LÊ·VĂN·ĐỨC
CÙNG MỘT NHÓM VĂN HỮU SOẠN
LÊ·NGỌC·TRỤ
HIỆU ĐÍNH

Việt-Nam TỰ-ĐIỂN

QUYỂN HẠ

M — X

nhà sách KHAI-TRÍ

TỰ-ĐIỂN VIỆT-NAM

LÊ-VĂN-ĐỨC
cùng một nhóm văn hữu soạn
LÊ-NGỌC-TRỤ
hiệu đính

TỰ-ĐIỂN VIỆT-NAM

QUYỂN HẠ

M — X

Nhà sách **KHAI-TRÍ**
62, Đại-lộ Lê-Lợi — SAIGON

CHỮ TẮT

(âm)	Âm nhạc
(B)	Nghĩa bóng
(bh)	Bệnh học
bt	Biến từ
C/g	Cũng gọi
C/v	Cũng viết
Chd	Chỉ định từ
Chính	Chính trị
(Chm)	Chuyên môn
dt	Danh từ
dtd	Danh từ đệm
(đd)	Điền địa
ddt	Đại danh từ
(Đy)	Đông y
động	Động vật
đt	Động từ
gt	Giới từ
(H)	Hình học
(h)	Hóa học
Hán	Nghề Hàn
(hẹp)	Nghĩa Hẹp
(hh)	Huyết học
(hoạ)	Hội họa
(hx)	Hỏa xa
(y)	Y học
(kh)	Khoáng vật
(kinh)	Kinh tế học
(l)	Vật lý học
(lóng)	Tiếng lóng, tục...
lt	Liên từ
mt	Mạo từ
Nh	Như tiếng
(Pháp)	Pháp luật
pht	Phó từ
(Phật)	Phật học
(Q)	Quang Học
(Q.s)	Quân sự
(rèn)	Nghề rèn
(R)	Nghĩa rộng
(Sinh)	Sinh lý
st	số từ
(t)	Toán học
td	Tiếng đệm
(thể)	Cơ thể học
tng	Tục ngữ
tht	Thán từ
thth	Nghĩa thông thường
(thb)	Thuốc bắc
(thn)	Thuốc nam
(thực)	Thực vật học
trt	Trạng từ
(triết)	Triết học
(truyền)	Tục truyền, truyền thuyết
tt	Tĩnh từ
(tv)	Thiên văn
vt	Vấn từ
vtr	Vi trùng học
X	Xem chữ
Xt	Xem thêm chữ
X PH.II	Xem phần II
X.PH.III	Xem phần III

TÊN TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM VIẾT TẮT

CD	Ca dao, câu hát
CO	Cung Oán ngâm khúc
CP	Chinh phụ ngâm
DVC	Diệp văn Cương
DQH	Dương Quảng Hàm
ĐC	Đồ Chiểu
ĐỐ	Câu đố
GH	Gia huấn ca
K	Truyện Thúy Kiều
HDTR	Hoa Điểu tranh năng
HL	Học lạc
HMĐ	Huỳnh Mẫn Đạt
HÒ	Câu hò
HT	Hoàng Trừu
H.TH	Hạnh Thục ca
HXH	Hồ Xuân Hương
LS	Lục súc tranh công
LTX	Lê Thọ Xuân
NCT	Nguyễn Công Trứ
NĐM	Nhị Độ Mai
NT	Nhiêu Tâm
NTR	Nguyễn Trãi
PH.C	Phạm Công Cúc Hoa
PTG	Phan Thanh Giản
PTR	Phan Trần
PVT	Phan Văn Trị
SV	Sãi Vãi
TC	Trê Cóc
TQ	Bà Huyện Thanh Quan
TTT	Tôn Thọ Tường
TX	Tú Xương
TR.TH	Trinh Thử
VD	Vô Danh
VNSC	VN văn hóa sử cương

M

M *dt.* Chữ thứ 16 trong bản chữ cái vần Việt-ngữ, một phụ-âm.

MA *dt. (truyền)* : Hồn người chết không được cúng giỗ, không nơi nương-tựa, hiện ra phá-khuấy người sống : *Con ma, hồn ma, nhà có ma ; Sống thì thấy cứu người ta, Đến khi thấy ốm chẳng ma cứu thầy* CD II (B) Ý xấu, phần vô-hình trong con người, hay giục người làm bậy : *Ma dắt lối, quỷ đưa đường* K II (R) Lễ chôn người chết : *Đám ma, đưa ma ; Cô con đở sách coi ngày làm ma* CD II tt. Gian, không mà kể rằng có để gạt người : *Hụi ma, sồ ma, tên ma* II dt. Hồn, quái, việc không đáng kể : *Không ra ma gì cả.*

ma cà-lồ *dt. Clg.* Ma cà-rồng, thứ ma ở thượng-du miền Bắc, thường nhập vào người đi hút máu người khác.

ma cà-rồng *dt.* X. Ma cà-lồ.

ma cỏ *dtđ. Nh.* Ma (thường dùng với nghĩa : không có) : *Ma cỏ gì đâu mà sợ !*

ma chay *dt.* Đám ma, lễ chôn người chết theo phong-tục : *Chọn ngày làm ma chay.*

ma chướng *dt.* Sức vô-hình khiến con người tối-tăm, u-mê, không nhận phải trái : *Bộ bị ma chướng nên việc như vậy mà không biết đến lầm-lạc.*

ma-đạo *dt.* Tà-đạo, đạo bất-chính gạt người : *Thời-loạn, nhiều ma-đạo ra đời.*

ma gà *dt.* Thứ ma miền rừng núi hay nhập vào người để hoá thành gà mà bắt người đau ốm.

ma khô *dt.* Cuộc lấy cốt người chết lâu đem chôn nơi khác : *Làm ma khô.*

ma lai *dt.* Thứ người ban đêm hoá ma đi ăn phần người khác ; người bị ăn phần tự-nhiên chết vì mất cả ruột : *Ma lai rút ruột.*

ma lem *dt.* Con ma mặt-mày bẩn-thỉu, dơ-dáy : *Quần áo như ma-lem.*

ma-lực *dt.* Sức mạnh vô-hình : *Sắc đẹp có ma-lực đầy con người tới mọi nơi nguy-hiểm.*

ma mãnh *dt.* Người quỷ-quái tinh-ranh : *Kẻ ma mãnh đáng sợ như rắn độc.*

ma men *dt.* Người say chết thành ma thường lôi-cuốn người khác cho say-sưa tới chết : *Bị ma men hành* II Xt. Mãnh.

ma mộc *dt. Clg.* Mộc, thứ ma ở trong cây gỗ : *Bị ma mộc đè.*

ma quỷ *dt.* Ma và quỷ : *Chuyện ma quỷ.*

ma sống *dt. Clg.* Quỷ sống, kẻ hay phá-khuấy người để cười chơi : *Bị ma sống trác rồi.*

ma thần-vòng *dt.* Ma những người thắt cổ chết (sau hay giục người khác thắt cổ chết như họ).

ma thuật *dt.* Thuật huyền-bí, diễn những trò lạ-lùng khó tin mà cũng khó giải-thích.

ma tránh *dt.* Ma cọp dữ, thường tìm dấu báo-thù người đã giết nó.

ma trơi *dt.* Ánh sáng lập-loè trong đêm tối ở chỗ có nhiều mồ-mả (do chất lân-tinh trong xương người chiếu ra).

ma-vương *dt.* Chúa loài ma : *Thích-ca trước khi thành Phật thường bị ma-vương theo phá.*

ma xó *dt.* Người Mường chết được dựng đứng ở xó nhà, sau thành ma.

MA *đt.* Mài giũa, rèn-luyện II *dt.* Sự vất-vả khó-khăn : *Thiên ma bách chiết.*

ma chiết *đt.* Mài gãy II *(B)* Những khó-khăn vất-vả trên đường đời.

ma-lệ *dt.* Đá mài.

ma-luyện *dt.* Rèn-luyện khổ công : *Nhiều năm ma-luyện.*

ma nghiên *dt.* Mài và nghiền *// (B)* Nghiên-cứu kỹ-càng.

ma trác *dt.* Mài giũa, chạm khắc.

MA *bh.* Tê-bại, bệnh phong.

ma-chẩn *dt. (bh)* : Chứng sởi, ban đỏ.

ma-dược *dt.* Thuốc làm cho tê-liệt.

ma-mộc *tt. (bh)* : Tê-liệt : *Chân tay ma-mộc.*

ma-phong *dt. (bh)* : Bệnh cùi (hủi).

MA *dt. (thực)* : Loại cây có sợi dùng dệt vải như : *gai, bố, v.v...*

ma-bố *dt.* Vải gai, vải thô.

ma-hoàng *dt. (Đy)* : Loại cây nhỏ, thân có đốt, khí ôn, vị cay và đắng, tính phát-hãn.

MA *dt. (thực)* : Mè (vừng).

ma-du *dt.* Dầu mè.

MA-BÙN *dt.* Kẻ gàn-gàn, khùng-khùng *(ma-boul).*

MA-CÔ *dt.* Dân đóng cửa rút cầu, kẻ mối lái, chở-che cho đĩ *(maquereau).*

MA-DÚT *dt.* Dầu cặn *(mazout).*

MA-DƯƠNG *dt. (thực)* : Bụi rậm ở đồng cát gần biển, có gai ngay và mủ trắng, lá dày láng, chụm ở nách, hoa trắng năm đài, năm cánh, năm tiểu-nhị lép, noãn-sào có lông, trái tròn một hột *(Sideroxylon maritinum).*

MA-NHÊ-SI *dt. (h)* : Kim-thuộc hoá-học, sắc trắng bạc, rất nhẹ, cháy sáng rực khi gặp khí trời *(magnésium).*

MA-TUÝ *dt.* Những chất thuốc làm đê-mê tinh-thần, cảm-giác bạc-nhược, hay buồn ngủ, phần nhiều rút trong á-phiện.

MÀ *lt.* Tiếng dùng chỉ chủ-đích : *Nói mà nghe, làm mà ăn ; Bước người vào kim-ốc mà chơi CO //* Tiếng nối hai ý trái ngược : *Dữ mà ác ; Giàu mà hà-tiện ; Có võng mà chẳng có đòn, Có chồng mà chẳng có con để bồng CD //* Tiếng nối liền phần trước với phần sau một câu để cắt-nghĩa cho rõ ý : *Nó đã nói với tôi cái việc mà anh đang lo-lắng //* Tiếng đặt điều-kiện : *Liệu mà thờ kính mẹ cha, Đừng tiếng nặng nhẹ người ta chê-cười CD //* Tiếng cuối câu, để người nghe hiểu ngầm ý mình : *Ta đã nói vậy mà ! //* Tiếng cuối câu để ngăn-cản : *Đừng mà ! Thôi mà ! //* Tiếng khởi đầu một câu sực nhớ hay tỏ ý nghi-ngờ : *Mà thôi ! Mà phải vậy không ?*

mà lại *lt.* Còn gì nữa, tiếng đặt cuối câu để nhấn mạnh kết-quả lời nói mình trước đó : *Tôi đã có dặn trước như vậy mà lại !*

mà rằng *lt.* Mà nói như vầy, tiếng nối một hành-động với một lời nói : *Anh ta cản lại mà rằng : « Hãy nghe tôi, đừng đi mà có hại ».*

mà thôi *trt.* Tiếng khởi đầu một ý-kiến khác với ý-kiến trước : *Mà thôi ! nhắm nói cũng vô-ích // lt.* Chỉ có thể thôi : *Ái-ân ta có ngần nầy mà thôi K.*

MÀ *dt. (truyền)* : Dùng tà-thuật che mắt người : *Mà mất người ta // (R)* Loè, gạt-gẫm : *Đừng có mà người ta như vậy chớ !*

MÀ *dt.* Bờ, bãi, nơi đất thấp dựa mé nước, thỉnh-thoảng có nước ngập : *Nằm mà ; Nước lớn đầy mà // (R)* Hang nhỏ dưới sình, ở mép mương, bờ rạch, v. v... : *Mà ếch, mà cua, mà lươn.*

mà-lươn *dt. Clg.* Mạch-lươn, bịnh nhọt ăn luồn trong da thịt : *Thuốc trị mà-lươn.*

MÀ-CẢ *dt. Clg.* Mặc-cả, trả giá hoặc nói thách trong một cuộc mua bán để được lợi nhiều : *Bán giá nhất-định không mà-cả.*

MÁ *ddt.* Mẹ, tiếng gọi người đàn-bà sinh ra mình : *Má ơi, đừng đánh con đau, Để con hát bội làm đào má xem CD // (R)* Tiếng các cô điếm gọi tàu-kê : *Kiếm ít tiền bị má đánh //* Tiếng các chiến-sĩ gọi các bà ra công lo-lắng, yên-ủi họ.

má ghẻ *ddt. Clg.* Dì ghẻ, kế-mẫu, vai bà vợ kế, vợ sau của cha mình (khi gọi, chỉ gọi má hay dì).

má nuôi *ddt.* Mẹ nuôi, người đàn-bà nuôi mình làm con // Vai bà chủ chứa (tàu-kê) đối với gái điếm của bà.

má ruột *ddt. Clg.* Mẹ ruột, người đàn-bà sinh mình ra.

MÁ *dt.* Phần trên mặt, dưới hai mắt và hai bên miệng : *Hai má có hai đồng tiền, Càng nom càng đẹp, càng nhìn càng ưa CD.*

má đào *dt. Clg.* Má hồng, má đỏ hồng như hoa đào : *Gió vào ve-vuốt má đào, Má đào quyến gió lối nào gió ra CD // (B)* Gái đẹp : *Oán chi những khách tiêu-phòng, Xui cho mạng bạc nằm trong má đào CO.*

má hây-hây *dt.* Má ửng hồng khi thẹn hay động tình.

má hồng *dt.* X. Má đào : *Hỡi cô da đỏ má hồng Cô đi theo chồng cô bỏ xứ cha CD.*

má miếng bầu *dt.* Má dài mà vun thịt : *Má miếng bầu xem lâu muốn chửi, Mặt chữ điền tiền rười muốn mua CD.*

má núng đồng tiền *dt.* Má khi nói hay cười có lõm sâu : *Ba thương má núng*

đồng tiền, Bốn thương răng lánh hạt huyền kém thua CD.

má phấn *dt.* Mặt có giồi phấn : *Má phấn môi son II (R)* Mặt trắng đẹp của đàn-bà : *Ngày ngày hai bữa cơm đèn, Còn gì má phấn răng đen hỡi chàng ? CD II (B)* Đàn-bà con gái : *Dạy cho má phấn lại về lầu xanh K.*

MÁ *dt. (thực)* : X. Rau má.

MÁ-CHÍN *dt. Clg.* Mại-bản, người thay mặt hãng buôn lớn để giao-thiệp với khách hàng : *Chú má-chín.*

MẢ *dt. Clg.* Mồ hay Mộ, núm (nấm) cao dưới có chôn người chết : *Cúng mả, giấy mả, lễ bỏ mả ; Chiều-chiều xách giỏ hái rau, Ngó lên mả mẹ ruột đau như dần CD.*

mả lạn *dt.* Mả bị xiêu-lạc, thân-nhân tìm không được : *Mồ-mả thường chọn nơi hẻo lánh, trên gò cao, bờ đìa xa xóm, đánh dấu sơ-sài, sớm trở thành mả lạn* Sơn-nam *II (R)* Mả đã lấy cốt đem chôn nơi khác, còn lỗ không trống bộc : *Xuống mả lạn bắt ếch.*

mả Ngụỵ *dt.* X. PH. III.

mả vôi *dt.* Mả xây với vôi, cát và mủ ô-dước *II (lóng)* Nón trắng có đánh phấn : *Ban đêm mà đội mả vôi !*

MÃ *dt. (truyền)* : Vật phết bằng giấy, giả như đồ thật, để cúng người chết : *Đồ mã, thợ mã II (lóng) tt.* Xấu, bở, mau hư : *Mua chi thứ đồ mã ấy.*

mã biếu *dt.* Đồ mã đốt lần đầu để lo-lót quỷ-sứ hay các vong lạc-lõng, rồi mới đốt mã cúng sau.

mã cúng *dt.* Đồ mã đốt lần thứ nhì để cúng người thân mình, sau khi đốt mã biếu.

MÃ *dt.* Lông tua cộng yếu gần đuôi gà trống : *Con gà nầy vừa trỏ mã ; Lông mã con gà nầy rất đẹp II (R)* Vẻ đẹp của trai gái khi đúng tuổi dậy-thì, dậy-mầy : *Ra mã con gái ; Thằng nầy đã trỏ mã II (B)* Vẻ đẹp bên ngoài : *Tên đó chỉ có cái mã bên ngoài chớ ăn học có bao-nhiêu ; Tốt mã rã đám tng.*

MÃ *dt. (động)* : Con ngựa : *Cung mã, kỵ mã, xa-mã, xe song-mã II* Tên vài thứ cây cỏ, đồ-vật...

mã-đao *dt.* Bệnh sưng dưới mang tai : *Lên mã-đao.*

mã-đậu *dt. (thực)* : Loại cây to có mủ đục, vỏ có gai, phát-hoa đỏ, đực, cái riêng, trái già khô nổ thành nhiều mảnh, hột có dầu, tánh xổ mạnh *II (thb)* Tức vị mã đậu-linh, vị cay và đắng, chủ về phế-khí và nhiệt-trường *(Hura crepitans).*

mã-đậu-linh *dt. (thb)* : X. Mã-đậu.

mã-đề *dt.* Móng ngựa *II (thực)* Loại cỏ lá to, giống móng ngựa, xây tròn thành bụi, hoa cộng dài từ giữa bụi đứng thẳng lên, màu trắng ; lá nấu uống mát *(Plantago major).*

mã-hạ *trt.* Dưới ngựa, dưới đất bên con ngựa (Xt. Mã-thượng).

mã-hồ-nam *d.. (thực)* : Loại cây nhỏ lá có răng và bẹ nhọn, hoa vàng ; sáu lá đài, sáu cánh, sáu tiểu-nhị, một tâm-bì sinh phì-quả lối 6, 7 mm. *(Mahonia annamica Berberidaceæ.*

mã-la *dt. Clg.* Thanh-la, nhạc-khí bằng đồng mỏng, tròn như cái mâm có thành thấp, giữa có núm u lên : *Gióng mã-la.*

mã-lặc *dt.* Dây cương ngựa.

mã-lộ *dt.* Đường cứng, xe ngựa chạy được.

mã-lộc *dt.* Nai hay ngựa (không phân-biệt được) *II (B)* Người ù-ù cạc-cạc, ai nói chi hay nấy, không dám cãi (X. Chỉ lộc vi mã PH. II.

mã-lực *dt.* Sức ngựa chạy : *Trường đồ tri mã-lực II (K)* Công-suất về sức mạnh một cái máy có thể nâng cao vật nặng 75 kg. lên 1 m. trong 1 giây đồng-hồ : *Máy năm mã-lực, xe hơi 11 mã-lực.*

mã-phu *dt.* Người giữ ngựa.

mã-tiên *dt.* Roi ngựa.

mã-tiền *dt. (thực)* : Cây củ-chi, trái tròn như chanh, lớn lắm bằng cam, màu vàng, nhiều hột sáng chói như bạc, chứa hai chất *alcalôit* chánh là *Strychnin* và *trucin* cùng những *alcalôit* phụ là *Strychnicin, côlubrin* và *pseudôstrychnin, nôvacin, lôganôsit* và *acit chlônôgénie (Strychnosnux-vomica).*

mã-tước *dt. (bạc)* : *Clg.* Mạ-chược, môn cờ-bạc đánh bằng lá bài bằng gỗ có nút trắng.

mã-thuật *dt.* Phương-pháp cỡi ngựa.

mã-thượng *trt.* Trên lưng ngựa : *Mã-thượng bất tri mã-hạ khổ.*

mã-vĩ *dt.* Đuôi ngựa.

mã-vĩ-tùng *dt. (thực)* : Cây tùng.

mã-xi-hiện *dt. (thực)* : Rau sam.

MÃ *dt.* Chữ số của Tàu dùng biên sổ : *Chữ mã II (R)* Dấu hiệu riêng : *Mật-mã II* Thước Anh, dài lối 91 cm.

mã-hoá *đt.* Viết lối mật-mã *(chiffrer).*

MÃ-NÃO *dt.* Đá màu đỏ có vân.

MÃ-TÀ *dt.* X. Lính mã-tà.

MÃ-TẤU *dt.* Dao to và dài : *Chém bằng mã-tấu.*

MÃ-TỬ *dt.* Bì súng không đạn : *Bắn mã-tử.*

MẠ *dt.* Hột lúa ngâm nước đã nứt mộng : *Gieo mạ II* Cây lúa non chưa cấy lại : *Bắt mạ, đắm mạ, nhổ mạ ; Em ôm bó mạ xuống đồng, Miệng hò tay cấy mà lòng nhớ ai CD.*

MẠ *dt. Clg.* Xi, tráng, áo bên ngoài một lớp kim-loại mỏng : *Mạ chì, mạ đồng, mạ kền, mạ vàng.*

mạ nhúng *dt.* Mạ bằng cách nhúng món đồ vô bồn nước mạ rồi lấy ra đánh bóng *(étammage au bain).*

mạ thoa *dt.* Mạ bằng cách thoa nước mạ trên mặt món đồ rồi đánh bóng *(étammage au tampon).*

MẠ *dt.* Mắng, nói xấu : *Lăng-mạ, nhục-mạ, sỉ-mạ, thống-mạ.*

mạ-lỵ *dt. (Pháp)* : Làm nhục, làm mất danh-dự người bằng cách nói xấu, chửi-rủa, mắng nhiếc, gọt-gẩm bằng miệng hay bằng thơ-từ một cách vu-vơ, không chỉ ra được một sự-kiện xấu-xa nào của người ấy cả.

MẠ *đdt. Nh.* Má (mẹ) : *Con gọi mạ ; Cà mạ.*

MÁC *dt. Clg.* Vác, dao mũi nhọn và quớt, cán dài : *Lau gươm rửa mác Ngân-hà LVT II (R)* Nét chữ Hán giống cái mác : *Nét mác, mác đầu lươn, mác mỏ vọ.*

mác thong *dt.* Lưỡi mác thon nhọn và dài.

MÁC *dt. (thực)* : Loại rau sống dưới nước, cộng dài và bộng, lá hình tim, hoa trắng dẹp, ăn được : *Rau mác.*

MẠC *dt.* Mô, phỏng theo món đồ thiệt : *Mạc chữ, mạc tranh.*

mạc đồ-hình *dt.* Hoạ hình, vẽ hình một người : *Hồi xưa, kẻ phạm tội mà trốn đi, thường bị mạc đồ-hình treo khắp nơi.*

MẠC *dt.* Tấm màn : *Bế-mạc, khai-mạc.*

mạc-hữu *dt.* Viên bí-thư trong bộ tham-mưu binh-đội.

mạc-nghịch *dt.* Bạn rất thân : *Mạc-nghịch chi-giao.*

MẠC *dt.* Mô, váng, màng thịt mỏng : *Hoàng-cách-mạc, xử-nữ-mạc.*

MẠC *trt.* Không, đừng : *Lâm nguy bất cứu mạc anh hùng.*

mạc bất *trt.* Đều là, chẳng phải không : *Mạc bất quan-tâm, mạc bất tương-quan.*

mạc-nhiên *trt.* Không biết gì, không để ý đến : *Mạc-nhiên tự-nhiên.*

MẠC *dt. Clg.* Mặc, mực : *Tranh thuỷ-mạc.*

mạc-khách *dt. Clg* Mặc khách, kẻ làng văn, người có học : *Tao-nhân mạc-khách.*

MÁCH *dt.* Méc, nói cho biết : *Mách tin ; Chuyện người này, mách với người khác ; Mách giùm để tránh.*

mách-bảo *đt.* Cho hay, cho biết một việc gì : *Nằm thấy thần linh mách-bảo ; Mách-bảo giùm cho.*

mách-lẻo *đt.* Thèo-lẻo, đem chuyện người này nói cho kẻ khác biết : *Cái đồ mách-lẻo.*

mách nước *đt.* Chỉ mánh-lới cho người trong cuộc : *Về việc đổ bộ lên mặt trăng, các nhà bác-học Mỹ không mong đợi Nga sẽ mách nước cho mình.*

mách-qué *tt.* Thô-tục : *Đồ mách-qué ; Nôm-na là cha mách-qué.*

mách tục *đt.* Nói tục, văng tục.

MÁCH *dt.* Trận, cuộc đụng-độ giữa hai phe : *Mách banh tròn (match) II (lóng)* Trận, hiệp, chặp, lần : *Bắt về dượt sơ nó một mách ; Bị chủ xài một mách quá sá.*

MẠCH *dt.* Ống dẫn máu chạy trong thân-thể : *Bắt mạch, coi mạch, mạch nhảy yếu II (R) a)* Láng nước dưới đất sâu : *Tắc mạch, thọc mạch, trúng mạch II b)* Sự nối-tiếp của dòng điện : *Cắt mạch, nối mạch II c)* Thôi dài : *Đi một mạch, nói một mạch, ngủ một mạch.*

mạch-áp *dt.* Sức ép, độ nhảy của mạch máu.

mạch-áp-kế *dt.* Máy đo mạch máu.

mạch-đồ *dt.* Bản ghi mạch máu nhảy.

mạch-động *dt.* Sự động-đậy của gân máu khi máu chạy bên trong.

mạch-giảm-nhiệt *dt. (hx)* : Bộ-phận làm giảm sức nóng của đầu máy xe lửa *(circuit de refroidissement).*

mạch hở *dt.* Dòng điện bị chất cách-điện cắt đứt quãng.

mạch kín *dt.* Mạch điện trong ấy có dòng điện chạy qua gồm có phát-điện (ắc-quy), dẫn điện (dây đồng) và tiết-điện (bóng đèn).

mạch-lạc *đdt.* Các bộ mạch theo phương-pháp đông-y : *Làm thầy mà không thông mạch-lạc gì ráo II (R)* Sự nối-tiếp hợp-lý : *Bài văn thiếu mạch-lạc.*

mạch-lý *dt. (Đy)* : Học-lý về động-mạch, tức cách-thức chẩn-mạch để tìm bịnh, đoán bịnh : *Làm thầy thuốc phải thông mạch-lý.*

mạch-lươn *dt. (bh)* : X. Mà-lươn.

mạch máu *dt.* Các đường máu chạy trong thân-thể : *Cắt đứt mạch máu.*

mạch-môn *dt. Clg.* Hậu-môn, lỗ đít.

mạch nước *dt.* Láng nước trong lòng trái đất, cung-cấp nước ngọt cho nhân-loại *II (R) a)* Khe nhỏ do nước dưới láng thoát lên : *Vó mạch gánh nước ; Nước mạch II*

b) (hx) Đường cho nước thoát ra để giảm sức nóng trong đầu máy xe lửa *(circuit d'eau).*

mạch nước cao-độ *dt. (hx)* : Mạch nước quá nóng trong đầu máy xe lửa *(circuit d'eau à haute température).*

mạch nước thấp độ *dt. (hx)* : Mạch nước nóng ít trong đầu máy xe lửa *(circuit d'eau à basse température).*

mạch rẽ *dt.* Dòng điện rẽ ra một đường khác.

mạch sun *dt.* Dòng rẽ để chia bớt sức mạnh một dòng điện chạy vào một mạch điện *(Shunt).*

MẠCH-MÔN *dt. (thực)* : Loại cỏ trường-niên, lá dài lối 30 cm., rộng lối 8 mm. mọc hai hàng, phất-hoa cao độ 35 cm, hoa to ba cánh, nằm tiểu-nhị, rễ sanh nhiều củ thành chùm màu vàng lợt, nhiều sớ to, mềm, giữa củ có cái tim ; củ vị ngọt đắng, khí hơi lạnh, không độc, có tính lợi-tiểu-tiện, xổ, bổ, trị ho *(Ophiopogon intermedia).*

MẠCH-NHA *dt.* Chất đường trong mộng lúa, thuộc hoá-hợp-vật hữu-cơ, khí ấm, vị ngọt mặn ; thường được dùng nấu kẹo.

MAI *dt.* Cái xuổng nhỏ để đào đất : *Thấy người ta ăn khoai, vác mai chạy bậy.*

MAI *dt. Clg.* Mu, vỏ cứng của cua, rùa : *Mai cua, mai rùa II (R)* Mui, vật che nắng : *Mai thuyền.*

MAI *dt. Clg.* Mơi, hôm sau, ngày kế ngày hôm nay : *Bữa nay chúa- nhật, mai thứ hai ; Chiều mai, sáng mai, tối mai, trưa mai ; Mặc ai nay dỗ mai dành, Bền lòng quân-tử tánh lành chẳng xiêu CD II (R) a)* Thuộc buổi sáng : *Ban mai, sớm mai ; Mưa mai sợ nỗi nắng chiều, Con người thất - vận cũng nhiều người thương CD II b)* Sau nầy, một ngày sẽ tới : *Mai kia mốt nọ ; Hẳn rằng mai có như vầy cho chăng ! K II* Tên ngôi-sao mọc hồi gần sáng ở hướng Đông : *Sao mai.*

mai chiều *dt.* Sau nầy, một ngày nào đó : *Mai chiều có gặp nó, anh nói giùm tôi rất trông nó nghe.*

mai hậu *dt.* Ngày sau, tương lai : *Việc đó, dành cho mai hậu.*

mai kia *dt.* Ngày kia, một ngày sau nầy, chắc phải có : *Mai kia mốt nọ ; Mai kia ai ở thế nào, Kìa gươm nhật nguyệt, nọ dao quỷ thần CD.*

mai mốt *dt.* Hoặc mai hoặc mốt, một ngày sẽ tới không xa : *Mai mốt biết tôi ; Mai mốt sẽ trả.*

mai sáng *dt. Clg.* Sáng mai, sáng sớm ngày mai : *Mai sáng, dậy thật sớm coi sao chổi.*

mai sau *dt. Nh.* Mai chiều và Mai hậu : *Cho anh một miếng trầu vàng, Mai sau trả lại cho nàng đôi mâm CD.*

MAI *dt.* Môi, người dắt mối cho hai đàng lấy nhau hoặc mua-bán với nhau : *Làm mai bán nhà ; Xa nàng vì bởi ông mai, Ông mai ít nói bà mai ít lời CD.*

mai-chước *dt. Clg.* Môi - chước, người làm mai, dắt mối : *Xấu dao xắt chẳng mỏng gừng, Xấu người mai-chước lỡ chừng đôi ta CD.*

mai-dong *dt. Nh.* Mai-chước : *Tiếc công anh lau dĩa chùi bình, Cậy mai - dong đến nói, phụ-mẫu nhìn bà-con CD.*

mai-mối *dt.* Người làm mai, dắt mối : *Cậy mai-mối đến hỏi.*

mai ngoài *dt.* Người làm mai chính-thức : *Mai ngoài không chưa đủ, cũng cần có mai trong.*

mai-nhân *dt. Nh.* Mai-chước.

mai trong *dt.* Tay trong, người thân-tín bên trong giúp lời riêng cho một cuộc cưới gả : *Cần có mai trong mới chắc ăn.*

MAI *dt.* Chôn : *Mai cốt bất mai tu II (B)* Giấu kín : *Mai-danh ẩn-tích.*

mai-danh *dt.* Giấu tên tuổi : *Mai - danh ẩn-tích.*

mai đầu *đt.* Cắm đầu xuống mà làm việc, mà suy-nghĩ : *Mai đầu phục án.*

mai hương *đt.* Chôn hương sắc *II (B)* Chết (nói về một người đàn - bà đẹp chết để lại niềm luyến-tiếc cho nhiều người).

mai-một *dt.* Vùi mất, đời không biết đến : *Mai-một anh-hùng.*

mai-phục *dt.* Núp một nơi vắng-vẻ đợi quân địch đến đánh bắt-thình-lình : *Cắt binh mai-phục trong rừng.*

mai-tàng *dt.* Chôn giấu : *Mai-tàng của báu.*

mai-táng *dt.* Chôn cất người chết : *Mai-táng chàng rồi ly-biệt ngàn năm CD.*

MAI *dt. (thực)* : Giống cây rừng nhỏ, tán-phòng, hoa đẹp nhiều tai một lớp, nhiều tiểu-nhị, tâm-bì rời, quả - nhân cứng, chín đen *(Ochna)* : *Ai đi đường ấy hỡi ai, Hay là trúc đã nhớ mai đi tìm CD I* Một loại tre nhỏ : *Miệng ăn măng trúc măng mai, Những dang cùng nứa lấy ai bạn cùng CD II* Một chứng bệnh hoa-liễu : *Dương-mai.*

mai đỏ *dt.* Loại mai lá sặm, khum - khum, hoa có tai vàng tai đỏ, hoặc khi mới trổ vàng, vài ngày lại đỏ, giống trường-niên.

mai-độc *dt.* Bịnh dương-mai (tim-la kỳ ba).

mai đực *dt. (thực)* : *Clg.* Cây đũa bếp, cây cao 4 - 6 m., lá cứng dày, có răng cưa, chùm tụ-tán, hoa to vàng, vỏi nhuỵ mọc từ đáy tâm-bì, quả-nhân cứng, chín đen *(Ouratea thorelli)*.

mai-hoa *dt.* Bông mai *II (R)* Đốm trắng : *Rắn mai-hoa.*

mai-hoa-điểu *dt. (động)* : Loài chim lông có đốm trắng như *cu cườm.*

mai-hoa-lộc *dt. (động)* : Giống nai lông vàng có đốm trắng.

mai-quế-lộ *dt.* Nước sương đọng trên hoa mai hoa quế *II (R)* Tên một thứ rượu Tàu.

mai oằn *dt. (thực)* : Cây kiểng lá nhỏ, hoa trắng bốn hay năm tai nhỏ : *Gió đưa liễu yếu mai oằn, Liễu yếu mặc liễu, mai oằn mặc mai CD.*

mai trắng *dt. (thực)* : Loại mai cây lá đều giống mai vàng, nhưng hoa trắng.

mai trúc *dt.* Cây mai và cây trúc, thường được ví với đôi bạn tâm đầu hay đôi vợ chồng hiệp ý : *Mai trúc một nhà ; Ai đi đường ấy hỡi ai, Hay là trúc đã nhớ mai đi tìm CD.*

mai vàng *dt. (thực)* : Giống mai hoa vàng có 5, 7, 9 hoặc 12 cánh, trổ vào đầu mùa xuân ; vỏ có vị đắng, được dùng làm thuốc khai-vị *(Ochna Harmandii)*.

MAI-GÀM *dt. (động)* : *Clg.* Mái-gầm, tên một loại rắn to con và có nọc độc.

MAI-MÁI *tt. Clg.* Mái-mái, sạm đen : *Nước da mai-mái.*

MÀI *đt.* Cọ cho mòn, cho bén, cho nhọn, cho ra nước : *Mài dao, mài kéo, mài mực ; Trăm năm ai chớ bỏ ai, Chỉ thêu nên phụng sắt mài nên kim CD II (B)* Trau-giồi, tập-luyện : *Giồi mài kinh-sử ; Như vầy mới gọi rằng trai, Trên lo nghĩa chúa dưới mài thảo thân CD.*

mài giũa *đt.* Mài và giũa, cốt trau cho bén cho nhọn : *Mài giũa dao búa lí (B)* Tập-tành, sửa-soạn để làm một việc gì quan-trọng : *Mài giũa nanh vút II (R)* Sửa đi sửa lại cho trơn-tru : *Mài giũa câu văn.*

mài-miệt *đt. Clg.* Miệt-mài, cắm đầu, say-mê, quá chăm-chú : *Tối ngày, cứ mài-miệt trong việc tìm-tòi khoa-học.*

mài sừng *đt. (B)* : Hăm-hở tranh-đấu, chực đánh đập quyết-liệt : *Mài sừng cho lắm cũng là trâu HL.*

MÀI *dt. (thực)* : Tên thứ khoai bột trắng, được thái mỏng làm vị kiết-cánh *(thb)*.

MÁI *tt.* Giống cái về loài vật đẻ trứng : *Gà mái, vịt mái, cá mái II (B)* Đàn-bà : *Đẹp mái lắm nên ra thân-thể như vậy đó.*

mái ấp *dt.* Con mái đang thời-kỳ ấp trứng : *Gà mái ấp rất ốm (gầy).*

mái đẻ *dt.* Con mái đang thời-kỳ đẻ trứng.

mái tơ *dt.* Con mái quá giò, vừa chịu trống, chưa đẻ : *Gà mái tơ, vịt mái tơ.*

MÁI *dt.* Phần che mưa nắng của một cái nhà : *Mái sau, mái trước ; Nhà một mái II (R) a)* Nhà nhỏ : *Một mái tranh II b)* Mảng tóc rẽ hai bên : *Một mái tóc thề.*

mái hiên *dt.* Mái nhỏ nối theo đuôi mái nhà trước, để che nắng gió hay mưa tạt : *Hoa thơm giắt để mái-hiên, Gió nam thổi lọt cửa quyền cũng thơm CD II (B)* Mái tóc chải bóp gie ra trước trán : *Tóc chải mái-hiên.*

mài nhà *dt.* Cái mái của một cái nhà : *Giắt trên mái nhà.*

mái tóc *dt.* Mảng tóc rẽ ra hai bên : *Răng đen rưng-rức, mái tóc đầu em hãy còn xanh CD.*

MÁI *mt.* Tiếng gọi cây chèo, cây giầm : *Mái chèo, mái giầm II (R)* Mái chèo gọi tắt : *Gác mái ngư-ông về viễn-phố ; Chèo xuôi mát mái.*

mái chèo *dt.* Cây chèo (X. Chèo).

mái giầm *dt.* (X. Giầm) *II (thực)* Loại cỏ mọc nơi nước mặn, thân dưới bùn sâu, lá như cây giầm bơi xuống, mo có rìa lông, trái bằng ngón chân cái *(Cryptocoryne ciliata)*.

MÁI *dt.* Lu to bụng phình, đáy túm : *Mái nước, mái rượu.*

mái vú *dt.* Cái mái có bốn cục u ở gần miệng để nắm, vịn.

MÁI-MÁI *tt.* X. Mai-mái.

MÃI *trt.* Mảng, cứ, một mực say - mê, không thay-đổi (chỉ đứng trước động-từ) : *Mải chơi, mải học ; Thức quá mải vui, thêm nhọc mệt, Kém ăn mất ngủ, việc công bừa HXH.*

mải-miết *trt. Nh.* Mải : *Mải-miết học-hành.*

MÃI *trt.* Luôn, không dứt, không thôi (chỉ đứng sau động-từ) : *Ăn mãi, nói mãi ; Bóng trăng khi khuyết khi tròn, Cuộc đời chơi mãi có mòn dạng đâu CD.*

mãi-mãi *trt.* Luôn-luôn.

MÃI *đt.* Mua : *Thuận - mãi II (R)* Mua-bán : *Thương-mãi.*

mãi-biện *dt. Clg.* Mại-bản (X. Má-chín) *II đt.* Mua sắm : *Chi tiền mãi-biện.*

mãi-chủ *dt.* Người mua.

mãi-danh *đt.* Mua danh, xài thật nhiều tiền để có chức-phận, danh-tiếng với đời.

mãi-lai-thực *đt.* X. Mại-lai-thực.

mãi-dâm *đt.* Mua dâm, chơi đĩ.

mãi-lộ *đt.* Nạp một số tiền cho bọn cướp để được qua một khoảng đường : *Nạp tiền mãi-lộ.*

mãi-lực *đt.* Sức mua sắm ở thị-trường : *Dựa vào mãi-lực để sản-xuất.*

mãi-mại *đt.* Mua bán : *Mãi-mại thuận-tình.*

mãi-nô *đt.* Mua mọi, mua người về làm tôi mọi cho mình.

mãi quan *đt.* Mua chức quan *II (B)* Lo-lót để được một chức quan trong nhà-nước.

mãi-sơn *đt.* Về núi, về vườn ở ẩn.

mãi-tiếu *đt.* Mua cười *II (B)* Chơi-bời tốn tiền.

mãi-tuý *đt.* Chuốc say, mua rượu uống.

mãi-võ *đt.* X. Mại-võ.

mãi-võ *đt.* Thường gọi Mại-võ, lời rao hàng mời khách.

MẠI *đt.* Bán : *Đoạn-mại, phất-mại, thương-mại.*

mại-bản *đt.* X. Mãi-biện và Má-chín.

mại-dâm *đt.* Bán dâm, làm đĩ.

mại-hơi *đt. (bạc)* : Ướm ăn một lá bài của người đánh xuống (bài cá-hấu) *II (lóng)* Từ-chối lấy lệ : *Muốn ăn mà còn mại-hơi.*

mại-lại-thực *đt. Clg.* Mãi-lại-thực, bán có lời giao chuộc lại khi có tiền.

mại-nô *đt.* Bán mọi, bán người cho kẻ khác mua về làm tôi mọi

mại-quốc *đt.* Bán nước, toa-rập với người nước khác để họ cai-trị dân mình hay nắm quyền kinh-tế nước mình, để mình được một số tiền to hoặc một chức lớn : *Mại-quốc cầu-vinh.*

mại-võ *đt.* Thường nói Mãi võ, đi quờn và múa binh-khí cho người xem để xin tiền : *Sơn-đông mại-võ.*

mại-vô *đt.* X. Mãi-võ

MẠI *dt. Clg.* Mây, màng mỏng che tròng mắt làm cho mù : *Mắt có mại.*

MẠI *dt. (động)* : Loại cá nước ngọt nhỏ con và mềm : *Cá mại.*

MẠI-LIỄU *dt. (thực)* : Loại cây to, cộng hoa rất dài, hoa ba cánh trong to, ba cánh ngoài nhỏ *(Miliusa-Annonacea)*

MAY *đt.* Dùng kim và chỉ kết dính lại : *May áo, may quần ; Máy may, tiệm may, thợ may ; May cho mình cái áo châu-xá bông tây, Tại mình ở bạc, ngồi xuống đây em lột trần CD.*

may lăn *đt.* May từng mũi để giấu mí, đường may cộm tròn lên : *May lăn không sút đường chỉ.*

may lộn *đt.* May ém mí vô trong.

may máy *đt.* May bằng máy : *May máy lẹ hơn may tay.*

may miệng *đt.* Khớp miệng lại với kim chỉ : *Rắn bị may miệng rồi II (B)* Nhịn ăn nhịn nói : *Không tiền thì may miệng lại.*

may tay *đt.* Cầm lên tay mà may : *May tay tuy chậm nhưng chắc.*

may vá *đt.* May cái mới và vá cái cũ, rách, tiếng dùng chung cho việc may và vá : *Đàn-bà phải biết may vá.*

MAY *bt.* Hên, gặp dịp tốt, được nhiều lợi hoặc thoát-hiểm : *Cầu-may, hoạ-may, mặc may, gặp may ; Mua may bán đắt ; Phận gái bến nước mười hai, Gặp nơi trong đục, may ai nấy nhờ CD.*

may-mắn *trt. (đ)* : Rất may : *May-mắn thay, tôi sắp đi tìm anh đây !*

may phước *trt.* Vận-may, tiếng dùng khi vừa thoát một cơn nguy : *May phước ! Không thì chết rồi.*

may ra *trt* Nếu gặp may : *May ra trồng lau hoá mía, Chẳng may ra thì trồng củ tía hoá bò-nâu CD II* Hoạ-may, có thể gặp may : *Tới đó, may ra gặp va ; chớ đợi nơi đây, có bao-giờ va đến.*

may rủi *trt.* Hoặc may hoặc rủi, không biết trước được : *Trăm năm may rủi một chồng, Dầu ai thêu phụng vẽ rồng mặc ai CD II tt.* Hên-xui, tình-cờ thôi, không định trước hay làm sao hơn được : *Chuyện may rủi mà ; Cờ-bạc may rủi.*

may sao *trt.* Cũng may mà..., lời khởi đầu một câu cứu-vãn tình-thế : *May sao va tới kịp, không thì tôi chẳng biết tính sao.*

may thay *trt. Nh.* May sao.

may thời *trt. Clg.* Thời may, cái may đến : *Đến đó là hết hy-vọng ; may thời có người thấy kịp nên không sao cả.*

MAY *dt.* Tiếng gọi khi : *May ! May !*

MAY *dt.* Gió tây-bắc : *Gió may, heo may, hơi may.*

MÀY *đdt. Clg.* Mầy, mi, tiếng gọi người nhỏ hơn ở trước mặt : *Con kiến mày ở trong nhà, Tao đóng cửa lại, mày ra đàng nào? CD II* Tiếng gọi người ngang vai hoặc lớn hơn khi giận : *Mày tao mi tớ.*

mày tao *đdt.* Cách xưng-hô với người ngang vai hay nhỏ hơn, với bạn thân, hoặc khi giận.

MÀY *dt.* Cái nắp che miệng loài ốc : *Ăn ốc lể mày II (R)* Vảy cứng dính theo : *Mày bắp, mày đậu II (R)* Dính theo, không ruột thịt : *Con nuôi con mày.*

mày ghẻ *dt.* Lớp da khô đóng trên mặt mụt ghẻ : *Cỡ mày ghẻ rồi xức thuốc.*

mày tên *dt.* Miếng sắt nhọn ở đầu mũi tên.

MÀY *dt.* Đường lông mọc dài trên con mắt : *Cau mày, chang-mày, châu mày, lông mày, nhíu mày ; Mặt ủ mày châu ; Lông mày lá liễu đáng trăm quan tiền CD II (R)* Cái mái che cửa : *Mày cửa.*

mày liễu *dt.* Chang-mày bề ngang hẹp như lá liễu : *Mặt hoa mày liễu.*

mày ngài *dt.* Chang-mày hẹp mà uốn cong : *Râu hùm, hàm én, mày ngài K.*

mày rậm *dt.* Chang-mày nhiều lông mọc rậm đen : *Mày rậm mắt to.*

mày râu *dt.* Mày và râu : *Mày râu nhẵn-nhụi, áo quần bảnh-bao K II (B) Clg.* Tu-mi, đàn-ông con trai : *Đăng mày râu, phải lo đền nợ nước.*

mày rô *dt.* Chang-mày rậm và rộng bề ngang : *Mày rô da sạm.*

mày tằm *dt.* Chang-mày cong và hẹp bề ngang, như mày con tằm : *Mày tằm mắt phụng.*

mày trắng *dt.* Chang-mày bạc *II (B)* Vì thần, tổ của gái điếm : *Cũng thần mày trắng, cũng phường lầu xanh CD.*

mày vòng-nguyệt *dt.* Chang-mày uốn cong dài như nửa vành trăng.

mày xếch *dt.* Chang-mày dựng ngược lên, hơi xiên-xiên.

MÀY-ĐAY *dt. (Đy)* : Bịnh ngoài da, nổi sần từng vỉ đỏ ngứa-ngáy khó chịu, càng ra gió càng nổi nhiều, gãi lại ngứa thêm và nổi nhiều hơn.

MÀY-MẠY *trt. Clg.* Mẹy-mẹy, màng-màng, mang-máng, không chắc : *Nhớ mày-mạy như có quen.*

MÀY-MÒ *đt.* Mần-mò, lục-lạo tìm-tòi : *Mày-mò mãi mà không ra.*

MÁY *đt.* Tự-nhiên động-đậy : *Mắt máy, thai máy, trứng máy ; Mắp-máy, thấy-máy ; Máy mắt ăn xôi, máy môi ăn thịt, máy dít phải đòn II dt.* Vật chế-tạo có nhiều cơ-quan để tự nó chạy khi có dầu, hơi nước hay dây thiều vặn cứng : *Coi máy, cầm máy, chạy máy, chết máy, hãm máy, hỏng máy, liệt máy, nhà máy, thợ máy, xe máy II (B) a)* Sức xui-khiến tự-nhiên : *Máy huyền-vi mở đóng khôn lường II b)* Tổ-chức có hệ-thống để làm việc ăn ý : *Bộ máy hành-chánh.*

máy-bay *dt. Clg.* Phi-cơ hay Chim sắt, vật chở người bay trên cao từ nơi này đến nơi khác, hoặc chở đồ-đạc, súng đạn đi đánh giặc.

máy cày *dt.* Máy dùng cày đất để trồng-trọt.

máy cạp *dt.* Máy có hai càng khum-khum dùng xúc đất hay đá đổ nơi khác.

máy cắt *dt.* Máy dùng cắt xén những giấy, thuốc lá, v.v...

máy cưa *dt.* Máy dùng cưa gỗ.

máy chém *dt. Clg.* Guơm máy, máy có lưỡi dao bén dùng chặt cổ tội tử-hình.

máy chữ *dt.* Máy đánh ra chữ.

máy đạp *dt.* Máy dùng chân đạp cho chạy như : quạt nước, in giấy-tờ cỡ nhỏ...

máy đẻ *dt.* Người đàn-bà (tiếng dùng khi bất-mãn) : *Bất tôi làm cái máy đẻ chớ nào có tình-nghĩa chi.*

máy điện *dt.* Máy phát ra hơi điện hay máy chạy bằng hơi điện.

máy gói *dt.* Máy dùng gói đồ-vật thành bao nhỏ như : thuốc, thuốc lá, v.v...

máy giặt *dt.* Máy dùng giặt quần áo.

máy hát *dt.* Máy quay dĩa cho ra tiếng.

máy hơi *dt.* Máy chạy bằng hơi điện hoặc hơi nước sôi.

máy huyền-vi *dt.* Sự biến-chuyển tự-nhiên nhưng công-bình, hợp-lý mà người ta không hiểu gốc bởi đâu mà ra.

máy hút *dt.* Máy có sức hút những bụi-bặm, hơi nóng, v.v...

máy in *dt.* Máy dùng in giấy-tờ sách-vở.

máy lạnh *dt. Clg.* Máy điều-hoà không-khí, máy để làm cho khí trời có một độ lạnh hay nóng theo ý muốn.

máy may *dt.* Máy dùng may hàng, vải, bố.

máy-mó *đt.* Thấy-máy, động-đậy tay chân : *Tính hay máy-mó.*

máy-móc *dt. Nh.* Máy : *Tiệm bán máy-móc đủ loại II (B)* Cách-thức cũ, không linh-động uyển-chuyển : *Làm việc cách máy-móc.*

máy nói *dt. Clg.* Điện-thoại, cái máy dùng nói chuyện với một người khác ở xa : *Cầm máy nói lên nghe II Nh.* Máy hát.

máy nổ *dt.* Loại máy có tiếng nổ to.

máy nước *dt. Clg.* Phông-tên, trụ bộng có vòi phun nước ra *II* Máy chạy bằng hơi nước sôi.

máy nghiền *dt.* Máy nghiền đá cho nát vụn.

máy rơ *dt.* Máy đã mòn, đã lỏng ở các mối ráp *(hors jeu).*

máy ủi *dt.* Máy dùng ủi những gốc cây và gò nông cho mặt đất bằng-phẳng.

máy tạo *đt.* Sức xui-khiến tự-nhiên của trời đất : *Máy tạo xoay vần.*

máy tính *dt.* Máy dùng tính sổ-sách.

máy trục *dt.* Máy cất những vật nặng lên và để một nơi khác.

máy vi-âm *dt.* Cái máy để trước miệng người nói cho tiếng nói vang to lên.

máy xay *dt.* Máy dùng xay lúa ra gạo hay hột (hạt) thành bột.

máy xắt *dt.* Máy dùng xắt nhỏ lá thuốc thành sợi.

MÁY *đt* Báo ngầm, ra hiệu, toa-rập nhau : *Cò máy, nói máy.*

máy ý *đt.* Tỏ ý ngầm-ngầm cho nhau biết : *Chúng máy ý với nhau để hại mình.*

máy quan *dt.* Ngầm báo với quan : *Máy quan bắt đỗ lậu đặng chia tiền thưởng.*

MẢY *dt.* Phần rất nhỏ, rất ít : *Một mảy cũng không được động đến.*

mảy lông *dt.* Sợi lông con : *Nói giỏi chớ dám động mảy lông tao.*

mảy-may *dt.* Tí xíu, chút-xíu : *Không một mảy-may nào ; Có thì có tự mảy-may, Không thì cả thế-gian này cũng không CD.*

mảy-mún *dt.* Phần vụn-vặn : *Tìm chẳng ra mảy-mún nào cả.*

mảy-mũi *tt.* Trẻ câm, còn con-nít : *Còn mảy-mũi mà sanh nguỵ.*

MÃY *đt.* Nạy ra, đẩy ra với cái cây : *Mãy bè ra.*

MẠY *trt.* Mang-máng, màng-màng, không chắc : *Nhớ mạy.*

mạy-mạy *trt.* X. Mày-mạy.

MẠY-MẠY *dt. (động)* : Cáy, cua nhỏ : *Con mạy-mạy.*

MÁM *trt.* Sâu vô (ngậm) : *Ăn mám II (B)* Tham, cố : *Đừng thấy giàu mà mám.*

mám ăn *đt.* Cố bám theo đặng hưởng : *Nó mám ăn, có ngày bị bắt.*

mám câu *đt.* Ngậm sâu miếng mồi với lưỡi câu : *Cá mám câu.*

mám mồi *đt. Nh.* Mám câu *II (D)* Mải-miết theo món lợi, theo sắc đẹp : *Chừng nó mám mồi rồi thì mặc-tình vơ-vét.*

MAN *st.* Vạn, một số rất nhiều : *Một man vàng hồ ; Biết cơ-man nào mà kể cho xiết.*

MAN *trt.* Tràn, khoả mặt : *Nước man.*

man-hứng *dt.* Nguồn cảm-hứng phóng-túng, lan-tràn, có thể gây những việc làm hời-hợt, cẩu-thả.

man-mác *bt. Clg.* Man-mạc, rộng-rãi bao-la : *Cỏ cây man-mác, nước non lạ-lùng PH. TR.*

man-mạc *bt.* X. Man-mác.

man-man *tt.* Mịt-mù, lan rộng quá, không thấy rõ : *Hồn theo mây khói, phách man-man VD.*

man-thiên *tt.* Ngập trời, đầy trời, vô số kể.

MAN *trt.* Dối-trá, dề-duôi : *Khai man, khi-man, nói man.*

man-muội *tt.* Che-đậy, giả-dối : *Điều man-muội.*

man-trá *tt.* Xảo-quyệt, dối-trá : *Làm việc man-trá.*

MAN *dt.* Mán, giống người chưa văn-minh ở miền Nam nước TH (tiếng người TH gọi) : *Nam-man.*

man-dã *tt.* Quê-mùa, rừng-rú : *Giống người man-dã, điệu nhạc man-dã.*

man-dại *tt.* Dã-man cuồng-loạn : *Tiếng cười man-dại.*

man-di *tt.* Mọi rợ, giống người thiểu-số sống trong rừng sâu : *Đồ man-di mọi rợ.*

man-hoành *dt.* Làm ngang, không kiêng luật-pháp.

man-tộc *dt.* Dân-tộc rừng-rú chất-phác.

MAN-MÁT *tt. Clg.* Mát-mát, hơi mát : *Nước man-mát.*

MÀN *dt.* Tấm vải che : *Bỏ màn, hạ màn, kéo màn, vén màng II* Mùng, vật may kín để che muỗi khi ngủ : *Giăng màn, móc màn. (R)* Đoạn ngắn một tuồng hát hay kịch ngắn ra bởi mỗi lần hạ màn : *Tuồng phân làm ba màn.*

màn bạc *dt.* Màn trắng để chiếu bóng : *Chuyện trên màn bạc II (R)* Hát bóng : *Minh-tinh màn bạc.*

màn gọng *dt.* Thứ mùng có gọng bên trong, có thể xếp mở dễ-dàng.

màn sắt *dt. (B)* : Cách tổ-chức chặt-chẽ của Cộng-sản Nga, không để người nước khác biết việc trong nước họ : *Sau bức màn sắt.*

màn song-khai *dt.* Mùng may làm hai bức, có thể vẹt ra hai bên.

màn trắng *dt.* Màn vuông bằng vải trắng, che cho đàn-bà con gái tang-gia đi sau linh-cữu.

màn tre *dt.* Cách tổ-chức chặt-chẽ của Cộng-sản Tàu, không để người nước khác biết việc trong nước họ : *Sau bức màn tre.*

màn trời *dt.* Giữa trời, lấy trời làm mùng : *Màn trời chiếu đất.*

màn-trướng *dtđ. Nh.* Màn : *Để trống cho mát, màn-trướng chi cho mất công.*

MÀN-MÀN *dt. (thực)* : Rau thuộc loại cải, thường được làm dưa chua ; lá có thể đâm nhỏ với chút muối đắp lên huyệt thái-dương trị bịnh nhức đầu.

MÀN XẾ *dt.* Xe chạy chậm để rước khách *II (R) đt.* Dừng rước khách : *Tàu màn xế (tiếng Quảng-đông).*

MÁN *dt.* Triền, sườn : *Mán núi.*

MÁN *dt.* X. PH. III.

MÃN *dt. (động)* : Con mèo : *Con mãn.*

MÃN *trt.* Trọn, vẹn, tới cùng : *Sung-mãn, viên-mãn* // Vừa ý : *Bất-mãn, tự-mãn, thoả-mãn.*

mãn-căn *dt.* Hết căn-số, hết phần cực-khổ : *Khổ quá ! Không biết bao-giờ mới mãn-căn* // *(R)* Chết : *Mình sắp mãn-căn rồi, còn lưu-luyến việc đời chi nữa.*

mãn-đại *trt.* Trọn một đời : *Phong-lưu mãn-đại.*

mãn đời *trt.* Cả đời, trọn đời : *Mãn đời, không thấy tờ giấy một trăm.*

mãn-hạn *trt* Hết hạn : *Ở tù đã mãn-hạn mà còn bị đày đi căng.*

mãn-ý *tt.* Vừa ý, bằng lòng : *Nghe qua, vẫn mãn-ý lắm.*

mãn kiếp *trt. Clg.* Chung-thân, hết đời sống : *Ở tù mãn kiếp, ở-đợ mãn kiếp.*

mãn khó *trt.* X. Mãn tang.

mãn-khoá *trt.* Hết một khoá, hết khoảng thì-giờ định trước : *Mãn-khoá học.*

mãn mùa *trt.* Xong vụ mùa : *Mãn mùa tính lại không dư đồng nào CD.*

mãn-nguyện *tt.* Đúng sự ao-ước, vừa với ý muốn từ lâu : *Con cái nên nhà nên cửa hết là tôi mãn-nguyện.*

mãn-nguyệt *trt.* Đầy tháng, đúng một tháng // *(R)* Đúng ngày tháng : *Mãn-nguyệt khai-hoa (sinh đẻ)* // *dt.* Mặt trăng tròn.

mãn-nhãn *trt.* No mắt, đã cặp mắt thấy, đầy-đủ : *Xem đã mãn-nhãn.*

mãn-phục *trt.* X. Mãn tang.

mãn tang *trt. Clg.* Mãn khó, mãn-phục, hết khoảng thời-giờ để tang cho người thân chết, theo sách lễ dạy.

MẠN *dt.* Miền, vùng : *Pha-phôi trăng mạn, gió lèo HTR* // *(R)* Be thuyền : *Thơ ngâm ngoài mạn, rượu kèo trong khoang NĐM.*

mạn bể *dt.* Vùng gần bờ biển : *Người ở mạn bể.*

mạn ngược *dt.* Miền rừng núi có nguồn nước chảy xuống đồng bằng và ra biển : *Đi buôn ở mạn ngược.*

mạn rừng *dt.* Vùng đất có nhiều rừng.

mạn thuyền *dt.* Be thuyền : *Một ngày dự mạn thuyền rồng, Còn hơn muôn kiếp ở trong thuyền chài CD.*

MẠN *bt.* Chậm-chạp, trễ-nải // Kiêu-ngạo, khinh-lờn : *Khi mạn, khinh-mạn, ngạo-mạn.*

mạn-dãi *tt.* Biếng-nhác, nhác-nhớn.

mạn-kinh *dt. (Đy)* : Mạn-kinh-phong gọi tắt, chứng sài trẻ-con.

mạn-kinh-phong *dt. (Đy)* : X. Mạn-kinh.

mạn-mạ *đt.* Chửi-mắng : *Không nên mạn-mạ ai cả.*

mạn-phép *trt.* Xin tự-ý : *Tôi xin mạn-phép nói lời này.*

mạn-tính *dt.* Tính-cách chầm-chậm, từ-từ : *Các chứng bịnh có mạn-tính tuy không nguy nhưng khó chữa.*

mạn-thượng *dt.* Dề-duôi bề trên : *Tội mạn-thượng.*

mạn-vũ *đt.* Ngạo-mạn, khinh-lờn.

MẠN *tt.* Tràn ra, vượt giới-hạn : *Lãng-mạn, tán-mạn.*

mạn-bình *đt.* Khen chê quá lời, thiếu suy-xét.

mạn-du *đt.* Dạo chơi khắp nơi, không có chỗ nhất-định.

mạn-hãn *tt.* Rộng-rãi bao-la.

mạn-hoạ *dt.* Lối vẽ hài-hước, phóng-túng.

mạn-hoan *tt.* Tan-vỡ, rã bèn.

mạn-lãng *tt.* Lan-tràn theo đợt sóng // *(B)* X. Lãng-mạn.

mạn-ngôn *đt.* Nói phiếm // *dt.* Lời nói phiếm.

mạn-ngữ *bt. Nh.* Mạn-ngôn.

MẠN-ĐÀ-LA *dt. (thực)* : X. Cà-dược.

MẠN-KINH *dt. (thực)* : X. Ngũ-trảo.

MANG *dt. (động)* : Loại hươu lông vàng đỏ, đuôi giống đuôi dê, gạc không dài quá 15 cm., giống cây nạng, nhánh trước ngắn, nhánh sau dài và cong ra phía sau, rụng mỗi năm một lần vào tháng 6 tháng 7; tiếng kêu giống chó sủa; con đực có hai răng nanh ở hàm trên dài 4 cm., lòi ra khỏi môi để hộ thân : *Mở mang, mang chạy lên rừng, Ta hay mang chạy, ta đừng mở mang CD.*

MANG *dt.* Bộ-phận để thở của loài cá, ở hai bên mép, hình cong cong, có tua mềm : *Cá tươi thì xem lấy mang, Người khôn xem lấy đôi hàng tóc mai CD.*

mang-cá *dt.* Mang của giống cá // *(R)* Hai bờ thành xây hai bên cửa thành có trí súng lớn và quân canh : *Giữ mang-cá ; Đánh lấy mang-cá trước khi vào thành.*

mang gió *dt.* Bộ-phận bên trong của cái mang loài cá : *Cá thở ở mang gió.*

mang ghe *dt.* X. Mạn thuyền.

mang tai *dt. Clg.* Mép tai, phía sau hai tai, *Đánh vào mang tai.*

MANG *đt.* Đeo vào mình, vào tay chân : *Mang giày, mang kiếng, mang vớ, mang găng ; Chàng đi đưa gối thiếp mang, Đưa gươm thiếp vác cho chàng đi không CD* // *(R)* Đem, để theo trong mình : *Mang tiền*

ăn đường ; Mang cái đó lại đây ; Vua Ngô băm sáu tàn vàng, Chết xuống âm-phủ chẳng mang được gì CD II (B) a) Ghi vào lòng, nhớ mãi : *Khối tình mang xuống tuyền-đài chưa tan K II b)* Mắc phải : *Con dại, cái mang tng ; Làm ra mang tiếng con người nhỏ nhen K II c)* Có chửa : *Bụng mang dạ chửa.*

mang bầu *đt.* Đem bầu rượu theo bên mình luôn : *Mang bầu tìm bạn cố-tri, Tìm không gặp bạn li-bì những say CD II (B)* Nghiện (ghiền) rượu : *Mang bầu chịu tiếng thị-phi, Bầu không có rượu lấy gì mà say CD II (R)* Có chửa, mang thai : *Có chồng mới hai tháng đã mang bầu.*

mang bịnh *đt.* Đau, ốm, mắc phải một chứng bịnh : *Mang bịnh lao, mang bịnh rét II (R)* Quen tật, quen thói : *Mang bịnh ghiền, mang bịnh diếc, mang bịnh nói nhây.*

mang hoạ *đt.* Mắc nạn, bị tai-hoạ : *Khi không mà mang hoạ.*

mang gông *đt.* Đeo cái gông trên cổ trong thời-gian đền tội : *Hồi xưa, tội-nhân hay mang gông II (B) a)* Phạm tội : *Theo đám đó có ngày mang gông II b)* Đa-mang, bận-bịu : *Còn trẻ mà lấy vợ như mang gông.*

mang-mẻ *đt. (đ)* : *Nh.* Mang : *Nỗi quan-hoài mang-mẻ biết bao CP.*

mang-mể *đt. (đ)* : *Nh.* Mang-mẻ.

mang-mền *đt.* Có chửa nặng-nhọc : *Bụng dạ mang-mền như vậy mà đi đâu ?*

mang nợ *đt.* Mắc nợ, thiếu tiền người ta : *Tay làm hàm nhai, hễ có việc xài tiền bất-thường thì mang nợ II (B)* Mắc-míu một trách-nhiệm, bận-bịu một mối tình : *Nếu lách tránh không kịp thì mang nợ ; Thương yêu làm chi cho mang nợ !*

mang nhơ *đt.* Phải vết xấu : *Nếu không dằn được thì mang nhơ rồi.*

mang nhục *đt. Clg.* Mang xấu, chịu xấu-hổ, nhục-nhã : *Chui vào đó cho mang nhục.*

mang ơn *đt.* Chịu ơn, được người cứu-giúp và nhớ mãi cảm-tình đối với người ấy : *Em tôi khát sữa bú tay, Ai cho bú thép ngày rày mang ơn CD.*

mang tai *đt. Nh.* Mang hoạ.

mang tai-tiếng *đt. Clg.* Mang tiếng, bị dị-nghị, bị người nói đến : *Dự vô chi cho mang tai-tiếng.*

mang tiếng *đt.* X. Mang tai-tiếng *II Nh.* Mang nhơ : *Khỏi điều duyên-nợ rầy-rà, Khỏi mang tiếng xấu như là những ai CD.*

mang tội *đt.* Phải tội đối với luật-pháp : *Giết người thì mang tội II (truyền)* Phải tội đối với Trời Phật : *Hỗn-hào với cha mẹ mang tội chết !*

mang thai *đt. Clg.* Mang bầu, có chửa : *Làm cho con người ta mang thai rồi bỏ.*

mang xấu *đt.* X. Mang nhục.

mang xiềng *đt.* Bị bắt xiềng lại, bị trói với sợi xiềng : *Tội-phạm hồi xưa, phải mang xiềng đi làm việc II (B)* Phạm tội : *Làm bậy có ngày mang xiềng.*

MANG *bt.* Mênh-mông, không rõ-ràng : *Hoang-mang.*

mang-dã *dt.* Đồng rộng mênh-mông.

mang-dương *tt.* Mênh-mông lai-láng.

mang-mang *tt.* Mênh-mông mờ-mịt : *Vũ-trụ mang-mang.*

mang-máng *trt.* X. Mày-mạy : *Nhớ mang-máng.*

mang-muội *tt.* Mù-mờ, tối nghĩa : *Nói những điều mang-muội.*

mang-nhiên *tt.* Mù-tịt, không hiểu chi cả : *Mang-nhiên, không hay chi cả.*

MANG *bt.* Bận-bịu, bận-rộn nhiều việc : *Đa-mang, hoang-mang, kinh-mang.*

mang-bách *trt.* Bận-rộn lăng-xăng : *Công-việc mang-bách.*

mang-cự *trt.* Vội-vàng.

mang-mang *trt.* Gấp-rúc, vội-vàng.

mang-nhiễu *đt.* Làm rộn, sinh rối : *Mang-nhiễu người có việc buồn là không phải.*

MANG *dt.* Hầu, miếng thịt bệu gần cổ : *Rắn bạnh mang ; Phùng mang trợn mắt.*

MÀNG *đt.* Tưởng đến, để chút ý : *Bộ tôi màng tới nó sao ? Giàu thì giàu chớ ai màng ? Cao-lý-sâm tốt mấy cũng chẳng màng, Trầm-hương mất vị, bạc ngàn khó mua CD.*

MÀNG *dt. Clg.* Mạng, miếng da bọc thật mỏng : *Màng mỡ, màng óc, màng phổi, màng ruột II Clg.* Mại và Mây, miếng da mỏng đục che con ngươi : *Mắt kéo màng II* Váng, chất nhờn nổi trên mặt nước : *Giấm nổi màng II (B)* Vật vô-hình che tối mắt : *Bức màng danh-lợi.*

màng-màng *dt.* Chất dầu mỡ nổi trên mặt nước : *Nước có màng-màng.*

màng mắt *dt. Clg* Mại và Mây, màng đục che tròng mắt : *Lé màng mắt.*

màng nhện *dt. Clg.* Mạng nhện, tơ nhện giăng như hình bát-quái *II (B)* Chỗ quanh-co lộn-xộn : *Vô xóm đó như vào màng nhện.*

màng nhĩ *dt. Clg.* Mặt trống, con rái, miếng màng mỏng của bộ-phận tang-nhĩ, rung lên

và đập vào xương búa khi có tiếng động va vào *(tympan)*.

màng sương *dt.* Lớp sương dày che không thấy phía trước: *Xóm nhà vẫn trước mắt, nhưng trời còn sớm quá nên bị bức màng sương che khuất* // *(R)* Màng mỏng trong con mắt đau: *Mắt đau có màng sương.*

màng tai *dt.* X. Màng nhĩ.

màng-tang *dt.* Chỗ thoi-thóp giữa tai và mắt: *Đánh vào màng-tang.*

màng trinh *dt. Clg.* Xử-nữ-mạc, tấm da rất mỏng trong cửa mình con gái còn trinh: *Màng trinh còn nguyên-vẹn.*

MÀNG-CHÂU *dt. (thực)*: *Clg.* Thanh-tân-thảo, thứ cỏ bụi mọc xây tròn sát đất, lá hẹp như lá hẹ, mình dài trơn mướt; cộng bông cao, bông có nhiều cộng nhỏ dài độ 8 cm.; lá, rễ và bông đều có vị ngọt lạt, tánh mát, không độc.

MÀNG-MÀNG TRẮNG *dt. (thực)*: Loại cỏ lá kép năm phiến láng, hoa trắng có cộng mang nhuỵ đực và cái chung, trái ốm dài lối 4 cm.; lá có chất trị sưng trặc, phong-thấp, hột có chất sát-trùng *(Gynandropsis gynandra)*.

MÁNG *trt.* X. Mảng: *Máng nghe.*

MÀNG *trt.* Mải, cứ như thế mãi: *Vai mang bầu rượu chiếc nem, Mảng say quên hết lời em dặn-dò CD.*

MÀNG *dt. Clg.* Mông, bè nhỏ để qua sông: *Đi mảng, kết mảng qua sông* // *(R)* Tấm ván nhỏ dùng đi trên sình lầy bằng cách quỳ lên một chân, và một chân tống dưới sình: *Đi mảng.*

MÀNG *dt.* Mảnh to: *Mảng cỏ, mảng tường; Áo tơi một mảng lặng ngồi thả câu LVT.*

MÀNG *trt. Clg.* Máng hay Mảng, nghe đòn, có nghe rằng: *Tượng mảng; Mảng nghe tin mẹ khôn nâng chén TTT.*

MÀNG-CẦU *dt. (thực)*: *Clg.* Na, cây cao từ hai tới 5 m., lá mọc xen thành hai hàng, hoa xanh tam-phần, trái tròn da cóc, trong có nhiều múi thật ngọt, cơm trắng, hột đen; trong hột có độc-tố có thể trừ sâu bọ rận chí và làm phỏng da *(Annonasquamosa)* // *(R)* Nói gai giống vỏ mảng-cầu: *Lựu-đạn mảng-cầu, nón mảng-cầu.*

mảng-cầu bở *dt.* Giống mảng-cầu cơm mỏng và bở, thật ngọt.

mảng-cầu dai *dt.* Giống mảng-cầu cơm dày và dai, thật ngon ngọt.

mảng-cầu ta *dt.* Tức Mảng-cầu bở và mảng-cầu dai.

mảng-cầu tháp *dt.* Nhánh mảng-cầu Xiêm tháp trên gốc cây bình-bát, trái to nhưng không ngon, cây sống dai, ngập nước không chết.

mảng-cầu Xiêm *dt.* Cây cao từ 5 tới 6 m., lá láng không lông màu xanh đậm, hoa mọc ở thân cây hoặc nhánh, trái to có gai mềm, bên trong có nhiều múi, cơm trắng hột đen, cũng có nhiều múi không hột, cơm ngọt chua; lá có tinh-dầu gồm có *Chlorur Kalium CIK, acit Myricic, sitostérol, anonol, alcalôit*, hột cũng có *alcalôit (Annona muricata)*.

MÃNG *dt. (động)*: Con trăn.

mãng-bào *dt.* Áo quan mặc chầu vua, có thêu hình con trăn: *Mãng-bào ngọc-đái.*

mãng-phục *dt. Nh.* Mãng-bào.

mãng-xà *dt. (động)*: Rắn to bằng con trăn.

MÃNG *dt.* Cỏ rậm // *(B)* Thô-lỗ, không được dạy-dỗ: *Lỗ-mãng.*

mãng-phu *dt.* Người đàn-ông lỗ-mãng: *Đồ mãng-phu.*

MẠNG *dt.* Màng: *Mạng mỡ, mạng nhện.*

MẠNG *dt. Clg.* Mệnh và Mạnh, sự sống còn của con người: *Ấn mạng, bán mạng, bỏ mạng, đoản mạng, nhơn-mạng, oan mạng, sanh-mạng, tán mạng, thí mạng, thường mạng, trí mạng, uổng mạng; vong mạng; Đêm nằm bỏ tóc qua mình, Thề cho bán mạng kẻo tình chẳng thương CD* // Số trời định trước: *Bạc-mạng, bổn-mạng, số-mạng, thiên-mạng, vận-mạng; Chẳng qua mạng nọ ghét tài, Xui anh bảng-lảng, duyên-hài mới lơi CD* // Lịnh, sự sai-khiến: *Cải mạng, lãnh mạng, nghịch mạng, phụng mạng, thỉnh mạng, vâng mạng* // *đt.* Mang tên: *Mạng-danh.*

mạng bạc *dt.* Kiếp sống mỏng-manh, hẩm-hiu của đàn-bà: *Rắp đem mạng bạc xin nhờ cửa Không K.*

mạng-căn *dt.* Cái gốc của mạng sống (đã được định sẵn): *Mạng-căn vẫn-vỏi.*

mạng-cố *dt.* X. Mạng-chung.

mạng cùi *đt.* Kiếp sống cùi-mẫn, nghèo xơ-xác: *Thí mạng cùi.*

mạng cùng *dt.* Kiếp sống đến chỗ cùng cực, gần chết: *Mạng cùng nầy, cũng chẳng tiếc làm chi.*

mạng-chung *đt.* Chết: *Ông ấy đã mạng-chung.*

mạng-danh *đt.* Xưng tên tuổi, chức-phận: *Mạng-danh nhà chức-trách đến xét nhà.*

mạng-đề *đt.* Phần ngắn của một câu dài : *Mạng-đề chánh, mạng-đề phụ.*

mạng-đồ *đt.* Số mạng.

mạng-giá *đt.* Giá-trị gọi là, không thật *(valeur nominale).*

mạng-hệ *đt.* Sự quan-hệ đến tánh-mạng ; rủi-ro mà chết : *Nếu có mạng-hệ nào, biết liệu làm sao ?*

mạng-lịnh *đt.* Lịnh dạy của bề trên : *Thi-hành mạng-lịnh.*

mạng-lịnh chi-phó *đt. (kinh)* : Lịnh trả tiền, giấy ra lịnh trả tiền cho người nào *(ordre de paiement).*

mạng-mạch *đt.* Tánh-mạng và huyết-mạch *II (B)* Sự-vật trọng-yếu : *Vấn-đề mạng-mạch, tháo-thứ không đặng.*

mạng-môn *đt.* Huyệt ở giữa hai trái thận.

mạng-một *đt. Nh.* Mạng-chung : *Chồng chẳng may mạng-một, thì ở vậy nuôi con.*

mạng mục *đt.* Kiếp sống vô-ích, sống cũng như chết rồi : *Liều mạng mục.*

mạng-phụ *đt.* Vợ quan được tước vua ban : *Mạng-phụ phu-nhơn.*

mạng-tiếu *đt.* Lễ cử-hành trước lễ thân-nghênh *(rước dâu)*, cha mẹ hai bên khuyên con biết thương nhau, kính mến nhau, để cùng nhau được hưởng gia-đình hạnh-phúc : *Lễ Mạng-tiếu.*

mạng-thế *đt.* Nổi tiếng trên đời về tài về đức : *Người có tài mạng-thế.*

mạng-vận *đt. Clg.* Vận-mạng, lúc quan-hệ đến đời mình do Trời định trước : *Mạng-vận hanh-thông.*

mạng-vong *đt.* Chết : *Mạng-vong ở sa-trường.*

MẠNG *đt.* May từng mũi kim để vá lỗ rách nhỏ với chỉ : *Mạng áo, mạng vớ ; Một đàng anh thêu nên nhạn, một đàng em mạng nên hoa... CD.*

MANH *mt.* Chiếc, miếng, mảnh, tiếng gọi những vật mỏng mềm : *Manh quần tấm áo ; Cơm ba bát, áo ba manh, đới chẳng xanh, rét chẳng chết ; Đến tối chị giữ lấy chồng, Chị cho manh chiếu, nằm không nhà ngoài CD II tt.* Mỏng, rách tả-tơi : *Buồn ngủ lại gặp chiếu manh CD.*

manh-mún *tt.* Vụn-vằn, nát : *Xé ra manh-mún II (R)* Tan-nát, không chừa ai cả : *Chửi không còn manh-mún.*

MANH *đt.* Mầm-mống *II đt.* Nảy mầm, bắt đầu sanh ra.

manh-động *đt.* Bắt đầu phát-động ; khởi làm một việc gì.

manh-niệm *đt.* Mới nghĩ ra.

manh-nghiệt *bt. Nh.* Manh-nha.

manh-nha *đt.* Mộng, mầm : *Hột giống ngâm nước thì đâm manh-nha II đt.* Nứt mộng, nảy mầm : *Hột giống vừa manh-nha II (B)* Phát-sanh, nảy ra : *Mầm-mống cách-mạng thường manh-nha nơi giai-cấp cùng-khổ, bất-mãn.*

manh-sinh *đt.* Mới đâm mầm, mới kết tinh.

manh tâm *đt.* Rắp tâm, toan-tính : *Manh tâm bỏ nhà ra đi.*

manh-triệu *đt.* Điềm báo trước.

MANH *tt.* Mù, không thấy, không hiểu sự lý : *Quáng-manh, thanh-manh.*

manh-ban *đt.* Hột cườm trong con ngươi làm cho không thấy.

manh-giả *đt.* Người mù : *Manh-giả thất-trượng.*

manh-tâm *tt.* Mù-quáng trong sự phán-xét.

MẠNH-MẠNH *đt. (động)* : Loại chim nhỏ : *Vùi đầu xuống cát là con mạnh-mạnh, Chẳng quản rách lành là con sa-sả VD.*

MẠNH-TRƯỜNG *đt.* Đoạn chót ruột già liền với đoạn đầu ruột non.

MÀNH *đt.* Sáo, bức che gió bằng nan tre hoặc bằng vạc gỗ : *Buông mành trị nước ; Bóng gương lấp-ló bên mành CO.*

mành-mành *đt. Nh.* Mành : *Trách người quân-tử vụng suy, Giàn hoa thiên-lý chẳng che mành-mành CD II (R)* Lưới bằng kim-loại hoặc bức che bằng ván, đóng mặt võng : *Mành-mành sắt, mành-mành kẽm, đóng mành-mành.*

MÀNH *đt.* Thuyền buồm chạy biển : *Chiếc mành, thuyền mành.*

MÀNH *tt.* Mảnh, nhỏ sợi : *Chỉ mành treo chuông ; Tiếc công xe sợi chỉ mành, Nối hoài chẳng đặng, bắt thành tại ai CD.*

mành-mành *tt.* Hơi mành : *Đã trao chút phận mành-mành chỉ, Bao nỡ cầm cân dốc-dốc đòn NT.*

MÁNH *đt.* Sự ranh-mảnh, khôn vặt : *Biết mánh nào ăn mánh nấy II (R) tt.* Làm biếng, lừa-đảo để tránh việc làm : *Thằng mánh, kẻ mánh.*

mánh-khoé *đt.* Mưu-mẹo, sự toan-tính riêng để làm lợi cho mình : *Mánh-khoé bịp-bợm.*

mánh-lới *đt.* Sự khôn-ngoan có toan-tính : *Anh ấy có nhiều mánh-lới hay II tt.* Khôn quỷ : *Thằng đó mánh-lới lắm.*

MẢNH *đt.* Miếng, miếng vụn : *Bẻ ra từng mảnh vụn II mt.* Mảnh, miếng, tiếng gọi những vật mỏng : *Mảnh gỗ, mảnh gương. Mảnh vũ-y lạnh ngắt như đồng CO II (B)*

mt. Tiếng gọi những vật trừu-tượng quan-hệ : *Mảnh tình ví xẻ làm đôi được, Mảnh để trong nhà, mảnh để ra HXH.*

mảnh-mún *dt.* X. Manh-mún.

mảnh sành *dt.* X. Miếng sành.

MẢNH *tt.* Mỏng, thon nhỏ, yếu-ớt : *Mỏng-mảnh.*

mảnh-giẻ *tt.* Ốm gầy, yếu-ớt : *Thân-hình mảnh-giẻ.*

mảnh-khảnh *tt.* Mình dây, không mập (béo), không ốm (gầy), hơi cao : *Tướng mảnh-khảnh.*

mảnh-mai *tt.* Ốm yếu, dịu-dàng : *Con gái, phải mảnh-mai coi mới được // (R)* Mỏng-mảnh, dễ hư bể : *Cái bình nầy đẹp, song mảnh-mai quá.*

MẢNH-BÁT *dt. (thực) Clg.* Bạch-thảo hay Bạch-anh-thái, loại dây leo, lá có ba chia, hoa trắng, vị cam-đạm, dùng nấu canh ăn ; quả gọi quỷ-mục, lớn bằng ngón tay, sống thì xanh, chín thì đỏ, ăn được.

MÃNH *dt. (truyền)* : Ma con trai chưa vợ : *Ma mãnh // (R)* Lanh xảo : *Ranh-mãnh, ông mãnh ; Bói ma bói mãnh.*

MÃNH *tt.* Mạnh : *Dõng-mãnh // (R)* Dữ-tợn, hung-hăng, thình-lình : *Hà-chính mãnh ư hổ.*

mãnh-cầm-loại *dt.* Loài chim dữ ăn thịt đồng loại như *ó, cú, vọ...*

mãnh-chính *dt.* Chính-sách cứng-rắn, dùng hình-phạt nhiều hơn giáo-dục.

mãnh-dõng *tt.* X. Dõng-mãnh.

mãnh-hoả *dt.* Lửa hoả-hào dữ-dội.

mãnh-hổ *dt.* Cọp dữ : *Mãnh-hổ nan địch quần-hồ.*

mãnh-liệt *trt.* Mạnh-mẽ, dữ-dội : *Tấn-công mãnh-liệt, kích-bác mãnh-liệt.*

mãnh-lực *dt.* Sức mạnh dữ-dội : *Mãnh-lực kim-tiền.*

mãnh-nhân *dt.* Kẻ hung-dữ.

mãnh-quyết *dt.* Quyết-đoán cứng-cỏi.

mãnh-sĩ *dt.* Người cứng-cỏi gan-dạ.

mãnh-tính *dt.* Tánh-cách dữ-dội.

mãnh-tinh *dt.* Tinh-ngộ thình-lình, vụt tỉnh-ngộ lại.

mãnh tiến *dt.* Tiến tới mau lẹ.

mãnh-tướng *dt.* Viên tướng tài-ba mạnh-mẽ.

mãnh-thú *dt.* Thú dữ.

MẠNH *tt.* Có sức-lực hơn cỡ trung-bình : *Nhỏ người mà mạnh ; Kéo tay coi ai mạnh // (R)* Đầy-đủ sức-khoẻ, không đau ốm : *Khoẻ mạnh, lành mạnh ; Chúc anh được mạnh //* Khỏi bệnh, hết đau : *Đau mới mạnh ; Bây-giờ anh mạnh anh lành, Anh mê nhan-sắc anh đành bỏ em CD //* Có nhiều thế-lực, không ai làm gì được : *Mạnh vì gạo, bạo vì tiền tng //* *trt.* Bặm-trợn, hết sức : *Đánh mạnh, đẩy mạnh, máy chạy mạnh //* Nhiều, dạn-dĩ : *Mạnh ăn mạnh nói ; Sức ăn mạnh //* Làm cho nổi bật : *Nhấn mạnh.*

mạnh ăn *dt.* Có sức ăn nhiều hơn người khác : *Thường, người làm việc nặng mạnh ăn hơn người làm việc bằng trí-óc.*

mạnh-bạo *bt.* Mạnh-mẽ bạo-dạn : *Ăn uống mạnh-bạo, nói-năng mạnh-bạo ; Bộ tướng mạnh-bạo.*

mạnh chở *dt.* Chở được nhiều ; kéo nặng dễ-dàng : *Chiếc xe nầy mạnh chở lắm //* *(B) Nh.* Mạnh ăn : *Nhỏ con chớ mạnh chở.*

mạnh chưn (chân, chơn) *trt.* Cách mạnh-mẽ bằng chưn : *Đá mạnh chưn một chút //* *tt.* Có hai chưn mạnh : *Mạnh chưn đi mua giùm hai vé hát.*

mạnh-dạn *bt. Nh.* Mạnh-bạo : *Nói-năng mạnh-dạn, tướng-tá mạnh-dạn.*

mạnh-giỏi *tt.* Dồi-dào sức-khoẻ, không đau ốm : *Người nhà vẫn mạnh-giỏi chớ ?*

mạnh kéo *đt.* Kéo được nhiều đồ nặng : *Đôi bò nầy cũng mạnh kéo quá chớ !*

mạnh-khoẻ *tt. Nh.* Mạnh-giỏi : *Ba má vẫn mạnh-khoẻ hả em ?*

mạnh-mẽ *tt.* Rất mạnh : *Sức-lực mạnh-mẽ ; Bộ tướng mạnh-mẽ.*

mạnh miệng *trt.* Dạn miệng, không nhút-nhát : *Ăn mạnh miệng, nói mạnh miệng.*

mạnh nói *đt.* Dám ăn-nói, không nề-nang : *Có chị làm chứng tôi mới mạnh nói.*

mạnh sức *trt.* Hết sức, cách mạnh-bạo : *Làm cho mạnh sức //* *tt.* Có sức mạnh : *Ăn nhiều mới mạnh sức.*

mạnh tay *trt.* Cách mạnh-bạo : *Đỗ sứ mà rửa mạnh tay nó bể //* *tt.* Có hai tay mạnh-mẽ : *Mạnh tay vặn giùm con ốc nầy với.*

mạnh tiến *đt.* Tiến tới mạnh-mẽ, mau-chóng : *Mạnh tiến trên đường doanh-nghiệp.*

mạnh thế *tt.* Có thế-lực : *Mạnh-thế lắm mới vô làm chỗ đó được.*

mạnh thuốc *trt.* Chạy nhiều thuốc nhiều thầy : *Nhờ mạnh thuốc mới lành bịnh.*

MẠNH *dt.* X. Mạng và Mệnh.

MẠNH *bt.* Lớn, bắt đầu, gắng sức.

mạnh-đông *dt.* Đầu mùa đông, tức tháng 10 âm-lịch.

mạnh-hạ *dt.* Đầu mùa hạ, tức tháng 4 âm-lịch.

mạnh-nguyệt *dt.* Tháng đầu mỗi mùa (tháng 1, 4, 7 và 10 âm-lịch).

mạnh-thu *dt.* Đầu mùa thu, tức tháng 7 âm-lịch.

mạnh-xuân *dt.* Đầu mùa xuân, tức tháng giêng âm-lịch.

MẠNH-THƯỜNG-QUÂN *dt.* X. PH. III *II (R)* Người háo-nghĩa, người hằng bỏ tiền ra giúp các hội thể-thao.

MAO *dt.* Lông mành sợi của người và thú: *Âm-mao, chóp mao, lông mao, hồng-mao II* Râu, tóc: *Tóc mao.*

mao-bệnh *dt.* Tật bệnh của người và gia-súc hiện ra ngoài lông.

mao-bút *dt.* Bút lông, cây viết ngòi bằng lông.

mao-cử *dt.* Phanh-phui, nói chuyện nhỏ mọn, lặt-vặt.

mao-chuỳ *dt.* Cây dùi bằng lông *II (B)* Cây bút lông có sức đâm thủng, phá tan mọi trở-lực.

mao-khổng *dt.* Lỗ chân lông.

mao-quản *dt.* Ống bằng cộng lông chim.

mao-tế-quản *dt.* Tia máu, các gân máu nhỏ chạy khắp thân-thể.

mao-trùng *dt.* Loài sâu có lông như *sâu rọm.*

mao-vật *dt.* Loài vật có lông.

mao vũ *dt.* Loài thú và loài chim, tức loại có lông mao và loại có lông vũ.

MAO *dt. (thực)*: Cỏ tranh (X. Tranh).

mao-căn-thảo *dt. (thực)*: Rễ tranh (Xt. Tranh).

mao-hương *dt. (thực)*: X. Sả.

mao-lư *dt.* Lều tranh, nhà tranh.

mao-tử tàu *dt. (thực)*: Loại cỏ cao lối 30 cm., thân đứng, có nhánh ở gốc; thân lá, trái đều có lông dài; có lá bẹ cuống ngắn, phiến dài, mũi nhọn, hoa cô-độc, dài 7 mm., hồng vàng sọc đỏ; trái có lông, hai hột *(Erosiama chinense).*

MÀO *dt.* Chóp, mồng: *Mào cau, mào gà, mào rắn II (R)* Đoạn đầu câu chuyện: *Khai mào, mở mào.*

MÃO *dt. Clg.* Mẹo, chữ thứ tư của 12 con Giáp: *Năm mão, tuổi mão II* X. Ất-mão, Đinh-mão, Kỷ-mão, Tân-mão, Quý-mão.

mão-chung *dt.* Hồi chuông buổi sáng.

mão-nguyệt *dt.* Tháng mão, tức tháng hai âm-lịch.

mão-thì *dt.* Giờ mão (từ 5 tới 7 giờ sáng).

MÃO *bt.* Soát, bao hết: *Lãnh mão, làm mão, mua mão; Bao-nhiêu, tôi mão hết.*

mão công *dt.* Bao hết công làm với một giá nhất-định: *Mão công chớ không làm ngày II (R)* Lãnh kêu người làm ăn huê-hồng: *Mão công bẻ tiền đầu.*

MÃO *dt. Clg.* Mũ hay Mạo, vật đội trên đầu hồi xưa: *Áo mão, mang râu đội mão.*

mão bình-thiên *dt.* Mão vua, phía trên phẳng, đội khi cúng-tế.

mão cánh-chuồn *dt.* Mão quan văn có hai tai dài như hai cánh con chuồn-chuồn.

mão đông-pha *dt. Clg.* Mão quan-viên, mão của người thường đội khi cúng-tế.

mão quan-viên *dt.* X. Mão đông-pha.

mão tì-lư *dt.* Mão các hoà-thượng.

MẠO *đt.* Làm giả gạt người: *Mạo chữ ký, mạo giấy-tờ; Giả-mạo II* Xông vào, dụng chạm đến: *Cảm-mạo.*

mạo bài *dt.* Giả nhãn-hiệu của kẻ khác.

mạo-cáo *dtt* Cáo gian, vu-cáo.

mạo cữu *đt.* Làm tờ nhận tội (nói về các quan).

mạo chỉ *dt.* Làm chiếu-chỉ giả (của vua): *Mạo chỉ giết người ngay.*

mạo danh *dt. Clg.* Mạo tên, giả tên khác (với ý gian): *Mạo danh nhà chức-trách; Mạo danh làm tiền.*

mạo-hiểm *đt.* Xông vào chỗ nguy-hiểm; cách gan-dạ: *Đừng có mạo-hiểm như thế mà nguy.*

mạo hoá *đt. (Pháp)*: Lừa-gạt hay toan lừa-gạt khách hàng về thực-chất của hàng-hoá bằng cách đặt tên dối-trá hay tối nghĩa, bằng nhãn hiệu hay lời chỉ-dẫn gian-trá.

mạo-muội *trt.* Dại-dột, càn, bừa: *Tôi xin mạo-muội nói lời nầy II tt.* Sơ-suất lầm-lẫn: *Làm việc mạo-muội.*

mạo-ngôn *dt.* Lời bịa, lời phao-vu.

mạo-nhận *đt.* Dối nhận tên tuổi; giả danh lấy của người.

mạo-phạm *đt.* Xúc-phạm người.

mạo-sung *đt.* Giả dạng người nào để làm một việc gì đó.

mạo-tả *đt.* Giả tuồng chữ người khác.

mạo-tịch *đt.* Tròng-tréo tên họ trong giấy-tờ hoặc dùng căn-cước người khác

mạo-thác *đt. (Pháp)*: Bày sự gian-dối cho một người khác hay làm giấy-tờ giả cho người: *Ai mạo-thác một hài-nhi cho một người đàn-bà khác hơn mẹ nó sẽ bị tội-đồ.*

mạo xưng *đt.* Xưng dối tên họ hay chức-phận.

MẠO *dt.* X. Mão: *Lạc-mạo-phong.*

MÁT *tt.* Hơi lạnh một chút: *Gió mát, hóng mát; Chim xanh ăn trái xoài xanh, Ăn no tắm mát đậu nhành cây da CD II* Hết cơn sốt: *Em đã mát II* Có che nắng: *Bóng mát, chỗ nầy mát II* Bổ về âm: *Ăn đồ*

mát ; Rau cầu, rau má có nhiều chất mát II (B) Khoan-khoái, êm-ịu, sung-sướng : *Mát mắt, mát tay II* Thoảng qua, nhẹ-nhàng : *Hớn mát, nói mát.*

mát bụng *tt.* Lành-lạnh trong bao-tử (dạ-dày) : *Nước đá mới uống vô nghe mát bụng II (B) Clg.* Mát ruột, khoan-khoái trong lòng : *Nghe được lời nói có nghĩa, mát bụng biết bao.*

mát da mát thịt *tt.* Mập (béo), da giẻ hồng-hào : *Lúc nầy xem anh mát da mát thịt lắm.*

mát dạ *tt. Nh.* Mát bụng *(B)* : *Bữa ăn có cá cùng canh, Cũng chưa mát dạ bằng anh thấy nàng CD.*

mát lạnh *tt.* Rất mát, gần lạnh : *Ở ngoài nầy nghe mát lạnh ; Rờ tay, nghe mát lạnh.*

mát mái *trt.* Xuôi chèo, nhẹ mái chèo : *Chèo xuôi mát mái.*

mát mắt *trt.* Sướng mắt, đã cặp mắt : *Cờ bạc xem mát mắt ; Ngựa chạy thật mát mắt.*

mát mặt *trt.* Nghe mát trên mặt : *Mát mặt anh-hùng khi tắt gió, Che đầu quân-tử lúc sa mưa HXH II (B)* Nở mặt, hãnh-diện : *Mát mặt với đời.*

mát-mẻ *tt. (đ)* : *Nh.* Mát : *Ở đây thiệt mát-mẻ ; Tắm cho mát-mẻ một chút.*

mát ruột *tt.* X. Mát bụng.

mát rượi *tt.* Rất mát : *Dưới bóng cây mát rượi ; Bàn tay mát rượi.*

mát tay *tt.* Sướng tay, không đụng phải vật cản : *Hàng nầy rờ mát tay II* Hên tay, dễ thành công : *Ông thầy hốt thuốc mát tay.*

mát trời *tt. Clg.* Trời mát, không có nắng : *Bữa nay mát trời.*

MẠT *dt.* Giống bọ rất nhỏ, thường ở trong lông gà : *Thuốc trừ mạt.*

MẠT *tt.* Nghèo hết sức : *Nghèo mạt ; Bộ mạt rồi sao mà ăn-mặc tách-rượi quá vậy? II (B)* Tận cùng : *Dở mạt, đốn mạt, hèn mạt ; Lúc Lê-mạt II* Lụn-vụn, nát nhuyễn : *Giữa ra mạt, thuốc tán mạt.*

mạt cộng *tt.* Không có đến một cộng rác : *Nghèo mạt cộng.*

mạt cưa *dt.* Mạt gỗ nát như bột theo lằn cưa rơi xuống : *Nhang (hương) thường làm bằng mạt cưa.*

mạt-diệp *tt.* Cuối đời, thời chót : *Nhà Lê lúc mạt-diệp.*

mạt-đại *tt.* Cuối đời, gần tàn.

mạt-hạng *dt.* Hạng bét, dở nhất : *Hàng-hoá mạt-hạng.*

mạt-kiếp *dt.* Hết kiếp, lúc cuối một kiếp người : *Nó học đến mạt-kiếp cũng chẳng bằng ai II (thth) tt.* Cùng tận : *Nghèo mạt-kiếp.*

mạt-lộ *dt.* Đường cùng *II tt.* Cùng đường, hết vùng-vẫy nổi : *Mạt-lộ anh-hùng.*

mạt-lưu *dt.* Hạng người thấp kém nhất.

mạt-mạng *dt.* Lời dặn cuối-cùng, lời trối.

mạt-nghệ *dt.* Nghề thấp-thỏi ít tiền.

mạt-nghiệp *dt. Nh.* Mạt-nghệ.

mạt-nhật *dt.* Ngày chót ; ngày tận-thế.

mạt-quý *dt.* Mùa cuối-cùng trong năm.

mạt-phục *dt.* Tuần cuối-cùng của mùa nước lũ.

mạt rệp *tt. (lóng)* Xác-xơ, không có gì cả : *Nghèo mạt rệp.*

mạt sắt *dt.* Bụi sắt theo đường giũa rơi xuống.

mạt-tịch *dt.* Chỗ ngồi sau chót.

mạt-tôn *dt.* Cháu-chít xa đời.

mạt-tục *dt.* Phong-tục xấu-xa.

mạt-thế *dt.* Thời cuối-cùng, suy-vong.

mạt-vận *dt.* Vận suy ở mức cuối-cùng.

mạt-vĩ *dt.* Chót đuôi ; chỗ cuối-cùng.

MẠT *đt,* Chùi, quét, bôi xoá.

mạt-sát *đt.* Quét sạch : *Mạt-sát địch-quân II* Xài-xể, kích-bác thậm tệ : *Mạt-sát kẻ đối-thoại.*

MAU *trt.* Nhanh, chóng, lẹ hơn mực thường : *Ăn mau, chạy mau, đi mau ; Bớ chiếc ghe sau chèo mau tôi đợi, Kẻo khỏi khúc sông nầy bờ bụi tối-tăm CD II (R)* Dày, khít : *Chữ viết mau, lưới đan mau ; Mau sao thì nắng, vắng sao thì mưa tng.*

mau ăn *trt.* Chóng hưởng lợi : *Trồng cây chiết mau ăn.*

mau chóng *trt.* Lẹ-làng, ít tốn thì-giờ : *Làm việc mau chóng.*

mau chưn (chân, chơn) *trt.* Với cặp giò mau lẹ : *Ai xui ai khiến trong lòng, Mau chưn nhạy miệng mắt vòng gian-nan CD.*

mau đánh *trt.* Hay đánh đập, muốn là đánh liền, không hỏi đi hỏi lại : *Chê mẹ chồng trước đánh đau, Gặp mẹ chồng sau mau đánh tng.*

mau kíp *trt.* Mau lẹ lên, lời hối thúc : *Mau kíp lên đường.*

mau lẹ *trt.* Mau-mắn lẹ-làng : *Đi cho mau lẹ.*

mau lên *trt. Nh.* Mau kíp, lời hối : *Đi nơi khác, mau lên !*

mau mau *trt.* Hơi mau, mau lên một chút : *Ăn mau mau, đi mau mau II* Lật-đật, vội-vã : *Nghe mấy lời thiết-yếu em than, Mau mau chờ dậy, ruột gan đau từng hồi CD.*

mau-mắn *tt.* Lẹ-làng, nhanh-nhẹn ; hay giúp người : *Tánh-tình mau-mắn ; Mau-mắn dễ thương.*

mau miệng *trt.* Nhanh mồm, lẹ miệng nói : *Mua bán phải mau miệng.*

mau nhờ *trt.* Được nhờ sớm : *Sanh con gái mau nhờ.*

mau nhớ *trt.* Lẹ trí nhớ : *Sáng tri nên mau nhớ.*

mau tay *trt.* Nhanh tay, lẹ tay, giành trước người : *Mau tay lấy cái tốt.*

mau trí *trt. Nh.* Mau nhớ.

MÀU *dt. Clg.* Mùi, sắc của vật-thể nhờ mắt trông mà phân-biệt được chỗ khác nhau : *Nhuộm màu, pha màu, trỗ màu, xuống màu ; Vải thưa nhuộm lấy màu đen, Vải thưa mặc vải, màu xinh khen màu CD II (hẹp)* Những sắc khác hơn trắng và đen : *Áo màu, đồ màu, hàng màu II (R)* Chất phân trong đất : *Đất có nhiều màu II* Rẫy, những rau cải trồng ngoài mùa lúa : *Hoa-màu.*

màu da *dt.* Nước da, sắc của da người : *Màu da vàng ; Phân-biệt màu da.*

màu-mè, *dt.* Dáng-điệu : *Ca dở nhưng màu-mè hay II (R) Clg.* Màu-mẽ, vẻ đẹp bên ngoài : *Màu-mè dễ chịu.*

màu-mẽ *dt.* X. Màu-mè *(R).*

màu-mỡ *dt.* Chất phân : *Đất nhiều màu-mỡ.*

màu sắc *dt. Nh.* Màu : *Bức tranh có nhiều màu sắc II* Vẻ ngoài, bề ngoài : *Phần đông thanh-niên đều thích màu sắc ngoại-lai II* Tánh-chất : *Màu sắc chánh-trị.*

MÁU *dt.* Nước đỏ chạy trong thân-thể để nuôi sống xác-thịt : *Chảy máu, đổ máu, hộc máu, mạch máu, mửa máu, ngân-hàng máu, phun máu, sang máu ; Dao phay kề cổ máu đổ không màng, Chết thì chịu chết buông nàng không buông CD II (R)* Tánh khí : *Hăng máu, say máu, xấu máu.*

máu băm-lăm *dt. (lóng)* : X. máu dê (35 là số thứ-tự con dê trong môn Đề 36 con).

máu bầm *dt.* Máu đỏ bầm ở các chỗ sưng, bị thương.

máu be-he *dt. (lóng)* : X. Máu dê.

máu cam *dt. (bh)* : Máu tự-nhiên từ mũi chảy ra do sự đổ-vỡ một vi-li huyết-quản ở mũi, hoặc triệu-chứng bịnh máu loãng của chứng tăng áp-suất ; cũng có thể triệu-chứng một vài bịnh do vi-trùng gây ra : *Chảy máu cam.*

máu dê *dt.* Tánh ham-thích đàn-bà để lộ ra ngoài cử-chỉ.

máu đè *dt.* Máu đàn-bà khi sanh con thì chảy ra lai-láng.

máu điều *dt. Nh.* Máu dê.

máu độc *dt.* Máu ở các mụt ung-độc.

máu ghen *dt.* Nư giận do tánh ghen-tương sanh ra : *Máu ghen ai chẳng chấu mày nghiến răng K.*

máu giác *dt.* Máu trong ống giác đồ ra : *Chực như chó chực máu giác.*

máu-huyết *dt. Nh.* Máu : *Họ đâm chém nhau, máu-huyết đổ lênh-láng II (B) a)* Dòng-dõi, huyết-mạch : *Dầu sao, nó cũng là máu-huyết của tôi II b)* Tiền bạc của-cải : *Hút hết máu-huyết của dân.*

máu lạnh *dt.* Tánh lơ-là, không sốt-sắng : *Không nhờ-nhõi chi được với kẻ có máu lạnh ấy.*

máu lửa *dt.* Giặc-giã (có cháy nhà, đổ máu) : *Thời-kỳ máu lửa.*

máu mắt *dt.* Máu từ mắt chảy ra : *Khóc chảy máu mắt II (B)* Sự đau-đớn căm-hờn : *Nuốt máu mắt mà làm thinh.*

máu mặt *dt.* Sắc đỏ thắm của da mặt : *Vừa lại nghỉn là đã có máu mặt II (B)* Tiền-của : *Người có máu mặt trong vùng.*

máu-me *dtđ. Nh.* Máu : *Máu-me dầm-dề.*

máu mê *dt.* Tánh liam-mê : *Máu mê cờ-bạc.*

máu mủ *dt.* Máu và mủ : *Bề cái mụt nhọt, máu mủ chảy dầm-dề II (B) Nh.* Máu-huyết *(B)* : *Máu mủ mà bỏ sao đành.*

máu mũi *dt.* Máu từ trong mũi chảy ra : *Bị đánh sặc máu mũi.*

máu nóng *dt.* Tánh nóng, hay giận hay la : *Hãy dằn máu nóng.*

máu ngà *dt.* Sự nóng tiết, đổ ngây trong một lúc : *Say máu ngà.*

máu què *dt.* Máu của đàn-bà có tháng chảy ra từ cửa-mình.

máu sản-hậu *dt.* Nư giận của đàn-bà mới sanh-đẻ, có thể làm uất người rồi chết luôn : *Bị máu sản-hậu chận.*

máu tham *dt.* Tánh tham-lam : *Máu tham hễ thấy hơi đồng thì mê K.*

máu thịt *dt. Clg.* Huyết nhục, con cái, ruột thịt : *Tình máu thịt.*

máu vận *dt.* X. Huyết vận.

MẮC *đt.* Móc lên, tròng vào đầu cái móc : *Mắc cái áo lên cây đinh II (R) a)* Vướng phải, bị : *Vận nghèo còn mắc cái eo ; Ai xui ai khiến trong lòng, Mau chân nhạy miệng, mắc vòng gian-nan CD II b)* Bận, không rảnh : *Mắc ăn cơm, mắc làm việc II c)* Thiếu : *Mắc bạc Chà ; Anh còn mắc tôi 300 đồng II d)* Buồn, muốn, bị bắt-buộc : *Mắc đái, mắc ỉa.*

mắc áo *dt.* Móc cái áo lên : *Mắc áo lên cây*

đính // *dt.* Vật đóng vào tường vào cột để móc áo : *Cái mắc áo.*

mắc bẫy *đt. Clg.* Mắc cạm, bị lọt vào cái bẫy gài sẵn : *Ăn quen chỗn đèn mắc bẫy* // *(B) Clg.* Mắc cạm, bị lừa, vướng vào vòng gài sẵn : *Phen này va mắc bẫy tôi rồi.*

mắc bận *đt.* Bận việc : *Tôi mắc bận mà đi sao được?*

mắc bịnh *tt.* Ốm (đau), có bịnh, phải một chứng bịnh : *Mắc bịnh nan y.*

mắc cạn *tt.* Lỗ vào chỗ cạn, có ít nước hoặc quên nới đỏi khi nước ròng, thuyền nằm sát đáy phải nghiêng : *Cá mắc cạn, thuyền mắc cạn.*

mắc câu *tt.* Vướng phải lưỡi câu trong miệng : *Cá mắc câu* // *(B)* Xiêu theo lời cám-dỗ hoặc sự quyến-rủ : *Bây-giờ cá đã mắc câu, Mặc tình ngư-phủ chặt đầu lột da CD.*

mắc công *trt.* X. Mắt công.

mắc cửi *tt.* Vướng trong khung cửi chằng-chịt những sợi ngang sợi dọc : *Người đông như mắc cửi.*

mắc chuyện *tt. Clg.* Mắc việc, hay Mắc công chuyện, kẹt trong một công-việc : *Đang mắc chuyện, không ăn.*

mắc dịch *tt.* Mắc phải một bịnh dịch // *(lóng)* Tiếng rủa : *Đồ mắc dịch.*

mắc đái *tt. Clg.* Mắc tiểu, thốn thốn nơi đì, giục phải đi đái // *trt.* Đang đái : *Nó mắc đái, chốc nữa nó vào.*

mắc đàng dưới *tt. (truyền)* : Đau (ốm), theo cốt đồng nói thì bị quỷ thần dưới sông rạch hay âm-phủ làm cho đau.

mắc điếm *tt.* Bị lường-gạt, bị gạt lớp : *Điếm mắc điếm.*

mắc gốc *đt.* Vướng phải gốc cây to dưới mặt nước : *Thuyền mắc gốc* // *(B)* Bị cầm lại, không dứt ra đi được : *Va đã mắc gốc rồi.*

mắc gió *tt. Clg.* Mắc phong // *Nh.* Mắc dịch : *Đồ mắc gió.*

mắc ỉa *tt. Clg.* Mắc tiêu, thốn thốn dưới lỗ đít, giục phải đi ỉa // *trt.* Đang ỉa : *Anh ấy mắc ỉa trong cầu* // *(lóng)* Lời chê-bai nặng-nề : *Thấy (hoặc nghe) mắc ỉa quá!*

mắc kẹt *tt.* Bị cặp lại : *Chớ nghe lời nói phỉnh-phờ, Thò tay vào lỡ mắc kẹt cái hom CD* // *(B) a)* Không lối thoát : *Khi không mà mắc kẹt trong vụ nầy thiệt oan* // *b)* Ở tù : *Mắc kẹt hết sáu tháng tại Chí-hoà.*

mắc kế *tt. Clg.* Mắc mưu và Trúng kế, bị lừa vào mưu-kế của người : *Làm như Tào mắc kế Gia-cát.*

mắc lẹo *tt. Clg.* Dính lẹo, hai đít đâu lại và hai cơ-quan sinh-dục dính nhau khi giao-cấu : *Ủa-ủa giống chi trẹo? Ờ-ờ chó mắc lẹo HL.*

mắc lừa *tt.* Bị lừa, bị gạt.

mắc lưới *tt.* Vướng trong lưới : *Cá mắc lưới, chim mắc lưới* // *(B)* Bị bắt trong một cuộc bủa vây của đông người : *Phen nầy chạy đâu cho khỏi mắc lưới.*

mắc miếng *tt.* Bị gạt đánh trong một thế võ lạ : *Mắc miếng té nhào* // *(B) Nh.* Mắc lừa.

mắc-míu *tt. Clg.* Mắc-mưới, vướng phải nhiều mối : *Mắc-míu chẳng-chịt; Mắc-míu vợ con.*

mắc mớ *dt.* Chạm đến, dính-dáng : *Cá rô róc-rách ruộng cày, Mắc-mớ chi mày hỡi cá rô đồn? CD.*

mắc-mớp *tt.* Hiểu lầm rồi thất-vọng; bị trát chơi : *Tưởng được tiền, ai ngờ mắc-mớp.*

mắc mưa *tt.* Bị mưa ướt mình : *Còn duyên như tượng tô vàng, Hết duyên như tổ ong tàn mắc mưa CD.*

mắc-mưới *tt.* X. Mắc míu.

mắc mưu *tt.* X. Mắc kế.

mắc nạn *tt.* Gặp tai-nạn : *Người ngay mắc nạn.*

mắc nợ *tt.* Thiếu tiền người ta : *Mắc nợ tín giăng* // *(B)* Mang trách-nhiệm : *Mắc nợ vợ con.*

mắc ngải *tt.* Bị thư ngải độc khiến mang bịnh hoặc say-mê, ngu tối : *Mặt vàng như mắc ngải : Mắc ngải vợ bé.*

mắc nghẽn *tt.* Bị cản hết lối : *Xe-cộ mắc nghẽn hằng cây-số* // *(B) Nh.* Mắc kẹt.

mắc phải *tt.* Bị vướng, vướng phải : *Chim khôn mắc phải lưới hồng, Ai mà gỡ được đền công lạng vàng CD.*

mắc phong *tt.* X. Mắc gió // Bị một chứng bịnh phong : *Mắc phong đơn, mắc phong đòn-gánh...*

mắc phong-long *tt.* Bị xui-xẻo sau khi gặp phải điều kiêng-cữ : *Sớm mai mà mắc phong-long, ế hàng.*

mắc quai *tt.* Vướng phải cái quai // *(B)* X. Mắc nạn : *Há miệng mắc quai.*

mắc tay *tt.* Bận việc, hai tay không rảnh : *Tôi đang mắc tay, xin ông chờ một lát.*

mắc tang *tt.* Có tang, đang trong tang-khó : *Mắc tang, không cưới gả được* // Quả tang, hết chối-cãi : *Mắc tang, hết đường chạy chối.*

mắc tiêu *tt.* X. Mắc ỉa.

mắc tiểu *tt.* X. Mắc đái.

mắc toi *tt.* Bị bịnh hay lây mà chết : *Gà hay mắc toi, phải biết thuốc ngừa mới nuôi được* // Tiếng rủa : *Đồ mắc toi.*

mắc thằng Bố *tt. (truyền)* : *Nh.* Mắc dàng dưới *II* Lời gán cho người hay nói lảm-nhảm : *Bộ mắc thằng Bố sao lải-nhải luôn II* Tiếng chửi-rủa : *Con dĩ mắc thằng Bố.*

mắc việc *tt.* Bận công-việc, không rảnh : *Ông chủ mắc việc.*

mắc xương *trt. Clg.* Hóc xương, bị cái xương (thường là xương cá) vướng trong cuống họng : *Chị ăn cá, em mắc xương VD.*

MẮC-CỠ *tt. Clg.* Mắt cỡ, thẹn, xấu-hổ : *Lêu-lêu mắc-cỡ II dt. (thực) Clg.* Trinh-nữ, loại dây có gai bò dưới đất hoặc leo, lá hai lần kép, lá phụ có lông rìa, ban đêm hoặc khi bị động đến thì xếp lại ; phát-hoa hình đầu tròn bằng lông mịn màu hường ; trái có lông, dây có chất *leucœnin*, tính trấn-an, giục buồn ngủ *(Mimosa pudica).*

mắc-cỡ móc *dt. (thực)* : Loại dây có gai ngược dễ vướng, lá kép to hơn lá loại *pudica*, phát-hoa hường, dây đứng thẳng một mình được *(Mimosa invisa).*

mắc-cỡ nhọn *dt. (thực)* : Loại dây mắc-cỡ dài lối 2, 3m., phát-hoa vàng, trái rụng từ đốt một hột, lá chạm khích-động hơn mắc-cỡ thường *(Mimosa aspereta).*

MẶC *đt.* Bận, vận, tra quần áo vào mình : *Ăn-mặc, may mặc ; Thế-gian còn dại chưa khôn, Sống mặc áo rách thác chôn áo lành CD.*

mặc ta *đt.* Mặc quần áo may kiểu ta, kiểu Việt-nam : *Mặc ta mát-mẻ hơn.*

mặc tây *đt.* Mặc quần áo may kiểu người phương tây : *Mặc tây rất gọn.*

mặc vía *đt. (lóng)* : Mặc quần áo đẹp, thứ dự đám : *Đi đâu mà mặc vía vậy ?*

MẶC *trt. Clg.* Mược, để tuỳ ý, không biết đến : *Bỏ mặc, phó mặc ; Tánh quen chừa chẳng được đâu, Lệ làng làng bắt mấy trâu mặc làng CD.*

mặc ai *trt.* Thây họ, ai thì ai, chẳng màng đến : *Cúc mai trồng lộn một bồn, Hai đứa mình chồng vợ, ai dồn mặc ai CD.*

mặc dầu *trt. Clg.* Mặc dù, dầu rằng, tuy rằng : *Tuy vậy mặc dầu ; Mặc dầu anh dạy phải, nhưng lòng tôi đã quyết II* Sao thì sao, chẳng kể đến : *Vùi nông một nấm mặc dầu cỏ hoa K.*

mặc dù *trt.* X. Mặc dầu.

mặc đời *trt. Clg.* Thây đời, để đời nó ra sao thì ra : *Mặc đời nó, ai hơi nào lo ?*

mặc ý *trt.* Tuỳ ý, sẵn-sàng để mặc, không biết đến : *Mặc ý anh, tôi thì sao cũng được II* Tuỳ ý riêng, không cần ai cả : *Mặc ý nó muốn làm gì làm, chẳng hề cho ai biết cả.*

mặc kệ *trt. Clg.* Thây kệ, sao thì sao, không màng đến : *Dây giăng mặc kệ dây giăng, Ông tơ bà nguyệt đón ngăn cũng về CD.*

mặc lòng *trt.* Tuỳ ý, để mặc ý người : *Anh ơi, giữ lấy việc công, Đề em cày-cấy, mặc lòng em lo CD II Nh.* Mặc dầu : *Tuy vậy mặc lòng.*

mặc may *trt.* X. Hoặc may.

mặc may mặc rủi *trt.* Phú cho may-rủi, không định trước được.

mặc sức *trt.* Tha-hồ, để cho họ làm vừa sức họ : *Rộng đồng mặc sức chim bay, Biển hồ lai-láng mặc bầy cá đua CD.*

mặc tình *trt. Nh.* Mặc ý : *Hai bên, bên liễu bên đào, Mặc tình ý bạn, thương bên nào thì thương CD.*

mặc thây *trt.* Thây kệ, mặc kệ, lời ruồng-rẫy nặng-nề : *Mặc thây hắn, đừng thèm biết đến.*

mặc xác *trt. Nh.* Mặc thây.

MẶC *dt. Clg.* Mạc, mực ; sắc đen ; quý-báu : *Tranh thuỷ-mặc.*

mặc-bảo *dt.* Người có hoa tay viết chữ đẹp.

mặc-diệu *dt.* Lời văn hay-ho.

mặc-hình *dt.* Hình-phạt thích chữ vào mặt rồi bôi mực lên.

mặc-khách *dt.* X. Mạc-khách.

mặc-ngư *dt.* Con mực.

MẶC *trt.* Âm-thầm, im-lặng.

mặc-cảm *dt.* Tìm cảm-hứng trong im-lặng : *Tư bề vắng-vẻ, khiến tôi mặc-cảm đến cha tôi đang nằm im dưới mồ II dt.* Tự-ty mặc-cảm gọi tắt, tủi thầm, tự thấy mình không bằng ai cả : *Hắn hay mặc-cảm lắm, ít khi dám đến chỗ đông-đảo sang-trọng II dt.* Sự tủi thân : *Có nhiều mặc-cảm không tốt.*

mặc hứa *đt.* Bằng lòng ên, không nói ra.

mặc-nặc *đt.* Giấu luôn, im luôn, không nói ra.

mặc-nhận *dt.* Sự thừa-nhận mặc-nhiên ; nhận vì sự thế phải vậy *(acceptation tacite).*

mặc-nhiên *trt.* Âm-thầm, để bụng, không ra mặt, không tạo hình-thức thủ-tục : *Được đề-cử mà không từ-chối là đã mặc-nhiên nhận sự đề-cử ấy rồi.*

mặc-nhiên kế-tục *dt. (Pháp)* : Sự tiếp-tục thuê mướn không phải làm khế-ước lại khi khế-ước trước đã mãn *(tacite reconduction).*

mặc-niệm *đt.* Im-lặng nhớ người chết : *Làm lễ mặc-niệm.*

mặc-tả *đt.* X. Ám-tả.

mặc-tĩnh *tt.* Im-lặng cách trầm-tĩnh, không xao-xuyến, không lo-lắng : *Nhà làm luật thường có thái-độ mặc-tĩnh.*

mặc-tưởng *đt.* Im-lặng suy-nghĩ : *Trầm-tư mặc-tưởng.*

mặc-thị *trt.* Cách tự-nhiên, không cần hình-thức, không bày-tỏ ra : *Khế-ước hết thời-hiệu thì những điều cam-kết được xem như đã mặc-thị bãi bỏ.*

mặc-thuận *dt.* Sự thoả-thuận ên, không nói, không viết tờ thoả-thuận *(consentement tacite).*

MẶC-CẢ *đt.* X. Mà-cả : *Bán lợi mua danh nào những kẻ, Chẳng lên mặc-cả một đôi lời HXH.*

MẶC-NƯA *dt. (thực)* : Loại cây nhỏ, lá tròn dài 5 x 13 cm., cuống lối 5 cm., hoa đơn-phái nhỏ màu vàng, hoa cái cô-độc, trái tròn bằng đầu ngón tay, loại phì-quả, có bốn lá đài, một hột chứa các chết *tanin catêchic, stérol, acit* hữu-cơ, *invertin, émulsin,* và một loại *naphtôquinôn* có tính diệt lãi ; dùng nhuộm hàng rất tốt *(Diospyros mollis).*

MĂM *đt.* Nhấm nát với răng cửa : *Măm cây tăm ; Trẻ-con hay măm núm vú.*

măm-múm *dt. Nh.* Manh-mún.

MĂM-MĂM *trt.* Tiếng trẻ-con mới học nói hay nói : *Măm-măm đi con !*

MĂM-MẤP *trt.* X. Ăm-ắp.

MĂM-MẨM *trt.* Nhóc, ói, đầy lắm : *Đầy măm-mẩm.*

MẮM *dt.* Thức ăn bằng tôm cá ướp muối gài chặt trong lu hũ để lâu : *Mắm lóc, mắm rô, mắm sặt, mắm ruốc, mắm tôm ; Ăn cơm với mắm nó thấm về lâu ; Liệu cơm mà gắp mắm ra, Liệu cửa liệu nhà mà lấy chồng đi CD.*

mắm bầm *dt.* Những kỳ, vi, đuôi của mắm đồng bầm nát.

mắm đồng *dt.* Mắm các loại cá đồng như : *lóc, rô, sặt, trê...*

mắm mặn *dt.* Mắm các loại cá biển như : *bẹ, sủ, vược...*

mắm muối *dt.* Mắm và muối *II (R)* Các thức ăn thật mặn, rẻ tiền : *Nghèo, chỉ ăn mắm muối chớ làm gì dám đèo-bòng đến gỏi chả II (B)* Thuần-tuý đồng ruộng hay thuần-tuý Việt-nam, không lai : *Mắm muối mặn miệng, thấy thích hơn sơn phấn xa-hoa.*

mắm nêm *dt.* Mắm cá cơm, rã thành nước sền-sệt dùng làm nước chấm : *Chuối chát mắm nêm.*

mắm phệt *dt.* Mắm ruốc lọc bỏ xác, lấy nước xào chung với tôm khô, thịt heo quết nhuyễn và sả.

mắm ruột *dt.* Mắm ruột các loại cá đồng.

mắm thái *dt.* Mắm lóc xé nhỏ trộn với đu-đủ sống và thính.

mắm trê *dt.* Mắm cá trê, một loại mắm đồng *II (R)* Tên loại chó không lông : *Chó mắm trê.*

mắm và rau *dt.* Thức ăn bằng mắm sặt kho chan vô chén rau mà ăn.

mắm xổi *dt.* Cá lóc xẻ banh rồi ướp muối sả phơi khô chiên ăn liền.

MẮM *dt. (thực)* : Tên loại cây mọc ở đất thường ngập nước mặn : *Cây mắm.*

MẮM *đt.* Mím, bặm chặt hai môi lại : *Mắm môi.*

MĂN *đt. Clg.* Mẵn, sờ-mó, nặn bóp nhẹ : *Trẻ-con lúc bú hay măn vú mẹ.*

măn-mó *đt. (đ)* : *Clg.* Mẵn-mò *II Nh.* Măn : *Bú đi, cứ măn-mó luôn.*

măn-mớm *đt.* Vò nhẹ, xe-xe ngoài đầu : *Cái tay sao hay măn-mớm quá !*

măn vú *đt.* X. Măn.

MĂN-MẲN *tt.* Hơi mặn, vị một vật đáng lẽ phải lạt : *Mới tháng này mà nước đã măn-mẳn rồi.*

MẦN *đt.* Mò nặn, rờ-rẫm : *Tần-mần II (R)* Khoa chữa xương gãy, xương lọi bằng cách mò bóp để sắp xương lại cho ngay rồi đắng thuốc : *Mần khớp xương ; Thầy mần.*

mần-mò *đt.* X. Măn-mó.

MẦN-MẶN *tt.* Hơi mặn, vị của thức ăn đáng lẽ phải mặn hơn : *Nước-mắm mà pha nước lã nhiều quá, ăn chỉ mần-mặn chớ không ngon.*

MẪN *trt.* Sai, năng sinh, năng đẻ : *Mẫn con, mẫn quả.*

MẨN *tt.* Nát nhỏ, vụn-vặt : *Lẩn-mẩn, tẩn-mẩn, tẫm mẩn II (B)* Hẹp-hòi, nhỏ-mọn : *Tính người ấy mẩn lắm.*

MẨN *tt.* Hơi mặn : *Kho mẩn, nấu mẩn.*

MẶN *bt.* Vị có nhiều chất muối : *Cá mặn, canh mặn, mắm mặn, nước mặn ; Tay bưng dĩa muối chấm gừng, Gừng cay muối mặn xin đừng bỏ nhau CD II (R)* Cá thịt : *Ngã mặn ; Ăn mặn nói ngay còn hơn ăn chay nói dối tng II (B) a)* Đậm-đà, thấm-thía, thâm-trầm : *Tình mặn nghĩa nồng ; Chữ tình càng mặn, chữ duyên càng nồng K II b)* Duyên-dáng, ưa nhìn : *Vẻ nào cũng mặn, nét nào chẳng ưa K II đt.* Ưa-thích, ham-chuộng : *Nó mặn cô đó lắm.*

mặn chát *tt.* Rất mặn, mặn đến nghe chát ở lưỡi : *Nước-mắm mặn chát !*

mặn đắng *tt. Nh.* Mặn chát.

mặn lạt *tt.* Vị mặn và vị lạt : *Biết mùi mặn*

lạt chua cay, Làm ăn trong sạch thật rày nữ-công CD II (B) đt. Chăm-chút, nếm mùi, trải qua : *Phải mặn lạt một chút chớ lơ-là coi sao được.*

mặn-mà bt. Đậm-đà, duyên-dáng : *Tuổi vừa hai tám, dung-nhan mặn-mà LVT ; Hai thương ăn-nói mặn-mà có duyên CD.*

mặn-mặn bt. X. Măn-mẳn và Mẳn-mặn.

mặn miệng trt. Ngon miệng : *Bữa ăn có mắm, ăn mới mặn miệng.*

mặn-mòi tt. Mặn và nhiều mùi vị cho dễ kích-thích cái lưỡi : *Mặn-mòi như vậy mới ngon II (B) Nh.* Mặn-mà.

mặn-nồng tt. Có cực có sướng : *Có chồng thì phải theo chồng, Đắng cay cũng chịu, mặn-nồng cũng cam CD.*

mặn xẳng tt. *Nh.* Mặn chát và Mặn đắng.

MĂNG dt. *(động)* : Thứ cá nước ngọt, bụng to, vảy nhỏ màu vàng : *Cá măng.*

măng lửa dt. Cá măng vảy đỏ vàng.

MĂNG dt. *(thực)* : Mầm non cây tre, ăn được : *Búp măng, mụt măng, xẳn măng ; Miệng ăn măng trúc măng mai, Những dang cùng nứa lấy ai bạn cùng CD II (R)* Non, trẻ : *Trẻ măng ; Tre khóc măng.*

măng-dại tt. Thơ-dại, trẻ dại, nhỏ dại quá : *Anh ơi, phải lính thì đi, Con còn măng-dại đã thì có em CD.*

măng khô dt. Măng tre chẻ nhỏ phơi khô.

măng không tt. Trẻ câm, nhỏ tuổi lắm, chẳng biết gì : *Còn măng không.*

măng nanh dt. Măng tre mọc khít mình mẹ, gốc cong, mình to và thấp.

măng sữa tt. *Nh.* Măng-dại : *Thời-kỳ măng sữa.*

măng tây dt. *(thực)* : Củ loại cây nhỏ yếu, cao lối 80 cm., lá nhỏ mịn thường được bó cặp trong tràng-hoa ; củ ăn được *(Asparagus officinalis).*

măng vòi dt. Mụt măng đã già, quá lứa, thành tre non.

MĂNG-CỤT dt. *(thực)* : Loại cây to tàn rậm, lá dày cứng láng ; trái tròn cuống to, có bốn lá đài xanh úp lên trái, phía dưới nổi hình bánh xe răng, mỗi răng là một múi trong ruột ; ruột có từ bốn tới bảy múi, cơm trắng ngọt-ngọt chua-chua, trong là hột ; vỏ cứng có nhiều mủ ; vỏ cây và vỏ trái đều có chất *tanin* được dùng chế thuốc tiết-tả và kiết-lỵ *(Garcinia Mangostana L.)* ; trái nầy, người TH gọi Mã-cật, vua Minh-mạng đặt lại là Giáng-châu-tử.

măng mù-u dt. Trái măng-cụt nhỏ của cây đã già cỗi.

măng sòi dt. Trái măng-cụt đẹt của cây tơ.

măng nứt dt. Trái măng-cụt vỏ có đường nứt, ruột trong, ngon.

măng trong dt. Trái măng-cụt ruột trong, không hột, ngon ngọt.

MĂNG-ĐA dt. Phiếu lãnh tiền ở nha Bưu-điện hay ở Kho-bạc ra : *Gởi măng-đa, lãnh măng-đa, mua măng-đa ; Chưa có măng-đa (mandat).*

MĂNG-SÔNG dt. Chụp bằng tơ mỏng nhúng nước muối kim-khí dùng bao tia đèn cho sáng : *Đèn măng-sông (manchon).*

MẰNG-TĂNG tt. Đắng-nghét.

MẮNG đt. Nhiếc, dùng lời nặng si-mạ một người nào : *La mắng, nhiếc-mắng, thét mắng II (R)* Rầy, quở-phạt : *Bị mẹ mắng.*

mắng át đt. La át, rầy ép kẻ dưới : *Bị mắng át, không nói lại được lời nào.*

mắng chửi đt. X. Chửi mắng : *Mắng chửi hết lời.*

mắng-mỏ đt. *(đ)* : *Nh.* Mắng.

mắng-nhiếc đt. *Clg.* Nhiếc-mắng, mắng với ý lăng-mạ, mỉa-mỏc điều xấu của người ra : *Bị mắng-nhiếc một trận nên thân.*

mắng trả đt. Mắng lại, không nhịn : *Rầy nó, nó mắng trả lại chớ có nhịn đâu.*

MẮNG trt. X. Mảng : *Tượng mắng.*

mắng nghe đt. Từng nghe rằng : *Mắng nghe tin mẹ khôn nâng chén, Chạnh tưởng ơn vua biếng dở roi TTT.*

mắng tiếng đt. Nghe đồn rằng : *Giang-đông mắng tiếng đa tài-tuấn TKH.*

MẮT dt. Bộ-phận dưới chang-mày, trên gò-má, cử-động dễ-dàng để nhìn, xem, trông, ngó : *Con mắt, choá mắt, đề mắt, híp mắt, liếc mắt, mí mắt, nháy mắt, nhắm mắt, nhặm mắt, quáng mắt, tai-mắt, tầm mắt, tròng mắt ; Vừa mắt ta, ra mắt người ting ; Mười thương con mắt hữu-tình với ai CD II (R)* Chỗ lồi ở đốt cây, thường có mầm trắng của nhánh như con mắt : *Nhặt mắt ; Thưa mắt ; Ống tre có mắt, nồi đồng có quai CD II (B)* Giáp mặt, hai bên thấy nhau : *Coi mắt, ra mắt II tt.* Lộn-xộn khó hiểu : *Gút-mắt, nói mắt.*

mắt bét dt. Mắt rụng hết lông nheo, mí ướt luôn, rất sợ ánh-sáng.

mắt bét-chẹt dt. Cặp mắt bét lắm.

mắt bọ-lạch dt. Mắt ướt mí mà đỏ thâm, hay nháy hay nheo.

mắt bồ-câu dt. Mắt nhỏ mà xếch, tròng đen to, rất đẹp.

mắt bồ-hâu dt. Mắt tròn mà sâu, trông rất xấu.

mắt bụp *dt.* Mắt khóc nhiều, mí sưng dày, không mở to được : *Khóc đến mắt bụp.*

mắt cá *dt.* Mắt của cá, lồi ra và ở hai bên, khó trông tới trước được *II (R)* Hai cục xương lồi ở cườm chân : *Trúng mắt cá.*

mắt cua *dt.* Mắt loài cua, thật đỏ *II (R)* Đỏ sặm : *Đỏng mắt cua.*

mắt cườm *dt.* Mắt có hột nhỏ như cát, nổi cộm lên, khiến xốn-xang và không trông thấy (Xt. Mắt hột).

mắt chau-vau *dt.* Mắt lờ-đờ mà sâu của người bịnh.

mắt chau-vảu *dt.* Mắt mở to như trợn lên.

mắt dê *dt.* Mắt đục tròng, lờ-đờ, thiếu tinh-thần.

mắt đục *dt.* Mắt người Âu-Mỹ, tròng đen hơi đục.

mắt đui *dt.* Mắt không trông thấy.

mắt ếch *dt.* Mắt con ếch, lồi lên *II (B)* Mắt người ù-cạc, thấy mà không hiểu chi cả : *Đáy giếng trông trời trương mắt ếch, Làm người như vậy cũng rằng là PVT.*

mắt hí *dt.* Mắt chỉ mở hí-hí chớ không mở to được : *Thằng Giáp mắt hí.*

mắt híp *dt.* Mắt của hec ú hay người quá mập (béo).

mắt hột *dt. (bh)* : *Clg.* Mắt cườm, mắt nổi mụt nhỏ lấm-tấm bên trong mí, xốn-xang khó chịu, có thể trở thành lông quặm (lông cằm) hay mù-loà, do một giống siêu-khuẩn *(virus)* gây ra *(Rickettsiatra homalis).*

mắt kém *dt.* X. Mắt yếu.

mắt kiến *dt.* Mắt tre có ổ kiến, khiến cây tre xoắn loại : *Tre mắt kiến.*

mắt kiếng *dt. Clg.* Kính mắt, vật bằng thuỷ-tinh để đeo vào mắt trông cho rõ hay cho mát mắt.

mắt lác *dt. Clg.* Mắt lé, mắt có một tròng lệch về một phía.

mắt làng *dt.* Mắt người lớn tuổi, quá thời-kỳ yếu, kém, bắt đầu thấy mờ-mờ.

mắt lấp *dt.* Mắt che lại để đừng trông thấy : *Tai ngơ mắt lấp thuở tan-tành, Nghĩ việc đời thêm hổ việc mình TTT ; Chưa trả thù nhà đền nợ nước, Dám đâu mắt lấp với tai ngơ PVT.*

mắt lé *dt.* X. Mắt lác.

mắt loà *dt.* Mắt bị chói loà, chẳng thấy chi cả.

mắt lộ *dt.* Mắt có hai tròng lồi ra : *Chang-mày lân, con mắt lộ, Nội xứ nầy không ai ngộ bằng em CD.*

mắt lờ *dt.* Mắt xem không rõ.

mắt lửa *dt.* Mắt tròng đỏ như lửa : *Mắt lửa tròng vàng.*

mắt lươn *dt.* Mắt nhỏ tí-hí và chỉ có một mí.

mắt mèo *dt.* Mắt con mèo : *Trong như mắt mèo II (R) (thực)* Loại dây leo hằng-niên, lá kép gồm ba lá phụ, cuống dài, hoa mọc từng chùm thòng màu tím sặm ; trái dài từ 5 tới 8 cm., chót nhọn hơi cong theo hình chữ S ; dây, lá, trái đều có lông vàng, dính vào mình hoặc tay chân thì ngứa sần *(Mucuna pruriens).*

mắt mí lót *dt.* Mắt mí trên có lằn chạy dài trông như hai mí nằm chồng và có một mí lọ ra.

mắt-miu *tt.* Có mắt cong queo, không suôn-sẻ : *Cây tre mắt-miu không ngay.*

mắt-mỏ *trt.* Gút-mắt, thắt-mắt, có ý-nghĩa châm-chích xa xa : *Nói mắt-mỏ với chị em làm chi.*

mắt một mí *dt.* Mắt mí trên không có lằn dài như mắt mí lót, mí ấy thường dày hơn mắt mí lót.

mắt ngáo *dt.* Mắt ngơ-ngáo (lơ-láo) tỏ ra không hiểu gì ráo : *Người trương mắt ngáo đôi tròng bạc, Kẻ ứa gan trung bảy lá vàng TTT.*

mắt nháy *trt. Clg.* Nháy mắt, mau chóng, lẹ-làng : *Thảm kiếp sống ta như mắt nháy, Khen trường-giang muôn thuở vẫn còn* (Tiền Xích-bích).

mắt nhặm *dt.* Mắt đau, xốn-xang khó chịu, ghèn chảy ra luôn.

mắt nhướng *dt.* Mắt có cái mí quá to, phải cố nhướng mới mở to được và phải ngước mặt lên mới trông được.

mắt ốc bươu *dt.* Mắt to, tròn và lộ ra : *Mắt ốc bươu làm cho sợ-sệt, Miệng hoẻ-lò ăn hết cơ-nghiệp CD.*

mắt phàm *dt. Nh.* Mắt tục.

mắt phụng (phượng) *dt.* Mắt giống mắt chim phụng, nhỏ và xếch lên : *Mày tằm mắt phụng.*

mắt quỵ *dt.* Mắt của người hay dòm ngó với ý gian-dối hay sợ-sệt.

mắt sâu *dt.* Mắt lõm vô sâu.

mắt tinh-đời *dt.* Mắt của người sành-sỏi, hiểu nhiều, vừa thấy là đoán ra ngay : *Người có mắt tinh-đời.*

mắt tỏ *dt.* Mắt trông rất rõ.

mắt tục *dt. Clg.* Mắt thịt, mắt người phàm, không nhận rõ sâu xa.

mắt thau *dt.* Hai miếng thau khum-khum có lỗ nhỏ của thầy rùa trong hát bội đeo vào

mắt, giả người mắt lừa tròng vàng.

mắt thấy *dt.* Mắt trông thấy nhan-nhản : *Tai nghe sao bằng mắt thấy.*

mắt thịt *dt.* X. Mắt tục.

mắt thụt *dt.* Mắt sâu vô vì mất ngủ, thức khuya hay bịnh-hoạn.

mắt trao-tráo *dt.* Mắt mở tự-nhiên : *Cặp mắt trao-tráo mà ngủ gì ?*

mắt trắng *dt.* Mắt tương đối có nhiều tròng trắng của những người xấu bụng, khi người : *Mắt trắng môi thâm.*

mắt trắng vờ *dt.* Mắt những người thức sáng đêm : *Thức đêm cặp mắt trắng vờ.*

mắt tre *dt.* Mắt cây tre : *Lư mắt tre.*

mắt ướt *dt.* Mắt đàn-bà đẹp như có nước long-lanh trong tròng.

mắt vảy cá *dt.* Mắt ngay con ngươi có điểm trắng tròn che lại, không thấy.

mắt xanh *đt.* Cặp mắt khi tỏ ra tử-tế, trọng-đãi một người nào : *Đem mắt xanh ra tiếp khách.*

mắt xếch *dt.* Cặp mắt mọc xếch lên, trông đẹp và cương-quyết.

mắt xích *dt.* Đốt dây xích, có lỗ hai đầu để tán đinh cho dính liền nhau thành sợi xích dài *(mailles à river).*

MẮT *bt. Clg.* Đắt, cao giá hơn giá thường : *Ăn mắt, bán mắt, giá mắt, mua mắt ; Tiền lời rất mắt.*

mắt đắng *tt.* Thật mắt, cao giá lắm.

mắt-mỏ *bt. Clg.* Đắt-đỏ, *Nh.* Mắt : *Giá sanh-hoạt mắt-mỏ ; Ăn lời mắt-mỏ.*

mắt tiền *tt. Nh.* Mắt : *Cái áo nầy mắt tiền quá.*

MẮT-CÁ *dt.* Cục chai ở da bàn chân, bàn tay cứng và lồi ra : *Lề mắt cá.*

MẶT *dt.* Phía trước đầu, gồm có má, mắt, miệng, mũi, trán, cằm... : *Ăn mặt, bản mặt, chạm mặt, đủ mặt, giáp mặt, tuồng mặt, vắng mặt ; Mặt vàng đổi lấy mặt xanh, Hai tay hai gậy lạy anh sông Bờ CD II (R) a)* Người, kẻ : *Thử xem cho biết mặt nầy là ai ; Đời xưa mấy mặt, đời nầy mấy gan ; Không chừa mặt nào cả II b)* Bồ ra để làm kiểu : *Cau mặt II c)* Vẻ cao quý : *Làm mặt, lên mặt, mất mặt II d)* Phía, phương-diện : *Một mặt, mặt khác II đ)* Bề ngoài của đồ vật : *Áo mặt, quần mặt II e)* Bề trên những vật có bề bàn : *Mặt bàn, mặt biển II ê) Clg* Phải, phía thuận của phần đông : *Chân mặt, tay mặt, đi bên mặt II g)* Phía nhà có số chẵn, bắt từ đầu đường gần sông đi tới : *Dãy nhà bên mặt II h) trt.* Hiện-hiện : *Bán mặt, mua mặt, trả tiền mặt.*

mặt bánh bao *dt.* Mặt tròn vun thịt, giống cái bánh bao : *Cái thằng mặt bánh bao ấy !*

mặt bánh ít *dt.* Khuôn mặt chành ra ba góc, mũi miệng nhỏ cao, hơi giống cái bánh ít ; *Người mặt bánh ít đó !*

mặt bánh quy *dt.* Mặt người tròn giẹp, hơi nhọn ở giữa.

mặt bảnh *dt.* Mặt có vẻ sáng-láng, đẹp-đẽ và dạn-dĩ : *Thằng đó mặt bảnh quá chớ !*

mặt báo *dt.* Báo, nhật-trình : *Đăng trên mặt báo.*

mặt báo đời *dt.* Mặt của kẻ ăn hại, đáng ghét : *Tuồng mặt báo đời.*

mặt bệp *dt.* Mặt người trẹt mà lớn, như cục bột nhồi rồi đập mạnh xuống.

mặt bì-sị *dt.* Mặt người có bịnh thũng, như sưng.

mặt bí-sị *dt.* Mặt người đang buồn, lo rầu.

mặt biển *dt.* Biển-giả, mặt nước của biển (bể) : *Linh-đinh trên mặt biển.*

mặt bùng-thụng *dt. Nh.* Mặt chữ-bự.

mặt bủng *dt.* Mặt người có bịnh, như sưng, da mét hoặc vàng : *Mặt bủng da chì.*

mặt buồn *dt.* Mặt có vẻ buồn tự-nhiên, mắt luôn-luôn ngó xuống, miệng như dấu mũ : *Người có mặt buồn luôn-luôn nghiêm-nghị II* Vẻ mặt của người có việc buồn trong một lúc : *Mặt buồn dàu-dàu ; Làm mặt buồn.*

mặt bư *dt.* Mặt người có vẻ ngu tối, thường là mặt thịt, môi dày, mí mắt dày : *Đồ mặt bư.*

mặt bự *dt.* Mặt lớn (to), rộng bề ngang *II (B)* Người có quyền-thế to : *Chỗ đó dành cho các ông mặt bự.*

mặt cáo *dt.* Mành-mành bằng gỗ mỏng hẹp, đóng ngang song-song nhau : *Cài mặt cáo cho sáng chớ đừng đóng bít.*

mặt cân *dt.* Khía khắc trên đòn cân : *Mua bán phải biết xem mặt cân.*

mặt chai *dt. Clg.* Mặt lỳ, mặt dày, người hết biết xấu-hổ : *Mặt chai mày đá.*

mặt chầm-vầm *dt.* Vẻ mặt giận mà không nói ra : *Giận ai mà mặt chầm-vầm vậy ?*

mặt chằn-vằn *dt.* Mặt sưng to : *Bị đánh cái mặt chằn-vằn II Nh.* Mặt bự : *Người ấy cao lớn, cái mặt chằn-vằn thấy ngán.*

mặt chù-ụ *dt.* Mặt xụ xuống, miệng ngậm lại, mắt đăm-đăm, vẻ mặt người đang buồn hay đang giận : *Cái mặt chù-ụ, thấy phát ghét !*

mặt chuột *dt.* Gương mặt nhỏ, xương mũi và hàm trên nhô lên cao làm cho mỏ nhọn giống con chuột : *Tuồng mặt chuột.*

mặt chữ *dt.* Nét khác nhau của từng chữ

cái : *Học vừa thuộc mặt chữ.*

mặt chữ điền *dt.* Mặt hơi vuông, đẹp : *Mặt chữ điền, ngàn rưỡi cũng mua CD.*

mặt dài *dt.* Khuôn mặt thon dài : *Cô mặt dài đứng phía sau đó !*

mặt dày *dt,* X. Mặt chai.

mặt dữ *dt.* Mặt có vẻ hung-dữ như : đen-đúa, mày rậm, mắt sâu, có lằn xếp... : *Người đó mặt dữ quá ! II* Mặt các viên tướng dữ trên sân khấu : *Tướng Phiên và các vai lỗ-mãng thường dặm mặt dữ.*

mặt dựng *dt.* Mặt tiền căn nhà xây vách đứng lên che khuất mái và đề nóc bằng : *Nhà mặt dựng.*

mặt đầy-đặn *dt.* Mặt nở-nang cân-đối, không chỗ thỏn chỗ nhô quá mức : *Con nhỏ mặt đầy-đặn dễ thương quá.*

mặt đất *dt.* Mặt phẳng của đất : *Nằm lăn trên mặt đất II (R) Đời,* trần-gian : *Trên mặt đất nầy, có ai không khổ.*

mặt đèn *dt.* Ngọn lửa ở đầu tim đèn : *Nói láo cho mặt đèn tắt tôi tắt theo đi.*

mặt đề-đạm *dt.* Gương mặt cân-phân vừa-vặn, không bộ phận nào nổi bật hay kém-cỏi hơn bộ-phận nào.

mặt đỏ *dt.* Da mặt ửng đỏ : *Đồng-kim-Lân mặt đỏ, Khương-linh-Tá mặt xanh, Phàn-Diệm mặt có hoành, Lê-tử-Trình mặt thiệt II* Mặt ửng hồng : *Mặt đỏ vì rượu trắng, túi rỗng bởi vận đen.*

mặt đỏ gay *dt.* Mặt ửng đỏ vì giận, sẹm nắng.... : *Giận cái mặt đỏ gay ; Hớn-vương ăn ớt mặt đỏ gay VD.*

mặt gà mái *dt.* Da mặt tái mét và có vẻ gian-xảo nhưng nhút-nhát : *Thằng cha mặt gà mái.*

mặt gạch *dt.* Mặt một dân-tộc thuộc châu Phi, gạch sâu nhiều lằn thành thẹo (sẹo) : *Lính mặt gạch.*

mặt gãy *dt. Clg.* Mặt hột điều, mặt lõm một lằn ngang ngay sống mũi, trán và cằm nhô ra : *Mặt gãy trán vồ.*

mặt gối *dt.* Tròng vuông hay tròn bịt hai đầu cái gối, thường được thêu hoa lá, chim-chóc : *Mặt gối thêu cườm.*

mặt giận *dt.* Mặt người đang giận, má cau, mày nhíu, môi bặm, mắt đỏ... : *Làm mặt giận.*

mặt hầm-hầm *dt.* Mặt giận và đang toan-tính làm một việc gì cho đã nư : *Mặt hầm-hầm như muốn đánh đập ai.*

mặt hậu *dt.* Phía sau : *Bọc ở mặt hậu ; mặt hậu không căn gì lắm.*

mặt hí-hởn (hửng) *dt.* Mặt vui-vẻ lóc-chóc, không lo không nghĩ gì : *Tưởng mặt hí-hởn suốt ngày.*

mặt hiền *dt.* Mặt có vẻ hiền-từ, hoà-huỡn, đáng mến.

mặt hoa *dt.* Mặt đẹp của đàn-bà con gái : *Mặt hoa da phấn.*

mặt hột điều *dt.* Mặt gãy giống cái hột điều (đào lộn hột) X. Mặt gãy.

mặt khác *dt.* Đàng khác, phương-diện khác : *Một mặt, tôi đi đón nó ; mặt khác, tôi gởi chìa-khoá cho nhà bên cạnh, phòng nó về trước tôi thì có cho nó mở cửa vô nhà.*

mặt khạy *dt. Clg.* Mặt võng, mành-mành đóng tréo qua lại có lỗ hình thoi (quả trám) : *Gài mặt khạy.*

mặt khỉ *dt.* Khuôn mặt gãy ở sống mũi, trán thấp, xương hàm trên nhô ra giống con mặt khỉ : *Đứa nhỏ mặt khỉ.*

mặt lạ *dt.* Người lạ : *Mặt lạ nào dám léo tới đây II* Vẻ lạ-lùng, như không quen biết : *Giàu rồi làm mặt lạ với mình.*

mặt lang *dt.* Da mặt có lang trắng toát : *Người mặt lang thường mặc-cảm xấu-hổ nên hay che mặt.*

mặt lanh *dt.* Mặt có vẻ lanh-lợi, miệng luôn luôn như cười, mắt thường láo-liên.

mặt lỳ *dt.* X. Mặt chai.

mặt lý *dt. (Pháp)* : Sự-kiện về mặt lý-lẽ phải quấy mà trạng-sư trưng ra để biện-hộ cho thân-chủ mình : *Cãi về mặt lý.*

mặt lọ *dt.* Mặt đen như lọ : *Lính mặt lọ.*

mặt lõi *dt.* Mặt vênh-váo có vẻ phách-lối : *Thằng đó mặt lối quá !*

mặt lớn *dt.* X. Mặt bự.

mặt lớn mặt nhỏ *dt.* Mặt của người đang giận : *Giận ai mà mặt lớn mặt nhỏ vậy ?*

mặt địa *dt.* Mặt trân-tráo, lỳ-lợm, khó lay-chuyển : *Thiếu tiền, người ta đòi rồi trơ mặt địa ra đó.*

mặt luật *dt. (Pháp)* : Sự-kiện về phía pháp-luật mà thẩy kiện trưng ra để bệnh-vực thân-chủ mình.

mặt má miếng bầu *dt.* X. Má miếng bầu.

mặt mày *dt.* Cái mặt người : *Mặt-mày dơ-dáy : mặt mày sáng-sủa.*

mặt mâm *dt.* Mặt to, tròn mà giẹp, giống cái mâm : *Cái mặt mâm của nó làm mất cảm-tình cả.*

mặt mèo *dt.* Khuôn mặt ngắn lại chành rộng ra : *Thằng biện mặt mèo.*

mặt mẹt *dt.* Tiếng mắng, cho cái mặt người ta như cái mẹt : *Cái đồ mặt mẹt !*

mặt mo *dt.* Mặt dài vun thịt lên như cái mo cau : *Những người phinh-phỉnh mặt mo, Chân đi chữ bát thì cho chẳng thèm CD.*

mặt mốc *dt.* Mặt trắng toát, không có duyên : *Thằng nào mặt mốc râu rìa, Bắt lấy nó là thằng Tào-Tháo* // Tiếng mắng người : *Có thấy mặt mốc nào tới đây đâu.*

mặt mũi *dt. Nh.* Mặt-mày : *Cổ tay em vừa trắng vừa tròn, Mặt mũi vuông vắn, chồng con thề nào ?*

mặt mũi nào *trt.* Ai còn chút danh-dự lại thế, lời từ-chối một việc làm có thể xấu-hổ thêm : *Mặt-mũi nào còn tới đó nữa ?*

mặt mụn *dt.* Mặn nổi nhiều mụn. X. Mụn.

mặt nạ *dt.* Mặt giả, đeo vào để giấu mặt thiệt của mình hoặc để ngừa hơi độc : *Mang mặt nạ ; mặt nạ phòng hơi ngạt* // *(B)* Bộ người giả đạo-đức, giả yêu nước : *Lột mặt nạ kẻ hoạt-đầu.*

mặt nạc *dt. Clg.* Mặt thịt, mặt vun thịt : *Những người mặt nạc dạn-dày, Mo-nang trôi sấp biết ngày nào khôn CD.*

mặt nào *dt.* Đứa nào, thằng nào : *Không sợ mặt nào cả ; Thử xem có biết mặt nào đây chăng K.*

mặt nở-nang *dt. Nh.* Mặt đầy-đặn.

mặt nục *dt. Nh.* Mặt nạc và mặt thịt // *(thth)* Mặt người dần-độn, ngu tối, tiếng mắng : *Đồ mặt nục.*

mặt nước *dt.* Bề trên một khối nước, thật ngang, không chỗ nào hơn chỗ nào (được dùng cân mặt phẳng) : *Chìm khói mặt nước, nổi trên mặt nước ; Ngang như mặt nước.*

mặt ngang *dt.* Mặt người, bề ngang tương-đối rộng hơn bề dài.

mặt ngắn *dt.* Khuôn mặt tương-đối ngắn, bề dài không dài hơn bề ngang bao nhiêu.

mặt nguyệt *dt.* X. Mặt trăng.

mặt ngựa *dt.* Mặt dài, sống mũi thẳng và cao bằng trán.

mặt nghiêm *dt.* Mặt người nghiêm-nghị, ít nói ít cười, mắt ít láo-liên và luôn-luôn ngó thẳng.

mặt nhăn *dt.* Mặt người già hoặc đau ốm, có nhiều lằn xếp.

mặt nhừ-nhừ *dt.* Mặt người say rượu hay ngây ngủ, luôn-luôn ngó xuống, mắt nhắm hoặc lờ-đờ : *Say, cái mặt nhừ-nhừ.*

mặt nhựt (nhật) *dt.* X. Mặt trời.

mặt phẳng *dt.* Mặt đồ vật bằng thẳng ở bề trên.

mặt phấn *dt.* Mặt có giồi phấn hoặc thật trắng như phấn : *Mặt phấn môi son* // *(B)* Đàn-bà con gái đẹp : *Biết thân chạy chẳng khỏi trời, Cũng liều mặt phấn cho rồi ngày xanh K.*

mặt phúc-hậu *dt.* Mặt người hiền-hoà, nhân-đức, càng nhìn kỹ càng dễ mến.

mặt phương-phi *dt.* Mặt người nở-nang đẹp-đẽ, có vẻ yêu-đời : *Gương mặt phương-phi.*

mặt quan *dt.* Quan, người xử kiện hoặc làm trọng-tài : *Ngựa về tới mặt quan mới biết ăn thua ; Khôn ngoan, tới mặt quan mới biết tng.*

mặt quạu *dt. Clg.* Mặt quặm, mặt người có vẻ quạu tự-nhiên, hai mày như chau lại, môi mím, mắt trông xuống : *Thấy đó mặt quạu quá !* // Mặt người đang giận.

mặt quặm *dt. Nh.* Mặt quạu.

mặt quỷ *dt.* Mặt nạ vẽ vằn-vện nhiều màu : *Đeo mặt quỷ* // *(thực) Clg.* Dị-liệu, loại cây kiểng (cảnh), nhánh nhỏ, lá láng mọc đối, bề mặt xanh, bề trái đỏ, có răng, hoa cái có ba lá dài xanh, ba vòi nhuỵ nguyên, mủ rất độc, làm sưng da, đui mắt, được dùng chế thuốc ngoài da *(excoecaria cochinchinensis).*

mặt quỷ thần *dt.* Tiếng chỉ người đang giận vì không được thoả-mãn : *Xin tiền không được, nó làm mặt quỷ thần kia kìa !*

mặt rằn *dt.* Mặt tướng dữ trong tuồng hát, có sọc màu : *Tướng Phiên thường đàm mặt rằn* // *(R)* Du-côn, kẻ hung-dữ : *Lấy chồng coi chừng dụng phải mặt rằn nó đánh gãy sườn.*

mặt rô *dt.* Mặt người đàn-ông to lớn, rộng bề ngang, đen-đúa xấu xa.

mặt rỗ *dt.* Mặt người lên mùa đã khỏi, có nhiều vết lỗ nhỏ : *Tóc vấn còn có khi dài, Mấy đời mặt rỗ mà mài cho ra CD.*

mặt rỗ hoa-mè *dt.* Mặt rỗ lấm-tấm nhưng lỗ nhỏ mà cạn : *Bông ngâu rụng xuống thùng chè, Thấy em mặt rỗ hoa-mè anh thương CD.*

mặt rồng *dt.* Mặt vua // *(R)* : Vua.

mặt sáng *dt.* Mặt trắng-trẻo sáng-láng : *Thằng nhỏ mặt sáng quá chớ !*

mặt sắt *dt.* Mặt các quan thanh-liêm, nghiêm-nghị : *Trông lên mặt sắt đen sì K.*

mặt tàn nhang *dt.* Mặt ngoài da có nhiều điểm đen lấm-tấm.

mặt tình *dt. (Pháp)* : Sự-kiện thuộc về tình-cảm mà thẩy kiện trưng ra để binh-vực thân-chủ mình : *Cãi về mặt tình.*

mặt tiền *dt.* Phía trước : *Mặt tiền cái nhà đó rất đẹp.*

mặt tợ *trt.* Mặt nghiêng-nghiêng ra : *Đồng tiền nằm mặt tợ mà chọi không trúng.*

mặt thành *dt.* Phía trên của thành-quách xưa :

Trên mặt thành bắn xuống // Trước khuông gỗ một sân banh tròn : *Lừa xuống cận mặt thành rồi đá xéo vào góc sửa lưng thủ-trụ.*

mặt thẹo *dt.* Mặt người có vết thương đã lành : *Nằm nhà thương ra, mang mặt thẹo đi trả thù.*

mặt thịt *dt.* X. Mặt nạc.

mặt thiệt *dt.* Mặt con hát không có dặm nét vẽn-vện : *Lê-tử-Trình mặt thiệt.*

mặt thỏn *dt.* Mặt người có hai má cóp vô.

mặt thuốc *dt.* Hình dạng và màu sắc các vị thuốc : *Ở tiệm thuốc phải thuộc đủ mặt thuốc.*

mặt trái *tt.* Bên mặt và bên trái : *Đi đường mà không kể mặt trái thế nào cũng gặp tai nạn* // Bề trái, bên trong, phía mà người ngoài không trông thấy : *Mặt trái xấp hàng ; mặt trái vấn-đề.*

mặt trái xoan *dt.* Mặt tròn dài như trái xoan, như quả trứng : *Gương mặt trái xoan rất đẹp.*

mặt trăng *dt. Clg.* Mặt nguyệt, Gương nga, chị Hằng, v.v.., một vệ-tinh xoay chung-quanh trái đất.

mặt trắng *dt. Nh.* Mặt phấn // *(B)* Người thường, không chức-phận.

mặt trấp *dt.* Mặt đồ-vật hình vuông dài có chấn bốn góc : *Hòm mặt trấp.*

mặt-trận *dt.* Chiến-trường, tiền-tuyến, nơi binh lính hai bên bắn giết nhau : *Mặt-trận Đồng-tháp* // *(B)* Đoàn-thể chánh-trị, thường gồm nhiều đoàn-thể nhỏ, có lập-trường tranh-đấu quyết-liệt : *Mặt-trận Bình-dân.*

mặt trẹt *dt.* Khuôn mặt giẹp, có bề rộng mà không bề sâu : *Cô mặt trẹt.*

mặt trinh *dt.* Mặt người có làn da luôn luôn rít-rít như tươm mồi-hôi.

mặt tròn *dt.* Mặt người tròn-trịa, đầy-đặn : *Mặt tròn như trăng rằm.*

mặt tròn mặt méo *dt.* Người lạ, không cần biết, lời nói nung-nấy : *Tôi có biết mặt tròn mặt méo nào đâu !*

mặt trống *dt.* Miếng da trống, nơi đánh ra tiếng // X. Màng-nhĩ.

mặt trời *dt. Clg.* Mặt nhựt, Vầng ô, Thái-dương..., thiên-thể có sức nóng gay-gắt, ở giữa nhiều hành-tinh xoay quanh, ban hơi nóng và giọi ánh sáng xuống các hành-tinh nầy (trong đó có trái đất) : *Ban ngày còn dẻ đi chơi, Tối lặn mặt trời, đỏ thóc vào rang CD.*

mặt ủi *dt.* Mặt người có làn da mịn láng do mỹ-viện trau-giồi.

mặt vác hất *dt.* Mặt người thường ngước lên và xéo qua một bên, ra dáng tự-đắc, khinh người : *Tuồng mặt vác hất.*

mặt vằn *dt.* X. Mặt rằn.

mặt võng *dt.* Hình thoi hay quả trám : *Đan mặt võng.*

mặt vui *dt.* Mặt có vẻ vui tự-nhiên, hai khoé miệng luôn-luôn nhếch lên như cười : *Có vợ mặt vui, dầu nghèo cũng thích.*

mặt vuông *dt.* X. Mặt chữ điền : *Mặt vuông tai lớn.*

mặt xanh *dt.* Mặt có làn da xanh tự-nhiên, hoặc đang có bịnh, hoặc sợ hãi : *Mặt xanh như tàu lá ; Tiếng đồn cô Bảy hò lanh, Đụng độ mới thấy mặt xanh như chàm.*

mặt xảo *dt.* Mặt người xảo-quyệt, lanh-lợi, thường có hai môi mỏng, cằm nhọn, mắt hay láo-liên.

mặt xếp li *dt. (lóng)* : X. Mặt nhăn.

mặt xương *dt.* Mặt người đầu ốm (gầy) hay mập (béo) đều lồi xương lên, nhất là hai gò má và quai hàm.

MÂY *dt.* Những bậng hơi nước từ dưới sông, biển bốc lên chồng-chất và bay lơ-lửng trên không-trung : *Ngó lên mây bạc trời hồng, Qua không biểu bậu bỏ chồng theo qua CD* // *(R) Clg* Mại, màng mỏng che tròng mắt làm cho mù : *Mắt kéo mây.*

mây bạc *dt.* Mây sắc trắng, thường ở trên cao và vào ngày nắng ráo.

mây đen *dt.* Mây màu đen, thường bay là-là dưới thấp khi sắp có mưa.

mây mưa *dt.* Mây và mưa // *(B) Clg* Gió trăng, việc ăn nằm của trai gái : *Vầy cuộc mây mưa ; Mây mưa đánh đổ đá vàng K.*

mây ngàn *dt.* Mây và rừng núi // *(B)* Xa-xuôi, khó biết ở đâu : *Hạc nội mây ngàn.*

mây ráng *dt.* Mây ửng đỏ, do ánh sáng mặt trời chiều phản-chiếu.

mây Tần *dt.* Mây ở nước Tần *tt (B)* Nơi xa-xôi : *Hồn quê theo ngọn mây Tần xa-xa K.*

mây tầng *dt.* Mây dày nhiều lớp chồng-chất lên nhau.

mây xanh *dt.* Mây màu xanh, thật cao : *Bay cao thấu mây xanh* // *(R)* Chỗ cao nhứt của thân-thể, tức bộ óc : *Đau thấu mây xanh.*

MÂY *dt. (thực)* : Loại dây bò dài, thân dẻo chắc, lá kép, có gai hoặc không : *Chẽ mây, roi mây ; Bứt mây động rừng (Calamus).*

mây bốn ngón *dt.* Loại mây lá dài lối 70cm, dây dài lối 6 m, kính 7 mm *(Calamus tetradactylus).*

mây cát *dt.* Loại mây sợi to bằng ngón tay.

mây Chà-vong *dt.* Loại mây sợi to bằng cổ

tay trẻ con.

mây dèo *dt.* Loại mây lá dài độ 1m50, dây lối 15 m. *(Calamus viminalis).*

mây đan *dt.* Loại mây thân bé, kính từ một tới 2 cm, lá phụ dài lối 50 cm *(Calamus Tonkinensis).*

mây mật *dt.* Loại mây nhỏ, vỏ đỏ: *Roi mây mật.*

mây lá liễu *dt.* Loại mây dây nhỏ lối 8 mm, dài độ 2 m., mo không có roi *(Calamus licifolius).*

mây mịn *dt.* Loại mây lá phụ dài độ 35 cm. *(Calamus tenuis).*

mây nước *dt.* Loại dây leo rất dài, lá dài, chót lá cuốn thành vòi, hoa trắng đơm nhiều thành chùm tụ-tán, trong dây có *acit cyanhydric*, lợi tiểu-tiện *(Flagellaria indica).*

mây rã *dt.* Loại mây chịu nắng.

mây rắt *dt.* Loại mây thịt xốp.

mây sóc Loại mây to, kính từ 5 đến 10 cm, lá phụ dài 70cm. *(Calamus rudenrum).*

mây tàu *dt.* Loại mây sợi to bằng chiếc đũa.

mây vóc *dt.* Loại mây không gai.

MÀY *đdt.* X. Mày: *Mầy tao mi tớ.*

MÀY-MÒ *trt. Clg.* Lần mò, lần hồi, dò lần, chầm-chậm đi từng chút để dò xem: *Ở đâu có dân-cư là có người Tàu mầy-mò len-lỏi tới để mở tiệm mua bán.*

MẤY *trt.* Bao-nhiêu, tiếng hỏi số lượng nhiều ít: *Đố bay con rết mấy chân, Cầu ô mấy nhịp, chợ Dinh mấy người CD II* Vài, một ít: *Trong túi có mấy xu mà làm tàn hoài! Một năm là mấy mùa xuân, Một ngày là mấy giờ Dần sớm-mai CD II* Nhiều, biết bao nhiêu mà kể: *Dễ yêu đáng mấy! Dễ thương biết mấy! II trt.* Chẳng bao-giờ: *Nó mấy nói, mà tôi cũng hiểu; Mấy học mà thi cũng đỗ.*

mấy ai *trt.* Có bao nhiêu người đâu: *Trong rạp không có mấy ai II* Không có ai cả: *Mấy ai là kẻ không thầy, Thế-gian thường nói: đố mầy làm nên CD.*

mấy có *trt.* Làm gì có? Cũng chẳng có: *Mình không có, va lại mấy có?*

mấy chốc *trt.* Không lâu đâu: *Đây lại đó mà mấy chốc; Gái tơ mấy chốc xảy ra nạ dòng CP.*

mấy đỗi *trt.* Không xa đâu: *Đây lại đó mà mấy đỗi!*

mấy đời *trt.* Đời nào có, ít khi có lắm: *Mấy đời bánh đúc có xương, Mấy đời dì ghẻ mà thương con chồng CD.*

mấy hồi *trt.* Không lâu đâu: *Có chí thì làm giàu mấy hồi.*

mấy khi *trt.* Ít khi có lắm: *Mấy khi gặp anh; Tình cờ mà gặp mấy khi, Hỏi thăm thục-nữ giai-kỳ định chưa? CD.*

mấy lăm hơi *trt.* X. Bao lăm hơi.

mấy mươi *trt.* Mấy chục, bao nhiêu: *Phấn giồi mặt nọ tốt tươi, Thuyền em chờ đặng mấy mươi anh-hùng? CD II* Mấy mươi tuổi nói tắt: *Năm nay anh được mấy mươi? II* Nhiều, rất nhiều, biết bao-nhiêu mà kể: *Lòn-lỏi công-trình kể mấy mươi TTT.*

mấy nỗi *trt.* Bao nhiêu: *Lưng vốn chẳng mấy nỗi mà làm giàu II* Bao lâu: *Đi chẳng mấy nỗi đã đến nơi.*

mấy thuở *trt. Nh.* Mấy khi: *Kiềng xa bồn kiềng lại không xanh, Em có chồng rồi mấy thuở gần anh được nào CD.*

MẤY *gt. Nh.* Với: *Nín đi kẻo thẹn mấy non sông HXH.*

MẤY *trt. Nh.* Mới: *Muốn mát cho nên mấy cạo đầu HXH.*

MẨY *dt.* Thân-thể: *Dậy mẩy, mình-mẩy.*

MẬY *đdt.* Mày, mầy (ở cuối câu): *Đừng mậy! Sao vậy mậy?*

MÂM *dt.* Vật mặt bằng, dùng bưng thức ăn hay lễ-vật: *Bưng mâm; Cho anh một lá trầu vàng, Mai sau anh trả lại nàng đôi mâm CD II (R) a*: Vật giống cái mâm: *Bánh (xe) mâm, mặt mâm II b*: Phần ăn dọn lên, mỗi món một bát hay một dĩa: *Bắt mâm, sắp mâm; Nấu mâm cơm cúng ông bà.*

mâm bàn *dt.* X. Cỗ bàn.

mâm bốn chấu *dt. (chm)*: Cái mâm bàn tiện có bốn chấu rời để kẹp *(plateau à 4 mors indépendants).*

mâm bồng *dt.* Mâm bưng đồ ăn có chân thắt cổ bồng cao.

mâm cỗ *dt.* Mâm có đựng đồ đơm vun lên.

mâm cỗ bồng *dt. Nh.* Mâm bồng.

mâm cơm *dt.* Mâm có đồ ăn và cơm: *Ngồi lại mâm cơm ăn II* Đồ ăn và cơm để cúng: *Nấu mâm cơm cúng Má tôi.*

mâm chia *dt. (chm)*: Cái mâm trong máy tiện có tác-dụng chia số, phân răng, phân độ *(plateau diviseur).*

mâm chưn *dt.* Mâm bưng đồ ăn có ba chưn.

mâm đất-đai *dt.* Phần cơm và đồ ăn kiếng thần đất tại chỗ mỗi khi cúng người chết: *Cúng mâm đất-đai trước.*

mâm đèn *dt.* X. Bàn đèn.

mâm giỗ *dt.* Đồ ăn dọn lên cúng người chết.

mâm hút *dt.* X. Bàn đèn.

mâm kéo *dt. (chm)*: Cái mâm trong máy

tiện có tác-dụng điều-khiển, phát-động, bắt nối *(plateau entraineur)*.

mâm khía *dt. (chm)*: Cái mâm có khía của máy tiện *(plateau à encoches)*.

mâm lễ *dt.* Mâm có lễ-vật biếu hoặc cúng: *Bưng mâm lễ lại để trước bàn thờ.*

mâm lỗ *dt. (chm)*: Cái mâm bàn tiện có lỗ *(plateau à trous)*.

mâm lộc *dt.* Mâm đựng trầu cau, trái sung, v.v... dùng dâng lễ trong mấy ngày Tết.

mâm quý *dt.* Mâm thờ có nắp, chân cao.

mâm son *dt.* Mâm sơn đỏ: *Màn hoa lại trải chiếu hoa, Bát ngọc lại phải đũa ngà mâm son II (B)* Người sang-trọng, vật quý báu: *Đũa mốc lại chòi mâm son tng.*

mâm trái ấu *dt.* Mâm mặt 8 góc, thường dùng xây trầu làm lễ cưới hỏi.

mâm trầu *dt.* Mâm đựng trầu có đậy khăn đỏ hoặc bằng cái mão giấy màu bông đẹp, lễ-vật cần-thiết trong đám cưới đám hỏi: *Mâm trầu hũ rượu cho ngon CD.*

mâm trũng *dt. (chm)*: Cái mâm trũng lòng trên bàn tiện giống cái chuông lật ngửa *(plateau cloche)*.

mâm vi *dt.* Mâm bưng đồ ăn bằng gỗ, chân thấp.

mâm xà *dt.* Mâm thờ chân cao, không nắp.

mâm xoay *dt. (chm)*: Cái mâm bàn tiện gắn trên cây cốt để xoay tròn *(plateau tourillon)*.

MẦM *dt.* Mộng, chồi non: *Đâm mầm, nảy mầm; Sáng ngày đem lúa ra ngâm, Bao giờ mọc mầm ta sẽ vớt ra CD II (B)* Gốc, sự mới ươm phát: *Gây mầm, mầm cách-mạng, mầm nội-loạn tt. II* Mẫm, mập (béo): *Béo mầm, mía mầm, sãi mầm; Cây mầm ngọn.*

mầm mống *dt.* Gốc rễ, sự ươm phát-sanh: *Mầm-mống chiến-tranh đã thấy màng-màng.*

mầm-mộng *dt. Nh.* Mầm: *Lúa mới ngâm mà mầm-mộng đâu có.*

mầm non *dt.* Chồi non, mầm hay tượt mới lú ra *II (B)* Trẻ thơ nhiều tương-lai: *Mầm non đất nước.*

MÀM *dt.* Trụ, nọc to: *Cắm màm.*

MẤM *dt.* Các loại cá nhỏ: *Rạch nầy có nhiều mấm II (R)* Cá: *Mấm trào.*

MẤM *đt.* Bấm, ấn mạnh ngón chân hay ngón tay xuống: *Mấm chặt II (R)* Ghé lại, đâm vào: *Thuyền mấm vào rạch II (B)* Quyết, cố cho được: *Mấm gan, mấm lòng, chí-mấm II trt.* Mám, cho sâu, cho chắc: *Cán dao tra mấm.*

MẨM *trt. Clg.* Mẻm, khư, chắc, không sai chạy: *Chắc mẩm.*

mẩm bụng *trt.* Chắc bụng, vững bụng, hết lo nữa: *Việc đó mình đã mẩm bụng rồi.*

mẩm dạ *trt. Nh.* Mẩm bụng.

mẩm lòng *trt. Nh.* Mẩm bụng.

MẪM *tt.* Mẫm, mập béo: *Béo mẫm, đực mẫm.*

mẫm-mạp *tt.* Mập-mạp, béo quay, phì-nộn.

MẬM *dt. Nh.* Mầm: *Đâm mậm, nảy mậm.*

MẬM *tt.* X. Mầm và Mẫm: *Cây mậm ngọn.*

MÂN *đt.* Măn, mơn, vò với hai ngón tay: *Mân tà áo II (B)* Kéo dài, để dây-dưa: *Việc có ít mà mân mãi.*

mân-mê *đt.* Vân-vê, vò, bóp cho tay đừng ở không để suy-nghĩ việc khác: *Tay mân-mê chéo khăn mà bụng suy-nghĩ đâu đâu.*

mân-mó *đt.* Mân-mò, sờ-mó, xe-xe: *Xin đừng mân-mó mủ ra tay HXN.*

MÂN *đt. (lóng)*: *Clg.* Mần, xài-xề, đánh-đập: *Mân nó một cắp; Mân nó cho tao.*

MẦN *đt.* X. Làm: *Đi mần, mần ăn II (lóng)* X. Mân: *Mần nó cho đậm.*

mần răng *trt.* Làm sao: *Hắn đau mần răng mà đau trầm đau trệ cả mấy tháng trời.*

mần ri *trt.* Làm vầy, như thế nầy: *Cứ mần ri mà nói thì được.*

mần rứa *trt.* Như rứa, làm vậy, như vậy: *Nói mần rứa mà nghe được chứ!*

MẦN *dt. Clg.* Mận, mụt hoặc vẻ đỏ nổi ngoài da: *Nổi mần.*

MẤN *dt.* Khăn tang may sẵn để tròng vô đầu trẻ con: *Cái mấn, mũ-mấn, xếp mấn.*

MẤN *dt.* Váy, vật vấn để che phía dưới con người: *Mặc mấn.*

MẨN *trt.* Nổi mận (mần): *Muỗi đốt mẩn cả người.*

MẪN *bt.* Sáng-suốt, thông-minh, lẹ-làng; gắng sức: *Căn-mẫn, minh-mẫn.*

mẫn-cán *trt.* Siêng-năng, mau-mắn: *Làm việc mẫn-cán.*

mẫn-cầu *đt.* Gắng công cầu-cạnh, hỏi-han, học-hỏi.

mẫn-đạt *tt.* Sáng-suốt, mau hiểu, dễ thành-công.

mẫn-ngộ *tt.* Nhanh-nhẹn, sáng-suốt.

mẫn-nhuệ *tt. (triết)*: Mẫn-tiệp và tinh-nhuệ, tính-cách tự-nhiên của trực-giác những người có một lập-trường, một tin-tưởng vững-vàng.

mẫn-tiệp *tt.* Mau-mắn vui-vẻ.

mẫn-tốc *trt.* Mau chóng, lẹ-làng.

mẫn-tuệ *tt.* Sáng trí lẹ-làng.

mẫn trí *trt.* Lanh trí, mau hiểu.

MẪN *đt.* Có lòng lành, hay thương-xót : *Từ-mẫn.*

mẫn-tuất *đt.* Thương-xót, tội-nghiệp : *Mẫn-tuất người nghèo.*

mẫn thế *đt.* Thương đời, lo đời : *Ưu thời mẫn thế.*

mẫn-trắc *đt. Nh.* Mẫn-tuất.

MẬN *dt.* X. Mần : *Kiến cắn nổi mận.*

MẬN *dt. (thực)* : *Clg.* Tiên-lý, cây cao từ 4 tới 10 m., lá dày, dài và rộng, vò nát có mùi thơm ngọt ; hoa trắng rất nhiều tiểu-nhị, trái thuộc loại phì-quả trắng, xanh, hường, đỏ sặm, hoặc hường có sọc, tròn hoặc hình quả chuông, nạc xốp, nước ngọt chua, có từ một tới bốn hột : *(Eugenia aquea).*

MÂNG *trt.* Hừng, rựng, ửng lên.

mâng-đông *tt.* X. Hừng-đông.

mâng sáng *tt.* X. Hừng sáng.

mâng-tưng *tt.* X. Bừng-tưng.

MÂNG *đt.* Cương lên.

mâng đỏ *đt.* Ưng đỏ, làm độc : *Vết trầy mâng đỏ.*

mâng mủ *dt.* Cương mủ : *Mụt ghẻ mâng mủ.*

MÀNG *tt.* X. Mừng : *Vui mằng.*

MẢNG *dt.* X. Mừng : *Cứ cái mảng ấy !*

MẬNG *dt.* Đồ bắt cá : *Cái mậng.*

MẤP *đt.* Bập, dùng môi ngậm cho ướt hoặc nút cho cháy : *Mấp ngòi bút, mấp điếu thuốc.*

mấp-mấp *đt.* Bập-bập, mấp nhiều lần : *Mấp mấp cho cháy.*

MẤP *dt. (chm)* : Vật giống cái kềm dùng lấy ni tắc : *Cái mấp II (B)* Ni-tắc : *Lấy mấp.*

mấp-máy *đt.* Động-đậy, cựa-cạy : *Con cò mấp-máy suốt đêm thâu HXH.*

mấp-mé *trt.* Xấp-xỉ, xê-xích, gần đúng : *Nói cũng mấp-mé.*

mấp-mô *tt.* Gồ-ghề, nghiêng qua nghiêng lại : *Đường mấp-mô.*

MẬP *tt,* Béo, ú, có nhiều thịt nhiều mỡ : *Ăn cho mập II (R)* Lớn, to : *Cá mập ; cây chịu phân nên mập, sinh trái cũng mập.*

mập bệu *tt. Clg.* Phát-bỉ, mập mà da thịt mềm, bụng to xệ và mỡ dày.

mập cụi *tt.* Mập mà chắc da chắc thịt, trông sớn-sơ : *Lóng nầy va mập cụi.*

mập lù *tt. (đ)* : Rất mập : *Người mập lù đó !*

mập-mạp *tt. (đ)* : Mập và to lớn : *Người mập-mạp cao lớn.*

mập-mập *tt.* Hơi mập.

mập mỡ *tt. Nh.* Mập bệu.

mập nước *tt.* Mập vì trong thịt có nhiều chất nước, người không được mạnh.

mập thây *tt.* Mập (tiếng xài-xể) : *Ăn cho mập thây rồi đi chơi.*

mập ú *tt. (đ)* : Rất mập ; mập mà lùn : *Mập ú mà đi bộ sao nổi ?*

MẬP-MỜ *tt.* Lờ-mờ, không tỏ : *Đèn mập-mờ, đường đi mập-mờ II (B) bt.* Không rõ-ràng, khó hiểu : *Câu văn mập-mờ, thái-độ mập-mờ ; nhớ mập-mờ.*

MẤT *bt.* Thất, lạc nơi khác, không tìm ra : *Bỏ mất, làm mất, đâu mất ; Ông mất của kia, bà chìa của nọ tng II* Tổn hao : *Tiền mất tật còn ; Cha đời cái áo rách nầy, Mất chúng mất bạn vì mầy áo ơi CD II* Tiêu tan : *Mất giá-trị, mất tinh-thần ; Mất người còn chút của tin K II* Khuất, chết : *Vợ tôi đã mất lâu ; Mất mẹ mất cha thật là khó kiếm, Mất vợ mất chồng dễ kiếm như chơi CD II* Qua khỏi, không còn thấy : *Biệt mất, chạy mất, chết mất, đi mất ; Đá kia còn biết xuân già mất, Huống trách chi người lúc trẻ-trung HXH.*

mất ánh sáng *đt.* Trở nên mù-loà, đui : *Tôi mất ánh sáng đã ba năm rồi.*

mất ăn *đt.* Hụt ăn, hỏng ăn, mất miếng ăn : *Miếng ăn là miếng tồi-tàn, Mất ăn một miếng lộn gan lên đầu CD II (B)* Hỏng mất mối lợi : *Mất ăn mối nầy, thật đáng tiếc II (R)* Ăn không biết ngon, ăn ít lại : *Tôi mất ăn mấy bữa rày nên sụt cân.*

mất ăn mất ngủ *đt.* Lo-lắng, buồn rầu, ăn ngủ ít hoặc ăn ngủ không được : *Việc đó làm tôi mất ăn mất ngủ.*

mất banh *đt.* Bị dịch đoạt trái banh trong chân mình : *Ham lừa đề mất banh.*

mất bình-tĩnh *đt.* Quýnh, khớp sợ, giận, không bình-tĩnh như lúc thường : *Bị châm-chích có một câu mà anh đã mất bình-tĩnh.*

mất biệt *tt.* Vắng lâu lắm, không thấy tăm-dạng chi cả : *Nó mất biệt cả tháng nay ; có thấy léo-hánh tới đây đâu.*

mất cắp *trt.* Bị người ăn-cắp mất của mình : *Thóc đề ngoài đồng thế nào cũng bị mất cắp ; Tôi bị mất cắp hết trăm bạc.*

mất cân *tt.* Sụt cân, nhẹ bớt : *Heo (lợn) chở xa mất cân hết.*

mất công *trl. Clg.* Thất-công, tốn công vô-ích : *Làm cái đó mất công quá ; Có thứ-tự ngăn-nắp đỡ mất công.*

mất công-quyền *đt.* Mất quyền công-dân vì

một lội-trạng do toà lên án.

mất cờ *tt.* X. Mắc-cỡ.

mất của *đt.* Mất bạc tiền đồ vật : *Đã mất của còn tốn công.*

mất cướp *đt.* Bị giựt - giọc : *Có bao nhiêu tiền, bị mất cướp cả.*

mất cha *tt.* Mồ-côi cha : *Đứa con mất cha.*

mất chỗ *đt.* Bị người khác choán chỗ đứng hay chỗ ngồi của mình : *Nói ra một chút, trở lại thì mất chỗ II Clg* Mất việc, bị chủ thôi, không cho làm nữa : *Ở nhà không xin phép, vô làm mất chỗ.*

mất chức *đt.* Bị đuổi, không được làm việc nhà - nước vì lỗi nặng : *Ăn hối-lộ bị mất chức.*

mất chưn *đt. Nh.* Mất chỗ *II* Mất địa-vị, hết quyền dự : *Mất chưn Hội-trưởng.*

mất dạy *tt. Clg.* Thất-giáo và Vô giáo - dục, không được dạy-dỗ về luân - lý, lễ-nghĩa *II (thth)* Vô-phép, hỗn-hào : *Đồ mất dạy.*

mất dạng *trt.* Bị che khuất hay xa quá, hình-dáng không còn thấy nữa : *Nó quẹo khúc quanh nên mất dạng ; Nó đi đà mất dạng rồi.*

mất dấu *trt.* Không còn dấu-vết : *Tới đây đã mất dấu nó rồi ; Bị chà rửa nên mất dấu.*

mất đà *đt. Clg.* Mất trớn, nghẹn lại, không xuôi tới cách trơn - tru nữa : *Xe bị quẹo cua, cái mất đà ; Học đang tiến, vì bịnh nghỉ mấy ngày nên mất đà.*

mất đất *đt.* Đất-đai cắt xén cho kẻ khác : *Mất đất, thương thay cuộc giảng-hoà ĐC. II trt. Nh.* Mất dạng : *Nó đi đà mất đất, anh mới hỏi.*

mất đầu *tt.* Bị chém chết, bị chém bay đầu : *Không sợ mất đầu à ?*

mất điện *đt. Clg.* Mất hơi hay mất lửa, không có hơi điện : *Máy bị mát (masse) nên mất điện.*

mất điệu *trt.* Sái cách, không hợp với cách thông-thường : *Chơi-bời mất điệu.*

mất đức *đt. (truyền) : Clg.* Thất-đức, mất cái ân-huệ mà Trời Phật sẽ ban cho mình hay cho con cháu mình về sau do sự làm lành của mình bây-giờ : *Ăn ở như vậy mất đức hết.*

mất gốc *tt. Clg,* Vong-bổn, tự-ý bỏ hay quên nguồn-cội của mình như : cha mẹ họ hàng, quê-hương đất nước : *Đồ mất gốc.*

mất giá *tt.* Rẻ hơn trước : *Hàng-hoá ồi dọng nên mất giá ; nạn lạm-phát và sản-xuất kém làm đồng tiền mất giá.*

mất giá-trị *đt.* Bị xem thường, không được quý-chuộng hay kính-nể như trước : *Đăng tin đó, mất giá-trị tờ báo cả ; làm vậy, mất giá-trị của mình chớ !*

mất hạng *trt.* Thua kém, không được đứng ở các hạng đầu : *Ngựa về mất hạng ; Bị xe hư nên về mất hạng ; học tháng nầy mất hạng.*

mất hăng-hái *đt.* Thối-chí, chểnh-mảng, không hăng - hái như trước : *Buồn một chút mà mất hăng-hái cả.*

mất hồn *trt.* Lừ-đừ hay quên : *Để đâu quên đó như kẻ mất hồn II* Hết hồn, hoảng hồn, quá sợ : *Sợ mất hồn.*

mất hơi *đt.* X. Mất điện.

mất hút *trt. Nh.* Mất dạng : *Nó đi mất hút.*

mất hứng *đt.* X. Cụt hứng.

mất kinh *đt. Clg.* Tắc kinh, dứt đường kinh-nguyệt, không có tháng nữa : *Tôi mất kinh đã hai tháng, chắc có thai quá.*

mất khôn *đt.* Dại trong một lúc : *No mất ngon, giận mất khôn.*

mất lập-trường *đt.* Không giữ thái - độ cũ mà trước kia mình cho là đúng, đối với một việc gì : *Hợp-tác với kẻ nghịch là làm mất lập-trường tranh-đấu chống kẻ nghịch của mình rồi.*

mất le *đt.* Mất vẻ đẹp, vẻ oai (uy) : *Cạo hàm râu cái mất le.*

mất lòng *trt. Clg.* Mếch lòng, phật lòng, nghịch ý, không bằng lòng : *Thà mất lòng trước mà được lòng sau.*

mất lòng dân *đt.* Nghịch ý dân, không được dân tin-tưởng và ủng-hộ nữa : *Làm chính-trị, không nên để mất lòng dân.*

mất lối *đt.* Lạc, không tìm ra lối cũ : *Đi quanh-quẩn một hồi mất lối.*

mất lửa *đt.* X. Mất điện : *Máy nầy mất lửa.*

mất mạng *đt. Clg.* Bỏ mạng, chết : *Tới chỗ đó thì mất mạng.*

mất-mát *đt. (đ) : Nh.* Mất : *Coi đâu đó chớ mất-mát gì ! Đồ-đạc mất-mát cả.*

mất màu *đt. Clg.* Xuống màu, trỗ màu khác giợt hơn : *Mặt tủ đã mất màu II (lóng)* Hết duyên-dáng : *Bộ sợ mất màu sao che mặt lại ?*

mất máu *đt.* Bị máu chảy ra nhiều : *Bị thương, mất máu nên xỉu II (bh) Clg* Thiếu máu, chứng bịnh máu ít hoặc loãng : *Mất máu nên hay chóng-mặt.*

mất mặt *tt. Clg.* Mất thể - diện, xấu hổ với người : *Anh nói câu đó, làm tôi mất mặt với anh em.*

mất mẹ *tt.* Mồ - côi mẹ : *Mất mẹ còn cha.*

mất mùa *tt. Clg.* Thất mùa, mùa-màng hỏng, huê-lợi kém hơn các năm trước : *Năm nay*

mất mùa, thiên-hạ chắc đói kém.

mất nết *tt.* Hư-hỏng, nói về con gái không tề-chỉnh, nghiêm-trang: *Hư thân mất nết; Rằng quen mất nết đi rồi, Tẻ vui, thôi cũng tính trời biết sao K.*

mất nước *tt.* Thiếu nước tưới, khô héo: *Dây mất nước nên trái đèo II* Bị người cướp nước cai-trị: *Dân mất nước; Tan nhà mất nước.*

mất ngon *trt.* Không ngon miệng: *No mất ngon, giận mất khôn; Đau răng nên ăn mất ngon.*

mất ngôi *đt.* Bị cướp ngôi vua, bị truất-phế: *Ông vua mất ngôi.*

mất ngủ *đt. (bh)*: Không ngủ được, thao-thức luôn: *Bệnh mất ngủ II* Bận việc nên ngủ ít: *Thức quá mải vui nên nhọc mệt, Kém ăn mất ngủ việc công bừa HXH.*

mất phần *đt.* Mất cái phần dành sẵn cho mình: *Nằm giữa không sợ mất phần.*

mất sắc *đt. Clg.* Thất-sắc, sắc mặt đổi khác vì sợ: *Sợ đến mất sắc II* Hết bén, không còn thép: *Dao đã mất sắc, mài cũng vô-ích.*

mất hạng *trt.* Thua kém, không được đứng ở các hạng đầu: *Ngựa về mất hạng; Bị xe hư nên về mất hạng; Học tháng này mất hạng.*

mất sức *tt.* Yếu kém, hao hụt sức khoẻ: *Đi chơi quá mất sức; Thức khuya mất sức.*

mất tăm *đt. Clg.* Biệt tăm hay biệt tin, đi xứ xa và không tin-tức chi cả: *Anh đó mất tăm đã lâu.*

mất tích *đt.* X. Thất-tung.

mất tin *trt. Clg.* Biệt tin. X. Mất tăm.

mất tin-tưởng *đt.* Không còn lòng ỷ vào, đặt hy-vọng vào nữa: *Mất tin-tưởng nơi mình; Thất-bại có một chút mà anh ấy mất tin-tưởng cả.*

mất tín-nhiệm *đt.* Không được tin-cậy nữa: *Anh ấy làm mất tín-nhiệm anh em cả.*

mất tinh-thần *đt.* Sợ-sệt, nhát-nhúa, thối-chí, ngã lòng: *Họ đã mất tinh-thần rồi, mình phải an-ủi khuyến-khích họ.*

mất tiền *đt.* Đề lạc mất hoặc đánh rơi một số tiền: *Bị mất tiền, nghi đứa ở ăn-cắp II* Hao tốn, tốn tiền: *Coi gánh đó hát, đã mất tiền còn thêm giận.*

mất tiếng *trt.* Mất tiếng-tăm sẵn có: *Cái nào hư thì bỏ ra, đừng bán mất tiếng II* Mất danh-giá: *Mình như vầy mà chơi với tụi đó thì mất tiếng cả II Clg* Tắc tiếng, tiếng khao, cất cao không được: *Đi hát mà uống rượu nhiều sẽ mất tiếng.*

mất tiêu *tt.* Mất hẳn, tầm không ra: *Mất tiêu đâu rồi, biết đâu mà kiếm II trt. Nh.* Mất biệt: *Nó đi mất tiêu.*

mất tông-tích *đt.* X. Mất tung-tích.

mất tung-tích *đt. Clg.* Mất tông-tích, Mất tích, X. Thất-tung.

mất tư-cách *đt.* Có cử-chỉ hay làm một việc gì thấp hơn phẩm-giá mình: *Anh làm vậy mất tư-cách hết.*

mất tươi *đt.* Mất, lỗ-lã hay hao tốn hẳn, cách nhanh-chóng: *Mới đây, mất tươi một trăm bạc; Bán chục xoài, mất tươi 50 bạc; Ông nói có mấy câu mà mình mất tươi một trăm đồng.*

mất thăng-bằng *tt.* Bên cao bên thấp, chông-chênh không vững, lệch-lạc: *Mất thăng-bằng nên ngã.*

mất thể-diện *tt.* X. Mất mặt.

mất thể-thống *đt.* X. Mất tư-cách.

mất trí *tt.* Điên, khùng, loạn óc, loạn thần-kinh, trí-hoá lộn-xộn, không nhớ, không hiểu chi cả: *Anh ấy mất trí đã lâu* Xt. Điên.

mất trinh *tt. Clg.* Mất con gái, bị rách màng trinh: *Cô gái mất trinh.*

mất trộm *tt.* Bị người trộm mất: *Đồ-đạc trong nhà bị mất trộm cả II* Có đồ-đạc bị người lấy trộm: *Mất trộm rồi mới rào nhà.*

mất trớn *đt.* X. Mất đà.

mất uy-tín *trt.* X. Mất tiếng.

mất vía *trt.* Hoảng-hồn, đánh thót lên vì quá sợ: *Sợ mất vía.*

mất việc *đt.* X. Mất sở.

MẬT *dt.* Túi đựng nước nhờn xanh rất đắng ở gan tiết ra: *Nằm gai nếm mật; Có tiền riêng cho em mượn ít đồng, Mua gan công mật cóc thuốc chồng theo anh CD II (B)* Chủ về việc gan-dạ hay nhát-nhúa tuỳ một to hay bé: *To gan lớn mật..*

mật gấu *dt.* Cái mật con gấu, một vị thuốc bắc.

mật xanh *dt. Nh.* Mật: *Ói mật xanh.*

MẬT *dt.* Chất ngọt trong nhuỵ bông: *Chim quyên nút mật bông quỳ, Ba năm còn đợi huống gì một năm CD II (R)* Nước ngọt trong mía: *Ba chảo nước mật; Ngọt mật chết ruồi II (B) tt.* Dịu-ngọt: *Nghe lời đường mật.*

mật-lạp *dt.* Sáp ong, sáp lấy nơi tổ ong.

mật-nguyệt *dt.* Tuần trăng-mật, thời-gian một cặp vợ chồng mới dẫn nhau đi chơi.

mật ong *dt.* Chất ngọt của nhuỵ bông do ong nút lấy rồi gây ra mật để nuôi ong con.

mật-phong *dt.* Con ong mật.

mật-trấp *dt.* Nước mật.

mật uôi *dt.* Nước đen trong đường chảy ra.

MẬT *tt.* Kín-đáo: *Bí-mật, cần-mật, cơ-mật, công-văn mật; Phòng gian bảo mật* **II** *(R)* Khít-khao, dày, nhặt: *Chu-mật, trù-mật* **II** Gần-gũi, thân-thiết: *Cận-mật, thân-mật.*

mật-báo *đt.* Ngầm cho hay: *Mật-báo với nhà chức-trách.*

mật-bảo *đt.* Bỏ phiếu kín.

mật-cáo *đt.* Tố-cáo ngầm.

mật-chỉ *dt.* Lịnh kín của vua ban cho một ông quan nào: *Vâng mật-chỉ trừ gian.*

mật-dụ *dt. Nh.* Mật-chỉ.

mật-độ *dt.* Độ cứng-rắn, sức nặng và chịu-đựng của mỗi thể-chất căn-cứ trên một con số nhất-định: *Mật-độ của sắt là 7, 88; đồng: 8, 93; chì: 11, 34....* **II** Số người tính từng cây số vuông của một nước chia đều: *Mật-độ của nước Việt-nam là 79, Cam-bốt: 24, Ai-lao 6, 49.*

mật-hữu *dt.* Bạn thân.

mật-kế *dt.* Mưu-kế kín-đáo: *Treo cho mật-kế.*

mật-mã *dt.* Loại chữ bí-mật, dùng riêng trong ngành, trong toán, trong đảng.

mật-mưu *đt. Nh.* Mật-kế.

mật-ngữ *dt.* Lời nói riêng kín-đáo.

mật-pháp *dt.* Bí-quyết, phương-pháp bí-mật: *Mật-pháp của thuật xử-thế.*

mật-phiếu *đt.* Lá phiếu bầu kín, không đề tên người bầu.

mật-sai *đt.* Sai ngầm, ra lịnh kín: *Mật-sai người điều-tra vụ án-mạng.*

mật-suất *dt. Nh.* Mật-độ.

mật-sự *dt.* Việc kín: *Hợp bàn mật-sự.*

mật-tín *dt.* Tin bí-mật, tin riêng kín-đáo.

mật-tiếp *đt.* Gần-gũi nhau, giao-tiếp thân-mật với nhau.

mật-thám *đt.* Do-thám bí-mật: *Mật-thám tình-hình địch* **II** *dt. Clg* Công-an hay Lính kín: *Bị mật-thám theo dõi.*

mật-thiết *trt.* Khăng-khít, chặt-chẽ: *Quan-hệ mật-thiết.*

mật-thông *đt.* Tư-thông, thông-đồng cách kín-đáo: *Mật-thông với địch.*

mật-thư (thư) *dt.* Thơ kín.

mật-thương *đt.* Thương-thuyết cách bí-mật, thương-lượng riêng với nhau không cho ai nghe: *Hai người mật-thương trong phòng khoá chặt cửa.*

mật-ước *dt.* Điều-ước ký-kết riêng, không công-bố cho dân-chúng hay nước khác biết.

mật-võng *dt.* Lưới dày, khít **II** *(B)* Cuộc vi bắt chặt-chẽ mà âm-thầm.

mật-vụ *dt.* Công việc bí-mật: *Ban mật-vụ; nhân-viên mật-vụ.*

MẬT-CẬT *dt. (thực)*: Loại cây bụi, lá kép rẻ-quạt, lá phụ dài lối 5 cm có bốn gân; phát-hoa đứng cao lối 60 cm, đực và cái ở hai cây khác nhau, trái thuộc loại phì-quả, một hột *(Rhapis excelsa).*

MẬT-SÂM *dt (thực)*: Loại cây không to lắm, tàn rậm, lá trình có răng, hoa 5 cánh trắng mọc ở nách lá, có nhiều tiểu-nhị; noãn-sào năm buồng, năm núm, không vòi nhuỵ, trái đỏ thuộc phì-quả có nhiều hột nhỏ *(Muntingin calabura).*

MẪU *dt.* Binh-khí xưa, lưỡi nhọn uốn-éo như hình rắn bò, cán dài: *Cầm mâu lên ngựa; xà-mâu.*

mâu-thuẫn *dt.* Cây mâu (để đâm) và cái thuẫn (để đỡ) **II** *(B) bt.* Trái ngược nhau: *Ý-kiến mâu-thuẫn; có nhiều mâu-thuẫn; tự mâu-thuẫn* Xt. PH. II.

MẦU *tt.* Cao sâu, huyền-diệu: *Chước mầu, đạo mầu, phép mầu.*

mầu-nhiệm *tt.* Linh, hay-ho không tưởng-tượng được, không tìm ra nguyên-nhân được: *Nhiều bùa chú mầu-nhiệm mà khoa-học chưa cắt-nghĩa được.*

MẤU *dt. (thực)*: Loại cây rừng sác, vỏ dai màu đỏ hoe, được dùng đánh dây thắt võng, quai chèo...: *Dây mấu.*

MẤU *dt.* Cục u nổi trên mặt phẳng: *Mấu tre, mấu vải* **II** *(R) a*: Mắt tre tháp vô đầu cây đòn gánh để chịu đầu gióng lại: *Đòn gánh có mấu, con sấu có tay...* **II** *b*: Đầu khúc xương, u tròn lên và có đường lõi hoặc lõm *(apophyse)* **II** *(B)* Lý-do, nguồn gốc: *Đầu mấu, cái mấu câu chuyện.*

mấu-chốt *dt.* Then chốt, đầu mối một sự-kiện, một công-tác: *Nắm được mấu-chốt là giải-quyết được vấn-đề.*

mấu gáy *dt. (thể)*: Khớp xương gáy có răng cưa khít liền với xương đỉnh *(condyle occipital).*

mấu hầu *dt. (thể)*: Khớp xương cổ, xương cổ họng, xương thứ nhì đến xương thứ năm của xương sống *(apophyse jugulaire).*

mấu-nhũ *dt. (thể)*: Khớp xương quai hàm dưới liền với khớp xương gò má *(apophyse*

mastoïde).

mẫu trâm *dt. (thể)*: Khớp xương nhọn ở đầu xương quai hàm *(apophyse styloïde hay coronoïde).*

MẨU *mt.* Miếng, đoạn, tiếng gọi một đoạn ngắn sự-vật: *Mẩu chuyện, mẩu đời, mẩu gỗ.*

MẪU *dt.* Đơn-vị bề mặt đất-đai bằng 10.000 thước vuông (Nam-Việt), 4.970 thước vuông (Trung-Việt) và 3.600 thước vuông (Bắc-Việt) (dụ ngày 13-4-1953)..

MẪU *dt.* Kiểu, ni, mực, vật để rập theo: *Mẫu ảnh, mẫu áo, mẫu đơn; Gương-mẫu, kiểu-mẫu, khuôn-mẫu.*

mẫu-mực *dt.* Mực-thước, kiểu-mẫu, lề-lối định sẵn để theo: *Làm ăn có mẫu-mực.*

MẪU *dt.* Mẹ, má: *Dưỡng-mẫu, đích-mẫu, phụ-mẫu, thân-mẫu II (R)* Cái gốc, có thể sinh-sản hoặc chứa-đựng nhiều: *Tự-mẫu, hàng-không mẫu-hạm II* Tiếng gọi tôn tiên thánh đàn-bà: *Lễ mẫu, Thánh-mẫu.*

mẫu-âm *dt.* Chữ cái, gồm nguyên-âm và phụ-âm.

mẫu-đạo *dt.* Đạo làm mẹ: *Cho tròn mẫu-đạo.*

mẫu-giáo *dt.* Sự mẹ dạy con *II (R)* Khoa dạy trẻ từ bốn tới sáu tuổi như mẹ săn-sóc con để tập cho chúng dạn-dĩ, có kỷ-luật, có trật-tự trước khi đưa chúng vào lớp đồng-ấu: *Lớp mẫu-giáo.*

mẫu-hậu *đt.* Tiếng vua gọi mẹ.

mẫu-hệ *dt. (Pháp)*: Huyết-thống của mẹ đối với con do pháp-luật quy-định như sự sinh đẻ, nhân-chứng, sự giống nhau của dương-sự và con hoặc việc chấp-hữu thân-trạng. X. Mẫu-hệ-chế: *Thời-kỳ mẫu-hệ.*

mẫu-hệ-chế *dt.* Chế-độ mẫu-hệ, chế-độ xưa, trước khi nông-nghiệp phát-triển, đàn-bà là gia-trưởng, có nhiều quyền đối với chồng con *(matriarcat).*

mẫu-nghi *dt.* Đức-hạnh một bà mẹ.

mẫu-nghi thiên-hạ *dt.* Bà mẹ gương mẫu cho tất cả *II thth*: Hoàng-hậu, vợ cả ông vua.

mẫu-quyền *dt.* Quyền người mẹ đối với con trước pháp-luật.

mẫu-quốc *dt.* Nước bảo-hộ (đối với dân nước bị trị): *Trung-thành với mẫu-quốc.*

mẫu-số *dt.* Số cái, con số dưới gạch ngang của một phân-số.

mẫu-tài *dt.* Vốn-liếng, tiền làm vốn.

mẫu-tuyến *dt.* Đường sinh, đường (vẽ trên giấy) khi biến-chuyển sẽ sinh một hình-thể khác.

mẫu-từ *dt. Clg.* Từ-mẫu, mẹ hiền: *Lên non mới biết non cao, Nuôi con mới biết công-lao mẫu-từ CD.*

mẫu-tử *dt.* Mẹ con: *Mẫu tử tình thâm.*

mẫu-tự *dt. Nh.* Mẫu-âm.

mẫu-thân *dt. Clg.* Thân-mẫu, bà mẹ: *Hai vai gánh nặng về hai, Nghiêng mình công chúa tay dìu mẫu-thân CD.*

MẪU-ĐƠN *dt. (thực) Đy*: Loại cây nhỏ thường được trồng làm hàng rào, cao lối 2 m, hoa trắng thật thơm, có nhiều tai, cuống mập như ống, đài 5 chia nhọn, lá láng mọc đối và chùm ba, hoa trị đau mắt, vỏ cây khí hơi lạnh, vị cay ngọt, được dùng chế thuốc trấn-kinh, hoàng-đảm, thận, phế-quản; có tính hưng-phấn, phát-hãn và lợi tiểu-tiện *(Gardenia Lucida).*

MẪU-LỆ *dt. (Y)*: Vị thuốc trị bạch-đái, băng-lậu, huyết-tích... nguyên là vỏ ốc taj-tượng hoặc vỏ hàu phi nhuyễn.

MẬU *đt.* Thay cho nhau; qua lại lộn-xộn.

mậu-dịch *đt.* Mua bán đổi-chác: *Tự-do mậu-dịch.*

mậu-dịch-phong *dt.* Ngọn gió do hai luồng không-khí nóng và lạnh điều-hoà nhau mà thổi từ Đông qua Tây trong các vùng nhiệt-đới, từ Đông và Đông-bắc qua Tây và Tây-nam trong các vùng Bắc bán-cầu và Từ Đông, Đông-nam qua Tây, Tây-bắc trong các vùng Nam bán-cầu.

mậu-dịch sai *dt.* Khoảng cách giữa hai con số, thường là số xuất nhập-cảng của một nước.

MẬU *đt.* Sai-lầm.

mậu-kiến *dt.* Ý-kiến lầm-lạc: *Ít ai thấy rõ những mậu-kiến của mình.*

mậu-luận *đt.* Suy-luận sai lầm: *Những mậu-luận nguy-hiểm.*

mậu-ngộ *đt.* Lầm-lạc: *Có điều mậu-ngộ trong ý-kiến trình-bày.*

mậu-thác *dt.* Sai-lầm: *Ở đời, không ai tránh khỏi mậu-thác.*

MẬU *dt.* Cây cỏ tươi tốt *II (B)* Đẹp, to lớn, thạnh-vượng: *Thạnh-mậu.*

mậu-hạnh *dt.* Đức-hạnh, nết-na tốt.

mậu-huân *dt.* Công-nghiệp to lớn.

mậu-lâm *dt.* Rừng xanh to lớn.

mậu-niên *dt.* Năm tốt; tuổi trẻ nhiều nhựa sống.

mậu-nghiệp *dt.* Sự-nghiệp đồ-sộ.

mậu-tài *dt.* Tài-năng giỏi-giắn.

mậu-tích *dt.* Thành-tích đáng kể.

MẬU *đt. Clg.* Mồ, chữ thứ 5 trong 10 can, giữa hai chữ Đinh và Kỷ.

mậu-dần *tt.* Các năm âm-lịch xê-xích lối một tháng với các năm dương-lịch : 18, 78, 138, 198, 258, 318, 378, 438, 498, 558, 618, 678, 738, 798, 858, 918, 978, 1038, 1098, 1158, 1218, 1278, 1338, 1398, 1458, 1518, 1578, 1638, 1698, 1758, 1818, 1878, 1938, 1998.

mậu-ngũ *đt.* Các năm âm-lịch xê-xích với các năm dương-lịch : 58, 118, 178, 238, 298, 358, 418, 478, 538, 598, 658, 718, 778, 838, 898, 958, 1018, 1078, 1138, 1198, 1258, 1318, 1378, 1438, 1498, 1558, 1618, 1678, 1738, 1798, 1858, 1918, 1978.

mậu-tý *tt.* Các năm âm-lịch xê-xích lối một tháng với các năm dương-lịch : 28, 88, 148, 208, 268, 328, 388, 448, 508. 568, 628, 688, 748, 808, 868, 928, 988, 1048, 1108, 1168, 1228, 1288, 1348, 1408, 1468, 1528, 1588, 1648, 1708, 1768, 1828, 1888, 1948, 2008.

mậu-tuất *tt.* Các năm âm-lịch xê-xích lối một tháng với các năm dương-lịch : 38, 98, 158, 218, 278, 338, 398, 458, 518, 578, 638, 698, 758, 818, 878, 938, 998, 1058, 1118, 1178, 1238, 1298, 1358, 1418, 1478, 1538, 1598, 1658, 1718, 1778, 1838, 1898, 1958, 2018.

mậu-thân *tt.* Các năm âm-lịch xê-xích lối một tháng với các năm dương-lịch : 48, 108, 168, 228, 288, 348, 408, 468, 528, 588, 648, 708, 768, 828, 888, 948, 1008, 1068, 1128, 1188, 1248, 1308, 1368, 1428, 1488, 1548, 1608, 1668, 1728, 1788, 1848, 1908, 1968.

mậu-thìn tt. Các năm âm-lịch xê-xích lối một tháng với các năm dương-lịch : 8, 68, 128, 188, 248, 308, 368, 428, 488, 548, 608, 668, 728, 788, 848, 908, 968, 1028, 1088, 1148, 1208, 1268, 1328, 1388, 1448, 1508, 1568. 1628, 1688, 1748, 1808, 1868, 1928, 1988.

ME *dt. (thực)* : Loại cây to tàn rậm, da cây nứt-nở, lá kép, hoa vàng ba tiểu-nhị, trái xám, giẹp, dài hơi uốn cong, có nhiều mắt, mỗi mắt có một hột bọc trong lớp cơm, khi chín vỏ giòn, cơm tóp, hột đen, vị chua : *Cây me, mứt me. (Tamarindus indica) II* Môn cờ-bạc đầu tiên chơi bằng hột me, sau đổi ra nút áo, có bốn cửa đặt tiền là yêu (1), lượng (2), tam (3) và túc (4); một trúng ba : *Đánh me, hốt me.*

me chạy *dt. (bạc)* : *Clg.* Me nhảy, me có kết-quả thay đổi luôn : *Me chạy một hơi 10 chén.*

me đất *dt. (thực)* : Loại cỏ bò lá kép do ba lá phụ nhập lại, ban đêm xếp lại, có vị chua như me ; hoa vàng, nang động đến thì bắn ra hột giẹp đen láng ; có tính giải-nhiệt, trị kiết-lỵ và bại-huyết *(Oxalis repens).*

me đậu-phộng *dt. (thực)* : Loại me trái nhỏ, mắt nổi tròn làm cho ở mỗi mắt đều có đường eo, như hột đậu phộng.

me gián *dt. (thực)* : Loại me trái to và giẹp.

me keo *dt. (thực)* : Loại cây to có gai, lá nhỏ trắng mốc, phát-hoa thành hình-đầu trên một gié dài trắng, thòng và uốn cong ; trái dài có nhiều mắt khoanh lại, mỗi mắt có một hột xanh, chín đen bóng, ngoài hột có cơm dày trắng hoặc đỏ, vị ngọt chát ; lá có chất tương-tự chất *insulin (Ingadulce).*

me mốc *dt.* Trái me chín, cơm hơi khô và mốc, rất ngọt.

me nằm *dt. (bạc)* : Me có kết-quả giống nhau luôn nhiều chén : *Me nằm trót chục chén.*

me ngào *dt.* Me chín bóc vỏ ngào đường, trên có rắt mè (vừng) rang.

me nhảy *dt.* X. Me chạy.

ME *đdt. Clg.* Má hay mẹ, tiếng gọi mẹ : *Me cho con theo với me.*

me tây *dt.* Đàn-bà Việt-nam có chồng Pháp : *Ăn-mặc giống các me tây.*

MÈ *dt. (thực)* : *Clg.* Vừng, cây cao lối 1 m., lá đơn và kép có lông, hoa vàng giọt ; nang có khía, hột giẹp nhỏ, có từ 40 tới 50 % dầu nguyên là dầu ăn tốt nhất ; hột được rang làm gia-vị rất thơm ngon : *Dầu mè, muối mè (Sesamum orientale).*

mè ác *dt. Nh.* Mè đen.

mè đen *dt.* X. Hồ-ma.

mè thuần *dt. Clg.* Mè xững, thứ kẹo dẻo lăn mè bên ngoài.

mè trắng *dt.* X. Bạch-ma.

mè tré *dt. Clg.* Hột ré, hột sa-nhơn.

mè xững *dt.* X. Mè thuần.

MÈ *dt.* Rui vuông thả xuôi theo mái nhà để lợp ngói : *Mè 3 phân.*

MÈ *dt. (động)* : Loại cá sông vảy trắng : *Cá mè một lứa.*

mè nheo *dt.* Cá mè và cá nheo *II (B)* Xí-xăng, rầy-rà, quấy-nhiễu : *Cứ mè-nheo mãi.*

MÉ *dt.* Phía, bên, miệt, tiếng chỉ nơi chỗ cách không xa lắm : *Mé dưới, mé trên, mé bên kia II (R)* Bìa, bờ, tiếng chỉ nơi chỗ dọc theo một dãy dài : *Mé biển, mé rừng, mé sông ; Dựa mé, dựa hàm-mé II* trt. Bén, xém, gần trúng : *Nói cũng mé, đoán*

hơi mé.

mé-mé *trt.* Hơi mé, khít bên : *Mé-mé chớ không trúng lắm.*

MÉ *đt.* Tia, chặt bớt nhánh : *Mé cây II (B)* Loại bớt : *Mé một hai đứa trước, chừa mấy tên gộc lại bắt sau II dt.* Trò chơi ăn củi bằng cách thảy đoạn củi của địch xuống đất rồi dùng củi mình phang vào củi địch cho qua khỏi mức ; qua mức được thì ăn, không qua thì tới phiên địch cũng làm như thế : *Đánh mé.*

MÉ *tt.* Sứt bể ở vành, ở cạnh một vài miếng nhỏ : *Chén mẻ, dĩa mẻ, hột xoàn mẻ II dt.* Vật đựng có mẻ hoặc bể ít : *Sú một mẻ cám.*

mẻ kho *dt.* Ơ hay nồi mẻ dùng kho khô cá hay thịt (kho tiêu) : *Thạch-Sùng còn thiếu mẻ kho.*

mẻ răng *trt.* Có cái răng mẻ : *Cắn nhằm sạn mẻ răng II (B)* Hăm-hở, quyết-liệt : *Hăm mẻ răng.*

mẻ sứt *tt.* Mẻ và sứt ra : *Còn nguyên chớ có mẻ sứt chi đâu.*

MẺ *dt.* Kẹo, vỏ, chuyến làm, lần làm : *Mới bị mẻ trộm ; Kéo một mẻ lưới ; Mắng cho một mẻ sướng miệng.*

MẺ *đdt. (lóng)* : Mẹ ấy (nói thúc), tiếng gọi một người đàn-bà vắng mặt cách khinh-thường : *Con mẻ đi theo thằng chả tò-tò.*

MẺ *dt.* Loại giòi mén do cơm nguội trộn giấm để lâu sinh ra : *Con mẻ.*

MẼ *tht.* Mẹ ôi ! Tiếng phát ra khi lấy làm lạ : *Mẽ ! Nó hung vậy sao ?*

MẼ *dt.* Mã, bề ngoài : *Tốt mẽ.*

MẸ *dt.* Má, bà thân-sinh, vai và tiếng gọi người đàn-bà sinh ra mình, tức vợ của cha mình : *Bà mẹ, cha mẹ, thầy mẹ ; Có cha có mẹ thì hơn, Không cha không mẹ như đờn đứt dây CD II (lóng)* Mẻ, tiếng gọi người đàn-bà cách khinh thường : *Con mẹ bán quán ; Mấy mẹ đó sao chưa thấy tới ?*

mẹ con *dt.* Mẹ và con, cả mẹ lẫn con : *Không không ! Tôi đứng trên bờ, Mẹ con cái vạc đồ ngờ cho tôi CD II* Mẹ đối với con và ngược lại : *Tình mẹ con ; Mẹ con nghĩa nặng.*

mẹ cu *đdt.* Tiếng gọi người đàn-bà có con trai : *Mẹ cu đâu vắng ?*

mẹ cha *đt.* X. Cha mẹ : *Đôi ta như đũa nòng-nòng, Đẹp duyên mà chẳng đẹp lòng mẹ cha CD II (lóng)* Tiếng chửi nhẹ : *Mẹ cha đứa nào đánh tao !*

mẹ chiến-sĩ *dt,* Các bà trọng tuổi có cảm-tình nồng-hậu với chiến-sĩ, thường giúp-đỡ, an-ủi chiến-sĩ : *Các bà mẹ chiến-sĩ.*

mẹ chồng *dt.,* Vai người mẹ của chồng đối với người vợ : *Mẹ chồng nàng dâu ; Chê mẹ chồng trước đánh đau, gặp mẹ chồng sau mau đánh tng,*

mẹ đầu *dt. Clg.* Mẹ nuôi hay má nuôi, người đàn-bà nuôi điếm.

mẹ đẻ *dt. Clg.* Mẹ ruột, người đàn-bà sinh mình ra : *Không còn chút da mẹ đẻ.*

mẹ đĩ *đdt.* Tiếng gọi người đàn-bà đã có sinh con gái (thường là chồng gọi vợ).

mẹ đỏ *đdt.* Tiếng gọi người đàn-bà mới sinh con nhỏ.

mẹ goá *đt.* Người đàn-bà có con mà chết chồng : *Mẹ goá con côi.*

mẹ ghẻ *dt.* Vai người đàn-bà chắp-nối với cha mình đối với mình : *Mấy đời mẹ ghẻ mà thương con chồng CD.*

mẹ già *dt.* Người mẹ đã già : *Mẹ già là mẹ già sanh, Em vô bảo-dưỡng cá canh cho thường CD II Clg.* Má lớn hay mẹ lớn, vai và tiếng gọi người vợ cả của cha mình khi mình là con vợ thứ.

mẹ kế *dt. Nh.* Mẹ ghẻ.

mẹ kiếp *tht* : Tiếng mắng yêu : *Mẹ kiếp nó ! Năm nay nó sờ-sộ !*

mẹ lớn *dt. Clg.* Má lớn hay Mẹ già, vai và tiếng gọi người vợ lớn của cha mình khi mình là con bà bé.

mẹ mày *đdt. Clg.* Má nó, tiếng chồng gọi vợ đã có con : *Viết vào giấy dán lên trên cột, Hỏi mẹ mày : rằng dốt hay hay ? TX.*

mẹ mìn *dt.* Người đàn-bà chuyên dụ-dỗ bắt con người ta đem bán : *Chắc bị mẹ mìn bắt rồi.*

mẹ nó *đdt.* Tiếng chồng gọi vợ đã có con khi nói ngay hay nói với người khác : *Năm canh nhức-nhối con la khóc, Sáu khắc mơ-màng mẹ nó kêu HL.*

mẹ non *dt. (lóng)* : Tiếng người đàn-bà gọi lấy đứa con gái nhỏ với ý rủa : *Đây ! Mẹ non !*

mẹ nuôi *dt.* Người đàn-bà nuôi mình làm con.

mẹ ơi *đdt.* Tiếng con gọi mẹ : *Mẹ ơi vãi chài mau mau, Kẻo con cá lóc bên bàu nhảy qua II tht* : Tiếng la ghê sợ : *Mẹ ơi ! thấy ghê quá.*

mẹ ruột X. Mẹ đẻ.

mẹ sanh *dt. (truyền)* : Nữ-thần đỡ-đầu mình khi mẹ mình sanh mình ra mà mình phải thờ cúng trọn đời : *Bà mẹ sanh của cô là bà La-Sát.*

mẹ trẻ *đdt. Clg.* Má bầy trẻ, tiếng chồng gọi vợ có con : *Tôi có về trẻ, mẹ trẻ cho mấy*

con ăn cơm trước đi.

mẹ vợ *dt.* Vai người mẹ của vợ đối với người rể : *Mẹ vợ chàng rể.*

MÉC *dt.* Mách, cho kẻ trên trước của đương-sự biết việc lầm-lỗi của đương-sự : *Méc Má, méc thầy.*

méc-moi *dt.* Tiếng hô to và kéo dài câu méc để đương-sự sợ : *Méc... moi... coi... thằng... Cu... ăn... mót...*

méc-thót *dt. Nh.* Méc : *Tánh hay méc-thót ; Méc-thót làm chi cho nó bị đòn tội-nghiệp !*

MEM *dt.* Nhai cơm đút trẻ : *Mem cơm.*

MEN *dt.* Đi cách xăng-xái, hăm-hở : *Từ xa men lại ; Men tới hỏi thăm* // *(R)* Đi dọc theo : *Men theo bờ sông.*

men-men *đt.* Đi lần tới cách xăng-xái : *Nghe la, va men-men lại.*

MEN *dt.* Chất gây ra rượu : *Hơi men, ma men* // *(R)* Meo, nồi mốc vì bị hầm hơi : *Gạo men, nồi men* // *(B)* Hơi-hám làm say mê : *Men rượu hương tình ; Say men chiến-thắng* // Tên thứ bánh ngọt nướng, có để men cho bột xốp : *Bánh men.*

MEN *dt.*. Lớp tráng ngoài cho láng, cho sạch : *Tráng men.*

men răng *dt.* Lớp trắng bọc ngoài xương răng cho chắc : *Ăn chua mau hư men răng.*

MEN-MÉT *tt.* Hơi mét : *Nước da men-mét.*

MÈN *tht. Clg.* Chèn, tiếng tỏ ngạc-nhiên.

mèn-đét *tht.* X. Chèn-đét.

mèn ơi *tht.* X. Chèn ơi.

MÉN *tt.* Mới nở, nhỏ li-ti : *Chí mén, rận mén, trứng mén.*

MÈN *dt.* Con gái : *Thị mèn.*

MÈNG *tt.* Tồi-tàn : *Cà-mèng.*

MEO *dt.* Bụi mốc : *Đóng meo, mốc-meo, nồi meo* // *tt.* Ẩm-ướt và nồi meo : *Cơm hầm cà meo.*

meo cau *dt.* Lớp phấn xanh ngoài da cây cau, được dùng trị rét.

MEO *trt.* Cheo-leo, sát ngoài bìa, gần rơi xuống : *Đè meo, đứng meo, ngồi meo.*

MEO *trt.* Tiếng mèo kêu hoặc tiếng người gọi mèo.

MÈO *dt. (động)* : Thú nhỏ thuộc giống ăn thịt, lông mềm, râu trắng, cứng và cử-động được, vấu bén nhọn, mình nhẹ, leo giỏi, có tài bắt chuột : *Con mèo con mẻo con meo, Ai dạy mấy trèo mấy chẳng dạy tao CD.* *(R)* Người tình, người đã hẹn ước lấy nhau nhưng chưa ra mặt : *Có mèo, liếc mèo, o mèo ; Mèo mả gà đồng* // Loại chim ăn ban đêm có hai tai giảnh lên và mắt rất sáng : *Chim mèo.*

mèo chó *dt. Clg.* Mèo chuột và mèo mỡ, việc trai gái, nhân-tình : *Còn nhỏ mà mèo chó lộn-xộn.*

mèo chuột *dt.* X. Mèo chó.

mèo đàng *dt. Clg.* Mèo hoang, mèo không người nuôi : *Mèo đàng lại gặp chó hoang, Anh đi ăn-trộm gặp nàng xơi khoai CD* // *(B)* X. Mèo đàng chó điếm.

mèo đàng chó điếm *dt. Clg.* Mèo mả gà đồng, tiếng gọi chung bọn trai gái bậy-bạ ngoài đường.

mèo gủ *dt. Nh.* Mèo mun.

mèo mỡ *dt.* X. Mèo chó.

mèo mun *dt.* Con mèo lông đen : *Mèo mun, chó mực, gà ô.*

mèo mướp *dt.* Mèo lông mốc, vằn hơi đen.

mèo ngao *dt. Nh.* Mèo rừng // Con mèo kêu : *Chó sủa, mèo ngao.*

mèo quần *dt. Nh.* Mèo mướp // *tt.* Dơ dáy, nguệch-ngoạc : *Cái mặt mèo quần, tuồng chữ mèo quần.*

mèo rừng *dt.* Giống mèo ở rừng, to và dữ.

mèo tam-thể *dt.* Mèo lông ba màu : trắng, vàng và đen.

mèo vá *dt.* Mèo trắng vá đen hoặc ngược lại.

mèo Xiêm *dt.* Mèo lông trắng, chót chân và chót đuôi hơi sạm đen, mắt đục.

MÉO *tt.* Lệch, không tròn, không rập khuôn, sai với hình-dáng thông-thường : *Chàng thấp mà lấy vợ cao, Nồi tròn vung méo đậy sao cho vừa CD* // Sai, không đúng : *Bóp méo sự thật.*

méo mặt *tt.* Có cái mặt méo : *Cái anh méo mặt* // *trt.* Chua cay, đau-đớn : *Nó hại tôi một vố méo mặt.*

méo miệng *tt.* Có cái miệng méo : *Cái lọ méo miệng ; Bà già méo miệng* // *đt.* Chành cái miệng ra : *Bị bóp cườm tay đau méo miệng.*

méo-mó *tt.* Rất méo : *Cái nón bị méo-mó hết.*

méo-xẹo *trt.* Méo lắm : *Khóc cái miệng méo-xẹo ; vẽ vòng tròn méo-xẹo.*

MẸO *dt.* Mưu-chước vặt : *Mưu-mẹo, đố mẹo ; Dùng mẹo để đánh lừa người* // Cách-thức có quy-định : *Mẹo tiếng Pháp.*

mẹo-luật *dt.* Quy-luật, luật-lệ : *Viết văn cho đúng mẹo-luật.*

mẹo-mực *dt.* Mưu-mô, thuật nhỏ mọn : *Có*

nhiều mẹo-mực hay.

MẸO *dt. Clg.* Mão, chữ thứ 4 trong 12 con giáp, được biểu-thị bằng con mèo: *Giờ mẹo (từ 5 tới 7 giờ sáng), tháng mẹo (tháng hai âm-lịch), năm và tuổi mẹo* (X. Ất-mão, Đinh-mão, Kỷ-mão, Tân-mão và Quý-mão).

mẹo dậu *dt. Clg.* Ất giáp, tình-tiết câu chuyện: *Có biết mẹo-dậu chi đâu!*

MÉP *dt.* Khoé miệng, nơi hai môi giáp nhau: *Nói chảy bọt mép; Đề râu mép* // *(B) a)* Miệng: *Lẻo mép, bẻm mép. Mỏm loa mép giải* // *b)* Cạnh, rìa: *Mép dao, dày mép, mỏng mép.*

mép cau *dt.* Hai cái chéo cồ buồng cau, bộ-phận ôm chặt thân cây: *Chích mép cau rồi bẻ quật xuống.*

mép đường *dt. Clg.* Lộ-giới, phần đất trống dọc theo lộ cái, thuộc công-sản, dành cho việc công-ích.

mép tai *dt.* Kẽ hở giữa vành tai và đầu: *Giắt mép tai, cài mép tai.*

MẸP *trt. Clg.* Mọp và bẹp, sát dưới mặt phẳng: *Nằm mẹp dưới đất; đè mẹp trên giường.*

mẹp sườn *trt.* Thẳng hai bên sườn (nói về trâu bò): *Ăn no mẹp sườn.*

MÉT *tt.* Tái, xanh lợt (nhạt): *Men-mét, tái-mét, xanh mét.*

mét chằng *tt.* Mét mà hơi vàng: *Cái mặt mét chằng.*

mét-mét *tt.* X. Men-mét.

mét ưởng *tt. Nh.* Mét chằng.

mét xanh *tt.* Xanh tái, xanh giợt.

MÉT *dt. Clg.* Thước tây, đơn-vị đo bề dài (viết tắt là m.).

MẸT *dt.* Trang, đồ đương bằng tre, vành cứng, hình tròn, đáy bằng, để bày hàng ra bán hoặc để bưng: *Buôn thúng bán mẹt* // Tên tượng-trưng, gán cho người đàn-bà tầm-thường, nghèo-khó trong tiểu-thuyết, kịch v.v...: *Thị Mẹt.*

MẸT ƠI *tht.* X. Mẹ ơi và Mèn ơi.

MÊ *dt.* Tấm đậy rổ, thúng bằng cỏ bàng đương tròn: *Tấm mê* // *(R)* Đáy thúng đáy rổ cũ, bỏ vành, dùng như tấm mê: *Lành làm thúng, rách làm mê tng.* // Ván lót thuyền để ngồi: *Mê thuyền.*

MÊ *bt.* Say, mờ-mệt tâm-trí, hết biết gì: *Hôn-mê, ngủ mê, thuốc mê* // *(R)* Ham-thích thái quá: *Đam-mê, ham mê, mê ăn, mê cờ, mê chơi; Đùng đùng ngựa chạy qua truông, Mảng mê con đĩ luông-tuồng bỏ em CD.*

mê-ám *dt. Clg.* Mê-muội, mờ tối tâm-trí, mất sự sáng-suốt.

mê ăn *dt.* Ham ăn, cứ gắm đầu ăn, chẳng kể chi cả: *Đồ mê ăn.*

mê-cuồng *tt.* Điên say, say-mê đến hết biết phải quấy.

mê dâm *dt.* Dâm-dật, quá ưa thích việc giao-cấu: *Tuồng mặt mê dâm.*

mê-đồ *dt. Clg.* Mê-lộ, con đường lầm-lạc: *Mê-đồ khổ-hải.*

mê-hoặc *dt.* Gạt người tin nhảm: *Mê-hoặc lòng người.*

mê-hồn *dt.* Lung-lạc tinh-thần, làm cho người đê-mê tê-tái: *Sắc đẹp mê-hồn, khúc nhạc mê-hồn.*

mê-hồn-trận *dt.* Nơi bày-biện sẵn để dụ người vào mà bóc-lột, hại ngầm.

mê-ly *tt.* Khuất-khúc, quanh-co // Điên đầu, hết biết gì // *thth*: Đê-mê, say-sưa **sung-sướng**: *Khúc-nhạc mê-ly; thật mê-ly!*

mê-lộ *dt.* X. Mê-đồ.

mê-man *trt.* Hôn-mê, nhắm mắt chẳng biết chi cả: *Nằm mê-man trên giường* // *Clg.* Mê-mê, bê-bộn, bận trí: *Công việc mê-man.*

mê-mẩn *trt.* Say, không tỉnh: *Lại càng mê-mẩn tinh-thần K.; Thiếp tôi mê-mẩn canh tàn, Chiêm-bao như thấy anh chàng ngồi bên CD* // Trết, chăm-chỉ, không thiết chi khác: *Ngồi xem mê-mẩn.*

mê-mê *tt. Clg.* Mê-man, bê-bộn, bận tâm-trí: *Công việc mê-mê.*

mê-mết *trt. Nh.* Mê-mẩn: *Coi mê-mết; Ngủ mê-mết.*

mê-mệt *trt.* Say mê mệt-trí: *Đi chơi thét cũng mê-mệt.*

mê-mộng *dt.* Giấc mộng về việc đam-mê: *Cái mê-mộng vợ đẹp tiền nhiều.*

mê-muội *dt.* X. Mê-ám.

mê ngủ *dt.* Say ngủ, đang ngủ mê // *(B)* Chìm-đắm trong cảnh tối-tăm, thấp kém mà không biết: *Một dân-tộc mê ngủ trong cảnh tối-đời.*

mê say *dt.* X. Say mê.

mê sảng *tt.* Mê và nói sảng: *Nóng quá nên mê sảng.*

mê-tân *dt.* Bến mê, chỗ làm người ta sai lầm.

mê-tín *dt.* Tin nhảm, tin cách mù-quáng: *Mê-tín dị-đoan.*

mê-tơi *trt. (lóng)*: *Nh.* Mê-mẩn: *Thấy mê-tơi.*

mê-thất *tt.* Lạc mất // *dt (thể)* Sự ngoắt-ngoéo của xương, ngỏ-ngách của ruột *(labyrinthe).*

mê-võng *dt. Nh.* Mê-hồn-trận.

MÊ *dt.* Đố.

mê-ngữ *dt.* Câu đố.

MỀ *dt.* Dạ-dày loài có cánh : *Úp mề.*

mề gà *dt.* Dạ-dày con gà *II (R)* Bọc tiền giống mề gà *II (lóng)* Cái ức người ta : *Treo lận mề gà* (Trói hai cườm tay ra sau lưng rồi rút lên trần nhà).

MỀ-ĐAY *dt.* Huy-chương, vật thưởng công để đeo trước ngực : *Có mề-đay nào không bề trái (médaille) II* X. Mày-đay.

MỄ *trt.* Trong lúc mê-sảng : *Đái mễ, ỉa mễ.*

MỂ *đt.* Rút ra, hút ra : *Mề mủ.*

MỄ *dt.* Cái giá kê ghế kê phản.

MỄ *dt.* Gạo : *Bạch-mễ, mộc-mễ, trắn-mễ.*

mễ-cốc *dt.* Gạo và các loại hột dùng làm đồ ăn như bắp, đậu, mè... : *Sở Mễ-cốc.*

mễ-chúc *dt.* Cháo, cháo nấu bằng gạo.

mễ diêm *dt.* Gạo và muối *II (R)* Vật lặt-vặt.

mễ-khang *dt.* Cám.

mễ-lương *dt.* Gạo phát cho binh lính và quan hồi xưa.

mễ-phấn *dt.* Bột gạo.

mễ-túc *dt.* Gạo và bắp.

MỆ *đdt.* Tiếng gọi các ông Hoàng (con vua cháu chúa) do sự kiêng-cữ từ đời Chúa Sãi Nguyễn-phúc-Hiền (vì Chúa sinh hạo nhiêu con trai đều chết nên kiêng gọi « Đức Ông » phải gọi Mệ tức Mẹ nói trái).

MỆ-SÓC *đdt.* Tiếng gọi các tù-trưởng bộ-lạc dân-tộc thiểu-số.

MỆCH *trt. Clg.* Mích, chinh, sai-lệch : *Xệch-mệch.*

mệch bụng *trt.* X. Mệch lòng.

mệch lòng *trt. Clg.* Mích lòng hay mất lòng, chinh lòng, không vừa lòng : *Làm mệch lòng anh-em.*

MỆCH-MÁC *trt* Lệch-thệch, xốc-xệch, cách ăn-mặc lôi-thôi : *Ăn-mặc mệch-mác.*

MỆM SỐI *trt.* Cũng một thứ, giống nhau : *Cái nầy mệm sối cái kia (même chose).*

MỀM *tt.* Tính-chất những vật không cứng, bóp thì xẹp, nhận thì lún : *Đất mềm, gối mềm ; Chân yếu tay mềm ; Lạt mềm buộc chặt tng II* Yếu, dễ uốn-nắn, dễ sai-khiến : *Mềm nắn, rắn buông tng.*

mềm dẻo *tt.* Mềm và dẻo *II (B)* Khôn-khéo, biết tuỳ-thời : *Chánh-sách mềm dẻo.*

mềm dịu *t.*. Mềm và dịu *II (B)* Khôn-khéo, dịu-ngọt : *Phải mềm-dịu với nó, nó mới chịu ở.*

mềm yếu *tt* Mềm và yếu *II (B)* Yếu-ớt, hay nhịn, hay nhường bước, chịu sút kém : *Người chồng mềm yếu, ông chủ mềm yếu.*

mềm lòng *tt.* Nhẹ dạ, hay tin nghe, hay xiêu lòng trước tình-cảm : *Người mềm lòng không cương-quyết.*

mềm lũn *tt.* X. Mềm nhũn.

mềm lụn *tt. Nh.* Mềm nhũn.

mềm-mại *tt. (đ)* : Dịu-dàng : *Tướng đi mềm-mại II trt.* Dịu-ngọt : *Ăn nói mềm-mại.*

mềm mềm *tt.* Hơi mềm.

mềm-mỏng *bt.* Vui-vẻ, khiêm-nhượng : *Tánh người mềm-mỏng, ăn nói mềm-mỏng ; Mềm-mỏng dễ thương.*

mềm nhũn *tt. Clg.* Mềm lũn hay mềm rũn, rất mềm.

mềm rục *tt.* Mềm lắm, gần rã ra : *Thịt nấu mềm rục.*

mềm rũn *tt.* X. Mềm nhũn.

mềm xương *tt.* Có xương mềm, nhai được : *Cá khoai mềm xương II trt.* Giập xương, như-tử (lời hăm) : *Đánh mềm xương.*

MÊN *tt. Clg.* Miên, thuộc đất Cao-mên (X. Cam-bốt PH. III) : *Người Mên, đất mên, gà mên.*

mên-mọi *dt.* Tiếng gọi người cách khi-dể : *Đồ mên-mọi.*

MÊN *trt.* Giả, giả-dối : *Mên quá ; chơi mên, làm đồ xi-mên.*

MỀN *dt. Clg.* Chăn, vật đắp cho ấm : *Đắp mền, Mùng mền chiếu gối II tt.* Gấp ba lần : *Áo mền (ba lớp), ông Tú mền (đỗ ba lần tú-tài xưa).*

mền đôi *dt.* Mền rộng hai người đắp.

mền gối *dt.* Mền và gối *II (R)* Các vật dùng trên giường ngủ : *Ngủ dậy, phải sắp mền gối lại cho vén-khéo.*

mền hai da *dt.* Mền dày, mỗi bên một màu khác nhau.

MẾN *đt.* Chuộng, ưa, thích, tình-cảm khiến mình thương-yêu, muốn gần-gũi một bên luôn : *Mến cảnh, mến người.*

mến-chuộng *đt.* Ưa thích, có nhiều cảm-tình : *Mến-chuộng người có tài.*

mến đức *đt.* Ưa thích sự hiền-đức người nào : *Mến đức người hiền.*

mến-yêu *đt.* X. Yêu-mến.

mến-phục *đt.* Mến và phục, yêu và kính-nể : *Mến-phục người đứng-đắn.*

mến tài *đt.* Mến cái tài-năng người nào : *Vì mến tài mới dùng va.*

mến tay mến chưn *đt.* Ưa chuộng, muốn gần-gũi nhau luôn : *Ở lâu, mến tay mến chưn.*

mến thương *đt. Clg.* Thương mến, vừa mến vừa đặt tình thương vào người nào : *Mến*

thương người có nết-na.

mến vì *đt.* Mến và vì-nể : *Ăn ở đàng-hoàng thì được mến vì.*

MÊNH *tt. Clg.* Minh, rộng lớn.

mênh-mang *tt.* Mịt-mờ vì quá rộng : *Trông vời trời bể mênh-mang.*

mênh-mông *tt.* Rộng-rãi, không thấy bờ-bến : *Bạc mênh-mông biển, cầu toan bắc, Xanh mịt-mù trời, thước rắp đo TTT.*

MỆNH *dt.* X. Mạng.

MÉT *đt. (lóng)* : Yêu say-đắm (do mê-mết nói thúc) : *Nó mết con đó rồi !*

MÉT *đt. (lóng)* : Tra vô, mặc vào : *Mết bộ đồ đó vô thì le gắt (mettre).*

MÉT-TINH *dt.* Cuộc hội-họp giữa trời có người diễn-thuyết về một vấn-đề chánh-trị hay xã-hội và cuối-cùng, lập bản kiến-nghị : *Hợp mết-tinh ; tổ-chức mết-tinh (meeting).*

MỆT *tt.* Thở nhanh và mạnh vì ra sức nhiều hoặc bệnh trở nặng : *Chạy mệt, đi mệt, làm mệt, nghỉ mệt ; Thương em vô-giá quá chừng, Trèo non quên mệt, ngậm gừng quên cay CD II (R)* Lo-lắng nhiều, uề-oải tinh-thần : *Mệt trí II* Có việc đáng lo, phải hao-tốn nhiều : *Theo vụ kiện nầy mệt đa ; Việc nầy mệt chớ không lôi-thôi đâu.*

mệt đừ *tt.* Mệt đến đờ-đẫn người : *Làm suốt ngày, mệt đừ.*

mệt lả *tt. Clg.* Mệt lử hay mệt lừ, quá mệt, phờ cả người ra.

mệt lừ *tt.* X. Mệt lả.

mệt lứ-lừ *tt.* Mệt quá, mệt nhiều lắm : *Chạy xong vụ đó, mệt lứ-lừ.*

mệt lử *tt.* X. Mệt lả.

mệt-mỏi *tt.* Mệt và mỏi gân cốt : *Lớn tuổi mà làm việc nặng thường mệt-mỏi II (R)* Uề-oải, chán-nản : *Công việc kéo dài, ai nấy đều mệt-mỏi*

mệt-ngất *tt.* Mệt thở không kịp ; mệt đến xỉu.

mệt-nhoài *tt. Nh.* Mệt-mỏi.

mệt-nhọc *tt. (đ)* : *Nh.* Mệt : *Làm một chút mà mệt-nhọc gì !*

mệt nhừ *tt. Nh.* Mệt đừ.

mệt óc *tt. Clg.* Mệt trí, mệt trí óc vì quá suy-nghĩ, lo-lắng : *Lo chi cho mệt óc.*

mệt sức *tt.* Mệt vì dùng sức quá nhiều.

mệt toát-xì-cấu *tt. (lóng)* : *Nh.* Mệt-mỏi, mệt-nhoài.

mệt trí *tt. Nh.* Mệt óc.

mệt xác Mệt cái thân xác, tiếng nói khi giận : *Lo chi cho mệt xác.*

mệt-xoai *tt. Nh.* Mệt-mỏi.

mệt xoai-xoài *tt. Nh.* Mệt-mỏi.

MẾU *đt.* Chắn hai khoé miệng xuống toan khóc : *Dỡ khóc, dỡ mếu.*

mếu-máo *trt.* Bệu-bạo, cách khóc vạn-lơn : *Khóc mếu-máo xin tha.*

MỀU *tt.* Mởu, rất ngon : *Non mều.*

mều ngọn *tt.* Có cái ngọn rất non : *Mưa xuống, rau mều ngọn.*

MI *đdt.* Mày, tiếng gọi ngang vai kẻ trước mặt : *Mày tao mi tớ ; Ông khi ni, mi khi khác.*

MI *dt.* Chang-mày, hàng lông trên con mắt và dưới trán : *Tu-mi ; mi thanh mục tú ; thần bạch-mi.*

MI *dt.* Mí, hai miếng da trên và dưới con mắt, dùng để nhắm mở : *Mi sưng húp.*

MI-CA *dt.* Loại đá trong cứng, được dùng chế-tạo đồ dùng thế cho kiếng (thuỷ-tinh) *(mica).*

MI-XA *dt.* Lễ dâng thánh-thể Chúa Giê-su để cứu-rỗi loài người *(messe).*

MÌ *dt.* X. Lúa mì II Tên những thức ăn làm với bột lúa mì : *Bánh mì, bột mì II* Thức ăn làm với bột mì cán mỏng rồi xắt thành sợi dài : *Ăn mì, bán mì, gõ mì, tiệm mì.*

mì căn *dt.* Cây bột mì luộc chín như trái chuối sứ, dùng nấu các thức ăn chay.

mì chỉ *Clg.* Mì xoạ, thứ mì mành sợi, trắng mốc, thường nấu với thịt nạc và lòng heo cho người bịnh ăn.

mì kỷ *dt. Nh.* Mì lớn,

mì khô *dt.* Mì không chế nước lèo : *Nấu hai vắt mì khô.*

mì lớn *dt.* Mì mỏng và to sợi : *Một vắt mì lớn.*

mì nấu *dt.* Mì luộc giòn ăn với nước lèo.

mì nước *dt.* Mì luộc xong để nước lèo vô : *Một tô mì nước.*

mì nhỏ *dt.* Mì nhỏ sợi : *Nấu hai vắt mì nhỏ.*

mì nhật-bổn *dt.* Mì có sẵn thịt và gia-vị cùng cán chung với bột ; khi ăn, thả vô nước sôi cho chín ; nước sôi trở thành nước lèo.

mì-thánh *dt. Clg.* Hoàng-thánh, thịt heo bằm nát gói trong miếng bột mì cán mỏng luộc chín ăn ờ nước lèo,

mì vàng *dt.* Mì sợi tròn màu vàng : *Bún mì vàng ; Mì vàng nấu đường.*

mì vắt *dt.* Mì cắt xong, cuốn thành vắt bằng nắm tay.

mì xào *dt.* Thức ăn bằng mì xào với tôm, cua, thịt heo và cải : *Một dĩa mì xào.*

mì xoạ *dt.* X. Mì chỉ.

MÌ *dt. (thực)* : X. Khoai mì : *Trồng một đám mì ; nhổ mì : bánh phồng mì.*

MÌ-TINH *dt. (thực)*: Loại cỏ mọc thành bụi, lá tròn dài, gân song-song, màu xanh có bớt trắng, hoa chùm trắng, hột đỏ, cơm vàng, củ dài có vảy, luộc ăn hoặc xay thành bột, có lối 90 % tinh-bột; 0,50 % đạm *(Schumannianthus dichotomus)*.

MÍ *dt. Clg.* Mi, hai miếng da mềm dùng mở và nhắm mắt: *Mí trên, mí dưới II (R)* Bìa, cạnh, phần meo dọc theo bìa vật mặt phẳng: *Mí khăn, mí thiếc; Ép mí, cuốn mí.*

mí lót *tt.* X. Mắt mí lót.

mí-viêm *dt.* Bịnh sưng mí mắt *(blépharite)*

MĨ *tt.* X. Mỹ.

MỊ *đt. Clv.* Mỵ, Nịnh-hót: *Dua mị; thằng nầy mị lắm mà! II tt.* Đẹp: *Kiều-mị, thiên kiều bá mị.*

mị-dân *đt.* Nịnh dân, chiều ý dân cách vô-lý: *Chính-sách mị-dân.*

mị-dược *dt.*. Thuốc kích-thích dâm-dục.

mị-đạo *dt.* Cách nịnh-hót hay mê-hoặc người.

mị-khách *đt.* Vồn-vã với khách.

mị-mộng *tt.* Dối-trá: *Chuyện mị-mộng.*

mị-nhân *đt.* Dụ-dỗ, rủ-quến người.

MIA *dt.* Cây tiêu bằng gỗ dựng đứng ở xa để nhắm đo đất, đo đường *(mire)*.

mia thường *dt.* Mia thụt lên xuống được *(mire voyante)*.

mia khắc *dt. Clg.* Mia có chia độ, mia có khắc phân-độ để nhắm đặng tính luôn khi đo *(mire parlante)*.

MÍA *dt. (thực)*: *Clg.* Cam-giá, loại cỏ cao từ 2 tới 6 m., thân trơn vỏ cứng, có đốt dài từ 10 tớ. 20 cm, lá dài nhám, gân chánh trắng, lá mọc hai hàng tại mỗi mắt có bẹ ôm thân, chùm tụ-tán (cờ) ở đọt có nhiều lông mịn; thân mía có nước ngọt, dùng nấu đường hay ăn sống: *Mía sâu có đốt, nhà dột có nơi tng (Saccharum officinarum)*.

mía bắp *dt.* Thứ mía nhỏ cây mà cứng, nước có nhiều đường.

mía bầu *Clg.* Côn-lôn-giá hay mía mưng, thứ mía cây mềm, dùng ăn sống.

mía cò-ke *dt.* Thứ mía đỏ cây mà cứng.

mía de *dt. Nh.* Mía bắp.

mía đỏ *dt. Clg.* Mía lỳ, thứ mía vỏ đỏ, nước ngọt, dùng nấu đường.

mía đường *dt.* Các thứ mía ép lấy nước nấu đường, thường cây cứng.

mía gò cát *dt.* Thứ mía to cây, vàng vỏ, mềm, nhiều nước, lạt.

mía ghim *dt.* Mía róc vỏ rồi cắt thành khúc ngắn ghim trong cây tre chẻ nhỏ để bán ăn liền.

mía gián *dt.* Thứ mía vỏ trắng đỏ xen lộn.

mía hấp *dl.* Cây mía róc vỏ rồi hấp, nước ngọt thanh.

mía la-oa *(Java) dt.* Thứ mía đường, giống ở Java, thường trồng ở đất giồng và để nấu đường táng (giống cái móng bò).

mía lau *dt. Clg.* Địch-giá, thứ mía cây ốm và trắng, trồng đất gò, dùng nấu nước với nhiều món khác để uống mát và cũng để nấu đường phổi: *Mẹ già như chuối ba hương, Như xôi nếp ngọt, như đường mía lau CD.*

mía lỳ *dt.* X. Mía đỏ.

mía mây *dt.* Thứ mía trắng mốc, dài cây nhiều nước.

mía mưng *dt.* X. Mía bầu.

mía nước *dt.* Thứ mía có nhiều nước, thường là mía vàng, dùng ép lấy nước uống.

mía rượu *dt.* Cây mía nứt đường dài bị gió lọt vô, hôi mùi rượu.

mía sâu *dt.* Cây mía có sâu hoặc ổ kiến: *Mía sâu có đốt...*

mía sơn-dịu *dt.* Thứ mía to mà cao, vỏ có vết hoặc đỏ tươi, mềm và ngọt, thường được ăn sống.

mía tây *dt.* Thứ mía đỏ bầm, nhỏ cây.

mía vàng *dt.* Mía cây mập, vỏ vàng, mềm, nhiều nước, dùng ăn sống.

mía voi *đt.* Mía thật to, da mốc và nhặt mắt, nước lạt.

MÌA *trt.* Cách cạnh khoé, chế-nhạo, nửa chơi nửa thật với ý khi-dể: *Cười mía, nói mía.*

mía-mai *bt. Nh.* Mỉa: *Nói mía-mai; đừng mía-mai tôi chớ! II trt.* Mang-máng, hơi giống: *Con oanh học nói trên cành mía-mai K; Mường-tượng rồng đưa nơi biển thẳm, Mía-mai cù dậy dưới sông sâu.*

MÍCH *trt.* X. Mếch.

MÍCH *tt.* Mẻ, sứt, bể rời ra một miếng nhỏ: *Chén mích.*

MỊCH *đt.* Tìm kiếm: *Sưu-mịch, tầm-mịch.*

mịch cú *đt.* Tìm ý làm thơ.

mịch lộ *đt.* Tìm đường đi.

mịch-phỏng *đt.* Hỏi thăm để tìm cho ra.

mịch thực *đt.* Kiếm ăn.

MÍM *đt.* Bặm chặt môi lại: *Mím môi; múm-mím.*

MỈM *trt. Clg.* Mỉn, hơi hé môi để cười: *Cười mỉm.*

mỉm cười *đt. Clg.* Mỉn cười, nhích môi cười, không ra tiếng.

mỉm miệng *dt. Nh.* Mỉm cười.

MIN *đdt.* Ta, tiếng tự-xưng với kẻ ngang hàng hay dưới tay: *Min đây chẳng phải*

các thầy LVT.

MIN *đt. (động)*: Loại bò rừng, vai nở to, đít thon: *Sừng min.*

MÌN *đt.* Kẻ dụ-dỗ người đem bán: *Bố mìn, mẹ mìn,*

MÌN *đt.* Chất nổ mạnh dùng bắn đá hay làm vỏ-khí giết người: *Cốt mìn, chôn mìn, giật mìn (mine).*

MỈN *trt.* X. Mim.

MỊN *tt.* Mềm nhũn, nhỏ sợi, mướt: *Hàng mịn, lông mịn, trắng mịn.*

mịn-màng *tt.* Thật mịn: *Nước da mịn-màng.*

MINH *tt.* Sáng-sủa, tỏ rạng: *Bình-minh II* Sáng-suốt, rõ-ràng, ngay-thẳng (thuộc trí-tuệ): *Anh-minh, công-minh, phân-minh, phát-minh, thanh-minh, thông-minh; Xin chàng quân-tử xét cho minh HXH.*

minh-bạch *trt.* Rõ-ràng, đâu ra đấy: *Trên trăng dưới nước thề-nguyền, Khứ-lai minh-bạch trọn niềm thuỷ-chung CD.*

minh-biện *đt.* Bày-giải rõ-ràng: *Việc đã rõ như ban ngày, không cần minh-biện.*

minh-chánh (chính) *tt.* Quang-minh chánh-đại, rõ-ràng ngay-thẳng: *Thái-độ minh-chánh.*

minh-châu *dt.* Hột ngọc sáng.

minh-chủ *dt. Clg.* Minh-quân, vì vua sáng-suốt.

minh-chứng *đt.* Chứng-tỏ chắc-chắn: *Lời nói ấy đã minh-chứng được việc làm II* Bằng-chứng đích-xác: *Cần có minh-chứng đàng-hoàng mới buộc tội đặng.*

minh-đạo *đt.* Hiểu thấu đạo-lý.

minh-đạt *đt.* Thông-suốt đến nơi.

minh-đoán *đt.* Phán-đoán rõ-ràng: *Xin nhờ lượng trên minh-đoán.*

minh-đức *dt.* Đức-hạnh tỏ rõ.

minh-đường *dt.* Điện vua dùng nơi họp bàn việc lễ-nghĩa trong nước *II* Chỗ trũng hoặc ao, giếng trước mồ-mả.

minh-giải *đt.* Cắt-nghĩa rõ-ràng.

minh-hiển *tt.* Rõ-ràng, tỏ rõ.

minh lãng *đt.* Nghe rõ *II tt.* Sáng-suốt.

minh-liễu *đt.* Hiểu rõ *II tt.* Rõ-ràng.

minh-lương *dt.* Minh-quân lương-tể, vua sáng tôi hiền.

minh-mẫn *tt.* Sáng-suốt lanh-lợi: *Khối óc minh-mẫn, đứa nhỏ minh-mẫn.*

minh-mục *dt.* Cặp mắt sáng.

minh-niên *dt.* Sang năm, năm tới, năm sau.

minh-nguyệt *dt.* Trăng tỏ: *Thanh-phong, minh-nguyệt.*

minh-nhựt *trt.* Mai, ngày mai.

minh-nghĩa *đt.* Hiểu rõ nghĩa lý: *Tra cho minh-nghĩa II Nh.* Minh-đạo.

minh-oan *dt.* Bày tỏ sự oan-ức: *Viết đơn minh-oan.*

minh-quang *tt.* Sáng-sủa.

minh-quân *dt.* Vì vua sáng-suốt: *Minh-quân lương-tể tao-phùng dị.*

minh-quyết *đt. (Pháp)*: Quyết-định cách rõ-ràng, sáng-suốt: *Xin Toà minh-quyết.*

minh-sát *đt. Clg.* Minh xét, xét-nét cách sáng-suốt rõ-ràng.

minh-tinh *dt.* Vì sao sáng *II (B)* Người sáng chói, nổi bật: *Minh-tinh màn bạc.*

minh-thẩm *đt.* Xử đoán sáng-suốt công-bình: *Nhờ Toà minh-thẩm.*

minh-thị *trt. (Pháp)*: Cách rõ-rệt, dễ hiểu: *Luật gia-đình đã minh-thị quy-định các vấn-đề giá-thú, tử-hệ, thân-quyền.*

minh-thức *đt.* Thông-thái, hiểu biết tường-tận.

minh-triết *dt.* Người sáng-suốt, hiểu thấu rành-mạch việc đời, việc người: *Minh-triết bảo-thân.*

minh xét *đt.* X. Minh-sát.

minh-xương *tt.* Rõ-ràng.

MINH *dt.* Tên một triều-đại bên Tàu, sau nhà Nguyên, trước nhà Thanh; ngang với cuối nhà Trần và đầu nhà Lê bên Việt-nam Xt. PH. III.

minh-hương *dt.* Quê-hương người nhà Minh *II thth*: Người Tàu sang ở Việt-nam từ năm Mậu-dần (1678) Xt PH. III: *Người Minh-hương; Minh-hương Gia-thạnh.*

MINH *đt.* Thề-thốt, ước-hẹn: *Thệ hải minh sơn; Đồng-minh, liên-minh.*

minh-chủ *dt.* Người được cử cầm đầu một cuộc khởi-nghĩa.

minh-hữu *dt.* Bạn thề-nguyền.

minh-lực *dt.* Lực-lượng đồng-minh.

minh-thệ *đt.* Minh-sơn thệ-hải nói tắt, thề-bồi ăn ở cùng nhau, làm bạn cùng nhau đời-đời: *Nặng lời minh-thệ.*

minh-thủ *dt. Nh.* Minh-chủ.

minh-ước *dt.* Lời giao-kết, điều-ước ký-kết binh-vực lẫn nhau: *Minh-ước Bắc Đại-tây-dương.*

MỊNH *tt.* Tối-tăm, sâu kín: *U-mịnh.*

minh-báo *đt. (truyền)*: Quả-báo, báo-ứng tự-nhiên.

minh-dương *dt.* Bóng tối và ánh sáng *II (B)* Cõi chết và cõi sống: *Minh-dương đôi ngã.*

minh-khí *dt.* Đồ mã cho người chết dùng.

minh-minh *tt.* Mờ-mịt, tối-tăm: *U-u minh-minh.*

minh-mông *tt.* X. Mênh-mông.
minh-muội *tt.* Mờ tối, không rõ.
minh-tưởng *đt.* Nghĩ thầm, tưởng-tượng.
minh-vương *dt. (truyền)* : *Clg.* Diêm-vương, vua âm-phủ.
MINH *đt.* Kêu lên : *Hoà minh, ll đt* : Tiếng kêu : *Kê-minh, khuyển-minh.*
minh-cầm *dt.* Loài chim biết hót.
minh-oan *đt.* Kêu oan : *Bà Bùi-hữu-Nghĩa lặn-lội ra Huế giục trống Tam-toà minh-oan cho chồng* Xt. Gái ngoan kêu oan cho chồng PH. II.
minh-quản *dt.* Hai ống nhỏ dưới khí-quản loài chim.
MINH *đt.* Ghi vào, khắc vào *ll* Bài văn khắc vào đá, vào gỗ để ghi công-đức một người nào : *Bài minh.*
minh-cảm *đt.* Cảm-kích và ghi nhớ luôn-luôn.
minh-sanh (sinh) : *dt.* X. Minh-tinh.
minh-khắc Ghi nhớ như khắc vào lòng.
minh tâm *đt.* Ghi vào dạ, quyết nhớ đời đời.
minh-tinh *dt. Clg.* Minh-sinh, minh-sanh hay Triệu, tấm lụa dài ghi theo hàng đứng tên tuổi, nơi sinh và nơi chết của người chết để treo lên cho người ta biết : *Minh-tinh chín chữ lòng son tạc NĐC* Xt, Đại-Nam hải-nhai.... PH. II.
MINH-LINH *dt.* Con nhện *ll (R)* Con nuôi : *Nuôi làm minh-linh.*
MÌNH *dt.* Thân mình : *Bẻ mình, đau mình, Giật mình, è mình, rửa mình ; Áo mặc trong mình sao để gió bay? CD ll (R)* Tấm thân, con người : *Hỏi nàng, nàng đã bán mình chuộc cha K. ll (B) a)* Ta, bản-thân : *Khư-khư mình buộc lấy mình vào trong K ll b)* Chúng ta, nội bọn có mình trong ấy : *Bọn mình, chúng mình, tụi mình ; Chúng kéo tới đánh mình, không lẽ mình đông như vậy mà nhịn sao ll đđt.* Tiếng vợ chồng gọi nhau : *Mình về mình nhớ ta chăng? Ta về ta nhớ hàm răng mình cười CD ll d)* Nơi kín của đàn-bà : *Cửa mình, dơ mình ll đ)* Thân cây : *Chuối thuộc loại mình nước.*
mình cát *dt.* Mặt hàng lấm-tấm những mụt nhỏ : *Hàng mình cát.*
mình dây *dt.* Thân hình cao, mỏng, có bề ngang và gân-guốc : *Anh đó mình dây chớ không phải ốm (gầy).*
mình đoạn *dt.* Thứ hàng vóc, mỗi xấp một hay hai áo : *Hàng mình đoạn.*
mình đồng *dt.* Da thịt săn cứng, chém không đứt : *Mình đồng gan sắt.*
mình ên *trt.* Lẻ-loi chỉ có một mình : *Về tới mình ên.*
mình-mẩy *dt.* Cái mình, từ vai tới mông : *Mình-mẩy lấm-lem.*
mình không *trt.* Không có chi cả trong mình : *Đi mình không.*
mình nước *dt.* Thân cây thuộc loại mềm, có nhiều nước : *Chuối thuộc loại mình nước.*
mình mẹ *dt.* Thân cây mẹ (những cây có rễ thành con như chuối, bạc-hà, v.v...) : *Xẵn khỏi mình mẹ.*
mình ngựa *dt.* Bề dài con ngựa : *Thua hai mình ngựa.*
mình trần *trt.* Ở trần, không mặc áo : *Để mình trần như vậy mà đi đâu?*
mình trừu *dt.* Mặt hàng mịn và nhuyễn : *Mình trừu chị đánh.*
mình vàng *dt.* Thân-thể người cao quý, đàn-bà đẹp : *Vóc ngọc mình vàng.*
mình vóc *dt.* Thân-thể : *Mình vóc, tóc da.*
mình xe *dt.* Bề dài chiếc xe đạp : *Thua một mình xe.*
MÍT *dt. (thực)* : *Clg.* Ba-la-mật, sách thuốc gọi Nẵng-gia-kiết, loại cây to gỗ vàng, lá đơn láng, rậm, phát-hoa gọi dái, đực cái riêng, trái to tròn dài, vỏ có nhiều gai ; có nhiều múi và xơ, mỗi múi có hột đựng trong một bọc cứng giòn, cơm ngọt, thơm, nhiều mật, hột bùi nhiều bột có tính ích-khí, giải phiền ; lõi cây có tính làm truỵ-thai *(Artocarpus heterophyllus).*
mít dai *dt.* X. Mít ráo.
mít dừa *dt.* Thứ mít múi trắng.
mít hầm *dt.* Trái mít vừa già được luộc và đậy hầm cho mềm để làm thức ăn cơm.
mít ma vọc *dt.* Trái mít có nhiều dấu đen ngoài vỏ.
mít mật *dt.* X. Mít ướt.
mít nài *dl.* Loại cây cao đến 20 m. gỗ cây chôn dưới đất không mục, lá cứng giòn, gân nổi ở bề trái, trái nhỏ tròn, nhám, dính chùm *(artocarpus asperuta).*
mít nghệ *dt.* Thứ mít to trái, múi to, vàng, bở.
mít quáng nhãn *dt.* Thứ mít múi mỏng, hột to.
mít ráo *dt. Clg.* Mít dai, loại mít trái to, múi to, cơm dày, giòn, thơm ngon.
mít tố-nữ *dt.* Loại mít trái nhỏ, gai mềm, múi tròn nhiều mật và thật thơm ngon.
mít ướt *dt. Clg.* Mít mật, loại mít giống mít ráo, nhưng múi nhão mềm, luôn-luôn tươm mật *ll tt.* Nhạy cảm, hay khóc : *Con nhỏ đó mít ướt lắm.*
MÍT *tt.* Kín-đáo : *Kín-mít ll* Ngu-tối, không biết gì : *Tịt-mít.*
mít-đặc *dt.* Dốt đặc ; không hiểu chi ráo : *Việc đó tôi mít-đặc ; mít-đặc mà cũng làm*

như hay chữ.

MỊT *tt.* Tối om : *Mù-mịt, tối mịt.*

mịt-mịt *trt.* Tăm-tăm mù-mù, không thấy chi cả trong một khoảng rộng lớn : *Ngọn cờ giáo xem in rừng-rậm, Bóng lay cao mịt, mịt trời xanh* Tiền Xích-bích.

mịt-mờ *dt. tt. Clg.* Mờ-mịt, mờ, bị một lớp sương dày hay khói dày che khuất không thấy : *Mịt-mờ khói toả lửa hương, Không ai tin thấu cho tường dạ em CD.*

mịt-mù *Clg.* Mịt-mùng hay mù-mịt, thăm-thẳm, không thấy chi cả : *Bạc mênh-mông biển, cầu toan bắc, Xanh mịt-mù trời, thước rắp đo TTT.*

mịt-mùng *trt.* X. Mịt-mù.

MÌU *dt. Clg.* mèo, con mèo : *Ai biết mèo nào, sợ miu nào ? VD.*

MIÊN *dt.* Xơ bông *II tt.* Yếu, mềm : *Miên-lực II trt.* Dài ra : *Liên-miên, triền-miên.*

miên-bạc *tt.* Mỏng-manh, mỏng-mảnh.

miên-diên *tt.* Dai-dẳng, dài dằng-dẳng.

miên-dương *dt.* Con cừu (trừu).

miên-lực *dt.* Tài sức mong-manh.

miên-man *trt.* Bề-bộn : *Công việc miên-man II* Dai-dẳng, kéo dài : *Miên-man ngày nẫy qua ngày khác.*

miên-miên *trt. Nh.* Miên-man.

miên-trường *trt.* Lâu dài, đời-đời : *Phước lộc miên-trường.*

miên-viễn *trt.* Kéo dài mãi, không dứt : *Chúc vợ chồng ăn ở nhau cho miên-viễn.*

MIÊN *dt.* Ngủ : *Cô-miên, thôi-miên.*

miên-bịnh *dt.* Bịnh ngủ, cứ buồn ngủ luôn *(hypnosie).*

miên-du *dt.* Đi đứng như thường nhưng vẫn ngủ, một chứng bịnh *(somnambulisme).*

miên-dược *dt.* Thuốc ngủ.

miên-học *dt.* Môn học về giấc ngủ *(hypnologie).*

miên-sàng *dt.* Giường, ván, nơi nằm ngủ.

MIÊN *tt.* X. Mên : *Người Miên, xứ Miên.*

MIỀN *dt.* Vùng, phía : *Xem trên trăng bạc trời hằng, Dạo miền sơn thuỷ bẻ bông thái-bình CD.*

miền dưới *dt.* Các đảo và quần-đảo ở phía Nam nước Việt-nam, thường chỉ về *Indonêsia* : *Trái dâu miền dưới.*

miền ngoài *dt. Nh.* Đàng ngoài.

miền trên *dt.* Vùng cao-nguyên, chỗ đất cao gần núi rừng,

miền trong *dt. Nh.* Đàng trong.

MIỄN *tt. (lóng)* : Chết : *Gần miễn ; miễn rồi.*

MIẾN *dt. Clg.* Bún tàu, bún khô nhỏ sợi bằng bột đậu xanh.

miến gà *dt.* Canh miến với thịt gà xé ra.

MIẾN *dt.* Viền, bọc dài theo mép : *Miến ảnh, miến chiếu.*

MIỄN *trt.* Gắng sức, khuyến-khích : *Khuyến-miễn II* Cốt, tiếng so-sánh để chọn cái chánh : *Mồ cha đứa có sợ đòn, Miễn là lấy được chồng giòn thì thôi CD.*

miễn-cưỡng *tt.* Gượng-gạo, buộc lòng lắm : *Ăn cách miễn-cưỡng.*

miễn-hồ *trt.* Quý-hồ, cốt sao : *Giàu nghèo không cần, miễn-hồ có cơm ngày ba bữa là được.*

miễn-lệ *dt.* Khuyến-khích, dùng lời khen để đôn-đốc.

miễn lực *dt.* Gắng sức.

miễn sao *trt.* Cốt sao cho : *Ở đời ba bảy đường chồng, Miễn sao chọn được một lòng là hơn CD.*

MIỄN *dt.* Cởi đi, tha cho khỏi : *Bãi-miễn, bất-miễn, xá-miễn ; lần nầy được miễn.*

miễn-cước *tt.* Khỏi trả tiền gởi : *Món nầy miễn-cước (franchise).*

miễn-cứu *tt. (Pháp)* : Khỏi cứu xét nữa, được tha, tình-trạng một phạm-nhân được tha bổng.

miễn-chấp *dt. Clg.* Miễn-thứ, tha-thứ, không chấp-nhứt : *Xin ông miễn-chấp.*

miễn-chức *dt. Clg.* Giải chức hay bãi chức, lột chức-phận, không cho làm việc nhà nước nữa.

miễn dịch *tt.* Khỏi đi lính khi đúng tuổi : *Nhờ bịnh-hoạn nên được miễn-dịch II* Khỏi làm công-tác (sưu hay xâu) : *Ở làng, thường trên 55 tuổi được miễn-dịch II* X. Miễn-nhiễm.

miễn-nữa *tt.* Khỏi bị bắt-buộc theo lệ (nhờ đủ điều-kiện được miễn).

miễn-lễ *dt.* Xá cho khỏi lạy : *Ta miễn-lễ cho ổ.*

miễn lính *tt. Clg.* Miễn-dịch, khỏi đi lính : *Nhờ có tật nên được miễn lính.*

miễn-nghị *dt.* X. Miễn-tố.

miễn-nhiễm *tt. Clg.* Miễn-dịch, khỏi bị lây bịnh, trạng-thái sinh-lý một cơ-thể còn sống không mắc bịnh nếu cơ-thể nầy đã bị một loại vi-trùng gây bịnh xâm-nhập vào trước rồi : *Một người đã mắc bịnh đậu mùa hoặc đã trồng-trái hẳng năm sẽ miễn-nhiễm bịnh ấy (immunité).*

miễn-phí *tt.* Khỏi trả tiền theo lệ : *Đi xe miễn-phí ; kiện miễn-phí.*

miễn-sai *tt.* Khỏi việc sưu-dịch.

miễn-tang *tt. Clg.* Mãn tang, hết để tang.

miễn-tố *tt. (Pháp)* : *Clg.* Miễn-nghị, khỏi bị đưa ra toà sau khi Dự-thẩm điều-tra kỹ-lưỡng, thấy bị-cáo quả vô-tội, nên xếp cất hồ-sơ.

miễn-tội *đt.* Tha tội.

miễn-tử *đt.* Tha tội chết.

miễn-thuế *tt.* Khỏi đóng thuế : *Đồ miễn-thuế.*

miễn-trách *đt.* Bỏ qua, không trách-cứ.

miễn-trưng *tt. Nh.* Miễn-thuế.

MIỆN *dt.* Mão đội lúc hành-lễ : *Gia-miện, mũ-miện, quan-miện, triều-miện.*

MIỄNG *trt.* Ngay thẳng, công-bình : *Chí-miễng, chứng-miễng ; Nói cho miễng* (Minh nói trại).

MIẾNG *mt.* Mảnh, tấm, tiếng gọi những vật có mặt phẳng : *Miếng giấy, miếng ruộng, miếng thịt, miếng vải ; Miếng đất láng-nguyên tự-nhiên cây cỏ mọc, Anh mảng lo nghèo, bạn ngọc có đôi CD II (R)* Phần vừa một lần nhai trong miệng : *Ăn ba miếng ; Miếng trầu của đáng là bao, Chẳng ăn cầm lấy cho nhau bằng lòng CD II* Thuộc về miệng : *Móc miếng, môi-miếng, nước miếng II (B)* Ngón, thuật,cái hay trong nghề : *Dở miếng, trở miếng ; Ăn miếng trả miếng.*

miếng ăn *dt.* Phần ăn, đồ ăn dành phần cho một hay nhiều người : *Miếng ăn là miếng tồi-tàn, Mất ăn một miếng lộn gan lên đầu CD II (B)* Lợi-lộc phải tranh-giành : *Mất miếng ăn nên va làm dữ.*

miếng-chi *trt.* X. Cười miếng-chi.

miếng nghề *dt.* Cách hay riêng trong một nghề : *Đem hết miếng nghề ra.*

miếng võ *đt.* Thế võ, một thế, một bộ trong nghề võ : *Miếng võ chân-truyền.*

MIỂNG *dt.* Miếng vụn của một vật nguyên bể nát ra : *Miểng chén, miểng chậu, miểng khạp.*

miểng-chai *dt.* Miểng ve chai bể : *Đầu tường có gắn miểng-chai.*

miểng-sành *dt.* Miểng ngói hay đồ sành bể : *Gươm linh sút cán còn tranh, Bình hương dầu bể, miểng-sành còn thơm CD.*

MIỆNG *dt. Clg.* Mồm, bộ-phận ở mặt dùng ăn và nói : *Ra miệng, rơ miệng, súc miệng, vả miệng ; Đàn-ông rộng miệng thì sang, Đàn-bà rộng miệng tan-hoang cửa nhà CD II (R)* Chỗ mở ra : *Ghẻ làm miệng II* Vành lỗ : *Miệng bình, miệng giếng ; Kiến bò miệng chén bao lâu, Phù-du lướt gió ruồi bu miệng hùm CD.*

miệng ăn *dt. Nh.* Miệng : *Có miệng ăn, không có miệng nói II* Người mà trong nhà phải dành cho phần ăn hằng ngày : *Nhà năm miệng ăn mà chỉ có một người làm.*

miệng bình vôi *dt.* Miệng người, môi trên giành, môi dưới trớt.

miệng bô-bô *dt.* Miệng người chàm-ngoàm dơ-dáy : *Ăn trầu, cái miệng bô-bô II* Miệng hay nói : *Người gì mà cái miệng bô-bô.*

miệng bống-mú *dt.* Miệng người túm hẹp, giống miệng con cá bống mú.

miệng cá chim *dt.* Miệng người, nhỏ mà tròn.

miệng cá nóc *dt.* Miệng người túm nhọn ra, giống miệng con cá nóc.

miệng chữ nhơn (nhân) *dt.* Miệng người có cái môi trên xếch lên ở giữa như cái dấu mũ.

miệng chữ nhứt (nhất) *dt.* Miệng người như một vệt ngang, môi không lận.

miệng dưới *dt. (lóng)* : Cửa mình : *Miệng trên sao, miệng dưới vậy.*

miệng đáy *dt.* Miệng cái đáy bắt cá : *Bị đặng ngăn lại, bao nhiêu cá đều chun vào miệng đáy II (R)* Đáy bắt cá : *Sông đó có nhiều miệng đáy.*

miệng đời *dt. Clg.* Miệng thế hay miệng thiên-hạ, lời khen chê của người : *Miệng đời dị-nghị.*

miệng gió *dt.* Lỗ hơi ống bễ ngay đống than, phần dưới nối liền với ống dẫn hơi, phần trên bắc giữa miệng lò, để thụt gió cho than cháy đỏ.

miệng ếch *dt.* Miệng người rộng và hơi hô nớu.

miệng hạm *dt.* Miệng người, có mùi rất hôi như miệng con cọp.

miệng hoả-lò *dt.* Miệng người, rộng mà hai khoé hở.

miệng hom *dt.* Miệng các vật bắt cá hay đựng cá, có cái hom cho cá vô được mà ra không được.

miệng hùm *dt.* Miệng con cọp (hổ) *II (B)* Miệng người hay nói lớn lối : *Miệng hùm gan sứa tng.*

miệng lần lưỡi mối *tng.* Lời dị-nghị có thêm hay bớt, không đúng với việc xảy ra.

miệng lưỡi *tt.* Có tài ăn nói hoạt-bác : *Tay đỏ miệng lưỡi lắm.*

miệng móm *dt. Clg.* Móm, hai má ở miệng lõm vào, cằm đưa ra, vì không có răng hay tự-nhiên.

miệng mồm *dtđ. Nh.* Miệng : *Miệng-mồm dơ-dáy.*

miệng ngọt *dt.* Lời lẽ ngọt dịu : *Miệng ngọt*

như đường mà bụng chứa toàn gươm dao.

miệng qua miệng *dt.* Phương-pháp hô-hấp nhân-tạo để cứu người bị nạn mất thở bằng cách ghé miệng mình vào miệng nạn-nhân và thổi mạnh vào, tay bịt mũi nạn-nhân lại.

miệng rộng *dt.* Cái miệng to, rộng: *Người miệng rộng* Xt. Miệng ếch.

miệng tày *dt.* Miệng người hay khoe-khoang mà không làm: *Nói miệng tày.*

miệng tiếng *dt.* Lời chê-bai, bắt-bẻ: *Sao không sợ miệng tiếng thiên-hạ.*

miệng tu-hú *dt.* Miệng người, nhỏ mà nhọn.

miệng túm *dt. Nh.* Miệng bống-mú.

miệng thế *dt.* X. Miệng đời.

miệng thiên-hạ *dt.* X. Miệng đời.

miệng trên *dt.* Tức miệng (chỉ của đàn-bà): *Miệng trên sao, miệng dưới vậy.*

miệng vược *dt.* Miệng cá vược, ngậm khít luôn *II (R)* Mí ván ghép thật khít, thật liền-lọc; *Ghép miệng vược.*

MIẾT *đt.* Nghè, ấn mạnh và chà nhiều lần cho dính sát: *Miết cục sáp vào kẽ ván II trt. Clg.* Riết, cứ thế mãi: *Chạy miết, làm miết, mải-miết.*

MIỆT *dt.* Miền, vùng, tiếng chỉ nơi chỗ không rộng lớn lắm: *Miệt chợ, miệt ruộng, miệt vườn.*

MIỆT *bt.* Nhỏ; khinh-rẻ: *Nói miệt, khinh-miệt.*

miệt-khí *đt.* Khinh bỏ, không dùng nữa: *Miệt-khí hết sách vở.*

miệt-pháp *đt.* Coi thường pháp-luật: *Bị cảnh-cáo về tội miệt-pháp.*

miệt-tư *dt.* Số tiền nhỏ mọn *II (R)* Tay không, không tiền của.

miệt-thị *đt.* Khi-dễ: *Miệt-thị anh em II (thth)* Xài-xể, nói nặng: *Miệt-thị anh em hết lời.*

MIỆT-MÀI *trt.* X. Mài-miệt.

MIÊU *dt. (động)*: Con mèo: *Sát nhất miêu, cứu vạn thử.*

MIÊU *dt.* Mạ, cây lúa non: *Thanh-miêu II* Cái ngọn, cái chót nhọn; con cháu: *Hoạ miêu, lê miêu, miêu nhi bất tú II Clg.* Mèo, tên dân-tộc thiểu-số miền Bắc Việt-nam: *Người Miêu.*

miêu-duệ *dt.* Dòng-dõi: *Miêu-duệ nhà Lê.*

miêu-mạc *dt. Nh.* Miêu-duệ.

miêu-tộc *dt.* Giống người Miêu (người Mèo).

miêu-tự *dt. Nh.* Miêu-duệ.

MIÊU *trt. Clg.* Mô, theo kiểu mà vẽ ra, tả ra.

miêu-hoạ *đt.* Vẽ theo kiểu-vở, theo hình trước mặt.

miêu-mô *đt.* Vẽ phỏng, phỏng theo sự-vật có thật mà vẽ ra.

miêu-tả *đt.* Nói hay viết ra sự-vật đã nghe, đã thấy.

MIỆU *dt.* Khăn phủ trên bài-vị hay trên đầu tượng.

MIẾU *dt.* Đền thờ: *Lăng-miếu, tôn-miếu, văn-miếu.*

miếu-chúc *dt.* Ông từ, người giữ việc hương khói trong miếu.

miếu-đường *dt.* Triều-đình, trong trào, nơi vua ngự cho các quan chầu *II* Nhà thờ tổ-tiên (tiếng dùng chung cho vua và dân).

miếu-hiệu *dt.* Hiệu ông vua mới lên ngôi đặt cho ông vua vừa chết để thờ: *Miếu-hiệu vua Quang-trung Nguyễn-Huệ là Thái-tổ Võ-hoàng-đế.*

miếu-huý *dt.* Tên huý vua vừa chết.

miếu-vũ *dt.* Cung-điện nhà vua.

MIỄU *dt.* Miếu nhỏ (đủ để đồ thờ, không chỗ cho người ở): *Miễu bà Ngũ-hành.*

MỸ *đt. X.* Mỹ và Hoa-kỳ ở PH. III.

mỹ-hoá *đt.* Trở thành người Mỹ, ra vẻ người Mỹ.

mỹ-kim *dt.* Đơn-vị tiền-tệ nước Hoa-kỳ.

MỸ *bt.* Đẹp, khen-ngợi: *Hoa-mỹ, phì-mỹ.*

mỹ-âm *dt.* Tiếng tốt, giọng hay *II (R)* Âm-nhạc khiêu-dâm.

mỹ-cảm *dt.* Cảm-giác về cái đẹp *II Clg.* Thiện-cảm, cảm-tình đẹp-đẽ.

mỹ-cảnh *dt.* Cảnh đẹp.

mỹ-chất *dt.* Tính-chất đẹp.

mỹ-chính *dt.* Chính-trị tốt.

mỹ-diệm *dt.* Sắc đẹp.

mỹ-dục *dt.* Sự dạy mỹ-thuật.

mỹ-dung *dt.* Dáng-mạo đẹp-đẽ.

mỹ-dung-thuật *dt.* Cách trau-giồi sắc đẹp.

mỹ-dung-viện *dt.* X. Mỹ-viện.

mỹ-đàm *dt.* Câu chuyện thú-vị.

mỹ-đức *dt.* Đức tốt.

mỹ-hảo *tt.* Tốt đẹp (dáng ngoài đẹp, tính-chất tốt).

mỹ-hoá *dt.* Làm cho ra tốt đẹp.

mỹ-học *dt.* Môn học nghiên-cứu cái đẹp.

mỹ-ý *dt* Ý tốt, ý đẹp.

mỹ-lệ *tt.* Xinh-đẹp.

mỹ-mãn *tt.* Tốt đẹp đầy-đủ.

mỹ-mạo *dt.* Dáng-dấp đẹp-đẽ: *Phương-phi mỹ-mạo.*

mỹ-miều *tt. Nh.* Mỹ-lệ: *Mới yêu thì cũ cũng yêu, Mới có mỹ-miều, cũ có công-lênh CD.*

mỹ-mục *dt.* Cặp mắt đẹp.

mỹ-nữ *dt.* Gái đẹp.

mỹ-nghệ *dt.* Nghề chế-tạo đồ đẹp để chưng-diện : *Mỹ-nghệ thực-hành.*

mỹ-nhân *dt.* Người đẹp (đàn-bà đẹp).

mỹ-nhân-kế *dt.* Kế dùng sắc đẹp đàn-bà mê-hoặc người để giết, bắt hay lợi-dụng.

mỹ-quan *tt.* Đẹp mắt : *Có vẻ mỹ-quan.*

mỹ-sắc *dt.* Sắc đẹp ; sắc đẹp đàn-bà : *Dùng mỹ-sắc lung-lạc người.*

mỹ-tác *dt.* Công-trình đặt-để hay, đẹp (tác-phẩm nghệ-thuật).

mỹ-tài *dt.* Tài-năng cao rộng.

mỹ-tình *dt.* Tình-cảm do thấy cái đẹp hay cái xấu mà có.

mỹ-tú *dt.* Dáng-dấp tốt đẹp.

mỹ-tục *dt.* Phong-tục tốt.

mỹ-từ-pháp *dt. Clg.* Từ-hoa, những cách dùng lời nói diễn-đạt ý-tứ cách tài-tình, linh-động và bóng-bẩy.

mỹ-tử *dt.* Người trai đẹp, đáng yêu.

mỹ-tửu *dt.* Rượu ngon.

mỹ-thuật *dt.* Miếng nghề khéo-léo như : vẽ, nặn tượng, sơn mài v.v... *II tt.* Khéo, đẹp theo khoa thẩm-mỹ : *Đồ mỹ-thuật.*

mỹ-văn *dt.* Văn-chương hoa-mỹ (gồm thi, ca, mỹ-từ-pháp, v.v...).

mỹ-vị *dt.* Đồ ăn ngon.

mỹ-viện *dt. Clg.* Mỹ-dung-viện, nhà trau-giồi sắc đẹp cho người.

mỹ-xảo *tt.* Khéo-léo đẹp-đẽ.

MỴ-Ê *dt. (thực)* : Loại dây leo lá láng, to, mọc đối, hoa ống đỏ sặm hoặc trắng láng, dài năm tay, có mười vảy đỏ phía trong, manh-nang to *(Strophanthus gratus).*

MO *dt.* Cái bẹ ở cuối tàu cau để ôm thân cây : *Lấy anh anh sắm đồ cho, Sắm bị sắm gậy sắm mo đuổi muỗi CD II tt* Uốn cong lên (nói về vật mỏng) : *Ván mỏng phơi nắng mo cả.*

mo-nang *dt.* Cái bọc buồng cau : *Nhà anh lợp những mo-nang, Nói láo với nàng nhà ngói năm căn II* Cái bọc ở mỗi mắt tre.

MO *dt.* Thầy pháp người Mường, Mán : *Thầy mo.*

MO-CUA *dt. (thực)* : Loại cây to giòn, có mủ trắng, lá dài 8x22 cm mọc chụm, hoa trắng ngũ phần, manh-nang dài, hột giẹp, noãn-sào có lông ; mủ cây loại *latex* có 67,8 % nước, 3,9 % chất tan trong nước, 1,1 % tro, 16,7 % tủng-chỉ, 2,5 % dầu và *este*, 3,5 % *protêin* và sợi, 4,5 % cao-su ; vỏ có 3 chất *alcalôit* : *ditamin*, *êchitamin* và *alstônin.*

MÒ *dt.* Quơ tay tìm (khi mắt không trông thấy) : *Đáy biển mò kim ; Rủ nhau xuống biển mò cua, Đem về nấu quả mơ chua trên rừng CD II* Dò lần, tìm từ-từ rất khó-khăn : *Rừng nho biển thánh khôn dò, Nhỏ mà không học lớn mò sao ra CD II (lóng) Clg.* Rờ, làm chuyện quấy trong lúc tối-tăm : *Mò đứa ở, mò em vợ.*

mò-mẫm *dt.* Tìm kiếm lần lần : *Mò-mẫm thét cùng ra.*

mò-mò *dt.* Quơ quơ hai tay : *Đèn tắt, phải mò-mò kẻo đụng.*

mò tỳ *dt.* Quơ mà không trúng : *Banh đã tréo giò, thủ-môn mò tỳ.*

mò tôm *dt.* Lặn dưới đáy nước bắt tôm *II (lóng)* Bị giết và ném xuống sông rạch : *Cho đi mò tôm.*

MÒ *dt. (thực)* : *Clg.* Vậy hôi, loài dây leo, lá giống lá lốt.

MÒ-HÓNG *dt. Nh.* Bò-hóng.

MÓ *dt. Clg.* Mẹt, giống bọ rất nhỏ trong lông gà hay ổ gà ấp.

MỐ *dt.* Rờ, sờ, đặt tay vào : *Ăn thì có, mó thì không II (B)* Can-thiệp, dự vào : *Chuyện người mà mó vô làm chi?*

mó-máy *dt.* Rớ vô, để tay vô không mục-đích hẳn-hoi : *Cái tay sao hay mó-máy quá?*

mó tay *dt.* Để tay vô, dự vô : *Việc ai, mặc ai, đừng mó tay vô.*

MỎ *dt.* Miệng loài có cánh, cứng, nhọn và quắu xuống : *Mỏ chim, mỏ gà mỏ quạ, khảy mỏ II (R) a)* Miệng người : *Bỉu mỏ, chót mỏ, khua mỏ, múa mỏ II b)* Những đồ dùng giống cái mỏ.

mỏ-ác *dt. Clg.* Xương ức, miếng xương dài ở ngực để chịu các đầu xương sườn *II Clg.* Thóp, lỗ hở giữa hai xương sọ, phía trên trán trẻ con.

mỏ cày *dt.* Bộ-phận dùng tra lưỡi cày vào.

mỏ đúi *dt.* Miếng hàng hay vải dài và nhọn đầu may ở đáy quần : *Quần cắt mỏ đúi.*

mỏ gãy *dt.* Tên loại tre nhặt mắt, cong queo : *Tre mỏ gãy II Nh.* Mỏ-xải.

mỏ hàn *dt.* Khối đồng đỏ tra vào một thanh sắt có cán gỗ dài dùng hàn kim-loại sau khi nướng đỏ.

mỏ hàn dao *dt.* Mỏ hàn thông-dụng nhất để hàn những vật thường *(fer couteau).*

mỏ hàn điện-trở *dt.* Mỏ hàn nhỏ có chuyền dây điện dài sau cán, dùng hàn các mối nhỏ *(fer électrique à résistance).*

mỏ hàn đứng *dt.* Mỏ hàn dùng hàn những góc trong sâu *(fer droit).*

mỏ hàn góc *dt.* Mỏ hàn có vạt một cạnh để hàn góc.

mỏ hàn vuông *dt.* Khối đồng có cái mỏ bằng như cái nện vuông của thợ rèn, dùng để mạ thiếc, xi chì *(fer carré)*.

mỏ hàn xăng *dt.* Mỏ hàn có cách cấu-tạo giống như cây đèn hàn, chạy bằng xăng, thường được dùng ở các công-trường *(fer à essence)*.

mỏ hò *dt. Clg.* Hò, mép áo có góc nhọn để tra nút.

mỏ-neo *dt.* Đồ bằng sắt giống chữ Ṭ ngược đầu, dùng thả xuống đáy nước đặng neo tàu lại.

mỏ-nhát *dt. (động)* : *Clg.* Dẽ-dun, loại chim mỏ dài chân cao ốm, ngủ dưới đất.

mỏ sắt *dt.* Cái đót đèn hàn xì để cắt sắt *(tête de coupe pour chalumeau)*.

mỏ vịt *dt.* Mỏ con vịt *II (R) a* : Vật giống cái mỏ con vịt dùng bành cửa mình đàn-bà để chữa bệnh *II b* : Có góc xéo : *Cắt mỏ vịt (en biseau)*.

mỏ-xải *dt.* Cây dài đầu nhọn dùng vít bông lúa cho trâu đạp hoặc vít rơm phơi.

MỎ *dt.* Đất có khoáng-chất : *Mỏ bạc, mỏ chì, mỏ dầu, mỏ muối, mỏ than, mỏ vàng ; Đào mỏ, hầm mỏ, phu mỏ.*

mỏ ăn *dt.* Nơi nhờ-cậy : *Mất mỏ ăn.*

MỎ-LẾT *dt.* Chìa-khoá mở ốc răng, vặn đủ cỡ *(clef à molette)*.

MÕ *dt.* Nhạc-khí bằng gỗ móc bộng ruột để gõ ra tiếng : *Chuông mõ, đánh mõ, gõ mõ, rao mõ ; Muốn đi tu công-phu không khó, Muốn đi chùa không mõ không chuông CD II (R)* Người đánh mõ trong làng : *Thằng mõ.*

mõ cá *dt.* Cái mõ ở chùa, hình giống con cá.

mõ làng *dt.* Mõ bằng một đoạn gỗ to, treo lên cao trong nhà việc hay giỏ làng.

mõ toà *dt. (lóng)* : Vị trưởng-toà gọi tên nhân-chứng và giữ trật-tự trong các phiên toà xử.

MOÀ *đdt.* Tao, ta, tôi, tiếng tự-xưng khi nói chuyện với một người nào : *Toa toa moà moà (moi)*.

MÓC *dt.* Lấy vật gì ở trong sâu ra : *Móc cua, móc còng, móc bóp, móc tiền II* Khoét cho có lỗ, có rãnh : *Móc lỗi, móc rãnh II* Máng, treo vật gì ở đầu đinh, đầu cây uốn cong : *Móc cái áo, móc cái nón, móc mồi II dt.* Vật có đầu uốn cong : *Cái móc áo, cái móc nón, cây khều móc II đt.* Đánh ngang và giựt tay vô : *Móc vô quai hàm II (lóng)* Hạ xuống, đả-đảo, tiếng hô to cốt ngăn-trở một người đang nói hay đang hát trước đông người : *Móc ! Móc !*

móc còng *dt.* Móc con còng dưới hang *II* Tiếng gọi khi-dễ người ở thôn-quê đồng ruộng : *Dân móc còng.*

móc họng *đt.* Thò ngón tay khều trong cuống họng : *Móc họng cho mửa ra li trt.* Xóc, đâm hông, cách nói chọc tức : *Nói móc họng.*

móc lò *đt.* Móc than hay cào tro trong lò ra *II trt Nh.* Móc họng *(trt)*.

móc lỗi *đt.* Tiện móc cái lõi ở giữa ra *(Carrotage)*.

móc-máy *đt. Clg.* Moi-móc, bươi-móc, bới việc của người ra : *Tánh hay móc-máy việc người.*

móc mí *đt.* Ráp dính hai mí kim-loại bằng cách vỗ một mí cong lên, một mí cong xuống, móc hai mí lại rồi đập sát.

móc mí đơn *đt.* Gài hai mí đã đánh góc vuông sẵn (hình chữ L và chữ L ngược đầu), dùng cái chụp móc mí chụp khít lại rồi kê lên đe đánh gấp mí.

móc miếng *đt.* Tên lễ cúng cho trẻ con mới sanh trong ba hay chín bữa bằng cách bày ra một chén nước và một cành hoa ; lấy cành hoa nhúng nước rồi rơ miệng nó và nói : « Nữa lớn lên, ăn nói ráo-rẻ khôn-ngoan » : *Lễ móc miếng.*

móc nằm *đt.* Vừa quăng mình nằm xuống vừa đá trái banh ra sau, một lối đá banh huê-dạng, theo xưa.

móc nối *dt.* Cái móc hai đầu uốn cong như chữ S dùng nối hai sợi dây xích *II Clg* Gạch nối, liên-lạc, nối liền hai người hay hai phe lại : *Tôi làm móc nối cho hai đàng.*

móc ngoéo *đt. Clg.* Móc sầu hay móc tay, co ngón tay trỏ lại móc với ngón tay trỏ người giao-ước với mình cũng co như thế, tỏ ý bằng lòng điều giao-kết : *Hai bên móc ngoéo làm sui với nhau.*

móc rãnh *đt.* Cách bào để thụt mộng hay xẻ rãnh *(brochage)*.

móc sầu *đt.* X. Móc ngoéo.

móc tai *đt.* Móc cứt ráy trong lỗ tai : *Móc tai rất nguy-hiểm II dt.* Cây giắt tóc bằng kim-loại, một đầu nhọn, một đầu có cái móc dùng thêm việc móc tai : *Cây móc tai II (thực)* Loại cỏ trồng sân hoặc trong chậu, lá dài nhọn có răng, hoa màu hường giợt, đỏ hoặc trắng, khi tàn rụng từng cánh, trái có gai mềm như lông, lúc chín nổ văng hột ra *(Impatiens balsamina)*.

móc tai Tàu *dt. (thực)* : Loại cỏ đứng cao lối 55 cm, lá hẹp dài có răng, mọc đối ; hoa cô-độc màu đỏ mọc ở nách *(Impatiens chinensis)*.

móc tay *đt.* X. Móc ngoéo.

móc túi *đt.* Móc vật để trong túi ra : *Móc túi lấy tiền ra trả II (lóng)* : Ăn-cắp tiền hay đồ vật, để trong túi người ta : *Dân móc*

túi.

móc xuống *đt.* Đả-đảo, tiếng xưa đuổi người trên diễn-đàn hay sân khấu: *Hát dở, bị móc xuống.*

MÓC *dt. (thực)*: *Clg.* Tinh-linh-tử, loại cây nhỏ, lá thơm dùng thế trà (chè), trái sống thì đỏ, chín thì đen, vị ngọt hơi chát, ăn vào đen cả miệng.

MÓC *dt.* Hột sương đọng trên lá cây ngọn cỏ: *Mưa móc.*

MỌC *dt.* Nảy lên, lú lên, nhô lên: *Mọc chồi, mọc lông, mọc mầm, mọc mộng, mọc mụn, mọc răng; Mặt trời mọc; Tre già măng mọc; Tưởng là trồng cúc ngay hàng, Ai hay cúc mọc, mỗi đàng mỗi cây CD.*

mọc cánh *đt.* Mọc lông cánh: *Gà mới mọc cánh II (B)* Mất, bị ăn-cắp mất: *Cây bút giắt trong túi mà mọc cánh bay mất.*

mọc lún-phún *đt.* Mới mọc lên khỏi mặt phẳng một chút: *Râu mọc lún-phún; cỏ mọc lún-phún*

mọc ốc *dt. Clg.* Nổi da gà, nổi chân lông lên lấm-tấm khi ghê sợ: *Nghe nói mọc ốc.*

mọc sừng *đt.* Lú sừng lên: *Mùa xuân là mùa nai mọc sừng II (lóng) Clg.* Bị cắm sừng, bị người lấy vợ mình: *Vợ cho mọc sừng.*

mọc vống *đt.* Phát lên mau lẹ: *Cây mọc vống.*

MỌC *dt.* Đồ ăn làm bằng thịt và da heo quết chung để đông lại.

MOI *đt.* Dùng đầu chồi bới móc ra cho sạch: *Quét nhà, phải moi trong kẹt trong hóc ra cho sạch II (R) a)* Xoi, đào lên: *Moi lỗ II b)* Móc ra: *Moi ruột moi gan II (B)* Bươi móc, vạch trần ra: *Không nên moi đời tư người ta ra.*

moi-móc *đt. Nh.* Moi: *Moi-móc cho sạch rác-rến; Moi-móc việc xấu của người.*

MÒI *dt.* Lượn sóng nhỏ.

MỒI *dt.* Tăm, vết đàn cá lội dưới nước: *Trông mòi thả lưới II (R)* Tên loại cá biển vảy mềm xương nhiều và nhỏ, ngọt t (thường lội từng đàn hằng ngàn con *II (B)* Vẻ, cơ, điềm: *Ló mòi; coi mòi khá.*

mòi chũn *dt.* Thứ cá mòi nhỏ con mà mập, nhiều mỡ.

mòi đường *dt.* Loại cá mòi to con, được xắt khúc và ướp muối phơi khô; bong-bóng làm món ăn quý.

mòi hộp *dt.* Cá mòi vô hộp để lâu và gởi đi xa.

mòi thùng *dt.* Cá mòi đựng bằng thùng thiếc 20 lít.

MỎI *tt.* Oải, rũ-riệt vì quá sức: *Đi mỏi chân, xách mỏi tay, nói mỏi miệng, trông mỏi mắt; Mệt-mỏi, nhức-mỏi; Chim bay mỏi cánh chim ngơi, Đố ai bắt được chim trời mới ngoan CD.*

mỏi cổ *trt.* Mỏi nơi cổ *II (B)* Chán-nản, thất-vọng vì trông lâu mà không được: *Trông mỏi cổ mà chẳng thấy về.*

mỏi hơi *trt.* X. Mỏn hơi.

mỏi lòng *trt.* Chán-nản sau thời-gian trông đợi: *Mỏi lòng trông đợi.*

mỏi mắt *trt.* Mỏi mí mắt *II (B) Nh.* Mỏi cổ.

mỏi mê *tt. Clg.* Mỏi mệt, mỏi sau khi làm việc quá nhiều: *Bìm-bịp kêu nước lớn anh ơi, Buôn-bán không lời, chèo chống mỏi mê CD.*

mỏi mệt *tt.* X. Mỏi mê.

mòi mòn *trt. Clg.* Mòn mỏi, thỏn-mỏn, kiệt-quệ, gần cạn: *Sức đã mỏi-mòn.*

mỏi nhọc *bt.* Nhọc-nhằn đến mệt-mỏi.

mỏi sức *trt.* Kiệt sức, gần hết sức: *Làm mỏi sức mà không ai thế.*

MỌI *dt. Clg.* Người Thượng, tên những dân-tộc thiểu-số ở các miền rừng núi Trung và Nam-Việt: *Người mọi II* Tiếng mắng: *Đồ mọi, thằng mọi nà! II* Nô-lệ, đày-tớ theo chế-độ xưa: *Bán mọi, mua mọi, làm mọi không công.*

mọi cái *dt.* Người mọi đàn-bà *II (B)* Người đàn-bà đen-đúa xấu-xí.

mọi da đỏ *dt.* Các dân-tộc bổn-xứ ở Nam Mỹ-châu.

mọi đực *dt.* Người mọi đàn-ông.

mọi lông gà *dt.* Người mọi ở Phi-châu, có giắt lông gà trên đầu.

mọi rợ *dt. Nh.* Mọi: *Dân mọi-rợ; đồ mọi-rợ.*

mọi thất gút *dt. (truyền)*: Giống mọi không có văn-tự (chữ), dùng dây hay tóc thắt gút để nhớ việc phải làm, sẽ làm.

MỌI *đdt.* Tất cả, hết thảy: *Mọi người, mọi nơi, mọi vật; Từ khi em về làm dâu, Anh thì dặn trước bảo sau mọi lời CD II* Mỗi, từng cái một: *Mọi thứ mọi mắt.*

mọi khi *trt. Clg.* Mọi lúc, mỗi lần đã qua: *Mọi khi va đến đây, đều có đem quà tặng.*

mọi lần *trt.* Mọi khi *II* Hồi trước: *Mọi lần va đâu có vậy; bây-giờ đã đổi tánh.*

mọi lúc *trt.* X. Mọi khi.

mọi mặt *trt.* Đủ các phía: *Mọi mặt đều xong-xuôi.*

MOM *dt.* Men, ven bờ: *Cất chòi ở mom sông.*

MOM *trt.* Trúng ý, đúng với ý thầm kín:

Nói trúng mom ông tạ.

MÒM *tt.* Muỗi, rục: *Chín mòm II (R)* Như: *Say mòm, ngủ mòm.*

MÓM *tt.* Có hai má lõm vô vì sún răng hay tự-nhiên: *Miệng móm; già rồi móm II (R)* Hư, hỏng: *Cái bàn đã móm.*

móm-mém *tt. (d)*: *Nh.* Móm: *Già-cả móm-mém II trt.* Trệu-trạo, cách nhai của người không răng: *Nhai móm-mém.*

móm miệng *tt.* Có cái miệng móm: *Anh móm miệng, người móm miệng.*

móm xều *tt.* Hư rệu: *Cái bàn móm xều.*

móm xọm *tt.* Quá móm: *Cái miệng móm xọm.*

MỎM *dt.* Chỗ gie ra: *Mỏm đá, mỏm gành, mỏm núi.*

MÕM *dt.* Mỏ, mồm: miệng thú đưa ra: *Mõm chó, mõm heo.*

MÕM *trt.* X. Mòm.

MON-MEN *trt.* Tới cách dè-dặt: *Mon-men lại hỏi thăm II dt.* Lân-la, tới lui chơi-bời: *Quạ mà quạ biết quạ đen, Có đâu quạ dám mon-men với cò CD.*

MÒN *tt.* Khuyết bớt và láng: *Đường mòn, vỏ xe mòn; Kiến leo cột sắt sao mòn, Vò-vò xây ổ sao tròn mà xây CD I! (B)* Heo dần, lụn dần: *Gầy-mòn, hao-mòn; Đá mòn nhưng dạ chẳng mòn, Tào-khê nước chảy hãy còn trơ-trơ CD.*

mòn-mỏi *tt.* X. Mỏi mòn: *Ngày xuân mòn-mỏi, má hồng phôi-pha K.*

mòn khuyết *tt.* Ăn khuyết vô, mòn sâu vô: *Chỗ nầy mòn khuyết tới trong.*

mòn lẳng *tt.* Mòn đến mất dạng, mất dấu: *Đồng tiền mòn lẳng, giót giày mòn lẳng.*

mòn răng *trt.* Lờn hết răng khu-ốc *II (B)* Ăn nhờ nhiều lắm: *Ăn của người ta mòn răng rồi phản.*

MÓN *dt.* Thứ, loại: *Gà ba món; Đố ai biết món chi ngon, Gà lộn trái vải, cu con ra ràn CD II (R)* Khoản, số: *Món chi, món nợ, món quà, món tiền.*

món ăn *dt.* Đồ ăn riêng từng món, từng dĩa: *Mỗi bữa ba món ăn.*

món bở *dt.* Vụ dễ làm tiền, có thể có lợi nhiều: *Gặp món bở.*

món ngon *dt.* Thức ăn ngon: *Món ngon vật lạ II Nh.* Món bở.

MỎN *trt.* Hết hơi, hết sức: *Thỏn-mỏn; Tiền đã mỏn.*

mỏn chí *trt.* Gần thối-chí, hết hăng-hái: *Lâu quá mà việc không thành, nên mỏn chí.*

mỏn dạ *trt.* X. Mỏn lòng.

mỏn hơi *trt.* Gần hết hơi: *Trông đã mỏn hơi.*

mỏn lòng *trt.* Gần ngả lòng: *Ma dưỡn cơn ngặt lung hai trẻ, Trời mỏn lòng thương xót một già TTT.*

mỏn sức *trt.* Gần hết sức: *Chịu đã mỏn sức mà không ai tiếp.*

MỌN *tt.* Bé, nhỏ: *Bé mọn, lẽ mọn, tài mọn, vật mọn II* Vụn-vặt, không đáng: *Nhỏ mọn, hèn mọn.*

mọn-mạy *tt. Nh.* Mọt-mạy.

MONG *dt.* Ao-ước: *Mẹ mong gả thiếp về giồng, Thiếp than phận thiếp gánh-gồng chẳng kham CD II* Trông: *Mong như con mong mẹ về chợ II* Hòng: *Thân nầy thôi có còn gì mà mong K.*

mong chờ *dt. Clg.* Mong đợi, chờ với lòng mong-mỏi, hy-vọng.

mong đợi *dt.* X. Mong chờ.

mong lòng *dt.* Dốc lòng, rắp-ranh, toan-tính: *Mong lòng cướp đoạt.*

mong-mỏi *dt.* Ao-ước, muốn một điều gì dữ lắm: *Mong-mỏi thi đậu.*

mong muốn *dt.* Thèm muốn, ao-ước cho được: *Mong muốn làm giàu.*

mong ơn *dt.* Mong được người ban ơn cho.

mong ước *dt. Clg.* Ước mong, ao-ước và hy-vọng.

MONG-MANH *tt. Clg.* Mỏng-manh, yếu-ớt, có ít: *Hy-vọng mong-manh.*

MONG-MỎNG *bt.* Hơi mỏng: *Lựa tấm ván mong-mỏng; nếu dày thì bào bớt cho nó mong-mỏng.*

MÒNG *dt.* Loại ruồi to, hay bu cắn trâu bò và ngựa: *Con mòng, muỗi mòng.*

mòng trâu *dt.* Loại mòng lớn con hay đậu cắn trâu bò.

MÒNG *dt. (động)*: Giống chim chân dính, thường bay từng đàn đôi ba trăm con như le-le: *Chim mòng, vịt mòng.*

MÒNG *dt.* Mong ngóng, trông tin-tức: *Mòng tin, vân-mòng; Cũng là trộm dấu thầm yêu chốc mòng K; Trông mòng chốc mỏ.*

MÒNG-MỌNG *tt.* Trong-bóng, chỉ màng mỏng có nước đầy bên trong: *Mụt phỏng mòng-mọng.*

MÓNG *dt.* Phần cứng ở đầu ngón tay, ngón chân: *Móng tay, móng chân II (R) a) Clg* Vó, phần cứng ở chót chân một vài giống thú như bò, trâu, ngựa, nai v.v... *II b)* Miếng sắt đóng dưới vó bò và ngựa để đi trên đường đá: *Đóng móng II c)* Chân

tường xây dưới đất sâu cho tường đừng lún : *Đắp móng, nền móng, xây móng.*

móng chim *dt.* *dt.* Móng con chim // X. Đậu móng chim và gạo móng chim.

móng ngựa *dt.* Vó ngựa // Vòng sắt khuyết 1/3, đóng dưới vó ngựa để chạy trên đường đá ; cũng được xem là một vật hên, ngăn được sự rủi-ro.

móng sắt *dt.* Miếng sắt nhỏ đóng sau gót giày : *Giày đóng móng sắt // (B)* Sự tàn-nhẫn (đốt phá, giết - chóc) : *Nước non bị tàn-phá dưới móng sắt quân xâm-lược.*

móng tay *dt.* Móng ở các đầu ngón tay người : *Cắt móng tay // (thực)* X. Nhuộm móng tay.

móng vuốt *dt.* Móng và vuốt các giống thú dữ và chim dữ // *(B)* Sự tàn-nhẫn : *Móng vuốt kẻ thù.*

MÓNG *dt.* Bóng, bong-bóng hơi do cá đớp trên mặt nước : *Cá ăn móng.*

MÓNG-MÁNH *trt. Clg.* Phong-phanh, lóng, không chắc : *Nghe móng-mánh.*

MỎNG *tt.* Rất kém về bề dày : *Giấy mỏng, lụa mỏng, ván mỏng ; Dùng lòng đem lụa bán cho, Có chê lụa mỏng thì đo thước già CD li (B)* Bạc, kém sút : *Đức mỏng, phận mỏng ; Một dày một mỏng biết là có nên K.*

mỏng-dánh *tt. Clg.* Mỏng-dính, rất mỏng : *Ngời - nhân mỏng-dánh tợ cánh chuồn-chuồn, Khi vui nó đậu, khi buồn nó bay CD.*

mỏng-dính *tt.* X. Mỏng-dánh.

mỏng-lét *tt. Nh.* Mỏng-dánh.

mỏng-manh *tt.* X. Mong-manh.

mỏng-mảnh *tt.* Mỏng và yếu, dễ gãy dễ bể : *Chân ghế mỏng-mảnh, cái bình mỏng-mảnh.*

mỏng-mẻo *tt. Nh.* Mỏng-mảnh.

mỏng-mỏng *tt.* X. Mong-mỏng.

mỏng môi *tt.* Có hai môi mỏng, lanh - lợi, xảo-quyệt : *Cái đứa mỏng môi.*

mỏng tai *tt.* Thính tai, nhạy nghe, nhạy hiểu : *Nó mỏng tai lắm, giấu sao được với nó.*

mỏng-tang *tt. Nh.* Mỏng-dánh.

mỏng-tanh *tt. Nh.* Mỏng-dánh.

mỏng-tăng *tt. Nh.* Mỏng-dánh.

MỌNG *tt.* Muỗi, chứa nhiều nước bên trong : *Chín mọng, mòng-mọng.*

mọng-mọng *tt.* X. Mòng-mọng.

mọng mủ *tt.* Cương mủ, chứa nhiều mủ sau màng mỏng : *Nhọt mọng mủ.*

mọng nước *tt.* Có nước trong bóng bên trong : *Phồng tay mọng nước.*

MỌNG *trt.* Phỏng-chừng, không chắc : *Nói mọng, tính mọng, tưởng mọng.*

MOỌT-CHÊ *dt.* Súng cối, thứ súng bắn đạn trái phá *(obus)* : *Thụt moọt-chê (mortier).*

MÓP *tt.* Lõm vào, thụng vô, trạng - thái đồ vật bằng kim-loại hay giấy bồi sai hình-tượng vì bị đụng, bị rơi : *Cái thau móp, chiếc vòng móp, cái hộp móp // (R)* Săn rút vì vọc nước lâu : *Ở lâu dưới nước, tay chân đều móp // Móm,* má cóp vô : *Già rồi móp.*

móp-méo *tt.* Móp nên méo, sai hẳn hình-tượng : *Cái xoon móp-méo cả.*

móp-mép *tt.* Không được tròn đầy : *Cái bao móp-mép.*

móp núng *tt.* Móp vô cạn // *(B)* Nao-núng, hơi sợ : *Móp núng trước nguy-biến.*

móp-xọp *tt.* Móp và giẹp lại : *Cái bình nhôm bị đè móp-xọp.*

MỌP *trt.* Mẹp, cúp sát xuống : *Cúi mọp, nằm mọp, quỳ mọp.*

MỌP-MẸP *tt. Clg.* Ọp-ẹp, xiêu - vẹo, lỏng-lẻo : *Cái nhà mọp-mẹp quá.*

MÓT *dt.* Nhặt mỗi khi hay mỗi nơi một ít : *Mót từng đồng ; Mót tiền mua cái xe đạp // trt.* Hưởng cái thừa - thãi : *Ăn mót // Lóm : Học mót.*

mót củi *dt.* Lượm củi vụn ngoài đường, trong rừng : *Má ơi đừng đánh con đau, Để con mót củi, hái rau má nhờ CD.*

mót khoai *dt.* Moi những củ khoai mà chủ đã bỏ sót hoặc lượm những củ khoai nhỏ thải ra.

mót lúa *dt.* Lượm những bông lúa rơi hoặc cắt những bông lúa người ta cắt sót.

mót-mái *dt. (đ)* : *Nh.* Mót : *Mót-mái coi còn được bao nhiêu.*

MÓT *trt.* Mắc : *Mót đái, mót ỉa.*

MỌT *dt.* Giống bọ ăn gỗ, gạo, giấy, v.v... : *Bị mọt ăn // (B)* Kẻ đục khoét, ăn-cắp : *Sâu dân mọt nước // tt.* Bị mọt ăn : *Gạo mọt, ván mọt.*

mọt gông *trt.* Chung-thân, mãn đời : *Ở tù mọt gông.*

mọt sách *dt.* Giống mọt ăn sách // *(B)* Người mê sách, ham học nhưng không làm được gì với sự hiểu biết của mình : *Cả đời, chỉ làm con mọt sách.*

MỌT *dt. (thực)* : *Clg.* Lá lụa, cây to, lá kép chẵn, hai lá phụ to láng và mỏng, đọt non rũ xuống, ăn chua - chua, hoa năm cánh, mười tiểu - nhị rời *(Cynometra sp)* : *Đọt mọt.*

MÔ *dt.* Lùm đất đắp cao lên : *Đào hào đắp mô.*

mô chận *dt.* Mô đắp giữa lộ cốt chận không cho xe chạy qua : *Đường đầy mô chận.*

mô mốc *dt.* Mô đất vuông hoặc tròn, giữa có cắm nọc cây làm ranh : *Đất phải có mô mốc rành-rẽ.*

mô súng *dt.* Mô đắp cao, trên có bia tập bắn : *Mả Nguỵ ở gần mô súng.*

MÔ *bt.* Đâu, nào, tiếng hỏi nơi chốn : *Đàng mô, nơi mô ; Vận nghèo, đi đến xứ mô cũng nghèo CD II* Ai, nào, tiếng hỏi người, vật : *Ông mô, người mô ; Cầu mô cao bằng cầu danh-vọng, Nghĩa mô nặng bằng nghĩa chồng con CD.*

mô-tê *chđ.* Đâu đấy, đâu đó : *Mô-tê đầy-đủ II Nh.* Ất-Giáp : *Có biết mô-tê chi đâu.*

MÔ *dt.* Cốt, phép-tắc, khuôn-mẫu.

mô-bản *dt.* Bản cũ làm mẫu để khắc hay sắp chữ in lại.

mô-biểu *dt.* Khuôn-mẫu, mực-thước.

mô-dạng *dt.* Hình-dáng của khuôn-mẫu.

mô-hình *dt.* Kiểu-mẫu làm thử để coi đó mà làm ra cái khác to hơn.

mô-nghĩ *đt.* Bắt-chước, nhái theo.

mô-phạm *dt.* Khuôn-mẫu *II (B)* Tư-cách để làm gương cho người bắt-chước : *Con nhà mô-phạm.*

MÔ *đt.* Vẽ theo ; bắt-chước.

mô-phỏng *đt.* Rập theo, dựa theo để làm cái khác : *Kịch mô-phỏng.*

mô-tả *đt.* Tả theo mắt thấy tai nghe : *Mô-tả đời sống phu cao-su.*

MÔ *trt.* Cách lờ-mờ, không rõ.

mô-hồ *tt. Clg.* Mơ-hồ, mập-mờ, không đích-xác : *Câu chuyện mô-hồ.*

mô-lăng *trt.* Hồ-đồ, không phân-biệt phải trái.

MÔ-NÊN *dt.* Hợp-kim có 67% kền, 28% đồng và 5% sắt *(monel).*

MÔ-TÔ *dt.* Xe hai bánh chạy bằng máy nổ : *Chạy mô-tô, đi mô-tô, xe mô-tô (motocyclette).*

MÔ-TƠ *dt.* Máy, cái máy chạy bằng xăng hay dầu cặn dùng kéo máy khác *(moteur).*

MỒ *dt.* X. Mậu : *Bính, đinh, mồ, kỷ.*

MỒ *dt.* Mộ, mả, nơi chôn người chết có đắp hay xây nấm cao lên : *Đắp mồ, nấm mồ, quật mồ, nhà mồ ; Đời cha đắp nấm, đời con ẩm mồ tng II (lóng)* Tiếng chửi : *Thấy mồ, đào mồ.*

mồ cha *dt.* Cái mả của cha mình : *Mồ cha không khóc, khóc đống mối tng II* Tiếng chửi : *Em là con gái có chồng, Mồ cha những đứa đem lòng nọ kia CD.*

mồ ma *dt.* Hồn người đã chết : *Nói có mồ ma ông ta.*

mồ mả *dt.* Tiếng gọi chung những mả : *Mồ mả ông bà.*

mồ-tổ *dt.* Tiếng chửi : *Mồ-tổ đứa nào ăn-cắp tiền tao.*

MỒ-CÔI *tt.* X. Bồ-côi : *Chí công thương kẻ mồ-côi, Như bèo cạn nước biết trôi ngả nào CD II (R)* Lẻ-loi một mình : *Chàng đà yên phận tốt đôi, Em nay lẻ bạn mồ-côi một mình CD.*

mồ-côi cha *tt.* X. Bồ-côi cha.

mồ-côi mẹ *tt.* X. Bồ-côi mẹ.

MỒ-HÓNG *dt.* Khói đóng lâu có vẻ có sợi : *Quét mồ-hóng.*

MỒ-HÔI *dt.* Nước nhơn-nhớt, mặn-mặn trong mình, theo lỗ chân lông rịn ra ngoài khi nóng-nực hay mệt : *Chảy mồ-hôi, đổ mồ-hôi, rịn mồ-hôi, ra mồ-hôi ; Cày đồng giữa buổi ban trưa, Mồ-hôi thánh-thót như mưa ruộng cày CD.*

mồ-hôi hột *dt.* Mồ-hôi chảy nhiều và nhểu thành giọt ngắn : *Làm đổ mồ-hôi hột.*

mồ-hôi đêm *dt.* Mồ-hôi người bịnh (thường là lao-phổi) hay chảy ban đêm, lúc ngủ.

mồ-hôi mồ-hám *dtđ. Nh.* Mồ-hôi : *Mồ-hôi mồ-hám dầm-dề.*

mồ-hôi muối *dt.* Thứ mồ-hôi dính vào áo đen, khi khô hoá trắng như muối.

mồ-hôi trộm *dt.* Mồ-hôi người bịnh (phần nhiều trẻ-con), thỉnh-thoảng chảy mặc dầu không nực, không mệt.

MỔ *đt.* Dùng mỏ lượm ăn hoặc cắn con khác : *Gà mổ thóc ; Cái trai mày há miệng ra, Cái cò nó mổ nó tha thịt mày CD II (R)* Bổ, bắt trên nền xuống : *Chày-mổ.*

MỔ *đt.* Cắt banh ra : *Mổ gà lấy lòng II Clg* Giải-phẫu, khoa trị-bịnh bằng cách cắt bỏ thay bộ-phận hư, thúi : *Bàn mổ, bịnh này phải mổ mới mạnh II (lóng)* Bán mắt, ăn lời nặng : *Quen mà mổ quá.*

mổ bò *đt. Clg.* Ngả bò hay Vật bò, làm thịt con bò : *Chồng dữ thì em mới lo, Mẹ chồng mà dữ, mổ bò ăn khao CD.*

mổ bụng *đt.* Rọc một đường dao nơi bụng : *Dao này mổ bụng chúng mi, Gan thì cho chó, mỡ thì cho heo CĐ II* Cách tự-tử cổ-truyền của người Nhật để giữ tròn danh-dự ; người sắp tự-tử mặc toàn đồ trắng, vái tổ-tiên xong, ngồi xếp-bằng trước bàn

thờ, đoạn cầm con dao của ông bà lưu-truyền lại, rạch nơi bụng một đường dọc và một đường ngang thành chữ thập ; liền đó, một người bạn thân được mời đến chứng-kiến đứng sẵn một bên, dùng gươm bén chặt một nhát thật mạnh nơi cổ kẻ tự-tử cho chết mau, tránh đau-đớn.

mổ cau *đt.* X. Bửa cau *II (R)* Xẻ đường cạn trên mình con cá để làm mắm : *Mắm mổ cau.*

mổ họng *đt. Clg.* Cắt cổ, cắt mạch máu dưới hầu con vật cho máu ra đến chết : *Mổ họng gà II (lóng) Clg* Cắt cổ hay siết họng, bán mắt hay ăn lời nặng : *Cho vay cắt cổ mổ họng ; Bán, ăn lời mổ họng.*

mổ sịa *đt.* Banh cho bề từng miếng nhỏ nhưng còn dính như cái sịa : *Tre mổ sịa.*

mổ trải *đt.* Mổ banh ra, trải ra thành miếng mỏng : *Mắm mổ trải.*

mổ xẻ *đt.* Giải-phẫu, X. Mổ, nghĩa thứ nhì : *Khoa mổ xẻ II (B)* Phân-tách rạch-ròi : *Mổ xẻ vấn-đề.*

MỎ *đdt.* Tôi, ta, tiếng tự xưng : *Để cho mỏ bêu đầu làm lịnh II* Tiếng chỉ người chỉ xứ, thay tên thiệt : *Quan Mỏ, Nguyễn-văn-Mỏ ; Mỏ xứ.*

MỎ-MÃNG *tt.* X. Lỏ-mãng.

MỘ *dt.* Mồ, mả : *Tảo-mộ, thổ-mộ, viếng mộ.*

mộ-bi *dt. Clg.* Mộ-bia và Một chí, tấm bia bằng đá hay sạn đúc, có khắc tên tuổi người chết, ngày chết và tên họ người đứng dựng bia.

mộ-bia *dt.* X. Mộ-bi

mộ-chí *dt.* X. Mộ-bi.

mộ-địa *dt.* Đất thổ-mộ, đất dành cho mồ-mả.

MỘ *dt.* Xế chiều, lúc mặt trời sắp lặn : *Hồi chuông chiêu-mộ II (R)* Cuối, ở chót.

mộ-cảnh *dt.* Cảnh trời chiều *II (B)* Tuổi về già.

mộ dạ *dt-* Chiều và tối *II thth* Đêm : *Làm việc bất phân mộ dạ.*

mộ-hoài *đt.* Nhớ-nhung, nao-nao trong lòng lúc chiều hôm.

mộ-khí *dt.* Tinh-thần lụn-bại : *Đã sinh mộ-khí thì khó làm nên việc.*

mộ-niên *dt.* Cuối năm *II (B)* Tuổi già : *Người đã đến tuổi mộ-niên.*

mộ-tiết *dt.* Tiết cuối năm : *Hơi gió mộ-tiết.*

mộ-tuế *dt. Nh.* Mộ-niên.

mộ-thế *dt.* X. Mạt-thế.

MỘ *đt.* Mến chuộng : *Ái-mộ, hâm-mộ ; Trên trời sa xuống hai tiên, Lòng anh không mộ, mộ duyên của nàng CD.*

mộ-danh *đt.* Háo-danh, ham danh-tiếng : *Người mộ-danh II* Mến chuộng danh tiếng người : *Mộ danh nên tìm đến làm quen.*

mộ-đạo *đt.* Chuộng việc tu-hành : *Lòng mộ-đạo.*

mộ-đức *đt.* X. Mến đức.

mộ-hiệu *đt.* Mến-chuộng và bắt chước theo.

mộ-nghĩa *đt.* Háo-nghĩa, ham làm việc nghĩa *II* Mến cái nghĩa-khí người nào hay nhóm nào : *Vì mộ-nghĩa nên đến xin gia-nhập.*

mộ-tâm *dt.* Lòng mến-chuộng : *Nể người có mộ-tâm nên tiếp-đãi trọng-hậu.*

MỘ *đt.* Gọi tới làm : *Chiêu-mộ, tuyển-mộ ; Sở mộ lính.*

mộ binh *dt.* Rao mộ người làm lính : *Mộ binh mua ngựa.*

mộ dịch *dt. Clg.* Mộ phu, mộ người làm việc nặng-nề.

mộ trái *dt.* Mở cuộc vay tiền của dân : *Nhà-nước mộ trái.*

MỘ *dt.* Màn, trướng, vật che-phủ : *Phủ-mộ* (khuông chụp trên quan-tài).

mộ-tâm *dt.* Kẻ tâm-phúc, bạn tin-cậy : *Khách mộ-tâm.*

MỐC *dt.* Cọc cắm, ranh đất : *Cắm mốc.*

mốc căn-cứ *dt.* Trụ đá hay cọc cây cắm dưới đất để làm căn-cứ cho việc đo, nhằm *(borne de repère).*

mốc-giới *dt.* Trụ đá cắm dưới đất để phân ranh thửa đất đối với các thửa kế-cận *(borne de propriété).*

MỐC *dt.* Rêu xanh do ẩm-ướt sanh ra : *Đóng mốc, nổi mốc ; Đề cốm anh mốc để hồng long tai CD II tt.* Có màu xam-xám trắng : *Bò mốc, chó mốc, khỉ mốc, mặt mốc.*

mốc-cời *dt.* Đóng mốc rồi khô lại : *Cái áo mốc-cời.*

mốc meo *bt.* Mốc và nổi meo : *Lúa gạo để dưới đất lâu ngày, mốc-meo cả.*

mốc-thếch (thích) *tt.* Nổi mốc rất nhiều đến trắng : *Bàn ghế để mốc-thếch.*

mốc-xì *tt.* Mốc lâu ngày xám đen : *Lâu quá mốc-xì cả II thth* X. Khỉ mốc nghĩa 2 : *Có mốc-xì gì đâu ; Mốc-xì chớ tiền !*

MỘC *dt.* Cây-cối : *Thảo-mộc II* Gỗ, cây ván : *Danh-mộc, đồ mộc, thợ mộc, thuyền độc-mộc II (R) a) Clg* Lăn-khiên, cái thuẫn bằng gỗ hay mây cầm đỡ thương *II b)* Cái ấn gỗ : *Đóng mộc, nhận mộc II c) (truyền)* Hồn ma trong gỗ : *Mía mộc, bị*

mộc đè // *d)* thuộc cây gỗ: *Độn mộc, mộc-tinh.*

mộc-bản *dt.* Tấm ván // *Clg* Bản gỗ, bản in bằng gỗ: *In mộc-bản.*

mộc-bích-tử *dt. (Đy)*: Vị thuốc tánh mát, giải-nhiệt.

mộc-cản *dt. (thực)*: *Clg.* Bông bụp, Thuấn-hoa và Nhật-cập, X. Bụp.

mộc-công *dt.* Thợ mộc.

mộc-chủ *dt.* Bài-vị thờ người chết.

mộc-đạc *dt.* Cái mõ.

mộc-đầu *dt.* Cái đầu bằng gỗ // *(B)* Kẻ dần-độn ngu-ngốc.

mộc-già *dt.* Cái gông (bằng gỗ).

mộc-hài *dt.* Guốc: *Mang mộc-hài.*

mộc-hương *dt. (thực)*: Loại dây leo, lá giống lông chim, có răng, cưa, hoa trắng rất thơm, khí ấm, vị cay và đắng.

mộc-khang *dt.* Mạt cưa.

mộc-lan *dt. (thực)*: Các thứ lan đóng trên cây.

mộc-liễu *dt.* Cái chậu bằng gỗ // *(thth)* Thường gọi trại là Bộc-liễu, cái tượng đựng cơm.

mộc-mạc *tt.* Giản-dị chất-phác, không trau-chuốt, không kiểu-cọ: *Dung-nhan mộc-mạc, lời nói mộc-mạc, sống cách mộc-mạc.*

mộc-miên *dt. (thực)*: Cây bông gòn.

mộc-nột *trt.* Chậm-chạp, vụng-về: *Ăn nói mộc-nột* // *tt.* Thành-thật không tham: *Tính người mộc-nột.*

mộc-ngẫu *dt.* Tượng gỗ.

mộc-ngư *dt.* Cái mõ của thầy tu hình con cá (cả ngày đêm không nhắm mắt, tượng-trưng sự khắc-khổ của thầy tu): *Rồi mộc-ngư diễn kệ sớm khuya, Nương thạch-khánh phần hương trưa tối SV.*

mộc-nhân *dt.* Người bằng gỗ // *(B)* Người chặt dạ vô-tình.

mộc-nhĩ *dt.* Nấm mèo.

mộc-qua *dt. (thực)*: Cây đu-đủ.

mộc-tê *dt. (thực)*: Cây quế, loại cây rừng to, hoa trắng mà nhỏ rất thơm, vỏ có vị cay ngọt và mùi thơm, có tánh hoá đàm, nhuận phổi và giải ôn-độc (người Tàu ở Hồ-nam gọi Cửu-lý-hương) Xt. Quế.

mộc-tinh *dt.* Vị hành-tinh lớn nhứt trong Thái-dương-hệ, bằng 7 lần quả đất *(Jupiter).*

mộc-tồn *dt. (lóng)*: Con chó (nghĩa đen: Cây còn; nói lái lại là: Con cầy): *Ăn thịt mộc-tồn.*

mộc-tự *dt. (thực)*: Loại rong nấm (địa-y) mọc ở vỏ cây láng, có lằn ngòng-ngoèo hoặc chi-chít như chữ viết trên vỏ cây.

mộc-thán *dt.* Than gỗ.

mộc-thiệt *dt.* Lưỡi bằng gỗ // *(B)* Người ít nói.

mộc-vị *dt. Nh.* Mộc-chủ.

MỘC *đt.* Gội đầu; nghỉ-ngơi: *Hưu-mộc, minh-mộc* // Thấm-nhuần: *Mộc ân* // Loài khỉ: *Mộc-hầu.*

mộc ân *đt.* Đội ơn, mang ơn.

mộc-dục *đt.* Tắm gội // Lễ lau rửa ngại tượng thần: *Lễ mộc-dục.*

mộc-dược *dt.* Tắm với nước có pha thuốc.

mộc-hãn *dt.* Mồ-hôi dầm-dề (như tắm).

mộc-hầu *dt.* Loại khỉ to.

mộc-lộ *đt.* Đội sương, đi giữa đêm khuya.

mộc-tẩy *đt.* Tắm gội rửa-ráy.

MỘC *dt. (thực)*: Loại cây nhỏ có hoa thơm được dùng ướp thuốt hút.

MÔI *dt. (lóng)*: Chuồn, lén đi lẹ: *Thấy vọi lính tới, hắn môi mất.*

môi đi *dt.* Lén đi, chuồng đi.

MÔI *dt.* Cửa miệng, hai mép thịt ở miệng dùng khép hay mở miệng: *Âm môi, đỏ môi, hở môi, mím môi, thâm môi; Cái cóc ăn trầu đỏ môi, Có ai làm lẽ chồng tôi thì làm CD.*

môi chè *dt. Clg.* Môi xệ hay Ba môi, có cái môi trên chẻ hai ở giữa như môi thỏ: *Thằng Ất môi chè.*

môi chì *dt. Clg.* Môi thâm, môi xám đen.

môi dày *dt.* Môi có bề dày rộng: *Những người thành-thật môi dày, Lại thêm ít nói, lòng đầy nghĩa-nhơn CD.*

môi dưới *dt.* Cái môi nằm trên hàm dưới.

môi lận *dt.* Thứ môi có vành dày bẻ ra.

môi-mép *tt.* Tánh người hay nói cao thấp chua-ngoa: *Con người môi-mép.*

môi mím *dt.* Thứ môi mỏng không vành, không có phần thịt đỏ bày ra.

môi-miếng *tt.* Tánh người hay nói ngọt và xuôi theo ý người: *Con nhỏ tôi không biết môi-miếng như con người ta.*

môi mỏng *dt.* Thứ môi bề dày rất hẹp, thường được cho là lanh xảo và hay nói hớt Xt. Mỏng môi.

môi son *dt.* Môi có thoa son hoặc đỏ tự-nhiên: *Cô kia má phấn môi son, Nắng dầu mưa dãi càng giòn càng xinh CD.*

môi thì *dt.* X. Môi chì.

môi thâm *dt.* X. Môi chì.

môi trên *dt.* Cái môi ở hàm trên.

môi xệ *dt.* X. Môi chè.

môi xệ *dt.* Thứ môi (dưới) to, dày và trễ xuống.

MÔI *dt.* Cái vá bằng miềng sọ dừa để múc

canh : *Lành làm gáo, vỡ làm môi, lôi-thôi làm thìa tng.*

MÔI *dt.* Mai, người dẫn mối : *Ông môi bà môi II* Xt Mai.

môi-chước *dt. Clg.* Mai-dong hay mai-nhân, người làm mối : *Môi-chước chi ngôn II dt.* Làm mai : *Cậy người môi-chước.*

môi-giới *dt.* Mối-lái, kẻ trung-gian, người đứng giữa điều-đình công việc cho hai bên : *Việc đó phải có môi-giới mới đặc lời II dt.* Móc-nối, đứng trung-gian : *Tôi phải môi-giới giùm mới xong.*

môi-giới-thể *dt. (Y)* : Các chất dùng cấy nuôi vi-trùng *(milieu de culture).*

môi-nhân *dt.* X. Mai-nhân.

môi-trường *dt.* Nơi tiếp-xúc nhau để hoạt-động, sinh-nở.

MÔI *dt. (kh)* : Than đá.

môi-du *dt.* Dầu hoả, dầu hôi hay dầu lửa.

môi-điền *dt.* Mỏ than.

môi-khí *dt.* Hơi than đá.

môi-khí-đăng *dt.* Đèn khí đá,

MỒI *dt.* Thức ăn dùng nhử (rỉ) bắt loài vật : *Hết mồi, móc mồi, rỉa mồi, táp mồi ; Ai về nhắn với ông câu, Cá ăn thì giựt đề lâu hết mồi CD II (R) a)* Đồ ăn mà cầm thú kiếm được để ăn hay nuôi con : *Bắt mồi, đút mồi ; Chim bay về núi tối rồi, Không nơi chim đậu không mồi chim ăn CD II b)* Đồ nhắm, đồ ăn uống rượu : *Phá mồi II c)* Khách mua dâm : *Kiếm mồi, câu được con mồi II (B) a)* Vật làm mê lòng người : *Mồi phú-quý II b)* Bàn, ván : *Bắn đạn (bi) một mồi hai cắc II c)* Cú, mỗi lần mua dâm : *Gặp khách sang, mỗi mồi được 500 đồng.*

mồi-chài *dt.* Màu-mè, dáng-điệu để người ta để ý đến : *Mồi-chài điêm-dúa.*

mồi hoa *dt.* Mồi câu cá bằng phấn người. Xt Câu quẹt.

mồi kiến *dt.* Mồi câu cá bằng trứng kiến vàng.

mồi khô *dt.* Đồ ăn uống rượu khô-khan, không phải xào nấu, như *đậu-phộng, tôm khô, me sống v.v...*

mồi nhắm *dt. Clg.* Đồ nhắm, đồ ăn uống rượu : *Cho vô khan, không cần mồi nhắm.*

mồi rừng *dt.* Đồ ăn uống rượu xào nấu với nhiều gia-vị kích-thích, theo điệu thịt rừng.

mồi sang *dt,* Khách mua dâm thuộc hạng sang : *Gặp mồi sang.*

mồi thơm *dt.* Miếng mồi có mùi thơm, dùng câu hay đánh bẫy nhạy *II (B)* Vật quý, địa-vị cao, lương hậu... : *Kẻ xâm-lăng hay dùng mồi thơm nhử dân bổn-xứ.*

MỒI *đt.* Nhờ vật đang cháy để đốt một vật khác : *Mồi cây đuốc, mồi điếu thuốc II dt.* Vật khô, nhạy lửa : *Mồi rơm, mồi bã ; Làm mồi cho lửa.*

mồi đèn *đt.* Đốt đèn với cây đèn khác đang cháy : *Qua hàng xóm mồi đèn.*

mồi đuốc *đt.* Thắp đuốc mình với cây đuốc người khác.

mồi khoan *đt.* Khoan nhắp cho có một lỗ nhỏ để mũi khoan dễ bắt răng.

mồi máy *đt.* Chế thêm chút xăng để máy mau bắt chạy.

mồi thuốc *đt.* Đốt điếu thuốc mình với điếu thuốc đang cháy của người khác.

MỒI *tt.* Trỏ lốm-đốm trên da như vỏ con đồi-mồi : *Da mồi tóc bạc.*

MỐI *dt.* Đầu hai sợi dây buộc thắt lại : *Đôi ta như chỉ trong vòng, Phăn chưa đặng mối trong lòng còn ghi CD II (B) mt.* Tiếng gọi một việc cấu-tạo ra : *Mối hoạ, mối lợi, mối sầu, mối tình ; Gỡ mối tơ lòng ; Buồn trông con nhện chăng tơ, Nhện ơi nhện hỡi, nhện chờ mối ai? CD II (R)* Việc cấu-tạo : *Dắt mối, làm mối, mai-mối ; Quây tơ phải giữ mối tơ, Dầu năm bảy mối cũng chờ mối anh CD II* Người nhận mua hàng hằng kỳ : *Bỏ mối II II* Người mua hàng hay đi xe : *Bắt mối, kiếm mối ; xe có mối II (chm)* Nơi ráp hai đầu kim-loại : *Đậu mối, hết mối, kẹo mối, làm mối ; Hàn mỏi mối 20 đồng.*

mối bao *dt.* Người đi xe bao nguyên cỗ, xe không được rước khách khác : *Đi mối bao.*

mối cháy *dt. (chm)* : Mối hàn mỏi trước cho dính, để hàn được ngay-ngắn *(amorce de soudure).*

mối giường (rường) *dt.* X. Giềng mối.

mối hàn *dt.* Nơi ráp hai đầu hay hai mí kim-loại : *Giữa mối hàn II* Lần hàn : *Hai chục đồng một mối hàn.*

mối hàng *dt.* Khách hàng mua hằng kỳ : *Dành cho mối hàng, không bán lẻ.*

mối-lái *dtđ.* Người dẫn mối, làm mai : *Thương-lượng ngay, không cần mối-lái.*

mối-mang *dtđ. Nh.* Khách hàng và mối hàng : *Một mặt lo chế-tạo, một mặt kiếm mối-mang.*

mối-manh *dtđ. Clg.* Manh-mối, duyên-do, then-chốt, cái khởi đầu : *Tìm không ra mối-manh chi cả.*

mối ráp *dt.* Lằn ráp, mối hàn : *Hàn khéo, không thấy mối ráp.*

mối tơ *dt.* Cái mối của cuống tơ, chỗ mở cuống tơ ra *II (B)* Duyên chồng vợ, sự rắp-ranh để một cặp trai gái lấy nhau: *Quây tơ phải giữ mối tơ, Dầu năm bảy mối cũng chờ mối anh CD.*

MỐI *dt. (động)*: Loại kiến trắng, càng (miệng) cứng, ăn gỗ và quần áo sách vở: *Gò mối, nấm mối, dầu trừ mối.*

mối ăn *tt.* Bị bầy mối gặm nhấm bên trong: *Cột bị mối ăn.*

mối càng *dt.* Loại mối to con, có hai càng thật cứng.

mối cánh *dt.* Con mối đã già, có hai cánh mỏng và dài, khi trời chuyển mưa thì bay ra và đập vô ánh đèn; một lát rụng cánh chết.

mối chúa *dt.* Con mối to hơn hết trong bầy *II (B)* Kẻ ăn ở không, mập và trắng: *Ở nhà làm mối chúa.*

mối đục *tt.* Bị mối ăn khuyết vô.

mối gặm *tt.* Bị mối mới bắt đầu ăn sầy-sầy bên ngoài.

mối kim *dt.* Loại mối nhỏ con, nhọn đầu.

mối trắng *dt.* Loại mối mình trắng, mập, hay tha đất làm gò để ở.

MỐI *dt. (động)*: Loại bò-sát bốn chân đuôi dài, vảy nhỏ và láng, lưng bằng: *Rắn mối.*

MỐI *dt. (động)*: Tên thứ cá sông, thịt trong và có lớp, ít xương: *Cá mối.*

MỐI *dt. (thực)*: Loại dây leo, lá hình tim có lông, vò ra nước để đông đặc, ăn với đường: *Lá mối.*

MỖI *chđ*: Tiếng chỉ từng cái một: *Mỗi người mỗi vẻ; mỗi thứ mỗi mắt; Trách lòng con nhện lăng-loàn, Chỉ bao nhiêu sợi mỗi đàng mỗi giăng CD.*

mỗi mỗi *chđ*: Cả thảy, tất-cả: *Mỗi mỗi đều chu-đáo.*

mỗi một *chđ.* Chỉ có một, vỏn-vẹn có một: *Trong túi, chỉ có mỗi một đồng bạc.*

MỘI *dt.* Đường nước nhỏ trong lòng đất: *Lỗ mội, nước mội.*

MÔM *dt.* Phần ở đầu cán cày để cắm cái diệp vào *II (B) trt.* Khớp, ngay: *Nói trúng môm.*

MỒM *dt.* Miệng người và loài vật: *Im mồm, miệng mồm; Nhà nầy có quái trong nhà, Có con chó đực cắn ra đàng mồm CD.*

mồm-mép *tt.* Miệng lưỡi, lém-lỉnh, lanh-lợi hoạt-bát: *Người mồm-mép.*

mồm miệng *dt.* X. Miệng mồm.

môn dựng *dt.* Loại môn trồng trên vòng, củ to.

MÔN *dt. (thực)*: Loại cỏ không thân, tàu cao lối 1 m., lá hình tim láng: *Nói như nước đổ lá môn; Gió đưa bụi chuối sau hè, Bụi môn trước cửa, ai dè em hư CD.*

môn cánh tiên *dt.* Loại môn trồng trên vòng, củ dẻo ngon; tàu ăn không được.

môn cau *dt.* Loại môn trồng trên vòng, củ xốp, nhiều bột, tàu ăn không được.

môn đốm *dt.* Loại môn kiểng, lá có gân hình lọng, màu xanh có đốm trắng và đỏ, hoặc giữa đỏ bìa xanh, hoặc xanh giợt đốm trắng *(Caladium bicolor).*

môn nước *dt.* Loại môn mọc dưới nước, tàu ốm, lá có lông mịn không thấm nước, củ nhỏ bằng ngón chân cái, tàu ăn ngứa họng *(Colocasia esculenta).*

môn ngọt *dt.* Loại môn mọc dưới nước, lá có đốm đỏ ở giữa, tàu ăn được, củ bằng ngón chơn cái ở đầu ngó; ngó và củ đều ăn được.

môn sáp *dt.* Loại môn thân to, tàu to có bẹ ôm thân, lá bằng vòng tay, củ to và dẻo *(Alocasia macrorrhiza).*

môn sen *dt.* Loại môn trồng trên vòng, củ dẻo dai và ngon.

môn sọ *dt.* Loại môn củ tròn, nhiều bột.

môn Tàu *dt.* Loại môn trồng trên vòng, củ to, tàu to, lá dày mà sặm.

MÔN *dt.* Cửa, cánh cửa: *Hậu-môn, khải-hoàng-môn, ngọ-môn, tiền-môn II (R)* Nhà, nhà học: *Nha-môn, môn đương hộ đối II* Món, khoa: *Môn sử, môn địa, môn toán, chuyên-môn.*

môn-ấm *dt.* Phúc ấm của ông bà cha mẹ để lại.

môn-bài *dt.* Giấy phép cho mở cửa hàng: *Thuế môn-bài.*

môn-bao *đt.* Đút lót tiền vào cửa.

môn-đệ *dt.* Học-trò cùng chung một thầy *II Clg.* Môn-địa, cảnh nhà.

môn-địa *dt.* Gia-thế, cảnh nhà.

môn-đồ *dt. Nh.* Môn-đệ.

môn-hạ *dt.* Người nhà, kẻ ăn làm trong nhà.

môn-hộ *dt.* Nhà cửa, cửa ngõ *II* Chi-phái, dòng-dõi.

môn-lệ *dt.* Người giữ cửa.

môn-loại *dt.* Bộ-môn, loài giống: *Chia thành môn-loại.*

môn-mạch *dt.* Mạch máu chảy vào gan.

môn-my *dt.* Ngạch cửa trên (để đề chữ) *II (B)* Gia-thế.

môn-nghiệp *dt.* Nghiệp nhà, nghề của ông

bà truyền lại.

môn-ngoại *trt.* Ở ngoài cửa, ngoài sân.

môn-nha *dt.* Răng cửa.

môn-nhân *dt.* Người học-trò // Người giữ cửa.

môn-phái *dt.* Phái học từ một thầy tẽ ra: *Chia ra nhiều môn-phái.*

môn-pháp *dt. Clg.* Gia-pháp, phép-tắc trong nhà.

môn-phiệt *dt.* Dòng-dõi nhà giàu-sang.

môn-phong *dt.* Thói nhà, nền-nếp riêng một gia-đình.

môn-sinh *dt.* Học-trò (của người nào).

môn-tốt *dt.* Lính giữ cửa.

môn-thần *dt.* Thần cửa một nhà nào.

môn-vệ *dt.* Người giữ chìa khoá các cửa-nẻo trong nhà, có trách-nhiệm về việc vô ra của kẻ trong người ngoài.

môn-vọng *dt.* Sự trông mong của gia-đình.

môn-xỉ *dt. Nh.* Môn-nha.

MÔN *dt.* Phồn, phe-đảng: *Một môn với nhau cả // (bạc)* Liền, ba lá bài có đính-dáng nhau (tứ-sắc): *Môn xe pháo ngựa, đánh bài lận ra môn.*

MÒN-MỘT *trt.* Rõ-ràng từng cái: *Nghe rõ mòn-một; Nhớ mòn-một.*

MÔNG *dt.* Bàn toạ, hai mảng thịt dưới đít: *Chồng-mông, đo mông, xương mông.*

MÔNG *dt.* Miếng ván để quỳ lên một chơn, còn một chơn tống đi trên bùn: *Đi mông.*

MÔNG *dt.* Cây đánh bông vải.

MÔNG *bt.* Cho áng, tối-tăm; Trẻ thơ, dại-khờ: *Đồng-mông, huấn mông // Đội,* chịu: *Mông ân, Mông-trần.*

mông ân *đt.* Đội ơn, chịu ơn: *Mông ân ngài dạy, tôi đã lo xong việc ấy.*

mông-dưỡng *dt.* Chịu sự nuôi-nấng dạy-dỗ.

mông-lung *dt.* Ánh-sáng lờ-mờ lúc chạng-vạng: *Mông-lung huyền-ảo.*

mông-muội *tt.* Tối-tăm, không rõ-ràng: *Trạng-thái mông-muội ở đời thượng-cổ //* Ngu-dại: *Bộ óc mông-muội.*

mông-trần *đt.* Lặn-lội lầm-than, nói về một ông vua bỏ ngôi chạy giặc: *Muốn giải-phóng quê-hương, đức Hàm-nghi phải mông-trần đây đó.*

mông-tuệ *tt.* Bao-la mênh-mông: *Mênh-mông mông-tuệ.*

mông-khí *dt.* Lớp không-khí bao quanh trái đất.

mông-mênh *trt.* X. Mênh-mông.

mông quạnh *tt.* Rộng-rãi và vắng-vẻ: *Đồng không, mông quạnh.*

MÒNG *dt. Clg.* Mào, miếng thịt dai nằm dọc trên đầu con gà, vài loại chim hay rắn: *Mòng chim, Mòng rắn hổ; thiến mòng cắt tích.*

mòng gà *dt.* Mòng con gà trống (gà mái mòng rất nhỏ): *Máu mòng gà // (thực)* Cây hoa thuộc loại cỏ, cao từ 0 m 50 tới 1 m., lá láng, phát-hoa thành cộng dài, đầu nở to như mòng gà hoặc như cái sống lưỡi búa dẹo, màu vàng, đỏ, xanh, tím, năm lá đài, năm tiểu-nhị, hột đen nhỏ láng bóng *(Colosia argentea).*

mòng gà lưỡi búa *dt. Nh.* Mòng gà.

mòng gà ngũ-thốn *dt.* Thứ mòng gà lưỡi búa cây lùn lối 0 m 15, hoa to.

mòng gà tụi *dt.* Thứ mòng gà cây lá đều giống mòng gà lưỡi búa, nhưng hoa xoè ra như đuôi chồn *(Cristana argentea).*

MÒNG *chđ. Clg.* Mủng, tiếng gọi theo thứ-tự 10 ngày đầu trong tháng âm-lịch: *Có trăng tình phụ lồng-đèn, Ba mươi mòng một, đi tìm lấy trăng CD.*

MÒNG-QUÂN *dt. (thực)*: *Clg.* Bồ-quân và Hồng-huân, tên chữ: *Ngô-quân,* X. Hồng-huân.

MÒNG-TƠI *dt. (thực)*: *Clg.* Mòng-tơi, Tầm-tơi hay Lạc-quỳ, sách thuốc gọi Chung-quỳ hay Yên-chi-thái, loại cây leo quấn, lá dày hình tim mọc xen, trong có nhiều mủ nhớt, gié hoa không cộng màu đỏ, trái chín màu đỏ sặm thuộc loại phì-quả; lá dùng nấu canh ăn nhuận-trường, trái trị đau mắt; lá đâm nát đề chút muối trị được chứng sưng ngón tay *(Basella rubra L.).*

MÓNG *dt.* X. Cầu vồng: *Mống dài thì nắng, mống ngắn thì mưa tng.*

mống bảng *dt.* Mống ngắn dựng lên như tấm bảng.

mống chuồng *dt.* Tiếng lái dùng c..ỗ-nhạo (Muốn chồng).

MỐNG *tt. Clg.* Bống, dại-dột: *Khôn sống, mống chết.*

MỐNG *dt.* Chồi, mộng: *Chồi mống, mầm-mống, mọc mầm mọc mống // (R)* Đứa, mạng: *Chết không còn một mống // (B) dt.* Nảy ra, phát-sanh: *Mống lòng làm loạn; Mống sanh dị-chí.*

mống-mẹo *dt.* Ý-tứ, mưu-mẹo vừa nảy ra.

MỎNG *dt.* Mông, bàn toạ: *Mỏng đít: Ngang mỏng.*

mỏng đít *dt.* Hai mảng thịt dưới đít.

mỏng trôn *dt. Nh.* Mỏng đít.

MỘNG *dt.* Tên gọi người dắt các ông thầy bói mù: *Thằng mộng.*

MỘNG *dt.* Mống, mầm non trong hột hay

trong trái dừa nứt ra : *Mộng dừa, mộng lúa ; Đâm mộng, nứt mộng* || *(R) a)* Hột nhỏ trong tròng mắt bệnh : *Mắt có mộng* || *b)* Cái chốt nhỏ ở cạnh miếng gỗ bên này để tra vào cái lỗ cùng một cỡ ở cạnh miếng gỗ bên kia để hai miếng cùng ăn-chịu nhau : *Ăn mộng, cắn mộng, khít mộng, lỗ mộng, ráp mộng, tra mộng.*

mộng âm *dt.* Lỗ mộng, cái lỗ cùng một cỡ với cái mộng ở cạnh ván khác, để khi ghép hai miếng lại, nó ngậm cái mộng.

mộng cái *dt. Nh.* Mộng âm.

mộng dương *dt. Nh.* Mộng *(b).*

mộng dực *dt. Nh.* Mộng dương.

mộng-mẹo *dt.* Mưu-chước rập nhau : *Mộng-mẹo ăn khớp.*

MỘNG *tt.* Mập, béo (nhờ đã thiến) : *Bò mộng, trâu mộng.*

MỘNG *dt.* Giấc chiêm-bao : *Bàn mộng, chiêm-mộng, đoán mộng, giấc mộng, nằm mộng, ứng-mộng* || *(R)* Sự mơ-ước : *Mơ-mộng, xây mộng đẹp.*

mộng-ảo *dt.* Cảnh mơ, việc tưởng-tượng hão-huyền : *Trò mộng-ảo.*

mộng-cảnh *dt.* Cảnh, việc thấy trong giấc chiêm-bao : *Mộng-cảnh đau lòng.*

mộng-du *dt.* Chiêm-bao thấy đi chơi : *Mộng-du tiên-cảnh* || *dt.* Giấc chiêm-bao thấy đi chơi : *Cuộc mộng-du.*

mộng điệp *dt.* Giấc bướm X. PH. II. || *(thth)* Giấc chiêm-bao.

mộng đẹp *dt.* Sự mơ-ước đẹp-đẽ về tình-duyên, danh-vọng hay tiền của : *Xây mộng đẹp ở tương-lai.*

mộng-hành *đt.* Đi đứng trong khi còn mê ngủ.

mộng-hồn *dt.* Lòng mơ-ước quá lắm (như chiêm-bao thấy thật).

mộng-huyễn *dt. Nh.* Mộng-ảo.

mộng hùng *dt.* Giấc chiêm-bao thấy gấu (điềm sẽ sinh con trai).

mộng yểm *dt. Clg.* Ác-mộng, giấc chiêm-bao thấy điều dữ làm cho kinh sợ.

mộng-kiến *đt.* Chiêm-bao thấy : *Mộng-kiến giai-nhân.*

mộng-lý *dt.* Làng mộng || *(B)* Trong giấc chiêm-bao.

mộng-mị *dt Nh.* Mộng || *(thth)* Không thật, không đáng tin : *Chiêm-bao mộng-mị, hơi nào mà tin.*

mộng-tinh *dt.* Chứng bệnh xuất tinh-khí khi chiêm-bao thấy cảnh dâm-dục kích-thích, nguyên-nhân do tinh-lực tràn-trề, hoặc tính đa-dâm, ngày thường mơ-mộng ao-ước nên đêm đến nằm mơ.

mộng-tưởng *dt.* Mơ-tưởng, tưởng đến như chiêm-bao thấy : *Luôn-luôn mộng-tưởng hình bóng người yêu* || *Nh.* Mộng-ảo : *Điều mộng-tưởng.*

mộng-thoại *đt.* Mớ, nói chuyện khi ngủ mê.

mộng-triệu *dt.* Điềm ứng trong giấc chiêm-bao.

MỐP *dt. (thực)* : Giống cỏ mọc dưới sình ngập nước, cộng mập xốp, ăn được : *Dưa mốp, rau mốp.*

MỐP *dt. (thực)* : *Clg.* Mớp, X. Mớp *(thực).*

MỐT *dt.* Ngày sau ngày mai : *Sáng mốt, tối mốt, trưa mốt ; Bữa nay thứ hai, mốt là thứ tư* || *(R)* Một ngày sẽ tới : *Mai kia mốt nọ ; Đôi ta chẳng mốt thì mai, Không chầy cũng kịp, có ngày gặp nhau CD.*

MỐT *dt.* Một phần mười đơn-vị hoặc của số chẵn, kèm theo : *Một các mốt, hai đồng mốt, hăm mốt, trăm mốt, ngàn mốt, thiên mốt ; một ký mốt, hai thước mốt ; Băm mốt bước qua, băm ba bước lại tng.*

MỐT *dt.* Kiểu, cách : *Mốt cũ, mốt mới ; Đúng mốt, trật mốt (mode).*

MỘT *st.* Số đầu hết trong các số đếm : *Một với một là hai ; Một cảnh hai quê ; Một lòng một dạ ; Của một đồng, công một lượng tng* || *trt.* Càng, chồng-chất thêm : *Đường dài ngựa chạy cát bay, Người-nhân thăm-thẳm một ngày một xa CD* || Vẫn, cứ thế luôn : *Ra đi em một ngó chừng, Ngó sông sông rộng ngó rừng rừng sâu CD* || Quyết lòng, không thay đổi : *Chàng về thiếp một theo mây, Con thơ để lại chốn này ai nuôi CD* || Ít, vỏn-vẹn, không đáng kể : *Một người một, một bên đây, một vài.*

một bề *dt.* Một mặt của vật có mặt phẳng || *(R)* Một cách ăn-ở đời, không thay đổi : *Vẹn giữ một bề.*

một bên *trt.* Khít bên, gần đây : *Ở một bên mà xa-xắc gì phải lật-đật !* || Một phía, một đàng : *Một bên chịu, một bên không.*

một bụng *tt.* Á-ý, tọa-rập : *Chúng nó một bụng với nhau mà tin sao được.*

một cây *tt. (lóng)* : Một tay chẳng vừa : *Thằng đó một cây à !* || *trt.* Vô-địch, chẳng ai bằng : *Chơi-bời một cây : nói dóc một cây.*

một con *tt.* Chỉ có một đứa con : *Cái một con, trông mòn con mắt* || *(R)* Chỉ có một cây con hay còn một con : *Chuối chừa một con ; mắt thì chỉ còn một con...*

một cột *tt.* Chỉ có một cây cột to vừa làm chưn, vừa chịu cho tất cả cái sườn : *Chùa*

một cột // *(B)* Chỉ có một mình là rường cột, là quan-trọng nhứt : *Một cột chống trời.*

một cửa *trt. (lóng)* : *Nh.* Một cây.

một chặp *trt.* Trong thời-gian ngắn : *Đi một chặp trở lại.*

một chiều *tt.* Xuôi theo một phía : *Đường một chiều ; luận-điệu một chiều ; báo-chí một chiều.*

một chốc *trt. Clg.* Một chúc, *Nh.* Một chặp : *Đi một chốc rồi về.*

một chúc *trt. Nh.* Một chốc.

một chút *trt. Clg.* Một tí, chút ít : *Cho một chút mực* // Một vật nhỏ-mọn : *Cũng vì một chút con thơ, Cho nên giải chiếu đập dơ trăm đường CD.*

một đời *trt.* Cả đời chỉ một cách thế, không có chi khác : *Chịu khổ một đời.*

một đời chồng *bt.* Đã có một người chồng rồi.

một đời vợ *bt.* Đã có một người vợ rồi.

một giờ *tt.* Một tiếng đồng-hồ, khoảng thì-giờ bằng một phần 24 của một ngày một đêm : *Đau một giây, chết một giờ ; trong một giờ là xong* // Giờ thứ nhứt của một ngày một đêm : *Bà tắt thở hồi một giờ ; Một giờ khuya* // Giờ thứ 13 trong một ngày một đêm : *Hồi một giờ nắng gắt ; Một giờ trưa.*

một hai *trt.* Khăng-khăng, nhứt-định : *Một hai đòi đi* // *st.* Tiếng đếm cho nhịp : *Một hai ! Một hai !*

một hai khi *trt.* Thỉnh-thoảng, lâu lắm mới có một lần : *Một hai khi nó cũng có về thăm nhà.*

một hơi *trt. Nh.* Một mạch, luôn, không nghỉ : *Làm một hơi, nói một hơi* // Một bầu khí trời trong phổi cho ra từ-từ không nghỉ và không hít vô cái khác : *Lặn một hơi ; U một hơi.*

một khi *trt.* Khi mà, đến khi : *Một khi anh ấy nhận, là việc kể như xong-xuôi cả* // *(lóng)* *Nh.* Một cây và một cửa : *Thằng nầy một khi mà ta !*

một lát *trt. Nh.* Một chặp : *Đi một lát về.*

một lát nữa *ttr.* Một chặp sau, lời hẹn : *Một lát nữa tôi về.*

một lòng *tt.* Trung-thành : *Một lòng với nước non* // *Nh.* Một bụng : *Chúng nó một lòng với nhau.*

một lời *trt. Nh.* Một tiếng, nhất-định, không dời-đổi : *Người lớn, chỉ một lời thôi.*

một lúc *trt. Nh.* Một chặp // Một khoảng thì-giờ nào đó : *Vui trong một lúc mà để hại ngàn đời ; Một lúc nào đó, khi nhớ đến thì việc đã qua rồi.*

một lửa *tt. (chm)* : Mồi lửa đốt một lần đến đỏ rồi đập rèn đến thành hình, không phải đốt lại // *(B)* Một con, đẻ (nằm lửa) chỉ một lần : *Cô đó mới một lửa mà !*

một mạch *trt. Nh.* Một hơi : *Đi một mạch tới nhà.*

một mai *trt.* Một ngày mai nào đó, tức sau nầy : *Một mai bóng xế cội tùng, Mũ rơm ai đội áo thùng ai mang ? CD.*

một mảy *dt.* Một món đồ nhỏ-mọn : *Đuổi đi, không cho một mảy.*

một mảy lông *dt.* Một món đồ thật không đáng giá : *Không cho lấy một mảy lông.*

một mặt *bt.* Một bên, một phía : *Kiếng một mặt, tủ một mặt* // Một lần có mặt, có đến : *Một mặt hơn mười gói tng.* // Một đàng, một phía phải lo : *Một mặt báo tin về nhà, mặt khác...*

một mình *trt.* Độc có một người : *Chuối cậy mình chuối lòng trinh, Chuối ở một mình sao chuối có con ? CD.*

một mực *trt.* Khăng-khăng, nhất-định : *Một mực từ chối.*

một nước *trt.* Sắc uống một lần : *Thang thuốc nầy sắc một nước thôi* // Một lần nghỉ để được vỗ hen và cho nước : *Độ gà nầy đá một nước* // *Nh.* Một mạch : *Bị mắng, đi một nước* // Cùng chung quê-hương : *Người một nước, ở một nước ; Nhiều điều phủ lấy giá gương, Người trong một nước phải thương nhau cùng CD.*

một nhà *trt.* Chung-chạ, ăn-ở với nhau : *Miễn cho anh nói thiệt-thà, Dầu cho Hồ, Việt, một nhà khó chi CD* // Cùng phe, cùng nòi-giống : *Anh em một nhà.*

một sức một *trt.* Một người đánh với một người : *Đánh mội sức một.*

một tí *tr.*. X. Một chặp, một chốc, một chút, một lát.

một tiếng *trt. Nh.* Một lời : *Giá nhất-định, chỉ nói một tiếng thôi* // Một giờ : *Trong một tiếng thì xong.*

một thì (thời) *trt.* Một lúc tươi đẹp hay mạnh-mẽ, nổi danh : *Ai dầu giỏi mấy cũng chỉ một thì ; Sắc hương chỉ có một thì, Phòng không treo giá còn gì là xuân CD.*

một thí *dt. Nh.* Một tí.

một thời *trt.* X. Một thì.

một vài *trt.* Vài, chút-đỉnh : *Nán cho tôi một vài ngày, thế nào tôi cũng trả.*

MỘT *trt.* Chìm ngấm, khuất-lấp, mất đi : *Mai-một, mệnh-một.*

một-ẩm *đt.* Uống như hũ chìm (uống rượu nhiều quá như trầm mình trong rượu).

một-đầu-não *tt.* Không có trí khôn (ngu dần).

một-địa *đt.* Chôn (người chết) xuống đất.

một-hứng *đt.* Cụt hứng, mất cả hứng-thú.

một-lạc *tt.* Suy-vi, tàn lụn.

một lương-tâm *đt.* Không có lương-tâm (tàn-nhẫn, quên ơn).

một-tự-bi *dt.* Tấm bia không chữ *II (B)* Người dốt, mù chữ.

một-thú *đt.* Mất cả thú-vị.

MƠ *dt. (thực)* : Cây rừng thuộc họ mận, trái chua-chua : *Quả mơ, rừng mơ.*

MƠ *dt. (thực)* : *Clg.* La-ma, sách thuốc gọi Bông-lan, loại dây leo, dây có nhiều nhựa trắng, có tính ích-tinh cường-dương.

MƠ *tt.* Mới, chưa có kinh-nghiệm và thành-tích : *Còn mơ, hạng mơ, lơ-mơ, ngựa mơ, tay mơ.*

MƠ *bt.* Mê, mộng, chiêm-bao : *Giấc mơ, nằm mơ ; Đêm qua ba bốn lần mơ, Chiêm-bao thì thấy, dậy rờ thì không CD II (R)* Ước-ao, muốn cho có, cho thấy : *Đừng mơ uổng công, Giọt mưa cửu-hạn còn mơ đến giờ CO.*

mơ-hồ *tt.* X. Mô-hồ *II (R)* Lãng-mạn tình-tứ : *Lòng sư muốn những mơ-hồ, Bỏ cả kinh-kệ, tìm cô hỏi chào CD.*

mơ-màng *đt.* Thấy phảng-phất khi nửa mê nửa tỉnh : *Thấy anh em những mơ-màng, Tưởng rằng đây đấy phụng-hoàng kết đôi CD II* Thiu-thiu, hơi mê : *Còn đang mơ-màng.*

mơ-mòng *đt. Nh.* Mơ-màng : *Ngàn năm tiếc giấc mơ-mòng khi xưa.*

mơ-mộng *đt.* Tưởng-tượng, ao-ước và thấy trong trí những việc đang ham muốn : *Tuổi trẻ hay mơ-mộng : II tt.* Lờ-đờ tình-tứ : *Cặp mắt mơ-mộng.*

mơ-tưởng *dt.* Nhớ đến, nghĩ đến : *Lấy chồng chẳng biết mặt chồng, Đêm nằm mơ-tưởng, nghĩ ông láng-diềng CD.*

mơ-ước *đt. đt.* Ước muốn việc khó thể được : *Mơ-ước hão-huyền.*

MỜ *tt.* Lờ, lu, không tỏ-rõ : *Lờ-mờ, lu-mờ Đêm qua ra đứng bờ ao, Trông cá, cá lặn, trông sao, sao mờ II* Mù, làng, không thấy rõ : *Mắt mờ, mù-mờ.*

mờ-ám *tt.* Tối-tăm, không rõ-ràng, không ngay-thẳng : *Làm việc mờ-ám, tiền-bạc làm mờ-ám lương-tâm.*

mờ đục *tt.* Đục và không thấy : *Kiếng mờ đục, tròng mắt mờ đục.*

mờ-mịt *trt.* X. Mịt-mờ.

mờ-mờ *trt.* Hơi mờ, không thấy rõ : *Mắt thấy mờ-mờ, Trời mờ-mờ tối.*

mờ-ớ *trt.* Mang-máng, nhá-nhá, phỏng-chừng : *Nhớ mờ-ớ ; Nói mờ-ớ.*

mờ tối *tt. Nh.* Mờ-ám : *Lương-tri mờ tối ; thấy tiền, lương-tâm mờ tối cả II* Chạng-vạng, lúc trời gần tối : *Mới mờ tối, đã có ăn-trộm.*

MỚ *đt.* Nói chuyện trong khi chiêm-bao : *Ngủ hay mớ ; Mớ suốt đêm.*

mớ trẻn *đt.* Nói thì-thầm một mình lúc đang ngủ.

MỚ *dt.* Trăm ngàn (100.000) : *Trăm, ngàn, vạn, mớ đề vào đâu TX II (R)* Một số vừa vừa, không đếm là bao-nhiêu : *Đạo cang-thường chẳng phải như cá tôm, Đang mua mớ nọ, lại chồm mớ kia CD.*

mớ bảy mớ ba *tng.* Thứ nầy thứ nọ thật nhiều : *Người thì mớ bảy mớ ba, Người sao áo rách như là áo tơi CD.*

mớ cùi *dt.* Mớ cùi mít, không ăn được *II (thth)* Không có chi cả : *Có mớ cùi chớ có !*

mớ khi *dt. Nh.* Mớ cùi : *Có mớ khi gì đâu ?*

mớ nhẩm *dt.* Mớ và nhẩm, tức chút-đỉnh, không nhiều : *Có mớ nhẩm nên để dành, cờ-bạc chi cho thua trớt hết.*

MỞ *đt.* Khui, khai ra, dở lớp ngoài để bày bên trong ra hoặc làm cho vô ra được : *Mở cửa, mở ngõ ; Cồi mở ; Mở mương Mường chạy lên rừng, Ta hay Mường chạy ta đừng mở mương CD II* Bắt đầu, khởi sự : *Mở cuộc điều-tra, bán mở hàng II* Bày, lập, gây-dựng : *Mở hội, mở cuộc thi II* Xổ : *Uống thuốc mở.*

mở banh *đt. Clg.* Mở phanh, banh rộng ra : *Mở banh cái gói, mở banh đòn bánh tét.*

mở bét *đt.* X. Mở hoác.

mở bờ-cõi *đl.* Nới rành đất nước cho rộng thêm, thường bằng cách xâm-lấn đất người : *Cuộc Nam-tiến của ta đã mở bờ-cõi rất rộng.*

mở cờ *đt.* Xổ lá cờ ra *II (B)* Khoan-khoái nhẹ-nhàng : *Mừng như mở cờ trong bụng.*

mở cửa mả *dt.* Lễ cúng tại mả cho hồn người chết biết đường về nhà cũ, cách ngày chôn một ngày, lễ vật gồm có con gà, cây mía và nhiều món khác *II* X. Gà mở cửa mả.

mở chỉ *đt.* Khui hàng, tháo dây buộc một gói hàng, một kiện hàng có cặp chì niêm

(déplombage).

mở đầu *đt.* Nói lời đầu tiên: *Ông chủ-tịch mở đầu phiên họp bằng một câu cám-ơn cử-toạ.*

mở đèn *đt.* Vặn cho đèn (khí) cháy: *Vô nhà sao không mở đèn?*

mở đường *đt.* Đắp đường thông-thương: *Nhà-nước mới mở đường thông qua chợ.*

mở đường máu *đt.* Liều mạng bắn giết địch ở một phía để thoát thân khi bị vây: *Ra lịnh mở đường máu thoát thân.*

mở gió *đt.* Mở nút miệng ống bễ cho gió thổi vào đống than lò rèn: *Mở gió vừa phải để đốt thanh sắt.*

mở hàng *đt.* Mở cửa hàng ra bán: *Buôn bán, phải mở hàng cho đúng giờ khắc* ‖ *trt.* Mua hay bán trước hết trong ngày: *Bán mở hàng, mua mở hàng.*

mở hàng họ *đt.* Khởi nhóm chợ lần đầu khi bước qua năm mới: *Mồng ba mở hàng họ.*

mở hé *đt. Clg.* Mở hí, mở ra một chút: *Nghe la, va mở hé cửa ra dòm.*

mở hí *đt.* X. Mở hé.

mở hoác *đt. Clg.* Mở toang, mở banh ra hết: *Cửa mở hoác đây mà chủ nhà đi đâu?*

mở hội *dt.* Bày hội-hè, thi-cử, có đông người dự: *Vui như mở hội.*

mở hơi *đt.* Vặn cho hơi xì ra: *Mở hơi bình hàn* ‖ *(B)* Thở được nhẹ-nhàng, hết ấm-ức: *Nghe được lời nói phải mới mở hơi* ‖ *(R)* Nói khéo để gợi câu chuyện: *Nhờ ông mai mở hơi để vào để.*

mở khoá *dt.* Dùng chìa khoá vặn cho cái khoá bung ra ‖ *(B)* Làm một việc cấm làm: *Mở khoá động đào.*

mở lòng *đt.* Đoái tới, đem òng thương: *Mở lòng từ-bi* ‖ *Clg.* Vỡ lòng, bắt đầu học: *Sách học mở lòng.*

mở lời *đt.* Nói, mở miệng nói: *Anh ấy toan mở lời, bị vợ ra hiệu nín luôn.*

mở màn *đt.* Kéo màn lên: *Chuông reo mở màn hát* ‖ *(R) Clg.* Mở mào, bắt đầu: *Cuộc thảo-luận đã mở màn.*

mở-mang *đt. Clg.* Khai-hoá, làm cho rộng lớn, cho sáng-sủa, cho văn-minh: *Học cho mở-mang; Mở-mang, mang chạy lên rừng, Ta ngờ mang chạy, ta đừng mở-mang CD.*

mở mào *đt.* Bắt đầu: *Câu chuyện vừa mở mào, đã có sóng gió.*

mở mắt *đt.* Thức dậy: *Mới mở mắt đã đòi ăn* ‖ Vừa được sinh ra: *Mở mắt chào đời* ‖ *Clg.* Sáng mắt, tỉnh-ngộ, biết ra sau khi lầm-lạc: *Có vậy anh mới mở mắt* ‖ Sửa-soạn trông: *Tao cũng mở mắt coi mầy làm giàu.*

mở mặt *tt. Clg.* Nở mặt, vẻ-vang: *Mở mặt với đời.*

mở miệng *dt. Nh.* Mở lời ‖ Cưa nhấp trước một đường cạn: *Mở miệng gỗ* ‖ Đục một lỗ sâu dưới gốc cây dầu để lấy dầu: *Mở miệng bọng.*

mở nước *đt.* Vặn vòi nước cho nước chảy ra: *Mở nước rửa nhà.*

mở ngảng *đt.* Nói bẻ ngang ra, đổi sang ý khác: *Nói mở ngảng* ‖ *(R)* Đánh tháo chó: *Nhờ tôi mở ngảng, nó mới có lối thoát.*

mở ngõ *đt.* Mở cửa ngõ: ‖ *(B)* Để cho tự-ý: *Ta đã mở ngõ cho, muốn gì gì thì làm.*

mở phanh *đt.* X. Mở banh.

mở ra *đt.* Mở cửa hoặc dây buộc, cho thong-thả ‖ *trt.* Giúp khéo bằng lời nói cho người ta hết lúng-túng, hết bí lối: *Nói mở ra.*

mở rộng *đt.* Nới rộng ra: *Mở rộng phạm-vi hoạt-động.*

mở rộng cửa *đt.* Mở bét cánh cửa ra ‖ *(B)* Tiếp đón tất cả, ai cũng được, không phân-biệt: *Mở rộng cửa tiếp nhận hội-viên.*

mở rộng lỗ hổng *đt. (qs):* Đánh nà tới để mở rộng vị-trí chiếm-đóng *(élargir une brèche).*

mở rừng *đt.* Phá rừng cho có đất trồng: *Mở rừng làm rẫy.*

mở tiệc *đt.* Bày yến tiệc: *Mở tiệc ăn mừng.*

mở toang *đt.* X. Mở banh.

mở tung *đt. Nh.* Mở toang, X. Mở banh: *Mở tung ra cho thiếu-nữ rước xuân vào HXH.*

mở trí *đt.* Làm cho trí-hoá minh-mẫn, cho hiểu biết, cho khôn-khéo hơn trước: *Học để mở trí.*

mở trói *đt.* Tháo dây đang trói: *Mở trói cho phạm-nhân.*

MỠ *dt.* Lớp bệu có chất béo trong thân-thể động-vật: *Lăng mỡ, thắng mỡ, trừng mỡ; Thấy như mèo thấy mỡ* ‖ *(R) a:* Mồ-hôi: *Làm chảy mỡ* ‖ *b:* Mỡ bò nói tắt: *Vô dầu mỡ* ‖ *tt.* Láng bóng: *Da mỡ, lãnh mỡ.*

mỡ bò *dt.* Mỡ con bò, thường màu vàng: *Mỡ bò vừa nguội là đông đặc* ‖ *(R)* Chất nhờn màu vàng để bơm hay trét trong máy cho trơn: *Bơm mỡ bò, vô mỡ bò.*

mỡ cái *dt.* Mỡ heo nguyên miếng (chưa thắng ra nước).

mỡ cao *dt.* Mỡ heo dày lớp. *Mỡ cao thắng*

được nhiều nước.

mỡ chài *dt.* Màng mỡ dính theo ruột heo: *Gan gói mỡ chài.*

mỡ gà *dt.* Mỡ con gà, thường vàng-vàng *II tt.* Màu vàng-vàng: *Đường cát mỡ gà.*

mỡ gàu *dt.* Mỡ bám vào thịt ở cạnh sườn: *Phở tái mỡ gàu.*

mỡ lá *dt.* Lá mỡ ở hai bên sườn lợn.

mỡ nước *dt.* Mỡ heo thắng ra nước.

mỡ phần *dt.* Mỡ ở gáy lợn.

mỡ sa *dt.* Mỡ bệu ở bụng: *Bị đánh giập mỡ sa.*

mỡ thấp *dt.* Mỡ heo con, mỏng.

MỢ *đdt.* Vai và tiếng gọi người vợ của cậu mình: *Ví dầu cậu giận mợ hờn, Cháu theo cùng cậu kẻo đờn cậu nghe CD II (R)* Tiếng chị chồng gọi tưng em dâu, mẹ chồng gọi nàng dâu trong nhà: *Có mợ thì chợ cũng đông, Không mợ thì chợ cũng không bữa nào CD.*

mợ cả *đdt.* Tiếng người trong nhà gọi người dâu trưởng.

mợ dậu *đdt. Nh.* Mợ.

mợ nó *đdt.* Mợ của nó nói tắt *II* Tiếng chồng gọi vợ hoặc anh chị chồng gọi em dâu.

MƠI *dt.* X. Mai: *Chiều mơi, sáng mơi, tối mơi, trưa mơi; Mơi lại chơi.*

MỜI *đt.* Thỉnh đến: *Chào mời, giấy mời, thiếp mời; Mời khách, mời đám cưới II (R)* Cầu, bảo cách lễ-phép: *Mời ăn, mời ngồi, mời xơi trầu; Khăn vuông bốn chéo cột chùm, Miệng mời người nghĩa hò giùm ít câu; Ăn sao cho được mà mời. Thương sao cho được vợ người mà thương CD.*

mời đón *đt.* Đón rước và mời vào: *Cất người đứng ngoài cửa mời đón khách vào.*

mời gọi *đt.* X. Mời lơi.

mời lơi *đt.* Mời chiếu-lệ cách yếu-ớt.

mời mọc *dt. (đ)*: *Nh.* Mời.

mời thỉnh *đt. Nh.* Mời: *Biết ngày thì đến, mời thỉnh làm chi.*

MỚI *tt.* Còn tốt, chưa dùng hoặc vừa dùng một vài lần: *Đồ mới, nhà mới; Mới yêu thì cũ cũng yêu, Mới có mỹ-miều, cũ có công-lênh CD II trt.* Vừa qua, liền đó: *Mới may, mới sơn; Làm mới rồi, đi mới về, ngủ mới dậy; Mới khỏi rên, đã quên thầy tng II trt.* Tiếng chỉ kết-quả do một nguyên-nhân nào: *Có khó mới có mà ăn; Có vất-vả mới thanh-nhàn, Không dưng ai dễ cầm tàn che cho CD II* Sẽ, tiếng hẹn sẽ làm một việc sau khi xong việc trước: *Xong quân-dịch mới cưới vợ; Khôn-ngoan đến cửa quan mới biết; Giàu có, ba mươi tết mới hay.*

mới cắt chi *tt. (lóng)*: Thật mới, vừa đem ra dùng: *Đôi giày mới cắt chi; con trai mới cắt chi.*

mới đây *trt.* Vừa ở đây: *Nó mới đây mà! II* Vừa qua, không lâu: *Việc đó mới đây mà!*

mới đầu *trt.* Trước hết: *Mới đầu, ông cám-ơn tất cả; kế đó...*

mới đó *trt.* Vừa ở đó: *Nó mới đó mà! II* Tiếng chỉ thời-gian vừa qua, không lâu: *Mới đó đã có con.*

mới là *trt.* Rõ, đúng ra: *Tương-tri đường ấy mới là tương-tri K.*

mới lạ *tt.* Còn mới, chưa từng có: *Đồ mới lạ, việc mới lạ; mình còn mới lạ nên chưa dám đi chơi xa.*

mới-mẻ *tt. (đ)*: *Nh.* Mới.

mới-mung *tt. (đ)*: *Nh.* Mới: *Cũ-xì chớ mới-mung gì!*

mới rồi *trt.* Vừa mới đây: *Mới rồi, có người đến hỏi thăm anh.*

mới tinh *tt.* Thật mới, chưa dùng: *Cái áo còn mới tinh.*

MỢI *dt. Clg.* Mượi, đà, nước, việc vừa qua đưa trớn cho việc sắp tới: *Được mợi nói tới.*

MỜM *dt.* Bắp thịt nổi cao lên ở vài loài thú *II* Trái cổ, cục u trước cổ họng người đàn-ông: *Trái mờm.*

MỚM *đt.* Đút bằng miệng: *Mớm cơm cho con; Mẹ cho bú mớm nâng-niu, Tội trời thì chịu, chẳng yêu bằng chồng CD.*

mớm lời *đt.* Nhắn lời, nói nhắn: *Giáp mớm lời với Ất nhờ Ất nói lại cho Bính hay.*

mớm mồi *đt.* Dùng mỏ đút mồi cho con ăn: *Chim mớm mồi cho con.*

mớm trống *đt.* Trét cơm nhão vào giữa mặt trống.

MỚM *trt.* Thớm, giợm thử: *Đóng mớm mũi đinh, đục mớm họng kèo.*

MƠN *đt.* Vuốt, thoa nhẹ: *Mơn mụt u II (B)* Vuốt-ve, nuông-chiều: *Cười mơn; Mơn con quá thì nó hư II (R)* Chọc, khiêu-gợi: *Mơn cho người ta nói.*

mơn lồn *đt. (lóng)*: Không sợ, chẳng hề sợ (lời đàn-bà).

mơn-trớn *đt.* O-bế, vuốt-ve, làm thân để lấy lòng: *Thấy vợ giận, nên theo mơn-trớn.*

MỚN *đt.* Dời ra một tí: *Mơn tiền cho hai đồng rời ra cho dễ chơi.*

MƠN-MỚN *tt. Clg.* Mởn-mởn, màu lá cây non tươi tốt: *Hải-đường mơn-mởn cành*

tơ K II (B) Hơ-hớ, hồng-hào, đẹp-đẽ trong tuổi dậy-thì : *Còn con gái mơn-mởn II* X. Mởn.

MỚN *dt.* Sức chứa một chiếc thuyền : *Thuyền chở đầy mớn.*

MỜN *tt.* Mặn-mà, không đen không trắng : *Nước da mờn.*

mờn-mờn *tt.* Hơi mờn, không đen lắm : *Lúc nầy ít dan nắng nên mờn-mờn.*

MỜN-MỜN *tt.* X. Mơn-mởn.

MỚP *dt.* Mưu - lớp, chuyện gạ-gẫm cười chơi : *Mắc mớp.*

MỚP *dt. (thực)* : Loại cây to, gỗ giòn, xốp và nhẹ, có mủ trắng, lá dài 5x10 cm mọc chụm, mạnh-nang dài; hột giẹp, noãn-sào không lông ; gỗ thường được thái mỏng làm nón *(Alstenia Spathulata).*

MỞU *tt.* X. Mều : *Mởu ngọn.*

MU *tt.* Mo, gò lên, nổi u lên : *Chỗ đó mu lên II dt. Clg.* Mai, vỏ cua, vỏ rùa : *Mu cua, mu rùa II (R)* Chỗ nổi gò lên trong thân-thể : *Mu bàn tay, mu bàn chân ; lông mu, sát mu.*

MÙ *tt.* Đui, có mắt không trông thấy : *Đui mù, mắt mù, người mù, trường mù II (R)* Hơi sương từ đất bốc lên làm mờ không-gian : *Sa - mù, sương mù ; Quá mù ra mưa tng II* Mờ tối, mờ trời, không trông thấy : *Đen mù, mịt-mù, tối mù, tịt-mù.*

mù chữ *tt.* Dốt, không biết đọc biết viết : *Nạn mù chữ.*

mù-loà *tt.* Đui-mù, không trông thấy : *Thân-phận mù-loà.*

mù-mịt *tt.* X. Mịt-mù.

mù-mờ *trt.* Lôi-thôi, không rõ : *Nói mù-mờ, nghe mù-mờ ; rất mù-mờ về việc ấy.*

mù-mù *tt.* Xa thẳm, không thấy chi cả : *Trông ra xa, chỉ mù-mù.*

mù-mù tăm-tắm *tt. Nh.* Mù-mù : *Cha mẹ đòi ăn cá thu, Cả con xuống biển, mù-mù tăm-tăm CD.*

mù-quáng *tt. Nh.* Mù-loà : *Già-cả mù-quáng II* U-tối, không phân-biệt được thực hư, phải trái : *Cái học mù-quáng ; tin-tưởng cách mù-quáng.*

mù-sương *dt.* X. Mù *(R).*

mù-tịt *dt.* Đui hẳn, chẳng thấy chi cả *II (B)* Chẳng nghe chẳng biết tí gì : *Việc đó, tôi mù-tịt.*

mù trời *trt.* Đầy trời những gì che ánh (như sương, khói, mưa, cát) : *Sương sa mù trời ; Cát bay mù trời.*

MÙ-U *dt. (thực)* : *Clg* Cây Dầu-u, sách thuốc gọi Hồ-tòng-lệ, loại cây to thuộc họ Bứa, thân cây có nhiều u-nần và không suôn, lá dài hoa trắng, trái tròn to gần bằng quả ping-pong, vỏ cứng mỏng, ruột có nhiều dầu màu vàng lục, có chất tùng-chỉ và các chất *palmitin, olêin, stéarin, arachidin* và *acit callôphyllic* ; được dùng trị ghẻ, lở phỏng và các bịnh ngoài da ; cũng để trị bịnh cùi khi được chế thành *êthe-mêthylic (Calophyllum Inophyllum).*

MÚ *dt. (động)* : Tên thứ cá bống ở nước ngọt, mình ngắn và to, vảy ửng sọc đen, thịt trong ngon : *Cá mú, bống-mú.*

MỦ *dt.* Nước nhờn ở các mụt ghẻ, vết thương làm độc v.v... : *Cương mủ, chảy mủ, làm mủ II Clg* Nhựa, nước trắng đục trong cây trái : *Mủ cao-su, mủ đu-đủ, Cạo mủ, chích mủ ; Sá chi một nải chuối xanh, Năm bảy người giành cho mủ dính tay CD.*

mủ dầu-u *dt.* Mủ cây Dầu-u, tức mủ mù-u (tên gọi trong giới thuốc Nam, vì cho rằng cây ấy thuộc loại Dầu, lại thân có nhiều u nần) X. Mù-u.

mủ mít *dt.* Mủ cây mít hay trái mít *II (lóng) tt.* Dại-dột, ngu-đần : *Cái mặt mủ mít (làm với Mít trong tiếng Mít-đặc và Tịt-mít).*

MỦ *đdt.* Mụ ấy, bà già ấy, tiếng chỉ người đàn - bà lớn tuổi vắng mặt, cách khinh-thường : *Bảo mủ lại đây.*

MỦ-MỈ *tt.* Thật-thà ít nói : *Cái thằng mủ-mỉ như con gái.*

MŨ *dt.* Mão, nón, đồ đội trên đầu có nòng tròn bên trong : *Mang râu đội mũ ; dâu mũ* (Xt Mão) *II (R)* Đầu tròn ở trên chụp xuống : *Mũ đinh, mũ nấm II* Miếng da chụp trên chiếc giày : *Mũ giày.*

mũ dạ *dt.* Mũ bằng chỉ len đội cho ấm.

mũ lưỡi trai *dt. Clg.* Cái kết, mũ có vành che mắt *(casquette).*

mũ-mấn *dt.* Vành khăn tang may sẵn : *Đội mũ-mấn, sửa mũ-mấn.*

mũ-ni *dt.* Mũ các sãi, vãi đội : *Nào mũ-ni, nào áo thâm, Đi đâu chẳng đội, để ông châm? HXH. II* X. Bài-vị, linh-vị, thần-chủ.

mũ tú-tài *dt.* Mũ có miếng vuông thả lòng-thòng phía sau, thường để học-trò gia - lễ đội.

mũ thẻ ngang *dt.* X. Mão cánh chuồn.

mũ trái bí *dt.* Mũ nhỏ có khía giống trái bí rợ.

mũ Mu-thiên *dt.* Mũ khoanh măng, có rìa như cánh hoa.

mũ vuông *dt.* Mũ thấp có bốn góc *II (B)* Dáng-dấp kẻ dua-nịnh : *Chuyên đội mũ vuông.*

mũ rơm *dt.* Cái vòng bện bằng rơm trên có mồng cũng bằng rơm, có quấn vải trắng để con trai và cháu nội người chết đội đề tang : *Một mai bóng xế cội tùng, Mũ rơm ai đội áo thùng ai mang? CD.*

MỤ *đdt.* Tiếng gọi người đàn-bà trọng tuổi cách khinh thường : *Ba trăm một mụ đàn-bà, Đem về mà giải chiếu hoa cho ngồi CD II* Tiếng chồng già gọi vợ già : *Mụ ngồi xuống, lão nói cho nghe II* Vai người đàn-bà già trong tuồng hát : *Chuyên đóng vai mụ II (truyền)* Thần đàn-bà chuyên nắn bào-thai : *Cúng mụ II Clg* Nữ hộ-sinh, ổn-bà, người đàn-bà chuyên đỡ đẻ : *Bà mụ, cô mụ II Clg* Bà phước hay bà xơ, người đàn-bà tu theo đạo Cơ-đốc : *Mụ nhất, mụ kín.*

mụ-bà *dt. (truyền)* : Bà thần chuyên nắn bào-thai : *Mụ-bà dạy ; Ưng ai 12 mụ-bà, 13 đức thầy, phò-hộ cho mẹ tròn con vuông.*

mụ gia *dt.* Mẹ chồng hay mẹ vợ : *Thương chồng, phải khóc mụ gia, Cắm tôi với mụ có bà con chi CD.*

mụ o *dt.* Cô chồng : *Một trăm ông chú không lo, Chỉ lo một nỗi mụ o nỏ mồm CD.*

mụ trùm *dt. Clg.* Tàu-kê hay Tú-bà, người đàn-bà chứa điếm.

mụ vườn *dt.* Người đàn bà đỡ đẻ theo khoa cổ-truyền, không có bằng-cấp ở trường Hộ-sinh.

MỤ *tt.* Tối-tăm, chậm-chạp : *Không năng đi chơi hay giải-trí, mụ cả người.*

MUA *dt.* Trao tiền đổi lấy đồ-vật với sự ưng-thuận của người bán : *Em là con gái Phụng-thiên, Bán rau mua bút mua nghiên cho chồng ; Lên non chọn đá thử vàng, Thử cho đúng lượng mấy ngàn cũng mua CD II (R)* Lãnh việc làm ăn tiền công : *Mua quan tám, bán quan tư, lạy tiên-sư, lời tư tiền tng II (B)* Chác lấy, rước lấy : *Tiền buộc dải yếm bo-bo, Trao cho thầy bói mua lo vào mình CD II* Hối-lộ : *Bị mua ; Chúng mua hết Ban Quản-trị.*

mua ăn *dt.* Mua các thứ cần dùng cho bữa ăn hằng ngày : *Đi chợ mua ăn ; Mỗi tháng phải dành tiền mua ăn hết ngàn bạc.*

mua bán *dt. Clg.* Buôn bán, mua đồ vật với giá sỉ (buôn) rồi bán lại với giá lẻ để lấy lời : *Đi mua bán suốt ngày.*

mua bông *dt.* Mua lá phiếu của người rồi cầm lá phiếu ấy trình mua đồ-vật : *Mua bông sữa II* Mua đồ-vật với lá phiếu của nhà-nước cấp : *Món nầy mua bông mới được giá đó ; không thì mắt (đắt) lắm II* Mua chịu với lá phiếu do mình viết và ký tên : *Mỗi tháng, mua bông ở hợp-tác-xã hơn hai ngàn bạc (bon pour).*

mua buôn *dt. Clg.* Mua sỉ, mua nhiều với giá rẻ để bán lẻ kiếm lời.

mua cười *dt.* Chác lấy việc cười-chê của người đời : *Làm bậy để mua cười cho thiên-hạ II Nh.* Mua vui.

mua-chác *đt. (đ)* : *Nh.* Mua : *Sáng ra, không ai mua-chác gì cho mình điểm-tâm cả ; Đi chơi chớ có mua-chác chi đâu.*

mua chịu *đt. Clg.* Mua thiếu và mua bông, mua trước để một thời-gian sau sẽ trả tiền : *Thôi thôi quần tía xuống màu, Dây lưng mua chịu khoe giàu với ai CD.*

mua chợ đen *đt.* Mua đồ-vật với giá chợ đen (X. Chợ đen).

mua chuốc *đt.* Chác lấy, gánh lấy : *Mua chuốc tiếng-tăm ; mua chuốc việc hư.*

mua chuộc *đt.* Chịu hao-tốn để kẻ nghịch hay phe-đảng kẻ nghịch theo mình : *Tụi đó bị mua chuộc cả.*

mua chứng *đt.* Mướn người làm chứng hoặc biếu xén đồ-vật, tiền bạc cho người làm chứng bênh mình : *Ra tiền mua chứng để hại kẻ nghịch.*

mua danh *đt.* Chịu tốn kém để được danh-phận hay xài to để được người khen : *Hăm mua danh chớ nào vì dân vì nước.*

mua dâm *đt. Clg.* Chơi hoa, ngủ đĩ, giao-cấu với đĩ rồi trả tiền.

mua đắt *đt. Clg.* Mua mắt, mua với giá cao hơn giá thường.

mua đò *đt.* Trả tiền nguyên ngày hay nguyên tháng (tuỳ lời vái) cho lái đò để đưa người sang sông không lấy tiền : *Mua đò làm phước.*

mua đứt *đt.* Mua hẳn, không cho chủ bán chuộc lại : *Va đã mua đứt sở đất ấy rồi II (B)* Hối-lộ thật nhiều tiền để được che-chở hay bênh vị : *Hăn mua đứt hương-quản thì vụ nầy hăn thắng chắc II (lóng)* Cản và đoạt hết banh của một cầu-thủ từ đầu tới cuối trận : *Anh em để tôi mua đứt thằng số 9 ấy cho.*

mua góp *đt.* Mua và trả tiền hằng kỳ cho tới hết : *Nhà mua góp II* Mua mỗi nơi một ít để hợp lại thành nhiều : *Cho lái đi mua góp khắp nơi ở miệt vườn.*

mua giàn *đt.* Trả nguyên một số tiền cho bầu gánh hát để mình bán vé vào cửa lấy lời : *Đêm nay có người mua giàn.*

mua giành *đt.* Trả giá cao hơn người vừa trả để giành mua cho được : *Mua giành bán giựt.*

mua heo *đt.* Mua lợn : *Mua heo nuôi II (bạc)* Đậu một số tiền riêng ngoài số tiền làn, để ai thắng cuộc thì lấy số tiền đậu ấy.

mua hoa *đt.* Mua bông hoa : *Mua hoa về chưng II (B)* Vui chơi có trả tiền với đàn-bà đẹp : *Khách mua hoa.*

mua hoa-chi *đt.* Đấu giá khai-thác những nguồn lợi công-cộng như : *Chợ, bến đò, thuỷ-lợi một khúc sông...*

mua huyệt *đt.* Đóng một số tiền để được chôn người thân của mình trong một cuộc đất dành cho mồ mả : *Mua huyệt chôn khỏi phải lấy cất như chôn ở nghĩa-địa nhà nước.*

mua kí *đt.* Mua hằng kí-lô : *Tôi mua kí, xin bán nói chút ít.*

mua lầm *đt.* Mua với giá quá cao hoặc mua phải đồ giả, đồ hư : *Mua lầm chớ bán không lầm.*

mua lẻ *đt.* Mua ít (không nguyên tá, nguyên chục) với giá cao hơn giá sỉ : *Thứ nầy mua lẻ bán hôn ?*

mua lên *đt. Nh.* Mua giành.

mua lòng *đt.* Tìm cách cho người yêu-mến mình : *Mua lòng chủ, mua lòng hàng xóm.*

mua lựa *đt.* Mua với một giá hơi cao để được lựa món tốt : *Mua lựa mà trả giá theo mua xa-cạ đâu có được.*

mua may *đt.* Mua với giá rẻ hay được hàng tốt : *Mua may bán đắt.*

mua mão *đt. Clg.* Mua soát, mua hết hàng bày ra trước mắt : *Còn bao nhiêu, tôi mua mão cho.*

mua mặc *đt.* Mua đồ để mặc như : quần áo, giày nón v.v... : *Lãnh lương tháng đầu, còn phải mua mặc với người ta với chớ !*

mua mắt *đt.* X. Mua đắt.

mua mặt *đt.* Mua đồ trả tiền liền : *Kỳ nầy mua mặt chớ không ghi sổ.*

mua mọi *đt.* Mua người về làm đầy-tớ suốt đời mà không phải trả tiền công hằng tháng hay hằng năm : *Cưới vợ mà đày-đoạ vợ như vầy là mua mọi chớ nào phải cưới vợ.*

mua mới *đt.* Mua nguyên mới, không cần cân để tính tiền (đôi khi cũng không lựa) : *Mua mới cho lẹ.*

mua mở hàng *đt.* Mua trước nhứt khi người bán vừa bày hàng ra hay vừa gánh ra khỏi nhà (với tin-tưởng hên xui) : *Bữa nay tôi mua mở-hàng, thế nào chị cũng bán đắt.*

mua nền *đt. Clg.* Sang nền, chịu một số tiền để được cất nhà trên một cuộc đất : *Muốn cất nhà nơi đó, phải mua nền mới được.*

mua quạ *đt.* Mua hốt mớ, không lựa, không cân.

mua ngang-ngửa *đt. Nh.* Mua xa-cạ.

mua rẻ *đt.* Mua đồ với giá thấp hơn giá thường : *Đừng thừa lúc nguy của người mà mua rẻ cái nhà đó ; Mớ tép nầy, chị mua rẻ quá.*

mua sắm *đt.* Mua đồ-vật để dùng lâu hoặc để chưng-dọn : *Gần tết, cần mua sắm chút đỉnh với người ta.*

mua si *đt.* Mua nhiều (nguyên lố, nguyên tá) với giá sỉ : *Mua si về bán lại II Nh.* Mua lẻ : *Mua si chớ không mua buôn.*

mua soát *đt.* X. Mua mão II X. Mua xa-cạ.

mua tết *đt. Clg.* Săm tết, mua đồ vật, quần áo dùng trong dịp tết nguyên-đán : *Lãnh lương ra, mua tết gần hết.*

mua tháng *đt.* Mua chịu cuối tháng trả tiền.

mua thầu *đt.* Đấu-giá mua : *Mua thầu sắt vụn.*

mua thiếu *đt. Nh.* Mua chịu II Mua không đủ đồ dùng : *Đổi đường đây lại chợ mà mua thiếu.*

mua thuỷ-lợi *đt.* Đóng thuế cho nhà nước để khai-thác một khúc sông.

mua việc *đt.* Bày việc ra mà làm cho vất-vả : *Công đâu mà mua việc như thế.*

mua vui *đt.* Chịu tốn để giải-trí, cho vui : *Trước mua vui sau làm nghĩa.*

mua xa-cạ *đt.* Mua đồ có tốt có xấu, có ngon có dở, không lựa : *Cam nầy, tôi mua xa-cạ, chị bán với giá bao nhiêu ?*

MÙA *dt.* Khoảng thì-giờ trong năm phân ra theo thời-tiết (ba tháng) : *Một năm có bốn mùa là ; Xuân, Hạ, Thu và Đông ; Bốn mùa bông cúc nở xây, Đề coi trời khiến duyên nầy về ai CD II (R) a* : Thời-kỳ riêng cho mỗi sự-vật trong năm : *Đậu mùa, được mùa, giặc mùa, gió mùa, thất mùa ; mùa gặt, mùa thi-cử, mùa trái cây ; Chanh chua thì khế cũng chua, Chanh bán có mùa, khế bán tư-niên CD II b* : Vụ cấy tháng 10 trong năm : *Làm mùa, lúa mùa, ruộng mùa ; Nước trong khoả múc một vùa, Thương em cho trọn một mùa tháng giêng CD.*

mùa chay *dt.* Lúc phải ăn chay theo tôn-giáo từ một tháng sắp lên.

mùa đậu *dt.* Mùa đậu-phộng già và nhổ lên lặt được *II* Lúc có dịch đậu-mùa, thường là tháng 2, tháng 3 âm-lịch (miền Nam).

mùa đông *dt.* Mùa chót trong năm, một mùa lạnh (rét) nhất, từ đầu tháng 10 tới cuối tháng chạp âm-lịch : *Mùa hè cho chí mùa đông, Mùa nào thức ấy cho chồng ra đi CD.*

mùa gặt *dt.* Lúc lúa mùa chín rộ phải gặt.

mùa hạ *dt. Clg.* Mùa hè, nguyên là mùa nắng nóng, nhưng riêng ở miền Nam V. N. là mùa có mưa, mát-mẻ, từ đầu tháng tư đến cuối tháng 6 âm-lịch.

mùa hè *dt. Nh.* Mùa hạ : *Quốc kêu khắc-khoải mùa hè, Làm thân con gái phải nghe lời chồng CD.*

mùa khô *dt. Nh.* Mùa nắng.

mùa lúa *dt. Nh.* Mùa gặt.

mùa-màng *dt. (đ)* : *Nh.* Mùa : *Mùa-màng thất-bát.*

mùa mặt *dt.* Mùa thuận-tiện cho việc trồng-trọt, tức mùa xuân.

mùa mưa *dt.* Mùa riêng ở miền Nam V.N., từ tháng 5 tới tháng 10-11 âm-lịch, có mưa có nắng đều đều.

mùa nắng *dt.* Mùa riêng ở miền Nam V.N., từ tháng 11, tháng chạp tới hết tháng tư âm-lịch, trời nắng luôn.

mùa nghịch *dt. Clg.* Mùa trái, mùa không thuận-tiện cho việc trồng-trọt, tức mùa hạ *II Nh.* Mùa đậu, nghĩa sau.

mùa tiết *dt. Clg.* Thời-tiết, ngày tháng tính theo việc nóng hay lạnh (rét), thuận hay nghịch với việc sinh sống làm ăn.

mùa thu *dt.* Mùa thứ ba trong năm, từ đầu tháng 7 tới cuối tháng 9 âm-lịch, nguyên là mùa lá đỏ : *Gió mùa thu mẹ ru con ngủ, Năm canh chầy thức đủ vừa năm CD*

mùa thuận *dt. Nh.* Mùa mặt.

mùa trái *dt. Nh.* Mùa nghịch *II Nh.* Mùa đậu, nghĩa sau.

mùa trái cây *dt.* Mùa mà nhiều thứ trái cây chín rộ, thường là tháng 5, tháng 6 âm-lịch (miền Nam).

mùa ướt *dt.* Lúc mặt đất thường ướt-át, tức mưa mưa.

mùa xuân *dt.* Mùa đầu trong năm từ đầu tháng giêng tới cuối tháng ba âm-lịch, nguyên là mùa mát-mẻ nhất, cây cỏ đâm lá non và nhiều loại hoa đua nhau nở; nhưng riêng miền Nam V.N. là mùa nắng gắt : *Một năm là mấy mùa xuân, Một ngày là mấy gió dồn sớm mai CD ?*

MÚA *đt.* Quơ (khua) tay chân : *Nói chuyện mà múa tay múa chân II* Cầm món gì (hoặc tay không) vung lên theo nhịp điệu bài bản : *Hát múa, nhảy múa gươm, múa khăn, múa lụa, múa nón, múa quạt II (B)* Nói-năng, làm việc : *Khua môi múa mỏ ; Ăn cơm chúa, múa tối ngày tng.*

múa bộ *đt.* Ra bộ huê-dạng, xàng qua xàng lại : *Võ Việt hay múa bộ.*

múa bông *đt. Clg.* Múa bai bông, cầm hai cái bát đựng bông vẹn-thọ múa hát trong một đám cúng : *Coi bóng múa bông II (R)* Ra đám cúng thần (thường là nữ-thần) : *Tối nay, xóm trên có múa bông ; Múa bông cúng Bà.*

múa dạng *đt. Nh.* Múa bộ.

múa-may *đt. (đ)* : *Nh.* Múa : *Múa-may quay-cuồng II (B)* Bay nhảy, xoay-xở, làm nhiều việc : *Múa-may mãi mà không đủ sống.*

múa mày múa mặt *đt.* Nghinh mặt vúc-vắc, bộ không kiêng-dè.

múa-máy *đt.* Động-đậy, cựa-quậy (cậy) vung vẩy tay chân : *Trẻ nhỏ tính hay múa-máy.*

múa-men *đt. (đ)* : *Nh.* Múa-may : *Hát bội múa-men nhiều hơn nói hát II (B) Nh.* Múa-may : *Hay dở chuyện đời còn rối-rắm, Múa-men khuyên hãy chớ bôn-chôn TTT.*

múa mép *đt. Clg.* Múa mỏ hay khua môi, nói nhiều, khoe-khoang lỗ miệng : *Múa mép rõ ra văn chú chiệc, Dài lưng quen những thói con nhà* Tình sĩ tử.

múa mỏ *đt.* X. Múa mép : *Khua môi múa mỏ.*

múa môi *đt.* X. Múa mép : *Múa môi uốn lưỡi.*

múa rối *đt. Clg.* Hát hình, lối hát bằng hình nộm có người giựt dây hoặc hình nộm nhỏ trong trên đầu mấy ngón tay rồi cử-động : *Đi xem múa rối II (B)* Hoạt-động lố-lăng vô-ích : *Làm trò múa rối để cười cho thiên-hạ.*

múa tay múa chân *đt.* Ra bộ với hai tay khi nói chuyện, chưn bước tới bước lui.

MÚC *đt.* Dùng gáo, gàu, muỗng (thìa), vá... lấy vật lỏng ra : *Múc canh, múc dầu, múc nước ; Tiền trao cháo múc ; Người đơn giếng đá thì trong, Nghiêng gàu sẽ múc, dò lòng cạn sâu CD II (R)* Lấy ra, đem ra : *Múc đạn.*

múc đạn *đt.* Mổ vết thương rồi gắp cục đạn trong ấy ra,

MỤC *tt.* Bã ra, trở thành bở, mất tánh-chất cứng rắn vì thời-gian hay ẩm-ướt : *Cây*

mục, đồ mục, gỗ mục, hàng mục, vải mục.

mục gông *trt. Nh.* Mọt gông.

mục nát *tt.* Mục và nát ra: *Cái nhà mục nát II (B) Clg* Thối nát, hư, lỗi-thời, có hại chung: *Chế-độ mục nát.*

mục rệu *tt.* Mục và mềm nhũn: *Quần áo liệm theo đã mục rệu.*

MỤC *dt.* Con mắt: *Chú-mục, nhĩ mục, mục-hạ vô-nhân II (R) a)* Đứng đầu, trên hết: *Đầu-mục, châu-mục, lại-mục II b)* Phần nhỏ một quyển sách, một tập sổ hay một tờ báo, kể riêng từng việc: *Danh-mục, đề-mục, điều-mục, số-mục, tiết-mục, tiểu-mục, trương-mục; Mục tin-tức, mục xã-thuyết.*

mục-ba *dt.* Sóng mắt, tròng mắt long-lanh dợn nước.

mục-cấm *dt.* Trừng mắt, ra hiệu ngăn-cản bằng cặp mắt.

mục-đích *dt.* Chỗ nhắm, nơi hay vật mà cặp mắt trông ngay *II (B)* Sự-việc nhắm vào để theo đuổi cho thành công: *Làm việc chi cũng phải có mục-đích.*

mục-đích-luận *dt. (triết):* Thuyết cho rằng mọi sự-vật trên đời dời đổi hay còn mãi đều hướng theo một cái đích có sẵn *II* Thuyết cho rằng con người phân-biệt được điều thiện hay điều ác là nhờ căn-cứ trên sự-việc đã xảy ra trước và đã được người đời khen hay chê.

mục-hạ *trt.* Dưới mắt, trước mắt: *Mục-hạ vô-nhơn.*

mục-kích *dt. Clg.* Mục-kiến, chính mắt thấy: *Ai được mục-kích việc ấy, đều phải thương-tâm.*

mục-kiến *dt. Nh.* Mục-kích.

mục-kính *dt.* Mắt kiếng, kính đeo mắt.

mục-lục *dt.* Bản ghi số trang của các tiết-mục trong một quyển sách *II (R)* Bản kê-khai: *Mục-lục cao, đơn, hườn, tán.*

mục-lực *dt.* Tầm mắt, sức trông của mắt: *Mục-lực đã yếu.*

mục-ngữ *dt.* Dùng mắt ra hiệu.

mục-quang *dt. Nh.* Mục-lực *II (B)* Sự quang-sát và thấy biết: *Mục-quang sáng-suốt.*

mục-phiêu *dt. Clg.* Mục-tiêu, vật có màu sắc dễ trông thấy để nhìn làm chừng *II (B)* Đích nhắm, điều nhắm vào để làm việc cho tới nơi: *Đúng mục-phiêu, nhắm mục-phiêu; Mục-phiêu chính-trị, kinh-tế, quân-sự, v.v...*

mục-tiêu *dt.* X. Mục-phiêu.

mục tiếu *dt.* Mắt tỏ vẻ bằng lòng.

mục tống *dt.* Đưa mắt theo, liếc theo người ra đi: *Mục tống thủ huy,* (Mắt đưa tay vẫy).

mục thính *dt.* Trông cử-chỉ hay việc làm mà hiểu được ý người, tính người.

mục-thống *dt.* Bệnh đau mắt.

mục-trung *trt.* Trong mắt, dưới mắt: *Mục-trung vô-nhân.*

MỤC *dt.* Chăn-nuôi súc vật: *Du-mục; Ngư tiều canh mục II (R)* Dạy-dỗ, cai-trị: *Giám-mục, linh-mục.*

mục-ca *dt.* Bài hát của trẻ chăn trâu.

mục-canh *dt.* Chăn-nuôi trồng-trọt.

mục-dã *dt.* Đồng cỏ dành cho việc chăn nuôi.

mục dân *dt.* Cai-trị và dạy-dỗ dân.

mục-địa *dt. Nh.* Mục-dã.

mục-địch *dt.* Cái tù-và, cái kèn bằng vỏ sừng trâu.

mục-đồng *dt.* Trẻ chăn súc-vật.

mục-súc *dt.* Chăn-nuôi thú-vật nhà: *Tỵ mục-súc.*

mục-sư *dt.* Người truyền đạo và mời người vô đạo của đạo Tin-lành.

MỤC *bt.* Kính-trọng, hoà-thuận, thân-thiết: *Hoà-mục; Bất-hiếu bất-mục.*

mục-hữu *dt.* Bạn-bè hoà-thuận; Bạn thân.

mục-lân *dt.* Láng-diềng hoà-thuận, thân-thiết nhau.

MUI *dt.* Mái khum-khum che trên thuyền, trên xe: *Giương mui, lợp mui, sập mui, xe mui; Con quan đô-đốc đô-đài, Lấy thằng thuyền chài cũng phải luỵ mui CD.*

mui kiếng *dt. Clg.* Hòm kính, mui xe hơi có lộng kiếng: *Xe mui kiếng.*

mui luyện *dt.* Mái bằng lụa che võng quan hay song-loan.

mui sập *dt.* Thứ mui xe giương lên và sập xuống được: *Xe mui sập.*

mui trần *dt.* Mui đã sập xuống, để trần chiếc xe: *Xe đề mui trần.*

MUI *dt.* X. Mùi: *Quen mui.*

MUI-MỦI *trt.* Hơi mủi lòng: *Lòng mui-mủi khóc, mắt lưng-lưng tròng CD.*

MÙI *dt.* Hơi tự-nhiên của mỗi vật do mũi ngửi biết: *Đánh mùi, nực mùi, trở mùi; Mùi hôi, mùi nồng, mùi tanh, mùi thơm, mùi thúi; Biết mùi chùi chẳng sạch tng II* Mùi hôi các món đã thiu: *Món này có mùi rồi II* Vị, tính-chất đồ vật do lưỡi nếm mà biết: *Biết mùi mặn lạt chua cay, Làm ăn trong sạch mới rày nữ-công CD II (B) a:* Tính-chất sự-việc: *Lời nói sặc mùi đạo-giáo II b:* Cảnh đời trải qua: *Nửa đời nếm*

trải mọi mùi đắng cay K II X. Màu.

mùi đời *dt.* Nỗi sướng, cực, vui, buồn của cuộc đời: *Cay đắng mùi đời.*

mùi-lai *dt. (đ)*: *Clg.* Mùi-mẽ, *Nh.* Mùi: *Không có mùi-lai chi cả.*

mùi-mẽ *dt.* X. Mùi-lai.

mùi sắc *dt.* X. Màu sắc.

mùi thiền *dt.* Vị các thức ăn chay lạt ở chùa: *Mùi thiền, đã bén muối dưa, Màu thiền, ăn mặc đã ưa nâu sồng K.*

mùi vị *dt.* Mùi và vị, tính-chất của đồ ăn đồ uống: *Nấu nướng gì mà không có mùi vị chi cả.*

MÙI *dt. Clg.* Vị, chữ thứ 8 trong 12 con giáp, được biểu-hiệu bằng con dê: *Giờ Mùi (13 tới 15 giờ), tháng Mùi (tháng 6 âm-lịch), năm hay tuổi Mùi* (X. Ất-vị, Đinh-vị, Kỷ-vị, Tân-vị, Quý-vị).

MÙI-TUI *dt. (thực)*: Hột rau Hồ-tuy (X. Hồ-tuy).

MÚI *dt.* Ngăn nhỏ có màng bọc trong trái (quả) cây: *Múi bưởi, múi cam, múi mít, múi quýt; Nào khi anh bủng anh beo, Tay bưng chén thuốc tay đèo múi chanh CD.*

múi lẹo *dt.* Múi nhỏ dính theo múi lớn.

múi lép *dt.* Múi mỏng ở giữa hai múi dày.

MÚI *dt.* X. Mối: *Múi dây II (R) dt.* Sinh ra, hoá ra: *Múi ra.*

MÚI *dt.* Tên thường gọi con gái Huê-kiều (do: Muội là em gái): *Á múi.*

MỦI *trt.* Cảm thương: *Mới bây lớn mà cũng biết mủi rồi.*

mủi khóc *đt.* Động lòng khóc: *Nghe qua tin dữ, em mủi khóc.*

mủi lòng *đt.* Động lòng, cảm-động: *Trước cảnh thương-tâm, ai cũng mủi lòng.*

MŨI *dt.* Phần nhô cao ở giữa mặt, có hai lỗ tròn, để thở và ngửi: *Bịt mũi, bưng mũi, cứt mũi, hỉnh mũi, khịt mũi, lỗ mũi, lông mũi, mảy-mũi, nín mũi, nghẹt mũi, nhảy mũi, sặc máu mũi, sống mũi II* Nước nhờn trong mũi: *Chảy mũi, chùi mũi, hỉ mũi, khăn mũi, sổ mũi II (R) a)* Đầu nhọn của đồ vật: *Mũi Cà-mau, mũi kim, mũi thuyền; Chỉ mũi, chúi mũi, gác mũi; Đứng mũi chịu sào, Ghe anh nhỏ mũi trũng lườn, Ở trên Gia-định xuống vườn thăm em CD II mt.* Tiếng gọi những vật có đầu nhọn: *Mũi chỉa, mũi tên, mũi thuốc.*

mũi biển *dt. Nh.* Mũi đất.

mũi cao *dt.* Mũi người nhô lên cao, thường được cho là đẹp (nói về người Á-châu).

mũi dãi *dt.* Nước mũi và nước dãi hoặc nước mũi không: *Mũi dãi lòng-thòng.*

mụi dẹt *dt. Clg.* Mũi tẹt hay mũi sệp, mũi người rất thấp, thường được cho là không đẹp.

mũi dọc dừa *dt.* Mũi người có cái sống thẳng góc vuông như sống tàu dừa, thường được cho là đẹp.

mũi đất *dt.* Phần đất nhọn thòng ra biển.

mũi gãy *dt.* Mũi người cụp xuống ngay sống: *Mũi gãy trán vồ.*

mũi giùi *dt.* Mũi cây giùi để xoi lỗ *II (B)* Phần bén-nhọn của sự-vật: *Quay mũi giùi đánh thẳng vào hông địch.*

mũi hỉnh *dt.* Mũi người có cái chót quớt ngửa lên, làm cho hai lỗ luôn-luôn thấy tròn.

mũi kéc *dt.* Mũi người có cái sống nổi gò lên ở đoạn giữa, làm cho cái chót gần như quặm xuống.

mũi kim *dt.* Đầu nhọn cây kim: *Mũi kim không lọt II* Lỗ kim chọc.

mũi kỳ-lân *dt.* Mũi người to và chè-bè ra.

mũi khoằm *đt. Nh.* Mũi kéc.

mũi liêu *dt.* Mũi người, lớn và cao.

mũi nở *dt.* Mũi người lúc khoái chí, hơi phình ra: *Miệng chành, mũi nở, mắt lim-dim.*

mũi nước *dt.* Nước nhờn lỏng trong mũi chảy ra khi cảm-sốt: *Chảy mũi nước.*

mũi nhọn *dt.* Mũi người hơi nhọn ở chót *II (B)* Phần quan-trọng, lợi-hại hơn hết trong một công-việc: *Họ quay mũi nhọn về mình.*

mũi quặm *dt.* X. Mũi kéc.

mũi sệp *dt.* X. Mũi dẹt.

mũi tàu *dt.* Mũi chiếc tàu *II (R)* Mũi đất nhọn giữa hai ngả đường từ con đường chính tẽ ra.

mũi tẹt *dt.* X. Mũi dẹt.

mũi tên *dt.* Đầu nhọn cây tên *II* Cây tên: *Bắn một mũi tên.*

mũi tên hòn đạn *dt.* Chiến-trường, nơi hai bên đánh giặc: *Xông-pha nơi mũi tên hòn đạn.*

mũi thuốc *dt.* Liều thuốc chích (đựng trong ống chai nhọn đầu): *Chích một mũi thuốc.*

mũi trâu *dt.* Mũi con trâu: *Xỏ mũi trâu II (R)* Mũi người to và rộng chè-bè ra: *Thằng chùa mũi trâu.*

mũi trẹt *dt.* Mũi người to mà thấp.

mũi trệt *dt. Nh.* Mũi dẹt.

mũi trịt *dt. Nh.* Mũi trẹt.

mũi viết *dt.* Ngòi cây bút lông, thường được

ví với những ngón tay thon nhọn của đàn-bà : *Ngón tay mũi viết.*

MỤI *tt.* Vụn, thừa, phần còn dư lại : *Cắt mụi, thịt mụi, xôi mụi.*

MUM *đt. Nh.* Măm.

MÚM *đt.* Ngậm miệng phùng má lên.

múm-mím *trt.* Cố mím môi nhịn cười nhưng vẫn cười : *Cười múm-mím.*

MÚM *đt.* Mọc nhô lên : *Cái chồi mới múm ra.*

MỦM-MỈM *trt. Nh.* Múm-mím.

MŨM *tt.* Bụ, sồ sữa.

mũm-mĩm *tt.* Béo đẹp : *Đứa bé mũm-mĩm.*

mũm-mịu *tt. Nh.* Mũm-mĩm.

MUN *dt. (thực)* : Loại cây vừa, lá có ít lông hoặc không, nhọn hai đầu, hoa vàng, hoa đực có chùm 2, 3 cái, nụ dài, 16 tiểu-nhị, hoa cái mọc cô-độc ở nách, to hơn đực, trái không lông, tròn cỡ đầu ngón tay, chín đen ; trái và lá dùng làm thuốc nhuộm gỗ đen bóng, rất quý : *Tiếc công giã gạo ba trăng, Đũa mun chén bịt ngồi ăn không đền CD (Diospyros Mun) II (R) tt.* Đen : *Cọp mun, mèo mun, ông mun.*

MUN *dt.* Tro nóng : *Khoai vùi mun.*

MÙN *dt.* Lớp cáu trên mặt thớt : *Mùn thớt, cạo mùn II* Chất mục nát ở đống rác do ẩm-ướt sinh ra : *Mùn rác.*

MÚN *dt.* Miếng vụn : *Mảy mún, manh mún Chia manh chia mún.*

MỦN *tt.* Mục nát, nát-nầm : *Áo mủn, lủn-mủn, nát mủn, tùn-mủn II* Mầu nhỏ : *Mủn bánh.*

MỦN-MỈN *trt.* X. Mủm-mỉm.

MỤN *dt.* Mụt nhỏ nổi nhiều nhất ở mặt và rải-rác ở vai, lưng, từ tuổi dậy-thì trở lên; khi già, trong có cồi trắng cứng ; để luôn, thành vết tàn-nhang ; có loại ở giữa vết mọc sợi lông cứng, nhổ rồi vẫn mọc lại.

mụn bạc đầu *dt.* Mụn khi mới nổi giống mụn thường, nhưng chung-quanh hơi đỏ bầm, giữa có điểm trắng ; nếu nặn hoặc vô ý gãi nhầm, sưng to lên và hành nóng lạnh có khi nguy cả tánh-mạng.

mụn bọc *dt.* Mụn to hơi đỏ, càng lâu càng to và đỏ hơn ; nếu nặn, cồi non chảy ra như mủ, làm sưng cả mặt, có khi nguy đến tánh-mạng.

mụn cám *dt.* Mụn nhỏ li-ti thật nhiều trên mặt.

mụn già *dt.* Mụn để lâu, có cồi cứng.

mụn non *dt.* Mụn mới mọc, trong chỉ có nước vàng.

mụn thịt *dt.* Mụn trắng khi mới nổi chỉ là một vết trắng, lâu ngày nổi cộm lên hơi cứng và dai, nặn không ra cồi mà chỉ trầy, rách thịt ; nếu dùng mũi kim khử độc trước rồi chích vào, nặn ra có cồi dai và trắng.

MỤN *tt.* Mọn, vụn : *Xé mụn ra II mt.* Chiếc, đứa, tiếng gọi những mầu nhỏ : *Một mụn bánh, vài mụn con.*

MUNG *dt. (thực)* : Tên một loại tre : *Tre mung.*

mung-xung *dt. Clg.* Bung-xung, phên tre dùng đở tên *II (R)* Bia, trái độn : *Làm mung-xung cho người xoi-xỉa.*

MUNG-LUNG *tt.* X. Mông-lung.

MÙNG *dt. Clg.* Màn, vật bằng vải mỏng, thưa, dùng che muỗi khi ngủ : *Giăng mùng, ngủ mùng, quạt mùng, Khoát mùng ra thấy mùng không, Gối loan đề đó, lệ hồng tuôn rơi CD.*

mùng lưới *dt.* Mùng may bằng vải dệt có lỗ tròn như lưới.

mùng-màn *dt. Nh.* Mùn : *Ngủ trần cho mát ; mùng-màn chi cho rộn !*

MÙNG *dt.* X. Mồng : *Mùng năm, mười bốn, hăm ba.*

MỦNG *dt.* Thúng nhỏ : *Lết bằng mo, bò bằng mủng, II* Thuyền nang tròn như cái thúng to, dùng đựng cá và ngồi lên bơi từ thuyền cá đậu ngoài sâu vào bờ : *Bơi mủng.*

mủng-vùa *dt. Clg.* Miệng vùa, nửa cái sọ dừa dùng đựng đồ : *Có lúc tù ăn cơm bằng mủng-vùa.*

MŨNG-MỊU *tt. Nh.* Mũm-mĩu.

MÚP *tt.* Mập trùng-trục, béo phì : *Béo múp đầu múp cổ.*

múp-míp *tt.* Thật mập béo : *Béo múp-míp.*

MỤP *dt.* Thân non cây cải.

MÚT *đt.* Rút bằng môi cho ra nước : *Chấm mút ; mút tay ; mút xương.*

MÚT *trt.* Thuộc đàng chót hết : *Ở mút con đường này ; Mút dây phố nầy thì tới.*

mút hơi *trt.* Gần hụt hơi : *Thở mút hơi.*

mút mắt *trt.* Hết tầm mắt, không trông thấy : *Trông mút mắt ; ngó theo mút mắt.*

MỤT *dt.* Nốt, điểm nổi ngoài da : *Nổi mụt, mọc mụt, lè mụt II (R)* Chồi mộng mới lú lên : *Mụt chồi, mụt măng.*

mụt cóc *dt.* Những cục chai nhỏ nổi ở bàn tay bàn chân, cắt bỏ thì nổi lại, lâu ngày đâm rễ.

mụt lẹo *dt.* Mụt nổi ở mí mắt, làm xốn-

xang khó chịu, nếu nổi bên trong mí thì làm nhặm, đỏ ghèn ; lâu ngày làm mủ, có khi rất đau-đớn, do vi-trùng : *staphylocoques II (thực) Clg.* Cây dậy, có hai thứ, thứ bông trắng (sách thuốc gọi Bạch-đồng-nữ) và thứ bông đỏ (Xích-đồng-nam), cây cao độ 1 m. có khía, da cây nhám, có nhiều mụt nhỏ ; nhánh nhiều, do mắt mọc nhánh, từ cái mắt của mỗi nhánh lại mọc thêm nhánh nhỏ ; lá to bằng cái tô có năm chia, ở chót mỗi chia có đuôi nhọn ; mặt lá nhám màu xanh mướt, phía dưới màu xanh lợt ; bông mọc chùm từ 5 tới 30 đoá ; hoa cây, rễ, lá, đều có vị lạt, tánh mát, không độc, có tánh làm thông kinh-nguyệt, điều-hoà máu huyết, tẩy độc trong huyết.

mụt ghẻ *dt.* Ghẻ nổi từng mụt *II (B)* Cái hại nhỏ, không đáng lo : *Nó là mụt ghẻ ngoài da, muốn trừ lúc nào cũng được.*

mụt nhọt *dt.* Mụt to ngoài da, ban đầu nổi quầng hơi đỏ, ngày càng cộm to, trong có mủ và máu bầm ; để lâu có cồi dai.

mụt ruồi *dt. Clg.* Nốt ruồi, cụt thịt thừa nhỏ như con ruồi, nổi ngoài da, không làm đau-đớn chi cả.

mụt u *dt.* Mụt nhọt nổi trên da đầu : *Đầu có mụt u.*

MUỐI *dt.* X. Môi : *Lành làm gáo, vỡ làm muôi.*

MUỒI *tt.* Rục, quá chín : *Chín muồi ; Thân này khác thể trái muồi trên cây CD II trt.* Cùng tột, thấm-thía : *Khóc muồi, đớn rất muồi II dt. (lóng)* Du-dương to nhỏ trong việc yêu-đương : *Hai cô cậu đang muồi với nhau.*

muồi-mẫn *bt. Nh.* Muồi : *Khóc muồi-mẫn ; họ đang muồi-mẫn với nhau.*

muồi rệu *tt.* Rất muồi, mềm rệu : *Trái chuối muồi rệu.*

MUỐI *dt.* Chất mặn do nước biển đông lại hoặc lấy ở mỏ lên, dùng ăn hoặc nấu-nướng : *Bỏ muối, chấm muối, mắm muối ; Tay bưng đĩa muối chấm gừng, Gừng cay muối mặn xin đừng bỏ nhau CD II dt.* Ướp muối để lâu : *Muối cá, muối thịt, chanh muối, chùm ruột muối, trứng vịt muối II (R)* : Dầm ở giữa : *Cá muối nước đá,*

muối biển *dt.* Muối cào trên mặt đất nện (gọi ruộng muối) gần bờ biển, do nước biển chảy vào và đông lại.

muối bọt *dt.* Muối thật trắng và nhuyễn như cát, do muối hột nấu ra.

muối dưa *dt.* Dưa chắm muối ăn cơm *II (R)* Đồ ăn chay hoặc món ăn sơ-sài ít tiền : *Lắm-than bao quản muối dưa, Kẻ đi em liệu chen-dua với đời CD.*

muối giếng *dt.* X. Muối mỏ.

muối hột *dt.* Tức muối biển, từng hột nhám hình không đều nhau.

muối mặt *tt.* Lì-lợm, trơ-trơ, không biết xấu-hổ : *Ai muối mặt như vậy được.*

muối mè *dt. Clg.* Muối vừng, muối bọt trộn với mè rang đâm giập.

muối mỏ *dt. Clg.* Muối giếng hay Muối rùm, thứ muối lấy dưới đất sâu ở những xứ xa biển.

muối ớt *dt.* Muối đâm chung với ớt.

muối rùm *dt.* X. Muối mỏ.

muối sả *dt.* Muối trộn chung với sả rang và đâm nát.

muối sươi *dt.* Ướp với muối : *Cá muối sươi.*

muối tiêu *dt.* Muối trộn với tiêu cà *II tt:* *(lóng)* Hoa-râm, nửa đen nửa trắng : *Tóc muối tiêu.*

MUỖI *dt. (động)* : Loại côn-trùng nhỏ, có cánh, vòi nhọn, mình có khoang hút máu loài vật khác để sống : *Bắt muỗi, đập muỗi, đốt muỗi, nhang muỗi, un muỗi, xịt muỗi ; Đồn rằng núi Lục có thầy Tiêu, Ngồi nhịn đêm thanh lắng muỗi kêu HXH.*

muỗi cỏ *dt.* Giống muỗi nhỏ con, sinh-sản trong cỏ rậm bay ra.

muỗi đòn-xóc *dt.* Giống muỗi mình có khoang trắng, khi đậu chồng đít lên, đốt phải ai thì có thể mang bệnh sốt-rét.

muỗi-mòng *dt.* Con muỗi và con mòng *II (d)* *Nh.* Muỗi : *Đưa em cho tới Rạch Chanh, Muỗi-mòng cắn lắm, cậy anh đưa về CD.*

muỗi tép *dt. Nh.* Muỗi cỏ *II (B)* Người không đáng kể : *Đồ muỗi tép.*

MUỘI *dt.* Lọ, khói đóng thành bột, thành vẻ : *Muội chảo, muội đèn.*

MUỘI *đdt.* Em gái : *Hiền-muội, tỷ muội, tiểu-muội.*

muội-tế *đdt.* X. Muội-trượng.

muội-trượng *đdt.* Dượng em, em rể, vai và tiếng gọi người chồng của em gái mình.

MUỘI *bt.* Tối-tăm, dại-dột : *Ám-muội, hôn-muội, mạo-muội, mê-muội, ngu-muội.*

muội-cốc *dt.* Hang tối, hang sâu trong núi.

muội-đán *dt.* Rạng-đông, lúc trời gần sáng.

muội-muội *tt.* Tối-tăm : *sâu kín.*

muội-sảng *dt. Nh.* Muội-đán.

muội-tâm *dt.* Lương-tâm mờ tối, dại-dột trong một lúc.

muội-tử *trt.* Dại-dột đáng chết (lời xưng tội khiêm-tốn).

muội-thần *dt. Nh.* Muội-đán.

MUỘM *dt. (thực)*: Loại xoài trái nhỏ, hột to, ít cơm, hơi hôi mủ: *Trái muộm; xoài múc-muộm.*

MUỘM *dt. (động)*: Côn-trùng thuộc giống cào-cào, mình và cánh xanh: *Con muộm.*

MUÔN *st.* Vạn, con số bằng mười ngàn và là một phần trăm của triệu (10.000) *II* Nhiều vô-số: *Bạc muôn, tiền muôn bạc vạn.*

muôn dặm *dt. Clg.* Vạn-lý, xa lắm: *Đường xa muôn dặm.*

muôn dân *dt.* Tất cả dân trong nước: *Muôn dân ta-thán.*

muôn đời *dt. Clg.* Ngàn (nghìn) đời, các đời kế tiếp sau này: *Sầu này dằng-dặc muôn đời chưa quên K.*

muôn kiếp *dt.* Nhiều kiếp, nhiều đời: *Danh thơm muôn kiếp còn ghi.*

muôn hộ *tt.* Giàu-có lớn: *Giàu muôn hộ.*

muôn loài *dt. Clg.* Vạn-vật, mọi loài vật trên đời có sanh có tử: *Trời sinh muôn loài.*

muôn một *trt. Clg.* Vạn-nhất, một phần muôn: *Đền ơn trong muôn một II (B)* May ra: *Muôn một mà có điều chi hại, tôi xin nhận cả trách-nhiệm.*

muôn năm *trt.* Lâu năm lắm: *Sự muôn năm cũ kể chi bây-giờ K II Clg.* Vạn-tuế, lời chúc đời-đời: *Độc-lập muôn năm.*

muôn nghìn (ngàn) *trt.* Nhiều lắm: *Muôn nghìn đồ một trận cười như không K. II* Dầu sao: *Muôn nghìn chớ lấy học-trò CD.*

muôn sự *dt.* Mọi sự-việc: *Người đời muôn sự của chung CD.*

muôn thuở *trt.* Lâu dài vô-cùng: *Tiếng thơm muôn thuở.*

muôn vàn *trt.* Muôn muôn, nhiều lắm: *Kể làm sao xiết muôn vàn ái-ân K.*

MUỐN *đt.* Mong được, ao-ước cho có: *Muốn sang thì bắc cầu kiều, Muốn con hay chữ thì yêu-mến thầy CD II* Yêu thương bằng ái-tình: *Ăn rồi nằm ngả nằm nghiêng, Có ai muốn tớ thì khiêng tớ vào CD II trt.* Ướm, gần, suýt, bắt phải: *Mấy bữa rày muốn đau; cái nhà đó muốn sập; Yếu quá, đi muốn té.*

muốn chết *đt.* Chán đời, không thiết sống nữa: *Muốn chết cho mát thân II trt. Clg* Gần chết, quá lắm: *Khoái muốn chết, sướng muốn chết.*

muốn chồng *đt.* Muốn lấy một người trai hay đàn-ông làm chồng, một việc do máu huyết và tình-cảm xui-khiến.

muốn muốn *đt.* Hơi muốn: *Việc đó tôi cũng muốn muốn.*

muốn vợ *đt.* Muốn lấy một cô gái hay đàn-bà làm vợ, một việc do máu huyết và tình-cảm xui khiến.

MUỘN *trt.* Trễ, chậm mất: *Ăn năn đã muộn; Lo cau trồ muộn, lo già hết duyên CD.*

muộn con *trt.* Có con rất trễ; lớn tuổi, có vợ có chồng đã lâu mà chưa có con hay mới có con: *Chớ lo muộn vợ, chớ sầu muộn con CD.*

muộn chồng *trt.* Có chồng rất trễ; lớn tuổi, quá thì mới có chồng: *Nó muộn chồng, nên gần bốn mươi mới sinh con; Buồn vì một nỗi sớm con, muộn chồng CD.*

muộn-màng *trt. (đ)*: *Nh.* Muộn: *Bây giờ nhắc ra thì đã muộn-màng.*

muộn-mằn *trt. Nh.* Muộn con: *Điềm hùng chưa ứng, chút trai muộn-mằn NĐM.*

muộn vợ *trt.* Có vợ rất trễ.

MUỘN *dt.* Nỗi buồn trong lòng: *Giải-muộn, phiền-muộn, sầu-muộn.*

muộn-hứng *dt.* Cảm-giác buồn rầu: *Cảnh cô-đơn gây muộn-hứng triền-miên.*

muộn-khí *dt.* Vẻ buồn, nét mặt buồn rầu.

muộn-mặc *dt.* Nỗi buồn thầm-kín.

muộn-muộn *tt.* Buồn rầu.

MUÔNG *dt.* Thú rừng dữ: *Chim muông, lòng muông dạ thú II (hẹp)* Chó săn: *Nuôi muông giết thỏ còn chờ thuở, Bủa lưới săn nai cũng có ngày PVT.*

muông chim *dt.* Loài thú và loài chim.

muông dữ *dt.* Thú dữ.

muông săn *dt.* Chó săn.

muông sói *dt.* Chó sói.

muông thú *dt.* Loài thú-vật.

MUỒNG *dt. (thực)*: Loại cây nhỏ, lá kép dày và láng, hoa vàng trổ có chùm, trái tròn hơi giẹp *(Cassia, L).*

muồng biển *dt.* Loại muồng mọc gần bờ biển, vị mát, trị được nhức mỏi, thông-kinh, điều-kinh, đau bụng huyết gò có cục, nọc rắn.

muồng bò-cạp *dt.* Loại muồng trái tròn, tiểu-nhị dọc, bao-phấn có lông ở lưng *(Cassia fistula).*

muồng hoè *dt.* Loại muồng có tánh bổ-huyết điều-kinh, thường dàn-bà sanh đẻ xong hay uống.

muồng hôi *dt.* Loại muồng lá phụ to, đầu tròn, không lông, bao phấn đầu bằng *(Cassia tora),*

muồng lông *dt.* Loại muồng cây, lá, đài, trái đều có lông *(Cassia hirsuta).*

muồng lùn *dt.* Loại muồng bao phấn nở dọc, năm tiểu-nhị, hoa cô-độc, lá phụ có 10 cặp, trái dài lối 4, 5 cm. *(Cassia pumila).*

muồng núi *dt. Clg.* Muồng Xiêm, loại muồng lá kép mọc đối, trái giẹp và thật dài có cánh *(Cassia siamea).*

muồng nửa *dt.* Loại muồng lá kép gồm 25 cặp lá phụ, hoa dài 5 mm, 45 tiểu-nhị *(Cassia dimidiata).*

muồng trâu *dt. Clg.* Muồng xúc lác, thầy thuốc gọi Nam-đại-hoàng, loại muồng cây cao không quá 2 m., trái có bốn cánh, lá kép, có tánh xổ và thối - nhiệt, nhuận đại-tiện, thông tiểu-tiện, ban sơ-phát; cũng được xúc lác *(Cassia alata).*

muồng trinh-nữ *dt.* Loại muồng lá kép gồm từ 13 đến 20 cặp lá phụ cỡ 6x1 cm., hoa dài 5 mm, có 8 tới 10 tiểu-nhị *(Cassia mimosoïdes).*

muồng xiêm *dt.* X. Muồng núi.

muồng xúc lác *dt.* X. Muồng trâu.

MUỐNG *dt.* Đồ làm bằng đất giống cái chụp mà đáy nhọn: *Cái muống đèn II Clg.* Muồng và Phễu, cái vùa hoặc đồ làm bằng thiếc giống cái vùa, đáy có lỗ tròn và ống ngắn, dùng seng vật lỏng vào chai miệng hẹp.

MUỐNG *dt. (thực)*: *Clg.* Ung-thái, loại rau dài ống có đốt, lá hình tim dài hoặc hơi tròn, mọc dưới nước hoặc được trồng trên vồng, tánh đọm, mùi ngọt, hay giải các chất độc, chủ-trị các tai nạn sinh đẻ (Xt. Rau Muống).

muống biển *dt. Clg.* Hải-ung, loại rau muống mọc ở bờ biển, vị đắng, không ăn được, hay trị chứng đau lưng và phong-thấp.

MUỖNG *dt.* X. Muống: *Lấy muỗng đong dầu.*

MUỖNG *dt. Clg.* Thìa, vật múc đồ ăn đồ uống.

muỗng cà-phê *dt.* Muỗng bằng sắt hay nhôm, nhỏ, cán dài, thường dùng quậy cà-phê và lường thuốc nước.

muỗng canh *dt.* Muỗng dùng múc canh, cũng được dùng lường thuốc và kể như muỗng xúp.

muỗng lầu *dt.* Muỗng múc canh bằng kiểu, trong lòng có hình cái tháp.

muỗng nĩa *dt.* Muỗng và nĩa, vật dùng khi ăn cơm bằng dĩa.

muỗng xúp *dt.* Muỗng bằng sắt hay nhôm, lớn hơn muỗng cà phê, thường được dùng chung với nĩa và cũng để lường thuốc.

MƯA *dt.* Nước từ trên cao đổ xuống từng giọt, do mây gặp hơi lạnh tan ra: *Cây mưa, đám mưa, trận mưa; Đụt mưa, mắc mưa, mùa mưa; Nắng chóng trưa, mưa chóng tối tng II dt.* Đồ mưa: *Trời mưa thì mặc trời mưa, Chồng tôi đi bừa đã có áo tơi CD II (B)* Ban ơn: *Đã mưa thì mưa cho khắp II dt. (R)* Vật gì rơi xuống nhiều như mưa: *Mưa bom, mưa đạn.*

mưa bay *dt.* Mưa hột rất nhỏ và lúc có gió hay bay tạt vào nhà.

mưa bắc *dt.* Mưa từ hướng Đông - bắc tạt qua Tây-nam, thường được ví với việc đánh người xối-xả: *Bị đánh như mưa bắc.*

mưa bom *dt.* Bom (trái nổ) từ máy bay rơi xuống thật nhiều: *Thành X. bị một trận mưa bom tan-tành.*

mưa bụi *dt. Clg.* Mưa tro hay mưa phùn, mưa hột rất nhỏ như bụi.

mưa dào *dt. Clg.* Mưa rào, mưa to và lâu: *Nắng hạn gặp mưa dào; Thân em như hột mưa dào, Hột sa xuống giếng, hột vào vườn hoa CD.*

mưa dầm *dt.* Mưa hột nhỏ và kéo dài hằng mấy ngày: *Mưa dầm gió bấc.*

mưa dông *dt.* Mưa và dông cùng một lúc.

mưa đá *dt.* Nước mây kết thành băng và rơi xuống từng cục bằng ngón tay ngón chân, lớn lắm bằng quả trứng: *Mưa đá làm hư cây trái.*

mưa đạn *dt.* Đạn do súng bắn nhiều như mưa.

mưa gió *dt.* Mưa và gió cùng một lúc: *Mưa gió quá mà qua sông sao được II (B) Clg.* Gió trăng hay mây mưa, việc ăn-nằm của một cặp trai gái: *Một cơn mưa gió nặng nề, Thương gì đến ngọc, tiếc gì đến hương K.*

mưa hoa *dt.* Hoa thiệt hoặc hoa giấy được tung lên và rơi xuống thật nhiều trong các dạ-hội hay chợ phiên. X. PH. II.

mưa lai-rai *dt.* Mưa nhỏ mà dai.

mưa láy-pháy *dt.* Mưa nhỏ, thưa hột.

mưa lác-đác *dt. Nh.* Mưa láy-pháy.

mưa lắc-rắc *dt. Nh.* Mưa lai-rai.

mưa lâm-râm *dt.* Mưa nhỏ và thưa hột.

mưa lớn *dt. Clg.* Mưa to, mưa to hột nhiều và lâu.

mưa lún-phún *dt. Nh.* Mưa láy-pháy.

mưa lụt *dt.* Mưa to, dai, cùng lúc với nước biển dâng lên phải lụt.

mưa lũ *dt.* Mưa trên rừng, thường nước chảy mạnh xuống đồng bằng.

mưa luồng *dt. Clg.* Mưa mây, mưa từ một vầng mây đen nhỏ rơi xuống, khi vầng mây bị gió đưa tới đâu thì mưa tới đó, nơi đã mưa rồi thì tạnh.

mưa mây *dt.* X. Mưa luồng.

mưa móc *dt.* Mưa và sương *II (B)* Ơn trên ban xuống : *Nhờ ơn mưa móc.*

mưa mới *dt.* Trận mưa đầu mùa.

mưa mùa *dt.* Mưa đúng theo thời-tiết.

mưa muộn *dt.* Trận mưa đã hết mùa mà còn rán thêm *II dt.* Mưa trễ, tới mùa mưa mà chưa mưa : *Năm nay mưa muộn.*

mưa nắng *dt.* Mưa và nắng : *Ơn trời mưa nắng phải thì, Nơi thì bừa cạn, nơi thì cày sâu CD II* Vừa mưa vừa nắng cùng một lúc do vầng mây đỏ mưa không che áng mặt trời lúc ban trưa : *Trời mưa nắng II (B)* Đau ốm không chừng : *Rồi ra sanh gái hay trai, Sớm hôm mưa nắng, lấy ai bạn cùng CD.*

mưa ngâu *dt.* Mưa rải-rác vào đầu tháng 7 âm-lịch. X. Ngưu-lang Chức-nữ.

mưa nguồn *dt.* Mưa to và dai ở miền rừng núi, nơi có các nguồn nước chảy xuống đồng bằng : *Mưa nguồn chớp biển xa xa, Ấy ai là bạn của ta, ta chờ CD.*

mưa nhỏ *dt.* Mưa hột nhỏ mà thưa, lại không lâu.

mưa phay-phảy *dt. Nh.* Mưa láy-phảy.

mưa phùi-phùi *dt.* X. Mưa tro.

mưa phùn *dt.* X. Mưa bụi.

mưa phún-phún *dt. X.* Mưa lún-phún.

mưa riu-rít *dt.* Mưa nhỏ mà dai.

mưa rúc-rắc *dt. Nh.* Mưa riu-rít.

mưa rươi *dt.* Mưa vào khoảng tháng 9 âm-lịch, nhằm lúc ở đồng ruộng có nhiều con rươi.

mưa sa *dt. Nh.* Mưa đồ, mưa rơi, tức trời mưa : *Lái đã vững - vàng cơn sóng lượn, O toan ràng-rịt lúc mưa sa TTT.*

mưa sớm *dt.* Mưa trước mùa, sớm hơn các năm trước.

mưa to *dt.* X. Mưa lớn.

mưa tuôn *dt.* Mưa thật to, nước đổ rất mạnh : *Mưa tuôn xối-xả.*

mưa tro *dt.* X. Mưa bụi.

mưa thu *dt.* Mưa vào mùa thu tức mưa giữa mùa.

mưa xối phong - long *dt.* Mưa xuống như đổ nước lúc sao rua trỏ mọc, dấu hiệu mưa mùa.

mưa xuân *dt.* Mưa nhỏ vào mùa xuân (thường có ở miền Trung và Bắc, nghịch-thường ở miền Nam).

MƯA-MỨA *trt.* Qua - loa, không trọn-vẹn : *Làm mưa-mứa rồi bỏ.*

MỨA *trt.* Còn thừa lại, không trọn-vẹn : *Bỏ mứa.*

mứa-mứa *trt.* X. Mưa-mứa.

MỬA *dt.* Ói đồ ăn hoặc nước từ bao-tử (dạ-dày) ra đàng miệng : *Buồn mửa, la mửa, ói mửa, ụa mửa.*

mửa khan *dt.* Nôn-oẹ luôn mà không mửa ra chi cả : *Cứ bắt mửa khan.*

mửa máu *dt.* Ói ra máu *II* Tức giận thái quá : *Tức mửa máu.*

mửa mật *dt.* Mửa ra nước đắng *II* Quá vất-vả : *Làm mửa mật mà không được nghỉ.*

mửa vọt *dt.* Mửa ra thức lỏng và vọt mạnh ra xa : *Uống vô bao-nhiêu thuốc đều mửa vọt ra cả.*

MỰA *trt.* Xin, tiếng đứng trước tiếng « chớ » và « đừng » để giảm bớt nghĩa « ra lệnh » : *Mựa chớ từ-nan ; Mựa đừng giận-giỗi.*

MỨC *dt.* Mực, lằn ranh : *Cẩn mức, tới mức II (B)* Chừng-độ, bực cao hơn cả : *Đúng mức II (chm)* Mực-độ một món kim-loại, tuỳ công-dụng, khi đốt trong lò.

mức bở *dt. (chm)* : Độ nóng của thép dưới 400°, nếu xếp miếng thép lại, thép sẽ gãy.

mức biến-đổi *dt. (chm)* : Độ nóng của thép ở mức ram A^2 và A^3.

mức đến *dt.* Lằn mức ăn thua của một cuộc chạy đua.

mức-độ *dt.* X. Mực-độ.

mức hớp *dt.* Lằn mức rạch dưới đất trong cuộc chơi đáo-tường.

mức luộc *dt. (chm)* : Độ nóng của thép quá mức biến-đổi, nhưng chưa tới mức quá lửa, cac-bon vẫn còn trong thép.

mức nóng chảy *dt. (chm)* Độ nóng của sắt từ biến-tướng đặc qua biến-tướng chảy.

mức quá lửa *dt. (chm)* : Độ nóng cao, làm tánh-chất cac-bon khỏi sắt.

mức ram *dt. (chm)* : Độ nóng của thép trên 400°.

MỰC *dt.* Nước màu dùng viết, vẽ, hay in : *Mực đen, mực đỏ, mực tím, mực xanh ; Giấy trắng mực đen ; Thế thường gần mực thì đen, Anh em bằng-hữu phải nên chọn người CD II (R) a* : Lẫn búng trước với nhợ nhúng mực hay thoa bột màu để cưa hay vẽ : *Búng mực ; Thẳng mực tàu dau lòng gỗ vạy II b* : Mức, chừng để nhằm mà ăn ở : *Chừng-mực, mẫu-mực, mẹo-mực ; Ngay vạy nẻ ra cho biết mực, Thấp cao trông thấy há cần đo PVT II c* : Sắc lông đen của chó : *Chó mực II (động)* : Giống

vật ở biển có 8 hay 6 tay, hai vòi, đẻ trứng, màu sắc thay đổi luôn, trong bụng có nước thật đen khi cần bắn ra để ẩn mình và làm say địch : *Con mực, khô mực* II Tên một thứ cỏ (X. Cỏ mực).

mực-độ *dt.* Chừng-mực, giới hạn : *Ăn uống phải có mực-độ.*

mực ma *dt. (động)* : Giống mực to, không nang, hai vòi sáu tay, rất dữ, bắt mồi lội xuống đáy biển mới ăn.

mực nang *dt.* Giống mực có cái nang dài, cứng ; có hai vòi và tám tay.

mực sống *dt.* Độ cao hơn hết về cách ăn, ở, mặc, xã-giao, v.v... của từng giới người trong xã-hội : *Nói chung, mực sống người Việt-nam thấp kém hơn người Âu-Mỹ.*

mực Tàu *dt.* Mực do người Tàu chế bằng khói và keo, đổ thành thẻ giẹp hay cây tròn, khi dùng phải mài.

mực thiệt *dt.* Lẽ thật-thà, không dối-trá : *Cứ mực thiệt mà khai.*

mực-thước *dt.* Dây mực và thước đo của vài hạng thợ II *(R)* Kích-thước : *Mực-thước được lấy kỹ thì món đồ mới được khéo* II *(B)* Phép-tắc, khuôn-mẫu : *Ăn ở cho có mực-thước.*

MƯNG *dt.* Cương, nổi lên khi có mủ : *Nhọt mưng mủ.*

MƯNG *dt. (thực)* : Loại cây hơi to, thường mọc theo bờ ruộng chiêm miền Trung Bắc, lá chát nhưng thơm, được ăn kèm với khô hay mắm : *Cá lẹp mà kẹp rau mưng, Ông ăn lớn miếng bà trừng mắt lên CD.*

MỪNG *tt. Clv.* Măng, vui sướng hiện ra mặt và cử-chỉ : *Ăn mừng, chào mừng, chúc mừng, vui mừng : Tưởng là chị ngã em nưng, Nào hay chị ngã, em mừng em reo CD* II Đáng vui mừng : *Tin mừng, việc mừng* II *dt.* Có cử-chỉ và tình-cảm vui sướng khi gặp lại một người thân xa vắng đã lâu : *Mừng con, mừng cha, mừng chồng, mừng vợ...*

mừng cuống *dt. Clg.* Mừng quýnh, mừng quá đến mất bình-tĩnh, bộ-tịch lăng-xăng.

mừng hỏi *tt.* X. Mừng húm.

mừng húm *tt.* Rất mừng, mừng nhiều lắm đến rộn người lên : *Nghe qua, mẹ con đều mừng húm.*

mừng hụt *tt.* Vì lầm mà mừng : *Việc chưa có chi mà báo ta mừng hụt.*

mừng khấp-khởi *đt.* Mừng quá, nghe như nhẹ cả mình.

mừng lòng *tt.* Mừng trong lòng, chưa lộ ra ngoài : *Nghe được, cũng mừng lòng chớ chưa dám cho ai hay.*

mừng mừng *tt.* Hơi mừng : *Cũng mừng mừng chớ chưa lấy gì làm chắc.*

mừng quýnh *tt.* X. Mừng cuống.

mừng-rỡ *tt.* Vui sướng ra mặt (thường với một hay nhiều người khác) : *Ai nấy đều mừng-rỡ.*

mừng rơn *tt. Nh.* Mừng húm.

mừng tuổi *đt.* Lời chúc người vừa thăm được một tuổi nữa nhân ngày tết nguyên-đán : *Mừng tuổi cha mẹ ; mừng tuổi ông bà.*

mừng thầm *đt.* Mừng nhưng giữ kín trong lòng : *Lòng riêng khấp-khởi mừng thầm K.*

mừng vui *tt. Clg.* Vui mừng, mừng rỡ bộ-tịch hoặc có trần-thiết để kỷ-niệm việc đáng mừng ấy.

MỬNG *dt.* Tức « Môn » là cửa (tiếng Tiều) I *(R)* Cách, cách-thức, kiểu, thói quen : *Cứ cái mửng đó hoài.*

mửng cũ *đt.* Tật cũ, lối làm cũ-kỹ : *Cứ mửng cũ lặp lại.*

MỨT *dt.* Trái cây rim đường : *Bánh mứt, kẹo mứt ; mứt bí, mứt chanh, mứt gừng, mứt me...*

MỨT *đt.* Vót nhọn, làm cho nhọn : *Mứt đinh ; Chim trời ai dạy mà khôn, Cái kia ai mứt, trái tròn ai vo ? CD* II *(B)* Xui làm việc dữ : *Mứt cho nhau.*

MƯU *dt.* Mẹo, kế, chước, việc sắp-đặt để gài cho người ta mắc : *Bày mưu, cơ-mưu, lập mưu, mắc mưu* II *đt.* Lo-liệu, sắp-đặt, toan-tính : *Mưu hạnh-phúc cho dân.*

mưu-cầu *đt.* Lo-liệu cho được việc : *Mưu-cầu danh-lợi.*

mưu-chủ *dt.* Người bày mưu và sắp-đặt đâu đấy cho ăn rập.

mưu-chước *dt.* Cuộc sắp-đặt khôn-khéo có lợi cho mình và có hại cho người.

mưu-đồ *đt.* Tìm cách làm nên : *Mưu-đồ sự-nghiệp.*

mưu gian *dt.* Mưu-kế xảo-quyệt hại người : *Dễ dò bụng hiểm, khôn ngừa mưu gian NĐM.*

mưu hại *đt.* Lập mưu hại người : *Mưu hại người ngay.*

mưu kế *đt.* Cơ-mưu kế-hoạch, việc sắp-đặt có phương-pháp, tính-toán kỹ-lưỡng : *Có nhiều mưu-kế.*

mưu-lợi *đt.* Sắp-đặt làm lợi cho mình : *Làm việc công mà mưu-lợi riêng.*

mưu-lớp *dt.* Mưu kế sắp-đặt có lớp-lang

sẵn *II đt.* Toa-rập, ăn-ý với nhau: *Chúng mưu-lớp hại mình.*

mưu-lược *dt. Nh.* Mưu-kế.

mưu-mẹo *dt.* Cách giả vờ cho người lầm; *Coi chừng mưu-mẹo của kẻ khôn-xảo.*

mưu-mô *dt. Nh.* Mưu-kế.

mưu phản *đt.* Tính-toán, sắp-đặt làm phản.

mưu-sát *đt.* Lập mưu giết người: *Đây là một vụ mưu-sát chớ không phải tự-tử.*

mưu sâu *dt.* Mưu sắp đặt thật kỹ, thật độc mà ai cũng phải lắm.

mưu-sĩ *dt.* Người có trí cao và nhiều mưu-kế, chuyên chỉ-vẽ kế-hoạch cho người cầm đầu một nhóm hay một nước: *Nguyễn-Trãi là tay mưu-sĩ của Lê-Lợi II đt. (thth)* Toa-rập trong một mưu-chước: *Tụi bây mưu-sĩ hại tao mà!*

mưu-sinh *đt.* Làm ăn, làm việc để sống: *Tìm cách mưu-sinh.*

mưu-sự *dt.* Công-việc tính-toán, sắp-đặt: *Mưu-sự tại nhân, thành-sự tại thiên II Nh* Mưu-sĩ *(thth)*: *Chúng nó mưu-sự lắm!*

mưu toan *đt.* Sắp-đặt kế-hoạch sẵn và chờ đúng lúc ra tay: *Mưu toan gây rối.*

mưu thâm *dt. Nh.* Mưu sâu: *Bề trung chống vững, mưu thâm chớ hòng NĐM.*

mưu-thần *dt.* Quan tham-mưu của vua: *Có kẻ mưu-thần can-gián mà vua không nghe.*

mưu-thực *đt. Nh.* Mưu-sinh.

mưu-trí *dt.* Mưu mô và trí-hoá: *Có nhiều mưu-trí.*

MƯỢC *trt.* X. Mặc: *Muốn sao mượn nó; mượn-kệ, mượn lòng.*

MƯƠI *st.* Mười, chục, số đếm từ 20 trở lên: *Hai mươi, hai mươi mốt..., chín mươi chín; Thuyền em chở được mấy mươi anh-hùng; Đứa dại trót đời già cũng dại, Lựa là tuổi mới một đôi mươi PVT II (R)* Lối mười, trên dưới số 10: *Độ mươi cây số; chừng mươi ngày thì xong.*

mươi lăm *st.* Trên hay dưới con số 15: *Vua chúa còn có khi lầm, Nữa là con trẻ mươi lăm tuổi đầu CD.*

MƯỜI *st.* Số đếm sau số 9 và trước số 11: *Chín tháng mười ngày; Người sao một hẹn thì nên, Người sao chín hẹn thì quên cả mười CD II (R)* Nhiều (cách tương-đối): *Tính tôi hoa-nguyệt, mười con chẳng chừa; Mười voi chẳng được bát nước xáo ting II* Hạng-thứ trong những cuộc tranh đua sau hạng 9 và trước hạng 11: *Cu-tơ hạng mười, ngựa hạng mười II* Hạng-thứ những vật có bề cao, trên hạng 9 và dưới hạng 11: *Bực thang thứ mười, tầng lầu thứ mười II* Hạng-thứ người con được sinh sau chín người trước nếu là gia-đình người Trung Bắc, và sau tám người nếu là gia-đình người Nam: *Anh Mười, bà Mười, bác Mười, chị Mười, chú Mười, Cậu Mười, dượng Mười.*

mười an-nam *tt.* Ngày thứ 10 trong tháng âm-lịch.

mười giờ *st.* Mười tiếng đồng-hồ: *Mỗi ngày làm việc tới 10 giờ II* Giờ thứ 10 trong ngày: *Bông 10 giờ; Mười giờ ông Chánh về tây, Cô Ba ở lại lấy thầy thông-ngôn II* Giờ thứ 22 trong ngày, nhằm ban đêm: *Mười giờ tối.*

mười lăm *st.* Mười với năm (15): *Mười lăm năm ấy biết bao-nhiêu tình K.*

mười mươi *trt.* Trăm phần trăm, trọn-vẹn, đầy-đặn tất cả: *Thấy rõ mười mươi.*

mười phân *trt. Nh.* Mười mươi: *Một người một vẻ, mười phân vẹn mười K.*

mười phần *st.* Nguyên-vẹn một vật chia làm 10: *Mười phần hết chín II trt. Nh* Mười mươi: *Mười phần, ta chắc-chắn cả mười.*

mười tây *tt.* Ngày thứ 10 trong tháng dương-lịch.

MƯỢI *dt.* X. Mợi: *Được mượi làm tới.*

MƯƠN-MƯỚT *tt. Clg.* Mướt-mướt, hơi mướt: *Thoa dầu cho mươn-mướt một chút.*

MƯỜN-MƯỢT *tt. Nh.* Mươn-mướt.

MƯỚN *đt. Clg.* Thuê, dùng công hay đồ-vật của người phải trả một số tiền thoả-thuận trước tính theo ngày-giờ dùng lâu mau: *Mướn đất, mướn nhà, mướn phố, mướn người làm; Đừng cho thiếp vụng thiếp về, Có tiền thiếp cũng biết thuê mướn người CD II trt.* Nhận cho người dùng sức hay đồ-vật của mình để lấy một số tiền thoả-thuận trước tính theo ngày-giờ lâu mau: *Cho mướn, làm mướn, ở mướn; May thuê viết mướn kiếm ăn lần hồi K.*

mướn-chác *đt. (d): Nh.* Mướn: *Mượn xài đỡ chớ có mướn-chác chi đâu.*

mướn lại *đt.* Mướn của người đứng tên mướn của chủ: *Phố này tôi mướn lại của người ta chớ không phải mướn ngay chủ.*

mướn miệng *đt.* Mướn bằng lời nói, không có giao-kèo.

mướn năm *đt.* Mướn và trả tiền hằng năm hay hằng nửa năm, với giá tính nguyên năm.

mướn tháng *đt.* Mướn và trả tiền hằng tháng (giá cao hơn mướn năm).

MƯỢN *đt.* Tạm nhờ của người trong một lúc rồi sẽ trả lại với sự thoả-thuận của chủ (không phải trả tiền): *Tới đây mượn chén ăn cơm, Mượn ly uống rượu mượn đờn kéo chơi CD II* Mướn (phải trả tiền): *Sắp tiền mượn kẻ cấy thuê, Cấy xong rồi mới trở về nghỉ-ngơi CD II* Cậy, nhờ công kẻ khác trong một việc: *Có rảnh, lại tôi mượn một chút; mượn nói giùm với anh ấy II* Dựa vào, lấy nề: *Mượn điều trúc viện thừa lương K. II* Giả dạng: *Mượn màu son phấn đánh lừa con đen K.*

mượn cớ *đt.* Viện cớ, đưa lý-do giả-tạo: *Mượn cớ đi hớt tóc để ghé thăm người tình.*

mượn-chác *đt. (đ)*: *Nh.* Mượn: *Không có thì thôi, mượn-chác làm chi.*

mượn danh *đt.* Xưng tên người khác: *Mượn danh nhà chức-trách để làm tiền.*

mượn đà *đt.* Nương trớn mà tiến tới: *Mượn đà địch để quật ngã địch.*

mượn đường *đt.* Xin đi nhờ trên con đường thuộc phần đất người: *Tàu có lần giả mượn đường nước Nam để đi đánh Chiêm-thành.*

mượn lời *đt.* Lặp lại một lời nói hay của người xưa hay của người có danh đồng-thời: *Tôi xin mượn lời của Tống-thống mà kết-luận bài này.*

mượn luôn *đt.* Mượn rồi lấy luôn, không trả.

mượn-mõ *đt. (đ)*: *Nh.* Mượn-chác: *Cùng quá, phải mượn-mõ của anh em mà sống.*

mượn-mọn *đt. (đ)*: *Nh.* Mượn-chác: *Gặp ai cũng mượn-mọn.*

mượn tay *đt.* Lợi-dụng người khác: *Mượn tay địch để chống địch.*

mượn tiếng *đt. Nh.* Mượn cớ: *Mượn tiếng làm nghĩa để làm tiền II Nh.* Mượn danh: *Mượn tiếng đạo-đức để lường-gạt người.*

mượn vốn *đt.* Mượn tiền làm vốn: *Mượn vốn đi buôn.*

MƯƠNG *dt.* Đường đào dưới đất cho nước chảy vô ra: *Đào mương, hốt mương; Lập vườn thì phải khai mương. Làm trai hai vợ phải thương cho đồng CD II (B)* Đánh cho bể, cho tét ra, lời hăm: *Mương đầu, mương sọ.*

mương đào *đt.* Tên gọi thông-thường những con rạch mà khi xưa chỉ là đường mương do người đào rồi lâu ngày lở to ra: *Rạch Mương đào.*

mương khai *dt.* Mương to đào để đem nước phèn ở đồng ra và đem nước ngọt ở sông vào.

mương rãnh *dt.* Mương và rãnh, tiếng gọi chung những đường nước nhỏ: *Ở đây nhiều mương rãnh, bảo sao đất không tốt!*

MƯỜNG *dt.* X. PH. II.

MƯỜNG-TƯỢNG *trt.* Mượng-tượng, tương-tợ (tự), mang-máng, na-ná, hơi giống: *Trông mường-tượng người quen; nhớ mường-tượng là va.*

MƯỜNG *dt.* X. Miềng (nói trại)

MƯỠNG *trt.* Ngạo, chế-giễu: *Nói mưỡng.*

MƯỢNG-TƯỢNG *trt.* X. Mường-tượng.

MƯỚP *dt. (thực)*: Loại dây leo, lá 3 chia nhám, trái dài ăn được; sách thuốc gọi Thiên-le-qua hay man-qua, tên chữ: Tỳ-qua, hay tiêu-đàm, trị ung-thũng.

mướp đắng *dt.* X. Khổ-qua.

mướp hổ *dt.* Loại mướp trái nhỏ bằng ngón tay cái, dài hơn một thước, da có sọc xanh, vị ngọt (tên chữ Hồ-qua).

mướp hương *dt.* Dây leo thuộc họ bầu-bí, lá nhám, hoa vàng, trái to bằng cánh tay và dài lối 80 cm, vỏ có ít gai mềm, thịt xốp và thơm, có tính sinh sữa, hoạt-nhuận và lợi-tiểu-tiện, hột có tính làm nôn và hạ-lợi do chất *côlôcynthin (Luffa cylindrica).*

mướp khía *dt.* Dây leo thuộc họ bầu-bí, lá nhám, hoa vàng giợt, trái xanh vỏ cứng có nhiều khía, tròn dài, đầu thon, nở lớn dần khúc bụng; nấu ra nước ngọt hơn mướp hương nhưng không thơm, hột làm nôn và hạ-lợi *(Luffa acutangula).*

mướp sác *dt.* Loại cây mọc dựa bờ biển, lá dài 35x15 cm, gân phụ nhiều, hoa trắng năm cánh thơm mọc thành tụ-tán ở ngọn, trái tròn to bằng nắm tay, ruột toàn là xơ, có hai hột; mủ cây trắng, khi gặp *acit* đổi ra lục, có tác-dụng làm nôn mửa và xổ, hột có một chất *glucôsit.* khi bị thuỷ-phân hoá ra *cerbêrêtin* màu vàng rất độc, có tác-dụng về tim, dùng vừa thì bổ tim, quá dung-lượng, tim suy yếu *(Cerbera manyhas).*

MƯỚT *tt. Clg.* Mượt, trơn láng như thoa dầu: *Đen mướt, láng mướt, mươn-mướt; lụa mướt, tóc mướt, trơn lông mướt cánh.*

mướt-mướt *tt.* X. Mươn-mướt.

MƯỚT *trt.* Đầm-đìa (dầm-dề) : ***Khóc mướt*** *(sướt-mướt)* ; *mướt mồ-hôi.*

MƯỢT *tt. X.* Mướt : *Lụa mượt, tóc mượt.*

MƯỜU *dt.* Câu hát thể lục-bát đi kèm với bài Hát nói, hoặc ở trên, hoặc ở dưới.

mười đầu *dt.* Mười có thể đặt một cặp hoặc hai cặp câu lục-bát trùm trên bài Hát nói.

mười đơn *dt.* Một trong hai mười đầu, chỉ có một câu lục-bát.

mười hậu *dt.* Mười đặt hẳn xuống cuối câu Hát nói và bao giờ cũng là mười đơn.

mười kép *dt.* Một trong hai mười đầu gồm hai cặp câu lục-bát.

N

N *dt.* Chữ thứ 17 trong bản chữ cái vần quốc-ngữ (đọc « anh-nờ » hoặc « nờ »), một phụ-âm.

NA *dt. (thực)* : X. Mảng-cầu (trừ mảng-cầu Xiêm).

NA *đt. Clg.* Nơ, ẵm, bưng, đèo, mang dời đi cách khó-khăn, quá sức : *Na em đi chơi ; na cái cối ra sân.*

NA *trt.* Sao, tiếng đặt sau câu hỏi : *Hai chục đồng con cá đấy, không được na? II* Hả, hử, tiếng nhấn mạnh một câu hỏi : *Mày bỏ đấy lên ăn cơm rồi lát nữa mần thì sao na?*

NA-NÁ *trt.* Mang-máng, mường-tượng, tương-tợ (tự), hơi giống : *Trông na-ná như nhau.*

NA-PAN *dt.* Chất dầu lửa đông đặc, dùng chế bom lửa : *Bom na-pan (napalm).*

NÀ *dt.* Biển, bãi cồn, bãi sông, đất dọc theo bờ sông hay chung-quanh cồn : *Đất nà thường là đất nhiều màu-mỡ.*

NÀ *trt.* Nột, sát một bên, không để hở : *Đánh nà, đuổi nà, rượt nà II (R) dt.* Nồ, đoạ-nạt dữ-tợn : *Nà nó một trận ; nà cho nó sợ.*

NÀ *trt.* Nào, tiếng đứng sau lời hỏi hay ra lệnh : *Đâu nà? Đi nà! Đừng nà! Thôi nà!*

NÁ *dt.* Nạng, cái cháng-hai cành cây nhỏ, dùng làm nỏ bắn đạn hay tên : *Tiếc công chuốt ná lau tên, Nhạn bay về đến, công đồng danh hư CD II* Tên thứ cải cộng lá mọc bẹt ra : *Cải ná.*

ná lãy *dt.* Ná hình chữ T có dây, dùng bắn tên,

NÁ *tt.* Nớ, dần, khờ-khạo, ngớ-ngẩn : *Thằng nầy ná lắm.*

NÁ-NÁ *trt.* X. Na-ná.

NẢ *trt.* Trong khoảnh-khắc : *Mấy nả II (R)* Thế nào, bao-nhiêu, lời hỏi : *Kiết hung bao nả ; ít nhiều bao nả.*

NẢ *đt,* Nhả, bắn : *Nả đạn, nả một phát tên.*

NÃ *dt.* X. Nà : *Đất nã.*

nã cỏ *dt.* Đất biển có cỏ cao : *Núp theo nã cỏ.*

NÃ *đt.* Tìm bắt : *Nã giặc ; Tầm-nã, tập-nã, truy-nã II (R)* Đòi, vòi, nài xin cho được : *Theo mẹ nã tiền.*

nã-phiếu *dt. Clg.* Lục-tống, trát dạy tìm bắt *(mandat d'arrêt).*

nã-tróc *đt.* Túm, bắt lấy : *Nã-tróc bọn cướp.*

NẠ *dt.* Mẹ, mạ, má, tiếng chỉ người đàn-bà có con : *Thấy giếng thanh-tân ai là chẳng, Đố ai dám thả nạ rồng-rồng HXH.*

nạ dòng *dt.* Đàn-bà sanh-sản nhiều lần : *Gái tơ mấy chốc xảy ra nạ dòng CP.*

NẠ *dt.* X. Mặt-nạ.

NÁC *dt.* Nước (nói trại) X. Nước.

NẠC *dt.* Thịt nguyên, không lộn mỡ : *Thịt nạc ; Hết nạc vạt đến xương tng II (R)* : *Clg.* Cơm, phần mềm ăn được, bọc lấy hột trong trái cây : *Nạc dày.*

nạc-giăm *dt. Clg.* Thịt hoa-giăm, thịt có xen chút bầy-nhầy ở giữa : *Thịt nạc-giăm.*

NÁCH *đt.* Góc sườn và cánh tay : *Hôi nách, lông nách : Đấy giắt dao, đây gươm kẻ nách, Thuận nhân-tình cắt vách sang chơi CD II (R)* : Cạnh, góc, khít bên : *Bên nách, sát nách, thước nách II đt.* Ẩm, bồng, cặp bên nách : *Ẩm nách, bồng nách, cặp nách ; Nách con đi suốt ngày.*

nách non *dt.* Lỗ nách, nơi có thịt bệu : *Véo nách non, cù-léc trong nách non.*

NAI *dt. (động)* : Thú rừng thuộc giống hươu, mình thon, cổ dài, chân ốm và cao, móng thon nhọn, lông cứng hay gãy, đuôi ngắn có lông dài quấn-quýt lấy nhau, gạc có ít nhánh và hai cái thật đối nhau, gạc non gọi nhung thường được chế thuốc bổ : *Nhảy nai, săn nai II (R) (a)* Bình bằng sành, thân to cổ dài, thường dùng đựng rượu : *Tránh thằng một nai, gặp thằng hai lọ tng II b) đt.* Vươn dài ra, cố sức : *Nai lưng.*

nai chà *dt.* Nai đực già, đầu có gạc cao.

nai lưng *đt.* Hứng lấy, ra sức làm với ý mình, đáng lẽ người khác làm : *Việc của ai đâu, cứ nai lưng làm.*

nai tơ *dt.* Nai còn nhỏ, thịt mềm *II (B)* : Kẻ bở, dễ bị đập-đồ, bóc-lột : *Gặp nai tơ, mặc sức đập.*

nai vàng *dt.* Nai lông vàng : *Con nai vàng ngơ-ngác, dạp trên lá vàng khô* Lưu-trọng-Lư.

NAI *đt.* Ràng chặt : *Nai con sau lưng.*

nai nịt *đt.* Thắt lưng, buộc ống quần cho gọn : *Nai nịt ra trận.*

NÀI *dt.* Người chăn ngựa, hay voi : *Anh nài II (R)* : Người chuyên cỡi ngựa đua : *Cân nài.*

NÀI *dt.* Vòng dây dùng xỏ hai bàn chân vào đặng trèo cây : *Leo nài ; Lộn nài bẻ ách.*

NÀI *đt.* Cố xin hay đòi-hỏi cho được : *Ép nài, kèo nài, kêu nài, van nài ; Mặc ai ép liễu nài tình, Phận mình là gái chữ trinh làm đầu CD II (R)* Hỏi mua lại : *Dầu ai năn-nỉ hỏi nài, Đợi người biết đạo, của rày sẽ trao CD II* Nệ, nại, ngại : *Bao nài lao khổ.*

nài bao *đt. Clg* Bao nài, chẳng ngại chi cả : *Nài bao lên thác xuống ghềnh CD.*

nài-nạnh *đt. (đ)* : *Nh.* Nài : *Người ta không cho thì thôi, nài-nạnh làm chi.*

nài-nẵm *đt. Nh.* Nài : *Thày nài-nẵm thêm dăm tiền nữa, Chủ kèo-cò đưa mấy đồng ra* Nguyễn-tiến-Đức.

nài-nẵng *đt. (đ)* : *Nh.* Nài.

nài-nỉ *đt.* Nài cách thiết-yếu : *Nài-nỉ xin nhường lại cho kỳ được.*

NÁI *dt.* Loại sâu nhỏ lông vàng, ai đụng phải bị ngứa sần : *Con nái.*

NÁI *dt.* Súc-vật cái, nuôi lấy giống : *Đề nái, tốt nái ; heo nái, thỏ nái ; Mua heo lựa nái, cưới gái chọn dòng tng.*

nái sề *dt.* Con nái đã đẻ nhiều lần *II (R)* : Đàn-bà nhiều con *Dù chàng năm thiếp bảy thê, Chàng cũng chẳng bỏ nái sề này đâu CD.*

NÁI *dt.* Tơ gốc *II* Hàng dệt bằng tơ gốc : *Thắt lưng nái.*

NẢI *dt.* Chùm trái chuối như hai bàn tay xoè chồng lên nhau : *Một buồng chuối có nhiều nải ; Sá chi một nải chuối xanh, Năm bảy người giành cho mủ dính tay CD.*

nải chót *dt.* Nải nhỏ hơn hết, cũng ít trái hơn hết, ở chót buồng.

NẢI *dt.* Đãy nhỏ có quai xách để đựng quần áo, vật-dụng : *Tay nải, xách nải đi.*

NÃI *dt.* Tiếng gọi chung đàn-bà.

nãi-nãi *đdt.* Tiếng nàng dâu gọi mẹ chồng ; tiếng gọi tôn-kính người đàn-bà lớn tuổi.

NẠI *đt.* Nài cho được : *Bãi-nại, đối-nại, khiếu-nại.*

nại chứng *đt.* Nài cho có chứng-cớ mới chịu : *Đương-sự nại chứng.*

nại-nà *trt.* Sao được : *Vô-khả nại-hà.*

NẠI *bt.* Chịu, quen chịu : *Nhẫn-nại II* Nài, nệ, ngại : *Cám thương con dế ở hang, Nắng mưa chẳng nại, cơ-hàn quản bao CD II* Dùng được lâu : *Hảo-nại.*

nại-cửu *đt.* Chịu-đựng bền-bỉ.

nại-hoả *đt.* Không ngại lửa, không cháy : *Nại-hoả kiến-trúc.*

nại-hoả-chỉ *dt.* Giấy không cháy.

nại-nhiệm *đt.* Đủ sức gánh-vác.

nại-phiền *đt.* Chịu phiền.

nại-tâm *dt.* Lòng nhẫn-nại.

nại-tính *dt.* Tính nhịn-nhục.

NẠI-HÀ-THẢO *dt. (thực)* : X. Bạch-đầu-thảo.

NAY *trt.* Rày, bây-giờ, lúc đang nói : *Bấy nay, bữa nay, đời nay, lâu nay, năm nay ngày nay, xưa nay ; Nay vầy mai khác ; Mặc ai nay dỗ mai dành, Bền lòng quân-tử tánh lành chẳng xiêu CD II* Này, ấy thế (như thử), tiếng cuối một bài văn hay một bức thơ : *Nay kính, nay thơ.*

nay mai *trt.* Mai mốt, một vài ngày nữa, sau này, lời ước chừng một ngày sẽ tới nhưng không lâu : *Việc đó cũng trong nay mai đây thôi.*

NÀY *chdt. Clg.* Nầy, ni, tiếng chỉ sự-vật đang nói, trước mắt : *Cái này, lần này, người này, việc này ; Ai đưa em đến chốn này, Bên kia thì núi, bên này thì sông CD II tht.* Nè, đây, tiếng gọi người chú-ý đến lời nói của mình : *Đây này ; Này, lấy đi ! Con ơi, mẹ bảo con này, Học buôn học bán cho tày thế-gian CD.*

này kia *trt.* Thế này thế kia gọi tắt, lắm

điều : Muốn gì thì nói ngay, cứ kề nãy kia hoài !

này kia nọ *trt. Nh.* Này kia.

này này *tht.* Nè nè, đây đây, tiếng gọi giật ngược người lại : *Này này ! Nói thế không được đa !*

này nọ *trt. Nh.* Này kia.

NẢY *đt. Clv* Nầy, trồ, sanh ra, phát ra : *Nảy lộc, nảy mầm ; Trời đông nổi sóng bao chừ, Mạnh-Tông hiếu cảm trước như nảy chồi II tt.* Mới, vừa mới có : *Nhà giàu nảy.*

nảy-nở *đt.* Sinh-sản thêm luôn : *Sinh-xôi nảy-nở.*

nảy sanh *đt.* Sanh ra : *Ai mà nảy sanh cái đứa mất dạy ?*

NẢY *đt. Clv* Nầy, nẻ, búng hoặc cho bật sợi nhợ để mực hay bột màu dính vào gỗ hay tường : *Cầm cân nảy mực.*

NÃY *trt.* Lúc vừa qua : *Ban nãy, hồi nãy, khi nãy, lúc nãy.*

nãy-giờ *trt.* Từ hồi nãy tới bây-giờ, chỉ lúc vừa qua và kéo dài đến lúc đang nói : *Đợi anh nãy-giờ.*

NẠY *dt.* Bắn lên, cạy lên với cái cây : *Xeo nạy ; Nạy tấm bửng lên II (R)* Moi, tìm : *Nạy đâu ra tiền để lo ? II trt.* Gay-gắt, xiên-xéo : *Nói nạy, nói xeo nói nạy.*

NAM *tt.* Hướng đối với hướng Bắc (nếu day mặt về hướng mặt trời mọc thì hướng Nam thuộc bên tay phải) : *Lấy vợ hiền-hoà, cất nhà hướng Nam ; Bước xuống tàu ruột bào gan thắt, Trời hỡi trời, chồng bắc vợ nam CD II (R)* Thuộc về hướng nam (trừ tiếng kèm theo tiếng « chữ » thì đổi ra « nôm » và kèm theo tiếng « gió » thì « nồm » : *Việt-nam, dân Nam, hát nam, giọng nam, người Nam.*

nam-ai *dt.* Tên một bản đờn cổ-điển, giọng bi-ai sầu-thảm.

nam bán-cầu *dt.* Phần nửa quả đất từ đường xích-đạo tới nam-cực.

nam băng-dương *dt.* Đại-dương ở phía nam quả đất, nước luôn luôn đông đặc.

nam-bình *dt.* Tên một bản nhạc cổ-điển Việt-nam, giọng êm-dịu du-dương.

nam-bộ *dt.* Phần phía nam *II* X.PH.III.

nam-cực *dt,* Mút đầu hướng nam *II* Đầu trục trái đất ở hướng nam.

nam-cực-châu *dt.* Châu nam-cực ở trong nam băng-dương và gần cực-quyển.

nam-cực-quyển *dt.* Đường vòng gần nam-cực phân cách nam hàn-đới và đầu trục của nam địa-cầu.

nam-châm *dt.* Cây kim chỉ hướng nam trong địa-bàn (thường được ví với sự dẫn-dắt, chỉ bảo).

nam đại-hoàng *dt. (thực)* : X. Muồng trâu.

nam đại-lục *dt.* Phần đất liền của trái đất ở hướng nam.

nam-điện *dt.* Cung điện ở hướng nam, tức ngôi vua.

nam độc-hượt *dt. (thực)* : X. Vòi-voi.

nam-giao *dt.* Vùng ngoại-ô ở phía nam *II* Lễ tế trời hằng năm của vua.

nam-hải *dt.* Biển ở phương nam, tức biển bọc phía đông và nam nước Việt-nam.

nam hàn-đới *dt.* Phần đất rất lạnh từ nam-cực đến nam-cực-quyển.

nam huỳnh-kỳ *dt. (thực)* : X. Duối.

nam kinh-giới *dt. (thực)* : Cam-thảo đất, loại cỏ thân cao lối 6, 7cm, lớn bằng chiếc đũa, nhiều mắt, mỗi mắt có 3 lá, lá nhỏ chót nhọn, hoa từ nách lá mọc ra, trắng, tròn, nhỏ hơn hột tiêu, bốn cánh trắng ngà rất đẹp ; cây, rễ, lá, hoa đều dùng làm thuốc, vị hơi đắng, tánh ấm, mùi thơm, không độc, thông được khí-phần, trợ được tỳ-vị, tiêu-thực, cũng trị ho, đau cổ, cảm nóng.

nam-kha *dt.* Cành cây phía nam (X. Giấc Nam-kha PH.II).

nam-mẫu-đơn *dt. (thực)* : X. Trang.

nam-mộc-hương *dt.* Cây Cù-đèn, cây lá đều làm thuốc được, vị cay đắng, tánh ấm, không độc, chuyên trị hơi uất, hơi thiếu, hơi nghẹt của tam-tiêu (Xt. Cù-đèn).

nam-nhân *dt.* Người Nam (tiếng người Tàu gọi người Việt).

nam ôn-đới *dt.* Phần đất có khí-hậu điều-hoà ở hướng nam trên quả đất, tức giữa nhiệt-đới và hàn-đới.

nam-phong *dt.* Gió nồm, gió từ hướng nam (đúng ra là đông-nam) thổi tới.

nam-phương *dt.* Phương nam, hướng nam.

nam-sâm *dt. (thực)* : Loại cỏ nhỏ hơi trườn, hoa đỏ, trái trĩnh dễ dính vào áo, có chất *acaloït* gọi là *puorarnavin*, dùng chế thuốc lợi-tiểu-tiện và nhuận-trường *(Boerhavia repens).*

nam-sử *dt.* Lịch-sử nước Nam.

nam-tiến *đt.* Tiến về hướng nam *II dt.* Cuộc mở rộng nước Việt-nam về hướng nam.

nam-triều *dt.* Triều-đình nước Việt-nam (đối với nước Tàu và Chánh-phủ bảo-hộ Pháp) *II* Triều-đình nhà Lê ở hướng nam (đối với triều Mạc ở hướng bắc).

nam-vĩ *dt.* Các vĩ-tuyến ở phía nam quả đất (lấy đường xích-đạo làm ranh).

NAM *tt.* Đàn-ông con trai : *Thứ-nam, trưởng-nam, nam-thanh nữ-tú, bán-nam bán-nữ ; Quạ kêu nam đáo nữ-phòng, Người dưng khác họ đem lòng nhớ thương CD* // Một trong năm tước quan thời xưa : *Công, hầu, bá, tử, nam.*

nam-giới *dt.* Phái đàn-ông : *Phía bên trái dành cho nam-giới.*

nam-hệ *dt.* Sự nối dõi theo dòng đàn-ông (ông đến cha, cha đến con trai, con trai đến cháu nội trai...).

nam-nữ *dt.* Trai và gái, đàn ông và đàn-bà : *Nam-nữ bình-quyền.*

nam-nữ-tính *dt.* Giống người (đàn ông hay đàn-bà) *(sexe).*

nam-nhân *dt.* Đàn-ông : *Nam-nhân chi-chí.*

nam-nhi *dt.* Con trai ; đàn-ông : *Đấng nam-nhi phải lấy sự-nghiệp làm trọng.*

nam-phái *dt. Nh.* Nam-giới.

nam-sắc *dt.* Nhan-sắc đàn-ông.

nam-sinh *dt.* Học-trò trai.

nam-tính *dt.* Người thuộc giống đực, tức đàn-ông con trai *(masculin)* // Tính-chất đàn-ông con trai.

nam-tử *dt.* Con trai : *Tu-mi nam-tử.*

nam-tước *dt.* Tước Nam // *đdt.* Tiếng gọi một người có tước Nam : *Thưa Nam-tước.*

nam-trang *dt.* Cách ăn-mặc của đàn-ông con trai : *Giả phục-sức theo nam-trang.*

NAM *dt. (truyền)* : Ma người chết đuối : *Khúc sông ấy có nam.*

NAM-MÔ *Clg.* Na-mô hay Nam-vô, chấp tay cúi đầu, cung-kính thỉnh-nguyện : *Nam-mô di phật.*

NÁM *tt.* Sém, cháy phớt hay bị nắng ăn : *Mặt nám da chì.*

nám-phổi *tt.* Có phổi nám (X. phổi nám).

NẠM *dt.* Nắm, dung-lượng trong lòng bàn tay : *Một nạm gạo.*

NẠM *đt.* Cần, dát, nhận vào giữa : *Cán dù nạm bạc.*

nạm-thép *đt.* Cặp miếng thép mỏng vào lưỡi dao lưỡi búa rồi rèn che dính // *(R)* Trui sắt thành thép *(aciérer).*

NẠM *dt.* Sườn, thịt dính theo xương sườn : *Chín nạm, tái nạm, thịt nạm.*

NAN *dt.* Thanh tre chuốt mỏng để đan (đương) hay bện : *Cây quạt mười tám cái nan, ở giữa phất giấy hai nan hai đầu CD* // *(R)* Thuyền nan gọi tắt : *Chiếc nan, đi nan.*

NAN *bt.* Khó-khăn : *Gian-nan, nguy-nan ; vi nhân nan, vi nhân nan.*

nan-đề *dt.* Vấn-đề (việc) khó-khăn ; Đầu đề khó giải.

nan-địch *dt.* Khó cự nổi : *Vạn nhân nan-địch.*

nan-đương *đt.* Khó đảm-đương nổi // *Nh.* Nan-địch.

nan-giải *đt.* Khó cắt-nghĩa : *Bài toán nan-giải* // Không giải-quyết nổi : *Chuyện nan-giải.*

nan-hoá *đt.* Khó dạy-dỗ cảm-hoá : *Phụ-nhân nan-hoá.*

nan-y *tt.* Chạy hết thầy hết thuốc mà không mạnh : *Chứng bịnh nan-y.*

nan-kham *đt.* Bất kham, không chịu nổi.

nan-sản *đt.* Đẻ khó, trục-trặc khi sinh đẻ.

nan-sắc *dt.* Vẻ mặt khó-khăn, vẻ miễn-cưỡng.

nan-sự *dt.* Việc khó tính, khó lo cho xong.

nan-trắc *đt.* Khó đo lường cho được : *Lòng người nan-trắc.*

nan-trị *đt.* Khó chạy chữa : *Bệnh nầy nan trị.*

NÀN *dt.* X. Nạn : *Gặp nàn, mắc nàn, nghèo nàn, phèn-nàn, phải nàn, tai nàn.*

NÁN *trt.* Rốn, gắng ở lại một lúc : *Ngồi nán lại ; ở nán lại* // *(R) đt.* Ở lại một lúc : *Nán lại vài ngày* // Hoãn lại : *Xin nán cho tôi vài ngày.*

nán chờ *đt. Clg.* Nán đợi, rán chờ thêm một thời-gian nữa : *Nán chờ xem sao.*

nán đợi *đt.* X. Nán chờ.

nán lại *đt.* Rốn lại, ở lại một lúc nữa : *Nán lại vài ngày.*

NẢN *đt.* Chán, ngã lòng : *Chán-nản ; Thấy bất nản ; Gắng lên, không nên nản.*

nản chí *đt.* Rủn chí, thối-chí, mất cả hăng-hái : *Xin đừng nản chí.*

nản lòng *đt.* Ngã lòng, hết muốn theo đuổi : *Hắn đã nản lòng sau khi bị gạt nhiều lần.*

NẠN *dt.* Tai hoạ, việc rủi không ngừa trước được xảy đến có hại cho mình : *Hoạn-nạn, lâm-nạn, tai nạn, tỵ-nạn, thoát-nạn ; người ngay mắc nạn* // *đt.* Cật-vấn, hỏi điều khó-khăn : *Luận-nạn, vấn-nạn.*

nạn-cật *dt.* Hỏi vặn những điều khó-khăn.

nạn-dân *đt.* Dân bị nạn : *Nạn-dân hoả-hoạn.*

nạn-đề *dt.* Vấn-đề khó giải-quyết.

nạn-khốn *tt.* X. Khốn nạn.

nạn-nhân *dt.* Người mắc nạn // *thth* : Người bị thiệt-hại trong một việc gì : *Nạn-nhân chiến-tranh.*

nạn-vấn *đt. Nh.* Nạn-cật và vấn-nạn.

NANG *dt.* Bao, bọc, túi đựng đồ : *Bì-nang, cẩm-nang, hạ-nang, thận-nang ; Đeo nang Tử-Lộ, quảy bầu Nhan-Uyên LVT* // *(R)* : Giống cái nang : *Mo-nang, cái nang mực, một nang sáp.*

nang noãn-bào *dt.* Bọc trứng của giống sinh con *(follicule ovarien)*.

nang noãn-tố *dt.* Kích-thích-tố do bọc trứng sinh ra *(folliculine)*.

nang-quần *dt. (thực)* : Chùm bào-tử-nang, nơi bào-tử-nang đóng chùm hoặc có bọc *(induvie)* hoặc không bọc *(sore)*.

nang-thũng *dt.* Bệnh sưng bọc, trong có nước lỏng hoặc sền-sệt *(kyste)*.

NÀNG *dt. Clg.* Nường, cô, tiếng gọi người đàn-bà con gái : *Nàng dấu, nàng tiên ; chàng và nàng ; Trời mưa cho lúa chín vàng, Cho anh đi gặt cho nàng đem cơm CD.*

nàng hầu *dt.* Người đàn-bà được mua hay cưới để hầu-hạ và ăn-nằm với người đàn-ông, nhưng không được kể là vợ (xưa).

NÀNG-HAI *dt. (thực)* : Loại cỏ lá hình tim, có lông mướt, ai đụng phải thì ngứa.

NÀNG-HAI *dt. (động)* : Loại cá sông mình giẹp như thát-lát nhưng to hơn, vảy nhỏ, gần đuôi có đốm tròn trắng như sao.

NÁNG *d.* Cọc, chồng, xấp không dày quá gang tay : *Bọc cả náng ; tiền chồng cả náng.*

náng tay *dt.* Đoạn dài dưới một gang tay.

NÀNG *ddt.* Nàng ấy, tiếng chỉ người đàn-bà hay con gái vắng mặt : *Nàng đi rồi.*

NẠNG *dt.* Cây có cháng-hai giống hình chữ Y : *Bẻ nạng chống trời ; người què chống nạng* // *dt* : Chống ra, xô ra : *Nạng thuyền xa bến* // *(R)* : Cãi lại, nói bét ra : *Khuyên nó, nó nạng ra.*

NANH *dt.* Răng nhọn cạnh răng cửa để xé thịt ăn : *Mài nanh, mọc nanh* // Răng nhọn cạnh răng cửa của một vài loài thú như heo, heo rừng, càng già càng mọc dài ra và uốn cong lại, dùng tự-vệ.

nanh-ác *tt.* Ác-nghiệt : *Đồ nanh-ác* :

nanh móng *dt.* Nanh và móng tay móng chân // *(B)* Tay chân, bộ-hạ, những kẻ phò-tá một người nào : *Thường, khi cơ-nghiệp được dựng nên rồi, những nanh móng lần lần bị vạt cả.*

nanh-nọc *tt. Nh.* Nanh-ác.

nanh sấu *dt.* Những nanh con sấu (mọc hai hàng) // Cách trồng cây hàng ra hàng vào : *Trồng cây nanh sấu.*

nanh vuốt *dt.* Nanh và vuốt của vài giống thú dữ : *Nó có nanh vuốt, ta cũng chả ghê.*

NANH *dt.* Đẹn, mụt nhỏ nhỏ mọc theo nướu trẻ còn bú : *Đau nanh.*

NÀNH *dt. (thực)* : X. Đậu nành.

NÁNH *trt.* Nghiêng một bên : *Ngồi nánh ; gánh hàng nánh khó đi.*

NẠNH *đt. Clg.* Sanh nạnh, cố trút cho người khác làm đặng mình ở không // Ganh-tị : *Anh em mà nạnh nhau nhiều ít.*

nạnh-hẹ *đt.* Viện lý-lẽ để người khác làm thay mình : *Anh em mà nạnh-hẹ nhau chi.*

NAO *trt.* X. Nào : *Nơi nao, khi nao, thuở nao ; Hội nầy chẳng gặp còn chờ hội nao LVT* // Nào, tiếng giảm bớt ý-nghĩa ra lịnh : *Ông ơi ông vớt tôi nao, Tôi có lòng nào ông sẽ xáo măng CD.*

NAO *tt.* Rối trí, chột dạ, hơi e sợ : *Lòng ta ta đã chắc rồi, Nào ai giục đứng giục ngồi mà nao CD.*

nao-nao *tt.* Bối-rối, hoa mang-mang : *Nghe vậy, dầu không sợ chớ cũng nao-nao* // Quay, cuồn-cuộn : *Nao-nao dòng nước uốn quanh K.*

nao-núng *tt.* Hơi nao, muốn lùi bước : *Bị vố đó, va đã nao-núng rồi.*

NÀO *trt.* Tiếng hỏi người, sự-vật, chỗ nơi v.v... : *Cái nào, chỗ nào, người nào ; Đèn nào cao bằng đèn Châu-đốc, Đất nào dốc bằng đất Nam-vang ; Khi vui thì vỗ tay vào, Đến khi hoạn-nạn thì nào thấy ai CD* // Tiếng bác ra, không nhận : *Giếng nầy là giếng cựu-trào, Hỏi tôi còn nhỏ, tôi nào biết đâu CD* // Tiếng kể sự-vật : *Nào mũ-ni, nào áo thâm, Đi đâu chẳng đội đề ong châm HXH* // Tiếng giục-thúc, khích-lệ : *Nào ! Làm đi xem ! Chúng ta cùng đi nào !* // Tiếng so-sánh tánh-chất sự-vật : *Cha nào con nấy ; Thời-đại nào, kỷ-cương ấy.*

nào ai *trt.* Ai đâu nào ? Nào có ai đâu : *Lòng ta tỏ đã rõ rồi, Nào ai giục đứng giục ngồi mà nao CD.*

nào biết *đt.* Có biết đâu : *Việc đó, tôi nào biết mà hỏi tôi.*

nào đâu *trt.* Ở đâu nào ? Còn đâu nữa : *Nào đâu gió trúc mưa mai ?*

nào khi *trt.* Tiếng kể lúc xảy ra một sự-việc : *Nào khi biển hẹn non thề.*

nào là *trt.* Tiếng kể nhiều sự-vật : *Nào là quần áo, giày dép, bỏ đầy-dẫy trong căn phòng.*

NÁO *tt.* Xôn-xao, ồn-ào : *Huyên-náo* // *đt.* Gây rối, phá-phách : *Đại-náo, nhiễu-náo.*

náo-chung *đt.* Chuông báo hiệu // *(R)* : Đồng-hồ reo.

náo-động *trt.* Rộn-rã, ồn-ào lên : *Đêm khuya mà làm náo-động cả khu phố.*

náo-kịch *dt.* Việc xảy ra ồn-ào, náo-động.

náo-loạn *đt.* Gây lộn-xộn rối-rắm : *Chúng náo-loạn cả xóm* // *tt.* Ồn-ào, rộn-rịp.

náo-nức *trt.* Hăm-hở rộn-rịp : *Thiên-hạ náo-nức kéo đi xem.*

náo-nhiệt *tt.* Rộn-rịp xôn-xao : *Quang-cảnh náo-nhiệt.*

náo-sự *đt.* Gây chuyện cãi nhau.

NÁO *dt.* Bài viết thử trước để rồi sửa lại : *Náo bài, náo đơn, náo thơ.*

NÃO *dt.* Bộ óc, trí-hoá : *Cân-não, chủ-não, tâm-não, trí-não.*

não-bán-huyết *dt.* Chứng thiếu máu ở óc.

não-cái-cốt *dt.* Cái sọ, xương đầu (bọc bộ óc).

não-căn *dt.* Trung-tâm bộ thần-kinh (trong óc).

não-cân *dt.* X. Cân-não.

não-chất *dt.* Chất óc, chất trắng và nhão trong sọ.

não-hải *dt.* Biển óc // Trí-hoá sâu rộng.

não-kiều *dt.* Thể-chất nối liền đại-não với tiểu-não là một bộ-phận thần-kinh-hệ trong óc.

não-lậu *dt.* Bệnh chảy nước mũi từ óc ra, rất hôi.

não-lực *dt.* Trí-hoá, sức suy-nghĩ, độ,lượng, của bộ óc.

não-mạc *dt.* Màng óc, mạng mỏng bọc bộ óc.

não-mạc-viêm *dt.* Bệnh sưng màng óc.

não-sung-huyết *dt.* Chứng ứ máu ở óc.

não tuỷ *dt.* Óc và tuỷ // *(B)* Trí-hoá sức-lực : *Hao mòn biết bao não tuỷ.*

não thần-kinh *dt.* Những dây thần-kinh từ đại-não phát ra.

não-thất *dt.* Trí-hoá, cơ-quan chủ-yếu của sự suy-nghĩ, hiểu biết và nhớ.

não-xác *dt.* Sọ, xương đựng óc.

não-xuất-huyết *dt.* Bệnh máu từ óc chảy ra.

NÃO *bt.* Giận, buồn phiền : *Áo-não, khổ-não, phiền-não, sầu-não, thảm-não* // *dt* : Làm phiền, chọc giận : *Áng đào-kiểm đâm bông não chúng CO.*

não chúng *đt.* Làm phiền lòng nhiều người.

não lòng *tt.* Đau-đớn trong lòng ; buồn phiền trong lòng : *Việc cũng não lòng.*

não-nề *trt.* Chán-nản, buồn chán : *Thấy bất não-nề.*

não-nùng *trt.* Buồn thảm, xót-xa : *Em nhớ khi dìu-dắt ẩm bồng, Nay em lao-khổ não-nùng không than CD.*

não-nuột *trt.* Dã-dượi trong lòng : *Đờn nghe não-nuột.*

não nhân *dt.* Làm buồn lòng người : *Một thiên bạc mệnh lại càng não nhân K.*

não tâm *tt. Nh.* Não lòng.

NÃO-NÀ NÃO-NUỘT *tt.* Trơn-tru, đẹp-đẽ : *Mình lựa não-nà não-nuột.*

NẠO *dt.* Cạo, dùng vật mỏng cào tróc lớp mềm ở ngoài : *Nạo dừa, nạo lưỡi, nạo mủ ; Bàn nạo* // *(R)* : Cào-cấu, vét sạch, lấy hết : *Có bao nhiêu, nó đều nạo hết* // *(B)* : Rầy, mắng nặng lời : *Bị chủ nạo* // *tt.* Mềm, có thể dùng muỗng nạo được, thời-kỳ trái dừa có cơm mềm, nước ngọt : *Dừa nạo.*

nạo óc *đt.* Suy-nghĩ nát óc, gắng hết trí óc : *Mọi tim nạo óc.*

nạo sạch *dt.* Nạo hết lớp ngoài : *Nạo sạch lưỡi, nạo sạch cơm dừa* // *(B)* : Vét sạch, lấy hết : *Có bao nhiêu tiền trong tủ, nó đều nạo sạch.*

nạo sát ván *đt.* Rầy mắng hết lời : *Đi chơi về khuya, bị nạo sát ván.*

NẠP *đt. Clg.* Nộp, đưa vào (vì phận-sự) : *Nạp tiền mãi-lộ ; nạp thuế ; bắt nạp cho quan ; Dung-nạp, kết-nạp* // *(R) a* : *Clg.* Sạc, cho hơi vào cho đầy bình : *Nạp bình ac-quy (charger)* // *b* : Lắp đạn vào nòng súng : *Súng đã nạp đạn.*

nạp-bản *dt.* Nạp cho nhà nước một số bản in những giấy tờ, sách báo v.v... khi vừa in xong, hoặc phim ảnh, dĩa hát nhập-cảng, trước khi đem bán cho dân-chúng : *Chế-độ nạp-bản (dépôt légal).*

nạp-cát *dt. Clg.* Nạp-kiết, lễ thứ 3 trong 6 lễ của việc cưới gả hỏi xưa, nhà trai cáo cho nhà gái biết đã xem được tuổi, quẻ tốt, việc gả cưới đã nhất-định : *Lễ Nạp-cát.*

nạp danh *đt.* Đưa tên họ cho ban giám-khảo để được ghi vào bản danh-sách thí-sinh.

nạp-giao *đt.* Kết bạn, làm bạn với nhau.

nạp-kiết *dt.* X. Nạp-cát.

nạp khoản *đt.* Dâng lời thề, chịu đầu-phục // Đóng khoản tiền phải đóng.

nạp mạng *đt.* Tới đề chịu chết : *Vô rừng là nạp mạng cho hổ.*

nạp mình *đt.* Bó tay, tới cửa quan chịu tội : *Thủ-phạm đã ra nạp mình.*

nạp quyển *đt.* Giao bài làm cho ban giám-khảo.

nạp-tệ *dt.* X. Nạp-trưng.

nạp-thái *dt.* Lễ thứ nhất trong 6 lễ cưới hỏi xưa ; sau khi hai bên đã nghị-hôn, nhà trai nhờ mối đem con nhạn đến nhà gái, tỏ ý bằng lòng nơi ấy.

nạp-trưng *dt. Clg.* Nạp-tệ, lễ thứ tư trong sáu lễ cưới hỏi xưa ; nhà trai đem của sính đến nhà gái và làm lễ từ-đường.

NÁT *bt.* Bể ra từng mảnh vụn : *Bể nát, đập nát, rách nát, tan nát, vỡ nát, xé nát ; Tan xương nát thịt ; Phận người nát giỏ còn tre, Phận ta nát gỗ, nhánh nè cũng không CD* || Hư-hỏng, rời-rạc : *Chửi nát, thối-nát, hư nát ; Đa-mang chi lắm vợ đầy nhà, Nát cửa tan nhà lại xấu-xa HXH* || Cùng khắp, không sót chỗ nào : *Lục nát mà không gặp.*

nát bấy *tt.* Nát và mềm bấy : *Bầm nát bấy ; cái mặt bị chém nát bấy.*

nát bấn *tt. Nh.* Nát bấy.

nát bét *tt.* Nát giẹp ra, mất cả hình-trạng cũ : *Bị xe cán nát bét.*

nát biến *tt. Clg.* Nát vụn, nát ra rất nhỏ, rất nhuyễn : *Tiêu cà nát biến.*

nát gan *tt. Clg.* Nát ruột, đau-đớn trong lòng thái quá : *Dẫu rằng đá cũng nát gan lọ người K.*

nát lời *trt.* Lấy công trừ vào tiền lời của số vốn đã mượn trước : *Ở đợ nát lời.*

nát mủn *tt.* Nát ra manh-mún : *Xài lần hồi, số tiền nát mủn cả.*

nát nắm *tt. (d) : Nh.* Nát : *Tiền bạc nát nắm cả.*

nát nghiến *tt.* Bị nghiến nát : *Cán nát nghiến, nhai nát nghiến.*

nát nhừ *tt. Nh.* Nát bấy.

nát óc *trt.* Mệt óc, rối cả trí óc : *Tính nát óc mà không ra.*

nát ông nát cha *trt.* Cả ông bà cha mẹ : *Chửi nát ông nát cha.*

nát ruột *tt. Nh.* Nát gan.

nát rượu *tt.* Say rượu và nói càn : *Người nát rượu hay nói nhảm.*

nát tan *bt. Clg.* Tan nát, nát rời ra nhiều mảnh : *Xe bị đụng nát tan ; chửi nát tan cả dòng họ.*

nát tươm *tt. Nh.* Nát tan.

nát vụn *tt.* X. Nát biến.

NÁT *đt.* Nhuộm đen, nhuộm ra màu khác || *Clg.* Niết : *Nát-bàn.*

nát-bàn *dt. (Phật) Clg.* Niết-bàn, cõi thung-dung tự-toại, bất-sinh bất-diệt, hết chịu cảnh luân-hồi : *Nhập nát-bàn.*

nát-diện *đt.* Xăm mặt, thích chữ vào mặt rồi thoa chàm lên, một hình-phạt ngày xưa.

nát tự *đt.* Xăm chữ, dùng kim xăm chữ trên da rồi thoa chàm hay mực lên.

NẠT *đt.* Hét (thét) to một tiếng để tỏ ý không bằng lòng, giả dữ, bảo ngưng, v.v... : *Khoát-nạt, quát-nạt ; nạt to một tiếng* || *(R)* Hiếp-đáp : *Bắt-nạt, doạ-nạt ; Ma cũ nạt ma mới tng.*

nạt dội *đt.* Nạt bắt dừng lại, thối lại, không cho tiến lên.

nạt đùa *đt.* La ét, rầy nà tới, không cho nói nữa : *Bị cha nạt đùa em phải nín lặng.*

nạt đường *đt.* Dọn đường cho quan đi bằng lời khoát-nạt : *Quan đi, có lính nạt đường.*

nạt-nộ *đt. (d) : Nh.* Nạt : *Nạt-nộ om-sòm.*

NAU *tt.* Đau từng cơn : *Chuyển bụng làm nau ; Tử-sinh kinh-cụ làm nau mấy lần CO.*

nau đẻ *đt.* Chuyển bụng đẻ (làm đau bụng từng hồi).

NÁU *đt.* Giấu, trốn : *Ẩn-náu, nương-náu, náu bóng, náu hình, náu mình.*

NẮC *đt.* Nhấp-nhổm luôn cái đít, cử-động tự-nhiên trong việc giao-cấu của người và của thú.

nắc-nước *đt. Clg.* Lắc-nước, tên tục chim chiền-chiện (X. Chiền-chiện).

NẮC-NÈ *dt. (động).* Côn-trùng thuộc loài bướm, ban đêm vỗ cánh xành-xạch bay vào đèn : *Con nắc-nè ; Cười như nắc-nè.*

NẮC-NỎM *trt.* Trầm-trồ, tấm-tắc : *Nắc-nỏm ngợi khen.*

NẶC *tt.* Nực, sực mùi : *Thơm nặc.*

nặc-nồng *trt. Clg.* Nực-nồng, xông toả ra : *Nặc-nồng mùi rượu.*

NẶC *trt. Clg.* Âm-thầm, kín-đáo : *Ẩn-nặc, đào-nặc, yểm-nặc.*

nặc-danh *tt.* Giấu tên, không tên họ : *Hội nặc-danh, thơ nặc-danh.*

nặc-hộ *dt.* Dân lậu, không có tên trong sổ hộ-tịch.

nặc-phục *đt.* Núp sẵn một nơi kín để chực đánh úp.

nặc-sách *đt.* Đòi hỏi ngầm.

nặc-thành khế-ước *dt. (Pháp) :* Giao-kèo miệng, sự giao-ước miệng, không giấy tờ *(contrat consensuel).*

NẶC-NẶC *trt.* X. Nằng-nặc : *Nặc-nặc đòi đi.*

NẶC *đt.* Bắt, đòi hỏi : *Bác-nặc, bộ-nặc, trác-nặc.*

nặc-nặc *trt.* X. Nằng-nặc.

nặc-nô *dt.* Người làm nghề đòi nợ mướn || *(R)* : Người đanh-đá, ghê-gớm.

nặc-sách *đt.* Đòi hỏi ngầm.

NĂM *dt.* Khoảng ngày giờ mà trái đất đi giáp một vòng mặt trời, gồm 12 tháng, đúng một tuổi : *Cuối năm, đầu năm, giáp*

năm, quanh năm, suốt năm ; Năm hết tết đến ; Một năm là mấy tháng xuân, CD.

năm âm-lịch *dt.* Các năm có tên can và chi theo kèm, thường đi trước năm dương-lịch non một tháng : *Ất-dậu, Bính-tý, v.v... là tên các năm âm-lịch.*

năm cũ *dt.* Năm vừa qua hoặc qua đã lâu : *Tống năm cũ đi, rước năm mới tới ; Chuyện muôn năm cũ kể chi bây giờ K.*

năm dương-lịch *dt.* Năm theo kỷ-nguyên tây-lịch, từ ngày chúa Giê-su ra đời.

năm học *dt.* Mùa học chính-thức của học-trò, bắt đầu sau vụ nghỉ hè năm trước tới vụ nghỉ hè năm sau.

năm kỵ *dt. (truyền)* : Năm không hợp với tuổi mình, có thể có tai nạn hoặc bệnh tật.

năm một *trt.* Hằng năm, mỗi năm mỗi có : *Sinh năm một.*

năm mới *dt.* Năm vừa bắt đầu hoặc đang trong tết nguyên-đán : *Chúc mừng năm mới.*

năm nay *dt.* Năm hiện đang nói : *Năm nay chắc mưa sớm // Tính đến nay : Năm nay, tôi 40 tuổi.*

năm năm *trt.* Hằng năm, năm nào cũng thế : *Năm năm, tháng tháng, ngày ngày, Lần lần, lừa lừa, rày rày, mai mai CD.*

năm ngoái *dt.* Năm vừa qua : *Năm nay : 1968, năm ngoái là 1967.*

năm nhuần *dt. Clg.* Năm nhuận, năm có 13 tháng (âm-lịch) hoặc có 366 ngày (dương-lịch).

năm nhuận *dt.* X. Năm nhuần.

năm tới *dt.* Năm sắp đến, tức năm sau năm đang nói : *Năm tới, tôi đúng tuổi quân-dịch.*

năm tuổi *dt.* Năm có tên trùng với tên tuổi mình thuộc hàng chi : *Anh tuổi dần, các năm Giáp-dần, Bính-dần... là các năm tuổi của anh.*

năm tháng *dt.* Ngày giờ hơi lâu : *Trải bao năm tháng mà nó vẫn biền-biệt nơi nào.*

năm tròn *dt.* Nguyên một năm (ngày này năm nay chí ngày này sang năm) : *Tính ra thì đã một năm tròn rồi.*

năm trời *dt.* Năm dài đằng-đẳng : *Tiếc công-lao đào ao thả cá, Ba bốn năm trời, kẻ lạ tới câu CD.*

năm trường *dt. Nh.* Năm trời : *Đi biệt mấy năm trường.*

năm xưa *dt.* Ngày nào đó, cách nay đã nhiều năm : *Nhớ hồi năm xưa, nó chỉ bằng bắp chân, mà bây giờ đã sồ-sộ.*

NĂM *st.* Số đếm giữa số 4 và số 6 : *Bàn tay có năm ngón ; Làm trai năm liệu bảy lo mới hào CD // Số thứ-tự giữa 4 và 6 : Mồng năm, tháng năm, thứ năm // Số thứ-tự người con sau bốn người trước (nếu gia-đình người miền Bắc và Trung) hoặc sinh sau ba người trước (người miền Nam) ; Anh Năm, bác Năm, chị Năm, chú Năm...*

năm ba *st.* Chỉ số không nhất định, từ 3 tới 5 : *Oản dưng trước mặt năm ba phẩm, Vải đứng sau lưng sáu bảy bà HXH.*

năm bảy *st.* Chỉ số không nhất-định từ 5 tới 7 : *Một ngày năm bảy trận dông, Anh đi nằm bãi sao không thấy về CD.*

năm canh *trt.* Trọn đêm, suốt đêm : *Trách lòng con chó nhỏ sủa dai, Năm canh viếng bạn, nó sủa hoài sáng đêm CD.*

năm giờ *trt.* Năm tiếng đồng-hồ : *Đề ra năm giờ, làm mới xong // Giờ thứ năm trong một ngày một đêm : Hồi năm giờ sáng // Giờ thứ 17 trong một ngày một đêm : Năm giờ chiều nay.*

năm mươi *dt.* Năm chục (50) // Năm chục tuổi nói tắt : *Năm nay anh được năm mươi chưa ?*

NĂM-NẮM *trt.* Nắm-nớp, nơm-nớp, mảng lo sợ luôn : *Năm-nắm trong dạ, không biết sẽ ra sao.*

NẰM *đt.* Đặt mình xuống : *Nằm xu ống ; Chuột chê xó bếp không nằm, Chó chê nhà dột ra nằm bụi tre CD // tt.* Đang ở chiều dài, song-song với mặt nước : *Hắn nằm đó ! Đêm nằm bỏ tóc qua mình ; — Như đôi đũa ngọc nằm trong mâm vàng CD // Luôn một tình-trạng : Hàng nằm, me nằm, tiền nằm trong tủ là tiền chết // Chết : Từ ngày ông thân tôi nằm xuống tới giờ, má tôi vẫn ở vậy nuôi con // Toẹ-lọc, ở tại : Miếng đất đó nằm dọc theo sông cái ; Cái nhà đó nằm trên đất công-thổ // Được chôn nơi nào : Tôi để ông thân tôi nằm tại thổ-mộ ông bà // Lấy nhau : Ăn nằm ; nằm với trai.*

nằm bãi *dt.* Nằm ngoài bãi cát đợi bắt đồi-mồi : *Một ngày năm bảy trận dông, Anh đi nằm bãi sao không thấy về ? CD.*

nằm bẹp *dt. Clg.* Nằm mẹp, nằm luôn không dậy nổi : *Bị bịnh, nằm bẹp mấy bữa rày // Nằm sát xuống : Nằm bẹp dưới đất, nghe đạn bay vèo-vèo.*

nằm bến *đt.* Đậu tại bến đợi phiên chạy : *Xe nằm bến.*

nằm bếp *đt. Clg.* Nằm chỗ hay Nằm xó và Nằm cữ, sinh đẻ : *Ở nhà tôi nằm bếp được tuần nay.*

nằm bịnh *tt.* Có bịnh (ốm) : *Nằm nghỉ mấy bữa rày, có đi làm gì đâu.*

nằm co *đt. Clg.* Nằm khoanh, nằm nghiêng và co hai chân lên : *Em đem thân cho thằng bé nó giày-vò, Mùa đông tháng giá nó nằm co trong lòng CD II (B)* Thất-nghiệp, không làm gì cả : *Mấy tháng nay nằm co ở nhà chớ có làm-lụng chi đâu ; Nào có hay gì cái chữ nho, Ông Nghè ông Cống cũng nằm co TX.*

nằm cữ *đt.* Ở cữ, X. Nằm bếp.

nằm chèo-queo *đt.* Nằm co một mình và buồn-bã : *Nằm chèo-queo một mình.*

nằm chênh-chòng *đt.* X. Nằm chênh-chỏng.

nằm chênh-chỏng *đt. Clg.* Nằm chinh-chòng-nằm nghênh-ngang không thứ-tự ngay-ngắn chi cả : *Nằm chênh-chỏng trên giường.*

nằm chiêm-bao *đt. Clg.* Nằm mộng và nằm mơ, X. Chiêm-bao.

nằm chỗ *đt.* X. Nằm bếp.

nằm chồng *đt.* Nằm đè lên một vật khác : *Sách vở để nằm chồng mau hư lắm.*

nằm dài *đt.* Nằm thẳng chân ra : *Thua bạc về nằm dài thở ra.*

nằm dầm *đt.* Ở một chỗ thật lâu và không làm chi cả : *Thất-nghiệp, nằm dầm ở nhà ; xe nằm dầm ở bến từ sáng tới trưa.*

nằm dật-dựa *đt.* Nằm cách uể-oải biếng-nhác : *Thức dậy rồi mà còn nằm dật-dựa trên giường.*

nằm dọc *đt.* Nằm theo chiều dọc : *Nằm dọc đặng ngay chân cho thong-thả II Ở* dọc theo : *Xóm nhà nằm dọc theo sông, theo lộ.*

nằm dốc-dốc *đt.* Nằm phía đầu cao hơn phía chân hoặc ngược lại : *Để nạn-nhân nằm dốc-dốc đặng làm hô-hấp nhân-tạo.*

nằm đất *đt.* Ngủ dưới đất trong thời-kỳ ăn chay hoặc để tang cha mẹ : *Ăn chay nằm đất II* Ngủ dưới đất vì không có giường ván : *Nằm đất hàng hương hơn nằm giường hàng cá tng.*

nằm đêm *dt.* Ban đêm, nằm suy-nghĩ trước khi ngủ : *Nằm đêm nghĩ lại, nước mắt hồng tuôn rơi CD.*

nằm đường *đt.* Nằm giữa đường cho người khiêng linh-cữu cha hay mẹ bước ngang qua, một tập-tục tỏ sự thương-tiếc cha mẹ : *Đám khiêng đi, có con gái nằm đường II* Nằm giữa đường vì hư máy : *Xe hư nằm đường.*

nằm gác *đt.* Nằm nghiêng và gác chân lên một cái gối hay lên mình người khác : *Có tật ngủ hay nằm gác quá.*

nằm gai *đt.* Nằm trên củi khô X. Nằm gai nếm mật PH. II.

nằm ì *đt.* Nằm một chỗ, không day-trở : *Đi mệt về nằm ì đó ; Xe hư, bỏ nằm ì đó.*

nằm im *đt.* Nằm không day-trở, không nói-năng chi cả : *Khách gọi cửa mà nằm im, không lên tiếng.*

nằm ình *đt. Nh.* Nằm ì : *Ai dè nay chồng vó nằm ình HL.*

nằm kề *đt.* Nằm khít bên một người khác : *Nằm kề người ngọc.*

nằm kềnh *đt.* Nằm duỗi tay chân ra, choán cả giường hay ván *II (B) Ở* không, chẳng chịu làm việc : *Ăn no rồi lại nằm kềnh, Có ai lấy tớ thì khênh tớ vào CD.*

nằm khàn *đt.* Nằm mãi không dậy : *Nằm khàn cả ngày II (B) Nh.* Nằm co *(B).*

nằm khèo *đt. Clg.* Nằm khoèo, X. Nằm chèo-queo : *Ăn no rồi lại nằm khèo, Thấy giục trống chèo, bế bụng đi xem CD.*

nằm khểnh *đt.* Nằm cách thong-thả, rảnh-rang : *Nằm khểnh ca hát.*

nằm khoanh *đt. Nh.* Nằm co : *Nằm khoanh trong lò, lỗ mũi lọ lem CD.*

nằm khoèo *đt.* X. Nằm khèo *II Nh.* Nằm co *(B).*

nằm không *đt.* Nằm nghĩ vơ-vẩn, chẳng ngủ, chẳng nói-năng hoạt-động chi cả : *Nằm không suốt ngày II* Nằm một mình, không có vợ (hoặc chồng) nằm một bên : *Cũng đa-mang là gái có chồng, Chín đêm trực-tiết nằm không cả mười CD.*

nằm la-liệt *đt.* Nằm nghinh-ngang dẫy-đầy, không thứ-tự : *Họ chết, nằm la-liệt đầy đường.*

nằm lăn *đt.* Nằm và lăn qua trở lại (với ý đòi hỏi, làm vạ) : *Ba năm chẳng xứng duyên-hài, Nằm lăn dưới đất lạy dài ông tơ CD.*

nằm lềnh-khênh *đt. Nh.* Nằm la-liệt : *Nằm lềnh-khênh đầy đường.*

nằm lì *đt.* Nằm một chỗ, không làm chi cả, ai hỏi cũng không trả lời : *Nằm lì đó đợi bữa ăn.*

nằm lịm *đt.* Ngã xuống chết giấc : *Bị đánh vào quai hàm, nằm lịm không dậy nổi.*

nằm liệt *đt.* Nằm vì bịnh, không dậy nổi : *Cảm, nằm liệt mấy bữa rày.*

nằm liệt-địa *đt. Nh.* Nằm la-liệt.

nằm liều *đt.* Nằm hoài không dậy, việc ra sao cũng mặc : *Nợ tới đòi mà va cứ nằm liều.*

nằm liều-yếu *đt. Nh.* Nằm la-liệt : *Qua vài loạt tiêu-liên, địch nằm liều-yếu đầy đất.*

nằm lòng *đt.* Thuộc lòng, nhớ vanh-vách : *Việc đó tôi nằm lòng mà !*

nằm lửa *đt. Clg.* Nằm phây, nằm trên giường cữ có vạc tre, dưới có bếp lửa than, sau khi sanh con : *Đẻ nằm lửa.*

nằm mà *đt.* Nằm trốn nơi có nước, dưới biển, dưới ruộng : *Hồi thời chống Pháp, mỗi tháng tôi nằm mà ít lắm 20 ngày ở kinh 12.*

nằm meo *đt.* Nằm ở bìa, cheo-meo ở cạnh : *Đừng để trẻ con nằm meo cạnh giường // Ở* khít bờ sông : *Cái nhà nằm meo bên kinh.*

nằm mèo *đt. Nh.* Nằm co và Nằm khoanh (kiểu con mèo).

nằm mẹp *đt.* X. Nằm bẹp : *Bị trận dông đêm hôm, cái nhà nằm mẹp xuống.*

nằm mê *đt* Mê-mang trên giường (hoặc dưới đất) : *Mới nằm mê chớ chưa ngủ.*

nằm miết *đt. Nh.* Nằm lì : *Gọi, cứ nằm miết đó.*

nằm mọp *đt. Nh.* Nằm bẹp.

nằm mộng *đt.* X. Chiêm-bao.

nằm mơ *đt.* X. Chiêm-bao.

nằm mưa *đt.* Nằm ngoài trời, trong cơn mưa : *Nghĩ người ăn gió, nằm mưa xót thầm K.*

nằm nơi *đt.* X. Nằm bếp.

nằm ngay *đt.* Nằm duỗi chân ngay thẳng // Té (ngã) xuống và nằm luôn, không cựa-quậy (cạy) : *Bị đánh một thoi, nằm ngay.*

nằm ngang *đt.* Nằm theo chiều ngang : *Nằm ngang cho rộng, bào-thai nằm ngang.*

nằm ngồi *đt.* Nằm xuống rồi ngồi dậy, nhiều lần như thế : *Nằm ngồi không yên.*

nằm ngủ *đt.* Nằm xuống rồi ngủ : *Nằm ngủ mẹ cưng ! // Ngủ : Hắn đang nằm ngủ kia kìa !*

nằm ngửa *đt.* Nằm cái lưng ở dưới, ngực và bụng ở trên : *Nằm ngửa dễ thở.*

nằm nghỉ *đt.* Nằm cho khoẻ : *Nằm nghỉ giây-lát rồi dậy làm.*

nằm nghĩ *đt.* Nằm suy-nghĩ : *Nằm nghĩ bắt tức cười.*

nằm nghiêng *đt.* Nằm day qua một phía : *Nằm nghiêng bên mặt dễ ngủ hơn nằm nghiêng bên trái.*

nằm nhà *đt.* Ở nhà luôn, không đi đâu cả : *Lóng rày tôi nằm nhà, vì thất-nghiệp.*

nằm nhà thương *đt.* Dưỡng bịnh ở nhà thương : *Kẻ bị bắt, người nằm nhà thương.*

nằm phây *đt.* X. Nằm lửa.

nằm rạp *đt. Clg.* Nằm sẹp, nằm bẹp xuống, tất cả : *Nghe nổ một tiếng, ai nấy đều nằm rạp ; Bị đám dông hồi hôm, đám mía nằm rạp xuống hết.*

nằm rề-rề *đt.* Đau (ốm) và nằm luôn, ít khi đi đâu : *Đau nên nằm rề-rề mấy tháng nay.*

nằm queo *đt.* X. Nằm chèo-queo.

nằm sải tay *đt.* Nằm và giăng thẳng hai tay ra : *Mệt, nằm sải tay.*

nằm sạp *đt.* X. Nằm rạp.

nằm sát *đt.* Nằm sấp và thẳng hai chân ra : *Nằm sát xuống, kẻo đạn bay trúng // Nằm khít lại : Nằm sát vào nhau cho ấm.*

nằm sấp lớp *đt.* Nằm sát nhau và chồng lên nhiều lớp : *Đề nằm sấp lớp mới đủ chỗ // thth Nh.* Nằm la-liệt.

nằm sân *đt.* Nằm ngoài sân banh sau khi bị rùi-ro hoặc bị chơi xấu : *Cầu-thủ X. nằm sân.*

nằm sấp *đt.* Nằm úp ngực xuống.

nằm sòng *đt.* Ở không luôn, chẳng có công việc làm : *Nằm sòng mấy tháng nay, túng muốn chết !*

nằm sòng-(sóng, sòng) sượt *đt. Nh.* Nằm dài.

nằm sương *đt.* Nằm ngoài trời ban đêm : *Gối đất nằm sương ; Ăn gió nằm sương.*

nằm thấy *đt.* Chiêm-bao thấy, lời thuật một điềm chiêm-bao : *Hồi hôm, nằm thấy xỉ được tiền.*

nằm thiêm-thiếp *đt.* Nằm, mắt liêm-diêm gần ngủ hoặc gần mê : *Mới vừa nằm thiêm-thiếp chớ chưa ngủ ; ngã xuống nằm thiêm-thiếp.*

nằm thòng *đt.* Nhô ra, gie ra xa : *Mũi Cà-mau nằm thòng ra Nam-hải.*

nằm thụt *đt.* Nằm xa cạnh, xa bờ : *Nằm thụt vô kẻo té xuống đất ; đất vịnh thường nằm thụt vô sâu.*

nằm thườn-thượt *đt.* Nằm dài và choán nhiều chỗ : *Nằm thườn-thượt giữa nhà.*

nằm tréo *đt.* Nằm gác chếch lên nhau : *Hai đường nằm tréo.*

nằm tréo-mảy (ngoảy) *đt.* Nằm dựng lên một chân, còn một chân gác lên gối chân dựng : *Nằm tréo-mảy, gác tay lên trán suy-nghĩ.*

nằm tréo-trả *đt.* Cùng nằm mà kẻ day đầu lên, người day đầu xuống : *Chỗ chật, nằm tréo-trả dễ ngủ.*

nằm ụ *đt.* Nằm trên ụ để sửa chữa : *Tàu nằm ụ // (R) : Nh.* Nằm nhà : *Hôm rày nằm ụ chớ có đi đâu đâu ?*

nằm vạ *đt.* Nằm ì dưới đất đợi dỗ ngọt sau khi bị đòn : *Trẻ con phải đòn hay nằm*

vạ // Cố nằm ì để ăn vạ : *Bị đụng sơ-sài mà nằm vạ để đòi thiệt-hại.*

nằm vùi *đt.* Nằm luôn (trong nhà) vì bệnh, nhất là nóng sốt : *Đau, nằm vùi mấy bữa rày.*

nằm vùng *đt.* Ăn nằm một chỗ // Cố lần-lút trong vùng của địch để hoạt động khuynh-đảo : *Cán-bộ nằm vùng.*

nằm xéo *đt.* Nằm giữa chiều dọc và chiều ngang : *Giường ngắn, phải nằm xéo mới ngay chân được* // Ở ngang mà xéo một chút : *Tiệm đó nằm xéo rạp hát một chút.*

nằm xoài *đt.* Nằm duỗi tay chân.

nằm xóng-xoài *đt. Nh.* Nằm xoài.

nằm xuôi *đt. Nh.* Nằm dọc.

nằm xuôi-cò *đt.* Nằm im, không cử-động và có vẻ mệt-nhọc : *Đi tiêu liền liền nên nằm xuôi-cò.*

nằm xuống *đt.* Đặt mình xuống để nằm : *Nằm xuống đây* // *(B)* : Chết, lời người khác nói : *Từ ngày Ba tôi nằm xuống tới giờ, gia-tài chia manh chia mún hết.*

nằm xưởng *đt.* Để nằm trong xưởng đặng sửa chữa : *Xe nằm xưởng.*

NẮM *đt.* Cặp trong bàn tay : *Nắm áo, nắm chặt ; Ai nắm tay đến tối, ai duỗi tay đến sáng tng* // *(R)* : Co năm ngón và bóp chặt lại : *Nắm tay lại thoi* // *(B) a* : Giữ lấy cho mình : *Được riêng chữ tiết, nắm phần chữ trinh NĐM* // *b* : Hiểu sâu, thông suốt : *Chưa nắm được vấn-đề* // *c* : Lấy được lòng, hiểu hết ý-tứ người : *Đợi nắm được họ, mới sai-khiến họ dễ-dàng* // *dt. Clg* Nạm, số lượng vừa trong lòng bàn tay : *Đói thì ăn nắm lá sung, Chồng một thì lấy, chồng chung thì đừng CD.*

nắm chóp *đt.* Nắm chùm tóc trên đầu // *(B)* : Bắt : *Nắm chóp được chánh-phạm thì bọn đồng-loã chạy đâu khỏi.*

nắm đầu *đt.* Nắm tóc, túm lấy chùm tóc : *Nắm đầu lên gối* // *(B)* : *Nh.* Nắm chóp *(B).*

nắm giữ *đt.* Giữ được cho mình : *Nắm giữ chữ tín với anh em.*

nắm tay *đt.* Co chặt năm ngón tay lại : *Nắm tay định đánh* // Cặp bàn tay hay cườm tay người khác : *Nắm tay giặc lia* // *dt* : Bàn tay nắm lại : *Trái đó chỉ bằng nắm tay mà mắt vậy ?*

nắm vững *đt.* Hiểu rành-rọt : *Nắm vững vấn-đề.*

nắm xương *đt.* Bộ xương khô của người chết : *Một nắm xương tàn.*

NẮM-NỚP *trt. Clg.* Nắm-nắm nớp-nớp X. Năm-nắm.

NẮM-NUỐI *đt.* Bịn-rịn, không nỡ dứt ; *Sở-dĩ tôi còn nắm-nuối ở đây là vì tôi thương đứa nhỏ.*

NẮM *dt.* Năm ấy, tiếng chỉ thời-gian đã qua lâu lắm, không nhớ chắc : *Hồi nắm.*

NĂN *dt, (thực)* : Loại cỏ mọc ở đất phèn, cây suôn, tròn, cao từ 30 tới 40cm, bọng, có mắt dài, phất-hoa dài trắng, được dùng dồn nệm thay gòn *(Eleocharis equisetina).*

năn củ *dt. Clg.* Bột-tê, sách thuốc gọi Điền-vu hay Địa-lật, loại năn có củ đen hình bong-vụ bằng đầu ngón tay (có thứ to bằng đầu ngón chân cái), thân không lá, gié hoa ở chót thân ; củ có nhiều tinh-bột và chút ít chất đạm, có tánh hậu-dưỡng trường-vị không đối ; ký thai *(Eleocharis tuberosa).*

năn kim *dt.* Thứ năn cộng nhỏ đầu nhọn, mọc thạ: dày ở đất nhiều phèn.

nan ni *dt.* Thứ năn cộng mềm dịu.

NĂN-NỈ *đt. Clg.* Nằn-nì, hạ mình cầu xin : *Liệu năn-ni, chớ sân-si thiệt đời K.*

năn-ni i-ôi *đt.* Năn-nỉ cách thiết-tha và dai : *Thôi đừng năn-ni i-ôi, Nước kia đã đổ, thâu hồi được đâu CD.*

NẦN-NÌ *đt.* X. Năn-nỉ : *Lui ra còn dám nằn-nì nữa đâu NĐM.*

NẮN *đt. Clg.* Nặn, dùng hàn tay bóp, sửa cho ra hình-trạng : *Nắn bánh, nắn bột, nắn đất, nắn ông táo, nắn tượng ; Mụ-bà nắn trẻ con* // *(R)* Nặn, uốn, sửa : *Nắn khớp xương, nắn cây kiểng (cảnh).*

nắn dây *đt. Clg.* Nhắn dây, dùng đầu ngón tay nhắn sợi dây đờn cho có tiếng ngân.

nắn lưng *đt.* Bóp nặn da thịt trên lưng.

nắn-nót *đt. (đ)* : *Nh.* Nắn.

nắn tiếng *đt. Nh.* Nắn dây.

NẮN *dt.* Rổ nhỏ dùng đựng đồ sơn : *Cái nắn.*

NẶN *đt.* X. Nắn : *Nặn tượng, thợ nặn* // Nặn, vắt, bóp mạnh cho nước vọt ra : *Nặn chanh, nặn sữa* // *(B)* Bịa, cố bày ra việc : *Nặn câu chuyện thần-quái.*

nặn cồi *đt.* Nặn mụt nhọt cho ra cồi.

nặn mụn *đt.* Nặn mụt mụn cho ra cồi.

nặn-nọt *đt. (đ)* : *Nh.* Nặn.

nặn óc *đt.* Cố tìm-tòi, cố nhớ lại : *Nặn óc thoa tim.*

nặn vọt *đt.* Nặn và vọt : *Nặn vọt cho đã tay.*

NĂNG *trt.* Thường, hay, có luôn : *Trời năng mưa năng chuyển, Đất ngoài biển năng lở năng bồi... CD.*

năng-nắn *trt. (đ)* : *Nh.* Năng : *Việc đó, nên năng-nắn một chút.*

NĂNG *bt.* Tài sẵn có, sức làm nổi : *Bản-năng, khả-năng, tài-năng, toàn-năng, siêng-năng, vạn-năng ; Lực năng cử đảnh ; Năng thuyết bất năng hành.*

năng-hạch *dt.* Sức phát ra do hạch nguyên-tử nổ cháy *(énergie nucléaire).*

năng-lực *dt.* Tài-năng : *Va có đủ năng-lực làm việc ấy II (Pháp)* Tư-cách, quyền hành động do luật-pháp cho phép : *Trẻ vị-thành-niên thiếu năng-lực trước pháp-luật.*

năng-lực hoãn-biến *dt. (h)* : Năng-lực của một chất hoá-học này làm chậm lại sự thay đổi của một chất hoá-học khác *(pouvoir tampon).*

năng-lực pháp-luật *dt. (Pháp)* : Năng-lực một cá-nhân đối với pháp-luật mà toà án chấp-nhận cho tuỳ trường-hợp riêng mỗi cá-nhân về tuổi-tác, tình-trạng gia-đình, sức khoẻ về thần-kinh...

nang-lượng *dt.* Sức của một vật có thể sinh ra bao nhiêu công tuỳ sự mạnh yếu, cao thấp, lớn nhỏ... của vật ấy *(énergie).*

năng-nhân Người có tài.

năng-quyền *dt. (Pháp)* : Quyền hành-động.

năng-quyền quyết-tuyển *dt. (Pháp)* : Quyền tuyển chọn, lấy một bỏ một.

năng-quyền thuộc-hồi *dt. (Pháp)* : Quyền chuộc lại món đồ cầm thế.

năng-suất *dt.* Sức làm ra nhiều hay ít của một vật hay một việc làm, trong một thời-gian nhất-định : *Năng-suất một cái máy, năng-suất một người thợ.*

năng-thần *dt.* Ông quan tài giỏi : *Vua Lê Thái-tổ có nhiều năng-thần phò-tá.*

NẰNG *trt.* Quyết cho kỳ được.

nằng-nặc *trt.* Lấy được, nhất-định cho được mới nghe : *Đòi nằng-nặc.*

nằng-nằng *trt.* Đòi, xin dèo-đeo : *Nằng-nằng xin theo cho được.*

nằng-nằng quyết một *đt.* Nhất-định một bề không thể khác hơn được : *Nó nằng-nằng quyết một xin cưới cô đó cho nó, không thì nó ở vậy trọn đời.*

NẮNG *dt.* Ánh sáng có hơi nóng của mặt trời giọi xuống : *Ăn nắng, dãi nắng, dại nắng, dan nắng, giải nắng, phơi nắng, trời nắng, trưa nắng ; Mai mưa, trưa nắng, chiều nồm, Trời còn luân-chuyển huống mồm thế-gian CD.*

nắng ăn *dt.* Nắng giọi lâu ngày nám da : *Mặt bị nắng ăn.*

nắng cháy da *dt.* Nắng thật nóng, thường ở khoảng từ 11 tới 15 giờ : *Nắng cháy da mà dan đầu ngoài trời.*

nắng chang *dt. Clg.* Nắng chang-chang, nắng vào trưa, thật nóng : *Nắng chang mà đi đâu vậy?*

nắng chiều *dt.* Nắng vào buổi chiều, lúc mặt trời gần lặng, rất oi-bức và giọi xiên khó chịu.

nắng gắt *dt.* Nắng vào buổi trưa, thật nóng gắt.

nắng hạ *dt.* Nắng vào mùa hè, nóng nhiều hơn các mùa khác.

nắng hạn *dt.* Nắng dây-dưa đến mùa mưa mà chẳng có đám mưa nào cả : *Nắng hạn gặp mưa dào.*

nắng hanh *dt.* Nắng khô làm nứt cả da thịt.

nắng lửa *dt.* Nắng nóng như lửa : *Nắng lửa mưa dầu.*

nắng mưa *dt.* Nắng và mưa : *Cám thương con dế ở hang, Nắng mưa chẳng ngại, cơ-hàn quản bao CD II (B)* Sự cực khổ, vất-vả : *Thiếp là dòng-dõi nhà quan, Thiếp chưa từng chịu cơ-hàn nắng mưa CD.*

nắng nóng *dt. Nh.* Nắng : *Trời trưa nắng nóng.*

nắng-nôi *dt. (đ)* : *Nh.* Nắng : *Trưa mà đi chi cho nắng-nôi cực-khổ.*

nắng ráo *dt.* Nắng sau cơn mưa vài ngày, đất khô ráo : *Đợi lúc nào nắng ráo sẽ qua bển thăm nó.*

nắng quái *dt. Nh.* Nắng chiều : *Nắng quái chiều hôm.*

nắng sương *dt. Clg.* Sương nắng, ánh nắng và mù-sương : *Vóc bồ-liễu e-dè gió bụi, Đoá anh-đào sợ hãi nắng sương II (B)* Ban ngày và ban đêm, sự cực-khổ : *Quản bao khó nhọc, nắng sương dãi dầu CD.*

nắng xiên khoai *dt.* Ánh nắng giọi xiên ngay mặt.

NẮNG-NỞ *đt.* Gắng-gỏ (gồ), rán lên : *Tưởng chàng trải nhiều bề nắng-nỏ CP.*

NẶNG *tt.* Sức trần xuống : *Nước nặng hơn dầu, chì nặng hơn sắt ; Gánh nặng đường xa ; Tốt tóc nặng đầu, tốt râu nặng cằm II bt.* Mạnh, nhiều, nồng-nàn, thắm-thía : *Bệnh nặng, ghiền nặng, nghĩa nặng, tội nặng ; Bên tình bên hiếu, bên nào nặng hơn K II trt.* Hỗn-hào, dữ-tợn : *Nói nặng, xài nặng.*

nặng bóng vía *tt.* Ít tin-tưởng nơi thần-quyền : *Anh này nặng bóng vía nên không thấy ma.*

nặng bụng *trt.* Lâu tiêu, nghe nặng nơi dạ dày (bao-tử) : *Ban đêm ăn nhiều thịt nghe nặng bụng II (B)* Phiền lòng, không vừa ý : *Làm như vậy, cũng nặng bụng anh ta.*

nặng bước *trt.* Bước ra đi cách khó-khăn, không nỡ : *Vì gánh thê nhi nên nặng bước giang-hồ.*

nặng cân *tt.* Nặng : *Cái nầy nặng cân hơn cái kia // (B)* Mập (béo), to lớn người : *Anh nầy thuộc hạng nặng cân.*

nặng cổ *tt.* Đè cổ ngựa xuống nặng (vì phía trước có nhiều người ngồi) : *Xe nặng cổ.*

nặng chèo *trt.* Phải chèo nặng, rán sức nhiều mới chèa nổi : *Thuyền mũi bằng nặng chèo hơn mũi thon.*

nặng chì *trt.* Bù thêm chì để đúng sức chở, trường-hợp nài nhẹ cân hơn luật định : *Con ngựa số 1 kỳ nầy chở nặng chì chắc khó thắng.*

nặng đầu *tt.* Hơi nhức đầu : *Dạn nắng nghe nặng đầu // Rối-rắm trong đầu : Nặng đầu lo nghĩ.*

nặng đòn *tt.* Cứng đầu, khó dạy, có bị đòn nhiều mới chịu nghe lời : *Đứa nhỏ nặng đòn.*

nặng gánh *trt.* Phải gánh nặng : *Dùng đòn cứng nặng gánh lắm // (B) a* : Chịu nhiều trách-nhiệm : *Nặng gánh gia-đình // b* : Phải tình-cảm sâu xa : *Một ngày nặng gánh tương-tư một ngày K.*

nặng hột *trt.* Mưa to : *Mưa đã nặng hột.*

nặng hơi *trt,* Phải hút mạnh mới có khói : *Ống điếu nầy hút nặng hơi // (R)* : Ngon, gắt : *Thuốc (lá) nặng hơi // (B)* : Mệt vì phải la rầy luôn : *Nặng hơi mới nghỉn.*

nặng lái *tt.* Lái chở nặng : *Thuyền nặng lái đi đầm.*

nặng lòng *trt. Clg.* Nặng bụng, chình lòng, phiền lòng : *Làm vậy nặng lòng anh ta tội-nghiệp // Để nhiều tình-cảm vào : Nặng lòng thương.*

nặng lời *trt.* Dùng lời nặng-nề, hỗn-hào : *Hoa thơm ai nỡ bỏ rơi, Người khôn ai nỡ nặng lời làm chi // Giao-ước cách trịnh-trọng : Cùng nhau trót đã nặng lời K.*

nặng lửa *tt. (chm)* : Lâu chảy, loại kim cứng, đốt lâu đỏ, lâu chảy.

nặng mùi *tt.* Có mùi hôi khó ngửi : *Món nầy đã nặng mũi // Nực mùi, đầy vẻ : Nặng mùi đạo-đức.*

nặng mũi *trt.* Khó ngửi, nghe hôi : *Ngửi nghe nặng mũi // Hơi nghẹt mũi : Đêm nào có sương nhiều, tôi thở nghe nặng mũi.*

nặng-nề *bt.* Rất nặng : *Đàn-ông phải làm việc nặng-nề // Nhiều, quan-trọng : Công việc nặng-nề ; trách-nhiệm nặng-nề.*

nặng nợ *trt. Nh.* Nặng gánh : *Nặng nợ trần-ai : nặng nợ vợ con.*

nặng nghĩa *trt.* Vì nghĩa cách sâu xa : *Nặng nghĩa vợ chồng.*

nặng nhẹ *bt.* Lời hỏi nặng hay nhẹ : *Gói đó nặng nhẹ vậy em ? // (B) dt* : Cay đắng xa gần, cằn-nhằn trách-móc : *Liệu mà thờ kính mẹ già. Đừng tiếng nặng nhẹ người ta chê-cười CD.*

nặng-nhọc *tt.* Nặng-nề khó-nhọc : *Công-việc nặng-nhọc.*

nặng oằn *tt.* Nặng và oằn xuống : *Chùm trái nặng oằn // Rất nhiều, rất nặng : Hai vai chồng chất nặng oằn, Nỗi nhà nỗi nước lẽ hằng khó xao CD.*

nặng rá *tt.* Khá, đủ ăn, không nghèo túng : *Nặng rá nhẹ lo.*

nặng roi *tt.* Biếng-nhác, phải bị đánh mạnh mới chịu chạy : *Ngựa nặng roi.*

nặng tai *tt.* Lảng tai, hơi điếc : *Va nặng tai, nên nói to.*

nặng tay *tt.* Mạnh tay, dùng sức nhiều : *Đồ hào-nháng, cầm nặng tay mau hư lắm.*

nặng tay lái *tt.* Có tay lái gắt : *Xe nặng tay lái.*

nặng tình *trt.* Yêu thương đậm-đà : *Nặng tình xứ-sở ; nặng tình với gái.*

nặng tiếng *trt. Nh.* Nặng lời.

nặng túi *đt.* Có nhiều tiền : *Bữa nay nặng túi.*

nặng trịch *tt.* Rất nặng : *Áo vải thô nặng trịch, lạnh làm mền, nực làm gối, bốn mùa thay đổi bấy-nhiêu NCT.*

nặng trìu *tt. Clg.* Nặng trĩu hay Nặng trịu, thật nặng, phải dùng nhiều sức mới nổi : *Ơn cha nghĩa mẹ nặng trìu, Ra công báo đáp, ít nhiều phận con CD.*

nặng trĩu *tt.* X. Nặng trìu.

nặng trịu *tt.* X. Nặng trìu.

NẮP *dt.* Vật đậy có bề bằng : *Nắp hòm, nắp hộp ; Đờ nắp, đậy nắp.*

nắp phéng *dt.* Nắp vô chai bằng thiếc có giún vành : *Mở nắp phéng.*

nắp vũm *dt.* Nắp trũng lòng : *Tìn nước mắm thường đậy bằng nắp vũm.*

nắp vung *dt.* Nắp đậy nồi, trũng lòng dùng đậy úp xuống.

NẤC *dt.* Bậc, (bực) cấp : *Bước lên từng nấc ; còn mấy nấc thì tới // (R)* Độ, đợt : *Nhà làm kéo dài mấy nấc mới xong.*

nấc thang *dt.* Nấc của cây thang hay của thang lầu : *Bước lên nấc thang // (R)* Phương-tiện tiến lên : *Nấc thang danh-vọng.*

NẤC *dt. Clg.* Nức, bật hơi từ trong cổ họng ra : *Nấc mấy cái rồi đi xuôi.*

nấc-cụt *dt. Clg.* Nức-cụt, nấc ra tiếng to do

tấm màng ngăn bụng và ngực co giãn mạnh để hơi cứa vào cửa họng.

nấc-nở *trt. Clg.* Nức-nở, tức-tưởi, khóc to tiếng thỉnh-thoảng có vài tiếng nấc: *Khóc nấc-nở.*

NẬC *trt.* X. Nực: *Nậc cười.*

NẦY *dt.* Thịt bụng: *Dày nầy, lớn nầy; thịt nầy, mỡ nầy* // *tt.* Mập (béo): *Béo nầy những thịt.*

NẦY *chđt.* Ni, nầy, tiếng chỉ nơi mà người nói đang đứng, đang ở: *Bên nầy sáng hơn bên kia* // *(R)* Đàng này, tiếng chỉ phe của người nói: *Bên muốn gì, bên nầy cũng sẵn sàng.*

NÀY *chđt.* X. Này: *Cái nầy, người nầy, chỗ nầy; Nầy anh!*

NẤY *trt.* Nào ấy, thuộc về, theo phía: *Ai nấy; Cha nào con nấy; của ai nấy lấy; May ai nấy nhờ, rủi ai nấy chịu; Rõ ràng giấy trắng mực đen, Duyên ai phận nấy chớ ghen mà gầy CD.*

NẤY *đt.* Giao, phó-thác: *Nấy quyền điều-khiển.*

nấy-trao *đt.* Giao cách chánh-thức, long-trọng: *Nấy-trao quyền-hành.*

NẨY *đt. Clg.* Nảy, đưa ra, ẵn ra: *Đi nẩy ngực.*

nẩy lửa *trt.* Xẹt lửa ra: *Đóng trợt đầu đinh, nẩy lửa* // Cách mạnh-bạo, dữ-tợn: *Cuộc chạm trán nẩy lửa; hai bên đấu-khẩu nhau nẩy lửa.*

nẩy mình *đt.* Chỉ người đang nằm vùng ẵn mạnh lưng cho mình bật lên: *Trẻ con nẩy mình khi khóc.*

nẩy mực *đt. Clg.* Nẻ mực, kéo chẳng sợi dây mực ra rồi buông cho nó bật vô gỗ hay tường: *Cầm cân nẩy mực.*

NẨY *dt.* Chỗ sình lầy, nồi nước cạn: *Bùn nầy, sình nầy; lội nầy.*

NẬY *tt.* Trội, hơn: *Cái nầy nậy hơn cái kia một tí.*

NẦM *dt.* Phần thịt ở giữa bụng lợn: *Được biếu phần nầm.*

NẦM *dt.* Cây nạy, vật bằng sắt hay gỗ, giẹp một đầu, dùng để nạy.

NẦM-NẬP *trt.* X. Nườm-nượp.

NẤM *dt. (thực)*: Loài rêu mọc nơi ẩm-ướt hoặc trên cây mục, tàn tròn hơi u ở giữa: *Tai nấm, ủ nấm* // *(R) Clg.* Núm, mô đất cao hình tròn: *Đắp nấm trồng chanh; Chẳng qua một nấm cỏ khâu xanh rì CD.*

nấm biếu-đàm *dt.* Loại nấm rất độc, có một bao và một vòng *(Amanita agaricales leucosporae).*

nấm cỏ dầy *dt.* Loại nấm mọc ở đống cỏ mục.

nấm đất *dt. Clg.* Thổ-khuẩn, sách thuốc gọi Đỗ-tầm, Địa-tầm và Chương-đầu, loại nấm sinh ở đất có phân trâu, màu đen, chủ-trị huyết-bịnh.

nấm giả biếu-đàm *dt.* Loại nấm nón trắng, có một bao, không vòng, không độc *(Amanitopsis agaricales leucosporae).*

nấm dương-hình Bornéo *dt.* Loại nấm cao lối 6, 7 cm, bao đỏ, chân trắng, nón cỏ lỗ nhỏ *(Mutinus borneensis).*

nấm dương-hình nhỏ *dt.* Loại nấm nón dính vào chân nấu thuộc *Ithiphalhes*, nón dính trọn nấu *Mutinus*, thân cao lối 6, 7 cm, dài lối 2 cm., chân nhỏ, nón đỏ giọt, mùi hôi *(Mutinus minimus).*

nấm hương *dt.* Loại nấm có mùi thơm.

nấm lùn *tt.* Lùn, thấp người: *Bộ nấm lùn.*

nấm mã-bột *dt.* Loại nấm to tròn như quả trứng, trắng hoặc xám, khi già rỗ mặt và tiết ra nhiều phấn mịn (bào-tử) *(Lycoperdon).*

nấm mèo *dt. Clg.* Mộc-nhĩ, sách thuốc gọi Mộc-mâu, mộc-khuẩn và mộc-nga, loại nấm tai mỏng giòn, trong và giún bìa, màu nâu hoặc vàng sậm, hay mọc ở cây mục như vông, so-đũa, ổi, cau; *(Đy)* nấu ăn chung với thịt heo, thịt vịt, hay trị được chứng chảy nước-mắt và chứng kiết ra máu *(Auricularia).*

nấm mồ *dt.* Mả, mồ chôn người chết có đắp đất hay xây gạch cao lên: *Nấm mồ vô chủ.*

nấm mối *dt. Clg.* Nghĩ-khuẩn, loại nấm màu trắng, mềm, mọc ở các gò mối lâu năm hoặc trong gốc tre có mối làm ổ, vị ngọt và thơm.

nấm mồng gà *dt. Clg.* Kê-quan-khuẩn, loại nấm sắc hơi đỏ, vị ngon ngọt.

nấm nước đái chó *dt.* Loại nấm nhỏ mỏng-manh, nón mỏng, chân cao, màu xám, khi rụi có mùi thúi *(Mycena-agaricele leucosporea).*

nấm phong *dt. Clg.* Hương-tầm, loại nấm mọc trên cây phong mục trong núi sâu, nón mỏng, màu vàng đen, rất thơm ngon; nhưng khi bị rắn-rít bò qua thì có độc, ăn nhằm bắt cười mãi không thôi, uống nước dây bí đao mới khỏi.

nấm quỷ-bút *dt.* Loại nấm màu hường, bao trong dài, chân cao lối 12cm, xé bao ra, bên trong trắng hay da cam *(Ithyphallus ananthiacus).*

nấm rạ *dt. Clg.* Nấm rơm, loại nấm ủ bằng gốc rạ hay rơm, chân mập, nón dày màu hơi đen, ngon ngọt.

nấm rơm *dt.* X. Nấm rạ.

nấm ruột gà *dt.* Loại nấm nhỏ mọc trên cây mục, màu vàng, nhớt *(Trémella).*

nấm sữa *dt.* Loại nấm có sữa, thuộc giống *Russula (Lactarius- agaricales leucosporea).*

nấm tùng-đàm *dt.* Loại nấm một vòng, miệng dần dần biến vào chân *(Armillariella-agaricales leucosporea).*

nấm tượng *dt. Clg.* Tượng-khuẩn, loại nấm sinh ở chỗ có phân voi, bốn mùa đều có, vị cam-đạm.

nấm thông *dt. Clg.* Tòng-tầm, loại nấm mọc dưới bóng cây thông, to hơn nấm mối, thường được phơi khô dùng trong thực-phẩm, ngon thơm.

nấm thuỷ-đài *dt.* Loại nấm miếng thưa dày, mềm, từ-từ biến vào chân, thịt hơi dai, mọc ở đất *(Hygrophorus agaricale leucosporea).*

nấm tràm *dt. Clg.* Tràm-tầm, loại nấm màu đen, mọc dưới gốc cây tràm trong rừng, nhằm mùa mưa lối tháng 6 tháng 7, vị đắng; ăn xong uống nước càng đắng hơn.

NẰM-THẤP *tt. Clg.* Đằm-thấp, dáng người lùn thấp, nhưng có bề ngang: *Bộ nằm-thấp chớ mạnh lắm.*

NẴM *đt.* Chứa đầy: *Phong-nẵm, sung-nẵm.*

nẵm ác *dt.* Chứa đầy gươm dao, ác độc.

NẴM *dt.* X. Nậm.

NẬM *dt. Clg.* Nẵm, ve nhỏ đựng rượu: *Một nậm rượu.*

NÂN *tt.* Mập tròn: *Béo nân, nuôi nân, sướng nân II (R):* Không đẻ chửa nữa (mặc dầu còn trẻ): *Nó nân rồi.*

NẤN-NÁ *bt.* Dùng-dằng, rốn lại, kéo dài thì-giờ ở một nơi: *Ở nấn-ná cho qua ngày; Bình-khang nấn-ná bấy-lâu K.*

NẬN *đt.* X. Nặn: *Nận bóp.*

NẬN *dt.* Cái bình to.

NÂNG *đt. Clg.* Nưng, đưa nhẹ lên: *Nâng như nâng trứng II* Đỡ lên: *Chị ngã em nâng II (lóng):* Bợ, ăn cắp: *Chúng nâng cái bóp tôi rồi.*

nâng đỡ *đt.* Đỡ nhẹ người té (ngã) dậy hoặc đỡ vật ngã đổ: *Nâng đỡ cho nhẹ tay II (B):* Giúp đỡ, đỡ đầu, đưa lên địa-vị cao: *Nhờ người nâng đỡ.*

nâng giấc *dt.* Săn-sóc âu-yếm: *Anh yếu, em đêm ngày nâng giấc.*

nâng-niu *đt.* O-bế, săn-sóc cách cưng-dưỡng: *Nâng-niu cây kiểng (cảnh), nâng-niu người yêu, nâng-niu đứa trẻ; Hoa thơm ai chẳng muốn đeo, Người khôn ai chẳng nâng-niu bên mình CD.*

NÀNG *dt. (thực):* X. Nưng.

NẤNG *tt.* X. Nứng.

NẢNG *đt.* Nở, tươi-tắng, vui-thích: *Nảng mặt cười.*

NẴNG *đt.* Nắng, ăn-cắp: *Nẵng mất túi tiền.*

NẬNG *đt.* X. Nựng: *Nậng-niu.*

NẤP *đt.* X. Núp.

NẬP *tt.* Ngộp (ngột), thiếu hơi thở: *Tắm bị nập hơi.*

NẬP *đt. Nh.* Nâng và nắng: *Bị chúng nập mất cái bóp.*

NẬP-NẬP *trt.* X. Nườm-nượp.

NẬP-NỢN *trt.* Muốn quá, đòn-đáo lăng-xăng: *Nập-nợn đòi đi coi hát.*

NÂU *dt. (thực):* Loại dây leo, củ có màu đen dùng nhuộm vải: *Dây nâu, củ nâu II (R) tt. Clg.* Nu, hơi đen: *Hay là quần tía dựa kề áo nâu; Hoa lê thì trắng, hoa cà thì nâu CD.*

nâu-nâu *tt.* Hơi nâu.

nâu-sồng *tt.* Màu nhuộm bằng nâu bằng sồng của quần áo nhà tu-hành: *Mùi thiền ăn-mặc đã ưa nâu-sồng K.*

NẤU *đt.* Đun, dùng lửa và nước đốt cho chín: *Nấu canh, nấu cháo, nấu nước; Đêm đêm gọi những bớ Hai, Chờ dậy nấu cám, thái khoai, băm bèo CD II* Trui rèn, học-hành: *Nung nấu; Xôi kinh nấu sử.*

nấu ăn *đt.* Nấu cơm và các món ăn: *Đi chợ nấu ăn.*

nấu bếp *đt. Nh.* Nấu ăn: *Làm nghề nấu bếp.*

nấu cơm *đt.* Nấu gạo thành cơm *II (R) Nh.* Nấu ăn: *Tới giờ nấu cơm rồi; Con quạ tha lá lợp nhà, Con cu chẻ lạt con gà nấu cơm CD II (lóng)* Ráng nắng khi mặt trời sắp lặn: *Ông trời nấu cơm.*

nấu ninh *đt.* Nấu với lửa riu-riu thật lâu cho nhừ, cho rục: *Thịt bò nấu ninh.*

nấu nướng *đt.* Nấu và nướng, tiếng dùng chung cho việc làm một bữa ăn: *Ai hiếu ai hú bên sông, Tôi đang nấu nướng, ho chồng tôi ăn CD.*

nấu trắng *đt.* Nấu cho trắng, cho mất màu vàng.

NẪU *tt.* Sầu ruột, hư trong ruột, chín bấy trong ruột (trái cây): *Chín quá hoá nẫu.*

nẫu gan *trt.* Bầy gan, tím gan, quá giận : *Giận nẫu gan.*

nẫu-nà *trt.* Buồn-bã đau-đớn : *Nghe bắt nẫu-nà.*

nẫu-nực *tt.* Bực-bội vì nắng nóng : *Dan nắng, nẫu-nực cả người lên.*

nẫu ruột *tt.* Hư, bấy trong ruột : *Trái ớt nẫu ruột* // *(B)* Teo ruột, buồn-bã uể-oải : *Buồn nẫu ruột.*

NẬU *dt.* Bọn ấy, tụi ấy, phe ấy : *Cha con nhà nẫu* // Họ, thiên-hạ, tiếng chỉ người ngoài : *Ăn ở không sợ nẫu cười.*

NẬU *dt.* Tụi, bọn, tiếng gộp chung một nhóm người với ý khinh-thường : *Đầu-nậu ; Cần gì cái nậu ấy.*

NẬU *dt.* Áo nẹp dùng đi rước : *Mặc áo nậu.*

NE *đt.* Lùa, xua qua một bên : *Ne gà, ne vịt* // Nghiêng qua một bên : *Cieo ne.*

ne-ne *trt.* Bê-bê, xéo-xéo về một bên : *Đi ne-ne.*

NÈ *trt.* Này, tiếng gọi chỉ hay gọi lưu-ý : *Đây nè ! Nè ! Anh xem.*

NÈ *dt.* Chà, nhánh tre : *Ở, quản chi ràn lấm tráp nè LS.*

NÉ *đt.* Tránh, lách mình qua cho khỏi : *Cây bị rập, né qua một bên ; tránh né lẹ-làng.*

NẺ *đt.* X. Nảy và nầy : *Ngay vạy nẻ ra cho biết mực, Thấp cao trông thấy há cần đo PVT* // Khẻ, cầm bó đũa đánh nhẹ : *Đánh đũa thua, bị nẻ chân* // Dùng miếng-sành bén cắt da nặn máu độc, một cách chữa bịnh : *Thầy nẻ* // *tt.* Nứt ra : *Đất nẻ, gỗ nẻ, lỗ nẻ* // *(thể) dt.* Kẽ hở trong xương *(fissure).*

nẻ mực *đt. Nh.* Nầy mực.

NEM *dt.* Thức ăn bằng thịt quết nhuyễn, trộn thính rồi gói chặt : *Ông ăn chả bà ăn nem ; Vai mang bầu rượu chiếc nem, Mảng say quên hết lời em dặn-dò CD.*

nem bún *dt.* Nem trộn với bún, giá và nước mắm ớt, một món ăn.

nem cuốn *dt.* Nem và rau sống cuốn trong bánh tráng mỏng, khi ăn, chấm với nước mắm ớt.

nem chay *dt.* Nem dùng ăn chay, làm bằng vỏ bưởi và mì căn.

nem chua *dt.* Nem bằng thịt, để quá 24 giờ, có vị chua ngon.

NEM-NÉP *trt.* X. Nép-nép.

NÉM *đt.* Vụt, liệng, quăng ngang : *Ăn sung ngãi gốc cây sung, Ăn rồi lại ném tứ-tung ngũ-hoành* // *(R)* : Vứt bỏ : *Ném tan hồ-thỉ bốn phương trời HXH.*

ném mình *đt.* Vụt nằm xuống, đặt mình xuống lẹ : *Vừa ném mình xuống là ngáy pho-pho.*

ném về *bt.* Thuộc về, ở về phía nào : *Nhà nó ném về bên kia sông ; va ném về bên nội.*

NEN *đt.* Nêm, lèn, nén chặt : *Nen chặt túi ; Ngựa xe như nước, áo quần như nen K.*

NÉN *dt.* Trọng-lượng bằng 10 lượng : *Một nén bạc* // *mt. (R)* : Thoi, thỏi : *Nén hương.*

NÉN *dt. (thực)* : Củ nhỏ bằng mút đũa, màu trắng chói, dùng làm gia-vị : *Củ nén (Allium ascalonicum).*

NÉN *đt.* Đè, dằn, ép xuống : *Đè nén, hòn nén.*

nén lòng *dt.* Dằn lòng, ép bụng : *Nén lòng chờ đợi.*

NÉN *đt. (chm)* : Đập vỗ, o-bế món đồ rèn cho đúng kích-thước sau khi món ấy đã có hình-dáng rồi.

NỄN *dt.* Cái rây nuôi tằm.

NỄN *dt.* Đường núi hẹp : *Đón nễn, lừa nễn.*

NEO *dt.* Thanh sắt hình chữ T có 2 mỏ nhọn, dùng thả xuống bùn để giữ đứng chiếc thuyền lại : *Mỏ-neo, kéo neo, thả neo* // *đt.* Thả cái neo xuống nước : *Neo thuyền lại* // *(R)* Cầm lại, giữ lại : *Chuyện chỉ có thế mà họ neo hỏ-sơ lại cả tháng.*

neo-đòi *dt.* Dây to dùng cột mỏ-neo.

neo nọc *dtđ. Nh.* Neo : *Thuyền to mà không neo-nọc chi cả* // *đt.* Neo lại, đậu lại ; thả mỏ-neo xuống : *Đi cả ngày, không neo-nọc gì lại cho người ta nghỉ ; không neo-nọc lại, để khỏi nước trôi chảy.*

neo thần *dt.* Mỏ-neo thật to // *(B)* Bề-thế lớn, thế-thần vững : *Dựa vào neo thần rồi mặc sức tung-hoành.*

neo xe *đt.* Giữ chiếc xe lại để rồi đi nữa (thời-gian đợi vẫn tính tiền) : *Neo xe cả giờ.*

NEO *dt.* Vòng đeo tay bằng sợi vàng kéo và vấn, không chạm : *Chiếc neo, đeo neo, đôi neo.*

neo đặc *dt.* Chiếc neo đặc ruột, không đồ-dé.

NEO *tt.* Eo, ngặt, có ít : *Lúc nầy, tiền rất neo.*

NÈO *đt. Clg.* Nẹo, nài xin cho được : *Nèo tiền đi chơi.*

NÉO *dt.* Đoạn gỗ hay tre dùng quay mối

dây cho chặt *ll* Móc sắt dùng khoá chặt nắp quan-tài khi liệm xong : *Bứt néo, đóng néo ll đt.* Quay mối dây với cây néo : *Giă néo bứt dây.*

NẺO *dt.* Lối, ngả đi : *Đưa đường chỉ nẻo ; Cạn lời thẳng ruổi vó câu, Quản bao liễu ổán huê sầu nẻo xa CD ll (B)* Đường lối ăn-ở, cư-xử : *Phải nẻo, nẻo phải ; nẻo quấy.*

NẸO *dt.* Nèo, nài trèo-trẹo, cố xin cho được : *Nẹo tiền rồi đi mất.*

NÉP *đt.* Ép, né mình qua một bên : *Hai kiều e-lệ, nép vào dưới hoa K. ll trt.* Cách thu mình lại : *Đứng nép một bên ; Nằm nép vô trong.*

nép-nép *trt. Clg.* Nem-nép, len-lét, nép tránh vì sợ hãi : *Đứng nem-nép vào vách.*

NẸP *dt.* Thanh mỏng, miếng mỏng dùng kèm hay cặp theo một vật khác : *Cặp nẹp, kẹp nẹp ; nẹp áo, nẹp phên, nẹp nia, nẹp thúng.*

nẹp nia *dt.* Nẹp của cái nia *ll (động) Clg.* Cẹp-nong, tên loại rắn độc có khoang như nẹp cái nia : *Rắn nẹp nia.*

NÉT *dt.* Đường vạch bằng bút : *Nét mập, nét ốm, nét đậm, nét giợt ; chữ nhiều nét ll (R)* Vẻ, kiểu : *Ăn mặc có nét, ăn nói có nét ; Nét buồn như cúc, điệu gầy như mai K.*

nét ngài *dt.* Nét lông mày ốm và uốn cong như râu con ngài : *Khuôn trăng đầy-đặn, nét ngài nở-nang K.*

NẸT *đt.* Quật mạnh cây roi cho đuôi roi đập mạnh vào thân roi cho ra tiếng : *Nẹt roi cho ngựa sợ ll (R)* Đe-doạ, xài-xề : *Nẹt nó một trận ; bị nẹt nên thân.*

NÊ *dt. (thực)* : *Clg.* Bình-bát, X. Bình-bát.

NÊ *dt.* Lẽ, cớ : *Chấp-nê.*

nê-cố *đt.* Câu-nệ, hay vin lẽ nầy lẽ khác : *Người hay nê-cố chẳng làm được việc chi cả.*

NÊ *dt.* Bùn, vật nát như : *Sinh ư nê bất nhiễm ư nê.*

nê-bồn-kỷ *dt.* Thời-kỳ thứ tư trong thời-đại thái-cổ lúc vỏ trái đất còn mềm.

nê-địa *dt.* Cuộc đất sình lầy ẩm-thấp, thường có nước đọng.

nê-khôi-nham *dt.* Đất vôi.

nê-ninh *dt.* Bùn lầy.

nê-sa *dt.* Bùn và cát.

nê-tuý *dt.* Say như (mềm yếu như bùn).

nê-thán *dt.* Than bùn.

nê-thảo *dt. (thực)* : Loại cỏ mọc ở bờ nước, cộng mập xốp, hơi tròn tương-tự lá lục-bình, cuống có hai khía, hoa vàng ba cánh, nhiều tiểu-nhị *(Limocharis flava).*

nê-thổ *dt.* Đất bùn.

nê-tri *dt.* Bùn cặn *ll (B)* Những vật dơ-dáy, nhớp-nhúa.

NÊ-ON *dt.* Nguyên-tố thể khí rút trong không-khí có đặc-tính cháy rất sáng khi được chuyền vào một luồng điện : *Đèn nê-on.*

NỀ *dt.* Nhánh củi, que tre, vật để chụm.

NỀ *dt.* Bục, chân kê cho cao : *Đặt nề, kê nề ll (R)* Cớ, lý do : *Làm nề ll đt.* Tô, trét hồ rồi chà láng : *Thợ nề.*

NỀ *đt.* Nài, nể, ngại : *Chẳng nề nguy-hiểm ; Yêu nhau vạn-sự chẳng nề, Một trăm chỗ lệch cũng kê cho bằng CD.*

nề-hà *dt.* Quản ngại : *Hễ thương thì không nề-hà chi cả.*

NỀ *tt.* Phù lên, sưng lên : *Ốm lâu, chân tay nề ra.*

NỀ-NẾP *dt.* X. Nền-nếp.

NỂ *đt.* Kiêng-dè kính-trọng : *Kẻ nể, kiêng nể, vì nể ; Vị thần phải nể cây đa.*

nể lòng *đt.* Vị bụng, vì sợ mếch-lòng mà chiều theo : *Nể lòng người cũ, vâng lời một phen K.*

nể lời *đt.* Vì kính-trọng mà vâng lời : *Tôi xin nể lời ông mà tha hắn.*

nể-nang *đt. (đ)* : *Nh.* Nể : *Ít ra cũng nể-nang người ta với chớ.*

nể-vì *đt. Clg.* Vì-nể, vị nể, kiêng-dè và kính vì : *Tôi nể-vì ông lắm mới như thế.*

NỂ *đt.* Ở không : *Ăn nhưng ở nể.*

nể việc *tt.* Thất-nghiệp, không việc làm.

NỂ *dt.* Nhà thờ ông bà : *Tổ-nể.*

NỆ *đt.* Ngại, câu-chấp : *Câu-nệ, tính hay nệ ; Áo dài chẳng nệ quần thưa ; Rượu ngon chẳng nệ be sành tng.*

nệ cổ *đt.* Câu-chấp theo xưa, có óc cũ-kỹ, không đổi mới.

NÊM *đt.* Đề thêm vô một món nữa cho vừa : *Nêm canh cho vừa ăn ; Nêm con dao cho chặt ll dt.* Vật chèn vô cho chặt : *Cây nêm, miếng nêm.*

nêm cán *dt. (chm)* : Miếng giâm mỏng dùng chêm cán dụng-cụ cầm tay *(coins d'emmanchement).*

nêm chèn *dt. (chm)* : Miếng giâm mỏng dùng chêm cho chặt *(coins de serrage).*

NẾM *đt.* Nhắm chút ít cho biết vị : *Nếm canh ; Ai ơi nếm thử mà xem, Nếm ra*

mới biết rằng em ngọt bùi CD // Thử qua cho biết : *Gọi là trải nếm mùi trần chút chơi BC.*

nếm-trải *đt.* Từng-trải, hiểu qua rồi : *Nếm-trải mùi đời.*

NỆM *dt.* Tấm lót có dồn bông gòn hay năn khô cho êm : *Ghế nệm,, giường nệm, tấm nệm ; Ngồi trong cửa sổ chạm rồng, Chiếu hoa nệm gấm không chồng cũng hư CD.*

nệm lá sách *dt.* Thứ nệm xếp.

nệm ruột gà *dt.* Thứ nệm có lò-xo *(ressort)* bung lên.

NÊN *bt.* Phải, như vậy mới được : *Nên ăn uống có giờ khắc ; Có bịnh nên ngủ sớm ; Vắng quan dám hỏi cô hầu, Vú cau ăn với cạnh trầu nên chăng? CD* // Thành, trở thành, ra tốt-đẹp : *Lập nên ; Nên vợ nên chồng ; Không thầy đố mầy làm nên ; Lọ là thét mắng mới nên, Một lời siết cạnh bằng nghìn roi song CD* // Vì vậy, bởi thế : *Chợ chiều nhiều khế ế chanh, Nhiều con gái lạ nên anh chàng-ràng ; Cuội nghe thấy nói Cuội cười, Bởi hay nói dối nên ngồi ấp cây CD.*

nên công *trl.* Thành-công, được việc : *Có làm, phải làm cho nên công.*

nên cửa nên nhà *trt.* Có sự-nghiệp, có nhà cửa đàng-hoàng.

nên chi *trt.* Vì vậy, liếng nối hai mệnh-đề để trợ-nghĩa cho nhau : *Lúc nầy nghèo, nên chi tôi ít dám giao-thiệp với ai.*

nên danh *dt.* Có danh tiếng, rực-rỡ : *Có tiền thì nên danh không mấy hồi* // Có danh-phận, có sự-nghiệp : *Rán học cho nên danh.*

nên chỗ *trt.* Phải chỗ, đúng chỗ : *Ngồi cho nên chỗ ; Bao-tử là cha, mẹ ruột dồi, Để không nên chỗ, để mầy trôi NT.*

nên chuyện *trt.* Ra chuyện, cho có chuyện : *Ai gây nên chuyện?* // Đáng chuyện, phải chuyện : *Làm cho nên chuyện.*

nên duyên *trt.* Thành vợ chồng, lấy nhau : *Nên duyên chồng vợ.*

nên hình *trt.* Được một hình-dáng nào đó : *Nặn bột nên hình* // *(B)* Ra vẻ, thành sự-thể xem được : *Làm không nên hình chi cả.*

nên nết *trt.* Có nết, nết-na đằm-thắm : *Con gái cho nên nết.*

nên nỗi *trt.* Cho đến một tình-cảnh nào đó : *Ai làm nên nỗi?*

nên nợ *trt. Nh.* Nên duyên.

nên người *trt.* Thành-nhân, tới tuổi có vợ có chồng, có danh-phận : *Nuôi nó cho nên người rồi nó phản* // Thành người tốt : *Học cho nên người.*

nên nhà *trt. Nh.* Nên cửa nên nhà.

nên sự-nghiệp *trt.* Tạo được sự-nghiệp cho mình và cũng có ích cho đời : *Làm nên sự-nghiệp.*

nên thân *tt.* Đàng-hoàng : *Đồ không nên thân ; Không nên thân chi cả* // Đích-đáng : *Bị một trận đòn nên thân.*

nên thuốc *trt.* Được chất thuốc vào cơ-thể : *Ăn món đó nên thuốc.*

nên trò *trt.* Thành việc, phải việc : *Cũng gọi là người ắt phải lo, Từng hay chịu khó mới nên trò TTT.*

nên việc *trt.* Xong việc, hoàn-thành công việc : *Có làm thì phải làm cho nên việc.*

NỀN *dt.* Mặt đất đắp cao để xây-cất : *Bán nền, đắp nền, cấp nền, mua nền, xây nền* // *(B)* : Cơ-sở : *Nền kinh-tế, nền văn-hoá ; Nong-nả dốc vun nền đạo nghĩa ; Xốn-xang nào tưởng việc làm ăn PVT* // Lề-lối đẹp-đẽ : *Ghi lòng tạc dạ chớ quên, Con em phải giữ lấy nền con em CD.*

nền cấp-phát *dt.* Chỗ đủ cất một căn nhà do nhà-nước cho phép sau một vụ cháy nhà hay dưỡi nhà.

nền đất *dt.* Nền nhà đắp đất cao lên, không lót gạch : *Nhà nền đất* // *(lóng)* : Chân không, không giày guốc : *Cô nền đất.*

nền đúc *dt.* Nền có xây gạch hay tráng xi-măng : *Nhà nền đúc.*

nền-móng *dt.* Nền và móng // *(B)* : Phần cốt-yếu : *Học, phải có một nền-móng vững-chãi.*

nền-nếp *dt. Clg.* Nề-nếp, lề-lối, kỷ-luật trong gia-đình : *Con nhà nền-nếp.*

nền-tảng *dt.* Nền nhà và các viên táng kê chân cột // *(B)* : *Nh.* Nền-móng : *Nền-tảng văn-học.*

nền tắc *dt.* Nền cao thờ thần lúa của vua chúa hồi xưa.

nền xã *dt.* Nền thờ thần đất của vua chúa hồi xưa (Xt xã-tắc).

NẾN *dt.* Đèn cầy, đèn bằng sáp pha, giữa có tim vải : *Thắp nến* // *(R)* : Đơn-vị sức sáng của các thứ đèn : *Đèn 300 nến bóng 75 nến.*

NỆN *dt.* Đập cho thấm đều : *Nện vải* // Đầm cho dẽ : *Nện đất* // Đâm cho nhuyễn : *Chày sương chưa nện cầu Lam K* // *Clg.* Dện hay khện, đánh mạnh : *Nện cho nó một trận* // *dt. (chm)* : Lồ dùng của thợ rèn để ra vóc (đập cho ra hình-dáng) theo ý muốn : *Cái nện.*

nện bằng *dt. (chm)* : Cái nện mặt vuông

lối 6cm, để nện món đồ cho láng.

nện bén *dt. (chm)*: Cái nện mặt vuông có góc bén dùng chẳn góc thẳng và góc hẹp.

nện láng *đt.* Nện món đồ nhè-nhẹ cho láng để hoàn-tất sau khi vô lửa lần thứ ba (rèn).

nện tròn *dt. (chm)*: Cái nện mặt vuông uốn cong lên, công-dụng như cái chẳn to.

nện vuông *dt. (chm)*: Cái nện mặt vuông độ 4 cm, rất bằng và láng, dùng để ra vóc hoặc để nện những món đồ rèn có góc.

NẾP *dt. (thực)*: Thứ lúa ruột trắng đục, nhiều nhựa, dẻo, thường để xôi xôi, nấu chè, đặt rượu, v.v...: *Bột nếp, cơm nếp, chè nếp, rượu nếp; Em đương vút nếp xôi xôi, Nghe anh cưới vợ, thúng trôi nếp chìm CD.*

nếp bò *dt. Clg.* Hoàng-noẹ, thứ nếp cộng rạ cứng, bông dày hột, hột hơi tròn, lớn, vỏ vàng, đầu nhọn hơi đen, ruột trắng ít thơm, tháng 11 cấy, tháng 3 chín.

nếp bọt *dt. Clg.* Niêm-noẹ, thứ nếp hột hơi dài, ruột trắng và rất dẻo, tháng 11 cấy, tháng tư chín.

nếp bún *dt.* Thứ nếp nhỏ hột mà dài.

nếp cái *dt. Clg.* Tẵn-noẹ, thứ nếp hột hơi lớn, ruột trắng, hạp cấy đất thấp ướt, tháng 5 cấy, tháng 8 chín.

nếp cao *dt. Clg.* Viên-noẹ, thứ nếp bụi cao, hột tròn, gạo trắng, rất mềm dẻo, tháng 10 cấy, tháng 3 chín.

nếp cút *dt. Clg.* Thuần-noẹ, thứ nếp vỏ hơi trắng, ruột đỏ, ưa đất ráo, tháng 5 cấy, tháng 9, tháng 10 chín.

nếp chốt *dt. Clg.* Văn-noẹ, thứ nếp vỏ có rằn, ruột trắng, tháng 5 cấy, tháng 10 chín.

nếp chuột *dt. Clg.* Thử-noẹ, thứ nếp hột hơi nhỏ, ruột hơi vàng, tháng 5 gieo, tháng 10 chín.

nếp dùi *dt*: Thứ nếp hột tròn vỏ trắng, sau có nút đít, ngon, tháng 4 cấy, tháng 12 gặt.

nếp đen *dt. Clg.* Hắc-noẹ, thứ nếp vỏ đen ruột trắng và dẻo, nguyên-xuất tại Quảng-nam, nên *Clg.* nếp Quảng.

nếp đỏ *dt. Clg.* Nếp Quạ, thứ nếp hột to vỏ đỏ, tháng tư cấy, tháng 12 gặt, không được ngon.

nếp già *dt. Clg.* Lão-noẹ, thứ nếp hột tròn mà lớn, có mang (mũi nhọn), ruột trắng, thơm và mềm, tháng 11 cấy, tháng tư chín.

nếp hương-bầu *dt. Clg.* Hương-noẹ, thứ nếp bụi thấp, hột dài, ruột trắng rất thơm; tháng tư cấy, tháng 8 chín.

nếp kẹo *dt.* Thứ nếp vỏ đỏ hột dài, dẻo ngon; tháng 8 cấy, tháng chạp chín.

nếp kỳ-lân *dt. Clg.* Kỳ-lân-noẹ, thứ nếp hột nhỏ, vỏ vàng, ruột trắng mà thơm, mới nấu thì mềm, để lâu cứng, tháng 5 gieo, tháng 10 chín.

nếp lũ *dt. Clg.* Bạch-noẹ hay nếp Huế (sản-xuất tại Thừa-thiên) thứ nếp bụi to, bông cao, hột sai, to, giẹp và vàng, ruột trắng, cơm mềm, tháng 5 gieo, tháng 10 chín.

nếp mây *dt.* Thứ nếp dài hột mà trong suốt.

nếp mật *dt.* Thứ nếp vỏ thâm như mật ong.

nếp một *dt.* Thứ nếp hột nhỏ, vỏ và ruột đều trắng, cứng cơm; tháng 11 cấy, tháng 2 chín.

nếp mỡ *dt.* Thứ nếp hột tròn, vỏ trắng, nhiều nhựa, xôi ra láng như thoa mỡ, tháng tư cấy, tháng 12 chín.

nếp phụng *dt.* Thứ nếp hột dài mà lớn.

nếp quạ *dt.* X. Nếp đỏ.

nếp quấm *dt.* Thứ nếp thật dẻo.

nếp rặc *dt.* Nếp toàn nguyên hột, không lộn gạo.

nếp ruồi *dt.* Thứ nếp vẩn hột mà tròn.

nếp sáp *dt. Clg.* Lạp-noẹ, hay nếp Thơm, thứ nếp vỏ hơi vàng, ruột không trắng lắm; tháng 5 cấy, tháng 10 chín.

nếp tây *dt. Clg.* Dương-noẹ, thứ nếp hột tròn lớn, vỏ dày, ruột trắng rất thơm; tháng 5 cấy, tháng 8 chín.

nếp tẻ *dt.* Gạo nếp và gạo tẻ *II (B)* Phải hay trái, hay hay dở, được hay thua, chưa biết được: *Chưa biết nếp tẻ ra sao.*

nếp tiêu *dt.* Thứ nếp nhỏ hột hơn hết.

nếp tóc *dt.* Thứ nếp nhỏ hột mà dẻo.

nếp than *dt. Clg.* Ô-noẹ, thứ nếp vỏ hơi đỏ, ruột tím, xôi ra mình ráo, ăn ngon; tháng 5 gieo, tháng 10 chín.

nếp trứng *dt. Clg.* Noãn-noẹ, thứ nếp bông cao, hột tròn, vỏ mỏng, ruột trắng; tháng 11 cấy, tháng tư chín.

nếp vang *dt.* Thứ nếp hột đỏ như màu vang.

nếp voi *dt. Clg.* Cự-noẹ, thứ nếp bụi cao, hột dài lớn, cơm mềm, tháng 10 cấy, tháng 3, 4 chín.

NẾP *dt.* Lằn xếp: *Nếp áo II (B)* Lề-lối, cách-thức: *Nền-nếp; nếp xưa.*

nếp nhăn *dt.* Lằn nhăn-nhíu trên mặt phẳng: *Mặt có nhiều nếp nhăn; cái áo có nhiều nếp nhăn.*

NẾP *mt.* Cái, chiếc, túp: *Một nếp lều tranh; mấy nếp nhà.*

nếp tử *dt.* Cái áo quan, cái hòm chôn người chết: *Vội-vàng nếp tử xe châu, Vùi nông một nấm, mặc-dầu cỏ hoa K.*

NẾT *dt.* Tánh-hạnh bày ra ở lời-lẽ, vẻ mặt,

cử-chỉ : *Có nết, tốt nết, thìn nết, xấu nết ; Mẹ chồng dữ mẹ chồng chết, nàng dâu có nết, nàng dâu chừa tng.*

nết-na *dt.* Tánh-hạnh tốt : *Con gái mà chẳng có nết-na chi cả ll tt.* Có tánh-hạnh tốt : *Khuôn-khổ ra chiều người ở chốn, Nết-na xem phải thói con nhà VD.*

NÊU *dt.* Cây tre cao trảy nhánh chừa ngọn, trên có treo trầu cau bùa chú, cắm trước nhà từ 30 tháng chạp đến mồng 7 tháng giêng để ếm ma quỷ trong dịp đầu năm : *Cu kêu ba tiếng cu kêu, Trông mau tới tết dựng nêu ăn chè CD. ll (R)* Cây cắm làm dấu : *Cắm nêu đo đất, nhắm nêu ll tt.* Tắt khi cháy chưa hết : *Nhang (hương) nêu ll đt.* Bêu, treo, bày ra : *Nêu ra cho người ta thấy.*

nêu gương *đt. Clg.* Treo gương, làm cách chán-chường cho người bắt-chước : *Nêu gương tốt cho đàn em.*

NẾU *trt.* Giả, ví như, nhược bằng, tiếng giả-tỷ : *Nếu mà có bảy có ba, Làm chi đến nỗi xót-xa trong lòng CD.*

NI *chđt.* X. Này : *Bên ni ll* Này (nầy) : *Chàng mà xa thiếp phen ni bởi trời ; — Con ni đã nín, con tê dậy rồi CD ll* Đây, rày : *Dặn lòng cho nhớ, từ ni phải chừa ll* Nơi đây, chốn này : *Không nhưng chưa dễ tìm vời tới ni PTR.*

NI *dt.* Cái cỡ để đo cho giống nhau cả thảy : *Ni áo, ni giày ll Cỡ, chừng : Đo ni, lấy ni.*

ni-nang *đt.* Xoè tay múa cho trẻ con bắt-chước ; tiếng giục cho trẻ con múa hát chơi : *Ni-nang, Ni-nang !*

ni-tấc *dt.* Ni ngắn, nhỏ : *May áo, nên lấy ni-tấc cho kỹ.*

ni-thước *bt.* Ni dài, to : *Kéo dây lấy ni thước.*

NI *dt.* Vãi, sư nữ, đàn-bà con gái tu theo đạo Phật : *Tăng, ni trong chùa.*

ni-cô *dt.* Cô vãi, bà vãi : *Bạch ni-cô ; theo lời dặn của ni-cô.*

ni-viện *dt.* Am các cô vãi, nơi đàn-bà tu theo đạo Phật.

NI-KÊN *dt. Clg.* Kền, kim-loại sắc trắng đục, thường được dùng mạ sắt cho trắng đẹp *(nickel) ll (lóng) : Clg.* Xi-kên, giả, giả-mạo : *Đồ ni-kên ; đừng chơi ni-kên chớ.*

ni-kên T *dt.* Thứ Ni-kên có pha *titane*, dùng làm đũa hàn.

NÌ *chđt.* X. Này : *Đây nì.*

NÍ *dt.* X. Nấy : *Ní trao.*

NÍ-NA NÍ-NẦN *trt.* Dáng đi khệ-nệ, hai tay huynh ra, của người mập lùn : *Đi ní-na ní-nần.*

NÍ-NON *trt.* X Ni-non.

NỈ *dt.* Hàng dệt bằng lông chiên, dày và mềm, mặc ấm : *Áo nỉ, đồ nỉ, mền nỉ, nón nỉ.*

NỈ-NON *trt.* X. Khóc nỉ-non : *Tiếng ni than khóc nỉ-non, Ấy vợ chú lính trèo hòn Cù-mông CD ll* Tỉ-tê, than-vãn : *Nỉ-non thánh-thót dễ say lòng người K.*

nỉ-non nỉ-nọt *trt.* X. Khóc nỉ-non nỉ-nọt.

NỊ *tt.* Mập (béo), trơn láng *ll dt.* Thứ mỡ có mùi thơm mà người Ấn-độ thường trộn với cơm : *Cơm nị.*

NIA *dt.* Vật đựng đáy phẳng và cạn, vành cứng, đương bằng tre, bề kính lối 80cm : *Lọt sàng xuống nia tng ; Ra đường bà nọ bà kia, Về nhà chẳng khỏi cái nia, cái sàng CD.*

NỈA *dt.* Vật bằng kim-loại, có bốn hay năm răng dài, cán giẹp, dùng xóc và ghim đồ ăn : *Muỗng, nỉa ll (R) a)* Vật xúc đá hay đất cục, giống cái nỉa trên bàn ăn, nhưng to và dài *ll b)* Vật cài tóc : *Cây trâm cây nỉa.*

NÍCH *đt.* Ăn cách gọn-gàng mau chóng : *Ních một bụng, ních một cục ; Đứa nào được Tấn quên Tần, Xuống sông sấu ních lên rừng cọp tha CD ll (R) a)* Nhồi, dồn, nhét cho đầy : *Ních đầy túi ll b)* Đóng chặt lại : *Ních cửa lại ll c)* Làm cách mạnh-bạo : *Ních tiền, ních đòn, ních tội.*

ních-ních *tt.* X. Ninh-ních.

NỊCH *dt. Clg.* Niệu, say-mê, đắm-đuối : *Sắc bất ba-đào dị nịch nhân.*

nịch-ái *đt.* Mê, yêu say-đắm : *Vua thường nịch-ái gái tơ mà thành hôn-ám.*

nịch-nhân *dt.* Người được yêu tha-thiết.

nịch-tử *đt.* Chết đuối, chết chìm.

NÌN Tiếng đàn hay đờn nói trại : *Nìn-bè, nìn-ông.*

NÍN *đt.* Im tiếng, ngưng bặt lời nói, tiếng cười, tiếng khóc : *Ru con a-hả a-hà, Con nín mẹ hả con la mẹ buồn CD ll (R) a)* Nhịn, ngưng một lúc : *Nín mũi, nín thở ll b)* Tịt ngòi : *Pháo nín ll c)* Còn ngòi, chưa chín : *Cơm nín, bánh ú nín một góc.*

nín bặt *đt.* Im hẳn luôn : *Đang khóc, bị nạt một tiếng, nó nín bặt ll (B)* : Bặt hẳn, không lên tiếng, không ra mặt : *Từ dạo đó, hắn nín bặt tới nay.*

nín hơi *đt. Nh.* Nín mũi và Nín thở.

nín khe *đt.* Nín hẳn, không còn tiếng chi cả : *Ngủ hay thức mà nín khe vậy cà ?*

nín khóc *đt.* Đang khóc rồi nín, không khóc nữa.

nín im *đtt Nh.* Nín khe.

nín lặng *đt.* Cố nín cho đừng có tiếng chi cả : *Gọi cửa như thế mà trong nhà nín lặng.*

nín mất *đt.* Lời bảo nín hẳn : *Nín mất ! Không thì có đòn !*

nín mũi *đt.* Cố ngưng thở để đừng nghe mùi : *Thúi quá, phải nín mũi.*

nín ngòi *đt.* Còn sống giữa ruột : *Bánh tét nín ngòi ll* Tắt ở đầu cái ngòi, nhưng vẫn cháy giữa ruột : *Pháo nín ngòi rất nguy-hiểm.*

nín thinh *đt.* Lặng thinh, *Nh.* Nín lặng.

nín thở *đt.* Cố ngưng thở : *Nín thở, lặn một hơi ; nín thở cho chúng đừng nghe tiếng động.*

NINH *đt.* Hầm, nấu với lửa riu-riu cho nhừ, cho rục : *Ninh giò heo ; nấu ninh ll (R)* : Mặc luôn, không thay cái khác : *Cứ ninh cái áo đó hoài, không thay ra cho người ta giặt.*

NINH *bt.* Yên-ổn : *An-ninh, khương-ninh ll* Thăm-viếng cha mẹ : *Quy-ninh ll* Thà là : *Ninh vi kê-khẩu, vô vi ngưu-hậu* (Thà làm mỏ con gà hơn làm đít con trâu).

ninh dân *đt.* Vỗ yên dân-chúng, làm yên lòng dân.

ninh-gia *đt.* Về thăm cha mẹ ruột (từ nhà chồng) : *Tiểu-thơ phải buổi mới về ninh-gia K. ll* Cư-xử cho nhà được êm-thấm.

ninh-khang *tt.* Mạnh-giỏi, yên-ổn.

ninh-lạc *tt.* Êm-đềm vui vẻ.

ninh-tĩnh *tt. Clg.* Ninh-tịnh, yên-lặng : *Tính người ninh-tĩnh.*

ninh-tịnh *tt.* X. Ninh-tĩnh.

ninh-túc *tt. Nh.* Ninh-tĩnh.

ninh-tuế *dt.* Năm yên-ổn, không loạn-lạc.

ninh-thái *tt. Nh.* Ninh-khang.

ninh thần *dt.* Làm cho tinh-thần yên-tĩnh.

ninh-thiếp *tt. Nh.* Ninh-tĩnh.

NÍNH-NÁNG *trt.* Cách đi bệ-vệ, nghinh-ngang : *Đi ninh-náng.*

NỊNH *bt.* Hùa theo, dùng lời lẽ dịu-ngọt để tâng-bốc đặng nhờ-nhõi, đặng gièm-sièm, đặng hại kẻ khác : *Dua nịnh, gian-nịnh, sàm nịnh, thằng nịnh ; Liều mẹ không đẻ, liều cha không sanh, Chém đầu đứa nịnh cho đành dạ em CD.*

nịnh đầm *tt.* Lịch-sự, lễ-phép, mau-mắn với đàn-bà con gái *(galant).*

nịnh-hót *đt. Clg.* Nịnh-nọt, theo một bên để ton-hót, nói vô nói ra cho có lợi cho mình và có hại cho người khác : *Cứ theo nịnh-hót chủ.*

nịnh-nịnh *đt.* Nịnh luôn, lúc nào cũng nịnh với bề trên : *Cứ nịnh-nịnh đặng kiếm ăn.*

nịnh-nọt *đt.* X. Nịnh-hót.

nịnh-tặc *dt.* Thằng giặc nịnh. *Đồ nịnh-tặc.*

nịnh-tính *dt.* Thói quen (trước thì không như thế) : *Uống rượu nói nhảm sinh nịnh-tính.*

nịnh-thần *dt.* Bề tôi gian-nịnh

NÍP *dt.* Rương có ngăn đựng sách vở : *Quảy níp lên đường.*

NÍT *dt.* Trẻ con : *Con-nít, trẻ nít.*

nít nhỏ *dt.* Con nít nhỏ (nói thúc), trẻ nhỏ : *Tánh nít nhỏ ; già rồi mà khóc như nít nhỏ.*

NỊT *dt.* Ràng chặt : *Áo nịt, dây nịt, nai nịt.*

nịt vú *đt.* Mặc thứ áo thật chặt để ép cặp vú cho sát, một tục xưa của con gái Á-đông : *Áo nịt vú.*

NÍU *đt.* Nắm và kéo về mình : *Kéo níu, núm-níu ; Níu áo, níu đầu, níu lưng, níu tay ; Con Tám níu, con Chín trì, Mười ơi, sao em để vậy, còn gì áo anh ? CD. ll (B)* : Theo nương-dựa : *Không cha đeo chân chú, không mẹ níu vú dì.*

níu chưn *đt.* Nắm chưn một người nào *ll* Đeo theo, theo sát, không buông bỏ : *Tôi còn níu chưn chỗ đó tới giờ.*

níu ghịt *đt.* Níu chặt và ghì xuống : *Níu ghịt cái búi tóc nó.*

níu kéo *dt.* Kẻ níu lại, người kéo đi : *Hai người đang níu kéo ngoài đường ll (lóng)* Gò cương lại cho ngựa mình cỡi thua các con khác : *Cái nạn níu kéo ở trường đua.*

níu rị *đt. Nh.* Níu ghịt.

NIÊM *đt.* Dán lại, khoá lại, gắn lại : *Thơ không niêm ll* Thuế đánh vào giấy tờ dưới hình-thức miếng dấu-hiệu của nhà-nước in ra : *Con niêm, giấy con niêm (tín-chỉ) ll* Phép làm thơ Đường cứ theo giọng bình và trắc : *Thất-niêm.*

niêm-yết *đt.* Dán lên theo luật định cho mọi người thấy : *Niêm-yết tờ bát-nhật.*

niêm-luật *dt.* Niêm và luật làm thơ Đường, tức cách làm thơ cho đúng vần, đối, bằng trắc, bố-cuộc, và liên-lạc về âm-luật.

niêm-lực *đt.* Sức hút của hai vật-thể.

niêm-phong *đt.* Khoá và gắn dấu hiệu theo luật định: *Niêm-phong tủ sắt, niêm-phong cái nhà.*

niêm-tín *đt.* Sự đậy nắp, đóng nút, phong gói có nhãn-hiệu để giữ sự tin-cậy của khách hàng.

niêm-thổ *dt.* Đất sét có lộn cát.

NIỀM *dt.* Lòng tưởng đến, nhớ đến: *Nỗi niềm tưởng đến mà đau, Thấy người nằm đó, ta sau thế nào? K.* // Điều phải: *Lỗi niềm, một niềm, trọn niềm; Niềm kim-thạch, nghĩa cù-lao, Bên tình bên hiếu, ở sao cho tuyền CD.*

niềm tây *dt.* Lòng tưởng nghĩ tư-riêng: *Phép công là trọng, niềm tây sá nào CP.*

niềm tin *dt.* Lòng tin-tưởng: *Cho trọn niềm tin.*

NIỀM-NỞ *trt.* Vồn-vã, ân-cần, vui-vẻ: *Hỏi thăm niềm-nở.*

NIỆM *bt.* Tưởng đến, ngẫm-nghĩ, ghi nhớ: *Kỷ-niệm, tâm-niệm, truy-niệm* // Đọc lầm-thầm: *Niệm kinh, niệm Phật.*

niệm cựu *đt.* Tưởng nhớ đến bạn cũ.

niệm-châu *dt.* Xâu chuỗi để lần từng hột khi niệm kinh.

niệm-dâu *dt.* Mối tư-tưởng, sự ước muốn.

niệm kinh *đt.* Đọc lầm-thầm các câu kinh: *Lần chuỗi niệm kinh.*

niệm-lự *đt.* Lo nghĩ, tưởng đến.

niệm-niệm *dt.* Tưởng nhớ đến luôn.

niệm Phật *dt.* Niệm câu: «Nam-mô a di đà phật» nhiều lần.

niệm thư *đt.* Đọc sách.

NIÊN *dt.* Năm: *Chung-niên, đương-niên, hằng niên, kinh-niên, tất-niên; Bá niên giai-lão* // Tuổi: *Cao-niên, thanh-niên, thiếu-niên, vong-niên.*

niên-ấu *dt.* Tuổi trẻ, tuổi thơ.

niên-bá *đdt.* Bác, tiếng gọi người bạn của cha mình.

niên-canh *dt.* Tên gọi các năm theo can và chi // *(thth)* Tuổi-tác: *Khai niên-canh.*

niên-cấp *dt.* Năm học (bậc học lên hằng năm): *Niên-cấp: Đệ-ngũ.*

niên-đại-học *dt.* Môn học nghiên-cứu về thứ-tự năm tháng những sự-việc lịch-sử.

niên-đệ *đdt.* Tiếng mình tự-xưng với người đỗ cùng một khoa: *Niên-đệ xin vâng.*

niên-độ *dt.* Trọn năm (từ mồng 1 tháng giêng đến 30 tháng chạp) // Thời-gian làm việc trong một năm.

niên-giám *dt.* Bản ghi chép sự-việc xảy ra trong một năm.

niên-hạn *dt.* Hạn tuổi có định trước: *Đúng niên-hạn về hưu* // *Nh.* Niên-độ.

niên-hiệu *dt.* Tên hiệu một ông vua khi mới lên ngôi đặt ra để tính năm trị-vì của nhà vua: *Niên-hiệu Gia-long, niên-hiệu Minh-mạng...*

niên-huynh *đdt.* Tiếng gọi người bạn trang lứa hay cùng đỗ một khoa với mình: *Thưa niên-huynh.*

niên-kim *dt.* Tiền hằng năm, số tiền phải trả hoặc lãnh được hằng năm.

niên-kỷ *dt.* Tuổi-tác: *Anh năm nay niên-kỷ được bao-nhiêu?*

niên-khoá *dt.* Khoá tính hằng năm: *Học đúng niên-khoá; ngân-sách thuộc niên-khoá 1966-1967.*

niên-khoản *dt.* Số tiền trả góp hằng năm.

niên-lịch *dt.* Quyển lịch trọn năm, có đủ ngày tháng: *Niên-lịch thông-thư.*

niên-linh *dt.* Tuổi-tác.

niên-lợi-suất *dt.* Phần lời hằng năm: *Niên-lợi-suất: 32%.*

niên-lực *dt.* Tuổi-tác và sức-khoẻ.

niên-mạo *dt.* Tuổi-tác và dáng-dấp.

niên-nghị *đt.* Tình anh em bạn.

niên-phổ (phả) *dt.* Quyển sổ ghi chép những việc xảy ra trong một đời người theo thứ-tự năm tháng.

niên-thành *dt.* Hoa-lợi hằng năm của nhà nông.

niên-thiếu *dt.* Tuổi trẻ: *Thời niên-thiếu.*

niên-thủ *dt.* Đầu năm.

niên-tráng *dt.* Tuổi trai-tráng mạnh-mẽ: *Thời-kỳ niên-tráng.*

niên-vĩ *dt.* Cuối năm.

niên-xỉ *dt. Nh.* Niên-kỷ: *Niên-xỉ bao-nhiêu?*

NIỀN *dt.* Vòng nịt, vòng ràng cho chặt: *Niền lò, niền thùng* // *(R)* Vành, bánh xe: *Niền cây, niền nhôm, niền sắt* // *đt.* Kiền, ràng cho chặt: *Niền đầu nó lại.*

NIỀNG-NIỄNG *dt. (động)*: *Clg.* Điêng-điểng, loại côn-trùng cánh đen cứng láng, lặng nước nhanh: *Con niềng-niễng.*

NIỂNG *tt.* Nghiêng, vẹo một phía: *Niểng cổ, niểng mình; xà-niểng, xiểng-niểng.*

NIỂNG *đt.* Chạy chỉ, chạm-trổ: *Chỉ niểng* // Vật trang-sức có chạm-trổ: *Tay vòng tay niểng.*

NIỄNG *dt. (thực)*: Loại cỏ mọc dưới nước, lá dài, có củ ăn được: *Củ niễng.*

NIẾP *đi.* X. Nếp: *Niếp nhăn* // *tt.* Móp, núng vô: *Núng niếp.*

NIẾT *bt.* Pháp-luật, hình-án *II* Bia để nhắm ; kiểu-mẫu.

niết-đài *dt.* Tiếng gọi quan Án-sát xưa : *Quan Niết-đài.*

niết-ty *dt.* Lại-thuộc làm việc ở toà Niết.

NIẾT-BÀN *dt. (Phật)* : X. Nát-bàn.

niết-bàn hữu-dư y *dt. (Phật)* : Tình-trạng con người đã siêu-thoát, mặc dầu còn thân-mạng và hoàn-cảnh tồn-tại, nhưng vẫn an-nhiên, không bị sự-vật lung-lạc, lôi kéo theo đà lo, sợ, đau, buồn.

niết-bàn vô-dư-y *dt. (Phật)* : Tình-trạng con người hoàn-toàn siêu-thoát, giác-ngộ, thân-mạng và hoàn-cảnh hết tồn-tại, tới chỗ bất-sanh bất-diệt.

NIẾT-THẠCH *dt.* X. Bạch-phàn.

NIỆT *đt.* Buộc, ràng, cột chặt : *Niệt trâu ; niệt tiền trong mình II dt.* Chỉ màu có bùa chú buộc cổ hoặc choàng ngang mình trẻ con : *Đeo niệt, thay niệt.*

NIÊU *dt.* Nồi nhỏ : *Bô khi xắn váy quay còng, Cơm niêu nước lọ cho chồng đi thi CD.*

NIỄU *dt. Clg.* Niệu, nước đái : *Đồng-niễu, mã-niễu.*

niễu-bạch *dt. (Y)* : An-bun-min niễu, bệnh nước đái đục.

niễu-băng *dt. (Y)* : Bệnh đái nhiều.

niễu-đạo *dt.* Ống nước đái, đường gân dẫn nước đái từ bọng ra ngoài.

niễu-đạo-viêm *dt. (Y)* Bệnh sưng đường tiểu-tiện.

niễu-độc *dt. (Y)* : Độ độc của nước đái khi có bệnh.

niễu-học *dt. (Y)* : Ngành học về đường tiểu-tiện và nước đái.

niễu-huyết *dt. (Y)* : Bệnh đái ra máu *(hématurie).*

niễu-kế *dt. (Y)* : Máy đo lường mật-độ nước đái.

niễu-khẩu *dt.* Lỗ đái đàn-bà.

niễu-quản *dt.* Ống dẫn nước đái từ thận đến bọng-đái

niễu-toan *dt.* Chất chua trong nước đái *(acide urique).*

niễu-tố *dt.* Chất đạm trong nước đái *(urée).*

NIỄU *dt.* Loài chim dữ, hay ăn thịt mẹ nó, còn cái đầu thì gác lên nhánh cây *II (R) đt.* Gác lên, treo lên.

niễu-thủ *dt.* Bêu đầu.

NIỄU *tt.* Mảnh-khảnh, dễ coi, dáng người mình dây, đẹp,

niễu-hùng *tt.* Doi người, mạnh-mẽ : *Bộ-tịch niễu-hùng.*

niễu-niễu *tt.* Doi-doi; mình dây : *Tướng niễu-niễu.*

NIỆU *dt.* X. Niễu.

NO *trt.* Đầy bụng, không ăn nữa được : *Tới đây dầu đói nói no, Dầu khôn giả dại đặng dò ý em CD II* Đầy đủ thoả-mãn, giàu-có : *Lúc nầy va no mà ! II* Nhiều : *Làm trai có chí thì hơn: Lấy vợ hay hờn nhiều bữa đánh no CD.*

no ấm *tt.* No cơm ấm áo nói tắt, được nuôi dưỡng đầy đủ : *Ở đây no ấm.*

no bóc-kế *trt. Nh.* No cành *II (B)* : Giàu nứt đố, được lợi thật nhiều : *Lúc nầy va no bóc-kế ; vô áp-phe đó, no bóc-kế.*

no bụng *trt.* Bụng đã no, không ăn nữa được : *Ăn cho no bụng rồi đi chơi.*

no cành *tt.* Thật no, bụng phình lên : *Đã no cành rồi mà còn đòi bú nữa.*

no cành hông *trt. Nh.* No cành.

no chán *trt.* No đến chán : *Ăn đến no chán II* Đủ no, không cần thêm : *Bấy nhiêu cũng no chán.*

no béo *tt.* Sướng ích : *Đụng một chút mà no béo gì !*

no dạ *trt. Nh.* No bụng.

no đói *trt.* Hoặc no hoặc đói : *No đói có nhau.*

no đôi *trt.* Đủ cặp, có vợ có chồng : *Người về chăn chiếu no đôi, Để tôi gối chích lẻ-loi một mình CD.*

no đủ *trt.* Đầy đủ, không đói lạnh : *Ăn uống no đủ, ăn mặc no đủ II (B)* : Khá, hơi giàu : *Lúc nầy va làm ăn no đủ.*

no họng *trt.* Tràn họng, đã no tới họng (tiếng nói nặng) : *No họng rồi mà còn đòi !*

no hơi *dt.* No vì bị hơi ứ trong dạ-dày và ngăn chận nơi cuống họng : *Hay no hơi nên ợ chua.*

no lòng *trt. Nh.* No bụng.

no mắt *trt.* Mãn-nhãn, đã con mắt : *Xem no mắt.*

no-nê *trt. Nh.* No đủ (cả nghĩa *(B)*) : *Ăn uống no-nê ; No-nê rồi làm eo.*

no-nóc *trt.* No lắm, bụng căng thẳng ra : *Ăn một bữa no-nóc II (B)* : Giàu to : *Đã no-nóc còn tham !*

no ngày *trt.* Đủ ngày, đủ thời-gian đã định (dưới một tháng) : *Gà ấp gần no ngày mà chưa mấy.*

no rực *trt.* Quá no bụng, rất khó chịu : *Ăn đến no rực.*

no say *trt.* No và say (ăn nhiều, uống rượu nhiều) : *Đề cho bảy huyện nhân-dân, No say được đội hoàng-ân từ rày CD.*

no tháng *trt.* Đủ một tháng hoặc đủ thời-gian

đã định (dưới một năm) : *Nợ góp no tháng thì xé giấy.*

no tròn *tt.* Mập tròn, có cái mình tròn : *Con cá no tròn.*

no ứ *trt.* Quá no, bụng đầy ăm-ắp : *Ăn no ứ.*

NÒ *dt. Clg.* Ụ, một thứ lờ có nắp vĩ, đặt dưới nước, khi cá vô ăn mồi thì cho sập vĩ xuống : *Cha chài mẹ lưới con câu, Chàng rề đóng đáy, con dâu ngồi nò CD.*

NÒ-NĨNH *dt.* Dòm-hành, dò-dẫm : *Nò-nĩnh việc nhà người ta.*

NÓ *đdt.* Thằng ấy, con ấy, tiếng chỉ một người thuộc vai thấp hay nhỏ tuổi hơn lúc vắng mặt : *Cha nó lú còn chú nó khôn tng II (R)* : Tiếng chỉ sự-vật vừa nói qua : *Ba đời bảy họ nhà tre, Hễ cất lấy gánh, nó đè lên vai ; Khế xanh nấu với ốc nhồi, Tuy nước nó xám nhưng mùi nó ngon CD.*

NỎ *dt. Clg.* Ná lãy, thứ cung có cán và cò để bắn tên : *Bắn nỏ, cung nỏ.*

NỎ *tt.* Khô ráo : *Củi nỏ, quần áo phơi đã nỏ II (B) a)* Liến-thoắng : *Nỏ mồm nỏ miệng II b.* Gắng giúp, đảm-đang : *Nắng-nỏ.*

nỏ giọng *tt.* Có giọng to và rõ-ràng.

nỏ mồm *dt.* Hay cãi, hay la rầy : *Một trăm ông chú không lo, Lo về một nỗi mụ o nỏ mồm CD.*

nỏ-nang *tt.* Đảm-đang, nhanh-nhẹn hoạt-bát : *Tiền chì mua được cá tươi, Mua rau mới hái, mua người nỏ-nang CD.*

nỏ tiếng *trt.* To tiếng, cự lại : *Nỏ tiếng với chồng.*

NÕ *dt.* Ngõng, cái cọc tre giữa món đồ để chịu cho cứng chắc : *Nỡ cối xay II* Cây cọc đóng vào cùi trái mít cho mau chín : *Quân-tử có thương thì đóng nõ, xin đừng mắn-mó mủ ra tay HXH II* Cuống châm sâu vào trái cây : *Quả na chín tụt nõ.*

nõ điếu *dt.* Ống đặt vào giữa miệng điếu hút thuốc lào, xuống đụng mặt nước : *Tụt nõ điếu.*

nõ óc *dt.* Niền đầu lại rồi đóng nêm giữa cái niền và màng-tang cho cặp mắt lòi ra, một cách tra-tấn xưa của người Cao-miên, thường được dùng làm lời ngăm-đe : *Không trả, tao nõ óc cho coi !*

NÕ *trt.* Nào đâu, đâm thèm, lọ.

nõ cần *dt.* Đâu cần, nào cần : *Việc ấy, ta nõ cần !*

nõ là *trt.* Chẳng cứ là : *Nõ là cơm trắng cá tươi.*

nõ lo *dt.* Không lo, chẳng cần lo : *Nõ lo cho mệt.*

nõ thèm *dt.* Ai thèm, đâm thèm : *Việc ấy, ta nõ thèm.*

NỌ *chđt.* Tiếng chỉ người, vật, nơi chốn hay ngày-giờ cách xa, cách lâu : *Bên nọ, bữa nọ, chỗ nọ, thằng nọ ; Phấn giồi mặt nọ tốt tươi, Thuyền em chở được mấy mươi anh-hùng ? Đạo cang-thường chẳng phải như cá tôm, Đang mua mớ nọ lại chờm mớ kia CD.*

nọ kia *trt.* Lôi-thôi, bậy-bạ, tầm-ruồng, không nhất-định : *Em là con gái có chồng, Mồ cha những đứa đem lòng nọ kia CD.*

NỌ *trt.* X. Nõ : *Nọ cần.*

NOA *dt.* Con trẻ : *Thê noa.*

noa-trĩ *dt.* Trẻ nhỏ.

NOẠ *tt.* Lười-biếng : *Giáo bất nghiêm, sư chi noạ.*

noạ-dũ *tt.* Lười, biếng-nhác.

noạ-độn *tt.* Biếng-nhác chậm-chạp.

noạ-nhược *tt.* Yếu-ớt và lười.

noạ-phu *dt.* Người đàn-ông hèn kém.

NOÃN *dt.* Trứng ; trứng dái : *Phủ-noãn.*

noãn-bạch *dt.* Tròng (lòng) trắng trứng.

noãn-bào *dt.* Buồng trứng của giống cái để sinh con.

noãn-bào-viêm *dt. (Y)* : Bệnh sưng buồng trứng.

noãn-châu *dt.* Trứng của giống cái (rụng ra sau hoặc trước ngày có tháng) để hợp với tinh-trùng đàn-ông mà kết thai.

noãn-hình *tt.* Hình bầu-dục (giống cái trứng).

noãn-sào *dt. Nh.* Noãn-bào.

noãn-sinh *đt.* Đẻ trứng : *Loại noãn-sinh Xt.* Tứ-sinh.

NOÃN *tt.* Ấm : *Nhân-tình lãnh-noãn.*

noãn-lô *dt.* Lò sưởi.

noãn-lưu *dt.* Dòng nước nóng.

NÓC *dt.* Chỗ hai mái nhà đâu lại và cao hơn hết : *Nóc nhà, sắp nóc, tốc nóc, trỏ nóc ; Dột từ nóc dột xuống II (R)* : Mái, phần trên hết : *Nóc mùng, nóc rạp, nóc thuyền.*

nóc-gia *dt.* Nhà, từng cái nhà : *Thuế nóc-gia ; ấp đó có 100 nóc-gia.*

nóc hờ *dt.* Cột phòng-hờ trên một trang sổ : *Ghi vào nóc hờ.*

nóc làng *dt.* Vùng đất có trụ-sở làng, trường học, chợ, v.v...

nóc quận *dt.* X. Quận-lỵ.

nóc tỉnh *dt.* X. Tỉnh-lỵ.

NÓC *dt. (động)* : Loại cá biển bụng to, miệng nhỏ, gan có chất độc : *Cá nóc, miệng cá nóc.*

nóc nói *dt. (động)* : *Clg.* Thòi-lòi, loại cá ở

trên bùn, có hai chân, mắt lộ, đuôi dài.

NÓC-AO *tt.* Đo ván, bị đánh ngã : *Bị đánh nóc-ao (knock-out).*

NỌC *dt.* Chất độc trong răng, trong vòi một vài loài vật : *Nọc độc, nọc ong, nọc rắn, nọc rít ; Chạy nọc, lấy nọc II (B)* Lòng độc-ác : *Nọc người bằng mười nọc rắn.*

NỌC *dt. Clg.* Cọc, cây cắm dưới đất : *Nọc trâu, nọc trầu ; cắm nọc II* Hình-cụ bằng những cây cọc cắm dưới đất để căng người ra đánh : *Căng nọc, đóng nọc II dt.* Căng và buộc vô nọc để phạt đòn : *Nọc hắn ra.*

NỌC *dt. (bạc) : Clg.* Tỳ, các lá bài còn lại sắp để dưới chiếu cho các tay bài lật (bóc) lên : *Đảo nọc, bóc hết nọc.*

NỌC *dt. Clg.* Độc, mũi nhọn sau đuôi con ong hay bò-cạp dùng chích : *Nọc ong II (R)* : Cây có mũi sắt nhọn dùng đâm kẻ trộm, chuột, rắn, v.v... : *Cây nọc.*

NỐI *dt.* Đi lần theo một lối : *Bắc cầu để nọi, chớ ai bắc cầu còn lội ; Thuyền về đến bến anh ơi, Sao anh không bắc cầu nọi lên bờ CD II (truyền)* Hướng, tại nạn hay việc xui-xẻo (thường là chết-chóc) đến từng thời-kỳ từ đời ông cha đến con cháu : *Nhà ấy có nọi chết dầm.*

nọi dấu *dt.* Theo dấu, theo gương, bắt-chước : *Nọi dấu người xưa.*

nọi gót *dt.* Nối gót, đi theo sau lưng *II (B)* : Bắt-chước : *Nọi gót người xưa.*

nọi gương *dt.* Theo gương, làm theo việc làm của người trước : *Nọi gương đàn anh.*

nọi theo *dt.* Đi lần theo : *Nọi theo con đường mòn này thì tới nhà anh ấy II* Làm theo, bắt-chước theo : *Nọi theo gương mẫn-cán của người.*

NÒI *dt.* Dòng giống : *Nòi tốt, nòi xấu II tt.* Thuộc dòng giống tốt, không lai : *Con nòi ; Khen rằng ấy bực đại-gia con nòi NĐM. II tt.* Giống gà mình thon ốm, chân to, lông ít, lẻ-làng, nuôi để chọi : *Gà nòi.*

nòi giống *dt.* X. Giống nòi.

NÓI *dt.* Dùng lời-lẽ để tỏ ý-tứ : *Biết nói, dậy nói, học nói, mách nói ; Học ăn học nói ; Ông nói gà, bà nói vịt ; Ba phen quạ nói với diều, Vườn hoang cỏ rậm thì nhiều thức ăn CD II (R) a* : Bảo, ra lịnh : *Nói với nó : ngày mai phải có mặt nơi đây ; Tôi nói mà nó có chịu nghe tôi đâu II b : Clg.* Hỏi, xin cưới làm vợ : *Đi nói, có người nói rồi ; Tiếc công anh lau dĩa chùi bình, Cậy mai-dong tới nói, ba má nhìn bà con CD II c* : Đọc, kể lại : *Nói thơ, nói truyện, nói chuyện đời xưa II d* : Khuyên, rầy la : *Nói như nước đổ lá môn.*

nói ắt-chắt *dt.* Hứa chắc, giao-kết hẳn-hòi : *Bảo va nói ắt-chắt rồi sẽ giao tiền.*

nói ấm-á *dt. Clg.* Nói ấm-ứ, nói chẳng ra lời vì khớp sợ hay quýnh : *Hỏi mà nó nói ấm-á, có nghe được lời nào đâu !*

nói ấm-ứ *dt.* X. Nói ấm-á.

nói ầm-nhầm *dt.* Nói cách hoà-huỡn, dễ-dặt : *Chuyện gấp mà nó nói ầm-nhầm như chẳng có gì.*

nói ấp-úng *dt.* Nói không ra lời, không xuôi câu, hoặc nghĩa câu sau trái với nghĩa câu trước.

nói ất-giáp *dt.* Nói việc nầy việc kia : *Trả đây ! không nói ất-giáp gì cả !*

nói ẩu *dt. Clg.* Nói càn, nói đại, nói mà không suy-xét trước, có thể trật và có hại : *Đừng có nói ẩu.*

nói ba-hoa *dt.* Nói nhiều với ý khoe-khoang.

nói ba-láp *dt. Clg.* Nói bá-láp X. Nói bậy.

nói ba xí ba tú *dt.* Nói tiếng Pháp không trúng mẹo *II (R)* Nói lôi-thôi, không ra bề nào cả.

nói bay-bướm *dt.* Nói cách văn-hoa, huê-dạng, nghe bùi tai nhưng phải suy-xét mới hiểu.

nói bao-đồng *dt.* Nói vòng-do, không ngay vào câu chuyện : *Nói bao-đồng lâu-lắc quá !*

nói bắc thang *dt.* Nói xuôi theo cho kẻ dưới được trớn làm tới : *Không rầy nó, lại nói bắc thang cho nó.*

nói bặm-trợn *dt.* Nói cách quả-quyết, hăm-hở, dữ-tợn : *Nó nói bặm-trợn như muốn ăn gan người ta.*

nói bằng miệng *dt.* Chỉ nói chớ không làm : *Nói bằng miệng, ai nói không được.*

nói bặp-bẹ *dt.* Nói chưa rành, chưa suôn : *Cháu nó mới nói bặp-bẹ vài tiếng ; Nói bặp-bẹ 5, 3 câu tiếng tây.*

nói bắt vần *dt.* Nói cho ăn vận, cho vần câu.

nói bậy *dt.* Nói điều không nên nói : *Khéo nói bậy !*

nói bậy nói bạ *dt.* Nói những điều không ăn nhằm vào đâu, có khi sai quấy : *Vai mang túi bạc kè-kè, Nói bậy nói bạ chúng nghe rầm-rầm CD.*

nói bét *dt.* Nói sang chuyện khác, không ăn vào câu chuyện đang nói : *Không trả lời, lại nói bét đi !*

nói bệu-bạo *dt.* Nói cách thống-thiết, chậm như muốn khóc để cầu sự thương-hại của

người.

nói biếm *đt.* Nói những lời chê-bai, khi-dể cách quanh-co.

nói bóng *đt.* Nói cách xa-xôi để người ta hiểu ngầm, thường lời nói có hai nghĩa.

nói bóng-bảy *đt.* Nói cách xa-xôi mà nhẹ-nhàng, hay-ho, người nghe khó bắt lỗi.

nói bóng gió *đt.* Nói điều không xác-thực, khó hiểu : *Nói ngay đi mà, cứ nói bóng gió hoài.*

nói bóng nói gió *đt.* Nói điều không có, hoặc vu-oan cho người : *Nó nói bóng nói gió chớ có lẽ nào !*

nói bô-bô *đt.* Nói to tiếng và tía-lia : *Nói bô-bộ cái miệng, không để ai ngủ cả.*

nói bốc *đt. Clg.* Nói bướng, nói cho qua, không kể hậu-quả ra sao.

nói bốc-đồng *đt.* Định chừng mà nói, không căn-cứ vào đâu cả.

nói bốc-mạng *đt.* Hứa càn, nhận càn, không chắc được.

nói bốc-xẹt *đt. Nh.* Nói bốc.

nói bông *đt.* Nói cho vui, không hậu ý chi cả.

nói bông-đùa *đt. Nh.* Nói bông.

nói bông-lơn *đt. Nh.* Nói bông.

nói bông-lông *đt.* Nói cách vu-vơ, không chỉ ngay người nào..

nói bốp-chách *đt.* Nói to cách tự-thị, không coi ai ra gì.

nói bỡn *đt. Nh.* Nói bông.

nói bớt *đt.* Kể thiếu cách cố-tình để giấu bớt một tình-tiết của câu chuyện.

nói bung *đt.* Kể rõ cả câu chuyện mà người ta muốn giấu : *Việc như vậy mà nó nói bung ra hết.*

nói bung-thùa *đt.* Kể nhằm điều cần phải dẫn các điều khác trong câu chuyện, thành ra ý thì không muốn kể rõ tất cả, nhưng cũng kể rõ ra.

nói bùng-xoà *đt. Nh.* Nói bung.

nói bướng *đt.* X. Nói bốc.

nói cà-kê *đt.* X. Cà-kê.

nói cà-lăm *đt.* X. Cà-lăm.

nói cà-rỡn *đt. Nh.* Nói bông.

nói cách vách *đt.* Cảnh-cáo gián-tiếp, nói với người nầy để người kia nghe hiểu ý mình : *Không nói ngay, mà chỉ nói cách vách.*

nói cay nói đắng *đt.* Dùng lời-lẽ xóc-ốc làm đau-đớn lòng người.

nói càn *đt. Nh.* Nói ẩu.

nói cạn *đt.* Dùng hết lý-lẽ, nói rõ ra cả để người tin theo : *Tôi nói đã cạn, mà nó vẫn khư-khư.*

nói cạnh *đt.* Dùng lời châm-chọc, chế-giễu cho người ta tức.

nói cạnh nói khoé *đt.* Kể sơ một vài tình-tiết xa gần câu chuyện cho người nghe độ mà hiểu, để tránh trách-nhiệm.

nói cao *đt. Clg.* Nói kiêu, nói cách tự-thị, cầm người nghe như trẻ nít // Ra giá cao.

nói cao-kỳ *đt.* Lập-dị, dùng lý-lẽ xa vời để tỏ ra mình thấy xa hiểu rộng.

nói cao sâu *đt.* Dùng những lời-lẽ có một ý-nghĩa kín-đáo nhưng sâu-sắc.

nói cao xa *đt.* Dùng những lời-lẽ có ý-nghĩa xa-xôi nhưng xác-đáng, thường dựa theo điển-tích.

nói cầm chừng *đt.* Nói hơi xuôi theo nhưng không quả-quyết để kéo dài thì-giờ : *Tôi ngồi nói cầm chừng với va cho anh dùng bữa* // Hẹn lần : *Nói cầm chừng cho qua chớ biết chừng nào rồi !*

nói cầu cao *đt.* Khoe-khoang ngầm để người ta phục mình.

nói cầu-kỳ *đt. Nh.* Nói cao-kỳ.

nói có *đt.* Bảo rằng có : *Chuyện không nói có.*

nói có đầu có đuôi *đt* Dẫn rõ câu chuyện từ đầu đến cuối : *Nói cho có đầu có đuôi mới dễ hiểu.*

nói có ngần *đt.* Nói rành-rẽ, chỉ về người nào hay việc nào hẳn-hòi.

nói có vi có vạt *đt. Nh.* Nói có đầu có đuôi // Viện ra đủ lý-lẽ để người nghe không bắt-bẻ được.

nói cọc-quạch *đt.* Nói bặp-bẹ chút ít : *Nó mới nói cọc-quạch năm ba câu.*

nói cố *đt. Nh.* Nói bướng : *Nói cố rồi bỏ đó, không làm.*

nói cố-mạng *đt.* Nói cách liều-lĩnh, không kể cái nguy về sau.

nói cộc-cằn *đt.* Nói như gây-gổ, không dịu-dàng.

nói cộc-lốc *đt.* Dùng lời lẽ ngắn-ngủn, không có tiếng đệm cho êm dịu.

nói cợt *đt. Nh.* Nói bỡn.

nói cứng *đt.* Cự lại, tỏ ra đủ sức ăn thua : *Thất-lý mà còn nói cứng.*

nói cười *đt.* Vừa nói vừa cười hoặc thoạt nói thoạt cười, tỏ ra không có điều lo ngại trong lòng : *Thấy va nói cười như không ; ai có ngờ đâu !*

nói chày nói cối *đt.* Nói cách liều-lĩnh, không sợ.

nói chảnh *đt.* Nói cách tỉnh-táo như không việc chi : *Việc như vậy mà còn nói chảnh !* // *Nh.* Nói cao-kỳ : *Nghèo mà*

hay nói chảnh

nói chảu *đt. Nh.* Nói phách.

nói chẫm-rãi *đt.* Nói chậm, nói lời nào rõ lời nấy: *Nói chẫm-rãi từng câu.*

nói chận *đt.* Cắt ngang lời nói của người mà xen vô nói: *Người ta nói chưa dứt lời mà anh nói chận!*

nói chận đầu *đt.* Gán cho người một việc mà mình nghi-ngờ, đề, nếu có, người ấy hết chối-cãi vì tưởng rằng mình đã thấy biết: *Bị nói chận đầu, hết chối!*

nói chận họng *đt.* Dùng lời lẽ nào đề khách không thề dùng của mình: *Mình đói bụng mà bị nó nói chận họng, đành bảo rằng no.*

nói chẽo-chẹt *đt.* Nói tiếng nhão-nhẹt mà kéo dài.

nói chí-miêng *đt.* Nói cho ngay, câu mở đầu một lời nói đề người nghe tin-tưởng nơi mình.

nói chim chuột *đt.* Dùng lời giả-dối, xảo-quyệt gạt người.

nói cho cố *đt.* Lời phê-bình, lời nói quá sự thật hoặc hứa càn của kẻ khác: *Nói cho có rồi không làm chi cả.*

nói cho ngay *đt.* X. Nói chí-miêng.

nói cho phải *đt.* Tuy vậy, tuy nhiên, lời mở đầu một câu nói làm giảm bớt sự đậm nghĩa của câu trước: *Nói cho phải, thỉnh-thoảng nó cũng về thăm chớ không phải bỏ luôn vợ con.*

nói cho quạu *đt.* Nói dữ đề lấy oai, đề người ta kiêng-nể.

nói chọc *đt.* Chọc giận người bằng những lời-lẽ xóc ốc: *Vì câu nói chọc mà hai bên đánh nhau.*

nói chót-chét *đt.* Nói to tiếng, cao giọng: *Sáng ra, ngồi nói chót-chét.*

nói chơi *đt. Nh.* Nói bông: *Nói chơi mà anh giận sao?*

nói chua *đt.* Đặt điều nói mỉa-mai người ta: *Mồ cha con bướm trắng, đẻ mạ con ong vàng, Khen ai uốn lưỡi cho nàng nói chua CD.*

nói chuyện *đt.* Nói với nhau chuyện nầy chuyện nọ: *Hai người nói chuyện; Cấm nói chuyện trong lớp.*

nói chung *đt.* Nói cách bao gồm trên nguyên-tắc, không kể tình-tiết riêng tư: *Nói chung, ai cũng có lỗi cả* // Lời so-sánh trường-hợp lớn với trường-hợp nhỏ: *Việc ấy, có ích cho quốc-gia nói chung, và cho gia-đình nói riêng.*

nói chùng *đt.* Nói lén, kể chuyện xấu người nào khi người ấy vắng mặt.

nói chuyền hơi *đt.* Nói luôn một mạch, không nghỉ, không nhường lời cho người khác.

nói chữ *đt.* Kể những câu cách-ngôn bằng chữ Hán: *Các ông đồ hay nói chữ.*

nói chừng *đt.* Thỉnh-thoảng khuyên-giải hoặc ngăn-cản: *Anh nhớ nói chừng với nó, kẻo nó đi lố.*

nói chướng *đt.* Trưng lý-lẽ trái với thông-thường.

nói dã-lã *đt.* Nói phôi-pha, dùng lời lẽ êm-dịu đề bôi xoá việc vừa căng-thẳng giữa người và mình: *Nói dã-lã cho xuôi chuyện.*

nói dai *đt. Clg.* Nói nhây, nói luôn một câu chuyện rất lâu không dứt: *Có tật nói dai.*

nói dại *đt.* Nói cách dại-dột, sai quấy: *Đừng có nói dại như vậy* // Ví-dụ cách táo-bạo: *Nói dại mà nghe, giá thằng bỏ đi luôn, cỏn dám tự-vận chết lắm!*

nói dài-dòng *đt.* Kể-lể nhiều tình-tiết không dính-dáng với câu chuyện.

nói dan-ca *đt.* Dây-dưa, kéo dài câu chuyện cách vô-ích: *Đừng nói dan-ca mất thì-giờ.*

nói dấp-dính *đt. Clg.* Nói dấp-dính dấp-dưới, nói lẹ từng chùm đôi ba tiếng, không xuôi câu vì lật-đật hay sợ hãi.

nói dèm *đt.* Nói cách dua-mị, nịnh-hót, tấn ơn.

nói dí-dỏm *đt.* Đưa ra những lý-lẽ nghịch-thường nhưng duyên-dáng, thích-thú.

nói dịu *đt.* Dùng lời lẽ êm-dịu: *Trước người nóng-nảy, nên nói dịu mới thành công; Rầy một hồi rồi nói dịu lại.*

nói dịu-dàng *đt.* Nói với giọng chải-chuốt thanh-bai và lời nói có nhiều tiếng đệm.

nói doạ *đt.* Đe-doạ, hăm-he: *Tôi nói doạ sẽ đi kiện hẳn.*

nói dóc *đt.* Nói điều bịa ra đề cầu vui.

nói dối *đt.* Nói sai sự thật với ý chạy tội, lừa người: *Dầu ai bảo đợi bảo chờ, Thì em nói dối con thơ em về CD.*

nói dông-dài *đt.* Kể-lể nhiều tình-tiết không ăn-nhập với chuyện đang nói: *Nói dông-dài mất cả thì-giờ.*

nói dông-dẫn *đt.* Nói ra ngoài đề rất xa: *Nói dông-dẫn cho nhiều, chớ câu chuyện chẳng bao nhiêu.*

nói dông-dông dẫn-dẫn *đt. Nh.* Nói dông-dẫn.

nói dở *đt.* Nói không hay, nghe chán: *Diễn-giả nói dở* // Ít lời-lẽ, người nghe không thuận: *Ông mai nói dở* // Nói nửa chừng rồi ngưng: *Câu chuyện đang nói dở.*

nói duôi-duôi *đt.* Rầy hay trách có chừng, không nghiêm-nghị quả-quyết: *Nói duôi-duôi, nó dễ-người.*

nói dư *đt. Clg.* Nói thêm hay nói thừa, nói quá sự thật.

nói dữ *đt.* Nói nhiều: *Bữa nay tốt ngày, nói dữ ! II* Hăm-he dữ-tợn: *Nói dữ mà rốt cuộc hiền khô.*

nói dừa *đt.* Nói thuận theo ý người cho xuôi chuyện: *Chuyện không đáng gì, nên nói dừa theo cho xuôi.*

nói dựa *đt.* Nương theo lời nói của người mà nói đoán: *Thầy bói hay nói dựa.*

nói đả-đớt *đt. Nh.* Nói đớt: *Nó nói đả-đớt rất khó nghe.*

nói đại *đt.* Nói ngay ra, không giấu-giếm, không ngại-ngùng: *Nói đại đi, sợ gì ? II Nh.* Nói ẩu: *Không thấy gì hết mà nói đại hè !*

nói đay X. Nói gay.

nói đay-đảy *đt.* Chỉ người nói mà hàm dưới đưa ra: *Nói đay-đảy cái miệng II* Nói to mà kéo dài ra: *Sáng ra, ngồi nói đay-đảy !*

nói đánh đầu *đt.* Dùng lời lẽ nặng-nề để trả nủa: *Nó nói đánh đầu tôi đó chớ phải thật vậy đâu.*

nói đẩy-đưa *đt.* Nói đưa theo để kéo dài câu chuyện cách êm-thấm: *Nói đẩy-đưa cho vừa lòng bạn, Sông giang-hà khúc cạn khúc sâu CD.*

nói đi nói lại *đt.* Nói rồi chừa lại ý trước: *Tôi nhất-định như vậy chớ không nói đi nói lại gì cả II* Cự lại với nhiều lý-lẽ: *Rầy nó, nó còn nói đi nói lại hoài !*

nói điên *đt. Nh.* Nói dại.

nói đoạn *trt.* Nói xong rồi, bắt qua làm một việc gì đó (lời trong truyện sách): *Nói đoạn, anh đứng lên lấy nón ra đi.*

nói đón *đt.* Nói cách rào đón để đừng bị bắt-bẻ.

nói đốc *đt.* Đốc vô, xúi thêm: *Việc như vậy, nó không ngăn lại còn nói đốc vô.*

nói đối *đt.* Đáp từng câu một với người bề trên đang rầy mình: *Có lỗi mà nó không nhịn, lại còn nói đối với tôi chớ !*

nói đồng *đt.* X. Nói phách.

nói đốt *đt.* Đốt vô, khiêu-khích người đang nóng giận với một kẻ khác: *Ông chủ rầy, tôi không buồn; tôi chỉ phiền người nói đốt.*

nói đớt *đt.* Nói không sửa vì có tật ở lưỡi (thường là lưỡi quá dài, quá ngắn, bằng đầu hay dày, khó uốn).

nói đùa *đt. Nh.* Nói bông.

nói đúng *đt.* Nói đúng với lẽ phải: *Anh nói đúng đó !*

nói đúng ra *trt.* Lẽ ra, lẽ phải như thế nầy, lời mở đầu một câu chữa lại lý của người khác cách êm-dịu: *Nói đúng ra, anh nên làm như vầy mới phải.*

nói gác *đt.* Nói một câu hỗn-láo cho hơn người.

nói gay *đt. Clg.* Nói đay, nói vòng quanh để chọc tức hoặc làm đau-đớn lòng người.

nói gay-gắt *đt.* Trách-móc gián-tiếp với lời-lẽ nham-hiểm sâu-sắc.

nói gãy góc bánh chưng *đt.* X. Gãy góc bánh chưng PH. II.

nói gãy lưỡi *đt.* Nói-nỉ thật lâu, dùng đủ lý-lẽ: *Nói gãy lưỡi mà va không nhận.*

nói gạt *đt.* Nói khác với sự thật để lừa người.

nói gở *đt. (truyền)*: Nói lời có thể gieo điềm xấu, có hại: *Khéo nói gở!*

nói gượng *đt.* Dùng lời lẽ gượng-gạo để che sự sợ hãi hay rối-loạn trong lòng: *Đã núng thế mà còn nói gượng.*

nói ghẻ mồi *đt.* Xoi-xỉa, bêu xấu người !

nói giá *đt.* Ra giá, cho biết giá tiền món đồ bán.

nói giả-ngộ *đt. Nh.* Nói chơi.

nói giả-tỷ *đt.* Giả-tỷ, ví-dụ, đặt ra một sự-việc có thể xảy ra để liệu cách đối-phó trước: *Nói giả-tỷ tôi thất-nghiệp, em có yêu tôi như bây giờ không ?*

nói giác-đác *đt.* Phân-tách lẽ phải lẽ quấy, việc nên, việc hư để xoa dịu lòng người.

nói giảm *đt.* Tỏ ý muốn bằng lời-lẽ quanh-co: *Muốn ăn nên nói giảm.*

nói gian *đt.* Nói sai sự thật với ý gian-dối: *Nói gian cho người thì có tội.*

nói gièm *đt.* Gièm-siểm, bịa chuyện nói xấu người nầy với người kia.

nói giễu *đt.* Giễu-cợt, nói đề chọc cười người nghe.

nói gio-giảnh *đt.* Nói cầu cao với dáng điệu: nghiêng đầu, giảnh môi, liếc xéo...

nói gió *đt.* Xầm-xì trong lỗ tai người.

nói giỏi *đt.* Nói đủ và sửa: *Thằng nhỏ tôi mới 4 tuổi mà nói giỏi quá ! II* Khoe tài, bảo rằng mình đủ sức hay dư sức: *Đừng có nói giỏi ! Tới việc sẽ hay.*

nói giọng cao giọng thấp *đt.* Dùng lời lẽ tỏ ra mình sành-sỏi hơn người để bắt nạt người.

nói giọng người lớn *đt.* Dùng lời-lẽ của người lớn tuổi để tỏ ra mình hiểu nhiều hoặc chán đời: *Con nít mà nói giọng người lớn !*

nói giọng thổ *đt.* Nói tiếng ồ-ề và cao.

nói giởm *đt.* Nói dừa theo, không có ý-kiến khác.

nói giỡn *đt. Clg.* Nói bỡn, X. Nói bông.

nói hay *đt.* Nói lưu-loát, trôi-chảy, hùng-hồn : *Diễn-giả nói hay II* Nói có kết-quả tốt, người thuận theo : *Ông mai nói hay.*

nói hàm-hồ *đt.* Nói không bằng-chứng vững chắc, lý-lẽ không rõ-ràng.

nói hàm-hồ hàm chướng *đt. Nh.* Nói hàm-hồ.

nói hành *đt.* Vạch những chuyện xấu và chê-bai khi người ta vắng mặt.

nói hành nói tỏi *đt. Nh.* Nói hành.

nói hằng-chấn *đt. Nh.* Nói có ngắn *II Nh.* Nói ngoại-rạch.

nói hiền *đt.* Nói cách ôn-hoà và đưa ra những lý-lẽ thuận-thảo.

nói hiếp *đt.* Đưa ra những lý-lẽ chênh-lệch có hại cho một bên (chính bên này bị nói hiếp).

nói hoạc *đt.* X. Nói khoác.

nói hoạt-bác *đt.* Nói trôi-chảy và biện-bác rành mạch.

nói hoét *đt.* Khoe-khoang bằng lời nói.

nói hóm-hỉnh *đt.* Nói chuyện cách láu-lỉnh, tinh khôn.

nói hồ-đồ *đt.* Nói hoặc gán cho người những việc không thấy rõ, không hiểu rõ và thiếu bằng-cớ.

nói hỗn *đt.* Nói xấc-láo với kẻ trên trước.

nói hống-tống *đt.* Nói to tiếng, khoe-khoang, không kiêng-dè.

nói hờ *dt.* Nói hay dặn một điều để ngừa chừng khi việc xảy ra.

nói hớ *đt.* Vô-ý nói lỡ lời cái điều mà mình muốn giấu : *Nói hớ một câu mà hư việc.*

nói hở *đt. Clg.* Nói trống, nói không đỉnh-đạt, có thể bị bắt lỗi *II* Vô ý nói lộ ra một điều do đó, người ta có thể hiểu việc riêng của mình muốn giấu : *Việc kín mà anh nói hở như vậy thì chết rồi !*

nói hơi *đt.* Gợy chuyện để người ta hỏi đặng tỏ ý mình hoặc gợy chuyện để người ta nói xì ra việc của người ta : *Tôi nói hơi để dọ ý va.*

nói hơn *đt. Nh.* Nói gác.

nói hớt *đt.* Giành nói cái việc mà người ta vừa mở đầu.

nói hùa *đt.* Bênh lý-lẽ của người mà mình muốn dua-nịnh.

nói huênh-hoang *đt.* Nói to cho mọi người nghe với ý khoe-khoang.

nói huỵt-tẹt *đt. Clg.* Nói bùng-xoà, nói rõ ra tất-cả, không giấu-giếm điều nào.

nói hùng-hồn *đt.* Nói cách trôi-chảy mạnh-mẽ, ý rõ mà lời gọn, khiến người nghe im phăng-phắc và phục thầm.

nói hướt *đt. Nh.* Nói hớt : *Chuyện người ta mà chận nói hướt cả.*

nói iu-nhiu *đt.* X. Nói dịu-dàng : *Nói iu-nhiu như con gái.*

nói ý *đt.* Nói hở ra một chút cho người ta hiểu ý mình, việc mình muốn nói : *Tôi chỉ nói ý mà nó hiểu cả công-việc.*

nói yếu *đt.* Nói với giọng yếu-ớt và lý-lẽ như buông trôi : *Nó nói yếu quá, chắc nó lấy chớ không ai.*

nói kèo-nèo *đt. Nh.* Nói xeo.

nói Kiều *đt.* Ngâm truyện Thuý-Kiều : *Nín đi để chị nói Kiều em nghe CD.*

nói kiểu-cách *đt. Nh.* Nói giọng cao giọng thấp.

nói kháy *đt.* Nói với giọng khiêu-khích : *Nói kháy như muốn gây chuyện.*

nói khảy *đt. Nh.* Nói gay-gắt.

nói khao-khao *đt.* Nói tiếng như vịt trống.

nói khào *đt.* Nói cho có chuyện nói, không bổ-ích, không quan-trọng : *Ngồi nói khào đợi tiêu cơm đi ngủ.*

nói kháo *đt.* Bàn-tán chuyện : *Xúm nói kháo việc thiên-hạ.*

nói khẽ *đt. Clg.* Nói sẽ, nói rất nhỏ : *Nói khẽ kẻo em thức.*

nói khéo *đt.* Nói cách khôn-khéo cho vui lòng người nghe : *Chuyện ấy, nhờ anh nói khéo, không thì mếch lòng người ta rồi.*

nói khích *đt.* Khiêu-khích bằng lời nói để có chuyện gây-gổ, đánh-đập hoặc kiện thưa.

nói khít *đt.* Đoán gần trúng con số, chỉ khít một bên chớ không trật xa.

nói khó *đt.* Cho rằng khó, không làm được : *Bảo nó làm, nó nói khó II* Viện cớ từ-chối : *Giúp giùm người ta, nói khó làm chi ? II* Tả cảnh khổ của mình với ý mong-mỏi được người giúp-đỡ : *Nói khó với chủ nợ để hẹn ngày khác.*

nói khoác *đt.* Nói sai sự thật quá xa với ý khoe-khoang : *Nói khoác trên trời, dưới đất nghe VD.*

nói khoé *đt. Clg.* Nói mẹo, dùng lời nhiều nghĩa để lừa người hiểu lầm : *Nói khoé cho người ta hiểu lầm để chộ chơi .*

nói khôi-hài *đt. Nh.* Nói giễu.

nói không *đt.* Bảo rằng không : *Chuyện có nói không.*

nói khống *đt.* Vu người ta một việc không có : *Nói khống hại người.*

nói khống-khử *dt. Nh.* Nói bông-lông.

nói khống-ngữ *đt.* Nhớ đâu nói đó, thiếu mạch-lạc.

nói khuẩn *đt.* Nói túng, nói liều, dụng đâu nói đó, không kể hậu-quả ra sao: *Nghèo rồi nói khuẩn.*

nói khuếch-khoác *đt. Nh.* Nói khoác.

nói khùng *đt. Nh.* Nói dại.

nói là-cà lặp-cặp *đt.* Nói lẹ nhưng ngập-ngừng vì quýnh: *Vừa thở vừa nói là-cà lặp-cặp.*

nói lạc đề *đt.* Nói việc không ăn vào câu chuyện đang bàn-cãi: *Xin ông trở lại câu chuyện, vì ông đã nói lạc đề.*

nói lách-chách *đt.* Nói to và luôn một mạch những lời mà người ta không muốn nghe: *Sáng ra, nói lách-chách tới trưa, không tội-nghiệp lỗ tai hàng xóm.*

nói lai-nhai *đt. Clg.* Nói lài-nhài, nói dai một mình không dứt: *Nó đi rồi mà cứ ngồi nói lai-nhai mãi.*

nói lai-rai *đt.* Nói cách thong-thả, nhỏ-nhẹ, êm tai: *Nói lai-rai, nghe mới thấm.*

nói lài-nhài *đt. Nh.* Nói lai-nhai.

nói lái *đt.* Nói đảo ngược âm và giọng của hai tiếng cho ra khác X. Lái.

nói lãi *đt.* Nói sai một chút, không trúng ngay việc.

nói lại *đt.* Đem lời người nầy nói với người khác theo lời yêu-cầu của người trước: *Nhờ anh nói lại giùm với ở nhà tôi II* Nói nghịch lại lời nói trước: *Nói đi rồi nói lại II* Đối-co, trả lời cách hỗn-láo: *Rầy nó, nó còn nói lại nữa II* Lặp lại lời nói trước: *Nói lại nghe thử, lúc nãy tôi không nghe.*

nói lảm-nhảm *đt.* Nói nhỏ nhỏ trong cơn mê sảng, lời nói tuy rõ-ràng nhưng không nhằm vào đâu cả.

nói láng *đt.* Nói một việc không nhằm vào đâu cả: *Khéo nói láng I II Nh.* Nói bét: *Nói láng cho người ta quên.*

nói láng-xẹt *đt.* Nói thật láng, hết sức vô duyên, không nhằm vào đâu cả.

nói láo *đt. Nh.* Nói dối: *Nhà anh lợp những mo-nang, Nói láo với nàng: nhà ngói năm căn CD II* Nói những điều không đứng-đắn: *Nói láo mất thì giờ.*

nói láp-dáp *đt.* Nói một mình, không ai buồn để ý tới: *Ngồi nói láp-dáp một mình.*

nói lầm-bầm *đt.* X. Lầm-bầm

nói lăn-lóc *đt.* Nói lẹ với giọng lên xuống khó nghe: *Đứa trẻ mằng cha mới về nên nói lăn-lóc; con chim nó nói lăn-lóc trên cành.*

nói lắp *đt.* Nói lắp đi lắp lại một tiếng không trơn (Xt. Cà-lăm).

nói lắp-bắp *đt.* Mấp-máy hai môi luôn mà không ra lời nào cho rõ-ràng: *Già sanh tật, cứ nói lắp-bắp suốt ngày.*

nói lắp-vắp *đt.* Nói ngập-ngừng, không suôn câu.

nói lặp-bặp *đt. Nh.* Nói lắp-bắp.

nói lặp-cặp *đt.* X. Nói là-cà lặp-cặp.

nói lẩy *đt.* Bảo người ta làm cái việc trái với ý mình: *Nó nói lẩy mà cũng nghe theo.*

nói lẩy nói đương *đt. Nh.* Nói lẩy: *Giận ai mà nói lẩy nói đương?*

nói lầm-thầm *đt.* Nói nhỏ nhỏ trong miệng một mình: *Vừa đi vừa nói lầm-thầm.*

nói lẩm-bẩm *đt. Nh.* Nói lầm-thầm.

nói lẩm-nhẩm *đt.* Tính nhỏ trong miệng coi bao-nhiêu.

nói lần *đt.* Hẹn lần-hồi: *Hối vẻ làm mà vẻ cứ nói lần hoài.*

nói lần-khần *đt. Clg.* Nói trây, nói nhảm-nhớt, không lịch-sự.

nói lấn lối *đt. Nh.* Nói gác.

nói lẩn-thẩn *đt.* Nói chuyện như người mất hồn, quên đầu nhớ đuôi hoặc ngược lại.

nói lẫn *đt.* Nói lộn chuyện nầy ra chuyện kia mà không biết: *Nói lẫn nói lộn II* Tính người già quá, đã mất trí, hay nói một mình không ra chuyện chi cả: *Già rồi nói lẫn.*

nói lấp *đt.* Vờ bắt sang câu chuyện khác như quan-trọng lắm, để lấp mất câu chuyện đang bàn-cãi.

nói lẽ *đt.* Nói việc đời với giọng triết-lý: *Con gái hay nói lẽ.*

nói lẽ-sự *đt. Nh.* Nói lẽ: *Tánh chỉ hay nói lẽ-sự lắm.*

nói lém *đt. Nh.* Nói dối, nói gạt.

nói lén *đt. Nh.* Nói chùng.

nói leo *đt.* Khen chê việc người lớn: *Con nít mà nói leo II* Xen vô câu chuyện mà người lớn đang bàn-cãi: *Trẻ con hay nói leo.*

nói leo-lẻo *đt.* Nói cách tỉnh-táo, sáng-suốt: *Nó nói leo-lẻo kia, chớ mê-sảng gì đâu?*

nói lèo-nhèo *đt.* Rầy-rà lôi-thôi: *Cứ nói lèo-nhèo bên tai luôn.*

nói léo-nhéo *đt.* Nói nhiều mà tiếng the-thé: *Nói léo-nhéo điếc tai.*

nói léo-xéo *đt.* (Nhiều người) nói ồn lên lanh-lảnh: *Nói léo-xéo như mõ réo quan-viên tng.*

nói lẽ *đt.* Đoán hay phê-bình một việc với óc dị-đoan: *Bảo rằng ai ở ác sẽ không*

có con là nói lẻ.

nói lên *đt.* Nói động tới người trên trước : *Dưới nói lên rất khó* // Bày tỏ ngầm-ngầm, gián-tiếp : *Hai hàng lệ ấy đã nói lên sự đau-khổ của nó đã nhiều.*

nói líu-lo *đt. Nh.* Nói lăn-lóc.

nói líu-tíu *đt.* Nói cách liến-thoáng lanh-lẹ : *Đứa nhỏ mừng ba nó mới về theo nói líu-tíu một bên.*

nói lịu *đt.* Tật lặp lại lời chót của người khác cách vô ý-thức hoặc khi quýnh, nói sai tiếng rồi sửa lại cũng sai, nhiều lần như thế : *Đàn-bà hay nói lịu.*

nói liền miệng *đt.* Nói luôn mồm không nghỉ, không chịu nghe người khác nói.

nói liến *đt.* Nói thật lẹ và luôn mồm.

nói liều *đt.* Nói điều biết rằng không nên nói nhưng cũng nói, rồi ra sao thì ra : *Cái tật hay nói liều.*

nói liều mạng *đt.* Tỏ cái ý không sợ xấu, không sợ chết của mình để đối-phương ngán mà chẳng dám làm gì.

nói lý-quốc *đt.* Nói nhiều với ý khoe-khoang khoa ngôn-ngữ.

nói lý-sự *đt. Clg.* Lý-luận, biện-bác, phân-tích câu chuyện.

nói lòng-dòng *đt.* Nói nhiều lời nhiều tiếng mà ý thì không bao-nhiêu : *Nói lòng-dòng cho mất thì-giờ.*

nói lỗ *đt.* Nói quá sự thật, hoặc nói đến cái việc không nên nói : *Nói nhiều quá, thế nào cũng nói lỗ.*

nói lối *đt. Nh.* Nói phách // Nói suông một câu có cách, có lối, có vần sau khi hát một câu có giọng lên xuống : *Những câu nói lối dễ nghe dễ hiểu hơn những câu hát.*

nói lốp-bốp *đt.* Nói giòn-giã như pháo nổ : *Cờ-bạc ăn hay nói lốp-bốp.*

nói lớn lối *đt.* Nói cách xấc láo không kiêng-dè : *Con nít mà nói lớn lối !*

nói lớp *đt.* Nói vơ trùm cả, không kiêng-nể người trên trước và người lạ.

nói lúng-búng *đt.* Nói không rõ lời, như miệng có ngậm nước hay vật chi.

nói lúng-túng *đt.* Nói loanh-quanh luống-cuống, không dứt-khoát, không kết-luận được.

nói lửng *đt.* Đưa ra một câu chuyện rồi bỏ lửng, không kết-luận, không giải-quyết.

nói lứt *đt.* Cãi cho qua, không cần lý-lẽ phải quấy : *Việc rõ-ràng như vậy mà nó dám nói lứt !*

nói lưỡng *đt.* Đi hàng-hai trong câu chuyện, không dứt-khoát bên nào : *Nói lưỡng không mếch lòng ai.*

nói lưỡng-lự *đt.* Định việc cách hàng-hai, không nhất-quyết : *Va nói lưỡng-lự, chưa biết ra sao.*

nói lưu-loát *đt.* Nói trôi-chảy, suôn-sẻ : *Nói lưu-loát, dễ nghe dễ hiểu.*

nói mách *đt.* Mách giùm, chỉ giùm : *Nhờ có người nói mách, mới biết thầy hay mà tới.*

nói màng-dò *đt.* Lựa lời thử trước để dò ý-tứ.

nói mánh-lới *đt. Nh.* Nói màng-dò.

nói mạnh-phách *đt.* Nói cách mạnh-mẽ, cương-quyết.

nói mát *đt.* Mỉa-mai người cách nhẹ-nhàng cho thoả lòng giận của mình : *Nó nói mát tôi chớ nào phải thương-yêu gì tôi.*

nói mất *đt.* Dùng lời-lẽ khúc-mắt để vạch lỗi người không nương tay : *Chỗ chị em mà nói mất với tôi làm chi* // Ra giá cao : *Nói mất quá, không dám trả.*

nói mất-mỏ *đt. Nh.* Nói mất (nghĩa trước).

nói mé *đt.* Nói xa xa để người tìm hiểu ý mình : *Nói mé chớ không đi ngay vào đề.*

nói mẹo *đt.* X. Nói khoé.

nói mép *đt. Nh.* Nói bằng miệng : *Chỉ được cái nói mép chớ chẳng làm chi ra trò.*

nói mê *đt.* Nói lảm-nhảm trong cơn mê : *Mới nằm xuống kể nói mê.*

nói mếch lòng *đt.* Nói điều có đụng-chạm lòng tự-ái người : *Đừng nói mếch lòng anh em.*

nói mi-crô *đt.* Nói trước máy vi-âm cho tiếng vang to : *Nhờ nói mi-crô, người ta mới nghe rõ* // Đứng giới-thiệu người hoặc tiết-mục của chương-trình trước máy vi-âm : *Cuộc nầy, ai nói mi-crô đây ?*

nói mí *đt.* Hé câu chuyện ra một chút để người hiểu ngầm : *Nhờ va nói mí, mình mới biết.*

nói mị *đt.* Dua-mị theo người : *Nói mị kiếm ăn.*

nói mỉa *đt.* X. Mỉa và mỉa-mai.

nói miệng *đt.* Ứng-khẩu, nói giữa đông người mà không cầm giấy viết sẵn để đọc.

nói miệng tày *đt.* Hứa suông, không bỏ công bỏ tiền vô : *Nó chỉ nói miệng tày chớ không có một xu.*

nói miệt *đt.* Miệt-thị, xài-xể người : *Nói miệt anh em.*

nói móc họng *đt.* Chọc tức, nói cho người tức giận.

nói móc hông *đt. Nh.* Nói móc họng.

nói mọng *đt.* Nói ước chừng, không chắc.

nói môi-miếng *đt.* Nói cách vui-vẻ, ngọt dịu, xuôi theo ý người nhưng không được thành-thật.

nói mộng nói mị *đt.* Nói việc tưởng-tượng, không căn-bản chắc-chắn : *Nó nói mộng nói mị, hơi nào mà nghe.*

nói một hai *đt.* X. Nói ỏn-đơ.

nói mờ-ớ *đt.* Nói một việc chỉ hiểu mang-máng chớ không rành : *Nó nói mờ-ớ chớ biết có hay không.*

nói mở ngảng *đt.* X. Mở ngảng.

nói mở ra *đt.* X. Mở ngảng *(R).*

nói mù-mĩ *đt. Nh.* Nói lu-nhiu : *Nói mù-mĩ như con gái.*

nói mưỡng *đt.* Chế-giễu, nhạo-báng người : *Nói mưỡng tuy vui nhưng hay gây ác-cảm.*

nói nạy *đt.* X. Nói xeo nói nạy.

nói nạng *đt.* Từ-chối khéo-léo, dùng lời-lẽ chỉ cái lý của người là sai để không nhận : *Biểu nó đi coi vợ mà nói nói nạng ra.*

nói-năng *đt. (đ)* : *Nh.* Nói : *Khôn-ngoan rất mực, nói-năng phải lời K.*

nói nặng *đt.* Rầy la, xài-xể người.

nói nặng nói nhẹ *đt.* Nói những lời lẽ cay đắng để giằn-thúc người.

nói nịnh *đt.* Nịnh-hót, nói dựa theo người cốt lấy lòng đặng nhờ-nhõi hay hại người khác.

nói niếc *đt.* Nói sao chớ lẽ nào như vậy ? lời tỏ ý không tin cái lý của người khác : *Anh nói niếc ! Chỉ có bao giờ như vậy đâu !*

nói ngay *đt.* X. Nói cho ngay : *Nói ngay, anh đó rất tốt* // Nói đúng lẽ phải, không bênh ai bỏ ai : *Anh nói ngay đi, việc nầy tại ai ?* // Nói thẳng với một người nào : *Việc đó, nên nói ngay với chủ, chớ cặp-rằng đâu có quyền* // Nói liền, không dằn-dà : *Nên nói ngay ra, để trễ hư việc cả.*

nói ngang *đt.* Nói cách ngang-tàng, không cần lý-lẽ, phải quấy chi cả : *Một kẻ nói ngang, ba làng nói không lại ưng.*

nói ngập-ngừng *đt.* Nói vài tiếng rồi ngừng như e-ngại điều gì, rồi nói nữa, nhiều lần như thế : *Thấy va nói ngập-ngừng, tôi nghi có điều gì bí-ẩn.*

nói ngắt-ngưởng *đt. Nh.* Nói bông.

nói ngoa *đt.* Đặt điều hoặc thêm-thắt để nói sai hoặc quá sự thật : *Đừng nói ngoa cho ai cả.*

nói nghịch *đt.* Tỏ ý bội-phản : *Nói nghịch, coi chừng bay đầu* // Đùa, phá bằng lời nói : *Trẻ con hay nói nghịch.*

nói ngoai-rạch *đt.* Nói mà sửa giọng, với dáng-điệu thành-thạo hơn người (thường là cách nói của đàn-bà) : *Nghèo mà nói ngoai-rạch không ai bằng !*

nói ngọng *đt.* Nói không đúng giọng đúng tiếng do đóc-giọng có tật.

nói ngọng nói nghịu *đt. Nh.* Nói ngọng.

nói ngược *đt.* Nói trái lại lẽ tự-nhiên : *Nghe vẻ nghe ve nghe vè nói ngược ; Trâu ăn dưới nước, tàu chạy trên bờ...* // Chối bỏ một điều hiển-hiện : *Thiếu tiền người ta rồi nói ngược không trả.*

nói nhão-nhẹt *đt.* Nói tiếng không trong, không rõ, kéo dài và gần như dính nhau.

nói nhát gừng *đt.* Nói cách rời-rạc, không trơn-tru, suôn-sẻ.

nói nhấn *đt.* Nhờ người nầy nói lại với người mà còn lâu lắm mình mới gặp hoặc khó gặp ; hoặc cố-ý nói với người nầy mà mình biết thế nào va cũng học lại với người mà mình không muốn nói ngay.

nói nhằng-nhằng *đt.* Nói cách dai-dẳng, không dứt-khoát và kéo dài thì-giờ : *Mình có việc gấp mà va cứ đứng nói nhằng-nhằng hoài.*

nói nhây *đt.* X. Nói dai.

nói nhí-nhảng *đt.* Nói không rõ-ràng rành-mạch, câu chuyện cứ chẳng-chịt đính-dáng bậy-bạ nhau chớ không rõ chuyện nào là chuyện nào : *Nói nhí-nhảng như tơ-vò, ai mà hiểu.*

nói nhiều *đt.* Nói quá việc đáng nói : *Anh nói nhiều quá, nghe không hết.*

nói nho-nhỏ *đt.* Lời khuyên người khác nên nói nhỏ lại, vừa đủ nghe thôi : *Nói nho-nhỏ, khuya rồi.*

nói nhỏ *đt. Clg.* Nói khẽ và nói sẽ, nói tiếng nhỏ : *Nó nói nhỏ quá, nghe không rõ* // *Clg.* Phụ-nhĩ, giữ miệng vào tai người mà nói tiếng gió, cố không cho người khác nghe : *Lại đây tôi nói nhỏ việc nầy.*

nói nhỏ-nhẻ *đt. Nh.* Nói lu-nhiu và nói mù-mĩ.

nói nhỏ-nhẹ *đt.* Dỗ-dành, khuyên-lơn, o-bế bằng lời nói : *Nó như con ngựa chứng, nên nói nhỏ-nhẹ mới được.*

nói nhỏ-nhỏ *đt.* X. Nói nho-nhỏ.

nói nhỏ nói to *đt.* Bày-biều, riêng tọa-rập với nhau : *Nó cứ theo nói nhỏ nói to với thằng hoài ; Hai đứa nó nói nhỏ nói to để hại mình.*

nói nhụ-nhựa *đt. Clg.* Nói nhừa-nhựa,

nói tiếng rít-kèn như người còn say ngủ hay lúc say rượu.

nói như lặc-nô *đt.* Nói thật lẹ : *Nói như lặc-nô, ai mà nghe cho kịp.*

nói như vẹt *đt.* Nói cách thành-thạo, suôn-sẻ nhưng toàn những lời khách-sáo, thuộc lòng : *Nói như vẹt mà chẳng hiểu gì cả.*

nói nhừa-nhựa *đt.* X. Nói nhụ-nhựa.

nói nhưới *đt.* Nhái (nhại) theo, lặp lại lời nói của người.

nói oan *đt.* Gán cho người điều mà người không có làm : *Đừng có nói oan cho người ta mà có tội.*

nói oang-oang *đt.* Nói to lên mà không nói ngay với ai cả ; cố-ý để mọi người đều nghe : *Sáng ra thì nói oang-oang cái miệng.*

nói ỏn-đơ *đt.* (Không) nói một hai, lời ra lịnh cho người ta đừng nên nói gì cả : *Cứ trả đây, không nói ỏn-đơ gì cả.*

nói ong-óng *đt. Nh.* Nói oang-oang : *Nói ong-óng, không coi ai ra gì cả.*

nói ồ-ề *đt.* Nói tiếng đặc và nặng, không trong : *Chỉ có đàn-ông mới nói ồ-ề.*

nói ồ-lác *đt.* Nói vang to ầm-ĩ lên.

nói ồm *đt.* Nói cách đùa-cợt, không đứng-đắn : *Trước đàn-bà, không nên nói ồm.*

nói pha-chè *đt.* Nói tiếng ta có xen lẫn tiếng nước khác : *Cái tật nói pha-chè của người mình không biết bao-giờ mới hết.*

nói pha-lửng *đt.* Nói nửa chơi nửa thật, có ý chọc cười : *Tánh va hay nói pha-lửng, không nên giận.*

nói pha-trò *đt.* Nói chêm câu bông-lơn cho thức cười chơi.

nói phách *đt.* Nói cách kiêu-căng, lên mặt tài giỏi, giàu-có v.v... : *Nói phách chúng ghét.*

nói phải *đt.* Nói đúng lẽ phải : *Nói phải, ai cũng nghe.*

nói phải quấy *đt. Clg.* Nói phải trái, phân-trần để xí-xoá việc không hay vừa xảy ra : *Nói phải quấy cho ảnh nghe để tránh hiểu lầm.*

nói phải trái *đt. Nh.* Nói phải quấy.

nói phang ngang *đt. Nh.* Nói ngang : *Nói phang ngang như bửa củi* || Nói trổng, không xưng-hô phải cách : *Với người lớn, không nên nói phang-ngang.*

nói phét *đt. Nh.* Nói khoác.

nói phều-phào *đt.* Cách nói của người rụng hết răng, hoặc người đang sôi bọt miếng, hơi theo tiếng ra nhiều.

nói phỉnh *đt.* Nói cách khéo-léo mà không thật để cám-dỗ người : *Nó nói phỉnh chớ không thật như vậy đâu.*

nói phiên-phiến *đt.* Nói qua-loa cho xong việc (không giải-thích rành-rẽ).

nói phò *đt. Nh.* Nói nịnh.

nói phong-thần *đt.* Đọc quyển tiểu-thuyết Tàu nhan-đề Phong-thần || *(lóng)* : Nói chuyện dóc : *Nó nói phong-thần mà tin làm chi.*

nói phóng-chừng *đt. Clg.* Nói phỏng chừng, định-vẹo mà nói ra chớ không chắc.

nói phóng-ứng *đt.* Ứng lên nói đại, không suy-nghĩ trước và cũng không dựa vào căn-cứ nào.

nói phóng-mạng *đt. Nh.* Nói ầu.

nói phỏng *đt.* Đoán phỏng, độ chừng mà nói chớ không đếm, không tính : *Nói phỏng coi bao-nhiêu.*

nói phỏng chừng *đt.* X. Nói phóng-chừng.

ni phôi-pha *đt.* X. Nói dã-lã.

nói phơn-phớt *đt.* Kể sơ những điều cốt-yếu : *Nói phơn-phớt cho đỡ tốn thì giờ.*

nói phớt qua *đt.* Nói sơ qua một lượt những điều cốt-yếu chớ không lặp lại, không giải-thích : *Nói phớt qua cho lẹ.*

nói phũ *đt.* Nói cách hung-tợn, thô-lỗ.

nói phượu *đt. Nh.* Nói dóc và nói phong-thần.

nói quá *đt.* Nói rất nhiều : *Nói quá, nghe không hết* || *Nh.* Nói lố : *Nói quá rồi, nên trở lại.*

nói quàng-xiên *đt.* Nói tầm-bậy, tầm-bạ, không ăn, không trúng vào đâu cả.

nói quanh *đt.* Nói vòng để rào đón, để gợi cảm, gợi ý rồi mới vào đề.

nói quấy *đt.* Nói sai lẽ phải : *Đừng có nói quấy như vậy mà mếch lòng.*

nói quýnh *đt. Nh.* Nói là-cà lặp-cặp.

nói quọt-quẹt *đt.* Nói chưa giỏi, ít tiếng, ít lời : *Cháu nó mới nói quọt-quẹt 5, 3 tiếng.*

nói ra *đt.* Bàn ra, đưa lý-lẽ để đừng tiến tới : *Định làm ăn mà bị nói ra nên chối-chí* || Bày-tỏ ra : *Nói ra xấu thiếp hổ chàng K.*

nói ra-rả *đt. Nh.* Nói oang-oang và Nói ong-óng.

nói rành *đt.* Nói không sai mẹo-luật : *Nói rành tiếng Việt* || Kể rành-rọt sự-việc. *Nói rành việc đó cho va nghe.*

nói rành-rẽ *đt. Nh.* Nói rành.

nói rào *đt.* Nói chận trước để không bị bắt lỗi, không bị bắt chẹt.

nói ria *đt.* Nhiếc-móc cách ê-chề : *Nói ria chị em.*

nói rỉu *đt. Nh.* Nói nịnh, nói dừa.

nói ríu *đt.* Nói thúc hai tiếng thành một: *Bả là tiếng nói ríu của hai tiếng « Bà ấy ».*

nói ríu-rít *đt. Nh.* Nói lăn-líu.

nói riêng *đt.* Tỏ riêng với một người cái điều mà mình không muốn cho người khác nghe biết: *Nói riêng với ảnh thôi II* Về trường-hợp nhỏ đối với trường-hợp to, hẹp đối với rộng: *Việc ấy lợi cho xã-hội nói chung và thương-giới nói riêng.*

nói rõ *đt.* Nói tiếng rõ-ràng, dễ nghe: *Mới học nói mà nói rõ như vầy là giỏi lắm II* Kể, phân-tách rành-rẽ: *Nói rõ hết cho va nghe.*

nói rỏm *đt.* Nói việc tục-tĩu dơ-dáy.

nói rót *đt.* Nói luôn một mạch và rất suôn-sẻ: *Tôi nói rót một hơi, ai nghe cũng khoái.*

nói rót-rót *đt. Clg.* Nói thao-thao bất-tuyệt, nói hoài không hết và suôn-sẻ, trôi-chảy.

nói rỏng nói rắn *đt.* Bịa ra nói nhiều việc khó tin: *Va nói rỏng nói rắn, hơi nào mà nghe.*

nói rộng ra *đt.* Nới rộng phạm-vi câu chuyện trong ý-thức của câu chuyện hẹp lúc nãy.

nói rôm-rốp *đt.* Nói giòn-giã lẹ-làng: *Tôi nói rôm-rốp, ai nghe cũng phục.*

nói rù-rì *đt.* Bàn-tán nho-nhỏ với nhau.

nói rung *đt.* Dùng lời-lẽ có tánh-cách đe-dọa cho người ta sợ: *Nói rung kẻ nhát gan.*

nói rực *đt.* Nói to tiếng.

nói rước *đt.* Khen dỗi, quảng-cáo tốt để giá hàng của mình lên.

nói sa-đề *đt.* Nói xúc-phạm đến người lớn; nói điều không nên nói.

nói sa-sả *đt.* Nói luôn không dứt: *Nói sa-sả cả ngày.*

nói sã *đt.* Nói phang-ngang, không dè-dặt, không kiêng-nể: *Nó sã vào mặt người ta.*

nói sai *đt.* Nói trật lẽ phải, sái quấy, không đúng sự việc xảy ra.

nói sang đàng *đt.* Nói leo qua việc khác, không dính-dáng tới câu chuyện đang bàn.

nói sàng *đt. Nh.* Nói mê *II* Tỏ ý lùi bước cách đột-ngột sau một thay-đổi bất-lợi: *Anh nói sàng, khiến anh em thối-chí cả.*

nói sanh-tử *đt. Nh.* Nói ầu và Nói phóng-nạng: *Tôi nói sanh-tử vậy mà trúng.*

nói sảo qua *đt. Nh.* Nói phớt qua.

nói sáp-nhập *đt. Clg.* Nói xáp-nhập, vơ đũa cả nắm, không phân-biệt, không chừa một ai.

nói sau lưng *đt.* X. Nói chùng, Nói lén và Nói vụng.

nói sẽ *đt.* X. Nói khẽ.

nói sịa *đt.* Nói lộn một chuyện khác hoặc lộn một người khác: *Ngồi một bên, coi chừng va nói sịa thì kéo va lại.*

nói sỏ-mé *đt.* Nói xóc, chọc tức đối-phương: *Nói sỏ-mé hay sinh lắm chuyện.*

nói sòng *đt.* Nói ròng-rã không nghỉ: *Nói sòng 3 giờ đồng-hồ II* Nói thật, không giấu-giếm: *Đôi ta chút nghĩa đèo-bòng, Đến nhà trước liệu nói sòng cho minh K.*

nói sống-sượng *đt.* Nói không dè-dặt, thiếu lễ-độ.

nói suôn-sẻ *đt.* Nói trôi-chảy, không vấp, không ngập-ngừng.

nói suổn *đt.* Nói chuyện thường, không lên giọng ngân-nga.

nói suông *đt.* Xỉa-xỏ, năn-nỉ bằng lời nói, không kèm theo lễ-vật: *Với ông đó, nói suông như vậy không được đâu II* X. Hứa suông.

nói sướng miệng *đt.* Mắng-nhiếc, xài-xể người ta: *Để cho va thiếu nhiều đặng tôi nói sướng miệng.*

nói sướt *đt.* Cãi, nói càn tới, không nhận cái lẽ của người: *Nó nói sướt chớ có cho mình nói lời nào đâu.*

nói tách-bạch *đt. Nh.* Nói huych-tẹt và Nói gãy góc bánh chưng.

nói tam-hoàng *đt.* Nói chuyện xa vời, khó tin.

nói tam-toạng *đt.* Nói cách cầu-thả, bẹ đâu nói đó, không dè-dặt lời nói.

nói tào *đt.* Kể chuyện tào-lao, chuyện phiếm, lông-bông, không thiết-thực bổ-ích chi cả: *Chỉ được cái nói tào.*

nói tạt *đt.* Nói thẳng, nói ngay mặt cách suồng-sã, không vị-nể: *Nói tạt ngay mặt va cho biết xấu.*

nói tẳn-mẳn *đt.* Bắt-bẻ vụn-vặt, không đáng.

nói tầm-bậy *đt. Nh.* Nói bậy.

nói tầm-bậy tầm-bạ *đt. Nh.* Nói bậy.

nói tầm-phào *đt.* Nói chuyện vu-vơ, không thiết-thực, không đáng nghe.

nói tầm-ruồng *đt.* Nói leo sang nhiều chuyện khác, không ăn với câu chuyện đang bàn: *Nói tầm-ruồng mất ngày-giờ.*

nói tầm-vẩy tầm-vá *đt.* Nói vẩy sang chuyện không nên nói: *Nói tầm-vẩy tầm-vá một hồi đây sanh chuyện không hay.*

nói tầm-xàm *đt.* X. Nói xàm.

nói tê-lê-phôn *đt. Clg.* Điện-thoại, (hai người) nói chuyện với nhau ở hai đầu dây có máy chạy bằng điện.

nói tía-lia *đt.* Nói một mạch thật lẹ: *Nói tía-lia cái miệng.*

nói tỉnh *đt.* Thuật lại cách tỉnh-táo : *Việc nguy-hiểm như vậy mà va nói tỉnh quá.*

nói tiếu-lâm *đt.* Kể chuyện tiếu-lâm cho một hay nhiều người nghe (X. Tiếu-lâm).

nói tý-sửu *đt.* Nói ước chừng, không chắc.

nói tỷ *đt.* X. Nói giả-tỷ.

nói to *đt.* Nói chuyện to tiếng.

nói tỏ-vẻ *đt.* Nói rõ ra, không úp mở.

nói toả-toái *đt. Nh.* Nói tần-mần.

nói toạc móng heo *đt. Nh.* Nói huych-tẹt.

nói toang-toang *đt. Nh.* Nói bô-bô.

nói toát *đt. Nh.* Nói tách-bạch.

nói toe-toét *đt.* Nói chuyện cách tự-nhiên, không cần biết có ai nghe mình không : *Nói toe-toét một mình.*

nói tốt-non *đt.* Nói láo quá lắm, khó tin được.

nói tót-tét *đt. Nh.* Nói chót-chét.

nói tốt *đt.* Kể chuyện tốt của người với ý xây-dựng hoặc chuyện tốt của mình với ý khoe.

nói tốt lớp *đt.* Khoe rằng mình tốt ; đưa những việc tốt của mình ra.

nói tới *đt.* Phê-bình hoặc xài-xề, hay nói xấu ai luôn một hơi : *Được mợi nói tới ; Thấy không ai cãi, nói tới.*

nói tục *đt.* Nói những lời thô-tục hay kể chuyện tục-tĩu.

nói tục-tĩu *đt.* X. Nói tục.

nói túng *đt.* Đưa ra cái lý cùn vì không biết nói sao hơn : *Hết đường chối-cãi rồi nói túng* // Bảo rằng không tiền, than nghèo : *Hỏi va, va nói túng lắm.*

nói tuồng *đt.* Cầm cuốn tuồng hát bội mà hát ngân-nga theo các giọng có chua trong ấy hoặc hát thuộc lòng một mình : *Nói tuồng San-hậu.*

nói tức *đt.* Gán việc không có cho người ta, khiến người ta tức : *Anh nói tức quá, tôi nào có vậy*

nói tức-tưởi *đt.* Vừa nói vừa khóc, thỉnh-thoảng nấc lên : *Nó nói tức-tưởi, thấy tội-nghiệp quá.*

nói tưng *đt.* Đề-cao, tưng-bốc người lên với lời-lẽ nịnh-hót.

nói tưới *đt.* Nói hết ra, không nể-vì ai cả, không sợ hậu-quả chi cả : *Va nhảy bảo đừng, mà tôi cũng nói tưới.*

nói tưới-xượi *đt. Nh.* Nói tưới.

nói tươm-tướp *đt.* Giành nói và nói cách dữ-dội, không ai xen vô được : *Nói tươm-tướp trên đầu người ta.*

nói tướng *đt.* Do « Nói thiên binh vạn tướng » thúc lại, nói quá sự thật cách trắng-trợn (Một ngàn lính mà tới một muôn tướng điều-khiển !).

nói tướng-ứng *đt.* X. Tướng-ứng.

nói tướt *đt.* Cãi cho bằng được : *Việc rõ-ràng mà nó còn nói tướt.*

nói tha-cầu *đt. Nh.* Nói sang đàng.

nói thá nói *vi đt.* Nói phải nói trái, X. Nói phải quấy.

nói thách *đt.* Ra giá thật cao để người mua trả sụt xuống thì vừa : *Nhà nước cấm nói thách.*

nói thạch-thượng *đt.* Nói chắc một lời, không dời đổi (như chữ khắc trên đá).

nói thày-lay *đt.* X. Thày-lay.

nói thàm *đt.* X. Nói xàm.

nói thanh-bai *đt.* Dùng lời lẽ nhẹ-nhàng lịch-sự.

nói thao-thao *đt.* X. Nói rót-rót.

nói thao-thao bất-tuyệt *đt.* X. Nói rót-rót.

nói thẳng *đt.* Nói ngay với người mình muốn nói : *Việc ấy, anh nên nói thẳng với va.*

nói thẳng-thắn *đt.* Nói ngay ra hẳn-hoi theo nhận-xét của mình, không quanh-co giấu-giếm, không vị-nể.

nói thất-mất *đt.* Mai-móc ra những điều vụn-vặt mà trách-móc, phàn-nàn : *Tánh chi hay nói thất-mất khó chịu.*

nói thầm *đt.* Nghĩ thầm trong bụng : *Chắc va nói thầm rằng mình trách va* // X. Nói lầm-thầm.

nói thầm-thì *đt. Nh.* Nói lầm-thầm : *Ngồi nói thăm-thì một mình* // Nói nhỏ với nhau : *Hai người nói thầm-thì chi đó ?*

nói thất-lật *đt.* Hớ lời nói, lỡ lời nói có thể hư chuyện hay bị bắt lỗi : *Nói thất-lật một câu, không biết làm sao lấy lại.*

nói thật *đt. Clg.* Nói thiệt hay nói thực, nói đúng sự thật.

nói thẻ-mẻ *đt.* Kiếm chuyện bắt tỳ bắt ố, vạch những lỗi không đáng của người ra mà trách-móc.

nói theo *đt. Nh.* Nói dừa, nói hùa.

nói thêm *đt.* Nói dư ra một vài điều mà người ta không có làm : *Nói thêm để hại người ta* // Nói thêm một vài điều sau khi đã chấm dứt : *Lời nói thêm ; Xin nói thêm.*

nói thêm nói bớt *đt.* Thuật lại không đúng sự thật cốt hại người : *Nói thêm nói bớt cho người ta làm chi !*

nói thêu-dệt *đt.* Bịa-đặt thêm nhiều chi-tiết trong câu chuyện : *Đi xa về dễ nói thêu-dệt.*

nói thì-thào *đt.* Cùng nói nho-nhỏ với nhau, người ở xa nghe loáng-thoáng tiếng

gió chớ không nghe rõ lời : *Họ nói thì-thào sáng đêm.*

nói thì-thầm *đt.* X. Nói thầm-thì.

nói thí-dụ *đt.* Đặt ra một thí-dụ để người nghe dễ hiểu câu chuyện mình nói.

nói thịch-thượng *đt.* X. Nói trịch-thượng.

nói thiên binh *đt.* X. Nói tướng.

nói thiên binh vạn tướng *đt.* X. Nói tướng.

nói thiên hô bá trác *đt.* Nói quá sự thật cốt vu oan cho người : *Nói thiên hô bá trác không sợ thụt lưỡi.*

nói thiết-yếu *đt.* Bày-tỏ những điều đau-đớn khổ-sở với giọng bậu-bạo.

nói thiệt *đt.* X. Nói thật : *Nước mắm ngon dầm con cá liệt, Em có chồng rồi nói thiệt anh hay CD.*

nói thiếu *đt.* Bảo rằng thiếu : *Đủ mà nói thiếu II* Thuật sót một vài điều : *Nói dư nói thiếu.*

nói thoảng *đt.* Nói nhanh, lẹ : *Nói thoảng, nghe không kịp.*

nói thọp-thẹp *đt.* Chỉ người không kín miệng, hay vô-tình nói điều đáng lẽ không nên nói : *Chị nói thọp-thẹp hoài, bảo sao hàng xóm dừng hay?*

nói thơ *đt.* Ngâm thơ lục-bát theo điệu Lục-vân-Tiên, tức giọng miền Nam : *Nói thơ Chàng Nhái.*

nói thớ-lợ *đt.* Nói sai lầm, bày tỏ cái ý nhận-định sai lầm của mình.

nói thơn-thớt *đt.* Nói cách vui-vẻ tự-nhiên như không có hậu-ý gì.

nói thủ-thỉ *đt.* Năn-nỉ nho-nhỏ ; nói cách thiết-yếu nho-nhỏ.

nói thuội *đt.* Nhái tiếng người khác.

nói thừa *đt.* X. Nói dư.

nói trả *đt.* Nói nặng lại những lời hay những điều vừa bị người ta nói cho mình : *Rầy nó, nó còn nói trả lại.*

nói trả-treo *đt.* Trả lời cách hỗn-xược.

nói trã-trệt *đt.* X. Nói chẽo-chẹt.

nói trại *đt. Clg.* Nói trạnh và Nói trại-bẹ, nói sai tiếng : *Nói trịch-thượng mà nói trại là nói thịch-thượng.*

nói trại-bẹ *đt.* X. Nói trại.

nói tránh-trờ *đt.* Nói cách chặt-chịa, nhặt-mắt, hay lỗi phải.

nói trạnh *đt.* X. Nói trại.

nói trăm *đt.* Nói líu-lo dấp-dính khó nghe.

nói trầm-trờ *đt.* Lặp đi lặp lại lời nói cách khó-khăn : *Có vàng, vàng chẳng hay phô, Có con, con nói trầm-trờ mà nghe CD.*

nói trắng *đt.* Nói rõ ra, không giấu-giếm : *Nói trắng mà nghe...*

nói trây *đt. Clg.* Nói trớt-nhả, dùng những lời nói thô-tục, dơ-dáy, thiếu lịch-sự, đứng-đắn.

nói trận-thượng *đt.* Nói ngược cách trắng-trợn.

nói trật *đt.* Đoán trật : *Anh nói trật rồi, bây giờ 10 giờ mà anh nói 9 giờ rưỡi II* X. Nói sai.

nói trật-dọc *đt.* Nói sai rất xa : *Nói trật-dọc như vậy mà cũng nói.*

nói trém *đt. Nh.* Nói dối và nói gạt.

nói trèo-đèo *đt. Nh.* Nói hỗn.

nói trều-trào *đt. Nh.* Nói phều-phào.

nói trếu *đt.* Dùng lời lẽ kỳ-cục, dễ tức cười.

nói trếu-tráo *đt.* Nói qua-loa vài câu không quan-hệ : *Nói trếu-tráo cho qua chuyện.*

nói tría *đt. Nh.* Nói tía-lia.

nói tría-lia *đt. Nh.* Nói tía-lia.

nói trịch-thượng *đt.* Nói ngang-chướng, làm bộ hơn cả mọi người *II* Nói quá sự thật rất nhiều.

nói triển *đt. Nh.* Nói tía-lia *II* Độ vừa triển, không xê-xích chút nào : *Tôi nói triển, thật quả một công được 20 gia.*

nói trổ *đt. Nh.* Nói tạt.

nói trôi-chảy *đt. Nh.* Nói lưu-loát.

nói trống *đt.* Nói không dè-dặt, có thể bị bắt lỗi : *Anh nói trống quá, va không giận sao được II Nh.* Nói bông-lông : *Nói trống, việc gì mà động lòng ?*

nói trổng *đt.* Nói vu-vơ, không chỉ vào ai : *Nói trổng, ai có tịt thì nhúc-nhích II* Nói suồng-sã vô-phép, thiếu tiếng xưng-hô trước và sau lời nói.

nói trờ *đt.* Vô-ý nói lộ ra ; lỡ lời rồi mới biết.

nói trớ *đt.* Nói tránh qua một điều khác hay một người khác khi biết lời nói đầu của mình sai hay có đụng-chạm người nghe.

nói trớ-trêu *đt.* Nói trếu.

nói trớt-nhả *đt.* X. Nói trây.

nói trợt-lớt *đt.* Nói chuyện ăn trợt, chuyện đã qua, không còn làm gì được nữa.

nói truyện *đt.* Đọc truyện (thường là truyện Tàu) : *Thắp đèn nói truyện ; nghe nói truyện.*

nói trúng *đt.* Đoán trúng : *Cá coi ai nói trúng nè !*

nói trước *đt.* Khởi nói trước hết : *Giành nói trước II* Đoán việc sẽ tới : *Việc đó tôi có nói trước rồi mà ! II* Cho hay trước :

Nói trước với chủ, cuối tháng nầy sẽ thôi việc.

nói trước mặt *đt.* Nói chuyện gì ngay lúc người trong cuộc có mặt tại đó : *Nói trước mặt chớ sợ gì !*

nói ú-ớ *đt.* Ú-ớ ra tiếng chớ không ra lời vì đau trong miệng, bị bịt miệng hay lúc mớ : *Nó nói ú-ớ nghe không được.*

nói ước chừng *đt.* Định chừng rồi nói, nói theo sự phỏng-đoán : *Nói ước chừng chớ chẳng biết bao-nhiêu.*

nói ưởng *đt.* Nói ra một việc tưởng-tượng, không căn-cứ chắc-chắn : *Khéo nói ưởng !*

nói vãi chài *đt.* Nói càn, nói bướng, không lựa lời.

nói vạy *đt.* Kể lại không công-bình, không đúng sự thật : *Chuyện ngay nói vạy.*

nói vanh-vách *đt.* Nói trôi-chảy, không ngập-ngừng.

nói vạo *đt.* Kể chuyện vô-ích : *Nói vạo cho mất thì giờ.*

nói vạt miệng *đt.* Già hàm.

nói vặc một *đt.* Cự lại, đáp lại từng câu một cách vô-phép : *Em út gì mà nói vặc một với anh chị !*

nói vặt *đt.* Xoi-mói việc vụn-vặt không đáng : *Người lớn không nên nói vặt.*

nói vặt nói mắt *đt. đt. Nh.* Nói vặt.

nói vẩy nói vá *đt.* X. Nói tầm-vẩy tầm-vá.

nói vấp *đt.* Nói chuyện không trôi-chảy, hay ngập-ngừng : *Nói vấp một vài chỗ.*

nói ví *đt.* So-sánh cái nầy với cái khác, việc nầy với việc khác bằng lý-lẽ hơn kém : *Hai việc khác nhau mà anh nói ví như vậy sao được ? II trt.* Giả-sử, giả gì, tiếng mở đầu một câu đặt giả-thuyết : *Nói ví mà nghe...*

nói ví-dụ *đt. Nh.* Nói thí-dụ.

nói vi-vẹt *đt.* X. Nói có vì có vẹt.

nói vị *đt.* Đưa ra lý-lẽ có ý bênh-vực một bên : *Nói vị đàng kia.*

nói vị mặt *đt.* Nói có ý kiêng-nể người có mặt : *Cứ nói thẳng-thắn chớ đừng nói vị mặt ai cả.*

nói vếnh-cướng *đt. Clg.* Nói vính-cướng, nói xấc-láo mếch lòng : *Nói vếnh-cướng một lát đỡ khỏi bị đánh.*

nói vếu-váo *đt.* Nói không chắc-chắn.

nói vĩnh-kê *đt. Nh.* Nói phách.

nói võ-vẽ *đt. Nh.* Nói bặp-bẹ : *Nói võ-vẽ năm ba tiếng.*

nói vói *đt.* Thêm lời chót với người vừa bước đi.

nói vòng do *đt.* Kể-lể nhiều chi-tiết chung-quanh câu chuyện trước khi đi ngay vào câu chuyện.

nói vô *đt.* Đưa những lý-lẽ thuận cho công việc đang bàn tính : *Việc đó phải có tay trong nói vô mới được.*

nói vô-doan *đt.* Nói việc lạt-lẽo (nhạt-nhẽo) không lý-thú, nghe chán : *Khéo nói vô-doan !*

nói vô-lý *đt.* Nói việc không thể tin được, không thể xảy ra như thế được.

nói vô nói ra *đt.* Xúi biểu, bày điều cho người : *Chắc có ai nói vô nói ra sao đó.*

nói vơ *đt.* X. Nói vu-vơ : *Lung-lay lòng sắt đã mang nhơ, Chẳng xét phận mình khéo nói vơ PVT.*

nói vợ *đt. Clg.* Hỏi vợ, xin cưới làm vợ : *Đi nói vợ.*

nói vu *đt. Nh.* Nói oan : *Nói vu người vô-can.*

nói vu-vơ *đt.* Nói cách lông-bông không đích-xác.

nói vụn *đt. Nh.* Nói vặt.

nói vung *đt.* Nói càn, không dè-dặt : *Muốn nói thì nói vung ra, không ai bụm miệng cho kịp.*

nói vụng *đt. Nh.* Nói hành : *Nói vụng chủ.*

nói vuốt đuôi *đt.* Nói theo ý-kiến người đã nói trước : *Tánh va hay nói vuốt đuôi chớ không có ý-kiến chi cả.*

nói vuột lươn *đt.* Hứa rồi bỏ qua.

nói xa *đt. Nh.* Nói bóng.

nói xa gần *đt.* Châm-biếm xa-xôi : *Nên thành-thật phê-bình nhau chớ đừng nói xa gần.*

nói xa-xôi *đt. Nh.* Nói bóng.

nói xay-xảy *đt.* Nói trôi-chảy mà vững-vàng.

nói xam *đt.* Xen vô nói giữa khi người ta đang nói.

nói xam-xưa *đt. Nh.* Nói xam.

nói xán-xả *đt. Nh.* Nói tạt.

nói xàng-xàng *đt.* Nói luôn không nghỉ : *Nói xàng-xàng suốt ngày.*

nói xanh-xảnh *đt.* Nói cách gắt-gỏng mà dai-dẳng : *Nói xanh-xảnh nghe nhức xương.*

nói xảnh-xẹ *đt.* Nói những lời lẽ kiêu-căng và có bộ điệu thái-thầm (thường là cách nói của đàn-bà con gái).

nói xạo *đt.* Nói cho rộn-ràng mà không làm, không dự vô : *Có tài nói xạo chớ chẳng làm chi cả.*

nói xát *đt. Nh.* Nói tạt.

nói xấc-mấc *đt.* Bắt-bẻ và cằn-nhằn luôn : *Thường những người lớn tuổi hay nói xấc-mấc.*

nói xằng *đt.* Nói bậy-bạ có hại : *Đừng nói xằng mà sanh chuyện.*

nói xẳng *đt.* Dùng lời-lẽ cứng-cáp gần như

cộc-cằn : *Nói dịu với nó thì gì cũng được, mà nói xẳng thì nó không làm.*

nói xấc *đt. Nh.* Nói phách.

nói xâm *đt.* Dùng lời lẽ xa gần mà châm-biếm.

nói xầm-xì *đt. Nh.* Nói thì-thầm : *Nói xầm-xì, nghe không được* // Dị-nghị lén với nhau : *Tôi nghe họ nói xầm-xì anh dữ lắm đa !*

nói xấm-xất *đt.* Nói tạt ngay mặt, không vị-nể.

nói xấm-xuất *đt.* Nói đi nói lại nhiều lần cho rõ : *Nói xấm-xuất như vậy mà nó còn hỏi !*

nói xáp-nhập *đt.* X. Nói sáp-nhập.

nói xấu *đt.* Bôi lọ, gán việc xấu cho người.

nói xém *đt.* Đoán gần bên, gần trúng : *Tôi nói xém, chỉ cách có một nút.*

nói xen vô *đt.* Xen vô nói giữa câu nói người khác hoặc giữa hai hay nhiều người đang nói với nhau.

nói xeo *đt. Clg.* Nói nạy và Nói xeo nói nạy, nói việc một người để ám-chỉ và châm-biếm một người khác.

nói xeo nói nạy *đt.* X. Nói xeo.

nói xì-xằng *đt.* Cằn-nhằn, cự-nự : *Lỡ rồi mà cứ nói xì-xằng luôn !*

nói xí-xô xí-xào *đt.* (Nhiều người) bàn-tán to tiếng với nhau mà nghe không được (thường chỉ người Huê-kiều).

nói xéo *đt.* Châm-biếm cách gián-tiếp : *Giỏi nói ngay mặt chớ nói xéo mà hay-ho gì !*

nói xỉa *đt.* Nói xen vô việc người khác cách đáng ghét : *Việc người ta mà cũng nói xỉa vô !*

nói xiên nói xéo *đt. Nh.* Nói xéo.

nói xó hè xó chái *đt. Nh.* Nói chùng, nói vụng.

nói xỏ *đt.* Nói cách xỏ-lá, không quân-tử đứng-đắn // Dùng lời-lẽ châm-chích người cách tầm-thường hạ-cấp.

nói xóc *đt.* Trêu-chọc cho người ta tức giận : *Người ta nói xóc mà mình tức giận lên là mắc kế.*

nói xóc hông *đt. Nh.* Nói xóc.

nói xóc ổc *đt. Nh.* Nói xóc.

nói xoen-xoét *đt.* Nói mau và liến-thoắng : *Nói xoen-xoét như mép thợ ngôi.*

nói xoi-xói *đt.* Nói luôn không dứt, không nghỉ : *Nói xoi-xói không sợ mỏi miệng.*

nói xói *đt.* Châm-chọc cho người ta tức để cười chơi.

nói xon-xón *đt.* Nói chuyện cách xấc-láo.

nói xon-xỏn *đt.* Cãi, nhiều lời với người trên trước cách hỗn-hào : *Nó có lỗi, mình rầy nó, nó còn nói xon-xỏn lại.*

nói xô-bồ *đt.* Nói lẫn-lộn nhiều người trong một việc : *Nói xô-bồ không phân-biệt chi cả.*

nói xộ *đt. Nh.* Nói sịa.

nói xông-xổng *đt. Nh.* Nói tạt : *Nói xông-xổng vào mặt người ta.*

nói xổng *đt.* Nói không dè-dặt, để lộ việc kín : *Nó nhè nói xổng cái việc mình giấu từ lâu.*

nói xớ *đt. Nh.* Nói hớ.

nói xớ-lợ *đt. Nh.* Nói thớ-lợ.

nói xuyên-hoa *đt.* Nói cách giả-dối, xảo-quyệt.

nói xuôi *đt.* Đưa ý-kiến thuận : *Nói xuôi cho khỏi rắc-rối.*

nói xuôi-rót *đt.* Yêu-cầu được dễ-dàng, không bị cản-trở hay từ-chối : *Việc đó, tôi nói xuôi-rót, có gì khó đâu !*

nói xuôi-xị *đt.* Tỏ ý buông trôi, không theo đuổi nữa, không tranh-giành nữa : *Việc như vậy mà ảnh nói xuôi-xị.*

nói xuống *đt.* Ra lịnh, trách-cứ, rầy-rà kẻ dưới : *Ở trên nói xuống thì dễ.*

nói xượt *đt.* Cãi bướng : *Mình thấy rõ-ràng mà nó còn nói xượt !*

NỞI *đt.* Nảy, nổi, phát lên : *Nhà ấy mới nởi ; nhà giàu nởi.*

NOM *đt.* Theo rình phía sau : *Nom theo coi nó đi đâu* // Trông, nhìn vào : *Hai má có hai đồng tiền, Càng nom càng đẹp càng nhìn càng ưa CD.*

nom dòm (nhòm) *đt.* Trông-nom, săn-sóc, để ý coi chừng : *Nom dòm trẻ thơ ; nom dòm công-việc.*

nom theo *đt.* Đi theo sau rình-rập : *Coi chừng có người nom theo.*

NÒM *đt.* Bồi, vật nhạy lửa : *Dùng giấm bào làm nòm.*

NON *dt.* Núi, nhiều hòn đá chồng-chất cao lên : *Hòn non, núi non ; Non cao chi lắm non ơi, Non che mặt trời không thấy người thương CD.*

non bộ *dt. Clg.* Hòn non, non nhỏ xây trước sân làm cảnh.

non núi *đt. Clg.* Núi non, nhiều núi nối dài và chen-chúc nhau : *Non núi trùng điệp.*

non nước *đt. Clg.* Nước non : núi và sông : *Non nước hữu-tình* // *(B)* : Xứ-sở quê-hương : *Non nước tan-tành hệ bởi đâu NĐC.*

non sông *đt. Nh.* Non nước : *Non sông gấm vóc.*

NON *tt.* Măng, còn nhỏ, còn trẻ, chưa đúng

ngày tháng : *Cau non, mầm non, ổi non ; Bồng em đi dạo vườn cà, Trái non chấm mắm trái già làm dưa* // *(R)* : Thiếu : *Cân non; thước non* // *trt.* Sớm, trước mức định : *Chết non, đẻ non* // Tròm-trèm, gần đúng : *Non một năm, non một mẫu ; Rượu bự non chai vẫn chén khà VD.*

non bệu *tt.* Non lắm (thường chỉ trái cây) : *Trái dưa non bệu.*

non choẹt *tt.* Rất trẻ : *Cái mặt còn non choẹt.*

non chữ *tt.* Ít học, chữ nghĩa chẳng bao-nhiêu : *Non chữ mà hay nói chữ.*

non da *tt.* Da còn mỏng : *Vết thương mới lành, còn non da.*

non dạ *tt.* Nhẹ dạ, nông-nổi hay tin : *Trẻ người non dạ.*

non dại *tt.* Trẻ dại : *Con còn non dại.*

non dâu *tt.* Ốm, nhỏ con vì ăn ít lá dâu : *Thế-gian miệng nói không lầm, Kén kia mỏng vỏ vì tằm non dâu CD.*

non ệu *tt.* Non bệu.

non gan *tt.* Nhát gan, hay sợ : *Kẻ non gan.*

non yểu *tt.* Chết yểu, chết khi còn nhỏ : *Trẻ non yểu.*

non lòng *tt.* Mềm lòng, nhẹ dạ, không cương-quyết : *Non lòng hay tin.*

non mởu *tt. Nh.* Non bệu.

non nớt *tt. Nh.* Non : *Trái còn non nớt, hái làm chi ? // (B)* : Yếu đuối, ngây thơ, không già-giặn : *Tài còn non-nớt ; câu văn non-nớt.*

non ngày *tt.* Tình-trạng sức khoẻ đàn-bà mới đẻ : *Còn non ngày, không nên đi đứng nhiều.*

non ngày non tháng *tt. Nh.* Non ngày.

non nhớt *dt.* Rất non (nói về trái cây) : *Xoài còn non nhớt mà hái !*

non nhuốt *tt. Nh.* Non nhớt.

non tay *tt.* Kém, dở, nghề không giỏi : *Thầy thuốc non tay // trt.* Nhẹ tay, không hết sức : *Kéo chỉ non tay.*

non tay ấn *tt.* Bùa chú ấn-quyết còn dở, mới học : *Thầy pháp non tay ấn // Kém oai (uy), không sai biểu ai được : Ai non tay ấn không dùng nó được đâu.*

non trong *tt.* Rất non, ruột còn trong : *Trái cau non trong.*

non xèo *tt.* Rất non (nói về trái cây) : *Cau non xèo.*

NÓN *dt.* Vật đội trên đầu để che nắng : *Trời mưa thì mặc trời mưa, Tôi không có nón, trời chừa tôi ra CD.*

nón ba tầm *dt.* Nón to của đàn-bà miền Bắc.

nón bài thơ *dt.* Thứ nón lá thật trắng và mỏng, trong có lộng chữ.

nón cạp *dt. Clg.* Nón xuân-lôi đại, thứ nón dành cho người có tang.

nón cối *dt.* Nón bằng cây mớp hay giấy bồi, ngoài lợp bố, mặt trên phẳng.

nón cời *dt.* Nón rách : *Ông già ông đội nón cời, Ông ve con nít ông Trời đánh ông CD.*

nón cụ *dt.* Nón cứng, tròn và to để cô dâu chú rể đội trong lễ cưới : *Còn duyên nón cụ quai tơ, Hết duyên nón lá quai dừa cũng xong CD.*

nón chảo *dt.* Thứ nón cụ mo tròn lên như cái chảo úp xuống.

nón chân tượng *dt.* Nón giống hình chân voi.

nón chiên *dt.* Thứ nón lính xưa, có cái ngù bằng lông chiên.

nón chóp *dt.* Nón có cái chóp nhọn ở trên (thường là nón lá).

nón dâu *dt. Clg.* Nón Cồ-châu, thứ nón hồi xưa đàn-ông đàn-bà ở Hà-nội hay đội.

nón dấu *dt.* Nón có chóp nhọn của lính đội : *Ngang lưng thì thắt bao vàng, Đầu đội nón dấu vai mang súng dài CD.*

nón dứa *dt. Clg.* Nón Gò-găng, thứ nón sản-xuất ở Bình-định, làm bằng nõn lá dứa.

nón đồng *dt.* Nón bằng đồng của lính chữa lửa : *Đội binh nón đồng.*

nón gò-găng *dt.* X. Nón dứa.

nón gõ *dt.* Nón làm bằng tre ghép cho lính hồi xưa đội.

nón hai sườn *dt.* Thứ nón lá xưa, có hai sườn bằng nòng tre (để đội hêu lên cho mát).

nón hai từng *dt.* Thứ nón cối hai từng cho gió lồng vào mát.

nón khói xanh *dt.* Nón chảo sơn màu khói xanh.

nón khua *dt. Clg.* Viên-đầu, thứ nón cho người hầu-hạ các quan xưa đội.

nón lá *dt.* Thứ nón vành to chóp nhọn làm bằng lá cây kè (xưa dành cho con nhà quan và học-trò đội, gọi là Phương-đầu-đại).

nón lá sen *dt. Clg.* Nón liên-diệp, thứ nón hồi xưa dành cho người lớn và trẻ con ở thành-thị đội.

nón lông *dt.* Thứ nón lớn to vành chóp nhọn kết bằng lông vịt hay lông gà lôi // Thứ nón ni sợi dài bung lên.

nón mảng-cầu *dt.* Thứ nón cối, bố lợp ngoài nỗi gai như vỏ mảng-cầu.

nón mền giải *dt. Clg.* Nón ngoạn-xác, nón các cụ già hồi xưa đội.

nón nải *dt. (đ)*: *Nh.* Nón: *Trời mát mà nón nải làm chi?*

nón ni *dt. Clg.* Mũ dạ, nón làm bằng ni, thường dùng đội ban đêm.

nón ngựa *dt.* Thứ nón Jứa nhỏ có quai, đội khi cỡi ngựa.

nón nghệ *dt.* Thứ nón lá làm ở Nghệ-an (Trung-Việt).

nón nhỏ khuôn *dt. Clg.* Tiều-liên-diệp, thứ nón trẻ con hồi xưa đội.

nón nhọt *dt.* Nón lá nhỏ, đầu nhọn vót.

nón phớt *Nh.* Nón nỉ *(feutre).*

nón rơm *dt.* Nón làm bằng cộng rơm ép cứng.

nón sắt *dt.* Nón bằng sắt cho lính chiến đội.

nón sọ nhỏ *dt. Clg.* Xuân-lôi-tiều, thứ nón hồi xưa đàn-bà và đàn-ông ở thôn-quê miền Bắc đội.

nón tam-giang *dt.* Thứ nón các cụ già hồi xưa đội.

nón tây *dt.* Nón bằng cây mốp, cao-su hay hay giấy bồi, có lợp bố.

nón tu-lờ *dt.* Nón to có chũm ở giữa, có quai dài, của người tu-hành ở chùa đội.

nón thanh-kệ *dt.* Thứ nón cụ thật to.

nón thúng *dt.* Thứ nón lá tròn bầu giống cái thúng.

nón xếp *dt.* Các thứ nón mềm, xếp lại được.

nón xoáy *dt.* Nón lá nhỏ đầu bằng, của đàn-bà hồi xưa đội.

NÕN *dt.* Búp non các thứ cây: *Cây mới ra nõn // tt.* Non, yếu, đẹp: *Trắng nõn.*

nõn-nà *tt.* Mơn-mởn, xinh đẹp: *Da trắng nõn-nà.*

nõn-nường *đt.* Đua-đòi, muốn được đẹp được xinh như người: *Khéo nõn-nường chưa!*

NỌN *dt.* Nắm, nạm, vốc, số lượng trong bàn tay: *Một nọn gạo.*

NONG *dt.* Cái nia to: *Nong tằm, nong thóc; Chồng còng lấy vợ cũng còng, Nằm chiếu thì chật, nằm nong thì vừa CD.*

NONG *đt.* Lồng vô giữa để căng ra cho rộng: *Nong đôi giày // (R) a)* Cố xỏ cho vô: *Nong vô // b)* Bươn tới, cố lết tới: *Nong ghe tới // Clg.* Nung, gắng, rán sức: *Nong sức // Đọng lại bên trong: Nong nước.*

nong lòng *đt.* Gắng lòng, cố đem hết tinh-thần: *Nong lòng cho thành công.*

nong-nả *trt.* Hăm-hở, quyết cho được: *Nong-nả quyết vun nền đạo-nghĩa, Xốn-xang nào tưởng việc làm-ăn PVT.*

nong nước *đt.* Có nước ứ đọng ở giữa, bên trong: *Mắc mưa, giày nong nước; đất nong nước ở dưới.*

nong sức *đt.* Rán sức: *Nong sức làm cho rồi nội ngày nay.*

NONG-NÓNG *tt. Clg.* Nóng-nóng, hơi nóng: *Hâm vừa nong-nóng thôi.*

NÒNG *dt* Cái cốt ở giữa: *Nòng nến // Cái sườn: Làm nòng // Tờ giấy có gạch hàng hay kẻ ô để lộng dưới tờ giấy trắng đặng viết // đt. Nh.* Nong: *Nòng vô.*

nòng-cốt *dt.* Cốt-cán, vai quan-trọng: *Làm nòng-cốt.*

nòng-nã *trt. Nh.* Nong-nả.

nòng súng *dt.* Đồ dùng để nạp thuốc đạn vào súng hồi xưa *// (R)* Vật lau lòng súng cho sạch.

NÒNG-NỌC *dt. (động)*: *Clg.* Cá nhái, cóc, ếch, nhái con còn đuôi, ở dưới nước: *Nòng-nọc đứt đuôi từ ấy nhẻ, Ngàn vàng khôn chuộc giống bôi vôi HXH.*

NÒNG-NÒNG *trt.* Cách tăng-tiu, căng dưỡng: *Bông nòng-nòng trên tay // tt.* Song-song đối-xứng: *Đôi ta như đũa nòng-nòng, Đẹp duyên mà chẳng đẹp lòng mẹ cha CD.*

NÓNG *tt.* Có một nhiệt-độ cao: *Nước nóng, trời nóng, dầu nóng, thuốc nóng; Em nhỏ nóng // Nghe đau rát ngoài da khi đụng phải vật nóng: Nóng tay // Gắt-gỏng, nung-nấu trong lòng: Tánh nóng; Nóng muốn biết tin.*

nóng bức *tt.* Nói về khí trời quá nóng, làm bực-bội con người: *Trời lúc nầy nóng-bức.*

nóng chảy *tt.* Nóng đến chảy lỏng ra: *Độ nóng chảy.*

nóng đít *trt.* Cái đít nóng vì ngồi lâu một nơi: *Ngồi chưa nóng đít.*

nóng giận *tt.* Giận và hăng tiết lên: *Nóng giận rày la; Đang khi chồng giận mình đi, Hết khi nóng giận đến khi vui-vầy CD.*

nóng hâm-hẩm *tt,* Hơi nóng, ấm-ấm: *Trán nóng hâm-hẩm.*

nóng hầm *tt.* Nóng lắm: *Căn phòng nóng hầm; mình nóng hầm.*

nóng hổi *tt.* Thật nóng, còn hơi bốc lên: *Cơm nóng hổi // (B)* Mới xảy ra: *Việc còn nóng hổi.*

nóng hừng-hực *tt.* Nóng như nghe hơi bốc lên: *Mình nóng hừng-hực.*

nóng lạnh *tt. Clg.* Nóng rét, bịnh ngoài

da thì nóng, nhiệt-độ lên, nhưng người bịnh nghe lạnh bên trong : *Bữa nay nóng lạnh quá ; thuốc nóng lạnh.*

nóng lòng *tt.* Bồn-chồn muốn được ngay : *Nóng lòng vì không nhận được tin chi cả* // Đau xót : *Nóng lòng vì con.*

nóng mắt *tt.* Nổi giận lên : *Nóng mắt vì bất-bình.*

nóng mặt *tt. Nh.* Nóng mắt.

nóng mình *tt. Nh.* Nóng lạnh.

nóng mũi *tt.* Cay-cú, đỏ ngây ra : *Thua rồi nóng mũi.*

nóng-nảy *tt.* Dễ nổi giận : *Tánh nóng-nảy ; người nóng-nảy ít khi giận lâu.*

nóng nực *tt.* Nghe nóng ngoài da vì trời oi-bức : *Nóng-nực muốn tắm ; trời nóng nực.*

nóng rét *tt.* X. Nóng lạnh.

nóng ruột *tt.* Đau xót : *Thấy con bị đòn nóng ruột* // Bồn-chồn lo-lắng : *Đợi lâu nóng ruột.*

nóng rực *tt.* Nóng lắm : *Lò nóng rực.*

nóng sốt *tt.* Mới nấu xong : *Cơm còn nóng sốt* // Bịnh làm tăng nhiệt-độ con người : *Nóng sốt mấy bữa rày.*

nóng tánh (tính) *tt.* Có tánh nóng, hay giận, hay la, việc gì cũng muốn mau lẹ : *Anh ấy nóng tánh lắm.*

nóng tiết *tt.* Lòng gan, tức giận lên : *Nóng tiết muốn đánh nó quá !*

NÓNG *trt. Clg.* Lông, cách đương (đan).

nóng-hai *trt.* X. Lông hai.

nóng mốt *trt.* X. Lông mốt.

NỌNG *dt.* Vòng thịt cổ, dưới quai hàm : *Mặt có nọng, thịt nọng ; Đầu trọng, nọng khinh ưng.*

nọng heo *dt.* Cái nọng con heo cắt ra : *Nọng heo luộc* // *(lóng)* Khăn đóng (vành khăn đen đóng sẵn cho đàn-ông đội) : *Mang nọng heo.*

NÓP *dt.* Bao đệm to, miệng ở bề dọc, để ngủ cho muỗi đừng cắn : *Nằm nóp, ngủ nóp.*

NÔ *đt.* Giỡn, đùa : *Trẻ con nô ngoài đường* // *trt.* Lao-xao.

nô-đùa *đt.* Đùa giỡn : *Nô đùa suốt ngày.*

nô-nức *trt.* Lao-xao, rộn-rực : *Thiên-hạ nô-nức đi xem.*

NÔ *dt.* Kẻ bại-trận bị bắt làm đầy-tớ theo thói-tục xưa : *Chế-độ mãi-nô* // *(R)* Đầy-tớ : *Nông-nô.*

nô-bộc *dt.* Đầy-tớ trai (hay đàn-ông) : *Làm thân nô-bộc.*

nô-chủng *dt.* Giống người bị kẻ xâm-lược bạc-đãi, bắt làm đầy-tớ và sống riêng biệt.

nô-dịch *dt.* Công-việc làm của đầy-tớ trong nhà // *(R) Đầy-tớ.*

nô-hoá *đt.* X. Nô-lệ-hoá : *Nô-hoá tư-tưởng, nô-hoá giáo-dục.*

nô-lệ *dt.* Mọi, người bên phe bại-trận bị bắt làm đầy-tớ mãn đời và không công // *(R)* Dân một nước bị nước khác cai-trị : *Dân Việt-nam làm nô-lệ cho Pháp suốt 80 năm* // *(B)* Người bị một sức mạnh gì sai khiến và luôn-luôn theo cách mù-quáng : *Nô-lệ đồng tiền, nô-lệ sách-vở.*

nô-lệ-hoá *đt.* Trở thành nô-lệ, bị bắt phải làm việc cho người khác hưởng, bắt phải tuỳ-thuộc người khác : *Người nghèo dễ bị nô-lệ-hoá.*

nô-tính *dt.* Tính kém hèn bạc-nhược, dễ bị sai-khiến và luôn-luôn ỷ-lại.

nô-tỳ *dt.* Tớ gái trong nhà.

nô-tỹ *dt. Nh.* Nô-tỳ : *Trong nhà nô-tỹ, ra đường công-khanh CD.*

NỒ *dt.* Há càng, gáy to, ra bộ dữ-tợn như muốn cắn chết con địch : *Dễ nồ* // *(R) Clg* Nà, nộ, làm dữ cho người ta sợ : *Nồ cho nó lui.*

nồ-nà *trt.* Mạnh, hăng : *Nước chảy nồ-nà.*

NỐ *dt.* Loạt, lượt, phần nhỏ : *Chia ra nhiều nố* // Nậu, bọn, tiếng gọi một nhóm người với ý khinh-miệt : *Cái nố đó mà có ra gì.*

NỔ *đt.* Tức bật thành tiếng và vỡ ra do sức ép : *Chất nổ, pháo nổ, súng nổ* // *(B)* Phát ra, nảy sanh ra : *Chiến-tranh đã nổ* // Bắn, bóp cò cây súng : *Ai nổ súng trước ?* // *(lóng)* Gáy, khoe-khoang to tiếng : *Mới thắng một hàn mà nổ dữ !* // *dt.* Nếp rang nở tét : *Rang nổ.*

nổ bùng *đt.* Nổ thình-lình và tiếng rất to : *Nóng quá, thùng dầu nổ bùng* // Xảy ra thình-lình và dữ-dội ngay lúc đầu : *Chiến-tranh nổ bùng.*

nổ chậm *đt.* Sẽ nổ khi cây kim máy chỉ ngay đích do người gài sẵn : *Mìn nổ chậm, bom nổ chậm.*

nổ đùng *đt.* Nổ tiếng rất to : *Nghe nổ đùng một tiếng.*

nổ giòn *đt.* Nổ to một tràng dài liên-tiếp : *Pháo nổ giòn, súng nổ giòn.*

nổ ì *đt.* Nổ tiếng to và ầm : *Bom nổ ì.*

nổ rân *đt. Clg.* Nổ ran, nổ liền liền nhiều nơi cùng một lúc : *Giờ giao-thừa vừa điểm thì tiếng pháo nổ ran.*

nổ rân *đt.* X. Nổ ran.

nổ rền *đt.* Nổ to và dội lại (nơi có nhiều

nhà cửa hay rừng rậm) : *Súng nổ rền trong thành-phố).*

nổ rùm *đt.* Nổ to nhiều tiếng liên-tiếp và nhiều nơi : *Súng nổ rùm, nói chuyện có nghe đâu.*

nổ súng *đt.* Bắn, bóp cò cho súng nổ : *Điều-tra coi bên nào nổ súng trước.*

nổ tung *đt.* Nói về vật đựng, vật chứa bị nổ tan-tành : *Nồi hơi nổ tung, thùng dầu nổ tung.*

nổ vang *đt. Nh.* Nổ rền.

NỖ *đt.* Rán, gắng lên, đem thêm nhiều công-cán vào.

nỗ-lực *đt.* Gắng sức, cố rán : *Nỗ-lực tăng-gia sản-xuất.*

nỗ-mục *đt.* Trợn mắt lên.

NỖ *dt.* Cái nỏ X. Nỏ : *Cung-nỗ, khai-nỗ, phóng nỗ, trương nỗ.*

nỗ-cơ *dt.* Cây nỏ có máy *II (R)* : Cây súng

nỗ-huyền *dt.* Dây nỏ, sợi dây để kéo cho nỏ bật.

nỗ-thủ *dt.* Người bắn nỏ.

NỘ *b.* Giận dữ, oai-thế : *Nạt-nộ, thịnh-nộ.*

nộ-đào *dt.* Sóng thần, sóng to đánh mạnh.

nộ-ý *dt.* Ý đang giận dữ.

nộ-khí *dt.* Hơi giận lòng lên : *Nộ-khí xung-thiên.*

nộ-kích *đt.* Giận đánh dữ-dội.

nộ-mạo *dt.* Sắc mặt giận dữ.

nộ-nạt *đt. Clg.* Nạt-nộ, thét to khi giận dữ.

nộ-ngôn *dt.* Lời nói khi giận dữ.

nộ-oán *đt.* Oán giận, giận mà có oán trong lòng.

nộ-sắc *dt. Nh.* Nộ-mạo.

nộ-triều *dt.* Nước xiết, chảy mau lẹ.

NỐC *dt.* Một thứ thuyền : *Qua sông bằng nốc.*

NỐC *đt.* Uống một hơi dài : *Nốc một hơi cạn bầu.*

NÔI *dt.* Giỏ bằng mây đương (đan) hình trứng, thành cao lối 4 cm, cột bằng 4 tao dây hay móc hai đầu vào giá, dùng đưa trẻ con ngủ : *Đứt nôi, thôi nôi, Đem em mà bỏ vô nôi, Đề mẹ đi chợ mua vôi ăn trầu ; Hai tay cầm bốn tao nôi, Tao thằng tao dùi tao nhớ tao thương CD.*

NỒI *dt.* Vật bằng đất nung hay kim-khí dùng kho nấu : *Nồi cơm trách cá ; Lấy chồng làm lẽ chẳng lo, Cơm nguội đầy rá, cá kho đầy nồi II (R)* : Lọ lắp vào dọc để nướng thuốc phiện : *Đập nồi xán ống II* Bụng đất bó chặt rễ cây ngay gốc : *Bứng cây đừng cho bể nồi.*

nồi ba *dt.* Nồi nấu cơm đủ ba người ăn.

nồi ba mươi *dt.* Nồi thật to dùng nấu cơm đủ 30 người ăn.

nồi bầu *dt.* Nồi to hông mà tròn.

nồi bung *dt.* Nồi lớn nhứt.

nồi cơm *dt.* Nồi có cơm trong ấy : *Bưng nồi cơm lại II (B)* : Sở làm, nơi mua bán, phương-tiện làm ăn : *Làm vậy là anh đập bể nồi cơm của tôi.*

nồi chõ *dt.* X. Chõ.

nồi chưng *dt.* Cái nồi để cất hơi *(alambic).*

nồi đáy *dt.* Cái nồi to ở dưới để nấu nước sôi, trên có bắc chõ để xôi xôi.

nồi đồng *dt* Cái nồi bằng đồng, đáy bầu thụng, hông phình, miệng túm, vành quớt *II (lóng)* : Thứ xe thiết-giáp trên có lỗ tròn và nắp đậy : *Xe nồi đồng.*

nồi gọ *dt.* Cục thịt mạc thật to ở phía trong và trên bắp đùi heo : *Lóc cái nồi gọ ra.*

nồi hơi *dt.* Nồi sắt to kín đựng nước đun sôi để lấy hơi chạy máy *(chaudière).*

nồi mâm *dt.* Cái dọc-tẩu (ống hút) và mâm hút : *Bưng nồi mâm đi giấu.*

nồi mười *dt.* Nồi nấu cơm đủ 10 người ăn.

nồi niêu *dt.* Cái nồi và cái niêu, tiếng dùng chung cho vật dùng nấu bếp : *Nấu xong rồi, nồi niêu phải chùi rửa cho sạch.*

nồi ngoài *dt.* Mu bàn chưn con gà (tiếng dùng trong việc xem giò).

nồi rang *dt.* Nồi bằng đất dùng rang hột (hạt) : *Con mèo xán vỡ nồi rang, Con chó chạy lại, nó mang lấy đòn CD.*

nồi rót *dt.* Nồi của thợ bạc thợ đúc dùng nấu bạc và đồng (khi bạc hay đồng chảy ra, dùng kềm bưng lên rót vào khuôn).

nồi ơ *dt. Nh.* Nồi niêu.

nồi sú-de *dt.* X. Nồi hơi.

nồi trách *dt. Nh.* Nồi niêu.

nồi trong *dt.* Lòng bàn chưn con gà (tiếng dùng trong việc xem giò).

nồi xông *dt.* Nồi nước xông đang sôi bốc hơi : *Bưng nồi xông lại đây.*

NỒI-TRƯỜNG *dt.* X. Nội-trường.

NỐI *đt.* Chắp cho liền : *Nối chỉ, nối thừng ; Tưởng giếng sâu nối sợi dây dài, Hay đâu giếng cạn, tiếc hoài sợi dây ; Tiếc công xe sợi chỉ mành, Nối hoài chẳng đặng, bất thành tại em CD II (R)* : Tiếp theo : *Chắp-nối, tiếp-nối ; Cha truyền con nối ; Nằm đêm anh những vái trời, Cho em kiếm nơi quyền-quới, nối lời non sông CD.*

nối dài *đt.* Nối thêm cho dài : *Nối dài sợi dây ; Thiên-hạ nối dài từ đầu đường*

tới bờ sông ; Nhà cửa nối dài.

nối dõi *đt. Clg.* Nối dòng, làm cho dòng-dõi còn hoài hết đời nầy sang đời nọ : *Sanh con trai nối dõi.*

nối dòng *đt.* X. Nối dõi.

nối điêu *đt.* Lấy đuôi con chó nối vào đuôi con điêu cho dài thêm *II (B)* Lời nói khiêm, lấy cái dở của mình để nối vào cái hay của người, thường dùng trong việc làm thơ : *Hay hèn lẽ cũng nối điêu K.*

nối đuôi *đt.* Đi theo khít sau lưng : *Nối đuôi chớ đừng để hở mà họ cắt mất.*

nối gót *đt.* Đi sau lưng một người nào : *Anh cứ đi, tôi xin nối gót II* Bắt-chước theo : *Nối gót đàn anh mà làm rạng danh xứ-sở.*

nối-hậu *đt. Nh.* Nối dòng : *Kiếm con nối hậu.*

nối khố *tt.* (Bạn) thật thân : *Bạn nối khố.*

nối lời *đt.* Nói tiếp theo lời một người khác : *Tôi xin nối lời ông hiệu-trưởng để đưa chút ý-kiến II* Làm lại cái việc đã hứa mà vì cớ nào đã bỏ dở : *Năm đêm anh những vái trời, Cho em kiếm nơi quyền-quới, nối lời non sông CD.*

nối ngôi *đt.* Làm vua thay ông vua trước : *Nối ngôi thiên-tử.*

nối nghiệp *đt.* Làm tiếp theo cái nghề của người trước : *Nối nghiệp ông bà II* Thừa-hưởng một sản-nghiệp : *Nối nghiệp cha anh.*

nối tiếp *đt. Clg.* Tiếp nối, nối dính liền để tiếp theo việc trước : *Tối nay, nối tiếp tuồng hôm qua.*

nối tóc *đt.* Kết tóc, lấy nhau, làm *vợ* chồng với nhau : *Nối tóc đến già.*

NỔI *tt.* Lêu-bêu trên mặt nước : *Chìm nổi, phau nổi, trái nổi, trôi nổi ; Chừng nào đá nổi vông chìm, Muối chua chanh mặn mới tìm lấy nhau CD II (R) a)* Bày ra dễ thấy : *Của nổi, chạm nổi, chữ nổi, thêu nổi II b)* Dậy lên, phát ra, mọc lên : *Ban nổi đầy mình ; Nước lã mà vã nên hồ, Tay không mà nổi cơ-đồ mới ngoan CD.*

nổi bật *đt.* Nổi lên rõ-ràng dễ thấy hơn tất-cả : *Tài-lực nổi bật ; làm nổi bật vai tuồng.*

nổi bọt *đt.* Sôi bọt, trào bọt lên trên mặt : *Canh thiu nổi bọt.*

nổi cáu *đt.* Cặn dơ dưới đáy nổi lên mặt nước : *Quậy nổi cáu II Clg.* Phát cáu, giận lồng lên : *Chọc tao nổi cáu lên thì phải biết !*

nổi cơn *đt.* Cơn điên phát lên (nói người có lúc điên lúc tỉnh) ; *Lúc va nổi cơn thì cặp mắt đỏ ngầu II (R)* : Phát giận : *Chọc tao nổi cơn lên thì mầy chết !*

nổi chìm *tt.* X. Chìm nổi : *Nổi chìm mặc thế tình dày mỏng, Cao thấp riêng ta sức nhảy bay PVT.*

nổi da gà *đt.* X. Nổi ốc.

nổi danh *đt.* Có danh tiếng đồn dậy xa gần : *Làm được việc ấy thì nổi danh.*

nổi dịch *đt.* Có bịnh dịch lan-tràn : *Vùng đó mới nổi dịch II (lóng)* : Giận dữ : *Chọc tôi nổi dịch, tôi đập phá hết !*

nổi dậy *đt.* Dậy lên, nổi lên : *Men nổi dậy II* Dậy giặc, làm loạn : *Dân chúng nổi dậy.*

nổi dông *đt.* Có dông nổi lên, thổi mạnh : *Trời nổi dông II (B)* : Gây náo-động dữ-dội : *Đang nói chuyện êm-thấm, bốc nổi dông.*

nổi điên *đt. Nh.* Nổi cơn *II* Phát giận, hăng tiết : *Đi đi, ở đó một lát tao nổi điên tao đánh mầy chết.*

nổi đơn *đt.* Mắc chứng phong-đơn, da thịt nổi sần lên.

nổi đuốc *đt.* Thắp đuốc lên cho sáng.

nổi ghen *đt.* Đồ cơn ghen ra : *Chỉ nổi ghen vì nghi ảnh có vợ bé.*

nổi giặc *đt. Clg.* Nổi loạn, X. Dậy giặc *II (R)* : Rầy-rà to : *Đừng chọc, anh nổi giặc lên bây giờ.*

nổi giận *đt.* Giận lên, phát lên giận : *Nổi giận đùng đùng ném chó xuống ao CD.*

nổi gió *đt.* Có gió thổi : *Trời nổi gió.*

nổi hạch *đt.* Có cục hạch nổi lên trong mình : *Nóng quá nổi hạch.*

nổi hiệu *đt.* Khua trống mõ lên ra hiệu : *Nổi hiệu kêu dân.*

nổi hung *đt.* Nổi cơn giận dữ : *Mỗi lần va nổi hung thì đồ-đạc trong nhà bể hết.*

nổi khơi *tt.* Nổi cao trên mặt nước : *Thuyền trống nổi khơi.*

nổi loạn *đt.* X. Dậy giặc *II* Xui-khiến chuyện bậy-bạ trong lòng : *Lương-tâm nổi loạn.*

nổi lửa *đt.* Nhúm lửa lên : *Nổi lửa vật heo.*

nổi mõ *đt.* Đánh mõ ra hiệu : *Nổi mõ báo-động.*

nổi nênh *đt.* Nổi lênh-bênh trên mặt nước : *Chiếc bá buồn vì phận nổi nênh, Giữa dòng chao-chát nước lênh-đênh HXH.*

nổi nóng *đt. Nh.* Nổi hung.

nổi nước *trt.* Ngập nước, có nước ngập : *Chan nổi nước ; mưa nổi nước.*

nổi nhọt *đt.* Có mụt nhọt mọc lên trong mình : *Mới nổi nhọt dưới bàn toạ.*

nổi ốc *đt. Clg.* Rởn ốc hay Nổi da gà, nổi những mụt lấm-tấm dưới chân lông khi lạnh (rét) hay ghê sợ : *Nghe nói nổi ốc.*

nổi phêu *đt.* Nổi lềnh-bềnh trên mặt nước: *Bỏ xuống nước, nổi phêu.*

nổi phình *đt.* Phình to lên: *Bơm không mấy hơi mà nó nổi phình lên* // Phình và nổi trên mặt nước: *Đúng ba bữa, nổi phình lên.*

nổi phung *đt. Nh.* Nổi đơn.

nổi sóng *đt.* Dậy sóng, có sóng đánh: *Tàu chạy qua nổi sóng.*

nổi tam-bành *đt. Nh.* Nổi nóng: *Đừng chọc, bả nổi tam-bành lên bây giờ.*

nổi tiếng *đt. Nh.* Nổi danh.

nổi trôi *đt. Clg.* Trôi nổi, lênh-đênh khắp nơi, không nơi nương dựa: *Nghèo, phải nổi trôi đến xứ lạ quê người.*

nổi trống *đt.* Đánh trống lên: *Nổi trống ra tuồng.*

NỔI *trt.* Kham, đủ sức: *Chịu nổi, làm nổi, trả nổi, vác nổi; Một tay dở nổi 50 kí.*

NỖI *dt.* Tình-cảnh, cớ sự đến một mức-độ nào: *Nỗi buồn, nỗi nhớ, nỗi thương; Khó nỗi, lắm nỗi, mọi nỗi, nông-nỗi; Chẳng đến nỗi nào; Nỗi về nỗi ở chưa xong, Bối-rối trong lòng như đánh cờ vây CD.*

nỗi lòng *dt.* Tình-cảnh đau-đớn hay nhớ-nhung trong lòng người: *Nỗi lòng chinh-phụ.*

nỗi niềm *dt.* Sự tưởng đến, nhớ đến tới một mức-độ nào: *Nỗi niềm tưởng đến mà đau, Thấy người nằm đó biết sau thế nào K.*

NỘI *dt.* Cánh đồng: *Đồng nội, hạc nội mây ngàn; Vườn thượng-uyển trồng nhiều lan huệ, Nội thượng-lâm còn thiếu mẫu-đơn CD.*

nội cỏ *dt.* Đồng cỏ: *Buồn trông nội cỏ dàu-dàu K.*

nội luốc *dt.* Đồng cỏ xanh tươi.

NỘI *tt.* Trong, bên trong: *Thành nội* // Thuộc họ cha: *Bà nội, bên nội, cháu nội, họ nội, ông nội* // Thuộc trong nhà: *Gia-nội, tiện-nội* // *trt.* Trong vòng: *Nội ba ngày thì xong* // *đdt.* Tiếng gọi tắt ông nội hay bà nội: *Thưa nội! Lại đây nội cưng.*

nội ẩm *đt.* Uống vô bụng (nói riêng cách dùng thuốc): *Nội ẩm ngoại đồ (trong uống ngoài thoa).*

nội-bao *dt.* X. Nội-hàm.

nội-bì *dt.* Lớp da trong hết, dính với thịt

nội-biến *dt.* Cuộc biến-loạn (lộn-xộn) bên trong một nước, một đảng hay một tổ-chức: *Có nội-biến.*

nội-bộ *dt.* Phần trong, bên trong: *Tổ-chức lại nội-bộ, rắc-rối nội-bộ.*

nội-các *dt. Clg.* Chánh-phủ, (hồi xưa bên Tàu gọi Trung-thơ-tỉnh, từ triều Võ-hậu đời Châu đổi lại là Phượng-các; riêng ở Việt-nam, Chánh-phủ chiến-tranh 1965 đổi là Cơ-quan Hành-pháp trung-ương) cơ-quan cao hơn hết trong một nước do vị thủ-tướng đứng ra lập, gồm nhiều Tổng-trưởng hay Bộ-trưởng (hay Tổng Uỷ-viên hoặc Uỷ-viên) đứng điều-khiển việc cai-trị trong nước và giao-thiệp với nước ngoài.

nội-cảng *dt.* Phía sau hải-cảng.

nội-cảnh *dt.* Cảnh-tượng, hoàn-cảnh bên trong // *Nh.* Nội-địa.

nội-công *dt.* Người bên trong toa-rập với bên ngoài: *Vụ đó chắc có nội-công* // *đt.* Ở trong đánh ra: *Nội công, ngoại kích.*

nội-công *dt.* Công-phu luyện-tập bên trong: *Vận nội-công.*

nội-cuộc *trt.* Tất cả cuộc-tiệc: *Nội-cuộc hết ba ngàn đồng* // Trong cuộc, trong công-việc: *Mình là người nội-cuộc, phải lo.*

nội-chế *dt.* Thể-chế, quy-chế nội-bộ: *Thảo nội-chế, chiếu nội-chế.*

nội-chính *dt. Clg.* Nội-trị, việc hành-chính, việc cai-trị trong nước: *Nội-chính chưa an.*

nội-chiến *dt.* Giặc trong nước giữa Chánh-phủ và các đảng cách-mạng.

nội-diện *dt.* Bề trong, trong lòng.

nội-dung *dt.* Ý-nghĩa chứa-đựng bên trong: *Hình-thức và nội-dung.*

nội đây *trt.* Giữa đây, chỉ nơi đây thôi: *Nội đây, ai lớn tuổi hơn hết; cũng còn nội đây chớ chẳng mất đi đâu.*

nội-địa *dt.* Trong nước, đất-đai trong nước: *Còn ở nội-địa chớ chưa xuất ngoại; Bao trùm hết nội-địa.*

nội-điệt *dt.* Cháu kêu bằng cô, bác và chú.

nội đó *trt.* Quanh-quẩn đâu đó: *Kiếm nội đó thì gặp.*

nội-gia *trt.* X. Nội nhà.

nội-giác *dt. (H):* Góc trong, những góc do một cát-tuyến cắt hai đường thẳng song-song mà có *(angles internes).*

nội-giám *dt.* Quan hoạn trong cung vua.

nội-gián *dt.* Gián-điệp trong nội-bộ, trong nước, do địch cho lẻn-lỏi vào.

nội-giáo *dt.* Sự dạy-dỗ trong nhà; sự dạy-dỗ con gái.

nội-hàm *dt.* Tánh-chất bao-hàm trong một

danh-từ.

nội-hạnh *dt.* Đức-hạnh người đàn-bà trong việc nhà cửa, phòng-the.

nội-hoá *dt.* Hàng-hoá chế-tạo trong nước: *Dùng đồ nội-hoá.*

nội-hoạn *dt.* Mối hại bên trong: *Lo trừ nội-hoạn.*

nội-hôn *dt.* Cuộc hôn-nhân giữa hai người cùng họ.

nội-hướng *dt. (Phật)*: Quay vô trong lòng, tự xét mình: *Đời sống nội-hướng.*

nội-hữu *trt.* Chỉ có ngần ấy thôi: *Nội-hữu có bấy-nhiêu.*

nội-khoa *dt.* Khoa trị bịnh các ngũ-tạng lục-phủ.

nội-lệ *dt.* Điều-lệ trong nội-bộ: *Đại-hội-đồng vừa chấp-nhận bản nội-lệ.*

nội-loạn *dt.* Cuộc nổi dậy chống chánh-phủ: *Chánh-sách độc-tài hay gây nội-loạn.*

nội ngoại *dt.* Trong và ngoài: *Nội ngoại hiệp công II* Bên nội và bên ngoại: *Nội ngoại tương tế.*

nội nhà *trt.* Quanh-quẩn trong nhà: *Kiếm cùng nội nhà không thấy II (R)*: Người trong nhà: *Cũng nội nhà chớ ai vô đó?*

nội-nhân *dt.* Ở-nhà-tôi, tiếng chỉ vợ mình: *Mọi việc do nội-nhân bỉ xử.*

nội-nhĩ *dt. (thể)*: Tai trong, bộ-phận trong lỗ tai.

nội-phản *dt.* Giòi trong xương, người bên trong làm phản.

nội-phủ *dt.* Kho-tàng trong cung điện các vua chúa.

nội-phụ *dt.* X. Nội-thuộc.

nội phục *đt.* Trong thì cho uống (nói về việc dùng thuốc): *Nội phục ngoại đồ: (Trong thì cho uống, ngoài thì thoa).*

nội-quan *dt. Nh.* Hoạn-quan.

nội-quan *dt. Nh.* Chủ-quan.

nội-quy *dt.* Nội-lệ.

nội-suy *dt. (H)*: Phép tính suy-từ hai trị-số biết rồi để tìm trị-số chưa biết giữa 2 trị-số trên *(interpolation).*

nội-tại *tt.* Có sẵn bên trong, nói về thực-chất, bản-chất, bản-tính, thực-thể một sự-vật: *Nội-tại mâu-thuẫn; tánh-cách nội-tại một chứng-thư (intrinsèque).*

nội-tạng *dt.* Các bộ-phận trong bụng và ngực (Xt Ngũ-tạng và Lục-phủ): *Bệnh cả nội-tạng.*

nội-tắc *dt.* Một thiên trong Lễ-ký dạy đàn-bà phép-tắc sửa-trị việc nhà và đối-đãi với người.

nội-tâm *dt.* Ý-nghĩ của chính mình: *Thắng kẻ địch còn dễ hơn thắng nội-tâm II* Tuồng trong, vật bên trong (trong nhà, trong thuyền): *Lườn sao, be sến, nội-tâm bìn-lìn.*

nội-tẩm *dt.* Phòng ngủ, nhà ngủ.

nội-tịch-đinh *dt.* Dân đinh có tên trong sổ bộ của làng hay thị-xã.

nội-tình *dt.* Tình-thế, tình-trạng bên trong: *Xét lại nội-tình.*

nội-tiêu *dt.* Thang thuốc trị bịnh trúng-thực.

nội-tổ *đdt.* Ông nội, bà nội.

nội-tộc *dt.* Họ bên nội: *Nội-tộc tôi bây-giờ chỉ còn có một ông Bác.*

nội-tôn *đdt.* Cháu nội.

nội-tuệ *dt.* Sự sáng-suốt trong lòng, trong óc.

nội-tướng *dt.* Người cai-quản, lo-lắng hết *việc bên trong II (R) Nh.* Nội-trợ.

nội-thân *dt.* Bà con bên nội như cô, bác, chú và anh chị em chú bác.

nội-thần *dt.* Quan thuộc tay trong của vua (đối với các quan khác) hoặc trong triều (đối với các quan trấn-thủ bên ngoài).

nội-thể *dt.* Trong thể-thức, trong thủ-tục do pháp-luật định sẵn *II* Nguyên-văn ấn-định sẵn của một chứng-thư *(libellé).*

nội-thị *dt. Nh.* Nội-hoạn và Nội-giám.

nội-thuộc *tt.* Phụ-thuộc, chịu cho một nước khác cai-trị: *Nước ta nội-thuộc nước Tàu rất lâu.*

nội-thương *dt.* Cuộc mua bán quanh-quẩn trong nước: *Nha nội-thương, nền nội-thương.*

nội-thương *dt.* Bịnh trong thân-thể, ở các ngũ-tạng lục-phủ (X. Ngũ-tạng và lục-phủ).

nội-trái *dt.* Nợ của chánh-phủ vay của nhân-dân dưới hình-thức bán trái-phiếu.

nội-tranh *dt.* Cuộc tranh-giành chủ-quyền một nước, một đoàn-thể hay một tổ-chức: *Cuộc nội-tranh giữa Trịnh và Nguyễn kéo dài hơn hai trăm năm.*

nội-trĩ *dt.* Bịnh trôn trê lở ở phía trong lỗ đít.

nội-trị *dt.* Việc cai-trị trong nước: *Thường, bộ Nội-vụ lo về nội-trị.*

nội-trợ *dt.* Việc trong nhà: *Lo việc nội-trợ II (R)* Người vợ: *Bà nội-trợ.*

nội-trú *tt.* Thuộc về ăn và ở trong trường: *Học-sinh nội-trú II dt.* Sinh-viên Y-khoa (sau là bác-sĩ) ăn và ở luôn trong nhà thương để học phần thực-hành thật nhiều: *Nội-trú các bệnh-viện (interne des hôpitaux).*

nội-trường *dt. (thể)*: Thường gọi Nỗi-trường, tử-cung heo (lợn): *Nội-trường phá-lấu.*

nội-ưu *dt.* Nỗi lo buồn trong lòng: *Nội-ưu ngoại-hoạn.*

nội-ứng *dt.* Từ trong đánh ra để tiếp phe

mình từ ngoài đánh vô (ép địch ở giữa): *Nội ứng ngoại hiệp.*

nội-vụ *dt.* Việc trong nước *II* Tên một Bộ trong Chánh-phủ lo việc nội-trị *II trt.* Trong việc: *Nội vụ tốn hết 300 đồng.*

nội xứ *trt.* Hết thảy trong xứ: *Nội xứ nầy không ai ngộ bằng em CD.*

NÔM *tt.* Thuộc tiếng Việt-nam: *Chữ nôm, thơ nôm, truyện nôm, văn nôm II (R)* Mộc-mạc, thật-thà: *Câu văn nghe nôm lắm.*

nôm-na *tt.* Quê-mùa mộc-mạc: *Nôm-na là cha mách-quế; Học-đòi chắp-chảnh mấy lời nôm-na NĐM.*

NÔM *dt.* Cưới con gái chửa hoang để che đậy giùm cái xấu của người: *Mướn người nôm cho rồi!*

NỒM *tt.* Nam, hướng nam *II thth* Thuộc hướng Đông-nam: *Gió nồm II* Gió nồm gọi tắt: *Mai mưa, trưa nắng, chiều nồm, Trời còn luân-chuyển huống nồm thế-gian CD.*

nồm-đông *tt.* Đông-nam: *Mùa hè hây-hẩy gió nồm-đông HXH.*

nồm-nam *tt.* Hướng nam: *Gió nồm là gió nồm-nam, Trách người quân-tử ăn tham không mời CD.*

nồm-nôm *tt. Nh.* Nồm-nam: *Gió nồm là gió nồm-nôm, Trách người quân-tử có mồm không ăn CD.*

NỘM *dt.* Hình bằng giấy phất hay bằng cỏ bện: *Hình nộm.*

NỘM *dt.* Ghém, rau độn: *Ăn nộm.*

NÔN *trt.* Bồn-chồn như bị giục-giã: *Nghe trống đánh bắt nôn; gần tới Tết nôn quá II* Bào-bọt trong bụng: *Buồn nôn II* Nhột, không nín cười được: *Chọc nách làm người ta nôn.*

nôn mửa *dt.* Buồn mửa, ruột cuộn lên và bao-tử thắt lại muốn mửa ra.

nôn-nao *tt.* Xao-xuyến bồn-chồn: *Thiên-hạ nôn-nao trông cho mau tới.*

nôn oẹ *đt.* Ói khan: *Mùi tanh bắt nôn oẹ.*

nôn ruột *trt.* Lộn ruột, ruột như thắt lại hay như cuộn lên khi tức-cười nhiều: *Tức-cười nôn ruột.*

NỘN *tt.* Non: *Kiều-nộn, phì-nộn II* Mới gầy nên.

nộn-chi *dt.* Cành non, nhánh non.

nộn-nha *dt.* Mầm non.

nộn-nhị *dt.* Nhuỵ non: *Hoa xuân nọ còn phong nộn-nhị CO.*

nộn-nhược *tt.* Non-nớt, yếu-ớt.

NÔNG *bt.* Cạn, không sâu: *Ao nông; Vùi nông một nắm mặc-dầu cỏ hoa K. II (B)* Ít hiểu biết: *Nông-nổi.*

nông-cạn *tt.* Tầm-thường, không sâu xa: *Kiến-thức nông-cạn, ý tưởng nông-cạn.*

nông lòng *tt.* Cạn đáy: *Cái bát nông lòng.*

nông-nổi *tt.* Hời-hợt, lôi-thôi: *Tánh-tình nông-nổi, hành-động nông-nổi; Đàn-ông nông-nổi giếng khơi, Đàn-bà sâu-sắc như cơi đựng trầu.*

NÔNG *bt.* Thuộc nghề trồng-tỉa, ruộng rẫy: *Canh-nông, khuyến-nông, nghề nông; Nhứt sĩ, nhì nông.*

nông-bổn (bản) *dt.* Gốc ở nghề nông, lấy nông-dân và địa-chủ làm gốc.

nông-cán *dt.* Người cán-bộ lo việc chỉ-dẫn, khuyên-nhủ nhà nông trong việc trồng-trọt cho có nhiều lợi.

nông-công *dt.* Dân làm ruộng và thợ-thuyền ở thành: *Các tầng lớp nông-công.*

nông công thương *dt.* Các nghề, các giới người trồng-trọt, làm công và buôn-bán.

nông-cơ *dt.* Máy-móc dùng trong nghề trồng-trọt như máy cày, máy gặt, máy lảy hột, v.v...

nông-cụ *dt.* Đồ dùng trong nghề trồng-trọt như cày, bừa, cuốc, sẻng, v.v...

nông-dân *dt.* Người sống về nghề ruộng rẫy.

nông-địa-học *dt.* Môn học khảo-cứu các loại đất thế nào và hợp với loại cây nào *(agrologie).*

nông-địa-chất-học *dt.* Môn học khảo-cứu tính-chất từng loại đất từ việc cấu-tạo, tổ-chức và thành hình có dính-dáng với nghề nông *(agrogéologie).*

nông-gia *dt.* Nhà nông, người có đất-đai trồng-trọt: *Cấy-cày vốn nghiệp nông-gia CD.*

nông-giới *dt.* Giới người sống về nghề trồng-trọt.

nông-học *dt.* Môn học nghiên-cứu cách-thức trồng-trọt, bón phân, lựa đất, lựa giống, v.v... thế nào cho có nhiều lợi.

nông-hội *dt.* Hội các nhà trồng-tỉa (thường có mục-đích mở rộng nghề-nghiệp, bênh-vực quyền-lợi nhau...).

nông-khoa *dt.* Khoa-học về trồng-tỉa.

nông-lâm-súc *dt.* Nghề ruộng rẫy, cây gỗ và chăn-nuôi: *Trường Nông-Lâm-Súc.*

nông-lịch *dt.* Lịch làm mùa, ngày tháng theo thời-tiết và kinh-nghiệm trong việc gieo trồng.

nông-nô *dt.* Kẻ nô-lệ bị bắt làm việc ngoài đồng ruộng suốt đời để bọn lãnh-chúa hay địa-chủ lấy cả huê-lợi (xưa).

nông-nghệ *dt.* Nghề nông, nghề làm ruộng làm vườn.

nông-nghiệm-trường *dt.* Sở trồng-tỉa để rút

kinh-nghiệm.

nông-nghiệp *dt.* Nghề ruộng vườn, chăn-nuôi.

nông-phẩm *dt.* Hoa-màu, cây trái rau cải v.v..., tất-cả những vật nhờ trồng-trọt mới có.

nông-phố *dt.* Nghề làm ruộng làm vườn (trồng lúa và trồng cây ăn trái).

nông-phu *dt.* Dân cày, người làm ruộng.

nông-sản *dt. Nh.* Nông-phẩm.

nông-súc *dt.* Súc-vật dùng trong việc làm mùa như trâu, bò.

nông-tác *dt.* Công việc trồng-trọt.

nông tang *dt.* Nghề làm ruộng và nghề trồng dâu (để nuôi tằm).

nông-tín-cuộc *dt.* Sở cho vay có mục-đích giúp đỡ, khuyến-khích trồng-trọt, làm mùa, làm rừng, chăn-nuôi, chài lưới và tiểu công-nghệ nông-thôn.

nông-thôn *dt.* Đồng ruộng, ruộng rẫy, nơi xa thành-thị, có ruộng vườn mát-mẻ: *Ở nông-thôn, đời sống nông-thôn.*

nông-thời *dt.* Vụ mùa, mùa gieo trồng, gặt hái.

nông-trại *dt.* Trại ruộng, nhà cất sơ-sài để ở làm ruộng hay giữ lúa.

nông-trang *dt.* Khu nhà của một điền-chủ, hay của chủ một đồn-điền gần hoặc tại nơi có trồng-trọt.

nông-vụ *dt. Nh.* Nông-thời: *Bây-giờ nông-vụ chi kỳ, Em mà chẳng chóng lấy gì anh ăn?*

NÔNG-NỔI *dt.* Tình-cảnh không hay: *Tại sao ra nông-nổi? Nông-nổi này mà còn bận-bịu!*

NỒNG *tt.* Hăng gắt, mùi làm sực mũi: *Rượu nồng, tiêu nồng, vôi nồng; Chẳng thương chẳng nhớ thì thôi, Lại còn đem đổ nước vôi cho nồng CD II (R)* Ấm: *Cơn lạnh còn có cơn nồng, Cơn đắp áo ấm, cơn chung áo dài CD II (B)* Đậm-đà khăng-khít: *Hương nồng lửa đượm.*

nồng-độ *dt.* Độ đậm nhứt của một vật gì đã loại bỏ hết những phần nước, phần xấu ra rồi.

nồng-đượm *tt.* Có hơi nồng và được cháy đượm *II* Khăng-khít trong tình yêu: *Tình xuân nồng đượm đôi mày thanh-thanh.*

nồng-hậu *trt.* Nồng-nàn trọng-hậu: *Tiếp-đãi nồng-hậu.*

nồng-nàn *bt.* Đậm-đà, tử-tế: *Tình yêu nồng-nàn, tiếp-đãi nồng-nàn.*

nồng-nặc *tt. Clg.* Nồng-nực, mùi nồng gắt xông lên: *Nồng-nặc mùi rượu; hôi nồng-nặc.*

nồng-nồng *tt.* Hơi nồng.

nồng-nực *tt.* X. Nồng-nặc.

nồng-nhiệt *tt.* Đậm-đà khăng-khít: *Cảm-tình nồng-nhiệt II trt.* Sâu đậm: *Tri-ân nồng-nhiệt.*

nồng-thắm *tt.* Nồng-nàn thắm-thía: *Tình duyên nồng-thắm.*

NỒNG-NỘNG *trt. Clg.* Dồng-dộng hay nềnh-nộng, trùi-trụi, rõ-rệt: *Ở trường nồng-nộng.*

NỐNG *dt.* Bắn lên, chống lên cho cao hơn: *Nống cây cột lên, nống cây đà lên II (R)* Làm cho rộng, cho mạnh hơn; xui giục: *Nống chí, nống lên, nống lòng, nống sức: II dt.* Đà, chân, vật kê cho cao: *Kê nống.*

NỐNG *dt.* Cái khuôn, cái rập để căng miếng hàng cho thẳng đặng đan: *Đan sát nống.*

NỔNG *dt.* Gò, chỗ đất cao: *Gò nổng, nổng đất.*

NỔNG-NỔNG *trt.* X. Nồng-nổng.

NỘP *dt. Clg.* Nạp, dâng lên, đưa vào, đóng cho: *Nộp đơn, nộp phạt, nộp thuế.*

NỐT *dt. Clg.* Nút, mụt, chấm nổi ngoài da: *Nốt ghẻ.*

nốt ruồi *dt.* Chấm đen hoặc mụt đen nổi ngoài da: *Nốt ruồi bàn tay, ăn vay cả đời tng.*

nốt ruồi son *dt.* Chấm đỏ hoặc mụt đỏ nổi ngoài da.

NỐT *trt.* Ráo, luôn cho hết: *Làm nốt, ăn nốt.*

NỐT *dt.* Thuyền nhỏ, thuyền nan: *Chiếc nốt.*

NỐT *dt.* Việc ghi chép cho nhớ: *Tập nốt (notes) II* Điểm khuyên, lời phê-bình: *Cho nốt, nốt tốt, nốt xấu (notes) II* Dấu: *Nốt nhạc (notes).*

NỘT *trt.* Rấp tới, cùng đường, hết phương: *Bị đuổi nột; Nột quá phải liều mạng.*

NỘT *tt.* Chậm-chạp, không hoạt-bát: *Nột khẩu.*

nột-khẩu *bt.* Ăn nói chậm-chạp: *Người nột-khẩu.*

nột-nho *dt.* Học-trò dốt.

nột-thiệt *tt.* Đớ lưỡi; nói-năng khó-khăn chậm-chạp.

NƠ *đt.* X. Nẻ: *Nơ con đi tối ngày.*

nơ-nớt *trt.* Đưa ra trước cách nặng-nề: *Có chửa nơ-nớt; Mang cái bụng đi nơ-nớt.*

NƠ *dt.* Cái mối, cái gút: *Thắt nơ (nœud).*

NỚ *chđt.* Ấy, tiếng chỉ người vắng mặt hoặc

sự-vật ở xa : *Thằng nớ, việc nớ ; Anh về ngoài nớ lâu vô, Hoạ bức tranh đồ để lại cho em CD.*

NỞ *đt.* Nứt ra, mở ra : *Hoa nở, nứt-nở ; Phù-dung sớm nở tối tàn CD II* Sanh đẻ : *Sanh-nở, khai hoa nở nhuỵ II* Nói về trứng ấp đúng ngày tháng vỡ ra cho con ra : *Gà nở, vịt nở ; Trứng rồng thì nở ra rồng, Liu-diu lại nở ra dòng liu-diu CD II (B)* Tươi tỉnh, sung-sướng : *Nỗi nhân nỗi nghĩa như hoa nở lòng HT.*

nở gai *tt.* Các cái gai ngoài vỏ dang ra khi gần chín : *Mảng-cầu nở gai.*

nở gan nở ruột *tt.* Phỉ chí, thoả lòng : *Nghe qua thiệt nở gan nở ruột biết bao.*

nở mặt nở mày *tt.* Rỡ-ràng vui sướng : *Làm nở mặt nở mày cha mẹ.*

nở-nang *tt.* To lớn ra : *Thân hình nở-nang ; Khuôn trăng đầy-đặn, nét ngài nở-nang K.*

nở nỗi *đt.* Ra rẻ nhiều, đất dưới gốc nở to : *Mưa xuống, cây nở nỗi II (B)* : Khá, được nhiều tiền của : *Lúc nầy va nở nỗi.*

nở ngày *đt. (thực)* : X. Bạch-nhật.

nở nhuỵ khai hoa *đt.* Đẻ : *Tới ngày nở nhuỵ khai hoa.*

nở tét *đt.* Nở hết sức, nở to ra đến tét : *Bánh bông lan nở tét ; cái hoa nở tét.*

nở trét *đt. Nh.* Nở tét.

NỠ *trt.* Đành, bấm gan làm một việc đau lòng người : *Bao nỡ, chẳng nỡ, sao nỡ ; Ngọc lành ai nỡ bán rao ; Đốn cây ai nỡ dứt chỉ CD ; Trời nỡ phôi-pha, đất nỡ vùi NT.*

nỡ đành *trt.* Đành-đoạn, nhẫn-tâm : *Nỡ đành bỏ vợ con.*

nỡ lòng *trt.* Đang tâm, đành lòng : *Nỡ lòng nào làm vậy?*

nỡ nào *trt.* Đành lòng nào : *Nỡ nào dứt bỏ cho đành?*

NỢ *dt.* Món tiền thiếu người : *Công nợ, đòi nợ, mang nợ, mắc nợ, sợ nợ, thiếu nợ, trả nợ, vay nợ ; Nợ hay mòn, con hay lớn tng. II (B)* Phận-sự, việc phải làm để đền đáp liền hay đền đáp cho kiếp trước : *Oán căn oán nợ xin đừng oán em ; Một duyên hai nợ ba lần lấy nhau CD II đt.* Thiếu, mắc : *Anh còn nợ tôi bao nhiêu?*

nợ băng *dt.* Tiền còn thiếu ở băng (ngân-hàng, thương-tín) : *Còn mắc nợ băng rất nhiều.*

nợ chà *dt.* Tiền thiếu nhà cho vay Ấn-độ, tức Xả-tri *(chetty).*

nợ duyên *dt. (truyền)* X. Duyên nợ.

nợ đời *dt.* Phận-sự con người đối với xã-hội : *Nợ đời chưa trả chết rày đặng đâu II (truyền)* Nợ kiếp trước, bây giờ đầu-thai lên trả : *Chồng gì anh, vợ gì tôi? Chẳng qua là cái nợ đời chi đây! CD.*

nợ lãnh *dt.* Món nợ do mình đứng bảo-lãnh, chịu trách-nhiệm : *Nợ lãnh nợ mình.*

nợ lúa *dt.* Món nợ vay bằng lúa và phải trả bằng lúa khi đến mùa.

nợ-nần *dtđ.* Tiếng dùng chung cho các món nợ bằng tiền, phận-sự và trách-nhiệm : *Nợ-nần tứ-giăng ; Làm trai quyết chí lập thân, Công-danh chớ vội nợ-nần chớ lo ; Chồng con là cái nợ-nần, Thà rằng ở vậy nuôi thân béo mầm CD.*

nợ nước *dt.* Phận-sự công dân đối với nước mình : *Chưa trả thù nhà đền nợ nước, Dám đâu mắt lấp lại tai ngơ PVT.*

nợ tiền-khiên *dt. (truyền)* : Món nợ thiếu từ kiếp trước : *Trả nợ tiền-khiên.*

nợ trần *dt. Nh.* Nợ đời.

nợ truyền-kiếp *dt. (truyền)* : Món nợ rất to thiếu từ mấy kiếp trước, đầu-thai lên nhiều lần mà trả chưa hết.

NƠI *dt.* Chốn, chỗ chỉ-định về không-gian : *Nơi đây, nơi đó ; Đi đến nơi về đến chốn ; Lên xe nhường chỗ bạn ngồi, Nhường nơi bạn dựa nhường lời bạn phân CD II (B) Clg.* Chỗ và chốn, người giạm hỏi làm vợ hoặc làm chồng : *Cháu nó có nơi nào chưa? Hò chơi hò rộng hoa rơi, Thấy em nhỏ tuổi nhiều nơi anh buồn ; Rút gươm đâm họng máu trào, Để em ở lại kiếm nơi nào hơn anh ; Nước sông còn đỏ như vang, Nhiều nơi lịch-sự hơn nàng nàng ơi CD.*

nơi chốn *dt. Nh.* Nơi : *Ở, phải có nơi chốn đàng-hoàng ; Lớn rồi, nên có nơi chốn làm ăn (tức kiếm vợ hay kiếm chồng).*

nơi nơi *dt.* Khắp nơi, cùng hết : *Nơi nơi đều có ; Nơi nơi nó đều chê.*

NỚI *đt.* Tháo cho lỏng, cho bớt chặt : *Nới dây nịt II* Mở rộng ra : *Nới tấm vách ra II* Xa lần, ít gần-gũi (gụi) : *Có mới thì nới cũ ra, Mới để trong nhà, cũ để ngoài sân CD II trt.* Dang ra : *Đi nới ngoài kia, nằm nới vô trong, ngồi nới qua bên II bt.* Rẻ, hơi rẻ : *Giá nới, tiệm đó bán nới II tt.* Khá, có nhiều tiền của : *Lúc nầy va nới mà! II* To lớn : *Con sanh thằng nhỏ nới quá! đt.* Lìa ra để đi trong một lúc : *Bận quá, không nới đi đâu được.*

nới nới *đt.* Xích ra một chút : *Nới nới lại đằng một chút II trt.* Hơi rẻ : *Bán nới nới*

một chút.

nới nuộc lạt *trt.* Dễ thở, khá hơn trước: *Làm ăn nới nuộc lạt.*

nới rộng *đt.* Mở rộng ra: *Nới rộng cái nhà, nới rộng khuôn-khổ, nới rộng chiến-tranh.*

nới tay *đt.* Nhẹ tay, bớt gắt-gao hiểm-độc: *Nới tay cho nó nhờ.*

NƠM *dt.* Đồ chụp (bắt) cá bằng tre bện tròn, trên thon dưới rộng, có lỗ tròn ở trên để thò tay mò bắt cá: *Cái nơm II đt.* Chụp cá bằng cái nơm: *Đi nơm, mới nơm được một con lóc.*

nơm đó *dt.* Cái nơm và cái đó *II đt.* Bắt cá bằng nơm và bằng đó: *Nơm đó ngọn tre.*

NƠM-NỚP *trt.* Phập-phồng, hồi-hộp: *Sợ nơm-nớp, nơm-nớp lo sợ.*

NỠM *tt.* Con vật, thú-vật, tiếng mắng người: *Đồ nỡm!*

NỚP *dt.* Nếp, khớp, khiếp sợ: *Nớp oai (uy).*

nớp-nớp *trt.* X. Nơm-nớp.

NỚU *dt. (thể)*: Lợi, nơi răng mọc: *Không răng nớu gặm chẳng sai miếng nào CD.*

NU *tt, X.* Nâu: *Màu nu; Hay là quần tía dựa kề áo nu CD II (R)*: Thứ hàng (lụa) đen mỏng: *Áo nu, một xấp nu.*

NU *dt.* Mắt cây to có nhiều vân ngoằn-ngoèo, thường được cưa ván đóng bàn ghế: *Tủ mặt nu.*

NU-NA *dt.* Đồ chơi trẻ con bằng đất sét nắn như cái nghiên mực, đáy thật mỏng, để giáng úp xuống cho nổ: *Chơi nu-na, nắn nu-na.*

NỤ *dt.* Búp hoa chưa nở: *Ngó lên đám bắp trổ cờ, Đám dưa trổ nụ đám cà trổ bông; Trèo lên cây bưởi hái hoa, Bước xuống ruộng cà hái nụ tầm-xuân CD II (R)*: Trái, quả: *Mấy nụ bưởi, nụ banh, bên xanh thằng bên đỏ ba nụ II* Mụn, đứa: *Sanh có ba nụ rồi ngưng.*

nụ áo *dt.* Nút thắt, nút áo thắt bằng dải hàng hay dải vải.

nụ cười *dt.* Miệng chúm-chím cười: *Nụ cười duyên-dáng.*

NỤ *dt.* Tớ gái: *Con nụ.*

NỦA *dt.* Nư giận, sự căm-hờn: *Trả nủa.*

NÚC *dt.* Hòn kê làm lò để nấu nướng: *Bếp núc, hòn núc, kê núc.*

NÚC *đt.* Vặn, ép, thắt cho chặt: *Núc mối lạt; Núc cái nút ve.*

NÚC *đt.* Nốc, tu nước: *Núc một hơi.*

NÚC *tt.* Mập (béo) tròn: *Béo núc, úc-núc.*

núc-na núc-nưởng *tt.* Tù-lù, úc-núc: *Bộ núc-na núc-nưởng.*

núc-ních *trt.* Cách đi của người mập (béo): *Đi núc-ních như quả trứng.*

núc-núc *tt.* Ú-nú, quá mập: *Béo núc-núc.*

NÚC-NÁC *dt. (thực)*: Loại cây to trái dài mà giẹp, vỏ dùng làm thuốc: *Cây núc-nác.*

NỤC *dt. (động)*: Tên giống cá biển không vảy, mình tròn hơi giẹp, dài lối 15 cm, ít xương: *Cá nục, mắm nục.*

NỤC *tt.* Sung-sức: Xồ *nục II* Mập, béo: *Béo nục, ngựa nục.*

nục-ních *tt.* Mập có khúc: *Bộ nục-ních như dồn bánh.*

nục xương *tt.* Luống xương, biếng nhác: *Ở không, nục xương.*

NỤC *tt.* Rục, nhừ: *Chín nục.*

nục-nạc *tt.* Toàn nạc, không mỡ: *Thịt nục-nạc.*

NỤC-HUYẾT *dt.* Bịnh chảy máu cam.

NÙI *dt. Clg.* Nồi, mớ sợi hay tấm vải vày lại một nắm: *Nùi giẻ, nùi chỉ, nùi tóc; đồ nùi, rối nùi, vày nùi.*

NÙI-NỤI *tt.* Cùi-cụi, rất mập (béo): *Béo nùi-nụi.*

NÚI *dt.* Non, đá từ dưới đất nhô lên thật cao: *Chót núi, đỉnh núi, sườn núi, hòn núi, đi núi, leo núi; Người ta lên núi thì mệt, Sao tôi lên núi những chui cùng trèo CD II tt.* To lớn, hung-dữ: *Bò cạp núi, kép núi, tướng núi.*

núi đất *dt. Clg.* Đồi, núi bằng đất, thấp lài.

núi lửa *dt.* Núi thỉnh-thoảng có phun lửa ra.

núi non *dt.* Tiếng gọi chung những núi liền nhau: *Thăm nhau một chúc rồi về, Kéo mà trăng lặn tư bề núi non CD.*

núi sông *dt.* X. Non sông.

núi trọc *dt.* Núi không cây cỏ mọc.

núi xương *dt.* Xương người chết chất thành đống cao: *Núi xương sông máu.*

NỤI *tt.* Mập-mạp, chắc-chắn: *Chắc nụi, nùi-nụi.*

nụi-nụi *tt.* X. Nùi-nụi.

NUY *tt.* Gầy yếu *II* Bịnh nhức mỏi trong gân trong xương, chân tay không muốn nhấc lên.

nuy-nhược *tt.* Gầy yếu: *Thân-thể nuy-nhược.*

NUỶ *tt. Clg.* Oải, lùn, chỉ người có bề ngang nhưng rất thấp.

nuỷ-nhân *dt.* Người lùn.

NÚM *dt. Clg.* Nấm, vật tròn nhô cao lên: *Núm mả, núm vú.*

NÚM *đt.* Nắm, túm, bắt lấy : *Núm chóp, núm đầu, núm óc ; Lớ-quớ bị núm cho coi.*

NÚM *dt.* Nắm, nọm, bụm, vốc tay : *Một núm gạo.*

NÚM *đt.* Nấn-ná xúm-xít, ở chung lộn nhau.

núm-ná *đt.* X. Nấn-ná.

núm-náu *đt.* Tạm ẩn một nơi : *Núm-náu qua thì.*

núm-nấm *đt. Nh.* Núm-níu.

núm-níu *đt.* Ở nhờ, dựa vào : *Núm-níu một thời-gian rồi đi.*

núm-nuối *đt.* X. Nắm-nuối và Nuối.

NÚM *dt.* X. Nuốm.

NÙN *dt.* Con cúi, lọn rơm đánh chặt để giữ lửa : *Đánh nùn, vặn nùn.*

NUNG *đt.* Hầm, đốt lửa chung quanh cho chín, cho tan ra : *Nung gạch, nung sắt ; Tường là đá nát thì thôi, Hay đâu đá nát, nung vôi lại nồng CD II (R)* Cương, mưng, gom mủ : *Nhọt đương nung ; đậu đã đến tuần nung II (B)* Nông : *Nung sức II* Dạy-dỗ, trui rèn : *Nung-đúc.*

nung-đúc *đt.* Gây nên, đào-tạo ra : *Nung-đúc nhân-tài.*

nung gan *đt.* Giục lòng, khuyến-khích : *Như nung gan sắt như bào lòng son PT.*

nung-nấy *đt.* Giấy-nảy, bộ vênh-váo cự-nự : *Nung-nấy không nhận.*

nung-nấu *đt.* Làm cho bồn-chồn khó chịu : *Nung-nấu ruột gan.*

nung sức *đt.* X. Nông sức.

NUNG-NÚNG *trt.* Hơi núng : *Tấm tường nung-núng muốn đổ.*

NÙNG *tt.* Nồng, đặc, đậm *II (B)* Niềm-nở, đậm-đà.

nùng đạm *tt.* Mặn lạt, sướng và cực (ở đời).

nùng-độ *dt.* X. Nồng-độ.

nùng-hậu *trt.* X. Nồng-hậu.

NÚNG *tt.* Móp, hủng, lúm, lõm vô : *Má núng II (B)* Nao, yếu thế, hơi sợ : *Nao-núng ; Thế giặc đã núng.*

núng đồng tiền *tt. Clg.* Lúm đồng tiền, lõm một lỗ tròn ở má khi cười : *Ba thương má núng đồng tiền, Bốn thương răng lánh hạt huyền kém thua CD.*

núng thế *tt.* Yếu thế, cái thế đang bị đánh ép hay bị uy-hiếp : *Giặc núng thế phải đầu.*

NÚNG *trt.* Khó dễ, làm cho người xuống nước năn-nỉ : *Làm núng.*

núng-níu *đt.* Làm núng : *Vợ chồng mà núng-níu làm chi.*

NÚNG-NÍNH *tt.* Rung-rinh, lung-lay vì quá bệu (nhiều mỡ) : *Mập quá, hai má núng-nính.*

NÚNG-NIẾNG *trt. Clg.* Nủng-nưởng, bộ uốn-éo thân mình : *Đi núng-niếng.*

NỦNG-NƯỞNG *trt. Nh.* Núng-niếng.

NŨNG *trt.* Nhỏng-nhẻo, ra bộ lãnh-đạm, khó-khăn cho người chiều-chuộng : *Làm nũng.*

nũng-nịu *đt.* Õng-ẹo, nhỏng-nhẻo : *Nũng-nịu với chồng suốt ngày.*

NÚP *đt. Clg.* Nấp, ẩn [illegible]nh, trốn nơi khuất : *Núp sau cánh cửa ; [illegible] có lau khô sậu ai dã-dượi, Thỏ núp [illegible] y chờ đợi bóng trăng CD.*

núp bóng *đt.* Nương theo bóng tối : *Kẻ trộm núp bóng vào nhà lúc đầu hôm.*

núp gió *đt.* Chạy phía sau người cho đừng bị gió cản : *Núp gió sau đám đông II* Trốn gió, ẩn sau đám rậm hoặc cặp cồn hay vô vịnh để tránh luồng gió to : *Thuyền núp gió.*

núp lén *đt.* Lén-lút, âm-thầm, không ra mặt : *Núp lén lấy nhau.*

núp lờm *đt.* Núp trong lùm bụi : *Thỏ núp lờm cây II (B)* Trùm chăn, chờ thời.

núp núp *đt.* Lấp-ló, núp trốn mà thỉnh-thoảng ló đầu ra : *Ẩn luôn đi, núp núp như vậy thế nào cũng bị chúng thấy.*

núp trốn *đt.* Núp để trốn : *Núp trốn sau lùm cây.*

NÚT *đt.* Ngậm nơi môi mà hút vào : *Nút lưỡi ; Ong nút nhuỵ hoa.*

NÚT *dt.* Vật tròn hơi mềm để nhận vào miệng chai cho kín : *Đóng nút, mở nút ; Nút ve.*

NÚT *dt.* Gút, mối dây thắt lại nhau : *Thắt nút II* Gút bằng dải hàng hay vải thắt có phương-pháp thành cục tròn để gài cho kín : *Nút áo II (R)* Vật bằng chai hay kim-loại dùng gài cho kín : *Đơm nút, gài nút, nút áo, nút quần ; Áo đen năm nút viền bâu, Bậu về xứ bậu biết đâu mà tìm CD.*

nút bóp *dt.* Nút và khuy bằng kim-loại có ngàm, khi cài (gài) để ngay nhau và bóp lại : *Áo nút bóp.*

nút thắt *dt.* Nút áo bằng dải hàng hay vải thắt thành núm tròn có hai chân để đơm vào áo : *Áo nút thắt.*

NÚT *dt.* X. Nốt : *Nút ruồi.*

NUỘC *dt.* Vòng dây buộc : *Nuộc dây, nuộc lạt ; quai nuộc.*

nuộc lưng *đt.* Hai miếng thịt chạy dài hai bên xương sống : *Thịt nuộc lưng.*

NUÔI *đt.* Cho bú, cho ăn và săn-sóc : *Nuôi con, nuôi gà, nuôi vịt ; Bán buôn nuôi mẹ cầm chừng đợi anh CD II (R) a)* Săn-sóc thuốc-men : *Em bán chi mà dưới bợ trên tràng, Dầm sương phản-mại, cảm thương-hàn ai nuôi ? CD II b)* Cho tiền và mua sắm cho vì quá say-mê : *Nuôi nhân-tình II (B)* Chắp-chứa trong đầu óc : *Nuôi tư-tưởng quá-khích II (bạc)* Cứ đặt tiền một cửa mãi đến bao-giờ trúng mới thôi : *Nuôi cửa tứ (lúc-lắc), nuôi con heo (đề).*

nuôi bịnh (bệnh) *đt.* Săn-sóc người bịnh trong việc ăn uống, thuốc men, quần áo, yên-ủi, v.v... : *Mướn người nuôi bịnh II* Không uống thuốc trừ căn, để bịnh dây-dưa hoặc trở đi trở lại luôn : *Uống thuốc mà hà-tiện như vậy là nuôi bịnh trong mình.*

nuôi bón *đt. Nh.* Nuôi thúc.

nuôi con *đt.* Cho con bú mớm, ăn uống, săn-sóc, dạy-dỗ và trông chừng : *Lên non mới biết non cao, Nuôi con mới biết công-lao mẫu-từ CD.*

nuôi con-nít *đt. (truyền)* : Cúng quảy trừ tà, cho con người ta đeo bùa niệt đề mạnh giỏi và không chết non : *Ông thầy đó nuôi con-nít giỏi lắm !*

nuôi con nuôi *đt.* Xin con người về nuôi và nhìn-nhận theo luật : *Không con thì nuôi con nuôi.*

nuôi cơm *đt.* Cho ăn cơm hằng ngày : *Tôi chỉ nuôi cơm thôi, còn quần áo và hàng bánh thì nó lo lấy.*

nuôi dạy *đt. Clg.* Nuôi dưỡng, nuôi-nấng dạy-dỗ : *Nuôi dạy nên người.*

nuôi dưỡng *đt.* X. Nuôi dạy.

nuôi đẻ *đt.* Săn-sóc người đàn-bà mới đẻ trong việc ăn uống, thuốc men, quần áo v.v... : *Mướn người nuôi đẻ.*

nuôi dĩ *đt.* Say mê đĩ [illegible] cho hao tốn : *Làm bao-nhiêu nuôi đĩ [illegible] !*

nuôi điếm *đt.* Chứa [illegible] làm nghề mại-dâm để lấy tiền đ[illegible]-hồng) : *Bà ấy chuyên-môn nuôi điếm*

nuôi đỡ đầu con *đt.* [illegible] một đứa con nuôi (kể là con đầu [illegible] của mình) với hy-vọng sau sanh bao-nhi[illegible]ều nuôi được cả (vì trước đó, sanh bao-[illegible]ều đều chết non cả).

nuôi gái *đt.* Mua sắm và cho tiền trong cơn si-mê một hay nhiều nhân-tình đàn-bà : *Lấy tiền của vợ đi nuôi gái.*

nuôi giấm *đt.* Gầy con giấm và ngâm nó trong nước lạnh có đường cát hay chuối sứ rục, hoặc nước dừa để nước lạnh thành giấm (con giấm khi ấy càng to thêm).

nuôi heo *đt.* Cho heo ăn hằng ngày và săn-sóc sạch-sẽ để heo lớn đặng bán : *Đàn-bà thì phải nuôi heo, Thời-vận đương nghèo nuôi chẳng đặng trâu CD II (bạc)* Đậu riêng ở ngoài mỗi bàn một số tiền để khi tới với một điều-kiện khó-khăn nào đó thì được ăn số tiền đó gọi là bắt heo (bài cắc-tê hoặc tứ-sắc) : *Đánh có nuôi heo.*

nuôi hụi *đt.* Đóng hụi luôn đến phần chót sẽ hốt : *Nuôi hụi khoẻ hơn nuôi heo.*

nuôi kèm *đt.* Cho một đứa trẻ nữa bú, ngoài đứa con của mình ; *Sữa tôi nhiều nên có nuôi kèm con bà hàng xóm II* Cho bú thêm sữa bò ngoài sữa mẹ : *Sữa tôi ít quá, nên phải nuôi kèm sữa bò.*

nuôi ký-bán *đt. Nh.* Nuôi con-nít.

nuôi nân *đt.* Nuôi cho mập (nói về heo nái) : *Thấy nó đẻ nhiều lứa quá nên kỳ này tôi nuôi nân nó đặng bán.*

nuôi-nấng *đt. (đ)* : *Nh.* Nuôi : *Tốn công nuôi-nấng.*

nuôi nợ *đt.* Cho người thiếu tiền mình vay thêm luôn : *Có nợ phải nuôi nợ.*

nuôi rẽ *đt.* Lãnh con vật (thường là heo) của người về nuôi với tấm cám của mình, khi con vật lớn, bán lấy tiền chia cho chủ nó 4 phần, mình lấy 6 phần (tứ lục).

nuôi rể *đt.* X. Bắt rể.

nuôi sống *đt. Clg.* Sống, hoặc Nuôi thân, ăn, mặc và ở : *Đi làm đủ nuôi sống chớ mong gì làm giàu !*

nuôi sữa bò *đt.* Nuôi con với sữa bò : *Nuôi sữa bò phải cho kỹ-lưỡng, không thì trẻ hay bịnh.*

nuôi thân *đt.* X. Nuôi sống : *Làm không đủ nuôi thân II* Sống lấy, mình nuôi lấy mình : *Chồng con là cái nợ-nần, Thà rằng ở vậy nuôi thân béo-mầm CD.*

nuôi thúc *đt.* Cho ăn nhiều cho mau lớn mau mập : *Đợi con nó lớn, nuôi thúc đặng bán.*

nuôi trai *đt.* Cho tiền hoặc mua sắm cho nhân-tình đàn-ông : *Lấy tiền của chồng nuôi trai.*

nuôi vú *đt. Clg.* Ở vú, cho con người ta bú và săn-sóc đứa nhỏ với một số lương tháng hay năm : *Con chết rồi, phải đi nuôi vú đặng sống.*

NUỐI *bt.* Gắng-gượng, rán sức : *Nuối theo, làm nuối II (B)* Chết mà còn mở hí mắt để đợi người thân : *Nuối con, nuối chồng.*

nấm-nuối.

nuối-nấm *đt.* X. Nấm-nuối.

NUỐM *đt. Clg.* Núm, cái chót nhọn : *Chanh nuốm, quýt nuốm.*

nuốm cau *đt. Clg.* Vú cau, cái chót nhọn và cứng của trái cau.

nuốm ruột *đt.* Đoạn chót khúc ruột : *Đồng tiền là nuốm ruột II (B) Đứa con : Nuốm ruột tôi mà tôi bỏ sao đành !*

nuốm vú *đt.* Nốt (nút) nhỏ và dai trên đầu cái vú *II* Nắp đậy bình sữa bằng cao-su, có cái chót dài có xoi lỗ cho trẻ con ngậm bú sữa bò trong bình.

NUỒN *tt. (lóng)* : Gàn, bơ-bơ, cù-lần, quê rích : *Thằng đó nuồn lắm !*

NUÔNG *đt.* Lỏ dài may dọc theo hai nóc mùng hay đầu tăm màn tấm dìm để xỏ cây căng thẳng : *May nuông, cây nuông ; nuông màn, nuông mùng II đt.* Chiều ý quá đáng, công dưỡng : *Con mà nuông nó quá thì nó hư.*

nuông-chiều *đt.* Cưng và chiều theo nhiều việc quá đáng : *Nuông-chiều con là giục cho con hư.*

NUỐT *đt.* Ực vật nhai hoặc ngậm trong miệng xuống bao-tử : *Đói lòng ăn trái khổ-qua, Nuốt vô sợ đắng nhả ra bạn cười CD II (B)* Ăn-hiếp, ắt mất : *Đi một mình lại đó nó nuốt mày đa ! Cái áo màu nuốt mất cái áo đen II* Làm dễ hưởng : *Việc đó khó nuốt.*

nuốt bùa *đt.* Nằm ngửa le lưỡi cho thầy pháp dán lá bùa dài trên lưỡi, tự-nhiên lá bùa chạy từ-từ vào cuống họng và xuống bao-tử sau vài câu thần-chú của ông thầy : *Cho nuốt bùa.*

nuốt búa *tt. (lóng)* : Khó-khăn, khó cho vừa ý bắt-cứ việc gì : *Thằng cha nuốt búa.*

nuốt giận *đt.* Dằn cơn giận xuống : *Nuốt giận mà cười.*

nuốt hận *đt.* Cam gác qua việc thù-hận một ai lần : *Nuốt hận bắt tay nhau.*

nuốt không *đt.* Lấy tiền mà không làm được việc chi cả : *Nó nuốt không của tôi hết trăm bạc.*

nuốt lệ *đt, Clg.* Nuốt nước-mắt, cam chịu đau-đớn trong lòng : *Nuốt lệ mà giao con.*

nuốt lời *đt.* Chối, không nhận có hứa : *Nói rồi, rồi lại nuốt lời được ngay K.*

nuốt nước-mắt *đt.* X. Nuốt lệ.

nuốt nước miếng (bọt) *đt.* Hành-động tự-nhiên (nuốt nước miếng) khi thấy hay tưởng đến một vật đang thèm-thuồng : *Thấy thì nuốt nước miếng chớ chẳng hề dám xin.*

nuốt sống *đt. Clg.* Ăn sống hay Nhai sống, xài-xể, rầy la, đánh đập : *Tới đó một mình, nó nuốt sống đa !*

nuốt tươi *đt. Clg.* Ăn tươi, lấy gọn, lấy cả : (không thối lại) : *Làm một chút vậy mà nó nuốt tươi một trăm đồng.*

nuốt trôi *đt.* Lấy cách dễ-dàng : *Không làm gì đáng mà nó nuốt trôi của tôi một ngàn đồng.*

nuốt trộng *đt.* Nuốt nguyên miếng không nhai : *Nuốt trộng viên thuốc ; em bé chỉ nuốt trộng chớ chưa biết nhai.*

nuốt trửng *đt. Nh.* Nuốt trộng *II (B) Nh.* Nuốt tươi và nuốt trôi.

nuốt ừng-ực *đt.* Nuốt những ngụm to chất lỏng (ừng-ực là tiếng từ cổ họng phát ra khi nước xuống).

NỰ *dt.* Sự hờn giỗi trong lòng : *Nói cho đã nư ; làm nư cho người ta năn-nỉ.*

nư giận *dt.* Cơn giận đến mực-độ cao : *Nư giận nó không vừa đâu !*

NỮ *tt.* Đàn-bà hay con gái : *Liệt-nữ, mỹ-nữ, phụ-nữ, thế-nữ, thục-nữ, trinh-nữ II* Phái đàn-bà con gái : *Nam tôn nữ ty ; Nam trọng nữ khinh ; Nam nữ bình-quyền II* Đứa con thuộc giống cái : *Ái-nữ, lịnh-nữ ; Thập nữ viết vô II* Tiếng gọi đàn-bà có nghề-nghiệp : *Nữ bác-sĩ, nữ cán-bộ, nữ luật-sư, nữ giáo-sư...*

nữ-công *dt.* Công việc đàn-bà con gái : *Trường nữ-công, học nữ-công ; Biết mùi mặn lạt chua cay, Làm ăn trong sạch thật rày nữ-công CD.*

nữ-chúa *dt. Clg.* Nữ-hoàng, vua đàn-bà : *Nữ-chúa rừng xanh.*

nữ-dung *dt.* Dung-nhan, dáng-dấp đàn-bà con gái.

nữ-đức *dt.* Đức-hạnh đàn-bà con gái.

nữ-giới *dt.* Giới phụ-nữ, tiếng gọi chung đàn-bà con gái : *Vẻ-vang nữ-giới.*

nữ-hạnh *dt.* Nết-na đàn-bà con gái : *Dạy nữ-công nữ-hạnh.*

nữ-hiệu *dt.* Trường học con gái.

nữ-hoạ *dt.* Tai hoạ vì đàn-bà mà ra.

nữ-hoàng *dt.* X. Nữ-chúa.

nữ-học-đường *dt. Nh.* Nữ-hiệu.

nữ-huấn *dt.* Sự dạy-dỗ con gái.

nữ-kiệt *dt.* Người đàn-bà (hay con gái) tài giỏi : *Các bà Trưng bà Triệu là trang nữ-kiệt của nước ta.*

nữ-lưu *dt. Nh.* Nữ-giới.

nữ-nhi *dt.* Con gái, đàn-bà : *Sao chưa thoát khỏi nữ-nhi thường-tình K.*

nữ-phạm *dt.* Người tội-phạm đàn-bà : *Phòng giam nữ-phạm.*

nữ-phòng *dt.* Phòng (buồng) đàn-bà : *Quẹ kêu nam đáo nữ-phòng, Người dưng khác họ đem lòng nhớ thương CD.*

nữ-quyền *dt.* Quyền-lợi của đàn-bà về mặt chánh-trị, giáo-dục và xã-hội : *Vận-động nữ-quyền.*

nữ-sắc *dt.* Sắc đẹp đàn-bà : *Ham mê nữ-sắc.*

nữ-sĩ *dt.* Người đàn-bà con gái có viết văn hay thơ *II (R)* Người đàn-bà con gái có học-thức.

nữ-sinh *dt.* Học-trò gái.

nữ-sinh-viên *dt.* Học-trò gái trường đại-học, cao-đẳng.

nữ-sức *dt.* Vật trang-sức của đàn-bà con gái.

nữ-tắc *dt.* Phép-tắc dạy cho đàn-bà con gái.

nữ-tặc *dt.* Con ăn-cướp, con làm giặc, tiếng gọi người đàn-bà ăn-cướp hay làm giặc khi giận-dữ : *Bất dung-tha nữ-tặc !*

nữ-tính *dt.* Tính-chất đàn-bà : *Nữ-tính yếu mềm II* Thuộc giống cái : *Nam-tính hay nữ-tính ?*

nữ-tử *dt.* Con gái trong nhà *II* Đàn-bà con gái.

nữ-tướng *dt.* Viên tướng đàn-bà : *Nữ-tướng Bùi-thị-Xuân.*

nữ-thần *dt.* Bà thần, thần đàn-bà.

nữ-trang *dt. Nh.* Nữ-sức.

nữ-trinh *dt,* Sự trinh-tiết của đàn-bà hoặc sự còn trinh của con gái.

nữ-ưu *dt.* Người đóng kịch đàn-bà.

nữ-vương *dt. Nh.* Nữ-hoàng.

NỰ *đt.* Rậy cự, xa-xê : *Nự nó một mách (do cự-nự).*

NỮ-TRINH-TỬ *dt. (Đy)* : Hột cây Bí-bái, vị thuốc trị nhức đầu.

NỨA *dt. (thực)* : Loại cỏ trường-niên lá kép, phát-hoa có cộng riêng, tán co lá hoa hẹp, hoa ba cánh, củ to *(Tacca leontopetaloides).*

NỨA *dt. (thực)* : *Clg.* Lồ-ồ, loại tre to cây ngay, lóng dài, cật mỏng : *Tiếc công anh chẻ nứa đan lơ, Để cho con cá vượt bờ nó đi CD.*

NỬA *dt.* Một trong hai phần bằng nhau : *Phân nửa, nửa nạc nửa mỡ, nửa người nửa ngợm II trt.* Ở giữa, lưởng-lự giữa hai ý muốn : *Cắt nửa, xẻ nửa ; Khăn xanh có ví hai đầu, Nửa thương cha mẹ nửa sầu căn-duơn ; Nửa về nửa muốn ở đây, Nửa thơm như quế nửa cay như gừng CD.*

nửa chừng *trt.* Dở, giữa công-việc : *Làm nửa chừng rồi bỏ đó.*

nửa đời *trt.* Giữa một đời người (lối ba bốn mươi tuổi) : *Nửa đời đã trải mọi mùi đắng cay K.*

nửa đường *trt.* Được phân nửa con đường : *Đi nửa đường rồi trở lại.*

nửa lừng *trt.* Lơ-lửng trên không : *Bay nửa lừng ; Cây cao anh dứt nửa lừng, Oán căn oán nợ xin đừng oán em CD.*

nửa mùa *trt.* Ở giữa một mùa ; *Trái nửa mùa ; làm đặng nửa mùa II* Dở-dang, chưa đến nơi đến chốn : *Cái học nửa mùa.*

nửa nửa *dt.* Một phần tư : *Tôi lấy nửa nửa thôi.*

nửa phần *dt,* Phần nửa, một nửa : *Nửa phần tuyến chúa, nửa phần tư gia K.*

nửa sạc *tt.* Nhùn-nhụt, hơi cũ : *Cái xe nửa sạc.*

NỮA *trt.* Còn thêm, chưa dứt : *Ăn nữa, còn nữa, chơi nữa II* Sau đây không lâu, lời hẹn : *Chút nữa, lát nữa II* Để nữa nói tắt, tiếng hẹn một thời-gian sau : *Nữa, tôi nuôi Ba Má tôi II* Huống chi, lời so-sánh : *Phải duyên phải kiếp thì theo, Cám còn ăn được, nữa bèo hử anh? CD.*

nữa khi *trt.* Để nữa, khi mà, giá mà sau này, lời ví việc sẽ tới : *Nữa khi dông tố phũ-phàng K.*

nữa là *trt.* Lọ là, huống chi là, lời so-sánh : *Vua chúa còn có khi lầm, Nữa là con trẻ mười lăm tuổi đầu CD.*

nữa lớn *trt.* Để lớn lên, sau này khi lớn lên, lời mong ước : *Nữa lớn, tôi mua bán nuôi Ba Má tôi.*

nữa mai *trt.* Sau này, lời ví về sau : *Nữa mai quả lúa lỡ thì, Cao thì chẳng tới thấp thì chẳng thông CD.*

nữa rồi *trt.* « Để nữa rồi » nói tắt, rồi đây, sau này sẽ, lời đoán phỏng : *Bây-giờ không lo, nữa rồi ăn năn.*

nữa sau *trt. Nh.* Nữa mai : *Nữa sau chàng chiếm bảng rồng, Bõ công tắm tưới vun trồng cho rau CD.*

nữa thôi *trt.* : Còn nữa hay thôi, tiếp theo nữa hay thôi : *Hợp nhau còn biết có ngày nữa thôi NĐM.*

NỨC *trt.* Bốc lên, xông lên, toả ra, lừng lên : *Náo-nức, nô-nức ; Trộm nghe thơm nức hương-lân K.*

nức danh *trt.* Lừng danh, nổi danh xa gần : *Nức danh tài-tử.*

nức lòng *trt.* Phấn-khởi, hăng-hái : *Bốn phương phụng công, muôn dân nức lòng HTR.*

nức-nẩm *trt. (đ) Nh.* Nức : *Danh tiếng vẫn cũng nức-nẩm xa gần chớ phải chơi.*

nức-nở *trt.* Mùi-mẫn, tiếng khóc nhiều : *Khóc nức-nở II (R) đt.* Khóc mùi-mẫn : *Kiều-công nức-nở nói không ra lời LVT.*

nức tiếng *trt. Nh.* Nức danh : *Xa nghe cũng nức tiếng nàng tầm chơi K.*

NỨC *đt.* Dùng mây vót kỹ mà niền cái vành cho cứng : *Nức rổ, nức thúng.*

NỨC *dt.* X. Nấc.

NỰC *tt.* Nóng trong mình, thường đổ mồ-hôi : *Mùa nực, nóng nực, trời nực ; Nực quá, cởi áo ra.*

nực dông *tt.* Nực do hơi đất bốc lên khi có dông sắp mưa.

nực-nội *tt. (đ) : Nh.* Nực : *Nực-nội quá, đang ra !*

NỰC *trt.* Nặc, xông mạnh lên : *Thơm nực.*

nực cười *trt.* Tức cười, buồn cười, bắt phải chê-bai hay khen chê : *Sự đời nghĩ cũng nực cười, Một con cá lội mấy người buông câu ; Nực cười châu-chấu chống xe, Tưởng rằng chấu ngã ai dè xe nghiêng CD.*

nực mùi *trt. Clg.* Sực mùi, Sặc mùi và Nặc mùi, nghe mùi xông lên nồng-nực : *Nực mùi rượu II (B)* : Rặt mùi, đầy hơi-hám : *Nực mùi đạo-đức giả.*

nực mũi *trt.* Nồng-nực trong mũi : *Mùi thơm nực mũi ; mùi hăng nực mũi.*

nực-nồng *tt.* X. Nặc-nồng.

NƯNG *đt.* X. Nâng : *Nưng khăn sửa túi.*

NỪNG *đt.* Đồ đương bằng mây, có ngăn có nắp để đựng *II (R)* Cái nong đựng tằm.

NỪNG *dt. (thực)* : X. Củ nừng.

NỪNG *tt. (lóng)* : Lừng-khừng, bộ lôi-thôi quê dốt : *Thằng cha nầy nừng quá !*

NỨNG *tt.* Động tình dục, muốn giao-cấu.

NỰNG *đt. Clg.* Nựng, bóp hay véo nhẹ, răng hơi nghiến, tỏ ý yêu-mến, tưng-tiu : *Nựng má II (R)* Nói đớt với con nhỏ : *Nựng con II (lóng)* : Đánh bằng tay không : *Bắt về nựng một mách.*

nựng-nịu *đt. (đ)* : *Nh.* Nựng.

NỨT *tt.* Rạn nẻ, có đường hở nhưng còn dính : *Chậu nứt, chén nứt, ly nứt, rạn nứt.*

nứt bao-tử *trt.* No quá : *Ăn no, nứt bao-tử.*

nứt bụng *trt. Nh.* Nứt bao-tử.

nứt chòi *đt.* Đâm chồi, chồi vừa lú ra : *Cây khô nghe sấm nứt chồi, Đạo chồng nghĩa vợ giận rồi lại thương CD.*

nứt mắt *tt.* Mới mở mắt, còn trẻ quá : *Mới nứt mắt đã lên giọng.*

nứt mộng *tt.* Có cái mộng vừa lú ra : *Trái dừa nứt mộng.*

nứt-nẻ *tt.* Nứt có kẽ hở rộng : *Trời nắng quá, đất ruộng nứt-nẻ.*

nứt niền *tt.* Bể việc, lậu sự : *Việc đã nứt niền rồi.*

nứt-nở *tt.* Nứt và banh ra to : *Da thịt nứt-nở ; trái chín nứt-nở.*

nứt rạn *tt.* Vừa nứt, có kẽ rất khít : *Cái bình nứt rạn II* Cằn-dằn, muốn chia-rẽ : *Tình anh em nứt rạn.*

NỨT-SINH-TRÙNG *dt.* Những sinh-vật hợp thành một thế-giới riêng biệt, không có diệp-lục-tố, chỉ có một tiền-hạt *(schizomycètes).* Xt. Đơn-bào tiền hạt.

NƯỚC *dt.* Chất lỏng trong và không mùi vị gồm có khinh-khí và dưỡng-khí hợp thành : *Lọc nước, hứng nước, uống nước, xách nước ; Rồng lấy nước ; Còn trời còn nước còn non, Còn cô bán rượu anh còn say-sưa CD II* Các thể lỏng lấy nước làm đơn-vị chánh : *Nước đá, nước cam, nước chanh, nước sơn II* Chất lỏng có nhiều mùi vị trong trái cây : *Bưởi chai ít nước II* Thuộc về nước, có ít nhiều nước hay sống dưới nước : *Bánh trôi nước, dừa nước, me nước, rắn nước, trâu nước II* Mặt bóng bên ngoài : *Sơn hai nước, mặt bàn lên nước II* Sự lên xuống, tới lui mau chậm : *Lên nước, xuống nước, chạy nước rút, hết nước nói ; Đánh cờ, tính nhiều nước.*

nước ăn *dt.* Nước dùng rửa-ráy, tắm, giặt, v.v... : *Lu nước ăn II* Nước làm lở : *Bàn chưn bị nước ăn.*

nước bền *dt.* Sức bền-bỉ, dẻo-dai : *Chạy nước bền ; hay dở về nước bền.*

nước biển *dt.* Nước ở biển *II* Màu xanh dương đậm : *Xanh nước biển.*

nước bóng *dt.* Làn bóng láng trên mặt : *Mất nước bóng,*

nước bọt *dt.* X. Nước miếng *II* Những nước uống giải khát, khi khui chai, sôi bọt lên như la-ve, xá-xị, v.v...

nước buổi *dt.* Buổi điểm-tâm của dân cày, dân cuốc hay làm cỏ, do chủ chịu mỗi buổi sáng : *Nghỉ uống nước buổi.*

nước bước *dt.* Bộ điệu cặp chân tấn tới khi múa võ : *Nước bước huê-dạng II* Sự lăn-lóc, va-chạm với đời : *Đường đi nước bước.*

nước cá *dt.* Nước trong nồi cá kho : *Chấm*

nước cá.

nước cản *đt.* Cách đi con cờ để cản đường đi tới của con cờ bên địch : *Chưa sạch nước cản.*

nước cạn *dt.* Nước đọng chỗ cạn, không sâu : *Đứng nơi nước cạn mà tắm* // Nước rút còn ít : *Nước cạn thấy cá.*

nước cất *dt.* Hơi nước sôi đọng lại và theo ống cất chảy qua đồ đựng khác, rất tinh và không chất muối : *Nước cất thường được dùng pha thuốc chích.*

nước cốt *dt.* Phần đậm đặc của một thể đặc ngâm ra hay nấu ra : *Chất hết nước cốt.*

nước cờ *dt.* Lần đi một con cờ : *Tính trước mấy nước cờ* // Sự tính toán để đi con cờ cho hay : *Nước cờ bên xanh rất cao* // Sự toan-tính khôn dại : *Vì thấp nước cờ mà hư chuyện.*

nước chanh *dt.* Nước trong trái chanh vắt ra, có hoặc không pha thêm nước lã và đường : *Một ly nước chanh.*

nước chè *dt. Clg.* Nước trà, chè được chế nước sôi vào cho ra chất có mùi vị : *Uống nước chè.*

nước chè *dt. Clg.* Nước mật, chất nước ngọt trong cây mía ép ra : *Ba mái nước chè.*

nước chết *dt.* Mặt lỳ, ánh lóng-lánh đã lu mờ : *Hột nầy nước chết* // Đường cùng, phải chết mà thôi : *Chỉ còn có nước chết chớ chạy đâu nữa cho được.*

nước chín *dt.* Nước đã nấu chín, thường là nước sôi để nguội.

nước chót *dt.* Lúc cuối cùng : *Đến nước chót mới chịu khai.*

nước da *dt.* Màu da : *Nước da bánh mật.*

nước dãi *dt.* Nước miếng lỏng và không bọt, chảy ra khi bợn-dạ buồn mửa : *Chảy nước dãi.*

nước dầu hôi *dt.* Màu xanh lóng-lánh như màu dầu hôi : *Hột xoàn nước dầu hôi.*

nước dùng *dt.* X. Nước lèo.

nước dừa *dt.* Nước trong và ngọt trong trái dừa : *Muốn trong bậu uống nước dừa, Muốn nên cơ-nghiệp bậu chừa lang-vân* // Chất trắng đục và béo trong cơm dừa ép ra : *Bánh men nước dừa.*

nước dâng *dt.* Nước dưới sông tràn lên từ-từ : *Nước dâng ngập cả làng.*

nước đá *dt.* Nước lã bị hơi lạnh đông cứng lại : *Hãng nước đá ; uống nước đá.*

nước đái *dt. Clg.* Nước tiểu, nước thừa trong mình ứ trong bọng đái rồi chảy ra, mùi khai, vị mằn-mặn.

nước đái đường *dt.* X. Đái đường.

nước đái chó *dt. (thực)* : X. Nấm nước đái chó.

nước đại *dt. Clg.* Nước lớn, sải bước dài và nhanh : *Ngựa phóng nước đại.*

nước đọng *dt.* Nước ứ lại một nơi : *Chỗ nầy có nước đọng.*

nước đổ *dt.* Nước từ nguồn chảy xuống theo dòng sông thật nhanh : *Mùa nước đổ.*

nước độc *dt* Nước có nhiều chất độc hại người // *(R)* Khí-hậu xấu, ai nhiễm phải thì mắc bịnh rồi chết : *Ma thiêng nước độc.*

nước đôi *dt. Clg.* Hàng hai, lưng-chừng, không hẳn ở bên nào : *Nói chuyện nước đôi* // *Clg.* Hai mang, tính-cách tình-báo-viên hay phản-gián-viên trong hàng-ngũ địch *(agent double).*

nước đời *dt.* Tình đời, việc đời thay đổi không ngừng : *Nước đời lắm nỗi lạ-lùng khắt-khe K.*

nước đục *dt.* Nước dơ, không trong sạch, màu đục // Sắc hột xoàn đục, không trong, không chói : *Hột nước đục.*

nước đứng *dt.* Tình-trạng con nước lừng-lờ giữa cơn ròng và lớn, không chảy lên, cũng không chảy xuống.

nước đường *đt. Clg.* Xi-rô, đường pha nước thắng chín.

nước ghen *dt.* Cơn ghen : *Nước ghen đâu có lạ đời nhà ghen K.* // Cách ăn-ở không-dại. Sâu-sắc nước đời.

nước giá *dt. Nh.* Nước đá.

nước giếng *dt.* Nước dưới giếng đem lên : *Nước giếng trong, con cá nó vẫy-vùng CD.*

nước giựt (giật) *dt.* X. Nước ròng.

nước hàng *dt.* Thứ nước pha vào vật-thể khác cho thêm mùi vị : *Pha nước hàng vào tương.*

nước hoa *dt. Clg.* Dầu thơm, thứ nước chế bằng các thứ hoa thơm để xức tóc hay ướp khăn.

nước kém *dt.* Con nước sông dâng lên ít, một lát thì ròng.

nước kiệu *dt.* Cách chạy lúp-xúp của ngựa.

nước lã *dt. Clg.* Nước lạnh và nước nề, nước trong nguyên-chất : *Nước lã mà vã nên hồ, Tay không mà nổi cơ-đồ mới ngoan CD.*

nước lài *dt.* Ánh-sáng lóng-lánh sắc trắng của hột xoàn : *Hột nước lài.*

nước lèo *dt. Clg.* Nước dùng, nước nấu ninh xương cho ngon ngọt dùng chế các món ăn khác : *Thùng nước lèo.*

nước lọc *dt.* Nước thật trong thật sạch từ bình lọc chảy ra.

nước lớn *dt.* Dòng nước từ biển chảy vô đầy sông : *Bìm-bịp kêu nước lớn anh ơi, Buôn-bán không lời chèo chống mỏi - mê CD* // X. Nước đại : *Ngựa phóng nước lớn.*

nước lũ *dt.* Nước mưa hợp với nước trên nguồn đổ xuống : *Mưa nguồn nước lũ.*

nước lụt *dt. Clg.* Lụt, nước từ sông biển dâng lên cùng lúc với mưa to gió lớn : *Dưới đời ai tốt bằng bèo, Chờ cho nước lụt bèo trèo lên sân CD.*

nước lửa *dt.* Nước và lửa // *(B)* : Hoạn nạn, lúc khốn-khó, lúc có giặc : *Trong cơn nước lửa mưa dầu.*

nước máy *dt. Clg.* Nước phông-tên, nước giếng hoặc nước sông bơm lên lọc và cho chảy vào các ống toả ra khắp nơi trong thành-phố : *Xài nước máy.*

nước màu *dt.* Nước đường thắng kẹo dùng trong việc nấu nướng : *Thắng nước màu.*

nước màu dừa *dt.* Nước màu thắng bằng nước trong trong trái dừa khô.

nước mắm *dt* Nước trong vài thứ cá nhỏ ướp muối để bã và chảy ra : *Nước mắm ngon đầm con cá liệt, Em có chồng nói thiệt anh hay CD.*

nước mắm hòn *dt.* Thứ nước mắm làm ở đảo Phú-quốc, ngon nổi tiếng.

nước mắm nhì *dt.* Thứ nước mắm thật ngon, từ thùng mắm chảy ra từng giọt ngay nước đầu.

nước mắm Tàu *dt.* X. Nước tương.

nước mặn *dt.* Nước có chất muối từ biển vô sông và toả ra : *Vùng nước mặn,*

nước mắt *dt.* Nước từ khoé mắt chảy ra khi khóc : *Ứa nước mắt ; Bước chân xuống thuyền nước mắt như mưa CD.*

nước mắt hồng *dt.* Nước mắt có lộn máu khi khóc nhiều và dụi nhiều : *Đạo nào sâu bằng đạo vợ chồng, Đêm nằm nghĩ lại, nước mắt hồng tuôn rơi CD.*

nước mẹ *dt. (lóng)* : Hy-vọng mong-manh : *Có còn nước mẹ gì đâu !*

nước miếng *dt. Clg.* Nước bọt, thứ nước hơi nhờn và có nhiều bọt từ lưỡi tiết ra : *Nuốt nước miếng, chảy nước miếng, nhỏ nước miếng.*

nước mội *dt.* Nước từ các lỗ mội trong lòng đất chảy ra.

nước mũi *dt. Clg.* Mũi, chất nhờn từ trong lỗ mũi chảy ra : *Chảy nước mũi.*

nước muối *dt.* Muối pha trong nước lã : *Nấu nước muối đổ vô.*

nước mưa *dt.* Nước từ trên mây rơi xuống : *Hứng nước mưa.*

nước nạp *dt.* Sức phát mạnh khi mới khởi sự : *Chạy nước nạp ; có nước nạp chớ không bền.*

nước nề *dt.* X. Nước lã.

nước nói *dt.* Cái thế có thể khuyên-răn, khen chê được : *Thiệt hết nước nói !*

nước non *dt. dt.* X. Non sông : *Nước non là nước non trời, Ai phân được nước ai dời được non ? CD.*

nước nóng *dt.* Nước nấu chưa sôi hay phơi nắng : *Tắm nước nóng.*

nước-nôi *dt. (đ)* Tiếng dùng chung cho các thứ nước : *Nước-nôi gì mặn chát ; làm ăn không nước-nôi gì cả* // *dt. (R)* : Uống nước và nghỉ mệt : *Nước-nôi cho khoẻ rồi sẽ làm tiếp.*

nước nổi *dt. Nh.* Nước dưng : *Mùa nước nổi.*

nước ngập *dt.* Nước tràn bờ và dâng cao khỏi mặt đất : *Tháng nước ngập.*

nước ngọt *dt.* Nước sông từ nguồn chảy xuống và xa biển : *Cá nước ngọt, vùng nước ngọt* // Nước giải khát đựng trong ve có đậy nắp phéng : *Một thùng la-ve, 3 thùng nước ngọt.*

nước nguồn *dt.* Nước từ nguồn chảy ra // Nước thì có nguồn (nói thúc) : *Cây cội, nước nguồn.*

nước ngược *dt.* Nước chảy ngược chiều với thuyền : *Nước ngược chống lên thuyền một chiếc, Các cao bó lại sách trăm pho TTT* // *(B)* : Sự-thể trái với hoàn-cảnh, với thời-cuộc : *Lội dòng nước ngược.*

nước nhì *dt.* Nước thuốc sắc lần thứ hai : *Uống nước nhì* // Lớp dầu sơn lần thứ hai : *Sơn nước nhì.*

nước nhừng *dt.* Con nước đứng lại không chảy vô hay ra nữa.

nước nhứt *dt.* Nước thuốc sắc lần đầu : *Uống nước nhứt* // Lớp dầu sơn lần đầu : *Sơn nước nhứt* // *(lóng)* : Lần phá trinh : *Hưởng nước nhứt.*

nước phèn *dt.* Nước có chất phèn : *Ruộng nước phèn.*

nước phép *dt.* Nước do Linh-mục rảy trên tóc tín-đồ, kể là phép lành của Chúa Giê-su : *Ban nước phép.*

nước phổi *dt.* Nước trong phổi người bịnh : *Rút nước phổi.*

nước phông-tên *dt.* X. Nước máy.

nước rặc *dt.* Con nước giựt đi, còn cố lại giữa lòng sông.

nước ròng *dt.* Nước giựt xuống và chảy ra

biển : *Nước ròng chảy đến Tam-giang, Sầu-đâu chín rụng sao chàng biệt tin CD.*

nước ròng *dt.* Nước thật lớn vào các ngày 14 và rằm mỗi tháng âm-lịch, nhứt là tháng 9 và 10.

nước rút *dt.* Sức chạy mau nhứt trong một đoạn đường ngắn : *Chạy nước rút* // Mức cố-gắng thật nhiều để chấm dứt mau lẹ : *Tới nước rút mới biết tài nhau.*

nước sát *dt.* Con nước ròng sát đáy sông.

nước sâu *dt.* Nước đọng lại chỗ trũng sâu : *Chỗ nước sâu ngập đầu.*

nước siết *dt.* Nước trong suốt.

nước sôi *dt.* Nước nấu đến độ sôi bọt lên : *Thò tay vuốt ngực chung-tình, Nước sôi còn nguội huống chi mình với tôi CD* // Tiếng hô to cho người ta tránh khi có bưng vác đồ kềnh-càng : *Nước sôi, nước sôi !*

nước sông *dt.* Nước ở dưới sông : *Nước sông cuồn-cuộn chảy xuôi, Có con cá diếc đỏ đuôi theo mồi CD.*

nước sơn *dt.* Lớp dầu sơn đã khô : *Xe nầy nước sơn còn tốt.*

nước suối *dt.* Nước dưới khe suối // *(R)* a : Nước ở những vũng không rõ từ đâu ra, nằm trên một lớp đất không thấm nước và có nhiều chất diêm : — b : Nước từ các lớp đá nóng trong lòng trái đất chảy ra, có 2 chất *ions* âm và dương có khả-năng hợp lại thành chất diêm ; cả hai đều có ích cho người bịnh.

nước tiểu *dt.* X. Nước đái.

nước tương *dt.* Nước chắt trong tương đậu nành, dùng nêm thức ăn tàu và thức ăn chay.

nước thác *dt.* Nước từ thác cao đổ mạnh xuống, thường được ví với những gì ùa tới mạnh : *Mưa như nước thác, người đi như nước thác.*

nước thải *dt.* Nước cúng thần, thánh rồi dùng trừ tà ma bệnh tật : *Tàn nhang nước thải.*

nước thánh *dt.* X. Nước phép.

nước thuốc *dt.* Màu nước dùng vẽ, sơn, nhuộm : *Nước thuốc tấm tranh nầy rất tươi.*

nước trà *dt. Nh.* Nước chè (chữ trước).

nước trong *dt.* Nước thật sạch, thấy suốt bên kia hay dưới đáy : *Nước trong rửa ruột sạch trơn, Một câu danh-lợi chi sờn lòng đây NĐC.*

nước uống *dt.* Nước ngọt, sạch, để uống hoặc nấu ăn : *Lu nước uống.*

nước ương *dt. Nh.* Nước đứng : *Bữa nay, giờ nầy nước ương.*

nước vận *dt.* Nước ở vàm sông gặp nhau và vận xoáy thành nơi nguy-hiểm.

nước vôi *dt.* Vôi sống ngâm rồi lượt bỏ xác : *Quét nước vôi.*

nước xài *dt.* Nước không được tinh, dùng rửa-ráy, giặt-giũ : *Lu nước xài.*

nước xiết *dt.* Nước sông rạch chảy thật mạnh (đối với thuyền đi ngược dòng) : *Gặp con nước xiết.*

nước xoáy *dt.* Nước vận thật mạnh, thành một chỗ trũng mặt, thường nhận chìm người hay thuyền nhỏ.

nước xốt *dt.* Nước gia-vị sền-sệt, chan trên món ăn khô *(sauce).*

nước xúp *dt. Clg.* Nước dùng, nước nấu ninh xương, thịt, rau cải cho người bịnh uống : *Cho húp nước xúp* // X. Nước lèo : *Chế nước xúp vô.*

nước xuôi *dt.* Dòng nước chảy xuôi theo thuyền : *Gặp nước xuôi thì đi mau.*

NƯỚC *dt.* Quốc-gia, vùng đất rộng có ranh-rấp thiên-nhiên hoặc nhân-tạo, được tổ-chức việc cai-trị theo một thể-chế riêng, có quyền riêng đối với các nước khác, phần nhiều người dân có tiếng nói và màu da riêng : *Cứu nước, dựng nước, giữ nước, yêu nước, mất nước ; nước Ấn-độ, nước Huê-kỳ, nước Tàu, nước Việt-nam ; Nhớ nước đau lòng con quốc-quốc TQ.*

nước bán-khai *dt.* Nước chưa được văn-minh, trình-độ mới hơn dã-man.

nước bảo-hộ *dt.* Nước bị nước khác cai-trị và giữ quyền đối-ngoại mặc dầu còn hình-thức vua chúa và triều-đình : *Trung và Bắc-kỳ trước 1945 là nước bảo-hộ của Pháp.*

nước độc-lập *dt.* Nước có quyền tự-chủ, không lệ-thuộc một nước nào khác bất cứ về phương-diện nào.

nước mẹ *dt. Clg.* Mẫu-quốc, nước giữ quyền thống-trị một thuộc-địa hay một nước bảo-hộ.

nước non *dt. Clg.* Non sông, đất-đai sông núi của một nước : *Nước non chia cắt.*

nước nhà *dt.* Nước và nhà : *Nước nhà bị tàn-phá* // Nước của mình : *Kẻ ly-hương, khi về gần đến nước nhà, lòng thấy nôn-nao.*

nước nhược-tiểu *dt.* Nước nhỏ yếu, đất-đai hẹp, dân-số ít.

nước tổ *dt.* Nước do tổ-tiên gầy-dựng và để lại.

nước tự-trị *dt.* Nước do người trong nước cai-trị lấy.

nước thuộc-địa *đt.* X. Thuộc-địa.

nước uỷ-trị *đt.* Nước được Hội-đồng Quản-thác Liên-hiệp-quốc cai-trị và kiểm-soát để củng-cố hoà-bình và an-ninh quốc-tế.

NƯỢC *dt. (động)*: Tên giống cá to có vú ở biển: *Cá nược.*

NƯƠM *trt.* Có nhiều luôn-luôn: *Đồ ăn để nươm; tiền nươm trong túi.*

NƯỜM-NƯỢP *trt. Clg.* Nượp-nượp, đông-đảo rộn-rịp: *Khách vô ra nườm-nượp.*

NƯƠNG *dt.* Ruộng gò, ruộng ở đất cao: *Ruộng nương; nương dâu, nương sắng* // *(R)* Vồng, đất xới và đắp cao lên để trồng rẫy: *Lên nương.*

NƯƠNG *đt.* Dựa vào: *Trung-thần tiết rạng dường gương, Kẻ ra nam-thú người nương dạ-dài CD* // Dè giữ, nhẹ tay: *Nương tay khéo vỡ.*

nương bóng *đt.* Núp bóng (bóng ngả về đâu thì theo đó) // Dựa vào sức che-chở của ai: *Nương bóng tùng-quân.*

nương-cậy *đt.* Nhờ cậy vào: *Thương nàng đã đến tháng sinh, Ăn ở một mình nương-cậy vào ai CD.*

nương-dè *đt. Clg.* Nương dẹ, nhẹ tay giữ gìn: *Nương-dè kẻo bể.*

nương-dẹ *đt.* X. Nương-dè,

nương-dựa *đt. Clg.* Nương-tựa, ăn ở nhờ tại nhà một người nào: *Trời mưa vắn-vũ, tình cũ xa rồi, Biết ai nương dựa lăn-hồi tấm thân CD.*

nương-náu *đt. Nh.* Nương-dựa: *Những là nương-náu qua thì K.*

nương-nương *đt.* Nhè-nhẹ tay cho: *Nương-nương kẻo nó gãy* // Dễ-dãi cho, để cho tuỳ sức: *Nương-nương giùm cho va nhờ.*

nương-ngụ *đt.* Ở đậu, ở trọ: *Tìm nhà quen nương-ngụ.*

nương-nhẹ *đt. Nh.* Nương-dè.

nương-nhờ *đt. Nh.* Nương-dựa: *Chắc về đâu trong đục mà chờ, Hoa thơm mất nhuỵ nương-nhờ vào đâu CD.*

nương sức *đt.* Nhờ vào sức: *Nương sức gió mà chạy* // Tuỳ sức, nhân-nhượng: *Chơi, phải nương sức nhau* // Giữ sức, không phí sức: *Làm việc nhiều, phải nương sức.*

nương tay *trt.* Nhẹ tay, cẩn-thận: *Làm nương tay* // Nhẹ tay cho, không hết sức: *Đánh không nương tay.*

nương-tựa *đt.* X. Nương-dựa // *(R)* Ăn-chịu, tựa vào nhau mà đứng: *Hai cây cột nầy nương-tựa với nhau.*

nương theo *đt.* Tuỳ theo, dựa vào: *Nương theo sức gió; nương theo lời nói.*

NƯƠNG *dt.* Nàng, cô, tiếng gọi tưng người đàn-bà con gái: *Ái-nương, cô-nương, công-nương, quý-nương.*

nương-nương *chdt.* Tiếng gọi người đàn-bà trên trước.

nương-tử *dt.* Đàn-bà con gái: *Phất cờ nương-tử* // *chđt.* Tiếng gọi người đàn-bà: *Xin nương-tử chớ từ-chối.*

nương-tử-quân *dt.* Quân lính đàn-bà: *Một đạo nương-tử-quân.*

NƯƠNG-LONG *đt.* Ngực: *Yếm-đào trễ xuống giữa nương-long HXH* // Lòng dạ: *Lửa ưu-phiền nung-nấu nương-long.*

NƯƠNG-NƯỜNG *trt.* Phè-phỡn, sung-sướng dỗi-dào: *Ăn chơi nương-nường; nương-nường cái thân.*

NƯỜNG *dt.* X. Nàng: *Xa nghe cũng nức tiếng nường tằm chơi K.*

NƯỚNG *dt.* Đề hỏng trên than lửa cho chín, cho dỏ: *Cá nướng, thịt nướng, nem nướng; Đốt than nướng cá cho vàng, đem tiền mua rượu cho chàng uống chơi CD* // *(lóng)*: Đốt, thua hết: *Có bấy-nhiêu đều đem vô sòng nướng hết.*

nướng hảm *đt.* Nướng áp bên lửa cho mau vàng, cho thơm.

nướng hiểng *đt.* Nướng xa lửa cho chín đều.

nướng lụi *đt.* Xỏ cây nhọn vô giữa rồi nướng: *Bò nướng lụi.*

nướng trui *đt.* Đề nguyên con cá, bọc đất sét bên ngoài rồi đốt giữa đống rơm: *Cá nướng trui* // *thth.* Lụi cây nhọn từ miệng tới đuôi rồi gác lên lò than nướng (cá cũng để nguyên không đánh vảy).

NƯỢP-NƯỢP *trt.* X. Nườm-nượp.

NỮU-NÁT *đt.* Nắn-nót, gọt giũa từng chút: *Chớ không phải ngâm-nga câu cựu-sáo nữu-nát giọng tân-thanh PK.*

NG

NGA *dt. (động)*: Con ngài, loại sâu bướm.

nga-mi *dt.* Chang-mày con ngài *II (B)* Mày ngài, *mày nhỏ rưn-rức của đàn-bà con gái.*

NGA *dt. (động)*: Con ngỗng: *Thiên-nga.*

nga-mao *dt.* Lông ngỗng: *Nga-mao rắc-rối làm tin.*

NGA *dt.* Đẹp, gái đẹp: *Hằng-nga, tiên-nga, tố-nga II (R)* Hằng-nga gọi tắt, tức mặt trăng: *Một mình lặng ngắm bóng nga; Gương nga chênh-chếch dòm song K.*

NGA-KHẨU *dt.* Đẹn cơm, thứ mụt trắng mọc có về trong nớu trẻ còn bú.

NGA-TRUẬT *dt. (Đy)*: Củ ngải, vị thuốc trị bịnh huyết ở phần khí, vị cay và đắng, khí âm.

NGÀ *dt.* Răng nanh con voi, dài, nhọn và cong quớt, màu trắng hơi vàng: *Cổ tay em trắng như ngà, Con mắt em liếc như là dao cau CD II (R)* Lớp ngoài xương răng, trong lớp men: *Ngà răng.*

ngà-ngà *tt.* Có sắc trắng hơi vàng-vàng: *Màu ngà-ngà.*

ngà voi *dt.* Ngà con voi *II (thực)* Loại cây không thân, từ đất mọc lên một lá cứng, tròn, dài, đầu nhọn giống ngà voi, rồi lần-lượt mọc từng lá như thế cách thời-gian một, hai tháng, cứ một lá bên mặt rồi một lá bên trái; phát-hoa cao lối 80 cm, hoa trắng nhỏ nhiều tiểu-nhị *(Sansevieria cilindrica).*

NGÀ-NGÀ *tt.* Chếnh-choáng, bắt đầu say: *Uống mới ba ly đã ngà-ngà.*

NGẢ *dt.* Nẻo, lối đi: *Chí công thương kẻ mỏ-côi, Như bèo cạn nước biết trôi ngả nào II (R)* Hạ xuống, lấy xuống: *Ngả cỗ xuống ăn; ngả mũ chào II* Làm thịt: *Rước vinh-quy về nhà bái tổ, Ngả trâu bò làm lễ tế thần CD.*

ngả bát *dt.* Nhánh sông rạch ở phía mặt (phải).

ngả cạy *dt.* Nhánh sông rạch ở phía trái.

ngả mình *đt.* Nằm xuống, đặt lưng xuống: *Ngả mình nghỉ một chút.*

ngả mũ *đt.* Dở nón, cất nón, lấy nón cầm tay: *Ngả mũ chào.*

ngả-ngốn *trt.* Ngổn-ngang, không hàng ngũ: *Nằm ngả-ngốn đầy nhà.*

ngả-ngớn *bt.* Suồng-sã, lả-lơi: *Đứa nhỏ ngả-ngớn với mẹ; chị em đừa giỡn ngả-ngớn.*

ngả ngửa *đt.* Bật ngửa ra: *Bị xô ngả ngửa II* Bật ngửa, tỉnh-ngộ: *Hồi đó tin nó lắm, bị keo này mới ngả ngửa cả đám.*

ngả nghiêng *tt.* Nghiêng qua ngả lại: *Cười nói ngả nghiêng.*

ngả quỵ *tt.* Ngả qua và đứng nghiêng một phía: *Gió đưa bụi trúc ngả quỳ, Thương cha phải chịu luỵ dì dì ôi CD*

ngả quỵ *tt.* Quỵ xuống, gập một hay hai chân lại: *Bị xô mạnh, va ngả quỵ* (Còn quỳ chân chớ chưa nằm).

ngả xiêu ngả tó *trt.* Ngả qua ngả lại: *Say, đi ngả xiêu ngả tó.*

NGẢ *dt.* Cho lên men: *Ngả bánh bò, ngả tương II* Trở, nhuộm lại: *Màu trắng ngả mốc-mốc.*

ngả màu *đt.* Trổ màu khác: *Tóc đã ngả màu.*

NGÃ *dt.* Ngõ, nơi có đường rẽ: *Ngã ba, ngã bảy, ngã năm, ngã sáu, ngã tư.*

NGÃ *đt.* Té, đổ lăn xuống: *Tưởng là chị ngã em nâng, Hay đâu chị ngã, em mừng em reo D II C(R)* a. Chết: *Xóm trên có*

con trâu vừa ngã II b. Dứt khoát : *Việc đó chưa biết ngã ra sao.*

ngã bịnh *đt.* Xán bịnh, đau (ốm) : *Mới thấy đi xông-xổng, nay đã ngã bịnh rồi.*

ngã bổ chửng *đt. Clg.* Ngã chúi, té nhủi đầu xuống đất.

ngã chổng gọng *đt.* Té ngửa, bật ngửa xuống, chân tay giơ lên.

ngã chổng kềnh *đt. Nh.* Ngã chổng gọng.

ngã chúi *đt.* X. Ngã bổ chửng.

ngã dụi *đt. Nh.* Ngã rồi nằm luôn.

ngã gục *đt.* Té gục đầu xuống đất *II (B)* : Bỏ dở công việc sau khi thất-bại to : *Chừng nào va ngã gục, va mới chịu buông mối đó.*

ngã giá *đt.* Dứt giá, nói giá chắc và đàng mua cũng thoả-thuận : *Hai bên đã ngã giá.*

ngã khuỵu *đt.* Té quỵ xuống, hai chân gập lại : *Gượng không nổi, phải ngã khuỵu xuống.*

ngã lăn *đt.* Té lăn cù, té xuống và lăn mình qua vì trớn mạnh : *Bị đánh ngã lăn.*

ngã lẽ *trt.* Rõ trắng đen phải quấy : *Bây-giờ ngã lẽ ra thì là việc hiểu lầm.*

ngã lòng *đt.* Thối-chí, không còn muốn theo đuổi nữa : *Phải nhẫn-nại mới được, ngã lòng thì hư việc cả.*

ngã lộn *đt.* Té lộn đầu qua một vòng : *Ngã lộn nhào, ngã lộn đầu, ngã lộn phèo.*

ngã mặn *đt.* Ăn mặn sau một thời-gian ăn chay : *Bữa nay ngã mặn.*

ngã nước *đt. Clg.* Trúng nước, bệnh do uống nhằm nước độc hoặc nhiễm phải gió độc : *Chứng ngã nước, bị ngã nước.*

ngã ngũ *trt.* Dứt vạt, ngã hẳn về một phía, không còn lôi-thôi nữa : *Việc đã ngã ngũ ; cuộc thảo-luận chưa ngã ngũ.*

ngã ngửa *đt.* Té ngửa, té nằm ngửa dưới đất : *Thụt lùi, vấp gót chân ngã ngửa.*

ngã nhào *đt.* Té nhào, *Nh.* Ngã lộn.

ngã quỵ *đt. Nh.* Ngã khuỵu.

ngã rạp *đt.* Té và nằm xuống tất cả : *Cây-cối ngã rạp ; binh lính ngã rạp II* Thất-bại, phá-sản tất-cả : *Nạn kinh-tế làm cho bao-nhiêu nhà buôn đều ngã rạp.*

ngã sấp *đt.* Té sấp, té úp mặt xuống : *Vấp chân ngã sấp.*

NGÃ *tt.* Tên một trong năm dấu giọng của chữ quốc-ngữ : *Huyền ngang, sắc dọc, nặng tròn, Hỏi khom lưng đứng, ngã buồn nằm ngang CD.*

NGÃ *đdt.* Tôi, ta, mình : *Vị ngã, vô ngã ; Sinh ngã chi sơ, nhữ vị sinh.*

ngã-bối *đdt. Clg.* Ngã-tào, chúng ta, bọn mình.

ngã chấp *đt.* Hay cố-chấp cái lỗi của mình, khó-khăn với mình.

ngã-kiến *dt.* Sự hiểu biết riêng, ý-kiến riêng của mình.

ngã-sinh *dt.* Đời mình ; việc làm của mình.

ngã-tào *đdt.* X. Ngã-bối.

NGÃ *tt.* X. Ngạ.

NGẠ *tt. Clg.* Ngã, đói.

ngạ-quỷ *dt. (truyền)* : Quỷ đói, quỷ không được người cúng-quảy : *Bần-thần ngộ ngạ-quỷ.*

ngạ-tử *đt.* Chết đói.

NGÁC *dt. (động)* : Tên một loại cá biển không vảy : *Cá ngác.*

NGẠC *tt.* Nghẹt, có cái gì vướng ở cổ họng : *Ngạc cổ, ngạc họng.*

NGẠC *tt.* Lạ, rối-rắm, vội-vàng : *Kinh-ngạc, thất ngạc.*

ngạc-háo *dt.* Tin xấu, tin buồn.

ngạc-mộng *dt.* Giấc chiêm-bao xấu, điềm xấu.

ngạc-nhiên *tt.* Sửng-sốt, lấy làm lạ.

ngạc-thị *đt.* Nhìn sửng-sốt.

NGẠC *dt. (động)* : Con sấu : *Lão-ngạc.*

ngạc-ngư *dt. (động)* : Cá sấu, tiếng gọi con sấu (cho nó là loài cá).

NGÁCH *dt.* Đường ngánh, hang trỏ ra một lối khác : *Chận ngách, hang ngách, lỗ ngách ; Không biết trốn ở ngách nào.*

ngách sông *dt.* Sông con, con sông nhỏ từ sông cái rẽ ra ngả khác.

NGẠCH *dt.* Tấm gỗ dưới đất ngay cửa cái : *Ngạch cửa ; nhà có ngạch, vách có tai.*

NGẠCH *dt.* Đẳng-thứ công-chức : *Ngoại-ngạch, vô ngạch ; ngạch tuỳ-phái, ngạch thơ-ký.*

ngạch-chi *dt.* Số tiền dự-chi cho mỗi ngạch.

ngạch-ngũ *dt. Nh.* Ngạch : *Làm việc mà không thuộc cái ngạch-ngũ nào cả.*

ngạch-ngữ *dt.* Số-mục, thứ-tự, ngăn-nắp : *Không thuộc ngạch-ngữ nào cả.*

ngạch-quy *dt.* Quy-chế phân ngạch công-chức.

NGAI *dt.* Ghế có chỗ gác tay : *Cái ngai II (R)* : X. Ngôi : *Ngai vàng.*

NGAI-NGÁI *trt.* X. Ngái-ngái.

NGÀI *đdt.* Tiếng gọi tôn-xưng người trên trước hoặc thần-thánh : *Kính ngài, quỳ ngài ; ngài Tả-quân.*

NGÀI *dt.* Thứ sâu hoá bướm : *Mày ngài.*

NGÀI-NGẠI *trt.* Hơi ngại, ái-ngại trong lòng : *Muốn ăn mà còn ngài-ngại.*

NGÁI *dt. (thực)* : Cây thuộc loại sung, trái tròn mọc chùm, lá có lông, không ăn được : *Cây ngái, trái ngái.*

NGÁI *dt. (truyền)* : Thứ bùa yêu bùa ghét của người Mường, Mọi.

NGÁI *tt.* Ngà-ngà, muốn say, chưa êm mùi êm giọng : *Muốn hút còn ngái.*

ngái-ngái *tt.* Hơi ngái, chưa được ngon.

ngái ngủ *trt.* Ngây ngủ, còn dật-dựa : *Đã dậy mà còn ngái ngủ.*

NGÁI *tt.* Xa, còn lâu mới tới : *Đường xa dặm ngái.*

NGẢI *dt. (thực)* : Cỏ bụi, lá dài từ 30 đến 60cm, rộng từ 10 đến 15cm, cộng to có bẹ ôm nhau, hoa trắng hoặc ngoài đỏ trong vàng, củ có nhiều ánh như nghệ, có nhiều chất độc, được dùng tươi để bó gân trặc, xương gãy, hoặc thái mỏng hay nghiền ra bột, gói với nhiều chất thuốc khác làm vật huyền-bí mê-hoặc người : *Bỏ ngải, bó ngải, mắc ngải, thầy ngải ; Ngậm ngải tìm trầm (Curcuma aromatica salisb).*

ngải-hoa *dt. Clg.* Huệ tây, loại có căn-hành, bụi cao trên 1m, lá rộng dài, xanh hoặc đỏ, hoa nhiều tai lật, vàng, đỏ, xanh, trơn hoặc có điểm lâm-nhâm ở giữa tai, đơm dài trên 1 phát-hoa cứng mọc giữa bụi ; trái tròn có gai mềm ; rễ có tính thanh-huyết *(Canna hybrida).*

ngải mê *dt. (truyền)* : Vật huyền-bí làm cho người khác say-mê người có ngải ấy trong mình.

ngải nghệ *dt.* Ngải và nghệ *II (đ)* : Các thứ ngải làm hại người : *Vô rừng sâu coi chừng ngải nghệ.*

NGẢI-CỨU *dt. (thực)* X. Cứu (thực).

NGÃI *đt. Clg.* Ngỡi và nghĩa, X. Nghĩa : *Ai khiến rời chút ngãi tào-khang CD.*

NGẠI *dt.* Sự ngăn-trở : *Chướng-ngại, phương-ngại, trắt-ngại, trở-ngại II (R) đt.* Ngợ, e sợ, chưa tin-tưởng, chưa vững lòng : *Ái-ngại, e-ngại, lo-ngại, ngần-ngại, nghi-ngại ; Đành thân-phận thiếp, ngại danh-giá chàng K.*

ngại bước *đt.* X. Ngại chân.

ngại chân *đt.* Chùng bước, ra đi mà lòng lo sợ, e-ngại nên bước không mạnh : *Về nhà thẹn mặt, xuất-hành ngại chân NĐM.*

ngại gió *đt.* Yếu trong mình, kỵ gió : *Ngại gió e sương.*

ngại lời *đt. Clg.* Ngại miệng, khó nói ra, muốn nói mà còn e-ngại : *Trông vào đau ruột, nói ra ngại lời K.*

ngại miệng *đt.* Ngại lời *II* Mắc-cỡ miệng, ăn uống không thật-tình : *Ngại miệng nên ăn không biết ngon.*

ngại-ngại *trt.* X. Ngài-ngại.

ngại-ngần *đt.* X. Ngần-ngại.

ngại-ngùng *đt.* Lo ngại, chẳng biết sẽ ra sao : *Ngại-ngùng khi bước chân ra K.*

NGẠI *dt. (thực) Clg.* Ngải, cây thuốc cứu (X. Cứu *(thực) II* Già từ 50 tuổi sắp lên.

ngại-cứu *dt. (thực)* X. Cứu *(thực).*

ngại-diệp *dt.* Lá cây thuốc cứu (X. Cứu).

ngại-lão *dt.* Già từ 50 tuổi sắp lên.

ngại-tráng *trt.* Trẻ tuổi và mạnh-mẽ.

ngại-trần *dt.* Tuần thọ năm mươi tuổi.

NGAY *bt.* Thẳng một đường, không cong, không gập lại : *Cây ngay, đường ngay, đứng ngay, kéo ngay, uốn ngay ; ngang bằng sổ ngay II (B)* : Thẳng, chính, đúng, không xiên-xẹo, tà-vạy hay tư-vị : *Lời ngay, nói ngay, người ngay, tôi ngay ; Lòng ngay dạ thẳng II* Liền, lập-tức : *Đi ngay ! — Con voi bẻ mía chạy ngay lên rừng CD II* Đúng vào chỗ nhằm : *Bắn ngay mắt, nhắm ngay mặt.*

ngay bon (boon) *tt.* Thật ngay (nói về đường) : *Con lộ ngay bon ; kéo một đường ngay bon.*

ngay cán cuốc *trt.* Cứng đơ và ngay như cái cán cuốc : *Nằm ngay cán cuốc.*

ngay cán tàn *tt.* Thẳng như cái cán tàn *II (B)* : Thuỗn mặt ra : *Mặt ngay cán tàn.*

ngay cổ *trt.* Đưa thẳng cái cổ ra : *Nó đánh mà không chạy, cứ ngay cổ chịu II* Sẵn-sàng, không chối cãi : *Ngay cổ chịu mới anh-hùng.*

ngay chờ *tt. Clg.* Ngay chừ, thật ngay : *Cái cây ngay chờ.*

ngay chóc *trt.* Thật đúng, trúng ngay vào : *Đoán ngay chóc ; nói một câu ngay chóc.*

ngay chừ *bt.* X. Ngay chờ : *Cây chồi ngay chừ ; nằm ngay chừ.*

ngay đon *trt.* Thật trúng, thật đúng : *Nói ngay đon ; đoán ngay đon II* Thẳng người : *Nằm ngay đon.*

ngay đơ *bt.* Cứng đơ và ngay ra, không động-đậy : *Chết nằm ngay đơ ; cái chân ngay đơ.*

ngay đơ cán cuốc *bt. Nh.* Ngay đơ và Ngay cán cuốc.

ngay đờ *tt. Nh.* Ngay đơ *II (B)* Thật-thà cục-mịch : *Tánh ngay đờ, không lanh-lợi uyển-chuyển chi cả.*

ngay gian *tt.* Hoặc ngay hoặc gian : *Ngay gian sau nầy sẽ rõ.*

ngay hàng *trt.* Thành hàng thẳng tắp : *Đứng cho ngay hàng* // Thành dòng song-song thẳng tắp : *Viết ngay hàng.*

ngay lành *tt.* Ngay-ngắn lành-lặn : *Người ngay lành không tật-nguyền chi cả* // *(B)* Hiền-lành tử-tế : *Anh ấy tánh ngay lành.*

ngay lưng *tt.* Dài lưng, lười biếng : *Đồ ngay lưng.*

ngay mặt *trt.* Trơ mặt ra, bẽn-lẽn : *Ngồi ngay mặt, chẳng nói được lời nào* // Tạt mặt, ngay vào mặt, trước mặt : *Chỉ ngay mặt, nói ngay mặt.*

ngay-ngắn *trt.* Chính-đính, không lệch-lạc : *Đứng ngay-ngắn, nằm ngay-ngắn ; viết chữ cho ngay-ngắn.*

ngay nghiến-nghiền *trt.* Ngay ; liền, tức thì : *Nói rồi thì làm ngay nghiến-nghiền.*

ngay râu *trt.* Xụi râu, đờ người ra (nói người có râu) : *Ngồi ngay râu không cãi.*

ngay tầy *trt.* Trúng ý, đúng vào chỗ toan-tính : *Đoán ngay tầy vạ ; hễ nói ngay tầy thì vạ nhận.*

ngay tim đen *trt. Nh.* Ngay tầy : *Nói ngay tim đen vạ, vạ khoái dữ !*

ngay thảo *tt.* Ngay-thẳng thảo-thuận (đối với người trên) : *Một lòng ngay thảo.*

ngay thẳng *tt.* Ngay-ngắn thẳng-thớm : *Quần áo sách vở phải sắp-đặt cho ngay-thẳng* // Thành-thật, chính-đính : *Tánh-tình ngay-thẳng ; ăn ở ngay thẳng.*

ngay thật *bt.* Ngay-thẳng thành-thật : *Ăn ở ngay thật, tánh-tình ngay thật* // Thật-thà chất-phác : *Đời nầy ngay thật quá thì thua kém người đủ phương-diện.*

ngay vạy *tt.* Hoặc ngay thẳng, hoặc tà vạy : *Ngay vạy nẻ ra cho biết mực, Thấp cao trông thấy há rằng đo? PVT.*

ngay vua *tt.* Trung với vua : *Ngùi-ngùi cảm tưởng thung-ba, Ngay vua dốc báo, thảo cha chưa đền CD.*

ngay xương *tt. Nh.* Ngay lưng : *Làm biếng ngay xương.*

NGAY-NGÁY *trt.* Áy-náy, đau-đáu, lo-sợ luôn-luôn : *Ăn cơm với cáy thì ngáy ó-o, ăn cơm thịt bò thì lo ngay-ngáy.*

NGÀY *dt.* Ban ngày, khoảng thì-giờ còn sáng, từ mặt trời mọc tới lặn : *Ban ngày, ngủ ngày, rạng ngày, sáng ngày ; Lấy đêm làm ngày ; Thân em như lá dài bi, Ngày thì dãi nắng, đêm thì dầm sương CD* // *(R)* : Bữa, khoảng thì-giờ 24 tiếng đồng-hồ, gồm một ngày một đêm : *Sống qua ngày ; một tháng ba mươi ngày ; Làm ăn tiền ngày* // Thời, lúc, tiếng chỉ một dịp nào đó : *Ngày giỗ, ngày Tết ; Có ngày, ghe ngày.*

ngày chẵn *dt.* Những ngày theo thứ-tự trong tháng là : 2, 4, 6,... tới 28, 30 : *Cấm động ngày chẵn.*

ngày dài *dt.* Những ngày trong tháng 5 âm-lịch, mặt trời mọc sớm và lặn trễ : *Ngày dài đêm vắn* // X. Ngày trường.

ngày đàng *dt.* X. Ngày đường.

ngày đêm *dt.* Ngày và đêm : *Ngày đêm gì cũng làm cả* // *trt.* Luôn-luôn : *Ngày đêm lo nghĩ.*

ngày đường *dt.* Những ngày đi đường từ nơi nầy đến nơi kia : *Đi mấy ngày đường mà chỉ được 100 cây số.*

ngày già *dt.* Lúc về già, tuổi già : *Bây giờ không lo, đến ngày già lấy gì mà ăn ?*

ngày giờ *dt.* Sự đi tới của thời-gian : *Ngày giờ là tiền bạc.*

ngày kia *dt.* Một lúc nào đó (đã qua) : *... Ngày kia, bà ăn-mày đi ngang một cây thị...*

ngày lành *dt. Clg.* Ngày tốt, ngày âm-lịch trong tháng mà người ta tin rằng sẽ có điều may tới : *Ngày lành tháng tốt.*

ngày lao-động *dt.* Ngày làm việc 8 giờ theo luật lao-động // Ngày kỷ-niệm của lao-động khắp thế-giới : *Mồng 1 tháng 5 dương-lịch là ngày lao-động.*

ngày lẻ *dt.* Những ngày theo thứ-tự trong tháng là : 1, 3, 5, ... tới 29, 31 : *Cấm đậu ngày lẻ.*

ngày lễ *dt.* Những ngày có lễ kỷ-niệm trong năm : *Nghỉ ngày lễ và chúa-nhật.*

ngày mai *dt.* X. Mai // Một ngày sau nầy : *Ngày mai phân-rẽ bá tòng, Chồng nam vợ bắc đau lòng ai ơi CD.*

ngày mồng *dt.* Mười ngày đầu trong tháng âm-lịch : *Những bà tin dị-đoan cho rằng ấp gà nhằm ngày mồng, sau nở ra toàn gà trống.*

ngày N *dt.* Ngày định trước để khởi làm một việc gì, được giữ kín đối với người ngoài.

ngày nay *dt.* Bữa nay, hôm nay, ngày đang nói : *Anh đi đâu trọn ngày nay? // (R)* Thời bây-giờ, thế-hệ nầy : *Ngày nay, đàn-bà làm đủ mọi nghề mà hồi xưa, chỉ có đàn-ông làm.*

ngày ngày *trt.* Hằng ngày, ngày nào cũng thế : *Ngày ngày hai bữa cơm đèn, Còn gì má phấn răng đen hỡi chàng CD.*

ngày nghỉ *dt.* Những ngày được nghỉ, không làm việc : *Ngày nghỉ, không được ăn lương.*

ngày nhàn *dt.* Ngày ở không thong-thả : *An nghỉ những ngày nhàn.*

ngày rày *dt.* Những ngày đã qua đến lúc đang nói : *Anh đi đâu mấy ngày rày? II trt* Từ rày, từ bây-giờ sắp về sau : *Em tôi khát sữa bú tay, Ai cho bú thép ngày rày mang ơn CD.*

ngày ròng *dt.* Ngày nguyên, trọn 24 giờ : *Làm ba ngày ròng mới xong.*

ngày rồi *dt.* Ngày ở không, chẳng có việc chi làm : *Đêm không ngày rồi.*

ngày sanh *dt. Clg.* Ngày sinh, hay Sanh-nhựt, cái ngày lọt lòng mẹ tính theo thứ-tự trong tháng ở các năm về sau, cũng tháng đó ngày đó : *Ăn ngày sanh.*

ngày sau *dt.* Hôm sau, bữa sau, ngày kế ngày trong câu chuyện : *Sắp-đặt xong, qua ngày sau, hẳn đi liền II trt.* Sau nầy, một ngày sẽ tới : *Tò-vò mày nuôi con nhện, Ngày sau nó lớn nó quện nhau đi CD.*

ngày sinh *dt.* X. Ngày sanh.

ngày ta *dt.* Ngày tháng âm-lịch : *Giỗ kỵ luôn luôn tính theo ngày ta.*

ngày tám giờ *dt. Clg.* Ngày lao-động, ngày làm việc trong 8 tiếng đồng-hồ.

ngày tàn *dt.* Những ngày cuối cùng một đời người hay một công-trình : *Ngày tàn của anh ấy thật thê-thảm ; ngày tàn của nghiệp Lê.*

ngày tây *dt.* Ngày tháng tính theo dương lịch : *Giấy tờ văn-kiện gì bây-giờ cũng để ngày tây.*

ngày tối *trt.* Suốt ngày đêm : *Ngày tối cứ lúc-thúc trong nhà, không đi đâu cả II* Trời tối, tối đến : *Trẻ dại giếng sâu, lòng chẳng nỡ, Đàng xa ngày tối, tuổi không chờ TTT.*

ngày tốt *dt.* X. Ngày lành : *Chọn ngày tốt làm lễ cưới.*

ngày tư ngày tết *dt.* Những ngày trong tết nguyên-đán.

ngày tháng *dt.* Thời-gian đi tới : *Ngày tháng như thoi đưa II* Ngày và tháng : *Kể rõ ngày tháng trong ấy.*

ngày thường *dt.* Ngày làm việc, không phải lễ và chúa-nhựt *II* Ngày không có chuyện gì đặc-biệt : *Ngày thường, nhà ấy đóng cửa luôn ; chỉ lúc nào có khách mới mở cửa.*

ngày trời *dt.* Ngày của trời : *Ngày nào cũng là ngày trời, thì không có ngày nào xấu hơn ngày nào cả II Clg.* Ngày trường, ngày dài đăng-đẳng : *Làm mấy ngày trời mà chỉ được có bấy-nhiêu !*

ngày trước *dt.* Bữa trước cái bữa nào đó : *Nó đi một ngày trước rồi tôi mới đi II* Lúc trước, hồi trước : *Ngày trước tôi có nói mà không ai tin, bây giờ mới thấy.*

ngày trường *dt. Nh.* Ngày trời (nghĩa sau).

ngày vắn *dt,* Những ngày trong tháng 10 âm-lịch, mặt trời mọc trễ và lặn sớm : *Tháng 10 ngày vắn đêm dài.*

ngày xanh *dt.* Tuổi trẻ, lúc còn trẻ : *Cũng liều mạng bạc, cho rồi ngày xanh K.*

ngày xấu *dt.* Những ngày trong tháng âm-lịch mà người ta tin rằng khởi-công hay khởi-hành đều sẽ gặp việc không hay, thường là mồng 5, 14 và 23.

ngày xuân *dt.* Những ngày trong mùa xuân : *Ngày xuân con én đưa thoi K. II (R) :* Ngày Tết : *Ba ngày xuân II (B) : Nh.* Ngày xanh.

ngày xưa *dt.* Hồi xưa, thuở xưa, lâu lắm : *Ngày xưa, từ Nam ra Huế, phải đi mất 3, 4 tháng trường II* Trước đây (độ vài chục năm) : *Bao-giờ cá lý hoá long, Đền ơn cha mẹ ẵm bồng ngày xưa CD.*

ngày xửa ngày xưa *dt.* Thời xưa, lâu lắm, không nhớ lúc nào, lời khởi đầu một câu chuyện đời xưa.

NGÁY *đt.* Thở có tiếng khò-khò khi ngủ mê : *Ngủ ngáy, ngáy vang như sấm.*

ngáy khò-khò *dt.* Tiếng ngáy của người ngủ mà há miệng, hơi ra cả hai đàng mũi và miệng.

ngáy ó-o *đt.* Tiếng ngáy của người ngủ ngậm miệng, hơi chỉ ra đàng mũi : *Ăn cơm với cáy thì ngáy ó-o.*

ngáy pho-pho *dt.* Tiếng ngáy của người ngủ ngậm miệng, nhưng hơi vẫn chun kẽ môi mà ra.

NGÁY-NGÁY *trt.* X. Ngay-ngáy : *Lo ngáy-ngáy.*

NGAM-NGÁM *trt.* Vừa đủ : *Ngam-ngám chớ không dư.*

NGAM-NGÁP *đt.* Thở thoi-thóp (hoi-hóp) : *Cá ngam-ngáp khi lên khỏi nước II (B) :* Kiệt-quệ, quá nghèo : *Lúc nầy va ngam-ngáp.*

NGÀM *dt. Clg.* Ngoàm, chỗ cưa hay đục ở hai thanh gỗ, một khuyết vào, một lồi ra để bắc cho ngậm với nhau như nửa cái mộng : *Cưa ngàm, đục ngàm.*

NGÁM *bt.* Vừa-vặn, khít-khao, đầy đủ : *Vừa ngám ; Bao nhiêu đó ngám ; Lãnh tháng lương, xài đến cuối tháng thì ngám (Tiếng Quảng-đông).*

ngám-ngám *bt.* X. Ngam-ngám.

NGAN *dt. (động)* : Giống ngỗng cổ ngắn,

có mồng đỏ : *Con ngan.*

NGAN *dt. (động)* : Giống chó rừng.

NGÀN *dt. Clg.* Nghìn và Thiên, số đếm bằng 10 trăm hay 1 phần 10 của muôn (vạn) và viết bằng số 1.000 : *Năm một ngàn chín trăm sáu mươi bảy II (R)* Nhiều, rất nhiều : *Bạc ngàn, cả ngàn, muôn ngàn ; Nghe ra muôn thảm ngàn sầu lắm thay K.*

ngàn cân *bt.* Thiệt nặng, thiệt mạnh : *Sức mạnh ngàn cân, quả đấm ngàn cân.*

ngàn dặm *bt.* Thiệt xa, xa-xôi : *Anh mong gởi cá cho chim, Chim bay ngàn dặm, cá chìm biển đông CD.*

ngàn thu *trt.* Ngàn năm, hết đời người, chết : *Ngàn thu bạc mạng một đời tài-hoa K.*

ngàn-trùng *trt.* Nhiều lớp, nhiều đợt chồng-chất lên nhau : *Bể Sở ngàn trùng khôn tắt cạn HXH.*

ngàn vàng *st.* Một ngàn lượng vàng *II* Quý giá, thật nhiều tiền bạc : *Chữ trinh giá đáng ngàn vàng CD ; Ngàn vàng khôn chuộc tiếng bôi vôi HXH* (Xt Nhứt tiếu thiên kim PH. II).

ngàn xưa *dt.* Xa xưa, cả ngàn đời trước, cách nay lâu lắm : *Tự ngàn xưa.*

NGÀN *dt.* Núi, rừng : *Đốn tre đẵn gỗ trên ngàn, Hữu thân hữu khổ phàn-nàn cùng ai ; Đôi ta là nghĩa tào-khang, Xuống khe bắt ốc, lên ngàn hái dâu CD.*

ngàn dâu *dt. Clg.* Phù-tang, đám dâu to và rậm như rừng : *Ngàn dâu xanh ngắt một màu, Lòng chàng ý thiếp ai sầu hơn ai CD II (B)* Chân trời, nơi xa-xôi : *Ngàn dâu vời-vợi.*

NGÁN *dt.* Chán-chê, hết muốn ăn, hết muốn làm : *Phát ngán, thấy ngán II* Chán-nản, buồn cho tình đời, hết muốn hoạt-động, giao-thiệp với ai nữa cả : *Chán-ngán, ngao-ngán ; Nghĩ ngán cho ai nhành mai đang thắm, Chẳng xứng tay cầm, uổng nhánh mai tươi CD.*

ngán nỗi *đt.* Ngán cái việc xảy ra hay sắp xảy ra : *Ngán nỗi nhà nho bọn hủ ta VD Trăng già, ngán nỗi xe duyên dối HXH.*

ngán-ngẩm *đt.* Chán-ngán, rất ngán : *Thấy bắt ngán-ngẩm.*

ngán-ngẩm *đt.* Thấy bắt ngán : *Ngán-ngẩm tình đời.*

NGẠN *dt.* Bờ sông, bờ biển, dốc núi : *Bỉ-ngạn, duyên-ngạn, giang-ngạn, hải-ngạn, hữu-ngạn, tả ngạn II* Nơi cao ; bày ra.

NGẠN *dt.* Lời tục, lời nói hay của người xưa truyền lại.

ngạn-ngữ *dt. Clg.* Tục-ngữ, lời nói gọn, có nghĩa về đời sống dân-gian, được truyền-tụng từ lâu : *Ngạn-ngữ, ca-dao.*

NGANG *bt.* Đường song-song với mặt nước hay chân trời : *Ngang bằng sổ ngay II* Bề ngắn hình chữ nhựt : *Bề ngang, đò ngang, nằm ngang, sang ngang ; Không chồng đi dọc về ngang, Có chồng cứ thẳng một đàng mà đi CD II* Phía trước : *Ở ngang rạp hát II* Dọc theo phía trước : *Đi ngang trường đua II* Bằng, một cỡ : *Ngang nhau ; Chúng chị là con gái chung vàng, Đứng trên đỉnh núi thì ngang với trời CD II* Tầm-thường, không có gì đặc-biệt : *Đồ ngang, tay ngang.*

ngang-chàng *trt.* Ngang lắm, kém mỹ-thuật : *Chang-mày nằm ngang-chàng.*

ngang dạ *tt.* No hơi, hết muốn ăn : *Ăn quà ngang dạ.*

ngang hàng *trt.* Bằng nhau, không ai trước ai sau : *Đi ngang hàng II Clg* Ngang vai, địa-vị, vai-vế bằng nhau : *Đãi-ngộ ngang hàng, ngang hàng với Bộ-trưởng.*

ngang mặt *trt.* Trước mặt, phía trước : *Ở ngang mặt chợ.*

ngang sức *trt.* Bằng sức, đồng tài : *Hai bên cũng ngang sức nhau.*

ngang tay *trt. Nh.* Ngang sức.

ngang vai *tt.* Đồng hàng nhau trong vòng bà con : *Hai ông ngang vai nhau II (R)* Bằng tuổi, trang lứa : *Tụi mình ngang vai nhau thì gọi mày tao với nhau cho thân-mật.*

NGANG *bt.* Ngẳng cao lên : *Hiên-ngang II* Trái ngược, càn bướng, không kể lẽ phải, phong-tục hay luật-pháp : *Chơi ngang, làm ngang, nói ngang, nghinh-ngang, phang-ngang ; Ngang như ông Hoành ông Trấm II* Lộn-xộn, không đầu đuôi, thứ-tự : *Càn ngang, ngổn-ngang.*

ngang-bướng *bt.* Ngang-tàng bướng-bỉnh : *Cái thằng ngang-bướng ; nói chuyện ngang-bướng.*

ngang-chướng *bt.* Ngang tai chướng mắt, hết sức vô-lý : *Cử-chỉ ngang-chướng ; nói-năng ngang-chướng.*

ngang dọc *bt.* X. Dọc ngang.

ngang ngang *tt.* Vướng bận, không ổn : *Lòng quê còn một đôi điều ngang ngang.*

ngang-ngạnh *tt.* Cứng đầu, bướng-bỉnh : *Cử-chỉ ngang-ngạnh.*

ngang-ngửa *trt.* Lộn-xộn, không thứ-tự : *Trăm điều ngang-ngửa vì tôi K II* Xa-cơ,

có lớn có nhỏ, có xấu có tốt, không lựa chọn : *Đếm ngang-ngửa ; Bán ngang-ngửa.*

ngang-ngược *trt.* Ngang-tàng ngược-ngạo, trái với lẽ phải : *Ăn nói ngang ngược.*

ngang-nhiên *trt.* Ngẳng cao lên, không khuất-phục : *Đi đứng ngang-nhiên.*

ngang tai *trt.* Bưng tai, chát-chúa lỗ tai : *Sét đánh ngang tai* // Trái tai, không thuận tai : *Lời nói ngang tai.*

ngang-tàng *tt.* Ngông-nghênh, không khuất-phục : *Năm năm trời bể ngang-tàng* // *thth. Nh.* Ngang-ngược.

ngang-thiên *trt. Nh.* Ngang-chướng.

ngang trái *bt. Nh.* Ngang-ngạnh // Điều vô-lý : *Những cái ngang-trái ở đời* // Sự cản-trở : *Gặp nhiều ngang-trái bẽ-bàng* // Éo-le, gút-mắt : *Tình-duyên ngang trái.*

ngang xương *bt. (lóng)* : Vượt bực : *Ăn lên ngang xương, làm giàu ngang xương* // Ngang, không lý-lẽ phải quấy : *Nói ngang-xương như vậy sao được !*

NGÀNG *dt. (động)* : Tên một loại cá : *Cá ngàng,*

NGÁNG *dt.* Cây căng mặt võng : *Cây ngáng.*

NGÁNG *đt.* Cản ngang, đưa ngang cho vướng : *Ngáng chưn, ngáng đường.*

NGÀNG *trt.* Ngang qua và lảng ra, đánh tháo : *Mở ngảng, nói ngảng.*

NGÃNG TAI *tt.* Lảng tai, nghe không rõ : *Ông ấy ngãng tai.*

NGÀNH *dt.* Nhành, nhánh cây // *(B)* : Đầu đuôi gốc ngọn ; gốc-tích : *Hỏi hết ngọn ngành ; Phải dò cho hết ngọn ngành lạch sông K* // *(R)* : Sở ngánh, cơ-quan phụ-thuộc : *Ngành báo-chí, ngành sách vở, ngành ấn-loát-phẩm đều thuộc nha Thông-tin.*

NGÁNH *dt.* Chi phái trong một họ : *Ngánh trên, ngánh dưới* // *tt.* Nhánh, ngành phụ-thuộc : *Chi-ngánh, tiệm ngánh.*

NGÁNH *đt. Clg.* Gánh, bắt lấy cả hai : *Cờ ngánh, chẹt ngánh.*

ngánh đôi *đt.* Xen vào điểm giữa mà ăn bốn con cờ ở bốn góc.

NGÁNH *trt.* X. Ngỏi ngánh.

NGẢNH *đt. Clg.* Ngoảnh, xoay về một phía : *Ngảnh cổ trông* // *(B)* : Bỏ mặc, không đoái hoài : *Ngảnh mặt.*

ngảnh đi *đt.* Ngó tới trước : *Thấy, nhưng vờ ngảnh đi* // *(B)* : Bỏ mặc, không đoái tới : *Cha mẹ ngảnh đi thì con dại... tng.*

ngảnh lại *đt.* Day lại trông : *Nghe gọi, vờ ngảnh lại coi ai* // Đoái-hoài tới : *Cha mẹ ngảnh lại thì con khôn tng.*

ngảnh mặt *đt.* Day qua : *Ngảnh mặt sự Tề e Sở ghét HXH* // Ngó lơ, không đoái tới : *Vừa thấy tôi, nó ngảnh mặt nơi khác.*

NGÃNH *dt.* Phần đất đột-ngột nhoi ra biển, không lớn không dài, thường có những gộp đá.

NGẠNH *dt.* Hai xương cứng và bén nhọn ở hai bên quai hàm một vài loại cá, mọc chìa ra để tự-vệ : *Ngạnh cá chốt, ngạnh cá trê* // Nhánh nhỏ chìa ra, hơi xuôi, của mũi nhọn, để vật bị đâm không vuột ra được : *Chặt ngạnh, giữa ngạnh, ngạnh lưỡi câu, ngạnh chia* // *(động)* : *Clg.* Cá chốt, tên giống cá nhỏ không vảy, có hai râu dài và hai ngạnh cứng : *Cá ngạnh* // *tt.* Bướng : *Gai-ngạnh, ương-ngạnh.*

ngạnh trê *dt.* Ngạnh con cá trê // *(R) tt.* Thứ râu mép dài và đâm ngang ra : *Râu ngạnh trê.*

ngạnh-trở *đt.* Cản-trở : *Ngạnh-trở việc quan.*

NGAO *dt. (động)* : *Clg.* Vọp, loại sò có hai vỏ, lớn lắm bằng nắm tay, còn thì bằng ngón chân cái, thịt ngon, vỏ được dùng hầm (nung) vôi và đựng thuốc phiện : *Bãi Ngao* // *(R)* Số lượng á-phiện nhỏ : *Ngao tài (ngao lớn), ngao xây (ngao nhỏ) ; hút vài ngao.*

ngao đầu *đt.* Trúng được đầu con ngao, tức thi đỗ đầu : *Ngao đầu trúng tuyển quý chơn quý, Nhận tháp đề danh vinh cánh vinh* (Trúng được đầu con ngao thật là quý, đề được tên trên tháp nhận thật là vinh).

NGAO *dt. (động)* : Tên một loại cá biển to : *Cá ngao.*

NGAO *dt. (động)* : Giống chó hoặc mèo to ở rừng, rất dữ : *Chó ngao ; Mèo ngao cắn cổ ông thầy, Ông thầy vật chết cả bầy mèo ngao CD* // *trt* Tiếng mèo kêu và tiếng người gọi mèo : *Ngao ! Ngao-ngao !*

NGAO *dt.* Chơi rong, đi dạo.

ngao-du *đt.* Đi dạo : *Ngao-du sơn-thuỷ.*

ngao-hí *đt,* Đi chơi và tìm thú vui.

NGAO-NGÁN *đt.* Chán-ngán, chán-nản, hết muốn gì nữa : *Ngao-ngán tình đời ; Qua chơi Trấn-Bắc cảnh buồn rầu, Ngao-ngán tình xưa dạ chạnh đau HXH.*

NGÀO *đt.* Rim đường, sên cho thấm : *Dừa ngào, khoai ngào, me ngào* // Tên một thứ bánh ngào đường : *Bánh ngào.*

ngào đường *tt.* Được ngào : *Khoai ngào đường.*

NGÀO-NGẠT *tt. Clg.* Ngạt-ngào, thơm nực

mũi : *Thơm ngào-ngạt.*

NGÁO *tt.* Ná, khật, khờ - khạo, không hiểu biết nhiều : *Báo - ngáo, ngơ - ngáo, chàng ngáo* // Ngơ-ngáo nói tắt, ngó qua ngó lại, chẳng biết phải làm sao : *Hỏi nãy không đòi, để nó đi rồi ngáo* // X. Ngoáo.

NGẠO *đt.* Nhạo, chế-giễu, dề-duôi, hỗn-hào : *Kiêu-ngạo, ngược-ngạo ; đừng ngạo kẻ tật-nguyền.*

ngạo-cốt *dt.* Tánh kiêu-ngạo, tự-cao : *Người có ngạo-cốt ít khi phục ai.*

ngạo đời *tt.* Kiêu-ngạo, xem thường tất-cả : *Kẻ ngạo đời.*

ngạo-khí *dt.* Vẻ kiêu-ngạo : *Mặt đầy ngạo-khí.*

ngạo-mạn *đt.* Hỗn-xược, lờn mặt : *Ngạo-mạn với người trên.*

ngạo-ngạn *tt.* Kiêu-ngạo : *Tánh-tình ngạo-ngạn.*

ngạo-ngược *tt.* Xấc-xược hung-tợn : *Làm việc ngạo-ngược.*

ngạo-nghễ *bt.* Phách lối, không coi ai ra gì : *Bộ-tịch ngạo-nghễ, ngạo-nghễ thiên-hạ.*

ngạo-nghễn *bt.* Nghênh-ngang.

ngạo vật *đt.* Ỷ mình, coi rẻ tất-cả : *Khinh nhân ngạo vật.*

NGÁP *đt.* Há hốc miệng hà hơi ra thật dài khi buồn ngủ hay mỏi-mệt : *Ngồi ngáp* // *(B)* Của tay, không làm gì được : *Bây giờ không đòi, để nó xài hết rồi ngáp.*

ngáp dài *đt.* Ngáp hơi thật dài (thường có ứa nước mắt theo).

ngáp gió *đt.* Nói về con vật khi hấp-hối gần chết, miệng táp táp vài lần : *Thôi, nó ngáp gió rồi, còn mong gì nữa.*

ngáp-ngáp *đt.* X. Ngam-ngáp.

ngáp ngược *đt.* Thở không kịp vì quá mệt : *Bị quần một hồi, ngáp ngược,*

ngáp ruồi *đt.* Tình-cờ, may-mắn mà được : *Chó ngáp ruồi.*

ngáp vắn ngáp dài *đt.* Ngáp luôn nhiều lần : *Không đi rửa mặt súc miệng đi, ngồi đó ngáp vắn ngáp dài.*

NGÁT *tt.* Ngạt, phức, nực mũi : *Thơm ngát.*

ngát mùi *trt.* Nực mùi, nghe có mùi thơm ngát : *Ngát mùi dạ-lý-hương.*

ngát xạ *trt.* Nực mùi xạ-hương : *Lò trong ngát xạ, đỉnh ngoài bay hương NĐM.*

NGẠT *tt. Clg.* Ngột và ngộp, không thở được : *Bom ngạt, chết ngạt, hơi ngạt.*

ngạt hơi *trt.* Ngộp hơi, bị trùm quá kín, bị bịt mũi và miệng hay thở toàn thán-khí (không có dưỡng-khí) : *Bị ngạt hơi chết.*

ngạt mũi *trt. Clg.* Nghẹt mũi, lỗ mũi không thông : *Ngạt mũi khó thở.*

NGẠT *dt.* Cái chốt nhỏ ở đầu các món đồ trang - sức bằng vàng bạc : *Hư ngạt, tán ngạt.*

ngạt bóp *dt.* Thứ ngạt có ngàm, bóp thì dính lại.

ngạt kéo *dt.* Thứ ngạt có nút nhỏ, nắm kéo qua thì dính lại.

ngạt tréo *dt.* Thứ ngạt có hai nút cao, bóp mạnh chúng tréo nhau mà dính lại *(R) (thể)* Chỗ đầu xương quai-hàm và xương sọ (gần mang tai) : *Trẹo ngạt tréo.*

NGẠT-NGÀO *tt.* X. Ngào-ngạt.

NGAU-NGẤU *trt. Clg.* Ngâu-ngấu hay Ngơu-ngớu, tiếng nhai hay bóp giòn : *Nhai ngau-ngấu*

NGẤU-NGHẾN *trt.* X. Ngấu-nghiến.

NGẮC *trt.* Mắc, nghẽn, vướng lại, không thông : *Đang đọc, ngắc lại.*

ngắc-nga ngắc-nghẻo *trt.* X. Ngắc - nghẻo.

ngắc-nga ngắc-ngứ *trt* X. Ngắc-ngứ.

ngắc-ngoải *trt. Clg.* Ngắc-ngỏm, ngoắc-ngoải, ngóc - ngoải, dở sống dở chết, sống như chết : *Còn ngắc-ngoải, sống ngắc-ngoải.*

ngắc-ngỏm *trt.* X. Ngắc-ngoải.

ngắc-ngứ *tt.* X. Ngắt-ngứ.

ngắc-ngứ *trt.* Ngắn - ngừ, nhắp - nhứ, giợm-nhợm nhưng bị nghẽn lại, không trôi, không thông : *Đọc ngắc-ngứ, nói ngắc-ngứ.*

ngắc-nghẻo *trt. Clg.* Ngắt - nghẻo, X. Cười ngặt-nghẻo.

NGẮM *đt.* Hăm, đe-doạ : *Mẹ đánh một trăm, không bằng cha ngắm một tiếng tng.*

ngắm-đe *đt Nh.* Ngắm : *Đánh thì đánh chớ ngắm-đe làm chi.*

ngắm-nghe *đt. Nh.* Ngắm đe.

NGẮM *tt.* Ngầm, hơi lặn bên trong.

ngắm đen *tt.* Hơi đen, đen duyên : *Nước da ngắm đen.*

ngắm-ngắm *tt. Nh.* Ngắm đen : *Nước da ngắm-ngắm* // Ngầm - ngầm, từ-từ một ít : *Đau bụng ngắm-ngắm.*

NGẮM *đt.* Nhắm, nhìn kỹ để nhận rõ : *Nghe càng đắm, ngắm càng say K.*

ngắm nghía *đt. Clg.* Nhắm-nhía, xem đi xem lại để nhận ra chỗ đẹp chỗ xấu : *Ngắm-nghía mãi không chán.*

ngắm nhìn *đt.* Nhìn chòng - chọc : *Ngắm nhìn cho rõ.*

ngắm-vuốt *đt.* Soi đi soi lại vào trong gương để ngắm - nghía, chải - chuốt : *Con gái ưa ngắm-vuốt.*

ngắm xem *đt. Nh.* Ngắm-nhìn.

NGĂN *đt.* Phân ra từng gian, từng hộc : *Ngăn cái nhà ra làm hai, ngăn hộc tủ ra*

nhiều ô II (R) Chận lại, cản lại : *Cản ngăn, chống ngăn ; Kể mấy mươi năm nước lễ văn, Trời đà xui thế, thế khôn ngăn TTT ; Một đôi mươi uồng tinh xăng-văng, Đất lở ai mà dễ dám ngăn PVT II dt.* Ô, gian, phần chia nhỏ ra có vỉ chung quanh : *Chia ngăn, đóng ngăn.*

ngăn cản *đt.* Cản lại không cho làm một việc gì : *Ngăn-cản một việc làm trái luật.*

ngăn-cấm *đt.* Cấm-đoán, ra lệnh, cho hay trước không được làm một việc gì : *Ngăn-cấm trẻ con hút thuốc.*

ngăn chận (chặn) *đt.* Chận lại không cho qua, không cho làm hay nói một điều gì : *Quyền của tôi sao anh ngăn chận ?*

ngăn chia *đt.* Phân chia, ngăn thành nhiều phần nhỏ : *Ngăn chia miếng đất rồi cắm mọc.*

ngăn chống *đt.* Chống lại bằng lời lẽ hay bằng võ-lực sự tiến tới của người khác : *Ngăn chống việc cất nhà trên đất của mình ; ngăn chống quân xâm-lăng.*

ngăn đón *đt.* Đón lại, không cho tới hay vô : *Hoa có rào, ngăn đón bướm ong vô CD.*

ngăn giặc *đt.* Chống cự với giặc, không cho giặc tiến tới : *Đem binh ngăn giặc.*

ngăn giữ *đt.* Ngăn kẻ nghịch để giữ cái gì của mình : *Ngăn giữ đất-đai ; ngăn-giữ tiết-trinh.*

ngăn kéo *dt.* Hộc tủ nhỏ : *Để trong ngăn kéo.*

ngăn lấp *đt.* Lấp lại, không cho trào ra : *Ngăn lấp mạch sầu.*

ngăn-nắp *dt.* Thứ-tự, sự vén-khéo : *Sắp-đặt có ngăn-nắp.*

ngăn ngừa *đt.* Giữ trước, tránh trước : *Ngăn ngừa bịnh tật, ngăn ngừa trộm-cướp.*

ngăn rút *dt. Nh.* Ngăn kéo.

ngăn-trở *đt. Nh.* Ngăn-cản.

NGĂN-NGẮN *bt. Clg.* Văn-vắn, hơi cụt : *Cây ngăn-ngắn, may ngay-ngắn.*

NGẦN *dt. Clg.* Ngằn, chừng mực : *Nói cho có ngần ; thương tiếc không ngần ; Lấy đó làm ngần, nhiều vô ngần.*

ngần ấy *trt.* Chừng ấy, từng ấy, cỡ ấy, bao nhiêu đó : *Ngần ấy tuổi mà còn dại.*

ngần nào *trt.* Chừng nào, bao nhiêu : *Thương biết ngần nào kể cho xiết.*

ngần-ngừ *dt. (đ)* : *Nh.* Ngần : *Biết ngần-ngừ nào kể cho xiết.*

NGẦN-NGẶT *trt.* Khe-khe, không ra tiếng : *Trẻ con bệnh, khóc ngần-ngặt.*

NGẤN *tt.* Vắn, cụt : *Truyện ngắn ; Cơn lạnh còn có cơn nồng, Cơn đắp áo ngắn cơn chung áo dài CD.*

ngắn cổ *tt.* Có cái cổ ngắn : *Con ngan ngắn cổ hơn con ngỗng II (B)* : Thấp-thỏi, hèn-hạ : *Ngắn cổ, kêu chẳng thấu trời.*

ngắn-chủn *tt. (đ)* : *Clg.* Ngắn-xủn, rất ngắn : *Cái quần ngắn-chủng.*

ngắn dài *trt.* Cả ngắn lẫn dài : *Gót đầu nàng những ngắn dài thở than K.*

ngắn-ngắn *bt.* X Ngăn-ngắn.

ngắn ngủi *tt.* X. Ngắn-ngủi.

ngắn-ngủi *tt. Clg.* Ngắn-ngủi, rất ngắn (dùng cho vật trừu-tượng) : *Ngày giờ ngắn-ngủi ; Tơ duyên ngắn-ngủi có ngắn ấy thôi K.*

ngắn-ngủn *tt.* X. Ngắn-chủn.

ngắn-xủn *tt.* X. Ngắn-chủn.

NGẮNG *tt.* Eo, thắt lại : *Eo ngắng II* Đẹt, không lớn : *Eo-eo ngắng-ngắng II* Cứng đầu, khó dạy : *Ngắng đầu.*

ngắng cổ *tt.* Eo ở cổ : *Cái bình ngắng cổ.*

ngắng cổ bồng *tt.* Rất eo, như cổ thuyền bồng : *Eo ngắng cổ bồng.*

ngắng cổ cò *tt.* Eo lại và ngóc lên như cổ con cò : *Eo ngắng cổ cò.*

ngắng đầu ngắng cổ *tt.* Cứng đầu cứng cổ, dạy không được : *Cái đứa sao mà ngắng đầu ngắng cổ quá !*

ngắng-nghiu *tt.* Khẳng-khiu, đẹt câm, eo-eo ngắng-ngắng : *Đất xấu trồng cây ngắng-nghiu, Những người thế-tục nói điều phàm-phu CD.*

NGẮNG *tt.* Bóp hẹp lại : *Thắt ngắng, khúc đường ngắng, hai dốc cầu đều ngắng như cổ ve chai.*

NGẮT-NGẶP *trt.* Thật lâu.

NGẮT *đt.* Bấm bằng móng hai ngón tay cái và trỏ : *Dẫu ngắt ; ngắt hai ra ; Thò tay mà ngắt ngọn ngò, Thương em dứt ruột giả đò ngó lơ CD II (R)* Bứt rời ra : *Chết chưa ngắt hơi.*

ngắt câu *đt.* Chấm câu, phân một câu dài ra nhiều đoạn ngắn cho dễ hiểu.

ngắt hơi *đt.* Đứt hơi, thật nín thở : *Chết chưa ngắt hơi.*

ngắt lời *đt. Clg.* Ngắt quãng, xen vô nói khi người ta còn đang nói dở.

ngắt ngọn *đt. Clg* Cơi, ngắt bỏ cái ngọn cho cây đâm nhiều tược : *Đúng ngày ngắt ngọn ; ngắt ngọn vạn-thọ.*

ngắt quãng *đt.* X. Ngắt lời.

ngắt vần *đt.* Chia thành hai vần những chữ

(tiếng) dài và khó cho dễ đọc và viết không sợ trật, theo phương-pháp i-tờ : *Lối ngắt văn là thay vì đọc « ngoài » một tiếng gọn-lõn, người ta đọc « ngo-ài bằng hai tiếng thật lẹ, hoặc thay vì đọc « hoài » bằng một tiếng, người ta đọc « ho-ài » thật lẹ.*

ngắt véo *đt.* Ngắt và véo (béo) : *Mẹ ghẻ hay ngắt véo con chồng II (B)* Ăn chận, xới bớt : *Lời thì nhiều, nhưng bị ngắt véo dọc đường nên còn chẳng bao nhiêu.*

NGẮT *tt.* Quá lắm : *Cứng ngắt, chán ngắt, chát ngắt, điếng ngắt, lạnh ngắt, nguội ngắt, tái ngắt, tẻ ngắt, xanh ngắt.*

NGẶT *trt. Clg.* Nghiệt, khổ vì, tiếng nối câu để tỏ lý-do vì sao không đặng : *Muốn đi coi hát, ngặt không tiền II bt.* Nhặt, troug tình-thế bức-bách, khó-khăn, bị kẹt : *Bịnh ngặt, cấm ngặt, cơn ngặt, làm ngặt, lúc ngặt, túng ngặt, thắt ngặt ; Ngó lên tấm chấn lăng-quăng, Kêu anh cũng ngặt, kêu thằng khó kêu CD.*

ngặt mình *đt.* Lăn lộn, uốn mình cách đau-đớn trước khi chết.

ngặt nỗi *trt.* Khổ nỗi, tiếng bày tỏ lý-do vì sao không đặng : *Muốn đi làm ăn, ngặt nỗi đau yếu luôn.*

ngặt-ngòi *tt.* Nguy-bách : *Tình-thế ngặt-ngòi.*

ngặt-nghèo *tt.* Nguy-hiểm, khó-khăn đến mực : *Lúc ngặt-nghèo.*

ngặt vì *trt. Nh.* Ngặt nỗi : *Muốn chết cho mát thân, ngặt vì còn chút con dại.*

NGẶT *trt.* Khao-khao, không ra tiếng : *Trẻ con khóc ngặt.*

ngặt-ngặt *trt.* X. Ngặn-ngặt.

NGẶT-NGHÈO *trt. Clg.* Ngặt-nghẹo, X. Cười ngặt-nghẹo.

NGẮC *đt.* Ngóc, ngước, ngẩng lên : *Bị đè đầu đè cổ mãi, khó ngắc lên nổi.*

ngắc đầu *đt.* Ngẩng đầu lên : *Ngắc đầu lên khỏi mặt nước đặng thở II* Vương lên, tiến lên : *Bị nạn kinh-tế nầy, có ai ngắc đầu nổi.*

ngắc hàm *đt.* Hất hàm, ngước mạnh cái mặt lên ra hiệu hoặc thách-thức : *Ngắc hàm hỏi...*

NGẦY *tt.* Dại, đờ-đẫn, khờ-khạo, say máu : *Đồ ngầy, nỗi ngầy ; ngồi ngầy ra ; Lạ cho mặt sắt cũng ngầy vì tình K.*

ngầy dại *tt.* Thơ-ngây dại-dột : *Trẻ còn ngầy dại biết chi II* Điên dại một lúc : *Ăn phải nấm độc nên ngầy dại ; giải độc thì hết.*

ngầy đần *tt. Clg.* Ngầy độn, ngầy-ngô đần-độn, ngu đần khờ dại : *Cái đứa sao ngầy đần quá !*

ngầy độn *tt.* X. Ngầy đần.

ngầy mặt *đt.* Đờ ra, thừ mặt ra : *Ngầy mặt làm lỳ.*

ngầy-ngất *tt.* Cháng-váng khó chịu : *Ngầy-ngất trong mình II* Mê-mết, sung-sướng trong tâm-hồn : *Ngầy-ngất vì tình.*

ngầy-ngô *tt.* Khờ-khạo, đờ-đẫn, không lanh-lợi : *Bộ-tịch ngầy-ngô, vẻ mặt ngầy-ngô II* Thật-thà : *Lời nói ngầy-ngô.*

ngầy ngủ *tt.* Còn buồn ngủ, được gọi dậy mà vẫn còn mê *II (B)* Yên-phận bị đè-nén, bóc-lột, chưa giác-ngộ quyền-lợi : *Một dân-tộc còn ngầy ngủ.*

ngầy người *tt.* Thừ người ra, không cử-động, mắt nhìn sửng tới trước : *Hay tin dữ, chị ngầy người ra.*

ngầy thơ *tt.* Trẻ dại, chưa biết gì : *Khổ thương chút phận ngầy-thơ, Lâm-than đã trải nắng mưa đã từng CD II (R)* Khờ-dại, thiếu kinh-nghiệm : *Ngầy thơ như vậy, dễ bị gạt.*

ngầy-thơ cụ *tt. (lóng)* : Tánh giả vờ ngầy-thơ của các cụ già : *Thật là ngầy-thơ cụ !*

NGẦY-NGẬY *trt.* X. Ngầy-ngầy.

NGẦY *tt.* Rầy, quấy-phá, làm phiền : *Bị ngầy ; Việc đó ngầy lắm.*

ngầy-ngà *đt.* Rầy-rà, làm rùm, quấy-nhiễu : *Ngầy-ngà hoài, không ai chịu nổi ; Ở xóm đó, ngầy-ngà lắm.*

NGẦY-NGẬT *tt.* Chóng mặt, hơi say : *Đi nắng thường ngầy-ngật ; ngầy-ngật khó chịu.*

NGẤY *đt.* Ớn, chán vì mỡ béo : *Thấy mỡ bắt ngấy II (R)* Chán, không muốn nữa : *Chán-ngấy, ngấy mùi chung-đỉnh.*

ngấy-ngấy *trt.* X. Ngầy-ngầy.

ngấy-sốt *tt.* Ớn-ớn lạnh : *Muốn cảm, nghe ngấy-sốt trong mình.*

NGÂM *đt.* Dầm lâu trong nước, trong chất lỏng : *Ngâm giấm, ngâm nước, ngâm rượu ; Sáng ngày đem lúa ra ngâm, Bao-giờ mọc mầm ta sẽ vớt ra CD ; Tiếc đĩa hồng ngâm cho chuột vọc, Hoài mâm bánh lọc để ngâu vày HXH II (B)* Cố-ý giữ lại lâu, kéo dài thì giờ : *Hồ-sơ ấy bị ngâm rất lâu.*

ngâm dầm *đt.* Để lâu-lắc : *Vụ kiện bị ngâm dầm.*

NGÂM *đt.* Đọc lên với giọng lên xuống và kéo dài : *Ca ngâm ; ngâm-thơ II* Than-thở rên-siếc.

ngâm-bá *dt.* Người được coi là hay nhất

trong đám người làm thơ.

ngâm-đàn *đt.* Người được coi là hay nhất trong một thi-xã.

ngâm-khúc *đt.* Bài văn vần tả cảnh với nhiều tình-cảm, thường làm theo thể song thất lục bát.

ngâm-nga *đt. (đ)* : *Nh.* Ngâm : *Ngâm-nga cho đỡ buồn.*

ngâm-ngợi *đt.* X. Ngâm vịnh : *Khi ngâm-ngợi nguyệt, khi cười-cợt hoa K.*

ngâm-nguyệt *đt.* Nhìn trăng ngâm thơ.

ngâm-suất *dt.* Tiếng côn-trùng kêu.

ngâm-thiền *dt.* Tiếng ve kêu.

ngâm vịnh *đt.* Vừa làm thơ vừa ngâm : *Anh em vầy đoàn ngâm vịnh.*

ngâm-xã *dt.* Hội nhà thơ.

NGẦM *trt.* Thầm kín, lặng-lẽ bên trong : *Câu ngầm, đau ngầm, giận ngầm, hại ngầm, hiểu ngầm, lội ngầm, ngấm-ngầm, tàu ngầm, xui ngầm ; Hang ăn ngầm.*

ngầm-lén *trt.* Ngấm-ngầm lén-lút : *Ngầm lén cho người đi báo nhà chức-trách.*

ngầm-ngầm *trt.* Quằn-quại, đau thắt từ-từ : *Sớm giờ, ngầm-ngầm trong bụng.*

NGẦM-NGẬP *trt.* Hơi ngập, cho nước vừa khoả mặt : *Chế nước ngầm-ngập cho mau chín* // Biến-biệt, mất hút : *Đi ngầm-ngập không về.*

NGẤM *đt.* Thấm, hút vào, ăn vào : *Thuốc ngấm* // Ra, ra nước : *Chè (trà) mới pha chưa ngấm.*

ngấm-ngáp *đt. (đ)* : *Nh.* Ngấm : *Chưa ngấm-ngáp chi cả.*

NGẤM *trt.* Ngầm, thầm-lặng : *Chìm ngấm.*

ngấm-ngầm *trt.* Âm-thầm, cách lén-lút : *Ngấm-ngầm ra lệnh.*

NGẤM *trt.* Bộ tức giận.

ngấm-ngoảy *đt.* Giận và khinh, không muốn ngó ngay, nói ngay : *Ngấm-ngoảy nhau luôn.*

ngấm-nguýt *đt.* Háy nguýt, tỏ vẻ tức giận một người nào ra mặt : *Ra vào ngấm-nguýt.*

NGẪM *trt.* Gẫm, xét-nét kỹ-càng : *Nghiền-ngẫm.*

ngẫm-nghĩ *đt.* Trầm-ngâm suy-nghĩ : *Khoanh tay đứng dựa cột đình, Ngẫm-nghĩ phận mình nhiều nỗi đắng cay CD.*

ngẫm xem *đt.* Suy gẫm xem xét : *Ngẫm xem sự thế phù trầm, Bao-nhiêu chung-đỉnh cũng cầm bằng chơi CD.*

NGẬM *đt.* Mím môi để giữ vật gì trong miệng hoặc giữa hai môi : *Ngậm điếu thuốc, ngậm máu phun người ; dơi ngậm tụi ; Thương em vô-giá quá chừng, Trèo non quên mệt ngậm gừng quên cay* // *(R)* Chụp vào vừa-vặn khít-khao : *Họng cột ngậm đầu kèo khít-rim* // *(B)* Giữ kín trong lòng : *Ngậm đắng nuốt cay ; Có con phải khổ vì con, Có chồng phải ngậm bồ-hòn đắng cay CD.*

ngậm bồ-hòn *đt.* Ngậm trái bồ hòn (rất đắng) trong miệng // *(B)* Âm-thầm chịu đau-đớn, không nói ra được.

ngậm câm *đt.* Nín lặng, không nói lời nào cả, lời mắng : *Nó nói oan cho mầy, tại sao ngậm không cãi ?*

ngậm cười *đt.* Đành lòng, cam chịu cách vui-vẻ : *Chị dầu thịt nát xương mòn, Ngậm cười chín suối tiếng còn thơm lây K.*

ngậm đom *đt. Nh.* Ngậm câm, lời mắng người : *Tại sao ngậm đom không chịu nói ?*

ngậm họng *đt. Nh.* Ngậm câm.

ngậm hột thị *đt.* Nói ấp-úng không ra tiếng như có ngậm hột thị trong miệng.

ngậm hờn *đt.* Căm hờn trong lòng, không nói ra được : *Ngậm hờn nơi chín suối.*

ngậm miệng *đt.* Mím môi, không mở miệng ra // Im-lặng, không nói : *Gặp lúc chẳng may nên ngậm miệng, Chờ khi thảy-máy sẽ ra tay PVT.*

ngậm mồm *đt. Nh.* Ngậm miệng.

ngậm ngải *đt.* Ngậm thứ ngải để có một sức huyền-bí mê-hoặc hay sai-khiến kẻ khác : *Ngậm ngải tìm trầm ; Ngậm ngải nói cũng không được.*

ngậm ngọc *đt. (B)* : Năn-nỉ hoặc dùng lời hay, thiết-yếu, để cám-dỗ : *Ngậm ngọc mà nói, tôi cũng không bằng lòng.*

ngậm oan *đt.* Chịu oan-ức mà không bày tỏ được : *Thế nầy, phải ngậm oan mà chết !*

ngậm sữa *đt.* Nói bông lúa vừa quá đòng-đòng, trong mỗi hột đều có nước đục hơi ngon-ngót : *Lúa vừa ngậm sữa.*

ngậm tăm *đt. Clg.* Ngậm thẻ, ngậm cây que trên môi (để đừng nói chuyện được) // *(B)* Giữ tuyệt-đối im-lặng.

ngậm thẻ *đt. Nh.* Ngậm tăm.

NGẬM-NGÙI *đt.* Bồi-hồi thương tiếc : *Tiếc hoa những ngậm-ngùi xuân K.*

NGÂN *đt.* Kéo dài tiếng cách trong-trẻo như tiếng chuông chùa : *Giọng ngân ; Thử chuông cho biết chuông ngân, Thử bạn đôi lời cho biết dại khôn CD.*

ngân dài *đt.* Kéo dài tiếng ngân : *Cô ấy thừa hơi, nên có tiếng ngân dài.*

ngân-nga *đt. (đ)* : *Nh.* Ngân : *Ngân-nga đồng-vọng.*

ngân vang *đt.* Kêu vang và kéo dài trong

trẻo : *Tiếng chuông ngân vang.*

NGÂN *dt.* Bạc : *Kim-ngân, thuỷ-ngân II (R)* Tiền : *Thâu-ngân-viên II tt.* Sáng trắng : *Ngân-hà.*

ngân-bản-vị *dt.* Vốn bạc dẫn kho để đúc tiền hay in giấy bạc.

ngân-bản-vị-chế *dt. Clg.* Ngân-chế, chế-độ dùng bạc làm vốn dẫn kho để đúc tiền và in giấy bạc.

ngân-chế *dt.* X. Ngân-bản-vị-chế.

ngân-chi *dt.* Giấy bạc.

ngân-hà *dt.* Dải mây trắng trên trời trông như con sông bạc, do ánh sáng nhiều sao họp thành : *Đêm đêm tưởng dải ngân-hà, Chuôi sao tinh-đẩu đã ba năm tròn CD.*

ngân-hàng *dt. Clg.* Nhà Băng hay Thương-tín-cuộc, cơ-quan cho vay, đổi-chác tiền bạc, giao-dịch thương-mại cho các nhà buôn trong xứ với nước ngoài, v.v... : *Quốc-gia ngân-hàng, Công-thương ngân-hàng II (R)* : Nhà thương (X. Ngân-hàng máu và Ngân-hàng mắt).

ngân-hàng chuyên-môn *dt.* Nhà ngân-hàng cho vay chuyên một ngành làm ăn *(Banque spécialisée).*

ngân-hàng kinh-doanh *dt.* Ngân-hàng cho vay tiền để mua bán làm ăn *(Banque d'affaires).*

ngân-hàng máu *dt.* Nhà thương chứa đủ các loại máu tươi để sang cho người bệnh.

ngân-hàng mắt *dt.* Nhà thương chuyên lấy tròng mắt những người chết có tình-nguyện hiến cho trước, để ghép sang những người mù.

ngân-hạnh *dt. (thực)* : Cây hạnh trắng, trái là bạch-quả.

ngân-hoa *dt.* Đèn treo trên cành cây hoặc tuyết đóng trên cành cây.

ngân-hôn *dt.* Tên cuộc lễ kỷ-niệm 25 năm ngày thành-hôn theo phong-tục Âu-châu, dùng đồ bạc làm vật kỷ-niệm.

ngân-khoản *dt.* Số tiền ghi sẵn để dùng về một việc gì : *Lấy trong ngân-khoản mà xài.*

ngân-khố *dt.* Kho bạc, cơ-quan nhà nước lo thâu tiền thuế, trả lương và tiền hưu-trí cho công-chức, trả mọi khoản chi-tiêu của nhà-nước cho tư-nhân, giữ tiền tiết-kiệm của tư-nhân và phát chi-phiếu v.v...

ngân-mạc *dt.* Màn bạc, màn ảnh, hát bóng.

ngân-nhãn *dt.* Mắt kéo mây, mắt người mù.

ngân-phiếu *dt. Clg.* Măng-đa, giấy có hiệu-lực cho người có tên trong ấy hoặc người cầm lấy nó, lãnh tiền trong một ngân-hàng, nhà bưu-điện hay kho bạc.

ngân-quỹ *dt.* Số tiền vô ra của một gia-đình, nhà buôn, đoàn-thể hay công-sở : *Bỏ vô ngân-quỹ, lấy trong ngân-quỹ.*

ngân-sách *dt.* Sổ tính trước số thâu vô và số xài ra hằng năm cho cân-đối : *Ngân-sách tỉnh, ngân-sách quốc-gia ; bỏ thăm ngân-sách.*

ngân-tiền *dt.* Đồng tiền bằng bạc.

ngân-thiềm *dt.* Con cóc bạc, tức mặt trăng.

ngân-thỏ *dt. Clg.* Ngân-thố hay Ngọc-thố, con thỏ bạc, tức mặt trăng.

ngân-thố *dt.* X. Ngân-thỏ.

NGẦN *dt.* X. Ngắn : *Tơ duyên ngắn-ngủi có ngắn ấy thôi K.*

NGẦN *dt. (động)* : Tên một giống cá sông không vảy, da trắng : *Cá ngần.*

NGẦN *tt.* Trắng trong : *Trắng ngần, trong ngần ; Trong giá trắng ngần.*

NGẦN-NGẠI *đt.* E-ngại ngần-ngừ, chần-chờ vì còn ngại : *Còn ngần-ngại chẳng dám làm.*

NGẦN-NGỪ *đt.* Do-dự, chần-chờ, không nhất-quyết : *Ngần-ngừ sẽ mất cơ-hội.*

NGẤN *dt.* Lằn nổi lên : *Đầu có ngấn, cổ có ngấn II* Vết dài.

ngấn lệ *dt.* Chỗ đứt quãng của giọt nước mắt.

ngấn nước *dt.* Làn sóng nhỏ cao hơn mặt nước một tí, toả ra khi có vật nặng rơi xuống : *Vàng gieo ngấn nước, cây lồng bóng sân K.*

ngấn-tích *dt.* Vết-tích, dấu-vết : *Ngấn-tích hãy còn.*

NGẨN *bt.* Đờ ra, dáng người mất bình-tĩnh : *Ngơ-ngẩn, ngớ-ngẩn, tiếc ngẩn.*

ngẩn mặt *đt.* Đưa mặt ra như hỏi người nầy người kia : *Ngẩn mặt nhìn mọi người.*

ngẩn-ngơ *tt.Clg.* Ngơ-ngẩn, dáng người ù-cạc, không hiểu chi cả : *Ai nấy đều ngẩn-ngơ ; Ơ hay cảnh cũng ưa người nhỉ, Ai thấy ai mà chẳng ngẩn-ngơ HXH II* Khờ dại, ngây-thơ : *Khéo khéo đi đâu lũ ngẩn-ngơ, Lại đây cho chị dạy làm thơ HXH.*

ngẩn người *đt.* Thừ người ra, dáng người đờ-đẫn, mất tinh-thần.

ngẩn tò-te *đt. (lóng)* : Đờ mặt ra, lơ-láo, không hiểu chi cả.

NGẦNG *đt.* X. Ngưng.

NGẦNG *đt.* X. Ngừng.

NGẦNG *đt. Clg.* Ngửng, ngóng, nhóng cổ lên.

ngẩng cổ *đt.* Nhóng cổ lên cho đầu được

cao : *Ngẳng cổ lên nhìn.*

ngẳng đầu *đt.* Ngóc đầu, ngước lên : *Ngẳng đầu cho chúng đếm.*

NGẮP-NGHÉ *đt.* Thình-thoảng nhìn lén *II (B)* X. Gắm-ghé.

NGẬP *đt.* Tràn, chỉ nước dâng cao khỏi bờ : *Tháng 9 tháng 10, thường nước hay ngập II tt.* Ứ-đọng, chỉ nước không lối thoát : *Mưa to, ở đây ngập nước II trt.* Phủ mất : *Ngập đầu, ngập mắt cá.*

ngập đầu *đt.* Cao khỏi đầu, phủ hết đầu cổ : *Đứng chỗ đó, ngập đầu II (B) Clg* Ngập mắt, bừa-bãi, dơ-dáy, nhiều, chồng đống : *Rác-rến ngập đầu ; giấy tờ ngập đầu.*

ngập hủm *tt.* Ngập mất, bị nước phủ lên cả : *Những ngày nước rong, cái cầu nầy ngập hủm.*

ngập lụt *tt,* Ngập một khoảng rộng : *Đất biển luôn-luôn bị ngập lụt.*

ngập mất *tt.* Bị nước ngập khỏi mắt *II (B)* X. Ngập đầu *(B).*

ngập mặt *trt.* Nhiều lắm, như tràn tới mặt : *Được nuôi ngập mặt rồi phản.*

ngập mũi *tt.* Bị nước ngập tới mũi *II (B) Nh.* Ngập đầu *(B).*

ngập-ngạp *tt. (đ) ; Nh.* Ngập : *Ngập-ngạp dơ-dáy.*

ngập-ngụa *đt.* Dẫy-đầy, tràn ngập : *Rác-rến ngập-ngụa.*

NGẬP *tt.* Nguy-hiểm : *Nguy-ngập.*

ngập-ngập *tt.* Cao vút, nguy-hiểm : *Non cao ngập-ngập ; tình-hình ngập-ngập.*

NGẬP-NGỪNG *trt.* Vấp-váp, không suôn-sẻ : *Đọc ngập-ngừng, nói ngập-ngừng ; Ngập-ngừng mới gởi trước sau sự lòng K. II* Run-rẩy, co duỗi khó-khăn : *Cối ngập-ngừng.*

NGẤT *tt.* Vút, trật ót, rất cao : *Cao ngất, chất-ngất : Thành sầu cao ngất tầng tầng NĐM.*

ngất-ngưởng *trt.* Cheo-leo, không vững : *Ngồi ngất-ngưởng trên cao ; say rượu, đi ngất-ngưởng II* Cà-rỡn, pha trò : *Nói ngất-ngưởng.*

ngất-nghểu *trt. Nh.* Ngất-ngưởng (nghĩa trước) : *Ngồi ngất-nghểu trên lưng trâu.*

ngất trời *tt.* Rất cao, cao như gần tới trời : *Công cha như núi ngất trời, Nghĩa mẹ như nước ở ngoài biển đông CD.*

NGẤT *tt.* Xỉu, hụt hơi, đứt hơi, chết giấc : *Cười ngất, khóc ngất, mệt ngất ; Đau đòi đoạn, ngất đòi hồi K.*

ngất-ngất *đt.* Cười ngất nói tắt : *Ngất-ngất một hồi.*

ngất-ngơ *tt. Clg.* Ngất-ngư, thoi-thóp gần chết : *Xuân về ngày loạn còn lơ-láo, Người gặp khi cùng cũng ngất-ngơ* Ng. Khuyến.

ngất-ngư *tt.* X. Ngất-ngơ.

ngất người *tt.* Xỉu, chết giấc : *Sợ ngất người ; mệt ngất người.*

NGẬT *bt.* Ngà-ngà, dật-dựa, hơi mệt : *Ngầy-ngật.*

ngật-ngờ ngật-ngưỡng *tt.* X. Gật-gờ gật-gưởng.

ngật-ngưỡng *tt.* X. Gật-gờ gật-gưởng.

ngật-nghểu *tt.* X. Gật-gờ gật-gưởng.

NGẦU *dt. (thực)* : *Clg.* Ngư-tử-lan, cây cao lối 1m., nhiều nhánh mọc thành bụi, lá nhỏ xanh sậm, cuống lá có cánh, lá phụ đầu tròn, hoa vàng năm cánh, năm tiểu-nhị, còn búp như trứng cá, quả-nhân cứng láng, màu đỏ, một hột, có mùi thơm, được dùng ướp trà *(Aglaia Duperreana).*

NGẦU *dt.* X. Mưa ngâu *II* X. Ngưu-Lang Chức-Nữ.

NGẦU-NGẪU *trt.* X. Ngẫu-ngẫu.

NGẦU *dt. (bạc)* : Ngũ (năm), một mặt của hột lúc-lắc, một nước bài của môn thiên-cứu : *Xí ngầu lắc ; Bài không có ngầu II (lóng)* : Vẻ mặt bảnh : *Mặt có ngầu.*

NGẪU *bt. Clg.* Ngáu, nát vụn : *Nát ngẫu, nhai ngẫu II (B)* : Nhầu, qua-loa, không kỹ, cho mau xong : *Làm ngẫu cho rồi.*

ngẫu-ngẫu *trt. Clg.* Ngâu-ngẫu hay ngáu-ngáu, tiếng nhai giòn : *Nhai ngẫu-ngẫu.*

ngẫu-nghiến *trt.* Qua-loa, không kỹ : *Nhai ngẫu-nghiến cho xong bữa.*

NGẪU *tt.* Ngấm lâu và biến chất : *Mắm đã ngẫu.*

NGẪU *bt.* Có đôi có cặp ; tình-cờ, may-mắn : *Đi chơi có ngẫu gì không ?*

ngẫu-chứng *dt.* Bịnh phát thình-lình : *Ngẫu-chứng của bịnh dương-mai.*

ngẫu-duyên *dt.* Duyên vợ chồng tình-cờ mà gặp.

ngẫu-hôn *dt.* Chỉ chế-độ lấy vợ lấy chồng chỉ một chồng một vợ : *Chế-độ ngẫu-hôn.*

ngẫu-hợp *dt.* Tự-ý lấy nhau, không do cha mẹ định và không cưới hỏi.

ngẫu-hứng *dt.* Cái hứng-thú tình-cờ . *Do ngẫu-hứng.*

ngẫu-lực *dt.* Hai cái sức đi đôi song-song hay khác chiều nhau *(couple).*

ngẫu-ngộ *đt.* Tình-cờ gặp nhau ; không hẹn mà gặp.

ngẫu-ngữ *đt.* Nói chuyện riêng với nhau

(giữa hai người).

ngẫu-nhĩ *trt.* X. Ngẫu-nhiên : *Rằng từ ngẫu-nhĩ gặp nhau K.*

ngẫu-nhiên *bt.* Tình-cờ, thình-lình, không tính trước : *Chuyện ngẫu-nhiên ; ngẫu-nhiên mà gặp.*

ngẫu-phát *đt.* Tình-cờ, đột-ngột phát ra, sinh ra.

ngẫu-số *dt.* Số chẵn.

ngẫu-tượng *dt.* Tượng nắn hay chạm để thờ.

ngẫu-thị *đt.* Trông nhau, nhìn nhau (hai người).

NGẬU *trt.* Rối lên, rầm lên : *Cắt ngậu lên, làm ngậu lên.*

NGO-NGOE *đt.* Cựa-quậy, động-đậy (tiếng dùng cho trẻ con mới sanh hoặc những con vật nhỏ) : *Con cua ngo-ngoe cái càng ; đứa nhỏ nằm ngo-ngoe.*

NGÒ *dt.* (*thực*) : *Clg.* Rau mai, loại cỏ nhỏ, lá kép chẻ, cuống ôm lấy thân, hoa nhỏ hường hoặc trắng, trái tròn có nhiều hột gọi Hương-tuy, chứa nhiều tinh-dầu có chất *linatol hữu-triển, pinen hữu-triển, limônen, terpinen, dipenten este linalylic, gêraniol, orrêol,* dùng làm thuốc khai-vị giúp tiêu-hoá ; lá có mùi thơm ngon dùng gia-vị (*Coriandrum sativum*).

ngò gai *dt* .X. Ngò ta.

ngò ta *đt. Clg.* Ngò tây hay Ngò gai, loại cỏ mọc thành bụi ngắn, lá léng có răng, phát-hoa hình đầu tròn, lá hoa đầu nhọn, cứng như gai, trái có hột nhỏ đen bóng, lá có mùi thơm, làm gia-vị và chế thuốc kiện-vị (*Eryngiumfoetidum*).

ngò tây *dt.* X. Ngò ta.

NGÓ *đt.* Trông, nhìn với đôi mắt : *Dòm ngó, ; Anh không ngó tôi sao biết tôi ngó anh ; Ngó lên Châu-đốc Vàm-nao, Thấy buồm anh chạy như dao cắt lòng CD.*

ngó chăm-bẩm *đt.* Ngó ngay không nháy mắt : *Ngó chăm-bẩm như muốn ăn gan người ta.*

ngó chằng-chằng *đt.* Ngó thẳng vào, như giữ chừng chẳng cho đi đâu hay chẳng cho ai động đến.

ngó chừng *đt.* Coi chừng, trông chừng, thỉnh-thoảng ghé mắt vào : *Ngó chừng em nhỏ, ngó chừng nồi cơm ; Ra đi em một ngó chừng, Ngó sông sông rộng, ngó rừng rừng sâu CD.*

ngó đăm-đăm *đt. Nh.* Ngó chăm-bẩm.

ngó giáo-giác *đt.* Ngó qua ngó lại như tìm kiếm, hoặc coi có ai thấy mình chăng : *Ra đường đứng ngó giáo-giác một hồi rồi mới bước đi.*

ngó lại *đt.* Day lại ngó : *Đi rồi còn ngó lại* II (*D*) Xét lại, xét mình lại : *Chị thử ngó lại coi làm thế có đúng không?*

ngó làng *đt.* Ngó nơi khác như không để ý đến : *Gọi va mà va ngó làng.*

ngó lén *đt.* Nhìn lén, ngó người khi người ngó nơi khác hoặc không để ý đến mình : *Ngó lén coi ai.*

ngó lên *đt.* Trông lên, ngó một vật hay một người ở trên cao : *Ngó lên đám bắp trồ cờ, Đám dưa trồ nụ, đám cà trồ bông CD.*

ngó lom-lom *đt. Nh.* Ngó chằng-chằng : *Muốn lấy mà có người ngó lom-lom nên chẳng dám.*

ngó lơ *đt. Nh.* Ngộ lảng : *Thò tay mà ngắt ngọn ngò, Thương em dứt ruột giả đò ngó lơ CD.*

ngó mình *đt.* Nhìn lại mình : *Ngó mình coi ăn mặc như vậy có đúng cách không* II Xét lại mình : *Trách người sao không ngó mình?*

ngó miệng *đt.* Trông vào miệng khi người đang ăn hay đang nói chuyện : *Con nít không được ngó miệng như thế!*

ngó mông *đt.* Trông ra xa như trông đợi một ai : *Ra đường ngó mông.*

ngó ngang *đt.* Ngó lơ, không chào hỏi : *Gặp tôi mà va ngó ngang.*

ngó-ngàng *đt.* Săn-sóc, chăm-nom : *Không ngó-ngàng đến vợ con.*

ngó ngoái *đt.* Quay đầu trông lại phía sau : *Nghe gọi, va ngó ngoái lại.*

ngó nghiêng *đt.* Nghiêng đầu nhìn với vẻ tìm hiểu : *Ngó nghiêng xem ai* II Nghinh mặt, ra vẻ thách-thức : *Ngó nghiêng khiêu-khích.*

ngó nhớn-nhác *đt.* Nh. Ngó giáo-giác.

ngó sau lưng *đt.* Nh. Ngó lại (cả 2 nghĩa) : *Ngó sau lưng không thấy ai ; Nói không ngó sau lưng.*

ngó sửng *đt.* Ngó ngay mặt với vẻ sửng-sốt : *Nghe vậy, va ngó sửng tôi một giây mới nhận ra.*

ngó tới *đt.* Ngó phía trước : *Đi đường phải ngó tới* II (*B*) Để ý việc sẽ tới : *Ở đời, phải biết ngó tới mới theo kịp người.*

ngó thấy *đt.* Thấy, bắt gặp : *Ngó thấy chịu không được.*

ngó thất-thố *đt.* Trông không kỹ, thấy không rõ : *Ngó thất-thố, tưởng ai lạ, ai dè anh.*

ngó theo *đt.* Ngó người hay vật vừa qua : *Khách đà lên ngựa, người còn ngó theo K.*

ngó trân *đt.* Nh. Ngó sửng.
ngó trân-trân *đt.* Nh. Ngó sửng.
ngó trộm *đt.* Nh. Ngó lén.
ngó xa *đt.* Trông xa : *Kiếng ngó xa II (B)* Xem xét sâu xa : *Nói phải ngó xa.*
ngó xuống *đt.* Dòm xuống : *Ngó xuống, thấy mũi giày đã há miệng II (B)* Để ý kẻ dưới : *Xin ngó xuống mà thương giùm kẻ nghèo.*
NGÓ *dt. (thực)* : Mầm non ở loài củ từ dưới bùn mọc lên : *Ngó môn, ngó sen ; Dẫu lìa ngó ý, còn vương tơ lòng K.*
NGÓ-NGOÁY *dt.* Nh. Ngo-ngoe (tiếng dùng cho người) : *Tay chân ngó-ngoáy luôn II (B)* Phản-ứng, cự lại, chống lại : *Bị mắng mà không ngó-ngoáy chi cả.*
NGỎ *dt.* X. Ngả : *Đi ngỏ nào ?*
NGỎ *đt.* Để hoát, không đóng : *Bỏ ngỏ, để ngỏ ; Cửa sài vừa ngỏ then hoa II (R)* Công-khai, không niêm lại : *Bức thơ ngỏ ; Tấm lòng xin ngỏ, chút lời xin thưa.*
ngỏ cửa *đt.* Để hoát cửa, không đóng : *Thành-phố ngỏ cửa.*
ngỏ ý *đt.* Tỏ ý, nói cái ý mình ra : *Ngỏ ý xin cưới.*
ngỏ lòng *đt.* Bày-tỏ nỗi lòng : *Xin cho vài phút ngỏ lòng.*
ngỏ lời *đt.* Nói, bày-tỏ : *Thấy anh chưa kịp ngỏ lời, Ai ngờ anh đã vội dời gót loan CD.*
ngỏ mui *đt.* Để mui trần, xếp mui lại : *Xe ngỏ mui.*
ngỏ trầu *đt.* Banh lá trầu ra và ngắt đuôi, hoặc mở miệng trầu đã têm sẵn và đã cuốn lại : *Ăn trầu thì ngỏ trầu ra, Một là thuốc độc, hai là mặn vôi CD II (R)* : Nước cốt trầu hoặc bã trầu : *Nhổ ngỏ trầu ; đinh đầy ngỏ trầu.*
NGÕ *dt.* Cổng ngoài, cửa rào, cách sân trước nhà : *Cửa ngõ ; Của phù-vân để ngoài ngõ ; Chiều chiều ra ngõ đứng trông, Ngõ thì thấy ngõ người không thấy người CD II* X. Ngã : *Ngõ ba, ngõ tư, ngõ hẻm, ngõ hậu ; Rào đường đón ngõ II trt.* Để, cho, hầu, hoạ ra, có phương-tiện đến một mục-đích nào.
ngõ được *trt.* Để được, cho được : *Mong gặp, ngõ được thoả lòng.*
ngõ hầu *trt.* Để rồi, để mà : *Làm việc nhiều, ngõ hầu để dành tiền về sau.*
ngõ hậu *dt.* Lối đi nhỏ ở phía sau : *Đón ngõ hậu.*
ngõ hẻm *dt.* Đường hẻm, lối đi hẹp giữa hai dãy nhà : *Hẳn chạy vô ngõ hẻm.*
NGÕ *tt.* Khôn-ngoan, hiểu biết nhiều : *Hiền ngõ, tài ngõ.*
NGỌ *dt. Clg.* Ngũ, chữ thứ 7 trong 12 chi : *Giờ ngọ (11-13 giờ), tuổi ngọ (X. Giáp-ngọ, Bính-ngọ, Mậu-ngọ, Canh-ngọ, Nhâm-ngọ) ; tháng ngọ (tháng 5 âm-lịch) II* Thời cơm trưa ở chùa : Ăn ngọ *II* Lễ cúng theo đạo Phật vào buổi trưa : *Ra ngọ ; Vái trời cưới được cô Năm, Làm chay bảy ngọ, mười lăm ông thầy CD.*
ngọ-môn *dt.* Cửa vào trào (điện vua) luôn-luôn day về hướng nam.
ngọ-trung *bt.* Đúng ngọ, chính-ngọ, đứng bóng, giữa giờ ngọ.
NGỌ-NGOẠY *đt.* Ngó-ngoáy, X. Ngo-ngoe.
NGOA *bt.* Giả-dối, lừa-đảo, bịa-đặt : *Chua-ngoa, điêu-ngoa, đồn ngoa, nói ngoa, sai-ngoa II (R)* : Lố-lăng : *Ăn mặc ngoa.*
ngoa-bút *dt.* Chữ viết sai nét.
ngoa-miệng *trt.* Hay nói ngoa : *Con người ngoa-miệng.*
ngoa-ngoắt *tt.* Chua-ngoa, hỗn-hào : *Tánh người ngoa-ngoắt.*
ngoa-ngoét *tt.* Già hàm : *Ngoa-ngoét rất thừa.*
ngoa-ngôn *dt.* Lời đồn-đãi sai sự thật : *Chớ tin những ngoa-ngôn.*
ngoa-ngữ *dt.* Lối viết hay nói bằng cách tán rộng sự thật, khiêu-gợi hình ảnh hoặc phong-phú-hoá, hoặc nói quá đáng cốt làm linh-động ý-nghĩa lời nói hay câu văn : *Lỗ mũi em thì tám gánh lông, Chồng yêu chồng bảo tơ-hồng trời cho,* là một lối ngoa-ngữ.
ngoa-thác *đt.* Bịa ra, bày-đặt : *Chứng-cớ ngoa-thác.*
ngoa-thư *dt.* Sách có luận-điệu vô-lý, bịa ra dối gạt người.
ngoa-truyền *đt.* Phao-đồn, đồn-đãi những tin láo khoét.
NGOÁ *đdt. Clg.* Quá hay Hoá, tôi, ta, (do Ngã, đọc giọng Triều-châu) : *Ngoá thì hốt thuốc, lứ bong-vụ HL.*
NGOẢ-NGUÊ *trt.* Đã đời, dồi-dào thoả-thích : *Ăn mặc ngoả-nguê, ăn uống ngoả-nguê.*
NGOÃ *dt.* Đồ gốm, đồ bằng đất hầm (nung) : *Thợ ngoã.*
ngoã chiên *dt.* Ngói gạch.
ngoã-hợp *dt.* Đồ xà-bần, ngói gạch bể.
ngoã-khí *dt.* Vật-dụng bằng đất nung như

ngói, gạch, nồi, trách v.v...

ngoã-ốc *dt.* Nhà ngói vách gạch, nhà phong tô.

ngoã-quan *dt.* Ché sành dùng đựng xương khô người chết.

ngoã-toàn *dt.* Miếng ngói nguyên *II (B)* Đời sống cầu-thả.

NGOẠ *đt.* Nằm : *Ngoạ-triều hoàng-đế.*

ngoạ-bịnh *tt.* Đau (ốm), có bịnh nằm một nơi : *Đại-nhân ngoạ-bịnh từ mấy hôm rồi.*

ngoạ-du *đt.* Nằm tưởng-tượng một cuộc đi chơi.

ngoạ-kiến *đt.* Nằm tiếp khách : *Hưng-đạo-vương khi gần qua đời phải ngoạ-kiến vua Trần.*

ngoạ-khán *đt.* Nằm xem.

ngoạ-long *dt.* Con rồng nằm *II (B)* Người có tài mà chưa gặp thời : *Đào-duy-Từ từng tự-xưng là Ngoạ-long.*

ngoạ-nội *dt.* Phòng, buồng ngủ.

ngoạ-tàm *dt.* Mí dưới, lằn xếp dưới mí mắt : *To đầu vú, cả dài tai, Dày nơi ngư-vĩ cao nơi ngoạ-tàm TrTh.*

ngoạ tân *đt.* Nằm trên củi khô *II (R)* Nằm trên đống gai (Xt Nằm gai nếm mật PH.II).

ngoạ trị *đt.* Nằm mà trị nước *II (B)* Trị nước cách dễ-dàng (như nằm ngủ hay nằm chơi).

ngoạ-triều *đt.* Nằm trên ngai cho bá quan chầu, để phát-lạc việc nước : *Ngoạ-triều hoàng-đế.*

NGOẠCH *đt. Clg.* Nguệch, viết bậy-bạ, không ngay-ngắn.

ngoạch-ngoạc *trt. Clg.* Nguệch-ngoạc, cong-queo bậy-bạ, không ngay hàng thẳng lối : *Viết ngoạch-ngoạc.*

NGOAI *đt.* Xoắn, nắm hai đầu dây quây nhiều vòng cho thắt chặt lại : *Ngoai nuộc lạt II (R)* Bận, lần : *Ở tù mấy ngoai ; nguôi-ngoai.*

ngoai-ngoái *trt. Clg.* Ngoai-ngoải, oải-oải, tiếng kêu la thất-thanh, khi sợ hãi.

ngoai-ngoải *trt.* X. Ngoai-ngoái.

ngoai-rạch *trt.* Hách-dịch, tự-đắc : *Nói ngoai-rạch ; xỉa thuốc ngoai-rạch.*

NGOÀI *bt. Clg.* Ngoại, thuộc phía thấy được, dễ thấy : *Bề ngoài, phía ngoài, lộn ra ngoài II* Không thuộc trong phạm-vi : *Ngoài cửa, ngoài rào, ngoài sân ; nước ngoài, người ngoài ; Ngó ra ngoài biển thấy cặp cá đang đua CD II* Quá một mức-độ : *Ngoài 30 tuổi ; Thiều-quang chín chục đã ngoài sáu mươi K.*

ngoài da *tt.* Trên các lớp da, không phải trong tạng-phủ : *Bịnh ngoài da.*

ngoài đời *tt.* Trong xã-hội tự-do, không phải trong tù hay trong nhà thổ : *Ngoài đời tự-do hơn trong nầy.*

ngoài đường *trt.* Trên đường đi : *Ngoài đường, xe cộ rộn-rịp II* Xa lạ, không phải trong nhà : *Người ngoài đường.*

ngoài lề *trt. Clg.* Bên lề, phía ngoài, không ở trong cuộc, trong phạm-vi : *Ngoài lề cuộc đời ; ghi chú ngoài lề.*

ngoài mặt *trt.* Ở cử-chỉ, vẻ mặt hay lời nói : *Ngoài mặt thì vậy, trong lòng chưa biết ra sao.*

ngoài miệng *trt.* Ở lời nói : *Ngoài miệng rất ngọt-ngào, trong lòng chứa toàn gươm dao.*

ngoài ra *trt.* Trừ ra, ngoài cái đã kể ra : *Phần tôi, chỉ bao-nhiêu đó ; ngoài ra, anh nên tìm người khác mà hỏi.*

ngoài tai *trt.* Để ngoài lỗ tai, tức không nghe đến, không biết đến : *Gác bỏ ngoài tai.*

ngoài vòng *trt.* Ở ngoài, không bị khép vào : *Ngoài vòng kiềm-toả ; ngoài vòng vụ án.*

NGOÁI *đt.* Quay lại, day lại : *Ngoái lại nhìn II bt.* Trở ngược lại : *Năm ngoái, ngó ngoái.*

ngoái cổ *đt.* Day mặt ra sau : *Nghe gọi, ngoái cổ lại.*

NGOÀI *trt.* Ngoài ấy : *Ở ngoài, ra ngoài, về ngoài.*

NGOẠI *bt.* X. Ngoài : *Xuất-ngoại, tiền ngoại : đã ngoại tứ-tuần II* Họ mẹ, phía bà con bên mẹ mình : *Bà ngoại, bên ngoại, cháu ngoại, họ ngoại, ông ngoại, II đt.* Tiếng cháu gọi ông ngoại bà ngoại hoặc tiếng ông ngoại bà ngoại tự-xưng với cháu : *Thưa ngoại cháu về ! Cãi, ngoại không cưng đa ! II tt.* Thuộc tôn-giáo khác với đạo Da-tô, thường chỉ đạo Phật và đạo Khổng : *Nhà đó ngoại chớ không phải đạo.*

ngoại-bà *dt.* Bà ngoại, vai và tiếng gọi người mẹ của mẹ mình.

ngoại-bang *dt.* Nước ngoài, nước khác : *Giao-thiệp với ngoại-bang II tt.* Thuộc nước khác : *Khách ngoại-bang ; ảnh-hưởng ngoại-bang.*

ngoại-bì *dt.* Lớp da ngoài ; lớp vỏ mỏng ở ngoài.

ngoại-biên *dt.* X. Ngoại-chu.

ngoại-biểu *dt.* Bề ngoài, phía thấy hiện-hiện : *Vợ chồng ngoại-hôn mà ăn ở như vợ chồng chánh-thức, tạo ra thuyết ngoại-*

biểu (apparence).

ngoại-binh *dt.* Binh lính nước khác : *Nguyễn-Ánh từng rước ngoại-binh về đánh Tây-sơn.*

ngoại-bộ *dt.* Bộ-phận đối với bên ngoài : *Tổ-chức ngoại-bộ.*

ngoại-cảm *tt.* Cảm-xúc vì cảnh-tượng bên ngoài *// (Y)* : Gốc bịnh ở ngoài nhiễm phải phong, hàn, thử, thấp, hoặc ăn phải chất độc mà sinh ra : *Nội-thương và ngoại-cảm.*

ngoại càn-khôn *trt.* Ngoài vòng trời đất *// (lóng)* : Ở ngoài, không dính-dáng với bên trong : *Tên nầy ngoại càn-khôn, tiền nầy ngoại càn-khôn.*

ngoại-cảnh *dt.* Hoàn-cảnh bên ngoài : *Bị ngoại-cảnh chi-phối // Ngoài ranh-giới một nước : Từ ngoại-cảnh vào.*

ngoại-cận *tt.* Ngoài cơ-quan : *Làm việc ngoại-cận ; nhân-viên ngoại-cận.*

ngoại-cậu (cựu) *đtt.* Cha vợ.

ngoại-cô *đdt.* Mẹ vợ.

ngoại-cường *dt.* Nước mạnh bên ngoài : *Các nước nhược-tiểu khó tránh được ảnh-hưởng các ngoại-cường.*

ngoại-cữu *đdt.* X. Ngoại-cậu.

ngoại-chinh *đt.* Đi đánh nước khác.

ngoại-chu *dt. Clg.* Ngoại-biên và Ngoại-diện, phía ngoài chu-vi *(périphérie).*

ngoại-chứng *dt. (Y)* Bịnh ngoài da.

ngoại-diên *dt.* Sự lan-rộng, ý-nghĩa lan-rộng : *Càng luận, càng có nhiều ngoại-diên.*

ngoại-diện *dt.* Mặt ngoài, bề ngoài *// X. Ngoại-chu.*

ngoại-duyên *dt. Nh.* Ngoại-diên.

ngoại-dương *dt.* Biển to ở xa nước mình.

ngoại-đạo *dt.* Đạo-giáo khác với đạo mình.

ngoại-địch *dt.* Cừu-địch bên ngoài *// (R)* : Giặc nước ngoài : *Chống ngăn ngoại-địch.*

ngoại-đồ *đt.* Mưu toan đánh chiếm nước khác.

ngoại đồ *đt.* Thoa ngoài da : *Nội phục ngoại đồ.*

ngoại-gia *dt.* Họ ngoại, bà con bên ngoại.

ngoại-giả *trt.* Ngoài ra, trừ ra.

ngoại-giao *đt.* Giao-thiệp, chạy-chọt bên ngoài : *Tài ngoại-giao của anh thật chẳng kém ai // Giao-thiệp với nước ngoài : Bộ ngoại-giao ; thắng-lợi về ngoại-giao.*

ngoại-giáo *dt. Nh.* Ngoại-đạo.

ngoại-giới *dt. Nh.* Ngoại-cảnh.

ngoại-hàm *trt.* Hết hạn nhận quyền (bài thi) khi dứt một hồi trống, theo luật thi-cử hồi xưa.

ngoại-hạng *tt.* Trên hạng nhứt : *Thơ-ký ngoại-hạng.*

ngoại-hoá *dt.* Hàng-hoá nước ngoài : *Nhập-cảng đồ ngoại-hoá.*

ngoại-hoạn *dt.* Tai họa từ ngoài đưa đến.

ngoại-hối *dt.* Việc giao-thiệp về tiền bạc với nước ngoài.

ngoại-hôn *dt.* Sự tư-tình ; sự lấy nhau ngoài vòng lễ-giáo và luật-pháp ; sự lấy nhau không có giá-thú : *Đứa con ngoại-hôn.*

ngoại huynh-đệ *dt.* Anh em cô-cậu hay bạn dì.

ngoại-hương dt. Làng khác, không phải làng mình *// Quê ngoại, quê mẹ.*

ngoại-ý *dt.* Áo ngoài, áo mặc bên ngoài.

ngoại-kiều *dt.* Khách kiều-cư, người nước khác ngụ tại nước mình : *Sở ngoại-kiều.*

ngoại-khấu *dt.* Giặc cướp từ bên ngoài đến.

ngoại-khoa *dt.* Khoa chữa bịnh ngoài da *// Cách chữa-trị không theo sách-vở : Dùng ngoại-khoa ; trị theo ngoại-khoa.*

ngoại-lai *tt.* Từ ngoài đến : *Chủ-nghĩa ngoại-lai.*

ngoại lãnh-thổ *tt.* Ngoài khu-vực một nước *// (R)* Nói về quyền bất-khả xâm-phạm của một sứ-quán trong một nước nào, vì khu-vực sứ-quán ấy, theo công-pháp quốc-tế, không ở trong lãnh-thổ nước ấy *(extraterritorial).*

ngoại-mạo *dt.* Bề ngoài, dung-mạo bên ngoài.

ngoại-ngạch *tt.* Ngoài các ngạch chánh-thức : *Kinh-lý ngoại-ngạch ; thuế ngoại-ngạch.*

ngoại-ngữ *dt.* Tiếng nói nước ngoài : *Học ngoại-ngữ ; chương-trình ngoại-ngữ.*

ngoại-nhậm *đt.* Được bổ đi tỉnh làm việc.

ngoại-nhân *dt.* Người ngoài, kẻ lạ.

ngoại-nhĩ *dt.* Tai ngoài, vành tai.

ngoại-ô *dt.* Vùng ngoài thành-thị : *Ở ngoại-ô.*

ngoại-ông *đdt.* Ông ngoại.

ngoại-phiên *đt.* Phiên-trấn ở ngoài.

ngoại-phụ *dt.* Thuế phụ, ngoài thuế chính *// Hải-cảng nước ngoài.*

ngoại-quan *dt. Nh.* Ngoại-cảnh.

ngoại-quốc *dt.* Nước ngoài, nước khác : *Người ngoại-quốc, tiếng ngoại-quốc ; ở ngoại-quốc mới về.*

ngoại-sủng *dt.* Người được yêu-mến say-sưa *// Sở-thích riêng, đặc-biệt.*

ngoại-sử *dt.* Chuyện lặt-vặt bên lề chính-sử : *Theo ngoại-sử, Thị-Lộ nguyên là con rận đầu thai báo-thù Nguyễn-Trãi.*

ngoại-tà *đt.* Những sự-vật có thể làm hại tâm-thần mình.

ngoại-tầng *dt.* Lớp ngoài, cái vỏ.
ngoại-tâm *dt.* Ý khác (trái với ý trước và cùng bọn): *Sanh ngoại-tâm.*
ngoại-tệ *dt.* Tiền nước ngoài (cần dùng cho việc mua bán đổi-chác với nước ngoài).
ngoại-tịch *tt.* Không có tên trong sổ-bộ một địa-phương // Quốc-tịch nước ngoài.
ngoại-tình *bt.* Trai-gái với người khác (khi đã có vợ hay có chồng).
ngoại-tính *dt.* Tính-cách nước người (không có dân-tộc-tính): *Văn-chương ngoại-tính.*
ngoại-tiếp *đt.* Bọc ngoài, dựa vào các góc của một hình có góc mà vẽ một vòng tròn hay dựa vào một vòng tròn mà vẽ hình có góc *(circonscrire).*
ngoại-tiết *dt.* Sự bài-tiết.
ngoại-tiết-viêm *dt. (Y)* Bịnh cứng vai, vai đóng băng *(périarthrite scapulenumérale).*
ngoại-tổ *dt.* Ông ngoại.
ngoại-tổ-mẫu *dt.* Bà ngoại.
ngoại-tộc *tt.* Người ngoài, không ở trong dòng họ: *Đã sanh làm phận nữ-nhân, Nữ sanh ngoại-tộc bỏ phần mẹ cha CD //* Họ mẹ, bên ngoại.
ngoại-tôn *dt.* Cháu ngoại.
ngoại-tướng *dt.* X. Ngoại-trưởng.
ngoại-thân *dt.* Bà con bên ngoại.
ngoại-thận *dt. (thể)*: Trứng dái, bộ-phận chứa khí (tinh-dịch).
ngoại-thị *dt.* Họ bên ngoại, bên mẹ mình
ngoại-thích *dt.* Nh. Ngoại-thân.
ngoại-thiết-hình *dt.* Hình ngoại-tiếp (X. Ngoại-tiếp).
ngoại-thuộc *dt.* Nh. Ngoại-thân.
ngoại-thức *tt.* Ngoài thể-thức, khác với thủ-tục đã quy-định.
ngoại-thương *dt.* Việc buôn-bán với nước khác: *Nền ngoại-thương; Nha ngoại-thương.*
ngoại-thương *dt.* Bệnh tật ngoài da thịt, xương gân, không thuộc tạng phủ.
ngoại-trái *dt.* Nợ vay các nước khác.
ngoại-truyện *dt.* Chuyện riêng từng người do lời truyền miệng, không có ghi trong sử.
ngoại-trưởng *dt.* Tổng-trưởng (hoặc Bộ-trưởng) bộ ngoại-giao.
ngoại-vật *dt. Sự-vật* bên ngoài thân-thể: *Ảnh-hưởng của ngoại-vật.*
ngoại-viện *đt.* Sự giúp-đỡ của người ngoài, nước ngoài: *Ngoại-viện là vấn-đề tạm-thời.*
ngoại-vụ *dt.* Việc ngoài, việc giao-thiệp với nước ngoài.
ngoại-vụ *dt.* Việc nhục-nhã từ bên ngoài tới.
ngoại-xâm *dt.* Việc nước khác tới đánh chiếm nước mình: *Nạn ngoại-xâm; đánh đuổi ngoại-xâm.*
NGOAY-NGOẢY *trt. Clg.* Ngoe-ngoảy, quay mình đi te-te một nước với vẻ giận: *Ngoay-ngoảy bỏ đi.*
NGOÁY *đt.* Xáy, vừa đâm vừa quậy: *Chìa ngoáy, ống ngoáy; Quân-tử có thương thì bóc yếm, Xin đừng có ngoáy lỗ trôn tôi HXH // (R) Clg.* Liệc hoặc Liệc, nạy mái chèo dưới nước nhiều vòng để day mũi thuyền: *Ngoáy thuyền // (B)* Quậy, viết nhanh: *Hi-ngoáy, ngoáy một mạch thì xong.*
ngoáy mũi *đt.* Thò ngón tay út vô lỗ mũi mà ngoáy cho sạch hay cho đã ngứa.
ngoáy ngoáy *đt.* Ngoáy nhiều vòng: *Ngoáy ngoáy hang cua.*
ngoáy tai *đt. Clg.* Váy tai, thò que vào lỗ tai mà ngoáy // Lời bảo người chuẩn-bị nghe: *Ngoáy tai nghe nó mắng.*
ngoáy trầu *đt.* Giã trầu, ngoáy miếng trầu cho nát: *Ngoáy trầu giùm bà ngoại.*
NGOẢY *đt.* Quay đi cách giận dữ: *Nói thế mà nó ngoảy ra đi liền.*
ngoảy-ngoảy *trt.* X. Ngoay-ngoảy.
NGOAM-NGOÁP *đt.* X. Ngam-ngáp.
NGOÃM *dt.* Nhà một cột bằng tre: *Cất ngoãm, nhà ngoãm.*
NGOẠM *đt.* Táp, cắn miếng to: *Chó ngoạm vào chân; ngoạm hết nửa cái bánh.*
NGOAN *tt.* Có nết, dễ dạy: *Đứa bé ngoan; ngoan đi, ba cưng; Anh ơi đi lính cho ngoan, Cho dân được cậy cho quan được nhờ CD //* Khôn-khéo: *Khôn-ngoan: Nước lã mà vã nên hồ, Tay không mà nổi cơ-đồ mới ngoan.*
ngoan-đạo *đt.* Sùng đạo, mộ đạo, hết lòng với đạo: *Tín-đồ ngoan-đạo.*
ngoan-ngoãn *tt.* Dễ bảo, dễ thương: *Đứa bé ngoan-ngoãn // trt.* Vui-vẻ, vui lòng: *Ngoan-ngoãn nghe lời.*
NGOAN *bt.* Bướng, cứng đầu; tham-lam.
ngoan-bì *tt.* Ngu tối, đần-độn, khó dạy: *Đứa trẻ ngoan-bì.*
ngoan-bì *tt.* Ngu-độn, thô-kịch: *Con người ngoan-bì.*
ngoan-cố *tt.* Khư-khư cố-chấp: *Tánh ngoan-cố, người ngoan-cố, thái-độ ngoan-cố.*
ngoan-chất *dt.* Chất ngu-đần: *Đầu óc chứa đầy ngoan-chất.*
ngoan-dân *dt.* Dân cứng đầu.
ngoan-độn *tt.* Đần-độn, ngu tối, chậm-

chạp.

ngoan-đồng *dt.* Đứa trẻ tối-tăm, học chậm.

ngoan-hán *dt.* Kẻ cứng đầu bướng-bỉnh.

ngoan-hãn *tt.* Bướng-bỉnh và dữ-tợn.

ngoan-mê *tt.* Cứng đầu cứng cổ.

ngoan-minh *tt.* Tối-tăm ngu-đần.

ngoan-muội *tt.* Mê-muội u tối.

ngoan-ngạnh *tt.* Ương-ngạnh, cứng đầu, hay chống-báng.

ngoan-nhiên *tt.* Tự-nhiên, không được trau-giồi hay dạy-dỗ.

ngoan-ngu *tt.* Ngu-ngốc.

ngoan-phu *dt.* Người tham-lam.

ngoan-phụ *dt* Người đàn-bà cứng cổ.

ngoan-tiển *dt. (Y)* : *Clg.* Hắc-lào, lác.

ngoan-xuẩn *tt.* Ngu-xuẩn.

NGOẠN *dt.* Ngắm xem, vui chơi, thoả-thích : *Bảo - ngoạn, hảo - ngoạn, cổ-ngoạn, du-ngoạn* // Đùa bỡn, khi-dễ.

ngoạn-cảnh *dt.* Cảnh đẹp // *đt.* Ngắm xem phong-cảnh : *Chiều chiều, đi ngoạn-cảnh.*

ngoạn-cụ *dt.* Đồ chơi.

ngoạn-du *đt.* Nh. Du-ngoạn.

ngoạn-hảo *dt.* Đồ xưa, đồ đẹp để chưng chơi trong nhà : *Thật là một ngoạn-hảo vô-giá.*

ngoạn-khí *dt.* Nh. Ngoạn-cụ.

ngoạn-lãm *đt.* Ngắm chơi, xem chơi.

ngoạn-lộng *đt.* Chơi đùa.

ngoạn-mục *tt.* Đẹp mắt, sướng mắt : *Cách giao trả banh rất ngoạn-mục.*

ngoạn nguyệt *đt.* Ngắm trăng, chơi trăng.

ngoạn nhân *đt.* Bỡn-cợt, chế-nhạo người ta.

ngoạn pháp *đt.* Đùa giỡn với pháp-luật, khinh-thường pháp-luật.

ngoạn-phẩm *dt.* Nh. Ngoạn-hảo.

ngoạn thế *đt.* Ngạo đời, thị đời.

ngoạn thi *đt.* Làm thơ, vui thú với thi thơ.

ngoạn-thưởng *đt. Clg.* Thưởng - ngoạn, Ngắm xem thích-thú : *Phải biết ngoạn-thưởng mới thấy chỗ hay của bức tranh.*

ngoạn văn *đt.* Vui thú với văn-chương.

ngoạn-vật *dt.* Nh. Ngoạn-cụ // *đt.* Chơi-bời, vui thú vật-chất.

NGOANG-NGOÀNG *trt.* Hao-hớt, tiêu ma, khuyết mất nhiều và nhanh-chóng : *Đồ vật mất ngoang-ngoảng.*

NGOÀNG *trt.* X. Rách ngoàng.

NGOẢNH *đt.* X. Ngảnh (nghĩa trước).

NGOAO *trt. Clg.* Ngao, tiếng mèo kêu hoặc tiếng người kêu mèo.

NGOÁO *dt.* Ông kẹ, con vật tưởng-tượng, bịa ra để doạ trẻ con.

ngoáo-ộp *dt.* Nh. Ngoáo.

NGOÁP *đt.* Ngáp, thở thoi-thóp : *Con cá còn ngoáp.*

ngoáp-ngoáp *đt.* X. Ngam-ngáp.

NGOẠT *dt.* X. Nguyệt : *Cửu ngoạt hoài-thai.*

NGOẮC *đt.* Mắc vào, máng lên : *Ngoắc cái áo vào móc.*

NGOẶC *dt.* Cái móc, dấu cong cong ở hai đầu một chữ hay một câu : *Đóng ngoặc, khép ngoặc, mở ngoặc, dấu ngoặc.*

ngoặc đôi *dt. Clg.* Ngoặc kép, hai dấu ngoặc khít nhau ở đầu và cuối câu.

ngoặc kép *dt.* X. Ngoặc đôi.

NGOĂN-NGOEO *tt.* X. Ngoằn-ngoèo.

NGOẰN-NGOÈO *tt. Clg.* Ngoăn-ngoeo, ngoắc-ngoéo và ngòng-ngoèo, cong-queo, quanh-quẹo, không ngay : *Đường ngoằn-ngoèo, chữ viết ngoằn-ngoèo.*

NGOẮN-NGOÉO *tt.* X. Ngoằn-ngoèo.

NGOẶP *đt.* Táp gió thật mạnh để doạ : *Chó ngoặp một tiếng nghe ghê quá.*

NGOẮT *đt.* Vẫy, quật bàn tay lên xuống để gọi : *Ngoắt coi va thấy không* // *(R)* Hươ qua hươ lại hoặc giơ bàn tay lên lăn : *Tàu chạy, mọi người đều giơ tay ngoắt* // Rẽ ngang lẹ-làng : *Mới thấy, ngoắt đâu mất ; ngoắt một cái mất dạng.*

ngoắt đò *đt.* Giơ tay ngoắt gọi người chèo đò lại bến : *Ngoắt đò qua đi.*

ngoắt đuôi *đt.* Vẫy đuôi : *Chó ngoắt đuôi mừng.*

ngoắt khăn *đt.* Cầm khăn giơ lên ngoắt.

ngoắt tay *đt.* Giơ tay ngoắt.

NGOẮT-NGOÉO *tt.* Quanh-quẹo nhiều lối : *Đường đi ngoắt-ngoéo* // *bt.* Gian-tà, không ngay thẳng : *Ý-tưởng ngoắt-ngoéo ; Ăn ở ngoắt-ngoéo ; Lời nói ngoắt-ngoéo.*

NGOẶT-NGOẸO *tt.* Mềm yếu, không đứng thẳng được : *Hai chân ngoặt-ngoẹo, cành cây ngoặt-ngoẹo.*

NGÓC *đt.* Nhô lên, nhóng lên : *Con cóc nằm ngóc bờ ao, Lăm-le lại muốn đớp sao trên trời CD* // Tiến lên, làm giàu : *Mới ngóc lên không lâu, bị vụ kiện nầy xẹp xuống.*

ngóc dậy *đt.* Ngẩng đầu lên khi đang nằm : *Đang nằm, nghe la ngóc dậy.*

ngóc cổ *đt.* Nhóng cổ để ngóc đầu : *Ngóc*

cổ lên xem.

ngóc đầu *đt.* Ngẩng đầu lên, trỗi đầu lên : *Đang nằm, vụt ngóc đầu lên nhìn ; lặn mệt, ngóc đầu lên thở // (B)* Làm ăn khá : *Bị nó mà tôi ngóc đầu không nổi.*

NGÓC *trt.* Nhiều ngả, ngách

ngóc-nga ngóc-ngách *trt.* Quanh-co nhiều lối : *Các đường này đi ngóc-nga ngóc-ngách vào những nơi hóc-hiểm.*

ngóc-ngách *tt.* Quanh-co, nhiều ngả, ngách : *Đường rừng ngóc-ngách.*

NGỌC *dt.* Đá quý hoặc hột châu do loài vật già sinh ra : *Bửu-ngọc, châu ngọc, kim-ngọc ; Ngọc sa xuống biển ngọc trầm, Thò tay vớt ngọc, vớt nhằm hột châu CD // (R) a.* Vật đẹp và quý như ngọc : *Luỵ ngọc, lời ngọc, người ngọc, nhả ngọc phun châu // b.* Cơm gạo : *Hột ngọc của Trời.*

ngọc-âm *dt.* Lời ngọc, lời dạy quý giá // Chiếu vua.

ngọc bạch *dt.* Ngọc và lụa trắng, hai món mà mỗi chư-hầu, khi về triều vua, đều mang dưng vua.

ngọc-bàn *dt.* Cái bàn bằng ngọc // Mặt trăng.

ngọc-bản *dt.* Sách quý đời xưa.

ngọc-bôi *dt.* Ly bằng ngọc.

ngọc-bội *dt.* Cái bài bằng ngọc để đeo trong mình // *(R)* Người sang-trọng ; người đáng kính : *Chẳng sân ngọc-bội, cũng phường kim-môn K.*

ngọc-cốt *dt.* Cốt-cách sang cả.

ngọc-chẩm *dt. (thể)* : Xương ót.

ngọc-chi *dt.* Gót ngọc, tiếng tôn-xưng bước đi của người nào.

ngọc-chỉ *dt.* Chiếu-chỉ vua : *Vâng ngọc-chỉ.*

ngọc-chiếu *dt. Nh.* Ngọc-chỉ (thứ 2).

ngọc-diện *dt.* Mặt ngọc, mặt trắng đẹp của người.

ngọc-diệp *dt. (thực)* t *Clg.* Cây vàng-bạc trổ, loại cây kiểng lá giòn màu xanh hoặc vàng ; hoa chùm trắng đốm đỏ, nang dài, hẹp ở đáy, hột tròn giẹp *(Grapophyllum pictum) // (B)* Lá ngọc, dòng-dõi sang-trọng : *Kim-chi ngọc-diệp.*

ngọc-duẫn *dt.* Búp măng ngọc // *(B)* Ngón tay mũi viết (thon nhọn) của đàn-bà con gái.

ngọc-dung *dt.* Dung-nhan đẹp-đẽ, tiếng khen giỏi người đẹp.

ngọc-đài *dt.* Đài ngọc // *(B)* Nơi thần tiên ở.

ngọc-đái *dt.* Dây đai có nạm ngọc.

ngọc-đế *dt. Clg.* Ngọc-hoàng, ông Trời, chúa-tể loài người, đấng sanh ra vạn-vật.

ngọc-đường *dt.* Một điện của trào-đình xưa, nơi các quan họp bàn việc văn-học.

ngọc-hành *dt.* Dương-vật, bộ-phận sinh-dục đàn-ông.

ngọc-hoàn *dt.* Chiếc vòng có nạm ngọc // *(B)* Vành trăng.

ngọc-hoàng *dt.* X. Ngọc-đế.

ngọc-hữu *dt.* Bạn ngọc, người bạn quý // Tiếng chồng gọi vợ hoặc vợ gọi chồng.

ngọc-khánh *dt.* Cái khánh bằng ngọc.

ngọc-khuyết *dt.* Cửa nhà vua hay cửa nhà trời.

ngọc-lan *dt. (thực)* : Loại cây cao có hoa trắng hơi biếc, thơm ngát, mỗi cành có một hoa, hoa đóng trên đọt cành, hoa tàn rồi mới có lá.

ngọc-lạp *dt.* Hột gạo.

ngọc-liệu *dt,* Thứ đá quý màu trắng đục : *Bộ chén ngọc-liệu.*

ngọc-lộ *dt.* Hột sương, nước đọng ở lá cây (trong như ngọc).

ngọc-lộ *dt.* Xe vua đi // *(R)* Giàng-đồ đám ma để trần, có bốn người khiêng (không có nhà giàng) : *Đi ngọc-lộ.*

ngọc-luân *dt.* Bánh xe ngọc // *(B)* Mặt trăng.

ngọc-miện *dt.* Mão vua có nạm ngọc.

ngọc-nữ *dt.* Nàng tiên ; người con gái đẹp // *(thực)* Loại cây nhỏ, lá mọc đối hoặc giụm lại, láng ; hoa ống loe, tiểu-nhị dài, trái có vỏ xù-xì, nhân cứng *(Clerodendrum).*

ngọc-nữ đỏ *dt. (thực)* : Loại ngọc-nữ lá kép năm khía, phát-hoa ở đọt, hoa đỏ *(Clerodendrum paniculatum).*

ngọc-nữ kiểng *dt. (thực)* : Loại ngọc-nữ dây leo, lá ở đáy có ba gân, hoa đỏ đài trắng, tiểu-nhị dài *(Clerodendrum Thomsonnæ).*

ngọc-nữ không gai *dt. (thực)* : Loại cây cao mọc dựa bờ biển, cao lối 3 m, lá có nhiều gân nổi, tụ-tán mọc ở nách, ba hoa trắng, năm tai nhỏ nhiều tiểu-nhị thật dài, quả-nhân cứng có bốn khía *(Clerodendrum inerme).*

ngọc-nữ Pierre *dt. (thực)* : Loại ngọc-nữ dây bò, phát-hoa thòng, hoa trắng, lá to dài, trái đen láng *(Clerodendrum Pierreanum).*

ngọc-nữ răng *dt. (thực)* : Cây cao 3, 4 m, nhánh non có lông, lá mọc chụm ba có răng nhọn, dày, láng, chùm tụ-tán ở đọt, lá hoa có lông, hoa đỏ, bốn tiểu-nhị thật dài *(Clerodendrum serratum).*

ngọc-nhan *dt.* Dung-nhan đẹp-đẽ (như ngọc).

ngọc-nhân *dt.* Người ngọc, tức đàn-bà đẹp // Người có đạo-đức // Người thợ mài ngọc.

ngọc-quế *dt. (thực)* : Thứ quế tốt : *Ngọc-quế*

tinh Thanh.

ngọc-tiêu *dt.* Ống sáo bằng ngọc.

ngọc-tỷ *dt.* Ấn vua bằng ngọc : *Truyền-quốc ngọc-tỷ.*

ngọc-toái *dt.* Ngọc tuy nát vẫn còn quý // *(B)* Người tốt dầu sa-sút vẫn đáng trọng.

ngọc-thạch *dt. Nh.* Ngọc // Thứ đá quý màu xanh lục : *Chiếc vòng ngọc-thạch.*

ngọc-thành *đt.* Giúp cho thành công.

ngọc-thể *dt.* Mình ngọc, tiếng gọi tưng thân-thể người : *Ngọc-thể bất-an.*

ngọc-thiềm *dt.* Con cóc bằng ngọc // *(B)* : *Mặt trăng.*

ngọc-thỏ *dt. Clg.* Ngọc-thố, con thỏ ngọc // *(B)* : Mặt trăng.

ngọc-thố *dt.* X. Ngọc-thỏ.

ngọc-thủ *dt.* Tay ngọc // Bàn tay đẹp (của đàn-bà con gái).

ngọc-thụ *dt.* Cây đẹp (như ngọc) // *(B)* : Con em giỏi-giang.

ngọc-thực *dt.* Cơm gạo // *(R)* : Đồ ăn quý.

ngọc-trai *dt.* Hột châu trong con trai già dưới biển.

ngọc-trản *dt.* Chén bằng ngọc // Tên một đường quyền của nghề võ.

ngọc-trâm *dt.* Cây trâm bằng ngọc (hay có nạm ngọc).

ngọc-trụ *dt.* Cây cột có nạm ngọc // Ngón tay giữa // Tên một loại cây xương-rồng.

ngọc-trúc *dt.* Một thứ măng quý.

NGOE *dt.* Cẳng loài cua, còng : *Rụng hết càng ngoe // (B)* : Mạng, người quèn : *Chạy hết, chẳng còn một ngoe.*

NGOE *trt.* Oa, ngoé, tiếng ré khóc trẻ con : *Giật mình ngoe khóc ; khóc ngoe.*

ngoe-ngoé *trt. Clg.* Ngoé-ngoé hay oa-oa, tiếng khóc trẻ con : *Khóc ngoe-ngoé.*

NGOE-NGOẢY *đt.* Ve-vảy, nguầy-nguậy, ngúc-ngoắc : *Chó ngoe-ngoảy đuôi* // X. Ngoay-ngoé.

NGOE-NGOÉT *trt.* Te-toét, xăng-xái : *Bộ đi ngoe-ngoét.*

NGOÉ *dt. (động)* : Giống nhái nhỏ con : *Mắm ngoé.*

NGOÉ *dt.* Ré, thét khóc : *Trẻ giật mình ngoé lên.*

ngoé-ngoé *trt.* X. Ngoe-ngoé.

NGOEM-NGOÉM *trt.* Ngấu-nghiến, ngốn, ăn mau : *Ăn ngoem-ngoém.*

NGOÉM *trt.* Ngốn, ngấu-nghiến, lớn miếng và nhai cầu-thả : *Ăn ngoém hết cái bánh.*

ngoém-ngoém *trt.* X. Ngoem-ngoém.

NGOÈM *trt. Nh.* Ngoém.

NGOEN-NGOÈN *tt.* Trơ, lỳ, không biết xấu-hổ : *Bộ mặt ngoen-ngoèn // trt.* Leo-lẻo, không ngượng miệng : *Chối ngoen-ngoèn.*

NGOÉN *trt.* Lan ra : *Lửa cháy ngoén.*

NGOẺN *trt. Clg,* Nhoẻn, nhích môi : *Ngỏn-ngoẻn, ngoẻn miệng cười.*

NGOẺN-NGOẺN *tt.* X. Ngoen-ngoèn *(tt).*

NGOEO *trt.* Ngao, tiếng mèo kêu.

ngoeo-ngoeo *trt.* X. Ngao-ngao.

NGOÈO *đt. Clg.* Ngoéo, móc, khều : *Ngoèo vai ra hiệu.*

ngoèo chân *đt.* Dùng chân mình móc chân người, đồng-thời nghiêng vai hất tới cho người té (ngã) // Khều chân, dùng ngón chân cái khều nhẹ bàn chân người để ra hiệu.

NGOÉO *bt.* Móc : *Cù-ngoéo, móc-ngoéo.*

ngoéo chân *đt.* X. Ngoèo chân.

ngoéo tay *đt.* Co ngón tay trỏ lại móc với ngón tay trỏ người khác để cam-kết : *Ngoéo tay làm sui ; ngoéo tay ăn thua đủ.*

NGOẺO *đt. Clg.* Nghẻo, ngả đầu qua một phía // *(B)* Chết : *Nó ngoẻo lâu rồi !*

ngoẻo đầu *đt. Clg.* Nghẻo đầu, ngả đầu qua một phía : *Ngoẻo đầu ngủ ; ngoẻo đầu nũng-nịu.*

NGOẸO *tt.* Vạy, niềng : *Ngoẹo cổ, ngoẹo đầu // (B)* Gian-dối.

ngoẹo-chài *bt.* Gian vặt, ăn-cắp : *Đồ ngoẹo-chài.*

NGOI *đt. Clg.* Nhoi, ngóc lên, trườn tới : *Con trùn ngoi lên mặt đất ; trẻ con mới biết ngoi.*

ngoi nước *đt.* Chòi chân dưới nước cho trồi lên : *Lặn ngòi, ngoi nước tng.*

NGOI *tt.* Ướt dầm, đầm-đìa : *Ướt loi-ngoi.*

ngoi-ngót *tt.* Dầm-dề, đầm-đìa : *Ướt ngoi-ngót, mình-mẩy ngoi-ngót.*

NGÒI *dt.* Cái mầm, cái lõi ở giữa : *Trứng có ngòi, cơm còn ngòi // (B) a.* Những đường nước nhỏ toả ra : *Sông ngòi, tát ngòi ; Ở bể vào ngòi ; Thứ nhất sông Nến chảy ra, Thứ nhì ngòi Mỡ thứ ba ngòi Dầu CD // b.* Vật dẫn lửa cho nổ : *Ngòi pháo, ngòi lựu-đạn ; rút ngòi, tịt ngòi // c.* Đầu ngọn cây bút hay ruột cây bút : *Ngòi bút, ngòi bút chì, ngòi viết // (B)* Mầm-mống : *Ngòi chiến-tranh, ngòi*

nội loạn.

ngòi lông *đt.* Ngòi bút bằng lông mèo dùng viết chữ tàu.

ngòi lửa *dt.* Ngòi để bắt lửa *II (B)* Mầm mặc : *Ngòi lửa chiến-tranh.*

ngòi sắt *dt.* Ngòi bút bằng sắt.

NGÓI *dt.* Tấm đất mỏng nung, để lợp nhà : *Lợp ngói, mái ngói, nhà ngói, trài ngói ; Qua đình ghé nón trông đình, Đình bao nhiêu ngói, thương mình bấy - nhiêu CD.*

ngói âm *đt. Nh.* Ngói đại.

ngói dương *đt. Nh.* Ngói tiểu.

ngói đại *dt.* Thứ ngói miếng to, khum-khum, dùng lợp ngửa.

ngói móc *dt.* Thứ ngói miếng phẳng, đầu có nốt nhỏ u lên để móc vào cây mè.

ngói ống *dt.* Thứ ngói mo tròn như nửa cái ống, dùng lợp úp trên hai miếng ngói đại lật ngửa.

ngói tiểu *dt.* Thứ ngói miếng nhỏ, khum-khum, dùng lợp úp trên hai miếng ngói đại lật ngửa.

NGÓI *dt. (động)* : Tên loại chim cu, lông màu ngói, gạch : *Cu ngói ; Chim ngói mùa thu, chim cu mùa hè tng.*

NGÓI *đt.* Đặt hy-vọng, mong-mỏi : *Đừng ngồi mất công.*

NGOM-NGỎM *trt.* X. Ngỏm-ngỏm.

NGOM-NGÓP *trt.* X. Ngóp-ngóp.

NGỎM *đt. Clg.* Nhỏm, vụt ngồi dậy hay vụt đứng lên : *Ngỏm dậy.*

ngỏm-ngỏm *trt. Clg.* Ngom-ngỏm, chần-ngần, lồ-lộ ra : *Ngồi ngỏm-ngỏm giữa đường.*

NGỎM *đt. Clg.* Ngủm, ngoẻo, chết : *Chết ngỏm, tắt ngỏm ; Ông ấy ngỏm lâu rồi.*

NGỎM-NGỌ *đt.* Dòm nom, muốn ăn, muốn lấy : *Ngỏm-ngọ của người.*

NGON *bt.* Thoả-thích miệng khi ăn, uống, hút : *Ăn ngon, uống ngon, hút ngon ; Rượu ngon, thuốc ngon, miếng ngon vật lạ ; Đố ai biết món chi ngon : Gà lộn trái vải, cu con ra ràn ; Rượu ngon cái cặn cũng ngon, Thương em chẳng luận chồng con mấy đời CD ; Nhất gái một con, nhì thuốc ngon nửa điếu tng. II (R) a.* Mê, khoen-khoái, sung-sướng : *Ngủ ngon II b.* Bảnh, được khen phục : *Chơi ngon II c-(chm)* : Ngay, chính-xác, không trầy-trật : *Đập một búa cho ngon, cưa một đường cho ngon.*

ngon ăn *đt.* Ăn biết ngon và được nhiều, tiếng dùng cho đàn-bà đẻ : *Chị được ngon ăn chớ ?*

ngon bữa *trt.* Giữa bữa ăn, đang ngon miệng : *Đang ngon bữa bỗng có khách.*

ngon cơm *trt.* Nấu được cơm ngon : *Gạo ngon cơm II (B) Clg.* Cơm lành, hoà-thuận vui-vẻ, không có gì trắc-trở : *Ngon cơm ngọt canh.*

ngon chân *trt.* Thuận chân, chạy đang có thế, có trớn : *Ngon chân tống một cặp ; đang chạy ngon chân.*

ngon dao *trt.* Suôn-sẻ lần dao cắt : *Giấu để trong buồng e đóng dục, Phanh ra trước mặt thấy ngon dao NT.*

ngon dầm *trt.* Ngay và xuôi theo dòng nước với trớn mạnh : *Thuyền đi ngon dầm.*

ngon dở *tt.* Ngon hay dở : *Ngon dở thử qua rồi mới biết.*

ngon giấc *trt. Clg.* Yên giấc, ngủ say : *Ngủ ngon giấc.*

ngon giọt *trt.* Luôn trớn, xuôi một mạch : *Ngon giọt, nói hết ; ngon giọt, mắng tuốt.*

ngon lành *bt. Nh.* Ngon miệng : *Đồ ăn ngon-lành ; bữa ăn ngon-lành II* Bảnh, suôn-sẻ : *Bộ-tịch ngon-lành, chơi ngon-lành ; đang nói ngon lành ; cái xe chạy ngon lành quá !*

ngon mắt *trt.* Sướng mắt, thích mắt, vừa mắt : *Ăn mặc coi ngon mắt quá !*

ngon miệng *trt.* Miệng biết ngon : *Ăn ngon miệng, ngon miệng ăn hết II* Thuận miệng, đang trớn nói : *Ngon miệng kể hết.*

ngon-ngọt *tt.* Ngon và ngọt : *Đồ ăn ngon-ngọt II (B)* Êm dịu, nghe bùi tai : *Lời nói ngon-ngọt.*

ngon ơ *trt.* Dễ-dàng, êm xuôi : *Làm ngon ơ.*

ngon tay *trt.* Thuận tay, sướng tay : *Cưa ngon tay ; đánh tay ngon ; Ngon tay dùa hết.*

ngon trớn *trt.* Được trớn, sẵn trớn : *Ngon trớn chạy luôn*

NGON-NGỌT *tt.* Chưa được ngọt, vị một thức ăn đáng lẽ phải thiệt ngọt : *Bưởi chưa chín nên mới ngon-ngọt.*

NGÒN-NGỢT *tt.* Hơi ngọt, vị một món đáng lẽ phải lạt, mặn hay đắng : *Thuốc nầy ngòn-ngợt chớ không đắng đâu.*

NGÓN *dt.* Các nhánh ngắn ở đầu bàn tay bàn chân : *Bàn tay năm ngón, có ngón dài ngón vắn II (M)* Tài nghệ, mánh-khoé riêng : *Dở ngón Sở-Khanh ; Lục - nhâm lục - giáp ngón nào chẳng hay LVT.*

ngón áp-út *dt.* Ngón kế ngón chót (từ ngón cái kể qua).

ngón cái *dt.* Ngón đầu, to và ngắn nhất.

ngón chân *dt.* Các ngón của bàn chân.

ngón dính *dt. dt.* Tật có hai hay nhiều ngón

dính lại : *Bàn tay ngón dính* // Các ngón của loài lội nước có miếng da mỏng kết dính lại : *Vịt, ngỗng, le-le cũng như cóc, ếch, nhái đều thuộc loài ngón dính.*

ngón đàn *dt.* Cách đánh đàn riêng biệt : *Ngón đàn ngày xưa.*

ngón đeo nhẫn *dt. Nh.* Ngón áp-út.

ngón giữa *dt.* Ngón thứ ba, ở giữa năm ngón.

ngón không tên *dt. Nh.* Ngón áp út.

ngón nhánh *dt.* Ngón nhỏ mọc bên cạnh ngón cái, không cử-động được.

ngón tay *dt.* Ngón bàn tay.

ngón trỏ *dt.* Ngón kế ngón cái, thường dùng để chỉ-trỏ.

ngón út *dt.* Ngón chót hết và nhỏ hơn hết.

ngón vô-danh *dt. Nh.* Ngón áp út.

NGỎN-NGOẺN *trt. Clg.* Lỏn-lẻn, cách cười nhoẻn miệng khi toan nói một điều gì : *Cười ngỏn-ngoẻn.*

NGỌN *dt.* Phần cao chót-vót cái cây : *Ngọn cau, ngọn dừa, ngọn mía; Thò tay mà ngắt ngọn ngò, Thương em dứt ruột giả-đò ngó lơ CD* // *(R)* Phần cuối một con rạch và vùng đất chung-quanh : *Chèo vô ngọn, nhà ở trong ngọn* // *(B)* Kết-quả, phần sau một sự-việc : *Đầu đuôi gốc ngọn* // *mt.* Tiếng gọi những vật nhọn đầu : *Ngọn bút, ngọn cờ, ngọn đèn, ngọn lửa, ngọn nến* // Tiếng gọi những hiện-tượng có luồng đưa đến : *Ngọn gió, ngọn nước, ngọn sóng* // Tiếng gọi những đòn đánh xa theo thế võ : *Quất một ngọn tảo-đường.*

ngọn cước *dt.* Thế đá hay đẹp, miếng võ dùng chân tấn-công địch : *Ngọn cước tuyệt đẹp.*

ngọn-ngành *dt.* Ngọn cây và cành cây // *(B)* : Cái gốc và chi-tiết câu chuyện : *Kể hết ngọn-ngành.*

ngọn-nguồn *dt.* Từ nguồn đến ngọn một dòng nước // *(B)* : Đầu đuôi gốc ngọn một câu chuyện : *Phải dò cho đến ngọn nguồn lạch sông K.*

ngọn roi *dt.* Cây roi, con roi : *Cầm ngọn roi lên tay* // *(R)* : Đòn đánh bằng gậy : *Ngọn roi võ-địch.*

NGONG *dt.* Ngơi ngóng, nghỉ đợi ; *Ngong chèo, ngong viết.*

ngong-ngóng *trt.* Lóng-nhóng, thỉnh-thoảng ngóng xem : *Đứng ngong-ngóng cả giờ.*

NGÒNG-NGOÈO *tt.* X. Ngoằn-ngoèo.

NGÓNG *dt.* Nhóng cổ lên xem tới chưa : *Trông ngóng ; Ngày thì ngóng gió, đêm thì trông sao HTR.*

ngóng cổ *dt.* Nghển và nhóng cái cổ lên cao : *Ngóng cổ dòm.*

ngóng cổ cò *dt.* Lời nói giỡn hay phàn-nàn người đang ngóng cổ ; *Ngóng cổ cò ra trông.*

ngóng chừng *dt.* Thỉnh-thoảng ngóng : *Cứ ngóng chừng luôn mà chẳng thấy.*

ngóng đợi *dt.* Bồn-chồn trông đợi, ngồi đứng không yên : *Người đi thì sung-sướng, người ngóng đợi mới khổ-tâm.*

ngóng trông *dt.* Lóng-nhóng đợi trông, ra vô ngóng chừng luôn : *Tựa cửa ngóng trông.*

NGỎNG *dt.* Xông lưng vươn cổ lên ngóng : *Ngỏng cổ* // *tt.* Có cái cổ cao hoặc người cao : *Cao chê ngỏng, thấp chê lùn tng.*

NGÕNG *dt.* Cây cột đứng : *Ngõng cối, ngõng cửa ; Gái có chồng như rồng có mây, Gái không chồng như cối xay chết ngõng tng,*

NGỌNG *tt.* Tật ở đóc-giọng và phần trong cái lưỡi, nói không đúng âm : *Người ngọng, nói ngọng.*

ngọng-nghịu *tt. (đ) Nh.* Ngọng : *Ngọng-nghịu mà hay nói.*

NGÓP *đt.* Đớp hơi trên mặt nước : *Cá ngóp.*

ngóp-ngóp *đt. Clg.* Ngom-ngóp, *Nh.* Ngam-ngáp : *Cá lên khỏi nước thì ngóp-ngóp.*

NGÓT *bt.* Hơi ngọt : *Cá ngót, canh ngót, nấu ngót, ngon-ngót.*

NGÓT *trt.* Giảm bớt, sụt bớt : *Bệnh đã ngót, nước sông vừa ngót* // Non, gần đến, gần đủ : *Bệnh ngót một tháng mới mạnh ; thua ngót trăm bạc.*

ngót dạ *trt.* Thấy đói bụng : *Ăn hồi mơi, giờ đã ngót dạ.*

NGÓT *dt. (thực)* : X. Bồ-ngót.

NGÓT-NGHẺO *dt. (thực)* : Loại dây bò, lá dài, có vòi ở chót, hoa to vàng ở đáy, củ láng, có chất *colchicin* rất độc (*Gloriosa superba*).

NGỌT *bt.* Có vị êm dịu như đường, như mật : *Bánh ngọt, bưởi ngọt, cam ngọt ; Ở như cây quế giữa rừng, Cay không ai biết, ngọt đừng ai hay CD* // Vị của xương của thịt nấu ninh, mới nếm thì mặn-mằn, nuốt vô khỏi cổ thì có cái hậu ngòn-ngọt : *Bột ngọt, canh ngọt, nước lèo thật ngọt ; Ví dầu con cá nấu canh ; Để tiêu cho ngọt để hành cho thơm CD* // *(B)* Êm-dịu, nhẹ-nhàng : *Dịu-ngọt, dỗ ngọt ; Nói ngọt lọt đến xương* // Đàn-bà đẹp : *Hiền ngọt, thêm ngọt* //

Rộng-rãi, hời-hợt : *Chơi ngọt, trả tiền ngọt ; cậu Hai rất ngọt.*

ngọt bùi *tt.* Ngọt và bùi : *Ai ơi nếm thử mà xem, Nếm ra mới biết rằng em ngọt bùi CD II (B)* Êm-ái bùi tai : *Lời nói ngọt bùi.*

ngọt dịu *trt.* X. Dịu-ngọt.

ngọt đường *tt.* Vị ngọt của món ăn mặn nhờ có đường trong ấy : *Canh nầy ngọt đường, khó ăn quá !*

ngọt gắt *bt.* Thật ngọt : *Chè ngọt gắt.*

ngọt giọng *trt.* Êm giọng, cách êm-dịu : *Ngọt giọng dỗ-dành.*

ngọt lạt *tt.* Hơi ngọt, không có vị chua : *Bưởi ngọt lạt.*

ngọt lịm *tt.* Thật ngọt, thật êm-dịu : *Chè ngọt lịm ; lời nói ngọt lịm.*

ngọt lừ *tt.* Ngọt thuần-thực, không vị khác pha trộn : *Mía lùi ngọt lừ.*

ngọt lự *tt.* Ngọt đậm-đà.

ngọt mặn *tt.* Ngọt ngon, hơi mặn-mặn : *Quýt tơ ngọt-mặn.*

ngọt ngay *tt.* Rất ngọt : *Cam ngọt ngay.*

ngọt-ngào *bt.* Êm-dịu bùi tai : *Lời nói ngọt ngào ; Ngọt-ngào đầu lưỡi, mặn-mà lỏ tai PTR.*

ngọt-ngon *bt.* X. Ngon-ngọt.

ngọt-ngọt *bt.* X. Ngòn-ngọt và Ngon ngót.

ngọt thanh *tt. Nh.* Ngọt lừ.

ngọt xớt *bt.* Rất ngọt : *Chè ngọt xớt ; lời nói ngọt xớt ; Ăn nói ngọt xớt.*

NGÔ *dt. (thực)* : X. Bắp : *Tháng sáu em đi buôn bè, Tháng bảy tháng tám trở về đong ngô CD.*

NGÔ *dt.* Người Tàu, tên gọi từ khi nước Nam bị nhà Đông-Ngô thời Tam-quốc cai-trị : *Gánh vàng đi đổ sông Ngô ; Tham vàng lấy phải thằng Ngô CD. X.* Ngô PH. III.

NGÔ *dt. (thực)* : Ngô-đồng gọi tắt : *Phượng đậu cành ngô.* X. Ngô-đồng.

NGÔ *dt.* Tên một nước xứ Trung-hoa xưa : *Đầu Ngô mình Sở.* (Rời-rạc, đầu đuôi không ăn nhau).

NGÔ *đdt.* Tôi, ta, tiếng tự-xưng.

ngô-bối *dt.* Bọn ta, chúng ta.

ngô-đảng *dt.* Đảng chúng ta.

ngô-đạo *dt.* Đạo chúng ta.

ngô-huynh *đdt.* Tiếng tôn xưng anh mình, bạn mình.

NGÔ-CÔNG *dt (động)* : Con rít (rết) : *Tiếng còi lư-diệp, lá cờ ngô-công NĐM.*

ngô-công-kẹo *dt. (lóng)* : Người rít-róng, hà-tiện : *Thằng cha đó là rít chúa ngô-công-kẹo.*

NGÔ-ĐỒNG *dt. (thực)* : *Clg.* Sẵn hay vông-đồng, loại cây to, gỗ xốp, thường mọc ở đất bưng.

NGÔ-NGHÊ *btt* Ngây-ngô, khờ-khẹo : *Ăn nói ngô-nghê, bộ-tịch ngô-nghê.*

NGÔ-THI *dt. (thực)* : Loại cây cao lối 1m, lá nhọn mọc đối, hoa đỏ ở chót nhánh, trái từng cặp dài lối 10cm, hột có lông bọc gió, cây có chất *glucôsit asclepiadôsit*, gây thổ-tả *(Asclepias curassavica).*

NGÒ-NGỘ *tt.* Hơi ngộ : *Con bé ngò-ngộ, chuyện cũng ngò-ngộ.*

NGỐ *đt.* Gom đống : *Ngố thóc lại.*

NGỐ *tt.* Ngây dại : *Thằng ngố.*

ngố rừng *tt.* Rất ngố, ngu dần rừng-rú : *Đồ ngố rừng.*

NGỔ *bt.* Táo-tợn, quá dạn-dĩ đến liều-lĩnh : *Nói ngổ ; nhỏ mà ngổ lắm.*

ngổ-ngáo *bt. Nh. Nh.* Ngổ.

NGỔ *dt. (thực)* : Tên loại rau mọc dưới nước, lá nhỏ có răng, cộng ăn nhân-nhần : *Rau ngổ.*

NGỖ *bt.* Cãi lời, chống lại, ngang-ngược (với người lớn trong thân) *II* Trái, nghịch.

ngỗ-ngược *tt.* X. Ngỗ-nghịch.

ngỗ-nghịch *tt. Clg.* Ngỗ-ngược, cưỡng lời, ngang ngược với cha mẹ hay anh chị : *Đứa con ngỗ-nghịch, thằng em ngỗ-nghịch*

ngỗ-nghịch-nhi *dt.* Đứa con ngỗ-nghịch.

ngỗ-nhi *trt.* Trái tai.

ngỗ-thân *trt.* Bất-hiếu với cha mẹ.

NGỘ *tt.* Hay hay, dễ thương : *Em bé ngộ quá II (R) a)* Đẹp, lịch-sự : *Cô chị ngộ hơn cô em II b)* Lạ, kỳ : *Chuyện cũng ngộ !*

ngộ hôn *trt. Clg.* Ngộ không, lạ không, tiếng mở đầu một câu phân-bua : *Ngộ hôn ! Ai có phận nấy chớ !*

ngộ-nghĩnh *tt.* Khâu-khỉnh, xinh-xắn : *Em nhỏ rất ngộ-nghĩnh II* Lạ kỳ, hơi chướng : *Ngộ-nghĩnh dữ hôn !*

NGỘ *đt.* Gặp, mắc phải : *Bướm bắt bông như Quan-công ngộ Tào-tặc, Anh mới ngộ em một lần, vắng mặt nhớ thương CD.*

ngộ-biến *đt.* Gặp phải tai nạn : *Thiếp từ ngộ-biến đến giờ, Ông qua bướm lại đã thừa xấu-xa K.*

ngộ-cảm *đt.* Nhiễm gió, phải cảm-sốt : *Đi chơi về ngộ-cảm.*

ngộ-hiểm *đt.* Gặp việc nguy-hiểm.

ngộ-hợp *đt.* Gặp và hiểu nhau, ưa nhau.

ngộ khi *trt.* Phải lúc, nhằm khi : *Ngộ khi*

sóng gió bất-kỳ.

ngộ-nạn *đt.* Mắc nạn, gặp phải tai nạn.

ngộ phải *trt.* Gặp cơn bất-buộc : *Ngộ phải đương đầu với kẻ nghịch, ta cũng chẳng từ.*

NGỘ *đt.* Nghiền-ngẫm, suy-nghĩ ra mối : *Giác-ngộ, tỉnh-ngộ.*

ngộ-đạo *đt.* Hiểu rõ đạo-lý, đường-lối : *Tu-hành lâu ngày ngộ-đạo.*

ngộ-tính *đt.* Tính những người nhân việc nầy suy ra mà hiểu nhiều việc khác.

NGỘ *đt.* Lầm-lẹc : *Mậu-ngộ.*

ngộ-điểm *dt.* Chỗ sai-lầm.

ngộ-giải *đt.* Hiểu lầm nghĩa : *Ngộ-giải một câu cách-ngôn.*

ngộ-hoặc *đt.* Nghi lầm, nghi oan *ll* Lừa dối, dối gạt.

ngộ-hội *đt.* Hiểu lầm : *Vì ngộ-hội mà..*

ngộ-mậu *đt.* Sai-lầm : *Có điều ngộ-mậu.*

ngộ-nhận *bt.* Hiểu lầm, nhận lầm : *Để tránh ngộ-nhận, xin...*

ngộ-phán *đt. (Pháp)* : Phán-đoán, xử sai-lầm : *Toà đôi khi cũng ngộ-phán, vì sai-lầm là cá-tính của loài người.*

ngộ-sát *đt. (Pháp)* : Giết người vì lầm lỡ, không cố-ý : *Phải tội ngộ-sát.*

ngộ-sự *dt.* Việc sai lầm : *Để tránh những ngộ-sự...*

ngộ-tín *tt. (Pháp)* : Bất-hợp-pháp vì lầm-lẫn nên được xem như hợp-pháp *(putatif).*

NGỘ *tt.* Điên, dại : *Chó ngộ.*

NGỐC *tt.* Ngu dại, khờ-khạo : *Đồ ngốc, ngu-ngốc, si-ngốc.*

ngốc-ngu *tt.* X. Ngu-ngốc : *Bảo cho những khách má-hồng, Thà hầu quân-tử hơn chồng ngốc-ngu CD.*

ngốc-nghếch *tt. Clg.* Ngộc-nghệch, khờ-khạo, không biết gì (thường dùng cho người lớn) : *Lớn mà ngốc-nghếch như bò.*

ngốc-tử *dt.* Thằng ngốc, người khờ-khạo : *Ngốc-tử mại sài.*

NGỘC-NGHỆCH *tt.* X. Ngốc-nghếch.

NGÔI *dt.* X. Ngai *ll (R)* : Ghế vua ngồi khi ngự trào ; quyền trị nước một ông vua : *Lên ngôi, nối ngôi, soán ngôi ll* Vai-vế, địa-vị : *Giờ ra thay bậc đổi ngôi K ll mt.* Tiếng gọi những vật có nơi chỗ nhất-định : *Ngôi hàng, ngôi mộ, ngôi nhà, ngôi sao ll* Đường tóc chẻ hai : *Đường ngôi.*

ngôi báu *dt.* Chỗ ngồi quý báu, tức quyền làm vua một nước : *Tranh giành ngôi báu.*

ngôi rồng *dt.* Ngôi vua (các cây cột nơi đền vua ngự đều có chạm rồng).

ngôi-thứ *dt.* Vai-vế, cấp-bậc : *Phân-định ngôi-thứ.*

ngôi trời *dt.* Ngôi vua (do Trời dành cho) : *Nối trị ngôi trời.*

NGỒI *đt.* Đặt đít xuống hoặc gập chân lại cho đít hỏng : *Mới biết ngồi ; Cuội nghe thấy nói Cuội cười, Bởi hay nói dối nên ngồi ấp cây CD ll (R)* : Giữ một phận-sự, một trách-nhiệm : *Dân-tình kêu-ca quá mà cứ ngồi đó hoài ; Ông Cả ngồi trên sập vàng, Cả ăn, cả mặc, lại càng cả lo CD ll* Học ở một lớp nào : *Ngồi lớp nhất ll* Ở ngoài, không dự vô : *Chim quyên xuống núi ăn mồi, Thấy em lao-khổ anh ngồi sao yên CD.*

ngồi bàn *đt.* Ngồi lại bàn ăn, dùng bữa : *Mời ông bà lên ngồi bàn, cơm đã dọn ll* Làm việc giấy ở một chỗ nhất-định : *Được đổi về tỉnh ngồi bàn giữ bộ ghe.*

ngồi bẹp *đt. Clg.* Ngồi chèm-bẹp, Ngồi bệt và Ngồi trệt, đặt đít xuống mặt phẳng rộng, chân gập lại : *Ngồi bẹp ít sợ lỡ trôn.*

ngồi bệt *đt.* X. Ngồi bẹp.

ngồi bí-sị *đt.* Ngồi rầu, vẻ mặt bí-sị : *Ngồi bí-sị trông chồng.*

ngồi bó gối *đt.* Ngồi bẹp hoặc chồm-hổm, hai chân dựng lên trước ngực, hai tay vòng ôm hai gối, dáng ngồi của người đang lạnh (rét) hoặc đang lo rầu.

ngồi bô *đt.* Ỉa trong cái bô *(pot)* : *Tối tối hay ngồi bô.*

ngồi buồn *đt.* Tiếng dùng trong văn-chương khi mở đầu thuật một việc tình-cảm : *Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa, Miệng nhai cơm búng, lưỡi lừa cá xương CD.*

ngồi cốt *đt. Clg.* Ngồi đồng, làm nghề đồng cốt cho ma quỷ nhập vào chữa bệnh hay nói việc sẽ tới.

ngồi cú-rũ *đt.* Ngồi chồm-hổm, hai tay khoanh trước ngực, mặt buồn xo : *Lạnh, ngồi cú-rũ ; không tiền, ngồi cú-rũ.*

ngồi chài-bài *đt.* Ngồi bẹp và duỗi hay chân ra.

ngồi chần-ngần *đt.* X. Ngồi tần-ngần.

ngồi chèm-bẹp *đt. Clg.* Ngồi chềm-bệp X. Ngồi bẹp.

ngồi chềm-bệp *đt.* X. Ngồi bẹp.

ngồi chò-hỏ *đt.* Ngồi dựng hai chân lên : *Đói, kiếm ăn hay đứng chàng-ràng, Lạnh, vô bếp chìn ngồi chò-hỏ HL.*

ngồi chong-ngóc *đt.* Chỉ người đang ngồi, có mặt tại đó : *Va ngồi chong-ngóc đó chớ oó đi đâu đâu.*

ngồi chồm-hổm *đt.* Ngồi gập hai chân lại, đít hỏng lên (như lúc ngồi ỉa).

ngồi chống tó *đt.* Ngồi bệp mà chống hai tay cho vững hơn.

ngồi chum-hum *đt.* Ngồi khom lưng, co rúc cái mình lại

ngồi chùm-nhum *đt.* Ngồi xúm-xít lại, vây tròn lại (đông người).

ngồi duỗi thẻ *đt. Nh.* Ngồi chài-bài.

ngồi dưng *đt.* Ngồi không, chẳng làm việc chi cả: *Ngồi dưng đợi bữa ăn* // Thất-nghiệp, ở không: *Ngồi dưng mấy tháng nay.*

ngồi đồng *đt.* X. Ngồi cốt.

ngồi đứng *đt Clg.* Đứng ngồi, ngồi xuống đứng lên nhiều bận, dáng người bồn-chồn trong dạ: *Ngồi đứng không yên.*

ngồi ghé *đt.* Đặt một bên mông xuống, một bên thêu-lêu bên ngoài, chân phía mông ngồi thì hỏng, phía mông hỏng thì chống xuống dưới: *Đàn-bà hay ngồi ghé* // *(R)* Ngồi một chốc rồi đi: *Ngồi ghé hỏi thăm.*

ngồi giãi chân *đt. Nh.* Ngồi chài-bài.

ngồi giẹo-ne *đt.* Ngồi bệp, cái mình ẹo qua một bên, cùi-chỏ chống dưới về hay xương mông: *Ăn cơm mà ngồi giẹo-ne!*

ngồi hàng *đt.* Ngồi hoặc đứng bán hàng: *Sáng ra mắc ngồi hàng.*

ngồi kề *đt.* Ngồi khít một bên: *Hai vợ chồng ngồi kề nhau.*

ngồi kết (caisse) *đt.* Ngồi ở tủ tiền giữ việc thâu xuất: *Ngồi kết ở nhà thuốc tây.*

ngồi kỳ *đt.* Ngồi xếp bằng, tay chấp lên ngực, miệng niệm Phật, chịu cho đến tàn hết các đóm lửa đốt đầu trong lễ «trường-hương» ở chùa.

ngồi khách *đt.* Rs khách, ngồi tiếp khách.

ngồi khoanh tay rế *đt. Nh.* Ngồi bó gối // *(B) Nh.* Ngồi dưng, Ngồi không và Ngồi rồi.

ngồi không *đt. Nh.* Ngồi dưng (nghĩa đầu).

ngồi lê *đt.* Ngồi nơi nầy nói chuyện đã rồi đến ngồi nơi khác nói nữa: *Ngồi lê khắp nơi.*

ngồi lê đôi mách *đt.* Ngồi lê đầu nầy đầu kia để nói chuyện thiên-hạ cho có chuyện đôi-chối: *Ăn no rồi ngồi lê đôi mách.*

ngồi lì *đt.* Ngồi trơ ra mà chịu, không nói gì cũng chẳng đi nơi khác: *Người ta mắng mà ngồi lì ra đó.*

ngồi mỏng *đt.* Ngồi ngoài (thường là ngoài sòng) chực đến phiên mình.

ngồi một căn một xép *đt.* Ngồi bệp, một chân xếp vô, một chân dựng lên.

ngồi một đống *đt. Clg.* Ngồi sừng-sững, nói người to lớn đang ngồi: *Ngồi một đống như hòn núi!*

ngồi nò *đt.* Ngồi gần cái nò, đợi cá vô ăn mồi thì cho sập vì xuống chận cá lại bắt: *Chàng rề đóng đáy, con dâu ngồi nò CD.*

ngồi ngang *đt.* Ngồi trước mặt và đâu mặt nhau: *Ngồi ngang ông Cả; (bạc) Không ăn thua nhau thì ngồi ngang.*

ngồi ngánh *đt.* Ngồi xéo một bên, tránh ngồi vị giữa: *Phận nhỏ, nên ngồi ngánh một bên.*

ngồi ngó *đt.* Ngồi ngoài, phó mặc, không dự vô: *Thằng nhỏ tệ mà nó ngồi ngó; người ta làm trối chết mà nó ngồi ngó!*

ngồi ngom-ngóm *đt.* Ngồm dậy rồi ngồi luôn đó: *Ngồi ngom-ngóm giữa giường.*

ngồi ngựa *đt.* Cỡi ngựa đi: *Ông Cai ngồi ngựa đi thăm ruộng* // Ngồi trên ván: *Họ chia nhau, đàn-ông ngồi ghế, đàn-bà thì ngồi ngựa.*

ngồi nghinh (nghênh) *đt.* Ngồi trên các lưỡi dao cho người khiêng đi trong một cuộc tống gió trừ ôn: *Thầy pháp ngồi nghinh.*

ngồi nhà *đt.* Ở nhà: *Sớm mai giờ ngồi nhà chớ có đi đâu* // Ở không, thất-nghiệp: *Ngồi nhà cả tháng nay.*

ngồi nhà-hàng *đt.* Ngồi uống rượu trong quán: *Lãnh lương ra thì ngồi nhà-hàng, mặc cho vợ con trông đợi.*

ngồi nhao-nháo *đt.* Ngồi trông, vẻ mặt buồn dã-dượi: *Ngồi nhao-nháo một mình.*

ngồi phèn-phệt *đt.* Tức ngồi bệp, tiếng rầy, trách: *Ngồi phèn-phệt không sợ dơ quần,*

ngồi phệt *đt.* X, Ngồi bệp.

ngồi quán *đt.* Ngồi trong quán ăn uống: *Chiều chiều ngồi quán, cũng là một cái thú.*

ngồi quận *đt.* Làm quận-trưởng (chủ quận): *Được bổ đi ngồi quận.*

ngồi ro-ró *đt. Clg.* Ngồi ru-rú, ngồi không một chỗ, không đi đâu: *Cứ ngồi ro-ró ở nhà!*

ngồi rồi *đt. Clg.* Ngồi rỗi, rảnh-rang ngồ không, chẳng làm gì cả: *Ăn không ngồi rồi.*

ngồ rỗi *đt.* X. Ngồi rồi.

ngồi ru-rú *đt.* X. Ngồi ro-ró.

ngồi rù *đt.* Ngồi co-ro buồn-bã: *Ngồi rù như trù chủ.*

ngồi sòng *đt. (bạc):* Ngồi vào sòng bạc, tức đánh bạc: *Chồng đi làm, vợ đi ngồi sòng* // Ngồi luôn, không được nằm hay đi đâu: *Ngồi sòng cả ngày.*

ngồi sù-sụ *đt. Nh.* Ngồi cú-rũ.

ngồi sừng-sững *đt. Nh.* Ngồi một đống.

ngồi tàu *đt.* Đi tàu, ngồi trên tàu đi đến một nơi nào : *Ngồi tàu đi Đà-nẵng.*

ngồi tần-ngần *đt. Clg.* Ngồi chần-ngần, đang ngồi rõ-ràng ra đó : *Nó ngồi tần-ngần đó, không thấy sao ?*

ngồi tém-tẻ *đt.* Ngồi cách gọn-gàng, không choán nhiều chỗ.

ngồi tỉnh *đt.* Làm tỉnh-trưởng (chủ tỉnh) : *Được bổ đi ngồi tỉnh II (R)* Làm trưởng-ty ở các tỉnh : *Ngồi tỉnh có trách-nhiệm to hơn lệu-khệu ở Nha.*

ngồi tịnh *đt.* Ngồi im-lặng và thở hơi thật dài trong một thời-gian nhất-định : *Ngồi tịnh theo phái Du-già.*

ngồi tiệm *đt. Nh.* Ngồi quán

ngồi toà *đt.* Làm Chánh-án (ông toà) để xử kiện : *Ông ấy ngồi toà ở Vĩnh-long.*

ngồi tót *đt.* Ngồi trên cao tót : *Ngồi tót trên hạng kẻ kèo (cá kèo).*

ngồi tốt *đt.* Ngồi yên thủ-phận : *Thôi đừng của dại tranh khôn, Trở về ngồi tốt gậm giường cho xong TR.C.*

ngồi tù *đt.* Ở tù, bị nhốt khám : *Ngồi tù khám lớn.*

ngồi thiền *đt. Nh.* Ngồi tịnh (chỉ người tu).

ngồi thừ *đt.* Ngồi trơ mặt ra, mắt ngó đăm-đăm, không nói gì cả : *Ngồi thừ ra như chết rồi.*

ngồi tréo-mảy *đt. Clg.* Ngồi tréo-ngoảy hay Ngồi vắt chân chữ ngũ, ngồi trên ghế hay trên ván, một chân chống dưới đất, một chân gác lên gối chưn chống.

ngồi tréo-ngoảy *đt.* X. Ngồi tréo-mảy.

ngồi tréo-ngoe *đt.* Ngồi bệp trên giường, hai chân ngay ra và chồng lên nhau, cách ngồi của đàn-bà mới sanh.

ngồi trệt *đt.* X. Ngồi bệp.

ngồi trích-trích *đt.* Ngồi im, không động-đậy.

ngồi trịt *đt. Clg.* Ngồi trệt, X. Ngồi bệp.

ngồi trơ *đt. Nh.* Ngồi thừ.

ngồi trơ-trơ *đt. Nh.* Ngồi trích-trích.

ngồi vắt chân chữ ngũ *đt.* X. Ngồi tréo-mảy.

ngồi vắt-vẻo *đt.* Ngồi trên cao mút : *Ngồi vắt-vẻo trên ngọn cây.*

ngồi vếch-dốc *đt.* Ngồi dựa ngửa, một chân chống dưới đất, một chân gác chồng lên, mặt ngước lên : *Bộ nặng túi nên ngồi vếch-dốc !*

ngồi vệt *đt. Nh.* Ngồi chồm-hổm.

ngồi vêu *đt.* Ngồi trơ ra cách trơ-trẽn : *Từ sáng giờ ngồi vêu, không bán được đồng nào cả.*

ngồi xe *đt.* Ngồi cho xe chở đi đến một nơi nào : *Ngồi xe cho mau, đi bộ đến bao-giờ mới tới ?*

ngồi xề *đt.* Ngồi ghé lại một lát : *Đi ngang, thấy có sòng bài, ngồi xề lại xem một lát.*

ngồi xếp-bằng *đt.* Ngồi bệp, hai chân gập lại chồng lên nhau hoặc xỏ rề lại, hai gót thu vào trong : *Ngồi xếp bằng ăn cơm.*

ngồi xếp chè-he *đt.* Ngồi bệp, hai chân gập lại và để một bên, hai bàn chân day ra sau, cách ngồi của đàn-bà miền Nam khi lạy (lễ).

ngồi xo-ró *đt.* Ngồi thu mình lại, dáng ngồi của người buồn-bã một mình.

ngồi xó *đt.* Ngồi tránh một nơi, không đi đâu, cũng không dự vào việc chi cả : *Ngồi xó một mình.*

ngồi xòng-xõng *đt. Nh.* Ngồi dưng (nghĩa đầu).

ngồi xổm *đt. Nh.* Ngồi chồm-hổm : *Ngồi xổm trên lề ăn quà.*

ngồi xổm dậy *đt.* Ngồi dậy lẹ-làng khi đang nằm : *Nghe nó, tôi ngồi xổm dậy.*

ngồi xổm-lổm *đt.* Ngồi không tề-chỉnh, hay day qua day lại hoặc chồm tới trước : *Ngồi xổm-lổm như trẻ con.*

NGỔM-NGOẢM *trt.* Ngồn-ngốn, cách nhai khi thức ăn đầy miệng : *Nhai ngồm-ngoảm.*

NGÔN *bt.* Nói, lời nói : *Châm-ngôn, cách-ngôn, phương-ngôn, thất-ngôn, thông-ngôn ; Danh chánh ngôn thuận, ngôn dị hành nan II* Tiếng, chữ : *Ngũ-ngôn, thất-ngôn Đường-luật.*

ngôn chí *đt.* Bày tỏ ý-chí, nói ra cái ý của mình.

ngôn động *đt.* Nói và làm.

ngôn-giáo *đt.* Dạy-dỗ, dùng lời nói mà dạy.

ngôn hành *bt.* Nói và làm ; lời nói và việc làm : *Ngôn hành bất nhứt (nói và làm chẳng đi đôi).*

ngôn hạnh *đt.* Cách ăn-nói và nết-na, hai đức-tánh của đàn-bà con gái (trong bốn đức) : *Ngôn hạnh đoan-trang.*

ngôn-ý *dt.* Ý-nghĩa trong lời nói.

ngôn-luận *đt.* Nói-năng, viết-lách để bày-tỏ ý-kiến, để bàn-luận việc đời : *Tự-do ngôn-luận.*

ngôn-ngữ *đt.* Nói-năng : *Giỏi khoa ngôn-ngữ II dt.* Tiếng nói từng dân-tộc : *Ngôn-ngữ bất-đồng.*

ngôn-ngữ-học *dt.* Môn học về sự cấu-tạo, biến-hoá và phát-triển của tiếng nói.

ngôn-tuyền *đt.* Nói như nước chảy, nói luôn một mạch không ngập-ngừng.

ngôn-từ *dt.* Lời nói : *Ngôn-từ lưu-loát.*

ngôn-văn *dt. Nh.* Ngôn-từ.

NGỒN-NGỘN *tt.* Sồ-sộ, cao lớn cách cân-đối : *Cao ngồn-ngộn.*

NGỐN *đt.* Guộn đồ ăn đầy miệng đến má phồng lên : *Ai giành mà ngốn dữ vậy? II (R) a)* Ăn nhiều : *Một mình ngốn hết mâm cơm II c) trt.* Nói nhiều và mau : *Nói ngốn lên.*

ngốn-ngấu *trt.* To miếng và nhai qua-loa : *Ăn ngốn-ngấu cho rồi.*

ngốn-ngốn *đt.* Ngốn hết miếng nầy đến miếng khác thật lẹ : *Ngốn-ngốn cho dữ rồi mắc nghẹn.*

NGỔN-NGANG *trt.* Bừa-bãi, đầy-dẫy, không thứ-tự : *Đồ-đạc để ngổn-ngang ; nằm ngổn-ngang ; Ngổn-ngang gò đống kéo lên K II* Bận-rộn, rối-rắm : *Ngổn-ngang trăm mối bên lòng K.*

NGỘN-NGỘN *tt.* X. Ngồn-ngộn.

NGÔNG *bt.* Quá mực thường, tính người hay nói, hay làm cánh quá đáng, không màng ai khen chê : *Chơi ngông, nói ngông, ông đồ ngông.*

ngông-cuồng *tt.* Nói hay làm cách quá đáng nhân lúc dại-dột, bồng-bột hay nóng-nảy : *Làm chuyện ngông-cuồng, tuổi trẻ ngông-cuồng.*

ngông-ngông *tt.* Hơi ngông : *Thằng cha đó ngông-ngông.*

ngông-nghênh *tt.* Nghinh-ngang tự-đắc : *Râu-ria nhẵn-nhụi, mặt-mũi ngông-nghênh I* (Phú thầy đồ ngông).

ngông rởm *tt.* Háo-thắng rồi làm ra ngông.

NGỒNG *dt. Clg.* Phát-hoa có cộng cao của một vài loại cây nhỏ : *Ngồng cải, ngồng thuốc ; Ai làm cho cải lên ngồng, Cho dưa tôi khú, cho chồng tôi chê CD II tt. Clg.* Nhồng, rất cao : *Cao ngồng.*

ngồng-ngồng *tt. Clg.* Chồng-ngồng, nghều-nghệu, quá cao : *Cao ngồng-ngồng ; ngồng-ngồng cái đầu còn chơi dại.*

ngồng-nghềnh *tt. Clg.* Ngồng-nghềnh *Nh.* Ngồng-ngồng.

NGỒNG-NGHỀNH *tt.* X. Ngồng-ngồng.

NGỖNG *dt. (động)* : Giống chim chân dính, cổ cao, cùng loại với con ngan, to hơn vịt, tiếng kêu to và xồn-xảng, xuống nước không ăn tôm tép : *Con ngỗng II (R)* Chai cao cổ : *Ngỗng rượu.*

ngỗng đực *dt. (lóng)* : Tiếng gọi chế-nhạo người lừng-khừng, ít hiểu biết : *Bộ như ngỗng-đực.*

ngỗng trời *dt. Clg.* Thiên-nga, thứ ngỗng hoang, biết bay.

NGỘP *tt. Clg.* Ngột và Ngạt, X. Ngạt.

ngộp hơi *tt. Nh.* Ngộp.

ngộp nước *tt.* Bị ngộp dưới mặt nước *II (B)* : Chỉ người bị nọc chó dại gần chết, miệng cứ cà-hớp thở không kịp.

ngộp thở *đt.* Thở không được : *Bị nhốt trong buồng kín ngộp thở.*

NGỐT *tt.* Nóng-bức vì hơi người : *Đông người, ngốt quá II* X. Ngớp.

ngốt của *trt.* X. Ngớp của.

ngốt người *tt.* Nóng-bức trong mình : *Trời oi-bức, ngốt người.*

NGỘT *tt.* X. Ngộp và Ngạt.

ngột-ngạt *tt.* Rất ngộp : *Ngột-ngạt quá, không chịu nổi II (B) ;* Khó chịu, khó nói ra : *Trong hoàn-cảnh nầy, tôi rất ngột-ngạt, thẳng biết làm sao.*

NGƠ *tt.t.* Lơ, giả như không hay, không biết : *Giả ngơ, làm ngơ II tt.* Lờ, lảng ra, bỏ cuộc : *Bị mấy vố, nó ngơ rồi.*

ngơ đũa *đt.* No, hết muốn ăn nữa, cầm đũa mà không muốn gắp : *Ai nấy đều ngơ đũa.*

ngơ lấp *đt.* Tai ngơ mắt lấp, bỏ qua, kể như không có gì : *Ngơ lấp thì hơn.*

ngơ mỏ *đt.* Chỉ súc-vật đã no, hết muốn ăn nữa.

ngơ-ngác *tt.* Dớn-dác, hơi sợ vì lạ cảnh : *Con nai vàng ngơ-ngác trên lá vàng khô* Lưu-trọng-Lư.

ngơ-ngáo *tt.* Bơ-ngơ báo-ngáo, dáng người không hiểu chi ráo, mắt ngó qua lại để tìm hiểu, vẻ mặt ngây-ngô : *Đến khi hoạn-nạn lâm-nguy, Mắt trông ngơ-ngáo, chân đi gặp-ghềnh* Ba Giai.

ngơ-ngẩn *tt.* X. Ngẩn-ngơ.

NGỜ *đt.* Quá nghi, không tin, không chắc : *Một nghi mười ngờ, một ngờ mười tội tng. II* Sự nghi-ngờ : *Không không, tôi đứng trên bờ, Mẹ con cái vạc đổ ngờ cho tôi CD.*

ngờ-ngợ *trt.* Nửa tin, nửa ngờ, không chắc lắm : *Còn ngờ-ngợ, không biết phải chăng.*

ngờ-vực *đt.* Nghi lắm, không tin : *Lòng còn ngờ-vực.*

NGỜ *đt.* Dè, tưởng rằng : *Thấy anh chưa kịp ngỏ lời, Ai ngờ anh đã vội dời gót loan CD.*

ngờ đâu *trt.* Dè đâu, ai tính trước như thế

đâu ? : *Tưởng rằng một dạ một lòng, Ngờ đâu đem dạ bưởi bòng phụ nhau CD.*

NGỜ-NGỜ *trt.* Lỗ-lộ, chán-chường, không giấu-giếm : *Đi ngờ-ngờ ngoài đường ; đề ngờ-ngờ trước sân.*

NGỐ *tt.* Ngây người ra, không hiểu chi cả : *Đứng ngó một hồi lâu.*

ngó-ngẩn *tt. Nh.* Ngơ-ngáo : *Làm bộ ngó-ngẩn ; vẻ mặt ngó-ngẩn.*

NGỠ *đt.* Tưởng lầm, đoán sai : *Ra đường người ngỡ còn son, Về nhà thiếp đã năm con cùng chàng CD.*

ngỡ rằng *đt.* Tưởng rằng, tưởng là thế, té ra khác : *Ngỡ rằng duyên nợ đầy đây, Nào hay duyên nợ lá-lay phũ-phàng CD.*

NGỠ *bt.* Ngợ, ngại-ngùng, không sẵn-sướt : *Bỡ-ngỡ.*

ngỡ lời *trt.* Ngại lời, ngại miệng, khó nói ra : *Muốn nói nhưng còn ngỡ lời.*

ngỡ miệng *trt. Nh.* Ngỡ lời : *Ngỡ miệng quá, nói không được.*

ngỡ-ngàng *tt.* Bỡ-ngỡ, không biết phải ăn nói làm sao : *Đến đây mở miệng ngỡ-ngàng, Lạ người lạ mặt lạ làng khó phân CD.*

NGỢ *trt.* Ngờ, không chắc lắm : *Trông còn ngợ, không biết phải không.*

ngợ-ngợ *trt.* X. Ngờ-ngợ.

NGỢ *đt.* Ngỡ, ngại-ngùng : *Bợ-ngợ, ngợ quá khó nói.*

ngợ lời *trt.* X. Ngỡ lời.

ngợ miệng *trt.* X. Ngỡ miệng.

NGƠI *đt.* Nghỉ, ngưng một lúc cho khoẻ : *Nghỉ-ngơi ; Chim bay mỏi cánh chim ngơi, Đố ai bắt được chim trời mới ngoan CD II (R)* Ngủ : *Đi ngơi.*

ngơi cơm *đt.* Nghỉ cơm, không ăn cơm : *Bữa nay xin ngơi cơm.*

ngơi chèo *đt.* Cho cây chèo ngơi, không chèo tới nữa, để trớn nước đưa thuyền tới : *Ngơi chèo vấn thuốc hút.*

ngơi giầm *đt.* Cho cây giầm nghỉ, không bơi nữa, để xuống theo trớn nước lướt tới ; *Ngơi giầm ngó mông II (B)* Cầm đũa nói chuyện, không gắp, không và : *Ngơi giầm nói chuyện.*

ngơi-nghỉ *đt.* X. Nghỉ-ngơi.

ngơi tay *đt.* Nghỉ tay, ngưng làm việc một lúc : *Ngơi tay uống nước.*

NGƠI *đt.* Hạ, đem xuống cách kính-cẩn : *Cúng xong, ngơi ễ xuống.*

NGƠI *đt.* Do Nghỉ nói trại : *Thổ-ngơi nơi đây hợp với giống lúa nào ?*

NGỜI *tt.* Bóng, láng, sáng-rực : *Sáng ngời, rạng ngời ; Ngời ánh điện.*

NGỠI *đt. Clg.* Ngãi, tức Nghĩa nói trại : *Ngời-nhân mỏng đánh tợ cánh chuồn-chuồn, Khi vui nó đậu khi buồn nó bay CD* X. Nghĩa.

NGỢI *đt.* Khen, dùng lời nói kể cái hay cái đẹp của người : *Ca-ngợi, khen-ngợi II (R)* Gợi, kể ra bằng lời văn, câu thơ : *Đã thiêu ngợi nhớ, lại chương ngâm sầu PTR.*

ngợi-khen *đt.* X. Khen-ngợi.

NGƠM-NGỚP *đt.* Hơi ngán sợ : *Thấy vậy cũng ngơm-ngớp.*

NGỢM *tt.* Ngu-ngốc, ngây dại *II đt.* Tên con vật tưởng-tượng được ví với kẻ ngu-dần : *Nửa người nửa ngợm nửa đười-ươi.*

NGƠN-NGỚT *trt. Clg.* Ngớt-ngớt, hơi đỡ, bớt một phần : *Bịnh vừa ngơn-ngớt mà ra gió thì đau lại.*

NGỚP *trt. Clg.* Ngốt, ngán và khớp : *Thấy tiền mà ngớp.*

ngớp của *trt.* Thấy tiền của nhiều mà ngớp : *Ngớp của làm xăng.*

ngớp mắt *trt.* Loà mắt, tối mắt, mất cả trí khôn : *Thấy tiền nhiều ngớp mắt, hết sợ tù tội chi cả.*

ngớp-ngớp *trt.* X. Ngơm-ngớp.

NGỚT *đt.* Ngơi bớt, giảm một phần : *Nói cái miệng không ngớt ; Ngớt xài tiền để dành cho cơn ươn-yếu.*

ngớt giận *đt.* Nguôi bớt nư giận : *Chưa ngớt giận.*

ngớt hột *đt.* Mưa nhỏ lại, gần tạnh : *Đợi ngớt hột rồi đi.*

ngớt lời *tr.* Giảm lời, nói ít lại : *Khen chẳng ngớt lời.*

ngớt-ngớt *trt.* X. Ngơn-ngớt.

NGƠU-NGỚU *trt. Clg.* Ngau-ngáu, Ngâu-ngẩu và Ngớu-ngớu, giòn khớu : *Nhai ngơu-ngớu.*

NGỚU *tt.* Nát biến : *Nát ngớu, ngớu như tương.*

ngớu-ngớu *trt.* X. Ngơu-ngớu.

NGU *tt.* Dại-dột, tối-tăm, ít hiểu biết, hay sai-lầm : *Đồ ngu, ngu như bò ; cái học phá ngu ; Trên đời có bốn chuyện ngu ; Làm mai, lãnh nợ, gác cu, cầm chầu CD II* Tiếng tự-xưng khiêm-nhượng : *Theo ý ngu của tôi.*

ngu-dại *tt.* Ngu-si dại-dột : *Thật là ngu-dại.*

ngu-dân *dt.* Người dân ngu, tiếng người dân tự-xưng khi nói với quan, làng : *Kẻ ngu-dân nầy xin chịu sưu II đt.* Làm cho dân-

chúng tối-tăm chậm tiến : *Chánh-sách ngu-dân.*

ngu-dốt *tt.* Ngu-đần dốt-nát, chẳng hiểu việc phải trái ở đời hay lễ-nghĩa xã-giao ở đời : *Phận ngu-dốt dám đâu đèo-bòng.*

ngu-đần *tt.* Ngu-si đần-độn, rất ngu, rất tối-tăm : *Những kẻ ngu-đần.*

ngu-đệ *dt.* Đứa em ngu-dại, lời tự-xưng với người mà mình gọi bằng anh hoặc lời chỉ em mình khi nói với một người khác : *Ngu-đệ xin vâng ; tôi sẽ dạy ngu-đệ tạ lỗi với tôn-huynh.*

ngu-độn *tt. Nh.* Ngu-đần.

ngu-giả *dt.* Người ngu, kẻ ngu.

ngu-hạ *đdt.* Kẻ ngu-si thấp-thỏi nầy, lời tự-xưng khiêm-tốn : *Ngu-hạ xin thượng-quan miễn-chấp.*

ngu hiếu *tt.* Hiếu-thảo cách mù-quáng dại khờ.

ngu-huynh *đdt.* Tiếng tự-xưng khiêm-tốn với một người em : *Ngu-huynh xin chúc hiền-đệ thượng-lộ bình-an.*

ngu-ý *dt.* Ý ngu, chỗ thấy hẹp-hòi, lời khiêm-nhượng khi muốn đưa ý-kiến mình ra : *Theo ngu-ý, việc ấy không nên làm.*

ngu-kiến *dt. Nh.* Ngu-ý.

ngu-lậu *tt.* Dại-dột, quê-mùa : *Hạng dân ngu-lậu.*

ngu-lỗ *tt.* Thô-lỗ, dại-dột : *Không nên giao việc lớn cho bọn ngu-lỗ.*

ngu-muội *đdt.* Đứa em gái khờ-dại của tôi, lời chỉ em gái mình cách khiêm-nhượng khi nói với một người khác.

ngu-muội *tt.* Ngu-tối, ngu-si tối-tăm,

ngu-ngoan *tt.* Dại-dột mà bướng-bỉnh.

ngu-ngốc *tt.* Rất ngu, chẳng biết chi cả : *Cái đồ ngu-ngốc.*

ngu-ngơ *tt.* Ngây-ngô, ngớ-ngẩn : *Ngu-ngơ như vậy mà có làm gì nên thân.*

ngu-nhân *dt. Nh.* Ngu-giả.

ngu-ngược *tt.* Ngu-si hèn-yếu.

ngu-phu ngu-phụ *dt.* Đàn-ông đàn-bà gì đều ngu cả *II (R)* Dân ngu.

ngu-si *tt. Nh.* Ngu-muội : *Bạn vàng sánh với bạn vàng, Ngu-si dẹp lại một đàn ngu-si CD.*

ngu-tiện *tt.* Ngu dốt hèn-hạ : *Hạng người ngu-tiện.*

ngu-tỉ *đdt.* Tiếng người chị tự-xưng cách khiêm-nhượng với người em.

ngu-tối *tt.* Ngu-dại tối-tăm : *Ngu-tối quá, học hoài mà chẳng tiến.*

ngu-thần *dt.* Bề tôi ngu dại nầy, tiếng quan tự-xưng cách khiêm-nhượng với vua : *Ngu-thần xin chịu tội.*

ngu-trung *tt.* Trung-nghĩa cách mù-quáng.

ngu-trực *tt.* Cố-chấp, ngay-thẳng cách dại-dột.

ngu-vọng *tt.* Ngu tối, càn bướng.

ngu-xuẩn *tt. Nh.* Ngu-độn.

NGU *tt.* Vui-vẻ, sung-sướng trong lòng.

ngu-lạc *bt.* Vui thú, giải-trí.

ngu-thân *đt.* Làm cho cha mẹ vui lòng.

NGU *dt.* Lễ cúng người chết sau khi chôn cất : *Tế-ngu II* Xt. Lễ sơ-ngu, lễ tái-ngu và lễ tam-ngu PH. II.

NGÙ *dt.* Cục tròn hoặc nắp tròn chụp cái chót ở trên : *Ngù nón ; Khen ai khéo tiện ngù cờ, Khéo xây bàn án khéo thờ tổ-tiên CD.*

ngù lân *dt.* Cái gạc con lân.

ngù ngà *dt.* Cái ngù tròn bằng ngà voi có chân răng để vặn ở đầu chiếc guốc đàn-bà ; khi mang đi, dùng ngón chân cái và ngón giữa kẹp cái chân ngù : *Guốc ngù ngà.*

NGÙ-NGỜ *tt. Clg.* Ngú-ngớ, khù-khờ, dại-dột, không lanh-lợi : *Ngù-ngờ như nhà quê ra tỉnh.*

NGÚ-NGỚ *tt.* X. Ngù-ngờ.

NGỦ *đt.* Nhắm mắt cho trí-hoá và thân-thể hoàn-toàn ngơi-nghỉ : *Buồn ngủ, dỗ ngủ, đi ngủ, giấc ngủ : Ăn được ngủ được là tiên, Không ăn không ngủ là tiền vứt đi CD II (R)* : Chết : *Bà đã ngủ hồi khuya sau một cơn ngặt mình II (B)* : Chơi, thoả-mãn nhục-dục : *Chúng nó có ngủ với nhau rồi.*

ngủ bót *đt.* Bị bắt giam cách đêm ở bót (Cảnh-sát-cuộc) : *Bị ngủ bót hết một đêm.*

ngủ đạo *đt.* Ngủ ở nhà khác, không nơi nhà mình : *Buồn buồn đi ngủ đạo một đêm.*

ngủ dậy *đt.* Ngủ rồi dậy, tức thức dậy : *Ngủ dậy hồi sáu giờ.*

ngủ dòm *đt.* Làm bộ ngủ để nghe lóng chuyện người.

ngủ đậu *đt. Clg.* Ngủ đỗ hay Ngủ nhờ, ngủ nơi nhà một người khác : *Ngủ đậu nhà bạn.*

ngủ đĩ *đt.* Chơi đĩ, mua dâm, thoả-mãn nhục-dục với gái điếm *II (lóng)* : Tắt ngòi, không nổ : *Pháo ngủ đĩ.*

ngủ đỗ *đt.* X. Ngủ đậu.

ngủ gà *đt.* Ngủ không say, mắt hơi mở.

ngủ gà ngủ gật *đt.* Đang ngồi hoặc đứng mà ngủ, mắt khi nhắm khi mở, đầu thỉnh-thoảng gật xuống.

ngủ gà ngủ vịt *đt. Nh.* Ngủ gà.

ngủ gật *đt. Clg.* Ngủ gục, X. Ngủ gà ngủ gật.

ngủ gục *đt.* X. Ngủ gà ngủ gật *II (B)*: Không hay biết chi cả: *Chuyện như vậy mà nó còn ngủ gục.*

ngủ yên *đt.* Ngủ được thẳng giấc, không trăn-trở *II (B)*: Ở yên một địa-vị, không lo bị khuấy-rầy: *Ngủ yên trên chín bệ.*

ngủ kỹ *đt.* Ngủ đúng giờ giấc và trong chăn êm nệm ấm: *Ăn no ngủ kỹ.*

ngủ khì *đt. Clg.* Ngủ khò, ngủ đã lâu, đang say, đang ngon giấc: *Ông ngủ khì rồi.*

ngủ khò *đt. Nh.* Ngủ khì.

ngủ không *đt. Clg.* Lấy không hay chơi không, thoả-mãn nhục-dục mà không trả tiền, không nuôi dưỡng: *Cho nó ngủ không, nó cũng không thèm.*

ngủ lang *đt. Nh.* Ngủ dạo: *Có vợ còn đi ngủ lang.*

ngủ li-bì *đt. Clg.* Ngủ vùi, ngủ thật say và quá giờ giấc: *Ngủ li-bì như chết.*

ngủ luôn *đt.* Ngủ hoài, tới giờ cũng chẳng dậy: *Ngủ luôn tới trưa II* Chết luôn trong giấc ngủ: *Hồi hôm, bà đi ngủ rồi ngủ luôn, sáng bét nội nhà mới hay.*

ngủ mê *đt. Clg.* Ngủ say, ngủ thật ngon giấc, ai làm gì cũng không hay: *Bọn trộm thường đợi người nhà ngủ mê mới ra tay II (B)* Mải-miệt với việc khác, không hay biết chi cả về một việc mà hầu hết đều hay: *Việc nước việc dân như thế mà đa-số đồng-bào còn ngủ mê chưa tỉnh.*

ngủ mòm *đt Nh.* Ngủ mê.

ngủ mớ *đt.* Đang ngủ vụt mớ lên: *Nó hay ngủ mớ lắm.*

ngủ mùng (màn) *đt.* Ngủ trong mùng: *Ngủ mùng quen, ngủ trần khó ngủ.*

ngủ nóp *đt.* Nằm ngủ trong bao nóp: *Bạn ghe đều ngủ nóp.*

ngủ nướng *đt.* Ngủ thêm chút nữa sau khi đã dậy: *Tới giờ rồi mà còn ngủ nướng.*

ngủ ngày *đt.* Ngủ ban ngày, thường buổi trưa: *Có thói ngủ ngày.*

ngủ ngáy *đt.* Ngủ và ngáy: *Nằm gần người ngủ ngáy khó ngủ quá! II Nh.* Ngủ-nghê: *Không ngủ-ngáy gì được cả!*

ngủ ngon *đt.* X. Ngủ mê: *Làm việc mệt, tối ngủ ngon quá!*

ngủ ngồi *đt.* Ngủ khi đang ngồi: *Người Huê-kiều ngủ ngồi thật hay.*

ngủ-nghê *đt. (đ)*: *Nh.* Ngủ: *Rùm quá, không ngủ-nghê gì được cả?*

ngủ nhà *đt.* Ngủ tại nhà mình: *Đêm nay ngủ nhà.*

ngủ nhè *đt.* Ngủ dậy rồi khóc, tật thông-thường của trẻ con: *Tật ngủ nhè không bỏ!*

ngủ nhờ *đt.* X. Ngủ đậu.

ngủ quên *đt.* Ngủ quá giờ quên dậy: *Bị ngủ quên mà trễ xe.*

ngủ rơm *đt.* Ngủ canh chừng các cây rơm ngoài ruộng vào ban đêm: *Về sớm lo cơm nước đặng tối trở ra ngủ rơm.*

ngủ say *đt.* Ngủ mê.

ngủ sãy-thức *đt. Clg.* Ngủ sẽ-thức, ngủ mà thính tai, hay dậy khi nghe tiếng động: *Trộng tuổi, hay ngủ sãy-thức.*

ngủ sẽ-thức *đt.* X. Ngủ sãy-thức.

ngủ sớm *đt.* Đi ngủ hồi đầu hôm, sớm hơn thường lệ.

ngủ tỉnh *đt. Nh.* Ngủ sãy-thức.

ngủ tử-hình *dt.* Nói về một vài con gà trống, có cách nằm ngủ như chết (mọp xuống, cổ vươn dài và sát xuống đất): *Gà ngủ tử-hình thường là gà hay, đá độ giỏi.*

ngủ thẳng giấc *đt.* Ngủ ngon, nguyên một giấc dài.

ngủ thiếp *đt.* Ngủ quên đi khi muốn thức: *Nằm chơi rồi ngủ thiếp hồi nào không hay; Gục đầu trong cuốn sách ngủ thiếp đi.*

ngủ trần *đt.* Ngủ không giăng mùng (màn): *Ngủ trần quen, ngủ trong mùng thấy ngột.*

ngủ trễ *đt.* Đi ngủ hồi quá giờ ngủ thường-lệ.

ngủ trưa *đt.* Ngủ vào giữa buổi trưa: *Ngủ trưa một giờ bằng ngủ đêm ba giờ II* Ngủ đến sáng bét mà chưa dậy: *Ngủ trưa chưa dậy khoẻ khoè khoe VD.*

ngủ vùi *đt.* X. Ngủ li-bì.

NGŨ *dt.* X. Năm: *Tứ tung ngũ hoành II* Hạng 5, thứ 5: *Đệ-ngũ; ngũ-đệ II (bạc)* Mặt lúc-lắc có 5 điểm đen: *Mặt ngũ, bão ngũ.*

ngũ-âm *dt.* Năm giọng chánh trong âm-nhạc xưa là Cung, thương, giốc, chuỷ, vũ: *Cung thương làu bực ngũ-âm, Nghề riêng ăn đứt hồ-cầm một chương K.*

ngũ-bội *dt. (Đy)*: Một vị thuốc bắc, cũng được dùng làm thuốc nhuộm: *Nhuộm ngũ-bội.*

ngũ-bội-tán *dt. (Đy)*: Phương thuốc rắc bịnh trĩ-ngoại.

ngũ-căn *dt. (Phật)*: Năm nguồn-gốc của mọi tội lỗi. Tức năm giác-quan của con người là *tai, mắt, mũi, lưỡi, tay.*

ngũ-cốc *dt.* Năm thứ hột để ăn là *lương* (lúa gạo), *thúc* (đậu), *đạo* (nếp), *mạch* (lúa mì), *tắc* (bắp).

ngũ-cúng *dt.* Năm vật dùng cúng Phật: *Đồ-hương* (hương nước), *hoa-man* (bông

tràng), *thiêu - hương* (nhang), *phạn - thực* (cơm) *và đăng-minh* (đèn).

ngũ-dục *dt. (Phật)*: Năm nguyên-nhân lôi-cuốn con người ngang hàng hoặc thấp hơn con vật: *tiền tài, sắc-dục, hư-danh, ham ăn và ham ngủ* // Năm vật sanh dâm-dục: *sắc-dục* (sắc-đẹp), *thanh-dục* (tiếng-tăm lời-lẽ), *hương-dục* (mùi thơm), *vị-dục* (miếng ngon vật lạ), *xúc-dục* (kẻ vai cọ vẽ).

ngũ-đái (đới) *dt.* Năm dải đất trên quả đất: *Bắc-hàn-đái* (vùng thật lạnh ở cực-bắc), *Nam-hàn-đái* (vùng thật lạnh ở cực-nam), *Bắc-ôn-đới* (vùng ấm dưới cực-bắc), *Nam-ôn-đới* (vùng ấm trên cực-nam) và *Nhiệt-đới* (vùng nóng ở giữa tức nơi quả đất phình to).

ngũ-đại *dt.* X. PH.III.

ngũ-đại-châu *dt.* X. PH.III.

ngũ-đại-dương *dt.* X. PH.III.

ngũ-đức *dt.* X. Ngũ-thường.

ngũ-gia-bì *dt. (Đy)*: Tên một vị thuốc bắc // Phương thuốc trị bịnh phong-thũng // Tên một thứ rượu ngon của Trung-hoa.

ngũ-giác-đài *dt.* Nhà lầu xây cất theo hình 5 góc ở nước Huê-kỳ, dùng làm trụ-sở bộ Quốc-phòng.

ngũ-giái (giới) *dt. (Phật)*: Năm điều răn cấm: *Không sát sanh, không trộm cướp, không tà-dâm, không uống rượu, không nói dối.*

ngũ-hành *dt.* Năm chất đầu trong trời đất, cần-thiết cho sự sinh-hoá và sống còn của vạn-vật: *Kim* (kim-loại), *Mộc* (cây), *Thuỷ* (nước), *Hoả* (lửa), *Thổ* (đất).

ngũ-hình *dt.* Năm hình-phạt của nước Nam xưa do Lê Thái-tổ theo pháp-luật nhà Đường mà đặt ra: *Xuy* (đánh bằng roi), *Trượng* (đánh bằng gậy), *Đồ* (khắc chữ vào trán và bắt cày cấy công-điền), *Lưu* (đày nơi xa), *Tử* (giết chết) // Năm hình-phạt thông-thường (theo nay): *Giết chết, đày có kỳ-hạn, đày chung-thân, cầm tù, phạt vạ.*

ngũ-hưng *dt.* Năm điều tốt làm cho phấn-phát, hưng-thạnh: *Đế-Nghiêu chi duệ* (dòng-giống vua Nghiêu), *Thể-mạo đa kỳ dị* (tướng-mạo có nhiều tật lạ), *Thần-võ hữu ứng-nghiệm* (có thần-võ ứng vào), *khoan - minh chi nhân thứ* (tánh rộng-rãi khoan - dung), Tri-nhơn thiện dụng (Biết người và khéo dùng người).

ngũ-kim *dt.* Năm loại kim-thuộc: *Vàng, bạc, đồng, sắt, chì.*

ngũ-kinh *dt.* Năm bộ kinh dùng làm sách học của Trung-hoa: *Kinh Dịch, kinh Thơ, kinh Thi, kinh Lễ, kinh Xuân-thu.*

ngũ-kỹ *dt.* Năm tài nghề của một người trai thời xưa: *Bay, leo, đi dạo, làm hang, chạy.*

ngũ-khí *dt. (Đy)*: Năm tánh-chất của thuốc bắc: *Hàn* (lạnh), *nhiệt* (nóng), *ôn* (ấm), *lương* (mát), *bình* (thường).

ngũ-khổ *dt. (Phật)*: Năm cái khổ của con người: *Sanh* (lo sống), *lão* (già), *bịnh* (đau ốm), *tử* (chết), *Ly-biệt* (xa lìa).

ngũ-khúc *dt.* Năm khúc nhạc của một bản nhạc hoà-tấu với năm cây đờn (*quintette*).

ngũ-lâm *dt. (Đy)*: Năm thứ bịnh lậu: *Khí-lậu, âm-lậu, lao-lậu, lãnh-lậu, thạch-lậu.*

ngũ-luân *dt.* Năm đạo ở đời của con người *giữa Vua tôi, cha con, chồng vợ, anh-em, bầu-bạn.*

ngũ-nội *dt.* X. Ngũ-tạng.

ngũ-ngôn *dt.* Một lối thơ Đường mỗi câu có năm tiếng: *Tư bề sóng bổ xao, Ở đây nhờ lộc nào, Vợ con được mấy đứa, Sưu-thuế đóng làm sao?* là một bài thơ ngũ-ngôn.

ngũ-nhạc *dt.* Năm hòn núi cao tiêu-biểu cho 5 phương xứ Trung-hoa: *Hành-sơn,* (nam-nhạc), *Hoa-sơn* (tây-nhạc), *Hằng-sơn* (bắc-nhạc), *Thái-sơn* (đông-nhạc), *Trung-sơn* (trung-nhạc) // Năm gò nhô lên trên mặt con người: *Mũi, hai gò má, trán và cằm.*

ngũ-nhãn *dt.* Năm thứ mắt: *Nhục-nhãn* (mắt phàm, mắt thịt), *Thiên-nhãn* (mắt Trời), *Tuệ-nhãn* (mắt sáng-suốt), *Pháp-nhãn* (mắt phép), *Phật-nhãn* (mắt Phật).

ngũ-phẩm *tt.* Bậc quan thứ năm của triều-đình xưa: *Hàm ngũ-phẩm.*

ngũ-phong *dt.* Năm cầu-thủ banh tròn hàng tiền-phong chuyên công-thành và làm bàn: *Trung-nội, tả-nội, hữu-nội, tả-chi và hữu-chi.*

ngũ-phúc (phước) *dt.* Năm điều sung-sướng ở đời: *Phú* (giàu-có), *Quý* (sang-trọng), *Thọ* (sống dai), *Khương* (mạnh-khoẻ), *Ninh* (yên-ổn) hoặc, *Phú* (giàu-có), *Thọ* (sống lâu), *Khương-ninh* (sức khoẻ), *Du-háo-đức* (đức-hạnh) và *Khảo chung-mạng* (trọn thân sống).

ngũ-phục *dt.* Năm bậc tang-chế theo luật Gia-long: *Đại-tang trảm-thôi* (3 năm), *Đại-tang tề-thôi* (1 năm), *Đại-công* (9 tháng), *Tiểu-công* (5 tháng), *Tiểu-tang ti-ma* (3

tháng).

ngũ-phương *dt.* Năm phương hướng : *Đông, Tây, Nam, Bắc, và Trung-ương.*

ngũ-quả *dt.* Năm thứ trái cây chính : *Lê, lựu, đào, mai, phật-thủ.*

ngũ-quan *dt.* Năm bộ-phận nhờ đó mà con người hiểu biết mọi sự vật : *Tai,* chủ việc nghe (Thính-quan), *Mắt,* chủ việc dòm ngó (Thị-quan), *mũi,* chủ việc ngửi (Khứu-quan), *lưỡi,* chủ việc nếm (vị-quan), *tay chân,* chủ việc đi đứng sờ mó (xúc-quan) (theo Tây-phương) ; hoặc trái tim, chủ về tình-cảm (theo Đông phương).

ngũ-quân *dt.* Năm cánh quân trong một đạo quân được bài-bố đánh giặc : *Tiền-quân, hậu-quân, tả-quân, hữu-quân, trung-quân...*

ngũ-quyền *dt.* Năm quyền của dân ghi trong Hiến-pháp Trung-hoa dân-quốc do Tôn-Văn đặt ra : *Hành-pháp, Lập-pháp, Tư-pháp, Khảo-thí, Giám-sát.*

ngũ-sắc *dt.* Năm màu chánh : *Xanh, đỏ, trắng, vàng, đen.*

ngũ-tạng *dt. Clg.* Ngũ-nội, năm bộ-phận trong bụng và ngực : *Tâm* (tim), *can* (gan), *tỳ* (lá lách), *phế* (phổi), *thận* (cật).

ngũ-tân *dt.* Năm món gia-vị có vị cay : *tỏi, hành, hẹ, gừng, hột cải.*

ngũ-tinh *dt. Nh.* Ngũ-hành : *Cờ ngũ-tinh.*

ngũ-tuần *dt.* Năm mươi tuổi : *Tuổi trên ngũ-tuần.*

ngũ-tự *dt.* Năm nơi thờ các vị thần trong một nhà : *thần cửa, thần bếp, thần công, thần mái tranh, thần giếng.*

ngũ-tước *dt.* Năm tước đời xưa của vua các nước Âu-châu phong cho : *Công, hầu, bá, tử, nam.*

ngũ-thân *dt.* Năm người trong thân gần nhứt : Cha, Mẹ, Anh, Em, Vợ.

ngũ-thập *st.* Năm mươi : *Ngũ-thập châu-niên (Giáp năm thứ 50).*

ngũ-thường *dt.* Năm đạo thường của con người : *Nhơn* (thương người thương vật), *Nghĩa* (biết phải, ở phải với mọi người), *Lễ* (biết kẻ lớn người nhỏ, chỗ trọng chỗ khinh), *Trí* (biết phương-kế, mưu-lược), *Tín* (giữ sự tin cậy).

ngũ-trần *dt. (Phật)* : Năm cảm-giác của người đời : *Nghe, thấy, ngửi, nếm, rờ (sờ).*

ngũ-uẩn *dt. (Phật)* : Năm thuộc-tánh của vật có tri-thức : Sắc-uẩn *(rupâ)* tức sắc-tướng *(la forme),* thọ-uẩn *(vêdanâ)* tức tri-giác *(la perception)* ; tưởng-quân *(sanjnâ)* tức ý-thức *(la conscience),* hành-uẩn *(karma* hay *samskârâs)* tức hành-động *(l'action),* và thức-uẩn *(vijnâna)* tức nhận-thức *(la connaissace).*

ngũ-vân *dt.* Mây năm sắc, điềm tốt.

ngũ-vị *dt.* Năm mùi vị do lưỡi nếm mà biết : *tân* (cay), *cam* (ngọt), *hàm* (mặn), *toan* (chua), *khổ* (đắng).

ngũ-vị-tử *dt. (Đy)* : Trái một loại cây có hoa vàng lợt hoặc trắng, trị ho và bổ.

NGŨ *dt.* Tổ lính năm người : *Đội-ngũ, hàng-ngũ II (R)* Quân-đội, nhà binh : *Đào-ngũ, nhập-ngũ, quân-ngũ, tại-ngũ.*

ngũ-ngũ-chế *dt.* Phương-thức tổ-chức dân-chúng trong cơ-cấp Ấp chiến-lược để thay thế tổ-chức Liên-gia, Khóm và Phường : năm gia-trưởng trong một Liên-gia-trưởng, năm Liên-gia-trưởng trong một Tiểu-đảo-trưởng, năm Tiểu-đảo-trưởng trong một Đảo-trưởng.

ngũ-trưởng *dt.* Người cầm đầu một ngũ lính.

NGŨ-TRẢO *dt. (thực)* : *Clg.* Mẹn-kinh, cây cao lối 4, 5 m., vỏ non mốc, lá kép, năm cánh nhọn như móng chim, bẻ trái mốc, có mùi thơm ; phát-hoa ở đọt nhánh, hoa tím, trái khô trổ vàng gọi Mẹn-kinh-tử, một vị thuốc Bắc ; lá có vị cay đắng, tánh ấm không độc, nhẹ, khí-chất bổng lên vào được bao-tử, gan và bong-bóng *(Vitex Negundo).*

NGỤ *dt.* Ở đậu, ở trọ, tạm một lúc : *Cư-ngụ, trú-ngụ ; Xin ngụ đỡ một đêm II (R)* Thác, hàm, chứa bên trong : *Lời nói tuy giản-dị, song ngụ một ý sâu xa.*

ngụ-cư *dt. (Pháp)* : Ở đậu nhà người trong thời-gian ngắn, không cần ghi tên trong sổ gia-đình, mà chỉ cần khai riêng-biệt *II* Ở tạm một nơi khác hơn nguyên-quán, tuy được ghi tên vào sổ đinh nhưng sổ phụ.

ngụ-đình *dt. Clg.* Khách-sạn, quán trọ.

ngụ-hoài *đt.* Gởi ý vào : *Tức cảnh ngụ-hoài.*

ngụ-kỳ-trung *trt.* Đúng ra, thật ra, lời vạch một ý thầm kín : *Ngụ-kỳ-trung, câu ấy không phải vậy.*

ngụ-ý *dt.* Hàm-ý, ẩn-ý, có ý nhắm vào cách thầm kín : *Lời nói có ngụ-ý ; lời đó ngụ-ý bảo rằng...*

ngụ-ngôn *dt.* Câu chuyện hay bài thơ có hàm một ý bóng răn đời hay châm-biếm : *Thơ ngụ-ngôn.*

ngụ-nghĩa *dt.* Cái nghĩa thầm kín trong một lời nói hay bài thơ.

ngụ-tình *đt.* Gởi tính-tình hay tình-cảm vào trong lời văn hay bài thơ : *Thơ ngụ tình.*

ngụ túc *dt.* Ngủ trọ.

ngụ-thực *đt.* Ở làm ăn một xứ xa : *Rời làng đi ngụ-thực.*

NGUẦY-NGUẬY *trt.* X. Ngoay-ngoảy và Ngoe-ngoảy.

NGÚC *đt. Cử-động* : *Lúc-ngúc.*

ngúc-ngắc *đt.* Lúc-lắc, gục-gặc, cử-động cái đầu : *Ngúc-ngắc cái đầu ; cái đầu ngúc-ngắc như ra hiệu chi đó* // *trt.* Trúc-trắc, trục-trặc, vấp-váp, không xuôi : *Đọc ngúc-ngắc.*

NGỤC *dt.* Khám, nhà lao, nhà tù, nơi giam giữ người có tội hay tình-nghi phải tội : *Chúa-ngục, địa-ngục, cầm ngục, hạ ngục, hãm ngục, hoả-ngục, tống ngục, việt ngục* // Án toà xử.

ngục-án *dt.* Hồ-sơ một vụ án.

ngục-hình *dt.* Án tù, hình-phạt cầm tù.

ngục-lại *dt.* Nhân-viên nhà tù.

ngục-lao *dt. Nh.* Ngục.

ngục-môn *dt.* Cửa ngục // *(R) Nh.* Ngục-thất.

ngục tối *dt. Clg.* Khám tối, khám bít-bùng để giam giữ những tội-phạm phá-rối kỷ-luật nhà tù // *(B)* Chỗ khổ-sở, nơi đày-đoạ con người : *Ở với chủ đó là ở trong ngục tối.*

ngục-tốt *dt.* Lính canh ngục.

ngục-tù *dt.* Tù, người bị nhốt trong ngục // *Nh.* Ngục-thất.

ngục-thất *dt.* Nhà giam, nhà tù, khám : *Giam vào ngục-thất.*

NGUỆCH *dt.* Tiếng gọi người đàn-bà sanh con đầu lòng là gái (tiếng Nghệ Tĩnh).

NGUỆCH-NGOÁC *trt.* X. Nguệch-ngoạc.

NGUỆCH-NGOẠC *trt. Clg.* Nguếch-ngoác, cong-queo, ngòng-ngoèo, qua-loa, dối-trá ! *Viết nguệch-ngoạc không ra cái đám gì cả !*

NGUI-NGÚI *trt.* Biết thân, tự-ý : *Ngui-ngúi làm thinh.*

NGUI-NGÚT *bt. Clg.* Nghi-ngút và Ngun-ngút, cuồn-cuộn bốc lên : *Khói ngui-ngút ; Khói lên ngui-ngút chẳng thơm chút nào ; Màn treo chiếu rách cũng treo, Hương xông ngui-ngút, củi rều cũng xông CD.*

NGÙI *bt.* Sụt-sùi cảm-động trong lòng : *Bùi-ngùi, ngậm-ngùi ; Ngùi nhớ cố-hương.*

ngùi-ngùi *trt. Clg.* Bùi-ngùi, sụt-sùi thương nhớ ; *Ngùi-ngùi cám tưởng thung-ba, Ngay vua dốc báo, thảo cha mong đền CD.*

NGUY *tt.* Ngặt-nghèo, khốn-đốn, tới mức hại to : *Chí-nguy, giải-nguy, gian-nguy, hiểm-nguy ; Nguy rồi anh em ơi ; Lâm-nguy chẳng gặp giải-nguy, Tiết trăm năm cũng bỏ đi một thời LVT.*

nguy-bách *tt.* Ngặt-nghèo gấp-rúc : *Tình-thế nguy-bách.*

nguy-bịnh *dt.* Bịnh ngặt, có thể chết liền : *Trong cơn nguy-bịnh.*

nguy-biến *dt.* Tai-biến ngặt-nghèo : *Gặp nguy-biến phải biết xoay-xở.*

nguy-cấp *tt. Nh.* Nguy-bách.

nguy-cơ *dt.* Trường-hợp ngặt-nghèo : *Có vài nguy-cơ cần giải-quyết liền.*

nguy-cụ *tt.* Ngặt-nghèo đáng sợ : *Thật là nguy-cụ.*

nguy-hại *tt.* Tai-hại ngặt-nghèo : *Nguy-hại đến sinh-mệnh.*

nguy-hành *dt.* Việc nguy-hiểm phải tránh, không nên làm.

nguy-hiểm *tt. Clg.* Hiểm-nguy, hiểm-nghèo, rất có hại : *Việc nguy-hiểm ; nơi đó nguy-hiểm lắm ; làm vậy nguy-hiểm lắm.*

nguy-kịch *tt.* Nguy-hiểm kịch-liệt : *Bệnh đã nguy-kịch.*

nguy-kỳ *dt.* Lúc ngặt-nghèo : *Nguy-kỳ đã đến.*

nguy-khốn *tt.* Ngặt-nghèo khốn-đốn : *Tình-trạng nguy-khốn.*

nguy-nan *tt.* Nguy-hiểm khó-khăn : *Việc nguy-nan, giờ phút nguy-nan.*

nguy-ngặt *tt.* Nguy-hiểm ngặt-nghèo : *Việc đã nguy-ngặt.*

nguy-ngập *tt.* Hết sức ngặt-nghèo : *Tình-hình nguy-ngập.*

nguy-ngôn *dt.* Lời nói nguy-hiểm : *Kẻ dại-dột háo-thắng thường dùng những nguy-ngôn.*

nguy-tai *dt.* Tai-hại ngặt-nghèo : *C. nguy-tai, bạn-bè đều tránh.*

nguy-tật *dt.* Tật-bệnh nguy-hiểm (không thuốc trị hoặc truyền-nhiễm).

nguy thân *đt.* Mang thân đến chỗ nguy-hiểm : *Không nên mạo-hiểm nguy thân như thế.*

nguy-thế *dt.* Tình-thế ngặt-nghèo.

nguy-vong *tt.* Ngặt-nghèo đến chỗ diệt-vong, tiêu-ma : *Cơ-đồ đến lúc nguy-vong.*

NGUY *tt.* Cao lớn đồ-sộ.

nguy-lâu *dt.* Lầu cao ; nhà lầu đồ-sộ.

nguy-luỹ *dt.* Thành-luỹ (bằng đất) cao.

NGUỲ *dt.* Núi cao // *tt.* Cao như núi.

nguy-nga *tt.* Cao lớn lộng-lẫy : *Nhà cửa nguy-nga.*

nguy-ngôn *dt.* Lời nói cao-kỳ.

nguy-nguy *tt.* Cao vòi-vọi.

nguy-nhai *dt.* Sườn núi cao và dốc.

NGUỴ *đt.* Làm giả, giả bộ, giả-dối : *Gian-nguỵ, trá nguỵ* // *dt.* Giặc-giã, loạn, phản lại chánh-quyền : *Khởi nguỵ, mà nguỵ* // *(R)* : Loạn về luân-lý khi ép-uổng người nhỏ hoặc lớn tuổi hơn mình quá nhiều : *Sanh nguỵ.*

nguỵ-bản *dt.* Bản sách giả-mạo, nhái theo bản chánh.

nguỵ-binh *dt.* Lính nguỵ, lính bên phe đánh chống lại triều-đình hay chánh-phủ.

nguỵ-biện *đt.* Cãi sướt, biết quấy mà cũng cãi, cũng dùng lý-lẽ quỷ-quyệt để cãi cho hơn : *Thường những người ngoan-cố hay nguỵ-biện.*

nguỵ-cải *đt. (Pháp)* : Sửa lại với mục-đích gian-dối để qua mặt nhà cầm quyền : *Nguỵ-cải sổ hộ-tịch sẽ can-tội ẩn-tịch.*

nguỵ-chứng *dt. (Pháp)* : Người làm chứng gian ; bằng-chứng giả-mạo.

nguỵ-danh *dt.* Tên giả ; danh-nghĩa láo : *Dùng nguỵ-danh gạt người* // *đt.* Giả xưng : *Nguỵ-danh nhà chức-trách để làm tiền.*

nguỵ-đảng *dt.* Đảng làm phản, bọn người phản-nghịch : *Nguỵ-đảng Lê-văn-Khôi.*

nguỵ-đạo *dt: Clg.* Tà-đạo, tiếng gọi một đạo mới lập sau, mới truyền-giáo sau một đạo đã được nhiều người theo và tin-tưởng.

nguỵ-kế *dt. Clg.* Quỷ-kế, mưu gian : *Khéo làm nguỵ-kế.*

nguỵ-luận *dt. Nh.* Nguỵ-biện.

nguỵ-ngôn *dt.* Lời dối-trá gạt người : *Phao-đồn nguỵ-ngôn,*

nguỵ-quyền *dt.* Chính-quyền của phe nghịch, chưa được toàn-thể nhìn-nhận : *Tuyên-truyền chống nguỵ-quyền.*

nguỵ-sức *đt.* X. Nguỵ-trang.

nguỵ-tạo *đt.* Bày-đặt dối người, làm ra đồ giả : *Lý-do nguỵ-tạo ; nguỵ-tạo hàng-hoá.*

nguỵ-tiên nhật-ký *đt. (Pháp)* : Đề ngày trước ngày thật *(Antidater).*

nguỵ-thệ *đt. Clg.* Bội-thệ, thề-nguyền giả-dối.

nguỵ-thiện *đt.* Giả hiền-lành đạo-đức : *Nguỵ-thiện gạt người.*

nguỵ-thuyết *dt. Clg.* Tà-thuyết, thuyết giả, dối đời : *Truyền-bá nguỵ-thuyết* // *đt. Nh.* Nguỵ-biện : *Vẫn còn nguỵ-thuyết chớ chưa chịu thua.*

nguỵ-thư *dt.* Sách viết sai-lầm để tuyên-truyền láo.

nguỵ-trang *dt.* Ăn-mặc, trang-trí ra khác để gạt người, gạt phe địch.

nguỵ-triều *dt.* Triều-đình phe phản-nghịch : *Nhà Mạc là nguỵ-triều của nhà Lê cũng như nhà Tây-sơn là nguỵ-triều của nhà Nguyễn.*

nguỵ-vị *dt.* Ngôi-vị, địa-vị vừa đoạt được (tiếng do phe mất ngôi, mất địa-vị dùng).

NGUYÊN *bt.* Lành trơn, trọn-vẹn, toàn-vẹn, không sai, không khác : *Còn nguyên, để nguyên, y-nguyên* // Từ đầu, vốn là : *Căn-nguyên, hoá-nguyên, hồn-nguyên, quy-nguyên ; Nguyên hồi trước, tôi có hứa rằng...* // Bên đứng đơn kiện : *Xui nguyên giục bị ; bên nguyên nói có, bên bị nói không* // Nghĩ cho, tha cho : *Nguyên-tình* // Đồng bằng : *Bình-nguyên, cao-nguyên.*

nguyên-án *dt. (Pháp)* : Bản án đầu tiên : *Dựa vào nguyên-án ; xét lại nguyên-án.*

nguyên âm *dt.* Những âm chính, nguyên trọn, phát ra không bị ngăn cản : *A, e ê, I (y) ô, ơ, u, ư đều là nguyên âm.*

nguyên-bản *dt.* Bản gốc, bản chánh : *Nguyên-bản truyện Kiều không còn nữa* // Tiền vốn : *Tính lại, số lãi đã gần bằng nguyên-bản* // Gốc, nguyên-do : *Hiểu được nguyên-bản thì giải-quyết không khó.*

nguyên bị *dt.* Bên đứng kiện và bên bị kiện *Hai bên nguyên bị đã thoả-thuận.*

nguyên-cáo *dt.* Người đứng kiện : *Nguyên-cáo xin bãi-nại.*

nguyên-cáo dân-sự *dt. (Pháp)* : X. Dân-sự nguyên-cáo.

nguyên-cáo thường *dt. (Pháp)* : Người có thiệt-hại đi thưa nơi Cảnh-sát-cuộc và trả lời trong các cuộc điều-tra nơi đây và trước Biện-lý-cuộc chớ không nhờ luật-sư làm đơn kiện ; việc khởi-tố sẽ do Biện-lý ; nếu được kiện, hưởng quyền-lợi như dân-sự nguyên-cáo ; khác có điều không quyền chống án nếu không hài lòng vì bản án của toà.

nguyên-cảo *dt.* Bản-thảo, bản gốc (thường được viết tay) của tác-giả : *Những người thích sưu-tầm dám mua nguyên-cảo đắt giá bằng mấy mươi lần quyển sách in ra.*

nguyên-cớ *dt. (Pháp)* : Cái cớ trước nhứt đã nại ra : *Có nhiều vụ kiện giảng-co, sai cả nguyên-cớ.*

nguyên-cựu *tt,* Vẫn y như cũ : *Tình-hình nguyên-cựu.*

nguyên-chất *tt.* Ròng, không pha trộn : *Rượu nguyên-chất, vàng nguyên-chất.*

nguyên-chủ *dt.* Người chủ trước, người chủ thật-sự : *Truyền trả lại nguyên-chủ.*

nguyên-động-lực *dt.* Sức máy kéo cho một máy khác chạy // *(B)* Sức thúc-đẩy, lôi-cuốn : *Nguyên-động-lực các cuộc cách-mạng thường là quyền tự-do bị tước mất.*

nguyên-động vi-trùng *dt. (Y)* : Những vi-trùng có vài tính-chất giống các nguyên-sinh động-vật : *(proto-zoobactérie)* : *Vi-trùng xoắn của bịnh giang-mai là một nguyên-động vi-trùng.*

nguyên-đơn *dt. Nh.* Nguyên-cáo *II* Đơn kiện : *Những điều nại ra trong nguyên-đơn.*

nguyên-giá *dt.* Giá mua (kể như đầu-tiên vì chưa tính thêm phí-tổn để trở nên giá thành).

nguyên-hàm *dt.* Bản chánh bức thơ đánh máy, bản trên mặt do mực dây băng ăn lên.

nguyên-hình *dt.* Hình thật, cái hình đã được che đậy và đổi khác : *Hiện nguyên-hình.*

nguyên-hình-chất *dt.* Chất cấu - tạo ra các tế-bào.

nguyên-hiện *tt.* Y-nguyên, chưa hao-hớt hay mẻ-sứt chi : *Còn nguyên-hiện.*

nguyên-kháng *dt. (Pháp)* : Người đứng chống án, kiện lên toà trên xin huỷ cái án vừa xử.

nguyên-khế *đt.* Tờ giao-kèo chánh.

nguyên-khí *dt.* X. Tinh-khí *II* Sức khoẻ tự-nhiên trong người : *Nói nhiều cũng hao mòn nguyên-khí.*

nguyên-khởi *trt.* Sơ-khởi, đầu - tiên, trước hết : *Nguyên-khởi, hai bên chỉ cãi sơ, sau mới gây ra án-mạng.*

nguyên-lai *dt. Nh.* Nguyên-do.

nguyên-lành *tt.* Y - nguyên lành - lặng, không hao-hớt sứt-mẻ : *Số tiền còn nguyên lành ; danh-giá còn nguyên lành.*

nguyên-liệu *dt.* Vật dùng chế-tạo ra món đồ dùng : *Mủ (nhựa) cao - su là nguyên - liệu đắc-dụng nhất.*

nguyên-lý *dt.* Lý-lẽ gốc của sự-việc : *Nguyên-lý một cuộc xung-đột thường là quyền-lợi.*

nguyên-lượng *đt.* Thể cho, lượng-thứ.

nguyên-ngân *dt.* Tiền vốn cho vay.

nguyên-nhân *dt.* Cớ chính, cớ đầu - tiên : *Phải hiểu rõ nguyên-nhân mới mong đạt được kết-quả tốt.*

nguyên-nhiệm *dt.* Chỗ làm quan khi trước : *Được bổ lại nguyên-nhiệm.*

nguyên-phong *tt.* Còn niêm-phong chớ chưa mở, chưa tháo ra.

nguyên-quán *dt.* Quê-quán, nơi sinh-trưởng : *Trả về nguyên-quán.*

nguyên-sắc *tt.* Màu chính, màu gốc dùng pha trộn ra nhiều màu khác : *Ba màu xanh, đỏ, vàng là nguyên-sắc.*

nguyên-sinh động-vật *dt. (Y)* : Động - vật hình-thể rất đơn-giản, không có vỏ và ruột, thường đóng khối lầy-nhầy *(protozoaires).*

nguyên-tắc *đt.* Phép gốc, lý-lẽ chánh được coi là phép-tắc gốc để dựa vào đó mà làm việc, mà suy - gẫm : *Đúng nguyên-tắc, sai nguyên-tắc, theo nguyên-tắc.*

nguyên-tịch *dt. Nh.* Nguyên-quán.

nguyên-tình *dt.* Niệm tình, nghĩ tình cho *Xin ông nguyên-tình tha thứ.*

nguyên-tính *dt.* Tính-chất sẵn có : *Khó mà sửa lại nguyên-tính.*

nguyên-tố *dt.* Phần-tử chánh, cốt-yếu để tạo ra một sự vật gì *(élément) II (h)* Vật - thể hết còn phân-tích ra được như vàng và bạc *(corps simples) II (t)* Con số chỉ chia được cho một hay tự nó chia với nó như: 1, 3, 5,..

nguyên-tội *dt.* Tội đầu-tiên, tội của thuỷ - tổ loài người để lại cho con cháu (theo Cơ-đốc-giáo, thuỷ-tổ loài người là ông A-Dông và bà E-và đã phạm tội ăn trái cấm).

nguyên-tử *dt. Clg.* Hạt-nhân, phần nhỏ nhứt của vật-thể mà khi được hoá - hợp, sẽ có một sức mạnh dữ-dội không gì bằng.

nguyên-tử-hoá *đt.* Thâu rút thật nhỏ lại.

nguyên-tử-luận *dt.* Thuyết chủ - trương bản-thể của vũ-trụ là nguyên-tử, như thế, mọi vật-thể đều có nguyên-tử.

nguyên-tử-lực *dt.* Sức mạnh hoá - hợp của nguyên-tử.

nguyên-tử-lượng *dt.* Sức nặng của nguyên-tử.

nguyên-tử-năng *dt.* Khả-năng của các nguyên-tử khi được hoá-hợp.

nguyên-thuỷ *bt. Clg.* Nguyên - thỉ, nguồn-gốc, đầu hết : *Cái nguyên-thuỷ của loài người ; thời-kỳ nguyên-thuỷ.*

nguyên-trạng *dt.* Trạng - thái đầu-tiên, tình-trạng cũ : *Giữ y nguyên-trạng.*

nguyên-văn *dt.* Bản chính, lời văn ở bản chính : *Sao y nguyên-văn; Nên trọng nguyên-văn.*

nguyên-vẹn *tt.* Y - nguyên, trọn - vẹn, không hao-hớt : *Số tiền còn nguyên-vẹn.*

nguyên vì *trt.* Số là, tiếng mở đầu câu kể lại sự - việc từ gốc - tích : *Nguyên vì hồi xưa, có...*

NGUYÊN *bt. Clg.* Nguơn, bắt đầu, đứng đầu, to hơn cả : *Chân-nguyên, giải-nguyên, hạ - nguyên, hội-nguyên, thượng - nguyên, trạng-nguyên, trung-nguyên II* Đồng - bạc : *Nhất nguyên.*

nguyên-ác *dt.* Tội ác to hơn hết, không tội nào bằng.

nguyên-công *dt. Clg.* Nguyên - huân, công-lao đứng đầu, to hơn hết.

nguyên-dạ *dt. Clg.* Nguyên - tiêu, đêm rằm tháng giêng âm-lịch, tức đêm thượng-nguyên.

nguyên-đán *dt. Clg.* Nguyên-nhật, ngày đầu năm, tức mồng một tết : *Tết nguyên - đán.*

nguyên-huân *dt.* X. Nguyên-công.

nguyên-khí *dt.* Khí-thế lúc đầu : *Nguyên-khí đã giảm II* Vật được nhìn-nhận hợp-pháp trong việc đo lường.

nguyên-lão *dt.* Người nhiều tuổi và có địa-vị cao : *Các vị nguyên-lão thường được mời hỏi ý-kiến.*

nguyên-lão-viện *dt. Clg.* Thượng-nghị-viện, viện gồm các nhà lão-thành ở quốc-hội các nước theo chế-độ Đại-nghị.

nguyên-niên *dt.* Năm đầu của một ông vua mới lên ngôi hay một niên-hiệu của một ông vua : *Hồng-đức nguyên-niên.*

nguyên-nguyệt *dt.* Tháng giêng âm-lịch.

nguyên-nhung *dt. Clg.* Nguyên-soái hay Nguyên-suý, vị tướng cầm đầu một đạo binh đi đánh giặc hay cả quân lính một nước.

nguyên-nhựt *dt. Nh.* Nguyên-đán.

nguyên-soái (suý) *dt.* X. Nguyên-nhung.

nguyên-tể *dt. Clg.* Tể-tướng, vị quan thay vua cầm đầu hết các quan (ngang với thủ-tướng bây giờ).

nguyên-tiêu *dt.* X. Nguyên-dạ.

nguyên-tự *dt.* Chữ cái thay con số chưa tìm được trong đại-số-học.

nguyên-thủ *dt.* Quốc-trưởng, vị đứng đầu một nước.

NGUYÊN *dt.* Nguồn nước, suối : *Cửu-nguyên, đào-nguyên, thuỷ-nguyên* // *(B)* : Gốc-tích, nơi khởi đầu : *Phát-nguyên, uyên-nguyên.*

nguyên-do *dt. Clg.* Căn-do, lý-do, duyên-do, nguồn-gốc, cái cớ phát-sanh : *Tìm hiểu nguyên-do.*

nguyên-lưu *dt.* Nguồn và dòng nước // *(B)* : Đầu đuôi gốc ngọn : *Nguyên-lưu ra sao ?*

nguyên-tuyền *dt.* Nguồn suối.

nguyên-uỷ *dt.* Gốc-tích, đầu mối : *Điều-tra nguyên-uỷ, hỏi thăm nguyên-uỷ vấn-đề.*

NGUYỀN *dt.* Mong-mỏi, cầu xin, hẹn với lòng : *Giữ nguyền, lỗi nguyền, phỉ nguyền, thề nguyền ; Bao giờ cạn lạch Đồng-nai, Nát chùa Thiên-mụ mới sai lời nguyền* // Rủa, trù : *Xóc miệng chai nguyền cho nó chết.*

nguyền-rủa *đt.* Chửi rủa, dùng lời độc-địa để cầu cho người chết hay bị tai nạn : *Kẻ ác luôn-luôn bị người nguyền-rủa.*

NGUYỄN *dt.* Họ người, tên triều-đại (X. PH. III).

NGUYỆN *đt.* Cầu xin với Trời Phật thánh-thần : *Cầu-nguyện, hoàn-nguyện, phát-nguyện, khẩn-nguyện* // Cầu xin với bề trên có quyền : *Thỉnh-nguyện* // Mong-mỏi trong lòng : *Ý-nguyện, mãn-nguyện, sở-nguyện ; Nguyện đem tấc cỏ quyết đền ba sinh K.*

nguyện-cầu *dt.* X. Cầu-nguyện.

nguyện-dục *dt.* Mong muốn, ước muốn // *dt.* Lòng mong muốn.

nguyện-hải *dt.* Điều mong muốn rộng như biển.

nguyện-ý *dt.* X. Ý nguyện.

nguyện-lực *dt.* Sức mạnh của ý muốn (khi muốn làm, việc dầu khó mấy cũng làm được).

nguyện-ước *đt. Clg.* Ước-nguyện, thề-thốt, thộ với lòng : *Nhớ lời nguyện-ước ba-sinh K.*

nguyện-vọng *dt.* Điều thiết-tha mong-mỏi : *Nguyện-vọng của dân.*

NGUYỆT *dt.* Mặt trăng : *Bán-nguyệt, mặt nguyệt, vòng nguyệt ; Trung-thu nguyệt rạng* // *(R) Clg.* Ngoạt, tháng : *Nguyên-nguyệt ; Mãn nguyệt khai hoa* // *(B) (truyền)* : Nhân-vật huyền-bí cấp đôi vợ chồng cho người trần : *Ông tơ bà nguyệt* // Việc trai gái ăn nằm với nhau : *Hoa-nguyệt, phong-nguyệt ; Trêu hoa ghẹo nguyệt ; Đừng điều nguyệt nọ hoa kia K.*

nguyệt-ảnh *dt.* Bóng trăng, ánh sáng mặt trăng.

nguyệt-bạch *tt.* Sáng trăng, có trăng sáng // *dt. (thực)* : Tên loại cỏ cộng cứng, lá nhỏ dày và trắng mốc, thường được dùng uống ho.

nguyệt-bán *dt.* X. Bán-nguyệt.

nguyệt-báo *dt.* Báo in bán mỗi tháng một kỳ.

nguyệt-biểu *dt.* Bảng ghi chép hằng tháng.

nguyệt-bổng *dt.* Tiền lương hằng tháng.

nguyệt-cát *dt.* Ngày mồng một âm-lịch.

nguyệt-cầm *dt.* Cây đàn nguyệt (thùng tròn như mặt trăng).

nguyệt-cấp *dt.* Tiền trợ-cấp hằng tháng.

nguyệt-cầu *dt.* Mặt trăng (Trăng cũng tròn như trái đất, ta gọi « mặt trăng » vì chỉ trông thấy có một mặt).

nguyệt-cung *dt.* Cung trăng, tức trên mặt trăng (người ta hình-dung trên ấy có cung-điện của Hằng-nga).

nguyệt-diện *dt.* Mặt tròn như mặt trăng.

nguyệt-diệu *dt.* Ngày thứ hai trong tuần lễ.

nguyệt-đại *dt.* Tháng đủ : *Tam-nguyệt đại (Tháng ba đủ).*

nguyệt-đạo *dt.* Đường mặt trăng đi quanh trái đất.

nguyệt-đầu *dt.* Đầu tháng.

nguyệt-điện *dt.* X. Nguyệt-cung.

nguyệt-hạ lão-nhân *dt. (truyền)* : X. PH. II.

nguyệt-hoa *dt. Clg.* Hoa-nguyệt và Trăng-hoa, việc trai gái tư-tình với nhau: *Bày chuyện nguyệt-hoa.*

nguyệt-kinh *dt. Clg.* Kinh-nguyệt, X. Có tháng.

nguyệt-kiết *dt.* X. Nguyệt-cát.

nguyệt-kỳ *dt. Nh.* Nguyệt-kinh *II* Kỳ hẹn hằng tháng: *Đã đúng nguyệt-kỳ.*

nguyệt-kỵ *dt. (truyền)*: Ngày kỵ trong tháng, thường là mồng 5, 14 và 23..

nguyệt-lạc *dt.* Trăng lặn.

nguyệt-lão *dt.* X. Nguyệt-hạ lão-nhân PH. II.

nguyệt-liễm *dt.* Tiền hội hằng tháng, tiền mà hội-viên phải đóng mỗi tháng cho hội: *Thâu nguyệt-liễm.*

nguyệt-luân *dt.* Bánh xe trắng, tức mặt trăng.

nguyệt-lương *dt. Nh.* Nguyệt-bổng.

nguyệt-lượng *dt.* Ánh sáng của trăng.

nguyệt-nhĩ *dt.* Hai tai của trăng *II (B)* Ánh sáng hai bên mặt trăng (giống như hai tai).

nguyệt-phách *dt.* Chỗ tối trong mặt trăng.

nguyệt-phủ *dt. Nh.* Nguyệt-cung.

nguyệt-quang *dt.* Ánh sáng mặt trăng.

nguyệt-quới *dt. (thực)*: Loại cây kiểng, cao 1, 2 m. lá nhiều, màu xanh sậm, hoa trắng nhỏ thơm ngọt, trái đỏ bằng đầu ngón tay út, một hột; toàn cây có một chất *glucô-sit* gọi là *murrayin* và chất tinh-dầu mùi thơm; cây có tính hưng-phấn, thu-liễm, dùng chế thuốc kiết-lỵ và sên *(Murraya paniculata)*.

nguyệt rạng *dt.* Trăng trong, tỏ: *Trung-thu nguyệt rạng.*

nguyệt-san *dt. Nh.* Nguyệt-báo.

nguyệt-sự *dt.* X. Có tháng.

nguyệt tà *dt.* Trăng tàn, trăng sắp lặn *II (B)* Người đàn-bà trọng tuổi, hết duyên: *Buồn vì nỗi nguyệt tà ai trọng CD.*

nguyện-tận *dt.* Hết tháng, ngày cuối tháng.

nguyệt-tịch *dt.* Đêm trung-thu (rằm tháng 8 âm-lịch) *II* Trong đêm trăng.

nguyệt-tín *dt.* X. Có tháng.

nguyệt tiểu *dt.* Tháng thiếu (tháng âm-lịch 29 ngày): *Tứ-nguyệt tiểu (tháng tư thiếu).*

nguyệt-tức *dt.* Tiền lời vô mỗi tháng.

nguyệt-thỏ (thố) *dt.* Con thỏ trong trăng *II (B)* Mặt trăng.

nguyệt-thực *dt.* Một hiện-tượng xảy ra ban đêm: mặt trăng khuyết mất dần dần đến tối đen rồi sáng dần lại như cũ, nguyên-do bị trái đất áng mất ánh sáng mặt trời.

nguyệt-vận *dt.* Vòng sáng bao quanh mặt trăng.

nugyệt-vĩ *dt.* Cuối tháng, ngày chót trong tháng.

nguyệt-vọng *dt.* Ngày rằm mỗi tháng.

NGUÝT *dt.* Đưa mắt nhìn một cái rồi day chỗ khác, môi hơi trề hoặc xuýt một tiếng nhỏ, tỏ ý không bằng lòng hoặc ghét lắm: *Háy-nguýt; Hàng thịt nguýt hàng cá.*

NGUYU-NGUỶU *tt.* Bộ buồn giận: *Bộ nguyu-nguỷu, nguyu-nguỷu đi một nước.*

NGỦM *dt. Clg.* Ngỏm và Ngắn, chết ngủm nói tắt, tức chết hẳn rồi, không hy-vọng sống lại: *Ông ngủm rồi!*

ngủm co-đeo *dt. (lóng)*: Chết lâu rồi: *Đợi người ta ngủm co-đeo rồi mới hỏi thăm.*

NGỤM *dt.* Hớp, hụm, búng, dung-lượng chất lỏng vừa một miệng: *Uống vài ngụm nước.*

NGUN-NGÚT *trt.* X. Ngui-ngút.

NGÙN-NGỤN *trt.* X. Ngùn-ngụt.

NGÙN-NGỤT *trt.* Mạnh, dữ-dội: *Lửa cháy ngùn-ngụt; Khói lên ngùn-ngụt.*

NGÚN *đt.* Cháy ngầm bên trong: *Đống un tuy bị rưới tắt, nhưng vẫn ngún bên trong II (B)* Ghim trong lòng, âm-thầm chuẩn-bị: *Ngòi cách-mạng còn ngún trong lòng dân.*

ngún cháy *đt.* Tự-nhiên bốc cháy (vì đã ngún lâu rồi): *Có gió, đống un ngún cháy lại; khi lửa tình ngún cháy, ai mà tài nào chữa được.*

NGỦN *tt. Clg.* Xủn hay chủm, rất ngắn: *Cụt ngủn, ngắn-ngủn.*

ngủn-ngắn *tt. Clg.* Ngủn-ngoẳn và ngủn-ngởn, quá ngắn: *Ngắn ngủn-ngắn.*

ngủn-ngoẳn *tt.* X. Ngủn-ngắn.

ngủn-ngởn *tt.* X. Ngủn-ngắn.

NGÙNG-NGẰNG *tt.* X. Ngủng-nghỉnh.

NGÚNG-NGẨY *tt.* Bẻ mình, khó ở, muốn bịnh: *Hôm nay trở trời, trong mình ngúng-ngẩy.*

NGỦNG-NGẲNG *tt.* Kiêu-hãnh, không vì-nể ai cả: *Tính ngủng-ngẳng.*

NGỦNG-NGHỈNH *trt.* Thủng-thỉnh, từ-từ, không lo gì.

NGỤP *đt.* Hụp, chìm khỏi mặt nước: *Lặn ngụp, ngụp xuống II (B)* Vùi đầu, mê-mết, say-sưa: *Ngụp trong biển tình; ngụp trong khói thuốc phiện,*

NGÚT *đt.* Bốc lên cao: *Khói ngút, mây ngút; cao-ngút, ngui-ngút, ngun-ngút, nghi-ngút; Phát gai gốc muốn thông đàng cả, Vén ngút mây thấy quả trời cao CD.*

ngút-ngát *trt.* X. Ngui-ngút.

ngút toả *đt.* Bốc cao và toả ra: *Khói ngút toả đầy trời.*

NGÚT-NGÀN *đt.* Lặn hụp (ngụp), loi-ngoi lút-ngút ở dưới : *Người bình-dân Việt ngút-ngàn bên dưới xã-hội xa-hoa kiêu-hãnh.*

NGỤT-NGỤT *trt.* X. Ngùn-ngụt.

NGUÔI *bt.* Phai dần, giảm bớt, khuây-lảng : *Việc đó đã nguôi ; nay đã nguôi rồi ; Lấy chồng trước chẳng kén đôi, Từ ngày mắc phải, chẳng nguôi trong lòng CD.*

nguôi dạ *trt. Clg.* Nguôi lòng, phôi-pha trong dạ, hết còn trông-mong, nhớ-nhung hay hờn-giận : *Việc đó, tôi đã nguôi dạ lâu rồi.*

nguôi giận *trt.* Bớt giận, nỗi giận đã phôi-pha : *Đợi va nguôi giận rồi sẽ nói.*

nguôi lòng *trt.* X. Nguôi dạ.

nguôi-ngoai *tt.* Cũ, lâu, đã hết cái khí-thế, hết sự nóng-sốt của ban đầu : *Việc đã nguôi-ngoai ; đợi nguôi-ngoai sẽ nhắc lại.*

nguôi-nguôi *tt.* Hơi nguôi, bớt thiết-tha, bớt hờn-giỗi... : *Đành lòng nàng cũng sẽ nguôi-nguôi dần K.*

NGUỘI *tt.* Hết hơi nóng : *Cơm nguội, thịt nguội ; Thò tay vuốt ngực chung-tình, Nước sôi còn nguội huống chi mình với tôi CD II bt.* Để tự-nhiên, không trui, không đốt : *Làm nguội, thợ nguội II* Cũ, cách lâu ngày : *Bắt nguội, việc ấy đã nguội rồi II tt.* Bình-tĩnh, điềm-đạm, không nóng-nảy : *Tánh ông ấy nguội lắm II* Tẻ lạnh, lãnh-đạm, lạnh-nhạt, không sốt-sắng : *Nước dương muốn rảy, nguội lần lửa duyên CD II* Hỏng, hư : *Bệnh ấy đã nguội, khó chữa cho khỏi.*

nguội điện *tt.* Hết hơi điện : *Xe nầy hư là tại nguội điện II (lóng)* : Hư, hỏng : *Thế là nguội điện II* Chết : *Ông ấy đã nguội điện rồi !*

nguội lạnh *tt.* Rất nguội : *Đồ ăn nguội lạnh hết mà chưa về ăn II (B)* : Tẻ lạnh, lạnh-nhạt, không hăng-hái, không sốt-sắng vồn-vã : *Tánh người nguội lạnh ; Va tỏ ra nguội-lạnh với việc chung ; nguội lạnh với bà con anh em.*

nguội-ngặm *tt. (đ) ; Nh.* Nguội : *Cơm canh nguội-ngặm hết.*

nguội ngắt *tt.* Rất nguội : *Nguội-ngắt, làm sao ăn ? tánh người nguội ngắt.*

nguội-nguội *trt.* Hơi nguội : *Đợi nguội-nguội rồi uống ; chờ nguội-nguội cho nó ra mặt sẽ bắt.*

nguội tanh *tt. Nh.* Nguội-ngắt : *Đồ ăn nguội tanh ; tánh nguội tanh ; vẻ mặt nguội tanh.*

NGUỒN *dt.* Nơi dòng nước bắt đầu chảy ra : *Sông Cửu-long bắt nguồn ở Tây-tạng ; Con người có bố có ông, Như cây có cội như sông có nguồn CD II (R)* : Vùng rừng núi : *Mưa nguồn II (B)* : Gốc, nơi bắt đầu : *Cội nguồn, ngọn nguồn ; Cốc nguồn cũng ở lòng người mà ra K II mt.* Tiếng gọi những gì có gốc sanh ra và tiếp-tục sanh ra luôn : *Nguồn kinh-tế, nguồn lợi, nguồn sinh-khí, nguồn sống, nguồn tin, v.v...*

nguồn cội *dt. Clg.* Nguồn gốc, nguồn sông và cội cây II *(B)* : Gốc tích ông bà cha mẹ : *Lớn lên, sẽ tìm nguồn cội mà về II* Gốc-tích, chỗ ở, chỗ làm : *Phải biết nguồn cội nó, mới dám dùng.*

nguồn cơn *dt.* Đầu đuôi, gốc ngọn, lý-do và chi-tiết : *Miếng trầu kể hết nguồn-cơn, Muốn xem đấy đấy thiệt hơn thế nào CD.*

nguồn gốc *dt.* X. Nguồn-cội.

NGƯƠN *dt.* X. Nguyên : *Giải-ngươn, trạng-ngươn, trong túi không có một ngươn II* Vòng 60 năm : *Từ Nhâm-thìn 1904 tới Nhâm-thìn 1964 là một ngươn.*

NGƯ *dt.* Con cá : *Cá lý-ngư sẵu tư biển lội CD II (R)* : Giống con cá : *Ngư-lôi.*

ngư-can-du *dt.* Dầu gan cá thu.

ngư-giao *dt.* Thứ cao nấu bằng bong-bóng cá.

ngư-lân *dt.* Vảy cá *II tt.* Nhiều lắm (nhiều như vảy cá).

ngư-loại *dt.* Loài cá (gồm các giống ở dưới nước và đẻ trứng).

ngư-lôi *dt.* Đạn dài phóng dưới nước để bắn tàu địch : *Phóng ngư-lôi, trúng ngư-lôi, vớt ngư-lôi.*

ngư-lôi-đĩnh *dt.* Tàu nhỏ, sức mau lẹ, dùng chở và phóng ngư-lôi vào tàu địch.

ngư-lôi khu-trục-hạm *dt.* Thứ tàu chiến chạy mau dùng đánh phá ngư-lôi địch và trinh-thám.

ngư-lôi mẫu-hạm *dt.* Tàu to chở mọi thứ cần dùng cho ngư-lôi-đĩnh và có khi chở cả ngư-lôi-đĩnh.

ngư-lôi pháo-Đĩnh *dt.* Tàu chuyên tìm bắn ngư-lôi-đĩnh của địch.

ngư-noãn *dt.* Trứng cá.

ngư-nghiệp *dt.* Nghề đánh cá ; nghề nuôi cá.

ngư-nhãn *đt.* Mắt con cá *II (R)* : Mắt lồ (mắt người).

ngư nhục *dt.* Làm cá (đánh vảy, cạo nhớt,

móc ruột, v.v...) *II (R)* : Chia xẻ, lợi-dụng, hành-hạ.

ngư-quán *dt.* Xâu cá *II (B)* : Sự tiếp nối nhau, kẻ trước người sau.

ngư-tử *dt.* Cá con.

ngư-tử-lan *dt. (thực)* : X. Ngâu.

ngư thuỷ *dt.* Cá và nước *II (B)* Nói về hai người hay hai bên rất thích-hợp nhau, rất cần dùng cả với nhau : *Ngư thuỷ tương-phùng.*

ngư-ưng *dt. (động)* : Chim cốc, một loà chim ăn cá.

ngư-ương *dt.* Cá mới nở (cá con).

NGƯ *đt.* Đánh cá, bắt cá, thuộc nghề chài lưới *II* Giựt của người.

ngư-gia *dt. Clg.* Ngư-hộ, nhà chài lưới, người làm nghề bắt cá bán.

ngư-hộ *dt.* X. Ngư-gia.

ngư-liệp *đt.* Chài lưới và săn bắn.

ngư-lợi *dt.* Lừa gạt người để mưu lợi.

ngư-ông *dt.* Ông câu, ông thuyền chài : *Ngư-ông giăng lưới vớt người K II (B)* Người cứa giữa, người thứ ba đứng ngoài một cuộc tranh-giành : *Ngư-ông đắc lợi.*

ngư-phủ *dt.* Ông già làm nghề đánh cá : *Bên sông thanh-vắng một mình, Có ông ngư-phủ biết mình mà thôi CD.*

ngư-sắc *đt.* Săn gái, o mèo.

ngư tiều *dt.* Ông câu và ông tiều : *Ngư tiều vấn đáp.*

ngư-vĩ *dt.* Đuôi con mắt : *Dày nơi ngư-vĩ, cao nơi ngoạ-tàm TrTh.*

NGỪ *dt. (động)* : Tên một giống cá biển không vảy, thịt như cá thu, nhỏ con hơn cá thu : *Cá ngừ.*

NGỪ *trt.* Tiếng chó sân-si muốn cắn *II đt.* Sân-si, toan sủa hoặc toan cắn : *Nó ngừ đó, coi chừng nó cắn đa !*

ngừ-nghè *dt.* Ngừ nhau (giữa đám chó) : *Chúng ngừ-nghè muốn cắn nhau.*

NGỮ *đt.* Chừng mực : *Ăn xài cho có ngữ II* Hạng, tiếng gọi người hay vật với ý khinh : *Ra gì những ngữ ấy ; cái ngữ ăn rồi nằm có ngày phát ách chết ; cái ngữ vơ đũa cả nắm có ngày bị chúng đánh II trt.* Chịu, thiếu lại rồi trả sau : *Ăn ngữ.*

NGỮ *dt.* Nói : *Khẩu-ngữ, loạn-ngữ II dt.* Lời nói : *Đảo-ngữ, ngạn-ngữ, ngoại-ngữ, ngôn-ngữ, quốc-ngữ, tục-ngữ, thành-ngữ, trợ-ngữ.*

ngữ-bịnh *dt.* Cái tật, chỗ yếu trong lời văn.

ngữ-căn *dt.* Cái gốc, nguồn-cội của từng tiếng nói.

ngữ-học *dt.* X. Ngôn-ngữ-học.

ngữ-lục *dt.* Sách ghi chép những lời nói hay.

ngữ-nguyên *dt.* X. Ngữ-căn.

ngữ-nguyên-học *dt.* Môn học nghiên-cứu cội gốc, sự cấu-tạo và biến-chuyển của tiếng nói.

ngữ-pháp *dt. Clg.* Văn-phạm, phép-tắc của ngôn-ngữ : *Học ngữ-pháp.*

ngữ-tộc *dt.* Hệ-phái tiếng nói các dân-tộc : *Ngữ-tộc Ấn-Âu.*

ngữ-thể *dt.* Hình-thái của tiếng nói.

ngữ-thể-học *dt.* Môn học nghiên-cứu hình-thái tiếng nói, và sự biến-thể của nó.

ngữ-vị *dt.* X. Ngữ-vựng.

ngữ-vị *dt.* Đơn-vị nhỏ nhứt của lời nói.

ngữ-vựng *dt.* Tập từ-ngữ sắp có thứ-tự.

NGỰ *đt. Clg.* Ngự, chống lại, ngăn lại : *Ấn-ngự, thủ-ngự ; đem binh ngự giặc ; đứng ngự cửa.*

ngự bạo *đt.* Chống kẻ tàn-bạo, bạo-ngược : *Ngự bạo trừ gian.*

ngự địch *đt.* Ngăn bên địch : *Kéo binh đi ngự địch.*

ngự-nhiệt *đt.* Ngăn sức nóng : *Chất ngự-nhiệt.*

NGỰ *đt.* X. Ngự : *Ấn-ngự.*

ngự-chướng *đt.* Ngăn trừ chướng-khí.

ngự-hàn *đt.* Ngừa lạnh, phòng lạnh, cho lạnh : *Chiếc áo ngự-hàn.*

ngự-hoả *đt.* Phòng lửa, ngăn lửa.

ngự-khí *đt.* Ngăn ngừa hơi độc.

ngự-phòng *đt.* Phòng ngừa, chống giữ.

ngự-vụ *đt.* Chống giặc xâm-lăng.

NGỰ *đt.* Ngồi trên cao : *Vua ngự trên ngôi II (R)* Tiếng dùng riêng cho những việc làm của vua, hoàng-hậu, Thái-thượng-hoàng (cha vua) và Hoàng-thái-hậu (mẹ vua) : *Vua ngự đến, ngự-lãm, ngự-phê... II* Cai-trị : *Chế-ngự, thống-ngự.*

ngự-bút *dt.* Chữ do vua viết : *Trong sắc thần đều có ngự-bút.*

ngự-cực *dt.* Lên ngôi (làm vua).

ngự-chế *dt.* Do vua làm ra : *Thơ ngự-chế.*

ngự-danh *dt.* Tên vua.

ngự-đạo *dt.* Đường đắp cho vua đi.

ngự-đệ *dt.* Em trai vua.

ngự-giá *dt.* Xe của vua, đoàn xe và tuỳ-tùng của vua *II đt.* Ngồi xe đi : *Ngự-giá thân-chinh.*

ngự-hạ *đt.* Cai-quản kẻ dưới : *Có tài ngự-hạ.*

ngự-y *dt.* Thầy thuốc riêng của vua.

ngự-lãm *đt.* (Vua) Xem : *Dâng lên bệ-hạ ngự-lãm.*

ngự-lâm *dt.* Rừng cây riêng của vua.

ngự-lâm pháo-thủ *dt.* Lính pháo-thủ của vua.

nước Pháp (xưa).

ngự-phê *đt.* (Vua) Viết vào, phê-vào : *Dâng cho vua ngự-phê.*

ngự phong *đt.* Cỡi gió, đi trên gió, bay theo gió.

ngự-phòng *dt.* Phòng của vua ngự.

ngự-sử *dt.* Chức quan lo việc can vua hay đàn-hặc các quan khác, trong triều-đình xưa.

ngự-tiền *trt.* Trước nơi vua ngự : *Ngự-tiền đô-thống.*

ngự-toạ *đt.* (Vua) Ngồi xuống : *Lạy mời vua ngự-toạ // dt.* Ngai vua.

ngự-tửu *dt.* Rượu của vua : *Vua truyền ban ngự-tửu.*

ngự-thê *đdt.* Tiếng vua gọi hoàng-hậu.

ngự thế *đt.* Cai-trị thiên-hạ.

ngự-thiện *đt.* (Vua) Dùng cơm.

ngự-uyển *dt.* Vườn hoa của vua.

ngự-vũ *đt.* Lên ngôi trị-vì thiên-hạ.

ngự-xa *dt.* Xe của vua.

NGỰ *dt. (thực)* : Tên thứ đậu hột giẹp và to bằng đầu ngón tay, rất bùi : *Đậu ngự.*

NGỪA *đt.* Đón, giữ trước, ngăn lại : *Ngừa bịnh, ngừa giặc, ngừa phong, phòng-ngừa, ngăn-ngừa ; tai nạn khó ngừa.*

NGỨA *tt.* Bứt-rứt khó chịu ngoài da muốn gãi : *Đã ngứa, gãi ngứa ; Ai biết ngứa đâu mà gãi // Sanh ngứa,* làm cho ngứa : *Ghẻ ngứa, môn ngứa, tóc ngứa // (B)* Khó chịu, muốn động-đậy : *Ngứa nghề.*

ngứa đít *tt. (lóng)* : Tiếng bảo đứa trẻ nghịch, muốn có đòn : *Bộ ngứa đít nên chọc nó !*

ngứa gan *tt. Clg.* Ứa gan, nổi giận : *Thấy bắt ngứa gan.*

ngứa mắt *tt. (B)* : Gay mắt, thấy chịu không được : *Cảnh ngứa mắt.*

ngứa miệng *tt. Clg.* Ngứa mồm, lăm-le muốn nói ra : *Thấy ngứa miệng muốn nói quá.*

ngứa mồm *tt.* X. Ngứa miệng.

ngứa-ngáy *tt. (đ)* : *Nh.* Ngứa : *Ngứa-ngáy trong mình ; thấy ngứa-ngáy chịu không được.*

ngứa-ngầm *tt. (đ)* : *Nh.* Ngứa-ngáy.

ngứa nghề *tt.* Muốn trổ nghề (khi thấy người đang làm cái việc mà mình thạo) : *Người hiểu võ-nghệ hay ngứa nghề khi thấy người khác múa võ // (R)* Muốn việc dâm-dục : *Cái tơ mà đã ngứa nghề sớm sao !*

ngứa rần *tt.* Ngứa lan ra : *Ngứa rần cả châu thân.*

ngứa tai *tt.* Ngứa trong lỗ tai, muốn váy // *(B)* Chướng tai : *Nghe ngứa tai quá ! // (lóng)* Tiếng bảo người chơi nghịch, muốn nghe chửi : *Bộ ngứa tai sao chọc con mẹ đó.*

ngứa tay *tt.* Thấy-máy hai tay, muốn sờ mó : *Ngứa tay muốn đánh nó quá.*

ngứa tiết *tt. Nh.* Ngứa gan.

NGỬA *bt.* Ngước, ngẩng, đưa mặt hay bề mặt lên : *Bề ngửa, lật ngửa, thả ngửa ; đồng tiền ngửa ; Cục đá lăn nghiêng lăn ngửa, khen ai khéo sửa cục đá lăn tròn CD // Nghiêng về bề lưng : Bật ngửa, dựa ngửa, ngả ngửa // trt.* Tiếng đứng trước lời cầu-khẩn van xin : *Ngửa mong, ngửa nhờ, ngửa xin.*

ngửa cổ *đt.* Ngửa mặt đưa cổ ra // *(B)* Cam chịu, không nói gì được : *Lãnh nợ, con nợ không trả thì mình ngửa cổ chịu.*

ngửa mặt *đt.* Bật đầu ra sau lưng, đưa mặt lên trời : *Ngửa mặt trông sao.*

ngửa ngực *đt.* Ưỡn ngực ra // *(B) Nh.* Ngửa cổ *(B)*

ngửa-nghiêng *tt.* Thoạt ngửa ra, thoạt nghiêng qua : *Uống say vùi nằm ngủ ngửa-nghiêng* Phú Xích-bích. // *(B)* Hư hại, gần sụp đổ : *Cơ-nghiệp ngửa-nghiêng.*

ngửa tay *trt.* Sè ngửa bàn tay ra : *Ngửa tay chịu khẻ ; ngửa tay xin tiền.*

NGỰA *dt. (động)* : Loại thú to, móng cao và cứng, gáy có lông dài (bờm), đầu dài, trên có chòm tóc, đuôi dài, chạy nhanh và thích chạy : *Cỡi ngựa, chạy ngựa, dầm ngựa, yên ngựa, mặt ngựa, ngồi ngựa, quần ngựa, xe ngựa ; Đùng-đùng ngựa chạy qua truông, Mảng mê con dĩ luông-tuồng bỏ em CD // (B)* Chân kê ván : *Kê ngựa lót ván ;* Bộ ván : *Bộ ngựa, qua bên ngựa ngồi // X.* Mã-lực : *Máy 5 ngựa, xe 11 ngựa //* Miếng gỗ hay xương đội sợi dây đàn : *Sửa ngựa //* Cái bàn xắt thuốc lá (chạm giống con ngựa) : *Bày dao bày ngựa ra xắt // bt.* Tiếng gọi người đàn-bà lẳng-lơ trắc nết : *Con ngựa, đĩ ngựa, đồ ngựa // đt.* Đi rong (đàn-bà) : *Con đó nó ngựa đâu mất rồi ?*

ngựa bà *dt. (lóng)* : Tiếng gọi miệt-thị một người đàn-bà không đứng-đắn : *Tôi phải xé xác con ngựa bà đó mới được.*

ngựa bạch *dt.* Ngựa lông trắng toát.

ngựa banh *dt.* Ngựa đua chạy hết ra vòng đua.

ngựa bắc-thảo *dt.* Giống ngựa ở con ở miền Bắc nước Tàu.

ngựa bên *dt.* Bộ ván kê bên trái hay bên phải : *Ngựa bên dành cho hương-chức bàn nhì.*

ngựa bền *dt.* Ngựa mạnh chân và dài hơi,

chạy lâu mệt, lâu bết.

ngựa bết *dt.* Ngựa chạy đã oải chân, chạy hết nổi nữa.

ngựa bích *dt.* Ngựa lông xanh biếc.

ngựa bở *dt.* Ngựa dở, chỉ chạy được đường ngắn rồi bết.

ngựa cất *dt.* Con ngựa nhảy chồm hai chân trước lên.

ngựa cổ-rô *dt.* Ngựa lớn bằn cồ.

ngựa cu *dt.* Giống ngựa nhỏ con.

ngựa chứng *dt.* Ngựa có tánh bào-hao, không chịu cương, hay chờm và nhảy dựng.

ngựa đá *dt.* Con ngựa búng hai chân sau vào người hay vào ngựa khác *II (lóng)* Nói người thua cá ngựa: *Bị ngựa đá văng hết cái nhà.*

ngựa đạm *dt.* Ngựa lông vàng giợt.

ngựa đạm chỉ *dt.* Ngựa lông vàng giợt mà trên lưng có hai đường chỉ.

ngựa đạm lợt *dt.* Ngựa lông hoe-hoe giợt.

ngựa đạp đề *dt.* Ngựa trong một cơn bất-thường, hai chân trước chậm hơn nên bị hai chân sau đạp trúng phải chột khớp xương.

ngựa đâm *dt.* Ngựa nhát chạy hay đâm vô lề.

ngựa đỏ *dt.* Con cờ có chữ « mã » đỏ: *Xe xanh bắt ngựa đỏ II* Lá bài (tứ sắc) màu đỏ có chữ « mã » đen.

ngựa đờn (đàn) *dt.* Miếng gỗ có hai chân gắn trên cây đờn cò để chịu hai sợi dây đờn.

ngựa đua *dt. Clg.* Ngựa thi, ngựa nuôi để dự các cuộc đua hằng tuần có giải thưởng *II (R)* Môn cờ-bạc chơi với với 6 con ngựa bằng gỗ có mang số từ 1 tới 6, với 1 hột lúc-lắc, 1 trúng 4.

ngựa gỗ *dt.* Bộ ván bằng cây gõ (gụ): *Nhà có ngựa gõ.*

ngựa gỗ *dt.* Con ngựa bằng gỗ cho trẻ con cỡi và xích tới xích lui chơi *II* Giàn có trục xây tròn, bắc nhiều con ngựa bằng gỗ vào cho trẻ con cỡi quây chơi.

ngựa già *dt.* Con ngựa đã già II *(B) II* Xe cũ: *Con ngựa già nầy cũng còn dùng được.*

ngựa giữa *dt.* Bộ ván kê giữa lòng căn: *Mời ông Cả qua ngựa giữa.*

ngựa hạc *dt.* Ngựa lông màu xám tro hay trắng ngà.

ngựa hồng *dt.* Ngựa lông màu vàng đỏ.

ngựa hới *dt.* Ngựa lông trắng mà chót chân đen.

ngựa kim *dt.* Ngựa lông trắng mốc.

ngựa kim lem *dt.* Ngựa lông trắng đen gần bằng nhau, trông lem-lem.

ngựa kim lân *dt.* Ngựa kim có từng chùm lông đen xen lộn nhau.

ngựa kim than *dt.* Ngựa lông trắng đen mà đen nhiều hơn

ngựa kiệu *dt.* Ngựa chạy lúp-xúp.

ngựa khứu *dt.* Ngựa lông xám tím.

ngựa lai *dt.* Ngựa lai giống, thường là ngựa đua lai giống Ăng-lê: *Mùa ngựa lai.*

ngựa lao *dt.* Ngựa đang lúc mất sức, gầy ốm.

ngựa nặng cỡi *dt.* Ngựa chậm-lụt, phải bị đánh nhiều mới chịu chạy.

ngựa nặng chì *dt.* Ngựa đua bị nhét nhiều chì vào yên cho đúng sức chở quy-định trong độ.

ngựa nặng rọi dt. Ngựa phải có bị quất mạnh mới chịu chạy.

ngựa nục *dt.* Ngựa mập quá hay rượn cái quá.

ngựa ngược *dt.* Ngựa dở mà về nhứt, hoặc ngựa hay nhưng chở nặng mà vẫn về nhứt (thường tiền cá to): *Bị độ ngựa ngược mà rốc túi.*

ngựa người *dt.* Tiếng gọi người phu xe kéo hồi xưa: *Kiếp ngựa người.*

ngựa nhẹ cương *dt.* Ngựa nhặm lẹ, cương vừa động là phát chạy.

ngựa ô *dt.* Ngựa lông đen: *Ngựa ô anh thắng kiểu vàng.*

ngựa phi *dt.* Ngựa chạy nhanh, X. Ngựa sải: *Ngựa phi đàng xa.*

ngựa rằn *dt. Clg.* Ngựa vằn, giống ngựa lông có vằn ngang đen trắng.

ngựa rừng *dt.* Ngựa hoang trong rừng.

ngựa sa-hoàng *dt.* Ngựa dữ, hăng, chứng, kèm không lại,

ngựa sải *dt. Clg.* Ngựa phi, ngựa phóng từng cặp chân, bước thật dài: *Giật cương cho ngựa sải.*

ngựa sắt *dt.* Ngựa đúc bằng sắt *II (B)* Xe đạp: *Thót lên yên ngựa sắt.*

ngựa séo *dt.* Ngựa lông xám đỏ.

ngựa ta *dt.* Ngựa giống xứ Việt-nam.

ngựa tế *dt.* Ngựa chạy nhanh và bỏ vó đều đều (chân trước bên trái cùng lúc với chân sau bên mặt và chân trước bên mặt cùng lúc với chân sau bên trái).

ngựa tía *dt.* Ngựa lông đỏ hùn-hùn.

ngựa tía cháy *dt.* Ngựa lông tía sậm.

ngựa tía vang *dt.* Ngựa lông tía đỏ.

ngựa tứ *dt.* Xe bốn ngựa thời-xưa: *Một*

lời đã hứa, ngựa tứ khó theo.

ngựa thi *dt.* X. Ngựa đua.

ngựa trắng *dt.* Lá bài tứ sắc màu trắng có chữ « mã » đen.

ngựa trớ *dt.* Con ngựa nhát, hay tràng hay tránh, phải mang ba-trá có chụp che mắt lại.

ngựa trời *dt.* Giống bọ mình thon, đầu to, cánh mỏng, chân dài, một loại với châu-chấu.

ngựa truy-phong *dt.* Ngựa thật hay, sức chạy nhanh hơn gió : *Rằng : ta có ngựa truy-phong K II (B) a)* Nước đi trốn, chạy lánh mặt : *Quất ngựa truy-phong II b)* Mánh-khoé lừa người rồi trốn : *Vó ngựa truy phong.*

ngựa vang *dt.* Ngựa lông vàng giợt.

ngựa vàng *dt.* Lá bài tứ-sắc màu vàng có chữ « mã » đen.

ngựa vằn *dt.* X. Ngựa rằn.

ngựa voi *dt.* Con ngựa và con voi *II (R) Nh.* Ngựa : *Ngựa voi gì ốm quá.*

ngựa xá-xíu *dt.* Ngựa đua hạng nhỏ con, thường được sắp chạy trong mùa mưa.

ngựa xanh *dt.* Con cờ có chữ « mã » màu xanh *II* Lá bài tứ sắc màu xanh có chữ « mã » màu đen.

ngựa xe *dt.* Thứ ngựa kéo xe, thường bụng to, chân to *II* Ngựa và xe-cộ : *Ngựa xe như nước, áo quần như nen K.*

ngựa xoang-đề *dt.* Con ngựa bị chột khớp xương chót, đi cà-nhắc.

NGỰC *dt.* Ức, bộ-phận trên và trước của thân mình, chứa tim và phổi : *Đánh trống ngực, thộp ngực, vỗ ngực ; Trên đầu em đội khăn vuông, Trông xuống dưới ngực, cau buồng còn non CD.*

ngực lép *dt.* Ngực bằng phẳng và giẹp vô, của người từ nhỏ không làm việc nặng và không chạy nhảy nhiều.

ngực nẩy *dt.* X. Ngực ưỡn.

ngực nở *dt.* Ngực phình ra, giữa có đường lõm xuống, thường là ngực những người thường làm nặng từ nhỏ và hay chạy nhảy.

ngực ô-mê-ga *dt.* Ngực lép giống cái vỏ đồng-hồ hiệu ô-mê-ga *(Oméga).*

ngực trần *dt.* Ngực của người ở trần *II (B)* Tay không, không vũ-khí : *Ngực trần cự với súng đồng và máy bay,*

ngực ưỡn *dt. Clg.* Ngực nẩy, nói người đi mà có tật ưỡn ngực ra trước.

NGỬI *dt. Clg.* Hửi, hít bằng mũi cho biết mùi : *Ngửi mùi ; ngửi coi thơm không.*

NGƯNG *dt.* Ngừng, dừng, không tới nữa, không tiếp theo nữa : *Công việc đã ngưng ;* Đông lại, ứ lại : *Huyết ngưng.*

ngưng-cố *dt.* Đông đặc, thành khối cứng.

ngưng chức *dt. Clg.* Huyền chức, treo chức, bắt một công-chức nghỉ việc một thời-gian đợi điều-tra.

ngưng đũa *dt.* Đề đũa xuống nghỉ ăn một lát : *Mọi người đều ngưng đũa nghe.*

ngưng-kết *dt. Nh.* Ngưng-cố.

ngưng-khôi-thạch *dt.* Đá do tro ở các miệng núi lửa phun ra, nguội rồi kết thành khối cứng.

ngưng-súc *dt.* Cất hơi thành nước.

ngưng-tập *dt.* Gộp chung lại tất-cả. *II* Đông lại một nơi : *Chứng ngưng-tập hồng-huyết-cầu (érythrobiastose facial).*

ngưng-tụ *dt.* Kết-tụ lại thành chất đặc.

ngưng-tưởng *dt.* Tập-trung tinh-thần lại đặng suy-tưởng.

ngưng-thần *dt.* Tập-trung tinh-thần lại.

ngưng-thị *dt.* Nhìn đăm-đăm.

ngưng-trệ *dt.* Ứ đọng đình-đãi, không chạy trơn-tru : *Công việc ngưng-trệ.*

ngưng việc *dt.* Nghỉ việc, không làm nữa : *Ngưng việc ăn tết II* Cho nghỉ việc một lúc ; *Bị chủ ngưng việc.*

NGỪNG *đt.* Dừng, ngưng lại, không tiến tới, không tiếp nữa : *Ngừng máy, ngừng xe ; Thắng ngừng ; đang đi bỗng ngừng lại.*

ngừng bất ngờ *đt. (hx)* : Hãm xe lại, (xe lửa) vì có chuyện bất-thường trên đường sắt *(arrêt accidentel).*

ngừng bước *đt.* Dừng lại, không đi tới : *Đang đi bỗng ngừng bước.*

ngừng chân *đt.* Nghỉ chân, không đạp cho xe chạy tới nữa : *Ngừng chân đợi tốp sau* (xe đạp).

ngừng định trước *đt. (hx).* Hãm xe lại (xe lửa) theo lệnh dạy hoặc theo hiệu-lệnh dưới đất *(arrêt prévu).*

ngừng hẳn *đt. (hx)* : Hãm xe lại (xe lửa) và tắt máy *(arrêt complet).*

ngừng hợp-lệ *đt.* Ngừng lại ở các ga, các trạm phải ngừng *(arrêt règlementaire)*(xe lửa).

ngừng lập-tức *dt. (hx)* : Ngừng ngay tức-khắc *(arrêt immédiat).*

ngừng tay *đt.* Dừng lại, nghỉ vì có chuyện gì đó, không làm nữa : *Ngừng tay uống nước.*

NGỪNG *đt.* X. Ngẩng.

NGƯỚC *đt.* Ngẩng cao đưa mặt lên : *Ngước lên coi nào !*

ngước mắt *đt.* Mở mắt to trông lên : *Ngước*

mắt nhìn trời.

ngước mặt *đt.* Ngẩng cao mặt lên : *Ngước mặt lên cho người ta nhìn.*

ngước ngước *đt.* Ngước hơi hơi : *Ngước ngước lên giùm chút nào !*

NGƯỢC *tt.* Nghịch với chiều mình đang đi tới : *Gió ngược, nước ngược // tt.* Trái lại, nghịch lại, không xuôi theo lẽ thường, lẽ phải : *Dộng ngược, dựng ngược, đẻ ngược, lộn ngược, treo ngược, trở ngược ; Trống đánh xuôi, kèn thổi ngược ; Nước chảy xuôi con cá buôi lội ngược, Anh mảng thương nàng, có được hay không ? CD // đt.* Đi lên miền rừng núi : *Ngược về xứ Lạng // dt.* Miền rừng núi : *Mạn ngược.*

ngược dòng *trt.* Đi nghịch với dòng nước chảy : *Lội ngược dòng // (B)* Trở lại : *Ngược dòng thời-gian.*

ngược đời *trt.* Trái với lẽ phải ở đời : *Ăn nói ngược đời.*

ngược gió *trt.* Trái với chiều gió : *Chạy ngược gió ; chèo ngược gió.*

ngược lại *trt.* Trái lại : *Đàng kia đi ngược lại // Trái lại, lời ví thứ nhì : Nghe lời va thì mọi việc đều êm xuôi ; ngược lại, nếu cãi va, có thể có hại cho mình.*

ngược lòng *trt.* Trái với ý mình, với lòng nhân của mình : *Vì bị bắt-buộc, phải làm chuyện ngược lòng.*

ngược mắt *trt. Clg.* Nghịch mắt, trái mắt, khác thường : *Thấy ngược mắt quá !*

ngược-ngạo *trt.* Trái với lẽ phải, với sự thật : *Ăn nói ngược-ngạo ; ăn ở ngược-ngạo.*

ngược xuôi *bt.* Lên xuống (lên mạn ngược, xuống miền xuôi), đi lại, tới lui : *Ngược xuôi quanh năm mà chẳng lời lãi bao-nhiêu // Tới, lui, cách cặn-kẽ : Những là đo-dắn ngược xuôi K // Nh.* Ngược-ngạo : *Người gì mà ngược xuôi quá ; ăn nói ngược xuôi.*

NGƯỢC *bt.* Độc-ác, hung-dữ, hà-hiếp người : *Bạo-ngược, càn-ngược, gian-ngược, khổ-ngược, lăng-ngược, ngạo-ngược, tai-ngược, tàn-ngược.*

ngược-bạo *tt.* X. Bạo-ngược.

ngược-chính *dt.* Chính-sách bạo-ngược, cách cai-trị tàn-ác : *Chuyên dùng ngược-chính.*

ngược-chúa *dt.* Vua, chúa-tể tàn-ác, bạo-ngược : *Lê-long-Đĩnh là một ngược-chúa.*

ngược-đãi *đt.* Xử tệ, đối-đãi tàn-nhẫn // *(Pháp)* : Xâm-phạm thân-thể một người có thể làm nguy-hại mạng sống hoặc làm tàn-tật, bệnh-hoạn như : *bỏ đói, giam-cầm, đánh-đập, v.v... (excès).*

ngược-sát *đt.* Giết-chóc tàn-nhẫn.

ngược-tật *dt. Clg.* Ác-tật, bệnh nguy-hiểm khó trị.

NGƯƠI *dt.* X. Con ngươi : *Dề-ngươi, hổ-ngươi, trêu-ngươi ; Ba cõi mai dầu in lại cũ, Đôi tròng trông đã thấy không ngươi PVT.*

NGƯƠI *đdt.* Mầy, mi, tiếng gọi kẻ dưới tay hoặc kẻ nghịch : *Ngươi có nghe ta không ? // Kẻ,* tiếng chỉ người cách khinh-thường : *Cười ngươi Tôn-Tẫn hừng-hờ LVT.*

NGƯỜI *dt.* Loài động-vật hai chân, mình đứng thẳng, biết nói để tỏ ý muốn, dùng hai tay làm đủ cả mọi việc cần-ích cho đời sống và tinh-khôn hơn mọi loài khác trên quả đất : *Con người, giống người, loài người // Kẻ* đàng-hoàng, đứng tuổi : *Nên người, phải người // Clg.* Người ta, tiếng chỉ kẻ khác : *Chồng người áo gấm xông hương mặc người CD. // Tiếng* gọi người có nghề-nghiệp : *Người chủ, người thợ, người làm ruộng // Tiếng* gọi theo vai trong dòng họ : *Người anh, người bác, người cha... // Ngài,* tiếng gọi tôn-kính kẻ trên trước : *Xin người ban ơn cho ; Tôi có thưa việc nầy cho cha tôi nghe, nhưng người bảo tôi nên vâng lời ông // Tiếng* gọi con người theo từng nước : *Người Anh, người Hoa-kiều, người Việt // Mình,* thân-thể : *Chết người, ngất người, điếng cả người, Thấy em đẹp nói đẹp cười, Đẹp người đẹp nết lại tươi răng vàng CD.*

người anh em *dt.* Tiếng chỉ người anh, người em hay người bạn của một người nào : *Vật ấy, tôi đưa cho người anh em của anh rồi // Bồ,* tiếng gọi một người lạ, không kính-nể cũng không khinh-thường : *Cho qua với, người anh em.*

người bán *dt.* Người đứng bán một món gì : *Tiền hue-hồng thì người bán phải chịu.*

người bàng-quan *dt. Clg.* Người ngoài, người không dính-dáng tới câu chuyện : *Đừng để người bàng-quan chê cười.*

người bằng xương bằng thịt *dt.* Con người còn sống thật, không phải ma quỷ : *Không phải trong giấc mơ đâu; tôi là người bằng xương bằng thịt vừa về tới đây.*

người bệnh *dt.* Người có bệnh, đang được chạy chữa : *Người bệnh thường có nhiều mặc-cảm.*

người cố-cựu *dt.* Người ở chỗ nào hay trong một đoàn-thể nào đã lâu, trước hơn phần đông : *Tới đây dây vấn gàu thưa,*

Hỏi người cố-cựu : giếng xưa ai đào ?CD.

người cũ *dt.* Người có một mối dính-dáng trước, lâu rồi : *Lâm-tri người cũ, chàng còn nhớ chăng K. II Nh.* Người cố-cựu.

người chứng *dt. Clg.* Nhân-chứng, người đứng ra làm chứng : *Trước toà, các người chứng đều phải giơ tay thề.*

người dưng *dt.* Người không trong vòng bà con : *Gió đâu thổi mát sau lưng, Dạ sao dạ nhớ người dưng vô cùng CD.*

người dưng nước lã *dt.* Người dưng luôn-luôn lạt-lẽo, vì không dính-dáng trong vòng bà con.

người dưới *dt. Clg.* Kẻ dưới, người dưới tay : *Kẻ trên người dưới ; nói với người dưới phải cho ngọt-dịu.*

người đấu *dt.* Người dự một cuộc đấu-giá hay đấu-thầu : *Người đấu chỉ cần đến xem điều-kiện-sách.*

người đấu được *dt.* Người đã chịu một giá thấp hơn hết, (nếu đấu-thầu) hoặc cao hơn hết (nếu đấu-giá mua).

người đi *dt.* Người sắp đi xa hay đã đi xa lâu rồi : *Dứt tình kẻ ở người đi, Cũng như Kim-Trọng biệt-ly Tuý-Kiều; Người chờ chiếc bóng một mình, Người đi, đi mãi thoả tình nước non CĐ.*

người đời *dt.* Con người ở đời : *Người đời của chung II* Người ta, thiên-hạ, tiếng chỉ người chung-quanh : *Không sợ người đời chê cười.*

người ếch *dt.* Người được luyện-tập lặn lội thật giỏi và có mang bàn tay bàn chân giả như ếch, dùng trong việc quân-sự.

người gởi *dt.* Người đứng gởi đồ theo đường bưu-chính, tàu thuỷ hoặc tàu hoả.

người hèn *dt.* Người thuộc giai-cấp thấp-thỏi, ít học hay hèn-hạ, không tự-trọng.

người hiền *dt.* Người có tài và trung-hậu : *Người hiền đời Chiến-quốc II* Người có tánh hiền-hoà, không gây-gổ hay đánh lộn với ai cả.

người họ *dt.* Người trong kiếng họ, cùng một họ : *Được người họ nhìn-nhận.*

người hùn *dt.* Người có phần hùn trong một công-việc làm ăn : *Mọi người hùn đều có quyền ăn nói trong các phiên họp của công-ty.*

người hùng *dt.* Người có nhiều hành-động nổi bật và được nhiều người để-ý : *Người hùng của thời-đại.*

người yêu *dt. Clg.* Người thương, người được yêu-chuộng và được mong-mỏi kết làm vợ chồng.

người kinh *dt.* Người ở kinh-thành *II (R)* Người Việt-nam (đối với người Thượng).

người lạ *dt.* Người chưa quen biết : *Kẻ quen người lạ II (R)* Người ngoài, không dính-dáng, không có phận-sự gì : *Cấm người lạ vào đây.*

người làm *dt.* Người làm việc ăn tiền công : *Kẻ ăn người làm.*

người làng *dt.* Người ở trong làng trong câu chuyện đang nói : *Ông là người có nhân, nên được người làng kính-nể.*

người lý-tưởng *dt.* Người có một tánh-tình, một dung-mạo, một sự-nghiệp đúng theo sự mơ-ước của một người khác : *Phải chăng đó là người lý-tưởng của ta ?*

người lớn *đt.* Người đứng tuổi (đối với trẻ con) hoặc người có địa-vị cao : *Chỗ người lớn nói chuyện, con nít đừng lại gần ; Mình là người lớn, không nên sai lời.*

người máy *dt.* Người bằng gỗ hay cao-su có gắn máy bên trong : *Ở các xứ văn-minh, người máy cũng làm được nhiều việc như gác cửa, bưng đồ ăn, v.v...,* thường được ví với những người thiếu sáng-kiến, ai sai gì làm nấy mà thôi : *Như con người máy.*

người mẫu *dt.* Người ngồi làm mẫu cho người ta vẽ hay nắn tượng *II* Người bằng gỗ hay đất được cho ăn mặc đàng-hoàng và để trong tủ kính để quảng-cáo hàng.

người mình *dt.* Người nước mình nói tắt, tức đồng-bào ta : *Người mình phần đông nhỏ con hơn người Âu-Mỹ.*

người mua *dt.* Người đã có mua một vài món hàng : *Người mua xe hơi có quyền-lợi phải đóng thuế và xin sang tên.*

người mướn *dt.* Người đứng mướn nhà, đất hay người làm : *Thuế ấy không do người mướn chịu.*

người nước *dt.* Người cùng một nước với người trong cuộc hay đang nói : *Làm nhục lây cho người nước.*

người ngay *dt.* Người có lòng dạ ngay thẳng : *Trời có bao giờ phụ người ngay.*

người ngoài *dt.* X. Người bàng-quan *II* Bà ngoài của một người : *Cùng trong một tiếng tơ-đồng, Người ngoài cười nụ, người trong khóc thầm K.*

người ngọc *dt.* Người đàn-bà đẹp, được tưng-tiu : *Làm đẹp lòng người ngọc.*

người người *dt.* Mọi người, tất cả ai cũng thế : *Người người đều ưng dạ.*

người nghĩa *dt.* Người có tình-nghĩa vợ chồng với mình : *Chết ba năm sống lại*

một giờ, Để coi người nghĩa phụng-thờ ra sao CD II (R) Lời chòng-ghẹo một người đàn-bà con gái, gọi tưng người ấy là người có nghĩa có nhân : *Khăn vuông bốn chéo cột chùm, Miệng mời người nghĩa hò giùm ít câu* Hò.

người nghịch *dt. Clg.* Cừu-địch, người có lần đã tỏ ra thù-nghịch với mình về quyền-lợi, tình-ái hay lý-tưởng.

người nhà *dt.* Người ở trong nhà (gồm có vợ con, em cháu của nhà và cả người giúp việc nhà) : *Gọi người nhà mở cửa.*

người nhái *dt. Nh.* Người ếch.

người nhận *dt.* Người sẽ nhận cái thơ hay gói đồ từ nơi khác gởi đến bằng đường bưu-chính, máy bay, tàu hoả hay tàu thuỷ.

người ở *dt.* Người giúp việc nhà có ăn tiền : *Kẻ ăn người ở trong nhà, Sớm khuya công việc giúp ta nhọc-nhằn CD II* Người ở lại nhà : *Kẻ đi người ở.*

người ơn *dt. Clg.* Ân-nhân, người đã có giúp mình một việc gì : *Không nên phụ lòng người ơn.*

người phàm *dt. (truyền)* : Người sống ở cõi trần, không phải tiên thánh : *Người phàm mắt thịt.*

người phàm mắt thịt *dt.* Người phàm có cặp mắt thường, không thấy được việc sâu xa huyền-bí, không nhận ra bậc tiên sống.

người quá-cố *dt.* Người đã chết : *Để người quá-cố được vui lòng nơi chín suối.*

người quen *dt.* Người đã từng chào hỏi hay nói chuyện với mình trong một cơ-hội nào đó : *Gặp người quen phải đứng lại nói chuyện một hồi.*

người quen biết *dt. Nh.* Người quen : *Chào hỏi với một người quen biết.*

người quen mặt *dt.* Người mà mình có gặp một hay nhiều lần nhưng chưa được dịp làm quen : *Ở thành, ai cũng có rất nhiều người quen mặt.*

người quen thân *dt.* Người quen và thân-thiết nhau : *Với người quen thân thì không nên khách-sáo.*

người soi *dt.* Người khôn lanh.

người ta *dt.* Con người : *Người ta ba thứ người ta, Người sao tiền-rưỡi, người ba mươi đồng CD II đdt.* Họ, thiên-hạ, tiếng chỉ nhiều người khác : *Liệu mà thờ kính mẹ cha, Đừng tiếng nặng nhẹ người ta chê cười CD II* Nó, tiếng chỉ một người khác với ý xoi-bói mỉa-mai : *Thôi, chọc người ta giận đây người ta không chơi với mình nữa đa ! II* Nó, kẻ khác tiếng chỉ một người khác : *Rau răm đất cứng dễ bứng khó trồng, Dầu thương cho lắm cũng chồng người ta CD II* Tôi, tao, tiếng tự-xưng cách hờn-giỗi : *Của người ta mà cũng lấy xài ! Khi không mà đánh người ta !*

người tai mắt *dt.* Người có danh-vọng, có địa-vị cao, được nhiều người biết : *Người tai mắt trong làng, người tai mắt trong xã-hội.*

người tài *dt. Clg.* Nhân-tài, người có tài nghề giỏi-giắn : *Đào-tạo người tài ; chọn người tài mà dùng.*

người tình *dt. Clg.* Tình-nhân hay mèo, người đã cùng mình hẹn-hò giao-ước nhau làm chồng vợ : *Trước kiếu huynh kiếu đệ, sau kiếu người tình, tôi lui* Hò.

người tiền-sử *dt.* Giống người vào thời ăn lông ở lỗ.

người tuổi-tác *dt.* Người lớn tuổi, già, đáng kính.

người thân *dt.* Người có tình thân-thiết với mình : *Chỗ người thân với nhau, không nên khách-sáo.*

người thế *dt. Clg.* Người trần, con người ở trần-thế, không phải tiên thánh : *Của đời người thế tng.*

người thù *dt.* Người đã có làm hại mình hay làm hại người thân của mình : *Thề cùng người thù chẳng đội chung trời.*

người thụ-uỷ *dt. (Pháp)* : Người được một người khác uỷ-quyền có giấy tờ làm trước pháp-luật *(mandataire).*

người thứ ba *dt.* Một người khác hơn hai người trong cuộc : *Bồi-thường cho người thứ ba ; tôi không muốn có người thứ ba hay biết việc nầy.*

người thương *dt. Nh.* Người yêu : *Tới đây chào hỏi quý-nương, Chào ông chủ ruộng : người thương tôi người nào ?* Hò.

người thường *dt.* Người tầm-thường không có gì đặc-biệt : *Ông Giáp hơn người thường ở tài kinh-doanh ; còn ông Ất khác người thường ở mánh-khoé bịp đời II* Dân thường : *Ông ấy hưu-trí rồi thì cũng như mọi người thường.*

người Thượng *dt.* Trước gọi Mọi, giống người ở các vùng cao-nguyên và rừng núi nước Việt-nam : *Người Thượng hay người Kinh đều là dân Việt cả.*

người trần *dt.* Người ở cõi trần-thế, không phải tiên thánh : *Người trần, ai không lầm lỗi ?*

người trưởng-thượng *dt.* Người lớn tuổi

hoặc có địa-vị cao : *Hãy kính-trọng người trưởng-thượng.*

người trên *dt. Clg.* Bề trên, kẻ trên, người có quyền hơn, sai khiến được mình : *Không nên hỗn-láo với người trên.*

người trên trước *dt. Nh.* Người trưởng-thượng.

người xấu *dt.* Người mặt-mày xấu-xí // Người có tánh xấu, hay ganh-ghét, tham-lam, độc-ác...

người xưa *dt.* Người đời xưa, sống cách nay lâu lắm : *Người xưa có nói rằng...* // *Nh.* Người cũ : *Ai về nhắn với người xưa, Lời thề phai lạt nhưng chưa thay lòng CD.*

NGƯỜNG-NGƯỢNG *trt.* Hơi ngượng, lúng-túng khó chịu : *Thấy ngường-ngượng, không biết nói sao.*

NGƯỠNG *dt.* Thanh gỗ nhỏ đóng trên ngạch cửa để chặn cánh cửa lại khi đóng.

ngưỡng cửa *dt.* X. Ngưỡng // *(B)* Bước đầu trong nghề-nghiệp, lúc mới vào nghề : *Ngưỡng cửa làng báo, ngưỡng cửa làng chơi.*

NGƯỠNG *đt.* Ngửa, ngẳng, trông lên, nâng lên, trông-cậy vào, kính-mến : *Khâm-ngưỡng, tín-ngưỡng.*

ngưỡng-cấp *đt.* Chực chờ, trông cho người cấp-phát cho.

ngưỡng-cầu *đt.* Ngửa xin, cầu xin với sự trông mong cho được.

ngưỡng chí *đt.* Hết sức kính mến.

ngưỡng-lại *đt.* Ỷ-lại, trông-cậy vào : *Ngưỡng-lại người trên.*

ngưỡng-mộ *đt.* Hâm-mộ, mến chuộng với ý kính-trọng : *Ngưỡng-mộ người tài.*

ngưỡng phan *đt.* Với lên cao // Đèo-bòng, cố giao-du với người có thế-lực.

ngưỡng phủ *đt.* Ngó lên trông xuống // *(B)* Săn-sóc đủ cả.

ngưỡng thành *đt.* Chơi chận họng, đón lấy kết-quả do người khác làm ra.

ngưỡng-thị *đt.* Ngước lên nhìn.

ngưỡng thiên *đt.* Ngước lên trời : *Chồng em rồ sứt rồ sì, Chân đi chữ bát mắt thì ngưỡng thiên CD.*

ngưỡng-vọng *đt.* Cầu mong ơn trên : *Ngưỡng vọng Trời Phật đoái tới.*

NGƯỢNG *tt.* Lúng-túng ngại-ngùng, e-thẹn : *Thấy vậy, tôi rất ngượng ; ngượng quá, khó ăn nói.*

ngượng miệng *trt.* Ngại, khó nói ra : *Nói ra ngượng miệng, nín đi thiệt lòng CD.*

ngượng mồm *trt. Nh.* Ngượng miệng.

ngượng-ngập *trt. (d)* : Vụng-về, khó chịu, lúng-túng : *Bộ ngượng-ngập ; nói-năng ngượng-ngập.*

ngượng-ngùng *tt.* Bẽn-lẽn, mắc-cỡ : *Ngượng-ngùng nói chẳng nên lời.*

ngượng-ngượng *trt.* X. Ngường-ngượng.

ngượng-nghịu *trt. (d)* : *Nh.* Ngượng-ngập.

ngượng tay *trt.* Làm hay lấy cách ngượng-ngập : *Ngượng tay, lái không được.*

NGƯU *dt. (Động)* : Con bò // Thuỷ-ngưu gọi tắt, tức con trâu : *Ngưu-đầu mã-diện* // *Clg.* Ngâu, tên một vì sao : *Khiên-ngưu.*

ngưu-bàng-tử *đt. (Dy)* : Hột trái muồng hoè, khí lạnh, vị cay, chủ về ban và ghẻ.

ngưu-bì *dt. Clg.* Ngưu-cách, da bò, da trâu.

ngưu-cách *dt.* X. Ngưu-bì.

ngưu-canh *dt.* Trâu bò để cày ruộng.

ngưu-đầu mã-diện *dt.* Đầu trâu mặt ngựa, quỷ dưới âm-phủ // *(B)* Tiếng chửi bọn tay sai của nhà giàu hung-ác : *Đồ ngưu-đầu mã-diện.*

ngưu-đậu *dt.* Vi-trùng đậu mùa trong mủ con trâu do người ta cấy ra để trồng-trái ngừa bệnh ấy cho người.

ngưu-hoàng *dt. (Dy)* : Vị thuốc bắc lấy trong mật bò hay trâu.

ngưu-lạc *dt. Clg.* Bơ, chất đặc lấy trong sữa bò *(beurre).*

ngưu-nhũ *dt.* Sữa bò.

ngưu-tất *dt. (Dy)* : Tên thuốc cây Cỏ xước, loại cỏ mỏi mắt đều u tròn lên như đầu gối trâu bò, cao lối 6, 7 tấc, lá hình tim xanh tía, gié hoa dài và mọc ở ngọn, hoa màu lục, đâm ngược xuống và có gai nhỏ hay ghim vào quần áo người khi dụng phải ; rễ, cây, lá có vị chua và đắng, tẩm rượu mà sao thì có vị chua và ngọt, khí ấm, có tính dẫn các thứ thuốc khác từ trên xuống dưới.

ngưu-xa *dt.* Xe bò, hoặc xe trâu.

NGH

NGHE *đt.* Nhận biết các tiếng động bằng lỗ tai : *Lắng nghe, lóng nghe, Ai ai lắng-lặng mà nghe* LVT II (R) a) Cảm thấy : *Nghe đau-đau, nghe ngầm-ngầm trong bụng, nghe dễ chịu trong mình* II b) Nhận được mùi bằng mũi : *Nghe hôi-hôi, nghe có mùi thúi* II c) Nhận được tin : *Em đương vút nếp xôi xôi, Nghe anh cưới vợ thúng trôi nếp chìm* CD II d) Vâng lời, làm theo : *Bây giờ chàng đã nghe ai, Áo ngắn không đắp áo dài không chung* CD II đ) Nhận cho là phải, tán-thành : *Vai mang túi bạc kè-kè, Nói quấy nói quá chúng nghe rầm-rầm* CD II e) Phát ra tiếng rao-rao khi cọ gió : *Buồm nghe* II *trt.* Tiếng nhấn mạnh lời dặn : *Tôi đi nghe! Không được giỡn đa nghe!*

nghe bóng nghe gió *đt.* Nghe lời đồn không căn-cứ : *Nghe bóng nghe gió ở đâu rồi nổi ghen!*

nghe chùng *đt. Clg.* Nghe lén, lắng nghe người ta nói chuyện riêng với nhau : *Nghe chùng nghe lén.*

nghe chừng *đt. Clg.* Nghe đâu và Nghe như, dường như, hình như, lời đoán phỏng : *Nghe chừng va sắp bị đổi đi tỉnh.*

nghe đâu *trt.* Có nghe người đồn nhưng không chắc : *Nghe đâu va ăn cờ-bạc nên mới giàu to như vậy.*

nghe đồn *đt.* Nghe nhiều người nói với nhau : *Nghe đồn nội-các sắp được cải-tổ.*

nghe động *đt.* Nghe có tiếng động : *Nghe động, tên trộm tông cửa chạy.*

nghe được *đt. Clg.* Nghe lọt, có lý, nhận cho là đúng : *Nói như vậy nghe được; cái lý đó nghe được.*

nghe hôn *đt. Clg.* Nghen, tiếng nhấn mạnh một câu dặn-dò, ra lịnh : *Tôi bảo có nghe hôn? Tới giờ cơm nghe hôn? Đi nghe hôn?*

nghe hột *đt. (bạc)* : Nghiêng tai nghe hột lúc-lắc hay bong-vụ lăn và nắm đưa mặt gì lên : *Tay đó nghe hột tài lắm!*

nghe hơi *đt.* Đánh hơi, nghe mùi phảng-phất : *Nghe hơi tanh, lằng bay tới* II *(B)* Nghe phỏng, không đích-xác : *Nghe hơi rồi nói phỏng.*

nghe kinh *đt.* Nghe thầy tu giảng kinh Phật.

nghe lén *đt. Nh.* Nghe trộm, X. Nghe chùng.

nghe lóm *đt. Clg.* Nghe lỏm, nghe chuyện người kể với nhau : *Nghe lóm việc người.*

nghe lỏm *đt.* X. Nghe lóm.

nghe lóng *đt.* Nghe rồi đoán mà hiểu ngầm : *Bậu đừng nghĩ-ngợi thiệt hơn, Rửa tai nghe lóng tiếng đờn tri-âm CD.*

nghe lọt *đt.* X. Nghe được : *Nói như vậy nghe lọt.*

nghe lời *đt.* Vâng lời, làm theo lời dạy-bảo : *Con cái phải nghe lời cha mẹ* II Bị xui-giục, cám-dỗ : *Nghe lời vợ.*

nghe mang-máng *đt. Clg.* Nghe phong-phanh, nghe người ta nói với nhau, nhưng không chắc lắm, không rõ lắm : *Việc đó tôi có nghe mang-máng.*

nghe nói *đt.* Nghe người ta nói với nhau (chớ không nói ngay với mình) : *Nghe nói sửa sắp được bán tự-do.*

nghe ngõ *đt.* Nghe và hiểu thấu : *Hết lời kêu gọi mà không biết có ai nghe ngõ cho chăng.*

nghe ngóng *đt.* Tìm nghe tin-tức, dư-luận : *Nghe ngóng coi có ai đồn-đãi chi không.*

nghe như *đt. Nh.* Nghe đâu.

nghe phong-phanh *đt. Nh.* Nghe mang-máng.

nghe qua *đt.* Nghe được lời vừa nói qua : *Nghe qua thôn-thức.*

nghe ra *đt.* Nghe và hiểu được một việc mà trước đó chỉ hiểu mang-máng hay hiểu lầm : *Tưởng va chết ; nghe ra thì chỉ đau sơ-sài.*

nghe sách *đt.* Nghe thầy giảng nghĩa sách (tiếng dùng trong việc học chữ Hán).

nghe tăm *đt. Nh.* Nghe hơi (nghĩa sau).

nghe tin *đt.* Được người nói lại một việc mới-mẻ : *Nghe tin con thi đậu, nghe tin chồng sắp về ; Nghe tin xiết nỗi kinh-hoàng K.*

nghe tiếng *đt.* Nghe có tiếng động hay tiếng người // Nghe đồn-đãi danh-tiếng : *Tuy mới gặp, nhưng nghe tiếng đã lâu.*

nghe thấy *đt.* Tai nghe mắt thấy rõ-ràng : *Thuật lại những điều nghe thấy.*

nghe trộm *đt. Nh.* Nghe chùng, nghe lén.

nghe văng-vẳng *đt* Nghe không rõ những tiếng từ xa đưa lại.

NGHỀ *đt.* Chà, nện cho láng, cho bóng : *Nghề giấy, nghề vải // (R)* Làm lâu, làm kỹ : *Có bấy-nhiêu mà nghề cả ngày !*

NGHỀ *dt.* Điện các nhà vua *// (R)* Tiếng gọi các quan làm việc trong điện các nhà vua, thường là các ông đỗ tiến-sĩ : *Ông Nghề ông Cống.*

NGHỀ *dt.* Miếu thờ thần : *Rước thần ở nghề vô đình.*

NGHÉ *dt. (động)* : Con trâu con : *Trâu anh con cỡi con dòng, Lại thêm con nghé cực lòng thằng chăn CD.*

nghé ngọ *trt. Clg.* Nghé-nghọ, tiếng trâu con kêu hoặc tiếng người gọi trâu con : *Nghé ngọ ! Nghé ngọ !!*

NGHÉ *trt. Clg.* Nghe, Nhé, « nghe hôn » nói tắt : *Không được đa nghé !*

NGHÉ *bt.* Ghé nghiêng đôi mắt, trông xéo theo : *Khách đà lên ngựa người còn nghé theo K.*

NGHEN *trt.* X. Nghe hôn.

NGHÉN *dt.* Thai, chửa : *Có nghén, chửa nghén, ốm nghén, thai nghén.*

nghén trâu *đt.* Có chửa gần 12 tháng mà chưa đẻ (thời-gian thai-nghén của trâu là 12 tháng).

NGHẼN *tt.* Nghẹn, nghẹt lại, kẹt lại, không tới lui được : *Mắc nghẽn, tắc nghẽn, đường bị nghẽn.*

nghẽn đường *trt.* Phải đường nghẽn, không đi được : *Bị nghẽn đường nên trễ.*

NGHẸN *trt.* Nghẽn, kẹt lại, ứ lại : *Nuốt miếng to mắc nghẹn // Bị ngưng đột-ngột : Anh làm tôi nghẹn, hết nói được.*

nghẹn hầu nghẹn họng *trt.* X. Nghẹn họng.

nghẹn họng *trt. Clg.* Nghẹt họng, no ứ, không ăn nữa được : *Nhà giàu nghẹn họng.*

nghẹn lời *trt.* Nói không ra lời vì một cớ nào đó : *Sự cảm-xúc hay làm cho người ta nghẹn lời.*

nghẹn ngang *tt.* Tắc ngang, nghẹn thình-lình, không tiếp-tục được : *Đang ăn, nghẹn ngang ; tức quá, nghẹn ngang.*

nghẹn-ngào *trt.* Nghẹn lời cách tức-tối : *Nghẹn-ngào ứa nước mắt.*

NGHÈO *tt.* Khó, không đủ sống, thiếu trước hụt sau : *Người nghèo, nhà nghèo, than nghèo ; Ở nhà thì sợ cái nghèo, Ra đi thì sợ cái đèo Cù-mông CD // (R) a)* Cằn-cỗi, thô-sơ, sản-xuất ít : *Nước nghèo, xứ nghèo // b)* Hiếm, có rất ít hoặc không có : *Nghèo lời ăn tiếng nói, nghèo màu sắc // (B)* Nguy-hiểm, khốn-nàn : *Eo-nghèo, hiểm-nghèo, vận nghèo ; Đàn-bà thì phải nuôi heo, Thời-vận đương nghèo nuôi chẳng đặng trâu CD.*

nghèo con *tt.* Hiếm-hoi, không con hoặc chỉ có một đứa : *Vợ chồng nghèo con.*

nghèo của *tt. Nh.* Nghèo, không của-cải chi cả : *Nghèo của nghèo con.*

nghèo cực *tt. Clg.* Nghèo-khổ, nghèo phải vất-vả cực-khổ : *Tấm thân nghèo cực.*

nghèo đói *tt.* Nghèo, lắm bữa không cơm ăn : *Gặp năm mất mùa, nhiều gia-đình phải nghèo đói.*

nghèo giàu *tt.* Hoặc nghèo, hoặc giàu : *Nghèo giàu có số ; không phân-biệt nghèo giàu.*

nghèo-khó *tt. (đ)* : *Nh.* Nghèo : *Thân phận nghèo khó, đâu dám đèo-bòng.*

nghèo-khổ *tt.* X. Nghèo cực : *Chọn nơi sang cả mà gả em nhờ, Anh đây nghèo-khổ, biết chờ được không CD.*

nghèo-nàn *tt.* Rất nghèo : *Thân phận nghèo nàn ; Ý-tứ nghèo-nàn ; Tình-cảnh nghèo-nàn.*

nghèo-ngặt *tt.* X. Ngặt-nghèo.

nghèo tứ *tt.* Không có hoặc rất ít tứ : *Bài văn nghèo tứ.*

nghèo trớt mồng-tơi *tt.* Quá nghèo, không có chi cả.

nghèo xơ nghèo xác *tt.* Thật là nghèo, nghèo tới mức cùng cực : *Mấy năm nay, nghèo xơ nghèo xác.*

NGHÈO *đt.* X. Ngoẻo: *Nghèo đầu ngủ II (R)* X. Ngủm: *Ông ấy đã nghèo lâu rồi.*

NGHÈO *đt. (lóng)*: Tò-tí, vụng-trộm, trai-gái với nhau: *Hai người có nghèo với nhau.*

NGHẸO *tt.* X. Ngoẹo.

NGHẸT *bt.* Bí, tắc, không thông: *Vòi nước bị nghẹt; thiên-hạ đông nghẹt.*

nghẹt cổ *tt.* Bị thắt chặt nơi cổ: *Đừng bóp nghẹt cổ! Gài nút trên nghẹt cổ.*

nghẹt hơi *tt.* Bị ứ hơi lại, không lối cho hơi thoát ra: *Trùm mền nghẹt hơi.*

nghẹt máy *tt.* Máy bị nghẹt, không chạy nữa: *Xe nghẹt máy.*

nghẹt mũi *tt.* Bị nước mũi bít lỗ thở: *Trời lạnh hay nghẹt mũi.*

nghẹt thở *tt.* Khó thở, thở không được: *Chen nhau nghẹt thở; bị bịt mũi bịt miệng nên nghẹt thở.*

NGHÊ *dt.* Mống, cầu vồng trên trời có bảy màu (X. Cầu vồng).

nghê-thường *dt.* Cái xiêm nhiều màu sắc.

nghê-thường vũ-y-khúc *dt.* Một điệu múa hát mà vũ-công mặc nghê-thường.

NGHÊ *dt.* Hình sư-tử con tạc trên nắp đỉnh hay cột trụ: *Làm cốt thì ngáp, làm nghê thì chầu.*

NGHÊ *dt. (động)*: Con nai con:

NGHỀ *dt.* Nghệ-nghiệp, việc làm chuyên-môn để sống: *Học nghề, làm nghề, ra nghề, trò nghề; Nào nghề bánh trái những là; Sanh-nhai phải giữ trong tay một nghề; Mai sau cùng-túng không nghề làm ăn CD II* Nghề-võ gọi tắt: *Ông ta có nghề; đàn-bà mà giỏi nghề II bt.* Sành, giỏi-giắn: *Tài-nghề; anh ấy bắn súng nghề lắm; anh làm như anh nghề lắm vậy!*

nghề-ngỗng *bt. (d) Nh.* Nghề: *Không biết nghề-ngỗng gì thì làm sao mà sống?*

nghề-nghiệp *dt. Nh.* Nghề: *Nghề-nghiệp còn kém.*

nghề tự-do *dt.* Những nghề tự mình làm chủ lấy như: *Thầy kiện, thầy thuốc v.v...*

nghề võ *dt. Clg.* Võ-nghệ, cách đánh đỡ có đường lối, phương-pháp: *Học nghề-võ.*

NGHỀ *dt. (động)*: Con khỉ: *Bộ-dạng như con nghề.*

NGHỂ *dt.* Loại rau răm lá to, dây dài, tốt bụi, ít mùi thơm *II tt.* Già, cỗi (chỉ nói về rau răm): *Đám rau răm nầy nghề rồi.*

NGHỂ *tt.* Sật-sừ, nhức mỏi, muốn bệnh: *Bẻ-nghề, giải nghề.*

NGHỆ *dt. (thực)*: *Clg.* Huỳnh-khương hay Uất-kim, củ có ánh như gừng, mọc lên nhiều thân thành bụi, lá dài, rộng bề ngang hơn lá gừng, phát-hoa mọc riêng từ dưới đất, hoa vàng; củ có tinh-dầu gồm có chất *phellandre* và *turnêôl*, chất *cêtôncurcumon*, chất nhựa và chất vàng *curcumin*; vị cay, tánh hàn, không độc, được dùng trong thực-phẩm và chế thuốc trị gan, hô-hấp, nhức-mỏi, phong-thấp v.v... *(Curcuma domestica).*

NGHỆ *dt.* X. Nghề: *Công-nghệ, kỹ-nghệ, văn-nghệ, võ-nghệ; Bá nghệ tuỳ-thân; Sanh ư nghệ, tử ư nghệ II* Tròng-trọt: *Nghệ-mục.*

nghệ-lâm *dt.* Rừng văn-nghệ; nơi tụ-họp những nhà văn-nghệ.

nghệ-mục *dt.* Chăn nuôi và trồng-tỉa.

nghệ-năng *dt.* Tài nghề: *Có nhiều nghệ-năng.*

nghệ-nghiệp *dt. Clg.* Nghiệp-nghệ, nghề-nghiệp chuyên-môn.

nghệ-nhân *dt.* X. Nghệ-sĩ.

nghệ-phẩm *dt.* Tác-phẩm nghệ-thuật: *Mỗi bức tranh, một pho-tượng, một vở kịch một bản nhạc, một quyển tiểu-thuyết, v.v.. đều là nghệ-phẩm mà tác-giả chúng đã rất nhiều công-phu vào.*

nghệ-sĩ *dt.* Người chuyên về một hay vài nghệ-thuật: *Tất-cả những nhà văn, nhà báo, hoạ-sĩ, nhạc-sĩ, kịch-sĩ, ca-sĩ, v.v... đều là nghệ-sĩ.*

nghệ-thuật *dt.* Công việc làm có đường-lối, phương-pháp, để tỏ ý-thức, tình-cảm hay lý-tưởng của mình trên ba chỗ nhắm: chân, thiện và mỹ: *Người ta đã thống-nhất ý-chí về nghệ-thuật và sắp chúng theo thứ-tự: 1) Âm-nhạc, 2) Vũ-điệu, 3) Hội-hoạ, 4) Điêu-khắc, 5) Kiến-trúc, 6) Ca-kịch, 7) Điện-ảnh II (R)* Mánh-lới, cách làm có tính-toán kỹ: *Nghệ-thuật làm tiền, nghệ-thuật nói chuyện giữa đám đông.*

NGHẾCH *dt.* Đưa lên, giơ lên: *Nghếch chân, nghếch mắt.*

NGHẾCH *tt. Clg.* Nghệch, dáng khờ-khẹo: *Ngốc-nghếch.*

nghếch-ngác *tt.* Ngơ-ngáo, lừng-khừng: *Bộ nghếch-ngác như ngủ mới dậy.*

NGHỆCH *tt.* X. Nghếch.

nghệch-ngạc *tt.* X. Nghếch-ngác.

NGHỄN *dt.* X. Nghễnh.

NGHỀN *đt. Clg.* Nghến, ẻn lên ngóng, vươn lên, nhóng lên : *Nghền cổ lên.*

NGHÊNH *đt.* X. Nghinh : *Tiếp-nghênh, đám nghênh.*

NGHÊNH *đt. Clg.* Nghinh, ngó ngang với vẻ khiêu-khích : *Trâu nghênh ; Gặp tay anh chị mà nghênh thì khó, tránh việc đâm chém.*

nghênh-ngang *tt.* Ngang-tàng, ngang-bướng, không kiêng-nể ai cả : *Nghênh-ngang dáng cậu, nói cười giọng quan NĐM II* Bừa-bãi, không thứ-tự, không hàng-ngũ : *Đi nghênh-ngang giữa đường, đỗ-đạc bỏ nghênh-ngang ; Kẻ liều người chông nghênh-ngang LVT.*

nghênh-nghênh *đt.* Nghênh qua nghênh lại nhiều lần : *Rầy nó, nó còn nghênh-nghênh.*

NGHỀNH *đt.* Nhón, đi bằng đầu bàn chân : *Nghềnh chân.*

NGHỀNH *đt.* Giơ lên : *Nghềnh chân, nghềnh đầu.*

nghềnh-ngảng *đt.* Chống-báng, nghịch nhau : *Hai người nghềnh-ngảng đã lâu.*

NGHỀNG-NGÃNG *đt.* Lảng tai, hơi điếc : *Già thì nghềnh-ngãng.*

NGHÊU *dt. (động)* : Loại vọp vỏ trắng láng, lớn lắm bằng lòng muỗng canh, có loại vỏ có điểm đen, thịt rất ngon.

NGHÊU *trt.* Cách hát tuỳ-hứng một mình để giải buồn : *Hát nghêu vài câu.*

nghêu-ngao *trt. Nh.* Nghêu : *Hát nghêu-ngao chơi ; Nghêu-ngao mặt nước, vui say giữa trời.*

NGHỄU-NGHỆN *trt.* Lơ-thơ, dông-dài, không ý định : *Đi nghễu-nghện ngoài đường suốt ngày.*

NGHỄU *tt. Clg.* Nghệu, rất cao : *Cao nghễu.*

nghễu-nghện *trt.* Cao lù-lù : *Ngồi nghễu-nghện trên giường ; bụng chửa nghễu-nghện.*

NGHI *đt.* Ngờ-vực, không tin, không chắc : *Đa-nghi, hoài-nghi, hồ-nghi, khả-nghi, khuyết-nghi, phát nghi, sanh nghi ; Một nghi mười ngờ, một ngờ mười tội tng.*

nghi-án *dt.* Vụ án còn ngờ-vực, chưa xử được.

nghi-báng *tt.* Bị nghi-ngờ và phỉ-báng.

nghi-binh *dt.* Binh lính ít mà giả như đông lắm, đóng một nơi nào để gạt bên địch đừng tới đó.

nghi-điểm *dt.* Chỗ đáng ngờ-vực.

nghi-đoan *dt.* Mối ngờ-vực.

nghi-đoàn *dt.* Việc không rõ-ràng, đáng ngờ-vực.

nghi-hoặc *đt.* Ngờ-vực, không ắt : *Có nhiều điều nghi-hoặc.*

nghi-kỵ *đt.* Nghi-ngờ ganh-ghét : *Anh em mà nghi-kỵ nhau thì không làm gì được.*

nghi-lự *đt.* Ngờ-vực lo-lắng, áy-náy vì nỗi nghi-ngờ.

nghi-nan *đt.* Còn ngờ-vực, khó giải-quyết : *Bậu đừng lên xuống đèo-bòng, Chồng con hay được đem lòng nghi-nan CD.*

nghi-ngại *đt.* Nghi-ngờ và ái-ngại : *Còn nghi-ngại nên chưa dám ra tay.*

nghi-ngờ *đt.* Ngờ-vực lắm : *Con đò bậu chớ nghi-ngờ, Bậu đưa khách bậu, qua chờ bạn qua CD.*

nghi-nghi *đt.* Hơi nghi : *Việc đáng nghi-nghi.*

nghi-nghĩa *dt.* Nghĩa chưa chắc lắm, cần hỏi lại hay tra lại.

nghi-nhị *đt.* Nghi-ngờ đến xa nhau : *Vì hiểu lầm mà vợ chồng nghi-nhị nhau II* Lo-lắng : *Ngày đêm nghi-nhị.*

nghi oan *đt.* Nghi cho người ta một việc mà người ta không có làm.

nghi sợ *dt.* Nghi rồi đâm lo sợ : *Nó đi lâu quá, khiến tôi nghi sợ.*

nghi-tâm *dt.* Lòng ngờ-vực.

nghi-tình *dt.* Tình-ý đáng ngờ-vực : *Kẻ sỹ có nhiều nghi-tình mà mình cần chú-ý.*

nghi-trang *đt.* Làm bộ để gieo sự nghi-ngờ cho bên địch : *Chúng nghi-trang để gạt mình II dt.* Sự-vật giả-tạo để đánh lạc hướng bên địch : *Nhiều nghi-trang bị khám-phá.*

nghi-vấn *dt.* Điều ngờ-vực : *Được tha bổng vì nghi-vấn II đt.* Hỏi điều còn ngờ : *Cần nghi-vấn vài điều.*

nghi-vấn đại-danh-từ *dt.* Những tiếng dùng trong các câu hỏi như : *Ai, chi, đâu, gì...*

NGHI *bt.* Khuôn-phép, những điều đặt-để cho mọi người làm theo cho đúng lễ-phép : *Lễ-nghi, oai-nghi, sính-nghi, thất-nghi II* Ngôi chính trong vũ-trụ theo triết-lý Á-đông: *Lưỡng nghi (tức Trời và Đất hay âm và dương) II* Tấm biển thờ : *Hoành, nghi ; tấm nghi.*

nghi-biểu *dt.* Khuôn-phép, phép-tắc : *Nhà có nghi-biểu đáng khen II (B)* : Dáng-dấp, cử-chỉ : *Nghi-biểu khác thường.*

nghi-chế *dt.* Chế-độ nghi-lễ : *Đám hội được cử-hành theo nghi-chế Á-đông.*

nghi-dung *dt.* Dáng-điệu đàng-hoàng : *Nghi-dung đáng kính.*

nghi-đoàn *dt.* Đám rước, đoàn người trong một đám rước thần, rước quan về làng, theo phong-tục cổ-truyền.

nghi-kiểm *đt.* Dùng lễ-nghi mà kiềm-thúc mình.

nghi-lễ *dt. Clg.* Lễ-nghi, hình-thức phép-tắc: *Trường-ban nghi-lễ.*

nghi-môn *dt.* Cửa chánh các dinh-thự *II* Tấm diềm thêu treo trên cửa: *Tấm nghi-môn.*

nghi-phạm *dt.* Khuôn-mẫu: *Khép vào nghi-phạm.*

nghi-phục *dt.* Quần áo khăn nón mặc trong cuộc lễ, khi hành-lễ.

nghi-quan *dt.* Oai-nghi; dáng-điệu nghiêm-trang.

nghi-tiết *dt. Clg.* Nghi-thức, thể-thức, tiết-mục về lễ-nghi: *Làm theo nghi-tiết.*

nghi-thái *dt. Clg.* Nghi-trọng, dung-mạo bề ngoài: *Nghi-thái đoan-trang.*

nghi-thức *dt.* X. Nghi-tiết.

nghi-trọng *dt.* X. Nghi-thái.

nghi-trượng *dt.* Các vật bày ra chốn công-đường, tư-dinh hay lúc đi đường cho có vẻ oai-nghi, của vua quan: *Những binh-khí bằng đồng, tàn, lọng, quạt, v.v... là những nghi-trượng thường dùng.*

nghi-văn *dt.* Lời-lẽ văn-chương dùng trong các bài văn cúng tế: *Nghi-văn chỉnh-bị.*

nghi-vệ *dt.* Đồ trần-thiết mang theo hộ-vệ vua quan: *Nghi-vệ đóng hai bên đường, Võng anh đi trước, võng nàng theo sau CD.*

NGHI *bt.* Nên, thành, vừa-vặn: *Tiện-nghi, thích-nghi, thỏ-nghi; Nghi huynh nghi đệ.*

nghi-gia *đt.* Về nhà chồng, lấy chồng và về nhà chồng lo việc trong nhà: *Bấy-giờ ta sẽ rước nàng nghi-gia K.*

nghi nam *đt.* Sanh nhiều con trai (cho họ nhà chồng).

nghi-thất nghi-gia *đt.* Nên nhà nên cửa, lập gia-đình, chỉ việc lấy vợ, lấy chồng.

NGHI-NGÚT *trt.* X. Ngui-ngút.

NGHỈ *đt.* Nghĩa, việc phải trong đạo làm người: *Vô-nghỉ; Em đừng nghe tiếng thị-phi, Giận em anh mới lỗi nghỉ thuỷ chung CD.*

NGHỈ-NGOÁY *trt. X.* Hí-háy.

NGHỈ *đt.* Tạm ngưng một lúc cho đỡ mệt: *Nằm nghỉ, ngồi nghỉ, ngày nghỉ; gánh xa phải nghỉ; lúc đi lúc nghỉ II (R) a)* Bỏ luôn, thôi: *Có tuổi rồi, tôi nghỉ làm việc đã lâu II b)* Ngủ: *An nghỉ, đi nghỉ.*

nghỉ an *đt.* Dưỡng sức, ngủ, nằm nghỉ, ở không: *Nghỉ an nơi quê nhà; nghỉ an giấc điệp.*

nghỉ chân *đt.* Nghỉ sau khi đi hay chạy được một quãng đường, khoẻ rồi đi hay chạy nữa.

nghỉ dưỡng bịnh *dt.* Nói về công-chức, sau khi nằm nhà thương ra và theo đề-nghị của y-sĩ, được nghỉ một thời-gian từ một tuần tới 3 tháng để dưỡng sức, vẫn được ăn lương.

nghỉ đình-gian *dt.* Nói về quan trào khi xưa, khi có tang cha mẹ, được nghỉ để cư-tang; hết hạn xin bổ lại.

nghỉ hành-chánh *dt.* Nói về công-chức, sau một thời-gian 3, 4 năm làm việc không nghỉ, được quyền nghỉ 6 tháng vẫn ăn lương.

nghỉ hằng năm *dt.* Quyền của công và tư-chức được nghỉ hằng năm theo luật lao-động, từ 1 tuần tới 29 ngày, tuỳ thời-gian phục-vụ lâu hay mau, vẫn ăn lương.

nghỉ hằng tuần *dt.* Nghỉ ngày chúa-nhật hoặc một ngày khác trong tuần do tổ-chức của xí-nghiệp.

nghỉ hè *dt.* Nghỉ vào mùa hè, nếu học-sinh và giáo-chức thì theo một quy-định chung, từ 2 tới 3 tháng; nếu là dân ở các xứ Âu-Mỹ, hầu hết đều nghỉ ít lắm một tháng để đi hóng gió ở bãi biển hoặc cắm trại ở rừng núi.

nghỉ học *đt.* Ngưng việc học trong một lúc: *Giờ này (hoặc bữa nay, tuần nầy hay tháng nầy) nghỉ học II* Thôi học: *Nghỉ học tìm việc làm.*

nghỉ hộ-sinh *dt.* Thời-gian nghỉ để đẻ: *Mọi công-nhân đàn-bà đều có quyền nghỉ hộ-sinh có lương.*

nghỉ không lương *đt.* Nghỉ 5, 3 hôm vì việc nhà (nói về người làm công ăn tiền ngày) hoặc từng năm một (nếu là công-chức chánh-ngạch).

nghỉ lao-động *dt.* Nghỉ theo luật lao-động.

nghỉ lễ *đt.* Nghỉ làm việc vào ngày lễ: *Bữa nay nghỉ lễ.*

nghỉ lưng *đt.* Nằm giây-lát cho bớt mỏi lưng hay cho khoẻ.

nghỉ mát *đt. Clg.* Đi hóng gió, đi các nơi mát-mẻ mà nghỉ để dưỡng sức: *Nghỉ mát ở Vũng-tàu II* Nghỉ dưới bóng mát: *Giã ơn ai có cây dừa, Cho tôi nghỉ mát đợi chờ người thương CD II (lóng)* Ở tù: *Bị cho đi nghỉ mát hết 3 tháng.*

nghỉ mệt *đt.* Nghỉ một lúc cho đỡ mệt, cho khoẻ lại: *Ngồi nghỉ mệt.*

nghỉ-ngơi *đt. (đ):* *Clg.* Ngơi-nghỉ, *Nh.* Nghỉ: *Làm việc cũng phải nghỉ-ngơi lấy sức lại chớ; khuya rồi, mà không nghỉ-*

ngơi gì được cả !

nghỉ tay *đt.* Ngưng làm việc trong chốc lát : *Nghỉ tay ăn trầu.*

nghỉ Tết *đt.* Nghỉ làm việc trong dịp Tết nguyên-đán.

nghỉ vai *đt.* Nghỉ giữa đường khi khiêng hay gánh.

nghỉ việc *đt.* Nghỉ làm việc trong một lúc : *Giờ này người ta nghỉ việc rồi, lại đó mất công ll* Thôi làm, nghỉ luôn : *Cho nghỉ việc ; đã nghỉ việc nơi ấy lâu rồi !*

nghỉ xả hơi *đt.* Nghỉ một lúc cho khoẻ và nhân đấy, uống nước, rửa mặt, hút thuốc, v.v...

NGHỈ *đdt.* Người ấy, ông ấy, va, hắn : *Gia-tư nghỉ cũng thường-thường bực trung K.*

NGHỈ *tt.* Mùi hôi nồng như nghệ : *Hôi nghỉ.*

NGHĨ *đt.* Suy-xét : *Ngẫm-nghĩ, suy - nghĩ ; Nói sao không biết nghĩ ; Ai ơi chớ nghĩ những lời thiệt hơn CD ll* Mưu toan, so-sánh, tìm cách thế : *Lo nghĩ, thiền nghĩ, thiết nghĩ ; Nghĩ ra rồi ; Nóng lòng chẳng biết nghĩ sâu K ll* Tưởng nhớ : *Nghĩ đến công ơn cha mẹ.*

nghĩ cách *đt.* Tìm cách, tính cho ra cách thế : *Nghĩ cách làm giàu.*

nghĩ cạn *đt.* Xét - nét cạn lý-lẽ : *Suy cùng nghĩ cạn.*

nghĩ-cảo *dt.* Kế-hoạch viết ra có thứ-tự.

nghĩ đi nghĩ lại *đt.* Suy-nghĩ, xét-nét nhiều lần : *Nghĩ đi nghĩ lại mới thấy mình lầm.*

nghĩ lại *đt.* Xét lại việc đã có lần nghĩ tới : *Nghĩ lại mới biết mình sai ll* Nghĩ đến phận mình : *Thấy anh tôi nghĩ lại tôi buồn, Tôi khó, anh giàu lại quá muôn NT.*

nghĩ luận *đt.* Suy-nghĩ bàn-luận.

nghĩ-ngợi *đt.* Ngẫm-nghĩ, suy - nghĩ : *Nghĩ-ngợi việc đời ll* Lo-lắng : *Việc đã lỡ, nghĩ-ngợi vô-ích.*

nghĩ-nghị *đt.* Suy-xét rồi quyết-định : *Việc ấy, nên nghĩ-nghị cho rồi chớ đừng treo trẻ mãi.*

nghĩ quanh *đt.* Xét-nét chung-quanh một câu chuyện, không vào ngay việc : *Quyết-định cho rồi, cứ nghĩ quanh mãi !*

nghĩ suy *đt.* X. Suy nghĩ.

nghĩ tình *đt.* Vì nể, nghĩ đến mối tình giao-hảo : *Xin ông nghĩ tình tôi mà tha cho cháu.*

NGHĨ *đt.* Bắt-chước.

nghĩ cổ *đt.* Bắt - chước người xưa : *Phải nghĩ cổ.*

nghĩ-thanh-từ *dt.* Lối bắt-chước tiếng kêu của loài vật, tiếng động của sự-vật mà diễn-tả bằng lời nói : *Cà gáy ó-o, võng đưa kẽo-kẹt, pháo nổ đì-đùng ; đó là những nghĩ-thanh-từ.*

NGHỊ *đt.* Bàn-bạc, lựa-chọn, quyết-định : *Bàn-nghị, đề-nghị, thương-nghị ll dt.* Nghị-sĩ và nghị-viên gọi tắt : *Bà nghị, ông nghị.*

nghị-án *dt.* Việc nêu ra để tất-cả cùng bàn-bạc : *Thảo-luận nghị-án đào một con kinh ll dt.* Bàn-luận với nhau để xử (phán-quyết) một vụ án : *Toà nghe luật-sư hai bên nguyên bị xong, bèn vào trong nghị án.*

nghị-đề *đt.* Đề-mục, đầu đề một việc nêu ra để tất-cả cùng bàn - luận : *Nghị-đề vắn-tắt mà dễ hiểu.*

nghị-định *đt.* Bàn-bạc và quyết-định : *Chiếu nhu-cầu, bộ-trưởng canh-nông nghị định rằng.. ll dt.* Bản quyết-nghị quy-định những việc về hành-chánh : *Do nghị-định số .. đề ngày... của...*

nghị gật *đt. (lóng)* : *Nh.* Hội-đồng uỷ.

nghị hoà *đt.* Bàn-luận để giải hoà sự một lúc đánh nhau : *Hai bên ngưng - chiến để nghị hoà.*

nghị-hội *dt. Clg.* Hội-nghị, cuộc và nơi họp bàn : *Nghị-hội bất-thường.*

nghị-hôn *đt. Clg.* Lễ giạm, lễ chạm ngặt, lễ đầu hết trong việc hôn-nhân ; trong lễ nầy, người mai dở việc hôn-nhân giữa hai nhà ra nói : *Lễ nghị-hôn.*

nghị-luận *đt.* Bàn-luận, nói chuyện với nhau : *Hai đàng nghị-luận trót giờ ll dt.* Bài luận một vấn-đề : *Nghị-luận luân-lý, nghị-luận văn-chương.*

nghị-quyết *đt. Clg.* Quyết-nghị, quyết-định làm một việc gì sau khi thảo-luận và biểu-quyết : *Anh em đồng-thanh nghị-quyết nên làm việc đó ll dt. Clg.* Quyết-nghị, bản văn nêu ý-kiến chung của hội-nghị sau khi bỏ thăm biểu-quyết.

nghị-sĩ *dt.* Người được dân bầu thay mặt trong một hội-đồng *ll (hẹp)* Đại - biểu của dân trong quốc-hội : *Nghị-sĩ quốc-hội.*

nghị-sự *dt.* Việc bàn - cãi : *Chương-trình nghị-sự.*

nghị-tịch *dt.* Ghế trong hội-nghị : *Đảng X. chiếm được nhiều nghị-tịch hơn cả.*

nghị-trình *dt.* Chương-trình nghị-sự, bản thứ-tự các vấn-đề sắp bàn-cãi.

nghị-trường *dt.* Nơi hội-họp bàn-cãi : *Nghị-trường hôm nay rất sôi-nổi.*

nghị-trưởng *dt.* Chủ-tịch một Hội-đồng.

nghị-viên *dt. Nh.* Nghị-sĩ *II (hẹp)* Dân-biểu ở các thị-xã hay tỉnh : *Nghị-viên Đô-thành.*

nghị-viện *dt. Clg.* Quốc-hội, phòng họp của cơ-quan do dân cử để thay mặt toàn dân lo việc đặt luật trị nước.

NGHỊ *dt.* Tình-nghĩa : *Hữu-nghị, khế-nghị, bát-nghị.*

nghị-cần *dt. (Pháp)* : Người làm quan to mà cần-cán gian-lao, nếu có phạm tội thì được hưởng đặc-ân, không phải khảo - tấn (X. Bát-nghị).

nghị-cố *dt. (Pháp)* : Người cố-cựu trong hoàng-gia, thường hầu-hạ bên vua, nếu phạm tội, không phải khảo-tấn (X. Bát-nghị).

nghị-công *dt. (Pháp)* : Người có công-trạng lớn với nước với dân, nếu phạm tội thì được hưởng đặc - ân, không phải khảo-tấn (X. Bát-nghị).

nghị-hiền *dt. (Pháp)* : Người hiền-đức, nếu phạm tội thì được hưởng đặc-ân, không phải khảo-tấn (X. Bát-nghị).

nghị-năng *dt. (Pháp)* : Người có tài-năng, khéo phò-tá vua trong việc quân và việc chính, nếu phạm tội, được hưởng đặc-ân không phải khảo-tấn (X. Bát-nghị).

nghị-quý *dt. (Pháp)* : Người làm quan vào bậc cao quý nhất, nếu phạm tội thì được hưởng đặc ân, không phải khảo-tấn (X. Bát-nghị).

nghị-tân *dt. (Pháp)* : Khách của bản triều, tức các người tôn-thất của triều trước, nếu phạm tội được hưởng đặc ân, không phải khảo-tấn (X. Bát-nghị).

nghị-thân *dt. (Pháp)* : Bà con gần của vua, nếu phạm tội thì được hưởng đặc-ân, không phải khảo-tấn (X. Bát-nghị).

NGHỊ *trt.* Quả-quyết, bền-vững : *Cương-nghị, trầm-nghị.*

nghị-dõng *tt.* Can đa và quả-quyết.

nghị-lực *dt.* Sức mạnh của tâm-thần, sự bền chí : *Đầy nghị-lực, thiếu nghị-lực.*

NGHĨA *dt. Clg.* Ngải và Ngãi, lối xử sự phải đường, hào-hiệp, một trong năm đạo thường của con người theo luân-lý Á-đông : *Bạc-nghĩa, bất-nghĩa, chánh - nghĩa, đạo-nghĩa, hiếu-nghĩa, nhân-nghĩa, tín - nghĩa, lễ-nghĩa, tình - nghĩa, tiết - nghĩa, trung-nghĩa, nghĩa cha con, nghĩa thầy trò, nghĩa vua tôi, nghĩa vợ chồng, nghĩa bậu-bạn ; Duyên phải duyên kim - cải, Nghĩa phải nghĩa giao-hoà CD II* Cái ý chứa đựng trong một tiếng, một lời, một câu chữ, một việc làm : *Cắt-nghĩa, chữ-nghĩa, giải-nghĩa, ý - nghĩa, thích - nghĩa, vô - nghĩa, tối-nghĩa.*

nghĩa-binh *dt.* Dân-tráng tình - nguyện làm lính cho một cuộc cách-mạng võ-trang.

nghĩa bóng *dt.* Nghĩa của lời nói ngoài nghĩa thường, phải suy-nghĩ nhiều mới hiểu : *Nghĩa bóng của « Ngựa già » là chiếc xe cũ.*

nghĩa-bộc *dt.* Người tớ trai có nghĩa với chủ.

nghĩa cả *dt.* Việc nghĩa to lớn đứng đầu của con người, tức việc dân việc nước : *Cùng nhau đoàn - kết để chung lo nghĩa cả.*

nghĩa-cảm *dt. (triết)* : Tình-cảm do nghĩa-vụ phát-sanh : *Mỗi cá-nhân khi nhận ra rằng sự sanh-hoạt của mình là một nghĩa-vụ đối với xã-hội, tự-nhiên nơi cá-nhân ấy, nghĩa-cảm phát-sanh.*

nghĩa-cử *dt.* Việc nghĩa, việc giúp người : *Nghĩa-cử ấy rất đáng khen.*

nghĩa-chẩn *dt.* Cuộc phát gạo tiền cho dân nghèo đói : *Sau một vụ hoả-hoạn, nhiều nghĩa-chẩn được xúc-tiến nhanh-chóng.*

nghĩa-chiến *dt.* Trận giặc vì nghĩa cả.

nghĩa-diễn *dt.* Cuộc làm trò lấy tiền làm việc nghĩa.

nghĩa-dõng (dũng) *dt. Nh.* Nghĩa-binh *II tt.* Trung-nghĩa và dõng-cảm : *Nghĩa dõng có thừa.*

nghĩa đen *dt.* Nghĩa chánh, nghĩa của một tiếng hay một lời nghe thì hiểu ngay, không cần suy-nghĩ xa.

nghĩa-đệ *dt.* Người em nuôi.

nghĩa-địa *dt. Clg.* Nhị-tỳ, đất của nhà nước dành chôn người chết hoặc của các Bang-sở hay Hội tương-tế dành chôn người trong Bang hay trong Hội : *Nghĩa-địa Đô-thành, nghĩa-địa Triều-châu, nghĩa-địa Sa-đéc.*

nghĩa-điền *dt.* Ruộng lấy huê - lợi giúp người nghèo.

nghĩa-hiệp *tt.* Nghĩa-khí và hào-hiệp, tánh người dám hy-sinh cứu giúp kẻ nghèo, cô-thế, hoạn-nạn để chống lại mọi tai hại cho kẻ ấy : *Lòng nghĩa-hiệp, người nghĩa-hiệp.*

nghĩa-hữu *dt.* Người bạn có nghĩa dám hy-sinh giúp mình : *Dương-Lễ là nghĩa-hữu của Lưu-Bình.*

nghĩa-kỳ *dt.* Lá cờ của quân cách-mạng : *Dựng nghĩa-kỳ chiêu quân chống xâm-lăng.*

nghĩa-khí *dt.* Chí-khí nhà nghĩa-hiệp : *Lấy*

nghĩa-khí trừ tàn khử bạo // (R) *tt. Nh.* Nghĩa-hiệp : *Ông ấy rất nghĩa-khí.*

nghĩa là *dt.* Có nghĩa là nói tắt lời giải nghĩa : *Chữ Đề nghĩa là* : Nhường, *Nhường anh nhường chị lại nhường người trên CD.*

nghĩa-lý *dt.* Lẽ phải *ở đời* : *Ở đời phải biết nghĩa-lý với người ta* // Ý-nghĩa : *Lời nói không có nghĩa-lý chi cả* // (lóng) Giá-trị : *Thằng đó có nghĩa-lý gì đâu !*

nghĩa-mẫu *dt.* Bà mẹ nuôi.

nghĩa-nữ *dl.* Đứa con gái nuôi.

nghĩa-nhân *dt. Clg.* Nhân-nghĩa hay Nhân-ngãi, nghĩa và nhân, lối ăn ở phải đạo và biết thương người : *Gừng già gừng rụi gừng cay, Anh-hùng càng cực càng dày nghĩa-nhân* // (R) : Tình-nghĩa giữa trai và gái : *Nghĩa-nhân mỏng dánh tợ cánh chuồn-chuồn, Khi vui nó đậu, khi buồn nó bay.*

nghĩa-phu *dt.* Người chồng hết lòng với vợ.

nghĩa-phụ *dt.* Cha nuôi.

nghĩa-phương *dt.* Phương-hướng, đường lối của chánh-nghĩa.

nghĩa-quân *dt. Nh.* Nghĩa-binh // Lính giữ an-ninh trật-tự trong làng, do nhà nước tuyển-mộ và trả lương (trước gọi Dân-vệ).

nghĩa-quyên *dt.* Cuộc quyên tiền và đồ-vật để làm nghĩa : *Mở cuộc nghĩa-quyên.*

nghĩa-sĩ *dt.* Người dã từng đem tài sức ra làm việc nghĩa, cứu giúp kẻ nghèo, cô-thế.

nghĩa-sư *dt. Nh.* Nghĩa-binh.

nghĩa-tế *dt.* Người rể có nghĩa // *đdt.* Tiếng cha mẹ vợ gọi rể : *Nghĩa-tế an lòng ra đi đi, để mẹ con nó lại đây.*

nghĩa-tử *dt.* Con nuôi (trai).

nghĩa-thục *dt.* Trường tư dạy thí : *Đông-kinh nghĩa-thục.*

nghĩa-thương *dt.* Kho lúa phòng-hờ giúp dân nghèo trong năm mất mùa.

nghĩa-trang *dt.* Nghĩa-địa của Hội riêng : *Bắc-kỳ nghĩa-trang.*

nghĩa-vụ *dt.* Phận-sự, đối với việc chung, việc phải cáng-đáng : *Nghĩa-vụ làm trai ; đóng thuế là một nghĩa-vụ của dân.*

NGHỊCH *bt.* Ngược, trái lại, không thuận theo : *Chiều nghịch, chân nghịch, kẻ nghịch, tay nghịch, trái nghịch* // Phản-bội, cứng đầu : *Bội-nghịch, ngỗ-nghịch, phản-nghịch, phe nghịch, quân nghịch* // Đùa, chơi rắn-mắt : *Đùa nghịch, đứa bé nghịch làm nổ súng.*

nghịch-biến *dt.* Biến-đổi nghịch lại : *Hàm-số nghịch-biến.*

nghịch-biện *dt.* Nói chuyện trái lẽ.

nghịch-cảnh *dt.* Hoàn-cảnh éo-le, khó-khăn : *Gặp toàn nghịch-cảnh.*

nghịch chân *trt.* Phải chân nghịch, đá không được hay không mạnh : *Gặp banh nghịch chân, phải lừa tới đặng sang chân thuận.*

nghịch chèo *trt.* Phải phía chèo nghịch tay : *Ai ngờ phận trái như lái nghịch chèo CD* // (R) Cầm đũa tay trái : *Ngồi gần người nghịch chèo hay đụng đũa.*

nghịch chiều *trt, Nh.* Ngược chiều.

nghịch-chứng *dt.* Bịnh trở : *Những nghịch-chứng thường quen thuốc nên khó trị.*

nghịch-đảng *dt.* Đảng nghịch, đảng đối-lập // Đảng phản-nghịch, đảng cách-mạng võ-trang chống chánh-quyền.

nghịch-đồ *dt.* Kẻ phản-nghịch : *Truy-nã nghịch-đồ.*

nghịch-đức *tt.* Trái đạo-đức : *Nghịch-đức giả vong (trái với đạo-đức thì bị tiêu-diệt).*

nghịch-hành *dt.* Đi ngược chiều.

nghịch ý *trt.* Trái ý : *Nghịch ý với ... thì phải biết !*

nghịch-kế *dt.* Mưu-kế phản-nghịch.

nghịch-lý *tt.* Trái với lý-lẽ thông-thường : *Lời nói nghịch-lý ; chủ-trương nghịch-lý.*

nghịch-luân *tt.* Trái với luân-thường đạo-lý : *Đứa con nghịch-luân.*

nghịch-lưu *dt.* Dòng nước ngược // Trái với trào-lưu : *Những kẻ lập-dị thường có chủ-trương nghịch-lưu.*

nghịch-mạng *trt.* Trái lịnh, không tuân lịnh hoặc làm ngược lại // (thth) Ngược lại : *Cái thằng nghịch-mạng !*

nghịch-ngợm *bt.* Rắn-mắt, hay phá-phách : *Cái đứa nghịch-ngợm ; Chơi nghịch-ngợm.*

nghịch-phong *dt.* Gió ngược.

nghịch-sinh *dt.* Đẻ ngược, đẻ đứa con hai chân ra trước : *Gặp trường-hợp nghịch-sinh, người đỡ đẻ phải khéo tay lắm mới được.*

nghịch tay *trt.* Nhằm tay nghịch, khó làm việc : *Đưa phía đó nghịch tay nó* // Nói hai người ngồi khít nhau quanh mâm cơm mà người thì cầm đũa tay phải, người thì tay trái : *Ngồi nghịch tay hay đụng đũa.*

nghịch-tặc *dt.* Tên giặc phản-nghịch, tiếng gọi kẻ làm phản : *Bắt dung tha nghịch-tặc.*

nghịch-tử *dt.* Đứa con ngỗ-nghịch.

nghịch-tử *dt.* Chết đau-đớn, không nhắm chỗ : *Làm ác thường nghịch-tử.*

nghịch-thần *đt.* Quan làm phản lại triều-đình // Tiếng vua gọi ông quan nào không dừa theo ý mình : *Đồ nghịch-thần, nó dám trái ý trẫm sao?*

nghịch-thiên *đt.* Chống lẽ Trời, trái với lẽ phải mà hầu hết đều công-nhận : *Nghịch-thiên giả bại : (Trái trời thì thất-bại.)*

nghịch-thù *bt.* Nghịch nhau, muốn đánh đập hay hại nhau luôn vì một mối thù.

nghịch-thuyết *đt. Nh.* Nghịch-biện.

nghịch-triều *đt. Nh.* Nghịch-lưu.

NGHÌN *st* : X. Ngàn.

NGHÌN-NGHỊT *trt.* X. Nghịt-nghịt.

NGHỈN *đt.* Hơi, mạch, khoảng thì-giờ không dứt quãng : *Một nghỉn, tắc nghỉn. // (B)* X. Lại nghỉn.

NGHINH *đt.* X. Nghênh : *Trâu nghinh, nghinh-ngang.*

NGHINH *đt.* Đón, rước : *Hoang-nghinh, ngỡi nghinh, tiếp-nghinh, thân-nghinh ; Mội mai ai đứng minh-sinh, Ai phò giá-triệu, ai nghinh quan-tài CD.*

nghinh-a *đt.* Đón ý người đặng a-dua theo.

nghinh-chiến *đt.* Đón đánh, lướt ra đánh với địch : *Xua quân nghinh-chiến.*

nghinh-dẫn *đt.* Tiếp dẫn đến.

nghinh-đầu *đt.* Đón đầu, chận phía trước.

nghinh-địch *đt.* Đón giặc đánh : *Kéo quân ra khỏi thành nghinh-địch.*

nghinh giá *đt.* Đón rước đoàn xe giá của vua : *Truyền đặt hương-án nghênh giá.*

nghinh-hội *đt.* Đám rước (rước thần hay rước quan về làng).

nghinh-hôn *đt.* Rước dâu, lễ chót trong cuộc cưới gả : *Làm lễ nghinh-hôn ; chọn ngày nghinh-hôn.*

nghinh-hợp *tt.* Thích-hợp, vừa-vặn ; vừa lòng hợp ý.

nghinh-niên *đt. Clg.* Nghinh-xuân, đón mừng năm mới.

nghinh-phong *đt.* Hóng gió cho mát.

nghinh-tân *đt.* Rước khách // Đón rước cái mới, người mới : *Yểm-cựu nghinh-tân.*

nghinh-tiếp *đt.* Đón rước vô : *Ra cửa nghinh-tiếp.*

nghinh tống *đt.* Đưa rước (đưa người cũ và rước người mới).

nghinh-thân *đt. Nh.* Nghinh-hôn.

nghinh-thần *đt.* Rạng đông, hừng sáng.

nghinh-thỉnh *đt.* Đón mời, ra ngoài đón rước và mời vào.

nghinh-thú *dt. Nh.* Nghinh hôn.

nghinh-triều *đt.* Đón dòng nước, đợi nước lớn // Đón trào-lưu, theo phong-trào.

nghinh-xuân *đt. Nh.* Nghinh-niên // Tên cuộc lễ cử-hành vào đầu năm khắp nước, trong lễ ấy, Mang-thần dắt trâu vác cày đi khắp nơi và được quan, làng bày nghi-trượng đón rước : *Lễ Nghinh-xuân.*

NGHỈNH *trt.* X. Ngảnh : *Nghỉnh mặt làm thinh ; nói nghỉnh ra.*

NGHỊT *tt.* Kịt, nghẹt, quá lắm : *Đen nghịt, đông nghịt, nghìn-nghịt.*

nghịt-nghịt *tt. Clg.* Nghìn-nghịt, hết sức, quá mức : *Thiên-hạ đông nghịt-nghịt.*

NGHIÊM *bt.* Đứng-đắn, ít nói ít cười, đáng sợ : *Lập nghiêm, oai-nghiêm, thâm-nghiêm ; người rất nghiêm // Tiếng gọi tôn người cha : Gia-nghiêm, tiên-nghiêm.*

nghiêm-cách *tt.* Tư-cách nghiêm-nghị ; trung-thành với lễ-tục.

nghiêm-cảnh *dt.* Cuộc canh-phòng cẩn-mật gắt-gao.

nghiêm-cấm *đt.* Cấm nhặt (ngặt).

nghiêm-cẩn *trt.* Trang-nghiêm cẩn-thận : *Canh phòng nghiêm-cẩn.*

nghiêm-cổ *dt.* Hồi trống thúc-giục, trống hồi một.

nghiêm-chánh (chính) *dt.* Chánh-trị nghiêm-khắc, chủ-trương dùng hình-phạt nặng-nề cho dân sợ : *Thời loạn, thường dùng nghiêm-chánh.*

nghiêm-chỉnh *trt.* Nghiêm-trang tề-chỉnh : *Đi đứng nghiêm-chỉnh, nói năng nghiêm-chỉnh.*

nghiêm-đường *dt.* Người cha : *Vâng lịnh nghiêm-đường.*

nghiêm-hàn *dt.* Trời lạnh gắt : *Gặp phải nghiêm-hàn.*

nghiêm-hạn *dt.* Kỳ-hạn ngặt-nghèo : *Gia một nghiêm-hạn thật ngắn.*

nghiêm-hình *dt.* Hình-phạt gắt-gao : *Dùng nghiêm-hình sửa trị.*

nghiêm-huấn *dt.* Lời cha dạy : *Thấy lời nghiêm-huấn rành-rành K. // dt :* Răn dạy gắt-gao : *Dùng lời nghiêm-huấn.*

nghiêm-khắc *bt.* Nghiêm-nhặt, khắc-nghiệt, gắt-gao : *Lời lẽ nghiêm-khắc, trách móc nghiêm-khắc.*

nghiêm-khiết *tt.* Rất trong sạch, tinh-khiết : *Cuộc đời nghiêm-khiết.*

nghiêm-khốc *bt.* Rào-riết, độc-ác : *Ban lịnh nghiêm-khốc.*

nghiêm-lãnh *tt.* Rất nguội lạnh, bơ-thờ : *Cách tiếp đón nghiêm-lãnh.*

nghiêm-lệ *tt.* Nghiêm-trang và đẹp-đẽ: *Dung-mạo nghiêm-lệ.*

nghiêm-lệ *bt. Nh.* Nghiêm-khắc.

nghiêm-lịnh (lệnh) *dt.* Lịnh gắt-gao: *Ra nghiêm-lịnh tầm bắt kẻ gian.*

nghiêm-luật *dt.* Luật-pháp gắt-gao.

nghiêm-mật *bt.* Gắt-gao kín-đáo: *Lịnh nghiêm-mật, tuần-phòng nghiêm-mật.*

nghiêm-mệnh *dt. Nh.* Nghiêm-lệnh *II* Lời cha dạy.

nghiêm-minh *tt.* Nghiêm-khắc và công-minh: *Lời phán-đoán nghiêm-minh.*

nghiêm-ngặt *bt. Clg.* Nghiêm-nhặt, *Nh.* Nghiêm-khắc.

nghiêm-nghị *bt.* Nghiêm-trang rắn-rỏi: *Vẻ mặt nghiêm-nghị, nói năng nghiêm-nghị.*

nghiêm-nhặt *bt. Nh.* Nghiêm-khắc.

nghiêm-pháp *dt. Nh.* Nghiêm-luật.

nghiêm-phụ *dt.* Người cha.

nghiêm-quan *dt.* Cửa ải hiểm-yếu.

nghiêm-sương *dt.* Sương lạnh: *Nghiêm-sương khốc tuyết: (Sương tuyết lạnh-lẽo).*

nghiêm-túc *tt.* Nghiêm-chỉnh và cung-kính: *Chủ-nghĩa nghiêm-túc.*

nghiêm-từ *dt.* Nghiêm-khắc và hiền lành, đức tánh của cha và mẹ *II (R)* Cha và mẹ: *Vâng lịnh nghiêm-từ.*

nghiêm-thân *dt. Nh.* Nghiêm-phụ.

nghiêm-thủ *đt.* Giữ-gìn gắt-gao: *Nghiêm-thủ trung-lập (Giữ trung-lập hoàn-toàn).*

nghiêm-trang *tt.* Nghiêm-chỉnh đoan-trang: *Dung-mạo nghiêm-trang, lời-lẽ nghiêm-trang.*

nghiêm-trị *đt.* Trừng-trị nghiêm-khắc: *Con cái cứng đầu phải được nghiêm-trị.*

nghiêm-trọng *tt.* Nghiêm-nhặt và trầm-trọng: *Tình-hình nghiêm-trọng.*

nghiêm-trừng *dt. Nh.* Nghiêm-trị.

NGHIỀM *đt.* X. Ghiềm.

NGHIỄM *trt.* Chững-chạc, đàng-hoàng, dáng đáng kính: *Tiêm-nghiễm.*

nghiễm-cách *dt.* Cốt-cách oai-nghiêm.

nghiễm-nhiên *trt.* Thản-nhiên như không có gì: *Việc như vậy mà nghiễm-nhiên ngồi ngó II* Tự-nhiên, vô-cớ: *Bây-giờ, nghiễm-nhiên là ông nhà giàu.*

NGHIỆM *đt.* Xem-xét, suy gẫm: *Chiêm-nghiệm, giảo-nghiệm, khán-nghiệm, khảo-nghiệm; sát-nghiệm, suy-nghiệm, thẩm-nghiệm, xét-nghiệm; Nghiệm ra thì quả vậy II* Chứng-thực, có kết-quả hay: *Chứng-nghiệm, hiệu-nghiệm, kinh-nghiệm, linh-nghiệm, ứng-nghiệm; Coi lôi-thôi mà nghiệm quá chớ.*

nghiệm-lực-kế *dt.* Máy đo sức điện trong một bình điện, trong máy phát-điện *(dynamomètre).*

nghiệm-minh *đt.* Thí-nghiệm rõ-ràng: *Giải-pháp ấy đã được nghiệm-minh.*

nghiệm-quả *dt.* Thành-quả, kết-quả đúng: *Có nhiều nghiệm-quả.*

nghiệm-số *dt. (t):* Số giải một bài toán *(solution).*

nghiệm thấy *đt.* Xét ra thì thấy rằng: *Nghiệm thấy việc đó không có lợi.*

nghiệm-thi *dt.* Việc khán-nghiệm tử-thi, tức mổ thây người chết để tìm nguyên-do cái chết *(autopsie).*

NGHIÊN *dt.* Dĩa sành dùng mài mực tàu: *Nghiên mực, nghiên son; Chẳng tham ruộng cả ao liền, Thương vì cái bút cái nghiên anh đồ CD.*

nghiên bút *dt.* X. Bút nghiên.

NGHIÊN *đt.* Nghiền nhuyễn *II (B)* Suy-nghiệm, tìm-tòi: *Nghiên cổ khảo kim.*

nghiên-cầu *đt.* Tìm-tòi tra-cứu.

nghiên cùng *đt.* Xem xét đến cùng tột.

nghiên-cứu *đt.* Tìm-tòi tra-cứu, nghiền-ngẫm so-sánh: *Bõ công nghiên-cứu.*

NGHIÊN *tt.* Đẹp, xinh.

nghiên-mỹ *tt.* Xinh đẹp mỹ-miều.

nghiên-xuy *tt.* Xấu tốt, dở hay.

NGHIỀN *đt.* Nghiền, tán cho nhuyễn: *Nghiền nát, nghiền nhuyễn; Nghe con than khóc, ruột đau như nghiền II (B)* Xem xét kỹ, đọc nhiều lần: *Nghiền bài vở; Sớm nghiền kinh-sử, tối bàn văn-chương.*

nghiền-ngẫm *đt.* Xét-nét, suy-gẫm: *Nghiền-ngẫm sâu xa.*

NGHIẾN *đt.* Áp sát lại và đưa qua đưa lại đến mòn đến đứt: *Đứt nghiến, nát nghiến; bánh sắt nghiến mòn đường rầy II (B)* Cằn-nhằn, nói cay đắng: *Đay-nghiến; vợ nghiến chồng II trt.* Trứng, liền, lập-tức: *Nuốt nghiến, đứt nghiến một chến.*

nghiến-ngấu *trt.* X. Ngấu-nghiến.

nghiến-nghiền *trt.* Liền, ngay, không chần-chờ: *Làm nghiến-nghiền.*

nghiến răng *đt.* Cắn chặt hai hàm răng rồi đưa hàm dưới qua lại cho ra tiếng: *Nghiến răng trèo-trẹo II (B)* Cố-gắng, buộc lòng: *Nghiến răng bẻ gãy chữ đồng làm hai.*

NGHIẾN *dt.* Thứ gỗ cứng, thường được dùng làm thớt.

NGHIỄN *dt.* Cái nghiên mực.

nghiễn-hữu *dt.* Bạn bút nghiên, tức bạn học.

NGHIỆN *tt.* X. Ghiền.

nghiện-ngập *tt.* X. Ghiền-gập.

NGHIÊNG *bt.* Xiên, lệch về bề đứng: *Đề nghiêng, đứng nghiêng, cái tủ kê nghiêng* // Một bên, xéo-xéo, giữa ngửa và sấp, giữa ngang và dọc: *Dạy nghiêng, nằm nghiêng; Em có chồng rồi như ngựa đủ yên; Anh đây chưa vợ như chiếc thuyền nghiêng giữa vời CD* // *đt.* Rùn mình xuống để cõng, đỡ, vác: *Hai vai gánh nặng về hai. Nghiêng mình cõng chúa tay dìu mẫu-thân CD* // *(B)* Xiêu, cầm lòng không đậu: *Tấm lòng Chức-nữ vì chàng mà nghiêng.*

nghiêng bóng *tt. Clg.* Ngả bóng, những bóng đều ngả về hướng Đông vì mặt trời trệch về hướng Tây, quá buổi trưa là « Đứng bóng », tức xế chiều: *Mặt trời đà nghiêng bóng.*

nghiêng lòng *tt.* Xiêu lòng, cầm lòng không đậu để chiều theo ý người: *Khéo nói đến người ta nghiêng lòng.*

nghiêng mắt *đt.* Nghẻo đầu liếc xéo: *Nghiêng mắt trộm nhìn.*

nghiêng mình *đt.* Lật cái mình hơi nghiêng: *Nghiêng mình bơi sải* // Rùn mình xuống, khom lưng: *Nghiêng mình cõng chúa tay dìu mẫu-thân CD.*

nghiêng nước nghiêng thành *trt.* X. Khuynh quốc khuynh thành PH. II.

nghiêng ngã *tt.* Nghiêng và ngã đổ: *Làm nghiêng ngã cơ-nghiệp.*

nghiêng ngửa *tt.* Nghiêng và ngửa ra, cái thì nghiêng, cái thì ngửa, không thứ lớp chi cả: *Qua trận bão, nhà cửa cây-cối đều nghiêng ngửa* // *(B)* Điêu-đứng khổ-sở: *Cơ-nghiệp nghiêng ngửa.*

nghiêng nghèo *tt.* Nghèo-ngặt nguy-khốn: *Vận-mạng nghiêng nghèo.*

nghiêng-nghẻo *tt. (đ): Nh.* Nghiêng: *Cái bàn nghiêng-nghẻo như vầy mà không ai kê lại cả.*

nghiêng-nghiêng *tt.* Hơi nghiêng.

nghiêng tai *dt.* Nghiêng đầu lắng tai nghe: *Nghiêng tai dưới gió, em kể công khó cho anh nghe CD.*

nghiêng thành *trt.* X. Khuynh quốc khuynh thành PH. II.

nghiêng-triềng *tt.* Rất nghiêng qua một bên: *Ly nước nghiêng-triềng; cái nhà nghiêng-triềng.*

nghiêng vai *đt.* kê vai, rùn chân kê vai gánh, khiêng, vác // *(B)* Ra tay, ra sức đảm-đương: *Nghiêng vai gánh vác sơn-hà.*

NGHIỀNG - NGHIỄNG *tt.* X. Nghiềng-nghiễng.

NGHIỄNG *dt.* Cắt khứa sợi chỉ vàng như hình con cuốn-chiếu, việc của thợ bạc: *Cắt nghiễng, chạy chỉ nghiễng.*

NGHIỄNG *dt.* Chồm tới trước, kéo dài ra: *Nghiễng cổ.*

nghiễng-nghiễng *tt. Clg.* Nghiềng-nghiễng, hơi chồm, hơi đưa ra: *Cái mái nhà nghiễng-nghiễng.*

NGHIỆP *dt.* Nghề làm ăn: *Chuyên-nghiệp, chức-nghiệp, nghề-nghiệp; Sanh nghề tử nghiệp; Cấy cày vốn nghiệp nông-gia CD* // Của-cải, nhà đất sắm được: *Cơ-nghiệp, lập nghiệp, sản-nghiệp* // Công-trình to, có tiếng-tăm: *Công-nghiệp, sự-nghiệp, đế-nghiệp, vương-nghiệp* // *(Phật)* Công việc mình đã làm ở kiếp nầy và ảnh-hưởng của nó đối với mình về sau, ở kiếp sau, cứ nối tiếp nhau mãi cho đến khi mình được giải-thoát (tức nhập Niết-bàn) mới dứt: *Ác-nghiệp, tội-nghiệp: Có thân có nghiệp; Đã mang lấy nghiệp vào thân, Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa K. (Karma).*

nghiệp-báo *dt. (Phật)*: Những đời kiếp làm nhân quả lẫn cho nhau, phần việc làm ra ở đời nầy là kết-quả thường phạt của việc đã làm ra hồi kiếp trước, lại là nguyên-nhân của việc sẽ xảy ra cho mình ở kiếp sau *(karma) (lóng)*: Đứa con ngỗ-nghịch, phá của, v.v...: *Đồ nghiệp-báo.*

nghiệp-căn *dt.* Cội-rễ của cái nghiệp, tức việc mình làm ở kiếp trước: *Tạo nghiệp-căn thì phải chịu nghiệp-chướng.*

nghiệp-chủ *dt.* Người có ruộng đất nhà phố và tự đứng tên làm chủ để hưởng hoa-lợi.

nghiệp-chướng *dt. (Phật)*: Những khó-khăn, tai hoạ do cái nghiệp mà mình gây ra hồi kiếp trước: *Tu cho thoát vòng nghiệp-chướng.*

nghiệp-dĩ *tt.* Đã qua, đã rồi, đã xảy ra: *Chuyện đã nghiệp-dĩ, cũng chịu thôi.*

nghiệp-duyên *dt. (Phật)*: Cái nghiệp và cái duyên, việc gây ra và việc phải hứng lấy: *Nghiệp-duyên còn lại, nhắc đi còn nhiều K.*

nghiệp-đoàn *dt.* Đoàn-thể có tổ-chức và hợp-pháp của những người cùng chung một nghề, cốt bình-vực quyền-lợi chung của họ.

nghiệp-hải *dt. (Phật)*: Cái nghiệp to rộng như biển, trả hoài còn hoài, chỉ tới cảnh bất-sinh bất-diệt mới dứt.

nghiệp-kinh *dt.* Sự-việc đã có xảy ra nhiều lần rồi : *Nghiệp-kinh sức cấm mà vẫn không tuân.*

nghiệp-lực *dt. (Phật)* : Năng-lực của nghiệp-báo, sức chủ-động của mọi sự tuần-hoàn sinh, diệt.

nghiệp-nghệ *dt.* Nghề-nghiệp : *Nghiệp-nghệ chưa tinh.*

nghiệp nhà *dt.* Nghề-nghiệp hoặc **sự-nghiệp** của ông cha truyền lại : *Nữa mai nối được nghiệp nhà, Trước là đẹp mặt sau là hiển thân CD.*

nghiệp-nhân *dt. (Phật)* : *Nh.* Nghiệp căn.

nghiệp-sư *dt.* Thầy dạy nghề : *Bái-tạ nghiệp-sư để ra nghề.*

nghiệp vụ *dt.* Công-việc về nghề-nghiệp : *Hướng học-sanh về nghề vụ.*

NGHIỆT *dt.* Mầm-mống : *Ác-nghiệt, oan-nghiệt II tt.* Khắt-khe, độc-ác : *Ác-nghiệt, cay-nghiệt, khắc-nghiệt II trt.* Ngặt, tiếng đưa ra một lý-do buộc lòng : *Muốn đi làm ăn xa, nghiệt nhà còn mẹ già.*

nghiệt-chướng *dt. Nh.* Nghiệp-chướng : *Nghiệt-chướng còn nhiều biết bao-giờ mới thong-thả II* Kẻ phá hại, tiếng la mắng : *Đồ nghiệt-chướng !*

nghiệt-ngã *tt. Clg.* Nghiệt-ngõng hay nghiệt-ngọng, gắt-gao, khe-khắt : *Mẹ ghẻ nghiệt-ngã.*

nghiệt-ngõng *tt.* X. Nghiệt-ngã.

nghiệt-ngọng *tt.* X. Nghiệt-ngã.

nghiệt-phụ *dt.* Mụ đàn-bà hiểm-độc : *Con nghiệt-phụ, đồ nghiệt-phụ.*

nghiệt-trái *dt.* Nợ cắt cổ sự cho vay nặng lời (lãi) *II (B)* Nợ đời khe-khắt : *Còn nhiều nghiệt-trái.*

nghiệt vì *trt.* Ngặt vì, tiếng đưa ra lý-do buộc lòng : *Muốn học nữa, nghiệt vì nhà nghèo quá.*

NGHIÊU-KHÊ *tt.* Gồ-ghề, không bằng-phẳng : *Con đường nghiêu-khê muôn dặm II (B)* Khó-khăn, trắc-trở : *Việc hết sức nghiêu-khê.*

NH

NHA *dt (động)*: Con quạ *II (R)* Màu đen (như lông quạ).

nha-hoàn *dt.* Tớ gái (có mái tóc đen, không cài hoa hay trâm).

nha-kê *dt.* Búi tóc đen của đàn-bà.

nha-phiến *dt. (thực)*: *Clg.* Á-phiện, A phù-dung, nguyên là mủ (nhựa) trái thầu chưa chín, khí ấm, vị chát, thuộc loại độc-dược, có công-dụng làm sảng-khoái người đến mê-mang, dùng lâu ngày phải nghiện (ghiền). Xt. Á-phiện.

nha-tinh *dt.* Chất tinh của nha-phiến, dùng chế thuốc đỡ đau nhức *(teinture d'opium)*.

NHA *dt.* Sở nhà-nước thuộc cấp dưới Bộ, cấp trên Ty, trông-nom một loại công việc hành-chánh ở toàn-quốc: *Nha Cảnh-sát quốc-gia, Nha Thông-tin II (R)* Nơi làm việc các quan xưa: *Sai-nha.*

nha-địch *dt. Clg.* Tuỳ-phái, người sai vặt ở các sở nhà nước xưa.

nha-lại *dt. Clg.* Thơ-ký, người làm việc sổ sách, thâu đơn-trạng, thảo công-văn ở các sở nhà nước xưa.

nha-môn *dt.* Cửa nha *II (R)* Công-đường, sở nhà nước: *Em rằng em muốn đi buôn, Anh về kiếm chốn nha-môn ngồi tuần CD.*

nha sở *dt.* Các sở làm việc của nhà-nước: *Lảng-vảng trước các nha sở đặng làm đơn-từ kiếm ăn.*

NHA *dt.* Răng, nanh, ngà voi *II* Người đứng trung-gian mua bán ăn huê-hồng.

nha-bài *dt.* Thẻ bài ngà.

nha-bảo *dt.* Lãnh ký-mãi, nhận hàng-hoá của nhà sản-xuất để bán ăn huê-hồng.

nha-cam *dt.* Bệnh cam ở răng.

nha-cung *dt.* Vòng lợi răng.

nha-hàng *dt.* Hàng làm trung-gian mua bán ăn huê-hồng.

nha-y *dt.* Thầy thuốc chữa bệnh răng và trồng răng giả.

nha-khoa *dt.* Khoa chuyên về răng.

nha-phấn *dt.* Phấn đánh răng.

nha-phong *dt.* Bệnh sâu răng.

nha-phù *dt. Nh.* Nha-bài.

nha-thống *dt.* Bệnh nhức răng.

nha-trảo *dt.* Răng và móng vuốt *II (B)* Tay-chân bộ-hạ, kẻ sai-khiến dưới tay: *Có đông nha-trảo.*

NHA *dt.* Mầm, mộng: *Mạch-nha II (B)* Đầu mối, nguyên-nhân: *Manh-nha.*

nha-sinh-pháp *dt.* Phép sinh-nở của một vài loài động-vật bằng một mầm thịt dính ở một bộ-phận nào đó của con mẹ, lâu ngày rời ra thành con.

NHA-ĐAM *dt. (thực)*: Tức vị Lưu-hội của Đy, cây thân ngắn, lá cứng dài, dày, nhọn, có răng, mặt trên lõm, màu xanh có bột trắng; phát-hoa cao cả thước, chùm hoa vàng xanh đứng thẳng, cao quá thì thòng xuống; lá có nhiều chất nhờn dùng thoa tóc; cũng trị được sán-lãi *(Aloe vera)*.

NHA-NHỐM *trt. Clg.* Nhắc-nha nhắc-nhỏm tha-thẻo, nôn-nao, đứng ngồi không yên: *Mới giờ, nha-nhỏm đợi tin.*

NHA-TẠO *dt. (Đy)*: Trái bồ-kết, khí lạnh, vị đắng, tính táo; cũng dùng gội đầu.

NHÀ *dt.* Vật xây cất để che mưa nắng, có mái, có vách: *Cất nhà, coi nhà, cửa nhà, cháy nhà, giữ nhà; Nhà anh cột sắt kèo đồng, Nhà em cột sậy chạm rồng tứ-linh CD II (R)* Cửa hàng, xưởng chế-tạo, nơi

có nhiều người tới làm việc hoặc ở : *Nhà in, nhà sách, nhà trường* // Tiếng chỉ người trong nhà mình khi nói với người ngoài hoặc chỉ người thân khi nói với người sơ : *Nói đây có chị em nhà, Còn năm ba thúng thóc với và cân bông CD.*

nhà áp-quả *dt.* Nhà cất có cột giữa.

nhà ăn *dt.* Phòng ăn rộng, chứa được nhiều người của một trường học, một xưởng thợ v.v... *(réfectoire).*

nhà bánh ít (ếch) *dt.* Nhà bốn mái, nóc nhọn, thường là nhà gạch lợp ngói.

nhà bảo-sanh *dt. Clg.* Nhà hộ-sanh hay nhà thương đẻ, nhà có mụ đỡ đẻ và giường, dành cho đàn-bà đẻ.

nhà băng *dt.* X. Ngân-hàng.

nhà bắt-văn *dt.* Hai nhà cách 2, 3 thước, một lớn có mái trúc ra trước và sau, một nhỏ có mái trúc hai bên, nhưng phía trước có mái nhỏ ăn liền với cái mái của nhà lớn.

nhà-bè *dt.* Nhà nhỏ thấp cất trên chiếc bè thả trôi dưới sông.

nhà bếp *dt.* Nhà nhỏ có bếp nấu ăn, cách nhà ở một khoảng đất.

nhà bồi *dt.* Nhà nhỏ phía sau dành cho người giúp việc trong nhà ở.

nhà bông *dt.* Công-đường ở dinh các quan // *Clg.* Nhà móng, thảo-bạt, nhà cất thêm phía trước nhà chánh.

nhà buôn *dt.* Hãng, tiệm, buôn-bán đồ-vật : *Làm việc nhà buôn.*

nhà cặp *dt.* Nhà to có vách ngăn thành hai cái // *Nh.* Nhà song-lập.

nhà cầu *dt.* Nhà dọc để đi thông từ nhà trong ra nhà ngoài // Khoảng trống (không lợp) giữa nhà trên và nhà dưới (có vách).

nhà cửa *dt.* Tiếng dùng chung cho nhà ở : *Nhà cửa vén khéo ; Bỏ nhà cửa đi rảo.*

nhà chọc trời *dt.* Nhà có nhiều từng thật cao.

nhà chùa *dt.* Chùa chiền : *Của nhà chùa, ai ăn cũng được.*

nhà chung *dt.* Nhà của giáo-hội Da-tô, có nhiều người ở tu, của-cải quyên góp được đều thuộc của chung.

nhà chữ công *dt.* Hai nhà to rộng, một trước một sau cách khoảng xa, giữa có nhà cầu ăn thông.

nhà chữ điền *dt.* Nhà cất thành năm cái, bốn cái bốn góc, giữa một cái.

nhà chữ môn *dt.* Một cái nhà rộng bề ngang cất trong sâu day cửa ra, hai cái nữa cũng rộng bề ngang cất hai bên và trước đó, đâu cửa lại và chừa sân rộng ở giữa.

nhà dây thép *dt. Clg.* Nha hay Ty Bưu-điện, sở nhà-nước chuyên việc chuyển thơ-từ, tin-tức và tiền bạc của dân-chúng.

nhà dưới *dt.* Nhà ngắn bề sâu ở phía sau nhà lớn, thường để người giúp việc ở hoặc làm nhà bếp, nhà tắm v.v...

nhà đá *dt.* Nhà xây bằng đá xanh // Khám giam tù xây bằng đá xanh.

nhà đâm trính *dt. Clg.* Nhà rường, nhà không cột cái, có hai cây trính đâm ngang trên cột hàng nhì để chịu những cây trỏng thế cột cái.

nhà đèn *dt.* Nhà phát hơi điện cho đường sá và nhà cửa trong thành-phố xài và thâu tiền hằng tháng.

nhà đi *dt. Clg.* Nhà thổ, lầu xanh, thanh-lâu, nhà chứa điếm cho khách đàn-ông đến mua dâm.

nhà gác *dt.* Nhà nhỏ để đứng canh.

nhà giàng *dt.* Giàng bằng gỗ có chạm trổ, dùng để linh-cữu ở giữa đặng khiêng hay chở đi chôn : *Nhà giàng đám ma.*

nhà giấy *dt. Clg.* Văn-phòng, nơi làm việc giấy tờ của một Công-trường hay xưởng thợ : *Lên nhà giấy xin phép nghỉ* // *Clg.* Ga, nhà bán vé xe lửa và cân hàng-hoá chở trên xe.

nhà giội *dt.* Nhà cất thêm bên cạnh cái nhà sẵn có, thường nhỏ hơn xà thụt vô một vài thước.

nhà hàng *dt.* Nhà bán hàng-hoá : *Nhà hàng Sạc-ne* // Nhà bán rượu và cơm tây : *Ăn cơm nhà hàng ; Ngồi nhà hàng uống rượu đọc báo.*

nhà hát *dt. Clg.* Rạp hát, nhà to rộng có sân-khấu để diễn trò và nhiều hạng ghế cho người ngồi xem.

nhà học *dt.* Gian nhà riêng trong nhà lớn dành cho trẻ trong nhà ngồi học và để sách vở // *(R)* Trường học.

nhà hộ-sinh *dt.* X. Nhà bảo-sinh.

nhà in *dt. Clg.* Ấn-quán, nhà có máy in để in sách, báo, sổ, sách.

nhà khách *dt.* Gian hay phòng của một nhà lớn, dùng tiếp khách.

nhà lá *dt.* Nhà cất bằng cây và lợp bằng lá dừa nước hay vài thứ lá khác.

nhà lai *dt.* Nhà cột gạch, lợp ngói mà vách ván hoặc nhà cất hai mái theo kiểu ta mà mặt tiền có mặt dựng theo kiểu Âu-tây.

nhà làng *dt. Clg.* Nhà việc, trụ-sở Uỷ-ban Hành-chánh xã.

nhà lầu *dt.* Nhà có lầu (gác) ở trên.

nhà lồng *dt.* Chợ, phía có lợp: *Bán trong nhà lồng cả ngoài sân chợ.*

nhà lim *dt.* Nhà cất với sườn bằng gỗ lim (theo xưa, phải giàu lắm mới có): *Ba gian nhà rạ là-xoà, Phải duyên coi tựa chín toà nhà lim CD.*

nhà máy *dt.* Nhà có để máy chế-tạo hay sửa chữa vật chi: *Thợ và phu thì làm việc ở nhà máy, có việc cần lắm mới đến nhà giấy II (R)* Nhà máy xay lúa gọi tắt, nơi có máy để xay lúa ra gạo mướn: *Gạo nhà máy.*

nhà mát *dt.* Nhà tròn hoặc vuông không vách, cất thêm để nghỉ mát *II* Nhà thường ở bãi biển để lâu lâu tới nghỉ mát.

nhà móng *dt. Clg.* Thảo-bạt, nhà cất thêm phía trước.

nhà mồ *dt.* Nhà làm ở trên mộ khi mới chôn *II* Nhà cất ở nghĩa-địa hoặc thổ-mộ riêng, có gian nhỏ thờ thần đất nơi ấy, còn thì để bàn ghế thật nhiều dành con cho người đưa đám ma có chỗ nghỉ mát và ăn uống.

nhà nền đúc *dt.* Nhà có nền cao xây gạch hoặc long gạch bề rồi tráng xi-măng.

nhà nọc ngựa *dt.* Nhà có cột giữa.

nhà ngang *dt.* Nhà phụ-thuộc cất ngang đối với nhà lớn (cất xuôi).

nhà ngoài *dt.* Nhà hay phòng cất riêng biệt, hoặc phía trước, thường để tiếp khách: *Vợ ba coi sóc nhà ngoài nhà trong CD.*

nhà ngói *dt.* Nhà lợp bằng ngói: *Nhà anh lợp những mo-nang, Nói láo với nàng: nhà ngói năm căn CD.*

nhà pha *dt.* Khám giam (*bagne*).

nhà rạ *dt.* Nhà lợp bằng rơm: *Ba gian nhà rạ là-xoà, Phải duyên coi tợ chín toà nhà lim CD.*

nhà rẻ tiền *dt.* Nhà của nhà nước cất bán góp cho các gia-đình đông con hay bị đuổi nhà, cháy nhà.

nhà riêng *dt.* Nhà ở của một ông chủ xí-nghiệp hay của một công-chức: *Hết giờ làm việc, xin tới nhà riêng mà thương-lượng.*

nhà rội *dt. Nh.* Nhà nọc ngựa.

nhà rường *dt. Nh.* Nhà đâm trính.

nhà sách *dt.* Tiệm bán sách.

nhà sàn *dt. Clg.* Nhà cao cẳng, nhà có chân cao khỏi mặt đất hay mặt nước, trên có lót ván.

nhà sanh *dt. Nh.* Nhà bảo-sanh.

nhà sắp đọi *dt.* Nhà cất cái trước cái sau kế nhau.

nhà song-lập *dt.* Nhà to có vách ngăn hai ra cho hai chủ ở.

nhà táng *dt. Nh.* Nhà giàng.

nhà tắm *dt.* Nhà nhỏ hoặc khoảng trống trong nhà lớn có dừng kín để vào tắm rửa.

nhà tiền-chế *dt.* Nhà sườn gỗ cất sẵn rồi dỡ ra để đó, có ai mua thì chở tới ráp lại cho chủ mua.

nhà tiêu *dt. Clg.* Cầu tiêu, nhà nhỏ cất riêng hoặc khoảng trống trong nhà sau có dừng kín để vào tiêu.

nhà tôn *dt.* X. Nhà thiếc.

nhà tơ *dt.* X Nhà trò.

nhà tù *dt.* Khám, nơi giam cầm kẻ có tội hay tình-nghi có tội *II (R)* Nhân-viên nhà tù gọi tắt, Giám-đốc hoặc Giám-thị chánh của khám: *Tranh-đấu đòi nhà tù giải-quyết vấn-đề.*

nhà túc *dt.* Nhà cất tạm bên đình, miễu khi có đám, có hội.

nhà thính *dt.* Nhà khách của quan-quyền.

nhà thiếc *dt.* Nhà lợp bằng thiếc Cao-bằng.

nhà thổ *dt.* X. Nhà đĩ.

nhà thờ *dt.* Nhà cất riêng hoặc một gian của nhà ở, dùng thờ ông bà: *Ngày giỗ, con cháu tựu đủ mặt ở nhà thờ II Clg* Giáo-đường hay Thánh-đường, nhà để thờ đức chúa Giê-su và các thánh tử vì đạo, cũng là nơi giảng kinh hằng ngày của Linh-mục.

nhà thuốc *dt.* Nhà chứa thuốc trong một nhà thương *II* Tiệm bán thuốc tây trị bệnh.

nhà thuốc gác *dt.* Nhà thuốc mở cửa bán luôn, không giờ giấc, theo sự tổ-chức của nghiệp-đoàn dược-sĩ.

nhà thương *dt. Clg.* Bệnh-viện hay dưỡng-đường, nơi chữa bệnh có giường cho bịnh-nhân nằm.

nhà thương đẻ *dt.* X. Nhà bảo-sanh.

nhà tranh *dt.* Nhà lợp bằng cỏ tranh.

nhà trắng *dt.* Trường học con gái có nội-trú của các dòng đạo Da-tô.

nhà trên *dt.* Nhà lớn phía trước (đối với nhà dưới phía sau).

nhà trệt *dt.* Nhà thường, không có lầu (gác).

nhà trò *dt. Clg.* Nhà tơ, nhà cô đầu, nơi khách đàn-ông đến nghe các cô đầu hát, giải-trí.

nhà trọ *dt. Clg.* Khách-sạn hay Phòng ngủ, nhà có nhiều phòng cho người mướn ở trọ.

nhà trong *dt.* Phòng phía trong một cái nhà to: *Vợ ba coi-sóc nhà ngoài nhà trong CD.*

nhà trù *dt.* Nhà bếp của các nhà to như tiệm ăn, chùa, v.v...

nhà trường *dt.* Trường học, nơi dạy học: *Tiền học phải đóng cho nhà trường trong các ngày đầu tháng.*

nhà việc *dt.* X. Nhà làng.

nhà xác *dt.* Nhà chứa xác người chết của một nhà thương, thường cách xa các trại bệnh.

nhà xe *dt.* Nhà để xe, thường cất bên cạnh nhà ở và thụt vô.

nhà xẹc *dt.* Nhà riêng của một đoàn-thể có nhiều trò giải-trí và bán các thức ăn uống.

nhà xí *dt. Nh.* Nhà tiêu.

nhà xông *dt.* Cái chái, cái giại bên cạnh nhà ở lớn // Nhà đốt khói xông các tấm mủ cao-su đã cán mỏng cho khô, đừng dính nhau.

NHÀ *dt.* Tiếng gọi chung một gia-tộc, một gia-đình, một triều-đại: *Con nhà có ăn, thuộc nhà thi-lễ, nhà Đinh, nhà Lê* // Tiếng gọi người chuyên một nghề nào: *Nhà ảo-thuật, nhà bác-học, nhà giáo, nhà thơ, nhà văn* // Môn-phái, đoàn-thể: *Nhà Phật, nhà Thánh, nhà nho* // Tiếng mắng, nói nặng: *Ba đời bảy họ nhà tre, Hễ cất lấy gánh nó đè lên vai CD.*

nhà báo *dt.* Chủ một tờ báo hoặc ký-giả: *Có nhà báo đến phỏng-vấn.*

nhà binh *dt. Clg.* Quân-đội, toàn thể binh lính và sĩ-quan dùng về việc đánh giặc giữ nước: *Mặc đồ nhà binh, vô nhà binh.*

nhà cái *dt. Clg.* Chủ cái, người cầm cái trong một sòng bạc, một mình ăn thua với các tay khác.

nhà con *dt. Clg.* Tay con hay tay em, những người chơi cờ-bạc ăn thua với nhà cái.

nhà chồng *dt. Clg.* Bên chồng, gia-đình của chồng một người đàn-bà: *Con gái mới về nhà chồng, Thổi cơm nồi đồng nửa sống nửa khê CD.*

nhà chức-trách *dt.* Người có chức-vụ và trách-nhiệm đối với dân-chúng // *(thth)* Làng, lính, cò, bót, tiếng gọi chung những cơ-quan và người lo an-ninh trật-tự xã-hội: *Đi thưa với nhà chức-trách.*

nhà dưới *dt (bạc)*: Người đánh bài ngồi kế sau một người khác: *Chê thì cho nhà dưới ăn.*

nhà đương-cuộc *dt.* Cơ-quan và nhân-viên hành-chánh có phận-sự với một việc nào *(autorité compétente).*

nhà gái *dt. Clg.* Đàng gái hay họ nhà gái, tiếng gọi chung những người bên phía cô dâu trong một đám hỏi hay đám cưới: *Nhà gái qua đông không?* // Nhà của cô dâu: *Qua nhà gái rước dâu.*

nhà giáo *dt. Clg.* Nhà mô-phạm, thầy dạy học chữ và lễ-nghĩa: *Nhà giáo, dầu hèn cũng thề.*

nhà giàu *dt.* Người hoặc dòng-dõi người có nhiều tiền của: *Nhà giàu đứt tay bằng ăn-mày đổ ruột; con nhà giàu.*

nhà huyên *dt.* Mẹ; bà mẹ: *Nhà huyên ấy vốn là mẹ gã, Thung-thất nầy chính thật cha ta* Thơ Bông-lông.

nhà mẹ *dt. (lóng)*: Nhà con mẹ..., mẹ con nhà..., tiếng dùng để chỉ một gia-đình nghèo-nàn, thấp-thỏi với giọng khinh-thường, bằng cách gọi tên người: mẹ của đàn con: *Nhà mẹ Xoài.*

nhà mô-phạm *dt.* Người gương-mẫu, tức nhà giáo, X. Nhà giáo.

nhà-nước *dt. Clg.* Chánh-phủ, cơ-quan cai-trị cao hơn hết của một nước.

nhà nghèo *dt.* Người nghèo, gia-đình nghèo: *Con nhà nghèo; anh ấy nhà nghèo mà tốt bụng.*

nhà nghề *dt.* Người chuyên và tinh về một nghề làm ăn: *Tay ngang đâu có khéo tay bằng nhà nghề* // Hạng lực-sĩ thể-thao có ăn tiền mỗi khi biểu-diễn hoặc lãnh lương tháng: *Tài-tử không được đấu với nhà nghề.*

nhà ngươi *đdt.* Mầy, mi, ngươi, tiếng gọi ngang vai người mà mình đang nói chuyện: *Nam-mô sẽ hỏi nhà sư tí, Phúc-đức nhà ngươi được mấy bồ? HXH.*

nhà quê *dt. Clg.* Thôn-quê, vùng đất xa thành-thị: *Về nhà quê nghỉ mát* // *tt.* Quê mùa, thật-thà mộc-mạc, không văn-minh: *Người nhà quê; Nhà quê thấy cứt dê tưởng thuốc tễ.*

nhà sư *dt. Clg.* Thầy chùa, thầy tu theo đạo Phật: *Nam-mô sẽ hỏi nhà sư tí HXH.*

nhà tôi *dt. Clg.* Ở nhà tôi, gia-nội, tiện-nội, vợ tôi, tiếng chỉ vợ mình khi nói với người khác: *Nhà tôi đã qua đời từ 5 tháng nay.*

nhà tu *dt.* Người tu-hành: *Mình là nhà tu, không nên nói dối.*

nhà trai *dt.* Nhà của họ đàng trai, tức nhà cha mẹ chú rể: *Thấy nhà trai chưng dọn hực-hỡ quá* // *Clg.* Đàng trai hay họ nhà trai, đoàn người đi rước dâu: *Mấy bàn đó dành cho nhà trai* // Phòng ăn của chùa.

nhà trên *dt. (bạc)*: *Clg.* Tay trên, người ngồi bên phải (mặt) mình, nếu chia bài bỏ từ trái qua phải: *Bị nhà trên ăn chận*

nhà vua *dt.* Ông vua, tiếng chỉ vua, khi nói với một người khác : *Lính vua lính chúa lính làng, Nhà vua bắt lính cho chàng phải ra CD.*

NHÁ *dt.* Nhơi, nhai kỹ : *Trầu vàng nhá lẫn cau xanh, Duyên em sánh với tình anh tuyệt vời CD.*

NHÁ *trt.* Nhá-nhem nói tắt : *Trời nhá tối.*

nhá-nhem *trt.* Chạng-vạng, lúc tranh sáng tranh tối : *Lúc nhá-nhem tối.*

NHÁ *tht :* Nhé, nghé, tiếng nhấn mạnh một câu dặn-dò hay đề chừng : *Nhớ tối đa nhá ! Anh vậy đó nhá !*

NHẢ *đt.* Dùng lưỡi đưa vật đặc ngậm trong miệng ra : *Ăn trầu nhả bã ; Nhả cơm rảy tóc ; Đói lòng ăn trái khổ-qua, Nuốt vô sợ đắng, nhả ra bạn cười CD II (B) a)* Bung, tróc, không ăn, không dính nữa : *Hồ nhả, sơn nhả II* Buông-tha, trả lại, không nắm giữ nữa : *Cặm không được đồng nào, phải nhả ra.*

nhả-nhớm *đt.* Tha, thả ra, không giữ nữa : *Buông tha nhả-nhớm.*

NHẢ *tt.* Trây-trúa, thô-tục, không lịch-sự : *Đùa nhả, trớt (cớt)-nhả.*

nhả-nhớt *tt.* Lố-lăng, thô-lỗ, chỉ điệu-bộ kém lịch-sự : *Bộ nhả-nhớt.*

NHẢ *dt. Clg.* Ghèn, chất nhờn trong mắt : *Nhả mắt.*

NHẢ *dt. Clg.* Bả, bó lúa cộng để đập hay để trâu đạp cho rớt hột (hạt) ra : *Nhả thóc ; chốt nhả.*

NHẢ *dt-* Dung-lượng một cối để đâm hay quết những vật phải rang : *Rang vài nhả đậu phộng.*

NHÃ *bt.* Lịch-sự, thanh-tao, có lễ-độ : *Bất-nhã, hoà-nhã, khiêm-nhã, nhàn-nhã, nho-nhã, phong-nhã, tao-nhã, trang-nhã, văn-nhã ; ăn-vận rất nhã ; con người rất nhã.*

nhã-bộ *dt.* Bước kboan-thai.

nhã-chí *dt.* Chí-hướng cao-nhã.

nhã-chỉ *dt.* Ý-chỉ cao-nhã.

nhã-chính *tt.* Chính-đáng, đứng-đắn *II đt.* Lời kính-cẩn nhờ người sửa hộ văn mình : *Xin gởi ông bản-thảo bài văn để nhờ ông nhã-chính cho.*

nhã-du *đt. Clg.* Nhàn-du, đi chơi cách nhàn-nhã.

nhã-đạm *tt.* Nhã-nhặn và giản-dị : *Lời nói nhã-đạm.*

nhã-độ *dt.* Phong-độ nhã-nhặn. cử-chỉ và cốt-cách đẹp-đẽ : *Người có nhã-độ đáng khen.*

nhã-giám *đt.* Lời nhã-nhặn ở câu mở đầu một bức thơ, xin người đọc cho : *Kính gởi ! hiền-huynh nhã-giám.*

nhã-giáo *dt.* Lời hay nền dạy-dỗ cao-nhã đứng-đắn.

nhã-hý *dt.* Trò chơi, cách chơi tao-nhã.

nhã-ý *dt.* Ý đẹp, lời nói tăng : *Ông Giáp có nhã-ý mời chúng mình đến dự.*

nhã-khách *dt.* Khách tao-nhã.

nhã-khiết *tt.* Đẹp-đẽ thanh-cao : *Tư-cách nhã-khiết.*

nhã-lịch *tt.* Tao-nhã thanh-lịch.

nhã-luận *đt.* Bàn-luận ôn-hoà nhỏ-nhoi.

nhã-lượng *dt.* Độ-lượng đẹp-đẽ.

nhã-ngoạn *dt.* Cách ngắm chơi tao-nhã.

nhã-ngôn *dt.* Lời nói ôn-hoà lịch-sự.

nhã-nhạc *dt.* Tiếng nhạc chính-đáng.

nhã-nhặn *bt.* Lịch-sự, ôn-hoà, từ-tốn : *Cử-chỉ nhã-nhặn, nói-năng nhã-nhặn.*

nhã-nhân *dt.* Người lịch-sự, nhã-nhặn,

nhãsĩ *dt. Nh.* Nhã-nhân.

nhã-tập *dt.* Tập sách gồm những bài văn hay, đẹp : *Xuân-thu nhã-tập.*

nhã-tục *tt.* Thanh-nhã và thô-tục.

nhã-thú *dt.* Thú vui tao-nhã.

nhã-trí *dt.* Vẻ tao-nhã phong-lưu.

nhã-trọng *tt.* Nhã-nhặn và trọng-hậu.

nhã-vận *dt.* Ý-tứ và cử-chỉ cao đẹp.

nhã-vọng *tt.* Có danh-vọng là cao đẹp.

NHÃ *tt.* X. Nhão : *Bã nhã, cơm nhã, thịt nhã.*

NHÁC *tt.* Lười, làm biếng, sợ việc làm : *Biếng-nhác, lười-nhác ; Những người nhiều ngủ nhác làm, Lại càng đậu vạc lại càng sống lâu CD.*

nhác-nhớn *tt.* Biếng-nhác : *Đồ nhác-nhớn.*

NHÁC *trt. Clg.* Lác, bỏng, chợt, thoáng qua, không rõ lắm.

nhác thấy *đt.* Chợt thấy, thấy thoáng qua từ xa : *Ai xui má đỏ hồng hồng, Để anh nhác thấy đem lòng thương yêu CD.*

nhác trông *đt.* Bỏng trông, thình-thình ngó thấy : *Giao-trì cung khuyết, nhác trông hầu gần HĐTN.*

NHẠC *dt.* X. Lạc : *Nhạc ngựa.*

NHẠC *dt.* X. Âm-nhạc : *Ca-nhạc, cổ-nhạc, tân-nhạc II (B) a)* : Phần giọng ghi bằng dấu riêng, của một bài hát ; *Nhạc và lời của Văn-Giáp II b) Clg.* Đờn thổi, ban âm-nhạc đám ma : *Đám ma đó không có nhạc II c)* Bài đàn đám ma : *Chơi một xấp nhạc II* Phần du-dương trầm-bổng của một bài thơ hay câu văn : *Thơ mà không nhạc là thơ chết.*

nhạc-công *dt.* Người làm nghề đánh đàn, gảy đàn.

nhạc đệm *dt.* Tiếng đàn đánh theo một lớp kịch để tăng phần vui nhộn hay buồn thảm tuỳ tánh-chất lớp kịch ; hoặc đánh giữa các màn hát, màn kịch.

nhạc-điệu *dt.* Điệu nhạc, lối ghép giọng cho thành nhạc : *Nhạc-điệu du-dương, nhạc-điệu hùng-hồn.*

nhạc-đội *dt.* Ban nhạc, đoàn người đánh nhạc có một người điều-khiển.

nhạc-hành *dt.* Nhịp mau hay chậm của một bản nhạc *(mouvement).*

nhạc hoà-tấu *dt.* Bản nhạc phồ riêng cho một loại đàn, khi đánh thì có nhiều loại đàn khác hoà theo *(concerto).*

nhạc-kịch *dt.* Kịch có đàn đệm *II* Cuộc biểu-diễn có kịch và hoà nhạc : *Buổi nhạc kịch.*

nhạc-khí *dt.* Khí-cụ âm-nhạc gồm có đàn, sáo, sanh, nhị, v.v...

nhạc-khúc *dt.* Bài nhạc, bản nhạc.

nhạc-lý *dt.* Lý-luận mà khí nhạc tổ-chức nên *II (thth) Clg* Ký-âm-pháp, cấu nhạc : *Ca hay mà không hiểu nhạc-lý thì chưa phải là ca-sĩ.*

nhạc-luật *dt.* Lề-luật, phép-tắc về âm-nhạc.

nhạc-nhân *dt. Nh.* Nhạc-công.

nhạc-phẩm *dt.* Tác-phẩm âm-nhạc, tức bài hát.

nhạc-phổ *dt. Clg.* Ký-âm-pháp, dấu và điệu-luật của âm-nhạc *II (R)* Tập chép những bài nhạc.

nhạc-phủ *dt.* Thơ làm theo điệu nhạc trong nội-phủ (cung vua).

nhạc-sĩ *dt.* Người soạn nhạc và đánh đàn nhà nghề.

nhạc-sư *dt.* Thầy đàn, người dạy âm-nhạc.

nhạc thiều *dt.* Nhạc của vua Thuấn chế ra *II* Nhạc rất hay : *Nhạc thiều đã dứt khôn trông phụng ĐC.*

nhạc-thức *dt.* Hình-thức cấu-tạo thành một bản-nhạc.

nhạc-trưởng *dt.* Trưởng-ban âm-nhạc, người điều-khiển một ban nhạc.

nhạc-viện *dt.* Trường dạy âm-nhạc hạng cao, cũng là nơi thỉnh-thoảng có cuộc hoá-nhạc tiếp tân.

nhạc-vũ *dt.* Lối múa nhảy theo điệu nhạc ; đoạn múa nhảy trong một nhạc-kịch.

NHẠC *dt.* Núi cao : *Ngũ - nhạc II (B)* Cha mẹ vợ : *Ông nhạc, bà nhạc tôi.*

nhạc-gia *dt.* Nhà cha mẹ vợ *II (R) Clg.* Nhạc-phụ và Trượng-nhân, vai và tiếng gọi người cha vợ, tức cha của vợ mình.

nhạc-lập *dt.* Đứng thẳng và im như hòn núi.

nhạc-mẫu *dt.* Vai và tiếng gọi bà mẹ vợ, tức mẹ của vợ mình.

nhạc-miếu *dt.* Miếu thờ thần núi.

nhạc-phụ *dt.* X. Nhạc-gia.

nhạc-trượng *dt. Nh.* Nhạc-gia.

NHAI *đt.* Nhá, dùng răng hoặc nướu nghiền nát : *Nhai cơm, nhai trầu ; Tay làm hàm nhai ; Có răng thì lấy răng nhai, Không răng nướu gặm chẳng sai miếng nào CD II (B) a)* Đọc đi đọc lại nhiều lần : *Nhai mãi bài đó II b)* Nói mãi một việc : *Nói dai như chó nhai giẻ rách II c)* Rầy to : *Bị chủ nhai một trận.*

nhai chữ *đt. Clg.* Nhai sách, đọc mãi mà không hiểu nhiều, không mở - mang : *Tối ngày cứ nhai chữ.*

nhai lại *đt. Clg.* Nhơi, ói bã cỏ hay rơm từ trong bao-tử ra miệng để nhai lại lần nữa : *Trâu bò là loài nhai lại.*

nhai nhả *đt.* Nhai rồi nhả ra, tức dở, ăn không ngon, không được : *Đồ nhai nhả mà cũng mắt tiền.*

nhai râu *đt.* Nói điệu-bộ các tướng dữ trong tuồng hát bội khi giận dữ thì hầm-hè, hàm dưới nghiến qua nghiến lại như nhai râu *II (B)* Hăm-he hặm-trợn : *Hắn nhai râu như muốn ăn thịt người ta.*

nhai thức uống *đt.* Phân một ngụm nước ra mà nuốt nhiều lần, mỗi lần thật ít : *Nhai thức uống, uống thức ăn* Gandhi.

NHAI *đt.* Đường phố : *Du-nhai.*

nhai-cù *dt.* Ngã tư, mối đường đi thông bốn ngả.

nhai-đạo *dt.* Đường cái, lộ cái.

nhai-tứ *dt.* Đường cùng.

NHAI *dt.* Bờ, mé nước : *Vô-nhai II* Chỗ xa-xôi tận cùng : *Thiên-nhai hải-giác* (Góc biển chân trời).

nhai-hạn *dt.* Ranh hai bên bờ nước *II* Chỗ giới-hạn cuối cùng.

nhai-ngạn *dt.* Bến, bờ sông.

nhai-tế *dt.* Bến, bờ.

NHAI-NHẢI *trt.* X. Lai-nhai.

NHÀI *dt. (thực)* : X. Lài *(thực).*

nhài quạt *dt.* Đầu tán cây quạt hình chụp giống hoa lài, để giữ hai đầu cái suốt cây quạt *II* Vảy cá, điểm đục giữa con ngươi làm cho mắt không thấy.

NHÀI *dt.* Tiếng gọi đứa tớ gái : *Con nhài.*

NHÁI *dt.* (*động*) Loại ếch - nhái nhỏ con, nhảy lẹ và xa, sống cả dưới nước và trên bờ : *Chiều chiều bắt nhái cắm câu, Nhái kêu cái ẹo, thảm-sầu nhái ơi CD.*

nhái bầu *dt.* Giống nhái nhỏ, bụng to, thường nổi trên mặt nước để kêu lúc trời mưa : *Cóc chết bao thuở nhái rầu, Ãnh-ương lớn tiếng, nhái bầu dựa hơi CD.*

nhái bén *dt.* Giống nhái hay bám trên cành cây.

nhái cơm *dt.* Giống nhái to hơn cả, lưng có hai sọc xanh, thịt ăn được.

nhái chàng *dt. Clg.* Chẫu, chẫu-chàng, chẫu-chuộtt hay chàng-hiu, giống nhái mình dài và ốm, chân thật dài, thường bám trên cao.

nhái hương *dt.* Thứ nhái da xanh, thịt ăn được.

NHÁI *dt. Clg.* Nhại, lặp lại lời người với ý kiêu-ngạo, chế-giễu : *Méc - moi anh Hai nhái con II (R)* Vênh mặt, đảy cằm để chọc tức người : *Sai nó, nó không đi còn nhái lại.*

nhái-nhái *đt.* Đảy-đảy hàm dưới trước mặt ai để chọc tức hay khiêu-khích : *Sai nó đi, nó còn nhái.nhái lại.*

nhái tiếng *đt.* Bắt-chước, giả giọng nói người khác hoặc nước khác : *Nhái tiếng con gái ; nhái tiếng chà-và.*

NHÁI-NHÁI *trt.* X. Lai-nhai.

NHÃI *dt.* Người đẹt, rất bé nhỏ *II (R)* Đứa con nít, tiếng khi-dễ : *Đồ nhãi, thằng nhãi.*

nhãi con *dt.* Ranh con, thằng con nít, tiếng gọi khi mắng hoặc khi-dễ một đứa trẻ : *Nhãi con mà làm phách.*

nhãi ranh *dt.* Đồ ranh con, tiếng rủa một đứa trẻ : *Nhãi ranh mà nói giọng người lớn.*

NHẠI *dt.* X. Nhái *II trt.* Cặp theo, dồn hai cái lại một : *Lật nhại trang sách, bốc nhại quân bài.*

NHAY *đt.* Nhăn, nghiến nhẹ và đưa qua lại : *Chó nhay bọ - chét, trẻ em nhay vú mẹ.*

nhay-nhay *trt.* Nhăy - nhăy, nhậm-nhăy, lựt, cứa mãi mới đứt : *Dao lựt, thái nhay-nhay.*

NHAY-NHÁY *đt. Clg.* Nháy - nháy, chớp chớp, nháy mắt lẹ và nhiều lần : *Nhay-nháy cho nước mắt tống bụi ra.*

NHAY-NHÁY *tt. Clg.* Lay-láy, rất đen bóng : *Đen nhay-nháy.*

NHÁY *đt.* Chớp mắt, nhắm rồi mở ra liền, việc làm thường-thường để lau tròng mắt sau khi mở lâu : *Ngó không nháy mắt II(R) a)* : *Clg* Láy, nheo một mắt để ra hiệu : *Nó nháy tôi theo II b)* : Chớp nhiều lần : *Sao nháy, đèn nháy II (B)* Thật lẹ : *Mau như nháy ; làm nhấp-nháy ; Thảm kiếp sống ta như mắt nháy* Phú Xích-bích.

nháy mắt *đt. Nh.* Nháy : *Chớp-nhoáng bóng loan vừa nháy mắt, Trêu-người cắc-cớ hỡi ông Tơ NT II trt.* Chớp - nhoáng, nhanh-chóng, thấy đó liền mất : *Trong nháy mắt.*

nháy-nháy *đt.* X. Nhay-nháy.

nháy-nhó *đt.* Ra hiệu bằng mắt : *Tụi nó nháy-nhó nhau.*

NHẢY *đt.* Co chân phóng mình tới hay vọt lên cao : *Chạy nhảy, nhảy qua mương ; nhảy qua rào ; Rừng hoang sóc nhảy tưng-bừng, Hoa chưa nở nhuỵ bướm đừng lao-xao CD II (R) a)* : Khiêu-vũ : *Cái nhảy, tiệm nhảy II b)* : Truyền giống (nói về thú-vật) : *Cho thỏ nhảy ; Đầu tháng nhảy, cuối tháng đẻ II c)* : Run, động-đậy : *Mạch nhảy, thịt nhảy II d)* : Chạy trốn : *Động ổ, chúng nhảy ráo ; nhảy vô khu(bưng-biền) II (B) a)* : Vượt bậc, không tuần-tự : *Đọc nhảy một hàng, chép nhảy một câu ; Từ người ở, nhảy làm bà chủ II b* : Nảy, (rễ từ dưới đất) mọc thành cây : *Mưa xuống, con nó nhảy ra bứng trồng không hết II trt.* Vụt, bỗng không : *Chuyện người ta mà nhảy can-thiệp.*

nhảy bực *đt.* Vượt khỏi bực kế để lên bực cao hơn, không theo thứ-tự.

nhảy cà-tớn *đt. Nh.* Nhảy cà-tửng.

nhảy cà-tửng *đt.* X. Cà-tửng.

nhảy cà-xom *đt.* X. Nhảy lom-xom.

nhảy cái *đt.* Lấy con cái, truyền giống qua con cái : *Nó rượn, muốn nhảy cái.*

nhảy cao *đt.* Nhảy vọt lên rất cao : *Anh đó nhảy cao lắm II* Môn điền-kinh để lực-sĩ thi nhảy coi ai nhảy cao hơn cả : *Nhảy cao hai thước.*

nhảy cẳng *đt.* Nhảy chơi láo.

nhảy con *đt.* Sanh thêm cây nhỏ chung quanh (nói về loại căn-hành) : *Chuối nhảy con.*

nhảy cong *đt.* Cong lưng mà chạy : *Thấy lính tới, nhảy cong một nước.*

nhảy cờ nhảy cẳng *đt.* Chạy nhảy, chơi giỡn ngoài đường, không biết tới việc nhà : *Ăn no rồi nhảy cờ nhảy cửng.*

nhảy cỡn *đt.* X. Động cỡn.

nhảy cháng-cháng *đt. Nh.* Nhảy cháng-chậu.

nhảy cháng-chậu *đt.* Trò chơi trẻ con chia hai phe, một phe ngồi nắm tay nhau thành vòng tròn, đợi phe kia nhảy vào thì giựt

chân cho vướng, giựt hụt người đầu, các người kia đều theo chân người ấy bước vô vòng thong-thả rồi lừa sơ-hở của phe ngồi mà nhảy ra và cứ thế tiếp-tục vô ra ; ngược lại, nếu có người bị vướng chân, cả phe phải ngồi nắm tay cho phe kia nhảy.

nhảy chồm *đt.* Nói vả thú chồm hai chân trước chụp tới.

nhảy dây *đt.* Cầm hai đầu sợi dây vừa quật vòng theo người từ đầu xuống chân vừa nhảy ; hoặc hai người nắm hai đầu sợi dây và đứng dang ra mà quật thành hình quả trám để một hay hai người khác lòn vào trong mà nhảy.

nhảy dù *đt.* Đai dù từ trên máy bay nhảy xuống để dù bọc gió mà xuống từ-từ *II (B)* a) Ăn-cắp : *Nhảy dù được hai bịch thuốc II* b) Lén-lút, vụng-trộm, gian-giảo như : *Trốn học, nghỉ làm việc không xin phép, tư-tình v.v...* c) Vọt một lần nhiều bậc nhờ hoàn-cảnh đặc-biệt : *Ông huyện nhảy dù.*

nhảy dựng *đt.* Nói về ngựa chứng chồm hai chân trước dựng đứng cái mình : *Ngựa nhảy dựng II Clg.* Nhảy đong-đỏng, nói về người (phần nhiều đàn-bà) khi tức giận hay ra bộ lố-lăng : *Giận chồng rồi nhảy dựng.*

nhảy đàn *đt.* X. Chạy kinh-đàn.

nhảy đầm *đt. Clg.* Khiêu-vũ, một tay cặp hông, một tay nắm tay người đàn-bà đưa ra, chân bước theo nhịp đàn : *Học nhảy đầm ; nhảy đầm sáng đêm.*

nhảy đong-đỏng *đt. Nh.* Nhảy dựng (nghĩa sau).

nhảy đực *đt.* Cùng con đực giao-cấu : *Cho nhảy đực gần tháng nay.*

nhảy giụm *đt.* Giụm hai chân phóng tới, không chạy lấy trớn.

nhảy hàng *đt.* Bỏ sót hàng, không theo thứ-tự các dòng chữ : *Chép (hoặc đọc) nhảy hàng.*

nhảy hạng *đt.* Vọt qua một hay nhiều hạng, không tuần-tự : *Công-chức nhảy hạng.*

nhảy lăng-ba *đt.* Vừa chạy vừa nhảy cách vui sướng, mừng-rỡ : *Hay tin thi đậu, các cậu nhảy lăng-ba.*

nhảy lầu *đt.* Từ trên lầu (gác cao) nhảy xuống : *Nhảy lầu tự-tận.*

nhảy lom-xom *đt.* Nhảy tới liền liền nhưng không xa : *Trời mưa cóc nhảy lom-xom.*

nhảy lớp *đt.* Bỏ lớp kế ở trên mà học lớp cao hơn : *Học nhảy lớp.*

nhảy múa *đt. Clg.* Vũ, chân nhảy tay múa theo nhịp đàn : *Đàn vừa trỗi lên, mọi người đều nhảy múa vui-vẻ.*

nhảy mũi *đt. Clg.* Hắt hơi, hơi từ trong hắt mạnh ra đàng mũi, có khi liên-tiếp năm ba lần, do thời-tiết thay đổi đột-ngột, làm cho người nghẹt mũi, chảy mũi nước rồi ngứa mũi sinh ra.

nhảy nai *đt.* Nhảy dang ra hoặc phát chạy vì hoảng sợ : *Nghe nổ, ai nấy đều nhảy nai.*

nhảy nái *đt.* Nói heo nọc được người cho nhảy heo cái : *Dẫn đi nhảy nái.*

nhảy ngạnh-trê *đt.* Một cách nhảy trong trò chơi nhảy cháng-chậu, đứng một chân khít bên tay người ngồi, chân kia dở lên để cặp vào ống quyền chân đứng, bàn ló ra ngoài vòng tay (giống cái ngạnh con cá trê) rồi thừa lúc hai người ngồi không để ý, giật lẹ chân đứng lên, tự-nhiên ra khỏi vòng, tức là được cuộc.

nhảy ngoi *đt. Clg.* Ăn bóng hay ăn móng, đớp hơi trên mặt nước : *Cá nhảy ngoi.*

nhảy ngựa *đt.* Cỡi ngựa cho sải để biểu-diễn : *Diễn trò nhảy ngựa.*

nhảy nhảy *đt. Nh.* Nhảy cà-tửng : *Đứng yên ! Cứ nhảy nhảy hoài !*

nhảy-nhót *đt. Nh.* Nhảy cà-tửng : *Ăn rồi nhảy-nhót cho tiêu cơm II (B)* : Hoạt-động lố-lăng (lời chê của kẻ nghịch) : *Nhảy-nhót chớ làm nên trò gì !*

nhảy-nhổm *đt.* Đánh-thót, bật ngửa : *Giật mình nhảy nhổm, kiến cắn đau nhảy-nhổm.*

nhảy ổ *đt.* Nhảy lên các chỗ cao đặng tìm chỗ đẻ : *Gà nhảy ổ.*

nhảy phóc *đt.* Thót lên, bước lên cách gọn-gàng : *Nhảy phóc lên ván ngồi.*

nhảy qua *đt.* Từ bên này nhảy qua bên kia : *Kéo con cá lóc bên bàu nhảy qua CD.*

nhảy rào *đt.* Nhảy ngang hàng-rào, để vô phía trong hay ra phía ngoài : *Nhảy rào chạy thoát II* Cuộc chạy đua có nhảy ngang nhiều hàng-rào để ở nhiều chặng đường, một môn điền-kinh : *Chạy đua nhảy rào II (B)* Bỏ luật-lệ chung mà làm khác hơn hay ngược lại như : *Trốn học, đào-ngũ, tu rồi bỏ đạo, v.v...*

nhảy sào *đt.* Từ xa chạy tới vừa chống cây sào vừa phóng vọt mình lên cao cho khỏi cây ngang, một môn điền-kinh : *Vô-địch nhảy sào.*

nhảy sóng *đt.* Trôi theo lượn sóng khi trồi khi hụp : *Thuyền nhảy sóng.*

nhảy tòm *đt. Clg.* Nhảy ùm, nhảy xuống nước, gây tiếng « tòm » : *Nhảy tòm xuống sông.*

nhảy thong *đt.* Nhảy bước dài như nai.

nhảy thót *đt.* Thót lên : *Nhảy thót lên ngựa.*

nhảy trời nhảy phách *đt.* Lời trách trẻ con hay chạy nhảy, trửng giỡn.

nhảy ùm *đt. Nh.* Nhảy tòm.

nhảy vòng *đt.* Nhảy dây một mình, hai tay nắm hai đầu dây rồi quật vòng theo người mình.

nhảy vòng lửa *đt.* Phóng dài cái mình qua cái vòng đang cháy.

nhảy vọt *đt.* Nhảy dựng lên thật lẹ: *Nhảy vọt lên để tránh ngọn tảo-đường II (B)* Tăng lên thật cao: *Nghe lộn-xộn ở Trung-đông, giá-thương cho giá dầu hoả nhảy vọt kinh-khủng.*

nhảy xa *đt.* Từ xa lấy trớn chạy tới bực ván rồi phóng mạnh tới trước coi được mấy thước, một môn điền-kinh: *Thi nhảy xa, vô-địch nhảy xa.*

nhảy xả *đt.* Nhảy càn vào, phóng mình vào: *Nhảy xả vào đám lửa bồng đứa trẻ ra.*

nhảy xoi-xói *đt.* Lóc mình nhảy lia-lịa: *Con cá còn nhảy xoi-xói.*

NHẠY *bt.* Dễ có hiệu-quả: *Cân nhạy, diêm nhạy, pháo nhạy, thuốc nhạy; Mồi thơm cá quý câu không nhạy, Cung vắn chim cao, bắn chẳng xa PVT II* Nhặm lẹ, mau chóng: *Bén nhạy.*

nhạy lửa *tt.* Dễ bắt lửa: *Dầu xăng nhạy lửa lắm, nên cẩn-thận.*

nhạy miệng *tt. Clg.* Nhạy mồm, mau miệng, nghe hay thấy gì thì nói liền, không cân-nhắc trước: *Người gì mà nhạy miệng quá!*

nhạy mồm *tt. Nh.* Nhạy miệng.

NHAM *dt.* Món ăn bằng da súc-vật nấu với bắp chuối, giá đậu, mè, hoặc thịt trâu hay thịt bò nấu với vài món gia-vị.

NHAM *dt. (truyền):* (Do nhâm-độn nói trại) Phép luyện nhờ ma quỷ mách cho biết việc người vừa xảy ra: *Ông thầy đó có nham.*

NHAM *dt.* Chỗ núi cao hiểm-trở.

nham-dã *dt.* Núi non và đồng-nội, nơi hoang-vu ít người ở: *Ở ẩn nơi nham-dã.*

nham-động *dt.* Hang sâu trong núi.

nham-hiểm *dt.* Núi cao và hiểm *II (B) tt.* Hiểm-độc: *Lòng người nham-hiểm.*

nham-huyệt *dt.* Hang sâu dưới núi.

nham-tuyền *dt.* Núi và suối nước.

NHAM *tt.* Nhem, lem, vấy-vá dơ-dáy.

nham-nham *bt,* X. Lam-nham.

nham-nhở *bt.* X. Lam-nham.

NHAM-NHÁM *tt. Clg.* Nhám-nhám, hơi nhám: *Ván còn nham-nhám.*

NHAM-NHÁP *tt. Nh.* Nham-nhám.

NHÀM *bt.* Chán, hết muốn nữa: *Ăn thét món đó bắt nhàm.*

nhàm-chán *tt,* Nhàm và chán, không thiết đến nữa: *Trò đời cứ tái-diễn, thấy bắt nhàm-chán!*

nhàm mắt *trt.* Thường thấy quá nên bắt nhàm: *Thấy nhàm mắt.*

nhàm miệng *trt.* Miệng bắt nhàm vì ăn hoài một món hay nói hoài một việc.

nhàm tai *trt.* Chán tai, không buồn nghe nữa: *Nghe nhàm tai.*

NHÁM *tt.* Xây, không láng (nhẵn): *Đánh nhám, giấy nhám; bào còn nhám II (lóng)* Hay ăn-cắp vặt: *Tay thằng đó nhám lắm.*

nhám-nhám *bt.* X. Nham-nhám.

nhám-nhúc *tt. (đ):* *Nh.* Nhám.

nhám-nhuốc *tt. (đ):* *Nh.* Nhám.

nhám sì *tt. (đ):* Nhám lắm: *Da cóc nhám sì.*

nhám tay *tt.* Có bàn tay hay cắp vặt: *Coi chừng những kẻ nhám tay.*

nhám xàm *tt. (đ):* *Nh.* Nhám xây.

nhám xây *tt.* Rất nhám: *Gỗ còn nhám xây.*

NHÁM *dt. (động):* Tên thứ cá biển cùng loại với cá mập, nhưng nhỏ con hơn nhiều.

NHẢM *bt.* Bậy, xằng, không đúng vào đâu cả: *Chuyện nhảm, nói nhảm, tin nhảm.*

nhảm-nhảm *irt. Clg.* Lảm-nhảm, X. Làm-nhàm.

nhảm-nhí *tt. Nh.* Nhảm: *Chuyện nhảm-nhí.*

NHAN *dt.* Mặt, vẻ mặt: *Dung-nhan, hồng-nhan, long-nhan II (R)* Tên quyển sách hay bài hát, bài văn, v.v...: *Nhan sách.*

nhan-diện *dt:* Cái mặt *II (B)* Danh-dự, thể-diện.

nhan-diện-cốt *dt.* Xương mặt.

nhan-đề *dt.* Đầu-đề, tên, cái tựa một quyển sách, bài văn: *Xin hiến bản nhạc nhan-đề Hội-nghị Diên-hồng.*

nhan hậu *dt.* Mặt dày, mặt lì, không biết xấu-hổ.

nhan-liệu *dt.* Thuốc màu dùng nhuộm hay vẽ.

nhan-sắc *dt.* Sắc mặt *II (thth)* Sắc đẹp trên mặt người: *Chồng em vừa xấu vừa đen, Đã kém nhan-sắc lại hèn chân đi CD.*

NHAN-NHẢN *trt. Clg.* Chan-nhản, sờ-sờ, hiển-hiện, bày ra dễ thấy: *Nằm nhan-nhản đó, đưa nhan-nhản ra II (R)* Nhiều, đông lắm: *Nhan-nhản những sách khiêu-dâm; thấy nhan-nhản kẻ ăn xin ngoài đường.*

NHÀN *bt.* Rảnh-rang, thong-thả, khoẻ trí: *An-nhàn, dưỡng nhàn, thanh-nhàn, thừa-nhàn; Danh-lợi bất như nhàn.*

nhàn-bộ *đt.* Đi bách-bộ chơi.

nhàn-cư *đt.* Ở không thong-thả : *Nhàn-cư vi bất-thiện (ở không hay làm bậy).*
nhàn-du *đt.* Đi dạo, dạo chơi các nơi.
nhàn-đàm *đt.* Chuyện phiếm, chuyện chơi không cần-thiết *// đt.* Nói chuyện khi ngồi không.
nhàn-độc *tt.* Một mình thong-thả.
nhàn-đường *dt.* Nhà ở nghỉ mát.
nhàn-hạ *tt.* Thong-thả, rỗi-rãi.
nhàn-khoáng *tt.* Rảnh-rang thong-thả.
nhàn-lãm *đt.* Ngắm xem khi rỗi-rãi.
nhàn-nhã *tt.* Ung-dung thong-thả.
nhàn-nhân *tt.* Người vô-sự, không dính-dáng với việc đời.
nhàn-phóng *tt.* An-nhàn phóng-túng, ở không muốn làm gì thì làm.
nhàn-phúc (phước) *dt.* Sự sung-sướng vì được an-nhàn, không bị khuấy rầy.
nhàn-rỗi *tt.* Rỗi-rãi thong-thả, ở không thong-thả.
nhàn-sự *dt.* Việc thiên-hạ, không dính-dáng đến mình.
nhàn-sướng *tt.* An-nhàn sung-sướng.
nhàn-tản *tt.* Rảnh-rang, không lo chi cả.
nhàn-toạ *đt.* Ngồi không cách an-nhàn khoẻ trí.
nhàn-thoại *bt. Nh.* Nhàn-đàm.
nhàn-thú *dt.* Thú thanh-nhàn.
nhàn việc *tt.* Rảnh-rang, không phải làm việc gì : *Lúc nầy nhàn việc.*
NHÀN *dt.* Tức nhạn nói trại : *Chim nhàn // (R)* Thơ từ, tin-tức : *Tinh nhàn, thơ nhàn.*
nhàn-cá *dt.* Chim nhạn và con cá, hai con vật mà khi xưa, có lần đi thơ cho người ta *// (B)* Tin-tức, thơ-từ : *Bặt tin nhàn-cá.*
NHÀN-NHẠT *tt. Clg.* Nhờn-nhợt, lờn-lợt, hơi nhạt, hơi lợt tức men-mét : *Thoắt trông nhàn-nhạt màu da K.*
NHẢN-NHẢN *trt.* X. Nhan-nhản : *Đưa nhản-nhản ra đó !*
NHÃN *dt. Clg.* Nhỡn, con mắt ; *Ám-nhãn, biệt-nhãn, bà lều nhản // (R) a)* Dấu hiệu riêng mỗi món hàng : *Dán nhãn, nhãn có cầu-chứng tại toà // b) (thực) Clg.* Viên-nhãn hay Lệ-chi-nô, X. Long-nhãn.
nhãn-ba *dt.* Mắt long-lanh (như sóng nước).
nhãn-bạch *dt.* Tròng trắng con mắt.
nhãn-cát-thuật *dt.* Khoa mổ mắt chữa bệnh *(ophtelmotomie).*
nhãn-cầu *dt.* Tròng mắt.
nhãn-cầu-cân *dt.* Gân chằng tròng mắt để liếc.
nhãn-cầu-sai *dt.* Tật làm cho tròng mắt không còn bình-thường, khiến hình-ảnh thâu vào không nằm đúng trên võng-mạc ; tuỳ trường-hợp, tật ấy là cận-thị hay viễn-thị, phải cần thấu-kính mới trông rõ như người thường.
nhãn chày *dt. (thực)* : Loại nhãn rừng, trái hai đầu lớn, giữa eo lại như cái chày.
nhãn-chuyết *dt.* Mắt lờ-đờ, không lanh.
nhãn-dược *dt.* Thuốc nhỏ con mắt.
nhãn-giới *dt.* Tầm mắt, khoảng xa mà mắt trông tới.
nhãn-hiệu *dt.* Hình và màu sắc, tên hiệu một món hàng : *Nhãn-hiệu cầu-chứng.*
nhãn-huyệt-xuất *dt. (Y)* : Bịnh chảy máu mắt *(ophtelmorragie).*
nhãn-kính *dt.* Kiếng đeo mắt.
nhãn-kiểm *dt.* Mí mắt.
nhãn-khoa *dt.* Môn học chuyên trị bịnh mắt.
nhãn-lồng *dt. (thực)* : X. Chùm-bao, phần sau *(Passiflora fœtida).*
nhãn-lực *dt.* Sức trông tỏ của cặp mắt : *Nhãn-lực rất mạnh // (B)* Sức hiểu biết, sự nhận-xét : *Người có nhãn-lực.*
nhãn mọi *dt. (thực)* : Cây cao lối 4, 5 m., lá đơn hoặc kép, hoa trắng, trái tròn có chùm màu vàng, ăn được nhưng mỏng cơm *(Walsura cochinchinensis).*
nhãn-mục *dt.* Con mắt *// (B)* Điểm quan-trọng, chỗ trọng-yếu.
nhãn nước *dt. (thực)* : Thứ nhãn trái nhỏ, mỏng cơm và nhiều nước.
nhãn-ngữ *đt.* Ra hiệu bằng mắt ; mắt trông cách thiết-tha như muốn nói lên điều gì.
nhãn-nhục *dt. (thực)* : X. Long-nhãn-nhục.
nhãn-quan *dt.* Sức sáng của đôi mắt.
nhãn-tiền *trt.* Trước mắt, liền theo đó : *Đời xưa trả báo còn chầy, Đời nay trả báo một giây nhãn-tiền CD.*
nhãn-tuyến *dt.* Tia sáng tròng mắt *// (R)* Tầm mắt *// (B)* Người điềm-chỉ.
nhãn-thống *dt. (Y)* Bệnh đau nhức con mắt.
nhãn-trung-đinh *dt.* Cây đinh (hoặc cái gai) trong con mắt *// (B)* Vật hay người chướng mắt, làm mình khó chịu, muốn trừ đi.
nhãn-trung-thứ *dt.* Cái gai trong con mắt X. Nhãn-trung-đinh.
nhãn-viêm *dt.* Bịnh sưng mắt *(ophtalmi*
nhãn-xuyên *đt.* Nhìn chòng-chọc (người bị nhìn có cảm-giác như bị soi thấu ruột gan).
NHẠN *dt. (động)* : *Clg.* Con mòng hay chim mòng, loại chim giống như vịt, hay bay xa : *Nhạn về biển bắc nhạn ôi, Bao thuở nhạn hồi để én đợi trông CD.*
nhạn-đường *dt.* Gian nhà riêng để thờ Phật.
nhạn-hàng *dt.* Hàng nhạn bay trên trời *// (B)*

Nhóm anh em đông-đúc.

nhạn-hộ *dt.* Sân nhạn, vùng chim nhạn bay tới ở một thời-gian *II (B)* Chỗ ăn nhờ ở đậu, chỗ tạm-trú.

nhạn-tín *dt.* Tin nhạn, tức tin-tức gởi về.

nhạn-tháp *dt.* Chỗ nhạn ở *II (B)* Bảng nêu tên những người thi đậu.

nhạn-thư *dt.* Thơ nhạn, thơ buộc dưới chân con nhạn cho nó mang đi *II (R)* Thơ-từ.

NHẠN *đt.* Đưa khoe rồi cất vô liền: *Nhạn chiếc nhẫn kim-cương một lát rồi cất.*

nhạn binh *đt.* Dàn binh lính ra hoặc kéo đi phớt qua cho địch thấy: *Nhạn binh để làm kế nghi-binh.*

nhạn sơ *đt.* Chưng sơ, khoe của chút chơi; *Đi một vòng để nhạn sơ đôi giày.*

NHANG *dt. Clg.* Hương, hanh tre đắp mọt cưa bên ngoài, dùng đốt để đuổi uế-trược khi cúng tế: *Chân nhang, khói nhang, lư nhang, nén nhang, tàn nhang, thắp nhang; nhang tàn khói lạnh.*

nhang đèn *dt.* Nhang và đèn giội hoặc đèn cầy, đèn sáp, hai vật cần khi cúng tế.

nhang khoanh *dt.* Nhang cuốn tròn khu-ốc thật dài, không có cốt tre ở giữa, dùng đốt chong luôn-luôn.

nhang khói *dt.* Nhang đốt ra khói: *Thờ-phượng gì mà không nhang khói chi cả II đt. Clg* Hương khói, thờ-phượng, cúng quải: *Sợ chết rồi không ai nhang khói cho.*

nhang muỗi *dt.* Nhang xông cho muỗi bay tản đi chỗ khác.

nhang thơm *dt.* Nhang có khói thật thơm.

NHANG-NHÁC *tt. Clg.* Nhác-nhác, hơi nhác: *Nhang-nhác chớ không nhác lắm.*

NHANG-NHÁNG *trt. Clg.* Nhoang-nhoáng, loé sáng một chút: *Chớp nhang-nháng.*

NHÀNG-NHÀNG *tt.* Doi-doi, không ốm (gầy) không mập (béo): *Người nhàng-nhàng dễ coi.*

NHÁNG *đt. Clg.* Nhoáng, loé lên, sáng bừng lên rồi tối lại: *Nháng đèn; Đom-đóm thỉnh-thoảng nháng lên một cái II (R) Clg.* Nhạn, đưa lên rồi thọc vô túi liền với ý khoe: *Nháng tiền khoe của.*

nháng nháng *đt.* Chớp-chớp, nháng lên nhiều lần: *Ban đêm, xe tới ngã tư phải nháng nháng ra hiệu.*

NHẢNG *trt.* Nới ra, hoãn ra.

nhảng bệnh *trt.* Bớt, đỡ, bệnh có thuyên-giảm.

nhảng việc *trt.* Bớt công việc, hơi rỗi-rảnh.

NHÃNG *tt.* X. Lãng: *Nhãng tai, nhãng trí.*

NHANH *bt.* Mau lẹ: *Ăn nhanh, chạy nhanh, làm nhanh, nói nhanh; Lá buồm càng lớn, gió đùa càng nhanh CD.*

nhanh-chai *tt.* X. Nhanh-nhẹn.

nhanh chân *trt.* Lẹ chân, mau chân, bước lẹ: *Chạy nhanh chân; nhanh chân chạy trước.*

nhanh-chóng *trt.* Mau-chóng, lẹ-làng: *Đi cho nhanh-chóng.*

nhanh lên *trt.* Mau lên! Tiếng giục-thúc, hối-thúc: *Nói nhanh lên ta nghe!*

nhanh mồm *trt,* Lẹ miệng, hớt nói trước: *Nhanh mồm nhận lỗi nên được tha-thứ II* Tía-lia, mau lẹ: *Nói nhanh mồm quá, nghe không kịp,*

nhanh-nhẩu *trt.* Mau-mắn: *Nói-năng nhanh-nhẩu.*

nhanh-nhẩu-đoảng *trt.* Nhanh vô-ích: *Khéo nhanh-nhẩu-đoảng!*

nhanh-nhẹ *tt.* Lanh-lẹ, bộ nhẹ-nhàng mau-chóng: *Người trông nhanh-nhẹ.*

nhanh-nhẹn *trt. Clg.* Nhanh-chai, nhanh-chóng lẹ-làng: *Người ăn nói nhanh-nhẹn hoạt-bát.*

NHANH *tt. (lóng)*: Bảnh, gọn-gàng đẹp-đẽ: *Mặt coi nhanh quá.*

nhanh trai *tt.* Bảnh trai, có bộ mặt sáng-sủa, dáng-dấp gọn-gàng: *Thằng coi nhanh trai chớ!*

NHANH-NHÁNH *tt. Clg.* Nhánh-nhánh, lóng-lánh, có bóng: *Đen nhanh-nhánh.*

NHANH-NHẢNH *tt.* Hí-hởn, dáng đùa-bỡn: *Cái mặt nhanh-nhảnh.*

NHÀNH *dt.* Nhánh, cành, tay nhỏ mọc từ thân cây ra để mang lá, hoa và trái: *Cá khôn lựa vịnh, chim khôn lựa nhành CD.*

NHÁNH *dt.* X. Nhành: *Chim khôn lựa nhánh lựa nhành, Cái khôn lựa chỗn trai lành gởi thân CD II (R) a)* Ngón tay nhỏ mọc thêm bên cạnh ngón cái hay ngón út, không cử-động được: *Bàn tay có nhánh II b)* Cánh, kiếng, chi, những ngành phái của một họ: *Cường-Để thuộc nhánh Đông-cung Cảnh.*

nhánh ác *dt.* Chồi non, nhánh nhỏ mới mọc: *Mưa xuống, cây đâm nhánh ác thấy thương.*

nhánh nè *dt.* Nhánh cây khô dùng làm củi chụm: *Phận người nát giỏ còn tre, Phận ta nát gỗ, nhánh nè cũng không CD.*

nhánh-nhóc *dt.(đ) Nh.* Nhánh: *Trảy hết nhánh-nhóc; Cây gì mà không có nhánh-nhóc chi cả.*

NHÁNH-NHÁNH *tt.* X. Nhanh-nhánh.

NHÁNH *đt.* Nhếch mép : *Nhánh môi cười* // *tt.* Có dáng-điệu lẳng-lơ : *Nhanh-nhánh, nhí-nhánh, nhỏng-nhánh.*

nhánh-nhánh *tt.* X. Nhanh-nhánh.

NHAO *trt.* Ồn-ào, xôn-xao : *Đồn nhao lên, nói nhao lên, nhôn-nhao* // *đt.* Nhoi, ngoi, trồi lên mặt nước thật nhiều : *Cá nhao lên.*

nhao-nhao *trt.* Lao-xao, xôn-xao, cùng loạt cách ồn-ào : *Nhao-nhao phản-đối ; Nhao-nhao như chào-mào rỉa hoa.*

NHAO-NHÁO *tt.* Đau-đáu, vẻ mặt buồn rầu hơi lo : *Cái mặt nhao-nháo như ông táo chịu lạnh.*

NHAO-NHÃO *tt. Clg.* Nhão-nhão, hơi nhão : *Cơm nhao-nhão.*

NHÀO *đt.* Lộn đầu xuống và thảy mình qua một vòng : *Hát xiệc nhào trên ngựa* // *(R) a)* Ngã, té chúi đầu : *Té nhào, nhào xuống sông* // *b)* Xông tới, bổ vào ; leo mình xuống : *Nhào đại vô, nhào xuống nước* // *trt.* Rơi xuống : *Lật nhào, đổ nhào ; Rượu hồng-đào trút nhào vô nhạo, Kiếm nơi nào nhân-đạo hơn anh* // *đt.* Trộn bóp với nước cho đều, cho nhuyễn : *Nhào bột.*

nhào đầu *trt.* Lộn đầu xuống : *Té nhào đầu* // *đt.* Xông vô, dự vào cách dại-dột, liều-lĩnh : *Việc người ta mà nhào đầu vô chịu.*

nhào hớt *đt.* Hỏng chân té ngửa ra : *Bị một thoi nhào hớt.*

nhào lăn *đt.* Ngã lăn : *Bị đánh nhào lăn.*

nhào lộn *đt.* Nhào và lộn mình lên xuống : *Nhào lộn trên đu* // Lăn lộn đau-đớn : *Đau bụng, nhào lộn trên giường* // Giãy-nảy làm dữ : *Bị chồng đánh rồi nhào lộn dưới đất la khóc om-sòm.*

nhào mèo *tt.* Té lộn mèo một vòng : *Bị gạt chân nhào mèo.*

nhào ngô *đt.* Nhảy lộn mình mà đầu không dụng đất.

nhào ngựa *đt.* Nhào lộn trên lưng ngựa cho người xem.

nhào Quảng-đông *đt.* Nhào cho người xem như trong tuồng hát Quảng-đông // *(R)* Té nhào : *Rồi ! nhào Quảng-đông rồi !*

nhào Tiều *đt.* Nhào cho người xem như trong tuồng hát Triều-châu // *(R)* Té nhào : *Bị chận chân nhào Tiều.*

nhào trái *đt* Quăng mình lộn trái ra sau // Té bật ngửa : *Bị đánh một thoi nhào trái.*

nhào vô *đt.* Xông vô, dự vào : *Nhào vô kiếm ăn.*

NHÁO *trt.* Lộn-xộn, mất trật-tự : *Bát-nháo, láo-nháo, nhôn-nháo, nhâng-nháo.*

nháo-nhác *trt.* Giáo-giác, ngơ-ngác sợ hãi : *Chạy nháo-nhác.*

NHÃO *tt.* Quá mềm vì thấm nhiều nước : *Cơm nhão, đất nhão* // Mềm bệu : *Da thịt nhão* // Hư, hỏng : *Việc đó nhão cả rồi.* // Mệt, chán, mất hăng hái : Dượt quá, nhão.

nhão bét *tt.* Rất nhão : *Cơm nhão bét.*

nhão cơm *tt.* Có lớp cơm nhão : *Mít ướt nhão cơm.*

nhão-nhão *tt.* X. Nhao-nhão.

nhão-nhè nhão-nhẹt *tt. Nh.* Nhão bét : *Cơm nhão-nhè nhão-nhẹt.*

nhão-nhẹt *tt. Nh.* Nhão bét.

nhão-nhoẹt *tt. Nh.* Nhão-nhẹt.

nhão thịt *tt. Nh.* Lúc da thịt đều nhão : *Bệnh lâu nhão thịt* // *Nh* Nhão cơm.

NHẠO *đt.* Bình rượu nhỏ có vòi : *Ly nhạo; nắp nhạo ; Rượu hồng-đào trút nhào vô nhạo, Kiếm nơi nào nhân-đạo hơn anh CD.*

NHẠO *đt.* Ngạo, chế-giễu : *Chế-nhạo ; đừng nhạo kẻ tật-nguyền.*

nhạo-báng *đt.* Kiêu-ngạo, nói xấu người : *Anh em mà nhạo-báng nhau chi.*

NHÁP *tt.* X. Nhám.

NHÁP *dt.* Bản-thảo sơ, có nhiều chỗ bôi, sửa : *Giấy nháp, tờ nháp, viết nháp.*

NHẠP *dt.* Việc sai lầm cũ, việc xấu trước : *Nó có nhạp rồi, không dám léo tới đây đâu.*

NHÁT *tt. Clg.* Rát, hay sợ, không dạn-dĩ, không dám : *Hèn-nhát, nhút-nhát, tánh nhát ; nhát như thỏ* // *đt.* Doạ, làm cho người ta sợ : *Ma nhát ; Chớ mượn oai hùm rung nhát khỉ, Lòng ta sắt đá há lung-lay PVT.*

nhát đòn *tt.* Sợ đòn, sợ bị đánh đau : *Võ-sĩ đó nhát đòn.*

nhát gan *tt.* Thiếu can-đảm, không dám làm những việc có chút nguy-hiểm : *Kẻ nhát gan thường nói khoác.*

nhát hít *tt.* Rất nhát, hay sợ ma và kẻ nghịch : *Bộ nhát hít mà nói phách.*

nhát-nhúa *tt. (đ) Nh.* Nhát : *Tánh nhát-nhúa ; đàn-ông gì nhát-nhúa quá !*

NHÁT *dt.* Phát, lần cắt, chém hay đâm với vật bén nhọn : *Đâm một nhát, chém một nhát* // Lát, miếng mỏng được thái ra.

nhát gừng *dt.* Miếng gừng thái mỏng : *Thêm ba nhát gừng vô thang thuốc* // *(B) trt.* Rời-rạc, không suôn-sẻ trơn-tru : *Đọc nhát-gừng, nói nhát gừng.*

NHÁT *dt.* X. Lát : *Chốc-nhát.*

NHẠT *tt.* X. Lạt : *Phai-nhạt, nhợt-nhạt.*

NHAU *dt. Clg.* Rau, bộ-phận nối liền cái rn trẻ con với tử-cung mẹ : *Cắt nhau, cây nhau, lá nhau, rước nhau ; Chôn nhau cắt rốn.*

nhau choàng *dt.* Thứ nhau quấn chặt mình hay cổ bào-thai : *Nhau choàng rất nguy-hiểm.*

nhau khô *dt.* Nhau khử trùng rồi sấy khô, dùng cấy vào người để tiếp sức.

nhau rún (rốn) *đt.* Gốc-gác, nơi sinh đẻ (do « nơi chôn nhau cắt rún ») : *Anh đó nhau rún ở Sa-đéc.*

NHAU *dt. Clg.* Mè, cây vuông nhỏ đóng ngang mái nhà để lợp ngói móc.

NHAU *trt.* Cùng với, giữa hai hay nhiều bên cùng đối-đãi qua lại hay chung-chạ : *Bảo nhau, cãi nhau, cùng nhau, yêu nhau, giúp nhau, với nhau ; Đi với nhau ; Thương nhau cởi áo cho nhau, Về nhà dối mẹ : qua cầu gió bay CD.*

NHAU-NHÁU *trt. Clg.* Nheo-nháo, đau-đớn, l lộ ra mặt : *Buồn nhau-nháu, ngồi nhau-nháu.*

NHAU-NHẢU *trt.* Bầu-lầu (nhầu), cộc-cằng xằng-xớm : *Ăn nói nhau-nhảu.*

NHÀU *dt. (thực)* : Loại cây cao 6, 7 m. lá to láng, hoa trắng, trái trắng da cóc láng, ăn hôi, rễ có vị ngọt, tánh ấm, không độc, cây có chất thuộc loại *anthraquinôn* ; thường rễ được dùng ngâm rượu uống về bịnh đau lưng ; cây và lá có tánh thông hơi, trừ thấp-khí, xổ độc, giải ban *(Morinda citrifolia).*

nhàu dây *dt.* Loại dây bò có lông mịn, hoa trắng mọc chùm ở đọt, trái tròn cứng.

nhàu đỏ *dt.* Loại cây nhỏ hay dây, lá mọc chụm, phát-hoa ở đọt, hoa trắng không cộng, lá và rễ có tánh hạ-lợi, được dùng trị kiết-lỵ *(Morinda umbellata).*

nhàu nước *dt.* Cây cao lối 1 m. lá mọc đối, hoặc 3 lá chụm ở mỗi mắt, hoa trắng, phát-hoa tròn ; cây có chất *môrindin, môrindêin* và *mêthyl-êther (Morindin persiceæ folia).*

NHÀU *bt.* Nhăn-nhíu nhiều nơi, có nhiều lằn xếp nhỏ bậy-bạ : *Bầu-nhàu ; vò nhàu cả.*

nhàu-nhịu *tt.* Nhăn-nhíu bậy-bạ.

nhàu-nhò *tt.* Rất nhàu nhiều nơi.

NHÀU-NHÀU *đt.* X. Càu-nhàu.

NHÁU *bt.* Vẻ buồn ngoài mặt : *Buồn nhau-nháu ; nháu mặt.*

nháu-nhảu *bt.* X. Nhau-nháu.

nháu-nhó *đt.* Cau mặt, tỏ vẻ bực-dọc hay buồn-bã trong lòng : *Ngồi nháu-nhó.*

NHẢU-NHẢU *trt.* X. Nhau-nhảu.

NHẠU *đt.* Nháu, xụ xuống khi buồn giận : *Nhạu mặt.*

NHẮC *đt. Clg.* Nhắc, nâng lên, đỡ lên : *Cân-nhắc, cất-nhắc, nhắc ghế mời khách : nhắc cái bàn lên kê lại ll* Tăng lên : *Giá hàng nhắc lên cao ll* Gợi lại cho người ta nhớ : *Nhắc chuyện cũ ; Nó có quên thì nhắc giùm ; Nghe chim như nhắc tấm lòng thần-hôn K.*

nhắc bài *đt.* Nhắc bạn khi quên một vài câu khi bạn trả bài thuộc lòng cho thầy nghe.

nhắc bổng *đt.* Dở bổng lên cao : *Nhắc bổng đứa trẻ lên.*

nhắc chừng *đt.* Thỉnh-thoảng nhắc một lần : *Nhắc chừng nó luôn mà nó vẫn không làm.*

nhắc giá *đt.* Tăng giá, bán mắt hơn trước : *Gần Tết, hàng-hoá đều được nhắc giá.*

nhắc hỏng *đt.* Dở hỏng khỏi mặt đất : *Một người nhắc hỏng cái bàn cho người khác kê.*

nhắc lớp *đt.* Ở trong buồng (hậu-trường) nhắc cho diễn-viên ngoài sân-khấu hát : *Họ nhắc lớp nghe rõ mồn-một.*

nhắc-nhỏm *đt.* X. Nhắc-nhở.

nhắc-nhở *đt.* Nhắc đến, nói đến người nào hay chuyện gì : *Nhớ mẹ nó, nên nó nhắc-nhở mẹ nó luôn.*

nhắc tuồng *đt. Nh.* Nhắc lớp.

NHĂM *st.* X. Lăm : *Hăm nhăm, sáu mươi nhăm.*

NHĂM *tt.* Có dấu lăm-tăm nhỏ : *Lăm-nhăm, cái áo nhăm đen nhiều chỗ.*

nhăm-nhằm *tt.* Lồ-đồ, có rất nhiều dấu thâm-kim hoặc lủng : *Tấm màn nhăm-nhăm cả ; bị gián cắn nhăm-nhăm.*

NHĂM *trt.* Mong muốn, đợi chờ.

nhăm-nhẳm *trt.* Lăm-lăm, dáng người chực-hờ, mong đợi : *Đứng nhăm-nhẳm ; cầm gậy nhăm-nhẳm toan đập.*

nhăm-nhe *trt.* X. Lăm-le.

NHĂM-NHẮP *đt. Clg.* Nhắp-nhắp, nhắp nhẹ, giợm sơ : *Uống nhăm-nhắp đợi cho đủ mặt ; chơi nhăm-nhắp cho vui ; hút nhăm-nhắp vài điếu.*

NHĂM-NHI *trt.* Nhắm-nháp, chắm-chút, lai-rai, uống cầm chừng : *Nhăm-nhi chút đỉnh lấy đà ; Rượu mạnh phải uống nhăm-nhi mới ngon.*

NHẮM *trt.* Trúng, đúng chỗ: *Nhắm cách, nhắm lúc, nhắm lý; Anh nói rất nhắm II* Trúng một nơi khác: *Đóng đinh mà đóng nhằm tay; dụng nhằm tay đó thì khỏ; Ngọc sa xuống biển ngọc trăm, Thò tay vớt ngọc vớt nhằm hột châu CD II* Nhắm vào việc, nhắm mục-đích: *Lập nhiều trường học là nhằm chống nạn mù chữ cho dân sau này.*

nhằm-nhè gì *trt.* Ăn nhằm gì, can-hệ gì, lời bác bỏ một sự-kiện với ý khinh-thường như không quan-tâm mấy: *Việc đó mà nhằm-nhè gì!*

NHẮM *đt.* Ngắm, nheo một mắt để dùng mắt kia ngó chăm-bẳm vào vật toan bắn hay chọi: *Nhắm bắn, nhắm chọi, nhắm đích II (R) a) Clg.* Nhắm, chú-ý đến, định làm một việc gì: *Nhắm trước xem sau; nhắm vào việc đào-tạo nhân-tài II b)* Xem ra, nhận ra: *Việc đó, nhắm cũng chẳng sao; Bên hữu con Thiên-lý-mã, bên tả con Vạn-lý-vân, Hai bên nhắm cũng cân-phân... CD II* Khép kín hai mắt: *Nhắm lại ngủ; Mắt nhắm mắt mở.*

nhắm chừng *đt.* Độ chừng, đoán phỏng: *Nhắm chừng coi đây lại đó mấy trăm thước II* Coi chừng, để ý: *Đi thì đi chớ cũng nhắm chừng.*

nhắm dèo *đt.* Coi dèo, đợi lúc thuận-tiện: *Nhắm dèo mà tiến-hành công-việc.*

nhắm hướng *đt.* Gióng hướng, trông coi mặt trời phía nào đặng định cái hướng đã chọn trước.

nhắm mắt *đt.* Khép kín hai mắt: *Mới nhắm mắt chớ chưa ngủ II (B)* Chết: *Nhắm mắt theo ông, theo bà.*

nhắm-nhía *đt.* X. Ngắm-nghía.

nhắm xem *đt.* Rảo mắt khắp cùng để tìm, để so-sánh: *Nhắm xem coi được bao nhiêu; nhắm xem xứ nầy không có ai giàu bằng các nhà doanh-thương bên Mỹ cả.*

NHẮM *đt.* Nhắp, mím môi hớp từng ngụm rượu nhỏ: *Nhắm chút rượu; gọi đồ nhắm; Rằng khách có rượu ngon nhắm hết, Đêm thanh nầy ta biết sau đây* Hậu Xích-bích.

nhắm-nhắp *đt.* X. Nhăm-nhi.

NHẮM *dt.* Nhúm, nắm, nạm, số lượng vừa một bàn tay nắm lại; *Một nhắm gạo.*

nhắm-mớ *dt.* X. Mớ-nhắm.

NHẮM-NHẮM *dt.* X. Nhăm-nhắm.

NHẮM *bt.* Bậy, lấy, có nhiều bùn sình ướt-át: *Mưa nhắm đất; có dấu chân lắm-nhắm.*

nhắm bùn *đt.* Đăm bùn, lội bùn, đi qua đi lại dưới bùn chơi.

NHẶM *bt.* Xốn, đau rát, ngứa-ngáy khó chịu: *Bị thóc nhặm; mắt bị nhặm; râu mới cạo, hôn nhặm má.*

nhặm mắt *tt.* Mắt đỏ ghèn và đau xốn: *Bị nhặm mắt; thuốc nhặm mắt.*

NHẶM *tt.* Nhẹy, nhanh, mau chóng: *Nhặm-lẹ.*

nhặm con *trt.* Mau con, con năm một, sanh con cách khoảng thời-gian không lâu: *Đàn-bà nhặm con chóng già.*

nhặm chân *trt.* Lẹ chân, mau chân: *Nhặm chân chạy trước.*

nhăm-lẹ *bt.* Mau-mắn, nhanh-nhẹn: *Cái đứa nhặm-lẹ dễ thương; làm việc nhặm-lẹ.*

nhặm-nhẹy *bt.* X. Nhắp-nhẩy.

nhặm-nhọt *bt.* X. Nhắp-nhẩy.

NHẴN *đt.* Cau lại, nhíu lại: *Nhăn mặt nhíu mày; Ăn chua nhăn mặt; Áo tươm-tướp rách, mặt bì-bì nhăn NĐM II* Nhe ra, bày ra: *Răng đen chẳng lọ là nhăn, Người giòn chẳng lọ vấn khăn mới giòn CD II Clg* Nhẳn, nhe răng cắn nhẹ liền liền: *Nhăn ngòi bút; chó nhăn bọ chét II tt. Clg* Răn, nhíu, có nhiều lằn xếp ngang dọc, không thẳng-thớm: *Áo nhăn, da nhăn, trán nhăn.*

nhăn da *tt.* Nhăn ở lớp ngoài do bên trong co rút: *Già phải nhăn da; Trái giú ép thì nhăn da.*

nhăn mày *đt.* Cau mày, nhíu hai mày lại: *Lọt tai Hồ cũng nhăn mày rơi châu CD.*

nhăn mặt *dt.* Cau mặt lại: *Nhăn mặt khóc; giận nhăn mặt; chua nhăn mặt.*

nhăn nanh *đt.* Nhe răng bày nanh ra, nói thú dữ hằm-hè muốn cắn.

nhăn nướu *đt.* Nhe nướu, cắn khít hai nướu lại và bày ra: *Cười nhăn nướu.*

nhăn-nheo *tt. Clg.* Răn-reo hay Dăn-deo, có nhiều lằn xếp: *Già cỗi, da mặt nhăn-nheo cả.*

nhăn-nhíu *tt. Nh.* Nhăn-nheo: *Da mặt nhăn-nhíu, áo quần nhăn-nhíu.*

nhăn-nhó *đt.* Cau mặt lại khi đau-đớn, tức giận: *Nhăn-nhó như nhà khó hết tiền tng.*

nhăn-nhở *trt.* Hí-hởn, không điềm-tĩnh nghiêm-trang: *Nói cười nhăn-nhở.*

nhăn răng *đt.* Nhe răng, cắn hai hàm răng lại và bày ra: *Chết nhăn răng II (lóng)* Chết, chịu phép, cua tay, chẳng làm gì được: *Cho nó mượn, nó không trả thì nhăn răng.*

NHẴN-NHẴN *trt. Clg.* Nhẳn-nhẳn, thỉnh-thoảng, chốc chốc lại có: *Đau nhăn-nhẳn.*

NHẴN *đt. Clg.* Nhăn, nhe răng cắn nhẹ.

Nhẵn hột dưa // *(R)* Rầy, trách-móc luôn : *Cằn-nhằn, lẵn-nhằn ; bị nhằn nhức xương.*

NHẮN *bt.* Nhờ người đem tin giùm : *Nhắn năm bảy tin cũng chẳng thấu tình, Mắn thơ cánh nhạn, tạc chữ quỳnh thăm em CD* // Cách vách, nói trồng cố-ý để người nghe học lại với người mình ám-chỉ : *Chửi nhắn, nói nhắn ; Ai về nhắn với ông câu, Cá ăn thì giựt đề lâu hết mồi CD.*

nhắn bảo *đt.* Nhờ người bảo giùm : *Ai về nhắn bảo phường lòi-tói, Muốn sống đem vôi quét trả đền HXH.*

nhắn gởi *đt.* Gởi lời nói nhắn, nhờ người đem tin hộ : *Ai về nhắn gởi đôi lời, Thuyền đâu xa bến, chẳng dời nước non CD.*

nhắn hỏi *đt.* Nhờ người hỏi giùm : *Ai về nhắn hỏi Nguyệt-anh-cô, Chẳng biết lòng cô tính thế mô ?*

nhắn lời *đt.* Nhờ người nói lại giùm : *Tiện hồng nàng mới nhắn lời gửi sang K.*

nhắn-nhe *đt. (đ) Nh.* Nhắn : *Nào có xa chi phải nhắn-nhe, Nhắn-nhe nhưng ý muốn gằm-ghè HXH.*

nhắn-nhủ *đt.* Nhờ người về khuyên-giải giùm : *Quạ kia nhắn-nhủ với diều ; Cần câu xóm Rớ được nhiều cá tôm CD.*

nhắn tin *đt.* Nhờ người đưa tin hộ : *Nhắn tin mừng.*

NHẴN-NHẴN *trt.* X. Nhẵn-nhẵn.

NHẴN *tt* Lẵn, phẳng, trơn bóng ; mòn cả : *Mòn nhẵn, hết nhẵn, nhẵn như phản hàng thịt* // *(R)* Quen lắm : *Nhẵn đường.*

nhẵn bóng *tt.* X. Láng bóng.

nhẵn cắc *tt. Clg.* Nhẵn trơ, lì-lợm : *Tường mặt nhẵn cắc.*

nhẵn cả tôi *tt.* Nhẵn như củ tỏi // *(B)* Hết ráo, hết sạch.

nhẵn lì *tt,* Mòn cả, lì câm, không còn dấu chi cả : *Đồng tiền nhẵn lì.*

nhẵn-nhụi *tt.* Trơn-tru, sạch-sẽ : *Mày râu nhẵn-nhụi, áo quần bảnh-bao K* // *(B)* Hết sạch : *Thua nhẵn-nhụi.*

nhẵn sạch *tt.* Hết sạch, không còn chút gì : *Bữa nay, tiền nhẵn sạch.*

nhẵn thín *tt. Nh.* Nhẵn lì : *Đầu nhẵn thín.*

nhẵn trơ *tt.* X. Nhẵn cắc.

NHẰNG *bt.* Xăng bậy, vội-vàng : *Chạy nhằng, làm nhằng, lăng-nhằng, nói nhằng, nhung-nhằng.*

nhằng-nhẳng *tt.* Bướng-bỉnh : *Người nhằng-nhẳng, tính nhằng-nhẳng.*

nhằng-nhít *trt.* Tầm-bậy tầm-bạ : *Ăn nói nhằng-nhít.*

NHẰNG *bt.* Lăng, lộn-xộn, chướng : *Nhố-nhằng.*

nhằng-xằng *trt.* Lăng-xăng.

NHẰNG *dt. (động)* : X. Nhặng.

NHẰNG-NHẮC *trt.* Từng chút, rất ít : *Đưa nhằng-nhắc từng đồng* // Xăng-xắc, lặt-vặt mà có luôn : *Làm nhằng-nhắc không hở tay.*

NHẰNG-NHẲNG *trt. Clg.* Nhằng-nhẳng hay Nhẳng-nhẳng, dây-dưa lâu ngày : *Việc còn nhằng-nhẳng.*

NHẰNG *bt.* Dây-dưa, kéo dài không dứt : *Dài nhằng, lằng-nhằng, nhùng-nhằng.*

nhằng-nhằng *rt.* Nhậm-nhày, dai, dẻo, kéo dài ra được mà không đứt ; *Mủ kéo nhằng-nhằng, nhựa dính nhằng-nhằng ; Nhằng-nhằng như cưa rơm* // *(R)* Cằn-nhằn, trách-móc luôn không dứt : *Việc như vậy mà cứ nhằng-nhằng suốt ngày.*

nhằng-nhẳng *trt.* Còn hoài, không dứt : *Dài nhằng-nhẳng ; Họ kéo đi nhằng-nhẳng.*

NHẰNG *bt.* Nhăng, xằng, bậy-bạ : *Làm nhằng, nói nhằng.*

nhằng-nhịt *bt. Nh.* Nhằng.

NHẮNG *dt.* Một giống người Mán // *trt.* Lố-lăng, loè-loẹt : *Ăn mặc nhắng lắm.*

NHẰNG *tt.* Xằng, nhách, cứng và dai : *Cứng nhằng, dai nhằng, lằng-nhằng, nhùng-nhằng.*

nhằng-nhẳng *trt.* X. Nhăng-nhẳng : *Nhằng-nhẳng như chó sủa ma tng.*

NHẰNG *tt.* X. Nhằng : *Dài nhằng, lằng-nhằng, nhũng-nhằng.*

NHẶNG *dt. (động)* : *Clg.* Lằng, con ruồi xanh to : *Ruồi nhặng* // *(R) trt.* Lộn-xộn, rối-rắm (như có đàn nhặng bay và kêu) : *Làm nhặng cả nhà.*

nhặng-bộ *trt.* Chỉ những người có tánh lăng-xăng, lê-lối như tuồng quan-trọng lắm : *Nhặng-bộ cả lên.*

nhặng-xị *dt. Nh.* Nhặng-bộ.

NHẮP *đt.* Nhắm, uống một ngụm nhỏ cho biết mùi vị : *Nhắp tí rượu* // Chợp, nhắm mắt ngủ : *Suốt đêm, không nhắp mắt ; Giấc nhắp, thức nhắp* // *Clg* Rê, nhún nhún cây cần câu và kéo mồi ủi chậm-chạp để như bắt : *Nhắp cá, nhắp ếch* // *(R)* Dự hơi để thử xem được chăng : *Nhắp thử nếu được thì làm to.*

nhắp-nhắp *đt.* Nhắp hơi hơi : *Thảy mồi nhắp-nhắp chỗ đó thử xem : Chơi nhắp-nhắp, hút (á-phiện) nhắp-nhắp, đánh nhắp-nhắp.*

nhấp-nhổm *trt.* Nhóm lên đề xuống nhiều lần : *Nhấp-nhổm bên ghềnh đít vắt-ve HXH.*

NHẤT *đt.* Ngắt nhín, bớt đi một phần : *Nhất bớt, nhất công.*

NHẤT *tt.* Nhỏ xíu : *Chuột nhất, lắt-nhắt, nhỏ-nhắt.*

NHẶT *đt.* Lượm : *Nhặt từ giấy II Clg* Lặt, ngắt bỏ phần không dùng được : *Nhặt rau II (B)* Gom-góp : *Góp nhặt, nhặt tin, nhặt từng đồng ; Năng nhặt chặt bị tng.*

nhặt-nhạnh *đt.* Lượm-lặt, gom-góp, lấy mỗi nơi một ít hoặc mỗi lúc một ít để dành : *Nhặt-nhạnh của-cải ; nhặt-nhạnh đồ lặt-vặt.*

NHẬT *bt.* Khít, dày : *Nhật che mưa, thưa che nắng tng II (R)* Mau, liền liền : *Bất nhật bất khoan II (B) Clg* Ngặt, nghiêm-mật, chặt-chẽ : *Cấm nhặt, nghiêm-nhặt.*

nhặt bước *trt.* Bước ngắn nhưng lẹ : *Đi nhặt bước.*

nhặt khoan *trt.* Mau và chậm, khi mau khi chậm : *Khách lại trời nhặt khoan tiêu quản* Phú Xích-bích *II (B)* Khi khó khi dễ, không chừng đổi : *Nhiều nỗi nhặt khoan.*

nhặt mắt *tt.* Có những mắt gần nhau, thành ra lóng (đốt) ngắn : *Mía (hoặc tre) nhặt mắt. II (B)* Vụn vặt, nhỏ mọn, quá khó tính : Nói nhặt mắt, người nhặt mắt.

nhặt mũi *trt.* Nói may hay đan thật khít, các mũi kim liền nhau : *May nhặt mũi.*

nhặt-thúc *trt.* Dồn-dập thật mau : *Trống điểm canh thâu trên lầu nhặt-thúc, Rượu một bầu hồng cúc giải-khuây CD.*

NHẮC *đt.* X. Nhắc : *Nhắc bổng.*

NHÂY *trt.* Cách dai-dẳng lâu-lắc, không chịu dứt : *Lây nhây, nói nhây.*

nhây-nhây *trt.* Rất nhây, kéo quá dai thì-giờ : *Đứng nhây-nhây đó ; nói nhây-nhây tối ngày.*

nhây-nhớt *tt.* Lầy-nhầy, dính nhau không dứt : *Mũi dãi nhây-nhớt.*

NHẦY *tt.* Lầy, nhão, dính-dáp : *Đường nhầy II* Nhằng, dai, có thể kéo dài ra mà không đứt : *Bầy-nhầy, nhậm-nhầy.*

nhầy-nhầy *tt.* X. Nhậm-nhầy.

nhầy-nhụa *tt.* X. Lầy-lụa.

NHẢY *đt.* Dẫy, đầy, dưng lên ngập bờ : *Mùa nước nhảy.*

nhảy-cỏ *trt.* Tràn họng, quá no ; *Ăn nhảy cỏ.*

NHẬY *đt. (động)* : Giống côn-trùng hay cắn quần áo sách vở : *Có nhậy, con nhậy.*

NHÂM *dt.* Chữ thứ chín trong hàng thiên-can, giữa chữ Tân và chữ Quý.

nhâm-dần *dt.* Tên các năm âm-lịch xê-xích với các năm dương-lịch : 42, 102, 162, 222, 282, 342, 402, 462, 522, 582, 642, 702, 762, 822, 882, 942, 1002, 1062, 1122, 1182, 1242, 1302, 1362, 1422, 1482, 1542, 1602, 1662, 1722, 1782, 1842, 1902, 1962, 2022.

nhâm-độn *dt. Clg.* Nhạm, phép thuật-số, tính trước được việc tương-lai, những việc vừa xảy ra : *Bấm nhâm-độn, có nhâm-độn.*

nhâm-ngũ (ngọ) *dt.* Tên các năm âm-lịch xê-xích với các năm dương-lịch : 22, 82, 142, 202, 262, 322, 382, 442, 502, 562, 622, 682, 742, 802, 862, 922, 982, 1042, 1102, 1162, 1222, 1282, 1342, 1402, 1462, 1522, 1582, 1642, 1702, 1762, 1822, 1882, 1942, 2002.

nhâm-tý *dt.* Tên các năm âm-lịch xê-xích với các năm dương-lịch : 52, 112, 172, 232, 292. 352, 412, 472, 532, 592, 652, 712, 772, 832, 892, 952, 1012, 1072, 1132, 1192, 1252, 1312, 1372, 1432, 1492, 1552, 1612, 1672, 1732, 1792, 1852, 1912, 1972, 2032...

nhâm-tuất *dt.* Các năm âm-lịch xê-xích với các năm dương-lịch : 2, 62, 122, 182, 242, 302, 362, 422, 482, 542, 602, 662, 722, 782, 842, 902. 962, 1022, 1082, 1142, 1202, 1262, 1322, 1382, 1442. 1502, 1562, 1622, 1682, 1742, 1802, 1862, 1922, 1982, 2042...

nhâm-thân *dt.* Các năm âm-lịch xê-xích với các năm dương-lịch : 12, 72, 132, 192, 252, 312, 372, 432, 492, 552, 612, 672, 732. 792, 852, 912, 972, 1032, 1092, 1152, 1212, 1272, 1332, 1392, 1452, 1512, 1572, 1632, 1692, 1752, 1812, 1872, 1932, 1992. 2052...

nhâm-thìn *dt.* Các năm âm-lịch xê-xích với các năm dương-lịch : 32, 92, 152, 212, 272, 332, 392, 452, 512, 572, 632, 692, 752, 812, 872, 932, 992. 1052, 1112, 1172, 1232, 1292, 1352, 1412, 1472, 1532, 1592, 1652, 1712, 1772, 1832, 1892, 1952, 2012...

NHÂM *tt.* Có chửa.

nhâm-phụ *dt.* Người đàn-bà chửa.

nhâm-thần *đt.* Mang thai : *Kiết-tử nhâm-thần.*

NHÂM *tt. Clg.* Dâm, mát, khuất bóng mặt trời : *Nhâm trời II trt.* Đầy-dẫy, dày-bịt : *Cá ăn móng nhâm mặt nước ; thiên-hạ đi nhâm đường.*

NHÂM-NHẦM *trt.* Ngầm-ngầm, cách đau

ít nhưng kéo dài : *Đau nhâm-nhâm trong bụng.*

NHÂM-NHẤP *trt.* Loã ra, rịn ra nhiều : *Nhâm-nhấp mồ-hôi.*

NHẦM *bt.* X. Lầm : *Sai nhầm, nhầm-nhỡ.*

nhầm-nhật *trt.* Lầm-lộn : *Tính-toán nhầm-nhật.*

NHẤM *đt.* Cắn từng tí bằng răng cửa : *Chuột nhấm, gián nhấm, loài gặm-nhấm.*

nhấm-nhắc *trt.* Lắt-nhắt, lắt-xắt, từng chút nhưng có hoài : *Làm nhấm-nhắc, đưa nhấm-nhắc từng đồng.*

NHẨM *trt.* Lầm-thầm trong miệng mà đầu óc vẫn chú ý : *Đọc nhẩm, lẩm-nhẩm, tính nhẩm.*

NHẮM *đt.* Trầm, chần, chận bớt hoặc lấy hết : *Nhờ nó lãnh tiền giùm, nó nhắm cả.*

NHẮM-NHẨM *trt.* X. Nhâm-nhẩm : *Đau nhắm-nhẩm trong bụng.*

NHẮM *đt.* Dẫm, thấm ướt nhiều : *Áo nhắm cả mồ-hôi.*

NHẬM *đt.* Nhận lấy của kẻ dưới dưng lên hay thuận lời xin của kẻ dưới : *Nhậm lễ, nhậm lời xin.*

NHẬM *bt. Clg.* Nhiệm, tin-cậy, giao-phó, gánh-vác : *Bổ-nhậm, cải-nhậm, chủ-nhậm, đảm-nhậm, đảo-nhậm, kiêm-nhậm, lưu-nhậm, phó-nhậm, tín-nhậm, trách-nhậm ; Đi nhậm chức.*

nhậm-cữu *đt.* Nhận thiệt-hại, chịu trách-nhậm về một tai hại xảy ra.

nhậm-dụng *đt.* Bổ-dụng, sai-sử người, cắt người làm việc,

nhậm ý *trt.* Mặc ý, tự ý mình.

nhậm-kỳ *dt.* Thời-gian đảm-đương công-việc : *Mãn nhậm-kỳ ; nhậm-kỳ Tổng-thống.*

nhậm-lại *dt.* Viên-chức có trách-nhậm trong một công-việc gì.

nhậm-lao *đt.* Nhận sự lao-lực, cáng-đáng phận-sự nặng-nề, vất-vả : *Tinh-thần nhậm-lao.*

nhậm-mạng (mệnh) *dt.* Lịnh bổ-nhậm của bề trên.

nhậm-miễn *đt.* Dùng hay bỏ : *Quyền nhậm-miễn.*

nhậm-phóng *đt,* Buông thả tự-do.

nhậm-sở *dt.* Nơi làm việc : *Tội bỏ nhậm-sở không lý-do.*

nhậm-sự *đt.* Gánh-vác công-việc : *Phụ-cấp nhậm-sự.*

nhậm-sử *đt.* Sai-sử, dùng người.

nhậm-tính *đt.* Tuỳ ý : buông thả, phóng-túng.

nhậm-tiện *đt.* Để mặc, cho tuỳ ý.

nhậm-vận *đt.* Phú cho vận-mạng.

nhậm-vụ *dt.* Phận-sự, công-việc phải làm.

NHẬM-NHẰY *trt. Clg.* Trậm-trầy, cắt khó-khăn lắm mới đứt : *Cắt nhậm-nhằy II (B)* Dai-nhách, trả nợ không sòng-phẳng : *Người gì mà nhậm-nhằy, đòi hoài không trả.*

NHÂN *dt.* X. Nhơn : *Đại-nhân, tiểu-nhân.*

NHÂN *dt. Clg.* Nhơn, lòng thương người thương vật, một tánh tốt đối với người với vật : *Bất-nhân, có nhân, khoan-nhân, lòng nhân, vô-nhân, tu nhân tích đức ; vi phú bất nhân, vi nhân bất phú ; Bán mình là hiếu, cứu người là nhân K II (R) a)* : Cái hột trái cây : *Hạnh-nhân II b) ; Clg* Nhânhay nhuân ruột bánh : *Nhân dừa, nhân đậu, nhân mặn, nhân mứt, nhân ngọt.*

nhân-ái *dt.* Lòng thương người : *Cử-chỉ đầy nhân-ái.*

nhân-chính *dt.* Cách trị nước có nhân, rộng-rãi, biết thương dân : *Lấy nhân-chính trị dân.*

nhân-dũng *dt.* Nhân-đạo và dũng-cảm *II (B)* Lòng nhân cao cả, sáng ngời.

nhân-đạo *tt.* Tính trọng mạng sống của người của vật, biết thương kẻ nghèo yếu, chịu chia sớt sự đau-đớn với kẻ khốn-cùng : *Lòng nhân-đạo, con người rất nhân-đạo ; vô-nhân-đạo.*

nhân-đức *bt.* Nhân-từ và đức-hạnh, lòng thương người và năng cứu-giúp người cùng mọi tính tốt đối với đời ; *Mở lòng nhân-đức : người có nhân-đức.*

nhân-giả *dt.* Người có lòng nhân : *Nhân-giả tự-xử.*

nhân-hậu *bt.* Nhân-từ trung-hậu, có nhân có hậu, sẵn-sàng luôn-luôn : *Đầy lòng nhân-hậu.*

nhân-huệ *đ.* Làm ơn, cố-cập đến người.

nhân-huynh *đdt.* Ông anh, tiếng gọi tưng một người đàn ông ngang tuổi với mình.

nhân-ngãi (nghĩa) *dt.* Lòng ngay thẳng và biết thương người : *Muốn phân nhân-ngãi lại gần cho anh phân CD II (R)* X. Nhân-tình.

nhân-nghì *dt.* X. Nhân-nghĩa.

nhân-nghĩa *dt.* X. Nhân-ngãi : *Từ rày khuyên kẻ có con, Lựa người nhân-nghĩa gả còn nhờ sau CD.*

nhân-nhân *dt. Nh.* Nhân-giả.

nhân-nhị *dt. (đ)* : *Nh.* Nhân : *Ăn ở không có nhân-nhị gì hết !*

nhân-nhượng *đt.* Chấm-chước, thấm-chế

(vì lòng nhân mà nhường cho nhau): *Chỗ anh em, nên nhân-nhượng cho nhau.*

nhân-phong *dt.* Tác-phong nhân-hậu, cách ở có nhân: *Lấy nhân-phong mà ở đời.*

nhân-quân *dt.* Vì vua có nhân, biết thương người: *Một đấng nhân-quân.*

nhân-từ *tt.* Tính thương người: *Lòng nhân-từ, người nhân-từ.*

nhân-thứ *dt.* Lòng thương người, hay tha-thứ.

NHÂN *bt. Clg.* Nhơn, cái cớ, cái gốc sanh ra việc khác: *Nguyên-nhân II trt.* Do, vì đó: *Nhân đi Sài-gòn, tôi ghé thăm anh; nhân đấy, tôi phăn lần ra II* Tăng thêm gấp bội: *Toán nhân: 2 nhân cho 3 ra 6.*

nhân-bội *trt.* Gia-bội, lấy đó nhân cho đó, nhân lên hoài: *Sự sản-xuất nhân-bội.*

nhân-danh *trt.* Lấy danh-nghĩa, mang một danh-hiệu để làm việc chi: *Nhân-danh gia-trưởng, tôi xin chịu hết trách-nhậm những gì xảy ra trong nhà tôi.*

nhân-dịp *trt.* Sẵn dịp, luôn trong dịp: *Nhân dịp xuân về, tôi xin chúc ông được nhiều may-mắn.*

nhân-do *dt.* Duyên-cớ, lý-do gây ra việc: *Việc ấy có nhiều nhân-do.*

nhân-duyên *dt. (Phật)*: Sự diễn-biến thành-hoại của con người và vạn-vật theo thuyết nhân-quả, duyên-kiếp truyền nối luôn do cái nhân đã tạo ở kiếp trước để hưởng hoặc chịu cái quả ở kiếp sau.

nhân-duyên-sinh *dt. (Phật)*: Nguyên-tắc cắt-nghĩa mọi biến-chuyển của sự-vật trên đời, căn-cứ trên nguyên-do phát-sinh: *Do nhân-duyên-sinh, người ta biết được sở-dĩ có gió là do sự chuyển-động của không-khí, có lụt là do nước nguồn chảy vì quá nhiều.*

nhân-đề *dt. (Phật)*: *Clg.* Tạp-đề, đề thứ ba của Tứ-diệu-đề, chủ-trương tiệt-diệt nghiệp-báo bắt đầu diệt sự « Sinh » và những gì do sự « Sinh » mà ra; nhưng « Sinh » chỉ là một trạng-thái của « Khổ », vốn có nguyên-nhân, nên phải bắt đầu diệt cái nguyên-nhân ấy là « Vô-minh » *(avidyâ)* là mông-muội không thấu hiểu lẽ tử-sinh; từ đó đến sự sinh, còn có chín nguyên-nhân khác, cùng với *lão, bịnh, tử* và các khổ-não do sự sinh mà ra, gồm thành 12 nhân-duyên mà « Vô-minh » là nguyên-nhân thứ nhứt cần diệt trước *(samudaya)*.

nhân-minh *trt.* Nhân cái nầy mà sinh ra cái kia để đoán-định tà với chánh, thật với giả.

nhân-quả *dt.* Nguyên-nhân và kết-quả, việc gây ra và ảnh-hưởng của nó về sau: *Luật nhân-quả.*

nhân-tập *đt* Noi theo lệ cũ.

nhân tiện *trt.* Nhân cái dịp có phương-tiện: *Việc đó như vậy kể là xong; nhân tiện, tôi xin bàn với anh một việc nữa.*

nhân-tố *dt.* Mầm-chất một hiện-tượng.

nhân-tuần *đt.* Noi theo lề thói cũ.

nhân thể *trt. Nh.* Nhân tiện: *Anh tới đúng bữa ăn; nhân thể, mời anh dùng bữa luôn.*

nhân vì *trt.* Bởi một nguyên-nhân: *Nhân vì tôi bịnh, nên mới ra nông-nỗi.*

NHÂN *dt. Clg.* Nhơn, sui-gia; cha chồng, bà con bên ngoại: *Hôn-nhân.*

nhân-duyên *dt.* Duyên vợ chồng, việc lấy nhau làm vợ chồng giữa một trai một gái: *Có cưới mà chẳng có cheo, Nhân-duyên trắc-trở như kèo không đanh CD.*

nhân-gia *dt.* Nhà sui, bên sui-gia.

nhân-hệ *dt. (Pháp)*: Sự liên-hệ, bà-con với nhau do một cuộc hôn-nhân mà ra *(alliance)*.

nhân-nghị *dt.* Tình-nghĩa sui-gia: *Chỗ nhân-nghị với nhau.*

nhân-thân *dt.* Bà con bên ngoại (phía bên mẹ mình).

nhân-thuộc *dt. (Pháp)*: Thân-thuộc bên vợ đối với người chồng hoặc thân-thuộc bên chồng đối với người vợ *(alliés)*.

NHÂN-NHA *trt.* Chần-chờ, trì-hoãn, không sắn-sướt: *Nhân-nha, lỡ dịp cả.*

NHÂN-NHẨN *trt.* Luôn-luôn, không dứt.

NHÂN-NHẪN *bt. Clg.* Nhẫn-nhận hay Nhẫn-nhẫn, hơi đắng: *Ăn nhân-nhẫn, hột hạnh-nhân nhẫn-nhẫn.*

NHẪN-NHẬN *bt.* X. Nhân-nhẫn.

NHẪN-NHỊ *dt.* X. Nhân-nhị.

NHẪN *đt.* Ấn, nhận, đè xuống: *Nhẫn bàn đạp; nhẫn cái sống dao cho có lằn II* Gằn, nặn cho ra tiếng ngân dài: *Nhẫn dây đàn II (B)* Lưu-ý, làm cho nổi bật: *Nên nhẫn các điểm quan-trọng.*

nhẫn mạnh *đt. (B)*: Vạch rõ, làm cho người chú ý đến nhiều: *Cần nhẫn mạnh điều thứ hai.*

nhẫn phím *đt.* Nhấn sợi dây đàn trên phím cho có tiếng ngân.

NHẪN *dt.* Cà-rá đeo tay: *Chiếc nhẫn; Lẳng-lơ đeo nhẫn chẳng chừa, Nhẫn thì rơi mất, lẳng-lơ vẫn còn CD.*

nhẫn hôn-phối *dt.* Đôi nhẫn mà cặp vợ chồng sắp cưới đeo cho nhau ngày làm lễ hỏi theo phong tục Âu Tây.

nhẫn khẩu mía *dt.* Nhẫn ống, hình giống khẩu mía.

nhẫn quấn *dt.* Nhẫn bằng sợi dài quấn thành nhiều vòng.

NHẪN *trt.* Đến, tới, tiếng dùng về thời-gian : *Từ ấy nhẫn nay ; Cớ chi ngồi nhẫn tàn cành K.*

NHẪN *đt.* Nhịn, chịu-đựng, dằn lòng xuống : *Bất-nhẫn, kiên-nhẫn ; Chữ nhẫn là chữ tượng vàng, Ai mà nhẫn được thì càng sống lâu CD II* Đành, nỡ : *Tàn-nhẫn.*

nhẫn khí *đt.* Nín hơi, nín thở : *Nhẫn khí thôn thanh* (Nín hơi nuốt tiếng).

nhẫn-nại *đt.* Cố-gắng chịu-đựng : *Tôi cứ nhẫn-nại chờ xem.*

nhẫn-nhịn *đt.* Nhịn thua, dằn tánh háo-thắng xuống để người ta hơn mình : *Tới đây lạ xứ lạ người, Trăm bề nhẫn-nhịn đừng cười tôi quê CD.*

nhẫn-nhục *đt.* Nhịn-nhục, cam lòng chịu nhục : *Nhẫn-nhục phụ trọng* (Có chịu nhục được mới gánh-vác việc lớn được).

nhẫn tâm *đt.* Đành lòng : *Nhẫn tâm hại hai người II (R) tt.* Ác độc, không lòng nhân : *Người chồng nhẫn-tâm ; Anh thật nhẫn-tâm !*

nhẫn thế *đt.* Nuốt nước mắt *II (B)* Dằn đau khổ.

nhẫn-thống *đt.* Chịu đau khổ, không trốn tránh đau khổ.

NHẪN-NHẪN *tt.* X. Nhân-nhẫn.

NHẬN *đt. Clg.* Dận, đè xuống : *Nhận cho cứng, nhận cho đầy, nhận xuống nước II (R)* Khảm : *Chiếc vòng nhận hột xoàn II (B)* Dìm, giấu mất : *Hồ-sơ đó bị nhận rồi.*

nhận chìm *đt.* Nhận xuống đáy nước : *Nhận chìm chiếc xuồng II (B)* Dìm mất, ém mất : *Vụ đó bị nhận chìm rồi.*

nhận dấu *đt. Clg.* Nhận mộc, đóng con dấu, ấn mạnh con dấu có mực xuống : *Ký tên mà chưa nhận dấu.*

nhận hèm *đt.* Nhận trong hèm nóng và để trong ấy một thời-gian cho chua : *Cải nhận hèm.*

nhận hột (hạt) *đt.* Nong hột đá quý vào các chấu : *Cà-rá nhận hột.*

nhận lớp *đt.* Bỏ bớt một đoạn giữa : *Hát mà nhận lớp thì hết hay.*

nhận mắm *đt.* Nhận vô khạp mắm và để trong đó một thời-gian cho mặn và có mùi mắm : *Dưa nhận mắm.*

nhận mộc *đt.* X. Nhận dấu.

nhận nước *đt. Clg.* Trấn nước, nhận xuống sâu, khỏi mặt nước : *Đem đi nhận nước cho rồi.*

nhận tiêu *đt.* Giấu mất, ém mất : *Nhận tiêu vụ đó.*

NHẬN *đt.* Lãnh, thâu lấy : *Biên-nhận, ký-nhận, lãnh-nhận, thâu-nhận ; Ký tên nhận thơ II* Nhìn, chịu, cho là đúng ; chịu trách-nhiệm : *Chiếu-nhận, chứng-nhận, đảm-nhận, mạo-nhận, phủ-nhận, thú-nhận ; Nói phải thì tôi nhận, sai thì cãi.*

nhận có *đt.* Chịu rằng có : *Việc đó tôi nhận có.*

nhận-chân *đt.* Nhận kỹ-càng, rõ-ràng : *Có người đã nhận-chân là đúng sự thật.*

nhận chịu *đt.* Bằng lòng, sẵn-sàng : *Chủ đất đã nhận chịu cho mình cất nhà nơi ấy rồi.*

nhận chứng *đt.* Ghi nhận chứng-cớ *II* Chịu làm chứng : *Có người đứng ra nhậnchứng.*

nhận-diện *đt.* Nhìn mặt : *Dẫn ra cho người nhận-diện II (lóng)* Mạo-nhận, nhận càn của mình mặc dầu không phải : *Vật nầy của tôi mà sao anh nhận-diện lấy đi ?*

nhận-định *đt.* Nhận xét và đoán-định : *Nhận-định thời-cuộc.*

nhận họ *đt.* Ưng-thuận, chấp-nhận nhân-duyên, chịu gả con : *Nghe đâu hai vợ chồng đã nhận họ với ai bên sông rồi mà !*

nhận-khả *đt.* Bằng lòng cho.

nhận-lãnh *đt.* Chịu lãnh, lãnh ra : *Nhận-lãnh cái thơ ; nhận-lãnh trách-nhậm.*

nhận lỗi *đt.* Chịu lỗi, nhận rằng mình có lỗi, nhận rằng lỗi ấy về phần mình : *Người ta đã nhận lỗi rồi thì thôi.*

nhận lời *đt.* Chịu lời, sẵn-sàng theo lời xin lời mời của người : *Nhận lời dự tiệc.*

nhận mối *đt.* Nhận lời mai-mối, hứa trên nguyên-tắc : *Nhận mối làm sui, nhận mối mua bán.*

nhận tin *đt.* Được tin, tiếp nhận được tin-tức : *Nhận tin người đi xa sắp về.*

nhận tội *đt.* Chịu tội, khai tội lỗi của mình ra : *Bị-can đã nhận tội.*

nhận-thức *đt.* Hiểu biết sâu xa : *Nhận-thức lời văn điêu-luyện.*

nhận-thực *đt.* Nhận cho là thực, là đúng : *Nhận-thực chữ ký.*

nhận việc *đt.* Lãnh công-việc làm : *Mới vô nhận việc hôm đầu tháng.*

nhận-xét *đt.* Xét-nét rành-rẽ để hiểu : *Óc nhận-xét ; biết nhận-xét.*

NHẬN-NHẬN *tt. Nh.* Nhân-nhẫn.

NHÂNG-NHÁO *tt.* Lắc-cắc, thiếu lễ-độ :

Bộ nhăng-nhắo ; Nhăng-nhắo như cáo bắt gà.

NHẰNG *tt.* Sồn, không già không trẻ : *Người nhằng.*

NHẬNG *trt.* Ồn, om-sòm : *Nhộn-nhạng, làm nhạng lên.*

NHẤP *trt.* Chớp. thoạt mờ thoạt tỏ thật lẹ *ll* Thoạt trồi thoạt sụt ; lưỡng-lự.

nhấp-nháy *đt. Clg.* Hấp-háy, cử-động liền liền mí mắt : *Nhấp-nháy cho nước mắt tống trôi hột (hạt) bụi ra ll trt.* Thật lẹ, trong nháy mắt : *Mau nhấp-nháy.*

nhấp-nhánh *tt. Clg.* Nhấp-nhoáng, sáng chập-chờn, loé sáng rồi lu lại (nhiều lần) : *Ánh sao nhấp-nhánh.*

nhấp-nhánh *tt.* Sáng lóng-lánh : *Hột xoàn nhấp-nhánh.*

nhấp-nhẻnh *tt. Clg.* Tấp-tểnh, lăm-le, giợm nhiều lần : *Nhấp-nhẻnh đi lấy chồng.*

nhấp-nhính *đt. Nh.* Nhấp-nháy : *Mắt nhấp-nhính.*

nhấp-nhoáng *tt.* X. Nhấp-nháng.

nhấp-nhỏm *đt. X.* Nhấp-nhổm.

nhấp-nhô *trt.* Chao mạnh khiến mặt nước nơi cao nơi thấp : *Sóng đánh nhấp-nhô ll* Trồi lên hụp xuống : *Nhấp-nhô trên mặt nước ; đá núi nhấp-nhô.*

nhấp-nhổm *trt. Clg.* Nhấp-nhỏm hay Thấp-thỏm, băn-khoăn trong lòng, ngồi đứng không yên : *Nhấp-nhổm như ngồi trên nệm dồn kim.*

nhấp-nhứ *đt. Clg.* Nhú-nhứ, giợm nhiều lần mà không dám : *Nhấp-nhứ muốn lên tiếng nhưng thôi ; Nhấp-nhứ muốn xông vô nhưng còn ngán.*

NHẤP *đt. Clg.* Xấp, dùng mũi kéo cắt một đường ngắn : *Nhấp một đường, nhấp khuy áo.*

NHẬP *đt.* Vô, vào, từ ngoài đi vào hay đem vào trong : *Đột-nhập, gia-nhập, hỗn-nhập, thâm-nhập ; Bên xuất bên nhập ; Nhập giang tuỳ khúc, nhập gia tuỳ tục ll (R) a) (truyền)* Ứng vào xác một người khác : *Bà cậu nhập ; quỷ nhập tràng ll b)* Gộp lại, hợp lại : *Sáp-nhập ; xấp-nhập ; Anh em hai bàn nhập lại cho vui.*

nhập bầy *đt.* Xen vô bầy, họp nhau lại thành một bầy (nói về súc-vật) : *Gà mình nhập bầy với gà bên cạnh.*

nhập bọn *đt.* Xen vô thành một bọn, xúm nhau lại thành bọn : *Nhập bọn với lưu-manh.*

nhập cách *trt.* Đúng cách-thức : *Làm như vậy nhập cách đa.*

nhập-cảng *đt.* Vô một thương-cảng *ll* Mua từ nước ngoài đem vào nước mình : *Nhập-cảng hàng-hoá ; nhà nhập-cảng.*

nhập-cảnh *đt.* Vào cảnh-giới một nước nào : *Chiếu-khán giấy nhập-cảnh.*

nhập cốt *đt.* Lậm vào xương : *Bệnh đã nhập-cốt.*

nhập cục *đt.* Dồn thành một cục : *Còn lẻ-tẻ chút-đỉnh, nhập cục lại cho gọn ll (R)* Lấy nhau làm vợ chồng : *Cho hai đứa nó nhập cục với nhau cho rồi.*

nhập cuộc (cục) *đt.* Vào trong cuộc : *Ở ngoài ai nói cũng giỏi lắm ; nhập cuộc mới biết tài.*

nhập chung *đt.* Dồn chung lại thành một : *Nhập chung mấy số tiền ấy lại coi được bao nhiêu.*

nhập-diệt *đt. (Phật)* : X. Nhập Niết-bàn.

nhập-diệu *đt.* Đến chỗ tuyệt-diệu, chỗ hay hết sức : *Chơi thơ đã nhập-diệu.*

nhập đảng *đt.* Vào đảng, theo một đảng phái : *Ghi tên nhập đảng.*

nhập-đạo *đt.* Vào một đạo giáo *ll (B)* Hiểu thấu lẽ đạo : *Tu-hành đã nhập-đạo.*

nhập-đề *đt. Clg.* Vào đề, bắt đầu câu chuyện : *Ông ấy nhập đề với một câu khiêm-nhượng.*

nhập-định *đt. (Phật)* : Ngồi yên và để hết tinh-thần vào đạo-lý : *Tham-thiền nhập-định.*

nhập điệu *trt.* Đúng điệu, đúng cách-thức riêng của một giới : *Chơi-bời như thế là nhập điệu lắm rồi.*

nhập-giáo *đt.* Nhập-đạo.

nhập-học *đt.* Vào trường để học ngay từ ngày đầu của đời học-sinh nơi một trường hay ngày đầu một niên-học : *Ngày nhập học.*

nhập-hội *đt.* Vô hội, vô làm hội-viên một hội : *Tiền nhập-hội ; đơn xin nhập-hội.*

nhập-khẩu *đt.* Xâm-lăng.

nhập-khẩu *đt. Nh.* Nhập-cảng.

nhập-khố *đt.* Cho vào kho, đem vô kho : *Hàng nhập-khố.*

nhập-lý *đt.* Hợp với lẽ phải.

nhập-lý *đt.* Lậm vào tạng-phủ, khó trị : *Bệnh đã nhập-lý.*

nhập loã *đt.* Vào bọn : *Nhập loã với kẻ cướp.*

nhập-môn *đt.* Vào trường, vào phái học hay đạo-giáo : *Làm lễ nhập-môn.*

nhập một *đt.* Gộp lại thành một : *Hai gánh nhập một.*

nhập niết-bàn *đt. Clg.* Nhập-diệt, đắc-đạo, thành chánh-quả, tới chỗ bất-sinh bất-diệt, hết chịu luật luân-hồi nữa.

nhập-nội *đt.* Xông vô khít mình địch : *Tấn tới toan nhập-nội* // Vào trong, vô bên trong : *Cấm hàng nước ngoài nhập-nội.*

nhập-ngũ *đt.* Vô lính, vào làm lính trong quân-đội : *Nhập-ngũ tùng-chinh.*

nhập-nguyệt *đt.* Đến kỳ có kinh, nói về đàn-bà con gái có tháng.

nhập-nhĩ *trt.* Thấu tai, nghe được điều gì.

nhập-phòng *đt.* Vào phòng, vào trong buồng // *(R) Clg* Động phòng, chung phòng với nhau lần đầu tiên ngay bữa lễ cưới : *Lễ nhập-phòng.*

nhập-quan *đt.* Tẩn liệm, để xác chết vào hòm : *Chọn giờ nhập-quan.*

nhập-siêu *bt.* Số thâu nhiều hơn số xuất.

nhập-tâm *đt.* Ghi nhớ mãi trong lòng : *Việc ấy đã nhập tâm tôi rồi* // Thấm, hơi nóng xông tới óc : *Rượu nhập-tâm như hổ nhập-lâm (lóng).*

nhập-tịch *đt.* Ngồi trên chiếu // *(B) a)* X. Nhập tiệc // *b)* Vào dân một nước nào : *Nhập-tịch dân Mỹ.*

nhập tiệc *đt.* Ngồi vào tiệc ăn uống : *Mời anh em nhập tiệc.*

nhập-thất *đt.* Đến chỗ sâu kín : *Học-hành đã nhập-thất.*

nhập-thế *đt.* Vào cuộc đời, ra đời làm việc : *Nhập-thế phải lăn vùi với thế.*

nhập-trường *đt.* Vào trường, tựu-trường : *Ngày nhập-trường, học-sinh phần nhiều mặc quần áo mới* // Vào trường thi : *Vác lều chõng nhập-trường.*

NHẬP-NHOẠNG *tt.* Mờ mờ, không rõ-ràng : *Chiều tối nhập-nhoạng.*

NHẤT *st. Clg.* Nhứt, một : *Bất-nhất, chấp-nhất, chuyên-nhất, duy-nhất, độc-nhất, đồng-nhất, hiệp-nhất, thống-nhất, vạn-nhất ; Nhất nghệ tinh, nhất thân vinh* // Đứng đầu, hàng đầu, hơn tất-cả : *Đệ-nhất ; Nhất vợ nhì Trời ; Nhất quỷ, nhì ma, thứ ba học-trò ; Nhất cao là núi Tản-viên, Nhất thanh nhất lịch là tiên trên trời CD.*

nhất ban *trt.* Tất-cả, đều như nhau, một thứ : *Nhất ban pháp-tắc* (Phép-tắc chung).

nhất-biến *dt. (h)* : Sự biến-đổi giống nhau như hệch giữa hai cái hình *(homographique).*

nhất cá *đt.* Một cái, một chiếc.

nhất cử *đt.* Làm một lần : *Nhất cử lưỡng tiện* (Làm một lần mà tiện cả hai việc).

nhất chu *dt.* Một tuần lễ.

nhất chu-niên *trt.* Giáp một năm : *Đệ-nhất chu-niên.*

nhất-danh *tt.* Tên duy-nhất, chỉ có một tên : *Nhất-danh tuyển-cử* (cuộc bầu-cử từng người, mỗi phiếu chỉ có một tên).

nhất-diện *trt.* Một mặt : *Nhất-diện sắm-sửa cỗ bàn, nhất-diện cho mời hết anh em.*

nhất-đán *trt.* Một mai, một ngày nào đó : *Nhất-đán vô-thường vạn sự hưu* (Một mai nhắm mắt đi rồi, thì muôn việc đều không còn).

nhất-đẳng *dt.* Bậc nhất, bậc cao hơn hết : *Nhất-đẳng bội-tinh.*

nhất-đẳng-thân *dt.* Thân-thuộc giữa cha mẹ và con cái.

nhất-định *trt. Clg.* Nhất-quyết, quyết-định, cả quyết, không thay đổi : *Nhất định đi, ai can cũng không được* // Chắc-chắn, không xê-xích : *Giá nhất-định, thời-kỳ nhất-định.*

nhất-điểm-hồng *dt. (thực)* : Loại lan thuộc giống thượng-mộc, thân mập có khía, lá tròn dài, bẹ ôm thân không cuống ; phát-hoa ở đọt, hoa to trắng, cánh trên có một bớt đỏ *(Dendrobium draconis).*

nhất động *trt.* Mỗi cử-động, mỗi lúc có việc : *Nhất động nhất tĩnh.*

nhất-hạng *dt.* Hạng nhất, đứng đầu tất-cả : *Hay nhất-hạng.*

nhất hô *dt.* Hô lên một tiếng, gọi lên một tiếng : *Nhất hô bá ứng* (Một tiếng hô, trăm tiếng đáp).

nhất ý *trt.* Một ý // *(B)* Chuyên-tâm, chú-ý vào một việc : *Nhất ý cô hành* (Tự-ý làm một mình, không nghe ai).

nhất kiến *đt.* Thấy một lần ; mới gặp lần đầu.

nhất kỳ *trt.* Chỉ có một mình.

nhất-khái *trt. Clg.* Nhất-thiết, một mực, khư-khư : *Nhất-khái không tin.*

nhất khắc *dt.* Một khắc đồng-hồ : *Nhất khắc thiên kim* (Một khắc đáng ngàn vàng).

nhất khẩu *trt.* Một miệng // *(B)* Một tiếng, một lời, tất-cả nói giống nhau : *Vạn nhân nhất khẩu).*

nhất khí *dt.* Một hơi, một mạch : *Nhất khí quán hạ.*

nhất khí *tt.* Tức giận lần đầu : *Nhất khí Châu-Du* (X. PH. II).

nhất là *trt.* Hạng nhất là, lời kể món hay nhất, đậm-đà nhất : *Bọn mình đều nghèo, nhất là tôi, nghèo hơn cả.*

nhất lãm *đt.* Nhìn qua một lần : *Nhất lãm sinh tình.*

nhất-lãm-biểu *dt.* Bảng ghi tóm tắt, nhìn qua là hiểu được cả.

nhất lao *đt.* Chịu khó một lần : *Nhất lao vĩnh dật* (Chịu khó một chút mà được khoẻ lâu ngày.

nhất loạt *trt. Clg.* Nhất luật, đồng một lần,

ai cũng thế : *Nhất loạt đứng lên.*

nhất luật *trt.* X. Nhứt loạt.

nhất lưu *trt.* Cùng một hạng.

nhất ngôn *dt.* Một lời, không nói đi nói lại : *Thuyền đời nào bến có đời, Khăng-khẳng một lời, quân-tử nhất ngôn CD.*

nhất-nguyên-luận *dt.* Thuyết cho rằng bản-thể vũ-trụ chỉ có một *(monisme).*

nhất nhất *trt.* Mỗi mỗi, tất-cả, vật chi cũng thế, từ đầu đến cuối : *Nhất nhất đều phải nghe lời chỉ dạy chớ không được tự-ý.*

nhất quán *trt.* Một lẽ mà suốt cả mọi lẽ : *Lý-thuyết nhất quán.*

nhất-quyết *trt.* X. Nhất-định.

nhất sinh *trt.* Cả đời, suốt một đời người : *Nhất sinh, tôi không bao-giờ chịu lòn cúi.*

nhất sơ *trt.* Đầu tiên, lúc ban đầu : *Nhất sơ, va chỉ hai bàn tay trắng.*

nhất tâm *đt.* Một lòng, chuyên-tâm vào : *Nhất tâm làm giàu // Cùng một lòng, đồng lòng : Tất-cả đều nhất tâm.*

nhất-tề *trt.* Đều, đồng cùng nhau : *Ai nấy đều nhất-tề phản-đối.*

nhất-tính *dt.* Một giống, giống cái hay giống đực : *Hoa nhất tính.*

nhất tiếu *dt.* Một nụ cười : *Nhất tiếu thiên kim* X.PH.II.

nhất thân *tt.* Một thân một mình, lẻ-loi // Đầy cả thân-thể : *Nhất thân đô thị đảm* (Gan cùng mình).

nhất-thần-giáo *dt.* Tôn-giáo tin-tưởng và thờ một vị thần làm chúa-tể loài người.

nhất thất *đt.* Sơ-thất (lầm-lỗi) một lần : *Nhất thất túc thành thiên cổ hận* (Sai-lầm một lần đủ để ngàn đời ân-hận).

nhất thế *dt.* Một thế-giới // Cả thế-gian, cả một đời.

nhất thể *trt. Nh.* Nhất loạt : *Dĩ-hà nhất thể.*

nhất thì *trt.* X. Nhất thời.

nhất-thiết *trt.* Hết thảy, đều hết : *Chống xâm-lăng không nhất-thiết là ai cũng phải cầm súng.*

nhất thống *dt.* Một mối, một nền thống-trị chung cho tất-cả : *Quy nhất thống* (Đem về một mối).

nhất thời *trt. Clg.* Nhất thì, một lúc, không lâu : *Không nên vì cái giận nhất thời mà làm hư sự-nghiệp lâu dài.*

nhất thuấn *dt.* Một nháy mắt // *(B)* Thời-gian rất ngắn.

nhất-thứ *dt.* Lần thứ nhất : *Xin dung cho nhất-thứ.*

nhất-trí *tt.* Giống nhau, in như nhau : *Hành-động phải được nhất-trí ; Toàn-thể phải nhất-trí.*

nhất trực *trt.* Thẳng tuốt-luốt.

nhất-viện-chế *dt.* Chế-độ một viện nghị-sĩ trong một nước.

NHẬT *tt.* Lật, sai, lỡ, không đúng : *Nhầm nhật ; Nhật đường, nhật lối, nhật nẻo, nhật ngày, nhật tàu ; Đi nhật đường, phải về không.*

NHẬT *đt.* Canh giữ : *Đêm ngày canh nhật.*

NHẬT *dt. Clg.* Nhựt, mặt trời : *Mặt nhật, nhật-thực // (R) a)* Ngày : *Bình-nhật, chủ-nhật, đản-nhật, huý-nhật, kỵ-nhật, sinh-nhật, sóc-nhật // b)* Hằng ngày : *Công-nhật, nhật-báo, nhật-ký // c)* Ban ngày : *Bạch-nhật, nhật dạ // d)* Thuộc xứ và người Nhật-bản : *Bên Nhật, đồ Nhật, hàng Nhật, lính Nhật, tiếng Nhật.*

nhật-bản *dt.* X. PH. II.

nhật-báo *dt.* Nhật-trình, báo hằng ngày.

nhật-biểu *tt.* Ở mé ngoài mặt trời // *(B)* Rất xa.

nhật-can *dt.* X. Thiên-can.

nhật-cấp *dt* Lương ngày ; lương phát mỗi ngày.

nhật-chi *dt.* Tiền xài mỗi ngày.

nhật-chí *dt.* Ngày mà mặt trời cách xa đường xích-đạo nhất, tức ngày đông-chí và ngày hạ-chí.

nhật dạ *dt.* Ngày và đêm // *trt. (B)* Luôn luôn, cả ngày đêm : *Trông chừng nhật dạ.*

nhật-diệu *dt.* Ngày đầu tuần, tức chúa-nhật.

nhật-dụng *tt.* Được dùng hằng ngày : *Đồ nhật-dụng, tiền nhật-dụng.*

nhật-động *dt.* Chuyển-động trong một ngày : *Mỗi nhật-động của quả đất là tự nó quay giáp một vòng.*

nhật-hoá *dt.* Hàng-hoá Nhật-bản.

nhật-hoá *đt.* Trở thành dân Nhật, người Nhật : *Nếu không có hai quả bom nguyên-tử nổ ở Nhật, một số đông người mình sẽ Nhật-hoá.*

nhật-hội *dt.* Những hành-tinh quay chung-quanh mặt trời và cùng hội-tập với mặt trời ở một khu trong thiên-không.

nhật-kế *dt.* Việc làm ăn hằng ngày // Việc sổ sách hằng ngày.

nhật-kế *dt.* Máy đo đường kính mặt trời và các hành-tinh.

nhật-kính vọng-viễn *dt.* Kính trông xa để quan-sát mặt trời.

nhật-kỳ *dt.* Ngày hẹn : *Đã đến nhật-kỳ.*

nhật-ký *đt.* Ghi vào mỗi ngày : *Nhớ nhật-ký các món thâu xuất bữa nay // dt.* Sổ ghi các việc xảy ra hằng ngày : *Quyển nhật-ký //* Sổ ghi tiền vô ra hằng ngày : *Mỗi quyển*

nhật-ký nhà buôn đều được phòng Thương-mãi đánh số trang, ký tên và nhận dấu.

nhật-khoá *dt.* Bài học hằng ngày.

nhật-khoá-biểu *dt.* X. Thời-khắc-biểu.

nhật-lịnh (lệnh) *dt.* Mạng-lịnh của cấp trên trong quân-đội ban xuống : *Nhật-lịnh số một.*

nhật-lợi *dt.* Mối lợi hằng ngày.

nhật-luân *dt.* Mặt trời (theo nhận-định cũ, tròn như bánh xe, tức tròn giẹp).

nhật-lục *dt. Nh.* Nhật-ký.

nhật nguyệt *dt.* Mặt trời mặt trăng : *Kìa gương nhật nguyệt, nọ dao quỷ thần CD II (B)* Ngày tháng : *Nhật nguyệt như thoa* (Ngày tháng như thoi đưa) *II (truyền)* Cặp mắt của đấng thiêng-liêng : *Thỏ giữn trăng như sơn-băng thuỷ-kiệt, Anh có phụ nàng, nhật nguyệt xét soi CD.*

nhật nhập *dt.* Mặt trời lặn : *Nhật nhập nhi chỉ* (Mặt trời lặn thì nghỉ làm việc).

nhật nhật *trt.* Ngày ngày, mỗi ngày, ngày nào cũng thế.

nhật-nhiệt động-học *dt.* Ngành Vật-lý-học nghiên-cứu sự dùng sức nóng mặt trời *(hélio-dynamique).*

nhật-phần *dt. (qs)* : Phần ăn hằng ngày (cho mỗi người lính).

nhật-phổ-ký *dt.* Máy dùng ánh-sáng quang-phổ để thâu ảnh mặt trời cách chính-xác *(spectrohéliographie).*

nhật-quang *dt.* Ánh sáng mặt trời : *Nhật-quang liệu-pháp* (Cách chữa bịnh bằng ánh-sáng mặt trời).

nhật-quỹ *dt. (thực)* : X. Quỳ *(thực).*

nhật-sai *dt.* Sự chênh-lệch của bóng mặt trời giữa ngày nầy và ngày khác : *Nhật-sai nguyệt-dị* (Mỗi ngày mỗi sai, mỗi tháng mỗi khác).

nhật-tâm *dt.* Trung-tâm mặt trời.

nhật tân *trt.* Mỗi ngày mỗi mới : *Nhật tân nguyệt dị* (Mỗi ngày mỗi mới, mỗi tháng mỗi khác).

nhật tỉnh *đt.* Kiểm-điểm lại mỗi ngày (những việc đã làm).

nhật-tụng *đt.* Đọc hằng ngày : *Kinh nhật-tụng.*

nhật-tuyến *dt.* Tia-nắng (từ mặt trời chiếu ra).

nhật-thực *dt.* Hiện-tượng ban ngày làm cho nắng tắt dần-dần do mặt trăng che khuất mặt trời, nắng không giọi xuống quả đất được.

nhật-trình *dt.* X. Nhật-báo.

nhật-trình *dt.* Độ đường đi trong ngày.

nhật-trung *dt.* Ngày xuân-phân, đêm và ngày bằng nhau, tức 21 hoặc 22 tháng 3 dương-lịch *II* Giữa trưa *II* Trong ngày.

nhật-vận *dt.* Khí sáng chung-quanh mặt trời.

nhật-vực *dt.* Phía mặt trời mọc.

nhật-vựng *đt.* Khí sáng thành vòng tròn chung-quanh mặt trời.

nhật xuất *dt.* Mặt trời mọc : *Nhật xuất nhi tác* (Mặt trời vừa mọc thì làm việc liền).

NHÂU-NHÂU *trt.* Tiếng chó gầm-gừ chực cắn nhau *II (R)* Rầy lộn om-sòm : *Chị em hàng xóm mà cứ nhâu-nhâu luôn.*

NHẦU *trt.* Nhào ầu, càn vô, không dè-dặt : *Chửi nhầu, đánh nhầu, đổ nhầu vô.*

NHẤU *trt. Nh.* Nhầu : *Làm nhấu, sợ gì?*

NHẬU *đt. (lóng)* : Uống (rượu) : *Ăn nhậu, bợm nhậu, làng nhậu. II (lóng)* : Tiêu thụ lạ : Xe Huê-kỳ nhậu xăng ghê gớm.

nhậu-nhẹt *đt.* La-cà nhậu đến say : *Nhậu-nhẹt suốt ngày.*

NHẬU *trt.* Nhanh, mau lẹ : *Làm nhậu lắm*

NHE *đt.* Nhăn, cắn chặt và đưa ra : *Nhe nóu, nhe răng cười.*

NHE *tht. Clg.* Nhé, nghe, nhé, tiếng cuối câu với ý dặn-dò : *Nhớ nhe! Tôi đi nhe!*

NHÈ *trt.* Nhằm, nhắm ngay vào người vào vật đáng lẽ không nên : *Nó mượn, sao nhè tôi mà đòi; nhè ngày xấu mà khởi-hành.*

NHÈ *tt.* Mem, mềm, rất ướt : *Ướt nhè II (R)* Nhẹ, tiếng khóc dai không được ráo-rẻ gọn-gàng của trẻ con : *Em bé nhè.*

nhè mồm *trt.* Luôn mồm những tiếng dính nhau : *Khóc nhè mồm; say rượu, nói nhè mồm.*

nhè-nhè *trt.* Nhè-nhẹ, tiếng khóc dai và kéo dài : *Khóc nhè-nhè suốt ngày.*

NHÈ-NHẸ *trt. Clg.* Nhẹ-nhẹ, hơi nhẹ : *Đè nhè-nhẹ; đi nhè-nhẹ; Đánh nhè-nhẹ.*

NHÉ *tht.Nh.* Nhe *(tht)* : *Nòng-nọc đứt đuôi từ đấy nhé HXH.*

NHẺ *đt.* Chế-giễu mỉa-mai : *Biếm-nhẻ; Họ nhẻ nhau.*

nhẻ-nhói *đt. (đ)* : Xỉa-xói, châm-chọc mỉa-mai : *Nhẻ-nhói nhau đến đánh lộn.*

NHẺ *tht. Clg.* Ẻ, tiếng cuối câu với ý tiếc rẻ : *Thân nầy vì biết dường nầy nhẻ; Thà trước thôi đành ở vậy xong HXH.*

NHẼ *đt.* X. Lẽ : *Có nhẽ nào!*

NHẸ *tt.* Có một sức nặng rất ít, rất nhỏ, không cần nhiều sức-lực mới kham nổi : *Cánh nhẹ, bao đỡ nhẹ; Nhẹ như bấc,*

nặng như chì || **Tương-đối** không nặng bằng : *Sắt nhẹ hơn chì* || **Lẹt** (nhẹt), không gắt : *Rượu nhẹ, thuốc nhẹ* || Ít, dịu, phơn-phớt, dễ-dàng : *Bệnh nhẹ, công việc nhẹ, tội nhẹ, thuế nhẹ, trách-nhiệm nhẹ* || *trt.* Sẽ, dịu, từ-từ : *Đánh nhẹ, đi nhẹ, nói nhẹ ; Một câu nặng-nhẹ, mấy người oan-khiên NĐM* || Bạc, tầm-thường, không đáng : *Xem nhẹ lời khuyên; Nặng bên danh-lợi, nhẹ bề thân hơi NĐM.*

nhẹ bóng vía *tt.* Nhạy cảm, dễ tin-tưởng thần-quyền, hay sợ ma quỷ : *Người nhẹ bóng vía hay bị ma nhát* || *(B)* Nhát-nhúa, hay sợ : *Lựa người nhẹ bóng vía mà bắt nạt.*

nhẹ bổng *tt.* Rất nhẹ, cầm tay sử-dụng dễ-dàng : *Con dao nhẹ bổng.*

nhẹ bụng *tt.* Khoẻ dạ-dày, mau tiêu : *Bữa ăn tối, nên ăn nhiều rau cải cho nhẹ bụng.* Trống ruột nghe nhẹ : *Xổ được, nhẹ bụng.*

nhẹ bước *trt.* Đi se-sẽ, không gây tiếng động dưới đất : *Bà đang ngủ, hãy đi nhẹ bước* || *đt.* Tới dễ-dàng, trót-lọt : *Nhẹ bước thang mây, nhẹ bước trên đường công-danh.*

nhẹ cân *tt.* Có ít sức nặng, nhỏ, gầy : *Võ-sĩ hạng nhẹ cân ; bông gòn rất nhẹ cân ; vật này nhẹ cân hơn vật kia.*

nhẹ cỗ *tt.* Cỗ ngựa không bị đè nặng, nói về xe hai bánh chở phía sau nặng hơn phía trước : *Xe nhẹ cỗ.*

nhẹ cỗ *tt.* Có ít người hay ít đồ vật trên cỗ xe : *Bận về nhẹ cỗ hơn bận đi.*

nhẹ cương *tt.* Nói về ngựa dễ điều-khiển : *Ngựa nhẹ cương.*

nhẹ chèo *trt.* Chèo được nhẹ-nhàng : *Ghe anh mỏng ván bóng-láng nhẹ chèo, Xin anh bớt ngọn xả lèo chờ em CD.*

nhẹ dạ *tt.* Chỉ tính người nông-nổi, hay xiêu lòng mà tin lời năn-nỉ thiết-yếu : *Đàn-bà nhẹ dạ ; Lời giao-ngôn đá nát vàng phai, Dặn em đừng nhẹ dạ tin ai bao-giờ CD.*

nhẹ đạp *tt.* Đạp được nhẹ-nhàng mà xe vẫn chạy mau : *Xe mới vô dầu nên nhẹ đạp.*

nhẹ gánh *trt.* Gánh đi nhẹ-nhàng : *Bữa nay bán hết nên được nhẹ gánh* || Có ít trách-nhiệm : *Cả được một đứa con gái, cha mẹ cũng nhẹ gánh được phần nào.*

nhẹ gót *trt. Nh.* Nhẹ bước.

nhẹ giá *trt.* Rẻ, giá không cao : *Mua thứ này cho nhẹ giá.*

nhẹ hều *bt. Clg.* Nhẹ hẫu, rất nhẹ, có thể mang đi hêu-hều : *Cái gánh nhẹ hều, bao đồ nhẹ hều.*

nhẹ hẫu *bt.* X. Nhẹ hều.

nhẹ hỏng *tt. Nh.* Nhẹ bổng.

nhẹ hơi *tt.* Thơm, không gắt, không nồng : *Thuốc này nhẹ hơi* || *trt.* Hít vô hay thở ra được dễ-dàng, không phải rán sức : *Ống điếu nhẹ hơi ; cái kèn nhẹ hơi.*

nhẹ khói *tt.* Thơm, vừa hút, không gắt : *Thuốc (lá) này nhẹ khói.*

nhẹ lái *trt.* Dễ điều-khiển, không gắt : *Xe này nhẹ lái.* || Phía sau tương đối nhẹ : *Thuyền nhẹ lái.*

nhẹ lo *trt.* Bớt lo âu, đỡ đi sự lo ngại : *Nghe nó thoát được, tôi mới nhẹ lo.*

nhẹ lời *trt.* Cách ôn-hoà, không trách mắng : *Nói nhẹ lời ; Xin ông nhẹ lời cho.*

nhẹ lửa *tt. (chm)* : Mau chảy, dễ đỏ khi bị đốt và chảy ra mau lẹ : *Loại kim nhẹ lửa (fusible).*

nhẹ mình *tt.* Dạy trở dễ-dàng khi trút được vật nặng trên mình : *Cởi cái ba-lô ra, nó nhẹ mình làm sao !* || *(R)* Mát, khoẻ : *Tắm được, nghe nhẹ mình quá* || *(B) Nh.* Nhẹ gánh (nghĩa sau).

nhẹ miệng *trt.* Mau miệng, không suy-nghĩ trước khi nói : *Nhẹ miệng có khi phải tai vạ.*

nhẹ mũi *trt.* Không phải chịu mùi hôi thúi : *Họ xúc đám rác đổ đi, mình mới nghe nhẹ mũi* || Thông mũi, không nghẹt : *Xông long-não cho nhẹ mũi.*

nhẹ nợ *tt. Nh.* Nhẹ gánh (nghĩa sau).

nhẹ-nhàng *bt. Nh.* Nhẹ : *Gánh nhẹ-nhàng dễ đi* || *(B)* Khoan-khoái, vui-vẻ, dễ chịu : *Nhẹ-nhàng trong lòng (hoặc mình).*

nhẹ-nhẹ *trt.* X. Nhè-nhẹ.

nhẹ-nhõm *trt.* Khoan-khoái, sung-sướng sau khi trút được gánh nặng vật-chất hay tinh-thần : *Bán hết, còn gánh không, thật nhẹ-nhõm ; trả dứt nợ, nghe nó nhẹ-nhõm làm sao !*

nhẹ phều *bt. Nh.* Nhẹ hều.

nhẹ roi *tt.* Dễ điều-khiển, không cần đánh mạnh cũng chạy : *Ngựa nhẹ roi.*

nhẹ tay *trt.* Se-sẽ tay, cẩn-thận trong khi làm : *Đánh nhẹ tay, làm nhẹ tay* || *(B)* Đối-xử vừa phải, không tàn-nhẫn : *Xin ông nhẹ tay cho hắn nhờ.*

nhẹ tình *trt.* Lạt-lẽo, lạnh-nhạt, lãnh-đạm, không đằm-thắm : *Nặng tình cát-luỹ, nhẹ tình tao-khang. k.*

nhẹ tính *tt. Nh.* Nhẹ dạ : *Đàn-bà nhẹ tính.*

nhẹ tiền *tt.* Ít tiền, giá thấp, rẻ : *Lựa đồ nhẹ tiền mà mua cho đỡ tốn-hao.*

nhẹ tiếng *trt.* Nhỏ tiếng, không la-lối : *Khuya rồi, xin ông nhẹ tiếng cho* || *(B) Nh.* Nhẹ

lời.

nhẹ tội *bt.* Tội được nhẹ bớt: *Chịu thiệt thì nhẹ tội; như vậy cũng nhẹ tội.*

nhẹ túi *trt.* Không tiền hoặc có rất ít tiền: *Bữa nay tôi nhẹ túi.*

nhẹ thân *tt. Nh.* Nhẹ mình.

nhẹ thể *tt.* Mất thể-diện, danh-giá bị xem thường: *Mình như vầy mà chen-lấn xin-xỏ thì nhẹ thể đi II (R) đt.* Hạ mình, tự xem thường tư-cách mình: *Ai đi nhẹ thể như vậy được?*

nhẹ xòm *tt. Clg* Nhẹ xõm, rất nhẹ: *Cái gánh nhẹ xòm; bao đồ nhẹ xòm.*

nhẹ xõm *tt.* X. Nhẹ xòm.

NHEM *tt.* X. Lem: *Nhem-nhuốc, nhọ-nhem.*

NHEM *đt.* Nhử, khiêu-khích sự thèm-thuồng của người: *Nhèm-nhèm-nhem, cố thèm cho một miếng.*

nhem thèm *đt. Nh.* Nhem.

NHEM-NHẺM *trt.* Nhóp-nhép, luôn mồm, liền miệng: *Ăn nhem-nhẻm, nói nhem-nhẻm.*

NHEM-NHÉP *tt.* Nhóp-nhép, khép lại mở ra liền-liền: *Nhem-nhép cái miệng; con nghêu nhem-nhép.*

NHEM-NHÉP *tt.* Chèm-nhẹp, ướt nhiều và dính lại: *Dính nhem-nhép.*

NHÈM *tt.* Vấy-vá dơ bẩn: *Chèm-nhèm, chữ nhèm, mắt nhèm.*

NHÉM *đt.* Ém, nhét, trét kín: *Nhém quan-tài, nhém thuyền.*

NHẺM-NHẺM *trt.* X. Nhem-nhẻm.

NHẸM *trt.* Nhiệm, kín-đáo, không để người ngoài biết: *Giấu nhẹm, giữ nhẹm; làm cho nhẹm.*

NHEN *dt. (động)*: Loại sóc nhỏ con, thường chạy nhảy trên cây dừa.

NHEN *đt.* Nhóm, nhúm, gây lửa: *Nhen lửa.*

nhen-nhúm *đt.* Gầy-dựng: *Ngỡ là hương-hoả đang nhen-nhúm, Hay nỗi trăng-hoa khéo phỉnh-phờ NT II (R)* Ky-cóp, ca-củm, để dành tiền: *Mới nhen-nhúm được chút đỉnh.*

NHẺN *đt.* X Nhoẻn.

NHEO *dt. (động)*: Loại cá sông không vảy, nhiều nhớt: *Đồ nhớt cho nheo tng.*

NHEO *đt.* Nhíu hi-hí mắt lại: *Bị chói nên nheo lại II dt.* Tên hai hàng lông mọc dài theo mí mắt: *Lông nheo.*

nheo mắt *đt. Nh.* Nheo.

nheo-nheo *đt.* Nheo hơi hơi, khiến mí mắt run-run: *Nheo-nheo xem nhật-thực.*

NHEO-NHÉO *trt.* Trèo-trẹo, liền miệng, luôn mồm, cách dai-dẳng: *Kêu nheo-nhéo; Nheo-nhéo như mõ réo quan-viên tng.*

NHEO-NHẺO *trt.* Leo-lẻo, cách nói hay đi nhanh-nhẹn, khoẻ mạnh: *Nói nheo-nhẻo, đi nheo-nhẻo II tt.* Hơ-hớ, trẻ đẹp: *Con gái nheo-nhẻo, còn nheo-nhẻo.*

NHEO-NHÓC *tt.* Leng-thang với nhau, không được săn-sóc: *Bỏ con nheo-nhóc.*

NHÈO *tt.* X. Bèo-nhèo.

NHÈO-NHẸO *trt.* Nhẽ-nhẹ, cách khóc dai, tiếng kéo dài: *Khóc nhèo-nhẹo II* Trỏ bộ đứa bé yếu đuối hay quấy luôn: *Đứa trẻ sài, quấy nhèo-nhẹo.*

NHÉO *đt.* Véo, beo, dùng hai ngón tay kẹp thịt người cho đau: *Đừng nhéo đau!*

NHÉO *đt.* Réo, kêu lên, la lên: *Đánh nhéo một tiếng.*

nhéo-nhéo *đt.* X Nheo-nhéo.

NHẺO *dt. Clg.* Bẻo, xẻo, xỉu, số lượng thật ít: *Cho chút nhẻo đi; Đi chút nhẻo trở về.*

NHẺO-NHẺO *tt.* X. Nheo-nhẻo.

NHÊO *tt. Nh.* Nhèo. X. Bèo-nhèo.

NHẸO-NHẸO *trt.* X. Nhèo-nhẹo.

NHÉP *dt. Nh.* Nhãi: *Thằng nhép.*

NHÉP *đt.* Chép, cử-động hai môi: *Nhóp-nhép; Nhép miệng nói.*

nhép-nhép *trt.* X. Nhem-nhép và Nhóp-nhép: *Con nghêu nhép-nhép; nhép-nhép cái miệng.*

NHẸP *tt.* X. Nhẹp.

nhẹp-nhẹp *tt.* X. Chèm-nhèm và Chèm-nhẹp.

NHẸP *tt.* Quá ướt: *Ướt nhẹp.*

nhẹp-nhẹp *tt. Clg.* Nhép-nhép, X. Chèm-nhèm và Chèm-nhẹp.

NHẸP *trt.* Bẹp, xẹp, bị ép giẹp: *Đè nhẹp; Những trái dưới đáy giỏ bị nhẹp cả.*

NHÉT *đt.* Nhồi vào, nhận dồn vào: *Nhét nút, nhét khăn vào miệng; chèn-nhét II (R)* Thồn, đút, hối-lộ: *Đút nhét, bị nhét đầy mồm II (B)* Để vô, sắp vào chỗ chật: *Bị nhét vô góc.*

NHẼ-NHẸ *trt.* X. Nhèo-nhẹo: *Khóc nhẽ-nhẹ.*

NHẼ *đt.* X. Lẽ: *Nhẽ đẹn, nhẽ ốc.*

NHẼ-NHÃI *trt. Clg.* Nhẽ-nhại, tươm ướt, chảy dầm-dề (dầm-dìa): *Mồ-hôi nhẽ-nhãi;*

nước mắt nhẽ-nhãi.

NHẼ-NHẠI *trt.* X. Nhẽ-nhãi.

NHẾCH *bt. Clg.* Nhích, đưa xéo lên : *Ngồi nhếch lên.*

nhếch mép *đt.* Chành mép miệng ra một chút : *Nhếch mép cười ; nhếch mép vuj sướng.*

nhếch miệng *đt. Clg.* Nhếch mồm và Nhếch môi, khẽ chép miệng toan cười hay nói : *Nhếch miệng cười.*

nhếch môi *đt.* X. Nhếch miệng.

nhếch mồm *đt.* X. Nhếch miệng.

NHẾCH-NHÁC *tt.* Bừa-bãi, lộn-xộn, không thứ-tự : *Mâm cơm nhếch-nhác.*

NHỆCH *dt. (động)* : Loại cá biển mình dài như lươn : *Cá nhệch.*

NHỆCH *trt.* Trịch, trễ : *Đi nhệch tàu.*

NHỀN-NHỆN *dt. (động)* : X. Nhện.

NHỆN *dt. (động)* : *Clg.* Nhền-nhện hay Dện, côn-trùng mình eo, khúc bụng to và tròn, tám chân, nhả tơ chăng lưới bắt các loại côn-trùng khác để ăn : *Buồn trông con nhện chăng tơ, Nhện ơi nhện hỡi, nhện chờ mối ai ? CD.*

nhện hấc-hổ *dt.* Giống nhện ở hang, có nọc độc.

nhện hùm *dt.* Giống nhện to, tơ dai và chắc, thường ăn thịt các giống chim nhỏ mắc lưới của nó.

nhện sa *dt.* Con nhện từ trên rơi xuống trước mặt người nào là một điềm báo trước rằng nhà người ấy sắp có khách.

NHẾU-NHÁO *trt.* X. Lếu-láo.

NHỂU *đt.* Chảy xuống từng giọt dài : *Em bé nhểu, thùng dầu nhểu ll đt.* Giọt : *Đau, không có một nhểu thuốc ll trt.* Bồng cao lên để rơi từ-từ xuống : *Tống banh nhểu vào thành.*

nhểu nước miếng *bt.* Nước miếng từ lưỡi tiết ra khi thèm-thuồng : *Thấy nhểu nước miếng ; thèm nhểu nước miếng.*

nhểu-nhão *đt.* Nhểu luôn không ngớt : *Ăn trầu nhểu-nhão ; nhểu-nhão dơ-dáy.*

NHỆU *tt.* X. Bệu.

nhệu-nhạo *tt.* Rất bệu : *Bệnh lâu, da thịt nhệu-nhạo cả.*

NHI *dt.* Trẻ con : *Dưỡng-nhi, hài-nhi, tiểu-nhi, thiếu-nhi ll* Trẻ người : *Nam-nhi, nữ-nhi ll đdt.* Con, tiếng xưng-hô : *Lân-mẫu xuất lân-nhi ; Quan-san ngàn dặm, thê-nhi một đoàn K.*

nhi-đồng *dt.* Trẻ con : *Tết nhi-đồng.*

nhi-đồng-khí *dt.* Tánh-chất trẻ con.

nhi-đồng-tiết *dt.* Tết nhi-đồng, tức ngày rằm tháng tám âm-lịch.

nhi-hý *dt.* Trò chơi trẻ con.

nhi-khoa *dt. (Y)* : Khoa trị bệnh trẻ con.

nhi-nữ *dt.* Đàn-bà con gái : *Nhi-nữ thường-tình* (Tánh thông-thường của đàn-bà con gái).

nhi-tử *dt.* Trẻ con, con gái.

NHÌ *tt.* Nhị, thứ hai, hạng kế hạng nhất : *Hạng nhì, lớp nhì, thứ nhì, về nhì ; Nhất vợ nhì trời ; Nhất sĩ nhì nông ll* Mặt bong-vụ hay lúc-lắc có hai điểm đen : *Mặt nhì, bão nhì.*

NHÌ-NHẰNG *trt. Clg.* Nhùng-nhằng, lôi-thôi, tầm-thường, không xấu không tốt : *Làm ăn nhì-nhằng ; mua bán nhì-nhằng.*

NHÌ-NHÈO *trt.* Lải-nhải khó chịu : *Cãi nhì-nhèo điếc tai.*

NHÍ *trt.* Lẳng-lơ, liến-xáo.

nhí-nhảy *đt.* Tháy-máy, động-đậy luôn : *Tay chân nhí-nhảy không ngừng ll* Ra hiệu bảo nhau, không để người ngoài biết : *Chúng nhí-nhảy với nhau.*

nhí-nhảnh *tt.* Lẳng-lơ, hay se-sua quần áo, hay sửa điệu-bộ cốt được nhiều người để ý đến : *Bộ-tịch nhí-nhảnh, tánh nhí-nhảnh.*

nhí-nhằng *trt.* Lẳng-nhẳng, chẳng-chịt, không rành-mạch : *Làm nhí-nhằng, nói nhí-nhằng.*

nhí-nhất *tt.* Lấm-le lấm-lét : *Nhí-nhất như chuột ngày ll đt.* Thì-thầm to nhỏ với nhau, không đứng-đắn : *Vợ chồng mà nhí-nhất với nhau cả ngày.*

nhí-nhoẻn *tt.* Tính người cười nói tự-do : *Chích-choè học dốt có chuôi, Bởi vì nhí-nhoẻn nên đuôi phất-phờ HĐTN.*

NHỈ *trt.* Hả, hé, tiếng cuối câu lơ-lửng giữa hai ý xác-nhận và tự hỏi : *Đẹp nhỉ, Vui nhỉ ! Có chăng nhỉ ! Ơ hay cảnh cũng ưa người nhỉ, Ai thấy ai mà chẳng ngẩn-ngơ HXH.*

NHỈ *đt. Clg.* Dỉ, nói nhỏ : *Chẳng dám nhỉ hơi.*

nhỉ tai *đt.* Nói nhỏ bên tai người : *Lại đây nhỉ tai một chút.*

NHỈ *đt.* Nhểu, rỉ, chảy từng giọt nhỏ thật chậm : *Nước mắm nhỉ ; Không nhỉ một giọt nước mắt.*

NHỈ-CÁN *dt. (thực)* : Loại cỏ sống dưới nước hoặc dựa bờ nước, lá kép gồm nhiều cộng nhỏ có tính bắt côn-trùng, hoa vàng, trái xụ, nước được dùng thoa mình khi lên sởi *(Utricula fleuosa).*

NHĨ *dt. (thể)* : Tai : *Lỗ nhĩ, màng nhĩ, bạt-nhĩ, mộc-nhĩ, phụ-nhĩ* // *(R)* Lỗ nhỏ : *Nhĩ đèn, nhĩ tẩu.*

nhĩ-cổ *dt.* Màng nhĩ, màng mỏng trong lỗ tai để hứng tiếng động cho dội lại.

nhĩ-châu *dt.* Hột châu đeo ở trái tai.

nhĩ-giới *dt.* Tầm tai nghe thấu.

nhĩ-học *dt.* Sự học do tai nghe.

nhĩ-huyết-xuất *dt. (Y)* : Bịnh chảy máu lỗ tai *(otorragie).*

nhĩ-khán-pháp *dt. (Y)* : Phép xem bịnh, tìm bịnh trong lỗ tai *(otoscopie).*

nhĩ-khí-quản *dt. (thể)* : Khí-quản từ họng thông đến tai.

nhĩ-khoa *dt. (Y)* :Môn trị bịnh trong và ngoài tai.

nhĩ mục *dt.* Tai và mắt // *(B)* Sự dòm ngó, để ý của người ta : *Ở đây có nhiều nhĩ mục, nên cẩn-thận.*

nhĩ-tùng *dt. (Đy)* : Bịnh đau tai, điếc tai, nghe vang, đau nhức suốt ngày, có mụt chảy mủ hoặc nước vàng.

nhĩ-viêm *dt. (Y)* : Bịnh sưng tai (trong và ngoài) : *Nội nhĩ-viêm, ngoại nhĩ-viêm(otite).*

NHĨ *đdt.* Mi, mầy, tiếng gọi người nói chuyện với mình.

nhĩ ngã *đdt.* Mầy tao : *Nhĩ ngã vô cừu.*

nhĩ-tào *đdt.* Chúng bây, tụi bây, bọn mi.

NHỊ *st.* Hai : *Nhị nguơn* (Hai đồng) // Thứ hai, hạng nhì : *Đệ-nhị* // Tên thứ đàn hai dây : *Đàn nhị.*

nhị các *bt.* Hai tiếng *các* trong câu : « Các tận sở-năng, các thụ sở-nhu » tức : Làm hết tài sức để hưởng đủ thứ cần-dùng.

nhị chí *dt.* Hai ngày Đông-chí và Hạ-chí trong năm.

nhị diện *dt.* Hai mặt, hình có hai mặt.

nhị-diện-luận *dt. (triết)* : Thuyết chủ-trương rằng tinh-thần và vật-chất là hai mặt phải có của mọi vật.

nhị-diện-thuyết *dt. Nh.* Nhị-diện-luận.

nhị-đảng-chế *dt.* Chế-độ một nước có hai đảng to đối-lập nhau để tranh nhau nắm quyền trị nước.

nhị-đẳng *dt.* Bậc nhì, thứ nhì : *Nhị-đẳng-thân* (Bà-con vào bậc thứ hai).

nhị-hạng *dt.* Hạng nhì.

nhị-hỷ *dt.* Lễ lại mặt sau ngày cưới : *Lễ nhị-hỷ.*

nhị-huyền *dt.* Hai sợi dây // Đàn nhị, thứ đàn có hai dây.

nhị-khí *dt.* Hai khí : Âm và Dương.

nhị khí *dt.* Lần tức giận thứ hai (X. Nhị-khí Châu-Du PH. II).

nhị-nguyên-luận *dt. (triết)* : Học-thuyết chủ-trương rằng mọi sự-vật trong vũ-trụ đều có hai bản-thể đối chọi nhau để tồn-tại và phát-triển như *Âm* với *Dương, Tinh-thần* và *vật-chất, thể-xác* và *linh-hồn,* v.v... *(dualisme).*

nhị phân *dt.* Hai ngày Xuân-phân và Thu-phân.

nhị tâm *dt.* Hai lòng, không chuyên-nhất, không trung-thành : *Ăn ở nhị tâm.*

NHỊ *dt. Clg.* Nhuỵ, cộng nhỏ, mềm ở giữa cái hoa, đầu có phấn, nguyên là trứng giống, thường có mùi thơm : *Phong-nhị, tiêu-nhị ; Đố ai mà được như sen, Chung quanh cánh đỏ giữa chen nhị vàng CD.*

nhị cái *dt.* X. Nhuỵ cái.

nhị-đào *dt.* Cái nhị hoa đào // *(B)* Màng trinh con gái : *Nhị-đào thà bẻ cho người tình chung K.*

nhị đực *dt.* X. Nhuỵ đực.

nhị hoa *dt. Nh.* Nhị : *Vườn xuân hoa nỡ đầy gian, Ngăn con ong lại kẻo tàn nhị hoa CD.*

NHÍCH *bt.* Xích, trịch qua một bên : *Nhích tới cho gần ; Ngồi nhích qua một chút* // *(R) Clg.* Nhỉnh, trỗi hơn một tí : *Cái này nhích hơn cái kia độ một 10 một 8.*

NHÍCH *đt.* X. Nhếch : *Nhích mép, nhích miệng, nhích môi.*

NHÍM *dt. (động)* : *Clg.* Dím, thú rừng thuộc loài gặm-nhấm, lông thật cứng và nhọn, dài độ một gang : *Con nhím, lông nhím.*

NHĨM-NHĨM *trt.* Cách đằm-thắm, tề-chỉnh : *Ăn nói nhĩm-nhĩm.*

NHIN-NHÍN *trt.* X. Nhín-nhín.

NHÌN *đt.* Trông, ngó lâu để tìm hiểu : *Chợt nhìn, đoái nhìn, liếc nhìn, sực nhìn ; Tiếng đồn cặp mắt em lanh, Ai ai không ngó cứ anh em nhìn CD* // *(R) a)* Đoái-hoài săn-sóc : *Bận, không nhìn đến con* // *b)* Nhận, cho là của mình : *Mất đồ đi nhìn ; Nhìn con ; Tiếc công anh lau dĩa chùi bình ; Cậy mai-dong đến nói, ba má nhìn bà-con CD.*

nhìn chòng-chọc *đt.* Nhìn thẳng vào cách chăm-chú : *Có quen không mà nhìn người ta chòng-chọc vậy ?*

nhìn lầm *đt.* Nhận lầm là của mình : *Nhìn lầm cây bút của người ta* // Nhận lầm ra người khác : *Bị bao bố nhìn lầm.*

nhìn lố mắt *đt.* Giương mắt nhìn để tìm hiểu.

nhìn mặt *đt.* Xem mặt để nhận ra người :

Bao bố nhìn mặt.

nhìn-nhận *đt.* Nhận ra : *Tôi nhìn-nhận là anh nói đúng II (Pháp)* : Nhận một đứa con trước pháp-luật : *Con nhìn-nhận.*

nhìn-nhận cưỡng-bách *dt. (Pháp)* : Sự nhìn-nhận một đứa con tư-sinh do toà-án phán-định *(reconnaissance forcée, reconnaissance judiciaire).*

nhìn-nhận tự-ý *dt (Pháp)* : Sự tự mình nhìn-nhận một đứa con tư-sinh khi đi khai với hộ-lại *(reconnaissance volontaire).*

nhìn-nhõ *đt. (đ)* : *Nh.* Nhìn : *Không nhìn-nhõ chi cả.*

nhìn sửng *đt.* Ngó sửng, ngó với vẻ mặt sửng-sốt, kinh-ngạc : *Gặp tôi, va nhìn sửng không nói được lời nào.*

nhìn trân *dt.* Nhìn sửng không nói, không cử-động chi cả : *Nhìn trân một hồi mới nhận ra là người quen.*

nhìn trân-trân *đt. Nh.* Nhìn trân.

nhìn trân-trối *đt. Nh.* Nhìn trân.

nhìn trố mắt *đt. Nh.* Nhìn lố mắt.

nhìn trừng-trừng *đt.* Nhìn chòng-chọc với vẻ hậm-hực muốn gây.

NHÍN *đt.* Chừa lại một phần : *Nhín cho em một miếng, con! II trt.* Dè, dùng ít lại phòng lúc thiếu : *Ăn nhín, tiêu nhín.*

nhín-nhín *bt. Clg.* Nhin-nhín, hơi nhín : *Xài nhín-nhín.*

nhín-nhúc *bt. (đ) Nh.* Nhín : *Hãy nhín-nhúc để dành ; Xài nhín-nhúc cho đâu đủ đó.*

NHỊN *đt.* Nhẫn, dằn cơn xuống cho qua, cho xuôi : *Nhẫn-nhịn, nhường-nhịn ; Mẹ già dữ lắm em ơi, Nhịn ăn nhịn mặc nhịn lời mẹ cha. Nhịn cho nên cửa nên nhà, Nên kèo nên cột nên xà đòn-dông ; Nhịn cho nên vợ nên chồng CD.*

nhịn ăn *đt.* Dằn sự thèm-thuồng lỗ miệng, không ăn món ngon mắt tiền : *Nhịn ăn sắm vàng.*

nhịn đói *đt.* Không ăn ; không có cơm ăn : *Đã từng ăn bát cơm đầy, Đã từng nhịn đói cả ngày không ăn CD.*

nhịn khát *đt.* Không uống nước ; không được uống nước : *Nhịn khát cho bớt ra máu ; nhịn khát vì thiếu nước uống,*

nhịn mặc *đt.* Không mặc quần áo đắt giá.

nhịn miệng *đt.* Ăn ít hoặc không ăn : *Nhịn miệng đãi khách.*

nhịn-nhục *đt. (đ)* : *Nh.* Nhịn : *Nhịn-nhục cho xuôi chuyện.*

nhịn thèm *đt.* Lướt qua sự thèm khát, tự mình tranh-đấu với sự thèm khát : *Nhịn thèm đã lâu II* Không được thoả-mãn sự thèm-thuồng : *Đề con nhịn thèm.*

nhịn thua *đt.* Dằn lòng chịu thua, để mặc cho người ta hơn mình : *Nhịn thua anh em trong nhà không xấu.*

NHINH-NHỈNH *tt.* X. Nhỉnh-nhỉnh.

NHỈNH *tt.* Nhích, trỗi hơn một chút : *Con chị nhỉnh hơn con em.*

nhỉnh-nhỉnh *tt. Clg.* Nhinh-nhỉnh, hơi nhích một chút.

NHÍP *đt.* Khíu một đường rách tét (không đặt thêm một miếng như vá) : *Sút đường chỉ, nhíp lại II (R)* Mau chóng : *Lẹ như nhíp.*

NHÍP *dt. Clg.* Díp, vật dùng bằng thau hay thép có hai càng để nhổ lông hay kẹp lấy món đồ nhỏ trong lỗ sâu.

nhíp kẻ mực *dt.* Dụng-cụ hội-hoạ, hình như cái nhíp có cán dài, có khoá vặn để kẻ đường ngay *(tireligne).*

nhíp quay *dt.* Cái Com-pa, vật để quay vòng tròn có hai càng mở rộng hoặc bớp hẹp được, khi dùng ấn mạnh cây cần có mũi nhọn xuống để lấy trung-tâm, rồi nắm cán quay tròn, mũi kia sẽ vạch một đường chung-quanh trung-tâm-điểm thành một vòng theo ý *(compas).*

nhíp quay khoá *dt.* Nhíp quay nằm ngang có độ khoá để điều-chỉnh *(compas à verge avec régleur).*

nhíp quay lò-xo *dt.* Nhíp quay có ruột gà nhún êm *(compas à ressort).*

nhíp quay lòng *dt.* Nhíp quay để đo lòng trong một cái lỗ *(compas à maitre de danse).*

nhíp quay mũi *dt.* Nhíp quay hai mũi đều bằng thép cứng nhọn để đo tỷ-lệ *(compas à pointes rapportées).*

nhíp xe *dt.* Bộ phận nhún của xe, bằng thép, miếng dài uốn cong, chồng-chất nhiều lớp, lớp dưới dài, trên ngắn dần, bắt dưới thùng xe *(amortisseur).*

NHÍP *dt. (hx)* : Bộ-phận dùng tay kéo mối đường rầy *(rails)* để đổi hướng chạy của xe lửa : *Các nhíp, quay nhíp (branchement).*

NHỊP *dt. Clg.* Dịp, đoạn, thôi của một cái cầu hay một con đường : *Đố anh con rết mấy chân, Cầu ô mấy nhịp chợ Dinh mấy người CD II (R)* Bậc, tiết trong một bài đàn : *Nhịp hai, nhịp tư, giữ nhịp, cho nhịp, lấy nhịp II (B)* Sự hoà-hợp, ăn khớp với nhau : *Ăn nhịp, đúng nhịp ; Hai người nói chuyện ăn nhịp quá II đt.* Đánh nhịp cho mọi cây đàn và người ca hoà nhau, không ai mau ai chậm : *Nhịp sanh II (R)* Rung chân hay gõ ngón tay khi cao-hứng : *Ngồi*

nhịp.

nhịp cầu *đt.* Những đoạn nối liền thành một cái cầu *ll (B)* Sự giao-tình giữa hai hay nhiều người: *Nhịp cầu thông-cảm; Bắc lại nhịp cầu.*

nhịp chân *đt.* Đánh nhịp bằng một bàn chân trong một cuộc hoà đàn hoặc ca hát, hay lúc cao-hứng.

nhịp-độ *dt.* Độ mau hay chậm giữa hai nhịp đàn *ll (R)* Độ mau hay chậm trong mọi sự việc: *Cung-cấp với một nhịp-độ điều-hoà; xuất-cảng trong nhịp-độ bất-thường.*

nhịp-nhàng *dt. (đ)*: *Nh.* Nhịp: *Ca không nhịp-nhàng chi cả; chạy bộ có nhịp-nhàng ít mệt.*

nhịp sanh *đt.* Gõ cặp sanh cho ra tiếng để đánh nhịp.

nhịp tay *đt.* Đánh nhịp bằng tay trong một cuộc đàn hát *ll (R)* Búng tay cho kêu hoặc dùng đầu ngón tay gõ trên bàn khi cao-hứng.

NHỊP *dt.* X. Dịp: *Săn nhịp, luôn nhịp.*

NHÍU *bt.* Nhăn, co rút lại: *Nhăn-nhíu.*

nhíu da *tt.* Nhăn da, da rút lại thành nhiều lằn xếp: *Mặt đã nhíu da; mụt ghẻ nhíu da sắp lành.*

nhíu mày *đt.* Châu mày, cau hai chang-mày lại: *Nhíu mày suy-nghĩ.*

nhíu mắt *đt.* X. Nheo mắt.

nhíu-nhó *đt. (đ)*: *Nh.* Nhíu: *Mặt mày nhíu-nhó.*

NHỊU *trt.* X. Dịu: *Nói nhịu.*

NHIẾC *đt.* Mắng mà có kể những việc xấu của người ra: *Bị nhiếc không còn chút da mẹ đẻ.*

nhiếc-mắng *đt.* X. Mắng nhiếc.

nhiếc-móc *đt. (đ) Nh.* Nhiếc: *Nhiếc-móc người ta làm chi cho mang tội!*

nhiếc-nhóc *đt. (đ) Nh.* Nhiếc-móc.

nhiếc-xéo *đt.* Nhiếc người cách gián-tiếp, bắt người khác hay việc khác mà nhiếc người.

NHIỄM *đt.* Nhuộm: *Nhiễm-liệu, nhiễm-thảo ll (B)* Lạm, lây, thấm, vướng lấy, ăn sâu vào: *Cảm-nhiễm, tiêm-nhiễm, truyền-nhiễm; nhiễm thói hư tật xấu.*

nhiễm bịnh *tt.* Bị lây bịnh, vướng chứng bịnh mà gần đó đã có người mắc phải: *Đi chơi nhiễm bịnh.*

nhiễm-chi *dt.* Giấy chạm, giấy thấm.

nhiễm-dịch *tt.* Mắc phải một bịnh dịch.

nhiễm độc *tt.* Vướng phải khí độc: *Đi rừng về nhiễm độc ll* Bị vi-trùng ăn lở: *Vết thương bị nhiễm-độc.*

nhiễm gió *tt. Clg.* Cảm gió, bị gió lạnh lạm vào lỗ chân lông nên phát lãnh và lâm bịnh luôn.

nhiễm-hàn *tt.* Chịu lạnh không thấu nên sanh bịnh.

nhiễm-hoá *tt.* Thấm nhuần một phong-hoá.

nhiễm-liệu *dt.* Thuốc nhuộm.

nhiễm phong *tt. Clg.* Mắc phong, mắc phải một chứng bịnh phong.

nhiễm-sắc-thể *dt. (Y)*: Những sợi nằm trong nhân-tế-bào đang phân chia và đổi màu sắc theo định-luật của từng loại thực-vật *(chromosome).*

nhiễm-tập *tt.* Thấm-nhuần một tập-quán.

nhiễm-thảo *dt. (thực)*: Những cây cỏ có chất dùng làm thuốc nhuộm.

nhiễm-thể *dt. Nh.* Nhiễm-sắc-thể.

NHIỆM *trt.* Kín-đáo, cao-sâu: *Ý-nhiệm, kín-nhiệm, mầu-nhiệm.*

nhiệm-mầu *tt.* X. Mầu-nhiệm.

nhiệm-nhặt *tt.* Kín-đáo, nghiêm-mật: *Ý-tứ nhiệm-nhặt.*

NHIỆM *dt.* X. Nhậm: *Trách-nhiệm, phận-nhiệm, nhiệm-vụ.*

NHIÊN *trt.* Vậy, như vậy, như là: *Cố-nhiên, dĩ-nhiên, y-nhiên, tự-nhiên.*

nhiên-hậu *trt.* Rồi sau này: *Cứ làm, nhiên-hậu sẽ hay.*

nhiên-nạp *trt.* Theo điều mà mình cho rằng phải.

nhiên-nặc *trt.* Phải vậy, phải thế.

nhiên-nhi *trt.* Song le, nhưng mà.

NHIÊN *đt.* Đốt cháy.

nhiên-liệu *dt.* Vật dùng chụm, thắp, và chạy máy *(combustible).*

nhiên-liệu đặc *dt.* Những nhiên-liệu có thể cứng như củi, than, than đá, v.v... *(combustible solide).*

nhiên-liệu-khí *dt.* Nhiên-liệu bằng chất hơi tiết ra khi người ta đốt than đá, than bùn, củi, v.v... *(combustible gazeux).*

nhiên-liệu lỏng *dt.* Những nhiên-liệu thể nước như dầu xăng, dầu hôi, rượu đốt, v.v... *(combustible liquide).*

nhiên-thiêu *tt.* Cháy.

NHIỄN *bt. Clg.* Nhuyễn, nát mịn: *Cà nhiễn, nghiền nhiễn, tán nhiễn, xay nhiễn; Bột nhiễn ll (B)* Mịn-màng, mềm-dịu: *Lụa mình nhiễn, dây chuyền nhiễn.*

nhiễn bân *tt. Clg.* Nhiễn bấn, rất nhiễn (nói về chất khô).

nhiễn nhừ *tt.* Rất nhiễn (nói về chất mình

nước).

NHIẾP *đt.* Thâu về một mối cho một người trông coi : *Tổng-nhiếp, thống-nhiếp II* Thay thế để trông coi : *Nhiếp-chánh II (R)* Chụp, thâu hình vô máy : *Nhiếp-ảnh.*

nhiếp-ảnh *đt.* Chụp hình, dùng máy thâu hình bên ngoài vào kiếng hay giấy kiếng rồi rửa ra.

nhiếp-ảnh-gia *dt.* Thợ chụp hình, phó-nhòm, người làm nghề chụp ảnh.

nhiếp-ảnh-viên *dt.* Phóng-viên nhiếp-ảnh, người chuyên chụp hình thời-sự đăng báo.

nhiếp-ảnh-viện *dt.* Tiệm chụp hình.

nhiếp-các *dt.* Hội-đồng chính-phủ cầm quyền nhà nước thay Tổng-thống hay Thủ-tướng vắng mặt,

nhiếp-chánh *bt.* Tạm nắm quyền trị nước thay vua hay quốc-trưởng : *Vị nhiếp-chánh, Hội-đồng nhiếp-chánh.*

nhiếp-hành *đt.* Làm thế, thay thế người có phận-sự để làm một việc gì.

nhiếp hồn *đt. (truyền)* : Bắt hồn, gọi hồn người chết về hỏi thăm.

nhiếp-lý *đt.* Thay quyền quản-lý.

nhiếp-lực *dt.* Sức hút, sức thu-hút.

nhiếp-phán *đt.* Kiêm, bao gồm thêm một công việc ngoài công việc của mình.

nhiếp vị *đt.* Thay ngôi vua.

NHIỆT *tt.* Nóng, sức nóng : *Giải-nhiệt, thối-nhiệt II (B)* Hăng-hái, nồng-nàn, sốt-sắng : *Cuồng-nhiệt.*

nhiệt-ái *đt.* Yêu thương nồng-nàn : *Lòng nhiệt-ái.*

nhiệt-bịnh *dt. (Y)* : Bịnh nóng sốt.

nhiệt-cảm *dt.* Cảm-giác nóng, sự nghe nóng ở da khi đụng phải vật nóng.

nhiệt-cuồng *tt.* Nóng-nảy quá phát điên.

nhiệt-đái (đới) *dt.* Dải đất gần đường xích đạo, nóng bức hơn các nơi khác : *Vùng nhiệt-đái.*

nhiệt-điện *dt.* Những hiện-tượng do sức nóng và hơi điện mà sinh ra *(thermo-électricité).*

nhiệt-độ *dt.* Độ nóng, sức nóng : *Nhiệt-độ rất cao ; nhiệt-độ đã xuống ; lấy nhiệt-độ.*

nhiệt-độc *dt.* Hơi nóng độc trong thân-thể : *Giải nhiệt-độc.*

nhiệt-động-học *dt. (V)* : Ngành Vật-lý-học nghiên-cứu về những liên-lạc quan-hệ giữa các hiện-tượng cơ-khí và nhiệt *(thermodynamique).*

nhiệt-giai *dt.* Mực nóng *(gamme de température).*

nhiệt-hoá-học *dt.(h)* : Ngành hoá-học nghiên-cứu về các biến-đổi của sức nóng khi các vật-thể hoá-hợp với nhau *(thermochimie).*

nhiệt-học *dt.* Ngành Vật-lý-học nghiên-cứu về tính-chất và công-dụng của sức nóng *(thermologie).*

nhiệt-huyết *dt.* Máu nóng *II (B)* Sự hăng-hái, sốt-sắng : *Thanh-niên có nhiều nhiệt-huyết.*

nhiệt-kế *dt.* Máy đo sức nóng, mặt khắc phân-độ, có kim chỉ hoặc ống thuỷ-tinh có khắc phân-độ, đựng thuỷ-ngân *(thermomètre).*

nhiệt-kế dầu *dt.* Nhiệt-kế đo sức nóng của dầu, phân-độ từ 30 tới 130 độ *(thermomètre à huile).*

nhiệt-kế đôi *dt.* Nhiệt-kế đo sức nóng của dầu và của nước, phân-độ từ 25 tới 115 độ.

nhiệt-kế nước *dt.* Nhiệt-kế đo sức nóng của nước sôi, phân-độ từ 30 tới 130 độ *(thermomètre à eau).*

nhiệt-khí *dt.* Chí-khí hăng say.

nhiệt-liệt *trt.* Nồng-hậu, kịch-liệt : *Hoan-nghinh nhiệt-liệt.*

nhiệt-liệu-pháp *dt. (Y)* : Phương-pháp chữa bịnh bằng hơi nóng *(thermothérapie).*

nhiệt-lực *dt.* Sức nóng ; sức mạnh của hơi nóng : *Nhiệt-lực của hơi nước kéo được nhiều toa xe.*

nhiệt-lượng *dt.* Đơn-vị sức nóng cần-thiết do đồ ăn cung-cấp hằng ngày cho cơ-thể *(calorie).*

nhiệt-náo *tt.* X. Náo-nhiệt.

nhiệt-năng *dt.* Sự có ích của hơi nóng.

nhiệt-tâm *dt.* Lòng sốt-sắng : *Người có nhiệt-tâm với tổ-quốc.*

nhiệt-tính *dt.* Tánh nóng-nảy vụt-chạc.

nhiệt-tuyền *dt.* Suối nước nóng.

nhiệt-thành *tt.* Sốt-sắng, hăng-hái : *Lòng nhiệt-thành ; va rất nhiệt-thành với việc xã-hội.*

nhiệt-thẩm *dt. Nh.* Nhiệt-tâm.

nhiệt-thế *tt.* Có quyền-thế mạnh.

nhiệt-thiên *dt.* Trời oi-ả nóng bức.

nhiệt-thủ *đt.* Hơ tay cho ấm *II (B)* Gần-gũi người có quyền-thế.

nhiệt-trường *dt. Nh.* Nhiệt-tâm.

NHIÊU *bt.* Giàu, có nhiều, đầy-dẫy : *Phi-nhiêu, phong-nhiêu II* Miễn, tha : *Lão-nhiêu, ra nhiêu II* Chức-vị mua ở làng để khỏi làm *Mua nhiêu II* Nhiêu-học, nhiêu-sinh gọi tắt : *Ông Nhiêu, Nhiêu Tâm.*

nhiêu-cấp *đt.* Phát cho đầy đủ.

nhiêu-dịch *tt.* Miễn công-tác trong làng.

nhiêu-dung *đt.* Tha-thứ.

nhiêu-học *đt.* Người được phép học luôn, khỏi chịu sưu-thuế hay làm công-tác.

nhiêu mạng *đt.* Dung mạng, tha chết.

nhiêu-nam *dt.* Người trai trong làng được trừ tạp-dịch.

nhiêu-ốc *dt.* Đất màu-mỡ.

nhiêu-phú *tt.* Giàu-có.

nhiêu-sinh *dt. Nh.* Nhiêu-học.

nhiêu-thân *tt.* Miễn tạp-dịch suốt đời.

nhiêu-thứ *đt.* Tha-thứ.

nhiêu-xỉ *đt.* Tiêu-pha phung-phí.

NHIỀU *bt.* Lắm, đông, dồi-dào, hơn mực thường: *Ăn nhiều, có nhiều; đi nhiều, làm nhiều, học nhiều; Nhiều người, nhiều nơi, nhiều tiền; Nhiều sãi thúi ma, nhiều người ta thúi cứt; Miệng mời tay lại mở nem, Nem thì có ít, chị em thì nhiều CD.*

nhiều chuyện *tt. Clg.* Lắm chuyện, hay bày-vẽ, moi-móc, sinh chuyện rắc-rối: *Người nhiều chuyện, tính nhiều chuyện.*

nhiều điều *tt. Clg.* Lắm điều, *Nh.* Nhiều chuyện: *Nhiều điều thị-phi; nhiều điều xuôi ngược.*

nhiều ít *tt.* Hoặc nhiều hoặc ít: *Nhiều ít chi cũng được.*

nhiều khi *trt. Clg.* Lắm khi, lắm lúc, nhiều lúc, thỉnh-thoảng có luôn: *Nhiều khi tức giận, tôi muốn đi tu.*

nhiều lời *trt. Clg.* Lắm lời, phê-bình trách-móc luôn: *Chị đừng có nhiều lời, để tôi đi cho khuất mắt chị.*

nhiều lúc *trt.* X. Nhiều khi.

nhiều nhiều *trt.* Khá nhiều, hơi nhiều: *Cho nhiều nhiều một chút.*

nhiều-nhõi *trt.* Không bao-nhiêu: *Món đó chừng 100 đồng chớ nhiều-nhõi gì.*

NHIẾU-NHÁO *trt.* Cách khóc nhiều mà không ra tiếng to: *Khóc nhiếu-nháo.*

NHIỄU *dt.* Thứ hàng tơ mặt nhăn mình nặng: *Nhiễu điều phủ lấy giá gương Người trong một nước phải thương nhau cùng CD.*

NHIỄU *đt.* Khuấy-rối, gây loạn, lấn cướp: *Hỗn-nhiễu, nhũng-nhiễu, phất-nhiễu, phiền-nhiễu, quấy-nhiễu, sách-nhiễu.*

nhiễu-đoạt *đt.* Cướp bóc, giựt-giọc.

nhiễu-hại *đt.* Quấy (khuấy) hại: *Nhiễu-hại dân lành.*

nhiễu loạn *tt.* Rối-loạn: *Nơi nơi đều nhiễu-loạn.*

nhiễu-nhương *tt.* Rối-ren, loạn-lạc: *Thời-kỳ nhiễu-nhương.*

nhiễu-sự *đt.* Bày chuyện, làm khó: *Người hay nhiễu-sự.*

NHO *dt. (thực)*: X. Bồ-đào.

NHO *dt.* Phái học lấy đạo Không làm nền-tảng để sửa mình trị đời: *Chữ nho, Đỗ nho, Hán-nho, nhà nho, Tống-nho; Rừng nho biển thánh II (R)* Người làm đơn mướn ở các nha-môn xưa: *Làm nho kiếm ăn.*

nho-đạo *dt.* Đạo nho, môn-phái học nho.

nho-gia *dt.* Người học đạo nho: *Một nho-gia lỗi-lạc II* Gia-đình theo đạo nho: *Dòng-dõi nho-gia.*

nho-giả *dt.* Người chuyên học và khảo-cứu đạo nho: *Võ-trường-Toản là một nho-giả cận-đại.*

nho-giáo *dt.* Giáo-lý đạo Không.

nho-hạnh *dt.* Đức hạnh của nhà nho.

nho-học *dt.* Nền học đạo nho, chữ nho: *Bây giờ, ở nước ta nho-học không còn.*

nho-lâm *dt.* Rừng nho *II (B)* Xã-hội người học theo đạo nho, chữ nho.

nho-môn *dt.* Trường học chữ nho, đạo nho.

nho-nhã *tt.* Yểu-điệu thanh-bai, dáng điệu người có học: *Bộ nho-nhã; Trót quen nho-nhã đầu khăn lược, Hoá kém văn-minh cỗ áo là* :(Hủ nho tự trào)

nho-phong *dt.* Lề-thói nhà nho: *Nho-phong sĩ-khí.*

nho-sĩ *dt.* Học-trò chữ nho: *Trách anh nho-sĩ học-trò, Thấy sông thì lội không dò cạn sâu CD II Nh.* Nho-gia.

nho-sinh *dt. Nh.* Nho-sĩ.

nho-tôn *dt.* Người giỏi hơn hết, cầm đầu một nhóm nhà nho.

nho-tướng *dt.* Viên tướng cầm binh nguyên là nhà nho yếu-đuối: *Những Nguyễn-công-Trứ, Nguyễn-cư-Trinh đều là những nho-tướng lỗi-lạc.*

nho-thuật *dt.* Lối học đạo nho, chữ nho: *Nghiên-cứu nho-thuật.*

NHO BIỂN *dt. (thực)*: Loại cây to, lá tròn, có lá bẹ ôm thân cây, hoa trắng nhỏ trổ thành chùm, bế-quả cứng tròn nằm trong đài và vành (*Coccoloba uvifera*).

NHO KIỂNG *dt. (thực)*: *Clg.* Dây hiếu-nữ hoặc hoa ti-gôn, loại dây leo, nhánh và phát-hoa có vòi ở chót, lá nhăn, chùm kép to, hoa có 5 tai đỏ, ngoài ba trong hai, tiểu-nhị dính nhau ở đáy, noãn-sào ba cánh ba vòi nhụy bế-quả (*Antigonon leptopus*).

NHO-NHỎ *tt.* Hơi nhỏ: *Có chồng ghiền như ông tiên nho-nhỏ, Tối vô mùng đèn đỏ tợ sao CD.*

NHO-NHOE *trt.* Lăm-le, tấp-tểnh, toan làm một việc: *Nho-nhoe ra hội-đồng.*

NHỎ *đt. Clg.* Dỏ, nhều, chảy từng giọt : *Miệng ru mắt nhỏ hai hàng, Nuôi con càng lớn, mẹ càng thêm lo CD.*

nhỏ mắt *đt.* Cho nhều vô mắt : *Thuốc nhỏ mắt.*

nhỏ sa *đt.* Rơi xuống từng giọt (thường nói về nước-mắt) : *Nước-mắt nhỏ sa.*

NHỎ *tt.* Bé về hình-thức : *Em nhỏ, đứa nhỏ, con dao nhỏ, con chó nhỏ, loại cá nhỏ ; Giếng nầy là giếng cựu-trào, Hồi tôi còn nhỏ, tôi nào biết đâu CD* // Kém, tuổi, kém vai, kém trách-nhiệm : *Chức nhỏ, phận nhỏ, vai nhỏ, vợ nhỏ* // *trt.* Sẽ, khẽ, ít, chậm : *Bỏ nhỏ, chơi nhỏ, đánh nhỏ, nói nhỏ, chạy nước nhỏ, mưa nhỏ, gió nhỏ, sóng nhỏ* // Nát, vụn : *Đâm nhỏ, giã nhỏ.*

nhỏ bé *tt. Nh.* Nhỏ : *Người nhỏ bé, đứa nhỏ bé, phận nhỏ bé.*

nhỏ béo *tt. Clg.* Nhỏ bíu, nhỏ chéo, nhỏ chít, nhỏ tí, nhỏ tíu, nhỏ xíu, rất nhỏ, thật là nhỏ : *Cho có miếng nhỏ béo ! Nhỏ béo mà đòi vợ !*

nhỏ bíu *tt. X.* Nhỏ béo.

nhỏ bụng *tt. Clg.* Xấu bụng, bụng dạ hẹp-hòi.

nhỏ con *tt.* Có thân-hình nhỏ bé : *Giống gà nhỏ con ; anh đó nhỏ con quá.*

nhỏ chéo *tt.* X. Nhỏ béo.

nhỏ chíu *tt.* X. Nhỏ béo.

nhỏ choắt *tt.* X. Nhỏ bé.

nhỏ dại *tt.* Trẻ, ít tuổi, còn dại : *Đưa em cho đến bến đò, Kẻo em nhỏ dại học-trò dỗ em CD.*

nhỏ dần *trt.* Tóp nhỏ lần lần, hạ nhỏ lần lần : *Càng khuya, tiếng ồn-ào nhỏ dần ; giọng ca nhỏ dần.*

nhỏ lớn *trt.* Từ nhỏ đến lớn (nói thúc) : *Nhỏ lớn, mới thấy vật nầy* // Có nhỏ có lớn (nói thúc) : *Nhỏ lớn xa-cạ.*

nhỏ miếng *tt.* Hẹp về hình-thức : *Ngói nầy nhỏ miếng* // *trt.* Từng miếng ăn nhỏ, ít : *Ăn nhỏ miếng.*

nhỏ-mọn *tt.* Bé nhỏ hèn mọn : *Món quà nhỏ-mọn, câu chuyện nhỏ-mọn, thân-phận nhỏ-mọn* // *(B) Clg.* Nhỏ-nhen, xấu bụng, mọt-mạy : *Người nhỏ-mọn, tánh-tình nhỏ-mọn.*

nhỏ người *tt.* Có thân-hình nhỏ bé : *Anh đó nhỏ người ; nhỏ người mà to mắt.*

nhỏ-nhắn *tt.* Rất nhỏ bé : *Tay chân nhỏ-nhắn.*

nhỏ-nhặt *tt.* Bé nhỏ, vụn-vặt, tầm-thường, không quan-trọng : *Chuyện nhỏ-nhặt.*

nhỏ-nhẻ *trt.* Chẳm-rãi, nhẹ-nhàng, khiêm-nhường : *Nói-năng nhỏ-nhẻ.*

nhỏ-nhẹ *trt.* Dịu-ngọt : *Nói nhỏ-nhẹ với nó thì muốn gì cũng được.*

nhỏ-nhen *tt.* Nhỏ về hình-thức, về thế-lực : *Đằng-quốc xưa nay vốn nhỏ-nhen, Nỡ đem Tề, Sở góc đôi bên HXH* // *Nh.* Nhỏ-mọn, hẹp-hòi về bụng dạ, xấu bụng : *Con người nhỏ-nhen, tánh-tình nhỏ-nhen.*

nhỏ-nhít *tt.* Rất nhỏ về vai-vế : *Phận nhỏ-nhít ; em út nhỏ-nhít dâu dám trèo-đèo.*

nhỏ nhỏ *bt. Clg.* Nho-nhỏ, hơi nhỏ : *Trái cau nhỏ nhỏ, cái vỏ vân vân CD ; nói nhỏ nhỏ ; đập ra nhỏ nhỏ.*

nhỏ-nhoi *bt.* Khiêm-tốn, hay nhường-nhịn : *Ăn ở nhỏ-nhoi, tánh-tình nhỏ-nhoi.*

nhỏ rí *bt.* Rất nhỏ (về tiếng nói) : *Nói nhỏ-rí, tiếng nhỏ rí.*

nhỏ rức *bt.* Mành sợi, sợi rất nhỏ : *Chang-mày nhỏ rức, thịt xé ra nhỏ rức.*

nhỏ tác *tt. Clg.* Nhỏ người, có hình vóc nhỏ bé : *Người nhỏ tác.*

nhỏ tí *tt.* X. Nhỏ béo.

nhỏ tíu *tt.* X. Nhỏ béo.

nhỏ tiếng *trt.* Có tiếng nói hay tiếng kêu nhỏ, nghe không rõ : *Nói nhỏ tiếng, khóc nhỏ tiếng, cái kèn (hoặc cây đàn) nhỏ tiếng.*

nhỏ to *tt.* Hoặc nhỏ, hoặc to : *Rộng hẹp, nhỏ to vừa-vặn cả, Ngắn dài khuôn-khổ vẫn như nhau HXH* // *trt. Clg.* To nhỏ, thì-thầm bàn chuyện với nhau : *Chúng nhỏ to kiếm chuyện hại mình.*

nhỏ tuổi *tt.* Ít tuổi, còn trẻ : *Hò chơi hỡ rộng hoa rơi, Thấy em nhỏ tuổi nhiều nơi anh buồn* Hò.

nhỏ-thó *tt. Nh.* Nhỏ người, nhỏ tác, lùn thấp, nhỏ bé : *Người nhỏ-thó, tác nhỏ-thó tướng-tá nhỏ thó.*

nhỏ-thoẳng *tt. Nh.* Nhỏ-thó.

nhỏ vóc *tt. Nh.* Nhỏ tác : *Người nhỏ vóc* // Nhỏ trái : *Cau nhỏ vóc, chuối nhỏ vóc.*

nhỏ xíu *tt.* X. Nhỏ béo.

nhỏ xương *tt.* Có bộ xương nhỏ : *Béo (mập) mà nhỏ xương thì cân không nặng lắm.*

NHỌ *dt.* X. Lọ : *Bôi nhọ, nhọ-nhem.*

NHOÀ *tt.* Loà, mờ, không rõ : *Chữ nhoà, kính nhoà, xoá nhoà ; việc đã nhoà trong trí nhớ.*

NHOÁ *tt. Nh.* Nhoà, X. Loà.

NHOAI *tt.* X. Nhoi và Chòi : *Nhoai lên.*

NHOAI-NHOÁI *tt.* Hơi ốm-yếu, không khoẻ

mạnh : *Bộ nhoai-nhoái.*

NHOÀI *tt.* Lả, dáng mệt-nhọc : *Mệt nhoài II trt. Clg.* Xoài, thẳng người : *Bỏ nhoài.*

NHOÁI-NHOÀI *tt.* X. Nhoai-nhoái.

NHOAY *đt.* Lau chùi : *Nhoay đôi giày.*

NHOAY - NHOÁY *trt.* Nhấp - nháy, mau-chóng : *Đi nhoay-nhoáy, viết nhoay-nhoáy.*

NHOÁY *trt.* Mau chóng, lẹ-làng : *Làm nhoáy một chốc là xong.*

nhoáy-nhoáy *trt.* X. Nhoay-nhoáy.

NHOANG-NHOÁNG *trt.* X. Nhang-nháng.

NHOÁNG *đt.* X. Nháng : *Bóng-nhoáng, chớp-nhoáng, nhoáng lửa II trt.* Thoáng, đánh vụt một cái : *Nhoáng qua kẻ mất liền.*

nhoáng-nhoáng *ttr.* X. Nhang-nháng.

NHÓC *đt.* Ngóc, trồi cao lên : *Nhóc môi, nhóc vai, cá nhóc đầu lên ; đầy nhóc.*

nhóc-nhách *tt.* Chõi-hỏi, thành-mảnh, bớt bịnh : *Nhờ uống mấy thang thuốc, nay đã nhóc-nhách II trt.* Cách nhai có chắp ra tiếng khi trong lòng sung-sướng : *Nhai trầu nhóc-nhách.*

NHỌC *tt.* Mệt-mỏi : *Cực-nhọc, khó-nhọc, khổ-nhọc, mệt-nhọc, làm chi cho nhọc II (R)* Cực lòng cực trí : *Lo chi cho nhọc.*

nhọc bụng *đt.* X. Nhọc lòng : *Làm chi nhọc bụng lo lường NĐM.*

nhọc công *trt.* Tốn công vô-ích : *Làm cho nhọc công rồi cũng bỏ.*

nhọc lo *trt.* Lo-lắng khổ-nhọc : *Làm lớn càng nhọc lo.*

nhọc lòng *tt. Clg.* Nhọc bụng, để ý lo-lắng khổ-nhọc : *Xin ông đừng nhọc lòng về việc ấy.*

nhọc-mệt *tt.* X. Mệt-nhọc : *Thức quá mải vui thêm nhọc mệt, Kém ăn mất ngủ, việc công bừa HXH.*

nhọc mình *tt.* Cực cho mình : *Chồng khôn thì nỗi cơ-đồ, Chồng dại luống tổn công-phu nhọc mình CD.*

nhọc-nhằn *trt.* Vất-vả, cực - nhọc : *Kẻ ăn người ở trong nhà, Sớm khuya công việc giúp ta nhọc-nhằn CD.*

nhọc sức *trt.* Hao sức-lực vô-ích : *Làm cho nhọc sức mà chẳng dùng chi cả.*

nhọc trí *trt.* Mệt-nhọc trí óc, lo-lắng suy-nghĩ nhiều nên mệt-nhọc : *Lo cho nhọc trí !*

NHOE-NHOÉ *trt.* X. Nhoé-nhoé.

NHOÈ *tt.* X. Nhoà.

NHOÉ *trt.* Oé, ré, vụt phát ra tiếng thình-lình : *Đánh nhoé một tiếng.*

nhoé khóc *đt. Clg.* Oé khóc hay Ré khóc, vụt khóc to lên : *Em bé cựa mình nhoé khóc.*

nhoé-nhoé *trt.* The-thé, lanh-lảnh, cao giọng : *Nhoé-nhoé cả ngày.*

NHOEN-NHOẺN *trt.* X. Nhoẻn-nhoẻn.

NHOÈN *tt.* Chèm-nhèm, vấy-vá dơ-dáy : *Mắt nhoèn những dử (ghèn).*

NHOẺN *đt.* Nhếch, hé xếch : *Nhoẻn miệng cười.*

nhoẻn-nhoẻn *trt. Clg.* Nhoen-nhoẻn, ngỏn-ngoẻn, toe-toét không ngượng : *Bị mắng mà cứ nhoẻn-nhoẻn cười luôn.*

NHOI *đt.* Ngoi, chòi lên, cố tống chân, vùng-vẫy cho trồi lên : *Nhoi đầu lên ; giòi loi-nhoi.*

nhoi-nhoi *đt.* Loi-ngoi, hay loi-nhoi, chen nhau nhoi (số nhiều) : *Giòi nhoi-nhoi thấy ghê.*

nhoi-nhúc *trt. Clg.* Lúc-nhúc, chen - chúc nhau : *Giòi bò nhoi-nhúc.*

NHOI-NHÓI *tt. Clg.* Loi-lói, X. Nhói-nhói.

NHÓI *trt.* Lói, đau thình-lình một nơi trong mình như bị lói, bị dộng : *Đau nhói trong ruột : kiến đốt nhói một cái.*

nhói-nhói *trt. Clg.* Nhoi-nhói, hơi nhói đau hay nhói tức : *Đau nhói-nhói bên hông.*

NHOM *đt.* Nhóm đông : *Chòm-nhom.*

nhom đầu *đt.* Ngóc đầu lúc-nhúc : *Giòi nhom đầu.*

NHOM-NHEM *trt.* Lam-nhem, qua-loa, sơ-sài : *Lửa cháy nhom-nhem ; biết đọc nhom-nhem.*

NHOM-NHOM *trt.* Ngứa luôn, bắt gãi mãi : *Ngứa nhom-nhom.*

NHÒM *đt.* Nhìn, dòm (X.Dòm) : *Nhòm-nhõ, ống nhòm, Phó-nhòm; Khéo hớ-hênh ra lắm kẻ nhòm HXH.*

NHÓM *đt.* Hội lại : *Đi nhóm, mời nhóm, nhóm ban trị-sự II Clg.* Nhúm, gắc giụm các đầu củi lại đặng gây lửa : *Nhóm lửa II đt.* Đoàn, tổ-chức nhỏ : *Nhóm nhà văn ; nhóm thợ-thuyền.*

nhóm chợ *đt.* Tựu lại chợ mua bán : *Ở đây mấy giờ nhóm chợ ? II* Tựu lại một nơi đông-đảo để mua bán : *Tại ngã ba nầy, sáng bừa nào bạn hàng cũng nhóm chợ chồm-hổm II* Tựu lại đông và nói chuyện ồn-ào : *Trưa mà nhóm chợ trước nhà, không cho nghỉ-ngơi gì cả !*

nhóm họ *đt.* Mời bà-con, anh em tới ăn uống trước bữa cưới : *20 nhóm họ, 21 rước dâu.*

nhóm-họp *đt.* Tựu-họp lại đông-đảo : *Anh em nhóm-họp đông-đủ* // *Nh.* Nhóm hội.

nhóm hội *đt.* Nói người trong một hội tựu lại trụ-sở theo lời mời để bàn về việc hội : *Ba con bữa nay mắc nhóm hội nên về trễ.*

NHỎM *trt.* X. Nhổm.

NHỎM-NHẺM *trt.* Bỏm-bẻm, nhóp-nhép, cách nhai thong-thả : *Nhai nhỏm-nhẻm.*

NHON-NHEN *trt.* Thong-thả, dè-dặt (cách ăn) : *Ăn nhon-nhen từng tí.*

NHON-NHỎN *trt.* Nhanh-nhẹn (cách đi hay chạy) : *Chạy nhon-nhỏn.*

NHỌN *tt.* Mòn mũi nhọn, bớt nhọn : *Chết một con, nhọn một mũi tng* // Giảm bớt : *Nhọn việc.*

NHÓN *đt.* Đứng bằng đầu bàn chân : *Nhón lên trông cho rõ* // *trt.* Sẽ, chút ít : *Lấy nhón một ít tiền ; ăn nhón ba hột.*

nhón chân *bt.* Đi hay đứng bằng đầu bàn chân : *Đi nhón chân, đứng nhón chân ; nhón chân cho cao.*

nhón gót *bt.* Nhón chân hỏng gót : *Đi nhón gót cho đừng có tiếng động.*

nhón tay *trt.* Kẹp lấy bằng đầu ngón tay : *Lấy nhón tay có mấy chục đồng* // *(R) đt.* Ban cho chút ít : *Nhón tay làm phúc.*

NHỎN-NHOẺN *trt.* X. Ngỏn-ngoẻn.

NHÕN *trt.* Nhòn, bớt đi, nhẹ đi : *Nhõn cả, hết nhõn, sạch nhõn.*

NHỌN *tt.* Có cái mũi thon-thon nhỏ và bén, có thể đâm thủng vật khác : *Đinh nhọn, gai nhọn, kim nhọn* // *(B)* Lợi-hại đáng sợ : *Hàng tiền-đạo rất bén nhọn ; Hắn là mũi nhọn trước mắt ta.*

nhọn đầu *tt.* Có cái đầu nhọn : *Chuốt cho nhọn đầu.*

nhọn-hoắc *tt.* Thật nhọn, quá nhọn : *Mũi dao nhọn-hoắc.*

nhọn-lều *tt.* Nhọn và hơi quớt lên : *Mũi chìa nhọn-lều.*

nhọn góc *tt.* Có cái góc túm hẹp lại : *Hình nhọn góc, tam-giác nhọn góc (aigu).*

nhọn-nhọn *tt.* Hơi nhọn : *Kiếm cái gì nhọn-nhọn xới đất lên.*

nhọn-vắt *tt. Nh.* Nhọn-hoắt.

NHỌN *tt. Clg.* Dọn, sượng, nấu bao-lâu cũng không mềm : *Đậu nhọn.*

NHONG-NHÓC *trt.* Óc-nhóc, đầy đến phình ra : *Đầy nhong-nhóc.*

NHONG-NHONG *trt.* Tiếng lạc ngựa : *Nhong-nhong ngựa ông đã về.*

NHONG-NHÓNG *đt.* Lóng-nhóng trông về ngó chừng với vẻ áy-náy : *Nhong-nhóng cả ngày, không thấy tâm-dạng chi cả.*

NHONG-NHỎNG *trt.* Lủng-lẳng, lơ-lửng nửa chừng : *Treo nhong-nhỏng* // Nhún lên nhún xuống : *Cặp vú nhong-nhỏng.*

NHÒNG *dt.* Lứa, cỡ : *Một nhòng với nhau.*

NHÓNG *đt.* Ngóng, trông đợi tha-thiết : *Lóng-nhóng.*

nhóng đợi *đt.* Đợi với ý trông cách lo-lắng : *Nhóng đợi tin lành* // Đợi thêm một thời-gian : *Bề nào cũng trễ rồi, đầu nhóng đợi vài ngày nữa xem.*

nhóng-nhóng *đt.* X. Nhong-nhóng // *trt.* Chuyên tâm về việc đợi chờ : *Ngồi nhóng-nhóng cả ngày, không làm gì được cả.*

NHÓNG *đt.* Chồi lên, chống lên cho cao : *Nhóng cái mái nhà lên.*

nhóng đốc *đt.* Đưa cao đằng sau lên.

nhóng lái *đt.* Dong cái bánh lái lên mà đi.

nhóng phách *đt.* Đưa cao đằng trước lên.

NHÓNG-NHÁNH *tt. X.* Lóng-lánh.

NHÓNG *bt.* Cách lẳng-lơ, nũng-nịu.

nhòng-nha nhòng-nhảnh *tt.* X. Nhòng-nhảnh.

nhòng-nhảnh *tt.* Đòng-đảnh, nhí-nhảnh, loè-loẹt, hở-hang, lẳng-lơ : *Bậu đừng nhòng-nhảnh quần lãnh áo lương, Vải bô bậu mặc cho thường mà thôi CD.*

nhòng-nhẻo *tt.* Tính hay khóc hay đòi (vòi) của trẻ con : *Đừng nhòng-nhẻo có đòn* // *(R)* Nũng-nịu, làm dáng để được cưng-dưỡng hơn : *Nhòng-nhẻo với chồng* // *(B)* Ấm đầu, có tịnh : *Thằng nhỏ tôi nhòng-nhẻo hai ngày rày.*

NHÓP-NHÉP *đt.* Chép-chép, cử-động hai môi toan nói : *Nhóp-nhép muốn nói chi đó?* // *trt. Clg.* Nhót-nhét, chóp-chép, nhóc-nhách, tiếng vừa nhai vừa chắp : *Nhai nhóp-nhép.*

NHÓT *đt.* Rút mình, se mình, khô tóp lại và nhẹ hơn : *Ván nhót ; thóc phơi rồi nhót lại.*

NHÓT *đt.* Chọt, ăn cắp : *Chúng nhót mất cái bóp.*

NHÓT *trt.* Thọt, cách đi chân cao chân thấp : *Đi cà-nhót.*

nhót chân *tt.* Có chân đi cà-nhót (X. Cà-nhót) : *Người ấy nhót chân.*

NHÓT-NHÉT *trt.* X. Nhóp-nhép.

NHỌT *dt. (Y)* : *Clg.* Dọt, mụt to nổi ở da, ban đầu đỏ, kế đó có mủ, khi muồi có cồi dại, do vi-khuẩn *staphilocoque puogène doré* sanh ra *(furoncle).*

NHÔ *đt. Clg.* Dô, lồi lên, mọc lên, trồi lên : *Lô-nhô, nhấp-nhô ; giữa biển, nhiều hòn đảo nhô lên chẳng biết từ bao-giờ.*

nhô đầu *đt.* Trồi đầu, ló đầu lên : *Duyên thiên chưa định, nhô đầu dọc, Phận liễu sao đà nảy nét ngang HXH.*

NHỐ *trt.* X. Lố.

NHỔ *đt.* Bứng, kéo mạnh vật gì chôn dưới sâu : *Nhổ cỏ, nhổ đinh, nhổ lông, nhổ mạ, nhổ răng, nhổ râu ; Mảng coi ông Thuấn canh điền, Chim trời cắn cỏ, tượng liền nhổ cây CD.*

nhổ giò *đt.* Lớn lên mau chóng vào thời-kỳ 16, 17 tuổi : *Con trai nhổ giò mau hơn con gái.*

nhổ neo *đt.* Phăn sợi dòi cột cái mỏ-neo cắm sâu dưới bùn lên đặng cho thuyền đi : *Tàu nhổ neo II (B)* Đứng lên đi hoặc lìa nơi cũ đi nơi khác : *Thôi, nhổ neo cho rồi !*

nhổ sào *đt.* Rút cây sào cặm sâu dưới bùn đặng cho thuyền đi : *Nhổ sào cho kịp con nước II (B) Nh.* Nhổ neo *(B).*

nhổ tỉa *đt.* Nhổ bớt cây ương mới lên cho thưa đặng cây còn lại lên mạnh : *Nhổ tỉa đám đậu.*

nhổ trại *đt.* Dỡ trại (lính) đi : *Canh đa nấu cơm ăn, canh năm nhổ trại.*

NHỔ *đt.* Túm mồi nhá chất lỏng trong miệng ra : *Khạc nhổ, ống nhổ, phẹt nhổ, nhổ nước miếng II (B)* Khinh-bỉ, khi-dể : *Phỉ-nhổ, nhổ vào mặt.*

nhổ trầu *đt.* X. Ngỏ trầu (R).

NHỔ-NHÃ *trt. Clg.* Sỗ-sã, sỗ-sàng, vô-phép, thiếu lễ-độ : *Ăn nói nhổ-nhã.*

NHỒI *đt.* Nhào, nặn vọt với sức mạnh cả cánh tay cho đều, cho nhão : *Nhồi bột II (R)* Thảy lên thảy xuống nhiều lần : *Mèo nhồi chuột, thủ-thành nhồi banh II (B)* Nắn theo ý muốn : *Nó nhồi thét, thằng nọ phải nghe theo II* Dồn vào, nhét vào : *Nhồi thuốc vào ống cối : Ba xôi nhồi một chõ tng.*

nhồi nắn *đt.* Uốn nắn, dạy-dỗ theo ý muốn : *Nhọc công nhồi nắn, mà nó chẳng nên người.*

nhồi sọ *đt.* Mê-hoặc, làm cho người ta nghe theo mình cách mù-quáng : *Nền học nhồi sọ, chương-trình nhồi sọ ; bị nhồi sọ thét phải theo.*

NHÔM *dt.* Kim-loại màu trắng không có chất sắc, rất nhẹ (tỷ-trọng 2,7) và không rỉ ; dẫn-nhiệt mau hơn sắt và chảy khi nung đến 658° ; thường bị một lớp ốc-xyt là a-lu-min bao-bọc mà độ chảy lên quá 2000° *(aluminium).*

NHÔM-NHAM *trt* X. Chàm-nhàm.

NHÔM-NHÀM (NHOÀM) *trt. Clg.* Chàm-ngoàm, X. Cham-bam.

NHỔM *bt.* Nhỏm, xổm, vụt dậy, ngồi hay đứng lên cách lẹ-làng : *Nhảy nhổm ; Giật mình nhổm dậy.*

nhổm gáy *tt.* Sởn gáy, sợ nổi da gà : *Nghe bắt nhổm gáy.*

nhổm tai *trt.* Bưng tai, động mạnh trong lỗ tai : *Nghe nổ nhổm tai.*

NHÔN-NHAO *bt.* Xôn-xao, tiếng động người lộn-xộn, ồn-ào : *Nghe nhôn-nhao ngoài đường ; thiên-hạ nhôn-nhao II (R)* Đồn-đãi dị-nghị : *Dư-luận nhôn-nhao.*

NHÔN-NHÁO *bt. Clg.* Nhốn-nháo, hỗn-độn, lăng-xăng, lộn-xộn : *Nghe vậy, họ nhốn-nháo cả lên.*

NHÔN-NHỐT *tt.* X. Giôn-giốt.

NHÔN TRAI *tt.* Bảnh trai, (vừa là lời khen, vừa là tiếng lái bảo kẻ ấy : *Nhai trôn).*

NHỒN-NHỘT *tt. X.* Nhột nhột.

NHỐN-NHÁO *bt.* X. Nhôn-nháo.

NHỔN-NHA *bt.* Xuê-xoang, loè-loẹt : *Ăn mặc nhổn-nha, áo quần nhổn-nha.*

NHỘN *bt.* Rộn, rộn-rã lên, rối-loạn cả : *Vui nhộn ; Ở gần chợ nhộn lắm ; Sóng lớp phế-hưng coi vẫn nhộn, Chuông hồi kim-cổ lắng còn mau HXH.*

nhộn-nhàng *tt. Clg.* Rộn-ràng, lộn-xộn lăng-xăng, rối-rắm thứ-tự : *Cơm ngày ba bữa nhộn-nhàng, Biết bao-giờ được lại-hoàn cựu-đô CD.*

nhộn-nhạo *tt. Clg.* Rộn-rạo, *Nh.* Nhộn : *Trong lúc nhộn-nhạo II* Lộn ruột, dại sóng : *Say sóng, nghe nhộn-nhạo cả người.*

nhộn-nhịp *bt.* Rộn-rịp, đông-đảo lộn-xộn nhưng vui-vẻ : *Nhộn-nhịp sắm tết ; nhộn-nhịp đi chơi.*

NHÔNG *dt. (động)* : *Clg.* Kỳ-nhông, loại bò sát giống cắc-ké nhưng to hơn, có nhiều sắc đẹp làm cho mỗi người thấy mỗi khác tuỳ nơi mình đứng.

NHÔNG *dt.* Chồng, người chồng (đi đôi với « gấy » là vợ) : *Lấy nhông lấy gấy.*

NHÔNG-NHÔNG *trt. Clg.* Lông-nhông, lông-bông, rong ngoài đường không ý định : *Chạy (hoặc đi) nhông-nhông cả ngày ngoài đường.*

NHỒNG *dt. (động)* : Loại chim lông đen, sau sọ có một cái mào, mỏ đỏ chân vàng,

từ dưới con mắt liền đến sau cổ có một sọc lông vàng ; tánh khôn lanh, bắt-chước được tiếng người.

NHỒNG *dt. (thực)* : X. Ngồng : *Những cải.*

NHỘNG *dt. (động)* : *Clg.* Dộng, con tằm già, gần hoá bướm (còn trong kén) : *Ở truồng như nhộng.*

NHỐT *dt. Clg.* Dốt, cầm, giam, giữ ở nơi có đóng, có khoá chặt : *Nhốt chim trong lồng, nhốt thú trong chuồng, nhốt tù trong khám.*

nhốt khám *đt.* Giam trong khám, trong ngục : *Bắt nhốt khám.*

NHỐT *tt.* X. Giốt : *Me nhốt.*

nhốt chua *tt.* X. Giốt : *Bưởi có nhốt chua ăn mới dậm-đà.*

NHỘT *tt.* Tê-tê ngoài da, nhất là ở nách, ở lòng bàn tay bàn chân, làm khó chịu và bắt cười : *Cù (cù-léc) nhột, rờ (sờ) nhột II (R)* Chột dạ, khó chịu khi bị ám-chỉ : *Nhột-nhạt.*

nhột ý *tt.* Mắc-cỡ : *Bị kích-bác nên nhột ý.*

nhột-nhạt *tt.* Chột dạ, khó chịu vì bị ám-chỉ : *Nghe họ nói xa gần mà nhột-nhạt.*

nhột-nhột *tt. Clg* Nhồn-nhột, hơi nhột : *Kiến bò trong áo nên nhột-nhột.*

NHƠ *bt.* Dơ, bẩn, không sạch-sẽ : *Ăn nhơ ở bẩn II (B)* Nhuốc, xấu-hổ : *Mang nhơ ; Gió đưa cuộm hạnh rành-rang, Tiếng nhơ thiếp chịu, để chàng danh thơm CD.*

nhơ-bẩn *bt.* Dơ-dáy, bẩn-thỉu : *Ăn ở nhơ-bẩn.*

nhơ-bợn *đt.* Bòn-chen, xin-xỏ, nhờ-vả người : *Nghèo chớ không nhơ-bợn của ai.*

nhơ danh *trt.* Hư danh-tiếng : *Làm nhơ danh nam-nhi.*

nhơ đời *trt.* Hư đời, nhục đời mình : *Làm xấu cho nhơ đời.*

nhơ-nhớp *tt.* Bẩn-thỉu, xấu-hổ : *Con người nhơ-nhớp, hành-động nhơ-nhớp.*

nhơ-nhuốc *bt. Clg.* Dơ-duốc, *Nh.* Nhơ-nhớp.

nhơ-uế *tt.* Dơ-dáy (thường dùng đối với thánh thần, hồn ma, v.v...) : *Dùng vật nhơ-uế trừ tà.*

NHƠ-NHỚ *đt.* Hơi nhớ : *Vắng lâu cũng nhơ-nhớ.*

NHỜ *trt.* Bởi sức người hay do tình-cờ mà được việc cho mình : *May nhờ rủi chịu ; Nhờ vả tôi mới khỏi chết ; Con gái có hai bến sông, Bến đục thì chịu bến trong thì nhờ CD II đt.* Cậy, xin người giúp giùm : *Nhờ thầy chữa bệnh ; xin nhờ anh, một việc II bt.* Được trợ giúp, có ích : *Thằng nhỏ tôi được nhờ rồi ; Sanh con gái mau nhờ ; Có con nhờ con, có của nhờ của ; Má ơi đừng đánh con đau, Để con bắt ốc hái rau má nhờ CD II trt.* Dựa vào của người : *Ăn nhờ, ngủ nhờ.*

nhờ-cậy *đt.* X. Cậy nhờ : *Con đã lớn rồi mà không nhờ-cậy chi cả.*

nhờ-nhõi *đt. (đ)* : Xin-xỏ, mượn-chác : *Nhờ-nhõi ít nhiều ; tuy nghèo, chớ ít khi nhờ-nhõi ai.*

nhờ ơn *trt.* Được ân-huệ : *Nhờ ơn ông bà cho đùm-đậu, tôi mới yên thân ; nhờ ơn trên phò-hộ, cả nhà đều mạnh.*

nhờ-vả *đt.* Nương-cậy, dựa vào lòng tốt của người : *Nhờ-vả bà-con, nhờ-vả hàng xóm.*

NHỜ-NHỜ *tt.* Phai, trỏ mốc-mốc (nếu là đồ đen) hoặc vàng-vàng (nếu là đồ trắng) : *Thâm nhờ-nhờ, trắng nhờ-nhờ.*

NHỜ-NHỠ *tt.* X. Nhỡ-nhỡ.

NHỜ-NHỢ *tt.* X. Lờ-lợ.

NHỚ *đt.* Ghi vào trí óc, không quên : *Ghi nhớ, sực nhớ, trí nhớ, trực nhớ ; nhớ như có quen ; học phải nhớ bài ; mượn xin nhớ trả II* Tưởng đến và sinh tình-cảm : *Thương nhớ ; Nhớ vợ nhớ con ; Ăn trái nhớ kẻ trồng cây ; Nhớ chàng như bút nhớ nghiêng, Như mực nhớ giấy như thuyền nhớ sông CD.*

nhớ chừng *đt.* Nhớ vì đã quen chừng, đến lúc quen phải nhớ : *Trời lạnh, nhớ chừng chợ tết.*

nhớ dai *đt.* Nhớ mãi không quên : *Ốc nhớ dai.*

nhớ lại *đt.* Nhớ đến một việc mà từ lâu, không hề nghĩ đến : *Nhớ lại việc cũ bật buồn cười.*

nhớ mạy *đt. Nh.* Nhớ mang-máng : *Nhớ mạy như có quen.*

nhớ mang-máng *đt.* Nhớ không được rõ lắm : *Nhớ mang-máng như quen : nhớ mang-máng như có cho anh mượn bao-nhiêu đó.*

nhớ nhớ *đt.* X. Nhớ nhớ.

nhớ-nhung *đt.* Tưởng nhớ đến người vắng mặt và sinh cảm : *Biết bao nỗi nhớ-nhung người xa vắng.*

nhớ quăn *đt. Nh.* Nhớ dai.

nhớ ra *đt.* Vụt nhớ đến người hay việc mà mình quên bẵng từ lâu : *Việc ấy tôi vừa nhớ ra rồi.*

nhớ sực *đt.* Thình-lình nhớ tới, không do ai nhắc hay không do vật gì khiêu-gợi : *Đang lo*

ra, bằng nhớ sực tới giờ cơm.

nhớ tưởng *đt.* Nhớ và mơ-tưởng: *Nhớ tưởng người xưa; nhớ tưởng cảnh giàu-có khi xưa.*

nhớ thương *đt. Clg.* Thương nhớ, nhớ và thương người vắng mặt: *Quạ kêu nam đáo nữ-phòng, Người dưng khác họ, đem lòng nhớ thương CD.*

nhớ trộm *đt.* Nhớ đến người mình để ý yêu, mặc-dầu chưa rõ lòng người đó: *Nhớ trộm thương thầm.*

nhớ trông *đt.* Nhớ và trông đợi: *Kể sao cho xiết nỗi niềm nhớ trông.*

nhớ trực *đt. Nh.* Nhớ sực.

NHỠ *trt.* X. Lỡ.

NHỢ *tt.* X. Lợ: *Nhờ-nhợ.*

NHỢ *dt. Clg.* Rợ, dây đánh bằng sợi hay xe bằng chỉ: *Dây nhợ, sợi nhợ; nhợ bố, nhợ gai; Đánh liều nhợ đứt phao trôi, Cho đành chút phận mỏ-côi một mình CD.*

nhợ câu *dt.* Sợi nhợ dùng câu cá: *Xe nhợ câu.*

nhợ xe *dt.* Nhợ xe với nhiều tao chỉ để may da hay câu cá.

NHƠI *đt.* Nhai thật lâu mới nuốt: *Trẻ con biếng ăn hay nhơi // Đưa những cỏ hay rơm từ dạ-dày (bao-tử) lên miệng để nhai lại, đặc-tính của trâu bò: Ăn nhơi, loài nhơi // (B)* Ăn không biết ngon: *Ngồi nhơi cho rồi bữa chớ ăn uống chi được.*

nhơi nhơi *đt.* Nhai nhai luôn, lời trách-cứ trẻ con: *Ăn cho lẹ đi! Cứ ngồi đó nhơi nhơi!*

NHỜI *dt.* X. Lời: *Bao-giờ cạn lạch Đồng-nai, Nát chùa Thiên-mụ mới sai nhời nguyền.*

NHỞI *đt.* Chơi, đùa giỡn: *Đi nhởi.*

NHƠM-NHỚ *trt.* X. Lơm-nhơm.

NHƠM-NHỚM *trt.* Rươm-rướm, rịn chảy: *Nhơm-nhớm nước-mắt.*

NHƠM-NHỢP *tt. Clg.* Nhơn-nhớt, nhớp-nhợp, nhớt-nhớt, hơi nhớt: *Đất ướt nhơm-nhợp.*

NHỜM *đt.* Gớm, ghê-tởm: *Gớm nhờm, thấy bắt nhờm.*

nhờm miệng *đt.* Ghê ở miệng: *Thấy bãi đờm bắt nhờm miệng // (B)* Không đáng nói, lời khinh-bỉ: *Nói chi cho nhờm miệng.*

nhờm-nhờm *đt.* Gớm-gớm, hơi nhờm: *Thấy nhờm-nhờm.*

nhờm tay *đt.* Gớm, không muốn sờ mó hay cầm đến: *Nhờm tay quá, quăng đi! // (B)* Nhơ tay, không xứng tay đối-tbủ: *Đánh nó nhờm tay.*

NHỚM *đt.* Đỡ lên, rút lên một ít: *Nhớm cái gánh xem nặng nhẹ; nhớm cái bàn kê lại.*

nhớm răng *tt.* Có một cái răng bệnh như nhô cao hơn các răng khác: *Nóng trong mình nên nhớm răng.*

NHỚM *bt.* Nhóm, gây ra: *Lửa nhớm cháy // Clg.* Rớm, rướm, rịn chảy: *Nhớm nước-mắt.*

nhớm-nhớm *trt.* X. Nhơm-nhớm.

NHƠN *dt. Clg.* Nhân, người, con người: *Bàng-nhơn, bi-nhơn, cô-nhơn, cử-nhơn, dã-nhơn, đại-nhơn, gia-nhơn, giai-nhơn, mỹ-nhơn, sát-nhơn, tiểu-nhơn, vĩ-nhơn, xá-nhơn; Thiên sanh nhơn hà nhơn vô lộc.*

nhơn-bản *dt.* Cội-rễ con người // *(R)* Con người vốn là cội-rễ, là nguồn-gốc: *Nền giáo-dục Việt-nam phải là một nền giáo-dục nhơn-bản.*

nhơn-bản-thuyết *dt.* Thuyết nhận con người là trung-tâm-điểm vũ-trụ, mọi vật đều tuỳ-thuộc con người.

nhơn-cách *dt.* Tánh-chất đặc-biệt của con người // *(R) Clg.* Nhân-phẩm, tư-cách, giá-trị con người: *Người gì mà không có nhân-cách // (Pháp)* Tư-cách tự-chủ, độc-lập của mọi công-dân trước pháp-luật.

nhơn-cách-hoá *đt.* (Lối viết văn) làm cho những vật vô-tri vô-giác, những cầm-thú, những hình-ảnh trừu-tượng cũng biết nói chuyện, suy-nghĩ như con người: *Nhiều thú-vật được nhơn-cách-hoá trong ca-dao như: Con mèo trèo lên cây cau, Hỏi thăm chú chuột đi đâu vắng nhà...*

nhơn-cảnh *dt.* Cõi đất của loài người: *Ở nhơn-cảnh nhiều đau khổ nầy.*

nhơn cầm *dt.* Con người và loài cầm.

nhơn-công *dt.* Công-việc, công-phu của con người: *Tốn tiền nhơn-công.*

nhơn-cơ-thể-học *dt.* Môn học về sự cấu-tạo, phát-triển, vị-trí của các bộ-phận con người như xương, bắp thịt, da, tóc, v.v... *(anatomie humaine).*

nhơn-chúng *dt. Clg.* Chúng nhơn, mọi người, ai ai: *Nhơn-chúng thắng thiên* (Tất-cả đều đồng lòng thì cãi mạng Trời được).

nhơn-chủng *dt.* Nòi-giống loài người (ở mỗi nước): *Nhơn-chủng-học* (môn học nghiên-cứu tánh-chất, hệ-thống và tiến-hoá của mỗi giống người).

nhơn-chứng *dt. (Pháp):* Chứng-cớ theo lời khai của người làm chứng // Người làm

chứng, người được viện-dẫn là chứng trong một vụ kiện : *Nhơn - chứng khuyết - tịch* (Người chứng vắng mặt, không đi hầu toà bữa xử) *(témoin défaillant)*.

nhơn-dân *dt.* Dân-chúng, tất cả người dân : *Hội-đồng nhơn-dân.*

nhơn-diện *dt.* Mặt người : *Nhơn-diện thú-tâm* (Mặt người lòng thú).

nhơn-diện-thú *dt.* Con thú mặt người *II (B)* Con người mà lòng dạ độc-hiểm hoặc xấu-xa như con thú.

nhơn-dục *dt.* Lòng ham muốn của con người : *Nhơn-dục vô nhai* (Lòng ham muốn của con người không bờ bến).

nhơn-đạo *dt.* Đạo làm người : *Hãy lo tròn nhơn-đạo rồi mới tính tới việc tu-hành II* Xt. Nhân-đạo.

nhơn-đinh *dt.* X. Nhơn-khẩu.

nhớn-gian *dt. Nh.* Nhơn-cảnh.

nhơn-hải *dt.* Biển người, thật đông người : *Nhơn-hải-chiến* (Chiến-thuật biển người).

nhơn-hoàn *dt.* Hoàn-cầu, thế-giới, tất-cả các nước trên mặt đất : *Cõi nhơn-hoàn.*

nhơn-yên *dt.* Chỗ có khói (tức có nhà và người ta).

nhơn-khẩu *dt.* Số miệng ăn, tức số người trong một nơi nhất-định : *Nhà có bao-nhiêu nhơn-khẩu.*

nhơn-loại *dt.* Loài người : *Nhơn-loại khởi-nguyên* (Gốc-tích loài người).

nhơn-luân *dt.* Đạo thường của con người trong xã-hội : *Cho vẹn nhơn-luân.*

nhơn-lực *dt.* Sức người : *Cần nhơn-lực và tài-lực.*

nhơn mã *dt.* Người và ngựa (những thứ cần dùng đánh giặc thời xưa).

nhơn-mãn *tt.* Quá đông người (số người chật đất hoặc không đủ đồ ăn) : *Nạn nhơn-mãn.*

nhơn-mạng *dt. Clg.* Nhân-mệnh, mạng sống con người : *Bỏi-thường nhơn-mạng.*

nhơn ngã *dt.* Người với ta *II (B)* Sự chia-rẽ, tư-vị : *Nên diệt lòng nhơn ngã.*

nhơn-ngôn *dt.* Lời thiên-hạ, sự dị-nghị của người đời : *Nhơn-ngôn khả uý* (Dư-luận đáng sợ).

nhơn-phẩm *dt.* Giá-trị con người : *Phải trọng nhơn-phẩm của mình.*

nhơn-quần *dt.* Người đời, thiên-hạ trong đời : *Nhơn-quần xã-hội.*

nhơn-quyền *dt.* Quyền-lợi của con người (trong xã-hội) : *Bản Tuyên-ngôn nhơn-quyền.*

nhơn-sanh *dt.* Đời người ; sự làm ăn sinh-sống của con người : *Nhơn-sinh như kỷ* (Đời người là sống gửi) ; *Nghệ - thuật vị nhơn-sanh* (Cái nghệ-thuật vì sự sống còn của con người).

nhơn-sanh-quan *dt.* Quan-niệm về đời sống con người.

nhơn-sâm *dt. (Đy)* : Củ một loại cây nhỏ, hoa nhỏ sắc trắng, có rễ tua-tủa giống tay chân con người, để sống khí hơi ấm, vị đắng và ngọt ; luộc chín thì khí ấm, vị ngọt, đại-bổ nguyên-khí ; có thể nấu cao và ngâm rượu (Xt. Sâm).

nhơn-số *dt.* Số người, đầu người (ở một nơi nào).

nhơn-suất *dt.* Số kê ra từng người.

nhơn-sự *dt.* Việc đời, việc thiên-hạ trên đời : *Bất-tỉnh nhơn-sự.*

nhơn-sự-giới *dt. (Phật)* : Sự sanh-sản, sống còn và hoá-kiếp của người đời : *Tự-nhiên-giới có tương-quan mật-thiết với nhơn-sự-giới.*

nhơn-tài *dt.* Tài-năng của con người : *Khai-thác nhơn-tài II* Người tài giỏi : *Đào-tạo nhơn-tài.*

nhơn-tạo *dt.* Do người làm ra : *Cao-su nhơn-tạo, tơ nhơn-tạo.*

nhơn-tâm *dt.* Lòng người : *Thất nhơn-tâm, đắc nhơn-tâm.*

nhơn-tích *dt.* Dấu vết người đi.

nhơn-tình *dt.* Tình của người đời : *Nhơn tình thế-thái* (Tình người và thói đời) *II (R) Clg* Tình-nhơn, mèo-mỡ : *Bắt nhơn-tình với gái, viết thơ cho nhơn-tình II (lóng)* Bắt bồ, chơi ngọt : *Biết nhơn-tình với thầy-chú thì việc gì cũng trót-lọt.*

nhơn-tánh *dt.* Tánh-chất con người.

nhơn-thanh *dt. Clg.* Nhân-thinh, tiếng người.

nhơn-thân *dt. (Pháp)* : Thân-thể con người, từ khi lọt lòng mẹ và được khai-báo đúng phép, hội hai điều-kiện ấy là *thân-trạng* đối với pháp-luật và *tư-hệ* đối với cha mẹ.

nhơn-thân *dt.* Bà con bên ngoại.

nhơn-thế *dt.* Đời người : *Kiếp nhơn - thế phù-sinh là thế thế NCT.*

nhơn-thể *dt. Nh.* Nhơn-thân (Pháp).

nhơn-thương *dt. (Pháp)* : Gây thương-tích cho người.

nhơn-thương trí-mạng *dt. (Pháp)* : Sự gián-tiếp hay trực-tiếp làm cho người bị thương đến chết như đánh đập, đâm chém, gây tai nạn xe cộ, đề nhà sập, cây ngã, v.v... *(coups et blessures mortels).*

nhơn trạch *dt.* Theo ý người mà kén chọn.

nhơn-trào *dt.* Sóng người, bước tiến của một đoàn người thật đông *II* Phong - trào dân-chúng, sự đổ-xô về một ý-thức gì của

đa-số dân-chúng.

nhơn-trí *đt.* Trí-hoá con người : *Nâng cao nhơn-trí.*

nhơn-trung *dt.* Đường rãnh ở giữa môi trên và hai lỗ mũi.

nhơn-trung-bạch *dt. (Đy)* : Chất cáu của nước tiểu, một vị thuốc.

nhơn-trung-hoàng *dt. (Đy)* Chất cáu của phần người, một vị thuốc.

nhơn-văn *dt.* Văn-hoá loài người : *Địa-lý nhơn-văn.*

nhơn-vật *dt.* Người và thú-vật : *Nhơn vật đạo đồng* // Vai trò từng người trong một tuồng tích : *Phân-phối nhơn-vật* // *(R)* Nhơn-vật trọng yếu gọi tắt, người tai mắt : *Có đủ nhơn-vật trong chánh-phủ ; Va cũng là một nhơn-vật tại đó.*

nhơn-vi *tt.* Bày ra, sửa lại bởi loài người (cho khác với tự-nhiên) : *Pháp-luật hay lễ-nghi đều thuộc về nhơn-vi.*

nhơn-vi chủ-nghĩa *dt.* Chủ-nghĩa của Tuân-tử, xướng rằng tính con người vốn ác, phải dùng lễ nhạc để kiều-sức tính-tình con người cho chính lại, để cảm-hoá tính-tình người ta mà dẫn theo.

nhơn-vị *dt.* Tính-cách con người sống đầy đủ, tinh-thần như vật-chất, đối nội như đối ngoại, theo thứ bậc của mình.

nhơn-viên *dt.* Người làm việc trong một hãng, một sở : *Nhơn-viên công-nhật, nhơn-viên chánh-ngạch ; nhơn-viên của hãng.*

nhơn-viên công-lực *dt.* Những công-chức lo về an-ninh và trật-tự trong xã-hội.

NHƠN-NHƠN *trt.* Trân-trân, trơ-trơ : *Nhơn-nhơn còn đứng chôn chân giữa trời* // K // Lì-lợm, không biết xấu-hổ : *Bị xài-xể rất nhiều mà vẫn nhơn-nhơn ra đó.*

NHỜN *tt.* Lền, tính-chất của mỡ hay dầu : *Chất nhờn.*

NHỜN *tt. Clg.* Lờn, quá quen mặt, hết kiêng-nể : *Dễ quá, nó nhờn.*

NHỜN-NHỢT *tt.* X. Lờn-lợt.

NHỚN *tt.* X. Lớn : *Đứa nhớn đứa bé.*

NHỚN-NHÁC *trt.* X. Dớn-dác.

NHỚN-NHỞ *tt.* Nhí-nhảnh, lẳng-lơ : *Tính-tình nhớn-nhở.*

NHỞN *đt.* Chơi giỡn qua lại : *Ăn no rồi nhởn.*

nhởn-nhơ *đt.* Chơi giỡn đủ-đởn : *Nhởn-nhơ như con đĩ đánh bông* // *trt.* Rều qua rều lại cách thong-thả : *Đi nhởn-nhơ ngoài đường.*

NHỠN *dt.* X. Nhãn : *Nhỡn-tuyến, biệt-nhỡn.*

NHỢN *trt.* Lợm giọng buồn nôn : *Nhợn họng, nhợn ụa* // Nghẹn, nuốt không vô : *No quá bất nhợn* // *(B)* Chùng bước, không dám liều-lĩnh : *Thấy khó quá nên nhợn.*

NHỚP *tt.* X. Nhơ.

nhớp-nhớp *tt.* X. Nhơm-nhớp.

nhớp-nhúa *tt. Nh.* Nhơ-nhuốc.

NHỚT *dt. Clg.* Dớt, chất nhờn ngoài da con cá, con lươn, v.v... : *Cá nhớt, cạo nhớt* // Nước nhờn trong cuống phổi, chất nhờn ở cuống họng, ở lưỡi : *Ho ra nhớt ; nạo nhớt ở lưỡi* // *tt.* Trơn, lầy : *Ăn lươn nhớt, dầu nhớt.*

nhớt lầy *tt.* Nhớt quá đi, lời chê : *Cái lưng nhớt lầy ; làm con cá còn nhớt lầy.*

nhớt-nhát *tt.* Dính lại lầy-nhầy : *Mũi dãi nhớt-nhát.*

nhớt-nhao *dt. (d)* : *Nh.* Nhớt : *Nhớt-nhao còn dính đầy.*

nhớt-nhớt *tt.* Hơi nhớt : *Mỡ-hôi nhớt-nhớt.*

nhớt-nhợt *tt.* Rất nhớt : *Cái lưng nhớt nhợt !*

nhớt thây *trt.* Biếng-nhác : *Làm biếng nhớt thây.*

nhớt xương *trt. Nh.* Nhớt thây.

NHỢT *tt.* X. Lợt.

nhợt-nhạt *tt.* X. Lợt-lạt.

nhợt-nhợt *tt.* X. Lờn-lợt.

NHU *tt.* Mềm dịu, hiền-lành : *Nhu thắng cang.*

nhu-đạo *dt.* Đường lối, cách xử sự mềm-dẻo ôn-hoà : *Theo nhu-đạo không theo cương-đạo* // Nghề võ lấy sự tỉnh-táo làm nền-tảng và nương thế đánh của địch mà quật ngã địch chớ không múa-mon và đánh mạnh.

nhu-hình *dt.* Mình mềm : *Nhu-hình động-vật* // (Loại bọ mình mềm).

nhu-hoà *tt.* Êm-ái dịu-hiền : *Tánh-tình nhu-hoà.*

nhu-hoá *đt.* Làm lành lại, trở nên hoà-huỡn : *Giai-đoạn nhu-hoá của chiến-tranh.*

nhu-mì *tt.* Ôn-tồn, ít nói : *Cậu trai nhu-mì.*

nhu-nhẫn *tt.* Mềm-dẻo nhẫn-nhịn : *Thái-độ nhu-nhẫn.*

nhu-nhựt *dt.* Ngày lành trong tháng (Ất, đinh, tỵ, tân, quý).

nhu-nhuyễn *tt.* Mềm-dẻo, biết lẽ tới lui.

nhu-nhược *tt.* Mềm yếu // *(B)* Yếu hèn : *Con người nhu-nhược.*

nhu-noạ *tt.* Yếu-đuối, biếng-nhác.

nhu-thuận *đt.* Vui-vẻ chiều theo.

nhu-thuật *dt. Nh.* Nhu-đạo (nghĩa sau).

NHU *bt.* Cần-thiết : *Quân-nhu ; Các thủ sở nhu.*

nhu-cầu *dt.* Sự-vật cần dùng : *Thoả-mãn nhu-cầu.*

nhu-dụng *đt.* Cần dùng : *Cần sắm đủ món nhu-dụng trước khi khởi-công.*

nhu-yếu *tt.* Cần-thiết, phải có mới được : *Những nhu-yếu không thể thiếu.*

nhu-khoản *dt.* Món tiền cần dùng : *Dự-trù những nhu-khoản cho công-việc.*

nhu-phí *dt.* Sở-phí cần-thiết : *Có nhiều nhu-phí không liệu trước được.*

NHU-MỄ *dt.* Nếp : *Rượu nhu-mễ.*

NHU-NHÚ *đt. Clg.* Lu-lú, mới lú lên : *Có mụt măng nhu-nú chừng một tấc.*

NHÚ *đt.* Lú, mới mọc : *Mầm non mới nhú ;*

nhú-nhú *đt.* X. Nhu-nhú.

NHÚ-NHÍ *trt.* Rú-rí, lít-rít, dính nhau, không rõ-ràng : *Chữ viết nhú-nhí, đọc không được.*

NHÚ-NHỨ *trt.* X. Nhấp-nhứ.

NHỦ *đt.* Khuyên-bảo : *Khuyên-nhủ, nhắn-nhủ ;Này này ta nhủ cho đấy nhớ,Ấy chốn hang hùm chớ mó tay HXH.*

nhủ bảo *đt. Nh.* Nhủ.

NHỦ *đt. Clg.* Dủ, ban-bố (tình thương) : *Xin ông nhủ lòng thương kẻ mồ-côi.*

NHŨ *dt.* Vú : *Thạch-nhũ* // Sữa : *Ngưu-nhũ* // *đt.* Cho bú : *Nhũ-bộ.*

nhũ-ẩu *dt.* Mụ vú, con mẹ nuôi vú, tiếng gọi khinh-thường người đàn-bà ở mướn để cho con nít bú.

nhũ-bộ *đt.* Bú-mớm : *Thương thay chín chữ cù-lao, Tam-niên nhũ-bộ biết bao-nhiêu tình CD.*

nhũ-bình *dt.* Bình sữa (có nuốm vú ở miệng) để con-nít bú.

nhũ-cam *dt. (thực)* : Quýt nuốm.

nhũ-chi *dt.* Bơ (beurre), món ăn chế bằng chất mỡ rút trong sữa bò.

nhũ-danh *dt.* Tên cha mẹ đặt khi mới sanh : *Bà Nguyễn-văn-Giáp, nhũ-danh Phan-thị-Ất.*

nhũ-dung *dt.* Người ở vú.

nhũ đá *dt.* X. Thạch-nhũ : *Trong động, có rất nhiều nhũ đá.*

nhũ-đầu *dt.* Nuốm vú.

nhũ-đường *dt. Clg.* Lạc-tô, chất đường trong sữa *(lactose).*

nhũ-hoa *dt.* Cặp vú đàn-bà (tiếng dùng thanh-bai).

nhũ-hương *dt. (Đy)* : Vị thuốc bằng mủ một thứ cây có mùi thơm.

nhũ-mẫu *dt.* Bà vú, người nuôi trẻ con mướn cho người.

nhũ-nham *dt. (Đy)* : *Clg.* Bướu nham rỗng, bịnh đau vú của đàn-bà do kinh-nguyệt không đều mà sinh ra.

nhũ-nghiệp *dt.* Nghề vắt sữa súc-vật, nghề nuôi súc-vật như bò, dê để vắt sữa.

nhũ-phòng *dt.* Cặp vú (đàn-bà).

nhũ-thạch *dt.* X. Thạch-nhũ.

nhũ-ung *dt. (Y)* : Bịnh ung-thư ở vú.

nhũ-xỉ *dt.* Răng sữa, răng trẻ con chưa thay.

nhũ-xú *tt.* Hôi sữa // *(B)* Trẻ con còn nhỏ quá.

NHỤ *tt.* Trẻ con // Tiếng gọi tăng vợ người.

nhụ-nhơn *dt.* Phu-nhơn, tiếng gọi vợ các quan từ hàng thất-phẩm trở xuống : *Thất-phẩm nhụ-nhơn* // Tiếng gọi vợ người ta khi đã chết rồi : *Lễ nhụ-nhơn thăn-vị.*

nhụ-tử *dt.* Con-nít.

NHUÂN *dt. Clg.* Nhân hay Nhưn, X. Nhân : *Nhuân bánh, nhuân dừa.*

nhuân-nhuỵ (nhị) *đt. (đ)* : *Nh.* Nhuân : *Nhuân-nhuỵ gì nhỏ xíu* // *(B)* Duyên-dáng, ý-nghĩa hay : *Lời nói không nhuân-nhuỵ chi cả.*

NHUẦN *tt. Clg.* Nhuận, nói về các năm âm-lịch 13 tháng hoặc năm dương-lịch 366 ngày, để bắt cho kịp thời-tiết : *Năm nhuần, năm Bính-ngọ (1966) nhuần hai tháng 3 ; Năm nhuần dương-lịch là các năm thuận chia cho 4 mà không lẻ như : 1964, 1968, 1972, v.v...*

NHUẦN *tt.* Thuần, quen và khéo-léo, trôi-chảy : *Đọc vài bận thì nhuần* // Thấm, ăn sâu vào : *Được nhuần, mưa nhuần, thấm nhuần.*

nhuần miệng *tt.* Quen miệng, trôi-chảy : *Đọc cho nhuần miệng.*

nhuần-nhã *tt.* Thuần-thục, quen giỏi : *Tay chân nhuần-nhã ; Tập cho nhuần-nhã* // Êm-đềm, hoà-nhã : *Vẻ người nhuần-nhã.*

nhuần tay *tt.* Quen tay, khéo-léo, tạo ra cái nào như cái nấy : *Làm thét nhuần tay.*

NHUẬN *tt.* Nhuần : *Ai về hỏi họ Hi, Hoà, Nhuận năm sao chẳng nhuận và trống canh CD.*

nhuận-niên *dt.* Năm nhuần, năm 13 tháng.

nhuận-nguyệt *dt.* Tháng nhuần, tháng thứ hai trùng.

NHUẬN *bt.* Thấm-nhuần, ẩm-ướt // *(Đy)* Trơn hoạt, làm cho vừa phải : *Thuốc nhuận* // Đẹp ra : *Tươi nhuận.*

nhuận-bút *đt.* Thấm ngòi bút (lông) cho mềm // *(R)* Chịu tiền công viết : *Tiền*

nhuận-bút.

nhuận-chính *đt.* Sửa chữa, thêm-thắt cho đúng, cho hay: *Nhuận-chính bản-thảo một quyển sách.*

nhuận-hoạt *tt.* Trơn-tru, linh-hoạt: *Bài văn nhuận-hoạt; bức tranh màu sắc nhuận-hoạt.*

nhuận-ích *đt.* Phần lợi thêm.

nhuận-phế *đt.* Bổ phổi, làm cho mát phổi: *Thuốc nhuận-phế.*

nhuận-sắc *đt.* Trau-chuốt, gọt đẽo cho trơn-tru, hoạt-bát: *Nhuận-sắc một bài văn.*

nhuận sức *đt. Nh.* Nhuận-sắc.

nhuận-táo *đt.* Làm cho hết bón: *Thuốc nhuận-táo*

nhuận-trạch *tt.* Thấm nhuần: *Ơn vua nhuận-trạch.*

nhuận-trường *đt. Clg.* Huợt-trường, làm cho trơn ruột, không bón: *Thuốc nhuận-trường; ăn chuối hay đu-đủ cho nhuận-trường.*

NHÚC *bt. Clg.* Ngúc, động-đậy luôn: *Lúc-nhúc, nhoi-nhúc.*

nhúc-nhắc *trt.* X. Cà-nhắc: *Đi nhúc-nhắc.*

nhúc-nhích *đt.* Cựa-quậy nhẹ, động-đậy nhẹ: *Nó còn nhúc-nhích chớ chưa chết; gió thổi cánh cửa nhúc-nhích.*

nhúc-nhúc *trt.* X. Nhung-nhúc.

NHỤC *bt.* Xấu-hổ: *Chịu nhục, điếm-nhục, mang nhục, làm nhục, sỉ-nhục, xỉ-nhục; Người có vinh có nhục, nước có dục có trong; Thà thác vinh hơn sống nhục II* Dằn xuống, nhịn một lúc, chịu khuất: *Khổ-nhục, nhẫn-nhục, nhịn-nhục.*

nhục-hình *đt.* Hình-phạt do toà lên án, có thể làm mất danh-giá kẻ có tội như ở tù, phạt vạ...

nhục-mạ *đt. Clg.* Lăng-mạ, làm xấu người như chửi mắng, moi-móc đời tư v.v... hoặc gạt-gẫm nhà chức-trách, quan toà v.v...

nhục-nhã *tt.* Xấu-hổ: *Nhục-nhã gia-phong.*

nhục-nhằn *tt. Nh.* Nhục-nhã.

NHỤC *dt.* Thịt: *Cốt-nhục II (thực) Clg.* Cơm hay nạc, phần mềm ăn được của trái cây hay phần rắn của thân cây: *Nhãn-nhục, táo-nhục; quế-nhục.*

nhục-dục *dt.* Tình dục về xác-thịt: *Thoả-mãn nhục-dục.*

nhục-đạn *dt.* Lính cảm-tử mang vũ-khí nổ mạnh, có sức tàn-phá ghê-gớm vào trận-tuyến địch và cho nổ.

nhục-hình *dt.* Hình-phạt do toà lên án làm cực-khổ thân-thể người có tội như tù-đày, khổ-sai v.v...

nhục-ngư-lôi *dt.* Vũ-khí nổ mạnh hình dài như con cá có người lính cảm-tử ngồi bên trong lái cho ngay thuyền địch.

nhục-nhãn *dt.* Mắt thịt, tức mắt người phàm (không sáng-suốt bằng tuệ-nhãn của Phật hay của Trời).

nhục-phố *dt.* Phố hàng thịt, con đường có nhiều nhà bán thịt.

nhục-quế *dt. (Đy)*: Nạc cây quế (lấy ở trong gọi Quế-tâm, lấy ở cành gọi Quế-chi), khí thật nóng, vị cay ngọt, tính dẫn thuốc.

nhục-thể *dt.* Xác-thịt con người: *Nhục-thể lao-động* (dân lao-động tay chân).

nhục-thực-thú *dt.* Loài thú có răng cao, chuyên ăn thịt sống (của người hay thú khác).

nhục-thực thực-vật *dt.* Giống cây sống bằng thịt côn-trùng.

NHỤC-NHỤC *tt.* X. Nhùng-nhục.

NHUỆ *tt.* Nhọn, sắc-bén, lợi-hại: *Tinh-nhuệ*

nhuệ-binh *dt.* Binh-lính tinh-nhuệ, mạnh-mẽ, quen trận-mạc, tập-luyện nhiều, đánh giặc giỏi.

nhuệ-chí *dt.* Chí hăng-hái, kiên-quyết: *Nhuệ-chí đấu-tranh.*

nhuệ-giác *dt.* Sừng bén nhọn *II (H)* Góc nhọn.

nhuệ-khẩu *dt.* Miệng lanh-lợi hoạt-bát: *Người có nhuệ-khẩu.*

nhuệ-khí *dt.* Khí-thế hăng-hái: *Làm lựt cả nhuệ-khí anh em.*

nhuệ-mẫn *tt.* X. Mẫn-nhuệ.

nhuệ-phong *dt.* Mũi nhọn *II (B)* Người (hay đám người) có tinh-thần xung-phong ghê-gớm.

nhuệ-sĩ *dt. Nh.* Nhuệ-binh.

nhuệ-tiến *đt.* Tiến mau, tiến mạnh: *Công-danh nhuệ-tiến.*

nhuệ-tốt *dt. Nh.* Nhuệ-binh.

NHUI *đt.* Dúi, đút vào: *Nhui củi vào lò.*

NHÚI *dt.* X. Chúi.

NHỦI *đt. Clg.* Lủi, chui vào: *Dễ nhủi, chui nhủi II trt.* Cái đầu tới trước: *Chúi nhủi, tế nhủi II (R) dt. Clg.* Giủi, vật đan bằng tre, có cán để cầm đẩy dưới sình bắt tôm cá: *Cái nhủi, xách nhủi ra đồng II đt.* Xúc tôm cá bằng cái nhủi: *Đi nhủi, nhủi cá.*

nhủi đầu *đt. Clg.* Lủi đầu, đâm đầu vào: *Nhủi đầu vô xe hơi II (B)* Dự vào cách trơ-trẽn: *Nhủi đầu vô ăn; bị xài-xể mà cũng nhủi đầu vô làm.*

nhủi nhủi *đt.* Vấp chân nhủi tới nhưng cố gượng lại: *Nhủi nhủi gần té (ngã).*

NHUỴ *dt. (thực)*: *Clg.* Nhị, X. Nhị: *Hoa thơm mất nhuỵ đi rồi, Còn thơm đâu nữa*

mà người ước mơ CD.

nhuỵ cái *dt.* Bộ-phận sinh-dục cái của một đoá hoa, hợp với nhuỵ đực để trổ trái (nhờ gió hoặc ong bướm mang đi).

nhuỵ đực *dt.* Bộ-phận sinh-dục đực của một đoá hoa, do tiểu-nhị sinh ra, hợp với nhuỵ cái để trổ trái (nhờ gió hay ong bướm mang đi).

NHUYỄN *tt.* X. Nhiễn : *Cà nhuyễn, tán nhuyễn li* Khít, sát vào nhau : *Răng ốc nhuyễn II* Mềm-mại.

nhuyễn-cốt *dt.* Xương sụn.

nhuyễn-hoá *dt. Nh.* Nhu-hoá.

nhuyễn-mỹ *tt.* Mềm-mỏng, mềm-dịu đẹp-đẽ.

nhuyễn-ngọc *dt.* Ngọc mềm *II (B)* Đậu-hủ.

nhuyễn-nhược *tt.* Mềm-yếu, yếu-ớt, dễ sai-khiến; không tự-chủ.

nhuyễn-tính *dt.* Tính-cách mềm-dẻo : *Nhuyễn-tính hoà-bình.*

nhuyễn-thanh *dt.* Tiếng êm-dịu, nghe êm tai.

nhuyễn-thể *dt.* Mình mềm, không có xương : *Những ốc, sò, hến v.v... thuộc loài nhuyễn-thể.*

nhuyễn-thực *tt.* Mềm dịu.

NHUM *dt.* X. Gạo nhum.

NHÚM *dt. Clg.* Nhóm, gầy ra : *Nhúm lửa.*

NHÚM *dt.* Bốc lên bằng năm đầu ngón tay : *Nhúm một chút thôi II Clg.* Giún, co xếp lại, nhíu lại : *Áo tay nhúm II dt.* Số lượng trong đầu năm ngón tay : *Ít nhúm gạo ; một nhúm trà.*

NHÙM-NHA *bt. Nh.* Nhồn-nhe.

NHÚN *dt. Clg.* Dún, rùn xuống lấy đà để phóng mình lên hay đưa mình lên : *Nhún mình nhảy lên mô đất ; Đố ai lên võng đừng đưa, Lên đu đừng nhún thì chừa lang-vân CD II* Bật lên hạ xuống nhiều lần : *Cành cây nhún II* Co chân rùn mình xuống để chào (dáng hát bội) : *Đào nhún II* Rùn vai tỏ ý khinh-bỉ, không cần.

nhún đu *dt.* Đứng hay ngồi trên đu cố làm cho cái đu có trớn đưa tới đưa lui.

nhún mình *dt.* Khom lưng chào *II (B)* Tỏ lòng khiêm-nhượng của mình bằng điệu-bộ hay lời nói : *Nhún mình quá mất thân.*

nhún-nhảy *dt. Clg.* Dún-dẩy hay rún-rẩy, nhún lên nhún xuống liền liền : *Kéo ngọn cây xuống rồi buông ra, làm cho nó nhún-nhảy luôn.*

nhún-nhường *bt.* Hạ mình nhường-nhịn cách lịch-sự : *Nhún-nhường với anh em ; Ăn nói nhún-nhường.*

nhún-trẻ *dt.* Rùn vai bĩu môi *II (B)* Chê-bai bằng lời nói hay dáng-điệu : *Làm dâu vụng nấu vụng kho, Chồng không bắt-bẻ, mụ o nhún-trẻ CD.*

nhún vai *đt.* Rùn vai, cử-chỉ chê-bai, không cần : *Nhún vai bỏ đi.*

NHỦN *trt. Clg.* Rủn, lạnh vì quá sợ : *Sợ nhủn.*

nhủn người *trt. Clg.* Rủn người, lạnh cả người : *Sợ nhủn người.*

NHŨN *tt.* Rục, bấy, úng, nhừ, thiệt mềm : *Gạch nát nhũn, trái chín nhũn, thịt nhũn II* Mịn, dịu mình : *Lụa mặt nhũn II* Êm-dịu, lịch-sự : *Xử nhũn với nhau.*

nhũn-nhặn *trt.* Nhã-nhặn nhún-nhường : *Ăn mặc nhũn-nhặn.*

nhũn-nhùn *tt.* Nát biến, mềm nhũn, nhừ-tử, rục-rã.

NHUNG *dt.* Thứ hàng tơ, bề mặt có lông mịn và mướt : *Áo nhung, nón nhung.*

nhung giả *dt.* Thứ vải thường, bề mặt có lông êm không mướt.

NHUNG *dt,* Gạc non hươu nai mới nhú ra độ một tấc : *Lộc-nhung, sâm-nhung.*

NHUNG *tt.* To lớn : *Nhung-công II dt.* Việc binh-bị, chiến-tranh : *Binhnh-ung, đồng-nhung, nguyên-nhung.*

nhung-công *dt.* Công to : *Lập được nhung-công.*

nhung-cơ *dt.* Mưu-kế, chiến-lược, sự sắp-đặt thế nào để đánh thắng quân địch : *Giữ kín nhung-cơ.*

nhung-hàng *dt.* Hàng-ngũ binh lính.

nhung-y *dt.* Áo trận, áo mặc giống nhau trong quân-đội : *Khoác nhung-y.*

nhung-khí *dt.* Binh-khí, vũ-khí, vật dùng giết người.

nhung-phục *dt.* Đồ lính (quần áo, giày, nón, dây nịt).

nhung-thủ *dt.* Kẻ gây giặc *II đt.* Gây giặc.

nhung-trang *dt. Nh.* Nhung-phục.

nhung-xa *dt. Clg.* Quân-xa, xe dùng đánh giặc.

NHUNG-NHĂNG *trt. Clg.* Tung-tăng, cách chạy nhảy lăng-xăng : *Chạy nhung-nhăng.*

NHUNG-NHÚC *trt.* X. Lúc-nhúc và Loi-nhoi.

NHÙNG-NHẰNG *trt.* X. Dùng-dằng và Lằng-nhằng.

NHÙNG-NHẰNG *trt.* X. Nhì-nhằng.

NHÙNG-NHỤC *tt. Clg.* Nhục-nhục, hơi cũ, nửa mới nửa cũ (thường nói về quần áo).

NHÚNG *dt. Clg.* Dúng, nhận vô chất lỏng

rồi lấy ra : *Nhúng nước cái khăn* || *(B)* Dự vào, xen vào : *Chuyện ấy, tôi chẳng nhúng vô đâu.*

nhúng chàm *đt.* Nhúng vô nước chàm để nhuộm xanh : *Vải nhúng chàm* || *(B)* Lỡ làm một việc khó sửa chữa hay bôi xoá được : *Lỡ tay trót đã nhúng chàm, Dại rồi, khôn mới biết làm sao đây K.*

nhúng đường *đt.* Nhúng vô chảo nước mía đang sôi : *Bánh tráng nhúng đường.*

nhúng giấm *đt.* Nhúng vào nồi giấm đang sôi cho món nhúng chín tái : *Thịt bò nhúng giấm.*

nhúng nước *đt.* Nhúng vô nước cho thấm ướt : *Ốm (gầy) như gà nhúng nước* || Giặt sơ-sịa, không sạch (lời trách mát) : *Nhúng nước rồi phơi.*

nhúng tay *đt. (B)*: Dự vào, xen vào : *Nhúng tay vô việc người làm chi?*

NHỦNG *đt.* Mất giá, sụt giá : *Hàng nhủng giá vì ối-động.*

NHỦNG-NHẲNG *đt.* Chúng-chứng, làm khó, không thuận theo : *Bảo nó, nó cứ nhủng-nhẳng không chịu làm.*

NHỦNG-NHỈNH *trt.* X. Đỉ đủng-đỉnh.

NHŨNG *bt.* Nhục, xấu-hổ : *Chịu nhũng, làm nhũng.*

nhũng mặt *tt.* Xấu mặt, mắc-cỡ : *Nó làm mình nhũng mặt với người ta.*

nhũng mình *tt.* Hổ mình, tự biết xấu-hổ : *Nhũng mình không trọn tình với người ta.*

NHŨNG *bt.* Khuấy rối ; lộn-xộn ; gian-dối ; kéo dài vô-ích ; thừa ra : *Quan tham lại nhũng.*

nhũng-binh *dt:* Binh-lính nhiều mà không dùng được.

nhũng-lại *dt.* Quan-lại tham-nhũng : *Bọn nhũng-lại hay thừa nước đục thả câu.*

nhũng-lạm *đt.* Ăn-cắp của công, lấy của lót của dân : *Nhũng-lạm của công.*

nhũng-nhiễu *đt.* Khuấy rối, *cướp-bóc* : *Nhũng-nhiễu dân lành.*

nhũng-phí *dt.* Sở-phí nặng-nề mà vô-ích.

nhũng-quan *dt. Nh.* Nhũng-lại.

nhũng-tạp *tt.* Lộn-xộn, tạp-nhạp : *Bày trò nhũng-tạp.*

nhũng-trường *tt.* Dài-dòng, rườm-rà vô-ích.

NHŨNG-NHẲNG *trt.* Trì kéo qua lại : *Hai con chó giành nhũng-nhẳng miếng thịt* || *(B) bt.* Giằng-co, không thuận, không dứt-khoát : *Chuyện ấy còn nhũng-nhẳng ; Họ còn nhũng-nhẳng với nhau.*

NHỤNG-NHỊU *tt.* Bấy-bá, nát nhừ : *Đường bầy nhụng-nhịu.*

NHÚT *dt. (thực)* : Loại rau giống dây mắc-cỡ, bò trên mặt nước, cộng có lớp bọt trắng xốp và dai bọc ngoài : *Rau nhút.*

NHÚT *dt.* Thức ăn bằng rau cải trộn lộn : *Ăn nhút.*

NHÚT-NHÁT *bt.* Thập-thò, thậm-thụt, **không** dám, cách nhát gan : *Bộ nhút-nhát như con gái* : *muốn mà còn nhút-nhát.*

NHỤT *tt.* X. Lụt : *Dao nhụt ; cái chí đã nhụt.*

nhụt chí *tt.* Lụt chí, mất cả hăng-hái : *Giờ rồi nhụt chí đấu-tranh.*

NHUỐC *tt.* X. Nhơ : *Nhơ-nhuốc,*

nhuốc-nhơ *tt.* X. Nhơ-nhuốc.

NHUÔM *tt.* X. Luôm : *Con chó nhuôm.*

NHUỐM *trt.* Mới bắt đầu : *Bịnh mới nhuốm.*

nhuốm bạc *đt.* Bắt đầu trắng : *Tóc vừa nhuốm bạc.*

nhuốm bịnh *đt.* Khởi bịnh, mới vừa đau : *Ông ấy nhuốm bịnh xin nghỉ.*

NHUỘM *đt. Clg.* Duộm, nhúng vào nước thuốc cho thấm màu khác : *Lò nhuộm, thợ nhuộm, thuốc nhuộm ; Áo đen ai nhuộm cho mình, Cho duyên bậu thắm cho tình anh thương CD.*

nhuộn đỏ *đt.* Nhuộm ra màu đỏ : *Nhuộm đỏ móng tay* || *(B) Clg.* Cộng-sản-hoá, đổi một nước (quốc-gia) ra nước Cộng-sản : *Từ ngày Đại-lục Trung-hoa bị nhuộm đỏ...*

nhuộm móng tay *đt.* Đánh láng móng tay với chất thuốc màu : *Đi tiệm nhuộm móng tay* || *(thực)* Loại cây nhỏ, cao lối 3, 4m, nhánh có nhánh nhỏ mọc thành mũi nhọn, lá bẹ nhỏ mốc, có chất *tannôglucôsit*, gọi là *acit hennôtannic* màu vàng và chất *oxyrôphtôquinôn* gọi là *lawson* có tính trụ-sinh, dùng làm màu nhuộm móng tay, nhuộm tóc, ngâm rượu và trị vài chứng bịnh ngoài da *(Lawsonia inermis).*

nhuộm răng *đt.* Đánh nước thuốc cho răng đen bóng, một tục xưa của người Việt-nam, và như thế cho là đẹp.

NHƯ *trt.* Giống, bằng, cùng một thể : *Cũng như, không như ; Hai người như một; Tròng-trành như nón không quai, Như thuyền không lái, như ai không chồng CD* || Hơi giống (còn nghi-ngờ) : *Dường như, hình như, in như, ví như, xem như* || *đt.* Đi, qua : *Vua Khải-định như Tây.*

như ai *tt.* Bằng chớ không thua ai cả, *với* tự-đắc : *Như ai chớ có lôi-thôi đâu!*

như chơi *trt.* Hết sức dễ-dàng, **không gì khó** cả : *Đánh thắng như chơi ; giải-quyết như chơi.*

như đã *trt.* Kể như xong rồi : *Linh-đình như đã ra vời, Như thuyền vô cửa, mẫy đời gặp nhau CD.*

như hà *trt.* Thế nào, ra sao ? lời hỏi : *Hung kiết như hà ?*

như hệt *trt. Clg.* Như tạc, thật giống nhau : *Hai đứa như hệt.*

như ý *trt.* Đúng với ý muốn : *Mọi việc đều như ý.*

như không *trt.* Như chẳng có gì : *Chuyện bằng trời mà nó nói như không* // *Nh.* Như chơi.

như khuôn *trt. Nh.* Như hệt, Như tạc, giống nhau như cùng một khuôn mà ra : *Con giống cha như khuôn.*

như là *trt.* Nào là, tiếng kể nhiều món : *Đi chợ mua đủ thứ, như là : cá, thịt, rau cải v.v...* // Giống như : *Khỏi điều duyên-nợ rầy-rà, Khỏi mang tiếng xấu như là những ai CD.*

như nguyện *trt.* Đúng với lòng mong muốn : *Mọi sự như nguyện.*

như nhứt *trt.* Như một, không dời-đổi : *Thì chung như nhứt* (Trước sau như một).

như sau *trt.* Như sắp kể tiếp theo đây, lời thuật chuyện : *Gặp nó, anh nói như sau...*

như tạc *trt. Nh.* Như hệt : *Giống như tạc.*

như tuồng *trt.* Gần giống như : *Việc đời nghĩ cũng lạ đường, Củi đậu nấu đậu như tuồng người dưng CD.*

như thế *trt.* Như vậy, như việc vừa làm hay vừa nói qua : *Anh làm như thế không sợ người chê cười sao ?*

như thử *trt. Nh.* Như thế : *Như thử phụng hành* (Vâng lời làm như thế).

như thường *trt.* Như bình-thường, không gì thay đổi : *Mạnh giỏi như thường.*

như vầy *trt.* Như thế này : *Như vầy biết liệu làm sao ; Anh làm như vầy thì được* (vừa nói vừa ra bộ).

như vầy như vầy *trt.* X. Làm như vầy như vầy.

như vậy *trt.* X. Như thế.

NHỪ *bt, Clg.* Dừ, rục, thật mềm : *Chín nhừ, nấu nhừ, cháo đã nhừ* // *Clg.* Đừ, dáng mệt nhọc : *Mệt nhừ, say nhừ, thức luôn mấy đêm đã nhừ.*

nhừ đòn *tt.* Bị đánh nhừ : *Võ-sĩ ấy đã nhừ đòn.*

nhừ-nhẫn *tt. (đ) : Nh.* Nhừ : *Say, cái mặt nhừ-nhẫn.*

nhừ-nhừ *tt.* Lừ-nhừ.

nhừ-tử *trt.* Thật nhiều, quá mức : *Bị đánh nhừ-tử ; Thua nhừ-tử ; Bịnh nhừ-tử.*

NHỨ *đt.* X. Nhử : *Nhứ trẻ.*

NHỬ *đt. Clg.* Nhứ hay Dử, dùng mồi dụ bắt : *Rải lúa nhử gà, rải cám nhử cá* // Dụ cho mê mà theo : *Mồi phú-quý nhử làng xa-mã CD.*

nhử bắt *đt.* Cột bắt bằng mồi ngon : *Nhử bắt con gà đó đặng làm thịt.*

nhử chừng *đt. Clg.* Nhử nhử, nhử mà để ý luôn, đợi mém mồi thì bắt : *Nhử chừng kẻo nó bỏ đi.*

nhử mồi *đt.* Dùng mồi mà nhử bắt : *Phải nhử mồi chớ khi không mà rược bắt thì nó chạy mất* // Dùng mối lợi để cám dỗ : *Mượn màu phú-quý nhử mồi văn-chương LVT.*

nhử nhử *đt.* X. Nhử chừng.

nhử thính *đt.* Rải thính xuống nước cho cá bu lại đặng bắt // *(R)* Cho nhiều lợi-lộc : *Nhử thính cũng không thèm.*

NHỮ *đt. Clg.* Dử, X. Ghèn.

NHỮ *đdt.* Mi, mầy : *Sinh ngã chi sơ, nhữ vị sinh.*

NHỰA *dt. Clg.* Dựa, mủ cây hoặc mủ trái cây : *Nhựa cao-su, nhựa mít, nhựa thông ; Quân-tử có thương thì đóng nỡ, Xin đừng măn-mó nhựa ra tay HXH* // Chất tinh ròng của cây cỏ : *Thuốc ngon có nhiều nhựa* // Sái, xác thuốc phiện hút rồi : *Cạo nồi lấy nhựa ; nuốt nhựa* // Dầu tráng đường : *Đường tráng nhựa* // *(B)* Sự say mê : *Dính nhựa* // *(lóng)* Sức lực, tiền bạc : *Đồ nhựa rồi !* // *tt.* Chậm-lụt, lừ-đừ, không phấn-chấn : *Bộ nhựa quá !*

nhựa bông *dt.* Nhựa nhì nhào nặn với nước và chút ít thuốc phiện rồi hút lần thứ ba thành ra.

nhựa cây *dt. Clg.* Mủ cây, chất nước đục rít-rít trong thân cây để nuôi sống cây và các bộ-phận.

nhựa nhất *dt.* Sái thuốc phiện hút lần thứ nhất thành ra.

nhựa nhì *dt.* Nhựa nhất nhào nặn với nước và chút thuốc phiện rồi hút lại lần thứ nhì thành ra.

nhựa sống *dt. Nh.* Nhựa cây // *(B)* Vật cần-thiết cho sự sống còn : *Tình yêu là nhựa sống của con người* // Sức khoẻ, sự hăng-hái : *Thanh-niên đầy nhựa sống.*

NHỨC *tt. Clg.* Dức, đau nhói từ trong đau ra : *Đau nhức, ghẻ hành nhức.*

nhức đầu *dt.* Đau rang trong đầu, nhứt ở hai bên màng-tang : *Dan nắng thường bị nhức đầu* // *(R) Clg.* Nhức óc, lộn-xộn trong trí : *Nghe la nhức đầu quá ; thấy*

nhức đầu.

nhức đầu đông *dt* : Chứng nhức đầu mỗi buổi sáng sớm.

nhức mỏi *tt.* Đau và bải-hoải : *Già rồi, hay nhức-mỏi trong mình.*

nhức-nhối *tt. (đ)* : *Nh.* Nhức : *Nhức-nhối khó chịu.*

nhức răng *tt.* Bệnh sâu răng, làm đau nhức gân máu trong răng.

nhức óc *tt. Nh.* Nhức đầu *(R).*

nhức xương *tt.* Đau nhức trong xương *II (R)* Khó chịu, phiền-phức : *Cần-nhằn nhức xương.*

NHƯN *dt.* X. Nhân : *Nhưn bánh, nhưn dừa, nhưn đậu.*

NHƯNG *trt.* Song, mà, tiếng bắt đầu mệnh-đề sau hay câu sau, trái với mệnh-đề trước hay câu trước : *Bầu ơi thương lấy bí cùng, Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn CD.*

nhưng mà *trt. Nh.* Nhưng : *Nhan-sắc thì khá, nhưng mà cô ta hơi lẳng-lơ.*

nhưng vì *trt.* Ngặt vì, tiếng đưa ra bằng-cớ trái ngược : *Định bỏ nhà ra đi, nhưng vì còn mấy đứa nhỏ nên không nỡ.*

NHƯNG *dt.* Đạo-diễn, người nhắc tuồng, chỉ-huy sân-khấu hát bội : *Ông nhưng.*

NHƯNG *trt.* Tiếng cuối câu, cốt vuốt cho dịu nghĩa : *Phải nhưng, thôi nhưng, cực khổ thì thôi nhưng.*

NHƯNG *dt.* Miễn cho, trừ cho, huỡn ra : *Nhưng cho khỏi sưu-dịch; ở không nhưng.*

nhưng chước *dt.* Miễn, trừ, châm-chước cho.

nhưng thuế *dt.* Miễn thuế, tha cho khỏi đóng thuế.

NHƯNG *dt.* Để nguyên, không thay đổi.

nhưng cựu *dt.* Để y như cũ.

nhưng chức *dt.* Vẫn giữ chức cũ.

nhưng-nhiên *tt.* Y như trước, không đổi khác.

NHƯNG-NHỨC *tt.* Hơi nhức : *Cái chân nhưng-nhức.*

NHƯNG-NHỨC *tt. Clg.* Rưng-rức, rất đen bóng : *Đen nhưng-nhức.*

NHƯNĐ-NHỪNG *tt. Clg.* Nhừng-nhừng, bơn-bớt, giảm một ít : *Bệnh đã nhưng-nhừng.*

NHỪNG-NHỪNG *tt.* Vừa vừa, không lớn không nhỏ : *Tuổi nhừng-nhừng.*

NHỪNG *dt.* Giảm, bớt : *Bệnh đã nhừng ; nước đã nhừng.*

nhừng-nhừng *tt.* X. Nhưng-nhưng,

NHỪNG-NHƯNG *tt.* X. Dừng-dưng.

NHỮNG *mt.* Mấy, tiếng chỉ trỏng một số nhiều, chủ-động việc kể tiếp theo đó : *Những người nghèo hay tự-ái ; những mối lợi lớn luôn-luôn được nhiều người giành ; Những người thắt đáy lưng ong, Đã khéo chiều chồng lại khéo nuôi con CD II* trt. Mảng, luôn-luôn, chỉ nhằm một việc : *Những mong, những toan, những tưởng, những ước ; Ai xui em lấy học-trò, Thấy nghiên thấy bút những lo mà gầy CD II* trt. Vẫn, cũng, dầu sao cũng : *Nhớ người đắp lạnh quạt nồng, Mà bao năm những cách dòng sông sâu CD ; Đem thân chen-chúc phận lầu son, Đêm nhớ ngày trông những héo don NT II* trt. Rằng, tiếng đứng sau các tiếng *nói, gọi, kêu* : *Đêm đêm gọi những bớ Hai, Chờ dậy nấu cám, thái khoai, băm bèo CD II* trt. Với : *Trầu này têm những vôi tàu, Giữa thêm cát-cánh, hai đầu quế cay CD.*

những là *trt.* Chỉ là, bao-giờ cũng có bao nhiêu đó thôi : *Những là rày ước mai ao ; Những là đo-đẩn ngược xuôi K.*

những lăm *dt.* Chí lăm, mong-mỏi có bấy-nhiêu : *Những lăm nhẹ bước thang mây.*

những như *trt.* Chí như, đến như : *Vì chàng thiếp phải long-đong, Những như thân thiếp cũng xong một bề CD.*

những tưởng *dt.* Cũng tưởng là, tưởng có bấy-nhiêu : *Những tưởng ăn đời ở kiếp, ai ngờ...*

NHỨT *st.* X. Nhất.

NHỰT *dt.* X. Nhật.

NHƯỢC *tt.* Yếu, kém, thiếu : *Bạc-nhược, lão-nhược, liệt-nhược, nhu-nhược, suy-nhược ; Nhu thắng cang, nhược thắng cường II* Hiểm, có thể chết : *Đánh trúng chỗ nhược.*

nhược-bại *tt.* Thua vì yếu kém.

nhược-điểm *dt.* Chỗ yếu kém : *Có nhiều nhược-điểm cần sửa chữa.*

nhược-khí *dt.* Khí-thế yếu-ớt : *Phải cơn nhược-khí.*

nhược-liệt *tt.* Yếu và bại, không đi đứng hay cử-động được.

nhược-lực *dt.* Sức yếu kém : *Nhược-lực lắm khi thắng cường-lực.*

nhược-tiểu *tt.* Nhỏ yếu : *Các nước nhược-tiểu.*

nhược-thuỷ *dt.* Nước nhược, dòng nước chảy yếu *II (truyền)* Vùng nước ở cạnh Bồng-lai, không chở nổi sợi lông : *Bồng-sơn, nhược-thuỷ.*

NHƯỢC *trt.* Nếu, vì : *Bất nhược, mạc nhược* // *đt.* Mầy, bây : *Ngô ngữ nhược* (Tao nói mầy nghe).

nhược bằng *trt.* Ví bằng, nếu như, tiếng chuyển xuống mệnh-đề dưới để đặt giả-thuyết và ra điều-kiện : *Chồng khôn thì nỗi cơ-đồ, Nhược bằng chồng dại vũ-phu nặng mình CD.*

nhược-bối *đdt.* Tụi bây, chúng mầy.

nhược-can *trt.* Bao-nhiêu.

NHƯỜI-NHƯỢI *trt.* Nhè-nhẹ, rũ-rượi, kéo dài mà không to : *Khóc nhười-nhượi, mưa nhười-nhược.*

NHƯỚI *trt.* Nhái, nhại, lặp lại lời nói của người với ý chế-giễu : *Nói nhướI.*

NHƯỢI-NHƯỢI *trt.* X. Nhười-nhượi.

NHƯƠNC *đt.* Cúng vái, cầu khỏi tai nạn.

nhương-cầu *đt.* Cúng vái cầu xin.

nhương-giải *đt.* Cúng và cầu cho qua khỏi (tai nạn).

nhương sao *đt. Clg.* Nhương-tinh, cúng sao, cầu cho tai qua nạn khỏi.

nhương-tinh *đt.* X. Nhương sao.

NHƯƠNG *đt.* Ăn-cắp, cướp giựt, xua đuổi, trừ dẹp : *Nhiễu-nhương.*

nhương bịnh *đt.* Trừ bịnh, xua đuổi bịnh tật (tức trị cho lành bịnh).

nhương-đoạt *đt.* Tranh giành, cướp giựt.

NHƯƠNG TAY *đt.* Nương tay, nhân-nhương, không nỡ : *Nhương tay cho đó !*

NHƯỜNG *đt.* Nhượng, chịu thiệt cho mình để lợi cho người : *Lên xe nhường chỗ bạn ngồi, Nhường nơi bạn dựa nhường lời bạn phân CD* // Hạ mình, chịu kém vai với ý tôn-kính người : *Kính-nhường, khiêm-nhường, nhún-nhường ; Chữ «Để» nghĩa là nhường, Nhường anh nhường chị lại nhường người trên CD.*

nhường bước *đt. Clg.* Nhượng-bộ, nép qua để người đi trước mình // *(B) Clg.* Nhượng-bộ, chịu lép, để người hơn mình.

nhường lời *đt.* Nhịn thua không cãi : *Mỗi người đều biết nhường lời thì đẹp-đẽ biết mấy.*

nhường ngôi *đt.* Để người khác làm vua thế cho mình : *Hồ-quý-Ly bắt-chước nhà Trần nhường ngôi cho con để làm Thái-thượng-hoàng.*

nhường-nhịn *đt.* Tự-ý chịu kém-sút để phần hơn cho người : *Anh em nên nhường-nhịn nhau.*

NHƯỜNG *trt.* X, Dường : *Thân này ví biết nhường này nhé, Thà trước thôi đành ở vậy xong HXH.*

NHƯỚNG *đt.* Rán mở mắt lên : *Buồn ngủ quá mà cũng phải nhướng lên xem* // *(R)* Nhóng, dương lên : *Nhướng cổ trông* // *tt.* Tật ở mí mắt khiến mắt lúc nào cũng ngước và mắt cũng nhướng mới thấy : *Từ xưa chí những đời nay, Những người mắt nhướng thì hay trông trời CD.*

NHƯỠNG *đt.* Gây ra, gầy nên.

nhưỡng hoạ *đt.* Gây hoạ.

nhưỡng loạn *đt.* Gây việc loạn-lạc.

nhưỡng-mẫu-khuẩn *dt.* Men rượu.

nhưỡng tửu *đt.* Gầy rượu, để lên men thành rượu.

NHƯỢNG *đt:* Nhường, bán hoặc cho : *Nhượng nhà, nhượng đất* // X. Nhường : *Khiêm - nhượng, tiếp - nhượng, tương-nhượng.*

nhượng-bộ *đt.* X. Nhường bước.

nhượng-địch-địa *đt.* Chéo hay xẻo đất ở phía trước chừa cho các chủ đất ở phía sau dùng làm đường đi hay công-ích *(fonds servant).*

nhượng-dữ *đt.* Nhường lại cho người khác : *Tài-sản ấy dành nhượng-dữ cho một hội phước-thiện.*

nhượng-địa *dt.* Đất nhường cho người khác hay nước khác khai-thác : *Trước thế-chiến thứ hai, ở Trung-hoa có nhiều nhượng-địa cho các cường-quốc Âu-Tây.*

nhượng-độ *đt.* Sang tên cho người khác : *Tài-sản nhượng-độ.*

nhượng-vị *đt.* X. Nhường ngôi.

O

O *dt.* Chữ thứ 18 trong bản chữ cái Việt-ngữ (một nguyên-âm) : *O tròn như quả trứng gà.*

O *đdt.* Cô, em gái hoặc chị của cha mình ; cũng là tiếng gọi tắng em chồng : *Một trăm ông chú không lo, Chỉ lo một nỗi mụ o nỏ mồm CD* // Cô, tiếng gọi người đàn-bà con gái : *Ba o đội gạo lên chùa, Một o yếm thắm bỏ bùa cho sư ; Còn trời còn nước còn non, Còn o bán rượu anh còn say-sưa CD.*

O *dt.* Họng con lợn (heo).

O *đt.* Gò, trau-chuốt cho đẹp, cho chắc-chắn, đàng-hoàng : *O cái đầu cho vén-khéo* // *(R)* Chọc-ghẹo, tán-tỉnh : *O gái đẹp.*

o-bế *đt.* O lại cho đẹp thêm, cho vén-khéo hơn : *Người kỹ, làm món chi xong cũng o-bế lại ; O-bế đôi giày,* // *(R)* Dụ-dỗ, dùng lời dịu-ngọt hay cử-chỉ khéo-léo làm cho người xiêu lòng : *O-bế ông chủ đặng xin lên lương, o-bế người yêu.*

o mèo *đt.* Gò mèo, tán-tỉnh đàn-bà con gái để bắt làm tình-nhân : *Diện cho bảnh đặng đi o mèo.*

o-o *dt.* O chút chút : *O-o hàm râu mép lại.*

O-O *trt. Clg.* Pho-pho hay khò-khò, tiếng ngáy của người đang ngủ mê : *Đêm nằm thì ngáy o-o, Chồng yêu chồng bảo : ngáy cho vui nhà.*

O-OẸ *trt. Clg.* Oa-oe, tiếng trẻ con khóc : *Khóc o-oẹ.*

Ò-E *trt:* Tiếng thử dây đờn cò.

Ò-Ý-E *trt.* Tiếng đờn cò.

Ò-Ó-O *trt. Clg* Ó-o, tiếng gà trống hay chim cu trống gù.

Ó *bt.* Om, vang, tiếng la khóc vang dậy : *Kêu ó, khóc ó, la ó ; Nó ó như giặc kia-kìa !*

ó dậy *đt.* La, cãi, cự lộn vang-dậy : *Bẫy-trẻ ó dậy ngoài sân.*

ó giặc *dt.* Ó như giặc nói tắt, la vang như có giặc tới : *Sáng ra thì ó giặc rồi !*

ó ré *dt.* La lên chát-chúa : *Ó ré như cha chết !*

ó vang *đt. Nh.* Ó dậy : *Ó vang không để ai ngủ cả.*

Ó *dt. (động)* : *Clg.* Diều, loại chim lông màu đà hoặc có rằn (vằn) nâu, vấu nhọn, mỏ quắm, ăn thịt chim nhỏ và cá : *Con ó, chim ó.*

ó biển *dt.* Giống ó to hay bay sà trên mặt biển để kiếm cá ăn.

Ó-O *trt.* Tiếng gà gáy : *Giữa đêm gà gáy ó-o, Hỏi người quân-tử dậy bò đi đâu ? CD.*

Ỏ *trt,* Nỡ, chả, chẳng : *Ỏ cần ! Ỏ lo !*

Ỏ *dt. (bạc)* : Tên một môn cờ-bạc, chơi bằng bộ bài tứ-sắc : *Đánh ỏ.*

Ọ-Ẹ *trt Clg.* Ọ-oẹ, bập-bẹ vài tiếng : *Cháu nó mới biết nói ọ-ẹ ; Ọ-ẹ ba cái tiếng tây* // *(R)* Nói những điều mà người ta không vừa ý : *Bảo đi mà cứ đứng ọ-ẹ hoài !*

Ọ-OẸ *trt.* X. Ọ-ẹ (nghĩa trước).

OA *trt.* Tiếng khóc của trẻ mới sinh : *Tu-oa ; Khóc oa một tiếng chào đời CD.*

oa-oa *trt. Nh.* Oa : *Khóc oa-oa.*

OA-OA *trt.* Trò chơi của trẻ chưa biết nói, vừa kéo dài tiếng vừa vỗ mồm : *Oa-oa đi cơm.*

OA *dt.* Hang lỗ // *đt.* Chứa-chấp, cất giữ.

oa-chủ *dt.* Người chủ nhà có chứa-chấp đồ gian hay kẻ gian : *Oa-chủ thường bị tội đồng-loã với kẻ cắp.*

oa-đào *dt.* Chứa-chấp kẻ trốn tránh pháp-luật.

oa-gia *dt. Nh.* Oa-chủ.

oa-tàng *dt.* Chứa giấu nơi kín-đáo.

oa-trữ *dt. (Pháp)* : Giữ trong mình hay trong nhà những tài-vật trộm-cắp, lường-gạt hay sang-đoạt ; sẽ là một tội nếu xét ra có gian-ý, nghĩa-là đã biết là của gian mà vẫn giữ hoặc vẫn xài, dầu chính kẻ gian chưa bị bắt hay nhờ một lý-do nào mà kẻ gian không bị truy-tố.

oa-trữ gian-phi *dt.* X. Tàng-nặc gian-phi.

OÀ *dt. Clg.* Ùa, tuôn mạnh vào : *Nước oà vào.*

OÀ *trt.* Vùng, thình-lình khóc to : *Chan-oà, khóc oà ; Vừa nghe tin, cả nhà oà lên khóc.*

OẠ *trt.* Oẹ, buồn nôn, muốn mửa : *Âm-oạ, thổ-oạ.*

OÁC *trt.* Tiếng kêu la vang-dậy : *Kêu oác, la oác ; oang-oác.*

oác-oác *trt. Clg.* Oang-oác, vang-dậy lên : *Oác-oác cái miệng đó ! Gà vịt đòi ăn la oác-oác.*

oác-lác *đt.* Nói nhiều và to : *Oác-lác cái miệng, không ai ưa !*

OẠC *tt. Clg.* Hoạc, trớt ra, chẳng rộng ra : *Chạc-oạc, chẳng-oạc.*

oạc miệng *tt.* Có cái miệng bẻ trớt ra : *Cái hũ oạc miệng, cái tô (bát) oạc miệng.*

OẠCH *trt.* Tiếng hai vật mềm chạm nhau : *Đánh oạch một cái ; té (ngã) cái oạch.*

oạch-oạch *trt. Clg.* Ạch-ạch hay ành-ọch, tiếng thoi đá mạnh liền-liền : *Bị đánh oạch-oạch.*

OAI *bt. Clg.* Uy, vẻ tôn-nghiêm đáng kính đáng sợ : *Có oai, làm oai, lấy oai, ra oai, ông ấy oai lắm.*

oai-bách *đt.* Lấy thế-lực mà ép-uổng người ta.

oai-bức *đt.* Lấy thế-lực mà bức-hiếp, mà ví người ta vào đường cùng.

oai-danh *dt.* Oai-quyền và danh-vọng : *Oai-danh lừng-lẫy.*

oai-đức *dt.* Oai-phong và tài-đức : *Người có oai-đức đáng kính.*

oai-hách *đt. Nh.* Oai-bách.

oai-hiếp *đt. Nh.* Oai-bức : *Oai-hiếp kẻ yếu.*

oai-hùng *tt.* Oai-phong và hùng-dõng (vừa mạnh-mẽ vừa có oai) : *Dáng-dấp oai-hùng.*

oai-linh *tt.* Oai-nghiêm và linh-thính : *Tượng thần rất oai-linh.*

oai-liệt *tt. Nh.* Oai-hùng.

oai-lực *dt.* Thế-lực đáng sợ : *Dùng oai-lực mà bức-hiếp người.*

oai-lực quyết-tụng *dt. (Pháp)* : Oai-quyền và hiệu-lực của bản án.

oai-mãnh *tt. Nh.* Oai-hùng.

oai-nghi *tt.* Trang-nghiêm đáng kính sợ : *Vẻ oai-nghi của một pho tượng thần.*

oai-nghiêm *tt.* Oai và nghiêm-nghị : *Ông ấy oai-nghiêm đáng kính.*

oai-phong *dt.* Dáng mạnh-mẽ và có oai : *Oai-phong lẫm-liệt.*

oai-phục *đt.* Lấy thế-lực chinh-phục lòng người.

oai-quyền *dt.* Oai-thế và quyền-lực : *Có nhiều oai-quyền đối với làng tổng.*

oai-tín *dt.* Oai-quyền và được tín-nhiệm : *Mất oai-tín ; tạo oai-tín.*

oai-thanh *dt. Nh.* Oai-danh.

oai-thế *dt.* Oai-quyền và thế-lực : *Cậy oai-thế, dựa oai-thế.*

oai-trấn *đt.* Lấy oai đè ép, hiếp đáp, đe-doạ người : *Oai-trấn giang-hồ.*

oai-vệ *tt.* Oai-nghiêm bệ-vệ, đáng người cỡ làm cho người ta sợ : *Làm bộ oai-vệ ; oai-vệ dữ !*

oai-võ *dt.* Oai-phong và võ-lực : *Oai-võ chi làm cho người ta sợ trước mặt.*

oai-vọng *dt.* Oai-thế khiến người trông-cậy vào : *Sự thành-công làm cho người ta có nhiều oai-vọng.*

OAI-OÁI *trt. Clg.* Oái-oái, tiếng la hoảng : *Ngủ mớ, la oai-oái ll* Tiếng nhái kêu khi bị rắn ngậm : *Oai-oái như nhái phải rắn tng.*

OÁI *trt.* Tiếng la hoảng : *La oái một tiếng.*

oái-oái *trt.* X. Oai-oái.

OÁI-OĂM *tt.* Éo-le, hóc-hiểm, cay-nghiệt, nghịch-thường : *Chuyện oái-oăm ll (R)* Kỳ-khôi, rắn-mắt : *Cái thằng oái-oăm đáo-để !*

OẢI *tt.* Lùn, thấp mà to người.

oải-nhơn *dt.* Người lùn.

oải-ốc *dt.* Nhà thấp.

oải-tử *dt.* Tiếng gọi người lùn.

OẢI *tt.* Mỏi, mệt-nhọc : *Uể-oải.*

oải gân *tt.* Đơ gân, gân bị oải, cử-động khó-khăn hoặc không nổi : *Cánh tay bị treo lên nên oải gân.*

OẢI *tt. Clg.* Hoặc, quớt ra, không còn cong như trước : *Lưỡi câu oải ll Clg.* Oằn, trệ (xệ) xuống : *Cành cây oải xuống.*

OẢI-OẢI *tht.* X. Ồi-ồi.

OÃI *trt.* Tréo qua trái.

oãi chân *trt.* Cách đi tréo chân (chân phải bước xéo qua trái, chân trái bước xéo qua phải) : *Oãi chân tréo ; Đi oãi chân chơi.*

OAM-OAM *tt.* Cong-cong, hơi cong : *Hai chân oam-oam* // Cán vá : *Cánh tay oam-oam.*

OÀM-OẠP *trt. Clg.* Oạp-oạp, bành-bạch, tiếng nước vỗ : *Nước vỗ oàm-oạp vào mạn thuyền.*

OAN *bt.* Ức, không làm mà phải chịu, trái lẽ công-bình : *Chết oan, chịu oan, kêu oan, khiếu-oan, minh-oan, tiếng oan, thác oan, vu-oan ; Thế-gian chuyện ít họ xích ra nhiều, Oan em anh cũng rõ, lỡ chiều anh phải theo CD* // *dt.* Thù-oán : *Dây oan, tiền oan nghiệp chướng.*

oan-cừu *dt.* Mối thù, sự thù-hằn : *Oan-cừu nầy ta quyết trả.*

oan-gia *dt.* Nhà bị thù-oán lâu đời // *(R) a)* Cái hoạ cho gia-đình : *Oan-gia theo mãi* // Kẻ thù, người thù : *Tránh mặt oan-gia* // Tiếng vợ gọi chồng khi vì chồng mà bị đau-đớn : *Ôi ! oan-gia về đó hả ?*

oan-hình *dt.* Án oan, hình-phạt gán cho cách oan-ức : *Thọ oan-hình phải chịu.*

oan-hồn *dt.* Hồn người chết oan : *Oan-hồn báo mộng.*

oan-khí *dt.* Hơi oán, nư giận người bị oan : *Nghe xử, oan-khí lòng lên.*

oan-khiên *dt.* Mối thù từ kiếp trước : *Trả chưa dứt oan-khiên.*

oan-khổ *dt.* Nỗi oan-ức khổ-sở : *Oan-khổ nầy biết tỏ cùng ai.*

oan-khốc *dt. Nh.* Oan-khổ.

oan-khuất *đt.* Chịu oan, cam tâm chịu tiếng oan : *Nhiều nỗi oan-khuất mà người ngoài đâu có biết.*

oan-khúc *dt.* Khúc oan, chỗ có ẩn-tình mà người ngoài không rõ, khiến có sự oan-ức.

oan mạng *trt.* Uổng mạng, cách oan-ức : *Chết oan mạng.*

oan-nghiệp *dt.* Nghiệp-báo từ kiếp trước gây ra : *Còn nhiều oan-nghiệp.*

oan-nghiệt *dt.* Mầm-mống tai hoạ tự mình gây ra : *Sợi dây oan-nghiệt.*

oan-phẫn *tt.* Tức giận lên vì oan-ức.

oan-phục *đt. Nh.* Oan-khuất.

oan-tố *dt.* Kêu oan, kiện với nhà cầm quyền để xử việc oan-ức của mình.

oan-tội *dt.* Tội oan-ức, bị xử là có tội cách oan-uổng.

oan-trái *dt. (Phật)* : Việc khốn-khó phải gánh chịu để đền-đáp nỗi oan mà mình đã gây ra từ kiếp trước cho người khác.

oan-uổng *tt.* Ức lòng, không làm mà chịu : *Thiệt là oan-uổng.*

oan-ức *tt.* Oan và ức, chịu oan mà không thể tỏ-bày ra.

oan-ương *tt.* Lỡ-dở, lưng-chừng, không ra bề nào cả : *Lấy không lấy, thôi cũng không thôi, cứ oan-ương vầy hoài !*

OAN-ƯƠNG *dt. (động)* : Tên một giống chim (X. Uyên-ương) // Loại ốc nhỏ, hai con dầu được đặt cách xa, hễ vắt nước chanh vào thì sôi bọt lên và bò lại khít nhau // *(B)* Sát bên nhau, đủ cặp luôn : *Oan-ương vĩnh kiết thiên-niên hảo (lời chúc đôi vợ chồng mới).*

OÁN *đt.* Thù-hận, giận và ghim vào lòng chờ ngày làm cho lại gan : *Báo-oán, cừu-oán, gây oán, hiềm-oán, tích-oán, thán-oán, thù-oán, trả oán ; Làm ơn mắc oán ; Cây cao anh dứt nửa chừng, Oán căn oán nợ xin đừng oán em CD* // *tt.* Giọng đàn buồn-bã, ấm-ức : *Ai-oán, giọng oán, Tứ-đại-oán.*

oán-báng *đt.* Nói xấu người cho lại gan.

oán-cừu *dt.* Kẻ thù, người đã có làm thiệt hại mình và bị mình định bụng trả thù.

oán-độc *đt.* Giận ghét độc-địa.

oán ghét *đt.* Thù ghét cay đắng : *Oán ghét kẻ xấu bụng hại mình.*

oán giận *đt.* Thù-hận, giận và ghim trong lòng, chờ ngày làm cho lại gan : *Oán giận tới chết.*

oán-hận *đt. Nh.* Oán giận.

oán hờn *đt.* Oán giận mà không nói ra : *Gây việc oán hờn.*

oán-khí *dt.* Hơi căm-thù xông lên : *Oán-khí thấu trời.*

oán-khích *đt.* Oán-giận và hiềm-khích.

oán-khổ *đt.* Oán giận và đau khổ : *Nỗi oán-khổ không nguôi.*

oán-ngẫu *dt.* Vợ chồng cơm không lành, canh không ngon, nghịch nhau luôn.

oán-ngôn *dt.* Lời nói giận-giỗi thù-hằn.

oán-nữ *dt.* Người đàn-bà hờn duyên tủi phận.

oán-ta *đt.* Than-thở vì oán giận trong lòng.

oán-tăng *đt. Nh.* Oán ghét.

oán-tình *dt.* Nư giận, nỗi căm-thù.

oán-thán *đt. Nh.* Oán-ta.

oán-thù *đt.* Căm giận và lừa dịp làm cho lại gan : *Làm trai phải xử trí cho khéo khôn, Đừng để vợ nhà hay được, chữ « hậu-hôn » oán thù CD.*

oán-trách *đt.* Trách-móc vì oán giận : *Nói không nghe, sau đừng oán-trách.*

OẢN *dt.* Cái tô, cái bát to: *Cái oản II (R)* Xôi đơm vào bát to hay vào quả để cúng Phật: *Giữ chùa thờ Phật thì ăn oản (Trạng Trình); Oản dâng trước mặt năm ba phẩm, Vái đứng sau lưng sáu bảy bà HXH.*

OANG-OÁC *trt.* X. Oác-oác.

OANG-OANG *trt.* X. Nói oang-oang.

OANH *dt. (động)*: Hoàng-oanh gọi tắt, *Clg.* Hoàng-oanh, loại chim nhỏ có tiếng hót hay: *Chim oanh; Con oanh học nói trên cành mia-mai K.*

oanh yến *dt.* Con oanh và con yến (bạch-yến, hồng-yến), hai loại chim nhỏ liến-thoắng, hót hay, đắt giá *II (B)* Trai tài gái sắc: *Bõ công luyện-tập mới cam, Đừng nghe oanh yến, chớ nhầm nước mây PT.*

oanh-thiệt *dt* Lưỡi chim oanh *II (B)* Người miệng lưỡi.

oanh vàng *dt.* Chim oanh lông vàng *II (B)* Thanh-tao, lảnh-lót: *Cất tiếng oanh vàng.*

oanh xuân *dt.* Chim oanh vào mùa xuân: *Nghe oanh xuân véo-von giục-giã BN.*

OANH *dt.* Tiếng động ầm-ầm; mạnh-mẽ: *Liệt-oanh.*

oanh-động *dt.* Sôi-nổi, vang-động.

oan-kích *dt.* Đánh phá bằng bom đạn hoặc súng to.

oanh-liệt *bt.* Lừng-lẫy, vang-động: *Thời oanh-liệt, trang-sử oanh-liệt; Hưng-đạo-vương đã oanh-liệt đánh thắng quân Nguyên.*

oanh-tạc *dt.* Giội bom, ném bom: *Bị máy-bay oanh-tạc.*

oanh-tạc-cơ *dt.* Loại máy bay chở bom đi ném.

oanh-trầm *đt.* Đánh đắm (tàu địch).

OÀNH-OẠCH *trt.* X. Ành-ạch.

OÁP *dt. (động)*: Loại chẫu-chàng (chàng-hiu to con).

OẠP-OẠP *trt.* X. Oàm-ạp.

OẰM-OẶP *tt.* Vặp, quá đầy: *Đầy oằm-oặp.*

OẰN *tt. Clg.* Oè, cong xuống: *Cây đòn-tay oằn.*

oằn-oài *tt.* Tất-cả đều oằn: *Cây gì oằn-oài cả II trt.* Lăn qua lăn lại: *Nằm oằn-oài mãi không dậy.*

OẲN TÙ TÌ *st.* Một, hai, ba (tiếng Anh), tiếng đánh cuộc, bắt thăm, v.v...

OẶN *tt. Nh.* Oằn.

oặn-lưng *tt.* Lưng tôm, có cái lưng cong: *Người oặn lưng.*

OĂNG-OẲNG *trt.* X. Ăng-ẳng.

OẲNG-OẲNG *trt.* X. Ẳng-ẳng.

OẶP *tt. Clg.* Vặp, quá đầy: *Đầy oặp.*

OẮT *dt.* Đứa con nít, tiếng gọi khinh: *Bé oắt.*

oắt con *dt.* Bé con, tiếng gọi khinh một đứa trẻ: *Đồ oắt con.*

oắt-tì *tt. Nh.* Oắt.

OẶT *bt.* Oằn, cong xuống: *Dịu oặt; Kéo oặt cái ngọn xuống.*

oặt-oà oặt-oẹt *trt.* Nhún lên nhún xuống vì cây đòn quá dịu: *Gánh đi oặt-oà oặt-oẹt.*

ÓC *dt.* Chất mềm và trắng trong sọ người và thú: *Chát óc, đau óc, lòng óc, nhức óc II (B)* Trí-não: *Đầu óc, loạn óc, nát óc, trí óc II (R)* Sự bệnh vị, thiên về một bên: *Óc bè-phái, óc chia-rẽ, óc địa-phương, óc thủ-cựu.*

óc-o *dt.* Đỉnh sọ, trên và ngay giữa: *Trúng ngay óc-o; người ta đánh mà đưa óc-o ra chịu.*

ỌC *tt.* Nóc, nhóc, quá đầy.

óc-ách *tt.* Quá no bụng: *No óc-ách II Clg.* Ọc-ạch, tiếng nước dộng trong vật chứa: *Lắc nghe óc-ách.*

óc-nóc *bt.* Đầy những nước: *Bình đầy óc-nóc; Uống một bữa óc-nóc II dt. (động) Clg.* Cá nóc, giống cá miệng túm, khi bị lắc thì phình to cái bụng lên: *Cá óc-nóc.*

óc-nhóc *tt.* Đầy những chất đặc: *Một bao gạo óc-nhóc; một thúng thóc óc-nhóc.*

ỌC *dt.* Những cục tròn, mập, lợn-cợn.

óc-cau *dt. (động)*: Giống chim nhỏ mình tròn, nhiều thịt: *Con óc-cau.*

óc-gạo *dt. Clg.* Gạo, hột nhỏ, sượng, trong thịt lợn (heo), nguyên là ổ trứng sên: *Lợn có óc-gạo.*

óc-mít *dt.* Những cục thịt sượng trong mình bò, trâu, nguyên là ổ sên lãi: *Thịt óc-mít II tt.* Nhỏ mà mập như hột mít: *Cá rô óc-mít.*

óc-trâu *tt.* Sượng một phần, nói về bột khi khuấy nếu không tán nhuyễn trước với chút nước, nó sẽ đóng cục lại và còn sống ở giữa, mặc-dầu khuấy với nước sôi: *Hồ óc-trâu cả II (B)* Sượng-sùng, hỏng việc, không suôn-sẻ: *Bị óc-trâu cả.*

ỌC *đt. Clg.* Sứa, sựa, ói sữa ra: *Bú không tiêu hay ọc; chứng ọc, em bé ọc.*

ỌC-ẠCH *trt.* X. Óc-ách (nghĩa sau).

OE *trt.* X. Oa *II (R)* Trẻ con.

oe con *dt.* Trẻ con: *Thằng oe con.*

oe-oe *trt.* X. Oa-oa.

oe-oé *trt.* X. Oa-oa.

OÉ *trt. Clg.* Ré, tiếng la hoảng: *Oé lên*

khóc ; la oé một tiếng.

OÈ *tt.* X. Oăn.

OẸ *bt.* Ụa, tiếng phát ra khi nôn mửa : *Âm-oẹ.*

oẹ khan *đt. Clg.* Ụa khan, buồn nôn bắt oẹ luôn mà không mửa ra được gì cả : *Oẹ khan rất mệt.*

OI *dt. Clg.* Đụt, cái giỏ đựng tôm, cá, cua khi đi bắt : *Buổi mai, em xách cái oi, em xuống dưới ao, em bắt con đam, em bỏ vô cái thông CD.*

OI *bt.* Ứ đọng, không thoát, không gió : *Trời oi, khó chịu.*

oi-ả *tt.* Chỉ khí-trời nặng, lúc không nắng không gió : *Trời oi-ả khó thở.*

oi-bức *tt.* Nóng bức nực-nội : *Ở miền Nam lối tháng giêng tháng hai, trời rất oi-bức.*

oi khói *tt. Clg.* Hôi khói, chỉ thức ăn hay uống có mùi khói vì khi nấu, khói không lối thoát, bay ùa vào nồi niêu : *Nước oi khói.*

oi nước *tt.* Đọng nước, bị nước ứ lại : *Cái sân oi nước.*

ÒI-ỌP *tt.* Đau ốm, bệnh-hoạn luôn : *Cả tháng nay, trong mình òi-ọp mãi, không đi đâu được.*

ÓI *đt. Clg.* Ọi, mửa ra : *Mới ói còn mệt II (lóng)* Lời ra, đưa ra, trả lại : *Liệu nuốt không trôi nên ói ra đó ! II trt.* Nhiều lắm : *Đầy ói ; Còn ói việc.*

ói cơm *đt.* Ói ra cơm *II (lóng) trt.* Nặng-nề, nhiều : *Bị đánh ói cơm.*

ói gan *trt.* Ứa gan, xung gan, tức giận lắm : *Giận ói gan.*

ói máu *đt.* Ói ra máu *II (lóng) trt.* Quá tức-tối : *Tức ói máu !*

ÓI *trt.* X. Ồi : *Ói tai.*

ỎI *trt.* Vang lên : *Inh-ỏi ; Ngoài đang phải quấy vẫn nhằm nghe, Cuộc lợi đường danh ỏi giọng ve HMĐ.*

ỏi tai *trt.* Inh tai, chát tai, vang tai : *La ỏi tai.*

ỌI *đt.* X. Ói, Oẹ.

OM *dt.* Cái nồi nhỏ : *Cái om, một om cơm.*

OM *dt. (thực)* : Tên loại rau thơm bò dưới nước, cộng mập có lông mịn, lá nhỏ có răng : *Rau om.*

OM *đt.* X. Um : *Cá om, lươn om II (B)* Giữ lại, kềm hãm lại : *Om việc ; om cây bài.*

·OM *đt.* O, sửa-soạn đàng-hoàng trước : *Om gà đi chọi.*

OM *trt. Clg.* Um, rùm, ó, có tiếng rầy-rà to : *La om, làm om, rầy om.*

om-sòm *trt. Clg.* Um-sùm, *Nh.* Om : *Cười om-sòm, nói om-sòm ; Đương om-sòm chớp giật, sấm ran NCT.*

ÒM *bt. Nh.* Om : *Làm òm ; ở đây òm quá.*

ÒM-ÕM *trt.* Trum-trủm, ôm giữ trên tay luôn : *Òm-õm con trên tay suốt ngày.*

ÒM-ỌP *trt.* X. Ọp-ọp.

ỎM *trt.* Om, um, rùm lên : *Cãi ỏm lên.*

ỏm-tỏi *trt. Nh.* Ỏm : *Cãi nhau ỏm-tỏi ; la ỏm-tỏi.*

ÒN-Ỹ *đt.* Theo năn-nỉ một bên : *Nó òn-ỹ thét, thằng phải nghe theo.*

ÒN-ỌT *trt.* Tiếng kêu khi nước chảy vô lỗ : *Húp òn-ọt ; đổ nước vô chai nghe òn-ọt.*

ỒN-ĐƠ *trt.* X. Nói ồn-đơ : *Hãy nghe tôi, đừng ồn-đơ gì cả (un deux).*

ỒN-ÈN *trt.* Với giọng đớt-đát của trẻ con : *Nói ồn-èn.*

ỒN-THÓT *trt.* Nịnh-nọt, gièm-pha : *Nói ồn-thót cho người ta giận nhau.*

ONG *dt. (động)* : Côn-trùng có cánh mỏng eo, sau đít có vòi cứng như cây kim để chích và ghim luôn vòi ấy với nọc độc vào thịt kẻ thù ; sống bầy nhuỵ hoa để gây ra mật nuôi ong (tuỳ loại) : *Ăn ong, lưng ong, mật ong, ổ ong, sáp ong, tàng ong ; Như ong vỡ ổ ; Vườn xuân hoa nở đầy giàn ; Ngăn con ong lại kẻo tàn nhị hoa II (B)* Kẻ hay săn-đón đàn-bà con gái : *Bướm ong, tin ong ; Thân sao bướm chán ong chường bấy thân K.*

ong bầu *dt.* Loại ong thật to, mình đen, cánh xanh, không có mật và ít chích người.

ong bộng *dt.* Loại ong xây tổ trong bộng cây, rất dữ.

ong bướm *dt.* Con ong và con bướm, hai loại côn-trùng sống nhờ nhuỵ hoa *II (B)* Đàn-ông con trai hay theo ve-vãn đàn-bà con gái : *Tường đông ong bướm đi về mặc ai K.*

ong chúa *dt.* Ong cái có bộ-phận sinh-dục, mỗi bầy có độ 7, 8 con ; khi lớn lên, chúng đánh giết nhau chết hết chỉ còn một con giỏi nhất làm chúa-tể bầy ong và, sau khi kết duyên với một ong đực trên không-trung, về ổ sinh hằng vạn trứng để nở ra ong con.

ong đực *dt.* Ong thuộc giống đực, khi lớn lên, bay rược theo ong Chúa, nhưng lần-lượt kiệt sức và rơi chết cả, để còn một con

giỏi nhất kết duyên với ong Chúa một lần duy-nhất trên không-trung rồi chết.

ong giú *dt.* Loại ong nhỏ hơn con ruồi, xây tổ trên cành cây nhỏ như cam quýt, không có mật, không chích người.

ong lá *dt.* Loại ong vàng-vàng ở theo lá cây, có nọc độc.

ong lỗ *dt.* Loại ong ở hang dưới đất, không mật, rất dữ.

ong mật *dt.* Các loại ong xây tổ to, trong tổ có mật.

ong nghệ *dt. Clg.* Ong vàng, loại ong mình nhỏ mà dài, màu vàng, không có mật.

ong ruồi *dt.* Loại ong giống con ruồi to, biết xây tổ to và gây mật, rất dữ.

ong sắc *dt.* Loại ong cánh tía, hay cắn, thường ở chung với ong mật.

ong thợ *dt.* Ong cái không có bộ phận sinh-dục, chuyên xây ổ và đi hút mật nuôi ong con.

ong vang *dt.* Loại ong dữ, ai bị nó chích thì vàng con mắt.

ong vàng *dt. Nh.* Ong nghệ.

ong ve *dt.* Con ong và con ve, hai loại côn-trùng hay kêu *II (B)* Tiếng chê-bai của người ngoài : *Những tiếng ong ve khó chịu.*

ong vò-vẽ *dt.* Thứ ong to rất dữ, không có mật.

ONG *dt. (động)* : Tên loại cá nhỏ hay đeo theo lườn thuyền mà rỉa rong : *Cá ong.*

ONG *đt.* Quay néo cho chặt : *Ong néo.*

ONG-ÓNG *trt. Clg.* Óng-óng, oang-oang, inh-ỏi, ó vang : *Cãi ong-óng, la ong-óng, ong-óng cái miệng ; Ong-óng đua nhau những dại khôn, Biết ai là dại biết ai khôn VD.*

ONG-ỒNG *tt.* Lỏng-bỏng, óc-ách, đầy những nước : *Bụng ong-ồng nước.*

ONG TRỜI *tt.* Oi trời, trời oi-ả nóng-bức : *Hôm nay ong trời.*

ÒNG-ỌC *trt. Clg.* Ọc-ọc, tiếng thoi đấm trong mình : *Bị đánh òng-ọc.*

ÓNG *tt.* Trơn mướt (mượt), suôn-sẻ (không rối) đẹp-đẽ : *Chỉ óng lí trt.* Luôn một mạch: *Đi óng, ngay óng, suôn óng, ngủ thẳng óng.*

óng-ả *tt.* Tha-thướt, dịu-dàng : *Dáng người óng-ả.*

óng-ánh *tt.* X. Lóng-lánh : *Trên trời, các vì sao óng-ánh.*

óng-chuốt *tt.* Suôn-sẻ, trơn-tru : *Công-việc óng-chuốt.*

óng-tuốt *tt.* Màu lúa sắp trổ : *Lúa óng-tuốt khắp đồng.*

ÓNG *dt.* Nài, vòng cổ trâu : *Óng nài, óng trâu ; Vặn nài bẻ óng.*

ỎNG *tt.* Phình to ra : *Bụng ỏng, ong-ỏng những nước.*

ỏng-bụng *tt.* Có cái bụng phình to (thân mình và tay chân thì ốm) : *Mắc cam-tích ỏng bụng.*

ỎNG *tt.* Mét, tái, trắng giợt, (nhợt) : *Nước trắng ỏng.*

ỏng-eo *tt. Nh.* Ỏng.

ỖNG *tt.* Ễn, ườn, nầy tới trước.

ỗng-ẹo *bt.* Nũng-nịu, nhỏng-nhẻo, uốn-éo thân mình, dáng người làm nũng : *Ỗng-ẹo với chồng ; Đứng mà ỗng-ẹo, ngả qua ngả lại.*

ỗng lưng *tt.* Có cái lưng ễn khiến ngực nầy tới trước : *Chê thằng ỗng lưng, lấy thằng lưng gù tng.*

ÓP *tt.* Ốm, ít thịt và thịt rất mềm, nhiều nước, không ngon : *Cua óp II (R)* Sơ-sài, không chắc-chắn : *Cái nhà óp quá ; cái ống khoá rất óp.*

óp-xọp *tt.* Rất óp : *Cua ngày rằm óp-xọp ; cái nhà óp-xọp.*

ỌP-ẸP *tt.* Xiêu-vẹo, gần hư, gần rã : *Cái ghế ọp-ẹp, cái nhà ọp-ẹp II (B)* : Bịnh-hoạn luôn : *Già hay ọp-ẹp.*

ỌP-ỌP *trt.* Ồm-ọp, lỏm-chỏm, tiếng lội nước : *Lội ọp-ọp dưới nước.*

ỐT *dt.* Phía sau cổ người : *Rờ ót, vén ót.*

ỐT *trt.* Cạn, hết ráo : *Tiền xài đã ót.*

ót chỉ *trt.* Hết tiền.

ót lúi *trt. Nh.* Ót chỉ.

ỐT-ÉT *dt. (động)* : Tên một loại cá biển, mình giẹp, nhiều xương : *Cá ót-ét.*

ỌT *trt.* Phọc, lọt ụp, tiếng kêu khi đồng tiền lọt lỗ : *Thảy đồng xu ngay lỗ kêu cái ọt II đt. (lóng)* Lọt, vô lỗ rồi : *Ọt vô ba đồng.*

ọt-ọt *trt.* X. Òn-ọt.

ỌT ĐƠ *s.* Một hai ! Tiếng đếm ra nhịp khi đi vận-hành *(un ! deux !).*

ỌT-ẸT *trt.* X. Cọt-kẹt.

OXY *dt. (h)* : Dưỡng-khí (tiếng hoá-học) *(oxygène).*

oxy-già *tt.* Có nhiều dưỡng-khí bên trong *(oxygéné)* : *Nước oxy-già (eau oxygénée).*

oxy-hoá *đt.* Rỉ sét *(oxyder)* : *Khí-trời có thể oxy-hoá kim-loại, vì trong ấy có nước.*

Ô

Ô *dt.* Chữ thứ 19 trong bản chữ cái Việt-ngữ, một nguyên-âm : *Ô thì đội mũ, Ơ là thêm râu CD.*

Ô *dt.* X. Dù.

Ô *dt.* Ngăn nhỏ (trong bộ-phận lớn) : *Ô chữ, ô thuốc, bàn cờ có nhiều ô II* Vật đong lường giống cái đấu : *Năm ô gạo II* Vật đựng trầu cau, có nắp đậy : *Rủi tay xán bể ô đồng CD.*

Ô *dt.* Con quạ : *Cầu ô II (B)* Mặt trời : *Kim-ô; Bóng ô đã xế ngang đầu II (R) a)* Có lông đen như lông quạ : *Gà ô, ngựa ô II b)* Đen, xấu, tạp-nhạp *II tht.* : Tiếng gọi chó : *Ô, ô !*

ô-bổ *đt.* Quạ báo hiếu, tha mồi nuôi quạ mẹ khi già *II (B)* Con có hiếu, phụng-dưỡng cha mẹ.

ô-cốt-kê *dt. (động)* : Gà ri (gà ác).

ô-đậu *dt. (thực)* : X. Đậu đen.

ô-hợp *tt.* Tạp-nhạp, thiếu kỷ-luật, không được tổ-chức (như bầy quạ tan hợp bất-thường).

ô-hương *dt.* Cơm đen, tên gọi riêng thuốc phiện.

ô-y *dt.* Tên gọi riêng chim én : *Ô-y-hạng II* (Đường hẻm chim én).

ô-kiều *dt.* X. Cầu ô cầu thước PH. II.

ô-lăm *dt. (thực)* : Quả trám, trái cà-na (màu đen khi khô).

ô-luân *dt.* Mặt trời.

ô-mộc *dt. (thực)* : Cây mun.

ô-nha *dt.* Con quạ.

ô-tạp *tt. Nh.* Ô-hợp.

ô-tặc *dt. (động)* : Con mực.

ô-tập *tt. Nh.* Ô-hợp.

ô-thỏ *dt.* Con quạ và con thỏ *II (B)* Mặt trời và mặt trăng.

ô-thước *dt.* X. Cầu ô cầu thước PH. II.

Ô *tt.* Đọng nước dơ-dáy ; nhơ-nhớp : *Tham-ô.*

ô-cấu *dt.* Dơ-bẩn, đóng đầy bụi-bặm.

ô-danh *đt.* Tiếng nhơ, tiếng xấu : *Ô-danh xử-tiết.*

ô-dề *tt.* To lớn, thô-tục : *Ô-dề kịch-cợm.*

ô-điểm *dt.* Vết nhơ, việc làm nhơ-nhớp để tiếng về sau.

ô-đồ *tt.* Bậy-bạ, lộn xộn : *Nhà anh công-việc ô-đồ, Vợ con chưa có biết nhờ cậy ai CD.*

ô-lại *dt.* Quan lại xấu, tham-lam : *Tham-quan ô-lại.*

ô-nê *dt.* Bùn dơ *II (B)* Chỗ ti-tiện thấp kém.

ô-nhiễm *đt.* Lây điều xấu-xa dơ-bẩn.

ô-nhục *tt.* Xấu-hổ, nhơ-nhuốc : *Làm điều ô-nhục.*

ô-tục *dt.* Phong-tục xấu.

ô-trọc (trược) *tt.* Nhơ-nhớp, không trong-sạch : *Giàu mà ô-trọc.*

ô-uế *tt.* Dơ-dáy bẩn-thỉu. (thường dùng đối với thánh thần, ma quỷ).

Ô *tht.* Tiếng kêu ngạc-nhiên, kinh-dị : *Ô ! Đất lạ gặp người quen.*

ô hay *tht.* Tiếng kêu vừa ngạc-nhiên, vừa phản-đối : *Ô hay ! Sao lại thế ?*

ô-hô *tht.* Than ôi, tiếng than tiếc : *Ô-hô chậu rã, cúc ngã, sen tàn, Tiếc công anh lận-đận với nàng bấy lâu CD.*

ô kìa *tht.* Tiếng phân-bua cách ngạc-nhiên : *Ô kìa ! Sao anh đập vỡ món ấy của tôi ?*

Ô-DƯỚC *dt. (thực)* : Loại cây to, vỏ nâu sậm, lá dài cứng nhọn và láng, có gân nổi, mọc đối, chùm tụ-tán dài lối 9, 10 cm, hoa trắng, trái lớn cỡ 5 m/m., cây có nhựa rất dính, xưa được dùng xây-cất : *Cám thương ô-dước bời-lời, Cha sao mẹ sến*

dựa nơi góc bằn CD (Cinnamomun argenteum).

Ô-LIU *dt. (thực)*: Trái một loại cây được ép lấy dầu ăn *(olive).*

Ô-MAI *dt. (thực)*: Loại cây cao lối 10 m. hoa như hoa mai trắng, trái gọi «mơ» giống trái nhãn, vị chua; thường được rim mật làm mứt hoặc phơi khô làm thuốc, khí ấm, vị cay, tính sáp.

Ô-MÔI *dt. (thực)*: Loại cây to, lá kép như lá me, màu xanh sặm, trái dài đến 60 cm, vỏ cứng, chia nhiều mắt nhặt, mỗi mắt có một ngăn, giữa ngăn có một hột giẹp giữa một lớp cơm nhão, rít, mùi nước-mắm, vị ngọt, ăn được, cũng được ngâm rượu để trị bịnh đau lưng *(Cassia-grandis).*

Ô-RÉP *dt. (thực)*: *Clg.* Cây né, loại cây nhỏ nhiều nhánh, lá nhỏ không lông, có răng, hoa trắng dài 2 cm, đài 5 răng, vành năm cánh dính thành ống, có mười tiểu-nhị, trái có chất nhờn bao hột, rất dính *(Styrax agrestis).*

Ô-RÔ *dt. (thực)*: Loại cây mọc dựa bờ nước, cao trên 1 m. lá có răng cưa nhọn, mọc đối; hoa trắng lưỡng-tắc, 4 tiểu-nhị, bao phấn có lông, nang tròn có bốn hột giẹp; rễ có ít *tanin*; lá được dùng trị nhức mỏi, cây trị tê-bại, suyễn và làm thuốc hưng-phấn *(Đy) (Acanthus ebracteatus).*

Ô-TEN *dt.* Khách-sạn *(Hôtel).*

Ô-TÔ *dt.* Xe hơi *(automobile).*

Ồ *tht. Nh.* Ô: *Ồ! Không cần!*

Ồ *trt.* Tiếng từ cuống họng phát ra: *Cười ồ.*

ồ-ề *bt.* To mà không trong, không thanh: *Nói ồ-ề như đàn-ông; tiếng ồ-ề quá!*

ồ-ồ *trt. Nh.* Ồ: *Thở ồ-ồ.*

Ồ *bt.* Ùa, xông vào, tuôn mạnh vào: *Quân cướp ồ vào; Nước ồ vào.*

ồ-ạt *trt.* Xông mạnh vô và lộn-xộn: *Quân cướp xông vào ồ-ạt.*

ồ-ồ *trt.* Tiếng nước chảy mạnh: *Nước chảy ồ-ồ.*

Ố *tt.* Thấm hoen: *Nước dừa thấm áo quần thì ố, khó giặt ra.*

Ố *đt.* Ghét: *Khả-ố; Đạo ố đạo.*

ố-kỵ *đt.* Ghen-ghét: *Tính ố-kỵ.*

ố-quang *dt.* Kỵ ánh-sáng: *Chim cú, chim mèo, chim heo là loài cầm ố-quang.*

Ố-LÁC *trt.* Lối, cà-xốc: Thằng ố-lác *II* Ó ré, chát-chúa, ầm-ĩ: *Kêu la ố-lác.*

Ổ *dt. Clg.* Tổ, chỗ lót êm ấm hay che kín-đáo để ở hay đẻ: *Ổ chim, ổ yến, gà kêu ổ, gà nhảy ổ, ong vỡ ổ II (B)* Sào-huyệt, chỗ ở của kẻ gian: *Bắt trọn ổ II mt:* Tiếng gọi những vật xốp và bộng ruột: *Bánh ổ; mua vài ổ bánh mì với một ổ bánh bông lan II đt. (bạc)* Kẹp, giấu trong chỗ kín: *Ổ bài trong tay áo, ổ tiền trong tay.*

ổ chuột *dt.* Ổ loài chuột lót đẻ và ở: *Phá ổ chuột II (B)* Nhà nhỏ thấp, tối-tăm: *Sau những biệt-thự lộng-lẫy, có hằng trăm ổ chuột dơ-dáy nghèo-nàn của dân lao-động.*

ổ đạn *dt.* Rãnh tròn đựng đạn trong lòng súng để bánh xe lăn cho nhẹ.

ổ gà *dt.* Vật đương trũng lòng có lót rơm hay lá chuối khô cho gà nằm đẻ *II (R) Clg* Trứng gà, bệnh hạch nổi to như quả trứng ở nách *II* Chỗ lõm giữa đường xe chạy: *Đường có nhiều ổ gà; sụp ổ gà.*

ổ hang *dt.* Sào-huyệt, nơi trú-ẩn của kẻ gian: *Vào tận ổ hang chúng mà túm cổ hết.*

ổ yến *dt.* X. Yến-sào.

ổ kiến *dt.* Ổ loài kiến, đục dưới đất, trong thân cây hay xây bằng lá cây tươi trên cành *II (thực)* Loại cây phụ-sinh, thân cây phù to thành củ có nhiều gai, có nhiều hang kiến; lá nhọn cuống dài *(Myrmecodia tuberosa).*

ổ kiến lửa *dt.* Ổ loại kiến lửa, thường đục dưới đất *II (B)* Gia-đình hay phe-đảng đông người thường bênh-vực nhau mà lấn hiếp người cô-thế: *Đừng chọc ổ kiến lửa ấy.*

ổ khoá *dt.* Ống khoá gắn cửa *(serrure).*

ổ khoá an-toàn *dt.* Ổ khoá chế riêng từng cái, chìa khoá khác nhau, được chắc-chắn *(serrure de sûreté).*

ổ khoá nửa vòng *dt.* Ổ khoá thon quay nửa vòng khi gài *(serrure à pène dormant demi-tour).*

ổ ong *dt.* Ổ do một bầy ong thợ bám mình vào nhau và nhả sáp ra xây thành nhiều tầng dày độ 23 mm. và cách nhau độ 11 mm., ngoài có nhiều miệng lỗ hình lục-lăng bằng nhau như cùng đúc một khuôn, trong có từ 20.000 đến 40.000 lỗ chia thành bốn thứ: 1) Lỗ nuôi ong chúa (độ 7,8 lỗ); 2) Lỗ nuôi ong đực (độ vài ngàn); 3) Lỗ nuôi ong thợ (độ 20.000); 4) Lỗ làm kho chứa mật và nhị hoa, cũng là nơi dành cho ong chúa đẻ vào mỗi lỗ một trứng *II (B) Nh.* Ổ kiến lửa: *Đừng chọc cái ổ ong đó.*

ổ uyên-ương *dt.* Nhà ở của một cặp vợ chồng mới, thương nhau đắc-đề: *Dắt nhau đi xây ổ uyên-ương.*

Ổ *dt.* Bờ thành *II (R)* Các xóm nhà chen-chúc

ngoài thành : *Thôn-ổ.*

ỐC *dt. (động)* : Loài vật mình mềm không xương, vỏ cứng xoáy tròn và thon nhọn dần : *Đôi ta là nghĩa tào-khang, Xuống khe bắt ốc lên ngàn hái rau CD II (R)* Có rãnh (gọi răng) xoáy tròn như vỏ ốc để vặn cho dính : *Đinh ốc, khu ốc, thang ốc ; bắt ốc, vặn ốc, tháo ốc.*

ốc anh-vũ *dt. Clg.* Anh-vũ-loa, loại ốc to bằng trái dừa khô, vỏ trắng có vằn đỏ sậm, trong có nhiều ngăn, mỗi ngăn là căn nhà của ốc trong một thời-gian : căn ngoài miệng là căn nhà sau cùng chứa thân ốc, có một dây gân nối thân ốc với căn nhà đầu tiên ở bên trong, xuyên qua vách ngăn các căn khác *(nautiles).*

ốc bươu *dt. Clg.* Ốc trâu, thứ ốc ở vũng ở sông, to con, vỏ đen láng.

ốc chuồn-chuồn *dt.* X. Ốc tai hồng.

ốc dừa *dt.* Thứ ốc nhỏ bằng đầu ngón tay út, hay đeo theo các bụi dừa nước, thịt rất ngon và thơm.

ốc đụng *dt.* X. Ốc xa-cừ.

ốc gai *dt.* Loại ốc ở biển, hình-dáng kỳ-dị khác nhau, vỏ có gai.

ốc gạo *dt.* Thứ ốc ở đáy sông, to bằng đầu ngón tay, vỏ trắng mốc.

ốc gấm *dt.* Thứ ốc ở biển, vỏ dày và láng, màu xám hoặc trắng có nhiều đốm đen hoặc đỏ giống đồ bằng sứ, vỏ thường được chưng ở phòng khách hoặc làm muỗng (thìa) rất đẹp.

ốc hương *dt.* Ốc ở biển, to bằng ngón chân cái, vỏ có hoa, thịt thơm ngon.

ốc lái *dt.* Con ốc bằng thép thuộc bộ-phận điều-khiển máy *(vis de commande).*

ốc lân *dt.* Thứ ốc ở biển, vỏ có gai giống đầu con lân.

ốc len *dt.* Thứ ốc ở rừng sác, to bằng ngón tay cái, vỏ dài và thon nhọn, ruột xanh, đen và vàng, thường đeo theo các cây đước, vẹt, bần hoặc trên các tảng đá khi nước lớn.

ốc ma *dt.* Ốc vỏ giống ốc hương nhưng không có mày, thường đeo theo và ăn phá cây cối trong vườn ; nếu bỏ chút muối vào miệng nó, thịt nó sôi lên và tan ra nước.

ốc mượn hồn *dt.* Loại tôm đầu có râu, có mắt, có càng, có que, nhưng mình là một cục thịt tròn mềm không vỏ cứng, phải chui vào vỏ ốc trống mà ở để trốn các thuỷ-tộc khác ; thịt ăn được ; thường được ví với người thiếu căn-cơ, sống tạm-bợ, hoặc với người hay quên, lo ra, v.v...

ốc ngựa *dt.* Thứ ốc rừng sác, vỏ tròn có sọc cứng chạy song-song từ lưng ra miệng giống ngựa rằn, thường đeo theo các cây vẹt, mắm và bần khi nước lớn ; thịt ăn được.

ốc nhồi *dt.* Món ăn bằng thịt ốc bươu băm với vài món gia-vị và thịt heo rồi nhồi (dồn) trở vô vỏ ốc đem hấp (vì thế, ốc bươu cũng gọi là ốc nhồi).

ốc răng mịn *dt.* Ốc vặn đường rãnh nhuyễn, mịn (tức thật khít) *(vis à faibles pas).*

ốc tai hồng *dt. Clg.* Ốc chuồn-chuồn, thứ ốc có hai cánh để nắm vặn.

ốc thụt lái cánh gà *dt.* Thứ ốc vặn tự-động thuộc bộ-phận điều-khiển các thân đỡ xe đứng *(vis télescopique de commande de la console).*

ốc thụt lái tự-động *dt.* Con ốc tự-động thuộc bộ-phận chỉ-huy sức tiến tự-động *(vis télescopique de commande des avances automatiques).*

ốc trâu *dt.* X. Ốc bươu.

ốc vặn *dt.* Đinh hoặc cái chụp đầu bù-lon (boulon) có rãnh (răng) để vặn cho dính chặt.

ốc xa-cừ *dt. Clg.* Ốc đụng, loại ốc to bằng nắm tay đàn-ông, hình nón, vỏ có bao một lớp da là chất xa-cừ đủ bảy màu của cầu vồng (mống), ruột ăn được.

ỐC *dt.* Còi hơi.

ốc hụ *dt.* Còi nhận bằng nút điện, kêu một tiếng ấm thật dài : *Ốc hụ 12 giờ II* Báo-động khi có phi-cơ địch sắp đến, bằng còi điện : *Nghe ốc hụ thì chun xuống hầm.*

ốc thổi *dt.* Còi rú lên khi cho hơi nước sôi thoát ra ở một lỗ nhỏ có giăm kèn : *Tàu lui ốc thổi vang-vầy, Xa em vì bởi quan thầy đổi đi CD.*

ỐC *dt.* Mụt chân lông nổi lên như da gà khi rùn mình vì lạnh, ghê tởm hay sợ hãi : *Ê ốc, mọc ốc, nổi ốc, rởn ốc.*

ốc-ác *dt. (đ)* : Nhiều mụt nổi lên : *Sợ quá, ốc-ác nổi đầy mình.*

ỐC *dt.* Nhà : *Bạch-ốc, hồng-ốc, phòng ốc, trường-ốc.*

ốc-chủ *dt.* Chủ nhà, người có một hay nhiều căn nhà.

ốc-lậu *dt.* Nhà dột : *Ốc-lậu thiên tao liên dạ vũ* (Nhà dột lại gặp mưa suốt nhiều đêm).

ốc-thuế *dt.* Thuế nóc-gia.

ỐC-NGỠ *đt.* Tưởng là.

ỐC-NHỤC *tt.* Xấu-hổ.

ỐC-SẠO *trt.* Táo-bạo, không dè-dặt : *Làm ăn ốc-sạo.*

ỘC *trt.* Tiếng phát ra khi thoi mạnh vào những chỗ mềm trong mình người khác :

Thoi cái ộc, loi ống-ộc II (R) đt. Clg. Ộng, thoi, loi, đẩm mạnh vào mình người khác : *Ộc cho cầu.*

ộc-ộc *trt. Clg.* Ồng-ộc, tiếng thoi liền liền vào mình : *Bị thoi ộc-ộc mà chịu sao nổi.*

ỘC *trt.* Tiếng kêu khi nước và khí trời chen nhau vô ra : *Nhận cái ve vô khạp, tự-nhiên có tiếng kêu ộc-ộc (hoặc ồng-ộc).*

ộc-ộc *trt. Clg.* Ồng-ộc tiếng kêu liên-tiếp khi khí trời và nước chen nhau vô ra một cái ve *II (R) đt.* Ngậm nước đầy miệng rồi ngước cổ lên và hà hơi ra để súc sạch cuống họng : *Ộc-ộc cho sạch cuống họng.*

Ôi *tht.* Tiếng than ở đầu hay cuối câu : *Ôi ! Tội-nghiệp thì thôi ! Than ôi ! Thương ôi ! II Ơi,* tiếng gọi thê-thảm : *Nhận về biển bắc nhạn ôi, Bao thuở nhạn hồi để én đợi trông CD.*

ôi chao *tht.* Tiếng than thảm-thiết : *Ôi chao ! Còn gì nữa mà mong !*

ôi ôi *tht.* X. Ui ui.

ôi thôi *tht.* Tiếng than khi ngã lòng, hối-tiếc : *Ôi thôi rồi nỗi xôi.*

Ôi *tt.* Hôi, mất mùi vị vì để lâu : *Cơm hầm thịt ôi ; Quả cau nho nhỏ, miếng trầu ôi, Này của Xuân-Hương mới quệt rồi HXH II (R)* Mất màu, hết tươi thắm : *Phận hầm duyên ôi.*

Ôi *dt.* Cái chốt bản-lề cửa.

Ồi-Ồi *trt.* Hùi-hùi, tiếng xua-đuổi súc-vật : *Thằng Cuội ngồi gốc cây đa, Để trâu ăn lúa, gọi cha ời-ời CD.*

Ối *tht.* Tiếng kêu than : *Ối chao ôi ! Ối Thị-Bằng ôi đã mất rồi ; Ối tình ối nghĩa, ôi ai ôi ! Tự-Đức II* Tiếng kêu bỏ làng : *Ối ! Ai cầu ! Ối ! nghĩa-lý gì !*

ối giời (trời) *tht.* Tiếng kêu trời khi đau-đớn, ngạc-nhiên, v.v...

ối thôi *tht.* Tiếng la dức, nạng ra : *Ối thôi ! Đừng nói nữa.*

Ối *tt.* Ứ, đọng lại, thừa lại, không được bán ra theo mực-độ thường : *Gạo ở thị-trường còn ối nhiều.*

ối-đọng *tt. Nh.* Ối.

Ổi *dt. (thực)* : *Clg.* Thiên-đào và Sơn-lựu, loại cây cao từ 2 tới 8 m., lá dày gân nổi, hoa nhỏ cánh trắng, rất nhiều tiểu-nhị, trái tròn hoặc hơi dài, da láng hoặc nổi gân, có u-nần, rất nhiều hột, khi chín nạc mềm, ngọt và thơm, rất nhiều sinh-tố C, lá có chất *tanin* và *eugénol*, có tính thu-liễm, được dùng trị bịnh tiết-tề, nấu rửa ghẻ hoặc phơi khô nấu uống thế trà ; vỏ cây và trái non cũng có tính thu-liễm, thân cây có *rhytidome (Psidium gujava).*

ổi chua *dt.* Trái ổi khi giốt, nạc giòn, chua-chua ngọt-ngọt, được bẻ ăn chớ ít khi để chín.

ổi tám tháng *dt.* Loại ổi trồng đúng 8 tháng có trái ; trái dài, da láng, nạc mỏng, hột nhiều *(Pyriferum).*

ổi xá-lỵ *dt.* Loại ổi trồng 2 hoặc 3 năm có trái tuỳ đất tốt xấu, trái tròn hoặc hình cái chuông, da nổi gân to hoặc u-nần, nạc dày, hột ít, ngọt ngon hơn các loại khác *(Pomiferum).*

ổi xè *dt.* Loại ổi trái dài, nhỏ, có đường gân nổi ở giữa theo chiều dọc.

Ổi-Ổi *tht.* Oải-oải, tiếng la đau-đớn, sợ hãi : *Ổi-ổi, tôi không dám vậy nữa !*

Ội *tht.* Tiếng dỗ trẻ con cho nín khóc : *Ội ! Nín đi con.*

ội-ội *tht.* Tiếng dỗ con thúc tới : *Ội-ội ; Nín mẹ cưng.*

Ôm *đt.* Quàng tay cặp sát vào mình : *Gối ôm, ôm con, ôm cờ ; Ước gì anh được vào phòng, Loan ôm lấy phụng, phụng bồng lấy loan CD II (R)* Cặp lấy, đi sát : *Cho xe ôm bên trái II (B)* Nuôi, giữ trong lòng : *Ôm chí lớn, ôm mộng hải-hồ II dt.* Số lượng vừa hai tay vòng lại : *Nhiều chớ phải một ôm một xách chi đó sao ; Một mình thủ phận một mình, Một ôm củi quế một chành gạo châu CD.*

ôm ấm *đt.* Ôm nặng hoặc hôn và ấm lên tay : *Con nó lớn thì để nó đi chơi, cứ ôm ấm mãi II (B)* Âu-yếm, hành-động yêu-dương : *Ôm ấm vợ suốt ngày.*

ôm-ấp *đt.* Ôm và ủ vào lòng : *Ôm-ấp con cho ấm đặng nó ngủ ngon giấc II (B)* Nuôi-dưỡng, chứa trong lòng : *Ôm-ấp chí lớn.*

ôm bụng *đt.* Khoanh hai tay dưới bụng : *Ôm bụng cười ; ôm bụng lăn-lộn và rên-siếc II (B)* Cam lòng, nhận chịu cách ép lòng : *Nói ức, tôi cũng ôm bụng mà chịu !*

ôm cua *đt.* Cho xe đi sát lề, phía trong chỏ eo : *Mình ôm cua để xe kia bọc ngoài.*

ôm chầm *đt.* Ôm và ghì chặt vào lòng một lát lâu : *Ôm chầm lấy con mà nước-mắt rưng-rưng.*

ôm đầu *đt. Clg.* Bưng đầu, dùng hai bàn tay ấp đầu mình lại : *Ôm đầu suy-nghĩ ; ôm đầu tiếc rẻ.*

ôm-đồm *đt.* Cặp-nắp, mang xách theo mình

nhiều thứ : *Ôm-đồm đủ thứ* // *(B)* Bao-biện, bao làm nhiều việc trong một lúc : *Ôm-đồm đủ việc.*

ôm chì *đt. Nh.* Ôm chầm.

ôm kè-kè *đt.* Ôm và giữ luôn bên mình : *Ôm kè-kè chai rượu.*

ôm lòng *đt.* Cam tâm, giữ trong lòng mà chịu lấy một mình : *Ôm lòng đòi đoạn xa gần K.*

ôm ống *đt.* Nằm hút thuốc phiện luôn : *Dạo nầy có tiền, nên ở nhà ôm ống* // Ở lạnh-lẽo một mình, không có vợ : *Vợ giận bỏ đi, ở nhà ôm ống !*

ÒM-ỒM *tt.* Ồ-ề, giọng lớn mà thô : *Nói cái giọng ồm-ồm.*

ÒM-ỘP *trt. Clg.* Quền-quẹt, tiếng ếch kêu : *Ếch kêu ồm-ộp.*

ỐM *tt.* Gầy, có ít thịt, nhẹ cân : *Ốm như cò ma* // *(R)* Cao mà hẹp bề ngang : *Chữ ốm, cái nhà ốm, cái tủ ốm* // Đau, có bệnh : *Đau ốm ; Sống thì thầy cứu người ta ; Đến khi thầy ốm chẳng ma cứu thầy CD.*

ốm cụi *tt.* Mập (béo), tiếng nói chơi hoặc mỉa-mai : *Ốm cụi chớ ốm !*

ốm đ.. .. X. Đau ốm.

ốm đòn *tt.* Có bệnh vì phải đòn nhiều : *Phạm-nhân phần nhiều đều bị ốm đòn.*

ốm yếu *tt.* Gầy yếu : *Ốm yếu quá, làm việc nặng sao nổi* // *(R)* Mảnh-khảnh, nhỏ mà cao : *Tướng ốm yếu chớ bền lắm !*

ốm nghén *tt.* Hôi cơm tanh cá, mệt-nhọc khó chịu khi vừa có thai : *Bộ trông như ốm nghén.*

ốm nhách *tt. Clg.* Ốm nhánh, rất gầy : *Bộ ốm nhách mà đánh ai !*

ốm nhánh *tt.* X. Ốm nhách.

ốm nhom *tt. Nh.* Ốm nhách.

ốm-o *tt. (đ)* : *Nh.* Ốm (gầy) : *Chim chuyền nhành ớt líu-lo, lòng thương chú lính, ốm-o gầy mòn CD.*

ốm ròm *tt.* Gầy khô-khan, lưng hơi khòm : *Còn nhỏ mà hút nhiều thuốc lá nên ốm ròm.*

ốm-tong *tt. Nh.* Ốm nhách.

ốm tong ốm teo *tt. Nh.* Ốm nhách.

ốm xác *trt.* Phải bệnh-hoạn : *Đánh cho ốm xác ; Bắt làm ốm xác.*

ÔN *tt.* Ấm-áp, tánh khí giữa nóng và mát : *Hàn ôn, khí ôn ; tính ôn của thuốc* // *(B)* Dịu-dàng, êm-thấm : *Ôn-hoà, ôn-tồn* // *(R) bt.* Tập lại, học lại, tìm nhớ lại ; *Học ôn ; Ôn bài vở lại ; Ôn cố tri tân.*

ôn bài *đt.* Học bài vở cũ lại : *Nghỉ học-ôn bài để đi thi.*

ôn-bão *đt.* No ấm (no cơm ấm áo).

ôn-cung *tt.* Ôn-hoà và cung-kính, tính người hoà-huỡn, lễ-phép.

ôn-dược *dt.* Thuốc dịu, làm cho bớt đau-đớn.

ôn-đái (đới) *dt.* Dải đất ấm trên địa-cầu, giữa nhiệt-đái và hàn-đái : *Miền ôn-đái.*

ôn-độ *dt.* Mực khí ấm phải có trong con người : *Ôn-độ bình-thường.*

ôn-hậu *tt.* Ôn-hoà và nhân-hậu : *Tính người ôn-hậu.*

ôn-hoà *tt.* Ấm-áp dễ chịu, ở vào mực ai cũng chịu được : *Khí-hậu ôn-hoà* // *(B)* Hoà-huỡn, dịu-hiền : *Lời-lẽ ôn-hoà, thái-độ ôn-hoà, tánh-tình ôn-hoà.*

ôn-hú *dt.* Khí-hậu ấm-áp.

ôn-huyết *dt.* Máu âm-ấm trong mình khi còn sống.

ôn-khoá *dt.* Học lại bài cũ.

ôn-lệ *tt.* Hoà-huỡn đẹp-đẽ.

ôn-nhã *tt.* Hoà-nhã, hoà-huỡn lịch-sự : *Thái-độ ôn-nhã.*

ôn-nhu *tt.* Mềm-mỏng hoà-huỡn : *Giải-pháp ôn-nhu.*

ôn-phong *dt.* Gió ấm.

ôn-tập *đt.* Học ôn lại : *Ôn-tập kinh-sử.*

ôn-tồn *bt.* Chầm-rãi nhẹ-nhàng : *Lời lẽ ôn-tồn, nói ôn-tồn.*

ôn-tuyền *dt.* Suối nước nóng : *Nước ta, có rất nhiều ôn-tuyền.*

ôn-từ *dt.* Lời-lẽ ôn-tồn.

ôn-thận *tt.* Ôn-hoà và cẩn-thận : *Tánh người ôn-thận.*

ôn-thất *dt.* Nhà ấm, nhà lộng kiếng giữ hơi ấm luôn để trồng cây.

ôn-thuận *tt.* Hoà-thuận, êm xuôi với nhau.

ôn-thuỷ *dt.* Nước ấm, nước nóng.

ôn-trung *tt. (Đy)* : Ấm ở một chỗ.

ÔN *dt.* Bệnh dịch thời-khí : *Chúa ôn, tống ôn* // *(lóng)* Tiếng rủa trẻ con : *Thằng ôn nầy !*

ôn-binh *dt. (truyền)* : Binh lính của chúa ôn, chuyên đi gieo rắc bịnh dịch.

ôn con *dt. (lóng)* : *Clg.* Ôn-hoàng, tiếng rủa trẻ con : *Đồ ôn con ma cùng phách !*

ôn-dịch *dt.* Bệnh dịch-tả vào mùa nắng, rất truyền-nhiễm // *(lóng)* Tiếng rủa : *Đồ ôn-dịch.*

ôn-hoàng *dt. (lóng)* : *Clg.* Chúa ôn, vị thần cầm đầu đoàn binh đi gieo rắc bệnh dịch : *Ôn-hoàng dịch-lệ* // *Nh.* Ôn con : *Đồ ôn-hoàng !*

ôn-quan *dt. (truyền)* : *Nh.* Ôn-hoàng.

ôn-thần *dt. Nh.* Ôn-hoàng // *(B)* Người hung-ác.

ỒN *tt.* Ầm, rầm, rầy, có nhiều tiếng động to: *Làm ồn, ở đây ồn quá!*

ồn-ào *bt.* Ầm-ĩ: *Ồn-ào quá, ngủ không được.*

ồn-ồn *tt.* Có tiếng động đều-đều: *Sóng vỗ ồn-ồn.*

ỔN *bt.* Yên, êm, đâu vào đó: *Mọi việc đều ổn.*

ổn-bà *dt.* Bà mẹ, cô mụ, người đàn-bà đỡ đẻ.

ổn-cố *đt.* Yên-ổn vững-vàng, đâu đó chắc-chắn cả.

ổn-đang (đương) *tt.* Yên-ổn xong-xuôi: *Tình-thế ổn-đang.*

ổn-định *đt.* Bình-định yên-ổn: *Thời-cuộc đã ổn-định II (B)* Điều-hoà, làm trở lại mức bình-thường: *Ổn-định thị-trường; giá-cả đã ổn-định.*

ổn-độ *dt.* Cái thế vững-vàng hay lung-lay của vật-thể.

ổn-kiện *tt.* Vững-vàng mạnh-mẽ *II* Ôn-hoà để có thế vững-mạnh: *Chủ-trương ổn-kiện với đối-phương để đợi thời-cơ thuận-tiện hơn.*

ổn-luyện *tt.* Sành-sỏi vững-chắc: *Tánh ổn-luyện của người đứng tuổi.*

ổn-thoả *bt.* Êm xuôi, thuận-thảo: *Dàn-xếp ổn-thoả, câu chuyện đã ổn-thoả.*

ổn-thuận *dt.* Sự đồng-ý hoàn-toàn của tất-cả *(accord unanime).*

ỔN-ỆN *trt.* X. Ổn-ẹn.

ỒN-ỆN *trt. Clg.* Ồn-ẹn, ộn-ẹn, ột-ệt, Jáng đi nặng-nề mệt-nhọc: *Đi ồn-ẹn như đàn-bà chửa.*

ỘN-ỆN *trt.* X. Ổn-ẹn.

ÔNG *đdt.* Vai và tiếng gọi những người đàn-ông thuộc bà con bên nội bên ngoại từ hàng cha của cha mẹ mình trở lên: *Con người có bố có ông, Như cây có cội như sông có nguồn; Con ai là chẳng giống cha, Cháu ai là chẳng giống bà giống ông CD.*

ông bà *đdt.* Tổ-tiên, những đàn-ông đàn-bà trong họ đã chết và được thờ-phượng: *Ba mươi tết, rước ông bà II* Những đàn-ông và đàn-bà thuộc hàng cha mẹ của cha mẹ mình trở lên (còn sống): *Rồi đây con bạn có về nhà, Anh kính thăm cô bác, ông bà bình-an CD.*

ông bác *đdt.* Vai người bác của cha hay mẹ mình (khi gọi, vẫn gọi « ông »).

ông cậu *đdt.* Vai và tiếng gọi người cậu của cha hay của mẹ mình.

ông cố *dt. Clg.* Cố, vai và tiếng gọi ông nội hay ông ngoại của cha hay của mẹ mình: *Ông cố nội, ông cố ngoại.*

ông cụ *đdt. Nh.* Ông cố.

ông cha *đdt.* Các đời ông và cha: *Của ông cha để lại; nối nghiệp ông cha.*

ông chú *đdt.* Vai và tiếng gọi người chú của cha hay của mẹ mình.

ông dượng *đdt.* Vai và tiếng gọi người dượng của cha hay của mẹ mình.

ông kỵ *đdt. Clg.* Ông sơ hay cao-tổ-phụ, vai cha của ông cố bà cố mình.

ông nội *đdt. Clg.* Nội, vai và tiếng gọi người cha của cha mình.

ông ngoại *đdt. Clg.* Ngoại, vai và tiếng gọi người cha của mẹ mình.

ông sơ *đdt.* X. Ông kỵ.

ông thân *đdt.* Tiếng chỉ cha mình khi nói với một người ngoài: *Cái nhà nầy của ông thân tôi để lại.*

ông vải *đdt.* Những người ông trong họ đã chết: *Ông bà ông vải.*

ÔNG *đdt.* Tiếng gọi những người đàn-ông già, đáng chú bác cha ông mình trở lên: *Ông cụ, ông già; Bà chết thì khách đầy nhà, Ông mà có chết có gà đầy sân CD II* Tiếng gọi xã-giao những người đàn-ông lạ hoặc quen mà không thân: *Các ông, quý ông, chào ông II* Tiếng gọi tôn-xưng kẻ khuất mày khuất mặt: *Ông Trời, ông Phật, ông thánh, ông thần; chùa ông, lăng ông II* Tiếng gọi các người có địa-vị cao: *Ông chủ, ông lớn, ông phán, ông tham; Mười giờ ông chánh về Tây, Cô Ba ở lại lấy thầy thông-ngôn II* Tiếng gọi cách kiêng-sợ những thú dữ to lớn: *Ông cọp, ông voi, cá ông II* Tiếng người đàn-ông tự-xưng khi giận: *Chúng ông; Cái cò, cái vạc, cái nông, Sao mày giậm lúa nhà ông hỡi cò CD.*

ông anh *đdt.* Tôn-huynh, tiếng gọi người lạ hoặc quen mà không thân, xê-xích tuổi với mình.

ông ẩm *dt.* Tên một lá bài có mặt rằn-rực dữ-tợn.

ông ba-mươi *dt.* Con cọp (hổ) (vì xưa, ai giết được một con cọp thì được thưởng 30 quan tiền).

ông bạn *đdt.* Ông anh.

ông bang *dt.* Tức Bang-trưởng, người cầm đầu một Bang ngoại-kiều trong nước: *Ông Bang Nước hẹ, ông Bang Triều-châu.*

ông bầu *dt.* Người chủ một gánh hát hay nhà dìu-dắt một hội thể-thao.

ông cà-lăm *dt.* Tiếng gọi tôn-kính một khẩu đại-bác đời Nguyễn bắn không nhạy.

ông cò *dt.* Tên gọi vị Cảnh-sát-trưởng một Cảnh-sát-cuộc thời Pháp-thuộc *(commissaire).*

ông con *dt. Clg.* Ông non, tiếng gọi mỉa-mai hay có ý rủa một đứa trẻ xấc-láo, hỗn-xược.

ông công *dt. Clg.* Thổ-công hay Thổ-thần, vị thần đất thờ trong nhà.

ông cống *dt.* Tiếng gọi những người đỗ Cống-sinh khoa thi hương từ đời Lê về trước (sau gọi : Cử-nhân).

ông cụ *đdt.* Ông lão, tiếng gọi tôn-kính một người đàn-ông già.

ông chồng *dt.* Người chồng, tiếng gọi chồng của người đàn-bà trong câu chuyện : *Cô ta thì con đùm con đeo, mà ông chồng thì cứ say-sưa tối ngày.*

ông chủ *dt.* Tiếng gọi người chủ nhà hay chủ hãng, xưởng : *Ông chủ cho lên lương* // Tiếng gọi vị hương-chủ trong ban Hội-tề xưa : *Mời ông chủ ngồi ngựa giữa.*

ông địa *dt. Clg.* Thổ-địa hay Địa-chủ tài-thần, vị thần đất thờ trong nhà : *Mua nải chuối cúng ông địa* // Người mập, bụng to.

ông đồ *dt.* Người đã đỗ sinh-đồ ở khoa chính-đồ, có thể được bổ làm Huấn-đạo, Lễ-sinh hay Nhiêu-học (từ đời Chúa Thượng tới Gia-long), hoặc đỗ tam-trường (từ Gia-long về sau), từ đời Minh-mạng, chức sinh-đồ được gọi tú-tài // *thth.* Ông thầy dạy chữ nho trong làng.

ông gộc *dt.* Người có chức-phận hay thế-lực to : *Con mấy ông gộc.*

ông già *dt.* Tiếng gọi thông-thường người đàn-ông già : *Ông già trong bụi lau* // *Clg.* Ông thân, tiếng chỉ người cha : *Ông già tôi.*

ông già-cả *dt.* Nhân-vật tưởng-tượng để doạ trẻ con : *Ra đó, ông già cả ăn thịt đa !*

ông già Nô-ên *dt.* Nhân-vật tưởng-tượng mang quà biếu trẻ con trong đêm lễ Giáng-sinh.

ông hoàng *dt.* Người đàn-ông trong hoàng-tộc (bà con với vua) // Người sang cả, xài to : *Xài như ông hoàng.*

ông hương *dt.* Tiếng gọi vị hương-chức trong ban hội-tề xưa trong làng (bây-giờ là Uỷ-viên hội-đồng xã hay hội-đồng hành-chánh xã).

ông hương-quản *dt.* X. Hương-quản // *(R)* Con cọp (hổ).

ông iều *dt. (động)* : Loại rắn biển có nọc độc làm cho người bị cắn ngủ đến chết ; cũng được kẻ gian đốt rồi tán nhuyễn làm thuốc xông mê.

ông kẹ *dt.* Nhân-vật tưởng-tượng để doạ trẻ con : *Khóc, ông kẹ bắt !* // Người có thế-lực, hay làm ngang, hiếp-đáp kẻ nghèo yếu : *Ngang như ông kẹ.*

ông lão *dt.* X. Ông cụ.

ông làng *dt. Nh.* Ông hương // Ông bỏ hát bội : *Thơ vịnh ông làng.*

ông lớn *dt.* Chỉ những vị quan to : *Hầu ông lớn, dinh ông lớn.*

ông luỵ *dt.* Lời tôn-kính của người miền biển bảo nhau, chỉ cá voi chết : *Bộ có ông luỵ sao mưa to thế ?*

ông mai *dt.* Người đàn-ông làm mai cưới gả : *Lạy ông mai trước.*

ông men *dt.* Thần rượu : *Bị ông men hành* // *(R)* Người say rượu : *Coi chừng ông men đạp đổ cả.*

ông non *dt.* X. Ông con.

ông nghè *dt.* Vị quan trước có đỗ tiến-sĩ được bổ làm việc trong nghè là điện các nhà vua // *tht.* Người đỗ tiến-sĩ xưa : *Ông nghè ông cống cũng nằm co TX.*

ông nhạc *dt.* Tức nhạc-gia, cha vợ : *Qua thăm ông nhạc tôi.*

ông Nhạc *dt.* Tức Nhạc-Phi, một danh-tướng nhà Tống *(TH)* : *Hỏi ông Nhạc lạ cứt sư* (lâu đời lắm).

ông sếp *dt.* Vị cai-quản một bộ-phận, một cơ-quan nào *(chef).*

ông sui *dt.* Tức sui-gia, tiếng người ngoài gọi hai người đàn-ông làm sui với nhau : *ông sui trai, bà sui gái.*

ông Táo *dt.* Vị thần bếp thờ trong nhà : *Đưa ông táo về trời* // *(lóng)* Người da đen : *Ông táo xách dù đi đòi nợ.*

ông tiên *dt. (truyền)* : *Clg.* Tiên-ông, người tu theo đạo Lão đã đắc-đạo : *Ông tiên ngồi dựa cội tùng, Phất-phơ râu bạc lạnh-lùng ông tiên CD* // *(lóng)* Người ghiền (nghiện) thuốc phiện : *Có thằng chồng ghiền như ông tiên nho-nhỏ, Tối lại vô mùng, đèn đỏ tợ sao CD.*

ông tiều *dt. Clg.* Tiều-phu, người sống về nghề đốn củi trong rừng và gánh ra chợ bán.

ông tý *dt.* Con chuột (tiếng gọi kiêng vì sợ nó oán mà cắn phá đồ-đạc) : *Cái tủ chắc-chắn kẻo ba ông tý vô cắn nát hết.*

ông tơ *dt. (truyền)* : Vị thần coi việc vợ chồng, dùng tơ điều buộc chân một trai một gái có duyên-nợ với nhau.

ông từ *dt.* Người lo việc hương khói và cửa nẻo trong đình.

ông thầy *dt.* Tiếng gọi người có chức-vị « thầy » : *Ông thầy dạy học, ông thầy thuốc, v.v...* // *(lóng)* Con cọp (hổ) : *Mèo ngao cắn cỏ ông thầy, Ông thầy vật chết cả bầy*

mèo ngao CD.

Ông Trời *dt.* X. Trời *II (lóng)* Người ngang-tàng, hay bắt-nạt hiếp-đáp người khác: *Bộ mày ông Trời sao chớ!*

Ông Trời con *dt. Clg.* Thiên-tử, tên hiệu các vì vua Trung-hoa (vì cho là con của Trời, thay Trời mà trị-vì thiên-hạ) *II (lóng) Nh.* Ông Trời *(lóng)*: *Bộ mày là ông Trời con nên chơi ngang như vậy!*

Ông vật *dt.* Lời thề Quan-công vật chết nếu gian dối: *Ai nói gian cho ông vật đi.*

Ông vôi *dt.* Tiếng gọi tôn-kính cái bình đựng vôi quẹt trầu.

Ông vớt *dt.* Lời thề Quan-công dùng siêu-đao chém ngược lại cho chết nếu có gian dối: *Tôi có nói láo cho ông vớt đi.*

ÔNG-ỔNG *bt. Clg.* Ồng-ồng, tiếng to ồ-ồ, không thanh: *Giọng ông-ổng, nói ông-ổng.*

ÒNG-ỘC *trt. Clg.* Ộc-ộc, tiếng thoi liền-liền vào chỏ mềm trong mình người khác: *Thoi ồng-ộc mà chịu sao nổi!*

ÒNG-ỘC *trt. Clg.* Ộc-ộc, tiếng khí trời và nước tranh nhau vô ra khi ta nhận cái chai xuống nước.

ỐNG *mt.* Tiếng gọi những vật tròn mà dài, bộng ruột: *Con mèo con chuột có lông, Ống tre có mắt nổi đồng có quai CD II dt.* Lóng tre có xẻ miệng hẹp để bỏ tiền vô để dành và tất-cả những vật đựng tiền để dành khó lấy ra: *Bỏ ống, trút ống II (thực)* Tên loại cỏ to cộng, bộng ruột, lá dài và mốc có củ cứng: *Cỏ ống.*

ống bễ *dt.* Cái bơm hơi cho được lửa của thợ bạc và thợ rèn: *Thụt ống bễ.*

ống bơm *dt.* Ống dài bằng kim-loại có cây cốt dài dùng bơm hơi: *Ống bơm xe, ống bơm đèn*

ống cẳng *dt.* Cườm chân: *Ống cẳng nhỏ xíu!*

ống cối *dt.* Thứ ống điếu hút thuốc lá rời.

ống cống *dt.* X. Cống: *Đúc ống cống, ba cái ống cống.*

ống chân *dt. Nh.* Ống cẳng.

ống chỉ *dt.* Cái trục tròn có lỗ ở giữa để quấn chỉ: *Tay tròn như ống chỉ.*

ống chích *dt. Clg.* Ống tiêm, cái ống bằng thuỷ-tinh và cây cốt dùng tiêm thuốc vào máu thịt.

ống chụp *dt. Clg.* Ống khói, cái ống bằng chai dùng che gió ngọn đèn dầu.

ống dẫn *dt.* Ống dùng chuyển một thể hơi hay nước từ nơi này đến nơi khác: *Ống dẫn dầu, ống dẫn hơi.*

ống dòm *dt. Clg.* Ống nhòm, vật đặt vào mắt để trông xa: *Đặt ống dòm.*

ống điếu *dt.* Vật dùng ngậm hút thuốc lá.

ống điếu bình *dt.* Ống điếu có đựng nước để lọc bớt nhựa trong khói thuốc.

ống đồng *dt.* Ống bằng đồng hay thau dài lối 1m., bề kính lối 12m/m, dùng để thổi chim (thổi đọn bắn chim).

ống gạt *dt.* Ống bằng tre hay đồng dùng gạt cái ngọn của vật đong bằng lon, bằng thùng.

ống giác *dt.* Ống trút ngắn lối 10 cm., đầu thông đầu bít, dùng giác máu *II (R)* Lọ chai miệng rộng có vành láng dùng giác hơi.

ống giắm *dt.* X. Ống trắm.

ống giỏ *dt.* X. Ống nhổ và Ống phóng.

ống hút *dt. Clg.* Dọc tẩu, cái ống dài lối 40 cm, kính lối 25m/m, đầu thông đầu bít, chặng giữa có lỗ để gắn nõi (tẩu), dùng hút á-phiện: *Mâm đèn, ống hút.*

ống hút hơi *dt.* Ống gắn ở nõi hơi để làm cho máy chạy *(tuyau d'admission de vapeur).*

ống khoá *dt.* Ổ khoá, vật bằng kim-loại có chốt để khoá lại, muốn mở phải dùng chìa.

ống khói *dt.* Ống gắn trên lò lửa để dẫn khói bay lên: *Ống khói tàu II Nh.* Ống chụp: *Ống khói đèn.*

ống loa *dt.* Ống bằng thiếc hay giấy, đầu to đầu nhỏ, dùng nói cho to: *Đặt ống loa vào miệng hô to.*

ống lô *dt.* Ống tròn bằng chất nhựa trong máy in, dùng trét mực để nó lăn trên chữ chì *(rouleau).*

ống máng *dt.* Ống bằng kẽm đặt dưới máng xối để dẫn nước chảy xuống.

ống nước *dt.* Ống bằng gang để dẫn nước: *Ống nước phần nhiều được chôn dưới đất.*

ống ngoáy *dt.* Cối giã trầu, cái cối bằng đồng hay bằng răng voi hình cái chuông ốm mà dài, với cái chìa đầu giẹp có răng nhỏ, dùng xâm ngoáy cho trầu cau nát ra, vật cần-dùng cho người không răng.

ống nhòm *dt.* X. Ống dòm.

ống nhổ *dt. Clg.* Ống dổ hay Ống phóng, vật đựng nước miếng hay ngỏ-trầu.

ống phóng *dt.* X. Ống nhổ.

ống quyển *dt. (thể)*: Xương chân từ gối xuống cổ (cườm) chân: *Khắc ống quyển II* X. Ống sáo: *Ống quyển dài khen ai khéo thổi, Tiếng thâm-trầm nhiều nỗi gút mắt CD.*

ống sáo *dt. Clg.* Ống quyển, ống trúc dài, một đầu trống, một đầu bít có chừa khe nhỏ, dọc theo ống có hàng lỗ nhỏ tròn,

một nhạc-khí thổi bằng cách ngậm đầu có bít.

ống sậy *dt. (thực)*: Thân cây cỏ sậy *II (R)* Chân ốm tong, không có bắp chuối, giống cây sậy: *Chân ống sậy.*

ống súc *dt. Nh.* Ống nhổ.

ống tai ngoài *dt. (thể)*: *Clg.* **Lỗ tai** ngoài, phòng trống ở phần ngoài lỗ tai *(conduit auditif externe).*

ống tai trong *dt. (thể)*: Phòng trống ở phần trong của tai, tại đây giúp ta phân-biệt được tiếng động, tiếng nói, tiếng kêu, v.v... mà ống tai ngoài đã ghi nhận *(conduit auditif interne).*

ống tay *dt.* Lóng xương tay từ cánh-chỏ tới bàn tay: *Ống tay tròn như ống chỉ.*

ống tiêm *dt.* X. Ống chích.

ống tiền *dt.* Ống tre hai đầu có mắt bít kín, có khoét miệng vừa với đồng tiền hay giấy bạc xếp lại nhét vào để dành: *Chẻ ống tiền II (R)* Những vật đựng tiền để dành khó lấy ra như heo đất, hộp sắt có khoá, v.v...: *Mướn ống tiền ở ngân-hàng.*

ống tiêu *dt.* Ống trút dài trống hai đầu, ở một đầu và dựa cật trúc có khuyết vô một khe hình bán-nguyệt để thổi vào cho kêu, dọc theo thân trúc có một hàng lỗ nhỏ, để cho giọng.

ống túm *dt.* Ống quần thật chẹt: *Quần ống túm.*

ống thông-khoan *dt.* Ống bằng cao-su dùng bơm nước vào hậu-môn cho thông đường đại.

ống thụt *dt.* Thứ ống bơm để rút dầu trong thùng ra ve hay để xịt dầu trừ muỗi, xịt nước chơi, thụt đạn bằng hột trái cây, v.v...

ống thử *dt.* Ống bằng thuỷ-tinh ở các phòng thí-nghiệm dùng thử hoá-chất *(tube à essai).*

ống trấm *dt. Clg.* Ống giảm, cái ống đặt từ nắp nồi nấu rượu để dẫn rượu ra ngoài.

ống trúm *dt.* Vật bắt cá bắt lươn bằng tre đương dày có trét chai, miệng có hom, đựng chút ít mồi thúi và được đặt dưới đáy nước.

ống vố *dt. Nh.* Ống cối.

ống xả hơi *dt.* Ống dẫn hơi nước từ nồi hơi *(chaudière)* thoát ra ngoài *(tuyau d'échappement de vapeur).*

ỔNG *đdt.* Ông ấy, tiếng chỉ một người đàn-ông vắng mặt: *Ổng đâu rồi ?*

ỔNG-ỔNG *trt.* X. Ông-ổng.

ỘNG *dt. (lóng)*: Ộc, dộng, thoi mạnh: *Ộng cho nó gãy sườn đi; ộng vào mặt nó cho đau !*

ỐP *dt.* Nắm, bó nhỏ vừa trong lòng bàn tay: *Ốp lúa, ốp nhang.*

ỐP *dt. (động)*: Thứ cá biển đầu to mình hơi tròn: *Cá ốp, mắm ốp.*

ỐP *tt.* X. Óp: *Cua ốp.*

ỐP *bt.* Ấp, tấp vào, phụ vô, nhập vô: *Xây ốp một lớp gạch nữa; Thánh ốp đồng.*

ỐP *dt.* Tranh-cản *(s'opposer).*

ốp bộ *dt. Clg.* Úp bộ, ngăn-cản việc sang tên để làm thủ-tục mua bán hay nhường một động-sản hay bất-động-sản: *Cái xe đó bị ốp bộ rồi !*

ốp lương *dt.* Tranh-cản việc phát lương cho một công hay tư-chức để đợi toà phán-quyết vụ kiện về nợ-nần, bội-tín, bỏ phế gia-đình, v.v...

ốp quyền *dt.* Tranh-cản quyền-hạn một người trước pháp-luật.

ỘP-ỘP *trt.* X. Ồm-ộp.

ỘT *trt.* Tiếng heo kêu hay tiếng người gọi heo: *Nái nái ột !*

ột-ột *trt. Nh.* Ột.

ỘT-ỆT *trt.* Ỏn-ẹn, dáng nặng-nề mệt-nhọc của người có chửa: *Bộ ột-ệt gần sanh II* Tiếng bụng sôi: *Bụng sôi ột-ệt.*

Ơ

Ơ *dt.* Chữ thứ hai mươi trong bản chữ cái vần Việt-ngữ, một nguyên-âm : *O tròn như quả trứng gà, ô thì đội mũ, ơ là thêm râu CD.*

Ơ *dt. Clg.* Tay-cầm, cái nồi bằng đất nung có cán : *Ơ cá, ơ thịt, nồi-ơ, nắp ơ.*

Ơ *tht.* Ô, tiếng kêu bắt-thình-lình : *Ơ kìa ! Ơ hay !*

Ơ-HỜ *tt.* Vô-ý, không để ý đến : *Ơ-hờ, bị đập một gậy; ơ-hờ, bị giựt cái nón* // Hờ-hững, không thiết-tha : *Thấy người bị nạn mà ơ-hờ.*

Ờ *tht.* À, ừ, tiếng đáp với người ngang vai hoặc nhỏ hơn, tỏ ý bằng lòng : *Ờ ! Đúng vậy ; Ờ, cái đó đa !* // Tiếng tỏ ra một điều gì vừa sực nhớ : *Ờ, ! còn việc nầy nữa...*

ờ ờ *tht.* Phải phải, chính vậy, tiếng tỏ ý bằng lòng, nhận chịu cách mau-mắn : *Ờ ờ ! Cứ làm đi !* // À à, tiếng bắt chợt một việc mà trước đó mình chưa hiểu biết : *Ủa ủa, giống chi treo ? Ờ ờ, chó mắc lẹo HL.*

Ớ *tht.* Bớ, quớ, tiếng gọi : *Ớ nầy em ôi !* // *Nh.* Ơ : *Ớ kìa ! Ớ hay !*

Ớ *tht.* Đó ! Tiếng vừa phân-bua vừa trách-móc : *Ớ ! Đáng đời ! Ớ ! mắc-cỡ lêu-lêu.*

Ớ-Ớ *trt.* X. Ú-ớ : *La ớ-ớ ; chỉ ớ-ớ chớ nói không được.*

Ở *đt.* Ngụ, sống nơi nào : *Ở Sài-gòn, ở lục-tỉnh ; Ở như cây quế giữa rừng, Cay không ai biết, ngọt đừng ai hay CD* // Rốn lại, không đi : *Kẻ ở người đi ; Nỗi về nỗi ở chưa xong, Bối-rối trong lòng như đánh cờ vây CD* // *trt.* Toẹ-lẹc, nơi vị-trí nhứt-định : *Để cuốn sách ở đâu ? Cất nhà ở triền núi ; Áo đen năm nút con rồng, Ở xa con phụng lại gần con quy CD* // Nơi, bởi đó mà ra ; nhắm vào đó : *Lỗi ở tôi ; tin ở Trời.*

ở ăn *đt.* Ở để ăn hại : *Tới đặng ở ăn chớ có làm gì !* // *Clg* Ăn ở, sống, làm việc : *Bốn đời chung đội ơn nuôi dạy, Ba tỉnh riêng lo việc ở ăn TTT.*

ở bưng *đt.* Ở trong bưng-biền, nơi kháng-chiến dễ trốn núp : *Ở bưng về.*

ở chợ *đt. Clg.* Ở thành, ở tại thành-thị chợ-búa : *Dân ở chợ* // Lấy chợ làm nhà : *Nó ở chợ chớ có nhà cửa chi đâu.*

ở chung *đt.* Sống chung một nhà : *Còn ở chung với cha mẹ ; hai gia-đình ở chung một căn phố.*

ở đậu *đt.* Trọ nơi nhà một người nào : *Ở đậu nhà anh em đặng đi làm cho gần.*

ở hang *đt.* Ở trong hang đá hay hang dưới đất : *Cám thương con dế ở hang, Nắng mưa cũng chịu, cơ-hàn cũng cam CD.*

Ở kế *đt.* Khít bên, liền theo đó : *Nhà tôi ở kế rạp hát.*

ở khu *đt.* Ở nơi khu kháng-chiến, dự cuộc kháng-chiến : *Ở khu về* // Phía dưới thân người : *Ba đời khố cũng ở khu, Làm không xong việc, công-phu lỡ-làng CD.*

ở lại *đt.* Ở luôn một nơi không đi : *Cà em ở lại vuông tròn, anh về xứ-sở không còn ra vô CD.*

ở lì *đt.* Cố ở đó mãi, bị đuổi cũng không đi : *Người ta mắng mà cứ ở lì đó chịu.*

Ở miết *đt.* Ở luôn một nơi thật lâu : *Mình trông ổng về, mà ổng ở miết ngoài chợ.*

ở một bên *đt.* Theo sát, không rời ra : *Chồng ở một bên mà cũng ghen.*

ở nán *đt. Clg.* Ở rốn, ở rán, ở lại thêm

một thời-gian nữa : *Ở nán đợi ông về.*

ở nhà *đt.* Ở luôn nơi nhà, không đi : *Ở nhà thì sợ cái nghèo, Ra đi thì sợ cái đèo Cù-mông CD II (R)* Vắng mặt nơi chỗ làm, nơi lớp học : *Trò Giáp ở nhà ; thầy ký ở nhà.*

ở riêng *đt.* Ở hai hay nhiều nhà khác nhau : *Cho con ở riêng ; hai anh em ở riêng.*

ở rốn *đt.* X. Ở nán.

ở tỉnh *đt.* Ở nơi tỉnh, xa Đô-thành, xa thủ-phủ : *Người ở tỉnh mới lên.*

ở thành *đt.* Ở thị-thành, nơi có nhà sở nhà nước và chợ-búa : *Ở thành chật-chội.*

ở trọ *đt. Nh.* Ở đậu.

Ở *đt.* Cư-xử, đối-xử : *Ở hiền gặp lành ; Ở sao cho vừa lòng người, Ở rộng người cười, ở hẹp người chê CD II* Lấy, làm vợ chồng : *Ở với nhau có mấy mặt con ; Trăm năm ở với người dần, Chẳng bằng một chốc ở gần người khôn CD II* Làm việc nhà cho người có ăn tiền và ăn ngủ luôn tại nhà chủ : *Đi ở, người ở, ở một tháng 1000 đồng II* Đang trong một cuộc sống : *Ở không, ở trần ; Khó ở.*

ở ác *đt.* Đối-đãi độc-ác, không thương : *Ở ác với người làm ; ở ác với con ghẻ.*

ở bạc *đt.* Đối-đãi bẹc-bẽo, không có hậu : *Ở bạc với chồng.*

ở bồi *đt.* Làm bồi, ở mướn lo việc giặt ủi, quét dọn và hầu bàn cho nhà chủ : *Ở bồi cho ông lớn.*

ở cố-công *đt.* X. Ở nát lời.

ở cữ *dt. Clg.* Nằm chỗ, sanh con và nằm trên giường có che kín trong một tháng : *Đàn-bà ở cữ.*

ở cửa con *đt.* Lòn cúi, chịu sai-khiến cách trung-thành : *Đối với anh em, nó ở cửa con người ta không.*

ở cửa cha *đt.* Hách-dịch, bắt-nạt người, hiếp-đáp người : *Anh ở cửa cha người ta mà còn muốn gì nữa?*

ở cửa giữa *đt.* Về tình-cảm giữa hai người hay hai bên thù-nghịch nhau, tranh-chấp nhau : *Ở cửa giữa, thật khó liệu quá !*

ở dưng *đt. Clg.* Ở không, rảnh-rang, không làm việc gì : *Ở dưng cả ngày.*

ở điệu *đt.* Xử phải, đúng điệu : *Ở điệu với anh em.*

ở đợ *đt.* Làm đầy-tớ cho người : *Nghèo quá, phải cho con đi ở đợ.*

ở đời *đt.* Sống trên đời : *Con người ở đời ; Ở đời chưa dễ quên đời đặng, Tính thiệt so hơn cũng gọi là TTT. II* Sống dai, sống hoài : *Cây khô không thể mọc chồi, Mẹ già chưa dễ ở đời với con CD II* Lấy làm vợ hay làm chồng tới chết : *Sống dời nào dạ có dời, Trăm năm chí-quyết ở đời với nhau CD.*

ở goá *đt. Clg.* Ở hoá, hay Ở vá, ở một mình, không lấy vợ hay lấy chồng nữa : *Ở goá nuôi con.*

ở hầu *đt.* Làm nàng hầu, lấy một người đàn-ông làm chồng nhưng không được quyền làm vợ người ấy : *Số em là số ở hầu, Ăn cau vòng-nguyệt, ăn trầu kiếng dơi CD.*

ở hết lòng *đt.* Xử tận dạ trung-thành, hy-sinh với : *Ở hết lòng với anh em ; Thờ cha mẹ, ở hết lòng. Ấy là chữ hiếu dạy trong luân-thường CD.*

ở hoá *đt.* X. Ở goá.

ở không *đt.* X. Ở dưng *II (R)* Thất-nghiệp, không công ăn việc làm : *Ở không mấy tháng nay.*

ở lành *đt.* Cư-xử hiền-lành : *Ở lành trời giúp.*

ở lính *đt.* Làm lính trong quân-đội hay làm lính Cảnh-sát.

ở lỏ *đt.* Ở trần-truồng, không mặc quần áo chi cả : *Ăn lông ở lỏ.*

ở mướn *đt. Nh.* Ở đợ.

ở nát lời *đt. Clg.* Ở cố-công, ở đợ trừ số tiền lời của số vốn mà mình hay cha mẹ mình đã vay của chủ (theo nguyên-tắc : Nhân huỷ công, ngân huỷ lợi), chừng nào có tiền trả số vốn ấy mới thôi ra được.

ở năm *đt.* Ở đợ với giá hằng năm : *Mướn người ở năm phải chịu quần áo.*

ở nấu ăn *đt.* Làm đầu bếp, ở mướn chỉ lo việc đi chợ và nấu hai bữa ăn mỗi ngày cho nhà chủ.

ở-nhà *đdt. Clg.* Cô-gia, ta, tiếng tự-xưng : *Làm cho ở-nhà vui lòng thì muốn gì cũng được.*

ở-nhà-tôi *đdt.* Vợ tôi, hay chồng tôi, tiếng chỉ vợ mình hay chồng mình khi nói chuyện với người khác.

ở nhưng *đt. Nh.* Ở không.

ở phải *đt.* Xử phải, đối-đãi đúng với lẽ phải : *Ở phải thì trời không phụ.*

ở quấy *đt.* Xử quấy, làm quấy, cư-xử trái với lẽ phải thông-thường : *Ở quấy thì Trời phạt.*

ở rể *đt.* Làm rể, ở nhà cha mẹ vợ sau khi cưới vợ : *Ở rể nhà người.*

ở tốt *đt. Clg.* Ở tử-tế, xử hậu, đối-đãi tốt bụng với người : *Ở tốt với anh em.*

ở tù *đt. Clg.* Ngồi tù, bị nhà cầm quyền cầm trong ngục theo án toà để đền tội : *Trộm cướp thì ở tù.*

ở tử-tế *đt. Nh.* Ở tốt.

ở tháng *đt.* Ở mướn ăn tiền hằng tháng : *Ở tháng chăn trâu cho ông cả.*

ở thẳng *đt.* Xử sự ngay thẳng : *Ăn ngay ở thẳng.*

ở thầm *đt.* Ở trong nhà ban đêm mà không thắp đèn.

ở thuê *đt. Nh.* Ở mướn.

ở trần *đt.* Để mình trần, không bận áo : *Ở trần trùi-trụi.*

ở truồng *đt.* Để trống thân dưới, không mặc quần hay vận chăn : *Ở truồng nồng-nỗng.*

ở vậy *đt.* Ở một mình, không lấy chồng (hay vợ) : *Chồng con là cái nợ-nần, Thà rằng ở vậy nuôi thân béo-mầm CD II (Pháp) Clg* Cư-sương, *ở một mình, không tái-giá : Đề định phụ-hệ một đứa trẻ, pháp-luật định thời-kỳ ở vậy là 12 tháng kể từ ngày đoạn-hôn.*

ở vú *đt.* Ở mướn cho con người ta bú sữa mình : *Con chết thì đi ở vú.*

ở xấu *đt.* Đối-đãi xấu bụng với người : *Đừng ở xấu với ai cả.*

Ợ *đt.* Hắt hơi từ dạ-dày (bao-tử) ra đàng miệng đang khi ăn hay sau bữa ăn vì nuốt to miếng phải no hơi hoặc bị sình bụng : *Tuy ợ chớ còn đói.*

ợ chua *đt.* Ợ có nước dịch từ bao-tử lên cổ : *Ăn không tiêu, hay ợ chua.*

ợ ngáp *đt. (truyền)* : Vừa ợ vừa ngáp nhiều lần khi ông bà nhập (cốt đồng), trước khi xưng tên.

ỚI *tht.* Tiếng gọi : *Má ơi con vịt chết chìm ; Ông ơi ông vớt tôi nao CD II* Tiếng đáp lời gọi trước người ngang vai hay nhỏ hơn : *Ơi ! Ai gọi cửa đó ?*

ỚI-ỚI *trt.* X. Ú-ớ : *La ơi-ới.*

ỚI-ỜI *tht.* Tiếng gọi hoảng khi quýnh hoặc tiếng đuổi gia-súc : *Thằng Cuội ngồi gốc cây đa, Để trâu ăn lúa, gọi cha ời-ời CD.*

ỜI-ỜI *trt. Clg.* Ời-ợi, tiếng khởi đầu hay vuốt đuôi một câu ru con : *Ời-ời .., Con ơi con ngủ cho lành, Để mẹ gánh nước rửa bành cho voi CD.*

ời-ợi *trt.* X. Ời-ời.

ỚI *tht.* Ớ, tiếng gọi thảm : *Ới trời đất ơi !*

ỚI *đt.* Ý (nói trại) : *Ới-tứ.*

ỚM *trt.* Trây, cách dùa-cợt vô-phép : *Nói ớm.*

ớm-ờ *trt.* Trây-trúa, lả-lúa, vô-phép : *Ăn nói ớm-ờ.*

ƠN *dt. Clg.* Ân, sự thương yêu giúp đỡ người hoặc cảm-tình đối với người đã có giúp đỡ, cứu vớt mình : *Công ơn, đáp ơn, đền ơn, làm ơn, mang ơn, người ơn, nhớ ơn, quên ơn, tấn ơn, trả ơn ; Lấy ơn làm oán.* Xt. Ân.

ơn ai *trt.Clg* Ưng ai, Lời van-vái, mong-ước : *Ơn ai xui khiến cho tôi trúng số kỳ này.*

ơn cả *dt. Nh.* Ơn Trời.

ơn Chúa *dt. Nh.* Ơn Trời (lời người có đạo Thiên-chúa).

ơn-nghĩa *dt.* X. Ân-nghĩa.

ơn trên *dt. Nh.* Ơn Trời.

ơn Trời *trt.* Nhờ ơn Trời nói tắt, lời vái Trời cầu Trời : *Ơn Trời mưa nắng phải thì, Nơi thì bừa cạn, nơi thì cày sâu CD.*

ƠN-ỚN *trt.* X. Ớn-ớn.

ỚN *đt.* Sắp nóng lạnh : *Muốn ớn II* Ngán : *Thấy ớn !*

ớn cơm *đt.* Thấy cơm bắt ngán, trạng-thái đàn-bà ốm nghén hay người sắp bịnh.

ớn lạnh *tt. Clg.* Rún mình, nghe hơi lạnh ở xương sống : *Đi tiểu vô ớn lạnh.*

ớn ngược *đt.* Ngán ngược, ớn quá, không muốn ăn, không thiết chi nữa : *Thấy bắt ớn ngược.*

ớn-ớn *trt. Clg.* Ơn-ớn, *Nh.* Ớn lạnh.

ỚT *dt. (thực)* : Loại cây nhỏ lá mềm không lông, hoa trắng, trái có vị cay, hột trắng giẹp, có nhiều chất *carôtin C* và chất *alcaloït capsicain (Capsicum frutescens)* (Đy gọi Lặc-tử hay Tân-lặc-tử).

ớt bị *dt.* Loại ớt trái to đầu tròn có nhiều ngấn khiến trái ớt cong queo, vàng hoặc đỏ, ít cay *(Capsicum grossum).*

ớt hiểm *dt.* Loại ớt trái nhỏ mọc có chùm ở nách, thật cay, thơm.

ớt kiểng *dt.* Loại ớt trái chùm đứng (chỉ thiên) hay thòng (chỉ địa) hoặc trái tròn như nút áo *(Capsicum fasciculatum).*

ớt nâu *dt.* Loại ớt cây, lá, trái đều có màu nâu, trái chín hơi đỏ.

ớt sừng *dt.* Loại ớt trái dài đầu nhọn, ngay hoặc cong quớt như sừng trâu *(Capsicum longum).*

ớt tây *dt.* Loại ớt hiểm trái trắng, khi chín đỏ vàng.

P-PH

P *dt.* Chữ thứ 21 của bản chữ cái Việt-ngữ, một phụ-âm

PI *dt.* (*t*) : Chữ thứ 16 của bản chữ cái Hy-lạp, được dùng làm dấu chỉ số của vòng tròn đối với đường bán-kính là 3,1416.

PIN *dt.* Máy thay đổi năng-lượng trong một sự phản-ứng hoá-học thành luồng điện // Bình nhỏ có chứa điện *(pile).*

PH *dt.* Phờ, một phụ-âm kép.

PHA *đt.* Chế nước lạnh vào nước sôi cho nguội bớt : *Pha trà huế, pha nước tắm, pha cho vừa uống // (R)* Chế, lọc, đổ nước sôi vào cho ra nước cốt : *Pha trà (chè), pha cà-phê //* Trộn lẫn nhau : *Vàng pha đồng, hát bội pha cải-lương, nói tiếng Việt có pha tiếng Pháp.*

pha-chè *tt.* Ba-rọi, lộn-xộn hai hay nhiều thứ : *Tiếng tây pha-chè.*

pha-chế *đt.* Pha trộn nhiều món thành một món có công-dụng khác.

pha-lửng *trt. Clg.* Pha-trò, giễu-cợt, chêm vào câu chuyện vài tiếng hay một câu để tức-cười : *Nói pha-lửng.*

pha-phách *dt.* (*đ*) : *Nh.* Pha : *Sáng, không pha-phách nước-nôi gì cả !*

pha tiếng *đt.* Nhái tiếng, bắt-chước giọng nói của người để chế-giễu chơi : *Chửi cha không bằng pha tiếng tng.*

pha-trò *đt. Nh.* Pha-lửng : *Nói pha-trò.*

pha trộn *đt. Nh.* Pha : *Thợ giỏi phải rành việc pha trộn ; nói tiếng Tây pha trộn.*

PHA *dt.* Giai-đoạn, đoạn ngắn trong hồi dài : *Một pha cực-lạc, một pha ngoạn-mục (phase).*

PHA *dt.* Đèn giọi : *Đèn pha ; chiếu pha, giọi pha, mở pha (phare).*

PHA-LÊ *dt,* Thuỷ-tinh, chất chai trong : *Cái bình bằng pha-lê.*

PHÀ *đt.* Phì, hà, phun (mà không túm miệng) nhẹ khói hay hơi trong miệng ra : *Phì-phà, phà hơi, phà khói.*

PHÀ *dt.* Đò, thuyền rộng bề ngang dùng chở sang sông : *Chiếc phà, qua phà.*

PHÁ *dt.* Eo biển hay sông to có doi đất chận phía trước, cản triều nước nên thường gây sóng to : *Thương em anh cũng muốn vô, Sợ truông nhà Hồ, sợ phá Tam-giang CD.*

PHÁ *đt.* Đập đổ cho hư bể : Đập phá, *trái phá ; Nói ra xấu thiếp hổ chàng, Nó giận nó phá tan-hoang cửa nhà CD //* Mưu làm cho hư-hỏng : *Căn-dươn nầy ai phá cho rã-rời, Ông tơ ông buộc, ông trời ông xui CD //* Đánh bại bên nghịch : *Trần Hưng-đạo đại-phá quân Nguyên //* Phát ra, tung ra : *Chẻ phá miệng //* Mở ra, khởi đầu : *Chẩm phá, phá-đề.*

phá án *đt. (Pháp)* : Bỏ án toà dưới và xử lại : *Kiện ra toà phá án xin phá án toà dưới.*

phá bụng *đt.* Làm sôi bụng, khiến bào-bọt : *Đồ thiu hay phá bụng.*

phá con gái *đt. Clg.* Phá trinh, ngủ với một người con gái mới lớn lần đầu tiên : *Nó bị phá con gái lâu rồi.*

phá cách *đt.* Cải-cách, sửa lại, bỏ cách-thức thông-thường : *Đứng ra phá cách.*

phá của *đt.* Hoang-phí, vung phí, xài tiền thật nhiều và vô-lối : *Con nhà giàu hay phá của.*

phá chay *đt. Nh.* Phá-giới.

phá-diệt *đt,* Huỷ-diệt, làm tiêu-tan mất : *Phá-diệt tàn-tích nô-lệ.*

phá đám *đt.* Làm lộn-xộn cho tan-rã một đám cúng hay đám cưới // *(R)* Làm hư công-cuộc :

Không cho nó ăn, nó phá đám cho coi.

phá đầu *đt.* Lỏ đầu, bị **thương nơi đầu.**

phá-đề *đt.* Mở đầu đề, vai trò của câu thứ nhất trong một bài thơ theo luật Đường: *Hai câu đầu của thơ bát-cú là phá-đề và thừa-đề.*

phá-đởm *tt.* Vỡ mật, sợ hãi.

phá-gia *đt.* Phá nhà, làm cho tan nhà nát cửa: *Phá-gia chi-tử* (Đứa con phá của, con hư).

phá gia-cang *đt.* Lấy vợ hay lấy chồng người ta, làm cho vợ chồng người ta để bỏ nhau: *Đừng có phá gia-cang người ta, tội lắm!*

phá giá *bt.* Bán rẻ hơn giá thường: *Bán phá giá; phá giá để hại đồng-nghiệp.*

phá giải *đt.* X. Phá-giới.

phá giải *đt.* Thắng cuộc và giựt được giải thưởng của người ta đang giữ.

phá giới *đt.* Cải luật cấm của nhà chùa, không theo nữa: *Ngã mặn hay sát sanh đều là phá-giới.*

phá hại *đt.* Phá cho hư hại: *Cỏ dại phá hại hoa-màu cả.*

phá-hoại *đt.* Làm tan nát đổ vỡ những công-trình, công-cuộc mà người ta đang theo đuổi hay đã hoàn-thành: *Công-tác phá-hoại.*

phá-hoang *đt.* Khai phá đất hoang: *Xin phép phá-hoang và chiếm-hưởng,*

phá huỷ *đt.* Phá bỏ, làm tiêu-tan hết: *Phá huỷ hôn-thú.*

phá kỷ-lục *đt.* Vượt khỏi mức vô-địch đương-thời: *Phá kỷ-lục chạy 5.000 m.*

phá-khuấy (quấy) *đt.* Phá chơi, không có ý ác: *Ma-quỷ phá-khuấy, phá-khuấy chơi cho bõ ghét.*

phá-lệ *đt.* Cải lệ cũ, không theo lề thói cũ nữa: *Không đi tết cho chủ nữa là một việc làm phá-lệ đáng khuyến-khích.*

phá miệng *đt.* Vỡ, làm miệng, bắn mủ ra: *Ghẻ phá miệng; nhọt phá miệng.*

phá mồi *đt.* Rỉa hết mồi móc ở lưỡi câu: *Cá sặt chỉ phá mồi chớ ít khi cắn câu II (lóng)* Ăn nhiều thức nhắm: *Anh đó chỉ phá mồi chớ nhậu có bao-nhiêu.*

phá nát *đt.* Phá cho hư-hại tan-nát cả: *Không biết phải quấy với ai, thế nào ai cũng phá nát hết công-cuộc của mình.*

phá nước *tt.* Bị ghẻ lở vì không hợp thuỷ-thổ: *Bị phá nước.*

phá ngang *đt.* Bỏ dở giữa chừng: *Công-trình đang theo đuổi vụt phá ngang.*

phá ngu *đt.* Vỡ lòng, phá sự ngu tối lúc đầu: *Học phá ngu.*

phá nhà *đt.* Đập bể đồ-đạc trong nhà: *Nổi ghen phá nhà.*

phá nhiễu *đt.* X. Khuấy-nhiễu.

phá-phách *đt. (đ)*: *Nh.* Phá: *Phá-phách người ta làm chi.*

phá-quấy *đt.* X. Phá-khuấy.

phá rào *đt.* Giựt phá hàng rào: *Cửa khoá thì phá rào ra II Clg.* Xé rào, vượt ngoài thể-lệ mà mọi người đều theo: *Phá rào sụt giá.*

phá rối *đt.* Làm cho rối-rắm, cho hư-hại: *Dắt theo đặng nó phá rối chớ ích chi.*

phá rừng *đt.* Đốn hoặc đốt hết cây trong rừng: *Phá rừng làm rẫy.*

phá-sản *tt.* Vỡ nợ, chỉ nhà buôn lỗ-lã phải nạp sổ-sách cho toà để đóng cửa dẹp nghề, hàng-hoá còn lại và đồ dùng đều đem bán đấu-giá chia cho các chủ nợ *II (R)* Tiêu-tan sản-nghiệp: *Lúa sụt giá, nhiều điền-chủ bị phá-sản.*

phá sơn-lâm *đt. Nh.* Phá rừng: *Nhứt phá sơn-lâm, nhì đâm Hà-bá.*

phá-tán *đt. Nh.* Phá-phách: *Phá-tán người ta làm gì.*

phá tân *đt. Nh.* Phá con gái.

phá-toái *tt.* Tan-nát, vỡ thành nhiều mảnh vụn.

phá-tướng *tt.* Mang tật từ khi mới lọt lòng mẹ.

phá thai *đt.* Làm cho cái thai chết trong bụng: *Uống thuốc phá thai.*

phá thành *đt.* Bắn phá cửa thành, giết lính giữ thành để đoạt thành: *Giặc phá thành.*

phá thân *đt.* Giao-cấu lần đầu khi mới lớn lên (tiếng dùng cho cả trai lẫn gái).

phá-thối *đt. Nh.* Phá-khuấy.

phá thiên-không *đt.* Thành-công trong việc mà từ trước chưa ai làm nổi.

phá trận *đt.* Xông đánh trận-địa bên địch cho tan-rã.

phá trinh *đt.* X. Phá con gái.

PHẢ *dt.* Cái thùng bằng gỗ.

PHẢ *dt.* X. Phổ.

PHẢ *trt.* Lẫn vào, trùm cả vào: *Mùi nhợt-nhạt của nước nguồn rũ phả vào be thuyền.*

PHẠ *tt.* Sợ.

PHÁC *đt.* Đẽo gỗ làm đồ-vật *II (R)* Tạo sơ khuông-viên, hình-thức: *Đẽo phác, tính phác, vẽ phác II* Thật-thà: Chất-phác *II dt.* Gỗ nguyên cây: *Một phác cây.*

phác-chất *tt.* X. Chất-phác.

phác-chuyết *tt.* Vụng-về, thật-thà.

phác-dã *tt.* Quê-mùa, chậm tiến.

phác-độn *tt.* Khờ-khạo, chậm-chạp.

phác-hoạ *đt.* Vẽ phác, vẽ sơ những nét chính *II (B)* Tả sơ, làm dàn bài, thảo kế-hoạch: *Phác-hoạ chương-trình.*

phác-lậu *tt. Nh.* Phác-dã.
phác-mã *dt.* Ngựa mới lớn lên, *chưa tập.*
phác-tác *tt. Nh.* Phát-dã.
phác-thuần *tt.* Thật-thà chậm-chạp.
phác-thực *tt.* Chất-phác thật-thà.
phác-trọng *tt.* Thật-thà, hay dè-dặt.
phác-trung *tt.* Chất-phác trung-hậu.
phác-trực *tt.* Ngay-thẳng thật-thà.
PHÁC-LÁC *dt. (động)*: *Clg.* Thát-lát, cá nước ngọt, mình giẹp, vảy nhỏ, thịt trong (tiếng miền Trung).
PHÁC-TIÊU *dt. (Đy)*: Vị thuốc dùng chế thuốc xổ.
PHÁCH *tt.* Lối, xấc, hách-dịch, lên mặt khi người và bắt-nạt kẻ khác: *Đánh phách, làm phách, nói phách.*
phách-chó *tt.* Tiếng chửi kẻ làm phách: *Đồ phách chó, làm phách chó.*
phách-lối *tt. Nh.* Phách: *Bộ-tịch phách-lối, lời nói phách-lối.*
phách-rẹt *đt.* Nói phách luôn mồm: *Có tài phách-rẹt.*
PHÁCH *dt.* Vía, một phần của sự khôn, khéo, hiểu biết của con người: *Hồn phách, mê-phách, hồn bay phách lạc.*
phách-lực *dt.* Nghị-lực, sức mạnh của tâm-hồn.
PHÁCH *dt.* Mũi, phía trước chiếc thuyền: *Chèo phách.*
PHÁCH *dt.* Phần trên tờ giấy viết bài thi, có ghi lý-lịch của thí-sinh và số phiếu báo-danh: *Hợp phách, rọc phách.*
PHÁCH *dt.* Vỗ, vả, đập vào nhau *II dt. Clg.* Sanh, phách-bản gọi tắt, vật bằng gỗ dùng đánh nhịp đàn hát: *Cô phách, nhịp phách ; Giọng đàn tiếng phách II (B)* Mánh-lới, ngón riêng: *Mỗi người một phách.*
phách-bản *dt.* Cặp phách đánh nhịp.
phách-chưởng *đt.* Vỗ tay, xoè hai bàn tay đập vào nhau cho ra tiếng.
phách-mãi *đt.* X. Phát-mãi.
phách-thủ *dt. Nh.* Phách-chưởng.
PHẠCH *đt.* Phành, vạch, banh ra: *Phạch cái gói ra xem.*
PHẠCH *trt.* Tiếng động mạnh của vật rộng bản: *Đập quyển sách cái phạch.*
phạch-phạch *trt.* X. Phành-phạch.
PHAI *tt.* Bay, lạt (nhạt) bớt màu sắc: *Trăm năm đá nát vàng phai, Lời nguyền với bạn nhớ hoài không quên CD II (B)* Xao-lãng, bớt đậm-đà: *Thắm lâm phai nhiều ; Ngán nhân-tình khéo ra màu thắm, phai BC.*
phai-lạt *tt. Clg.* Phai-lợt hay Phai-nhạt, lợt-lạt (nhợt-nhạt), hết đậm-đà thắm-thía như trước: *Duyên-tình phai-lạt.*
phai-lợt *tt.* X. Phai-lạt.
phai màu *tt.* Bay màu, trở màu, màu đã hết chất đậm: *Cái áo đã phai màu, tóc đã phai màu.*
phai-nhạt *tt.* X. Phai-lạt.
PHÁI *dt.* Sông tẻ *II (B) a)* Chi nhánh dòng họ, tông-giáo, học-thuyết, v.v...: *Chi-phái, môn-phái II b)* Phe-đảng: *Bè-phái, đảng-phái, phe-phái II c)* Giấy phép: *Bùa phái, thọ phái, phái thầy chùa II đt.* Sai-cắt, uỷ việc: *Biệt-phái, cấp-phái, phân-phái, phái người đi điều-tra.*
phái biệt *đt.* Chia ra nhiều dòng, nhiều ngành.
phái-bộ *dt.* Nhóm người được nhà nước phái đi công-cán ở một nước khác: *Phái-bộ Phan-thanh-Giản sang Pháp điều-đình.*
phái bướm *dt.* Giấy thông-hành của làng cấp.
phái-đoàn *dt. Nh.* Phái-bộ *II* Nhóm người được cắt-cử đi công-cán: *Phái-đoàn Liên-hiệp-quốc, phái-đoàn Hồng-thập-tự, phái-đoàn Truyền-bá quốc ngữ.*
phái-hành-sự *dt. Clg.* Sự-vụ-lệnh, công-văn uỷ-thác công-tác *(note de service).*
phái-khiển *đt.* Sai-cắt, sai-khiến: *Phái-khiển điều-tra.*
phái yếu *dt.* Giống cái, đàn-bà con gái: *Phái yếu luôn-luôn được nuông-chiều.*
phái-lai *dt.* Biên-lai, biên-nhận: *Giữ phái-lai làm bằng.*
phái mạnh *dt.* Giống đực đàn-ông con trai: *Phái mạnh thường che-chở phái yếu.*
phái-tính *dt. Clg.* Nam-nữ-tính, giống đực hay cái của sinh-vật.
phái-uỷ *dt.* X. Phái-viên.
phái-thuế *dt.* Biên-lai nạp thuế: *Nạp thuế phải lấy phái-thuế.*
phái-viên *dt. Clg.* Phái-uỷ, người được phái đi công-cán: *Phái-viên nhà báo, phái-viên đài Phát-thanh II (hẹp)* Hương-chức được cắt-cử dẫn-dắt, kinh-lý đi đo đất trong làng.
PHẢI *bt.* Đúng, nhằm, không sai: *Làm phải, lẽ phải, nói phải, vừa phải ; Phải duyên phải kiếp thì theo, Thân em có quản khó nghèo chi đâu CD II* Chính, đúng là, lời hỏi: *Phải anh gọi tôi không? II tt.* Mặt, phía tay thuận của phần đông: *Bên phải, chân phải, tay phải II* Mặt, bề ngoài, bề có đường dệt suôn-sẻ, trơn láng: *Bề phải, mặt phải II trt.* Giá, nếu, lời ví: *Phải có tiền, đi coi hát chơi.*
phải chăng *bt.* Phải với trái: *Nói việc phải chăng mà nghe II Clg.* Phải chăng, vừa phải, không hơn không kém: *Giá-cả phải*

chăng ; Ăn ở phải chăng lí Phải không, lời hỏi có phải như thế không.

phải chẳng *bt.* X. Phải chăng (nghĩa giữa).

phải chi *trt.* Giá vì, nếu, lời ví : *Phải chi lên đặng Ngọc-hoàng, Anh coi sổ bộ : duyên nàng về ai CD.*

phải chỗ *trt.* Đáng chỗ, đúng nơi : *Coi phải chỗ thì gả phứt cho rồi ; Bao-tử là cha, mẹ ruột dòi, Đẻ không phải chỗ để mầy trôi NT.*

phải dè *trt.* Nếu biết trước, lời ví : *Phải dè hồi bắc em thả trôi, Sống làm chi chịu chữ mò-côi một mình CD.*

phải duyên *trt.* Đúng người kết làm vợ chồng : *Ba gian nhà rạ là-xoà, Phải duyên xem tợ chín toà nhà lim CD.*

phải đạo *trt. Clg.* Phải đường, đúng với lẽ phải mà từ xưa, thánh-hiền đã dạy : *Ăn ở phải đạo.*

phải đường *dt.* X. Phải đạo : *Xử sự phải đường.*

phải giá *trt.* Đúng giá, có lời chút-đỉnh : *Phải giá thì bán cho rồi.*

phải lẽ *trt.* Đúng với lẽ phải, cái lẽ mà phần đông đều công-nhận : *Nói phải lẽ thì người ta không cãi.*

phải mặt *trt.* Đúng mặt thuốc, thuốc đúng với chứng bệnh : *Uống thuốc phải mặt thì chóng khỏi.*

phải môn *trt.* Đúng môn thuốc : *Bốc thuốc phải môn II (R)* Đúng tâm-lý : *Nói phải môn thì người ta chịu ngay.*

phải nơi *trt. Nh.* Phải chỗ.

phải người *tt.* Đàng-hoàng, đứng-đắn : *Ông đó phải người quá chớ !*

phải phải phân phân *trt.* Vừa vừa hay phải, không quá lắm, không thiếu : *Ở cho phải phải phân phân, Cây đa cậy thằn, thằn cậy cây đa CD.*

phải phép *trt.* Đúng phép : *Ăn nói phải phép, làm việc phải phép.*

phải quấy *tt.* Phải hay quấy : *Phải quấy thế nào ? II bt. Clg.* Phải trái, giác-đất biện-bạch : *Nói phải quấy với người ta cho xuôi việc II* Lo-lót, hối-lộ : *Nhờ có phải-quấy chút-đỉnh mới xong việc.*

phải thế *trt.* Đẹp, đàng-hoàng đứng-đắn : *Ăn nói phải thế, người coi phải thế, cất cái nhà phải thế.*

phải thì *trt.* Hạp thời, đúng lúc : *Làm việc phải thì.*

phải trái X. Phải quấy.

PHẢI *tt.* Bị, mắc, vướng lấy : *Gặp phải, làm phải, mắc phải ; Anh ơi phải lính thì đi, Cửa nhà đơn-chiếc đã thì có em CD II trt.* Bắt-buộc ưng chịu, làm theo : *Tới đây đất nước lạ-lùng, Chim kêu phải sợ cá vùng phải kiêng CD.*

phải cái *tt.* Mắt sức vì giống cái : *Ngựa phải cái.*

phải dấu *tt.* Bị thương, có dấu bầm hay đứt thịt : *Bị xe dụng phải dấu.*

phải đòn *dt.* Bị trừng-trị bằng roi vọt : *Ông thầy gieo quẻ nói rằng : Lộn chồng thì được nhưng năng phải đòn CD.*

phải gái *tt.* Mắc tình-ái với gái : *Học chưa thành-tài đã phải gái.*

phải gió *tt.* Mắc gió, trúng gió, bị bịnh vì gió độc : *Ban đêm ở trần có thể phải gió II* Lời rủa : *Đồ phải gió.*

phải khi *trt.* Nhằm lúc : *Phải khi phong-vũ bất-kỳ.*

phải lòng *đt.* Vừa ý, ưng chịu, yêu-đương : *Thấy em nhỏ-thó lại có duyên ngầm, Anh phải lòng thầm hơn mấy năm nay CD.*

phải tội *tt.* Mắc tội : *Phải tội sang-đoạt ; phải tội phạm-gian.*

phải vạ *tt.* Bị phạt vạ : *Phải vạ với làng II (R)* Mang hoạ : *Vô can mà phải vạ II (B)* Nhọc công vô-ích : *Ai phải vạ đi làm việc ấy !*

PHAY *trt.* Liền tay, sốt-dẻo : *Ăn phay, làm phay, thịt phay, gà xé phay.*

PHAY *dt. (chm)* : Lưỡi dao tiện, mũi xoáy *(fraise) II* Nghệ-thuật khoan, tiện, xoáy, khoét lỗ *(fraisage) II* Máy tiện.

phay đứng *dt.* Máy tiện đứng.

phay nằm *dt.* Máy tiện ngang.

phay ngược *đt.* Xoáy nghiêng theo chiều nghịch, xoáy đối lại *(fraisage en opposition).*

phay ống *dt.* Lưỡi phay có răng ở hông *(fraise rouleau).*

phay phẳng *dt.* Lưỡi phay dùng xoáy mặt bằng *(fraise à surfacer).*

phay ven răng *dt.* Lưỡi phay vừa xoáy lỗ vừa ven răng ngay trên máy *(fraise à denture fraisée).*

phay xoắn *dt.* Lưỡi phay răng xoắn có đuôi hình nón *(fraise hélice à queuée cônique II dt.* Xoáy khu-ốc, xoáy chân vịt, xoáy xéo *(fraisage en hélice).*

phay xuôi *đt.* Xoáy xuôi chiều cho phù-hợp *(fraisage en concordance).*

PHAY-PHẤY *trt. Clg.* Láy-phấy hay Phấy-phấy, bay như tro bụi : *Mưa phay-phấy.*

PHAY-PHẢY *trt. Clg.* Phe-phảy, cách rung-động nhẹ-nhàng : *Quạt phay-phảy, ngoắt đuôi phay-phảy*

PHÁY *tt.* Nhỏ như tro bụi : *Nhỏ phảy.*

phảy-phảy *trt.* X. Phay-phảy.

PHẨY *dt.* Nét chữ Hán vót nhọn : *Một phẩy II (R) Clg.* Phết, dấu ngưng ở giữa câu hay dấu ngăn giữa đơn-vị và số lẻ : *(Chấm phẩy (;); Ba, phẩy, mười lăm (3,15).*

phẩy mác *dt.* Dấu phẩy nằm ngang có cái chót rẻ ra như lưỡi mác, một nét chữ Hán.

PHÀM *tt.* Tục, thuộc cõi đời trên mặt đất (khác cõi tiên, thánh) : *Người phàm mắt thịt II trt.* Thông-thường, thường thì, tiếng gộp mọi người, mọi trường-hợp đều giống nhau cả : *Phàm sống thì phải làm việc ; Phàm mặc Âu-phục thì phải mang giày, chớ mang guốc là sai cách.*

phàm-cách *dt.* Cốt-cách của người phàm, của người thô (không có dáng-điệu phong-lưu nhẹ-nhàng).

phàm-cận *tt.* Tầm-thường, không có gì sâu-sắc, đặc-biệt : *Tài trí phàm-cận.*

phàm-cốt *dt. Nh.* Phàm-cách.

phàm-dân *dt.* Người phàm-tục, tầm-thường : *Đám phàm-dân vô-tội.*

phàm-lệ *dt.* Lệ chung, lệ thường *II (R)* Bài đầu một quyển sách, nêu rõ cách biên-soạn và đại-ý nội-dung.

phàm-nhãn *dt. Clg.* Nhục-nhãn, mắt phàm, (không thấu suốt lẽ huyền-bí của trời đất).

phàm-nhân *dt.* Người phàm, người ở cõi trần *II (R)* Người thường.

phàm-phu *dt.Nh.*Phàm-nhân:*Phàm-phu tục-tử.*

phàm-tục *tt.* Thuộc cõi phàm thô-tục : *Người phàm-tục.*

phàm-trần *dt.* Cõi phàm bụi-bặm dơ-dáy *II (R)* Trần-thế, trần-gian, cõi đời khổ-ải : *Đầu-thai xuống phàm-trần.*

PHẠM *dt. Clg.* Phám, buồm : *Cánh phạm.*

PHÁM *dt.* X. Phàm (buồm).

PHẠM *trt.* Trúng nhằm điều đáng lẽ phải tránh : *Chuốt bút chì phạm nhằm tay ; Nói phạm tới người lớn ; Làm càn cho phạm phép nước ; Can-phạm, chính-phạm, nã phạm, tòng-phạm, xúc-phạm.*

phạm-cấm *dt.* Phạm nhằm điều cấm-đoán : *Phạm-cấm thì phải tội.*

phạm-dạ *dt.* Phạm nhằm điều cấm đi đêm.

phạm-dâm *dt.* Lén-lút lấy người (khác hơn chồng hay vợ chính-thức của mình) : *Tội phạm-dâm.*

phạm-đồ *dt.* Người bị buộc tội sai phép nước.

phạm-gian *dt. (Pháp)* : Lấy người khác trong khi còn ăn ở với chồng (hay vợ) chính-thức hoặc, tuy đã thôi nhưng giá-thú chưa đoạn-tiêu : *Tội phạm-gian.*

phạm-giới *dt.* Phạm nhằm điều răn-cấm của nhà chùa : *Nói láo cũng là phạm-giới.*

phạm-huý *dt.* Động đến tên người lớn (đáng lẽ phải kiêng-cữ) : *Người mình đặt tên cho con hay sợ phạm-huý.*

phạm-ý *dt.* Phạm tội cách cố-ý : *Trường-hợp phạm-ý thường bị gia-trọng.*

phạm-luật *dt.* Vi-phạm luật-pháp, tức phạm nhằm điều cấm : *Biết phạm luật mà vẫn làm là cố-ý.*

phạm-nhân *dt.* Người bị tình-nghi là có tội : *Phạm-nhân chưa hẳn là tội-nhân.*

phạm-pháp *dt. Nh.* Phạm-luật.

phạm-phòng *dt.* Chứng bệnh phát ra sau khi giao-cấu : *Phạm-phòng có thể chết ngay khi đó.*

phạm tội *dt.* Mắc tội, phải tội : *Phạm tội oa-trữ đồ gian.*

phạm-thượng *dt.* Xúc-phạm đến người trên trước : *Tội phạm-thượng.*

PHẠM *dt.* Khuôn-mẫu : *Mô-phạm.*

phạm-dân *dt.* Người dân gương-mẫu.

phạm-thức *dt. Clg.* Công-thức, cách-thức nhứt-định, dùng làm nền-tảng mà noi theo.

phạm-trù *dt. (triết)* : Hình-thức căn-bản để suy-tính, để lập-luận cho ra một quan-niệm khái-quát.

phạm-vi *dt.* Khuôn-mẫu và châu-vi *II thth* Khoảng có giới-hạn : *Phạm-vi hoạt-động ; ra ngoài phạm-vi.*

PHẠM *dt. Clg.* Phạn, cái chén : *Một phạm cơm.*

PHAN *dt. Clg.* Phiên, phướn, lá cờ ở chùa : *Đề-phan, tràng-phan II (R)* Thẻ, xăm, tấm giấy hay vải có chữ.

phan-tín *dt.* Cờ hiệu, lá cờ dùng làm hiệu-lệnh.

PHAN *đt.* Phăn, kéo lần lại *II* Leo, trèo lên.

phan-cầm-loại *dt. (động)* : Loài chim leo (bước đi trên cành) : *Các thứ chim gõ-kiến, tu-hú v.v... đều thuộc phan-cầm-loại.*

phan-quế *đt.* Leo lên cây quế *II (R)* Thi đậu.

phan viện *đt.* Hùa theo, nịnh theo, xu-phụ.

PHÀN *dt.* Phèn : *Bạch-phàn, hắc-phàn, lục-phàn, thanh-phàn.*

phàn-thạch *dt.* Phèn chua.

phàn-thổ *dt.* Đất sét.

PHÀN-NÀN *đt.* Than-thở cho phận mình : *Chém tre đẵn gỗ trên ngàn, Hữu thân hữu khổ phàn-nàn cùng ai II* Trách-móc cách gián-tiếp : *Kẻ làm công phàn-nàn chủ ác.*

PHÁN *đt.* Chia-lìa ra ; quyết-định dứt-khoát ; xử-đoán : *Chưởng-phán, thẩm-phán II* Dạy ; truyền bảo : *Vua phán ; ở trên phán xuống ; dt.* Thông-phán gọi tắt, viên-chức nhà nước

thuộc chánh-ngạch *(principal)*: *Ông phán, bà phán* // *(R)* Thơ-ký các ngạch ở sở nhà nước: *Sao bằng đi học làm thầy phán, Tối rượu sâm-banh, sáng sữa bò TX.*

phán-chính *đt.* Phân-xử phải trái.

phán dạy *đt.* Dạy bảo, xuống lịnh: *Vua phán dạy, toà phán dạy.*

phán-định *đt. Clg.* Phán-quyết, phán-đoán và quyết-định, tức xử án: *Sau khi toà phán-định, đương-sự có một thời-gian để chống án.*

phán-định quá-thỉnh *dt. (Pháp)*: Sự phán-định quá táo-bạo, vượt thẩm-quyền và ngoài sự thỉnh-cầu của nguyên-đơn: *Những phán-định quá-thỉnh thường kéo theo một sự kháng-cáo.*

phán-đoán *đt.* Xem-xét và đoán coi phải trái thế nào: *Óc phán-đoán.*

phán-lệ *dt. (Pháp)*: Những vụ án cũ dùng làm luật-lệ mà xử những trường-hợp không có ghi trong luật-pháp.

phán-ngữ *dt. (Pháp)*: Lời quyết-đoán của toà: *Những phán-ngữ đều được Lục-sự ghi chép đầy đủ.*

phán-nghị *dt: (Pháp)*. Quyết-nghị của toà (tức án xử).

phán-quan *dt. (truyền)*: Ông quan giữ sổ-bộ ở âm-phủ có ghi ngày chết của tất-cả người trần để coi theo đó mà cho quỷ-sứ đi bắt về âm-phủ.

phán-quyết *đt.* X. Phán-định.

phán-sự *dt.* Viên-chức làm việc giấy tờ sổ sách ở các sở nhà nước // *đt.* Phán-đoán sự tình.

phán-tụng *dt. (Pháp)*: Bản án đã xử nhưng có người đứng kiện lại vì có sự phản-tranh *(jugement contentieux).*

phán-xét *đt.* Xét xử: *Xin nhờ lượng trên phán-xét.*

PHẢN *dt.* Bộ ván: *Chồng còng lấy vợ cũng còng, Nằm phản thì chật, nằm nong thì vừa CD.*

phản-ngựa *dt.* Bộ ván lót trên hai con ngựa gỗ.

PHẢN *bt.* Nghịch lại, trái lại: *Bình-phản, phao-phản, tương-phản, vu-phản* // Làm hại lại người ơn hay người mà mình có chung-chạ: *Bội-phản, đồ phản, thằng phản; Phản Trụ đầu Châu.*

phản-ánh *bt.* X. Phản-ánh.

phản-ánh *dt. Clg.* Phản-ánh, chiếu ngược lại: *Tấm kiếng để sau ngọn đèn phản-ánh rất sáng* // *(B)* Để lại một hậu-quả: *Sự sai-lầm ấy phản-ánh một tai hại rất to* // *dt.* Hình bóng trong kiếng, sau ngọn đèn // *(B)* Ảnh-hưởng một việc làm, một sự-kiện: *Sự nghèo đói là phản-ánh của nền kinh-tế ấu-trĩ.*

phản bạn *đt.* Làm một việc có hại cho bạn: *Lừa thầy phản bạn.*

phản-bạn *đt. Clg.* Phản-nghịch, làm loạn chống nhà cầm quyền: *Mưu phản-bạn.*

phản-bội *đt.* Làm phản, làm trái phận-sự, trái lời giao-kết: *Phản-bội quê-hương, phản-bội tình yêu.*

phản cách-mạng *đt.* Sự phản lại cuộc cách-mạng, đi ngược triều-lưu tiến-hoá do cuộc cách-mạng đề ra *(antirévolutionnaire).*

phản cải-cách *đt.* Sự bảo-thủ, chống lại sự sửa đổi cho tốt đẹp hơn trước *(antiréformiste).*

phản-cảnh *dt.* Màu sắc cảnh-vật do ánh-sáng mặt trời chiều chiếu lại.

phản-cáo *dt. (Pháp)*: Kiện ngược lại: *Toà đã chấp đơn phản-cáo của bị-can.*

phản cố *đt.* Quay đầu lại xem // *(B)* Tự xét mình.

phản-công *đt.* Đánh trả, tấn-công trở lại sau khi bị tấn-công // *(R)* Gây lại, cự lại, kích-bác lại sau khi bị người kích-bác trước.

phản-cộng *đt. Clg.* Chống cộng, chống lại thuyết cộng-sản hay chính-thể cộng-sản mà trước đó mình có theo, có đồng-ý.

phản-cung *đt.* Khai ngược lại những lời khai trước: *Bị can đã phản-cung.*

phản-cứu *dt. (Pháp)*: Sự cứu-xét lại, điều-tra lại *(contre-enquête).*

phản-chính *đt.* Phản lại chính-thể, chống với nhà cầm-quyền.

phản-chính-án *dt.* Bản dự-án luật chống lại một bản dự-án-luật đã được người khác đệ-trình trước *(contre-projet).*

phản-chiến *đt.* Phản-đối chiến-tranh: *Phong-trào phản-chiến* // *(R)* Cải lịnh người chỉ-huy, không ra trận.

phản-chủ *đt.* Bội-bạc, chống lại chủ mình: *Chó phản chủ, tớ phản chủ.*

phản-chuyển *dt. (Pháp)*: Sự trả lại của-cải cho chủ cũ khi mãn thời-hạn cầm-cố *(reversibilité)* // *(lý)* Có thể xây qua hướng khác khi hiện-tượng thay đổi *(reversibilité).*

phản-chứng *dt. (Pháp)*: Bằng-cớ có tính-cách chống lại tang-chứng trình ra, hoặc xin bác bỏ một bản án, một chứng-thư công-chính *(contre-lettre).*

phản-chưởng *đt. Clg.* Phản-thủ, trở bàn tay // Dễ-dàng, mau chóng.

phản-dân *dt.* Phản-bội dân-chúng, đi ngược lại quyền-lợi của dân: *Phản-dân hại nước.*

phản-dân-chủ *bt.* Ngược lại, chống lại nguyên-tắc và tinh-thần dân-chủ *(antidémocratique).*

phản-diện *đt.* Trở mặt; làm mặt lạ nói

ngược.

phản-đạo *bt.* Chống lại tôn-giáo *(anti-religieux)* *II* Bỏ và chống lại đạo-giáo đã theo khi trước : *Đồ phản-đạo.*

phản-đạo-đức *bt.* Chống lại, đi ngược lại với luân-lý, đạo-đức *(antimoraliste).*

phản-đề *dt. (triết)* : Ý-niệm trái với chính-đề, chống lại chính-đề *(antithèse).*

phản-đề-nghị *dt.* Đề-nghị chống lại một đề-nghị đã được người khác đệ-trình lên trước *(contre-proposition).*

phản-đế *bt.* Phản-đối, chống lại chủ-nghĩa đế-quốc *(anti-impérialiste).*

phản-điệp *bt. Clg.* Phản-gián-điệp, gạt-gẫm, lợi-dụng gián-điệp của địch để chống địch *(contre-espionnage).*

phản-điều-tra *dt.* Cuộc điều-tra lại xem có gì khác với cuộc điều-tra trước chăng, do đương-sự kêu-nài *(contre-enquête).*

phản-đoàn-kết *dt.* Chống lại sự đoàn-kết, làm hại tinh-thần đoàn-kết.

phản-đối *đt.* Bác lại, chống lại, không tán-thành : *Phản-đối chiến-tranh.*

phản-động *bt.* Làm ngược lại ; chống lại một cuộc mưu-toan, một hành-động : *Hành-vi phản-động, kẻ phản-động.*

phản-động-lực *dt. (lý)* : Sức mạnh, tác-động một vật-thể đối với một vật-thể khác *(pouvoir réactif).*

phản-giám-định *dt. (Pháp)* : Sự xem-xét và quyết-định lại của nhà chuyên-môn chống lại cuộc giám-định trước ; cả hai lần đều do toà-án phán-định hoặc do cơ-quan hữu-quyền quyết-định *(contre-expertise).*

phản-gián *bt.* Ly-gián, cách làm cho một phe nghịch nhau, chia rẽ ra : *Kế phản-gián.*

phản-gián-điệp *bt.* X. Phản-điệp.

phản-giáo-hội *bt.* Chống lại giáo-hội *(anti-cléricalisme).*

phản-giáo-lý *bt.* Trái, nghịch với lý-thuyết của giáo-hội *(antidogmatique).*

phản-hiến *bt.* Nghịch lại hiến-pháp, tính-cách chống hiến-pháp *(anticonstitutionnel).*

phản-hiện-đại *bt.* Chống lại hiện-đại, lỗi-thời : *Quan-niệm trọng nam khinh nữ đã phản-hiện-đại.*

phản-hưởng *dt.* Tiếng dội : *Có nhiều phản-hưởng đáng lưu-ý.*

phản-kinh *tt.* Trái với lẽ thường.

phản-kiểm *dt. (Pháp)* : Sự kiểm-soát lần thứ nhì, chống lại lần thứ nhất mà đương-sự hoặc thượng-cấp không thừa-nhận *(contre-vérification).*

phản-khái *tt.* Bất-bình muốn chống lại.

phản-kháng *đt.* Cự lại, chống lại, không tuân theo.

phản-kháng-chiến *dt.* Chống lại cuộc kháng-chiến (bằng việc làm hay tư-tưởng).

phản khoa-học *bt.* Trái với nguyên-tắc khoa-học.

phản-khốc *dt. Clg.* An-sàng, lễ cúng và khóc người chết sau khi chôn và rước hồn bạch về linh-toạ tại nhà : *Lễ phản-khốc.*

phản lão hoàn đồng *đt.* Đổi già ra trẻ : *Thuốc phản lão hoàn đồng.*

phản-lệnh *dt.* Lệnh sau, bãi hoặc dạy làm nghịch lại lệnh trước *(contre-ordre).*

phản-lý *tt.* Nghịch lẽ, trái với lẽ phải.

phản-loạn *đt.* Gây rối, làm loạn chống lại nhà cầm quyền : *Bọn phản-loạn.*

phản-luật *tt.* Trái luật, phi-pháp, làm sai luật, chống luật-pháp *(antilégal).*

phản-lực *bt.* Sức phát-động của một vật-thể do một vật-thể khác chuyển-động mà ra : *Khói phun mạnh ra sau gây phản-lực cho chiếc máy bay vọt tới (réaction).*

phản-lực-cơ *dt.* Máy phản-lực *(moteur à réaction)* *II (R)* Máy bay phản-lực *(avion à réaction).*

phản-mục *bt.* Trái mắt *II* Trở mặt, giận không ngó tới : *Vợ chồng phản-mục.*

phản-nô *bt.* Chống chế-độ nô-lệ.

phản-ngữ *dt.* Lời nói trái lại để tỏ ý mỉa-mai và phúng-thứ.

phản-ngữ-pháp *dt.* Lối nói hay viết một câu có hai nghĩa trái ngược nhau mà không chỉ hẳn ra, để người nghe (hay đọc) hiểu ngầm mà thôi, như câu : *Keo-kiết mà đi ăn sương, Cá lội đầy đường, chim lặn đầy sông CD* *II* Lối kể chuyện trào-phúng bằng cách nói ngược lại cả sự việc thông-thường như : *Ruồi lặng chọi với bò trâu, Đàn gà quật với diều hâu mấy lần. Nọc người châm muỗi năm phân, Mèo nhìn thấy chuột thương gần thương xa CD.*

phản-nghị *dt. Nh.* Phản-đề-nghị.

phản-nghịch *đt.* Làm phản, phản lại, chống với nhà cầm quyền : *Bọn người phản-nghịch.*

phản-nghĩa *tt.* Có một nghĩa trái lại : *Chữ phản-nghĩa của « trắng » là « đen ».*

phản-nhãn *dt.* Mắt trợn trắng *II dt.* Day nhìn nơi khác.

phản-phé *trt. (bạc)* : Được thêm một phé (hai lá bài giống nhau) ở lá bài chót, khiến đảo-lộn sự ăn thua : *Bị lá bài phản-phé II* (X. Phé) *II (lóng)* Quật trở lại, ngược lại : *Chơi phản-phé ; đá phản-phé vô thành nhà.*

phản-phong *đt.* X. Phản-phong-kiến : *Phản-*

phong bài-thực.

phản-phong-kiến *đt.* Chống lại tính-cách hay tinh-thần phong-kiến.

phản-phúc *đt.* Lừa-đảo, tráo-trở : *Kẻ phản-phúc khó được người tin-cậy.*

phản-phục *đt.* Đề tang cho người thuộc vai nhỏ hơn : *Cha chồng phản-phục nàng dâu.*

phản-phục *dt.* Lối lặp đi lặp lại một chữ hoặc một từ-ngữ trong một hay vài câu để nhấn mạnh cái ý muốn diễn-tả : *Hoa giải nguyệt, nguyệt in một tấm ; Nguyệt lồng hoa, hoa thắm từng bông ; Nguyệt hoa hoa nguyệt trùng-phùng ; Trên hoa dưới nguyệt trong lòng xót-xa CP,* là một lối phản-phục.

phản-quân-chủ *đt.* Chống lại chế-độ vua chúa *(antimonarchique).*

phản-quân-phiệt *dt.* Chống việc quân-nhân nắm chánh-quyền *(antimilitariste).*

phản-quy-tắc *đt.* Bất hợp-thức, trái với quy-tắc *(antirèglementaire).*

phản-quốc *bt.* Phản-bội nước nhà, làm hại quyền-lợi của nước, của dân ; tư-thông với nước khác để cầu-lợi *(antipatriotiste).*

phản-tặc *dt.* Bọn, kẻ làm phản, làm giặc : *Đỡ phản-tặc.*

phản-tâm *dt.* Lòng phản-bội, ý làm phản : *Để lộ phản-tâm từ lâu.*

phản-tỉnh *đt.* Nghĩ lại, xét mình mà tỉnh-ngộ, mà thay đổi quan-niệm hay chủ-trương.

phản-tiến-bộ *bt.* Đi giật lùi, chống cuộc tiến tới của kẻ khác *(anti-progressiste).*

phản-tiến-hoá *tt.* Lạc-hậu, ngược với sự tiến-hoá của trào-lưu.

phản-tỷ-lệ *dt. (t)* : X. Tỷ-lệ nghịch.

phản-toạ-độ *dt. (chm)* : Phép toán trắc-lượng bắt từ toạ-độ của hai điểm mà suy ra khoảng cách giữa hai điểm ấy và chiều hướng của đường thẳng nối liền hai điểm *(inverses de coordonnées).*

phản-tố *bt. (Pháp)* : Kiện ngược lại nguyên-cáo : *Toà đã chấp đơn phản-tố của bị-can.*

phản-tôn-giáo *đt.* X. Phản-đạo.

phản-tuyên-truyền *đt.* Tuyên-truyền xấu, nói xấu : *Một phe mà phản-tuyên-truyền quá ! II* Tuyên-truyền ngược lại sự tuyên-truyền của địch *(contre-propagandisme).*

phản-tướng *dt.* Vị tướng-lãnh làm phản, chống lại chính quyền (tiếng dùng khi chưa thành-công hay đã thất-bại).

phản-tướng *dt.* Tướng-mạo phản-bội : *Không-Minh bảo Ngụy-Diên có phản-tướng.*

phản-thần *dt.* Vị quan làm phản, chống lại triều-đình.

phản-thủ *đt.* X. Phản-chưởng.

phản-thuyết *bt.* Nói trái lại ; cái thuyết chống lại một thuyết khác.

phản-trắc *đt.* Nằm trằn-trọc không yên *II* Phản-bội, bội-bạc, phản lại người thân, chống lại một phe với mình : *Tâm-địa phản-trắc, con người phản-trắc.*

phản-ứng *dt. (h)* Hiện-tượng của một chất hoá-học được pha-chế mà sinh ra *II (B)* Hậu-quả một cuộc đụng-chạm vật-chất hay tinh-thần : *Phản-ứng của một sợi gân chân khi đầu gối bị gõ ; phản-ứng của dư-luận sau một lời tuyên-bố, một đạo luật của nhà cầm quyền.*

phản-xạ *bt. (lý)* Chiếu ngược lại, hiện-tượng ánh-sáng từ một vật-thể khác mà chiếu trở lại, hoặc toả ra *(réflexe).*

phản-xạ-hệ *dt. (lý)* : Hệ-thống các tia-sáng phản-xạ của một cái gương *(système catoptrique).*

PHẢN *đt.* Trở về, trở lại : *Vãng phản ; Tráng-sĩ nhứt khứ hề bất phục-phản* (Tráng-sĩ một đi không trở lại).

phản-bộ *đt.* Lui gót, trở lại : *Phản-bộ gia-trang.*

phản-chính *đt.* Trở về với chính-nghĩa : *Còn ngày giờ phản-chính.*

phản-chiếu *đt.* Chiếu ngược lại : *Ánh-sáng mặt trời giọi xuống nước lại phản-chiếu trở lên.*

phản-hành *đt. (Pháp)* : Đi ngược lại, có hiệu-lực trở về trước : *Bản án có hiệu-lực phản-hành tới ngày nạp đơn khởi-tố (rétroactif).*

phản-hồi *đt.* Trở về, trở lại : *Phản-hồi cố-quốc.*

phản-lộ *dt.* Đường về, con đường đi trở về : *Phản-lộ kỳ-khu.*

phản-mại *đt (lóng)* : Mua đi bán lại (tức mua bán) : *Thấy em phận gái chưa chồng, Dầm sương phản-mại nên lòng anh thương CD.*

phản-quang *dt. (lý)* : Ánh-sáng chiếu ngược lại : *Đề miếng kim-loại xi sáng sau bóng đèn là cốt tạo nhiều phản-quang.*

phản-quang-thể *dt. (lý)* : Vật-thể tự nó không có ánh-sáng, nhờ ánh-sáng của một vật-thể khác giọi lại nó mới chiếu ra, như nước, mặt trăng, v.v...

phản quốc *đt.* Trở về nước mình.

phản-táng *đt.* Đem hài-cốt người chết về nước chôn lại.

PHẠN *dt.* Cơm : *Lương-phạn, ngọ-phạn, thực phạn, vãn phạn II (R) Clg.* Phạm, cái liễn, cái bát đựng cơm : *Dỡ cơm ra phạn.*

phạn-điếm *dt.* Tiệm cơm, quán cơm : *Dùng*

cửa nơi phạn-điếm.

phạn-hàm *đt.* Cho ngậm gạo, để chút gạo vào miệng người chết trước khi liệm.

PHẠN *dt.* Hành-vi thanh-tịnh; thuộc về nhà Phật: *Chữ Phạn.*

phạn-cung *dt.* Cảnh chùa, nơi thờ Phật và tu-hành.

phạn-chúng *dt.* Các sãi ở chùa.

phạn-điển *dt.* Kinh Phật.

phạn-hành *dt.* Tu-hành theo đạo Phật.

phạn-học *dt. Clg.* Phật-học, nền học theo đạo Phật.

phạn-ngữ *dt.* Tiếng Phạn, tiếng một tiểu-bang Ấn-độ thông-dụng trong đạo Phật.

phạn-tự *dt.* Chữ Phạn, thứ chữ của một tiểu-bang Ấn-độ, thông-dụng trong đạo Phật.

phạn-văn *dt. Nh.* Phạn-tự.

phạn-vũ *dt. Nh.* Phạn-cung.

PHANG *đt.* Vụt ngang thật mạnh: *Phang theo một cây củi II (R)* Đánh đập: *Phang gậy vào đầu.*

phang-ngang *trt. Nh.* Phang *II (R)* X. Nói phang-ngang: *Phang-ngang bửa củi.*

PHANG *dt.* X. Phương: *Hà-phang, tứ-phang.*

PHANG *đt.* Gọt, hớt bớt: *Phang lưỡi búa cho mỏng mép.*

PHẢNG *dt.* Tên một thứ hàng (lụa): *Hàng phảng, phảng tàu.*

PHẢNG-PHẤT *trt. Clg.* Phưởng-phất, thoáng qua nhẹ-nhàng: *Phảng-phất mùi hoa; Đêm sáng trăng anh giã gạo ngoài trời, Cám bay phảng-phất nhớ lời em than CD II (R)* Lờ-mờ, mang-máng, nhá-nhá, không rõ, không chắc, không giống lắm: *Nghe phảng-phất, nhớ phảng-phất, phảng-phất như nhau.*

PHĂNG *dt. Clg.* Phạng, vật cắt cỏ nhỏ cho bò ngựa ăn, lưỡi mỏng, mũi nhọn và quớt, dài lối 70 cm., cán tầm-vông dài gần 2 m. *II* Vật phát cỏ cao và cứng, lưỡi dày, mũi bằng, chuôi uốn cong, cán ngắn bằng gỗ.

phăng cổ cò *dt.* Thứ phăng có cái chuôi eo lại, thường được dùng phát cỏ ruộng sâu.

phăng gai *dt.* Thứ phăng lưỡi ngắn, dùng đốn gai đốn bố.

phăng giò nai *dt.* Thứ phăng có cái chuôi thật dài, thường được dùng phát cỏ ruộng khô, cạn.

phăng nắp *dt.* Thứ phăng lưỡi dài, cán ngắn.

PHẠNG *dt.* X. Phăng.

PHANH *đt. Clg.* Phân, mổ banh ra: *Phanh con gà ra II bt.* Phành, mở banh, mở bét ra: *Phanh áo bày ngực; mở phanh cửa ra.*

phanh ngực *đt. Clg.* Banh ngực, bày ngực ra, mở nút áo ra: *Mặc áo phanh ngực.*

phanh-phui *đt.* Vạch ra, nói hết ra: *Phanh phui việc nhà cho thiên-hạ nghe.*

phanh thây *đt. Clg.* Phân thây, giết và mổ banh ra *II thth.* Lời hăm giết chết: *Phanh thây ra muôn đoạn.*

PHÀNH *đt.* Dùng hai tay mở banh ra: *Phành con mắt ra lấy bụi; phành ví ra lấy tiền; phành bao đong gạo.*

PHÀNH-PHẠCH *trt. Clg.* Phạch-phạch, tiếng động liền-liền của vật rộng bản mà mỏng: *Quạt phành-phạch, chim vỗ cánh phành-phạch.*

PHAO *dt.* Vật nhẹ, trắng, buộc vào nhợ câu để khi cá ăn mồi, nó động-đậy thì biết mà giựt: *Đánh liều nhợ đứt phao trôi CD II* Những khúc gỗ nhỏ buộc dài theo bìa trên tấm lưới (bìa dưới là những cục chì) để thả xuống nước, lưới đứng ngang cho cá vướng: *Thả lưới buông phao II Clg.* Vòng cứu nguy, vòng bằng gỗ xốp hay cao-su bọt, sơn trắng để tròng vào mình cho đừng chìm: *Quăng phao cứu người; mang phao mà lội II Clg.* Trái nổi, trái sắt to, bộng ruột, neo lều-bều trên mặt nước để làm dấu hiệu: *Tàu đậu tại phao 18.*

PHAO *dt.* Bầu đựng dầu của cái đèn: *Dầu đầy phao, lưng phao.*

phao-câu *dt.* Nơi mọc lông đuôi của giống cầm (gà, vịt chim), trong có rất nhiều mỡ: *Nhất phao-câu, nhì đầu cánh tng II (B)* Khu, đít: *Hồi nào ăn dâu ở đâu, Bây giờ lại trở phao-câu lên trời CD.*

PHAO *dt.* Sợi gân viền ba phía theo móng tay móng chân: *Phao chân, phao tay; cắt phạm phao, đứt tận phao.*

PHAO *đt.* Vu, đặt điều nói gian cho người, dựng đứng câu chuyện để buộc tội người: *Phao người ăn trộm; Phao cho quyện gió rủ mây, Thử xem có biết mặt này là ai K.*

phao-danh *đt.* Bịa chuyện làm hại danh-giá người: *Bị người phao-danh.*

phao đồn *đt.* Đưa tin dối ra cho nhiều người chuyền miệng nhau: *Ngừa bên nghịch phao-đồn.*

phao gian *đt.* Vu điều gian-giảo: *Phải tội phao gian.*

phao-ngôn *đt.* Đồn dối: *Chúng phao-ngôn để hại mình.*

phao-phản *đt.* Gán việc không có để hại

người : *Chúng lén giấu truyền-đơn trong nhà mình để phao-phản.*

phao-tang *đt.* Lén bỏ tang-vật trong nhà hay trong mình người để vu tội cho người.

phao tiếng *đt.* Gán tiếng xấu cho người : *Phao tiếng để làm hư danh-giá người ngay.*

phao-vu *đt. Nh.* Phao : *Kiếm chuyện phao-vu.*

PHAO *đt.* Ném, vụt *II (B)* Giao-ước, không nuốt lời được.

phao-bàn *đt.* Quăng bắt, ném bạc cọc, giao-kết và thoả-thuận nhau trong một cuộc mua bán hay đánh cuộc.

phao-cầu *đt.* Ném trái cầu, cách kén chồng của con gái nhà quyền-quý hồi xưa, ai bắt đặng trái cầu thì được làm chồng cô gái : *Công-chúa phao-cầu.*

phao-khí *đt.* Bỏ, không giữ lấy, không cần đến nữa.

phao-phế *đt.* Vụt, bỏ, ném đi, không xài nữa.

phao-phí *đt.* Xài như ném tiền xuống biển, xài tiền cách vô-lối.

PHÀO *trt.* Khì, tiếng thở mạnh : *Nghe xong, anh thở phào khoan-khoái.*

phào-phào *trt. Clg.* Phèo-phèo, tiếng thở mạnh liền liền : *Ngủ mà thở phào-phào.*

PHÁO *dt.* Thuốc nổ vấn kín trong nhiều lớp giấy hay vỏ tre, có ngòi để đốt cho nổ : *Đốt pháo, phong pháo, vấn pháo ; Như lân thấy pháo II* Súng to : *Khinh-pháo, phóng-pháo, trọng-pháo ; Phát pháo khai thành II* Con cờ hay lá bài có chữ « Pháo » : *Xe, pháo, ngựa (Xa, pháo, mã).*

pháo-bảo *dt.* Thành luỹ nhỏ có trí súng lớn.

pháo-binh *dt.* Quân lính thuộc ngành bắn súng to (đại-bác).

pháo bông *dt. Clg.* Pháo màu, thứ pháo đốt xẹt lên không-trung rồi toả ra thành nhiều hình-tượng có màu sắc đẹp.

pháo cối xay *dt.* X. Pháo nổi.

pháo chà *dt. Clg.* Pháo xiết, thứ pháo miếng giẹp, mềm và tròn như đồng tiền, bằng giấy có chất lân-tinh, cầm chà vào đá hay gạch thì nổ.

pháo chuột *dt.* Thứ pháo đốt chạy quay, không nổ.

pháo dây *dt.* Thứ pháo kết thành tràng dài, phải treo lên cao đốt, nổ dai.

pháo-đài *dt. Clg.* Lô-cốt, chỗ xây đắp chắc-chắn, trên có đặt súng liên-thinh, dùng chống giữ quân địch.

pháo-đài bay *dt. Clg.* Hàng-không pháo-luỹ, thứ máy bay thật to dùng chở bom đi thả ở đất địch.

pháo đại *dt.* Thứ pháo vấn bằng giấy, to bằng cườm tay trẻ con, dùng đốt từng cây.

pháo đạn *dt.* Đạn súng.

pháo đập *dt.* Thứ pháo phong từng gói nhỏ bằng đầu ngón tay cái, vụt mạnh xuống đất thì nổ.

pháo đầu *dt.* Thế cờ tướng khi con pháo của mình nằm ngay con tướng ngang chân tượng của mình.

pháo điển *dt.* Thứ pháo nổ giòn và to tiếng.

pháo đỏ *dt.* Con cờ có chữ pháo màu đỏ *II* Lá bài màu đỏ có chữ « Pháo » màu đen : *Khạp pháo đỏ.*

pháo-đội *dt.* Đội quân thuộc ngành bắn súng lớn (Pháo-binh).

pháo giăng *dt.* Thế cờ tướng khi hai con pháo của mình nằm hai đầu giăng ngang ngay chân sĩ.

pháo-hạm *dt.* Tàu trận có trí súng lớn.

pháo hiệu *dt.* Hiệu-lệnh bằng tiếng nổ *(signal détonant) II* Miếng pháo để trên đường rầy *(rails)* cho xe lửa cán nổ, để ra hiệu cho xe ngừng gấp.

pháo-học *dt.* Môn học nghiên-cứu về súng đạn.

pháo-kích *đt.* Bắn phá bằng súng lớn : *Đồn X. bị pháo-kích đêm qua.*

pháo kim *dt.* Thứ pháo thật nhỏ, để trẻ con đốt chơi.

pháo-khẩu *dt.* Bề kính nòng súng : *Pháo-khẩu 81 ly.*

pháo-khí *dt.* Súng ống đạn dược : *Tiếp-tế pháo-khí.*

pháo-khoa *dt.* Việc chế-tạo súng ống đạn dược.

pháo-lệnh *dt.* Hiệu-lệnh bằng tiếng súng nổ : *Nghe pháo-lệnh thì tấn-công.*

pháo-luỹ *dt.* Nhiều pháo-đài đắp thành hàng dài.

pháo-lược *dt.* Cách-thức chiến-đấu bằng súng ống.

pháo màu *dt. Nh.* Pháo bông.

pháo nổi *đt.* Pháo nhỏ kết thành tràng dài và quấn thành nổi tròn rồi phong lại.

pháo tay *dt.* Tiếng vỗ tay của nhiều người : *Thưởng bằng một tràng pháo tay.*

pháo tiểu *dt.* Thứ pháo để rời từng cây nhỏ.

pháo thăng-thiên *dt.* Thứ pháo có cặp vào một hanh tre dài, khi đốt, dựng đứng cho nó xẹt lên cao.

pháo-thủ *dt. Nh.* Pháo-binh : *Lính pháo-thủ, thành pháo-thủ.*

pháo-thuật *dt. Nh.* Pháo-lược.

pháo-thuyền *dt.* Pháo-hạm.

pháo tre *dt.* Thứ pháo vấn bằng nhiều lớp vỏ tre mỏng thành hình khối vuông-vức.

pháo trắng *dt.* Lá bài màu trắng có chữ « Pháo » đen.

pháo trùng *dt.* Thế cờ tướng khi hai con pháo của mình nằm cùng hàng đứng, ngay con tướng của địch.

pháo vàng *dt.* Lá bài màu vàng có chữ « Pháo » đen.

pháo-xa *dt.* Xe trận có trí súng lớn.

pháo xanh *dt.* Con cờ có khắc chữ « Pháo » và tô xanh *II* Lá bài màu xanh có chữ « Pháo » màu đen.

pháo xiết *dt.* X. Pháo chà.

PHÁO *dt.* Mụt phồng lên ngoài da: *Thiên-pháo.*

PHÁP *dt.* Phép, luật dựa theo sự công-bình, tình-cảm và phong-tục mà đặt ra, bắt-buộc mọi người phải tuân-theo: *Hành-pháp, hiến-pháp, hợp-pháp, phi-pháp, tư-pháp II (Phật)* Giáo-lý nhà Phật: *Phật-pháp, thuyết-pháp, vạn-pháp II (truyền)* Phép, tài-năng mầu-nhiệm do công-phu tu-niệm hay luyện-tập: *Phù-pháp, thầy pháp, thuật-pháp.*

pháp-bảo (bửu) *dt. (Phật)*: Vật quý trong chùa: *Dạy đem pháp-bảo sang hầu sư-huynh K.*

pháp-cảnh *dt.* Cảnh-sát tư-pháp.

pháp-cấm *tt.* Cấm làm (bởi luật-pháp): *Những điều pháp-cấm.*

pháp-chàng *dt.* Cờ của nhà Phật dùng.

pháp-chế *dt. (Pháp)*: Chế-độ luật-pháp: *Mỗi nước đều có pháp-chế riêng.*

pháp-chính *dt.* Pháp-luật và chính-trị: *Trường pháp-chính.*

pháp-danh *dt.* Tên quy-y, tên nhà chùa đặt cho một người khi quy-y theo đạo Phật: *Trần-quang-Ngọc, pháp-danh Phổ-tịnh.*

pháp-duyên *dt.* Duyên lành với Phật, tức sự quy-y, tu-hành.

pháp-đài *dt.* Nền cao dùng xử-tử tội-phạm.

pháp-đàn *dt.* Đàn cúng-tế: *Bày pháp-đàn cúng-tế.*

pháp-đạo *dt.* Đạo Phật: *Quay về pháp-đạo.*

pháp-đình *dt.* Sân toà *II (thth) Clg.* Tụng-đình, toà-án: *Ra trước pháp-đình.*

pháp-định *tt.* Hợp-pháp, hợp-thức, theo sự quy-định của luật-pháp *(légal).*

pháp-điển *dt.* Bộ sách luật.

pháp-điều *dt.* Điều-khoản luật.

pháp-đồ *dt. (Phật)*: Học-trò nhà Phật *II (thth)* Thầy tu theo đạo Phật.

pháp-độ *dt.* Vật đo-lường do pháp-luật quy-định *II (truyền)* Phép-tắc: *Pháp-độ cao-siêu.*

pháp-gia *dt.* Nhà luật-học, người nghiên-cứu luật-pháp các nước xưa và nay.

pháp-giới *dt. (Pháp)*: Những điều răn cấm của nhà chùa.

pháp-hệ *dt. (Pháp)*: Hệ-thống pháp-luật.

pháp-hiến *dt. Nh.* Pháp-điển.

pháp-hiệu *dt. Nh.* Pháp-danh.

pháp-hoá *dt.* Giáo-lý đạo Phật.

pháp-hoá *dt.* Tiền-tệ hợp-pháp, do nhà-nước phát-hành.

pháp-học *dt.* Môn học nghiên-cứu luật-pháp.

pháp-y *dt. (Phật)*: Áo cà-sa. *II* X. Pháp-y-học.

pháp-y-học *dt. (Y)*: Môn học dùng y-khoa để giám-định các trường-hợp đả-thương hay tử-nạn để giúp toà-án xét cho công-bình.

pháp-ý *dt.* Tinh-thần các đạo luật.

pháp-khí *dt.* Căn-khí người tu-hành.

pháp-khoa *dt.* Môn học luật có cả cái học về chính-trị và kinh-tế.

pháp-lệ *dt. (Pháp)*: X. Phán-lệ.

pháp-lý *dt. (Pháp)*: Nguyên-lý của luật-pháp *II (R) Nh.* Pháp-luật: *Về mặt pháp-lý II tt.* Đúng phép: *Chính-phủ pháp-lý.*

pháp-luật *dt. (Pháp)*: X. Luật-pháp.

pháp-lực *dt. (Pháp)*: Sức mạnh của luật-pháp.

pháp-môn *dt. (Phật)*: Cửa phật, nhà chùa: *Pháp-môn mở rộng.*

pháp-nhân *dt. (Pháp)*: Năng-lực con người về mặt luật-pháp: *Theo cổ-luật La-mã, người vị-thành-niên không có pháp-nhân II (R)* Tư-cách, năng-lực của chánh-phủ, của các hiệp-hội, đoàn-thể về mặt luật-pháp, nghĩa là có quyền mua bán, vay mượn, giao-dịch, kiện thưa như người thường: *Công-pháp-nhân, tư pháp-nhân.*

pháp-nhiệm *dt. (Pháp)*: Nhiệm-kỳ quốc-hội lập-pháp: *Cuộc bầu quốc-hội mới sẽ cử-hành một tháng trước khi pháp-nhiệm chấm dứt.*

pháp-quan *dt. (Pháp)*: Quan toà.

pháp-quy *dt. (Pháp)*: Quy-tắc pháp-luật.

pháp-quyền *dt. Clg.* Tài-phán-quyền, quyền áp-dụng luật-pháp trong nước để xử người ngoại-quốc phạm tội ngay trên lãnh-thổ nước mình: *Nước Trung-hoa lúc trước không có pháp-quyền đối với người phương Tây cư-ngụ trong nước Trung-hoa.*

pháp-sư *dt.* Thầy pháp, nhà phù-thuỷ.

pháp-tạng *dt. (Phật)*: Kinh Phật: *Thầy Huyền-Trang nhà Đường đi thỉnh Pháp-tạng tận nước Thiên-trúc.*

pháp-tắc *dt. Nh.* Pháp-quy *II thth* X. Pháp-tắc.

pháp-tăng *dt. (Phật)*: Nhà sư, thầy sãi, thầy chùa, người cạo đầu tu theo đạo Phật.

pháp-tệ *dt.* Tiền-tệ do nhà nước phát-hành.

pháp-tính *dt. (Pháp)*: Tính-cách pháp-luật: *Vấn-đề giải-quyết thiếu pháp-tính.*

pháp-thân *dt. (Phật)*: Bản-thể của đức Phật, hết chịu sự tuần-hoàn sinh diệt.

pháp-thuật *dt. Clg.* Phép thuật, cách dùng bùa chú và công-phu tu-niệm để trị bịnh, ếm đối ma quỷ v.v...

pháp-thức *dt. (Pháp)*: Thể-thức do luật-pháp quy-định: *Các thể-lệ hiệp-hội đều dựa trên một pháp-thức chung.*

pháp-trị *dt.* Sự dùng thuần luật-pháp để trị dân: *Pháp-trị và đức-trị cần phải đi đôi và bổ-sung cho nhau.*

pháp-trình *dt.* Cách-thức đặt ra để làm gương-mẫu cho người ta theo.

pháp-trường *dt.* Nơi giết người đã bị toà lên án tử-hình.

pháp-trường cát *dt.* Pháp-trường có những bao cát chất chung-quanh để ngừa đạn lạc, thường lập nơi công-cộng để được nhiều người trông thấy.

pháp-viện *dt. (Pháp)*: Toà-án và các văn-phòng phụ-thuộc.

pháp-vương *(Phật)*: *dt.* Danh-hiệu mà người đời đặt cho đức Phật Thích-ca.

PHÁP *dt.* Pháp-lang-tây gọi tắt, tên một nước ở tây-bắc châu Âu: *Nước Pháp, người Pháp* (do người Trung-hoa dịch-âm tiếng *français*) *II tt.* Thuộc của Pháp: *Hàng Pháp, lính Pháp, trường Pháp.*

Pháp-hoá *đt.* Thành Pháp hoàn-toàn: *Những tiếng*: cái *áo*, cái nhà, nhà-quê *của Việt-nam đều được Pháp-hoá.*

Pháp lai *dt.* Lai Pháp, có phân nửa dòng máu Pháp trong mình: *Người Pháp lai.*

Pháp-quốc *dt.* Nước Pháp (X. Pháp PH. III).

Pháp-tịch *dt.* Dân Pháp (khai-sinh được ghi trong sổ-bộ người Pháp và được kể là một công-dân của nước Pháp): *Ông ấy có Pháp-tịch.*

Pháp-văn *dt.* Văn-học, văn-tự (tức chữ) nước Pháp: *Bài học Pháp-văn; giờ Pháp-văn.*

Pháp-Việt *tt.* Thuộc phân nửa Pháp, phân nửa Việt: *Gia-đình Pháp-Việt; dòng máu Pháp-Việt, trường Pháp-Việt II* Người Pháp và người Việt: *Pháp-Việt đề-huề.*

Pháp-Việt từ-điển *dt.* Quyển từ-điển tiếng Pháp cắt-nghĩa ra tiếng Việt.

PHÁT *đt.* Dùng phăng mà chặt, mà cắt dọn sạch-sẽ: *Phát cỏ; đi phát, công phát; mỗi ngày phát được ba công đất II (R)* Tát phớt, xoè bàn tay đánh phớt ngoài da: *Phát vào lưng; phát nó ít cái II dt.* Mỗi lần phát: *Bị mấy phát đau điếng.*

phát rẫy *đt.* Phát cây cỏ cho sạch để cày hay cuốc đất lên thành rẫy trồng đồ (đất cao).

phát ruộng *đt.* Phát cây cỏ ở đất thấp cho sạch để cày lên thành ruộng cấy lúa.

phát thế *đt.* Phát cỏ theo một thế nghề võ, rất lẹ.

phát xoái *đt.* Phát cho sạch-sẽ, cho trống-trải: *Chung-quanh nhà nên phát xoái cho khoảng-khoát.*

PHÁT *đt.* Nổi lên, hiện ra, vượt tới, bày ra trước mắt: *Bạo-phát, bộc-phát; Bịnh mới phát; Nghe nổ ai nấy đều phát chạy; áo vàng phát lên dẫn đầu II* Cấp cho (thường cho nhiều người): *Cấp-phát, chẩn-phát, phân-phát; phát lương, phát tiền, phát phần thưởng II* Dậy lên, hưng lên: *Khai-trương tấn-phát; làm ăn mau phát II dt.* Mỗi lần bắn: *Bắn cho mấy phát II (R)* Lần, phen: *Đi mấy phát đều về không.*

phát ách *tt.* Mệt, khó thở vì quá no: *No quá phát ách.*

phát-âm *đt.* Đánh vần, đọc chữ thành tiếng: *Cách phát-âm, học phát-âm II dt. Clg.* Phụ-âm, chữ cái không nghĩa, dùng ghép với nguyên-âm hay với vần để thành tiếng: *C, D, Đ... đều là chữ phát-âm.*

phát-âm-học *dt.* Ngành ngữ-học nghiên-cứu về tiếng nói và cách sử-dụng môi, răng, lưỡi, cúa... để nói.

phát-ban *đt. (Đy)*: Nổi ban, ra ban (X. Ban): *Uống thuốc phát-ban; phát-ban-tán.*

phát-bỉ *tt.* Mập nước, mập bệu, bịnh dày da bụng: *Ăn ở không thét bị phát-bỉ.*

phát binh *đt.* Giao một số lính cho một vị sĩ-quan kéo đi đánh giặc hay trấn đóng.

phát bịnh *đt.* Sinh bịnh thình-lình: *Đi chơi về phát bịnh nằm liệu.*

phát-biến *dt. (Y)*: Đốm trắng nổi trên da người rồi nhảy khắp mình, khi có mồ-hôi ngứa xót: *Lang-ben phát-biến.*

phát-biểu *đt.* Bày-giải ra: *Phát-biểu ý-kiến.*

phát-bối *dt. (Đy)*: Chứng bịnh khi mới phát hành nóng lạnh 3, 4 ngày rồi mọc mụt sau lưng ngay phổi; ba ngày sau mụt giập, thịt chung-quanh nổi quầng đỏ, ngày càng ăn sâu vào, người có sức chịu được lối một tháng, người yếu lối nửa tháng thì chết.

phát cáu *tt.* Cáu-tiết lên, giận lồng lên: *Chọc*

va phát cáu thì khỏ.

phát-cấp *đt.* X. Cấp-phát.

phát cuồng *đt.* Nổi cơn, điên lên : *Nóng quá phát cuồng.*

phát-chẩn *đt.* Cứu-tế, phát gạo, tiền... cho người bị nạn hay mất mùa trong một vùng : *Phát-chẩn cho nạn-nhân nhà cháy.*

phát - chẩn - nhiệt *(Y)* : Bịnh nóng sốt do những mụt nổi to ngoài da hành *(fièvre eruptive).*

phát-dẫn *đt.* Khởi đưa linh-cữu đi chôn : *Lễ phát-dẫn sau lễ động-quan.*

phát-diếu *đt.* Lên men, nổi meo và chua.

phát doá *đt. Clg.* Phát giận, nổi giận lên : *Nghe nói phát doá !*

phát-dục *đt. Clg.* Phát-sinh, lớn lên dần-dần : *Thời-kỳ phát-dục của bào-thai* // Phát-động tình-dục, cơn lên, muốn việc giao-cấu : *Hình loã-thể làm cho người xem phát-dục.*

phát-dương *đt.* Làm cho sẵn-sướt mạnh-mẽ : *Phát-dương tinh-thần yêu nước.*

phát-đạt *bt.* Mua may bán đắt, khá lên : *Làm ăn phát-đạt ; công-việc phát-đạt.*

phát - điện *đt.* Tiết ra, sinh ra hơi điện : *Máy phát-điện.*

phát-điện-cơ *đt.* Máy phát - điện *(dynamo).*

phát-đoan *trt.* Bắt đầu, mở mào : *Tai hại nào cũng phát-đoan từ một sơ-suất rất nhỏ.*

phát-động *đt.* Khởi sinh ra sức chuyển-động : *Cuộng máy đã phát-động* // *(R)* Khởi cuộc vận-động : *Phát-động phong-trào chống đói.*

phát - động công-tố - quyền *đt. (Pháp)* : Quyền đứng đơn hay nhờ trạng-sư làm đơn kiện.

phát-động-cơ *dt.* Máy kéo, cái máy kéo các máy khác chạy.

phát-giác *đt.* Tri-hô lên trước hết một việc chưa ai biết : *Phát-giác một ấn-mạng, phát-giác một vụ đầu-cơ.*

phát giận *dt.* X. Phát doá.

phát hạch *dt.* Nổi cục hạch : *Nóng quá phát hạch.*

phát-hãn *đt. (Y)* : Đồ mồ-hôi ; tác-dụng các vị thuốc làm đổ mồ-hôi *(diaphorétique sudorifique).*

phát-hành *đt.* Phát ra cho lưu-hành : *Phát-hành sách báo ; phát-hành giấy bạc ; độc-quyền phát-hành.*

phát-hiện *đt.* Lộ ra, bày ra chán-chường : *Phong-trào bài-ngoại vừa phát-hiện.*

phát-hoa *dt. (thực)* : Cộng dài đơm hoa thành chùm, thành gié, thành tán, v.v...

phát-hoả *dt.* Đậy lửa, bắt đầu cháy : *Điều-tra chủ-căn nhà phát-hoả.*

phát-hoàn *đt.* Trả lại : *Phát-hoàn nguyên-chủ.*

phát-hôn *tt.* Xây-xẩm, chóng-mặt, mê đi một lúc.

phát-huy *đt.* Làm cho nảy-nở : *Phát-huy năng-khiếu* // *(R)* Bàn rộng ra : *Phát-huy tư-tưởng.*

phát-kiến *đt.* Thấy trước một việc chưa ai thấy : *Tên các sao chổi là tên những người đã phát-kiến ra chúng.*

phát-khoa *đt.* Mới có người đỗ-đạt đầu tiên : *Làng ấy lâu nay mới phát-khoa.*

phát-khốc *đt.* Xúm khóc người chết cách chánh-thức lần đầu theo sách lễ dạy : *Lễ phát-khốc thường cử-hành sau lễ thành-phục.*

phát-khởi *đt.* Khởi sự, bắt đầu : *Bịnh mới phát-khởi.*

phát-lãnh *đt. (Y)* : Ớn lạnh : *Tắm chưa kịp lau, gặp gió phát-lãnh* // Nóng lạnh : *Uống thuốc phát-lãnh.*

phát-lộ *đt.* Để lộ ra cho người ngoài thấy biết : *Phát-lộ tông-tích.*

phát-lưu *đt.* Đày đi xa : *Bị phát-lưu, tội phát-lưu.*

phát-lưu cấm-cố *đt.* Đày đi và nhốt trong khám tới mãn hạn tù.

phát-lưu đơn-thuần *đt.* Biệt xứ, đày đi nơi xa và cho thong-thả làm ăn nơi ở nhất-định với điều-kiện phải trình-diện hằng kỳ với nhà cầm-quyền tại chỗ.

phát-mãi *đt.* X. Phát-mại.

phát-mại *đt. Clg.* Phát-mãi, bán đấu-giá (do lệnh toà-án) : *Nhà ấy bị phát-mại.*

phát-minh *đt.* Bày ra trước nhất điều gì chưa ai biết hay chế ra vật gì mới lạ : *Phát-minh máy hơi nước ; Bằng-cấp phát-minh.*

phát-nộ *đt. Nh.* Phát doá.

phát ngán *đt.* Sinh ngán, hết muốn ăn : *Nơ mà thấy cơm nếp phát ngán.*

phát-ngôn *đt.* Nói ra cách công-khai : *Điều-tra chưa rõ không quyền phát-ngôn CD.*

phát-ngôn-viên *dt.* Người thay mặt một cơ-quan hay một người chức lớn hơn, để nói ra công-việc của cơ-quan hay của nhân-vật chức lớn ấy.

phát-nguyên *đt.* Bắt nguồn, từ nguồn chảy ra : *Sông Cửu-long phát-nguyên ở Tây-tạng* // *(B)* Từ gốc mà sinh ra : *Mọi sai lầm đều phát-nguyên ở chỗ thiếu nhận-xét kỹ.*

phát-nguyện *đt.* Nguyện-ước, vái-van : *Bà Bính phát-nguyện ăn chay một tháng để cầu cho chồng bà thoát-nạn.*

phát pháo *đt.* Bắn tiếng súng lịnh đầu tiên : *Phát pháo khai thành.*

phát-phẫn *đt. Nh.* Phát-nộ, X. Phát doá.

Phát phì *đt.* Mập lên, béo ra, nở da thắm thịt: *Lúc này anh phát phì.*

phát phiền *đt.* Bắt buồn phiền: *Phát phiền vì nỗi nhà sa-sút.*

phát-phiếu *đt.* Toa hàng, hoá-đơn.

phát-phong *đt.* Nổi đơn, có triệu-chứng mắc bịnh cùi (hủi).

phát-phóng *đt.* Thả ra: *Tù-nhân được phát-phóng.*

phát-phối *đt.* Đày đi xa.

phát phù *đt. Clg.* Phát thũng, bị phù sưng mình-mầy hay chân tay: *Ngón tay bị ong đốt phát phù.*

phát-phục *đt.* Phân-phát đồ tang cho những người chịu tang: *Phát-phục xong rồi làm lễ thành-phục.*

phát-quang *đt.* Phóng ánh-sáng ra, chiếu sáng: *Mặt trời là một tinh-thể phát-quang.*

phát-quật *đt.* Khởi đào, đào tốc lên: *Phát-quật thi-thể.*

phát quý *đt.* Trở nên sang cả: *Chôn được ở cuộc đất nầy thì con cháu ngày sau phát quý.*

phát rầu *đt.* Sinh buồn rầu: *Thấy phát rầu.*

phát-sanh (sinh) *đt. Clg.* Phát-dục, lớn lên: *Thời-kỳ phát-sanh II* Sanh ra, xảy ra: *Tìm nguyên-nhân phát-sanh việc ấy.*

phát-suyễn *đt.* Nổi cơn suyễn: *Phát suyễn theo con nước.*

phát súng *đt.* Lần nổ súng: *Bắn 21 phát súng chào mừng.*

phát-tài *đt.* Làm giàu, được nhiều lợi-lộc: *Chúc ông phát-tài.*

phát-tán *đt. (Đy)*: Giải độc, làm tan khí độc trong mình: *Thuốc phát-tán.*

phát-tang *đt. Clg.* Cáo-tang hay cáo-phó, cho bà-con bạn-bè hay nhà có người chết: *Cha chết chưa phát-tang đã tranh ăn.*

phát tên *đt.* Lần bắn ra một mũi tên: *Một phát tên trúng hai con chim.*

phát-tích *đt.* Khởi làm nên, bắt đầu gầy-dựng một công-nghiệp lâu đài: *Dãy Hoành-sơn là nơi phát-tích của nhà Nguyễn.*

phát-tình *đt.* Bắt đầu biết yêu-đương: *Tuổi 19, 20 là tuổi phát-tình.*

phát-tiết *đt.* Lộ hết ra ngoài: *Anh-hoa phát-tiết ra ngoài, Nghìn thu bạc-mệnh một đời tài-hoa K.*

phát-tướng *đt.* Đỏ da thắm thịt, hồng-hào tươi-tắn: *Phát-tướng làm giàu.*

phát-thanh *đt.* Phát ra tiếng: *Đài phát-thanh, máy phát-thanh, phát-thanh mỗi ngày.*

phát-thệ *đt.* Tuyên-thệ, thề lên: *Phát-thệ trả thù nhà, đền nợ nước.*

phát-thi (thuỷ) *Clg.* Khởi-thi, bắt đầu, khởi sự: *Cuộc cách-mạng nào cũng phát-thỉ từ giai-cấp tiểu-tư-sản.*

phát thũng *đt.* Khởi mang bịnh thũng: *Thiếu sinh-tố hay phát thũng II (lóng)* Bắt chán: *Thấy phát thũng.*

phát-triển *đt.* Mở rộng thêm ra: *Nền kinh-tế phát-triển khả-quan.*

phát-uy *đt.* Ra oai, làm dữ: *Phát-uy thịnh-nộ.*

phát-vãng *đt.* Giải đi đày: *Phát-vãng tù đi miền nước độc.*

phát-vấn *đt.* Đặt câu hỏi: *Cuộc điều-tra mở đầu phát-vấn.*

phát-xiển *đt.* Làm cho rộng lớn, rõ-ràng: *Phát-xiển tư-tưởng.*

PHÁT *dt.* Tóc: *Học-phát, kết-phát, tiền-phát, thế-phát; Tâm sầu bạch phát* (Lòng rầu thì tóc bạc).

phát-biện *đt.* Gióc bín (bím).

phát-thông phát-thổ *trt.* Dớn-dác hơ-hãi: *Chạy kiếm phát-thông phát-thổ.*

PHÁT-XÍCH *tt.* Độc-tài, gây chiến (X. Phát-xích chủ-nghĩa PH. III.) *II thth* Độc-tài, dùng sức mạnh của cảnh-sát, công-an và quân-đội mà khủng-bố trắng-trợn dân-chúng, kiểm-duyệt gắt-gao báo-chí sách-vở, v.v...: *Chế-độ phát-xích.*

PHẠT *đt.* Đốn, đẵn, chặt: *Phạt nhánh cây II* Đánh giặc: *Chinh-phạt, sát-phạt; Xuất sư phạt Nguỵ II* Phá: *Công-phạt, phạt tỳ-vị II* Khoe.

phạt-cổ *đt.* Đánh trống.

phạt-mộc *đt.* Đốn cây *II (R)* Dựng cột, tên cuộc lễ khởi công cất nhà; *Xem ngày phạt-mộc.*

phạt tỳ *đt.* Phá bụng, có hại cho sự tiêu-hoá.

phạt-thiện *đt.* Khoe mình: *Bất phạt-thiện.*

PHẠT *đt.* Trừng-trị: *Bắt phạt, giấy phạt, hình-phạt, quở-phạt, lính phạt, thầy phạt, trừng-phạt; Đóng tiền phạt.*

phạt bổng *đt.* Phạt tội bằng cách bớt một phần lương hay trọn: *Phạt bổng ba tháng.*

phạt đèn *đt.* Bắt đóng một số tiền vì tội ban đêm đi xe không đèn hoặc thắp đèn không đúng luật: *Bị phạt đèn hết hai chục đồng.*

phạt đòn *đt.* Trừng-trị bằng roi-vọt: *Đi chơi về trễ bị phạt đòn.*

phạt-kim *đt.* Tiền phạt, tiền vạ, số tiền phải đóng, phải trả để đền tội.

phạt-khoản *đt.* Món tiền nhằm sẽ thâu về cho quỹ bằng cách phạt vạ.

phạt quỳ *đt.* Bắt quỳ gối đền tội : *Không thuộc bài, bị phạt quỳ.*

phạt-tạ *đt.* Chịu phạt và xin lỗi : *Phạt-tạ xong rồi trở lại nhà, Ngoá thì hốt thuốc, lứ bong vụ HL.*

phạt-tác *đt.* Bắt làm việc nặng-nề để trừng-trị.

phạt-tắc *dt.* Luật trừng-phạt.

phạt tiền *đt.* Trừng-trị bằng cách bắt người có tội đóng một số tiền : *Phạt tiền rồi thả.*

phạt tù *đt.* Cầm tù, lên án tù, trừng-trị bằng cách nhốt trong khám một thời-gian : *Phạt tù ba tháng.*

phạt trượng *đt.* Trừng-trị bằng cách bắt nằm xuống đánh bằng gậy : *Phạt trượng là một hình-phạt hồi xưa.*

phạt vạ *đt.* Trừng-trị bằng cách bắt người có tội đóng một số tiền và chịu mọi án-phí : *Phạt vạ năm ngàn đồng II Nh.* Phạt-tạ : *Bị phạt-vạ rắc-rối.*

PHẮC-TƠ (TƯA) *trt.* Bưu-lại, người phát thơ của nha Bưu-điện *(facteur).*

PHẮC-TUYA *dt.* Toa hàng, hoá-đơn : *Xe không có phắc-tuya (facture).*

PHĂM-PHĂM *trt.* Xăm-xăm, đâm sầm, dáng hăm-hở mạnh-bạo : *Từ đâu, hắn phăm-phăm chạy đến.*

PHĂM-PHẮP *trt.* Răm-rắp, đâu vào đấy, không sai chạy : *Đoán trúng phăm-phắp ; nghe kèn trỗi, tất cả đứng lên phăm-phắp.*

PHẦM-PHẬP *trt.* Tiếng táp mạnh : *Cá lóc táp phầm-phập ; heo láo ăn táp phầm-phập.*

PHĂN *dt.* Dùng tay này rồi tay kia kéo lần lần lại hoặc rút mình lên : *Phăn dây kéo lưới ; phăn dây leo lên II (R)* Lần mò, vịn đi lần lần : *Phăn theo tường đi lần vào trong II (B)* Theo dõi từng sự-kiện, từng cử-chỉ hay hành-động : *Đôi ta như chỉ trong vòng, Phăn chưa ra mối nên lòng còn e CD.*

phăn lần *đt.* Phăn từng chút : *Phăn lần vào trong sâu ; phăn lần cho ra mối.*

PHĂN-PHẮT *trt.* Răn-rắt, lập-tức, không trễ một giây nào, tất-cả đều thế : *Nghe tiếng hô, tất-cả đều đứng lên phăn-phắt.*

PHĂNG *trt,* Ngay, hẳn, lập-tức và dứt-khoát : *Đi phăng, làm phăng, nói phăng.*

phăng-phắc *trt.* Lặng-trang, không một tiếng động : *Đêm càng khuya, đâu đó im phăng-phắc.*

phăng-p.ăng *trt. Nh.* Phăng.

PHẲNG TÀM *đt.* Rải tằm mới nở ra nia, xắt lá dâu thật nhỏ và trộn vật bổ sức cho chúng ăn lần đầu.

PHẲNG *tt.* Bằng - thẳng, bằng mặt, không lồi-lõm : *Bằng-phẳng, sòng-phẳng II (R)* Im, đều đều.

phẳng-lặng *tt.* Yên - lặng, không một tiếng động : *Đêm khuya phẳng - lặng như tờ LVT II (R)* Yên-ổn, thái-bình, không giặc-giã : *Bốn phương phẳng-lặng.*

phẳng lì *tt.* Lì câm, mòn sát, không còn dấu nổi : *Đồng tiền phẳng lì.*

phẳng-phắn *tt. Nh.* Phẳng.

phẳng-phẳng *trt. Nh* Phẳng : *Im-lìm phẳng-phẳng giấc tiên, Vừng ô lố dạng, khách thuyền chưa hay* Phú Xích-bích.

phẳng-phiu *tt. Nh.* Phẳng lì : *Đường phẳng-phiu.*

PHẮP-PHẮP *trt.* X. Phăm-phắp.

PHẬP *trt.* Tiếng táp mạnh : *Con cá lóc táp mồi cái phập.*

phập-phập *trt.* X. Phầm-phập.

PHẮT *trt.* Phứt, ngay, lập-tức, không để trễ một giây : *Ăn phắt cho rồi, đứng phắt lên ; nói phắt ra.*

phắt-phắt *trt.* X. Phăn-phắt.

PHẤY *trt.* X. Nắm lửa.

PHẤY-PHẤY *tt.* Mát da mát thịt, trắng trẻo hồng-hào : *Béo phấy-phấy, trẻ phấy-phấy.*

PHẨY *dt.* X. Phảy : *Phẩy mác.*

PHẨY *đt.* Phất, quạt qua lại : *Phẩy ít cái cho mát II* Phủi, gạt hay hất cho rớt : *Phẩy bụi.*

PHẦM-PHẬP *trt. Clg.* Phập - phập, tiếng dao chém vào vật mềm liên-tiếp : *Chúng chém nhau phầm-phập.*

PHẨM *dt.* Thuốc, màu nhuộm, bột để ngâm ra mực : *Phẩm điều, phẩm hường, phẩm lục, phẩm tím, phẩm xanh.*

PHẨM *dt.* Giá-trị tốt xấu của người, của vật : *Nhân-phẩm, có lượng không có phẩm ; Càng treo giá ngọc càng cao phẩm người K II* Thứ-bậc quan triều xưa : *Hàm cửu-phẩm, nhất-phẩm phu-nhân ; làm quan tột phẩm II* Món, loại : *Cống-phẩm, quà-phẩm, một phẩm kinh ; Oản dưng trước mặt năm ba phẩm HXH II đt.* Vạch ra khen chê : *Bình-phẩm.*

phẩm-bình *đt.* X. Bình-phẩm.

phẩm-cách *dt.* Phẩm-giá và tư-cách, giá-trị và cách xử-thế của con người : *Giữ phẩm-cách toàn vẹn.*

phẩm-cấp *dt.* Thứ bậc: *Phẩm-cấp quan-lại.*

phẩm-chất *dt.* Tính-chất bên trong: *Trọng phẩm-chất, không trọng hình-thức.*

phẩm-chức *dt.* Chức-vụ và thứ bậc: *Khai lý-lịch nên khai luôn phẩm-chức.*

phẩm-đề *dt.* Viết lời bình-phẩm vào: *Nhờ người có danh phẩm-đề quyển sách.*

phẩm-đệ *dt.* Bình-phẩm và phê-phán.

phẩm-giá *dt.* Giá-trị và phẩm-hạnh: *Giữ phẩm-giá con người.*

phẩm-hàm *dt.* Thứ-bậc về mặt danh-dự của quan-lại: *Nhờ dày công mà được phẩm-hàm.*

phẩm-hạnh *dt.* Nết-na và giá-trị: *Phẩm-hạnh đoan-trang.*

phẩm-loại *dt.* Đồ-vật chế-tạo ra: *Cửa hàng bày bán đủ phẩm-loại* // Giá-trị của đồ vật: *Căn-cứ phẩm-loại mà định giá-biểu thuế-má.*

phẩm-mạo *dt.* Tướng-mạo và tài-năng: *Phẩm-mạo đáng để ý.*

phẩm-phục *dt.* Áo mão (mũ) theo cấp-bậc: *Châu vua phải mặc phẩm-phục đàng-hoàng.*

phẩm-tính *dt.* Tánh-nết.

phẩm-tiết *dt.* Phẩm-hạnh và tiết-tháo: *Không đem phẩm-tiết mà vùi vào bùn nhơ.*

phẩm-trật *dt. Nh.* Phẩm-cấp.

phẩm-vật *dt.* Đồ vật chế-tạo: *Đi chợ mua rất nhiều phẩm-vật.*

phẩm-vị *dt.* Phẩm-hạnh và địa-vị.

phẩm-vị *dt.* Mùi vị thức-ăn: *Phẩm-vị ngon lành.*

PHÂN *dt.* Vật bón đất cho cây tốt, trái sai: *Bón phân, vô phân, vun phân tưới nước; Phân đâu bón đủ đầy đồng lúa, Nước tưới bao vừa khắp ruộng hoa HXH.*

phân bắc *dt.* Phần (cứt) người để hoại thành phân.

phân bón *dt. Nh.* Phân.

phân chuồng *dt.* Phần (cứt) gia-súc để hoại thành phân.

phân da *dt.* Lớp da mỏng bên ngoài của heo, lông heo và phần non trong ruột heo hợp chung làm phân bón cây ăn trái.

phân diêm *dt.* Thứ phân hoá-học giàu về chất đạm: *Thường, người ta bón mía với phân diêm.*

phân dơi *dt.* Cứt dơi để mục làm phân.

phân hoá-học *dt.* Phân chế bằng chất hoá-học.

phân-phướn *dt. (đ):* *Nh.* Phân: *Trồng cây mà không có phân-phướn gì thì làm sao cây tốt được.*

phân rác *dt.* Rác-rến để mục làm phân.

phân tro *dt.* Phân và tro: *Gần mưa rồi, lo phân tro đặng bón cây.*

phân vôi da *dt.* Vôi sống dùng ngâm da trâu bò để thuộc, lâu ngày vớt ra làm phân.

PHẦN *dt.* Phần trăm, một phần của vật nguyên chia ra 100: *Tiền lời (lãi) 6 phần (tức 6 phần trăm 6%)* // Bề dài bằng một phần trăm (1%) của thước hay sức nặng bằng 1 phần 100 (1%) của lượng (lạng): *Một thước 2 tấc 5 phân; 5 phân vàng chạy nửa chỉ; Trông em đáng lạng vàng mười, Đem ra kẻ chợ kém người trăm phần CD* // *dt.* Chia thành nhiều phần nhỏ: *Phân làm ba; Phải phải phân phân; Nhà-bè nước chảy phân hai; Ai phân được nước, ai dời được non CD* // Bày-tỏ: *Bướm đeo dưới dạ cây bần, Muốn phân nhân ngãi, lại gần sẽ phân CD.*

phân bày *dt.* Bày-giãi, phân-trần, nói ra hết, trình-bày hết sự-việc: *Phân-bày nỗi uất-ức trong lòng.*

phân-bì *dt.* Tranh-tròn hơn kém cách ganh-tị: *Đứa em phân-bì sao mẹ chia phần lớn cái bánh cho anh nó.*

phân-bí *dt.* Chất nước dư trong thân-thể bị bài-tiết ra ngoài.

phân-biện *dt.* Xét từng phần nhỏ của công-việc: *Phân-biện nẻo chánh,tà.*

phân-biệt *dt.* Chia riêng ra theo tánh-chất mỗi thứ: *Phân-biệt kẻ phải người quấy, phân-biệt kẻ sang người hèn, phân-biệt điều lành điều dữ.*

phân-bố *dt.* Bày ra khắp nơi theo sự tổ-chức riêng: *Phân-bố người canh gác.*

phân-bổ *dt.* Chia ra và cắt-đặt ở nhiều nơi: *Phân-bổ nhân-viên.*

phân-bộ *dt. Clg.* Chi-bộ, tổ nhỏ của một đoàn-thể lớn: *Phân-bộ nghiệp-đoàn.*

phân-bua *dt. Clg.* Phân-vua, bày-tỏ với người ngoài để họ hiểu cho mình: *Phân-bua việc nhà.*

phân-cách *dt.* Cách-biệt, chia tay: *Tới đây phân-cách đôi đàng, Của anh anh giữ của nàng nàng mang CD.*

phân-canh *dt.* Chia mùa mà trồng-trọt nhiều thứ hoa-màu trên một thửa đất (thường thứ kia rồi trồng thứ nọ, không để đất ở không): *Trồng theo lối phân-canh phải tốn phân nhiều rau cải mới tốt.*

phân-cát *dt.* Chia cắt: *Đất-đai bị phân-cát.*

phân-cắt *dt.* Cắt-đặt mỗi người một việc: *Phân-cắt công việc cho người làm,*

phân-cấp *dt.* Chia cho mỗi người một phần: *Phân-cấp ruộng-nương cho dân nghèo.*

phân-công *đt.* Chia việc cho từng người: *Phân - công rành-rẽ thì công - việc không lủng-củng.*

phân-cục *dt.* X. Phân-cuộc.

phân-cuộc *dt.* Tổ nhỏ, chi-nhánh của một tổng-cuộc đặt ở nhiều nơi: *Phân-cuộc hãng dầu.*

phân-cư *đt.* Ở riêng mỗi người một nơi.

phân-cương *dt.* Định rõ ranh-rấp một nước: *Phân-cương hoạch-thổ.*

phân chia *đt.* Cắt ra thành nhiều phần và chia cho mỗi người: *Phân chia tài-sản.*

phân-chinh điền-địa *dt (chm)* :Cuộc chia một sở đất lớn thành nhiều miếng nhỏ để bán hay cấp cho nhiều người (thuộc chính-sách qua-phân điền-sản cho vừa sức canh-tác của mỗi nông-dân hay gia-đình nông-dân) *(démembrement).*

phân-chứng *đt.* Phân-bua với người có mặt tại chỗ những sự-việc vừa xảy ra, khi cần nhờ họ làm chứng giùm.

phân-dã *dt.* Bộ-môn, bộ-phận.

phân-duệ *đt.* Cắt vạt áo đổi cho nhau *II (B)* Biệt-ly với sự hứa-hẹn về sau.

phân-đảm *đt.* Chia sự đóng góp công hay của cho nhiều người, mỗi người đều gánh vác một phần *II (Pháp)* Sự chia gia-tài có tính trước phần đã truất ra trả nợ cho một hay nhiều người thừa-kế, rồi trừ số nợ ấy lại trong các phần của những người ấy: *Gia-tài trước khi chia, đã truất ra một phần trả nợ cho một người con; vậy khi chia, phải nhớ phân-đảm để các người khác không phải thiệt-hại.*

phân đạo *đt.* Chia ra mỗi người đi một ngả.

phân đẳng *đt.* Chia ra nhiều thứ-bậc.

phân-định *đt.* Chia ra và định rõ mỗi phần là bao-nhiêu, là thế nào: *Phân-định ranh-giới, phân-định trách-nhiệm, phân-định tài-sản.*

phân đoạn *đt.* Chia thành nhiều đoạn: *Học bài, nên phân đoạn cho dễ nhớ: đi đường xa, nên phân đoạn mà nghỉ dưỡng sức.*

phân-độ *dt.* Khoảng ngắn nhỏ bằng nhau khắc trên thước đo, lọ đựng v.v...: *Bình sữa có phân-độ, lọ thuốc nước có phân-độ.*

phân-giác *đt. (H)*: Chia góc, chia một mặt ra hai phần bằng nhau: *Đường phân-giác.*

phân-giải *dt.* Hoà-giải, giảng hoà: *Phân-giải một cuộc tranh-chấp II* Phân-tách ra mà giải-thích cho-ràng: *Hạ-hồi phân-giải II* Bày-tỏ: *Đứng lại đây cho qua phân-giải đôi lời, Nếu tình em gắn-bó, ông Trời cũng không ngăn CD.*

phân-giới *đt.* Chia ra và cắm ranh hẳn-hoi.

phân-hoá *đt.* Chia ra và đổi hình-dạng hay tinh-thần cả: *Anh em xa nhau lâu ngày, phân-hoá cả.*

phân-hồng *đt.* Chia một phần tiền lời cho người làm công, ngoài số lương tháng, sau khi tính sổ hằng năm: *Chế-độ phân-hồng.*

phân-kỳ *đt.* Chia tay, biệt nhau, mỗi người đi mỗi ngả: *Đoạn-trường thay lúc phân-kỳ, Vó câu khấp-khểnh bánh xe gập-ghềnh K.*

phân-kỳ *đt.* Hạn-kỳ góp nợ: *Để trả một món nợ, người ta cho góp nhiều lần, mỗi lần là một phân-kỳ.*

phân-khai *đt.* Chia ra, cắt ra.

phân-khâm *đt.* Cắt vẹt áo trao đổi nhau *II (B)* Biệt-ly, xa nhau.

phân-khoa *dt.* Đại-học phân-khoa gọi tắt, mỗi khoa chuyên-môn của ngành đại-học: *Phân-khoa dược-học, phân-khoa y-học...*

phân-khoảng *dt.* Phần nhỏ của của một khoảng.

phân-lập *đt.* Đứng riêng ra, không tuỳ-thuộc nhau: *Phân-lập công-quyền* (Quyền hành-chánh một nước chia thành nhiều cơ-quan độc-lập).

phân-lê *đt. Nh.* Phân-bì: *Đừng có phân-bì phân-lê gì cả.*

phân-liệt *đt.* Chia xé ra, tách rời ra.

phân-ly *đt.* Chia lìa, cách-biệt: *Đạo cang-thường đoạn-đoạn phân-ly, Chàng mà xa thiếp phen ni bởi Trời CD.*

phân loại *đt.* Chia ra từng loại, từng giống, từng thứ: *Phân loại cầm thú, phân loại máu huyết.*

phân lô *dt. Clg.* Phân manh hay chia manh, chia một sở đất to thành nhiều miếng nhỏ: *Đất phân lô cho mướn II* Chia thành lô: *Phân lô tài-sản ra bán đấu-giá.*

phân-lợi *đt.* Ăn hại, chỉ làm tiêu-hao của chung chớ không dự vô việc sản-xuất.

phân-luận *đt.* Luận-thuyết về việc phân-phối có phương-pháp để quân-bình kinh-tế.

phân-lượng *dt.* Số đồ-vật có đo lường hay cân kéo: *Phải có phân-lượng cho chắc-chắn chớ nhằm chừng sao được.*

phân-lưu *dt.* Dòng nước tẽ: *Những phân-lưu của một sông cái.*

phân manh *đt.* X. Phân lô (nghĩa trước).

phân-mẫu *dt. Clg.* Mẫu-số, số cái, số đã chia ra nhiều phần bằng nhau.

phân-minh *trt.* Rõ-ràng, rành-rẽ: *Làm việc phân-minh; Ăn ở phân-minh.*

phân-ngạch *đt.* Số bổ ra cho mỗi người đóng góp.

phân-nghiệp *đt. Nh.* Phân-công.

phân-nhiệm *đt.* Chia trách-nhiệm : *Sự phân-nhiệm giữa hành-pháp và lập-pháp phải rõ-rệt.*

phân-phái *đt.* Sai mỗi người đi mỗi nơi hay làm mỗi việc *II* Chia ra để phát cho nhiều người *II* Chia thành nhiều nhánh.

phân-pháp *đt.* Phép chia, cách chia ; cách làm toán chia.

phân-phát *đt.* Phát cho nhiều người : *Phân-phát công-việc, phân-phát tiền bạc.*

phân phiên *đt.* Chia phiên, chia thì-giờ làm việc hay canh-gác ra nhiều đoạn để thay nhau làm : *Phải phân phiên cho nhiều người cùng làm, chớ một người thì mệt lắm.*

phân-phiền *đt.* Phân-trần sự phiền-lòng của mình : *Gặp ai cũng phân-phiền nỗi thiệt-thòi.*

phân-phó *đt.* Cắt-đặt, giao-phó mỗi người một việc : *Phân-phó công việc đâu vào đấy.*

phân-phối *đt.* Chia đều ra : *Phân-phối hàng-hoá sản-xuất ; Uỷ-ban phân-phối.*

phân-phối song-hành-giản *dt. (chm)* : Cách phân-phối đều-đặn, không phần nhiều phần ít ; thí-dụ trong một dẫn-tuyến, nếu có sai-suất giác-độ kết-thúc, người ta phân-phối sai-suất ấy đều cho số điểm đặt máy trắc-lượng *(répartition parallèle simple).*

phân-phối song-hành tỷ-số *dt. (chm)* : Cách phân-phối tỷ-lệ với những yếu-tố định sẵn : thí-dụ phân-phối một số lời tỷ-lệ thuận với số cổ-phần và thời-gian đặt mỗi cổ-phần *(répartition parallèle proportionnelle).*

phân-phú *đt.* X. Phân-phó.

phân-quyền *đt.* Chia quyền, cách trị nước dành cho từng địa-phương những quyền-hành tương-xứng, chớ không tập-trung hết về cho chánh-phủ trung-ương : *Chế-độ phân-quyền.*

phân ranh *dt. (chm)* : Cuộc đo đất để cắm ranh rành-rẽ *(bornage).*

phân ranh tài-phán *dt. (chm)* : Cuộc đo đất theo lịnh toà phán-định trong một cuộc tranh-chấp giữa hai chủ đất liền ranh hoặc giữa các người thừa-kế một di-sản *(bornage judiciaire).*

phân rẽ *đt. Nh.* Phân-ly : *Ngày mai phân rẽ bá tòng, Chồng nam vợ bắc, đau lòng ai ơi CD.*

phân-sản *dt.(Pháp)* : Của-cải phân-biệt giữa hai vợ chồng : *Chế-độ phân-sản đt. II* Chia gia-tài : *Trưởng-tộc đứng phân-sản.*

phân-sản tài-phán *dt. (Pháp)* : Sự chia gia-tài theo án toà sau một cuộc kiện thưa : *Phân-sản tài-phán có nhiều thủ-tục tốn kém.*

phân-số *dt. (T)* : Số gồm một hay nhiều phần nhỏ của một số nguyên : *Toán phân-số ; học phân-số.*

phân-tách *đt.* Chia ra, tách rời ra.

phân tay *đt.* Chia tay, giã nhau : *Phân tay, mỗi người một ngả.*

phân-tán *đt.* Rã-rời, tản-mác ra nhiều nơi : *Anh em phân-tán mỗi người một nơi.*

phân-tích *đt.* Mổ xẻ, định rõ, rạch-ròi, tánh-chất mỗi phần của một cái nguyên : *Phân-tích Tâm-lý, phân-tích máu.*

phân-tiết *đt.* Chảy ra ngoài, nói về chất nước thừa-thãi trong mình chảy ra ngoài.

phân-tỏ *đt. Clg.* Tỏ-phân, bày-tỏ phân-trần, nói ra cách thiết-tha cho người ta hiểu : *Phân-tỏ nỗi lòng.*

phân-tử *dt.* Phần nhỏ nhất, hết chia nữa được, của một vật nguyên *II (T) Clg.* Tử-số, con số nguyên đã được chia nhiều phần nhỏ.

phân-tranh *đt.* Đứng riêng thành hai hay nhiều phía để tranh-giành xung-đột nhau : *Nam-Bắc phân-tranh.*

phân-tranh phụ-hệ *đt. (Pháp)* : Sự tranh-chấp quyền làm cha của một đứa con giữa chồng trước và chồng sau của mẹ nó.

phân-trần *đt.* Bày-tỏ cách tha-thiết : *Khó than khó thở lại khó phân-trần, Tóc không xe tóc rối, ruột không dằn ruột đau CD.*

phân-trị *đt.* Chia để trị : *Thuyết phân-trị.*

phân-ưu *đt.* Chia sớt sự buồn rầu với người ta, lời xã-giao : *Tỏ lời phân-ưu.*

phân-vua *đt.* X. Phân-bua.

phân-xử *đt.* Định phần phải quấy cho mỗi bên : *Nhờ luật-pháp phân-xử.*

PHÂN *tt.* Rối-rắm, rối-rít.

phân-mang *tt.* Bối-rối vội-vã : *Công-việc phân-mang.*

phân-phân *trt.* Đa-đoan, bề-bộn : *Công-việc phân-phân.*

phân-vân *tt.* Hoang-mang lưỡng-lự, chưa biết tính sao : *Tôi còn phân-vân, chưa nhất-định.*

PHẦN *dt.* Phần, cái nhỏ trong cái lớn chia ra : *Cắt phần, chia phần ; Thân-thể người ta chia ra làm ba phần H* Cái thuộc về ai : *Dành phần, để phần, giành phần, lành phần ;*

Phần anh việc kia, phần tôi việc nầy; Có khó mới có mà ăn, Ngồi không ai dễ đem phần tới cho CD II (truyền) Số-mạng do Trời dành cho: *Mãn-phần, số-phần; Có phước có phần II* Mặt, phía, tiếng chỉ hai hay nhiều tình-trạng khó-khăn đang bao vây: *Phần thì nghèo, phần thì con đông, lo sao xiết; Phần e đàng-sá, phần thương dãi-dầu K.*

phần ăn *dt.* Bữa ăn của từng người một: *Cơm bình-dân, mỗi phần ăn 10 đồng II* Phần gia-tài của cha mẹ hay ông bà dành cho: *Thủ-hộ giữ phần ăn của trẻ vị-thành-niên.*

phần biếu *dt.* Đồ vật dành biếu cho mỗi người: *Mỗi phần biếu là hai sườn (heo) và một dĩa xôi.*

phần chết *dt.* Phần hụi (họ) đã hốt rồi.

phần đông *dt. Clg.* Đa-số, phía có nhiều người hơn: *Phần-đông đều đồng-ý.*

phần hồn *dt.* Linh-hồn, phần khôn-khéo, hiểu biết của một con người: *Cứu-rỗi phần hồn.*

phần-hỏ *dt.* Dỏ nhỏ, nhà việc hỏ, nhà nhỏ do làng cất ở xóm xa ấp, xa trụ-sở làng, để tựu-họp dân-chúng khi cần; ngày thường là nơi dân canh ở đêm lo việc canh-gác tuần-phòng.

phần hơn *dt.* Cái phần nhiều hơn hay tốt hơn phần kia: *Kẻ ích-kỷ luôn luôn chọn phần hơn.*

phần hụi (họ) *dt. Clg.* Đầu hụi, chân hụi, cổ-phần của một cuống hụi: *Phần hụi chết (hốt rồi), phần hụi sống (chưa hốt).*

phần kiếng *dt.* Phần đồ ăn cúng thần xong, dành kính biếu cho người tai mắt trong làng: *Dành các phần kiếng cho Cả, Chủ...*

phần ít *dt. Clg* Thiểu-số phía bên ít hơn: *Trai chọn đức-hạnh nết-na thì phần ít, còn thì đều háo-sắc tham-tài.*

phần lăm-đa *dt. (thể)*: Sọ khỉ, xương gáy, xương ót *(margo lambdoideus).*

phần lớn *dt.* X. Phần nhiều.

phần may *dt.* Số-phận may-mắn: *Nhờ phần may nên thoát chết.*

phần nào *dt.* Một phần nhỏ may ra được: *Cũng đỡ khổ được phần nào.*

phần nhiều *dt.* Phía bên nhiều: *Phần nhiều, ai cũng thích sung-sướng; gần tết, phần nhiều hàng-hoá đều lên giá.*

phần phải *dt.* Phía bên có lẽ phải: *Ai cũng giành phần phải.*

phần-phò *dt.* Đồ ăn uống chung khi có đám cúng tế trong làng: *Phần-phò chia không đều.*

phần phước *dt. (truyền)*: Cái phước được dành sẵn: *Nhờ phần phước ông bà, tuy không giàu chớ cũng đủ ăn.*

phần rỗi *dt. (truyền)*: Hạnh-phúc đời đời trên thiên-đàng hay niết-bàn: *Tu nhân tích đức để nhờ phần rỗi.*

phần rủi *dt. (truyền)*: Số-phận rủi-ro: *Gặp phần rủi phải mang tật.*

phần-số *dt (truyền)*: Số-mạng, việc do Trời định sẵn: *Phần-số chết không thấy con.*

phần sống *dt.* Phần hụi (họ) chưa hốt.

phần-tử *dt.* Cá-nhân trong tập-thể: *Phần-tử phản-động II* Cá-thể, những thể-chất riêng biệt cùng hợp thành một vật-thể to: *Một con đinh-ốc, một bánh xe răng, đều là những phần-tử cần-thiết của một guồng máy.*

phần thì *trt.* Lớp thì, tiếng kể những sự-việc dồn-dập, bao quanh: *Phần thì vợ yếu, phần thì con thơ CD.*

phần thịt *dt.* Thịt heo cúng rồi chia phần để biếu: *Phần thịt có nhiều hạng.*

phần thiệt *dt.* Phía bên chịu thiệt-thòi: *Tới trễ thì chịu phần thiệt.*

phần-thủ *dt.* Điểm canh cao cắng cắt dọc theo mé sông: *Anh ngồi phần-thủ trống treo, Miệng kêu ghe ghé chân trèo xuống thang CD.*

phần thực *dt. Nh.* Phần ăn.

phần thưởng *dt.* Đồ vật dành phát thưởng: *Lãnh phần thưởng.*

phần trăm *dt.* Phần của món nguyên chia đều ra một trăm: *Hồi Pháp-thuộc, ngót 90 phần trăm dân ta đều mù chữ.*

phần việc *dt.* Công việc dành cho mỗi người: *Phần việc của anh cần xong trước hơn phần việc của tôi.*

phần xác *dt.* Thể-xác, phần bằng xương bằng thịt của một con người: *Theo người tu-hành, phần xác là không đáng kể.*

PHẦN *dt.* Đốt cháy: *Phần thư khanh nho* (X. Đốt sách chôn học-trò PH. II).

phần-hoàng *dt.* Bản sao sắc vua bằng giấy vàng, phong-tặng ông bà cha mẹ đã chết, của người làm quan từ hàm đường trở lên; bản nầy được đốt sau khi tuyên đọc một bài văn kể duyên-do tổ-khảo được phong-tặng trong cuộc lễ tổ-chức long-trọng tại làng sở-tại: *Lễ đốt phần-hoàng.*

phần hương *dt.* Thắp nhang: *Rồi mộc-ngư diên kệ sớm khuya, Nương thạch-khánh phần hương trưa sớm SV.*

phần-kiếp *dt.* Đốt nhà cướp của.

phần-khí *dt.* Đốt cháy tan rồi bỏ.

phần-lược *dt. Nh.* Phần-kiếp.

phần-nịch *dt.* Nạn cháy nhà và nạn lụt

PHẦN *dt.* Mả, nơi chôn người chết: *Âm-phần, mồ-phần, sanh-phần.*

phần-mộ *dt.* Mồ-mả: *Thăm viếng phần-mộ ông bà.*

PHẦN *dt.* Tên thứ cây hồi xưa người Tàu hay trồng ở đầu làng *II (B)* Quê-hương, xứ-sở: *Tử-phần; Hơi tàn được thấy gốc phần là may K.*

phần du *dt.* Cây phần và cây du, hai thứ cây hồi xưa người Tàu hay trồng ở đầu làng *II (B)* Quê-hương xứ-sở.

phần-hương *dt.* Cây phần ở đầu làng *II (B)* Quê-hương cha mẹ.

PHẤN *dt.* Bột nhuyễn và mịn dùng giồi mặt: *Bôi phấn, giồi phấn, thoa phấn; Phấn giồi mặt nọ tốt tươi, Thuyền em chở đặng mấy mươi anh-hùng? CD II* Chất bột ngoài da, cánh hay lá cây: *Phấn trên cánh bướm, cá biển có nhiều phấn; đọt chuối có nhiều phấn II* Vật dùng viết bảng, đánh giày bằng chất vôi và đất sét trắng: *Đánh phấn, cục phấn II (thực)* Tên thứ hoa năm cánh màu hường, lá có nhiều gân nổi mọc đối: *Bông phấn II tt.* Trắng: *Mặt hoa da phấn; Trăm năm vách phấn đề thơ, lòng thương ai biết, dạ chờ ai hay CD.*

phấn chèo *dt.* Thứ phấn rẻ tiền của phường hát (chèo) bôi mặt.

phấn chì *dt.* Thứ phấn mịn để thoa sáy.

phấn-đại *dt.* Tức phấn chì, thứ phấn dùng chất tinh của chì và bột vỏ ốc có màu xanh đen mà luyện thành.

phấn đánh *dt.* Các thứ phấn dùng đánh răng, giày, nón và chùi đồng.

phấn giồi *dt.* Thứ phấn tốt, thường có mùi thơm, dùng giồi mặt.

phấn hoa *dt.* Thứ phấn có mùi thơm, dùng giồi mặt.

phấn-hương *dt.* Phấn và dầu thơm (nước hoa), vật trang-sức của đàn-bà.

phấn mặc *dt.* Phấn và mực, vật trang-điểm của đàn-bà.

phấn nước *dt. Clg.* Kem, phấn lỏng để giồi mặt *(crème).*

phấn sáp *dt.* Phấn giồi mặt và thứ sáp chế bằng phẩm đỏ và ướp hoa cho thơm, vật trang-điểm của đàn-bà.

phấn-son *dt.* Phấn giồi mặt và son đỏ thoa môi, vật trang-điểm của đàn-bà *II (B)* Đàn-bà con gái: *Phấn-son tô-điểm sơn-hà, Làm cho rỡ mặt đàn-bà nước Nam CD.*

phấn-sức *đt.* Trang-sức cho đẹp: *Phấn-sức bề ngoài.*

phấn thổ *dt.* Bụi đất: *Tiền tài như phấn thổ.*

phấn thuốc *dt.* Thứ phấn có chất thuốc dùng thoa sáy.

phấn vua *dt.* Phấn giồi mặt nhờ tiền của vua phát mà có *II* Lộc vua, lương tiền lãnh của triều-đình: *Phấn vua lộc nước.*

PHẤN *dt.* Dậy lên, hưng lên: *Thuốc hưng-phấn.*

phấn-chấn *tt.* Hăng-hái, mạnh-mẽ: *Tinh-thần phấn-chấn.*

phấn-chí *dt.* Nong chí, hăng-hái lên: *Việc thành-công của người này hay phấn-chí nhiều người khác.*

phấn-dũng *dt.* Tiến lên mạnh-mẽ, hăng-hái.

phấn-đấu *dt.* Hăng-hái chống-chọi: *Phấn-đấu với mọi khó-khăn.*

phấn kích *đt.* Hăng-hái đánh với địch.

phấn-kích *tt.* Sốt-sắng, hăng-hái.

phấn-khích *tt.* Gắng-gỏ hăng-hái: *Phấn-khích chí-khí.*

phấn-khởi *đt.* Giục cho hăng-hái: *Tinh-thần phấn-khởi.*

phấn lực *dt.* Rán sức, cố-gắng.

phấn-miễn *tt. Nh.* Phấn-khích.

phấn-nộ *tt.* Nổi giận lên.

phấn-phát *tt.* Hăng-hái lên: *Tâm-chí phấn-phát.*

phấn-tấn *đt.* Hăng-hái xông tới.

phấn-từ *dt.* Lời nói khi giận dữ.

PHẨN *dt.* Cứt: *Phẩn heo, phẩn người; giống ăn phẩn.*

PHẪN *dt.* Cái chụp, cái vung, cái nắp: *Phẫn đèn; Nồi nào phẫn nấy.*

PHẪN *bt.* Giận dữ, bực tức: *Công-phẫn.*

phẫn-chí *tt.* Uất chí, giận đời và tức cho mình: *Phẫn-chí anh-hùng.*

phẫn-khái *tt.* Tức giận.

phẫn-khí *tt.* Giận phừng-phừng, càng lúc càng giận thêm lên.

phẫn-nộ *tt.* Tức giận, lồng lên: *Làm cho người phẫn-nộ.*

phẫn-sự *đt.* Hỏng việc.

phẫn-tâm *dt.* Lòng căm giận.

phẫn-thán *đt.* Giận hờn than-thở.

phẫn thế *đt.* Giận đời.

phẫn-uất *tt.* Bực tức, chịu không nổi: *Phẫn-uất đến chết.*

PHẪN *đt.* Giận dữ, oán-hận.

phẫn-ngôn *dt.* Lời giận-giỗi, lời lẽ công-phẫn.

phẫn-oán *đt.* Tức giận, oán hờn.

PHẬN *dt.* Phần, nỗi riêng, việc riêng của mình: *Bổn-phận, thân-phận; Ơn cho*

nghĩa mẹ nặng trìu, Ra công báo đáp lt nhiều phận con ; Mẹ mong gả thiếp về giàu, Thiếp than phận thiếp gánh-gồng chẳng kham CD II (truyền) **Số-mạng** : *An phận, hỗ phận, số-phận, tủi phận, thủ phận ; Học tài thi phận ; Phận làm duyên ôi II* **Vùng riêng, phần đất riêng** : *Chức - phận, địa-phận, kỷ-phận.*

phận bạc *đt. Clg.* Phận mỏng, thân-phận nhỏ-nhen, mỏng-manh : *Phận sao phận bạc như vôi, Đã đành nước chảy hoa trôi lỡ-làng K.*

phận duyên *dt.* X. Duyên-phận.

phận-hạn *dt.* Quyền-hạn.

phận hèn *dt.* Thân-phận hèn-hạ : *Phận hèn dầu rủi dầu may tại người K.*

phận mỏng *dt.* X. Phận bạc : *Phận mỏng cánh chuồn.*

phận-ngoại *trt.* Ngoài phận-sự : *Việc phận-ngoại.*

phận-số *dt.* X. Số - phận.

phận-sự *dt.* Phần việc mỗi người : *Làm tròn phận-sự.*

PHẰNG *trt.* X. Phừng.

PHẤP-PHỎNG *tt.* Thấp-thỏm, phập-phồng, lo sợ không yên trong lòng : *Phấp-phỏng cả đêm không ngủ.*

PHẤP-PHƠ *trt.* X. Phất-phơ.

PHẤP-PHỚI *tt.* X. Phất - phới : *Bên trời phấp-phới sương gieo lá, Sườn bể quanh-co sóng vỗ rền HXH.*

PHẬP *trt.* Tiếng dao chém sâu vào vật mềm : *Chém cái phập II (R) đt.* Chém mạnh : *Phập nó ít dao cho nó bỏ bến xe này.*

phập-phập *trt.* X. Phầm-phập.

PHẬP-PHỀNH *trt.* Lêu-bêu, lềnh-bềnh, nổi trôi trên mặt nước luôn : *Cây chuối trôi phập-phềnh dưới sông.*

PHẬP-PHỀU *tt.* Phồng lên xẹp xuống, óp, không chắc : *Đất phập-phều ; bước lên, nó phập-phều II* Mếu-máo, bệu-bạo, vẻ mặt sắp khóc : *Phập-phều sắp khóc.*

PHẬP-PHÒM *trt.* Tiếng lá cây bị gió thổi đập vào nhau : *Lưỡng gió thông reo vỗ phập-phòm HXH.*

PHẬP-PHỒNG *tt.* X. Phấp-phỏng.

PHẬP-PHỒNG *tt. Nh.* Phập-phều.

PHẤT *tt.* Phát, khá lên, giàu lên : *Làm ăn đã phất.*

PHẤT *đt.* Bồi, dán chồng lên nhiều lớp : *Phất giấy vào vách ; Cây quạt mười lăm cái nan, Ở giữa phất giấy hai nan hai đầu CD II (R)* **Tạo đồ bằng giấy** : *Phất đồ mả, phất đèn Trung-thu.*

PHẤT *đt.* Phe-phảy, cầm vật mỏng hươ qua hươ lại : *Phất cờ, phất khăn II* Bay tẹt qua : *Mùi hoa thỉnh-thoảng phất qua thơm ngát.*

phất-phất *đt.* Phất qua lại nhiều bận : *Gió khăn phất-phất gọi nó.*

phất-phơ *trt. Clg.* Phấp-phơ, bị gió đưa qua đưa lại : *Vợ ba con anh còn đỏ bỏ, Huống chi nàng ngọn cỏ phất-phơ CD II* Thất-thơ, lôi-thôi trên đường, dưới nước, không nhất-định đi đâu : *Thuyền Phạm phất-phơ chơi bể rộng, Bè Trương thấp-thoáng thả sông trời* (Cảnh Hồ Tây).

phất-phới *trt. Clg.* Phấp-phới, đưa tới và chuyển-động mau chóng : *Cờ bay phất-phới.*

phất-phưởng *trt.* X. Phảng-phất.

phất-trần *dt. Clg.* Chổi tiên, chổi lông đuôi ngựa để phủi bụi, thường được các vai tiên hay thầy rùa trong tuồng hát cầm.

PHẤT *tt.* Trái. X. Phật ý.

PHẤT *dt.* Dây buộc xe tang để người đi đưa nắm đi theo : *Chấp-phất.*

PHẬT *tt.* Trái : *Làm phật lòng người.*

phật ý *trt.* Trái ý, phiền lòng : *Để phật ý người.*

PHẬT *dt.* Phật-đà gọi tắt, tức *giác*, một bậc tu-hành đã đắc-đạo, thấu suốt tất cả sự-lý trong vũ-trụ, linh-hồn đã vào cõi Niết-bàn, không còn đầu-thai theo thuyết luân-hồi nữa : *Đức Phật ; Hằng-hà sa-số chư Phật ; vô chùa thấy Phật muốn tu, Về nhà thấy mẹ, công-phu chẳng đành CD.*

Phật bà *dt.* Đức Phật Quán-thế-âm, đã tu nhiều kiếp, kiếp chót là đàn-bà.

Phật-cảnh *dt.* Cảnh Phật, tức Niết-bàn.

Phật-đà *dt. Nh.* Phật.

phật-đài *dt.* Trang thờ Phật : *Trước Phật-đài.*

Phật-đường *dt.* Gian thờ Phật trong nhà hay trong chùa : *Giữa Phật-đường trang-nghiêm.*

Phật-giáo *dt.* X. PH. III.

Phật-giới *dt.* Luật răn cấm của đạo Phật.

Phật-học *dt.* Môn học giáo-lý đạo Phật.

Phật-kinh *dt.* Kinh Phật, kinh sách chép lại những lời Phật dạy.

Phật-môn *dt.* Cửa Phật, cửa thiền, chùa-chiền.

Phật-nhật *dt.* Đạo Phật sáng tỏ như mặt trời chiếu sáng khắp nơi.

Phật-pháp *dt.* Phép-tắc tu-hành của đạo Phật : *Thông-suốt Phật-pháp.*

Phật-quả *dt.* Sự đắc-đạo, thành chánh-quả sau

một thời-gian tu niệm.

Phật-quốc *dt. Nh.* Phật-cảnh.

Phật-tâm *dt.* Lòng từ-bi hỉ-xả.

Phật-tính *dt.* Tâm-tánh hiền-lành.

Phật tổ *dt.* Ông tổ đạo Phật, tức đức Phật Thích-ca Mâu-ni.

Phật-tử *dt.* Người đã quy-y theo đạo Phật *II (R)* Người tin theo đạo Phật, có thờ Phật ở nhà.

Phật-tự *dt.* Chùa Phật.

Phật-thọ *dt.* Cây bồ-đề. X. Bồ-đề.

Phật-thủ *dt. (thực)* : Cây thuộc họ cam quýt, cuống lá không cánh, lá không đốt ở đầu cuống, trái dài từ 15 tới 20 cm., vỏ dày, ruột ít, thơm, ở đầu có phụ-bộ *(Citrus medica-sareodactylis) II (Đy) Clg.* Phật-thủ-tiêu hoặc phi-tương, chủ-trị chứng khí nghịch và đau bụng, vỏ bỏ vào nước trà có mùi rất thơm.

PHẬT-LĂNG *dt.* Quan, đồng quan, đơn-vị tiền-tệ nước Pháp *(franc).*

PHẪU *dt.* Lọ bằng sành hay thuỷ-tinh dùng đựng đồ : *Phẫu kẹo, phẫu mứt II* Cái bầu, bình, hũ, nồi, vật đựng đồ : *Phẫu-trung-ngư* (Cá trong nồi).

PHẪU *đt.* Phân-chia, mổ-xẻ để xét đoán : *Giải-phẫu.*

phẫu-biện *đt.* Giải-bày từng chi-tiết ; mổ-xẻ vấn-đề.

phẫu-đoán *đt.* Xét-đoán kỹ-càng.

phẫu-tâm *đt.* Banh lòng ra *II (B)* Bày-tỏ nỗi lòng, không giấu-giếm điều gì.

phẫu-tích *đt.* Giải-quyết, tính vong.

phẫu-thuật *dt.* Kỹ-thuật giải-phẫu, cách mổ-xẻ để trị bệnh : *Phẫu-thuật là một ngành chuyên-môn của y-học.*

PHE *dt.* Đảng, bọn, một nhóm người cùng chung một ý, một nếp sống : *Một phe, theo phe ; chia phe làm ăn cướp lính kín chơi.*

phe-cánh *dt.* Cùng bọn bênh-vực nhau : *Nói theo phe-cánh.*

phe-đảng *dt.* Nhóm, bọn : *Kéo phe-đảng tới làm hung II (R) đt.* Kéo bè, gây nhóm : *Chúng nó phe-đảng nhau để gây chuyện với mình.*

phe-giáp *dt.* Nhóm người cùng xóm trong làng : *Làng ấy có cả thảy bốn phe-giáp.*

phe-phái *dt. Nh.* Phe - đảng : *Có phe-phái mới mạnh.*

PHE-PHẨY *đt.* Quạt, phất qua phất lại : *Cầm quạt phe-phẩy.*

PHÈ *trt.* Quá lắm : *Đầy phè, chán phè, ngang phè.*

phè-phè *trt. Nh.* Phè *II* Bè-bè, kềnh-càng, đâm cả ra hai bên : *Xe chở phè-phè.*

phè-phỡn *tt.* Nương-nưởng, sung-sướng đòi-dào : *Ăn chơi phè-phỡn.*

PHÉ *dt. (bạc)* : Tên thứ bài dùng 52 lá bài cào mà chơi, mỗi người năm lá và tuỳ nước bài mà ăn thua nhiều hay ít : *Đánh phé II* Hai lá bài giống nhau trong cuộc chơi : *Có phé, phé già, phản-phé.*

PHEN *dt.* Lần, bận, lượt : *Đòi phen, ghe phen, lắm phen ; Ba phen lên ngựa ra về, Cầm cương níu lại xin đề câu thơ CD.*

PHEN *đt.* So, sánh tày : *Chẳng phen Tạ-nữ, cũng tày Tây-Thi.*

phen-lê *đt.* Phân-bì, so bì, so-sánh rồi phàn-nàn của mình không bằng của người : *Tuy rằng thú cũng hai giống thú, Thú như tao ai dám phen-lê? LS.*

PHÈN *dt.* Chất khoáng dưới đất đóng lại như muối hoặc hoà trong nước, vị chua, có nhiều màu sắc : *Đánh phèn, đóng phèn, đất phèn, lóng phèn, nước phèn; Nước trong giếng đá có phèn, Coi em cũng lịch nhưng hèn mẹ cha CD II (B)* Quê mùa : *Chân đóng phèn, cái mặt phèn quá II* Sắc lông vàng vàng : *Chó phèn, gà phèn.*

phèn chua *dt.* Thứ phèn trắng, vị chua.

phèn phi *dt.* Phèn đốt tan thành bột.

PHÈN *dt. (động)* : Tên loại cá sông, vảy vàng vàng : *Cá phèn.*

PHÈN-PHẸT *trt.* Tiếng nước từ trong miệng phun ra : *Phun ngò-trâu phèn-phẹt.*

PHÈN-PHẸT *tt.* Trèn-trẹt, rộng bề ngang : *Cái mặt phèn-phẹt.*

PHÉN *dt.* Nắp thiếc đóng (đậy) miệng chai : *Đánh phén, chơi phén, nắp phén.*

PHÈNG *trt. Clg.* Xèng, tiếng kêu khi đánh vào thanh-la hoặc cầm hai cái chập lại : *Đánh cái phèng.*

phèng-la *dt. Clg.* Thanh-la hay Chập-choã, nhạc-khí bằng thau hơi giống cái mâm.

phèng-phèng *trt. Clg.* Xèng-xèng hay Beng-beng, tiếng kêu của thanh-la khi được đánh liên-tiếp.

PHÈO *dt.* Ruột non : *Lòi phèo.*

phèo ruột *đt.* Đồ ruột, bị lòi ruột ra : *Con chó bị xe cán phèo ruột II (B)* Bị thương ở bụng, mỡ hay bầy-nhầy bày ra : *Đạp phải con cóc phèo ruột.*

PHÈO *trt.* Thoáng qua rồi mất hẳn : *Lửa cháy phèo ; gió thổi phèo.*

PHÈO-PHÈO *trt.* Tiếng hơi và nước miếng được thổi ra một lượt cách gấp-rúc : *Nóng tay, thổi phèo-phèo ; phun phèo-phèo.*

PHÉP *dt. Clg.* Pháp, luật đặt ra hoặc thói tục hợp-lý mà mọi người phải tuân : *Cứ phép, khuôn-phép, phải phép, đúng phép, theo phép, vô-phép ; Phép vua thua lệ làng* || Cách - thức, phương - pháp : *Phép nuôi con, phép vệ-sinh ; Bốn phép toán* || Ý-kiến thuận của bề trên : *Giấy phép, nghỉ phép, xin phép, được phép ra vào ; xin phép cất nhà ; không phép làm như vậy* || *(truyền)* Tài-năng huyền-bí : *Bùa phép, hoá phép, làm phép, nước phép, phù phép ; Phép Phật nhiệm - mầu ; Phép tiên cũng phải co tay lọ là* || Thế-thần, phương-tiện để làm cho được : *Chịu phép, hết phép.*

phép bí-tích *dt.* Lễ ban phép lành hay rửa tội của đạo Cơ - đốc : *Chịu đủ phép bí-tích.*

phép công *dt.* Luật nhà-nước : *Lòng người là sắt, phép công là lò NĐM.*

phép-giao *dt.* Lễ-nghi bắt-buộc của đạo Da-tô để làm cho việc cưới hỏi trở nên chánh-thức : *Làm phép-giao.*

phép lành *dt.* Sự chúc lành của vị linh-mục đạo Da-tô cho con chiên : *Ban phép lành.*

phép lẽ *trt.* Không phép lẽ nói tắt, lẽ nào, lẽ đâu : *Chỏ anh em, phép lẽ tôi ăn mặt sao ?*

phép mầu *dt.* Việc làm có kết-quả hay, lạ-lùng mà khoa-học không cắt-nghĩa được.

phép nước *dt. Nh.* Phép công : *Phép nước gọi là tơ chỉ buộc, Sức này nào quản búa rìu lay* Lê Thánh-tông.

phép quan *dt. Nh.* Phép công (do quan thi-hành).

phép-tắc *dt.* Khuôn - phép, lễ - độ : *Học - trò phải biết phép-tắc.*

phép thuật *dt.* X. Pháp-thuật.

PHÉT *trt.* X. Nói phét.

PHÉT *đt. (lóng)* : Đánh phạt, đạp mái, cách gà truyền giống || *(R)* Giao - cấu (người) : *Phét một cú.*

PHẸT *trt.* Tiếng nước hay hơi phun hoặc nhổ mạnh : *Nhổ cái phẹt ; đánh phẹt một bãi* || *đt.* Phun hay nhổ mạnh : *Ăn trầu phẹt tứ-tung.*

phẹt-phẹt *trt.* X. Phèn-phẹt.

PHÊ *đt.* Viết ý-kiến và ký tên vào một lá đơn, một tờ khai, một bản văn... : *Châu-phê ; ông chủ đã phê rồi.*

phê-bình *đt.* Phê - phán, bình-phẩm, xét-nét kỹ-càng rồi cho rằng hay hay dở, phải hay trái, trúng hay trật : *Nhà phê-bình, phê-bình tuồng hát, phê - bình sách* || Đề lời trách-móc công-khai và thẳng-thắn, một hình-thức trừng-phạt nhẹ hơn cảnh-cáo : *Bị anh em phê-bình ; đề-nghị phê-bình hội-viên có lỗi.*

phê-chuẩn *đt.* Bằng lòng, chấp-nhận : *Phê-chuẩn đơn xin trợ - cấp ; phê - chuẩn lời thỉnh-cầu.*

phê-duyệt *đt.* Xem - xét kỹ rồi ưng-thuận : *Phê-duyệt trên bốn chánh.*

phê-điểm *đt.* Cho điểm và viết lời khuyến-khích hoặc cảnh-cáo bên lề bài làm của học-trò.

phê y *đt.* Chấp - nhận y như lời xin : *Đơn được phê y.*

phê-nhận *đt.* Phê lời chấp-nhận vào : *Đơn xin đã được phê-nhận.*

phê-phán *đt.* Phê-bình phán-đoán : *Đọc rồi xin phê-phán vài lời.*

phê-phó *đt.* Phê và ký tên rồi trao cho làm bằng.

PHÊ *trt.* Đầy-đủ, dư-dả, sung-sướng : *Phủ-phê, đi xích-phê.*

phê-phê *bt.* Mập (béo) và phương-phi, đẹp-đẽ : *Nằm phê-phê, cái mặt phê-phê.*

phê-phết *trt.* Lượt-thượt : *Áo dài phê-phết, ăn mặc dài phê-phết.*

PHỀ-PHỆ *tt. Clg.* Phệ-phệ, xề-xệ, mập béo và trần xuống : *Cái bụng phề-phệ, cái mặt phề-phệ.*

PHẾ *đt.* Bỏ, không dùng đến : *Hưng-phế, tàn-phế, truất-phế ; Phế trưởng lập thứ* || Bỏ dở, không tiếp-tục : *Phế hết công việc đặng đi chơi ; Anh đừng ham cái bông quế mà bỏ phế cái bông lài, Mai sau quế rụng, bông lài thơm xa CD.*

phế-bãi *đt.* Bỏ, không dùng nữa : *Sau một cuộc cách-mạng, phần nhiều luật cũ đều bị phế-bãi.*

phế-binh *dt.* Binh lính bị tàn-tật và được cho nghỉ, không dùng nữa : *Trại phế-binh.*

phế bỏ *đt. Nh.* Phế-bãi : *Phế bỏ công-việc, phế bỏ vợ nhà.*

phế-chỉ *đt. (Pháp)* : Thủ - tiêu, bãi bỏ một điều-khoản hay một đạo luật *(abroger).*

phế-chỉ *dt.* Giấy lộn, giấy vụn, các thứ giấy bỏ ra, không dùng nữa.

phế-chức *đt.* Bỏ-bê chức-vụ, không làm việc đã được giao-phó : *Bị đưa ra Hội-đồng kỷ-luật về tội phế-chức.*

phế-đế *dt.* Vị vua bị truất ngôi : *Phế-đế Bảo-đại.*

phế-hiệu *đt.* Bãi bỏ, tuyên-bố vô-hiệu, làm

cho mất hiệu-lực : *Phế-hiệu một cuộc tuyển-cử.*

phế-hưng *tt.* X. Hưng-phế : *Trải cuộc phế-hưng.*

phế-lập *đt.* Bỏ vua (hoặc con vua) này, lập vua (hoặc con vua) khác : *Có một dạo, Tôn-thất-Thuyết và Nguyễn-văn-Tường chỉ lo việc phế-lập.*

phế nghiệp *đt.* Bỏ công-lao sự-nghiệp.

phế-nhân *dt.* Người tàn-tật, không làm gì nữa được *II (B)* Người vô-ích, sống mà chẳng làm được việc gì có ích cho đời.

phế-tật *dt.* Tật bệnh làm cho người trở nên vô-dụng : *Khoa-học bây-giờ có thể làm cho danh-từ « phế-tật » trở nên vô-nghĩa.*

phế-tuyệt *đt.* Bỏ đứt, dứt hẳn.

phế-thoái *đt.* Cất chức, lột chức.

phế-trí *đt.* Để một nơi, không dùng đến.

phế-truất *đt. Clg.* Truất-phế, cách chức, không dùng nữa.

phế-trừ *đt.* Bỏ đi, loại ra.

phế-vật *dt.* Vật hư bỏ.

PHẾ *dt.* Phổi : *Lao-phế.*

phế-bệnh *dt.* Bệnh phổi, đau ở phổi, thường sanh ho và tức ngực.

phế can *dt.* Lòng dạ.

phế-động-mạch *dt.* Mạch dẫn máu đỏ từ phổi tới tim.

phế-hoả *dt. (Đy)* : Hơi nóng ở các lá phổi.

phế-hoạt-lượng *dt.* Sức chứa khí trời của các lá phổi.

phế-huyết-băng *dt. (Y)* : Bệnh thổ-huyết ở phổi.

phế-khí *dt. (Đy)* : Hơi trong các lá phổi.

phế-lao *dt. (Y)* X. Lao phổi.

phế-lao dưỡng-đường *dt. (Y)* : Nhà dưỡng bệnh dành riêng cho người bị lao-phổi, thường cất trên đồi cao và nơi có khí-hậu thích-hợp, chuyên-chú về tịnh-dưỡng hơn về thuốc-men *(sanatorium).*

phế-mạc *dt.* Màng phổi, lớp da mỏng bọc các lá phổi.

phế-mạc-viêm *dt. (Y)* : Bệnh sưng màng phổi.

phế-mang *dt.* Bọc nhỏ ở chót trên lá phổi.

phế-ngư-loại *dt. (động)* : Giống cá có phổi.

phế-phẫu-thuật *dt. (Y)* : Phép trị bịnh lao bằng cách cắt bỏ miếng phổi bị vi-trùng ăn nát.

phế-phủ *dt. Nh.* Phế-can.

phế-tạng *dt.* Lá phổi.

phế-tĩnh-mạch *dt.* Mạch dẫn máu đen từ tim đến phổi.

phế-trướng *dt. (Y)* Bệnh sưng phổi.

phế-ung *dt. (Y)* : Bệnh ung-thư ở phổi.

phế-viêm *dt. (Y)* : *Nh.* Phế-trướng.

phế-viêm-khuẩn *dt. (Y)* : Vi-trùng làm sưng phổi.

PHỆ *tt.* Xệ, trệ, mập trần xuống : *Bụng phệ.*

phệ-nệ *tt.* Béo nặng : *Cái bụng phệ-nệ.*

phệ-phệ *tt.* X. Phề-phệ.

PHÉCH *tt. Clg.* Phích, bệch, bạch, màu trắng bạc-chăng, trắng toát : *Trắng phếch, nhạt phếch, phênh-phếch.*

phếch-phếch *tt.* X. Phênh-phếch.

PHÊN *dt.* Tấm dừng hay che bằng tre đương (đan) : *Che phên, dừng phên, tấm phên, vách phên.*

phên-giại *dt.* Tấm phên che nghiêng-nghiêng làm giại.

phên vách *dt.* Những tấm phên dừng vách.

PHÈN-PHỆT *trt.* Chèm-bẹp, cách ngồi bệp choán nhiều chỗ : *Ngồi phèn-phệt.*

PHỄN *đt. (lóng)* : X. Phện.

PHỆN *đt. (lóng)* : Khện, dện, đánh đòn : *Phện cho mấy roi.*

phện đòn *đt.* Đánh đòn, trừng-trị bằng roi vọt : *Lười, bị phện đòn.*

PHÊNH-PHẾCH *tt. Clg.* Phinh-phích, bạc-chăng, có màu trắng toát, không tươi : *Trắng phênh-phếch.*

PHỀNH *đt.* X. Phình.

phềnh-phềnh *tt.* X. Phình-phình : *Đẹp như cái tép kho tương, Kho đi kho lại vẫn tương phềnh-phềnh CD.*

PHỆNH *dt.* Tượng người ngồi, bụng to, bằng sành hay gỗ : *Cái phệnh, ông phệnh II (B)* Người hay ngồi ỳ một chỗ, ít đi đứng làm lụng : *Ngồi như ông phệnh.*

phệnh đường *dt.* Phệnh bằng đường *II (B)* Người lười, sợ việc làm : *Ở không như ông phệnh đường.*

phệnh-phệnh *đt.* X. Phịnh-phịnh.

PHỆNH-PHẠO *tt.* Xấc-xược, dáng người đàng-điếm, hách-dịch : *Bộ phệnh-phạo.*

PHẾT *dt.* X. Phảy : *Chấm phết, dấu phết II (B) a)* : *Clg* Phiết, bôi, trây : *Phết hồ, phết keo II b)* : Cầm roi quất (quật) : *Phết cho nó mấy roi II c)* : Lết, kéo lê đi : *Chấm phết dưới gót chân.*

phết đất *tt.* Lết dưới đất : *Cô dâu mặc áo lễ phết đất.*

phết gót *tt.* Dài tới gót : *Áo dài phết gót.*

phết-lết *tt.* Dài và kéo lê dưới đất : *Áo quần phết-lết.*

PHẾT *tt.* Có vẻ oai-vệ, chững-chạc: *Chơi ra phết, giỏi ra phết.*

PHỆT *trt.* X. Ngồi phệt.

PHỆT *dt.* X. Mảm phệt.

PHỀU-PHÀO *trt.* Tiếng thở hay nói của người rụng hết răng, hơi ra nhiều: *Nói phều-phào, thở phều-phào: Tràng kia trợn-trạo như tràng khỉ, Môi nọ phều-phào tợ môi trâu* Vè uống rượu say.

PHỄU *dt. Clg.* Quặn, ống muống, vật hình nón chóp lật ngửa, đáy có ống nhỏ (giống hoa rau muống) để thọc vào miệng chai hay lọ đặng rót chất lỏng vào khỏi đổ vấy ra ngoài: *Cái phễu.*

PHI *đt.* Nướng hay rang cho tan ra: *Phi phèn; thạch-cao phi.*

PHI *dt. (động)*: Loài trai mình dài và nhỏ, ở bề, thịt ăn được.

PHI *bt.* Trái ngược, không có, không phải: *Trừ phi; Việc ấy, phi anh ra, không ai làm được; Có câu kiến nghĩa bất vi, Làm người dường ấy cũng phi anh-hùng LVT.*

phi-bạo-lực *trt. Nh.* Bất-bạo-động.

phi-chính-thức *tt.* Không chính-thức, không do nhà nước chủ xướng hay nhìn-nhận.

phi-chiến *dt.* Phản-đối, bài-xích, chống-đối chiến-tranh: *Chủ-trương phi-chiến.*

phi-đạo-thể *dt. (lý)*: Vật-thể không dẫn điện và nhiệt.

phi-định-mạng *dt.* Không tin có định-mạng: *Thuyết phi-định-mạng.*

phi-hiện-hành *tt.* Nguội, không tại trận: *Phi-hiện-hành-phạm* (Tội-phạm bất nguội).

phi-nhuỵ *đt.* Gièm-pha, nói xấu.

phi-ý *tt.* Ngoài ý muốn, ngoài ý định.

phi-khiên-liên *tt.* Một mình mình chịu, không liên-can người khác: *Phi-khiên-liên-phạm* (tội-phạm một mình).

phi-lễ *trt.* Vô-lễ, vô-phép: *Ăn nói phi-lễ.*

phi-lý *tt.* Vô-lý, không hợp-lý: *Chuyện phi-lý.*

phi-luân-lý *tt.* Thương-luân bại-lý, thiếu tính-cách luân-lý, sái nền đạo-nghĩa thông-thường.

phi-mạng *tt.* Ngoài số-mạng định-đoạt: *Có nhiều cái chết phi-mạng.*

phi-ngã *dt. (triết)*: Cái ngoại-tại, không phải ta: *Lắm khi nội-tâm bị phi-ngã chi-phối.*

phi-ngữ *dt.* Lời nói bông-lông, mơ-hồ, thiếu căn-cứ.

phi-nghị *dt.* Nói nghịch lại, bàn trái lại.

phi-nghĩa *tt.* Trái đạo-nghĩa: *Của phi-nghĩa.*

phi-nhân *dt.* Kẻ trộm cướp gian xảo hay làm càn làm quấy: *Đồ phi-nhân II (truyền)* Ma quỷ, vật quái-lạ.

phi-nhân-loại *tt.* Không phải loài người.

phi-phàm *tt.* Xuất-chúng, không phải tầm-thường.

phi-pháp *tt.* Trái phép, không đúng luật: *Việc phi-pháp.*

phi-phận *tt.* Ngoài phận-sự.

phi-phụ-hệ *tt. (Pháp)*: Thiếu yếu-tố chứng-minh sự liên-hệ về huyết-thống giữa người gọi là cha đối với một đứa con.

phi-quân-sự *tt.* Không được đóng quân và cấm người có súng ống bén-mảng tới: *Khu phi-quân-sự.*

phi-tâm *dt.* Tà-tâm, lòng tà, lòng toan làm việc ác, việc bậy,

phi-tụng *tt. (Pháp)*: Không người đứng kiện, chỉ có thẩm-phán đóng vai trò quản-lý, không phải phán-đoán vì không có sự phân-tranh *(jugement gracieux).*

phi-thường *tt.* Đặc-biệt, đặc-sắc, vượt khỏi mức thường: *Một việc phi-thường; con người phi-thường.*

phi-trọng-lực *dt.* Sự không có sức nặng, lơ-lửng ngoài vòng quỹ-đạo, không bị sức hút của trái đất *(apesanteur).*

phi-vi *đt.* Làm quấy, làm việc trái đời.

phi-võ-trang *tt.* X. Phi-quân-sự.

PHI *đt.* Bay: *Phi-công II (R) a)*: Vọt lên đề cao: *Song-phi II b)*: Chạy thật mau: *Phi nước đại, ngựa phi đàng xa II c)*: Chớp, lấy cắp mau lẹ: *Ai phi mất cây bút máy rồi?*

phi-báo *đt.* Chạy như bay để báo việc gấp: *Quân phi-báo có giặc.*

phi-cảng *dt.* Bến máy-bay chuyên-chở dân-sự: *Phi-cảng Tân-sơn-nhứt.*

phi-cầm *dt. (động)*: Loài chim biết bay: *Phi-cầm tẩu-thú.*

phi-công *dt. Clg.* Phi-hành-gia, người lái máy-bay.

phi-cơ *dt.* Máy-bay.

phi-cơ chiến-đấu *dt. (qs)*: *Clg.* Phi-cơ khu-trục, loại máy-bay nhẹ mình, bay mau, có trí súng liên-thinh và đại-bác để rược đánh các loại phi-cơ địch và bắn giết lính địch *(chasseur).*

phi-cơ khu-trục *dt. (qs)*: *Clg.* Khu-trục-cơ, X. Phi-cơ chiến-đấu.

phi-cơ oanh-tạc *dt. (qs)*: *Clg.* Oanh-tạc-cơ, loại máy-bay chở bom đi thả bên đất địch, thường được phi-cơ chiến-đấu theo yểm-hộ *(bombardier).*

phi-cơ phản-lực *dt. (qs)*: *Clg.* Phản-lực-cơ, loại máy-bay không chong-chóng, bay với máy phản-lực (X Phản-lực).

phi-cơ quân-sự *dt. (qs)*: Các loại máy-bay nhà binh, dùng đánh giặc.

phi-cơ thám-thính *dt. (qs)*: Loại phi-cơ có máy nhắm xạ và máy chụp ảnh để đi quan-sát tình-hình bên địch.

phi-cơ trực-thăng *dt.* Loại máy-bay có chong-chóng thật to để lên hay xuống thẳng, không cần sân bay to để chạy lấy trớn, dùng chở lính ra mặt trận và nhiều việc khác.

phi-cơ vận-tải *dt.* Loại máy-bay chở hành-khách và đồ vật.

phi-dương *đt.* Bay vọt lên cao.

phi-đao *dt.* Dao phóng (để giết người).

phi-đăng *đt.* Bay bổng lên.

phi-đĩnh *dt. Clg.* Thuỷ phi-cơ, loại máy-bay có gắn trái nổi hai bên cánh, đậu cả trên bờ và dưới nước.

phi-điểu *dt. (động)*: Loại có cánh biết bay.

phi-đội *dt. (qs)*: Đội máy-bay nhiều chiếc.

phi-hành *đt.* Lướt đi như bay *II (R)* Đi bằng máy-bay.

phi-hành-gia *dt. Nh.* Phi-công *II (R)* Người ngồi trong vệ-tinh nhân-tạo hay phi-thuyền có hoả-tiễn tống lên thám-hiểm trên quỹ-đạo hoặc ngoài quỹ-đạo, hoặc ở các hành-tinh khác.

phi-hành-khí *dt.* Vật dùng bay trên không-trung như máy-bay, khí-cầu *(ballon)*, phi-thuyền, v.v...

phi-hành pháo-luỹ *dt. (qs)*: X. Pháo-đài bay.

phi-hoạ *dt.* Tai bay, tai nạn thình-lình, khó ngừa trước được.

phi-kiếm *đt.* Phóng gươm: *Phi kiếm giết người.*

phi-kiều *dt.* Cầu treo.

phi-ngư *dt. (động)*: Cá chuồn, loại cá vi to như cánh, thường bay là-là trên mặt nước.

phi-phong *đt.* Đi mau như gió.

phi-sa *dt.* Cát bay, nói khi gió to, bụi cát bay lấp đầu: *Phi-sa tẩu - thạch* (Cát bay đá chạy).

phi tang *đt.* Làm mất tiêu tang-tích: *Phi tang vụ trộm.*

phi-tẩu *đt.* Bay và chạy, chỉ loài cầm và loài thú (Phi-cầm tẩu-thú).

phi-tướng *dt.* Viên tướng cầm đầu phi-đội.

phi thân *đt.* Nhảy vọt lên: *Phi thân qua tường.*

phi-thê *dt.* Thang dây.

phi-thỉ *dt.* Tên bay, mũi tên xẹt như bay.

phi-thoàn *dt. Clg.* Phi-thuyền, chiếc thuyền bay, tức máy-bay: *Thuỷ-phi-thoàn.*

phi-thuyền *đt.* X. Phi-thoàn *II* Vật như chiếc thuyền to, có gắn nhiều máy-móc, được hoả-tiễn tống lên quỹ-đạo hay ra khỏi quỹ-đạo để quan-sát vũ-trụ và đánh tín-hiệu, gởi ảnh chụp về địa-cầu, cũng được dự-tính chở người lên mặt trăng.

phi-thư *dt.* Thơ rơi, thơ không ký tên người viết, cốt tố-cáo người khác.

phi-thử *dt. (động)*: Chuột bay, tức con dơi.

phi-trường *dt.* Sân bay, nơi máy-bay tên xuống.

phi-vụ *dt.* X. Phi-xuất.

phi-xuất *dt.* Việc mỗi lần máy-bay ra khỏi phi-trường để đi công-tác như: chuyên-chở, tuần-phòng, thám-thính, quan-sát, giội bom, bắn địch, v.v...

PHI *đt.* Mở ra, lật ra, chia ra.

phi-hoang *đt.* Khai khẩn đất hoang.

phi-lãm *dt.* Dở ra xem.

phi-lộ *đt.* Bày ra, trình - bày đường-lối, chủ-trương của mình ở số báo đầu hay trang sách đầu: *Lời phi-lộ.*

phi-tâm *đt.* Phơi rõ lòng dạ, ở tận tâm.

PHI *dt.* Vợ bé vua: *Ái-phi, quý-phi, thứ-phi II* Vợ chánh thái-tử: *Hoàng-phi II* Vợ chánh quan có tước vương: *Vương-phi.*

phi-tần *dt.* Vợ thứ của vua *II (thth)* Cung-nga, những đàn-bà hầu-hạ vua trong cung.

PHI *tt.* Thuộc châu Phi và nước Phi-luật-tân: *Người Phi II (động)* Tên giống cá nước ngọt, mình giẹp như cá rô biển, sanh-sản lẹ và không ăn con: *Cá phi.*

PHI-LAO *dt. (thực)*: *Clg.* Dương, cây to, tàn đẹp, ngọn nhọn, lá xanh, đực và cái hai cây riêng, hoa đực nhỏ, hoa cái chỉ có một tiểu-nhị, có noãn-sào, trái kép tròn bằng ngón tay, có gai dài và yếu; được trồng từng đám rộng dựa bờ biển để giữ cát và lợi-ích về khí-tượng *(Casuarina equisetifolia).*

PHI-LU *bt.* Lưu-manh, trộm-cắp, gian-lận, xảo-quyệt: *Thằng phi-lu (filou).*

PHI-NỈ *bt.* Hết *(fini).*

PHÌ *bt.* Xì, bật hơi ra, phun hơi ra: *Nỗi đáy phì hơi.*

phì cười *đt.* Bật cười, vụt cười ra tiếng: *Vừa nhớ tới, anh phì cười một tiếng.*

phì-phà *bt.* Phà khói thuốc ra với vẻ sung-sướng: *Hút phì-phà chơi; vừa rung đùi, vừa phì-phà khói thuốc.*

phì-phạch *trt.* Tiếng quạt giấy khi quạt mạnh: *Nâng-niu ướm hỏi người trong trướng, Phì-phạch trong lòng dã chán chưa ? HXH.*

phì-phèo *trt.* X. Phì-phò.

phì-phì *trt.* Tiếng phun từ miệng ra : *Phun phì-phì.*

phì-phò *trt.* Tiếng thở mạnh ra cả đàng miệng : *Thở phì-phò.*

PHÌ *tt.* Mập, béo : *Phát phì II (R)* Có nhiều màu-mỡ, giàu-có : *Vinh thân phì gia.*

phì-bàn-bệnh *dt.* X. Phát-bì.

phì-cam *tt.* Béo và ngọt *II (R)* Thức ăn ngon lành.

phì-địa *dt.* Đất tốt, có nhiều màu-mỡ.

phì-điền *dt.* Ruộng tốt, có nhiều màu-mỡ.

phì-liệu *dt.* Phân bón.

phì-lũ *dt.* Anh mập, tiếng gọi người đàn-ông mập (tiếng Tàu).

phì-mỹ *tt.* Khoẻ đẹp : *Người phì-mỹ.*

phì-nộn *tt.* Mập-mạp to lớn : *Người phì-nộn ; ăn cho phì-nộn ra.*

phì-nhiêu *tt.* Tốt, có nhiều màu-mỡ : *Ruộng đất phì-nhiêu.*

phì-sốc *dt.* Đất tốt, nhiều màu-mỡ.

phì-phị *tt.* X. Phè-phị.

phì-quả *dt. (thực)* : Loại trái cây mập, cơm mềm như chuối, đu-đủ v.v...

phì-tráng *tt.* Mập-mạp mạnh-mẽ.

PHÌ-PHÀ-CHÀY *dt.* Tức Tỳ-bà-tử, *Clg* xàm hồi-thếng, đàn-bà làm nghề đàn hát ở các ca-lâu tửu-quán.

PHÍ *bt.* Tiêu-xài hao-tốn : *Ẩn-phí, hao-phí, học-phí, kinh-phí, lộ-phí, tiêu-phí, tổn-phí, tụng-phí, xài-phí II (R)* Xài lãng, tốn toi, vô-ích : *Bỏ phí, hoang-phí, vung-phí ; Bây giờ phải bỏ giường không, Em đi lấy chồng, phí cả công anh CD.*

phí-công *trt.* Tốn công vô-ích : *Làm chi cho phí-công.*

phí-dụng *dt.* Chi-dùng, tiêu xài : *Phí-dụng mỗi ngày hơn trăm bạc II dt.* Món xây-xài : *Có nhiều phí-dụng lặt-vặt không nhớ hết.*

phí-lực *trt.* Hao-phí sức-lực : *Làm việc nhiều phí-lực.*

phí-phà *đt.* Bỏ, không thèm kể tới : *Thôi, phí-phà đi !*

phí-phà bùm-bum *đt.* Bỏ cho mặc ai lượm được hay bắt được thì chết chịu (lời trẻ con).

phí-phạm *đt.* Xài quá mức, tốn-hao vô-ích : *Không nên phí-phạm ngày giờ.*

phí sức *đt. Nh.* Phí-lực : *Không nên phí sức.*

phí-tâm *dt.* Hết lòng, dụng tâm nhiều.

phí-tổn *đt.* Tốn hao : *Làm việc đó, phí-tổn khá nhiều II dt.* Sở-phí, món tiền xài ra : *Chịu mọi phí-tổn.*

phí-thần *dt.* Tốn hao tinh-thần.

PHÍ *bt.* Sôi lên, phun ra.

phí-điểm *dt. (lý)* : Độ nóng làm sôi nước.

phí-học *dt. (lý)* : Ngành vật-lý-học chuyên việc tìm-tòi sức sôi-động của chất lỏng đối với mỗi độ nóng.

phí-kế *dt.* Đồng-hồ đo sức nóng của thể lỏng đang nấu.

phí-tuyền *dt.* Suối nước sôi.

phí-thuỷ *dt.* Nước sôi.

PHỈ *trt.* Thoả, đã, đầy-đủ : *Phu-phỉ, biết bao-nhiêu cho phỉ.*

phỉ chí *trt.* Thoả chí, toại chí, đúng với lòng mong-mỏi, với ý-định : *Phỉ chí nam-nhi.*

phỉ dạ *trt.* Vừa bụng, đúng với ý muốn : *Vừa lòng phỉ dạ.*

phỉ lòng *trt. Nh.* Phỉ dạ.

phỉ nguyện *trt.* Đúng với sở-nguyện, với sự cầu mong : *Bao nhiêu đây cũng phỉ-nguyện rồi.*

phỉ sức *trt.* Vừa sức, đã lòng hăng-hái : *Chạy chưa phỉ sức.*

phỉ tình *trt.* Thoả tình, tình-cảm được thoả-mãn : *Phỉ tình con thảo.*

PHỈ *đt.* Nhổ, chê-cười, gièm-pha, khi - dể : *Phỉ vào mặt.*

phỉ-báng *đt. (Pháp)* : Bán-rao, nói xấu, làm mất danh-giá người bằng cách vạch những sự xấu-xa của người ấy ra dù có thật hay không : *Tội phỉ-báng.*

phỉ-hổ *dt.* Làm nhục người, làm cho người mắc-cỡ, xấu-hổ với kẻ khác.

phỉ-ngôn *dt.* Lời phỉ-báng, gièm-pha.

phỉ-nhổ *đt.* Nhổ vào mặt, khinh-khi, miệt-thị : *Việc đáng phỉ-nhổ biết bao*

PHỈ *dt.* Giặc cướp ; việc xấu-xa : *Gian-phỉ, tích-phỉ, tiễu-phỉ, thổ-phỉ.*

phỉ-đảng *dt.* Đảng cướp, bọn ăn - cướp : *Tiễu-trừ phỉ-đảng.*

phỉ-đồ *dt.* Kẻ cướp, bọn bất-lương.

phỉ-loại *dt.* Đồ ăn-cướp, tụi đầu trộm đuôi cướp.

phỉ-nhân *dt.* Kẻ gian, tên bất-lương.

PHỈ *dt. (thực)* : Họ (X. Họ) *II (B)* Mỏng-manh.

phỉ-bạc *tt.* Nhỏ - mọn, không đáng gì : *Lễ-vật phỉ-bạc.*

phỉ-nghi *dt.* Lễ bạc, lễ mọn : *Kính-tiễn phỉ-nghi.*

phỉ-phong *dt.* Rau phỉ và rau phong *II (B)* Nết na trong-sạch của đàn-bà con gái : *Thói nhà băng-tuyết, chất hằng phỉ-phong K.*

PHỊ *tt.* Phì, phệ, mập (béo) và xệ (trệ) xuống : *Béo phị.*

phị-phị *tt.* X. Phì-phị và Phè-phị.

PHÍA *dt.* Mé, bề, tiếng chỉ hướng lấy mình hay một vị-trí nào làm căn-cứ: *Phía dưới, phía trên, phía mặt, phía trái; tứ phía, tư bề bốn phía* // Bên, đàng, tiếng chỉ nhóm người: *Phía bên nội, phía bên ngoại, phía chồng, phía vợ; Phía anh ít, phía tôi đông mà cự nỗi gì?*

PHỊA *dt. (lóng)*: Bịa, phơi, tức bày-đặt ra và cho mọi người biết cho vui: *Chuyện phịa; Phịa chơi.*

PHÍCH *tt.* X. Phếch.

PHÍCH *br.* Lọc, bình lọc: *Cái phích nước (filtre).*

PHỊCH *trt.* Tiếng va-chạm của vật mềm mà nặng: *Vỗ bụng phình-phịch, ngồi phịch xuống đất, dáng đi phục-phịch, té cái phịch.*

phịch-phịch *trt.* X. Phình-phịch.

PHIM *dt.* Cuộn giấy nhựa dùng chụp ảnh vào để rửa ra giấy ảnh, hoặc để chiếu lên màn ảnh: *Chụp phim hay pen-li-cuyn? Quay phim* // *(R) a)* Tuồng hát bóng: *Phim cao-bồi, phim thời-sự* // *b)* Mục riêng hằng ngày trên một tờ báo, thường dựa vào chuyện vừa xảy ra để bàn-tán, châm-chọc cách duyên-dáng: *Chuyện phim; Phim hằng ngày (film).*

phim ảnh *dt. Nh.* Phim (nghĩa đầu).

phim câm *dt.* Phim hát bóng tuồng câm, không có tiếng nói hay tiếng động trong tuồng: *Hồi trước, chỉ hát phim câm.*

phim đen trắng *dt.* Phim hát bóng chỉ có hai màu đen và trắng.

phim điện-ảnh *dt.* Phim hát bóng.

phim màu *dt.* Phim hát bóng chiếu ra có nhiều màu sắc đẹp.

phim nói *dt.* Tuồng hát bóng có tiếng nói và tiếng động như thật.

PHÍM *dt.* Các miếng gỗ hay xương gắn cách khoảng hoặc xa hoặc gần trên cây cần đàn để chia cung-bậc: *Lạc phím, nhấn phím, sửa phím.*

phím đờn (đàn) *dt. Nh.* Phím: *Thôi đây anh không giận, đó em cũng chớ hờn, Kiếp tái-sanh sẽ nối phím đờn tri-âm CD.*

phím loan *dt. Nh.* Phím, tiếng văn-chương: *Trúc se ngọn thỏ, tơ chùng phím loan K.*

PHIN *tt.* Lọc, được lọc bằng cái phích: *Cà-phê phin (filtre).*

PHINH-PHÍNH *tt. Clg.* Phình-phịnh, chỉ hai má vun đầy thịt: *Những người phinh-phính mặt mo, Chân đi chữ bát thì cho chẳng thèm CD.*

PHINH-PHỈNH *tt. Nh.* Phính-phính: *Cái mặt phinh-phỉnh, hai má phinh-phỉnh.*

PHÌNH *bt.* Phồng, sình, nổi phồng lên: *Nhờ bột dây, nên bánh phình to; thổi cho bong-bóng phình lên* // Phêu, không chìm: *Nhận sa xuống nước nhện lại nổi phình, Trước kiểu huynh kiểu đệ, sau kiểu người tình tôi lui Hồ.*

phình bụng *dt.* Nính hơi chuyền gân cho bụng phồng to lên: *Giống cá nóc hay phình bụng khi bị nắm lắc* // *(B)* Rán sức chịu: *Phình bụng bao anh em ăn một bữa.*

phình-phịnh *tt.* X. Phình-phính.

PHÌNH-PHỊCH *trt. Clg.* Phịch-phịch, tiếng va chạm liên-tiếp của những vật nặng và mềm: *Nó thoi thằng nhỏ phình-phịch; Vỗ bụng phình-phịch.*

PHÌNH-PHÌNH *trt.* Tiếng trống nhỏ: *Trống đánh phình-phình.*

PHÌNH-PHĨNH *tt.* Sưng, phù lên: *Mặt nặng phình-phĩnh.*

PHỈNH *đt.* Nói khéo mà xảo cho người ta thích và nghe theo mình: *Chớ nghe lời phỉnh tiếng phờ, Thò tay vào lỡ, mắc kẹt cái hom CD.*

phỉnh-gạt *đt.* Nói khéo để gạt người: *Bị người phỉnh-gạt.*

phỉnh mũi *trt. Clg.* Hỉnh mũi, đắc ý, sung-sướng, mũi phồng to lên khi được người tâng-bốc: *Vui phỉnh mũi.*

phỉnh-phờ *dt. (đ)*: *Nh.* Phỉnh: *Ngỡ là hương lửa đang nhen-nhúm, Hay nỗi trăng hoa khéo phỉnh-phờ NT.*

PHĨNH *tt.* Phỉnh, phù lên như sưng: *Chân phĩnh, mặt phĩnh.*

phĩnh-phĩnh *tt.* X. Phỉnh-phĩnh.

PHỊU *đt.* Xụ xuống, vẻ mặt giận mà không nói ra: *Phịu mặt, phụng-phịu.*

PHIẾM *bt.* Linh-đinh, bình-bồng: *Phiếm-du* // Bao-đồng, bông-lông, không ăn thua vào đâu: *Bàn phiếm, chơi phiếm, chuyện phiếm* // Rộng mênh-mông: *Phiếm-ái.*

phiếm-ái *dt.* Thương bao-la: *Có lòng phiếm-ái.*

phiếm-ái chủ-nghĩa *dt.* Chủ-nghĩa khuyến-khích tình thương không ranh-giới về đạo-giáo, chủng-tộc.

phiếm-bạc *tt.* Rộng lớn mênh-mông.

phiếm-du *đt.* Đi chơi phiếm, không mục-đích: *Một cuộc phiếm-du.*

phiếm-đàm *đt.* Nói chuyện phiếm với nhau.

phiếm-đĩnh *dt.* Chiếc thuyền linh-đinh trên

mặt nước.

phiếm-định-từ *đt.* Loại tiếng chỉ-định vu-vơ như : ai, đâu, nào...

phiếm-lãm *đt.* Xem qua-loa, không chú ý.

phiếm-luận *đt.* Bàn phiếm, cãi chuyện bao-đồng : *Anh em ngồi phiếm-luận.*

phiếm-phiếm *trt.* Chơi-vơi, vu-vơ, không định nơi nào, không hẳn chuyện gì.

phiếm-quan *đt.* Xét cách tổng-quát, xem qua những nét chính.

phiếm-thần-giáo *đt.* Giáo-phái chủ - trương vũ-trụ là một vị thần, hay thần là vũ-trụ.

phiếm - xưng *đt.* Gọi chung, tiếng gộp : *Những tiếng : các, mọi, những, là những tiếng phiếm-xưng.*

PHIÊN *đt.* Phen, lượt, bận có dựa vào một thời-gian nhất - định để chia đều và lần-lượt trở lại như thế luôn : *Cắt phiên, luân-phiên, mãn phiên, phân phiên, thay phiên ; Anh về trảy đậu cùng cà, Để em đi chợ kẻo mà lỡ phiên CD* // Tên chung do người Trung-hoa gọi các nước ở phía bắc nước Trung-hoa : *Đào Phiên, nước Phiên, tướng Phiên.*

phiên-chuyển *đt.* Thay phiên, đổi phiên.

phiên gác *dt.* Phiên canh giữ một nơi nào // Phiên hờ làm việc gấp, bất-thường trong ngày giờ nghỉ (*tour de garde*),

phiên-quỷ *đt.* Tên do người Trung-hoa gọi người các nước Âu - châu và ở phía bắc Trung-hoa.

phiên-thứ *đt.* Thứ tự các phiên : *Hãy tuần-tự theo phiên-thứ.*

PHIÊN *đt.* Trở trái, lật lại, định lại.

phiên-án *đt.* Xử lại vụ đã do toà dưới xử thành án rồi : *Toà nhóm kỳ này sẽ phiên-án hai vụ thượng-tố* // Định lại, sửa lại một nhận-xét cho rằng sai - lầm : *Phiên-án chủ-trương.*

phiên-âm *đt.* Dùng chữ mình mà nhái (nhại) tiếng nước khác : *Phiên - âm những tiếng khoa-học như* oxygène *ra* oxy *tiện - lợi hơn là dịch theo người Tàu là dưỡng-khí.*

phiên-thiết *đt.* Phiên và thiết, hai phép đánh vần chữ Hán để đọc thành âm thành tiếng.

PHIÊN *dt.* Lật lại, chuyển qua.

phiên-cung *đt. (Pháp)* : Phản - cung, chối những điều đã khai.

phiên-chuyển *đt.* Lật trở lại bề khác.

phiên-dịch *đt.* Dịch chữ nước nầy sang chữ nước khác.

phiên-kiểm *đt.* Đổi sắc mặt, có vẻ mặt khác.

phiên-phúc *đt.* Tráo-trở, lật - lọng : *Nhân-tình phiên-phúc.*

PHIÊN-PHIẾN *trt.* Qua-loa cho mau xong : *Làm phiên-phiến.*

PHIỀN *đt.* Hờn, không vừa lòng : *Cảm-phiền, đừng phiền, than - phiền ; Chút thân bèo-bọt dám phiền mai sau K* // Bận-rộn, khó-khăn, tiếng xin nhờ người giúp giùm : *Chịu phiền ; Phiền anh vui lòng cho tôi hỏi thăm một chút* // Buồn-bực : *Âu - phiền, buồn phiền, giải phiền, lửa phiền, phát phiền, ưu-phiền.*

phiền-hà *đt.* Phiền-nhiễu, hà-khắc : *Chính-lệnh phiền-hà* // *(thth)* Hờn giỗi, hơi giận : *Rủi-ro phải chịu, phiền-hà người ta làm chi.*

phiền-khí *dt.* Nỗi buồn, lòng rầu-rĩ : *Dập tan phiền-khí.*

phiền-lao *trt.* Bận - rộn, nhọc - nhằn : *Việc mình mà làm phiền-lao nhiều người.*

phiền-luỵ *tt.* Vướng-vít khổ-sở : *Dứt đi cho khỏi phiền-luỵ nhiều người* // Khổ-sở nhục-nhã : *Lòng không phiền-luỵ thì tâm-trí thảnh-thơi.*

phiền-muộn *tt.* Sầu- não, buồn-rầu : *Trong lòng phiền-muộn.*

phiền-nan *tt.* Rắc-rối khó-khăn : *Tình-cảnh phiền-nan.*

phiền-não *tt.* Lo rầu : *Bậu đừng phiền-não mà hư, Anh về thưa lại mẫu-từ anh hay CD.*

PHIỀN *bt. Clg.* Phồn, đông-đảo, hỗn-tạp, lộn-xộn : *Phân-phiền.*

phiền-diễn *đt.* Nảy-nở ra nhiều.

phiền-hoa *tt. Clg.* Phồn-hoa, náo-nhiệt, đông-đảo vui-vẻ : *Lâm-toàn quyết cả phiền-hoa lại, Mới biết trời già đến dở-dom HXH.*

phiền-kịch *tt.* Bận-rộn lăng-xăng : *Công-việc phiền-kịch.*

phiền-mậu *tt.* Rậm, tốt-tươi : *Cây cỏ phiền-mậu.*

phiền-nhiễu *đt.* Rầy-rà bận-rộn : *Bị người phiền-nhiễu.*

phiền-pháp *tt.* Phép-tắc rắc-rối : *Giản-dị-hoá những phiền-pháp cho dân nhờ.*

phiền-phí *dt.* Tốn-kém nhiều và rắc-rối : *Nên tránh những phiền-phí trong dịp tết.*

phiền-phức *tt.* Rắc-rối lôi - thôi : *Giấy tờ phiền-phức.*

phiền-tạp *tt.* Tạp-nhạp, lộn-xộn : *Gây điều phiền-tạp.*

phiền-tế *tt.* X. Phiền-toái.

phiền-tiên *tt. Nh.* Phiền-mậu.

phiền-toả *tt.* X. Phiền-toái.

phiền-toái *tt.* Tản-mản, vụn-vặt, rắc-rối : *Làm điều phiền-toái.*

phiên-tự *dt. Nh.* Phiên-diễn.
phiên-tức *dt. Nh.* Phiên-diễn.
phiên-thịnh *tt.* X. Phồn-thịnh.
phiên-thực *dt. Nh.* Phiên-diễn.
phiên-văn *dt.* Câu văn, bài văn hay văn-chương rắc-rối, khó hiểu.
phiên-vĩnh *tt. Nh.* Phiên-mậu.
PHIẾN *dt.* Miếng, tấm, tiếng gọi những vật có mặt phẳng : *Băng-phiến, thiết-phiến, một phiến gỗ, hai phiến sắt* // *tt.* Phân nửa, một bên.
phiến-diện *trt.* Một mặt, một bên // *(B)* : Chỉ một khía-cạnh, không toàn-diện : *Xét việc cách phiến-diện.*
phiến-ngôn *dt.* Lời nói lơ-lửng, không dứt câu.
phiến-phương *dt.* Một phía, một bên : *Ý-kiến phiến-phương.*
phiến-từ *dt. Nh.* Phiến-ngôn.
phiến-thời *trt.* Chốc lát, tiếng chỉ thời-gian rất ngắn.
phiến-vụ khế-ước *dt. (Pháp)* : Bản giao-kèo do một bên đứng cam-kết *(contrat unilatéral).*
PHIẾN *dt.* Cây quạt // *đt.* Quạt, thổi cho lửa cháy bùng lên // *(B)* : Xui-giục.
phiến-biến *đt.* Xúi-giục một cuộc nổi loạn.
phiến-dụ *đt.* Lừa-gạt và xúi-giục.
phiến-động *đt.* Kích-thích, xui-giục cuộc nổi loạn.
phiến-hình *dt.* Hình rẻ-quạt.
phiến-hoặc *đt.* Dụ-dỗ, mê-hoặc để dễ sai-khiến : *Phiến-hoặc dân quê.*
phiến-loạn *đt.* Xúi-giục làm giặc // *tht.* Kẻ, phe nổi loạn : *Quân phiến-loạn.*
PHIẾN-PHIẾN *trt.* X. Phiên-phiến.
PHIẾT *đt. Clg.* Phết, bôi, trây, trét vào : *Phiết hồ, phiết keo.*
PHIỆT *dt.* Cửa (trong cửa ngó ra) // *(B)* : Kẻ chuyên-chế, ích-kỷ : *Học-phiệt, quân-phiệt, tài-phiệt.*
phiệt-duyệt *dt.* Nhà cao-sang quyền-quý : *Con nhà phiệt-duyệt.*
PHIÊU *tt.* Lêu-bêu, trôi-nổi, linh-đinh.
phiêu-bạc *tt.* Trôi giạt, không nơi nương-dựa : *Phiêu-bạc giang-hồ.*
phiêu-dao *tt. Clg.* Phiêu-diêu, bềnh-bồng, lung-lay theo gió : *Phiêu-dao nơi góc bể chân trời.*
phiêu-dật *tt.* Nhẹ-nhàng bay đi // *(B)* : Siêu-thoát, ra ngoài cõi tục : *Linh-hồn phiêu-dật.*
phiêu-diêu *tt.* X. Phiêu-dao.
phiêu-dương *tt.* Bị gió cuốn đi.
phiêu-đãng *tt.* Trôi giạt vì sóng gió.
phiêu-lạc *tt.* X. Phiêu-linh.
phiêu-lãng *tt.* Trôi nổi đó đây : *Gót chân phiêu-lãng giang-hồ.*
phiêu-linh *tt.* Rụng bay lả-tả (lá cây) // *(B)* Trôi-nổi bềnh-bồng : *Tấm thân phiêu-linh, không nơi nương-dựa.*
phiêu-lưu *tt.* Trôi giạt vì sóng gió : *Chiếc thuyền con phiêu-lưu giữa biển cả* // *(B)* Linh-đinh không biết về đâu : *Phiêu-lưu nơi đất khách* // *(R) đt.* Làm việc mạo-hiểm, không chắc thành-công mà có hại : *Hãy đặt kế-hoạch hẳn-hoi rồi sẽ làm, không nên phiêu-lưu như vậy.*
phiêu-ngụ *đt.* Rày đây mai đó, không yên một bề nào.
phiêu-phiếm *tt.* Linh-đinh trên mặt nước // *(B) Nh.* Phiêu-linh *(B).*
phiêu-phiêu *trt.* Hiu-hiu, hây-hẩy : *Gió thổi phiêu-phiêu* // *thth* : *Clg.* Phiêu-phiêu phưởng-phưởng, dật-dờ trên không : *Phiêu-phiêu tợ cõi trần xa lánh, Riêng mình đường tháp cánh lên tiên* Phú Tiền Xích-bích.
phiêu-phiêu phưởng-phưởng *trt.* X. Phiêu-phiêu *(thth).*
phiêu-phù *tt.* Nổi trôi trên mặt nước.
phiêu-tán *tt.* Tan-nát, rã-rời : *Của tiền phiêu-tán, nhân-dân phiêu-tán.*
PHIÊU *dt. Clg.* Phiêu, cái chuông cỡ vừa, không to không nhỏ.
PHIỀU *dt.* X. Phiêu (chuông).
PHIẾU *dt.* Vé, giấy-tờ có giá-trị riêng : *Phiếu quan ; bài-phiếu, bưu-phiếu, ngân-phiếu, chi-phiếu, thương-phiếu ; Ký phiếu mượn tiền ; phát phiếu mua sữa* // Thăm, tờ giấy nhỏ có tên người tranh-cử : *Bỏ phiếu, dồn phiếu, đầu-phiếu, thắng phiếu.*
phiếu bầu *dt.* Thăm, lá thăm bầu-cử.
phiếu gởi *dt.* Tờ giấy có kê những món đồ gởi theo.
phiếu hữu-danh *dt.* Tờ séc *(chèque)* có tên họ người lãnh tiền.
phiếu-quỹ *dt.* Thùng thăm, cái thùng đựng những lá thăm do cử-tri bỏ vào.
phiếu tay *dt.* Ngón tay giơ lên để bầu-cử : *Bỏ phiếu tay cho lẹ.*
phiếu trắng *dt. Clg.* Thăm trắng, lá thăm không có tên hoặc không có ý-kiến : *Bỏ phiếu trắng.*
phiếu vô-danh *dt.* Tờ séc *(chèque)* không có tên người lãnh tiền, vẫn có giá-trị cho

người nào chính tay đưa ra lãnh tiền.

PHIẾU *đt.* Gạn, vớt bỏ bụi-bặm và chất dơ để vật được trắng tinh : *Phiếu đường, phiếu sáp // Clg.* Xiếu, Giặt rửa.

phiếu bạch *đt.* Giặt cho trắng.

phiếu-mẫu *dt.* Bà lão giặt đồ (X. Bát cơm Phiếu-mẫu PH.II.).

PHO *mt.* Bộ, nguyên một nố đủ các bộ-phận : *Pho sách, pho tượng, pho xe pháo ngựa ; Đủ pho, nguyên pho, xé pho ; Nước ngược chống lên, thuyền một chiếc, Gác cao bó lại, sách trăm pho TTT.*

PHO-PHO *trt. Clg.* Kho-kho hay Khò-khò, tiếng ngáy khi ngủ : *Đêm nằm thì ngáy pho-pho, Chồng yêu chồng bảo : ngáy cho vui nhà CD.*

PHÒ *đt. Clg.* Phù, theo giúp việc : *Khuôn phò, phò vua giúp nước // (R) a)* Theo một bên để che-chở : *Quan-công phò nhị tẩu ; Một mai ai đứng minh-sinh, Ai phò giá-triệu, ai nghinh quan-tài CD // b)* Nịnh bợ : *Nói phò, theo phò tả hữu ; phò chủ tích-cực // c)* Bưng cách kính-cẩn : *Quan-Bình phò hòm ấn // (lóng) : a)* Lấy cắp : *Vô-ý bị chúng phò mất cây bút máy // b) Clg.* Thỉnh, lấy làm vợ không chánh đáng : *Phò vợ bạn.*

phò-dực *đt.* Giúp đỡ chân tay : *Theo một bên để phò-dực.*

phò-dưỡng *đt.* Nuôi-nấng giúp-đỡ : *Nhớ ơn phò-dưỡng.*

phò-hộ *đt. (truyền)* : Che-chở, giúp-đỡ, ban ơn : *Trời Phật phò-hộ, thánh-thần phò-hộ, ông bà phò-hộ cho tai qua nạn khỏi.*

phò-huề *đt.* Dìu-dắt, giúp-đỡ.

phò nghĩa *đt.* Làm nghĩa, giúp người trong việc nghĩa // *tt.* Có nghĩa-khí, sẵn-sàng và can-đảm.

phò nguy *đt.* Giải nguy cho người : *Phò nguy tế khốn.*

phò-tá *đt.* Giúp-đỡ tay chân, theo một bên để chịu sai-khiến : *Phò-tá nhà vua ; theo phò-tá kiếm ăn.*

phò-thực *đt.* Vun trồng ; gầy dựng.

phò-trì *đt.* Giúp-đỡ giữ-gìn : *Phò-trì vạc cả.*

phò-trợ *đt.* Nâng-đỡ trợ giúp : *Phò-trợ người ngay.*

PHÒ-MÃ *dt.* Phò-mã đô-uý gọi tắt, một chức quan từ đời nhà Hán *TH // (R)* Chức phong rể vua, tức chồng một công-chúa.

PHỐ *tt.* Phụ, thứ, bậc nhì sau bậc chánh (thường, có thể thay người chánh khi cần) : *Phó Chủ-tịch, phó Giám-đốc, phó Hội-trưởng, ông Phó // Phó tượng-mục* gọi tắt, chức thợ thứ hai *// (R)* Thợ, người có một nghề chuyên-môn : *Phó máy.*

phó-bản *dt.* Bản (bồn) đánh máy (giấy-tờ) thứ hai (hoặc ba, tư...) : *Phó-bản gởi cho ông Ồi để coi-tri.*

phó-bảng *dt.* Người thi đậu ở bảng phụ, sau tấn-sĩ và hoàng-giáp ở khoa thi đình : *Đậu phó-bảng.*

phó cả *dt.* Thợ cái, người thợ chịu trách-nhiệm tất-cả cho bọn thợ cùng làm chung.

phó-cận *tt. Clg.* Phụ-cận, gần quanh : *Bên làng phó-cận.*

phó-mẫu *dt.* Bà vú, người đàn-bà ở cho con người chủ bú.

phó mộc *dt.* Thợ mộc.

phó nề *dt.* Thợ hồ.

phó nguyên-liệu *dt.* Đồ vật dùng để nhờ đó mà chế-tạo những đồ vật khác như : củi, dầu, mỡ, than, v.v...

phó-nghiệp *dt.* Nghề phụ, nghề làm đỡ.

phó nhòm *dt.* Thợ chụp hình.

phó sản-phẩm *dt. Clg.* Phó sản-vật, đồ-vật chế-tạo với sản-vật tự-nhiên.

phó sản-vật *dt.* X. Phó sản-phẩm.

phó-từ *dt.* Danh-từ phụ một danh-từ khác để trở thành một trạng-từ riêng biệt *(locution adverbiale).*

phó-tượng *dt.* Hiện-tượng phụ do một hiện-tượng chính sinh ra.

phó tượng-mục *dt.* Người thợ thứ hai, tức thợ phó, phải tuỳ thợ chính.

phó-thự *đt.* Ký tên ngang hoặc dưới chữ ký của người cấp giấy-tờ để tăng thêm giá-trị tờ giấy.

phó-vương *dt.* Người thay quyền vua cai-trị một vùng đất xa kinh-đô.

PHỐ *đt. Clg.* Phú, giao cho, cắt việc, sai-khiến : *Giao-phó ; Phó làng điều-tra nội-vụ ; Cửa trống phó cho thằng nhện đóng, Đèn tàn để mặc cái dơi khêu HXH // Gởi* hàng cho người mua ở xa : *Phó hàng đi nước ngoài.*

phó-hồi *dt.* Trả lại, trả về : *Phó-hồi nguyên-quán.*

phó mặc *đt.* Để mặc, thây-kệ : *Phó mặc ai làm sao thì làm.*

phó-thác *dt.* Giao cho, gởi cho : *Phó-thác việc nhà cho vợ.*

phó về *đt.* Trả lại, giao lại : *Một là cứ phép gia-hình, Hai là lại cứ lầu xanh phó về K.*

PHÓ *đt.* Đi đến, chạy đến, sẵn-sàng : *Ứng-phó.*

phó-chiến *đt. Clg.* Phó-địch hay ứng-chiến, ra trận đánh giặc : *Phát binh phó-chiến.*

phó-địch *đt.* X. Phó-chiến.

phó-hội *đt.* Đến dự hội : *Giang-đông phó-hội.*

phó-lý *đt.* Đến nơi nhận việc quan : *Kẻ thì phó-lý, người thì tiến kinh NĐM.*

phó-nhiệm (nhậm) *đt.* Tới chỗ lãnh chức làm việc : *Giã vợ nhà đi phó-nhiệm.*

phó-tang *đt.* Tới dự đám tang.

phó-tịch *đt.* Dự tiệc.

PHỐ *đt.* Báo bà-con, anh-em biết trong thân mình có người chết : *Cáo-phó.*

phó-cáo *đt.* X. Cáo-phó.

phó-tang *đt.* Báo tang.

PHÓC *trt. Clg.* Phót, thót, vọt lên : *Nhảy phóc lên ván ngồi II* Bóc, vụt, bỏng, cách nhanh chóng : *Nghe xong, phóc chạy liền, không kịp hỏi đi hỏi lại.*

PHỌC *trt.* X. Ọt.

PHỌC *dt.* X. Phược.

PHÒI *tt.* Lòi ra, sùi ra : *Phòi ruột, phòi bọt mép.*

PHỐN *tt.* Bỏn-sẻn, hà-tiện, xấu bụng : *Thằng đó phốn với anh em lắm.*

PHONG *dt.* Ban chức-tước và cấp đất-đai : *Cầu-phong, khải-phong, sắc-phong, thọ-phong, truy-phong ; Phong quan kiến điền ; làm lễ tấn-phong II* Gói lại, niêm gắn lại : *Biên-phong, cẩn-phong, niêm-phong, tịch-phong ; Xưa sao phong gấm rủ là, Rày sao tan-tác như hoa giữa đường K II mt.* Gói dài có dán hay bịt đầu : *Phong bánh in, phong pháo ; Bạc năm mươi lượng một phong sẵn-sàng NĐM II dt.* Bờ-cõi : *Phong-cương, phong-vực II tt.* Giàu-có : *Tố-phong.*

phong ấm *đt.* Ban chức hay tước cho con cháu các quan từ ngũ-phẩm trở lên, như ấm-thụ, ấm-sinh, v.v... : *Cha chết rồi, con được phong ấm.*

phong ấn *đt.* Niêm hòm ấn lại *II (B)* Nghỉ việc quan, thôi làm quan.

phong ấp *đt.* Cho ăn lộc một ấp và mang danh-hiệu ấp ấy (theo chế-độ vua chúa hồi xưa).

phong-bái *đt.* Cho làm quan, ban cho một chức quan : *Được vua phong-bái.*

phong-bao *dt.* Bao thư đựng tiền hay gói tiền dùng trả công hay đền ơn : *Trao phong-bao cho ông thầy.*

phong bì *dt. Clg.* Bao thơ, cái bao hình chữ nhật dùng đựng thơ : *Đề phong-bì ; bỏ vô phong-bì niêm lại.*

phong cảng *dt.* Chận hết các bến nước không cho thuyền vô ra.

phong-cương *dt.* Bờ-cõi ; biên-giới.

phong-kiến *bt.* Phong quan kiến điền gọi tắt, cắt đất và phong làm chư-hầu để cai-trị và hưởng thuế-má vùng đất ấy : *Đời phong-kiến II (R) a)* Quân-chủ, có vua : *Chế-độ phong-kiến II b)* Xưa, trọng giai-cấp, coi rẻ kẻ dưới : *Óc phong-kiến.*

phong mộ *đt.* Đắp mộ, xây đắp mồ-mả.

phong-nhị *tt.* Búp, chưa nở : *Hoa thơm phong-nhị, trăng vòng tròn gương K.*

phong-phần *đt.* Đắp cao nấm mộ.

phong-tặng *đt.* Tặng phẩm-hàm cho người đã chết rồi mà có con làm quan tại triều : *Cha mẹ được phong-tặng, con cũng thoả lòng.*

phong-toả *đt.* Bao vây, chận sự thông-thương giữa trong và ngoài : *Đất nước bị phong-toả.*

phong-thần *dt. (truyền)* : Phong làm thần : *Khương-Thượng phong-thần II (lóng)* Hoang-đường, dóc : *Nói phong-thần, chuyện phong-thần.*

phong thơ *dt.* X. Phong bì.

phong-vực *dt. Nh.* Phong-cương.

PHONG *dt.* Gió : *Ác-phong, bình-phong, cuồng-phong, đông-phong, nam-phong, nhiễm-phong, trung-phong, truy-phong ; Phong điều võ thuận II* Cách ăn-ở, đi đứng, dạy-dỗ : *Đời phong bại tục.*

phong-ba *dt.* Sóng gió : *Phong-ba bão-táp II* Cơn lộn-xộn, xào-xáo, tai-biến : *Qua trận phong-ba.*

phong-cách *dt.* Phong-độ và tư-cách : *Phong-cách đáng kính.*

phong-cảnh *dt.* Cảnh tự-nhiên do núi sông, cây cỏ, nhà cửa hoà-hợp : *Dạo xem phong-cảnh.*

phong-cầm *dt.* Đàn to như cái tủ, trong có nhiều ống sáo sắp đặt theo âm giọng ; khi đánh, dùng chân đạp cho hơi gió từ ống sáo ra thành tiếng *(orgue).*

phong-cốt *dt.* Cốt-cách phong-độ : *Phong-cốt thần tiên.*

phong-dao *:t.* Ca-dao về phong-tục.

phong-di *dt. (truyền)* : Dì gió, vị nữ-thần làm gió *II (B)* Người đưa tin, mối lái.

phong-điệu *dt.* Cách nói-năng, viết-lách.

phong-độ *dt.* Điệu-bộ chững-chạc : *Phong-độ người lớn II (thth)* Tài-năng và sức-lực : *Lực-sĩ mất phong-độ.*

phong-giáo *dt.* Phong-tục và giáo-dục.

phong-hiến *dt.* Phong-hoá và pháp-luật.

phong-hoa *dt.* Thú vui phong-nhã, khi hóng gió, khi xem hoa : *Giang-san bất thiều tài-hoa khách, Mỗi một người một cách phong-hoa VD.*

phong-hoá *dt.* Phong-tục và sự giáo-hoá : *Phong-hoá suy-đồi.*

phong-hội *dt.* Khí-hậu và cơ-hội thuận-tiện, địa-lợi và thiên-thời, điều-kiện về nơi chốn và dịp thuận-tiện.

phong-lan *dt. (thực)* : Thứ lan mọc bám trên vỏ cây khác.

phong-lôi *dt.* Sấm-sét gió bão *II (B)* Cơn giận dữ : *Nổi trận phong-lôi.*

phong-luân *dt.* Bánh xe gió ; cối xay có chong-chóng to nhờ gió thổi mà chuyển-động.

phong-lưu *tt.* Hào-hoa, nhàn-nhã, sang : *Cốt cách phong-lưu, người phong-lưu II* Khá, dư-dả chút-đỉnh : *Nhà phong-lưu, sống cách phong-lưu II* Thuộc cảnh chơi-bời : *Bình-khang là chốn phong-lưu.*

phong-mạo *dt.* Dáng-điệu và vẻ mặt ; *Phong-mạo đoan-trang.*

phong-nguyệt *dt.* Trăng gió : *Phong-nguyệt năm hồ, khách nỗi thuyền NBK II* Chuyện trai gái yêu-đương : *Phong-nguyệt tình-hoài.*

phong-nhã *tt.* Phong-lưu tao-nhã, cốt-cách sang-trọng : *Vào trong phong-nhã, ra ngoài hào-hoa K.*

phong-quang *tt.* Sáng-sủa, khoảng-khoát : *Cảnh Kiếm-hồ bao xiết vẻ phong-quang* Hoàng-cảnh-Tuân.

phong sương *dt.* Sương gió : *Phong sương dãi dầu II (R)* Ngày tháng : *Phong sương mấy độ II (B)* Nỗi cơ-cực vất-vả : *Cuộc đời đầy phong sương gió bụi.*

phong-tao *tt.* Đẹp-đẽ, tao-nhã : *Âm-điệu phong-tao.*

phong-tình *dt.* Tình trăng-gió, việc yêu-đương theo tình dục : *Chuyện phong-tình II* Hoa-liễu, tên chung các chứng bệnh ở bộ sinh-dục do các cuộc chơi-bời bậy-bạ mà mắc phải : *Bịnh phong-tình.*

phong-tiết *dt.* Phong-thái và khí-tiết.

phong-tục *dt.* Thói quen trong đời sống hằng ngày từ lâu đời truyền lại : *Giữ-gìn phong-tục tốt.*

phong-thổ *dt.* Phong-khí và thổ-nghi *II* Khí-hậu : *Hạp phong-thổ.*

phong-thú *tt.* Ý-vị, xinh-đẹp : *Cảnh-trí phong-thú.*

phong-thuỷ *dt.* Địa-lý, cách chọn đất chôn người chết.

phong-trào *dt.* Triều nước và gió *II (B)* Sự đua nhau làm một việc mới-mẻ và gây rung-động trong một lúc : *Phong-trào uốn tóc, phong-trào yo-yo.*

phong-trần *dt.* Gió bụi *II (B)* Cuộc đời vất-vả : *Dày-dạn phong-trần.*

phong-vận *dt. Nh.* Phong-thanh.

phong-vân *dt.* Mây và gió *II (B)* Dịp may (như rồng gặp mây, cọp gặp gió) : *Nay đà gặp hội phong-vân, Ai ai mà chẳng lập thân buổi nầy LVT.*

phong-vật *dt. Nh.* Phong-cảnh.

phong-vị *dt.* Cái thú hay hay : *Ở đồng-quê có nhiều phong-vị.*

phong-võ (vũ) *dt.* Mưa gió : *Phong-võ bất-kỳ II (B)* Bệnh-hoạn : *Biết đâu phong-võ mà ngừa.*

phong-võ-biểu *dt.* Vật đo thời-tiết, để biết nóng lạnh mực nào, mưa gió ra sao.

PHONG *bt.* Nghe tiếng đồn : *Nghe phong-phanh II Clg.* Phung, bệnh cùi (hủi) và nhiều chứng bệnh thuộc thần-kinh hay ngoài da : *Dầu phong, kinh-phong, mắc phong, trúng phong ; Phong lao cổ lại.*

phong-bại *dt. (Đy)* : Bại chân hay tay do phong rút : *Đau phong-bại.*

phong đòn gánh *dt.* X. Uốn ván và Sài uốn ván.

phong độc *dt. (Đy)* : Bệnh ngoài da hay ngứa-ngầm hoặc lở-lói khi ăn nhằm vật kỵ như cá biển, thịt bò, thịt gà, v.v...

phong-hàn *dt. (Đy)* : Bịnh cảm gió của người bị dương hư sẵn, sinh nghẹt mũi, nhức đầu, nóng lạnh, toàn-thân nặng-nề, hay đổ mồ-hôi.

phong hủi *dt. (Đy)* : Phung cùi.

phong la *dt. (Đy)* : Chứng con nít la khan, có khi miệng la mắt giựt, rồi chết.

phong lở *dt. (Đy)* : Bệnh ngoài da, thường nổi mụt ngứa, lở, chảy nước vàng (*exzéma*).

phong ngứa *dt. (Đy)* : *Nh.* Phong độc.

phong-nhân-viện *dt. Clg.* Dưỡng-trí-viện, nhà thương điên.

phong-phanh *trt. Clg.* Phong-thanh, lóng, có tiếng đồn, không rõ lắm : *Nghe phong-phanh.*

phong phù *dt. (Đy)* : Chứng ngứa ngoài da rồi sưng phù lên.

phong-thanh *trt.* X. Phong-phanh *II dt.* Tiếng đồn, lời đồn-đãi.

phong-thấp *dt. (Đy)* : Bệnh nhức mỏi chân

tay, mình, nhứt là các khớp xương *(rhumatisme)*.

phong-thũng *dt. (Đy)*: Chứng bịnh do phong-thấp hoặc phong-hàn lâu ngày không dứt sinh ra thũng, đầu mặt phù lên, tay chân lại gầy ốm, đại-tiện kiết-tả.

PHONG *bt.* Đầy-đủ, dồi-dào, được mùa: *Ngũ cốc phong-đăng; Lẹ gì bỉ sắc tư phong K.*

phong-dụ *tt.* Dư ăn dư để, khá-giả.

phong-đăng *trt.* Trúng mùa, được mùa: *Ngũ-cốc phong-đăng.*

phong-long *dt. (truyền)*: Thần làm mưa *II* Khí trược, nhơ-uế, vật làm cho xui-xẻo: *Đốt phong-long, mắc phong-long.*

phong-năm *trt. Nh.* Phong-đăng.

phong-niên *dt.* Năm được mùa: *Năm phong-niên, gió thuận mưa hoà.*

phong-phú *tt.* Dồi-dào, có nhiều: *Tiếng mẹ đẻ ta rất phong-phú.*

phong-túc *tt.* Đầy-đủ: *Cửa nhà phong-túc.*

phong-thịnh *bt.* Phồn-thịnh, thịnh-vượng: *Làm ăn phong-thịnh, chỗ ở phong-thịnh.*

PHONG *dt.* Ngọn lửa đốt ra hiệu.

phong-hoả-đài *dt.* Đài cao dành đốt lửa cho ở xa thấy khói, để cầu-cứu khi có giặc: *Phong-hoả-đài Bao-Tự giải sầu tây.*

phong-yên *dt.* Khói báo-động ở phong-hoả-đài xông lên (xưa).

phong-toại *dt.* Lửa nhóm bằng cách khoan cây cho nóng cháy (xưa).

PHONG *dt. (động)*: Con ong: *Công-phong, hoàng-phong, thổ-phong.*

phong-yêu *dt.* Lưng ong, lưng người eo như mình con ong.

phong-khởi *dt.* Nổi lên như ong vỡ ổ.

phong-lạp *dt.* Sáp ong.

phong-mật *dt.* Mật ong.

PHONG *bt. Clg.* Phuông, mũi nhọn: *Giao-phong, tiên-phong, tuyến-phong, xung-phong, thanh-niên tiền-phong.*

phong-lợi *tt.* Bén-nhọn, sắc-bén: *Binh-khí phong-lợi.*

phong-nhuệ *tt. Nh.* Phong-lợi.

PHONG *dt.* Hình-dáng, khuôn-khổ.

phong-mạo *dt.* Dáng-dấp và mặt-mày: *Phong-mạo đoan-trang.*

phong-nghi *dt.* X. Phong-thái.

phong-sắc *dt.* Khí trời *II* Hình-dáng.

phong-tư *dt.* Dung-mạo, cốt-cách: *Phong-tư tài-mạo tuyệt vời K.*

phong-thái *dt. Clg.* Phong-nghi, dáng-điệu người sang-trọng.

PHONG-HUYẾT-LAN *dt. (thực)*: Loại lan thuộc giống thượng-mộc, thân dài lối 50 *m/m*, dưới phù to như củ, hoa trắng, cánh trên có sọc đỏ *(Dendrobium tenellum)*.

PHONG-PHANH *trt.* X. Phong-thanh.

PHONG-PHANH *bt.* Hở-hang, trống-trải: *Quần-áo phong-phanh, cửa nẻo để phong-phanh.*

PHÒNG *dt.* Buồng: *Cấm-phòng, động-phòng; Đi đâu để nhện giăng mùng, Bỏ đôi chiếu lạnh, bỏ phòng quạnh hiu II (R)* a) Gian, khoảng riêng có ngăn lại trong một cái nhà: *Trại-phòng, văn-phòng, phòng ăn, phòng khách, phòng giấy, phòng học II b)* Sở, nơi làm việc công-cộng: *Phòng biện-sự, phòng chưởng-khế, phòng luật-sư, phòng thông-tin II c)* Khách-sạn, phòng ngủ gọi tắt: *Bồi phòng, đi phòng, mướn phòng II d)* Ô, ngăn nhỏ: *Nhũ-phòng, liên-phòng, phong-phòng II (B)* Vợ: *Bỏ-phòng, chính-phòng, đại-phòng, tiểu-phòng, trắc-phòng,*

phòng ăn *dt.* Gian nhà có đặt bàn ghế sẵn, để người trong nhà dùng bữa hằng ngày.

phòng ba *dt. (qs)*: Cơ-quan nhà binh chuyên phụ giúp Tham-mưu-trưởng tổ-chức quân-huấn, hành-quân, chiến-tranh tâm-lý, trang-bị, tiếp-tế, phúc-trình các cuộc hành-quân *(3e bureau)*.

phòng chiếu đơn *dt. (Pháp)*: Cơ-quan tư-pháp cạnh toà Phá-án, chuyên chuẩn-bị, xem-xét tất-cả đơn xin phá-án về Hộ, để chuyển hồ-sơ qua phòng Hộ bằng một bản án không viện-dẫn lý-do; bằng không, sẽ bác đơn bằng một bản án có viện-dẫn lý-do.

phòng giấy *dt. Clg.* Văn-phòng, nơi biên chép sổ-sách, cấp-phát giấy-tờ, v.v...

phòng học *dt.* Gian nhà riêng dành cho trẻ con trong nhà ngồi học *II* Lớp học: *Trường ấy có 20 phòng học.*

phòng khách *dt.* Gian nhà riêng dành tiếp khách.

phòng không *dt.* Buồng trống, không người ở: *Phòng không lạnh ngắt như tờ, Dầu xe ngựa cũ rêu lờ-mờ xanh K II (B)* Cảnh goá-bụa, không chồng hay không vợ: *Linh-đinh chiếc bách giữa dòng, Thương thân goá-bụa, phòng không lỡ thì CD.*

phòng khuê *dt.* X. Khuê-phòng.

phòng loan *dt.* Buồng ngủ có tấm màn thêu chim loan *II (B)* Buồng ngủ đàn-bà (X. Loan-phòng).

phòng luận tội *dt. (Pháp)*: Cơ-quan cạnh toà Thượng-thẩm, tiếp những can-phạm

trọng-tội do Dự-thẩm chuyển đến để : nếu đồng ý, đưa can-phạm ra toà Đại-hình ; bằng không, trả lại để đưa ra toà Tiểu-hình ; cũng có thẩm-quyền xem-xét lại những án-lệnh của Dự-thẩm, như là án-lệnh miễn-tố hay ngoại-hầu-tra nếu những án-lệnh ấy bị phản-đối.

phòng ngủ *đt.* Buồng, gian nhà có ngăn lại để ngủ *II Clg.* Khách-sạn, nơi có nhiều phòng ngăn kín cho mướn trọ đờ.

phòng nhì *dt. (qs)* : Cơ-quan nhà binh chuyên báo-cáo cho bộ Chỉ-huy biết tình-hình và khả-năng hoạt-động của địch, chịu trách-nhiệm về các ban Phản-tình-báo và Chiến-tranh tâm-lý, thu-nhặt tin-tức, phổ-biến tin-tức phản-tình-báo và phản-gián-điệp, nghe ngóng tin-tức, liên-lạc với Phòng Ba để nghiên-cứu các hoạt-động của nghĩa-binh và du-kích-quân *(2è Bureau)*.

phòng nhứt (nhất) *dt. (qs)* : Cơ-quan nhà binh chuyên lo về quân-số, quân-pháp, kỷ-luật, tù-binh, tống-táng, tác-động tinh-thần xã-hội, dân-sự-vụ, quân-trị nội-vụ, quản-trị nhân-viên, chỉnh-đốn bộ-vụ, nhân-viên dân-chính và tất-cả vấn-đề quản-trị không thuộc quyền khác của bộ tham-mưu *(1er Bureau)*.

phòng-ốc *dt.* Nhà cửa : *Phòng-ốc sạch-sẽ.*

phòng-sự *dt.* Việc ăn nằm của vợ chồng : *Có bịnh, nên kiêng phòng-sự.*

phòng-tích *dt.* Chứng bịnh do vợ chồng ăn nằm không điều-độ mà sinh ra.

phòng tư *dt. (qs)* : Cơ-quan nhà binh chuyên giúp Tham-mưu-trưởng giải-quyết các vấn-đề thuộc thẩm-quyền và tiếp-tế, tải thương, điều-dưỡng, vận-tải, hoạt-động của các binh-sĩ, huấn-luyện về khoa tiếp-vận *(4è Bureau)*.

phòng-thất *dt. Nh.* Phòng-ốc.

phòng trà *dt.* Nhà bán rượu có ca hát cho khách xem giải-trí : *Ca-sĩ phòng trà.*

phòng trọ *dt. Nh.* Phòng ngủ.

phòng-trung-thuật *dt.* Kiểu chơi, cách giao-cấu.

phòng văn *dt.* X. Phòng giấy.

phòng việc *dt.* X. Phòng giấy.

PHÒNG *đt.* Giữ-gìn, ngừa trước : *Dự-phòng, đề-phòng, hải-phòng, quan-phòng, trụ-phòng ; Quân-tử phòng thân, tiểu-nhân phòng bị gậy tre II trt.* Hờ : *Ra đi anh có dặn phòng, Chua cam chớ phụ, ngọt bòng đừng ham II trt.* Dành : *Xét ra trong đạo vợ chồng, Cùng nhau nương cậy đề phòng nắng mưa CD II trt.* Hầu, tiếng bảo người khác chớ nghĩ đến : *Chẳng có chi mà phòng lo phòng sợ.*

phòng-ấp *đt.* Ngăn giữ, đón trước không cho xâm-nhập.

phòng bại *đt.* Ngừa sự thất-bại.

phòng bệnh *đt.* Ngừa trước, không để bệnh xảy ra : *Trị bệnh không bằng phòng bệnh.*

phòng-bị *đt.* Chuẩn-bị đề-phòng, lo giữ trước : *Phòng-bị kẻ gian.*

phòng biến *đt.* Đề-phòng biến-động, lo giữ trước những tai-hại bất-ngờ.

phòng-cấm *đt.* Cấm-đoán, ngăn-ngừa trước.

phòng-cơ *đt.* Ngăn-ngừa sự đói kém : *Tích-cốc phòng-cơ.*

phòng-chỉ *đt.* Ngăn lại, giữ lại, không cho tiến tới : *Phòng-chỉ thụ-nhận* (Ngăn-ngừa thai-nghén).

phòng chừng *đt.* Giữ chừng, không bỏ lỏng, cũng không quan-tâm lắm.

phòng-dịch *đt.* Ngừa bệnh dịch : *Thuốc phòng-dịch.*

phòng độc *đt.* Ngừa chất độc, hơi độc : *Mặt nạ phòng độc.*

phòng gian *đt.* Ngăn-ngừa kẻ gian : *Phòng gian bảo mật* (Ngăn-ngừa kẻ gian, bảo-vệ sự bí-mật).

phòng giữ *đt.* Giữ lại để dành : *Phòng giữ có chuyện thì dùng.*

phòng hại *đt.* Ngăn-ngừa tai-hại, tránh sự thiệt-hại.

phòng-hậu *đt.* Lo hậu, dành về sau, ngừa việc sẽ tới.

phòng-hoả *đt.* Đề-phòng hoả-hoạn, giữ không cho lửa cháy nhà : *Ủy-ban phòng-hoả II (R)* Không cháy : *Phòng-hoả-bố* (Vải không cháy).

phòng-hoạn *đt.* Tránh hoạn-nạn, ngăn-ngừa tai họa.

phòng-hờ *bt.* Hờ, dành sẵn để dùng khi tới việc : *Cầu-thủ phòng-hờ ; dặn phòng-hờ.*

phòng-khẩu *đt.* Giữ-gìn lời nói *II (B)* Đàn-áp dư-luận, cấm dị-nghị, đồn-đãi.

phòng khi *trt.* Ngừa đến lúc, dành sẵn, khi đến lúc cần thì có : *Phòng khi đóng góp việc làng, Đồng tiền bát gạo lo toan cho chồng CD.*

phòng-không *đt.* Giữ-gìn để đối-phó với máy bay địch : *Súng phòng-không, vấn-đề phòng-không.*

phòng-ngữ *đt. Clg.* Phòng-ngự, ngăn-ngừa chống-cự : *Đóng đồn phòng-ngữ quân xâm-lăng ; phòng-ngữ giặc cướp.*

phòng-ngự *đt.* X. Phòng-ngữ.

phòng-ngừa *đt.* Sửa-soạn sẵn để ngăn

ngừa : *Phòng-ngừa bệnh-tật, phòng-ngừa nguy-hiểm.*

phòng nhàn *đt.* Đề-phòng.

phòng-tuyến *đt.* Đồn luỹ đóng dài để ngăn chận quân địch xâm-nhập : *Chống-giữ phòng-tuyến, phá vỡ phòng-tuyến.*

phòng-thành *đt.* Giữ thành ngăn quân địch *II* Chức quan võ giữ thành hồi xưa : *Quan phòng-thành.*

phòng thân *đt.* Giữ mình : *Xách gậy theo phòng thân ; đem thuốc theo phòng thân.*

phòng-thủ *đt.* Giữ-gìn và ngăn-chống : *Phòng-thủ kẻ gian.*

phòng-thủ thụ-động *dt.* Các việc tổ-chức cứu-cấp nạn-nhân, dập lửa, giữ trật-tự, v.v.. trong vùng bị máy bay địch tàn-phá.

phòng-trấn *đt.* Chống giữ : *Phòng-trấn biên-cương.*

phòng-vệ *đt.* Giữ-gìn, bảo-vệ *II (Pháp)* : *Clg.* Tự-vệ, tự bảo-vệ lấy thân đối với các sự xâm-hại bất-chánh : *Quyền phòng-vệ.*

phòng-vệ dân-sự *dt.* Công-cuộc tổ-chức gìn-giữ xóm làng do dân đứng ra lo lấy.

phòng xa *đt.* Giữ-gìn trước (không đợi việc tới mới lo) : *Người trí phòng xa.*

PHÓNG *trt.* Rập theo mẫu : *Vẽ phóng, viết phóng II Clg.* Phỏng, độ chừng, không chắc lắm

phóng chừng *trt. Clg.* Phỏng chừng, nhằm chừng mà nói, không biết chắc : *Nói phóng-chừng.*

phóng-tác *đt.* Bắt-chước làm theo : *Ông Nguyễn-Du dựa vào Thanh-tâm tài-nhân mà phóng-tác truyện Kiều II dt.* Vật tạo ra do sự phóng-tác : *Truyện Kiều là một phóng-tác hay hơn cả nguyên-bản là Thanh-tâm tài-nhân.*

phóng-thuyết *dt.* Sự đoán chừng *(hypothèse).*

PHÓNG *đt.* Buông ra, thả ra : *Giải-phóng II* Vạch ra : *Phóng hoa-tiêu ; con đường nầy mới phóng II* Nhảy xa : *Phóng qua mương II* Chạy, chạy trốn : *Ngựa phóng nước đại, phóng xe theo bắt tốp đầu ; Động ổ, tụi nó phóng mất cả II* Ném vật nhọn và dài cho cái mũi tới trước : *Trò phóng dao găm.*

phóng bắt *đt.* Một bên thách với tỷ-lệ chấp, một bên nhận, lối đánh cá gà chọi : *Phe hai bên phóng bắt sôi-nổi trước khi hai con gà giao-đấu.*

phóng binh *dt.* Gởi binh lính ra đánh giặc : *Phóng binh ngăn chận các nẻo hiểm-yếu.*

phóng ca *đt.* Cất tiếng ca.

phóng cương *đt.* Thả lỏng dây cương cho mặc ngựa chạy : *Phóng cương đuổi bắt.*

phóng-chẩn *đt.* Phát tiền phát gạo cho người nghèo.

phóng-dạ *đt.* Tự-do đi lại ban đêm.

phóng-đật *tt.* X. Phóng-túng.

phóng-dương *đt.* Thả thuyền ra biển *II Clg* Hạ-thuỷ, cho xuống nước một chiếc thuyền mới đóng để bắt đầu chạy : *Lễ phóng-dương.*

phóng-đại *đt.* Rọi to ra : *Hình phóng-đại II (B)* Nói quá sự thật, chuyện nhỏ nói to, ít xích nhiều : *Phóng-đại tin-tức.*

phóng-đảm *tt.* Lớn gan, không sợ gì cả.

phóng-đãng *tt.* Ngang-tàng, ngoài vòng phép-tắc : *Chơi-bời phóng-đãng ; cuộc-đời phóng-đãng.*

phóng-đạt *tt.* Tự-do theo ý mình, không chịu bó-buộc kềm-thúc : *Tính người phóng-đạt.*

phóng-điện *đt.* Xẹt hơi điện, mất hơi điện.

phóng đường *đt.* Vạch một đường mới trong hoạ-đồ *II (R)* Làm một con đường mới : *Nhà nước phóng đường qua chợ.*

phóng hạ *đt.* Ném xuống.

phóng hoa-tiêu *đt.* Cắm nêu để nhằm (đặng đóng nọc dài theo đường nhằm).

phóng-hoả *đt.* Đốt cháy, dùng lửa đặng đốt : *Phóng-hoả ngôi nhà.*

phóng-hoài *đt.* Mặc ý *II* Không lo gì nữa.

phóng-khí *đt.* Bỏ, không dùng nữa : *Khuất-Nguyên bị phóng-khí.*

phóng-khoản *đt.* Cho vay lấy lời.

phóng-khoáng *tt.* Khoáng-đạt, dễ-dãi, không câu-nệ, bó-buộc : *Tính người phóng-khoáng.*

phóng-lãng *đt.* Cho tự do ngoài khuôn-khổ.

phóng lao *đt.* Cầm cây lao phóng tới cho ghim vào : *Người Mọi da đỏ phóng lao rất tài II* Cuộc thi sức mạnh coi ai phóng cây lao đi xa (một môn điền-kinh) *II (B)* Khởi làm một việc gì rồi : *Phóng lao phải theo lao.*

phóng liễm *đt.* Thả ra và bắt lại *II (R)* Cho vay đặt nợ *II* X. Phóng bắt.

phóng-lưu *đt.* Đày đi xa : *Phóng-lưu tội-nhân.*

phóng mạng *trt.* Ẩu, liều, không kể hậu-quả : *Làm phóng mạng, nói phóng mạng.*

phóng mọi *đt. Nh.* Phóng-nô.

phóng-nô *đt.* Giải-phóng nô-lệ, bỏ chế-độ nô-lệ, thả nô-lệ ra cho tự-do làm ăn.

phóng-ngôn *đt.* Lời nói ẩu, liều, không căn-cứ vào đâu.

phóng nhãn *đt.* Đề mắt liếc xem : *phóng*

nhân theo vọi người đi.

phóng-nhậm *dt. (triết)* : *Clg.* Phóng-nhiệm, vô-vi, thanh-tĩnh, cứ theo lẽ tự-nhiên, không thiết chi cả, không bận tâm đến điều gì, một chủ-trương của Lão-tử.

phóng-nhân *dt.* Người tự-do khoáng-đạt *II (B)* Người ở ẩn, không thiết đến sự đời, kể mình như bỏ rồi.

phóng-nhiệt *dt (l)* : Sự phóng ra sức nóng của một vật có nhiệt-năng *(radiation thermique).*

phóng-pháo *dt. (qs)* : Bắn súng to hay thả bom : *Phi-cơ phóng-pháo ; đội binh phóng-pháo.*

phóng-pháo-cơ *dt. (qs)* : *Clg.* Oanh-tạc-cơ, máy bay dội bom có trí súng to.

phóng ranh *đt.* Cắm ranh, phân ranh-rấp một miếng đất.

phóng-sanh (sinh) *đt.* Thả ra, không nhốt, không giết : *Mua chim phóng-sanh II (B)* Bỏ liều, không kể đến nữa : *Bỏ con cái phóng-sanh, để nhà cửa phóng-sanh, không trông-nom chi cả.*

phóng-tá *đt.* Cho mướn : *Phóng-tá phải có giao-kèo.*

phóng-tâm *dt.* Lòng khoáng-đạt tự-do *II* Tính người ít lo nghĩ, không câu-nệ.

phóng tên *đt.* Phóng mũi tên có buộc nhiều lông gà sau đuôi vào tấm bảng có kẻ số từ 1 tới 5 sau khi đã đặt tiền ; nếu trúng, một được ăn bốn : *Trò phóng tên.*

phóng tiền *đt.* Xài to : *Phóng tiền qua cửa sổ.*

phóng-túng *tt. Clg.* Phóng-dật, tự-do, không theo khuôn-khổ nào : *Chơi-bời phóng-túng ; đứa con phóng-túng.*

phóng-tứ *tt.* Tự-do, không chịu bó-buộc : *Tánh tình phóng-tứ ; cuộc vui phóng-tứ.*

phóng thẻ *đt. Nh.* Phóng hoa-tiêu.

phóng-thí *đt.* Địt, đánh rắm, trung-tiện.

phóng-thích *đt.* Thả ra, không cầm tù nữa : *Mới được phóng-thích ; phóng-thích tù-nhân.*

phóng-thủ *đt.* Buông tay, không nắm giữ.

phóng-trái *đt.* Cho vay đặt nợ.

phóng-trục *đt.* Đày, đuổi đi xa, không cho ở nơi đã phạm tội.

phóng-uế *đt.* Ỉa hay đái : *Phóng-uế bừa-bãi.*

phóng-vận *đt.* Gieo vần gì cũng được, không bắt-buộc, không theo lối hạn-vận : *Thơ phóng-vận.*

phóng-xá *đt. Nh.* Phóng-thích.

phóng-xạ *đt.* Bắn ra những tia sáng : *Chất phóng-xạ.*

PHÓNG *đt. Clg.* Phỏng, hỏi thăm.

phóng-cổ *đt.* Tìm hỏi những vật xưa còn lại : *Nhà bác-học đi phóng-cổ.*

phóng-sự *đt.* Dò hỏi tin-tức để đăng báo *II dt.* Bài viết đăng báo dựa theo sự điều-tra thăm dò : *Thiên phóng-sự.*

phóng-văn *đt.* X. Phỏng-vấn.

phóng-viên *dt.* Người đi dò hỏi tin-tức để viết hay thuật lại : *Phóng-viên nhà báo, phóng-viên đài Phát-thanh.*

PHÓNG *tt.* Bóng, loại giấy bóng dùng đặt trên bản mẫu để đồ theo : *Giấy phóng (papier calque).*

phóng-đồ *dt.* Bản đồ vẽ trên giấy phóng.

phóng-lệnh *dt. (qs)* : Lệnh hành-quân trên giấy phóng *(ordre d'opération sur calque).*

PHỎNG *tt. Clg.* Bỏng, phồng da vì lửa hay nước sôi : *Phóng da, phỏng lửa, phỏng nước sôi ; Cháy da, phỏng trán.*

phỏng tay *tt.* Tay bị phỏng : *Bóc lửa phỏng tay II (B)* Bị bắt gặp đang làm việc gian-dối : *Ăn quen bị phỏng tay.*

PHỎNG *trt. Clg.* Phóng, nhắm chừng mà bắt-chước : *Mô-phỏng, tương-phỏng II* Độ chừng, ước chừng. *Đoán phỏng, nói phỏng, tính phỏng, ví phỏng ; Rày xem phỏng đã cam lòng ấy chưa K.*

phỏng-ảnh *dt.* Bức ảnh ngó theo kiểu mà vẽ ra.

phỏng-biện *đt.* Cứ theo kiểu-mẫu mà làm theo.

phỏng-cầu *đt.* Hỏi thăm mà tìm kiếm.

phỏng-cổ *dt.* Bắt-chước theo xưa.

phỏng-chế *đt.* Bắt-chước chế-tạo theo.

phỏng-chiếu *đt.* Chiếu theo mà làm.

phỏng-chừng *trt.* X. Phóng-chừng.

phỏng-dịch *đt.* Dựa theo nguyên-văn mà viết lại bằng một thứ tiếng nước khác không sát lắm.

phỏng-đạc *đt.* Đo sơ, không chính-xác *II* Ước chừng, độ chừng : *Sở đất ấy, phỏng-đạc một mẫu.*

phỏng-định *đt.* Định chừng, không chắc lắm : *Giá phỏng-định.*

phỏng-đoán *đt.* Đoán phỏng, độ chừng : *Phỏng-đoán giữa tháng tư chắc có mưa.*

phỏng độ *đt. Nh.* Phỏng-chừng : *Anh ấy phỏng độ ba mươi tuổi.*

phỏng-hiệu *đt.* Bắt-chước, nhái theo.

phỏng như *trt.* Ví như, ví bằng : *Phỏng như gặp kẻ phũ-phàng thì sao ?* Tr. Th.

phỏng-sử *trt.* Giả-sử, giá như, lời ví : *Phỏng-sử có ai hỏi, thì bảo rằng tôi đi vắng.*

phỏng-sự *dt.* X. Phóng-sự.

phóng-tạo *đt.* Nhái kiểu làm theo: *Đồ phóng-tạo.*

phóng-tính *đt.* Tính phỏng, nhằm chừng mà tính ra, không chắc.

phóng-ước *đt.* Ước chừng, độ chừng: *Phóng-ước 50 ki.*

PHÓNG *đt. Clg.* Phóng, hỏi thăm, dò-xét.

phóng-cổ *đt.* X. Phóng-cổ.

phóng-chất *đt.* X. Phóng-vấn.

phóng-nã *đt.* Tìm bắt, dò-la để bắt.

phóng-sự *đt.* X. Phóng-sự.

phóng-tra *đt.* Điều-tra, hỏi thăm cho ra sự thật.

phóng-vấn *đt.* Đặt câu hỏi cho người trả lời về một sự việc gì: *Nhà báo đến phóng-vấn.*

phóng-viên *đt.* X. Phóng-viên.

PHÓT *trt.* X. Phóc.

PHỌT *trt.* Phun ra, bắn ra: *Phọt máu ra như xối.*

PHỌT *dt.* Khuôn-viên, dáng bề ngoài: *Xe nầy, cái phọt coi không được (forme).*

PHỌT-PHE *trt.* Chịu thua, không dám mó vào: *Việc đó, tôi xin phọt-phe (forfait).*

PHÔ *chđt.* Các, tiếng gọi số đông: *Phô ông, phô bà.*

PHÔ *đt.* Bày ra, chường ra: *Tốt phô ra, xấu đậy lại tng; Có vàng, vàng chẳng hay phô, Có con nó nói trăm-trò mà nghe CD.*

phô-bày *đt.* Bày ra, chưng cho người thấy: *Phô-bày những cái tốt để làm kiểu II (B)* Nói ra, cho biết: *Việc ấy, cần phô-bày cho bà con hay.*

phô-diễn *đt.* Diễn, làm trò cho người ta xem: *Phô-diễn tấn tuồng độc-đáo.*

phô-phang *đt. (đ)*: *Nh.* Phô.

phô-trần *đt.* Tường-trần, nói ra rõ-ràng.

phô-trương *đt.* Bày ra ngoài với ý khoe-khoang: *Phô-trương thanh-thế.*

PHỐ *dt.* Dãy nhà nhiều căn dính liền để cho mướn: *Mướn phố, ở phố, sang phố; Luật nhà, phố II (R)* Nhà ở thành-thị; đường có nhà phố mua bán tấp-nập: *Đi ra phố, phố hàng Đào.*

phố lầu *dt.* Phố có gác: *Ở phố lầu.*

phố mua bán *dt.* Phố cất nơi thị-tứ, trước không có hàng-ba, cửa rộng từ vách bên nầy qua tới vách bên kia, thuộc chế-độ cho mướn khác với phố hay nhà ở.

phố ở *dt.* Phố thường có hàng ba, cửa cái hẹp, có cửa sổ ở mặt tiền, thuộc chế-độ cho mướn khác với phố mua bán.

phố-phường *dt.* Khu nhà phố mua bán rộn-rịp: *Hà-nội băm-sáu phố-phường.*

phố trệt *dt.* Phố không có gác.

phố-xá *dt. (đ)*: *Nh.* Phố: *Phố-xá chật-hẹp.*

PHỔ *dt. Clg.* Phả, sổ ghi chép có thứ-tự: *Gia-phổ, thông-phổ II đt.* Đặt bản đờn: *Phổ vào đờn ấy những ngày còn thơ K.*

phổ-chú *đt.* Ghi chép có thứ-tự.

phổ-hệ *dt.* Hệ-thống một họ: *Tra phổ-hệ II (Pháp)* Sự tương-quan giữa thân-thuộc trong quá-khứ: *Nhờ có phổ-hệ mới biện-minh được những yêu-sách về thừa-kế.*

phổ-khuyến *dt.* Sổ ghi tên những người có đậu tiền: *Ghi vào phổ-khuyến.*

phổ nhạc *đt.* Đặt giọng nhạc, bản đờn.

PHỔ *trt.* Cùng khắp, rộng lớn.

phổ-ái *dt.* Tình thương bao-la, rộng lớn.

phổ-bác *tt.* Rộng lớn: *Nền học phổ-bác.*

phổ-biến *tt.* Chung cho tất cả: *Luật phổ-biến II đt.* Làm cho lan rộng: *Phổ-biến sách báo tận thôn-quê.*

phổ-cập *đt.* Tới cùng khắp: *Cần phổ-cập nền giáo-dục cho dân quê.*

phổ-độ *đt.* Cứu-độ tất-cả mọi người: *Phổ-độ chúng-sinh.*

phổ-phiếm *trt.* Khắp cả; rộng lớn.

phổ-tế *đt. Nh.* Phổ-độ: *Hội phổ-tế.*

phổ-tuyển *đt.* Phổ-thông tuyển-cử, chế-độ cho phép mọi người đúng tuổi thành-nhân đều được đi bầu.

phổ-thí *đt.* Bố-thí cho mọi người.

phổ-thông *dt.* Thông-thường, không chuyên-môn: *Giáo-dục phổ-thông II* Chung cho tất cả: *Phổ-thông đầu-phiếu; giấy phổ-thông.*

PHÔI *dt.* Bào-thai mới tượng trong 1 tháng; trái mới tượng *II (B)* Sự vật mới nhen-nhúm, mới toan-tính, chưa thành hình.

phôi-bàn *dt. Clg.* Phôi-điểm, cái ngòi, điểm trắng giữa tròng đỏ trứng có trống (khi trứng được ấp, vật ấy sẽ tượng con).

phôi-châu *dt.* Những phần-tử thật nhỏ của trứng (hay nhuỵ hoa), khi hợp với tinh-trùng sẽ thành thai (hay thành trái).

phôi-dựng *tt.* Có chửa, thai-nghén.

phôi-nhũ *dt. (thực)*: Cơm (lớp nạc) và nước ngọt của trái cây có vỏ cứng bọc ngoài như cau, dừa, v.v...

phôi-thai *tt.* Có thai mới tượng *II (R)* Mới-mẻ, mới nhen-nhúm: *Nền học phôi-thai, kỹ-nghệ phôi-thai, thời-kỳ phôi-thai.*

PHÔI-PHA *tt. Clg.* Phui-pha, lợt (nhạt)

bớt, kém vẻ đậm-đà : *Ngày xanh mòn-mỏi má hồng phôi-pha* // Nguội, dần-dà ra : *Ngày tháng phôi-pha* // *trt* Dã-lã, cách nói lấy lòng người nghe : *Theo chi những thói gian-tham, Phôi-pha thật giả tìm đường dối nhau CD* // *đt.* Tráo-trở, làm tan hy-vọng : *Trên đời tri-kỷ những ai ôi, Trời nỡ phôi-pha, đất nỡ vùi* Nh. T.

PHỒI *đt.* Thối, trả lại số tiền lẻ còn thừa : *Phồi lại 50 đồng sau khi lấy tờ giấy 100 đồng, vì giá món đồ chỉ có 50 đồng.*

PHỐI *đt.* Lứa đôi, chồng vợ : *Hôn-phối, nguyên-phối* // *(bạc) Clg.* Họng hay Miệng, hai cây rác đính-dáng nhau, đang đợi cây thứ ba để thành liền hoặc tới (tứ-sắc) // *đt.* Đày đi : *Phát-phối.*

phối-cảnh *đt.* Cảnh-vật chung-quanh hoặc phía sau một vật khác // *trt.* Cách vẽ đồ vật trước mắt, theo kích-thước mình đứng từ một phía mà ngắm tới : *Vẽ phối-cảnh.*

phối-chế *đt.* Pha chế cho vừa, cho hoà-hợp nhau.

phối-đương *đt.* Chia đều theo tỷ-lệ.

phối-hợp *đt.* Nhập lại cho xứng nhau : *Phối-hợp màu sắc, phối-hợp mấy cái bản-lề* // *(Pháp)* Thành vợ chồng với nhau sau khi viên-chức hộ-tịch làm xong thủ-tục và giá-thú đăng-ký vào sổ giá-thú : *Thủ-tục phối-hợp* // *(R) Clg.* Tác-hợp, cưới gả : *Mình là cha mẹ, phải lo phối-hợp cho con.*

phối-hưởng *đt.* Phụ-hưởng, hưởng chung với người chánh : *Vái hết bà con về phối-hưởng.*

phối-kiểm *đt.* Gom lại để kiểm-điểm, xem-xét coi đúng không : *Phối-kiểm cung-xuất* (So-sánh những lời khai).

phối-lưu *đt.* Đày đi xa : *Tội phối-lưu.*

phối-ngẫu *đt. (Pháp)* : Hôn-phối, người bạn đời (vợ hoặc chồng) chính-thức.

phối quân *đt.* Đày làm lính ở xa (theo xưa).

phối sắc *đt.* Pha màu // *(R)* Dùng nhiều màu sắc cho tương-xứng trong một bức hoạ.

phối-sở *đt.* Nơi bị đày chỉ-định.

phối-tự *đt.* Thờ một bên vị thần (hay tổ-tiên) chính.

phối-trí *đt.* Bày-biện, sắp-đặt cho hoà-hợp nhau : *Phối-trí một căn nhà.*

PHỔI *đt. (thể)* : Bộ-phận bằng thịt xốp trong lồng ngực để thở : *Bệnh phổi, cuống phổi, lao phổi, nám phổi, sưng phổi* // *(R)* Tên thứ đường trắng, cứng xốp, có lỗ : *Đường phổi.*

phổi nám *đt.* Phổi vừa bị vi-trùng lao nhắm sầy-sầy, hình chụp ra thấy đen như nám.

phổi nước *đt.* Phổi có nước vàng, biến-chứng của bệnh lao phổi đã hết.

phổi thép *đt.* Máy thở *(poumon d'acier).*

PHÔM-PHỐP *tt.* Nở-nang, to lớn : *Cái dít phôm-phốp.*

PHỒM-PHÀM *trt.* Ngồm-ngoàm, cách ăn uống to miếng, miệng thường phùng to : *Ăn uống phồm-phàm.*

PHỒN *đt.* Bọn, phường, lũ, tiếng gọi nặng-nề một phe, một nhà kẻ nghịch : *Cả phồn cả lũ nó.*

PHỒN *bt. Clg.* Phiền, đông-đảo, nhiều, tốt (Xt. Phiền).

phồn-ba *tt. Clg.* Phồn-hoa và Phiền-hoa, đông-đảo rộn-rịp : *Thị-thành là chốn phồn-ba đô-hội.*

phồn-hoa *tt.* X. Phồn-ba.

phồn-thịnh *tt.* Đông-đảo, thịnh-mậu : *Nơi đó bây giờ phồn-thịnh lắm.*

PHÔNG *dt.* Nền, cảnh đặt phía sau người hay vật trong một bức ảnh : *Phông đen, phông trắng* // *(R)* Bức tranh làm nền trên sân khấu : *Thay phông (fond).*

PHÔNG *dt.* Sức-lực tiềm-tàng : *Phải chạy bộ hoặc nhảy dây mỗi ngày để lấy phông; cầu-thủ thiếu phông dầu hay cũng hoá dở (fond)* // *(B)* Sức học căn-bản tuần-tự từ dưới lên trên : *Học không có phông, thi sao đậu (fond).*

PHÔNG-TÊN *dt.* Vòi nước công-cộng : *Nước phông-tên, đầu nậu phông-tên (fontaine).*

PHỒNG *tt.* Nổi giộp lên : *Da phồng, nước sơn phồng* // **Tên** thứ bánh tráng bằng bột nếp, khi nướng phồng lên : *Quết bánh phồng* // X. Phùng.

phồng chân *tt.* Bàn chân bị phồng, thường ở gót hay ngón út : *Mang giày mới phồng chân.*

phồng tay *tt.* Lòng bàn tay, thường ở các gò dưới ngón, bị phồng, trong có nước : *Xách nước phồng tay.*

PHỖNG *tt.* Lớn lên, nở to ra : *Lớn phỗng lên.*

phỗng mũi *tt.* Nở mũi, cái mũi nở to : *Sướng phỗng mũi.*

PHỖNG *dt.* Tượng người đứng khoanh tay hầu ở đình chùa : *Ông Phỗng.*

phỗng đá *dt.* Phỗng bằng đá.

PHỖNG *đt.* Hớt, xớt lấy trước người khác: *Chưa kịp đặt cọc, chúng phỗng mất.*

phỗng tay trên *đt.* Ra tay trước, lấy trước, làm trước: *Chậm chân một chút mà bị người phỗng tay trên.*

PHỖNG *dt. (bạc)*: Một đôi bài (2 lá giống nhau như «đôi» hay «tụi» của bài tứ-sắc) trong bài tổ-tôm hay tài-bàn, có quyền ăn con thứ 3 dầu ở cách 1 tay.

PHỘNG *dt. (thực)*: *Clg.* Phụng hay Lạc, X. Đậu phộng.

phộng nấu *dt.* Đậu phộng luộc có để chút muối.

phộng rang *dt.* Đậu phộng để vỏ rang chung với cát.

phộng rang giòn *dt.* Đậu phộng mới rang còn giòn, tiếng rao bán.

PHỐP *tt.* To lớn.

phốp-phếp *tt.* Vạm-vỡ, lớn người: *Bộ phốp-pháp.*

phốp-phốp *tt.* X. Phôm-phốp.

PHỐT *dt.* Nhạp, lỗi, sai-lầm trong phận-sự hay tiếng xấu: *Tôi có phốt gì đâu? (faute).*

phốt xấu *dt. Nh.* Phốt: *Bị phốt xấu nên bỏ xứ đi.*

PHỐT-PHÁT *dt.* Muối do Phốt-pho và dưỡng-khí hoá-hợp mà thành ra: *Phân phốt-phát, chất phốt-phát (phosphate).*

PHỐT-PHO *dt. Clg.* Chất lân hay lân-tinh, thể đơn trong bạc, nhạy lửa, có ánh sáng tự-nhiên khi ở trong tối *(phosphore).*

PHƠ *dt.* Đồ gốm chưa nung (hầm).

PHƠ *tt. Clg.* Phếu, trắng cả, không còn một sợi đen: *Tóc bạc phơ.*

phơ-phơ *tt. Nh.* Phơ: *Trong nhà đầu bạc phơ-phơ, Tây-sinh bồ-tát phượng-thờ vi tiên CD.*

PHƠ *dt.* Lửa *II (R)* Nổ súng, bắn, tiếng ra lịnh bắn *(feu).*

PHƠ-PHẤT *trt.* X. Phất-phơ.

PHƠ-PHỚI *tt. Clg.* Thơ-thới, nhẹ-nhàng, không vướng-bận gì: *Lòng phơ-phới.*

PHỜ *tt.* Đờ, đừ, quá mệt nhọc: *Mệt ơ phờ.*

phờ người *tt.* Đờ người, dáng uể-oải: *Hết sốt, phờ người ra.*

phờ râu *tt. (lóng)*: Xụi râu, xác-xơ, mệt vì vất-vả: *Mệt phờ râu, bị xài phờ râu; Phờ râu chịu đấm mất phần xôi NK.*

PHỞ *dt.* Món ăn bằng bột gạo tráng mỏng hấp chín xắt thành sợi nấu với thịt bò (do tiếng Tàu «Ngầu-dục-phảnh» tức «Ngưu-nhục-phấn» mà ra): *Ăn phở, bán phở.*

phở chín *dt.* Phở nấu với thịt bò đã luộc chín thái mỏng.

phở tái *dt.* Phở luộc sẵn rồi sắp thịt bò sống thái mỏng trên mặt, đoạn chế nước lèo lên cho chín tái *II (lóng)* Tiếng gọi cách hỗn-xược hoặc đùa-bỡn người miền Bắc.

PHỞ *trt.* Vỡ, tiếng vang inh-ỏi.

phở-lở *trt.* Vỡ-lở, vang-dậy: *La phở-lở; chuyện có vậy mà làm phở-lở.*

phở-trận *trt.* Vỡ trận, to chuyện, lo-lối, đập phá, v.v...: *Chuyện không có gì đáng mà làm phở-trận.*

PHƠI *đt.* Để ngoài nắng cho khô: *Phơi củi, phơi quần áo II (B)* Bày ra: *Nằm phơi bụng ra.*

phơi áo *dt. (B)*: Thua, bị loại ra khỏi cuộc tranh hơn thua, không được dự nữa: *Hội X. bị phơi áo.*

phơi bày *đt.* X. Phô-bày.

phơi đầu *đt.* Để đầu trần, tiếng trách-móc: *Phơi đầu ngoài nắng, đỏ khói sổ mũi cho coi.*

phơi gan *đt.* Hết lòng, không nài cực-nhọc hay nguy-hiểm: *Phơi gan trải mật.*

phơi khô *đt.* Phơi cho khô: *Tháng ba thì đậu đã già, Ta đi ra hái đem về phơi khô CD.*

phơi mao *dt.* (Lúa) Nở bông: *Hoa lúa chỉ phơi mao vào lúc giữa Ngọ (12 giờ trưa) và giờ Tý (12 giờ khuya) để hấp-thụ đầy đủ khí âm dương trước khi ngậm sữa thành hột.*

phơi màu *đt.* Đang có màu tươi đẹp, chưa xuống màu: *Thuốc phơi màu II (B)* Đang trong tuổi xuân đẹp-đẽ: *Đôi ta như thuốc phơi màu, Đẹp duyên thì lấy, tham giàu làm chi CD.*

phơi mình *đt.* Ở trần: *Phơi mình ngoài nắng; cởi áo phơi mình II (B)* Xông-pha nơi nguy-hiểm: *Phơi mình ngoài trận-địa.*

phơi nắng *đt.* Phơi ngoài nắng cho khô: *Thuốc nầy nên hong gió chớ đừng phơi nắng II* Ở trần mặc quần cụt nằm ngoài nắng: *Tắm biển xong, lên phơi nắng II* Trói bỏ ngoài nắng, một hình-phạt: *Ăn-cắp, bị phơi nắng.*

phơi-phóng *dt. (đ)*: *Nh.* Phơi: *Không phơi-phóng gì cả.*

phơi sương *đt.* Để hứng sương ngoài trời:

Có nhiều thứ thuốc phải phơi sương nửa đêm mới uống.

phơi thây *đt.* Chết nằm sóng-sượt: *Phơi thây ngoài trận-địa.*

PHƠI-PHỚI *trt. Clg.* Phới-phới, rao-rao, lai-rai, cách nhẹ-nhàng: *Gió thổi phơi-phới; Vườn xuân phơi-phới mưa sa PTR II (B)* Rung-động từ-từ: *Lòng xuân phơi-phới, chén xuân tàng-tàng K.*

PHỚI *trt.* Cách rung-động, lay-chuyển: *Phất-phới, phơ-phới, phơi-phới.*

phới-phở *tt. Clg.* Phớn-phở, hớn-hở, vui lên (vẻ vui lộ ra mặt): *Được tin, lòng phới-phở vui mừng.*

phới-phới *trt.* X. Phơi-phới.

PHƠN-PHỚT *trt.* Hơi phớt nhẹ, đụng phớt qua bên ngoài: *Quất phơn-phớt ngoài da II (B)* Cách xa-xôi gián-tiếp, không nhằm ngay: *Nói phơn-phớt mà đau.*

PHỚN-PHỞ *tt.* X. Phới-phở và Hớn-hở.

PHỚT *trt.* Lướt sơ qua, không trúng mạnh: *Đánh phớt ngoài da, nói phớt cho nó tìm hiểu; Đề-cập phớt vấn-đề trên nguyên-tắc.*

phớt-phớt *trt.* X. Phơn-phớt.

PHỚT *tt.* Lãnh-đạm, lạnh-nhạt, không cố tới: *Phớt như thường (flegm).*

phớt-tỉnh *đt.* Ra vẻ thản-nhiên: *Việc như vậy mà nó vẫn phớt-tỉnh.*

PHU *dt.* Người chồng: *Phu xướng phụ tuỳ II* Người đàn-ông: *Ngư-phu, phàm-phu, thất-phu II* Người làm việc nặng-nề: *Nông-phu, mộ phu, xa-phu, phu khuân-vác.*

phu-dịch *dt.* Công-tác, sưu-dịch mà người đàn-ông trai-tráng bắt-buộc làm: *Cơm nhà áo vợ, phu-dịch cho quan.*

phu-lang *đdt. Nh.* Phu-quân.

phu-nhân *dt.* Vợ quan, tước vợ quan; tiếng chồng gọi vợ: *Nguyễn phu-nhân.*

phu-phen *dt. (đ):* Dân phu: *Ở bến tàu, phu-phen đông-đảo.*

phu-phụ *dt.* Vợ chồng: *Phu-phụ đồng-tình.*

phu-phụ tài-sản *dt. (Pháp):* Chế-độ chung tài-sản, của chồng công vợ, cùng hưởng quyền-lợi như nhau trong một gia-đình của hai vợ chồng.

phu-quân *đdt.* Tiếng vợ gọi chồng: *Ai đi bỏ đắp một mình, Phất-phơ chéo áo giống hình phu-quân CD.*

phu-tế *đdt. Nh.* Phu-quân.

phu-tử *đdt.* Tiếng học-trò gọi thầy *II (R)* Tiếng người đời gọi đức Khổng-tử với ý trọng ông là thầy cả thiên-hạ: *Đức Khổng phu-tử.*

phu-tướng *đdt. Nh.* Phu-quân.

phu-thê *dt. Nh.* Phu-phụ: *Trời cao bể rộng mông-mênh, Ở sao cho trọn tấm tình phu-thê CD.*

PHU *đt.* Bày-tỏ, giăng bày ra.

phu-bố *đt.* Công-bố, cho mọi người hay biết.

phu-cáo *đt.* Báo-cáo cho mọi người hay biết.

phu-diễn *đt.* Mở ra cho rộng *II* Bề ngoài *II* Bày-tỏ, giảng-giải.

phu-tấu *đt.* Tỏ-bày, nói cho biết.

phu-thiết *đt.* Bày ra, trải ra, giăng ra.

phu-văn-lâu *đt:* Nhà lầu dùng làm chỗ niêm-yết, công-bố những văn-kiện hay luật-lệ cho dân hiểu biết.

PHU *dt.* Da, lớp da bên trong: *Bì-phu; Thân-thể phát phu thọ chi phụ-mẫu.*

PHU *trt.* Bõ, thoả, xứng, vừa ý: *Một công một của ắt đền cũng phu K.*

phu-phỉ *trt.* Phủ-phê, đầy-đủ: *Cho ăn phu-phỉ mới mau lớn.*

PHÙ *trt.* Tiếng thổi mạnh do hơi cọ 2 môi mà phát ra: *Thổi phù.*

phù-phù *trt.* Tiếng thổi dài hơi: *Thổi phù-phù mà lửa không cháy.*

PHÙ *bt.* Nổi (nổi gò, nổi trên mặt nước, phát cao lên): *Phù-sa, phù-kiều, phù-vân II* Hư-không, hoa-hoè: *Phù-phiếm, phù-văn II* Sưng: *Bị ong đánh, phù lên II* Quá-độ: *Phù-lạm.*

phù-bạc *tt.* Nông-nổi, mỏng-manh: *Văn-chương phù-bạc; tình-tình phù-bạc.*

phù-bào *dt.* Bọt nước.

phù-bình-thanh *dt.* Tiếng thuộc giọng bằng: *Phù-bình-thanh là những tiếng không dấu giọng như: thanh, ta, nơi...*

phù-danh *dt.* Hư-danh, danh hão, danh không thực: *Chỉ chuộng phù-danh.*

phù-dân *dt.* Dân bềnh-bồng, người không nghề-nghiệp làm ăn.

phù-du *đt.* Đi chơi phiếm.

phù-dư *dt. Nh.* Phù-danh.

phù-đồ *dt.* Tháp nhiều tầng để thờ Phật: *Dầu xây chín bậc phù-đồ CD.*

phù-động *tt.* Bấp-bênh, mong-manh, không vững chắc: *Công-chức phù-động.*

phù-hoa *tt.* Hoa-hoè, cái đẹp sắc-sảo bên ngoài: *Phù-hoa giả, phong-lưu mượn tng.*

phù-kiều *dt.* Cầu nổi, cái cầu không có chân cột, nước dâng tới đâu, nó nổi tới đó.

phù-khoa *đt.* Khoe-khoang khoác-lác.

phù-khứ-thanh *dt.* Tiếng thuộc giọng trắc:

Những tiếng phù-khứ-thanh luôn-luôn có dấu sắc.

phù-lạm *tt.* Quá mức, hơn số thường.

phù-lãng-nhân *dt.* Khách giang-hồ, người rày đây mai đó, không chỗ ở nhất-định.

phù-lãng-nhi *dt.* Trẻ sống lang-thang đầu đường xó chợ, không cha mẹ nhà cửa.

phù-lợi *dt.* Mối lợi bấp-bênh, không chắc.

phù-lực *dt. (l)*: Sức nổi lênh-bênh của thể lỏng (đối với thể nặng hơn chìm dưới đáy).

phù-nang *dt.* Cái phao (dùng mang vào mình cho nổi).

phù-ngôn *dt.* Lời nói bâng-quơ, không thiết-thực, không căn-cứ.

phù-nghị *dt.* Bàn phiếm, nói việc không đâu, không đề-tài chắc-chắn.

phù-nhập-thanh *dt.* Tiếng thuộc giọng trắc, luôn-luôn có dấu sắc và đằng sau có các phụ-âm c, ch, p và t.

phù-phí *dt.* Món tiền xài vô-ích: *Bớt những phù-phí.*

phù-phiếm *tt.* Bâng-quơ, hông-lông, không thiết-thực: *Văn phù-phiếm.*

phù-sa *dt.* Đất bồi, thứ đất theo dòng nước trôi tới và bồi lên chỗ cạn: *Phù-sa là đất tốt.*

phù-sinh *dt.* Kiếp sống ngắn-ngủi và trôi nổi: *Đầu đen là giống phù-sinh, Dám xin thầm-xét tấm tình kẻo oan TC.*

phù sũng *tt.* X. Phù-thũng.

phù tạo *tt. Clg.* Phù-táo, nóng-nảy, nông-nổi: *Tính người phù-tạo.*

phù-táo *tt.* X. Phù-tạo.

phù-thạch *dt.* Đá bọt.

phù-thế *dt. Nh.* Phù-sinh: *Nghĩ thân phù-thế mà đau CO.*

phù-thũng *dt. (Đy)*: Chứng bịnh phù mình và cả tay chân, buổi sáng thường nhẹ hơn buổi chiều, do huyết hư (thiếu sinh-tố B); buổi chiều nhẹ hơn buổi sáng là do khí huyết đều hư, thận sưng, máu không được đưa mạnh vào động-mạch, nước đọng lại chỗ nào là tê-phù chỗ đó *(œdème).*

phù-thượng-thanh *dt.* Tiếng thuộc giọng trắc, luôn-luôn có dấu ngã.

phù-trầm *tt.* Chìm nổi *II (B)* Long-đong, khi thạnh khi suy, lúc giàu lúc nghèo: *Thân-thế phù-trầm II* Lên xuống, cao thấp: *Cất giọng phù-trầm.*

phù-văn *dt.* Hư-văn, văn sáo, lời văn thật kêu nhưng ít nghĩa.

phù-vân *dt.* Mây hiện rồi tan *II (B)* Mây khói, thấy đó mất đó, không chắc: *Của phù-vân; Phú-quý như phù-vân.*

PHÙ *dt.* Dấu-hiệu riêng để nhận cho biết thiệt giả: *Binh-phù II* Bùa phép: *Hoạ phù thân đái.*

phù-chú *dt.* Lá bùa và câu thần-chú: *Giới phù-chú; dùng phù-chú ếm đối.*

phù-hiệu *dt.* Dấu-hiệu riêng dùng chung cho một đoàn-thể: *Phù-hiệu Hướng-đạo-sinh.*

phù-hợp *đt.* Ăn khớp, ăn nhịp với nhau: *Lời nói ấy phù-hợp với việc va làm.*

phù-lục *dt.* X. Phù-pháp.

phù-pháp *dt. Clg.* Bùa-phép bùa và phép: *Dùng phù-pháp mê-hoặc dân lành.*

phù-quyết *dt.* Bùa và ấn-quyết: *Có nhiều thầy pháp xưng giỏi phù-quyết.*

phù-thuỷ *dt.* Thầy pháp, đạo-sĩ chuyên dùng bùa phép ếm-đối, trừ tà, trị bệnh, v.v...: *Thầy phù-thuỷ.*

phù-ứng *đt.* Hợp nhau, xảy ra đúng với lòng người: *Mạng trời phù-ứng với lòng người.*

PHÙ *đt. Clg.* Phu, bắt được.

phù-lỗ *dt.* Tù-binh, lính bị bên nghịch bắt giữ.

phù-lỗ-đình *dt.* Trại giam tù-binh.

PHÙ-DU *dt. (động)*: Con vờ, loại côn-trùng có cánh hay đậu trên mặt nước, chỉ sống trong vài giờ: *Kiến bò miệng chén bao lâu, Phù-du lướt gió, ruồi bu miệng hùm CD II (B) tt.* Ngắn-ngủi, trong chốc-lát: *Cảnh phù-du, kiếp phù-du, phút phù-du; Người đời như bóng phù-du, Sớm còn tối mất, công-phu lỡ-làng CD.*

PHÙ-DUNG *dt. (thực)*: Loại cây nhỏ thuộc họ Bụp, thân và lá có lông, hoa to với nhiều tiểu-nhị biến thành cánh, mới trổ màu trắng, rồi hường, gần tàng biến đỏ (tam sắc tuý phù-dung), hoa có tánh thanh-phế và điều-kinh: *Phù-dung sớm nở tối tàn, Tiếng đồn rực-rỡ, hỏi nàng có không? CD (Hibiscus mutabilis).*

PHÙ-LƯU *đt. (thực)*: Dây trầu.

phù-tửu *dt.* Trầu (đem sắn) và rượu: *Lễ phải có phù-tửu.*

PHÚ *đt.* X. Phó: *Phú-thác II* Giao cho trọn quyền: *Việc gì cũng phú cho nó cả.*

PHÚ *tt.* Giàu-có: *Vi phú bất nhân, vi nhân bất phú (Làm giàu thì thiếu lòng nhân; làm điều nhân thì không giàu).*

phú-cốt *dt.* Tướng giàu-có, cốt-cách, dáng-dấp người có số làm giàu: *Người có phú-cốt.*

phú-cường *tt.* Giàu mạnh: *Dân-tộc phú-cường.*

phú-dân *dt.* Dân giàu: *Làng ấy có nhiều phú-dân.*

phú-gia *dt.* Nhà giàu, người giàu-có: *Bậc phú-gia.*

phú-hào *dt.* Giàu và có nhiều thế-lực: *Ở làng, các bậc phú-hào đều ăn trên ngồi trước.*

phú-hậu *tt.* Giàu to, thật giàu: *Nền phú-hậu, bậc tài-danh K.*

phú-hộ *dt. Nh.* Phú-gia: *Xài như phú-hộ.*

phú-hữu *tt.* Giàu-có lắm của-cải: *Phú-hữu tứ-hải (Giàu có bốn biển).*

phú-lệ *tt.* Giàu và đẹp.

phú-nông *dt.* Hạng nông-dân giàu, có ruộng nhà, đất nhà.

phú-nguyên *dt.* Nguồn-gốc sinh ra của-cải.

phú-ông *dt.* Người (đàn-ông) giàu-có: *Trở nên bậc phú-ông.*

phú-quý *tt.* Giàu-sang: *Phú-quý sanh lễ-nghĩa.*

phú-túc *tt.* Giàu-có đầy-đủ: *Đã có hào của lại có hào con thật là phú-túc.*

phú-thọ *tt.* Giàu và sống lâu.

phú-thương *dt.* Người buôn-bán giàu-có.

phú-thuế *dt.* Năm trúng mùa.

PHÚ *đt.* Cấp cho: *Thiên-phú; Trời phú tánh nó như vậy* // Bảy-tỏ // *dt.* Thể văn vần dùng tả cảnh-vật, phong-tục hay tánh-tình: *Thi phú, phú Xích-bích, phú Cờ-bạc* // Thuế-má: *Phú-thuế.*

phú-bẩm *dt.* Tài-năng tự-nhiên mà có.

phú cổ thể *dt.* Bài phú thể cũ có trước đời Đường, có vần mà không đối, hoặc như một bài ca thật dài, hoặc như một bài văn xuôi mà có vần.

phú-cống *dt.* Của cống-sứ cho nước mạnh thời xưa.

phú-dữ *đt.* (Trời) Dành cho, ban cho: *Tính trời phú-dữ.*

phú Đường-luật *dt.* Thể phú đặt ra từ đời Đường, có vần, có đối, có theo luật bằng trắc.

phú-lục *dt.* Tên một bài ca cổ-điển giọng Bắc: *Văn-chương phú-lục chẳng hay, Trở về làng cũ học cày cho xong CD.*

phú lưu thuỷ *dt.* Lối phú thể cũ, giống một bài văn xuôi mà có vần.

phú-phận *dt.* Số-phận Trời dành cho.

phú-tính *dt.* Tánh tự-nhiên.

phú-thuế *dt.* Thuế-má.

PHÚC *đt. Clg.* Phúc, che-chở.

phú-tái *bt.* Trời che đất chở: *Nhờ ơn phú-tái.*

PHỦ *đt.* Che lên, chụp lên: *Cọp phủ, che phủ, mây phủ, sóng phủ, màn che trướng phủ; tấm lá phủ; Nhiều điều phủ lấy giá gương CD* // *(B)* Nhảy, rập, đúc, nói về con đực truyền giống cho con cái: *Cho thỏ phủ, mùa cá phủ.*

phủ-bì *trt.* Luôn cái vỏ: *Tính phủ-bì bề ngang một căn nhà là kể luôn bề dày hai tấm vách.*

phủ diện *đt. Clg.* Phủ mặt, đậy mặt (người chết với tấm giấy bạch hay vải đỏ).

phủ đầu *đt.* Chụp lên đầu: *Bị sóng phủ đầu; lấy mền phủ đầu nó* // *(R) trt. Clg.* Gối đầu, chận trước: *Góp phủ đầu một ngày tiền* // Bất thình-lình, không để cho địch kịp trở tay: *Đánh phủ đầu.*

phủ mặt *đt.* X. Phủ diện.

PHỦ *dt.* Kho chứa sách và tiền của vua: *Nội-phủ, nhạc-phủ, vận-phủ* // *(R) a)* Nhà to, dinh-thự, nơi quan làm việc: *Âm-phủ, địa-phủ, thiên-phủ, thuỷ-phủ* // *b)* Khu-vực hành-chánh trong một tỉnh, gồm nhiều huyện: *Phủ Vĩnh-tường, phủ An-giang* // *c)* Chức quan cai-trị: *Đốc-phủ, ông phủ, tri-phủ; phủ binh phủ, huyện binh huyện.*

phủ-đường *dt.* Công-đường quan phủ: *Phủ-đường sai lá phiếu hồng thôi tra K.*

phủ-doãn *dt.* Chức quan coi phủ sở-tại nơi kinh-đô: *Thừa-thiên phủ-doãn.*

phủ hàm *dt. Clg* Phủ danh-dự, trước cao hơn Huyện hàm, ban cho những người dày công với nhà nước thời Pháp-thuộc.

phủ huyện *dt.* Phủ và huyện: *Gởi công-văn khắp phủ huyện; Phủ huyện gì không có tư-cách.*

phủ-khố *dt.* Kho-tàng của nhà nước: *Phủ-khố dinh-dư.*

PHỦ *trt.* Không, chẳng: *Khả-phủ*

phủ-định *đt.* Nhất-định không, không thừa-nhận, không chịu: *Phủ-định một vụ án; mệnh-đề phủ-định.*

phủ-giác *dt (H).* Góc một hình nón úp vòng chân trời biểu-kiến, lấy mắt của người đứng quan-sát làm đỉnh (*angle de dépression*).

phủ-nhận *đt.* Không thừa-nhận, bảo rằng không: *Phủ-nhận lời khai của bên nghịch.*

phủ-quyết *dt.* Bỏ thăm chống lại: *Quyền phủ-quyết.*

PHỦ *dt.* Búa đẽo, búa có lưỡi bén: *Song-phủ, đao-phủ-thủ* // *(B) dt.* Gọt giũa, sửa chữa.

phủ-cận *đt.* Búa rìu, 2 món cần dùng cho việc đốn, chặt // *(B):* Hình-phạt nặng-nề.

phủ-chính *đt.* Dùng rìu (hay búa đẽo) đẽo lại cho ngay ngắn // *(B):* Sửa chữa, lời nói khiêm-nhượng cậy người sửa văn của mình:

Xin nhờ tiên-sanh phủ-chính cho.

phủ việt *đt.* Cái búa của vua Lan dùng làm biểu-hiệu đi chinh-phạt.

PHỦ *đt.* Cúi xuống.

phủ đầu *đt.* Cúi đầu : *Phủ đầu chịu tội.*

phủ - niệm *đt.* Đoái tới, thương-xót người nghèo hay người dưới tay.

phủ-phục *đt.* Cúi sát mình : *Phủ-phục trước bàn thờ II (B)* Khép mình trong khuôn-khổ: *Phủ-phục hết lòng theo lệnh truyền.*

phủ-thủ *đt.* Cúi đầu : *Phủ thủ thiếp nhĩ* (Cúi đầu khép tai).

PHỦ *đt.* Vỗ, đánh nhẹ *II (B)* Vỗ-về, khuyến-khích.

phủ-an *đt.* Vỗ an, khuyến-dụ cho yên-ổn : *Phủ-an bá-tánh.*

phủ-cúc *đt.* Nuôi-nấng vỗ-về : *Phủ-cúc thê-nhi.*

phủ-chưởng *đt.* Vỗ tay, hành-động hoan-nghênh, khen-ngợi.

phủ dân *đt.* Yên-ủi nhân-dân.

phủ-dụ *đt.* Yên-ủi và khuyến-dụ : *Phủ-dụ nhân-dân.*

phủ-dưỡng *đt. Nh.* Phủ-cúc.

phủ-tồn *đt.* Hỏi thăm yên-ủi.

phủ-uỷ *đt.* Vỗ-về khuyến-lơn.

PHỦ *dt.* Các bộ phận trong bụng gồm sáu món là bao-tử, mật, bọng đái, ruột non, ruột già và tam-tiêu (thượng-tiêu, trung-tiêu hạ-tiêu) : *Lục-phủ.*

PHỦ *trt.* Đầy-đủ, sung-túc.

phủ-phê *trt.* Dư-dật sung-sướng : *Ăn mặc phủ-phê, cho ăn phủ-phê.*

phủ-phi *trt.* X. Phu-phi.

PHỦ *dt.* Người đàn-ông già : *Điền-phủ, ngư-phủ.*

PHŨ *trt.* Hung-hăng, thô-tục : *Ăn phũ, nói phũ.*

phũ-phàng *trt.* Khe-khắt, ác-nghiệt : *Phũ-phàng chi bấy hoá-công ? Ngày xuân mòn-mỏi má-hồng phôi pha K.*

phũ tay *trt.* Mạnh tay, đánh đập : *Điếc tai lân-tuất, phủ tay tối-tàn K.*

PHỤ *đt.* Gánh-vác : *Đảm-phụ quốc-phòng II* Mang nợ : *Phụ trái II* Ở bạc, búng-rảy : *Có oản em tình phụ xôi, Có cam phụ quýt, có người phụ ta CD.*

phụ ân *đt.* Phỉnh ơn, quên ơn, tệ bạc với người đã giúp mình.

phụ-bạc *đt.* Bội-bạc, ở xấu, bỏ-bê : *Ai mà phụ-bạc, phú cho đất trời CD.*

phụ-bại *đt.* Thất-bại, thua - sút : *Đành cam phụ-bại.*

phụ-đái *đt.* Mang và vác *II (B)* Gánh vác-nhiều việc.

phụ-đảm *đt.* Gánh (trên vai) và vác (trên (lưng) *II (B) Nh.* Phụ-đái.

phụ-đức *tt.* Trái với đạo-đức.

phụ-lực *đt.* Cậy sức mạnh của mình.

phụ nghĩa *đt.* Ở quấy đối với người có ân có nghĩa với mình : *Tham vàng phụ nghĩa.*

phụ-phàng *đt. (đ)* : Phụ, ở quấy với người thân : *Đem dạ phụ-phàng.*

phụ-rảy *đt.* Búng-rảy, ruồng bỏ một người đáng lẽ mình phải bảo-bọc hay phụng-sự : *Phụ-rảy vợ hiền.*

phụ-tâm *dt.* Lòng bội-bạc : *Trách người đem phụ-tâm đối-đãi.*

phụ-tân *đt.* Vác của *II (B)* Làm việc nặng-nề.

phụ tình *đt.* Ở bạc với người tình : *Phụ tình vợ cũ.*

phụ-trách *đt.* Chịu trách-nhiệm, lãnh làm một việc : *Việc ấy do ai phụ-trách ?*

phụ-trái *đt.* Mắc nợ, thiếu tiền người ta.

phụ ước *đt.* Bội ước, bỏ lời giao hẹn : *Trách ai phụ ước.*

PHỤ *bt.* Ghé, thêm, dựa gần, thân-cận : *Phụ thêm một hàng cột cho kèo đừng oằn ; may phụ một miếng vải cho chắc.*

phụ-âm *dt.* Những chữ cái cần ghép với nguyên-âm mới đọc thành tiếng được : *Phụ-âm đơn, phụ-âm kép.*

phụ-bản *dt.* Bản phụ, tờ giấy có hình kèm theo cuốn sách hay tờ báo *II* X. Phụ-phiếu.

phụ-biên *dt.* Phần biên-tập, ghi chú thêm.

phụ-biện *dt.* Làm phụ, giúp thêm tay trong một việc gì : *Người phụ-biện.*

phụ-bổng *dt.* Những tiền vặt-vảnh thêm vào số lương chánh *(accessoires de solde).*

phụ-canh *dt.* Trồng thêm một vài món hoa màu để đợi tới mùa trồng món chánh : *Phụ-canh để đừng bỏ đất trống.*

phụ-cận *tt.* Kế bên, giáp một bên : *Nhà phụ-cận, làng phụ-cận.*

phụ-cấp *dt. Clg.* Bổi-khoản, các món tiền trả thêm, ngoài số lương.

phụ-cấp cư-trú *dt.* Tiền phụ-cấp về nhà ở cho người từ xa đổi lại.

phụ-cấp chức-vụ *dt.* Tiền phụ-cấp về trách-nhiệm cho những người lãnh trách-vụ điều-khiển quan-trọng.

phụ-cấp di-trú *dt.* Tiền phụ-cấp cho người bị đổi đi từ nơi này đến nơi khác.

phụ-cấp đo-đạc *dt.* Tiền phụ-cấp cho những người đo đất vào những ngày có đi đo.

phụ-cấp gia-cư *dt.* Tiền phụ-cấp cho những công-chức hạng cao,có quyền ở nhà nhà-nước

mà không có ở.

phụ-cấp gia-đình *dt.* Tiền phụ-cấp cho vợ con (hay chồng con) của đương-sự.

phụ-cấp gia-nhân *dt.* Tiền phụ-cấp để mướn người giúp việc nhà cho công-chức cao-cấp.

phụ-cấp giac-tế-phí *dt.* Tiền phụ-cấp cho những nhân-viên đầu-sở cần cho việc giao-tế, tiếp-tân v.v...

phụ-cấp khu-vực *dt.* Tiền phụ-cấp riêng cho những người làm việc ở đô-thành hay vài đô-thị cùng hạng.

phụ-cấp lộ-phí *dt.* Tiền phụ-cấp vào các ngày đi đường cho những người đi xa vì công-vụ.

phụ-cấp sinh-hoạt đắt-đỏ *dt.* Tiền phụ-cấp cho những công-chức ở những đô-thị được sắp vào hạng có một đời sống đắt-đỏ.

phụ-cấp thuyên-chuyển *dt.* Tiền phụ-cấp về việc dời chỗ vì bị đổi đi.

phụ-cấp vãng-phản *dt.* Tiền phụ-cấp vào những ngày đi đường và ở ngụ cho những người đi xa vì công-vụ.

phụ-chú *đt.* Chua thêm, cắt-nghĩa thêm: *Phụ-chú một bên; lời phụ-chú.*

phụ-dung *tt.* Bị nước lớn và mạnh hơn bắt phụ-thuộc vào: *Phụ-dung-quốc.*

phụ-đề *dt.* Đề phụ ở dưới hoặc một bên đề chính *II* Lời giải-thích tuồng hát bóng: *Phụ-đề Việt-ngữ.*

phụ-đới *tt.* (*Pháp*): Dính-dáng, liên-hệ: *Trong mỗi vụ án, toà đều xét cả đến các vấn-đề phụ-đới.*

phụ gia-hình *dt.* (*Pháp*): Hình phạt phụ kèm theo án tù như: tịch-biên gia-sản, tước quyền công-dân, bắt đăng bản án trên báo, v.v...

phụ gia-thuế *dt.* Thuế phụ đánh kèm theo thuế chánh như thuế bao-ion, thuế bảng hiệu, v.v...

phụ-hoạ *đt.* Hùn vào, tán-thành: *Anh làm đi, tôi xin phụ-hoạ.*

phụ-hội *dt.* Góp thêm vào phần chính: *Phụ-hội những cách-ngôn xưa.*

phụ-ích *đt.* Tăng thêm cho nhiều.

phụ-kiện *dt.* Điều-khoản phụ: *Cần đọc lại những phụ-kiện cần-thiết.*

phụ-lục *dt.* Phần thêm ở các trang sau một quyển sách.

phụ-lưu *dt.* Dòng sông lẽ, sông nhánh.

phụ-phí *dt.* Phí-tổn phụ, tiền xài lặt-vặt.

phụ-phiến *dt. Clg* Phụ-bản, miếng vải may thêm sau lưng áo tang khi đề tang cha mẹ.

phụ-sinh *đt.* (*thực*): Mọc từ mình mẹ ra, không phải ương hột: *Giống cây phụ-sinh.*

phụ-tắc *dt.* Quy-tắc thêm vào bản quy-tắc chánh.

phụ-tòng *đt.* A-tòng, dua theo: *Phụ-tòng kẻ gian ác.*

phụ-tố *dt.* (*Pháp*): Bản kết-luận của công-tố-viện kèm theo hồ-sơ vụ án để hướng-dẫn toà-án trong việc xét-xử (*partie jointe*).

phụ-tùng *đt.* X. Phụ-tòng *II dt.* Món phụ-thuộc vật chính: *Phụ-tùng xe đạp.*

phụ-thuộc *bt.* Kèm theo, phụ vào: *Nhà bếp nhà tắm đều phụ-thuộc nhà chính II (R)* Lệ-thuộc, tuỳ theo, phục-tòng: *Nước yếu phụ-thuộc nước mạnh.*

phụ-trội *tt.* Thêm vào, nhiều hơn mức thường: *Đồ ăn phụ-trội.*

PHỤ *dt.* Phó, người giúp sức người chánh và làm việc lặt-vặt khác: *Dâu phụ, rể phụ, lơ phụ, tài-xế phụ, thợ phụ; II đt.* Giúp sức: *Phụ cho một tay.*

phụ-bật *dt.* Theo giúp tay chân: *Phụ-bật tả-hữu.*

phụ-công *dt. Clg* Tiểu-công, người làm công phụ: *Phụ-công thợ hồ, phụ-công thợ mộc.*

phụ-chánh (chính) *bt*: Phò-tá-chánh, thay vua hay quốc-trưởng trị nước.

phụ-dực *đt.* Theo làm vây-cánh, để được sai-khiến.

phụ-đạo *dt.* Chức quan dạy vua học: *Quan phụ-đạo.*

phụ giúp *đt.* Giúp giùm những việc vặt.

phụ-lực *đt. Clg* Phụ sức, giúp sức làm việc gì: *Nhờ người phụ-lực.*

phụ sức *đt. X.* Phụ-lực.

phụ-tá *đt.* Giúp đỡ: *Bổ người phụ-tá ông Giám-đốc II dt.* Chức người phụ: *Phụ-tá quận-trưởng.*

phụ-thẩm *bt.* Giúp việc thẩm-án: *Viên phụ-thẩm toà-án.*

phụ-thẩm nhân-dân *dt* (*Pháp*). Hai người ngoài ngành tư-pháp, được chỉ-định dự các phiên toà đại-hình, giúp ý-kiến cho tòa về những chi-tiết mà Toà không đề-cập đến.

phụ-thẩm quân-sự *dt* (*Pháp*). Bốn quân-nhân thuộc cấp-bậc cao hơn bị-can, cùng với chánh-thẩm hợp thành toà-án quân-sự.

phụ-trang *dt. Clg* Phụ-trương, trang đặc-biệt phụ vào một tờ báo hay tạp-chí: *Phụ-trang Nhi-đồng.*

phụ-trợ *đt.* Giúp-đỡ, giùm giúp: *Xin phụ-trợ cho một tay.*

phụ-trương *dt.* X. Phụ-trang.

PHỤ *dt.* Cha, người cha: *Dưỡng-phụ, nghĩa-phụ, thân-phụ II Clg* Phủ, tiếng gọi kính-nhường người già-cả, người đàn-ông: *Điền-*

phụ, ngư-phụ.

phụ-chấp *dt.* Tiếng chỉ người vào hàng cha chú mình : *Bậc phụ-chấp đáng kính.*

phụ-hệ *dt (Pháp).* Huyết - thống cha đối với con theo pháp-luật quy-định : *Vụ án tranh-chấp phụ-hệ.*

phụ-hệ-chế *dt.* Chế-độ phụ-hệ, theo đó người chồng là chủ gia - đình, vợ phải tuỳ chồng, con phải tuỳ cha (*patriarcat).*

phụ-hệ ngoại-hôn *dt. (Pháp).* Sự dính-dáng về huyết-thống của 1 đứa trẻ với người đàn-ông đã có lấy mẹ nó nhưng không có giá-thú : *Bản án tuyên-cáo phụ - hệ ngoại-hôn.*

phụ-huynh *dt.* Cha anh, những người có trách-nhiệm đối với trẻ vị-thành-niên : *Các bậc phụ-huynh nên chăm-sóc con em.*

phụ-lão *dt.* Bô-lão, các bậc già - cả : *Những phụ-lão giàu kinh-nghiệm.*

phụ-mẫu *dt.* Cha mẹ : *Bởi phụ-mẫu không thương nên nói vậy, chớ bà con đâu mà nhìn CD II* Vai ví với bậc quan-quyền xưa đối với dân về quyền-lực và tình-cảm : *Dân chi phụ-mẫu.*

phụ-quyền *dt.* Quyền người cha đối với con trong tuổi vị-thành-niên.

phụ-tử *dt.* Cha con : *Tình phụ-tử.*

phụ-tử-hệ *dt. (Pháp)* : Hệ-thống một chi trong một dòng họ như : *ông nội, cha, con, cháu nội.*

phụ-tử-hệ chính-thức *dt. (Pháp)* : Phụ-hệ và tử-hệ do một giá-thú gây ra.

phụ-tử-hệ nghĩa-dưỡng *dt. (Pháp)* : Phụ-hệ và tử-hệ do sự nuôi con nuôi mà có.

phụ-tử-hệ tư-sinh *dt. (Pháp)* : Phụ-hệ và tử-hệ ngoài vòng giá-thú.

phụ-thân *đdt.* Người cha và tiếng gọi người cha : *Phụ-thân tôi, thưa phụ-thân.*

phụ-trái *dt.* Nợ của người cha : *Phụ-trái tử hoàn* (Nợ của cha thì con phải trả).

PHỤ-TỪ *dt. (thực)* : *Clg.* Củ rối, một loại cây cao chừng 1 m., hoa đỏ biếc hoặc trắng, trái đen bằng đầu đũa, lá kép có bẹ ôm thân, hoa đỏ có vành phụ trắng ; củ có vị cay và ngọt, khí thật nóng *(Leea rubra).*

PHỤ *dt.* Đàn-bà : *Ác-phụ, xú-phụ, nam phụ lão ấu II* Vợ : *Hiền-phụ, huý phụ, phu-phụ.*

phụ-công *dt.* Công-việc đàn-bà con gái.

phụ-chức *dt.* Chức-vụ đàn-bà.

phụ-đạo *dt.* Bổn-phận đàn-bà con gái (đối với gia-đình và xã-hội).

phụ-đức *dt.* Đức tốt mà đàn-bà con gái phải có.

phụ-khoa *dt.* Khoa trị-bệnh đàn-bà con gái.

phụ-nhân *dt.* Người đàn-bà : *Phụ-nhân nan hoá* (Đàn-bà khó dạy).

phụ-nữ *dt.* Đàn-bà con gái : *Phụ-nữ giải-phóng.*

phụ-nhụ *dt.* Đàn-bà và trẻ con : *Phụ-nhụ thường-tình.*

phụ-tướng *dt. Clg.* Nội-tướng, vị tể-tướng đàn-bà *II (B)* Người vợ có quyền và bổn-phận coi-sóc việc trong nhà.

phụ-vận *dt.* Phụ - nữ vận-động gọi tắt, cuộc vận-động của phụ - nữ cho được ngang hàng với đàn-ông đối với xã-hội và quốc-gia.

PHÚC *dt.* Cái bụng *II (R)* Nỗi niềm ôm-ấp trong lòng : *Tâm-phúc.*

phúc-cảo *dt.* Tuồng bụng, việc đã nghĩ trong trí, chưa viết ra giấy.

phúc-cân *dt.* Gân bụng, các gân bao quanh bụng.

phúc-hoả *dt. (Đy)* : Hơi nóng-bức trong ruột.

phúc-mạc *dt. (thể)* : *Clg.* Phúc-mô, màng mỏng bọc chung - quanh và phía trong bụng.

phúc-mạc-viêm *dt. (Y)* : Chứng sưng màng bụng.

phúc-mô *dt.* X. Phúc-mạc.

phúc-từ *dt.* Bụng chữ *II (B)* Trí-hoá, sự hiểu biết của người học nhiều, đọc nhiều sách.

phúc-thống *dt. (Y)* : Chứng đau bụng.

phúc-trướng *dt. (Y)* : Bịnh trướng bụng, bụng có nước.

PHÚC *bt.* Lật úp, nghiêng đổ : *Khuynh-phúc II* Trở lại, ngược lại : *Phản-phúc II* Trả lời : *Xin phúc thư ông.*

phúc-án *dt. (Pháp)* : Xét-xử lại án cũ : *Tòa Phúc-án.*

phúc-âm *dt.* Tin đáp, thơ trả lời : *Vừa nhận được phúc-âm.*

phúc-bẩm *đt.* Báo-cáo, làm tờ trình về công-việc được giao-phó : *Phúc-bẩm việc quan ; làm tờ phúc-bẩm.*

phúc-đáp *đt.* Trả lời : *Viết thơ phúc-đáp.*

phúc-điện *đt.* Đánh điện trả lời *II dt.* Bức điện-văn trả lời.

phúc-hạch *đt.* Xét hỏi lại *II Clg.* Hạch miệng, thi bằng cách trả lời những câu hỏi của giám-khảo : *Vào phúc-hạch ; bị phúc-hạch khó.*

phúc-hồi *đt.* Trả lời lại (bằng thơ).

phúc-khảo *đt.* Chấm thi lần thứ nhì, sau lần sơ-khảo *II thth.* Thi, thử, dượt trước : *Hát phúc-khảo, thi phúc-khảo tân-nhạc.*

phúc-mệnh *đt.* Báo-cáo việc thi-hành mệnh-lệnh của bề trên : *Trở về phúc-mệnh.*

phúc-một *đt.* Lật úp, lật chìm, mất tất-cả.

phúc-nghị *đt.* X. Phản-đề-nghị.

phúc-phán *đt. (Pháp)* : Phán-quyết lại, xử lại một vụ án.

phúc-tín *dt.* Tin trả lời : *Trông phúc-tín.*

phúc-thẩm *dt. (Pháp)* : Thẩm-xét lại, xử lại : *Toà Phúc-thẩm.*

phúc-thẩm-viện *dt. (Pháp)* : Toà Phúc-thẩm, toà Thượng-thẩm, toà-án chỉ xét-xử những án đã xử ở toà dưới theo sự kháng-cáo.

phúc-thí *đt.* Hạch lại sau khi đã thi xong.

phúc-thư *dt.* Thơ trả lời.

phúc-trình *đt. Nh.* Phúc-bẩm.

PHÚC *dt.* X. Phước.

phúc-âm *dt.* Tin lành, sách viết về tiểu-sử và giáo-lý thánh Cơ-đốc, gồm bốn tập ký-sự của tứ-đại thánh-sử : *Saint Mathieu, Saint Marc, Saint Luc, Saint Jean.*

PHỤC *đt.* Theo, nghe theo, thuộc quyền, nhận là phải và hết sức kính-mến : *Bất-phục, cảm-phục, chịu phục, đầu-phục, kính-phục, mến phục, tín-phục, thán-phục, thần-phục, thâu-phục ; Lời nói đáng phục II* Cho uống : *Phục cho va say một bữa II dt.* Áo quần, đồ chế : *Âu-phục, kiết-phục, hiếu-phục, y-phục, lễ-phục, mãn-phục, mạng-phục, nhung-phục, quân-phục, sắc-phục, đồng-phục, tang-phục, thành-phục, triều-phục.*

phục-dịch *đt.* Theo một bên để chịu sai-khiến : *Mướn người phục-dịch II* Làm việc nặng-nề.

phục-dụng *dt.* Quần áo và đồ dùng lặt-vặt : *Sắm đủ phục-dụng đi đường.*

phục-dược *đt.* Uống thuốc : *Có bệnh phải phục-dược II* Trị bệnh, coi mạch và ra toa cho người bệnh : *Thầy đó có tay phục-dược.*

phục-độc *đt.* Uống thuốc độc tự tử *II (R)* Trả thuốc độc giết người : *Bị người phục-độc chết.*

phục-khí *đt.* Tập-luyện bằng cách thở dài hơi.

phục-lao *đt.* Gắng sức làm việc.

phục lăn *đt.* Rất thán-phục : *Nghe nói phục lăn.*

phục-luỵ *đt.* Phục-tùng cầu-luỵ, hạ mình, khúm-núm, rụt-rè, tỏ vẻ sợ-sệt : *Phục-luỵ trước mặt, nổi giặc sau lưng tng.*

phục-ngự *dt.* Đồ vật sắm-sửa đi xe như : *áo quần, xe ngựa .v.v...*

phục-nghĩa *đt.* Phục theo chính-nghĩa.

phục-pháp *dt.* Phép dùng thuốc trị bịnh.

phục rượu *đt.* Ép hoặc phỉnh-phờ cho người uống rượu thật say.

phục-sắc *dt.* Màu áo theo phẩm-trật quan quyền : *Mỗi thời đều có phục-sắc riêng.*

phục-sự *đt.* X. Phục-vụ.

phục-sức *dt.* Đồ mặc và đeo cho đẹp-đẽ đàng-hoàng : *Phục sức sang-trọng.*

phục-tang *đt.* Mặc đồ chế : *Dựa theo lễ mà phục-tang.*

phục-tòng (tùng) *đt. Clg.* Tòng-phục, tuân theo, vui lòng chịu lệnh sai-khiến hay làm theo ý người : *Phục-tòng mạng-lệnh ; thiểu-số phục-tòng đa-số.*

phục tội *đt.* Chịu tội, nhận tội.

phục tửa *đt.* X. Phục rượu.

phục-thiện *đt.* Bỏ ý riêng của mình mà nghe theo lời phải hay làm điều phải theo ý người : *Tinh-thần phục-thiện.*

phục thuỷ-thổ *đt.* Quen lần với khí-hậu, thời-tiết một nơi nào mới tới ở.

phục-thức *dt.* Cách-thức ăn-mặc : *Phục-thức đúng thời-trang.*

phục-thực *đt.* Ăn uống.

phục-vật *dt.* Áo quần và đồ dùng.

phục-vụ *đt.* Làm phận-sự mình đối với người hay với sự-vật : *Tinh-thần phục-vụ ; phục-vụ đất nước.*

PHỤC *đt. Clg.* Phúc, trở về, trở lại, làm lại : *Báo-phục, bình-phục, khai-phục, khôi-phục, khởi-phục.*

phục-cổ *đt.* Trở lại theo xưa : *Tinh-thần phục-cổ.*

phục-chính *đt.* Giao quyền trị nước lại : *Hội-đồng nhiếp-chính phục-chính cho vua khi vua hồi-loan.*

phục-chức *đt.* Cho làm lại chức cũ : *Xét ra vô-tội nên được phục-chức.*

phục-hoàn *đt.* Trả lại : *Phục-hoàn nguyên-chủ II Nh.* Phục-phản.

phục-hoạt *đt.* Sống lại (sau khi đã chết).

phục-hồi *đt.* Trở lại : *Phục-hồi cố-quốc.*

phục-hồn *đt.* Gọi hồn, chiêu-hồn, vực hồn người chết về : *Lễ phục-hồn.*

phục-hưng *đt.* Hưng-thịnh lại như trước : *Thời-kỳ phục-hưng.*

phục-mạng (mệnh) *đt.* Trở về thưa lại khi công-việc sai đi làm đã xong : *Trở về phục-mạng.*

phục-nguyên *đt.* Mạnh giỏi lại như trước : *Qua cơn bệnh, nay đã phục-nguyên.*

phục-nghiệp *đt.* Thâu lại cơ-nghiệp đã mất : *Nhà Nguyễn phục-nghiệp.*

phục-phản *đt.* Trở lại, trở về: *Tráng-sĩ nhất khứ hề bất phục-phản.* Tráng-sĩ một đi không trở lại).

phục-quyền *đt. (Pháp)*: Trả quyền công-dân lại (cho người đã bị tước đi).

phục-quốc *đt.* Lấy nước lại (trong tay kẻ xâm-lăng hay một họ khác).

phục-sinh (sanh) *đt.* Sống lại (sau khi đã chết): *Lễ phục-sinh.*

phục-tịch *đt.* Trở lại chế-độ cũ *(restauration).*

phục-thù *đt.* Trả thù: *Trận phục-thù.*

phục-vị *đt.* Trở về chỗ cũ; trở lại địa-vị cũ.

phục-viên *đt.* Giải-ngũ, cho mãn lính.

PHỤC *đt.* Cúi xuống, chịu nép mình: *Lạy phục, khắc-phục, khuất-phục, nằm phục, phủ-phục II* Ẩn núp, chôn giấu, che đậy: *Mai-phục, địa-lôi-phục II* Chịu tội: *Hàng-phục.*

phục án *đt.* Cúi mặt xuống bàn *II (B)* Chăm-chỉ làm việc.

phục-bái *đt.* Cúi xuống lạy.

phục binh *đt.* Đồn binh nơi rậm-rạp để đón đánh binh địch đi ngang qua: *Trần-khánh-Dư phục binh cướp lương quân Nguyên.*

phục-binh *đt.* Đạo binh mai-phục: *Bị phục-binh đánh úp.*

phục-hình *đt.* Chịu hành tội, lãnh hình-phạt.

phục-kích *đt.* Núp nơi rậm-rạp để đón đánh quân địch đi ngang qua: *Đoàn vận-tải bị phục-kích.*

phục-kiếm *đt.* Dùng gươm tự-tử.

phục-mãng *đt.* Ẩn núp nơi rậm-rạp *II dt.* Kẻ trộm cướp: *Phục-mãng tối đạo* (Trộm cướp đầy đường).

phục-pháp *đt.* Khép mình trong luật-pháp.

phục-thổ *đt.* Chôn xuống đất.

PHỤC-LINH *dt. (Đy)*: Rễ cây thông lâu năm (trên 100 năm), một vị thuốc bắc *II* Tên thứ bánh bằng bột khô xào với đường và nước cốt dừa rồi nhận vô khuôn.

PHỤC-PHỊCH *bt.* Dáng nặng-nề của người mập (béo): *Bộ phục-phịch, đi phục-phịch.*

PHUI *đt.* Phanh, khui, bươi móc chuyện cũ, chuyện người: *Phanh-phui; Chuyện người ta mà phui ra làm chi?*

PHUI-PHA *trt.* X. Phôi-pha.

PHÚI-PHÚI *trt.* X. Mưa phúi-phúi.

PHỦI *đt.* Gạt nhẹ cho rớt: *Phủi bụi II (B)* Làm tiêu-tan: *Có bao nhiêu phủi cả, về tay không.*

phủi bụi *đt.* Đập phớt cho bụi bay đi: *Đem đôi giày ra phủi bụi II (B)* Đánh đòn rất nhẹ tay: *Nó phủi bụi cho con nó chớ trừng-trị gì đâu?*

phủi đít *đt.* Phủi cho sạch cái đáy quần: *Đứng dậy phủi đít trước khi đi II (B)* Giận đi ngoe-ngoảy, không thèm ngó lại: *Xài cho bõ ghét rồi phủi đít đi.*

phủi nợ trần *đt.* Chết (tiếng dùng cho người khi sống rất vất-vả hay đau-đớn): *Bà ấy đã phủi nợ trần sau mấy mươi năm lao-khổ.*

phủi ơn *đt.* Quên ơn, không kể tới cái ơn mình đã chịu với người: *Ăn rồi phủi ơn.*

phủi phủi *đt.* Phủi nhẹ nhiều lần.

phủi sạch *đt.* Phủi cho sạch: *Phủi sạch rồi sẽ ngồi II (B)* Thua hay hoang-phí hết tiền của: *Có bao nhiêu đều phủi sạch cả.*

phủi tay *đt.* Vỗ chập hai tay lại cho bớt dơ: *Phủi tay rồi hãy lấy II (B) Nh.* Phủi sạch *(B)*: *Làm mãn năm rồi phủi tay, không dự đồng nào cả.*

PHỦI-PHUI *trt.* Tiếng cầu xin cho lời nói gở hay lời quở-quang đừng có hiệu-lực.

PHUY *dt.* Thùng sắt to: *Phuy dầu, phuy xăng* (fût).

PHUN *đt.* Túm môi nhỏ vọt vật ngậm trong miệng ra: *Phun nước miếng, phun ngò-trầu; Ngậm máu phun người, trước dơ miệng mình tng. II (R)* Bắn vọt ra: *Bị đánh phun máu đầu II (B)* Nói ra lời hay viết ra văn: *Khen tài nhả ngọc phun châu K, Châu phun chữ, gấm thêu lời* BC.

phun máu *trt.* Đổ máu, bị máu bắn vọt ra: *Bị một cây phun máu.*

phun phèo-phèo *đt.* Phun mạnh nhiều lần vật ngậm trong miệng ra cùng một lúc với hơi: *Uống lắm rượu cay miệng nên phun phèo-phèo.*

phun phì-phì *đt.* Phun mạnh nhiều lần ra tiếng.

phun râu *đt.* Thổi mạnh cho râu bay phất-phơ, điệu bộ của tướng dữ trong tuồng hát bội khi nóng giận: *Phun râu đá giáp.*

phun tưới *đt.* Phun cùng khắp dưới đất, dưới gạch: *Nằm một chỗ phun tưới.*

PHÙN *tt.* X. Mưa phùn.

PHÙN-PHỤT *trt.* Phừng-phực, chỉ hơi ra mạnh và từng nấc một: *Thổi phùn-phụt; hơi ra phùn-phụt.*

PHÚN *đt.* Phun: *Hàm huyết phún nhân, tiên ô tự khẩu* (Ngậm máu phun người, trước dơ miệng mình) Xt. Phun.

PHÚN-PHÚN *trt.* X. Mọc lún-phún và Mưa lún-phún.

PHUNG *đt.* Phong, bệnh nổi sẩn-sùi và u-nần ngoài da, lâu ngày lở-lói : *Phung-cùi, phung-đơn, phung-nùi.*

PHUNG *đt.* Vung, làm tốn-hao vô-ích.

phung-phá *đt.* Xài phá (biết là bậy mà vẫn xài) : *Phung-phá hết tiền của cha mẹ.*

phung-phí *đt.* Vung-phí, xài to, tiêu-pha nhiều trong những việc vô-ích : *Có bao-nhiêu, phung-phí hết.*

PHUNG-PHÚNG *trt.* Chung-búng, phùng to lên vì ngậm quá đầy miệng : *Ngậm phung-phúng* // X. Phúng-phúng.

PHÙNG *đt.* Làm cho phồng lên : *Phùng má* // Nổi phồng lên : *Ruột xe phùng.*

phùng má *đt.* Ngậm miệng và ép hơi lên cho má nổi to lên : *Phùng má lên nặn mụn.*

phùng mang *đt.* Chành cho hai mang bạnh ra : *Rắn phùng mang* // *(R) Nh.* Phùng má : *Phùng mang trợn mắt.*

phùng-xoè *đt.* Dựng lông và xoè cánh ra : *Con công phùng-xoè* // *(R)* Đi quờn (múa võ) mà hai tay dang rộng ra : *Phùng-xoè quá phí sức.*

PHÙNG *đt.* Gặp ; rước lấy : *Hạnh-phùng, kỳ-phùng, lương-phùng, tao-phùng, tương-phùng ; Cửu-hạn phùng cam-vũ ; Vô-duyên đối-diện bất tương-phùng* // Rộng lớn : *Phùng-nhân thuyết hạng.*

phùng-nghênh *đt.* Dựa theo ý người, nịnh-bợ : *Hạng người phùng-nghênh.*

phùng-phình *tt.* Xùng-xình, rộng lượt-bượt : *Cái áo phùng-phình.*

phùng-thời *đt.* Gặp thời, tới thời, gặp việc may : *Giỏi mà chẳng phùng-thời thì cũng không làm được việc gì.*

PHÙNG *đt.* May vá : *Tài phùng.*

phùng-công *đt.* Thợ may.

phùng-chuyết *đt. Clg.* Phùng-xuyết, may và vá.

PHÚNG *tt.* Phùng, búng, phồng lên vì ngậm đầy miệng : *Phung-phúng, ngậm phúng miệng.*

phúng-phính *tt.* Vun lên, đầy-đặn : *Hai má phúng-phính.*

phúng-phúng *tt.* X. Phung-phúng.

PHÚNG *đt.* Lễ-vật cúng người chết : *Bàn phúng, mâm phúng* // *(R) đt.* Đến cúng người chết (với lễ-vật) : *Đi phúng.*

phúng-điếu *đt. Clg.* Phúng viếng, đến thăm và cúng người chết (với lễ-vật hay tiền) : *Xin miễn phúng-điếu.*

phúng viếng *đt.* X. Phúng-điếu.

PHÚNG *đt.* Đọc to lên // *(B)* Trêu-ghẹo, kích-thích người với lời bóng-bảy, ý-nhị : *Trào-phúng.*

phúng-gián *đt.* Dùng lời bóng-bảy can người : *Yến-Anh nước Tề thời Chiến-quốc rất có tài phúng-gián.*

phúng-khuyến *đt.* Dùng lời bóng-bảy để khuyên người.

phúng-thích *đt.* Châm-biếm, mỉa-mai, chọc-ghẹo hoặc bằng lời nói bóng-bảy hay bằng lối phân-tích những tệ-hại, tìm hiểu nguyên-nhân lỗi-lầm và nói ra cách trắng-trợn, cốt phơi-bày đầy-đủ nguyên-nhân tội lỗi : *Văn phúng-thích. kịch phúng-thích.*

phúng-thứ *đt. Nh.* Phúng-thích.

PHỦNG *trt.* Thủng, xuyên qua : *Đâm phủng tới bên kia* // *(B)* Thấu, lọt : *Nghe không phủng.*

phủng lỗ tai *trt.* Lọt tai, thấu tai, hiểu được (lời nặng) : *Nói cho phủng lỗ tai nó.*

PHỤNG *đt. Clg.* Phượng, giống chim linh lông đẹp, 1 trong 4 con vật linh của người Hán : *Bạn vàng lại gặp bạn vàng, Long, lân, quy, phụng một đoàn tứ-linh CD.*

phụng-cầu *đt.* Phụng-cầu-hoàng gọi tắt (phụng trống tìm phụng mái) tên một bản đàn lãng-mạn.

phụng-chiếu *đt.* Tờ chiếu của vua (có hình chim phụng).

phụng-hoàng *đt.* Chim phụng trống : *Phụng-hoàng lẻ bạn sầu tư, Tôi đây lẻ bạn cũng như phụng-hoàng CD* // *(B)* : Người tài giỏi, sang-trọng : *Phụng-hoàng đáo gia.*

phụng-loan *đt.* Chim phụng trống và chim phụng mái // *(B)* : Cặp vợ chồng : *Lỏi căn-duơn như đờn lỏi nhịp, Biết bao-giờ cho hiệp phụng-loan CD.*

phụng-sồ *đt.* Chim phụng con.

phụng-vĩ *đt.* Đuôi chim phụng // *(B)* : Hoa điệp.

PHỤNG *đt.* Vâng theo lệnh trên : *Phụng-thừa* // Dâng lên : *Cung-phụng, thù-phụng* // *Clg* Phượng, thờ, cúng : *Thờ phụng.*

phụng-an *đt.* Đem (linh-cữu của vua hay hoàng-hậu) đi chôn.

phụng-chỉ *đt.* Vâng lệnh vua : *Phụng-chỉ đi dẹp giặc.*

phụng-chức *đt.* Vâng theo lịnh bề trên mà làm chức-vụ mình.

phụng-dưỡng *đt.* Chăm-sóc, nuôi-nấng người bề trên : *Phụng-dưỡng mẹ già.*

phụng-giáo *đt.* Thọ-giáo, theo thầy mà học.

phụng-hành *đt.* Vâng lịnh mà làm : *Phụng-*

hành lịnh bề trên.

phụng-hiến *đt.* Dâng tặng cho người bề trên : *Phụng-hiến lễ-vật cho quan.*

phụng-lịnh *đt.* Vâng lịnh người bề trên : *Phụng-lịnh thi-hành.*

phụng-mạng *đt. Nh.* Phụng-lịnh

phụng-nghênh *đt.* Kính đón : *Phụng-nghênh vương-sứ.*

phụng-sứ *đt.* Vâng mạng đi công-cán ở nước khác : *Phụng-sứ như Tây.*

phụng-sự *đt.* Chăm-nom, săn-sóc : *Phụng-sự cha mẹ II* Tôn-thờ : *Phụng-sự tổ-tiên II* Phục-vụ, làm hết phận-sự mình : *Phụng-sự lý-tưởng, phụng-sự tổ-quốc.*

phụng-tiên *đt.* Thờ cúng tổ-tiên.

phụng-tống *đt.* Kính đưa : *Phụng-tống sắc thần.*

phụng-tự *đt. X.* Phụng-thờ.

phụng-thờ *đt. Clg* Thờ-phụng, thờ cúng : *Chết ba năm sống lại một giờ, Để coi người nghĩa phụng-thờ ra sao CD.*

phụng-thừa *đt.* Kính vâng theo : *Phụng-thừa lịnh dạy.*

PHỤNG-PHỊU *bt.* Bùng-thụng và nũng-nịu, xụ mặt với vẻ không bằng lòng : *Cái mặt phụng-phịu, phụng-phịu với anh chị II* Xùng-xình và nhăn-nhíu : *Cái áo phụng-phịu cả.*

PHÚP *đt.* Cuốc cho đứt rễ : *Phúp cỏ, phúp rẫy.*

PHỤP *trt.* Tiếng dao chém đứt sâu vật mềm : *Chém cái phụp ; nghe phụp một tiếng, máu tuôn xối-xả II (R) đt.* Chém ngọn dao : *Phụp bay đầu ; phụp nó ít dao.*

phụp-phụp *trt. Clg.* Phùm-phụp, tiếng chém liên-tiếp : *Tụi nó chém nhau phụp-phụp.*

PHỤP *trt.* Tiếng ngọn lửa bị thổi mạnh : *Đèn bị gió thổi tắt phụp.*

PHÚT *trt.* Trong nháy mắt : *Giây-phút II* Bỗng, liền tay, cách thình-lình : *Nhắm đi phút thấy, ứng liền chiêm-bao K II dt.* Khoảng thì-giờ bằng một phần 60 một giờ : *Nán đợi 5 phút ; E khi anh cỡi chẳng tài, Sa-cơ 1 phút ngàn ngày chịu đau. CD.*

phút bách-hệ *dt.* Một phần trăm của grát *(grade)*, tức của một phần trăm góc tư.

phút-chốc *trt.* Bỗng chốc, thình-lình : *Đang đi, phút-chốc ngã ra bất-tỉnh.*

phút đâu *trt.* Bỗng đâu, thình-không : *Chim nhàn xớt cá lên khơi, Phút đâu trận gió rã-rời điều ngư CD.*

phút lục-hệ *dt.* Một phần 60 của một độ.

phút phù-du *dt.* Phút đồng-hồ ngắn-ngủi : *Chỉ còn 5 phút phù-du mà hội A còn bị gác 3 hàn.*

PHỤT *trt.* Tiếng hơi từ lỗ nhỏ phát ra mạnh : *Thổi phụt II (R) đt.* Phun mạnh ra : *Phụt hơi ra, phụt nước ra.*

phụt-phụt *trt. X.* Phùn-phụt.

PHỨA *trt.* Bướng, bừa đi, không e-ngại chi cả : *Cãi phứa, làm phứa.*

phứa-phựa *trt. Nh.* Phứa.

PHỨC *tt.* Ngát, ngào-ngạt, mùi thơm nực : *Thơm phức.*

phức-phức *tt. X.* Phưng-phức.

PHỨC *dt.* Áo lót *II (R) trt.* Gấp nhiều lần, nhiều lớp : *Phiền-phức.*

phức-bản *dt.* Bản sao, bản sao y bản chánh : *Xin phức-bản.*

phức-bản-vị *dt.* Bản-vị tiền-tệ bằng vàng và bằng bạc cùng lưu-hành một lúc.

phức-bích *dt.* Tường hai lớp.

phức-biệt *tt.* Phức-tạp đặc-biệt.

phức-căn *dt. (thực)* : Rễ chùm tua-tủa.

phức-danh *tt.* Có nhiều tên : *Phiếu phức-danh.*

phức-danh-số *dt.* Con số có nhiều số lẻ như 5 thước, 7 tấc, 4 phân (5th74).

phức-diệp *dt. (thực)* : Lá kép, thứ lá có nhiều phiến nhỏ chung một cuống như lá me, lá điệp, v.v...

phức-hợp *dt.* Sự kết-hợp nhiều món, nhiều cái chung lại : *Phức-hợp cảm-giác, phức-hợp-quốc.*

phức-lợi *dt.* Lời thành vốn, cách cho vay nhập lời vô vốn để tính thêm tiền lời *(anatocisme).*

phức-nhãn *dt.* Thứ mắt do nhiều mắt nhỏ hợp thành như mắt chuồn-chuồn.

phức-quả *dt. (thực)* : Thứ trái có nhiều ngăn nhiều múi như trái sầu riêng.

phức-quyết *đt.* (Nhân-dân) Bỏ thăm quyết-định lần chót (sau khi quốc-hội hay nghị-viện đã bỏ thăm rồi) : *Phức-quyết-chế, phức quyết-quyền.*

phức-số *dt. Clg.* Bội-số, những số có thể chia mà không còn lẻ như : 32, 16, 8...

phức-tả-chỉ *dt.* Giấy đất, giấy than, thứ giấy có mực khô dùng lót để viết hay đánh máy ra nhiều bản.

phức-tạp *tt.* Phiền-phức lộn-xộn : *Công-việc phức-tạp, vấn-đề phức-tạp.*

phức-tuyển *đt.* Bầu-cử gián-tiếp, (nhân-dân) bầu đại-diện để đi bầu nghị-sĩ : *Phức-tuyển-chế.*

phức-thai *dt.* Cái thai từ hai đứa sắp lên.

phức-thức *dt. Clg.* Đa-thức, hình-thức phức-tạp, lộn-xộn.

PHỰC *bt.* Bừng lên, phừng lên : *Cháy phực ; đèn hết dầu thường phực lên một cái rồi mới tắt.*

phực-phực *trt.* X. Phừng-phực.

phực sáng *đt.* Nháng lên một cái thật sáng.

PHƯNG-PHỨC *tt.* Bát-ngát, mùi thơm nực : *Thơm phưng-phức.*

PHỪNG *trt. Clg.* Phằng, bừng, lừng, dậy lên cao, cất cao ngọn : *Lửa cháy phừng.*

phừng gan *trt.* Xung gan, tức giận lồng lên : *Giận phừng gan.*

phừng-phực *trt. Clg.* Phực-phực hay Phừng-phừng, phừng lên cao ngọn : *Lửa cháy phừng-phực.*

phừng-phừng *trt.* Hừng lên, lồng lên : *Nổi giận phừng-phừng, mặt đỏ phừng-phừng // X.* Phừng-phực.

PHỬNG *trt. Clg.* Bửng, hừng, hơi ửng, lúc gần sáng : *Sáng phửng, sớm phửng.*

phửng đông *tt.* Hừng đông, bửng-tưng, lúc mờ-mờ sáng : *Mới phửng đông mà đi đâu ?*

phửng sáng *trt.* Hừng sáng, gần sáng, mờ-mờ sáng : *Trời phửng sáng.*

PHỨT *trt.* Phắt, quách, liền khi đó, cho dứt-khoát : *Ăn phứt cho rồi ; nói phứt ra nghe ; ném phứt cho rảnh.*

PHỨT *đt.* Bứt, nhổ, giựt lên : *Phứt lông chim.*

PHỰT *đt.* Bật, vặn hay nhấn nút cho cháy liền : *Nghe động, phựt đèn lên.*

PHỰT *trt.* Bựt, tiếng dây đứt : *Đứt cái phựt ; nghe cái phựt, thấy đồ cả vì đứt giống.*

PHƯỚC *dt. (truyền)* : *Clg.* Phúc, điều tốt lành do Trời Phật ban cho người từng làm nhiều việc nhân-đức : *Ban phước, cầu phước, có phước, chúc phước, giáng phước, hạnh-phước, hồng-phước, hưởng phước, kiếng-phước, làm phước, ngũ phước, vĩnh-phước, vô-phước ; Có phước có phần // trt.* May-mắn, hên : *Cũng phước, may phước, thiệt phước ; Phước chủ may thầy.*

phước-âm *dt.* X. Phúc-âm.

phước-ấm *dt.* Điều tốt lành của ông bà để lại : *Nhờ phước-ấm tổ-tiên.*

phước bạc *dt.* X. Phước mỏng.

phước-địa *dt.* Đất lành, chỗ ở hiền-lành, dễ làm ăn : *Phước-địa đãi phước-nhơn.*

phước-điền *dt. (Phật)* : Chỗ, trường-hợp nên làm lành để rồi sau được hưởng phước : *Gây thiện-nhân ở chỗ phước-điền.*

phước-đức *dt.* Điều lành, điều nhân gây bây-giờ để hưởng về sau hay cho con cháu : *Nhờ phước-đức ông bà, nhà ta mới có cơm ăn // tt.* May-mắn (có ngụ-ý nhờ Trời Phật) : *Phước-đức quá, không thì khổ rồi ?*

phước-hậu *tt.* Phước-đức và hiền-hậu, không có vẻ lanh xảo : *Mặt trông phước-hậu.*

phước hoạ *dt.* Phước và hoạ, điều lành và tai nạn : *Phước hoạ khôn lường.*

phước-khí *dt.* X. Phước-trạch.

phước-lộc *dt.* Phước-đức và lợi-lộc : *Phước-lộc vô-biên.*

phước-lộc-thọ *dt.* Phước-đức, lợi-lộc và sống lâu, 3 điều chúc lành và được hình-dung bằng một người mặt-mày hiền-lành vui-vẻ, dáng người đạo-mạo phong-lưu ; người thứ hai ăn mặc sang-trọng có bồng đứa trẻ ; người thứ ba thật già mà vẫn quắc-thước.

phước-lợi *dt.* Điều lành và lợi-ích : *Có nhiều phước-lợi.*

phước mỏng *dt. Clg.* Phước bạc, không có phước (dùng trong trường-hợp nghèo-nàn, mắc nạn hoặc chết sớm) : *E tôi phước mỏng, không trông thấy ngày vẻ-vang của con.*

phước-nhân *dt.* Người có phước, được nhiều may-mắn.

phước-phận *dt.* Phần phước dành cho : *Phước-phận ai nấy được.*

phước-tinh *dt.* Vì sao tốt (tức sao Mộc) // *(B)* Người đem điều lành, điều may đến cho mình : *Có phước-tinh trợ giúp.*

phước-tộ *dt.* Phần thịt mà người đứng tế được chia hưởng sau khi tế thần xong.

phước-tuệ *dt.* Phước-đức và trí-tuệ : *Phước-tuệ miên-viễn.*

phước-tướng *dt.* Tướng người có nhiều may-mắn // *thth. tt.* May-mắn, thường được thoát nguy : *Anh phước-tướng quá, không thì chết rồi !*

phước-tướng *dt.* Viên tướng trận có nhiều may-mắn và được yên lành luôn : *Theo truyện tàu, Trình-giảo-Kim đời Đường là một phước-tướng.*

phước-thần *dt.* Vị thần ban phước cho loài người.

phước-thọ *dt.* Hạnh-phúc và sống lâu : *Chúc ông được nhiều phước-thọ.*

phước-trạch *dt. Clg.* Phước-khí, phúc-đức và ân-trạch, điều lành và ơn được Trời Phật ban cho.

phước-trang *dt. Clg.* Nghĩa-trang, đất dành chôn người chết không bà-con thân-thích.

PHƯỢC *dt. Clg.* Phọc, trói buộc: *Thê thẳng, tử phược.*

phược-thủ *dt.* Bó tay, cuo tay chịu phép.

PHƯỚN *dt.* Cờ to treo trước chùa: *Cột phướn, lá phướn II (R)* Giống lá phướn: *Cá (thia-thia) phướn, chim phướn, hoa phướn.*

PHƯỠN *dt.* Phình, ưỡn, phồng cho to và (tự-nhiên) nẩy ra: *Phưỡn bụng.*

PHƯƠNG *dt. Clg.* Phang, hướng, phía, ngả: *Phương đông (tây, nam, bắc), địa-phương, tứ-phương, thập-phương II (R)* Cách-thức, đường lối: *Hết phương, sanh-phương, tìm phương, vô-phương; Thiên-phương bách-kế II* Vuông-vắn, ngay thẳng: *Đoan-phương II* Giống như, so sánh: *Tỉ-phương II* Mới vừa, vừa đúng: *Phương-trưởng II* Trái, nghịch lại: *Phương-mạng II dt.* Vật đong thóc: *Phương thóc.*

phương-cách *dt.* Cái tiêu-chuẩn vuông-vắn *II (B)* Cách-thức, cái thế để làm cho được: *Tìm phương-cách làm ăn.*

phương-căn *dt. (t)*: Căn-số bậc hai.

phương-châm *dt.* Cây kim chỉ hướng trong địa-bàn *II (B)* Đường-lối vạch sẵn để làm một công-việc: *Mỗi chính-đảng đều có phương-châm để theo đuổi.*

phương-chước *dt.* Cách-thế, mưu-chước: *Tìm phương-chước hay mà vượt qua các chướng-ngại.*

phương-diện *dt.* Mặt vuông *II (B) a)* Mặt, bề, khía-cạnh của sự việc: *Phương-diện tình-cảm, phương-diện vật-chất, phương-diện xã-giao... II b)* Người tai mắt: *Nghĩ mình phương-diện quốc-gia K.*

phương-du *dt.* Mền vuông cho cho người đề tang theo sau linh-cữu khi đi chôn.

phương-dược *dt.* Thuốc-thang, cách trị bịnh: *Chạy đủ phương-dược mà không mạnh.*

phương-độ *dt. (H)*: Góc đo cạnh *(azimut).*

phương-độ giả-định *dt. (chm)*: Góc đo cạnh của một dẫn-tuyến ghép với kinh-tuyến giả-định để tạm tính toạ-độ các đỉnh của dẫn-tuyến ấy, trong một bài toán trắc-lượng *(azimut arbitraire).*

phương-độ kết-thúc *dt. (chm)*: Góc đo cạnh cuối cùng của một dẫn-tuyến ghép với kinh-tuyến địa-cầu *(azimut d'arrivée).*

phương-độ xuất-phát *dt. (chm)*: Góc đo cạnh mở đầu của một dẫn-tuyến ghép với kinh-tuyến địa-cầu *(azimut de départ).*

phương-hình *dt. (H)*: Hình vuông.

phương-hướng *dt.* Bốn hướng Đông, Tây, Nam, Bắc *II (R)* Phía, ngả: *Tìm phương-hướng mà đi.*

phương-kế *dt.* Cách-thế: *Phương-kế sinh-nhai.*

phương-lý *dt.* Dặm vuông.

phương-lược *dt. Nh.* Phương-kế.

phương ngoại *dt.* Cách trị bịnh gia-truyền, không theo sách vở: *Bịnh sơ-sài, dùng phương ngoại cũng hết.*

phương-ngôn *dt.* Tục-ngữ riêng từng địa-phương: *Phương-ngôn có câu:...*

phương-pháp *dt.* Cách-thức để làm một việc gì sau khi nghiên-cứu kỹ: *Làm việc có phương-pháp.*

phương-sách *dt. Nh.* Phương-lược, Phương-kế.

phương-sĩ *dt.* Thầy phù-thuỷ.

phương-tiện *dt.* Cách-thế tiện-lợi: *Phương-tiện chuyên-chở, phương-tiện xê-dịch, thiếu phương-tiện.*

phương-tục *dt.* Phong-tục riêng từng địa-phương: *Tuỳ phương-tục.*

phương-tướng *dt.* Hình-nhân mang đi trước một đám ma.

phương-thế *dt. Nh.* Phương-kế.

phương-thì *trt.* Đúng lúc, phải lúc.

phương-thốn *dt.* Tấc vuông *II (B)* Bụng-dạ: *Phương-thốn rối loạn.*

phương-thuật *dt.* Phép, cách bói-khoa, đoán quẻ, toán âm-dương v.v...

phương thuốc *dt.* Bài thuốc trị bịnh: *Ông ấy có nhiều phương thuốc hay.*

phương-thức *dt.* Phương-pháp, cách-thức: *Theo phương-thức nào.*

phương-trình *dt. (t)*: Đẳng-thức mà trong đó hai vế chỉ thật bằng nhau khi người ta thế những trị-số nhất-định vào những số chưa biết *(équation).*

phương trời *dt.* Phương xa trong bầu trời mênh-mông: *Có biết nó đi phương trời nào; Phương trời vô-định.*

phương-trưởng *tt.* Khôn-lớn, trưởng thành: *Hai em phương-trưởng hoà hai K.*

phương-trượng *dt.* Trượng (10 thước) vuông *II (R)* Phòng của người trụ-trì trong chùa: *Sau phương-trượng đã sẵn-sàng bàn Phật SV.*

phương-vật *dt.* Đồ-vật ở một địa-phương sản-xuất ra.

phương-vị *dt.* Vị-trí bốn phương Đông, Tây, Nam, Bắc.

phương-vị-châm *dt.* Cây kim từ-thạch chỉ hướng bắc trong cái ống bằng thau hai đầu đậy bằng kính phẳng có khắc chuẩn, gắn

trong máy đo đất để gióng hướng.

phương-xích *dt.* Thước vuông, đơn-vị tính bề rộng mặt phẳng.

PHƯƠNG *tt.* Thơm *II dt.* Đức-hạnh, danh-giá : *Lưu-phương, phân-phương.*

phương-bao *dt.* Bao thơm *II (B)* Nhị hoa.

phương-chi *dt.* Cành thơm *II (B)* Con cái nhà danh-giá.

phương-chiếu *dt.* Chiếu-chỉ của vua.

phương-danh *dt.* Danh thơm, tiếng thơm : *Chết rồi mà phương-danh còn lưu lại II (thth)* Tên tốt, tên quý, tiếng tôn-xưng tên người : *Xin cho biết phương-danh.*

phương-liệt *dt.* Công-danh tốt đẹp.

phương-phi *tt.* Thơm và đẹp *II (thth)* Đầy-đặn, nở-nang, đẹp-đẽ : *Mặt mũi phương-phi.*

phương-tú *tt.* Thơm-tho đẹp-đẽ.

phương-thảo *dt.* Cỏ thơm.

phương-thời *dt.* Mùa thơm-tho, tức mùa xuân, mùa hoa nở.

phương-vị *dt.* Mùi thơm.

PHƯƠNG *bt.* Trở-ngại, có hại : *Bất-phương.*

phương-chi *trt.* Huống-chi, tiếng chuyển mệnh-đề sau hay câu sau để vặn ra ý khác : *Sức anh còn lo không kham, phương-chi, tôi kém hơn anh mà lo sao nổi.*

phương-hại *trt.* Thiệt-hại đến : *Làm thế, có phương-hại cho thanh-danh mình.*

phương-mạng *trt.* Trái lịnh : *Làm điều phương-mạng.*

phương-ngại *dt.* Sự cản-trở, điều cản-trở : *Lắm phương-ngại đang chờ ta.*

PHƯỜNG *dt.* Khu nhà, đường phố cùng làm một nghề : *Phường đúc, phường kẽm ; Hà-nội băm sáu phố-phường II.* Khu nhà gồm nhiều khóm trong một quận ở Đô-thành : *Phường chợ Đũi, phường Cầu ông Lãnh II (R)* Phường-trưởng hoặc văn-phòng phường-trưởng gọi tắt : *Lại phường khai-báo, đóng con dấu phường II.* Bọn, tụi, nhóm người cùng nghề, cùng giai-cấp : *Chẳng sân ngọc-bội, cũng phường kim-môn ; Chẳng phường bán thịt, cũng quân buôn người K.*

phường-bạn *dt.* Đoàn người cùng làm một nghề : *Hợp phường-bạn.*

phường chài *dt.* Xóm chài lưới, những người làm nghề bắt cá bán.

phường chèo *dt.* Gánh hát chèo : *Đi theo phường chèo.*

phường hát *dt.* Gánh hát, ban hát : *Phường hát danh tiếng.*

phường kèn *dt.* X. Phường nhạc.

phường-mạc *dt (đ).* Phường, xóm : *Lo việc phường-mạc với người*

phường nhạc *dt. Clg* Phường kèn, Đờn thổi, ban nhạc, nhóm người làm nghề đàn và thổi kèn.

phường tuồng *dt. Nh.* Phường hát.

phường-thị *dt.* Chợ-búa phố-phường.

phường-trưởng *dt.* Người được chỉ-định hoặc bầu-cử đứng đầu một Phường trong Đô-thành để lo việc hành-chánh.

PHƯỚNG *dt.* Lon lớn bằng sành đựng thức ăn cho lợn (heo).

PHƯỚNG-PHẤT *trt. X.* Phảng-phất.

PHƯỢNG *dt.* X. Phụng : *Loan phượng hoà minh ; hoa phượng-vĩ.*

Q

QU *dt.* Quờ, một phụ-âm kép.

QUA *đdt.* Tiếng chồng xưng với vợ hoặc người lớn xưng với người nhỏ: *Bậu nói với qua bậu không lang-chạ, Bắt được rồi, đành dạ bậu chưa ? Qua đây là bạn của Ba cháu.*

QUA *bt.* Từ bên này sang bên kia: *Qua bển, qua Mỹ, qua Tàu, qua Tây: bay qua, cúi qua. chạy qua, ngang qua; Thương em chẳng dám vô nhà, Đi qua đi lại hỏi gà bán mua ? CD II* Vượt ngang: *Qua cầu, qua mương, qua sông; Nào khi gánh nặng em chờ, Qua truông em đợi, bây - giờ phụ em CD II* Lướt khỏi, thoát khỏi: *Bỏ qua, trải qua, qua đợt đầu, qua cơn ngặt-nghèo, qua con trăng nầy thì thấy Tết; không biết bịnh có qua khỏi đêm nay không II* Đã rồi: *Bữa qua, hôm qua, mấy tháng qua, ba năm qua II* Sơ-sài tạm-bợ: *Sơ qua, xem qua II* Chết: *Em nhỏ đã qua rồi.*

qua buổi *trt.* Qua-loa, lôi-thôi cho hết buổi hết ngày: *Ăn cho qua buổi chớ có ngon lành chi đâu.*

qua bữa *trt.* Qua-loa, lôi-thôi cho xong bữa ăn: *Rán nuốt cho qua bữa.*

qua cầu *đt.* Đi từ đầu cầu bên nầy qua đầu cầu bên kia: *Thương nhau cởi áo cho nhau, Về nhà dối mẹ: qua cầu gió bay CD II (B)* Trải qua cơn sợ-sệt, khó-khăn, đau - đớn: *Đoạn-trường ai có qua cầu mới hay.*

qua đèo *đt.* Trèo lên dốc cao một cái đèo để qua núi: *Qua đèo Ngang tức - cảnh II* Nói về hơi rượu trong nồi bốc lên thành rượu rồi theo ống trăm chảy ra vò, ra hũ: *Rượu qua đèo.*

qua đò *đt.* Ngồi trên chiếc đò cho người ta đưa qua sông.

qua đời *đt.* Trải hết đời mình, tức: chết: *Ông nội tôi qua đời rồi.*

qua đường *đt.* Đi trên đường ngang qua một nơi nào đó: *Khách qua đường để hững-hờ chàng Tiêu K. II (B) trt.* Tạm-bợ, không chắc-chắn: *Chơi qua đường, lấy qua đường.*

qua khỏi *đt.* Đi quá một mức nào đó: *Qua khỏi chợ thì tới II (B)* Thoát nguy-hiểm, thoát chết: *Bị vỡ nầy không biết nó qua khỏi không; Không biết bịnh có qua khỏi đêm nay không ?*

qua lại *đt.* Đi qua rồi trở lại: *Chị bán hàng rong cứ qua lại rao hàng luôn II (B) a) Clg.* Vãng-lai, tới lui, giao-thiệp với nhau: *Có qua lại với nhau thường mới có sự thân-mật II b)* Lén-lút lấy nhau: *Hình như hai đứa nó có qua lại với nhau rồi.*

qua-loa *trt.* Sơ-sài, lôi-thôi, không kỹ, không hết lòng: *Ăn qua-loa ba hột, nói qua-loa ít câu.*

qua lần *trt.* Lần-lựa, tạm-bợ cho xong: *Trời mưa nước chảy qua sân, Em lấy ông lão qua lần thì thôi CD.*

qua lọt *đt.* Lọt khỏi một lỗ nhỏ: *Sợi chỉ qua lọt trôn kim II (B)* Qua khỏi chỗ hay việc khó-khăn: *Qua lọt phần thi viết; qua lọt cửa thứ nhứt.*

qua luôn *đt.* Đi luôn, không kể, không nhắc tới nữa: *Chuyện đã qua thì để qua luôn, nhắc lại làm chi.*

qua mặt *đt.* Vượt qua rồi chạy trước: *Bị xe lạ qua mặt II* Xuyên-tạc, lừa dối: *Qua mặt*

người lớn, qua mặt nhà cầm quyền.

qua ngày *trt.* Qua-loa, lôi-thôi cho hết ngày tháng, không cần-cố lắm : *Sống qua ngày.*

qua-quýt *trt. Nh.* Qua-loa.

qua sang năm *trt.* Qua năm tới, qua khỏi ngày Tết : *Qua sang năm sẽ cất nhà lại.*

qua sông *đt.* Từ mé sông bên nầy qua mé sông bên kia với thuyền, đò hay cầu : *Gọi đò qua sông II (R)* Đi từ nơi nầy đến nơi khác cách một con sông lớn : *Cả con qua sông ; vua Thuận-trị nhà Thanh qua sông lấy Trung-quốc.*

qua tay *trt.* Từ tay người nầy sang tay người khác (tức từ người này tới người khác làm chủ) : *Qua tay nhiều người mới tới mình.*

qua thì *trt.* Lỡ thì, quá tuổi xuân, quá thời con gái : *Đã tu tu trót, qua thì thì thôi K.*

QUA *dt. (thực)* : Dưa, các loại dưa : *Hồng-qua, khổ-qua, mộc-qua, tây-qua.*

qua cát *dt.* Dây dưa và dây sắn, hai thứ dây vừa leo vừa quấn *II (B)* Sui-gia hay họ-hàng có liên-lạc qua lại nhau : *Qua cát thắm tình.*

qua-man *trt.* Dây-dưa, kéo dài luôn.

qua-phân *đt.* Xẻ trái dưa làm hai hay làm nhiều miếng vụn *II (B)* Chia cắt : *Đất nước bị qua-phân.*

qua phẫu *đt.* Mổ ra, xẻ ra *II (B) Nh.* Qua-phẫu *(B).*

QUA *dt.* Cây giáo, một món binh-khí xưa *II (R)* Giặc-giã : *Can-qua, chi-qua, huy-qua.*

qua giáp *dt.* Áo giáp và binh-khí *II (B)* Giặc-giã : *Trải qua cơn qua-giáp, loạn-lạc khắp nơi.*

QUÀ *dt.* Hàng bánh, món ăn làm sẵn bán : *Đi chợ thì hay ăn quà, Chồng yêu chồng bảo : về nhà đỡ cơm CD II* Của tặng, đồ vật biếu : *Làm quà, tặng quà ; Bà ơi cháu quý bà thay, Quý bà vì bởi bà hay cho quà CD.*

quà bánh *dt.* Bánh trái làm quà : *Mua quà bánh, ăn quà bánh.*

quà biếu *dt.* Đồ vật biếu nhân một dịp nào đó : *Quà biếu ra mắt, quà biếu Tết, quà biếu lễ Giáng-sinh...*

quà-cáp *dt. Nh.* Quà : *Anh em tới chơi cũng quý lắm rồi, quà-cáp làm chi.*

quà sáng *dt.* Món ăn mua ăn lót lòng vào buổi sáng : *Ăn quà sáng.*

quà tặng *dt.* Đồ vật tặng cho ai để kỷ-niệm hay để tỏ lòng quý-mến : *Mua sách đẹp làm quà tặng.*

QUÀ-QUẢ *dt.* X. Quả : *Kên-kên quà-quả II trt.* X. Quả-quả.

QUÁ *trt.* Lắm, thật nhiều : *Dữ quá, hay quá, ít quá, may quá, no quá, nhiều quá ; Mẹ cha trượng quá ngọc vàng, Đền - bồi sao xiết muôn ngàn công ơn CD II* Qua khỏi chừng mực nào đó : *Như vầy thì quá rồi ! Nói ra sợ chị em cười, Má-hồng bỏ quá một đời xuân-xanh II dt.* Qua, vượt ngang : *Quá-giang, quá-hải, quá-quan II dt.* Lỗi lầm : *Cải-quá, hối-quá, tri-quá ; Đa ngôn đa quá tng.*

quá-bán *trt.* X. Quá nửa.

quá bộ *đt.* Dời gót, đi tới một nơi nào : *Khoai lang ba tháng phủ vồng, Thương em quá bộ, băng đồng tới đây CD II trt. Nh.* Quá độ : *Say quá bộ.*

quá-bội *trt.* Bằng hai có thừa, hơn hai lần : *Nhiều quá-bội.*

quá bụng *trt.* Mếch bụng, mếch lòng, *Đừng làm quá bụng tôi chớ !*

quá bữa *trt.* Trễ giờ ăn : *Đói quá bữa, ăn không ngon.*

quá-cố *đt.* Qua đời, chết đã lâu : *Người quá-cố.*

quá cỡ *trt.* Dài hơn cái cỡ : *Khoảng nầy quá cỡ nên rộng hơn mấy khoảng kia II (thth)* Quá chừng, quá lắm, thật nhiều, thật quá : *Tức cười quá cỡ, to quá cỡ, nhiều quá cỡ...*

quá chén *tt.* Say rượu, đã uống nhiều hơn sức chịu - đựng : *Anh đã quá chén rồi.*

quá chừng *trt. Nh.* Quá cỡ *II (thth)* : *Của đời thấy vậy dừng-dừng-dưng, Cha trẻ con già, ngộ quá chừng NT.*

quá-dự *đt.* Khen quá lời, khen giỏi.

quá đa *tt.* Nhiều quá.

quá-đãi-kim *dt. (Pháp)* : Tiền phạt định sẵn để phạt người mắc nợ hay người lãnh thầu nếu trễ-nải trong phận-sự *(astreinte).*

quá đáng *trt.* Nặng-nề, quá mức, hơn mực thường rất nhiều : *Lời nói quá đáng ; lời lẽ quá đáng.*

quá độ *bt.* Vượt mực-độ thường : *Say-sưa quá độ, ăn chơi quá độ, sắt nướng quá độ II (Pháp)* : Qua khỏi mức thời-gian cũ để sang thời-gian mới, trong việc áp-dụng một đạo luật mới có tác-dụng sửa đổi hoặc huỷ bỏ một đạo luật cũ *(transitoire).*

quá đỗi *trt. Nh.* Quá cỡ *(thth)* : *Đi xa quá đỗi, mừng quá đỗi.*

quá ể *trt. Nh.* Quá sá.

quá-giang *đt.* Qua sông *II (R) Clg.* Có giang, đón xe giữa đường để đi hùn : *Quá-giang đi Sài-gòn.*

quá giấc *dt.* Ngủ quên : *Quá giấc đến sáng*

bét mới dậy,

quá giờ *trt.* Qua khỏi giờ đã định : *Ngủ quá giờ, đi quá giờ không về.*

quá-hải *đt. Clg.* Khoá-hải, vượt biển : *Quá-hải chinh-đông.*

quá hạn *trt.* Qua khỏi kỳ-hạn, tức trễ-nải : *Nợ đề quá hạn.*

quá hớp *dt.* (Đồng tiền) lăn qua khỏi lằn mức (đáo-tường) *II trt. Nh.* Quá cỡ *(thth).*

quá-kích *tt.* X. Quá-khích.

quá kỳ *trt. Nh.* Quá hạn.

quá-khách *dt.* Khách qua đường.

quá-khắc *tt.* Nghiêm-khắc hết sức : *Không nên quá-khắc với kẻ hối-cải.*

quá-khích *tt. Clg.* Quá-kích, quá kịch-liệt, quá hung-hăng : *Bọn quá-khích, tư-tưởng quá-khích.*

quá-khứ *tt.* Đã qua rồi : *Thời quá-khứ, việc quá-khứ II dt.* Dĩ-vãng, việc trước : *Vạ có một quá-khứ khá vẻ-vang ; xem quá-khứ về tương-lai.*

quá làng *tt.* Hết làng, tỏ lại, nói về mắt người già trông rõ lại sau một lúc thấy mờ-mờ : *Mắt quá làng.*

quá lắm *bt.* Hết sức, thật nhiều : *Đừng có ăn xài quá lắm ; chơi-bời quá lắm rất có hại.*

quá lẽ *trt.* Hơn mực thường : *Nói láo quá lẽ.*

quá lố *trt.* Qua khỏi mức định : *Đi quá lố phải trở lại ; ăn quá lố thì phát-ách.*

quá lời *trt.* Với lời-lẽ nặng-nề, không hợp-lý : *Nói quá lời mếch lòng ; quá lời với anh em.*

quá lự *đt.* Lo nghĩ thái-quá : *Anh đừng quá lự mà gầy tấm thân CD.*

quá lứa *tt.* Hơi già, qua khỏi lúc giầy : *Cau quá lứa II (B) Clg* Quá thì, lỡ thì, qua khỏi lúc đẹp nhất, khỏi cái tuổi lấy vợ lấy chồng : *Nữa mai quá lứa lỡ thì, Cao thì chẳng tới, thấp thì chẳng thông CD.*

quá lửa *tt. (chm)* : Nóng quá độ, hỏng tánh-chất kim-loại *(surchauffé).*

quá lượng *trt.* Đầy quá, nặng quá hay dài quá : Xe *chở quá lượng, hồ chứa quá lượng.*

quá mạng *bt. Clg.* Quá sá, hơn mức thường rất nhiều : *Đẹp quá mạng, say quá mạng ; nói dóc quá mạng.*

quá mức *trt.* Khỏi lằn mức : *Thảy đồng tiền quá mức ; bánh xe lăn quá mức II (B). Nh.* Quá cỡ : *Chơi-bời quá mức ; ăn xài quá mức.*

quá mực *trt. Nh.* Quá mức.

quá nệ *tt.* Câu-nệ thái-quá, không tuỳ việc tuỳ thời : *Con người quá nệ.*

quá-niên *tt.* Quá tuần tuổi trẻ : *Tuổi đà dư lạp lịch đà quá-niên TrTh.*

quá nửa *tt. Clg.* Quá bán, hơn phân-nửa *Tóc bạc quá nửa.*

quá ngày *trt.* Qua khỏi cái ngày đã định : *Nợ đề quá ngày mà không trả, trứng ấp quá ngày mà không nở.*

quá-phạm *dt.* Người đã từng phạm tội *II.* Người vì lầm-lẫn mà phạm tội.

quá-phận *trt.* Vượt khỏi phận-sự : *Làm việc quá-phận.*

quá-phòng *đt* : Nuôi con nuôi để kế-tự.

quá-phòng-tử *dt.* Đứa con được người khác nuôi làm con nuôi.

quá-quan *đt.* Qua cửa ải : *Quá-quan trảm tướng.*

quá-quắt *tt. Clg.* Quá-quần, *Nh* Quá lắm và Quá lố : *Con nhỏ quá-quắt II* Rắn-mắt quá sức : *Thiệt là quá-quắt.*

quá-quẩn *tt. Nh.* Quá-quắt.

quá sá *trt Nh.* Quá mạng.

quá sức *trt.* Cố rán hết sức : *Làm việc quá sức II Nh.* Quá cỡ : *Chờ em anh quá sức chờ, Chờ cho rau muống lên bờ trổ bông CD. II tt.* Vượt hẳn sức mình : *Công-việc quá sức.*

quá tay *trt.* Lỡ tay, nặng hơn ý định : *Đánh con quá tay rồi khóc II Nh.* Quá cỡ : *Giàu quá tay, sung-sướng quá tay.*

quá tệ *bt.* Tồi hết sức : *Ăn mặc quá tệ ; trông con người quá tệ.*

quá tuổi *tt.* Lớn, qua khỏi một hạn tuổi nào đó : *Quá tuổi quân-dịch.*

quá-tưởng *đt. Nh.* Quá-dự.

quá tước *tt.* Hỗn-láo quá sức : *Con nhỏ quá tước.*

quá tháng *trt.* Qua khỏi ngày tháng đã định : *Quá tháng mà chưa phát lương ; Có thai quá tháng mà chưa sanh.*

quá-thặng *tt.* Dư, thừa, quá số định : *Con số quá-thặng.*

quá-thất *dt.* Lỗi lầm *II (Pháp)* : Sự vô-ý phạm lỗi : *Tội do quá-thất.*

quá-thế *tt.* Qua đời, chết : *Người đã quá-thế II* X. Quá thới.

quá thể *trt. Nh.* Quá cỡ.

quá thì *trt. X.* Qua thì.

quá-thỉnh *trt (Pháp)* Hơn hẳn sự thỉnh-cầu của nguyên-đơn : *Thẩm-phán đã quyết-định quá-thỉnh.*

quá thời-hiệu *tt.* Qua khỏi thời-kỳ hiệu-lực, không còn giá-trị : *Án quá thời-hiệu ; giao-*

kèo quá thời-hiệu ; thuốc quá thời-hiệu.

quá thới *trt.* Hơn tất-cả trên thế-gian, tức quá lắm : *Giàu quá thới.*

quá-thủ *đt. X.* Quo tay.

quá trí *trt.* Tối trí vì giận, không suy-xét kịp : *Giận quá trí.*

quá-trình *dt.* Đường đã đi qua. *II (B)* Việc đã trải qua cách tuần-tự : *Quá-trình tư-tưởng.*

quá trớn *trt.* Luôn trớn đi quá lố : *Làm việc quá trớn ; nói quá trớn, chạy quá trớn.*

quá ư *trt.* Quá lắm vậy : *Quá ư khinh-miệt ; quá ư tàn-bạo.*

quá-vãng *đt.* Qua đời, chết rồi : *Ông ấy quá-vãng đã lâu.*

quá-vấn *đt.* Hỏi qua, hỏi việc nầy việc kia.

quá-xưng *đt.* Thậm-xưng, quá lời.

QUÁ *đdt.* X. Ngoá : *Quá thì hết thuốc, lứ bong-vụ HL.*

QUÁ-LÓNG-CHÓNG *trt.* Tất-cả nội-vụ, tiếng gộp về sự hao-tốn : *Quá-lóng-chóng hết 300 đồng.*

QUẢ *dt.* Tráp tròn to có nắp, thường dùng đựng lễ-vật : *Quả bánh, quả rượu, quả trà, quả trái cây, lại quả ; Hai tay bưng quả bánh bò, Giấu cha giấu mẹ cho trò đi thi CD.*

quả phù-trang *dt.* Thứ quả lớn thường dùng đựng lễ-vật cưới hỏi.

QUẢ *dt. (thực)* : *Clg.* Trái, trái cây : *Bạch-quả, quả cam, quả na ; Đông bình tây quả II (R) mt.* Trái, tiếng gọi những vật hình tròn như trái cây : *Quả bom, quả bóng, quả cân, quả cầu, quả chuông, quả đấm, quả lắc, quả núi, quả tạ, quả tim ; Lạy trời thổi quả địa-cầu, Để cho ta được bạn bầu cùng trăng CD II (B)* Việc đã thành do một việc trước sinh ra : *Ác-quả, hậu-quả, hiệu-quả, kết-quả, nhân-quả, thành-quả, thiện-quả II trt.* Hẳn, chắc-chắn : *Quả vậy không sai ; quả thiệt vậy mà II* Mạnh-mẽ, quyết-đoán : *Quả-cảm, quả-quyết II* Thành, đắc-đạo : *Chánh-quả, đắc-quả.*

quả-báo *dt. (Phật)* : Tai hại xảy đến để đáp lại cho cân-xứng cái việc ác đã làm ở kiếp trước hay lúc trước : *Đời xưa quả-báo thì chầy, Đời nay quả-báo một giây nhãn-tiền CD.*

quả-cảm *tt.* Quả-quyết và dõng-cảm, gan-dạ, rắn-rỏi : *Lòng quả-cảm, con người quả-cảm.*

quả-đoán *dt.* Chí quyết-đoán, lòng quả-quyết.

quả-đậu *dt. (thực)* : Những thứ trái có hai miếng vỏ úp lại, trong có nhiều hột, thuộc họ đậu.

quả kép *dt. (thực)* : Thứ trái có nhiều múi, nhiều tép họp lại như : *thơm, mít, bưởi, măng-cụt...*

quả-kiếp *dt.* Kiếp người chịu quả-báo liên-miên.

quả khô *dt. (thực)* : Thứ trái có nạc (phần ngoài) mỏng và khô như *trâm-bầu, sao...*

quả mập *dt. (thực)* : *Clg.* Phì-quả, thứ trái có nạc mềm như chuối, đu-đủ, v.v...

quả-nghị *tt.* Quả-quyết và cương-nghị : *Tính quả-nghị.*

quả-nhân *dt. (thực)* : Hột trái cây.

quả-nhân cứng *dt. (thực)* : Thứ hột to mà cứng như hột *cà-na*, hột *xoài*, v.v...

quả-nhiên *trt.* Đúng vậy, thật vậy : *Quả-nhiên, tôi đoán không sai.*

quả-phẩm *dt.* Các thứ trái cây dùng chưng, cúng hay biếu : *Một dĩa quả-phẩm.*

quả-phúc *dt.* Sự thành-tựu về việc phúc (phước) : *Vẽ tròn quả-phúc.*

quả-quyết *bt.* Cương-quyết, quả-cảm và quyết-đoán, sẵn-sướt, không chần-chờ do-dự : *Tánh quả-quyết II đt.* Định chắc, không nghi-ngờ : *Tôi quả-quyết rằng chính va đã lấy món đồ đó của anh.*

quả-tang *trt. (Pháp)* : *Clg.* Đương-trường phạm-pháp, những vụ phạm luật bị bắt tại trận như trộm-cắp, móc túi, cờ-bạc, hành-khất, mại-dâm, hút á-phiện, say-sưa ngoài công-lộ, ăn quỵt, đi xe quỵt.. và những khinh-tội khác như giựt hụi, cố-ý đả-thương bất-cần gây thương-tích, dùng thẻ kiểm-tra người khác... mặc dù không bị bắt tại trận nhưng có tính-cách đơn-giản.

quả tình *trt* : Thật tình như vậy,, không gian-dối : *Quả tình tôi không có lấy.*

quả-tử *dt. Nh.* Quả-phẩm : *Chưng quả-tử II (R)* Tên thứ dĩa to để đựng trái cây chưng cúng trên bàn thờ : *Dĩa quả-tử.*

quả thật (thực, thiệt) *trt.* Chính phải, đúng là : *Quả thật không sai.*

quả-thị *trt.* Chính là : *Anh quả-thị gàn-bướng.*

quả-vị *dt. (Phật)* : Địa-vị các bậc đã thành chánh-quả, tức đã giác-ngộ, siêu-thoát, thành Phật.

QUẢ *tt.* Ít : *Quả bất địch chúng II* Goá, hoá, vá, một mình : *Cô-quả, đơn quả, quan-quả, tuất-quả.*

quả-cư *đt.* Ở một mình, ở goá, ở vậy không lấy vợ (hoặc chồng).

quả dục *tt.* Ít dục-vọng, ít tình dục, không hàm muốn.

quả-đầu *tt.* Có ít người cầm đầu, nói về sự trị nước do một số rất ít người cầm đầu nhưng chi-phối được toàn dân : *Quả-đầu chánh-trị.*

quả-đoán *trt.* Thiếu sự quyết-đoán, hay do-dự rụt-rè.

quả đức *dt.* Cái đức rất ít, rất mỏng.

quả-giao *tt.* Ít giao-thiệp, hẹp đường xã-giao, không thường tới lui với anh em.

quả-hợp *tt.* Lạ đời, ít hợp với thường-tình, nói người tánh-tình thanh-cao cương-trực, ít giống người thường : *Tính quả-hợp.*

quả-hữu *dt.* Người bạn thân-mật ít có.

quả-kiến *dt.* Thấy ít, kém hiểu biết : *Quả-kiến thiểu - văn* (Thấy ít nghe hẹp).

quả-nữ *dt.* Người con gái độc-thân, không lấy chồng.

quả-ngôn *tt.* Ít nói, ít lời lẽ : *Người quả-ngôn.*

quả-nhân *đdt.* Người ít đức, tiếng vua tự-xưng cách khiêm-tốn.

quả-phụ *dt.* Người đàn-bà goá (chết chồng) : *Cô-nhi quả-phụ* // Người đàn-bà ở vậy đến già, không lấy chồng.

quả-phụ dụng-ích *dt. (Pháp)* : Người đàn-bà goá chồng được quyền hưởng hoa-lợi nhà, phố, đất, vườn của chồng để lại *(veuve usufruitière).*

quả-quân *dt.* Ông vua cô-quả, ít vi-cánh, quần-thần trung-kiên.

quả-tín *tt.* Không được tin-cậy lắm.

quả-tình *tt.* Ít tình-cảm, cứng-cỏi, chặt dạ.

quả-thức *tt.* Ít hiểu biết, kiến-thức hẹp-hòi.

QUẢ-LOÃ *dt. (động)* Con tò-vò.

QUẠ *dt. (động)* : Giống chim lông đen, chân mỏ cũng đen, có thứ lông bụng trắng, có thứ lông đầu trắng, có thứ cổ có khoang, hay ăn gà con và các giống chim nhỏ : *Ai mua con quạ bán cho, Đen lông, đen cánh, bộ giò cũng đen ; Con quạ đen lông kêu rằng con ô-thước, Em có chồng rồi, vô-phước anh thương CD.*

quạ cái *dt. (lóng)* : Tiếng mắng người đàn-bà ác-nghiệt : *Đồ quạ cái.*

quạ khoang *dt.* Thứ quạ cổ có khoang vàng hoặc trắng.

quạ lửa *dt.* Mặt trời.

quạ mổ *dt. (lóng)* : Chết đường chết sá, không được chôn cất, tiếng chửi rủa : *Đồ quạ mổ.*

quạ-quạ *trt. Clg.* Quà-quạ, tiếng quạ kêu.

QUÁC *trt.* Tiếng ngỗng kêu // *(R)* Tiếng người la hay gọi to : *Cái miệng quang-quác, la quang-quác.*

quác-quác *trt.* X. Quang-quác.

QUÁC *tt.* Nhặm-lị, chằm-hẳm.

quác-tước *trt.* X. Quá tước // X. Quắc-thước.

QUẠC *đt.* Há to miệng : *Quạc miệng ra mà mắng người.*

QUẠC *dt. (động)* : X. Vẹc *(động).*

QUÁCH *trt.* Phứt cho rồi, trối thây : *Bắt quách, bỏ quách, chém quách.*

QUÁCH *dt.* Áo quan, cái thùng nằm mặt (không đáy) chụp cái quan-tài lại : *Trong quan ngoài quách ; đồng quan đồng quách* // *(R)* Hòm nhỏ, quan-tài con, dùng chôn trẻ nhỏ hay đựng xương người chết lâu đem chôn nơi khác : *Mua hòm thêm quách.*

QUÁCH *dt.* Vòng ngoài thành : *Thành quách.*

QUẠCH *trt.* Tiếng kêu của một loại chim ăn trái chín.

quạch-quạch *trt.* Tiếng kêu của loại chim ấy (X. Quành-quạch).

QUAI *dt.* Nửa cái vòng như vành tai gắn vào vật gì để nắm lên hay xách : *Quai giỏ, quai ki ; Con mèo con chuột có lông, Ống tre có mắt, nồi đồng có quai CD* // Dây buộc choàng ngang để mang, để chịu lại : *Quai dép, quai guốc, quai nón ; Còn duyên nón cụ quai tơ, Hết duyên nón lá quai dừa cũng xong CD* // *(R)* Vòng đai, đường nhỏ đắp bên ngoài bờ đê : *Đường quai* // *đt.* Xe, xoắn, vặn lại rồi nhét mối : *Quai nuộc lạt ; Bõ khi xoắn váy quai còng, Cơm niêu nước lọ cho chồng đi thi CD.*

quai-bị *dt.* Cái quai của cái bị // *(Y) Clg.* Sưng hàm, bệnh làm sưng hạch nước miếng ở quai-hàm cạnh mang-tai : *Đau quai-bị (oreillon).*

quai chèo *dt.* Vòng dây để mắc cây chèo vào cọc (khi mắc, phải quai qua 1 vòng).

quai-hàm *dt.* Xương hàm dưới bạnh ra dưới mang tai : *Đánh vào quai-hàm thì té.*

quai mồm *dt.* Dọn miệng, sửa-soạn lời tiếng : *Quai mồm mắng người.*

quai nón *dt.* Quai những nón to để máng vào cằm cho gió thổi đừng bay // *(R) Clg.* Râu rìa, thứ râu mọc rậm từ dưới mang tai bên nầy vòng xuống cằm rồi qua tới dưới mang tai bên kia (như sợi quai nón) : *Râu quai nón.*

quai xách *dt.* Cái quai của những vật to, nặng như giỏ, bị... để nắm xách *II (R)* Lần xếp ở cuối khoé miệng những người hay nói và nói dữ: *Miệng có quai xách; miệng nói có quai xách.*

QUAI *tt.* Trái, khác thường; không hợp nhau: *Thời quai vận kiển.*

QUÀI *đt.* Với, dang thẳng cánh tay: *Quài tay ra lấy.*

QUÁI *đt. Clg.* Ngoái, quay lại đằng sau: *Quái cổ nhìn; Nắng quái chiều hôm.*

QUÁI *dt. Clg.* Quải, trở-ngại.

quái-ngại *bt.* Trở-ngại, không suôn-sẻ: *Lắm điều quái-ngại.*

quái-tư *dt.* Cái rây, đồ lượt bột.

QUẢI *dt.* Quẻ bói: *Bát-quái, bốc-quái, chiêm-quái, đả-quái, toán-quái.*

quái-phệ *dt.* Bói-khoa, toán quẻ.

QUẢI *tt.* Gở, kỳ lạ: *Kỳ-quái, tinh-quái, hình-dung cổ-quái II (truyền) dt.* Yêu quỷ: *Yêu-quái, tống quái, thằng quái này! Nhà này có quái trong nhà, Có con chó mực cắn ra đồng mồm CD II dt.* Tiếng dùng để tỏ không có chi cả hoặc chẳng đáng gì: *Có quái chi đâu! Không ra quái gì cả II tht.* Tiếng ngạc-nhiên: *Quái! Sao vậy kìa?*

quái ác *tt.* Quỷ-quái độc ác: *Thật là quái ác! II* Ác lạ! Ác lạ-lùng, thật là ác: *Quái ác! Thật không ai ngờ!*

quái-dạng *dt.* Hình-thù kỳ-quái không giống ai cả: *Trông quái-dạng nó mà ghê-tởm.*

quái-dị *tt.* Quái-gở lạ-lùng: *Trông thật quái-dị.*

quái-đản *tt.* Lạ kỳ ít có, bịa: *Chuyện thần-kỳ quái-đản.*

quái-gở *tt.* Dị-kỳ đáng sợ: *Chuyện quái-gở.*

quái-kiệt *dt.* Người có tài khác thường.

quái lạ *tt.* Lạ-lùng kỳ-quái: *Việc quái lạ.*

quái-ngôn *dt.* Lời nói lạ kỳ.

quái nhi *tht.* Cũng lạ chớ hả! lời ngạc-nhiên: *Quái nhi! Sao có thể như thế được?*

quái-sự *dt.* Việc lạ-lùng khó hiểu.

quái-tai *dt.* Tai-biến, tai-nạn lạ-lùng.

quái-tượng *dt.* Hiện-tượng kỳ-lạ *II* Cảnh-tượng kỳ-lạ.

quái-thai *dt.* Đứa trẻ mới sinh (thường chết) có nhiều tật lạ-lùng *II (B)* Người lạ đời, chủ-trương lạ-lùng khó hiểu: *Một quái-thai của thời-đại.*

quái-trạng *dt. Nh.* Quái-tượng.

quái-triệu *dt.* Điềm gở đáng sợ.

quái-vật *dt.* Con thú thành tinh *II (B)* Người kỳ-quặc.

QUẢI *bt.* Cúng giỗ người chết hằng năm vào ngày đã chết: *Cúng quải, đơm quải; tháng sau, quải ông nội tôi.*

quải cơm *đt.* Cúng cơm, làm đám giỗ.

quải đơm *đt. Nh.* Quải.

quải giỗ *đt. Nh.* Quải: *Không con trai, không ai lo quải giỗ.*

QUẢI *đt.* Treo lên; đeo bên mình.

quải danh *đt.* Mang danh hão.

quải kiếm *đt.* Máng kiếm ở một nơi, không dùng nữa *II (B)* Bỏ nghiệp võ, ở ẩn.

quải lự *đt.* Để ý lo sợ.

QUAY *đt. Clg.* Quây, xây tròn: *Giếng quay, nhảy quay, tròn quay, quay một vòng; Mẹ ơi đừng đánh con đau, Quay tợ đánh ống làm giàu má coi CD II (R)* Ướp gia-vị, xỏ nòng vô rồi xoay tròn trên lửa than cho chín: *Gà quay, heo quay, thịt quay, vịt quay II dt.* Đồ chơi trẻ con dùng tay búng cho quay tròn: *Cái quay, búng quay.*

quay cuồng *đt.* Dạy trở lung-tung: *Múa-may, quay-cuồng II (R)* Xoay-xở vất-vả: *Làm ăn quay-cuồng.*

quay chuồn-chuồn *đt. Nh.* Quay mòng-mòng.

quay mòng-mòng *đt. Clg.* Quay tít, nắm lên và vung tròn nhiều vòng: *Quay mòng-mòng con dế cho nó say.*

quay-quắt *tt.* Quỷ-quyệt, xảo-trá: *Con người quay-quắt II* Rối-rắm, khốn-đốn: *Tình-thế quay-quắt II Nh.* Gay-gắt: *Nắng quay-quắt.*

quay tít *đt. Nh.* Quay mòng-mòng.

QUAY *đt.* Dạy, quày, trở đầu lại: *Quay đầu, quay lưng; thuyền quay mũi; ngựa kêu, quay lại nhìn; Khách quay lại miệng cười khúc-khích* (Phú Xích-bích).

QUÀY *đt.* Quay trở lại, trở về: *Quày đầu, quày gót, quày mình, quày ngựa, quày thuyền, quày xe.*

quày-quả *trt.* Trở lại gọn-gàng: *Quày-quả đi, không thèm ngó lại.*

QUẢY *dt.* Buồng, 1 chùm nhiều trái chung 1 cùi to: *Quảy chuối, quảy dừa, quảy tiêu.*

QUẢY *đt.* Mang trên vai với cây đòn những đồ-vật máng ở đầu đòn phía sau, tay đè đầu đòn phía trước mà đi: *Hết mạ ta lại quảy thêm, Hết lúa ta lại mang tiền đi đong; Rượu cúc nhắn đem; tiền biếng quảy; Trà sen mượn hỏi, giá còn kiêu TX II*

(R): Gánh đi: *Một gánh kiền-khôn quảy xuống ngàn TKD II dt.* Một đầu giống hay một bọc to mang ở đầu cây đòn: *Một quảy.*

QUAN *dt.* Đơn-vị tiền-tệ hồi xưa gồm 10 tiền hay 600 đồng tiền: *Chị kia có quan tiền dài, có bị gạo nng, coi ai ra gì CD II* Đồng 2 cắc, tức 20 xu, bằng 1/5 đồng bạc: *Trong mình không có 1 cắc, 1 quan mà đi đâu II Clg.* Phật-lăng, đơn-vị tiền-tệ nước Pháp: *Phạt 25 quan tiền vạ.*

quan tiền *dt. Nh.* Quan: *Một quan tiền tốt mang đi, Nàng mua những gì mà tính chẳng ra CD.*

quan vạ *dt (Pháp).* Đơn-vị tiền do Toà hồi đời Pháp kêu án phạt vạ: *Sáu tháng tù và 100 quan vạ.*

QUAN *dt.* Người làm việc nhà nước có chức tước to hay nhỏ, lo việc cai-trị, hành-chánh, xử đoán hay đánh giặc: *Làm quan, tân-quan, thăng quan; hạ-sĩ-quan, sĩ-quan, thượng-sĩ-quan; quan huyện, quan phủ, quan tào, quan văn, quan võ; Quan cả vạ to; quan tha ma bắt; Dưới đời ai tốt bằng sen, Quan yêu dân chuộng rã bèn cũng hư CD II* Thuộc của công, của nhà nước: *Việc quan; Hỡi anh đi đường cái quan, Dừng chân đứng lại em than vài lời CD II* Các bộ-phận trong mình người, chủ việc nhận biết: *Giác-quan, ngũ-quan.*

quan-ấn *dt.* Ấn-chương, chức-phận.

quan-báo *dt. Clg.* Công-báo, tờ báo của nhà nước chuyên đăng công-văn, sắc-lệnh .....

quan-biện *tt.* Do nhà nước lo liệu, làm ra.

quan-binh *dt.* Binh lính nhà nước *II* Binh lính và vị quan chỉ-huy.

quan-bổng *dt.* Tiền lương của công-chức.

quan-cách *dt.* Cách-điệu nhà quan: *Ra vẻ quan-cách.*

quan-chế *dt.* Quy-chế công-chức.

quan-chức *dt.* Chức-vụ của quan *II (R)* Viên-quan chức-sắc, tiếng gọi chung những người có chức-phận: *Xin quý quan-chức vui lòng an-toạ.*

quan-dạng *dt.* Dáng-điệu bệ-vệ một ông quan.

quan-diêm *dt.* Muối của nhà nước (không phải muối lậu).

quan-đạo *dt.* Đường cái quan, đường do nhà nước đắp.

quan-đẳng *dt.* Thứ bậc mỗi ngạch công-chức.

quan-địa *dt.* Đất của nhà nước.

quan-điền *dt.* Ruộng của nhà nước.

quan-giá *dt.* Giá-cả do nhà nước định: *Bán theo quan-giá.*

quan-giai *dt.* Thứ-bậc công-chức: *Theo hệ-thống quan-giai.*

quan-giới *dt.* Giới công-chức, giới người làm việc nhà nước.

quan-hàm *dt.* Phẩm-hàm công-chức.

quan-huống *dt.* Cảnh-huống người làm quan.

quan-khách *dt.* Tiếng gọi chung khách-khứa một bữa tiệc, một đám hội: *Tiếp rước quan-khách II (R)* Tiếng gọi chung cách tôn-quý khách bộ-hành: *Tới đây thủ phận đưa đò, Trước đưa quan-khách sau dò ý em CD.*

quan-kỷ *dt.* Kỷ-luật chung cho công-chức.

quan-kỹ *dt.* Điếm có giấy, hạng gái mại-dâm có đóng thuế và có khám bệnh hằng kỳ.

quan-khoá *dt.* Thuế-khoá của nhà nước.

quan-lại *dt. Clg.* Công-chức, những người làm việc nhà nước.

quan-lập *tt.* Do nhà nước lập ra: *Bến đò quan-lập.*

quan-liêu *dt.* Quan-quyền đời phong-kiến *II tt.* Hống-hách, trì-trệ, tự xem là cha mẹ dân: *Chế-độ quan-liêu, tính-cách quan-liêu.*

quan-lộ *dt. Nh.* Quan-đạo.

quan-lộc *dt. Nh.* Quan-bổng.

quan lớn *đdt.* Tiếng gọi cách nịnh-bợ một người làm việc nhà nước thuộc ngạch cao: *Bẩm quan lớn.*

quan-năng *dt.* Tác-dụng của từng bộ-phận của 5 giác-quan như: mắt để trông, tai để nghe, v.v...

quan-nhà *dt.* Công-sở, chỗ các quan làm việc cho dân.

quan-pháp *dt.* Phép nước: *Quan-pháp bất vị thân.*

quan-phẩm *dt.* Phẩm-trật các quan: *Tính theo quan-phẩm.*

quan-phiệt *dt.* Giới quan-lại tích-kỷ, nắm hết quyền-hành để chi-phối vận-mạng cả nước, ở các nước dưới chế-độ độc-tài.

quan-phục *dt.* Mão áo các quan đời xưa.

quan-quân *dt. Nh.* Quan-binh.

quan-quy *dt. Nh.* Quan-chế.

quan-quyền *dt.* Quyền-hành các quan *II (đ) Nh.* Quan: *Quan-quyền bệ-vệ; người ta là quan-quyền, còn mình là dân-dã.*

quan-sảnh *dt. Nh.* Quan-nhà.

quan-sử *dt.* Lịch-sử của nước do vài ông quan biên-soạn theo lịnh vua.

quan-sự *dt.* Việc quan, việc nhà nước.

quan-tào *dt.* Nhóm quan lại vào một thời-

kỳ, một triều-đại.

quan Tàu *dt.* Tiếng gọi các quan cai-trị người Trung-hoa ở nước Nam vào các thời Bắc-thuộc.

quan-tịch *dt.* Sổ sách nhà nước.

quan-tư *dt.* Tư-cách một ông quan.

quan-tước *dt.* Chức-tước do vua ban : *Sắc-phong quan-tước.*

quan thầy *dt.* Vị quan đã tiến-cử hay che-chở cho mình : *Nhớ ơn quan thầy // Tiếng gọi vị thầy thuốc tây (bác-sĩ) : Đi quan thầy khám bệnh ; lấy giấy quan thầy.*

quan-thoại *dt.* Tiếng nói miền Bắc Trung-hoa, được dùng là tiếng phổ-thông trong toàn quốc.

quan-thuộc *dt.* X. Quan-viên.

quan-thự *dt.* Dinh ở của quan, thuộc công-sản nhà nước.

quan-trật *dt.* Thứ bậc các công-chức.

quan-trường *dt. Nh.* Quan-giới.

quan văn *dt. Clg.* Văn-thần, các quan triều xưa chuyên lo việc hành-chánh giấy tờ.

quan-viên *dt.* Các quan triều xưa giúp vua trị nước (quan-chức và viên-chức *// (R) a)* Chức-sắc trong làng, những người tai mắt thường được nhường dùi trống khi có cúng tế ở đình *// b)* Những người đến nghe hát mua vui ở nhà cô đào (thường đánh trống cho ả đào hát) : *Léo-xéo như mõ réo quan-viên.*

quan võ *dt. Clg.* Võ-tướng, các quan cầm binh đánh giặc hoặc trấn-thủ đồn ải.

quan-xích *dt.* Thước chính-thức dùng trong việc mua bán do nhà nước định.

QUAN *dt.* Hòm, đồ đựng thây người chết để chôn : *Áo quan, di-quan, động-quan, giang-quan, nhập-quan, phò-quan.*

quan-cữu *dt. Clg.* Linh-cữu, cái hòm có thây người chết liệm rồi.

quan-quách *dt.* Hòm rương, nói chung về hòm chôn người chết : *Lo quan-quách tẩn liệm.*

quan-tài *dt.* Hòm trống, chưa liệm : *Đi mua quan-tài // (R) Nh.* Quan-cữu : *Một mai ai đứng minh-sinh, Ai phò giá-triệu, ai nghinh quan-tài ? CD*

QUAN *dt.* Cá lớn sống một mình *// (R)* Người chết vợ hoặc chưa vợ.

quan-phu *dt.* Người đàn-ông độc-thân, ở một mình, không vợ.

quan-quả *dt.* Người goá vợ hoặc người goá chồng : *Quan-quả cô-độc.*

QUAN *bt.* Đóng cửa, cửa ải : *Ải quan, cửa quan, Nam-quan, song-quan, Bế-quan toả-cảng // Dính-dáng, dính-líu nhau : Liên-quan, tương-quan // Then-chốt : Cơ-quan // Bẩm-báo, thưa gởi.*

quan-ải *dt.* Ải, cửa quan, nơi hiểm-yếu có cổng, có lính đóng vừa tra-xét kẻ qua lại khi cần, vừa ngăn giặc ngoài tràn vô.

quan-bạch *đt.* Thưa bẩm, nói cho kẻ trên hay biết.

quan-báo *đt.* Báo-bẩm, báo-cáo với kẻ trên.

quan-hà *dt.* Ải quan và sông rạch *// Đường* xa-xôi trắc-trở : *Chén quan-hà ; Từ nay cách trở quan-hà.*

quan-hệ *tt.* Hệ-trọng, quan-trọng, to lớn, đáng để ý : *Chuyện nầy quan-hệ lắm chớ chẳng phải chơi // Dính-dáng : Chuyện đó có quan-hệ đến anh.*

quan-hệ bình-thường *dt.* Việc giao-thiệp qua lại có ích cho sự sinh sống hằng ngày : *Mở lại việc quan-hệ bình-thường.*

quan-hoài *đt.* Nghĩ đến, lo đến, bận-bịu : *Bút quan-hoài.*

quan-yếu *tt.* Quan-hệ cách trọng-yếu : *Vấn-đề quan-yếu.*

quan-kiện *dt.* Cái then, cái chốt *// (B)* Then-chốt, đầu mối, phần trọng-yếu của một việc.

quan-liên *tt.* X. Liên-quan.

quan-ngại *tt.* Vướng-víu khó-khăn : *San bằng những quan-ngại vấp phải*

quan-phòng *đt.* Canh phòng cửa ải *// (R)* Giữ-gìn, phòng-vệ : *Quan-phòng trộm-cướp.*

quan-quản *tt.* Thuộc về thuế gián-thâu : *Quan-quản-cuộc ; thuế quan-quản.*

quan-sơn *dt.* Đèo ải núi-non *// (B)* Đường xa-xôi cách-trở : *Người lên ngựa kẻ chia bào, Rừng phong thu đã nhuộm màu quan-sơn K.*

quan-tái *dt.* Đồn ải ở biên-giới : *Chạnh lòng nhớ cảnh giang-hồ, Một miền quan-tái mấy mùa gió trăng K.*

quan tâm *đt.* Để ý đến : *Quan tâm đến thời-cuộc.*

quan-tiết *dt. (thể)* : Khớp xương : *Quan-tiết-viêm* (Bịnh sưng khớp xương).

quan-thiệp *tt.* Dính-dáng, mắc-míu : *Bị quan-thiệp vô vụ án.*

quan-thiết *tt (Pháp)* : Liên-quan mật-thiết, dính-dáng nhiều : *Người quan-thiết với đương-sự không được kể là một nhân-chứng trong vụ kiện.*

quan-thông *đt.* Tư-thông, làm việc mờ-ám với nhau như hối-lộ, toa-rập bán nước cho ngoại-quốc, v. v...

quan-thuế *dt.* Thuế xuất nhập-cảng, thuế đoan : *Khai quan-thuế.*

quan-trọng *tt.* Hệ-trọng, trọng-đại, lớn-lao cần-kíp : *Chuyện quan-trọng.*

quan-trọng-hoá *đt.* Làm to chuyện, vẽ-viên thành quan-trọng : *Quan-trọng-hoá vấn-đề.*

QUAN *bt.* Xem-xét, chú ý, in trí ; cảnh trông thấy : *Bàng-quan, chủ-quan, khả-quan, khách-quan, mỹ-quan II (Đy)* Một bộ mạch ở cổ tay, thông với ngũ-tạng lục-phủ : *Bộ Quan.*

Quan-âm *dt. (Phật)* : *Clg.* Quán-thế-âm hay Phật bà, tên một vị Bồ-tát đàn-bà : *Phật Quan-âm.*

quan-âm-thảo *dt. (thực)* : Tức từ-bi biển, loại dây bò rất thơm, lá đơn hơi tròn, có lông, hoa chùm ở đọt màu tím, trái tròn ; được dùng làm thuốc trấn-an và lọc máu cho đàn-bà đẻ *(Vitex trifolia).*

quan-cảm *dt.* Quan-niệm và cảm-tình : *Có nhiều quan-cảm.*

quan-chiêm *đt.* Dòm ngó, trông vào : *Tránh sự quan-chiêm của kẻ bàng-quan.*

quan-chúng *dt.* Những người hay dòm ngó vào việc người.

quan-điểm *dt.* Chỗ thấy biết riêng của mỗi người để dựa vào đó mà xét-đoán : *Phần quan-điểm của chúng tôi ; quan-điểm nhà thống-trị luôn-luôn trái ngược với quan-điểm của nhân-dân.*

quan-niệm *dt.* Ý-thức do sự nhận biết mà ra : *Quan-niệm về vũ-trụ, quan-niệm về nhân-sinh II đt.* Định-ý theo nhận-xét : *Việc ấy tôi quan-niệm rằng...*

quan phong *đt.* Xem chiều gió *II (B)* Lừa dịp thuận-tiện.

quan quá *đt.* Xem-xét lỗi-lầm : *Quan quá tri-nhân* (Tìm cái lỗi để hiểu lòng nhân của người).

quan-sát *đt.* Xem-xét, tìm hiểu : *Ốc quan-sát, khoa-học quan-sát ; quan-sát tình-hình.*

quan-sát-viên *dt.* Người có nhiệm-vụ theo dò xem rồi về báo-cáo lại, không dự vào : *Quan-sát-viên chiến-tranh, quan-sát-viên một Hội-nghị.*

quan-sắc *đt.* Ngắm xem nhan-sắc.

quan-tướng *đt.* Xem tướng người (để đoán vận-mạng).

quan-tượng *đt.* Xem xét hiện-tượng trên trời như *mưa, gió, thiên-văn ...*

quan-thưởng *đt.* Ngắm xem và thưởng-thức : *Quan-thưởng cảnh đẹp.*

quan-trắc *dt.* Chân trời, lằn ngang ở xa chia hai mây nước *(hay đất)* : *Đường quan-trắc.*

-quan vọng *đt.* Ngóng trông : *Quan-vọng kẻ đi xa.*

QUAN *dt. Clg.* Quán, mão đội đầu : *Gia-quan, miễn-quan ; Y quan rực-rỡ II. (R)* Mồng con gà trống : *Cắt quan cắt tích.*

quan-đái *dt.* Cái mão (mũ) và sợi đai *II (B).* Công-danh, việc thi đậu làm quan : *Quan-đái vẻ-vang.*

quan-lễ *dt.* Lễ đăng-quan, buổi lễ đội mão (mũ) mặc áo lần đầu-tiên khi vừa được phong quan.

quan-miện *dt.* Mão và đai mão *II (B)* Người đứng đầu trong một đám : *Bậc quan-miện trong làng.*

QUAN-HỌ *tt. X.* Hát quan-họ.

QUÀN *đt.* Để linh-cữu lại một nơi, sẽ chôn sau : *Nhà quàn ; quàn lại một tuần đợi chồng về sẽ chôn II (R)* Để lại, chừa lại : *Quàn công-việc lại ít hôm.*

QUÀN *trt.* X. Vá quàn.

QUÁN *dt.* Nhà có tánh-cách công-cộng, tiệm, nhà trọ có bán cơm, rượu ... : *Ẩn-quán, báo-quán, công-quán, hội-quán, lữ-quán, phạn-quán, tửu-quán, sứ-quán II (R)* Chòi nhỏ để bán đồ-vật : *Quán cơm, quán trà huế, cơm quán, Chợ-quán, hàng quán, chủ quán ; Mang bầu tới quán rượu giầu, Say hoa đắm nguyệt quên câu ân-tình CD.*

quán cóc *dt.* Quán nhỏ cất vuông hay tròn dựa lề đường.

quán dịch *dt.* Nhà cho khách từ xa tới ở tạm đợi ra-mắt vua : *Tạm nơi quán dịch.*

quán-xá *dt.* Nhà trọ : *Tìm nơi quán-xá tiện đường nghỉ-ngơi II (đ) Nh.* Quán : *Quán-xá gì dơ-dáy quá !*

QUÁN *tt.* Vượt cao hơn hết : *Nhược-quán.*

quán-chúng *tt.* Hơn người, hơn phần đông thiên-hạ : *Có tài quán-chúng.*

quán-quân *dt.* Vô-địch, người đứng đầu trong một cuộc tranh giải : *Quán-quân cờ tướng, quán-quân chạy 100 m., giải quán-quân.*

quán-quần *tt. Nh.* Quán-chúng.

quán-tuyệt *tt.* Vượt cao hơn hết : *Tài quán-tuyệt.*

quán-từ *dt. Clg.* Mạo-từ, tiếng đứng trước danh-từ như : *cái, con, miếng, tấm...*

quán-thế *tt.* Trên đời, trên hết, hay hơn hết người đời : *Anh-hùng quán-thế.*

quán-trường *tt.* Giỏi nhất trong trường học : *Tài học quán-trường.*

QUÁN *bt.* Quen, đã từng : *Tập-quán.*

quán-diện *tt.* Quen mặt.

quán-tập *dt. Clg.* Tập-quán, thói quen, lề-lối quen thuộc.

quán-tính *dt.* Quen tánh, có thói quen *II* (lý): Tính không cử-động, không động-đậy, cứ trơ-trơ luôn của một số vật-thể hoặc cứ lắc-lư động-đậy luôn của một số vật-thể khác.

QUÁN *dt.* Quan tiền, một xâu tiền bằng một quan *II* Xứ-sở: *Bổn-quán, gia-quán, hương-quán, quê-quán, tịch-quán, trú-quán II trt.* Thấu qua, suốt qua: *Ngộ đạo nhứt đi quán chi.*

quán-châu *dt.* Xâu chuỗi hột châu.

quán-chỉ *dt.* Địa-chỉ nơi quê-quán của người đi làm ăn nơi khác.

quán-chúng *dt. (Đy)*: Vị thuốc chủ về huyết, khí hơi lạnh, vị đắng.

quán-dinh *trt.* Cả một chuỗi dài: *Tội ác quán-dinh.*

quán-đạo *đt.* Thông-suốt lẽ đạo.

quán-tịch *dt. Nh.* Quán-chỉ.

quán-thông *đt.* Thông-suốt, hiểu sâu tất-cả: *Quán-thông triết-lý.*

quán-triệt *đt.* Thấu-triệt, hiểu suốt tất-cả: *Quán-triệt lẽ huyền-bí.*

quán-xuyến *đt. Nh.* Quán-thông *II (R)* Đảm-đương tất-cả: *Một tay quán-xuyến hết trong ngoài.*

QUẢN *đt.* Nài, ngại, lo, để ý tới: *Bao quản, đâu quản; Phải duyên phải kiếp thì theo, Thân em có quản khó nghèo chi đâu CD.*

quản bao *đt.* Nài bao, không nài không ngại chi cả: *Cạn lời thẳng ruổi vó câu, Quản bao liễu ốm hoè sầu nẻo xa CD.*

quản công *đt.* Kể công, tính công-lao: *Cấy cày vốn nghiệp nông-gia, Ta đây trâu đấy ai mà quản công CD.*

quản chi *đt.* Kể chi, nài chi: *Quản chi nước mắt mồ-hôi, Cố công cấy gặt miệt-mài sớm trưa CD.*

quản đâu *đt.* Đâu có kể, không tính tới: *Dẫu rằng xương trắng, quê người quản đâu CD.*

quản gì *đt. Nh.* Quản chi.

quản-ngại *đt.* Lo ngại, e sợ: *Nào quản-ngại xa đường.*

QUẢN *dt.* Cán bút, ống dài: *Huyết-quản, khí-quản, thanh-quản II đt.* Xem sóc, cai-trị, coi giữ: *Cai-quản, câu-quản, hương-quản, ông quản, (trên chức đội); tổng-quản.*

quản-bổ *đt.* Phân-phối, chia ra theo nhu-cầu: *Quản-bổ thuế-vụ.*

quản bút *dt.* Cán bút lông.

quản-ca *dt.* Người đứng trông-nom một ban ca hát: *Quản-ca dẫn các cô đào đi hát.*

quản-cố *đt.* Trông coi giữ-gìn: *Trưởng-tộc quản-cố gia-tài đến ngày tương-phân.*

quản-cơ *dt.* Vị quan võ cầm đầu một cơ lính hồi xưa: *Chức quản-cơ.*

quản-đạo *dt.* Người đứng đầu cai-trị một đạo (khu-vực hành-chánh xưa).

quản-đốc *đt.* Đứng đầu đốc-suất: *Quản-đốc việc đắp đường II dt.* Người đứng đầu trông-nom một công-trường: *Vị quản-đốc.*

quản-gia *dt.* Người trông-nom cho tôi-tớ làm việc cho một gia-đình: *Vị quản-gia.*

quản-giáo *đt.* Trông-nom dạy-dỗ: *Quản-giáo đàn em.*

quản-hạt *tt.* Chung cho nhiều hạt nhiều tỉnh: *Hội-đồng quản-hạt, đường quản-hạt.*

quản-huyền *dt.* Đàn dây và ống sáo *II (R)* Các nhạc-khí: *Tiếng quản-huyền.*

quản-kiến *đt.* Thấy ở trong ống *II (B)* Lời nói khiêm sự thấy biết non cạn của mình.

quản-khố *đt.* Giữ kho, coi kho *II dt.* Người giữ kho.

quản-lý *đt.* Trông-nom, chịu trách-nhiệm toàn việc: *Quản-lý một nhà buôn, quản-lý tài-sản II dt.* Người trông-nom và chịu trách-nhiệm: *Viên quản-lý.*

quản-nhiệm *bt. Nh.* Quản-lý: *Quản-nhiệm một tờ báo, viên quản-nhiệm.*

quản-tài *dt. (Pháp)*: Chế-độ bảo-vệ trẻ vị-thành-niên thoát-quyền *(curatelle) II* Viên quản-lý tài-sản *(curateur).*

quản-tài di-sản *dt. (Pháp)*: Viên quản-lý một di-sản vô-thừa-nhận *(curateur d'une succession vacante).*

quản-tài phá-sản *dt. (Pháp)*: *Clg.* Phá-sản quản-tài-viên, người được toà chỉ-định đứng quản-lý một hiệu buôn hay xí-nghiệp bị khánh-tận *(syndic d'une faillite).*

quản-tài vị-thành-niên thoát-quyền *dt. (Pháp)*: Viên quản-lý tài-sản một vị-thành-niên được Toà cho thoát phụ-quyền *(curateur du mineur émancipé).*

quản-tài-viên *dt. (Pháp)*: Người được chỉ-định bảo-vệ quyền-lợi và làm cố-vấn trẻ vị-thành-niên thoát-quyền *(curateur).*

quản tượng *dt.* Nài voi, người giữ và điều-khiển một con voi.

quản-thác *đt.* Quản-trị đất-đai do Liên-hiệp-quốc uỷ-thác, một chế-độ có mục-đích: *a)* Củng-cố hoà-bình và an-ninh quốc-tế; *b)* Giúp-đỡ sự tiến-hoá của dân bản-xứ để dìu-dắt họ đến tự-trị hay độc-lập; *c)* Khuyến-khích sự tôn-trọng nhân-quyền và tự-do căn-bản mọi người và khuyến-khích mọi người xác-nhận mối tương-quan giữa các dân-tộc trên hoàn-cầu; *d)* Thực-hiện việc bình-đẳng

giữa các hội-viên Liên-hiệp-quốc.

quản-thống *đt.* Lãnh cai-quản tất-cả, lo-lắng mọi việc : *Người Tổng-thơ-ký của hội nào cũng quản-thống hết việc hội.*

quản-thúc *đt. Clg.* Gìn-giữ bó-buộc *II (Pháp) Clg* Lưu-trú cưỡng-bách, hình-phạt giữ người có tội ở một nơi nhất-định, không được tự-do đi lại ngoài chỗ ấy.

quản-trị *đt. Clg.* Trị-sự, lo-lắng mọi việc sinh-hoạt trong hiệp-hội hay công-ty : *Ban quản-trị, Hội-đồng quản-trị ; quản-trị việc chung.*

QUẢN-SON *dt. (chm.)* Dụng-cụ thợ-rèn hình tròn, bề kính từ 5 đến 20 *m/m* hoặc hình vuông hay hột xoài tuỳ công-dụng, có tra cán, dùng để ra vóc lỗ *(poinçon)*

QUANG *dt.* Giống, vật thắt bằng mây, cật tre hay dây kẽm, thường có bốn tao, dưới xoè trên giụm để gánh hay khiêng : *Thiếp liều đòn gánh đôi quang, Bán-buôn nuôi mẹ chàng sang mặc chàng CD.*

QUANG *bt.* Ánh-sáng, sáng-sủa, rõ-ràng, vẻ-vang : *Chiết-quang, hào-quang, khai-quang, phản-quang, phát-quang, thiều-quang, xạ-quang ; Trời quang mây tạnh II* Trơn bóng, hết sạch, vắng-vẻ : *Đồ-đạc dọn quang đi ; Cây-cối chặt quang cả ; quang gai sạch cỏ.*

quang-âm *dt.* Ánh sáng (ban ngày) và bóng tối (ban đêm) *II (B)* Ngày-giờ : *Quang-âm thấm-thoát.*

quang-ba *dt.* Luồng sóng ánh-sáng : *Tốc-độ quang-ba (onde lumineuse).*

quang-bối *dt.* Vòng ánh-sáng sau lưng đức Phật.

quang-cảnh *dt.* Ánh-sáng và cảnh-vật *II (B)* Cảnh-tượng, những sự-vật bày trước mắt : *Quang-cảnh não-nề, quang-cảnh một buổi chợ, quang-cảnh rộn-rịp.*

quang-cố *đt.* Chiếu-cố, đoái đến : *Xin người quang-cố.*

quang-chất *dt.* Thứ kim-loại rất ít có, rút trong quặng u-ran *(urane) (radium).*

quang-chiếu *tt.* Hãnh-diện khi được người trên chiếu-cố đến.

quang-diệm *tt.* Sáng-sủa đẹp-đẽ.

quang-diệu *tt.* Sáng-sủa, rực-rỡ.

quang-đại *tt.* Sáng-sủa lớn-lao.

quang-đãng *tt.* Sáng-sủa, tạnh ráo : *Trời quang-đãng II* Khoáng-khoát, rộng-rãi : *Nhà cửa quang-đãng.*

quang-đầu *dt.* Đầu trọc láng bóng : *Quang-đầu-tử* (Thầy tu đầu trọc).

quang-độ *dt.* Độ ánh-sáng, sức phát ánh-sáng ra tới một độ nào : *Quang-độ của cây đèn này là 300 nến.*

quang-giác *dt.* Sự nhận ra ánh-sáng của đôi mắt : *Quang-giác của người già kém hơn của người còn trẻ.*

quang-hành-sai *dt.* Sự bẹt hướng của một tia-sáng từ thiên-thể chiếu xuống địa-cầu khi chui qua ống kính thiên-văn *(aberration de la lumière).*

quang-hiệu *dt.* Dấu-hiệu bằng ánh-sáng dùng ban đêm như *đèn, đá mài cạnh, sơn chói, v.v...*

quang-hoa *tt.* Vẻ-vang rạng-rỡ : *Địa-vị quang-hoa.*

quang-hoá *dt.* Ngành hoá-học nghiên-cứu về những tác-dụng hoá-học do ánh-sáng sanh ra : *Quang-hoá-học.*

quang-hoạt *tt.* Láng bóng, trơn bén.

quang-học *dt (l)* : Ngành vật-lý-học chuyên về ánh-sáng.

quang-huy *tt.* Sáng rực-rỡ, chói-lọi.

quang-hướng-động *dt.* Ích-lợi của ánh-sáng đối với sự lớn dần của cây-cối.

quang-kế *dt.* Máy đo ánh-sáng.

quang-khải *dt.* Lúc sáng tinh-sương, lúc mờ-mờ sáng.

quang-lãng *dt. Nh.* Quang-ba.

quang-lâm *đt.* Giáng-lâm, chiếu-cố đến chơi, tiếng tôn-kính nói với người đến nhà mình : *Không hay tôn-ông quang-lâm mà đón rước, thật tôi có lỗi nhiều quá.*

quang-lực *dt.* Sức chiếu sáng.

quang-manh *tt.* Mù-loà, không thấy đường.

quang-minh *tt.* Sáng tỏ, rõ-ràng, đâu ra đấy : *Quang-minh chánh-đại.*

quang-nghi *dt.* Mặt-mày sáng-láng.

quang-nguyên *dt.* Nguồn ánh-sáng, vật cung-cấp ánh-sáng.

quang-phổ *dt. (l)* : Chùm tia-sáng màu (thường có 7 màu) do sự phân-hoá vì dài ngắn khác nhau của một làn ánh-sáng to *(spectre)* : *Quang-phổ-kế* (Máy đo quang-phổ), *quang-phổ kính* (kính xem quang-phổ), *quang-phổ-ký* (máy chi chụp quang-phổ).

quang-phục *đt.* Khôi-phục lại nghiệp cũ : *Trung-hoa quang-phục.*

quang-quạnh *tt.* Trống trơn, không có chi cả : *Đám đất quang-quạnh.*

quang-quẻ *tt.* Sạch trơn, không còn chi cả : *Nhà cửa dọn quang-quẻ.*

quang-sai *dt.* Quang-hành-sai gọi tắt. X. Quang-hành-sai.

quang-tâm *dt.* Điểm giữa ánh-sáng, giữa tia-

sáng.

quang-tuyến *dt.* Tia-sáng, vệt ánh-sáng dài : *Quang-tuyến mặt trời.*

quang-tuyến liệu-pháp *dt (Y)* : Lối trị bệnh bằng tia-sáng, bằng cách rọi kiếng.

quang-tử *dt.* Phần-tử nhỏ nhất của ánh-sáng *(photon).*

quang-thái *tt.* Sáng ngời, lộng-lẫy.

quang-thể *dt.* Vật lóng-lánh, vật chiếu sáng như *cát, thuỷ-tinh, v.v...*

quang-thoại *dt.* Cách nói chuyện bằng máy truyền tiếng nói với tia-sáng.

quang-thông *tt.* Sự lan rộng một vùng chung-quanh một tia-sáng *(flux lumineux).*

quang-trạch *dt.* Sự sáng lóng-lánh của một vật bóng láng nhờ ánh-sáng chiếu vào mà phát ra.

quang-vinh *tt. Clg.* Vinh - quang, vẻ - vang, rạng-rỡ : *Tương-lai được quang-vinh.*

QUANG-CÁCH *dt. (Đy)* : Chứng bịnh lạnh bao-tử (dạ-dày) ăn uống không tiêu, no trên đối dưới, đau lưng tức ngực.

QUÀNG *đt.* Choàng, quấn, mắc ngang : *Quàng cổ, quàng tay, quàng vai ; Ách giữa đàng, đem quàng vào cổ tng.*

QUÀNG *trt.* Bậy, xiên-xẹo : *Bắt quàng, chửi quàng, lang-quàng, nói quàng, vơ-quàng.*

quàng-xiên *bt.* Bậy-bạ, xiên-xẹo, không trúng vào đâu cả : *Ăn nói quàng-xiên, đồng-cốt quàng-xiên ; Muốn nên phụ - đức nữ-tài, Chớ nghe những chuyện đông-dài quàng-xiên CD.*

QUÀNG *trt.* Sơ-sài, cầu-thả, cho chóng xong : *Ăn quàng, làm quàng.*

quàng dậy *đt.* Choàng dậy, lật-đật ngồi dậy : *Đang nằm, nghe la quàng dậy.*

quàng đi *trt.* Lời thúc-giục : *Quàng đi kẻo trễ.*

quàng lên *trt. Nh.* Quàng đi : *Ăn quàng lên, làm quàng lên.*

QUÀNG-ĐÔNG *tt.* Quảng-đông nói trại, tên thứ áo kiểu Quảng-đông : *Áo quàng-đông.*

QUÁNG *tt.* Hoa lên, loà mắt, không thấy : *Bóng-quáng, láng-quáng, mù-quáng.*

quáng đèn *tt.* Hoa mắt giây lâu sau khi lìa ánh-sáng của đèn mà trông vào nơi tối hơn.

quáng gà *tt.* Tật mắt một số người ban ngày vẫn tỏ như thường, nhưng từ chạng-vạng tối tới hết đêm thì chỉ thấy lờ-mờ (như gà ban đêm không thấy) : *Mắt quáng gà ; anh ta bị quáng gà.*

quáng-mạnh *tt.* X. Quang-mạnh.

quáng mắt *tt.* Loà mắt, choá mắt : *Ngó mặt trời vài giây thì quáng mắt.*

quáng nắng *tt.* Nói người đang đi ngoài nắng lâu, chừng vô nhà thì không thấy chi cả : *Bị quáng nắng.*

QUẢNG *tt.* Thuộc các tỉnh Quảng - bình, Quảng - nam, Quảng - ngãi : *Giọng Quảng, ghe Quảng, quế Quảng, hàng Quảng ll* Thuộc tỉnh Quảng-đông T.H. : *Cam Quảng, giấm Quảng, tiếng Quảng, ca giọng Quảng, Tây-thi Quảng.*

QUẢNG *tt.* Rộng-rãi, cách rộng-rãi : *Khai quảng.*

quảng-bá *đt,* Truyền-bá rộng (cho mọi người đều biết, đều hưởng) : *Quảng-bá đời sống mới.*

quảng-bác *tt.* Sâu rộng : *Sự hiểu biết quảng-bác.*

quảng-canh *đt.* Sự trồng-trọt trên thửa đất rộng lớn : *Sự quảng-canh tăng-gia hiệu-suất.*

quảng-cáo *đt.* Rao cho nhiều người biết : *Quảng-cáo một món hàng ll dt.* Sự rao lên cho thiên-hạ hay biết : *Đăng quảng-cáo, lấy quảng-cáo.*

quảng-dã *dt.* Đồng rộng mênh-mông.

quảng-diễn *đt.* Giăng rộng ra.

quảng-đại *tt.* Rộng-rãi, to lớn : *Lấy lòng quảng-đại, tánh tình quảng-đại.*

quảng-đại quần-chúng *dt.* Dân-chúng đông-đảo, số người rộng-rãi : *Được lòng quảng-đại quần-chúng.*

quảng-đức *dt.* Ơn đức to rộng : *Dùng quảng-đức trị dân.*

quảng-giao *đt.* Giao-thiệp rộng, tới lui với nhiều người, nhiều hạng người : *Người thích quảng-giao.*

quảng-hàn *dt.* Tên gọi cung trăng : *Cung Quảng-hàn.*

quảng-kết *đt.* Kết-nẹp, làm bạn với nhiều người : *Quảng-kết lương-bằng* (Kết bạn với nhiều người tốt).

quảng kiến *đt.* Thấy xa hiểu rộng : *Quảng kiến đa văn* (Thấy rộng nghe nhiều).

quảng-khoát *tt.* Rộng-rãi, khoảng-khoát.

quảng-lượng *dt.* Độ-lượng rộng-rãi : *Lấy quảng-lượng mà hi-xả cho người.*

quảng-mọc *tt.* Mênh-mông rộng lớn.

quảng-nghĩa *dt.* Nghĩa-cử to rộng.

quảng-phiếm *tt:* Rộng lớn, tràn lan đi xa.

quảng-tế *dt.* Cứu-tế rộng-rãi cho nhiều người nhiều nơi.

quảng-thắng *dt.* Thắng-lợi to lớn, được nhiều kết-quả tốt.

quảng-trí *dt.* Trí-hoá cao.

quảng-uyên *tt.* Sâu rộng, rộng-rãi sâu-xa.

QUÃNG *dt.* Khoảng, chặng, đoạn: *Đứt quãng; Quãng dây, quãng đường.*

quãng không *dt.* Quãng thời-gian hay không-gian chẳng có gì cả: *Chừa một quãng không làm sân chơi; loay-quay suốt ngày, chẳng có một quãng không để nghỉ-ngơi.*

quãng trống *dt.* Đoạn trống: *Chừa một quãng trống để sau thêm vài chữ nữa.*

quãng vắng *dt.* Đoạn đường vắng-vẻ: *Nước lặng thuyền chờ không quãng vắng, Buồm giương lái bẻ gặp phong-thanh HXH.*

QUẠNG *dt.* Đồ xúc cá.

QUANH *dt.* Quẹo, rẽ ngả khác: *Quanh bên trái II trt.* Ngoắt-ngoéo, không thẳng một đường: *Bàn quanh, giấu quanh, dối quanh, nói quanh II* Suốt, từ đầu tới cuối: *Quanh năm suốt tháng II* Vòng theo: *Bao quanh, chạy quanh, chung-quanh, loanh-quanh, uốn quanh, vây quanh, vòng quanh, xung-quanh; Đi quanh về tắt; Cây chanh thì nở hoa chanh, Để con bướm trắng bay quanh cả ngày CD.*

quanh-co *tt.* Vòng-vèo, khuất-khúc, không ngay thẳng: *Đường lối quanh-co; Bên trời phất-phới sương gieo lá, Sườn bề quanh-co sóng vỗ rều HXH II trt:* Loanh-quanh, vòng do, không thẳng một đường, không suôn-sẻ: *Đi quanh-co, nói quanh-co, bàn quanh-co.*

quanh cua *dt.* Rẽ bên trái nhưng đi sát lề bên phải (mặt): *Nhờ quanh cua mới khỏi đụng.*

quanh lộn *dt.* Quanh qua lộn lại nói thúc, thoạt rẽ bên phải (mặt), thoạt rẽ bên trái nhiều lần: *Quanh lộn mãi mà đâu chẳng tới đâu cả.*

quanh năm *trt.* Suốt năm, cả năm, từ đầu năm tới cuối năm: *Một đêm quân-tử nằm kề, Còn hơn đứa dại vỗ-về quanh năm CD.*

quanh-quẩn *trt.* Luẩn-quẩn, vòng quanh rồi trở lại nơi cũ: *Đi quanh-quẩn trong xóm; nói quanh-quẩn có bao-nhiêu đó.*

quanh-quất *bt.* Loanh-quanh cũng ở một bên chớ không xa: *Nguyên người quanh-quất đâu xa K.*

quanh-quéo *trt. Nh.* Quanh-co (trt): *Nói quanh-quéo một hồi rồi cũng xin tiền.*

quanh-quẹo *trt. Nh.* Quanh lộn: *Đi quanh-quẹo cả giờ mới tới.*

QUANH-QUÁNH *trt.* Hơi quánh(X. Quánh): *Xên quanh-quánh.*

QUÀNH *tt.* Cứng đơ, cong-queo: *Quành chân, quành tay.*

quành-quành *trt.* Lứng-cứng, lựng-khựng, cách đi của người đau bại mới mạnh, chân không co duỗi dễ-dàng: *Đi quành-quành.*

QUÀNH *dt.* Quanh, quày, quay lại lối cũ: *Quành ngựa, quành xe lại.*

QUÀNH-QUẠCH *bt. (động):* Tiếng kêu và cũng là tên một giống chim nhỏ, lông nâu, ức vàng, con trống đầu có mồng cao: *Chim quành-quạch; Quành-quạch! Quành quạch! Giặt áo chồng tao thì giặt cho sạch; có phơi thì phơi bằng sào, đừng phơi hàng rào, rách áo chồng tao* Tấm Cám.

QUÁNH *dt.* Chảo đáy bằng và cạn, có cán dài, dùng chiên xào: *Cái quánh.*

QUÁNH *tt.* Se mình lại, hết chất nước: *Dẻo quánh, khô quánh II* Lắm, quá: *Giỏi quánh, lâu quánh.*

quánh lưỡi *tt.* Lưỡi líu lại vì bị rút hết nước miếng: *Nhai cau quánh lưỡi.*

quánh miệng *tt.* Khô miệng, hết nước miếng trong miệng: *Ăn đồ chát quánh miệng.*

quánh-quánh *trt.* X. Quanh-quánh.

QUÁNH *dt. Clg.* Hoánh, đánh (nói trại): *Quánh bể đầu.*

QUẠNH *tt.* Vắng-vẻ, không người tới lui: *Cô-quạnh, hiu-quạnh; Đồng không mông quạnh.*

quạnh-hiu *tt. Clg.* Hiu-quạnh, vắng-vẻ, buồn tanh (tênh): *Đi đâu để nhện giăng mùng, Bỏ đôi chiếu lạnh, bỏ giường quạnh-hiu CD.*

quạnh-quẽ *tt.* Lạnh-lẽo, đìu-hiu, trơ-trọi một mình: *Quạnh-quẽ Còn-cao hơi gió thổi, Pha tuôn Chày-đập dầu xuân mòn NT.*

QUAO *dt. (thực):* Tên giống cây, lá có chất nhuộm màu đen: *Cò-quao.*

QUÀO *dt.* Cào, dùng móng tay hay vấu cào cho trầy xề: *Em bé quào chị; bị mèo quào II* Khều ra hiệu kín: *Hắn quào biểu đừng nói.*

quào-quào *đt.* Cào-cào, quào nhẹ nhiều lần: *Quào-quào giùm cái lưng một chút.*

quào-quấu *đt. Clg.* Cào-cấu, quào mạnh tay: *Bị quào-quấu xề mặt cả II (B)* X. Cào-cấu.

QUẢO *dt.* Gối, cái gối: *Nằm quảo.*

QUÁT *đt.* Thét, hét to lên: *Quát to lên,*

quát thượng quát hạ.

quát mắng *đt.* La rầy nặng lời: *Bị quát mắng luôn.*

quát-nạt *đt. Clg.* Khoát-nạt, nạt-nộ ầm-ĩ: *Quát-nạt tôi-tớ.*

quát-tháo *đt.* La-lối, nạt-nộ: *Nổi giận quát-tháo om-sòm.*

QUÁT *tt.* Bao gồm rộng-rãi: *Bao-quát, cai-quát, khái-quát, tổng-quát, thống-quát.*

quát-hiệu *dt.* Dấu gộp, cái dấu gộp nhiều dòng chữ lại *(accolade).*

quát-hợp *đt.* Gộp lại, bao gồm lại: *Dấu quát-hợp* (tức dấu gộp).

quát-ngôn *dt.* Lời nói tổng-quát, lời nói tóm-tắt mà bao gồm.

quát-toát *đt.* X. Quát-thu.

quát-thu *đt. Clg.* Quát-toát, tóm thâu tất-cả.

QUẠT *đt.* Phất qua lại hoặc quay tròn thật lẹ cho ra gió: *Quạt cho mát, quạt cho khô; Gặt hái ta đem về nhà, Phơi khô quạt sạch ấy là xong công CD II (R)* Bợi lội: *Cá quạt kỳ, quạt đuôi II* Vật dùng quạt cho ra gió: *Cánh quạt, rẻ quạt; Cây quạt mười tám cái nan, Ở giữa phất giấy hai nan hai đầu CD.*

quạt đuôi *đt.* Nói về cá dùng đuôi quạt để quày mình lại: *Cá sầu ai cá chẳng quạt đuôi, Như lan sầu huệ, như tôi sầu chồng CD.*

quạt giấy *dt.* Cây quạt sườn bằng nan tre, phất bằng giấy.

quạt gió *đt.* Quạt cho nổi gió, thường chỉ máy-móc hay đồ cuộc chế-tạo: *Bánh xe quạt gió; quạt gió dê lúa II* Chỉ bay phơi-phới chớ không bọc gió: *Buồm quạt gió II* Đá hụt banh: *Chuyên-môn quạt gió!*

quạt hơi *đt.* Quạt để tiếp hơi thở cho người đang mệt: *Quạt hơi người bịnh, quạt hơi vỗ-sĩ khi ngồi nghỉ.*

quạt kéo *dt.* Quạt bằng vải trắng xếp nhiều lớp treo trên trần nhà, có dây kéo (thường được dùng trong các tiệm hớt tóc và các công-sở hồi xưa, khi chưa có quạt máy).

quạt kỳ *đt.* Nói về cá dùng hai cái kỳ mà bơi tới: *Cá quạt kỳ.*

quạt lá *dt.* Cây quạt bằng lá kè khô, cán là cái cộng, không xếp lại được như quạt giấy.

quạt lông *dt.* Cây quạt kết bằng lông gà tây hay lông chim to.

quạt lúa *dt.* Cái quạt bằng ván đóng quanh cái trục, khép trong thùng dài để quạt cho bay lúa lép.

quạt lửa *đt.* Quạt cho lửa cháy đỏ.

quạt máy *dt.* Quạt có 3 hay 4 cánh bằng thau hay sắt, giữa có máy chạy bằng hơi điện.

quạt mo *dt.* Cây quạt làm bằng mo cau, thường được các vai nịnh trong tuồng hát bội dùng *II (B) tt.* Nịnh: *Thái-sư quạt-mo, thằng quạt-mo.*

quạt mùng *đt.* Quạt cho muỗi trong mùng (màn) bay ra: *Vợ tư trải chiếu quạt mùng, Vợ năm thức dậy trong lòng xót-xa CD.*

quạt muỗi *đt.* Quạt cho muỗi bay đi hay bay ra khỏi mùng (màn): *Nằm quạt muỗi chớ có ngủ đâu; quạt muỗi rồi hãy bỏ mùng.*

quạt nan *dt.* Cây quạt đan bằng nan tre.

quạt nước *đt. Clg.* Bánh xe nước, trục to bằng ván có lòng máng, đặt dưới nước cho nó nhờ gió xoay tròn để múc nước đổ vào ruộng *II* X. Quạt quán và Quạt trà huế: *Ngồi quạt nước bên đường.*

quạt quán *dt.* Quạt lửa nấu trà huế trong quán nhỏ bán, cho khách qua đường: *Anh ngồi quạt quán Bến-thành, Nghe em có chốn, anh đành quăng om. Anh ngồi quạt quán Bà-hom, Hành-khách chẳng có, đá om quăng lò CD.*

quạt thóc *dt.* X. Quạt lúa.

quạt trà huế *đt.* X. Quạt quán.

quạt trầm *dt.* Cây quạt nan bằng cây trầm, có mùi rất thơm.

quạt trần *dt.* Quạt máy treo trên trần nhà.

quạt vả *dt.* Cây quạt hình thuẫn cán dài, dùng che kiệu hay che sắc thần trong các đám rước.

QUÀU-QUẠU *tt.* X. Chàu-bạu.

QUẮU *tt. Clg.* Quắu và Quắm, co quắp lại, cóp vô: *Mỏ quắu, sừng quắu.*

QUẢU *dt.* Thúng nhỏ: *Quảu cau, quảu tiền.*

QUẢU-RẢU *tt.* Hơi quạu, không vui: *Bộ quảu-rảu.*

QUẠU *bt.* Cáu, giận và gây-gổ luôn: *Đồ quạu, nói quạu, quảu-quạu, trò quạu II trt.* Nhiều, ghê-gớm: *Ăn quạu, chơi quạu, cờ bạc quạu II tt.* Cố vẻ như gây: *Mặt quạu.*

quạu-quạu *tt.* X. Chàu-bạu.

quạu-quọ *bt. Nh.* Quạu (nghĩa trước): *Ăn nói quạu-quọ, mặt-mày quạu-quọ, quạu-quọ suốt ngày.*

QUẮC *đt.* Lồ, mở to mắt với vẻ giận: *Quắc mắt nhìn II tt.* Sáng chiếu: *Quắng-*

quắc, sáng quắc // Sõi, còn mạnh-mẽ: *Quắc-thước.*

quắc-thước *tt.* Sõi, dáng người già mà còn mạnh-mẽ, mắt trong sáng: *Ông già rất quắc-thước.*

QUẮC *dt.* Cái khăn trùm tóc của đàn-bà: *Vẻ cân-quắc; cân-quắc anh-thư.*

QUẶC *dt.* Máng lên: *Quặc cái nón lên móc.*

QUẶM *tt.* Cong vô: *Dao quặm.*

QUẦM *dt.* Rựa, thứ dao mũi quéo, cán dài: *Vác quầm đi tuần.*

QUẦM-QUẶM *tt.* Rất quặm, rất quọu và có vẻ mặt gằm-ghè, hay gây-gổ: *Cái mặt quầm-quặm.*

QUẮM *tt.* Quắp, quéo lại, cong vô, cúp xuống: *Cò quắm.*

QUẶM *tt.* Quọu và bặm-trợn, vẻ mặt cộc-cằn như chực gây-gổ: *Mặt quặm* // X. Cặm: *Lông quặm.*

quặm-quặm *tt.* X. Quầm-quặm.

quặm xà-mâu *đt. (lóng)*: Cau mày, mím môi, vẻ giận-dữ: *Nó quặm xà-mâu lại, như muốn ăn thịt người ta.*

QUẤN *tt.* Xoắn, cuốn tròn nhiều vòng: *Uốn quăn; Tóc quăn chải lược đồi-mồi, Chải đứng chải ngồi, quăn vẫn hoàn quăn CD.*

quăn-quăn *tt.* Hơi quăn: *Tôi đà biết vợ anh rồi, Quăn-quăn tóc trán là người hay ghen CD.*

quăn-quéo *tt. Clg.* Quằn-quẹo, cong quẹo, không thẳng: *Quăn-quéo như ruột gà.*

quăn-quýu *tt.* Rất quăn, cuốn lại thành nhiều vòng nhỏ: *Râu rìa quăn-quýu.*

quăn riết *tt. Nh.* Quăn-quýu.

QUẦN *tt.* Cong lại vì bị đè hay trĩ nặng một đầu: *Cây quằn vì bởi trái sai, Kim-Đính thất-trận vì tay Dư-Hồng CD.*

quằn-quại *trt.* Vặn cong mình: *Con rắn quằn-quại bò tới; Đau quằn-quại mấy bữa rày* // *(B)* Kiệt sức, lỏ-lã: *Hãng đó đang quằn-quại sắp khánh-tận.*

quằn-quặn *tt. Clg.* Quặn-quặn, đau bụng như ruột co thắt lại: *Quằn-quặn muốn đi tiêu.*

quằn-quật *trt. Clg.* Quằn-quật, chăm-chỉ làm việc, cong lưng làm việc vất-vả: *Làm quằn-quật suốt ngày.*

quằn-quật *trt.* X. Quằn-quật.

quằn-quẹo *tt.* X. Quăn-queo.

QUẤN *tt.* Quăn riết, uốn quăn nhiều vòng vì quá săn: *Săn quấn, tóc quấn* // *(R)* Tên gọi con heo (lợn) vì có cái đuôi uốn cong thành một vòng: *Con quấn, heo quấn.*

quấn đít *trt.* Đau điếng ở đít: *Bị một rọi quấn đít.*

quấn ột *đt.* Tiếng gọi heo (lợn): *Quấn ột! lại ăn.*

quấn-quấn *đt. Nh.* Quấn ột.

quấn-quấn-ột *đt. Nh.* Quăn ột.

quấn-quéo *tt. Nh.* Quăn-quýu.

quấn-quýt *trt.* Thót ruột, cách nhớ-nhung quá lắm: *Nhớ quấn-quýt.*

quấn-quýu *tt. Nh.* Quăn-quýu.

QUẬN *trt.* Co-thắt đau-đớn: *Đau quặn trong ruột* // *dt.* X. Piễu: *Lấy cái quận sang rượu.*

quặn đau *đt.* Đau-đớn dần-dần trong ruột: *Nghe quặn đau trong ruột* // *(B)* Đau-đớn, thương-xót: *Ra về ruột lại quặn đau, Nhơn-sâm sắc uống mấy tàu cho thuyên CD.*

quặn-quặn *trt,* X. Quằn-quặn.

QUẶN-QUẸO *tt.* X. Quăn-queo.

QUĂNG *đt.* Thảy, cầm món đồ, buông thỏng cánh tay xuống rồi hất nhẹ tới cho món đồ rơi xuống đẳng xa: *Em đang vút nếp xôi xôi, Nghe anh cưới vợ, quăng nồi đũa vung CD* // *(B)* Bỏ cô đứa con nhỏ mới chết hay con heo (lợn) mới chết: *Thắng rồi, tôi quăng hết đứa nhỏ* (kiêng tiếng chết).

quăng bắt *đt. (bạc)*: X. Phóng bắt.

quăng đòi *đt.* Thảy đòi lên bờ đặng buộc vào cọc hoặc thảy sang một thuyền khác đặng buộc nhờ // *(B) Clg.* Cặp tàu, chầu-rìe, bám theo người để nhờ-cậy: *Hễ thấy ai có xu thì theo quăng đòi.*

quăng lưới *đt.* Thảy lưới xuống nước rồi chăng ra bắt cá: *Đi quăng lưới.*

quăng ném *đt.* Quăng vật nầy, ném vật kia khi giận: *Giận ai mà quăng ném tứ-tung vậy?*

quăng neo *đt.* Thả neo xuống đáy nước để đỗ thuyền: *Tới bến quăng neo* // *(B)* Dừng chân và ở lâu một nơi nào: *Tới đây dạ muốn quăng neo, Nhưng e thục-nữ còn treo giá vàng CD.*

quăng rồi *đt.* Bỏ rồi, nó chết rồi, câu trả lời rằng đứa con nhỏ mình đã chết, hoặc con heo (lợn) mình nuôi đã chết (kiêng tiếng « chết »).

QUẰNG-QUẶNG *trt.* Sò-sò, sù-sụ, cách ho liền liền: *Ho quằng-quặng suốt đêm.*

QUẮNG *đt.* Quậy nước cho vận xoáy: *Quắng nước, quắng phèn.*

QUẲNG *đt.* Quăng, vứt bỏ: *Quẳng gánh lo đi.*

quẳng xác *trt.* Bỏ xác; chết thân, cực-nhọc, vất-vả: *Làm quẳng xác mà không*

đủ ăn.

QUẢNG *trt.* Qua thẳng một mực, cho lẹ, tiếng hối-thúc: *Quảng đi! Quảng lên!*

QUẶNG *dt.* Chất kim-loại dưới đất mới lấy lên, còn lẫn nhiều đất cát: *Quặng chì, quặng đồng, quặng kẽm, quặng sắt.*

QUẮP *bt.* Cúp lại, gấp lại: *Co quắp, bẻ quắp lại // (R)* Gắp, bắt bằng vấu chân: *Diều quắp gà // Cắp,* ăn-cắp: *Cái đồng-hồ mới đây bị quắp mất.*

QUẶP *đt.* Táp mạnh và ngậm chặt: *Cái cò mấy mồ cái trai, Cái trai quặp lại, nó nhai thịt mấy CD // Quấu,* bám chặt với hai chân: *Trèo cây, tay phăn chân quặp // tt.* Cụp xuống: *Xưa nay có thế nầy đâu, Bởi chưng sợ vợ nên râu quặp vào CD.*

QUẮT *tt.* Teo lại, co rút lại: *Héo quắt, khô quắt; người bé quắt.*

QUẮT-QUÉO *tt.* Quanh-quẹo, không ngay: *Con đường quắt-quéo // (B)* Gian-dối, lòng-dòng để lừa-đảo gạt người: *Lời khai quắt-quéo; Tánh-tình quắt-quéo.*

QUẶT *đt.* Vặn trái lại: *Quặt tay kẻ cắp ra sau lưng // Quẹo,* rẽ: *Quặt bên trái.*

QUẶT *tt.* Đau yếu luôn: *Bệnh quặt-quặt.*

quặt-quặt *tt.* X. Quặt-quặt.

quặt-quẹo *tt.* Èo-uột, ọp-ẹp, đau ốm luôn: *Thằng bé cứ quặt-quẹo mãi.*

QUẮC *bt. (động):* *Clg.* Quốc hay Cuốc, tiếng kêu và cũng là tên một giống chim hễ đến mùa hè thì lìa rừng xuống đồng ruộng kiếm ăn: *Cô nghe hết giọng con ve, Đến lời con quắc gọi hè tiếc xuân CD.*

quắc-quắc *trt.* Tiếng quắc kêu.

QUẦY *đt. Clg.* Quay, xây tròn nhiều vòng: *Con quầy, tay quầy, xà-quầy.*

quầy phim *đt.* Chụp hình với máy đặc-biệt để lấy phim hát bóng: *Máy quầy phim; quầy phim thời-sự.*

quầy-quần *bt.* Xúm-xít, vây bọc, ở gần một bên với tình thân-mật: *Học-trò quầy-quần trước sân chơi; anh chị em quầy-quần bên nhau.*

quầy số *bt.* Trò chơi trúng đồ vật gồm có cái bàn mặt tròn có vẽ số, giữa có trục quầy có cây ngang chỉ số.

quầy tơ *đt.* Dùng bánh xe tròn kéo tơ trong kén ra và quấn thành cuộng: *Sáng trăng trải chiếu hai hàng, Bên anh đọc sách bên nàng quầy tơ CD.*

QUẦY *dt.* Tủ dài để trước người bán hàng, vừa để tiếp khách, thâu tiền, vừa ngăn khách hàng vào trong // Thùng giẹp có ngăn, có ô, trên có mặt kiếng, dùng đựng đồ vật gánh đi bán.

quầy hàng *dt. Nh.* Quầy.

quầy rượu *dt.* Quầy dài và cao, có ghế cao để dọc theo cho khách ngồi uống rượu.

QUẤY *bt.* Sai, bậy, trái với lẽ phải: *Làm quấy, nói quấy, ở quấy, sai quấy: Ai phải ai quấy? Vai mang túi bạc kè-kè, Nói quấy nói quá chúng nghe rầm-rầm CD.*

quấy phải *tt.* Hoặc quấy hoặc phải: *Đánh lộn, quấy phải chi cũng bị phạt cả.*

quấy-quá *trt.* Dối-trá cho mau xong: *Làm quấy-quá cho rồi // Sơ-sài, chút-đỉnh lấy có: Ăn quấy-quá ba hột.*

QUẤY *đt.* Khuấy, quậy cho đều: *Quấy hồ, quấy cháo // X.* Khuấy: *Quấy rầy, quấy rối, quấy nhiễu.*

quấy-quả *trt.* Rộn-ràng, phiền-phức: *Vay mượn quấy-quả.*

QUẪY *đt.* Vẫy, vùng mạnh đuôi dưới nước: *Cá quẫy // (B)* Hờn giỗi, nóng giận: *Tính hay quẫy.*

QUẬY *đt.* Khuấy trộn cho đều, cho vật lắng ở dưới nổi lên: *Quậy đường, quậy sữa, quậy phèn, quậy khạp nước cho cáu vẩn lên // (R)* Phá-khuấy, rầy-rà, chọc cho dậy lên: *Quậy rùm xóm; Quậy cho hôi ổ //* Cựa-cậy, động-đậy: *Cựa quậy.*

quậy phá *đt.* Phá-khuấy, làm cho vỡ-lở: *Bị vợ lớn tới quậy phá.*

QUÂN *dt.* Vua chúa, chủ, người đáng kính: *Hôn-quân, minh-quân, sứ-quân, trừ-quân //* Tiếng vợ gọi chồng: *Gia-quân, lang-quân, phu-quân.*

quân-chủ *dt.* Vua: *Vị quân-chủ // tt.* Do một ông vua cai-trị: *Nước quân-chủ, chánh-thể quân-chủ.*

quân-chủ chuyên-chế *tt.* Do một ông vua cai-trị với quyền-hành không giới-hạn: *Chế độ quân-chủ chuyên-chế.*

quân-chủ lập-hiến *tt.* Có vua cai-trị theo một hiến-pháp quy-định và hạn-chế quyền-hành: *Chế-độ quân-chủ lập-hiến.*

quân-đạo *dt.* Bổn-phận một ông vua.

quân-hiến *tt.* Quân-chủ lập-hiến gọi tắt: *Chế-độ quân-hiến.*

quân-mạng *dt.* Lịnh vua sai-khiến: *Thừa-hành*

quân-mạng.

quân-quyền *dt.* Quyền-hành nhà vua : *Thời xưa, quân-quyền rộng-rãi.*

quân sư phụ *dt.* Vua, thầy và cha, ba người theo thứ-tự trước sau mà con người phải thờ kính theo đạo Khổng.

quân-tử *dt.* Người có đức giữ vai trò thống-trị : *Quân-tử ái nhơn dĩ đức* (Người quân-tử lấy đạo-đức mà thương người) *II tính* Người bụng dạ rộng-rãi, hay khoan-dung, không cố-chấp, xử đẹp với mọi người : *Dặn con con có nghe cho, Chọn người quân-tử đỏi no cũng đành CD. II đdt.* Tiếng người đàn-bà gọi người đàn-ông xa lạ cách tôn-kính : *Quân-tử có thương thì đóng nõ ; Xin đừng măn-mó nhựa ra tay HXH.*

quân-tử-hoa *dt.* Tiếng gọi hoa sen (ở dưới bùn mà vẫn thơm).

quân thân *dt.* Vua và cha mẹ : *Nặng-nề thay đôi chữ quân thân, Đạo vi tử vi thần đâu có nhẹ NCT.*

quân thần *dt.* Vua và tôi : *Quân-thần-cang* (Giềng-mối vua tôi) *II (R)* Trật-tự, thứ lớp, hàng-ngũ : *Chạy (hay chửi...) bất kể quân thần.*

quân-vương *dt.* Vua : *Lịnh quân-vương, đãng quân-vương.*

QUÂN *dt.* Đội binh to do một tướng cầm đầu: *Hậu-quân, hữu-quân, tả-quân, tiền-quân, trung-quân II* Binh, lính, chiến-sĩ : *Tên quân, quân hầu, quân lính, xuất-quân II tt.* Thuộc về nhà binh : *Quân-nhu, quân-xa II dt.* Con, lá : *Quân bài, quân cờ II (lóng)* Đồ, bọn, tiếng gọi khinh-miệt một người hay một nhóm người : *Quân cướp, quân côn-đồ, quân làm biếng.*

quân bây *đdt.* Tiếng gọi chung những kẻ giúp việc trong nhà : *Quân bây ! Ra bảo coi II* Tiếng gọi một nhóm người nghịch trước mặt cách khinh-miệt : *Quân bây đừng ỷ đông hiếp ít.*

quân bị *dt. Clg.* Binh-bị, chế-độ và tổ-chức binh lính đánh giặc *II* Sự chuẩn-bị binh lính đánh giặc.

quân-binh *dt.* Binh lính, toán lính đánh giặc : *Nơi đó có quân binh trấn đóng.*

quân-bưu-cục *dt.* Sở phân-phát và gởi đi những thơ-từ, tin điện cho quân lính.

quân-ca *dt.* Bài hát của lính hát cho hăng-hái.

quân-cảng *dt.* Bến tàu nhà binh.

quân-cảnh *dt.* Ngành cảnh-sát riêng của quân-đội.

quân-cổ *dt.* Trống trận, trống dùng giục quân xông trận.

quân-công *dt.* Công-lao chiến trận : *Quân-công bội-tinh* (Huy-chương thưởng cho người có công-trọng về giặc-giã).

quân-cơ *dt.* Cơ-quan quân-sự : *Lính từ một quân-cơ ra II* Sự kín-đáo trong nhà binh : *Cấm tiết-lậu quân-cơ.*

quân-cụ *dt.* Vật-dụng của nhà binh : *Nhà quân-cụ ; chuyên-chở quân-cụ.*

quân-chế *dt.* Chế-độ nhà binh : *Ấn-định quân-chế.*

quân-chính *dt.* Việc hành-chánh trong nhà binh : *Quân-chính không chu-đáo thì hành-quân rất khó-khăn II.* Quân-sự và chính-trị : *Quân-chính hợp-nhất.*

quân dân *dt.* Binh lính và dân-chúng : *Quân dân nhất-trí.*

quân-dịch *dt.* Việc nhà binh, việc đánh giặc *II (R)* Phận-sự người con trai đúng tuổi phải đi lính một thời-gian nhất-định : *Tới tuổi quân-dịch ; đi quân-dịch.*

quân-dinh *dt.* Trại lính, nhà lính ở.

quân-dung *dt.* Bộ-dạng một toán lính : *Quân-dung hùng-hổ.*

quân-dụng *dt. Nh.* Quân-cụ.

quân-đoàn *dt.* Đơn-vị lớn nhất trong binh-đội do một đại-tướng cầm đầu, gồm nhiều sư-đoàn.

quân-đội *dt.* Nhà binh, toàn thể lính và sĩ-quan : *Quân-đội chiếm đóng, quân-đội viễn-chinh.*

quân-giai *dt.* Hạng-thứ nhà binh : *Hệ-thống quân-giai.*

quân-giới *dt.* Giới người nhà binh : *Trong quân-giới.*

quân-giới *dt.* Binh-khí, khí-giới của nhà binh dùng : *Viện-trợ về quân-giới.*

quân-hạm *dt. Clg.* Chiến-hạm, tàu chiến, tàu có trí súng to để đánh giặc.

quân-hành *dt.* Cách bước đi nhịp-nhàng và ăn rập của một toán lính : *Quân-hành-ca* (Bài hát của lính hát khi bước đi nhịp-nhàng).

quân-hịch *dt.* Bài hịch kể tội-trạng bên địch để giục-giã lòng hăng-hái binh mình.

quân-hiến *dt.* X. Quân-pháp.

quân-hiệu *dt.* Dấu-hiệu riêng của binh-đội *II* Cấp hạ-sĩ xưa *II* Trường võ-bị.

quân-hoả *dt.* Hoả-lực, tiếng gọi chung những súng ống bom đạn dùng đánh giặc.

quân-huấn *dt.* Việc huấn-luyện binh lính.

quân-hướng *dt.* Đồ ăn của binh lính.

quân-y *dt.* Y-tế quân-đội, mọi việc về sức khoẻ và thương-tích người trong quân-đội : *Trường quân-y.*

quân-y-sĩ *dt.* Thầy thuốc nhà binh.

quân-y tiền-tuyến *dt.* Đoàn cứu-thương, kể cả kho thuốc, xe cộ, nhân-viên ở gần mặt trận.

quân-y trung-ương *dt.* Sở Quân-y chánh.

quân-y-viện *dt.* Nhà thương binh-đội.

quân-y-xa *dt.* Xe Hồng-thập-tự nhà binh, dùng chở người bị thương hay chết.

quân-kê *dt.* Gà nòi, gà chọi

quân-kỳ *dt.* Cờ hiệu của mỗi bộ-đội.

quân-kỷ *dt.* Kỷ-luật nhà binh : *Phạt theo quân-kỷ.*

quân-khí *dt. Nh.* Quân-hoả.

quân-khu *dt.* Từng khu-vực của một nước về mặt quân-sự : *Đệ-nhất quân-khu.*

quân-khuyển *dt.* Chó của nhà binh dùng trong việc canh-gác hay trinh-sát : *Quân-khuyển canh-gác, quân-khuyển trinh-sát.*

quân-lễ *dt.* Lễ-nghi trong binh-đội.

quân-lệnh (lịnh) *dt.* Mạng-lệnh của cấp chỉ-huy trong binh-đội : *Nghiêm quân-lệnh.*

quân lính *dt.* Binh lính, lính-tráng, tiếng gọi chung lính trận : *Quân lính phải có kỷ-luật.*

quân-luật *dt.* Luật nhà binh nghiêm-trọng, khẩn-cấp ban ra lúc tình-hình khẩn-trương, nguy-ngập : *Thiết quân-luật.*

quân-lực *dt.* Lực-lượng binh-đội : *Thống-lãnh quân-lực ; quân-lực mạnh-mẽ.*

quân-lược *dt.* Cách dùng quân đánh giặc.

quân-môn *dt.* Cửa đồn trại nhà binh : *Quân-môn nghiêm-nhặt.*

quân-nhạc *dt.* Nhạc binh, gián nhạc nhà binh.

quân-nhân *dt.* Lính, chiến-sĩ, người của binh-đội (gồm cả sĩ-quan) : *Một quân-nhân ưu-tú.*

quân-nhu *dt. Nh.* Quân-cụ và Quân-dụng : *// Ngành chuyên lo mọi nhu-cầu cho binh lính về lương-bổng, quần áo, đồ ăn, v.v... (intendant).*

quân-pháp *dt. Clg.* Quân-hiến, nền tư-pháp quân-đội : *Cứ theo quân-pháp.*

quân-phí *dt.* Sự hao-tốn về quân-sự.

quân-phiệt *dt.* Quân-nhân dùng sức mạnh binh-đội hoành-hành cả nước.

quân-phong *dt.* Đội quân đi đầu.

quân-phù *dt.* Dấu-hiệu riêng của nhà binh.

quân-phục *dt. Clg.* Nhung-phục, quần áo lính.

quân-quan *dt.* Quan võ (từ cấp Uý sắp lên).

quân-quốc *dt.* Quân-sự và quốc-gia *// tt.* Thuộc chủ-trương dùng sức mạnh binh-đội để giải-quyết mọi vấn-đề trong và ngoài nước : *Chủ-nghĩa quân-quốc.*

quân-sĩ *dt.* Binh lính : *Kéo quân-sĩ ra trận.*

quân-số *dt.* Số binh lính nhiều ít : *Giảm quân-số, tăng quân-số.*

quân-sở *dt.* Đồn, trại lính.

quân-súc *đt.* Tài-binh, giảm số lính tại-ngũ.

quân-sư *dt.* Tham-mưu-trưởng, người bày vẽ chiến-lược một đạo quân.

quân-sự *dt.* Việc quân, việc đánh giặc : *Tin-tức quân-sự // tt.* Thuộc về quân-ngũ : *Toà-án quân-sự.*

quân-tá *dt.* Người làm việc nhà binh ở các ngành hậu-cứ, không phải ra trận cầm súng giết giặc.

quân-tịch *dt.* Sổ bộ quân-nhân.

quân-thư *dt.* Công-văn, giấy tờ quân-sự *// Thơ-từ của quân lính.*

quân-thứ *dt.* Chỗ đóng binh.

quân-thực *dt.* Binh-khí và lương-thực của quân-nhân.

quân-trang *dt. Nh.* Quân-phục *// (R)* : Tất cả đồ-đạc dùng trang-bị quân-nhân như áo quần, giày, mũ, súng ống.

quân-trị-vụ *dt.* Việc áp-dụng kỷ-luật nhà binh để cai-trị binh lính.

quân-trưởng *dt. Clg.* Quân-thống, hay Đại-tướng, chức thượng-sĩ-quan cầm đầu một quân-đoàn.

quân-vụ *dt.* Công việc của binh-đội : *Quân-vụ thị-trấn.*

QUÂN *bt.* Đều nhau, bằng nhau : *Hoà-quân.*

quân-bình *tt.* Thăng-bằng ; cân-xứng : *Cái thế quân-bình // trt.* Cho đều nhau, không bên nào hơn bên nào : *Chia-chác cho quân-bình.*

quân-đẳng *tt.* Ngang nhau, bằng nhau.

quân-điền *dt.* Phép chia ruộng đồng-đều từ quan đến dân, ai ai cũng có phần : *Lệ quân-điền đã có từ đời phong-kiến.*

quân-phân *đt.* Chia đều : *Quân-phân tài-sản.*

quân-phú *đt.* Chia đều thuế ruộng.

quân-phú *đt.* Chia đều của-cải.

quân-sản *đt.* Chia đều gia-tài.

quân-thế *dt.* Cái thế ngang nhau, không bên nào mạnh hơn bên nào.

QUẦN *dt.* Vật che thân từ bụng tới chân, có hai ống để xỏ chân vào : *Đũng quần, đáy quần, lưng quần, ống quần, hồng-quần ; Đi đâu mà chẳng thấy về, Hay là quần tía dựa kề áo nâu CD.*

quần áo *dt.* Cái quần và cái áo : *Quần áo bảnh-bao.*

quần bàn *dt. (lóng)* : *Clg.* Tiền-bàn, tấm màn thêu che trước và phía dưới bàn thờ : *Quần-bàn bát-tiên, quần-bàn tùng-lộc //* Lưng quần đàn-ông có dây nịt buộc vòng rồi thả xuống phía trước : *Thả quần bàn.*

quần cụt *dt. Clg.* Quần ngắn hay Quần đùi, cái quần có hai ống ngắn chưa tới đầu gối.

quần đáy giữa *dt.* Thứ quần may có lằn ráp ngay giữa đáy.

quần đùi *dt.* X. Quần cụt.

quần hồng *dt. Clg.* Hồng-quần, quần đỏ, thứ quần của phụ-nữ Tàu mặc hồi xưa // *(B)* Đàn-bà con gái.

quần yếm *dt.* Quần trẻ con có cái yếm che ngực và bụng, thường xẻ đáy.

quần lá *dt. Clg.* Quần tắm, hay Quần lót, thứ quần không ống, chỉ vừa đủ che chỗ kín.

quần lá nem *dt. Clg.* Quần mỏ-đuối, thứ quần may có kèm thêm một miếng xéo xéo ở giữa đáy cho đáy được rộng.

quần lót *dt.* X. Quần lá.

quần lưng rút *dt.* Thứ quần lưng có nuông để luồn dây lưng vào đặng buộc rút khi mặc.

quần lưng vận *dt.* Thứ quần đàn-ông lưng bản to để vận (quay mối rồi nhét).

quần màn *dt.* X. Quần bàn.

quần mỏ-đuối *dt. X.* Quần lá nem.

quần ngắn *dt.* X. Quần cụt.

quần sọt *dt.* Thứ quần cụt có túi kiểu Âu-châu *(short)*.

quần tắm *dt.* X. Quần lá.

quần tây *dt.* Thứ quần may theo kiểu Âu-tây, thường đáy bố, có hàng nút gài phía trước và nhiều túi bên trong.

quần-thoa *dt.* Cái quần và cây trâm cài đầu // *(B)* Đàn-bà con gái : *Khách quần-thoa.*

quần trời *dt. Nh.* Quần-thoa.

quần xà-lỏn *dt. Nh.* Quần cụt.

quần xẻ đáy *dt.* Quần trẻ con chừa trống ở đáy.

QUẦN *dt.* Trò chơi thảy trái tròn vào lỗ moi sẵn dưới đất : *Đánh quần đánh đáo* // *(R)* X. Quần-vợt.

quần-vợt *dt.* Môn thể-thao chơi giữa sân rộng có lưới căng ở giữa ; hai bên cầm vợt đánh trái banh nỉ qua lại, hễ banh vướng lưới hay ra khỏi mức là thua điểm (X. Banh nỉ).

QUẦN *đt.* Đi tới đi lui : *Đi quần đi rảo.*

quần chân *đt.* Đi tới đi lui giải buồn.

quần ngựa *đt.* Dắt con ngựa mới chạy mệt đi tới đi lui cho chân đừng tựu máu.

quần thảo *đt.* Sàng qua sàng lại để lừa miếng đánh địch-thủ : *Hai võ-sĩ đang quần thảo* // *(R)* Sàng qua sàng lại gạt địch-thủ để lừa banh đi : *Hai cầu-thủ quần thảo với nhau.*

QUẦN *dt.* Bầy, lũ, đoàn, một nhóm đông : *Nhân-quần ; Mãnh-hổ nan địch quần-hồ* // *đt.* Nhóm lại, vầy lại, tựu lại : *Quây-quần ; Quần tam tụ ngũ.*

quần-cư *đt.* Lập xóm ở chen-chúc với nhau.

quần-chúng *dt.* Công-chúng, dân-chúng, tiếng gọi chung số đông người dân : *Lôi-cuốn quần-chúng.*

quần-đảo *dt.* Nhóm nhiều cù-lao ở một vùng biển : *Quần-đảo Côn-nôn.*

quần-đoàn *đt.* Đoàn-kết nhiều nhóm người lại // *đt* : Tập-đoàn, nhóm đông người.

quần-hầu *dt.* Chư-hầu, nhiều vua nhỏ hợp lại : *Đại-hội quần-hầu.*

quần-hoá *đt.* Đồng-hoá theo để thành một bầy hay một dân-tộc to.

quần-học *dt. Clg.* Xã-hội-học, môn học nghiên-cứu về quần-chúng xã-hội.

quần-hồ *dt* Bầy cáo (chồn) : *Mãnh-hổ nan địch quần-hồ* // *(B)* Bọn người ỷ đông hiếp ít.

quần-hôn *dt.* Sự cưới gả giữa hai huyết-tộc từ đời này sang đời khác, không được lấy người ngoài thuộc huyết-tộc khác (xưa).

quần-hùng *dt.* Tiếng gọi chung những người tài-ba : *Quần-hùng đại-hội* // Tiếng gọi chung những người xưng hùng xưng bá khắp nơi vào thời loạn : *Quần-hùng cát-cứ.*

quần-lập *đt.* Lập thành đoàn, thành nhóm : *Lúc thế nước ngặt-nghèo, các chính-đảng hay kêu-gọi quần-lập với nhau.*

quần-lê *dt.* Lê-dân quần-chúng, tiếng gọi chung tất cả dân-chúng.

quần-lực *dt.* Sức mạnh chung của nhiều người.

quần-manh *dt.* Nhóm người mù : *Quần-manh dẫn quần-manh.*

quần-ngôn *dt.* Lời nói chung của nhiều người.

quần-nghị *dt.* Dư-luận, sự dị-nghị bàn-tán của quần-chúng.

quần-phi *đt.* Bay chung một bầy, một đàn.

quần-phong *dt.* Dãy núi ngọn cao trùng-trùng điệp-điệp.

quần-phương *dt.* Bó hoa, tràng hoa thơm // *(B)* Đoàn phụ-nữ đẹp.

quần-sách *dt.* Phương-kế của nhiều người.

quần-sinh *dt.* Chúng-sinh, tiếng gọi chung tất-cả sinh-vật.

quần-tâm *dt.* Lòng người, ý-kiến của phần đông.

quần-tập *đt.* Tụ-tập đông-đảo.

quần-tâm *dt. Nh.* Quần-tâm.

quần-tính *dt.* Tánh thích chung-chạ đông người.

quần-tiều *dt.* Đám trẻ nít mất dạy hoặc bọn người tiều-nhân.

quần-tụ *đt.* Tụ-tập đông-đảo ở một nơi.

quần-thần *dt.* Bầy tôi, các quan trong trào.

quần-thư *dt.* Đám đàn-bà con gái.

QUẦN-QUẬT *trt.* Lắt-xắt, luôn tay không nghỉ: *Làm quần-quật suốt ngày.*

QUẤN *đt* Vấn, cuốn tròn chung-quanh cái cốt: *Quấn chỉ, quấn nhợ; Cô kia mặt trẻn mày trơ, Vàng đeo bạc quấn cũng dơ-dáng đời CD.* // Quyến-luyến không rời: *Xà-quấn.*

quấn chặt *đt. (B)* Đeo dính một bên không rời: *Nó quấn chặt thằng, không cho thằng đi làm ăn.*

quấn quanh *đt.* Quấn tròn qua một lớp: *Chị giàu quấn lãnh hoa chanh, Chúng em khốn khó, quấn quanh lụa đào CD.*

quấn-quýt *đt. Clg.* Quấn-quýu, xoắn-xít, quây-quần với nhau, không rời ra: *Chúng mến nhau nên quấn-quýt với nhau.*

quấn-quýu *đt.* X. Quấn-quýt.

quấn tròn *đt.* Cuốn tròn lại: *Quấn tròn trong chăn.*

QUẨN *trt.* Loanh-quanh một chỗ: *Lẩn-quẩn, quanh quẩn; Gà cồ ăn quẩn cối xay, Hát bảy đêm ngày chỉ có một câu CD* // Vẩn, bao quanh một việc: *Bàn quẩn, nghĩ quẩn; Một mình tính quẩn bàn quanh việc nhà NĐM.*

quẩn-quanh *trt.* X. Quanh quẩn: *Em cũng liệu mình, vì thằng bé trẻ ranh, Đêm năm sờ mó quẩn-quanh cho đỡ buồn CD.*

quẩn-quýt *trt.* Lởn-vởn, thấy và nghĩ tới luôn: *Nỗi buồn cứ quẩn-quýt trong trí luôn*

quẩn trí *tt.* Bối-rối, tính không ra chuyện: *Công chuyện dồn-dập, khiến mình quẩn trí.*

QUẪN *tt.* Khuẩn, kẹt, bí, nghèo-túng, khốn-đốn: *Cùng-quẫn.*

quẫn-bách *tt.* Khốn-đốn ngặt-nghèo: *Tiền bạc quẫn-bách, tình-trạng quẫn-bách.*

quẫn-bức *tt. Nh.* Quẫn-bách.

quẫn-cấp *tt.* Cùng-khổ nguy-ngập: *Tình-thế quẫn-cấp.*

quẫn cùng *tt.* X. Cùng quẫn.

QUẬN *dt.* Ván, bàn, giáp một vòng đủ các tay dự: *Hết một quận* // Lượt, phiên: *Đến quận tôi làm cái.*

quận đi *dt.* Vòng đầu (thứ nhất) của một cuộc tranh vô-địch thể-thao giữa nhiều tay chơi hay nhiều hội.

quận về *dt.* Vòng kết-cuộc (thứ nhì) của một cuộc tranh vô-địch thể-thao giữa nhiều tay chơi hay nhiều hội.

QUẬN *dt.* Khu-vực hành-chánh trong một nước (nguyên là một nước nhỏ bị sát-nhập): *Tượng-quận* // Khu-vực hành-chánh nhỏ trong một tỉnh: *Chủ quận, hàng quận* // Tước vua ban.

quận-công *dt.* Tước công vào hàng kém: *Con ông đô-đốc, quận-công, Lấy chồng cũng phải gọi chồng bằng anh CD.*

quận-chúa *dt.* Tiếng gọi con gái có bà-con với vua hoặc con gái các quan có tước vương.

quận-huyện *dt.* Quận và huyện, những khu-vực hành-chánh nhỏ trong một nước: *Dưới thời Bắc-thuộc, nước Nam bị xem là quận-huyện của nước Tàu.*

quận-mẹ *dt.* Tiếng gọi người chồng của quận-chúa.

quận-trưởng *dt.* Chức quan cầm đầu một quận: *Quận-trưởng Thủ-đức.*

quận-vương *dt.* Một tước cao hơn tước công.

QUẬN *đt.* Cuộn, quấn, X. Quấn // *Clg.* Vận, xoáy tròn một chỗ: *Nước quận.*

QUẦNG *dt.* Bệt, vành hiện ra chung-quanh một vật gì: *Trăng có quầng, mắt thâm quầng* // *(R)* Bệt khác màu nổi lên: *Một quầng bẩm đen.*

quầng mắt *dt.* Bệt tròn chung-quanh mắt: *Khúc ca trong đục ẩm bên nước, Quầng mắt xanh đen sạch bụi đời* (Cảnh Hồ Tây).

quầng thâm *dt.* Bệt đen tròn.

QUẦNG *dt. Clg* Dừng, Trẫng hoặc Trừng, đưa giờn đến đồ ngây.

quầng mỡ *tt.* Dừng mỡ, lăng mỡ, quá vui-vẻ sung-sướng đến ngông-cuồng: *Giờn một hồi quầng mỡ.*

QUẤT *đt.* Đánh bằng roi: *Bị quất mấy roi.* // *(R)* Quẹt mạnh qua: *Bị sấu quất* // *(lóng)* Ăn, uống, chơi cách mạnh-mẽ, bặm-trợn: *Quất hai tô phở, quất một xị đế.*

quất cẳng *đt.* Đá ngang cườm chân người hay dùng gậy đánh tạt ngang ống chân người cho té: *Tên trộm bị quất cẳng sụm.*

quất đuôi *đt.* Quẹt mạnh cái đuôi qua: *Sấu quất đuôi.*

quất sụm *đt.* Đánh ngã *(té)*: *Tên trộm bị quất sụm* // *(B)* Đánh bại, thắng hoàn toàn (cờ bạc, thể-thao, trò chơi có ăn thua v. v...)

QUẤT *dt. (thực)*: Loại cây cùng giống với quýt, nhưng trái nhỏ hơn // *(thth)* X. Quýt.

quất-hạch *dt. (Đy)*: Hột trái quýt, khí bình, vị đắng, không độc.

quất-hồng-bì *dt. (Đy)*: Vỏ quýt, khí ấm, vị the và đắng.

QUẬT *đt.* Vật, dùng sức và thế hay làm cho người ta té (ngã) : *Quật nó như mèo quật chuột* // *trt.* Gập lại, rẽ ngả khác : *Bẻ quật ; Đi quật qua bên trái.*

quật-hạ *đt. Clg.* Quật-lỵ hay quật-luỵ, lòn-lõi, nhịn thua mà làm kẻ dưới : *Vì miếng ăn mà phải chịu quật-hạ kẻ thù.*

quật-lỵ *đt.* X. Quật-hạ.

quật-luỵ *đt.* X. Quật-hạ.

QUẬT *đt.* Móc lên, đào lên.

quật khoáng *đt.* Đào mỏ, khai mỏ, đào đất tìm quặng kim-khí.

quật mồ *đt. Clg.* Quật mộ, đào mả đem thây người chết lên : *Quật mồ khán-nghiệm.*

quật mộ *đt.* X. Quật mồ.

quật tàng *đt.* Moi-móc đồ chôn giấu dưới đất lên.

quật tỉnh *đt.* Đào giếng, đào một lỗm đất sâu thành cái giếng cho có nước.

QUẬT *đt.* Nổi dậy ; trỗi hơn cả.

quật-kỳ *tt.* Khác thường, kỳ lạ hơn cả.

quật-khởi *đt.* Vùng lên, nổi lên : *Tinh-thần quật-khởi, dân-chúng quật-khởi.*

QUẬT *tt.* Cứng-cỏi.

quật-cường *tt.* Cứng-cỏi, không chịu khuất : *Một dân-tộc quật-cường.*

QUẬT *dt.* Lỗ, hang.

quật-huyệt *dt.* Hang thú.

QUE *dt.* Hạnh, cây nhỏ và dài : *Que củi, que diêm, que nứa ; Chẳng nghe thì que vào sườn tng* // *(R)* Đứa, trợ, tiếng chỉ người cách khinh-thường : *Đi hết không còn một que ; nhóm gì có mấy que !*

que diêm *dt.* Que nhỏ bằng gỗ thông, có chút chất diêm ở một đầu để quẹt ra lửa.

que lửa *dt.* Mũi lửa, cây que có cháy một đầu dùng mồi lửa : *Cho xin một que lửa.*

QUÈ *tt.* Có tật hoặc bệnh ở một chân : *Anh què, ngựa què ; Chồng què lấy vợ khiễng chân, Nuôi được đứa ở đứt gân cũng què CD.*

què cẳng *tt. Nh.* Què.

què chân *tt. Ch.* Què.

què giò *tt.* Què, tiếng dùng cho gà vịt : *Con gà bị ai liệng què giò* // *(R)* Què, tiếng hăm một người nào (loại người ấy vào hạng thú) : *Làm phách, tao đánh cho què giò bây-giờ.*

què lết *đt.* Què chân nặng lắm, đi không đặng phải lết : *Bị đánh què lết mà cũng còn dữ !*

què-quặt *tt.* Chân không cử-động được, quặt lên quặt xuống : *Có một chân què-quặt, đi phải chống nạng* // *(đ) Nh.* Què : *Tội-nghiệp ! Què-quặt như vậy mà cũng phải đi kiếm ăn.*

QUÉ *tt.* Thô, không văn-vẻ : *Nôm-na mách-qué.*

QUÉ *dt. (động)* : Một giống chồn : *Khách đến nhà, chẳng gà thì qué tng.*

QUẺ *dt.* Dấu ứng ra khi bói toán để đoán họa phước, tốt xấu cho người : *Bói quẻ, chấm quẻ, đặt tiền quẻ, gieo quẻ, sử quẻ, trở quẻ ; quẻ tốt, quẻ xấu ; Ông thầy gieo quẻ nói rằng : Lộn chồng thì được nhưng năng phải đòn CD.*

quẻ âm-dương *dt. Clg.* Keo, cách bói bằng hai đồng tiền hoặc hai miếng gỗ khum-khum, cho biết thánh thần hay hồn ma có ứng không : *Xin quẻ âm-dương.*

quẻ bói *dt.* Cuộc bói toán cho biết vận-mạng tốt xấu : *Sáng ngày ra đứng cửa đông, Xem một quẻ bói, lộn chồng được chăng CD.*

quẻ cười *dt. Clg.* Keo cười, cuộc xin quẻ âm-dương (keo) có hai đồng tiền sấp cả hay ngửa cả, có nghĩa là thánh thần (hay hồn ma) chưa ứng hiện.

quẻ diệc *dt. Clg.* Quẻ Dịch, cuộc bói toán với ba đồng tiền hơ trên khói nhang (hương) và vái (khấn), rồi gieo vào mai rùa lật ngửa.

quẻ được *dt. Clg.* Keo được, cuộc xin quẻ âm-dương (keo) có một sấp và một ngửa, có nghĩa là thánh thần (hay hồn ma) đã ứng.

quẻ sáng *dt.* Quẻ bói mở hàng hồi tảng sáng // *(R)* Lời đoán chơi hay nói phỏng một việc gì trong buổi sáng : *Trật quẻ sáng.*

QUEN *tt.* Biết qua, từng chào hỏi hay giao-thiệp : *Tới đây đầu lạ sau quen, Bóng trăng là nghĩa, ngọn đèn là duyên ; Áo đen trả nút cũng đen, Tôi hò với người lạ chớ người quen không hò* // Thành lệ, thành thói, khó bỏ được : *Ăn quen chỗn đèn mắc bẫy ; ngựa quen đường cũ ; Tánh quen chừa chẳng được đâu, Lệ làng, làng phạt mấy trâu mặc làng CD.*

quen biết *tt.* Quen và biết tên biết thứ, hoặc biết nhà cửa, chỗ làm v.v... : *Chỗ quen biết với nhau.*

quen bụng *trt.* Bao-tử (dạ-dày) đã quen với món ăn hay món uống nào đó, dầu độc cũng không bị cảm-nhiễm : *Người chưa quen bụng với nước lã, hễ uống vào thì đau bụng.*

quen chân *trt. Clg.* Hưa chân, cặp chân đã quen với việc gì rồi : *Đi chơi thét quen chân ; mang dép quen chân, mang giày nghe nóng.*

quen chịu *trt.* Giỏi chịu - đựng, không thấy khó-khăn : *Nắng mưa quen chịu.*

quen chừng *trt.* Có thói quen với một lúc nào đó hay một nơi nào đó : *Ngủ quen chừng, hễ đúng 5 giờ sáng là thức dậy ; con ngựa đó đã quen chừng rồi, hễ về đến nhà thì tự nó rẽ vô cổng.*

quen chứng *trt.* Có thói quen hay nhỏng-nhẻo, đòi hỏi hay làm khó người khác : *Nhỏng-nhẻo quen chứng.*

quen hơi *đt.* Chịu, ưa thích, muốn gần-gũi luôn một người nào vì đã năng gần-gũi nhau rồi : *Quen hơi bén tiếng.*

quen lạ *tt.* Hoặc quen hoặc lạ : *Không phân-biệt quen lạ.*

quen lệ *trt.* Cứ theo lệ thường : *Sáng ra, đi tiêu quen lệ rồi.*

quen lớn *tt.* Quen biết nhau nhiều : *Anh em quen lớn ; chỗ quen lớn với nhau.*

quen mắt *trt.* Mắt đã quen với cái gì rồi, không còn bỡ-ngỡ hay khó chịu nữa : *Việc mà người khác cho là lạ, thì tôi đã quen mắt rồi.*

quen mặt *tt.* Biết mặt, thường gặp nhau nhưng chưa từng làm quen : *Quen mặt đắt hàng.*

quen miệng *trt.* Có thói quen ở miệng : *Nói trây quen miệng ; ăn vặt quen miệng.*

quen mui *trt.* X. Quen mùi : *Quen mui thấy mùi ăn mãi tng.*

quen mùi *trt. Clg.* Quen mui, thường hít phải mùi gì lâu ngày thành ra không còn nghe lạ với mùi ấy : *Ở gần đống rác thét quen mùi.*

quen nết *trt. Clg.* Quen tánh (tính) hay Quen thói, X. Quen chứng : *Nhỏng-nhẻo quen nết.*

quen quen *tt.* Hơi quen : *Trông người đó như quen quen* // Hơi nhuần, hết bợ-ngợ : *Làm vài ngày quen quen.*

quen tai *trt.* Thường nghe tiếng gì lâu ngày nên hết thấy khó chịu : *Nghe tiếng máy chạy thét quen tai, vẫn ngủ như thường.*

quen tay *trt.* Có thói quen ở tay : *Ăn-cắp quen tay* // Nhuần tay, không làm vụng-về nữa : *Làm thét quen tay.*

quen tánh (tính) *trt. Clg.* Quen thói, thường trỏ tánh gì đó lâu ngày thành quen đi : *Quen tánh thì đời ; phách-lối quen tánh.*

quen thạo *trt.* Có thường, làm thường nên thành thạo : *Quen thạo việc chơi-bời ; quen thạo đường đi nước bước.*

quen thân *tt.* Quen biết và thân-thiết nhau : *Chỗ quen thân với nhau ; anh em quen thân, đừng ngại* // *trt.* Quen một tánh xấu nào đó : *Ỷ-lại quen thân.*

quen thói *trt. Nh.* Quen chứng : *Quen thói ngang-tàng.*

quen thuộc *tt. Nh.* Quen biết : *Anh em quen thuộc nhau lắm* // *Nh.* Quen thạo : *Quen thuộc đường lối.*

quen việc *trt.* Hiểu và không bỡ-ngỡ trước công - việc làm : *Vô làm vài ngày quen việc.*

QUÈN *tt.* Quê hèn, ti-tiện, kém - cỏi : *Dân quèn, thân quèn* // Ít-ỏi, không đáng mấy : *Còn mấy đồng bạc quèn đây, mua chác gì được ?*

QUÈN *dt.* Ghèn : *Gỉ quèn, mắt quèn, nhả quèn.*

QUÈN NÚI *dt.* Đường nhỏ hẹp trong núi.

QUÈN-QUẸN *tt. Clg.* Quẹn - quẹn, hơi quẹn, hoen rám : *Hoa quèn-quẹn má, liễu tan-tác mày K.*

QUÉN *đt.* X. Vén // Đùa lại, tém vô gốc : *Vun quén.*

quén vó *đt.* Cuốn vó, nói ngựa chạy hay, rút bốn vó lên trông rất đẹp.

QUẸN *tt.* Hoen-ố (nói về má đàn-bà) : *Khóc đến quẹn má* // Sạm, rám : *Má quẹn.*

quẹn-quẹn *tt.* X. Quèn-quẹn.

QUEO *tt.* Co lại, teo lại, cuốn tròn lại : *Cong-queo, chết queo, héo queo, khô-queo ; nằm chèo-queo.*

queo râu *trt. (lóng)* : Chỉ con dế khi gần chết thì hai sợi râu queo lại : *Bị cắn thét queo râu* // *(R)* Thất-vọng, cua tay, không làm gì được : *Đòi nó không trả thì queo râu.*

QUÈO *đt.* Dùng chân mình hay gậy móc nhẹ chân người khác hay khều vật chi : *Nó quèo tôi té ; quèo củi khô ; đá mèo quèo chó* // Quơ, kéo vào : *Việc của anh mà quèo tôi vô làm chi ?* // *tt.* Quẹo, vẹo, không ngay : *Chân quèo, tay quèo.*

quèo-quẹo *bt.* Huỳnh - huỳnh, không ngay : *Chân đi quèo-quẹo, cánh tay quèo - quẹo.*

quèo tiền *đt.* Vòi tiền, bày thế để xin cho được tiền : *Nói ba điều bốn chuyện rồi cũng quèo tiền.*

QUÉO *tt.* Có cái mũi cong ngược lại : *Rựa quéo, xoài quéo* // *(R)* Cong vạy, không ngay thẳng : *Quẳn-quéo, quắt-quéo.*

quéo tay *đt. Clg.* Móc quéo, hai người co ngón tay trỏ móc với nhau, hứa không sai chạy : *Quéo tay làm s ui ; Quéo tay cùng uống hết lít rượu.*

QUÉO *đt. (thực)*: Loại cây **cao,** thân to, thuộc giống muỗm, trái **nhỏ và chua**: *Cây quéo,*

QUÉO-QUẸT *trt.* X. Kéo-kẹt.

QUẸO *đt.* Quanh, rẽ ngả khác: *Quẹo bên trái, khúc quẹo, ngả quẹo, quanh - quẹo* // Quày lại và noi theo đường cũ: *Quẹo lại* // *tt.* Cong, vẹo: *Bẻ quẹo, cẳng quẹc, tay quẹo.*

quẹo-cọ *tt.* X. Quẹo-quọ.

quẹo gấp *đt.* Vụt rẽ ngang khi đang chạy nhanh: *Bị quẹo gấp quá nên lật* // Rẽ ngang tại góc đường gấp lại thành góc vuông hay góc nhọn: *Chỗ quẹo gấp.*

quẹo-quẹo *tt.* Hơi quẹo, hơi cong: *Cánh tay quẹo-quẹo.*

quẹo-quọ *tt. Clg.* Quẹo - cọ, quanh-quẹo, không ngay: *Cây tre quẹo-quọ; đường đi quẹo-quọ.*

QUẸP *trt. Clg.* Cạp, tiếng vịt kêu // *(R)* Tên gọi riêng con vịt: *Con quẹp.*

QUÉT *đt.* Dùng chổi đùa rác cho sạch: *Bới ra ma, quét nhà ra rác* // *(R)* Bôi, trây đều chất lỏng trên mặt: *Quét nước vôi, quét sơn; Ai về nhắn bảo phường lòi-tói: Muốn sống đem vôi quét trả đền HXH* // *(B)* Trừ, tiêu diệt: *Càn quét; Đàn hỗ lũ thỏ một ngày quét thanh NĐM.* // Quất ngang cho té: *Quét một ngọn tảo - đường* // Bắn ria ngang: *Quét một loạt liên-thanh.*

quét dọn *đt.* Quét cho sạch và dọn-dẹp đâu đấy cho gọn: *Quét dọn cửa hàng ăn tết.*

quét kiểu *đt.* Quét và gom lúa (thóc) thành đống sau khi trâu đạp xong: *Kêu công quét kiểu.*

quét sạch *đt.* Quét cho hết: *Đố ai quét sạch lá rừng, Để ta khuyên gió: gió đừng rung cây CD* // *(B)* Đánh dẹp hết: *Quét sạch lũ kiến chòm ong.*

quét-tước *đt. (đ)*: *Nh.* Quét: *Quét - tước sạch-sẽ; nàng quét-tước.*

quét vôi *đt.* Sơn bằng nước vôi lóng bỏ xác: *Tường quét vôi.*

QUẸT *đt.* Cọ phớt ở đầu: *Cọ quẹt, diêm quẹt, hộp quẹt, ống quẹt; quẹt mũi, quẹt nước mắt; dĩ mô dĩ quẹt* // *(R)* Dụng phớt: *Xe nầy bị xe kia quẹt trầy sơn.*

quẹt-bờ *đt. (lóng)*: Đá banh bằng hông bàn chân thay vì bằng mu (mượn tiếng *verbe* của Pháp).

quẹt lọ *đt.* Bôi lọ-nghẹ vào chỗ nào: *Quẹt lọ vào mặt* // *(B)* Làm dối trá, làm qualoa: *Quẹt lọ cho xong đặng đi chơi.*

quẹt lửa *đt.* Quẹt cây diêm cho xẹt lửa ra: *Quẹt lửa thắp đèn.*

quẹt máy *đt.* Hộp quẹt máy nói tắt, tức cái bật lửa.

quẹt mỏ *đt.* Quẹt cái mỏ dưới đất cho sạch sau khi ăn xong: *Gà ăn xong hay quẹt mỏ* // *(B)* Phủi ơn, mau quên ơn người (lời trách mắng): *Đồ ăn xong rồi quẹt mỏ.*

QUÊ *đt.* Nơi xa thành - thị: *Nhà-quê, thôn-quê* // Xứ-sở, nơi cội-rễ ông bà cha mẹ mình: *Sống quê cha, ma quê chồng tng; Bà Trưng quê ở châu Phong, Giận người tham - bạo, thù chồng chẳng quên CD* // Chỗ ở: *Một kiếng hai quê* // *tt.* Thô-kệch, mộc - mạc, kém hiểu biết: *Đất quê chớ người không quê; Tới đây lạ xứ lạ người, Trăm bề nhẫn-nhịn, đừng cười tôi quê CD.*

quê-cảnh *dt. Clg.* Quê-kiếng, chỗ ở đời đời, tức cõi người chết: *Hồn về quê-cảnh.*

quê cha *dt.* Xứ-sở của ông cha mình và của mình: *Quê cha đất tổ.*

quê dốt *tt.* Dốt - nát, ít hiểu biết hoặc hay sai-lầm: *Kẻ quê dốt.*

quê-hương *dt. Clg.* Quê-quán, nơi có nhà cửa ông bà cha mẹ mình: *Hướng về quê-hương, nhớ quê-hương* // *(R)* Đất nước của giống-nòi mình: *Bênh-vực quê-hương, phản quê-hương.*

quê-kệch (kịch) *bt.* Thô-kệch, chất-phác: *Ăn nói quê-kệch, điệu-bộ quê-kệch.*

quê-kiếng *dt.* X. Quê-cảnh.

quê-mùa *bt.* Thô-sơ, mộc-mạc, ít hiểu biết: *Kẻ quê-mùa, bộ-tịch quê-mùa* //Nơi xa thành-thị, không văn-minh: *Bạc - liêu là xứ quê-mùa, Dưới sông cá chốt, trên bờ Triều-châu CD.*

quê ngoại *dt.* Xứ-sở họ mẹ mình: *Đường về quê ngoại.*

quê người *dt.* Xứ lạ, nơi mình ở tạm: *Sống nhờ đất khách, thác chôn quê người K.*

quê nhà *dt.* Quê-hương, quê-quán, nơi có nhà cửa, mồ mả ông bà cha mẹ mình: *Ngày Tết, phần đông ai cũng về thăm quê nhà.*

quê-quán *dt. Nh.* Quê-hương (nghĩa trước): *Miệng đọc cửu-chương tay nương bàn toán, Anh hỏi thăm nàng quê-quán ở đâu? CD.*

quê-rích *tt.* Rất thật-thà chất-phác, chẳng hiểu chi cả về đời sống ở thị-thành: *Bộ quê-rích, người gì mà quê-rích!*

quê-rích quê-rang *tt.* Quá quê-rích.

QUÊ *tt.* X. Khuê: *Quê-môn bất - xuất.*

QUÈ-QUÀ *tt.* Không thứ-tự: *Nhà cửa què-quà.*

QUẾ *dt. (thực)*: *Clg.* Mộc-tê, loại cây rừng to, vỏ thơm, vị cay ngọt, tánh ôn: *Ở như cây quế giữa rừng, Cay không ai biết, ngọt đừng ai hay; Xin đừng thấy quế phụ hương, Quế già quế rụi, hương còn thơm xa CD (Cinnamomum) II (B)*: Mặt trăng: *Cung quế, thềm quế.*

quế-bì *dt.* Loại cây to, lá cứng không lông, mọc xen nhau, dài 12-25 cm, chùm tụ-tán dài 12-15 cm, trái tròn dài lối 13 m/m *(Cinnamomum cassia) II* Vỏ cây quế.

quế-biên *dt.* Cạnh miếng vỏ quế to đẽo thừa ra.

quế cao-sơn *dt.* Quế mọc trên núi cao hoặc trong rừng sâu, lâu năm, vỏ dày, tốt.

quế-cung *dt.* Cung trăng (tương-truyền trong mặt trăng có cây quế).

quế chi *dt.* Nhánh (cành) cây quế, một vị thuốc ít thơm cay và rẻ tiền hơn vỏ cây quế.

quế du *dt.* Thứ quế vỏ có nhiều dầu.

quế-du *dt.* Dầu quế, thứ dầu trị bịnh chế bằng vỏ quế.

quế-hoa *dt.* Bông cây quế.

quế hoa trắng *dt.* Loại quế cây to, nhánh non có lông, chùm tụ-tán dài lối một tấc, hoa trắng *(Cinnamomum ambiflorum).*

quế hoè *dt.* Cây quế và cây hoè *II (B)* Con cháu đông và đều làm nên cả: *Một cây cù mộc, đầy sân quế hoè K.*

quế khâu *dt.* Vỏ nhánh cây quế.

quế-luân *dt.* Bánh xe quế, tức mặt trăng.

quế nách *dt.* Vỏ quế cạy ở nách cành và thân cây.

quế-nguyệt *dt.* Tháng 8 âm-lịch.

quế-phách *dt.* Ánh-sáng của trăng.

quế quan *dt.* Loại quế cây to, lá thơm không lông có 3 gân chính, chùm tụ-tán ở nách, hoa vàng có 3 lá đài và 3 cánh, 9 tiểu-nhị, trái bằng ngón tay, vỏ thơm, cay ngọt, có tinh-dầu rất nhiều hoá-chất *(Cinnamomum zeylanicum).*

quế Quảng *dt.* Loại cây quế ở tỉnh Quảng-bình.

quế Quỳ *dt.* Thứ quế mọc ở Quỳ-châu, thuộc tỉnh Nghệ-an.

quế-rành *dt.* Loại quế cây cao lối 7 m., vỏ xám láng, thân ngay, lá dài lối 13 cm, không lông, cuống lối 10 m/m, chùm tụ-tán ngắn, phì-quả tròn có mũi to bằng đầu đũa *(Cinnamomum burmannii).*

quế tâm *dt.* Lớp trong vỏ quế còn dính ở thân cây nạo ra.

quế Thanh *dt.* Loại quế mọc ở tỉnh Thanh-hoá.

QUỆ *tt.* Trợt chân, sa-sút, thất-bại: *Kiệt-quệ, thế cùng lực quệ.*

QUỆCH-QUẠC *bt. Nh.* Nguệch-ngoạc.

QUÊN *đt.* Mất trí nhớ về sự-vật trong một lúc, không nghĩ đến, vô-tình bỏ qua: *Bỏ quên, hay quên, ngủ quên; Được cá quên nôm; Thương em vô-giá quá chừng, Trèo non quên mệt, ngậm gừng quên cay CD II (R)* Làm lơ, giả như không thấy: *Giàu rồi quên hết anh em.*

quên bẵng *đt.* Quên hẳn, không một chút ý nghĩ nào đến cả: *Quên bẵng món nợ còn thiếu người.*

quên khuấy *đt.* Tuyệt, không nghĩ đến: *Mảng lo cho con mà quên khuấy mình.*

quên lảng *đt.* Quên vì trí bận lo nghĩ việc khác: *Muốn quên lảng cho khỏi bận lòng.*

quên lửng *đt. Nh.* Quên bẵng: *Anh là ai mà tôi quên lửng.*

quên lứt *đt.* Quên mất, không hề nghĩ đến hay nhớ đến: *Có một việc đó mà quên lứt.*

quên mất *đt. Nh.* Quên lứt.

quên mình *đt.* Chẳng hề nghĩ đến thân mình: *Vì nước quên mình; quên mình vì việc nghĩa.*

quên ơn *đt.* Cạt hẳn cảm-tình đối với người đã cứu giúp mình: *Quên ơn cứu mạng.*

QUẾN *đt.* Quện, quyến, rủ-ren: *Rù-quến II* Kết-tụ lại: *Cát quến thành cồn II* Dính vào, bết vào: *Kẹo quến vào râu.*

quến bợm *dt.* Lôi-cuốn bợm-bãi tới: *Những sòng cờ-bạc thường quến bợm.*

quến dỗ *dt.* X. Quyến dỗ.

quến dụ *dt.* X. Quyến dụ.

quến đàm *đt.* Sinh ra đàm, có nhiều đàm: *Ăn ngọt hay quến đàm.*

quến khách *đt.* Có sức hấp-dẫn khách-khứa: *Quán rượu nào có chiêu-đãi-viên trẻ đẹp thì quến khách.*

quến ruồi *đt.* Có chất ngọt hay dơ bẩn tanh hôi khiến ruồi bu nhiều: *Đống rác nào cũng quến ruồi.*

QUỆN *đt.* X. Quến và Quyến: *Tò-vò mày nuôi con nhện, Ngày sau nó lớn nó quện nhau đi CD.*

QUÈNG-QUÀNG *trt.* Lếu-láo, qua-loa cho mau xong: *Làm quènh-quàng cho rồi.*

QUẾT *đt.* Đâm, giã cho nhuyễn: *Quết bột,*

quết thịt // *(B)* Đánh, tra-tấn : *Đem nó ra quết một mách coi nó có khai không.*

quết bánh *đt.* Quết bột làm bánh : *Ở đồng, gần Tết nhà nào cũng quết bánh phồng.*

quết nem *đt.* Quết thịt gói nem.

quết chuối *đt.* Giã chuối cây đã xắt mỏng cho heo ăn // Quết trái chuối chín để làm mứt.

QUỆT *đt.* Quẹt, phết, bôi vào, trây vào : *Quệt hồ* // Têm : *Quệt cau nho-nhỏ miếng trầu hôi, Này của Xuân-Hương mới quệt rồi HXH.*

QUỆT-QUỆT *trt.* Tiếng ếch kêu.

QUỀU-QUÀO *tt.* Lệnh-khệnh, lều-khều, lều-lào, dài và yếu, cử-động chậm-chạp : *Tay chân quều-quào.*

QUI *đt.* X. Quy.

QUÌ *đt.* X. Quỳ.

QUÍ *đt.* X. Quý.

QUỈ *đt.* X. Quỷ.

QUĨ *đt.* X. Quỹ.

QUỊ *đt.* X. Quỵ.

QUÍT *đt.* X. Quýt.

QUỊT *đt.* X. Quỵt.

QUY *đt. (động)* : *Clv.* Qui, giống rùa to, một trong bốn con vật linh theo truyền-thuyết Trung-hoa : *Bạn vàng lại gặp bạn vàng, Long, lân, quy, phụng một đoàn tứ-linh CD* // *(R)* Tên thứ bánh hấp bằng bột nếp, có nhân, hình giống con quy : *Bánh quy.*

quy-bản *dt.* Cái yếm con rùa, thường được dùng làm thuốc hay nấu cháo lấy nước : *Cao quy-bản.*

quy-bối *dt.* Cái mai (mu) con rùa // Lưng quy, tức lưng tôm.

quy-đầu *dt.* X. Đầu mèo.

quy-giáp *dt. Nh.* Quy-bối (cứng như áo giáp che thân) *(nghĩa trước).*

quy học *dt.* Con quy và con học, hai giống vật sống lâu : *Thọ như quy học.*

quy-hung *dt.* Ức nầy, chỉ người có tật nầy ức.

quy-linh *dt.* Tuổi con quy // *(B)* Tuổi thọ, sống dai : *Quy-linh, học-toán.*

QUY *dt. Clv.* Qui, cái nhíp dùng quay vòng tròn *(compas)* // *(R) a)* Phép-tắc đã định : *Châm-quy, hoạ-quy, nhựt-quy, trường-quy* // *b) đt.* Tính-toán, liệu-lượng : *Quy-định.*

quy-biện *đt.* Sắp-xếp, thu-xếp, đặt vào khuôn-khổ, mực-thước.

quy-củ *dt.* Khuôn tròn và thước vuông // *(B)* Phép-tắc mẫu-mực : *Làm theo quy-củ.*

quy-chế *dt.* Quy-tắc và pháp-chế, luật-định chính-thức : *Quy-chế hội tương-tế, quy-chế công-chức.*

quy-chuẩn *dt.* Quy-tắc tiêu-chuẩn, mẫu-mực để nhắm theo : *Đặt quy-chuẩn cho việc làm.*

quy-định *đt.* Định thành lề-lối chung : *Mọi hoạt-động xã-hội đều được pháp-luật quy-định.*

quy-điều *dt.* Điều luật từng việc đã được quy-định : *Tổng-lý quy-điều.*

quy-hoạch *dt.* Trù-tính cách-thức : *Trước khi làm, nên quy-hoạch đường lối.*

quy-luật *dt.* Quy-chế, pháp-luật : *Quy-luật nhà chùa, quy-luật hiệp-hội.*

quy-lược *dt.* Quy-tắc và sự tính-toán : *Làm ăn phải có quy-lược.*

quy-mô *dt.* Khuôn-mẫu, cách-thức sắp-đặt : *Quy-mô đồ-sộ* // *(R)* Đại-quy-mô gọi tắt, bề-thế to rộng : *Tổ-chức quy-mô.*

quy-nghi *dt.* Phép-tắc : *Theo đúng quy-nghi.*

quy-phạm *dt.* Khuôn thước, mẫu-mực : *Đặt quy-phạm cho công-việc.*

quy-tắc *dt.* Phép-tắc, cách-thức đặt-để sẵn để mọi người theo : *Đúng quy-tắc.*

quy-ước *dt.* Điều ước đặt-để đúng phép và theo sự ưng ý của các đương-sự : *Quy-ước công-nhân và chủ-nhân.*

QUY *đt. Clv.* Qui, quay lại, quay về, trở về, gom lại : *Chung-quy, lại-quy, vinh-quy, quy về một mối* // Gái đi lấy chồng : *Vu-quy.*

quy-canh *đt.* X. Quy-điền.

quy-căn *trt.* Về cội // *(R)* Rốt cuộc, chung-quy, rọt hồi, túi-tụi.

quy-công *đt.* Trút cả công-lao về một người : *Nhiều người làm, nhưng chỉ người cầm đầu được quy-công.*

quy-cốt *đt. Clg.* Quy-táng, lấy cốt (xương) người chết đem về quê chôn : *Chọn ngày quy-cốt.*

quy-cữu *dt.* Trút cả tội lỗi cho một người.

quy-chánh *đt.* Trở về đường ngay nẻo chánh, trở lại chánh-nghĩa : *Cải-tà quy-chánh.*

quy-chánh-viên *dt.* Người trở về nẻo chánh, chánh-nghĩa.

quy-chỉnh điền-địa *dt.* Sự nhập nhiều thửa đất nhỏ lại thành một sở to (với điều-kiện là những thửa nhỏ ấy cùng chịu một đối-vật-quyền, để sự khai-thác có lợi hơn) *(remembrement).*

quy-dân *dt.* Tụ-tập bà-con, anh em và người cùng xứ-sở lại một vùng đất mới : *Quy*

dân lập ấp.

quy-điền *đt. Clg.* Quy-canh, về ruộng, về vườn, không làm quan nữa: *Trí-sĩ quy-điền.*

quy-hàng *đt.* Đầu-hàng, chịu thua bên địch: *Xếp giáp quy-hàng.*

quy-hoàn *đt.* Trả lại: *Quy-hoàn cố-chủ* (Trả về chủ cũ) // X. Quy-hồi.

quy-hồi *đt.* Trở về: *Quy-hồi cố-hương* (Trở về làng cũ) // *Nh.* Quy-hoàn: *Quy-hồi tài-đoàn* (Sự giao tài-sản lại cho nhóm người thừa-kế).

quy-hưu *đt.* Về hưu, hưu-trí, hết hạn làm quan, được nghỉ.

quy-kỳ *đt.* Ngày về, kỳ-hạn trở về.

quy-lão *tt.* Đến tuổi già yếu phải nghỉ làm việc.

quy-lộ *đt.* Đường về, con đường phải đi để trở về.

quy-mạng (mệnh) *đt. Nh.* Quy-hàng.

quy-nạp *đt.* Rút kinh-nghiệm trong những sự-việc xảy ra ở nhiều nơi và nhiều lúc mà kết-quả đều giống nhau để đặt thành một luật chung: *Phương-pháp quy-nạp của luận-lý-học.*

quy-ninh *đt.* Từ nhà chồng về thăm cha mẹ ruột: *Roi câu vừa gióng dặm trường, Xe hương nàng cũng thuận đường quy-ninh K.*

quy-nguyên *đt.* Về cội, trở lại nguồn gốc // Phân cho ra mối.

quy-phụ *đt.* Theo về và nhập bọn: *Quy-phụ gian-đảng.*

quy-phục *đt. Nh.* Quy-hàng.

quy-quan *đt.* Trưng-dụng, tịch-thâu làm của công.

quy-táng *đt.* X. Quy-cốt.

quy-tây *đt.* Trở đầu về hướng tây // *(B)* Chết.

quy-tâm *đt.* Lòng muốn trở về (vì nhớ nhà) // Lòng muốn ngả theo một phía nào.

quy-tịch *đt. Clg.* Viên-tịch hay Tịch, tức chết (tiếng dùng cho người tu-hành): *Hoà-thượng đã quy-tịch.*

quy-tiên *đt.* Về cảnh tiên // *(B)* Chết: *Song-thân đã quy-tiên.*

quy tội *đt.* Đổ trút tội lỗi về một người nào: *Ai cũng quy tội cho tôi.*

quy-tông *đt.* Trở về dòng họ, tức về nhà cha mẹ ruột (nói về gái bị chồng đề).

quy-tụ *đt.* Thu-hút, tựu lại: *Thành-thị là nơi quy-tụ đủ hạng người; họ quy-tụ cả nơi đó.*

quy-túc *đt.* Kết-cuộc, hồi kết.

quy-thiên *đt.* Về trời, chầu trời // Chết: *Hồn đã quy-thiên.*

quy-thú *đt.* Về đầu thú, ra xưng tội: *Lính mới quy-thú.*

quy-thuận *đt. Nh.* Quy-hàng.

quy-trách *tt.* Sung-đương, có thể bị gán trách-nhiệm, có thể bị buộc tội *(imputable).*

quy-trừ *đt.* Toán chia (trong bàn toán).

quy-vị *đt.* Về chỗ, trở lại chỗ của mình // *(B)* Chết.

QUY *đt. Clv.* Qui, nương-tựa: *Tam-quy ngũ-giới.*

quy-y *đt. (Phật):* Nương cửa Phật, ghi tên làm Phật-tử ở một chùa nào và chịu mọi giáo-pháp của chùa để theo việc tu-hành: *Thế-phát quy-y, thọ-phái quy-y; Quy-y nương bóng Di-đà độ thân CD.*

QUỲ *đt. (thực):* Cây cao trên 1 m., hoa vàng hình đầu giống cái dĩa, kính đến hơn 10 cm, có tính hướng về mặt trời: *Chim quyên hút mật bông quỳ, Ba năm còn đợi huống gì một năm CD (Helianthus annuus).*

quỳ hoắc *đt. (thực):* Cây quỳ và cây hoắc, cả hai đều có tính hướng về mặt trời // *tt.* Trung-thành với người trên.

quỳ-hướng *đt. Clg.* Quỳ-khuynh, nghiêng theo mặt trời.

quỳ-khuynh *đt.* X. Quỳ-hướng.

quỳ-tâm *đt.* Lòng hiếu-thảo, luôn-luôn nghĩ đến cha mẹ (như hoa quỳ luôn-luôn hướng về mặt trời).

QUỲ *đt. Clv.* Quì, đứng bằng hai đầu gối: *Đi ngang nhà má, tay tôi xá chân tôi quỳ, Lòng thương con má, sá gì tấm thân CD* // Quỵ, ngả nghiêng: *Cây bần quỳ; Gió đưa bụi chuối ngả quỳ, Thương cha phải chịu lụy dì dì ơi CD* // Đứng gie chân ra: *Tủ chân quỳ, ván chân quỳ.*

quỳ đơn *đt. Clg.* Quỳ trạng, quỳ và đội lá đơn trên đầu để dâng lên quan (thường là đơn kêu oan hay thưa gởi).

quỳ gối *đt.* Quỳ và khoanh tay lại chịu phạt: *Không thuộc bài bị quỳ gối.*

quỳ gối đứng *đt.* Cách quỳ thẳng gối, xõng lưng.

quỳ hương *đt.* Quỳ gối cho tàn hết cây nhang mới được đứng lên, một cách trừng phạt // X. Ngồi kỳ.

quỳ lạy *đt.* Quỳ xuống lạy.

quỳ-luỵ *đt.* Hạ mình cầu xin: *Có việc phải quỳ-luỵ nơi người.*

quỳ xơ mít *đt.* Quỳ trên miếng xơ mít úp

xuống, một cách trừng-phạt xưa.

quỳ tam-pháp *đt.* Đầu đơn nơi toà tam-pháp ở kinh-đô Huế hồi xưa : *Bà thủ-khoa Nghĩa từng tiến kinh quỳ tam-pháp để kêu oan cho chồng.*

quỳ trạng *đt.* X. Quỳ đơn.

quỳ trạng bạch *đt.* Quỳ đâng cho quan một tờ giấy trắng (trường-hợp quá ức, làm cho quan giận mà tra-xét kỹ).

quỳ trệt *đt.* Cách quỳ ngồi trên hai gót chân.

QUỲ *dt. (thực)* : *Clv.* Quì, thứ sen hoa đỏ, gương có nhiều hột.

QUỲ *dt. Clv.* Quì, vàng lá để thếp tranh, tượng : *Mấy quỳ vàng.*

QUÝ *tt. Clv.* Quí, *Clg.* Quới, sang-cả : *Phú quý sanh lễ-nghĩa* // Tiếng gọi kính-cẩn, tôn-trọng : *Quý-nương, quý-quốc, quý-quyến, quý-thể* // *đt.* Tôn-trọng, kính mến : *Bà ơi cháu quý bà thay, Quý bà vì bởi bà hay cho quà CD* // *tt.* Báu, lạ, ít có : *Của quý.*

quý-báu *tt.* Quý, rất hiếm có, được tăng-tiu và đắt giá : *Quý-báu gì thứ đó !* // *đt. Clg.* Quý-trọng, mến và trọng : *Họ quý-báu nhau lắm.*

quý-chức *dt.* Tiếng gọi cách kính-trọng người có chức-phận : *Viên-quan quý-chức.*

quý-danh *dt.* Tên đáng quý, tiếng gọi tặng tên người : *Xin Ngài cho biết quý-danh.*

quý-giá *tt.* Có giá-trị cao, rất quý : *Vật quý-giá.*

quý-hiển *tt.* Sang-trọng và vinh-hiển : *Tướng người quý-hiển.*

quý-hoá *tt.* Đáng quý, đáng mến-chuộng : *Thật quý-hoá ! Quý-hoá thay !*

quý-hồ *trt.* Miễn là, miễn sao : *Quý-hồ nhiều lúa là tiên, Rõ-ràng phú-túc bằng-yên cả nhà CD.*

quý-hữu *dt.* Người bạn quý, tiếng gọi tặng người mới quen biết : *Xin quý-hữu vui lòng.*

quý-khách *dt.* Người khách quý, tiếng gọi tặng người khách nhà, khách hàng, khách đi đường, khách đi xe v.v...

quý-kim-thuộc *dt.* Các loại kim ít có và đắt giá như bạc, bạch-kim, vàng...

quý-mến *đt.* Yêu-chuộng và tưng-trọng : *Họ quý-mến nhau lắm.*

quý-môn *dt.* Nhà sang-trọng : *Quý-môn chi tử* (Con nhà sang-trọng).

quý-nương *đdt.* Tiếng gọi tưng người con gái hay đàn-bà : *Kính quý-nương nhã-giám.*

quý-nhân *dt.* Người đáng quý-trọng : *Có quý-nhân giúp-đỡ* // Xt. Quới-nhơn.

quý-phái *dt.* X. Quý-tộc // *tt.* Sang-trọng, cao-quý : *Vẻ quý-phái, cuộc đời quý-phái.*

quý-phi *dt.* Vợ thứ của vua chúa : *Bằng quý-phi.*

quý-quan *dt.* Ông quan (hay các quan) đáng quý-trọng, tiếng gọi tưng : *Xin quý-quan an-toạ.*

quý-quán *dt.* Quê-quán cao-quý, tiếng gọi tưng xứ-sở của người : *Xin Ngài cho biết quý-quán.*

quý-quốc *dt.* Nước cao-quý, tiếng gọi tưng nước người : *Ngài từ quý-quốc sang đây hay từ đâu đến ?*

quý-tánh *dt.* Họ đáng quý, tiếng gọi tưng họ người : *Tôn-danh quý-tánh.*

quý tiện *tt.* Sang hèn : *Không phân-biệt quý tiện.*

quý-tộc *dt.* Dòng sang, họ sang, tiếng chỉ dòng-dõi vua quan thay nhau nắm quyền trị nước thời xưa : *Giai-cấp quý-tộc.*

quý-tử *dt.* Đứa con quý : *Có phước, sanh được quý-tử.*

quý-tướng *dt.* Dáng-dấp, điệu-bộ sang-trọng : *Người có quý-tướng.*

quý-thể *dt.* Thân-thể cao-quý, tiếng gọi tưng thân-thể người : *Hình như quý-thể bất-an.*

quý-thích *dt. Clg.* Quốc-thích, những người thuộc bà con bên ngoại của vua.

quý-trọng *đt.* Tưng-trọng, xem là cao-quý : *Con người đáng quý-trọng.*

quý-vật *dt.* Vật quý, vật ít có và đắt giá : *Cái lá sen rũ cái củ sen chìm, Bao-nhiêu quý-vật đi tìm quý-nhân CD.*

quý-vị *đdt.* Tiếng gọi tưng một hay nhiều người : *Kính chào quý-vị.*

QUÝ *bt. Clv.* Quí, nhỏ, bực cuối : *Quý-đông, quý-hạ* // Mùa, mỗi thời-gian 3 tháng trong 1 năm chia theo tiết trời : *Tứ quý.*

quý-đông *dt.* Cuối mùa đông (tháng 12).

quý-hạ *dt.* Cuối mùa hạ (tháng 6).

quý-nam *dt.* Con trai út.

quý-nữ *dt.* Con gái út.

quý-nguyệt *dt.* Tháng chót của mỗi mùa.

quý-thế *dt.* Đời chót, thời-kỳ cuối-cùng.

quý-thu *dt.* Cuối mùa thu (tháng 9).

quý-xuân *dt.* Cuối mùa xuân (tháng 3).

QUÝ *dt. Clv.* Quí, chữ chót trong 10 thiên-can.

quý-dậu *dt.* Tên các năm âm-lịch xê-xích với các năm dương-lịch : 13, 73, 133, 193, 253, 313, 373, 433, 493, 553, 613, 673, 733, 793, 853, 913, 973, 1033, 1093, 1153, 1213, 1273, 1333, 1393, 1453, 1513, 1573, 1633, 1693, 1753, 1813, 1873, 1933, 1993, 2053...

quý-hợi *dt.* Tên các năm âm-lịch xê-xích với các năm dương-lịch : 3, 63, 123, 183, 243, 303, 363, 423, 483, 543, 603, 663, 723, 783, 843, 903, 963, 1023, 1083, 1143, 1203, 1263, 1323, 1383, 1443, 1503, 1563, 1623, 1683, 1743, 1803, 1863, 1923, 1983, 2043.

quý-mão *dt. Clg.* Quý-mẹo, tên các năm âm-lịch xê-xích với các năm dương-lịch : 43, 103, 163, 223, 283, 343, 403, 463, 523, 583, 643, 703, 763, 823, 883, 943, 1003, 1063, 1123, 1183, 1243, 1303, 1363,1423, 1483, 1543, 1603, 1663, 1723, 1783, 1843, 1903, 1963, 2023...

quý-mẹo *dt.* X. Quý-mão.

quý-mùi *dt.* X. Quý-vị.

quý-sửu *dt.* Tên các năm âm-lịch xê-xích với các năm dương-lịch : 53, 113, 173, 233, 293, 353, 413, 473, 533, 593, 653, 713, 773, 833, 893, 953, 1013, 1073, 1133, 1193, 1253, 1313, 1373, 1433, 1493, 1553, 1613, 1673, 1733, 1793, 1853, 1913, 1973, 2033...

quý-tỵ *dt.* Tên các năm âm-lịch xê-xích với các năm dương-lịch : 33, 93, 153, 213, 273, 333, 393, 453, 513, 573, 633, 693, 753, 813, 873, 933, 993, 1053, 1113, 1173, 1233, 1293, 1353, 1413, 1473, 1533, 1593, 1653, 1713, 1773, 1833, 1893, 1953, 2013...

quý-vị *dt. Clg.* Quý-mùi, tên các năm âm-lịch xê-xích với các năm dương-lịch : 23, 83, 143, 203, 263, 323, 383, 443, 503, 563, 623, 683, 743, 803, 863, 923, 983,1043, 1103, 1163, 1223, 1283, 1343, 1403, 1463, 1523, 1583, 1643, 1703, 1763, 1823, 1883, 1943, 2003...

QUỶ *dt. (truyền)* : *Clv.* Quỉ, hồn kẻ tiểu-nhân, kẻ dữ, hung ác, hoặc người chết oan hiện ra : *Quỷ phá nhà chay ; Nhứt quỷ, nhì ma, thứ ba học-trò* // *(B) Nh.* Ma *(B)* // Tiếng rủa hoặc mắng yêu : *Đồ quỷ, thằng quỷ nầy !* // *tt.* Tinh-nghịch, sâu-sắc : *Mưu thần chước quỷ.*

quỷ-đạo *dt.* Đạo tà, đạo thờ ma quỷ và dùng sức thiêng ma quỷ mê-hoặc người.

quỷ giục *dt.* Nói người bị dục-vọng sai-khiến làm chuyện bất-lương như gian-dâm, loạn-luân, v.v...

quỷ-kế *dt.* Mưu-kế hiểm-độc : *Làm quỷ-kế.*

quỷ khốc *dt.* Con quỷ khóc // Ghê-gớm, đáng kinh : *Thần sầu quỷ khốc.*

quỷ ma *dt.* X. Ma quỷ.

quỷ-mị *dt.* Ma quỷ mộng-mị, chuyện hoang-đường khó tin : *Tin chi thứ quỷ-mị ấy.*

quỷ nà *tht* : Tiếng mắng yêu khi giật mình, ngạc-nhiên.

quỷ-quái *dt.* Thứ quỷ hiện ra phá-phách // *tt.* Xảo-quyệt, tinh-ranh : *Con người quỷ-quái.*

quỷ-sứ *dt.* Quỷ do vua Diêm-vương sai đi bắt hồn người // Tiếng rủa : *Đồ quỷ-sứ !* // Người xấu-xí, dơ-dáy : *Mặt như quỷ-sứ.*

quỷ-từ *dt.* Lời quỷ-quyệt, dối-trá.

quỷ-tử *dt.* Thằng quỷ, đồ quỷ, tiếng mắng.

quỷ thần *dt.* Con quỷ và ông thần : *Có quỷ thần chứng-giám* // Có tuồng mặt phụng-phịu : *Làm mặt quỷ thần* // *tht.* Tiếng kêu than : *Quỷ thần ơi !*

quỷ-thoại *dt.* Chuyện ma quỷ hoang-đàng.

quỷ-thuật *dt.* Phép thuật, cách diễn trò lanh xảo bằng hai tay lẹ-làng và với đồ nghề máy-móc : *Trò quỷ-thuật.*

quỷ-vương *dt.* Con quỷ chúa-đoàn.

QUỶ *tt. Clv.* Quỉ, dối-trá, hư-hỏng, sai-lầm.

quỷ-bí *tt.* Kín-đáo khó hiểu : *Chuyện thần-kỳ quỷ-bí.*

quỷ-biện *dt.* Biện-bác lanh-xảo, không theo lẽ chánh : *Có tài quỷ-biện.*

quỷ-đạo *dt.* Đường-lối gian-xảo, bất-chánh.

quỷ-đặc *tt.* Lẹ-lùng, kỳ-dị.

quỷ-quyệt *tt.* Gian-dối, xảo-trá : *Con người quỷ-quyệt, lời nói quỷ-quyệt.*

QUỸ *dt. Clg.* Quỹ, dấu xe chạy, cách-thức phải theo.

quỹ-đạo *dt. Clg.* Quỹ-đạo, đường các hành-tinh quay chung-quanh mặt trời : *Lọt vào quỹ-đạo.*

QUỲ-KIẾN-SẦU *dt. (thực)* : Loại cỏ bò, lá xanh giợt có lông, hoa vàng tươi, nang có gai hột có chút ít *alcalôit*, dầu, tinh-dầu và *nitrat*, được dùng làm thuốc lợi-tiểu-tiện, cầm máu, tiết-tả ; kỵ thai *(Tribulus terrestris)*.

QUỸ *dt. Clv.* Quĩ, tủ tiền, số tiền trong tủ : *Công-quỹ, ký quỹ, nạp quỹ, sung quỹ, thủ-quỹ.*

quỹ đen *dt.* Số tiền dành tiêu trong những việc lợi-ích kín-đáo, không cần ghi sổ hay tính-toán chi cả : *Rút trong quỹ đen ra xài.*

QUỸ *dt.* X. Quỷ : *Quỹ-đạo.*

QUỴ *dt.* X. Quỳ // Sụm xuống, té gập chân lại : *Ngã quỵ, mới ba ly đã quỵ.*

QUỲNH *dt.* Cong hai tay ra sau : *Quỳnh tay.*

QUỲNH *dt.* Tên một thứ ngọc màu đỏ // *tt.* Xinh đẹp, ngon : *Chết tôi tôi chịu, mình đừng bận-bịu bớ diệu chung-tình, Nhạn*

bay cao khó bắn, cá ở ao quỳnh khó câu CD.

quỳnh-bôi *đt.* Chén uống rượu làm bằng ngọc quỳnh.

quỳnh-dao *đt.* Tên một thứ ngọc quý *II* Quà tặng bằng đồ vật quý giá hay thi văn.

quỳnh-hoa *đt. (thực)* : Loại cây thuộc họ Thanh-long, thường là biến-chủng của *Heliocareus*, thân mềm, có nhiều nhánh vượt to bằng chiếc đũa và cao lối 1 m., lá dày có răng ; hoa trồ ở bìa lá, to và rất đẹp gồm nhiều cánh trắng mịn rất thơm, nhiều tiểu-nhị sắp đều và uốn cong lên như đầu chiếc thuyền rồng, lối 20 giờ nở đến 5 giờ sáng thì tàn *(Epiphyllum)*.

quỳnh-lâu *đt.* Nhà lầu của người giàu sang.

quỳnh-tước *đt.* Chim sâu, giống chim nhỏ ăn sâu.

quỳnh-tương *đt.* Tên một thứ rượu quý *II (R)* Ả-đào hầu rượu : *Cô đào quỳnh-tương.*

QUỲNH *tt.* Rối-rít, cuống-cuồng vì gặp việc gấp hay vì quá mừng, quá sợ : *Lính-quỳnh, mừng quỳnh, sợ quỳnh.*

quỳnh-cuống *tt. Nh.* Quỳnh-quýu.

quỳnh đít *tt.* Quỳnh vì quá sợ đòn : *Sợ quỳnh đít.*

quỳnh đuốc *tt.* Quỳnh lên, rối-rắm trong lòng, mất bình-tĩnh : *Quay quỳnh-đuốc.*

quỳnh-quáng *tt.* X. Quỳnh-quýu.

quỳnh-quýu *tt.* Cuống lên, bộ lăng-xăng : *Mừng quỳnh-quýu, sợ quỳnh-quýu.*

QUÝT *đt. (thực)* : *Clg.* Quất, loại cây ăn trái, cao lối 4 m., lá có cánh ở cuống, hoa trắng, cành nhỏ, trái mỏng vỏ và tróc, nhiều múi ; vỏ có nước the, phơi khô là vị trần-bì *(Đy)*, múi có nhiều tép ngọt hoặc chua : *Cam ngọt quýt ngọt đã từng, Chỉ còn khế rụng trên rừng chưa ăn (Citrus reticulata).*

quýt đường *đt.* Thứ quýt vỏ mỏng, nước ngọt lạt.

quýt núm (nuốm) *đt.* Loại quýt đường vỏ hơi dày, có núm tại cuống.

quýt ta *đt.* Thứ quýt vỏ dày, chua hoặc ngọt mặn.

quýt tàu *đt.* Thứ quýt nhập cảng từ Trung-hoa, vỏ dày, nước thơm ngon.

QUÝT *đt. (động)* : Côn-trùng có cánh cứng màu xanh rất đẹp.

quýt ta *đt.* Giống quýt nhỏ giẹp bằng mút đũa, cánh xanh có khía, giữa có chấm vàng.

quýt tàu *đt.* Giống quýt to bằng ngón tay cái, mình và cánh xanh chói, riêng cánh hơi khum-khum.

QUỴT *bt.* Giựt, lường, lừa không trả : *Ăn quỵt, chơi quỵt, quỵt công, quỵt nợ.*

QUÝU *bt.* Co rút lại, khó duỗi ra : *Quýu chân, quýu tay, quýnh-quýu II đt.* Quéo, co tay câu người lại : *Sợ chết chìm, nó quýu tôi lại.*

QUYÊN *đt. (động)* : Con quốc (cuốc), tức đỗ-quyên : *Chim quyên xuống đất ăn trùn, Anh-hùng lỡ vận lên nguồn đốt than CD.*

QUYÊN *đt.* Góp tiền vào : *Lạc-quyên, nghĩa-quyên II* Đứng ra góp của bá-tánh : *Đi quyên, mở sổ quyên tiền II* Bỏ tiền ra mua chức-tước : *Quyên công-danh II* Liều, bỏ, quên mình : *Quyên-sinh.*

quyên-chẩn *đt.* Góp tiền vào một cuộc cứu giúp người nghèo : *Mở cuộc quyên-chẩn hoả-tai.*

quyên-miễn *đt.* Miễn, tha cho thuế-má hay sưu-dịch.

quyên ngân *đt.* Giúp tiền, cho tiền vào một quỹ từ-thiện.

quyên quan *đt.* Mua chức quan, chức-tước.

quyên-sanh (sinh) *đt.* Liều mình tự-tận : *Vì nước quyên-sanh.*

quyên tiền *đt.* Giúp một số tiền vào công cuộc chung : *Quyên tiền giúp nạn II* Góp tiền ở nhiều người bỏ vào quỹ từ-thiện : *Đi quyên tiền cất chùa.*

quyên-thân *đt. Nh.* Quyên-sinh.

quyên-trần *đt.* Bỏ cõi trần, tức : chết.

quyên-trợ *đt.* Bỏ tiền ra giúp (cùng với nhiều người khác).

quyên-vong *đt.* Bỏ đứt, không nghĩ đến nữa.

QUYÊN *tt.* Xinh-đẹp : *Thuyền-quyên.*

quyên-quyên *tt.* Đẹp-đẽ.

QUYÊN *đt.* Giọt nước, dòng nước nhỏ : *Duềnh (dòng) quyên II tt.* Trong-sạch : *Quyên-khiết II đt.* Chọn-lọc : *Quyên-cát.*

quyên-trích *đt.* Giọt nước nhỏ *II tt.* Nhỏ mọn, ít-ỏi.

QUYỀN *đt. Clg.* Quờn, miếng võ, thế võ đánh đỡ bằng chân và tay không : *Côn quyền, đánh quyền, phóng ra một quyền ; Ai vô Bình-định mà coi, Đàn-bà cũng biết múa roi đi quyền CD.*

quyền-bổng *đt. Clg.* Côn-quyền, thế đánh bằng tay không và bằng gậy-gộc *II (R)* Võ-nghệ : *Quyền-bổng hơn người.*

quyền-dõng (dũng) *đt.* Nghề võ và sức mạnh : *Chọn tay quyền-dõng.*

quyền-thuật *đt.* Thuật đấm đá : *Giỏi về quyền-thuật.*

QUYỀN *đt.* Lính tập (người Nam đi lính cho

Pháp).

QUYỀN *dt.* Gò-má : *Lưỡng-quyền.*

quyền-cốt *dt.* Xương gò-má.

QUYỀN *dt.* Trái cân // *(B)* Cái thế cho phép mình định-đoạt, đòi-hỏi, phân-xử, sai-khiến, hưởng-thụ, v.v... : *Binh-quyền, có quyền, dân-quyền, được quyền, lạm-quyền, nhân-quyền, phân-quyền, tập-quyền, toàn-quyền, uy-quyền; Hoa thơm giắt để mái-hiên, Gió nam thổi lọt cửa quyền cũng thơmCD //*Cách-thế, mẹo-mực đem dùng khi cần, không khư-khư một mực : *Kinh quyền hai lẽ ; Tu-hành thì cũng phải khi tòng quyền K //* Tạm thay-thế : *Quyền huynh thế trưởng.*

quyền-bính *dt.* Cán cân và trái cân // *(B)* Quyền định-đoạt, sai-sử mọi việc : *Nắm hết quyền-bính trong tay.*

quyền-biến *dt.* Tuỳ lúc, tuỳ việc mà sửa đổi sao cho xong chuyện : *Quyền-biến nhất thời.*

quyền-chế *dt.* Chế-ngự, chế-trị với quyền-lực sẵn có.

quyền chiếm-cứ *dt. (Pháp)* :Quyền của người có công khai-phá một sở đất quốc-gia, được ở tại chỗ để khai-thác sở đất ấy đến ngày có cuộc đọc-điền để thủ-đắc.

quyền chiếm-hữu *dt. (Pháp)* : Quyền của người đã được nhận là chủ khai-phá một sở đất quốc-gia, được làm chủ tạm trong một thời-gian nhất-định để, khi quá thời-gian ấy, sẽ làm chủ vĩnh-viễn.

quyền-đại *đt.* Thay thế một lúc : *Giao việc cho người quyền-đại.*

quyền-gia *dt.* Nhà, người giàu sang // Nhà binh.

quyền-hạn *dt.* Giới-hạn của quyền-lực : *Ngoài quyền-hạn, quá quyền-hạn, trong quyền-hạn.*

quyền-hành *dt.*Trái cân và cái cân // *(B) Nh.* Quyền-bính : *Quyền-hành trong tay.*

quyền-hoành *đt.* Lợm-dụng quyền sẵn có để làm càn : *Quyền-hoành sanh-sát.*

quyền-yếu *dt.* Then-chốt chánh // *(B)* Quyền-lực của người có địa-vị trọng-yếu.

quyền-lợi *dt. Clg.* Lợi-quyền, cái quyền và mối lợi phải có : *Bênh-vực quyền-lợi, mất quyền-lợi.*

quyền-lực *dt.* Quyền-hành và thế-lực : *Tay ấy, có nhiều quyền-lực đáng nể.*

quyền-lược *dt.* Quyền-biến và mưu-lược.

quyền-môn *dt.* Nhà quyền-quý sang-trọng, có nhiều thế-lực.

quyền-mưu *dt. Nh.* Quyền-lược // Mưu-kế xảo-quyệt.

quyền-năng *đt.* Quyền-hành và năng-lực // Mức-độ của quyền-hành : *Quyền-năng tuyệt-đối.*

quyền-nghi *đt.* Tuỳ trường-hợp mà xử sự cho thích-nghi.

quyền-nhiếp *đt.* Thay thế một lúc để làm công-việc người vắng mặt.

quyền-quật *dt.* Người có nhiều mưu-mẹo, biết tuỳ thời mà dey-trở : *Một tay quyền-quật.*

quyền-quý *tt.* Sang-trọng và có quyền-thế : *Bây-giờ anh đặng chữ vinh-quy, Ham nơi quyền-quý sá gì thân tôi CD.*

quyền sở-hữu *dt. (Pháp)* : Quyền làm chủ có đủ giấy tờ một động-sản hay bất-động-sản : *Nhà ấy thuộc quyền sở-hữu của ông Giáp.*

quyền tiên-mãi *dt. (Pháp)* : Ưu-quyền của chánh-phủ trong các cuộc đấu-giá công-khai, người đấu-giá mua được phải nhường cho chánh-phủ mua trước với giá đã đấu, bao-giờ chánh-phủ không mua, người ấy mới được mua // *(R)* Quyền được mua trước nhà hay đất mà mình đang mướn nếu chủ định bán.

quyền-tước *dt.* Uy-quyền và chức-tước : *Ham mê quyền-tước.*

quyền-thần *dt.* Ông quan tiếm quyền vua hay lạm-quyền : *Bùi-đắc-Tuyên là một quyền-thần đời Tây-sơn Nguyễn-quang-Toản.*

quyền-thế *dt.* Uy-quyền và thế-lực : *Xu-phụ kẻ có quyền-thế.*

quyền-thời *trt.* Tạm-thời, trong một lúc : *Nhiệm-vụ quyền-thời.*

quyền thu lợi *dt. (Pháp)* : Quyền của người vợ khi chồng chết, được thu huê-lợi nhà cửa ruộng đất của chồng mà hưởng cho đến ngày các con lớn để chia gia-tài ấy.

quyền-thuật *dt.* Sự dùng mánh-lới để mưu một việc gì.

quyền-uy *dt.* X. Oai-quyền.

quyền-vị *dt.* Quyền-hành và địa-vị : *Củng-cố quyền-vị.*

QUYẾN *dt.* Lụa mỏng đẹp : *Bạch-quyến //* X. Giấy quyến.

quyến-tố *dt.* Lụa trắng mỏng đẹp.

QUYẾN *đt.* Tưởng đến, ưa thích : *Quyến-luyến //* X. Quến : *Gió vào ve-vuốt má đào, Má đào quyến gió, lối nào gió ra CD //* Bà con, trong thân : *Bửu-quyến, gia-quyến, quý-quyến, thân-quyến.*

quyến-ái *đt.* Luyến-ái, thương yêu: *Đem lòng quyến-ái.*

quyến-cố *đt.* Đoái tưởng, nghĩ đến mà thương: *Quyến-cố một kẻ nghèo.*

quyến-dỗ *đt. Clg.* Quến dỗ, dùng lời ngon ngọt dụ-dỗ: *Quyến-dỗ cho nó khai.*

quyến-dụ *đt. Clg.* Quến-dụ, rủ-rem dụ-dỗ: *Quyến-dụ gái tơ.*

quyến-luyến *đt.* Trìu (tríu)-mến không rời nhau: *Quyến-luyến vợ con.*

quyến-niệm *đt.* Tưởng nhớ đến: *Quyến-niệm người xưa.*

quyến-rủ *đt.* Cám-dỗ: *Quyến-rủ theo đường hư; sắc đẹp quyến-rủ.*

quyến-thuộc *dt.* Bà-con họ-hàng: *Trong hàng quyến-thuộc.*

QUYỂN *dt.* Cuốn, nhiều tờ đóng chung thành tập dày: *Quyển nhất, quyển nhì; quyển vở; Tay cầm quyển sách bìa vàng, Sách bao-nhiêu chữ, thương nàng bấy nhiêu CD* // Bài thi: *Chấm quyển, nạp quyển.*

quyển hạ *dt.* Quyển nhì, quyển sau của một bộ sách hai quyển.

quyển thượng *dt.* Quyển nhất, quyển trước của một bộ sách hai quyển.

QUYỂN *đt. Clg.* Quyện, cuốn tròn lại: *Quyển thỏ trùng lai* (Thâu đất để gặp lại).

quyển-khuẩn *dt. (Y)*: Vi-trùng hình ruột gà (lò-xo) như ở bệnh đau họng.

quyển-phát *dt.* Tóc quăn // *đt.* Uốn tóc; cuốn tóc thành lọn cho gọn.

quyển-tâm-thái *dt. (thực)*: Cải nồi (bắp cải tròn).

quyển thiệt *đt.* Uốn lưỡi // *(B)* Nói để thuyết-phục người.

quyển-xích *dt.* Thước cuốn, thứ thước bằng thép có ruột gà (lò-xo) bật ra đo rồi tự nó quấn lại.

QUYỂN *dt.* Ống chân, khúc xương chân từ gối tới bàn: *Đá gãy ống quyển* // *(R)* Ống sáo, một nhạc-khí: *Tiếng kèn giọng quyển.*

QUYỆN *dt. (bạc)* Bản biên gộp các con đề với số tiền do tất-cả các tay con đánh: *Biên quyện, nạp quyện, soi quyện.*

QUYỆN *đt.* Cuốn theo, quận lên: *Khói quyện theo gió* // Quây-quần, vướng-vít, bám theo: *Dưới ánh đèn lộng-lẫy khóm hoa đào, Đương say-đắm quyện lấy màu hương khói.*

QUYỆN *tt.* Mệt-mỏi, chán-nản: *Bì-quyện.*

quyện-nọa *tt.* Uể-oải, làm-biếng.

QUYẾT *đt.* Mở thông dòng sông: *Quyết hà, huyết khẩu* // Dùng răng cắn đứt: *Xỉ quyết* // Nhất-định, dốc lòng, lấy làm chắc: *Cả quyết, cương-quyết, kiên-quyết, chí-quyết, nói quyết, nhất-quyết* // Xử đoán; *Phán-quyết* // Thi-hành án xử chết: *Hành-quyết, lập-quyết, xử quyết.*

quyết-án *đt.* Lên án, tuyên án, định tội-trọng hoặc tha: *Sau khi nghe hai bên nguyên bị, toà vào trong quyết-án.*

quyết bụng *đt.* X. Quyết lòng: *Đây anh quyết bụng ở đời với em CD.*

quyết chắc *đt.* Định chắc, không còn ngờ-vực chi cả: *Tôi quyết chắc chính va lấy chớ không ai.*

quyết chí *đt.* Lập chí chắc-chắn, thế nào cũng không thay đổi: *Làm trai quyết chí tu thân, Công-danh chớ vội, nợ-nần chớ lo CD.*

quyết-chiến *đt.* Định đánh đến ăn hay thua mới nghe: *Hai bên quyết-chiến long trời vỡ đất.*

quyết-đấu *đt. Nh.* Quyết-chiến // Tranh hơn thua quyết-liệt (trong một cuộc tranh-chấp).

quyết-định *đt.* Nhất-định, định hẳn, không rụt-rè, không thay đổi ý-kiến: *Suy nghĩ xong rồi thì quyết-định liền* // Đặt-để lần chót, dầu thế nào cũng phải chịu: *Một cái gật đầu của người chứng đủ quyết-định vận-mạng của phạm-nhân; Ngày mai là ngày quyết-định.*

quyết-đoán *đt.* Quả-quyết đoán-định, không rụt-rè: *Có tính quyết-đoán* // *dt.* Sự cả-quyết, sự mạnh-dạn tiến tới: *Thiếu quyết-đoán, không làm gì được.*

quyết ý *đt.* X. Quyết lòng.

quyết-liệt *trt.* Hăng-hái, kịch-liệt, một mất một còn: *Tranh-đấu quyết-liệt* // *tt.* Tan-vỡ, chia-rẽ hẳn: *Cuộc-diện đã trở nên quyết-liệt.*

quyết lòng *đt. Clg.* Quyết bụng, Quyết ý, Quyết tâm, định bụng, chắc-chắn, không rụt-rè: *Quyết lòng ra đi, ai cản cũng không nghe.*

quyết-nghị *đt.* Định hẳn một bề sự ai nấy đều ngờ vực.

quyết-nghị *đt. Clo.* Nghị-quyết, cùng định-đoạt với nhau: *Anh em đã quyết-nghị bỏ qua vụ ấy.*

quyết-nhiên *trt.* Hẳn vậy, tự-nhiên như thế: *Việc ấy quyết-nhiên thất-bại rồi*

quyết tâm *đt.* X. Quyết lòng // *dt.* Lòng cả quyết: *Thiếu quyết-tâm.*

quyết tình *đt. Nh.* Quyết lòng: *Quyết tình bỏ vợ.*

quyết-tiến *đt.* Nhất-định tiến tới, một khẩu-hiệu nung chí: *Anh em quyết-tiến!*

quyết-toán *dt.* Bản tổng-kết sổ sách thâu xuất : *Bản quyết-toán.*

quyết-tụng *bt. (Pháp)* : Đã giải-quyết xong trước toà-án, xử rồi, đã có bản án : *Uy-lực quyết-tụng chỉ đối-dụng với những điều được coi là chủ-đích của bản án (chose jugée).*

quyết-tuyển *dt. (Pháp)* : Tuyển-định, chọn hẳn một trong hai đường *(opter).*

quyết-tuyệt *đt.* Chia-rẽ hẳn, dứt tình : *Hai bên đã quyết-tuyệt.*

quyết-tử *đt.* Cảm-tử, liều chết : *Đội binh quyết-tử.*

quyết-thắng *đt.* Nhất-định thắng, thành-công mới nghe : *Đã quyết-thắng, thế nào rồi cũng thắng.*

QUYẾT *đt.* Xa nhau : *Vĩnh-quyết* // Phép thuật : *Ấn-quyết, bắt quyết, bí-quyết.*

quyết-ấn *dt. Clg.* Ấn-quyết, dấu hiệu trong bàn tay của thầy pháp để sai khiến hay trừng-trị ma quỷ.

quyết-yếu *dt.* Phép thuật quan-trọng : *Quyết yếu dưỡng tâm.*

quyết-khứ *đt.* Ra đi để biệt hẳn.

QUYỆT *tt.* Dối-trá, xảo-trá : *Giảo-quyệt, quỷ-quyệt, vu-quyệt, xảo-quyệt,*

quyệt-trá *bt.* Giả-dối, lừa-đảo.

QUỌT-QUẸT *trt.* Qua-loa, sơ-sài chút-đỉnh : *Biết quọt-quẹt ba chữ ; Nói quọt-quẹt vài câu.*

QUỐC *dt. (động)* : X. Quắc : *Con quốc.*

QUỐC *dt.* Nước, đất nước : *Bổn-quốc, cường-quốc, cứu quốc, địch-quốc, hưng-quốc, kiến-quốc, liệt-quốc, ngoại-quốc, tổ-quốc, vạn-quốc, vong-quốc.*

quốc-âm *dt.* Tiếng mẹ đẻ, tiếng nước mình : *Quốc-âm tự-vị.*

quốc-bản (bổn) *dt.* Gốc rễ của một nước : *Dân-chúng, đất-đai, tiếng nói v.v..., là quốc-bản một nước.*

quốc-bảo (bửu) *dt.* Của quý trong nước // *(hẹp)* Ấn vua.

quốc-binh *dt.* Binh-đội trong nước.

quốc-bính *dt.* Quyền-hành của một nước.

quốc-biến *dt.* Biến-cố của quốc-gia : *Đang hồi quốc-biến.*

quốc-bộ *dt.* Vận nước, sự hưng thạnh của một nước : *Quốc-bộ suy-đồi.*

quốc-ca *dt. Clg.* Quốc-thiều, bài hát chung của một nước để kích-thích lòng thương nước của dân : *Trỗi bản quốc-ca.*

quốc-cố *dt.* Sự-vật phải có hay đã có của một nước // *Nh.* Quốc-biến.

quốc-công *dt.* Tước quan trên bậc quận-công.

quốc-công *dt.* Người thợ giỏi trong nước.

quốc-cơ *dt. Nh.* Quốc-bản.

quốc-cựu (cữu) *đdt.* Tiếng gọi em hay anh vợ vua.

quốc-chánh (chính) *dt.* Việc trị nước : *Siêng lo quốc-chánh.*

quốc-chủ *dt. Clg.* Quốc-trưởng, người cầm đầu một nước.

quốc-dân *dt.* Dân trong nước : *Quốc-dân đồng-bào.*

quốc-dân-đảng *dt.* Chánh-đảng gồm số đông dân-chúng theo chủ-nghĩa quốc-gia : *Việt-nam quốc-dân-đảng.*

quốc-doanh *dt.* Sự nhà nước đứng ra mua bán hay sản-xuất.

quốc-duệ *dt.* Dòng-dõi nhà vua // *(R)* Dân-tộc, toàn-thể dân-chúng một nước.

quốc-dung *dt.* Bề ngoài của một nước như nghi-vệ, thể-chế, v.v...

quốc-dụng *dt.* Vật cần-dùng của một nước : *Sung vào quốc-dụng.*

quốc-đạo *dt.* X. Quốc-lộ.

quốc-định *tt.* Do nhà nước đặt-để hay quy-định : *Quốc-định thuế-suất* (Mức định tiền thuế).

quốc-điện *dt.* Điện-văn của nước nầy gởi cho nước kia.

quốc-điển *dt.* Điển-chương chế-độ của một nước.

quốc-đô *dt.* Thủ-đô một nước.

quốc-đố *dt.* Mọt nước, quan-lại tham-nhũng.

quốc-độ *dt.* Ranh-rấp, mức độ một nước.

quốc-gia *dt.* Nước, lãnh-thổ có đất-đai, dân-chúng và chủ-quyền : *Nhiều quốc-gia liên-kết* // *tt.* Nước nhà, thuộc chủ-trương đặt nước nhà trên và trước hết : *Chủ-nghĩa quốc-gia, tinh-thần quốc-gia, phe quốc-gia.*

quốc-gia-hoá *đt.* Đổi ra tính-chất quốc-gia, kéo về với quốc-gia : *Quốc-gia-hoá đám người vong-bổn.*

quốc-giao *dt.* Cuộc giao-thiệp giữa hai hay nhiều nước.

quốc-giáo *dt.* Tôn-giáo chung của nước, vốn được phần nhiều trong nước tin theo nên được nhà nước nhìn-nhận : *Dưới triều nhà Lý, đạo Phật được xem là quốc-giáo.*

quốc-giới *dt.* Giới-hạn từng nước : *Thể-thao không quốc-giới.*

quốc-hiến *dt.* Hiến-pháp quốc-gia, đạo luật nòng-cốt của một nước.

quốc-hiệu *dt.* Tên chánh-thức một nước : *Nước ta từ xưa đến nay có khá nhiều*

quốc-hiệu ; quốc-hiệu hiện giờ là Việt-nam.

quốc-hoa *dt.* Thứ hoa được người trong nước ưa chuộng nhứt và được kể là tiêu-biểu cho nước ấy : *Quốc-hoa của Tàu là mẫu-đơn, của Nhật là anh-đào, của Việt là sen.*

quốc-hoa *dt.* Tinh-hoa của đất nước : *Ca-dao tục-ngữ đều là quốc-hoa.*

quốc-hoá *dt.* Đồ dùng do người trong nước chế-tạo.

quốc-hoạ *dt.* Tai hoạ chung cho đất nước.

quốc-học *dt.* Nền học-thuật có nét riêng-biệt của một nước từ xưa roi lại.

quốc-hội *dt. Clg.* Nghị-viện, cơ-quan gồm đại-diện của dân-chúng bầu-cử, có phận-sự đặt luật trị nước và kiểm-soát chánh-phủ trong việc thi-hành các luật ấy.

quốc-hội lập-hiến *dt.* Quốc-hội cử ra lần đầu khi nước vừa thành-lập để thảo bản hiến-pháp.

quốc-hội lập-pháp *dt.* X. Quốc-hội.

quốc-hồn *dt.* Hồn nước, tinh-thần đặc-biệt của nước, do lịch-sử oai-hùng của tổ-tiên nhiều đời kết-tinh lại : *Tiếng gọi của quốc-hồn.*

quốc-huy *dt.* X. Quốc-kỳ.

quốc-huý *dt.* Điều kiêng-cữ mà người cả nước phải tuân theo, tức tên vua đang trị vì.

quốc-hữu *đt.* Của-cải của nhà nước.

quốc-hữu-hoá *đt.* Lấy làm của công : *Quốc-hữu-hoá các xí-nghiệp.*

quốc-kế *dt. Clg.* Quốc-sách, kế-hoạch lâu dài trong việc trị nước : *Quốc-kế dân-sinh* // Nền kinh-tế một nước.

quốc-kỳ *dt.* Lá cờ có màu sắc riêng biệt tượng-trưng một nước : *Chào quốc-kỳ.*

quốc-ký *dt.* X. Quốc-sử.

quốc-kỵ *dt.* Nghi-lễ riêng của một nước : *Tuân-theo quốc-kỵ.*

quốc-kỹ *dt.* Nền võ-thuật riêng biệt của một dân-tộc : *Trau-giồi quốc-kỹ.*

quốc-khánh *dt.* Ngày lễ chung và to lớn hơn hết trong một năm (thường là ngày dựng nước) của một nước : *Lễ quốc-khánh.*

quốc-khoán *dt.* Nợ chánh-phủ vay của dân dưới hình-thức bán chứng-khoán.

quốc-khố *dt.* Ngân-khố quốc-gia, kho bạc, nơi thâu và phát tiền của nhà nước.

quốc-khố-khoán *dt.* X. Quốc-khoán.

quốc-lập *tt. Clg.* Công-lập, do nhà nước lập ra : *Trường quốc-lập.*

quốc-lễ *dt.* Lễ chung chánh-thức của toàn dân do nhà nước tổ-chức : *Trận thắng Đống-đa đã được chọn làm quốc-lễ ; thường vị Quốc-trưởng một nước chết thì được nhà nước làm quốc-lễ mai-táng.*

quốc-lộ *dt. Clg.* Quốc-đạo, đường cái quan, con lộ dài xuyên từ nước nầy sang nước khác : *Quốc-lộ số 2 là con đường từ Sài-gòn đi Cam-bốt.*

quốc-luận *dt.* Bàn-luận việc nước.

quốc-lực *dt.* Sức mạnh một nước (gồm tất-cả tiền bạc của-cải và dân-chúng) : *Quốc-lực-chiến* (Chiến-tranh toàn-lực).

quốc-mạch *dt.* Mạch sống một nước (gồm tất-cả các hoạt-động xã-hội về kinh-tế, chánh-trị, văn-hoá...) // Số-phận một nước.

quốc-mẫu *dt.* Mẹ vua (được xem như mẹ của toàn-thể dân-chúng một nước).

quốc-mệnh *dt.* Việc trị nước ; lịnh của nhà nước truyền ra.

quốc-nạn *dt.* Tai nạn chung cả nước : *Ngày quốc-nạn.*

quốc-nội *tt.* Trong nước : *Việc quốc-nội.*

quốc-ngoại *tt.* Ngoài nước, với nước khác : *Quốc-ngoại mậu-dịch* (Việc mua bán đổi-chác với nước khác).

quốc-ngữ *dt.* Tiếng nói chung của dân một nước : *Truyền-bá quốc-ngữ* // Lối viết tiếng Việt bằng chữ La-mã : *Chữ quốc-ngữ, vần quốc-ngữ ; Làm thơ quốc-ngữ để chữ tân-trào, Thứ tư tàu lại gởi vào thăm em CD.*

quốc-nhạc *dt.* Âm-nhạc cổ-điển của một nước (thường được dùng trong các tế-lễ).

quốc-pháp *dt.* Phép nước, luật-pháp một nước : *Chiếu quốc-pháp trị tội.*

quốc-phí *dt.* Số tiền xài cho việc nước.

quốc-phong *dt.* Phong-hoá một nước : *Quốc-phong suy-đồi.*

quốc-phòng *dt.* X. Bộ Quốc-phòng.

quốc-phú *dt.* Của-cải của một nước.

quốc-phụ *dt.* Người mà vua kính như cha // Người mà dân trong nước trọng như cha.

quốc-phục *dt.* Đồ ăn-vận cổ-truyền của một dân-tộc : *Quốc-phục Việt-nam thông-thường là khăn đóng áo dài.*

quốc-quang *dt.* Sự vinh-dự của một nước.

quốc-quân *dt.* Quân-đội của chánh-phủ một nước.

quốc-quyền *dt.* Chủ-quyền của một nước (đối với các nước khác) // Quyền cai-trị của chánh-phủ (đối với dân trong nước).

quốc-sách *dt.* Chánh-sách của chánh-phủ đề ra để theo đuổi cho có lợi cho dân cho nước : *Chống nạn mù chữ cũng là một quốc-sách.*

quốc-sản *dt.* Đồ-vật do người trong nước làm ra hay tìm ra.

quốc-sắc *dt.* Sắc nước, tức người đàn-bà mà cả nước cho là đẹp nhứt: *Người quốc-sắc, kẻ thiên-tài, Tình trong như đã, mặt ngoài còn e K.*

quốc-sỉ *dt.* Điều xấu-hổ chung cho cả nước: *Ngày ký Hoà-ước Pháp-Việt 1862 để nhường ba tỉnh miền Đông cho Pháp là ngày quốc-sỉ Việt-nam.*

quốc-sĩ *dt.* Hạng người mà cả nước đều nhìn-nhận là có tài hơn cả.

quốc-sư *dt.* Người mà vua xem như thầy mình và vì thế, là thầy của cả nước.

quốc-sử *dt.* Lịch-sử nước nhà: *Học quốc-sử.*

quốc-sử-quán *dt.* Tên cơ-quan chép sử ở triều-đình xưa.

quốc-sự *dt.* Việc nước, việc có liên-quan tới nước nhà: *Mưu-đồ quốc-sự.*

quốc-sự-phạm *dt. Clg.* Chánh-trị-phạm, người bị bắt về tội chống nhà cầm-quyền.

quốc-tài *dt. Nh.* Quốc-phú.

quốc-tang *dt.* Tang chung của cả nước, khi quốc-trưởng hay người có công to với nước chết.

quốc-táng *dt.* Đám chôn cất người có công to với nước nhà do nhà nước cử-hành.

quốc-tặc *dt.* Tên giặc của nước nhà, tức kẻ hại dân phản nước.

quốc-tế *tt.* Giữa hai hay nhiều nước hoặc chung cho hai hay nhiều nước: *Thời-cuộc quốc-tế, trận cầu quốc-tế.*

quốc-tế-ca *dt.* Bài hát chung cho các đảng vô-sản trên thế-giới.

quốc-tế công-pháp *dt.* Pháp-luật áp-dụng chung trên trường quốc-tế.

quốc-tế-hoá *dt.* Đổi ra tánh-cách chung cho nhiều nước: *Liên-hiệp-quốc có lần quốc-tế-hoá chiến-tranh Triều-tiên.*

quốc-tệ *dt.* Tiền bạc chánh-thức của một nước.

quốc-tịch *dt.* Sổ ghi hết tên họ tuổi-tác và quê-quán mỗi người dân trong nước *II (thth)* Dân một nước nào về mặt luật-pháp: *Người Việt gốc Hoa là người Hoa-kiều có quốc-tịch Việt-nam.*

quốc-tín *dt.* Vật làm tin của nước này đối với nước khác như thông-điệp, văn-thư có con dấu của quốc-trưởng hay thủ-tướng.

quốc-tính *dt.* Tính-cách đặc-biệt của một nước, tính-chất quốc-gia: *Âm-nhạc mà thiếu quốc-tính thì khó truyền-cảm.*

quốc-tuý *dt.* Vẻ đẹp tinh-tuý và thật xưa của nước nhà: *Quốc-hồn quốc-tuý.*

quốc-tử *dt.* Con cháu các công-thần trong triều-đình xưa.

quốc-tử-giám *dt.* Trường học dành riêng cho con cháu các quan và một số ít người ngoài mà học giỏi, hồi xưa.

quốc-tự *dt.* Văn-tự, chữ nước nhà.

quốc-thần *dt.* Vị thần chung cho một nước.

quốc-thế *dt.* Cái thế mạnh hay yếu của một nước đối với các nước khác: *Quốc-thế suy-vi II* Hình-thế của một nước.

quốc-thể *dt.* Thể-diện của một nước: *Để nhục quốc-thể II* Thể-chế một nước: *Quốc-thể quân-chủ, quốc-thể dân-chủ.*

quốc-thiều *dt.* X. Quốc-ca.

quốc-thích *dt.* Bà con bên vợ và bên ngoại vua: *Hoàng-thân quốc-thích.*

quốc-thổ *dt.* Đất-đai một nước: *Giữ-gìn quốc-thổ.*

quốc-thù *dt.* Mối thù, kẻ thù chung của cả nước.

quốc-thủ *dt.* Thầy thuốc giỏi nổi tiếng trong nước: *Y-Hoà đời Chiến-quốc là một quốc-thủ thời Tận Bình-công.*

quốc-thuật *dt. Nh.* Quốc-kỹ.

quốc-thúc *dt. Nh.* Hoàng-thúc.

quốc-thuế *dt.* Thuế-vụ, tiền thuế đóng cho nhà nước.

quốc-thư *dt.* Lá thơ về ngoại-giao của nước nầy gởi cho nước khác.

quốc-trạng *dt.* Trạng-nguyên một nước, tức người mới thi đỗ đầu kỳ thi hội hay thi đình.

quốc-trụ *dt.* Rường-cột nước nhà, tức người tài giỏi, có nhiều uy-tín, lo chống vững giang-sơn một nước.

quốc-trưởng *dt.* Người đứng đầu một nước (như Tổng-thống).

quốc-trượng *dt.* Cha vợ vua.

quốc-uy *dt.* Uy-tín, uy-thế một nước.

quốc-văn *dt.* Chữ-nghĩa, văn-chương nước nhà: *Giờ học quốc-văn.*

quốc-vận *dt.* Vận-mạng hay vận-hội một nước: *Quốc-vận suy-vi; lo cho quốc-vận.*

quốc-vụ *dt.* Công-vụ, việc nước: *Hội-nghị quốc-vụ.*

quốc-vụ-khanh *dt.* Tên gọi vị Bộ-trưởng bộ Quốc-vụ ở các nước theo Tổng-thống-chế.

quốc-vương *dt.* Vua một nước nhỏ: *Quốc-vương Lào.*

QUƠ *dt.* Vơ, đưa tay qua lại: *Quơ hai tay lần đường trong đêm tối II* Quét với cây chổi cán dài: *Quơ ba cái váng-nhện II* Vơ, lấy, vay mượn, ăn-cắp, ăn-trộm: *Đề cửa, chúng vô quơ hết quần áo.*

quơ-quào *đt.* Kiếm-chác, xoay-xở, vay mượn : *Quơ-quào chút đỉnh ăn tết.*

quơ-quét *đt.* X. Vơ-vét.

quơ-quơ *đt.* Quơ qua quơ lại cách cầu-may coi có dụng chi không : *Hụt chân gần chết đuối hay quơ-quơ hai tay.*

quơ tạm *đt.* Vay mượn đỡ trong một lúc : *Coi quơ tạm đâu đó xài đỡ.*

QUỜ *đt.* Sờ, mò lấy : *Quờ lấy quyển sách.*

quờ-quạng *đt.* Sờ-soạng, lần mò, rờ mó trong bóng tối : *Tối mà quờ-quạng đi đâu ?*

quờ-quẫn *đt.* Sờ mó bậy-bạ trong bóng tối : *Quờ-quẫn coi có chi không.*

QUỚ *trt.* Bớ, tiếng gọi to : *Quớ làng xóm !*

QUỞ *đt.* Rầy, trách (tiếng bề trên dùng với kẻ dưới) : *Quan quở ; Thắp nhang cho sáng bàn thờ, Kẻo cha mẹ quở : không nhờ rể con !! (truyền)* : Không bằng lòng, bắt phải bệnh : *Đi đêm, bị bà cậu quở !!* Khen trẻ cách thật-thà và vô-ý-thức như bảo nó mão (béo), xinh-đẹp, v.v... : *Bị người ta quở thét nó ốm.*

quở mắng *đt.* Rầy la trách mắng : *Ham chơi, bị mẹ quở mắng.*

quở phạt *đt.* Rầy la trừng-trị : *Không thuộc bài, bị thầy quở phạt.*

quở-quạng *đt.* Khen cách vô-ý-thức : *Bị nhiều người quở-quạng, thế nào nó cũng ốm.*

quở trách *đt.* Trách-móc rầy la : *Bị cha quở trách nặng-nề.*

QUỚI *tt.* X. Quý : *Phú-quới, quờn-quới.*

quới-nhơn *dt.* X. Quý-nhân *!! thth.* Người sẽ làm ơn, giúp-đỡ mình (theo lời đoán của thầy bói hoặc thầy bàn xăm) : *Sẽ có quới-nhơn phò-hộ.*

QUỜN *dt.* X. Quyền : *Ai vào Bình-định mà coi, Đàn-bà cũng biết cầm roi, đánh quờn.*

QUỜN *dt.* X. Quyền : *Kẻ cao-s- -quờn-quới.*

QUỚT *tt.* Hơi uốn cong lê lên : *Mái nhà quớt lên.*

quớt-quớt *tt.* Hơi quớt : *ng quớt-quớt.*

R

R *đt.* Chữ thứ 23 trong bản chữ cái vần Việt-ngữ, một phụ-âm (đọc E-rờ hay Rờ).

RA *đt.* Đi từ trong tới ngoài: *Ra đường, ra ngõ, ra ngoài, ra ngoại-quốc, ra sân* // Từ các nơi giữa xứ tới các nơi gần biên-giới, gần biển hay gần sông: *Ra Cảng, ra Hải-phòng, ra Vũng-tàu, ra bến tàu, ra bến đò, ra mé sông...* // Bày, đưa, tỏ cho người thấy biết: *Ra bài làm, ra điệu-bộ, ra dấu, ra thái-độ* // *trt.* Cho khỏi sự ràng-buộc bên trong: *Bỏ ra, buông ra, cởi ra, cho ra, đi ra, nói ra, ngó ra, thả ra, tháo ra* // Nên, thành: *Rán sành ra mỡ: Số giàu trồng lau ra mía; Bảy với ba tính ra một chục CD* // *đt.* Rịn, chảy, đổ: *Ra huyết, ra khí, ra máu, ra mồ-hôi, ra mủ, ra nước, ra nước mắt* // *đt.* Mọc, trổ: *Ra bông, ra đọt, ra lá, ra lông, ra nụ, ra rễ, ra nhánh, ra trái.*

ra áo *đt.* Cởi áo ra: *Ra áo làm cho gọn.*

ra ban *đt.* Nổi dấu lấm-tấm trên làn da, dấu hiệu bệnh sốt đã họ: *Uống thang thuốc đó, ra ban rất nhiều.*

ra báo *đt.* In báo ra bán: *Xin phép ra báo.*

ra bầy *đt.* Rẽ bầy, cho lìa mẹ: *Heo vừa đúng tháng thì cho ra bầy.*

ra binh *đt. Clg.* Ra quân, cất quân, kéo quân ra trận đánh giặc: *Chọn ngày ra binh.*

ra bộ *đt. Clg.* Ra thế, múa và đứng trụ bộ lại theo một thế võ: *Ra bộ hổ, ra bộ hầu* // *Clg.* Ra dáng, Ra vẻ, bày dáng-điệu hay tỏ vẻ khác với tự-nhiên: *Ra bộ hay chữ, ra bộ lão-thành, ra bộ nghèo túng.*

ra bông *đt.* Trổ bông, nói về cây mọc bông.

ra cồi *đt.* Được nặn cồi ra hoặc tình-cờ bẩn ra: *Nhọt đã ra cồi.*

ra công *đt.* Chịu khó làm, bỏ công ra làm: *Ra công sửa-chữa, ra công cày-cấy; Ân cha nghĩa mẹ nặng trìu, Ra công báo đáp ít nhiều phận con CD.*

ra chân (chưn) *trt.* Cho có sức ở chân: *Dượt cho ra chân.*

ra chầu *đt. Clg.* Xây chầu, khởi sự hát cúng thần: *Trống đánh ra chầu.*

ra chi *trt.* X. Ra gì.

ra chiều *trt.* Có vẻ, tỏ ra: *Anh em họ-mạc dập-dìu, Ít tiền thì cũng ra chiều buồn tênh HĐTN.*

ra chuyện *trt.* Sanh chuyện, nảy ra một chuyện: *Làm cho ra chuyện.*

ra chữ *đt.* Tỏ ra hay chữ, giỏi chữ, hay nói chữ (đọc câu cách-ngôn bằng tiếng Hán-Việt): *Chọc hẳn ra chữ nghe không hết; Chó ông Thánh cắn (sủa) ra chữ.*

ra dáng *đt. Clg.* Ra bộ, Ra vẻ, cố làm ra dáng-điệu khác với dáng-điệu tự-nhiên của mình: *Ra dáng phong-lưu* // *trt.* Hết sức, đáo-để: *Bệ-vệ ra dáng.*

ra dấu *đt. Clg.* Ra hiệu, tỏ ý bằng tay, bằng mắt, bằng ánh đèn: *Nói không được, chỉ ra dấu.*

ra đám *đt.* Mãn, tan đám hội, đám cúng: *Làm lễ ra đám* // *Clg* Ra hồn, nên chuyện có một giá-trị đáng kể: *Không ra đám gì cả.*

ra đề *đt.* Đọc hay viết một câu đề người ta dựa vào đó mà làm ra bài thơ hay bài văn: *Ra đề làm thơ.*

ra đi *đt.* Khởi một chuyến đi xa và lâu ngày: *Ra đi chẳng hẹn ngày về; Ra đi anh có dặn-dò, Sông sâu đừng lội, đầy đò đừng qua CD.*

ra điều *đt.* Sanh chuyện : *Ra điều thị-phi ra điều nọ kia* // Ra ý, ra vẻ : *Ra điều học-thức.*

ra đời *đt. Clg.* Chào đời, bắt đầu sinh ra/ đẻ ra, phát ra : *Đứa trẻ mới ra đời, tờ báo ra đời.*

ra gì *trt. Clg.* Ra chi, nên thân, đáng kể : *Đồ không ra gì, cái đứa không ra gì ; Phận con thôi có ra gì mai sau K.*

ra giá *đt.* Nêu, nói cái giá món đồ mình định bán : *Tôi ra giá rồi tuỳ ông trả.*

ra giêng *trt. Clg.* Ra ngoài ngày, từ mồng 4 tháng giêng sắp đi : *Để ra giêng cho rộng ngày tháng.*

ra hiệu *đt.* X. Ra dấu.

ra hội *đt.* Thôi ra khỏi hội : *Bất-bình nên xin ra hội.*

ra hồn *trt.* Đáng kể, có một giá-trị : *Nói không ra hồn gì cả ; Hát cho ra hồn mới đắt giàn.*

ra hơi *tt.* Xì hơi, bị thoát hơi : *Đậy không kín, nồi cơm ra hơi.*

ra hùn *đt.* Rút ra khỏi công-ty : *Nhiều người ra hùn thì công-ty phải rã.*

ra ý *đt.* Tỏ ý, bày cái ý mình ra bằng lời nói hay dấu-hiệu : *Ra ý bằng lòng.*

ra kiểu *đt.* Vẽ hoặc ra dấu cái kiểu theo ý mình muốn để người ta làm món đồ giống như vậy : *Đặt đồ phải ra kiểu.*

ra khách *đt.* Ra ngồi nơi văn-phòng hay nhà khách để làm việc hay tiếp khách : *Mỗi sáng, đến tám giờ ông thầy mới ra khách.*

ra khỏi *đt.* Thoát khỏi một nơi hay một việc cho là bị ràng-buộc : *Ra khỏi nhà, ra khỏi khám, ra khỏi tai hoạ.*

ra không *đt.* Đi ra mình không, tay không, chẳng lấy theo chi cả : *Thôi chồng, bỏ nhà ra không.*

ra khơi *đt. Clg.* Ra vời, lái thuyền ra giữa sông hay thật xa bờ bến : *Thuyền đã ra khơi.*

ra lá *đt.* Mọc lá : *Cây ra lá.*

ra lão *đt.* Được kể là ông già (60 hoặc 64 tuổi), không phải chịu sưu thuế nữa : *Ông ấy đã ra lão.*

ra lẽ *trt.* Vỡ lẽ, sáng tỏ câu chuyện : *Cãi cho ra lẽ.*

ra lễ *đt. Clg.* Trầu rượu, bày khay trầu rượu và rót rượu ra cách trịnh-trọng : *Ra lễ trình của sính, ra lễ gởi con, ra lễ rước dâu.*

ra lệnh *đt. Clg.* Xuống lệnh, hạ lệnh, ban lệnh, sai-khiến hẳn-hoi : *Ra lệnh dừng binh, ra lệnh bắt.*

ra lính *đt.* Thôi ở lính, giải-ngũ : *Đúng hạn ra lính, xin ra lính.*

ra lịnh *đt.* X. Ra lệnh.

ra lò *tt.* Sốt, từ trong lò mới được đem ra : *Bánh mới ra lò* // *(B)* Mới, chưa có thành-tích : *Võ-sĩ mới ra lò.*

ra lời *trt.* Nên lời, thành câu có nghĩa đàng-hoàng : *Mệt (hoặc sợ) nói chẳng ra lời.*

ra lửa *trt.* Xẹt lửa ra : *Súng bắn ra lửa* // *(chm).* Lấy thanh sắt đỏ ra khỏi lò để đập (rèn) : *Xem đúng độ thì ra lửa* // *(hx)* Hạ lửa, bớt than cho lửa xuống ngọn *(mettre bas le feu)* // *(B)* Có nhiều oai-vỡ (uy-vũ) đáng sợ : *Thét ra lửa.*

ra ma *đt.* Chết, thành ma : *Chính-chuyên chết cũng ra ma, Lẳng-lơ chết cũng chôn ra đầy đồng CD ; No thì nên bụt, đói ra ma VD.*

ra mã *đt.* Vừa mọc lông mã (X. Lông mã), nói về gà quá giò, có lông mã, biết gáy và đẹp mái được : *Gà mới ra mã* // *Clg.* Trổ mã, nói về con trai hay con gái đến tuổi dậy-thì : *Ra mã con gái, ra mã con trai.*

ra màu *đt. Nh.* Ra bộ, Ra dáng, Ra vẻ : *Đợi chàng chẳng thấy chàng đâu, Bóng trăng đứng-đỉnh ra màu khơi trêu CD.*

ra máu *trt.* Đến chảy máu ra : *Đánh không ra máu, không ăn cơm.*

ra mắt *đt.* Vào yết-kiến, vô trình-diện : *Xin ra mắt quan lớn.*

ra mặt *đt.* Đi đứng tự-nhiên, không trốn-tránh : *Chỉ ném đá giấu tay chớ đâu dám ra mặt* // *trt.* Đường-hoàng, rõ-rệt, kịch-liệt, không quanh-co : *Phản-đối ra mặt.*

ra mẽ *trt.* Tỏ vẻ ta đây hơn người : *Làm ra mẽ.*

ra miếng *đt. Clg.* Ra thế, múa-men theo điệu nghề võ và đứng thủ cho bên địch phá : *Ra miếng Đồng-tử bái Quan-âm.*

ra miệng *đt.* Lên tiếng khi bị ám-chỉ : *Bộ chị có lấy sao ra miệng ?*

ra mòi *đt. Nh.* Ra màu : *Ra mòi khứng nhận.*

ra mồ-hôi *trt.* Rịn, chảy mồ-hôi : *Xông cho ra mồ-hôi.*

ra mối *trt.* Được cái mối của cái gút trong

cuồng chỉ rối : *Mò một hồi ra mối* // Được manh-mối, nắm được then-chốt của sự-việc : *Tìm ra mối vụ trộm, hỏi ra mối bọn ấy ; phăn ra mối án-mạng.*

ra mủ *đt.* Chảy mủ ra : *Nhọt giập ra mủ.*

ra mụ *đt.* Ra trường và được làm nghề đỡ đẻ : *Học 3 năm ra mụ* // Thành bà già, được kể vào hạng Mẫu-bà trong các tổ-chức nhân-dân : *Tuỳ địa-phương, 50 hoặc 55 tuổi sắp lên thì ra mụ.*

ra ni *đt.* Đưa cái cỡ cho người ta làm theo // Dùng tay cho cái cỡ, cái chừng : *Vừa nói vừa ra ni.*

ra nước *bt.* Chảy nước ra : *Ép cho ra nước.*

ra nước ngọt *đt.* Chỉ chất nước trong xương, trong thịt bị nấu sôi đến tiết ra : *Hầm cho ra nước ngọt.*

ra ngọ *đt.* Khởi-sự làm chay vào giữa trưa : *12 giờ ra ngọ.*

ra ngoài *đt. (B)* Đi ỉa.

ra ngoài ngày *trt.* X. Ra giêng.

ra người *tt.* Nên người, thành một con người đáng kể : *Ăn ở cho ra người.*

ra nghề *đt.* Mãn khoá học, được hành nghề một mình : *Thầy cho ra nghề* // *(R)* Thi-thố tài-năng : *Gặp dịp ra nghề* // X. Ra miếng.

ra oai *đt. Clg.* Ra uy, tỏ vẻ thịnh-nộ : *Ra oai sấm-sét* // Làm oai, tỏ ra nghiêm-khắc oai-vệ : *Ra oai doạ nạt.*

ra ơn *đt.* Làm ơn, ban ơn cho kẻ dưới : *Xin người ra ơn bố-thí.*

ra phết *trt.* Có nhiều nét đáng kể : *Ăn mặc ra phết* // Hết sức, đáo-để : *Đẹp ra phết.*

ra quân *đt.* X. Ra binh.

ra ràn *đt.* Ra khỏi ổ, khỏi lồng, khỏi chuồng // *(B)* Tơ, nói về loài chim vừa mọc lông, to con thịt mềm, chưa rỏ : *Gà lộn trái vải, cu con ra ràn CD.*

ra rễ *đt.* Đâm rễ, mọc rễ ra : *Cây ra rễ.*

ra rìa *đt.* Bị loại khỏi cuộc, đứng ngoài nhìn : *Cho hắn ra rìa.*

ra riêng *đt.* Lận một gia-đình riêng, không còn ở chung với cha mẹ : *Cưới vợ cho nó rồi cho nó ra riêng.*

ra rơm *đt.* Đem rơm ra khỏi đống bã sau khi trâu đạp đã chín qua lần thứ nhì ; lần đầu, các bó lúa được dựng ngược cho bông lúa ở trên để trâu đạp ; lần thứ nhì, lúa được xốc lên và trải đều ra ; chính sau lần nầy, người ta mới ra rơm (Xt Bắt bó và Chắt bã) // *(lóng)* Thua hết tiền : *Bàn nầy không tới thì ra rơm.*

ra sao *đt.* Trở nên thế nào : *Việc ấy ra sao ? Ra sao thì ra.*

ra sân *đt.* Vô trong sân chơi : *Cầu-thủ ra sân sắp hàng chào cờ* // Ra khỏi sân chơi : *Chơi xấu, bị đuổi ra sân.*

ra sức *đt. Nh.* Ra công : *Nhất trông sao đầu về đông, Chị em ra sức cho xong ruộng này CD* // Thêm sức mạnh : *Dượt cho ra sức.*

ra tài *đt.* Trổ tài, đem tài hay ra làm : *Chưa gặp người biết dùng nên chẳng ra tài.*

ra tay *đt.* Trổ tài, bắt tay vào việc : *Gặp lúc chẳng may nên ngậm miệng, Chờ khi thấy-máy sẽ ra tay PVT.*

ra tình *đt.* Tỏ cảm-tình : *Ra tình thương-xót ; Trông nàng chàng cũng ra tình đeo-đai K.*

ra tiền *đt.* Bỏ tiền ra làm một việc gì : *Ra tiền cất nhà, ra tiền làm vốn* // Xài nhiều, hao-tốn nhiều : *Chẳng làm chi có lợi mà cứ ra tiền luôn* // Té tiền, có tiền vô : *Chưa làm ra tiền mà đòi vợ !*

ra tiếng *trt.* Có tiếng nói, nói thành tiếng : *Khô cổ quá, nói không ra tiếng.*

ra toa *đt. Clg.* Kê toa hay đầu toa, biên những tên thuốc và cân lượng cho người bịnh mua uống : *Thầy thuốc ra toa.*

ra toà *đt. Clg.* Hầu toà, tới toà án theo trát đòi để dự một phiên xử : *Bị kiện ra toà, ra toà làm chứng ; ra toà trả lời về một vụ kiện.*

ra tù *đt.* Mãn tù, ra khỏi khám : *Mới ra tù kẻ bị bắt lại.*

ra tuồng *đt.* Từ trong buồng (hậu-trường) ra sân khấu diễn tuồng : *Đào kép chưa ra tuồng* // Giống như : *Cau không buồng ra tuồng cau được, Trai không vợ cực lắm anh ôi CD* // *Clg.* Ra trò, nên thân, xong chuyện : *Làm chẳng ra tuồng gì cả* // *Nh.* Ra bộ : *Ít tiền cũng chả ra tuồng thân yêu HĐTN.*

ra thai *đt.* Nói mí một câu cho người ta đoán : *Ra thai đề, ra thai đố.*

ra tháng *đt.* Mãn một tháng sau khi sanh con : *Trông ra tháng đặng tắm rửa.*

ra thân *đt.* Hạ mình, đem thân ra làm một việc bất-đắc-dĩ : *Ra thân làm đĩ ; ra thân ở mướn.*

ra thế *đt.* Bày thế cờ cho bên địch phá // X. Ra miếng.

ra thịt *đt. Clg.* Sả thịt, cắt con heo (lợn) làm rồi ra thành nhiều miếng nhỏ : *Ra thịt chia phần.*

ra trái *đt.* Nói về cây mọc trái *II* Nói về người bị bịnh trái giống : *Sau mấy ngày nóng sốt cao-độ, con bịnh mới ra trái.*

ra trận *đt.* Tới mặt trận đánh với giặc : *Kéo quân ra trận ; giã vợ ra trận.*

ra tro *tt.* Cháy thành tro : *Thiêu hài-cốt ra tro.*

ra tro bụi *tt.* Chết đã lâu : *Bây-giờ nhắc tới thì nó đã ra tro bụi rồi.*

ra trò *đt. Nh.* Ra tuồng : *Tới giờ ra trò ; làm không ra trò chi cả.*

ra trò trống *đt. Nh.* Ra trò (nghĩa 2) : *Không ra trò trống chi cả.*

ra trường *đt.* Thôi học sau khi tốt-nghiệp : *Hắn ra trường và đi lính rồi.*

ra uy *đt.* X. Ra oai.

ra vào *đt.* X. Ra vô.

ra vẻ *trt.* Có vẻ như : *Ra vẻ anh chị II* Coi được, có thể thành-công : *Làm cũng ra vẻ.*

ra về *đt.* Bước ra khỏi nơi nào để về nhà : *Ra về không lẽ về luôn, Để khăn xéo lại, lệ tuôn em chùi CD.*

ra vì *trt.* Có lý, nghe được : *Nói không ra vì, cũng nói ! II* Có kết-quả tốt : *Làm không ra vì gì cả !*

ra vóc *đt.* Đập thoi sắt đã nướng đỏ cho thành hình thô-sơ món đồ sắp rèn (rồi đốt đỏ lại rèn nữa).

ra vô *đt. Clg.* Ra vào, đi ra rồi trở vào, nhiều bận như thế : *Chợ Sài-gòn cần đá, chợ Rạch-giá tráng xi-măng, Giã em ở lại vuông-tròn, anh về ngoài nớ không còn ra vô CD.*

ra vốn *đt.* Bỏ tiền ra làm vốn hoặc cho người khác mượn làm vốn : *Ra vốn làm ăn ; Nếu anh nhận, tôi bằng lòng ra vốn cho anh làm.*

ra vời *đt.* X. Ra khơi : *Linh-đinh như đã ra vời, Như thuyền vô cửa, mấy đời gặp nhau CD.*

RA-ĐA *dt.* Máy dò tin các vật ở xa để biết vị-trí và hướng đi tới của chúng do sự dao-động và dội lại của những làn sóng từ-điện thật ngắn từ máy phát ra khi gặp phải những vật ấy cản lại và hiện ra trên tấm màn dao-động-ký của máy : *Với máy Ra-đa, người ta có thể biết mọi xuất-phát và di-chuyển của máy bay, tàu lặn của địch hay một bầy cá to lội ngoài biển, tất-cả dầu cách xa hằng trăm cây số ; Ra-đa cũng điều-khiển được lằn đạn bay trúng đích (radar).*

RA-ĐI *dt. (thực)* : Củ giền, thuộc họ Cải, củ tròn hoặc tròn dài, vỏ đỏ, nạc trắng, hoa trắng hơi tím (*Radis-Raphanus sativus*).

RA-ĐI-Ô *dt. Clg.* Vô-tuyến-điện, máy phát-thanh và máy thâu-thanh : *Nghe ra-đi-ô, máy ra-đi-ô (radio,* chữ tắt của *radiodiffusion).*

RA-ĐI-UM *dt. (h)* : X. Quang-chất : *Ra-đi-um do hai ông bà Curie và ông Bémont tìm ra năm 1898.*

Ra-đi-um liệu-pháp *dt. (Y)* : Phương-pháp trị bịnh bằng ra-đi-um (*radiumthérapie*).

RA-RẢ *trt.* Rồn-rảng to tiếng : *Nói ra-rả cái miệng II* Kéo dài không dứt : *Khóc ra-rả cả ngày.*

RA-RÍCH *trt. Clg.* Rả-rích hoặc riu-rích, cách hát, ru kéo dài tiếng và nhẩy : *Hát ra-rích nghe buồn chết.*

RÀ *đt.* Dò lần, đưa qua lại từ - từ để tìm : *Rà bụi trong con mắt, rà cái thùng dưới giếng II(R)* a) : Đối-chiếu, so-sánh để tìm chỗ khác biệt : *Rà lại coi có trật không II b)* Cà-rà, đi chậm-chạm một bên : *Bạ đâu rà đó, rà theo cô nữ-sinh II c)* Trét, xàm : *Rà chiếc thuyền.*

rà máy *đt.* Cho máy chạy từ-từ để tìm những nơi hư, lỏng : *Xe đang rà máy.*

rà-rẫm *đt. (c)* : *Nh.* Rà : *Rà-rẫm theo người ta làm chi ?*

rà thắng *đt.* Siết nhẹ thắng cho xe chạy từ-từ : *Tới ngã-tư phải rà thắng.*

RÁ *dt.* Thúng nhỏ dùng vo gạo hay đựng cơm : *Lấy chồng làm lẽ khỏi lo, Cơm nguội đầy rá, cá kho đầy nồi CD II* Cái vỉ lò.

RẢ *trt.* Kéo dài không dứt : *Ra-rả, rỉ-rả.*

rả-rả *trt.* X. Ra-rả.

rả-rích *trt.* X. Ra-rích.

RẢ *dt.* Ghèn, chất nhão và đục trong mắt chảy ra khi ngủ hay khi đau mắt : *Rả mắt.*

RẢ *đt.* Sả, cắt ra, phân ra thành nhiều phần : *Rả xấp hàng, rả gỗ.*

RÃ *bt.* Rời ra từng mảnh, từng người : *Ngâm nước lâu rã cả ; Bướm rã ong rời ; Ai xui rã chút duyên kim-cải, Ai khiến rời chút ngãi tào-khang CD.*

rã bèn *tt.* Sút-sổ ra, rớt ra từng tai : *Trên đời gì đẹp bằng sen, Quan yêu dân chuộng, rã bèn cũng hư CD II (B)* Hết thời, thất-bại liên-miên : *Còn làm ăn được thì kẻ thưa người dạ ; chừng rã bèn, con trong nhà cũng xem thường mình.*

rã đám *trt.* Tan đám hội, đám cúng, cuộc lễ, v.v. : *Rã đám ra, ai về nhà nấy.*

rã cánh *trt.* Mỏi rục-rã cặp cánh : *Chim bay rã cánh II (B)* Mỏi rục-rã cánh tay : *Ẩm em*

cả ngày rã cánh.

rã họng *trt.* Rã cuống họng nói tắt: *Gọi rã họng, không ai lên tiếng II Nh.* Rã ruột: *Đói rã họng.*

rã hội *trt.* Không còn chung-chẹ nhau thành một hội về mặt pháp-lý: *Tuyên-bố rã hội; khi rã hội, tài-sản của hội phải được thanh-toán và giao cho một hội Phước-thiện khác II Nh.* Rã đám.

rã hùn *trt.* Không còn chung nhau thành một công-ty làm ăn nữa: *Lỗ-lã quá, bắt-buộc rã hùn II (lóng)* Thôi nhau, không lấy nhau nữa, không chơi với nhau nữa: *Vợ chồng rã hùn; anh em rã hùn.*

rã lụt *trt.* Nước lụt rút hết: *Đợi rã lụt sẽ cấy.*

rã-rời *tt.* Tan-tác, tả-tơi: *Đoá hoa đã rã-rời II (B) a)* Chia-lìa, xa nhau: *Gia-đình rã-rời II b)* Mỏi rục: *Tay chân rã-rời II c)* Quá thối-chí, bủn-rủn, không còn thiết chi nữa: *Nghe qua, rã-rời tay chân.*

rã ruột *trt. Clg.* Rã họng, nghe như ruột đã đứt lìa từng khúc: *Đói rã ruột.*

rã-rượi *tt.* X. Dã-dượi.

rã sòng *trt.* Tan sòng bạc: *Nhiều con bạc hết tiền nên rã sòng.*

rã-tan *tt. Clg.* Tan-rã, rời nát ra, không còn nguyên vẹn: *Chiếc chiếu rách rã-tan; gia-đình ấy đã rã-tan; lòng người rã-tan.*

rã thây *trt.* Rục-rã xác chết: *Chết rã thây không ai thương.*

rã việc *trt.* Xong việc, mọi người đều rã ra: *Rã việc, ai nấy đều đi tắm rửa.*

RẠ *dt. Clg.* Tót, gốc cây lúa còn một đoạn dưới ruộng khi thân cây đã được cắt: *Nhổ rạ ủ nấm II (R)* Rơm, thân cây lúa khi đã lấy hết hột: *Ba gian nhà rạ; lấy rạ lợp nhà II Clg.* Trái rạ, bệnh nổi mụt trong bóng ngoài da, mụt nổi thưa, hay lây, thường trẻ con hay mắc phải trong 12 ngày thì lành, không nguy đến tánh-mạng, được miễn-nhiễm sau khi mắc phải một lần: *Lên rạ, trái rạ II* Rất nhiều, không thể đếm: *Chết như rạ.*

RẠ *tt.* X. Con rạ.

RÁC *dt.* Vật lụn-vụn không còn dùng nữa, bỏ bừa-bãi dưới đất hay ngoài đường: *Giỏ rác, hốt rác, sọt rác, sở rác, thùng rác, xả rác, xe rác; Bới ra ma, quét nhà ra rác tng II (bạc)* Lá bài (tứ-sắc) lẻ-tẻ, không dính-dáng nhau thành đôi thành liền: *Hết rác, còn một con (hoặc cây) rác II (B)* Vật không giá-trị: *Xài tiền như rác II* Người đáng khinh: *Coi như rơm như rác; thị như cỏ rác.*

rác mắt *trt.* Dơ-bẩn cặp mắt: *Đừng làm rác mắt thiên-hạ.*

rác-rưởi *dt. (đ)*: *Nh.* Rác: *Rác-rưởi lền-khền.*

rác tay *trt.* Nhơ tay, không xứng đáng phải dùng đến tay: *Ai thèm đánh nó cho rác tay.*

RÁC *dt. (thực)*: Loại cây nhỏ cỡ 2, 3m. lá láng có răng, mủ nhớt, hoa vàng, trái tròn, vỏ có chất *sapônin* được dùng giặt rửa; lá có chất trị nọc giời (*Colubrina asiatica*).

RẠC *dt.* Khám, lao, nhà giam kẻ có tội: *Ở tù ở rạc.*

rạc-ràng *tt.* Tù-tội, gông-cùm: *Tấm thân rạc-ràng tù-túng.*

RẠC *tt.* Sạc ra, mệt-mỏi, xơ-xác: *Bệ-rạc.*

rạc người *trt.* Đừ người, uể-oải thân mình: *Chạy rạc người.*

rạc-rài *bt. Clg.* Rài-rạc, xơ-xác thân-thể, uể-oải tinh-thần: *Chơi rạc-rài, nợ rạc-rài.*

RÁCH *tt.* Tét, xẻ, toạc ra, không còn nguyên: *Áo rách, chiếu rách, giẻ rách; Rách da, rách thịt; Chùa rách phật vàng; Rượu ngon chẳng luận be sành, Rách mà khéo vá, hơn lành vụng may CD II (B)* Hư, mất trinh: *Con đó đã rách rồi; Tấm trinh đã rách, còn gì là hương CD.*

rách lành *tt.* Hoặc rách hoặc lành *II (B)* Hoặc nghèo hoặc đủ ăn: *Mẹ già ở tấm liếu tranh, Đói no không biết, rách lành không hay CD.*

rách nát *tt.* Rách rất nhiều chỗ: *Mặc cái áo rách nát; bị quào cái mặt rách nát.*

rách ngoàng *tt.* Rách to ra: *Mới rách không vá, để rách ngoàng ra mới vá thì ai coi cho.*

rách-rã *tt.* Rách nát cả, chỉ chất mục quá nên rách nhiều nơi.

rách-rưới *bt.* Cũ, và rách lang-thang nhiều chỗ: *Áo quần rách-rưới, ăn mặc rách-rưới; rách-rưới lang-thang.*

rách tả-tơi *tt.* Rách nhiều đường dài và lòng-thòng từng mảnh vụn.

rách teng-beng *tt.* Rách đường dài và nhiều nơi: *Chiếc chiếu rách teng-beng, tờ giấy rách teng-beng.*

rách tét *tt.* Rách một đường dài: *Vướng đinh, cái áo rách tét.*

RẠCH *dt.* Kéo một đường bằng mũi dao cho rách hai ra: *Rạch bụng tự-tử, rạch mặt để thẹo II (R) a)* Cnia cắt, phân xẻ: *Rạch ra*

từng khu ; Triều-đình riêng một góc trời, Gồm hai văn võ, rạch đôi san-hà K II b) đt. Mương đào cho lưu-thông, lâu ngày lở rộng ra được dùng làm đường chuyên-chở bằng thuyền : *Kinh rạch, sông rạch ; rạch Cây khô, rạch Đìa, rạch Ruộng.*

rạch-doi *trt. Clg.* Rạch-dòi hay rạch-ròi, rành-rẽ, minh-bạch, dễ hiểu : *Nói cho rạch-doi.*

rạch-dòi *trt.* X. Rạch-doi.

rạch-ròi *trt.* X. Rạch-doi.

rạch treo *đt.* Rạch nước chảy lên đồng cao, cạn dần.

RẠCH *đt.* Cố bơi ngược dòng để lọn vào bờ : *Cá rô rạch II (R)* Ngoi đi từng bước : *Người què rạch đi rất khó-khăn.*

RÀI *tt.* Tầm-thường, lục-lục, không đáng : *Của rài, giặc rài, khách rài, lài-rài, lúa rài, quân rài, trái rài, trẻ rài.*

RÀI-RẠC *tt.* X. Rạc-rài.

RÁI *dt. (động)* : Giống vật có vú, mỏ dài và nhọn, đuôi dài, lặn-lội giỏi, ăn cá : *Con rái, lội như rái.*

rái cá *dt. Nh.* Rái.

RÁI *đt.* Kiêng sợ : *Yêu nhau như chị em gái, Rái nhau như chị em dâu tng.*

rái sợ *đt.* Sợ hãi : *Tôi lấy làm rái sợ.*

RẢI *đt.* Rắc tung (chất khô) đều ra khắp một khoảng rộng : *Rải thóc gà ăn, rải cám nhử (dử) cá II (B)* : Phân bủa ra nhiều nơi : *Rải tiền cho thiên-hạ ăn, rải tiền mua chức II (R)* (Cá) Đẻ, sinh-sản : *Mùa cá rải.*

rải-rác *trt.* Lác-đác, lơ-thơ mỗi nơi một ít : *Họ đứng rải-rác ngoài sân ; Ở rải-rác khắp nơi.*

RẢI *dt.* Dọc khoai môn : *Ngọn rải, rải khoai.*

RAY-RẤT *đt. Clg.* Ray-rứt, day-nghiến, cằn-nhằn, nói đi nói lại một việc lỗi-lầm của người để trách-móc : *Bị vợ ray-rất.*

RAY-RỨT *đt.* X. Ray-rất.

RÀY *bt.* Nay, lúc nầy, bây-giờ : *Mấy bữa rày; Từ rày sắp lên II* Luôn-luôn, bây-giờ và sau nầy : *Em tôi khát sữa bú tay, Ai cho bú thép ngày rày mang ơn CD II* Chừ, bây-giờ thì, như vậy thì : *Ngãi-nhân như bát nước đầy, Mang đi mà đổ hốt rày đặng đâu ; Mẹ già như chuối chín cây, Gió đưa mẹ rụng, con rày mồ-côi CD ; Rày xem phỏng đã cam lòng ấy chưa K II* Vậy, giống như bây-giờ : *Chút thân bỏ-liễu nào mong có rày ; Được rày nhờ chút thơm lây K.*

rày đây mai đó *trt.* Nay chỗ nầy, mai chỗ khác, bềnh-bồng, không chỗ ở nhất-định : *Thân em tỷ như cánh buồm treo trước gió, Rày đây mai đó thiệt khó quá chừng, Biết đâu nhân-đạo, anh mừng dạ anh CD.*

rày thì *trt.* Rứa chừ, bây-giờ thì, hay như vậy thì, tiếng nương một sự-việc đã an-bài mà đề-nghị hay toan-tính một giải-pháp : *Đôi ta đã lỡ nhau rồi, Rày thì chỉ lấy phước trời mà đong CD.*

RÀY-RẠY *tt. Clg.* Rạy-rạy, li-ti, nhỏ bé : *Con nít rày-rạy, mớ cá rày-rạy.*

RÁY *dt. (thực)* : Giống củ bụi to, tàu mập, lá rộng và dày, giống bụi môn nhưng to hơn nhiều : *Bụi ráy, củ ráy ; Đói thì ăn ráy ăn khoai, Chớ thấy lúa trỗ tháng hai mà mừng CD.*

ráy tía *dt.* Loại ráy lá màu tía.

RÁY *dt.* Lá nhĩ trong lỗ tai : *Cứt ráy, điếc con ráy.*

ráy tai *dt.* X. Cứt ráy : *Lấy ráy tai.*

RẢY *đt.* Vung (chất lỏng) toé ra : *Rảy mực, rảy nước ; Dạ-đài cách mặt khuất lời, Rảy xin chút nước cho người thác oan K II* trt. Bạt đi, văng ra : *Búng-rảy, phủi rảy.*

RẪY *đt. Clg.* Dẫy hoặc rẫy, ruồng bỏ, không lấy nữa : *Phụ rẫy, ruồng-rẫy, từ rẫy ; Gái bị chồng rẫy.*

RẠY-RẠY *tt.* X. Rày-rạy.

RAM *đt.* Chiên : *Ram thịt II (R)* Thui, đề trên lửa cho cháy hết lông con : *Chó ram II (chm)* Làm cho kim-loại dịu và bớt sức cản bên trong *(tension interne)* bằng cách vô lửa chậm và đều mớn đồ đã trui rồi, với một nhiệt-độ thấp hơn nhiệt-độ trui, rồi để nguội tự-nhiên : *Ram thép.*

RÁM *tt.* Nám, sém ngoài da hay ngoài vỏ ; *Má rám, trái rám II đt.* Thiêu đốt cho nám : *Tháng tám nắng rám trái bưởi tng II* Giệm khô, sắp khô, thời-kỳ trái dừa quá cứng cẹy, vỏ sạm héo : *Dừa rám.*

rám bao *tt.* Héo vàng lớp vỏ ngoài, hột vừa quá thời-kỳ non, vừa ăn, bẻ được : *Bắp rám bao.*

rám nắng *tt.* Vàng vỏ vì bị nắng giọi, chớ chưa phải già hay chín : *Bưởi rám nắng, cam rám nắng.*

rám vỏ *tt.* Héo vỏ, vỏ sắp khô, thời-kỳ trái dừa vừa lắc nước (lưng nước, lắc nghe ọc-ạch), cơm đã cứng và dày : *Dừa rám vỏ.*

RẠM *dt. (động)* : Giống còng nhỏ bằng đầu ngón tay cái, vỏ mỏng và mềm : *Ăn rạm, con rạm.*

RAN *bt.* Rân, vang âm lên và kéo dài : *Dạ ran, lo ran, nổ ran, sấm ran.*

RAN *tt.* Tức, nhức : *Đau ran cùng mình.*

ran ngực *tt.* Hơi tức-ngực : *Trời lạnh, nghe ran ngực ; Ho nhiều ran ngực.*

RAN-RÁT *trt.* Hơi rát : *Nghe ran-rát ngoài da.*

RÀN *dt.* Chuồng nhốt súc-vật hoặc lồng nuôi chim-chóc hay ổ chim : *Cu ra ràn ; Ăn thì những rơm khô cỏ rác, Ở quản chi ràn lắm tráp nè LSTC.*

RÀN *trt.* Luôn - luôn, liên-miên, mãi, hoài : *Chơi ràn, làm ràn.*

RÀN-RẠT *trt. Clg.* Rạt-rạt, răm-rắp hay răn-rắt, đều nhau một loạt : *Cúi đầu ràn-rạt.*

RÁN *dt.* Ram, chiên với mỡ : *Rán cá, rán thịt // Chiên mỡ cái cho ra mỡ nước : Rán mỡ ; Rán sành ra mỡ.*

RÁN *trt.* Cố-gắng, tận-lực, đem hết tài - sức ra làm : *Rán học ; rán ăn cầm hơi ; rán làm cho có tiền // Căng cho thẳng, kéo dài ra, dài thêm : Rán buồm, rán dây cung ; No còn ăn rán ; bị rầy còn nói rán : trưa rồi còn ngủ rán.*

rán công *đt.* Cố-gắng, đem hết công-lao ra : *Rán công làm.*

rán gân cổ *đt.* Cố cho có tiếng to : *Rán gân cổ hát, rán gân cổ nói.*

rán lên *đt.* Cố-gắng lên, lời giục-thúc : *Rán lên cho rồi ; rán lên kẻo mưa tới.*

rán sức *đt.* Cố đem hết tài - sức ra : *Rán sức phát cho hết mấy công ruộng ; rán sức học cho giỏi.*

RẠN *dt.* Đá mọc dưới đáy biển, chưa nhô lên khỏi mặt nước : *Hòn rạn, lố rạn.*

rạn-ngầm *dt. Nh.* Rạn : *Tàu lố rạn-ngầm.*

RẠN *tt.* Răn, nứt nhiều đường nhỏ nhưng chưa rỉ nước : *Bát rạn, chậu rạn, nứt rạn ; Rạn chớ chưa rịn.*

rạn chân - chim *tt.* Nứt một đường dài và tỏa ra ở đầu ba hay nhiều đường nhỏ.

rạn nứt *tt.* Vừa chớm nứt, có đường rạn rất hẹp và cạn : *Cái bình rạn nứt // (B)* Có mòi chia-rẽ, sắp tan-rã : *Tình bè - bạn đã rạn nứt ; Sự đoàn-kết nội-bộ vừa rạn nứt.*

RANG *đt.* Sao cho chín bằng cách lay-động luôn : *Rang cà-phê, rang mè (vừng), rang thính ; Bắp rang, cơm rang, đậu rang ; Ban ngày còn để đi chơi, Tối lặn mặt trời đổ thóc vào rang ; Con mèo xán vỡ nồi rang, Con chó chạy lại phải mang lấy đòn CD.*

RANG-RẢNG *trt. Clg.* Rảng-rảng, rùm, rồn-rảng, xào-xạc, cách nói, la, rung, làm cho có tiếng động to liên-tiếp : *La rang-rảng ; làm gì rang-rảng tối ngày ? Gió giục nhành sung, nhành sung rang-rảng, Anh muốn giục cái nhân-tình, bảng-lảng tại em CD.*

RÀNG *đt.* Buộc chặt nhiều vòng : *Ràng cái vành thùng, ràng cái lò mới nứt // (B)* Bó-buộc : *Con nít mà buộc-ràng nó quá không tốt // Quanh-quẩn một bên : Chàng-ràng ; Cứ theo ràng một bên.*

ràng-buộc *đt.* Buộc chẳng nhiều vòng : *Ràng-buộc cho kỹ, kẻo nó bung // (B)* X. Buộc-ràng.

ràng-rịt *đt.* Rịt chặt và kín : *Ràng-rịt cổ tay bị thương ; Lái đã sẵn-sàng con sóng lượn, O toan ràng-rịt lúc mưa sa TTT // (B)* Theo sát một bên : *Đàn-ông gì cứ ràng-rịt bên vợ luôn.*

RÀNG-RÀNG *trt.* Sờ-sờ, hiển-hiện trước mắt : *Cuốn sách nằm ràng-ràng đó mà không thấy ; Chuyện mới ràng-ràng đó mà đã quên.*

RÀNG-RẠNG *trt.* Rạng-rạng, rựng-sáng, lúc còn lờ-mờ : *Trời ràng-rạng sáng.*

RÁNG *bt. Clg* Trời nấu cơm, mây ửng đỏ vì ánh - sáng trời chiều phản - chiếu : *Mây ráng, trời ráng.*

ráng chiều *dt.* Mây chiều ửng đỏ khi mặt-trời sắp lặn.

ráng đỏ *dt.* Mây đỏ chói khi mặt - trời sắp lặn : *Ráng đỏ thì mưa.*

ráng mỡ gà *dt.* Mây vàng giợt (nhạt) khi mặt trời sắp lặn : *Ráng mỡ gà, ai có nhà thì chống.*

ráng trắng *dt.* Mây trắng lúc mặt - trời sắp lặn : *Ráng trắng thì mưa.*

ráng vàng *dt.* Mây ửng vàng khi mặt - trời sắp lặn : *Ráng vàng thì nắng.*

RÁNG *dt. (thực)* : Tên nhiều loại cây cỏ.

ráng đại-dực *dt.* Loại ráng núi, cao lối 1m50, thân mỗi năm mới sinh một lá, lá có chia như răng cá đao, bào-tử-nang dài theo bìa lá, có chất độc và chất *ptéridin*, kỵ cho côn-trùng và cá *(Peridium aquilinum).*

ráng đuôi phụng *dt.* Loại ráng mọc trên thân cây to có hai thứ lá, thứ lá nguyên có răng nhỏ, lá nầy ôm thân cây, dài lối 3, 4 tấc, bào-tử-nang mọc thành nang, quấn tròn nhiều hàng bên gân lá ; thứ lá nữa gần

giống như tàu dừa, dài hơn lá kia độ một tấc *(Drynaria quercifolia)*.

ráng gạc nai *dt.* Loại ráng cây mọc theo bờ rạch, lá phiến giẹp chẻ tư và mỗi phần nhỏ uốn cong về phía sau để giấu hai hàng nang-quần *(Ceratopteris thalictroides)*.

ráng hành-đen *dt.* Loại ráng dây ở núi, căn-hành bò có vảy nâu sậm, lá dài 4 cm, phiến 3-4 lần kép, ở chót lá có nang-quần được bao lại bằng hai *induvie*, bào-tử nâu sậm *(Sphaenomeris chinensis)*.

ráng làm chổi *dt.* Loại ráng mọc ở bờ rạch, lá mọc hai hàng hai bên một cộng dài, khô thì xếp lại, có cặp thêm lá phụ nguyên phiến, bào-tử-nang ở mặt dưới lá *(Acrostichum aureum)*.

ráng mạc-diệp *dt.* Loại cỏ ráng nhỏ sống nơi ẩm-thấp, trong rừng dâm mát, lá mỏng, trong do 1, 2 lớp tế-bào *(Hymenophyllum sp.)*.

ráng mộc-thiệt *dt.* Loại cỏ ráng lá dày cứng, bào-tử-nang ở giữa lông thường *(Drymoglossum piloselloides)*.

ráng ổ rồng to *dt.* Loại ráng đóng trên thân cây to, giống phụ-sinh, lá lớn, một thứ bám vô vỏ cây, thứ nằm lớp trên, phiến chẻ hai, giữa chỗ chẻ là bào-tử-nang *(Platycerium grande)*.

ráng ổ rồng tràng *dt.* Loại ráng đóng trên thân cây to, thuộc giống phụ-sinh, bào-tử-nang ở mặt dưới của lá *(Platycerium coronarium)*.

ráng Tô-Tần *dt.* Loại cỏ ráng phụ-sinh, lá dài thòng đầu xuống, ở bìa lá có hai hàng bào-tử-nang *(Vittaria elongata)*.

ráng vỏ ốc *dt.* Loại cỏ ráng có hai thứ lá, một thứ tròn như vỏ ốc nhưng giẹp, một thứ dài bằng bốn thứ tròn nhưng bề ngang chỉ bằng 1/4, lá dài này có bào-tử-nang ở giữa lòng hình ngôi-sao.

ráng xà-thiệt *dt.* Loại cỏ ráng ở đất cát, bào-tử-nang dính luôn với lá *(Ophioglossum reticulatum)*.

ráng xương-vị *dt.* Loại ráng đất rừng khô, cao lối 2 tấc, lá hai lần kép, có lông mịn, lúc khô cuốn tròn lại, dọc bìa lá là nang-quần *(Notholaena velutina)*.

RẢNG *trt.* Tiếng đồ sành, đồ chai rớt bể: *Đồ cái rảng, rớt nghe cái rảng* // Tiếng to mà thanh: *Rang-rảng, rổn-rảng*.

rảng-rảng *trt.* X. Rang-rảng.

RẢNG *trt.* Giảm bớt, nới ra: *Cơn sốt đã rảng*.

rảng hột *trt.* Bớt hột, thưa hột, mưa nhỏ lại: *Mưa đã rảng hột*.

rảng ra *dt.* Nới ra và tản-mác: *Thiên-hạ đã rảng ra*.

RẠNG *tt*: Rựng sáng, hết đêm qua ngày: *Hồi 24 giờ đêm thứ tư, rạng thứ năm* // Sáng tỏ, vẻ-vang: *Tỏ-rạng; Trung-thu nguyệt rạng; Trung-thần tiết rạng dường gương, Kẻ ra nam-thú người nương dạ-đài; Chí lăm bắn nhạn ven mây, Danh con được rạng, tiếng thầy đồn xa LVT.*

rạng danh *trt.* Lẫy-lừng danh-tiếng, nổi tiếng, tên tuổi chói-lọi: *Chết cũng rạng danh*.

rạng-đông *trt. Clg.* Hừng-đông (ở hướng đông mặt trời vừa hé), sáng sớm: *Cung kèn rạng-đông; Trời mới rạng-đông* // *(thực)* Loại dây leo trồng làm kiểng, lá kép dài, chót nhọn, đọt có vòi, hoa ống dài màu cam sậm *(Pyrostegia ignea)*.

rạng mặt *trt.* Sáng rõ, mặt trời hơi cao: *Trời đã rạng mặt, sáng rạng mặt* // Rõ mặt, vẻ-vang: *Rạng mặt anh-hùng*.

rạng mọc *dt.* Mọc ra tỏ-rạng: *Mặt trời vừa rạng mọc*.

rạng ngày *trt.* Sáng ngày, sáng cái ngày mà công-việc vừa xảy ra đêm trước: *Đêm đó, ai nấy đều ngủ được yên giấc nên rạng ngày, họ đều thức sớm*.

rạng ngời *tt.* Sáng ngời, sáng lóng-lánh: *Làu-làu mặt biển rạng ngời, Linh-đinh giữa đất trời một khoảnh* Phú Xích-bích.

rạng nhà *trt.* Sáng-sủa nhà cửa: *Thắp đèn lên cho rạng nhà* // *(B)* Rực-rỡ gia-đình, vẻ-vang họ-mạc: *Rạng nhà mong khỏi đâm đầu chúi, Ghé bụng nên kề sấp mặt mau HXH*.

rạng-rạng *trt.* X. Ràng-rạng.

rạng-rỡ *trt.* Rực-rỡ vẻ-vang: *Rạng-rỡ nghiệp nhà*.

rạng-rũa *tt.* Sáng-láng thông-minh: *Vẻ mặt rạng-rũa*.

rạng tiết *trt.* Nêu cao danh-tiết: *Chết cho rạng tiết*.

rạng-vẻ *trt. Nh.* Rạng-rỡ: *Làm rạng-vẻ tông-môn*.

RANH *dt.* Lằn mức phân-biệt hai cuộc đất hay hai nước: *Cắm ranh, giáp ranh, lấn ranh, phân ranh*.

ranh-giới *dt. Nh.* Ranh: *Xâm-phạm ranh-giới*.

ranh hiện *dt.* Lằn ranh thấy rõ như sông, núi, hàng-rào, bờ đắp, v.v...

ranh ngầm *dt.* Lằn ranh ngầm-ngầm nhằm theo các trụ đá hay nọc cây cắm ở các góc đất.

ranh-rấp *dt. (đ)* : *Nh.* Ranh : *Ranh-rấp không rõ-ràng.*

RANH *dt.* Đứa con còn trong bụng mẹ hoặc sanh ra mà còn trong tháng (chưa có tên) mà chết : *Con ranh con lộn* (Xt. Con ranh con lộn) *II* Trẻ-con, con-nít, tiếng khinh-thường : *Trẻ ranh II tt.* Lanh-lợi, xảo-trá : *Mẹ ranh, tinh-ranh.*

ranh con *dt.* Tiếng gọi có ý hơi rủa một đứa trẻ : *Thằng ranh con đó.*

ranh-ma *tt.* X. Ranh-mãnh.

ranh-mãnh *tt. Clg.* Ranh-ma, tinh-ma, quỷ-quái, lanh-lợi, rắn-mắt, tính người tinh-ranh, sáng trí, lanh-xảo, hay chọc phá : *Kẻ ranh-mãnh.*

RÀNH *trt.* Rõ-ràng, rạch-ròi, tỏ-rõ : *Đọc rành, nói rành, cắt-nghĩa rành, hiểu rành câu chuyện II tt.* Sành, thạo, thông-suốt, hiểu biết rõ-ràng : *Việc đó, va rành lắm ; Làm người đạo-thảo không rành, Vì loài cầm-thú khác mình bao-nhiêu CD.*

rành mạch *trt.* Rõ-ràng từng chi-tiết từ đầu tới đuôi : *Cắt-nghĩa rành mạch, nói chuyện rành mạch.*

rành-rành *tt. Clg.* Đành-rành, rõ-ràng trước mắt (sự việc) : *Chuyện rành-rành còn chối !*

rành-rạnh *bt.* Rõ-ràng từng nét (vật) : *Dấu chân còn rành-rạnh ; kẻ chang mày rành-rạnh ; Bậu đề chế cho ai tóc may rành-rạnh, Bậu đề chế cho mẹ chồng, hiếu-hạnh bậu đâu CD ?*

rành-rẽ *trt.* Rõ-ràng, dâu ra đấy : *Cắt-nghĩa rành-rẽ, chỉ-dẫn rành-rẽ.*

rành-rọt *trt. Nh.* Rành-mạch : *Kể cho rành-rọt.*

rành việc *tt.* Thạo việc, hiểu rõ công-việc làm : *Cần người rành việc.*

RẢNH *tt.* Rỗi, thong-thả, không bận, không mắc việc, không vướng-víu : *Khi rảnh, lúc rảnh ; bữa nào rảnh lại tôi chơi ; không có giờ rảnh II trt.* Phứt, phắt, quách, cho rồi : *Ăn rảnh cho rồi đi ; Đi cho rảnh.*

rảnh đời *trt.* Hết vướng nợ đời, chết : *Chết phứt cho rảnh đời.*

rảnh nợ *trt.* Hết nợ, đã trả hết tiền-bạc thiếu người ta : *Nhờ trúng mùa hai năm liền mà rảnh nợ II (B)* Thoát khỏi vòng tình-ái, vợ-chồng : *Thôi được nó tôi rảnh nợ II b) Nh.* Rảnh đời.

rảnh-rang *tt.* Ở không, thong-thả, chẳng có việc chi làm : *Lúc nầy rảnh-rang lắm II (R) a)* Lanh-lảnh, thanh-tao : *Chim khôn kêu tiếng rảnh-rang, Người khôn nói tiếng dịu-dàng dễ nghe CD II b)* Thẳng-thớm, không phụng-phịu : *Gió đưa buồm hạnh rảnh-rang, Tiếng nhơ thiếp chịu, để chàng danh-thơm CD II c)* Thưa, cách khoảng xa.

rảnh-rỗi *tt. Clg.* Rỗi-rảnh, thong-thả, có nhiều thì-giờ ở không, ít bị bó-buộc : *Lúc nầy rảnh-rỗi nhiều.*

rảnh tay *tt.* Ở không trong chốc lát : *Có rảnh tay, bồng giùm em một chút.*

rảnh trí *tt.* Thong-thả trí, không bận lo nghĩ : *Để việc đó lại, đi chơi cho rảnh trí.*

rảnh việc *tt.* Đã xong công-việc, đang rảnh : *Chừng rảnh việc, tôi đi Sài-gòn một chuyến.*

RẢNH *trt.* Ngảnh, riêng ra, không dính-dáng : *Làm rảnh ra một nơi.*

RẢNH *trt.* X. Rỏng.

RÃNH *dt. Clg.* Rông, mương nhỏ và cạn : *Mương rãnh : khai rãnh giữa liếp cho nước chảy xuống mương II* Đường dài lõm xuống để lưỡi-gà nằm lên : *Bào rãnh.*

RAO *đt.* Truyền ra cho mọi người hay biết : *Bán rao, cao rao, lời rao, rêu-rao II (R)* Cất cao tiếng và kéo dài giọng để mời chung người mua món hàng mình bán : *Chị bán chè rao nghe lảnh-lót.*

rao bảng *đt.* Mang bảng-hiệu đi khắp các nẻo đường để quảng-cáo với kèn trống : *Xin phép đi rao bảng.*

rao bát-nhật *đt.* Nêu (niêm-yết) tên tuổi, địa-chỉ một cặp vợ-chồng sắp cưới trong 10 ngày (luật xưa buộc 8 ngày) để coi có ai tranh-cản không, một thủ-tục do luật-pháp bắt-buộc trước khi làm giá-thú.

rao hàng *đt.* Quảng-cáo món hàng của mình bán. *Rao hàng nghe lảnh-lót ; Rao hàng trên báo.*

rao mõ *đt.* Vừa đi vừa gõ mõ cho người ta để ý rồi hô to lên lệnh truyền của cấp trên : *Rao mõ không bằng gõ thớt tng.*

rao-truyền *đt. Clg.* Truyền-rao, nói cho mọi người hay biết : *Rao-truyền chuyện xấu của người.*

RAO-RAO *trt.* Tiếng gió thổi : *Gió thổi rao-rao.*

RÀO *dt. Clg.* Hàng-rào, cây sống hay cọc trồng chung-quanh nhà hay vườn đất để ngăn chận : *Hàng-rào, leo rào, ngăn rào, nhảy rào, xé rào ; Vườn có chủ giữ-gìn cây cỏ chạ, Hoa có rào ngăn đón bướm ong vô CD II (R)* Bức ngăn cao độ 8 tấc, chận giữa đường để lực-sĩ hay ngựa dự cuộc nhảy qua : *Chạy nhảy rào ; độ ngựa rào II đt.* Ngăn lại bằng hàng-rào : *Ăn cây nào, rào cây nấy tng II (B)* Ngăn-ngừa, chận trước : *Rào trước.*

rào đón *đt.* Nói ngừa, cách nói để không bị bắt-bẻ : *Chỗ anh em, cứ thẳng-thắn nói ra, không cần rào đón.*

rào-giậu *dt. Clg.* Rào-rậu, rào kín lại : *Sân phải rào-giậu đàng-hoàng.*

rào-rậu *dt.* X. Rào-giậu.

RÀO *bt.* Rèn : *Lò rào, thợ rào.*

RÀO-RÀO *trt.* Rì-rào, ào-ào, tiếng động kéo dài : *Mưa rào-rào, tằm ăn dâu rào-rào.*

RÁO *tt.* Khô, không còn ẩm-ướt : *Cạo ráo, khô ráo, nắng ráo, tạnh ráo ; ráo nước, ráo mồ-hôi II trt.* Sạch, nhẵn, không còn chút chi : *Chạy ráo, đi ráo, hết ráo.*

ráo-cạo *bt.* X. Ráo-nạo.

ráo-hoảnh *tt.* Khô - queo, không còn chút nước : *Khóc mà cặp mắt ráo-hoảnh.*

ráo-hỏi *tt. Nh.* Ráo-hoảnh.

ráo khô *tt. Nh.* Ráo-hoảnh.

ráo máu đầu *tt. Clg.* Sạch máu đầu, hơi lớn, sinh ra lâu : *Chưa ráo máu đầu mà nói lẽ thấy ghét !*

ráo-nạo *trt.* Hết ráo, không còn chút chi, tiếng dùng khi không bằng lòng : *Nó ăn ráo-nạo ; thua ráo-nạo.*

ráo nước mắt *trt.* Khô nước mắt, nín khóc : *Khóc chưa ráo nước mắt mà đòi ăn II (R)* Lâu, trải một thời-gian dài : *Chồng chết, khóc chưa ráo nước mắt kẻ con chết nữa.*

ráo nước miếng *trt.* Khô miệng vì nói nhiều : *Năn-nỉ ráo nước miếng mà không được.*

ráo-rảnh *trt. Clg.* Ráo-rẻ, rành-rẽ gọn-gàng : *Ăn nói ráo-rảnh.*

ráo-rẻ *trt.* X. Ráo-rảnh.

ráo-riết *trt.* Thẳng tay, không nhân-nhượng, không vị-nể : *Đòi hỏi ráo-riết ; đánh tới ráo-riết.*

ráo sạch *trt.* Hết sạch, không còn chút nào cả : *Ăn ráo sạch, dọn ráo sạch, lấy ráo sạch II* Tất-cả, đủ mặt, không chừa ai : *Hăm chửi ráo sạch ; bị đánh đau, nó khai ráo sạch, không chừa ai cả.*

ráo túi *trt.* Hết tiền trong túi : *Thua ráo túi.*

ráo trọi *trt.* Hết trọi, không còn chút chi, không chừa ai cả : *Đi ráo trọi, ăn ráo trọi ; chi bắt ráo trọi.*

ráo trời *tt.* Tốt trời, không mưa : *Bữa nào ráo trời, đi xuống tôi chơi.*

ráo trơn *trt. Nh.* Ráo trọi.

ráo trụi *trt. Nh.* Ráo trọi.

RẢO *trt.* Lẹ chân : *Bước rảo lánh mặt II Clg.* Rều, chầm-chậm và cùng khắp : *Đi rảo ngoài chợ, thả rảo theo bờ sông, chạy rảo kiếm mồi.*

rảo bước *đt.* Bước đi nhanh : *Vừa thấy lính tới, chúng rảo bước đi xa.*

rảo cẳng *đt. Nh.* Rảo bước.

rảo chân *đt. Nh.* Rảo bước.

rảo mắt *đt.* Liếc xem cùng khắp : *Rảo mắt qua một lượt để tìm coi có ai quen không.*

rảo-rảo *đt. Clg.* Rều-rều, đi chầm-chậm khắp các nẻo đường : *Rảo-rảo kiếm mồi.*

rảo xóm *đt.* Đi khắp nơi trong xóm : *Rảo xóm đặng ngồi lê đôi mách.*

RẢO *tt.* Thưa (sưa), không dày (khít) : *Hàng rảo.*

rảo mình *tt.* Thưa mình, dệt thưa : *Hàng rảo mình hay chạy.*

RÃO *tt.* Rệu, lỏng-lẻo, gần hư, gần sút ra : *Cái chõng đã rão II (B)* Rệu, nhức - mỏi, rã-rời : *Rão chân, rão người.*

RẠO *đt.* Cây cặm có hàng dưới sông để đóng dấy hoặc chận đường cá đi : *Cặm rạo ngang sông.*

rạo đáy *dt.* Cọc cặm dưới sông để giăng lưới cho cá vào miệng đáy.

RẠO *đt. Clg.* Dạo, nhúng xuống nước rồi lấy lên xốc, nhiều lần như thế để gạn cho ra hết đất cát : *Rạo sạn.*

RẠO-RẠC *trt. Clg.* Rau-ráu và ràu-rạu, tiếng nhai giòn : *Cốm nhai rạo-rạc.*

RẠO-RẠO *trt.* X. Rào-rạo : *Nhai rạo-rạo.*

RẠO-RỰC *trt.* Ạo-ực, nôn-nao mong muốn : *Rạo-rực muốn đi xem cho biết II* Xôn-xao muốn nôn : *Trong bụng rạo-rực khó chịu.*

RÁP *đt.* Lắp, gắn cho ăn mộng, đúng chỗ : *Ráp khuôn cửa, ráp máy ; tháo ra rồi ráp lại II (R)* Xáp, tựu lại, hội lại : *Ráp nhau bàn chuyện, ráp lại ăn thua.*

ráp khuông *đt.* Đâu nhập khuông-tuồng lại, sắp lại thành khung.

ráp lại *đt.* Giụm lại, xúm lại : *Ráp lại bàn chuyện.*

ráp sòng *đt.* Gầy sòng, hội lại gầy một sòng

cờ-bạc : *Sống ra thì rép sòng.*

rép vày *đt.* Ráp hai cây kèo từng hàng vào cột (việc cất nhà sườn gỗ).

rép xe *đt.* Gắn các bộ-phận rời vào sườn xe cho thành cái xe dùng được : *Thợ rép xe* // Mua xe mới tại hãng, tại tiệm, và đứng trông thợ ráp lại : *Đợi lãnh lương, ráp xe đi.*

RÁP *đt.* X. Nháp.

RÁP *tt.* Nhám, không nhẵn : *Da ráp, đá ráp.*

RÁP *đt.* Cuộc bao-vây để ruồng bắt : *Bố-ráp, đi ráp, làm ráp ; nghi đêm nay có ráp (rafle).*

RẠP *đt.* Nhà che tạm dùng vào việc hội-hè, cúng-quải : *Cất rạp, che rạp* // Nhà hát, nhà rộng có sân-khấu diễn-trò và có ghế cho người ngồi xem : *Chật rạp, choán rạp, nghẹt rạp ; cười bể rạp* // Nhà giàng đám ma : *Rạp nhất, rạp nhì.*

rạp chiếu-bóng *đt.* Nhà hát bóng, nhà rộng có màn bạc làm nền đứng, có phòng chiếu phim và ghế cho người ngồi xem.

rạp hát *đt. Clg.* Nhà hát, nhà to rộng, có sân-khấu để diễn-trò, có ghế cho người ngồi xem.

RẠP *trt.* Sát xuống thật thấp : *Cúi rạp, nằm rạp, ngã rạp.*

rạp xuống *đt.* Đổng ngã nằm sát nhau : *Bị trận dông, lúa rạp xuống cả.*

RÁT *tt.* Đau xót phớt ngoài da : *Rượu làm rát vết thương, ăn thơm (dứa) nhiều rát lưỡi* // *trt.* Nà tới mạnh-mẽ : *Giặc đánh rát lắm ; chúng bắn rát tới.*

rát cổ *trt.* X. Rát cuống-họng : *Rát cổ bỏng họng.*

rát cuống-họng *trt.* Khan cả tiếng, tiếng than phiền khi nói hay lu rầy quá nhiều mà không có hiệu-quả : *Kêu rát cuống-họng mà chẳng ai trả lời ; nói rát cuống-họng mà chẳng ai chịu nghe cho.*

rát-rạt *tt.* Rát lắm : *Về rát-rạt.*

rát ruột *trt.* Nóng ruột, xót-ruột, tiếc, lấy làm uổng : *Thấy nó xài mà mình rát ruột.*

RÁT *tt.* X. Nhát : *Rát gan, rát sợ.*

RẠT *trt. Nh.* Rạp : *Cúi rạt, sát rạt* // *trt.* Đùa qua một bên : *Đứng rạt một phía.*

rạt-rạt *trt.* X. Ràn-rạt.

RAU *đt. (thực)* : Tiếng gọi chung các loại cây cỏ ăn được, dùng làm thuốc và nuôi súc-vật : *Đói ăn rau, đau uống thuốc tng ; Đôi ta là nghĩa tào-khang, Xuống khe bắt ốc, lên ngàn hái rau CD.*

rau cải *đt.* Rau và cải : *Chị ta bán rau cải ngoài chợ.*

rau cần *đt.* Sách thuốc gọi Thuỷ-anh hay Sở-quỳ, loại cỏ thân ngắn, lá kép có bẹ, phiến hình chân vịt ; dùng ăn sống hoặc xào cả cộng lẫn lá, có mùi thơm và kích-thích lợi-tiểu-tiện *(Apium graveolens).*

rau cần cơm *đt. Clg.* Rau cần ống, loại cỏ mọc dựa bờ nước, cộng bộng, lá kép, hoa trắng, trái nhỏ, lá và trái có tính-chất giúp tiêu - hoá và lợi - tiểu - tiện *(Oenanthe stolonifera).*

rau cần dày lá *đt. Clg.* Rau tần dày lá, loại cỏ cao lối 50 cm, cộng mập, giòn, lá dày hình tim, có răng và lông mịn, rất thơm, phát-hoa ở đọt, hoa tím bốn tiểu-nhị, cây có chất màu đỏ gọi *cơlêin* và tinh-dầu gọi *carvacrol*, có tính trị phế-quản-viêm, kinh-phong, cảm, ho, suyễn *(Coleus amboinieus).*

rau cần ống *đt.* X. Rau cần cơm.

rau cần ta *đt.* X. Cần ta.

rau cần tàu *đt.* X. Cần tàu.

rau câu *đt. Clg.* Thạch-hoa-thái, sách thuốc gọi Quỳnh-chi hay Quyệt-chi, loại rong biển thân giòn, màu đỏ hoặc vàng, nấu ra nước để nguội đặc thành xu-xoa, nhờ có chất *galactan* là thành-phần chánh, ăn được hoạt-trường *(Gracilaria).*

rau cỏ *đt.* Tiếng gọi chung các loại rau và cỏ ăn hay làm thuốc : *Ăn nhiều rau cỏ cho hoạt.*

rau dấp *đt.* X. Rau trấp.

rau diếc *đt.* Loại cỏ hơi bò, có hai hàng lông ở thân, phát-hoa chụm ở nách, hoa có năm lá đài, ba tiểu-nhị lép, trái thuộc loại bế-quả, lá ăn được *(Alternanthera sessilis).*

rau diếc bò *đt.* Loại cỏ bò, lá xanh hơi cứng, hoa nhỏ mọc chùm, lá hoa trắng mọc ở nách *(Alternanthera repens).*

rau diếp *đt.(Đy) Clg.* Khổ-cự hay Thiên-hương-thái, loại rau tánh lạnh, ăn sống được nhẹ người, điều-hoà được 12 kinh-mạch, lợi ngũ-tạng, chủ-trị ác-sang và nọc rắn, ky mật và huyết heo.

rau dừa *đt* : Loại cỏ thuỷ-sinh, cộng bộng, có rễ phù, xốp, lá nguyên mọc xen, hoa 5 cánh vàng giợt, 10 tiểu-nhị, nang dài nở làm năm mảnh, hợp với dầu đu-đủ tía trị được sài, ghẻ ở đầu và các bịnh ngoài da *(Jussiæa repens).*

rau đắng *đt.* Loại cỏ bò nơi ẩm-ướt, cộng mập, lá dày đầu tròn hoa trắng, vị đắng, được ăn sống, luộc, hoặc nấu canh, có chất

hưng-phấn, trấn-kinh và lợi-tiểu-tiện *(Bacopa monniera)*.

rau đắng đất *dt.* Loại cỏ bò dây ốm, lá tròn bìa có răng, nhỏ bằng mút đũa, cộng ngắt ra có sữa trắng đục, thường được đâm đặt mắt nhặm và vú đau.

rau đậu *dt.* Rau và đậu, tiếng gọi chung các thứ rau và các thứ đậu : *Ăn rau đậu cho thường.*

rau giền *dt.* X. Giền, Giền đuôi-chồn, Giền điều, Giền đuôi ngắn, Giền gai, Giền tây, Giền xanh.

rau húng *dt.* X. Húng, Húng cây, Húng dổi, Húng lủi, Húng quế, Húng sả, Húng láng, Húng lìu.

rau huyên *dt.* Sách thuốc gọi Vong-ưu, Nghi-nam và Đan-cức, loại cỏ bụi lá dài lối 20 cm, mốc, mọc đối và rễ hai bên, lá non luộc chín ăn được, hoa vàng hình ống loa mọc dài theo một cộng cứng đứng thẳng, phơi khô thành kim-châm.

rau lang *dt.* Đọt dây khoai lang : *Luộc rau lang ăn lí* Dây và lá già khoai lang : *Cho heo ăn rau lang mau lớn.*

rau má *dt.* Loại dây bò, lá tròn có răng thưa không nhọn, phát-hoa ngắn, hoa có cánh kết-hợp, trái hơi giẹp, lá có chất *hêtêrôglucôsit* gọi là *asiaticôsid*, khi bị thuỷ-phân biến thành *glucôt* và *acit asiatic*, nếu bị oxy-hoá, thành chất *oxyasiaticôsid*, có tác-dụng trị ho lao, dây cũng có chất *vallarin*, có thể trị cùi (*Centella asiatica*).

rau mác *dt.* Sách thuốc gọi Minh-thái hay Xích-thái, loại cỏ mọc dưới nước, cộng dài, lá 3 góc nhọn giống đầu mũi tên nổi trên mặt nước, hoa xanh 3 cánh, 6 tiểu-nhị, 3 lá đài, lá non ăn được nhưng ăn nó rồi hay buồn ngủ *(Monochoria haslaeflolia)*.

rau mơ *dt. Clg.* La-ma, sách thuốc gọi Bông-lan, loại dây leo có nhựa trắng, dùng ăn sống hoặc nấu chín, có tánh ích-tinh và cường-dương.

rau muống *dt. Clg.* Ung-thái, loại rau dây bò sát mặt đất, cộng bộng có lông, lá hình trái tim dài có chót nhọn, đáy khuyết, noãn-sào không lông, ăn bổ và chủ-trị các bệnh về nạn sinh-đẻ *(Ipomoea bonii)*.

rau muống biển *dt. Clg.* Hải-ung, loại dây bò dựa bờ biển, lá hơi vuông, đáy khuyết, hoa to đỏ, hình ống-loa, vị đắng không ăn được, dùng trị chứng đau lưng và phong-thấp *(Ipomoea Pes. capræ)*

rau muống trắng *dt.* Loại rau muống trồng trên liếp cao, cộng trắng và đứng, lá dài dài, hai chia, hoa hình ống loa hơi tím *(Ipomoea Nil)*.

rau muống vượt *dt.* Loại rau muống bò nơi ẩm-ướt, lá tròn đáy khuyết hoa to màu hường, cộng không lông *(Ipomoea beladambœ)*.

rau mươn *dt.* Loại cỏ cao lối 1m., hoa 4 cánh vàng, 8 tiểu-nhị, nang dài, cây có tính hạ-lợi *(jussiœsuffruticosa)*.

rau ngổ *dt.* Loại rau sống dưới nước hoặc dựa bờ, cộng bộng, lá có răng không cuống, hoa ống mọc ở nách hay đọt, có mùi thơm-ngon, nhân-nhẫn *(Enrhydra fluctuans)*.

rau ngúc *dt. Clg.* Rau nhúc, rau rút, rau thuần, sách thuốc gọi Thuỷ-quỳ, loại dây bò trên mặt nước, cộng được bọc bằng một ống xốp trắng, lá kép, bị động tới và ban đêm thì xếp lại như lá mắc-cỡ, phát-hoa thành hình đầu tròn, hoa vàng, 10 tiểu-nhị, trái dài 1x2 cm, cộng và lá non ăn được, hay thanh-nhiệt, thông-lợi đại tiểu-trường *(Neptuna prostrata)*.

rau om *dt.* Loại cỏ bò dưới nước hoặc nơi ẩm-ướt, cộng mập, lá nhỏ có răng, cộng và lá đều có lông, hoa tím giợt, nang tròn ở trong dài, được dùng làm gia-vị *(Limmophila gratissima)*.

rau quế *dt.* X. Húng quế.

rau rác *dt. (đ)* : *Clg.* Rau rến, tiếng gọi chung các loại rau ăn được : *Ăn rau rác thường cho hượt.*

rau răm *dt.* Loại rau dây bò có nhiều mắt, lá hình tim dài có mùi thơm nồng kích-thích, được dùng trộn với nhiều thứ rau khác để ăn sống hoặc xắt nhỏ làm gia-vị trong các thứ gỏi : *Gió đưa cây cải về trời, Rau răm ở lại chịu lời đắng-cay CD.*

rau rến *dt. (đ)* : X. Rau rác.

rau rút *dt.* X. Rau ngúc.

rau sam *dt.* Sách thuốc gọi Mã-xỉ-hiện, loại cỏ mọc ở sân, trong chậu kiểng, thân mập, lá dày đỏ, hoa có 2 lá đài, 5 cánh vàng, 8 hay 10 tiểu-nhị, trái thuộc loại hạp-quả, hột đen, thân ăn được, lá tươi trị được bịnh mắt, nhức răng, sắc uống trị kiết-lỵ *(Portulaca oleracea)*.

rau sam lồi *dt.* X. Rau sam nhỏ.

rau sam nhỏ *dt.* Loại cỏ nhỏ, lá nhỏ mọc đối, lá bẹ biến thành lông trắng, hoa vàng nhỏ *(Portulaca quadrifida)*.

rau sống *dt. Clg.* Rau thơm, các loại rau có mùi thơm trộn chung ăn sống như các thứ rau húng, rau dấp, rau răm, tía-tô, v.v...

rau sộp *dt. Clg.* Đọt sộp, đọt cây sộp, chát-chát.

rau sơn *dt.* Lá non cây sơn, loại cây tương-đối to, mọc dựa bờ nước.

rau tần *dt.* Sách thuốc gọi Tần-dịch-lê, tục gọi Tần dày lá, X. Cần dày lá.

rau thơm *dt.* X. Rau sống.

rau thuần *dt.* X. Rau ngúc.

rau trai *dt.* Loại cỏ bò có rễ ở mỗi mắt, lá hơi dài, cộng và lá có nhớt, phát-hoa có mo bọc, hoa tím.

rau trấp *dt. Clg.* Rau dấp, dấp-cá hay trấp-cá, sách thuốc gọi Ngư-linh-thái, loại rau bò dưới đất, lá hình tim tròn, có mùi thơm, dùng ăn sống với các loại rau khác; cũng trị được răng đau và sốt-rét.

rau vằng *dt.* X. Vằng.

RAU *dt.* X. Nhau: *Chôn rau cắt rốn.*

RAU-RÁU *trt.* X. Ràu-rạu.

RÀU-RẠU *trt. Clg.* Rau-ráu hay Ráu-ráu, tiếng nhai giòn: *Cơm có cát nhai nghe ràu-rạu.*

RÁU-RÁU *trt.* X. Ràu-rạu.

RÀU *dt. Clg.* Giàu hay rầu, thuốn môi ra.

ràu miệng *dt. Clg.* Ràu mỏ, ràu môi hay đâu mỏ, đâu mặt nhau: *Ngồi ràu miệng nói chuyện, không nghe chi ráo.*

ràu mỏ *dt.* Đâu mỏ, lời trách nặng: *Ràu mỏ cái nhau.*

ràu môi *dt. Nh.* Ràu miệng.

RẠU-RẠU *trt.* X. Ràu-rạu.

RẮC *đt.* Rải từ-từ trên mặt và nhiều nơi: *Rắc bột, rắc đường, rắc muối, rắc phân, rắc tiêu, rắc thuốc, rắc tro; Gieo-rắc, mưa lắc-rắc.*

RẮC *trt.* Tiếng vật cứng gãy: *Chân ghế gãy cái rắc.*

rắc-rắc *trt. Clg.* Răng-rắc, tiếng vật cứng gãy từ-từ: *Nhánh cây kêu rắc-rắc trước khi rơi xuống.*

RẮC-RỐI *tt.* Rối-rắm khó-khăn: *Việc đã trở nên rắc-rối rồi lll bt.* Tính người khó-khăn, hay kiếm-chuyện bắt-bẻ, làm khó người khác hoặc vẽ-viên câu chuyện cho dài-dòng khó-khăn: *Cha đó rắc-rối lắm; nó muốn rắc-rối để mình năn-nỉ, chạy-chọt.*

RẶC *trt.* Cạn xuống, ròng: *Cạn-rặc, ròng-rặc, nước rặc xuống.*

RẶC *tt.* Dài ra mãi: *Con đường dài-rặc.*

rặc-rặc *trt.* X. Rằng-rặc.

RĂM *dt. (thực)*: X. Rau răm.

răm-nghẻ *dt.* Thứ rau răm cộng và lá to, vượt cao, ít thơm.

RĂM-RẮP *trt.* Răn-rắt, khít-khao, thật sát nhau: *Đối chọi nhau răm-rắp; tuân theo răm-rắp.*

RẰM *tt.* Tên ngày thứ 15 trong tháng âm-lịch: *Cúng rằm, trăng rằm, bữa nay rằm; Tháng bảy ngày rằm xá-tội vong-nhân CD.*

rằm nguơn *tt.* Tên các ngày rằm tháng giêng, tháng 7 và tháng 10, có cúng lớn: *Ngày rằm nguơn, người ta hay ăn chay và bố-thí.*

rằm vía *tt.* Ngày rằm và ngày có cúng vía thánh-thần: *Ngày rằm vía, người ta hay cữ-kiêng.*

RẮM *trt.* Rắp, toan, giợm: *Rắm đi, rắm hỏi, rắm nói; xắm-rắm muốn nhảy xuống sông.*

RẶM *tt.* Ngứa, xót, xốn: *Bụi vào rặm mắt; lông mi châm rặm da.*

RẶM *tt.* Sặm, đỏ thẫm: *Đỏ rặm, thẫm rặm.*

RĂN *đt.* Dạy-bảo, ngăn-cấm: *Dạy răn, đánh răn, giới-răn, khuyên-răn, lời răn; Thưa rằng bác mẹ em răn: Làm thân con gái chớ ăn trầu người CD.*

răn bảo *đt.* Dạy-bảo nghiêm-khắc: *Con có răn bảo, con nên.*

răn cấm *dt.* Cấm-đoán hẳn-hoi: *Những điều răn cấm.*

răn dạy *đt. Nh.* Răn bảo.

răn-he *đt.* Cấm-đoán thường-thường, không lơ-láng: *Răn-he con cái, đừng để chúng sa-đà.*

răn phạt *đt.* Dạy-bảo và trừng-trị khi cần: *Năng răn phạt nó mới sợ.*

RĂN *tt.* X. Nhăn: *Răn-reo.*

RĂN *tt.* Rạn nứt: *Nứt răn; nước sơn răn cả.*

răn răn *tt.* Rạn nứt nhiều nơi: *Cái bát răn-răn; nước sơn răn-răn.*

răn-ria *tt. (đ)*: *Nh.* Răn.

RĂN-RẮT *trt. Clg.* Rắt-rắt, răm-rắp, đều nhau một loạt, tất-cả như nhau: *Dạ răn-rắt, tuân theo răn-rắt.*

RẰN *tt. Clg.* Vằn, có nhiều sọc khác màu (với màu nền) theo chiều dọc, chiều ngang hay cả dọc ngang: *Khăn rằn, ngựa rằn, mặt rằn.*

rằn-ri *tt.* Có nhiều hình và màu-sắc lộn-xộn

Khăn rằn-ri.

rằn-rực *tt.* Loè-loẹt, có nhiều hình và màu-sắc rực-rỡ : *Cái áo rằn-rực.*

rằn-vện *tt.* X. Vằn-vện.

RẮN *dt. (động)* : Loại bò sát phần nhiều không chân và có nọc độc, mình thon dài và uốn xương sống để bò hoặc phóng mình rất lẹ : *Công rắn cắn gà nhà ; Vẽ rắn thêm chân.*

rắn bông-súng *dt.* Loại rắn nhỏ, không nọc độc.

rắn choàm-hoáp *dt.* Loại rắn mình ngắn, miệng thật rộng.

rắn hổ *dt.* Các loại rắn dữ như hổ-hành, hổ-mây, hổ-ngựa *II (lóng)* Cái điếm có bịnh phong-tình : *Gặp rắn hổ thì chết.*

rắn hổ ba khoang *dt.* Loại rắn hổ vảy đen có ba khoang trắng gần đầu.

rắn hổ-chuối *dt.* Loại rắn hổ vảy xám.

rắn hổ-đất *dt.* Loại rắn hổ vảy đen.

rắn hổ-hành *dt.* Loại rắn hổ vảy xanh láng, rất hôi hành.

rắn hổ-mang *dt.* Loại rắn hổ có nọc thật độc, ở theo khe suối.

rắn hổ-mây *dt.* Loại rắn hổ vảy to đen trắng xen lộn, giống vỏ trái mây.

rắn hổ-ngựa *dt.* Loại rắn hổ ở bờ-bụi, hay rượt mổ người.

rắn lãi *dt.* Loại rắn nhỏ con, hiền.

rắn lục *dt.* Loại rắn nhỏ, màu xanh lá cây, thường ở trên nhánh cây, tối hay hút gió.

rắn mái-gầm *dt.* X. Bạch-hoa-xà.

rắn mỏ-vẹ *dt.* Loại rắn đầu to mà nhọn, có nọc độc.

rắn nẹp-nia *dt.* X. Nẹp-nia.

rắn nước *dt.* Loại rắn ở dưới nước, hay bắt nhái ăn, không độc.

rắn râu *dt.* Loại rắn có nọc độc, ở dưới nước.

rắn roi *dt.* Loại rắn nhỏ con, không nọc độc.

rắn rồng *dt.* Loại rắn to, hay bắt chuột trong nhà.

rắn trun *dt.* Loại rắn nhỏ con, đầu đuôi bằng nhau, có nọc độc.

rắn vảy-tên *dt.* Loại rắn nhỏ, đầu có góc bén như cái vảy mũi tên, nọc rất độc.

rắn mối *dt.* Giống bò-sát có bốn chân, lưng phẳng có cạnh, vảy láng, đuôi dài.

rắn ráo *dt.* Các loại rắn ở trên khô ráo.

rắn-rít (rết) *dt.* Rắn và rết, giống có nọc độc : *Coi chừng rắn rít.*

RẮN *tt.* Cứng, chắc : *Cứng rắn.*

rắn cổ *tt.* X. Rắn đầu.

rắn đầu *tt.* Cứng đầu, khó dạy : *Đứa rắn đầu.*

rắn gan *tt.* To gan, dạn-dĩ, dám làm, không sợ.

rắn-mắt *bt.* Tinh trẻ hay chọc-phá, ưa thấy-máy : *Đứa rắn-mắt, chơi rắn-mắt.*

rắn mặt *tt. Nh.* Rắn đầu.

rắn-rỏi *tt.* Cứng-cáp, già-giặn : *Vẻ mặt rắn-rỏi, câu văn rắn-rỏi.*

RẮN *trt.* X. Rán : *Rắn tìm cho được.*

RẮN *đt.* Siết, cắt đứt : *Rắn cau, rắn cỏ.*

RẶN *đt.* Nín hơi gồng bụng tống ra : *Mắc rặn, rặn không ra, rặn cứt ; Rặn như rặn con II (B)* Nói hay viết cách khó-khăn, tìm hoài không ra lời, ra ý : *Rặn từng tiếng, rặn không ra chữ II (R)* Tiêu-xài mà còn tiếc : *Rặn từng đồng.*

rặn con *dt. Clg.* Rặn đẻ, nín hơi rặn, hành-động tự-nhiên của người đàn-bà để giúp đứa con lọt lòng dễ-dàng khi đúng ngày tháng.

rặn cứt *đt. Clg.* Rặn ỉa, hành-động tự-nhiên của người mắc ỉa khi ngồi xuống.

rặn đẻ *đt.* X. Rặn con.

rặn ỉa *đt.* X. Rặn cứt.

RĂNG *đt.* Xương nhỏ mọc lố ra khỏi hai hàm trong miệng để cắn và nhai : *Bịt răng, cắn răng, mọc răng, nghiến răng, nhăn răng, nhe răng, nhổ răng, sâu răng, trắng răng, trồng răng, xỉa răng ; Có răng thì lấy răng nhai, Không răng nướu gặm chẳng sai miếng nào II CD. (R)* Giống như răng : *Răng bìa, răng bừa, răng lược.*

răng bừa-cào *dt.* Thứ răng người to mà dài như cái bừa-cào.

răng cải-mả *dt.* Răng trồ bệnh-bệch, dở đen dở trắng.

răng cấm *dt. Clg.* Răng cối hay răng hàm, các răng to, bằng mặt, ở bên trong cùng, dùng nghiền nát đồ ăn.

răng cỏ *dt. (đ)* : Tiếng gọi chung những răng : *Răng cỏ xêu-xáo hết.*

răng cối *dt.* X. Răng cấm.

răng cùng *dt.* Cái răng cấm nhỏ mọc trong cùng mỗi bên hàm.

răng cưa *dt.* Chia nhọn và bén của lưỡi cưa *II (R)* Bìa có chia nhỏ : *Biên-lai răng cưa, giấy răng cưa.*

răng cửa *dt.* Hai cái răng mỏng, đầu bén có bề bản ở ngay giữa hàm, dùng cắn đứt đồ ăn.

răng chó *dt. Clg.* Răng nanh, 4 cái răng nhọn kế răng cửa.

răng đen *dt.* Răng nhuộm đen bóng, đẹp (theo xưa) : *Ngày ngày hai bữa cơm đền, Còn gì má phấn răng đen hỡi chàng? CD.*

răng hàm *dt.* X. Răng cấm.

răng hột bắp *dt.* Răng nhỏ, tròn và mọc đều, rất đẹp.

răng hột dưa *dt.* Răng nhỏ, mọc khít và đều, rất đẹp.

răng khoé *dt. Clg.* Nanh, hai răng to ở hai bên khoé miệng loài thú dữ.

răng lòi xỉ *dt.* X. Răng lộ-xỉ.

răng long *dt.* Răng long-lay, gần rụng : *Đầu bạc răng long.*

răng lộ-xỉ *tt.* Răng mọc chồng lên răng khác (thường gọi trẹt : lòi-xỉ).

răng nanh *dt.* X. Răng chó.

răn sún *dt. Clg.* Sún răng, có một hay nhiều răng đã rụng.

răng sữa *dt.* Răng mọc lần đầu, chưa thay : *Trẻ còn răng sữa.*

răng thưa *dt* : Răng mọc thưa, có kẽ trống.

răng trám *dt.* Cái răng hư, được lấy hết gân máu rồi trám xi-măng hay chì.

răng vàng *dt.* Răng được bịt vàng : *Thấy em đẹp nói đẹp cười, Đẹp người đẹp nết lại tươi răng vàng CD.*

RĂNG *dt.* Vòng xoắn tròn khu-ốc ven chung-quanh cây cốt tròn hoặc bên trong một thân lõm để vặn thân lõm chụp ngoài cốt tròn cho dính khít-khao : *Chân răng, đỉnh răng, bước răng, khoét răng, ven răng.*

răng chết *dt.* Răng vặn méo bị sai bước nên hư, vặn nữa không vô thêm.

răng đôi mặt võng *dt.* Răng giữa hình tréo-trả đôi.

răng gai *dt.* Răng giữa có gai nhọn *(taille à piqûres).*

răng giữa *dt.* Gai hoặc khía của cái giữa.

răng lờn *dt.* Răng mòn, rộng, vặn không ăn.

răng mẫu *dt.* Răng của cây đinh cái dùng làm mẫu-mực *(pas de la vis mère).*

răng nhuyễn *dt.* Răng khít, bước chậm.

răng S. I. *dt.* Răng theo hệ-thống quốc-tế.

răng tam-giác *dt.* Khoảng cách giữa hai đỉnh răng liên-tiếp *(dentelure isocèle).*

răng thưa *dt.* Răng khoảng thưa, bước mau *(pas bâtard).*

răng vuông (tròn, hình thang) *dt.* Khoảng cách gồm phần lồi và phần lõm của một vòng răng.

RĂNG *trt.* Sao, thế nào, tiếng ở cuối câu hỏi : *Ới mần răng.*

răng chừ *trt.* (Làm) Sao bây-giờ : *Rứa mần răng chừ?*

răng rì *trt.* Sao như vầy?

răng rứa *trt.* Sao thế ấy?

RĂNG-RÁC *trt.* X. Rắc-rắc.

RĂNG-RĂNG *tt.* Đều, một cỡ, ngang hàng lối : *Đều răng-răng.*

RĂNG-RĂNG *trt.* Ràng-ràng, sờ-sờ, hiển-hiện ra đó : *Dấu Nghiêu còn thấy đủ răng-răng.*

RẰNG *trt.* Như vầy : *Chữ rằng, gẫm rằng, phân rằng, truyền rằng ; Lời rằng bạc-mệnh cũng là lời chung K II* Là : *Đi đâu có anh có tôi, Người ta mới biết rằng đôi vợ chồng ; Thấy anh em những mơ-màng, Tưởng rằng đấy đấy phụng-hoàng kết đôi CD II (R) dt.* Nói : *Chẳng nói chẳng rằng chi hết ; Rằng không thì cũng vâng lời rằng không K.*

rằng là *trt.* Thật là, tiếng thuộc loại « Ý tại ngôn-ngoại » không vạch ra mà hàm-súc mia-mai : *Đấy giếng trông trời trương mắt ếch. Làm người như vậy cũng rằng là PVT.*

RẰNG-RẶC *trt.* X. Dằng-dặc và Dài dặc-dặc.

RẮNG *tt.* Ceo, mảnh và cứng : *Tầm-vông rắng hơn tre.*

RẮNG *trt.* « Răng chẳng » nói rút : *Há rắng.*

RẮNG *tt.* Ngay : *Thẳng-rắng.*

RẶNG *dt.* Dãy, hàng thẳng : *Rặng cây, rặng lau, rặng núi, rặng tre.*

RẮP *trt.* Toan, lăm, định bụng sẽ làm : *Thuyền từ những rắp sang sông bể HXH ; Bạc mênh-mông biển, cầu toan bắc, Xanh mịt-mù trời, thước rắp đo TTT ; Cũng rắp điền-viên vui tuế-nguyệt, Trót đem thân-thế hẹn tang-bồng NCT.*

rắp-ranh *trt.* Lăm-le, định bụng và giợm, ướm nhiều lần : *Làng cung kiếm rắp-ranh bắn sẻ CO.*

rắp tâm *trt.* Lập tâm, định bụng làm mà không nói ra : *Rắp tâm học cho thành-tài.*

RẮP *trt.* Chắp, gập lại : *Rắp đôi, rắp tư.*

rắp đôi *tt.* Đôi, tăng thành hai : *Lanh-chanh, láo-nháo, lon-xon là những tiếng rắp đôi.*

RẮP-RẮP *trt.* X. Răm-rắp.

RẮT-RẮT *trt.* X. Răn-rắt.

RẶT *tt.* Thuần giống, không lai, không pha-trộn : *Giống rặt, lúa rặt, máu rặt II trt.* Đều là, toàn là, tất-cả đều thế : *Thấy rặt màu đen ; bọn ấy rặt là đồ mất dạy ; nói rặt tiếng mẹ đẻ.*

rặt giống *tt.* Thuần giống, nguyên một dòng giống, không lai : *Gà Bà-điểm rặt giống* // *trt.* Toàn là, ròng một thứ : *Ruột tượng thắt lưng, khăn tay giắt rốn, rặt giống cau già* Phú Thầy đồ ngông.

rặt-ròng *tt.* Ròng, nguyên-chất : *Nếp lựa rặt-ròng, vàng y rặt-ròng* // *trt.* Ròng là, hết thảy đều là : *Rặt-ròng cái giống ăn hại.*

RÂY *dt.* Vật như cái rổ nhỏ bằng cước sắt hay vải thưa, dùng lượt lấy nước hay vật nhuyễn nát : *Cái rây* // *đt.* Dùng cái rây sàng qua sàng lại để lọc : *Rây bột, rây đường, rây cốt dừa.*

RẦY *dt. (động)* : Côn-trùng cánh cứng (nhiều loại) sinh và sống dưới đất hằng đôi ba năm mới bay lên ăn phá lá cây : *Con rầy, trừ rầy, xịt rầy (Xt. Sùng)* // Côn-trùng nhỏ, mềm, trắng như vôi bột, đóng dày ngoài da trái cây : *Đu-đủ có rầy.*

RẦY *đt.* Trách mắng, vạch lỗi ra để quở-trách : *Bị rầy, la rầy, rầy con rầy vợ* // *(R)* Phá, quấy-nhiễu, làm phiền : *Khuấy-rầy, làm rầy.*

rầy đậm *đt.* Xài-xề nặng-nề : *Đi chơi khuya, bị rầy đậm.*

rầy la *đt.* X. La rầy.

rầy lộn *đt.* Trách mắng qua lại và cãi nhau : *Hai người rầy lộn om-sòm.*

rầy-rà *dt. Nh.* Rầy (cả hai nghĩa) : *Khuyên nó, rầy-rà làm chi? Khỏi điều duyên-nợ rầy-rà, Khỏi mang tiếng xấu như là những ai CD.*

rầy-rạc *dt. Nh.* Rầy-rật.

rầy-rật *dt.* Quấy-nhiễu lôi-thôi : *Vợ con rầy-rật.*

RẦY *dt. (chm)* : Đường sắt, hai đường thép cứng dày, bắc song-song để xe lửa (tàu hoả) chạy *(rails)* : *Xe lửa cán đường rầy.*

rầy cong *dt.* Đoạn rầy uốn cong bắc trên đoạn đường cong *(rails courbés).*

rầy khuỷu *dt.* Đầu rầy như cùi-chỏ gắn chỗ rẽ *(rails coudés).*

RẪY *dt.* Đất nơi cao-ráo để trồng-trọt : *Đất rẫy, đốt rẫy, làm rẫy, phát rẫy, ruộng-rẫy ; Rẫy bắp, rẫy dưa, rẫy mía ; Gió đưa gió đẩy về rẫy ăn còng, Về sông ăn cá, về đồng ăn cua CD.*

rẫy-bái *dt. Nh.* Rẫy : *Ở rẫy-bái.*

rẫy cải *dt* : Đám rẫy trồng cải và nhiều thứ rau khác.

RẪY *dt.* Xua đuổi, bỏ-bê, khinh-miệt : *Ruồng-rẫy.*

rẫy-ruồng *dt.* X. Ruồng-rẫy : *Em như chéo vải lấy đâu vuông? Quân-tử sao nay lại rẫy-ruồng?*

RÂM *tt.* X. Dâm : *Râm giời, râm mát.*

RẦM *trt.* Rân, rùm, có tiếng to : *Kêu rầm, làm rầm, nói rầm* // Liều, xông-pha, không sợ : *Đi rầm.*

rầm lên *trt.* Rùm lên, gây tiếng động to hay rầy-rà to tiếng : *Làm rầm lên.*

rầm-rả *trt.* Um-sùm, vang dậy : *Súng nổ rầm-rả suốt đêm.*

rầm tai *trt.* Rùm tai, vang bên tai : *Đập đánh rầm tai.*

RẦM-RẦM *trt.* X. Lầm-rầm : *Mưa rầm-rầm.*

RẦM-RẤP *tt.* Ướt và dính lại, nói về vật mỏng : *Tập giấy bị mắc mưa ướt rầm-rấp.*

RẦM *dt.* Cây xà ngang của sườn nhà *(poutre)* // Ván lót sàn nhà : *Ván rầm, rầm nhà.*

RẦM *trt.* Tiếng động to của những vật to-lớn hoặc của đông người : *Đụng cái rầm.*

rầm-rầm *trt.* Tiếng động to liên-tiếp : *Máy chạy rầm-rầm.*

rầm-rầm rộ-rộ *trt.* X. Rần-rần rộ-rộ.

rầm-rập *trt.* Tiếng bước đi mạnh của đông người : *Chạy rầm-rập, đi rầm-rập.*

rầm-rì *trt. Clg.* Rù-rì, tiếng trò-chuyện khe to khi nhỏ : *Rầm-rì suốt đêm.*

rầm-rĩ *trt. Clg.* Rền-rĩ, tiếng ồn-ào của người : *Kêu khóc rầm-rĩ, quát-tháo rầm-rĩ.*

rầm-rộ *trt.* X. Rần-rộ.

rầm-rột *trt.* Bồng-bột đua nhau, ùa theo một loạt : *Rầm-rột mua sắm, rầm-rột tích-trữ.*

RẪM *đt.* Dầm, ngâm lâu trong nước cho dậy, cho nứt mộng : *Rẫm bột, rẫm giấy, rẫm hột giống, bún bột rẫm* // Vùi dưới đất ẩm-ướt cho ra tượt : *Rẫm hom dâu, rẫm ngọn mía* // Ủ cho nóng, giú cho chín : *Rẫm bếp, rẫm trái cây* // Giữ-gìn : *Lòng trời còn rẫm tài hoa PT* // Dự sẵn : *Rẫm binh, rẫm mưu* // X. Nhẫm : *Gián rẫm áo quần.*

rẫm vợ *đt.* Để ý một cô gái và định bụng sẽ cưới : *Rẫm vợ cho con.*

RẪM *trt.* Cách khóc kéo dài tiếng.

rẫm-ra rẫm-rúc *trt.* X. Rẫm-rúc.

rẫm-rúc *trt. Clg.* Rẫm-rúc hoặc rẫm-ra rẫm-rúc, cách khóc tức-tưởi, nỉ-non : *Khóc rẫm-rúc như cha chết.*

rẫm-rúc *trt.* X. Rẫm-rúc.

RẬM *tt.* Dày, khít, um-tùm : *Bụi rậm, cây rậm, râu rậm, rừng-rậm ; Ba phen quạ nói với diều, Vườn hoang cỏ rậm thì nhiều gà con ; Tiếc cây cội lớn không tàn, Tiếc vườn cúc rậm có hàng không*

bông CD II (B) Đông-đúc, lộn-xộn : *Rậm lời, rậm-rật.*

rậm bi *tt.* Rất rậm, rất dày khít.

rậm bít *tt. Nh.* Rậm bi.

rậm đám *trt.* Có đông người trong đám : *Mời cho rậm đám, vô cho rậm đám II* Xuê-xang, rình-rang, coi được : *Khóc cho rậm đám ; xen thêm một vở kịch cho rậm đám.*

rậm lời *trt.* Nhiều lời, lắm điều : *Nói rậm lời làm chi.*

rậm nét *tt.* Có nhiều nét vẽ lộn-xộn : *Bức tranh rậm nét.*

rậm-rạp *tt.* Rất rậm, có nhiều cây cỏ mọc khít nhau : *Sườn đá cỏ leo, sờ rậm-rạp, Lách khe nước rỉ, mó lam-nham HXH.*

rậm-rật *tt. Clg.* Rậm-rựt, lăng-xăng, nập-nợn, ở không yên nơi : *Rậm-rật như chó tháng 7.*

rậm râu *tt.* Có hàm râu rậm : *Cái ông rậm râu.*

rậm-ri *tt.* Rất rậm : *Chữ viết rậm-ri ; bờ bụi rậm-ri.*

rậm-rì *tt. Nh.* Rậm-ri : *Hai bên bờ-bụi rậm-rì LVT.*

rậm-rít *tt. Nh.* Rậm-ri : *Rậm-ri rậm-rít.*

RÂN *trt.* Ran, rền, vang to : *Cười rân, dạ rân, khóc rân, la rân, pháo nổ rân II* Rần, cùng khắp : *Ngứa rân.*

rân-rát *tt.* Có danh-tiếng, thuộc hạng khá trong xã-hội : *Con nhà rân-rát II (R)* Đẹng-đảo : *Bà con rân-rát.*

rân trời *trt.* Rền trời, rùm trời, vang to lên : *La rân trời.*

RẦN *trt.* Rần, rằm-rột, cuồn-cuộn kéo đi : *Ngứa rần cùng mình ; ê rần hết cánh tay.*

rần-rần *trt.* Cuồn-cuộn và rầm-rầm, sức đông người kéo đi gây tiếng động ào-ào : *Thiên-hạ kéo đi rần-rần như xem hội II* Lan ra từ dưới làn da : *Ngứa rần-rần.*

rần-rần rộ-rộ (rờ-rộ) *trt.* Rần-rần và càng lúc càng đông thêm và có nhiều tiếng ào-ào thêm : *Rần-rần rộ-rộ như cộ bảy bang.*

rần-rật *trt.* Tiếng chạy đông người : *Chó chạy rần-rật ngoài đường II (R)* Luông-tuồng, buông-lung : *Đi rần-rật sáng đêm.*

rần-rộ *trt. Nh.* Rần-rần rộ-rộ : *Thiên-hạ kéo đi rần-rộ II Nh.* Rằm-rột : *Họ rần-rộ đi mua sắm.*

RẤN *đt. Clg.* Dấn, sấn tới, đâm sầm xông tới : *Rấn vô đầu xe hơi ; rấn vào gốc cây li tt.* Cố-gắng : *Cải rấn, cố rấn, làm rấn.*

rấn bước *đt.* Bước đi mạnh-bạo : *Rấn bước vào đám đông II (B)* Xông-pha, leo mình vào : *Rấn bước trên đường đời đầy chông-gai.*

rấn lên *đt.* Cố-gắng lên, lời khuyến-khích : *Hãy rấn lên, tương-lai đang chờ ta !*

rấn sức *đt.* Cố đem hết sức ra : *Rấn sức để đạt nhiều thành-quả.*

rấn tới *đt.* Lướt tới, xông càn tới : *Đáng lẽ nên thẳng lại, anh nhè rấn tới chi cho đụng ?*

rấn thân *đt. Clg.* Dấn thân, lao mình vào : *Rấn thân vào chốn can-qua.*

RẬN *đt. (động)* : Loại trùng hút máu để sống, hay ở trong lông rậm hay quần áo : *Bắt rận, có rận.*

rận bò *đt.* Giống rận to con ở trong thân con bò như gáy, háng, lỗ tai, v.v...

rận chó *đt.* Giống rận ở trong lông hay kẹt chân chó, nhỏ hơn rận bò.

rận kèn *đt.* Giống rận to.

rận lửa *đt.* Giống rận nhỏ, mình đỏ như lửa, thường ở trong quần áo.

RẤP *đt.* Lấp, bít, chận lại cách sơ-sài bằng chà-gai hay cọc : *Rấp đường, rấp lối, rấp ngõ II (R)* Khoả-lấp, không động đến nữa : *Rấp câu chuyện lại, rấp cho qua việc II* Tắp, đắp vô : *Rấp vô.*

RẤP *tt.* Gấp, cấp, sắp đến : *Chuyện đã rấp bên đít ; Việc rấp tới nơi rồi.*

RẤP *trt.* Gấp, xấp, tăng lên nhiều : *Rấp năm rấp bảy.*

RẬP *đt.* Bẫy bằng lưới to căng dưới đất, có dây giựt để bắt chim : *Bẫy rập, lưới rập, mắc rập.*

RẬP *đt.* Mẫu, khuôn để nhái theo cho giống : *Cái rập áo ; cái rập để đan, thêu ; cái rập để vẽ đường cong II đt. Clg.* Đúc, thả con trống qua ở chung với con mái cho nó truyền giống : *Rập cá thia-thia II (B) đt.* Ập theo khuôn-mẫu cho giống, cho ăn nhau : *Ăn rập, cắt rập, đo rập, toa-rập ; Chúng rập nhau đá-đảo.*

rập kiểu *đt.* Đề cái rập vào đặng đo lấy kiểu *II (B)* Bắt-chước, nhái theo, phỏng theo cho đúng : *Rập kiểu theo hàng ngoại-quốc.*

rập khuôn *đt. Nh.* Rập kiểu (cả hai nghĩa) : *Cái gì cũng rập-khuôn theo người, không có sáng-kiến chi cả II trt.* Thật giống, như khuôn đúc : *Nhái rập khuôn.*

rập-ràng *trt.* X. Rập-rình.

rập-rình (rềnh) *trt. Clg.* Rập-ràng, cùng chung một nhịp-nhàng : *Kẻ chiêng người trống đua*

nhau, Tiếng khoan rộn-rịp, tiếng mau rập-rình CD.

RẬP *tt.* Bị che rậm, thiếu sương nắng : *Chỗ rập ; Rập quá nên cây không lớn.*

RẤT *trt.* Tột, quá lắm, tới mức thật cao thật nhiều : *Rất cao, rất đẹp, rất hay, rất nhiều, rất phải, rất tốt.*

rất đỗi *trt.* Đến mức chót : *Trông hắn rất đỗi tiều-tuỵ II* Đến như, đến đỗi, đến mức cùng như vầy (lời so-sánh) : *Rất đỗi anh mà nó còn gạt, huống chi tôi.*

rất mực *trt.* Đến mực chót, hết sức : *Rất mực hiền-lành.*

RÂU *dt.* Lông mọc ở mép và vòng theo quai hàm (không cạo, có thể để dài) : *Cạo râu, để râu, nhai râu ; Phun râu đá giáp ; Nhổ râu cha kia, cắm cằm mẹ nọ.*

râu ba chòm *dt.* Thứ râu mọc hai bên mép và dưới cằm, mỗi nơi một chòm rõ-rệt.

râu bạc *dt.* Râu người già, trở trắng.

râu bắp *dt.* Những sợi tua-tủa màu đỏ ở đầu trái bắp.

râu cá chốt *dt.* Thứ râu mép để hơi dài và uốn cong quớt lên.

râu cứt mũi *dt. Clg.* Râu Sạc-lô, thứ râu hớt ngắn và cạo chừa một đốm nhỏ trên môi trên.

râu chổi sể *dt.* Thứ râu mọc vòng theo quai hàm và trên mép đâm dài ra, không quăn.

râu dê *dt. Clg.* Rêu xồm, thứ râu mọc một chòm dài dưới cằm, trên mép không có (giống con dê).

râu hùm *dt.* Râu ngắn mà quăn-quíu cả : *Râu hùm hàm én.*

râu le-the *dt.* Thứ râu mọc rất thưa, có ít sợi : *Râu le-the ba sợi.*

râu mày *dt.* Râu và chang-mày *II (B)* Đàn-ông : *Hạng râu mày* (vì hồi xưa, đàn-bà cạo nhẵn chang-mày).

râu mèo *dt.* Thứ râu mép thưa mà cứng, mọc đâm ngang và dài ra : *Thằng cha râu mèo II (thực)* Loại cỏ nhỏ lá hình thoi có răng, phát-hoa dài ở đọt, ống vành dài, cánh trên to, 4 tiểu-nhị thật dài, cây có chất *glucôsit orthôsiphônôsid, sapôphônin,* tinh-dầu, diêm *potassium* hữu-cơ, *tanin,* được dùng trị các bịnh đau xương, nhức mỏi, nhức gân và thận *(Orthosiphon spiralis).*

râu mép *dt.* Râu mọc hai bên mép (hàm trên).

râu móc họng *dt.* Râu cằm quặp vào trong cổ, không suôn-sẻ.

râu năm chòm *dt.* Thứ râu mọc thành chòm rời ra dưới hai mép tai hai chòm, hai mép môi hai chòm và dưới cằm một chòm.

râu nịnh *dt.* Râu văn mọc giáp quai-hàm mà không suôn, thứ râu của các vai nịnh trong tuồng hát bội.

râu ngạnh trê *dt.* Thứ râu mép để dài và vuốt cho đâm ngang ra.

râu quai nón *dt. Clg.* Râu rìa, thứ râu mọc dài theo quai hàm.

râu quặp *dt.* Thứ râu mép dài và quặp xuống.

râu rậm *dt.* Thứ râu mọc thật dày và nhiều.

râu rễ tre *dt.* Thứ râu sợi to mà cứng.

râu-ria *dt.* Rau và ria *II (đ) Nh.* Râu : *Râu-ria xồm-xàm.*

râu rìa *dt.* X. Râu quai nón : *Râu rìa lông ngực.*

râu rồng *dt.* Râu dài, suôn-sẻ, trông đẹp *II (thực)* Thứ rong biển nhỏ sợi, một thức ăn quý.

râu Sạc-lô (Charlot) *dt.* X. Râu cứt mũi.

râu tài *dt.* Một sợi lông dài, mọc gần miệng hoặc dưới tai.

râu tôm *dt.* Râu le-the màu hoe-hoe.

râu xệ *dt. Nh.* Râu quặp.

râu xồm *dt. Nh.* Râu dê.

râu xồm-xàm (xoàm) *dt.* Râu mọc dài và để tự-nhiên không cạo sửa.

RẦU *tt.* Buồn - bã trong lòng vì một chuyện có hại cho mình hay người thân mình : *Buồn rầu ; Các chết bao thuở nhái rầu ; Ấnh-ương lớn tiếng, nhái bầu dựa hơi CD.*

rầu buồn *tt.* Rầu lo buồn-bã.

rầu con *dt.* Rầu cho số-phận của đứa con vì nó mắc nạn hay khó dạy-bảo.

rầu chồng *dt.* Rầu cho số-phận của chồng hay vì tánh-tình của chồng.

rầu lo *tt.* Rầu-rĩ lo-lắng.

rầu máu *dt.* Bắt buồn-bực, hay quạu-quọ do sức-khoẻ kém.

rầu-rĩ *tt.* Buồn và đau-khổ.

rầu sầu mình *tt.* Rầu khi thối-chí, thân-thể uể-oải cả.

rầu thúi ruột *tt.* Rầu và đau-đớn trong lòng, ruột gan quặn thắt.

rầu vợ *dt.* Rầu cho số-phận của vợ hay vì tánh-tình của vợ.

RẦU-RẦU *dt. (động)* : Loại cá nhỏ, hơi giống cá lòng-tong.

RẦU-RẦU *tt.* X. Dàu-dàu : *Rầu-rầu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh K.*

RẨU *dt.* X. Rẩu.

RẪU *dt.* Sườn nhà bằng gỗ.

RE *trt.* Tiếng nước chảy : *Cái thùng chảy re ; ỉa chảy re.*

re-re *trt. Clg.* Re-rẻ, tiếng nước chảy luôn, chảy hoài : *Nước suối chảy re-re.*

re-rẻ *trt.* X. Re-re.

RE-RẺ *trt. Clg.* Rẻ-rẻ, hơi rẻ : *Bán re-rẻ ; ra đề re-rẻ, đố re-rẻ.*

RÈ *bt.* Tiếng kêu của những vật mỏng mà nứt : *Chuông nứt tiếng rè II (R)* Hư, viết không được, đường chẻ có một mép hơi cong : *Ngòi bút rè.*

rè-rè *bt. Nh.* Rè : *Tiếng rè-rè, nghe rè-rè.*

RÉ *dt. (thực)* : Sách thuốc gọi Thảo-đậu-khấu, cây cao lối 1 m., cách vài tấc có một bẹ lá ôm thân thành cây, lá phiến to như lá ngải, phát-hoa mọc ở ngọn, hoa có nhiều tai khum như móng tay úp vào, trong mỗi tai có trái màu vàng lợt, hột có mùi thơm ; cây, lá, rễ đều có vị cay, tánh ấm, không độc, được dùng trong các thang trị lá-mía, ấm bao-tử, hạ hơi, điều-hoà trong bụng.

RÉ *dt.* Thứ lúa mùa, chín sớm : *Chiêm cứng ré mềm tng.*

RÉ *đt.* Giọi xiên : *Nắng ré vào nhà II* Tạt : *Mưa ré, ướt cả hàng-ba.*

RÉ *đt.* Tiếng voi kêu : *Voi ré II (R) Clg.* Ó, thét, phát lên khóc to : *Em nhỏ giật mình ré lên.*

ré khóc *đt. Clg.* Ó khóc, phát khóc to : *Nghe tin, cả nhà ré khóc.*

RẺ *bt.* Nhẹ giá, giá thấp hơn giá thường : *Bán rẻ, để rẻ, giá rẻ, mua rẻ, trả rẻ ; Của rẻ của hôi (ôi) II (B) a)* Khi-dễ, coi thường : *Coi rẻ, khinh-rẻ, xem rẻ II b)* Dễ, không khó, không mắt mỏ : *Chữ đó rẻ mà ; câu đố rẻ ; bài toán rẻ.*

rẻ giá *tt.* Thấp giá, không đáng mấy : *Hàng rẻ giá, người rẻ giá.*

rẻ mạt *bt.* Hết sức rẻ, như đồ bỏ : *Giá rẻ mạt, trả rẻ mạt.*

rẻ-ôi *bt. Clg.* Rẻ thúi (thối), quá rẻ như đồ hôi thúi (ôi thối).

rẻ-rẻ *bt.* X. Re-rẻ.

rẻ-rề *bt.* Rất rẻ : *Giá rẻ-rề, trả rẻ-rề.*

rẻ-rúng *tt. (đ)* : *Nh.* Rẻ : *Mắt chớ rẻ-rúng gì ! II* Khi-dễ, coi thường : *Rẻ-rúng người nghèo.*

rẻ tiền *tt.* Rẻ, không đáng giá : *Đồ rẻ tiền.*

rẻ thúi *bt. Nh.* Rẻ mạt, Rẻ ôi : *Rẻ thúi mà không mua ; trả rẻ thúi.*

RẺ-QUẠT *tt.* Xoè ra như cây quạt : *Chim rẻ-quạt, hình rẻ-quạt.*

RẼ *bt.* Tẽ, tách ra : *Chia rẽ, ngả rẽ ; rẽ bên trái ; Trách ai đem khoá rẽ chìa, Vu-oan giá-hoạ, mình lìa tôi ra CD II trt.* Cùng chia ra kết-quả sau khi kẻ công người của góp vào : *Cấy rẽ, làm rẽ, nuôi rẽ.*

rẽ cương *đt.* Giựt một sợi dây cương cho ngựa quẹo ngả khác.

rẽ duyên *đt.* Bắt thôi nhau hay thôi nhau, không làm vợ chồng nữa : *Rẽ duyên kiếm cải.*

rẽ ngang *đt.* Quẹo ngả khác : *Tới ngã tư rẽ ngang xuống bến đò.*

rẽ-ràng *đt. (đ) . Nh.* Rẽ : *Rẽ-ràng ong bướm.*

rẽ-ròi *trt.* Rạch-ròi, rõ-ràng, dâu ra đấy : *Nói cho rẽ-ròi.*

RÈM *dt. Clg.* Diềm, tấm sáo hay hàng vải che ánh nắng trước cửa : *Che rèm, treo rèm, vén rèm ; rèm che sáo phủ.*

rèm châu *dt.* Rèm bằng chuỗi hay hột gì có lỗ để xỏ xâu lại : *Cửa bồng vội mở rèm châu K.*

REN *dt.* Lụa hoặc vải mỏng khoét lỗ hoặc hình mỹ-thuật rồi viền lại để làm màn, rèm, hay kết bìa quần áo *(dentelle).*

REN-RÉN *trt. Clg.* Rón-rén hay Lón-lén, bước thật nhẹ để đừng ai hay : *Ren-rén bước vô.*

RÈN *dt.* Đốt sắt cho đỏ mềm để chế-tạo đồ dùng : *Lò rèn, thợ rèn ; rèn dao, rèn mác II (B)* Luyện, tập : *Tập rèn, trui rèn.*

rèn cặp *đt.* Kèm, dạy, ở một bên để dạy-dỗ, luyện-tập cho : *Nhờ cha, anh rèn cặp.*

rèn công *đt.* Rèn đồ ăn tiền công, sắt do người mướn rèn chịu.

rèn chí *đt.* Tập cho chí cứng-cỏi, cương-quyết.

rèn chỉnh *đt.* Rèn kỹ cho thành món đồ sau khi ra vóc và đốt sắt lại.

rèn đúc *đt.* Rèn và đúc *II (B)* : Đào-tạo, dạy-dỗ, luyện-tập cho nên người, cho thành-tài : *Nhờ công thầy rèn đúc.*

rèn lòng *đt.* Tập cho bền lòng, cho vững lòng : *Rèn lòng son sắt.*

rèn luyện *đt.* Tôi luyện, luyện-tập khắc-khổ : *Khổ-công rèn luyện.*

rèn tập *đt. Nh.* Rèn luyện.

RÈN-RẸT *trt.* X. Rẹt-rẹt.

RÉN *trt.* Rón, lén, đi nhón chân thật êm để đừng ai hay : *Ren-rén, rón-rén.*

rén bước *dt.* Nhón gót, sẽ-lén bước nhẹ-nhàng, êm-thấm : *Rén bước đi êm.*

rén-rén *trt.* X. Ren-rén.

RENG *bt.* Tiếng chuông nhỏ liền liền thật lẹ : *Nghe reng, chuông reng.*

reng-reng *trt,* Tiếng reng liên-liền.

RÈNG *trt.* Tiếng kim-loại mỏng khua : *Nghe rèng một tiếng, day lại thấy muỗng nĩa rơi tứ-tung.*

rèng-rèng *trt.* Tiếng kim-loại khua liền-liền : *Xốc tiền rèng-rèng.*

REO *đt.* Kêu hò (kéo dài) tỏ ý vui mừng : *Hò reo ; Học-trò reo lên khi được thầy cho về ; Tưởng là chị ngã em nâng, Hay đâu chị ngã, em mừng em reo CD II (R)* Kêu dài tiếng : *Đồng-hồ reo, nước gần sôi reo lên ; Kiếp sau xin chớ làm người, Làm cây thông đứng giữa trời mà reo CD.*

reo cười *đt.* Phát cười to lên và kéo dài.

reo duyên *đt.* Túc mái, gáy hay kêu lên để gọi con mái (hay cái) lại : *Đêm nằm trăn-trở không yên, Tai nghe con dế reo duyên ngoài thềm CD.*

reo-hò *đt.* X. Hò reo.

reo mừng *đt.* Kêu to, la to lên khi vui mừng : *Đàn con reo mừng khi thấy mẹ đi chợ về.*

REO *đt.* Cuộc bãi-công, bãi-học, bãi-thị, bãi-thực, sự đồng lòng nghỉ việc để phản-đối, đòi-hỏi, tranh-chấp, v.v... : *Làm reo (grève).*

RÉO *đt.* Gọi to, kêu to : *Kêu réo, con réo, nợ réo.*

réo đò *đt. Clg.* Hú đò hay kêu đò, gọi đò chèo qua rước mình : *Réo như réo đò.*

réo nợ *đt.* Đứng ngoài cửa gọi to đòi nợ, cốt làm xấu con nợ.

réo-ruốn *đt.* Vừa réo vừa trù-ẻo.

RÉO-RẮT *bt.* X. Giéo-rắt.

RẺO *đt.* Thẻo, rọc, xén meo ngoài bìa : *Rẻo một miếng thịt, rẻo bìa giấy II trt.* Men, đi dọc theo bờ : *Đi rẻo bờ sông II dt.* Thẻo nhỏ, miếng nhỏ : *Một rẻo giấy, rẻo gừng.*

RÉP *đt.* Tháp, chắp, thuật lấy nhánh cây này buộc qua thân cây khác sau khi cắt lột vỏ chỗ tháp cho dính nhau : *Rép cây, cây rép (greffer, greffage).*

RÉT *tt.* Lạnh : *Áo rét, giá rét, gió rét, mùa rét, trời rét II* Bệnh lạnh run mà ngoài da nóng (sốt), do vi-trùng độc xâm-nhập vô máu : *Bệnh rét, cữ rét, sốt-rét.*

rét-buốt *tt.* Lạnh buốt, thật lạnh : *Trời rét-buốt.*

rét cách-nhật *dt.* Bệnh rét có cữ, bữa có bữa không (cách một ngày).

rét mướt *tt.* Lạnh-lẽo : *Chịu rét mướt suốt đêm ngoài sương gió.*

rét rừng *dt.* X. Sốt rét ngã nước.

rét vỏ da *tt.* Bệnh rét kinh-niên, cứ trở đi trở lại luôn.

RÉT *tt.* X. Sét : *Rét ăn ; đồ sắt để lâu rét ra.*

RẸT *trt.* Tiếng cọ-xát : *Đánh cái rẹt, ra một bãi II* Tiếng cọ-xát thật lẹ khi cửa ngang nhiều bìa cứng : *Kéo rẹt một cái trên cửa lá-sách II đt.* Ấn ngón cái vào bìa các trang giấy và hở nhẹ ra cho chúng bật thiệt lẹ : *Rẹt sách kiếm tờ giấy kẹp trong ấy II* Đếm giấy bằng cách một tay xoè bìa giấy ra, tay kia lần đếm từng năm tờ một : *Rẹt coi được bao nhiêu.*

rẹt-rẹt *trt. Clg.* Rèn-rẹt, tiếng chất lỏng bị bắn mạnh ra : *Tiêu rẹt-rẹt ; phun rẹt-rẹt.*

RÊ *đt.* Kéo dài ra : *Rê lưỡi, rê thuốc, câu rê ; Rê đuốc chân người chờ bạc men, Ai ơi muốn sáng phải gần đèn HXH II (R)* Nê, nơ, dần sang nơi khác : *Rê cái cối qua bên kia II mt.* Tiếng gọi những miếng gì do nhiều sợi chồng chất lên : *Một chục rê bánh hỏi, mấy rê thuốc.*

RỀ *trt.* Nặng-nề, chậm-chạp : *Nằm rề mấy bữa rày.*

rề-rà *trt.* Chậm-chạp, lâu-lắc : *Đi rề-rà, nói rề-rà.*

rề-rề *trt.* Dây-dưa, không dứt : *Đau rề-rề hoài II (B)* Nhiều, khắp cùng : *Chân mình những phần rề-rề, Lại còn đốt đuốc mà rê chân người CD II tt.* Chậm-chạp, không lanh-lẹ : *Rề-rề như cá trê chui ống tng.*

RẾ *dt.* Vật thắt bằng mây hay tre hình tròn trẹt, dùng lót nồi trách : *Anh về ngoài Huế thắt rế tai bèo, Gởi vô em bán đỡ nghèo đôi năm CD II tt.* Giống cái rễ : *Bánh rế, non rế.*

RỂ *dt.* Vai chồng của một người con gái trong thân mình : *Anh rể, chàng rể, cháu rể, dượng rể, gởi rể, kén rể, làm rể, nuôi rể, ở rể.*

rể con *dt.* Tiếng chỉ người rể đối với cha mẹ vợ : *Thấp nhang cho sáng bàn thờ, Kẻo cha mẹ quở : không nhờ rể con CD II* Rể và con ruột : *Rể con đông đủ.*

rể đông-sàng *dt.* Người rể xứng đáng, rể quý (Xt. Đông-sàng thản phúc PH. II).

rể phụ *dt.* Người trai theo sát ông mai trong ngày cưới hỏi để chực sai-khiến trong việc lễ-nghi.

rể thảo *dt :* Người rể hiếu-thảo đối với cha mẹ vợ : *Dâu hiền là gái, rể thảo ấy trai.*

RỄ *dt.* Phần châm dưới đất để tìm thức ăn cho cây cỏ : *Đâm rễ, gốc-rễ, mọc rễ, ra*

rễ II (B) Gốc-tích : *Cội-rễ.*

rễ bàng *dt.* Thứ rễ nhỏ bò cạn trên mặt đất chung-quanh gốc cây.

rễ cái *dt.* Ba hoặc bốn cái rễ to châm sâu xuống đất và mọc chia ra để giữ vững thân cây.

rễ con *dt.* Rễ nhỏ từ rễ cái mọc tủa ra thật nhiều để tìm thức ăn cho cây.

rễ đuôi chuột *dt.* Cái rễ thon nhọn và dài, nối thân cây mà đâm thẳng xuống sâu.

rễ lồi *dt.* Thứ rễ bày trên mặt đất.

rễ thuốc *dt.* Những rễ các loại cây có chất thuốc trị bịnh : *Đi đào rễ thuốc.*

rễ tranh *dt.* X. Mao-căn-thảo và Tranh.

rễ tre *dt.* Rễ cây tre *II* Tên thứ râu sợi cứng : *Râu rễ tre.*

RỄCH *tt.* Dơ-dáy : *Bát rễch.*

rễch-rác *tt.* Bẩy-hẩy, bần-thỉu : *Nhà cửa rễch-rác.*

RÊM *tt.* Ê-ẩm, đau nhức : *Lâu ngày đi bộ, rêm cả hai chân II (R)* Hư, lỏng cả : *Chạy đường xấu, cái xe rêm hết.*

rêm mình *dt.* Ê-ẩm, đau nhức cả thân mình : *Bị đánh rêm mình.*

RÊN *đt.* Thở mạnh thành tiếng từng hơi ngắn khi đau nhức trong mình : *Rên hù-hù II (B)* Rú lên vì quá sung-sướng *II (R)* Than : *Lãnh lương trễ, họ rên dữ quá !*

rên la *đt.* Rên to tiếng, thỉnh-thoảng kêu trời hay kêu cứu vì quá đau nhức : *Đàn-bà chuyển bụng hay rên la.*

rên-rẩm *đt. (đ)* : *Nh.* Rên : *Đau thì rán chịu, rên-rẩm làm chi ?*

rên-rỉ *đt.* Rên nho-nhỏ cách thảm-thiết : *Rên-rỉ suốt đêm.*

rên siếc *đt.* Rên hơi ngắn cách mệt-nhọc.

RỀN *trt.* Tiếng dội hơi ấm và kéo dài : *Bom nổ rền II* Rùm, to tiếng : *Ở đây rền quá, không ngủ-nghê gì được cả.*

rền-rĩ *tt.* Ầm-ĩ, tiếng khóc kể trong đêm vắng : *Giọng Kiều rền-rĩ trướng loan K.*

rền trời *trt ;* Có tiếng rền khắp nơi : *Họ kêu rêu rền trời.*

RẾN *đt.* Rén : *Rến bước.*

RỀNG-RANG *bt.* X. Rình-rang.

RỀNH-RÀNG *tt.* X. Rình-rảng.

RỄNG-RÃNG *tt.* Méo-mó, sai-lệch : *Phải duyên nó bám như keo, Trái duyên rễng-rãng như kèo đục vênh CD.*

RỆP *dt. (động)* : Loại côn-trùng mình giẹp và dai, hay ở kẹt ván kẹt ghế hoặc trong mùng mền quần áo để chực hút máu người giết ra có mùi hôi : *Mạt-rệp, thuốc trừ rệp.*

rệp mén *dt.* Rệp con, còn nhỏ.

RẾT *dt. (động)* : *Clg.* Rít, loại côn-trùng có nhiều chân, đuôi có càng để kẹp, có nọc độc : *Đố bây con rết mấy chân, Cầu ô mấy nhịp, chợ Dinh mấy người ? CD.*

rết biển *dt.* Loại rết ở gần bờ biển to bằng ngón tay, dài độ 5, 6 tấc, màu vàng, cựa-cậy chậm-chạp.

rết chúa *dt.* Con rết to hơn hết trong đám, bề ngang lối 1 phân, dài lối 1 tấc *II (lóng)* Người hà-tiện, keo-kiết : *Rết chúa ngô-công kẹo.*

RÊU *dt. (thực)* : Loại rong bám vào đá, vỏ sò ốc, ướt luôn, hoặc mọc ở đất rừng dâm-mát : *Mình ốc không rửa, còn mang thêm cục rêu.* Có thứ gồm có một thân nhỏ có lá, trên có tử-nang-thể *(sporogone)* chia ra cộng dài *(seta)* và bào-tử-nang *(Muscinae).*

rêu xanh *dt.* Rêu đóng trên chỗ ẩm-ướt màu xanh : *Đáy lu để lâu đóng rêu xanh.*

RÊU-RAO *đt.* Bán-rao, kể-lể việc mình hay việc người cho nhiều người khác biết : *Chuyện như vậy mà cũng rêu-rao.*

RỀU *dt.* Cỏ, rác, cây khô trôi lềnh-bềnh trên mặt nước : *Củi rều ; vớt rều về chụm.*

RỂU *bt.* Rảo, đi chầm-chậm và qua lại ngoài đường nhiều bận : *Thả rều ; rều đi hứng gió.*

rểu-rều *đt.* Đi qua lại nhiều bận một chỗ : *Rều-rều kiếm mối.*

RỂU-RẢO *tt.* Quá thưa (sưa) : *Thưa rều-rảo như vầy, cá nhỏ lọt ra cả.*

RỆU *tt.* Rã, hư bấy : *Chín rệu II* Mục, hư : *Cái ghế đã rệu II* Quá già, yếu-ớt : *Ông già đó đã rệu.*

rệu-rạo *tt.* Quá rệu : *Rệu-rạo hết, còn xài gì nữa được.*

RI *dt. (động)* : X. Gi : *Chim ri II Clg.* Ác, tên loại gà nhỏ, lông trắng mịn, thịt xanh, chân xanh : *Gà ri.*

RI *trt.* Nầy, thế nầy : *Mần ri.*

ri tê *trt.* Vầy khác, thế nầy thế khác : *Không ai ri tê chi cả.*

RI-KÉT-TRÙNG *dt. (Y)* : Những vi-trùng rất nhỏ, nhưng kiếng hiển-vi thật tốt cũng có thể nhìn thấy được như *krowazecki* của bịnh sốt-ban chấy rận *(rickettsies).*

RI-RÍ *trt.* X. Rí-rí.

RI-RỈ *trt.* X. Rỉ-rỉ.

RI-RÍCH *trt. Clg.* Rả-rích, nhỏ-nhỏ mà dai : *Khóc ri-rích suốt đêm.*

RÌ *bt.* Chậm-chạp và nhỏ : *Chậm rì.*

rì-rào *trt. Clg.* Thì-thào, lào-xào nho-nhỏ : *Nói rì-rào ; Nghe rì-rào dễ mách ngoài xa CO.*

rì-rầm *trt.* Nho-nhỏ và đều-đều : *Nói rì-rầm luôn.*

rì-rì *trt.* Cách chậm-chạp, từng giọt, từng bước : *Nước chảy rì-rì ; đi chậm rì-rì.*

RÌ-RỊ *đt.* X. Rị-rị.

RÍ *tt.* Thật nhỏ, thật sẽ : *Nhỏ rí.*

rí-rí *trt. Clg.* Ri-rí, se-sẽ : *Nói rí-rí, khóc rí-rí.*

rí-rúc *trt.* Dai mà nhỏ tiếng : *Khóc rí-rúc.*

RÍ *đt.* Người đàn-bà làm nghề gọi hồn người chết : *Nàng rí.*

RỈ *bt.* Sét, chất sắt bị ẩm-ướt, bị oxy-hoá : *Han-rỉ, sắt rỉ.*

RỈ *đt. Clg.* Nhỉ, chảy ra từng giọt thật nhỏ : *Nước rỉ II (R) trt.* Thật sẽ, thật nhỏ. (Xt. Dỉ).

rỉ hơi *đt.* X. Dỉ hơi.

rỉ-rả *trt.* Nhỏ, ít mà kéo dài : *Đờn rỉ-rả, mưa rỉ-rả, uống rỉ-rả II đt. (R)* Đờn muỗi, nhậu lai-rai, tình-tự v.v... : *Rỉ-rả sáu câu, rỉ-rả ba sợi, rỉ-rả suốt đêm...*

rỉ-rén *trt.* Rón-rén, cách đi sẽ-lén : *Đi rỉ-rén như ăn-trộm.*

rỉ-rỉ *đt. Clg.* Ri-rỉ, chảy thật chậm và chảy luôn : *Nước rỉ-rỉ, mưa rỉ-rỉ.*

rỉ-rót *tt.* Êm-đềm, nhỏ và êm-dịu : *Giọng rỉ-rót.*

rỉ tai *đt.* Kề miệng vào tai người nói nhỏ : *Bước lại rỉ tai một đôi lời.*

RỊ *đt.* Ghịt lại, ghì lại, trằn xuống không chịu đi tới : *Bị kéo đi, nó rị lại.*

rị-mọ *trt.* Cặm-cụi, mò-mẫm, làm thật tỉ-mỉ : *Việc tuy bề-bộn, nhưng nhờ rị-mọ làm thét cũng xong II* Chặt dạ, rít-róng : *Người rị-mọ ; rị-mọ từng đồng.*

rị-rị *đt. Clg.* Rì-rị, cố rị lại luôn, không chịu bước đi : *Nó cứ rị-rị hoài, kéo không nổi.*

RỊA *đt. Clg.* Rìa, ven bờ : *Rịa sông II (R) a)* Râu mép, râu mọc ven môi trên : *Râu rịa II b) đt.* Cắt cho bằng, cho đều : *Rịa hàng rào, rịa cỏ.*

RỊA *bt.* Rải ra, bủa ra : *Đạn rịa ; rịa thóc cho gà ăn II đt.* Bắn một loạt súng liên-thinh : *Rịa qua một loạt, chết 5, 6 mạng.*

RỊA *dt.* Rìa, bìa, ven cạnh ngoài : *Chầu-rịa, chạy ngoài rịa, cho ra rịa ; rịa rừng, ngoài rịa cánh đồng.*

RỊA *đt.* Dùng mỏ rứt từng chút : *Rúc-rịa, cá sặt rịa mồi, vịt rịa cám, chim rịa lông II (R)* Gỡ thịt ra khỏi xương : *Rịa cá, rịa cua II* X. Nói rịa.

rịa-ráy *đt.* Vẽ ra, gỡ ra : *Rịa-ráy cho kỹ, kẻo lộn xương II trt.* Xịa-xói, châm-biếm mỉa-mai, cách nói làm cho người đau-đớn, chua cay, khó chịu.

rịa-rói *trt. Nh.* Rịa-ráy và Xịa-xói.

rịa-rứt *trt. Nh.* Rịa-ráy và Xịa-xói.

RỊA *tt.* Nứt kẽ to, có thể bị chảy nước : *Cái bình rịa, cái chén rịa.*

RÍCH *tt.* Quá lắm (tiếng chê) : *Cũ rích, hôi rích, quê rích, thưa (sưa) rích.*

RÍCH-RÍCH *trt.* X. Rinh-rích

RIM *đt.* Nấu với lửa riu-riu cho thấm đều : *Kho rim, rim tôm, rim thịt ; Cam sành chê đắng chê hôi, Hồng rim chê lạt, thuốc chồi khen ngon CD.*

rim đường *đt.* Ngào, rim với đường : *Khế rim đường, chanh rim đường.*

rim mứt *đt.* Làm mứt : *Trái chín rộ, bán không kịp thì rim mứt.*

RIM-RÌM *đt.* X. Rìm-rìm.

RỈM *đt.* Tiết ra, rịn ra từng chút : *Nước đá đựng trong ly rỉm ra.*

rỉm-rỉm *đt. Clg.* Rim-rỉm, tiết ra luôn.

RỈN-RÍT *tt.* X. Rít-rít.

RỈN *đt.* Siềm, nịnh-hót, dua-bợ : *Nói rỉn.*

rỉn-rót *đt.* Nịnh-hót, bưng-bợ : *Rỉn-rót kiếm ăn.*

RỊN *đt.* Rỉ ra, thấm ra từng hột nhỏ : *Rịn mồ-hôi ; ly nước đá rịn ra.*

RINH *đt.* Bưng đi với hai tay : *Rinh cái lư hương II (R)* Cắp, trộm : *Bọn trộm vào nhà rinh mất cái đồng-hồ II (B)* Lấy làm vợ cách bất-chánh : *Rinh cô em vợ.*

rinh đi *đt.* Bưng đi, đem dời đi : *Rinh cái bàn này đi cho rộng.*

rinh mất *đt.* Lấy cắp, trộm : *Đồ-đạc bị rinh mất rất nhiều II (B)* Tư-tình và dẫn đi trốn : *Bị bạn rinh mất vợ.*

RINH *trt.* Động mạnh và lắc-lư : *Gắt rinh cả nhà ; Cây cột rung-rinh, địa-vị rung-rinh.*

RINH *dt.* Rầm võ-đài : *Bị đánh văng ra rinh ; lọt xuống rinh (ring).*

RÌNH *đt.* Trông chừng cách núp lén : *Núp rình, ngồi rình, theo rình, rình ăn-trộm II (R) trt.* Chực, sắp, gần : *Rình đi.*

rình chết *đt.* Sắp chết, gần chết : *Bịnh rình*

chết, đói rình chết.

rình-mò *đt. Clg.* Rình-rập, để ý, trông chừng theo, len-lỏi theo mà giả như thản-nhiên : *Rình-mò theo kẻ gian,*

rình mồi *đt.* Ngồi thu mình, thủ bộ, mắt chong tới, im-lặng để chực bắt con thịt đặng ăn : *Cọp rình mồi.*

rình nhà *đt.* Núp bên ngoài chờ cơ-hội vào nhà : *Bọn trộm rình nhà, tránh-hồ rình nhà.*

rình-rập *đt. (đ)* : *Nh.* Rình-mò : *Bị lính rình-rập ; bị vợ theo rình-rập.*

RÌNH-RANG *bt.* Long-trọng, linh-đình, quy-mô rộng, có đông người : *Làm rình-rang ; Đám cũng rình-rang đến.*

RÌNH-RÀNG *trt. Clg.* Rềnh-ràng, tiếng to mà thanh : *Kêu rình-ràng.*

RÍT *đt. (động)* : X. Rết : *Con rít, rít chúa, rít biển.*

RÍT *tt.* Có chất dính : *Dầu rít, đường rít, mỡ-hôi rít ll (R)* Khít (sít), gắt, không trơn : *Bánh xe rít, cánh cửa rít ll (B)* Kẹo, hà-tiện : *Thằng cha đó rít lắm.*

rít-chằng *tt.* Rất rít vì chất dính : *Mỡ-hôi rít-chằng.*

rít-chịt *tt. Nh.* Rít-chằng : *Bàn tay rít-chịt.*

rít chúa *tt.* X. Rết chúa (lóng) : *Rít chúa mà làm như hào-phóng.*

rít dầu *tt.* Khô dầu nên rít : *Mếy rít dầu nên khua ll* Dính dầu nên rít : *Bàn tay rít dầu, không đi rửa đi.*

rít-rít *tt. Clg.* Rin-rít, hơi rít : *Lâu tắm nên cái mình rít-rít ll* Hơi gắt, không trơn : *Cánh cửa gần không ngay nên rít-rít.*

rít-róng *tt.* Keo-kiết, bủn-xỉn : *Con người rít-róng.*

RÍT *đt.* Kéo dài và cao tiếng : *Gió rít ; còi tàu rít lên ll (R)* Hít vô một hơi dài : *Rít một hơi thuốc thật đã.*

RỊT *đt.* Buộc chặt : *Buộc rịt, giữ rịt, khít rịt, ràng-rịt ; rịt vết thương lại.*

rịt thuốc *đt. Clg.* Bó thuốc, đặt thuốc rồi bó chặt lại : *Đem cho thầy rịt thuốc.*

RIU *trt.* Từ-từ, chút ít.

riu-rít *trt.* Rả-rít, lai-rai, nho-nhỏ, nhè-nhẹ : *Khóc riu-rít, múa riu-rít ; Gió thổi hơi riu-rít, Mặt nước sóng lặng-trang* Tiền Xích-bích.

riu-riu *trt.* Vừa-vừa, nhỏ ngọn, không hoà-hào : *Chụm riu-riu, để lửa riu-riu.*

riu-ríu *trt. Clg.* Ríu-ríu, ngoan-ngoãn, cúi đầu chiều theo và bước đi từ-từ : *Riu-ríu đi theo, riu-ríu ra đi.*

RIU *đt.* Đồ bắt tôm : *Đánh riu, tôm riu.*

RÌU *đt.* Búa đẽo to, lưỡi có chẻn dài cho dễ điều-khiển, cán dài : *Búa rìu, chẻn rìu, lưỡi rìu ; Múa rìu qua mắt thợ tng.*

RÍU *tt.* Rối chằng-chịt khó gỡ ; *Chỉ ríu ll trt. Clg.* Nhíu hay lịu, cách nói quá lẹ, làm cho hai tiếng dính thành một và đổi ra một tiếng khác như : Hai mươi thành *hăm*, ba mươi thành *băm* : *Nói riu.*

ríu-rít *trt.* Líu-lo, cách nói hay hát liền miệng, khó phân-biệt : *Quýnh nên nói ríu-rít ; Cà-cuống uống rượu la-đà, Chim gi ríu-rít bò ra lấy phần ; Tai nghe ríu-rít còi tàu, Nhớ người bạn cũ nửa sầu nửa lo CD.*

RÍU-RÍU *trt.* X. Riu-ríu : *Ríu-ríu đi theo.*

RIẾC *đt. (động)* : X. Giếc : *Cá riếc.*

RIỆC *đt. (động)* : X. Diệc : *Riệc lửa.*

RIỄN *tt.* X. Triển : *Bằng riễn, vừa riễn.*

RIỆN *đt. (động)* : Loài kiến nhỏ con mà hôi : *Kiến riện.*

RIÊNG *tt.* Thuộc của mình, không phải của chung : *Con riêng, của riêng, chuyện riêng, nhà riêng, tiền riêng ; Buồn riêng ta lại tủi thầm, Hai tay áo chiệt ướt đầm cả hai CD. ll trt.* Phân-biệt ra, không chung lộn : *Ăn riêng, ở riêng, ra riêng, tư riêng.*

riêng-biệt *trt.* Riêng hẳn ra, không chung lộn : *Để riêng-biệt ra kẻo lộn, nói riêng-biệt kẻo có sự hiểu lầm.*

riêng lo *đt.* Riêng mình lo-lắng (trong lúc ai nấy không lo) : *Xăng-văng chậm tính, thương đời chỗ, Khắp-khởi riêng lo, biết những ngày TTT.*

riêng mang *đt.* Riêng mình mang lấy : *Riêng mang nỗi sầu ; Hay gì lừa-đảo kiếm lời, Cả nhà chung hưởng, tội trời riêng mang CD.*

riêng tây *tt. Clg.* Riêng tư, thuộc của từng người : *Đồ tế-nhuyễn, của riêng tây, Sạch sành-sanh vét, cho đầy túi tham K.*

riêng tư *tt.* X. Riêng tây.

RIỀNG *dt. (thực)* : Sách thuốc gọi Lương-khương, loại củ có mùi thơm, nhiều ánh, mọc lên thành bụi to, lá dài có bẹ bó thân, phát-hoa ở đọt, hoa trắng ; củ vị cay, tánh nóng, không độc, được dùng làm gia-vị và chế thuốc đau bụng, mửa, kinh-phong : *Chim quyên nó đậu bụi riềng, Dẫu bà-con ruột,*

không tiền cũng xa CD (Alpinia galanga).

riềng tàu *dt.* Loại riềng cao lối 1 m, hoa trắng có nhiều tụ-tán, củ có tính dẫn-huyết (*Alpinia sinensis*).

riềng thuốc *dt.* Loại riềng cao lối 2 m., củ được dùng làm thuốc phấn-khởi và dùng chung thang với nhiều vị khác (*Alpinia officinarum*).

RIẾP *dt.* X. Diếp và Bồ-công-anh.

RIẾT *dt.* Siết, rút cho chặt: *Buộc riết, ôm riết; riết nuộc lạt II trt.* Gắt, gắng hết sức mình: *Ráo-riết; Ăn riết cho xong, đi riết kẻo mưa, làm riết kẻo trễ II tt.* X. Rít: *Riết-róng.*

riết đi *đt.* Lời thúc-hối, giục-giã: *Riết đi! Ngồi đó chơi!*

riết lên *đt. Nh.* Riết đi: *Riết lên kẻo trễ.*

riết-róng *tt.* X. Rít-róng.

RIỆT *đt.* Đánh: *Riệt nó cho đau II trt.* Trút, dồn: *Đổ riệt cho tôi chịu hết.*

riệt đòn *đt.* Đánh đòn, đánh đề trừng-phạt.

RIỆT *đt.* Tới, thẳng tới (tiếng riêng người thợ cày nói với trâu).

RIÊU *dt.* Canh nấu với gạch cua, thường để ăn với bún: *Bún riêu, canh riêu.*

RIỀU *dt.* Việc xấu-hổ: *Bêu riếu, rao riếu.*

riếu xác *dt.* Hư thân, tiếng mắng người: *Đồ riếu xác.*

RIỄU *dt.* X. Giễu: *Chế-riễu.*

RO-RO *trt.* Tiếng hút á-phiện: *Kéo ro-ro.*

RO-RÓ *trt. Clg.* Ró-ró, ru-rú, trong nhà luôn, không đi đâu: *Ngồi ro-ró chịu nghèo.*

RÒ *đt.* Nhỏ, rỉ, chảy từng giọt theo đường nứt: *Nước rò, rượu rò cả II tt.* Rịa, nứt kẽ to: *Bình rò, chum rò.*

RÒ *dt.* Tượt, nhánh ác: *Rò lan, rò huệ; Giạu thu vừa nảy rò sương K.*

RÓ *dt. Clg* Rá, rổ nhỏ đan kín mắt, dùng đựng hột (hạt) nhỏ: *Ró gạo, ró vừng.*

RÓ *đt.* Chốp, lấy cắp: *Bị chúng ró mất cái bóp.*

ró-ráy *đt.* X. Rọ-rạy.

RÓ-RÓ *trt.* X. Ro-ró.

RỎ *đt.* X. Nhỏ: *Rỏ từng giọt.*

RỎ *trt.* Ráo: *Rỏ nước II (B)* Rút nhỏ lại và cứng chắc hơn: *Trẻ con sinh được vài ngày rỏ lại, nhẹ cân hơn mới sổ lòng.*

rỏ mình *tt.* Ráo mình, se mình, nước bốc hơi hết: *Phơi vừa rỏ mình thì đem vô, đừng để khô không tốt.*

rỏ người *trt.* Ốm (gầy) lại nhưng da thịt rắn chắc hơn trước: *Tập thể-dục cho rỏ người.*

rỏ thai *trt.* Làm cho cái bào-thai không lớn: *Uống thuốc rỏ thai.*

RỎ-RẼ *dt.* X. Róc-rách.

RÕ *trt.* Tỏ, thấy dễ-dàng sáng-suốt: *Cặp kính này trông rất rõ II (B)* Rành-rẽ rạch-ròi, không úp mở, không giấu-giếm: *Hiểu rõ, nói rõ, kể rõ, nghe rõ, thấy rõ, thuật rõ II đt.* Hay biết: *Có gió lung mới biết tòng bá cứng, Có ngọn lửa lừng mới rõ thức vàng cao CD.*

rõ khéo *trt.* Khéo thì thôi đa! tiếng trách êm dịu: *Rõ khéo! xuýt hỏng việc cả.*

rõ-ràng *bt.* Rành-mạch, thật rõ; sờ-sờ, hiển-hiện: *Chuyện rõ-ràng còn chối! Dâu hiền là báu trong nhà, Khác nào như gấm thêu hoa rõ-ràng CD.*

rõ-rệt *bt. Nh.* Rõ-ràng (trừ sờ-sờ hiển-hiện) *Chuyện rõ-rệt, kể rõ-rệt.*

RỌ *dt.* Vật đựng, nhốt hay bẫy thú đan bằng tre hay nứa: *Bỏ rọ, mắc rọ.*

RỌ-RẠY *đt. Clg.* Ró-ráy, cựa-cạy, động-đậy: *Chuột rọ-rạy trong rương.*

RÓC *đt. Clg.* Gióc, vạt sạch vỏ với cái bào hay dao vẽm: *Róc mía, róc cau, róc vỏ II (R) Clg.* Rốc, ráo nạo, hết sạch: *Trả róc nợ, uống róc một hơi II (B)* Không hở cạnh gì: *Chơi róc.*

RÓC *tt.* Ốm (gầy): *Gầy róc, rói-róc.*

róc-ráy *tt.* Gầy-guộc, ốm-o: *Người róc-ráy.*

RÓC-RÁCH *trt.* Tiếng nước chảy hay tiếng động-đậy dưới nước: *Nước chảy róc-rách; Cá rô róc-rách ruộng cày, Ai ghẹo gì mầy hỡi cá rô don CD II dt. Clg.* Rỏ-rẽ và Rọc-rọc vật hình trái khế có bánh xe sắt nhỏ ở giữa treo trên cao để rút đồ nặng lên cho nhẹ mà không mòn dây: *Cái róc-rách (poulie).*

róc-rách bao *dt.* Thứ róc-rách có lợi, có mặt hông *(poulie à joue).*

róc-rách chết *dt.* Thứ róc-rách bắt cứng một nơi, không di-động *(poulie fixe).*

róc-rách tiếp-chuyển *dt.* Thứ róc-rách phụ thêm để kéo được nhẹ thêm hoặc để kéo chuyển hướng món đồ *(poulie réceptrice).*

róc-rách trơn *dt.* Thứ róc-rách không có con chó chận lại *(poulie folle).*

RỌC *đt.* Đầy lưỡi dao hay kéo theo đường gấp sẵn cho đứt theo lằn gấp: *Rọc giấy, rọc sách; Hỏi thăm đó mấy chị em, Đây ta rọc lá gói nem gởi về CD.*

rọc mái chèo *dt.* Chém đứng mái chèo dưới nước, một cách chèo thuyền.

rọc nước *trt.* Sả nước : *Chèo rọc nước.*
rọc phách *đt.* Rọc bài thi rời ra với đầu tờ giấy làm bài có ghi lý-lịch thí-sinh.
rọc theo *đt.* Đi dọc theo thật sát : *Núp rọc theo tường ; rọc theo lằn biên.*

RỌC-RẠCH *trt.* X. Róc-rách (nghĩa trước).

RỌC-RỌC *dt. Clg.* Ròng-rọc, X. Róc-rách (nghĩa sau).

ROI *dt.* Cây nhỏ cầm một tay để đánh đòn : *Thương con cho roi cho vọt, Ghét con cho ngọt cho bùi tng II* Gậy, côn, cây to cầm hai tay để đánh đỡ : *Ai vô Bình-định mà coi, Đàn-bà cũng biết múa roi đi quờn CD II* Mỗi cái đánh bằng roi, bằng gậy : *Bị phạt 10 roi ; bị quất một roi tê quỵ.*
roi cá đuối *dt.* Roi bằng đuôi cá đuối.
roi cày *dt.* Roi dài dùng quất trâu cày.
roi cặc bò *dt.* Roi bằng ba sợi gân bò đánh tréo nhau.
roi da *dt.* Roi bằng da trâu bò đánh tréo nhau.
roi dâu *dt.* Roi bằng nhánh cây dâu, dùng trừ ma-quỷ.
roi gióc *dt.* Roi thắt (tết) bằng chỉ, ngọn thon dài và yếu, cán bằng gốc dây mây nhỏ, dùng nẹt và đánh ngựa.
roi mây *dt.* Roi bằng dây mây nhỏ.
roi mót *dt.* Roi bằng nhánh cây nho-nhỏ.
roi ngựa *dt.* Roi dùng đánh ngựa chạy.
roi song *dt.* Roi bằng dây song, giống dây mây : *Lọ là thét mắng mới nên, Một lời siết-cạnh bằng nghìn roi song CD.*
roi vọt *dt.* Roi dùng đánh đòn : *Tát bằng tay cũng được, roi vọt làm chi II (R)* Đòn-bọng, sự trừng-phạt bằng roi : *Rầy cho nó sợ, roi vọt làm chi.*

ROI *dt. (thực)* Loại cây giống hạnh-đào, quả rỗng ruột, vị chua - chua ngọt - ngọt : *Quả roi, roi đỏ, roi trắng, roi đường.*

RỎI *dt. (thực)* : Loại cây to, gỗ dẻo và chắc, trái ăn được : *Gỏ rỏi.*

RỌI *đt.* X. Giọi : *Rọi kiếng, rọi nhà.*
rọi-rằng *tt.* Từng-trải, sành-sỏi : *Người rọi-rằng.*

RÒM *tt.* Gầy mòn, ốm và khòm lưng : *Còn trẻ mà hút thuốc nhiều sẽ ròm.*
ròm-rõ *tt.* Rút teo lại, nhỏ lại : *Ròm-rõ như người già.*
ròm-rõi *tt.* Ốm-o gầy mòn : *Bệnh lâu ngày ròm-rõi.*

RÓM *dt.* X. Rọm.

RỎM *trt.* X. Nói rỏm.

RỌM *dt. Clg.* Róm, tên loại sâu lông nhiều và dài : *Sâu rọm.*

RÓN *đt.* Nhón, bước nhẹ bằng đầu bàn chân.
rón chân *đt.* Bước đi lón-lén : *Cỏ um-tùm ta rón chân qua* Hậu Xích-bích.
rón-rén *trt.* X. Lón-lén.

RỎN *trt.* Đi tuần : *Đi rỏn, tuần rỏn (faire la ronde) II (R) đt.* Rình-rập, theo dõi : *Cho người theo rỏn nó.*

RONG *dt. (thực)* : Loại rêu mọc dưới nước : *Đóng rong, vớt rong.*
rong bao-tử *dt.* Loại rong biển to, bộng, có nhiều khúc xoắn khu-ốc, mọc trên đá *(Colpomenia sinuosa).*
rong bún *dt.* Loại rong biển mềm, nhớt, màu đỏ, do nhiều sợi trục mang sợi nhánh, mọc nơi bãi có đá vào mùa xuân *(Lyagora).*
rong cọ *dt.* Loại rong biển to, cộng ở dưới cát hoặc bùn, có phiến giẹp và mịn, do nhiều sợi nhỏ *(Avrainvillea erecta).*
rong đá-giác *dt.* Loại rong biển cứng và nhám, màu xanh hoặc đỏ, cộng-sinh với hải-miên, mọc ở bãi có đá nơi trũng sâu *(Ceratodictyon spongiosum).*
rong đoàn-phiến *dt.* Loại rong biển hình quạt giẹp màu nâu, có nhiều lằn lông đồng-tâm, giữa các lằn ấy có bào-tử-nang *(Padina commersonii).*
rong đuôi chồn *dt.* X. Kim-ngư.
rong hải-giác *dt.* Loại rong biển màu đỏ hoặc vàng sẫm, sờ dai, cao từ 3 tới 5 cm, mọc trên đá nơi có sóng nhiều, ăn ngon *(Dermonema frappieri).*
rong hải-tu *dt.* Loại rong biển mọc thành bụi như tóc mịn, màu nâu, có sợi và bào-tử-nang cực nhỏ, sinh-dục bằng giao-tử bằng nhau *(Echocorpus).*
rong hiển-đăng *dt.* Loại rong biển do một lớp tế-bào thành những đốm đỏ như mực *(Hildenbrandia prototypus).*
rong lá mơ *dt. Clg.* Hải-thảo, loại rong biển có cành có lá, bộ-phận tròn bộng, thường đơn-phái biệt-chu, giao-tử cái rất to, sống nơi có nhiều sóng và có rất nhiều vào mùa xuân *(Sargassum).*
rong lục-quản lá giẹp *dt.* Loại rong biển mọc thành chồi dài, rộng cỡ 1m/m. ống bộng, mang giả-căn xanh dài lối 3 cm, lá giẹp mọc đứng thẳng như lông chim dài lối 2 cm, rộng 4, 5 m/m *(Caulerpa taxifolia).*
rong lục-quản hột *dt.* Loại rong biển có chồi dài, có giả-căn, nhánh đứng mang

nhiều nhánh phụ nở tròn ở đầu, to lối 3 m/m. *(Caulerpa racemosa).*

rong lục-quản lọng *dt.* Loại rong biển có chồi dài, có giả-căn, nhánh đứng mang nhiều nhánh phụ giẹp *(Caulerpa peltata).*

rong mứt *dt. Clg.* Rau mứt biển, sách thuốc gọi Tử-nhuyễn, loại rong biển do một lớp tế-bào làm ra thành nhiều tấm mỏng như lụa đỏ, bìa có răng nhọn, mọc nơi có sóng nhiều và vào mùa lạnh, được hái ép thành bánh tròn phơi khô, nấu canh ăn mát, chủ-trị cước-khí *(Porphyra crispata).*

rong nâu *dt. Clg.* Cát-tảo, loại rong biển màu nâu chứa nhiều sắc-tố *carôtênoit (Laminaria).*

rong nhung *dt.* Loại rong biển xốp như nhung, lưỡng-phân, do nhiều sợi nhỏ có nhiều bầu nhỏ *(Codium geppi).*

rong râu cây *dt.* Loại rong-nấm (địa-y) mọc từ các cành cây, thân tròn nhỏ tỏa ra những nhánh mảnh dài như chòm râu, bộ-phận sinh-dục tròn giẹp *(Usnea).*

rong-rêu *dt.* Rong và rêu: *Sàng-nước gì rong-rêu không!*

rong ruột heo *dt.* Loại rong biển tương-tự nùi ruột, mọc trên đá, sóng to đánh tấp vào bờ *(Hydroclathrus clathratus).*

rong thạch-diệp *dt.* Loại rong đá màu đỏ ở biển, rất cứng, nhiều lớp tế-bào làm nền, mang nhánh, đứng, mang ngoài tầm CO_3CA *(Lithophyllum).*

rong vi-giác *dt.* Loại rong biển thuộc giống *gracilaria*, có nhiều nhánh ngắn đầu nhọn, mọc giữa san-hô hay bãi đá *(Hypnea).*

RONG *trt.* Lêu-bêu ngoài đường hết nơi này đến nơi khác, không nơi nhất-định: *Bán rong, chơi rong, đi rong, thả rong.*

rong chơi *dt.* Thả đi chơi nhiều nơi: *Rong chơi suốt ngày.*

rong đường *dt.* Đi lang-bang hết đường này sang đường khác.

rong phố *dt. Clg.* Dạo phố, đi xem phố-phường mua bán.

rong-rả *dt. (đ)*: Đi rong: *Không làm chi hết, cứ rong-rả suốt ngày.*

rong-róng *trt.* Lang-bang, lêu-bêu, không nơi nhất-định: *Đi rong-róng ngoài đường.*

rong-rỗi *trt.* Thư-thả và lang-bang: *Rong-rỗi chơi-bời.*

rong-vát *trt.* Khắp cùng, chỗ nào cũng tới: *Đi rong-vát.*

RONG *bt.* Tuôn ra, chảy ra nhiều *// To, thổi mạnh: Gió rong.*

rong huyết *dt.* Ra máu thật nhiều: *Bị rong huyết.*

rong-rỏng *trt. Clg.* Ròng-ròng, nhiều, tuôn thành giọt dài và chảy mạnh: *Chảy rong-rỏng.*

RONG *đt.* Tráy, xén, cắt bỏ bớt: *Rong bìa, rong nhánh.*

RONG-RÒNG *tt.* X. Dong-dỏng: *Rong-ròng cao.*

RÒNG *tt.* Lúc nước chảy ra biển: *Nước ròng.*

ròng cạn *tt. Clg.* Ròng-rặc và Ròng sát, thật ròng, lúc sông rạch hết nước: *Nước ròng cạn, làm sao chèo đi?*

ròng-rặc *tt.* X. Ròng cạn.

ròng sát *tt.* X. Ròng cạn.

RÒNG *tt.* Rặt, tinh, không pha-trộn: *Bạc ròng, vàng ròng // Luôn-luôn, không cách* khoảng: *Ba năm ròng // Một phía, không* dạy phía khác: *Gió ròng // Chuyên, thật giỏi: Binh ròng; Bởi mình không có đồng lòng, Không lo học-tập cho ròng như ai CD.*

ròng nghề *tt.* Chuyên một nghề và giỏi nghề ấy: *Ròng nghề ruộng nương.*

ròng-rã *trt.* Suốt thời-gian dài: *Bệnh ròng-rã một năm // Chỉ một món, một thứ: Ăn ròng-rã trái cây, nói ròng-rã tiếng mẹ đẻ.*

ròng-rặt *trt.* X. Rặt-ròng.

ròng-ròng *trt. Clg.* Rong-rỏng, tuôn liền-liền không dứt: *Nước mắt chảy ròng-ròng.*

RÒNG *dt.* Lõi, phần rắn chắc giữa thân cây: *Ròng cây.*

RÒNG-RỌC *dt.* X. Róc-rách *(dt).*

RÓNG *dt. (thực)*: Loại cây nước mặn, ốm và suôn, dùng làm cừ, làm cọc: *Cây róng // (R)* Cây đóng kèm, gài chận cho chặt: *Đóng róng, róng cửa, róng chuồng trâu; Cây róng, rào róng.*

RÓNG *đt.* Ngóng, ngóc lên, đứng thẳng lên: *Róng cổ lên nói, tàu róng mũi // Đi ngược* gió: *Róng vát.*

RỎNG *trt.* Tiếng vật nặng rơi vào vỏ hũ có nước: *Em xuống dưới ao em bắt con cua, em bỏ vô cái thỏng, hễn kêu cái rỏng, hễn kêu cái rành ... CD.*

rỏng-rành *trt. Nh.* Rỏng: *Kêu rỏng-rành.*

RỎNG-RÀNH *tt.* X. Dong-dỏng: *Rỏng-rành cao; bộ rỏng-rành.*

RỎNG *dt.* X. Rãnh.

rỏng lưng *dt.* Đường sâu trên xương sống của những người có hai trái thăng nổi cao.

RÓT *đt.* Chế, trút chất lỏng từ trong vật đựng túm miệng hay có vòi ra : *Rót nước, rót rượu, rót trà ; Rượu lưu-ly chân quỳ tay rót, Cha mẹ uống rồi, dời gót theo anh CD II trt.* Thao-thao bất-tuyệt, tía-lia một tràng dài : *Nói rót II* Xối, tuôn ra, không cầm được : *Ỉa rót.*

rót dầu *đt.* (*lóng*) : Đá nhều trái banh từ dưới đất bổng lên cao để nó rơi ngay thành địch.

rót-rót *trt.* Rót đều-đều và kéo dài : *Nói rót-rót một hơi ; ỉa rót-rót không cầm được.*

RÓT *đt.* Xếp cánh chịu thua và bỏ chạy : *Gà rót II (B)* Bỏ dở, chịu thua, không tiếp-tục nữa : *Nó liệu không xong nên rót rồi.*

rót chạy *đt.* Chịu thua bỏ chạy : *Bị xỏ ngay bầu-diều nên rót chạy.*

RỌT *đt.* Rỉ từng giọt : *Nước rọt II (R)* Rút bớt, xọp xuống từ-từ : *Rọt nước, chỗ sưng rọt.*

rọt đồng-hồ *trt.* Hết nước trong hồ (X. Đồng-hồ) *II (R)* Đáo-đầu, cùng đường : *Rọt đồng-hồ mới biết là nghèo.*

rọt-hồi *trt.* Do : *Rọt đồng-hồ* nói trại và biến-nghĩa, túi-tụi, rốt cuộc : *Nói nghe anh-hùng lắm, rọt-hồi cũng sè tay xin tiền.*

rọt thũng *đt.* Hết bịnh thũng, da thịt xọp xuống hết.

RÔ *dt.* (*động*) : Loại cá đồng (sông) vảy cứng, vi nhọn cứng, nhiều xương, ngọt thịt : *Cá rô ; con rô cũng tiếc, con diếc cũng muốn tng.*

rô biển *dt.* Loại cá rô mình giẹp, vảy hơi trắng, thịt kém ngon hơn rô thường.

rô don *dt.* Cá rô ở ruộng lúa hay vũng, bằng hai ngón tay, vảy vàng : *Cá rô róc-rách ruộng cày, Ai ghẹo gì mấy hỡi cá rô don CD.*

rô giăm *dt.* Cá rô mới nở.

rô mề *dt.* Cá rô ở sông ở đìa, vảy đen, lớn con.

rô sa *dt.* Cá rô mới nở bằng đầu ngón tay, vảy trắng, từ ruộng cao bị xả bờ cho sa xuống ruộng thấp rồi hứng bắt.

rô thóc *dt. Nh.* Rô giăm.

RÔ *tt.* To lớn, kịch-cợm, ô-dề, thô-tục : *Cô rô, chang-mày rô, mặt rô.*

RÔ *tt.* Nút vuông đỏ trong lá bài cào : *Ách rô, đầm rô, tám rô (carreau).*

RÔ-MANH *tt. Clg.* La-mã, thuộc xứ và giống dân ở Tây-bộ Âu-châu xưa : *Chữ rô-manh, số rô-manh (romain).*

RỒ *tt.* Khùng-khịu, ngây-dại : *Điên-rồ ; Kinh-đô cũng có người rồ, Man-di cũng có sinh-đồ, trạng-nguyên CD.*

rồ-dại *tt.* Điên-dại *II thth.* Dại-dột : *Hành-động rồ-dại, lời nói rồ-dại.*

RỔ *dt.* Vật đựng bằng tre đương tròn, vành cứng, lỗ vuông, cạn lòng : *Xách rổ đi chợ ; một rổ đồ ăn ; Chiều chiều lại nhớ chiều chiều, Tay bưng cái rổ tay dìu con thơ CD.*

rổ chân *dt.* Thứ rổ có cái chân bằng một miếng nang rộng bản khoanh tròn ở dưới.

rổ may *dt.* Rổ đựng kim, chỉ, kéo, vạch..., có nắp đậy, của cô dâu mới về nhà chồng *II thth* Rổ nhỏ đựng đồ may, giẻ vụn...

rổ một mẹ hai con *dt.* Rổ đương với một nẹp nang to và hai nẹp nang nhỏ kèm hai bên.

rổ ô *dt.* Rổ đựng trầu cau có nắp của cô dâu khi về nhà chồng.

rổ tiến *dt.* Cặp rổ may và rổ ô có gắn hoa-lá và phủ hàng điều của cô dâu khi về nhà chồng do cô dâu phụ bưng.

rổ tràn *dt.* Cái rổ và cái tràn, tiếng gọi chung các vật đựng đương bằng tre : *Rổ tràn bỏ tứ-tung.*

RỔ *dt.* (*thực*) : Tên loại cải lá to, dày và mốc, thân cứng và cao : *Cải rổ.*

RỖ *tt.* Có nhiều lỗ cạn, nguyên là thẹo (seo) của các mụt bịnh trái giống : *Mặt rỗ ; Chồng em rỗ sứt rỗ sì, Chân đi chữ bát, mắt thì ngưỡng thiên CD II (R)* Có nhiều lỗ cạn lắm-tắm.

rỗ chằng *tt.* Rỗ thật nhiều, lỗ to và dày khít : *Mặt rỗ chằng.*

rỗ hoa mè *tt.* Rỗ với lỗ cạn, nhỏ và thưa (sưa) : *Gió đưa đòng-đảnh lá me, Mặt rỗ hoa mè, ăn nói có duyên CD.*

rỗ gót *tt.* Có gót chân rỗ : *Lội nước thường, bị hà ăn rỗ gót.*

rỗ mặt *tt.* Có cái mặt rỗ : *Người đó rỗ mặt phải hôn? II (R)* Có lỗ lắm-tắm ở bề mặt : *Hồ tô chưa khô bị mưa rỗ mặt cả.*

rỗ-rạc *tt.* (*đ*) : *Nh.* Rỗ chằng.

rỗ sứt rỗ sì *tt* : *Nh.* Rỗ chằng.

RỘ *trt.* Cùng một loạt, xúm nhau : *Cười rộ,*

trái chín rộ ; bầy chó rộ lên sủa ; tụi nó rộ lên cười.

RỐC *trt.* X. Róc : *Uống rốc một hơi* // Tuốt, luôn giọt : *Đánh rốc ra Bắc, đánh rốc vô Nam.*

RỘC *dt.* Đường nước cạn và hẹp, dùng đi lại bằng xuồng hoặc chống tam-bản, ở giữa các cánh đồng to : *Lung, rộc* // *(R)* Cuộc đất trũng ở dựa mé đất giồng : *Rộc lầy, rộc ruộng.*

RỘC *tt.* Thô, xấu, dệt không đều : *Lụa rộc.*

RỘC-RỘC *dt. (động)* : *Clg.* Dồng-dộc, X. Dộc-dộc,

RỒI *trt.* Xong, đã hoàn-thành (sau tiếng động-từ) : *Ăn rồi, biết rồi, đi rồi ; Đạo cang-thường khó lắm bạn ôi, Chẳng phải như ong bướm, đậu rồi lại bay CD* // Hẳn, chắc-chắn : *đúng rồi, phải rồi ; Lòng ta ta đã biết rồi, Nào ai giục đứng giục ngồi mà nao CD* // Quách, phắt, phứt đi : *Xuống trần mà trả nợ đi cho rồi CO* // Qua, hết, chết : *Thôi rồi ! Hỏng rồi ! Cũng liều mặt trắng cho rồi ngày xanh K* // Đề nữa, nữa sau (sau tiếng động-từ) : *Ăn rồi sẽ chơi ; để lớn rồi lập gia-đình ; Biết đâu rồi nữa chẳng là chiêm-bao K.* // Rảnh-rang : *Ăn không ngồi rồi.*

rồi cuộc *trt.* Xong đâu đấy : *Rồi cuộc, mạnh ai nấy đi.*

rồi đây *trt. Clg.* Đây rồi, lời đoán chừng, hăm-he, định sẽ làm : *Rồi đây, thế nào nó cũng trả thù ; Rồi đây ta kiện ông tơ, Nơi thương không vấn, vấn-vơ nơi nào CD.*

rồi đời *trt.* Xong một đời, chết : *Rồi đời một mạng* // *(R)* Tiêu-ma, hỏng rồi : *Rồi đời rồi ! còn chi nữa !*

rồi hoánh-đế *trt.* Xong đã lâu : *Đợi rồi hoánh-đế mới hỏi tới.*

rồi nữa *trt.* Đề nữa, sau này : *Biết đâu rồi nữa chẳng là chiêm-bao K.*

rồi nghề *tt.* Ở không, không nghề-nghiệp làm ăn : *Vô công, rồi nghề.*

rồi ra *trt.* Hoá thành, trở nên : *Rồi ra gặp hội phong-vân kịp người CD.*

rồi-rảnh *tt.* Rảnh-rỗi, rảnh-rang : *Lúc rồi-rảnh ; có ngày giờ rồi-rảnh.*

rồi thì *trt.* Kế đó, tiếng chuyển xuống mệnh-đề sau : *Đâu đó xong-xuôi, rồi thì ai về nhà nấy.*

rồi việc *trt.* Xong việc, không còn vướng-víu chi nữa : *Hết xôi rồi việc.*

RỐI *tt.* Xoắn-xít lộn-xộn : *Chỉ rối, nhợ rối, dây rối ; trần, Tóc không vò tóc rối, ruột không dần ruột đau CD* // Loạn, lộn-xộn, không yên : *Bối-rối, múa rối, rắc-rối ; Tai nghe ruột rối bời-bời K.*

rối beng *bt.* Rối nhiều lắm : *Chỉ rối beng* // (B) : Hư hỏng lộn-xộn : *Công-việc rối beng.*

rối bét *bt.* Sai bậy hết, rắc-rối vô cùng, không giải-quyết được : *Công việc rối bét ; việc gần xong, nó làm cho rối bét.*

rối đầu *bt.* Đề tóc rối, có tóc rối : *Nợ đầy, rối đầu cả* // *Nh.* Rối trí : *Đang rối đầu, không tính chi được cả.*

rối-loạn *tt.* Lộn-xộn, không yên : *Nước nhà rối-loạn ; tâm-thần rối-loạn.*

rối nùi *tt.* Mắc gút thành một nùi : *Chỉ rối nùi, tóc rối nùi* // *(B)* Khó-khăn, rắc-rối : *Công việc rối nùi.*

rối-rắm *tt. Nh.* Rối bét : *Chỉ tơ rối-rắm trong cuồng, Rối thì gỡ rối, em buồn việc chi CD ; Hay dở chuyện đời còn rối-rắm, Múa-men khuyên hãy chớ bôn-chôn TTT.*

rối-ren *tt.* Lộn-xộn, loạn, không yên : *Việc nước rối-ren.*

rối-rít *tt.* Quýnh, cuống-cuồng : *Mừng rối-rít ; rối-rít nói không ra lời.*

rối trí *tt.* Lộn-xộn trong đầu óc, không toan tính chi được : *Việc kia chưa xong, thêm việc nọ, làm rối trí cả.*

RỒI *bt.* Đón ghe cá để làm trung-gian bán cho vựa : *Chạy rồi, đi rồi ; Anh đi ghe rồi chín chèo, Bởi anh thua bạc, chín chèo còn ba CD.*

rồi biển *dt.* Nghề rồi cá biển : *Đi rồi biển.*

rồi đồng *dt.* Nghề rồi cá đồng (sông) : *Đi rồi đồng.*

RỖI *tt.* Rảnh-rang, thong-thả : *Rảnh-rỗi, nhàn rỗi.*

rỗi-rãi *tt. Clg.* Rũng-rãi, rảnh-rang, hết công-việc làm : *Tháng giêng ăn tết ở nhà, Tháng hai rỗi-rãi quay ra nuôi tằm CD.*

rỗi-ràng *tt. Nh.* Rỗi-rãi.

rỗi thì-giờ *trt.* Lúc rảnh, có giờ rảnh : *Lúc nào rỗi thì-giờ lại chơi.*

rỗi việc *trt.* Rảnh việc, xong-xuôi công-việc : *Cấy xong đây, tôi rỗi việc, chắc có đi Sài-gòn một chuyến.*

RỞI *đt.* Năn-nỉ xin tội giùm : *Phân-rởi, tâu-rởi, siêu-rởi, tiêu-rởi.*

rởi-tấu *đt.* Tâu với vua xin tội cho ai : *Nhờ đình-thần rởi-tấu.*

rởi tội *đt.* Xin tha tội cho một người nào : *Bị*

cha phạt, nhờ mẹ rồi tội cho.

RỐI *trt.* Nói về tằm ăn thật nhiều lần cuối cùng : *Ăn như tằm ăn rồi.*

RỘI *đt.* Châm thêm : *Rội đồ ăn.*

RÔM *trt. Clg.* Xôm, đẹp đoẹ, sang đoẹ, được cái bề ngoài hực-hỡ : *Ăn-mặc coi rôm ; chưng-dọn rất rôm ; nói rất rôm, nhưng không làm gì coi được.*

rôm-rả *tt.* Có vẻ rôm : *Bề ngoài rôm-rả lắm !*

RÔM *dt. (Y)* : X. Sảy.

RÔM *dt.* Tên thứ rượu mạnh lối 40° cất bằng mật mía : *Rượu rôm (rhum).*

rôm xô-đa *dt.* Rượu rôm pha với nước bọt hiệu xô-đa *(soda)* thành rượu khai-vị.

RÔM-RỒM *trt.* Lùm-lùm, nổi cộm lên : *Sưng rôm-rồm.*

RÔM-RỐP *trt.* Tiếng nhai giòn : *Nhai rôm-rốp II Clg.* Lốp-bốp, giòn, hùng-hồn : *Nói tiếng tây rôm-rốp.*

RỒM *tt.* Sưng, cộm : *Rồm cả bàn tay.*

rồm-rồm *tt.* X. Rôm-rồm.

RỘM *trt.* Nổi đều lên : *Cau rộm mốc, ghẻ mọc rộm đầy mình*

RÔN *dt.* Vai-trò, phận-sự : *Lãnh rôn, phân rôn, bỏ rôn (rôle).*

RÔN *dt.* Văn-phòng nhà tù, phòng giấy khám-đường : *Bồi-rôn, iên rôn làm việc (geôle).*

RÒN-RỘT *trt.* X. Rột-rột.

RỐN *dt. Clg.* Rún, lỗ giữa bụng do cuống nhau bị cắt còn dấu : *Cuống rốn, chôn nhau cắt rốn II (R)* Chỗ lõm ngay giữa : *Rốn biển, rốn chiêng.*

RỐN *trt.* Nán, cố kéo dài thêm : *Ngồi rốn ; Rốn ngồi chẳng tiện, đi về chỉnh khôn K.*

rốn lại *trt.* Nán lại, ở thêm một thời-gian : *Rốn lại chơi ; rốn lại ít ngày.*

RỒN *trt.* Tiếng khua động mạnh đồ sành, đồ kiểu : *Đồ cái rồn, kêu cái rồn.*

rồn-ràng *trt. Clg.* Sủng-soảng, tiếng khua nhiều lần đồ sành, đồ kiểu : *Khua rồn-ràng, làm rồn-rảng II (R) bt.* Tiếng nói to và giòn : *Nói chuyện rồn-rảng ; tiếng nói rồn-rảng.*

RỒN-RÃ *tt. X.* Rộn-rã.

RỘN *bt.* Lăng-xăng rối-rít : *Bận-rộn ; trong lòng rộn lên II* Làm phiền, làm bận lòng người : *làm rộn ; đừng rộn !*

rộn-nâng *tt.* Quýnh-quýu, lăng-xăng : *Bộ rộn-nâng.*

rộn-rã *tt.* Ồn-ào, náo-nhiệt : *Thiên-hạ rộn-rã II (B) Clg.* Rồn-rã, bàn-hoàn vướng-bận : *Rằng lòng rộn-rã thức đầy, Tơ-duyên còn vướng mối nầy chưa xong K.*

rộn-ràng *tt.* X. Nhộn-nhàng.

rộn-rạo *tt.* X. Nhộn-nhạo.

rộn-rịp *tt.* X. Nhộn-nhịp.

rộn-rực *tt.* Rạo-rực lăng-xăng : *Họ rộn-rực đi cho biết.*

rộn-tang *bt.* Lăng-xăng, lộn-xộn, rộn-rã lên : *Chuyện không có gì, mà rộn-tang.*

RỒNG *tt.* Đầy sông, ngập các nơi thấp : *Con nước rồng.*

RỒNG *dt.* Cơm nấu trong ống tre.

RỒNG *tt.* Tròn : *Chữ rồng, ngòi viết rồng (rond).*

rồng-boang *dt.* Bùng-binh, X. Bồn-binh.

RỒNG-RỒNG *trt.* Nườm-nượp, thật nhiều : *Vãi tiền ra rồng-rồng.*

RỒNG *dt. (truyền)* : Con vật mình dài, vảy to, miệng rộng, một gạc, chân có vấu, sinh dưới nước mà biết bay trên mây, đứng đầu trong tứ-linh : *Áo đen năm nút con rồng, Ở xa con phụng, lại gần con quy CD II (R)* Thuộc của vua chúa : *Mặt rồng, mình rồng, ngai rồng.*

rồng nhang *dt.* Con rồng làm bằng sườn tre, ngoài phết vải mỏng, dài một, hai, chục thước, trên có chỗ giắt nhang, có cây chống cho vài chục người đồng cầm lên đi trong các cuộc lễ ban đêm : *Múa rồng nhang.*

rồng tiên *dt.* X. Con Hồng cháu Lạc PH. II.

RỒNG-RỒNG *dt. (động)* : Cá lóc con mới nở : *Bầy rồng-rồng ; Thấy giếng thanh-tân ai là chẳng, Đố ai dám thả nọ rồng-rồng HXH.*

RỒNG-RỒNG *dt.* Tên hoa cây rau sắng, ăn được.

RỒNG-RỒNG *trt.* Nườm-nượp, thật đông : *Đi rồng-rồng ngoài đường.*

RỒNG-RỘNG *tt.* X. Rộng-rộng.

RỐNG *đt.* Kêu to tiếng : *Bò rống, cọp rống II trt.* Phát to tiếng : *Rống khóc.*

rống họng *đt.* Rán gân cổ, gọi hay nói to tiếng (lời trách) : *Rống họng cãi.*

rống khóc *đt.* Cất tiếng khóc to : *Hay tin dữ, cả nhà rống khóc.*

RỐNG-RỐNG *trt.* X. Rông-rồng.

RỖNG *tt.* Trống không, chẳng có gì bên trong cả : *Túi rỗng, trống rỗng ; thùng rỗng kêu to ; văn kêu nhưng rỗng.*

rỗng bụng *tt.* Có cái lòng rỗng, trống bên

trong : *Cái trống nào cũng rỗng bụng* II *(B)* Dốt đặc, không biết chữ nhứt : *Nói nhiều mà rỗng bụng.*

rỗng-rãng *tt.* Trống-trải, rộng thông : *Chợ trưa rỗng-rãng.*

rỗng-hoác *tt.* X. Rỗng-tuếch.

rỗng-huếch *tt.* X. Rỗng-tuếch.

rỗng không *tt.* X. Rỗng-tuếch.

rỗng-toác *tt.* X. Rỗng-tuếch.

rỗng-tuếch *tt.* Trống lồng, chẳng có gì cả : *Đầu óc rỗng-tuếch, văn-chương rỗng-tuếch ; Kìa ai lảu-lạu ngoài da, Mà trong rỗng-tuếch như hoa muống rừng CD.*

RỘNG *tt.* Có bề ngang hay bề tròn to lớn : *Đất rộng người thưa ; nhà rộng mát-mẻ ; Rộng dông mặc sức chim bay, Biển-hồ lai-láng mặc bầy cá đua CD* II Lỏng-lẻo, không vừa : *Áo rộng xùng-xình, giày rộng phồng chân, nón rộng gió bay* II *bt.* Bao trùm, có thừa : *Học rộng hiểu nhiều ; nói rộng ra ; nghĩa rộng* II *trt.* Tốt bụng, dễ-dãi : *Ở sao cho vừa lòng người, Ở rộng người cười, ở hẹp người chê CD.*

rộng bụng *tt.* Tốt bụng, hay giúp đỡ người : *Anh em rộng bụng.*

rộng chân cẳng *trt.* Dễ hoạt-động, có nhiều phương-tiện : *Ở một mình cho rộng chân cẳng ; có vợ con hay bận-bịu.*

rộng chỗ *tt.* Có chỗ rộng : *Ngồi ngay lại cho rộng chỗ ; đi nơi khác cho rộng chỗ người ta.*

rộng dung *đt.* Lấy lòng rộng-rãi mà dung-thứ : *Mới lỡ dại một lần, xin ông rộng dung.*

rộng đáy *tt.* Có cái đáy rộng : *Quần rộng đáy.*

rộng đường đất *tt.* Rộng chỗ tới lui, múa-may : *Kiếm chỗ rộng đường đất giao-đấu* II *(B)* Dễ bay nhảy, bươn chải : *Xin ra riêng cho rộng đường đất.*

rộng hẹp *tt.* Hoặc rộng hoặc hẹp : *Rộng hẹp, nhỏ to, vừa-vặn cả, Ngắn dài, khuôn-khổ vẫn như nhau HXH.*

rộng hoặc *tt.* X. Rộng huych.

rộng họng *tt.* Có cái họng to, tiếng lớn : *Lớn tiếng rộng họng.*

rộng huych *tt.* Rất rộng : *Cái lỗ rộng huych, cái miệng rộng huych.*

rộng kích *tt.* Có cái kích rộng : *Cái áo rộng kích.*

rộng khổ *tt.* Rộng bề ngang : *Hàng (hoặc vải) rộng khổ ; Thuốc Bông-viên ngon lắm anh ơi ! Giấy quyến rộng khổ, anh bỏ tôi sao đành ? CD.*

rộng lòng *trt.* Với tấm lòng rộng-rãi : *Rộng lòng tha-thứ ; rộng lòng bố-thí.*

rộng lớn *tt.* To rộng, đã lớn lại rộng : *Căn nhà rộng lớn.*

rộng-lượng *trt.* Có lượng rộng, biết thương người, hay tha-thứ : *Rộng-lượng dung-chế.*

rộng miệng *tt.* Có cái miệng rộng : *Cái lọ rộng miệng ; Đàn-ông rộng miệng thì sang, Đàn-bà rộng miệng, tan-hoang cửa nhà CD.*

rộng ngày tháng *trt.* Có nhiều thì giờ, không gấp : *Để ra giêng cho rộng ngày tháng.*

rộng nghĩ *đt.* Lấy lượng rộng mà suy-nghĩ cho : *Xin ông rộng nghĩ cho tôi nhờ.*

rộng ống *tt.* Có hai ống rộng : *Mặc quần rộng ống.*

rộng-rãi *tt.* Rộng, còn nhiều chỗ trống, không chật : *Cuộc đất rộng-rãi, cái nhà rộng-rãi* II *(B)* Tốt bụng, không tiếc tiền : *Người rộng-rãi, tánh-tình rộng-rãi.*

rộng-rộng *bt. Clg.* Rồng-rộng, hơi rộng : *Kiếm căn nhà rộng-rộng, chừa cửa rộng-rộng.*

rộng suy *đt. Nh.* Rộng nghĩ.

rộng tay *tt.* Có hai tay rộng : *Mặc áo rộng tay.*

rộng thênh-thang *tt.* Rất rộng, còn nhiều chỗ trống : *Đất rộng thênh-thang, nhà rộng thênh-thang.*

rộng-thềnh *tt.* Rất rộng, rộng lắm : *Đôi giày rộng thềnh, cái áo rộng thềnh.*

rộng thương *đt.* Lấy lượng rộng mà thương-xót người : *Xin ông xét lại mà rộng thương kẻ nghèo* II Thương-xót bao-la : *Rộng thương cỏ nội, hoa hèn K.*

rộng xài *trt.* Dễ tiêu-pha : *Mượn nhiều nhiều cho rộng xài.*

rộng xét *đt.* Lấy lượng rộng mà xét-nét : *Xin ngài rộng xét cho kẻ hèn này.*

RỘNG *đt.* Nhốt trong nước : *Đem cá đi rộng.*

rộng nước *đt. Nh.* Rộng : *Rộng nước cho nó sống đến mai sẽ làm* II Để chính giữa, có nước bao chung-quanh : *Rộng nước hộp sữa.*

RỐP *tt.* X. Giộp : *Vôi mặn làm rốp lưỡi.*

rốp-rốp *trt.* X. Rôm-rốp.

RỘP *dt.* Gộp, bó nhỏ gồm năm bụi lúa: *Một rộp lúa.*

RỐT *tt.* Chót, cuối cùng, sau hết: *Đứa con rốt; sau rốt.*

rốt cuộc *trt. Clg.* Rút cục hay rốt cục, kết-cuộc, sau hết, đến giờ chót: *Cãi nhau cho lắm, rốt cuộc cũng huề.*

rốt lại *trt.* Sau lại, tiếng chuyển xuống mệnh-đề dưới hơi trái với mệnh-đề trên: *Nói nhân-nghĩa nghe được lắm, rốt lại cũng vung-đột nhau vì ba đồng tiền.*

rốt lòng *tt.* Út, sau cùng: *Đứa con rốt lòng II trt.* Lần sanh sau cùng: *Sanh rốt lòng; rốt lòng là một cậu trai khấu-khỉnh.*

rốt-ráo *tt.* Chót, cuối cùng: *Còn một chén rốt-ráo, ăn nốt II trt.* Nốt, vét cạn: *Nói rốt-ráo không chừa.*

RỘT *trt.* Tiếng cọ-xát kéo có dây: *Nghe cái rột tưởng gì, té ra sút sên (chaîne); đánh rột một cái đầy quần.*

rột-rột *trt. Clg.* Rồn-rột, tiếng rột liên-tiếp: *Chuột phá rột-rột sáng đêm; ỉa rột-rột.*

RƠ *đt.* Thoa, chà xát cho sạch: *Rơ hết nhớt trong cuống họng cũng đỡ ho*

rơ lưỡi *dt.* X. Rơ miệng.

rơ miệng *dt. Clg.* Rơ lưỡi hay Thoa miệng, chà xát cái lưỡi và cuống họng với thuốc hay mủ cây chát: *Thỉnh-thoảng, nên rơ miệng trẻ con.*

RƠ *tt.* Lỏng-lẻo, không ăn khớp, không chặt vì mòn: *Cái máy này rơ cả (non en jeu).*

RỜ *đt. Clg.* Sờ, dùng tay mó: *Đêm nằm tơ-tưởng tưởng tơ, Chiêm-bao thấy bậu, dậy rờ chiếu không CD II (R)* Lén nặng, bóp vật kín của đàn-bà khi người ta ngủ.

rờ-mó *đt.* Dùng tay động đến: *Cấm rờ-mó.*

rờ ót *đt. (B):* Xét mình. *Cười người sao chẳng rờ ót mình xem*

rờ-rẫm *đt. (đ):* *Nh.* Rờ: *Lấy mắt ngó, rờ-rẫm làm chi?*

rờ-rệt *đt. Nh.* Rờ-rẫm.

rờ-rờ *đt.* Mò-mò, đưa hai tay tới trước lần mò: *Rờ-rờ trong đêm tối; năm người mù rờ-rờ con voi II* Mò-mò, lời trách người làm việc chậm-chạp: *Riết đi, ngồi đó rờ-rờ!*

RỜ-RỠ *tt.* X. Rỡ-rỡ.

RỜ-SẸC *dt.* Lính kín, lính thuộc ngạch cảnh-sát, mặc đồ thường, chuyên tìm những người có tội bị tập-nã và dò xét những vụ án bí-mật: *Lính rờ-sẹc; chỉ cho rờ-sẹc (agent de recherche).*

RỚ *đt.* Cái vó to để bắt cá gồm có tấm lưới vuông đáy thụng, càng và gọng: *Dở rớ II đt.* Bắt cá bằng rớ: *Đi rớ cá.*

RỚ *đt.* Rờ đến: *Hễ rớ tới thì nó la II (R)* Đá-động, dự vào, động đến: *Giá cao quá, không ai dám rớ tới cả.*

RỞ (Ăn): *trt.* Ăn những món kích-thích khi có thai: *Đàn-bà chửa hay ăn rở.*

RỠ *bt.* Sáng-sủa, sung sướng, vinh-diệu: *Mừng-rỡ, rạng-rỡ, rực-rỡ, sáng rỡ; Thoả lòng hỏ-thỉ, rỡ mình cân đai NĐM.*

rỡ danh *trt.* X. Rạng danh.

rỡ mặt *trt.* X. Rạng mặt (nghĩa sau).

rỡ-ràng *tt.* Sáng-sủa, lộng-lẫy: *Cảnh-trí rỡ-ràng II (B)* Vẻ-vang, rạng-rỡ: *Rỡ-ràng tên tuổi; làm rỡ-ràng mẹ cha.*

rỡ-rỡ *trt. Clg.* Rờ-rỡ, rất sáng-sủa: *Mặt trông rỡ-rỡ.*

rỡ tiếng *trt.* X. Rạng danh.

rỡ tiết *trt.* Lẫy-lừng danh-tiết: *Chết cho rỡ tiết.*

RỠ ĐỰC *đt.* Rượn, chịu đực: *Tháng 7 là thời-kỳ chó rỡ đực.*

RỢ *dt.* Tiếng gọi những dân-tộc lạc-hậu, chưa văn-minh: *Man-rợ, mọi-rợ; Đói thì ra kẻ chợ, chớ vào rợ mà chết tng II (R)* Quê mùa, cục-mịch: *Ăn mặc trông rợ quá.*

RỢ *trt.* Cách tính-toán trong trí, không viết ra: *Tính rợ.*

RỢ *dt. (thực):* X. Bí rợ, bí rợ bánh xe, bí rợ ngô, bí rợ tộ.

RỢ *dt.* X. Nhợ: *Rợ gai, rợ câu.*

RƠI *đt.* Rớt, từ trên sa xuống: *Cửa rơi, đánh rơi, để rơi, làm rơi; Dao vàng cắt ruột máu rơi, Ruột đau chưa mấy, bằng lời em than CD II (R)* tt. Bị bỏ-bê, không nhìn-nhận: *Bỏ rơi, con rơi.*

rơi châu *đt.* X. Rơi luỵ.

rơi lệ *đt.* X. Rơi luỵ: *Lén vô vén sáo hỏi thầm, Cớ sao em rơi lệ, ướt đầm gối loan CD.*

rơi luỵ *đt. Clg.* Đổ luỵ, Rơi châu và Rơi lệ, sa nước mắt, khóc: *Cất mái chèo loan em nhìn chàng rơi luỵ, Thổn-thức gan vàng, thối dị tấn nan CD.*

rơi-rớt *bt. Nh.* Rơi : *Của rơi-rớt, để rơi-rớt, con rơi-rớt, rơi-rớt tứ-tung* // *(B)* Hao-hớt mất-mát : *Của tiền rơi-rớt.*

rơi-rụng *đt.* Rụng xuống đất : *Mùa thu là mùa lá cây rơi-rụng* // *(B)* Rớt, bỏ cuộc, bị loại : *Tới vòng nhì, lực-sĩ rơi-rụng dần.*

rơi thơ *đt.* Gởi thơ không ký tên tố-cáo người : *Bị người ta rơi thơ.*

RỜI *đt.* Lìa, xa ra, không còn dính, không chung-chạ nữa : *Rã-rời, rụng-rời, rời quê-hương ; Một bước không rời ; Chữ tình ai bứt cho rời, Tơ-hồng đã định, đổi dời được đâu CD.*

rời-rã *đt.* X. Rã-rời.

rời-rạc *tt.* Lả-chả, thiếu mạch-lạc, không liền nhau : *Anh em rời-rạc, hàng-ngũ rời-rạc, lời văn rời-rạc, tư-tưởng rời-rạc.*

RỜI *bt.* Rộng hời, tức rộng-rãi mà hời-hợt : *Bốc-rời.*

rời-rộng *bt.* Rộng-rãi, không tiếc tiền : *Người rời-rộng, tánh-tình rời-rộng ; đi xe, trả tiền rời-rộng.*

RỜI-RỢI *tt. Clg.* Rười-rượi hay Rợi-rợi, rất mát : *Bàn tay mát rời-rợi ; bóng cây mát rời-rợi.*

RỚI *bt.* Rải, riêng ra, không liền, không dính chung : *Bỏ rớt, cơm rớt, lời-rớt, rơi-rớt, tiền rớt.*

rớt-rác *trt.* X. Rải-rác.

rớt-rớt *trt.* X. Rải-rác.

RỢI *tt. Clg.* Rượi, mát lắm : *Mát rợi.*

rợi-rợi *tt.* X. Rời-rợi.

RƠM *dt.* Thân cây lúa khô đã đạp hay đập ra hết hột : *Cây rơm, lửa rơm, nắm rơm, nón rơm, ra rơm ; Dây rơm mũ bạc ; Lửa gần rơm không trèm cũng trụa ; Lòng thành đốt một lọn rơm, Khói lên ngui-ngút chẳng thơm chút nào CD.*

rơm mục *dt.* Rơm ủ lâu cho mục : *Phân rơm mục.*

rạm-rạ *dt.* Rơm và rạ // Tiếng gọi chung những cộng lúa khô : *Rơm-rạ đầy đồng, không gom lại.*

rơm-rác *dt.* Rơm và rác // *(R)* Của không ra gì, chẳng đáng kể : *Xài tiền như rơm-rác ; Coi cha mẹ như rơm-rác.*

RỜM *tt.* Nhờm, nhảm-nhí, nham-nhở, luộm-thuộm : *Câu chuyện rờm, văn rờm.*

rờm tai *trt. Clg.* Rườm tai hay Nhờm tai, nhơ tai, không đáng nghe : *Nghe rờm tai.*

RỚM *trt.* X. Rướm.

rớm-rớm *trt.* X. Rươm-rướm.

RỞM *tt.* Lố-lăng, gàn, dở, hợm-hĩnh, ba-trợn : *Ngông-rởm, tính rởm, trò rởm.*

rởm đời *tt.* Hư đời, hư thân, không ra trò gì cả : *Bọn rởm đời, đứa rởm đời.*

RƠN *trt.* X. Mừng rơn và Sướng rơn.

RỜN-RỢN *trt.* X. Rợn-rợn.

RỜN *trt.* Nhởm, dựng lên, nổi lên.

rờn gáy *trt.* Nghe lành-lạnh sau gáy khi ghê sợ : *Nghe bắt rờn gáy.*

rờn ốc *trt.* Nổi ốc, nổi da gà : *Thấy rờn ốc, nghe bắt rờn ốc.*

rờn tóc gáy *trt. Nh.* Rờn gáy.

RỠN *đt.* Giỡn, ghẹo phá chơi : *Nói cà-rỡn, chơi cà-rỡn.*

RỢN *trt.* Rờn, ghê ghê, sợ : *Ghê rợn, đi đêm hay rợn.*

rợn người *trt.* Run lên một cái, ghê sợ : *Thấy bắt rợn người, nghe nói rợn người.*

rợn-rợn *trt. Clg.* Rờn-rợn, ghê ghê, hơi sợ : *Nghe rợn-rợn sau gáy.*

rợn xương sống *trt.* Lạnh xương sống, muốn run vì ghê sợ : *Thấy rợn xương sống.*

RỢP *trt.* Lợp, có bóng mát : *Bóng rợp, chỗ rợp.*

rợp đất *trt.* Tối trời đất, bị che mất, không còn ánh nắng : *Bóng cờ rợp đất, tiếng cồng vang non PH.C.*

rợp đường *trt.* Lấp đường, che tối đường đi : *Còn đương sắm-sửa cùng nhau, Trông ra đã thấy cờ đâu rợp đường HĐTN.*

RỚT *đt.* X. Rơi : *Đẻ rớt, làm rớt* // Theo không kịp, ở phía sau : *Cu-rơ áo vàng rớt lại sau* // Trợt, không đỗ : *Đánh rớt, thi rớt.*

rớt lên rớt xuống *đt.* Rớt xuống, được lượm lên rồi rớt xuống nữa : *Mang đi mà để rớt lên rớt xuống* // Thi trợt nhiều phen : *Có cái bằng tú-tài mà rớt lên rớt xuống hoài !*

rớt lợt-đợt *đt.* Rớt cái nầy đến cái khác : *Có mấy quyển sách mà để rớt lợt-đợt* // Thay nhau bỏ cuộc : *Gặp đoạn đường dốc, cu-rơ rớt lợt-đợt* // Cùng thi trợt rất nhiều : *Thi kỳ nầy, thí-sinh rớt lợt-đợt.*

RỢU-RỢU *trt.* X. Rợu-rợu.

RỢU *trt.* Tiếng nhai giòn : *Cắn cái rợu, nhai rợu hết.*

rợu-rợu *trt. Clg.* Rờu-rợu, tiếng nhai giòn liên-tiếp : *Thầy pháp nhai chụp đèn rờu-rợu.*

RU *đt.* Hát dỗ trẻ con ngủ : *Miệng ru mắt nhỏ hai hàng, Nuôi con càng lớn, mẹ càng thêm lo CD II (R)* Êm-ái, dịu-dàng : *Lặng nghe lời nói như ru K.*

ru con *đt.* Hát dỗ con ngủ *II* Tên một bản nhạc cổ-điển thuộc điệu Lý : *Lý ru con.*

ru hồn *đt.* Làm cho ngây-ngất tâm-thần : *Giọng hát ru hồn, lời thơ ru hồn.*

ru ngủ *đt.* Dỗ-dành với lời lẽ êm - dịu để xui người theo mình : *Luận-điệu ru ngủ.*

RU *tht.* Sao, chăng, tiếng đặt sau câu nói nghi-ngờ : *Công đeo-đuổi chẳng thiệt-thòi lắm ru !*

RU-RÚ *trt.* X. Ro-ró : *Ru-rú trong nhà.*

RÙ *trt.* Thì-thầm, to nhỏ.

rù-quến *đt.* Quyến-rủ, theo dỗ-dành rủ-rê : *Bị chị em rù-quến.*

rù-rì *trt.* Rầm-rì, nói nho-nhỏ với nhau : *Chúng rù-rì suốt đêm.*

RÙ *trt.* Rầu, co-ro buồn-bã : *Ngồi rù.*

rù-rờ *trt.* Chậm-chạp : *Đi rù-rờ.*

rù-rù *trt.* Ủ-rũ, có vẻ buồn-bã : *Ngồi rù-rù.*

RÚ *dt.* Núi có rừng già : *Rừng-rú, lên rú kiếm củi.*

RÚ *đt.* Hú, ré, kêu to : *Khỉ rú II (R)* Rên la nho-nhỏ khi cảm-giác lạ, sung-sướng quá : *Rú khóc vì sợ, rú lên vì quá sướng hay quá vui mừng.*

RÚ-RÍ *trt. Nh.* Rù-rì.

RÚ-RÚ *trt.* X. Ro-ró.

RỦ *đt.* Khuyên, gọi theo mình : *Rủ đi chơi, rủ anh em đi học ; Quên anh, rủ én tội nầy tại ai K.*

rủ nhau *đt.* Đồng ý nhau trong một việc : *Rủ nhau làm phúc, chớ giục nhau đi kiện ; Rủ nhau đi cấy đi cày, Bây-giờ khó-nhọc có ngày phong-lưu CD.*

rủ-ren *đt. Clg.* Rủ-rê, *Nh.* Rủ.

rủ-rê *đt. Nh.* Rủ.

rủ tay *đt.* Mời người dự : *Rủ tay cờ-bạc, rủ tay chơi hụi.*

RỦ *đt. Clg.* Xủ, buông xuống, thả lòng-thòng : *Màn treo trướng rủ ; Xưa sao phong-gấm rủ là, Rày sao tan-tác như hoa giữa đường K II (R)* Đoái tới, ngó-ngàng : *Rủ lòng thương.*

rủ lòng *đt.* Mở lòng (đối với kẻ dưới) : *Xin ông rủ lòng thương kẻ hoạn-nạn.*

RỦ-RỈ *trt.* X. Rù-rì và Thủ-thỉ.

RŨ *đt.* Xụ, gục xuống : *Cúi-rũ, cười rũ, chết rũ, ủ-rũ, treo cờ rũ ; Cái lá sen rũ cái củ sen chìm, Bao-nhiêu quý-vật đi tìm quý-nhân CD.*

rũ-liệt *trt. Clg.* Rũ-riệt, nhức mỏi như rã-rời ra : *Rũ-liệt tay chân.*

rũ mành *tt. Clg.* Mãn-phần, chết (chỉ dùng cho người già yếu hay cha mẹ mình) : *Anh về báo nghĩa sanh-thành, Chừng nào bóng xế rũ mành sẽ hay CD.*

rũ-riệt *tt.* X. Rũ-liệt.

rũ-rượi *tt.* Dã-dượi, bơ-phờ tiều-tuỵ : *Mặt mũi rũ-rượi.*

rũ tù *trt. Clg.* Rục tù, chết luôn trong khám : *Chết rũ tù II (R)* Miết, mải-miết một nơi : *Đợi rũ-tù, ở rũ-tù đó chờ anh.*

rũ xương *tt.* Rục xương, *Nh.* Rũ tù : *Ở tù rũ xương ; đợi rũ xương.*

RUA *dt.* Tên chòm sao thấy được chín cái : *Sao rua đã đứng ngang đầu, Sao em còn ở làm giàu cho cha CD.*

RUA *trt.* Mạnh giỏi, tiếng chào, bắt tay chào : *Rua cái nghe bồ (bonjour) II (lóng)* Lo-lót, hối-lộ : *Có rua họ chưa mà qua thong-thả quá vậy ?*

RÙA *dt.* X. Quy : *Cháo rùa, mai rùa, thầy rùa ; Thương thay thân-phận con rùa, Trên đình hạc cỡi, dưới chùa đội bia II (R)* Được ví với người chậm-chạp : *Chậm như rùa II (B) đt.* Tính-toán quá kỹ : *Rùa coi con ngựa nào về nhứt.*

rùa bò *đt.* Con rùa bò đi : *Chiều chiều én liệng trên trời, Rùa bò dưới nước, khỉ ngồi trên cây CD II (B)* Được ví với người đi chậm : *Đi như rùa bò.*

rùa hôi *dt.* Loại rùa có mùi khẳn-khẳn.

rùa linh *đt.* Loại rùa được người ta lấy mai dùng sù quẻ bói.

rùa nắp *dt.* Loại rùa mai và yếm bao-bịt lấy nhau.

rùa quạ *dt.* Loại rùa đen mai, đen yếm.

rùa sen *dt.* Loại rùa có vảy rìa chung-quanh mai.

rùa thiêng *dt. Nh.* Rùa linh.

rùa vai *tt.* Có hai vai xuôi xuống quá : *Người rùa vai.*

rùa vàng *dt.* Con rùa mai màu vàng-vàng *II*

Con rùa bằng vàng X. Đại-trượng-phu và Chí-quân-Tử PH. II.

RỦA *đt.* Dùng lời độc-địa mà trù cho người đau ốm, chết-chóc hay nghèo-mạt : *Chửi rủa, nguyền-rủa, trù rủa ; Chợ lỡ phiên tốn công thiệt của, Mượn tiếng người cười rủa sao nên CD.*

rủa mát *đt.* Dùng lời lẽ êm-dịu nhưng bên trong, ngụ ý rủa người, như : *Được ! Tôi cũng cầu cho chị sống dời đặng hưởng của đó.*

RŨA *tt.* Rữa, rã ra, bấy ra : *Thây ma rũa.*

RỤC *đt.* Rút từng chút : *Vịt rúc hết tôm tép II* Chui vào : *Chui-rúc ; rúc vô bụi.*

rúc-ráy *đt.* Chui vào rỉa, ăn lần mòn : *Giòi rúc-ráy hết ba cái phần.*

rúc-rắc *trt. Nh.* Lai-rai, lắc-rắc : *Mưa rúc-rắc.*

rúc-rỉa *đt. Nh.* Rúc-ráy : *Vịt rúc-rỉa hết tôm cá con II (B)* Ăn lần hồi đến hết : *Có bao-nhiêu tiền, nó rúc-rỉa hết ; Bịnh rúc-rỉa hết xương hết thịt.*

rúc-rúc *đt. Clg.* Rung-rúc, rú-rú, cứ ở trong nhà luôn : *Cứ rúc-rúc trong nhà, không đi chơi cho khuây-khoả.*

RÚC *đt.* Rú lên từng hồi dài : *Chuột rúc, còi tàu rúc ba hồi II* Túc, gọi : *Gà rúc con.*

RÚC *bt.* Gấp-gáp, mau lẹ : *Gấp rúc, làm rúc lên, chạy nước rúc, đi rúc kẻo tối.*

RÚC-RÍCH *trt.* Khúc-khích, tiếng cười nho nhỏ của một đám đông trong khi cố nín mà nín không được : *Đám trẻ cười rúc-rích với nhau.*

RỤC *bt.* Nhừ, mềm bấy : *Nấu chín rục, chuối chín rục II (B)* Rũ, mỏi-mệt, mỏi-mòn : *Rũ-rục, mỏi rục.*

rục chân *trt.* Mỏi chân lắm : *Đứng đợi rục chân.*

rục-rục *bt.* X. Rùng-rục.

rục tù *trt.* X. Rũ tù.

rục xương *trt.* X. Rũ xương.

RỤC-RỊCH *đt.* Cựa-cạy, động-đậy : *Nằm im, không rục-rịch II trt.* Giợm, ướm, sắp-sửa : *Họ rục-rịch đứng lên phản-đối ; hai bên rục-rịch ăn thua nhau.*

RUI *đt.* Gỏ cưa mỏng cỡ 8x3 cm để thả trên đòn tay đặng lợp ngói : *Cưa rui, thả rui ; Một nóc chở được trăm rui, trăm rui chui vào một nóc tng.*

RÙI *tt.* Dùn, không được thẳng : *Dây rùi, mặt trống rùi.*

rùi-rắng *trt.* Dùn thẳng, lần-lựa, không sốt-sắng : *Rùi-rắng mãi, không làm ngay cho.*

RỦI *trt.* Thiệt-hại cách tình-cờ : *Thiệt rủi ! rủi quá ! Duyên may phận rủi ; May nhờ rủi chịu ; Một may một rủi ; Phận hèn dầu rủi, dầu may tại người K.*

rủi may *trt.* Hoặc rủi hoặc may, không biết trước được : *Rủi may âu cũng sự trời K.*

rủi-ro *bt. Nh. Rủi : Gặp chuyện rủi-ro ; rủi-ro cho tôi quá !*

rủi tay *trt.* Sẩy tay, lỡ đánh rơi hoặc lỡ đánh người có thương-tích hay chết : *Rủi tay xán bể cái ô đồng CD.*

RỤI *tt.* Chết vì già : *Chết rụi, già rụi ; Xin đừng thấy quế phụ hương, Quế già quế rụi, hương còn thơm xa ; Gừng già gừng rụi gừng cay, Anh hùng càng cực càng dày nghĩa-nhân CD II (R)* Tiêu hết, trụi-lũi : *Cháy rụi ; cây cối tiêu rụi cả.*

rụi-mịn *tt.* Tiêu cả, không còn chút nào : *Có bao-nhiêu, rụi-mịn hết.*

rụi tùng *tt. (bạc)* : Không có tùng, tức lá bài sống (cắc-tê) : *Tay trên rụi tùng rồi II (R)* Chết, hết, tiêu mất : *Bà-con rụi tùng hết, nhà cửa cũng rụi tùng.*

RỤI *đt.* Dây lác, cộng lác phơi khô để buộc : *Lạt rụi.*

RUM *dt. (thực)* : Loại cây có chất đỏ tím dùng làm chất nhuộm : *Cây rum II (R) tt.* Màu đỏ tím : *Màu rum.*

RÙM *bt.* Um-sùm, ồn-ào, có nhiều tiếng cãi, la-lối, nói to : *Làm rùm ; ở đây rùm quá.*

rùm-beng *trt. Nh.* Rùm : *Ca hát rùm-beng II* Rộng-rãi, to chuyện : *Làm rùm-beng, quảng-cáo rùm-beng.*

rùm trời *trt.* Thật rùm, náo-động cả : *La rùm trời.*

rùm xóm *trt.* Náo-động cả xóm, ai cũng hay : *Đồn rùm xóm ; mõ đánh rùm xóm.*

RÙM *tt.* Tên thứ muối lấy ở mỏ : *Muối rùm.*

RÙM-RỤP *trt.* X. Rụp-rụp.

RỦM-RỈM *trt.* Mùm-mìm, yên-lặng : *Ngồi rùm-rìm.*

RỤM *tt.* Rụi, sụm, tiêu-tan, chết ; *Chết rụm ; ông ấy rụm đã lâu ; cơ-nghiệp rụm cả.*

RUN *bt.* Giựt giựt tay chân hay thân mình khi quá lạnh, đến cỡ rét, bị thuốc phản-ứng, sợ, v.v... : *Giận run, lạnh run, sợ run ; Run như thằn-lằn đứt đuôi ; Tay run viết không được.*

run bây-bẩy *đt. Clg.* Run lẩy-bẩy, run mạnh cả tay chân mình-mẩy : *Lạnh run bây-bẩy, sợ run bây-bẩy.*

run cầm-cập *đt.* Run mạnh đến cái cầm cũng run theo (đánh bò-cạp).

run en *đt.* Run vì lạnh (rét) : *Run en phát rét.*

run lẩy-bẩy *đt.* X. Run bây-bẩy.

run-rẩy *đt. Nh.* Run : *Sợ (hoặc lạnh) đến run-rẩy.*

run-run *đt.* Hơi run : *Muốn run-run khi gặp tới cữ rét // tt.* Không thẳng-thớm suôn-sẻ : *Chữ run-run, giọng run-run.*

run sợ *đt.* Run vì quá sợ : *Run sợ trước uy-vũ ; run sợ vì có tội.*

RÙN *đt.* Rút lại, co lại, hạ xuống : *Rùn xuống chịu // (chm) :* Thâu ngắn bề dài cho lớn bề ngang hay bề hoành một cây kim-loại bằng cách nướng đỏ đoạn giữa rồi đập hai đầu cho thụng lại, đoạn nướng đoạn khác cũng đập như trước, lần ra tới ngoài đầu : *Rùn một khúc thép.*

rùn cổ *đt.* Rút cổ lại.

rùn mình *đt.* Gập chân hạ mình xuống : *Rùn mình xuống chịu.*

rùn vai *đt.* Nhún hai vai lên xuống : *Rùn vai lắc đầu bỏ đi.*

rùn xuống *đt. Nh.* Rùn mình.

RÚN *tt.* X. Rốn : *Cắt rún, rụng rún, chôn nhau cắt rún.*

RÚN *đt.* X. Nhún.

rún-rẩy *đt.* X. Nhún-nhẩy.

RÙN *tt.* Nhừ, rục, mềm nát : *Mềm rùn ; Ngã rùn xương // (B)* Mềm yếu, hết hăng-hái : *Bùn-rùn.*

rùn chí *tt.* Nhụt (lụt) chí, thối-chí, muốn bỏ dở : *Thua mới một trận, đã rùn chí.*

rùn lòng *tt.* Sờn lòng, hơi sợ và chán : *Rùn lòng nhụt chí.*

RỤN *tt.* Sụn, ròm xuống : *Rụn xương.*

RUNG *đt.* Nắm lắc hay đứng lên nhún cho động-đậy mạnh : *Đố ai quét sạch lá rừng, Để ta khuyên gió, gió đừng rung cây ; Rung cành, rung cội, rung cây, Rung sao cho chuyển cây nầy thì rung CD // Nhát,* doạ : *Nói rung ; Chớ mượn oai-hùm rung nhát khỉ, Lòng ta sắt đá há lung-lay PVT.*

rung-chuyển *đt.* Làm cho động-đậy : *Bom nổ, rung-chuyển cả một vùng // (R)* Đá-đông, làm lung-lay, hay hư-hại : *Thế-lực họ mạnh, có ai rung-chuyển nổi // (B)* Làm cho xiêu lòng, cảm-động : *Người chặt dạ, không ai rung-chuyển nổi.*

rung chuông *đt.* Lắc chuông cho kêu.

rung-động *đt. Nh.* Rung-chuyển.

rung đùi *đt.* Ngồi nhịp cả cái chân khi đắc-ý : *Rung đùi nhỏ râu.*

rung-rinh *đt.* Nắm lắc qua lại : *Rung-rinh cọ vững không // tt.* Lung-lay, lắc-lư : *Cái bàn rung-rinh // (B) đt.* E sợ : *Bị hăm-doạ, hẳn đã rung-rinh.*

rung-rung *đt.* Nắm lắc nhiều lần : *Rung-rung cái chuông //* Đứng nhún lên nhún xuống nhiều bận cho cành cây chuyển-động : *Rung-rung cho me rụng.*

RUNG-RÚC *trt.* X. Rúc-rúc : *Cứ ở rung-rúc trong nhà hoài //* Rụng-rức, thút-thít, khóc nho-nhỏ mà dai : *Khóc rung-rúc.*

RÙNG *đt.* Run một cái khi ghê sợ : *Rùng mình //* X. Dùng : *Rùng-lắc, rùng nong thóc, rùng rây bột.*

rùng mình *đt.* X. Dùng mình.

rùng-rợn *tt.* Ghê-rợn, đáng sợ-hãi : *Chuyện rùng-rợn.*

rùng-rục *trt.* Rần-rần, rộn-rạo huyên-náo : *Chạy giờn rùng-rục.*

rùng-rùng *trt.* Ùn-ùn, kéo nhau, đua nhau làm một loạt cách gấp-gáp : *Rùng-rùng chạy trốn, rùng-rùng tản-cư.*

RÙNG *tt.* Lưới to đánh cá biển : *Đánh rùng, kéo rùng.*

RÙNG *dt.* Nước lèo, thứ nước nấu với xương thịt cho ngọt : *Nước rùng, châm rùng vô lẩu.*

RÙNG-RỤC *trt. Clg.* Rục-rục, hơi rục : *Để rùng-rục ăn mềm ; đợi chín rùng-rục hãy ăn.*

RÚNG *trt.* Núng, nao-nao, chột dạ : *Lỗ-lã như vậy mà không rúng chút nào.*

rúng-động *bt.* Náo-động, lo ngại và bàn-tán : *Tin ấy làm cả xóm đều rúng-động.*

rúng mình *tt.* Ề mình, ớn lạnh, muốn bịnh *Bữa nay rúng mình.*

rúng sợ *tt.* Nao-núng, bắt đầu sợ : *Nghe vậy, cũng rúng sợ chớ !*

RÚNG *đt.* Chống lại cho ngay, cho đứng thẳng : *Cái nhà nầy đã xiêu, phải rúng lại mới dám ở.*

rúng nhà *đt. Nh.* Rúng.

RÚNG *đt.* X. Nhúng: *Rúng chàm, thịt bò rúng giấm; ăn rúng.*

RÚNG-RÍU *tt.* Bủng-beo, mềm và vàng: *Da thịt rúng-ríu.*

RỦNG *trt. Clg.* Rồn, tiếng kim-khí khua động.

rủng-rảng *trt. Clg.* Rồn-rảng hay sủng-soảng, X. Rồn-rảng.

rủng-rỉnh *trt. Nh.* Rồn-rảng: *Xu hào rủng-rỉnh, Mán ngồi xe TX.*

RŨNG-RẪI *trt. Clg.* Rỗi-rãi, chầm-chậm, thủng-thẳng: *Thôi! Chuyện đó để rũng-rẫi sẽ hay.*

RỤNG *tt.* Lìa ra và rơi xuống: *Hoa rụng, quả rụng, răng rụng; Té như mít rụng; Lá rụng về cội; Nước ròng chảy đến Tam-giang, Sầu-đâu chín rụng, sao chàng biệt tin CD II (B)* Sợ: *Rụng-rời.*

rụng rốn (rún) *đt.* Cuống rốn khô và đứt ra ngay chỗ chỉ buộc (trẻ con mới sanh).

rụng-rời *trt.* Bủn-rủn, rã-rời, quá chán-nản hoặc quá sợ-hãi, nghe như thân-thể rời ra từng bộ-phận: *Tay chân rụng-rời; thất-kinh rụng-rời.*

RỤP *trt.* Tiếng khua động cùng một loạt của nhiều người: *Lính trong hàng quay lại cái rụp khi khẩu-lệnh vừa ra II (B)* Tức-thì, lập-tức, liền theo đó: *Anh hô một tiếng, tụi em làm cái rụp là xong.*

rụp-rụp *trt. Clg.* Rùm-rụp, răm-rắp răn-rắt, liền theo đó và cùng một loạt: *Cúi đầu rụp-rụp; kéo nhau đi rụp-rụp; làm rụp-rụp một lát thì xong.*

RÚT *đt.* Kéo ra, kéo lên, tuốt ra: *Rút gươm khỏi vỏ, rút nhị hột sen; rút lên trần nhà; quần lưng rút; Nhắc cân tội phước, rút vòng vần xây NĐM II* Kéo về, thâu lại: *Ra lịnh rút quân; địch rút về căn-cứ II* Co, rùn lại, giảm bớt: *Co đầu rút cổ; hàng rút, vải rút, cái áo giặt rồi rút còn ngắn xủn II* Rốt, còn cái cốt-cán: *Lựa rút, nói rút lại II* Hút, làm cho ráo: *Rút nước phơi, đất rút nước, giấy rút mực II (lóng)* Ăn-cắp: *Bối rút ghe.*

rút binh *đt.* Kéo binh lính trở lại, không tiến, không đánh nữa.

rút căm *đt. Clg* Rút tráng, kéo thẳng cây căm ra để uốn cái vành bánh xe lại cho ngay: *Rút căm xe đạp.*

rút cổ *đt.* Rút hai vai lên và rùn cổ xuống khi tỏ ý sợ: *Co đầu rút cổ.*

rút cục *trt. X.* Rốt cuộc.

rút chỉ *(R) đt.* Kéo lấy hai sợi thần-kinh trắng ở xương sống con lươn ra: *Làm lươn phải rút chỉ.*

rút đơn *đt.* Xin lấy lá đơn lại hoặc xin huỷ lá đơn: *Rút đơn bãi-nại.*

rút gọn *đt.* Thâu ngắn lại, bỏ những đoạn rườm-rà vô-ích: *Rút gọn bài văn.*

rút êm *đt.* Rời đám hội ra đi mà không cáo-từ: *Rút êm về ngủ.*

rút ên *đt.* Rút êm đi một mình.

rút lui *đt.* Trở lại, cho trở lại: *Rút lui lại một lần tên, rút lui quân lính II (R)* Rời đám đông ra đi: *Rút lui về nhà II (B)* Nhịn thua: *Rút lui cho êm chuyện; rút lui có trật-tự.*

rút mình *đt.* Giơ thẳng hai tay lên nắm cây ngang rồi co lại để đưa thân mình lên cao, một môn tập thể-dục hoặc biểu-diễn.

rút ngắn *đt. Nh.* Rút gọn.

rút ngược *đt.* Treo ngược đầu và rút lên cao: *Rường cao rút ngược dây oan. K.*

rút số *đt. (bạc)*: Rút cây qua có khắc số trong ống ra để coi theo đó mà ăn thua với chủ cái: *Rút số ăn kẹo, rút số ăn tiền.*

rút tên *đt.* Xin huỷ bỏ tên mình trong sổ chung: *Rút tên không tranh-cử; Đoạn-trường-sổ rút tên ra, đoạn-trường-thơ phải đưa mà trả nhau K.*

rút thăm *đt.* X. Bắt thăm.

rút tráng *đt.* X. Rút căm.

rút xương *đt.* Lấy hết xương trong thịt ra: *Gà rút xương.*

RÚT-RÁT *trt.* X. Nhút-nhát.

RỤT *đt*: Rút, thụt, co ngắn lại: *Rụt cổ, rụt lưỡi.*

rụt-rè *t*. E-dè nhút-nhát, muốn mà không dám: *Cầm-ghè nhưng lại tình không dám, Không dám cho nên mới rụt-rè HXH.*

RUỐC *dt. (động)*: Giống tép nhỏ ở biển, mình tròn và trắng: *Con ruốc, mắm ruốc.*

RUỐC-BÔNG *dt.* Thịt chà bông, thịt heo nạc ram mặn rồi đánh thành sớ nhỏ: *Cơm nắm, ruốc bông.*

RUỐC *dt.* Tên thứ ốc nhỏ ở biển, vỏ có hoa nhiều màu sắc: *Ốc ruốc.*

RUỐC *đt.* Bắt cá bằng thuốc nổ hay dây thuốc cá: *Ruốc cá, ruốc ngòi, ruốc sông, ruốc suối.*

RUỐC *tt.* X. Nhuốc: *Rơ-ruốc, ruốc đời.*

RUỘI *dt.* Cây sắt nhọn quấn bông dệt vải.

RUỒI *dt. (động)*: Côn-trùng có hai cánh, 6 chân, hay bu vào đồ-ăn hoặc đồ dơ có mùi hôi-thúi: *Đuổi ruồi không bay; ruồi bu kiến đậu; mật ít ruồi nhiều; Kiến bò miệng chảo bao lâu, Phù-du lướt gió, ruồi bu miệng hùm* // *(R)* Nốt nhỏ trước lòng súng để nhắm bắn // Giống con ruồi: *Ghẻ ruồi, nút ruồi, ong ruồi.*

ruồi lằng *dt.* Con ruồi và con lằng // *(thth)* Tiếng gọi chung loài ruồi: *Ruồi lằng dơ-dáy.*

ruồi muỗi *dt.* Con ruồi và con muỗi // *(B)* Phận nhỏ-nhen: *Trâu bò húc nhau, ruồi muỗi chết hết ưng.*

ruồi nhặng *dt. Nh.* Ruồi lằng.

ruồi xanh *dt.* Loài nhặng xanh // *(B)* Bọn người thừa nước đục thả câu, bọn chầu-rìa kiếm ăn: *Đầy nhà vang tiếng ruồi xanh, Rụng-rời giọt liễu, tan-tành gối mai K.*

RUỐI *dt. (thực)*: X. Giuối.

RUỐI *dt.* Chạy: *Giong-ruổi; Cạn lời thằng ruổi vó câu, Quản bao liễu oán hoa sầu nẻo xa CD.*

ruổi-giong *dt.* X. Giong-ruổi.

RUỘI *dt. (động)*: Tên một giống cá nhỏ: *Mắm ruội.*

RUỘM *dt.* X. Nhuộm.

RUỒNG *dt.* X. Xuồng và Ruồng: *Ăn ruồng, đi ruồng vào.*

ruồng-phe *dt.* X. Xuồng-phe.

RUỒNG *dt.* Xông vào lùm bụi để tìm bắt-bớ: *Ruồng hết khu rừng; đi ruồng quân cướp* // Đốt, phát các bụi rậm: *Ruồng rành đất* // *trt.* Luồng, ăn sâu vào trong: *Sâu quảng ăn ruồng vào xương.*

ruồng bắt *dt.* Lục-lạo (sục-sạo) để tìm bắt: *Ruồng bắt phiến-loạn.*

ruồng bố *dt.* Lục-lạo (sục-sạo) khủng-bố, tìm bắt, đánh đập, giết-chóc, cướp phá v.v..: *Tây đen đi ruồng bố.*

ruồng phá *dt.* Dọn phá một đường sâu vào rừng: *Ruồng phá lùm bụi.*

ruồng-tuông *trt.* X. Luồng-tuông.

RUỒNG *dt.* Phao, ống nổi thả giữa sông: *Ống ruồng.*

RUỒNG *dt.* Bỏ-bê, xua-đuổi, phụ-bạc.

ruồng bỏ *dt.* Bỏ, thôi, không lấy nữa: *Ruồng bỏ vợ nhà.*

ruồng-rẫy *dt.* Bỏ-bê, đánh chửi, xua đuổi: *Ruồng-rẫy vợ con.*

RUỒNG *trt.* Ăn luồng vào và ăn trống rỗng bên trong: *Mọt ăn ruồng gỗ* // *(B)* Đục khoét hết: *Khoét ruồng công-nho.*

RUỘNG *dt.* Đất thấp để trồng lúa: *Cày ruộng, lúa ruộng* // *(R)* Rẫy, đất trồng-trọt theo mùa: *Ruộng khoai, ruộng mía: ruộng dâu hoá bể lì* // *(B)* Quê-mùa, xa thành-thị: *Dân ruộng, dưới ruộng.*

ruộng biên *dt.* X. Ruộng biển.

ruộng biển *dt. Clg.* Ruộng biên và Ruộng vei, ruộng ven theo sông, thường thấp, có nước luôn.

ruộng bưng *dt.* Ruộng sâu ở giữa cánh đồng to.

ruộng cày *dt.* Ruộng phải cày, bừa, trục xong mới cấy được, khác với ruộng chỉ phát rồi cấy // Ruộng mới cày lên, có nước lấp-xấp: *Cá rô róc-rách ruộng cày, Ai ghẹo gì mấy hỡi cá rô don? CD.*

ruộng cao *dt. Clg.* Ruộng gò, ruộng ở cuộc đất cao, ít nước, lúa không tốt: *Ruộng cao đóng một gàu giai CD.*

ruộng cấy *dt.* Ruộng thường, khác với ruộng sạ, mạ từ nơi khác đem tới cấy có hàng có lối mới lên tốt // Ruộng mới được cấy lúa xuống.

ruộng cố *dt.* Ruộng đã cầm cho người khác, chính người đã bỏ tiền ra hưởng huê-lợi (hoa-màu).

ruộng chéo *dt.* Ruộng khít mé sông, mé rạch, thường hẹp bề ngang.

ruộng đất *dt.* Ruộng và đất thổ-cư: *Ruộng đất cò bay thẳng cánh.*

ruộng gò *dt.* X. Ruộng cao: *Ra đi anh có dặn-dò, Ruộng sâu cấy trước, ruộng gò cấy sau CD.*

ruộng giao *dt.* Ruộng lãnh làm khoán đứng theo lời giao của chủ ruộng, khi cấy xong, giao cho chủ rồi lấy tiền // Ruộng của người thiếu nợ, khi cày cấy xong, giao cho chủ nợ gặt hái lấy, đắc hay thất, con nợ không chịu trách-nhiệm: *Già cơ, già bích, già chuồng, Ba ông xuống xuống đi hỏi ruộng giao CD.*

ruộng hoà-căn *dt.* Ruộng đã thành-khoảnh, cày cấy chắc ăn.

ruộng hoang *dt.* Ruộng bỏ hoang, không cày cấy // *(B)* Gái không chồng, thường gặp lang-thang giữa đường: *Khăn miếng ruộng hoang.*

ruộng hượt *dt.* Phần ruộng thừa ở dựa mé sông, mé rạch, do nước bồi đất lên thành.

ruộng hương-hoả *dt. Clg.* Ruộng kỵ, phần

ruộng của ông cha để lại cho con cháu lấy huê-lợi lo việc kỵ-giỗ hằng năm, không thể cầm bán được.

ruộng kỵ *dt.* X. Ruộng hương-hoả.

ruộng lạ *dt.* Ruộng mới khai-phá và khai-thác lần đầu : *Khoai ruộng lạ, mạ ruộng quen.*

ruộng muối *dt.* Cuộc đất gần biển được nện cứng và bằng mặt, chung-quanh có đắp bờ cao để chứa nước biển đến bốc hơi khô thành muối.

ruộng nương *dt. Clg.* Ruộng rẫy, tiếng gọi chung đất trồng-trọt hằng mùa : *Việc ruộng nương tuy dễ mà khó II (R) a)* Mùa màng : *Ở luống trên Sài-gòn, ở dưới không biết ruộng nương ra sao II b)* Quê-mùa : *Cưới vợ ruộng nương mắc-cỡ chết !*

ruộng phèn *dt.* Ruộng xấu, có nhiều phèn.

ruộng quen *dt.* Ruộng cũ, đã cấy lúa nhiều mùa rồi : *Khoai ruộng lạ, mạ ruộng quen.*

ruộng rẫy *dt. Nh.* Ruộng nương.

ruộng rộc *dt.* X. Ruộng sâu.

ruộng sẹ *dt.* Ruộng thích-hợp với lúa sẹ, khi cày, bừa, trục xong, rải lúa xuống, đợi đến ngày trổ chín rồi gặt, không phải cấy.

ruộng sâu *dt. Clg.* Ruộng rộc, ruộng thấp, ruộng trũng, ruộng ở nhằm cuộc đất thấp, nhiều nước : *Cái ngủ mày ngủ cho lâu, Mẹ mày đi cấy ruộng sâu chưa về CD.*

ruộng tình *dt.* Tình-cảm lai-láng của con người : *Mảnh tiên từng thấy thơ nào, Ruộng tình dễ thấm nên hao bề lòng HT.*

ruộng thấp *dt.* X. Ruộng sâu : *Ruộng thấp thì phải đóng hai gàu sòng CD.*

ruộng thuộc *dt.* Ruộng do đất rừng vừa khai-phá thành-thuộc, có thể canh-tác được.

ruộng vai *dt.* X. Ruộng biển.

ruộng vườn *dt.* Ruộng và vườn trồng cây ăn trái : *Ở đây, ruộng vườn chẳng bao-nhiêu II (R)* Thôn quê, nơi xa thành-thị : *Ở ruộng vườn.*

ruộng xéo *dt (lóng)* Âm-hộ đàn-bà : *Vì một miếng ruộng xéo mà chém giết nhau.*

RUỘT *dt.* Ống thịt dài khoanh lại nhiều vòng trong bụng, dưới dì, bộ-phận cuối-cùng của cơ-quan tiêu-hoá : *Dư ruột, đau ruột, nôn ruột, rửa ruột, sôi ruột ; Đồng tiền liền khúc ruột ; ruột bỏ ra, da để vào ; Tóc không vò tóc rối, ruột không dằn ruột đau CD II (R)* Lõi, phần trong : *Nhà tôi có vỏ chớ không có ruột ; Quả đào-tiên ruột mất vỏ còn, Buông lời hỏi bạn ; đường mòn ai đi ? Thân em như củ ấu gai, Ruột trong thì trắng, vỏ ngoài thì đen CD II* Buồng hơi bằng cao-su. *Ruột banh, ruột xe II tt.* Cùng máu thịt : *Anh ruột, cha ruột, chị ruột, em ruột, mẹ ruột II* Thân-thiết : *Tụi nó ruột với nhau lắm.*

ruột bào *dt.* Ruột bị bào-bọt, se thắt, tức đau-đớn buồn rầu : *Bước xuống tàu ruột bào gan thắt, Trời hỡi trời, chồng bắc vợ nam CD.*

ruột cùng *dt. (thể)* : Chỗ chót của ruột non, đầu ruột già, ngay chỗ ruột dư *(cæcum).*

ruột dồi *dt.* X. Ruột già : *Bao-tử là cha, mẹ ruột dồi, Đẻ không nên chỗ, để mầy trôi NT.*

ruột dư *dt.* Đoạn ngắn nối liền ruột non và ruột già, vì lẽ nào thụng xuống phải chứa một số phân lâu ngày đến thúi nơi đó, khiến đau-đớn đến chết : *Bịnh ruột dư.*

ruột gà *dt.* Ruột con gà *II (R) Clg.* Lò-xo, dây thép quấn trôn-ốc, có sức co hoặc giãn : *Nệm ruột gà II* Sợi dây tim tẩm sáp quấn tròn để châm lửa hút thuốc.

ruột gan *dt.* Ruột và gan : *Nghe mấy lời thiết-yếu em than, Mau mau chờ dậy, ruột gan đau từng hồi CD II (R)* Lòng dạ, bụng dạ : *Ruột gan bối-rối.*

ruột già *dt. Clg.* Đại-trường, đoạn ruột to và ngắn, chứa phân và dính liền với lỗ đít.

ruột non *dt. Clg.* Tiểu-trường, khúc ruột nhỏ và dài nối liền với bao-tử (dạ-dày), phần chánh của sự tiêu-hoá.

ruột ngựa *dt.* Ruột con ngựa *II (R) Clg* Ruột tượng, cái bao vải nhỏ và thật dài, vừa làm dây lưng, vừa đựng tiền bạc, của quý : *Đeo ruột ngựa.*

ruột-rà *tt.* Ruột, cùng chung máu-mủ : *Anh em ruột-rà, ruột-rà thân-thích.*

ruột sa *dt. (Đy)* : Chứng sán-khí (xệ dái), hai đường chỉ bên hòn dái sa xuống, do dọ dưới tích nhiệt nhiều.

ruột tằm *dt.* Tơ con tằm (chứa trong bụng) : *Ruột tằm đòi đoạn như tơ rối nùi II (B)* Tấm lòng tha-thiết, yêu-mến một nghề-nghiệp, một sự-nghiệp : *Rút ruột tằm mà trả nợ dâu.*

ruột tượng *dt.* X. Ruột ngựa.

ruột thịt *tt. Nh.* Ruột-rà : *Chị em ruột thịt, bà con ruột thịt.*

RỪ *trt.* Ru, ư, X. Ru : *Như thế rừ !*

RỪ *tt.* X. Nhừ : *Cháo rừ.*

RỬ *đt.* X. Nhử : *Rử tôm rử cá.*

RỬA-RỨA *trt.* X. Rứa-rứa.

RỨA *trt.* Thế, vậy : *Như rứa ; Mần răng mần rứa, đợi anh về.*

rứa chừ *trt.* Thế thì, vậy thì : *Rứa chừ hỏng cả.*

rứa rứa *trt. Clg.* Rưa-rứa, hơi giống thế : *Trông hai cái rứa-rứa như nhau.*

RỬA *đt.* Dùng nước tẩy sạch : *Gội rửa, tắm rửa ; Xây hồ bán-nguyệt cho nàng rửa chân ; Có rửa thì rửa chân tay, Đừng rửa chang-mày chết cá ao anh CD II (B)* Làm cho tiêu hết : *Thù nầy phải rửa ; Túc-khiên đã rửa lâng-lâng sạch rồi K II (chm)* Mài bén : *Rửa cưa, rửa đục.*

rửa cây *đt.* Cắt tỉa nhánh cho vén-khéo.

rửa cưa *đt.* Giũa lưỡi cưa cho bén nhọn và mở răng lại.

rửa chân *đt.* Rửa cho sạch hai bàn chân : *Rửa chân đi hán đi hài, Rửa chân đi đất cũng hoài rửa chân CD II (B)* Nâng lên, bước lên địa-vị cao : *Rửa chân rửa cẳng làm sang.*

rửa dao *đt.* Mài sửa mép dao.

rửa đít *đt.* Rửa sạch lỗ đít : *Rửa đít cho em II (bạc)* Thua hết tiền : *Bàn nầy không tới thì rửa đít.*

rửa hình *đt.* In phim hình vô giấy riêng với nước thuốc trong phòng tối : *Thợ rửa hình.*

rửa hờn *đt.* Làm cho đã giận : *Méc lại nó đặng rửa hờn, vì nó đã méc cho mình bị đòn.*

rửa mày rửa mặt *đt.* Làm cho vẻ-vang, nở mặt với đời : *Cái chợ-bời được người tử-tế rửa mày rửa mặt cho.*

rửa mình *đt,* **Lau** thân mình và tay chân với cái khăn gụt nước, hoặc vừa khoát nước vào mình vừa lau.

rửa nhục *đt.* Làm cho hết nhục-nhã, thường là trả thù : *Kiện nó đặng rửa nhục ; lấy theo kẻ thù đặng rửa nhục.*

rửa oán *đt.* X. Rửa thù.

rửa-ráy *đt. (đ)* : *Nh.* Rửa : *Rửa-ráy cho sạch-sẽ.*

rửa ruột *đt.* Bơm nước lã vào dạ dày người ngộ-độc thật nhiều để người ấy mửa ra hết chất độc : *Chở vô nhà thương rửa ruột.*

rửa sạch *đt.* Rửa với nước cho sạch *II (B)* Làm tiêu-tan hết : *Rửa sạch nợ đời, rửa sạch oán-thù.*

rửa tai *đt.* Lắng nghe, sửa-soạn nghe : *Bậu đừng nghĩ-ngợi thiệt hơn, Rửa tai nghe lóng tiếng đờn tri-âm CD II* Xt PH. II.

rửa tiếng *đt.* Làm cho hết tiếng xấu mà mình mắc phải : *Vãi tiền ra rửa tiếng.*

rửa tội *đt.* Rảy nước thánh trên trán, trong một cuộc lễ do Linh-mục đứng chủ lễ, để làm tiêu-tan hết tội-lỗi : *Xin rửa tội, phép rửa tội.*

rửa thù *đt. Clg.* Rửa oán, trả thù, làm hại lại người đã có làm hại mình : *Rửa thù tày hận.*

RỮA *tt. Clg.* Vữa, hư, bấy, ra nước : *Chín rữa, trứng gà rữa, hoa tàn nhuỵ rữa.*

RỮA *trt.* Kham, nổi, đủ sức : *Làm chẳng rữa.*

RỮA ĐỰC *tt.* Rượn đực, chịu đực, muốn cùng con đực giao-cấu : *Lợn rữa đực.*

RỰA *đt.* Thứ dao lưỡi dài, sống thật dày, đầu bằng hoặc có mấu, cán dài hơn lưỡi : *Dao rựa, đực rựa.*

rựa mía *đt.* Rựa đốn mía, lưỡi ngắn hình bán nguyệt dầy.

rựa quéo *đt.* Rựa dài đầu có cái mấu quéo vô.

RỨC *tt.* Thật nhỏ và đều : *Tiếng nói nhỏ rức.*

rức-rức *trt. Clg.* Rưng-rức, nhỏ, sẽ và đều-đặn : *Răng đen rức-rức ; khóc rức-rức.*

RỰC *tt.* Sáng chói, nổi bật : *Đỏ rực, rần-rực, rừng-rực, sáng rực II trt.* Tỏa ra, rộng ra : *Đờn rực, nói rực, lộn-rực II* Xông lên, nổi lên : *Tức rực, nó rực.*

rực gan *trt.* Lòng gan, bầy gan : *Tức rực gan.*

rực mỡ *trt.* Đầy mỡ, có nhiều mỡ : *Béo rực mỡ.*

rực mùi *trt.* Nực mùi, sực nức mùi : *Rực mùi rượu, rực mùi phong-kiến.*

rực-rỡ *tt.* Chói-lọi, lộng-lẫy : *Màu sắc rực-rỡ ; Trên Đông-sơn rực-rỡ mành gương soi* Tiền Xích-bích *II* Vang dậy, xa gần đều hay biết : *Phù-dung sớm nở tối tàn, Tiếng đờn rực-rỡ, hỏi nàng có không ? CD.*

rực ruột *trt.* Đầy ruột, trướng ruột : *No rực ruột.*

rực-rực *trt.* X. Rưng-rực.

rực trời *trt.* Ửng sáng cùng trời : *Đỏ rực trời, sáng rực trời.*

RƯNG-RỨC *tt.* X. Rức-rức : *Khóc rưng-rức ; Cổ tay em vừa trắng vừa tròn, Răng*

đen rựng-rực, chồng con kém người CD.

RƯNG-RƯNG *trt.* Uông-uông, từ - từ chảy ra : *Rưng-rưng nước mắt.*

RỪNG *dt.* Nơi có cây-cối mọc tự-nhiên và um-tùm : *Cháy rừng, đi rừng, đốt rừng, nhớ rừng, về rừng ; Ra đi em một ngó chừng, Ngó sông, sông rộng, ngó rừng, rừng sâu* // Thuộc về rừng : *Bò rừng, gà rừng, heo rừng, ngựa rừng, người rừng, rượu rừng, thịt rừng, thợ rừng, thú rừng, trâu rừng* // Nhiều, đông-đúc : *Rừng người rừng văn ; tiền rừng bạc bể, thiên-hạ như rừng ; Rừng nho bề thánh khôn dò, Bé mà không học, lớn mò sao ra CD* // Người thô-kệch, cộc-cằn (tiếng mắng) : *Đồ rừng, quân rừng.*

rừng bụi *dt.* Rừng và bụi hoặc rừng có nhiều cây thấp chen dài thành bụi : *Rừng bụi um-tùm.*

rừng cấm *dt.* Rừng thuộc đất quốc-gia có đề bảng cấm người vô đốn cây hoặc khai phá trồng-trọt.

rừng chồi *dt.* Rừng cây nhỏ hoặc gốc cây lớn đã đốn và mọc chồi lại.

rừng già *dt.* Rừng có nhiều cây to lâu đời (thường ở trong sâu, xa lộ và làng-mạc).

rừng hoang *dt.* Rừng ở xa, không người lui tới : *Múa gậy rừng hoang* // Rừng còn là đất quốc-gia, chưa có người xin khẩn : *Khai-phá rừng hoang để chiếm hưởng.*

rừng non *dt.* Rừng cây còn thấp, nhỏ.

rừng nhám *dt.* Rừng có nhiều thú dữ.

rừnh nho (nhu) *dt.* Việc học nho rộng-rãi mênh-mông : *Rừng nho bề thánh khôn dò CD.*

rừng-rậm *dt.* Rừng có nhiều lùm bụi rậm-rạp : *Ngọn cờ giáo xem in rừng-rậm, Bóng lay cao mịt-mịt trời xanh* Tiền Xích-bích.

rừng-rú *dt. (đ)* : *Nh.* Rừng : *Vô rừng-rú làm chi ?* // *tt.* Ngu dốt, chưa văn-minh : *Giống người ở đó còn rừng-rú lắm.*

rừng sác *dt.* Rừng toàn cây nước mặn như đước, dà, vẹt... thường ở gần biển.

rừng sâu *dt.* Rừng ở cách nhiều đám rừng khác, xa lộ và làng-mạc : *Rừng sâu núi thẳm.*

rừng tía *dt. (Phật)* : Cảnh Phật : *Đường gần rừng tía, đường xa bụi hồng K.*

rừng xanh *dt.* Rừng màu xanh, màu lá cây // *(B) Cg.* Lục-lâm, bọn cướp : *Gặp kẻ rừng xanh ; bọn cướp rừng xanh.*

RỪNG MÁU *trt.* Dồn máu, bị máu chảy mạnh về một phía nào : *Rừng máu hay chóng-mặt.*

RỪNG-RỰC *trt. Cg.* Hừng-hực và Rực-rực, chói sáng : *Cháy rừng-rực, đỏ rừng-rực.*

RỪNG-MỠ *tt.* X. Lăng mỡ.

RỰNG *trt.* X. Rạng : *Rựng đông, rựng sáng*

RỨT *đt.* Bứt rời ra, nắm hay cắn giựt ra : *Cắn rứt ; rứt cái nút áo.*

rứt ruột *trt.* Đứt ruột, đoạn-trường, đau-đớn xót-xa lắm : *Thấy rứt ruột.*

RƯỚC *đt.* Đón tiếp : *Đưa rước, tiếp rước ; Đưa người cửa trước, rước người cửa sau K* // *(B)* Chuốc lấy : *Rước lấy tiếng oan.*

rước dâu *dt. Cg.* Thân-nghênh, lễ chót trong việc cưới gả ; họ nhà trai qua nhà gái làm đủ mọi lễ rồi rước cô dâu về nhà trai : *Chọn ngày rước dâu.*

rước dù *dt.* Một hay nhiều cô gái chực tại ngõ rước lấy những dù (ô) của họ đàng trai (hay gái) đem vô nhà để có nơi, để người đi họ rảnh tay dự tiệc.

rước đuốc *đt.* Phân nhiều chặng và ở mỗi chặng, trí một lực-sĩ đứng đợi tiếp lấy cây đuốc đang cháy do một lực-sĩ ở chặng trước cầm chạy tới ; rồi cầm chạy tới giao cho lực-sĩ ở chặng kế ; cứ thế tiếp - sức nhau đem cây đuốc từ một nơi có tiếng là thiêng-liêng về đến nơi có cuộc lễ đang cử-hành, thường là cuộc thịnh-diễn thể-thao và điền-kinh.

rước khách *đt.* Chực ngoài cửa để tiếp khách vào nhà hay khách-hàng // Chở hành-khách đi xe : *Chạy đi rước khách* // Tiếp khách chơi hoa : *Bảo rằng đi dạo lấy người, Đem về rước khách kiếm lời mà ăn K.*

rước lấy *đt.* Tiếp lấy, lấy một vật từ tay người khác : *Rước lấy mâm lễ đem để trên bàn* // *(B)* Chuốc lấy, chịu nhận cho mình : *Rước lấy tiếng chê cười.*

rước mâm *đt.* Tiếp bưng những mâm lễ tại cửa khi họ đàng trai bưng đến, để đem vô nhà.

rước mối *đt.* Rước khách đi xe : *Chạy đi rước mối* // Rước khách chơi hoa hoặc mời-mọc, lôi kéo họ : *Nhởn-nhơ ngoài cửa chực rước mối.*

rước quả *đt. Nh.* Rước mâm.

rước sắc *đt.* Tổ-chức cuộc lễ linh-đình để tiếp sắc-chỉ của vua // Khiêng bàn hương-án đến một ngôi đình mượn sắc của vua

đã phong cho vị thần đình ấy về đình mới chưa có thần : *Lễ rước sắc.*

rước-xách *đt. (đ)* : Tiếp đón, *Nh.* Rước : *Rước-xách làm chi xa-xắc dữ vậy?*

RƯỢC *đt.* Đuổi theo, chạy theo sau và cố theo kịp : *Rược gà, rược giặc.*

rược bắt *đt.* Rược theo bắt lại, nắm lấy : *Rược bắt tên móc túi // Rược theo cho kịp và qua mặt : Rược bắt tốp đầu, rược bắt cu-rơ áo vàng.*

rược nà *đt.* Theo bén gót : *Bị rược nà, tên trộm phải đứng lại chịu cho bắt.*

RƯƠI *đt. (động)* : Loại côn-trùng có nhiều chân ở ruộng, do rạ mục sinh ra, ăn được : *Chả rươi, mắm rươi ; Kẻ ăn rươi, người chịu bão // (R)* Được ví với những gì thật đông, thật nhiều : *Thiên-hạ như rươi, chết như rươi ; Tiêu-hầu thấy tớ một đoàn như rươi NĐM.*

RƯỜI-RƯỢI *trt. Clg.* Rượi-rượi, dàu-dàu, héo xào : *Buồn rười-rượi.*

RƯỚI *đt.* Tưới riu-riu và rê đi cùng khắp : *Rưới nước muối lên cải khô, rưới nước thánh // Ban-bố đều, khắp mọi người : Rưới ra đã khắp, thấm vào đã sâu K.*

RƯỚI *chđt.* Phân nửa của số trăm số ngàn sắp lên : *Muôn rưỡi, ngàn rưỡi, thiên rưỡi, trăm rưỡi, triệu rưỡi, vạn rưỡi.*

RƯỠI *chdd.* Nửa phần của một số dưới số trăm hay của một đơn-vị có kể tên : *Các rưỡi, cân rưỡi, chỉ rưỡi, chục rưỡi, đồng rưỡi, kí rưỡi, lượng rưỡi, ngày rưỡi, tiền rưỡi, thước rưỡi // Nhiều hoặc to hơn đến phân nửa tức 150 o/o : Cái nầy lớn bằng rưỡi cái kia ; đồng kia nhiều bằng rưỡi đồng nầy.*

RƯỢI *tt.* Buồn-bã : *Buồn rượi, rũ-rượi.*

rượi-rượi *trt.* X. Rười-rượi.

RƯƠM-RƯỚM *trt. Clg.* Rơm-rớm, hơi rịn ra : *Rươm-rướm máu, nước mắt rươm-rướm chảy.*

RƯỜM *tt.* Rậm, nhiều và dày : *Sân đào mấy lớp đông-lý bỏ rườm NĐM // (B)* Phiền-phức, lôi-thôi : *Văn rườm.*

rườm lời *trt.* Nhiều lời, cách nói lôi-thôi dài-dòng vô-ích : *Rườm lời, nghe bắt mệt.*

rườm-rà *bt.* Rậm-rạp : *Cây-cối rườm-rà // Luộm-thuộm, phiền-phức : Ăn nói rườm-rà, chưng dọn rườm-rà ; lời văn rườm-rà.*

RƯỚM *trt. Clg.* Rớm, rịn ra một chút : *Cọ một chút mà rướm máu // Ứa, hơi ướt tròng : Đau, rướm nước mắt.*

rướm-rướm *trt.* X. Rươm-rướm.

RƯỜN-RƯỢT *tt. Clg.* Rượt-rượt, dầm-dề có giọt : *Ướt rườn-rượt.*

RƯỚN *đt.* Rán vươn thẳng : *Rướn cổ lên cãi ; trẻ em rướn mình // (R)* Vướng và kéo xền đi : *Đụng mà còn rướn chạy.*

RƯỢN *tt.* Mòn và gần rách : *Áo rượn vai.*

RƯỢN *đt.* Ham muốn thái-quá : *Nó rượn ba cái đồ chơi nên không ăn cơm.*

rượn cái *đt.* Muốn giao-cấu với con cái và có bộ lăng-xăng : *Chó rượn cái chạy rần-rật sáng đêm.*

rượn chơi *đt.* Ao-ực muốn chơi giỡn : *Trẻ con hay rượn chơi.*

rượn đi *đt.* Ao-ực muốn đi đâu đó : *Rượn đi nên ăn không được.*

rượn đực *đt.* Muốn được cùng con đực giao-cấu và có bộ lăng-xăng : *Con heo nầy đã rượn đực.*

rượn nân *tt* : Rượn quá lắm : *Bộ rượn nân !*

RƯƠNG *đt.* Hòm đựng quần áo đồ-vật : *Hòm rương ; rương bạn hát.*

rương giáp-vạn *đt.* Thứ rương lớn.

rương trấp *đt.* Cái rương và cái trấp // (R) : Những vật đựng quần áo, sách vở v.v... *Sắm-sanh rương trấp.*

rương vác *đt.* Thứ rương nhỏ, một người vác được.

rương xe *đt.* Rương to, có bốn bánh xe nhỏ để đẩy khi dời đi.

RƯỜNG *đt. Clg.* Thượng-lương, khuôn-bao thế hàng cột cái một cái nhà : *Nhà rường (nhà không cột cái) ; Quân-tử ngồi rường.*

rường-cột *đt. (B)* : Lương-đống, người giữ chức-vụ quan-trọng, người rất cần cho một đoàn-thể : *Rường-cột của nước nhà.*

RƯỜNG *đt.* Đưa lên lấy thế : *Rường cung, rường súng.*

RƯỢNG *đt.* Giàn, sườn cây hay tre dựng lên để đỡ chịu vật khác : *Rượng đáy, rượng lưới.*

RƯỢU *đt.* Nước cốt của gạo, nếp hay trái cây ủ với men, có chất làm say người : *Bợm rượu, cất rượu, đã rượu, đặt rượu, nhậu rượu, say rượu, ghiền rượu, tỉnh rượu, tuần rượu, trà rượu, trầu rượu, uống rượu. Rượu ngon chẳng luận be sành CD.*

rượu bào *đt.* Rượu nước nhì.

rượu bọt *đt.* Những thứ rượu khi rót ra có bọt tràn lên như la-ve, sâm-banh.

rượu cần *đt.* Thứ rượu của người Thượng, ủ và chôn dưới đất chớ không cất, đựng

trong bình to có cây cần dài để ngậm nút chớ không rót ra.

rượu cúc *dt.* Rượu chưng với hoa cúc, thơm mùi hoa ấy.

rượu chát *dt. Clg.* Rượu vang *(vin)*, thứ rượu cất với trái nho, mạnh lối 11°, thường được uống chung với nước đá trong khi dùng bữa.

rượu chè *dt. Clg.* Rượu trà, rượu và nước trà : *Cúng gì mà không có rượu chè chị ráo // (R)* Việc ăn uống chơi-bời : *Rượu chè đàng-điếm.*

rượu chín chục chữ *dt.* Thứ rượu mạnh đến 90°, dùng khử-trùng hay chế thuốc.

rượu chổi *dt.* Rượu bằng long-não ngâm với rượu chín chục chữ dùng thoa bóp // Rượu trắng chưng với *Địa-phu-tử* (hột dành-dành) dùng thoa bóp.

rượu dở *dt.* Rượu lạ, không thơm ngon, không cao chữ.

rượu đại-hồi *dt.* Rượu trắng ngâm với vị *Đại-hồi*, thơm ngọt.

rượu đậu *dt.* Thứ rượu ngon, cất bằng nếp, lấy rất ít nước.

rượu đậu nành *dt.* Thứ rượu cất bằng đậu nành, mạnh lối 50°, hơi ngòn-ngọt.

rượu đế *dt. Clg.* Rượu Tây bắt hay Rượu rừng, thứ rượu cất lén-lút trong đế trong sậy với nếp rồng, mạnh lối 45°.

rượu độ *dt.* Cuộc uống rượu thi coi ai say trước thì thua : *Uống rượu độ.*

rượu đốt *dt.* Thứ rượu mạnh lối 75° dùng thắp đèn hoặc tẩm bông gòn đốt giác.

rượu gần *dt.* Rượu đặt mót thêm, không ngon.

rượu giâu *dt.* Rượu cất bằng trái giâu tây *(fraise)*, ngòn-ngọt và thơm, lối 12°.

rượu hàng *dt.* Rượu trắng đặt sẵn bán ở hàng quán, không ngon bằng rượu đặt riêng.

rượu hàng-nàm *dt. Clg.* Rượu ngọn, thứ rượu nếp cất lấy nước nhất, rất ngon thơm.

rượu hét *dt.* Rượu cay nồng quá.

rượu hồng-cúc *dt.* Rượu trắng ngâm với vị thuốc tên *Hồng-cúc*, ra màu đỏ.

rượu hũ *dt.* Rượu trắng đựng trong hũ, thường là rượu ngon, dùng làm lễ đám hỏi đám cưới : *Trầu mâm, rượu hũ.*

rượu lão-tửu *dt.* Nước cơm nếp dầm ra, không phải cất.

rượu lạt *dt.* Rượu rót cúng hay làm lễ, để lâu mất hết hơi nên lạt : *Miếng trầu héo, chung rượu lạt ; Giã quán nem ai thèm rượu lạt, Rượu lạt hết rồi, người bạc hết thương CD // Nh.* Rượu dở.

rượu lậu *dt.* Rượu cất lén, không đóng thuế.

rượu lễ *dt.* Rượu nguyên trong chai dùng làm lễ-vật hoặc rượu rót ra chung trong khay trầu rượu.

rượu máy *dt.* Rượu trắng cất bằng máy với gạo, bắp.

rượu mạnh *dt.* Các thứ rượu từ 40° sắp lên.

rượu men *dt. (đ)* : *Nh.* Rượu : *Rượu men gì lạt quá ! // đt.* Uống rượu, nhậu-nhẹt : *Rượu men be-bét.*

rượu nếp *dt.* Rượu cất bằng nếp ròng.

rượu nếp than *dt.* Thứ rượu ủ bằng xôi nếp than cho ra nước rồi pha với rượu trắng.

rượu nồng *dt.* Rượu mạnh, mùi nồng gắt : *Con gà tốt mã vì lông, Răng đen vì thuốc, rượu nồng vì hoa CD.*

rượu ngon *dt* : Rượu có mùi thơm, không cay gắt lắm mà dễ say.

rượu ngọn *dt.* X. Rượu hàng-nàm.

rượu ngọt *dt.* Các thứ rượu phương tây có vị ngọt.

rượu nho *dt.* X. Rượu chát và rượu sâm-banh.

rượu rôm *dt.* Rượu cất bằng mật mía, lối 40°.

rượu rừng *dt.* X. Rượu đế.

rượu sâm-banh *dt.* Thứ rượu mạnh cất bằng trái nho tại tỉnh *Champagne (Pháp)* rót ra có nhiều bọt.

rượu sen *dt.* Rượu trắng chưng với nhuỵ sen.

rượu tăm *dt.* Thứ rượu nếp ngon, rót ra nồi tăm (sôi tiêm) lên mặt.

rượu Tây bắt *dt.* X. Rượu đế (vì là rượu lậu nên thường bị lính Tây bắt).

rượu thịt *dt.* Rượu và thịt, tức đồ-ăn : *Rượu thịt ê-hề.*

rượu thuốc *dt.* Rượu trắng ngâm với thuốc bắc.

rượu trà *dt.* X. Rượu chè.

rượu trắng *dt.* Tên gọi chung các thứ rượu máy, rượu đế, v.v... sắc trong trắng.

rượu vang *dt.* X. Rượu chát (vin).

S

S *dt.* Chữ thứ 24 trong bản chữ cái vần Việt-ngữ, một phụ-âm (đọc *Sờ*, có uốn lưỡi như phụ-âm *Ch* của Pháp).

SA *dt.* Rơi xuống, lọt xuống : *Chim sa cá lặn ; luỵ ngọc nhỏ sa ; Ngọc sa xuống biển ngọc trầm, Thò tay vớt ngọc, vớt nhằm hột chai CD II (B)* Mắc vào, ngã vào, bị : *Sa vô tứ đổ tường ; sa vào lưới rập II X.* Cá sa.

sa cơ *trt.* Sầy tay, rủi-ro mắc phải : *Sa cơ một phút, ngàn ngày chịu đau ; Nàng tiên phải đọa, anh-hùng sa cơ CD ; Hùm thiêng khi đã sa cơ cũng hèn K.*

sa chân *đt.* Sầy chân vào, rủi bước vào nơi không nên vào : *Sa chân vào vũng bùn II (B)* Lọt vào, *vô-ý* để thân mình vào nơi không tốt : *Sa chân lỡ bước : sa chân vào kế ly-gián của kẻ nghịch.*

sa-đà *trt.* Luông-tuồng, buông-lung, không kềm-chế : *Đi chơi sa-đà, không kể nhà cửa vợ con.*

sa-đấm *dt.* Sey mê, mắc vòng mê-muội, không dứt ra được : *Sa-đấm tửu-sắc.*

sa-đề *trt.* Quá lố, ra ngoài khuôn-khổ ; xúc-phạm : *Nói sa-đề.*

sa-đì *đt.* Xệ dái, bịnh lớn dái và sa trần xuống : *Bịnh sa-đì.*

sa địa-ngục *tt. (truyền)* : Bị cầm ngục dưới âm-phủ vì có tội nặng khi sống ở dương-thế : *Bất-hiếu với cha mẹ sẽ bị sa địa-ngục.*

sa hầm *đt.* Lọt hầm, rủi-ro rơi xuống hầm sâu : *Cọp sa hầm.*

sa lầy *đt.* Vô-ý bước xuống sình lầy : *Ông Đường sa lầy II (B)* Mắc vòng nguy-hiểm, tới không được mà lui cũng không được : *Sau thế-chiến thứ 2, Pháp bị sa lầy ở Đông-dương.*

sa lưới *tt.* Lọt vào lưới của người bắt cá *I (B)* Bị ví bắt được : *Sa lưới công-an.*

sa-mê *đt. Clg.* Mê-sa hay Say-mê, thương yêu đến mù-quáng, yêu tha-thiết : *Phan-lê-Huê sa-mê thái-tử, oán thù dữ còn đổi ra hiền, Huống chi phận thuyền-quyên, chẳng qua căn-số định, giận phiền uổng công CD.*

sa mưa *đt.* Đổ mưa, mưa xuống : *Trời sa mưa.*

sa mưa dông *đt.* Mưa và gió lớn cùng một lúc : *Trời sa mưa dông.*

sa nước-mắt *đt.* Chảy nhiều nước-mắt xuống : *Mủi lòng, sa nước-mắt.*

sa-ngã *đt.* Truỵ-lạc, hư-hèn, tới chỗ thấp nhứt của cuộc đời : *Ăn chơi sa-ngã ; sa-ngã vào cạm-bẫy của cuộc đời.*

sa-sẩy *đt. Clg.* Sơ-sẩy, lỡ mà làm việc sai-lạc : *Rủi sa-sẩy thì nguy.*

sa-sầm *đt.* Chù-ụ, xụ mặt xuống : *Giận ai mà sa-sầm nét mặt ? II (R)* Sụp tối, đang có nắng vụt tối trời : *Ông sa-sầm muốn mưa.*

sa-sỉa *đt. Nh.* Sa-sầy.

sa-sụp *đt.* Sụp chân xuống lỗ trũng : *Đêm tối, đi khéo sa-sụp II (B) tt.* Nghèo cách bất-ngờ ; hết thời : *Đang làm ăn xăn-xắn, bỗng sa-sụp.*

sa-sút *tt.* Sút bớt thịt, ốm (gầy) đi : *Lúc nầy anh sa-sút nhiều, hình như có bịnh II (B)* Sút kém, nghèo-nàn hơn trước : *Cửa nhà sa-sút ; cuộc làm ăn sa-sút.*

sa tử-cung *đt.* Chứng bịnh do hai dây chằng giãn ra, khiến tử-cung thòng xuống, lắm khi nằm ngoài cửa mình : *Chị đó bị sa tử-cung.*

sa thai *tt.* Đoẹ thai, cái thai trần xuống.

SA *dt.* Cái bánh xe to kéo sợi trong khung

dệt, ăn với cái ống vải : *Lật-đật như sa vật ống vải.*

SA *dt.* Cát, bãi cát, đá vụn dưới nước : *Phù-sa, hằng-hà sa-số II (R)* Nát nghiền như cát : *Châu-sa, thần-sa* (hai vị thuốc bắc).

sa-bàn *dt. (qs)* : Hộc đựng cát để huấn-luyện binh lính.

sa-bồi *dt. Clg.* Phù-sa, đất bồi, thứ đất nhuyễn theo dòng nước bồi vào đất liền.

sa-chẩn *dt. (Đy)* : Thứ bang mọc lấm-tấm như cát, khi con bịnh nóng mê-mang.

sa-châu *dt.* Bãi, cồn cát ở giữa dòng sông.

sa-đường *dt.* Đường cát.

sa-kim *dt.* Chất vàng lộn trong cát dưới nước.

sa-khưu *dt.* Động cát, đống cát to và cao ở gần biển do gió thổi quện lại.

sa-lậu *dt.* Thứ đồng-hồ xưa nhờ cát chảy thành giọt trần xuống mà độ biết thì-giờ.

sa-lê *dt. Clg.* Xá-lỵ, thứ trái lê thịt giòn và rào-rạo như cát.

sa-mạc *dt.* Đồng cát to rộng không cây-cối, nước-nôi chi cả : *Sa-mạc Sa-ha-ra.*

sa-môn *dt.* Chức thấp nhất của người đàn-ông vào chùa tu theo đạo Phật.

sa-sâm *dt. (Đy)* : Vị thuốc bắc nguyên là rễ một loài cỏ mọc ở đất cát.

sa-thải *đt.* Gạn lấy cái tốt, bỏ cái xấu *II (B)* Đuổi, loại bỏ : *Bị sa-thải vì phạm kỷ-luật.*

sa-thiết *dt.* Quặng sắt (sắt còn lộn với đất cát dưới mỏ).

sa-thổ *dt.* Đất cát, thứ đất có pha cát.

sa-trần *dt.* Cát bụi.

sa-trường *dt.* Bãi cát *II (R) Clg.* Sa-tràng, chiến-địa, chiến-trường, bãi chiến, nơi binh lính hai bên bắn giết nhau : *Bỏ mạng nơi sa-trường.*

SA *dt.* Sạn, sỏi (do Sa-lịch).

sa-bố *dt.* Giấy nhám.

sa-lịch *dt.* Sạn, sỏi.

sa-nang *dt.* Mề, dạ-dày loài có cánh (dù ăn phải sạn, sỏi cũng tiêu-hoá được).

sa-nhãn *dt.* Bệnh đau mắt hột.

sa-nhân *dt. (thực)* : Loại cây nhỏ lối 30 cm, lá dài có bẹ ôm thân, lá thơm, phát-hoa ở đầu thân cây, hoa trắng thơm, một tai lớn chẻ hai ở giữa, hai tai nhỏ hai bên, tiểu-nhị lép biến thành cánh to, một tiểu-nhị phụ có buồng phấn *(Hedychium coronarium).*

SA *dt.* Tên thứ hàng tơ dệt thưa và mỏng : *Áo sa ; sô, sa, gấm, nhiễu.*

SA *tt.* X. Mở sa.

SA-KÊ *dt. (thực)* : *Clg.* Sắc-kê hay Du-liên, loại cây to, lá to có khía, nhám, lá bẹ rụng sớm, phát-hoa đực, dài bằng ngón tay, trái tròn, kính lối 13 cm, vỏ có gai lì, nạc trắng nhiều bột, có chất ngọt, hột nhiều *(Artocarpus incisus).*

SA-KÊ *dt.* Tên thứ rượu mạnh của người Nhật.

SA-SẢ *dt. (động)* : Giống chim ăn cá chân cao, mỏ dài, lông xanh da trời, ức hơi đỏ, lớn hơn chim Thằng-chài và ăn ban đêm nhiều hơn ban ngày : *Quần rách áo lành là con sa-sả* (Vè con sáo).

SA-SẢ *trt.* Lanh-lẹ, nhiều, chẳng dứt : *Làm sa-sả, mắng sa-sả, nói sa-sả.*

SA-TIỀN *dt. (Đy)* : Tên thuốc rau *mã-đề*, khí lạnh, vị ngọt, chủ về giải-nhiệt (Xt. Mã-đề).

SÀ *bt.* Là, hạ thấp xuống : *Dơi bay sà đớp muỗi ; Máy-bay sà xuống thấp ; nhánh cây sà xuống mặt đất.*

sà-sà *trt. Clg.* Là-sà, liệng dưới thấp : *Bay sà-sà trên ngọn cây.*

SÀ *đt.* Nhảy vô, xông vào : *Sà vào.*

SÀ-CẠP *dt.* Vải quấn ống chân cho gọn *(jambière).*

SÀ-LÁCH *dt. (thực)* : X. Xà-lách.

SÀ-LÁCH-SON *dt. (thực)* : Xà-lách-xon.

SÀ-LAN *dt.* Thứ thuyền tàu lườn rộng và bằng, cạn lòng, dùng chở hàng *(chaland).*

SÀ-LÚP *dt.* Tàu nhỏ *(chalcupe).*

SÀ-RONG *dt.* Chăn, vật che thân từ bụng tới chân, không ống : *Mặc sà-rong.*

SÀ-SẨM *đt.* Rờ-rờ, sờ-soạng, mò-mò mà đi : *Không thấy đường, phải sà-sẩm mà đi.*

SÁ *trt.* Đáng kể, lấy làm trọng (thường dùng trong trường-hợp *không*) : *Quá-sá.*

sá bao *trt.* Đáng mấy, bao nài : *Đạo người giữ vẹn, hằn-cùng sá bao CD.*

sá chi *trt.* Sá gì, kể chi, cần chi : *Sá chi một nải chuối xanh, Năm bảy người giành cho mủ dính tay CD.*

sá gì *trt.* X. Sá chi : *Đi ngang nhà má tay tôi xá, chân tôi quỳ, Lòng thương con mẹ, sá gì thân tôi CD.*

sá kể *trt.* Đáng kể, cần-cố tới : *Lời răn dạy của tôi, nó nào sá kể.*

sá quản *trt.* Quản tới, kể tới : *Đường xa nào sá quản ; đầu sá quản nhọc-nhằn.*

SÁ *dt.* Đường đi : *Đường sá, đi dọc đường dọc sá ; ngủ đường ngủ sá.*

SẢ *dt.* (*thực*): Sách thuốc gọi Mao-nương, loại cỏ bụi to gồm nhiều tép do bẹ lá ôm chặt hợp thành, lá xanh, dài, nhám, cạnh bén; củ dài có đốt ngắn khẳn-khịu, trọn thành-phần đều có mùi thơm thông mũi, lá được dùng nấu nước xông; tép, ngoài công-dụng thực-phẩm, còn có tinh-dầu chứa chất *citral* giúp tiêu-hoá, hưng-phấn, sát-trùng, được dùng nhiều nhất trong kỹ-nghệ xà-bong *(Cymbopogon Nardus-Citratus)*.

SẢ *bt.* Bổ ra, xẻ ra, cắt thành nhiều phần: *Bổ sả, chặt sả, mổ sả* // *(R)* Chia ra: *Số tiền ấy sả ra, mỗi người lấy một phần.*

sả đồng *đt.* Chia đồng, chia ra các phần đều bằng nhau: *Sả đồng cho công-bình.*

sả heo *dt. Clg.* Sả thịt hay Ra thịt, tuỳ bộ-phận của con heo (lợn) mà cắt dài hay ngắn, to hay nhỏ.

sả mía *đt.* Trò chơi bằng cách dùng dao phay (cấm dùng tay) mà dựng đứng cây mía cho chỉnh rồi sả xuống; ai sả dài hơn thì thắng cuộc Xt. Khòn.

sả thịt *đt.* X. Sả heo.

SÃ *trt.* Dễ-dãi, không câu-nệ, không nề-vì: *Làm sã, nói sã, suồng-sã.*

SẠ *đt.* Rải lúa giống khô xuống ruộng đã cày, bừa và trục xong, nếu trời không mưa; nếu có mưa, giống phải ngâm trước cho nứt mộng, để lúa mọc tự-nhiên (không bứng ra cấy nơi khác), nước lên tới đâu, ngọn lúa cao tới đó: *Lúa sạ, ruộng sạ, Mùa này tôi sạ được 20 công.*

SẠ *dt.* Sự (nói trại): *Kiếng xanh nhỏ lá mau tàn, Do hà có sạ, bạn vàng xa anh CD; Cấp sạ cấp sạ, chí nguy chí nguy (lời quân bác trong tuồng hát bội).*

sạ-duyên *dt.* Lý-do sự-việc: *Do sạ-duyên nào, em bảng-lảng tình anh CD.*

SẠ *trt.* Thoạt, thình-lình, không định trước: *Sạ đắc sạ thất.*

sạ kiến *đt.* Chợt thấy, bỗng thấy.

sạ-nhiên *trt.* Bỗng-nhiên, thình-không.

SÁC *dt.* Giống cây mọc gần bờ biển có ngập nước mặn: *Cây sác, rừng sác.*

SÁC *trt.* Vô-ý, hay quên: *Sớn-sác.*

sác nơi *đt.* Quên nơi, quên chỗ cũ: *Già có tính sác nơi.*

SẠC *đt.* Bề toang, bung ra: *Hồ nước sạc.*

SẠC *tt.* X. Nứa sạc.

SẠC *đt.* Nạp, cho hơi vào đầy bình: *Sạc bình ac-quy (charger).*

SÁCH *dt.* Xấp giấy có in chữ đóng thành tập: *Cặp sách, coi sách, cuốn sách, danh-sách, đọc sách, đóng sách, kinh sách, nhà sách, sổ sách, soạn sách, sử sách, viết sách, xem sách; Cha làm thầy, con bán sách; Dở sách ra lệ sa vướt sách, Quên chữ đầu bài vì bởi cách em CD* // *(R)* Giống các tờ sách: *Cửa lá sách, lá sách bò* // Hiệu-lịnh của vua: *Sách-phong.*

sách giáo-khoa *dt.* Loại sách soạn theo chương-trình ấn-định và đúng theo phương-pháp dạy học, cho học-trò dùng.

sách học *dt. Nh.* Sách giáo-khoa.

sách-lập *đt.* Phong làm hoàng-hậu: *Vua Quang-trung Nguyễn-Huệ sách-lập công-chúa Ngọc-Hân làm hoàng-hậu.*

sách-phong *đt.* Phong chức tước cho vợ, con hay em cháu: *Nhiều người trong kiếng họ Trần đều được sách-phong khi Trần-Cảnh thay nhà Lý làm vua.*

sách-phủ *dt.* Kho sách của nhà vua.

sách vở *dt.* Sách và tập vở // *(thth)* Tiếng gọi chung những sách: *Tủ đựng sách vở.*

SÁCH *bt.* Thẻ tre, roi ngựa // Một lối văn xưa: *Chế sách, đối sách* // Mưu-kế, công việc vạch sẵn: *Chánh-sách, chiến-sách, phương-sách, quốc-sách, thất-sách.*

sách-động *đt.* Rủ-rê, lôi-cuốn theo kế-hoạch vạch sẵn: *Sách-động quần-chúng.*

sách-hoạch *đt.* Chia thành nhiều thứ // *dt.* Sách-lược, kế-hoạch: *Đặt nhiều sách-hoạch hay-hớ* // *trt.* Rành-rẽ, rạch-ròi, thông-suốt: *Ăn nói sách-hoạch, kể sách-hoạch.*

sách-lệ *đt.* Đôn-đốc, khuyến-khích: *Sách-lệ việc học-hành.*

sách-lược *dt.* Mưu-lược, phương-pháp: *Bày sách-lược đấu-tranh.*

sách-miễn *đt.* Tra roi cho ngựa chạy // *(B) Nh.* Sách-lệ.

sách-sĩ *dt.* Người mưu-trí.

sách-ứng *đt.* Ứng-động để tiếp-chiến lẫn nhau: *Hai cánh quân sách-ứng để hạ bên địch.*

SÁCH *đt.* Tìm-tòi, đòi-hỏi, bức-hiếp cho có: *Yêu-sách, tầm sách.*

sách-ẩn *dt.* Tìm hiểu nghĩa lý sâu-xa; tìm cái chứa đựng bên trong.

sách-nhiễu *đt.* Làm khó, hiếp-đáp, bóc-lột: *Sách-nhiễu dân lành.*

sách-thủ *đt.* Đòi-hỏi, giựt-giọc: *Sách-thủ tiền bạc.*

sách trái *đt.* Đòi nợ.

SẠCH *bt.* Không dính không có chất dơ: *Chùi sạch, giặt sạch, ở sạch, rửa sạch, quét sạch, tắm sạch; Lấy nước làm sạch; hỉ mũi chưa sạch; Nghèo cho sạch, rách cho thơm II (R)* Trơn, hết, không còn chút nào: *Hết sạch, thua sạch, vét sạch; Túc-khiên đã rửa lâng-lâng sạch rồi K II (B)* Trong-trẻo, không tỳ-vết, không nhơ-bợn: *Một xoàn nầy rất sạch; Ông quan trong sạch; Tiết trong giá sạch.*

sạch-bách *bt. Clg.* Sạch-sành-sanh, sạch nhẵn, sạch trơn, sạch trụi, hết ráo, không còn chút chi cả: *Ăn sạch-bách, thua sạch-bách, đi sạch-bách.*

sạch cứt mũi *tt.* Trộng, khá lớn: *Chưa sạch cứt mũi mà đòi vợ.*

sạch mắt *trt.* Vừa mắt, khá người: *Cô đó trông cũng sạch mắt.*

sạch mình *tt.* Mình-mẩy hết nhơ-uế, tức từ bữa dứt kinh (nói về đàn-bà hết có tháng): *Đợi sạch mình sẽ tắm rửa II* Hết tiền bạc và vật trang-sức trong mình: *Bị cướp lột sạch mình.*

sạch nợ *trt.* Hết nợ, rảnh nợ, không còn thiếu nợ ai: *Nhờ trúng mùa lúa mà trả sạch nợ.*

sạch nợ trần *trt.* Chết mà không còn vướng-víu chi với người đời cả: *Phủi sạch nợ trần.*

sạch nhẵn *bt.* X. Sạch-bách.

sạch-sành-sanh *bt.* X. Sạch-bách: *Sạch-sành-sanh vét cho đầy túi tham K.*

sạch-sẽ *bt.* Thật sạch: *Ăn ở cho sạch-sẽ II (B)* Thật tốt, trong-trắng: *Mình có sạch-sẽ chi đâu mà cười người ta.*

sạch tay *trt.* Chà hai bàn tay được sạch: *Rửa cho sạch tay II* Phủi tay, hết tiền: *Thua sạch tay.*

sạch tội *trt.* Hết tội lỗi: *Rửa sạch tội.*

sạch túi *trt.* Hết tiền trong túi, không còn đồng nào cả: *Thua sạch túi.*

sạch trơn *bt.* X. Sạch-bách.

sạch trụi *bt.* X. Sạch-bách.

SẠCH *tt.* Sành, rành, có nhiều kinh-nghiệm: *Hiểu sạch.*

sạch đời *tt.* Sành đời, đã nếm và hiểu cả mùi đời: *Một tay sạch đời.*

sạch nước *tt. (bạc)* Vừa hiểu rành các nước bài chớ chưa được cao: *Nó vừa sạch nước chớ bực nào?*

sạch nước cản *tt.* Vừa biết cản đường tấn quân của bên địch chớ chưa cao: *Cờ vừa sạch nước cản.*

sạch nước đời *tt. Nh.* Sạch đời.

SAI *đt.* Bảo, khiến, dạy, ra lịnh cho kẻ dưới: *Bài-sai, khâm-sai, khổ-sai; Một tay thì cặp hoả-mai, Một tay cặp giáo, quan sai xuống thuyền CD II tt.* So-le, không đều nhau: *Đơn-sai, tiếm sai II* Lệch, trật, lầm-lạc, không đúng: *Đoán sai, hiểu sai, nói sai, nhắm sai; Sai một li, đi một dặm; Đồng-hồ sai vì bởi sợi dây thiều, Em xa anh vì bởi sợi chỉ điều xe lơi; Mẹ già đã có con trai, Phận em là gái dám sai chữ tòng CD.*

sai-áp *đt. (Pháp)* Tịch-biên tài-sản, quyền mà toà-án công-nhận cho chủ nợ cấm-đoán người mắc nợ phân-tán tài-sản: *Lịnh sai-áp.*

sai-áp bảo-thủ *đt. (Pháp)*: Tịch-biên và giao cho người do toà chỉ-định giữ một thời-hạn để chờ đợi *(saisie conservatoire).*

sai-áp chấp-hành *đt. (Pháp)*: Tịch-biên và đem thi-hành (phát-mãi) ngay *(saisie exécutoire).*

sai-áp chế-chỉ *đt. (Pháp)*: Tịch-thu và ngăn cấm các việc có sinh lợi như lương-bổng, tô-kim, v.v... *(saisie-arrêt).*

sai-áp ngoại-hương *đt. (Pháp)*: Sự sai-áp một người đang ở ngoài quê-hương nhà cửa của họ: *Khách du-lịch ở khách-sạn vì thiếu tiền phòng bị sai-áp ngoại-hương, mất cả hành-lý và đồ-vật mang theo (saisie foraine).*

sai-bảo (biểu) *đt. Clg.* Sai-khiến hay Sai-khiến, ra lịnh cho kẻ dưới làm một việc gì: *Sai bảo người làm; cần có người một bên để sai-bảo.*

sai bét *trt.* Trật rất xa: *Đoán sai bét, làm bài toán sai bét.*

sai-biệt *tt.* So-le, không đều nhau; khác nhau, không giống nhau: *Sự sai-biệt giữa 2 con số.*

sai-biệt-tính *dt.* Tính-chất khác nhau.

sai-biệt-trí *dt. (Phật)*: Loại trí-tuệ của những bậc đã thành Phật, nhận-thức được các biến-hiện nhiệm-mầu của những hiện-tượng vũ-trụ.

sai-biểu *đt.* X. Sai-bảo.

sai-cắt *đt.* Giao công việc cho làm: *Sai-cắt rành-rẽ mỗi người.*

sai-cử *đt.* Phái đi làm một việc gì: *Sai-cử đi công-tác.*

sai chạy *trt.* Lệch qua, không đúng ngay đích: *Nói không sai chạy, nhắm không sai chạy.*

sai-dị *bt.* Khác nhau: *Hai kết-quả sai dị quá nhiều.*

sai-dịch *dt.* Người sai vặt ở các nha-môn xưa.

sai-đẳng *tt.* Khác đẳng-cấp *II (B)* Sang hèn khác nhau : *Bạn sai-đẳng ; sai-đẳng chi-giao.*

sai-điểm *dt.* Điểm, chỗ khác nhau.

sai đồng *dt.* Niệm thần-chú cho đồng lên để dạy bảo : *Sai đồng khiển tướng.*

sai hẹn *dt. Clg.* Lỗi hẹn, không đúng với lời hẹn-hò : *Trách ai sai hẹn lỗi nguyền, Đem lòng tham vấn bán thuyền cho ai CD.*

sai-khiến *dt. Clg.* Sai-khiển, X. Sai-bảo.

sai-lạc *trt.* Sai-chạy, không đúng : *Đồng-hồ chạy sai-lạc II (B)* Lầm-lạc, sái với lẽ phải, với lời dặn : *Ăn ở sai-lạc ; làm sai-lạc phận-sự.*

sai-lầm *bt.* Vì lầm-lẫn mà sái đi : *Có ai tránh được sai-lầm.*

sai lời *trt.* Khác với lời hứa-hẹn : *Làm sai lời, nói sai lời.*

sai môi *dt. Nh.* Sai đồng.

sai-ngoa *trt.* Giả-dối, có ý đánh lạc : *Ăn nói sai-ngoa.*

sai-ngộ *dt.* Lầm-lạc, vô-ý để sai.

sai-nha *dt.* Lính lệ ở dinh Phủ, Huyện xưa : *Sai-nha bỗng thấy bốn bề lao-xao K.*

sai-nhân *dt. Nh.* Sai-nha.

sai-phái *dt.* Phái đi làm một việc gì ngoài nhiệm-sở : *Được sai-phái đi công-tác xa.*

sai-sa *trt. Nh.* Sai-lạc.

sai-số *dt. (t)* : *Clg.* Hiệu-số, con số cách-biệt giữa hai số khác nhau.

sai-suất *dt.* Sự sai-biệt, lầm-lạc, sự sai nhau, cách nhau.

sai-suất quy-kết *dt. (chm)* : Sự sai-biệt nhận thấy khi đi đến kết-quả cuối cùng : *Sau khi nhắm máy (đo đất) một vòng, ta thấy số giác-độ cuối cùng đọc ở máy không giống số giác-độ đọc lần đầu-tiên, như vậy là có sai-suất quy-kết (écart de fermeture).*

sai-suất vị-trí *dt. (chm)* : Sự sai-biệt gây ra bởi có dời đổi vị-trí của một điểm căn-cứ *(erreur de position).*

sai-suyễn *tt.* Sai-lầm, sơ-sót : *Trên đời, có ai khỏi sai-suyễn.*

sai-sử *đt.* Sai-khiến, chỉ-bảo : *Thiếu người sai-sử, công việc không chạy.*

sai tướng *dt.* Niệm chú, hò hét để sai bảo thần-tướng : *Thầy pháp sai tướng trị tà.*

sai-thác *đt.* Lầm-lộn.

sai ước *đt.* Làm trái lời giao-ước : *Kẻ sai ước phải chịu trách-nhiệm về mọi thiệt-hại chung.*

sai vặt *đt.* Sai biểu làm công việc lặt-vặt : *Kiếm một đứa nhỏ đặng sai vặt.*

SÀI *bt.* Có nhiều : *Đẻ sài, trái sài.*

sài con *dt.* Sanh nhiều lần và nuôi được hầu hết : *Vợ chồng nhà đó khá sài con.*

sài quần *tt.* Trái nhiều đến quần nhánh xuống : *Trái sài quần.*

sài trái *dt.* Có nhiều trái trên cành : *Cây sài trái.*

SÀI *dt.* Các chứng bịnh trẻ con : *Bịnh sài, đau sài II* Ghẻ chốc trên đầu trẻ con.

sài chạm-cữ *dt.* Chứng la khóc của trẻ-con trong tháng (Xt Khóc dạ-đề).

sài-môn *dt.* Bịnh xanh-xao vàng-vọt của trẻ con.

sài uốn-ván *dt.* Bịnh phong đòn-gánh của trẻ-con, làm cho lưng đơ, miệng và mắt giựt, la từng tiếng rồi chết.

SÀI *dt.* Củi, que : *Cần-sài, hoả-sài II* Gỗ, ván : *Cửa sài yên phận tớ, Nhà bạc đẹp duyên mình II* Tên vị thuốc.

sài-hồ *dt. (Đy)* : Rễ cây lứt, vị thuốc dùng trị rét.

sài-hồ Nam *dt. (thực)* : Loại cỏ bụi nhỏ, cứng, hơi mốc, lá như gai có bẹ ôm vòng quanh nhánh, hoa nhỏ mọc ở nách, trắng, năm lá đài, năm tiểu-nhị, năm cánh trắng, vòi nhụy dài bằng hai noãn-sào, rễ dùng trị mồ-hôi trộm.

sài-môn *dt.* Cửa sài, cửa bằng gỗ.

SÀI *dt. (động)* : Tên một giống thú dữ ở rừng, giống như chó.

sài-cẩu *dt.* X. Sài.

sài-lang *dt.* Con sài và chó sói *II (B)* Kẻ hung dữ, độc-ác : *Tránh nanh vuốt của bọn sài-lang.*

SÁI *bt.* Sai, trái, trật, không đúng : *Làm sái, nói sái.*

sái chỗ *trt.* Không phải chỗ, trật chỗ : *Ngồi sái chỗ ; Nói việc đó ở đây thì sái chỗ mất.*

sái gân *tt.* Trặc gân, trẹo gân, sợi gân trịch (trệch) qua một bên : *Té (ngã) một cái mà sái gân tay.*

sái khớp *tt.* Sai khớp xương.

sái lẽ *trt.* X. Trái lẽ.

sái mạch-lạc *trt.* Sai nhịp-nhàng, không đúng đường-lối, không ăn vào đâu cả : *Làm việc sái mạch-lạc.*

sái mùa *tt.* Không đúng mùa-màng : *Trái (quả) sái mùa, mưa sái mùa II Clg* Trái mùa, không đúng lúc : *Lời nói sái mùa, thơ sái mùa.*

sái quấy *bt.* Lầm-lạc, bậy-bạ : *Chuyện sái quấy, lời nói sái quấy.*

SÁI *đt.* Rưới, vảy : *Bình sái ; Sái đậu thành bình* // *tt.* Thong-thả, không bị ràng-buộc : *Tiêu-sái.*

sái-lạc *tt.* Phóng-khoáng, vui-vẻ : *Vẻ sái-lạc của nhà nho.*

sái lệ *đt.* Đổ lệ, ứa lụy, khóc.

sái-tảo *đt.* Rưới nước và quét nhà : *Hồi xưa, khi đi học, phải tập sái-tảo nhà thầy.*

sái-thoát *tt.* Tự-do, không bị bó-buộc.

SẢI *dt.* Bề dài bằng hai tay giăng ra (kể cả cái mình) : *Một sải, hai sải* // *đt.* Phóng bước thật dài, đi nhanh : *Chạy sải, ngựa sải ; Thiên-lý-mã sải như tên bắn, Vạn-lý-vân tế tợ rồng bay... CD* // *trt.* Thẳng cánh : *Lội sải.*

sải giò *trt.* Bẹt thẳng hai chân ra : *Mệt, nằm sải giò.*

sải tay *trt.* Giăng thẳng hai tay ra : *Bị đánh, nằm sải tay* // *dt.* Bề dài bằng hai cánh tay giăng thẳng ra, kể cả cái mình : *Cưa một đoạn gỗ bằng hai sải tay.*

SẢI *dt.* Vật đựng đan bằng tre hay nứa, có trét sơn cho kín : *Sải dầu, sải thuốc lào.*

SÃI *dt.* Thầy tu đạo Phật ở giữ chùa : *Thầy sãi ; Lắm sãi không ai đóng cửa chùa tng.*

sãi vãi *dt.* Thầy sãi và cô vãi (X. Vãi), tên một tác-phẩm của Nguyễn-cư-Trinh.

SÃI *dt.* Người chở đò : *Làm sãi đò.*

SAY *dt.* Cọc cắm dưới nước để chịu cái đăng đánh cá : *Cây say, cắm say.*

SAY *tt.* Choáng-váng, chóng-mặt, hừng chí, mất một phần trí-khôn hoặc mê-man vì chất độc của rượu hay thuốc : *Dã say, nhậu say, người say ; Anh đỡ tỉnh, anh đỡ say, Sao anh ghẹo nguyệt giữa ban ngày ? HXH ; Anh ôi uống rượu thì say, Bỏ ruộng ai cày, bỏ giống ai gieo ? CD* // *đt.* Phục cho say : *Rượu chẳng say người, người say rượu, Hoa không mê bướm, bướm mê hoa CD* // *trt.* Mê, ngon giấc : *Cái ngủ mày ngủ cho say, Mẹ mày vất-vả chân tay tối ngày CD.*

say cúp *tt.* Say quá đến ngồi gục đầu, cúp lưng xuống.

say chúi *tt.* Say quá đến chúi nằm xuống hoặc ngã chúi tới.

say chúi mũi chúi lái *tt.* Say quá đến ngã chúi, gượng đứng lên rồi ngã ngửa, nhiều lần như thế.

say ke *tt.* Lừ-đừ, sặc-sụa khi ngủ mới dậy và chưa rửa mặt súc miệng : *Mới dậy, còn say ke !*

say khướt *tt.* Say lắm, hết biết chi cả : *Nhậu đến say khướt !*

say máu *tt.* Hung-hăng thêm khi thấy máu đã đổ nhiều, không còn lòng nhân nữa : *Chém giết một hồi say máu, càng hăng-tuet mà sát-phạt thêm.*

say máu ngà *tt.* Cay-cú, hăng-tiết, hết sợ, cứ tiến tới mãi : *Thua ít ván bài, hắn say máu ngà càng đặt to hơn nữa.*

say mèm *tt.* Quá say, không gượng nữa được : *Uống đến say mèm !*

say ngà-ngà *tt.* Vừa bắt đầu say, hơi chếnh-choáng : *Mới vài ly đã say ngà-ngà rồi.*

say nhừ *tt. Nh.* Say mèm.

say rượu *tt.* Say vì uống nhiều rượu : *Rượu nào rượu lại say người, Bớ người say rượu, chớ cười rượu say CD.*

say sậc-sừ *tt.* Say vừa vừa, tâm-thần vừa dã-dượi, đầu óc vừa choáng-váng, ngồi ngả tới ngả lui : *Uống mấy viên thuốc ngủ, nó bắt say sậc-sừ.*

say sóng *tt.* Chóng mặt và nôn-nao ọe mửa khi bị sóng nhồi : *Đi tàu say sóng.*

say-sưa *tt.* Say luôn, cứ uống rượu và say mãi, say đã thành tật : *Còn trời còn nước còn non, Còn cô bán rượu, anh còn say-sưa CD.*

say tít *tt. Nh.* Say khướt : *Say tít cung thang.*

say tuý-luý *tt. Nh.* Say-tít.

say thuốc *tt.* Sặc-sụa vì lậm nhựa thuốc.

say trầu *tt.* Sặc-sụa vì không biết ăn trầu mà tập ăn.

say xoàng-xoàng *tt. Nh.* Say ngà-ngà.

SAY *tt.* Si, mê-đắm : *Đắm nguyệt say hoa ; Má hồng không thuốc mà say, Nước kia muốn đổ, thành nầy muốn nghiêng CD* // *(R)* Ham-thích : *Hăng say.*

say-đắm *đt.* X. Sa-đắm.

say hoa *đt.* Mê gái, thích-thú việc ăn-nằm với đàn-bà : *Đắm nguyệt say hoa.*

say-mê *dt.* X. Sa-mê.

say-sưa *tt.* Mê-mết, hăng-say, để hết ngày-giờ và tâm-não vào : *Say-sưa với nhiệm-vụ ; làm việc cách say-sưa ; Chén tình là chén say-sưa, Nón tình em đội nắng mưa trên đầu CD.*

SÀY *bt.* Lối hát múa thường gọi « Ca thài ».

SẨY *dt.* Rôm, những mụt nhỏ nổi ngoài da, nhiều nhất ở lưng trẻ-con, khiến ngứa-ngáy khó-chịu, do nóng-bức : *Cạo sẩy, nổi sẩy ; Cái sẩy nầy cái ung tng.*

sẩy càng *dt.* Thứ sẩy lớn mụt (phần nhiều do ở gần lửa mà sinh ra).

SẢY *đt.* Sàng rồi hất bỏ những rác-rến, hột

lép, v.v... : *Sàng-sảy, sảy thóc, sảy mè.*

SÃY *trt.* Sực, trực, chợt, bất thình-lình : *Sãy nhớ.*

sãy-thức *trt. Clg* Sẽ-thức, nhạy với tiếng động khi đang ngủ, vừa nghe là thức dậy liền : *Ngủ sãy-thức.*

SAM *dt. (thực)* : X. Rau sam.

SAM *dt. (thực)* : Giống cây thuộc loại thông, lá có mùi thơm, thường được dùng nấu dầu : *Dầu sam, gỗ sam.*

SAM *dt. (động)* : Giống vật ở biển thuộc loài cua, hình tròn giẹp, vỏ mỏng và xám, bìa có răng, đuôi nhỏ, dài, cứng và có ba cạnh : *Con sam, gỏi sam, trứng sam.*

sam cặp *dt.* Một cặp sam, một đực một cái, luôn-luôn chồng nhau lên mà đi *II (B)* Được ví với cặp vợ chồng hay bậu-bạn quá thân, không rời nhau : *Dính như sam cặp* (X. Đeo như sam cặp PH. II).

sam-tạp *bt.* Bậy-bạ, lộn-xộn, lộn-lạo : *Ăn nói sam-tạp ; lấy sam-tạp.*

SAM *tt.* Rám, khô : *Cây sam vỏ.*

SÀM *bt.* Thàm, bậy-bạ, không đứng-đắn *II* Lộn-xộn, không chỉnh-tề.

sàm-sỡ *trt. Clg.* Sờm-sỡ, suồng-sã, nhả-nhớt, thiếu lễ-độ : *Ăn nói sàm-sỡ ; Sợ lắn-khắn quá, ra sàm-sỡ chăng K.*

sàm-sụa *đt.* Sằn-sượng, cằn-nhằn, cự-nự : *Cứ sàm-sụa mãi !*

sàm-tạp *tt.* Lộn-xộn nhiều thứ.

SÀM *trt.* Gièm, chê-bai, nịnh-hót, tham-lam.

sàm-báng *đt.* Gièm-pha, nói xấu, nói oan cho người.

sàm-gián *đt.* Nói vô nói ra cốt chia rẽ hại đàng.

sàm-hãm *đt.* Gièm-pha cốt hại người.

sàm-huỷ *đt.* Phỉ-báng, nói xấu người.

sàm-khẩu *dt.* Miệng hay nói vô nói ra, miệng xấu.

sàm-nịnh *đt.* Gièm-pha, nịnh-hót : *Sàm-nịnh với bề trên ; lũ sàm-nịnh.*

sàm-ngôn *dt.* Lời gièm, lời đốt vô : *Tin sàm-ngôn mà đuổi thợ.*

sàm-siểm *đt.* Gièm-sièm, gièm-pha và nịnh-nọt : *Sàm-siểm người ngay.*

sàm-tấu *đt.* Tâu dối với vua để hại người : *Bị gian-thần sàm-tấu.*

sàm-vu *đt.* Gièm-pha để nói oan cho người.

SÁM *đt.* Ăn-năn, nhận có lỗi để chừa : *Kinh sám.*

sám-hối *đt.* Ăn-năn hối lỗi, tự-nguyện xin chừa : *Sám-hối tội lỗi.*

sám-lễ *dt.* Lễ rửa tội trước khi chết *II* Đám cúng [illegible] xá lỗi mình [illegible] để chết cho yên thân.

sám-nguyện *dt.* Kinh sám-hối.

sám tội *đt.* Nhận lỗi để ăn-năn và nguyện sẽ chừa

SẠM *tt.* Rám [illegible], nám đen.

sạm màu *trt.* Rám màu sặm hơn : *Dan nắng, da sạm màu.*

sạm nắng *trt.* Nám, đen-đúa hơn vì nắng ăn : *Dầu-dãi quá nên da bị sạm nắng.*

SAN *đt.* Dọn sửa, chan qua chế lại cho bằng, cho đồng-đều, cho hợp-lý : *Khổng-tử san kinh Thi.*

san bằng *đt.* Ban ra cho bằng mặt : *San bằng mặt đất trước khi lót (lát) gạch II (B)* Dẹp hết chướng-ngại, khó-khăn, làm cho đâu ra đấy : *San bằng mọi bất-công của xã-hội.*

san-bổ *đt.* Chia đều ra, làm cho đồng-đều : *San-bổ trách-nhiệm.*

san-cải *đt.* Sửa-chữa, sửa lại cho đúng, cho đâu ra đấy.

san-đính *đt.* Hiệu-đính, sửa lại cho chỉnh : *San-đính bài văn.*

san-định *đt.* Sửa cho đúng và quy-định theo hệ-thống, theo loại : *San-định ca-dao tục-ngữ.*

san-ngộ *đt.* Sửa cho đúng những chỗ nghi-ngờ, lầm-lạc.

san-nhuận *đt.* Xem kỹ lại và thêm, bớt, sửa chữa cho đúng, cho chỉnh : *San-nhuận bản-thảo một quyển sách ; san-nhuận một bài văn.*

san phát *đt.* Hớt tóc.

san phẳng *đt. Nh.* San bằng.

san-sẻ *đt.* Chia sẻ, chia sớt với nhau : *San-sẻ nỗi buồn ; san-sẻ tình yêu cho người khác ; Mảnh tình san-sẻ tí con con HXH.*

san tước *đt.* Chan qua chế lại, bỏ bớt cái thừa, thêm vào chỗ thiếu : *San-tước một bài văn.*

san-thập *đt.* Bớt cái thừa, thêm vào cái cần-thiết.

SAN *đt.* In thành sách : *Bán-nguyệt-san, đặc-san, nội-san, tuần-san.*

san bản *đt.* Khắc bản đặng in.

san hành *đt.* In thành sách để bán hoặc phát không.

san-thạch *dt.* Đá láng dùng in.

san-vật *dt. Clg.* Ấn-loát-phẩm, những vật in

ra như sách, báo, truyền-đơn, v.v...

SAN-HÔ *dt.* Bộ xương của thứ sinh-vật sống dưới đáy biển, hợp thành khối to, ngoài bao một chất trắng mềm mềm như thịt người, trông giống bàn tay to của người cùi, hoặc cánh tay, hoặc bắp chân, được dùng hầm vôi hoặc trang-trí.

SAN-SAN *trt.* Chan-chan, uông-uông, rưng-rưng chảy : *Luỵ san-san đưa chàng xuống vịnh, Trở lại nhà, thọ bịnh tương-tư CD.*

SAN-SẢN *trt. Clg.* Sang-sảng, tiếng vật cứng chạm nhau : *Thời văn tạp bội thanh san-san* (Đôi khi nghe tiếng ngọc chạm nhau kêu san-san).

SAN-SÁT *trt. Clg.* Sát-sát, nhiều và liền nhau : *Nhà cửa cất san-sát.*

SAN *dt.* X. Sơn : *Giang-san, Hoành-san ; Cường-san cướp đàng.*

SÀN *dt.* Giàn gác cao khỏi mặt đất hay mặt nước : *Nhà sàn.*

sàn gác *dt.* Tiếng gọi chung những gác cao : *Bắc thêm sàn gác mới đủ chỗ ở.*

SÀN *tt.* Yếu-đuối, tầm-thường.

sàn-nhược *tt.* Hèn mọn, yếu kém : *Giống người sàn-nhược.*

sàn-sàn *tt.* Xoàng-xoàng, tầm-thường.

SÀN-SÀN *tt.* Xê-xích, xuýt-xoát, hơi ngang nhau, gần bằng nhau : *Mấy đứa nó sàn-sàn như nhau ; Đại-khái, cái luân-lý trong tục-ngữ đều sàn-sàn như thế cả.*

SÀN-SẠT *trt.* Tiếng động trên vật mỏng mà khô : *Chuột làm sàn-sạt trên mái nhà ; Mơn-mơn tay lái con chèo quế, Sàn-sạt mình đeo chiếc áo tơi PKB.*

SÁN *dt. Clg.* Lãi, loại trùng trong ruột, trong phân : *Đau sán.*

sán kim *dt.* X. Lãi kim.

sán-lãi *dt.* X. Lãi và Sán.

sán xơ mít *dt. Clg.* Sên, loại sán mình dài hằng 9, 10 m. giẹp và trắng, thường đứt ra từng khúc ngắn như xơ mít.

SÁN *trt.* Sát, khít bên : *Đứng sán bên cạnh.*

SÁN-KHÍ *dt. (Đy)* : *Clg.* Trệ-khí, bịnh sưng dái, dái đau trằn, khiến nhức đầu, tiểu buốt rát đau nhức, do thận suy và khí-huyết kém.

SẢN *dt.* Sinh đẻ : *Hộ-sản, sinh-sản II dt.* Của-cải, vật có sinh lợi và cái lợi được sinh ra : *Điền-sản, gia-sản, hằng-sản, hải-sản, hữu-sản, khoáng-sản, lâm-sản, sự-sản, tài-sản, thổ-sản, vô-sản ; tán gia bại sản.*

sản-bà *dt. Clg.* Ôn-bà, bà mụ, người đàn-bà làm nghề đỡ đẻ.

sản-chủ *dt.* Chủ một tài-sản, một gia-tài.

sản-dục *đt.* Sinh-đẻ và nuôi-nấng : *Khoa sản-dục, việc sản-dục.*

sản-hậu *tt.* Sau khi đẻ : *Bịnh sản-hậu, máu sản-hậu.*

sản-khoa *dt.* Khoa đỡ đẻ và trị bịnh đàn-bà đẻ.

sản-lượng *dt.* Năng-lượng sản-xuất, con số sinh-sản nhiều hay ít : *Sản-lượng trung-bình một mẫu ruộng là 300 giạ.*

sản-mẫu *dt.* X. Sản-phụ.

sản-môn *dt.* Lỗ đẻ, cửa mình.

sản-nan *dt.* Sự sinh-đẻ trắc-trở, khó-khăn.

sản-noãn-loại *dt.* Loài đẻ trứng như chim-chóc, bò-sát, cá...

sản-nghiệp *dt.* Của-cải có thể sinh hoa-lợi cho chủ như ruộng đất, nhà phố v.v... *II* Tiếng gọi chung các công việc sinh-sản ra vật-phẩm : *Sản-nghiệp than-đá, sản-nghiệp dầu hoả, sản-nghiệp thép, sản-nghiệp cao-su, v.v...*

sản-nghiệp bảo-hộ chế-độ *dt.* Chế-độ bình-vực nền thương-mãi và sản-xuất trong nước đối với đồ nhập-cảng.

sản-nghiệp công-nhân *dt.* Giai-cấp người làm công để sản-xuất.

sản-nghiệp dân-chủ chủ-nghĩa *dt.* Chế-độ dành quyền tham-gia vào việc quản-lý và chia lời một xí-nghiệp cho thợ-thuyền xí-nghiệp ấy.

sản-nghiệp hạn-chế *dt.* Sự liên-minh giữa các xí-nghiệp cùng nghề để tuỳ nhu-cầu trên thị-trường mà sản-xuất, hầu tránh nạn ồi-dộng phải hạ giá.

sản-nghiệp quốc-hữu *dt.* Sự quốc-hữu-hoá các xí-nghiệp.

sản-nghiệp tổ-hợp *dt.* Sự liên-minh giữa các xí-nghiệp nhỏ để chống sự cạnh-tranh của một xí-nghiệp lớn, nhiều vốn.

sản-nghiệp tự-do *dt.* Sự tự-do kinh-doanh và tự-do sản-xuất, không phải chịu sự chi-huy hay hạn-chế của chánh-phủ.

sản-phẩm *dt.* Đồ vật làm ra, chế biến ra, gặt hái được : *Sản-phẩm thủ-công, sản-phẩm văn-nghệ, sản-phẩm chăn nuôi...*

sản-phụ *dt. Clg.* Sản-mẫu, đàn-bà đẻ.

sản-quyền *dt. Clg.* Tác-quyền, quyền-lợi riêng của người phát-minh một vật lạ hay chế-tạo một kiểu đồ lạ mà pháp-luật phải bảo-vệ.

sản-sinh *dt.* Sinh ra, nảy ra : *Sự nuông-chiều trẻ con sản-sinh óc ỷ-lại cho chúng.*

sản-tiền *tt.* Trước khi đẻ : *Ụa mửa, phù-sũng*

là những chứng sản-tiền của các bà có thai.

sản-vật *dt. Nh.* Sản-phẩm.

sản-xuất *đt.* Làm ra, chế-biến ra, trồng-trọt được, tìm lấy được : *Sản-xuất tranh sơn mài, sản-xuất cao-su, sản-xuất than đá.*

SẠN *dt.* Sỏi, đá nhỏ cục mà láng : *Sân trải sạn, ô sạn II* Mảnh đá nhỏ lộn trong gạo thóc : *Nhai nhằm sạn II* Ké, chất vôi đọng trong thận và bọng-đái kết-thành cục cứng, hay cản đường tiểu-tiện : *Thận có sạn II (B)* Sự sành-sỏi, già kinh-nghiệm : *Đầu có sạn II* Tội lỗi : *Người ấy có sạn, nghe đến quan là sợ.*

sạn đúc *dt.* Sạn trộn chung với cát, xi-măng và nước, đổ vô khuôn có nòng sắt : *Cột bằng sạn đúc.*

sạn non *dt.* Thứ sạn còn mềm, ở dưới đất sâu chưa đúng tuổi dùng.

SẠN *dt.* Nhà, giàn, sàn cao : *Khách-sạn II* Kho hàng.

sạn-đạo *dt.* Đường đi bằng sàn, bằng cầu khỉ bên sườn núi, ngang các hố : *Minh-tu sạn-đạo, ám-độ Trần-thương. (X.PH.II).*

sạn-đơn *dt.* Toa kê hàng nhập kho.

sạn-phòng *dt.* Buồng, kho chứa hàng-hoá.

SANG *đt.* Dời, giao qua lại, đi từ nơi nầy đến nơi khác : *Sang qua sớt lại ; Kêu đò chẳng thấy đò sang, Buộc lưng con nhái, mượn chàng đem tin CD II (R) Clg.* Sến, nhường lại với điều-kiện (thường là tiền) hoặc nhận lấy với điều-kiện : *Sang nhà, sang phố ; Tôi sang căn phố đó cho người ta rồi ; Tôi sang căn phố của anh Giáp.*

sang bộ *đt.* Xin đổi tên người chủ mới trong sổ-bộ nhà nước : *Miếng đất ấy bán rồi mà chưa sang bộ.*

sang canh *trt. Clg.* Trở canh, hết một canh và qua canh kế : *Trống đánh sang canh.*

sang đàng *trt.* Lạc đề, qua một việc khác không dính-dáng tới việc đang nói : *Nói sang đàng.*

sang đò *đt.* Ngồi đò qua sông : *Cả kêu bớ khách sang đò, Muốn lìa bến cũ nên dò lạch sông CD.*

sang máu *đt.* Bơm máu vào mạch người bịnh : *Thường, sau khi mổ, người bịnh được sang máu.*

sang năm *trt.* Qua năm tới : *Sang năm, tôi được tuổi cất nhà ; Cho anh một lá trầu vàng, Sang năm anh trả lại nàng một miâm CD.*

sang ngang *đt.* Qua sông, từ bến bên nầy vượt ngang sông qua bến bên kia : *Bống đâu chim hạc bay về, Xiêm đen, áo trắng cánh xoè sang ngang* Hậu Xích-bích *II (B)* Lỗi hẹn, bỏ người cũ, lấy người mới : *Lỡ bước sang ngang.*

sang số *đt.* Đổi nấc thanh-chuyền *(bielle)* từ số 1 qua số 2 hoặc từ 2 qua 3, khi xe đã có trớn để xe chạy mau, không nóng máy *II (lóng)* Tránh qua một bên để dùng chân thuận đá trái banh khi banh chỉ vừa tầm chân nghịch : *Bị sang số mà mất banh.*

sang sông *đt.* Qua sông, đi trên cầu hay dùng thuyền hoặc đò từ bên nầy qua bên kia sông.

sang sớt *dt.* Sang qua sớt lại, đồ chất lỏng hay hột (hạt) từ vật đựng nầy qua vật đựng kia : *Sang sớt cho đồng-đều II (B)* Làm tròng-tréo lấy của chung làm của riêng hay cho bên ruột thịt mình : *Nó sang sớt thét, còn cất nhà trống.*

sang tay *đt. Clg.* Chuyền tay, từ người nầy qua người khác : *Sang tay nhiều người, bằm giập hết.*

sang tên *đt. Nh.* Sang bộ *II (R)* : Làm giấy bán cho chủ mới : *Chồng tiền rồi mà chưa sang tên.*

sang vai *đt.* Đổi vai, quay đầu gióng lại để gánh bằng vai bên kia khi vai bên nầy đã mỏi (không để gánh xuống đất).

sang xe *đt.* Đổi qua xe khác để tiếp-tục cuộc hành-trình : *Đường bị đứt, phải sang xe mới được II* Mướn lại (hoặc cho mướn lại) từng buổi hay từng đêm, chiếc xe bỏ nằm không, để đi rước mối : *Ở không chẳng làm gì, sang xe của bạn đi kiếm thêm tiền ; Nhiều chủ xe tắc-xi cấm tài-xế mình sang xe cho người khác.*

SANG *tt.* Phong-lưu, cao-quý : *Cao-sang, giàu-sang ; Sống ở làng, sang ở nước ; Thấy sang bắt quàng làm họ II trt.* Rộng-rãi, rực-rỡ, hơn mực thường : *Chơi sang, xài sang, ăn-mặc sang.*

sang-cả *tt.* Có chức-phận, được người đời tăng-trọng : *Dầu ai sang-cả mặc ai, Thân nầy nước chảy hoa trôi sá gì CD.*

sang-giàu *tt.* Có chức-phận lại nhiều của-cải : *Em gặp mặt anh không hỏi không chào, Hay là em có chốn sang giàu hơn anh CD.*

sang hèn *tt.* Dầu sang dầu hèn : *Chẳng phân-biệt sang hèn.*

sang-trọng *tt.* Có chức-phận, được kính-trọng nể-vì *II (B)* Rực-rỡ, đẹp-đẽ : *Ăn-mặc sang-*

trọng ; bày-biện sang-trọng.

SANG *đt.* Tranh giành, cướp giựt.

sang đìa *đt.* Cướp đất người khác hay nước khác.

sang-đoạt *đt.* Làm tròng-tréo để đoạt lấy của người : *Tội sang-đoạt.*

sang-lược *đt.* Dùng vũ-khí cướp của người.

sang-nhương *tt. Nh.* Nhiễu-nhương.

SANG *dt.* Ghẻ độc, thương-tích : *Âm sang, đinh-sang, phát sang, sinh sang.*

sang-di *dt.* Vết thương làm độc.

sang-độc *dt.* Ghẻ lở, nhọt làm độc, v.v...

sang-giới *dt.* Ghẻ chốc.

SANG *dt.* Súng ống : *Điều-sang, khí-sang.*

sang đầu-đạo *dt.* Lưỡi lê, con dao nhọn có khớp mắc ở đầu súng.

sang lựu-đạn *dt.* Họng súng có ổ lắp lựu-đạn để bắn đi.

sang-tử *dt.* Đạn đã nạp vào ổ súng.

SANG-SẢNG *tt.* Giòn-giã, mạnh-mẽ : *Tiếng sang-sảng II* Quá cứng : *Cứng sang-sảng.*

SÀNG *dt.* Cái tràn to lỗ thưa (sưa) dùng lắc gạn hột (hạt) to ở lại, hột nhỏ rơi xuống : *Lọt sàng xuống nia ; Đi một tắc đàng, học một sàng khôn ting ; Ra đường bà nọ bà kia, Về nhà chẳng khỏi cái nia cái sàng CD II đt.* Lắc, chao vòng-vòng cho hột nhỏ lọt xuống, hột lớn ở lại : *Sàng gạo, sàng tấm ; Ăn trái nhớ kẻ trồng cây, Ăn gạo nhớ kẻ đâm, xay, giần, sàng CD II (R)* Uốn mình qua lại : *Sàng qua sàng lại để tìm chỗ trống đặng tấn vô đánh ; Đi sửa bộ hay sàng qua sàng lại.*

sàng-sảy *đt.* Sàng ít vòng rồi hất tới một cái cho rác-rến hay vỏ lép bay đi : *Sàng-sảy cho sạch II (B)* Lọc-lừa kỹ : *Gọi vô cho nhiều, chừng sàng-sảy lại thì còn chẳng bao-nhiêu.*

SÀNG *dt.* Giường nằm : *Long-sàng, rề đông-sàng, đồng tịch đồng sàng II (R) a)* Giường thờ : *Lễ an-sàng, cúng sàng, linh-sàng II b)* Ván nằm : *Chun dưới sàng.*

sàng chiên *dt.* Giường và mền nỉ.

sàng nước *dt.* Chỗ lót ván cao và hở để rửa giặt cho đừng đọng nước.

sàng nhục *dt.* Giường với nệm.

sàng-tịnh *dt.* Hầm sâu dùng bẫy thú, trên có lót cây nhỏ và rải cỏ lên để gạt chúng.

SÁNG *tt.* Tỏ, thấy được rõ-ràng : *Đèn sáng, gương sáng, trăng sáng ; Sáng trăng sáng cả đêm rằm, Nửa đêm về sáng, trăng nằm ngọn cây CD II* Khoảng thời-gian khi mặt trời vừa hé mọc : *Hồi sáng, hừng sáng, mai sáng, rựng sáng, tảng sáng II* Khoảng thời-gian từ mặt trời mọc đến trưa : *Ban sáng, buổi sáng II* Vui-vẻ, dễ thương, thông-minh, có trí nhớ : *Mặt sáng, tươi sáng, sáng dạ II đt.* Hé mặt trời, rạng ngày : *Mấy khi gặp đặng bạn lành, Trách trời vội sáng, tan-tành đôi ta CD.*

sáng bạch *tt. Clg.* Sáng trắng, thời-gian sáng hẳn, mặt trời lộ rõ, hết sương mù : *Ngủ đến sáng bạch mà còn ngáy.*

sáng bài *tt. (bạc)* : Lanh mắt và giỏi nhớ các nước bài : *Tay sáng bài.*

sáng banh *tt.* Sáng trí trong việc đón đường banh và giao banh phải chỗ : *Cầu-thủ sáng banh.*

sáng-banh *tt. Nh.* Sáng bạch : *Sáng-banh không kẻ khua tang mít, Trưa-trật nào người móc kẽ rêu HXH.*

sáng banh mắt *tt.* Sáng trắng, sáng hẳn, đã sáng rồi (lời dùng trong câu trách-móc hay giục-thúc) : *Sáng banh mắt mà còn nằm đó !*

sáng bét *tt.* Đã thật sáng, mặt trời đã lên cao.

sáng bừng-tưng *tt.* Hừng sáng, rạng-đông, trời còn mờ-mờ : *Mới sáng bừng-tưng mà la-lối om-sòm !*

sáng choang *tt. Clg.* Sáng trưng, rất sáng, có nhiều ánh-sáng chói-lọi : *Đèn sáng choang.*

sáng chói *tt.* Sáng quá đến chói mắt : *Đèn bóng trong sáng chói II (B)* Nổi bật, hơn hết trong đám : *Tên tuổi sáng chói ; cầu-thủ Ất hôm nay sáng chói.*

sáng dạ *tt.* Mau hiểu, nhớ dai : *Đứa nhỏ sáng dạ.*

sáng đêm *trt.* Từ đầu hôm đến sáng, suốt đêm : *Trách lòng con chó nhỏ sủa dai, Năm canh viếng bạn, nó sủa hoài sáng đêm CD.*

sáng-giới *tt.* Rất sáng : *Bạn đêm, thành-phố sáng-giới ; vẻ mặt sáng-giới.*

sáng-hoắc *tt.* Rất sáng : *Sáng - hoắc rồi còn nằm đó ; Đèn sáng-hoắc mà còn chê tối ; Vẻ mặt sáng-hoắc.*

sáng hơi *tt.* Thính mũi, đánh hơi giỏi : *Con chó sáng hơi.*

sáng hực *tt.* Sáng cao ngọn và ửng đỏ cả trên cao : *Lửa sáng hực ; ở ngoại-ô trông về thành-phố thấy sáng hực.*

sáng ý *tt.* Lanh ý, hiểu được cả ý người qua dáng-điệu, vẻ mặt, dấu-hiệu cặp mắt hay lời nói úp mở : *Người sáng ý.*

sáng-láng *tt.* Vui-vẻ, có vẻ thông-minh : *Mặt-*

mày sáng-láng.

sáng loà *tt.* Sáng và chói vào mắt: *Đèn sáng loà; Đầy sân gươm tuốt sáng loà K.*

sáng mai *dt.* X. Mai sáng.

sáng mắt *tt.* Cặp mắt được sáng: *Lớn tuổi mà còn sáng mắt II trt.* Chợt tỉnh, tỉnh-ngộ, thấy được sự sai-lầm của mình: *Đã sáng mắt anh chưa?*

sáng mốt *dt.* Hôi sáng ngày mốt: *Bữa nay gởi, sáng mốt tới.*

sáng nay *dt.* Hôi sáng bữa nay: *Sáng nay anh dậy hồi mấy giờ mà tôi đi ngang, thấy cửa còn đóng?*

sáng ngày *trt.* X. Rạng ngày: *Sáng ngày đem lúa ra ngâm, Bao-giờ mọc mầm ta sẽ vớt ra CD.*

sáng ngời *tt.* Rất sáng, sáng có bóng hoặc lóng-lánh: *Mặt bàn sáng ngời; Bằn gie đóm đậu sáng ngời, Lỡ duyên tại bậu, trách trời sao nên CD.*

sáng qua *dt.* Hôi sáng hôm qua: *Sáng qua anh đi đâu sớm dữ vậy?*

sáng-quắc *tt. Nh.* Sáng-hoắc.

sáng rõ mặt *tt. Nh.* Sáng bạch: *Sáng rõ mặt rồi mà còn để đèn cháy?*

sáng rỡ *tt.* Rất sáng, sáng chói lóng-lánh: *Hột thuỷ-tinh đây nhìn sáng rỡ, Để dành chờ thuở làm nhẫn đeo tay, Dầu ai năn-nỉ hỏi nài, Anh đợi người biết dạ, của nầy sẽ trao CD II* Đẹp-đẽ, ưa nhìn: *Mặt-mày sáng rỡ, bức tranh sáng rỡ.*

sáng rực *tt:* Rất sáng và toả rộng ra xa: *Thành-phố sáng rực.*

sáng-sáng *trt.* Hơi sáng: *Vặn cái đèn sáng-sáng II* Vừa sáng ra, thấy hơi rõ: *Đợi sáng-sáng hãy đi II dt.* Mỗi buổi sáng: *Sáng sáng, anh lại đây thì gặp va.*

sáng sớm *dt.* Buổi sáng, khi còn sớm: *Mỗi sáng sớm, nên tập thể-dục.*

sáng-sủa *tt.* Sáng, không tối: *Mở banh cửa ra cho sáng-sủa II Nh.* Sáng-láng: *Mặt-mày sáng-sủa.*

sáng-suốt *tt.* Tinh-tường, thấy xa và hiểu được mọi bí-ẩn, ngoắt-ngoéo: *Óc sáng-suốt, người sáng-suốt, nên sáng-suốt mà nhận-định.*

sáng tinh-sương *dt. Nh.* Sáng bửng-tưng.

sáng tỏ *bt.* Sáng lên và tỏ rõ: *Vặn cho cái đèn sáng tỏ một chút II (B) Tỏ rõ, không giấu-giếm, không nghi-ngờ chi cả: Sáng-tỏ vấn-đề; làm cho sáng-tỏ dư-luận.*

sáng trăng *trt.* Có trăng sáng: *Trời sáng trăng, đêm nay sáng trăng; Sáng trăng trải chiếu hai hàng, Bên anh đọc sách, bên nàng quây tơ CD.*

sáng trắng *tt.* X. Sáng bạch: *Thức tới sáng trắng.*

sáng trí *tt. Nh.* Sáng ý.

sáng trong *tt. Clg.* Trong sáng, tỏ nhờ trong: *Lược tình em chải trên đầu, Gương treo soi mặt lâu-lâu sáng trong CD.*

sáng-trờ *tt. Nh.* Sáng bét.

sáng-trờ sáng-trợt *tt. Nh.* Sáng-trờ (tiếng nhấn mạnh).

sáng trời *tt.* Ban đêm mà không tối lắm, mặc dầu không trăng: *Cua sáng trời thường là cua ốp.*

sáng trợt *tt. Nh.* Sáng bét.

sáng trưng *tt.* X. Sáng choang.

sáng vặc *tt.* Thật sáng, sáng như gương soi: *Gương trung sáng vặc, tới thanh nhẹ bỗng NĐM.*

sáng vằng-vặc *tt. Nh.* Sáng vặc.

SÁNG *dt.* Bắt đầu, dựng nên, lập ra, bày ra trước nhất: *Khai-sáng.*

sáng-cơ *đt.* Gầy dựng nền-tảng trước, bắt đầu gây cơ-sở cho một sự-nghiệp, một công-trình.

sáng-cử *đt.* Làm một việc mới-mẻ, chưa có ai làm.

sáng-chế *đt.* Đặt ra, bày ra, chế ra đầu hết (không bắt-chước ai cả): *Sáng-chế máy-móc, sáng-chế tiếng khoa-học.*

sáng-chế-quyền *dt.* Quyền đưa ra quốc-hội những dự-án luật hay kiến-nghị của dân-chúng.

sáng-hoá *đt. (triết):* Sáng-tạo rồi biến-hoá, tức lập ra rồi sửa đổi luôn-luôn cho kịp với tư-tưởng mới: *Sáng-hoá một học-thuyết, một chương-trình.*

sáng-kiến *dt.* Ý-kiến mới lạ do mình nghĩ ra, không bắt-chước ai: *Ông ấy có nhiều sáng-kiến hay.*

sáng-khởi *đt.* Bắt đầu gầy-dựng: *Việc mới sáng-khởi.*

sáng-lập *đt.* Khởi sự lập ra: *Hội ấy được sáng-lập từ tiền-chiến.*

sáng-lập cổ-phần *dt.* Những phần hùn đầu tiên khi mới lập công-ty, để lấy đó làm vốn.

sáng-lập-viên *dt.* Người đứng ra kêu-gọi nhiều người khác để lập nên một hội, một công-ty.

sáng-nghiệp *đt.* Dựng nên cơ-nghiệp, sự-nghiệp: *Nhà Hậu-Lê sáng-nghiệp hồi đầu thế-kỷ XV.*

sáng-tác *đt.* Đặt-để ra, làm thành một công-

trình riêng biệt của mình : *Sáng-tác thơ văn II dt.* Vật làm ra với óc tìm-tòi suy-nghĩ : *Một sáng-tác có giá-trị.*

sáng-tạo *đt.* Tạo-lập ra một sự-việc mới-mẻ do mình suy-nghĩ, tìm-tòi và kết-hợp lại mà thành : *Óc sáng-tạo ; sáng-tạo một chủ-nghĩa, sáng-tạo vật-dụng cần-thiết.*

sáng-tạo bản-năng *dt.* Bản-năng của sinh-vật vì nhu-cầu cần-thiết, bắt-buộc chế-biến, tạo-lập, để được sống còn và tiến.

sáng-tạo tưởng-tượng *dt.* Óc tưởng-tượng có thể tạo ra được sự-vật hoàn-toàn mới lạ, không mô-phỏng hay bắt-chước ai.

sáng-thiết *đt.* Bắt đầu gây-dựng, lập ra.

sáng-thuỷ *đt.* Bắt đầu làm một việc trước cả thiên-hạ.

SẢNG *bt.* Hoảng sợ, mê-mang : *Kinh sảng, mê sảng, nói sảng.*

sảng-hoàng *tt.* Kinh-hoàng, sợ mất vía : *Nghe nổ, ai nấy đều sảng-hoàng.*

sảng hồn *tt.* Sợ mất hồn, điếng đi vài giây : *Sợ sảng hồn.*

sảng-kinh *tt.* Kinh sợ, sợ bưng đầu : *Anh làm tôi sảng-kinh.*

sảng-sốt *tt.* Hốt-hoảng, sợ quýnh lên : *Sảng-sốt cả đám, không ai nhớ gì cả.*

SẢNG *bt.* Sáng, sáng mai, trong sáng : *Muội-sảng, triều-sảng II* Khoan-khoái, sáng-suốt : *Thanh-sảng II* Lỏi-lầm : *Sảng-ngôn, sảng-ước.*

sảng-khái *dt.* Nơi cao-ráo sáng-sủa.

sảng-khải *tt.* Khoảng-khoát, rộng-rãi sáng-sủa : *Nhà cửa sảng-khải.*

sảng-khí *dt.* Không-khí trong-sạch mát-mẻ : *Nơi đây có nhiều sảng-khí II* Hào-khí, chí-khí cứng-cỏi, rộng-rãi : *Con người có nhiều sảng-khí.*

sảng-khoái *tt.* Tinh-minh, khoẻ-khoắn, dễ chịu : *Tinh-thần sảng-khoái.*

sảng-ngôn *dt.* Sai lời, thất hứa, không làm theo lời đã hứa, đã nói ra.

sảng-pháp *đt.* Phạm phép, làm sái luật định.

sảng-ước *đt. Nh.* Sảng-ngôn.

SẢNG *tt.* Cứng chắc : *Cứng sảng.*

sảng-sảng *tt.* X. Sang-sảng.

SẠNG *dt.* Vật dùng trở, xốc món ăn trên chảo gồm một miếng sắt mỏng hình thang và cái cán dài : *Cái sạng.*

SANH *dt. Clg.* Sinh, đẻ ra : *Bầm-sanh, đản-sanh, giáng-sanh, hậu-sanh, khai-sanh, lai-sanh, sơ-sanh ; Cha sanh mẹ đẻ ; sanh con ai để sanh lòng II* Gây nên, phát ra, nảy ra : *Nảy-sanh, phát-sanh II* Sống, cuộc sống : *Chúng-sanh, phóng-sanh, phục-sanh, sát-sanh, siêu-sanh, súc-sanh, tái-sanh, trường-sanh, vãn-sanh, vệ-sanh II dt.* Học-trò : *Học-sanh, môn-sanh, thơ-sanh II* Gã, chàng, tiếng gọi người đàn-ông con trai : *Hàng-sanh, Thúc-sanh II tt.* Còn non, còn sống, chưa thuần : *Sanh-địa.*

sanh-bình *trt.* X. Bình-sanh.

sanh bịnh *trt.* Gây nên bịnh tật trong mình : *Chơi bời sanh bịnh ; thiếu vệ-sanh, hay sanh bịnh.*

sanh-cầm *đt.* Nhốt, cầm tù, quản-thúc (không giết) : *Bị sanh-cầm nơi nước địch.*

sanh-công *dt.* Học-trò tập nghề (học về thực-hành nhiều hơn lý-thuyết) *(apprenti).*

sanh-cơ *đt.* Lập cơ-sở để làm ăn : *Sanh-cơ lập-nghiệp.*

sanh chuyện *đt.* Gây ra chuyện lòng-dòng : *Nói chi cho sanh chuyện II (R)* Kiếm chuyện, làm ra chuyện khó dễ : *Anh đừng có sanh chuyện mà !*

sanh chứng *đt. Clg.* Trở chứng, dở chứng, vụt đổi ra tánh khó-khăn, không kềm nổi : *Con ngựa (hoặc đứa trẻ) sanh chứng.*

sanh dãi *đt.* Kích-thích hạch nước miếng, làm chảy nước miếng : *Thuốc sanh dãi (sialagogue).*

sanh-diện *dt.* Kẻ lạ mặt : *Xét hỏi những người sanh-diện.*

sanh diệt *đt.* Được sanh ra rồi chết đi, cuộc tuần-hoàn của sinh-vật theo thuyết luân-hồi.

sanh-dục *đt.* Đẻ rồi nuôi : *Công sanh-dục bằng công tạo-hoá, Có mẹ cha, sau mới có chồng II (hẹp)* Chửa đẻ : *Cơ-quan sanh-dục, hạn-chế sanh-dục.*

sanh dưỡng *đt.* Đẻ và nuôi : *Sanh dưỡng đạo đồng.*

sanh đẻ *đt.* Đẻ con : *Sanh đẻ đau-đớn, tới ngày sanh đẻ, lo việc sanh đẻ.*

sanh-địa *dt. (Đy)* : Củ cây địa-hoàng để sống, khí thật lạnh, vị ngọt đắng II Nơi hiền, nơi có thể ở làm ăn dễ-dàng, không có sự nguy-hiểm : *Tìm nơi sanh-địa.*

sanh-đồ *dt.* Người đã đỗ khoa thi hương vào bậc dưới : *Kinh-đô cũng có người rò, Man-di cũng có sanh-đồ, trạng-nguyên CD.*

sanh-đôi *bt. Clg.* Song-thai hay song-sanh, (khác với Xiêm-la song-sanh là hai trẻ dính nhau), anh em hay chị em cùng chung một

cái thai, ra khỏi bụng mẹ trước sau một vài giờ : *Con sanh-đôi, đẻ sanh-đôi.*

sanh-đôi huynh-đệ *bt.* Anh em hay chị em cùng được kết-thai một lúc, song riêng hai noãn-châu và hai tinh-trùng, cũng có khi do hai lần giao-hợp của cha mẹ.

sanh-đôi thật-sự *bt.* Anh em hay chị em do một noãn-châu và một tinh-trùng thành thai, hoàn-toàn giống nhau về thể-xác và tâm-hồn.

sanh-động *tt.* Sôi-động trong đời sống, nét sống vui-vẻ trẻ-trung, cảnh hoạt-động sôi-nổi : *Nên làm cho sanh-động để diệt mất cái không-khí ủ-rũ nầy.*

sanh-hạ *đt.* Đẻ ra, cho ra đời : *Sanh-hạ được một trai khấu-khỉnh.*

sanh-hoá *dt.* Vật-liệu sống, đồ còn nguyên-chất, chưa chế-tạo thành món đồ dùng.

sanh-hoá *đt.* Nảy-nở và đổi hình : *Vạn-vật sanh-hoá triền-miên* // Sành-tồn và hoá-kiếp, tức ra đời và chết : *Làm sao thoát được sự sanh-hoá luân-hồi ?*

sanh-hoàn *đt.* Sống sót sau một cơn nguy như chết rồi sống lại : *Cứu tôi được sanh-hoàn, ơn ấy sánh nhị-thiên.*

sanh-hoạt *đt.* Làm ăn sanh-sống : *Sanh-hoạt khó-khăn* // Hoạt-động, tuần-tự làm việc trong ngành : *Sanh-hoạt chánh-trị, sanh-hoạt kinh-tế ; đã lâu rồi, hội không có sanh-hoạt.*

sanh-ý *đt.* Làm ăn, mua bán : *Sở sanh-ý, thuế sanh-ý.*

sanh-kế *dt.* Công-việc làm ăn để sống : *Đi tìm sanh-kế.*

sanh-kim *dt.* Vàng thoi, vàng lá, thứ vàng chưa làm vật trang-sức.

sanh-khách *dt.* Khách lạ, người lạ đối với trong nhà hay đối với một địa-phương.

sanh-kháng *dt. (Y)* : Ngoại-vật khi đột-nhập vào cơ-thể một sanh-vật làm cho cơ-thể nầy tiết ra một chất kháng-thể chống lại ngoại-vật ấy : *Vi-trùng thương-hàn khi đột-nhập vào cơ-thể, tạo ra một kháng-thể chống bịnh thương-hàn, vi-trùng thương-hàn bấy-giờ là một sanh-kháng (antigène).*

sanh-khí *dt.* Khí sống, hơi thở : *Bịnh lâu, sinh-khí giảm lần* // *(B)* Sức hoạt-động, sự làm việc : *Dân-chúng nơi trù-mật sầm-uất có một sanh-khí rộn-rịp hăng-hái hơn nơi tĩnh-mịch* // Sự linh-động, hoạt-bát : *Cuộc hội-thảo có một sanh-khí nóng bỏng* // *đt.* Phát giận : *Chọc hắn sanh-khí thì nguy to.*

sanh-khí-thuyết *dt. (triết)* : Học-thuyết cho rằng sanh-khí là đầu mối của sự sống còn.

sanh-khoáng *dt.* X. Sanh-phần.

sanh-khương *dt.* Gừng sống.

sanh lãi *đt. Clg.* Sanh lời, té lợi, đẻ ra tiền lời : *Tiền bỏ ống không sanh lãi chi cả.*

sanh-linh *dt.* Dân-chúng, toàn-thể con người : *Sanh-linh đồ-thán.*

sanh-ly *đt.* Sống mà phải xa nhau : *Thà tử-biệt chớ ai nỡ sanh-ly.*

sanh-lý *dt. Nh.* Sanh-kế // Sự nảy-nở và làm việc của cơ-thể con người và con vật : *Sanh-lý-học* // *(hẹp)* Việc giao-hợp giữa giống đực và giống cái : *Vấn-đề sanh-lý.*

sanh-lý bịnh-học *dt. (Y)* : Môn học chuyên khảo-sát các hoạt-động của cơ-thể đang khi mắc bịnh *(physio-pathologie).*

sanh-lý-học *dt. (Y)* : Môn học chuyên khảo-cứu nguyên-lý về hoạt-động của các cơ-quan trong sanh-vật đã làm thế nào để tạo ra đời sống của các giống nầy *(physiologie).*

sanh-lộ *dt.* Con đường sống : *Mau tìm sanh-lộ bôn-đào.*

sanh lợi *đt.* Té huê-lợi, đẻ ra lợi-ích : *Đất ở châu-thành sanh lợi nhiều hơn đất ruộng* // *Nh.* Sanh lãi.

sanh-lực *dt.* Sức sống, sức làm việc, bươn-chải, tranh-đấu hằng ngày : *Sanh-lực dồi-dào.*

sanh-mạng *dt. Clg.* Sinh-mệnh, mạng sống : *Trọng sanh-mạng, coi rẻ sanh-mạng.*

sanh-mạng bảo-hiểm *dt.* Bảo-kê đời sống, nếu chết thì thân-nhân được lãnh một số tiền của hãng bảo-hiểm.

sanh-mạng-hình *dt. (Pháp) Clg.* Tử-hình, án xử chết : *Xử bắn, chặt đầu, thắt cổ, ngồi ghế điện... đều là những sanh-mạng-hình.*

sanh nở *đt.* Đẻ con : *Đến ngày sanh nở ; có chồng lâu rồi mà không sanh nở chi cả* // *(R)* Sanh-xôi nảy-nở : *Vốn để cho vay hay mua bán thì nó sanh nở ra hoài.*

sanh nguỵ *đt.* Nói ông già hay con trai nhỏ trổ tánh dê chọc ghẹo hoặc hăm dâm người ta : *Con nít (hoặc ông già) mà sanh nguỵ.*

sanh-nguyên kích-động-tố *dt. (Y)* : Nhựa sống có khả-năng kích-thích do các khối tế-bào của động-vật hay thảo-mộc tạo ra sau khi lìa khỏi cơ-thể ; những tế-bào nầy, tuy bị cắt rời, vẫn còn sống một thời-gian tranh-đấu để chống sự chết mòn và đương-nhiên tạo ra chất ấy.

sanh-ngữ *dt.* Tiếng nói một dân-tộc đang được dùng, đang thông-dụng : *Học sanh-ngữ* // *(hẹp)* Tiếng một nước khác ghi trong

chương-trình học để dạy kèm theo tiếng đang được dùng chuyển-ngữ : *Sanh-ngữ Anh, sanh-ngữ Pháp.*

sanh-ngữ chánh *đt.* Một trong hai sanh-ngữ bắt-buộc học ở ban Trung-học cấp hai, được học-sanh chọn để học nhiều giờ hơn và khi thi, hệ-số điểm cũng lớn hơn.

sanh-ngữ phụ *đt.* Một trong hai sanh-ngữ bắt-buộc học ở ban Trung-học cấp hai, ít giờ và hệ-số điểm cũng nhỏ hơn sanh-ngữ chánh.

sanh nghi *đt. Clg.* Hồ-nghi, phát nghi, sanh ra sự nghi-ngờ trong lòng : *Thấy vậy, anh ta sanh nghi.*

sanh-nghiệp *đt.* Nghề-nghiệp làm ăn nuôi sống : *Tìm học sanh-nghiệp.*

sanh-nhai *đt.* Làm ăn, làm để sống : *Đi sanh-nhai phương xa ; kế sanh-nhai ; Bán-buôn canh-cửi hay thay, Sanh-nhai phải giữ trong tay một nghề CD.*

sanh-nhân *dt.* Người lạ, chưa từng quen biết // Người sống.

sanh-nhiệt *đt.* Phát ra hơi nóng : *Máy sanh-nhiệt.*

sanh-nhục *dt.* Thịt sống.

sanh-nhựt *dt. Clg.* Sinh-nhật, ngày sanh, cái ngày trong cái tháng mà mình được sanh ra ở một năm trước kia (từ năm thứ hai về sau, ngày ấy tháng ấy là sanh-nhựt của mình) : *Lễ sanh-nhựt, mừng sanh-nhựt.*

sanh-phần *dt.* Huyệt mả xây sẵn (cho một người còn sống).

sanh-quán *dt.* Nơi chôn nhau cắt rún (rốn), nơi sinh đẻ : *Trú-quán ở đây, còn sanh-quán nơi nào ?*

sanh-sản *đt. Nh.* Sanh-nở : *Đợi vợ sanh-sản rồi mới đi ; đồng tiền không sanh-sản là đồng tiền chết* // Sản-xuất, tế ra bởi đất-đai, máy-móc, công người, v.v... : *Ở đất mới, năng-lực sanh-sản mạnh và dồi-dào.*

sanh-sát *đt.* Để sống hoặc giết chết : *Nắm quyền sanh-sát trong tay.*

sanh-sắc *dt.* Màu sắc tươi nhuận : *Đất nhiều màu-mỡ thì cây-cối có nhiều sanh-sắc.*

sanh-sanh *đt.* Cứ sanh nở thêm luôn : *Sanh-sanh bất tức* (Sanh nở không dứt).

sanh-sanh hoá-hoá *đt.* Sanh nở rồi biến-hoá mãi không ngừng : *Vạn-vật sanh-sanh hoá-hoá* // *(Phật)* Được sanh ra rồi chết, rồi được đầu-thai lên rồi chết nữa, cứ như thế mãi : *Sanh-sanh hoá-hoá là luật luân-hồi.*

sanh-sơ *dt.* Mới tình lạt-lẽo không thân // *trt.* Chưa từng, chưa hiểu việc.

sanh sự *đt.* Gây chuyện, kiếm chuyện lôi-thôi với người : *Tánh người hay sanh sự ; sanh sự cãi-vã.*

sanh-sửa *đt* Nảy ra điều không hay, theo việc xấu : *Ở không hay sanh-sửa ; bây-giờ va lại sanh-sửa chơi-bời.*

sanh sữa *đt. (Y)* : Tác-dụng các vị thuốc hay các món ăn làm cho người đàn-bà đẻ có nhiều sữa : *Thuốc sanh sữa, thực-đơn sanh sữa (galactagogue).*

sanh tài *đt.* Té tiền, làm ra tiền : *Sanh tài hữu đạo* (Muốn có nhiều tiền phải có đường lối).

sanh tánh *đt.* Nảy ra một tánh-tình khác với tánh tự-nhiên : *Từ khi có bịnh, va lại sanh tánh quạu-quọ.*

sanh tâm *đt.* Trổ tánh, nảy ra một ý khác, thường là không tốt : *Cờ-bạc thua thét rồi sanh tâm trộm-cắp.*

sanh-tân *đt. Nh.* Sanh dãi.

sanh tật *đt.* Thành thói quen, thường là thói hay rầy-rà, cằn-nhằn, gắt-gỏng, v.v... : *Già sanh tật như đất sanh cỏ ing.*

sanh-tiền *đt.* Lúc sống, tiếng dùng nhắc lại một người đã chết : *Hồi sanh-tiền, ba tôi có dặn như vậy.*

sanh-tố *dt.* Chất bổ, chất tươi trong cá, thịt, rau, cải, ngũ-cốc, sữa, v.v... cần-thiết cho sự nảy-nở cơ-thể : *Thức ăn tươi có nhiều sanh-tố hơn đồ khô, nấu chín hay vô hộp.*

sanh-tồn *đt.* Sống còn, ở đời và làm việc để nối tiếp kiếp sống : *Bản-năng sanh-tồn, cạnh-tranh sanh-tồn.*

sanh-tơ-huyết *dt. (Y)* : Chất có sẵn và tan-hoà trong máu để, khi máu ra khỏi huyết-quản, kết-hợp với các muối khoáng của máu, biến thành những sợi máu (tơ huyết), chất này lắng xuống và máu bắt đầu đông đặc *(fibrinogène).*

sanh-tụ *đt.* Cùng sanh ra và tụ lại một nơi để cùng giúp đỡ nhau mà sống : *Sanh-tụ là một hiện-tượng thông-thường của bản-năng sanh-tồn.*

sanh-từ *đt.* Đền thờ, nhà thờ lập sẵn khi còn sống : *Lập sanh-từ cho cha mẹ.*

sanh-tử *bt.* Sống và chết : *Sanh-tử bất-kỳ* (sự sống hay chết không biết trước được) // Sống hay chết đều như nhau : *Sanh-tử chi giao* (Anh em đồng sống đồng chết) // Liều-lĩnh, mạo-hiểm, xem thường xem

khinh : *Anh nầy sanh-tử quá ! Sao anh sanh-tử quá vậy ? II* Âu, hay liều, không đáng tin : *Thằng cha đó sanh-tử lắm II* Quan-trọng, một mất một còn : *Vấn-đề sanh-tử II* May rủi, hoặc may hoặc rủi, không chắc : *Đi sanh-tử mà gặp, nói sanh-tử mà trúng II* Ăn thua đủ, chống cự tới cùng : *Tôi quyết sanh-tử với nó phen nầy II (bạc)* Vạch từng lá bài dưới chiếu ra để tìm lá bài hơn kém nhau một nút với lá bài cầm trên tay mà mình chỉ coi thái (coi mí, không thấy rõ) để biết xem kết-quả 3 lá bài trên tay là 9 nút hay bù (bài cào) : *Khoan ! Đợi tôi sanh-tử đã !*

sanh-tức *dt.* Tiền lời (lãi) của một số vốn *II dt.* Sanh-xôi nảy-nở.

sanh-thành *dt.* Đẻ và chăm-nom săn-sóc cho nên người : *Làm trai hiếu-sự vi tiên, Chớ mộ thê tử mà quên sanh-thành CD.*

sanh-thời *dt. Nh.* Sanh-tiền : *Lúc sanh-thời, ông ấy tráng-kiện lắm.*

sanh-thú *dt.* Thú vui của sự sống : *Hãy lạc-quan để hưởng sanh-thú của đời.*

sanh-thực *dt.* Sanh đẻ, nảy-nở thêm ra.

sanh-thực-dục *dt.* Sự ham muốn giao-cấu : *Sanh-thực-dục thường là một bản-năng của con người đến tuổi dậy-thì.*

sanh-thực-khí *dt.* Các bộ-phận trong mình thuộc việc sanh đẻ, truyền giống.

sanh-thực-lực *dt.* Sức giao-cấu : *Càng già, sanh-thực-lực càng kém.*

sanh-vật *dt.* Những vật được sanh ra, sống, lớn lên và chết như con người, cầm thú, cây cỏ, v.v...

sanh-vật-học *dt.* Môn học khảo-cứu các sanh-hoạt của sanh-vật.

sanh-viên *dt.* Học-trò trường cao-đẳng và đại-học : *Sanh-viên điện-học, sanh-viên y-khoa.*

sanh-xôi nảy-nở *đt.* Sanh-sản nhiều lớp và các lớp sau thay nhau mà sanh-sản thêm nữa : *Người Tàu đến đâu là sanh-xôi nảy-nở ở đó thật đông.*

SANH *dt. Clg.* Sinh, súc-vật nhà, thường được làm thịt cúng tế : *Hi-sanh, tam-sanh (sênh).*

sanh-lễ *dt.* Lễ cúng thần bằng thịt gia-súc như heo, dê...

sanh-súc *dt.* Súc vật nhà như : trâu, bò, ngựa, heo, dê v.v...

SANH *dt. Clg.* Sênh, nhạc-khí gồm hai thanh gỗ hay tre dùng gõ nhịp : *Canh sanh, đánh sanh, gõ sanh, khắc sanh, nhịp sanh.*

sanh sữa *dt.* Cặp sanh và cặp sữa (X. Sữa) : *Bảo nhịp mà không có sanh sữa chi cả, lấy gì mà nhịp ?*

SANH-NẠNH *đt.* Nạnh-hẹ, cáng công việc cho người khác làm : *Làm đi, đừng có sanh-nạnh !*

SÀNH *dt.* Gốm, đất nung có tráng men : *Đồ sành, miếng sành ; Giày sành đẹp sỏi ; Rán sành ra mỡ ; Rượu ngon chẳng luận be sành, Rách mà khéo vá hơn lành vụng may CD II tt.* Rành, có nhiều kinh-nghiệm : *Tay sành ; về việc đó thì va sành lắm.*

sành đời *tt.* Hiểu đời nhiều, rành-rẽ việc đời : *Va là một tay sành đời mà !*

sành nghề *tt.* Rành nghề, hiểu biết sâu rộng về một nghề nào : *Giao cho tay sành nghề thì chắc ăn.*

sành quánh *tt.* Cứng sẳng, chỉ vật mềm, nhão, được rút hết chất nước nên cứng *II trt.* Rành lắm, hiểu biết cặn-kẽ : *Việc đó, nó sành quánh.*

sành-sỏi *tt.* Lão-luyện, thông hiểu sâu rộng, có nhiều kinh-nghiệm : *Người sành-sỏi ; việc đó, va tỏ ra sành-sỏi lắm.*

sành việc *tt. Nh.* Sành nghề *II (lóng)* Hiểu rành việc vợ chồng như người lớn : *Còn nhỏ mà sành việc lắm !*

SÁNH *dt.* So-độ hơn kém : *So sánh ; Ba vuông sánh với bảy tròn, Đời cha vinh-hiển, đời con sang giàu CD II (B)* Lấy làm vợ chồng : *Uổng trang thục-nữ sánh cùng thất-phu LVT.*

sánh bày *đt.* Bày ra, tỏ ra để so-độ nhau : *Bày cờ ra cho hai người sánh bày những thế hiểm.*

sánh bằng *đt.* Kể bằng, tính ra thì bằng với một cái gì đó : *Ơn ấy sánh bằng trời biển*

sánh bước *đt.* Bước đi so-kè, đi ngang hàng : *Hai người cùng sánh bước ra đi II (B)* Địch-thể, đua-tranh, tỏ ra ngang hàng : *Nó sức mấy mà dám sánh bước với tôi ?*

sánh duyên *đt.* Lấy, lấy nhau làm vợ chồng : *Sánh duyên giai-ngẫu ; Bốn phương chi thiếu anh-hùng, Liễu mai em chọn bá tùng sánh duyên CD.*

sánh đôi *đt.* Lấy nhau thành đôi vợ chồng : *Cô Giáp mà sánh đôi với cậu Ất thì xứng lắm.*

sánh tài *đt.* Tranh tài, đọ sức : *Con cóc mà đòi sánh tài với con bò !*

sánh tày *đt.* Sánh bằng, tính ra thì cũng bằng : *Ơn cứu tử ấy sánh tày tái-tạo.*

sánh thể *đt.* Địch-thể, tỏ ra ngang vai chớ không chịu kém : *Sánh thể với nhà giàu sao kịp.*

sánh vai *đt.* Cặp-kè, đi hay đứng khít bên và ngang hàng nhau : *Anh em sánh vai nhau đi II Nh.* Sánh thể và Sánh bước *(B)* : *Nghèo mà sánh vai với người ta làm chi?*

sánh với *đt.* So với, đọ với, đo lường hơn kém : *Cái này sánh với cái kia thì một mười một tám.*

SÁNH *tt.* Rít, dính dơ : *Ăn kẹo sánh tay.*

sánh danh *đt.* Làm hoen-ố danh-giá : *Sánh danh anh-hùng.*

SÁNH *tt.* Tràn, trào ra : *Bưng chén nước, sánh cả ra tay.*

SÁNH *tt.* Hết ráo, không còn chút nào ; Đuối sức.

sánh-kiệt *tt.* Khánh-kiệt, tiêu-tan, không còn chi cả : *Gia-tài sánh-kiệt.*

SẢNH *dt. (động)* : Giống chim nhỏng, lông đen mướt, mỏ và chân vàng, có hai bệt vàng trên mắt, giỏi nhái (nhại) tiếng người, thích ăn ớt : *Nói như sảnh ; ăn cay như sảnh.*

SẢNH *dt.* Nha thự, chỗ làm việc công cho dân : *Công-sảnh, thị-sảnh.*

sảnh-đường *dt.* Công-đường, ty sở địa-phương, nơi làm việc công cho dân-chúng một địa-phương *II (R)* Ông quan đứng đầu một sảnh-đường : *Sảnh-đường mảng tiếng đòi ngay lên hầu K.*

SAO *dt.* Những điểm ban đêm sáng lóng-lánh trên trời, nguyên là những thiên-thể như mặt trời nhưng to hơn nhiều và cũng ở xa ta hơn nhiều : *Ngôi sao, vì sao, chòm sao ; Sao dời vật đổi ; Đêm qua ra đứng bờ ao, Trông cá, cá lặn, trông sao, sao mờ CD II* Lóng-lánh như sao : *Mắt có sao, nắng có sao, nước mỡ có sao II* Có đốm nhỏ và trắng : *Gà sao, hươu sao.*

sao bạn *dt.* Những sao luôn-luôn ở gần một sao khác.

sao bánh-lái *dt. Clg.* Sao Bắc-đẩu hay sao Đẩu, chòm sao 7 cái ở hướng bắc mọc thành hình bánh lái thuyền, phần nhỏ gọi tiểu-hùng, phần lớn gọi đại-hùng, thường được các nhà đi biển lấy đó mà gióng hướng.

sao Bắc-đẩu *dt.* X. Sao bánh-lái.

sao băng *dt. Clg.* Sao sa, một phần ngôi sao bể và rơi xuống nhưng ít khi tới đất (vì bị cháy tan khi cọ xát với không-khí).

sao cày *dt.* Chòm sao mọc ngay đầu ts, hình giống lưỡi cày.

sao cờ *dt.* Sao có đuôi dài như lá cờ.

sao chổi *dt.* Sao có tia sáng dài và quớt như cây chổi, lâu lắm mới mọc ra một lần.

sao Đẩu *dt.* X. Sao bánh-lái.

sao hạn *dt.* Sao thiên về vận-hạn, về lúc có tai-nạn của mỗi người : *Cúng sao hạn.*

sao hôm *dt.* Vì sao thấy to và tỏ, mọc vào đầu hôm ở hướng Tây và đi lăn qua Đông (Kim-tinh).

sao kế-đô *dt.* Vì sao hạn, ứng tai-nạn cho đàn-bà.

sao khải-minh *dt. Nh.* Sao mai.

sao la-hầu *dt.* Vì sao hạn, ứng tai-nạn cho đàn-ông.

sao mai *dt.* Vì sao thấy to và tỏ, mọc vào gần sáng ở hướng đông, nguyên là sao hôm, nhờ quay vòng nhỏ (chung-quanh mặt trời) nên đi mau hơn trái đất ; (bởi thế khi mặt trời chưa mọc, ta thấy nó ở bên đông, mà chiều mặt trời lặn, ta lại thấy nó ở bên tây).

sao phướn *dt.* Loại sao chổi đuôi thật dài.

sao rua *dt.* Chòm sao nhỏ li-ti thấy được 9 cái mọc như hình chữ Y (thường người miền Nam gọi lầm là sao vua).

sao sa *dt.* X. Sao băng.

sao tua *dt.* X. Sao chổi.

sao Thái *dt.* Sáu ngôi sao sắp thành đôi nằm dưới sao Đẩu.

sao trường-canh *dt. Nh.* Sao hôm.

sao vượt *dt.* Vì sao nếu ban đêm ta theo dõi, sẽ thấy nó vượt từ-từ từ bên này sang bên kia bầu trời.

sao xẹt *dt.* Một thứ sao băng xẹt ngang.

SAO *dt. (thực)* Loại cây rừng thật to, vỏ trắng mốc, gỗ cứng láng, thường được dùng lót cầu, đóng thuyền, v.v..., trái có hai cánh nhỏ lối 1×8 cm. khi rụng quay như chong-chóng ; trong thân có tùng-chi được dùng trong kỹ-nghệ, vỏ có chất thu-liễm trị đau răng, sưng nướu (*Hopea odorata*).

SAO *dt. Clg.* Giây, 1 phần 60 của 1 phút : *2 giờ, 5 phút, 30 sao.*

SAO *đt.* Chép y lại : *Bản sao ; tam sao thất bản* (Sao lại 3 lần thì sai với bản chánh cả).

sao-bản *dt.* Bản sao, bản chép lại.

sao-đồ-kế *đt.* Dụng-cụ dùng họa lại một bản đồ với tỷ-lệ nhỏ hoặc to hơn, lấy theo nguyên-tắc hình bình-hành đồng-dạng *(pantographe).*

sao y *đt.* Chép y, chép giống bản chánh : *Sao y nguyên-văn.*

sao-lục *đt.* Chép theo bản chánh trong sổ cái : *Xin sao-lục khai-sinh.*

sao-tả *đt.* Chép lại, coi theo rồi chép y lại : *Cấm sao-tả bài vở.*

sao-tập *đt.* Gom-góp tài-liệu để soạn thành sách : *Cổ-công sao-tập.*

SAO *đt.* Rang cho chín : *Sao rễ cây, sao thuốc.*

sao chế *đt.* Rang để chế biến tánh-chất vị thuốc cho hợp với sự cần-dùng : *Thuốc phải sao chế chớ ít khi để nguyên-chất.*

sao khử-thổ *đt.* Sao chín rồi đổ xuống đất và úp cái chảo lên.

sao tẩm *đt.* Sao và tẩm với một thứ nước riêng như rượu, nước tiểu, mật, v.v... tuỳ sự cần-dùng.

SAO *bt.* Tiếng dùng trong câu hỏi cho biết lý-do, thế nào v.v... : *Cớ sao, làm sao, ra sao, tại sao, vì sao ; Mặt sao dày-dạn gió sương, Thân sao bướm chán ong chường bấy thân ; Bây giờ đất thấp trời cao, Ăn làm sao, nói làm sao bây giờ K II* Thế nào, tiếng chỉ tình-thế, sự-trạng đã rồi : *Phải sao chịu vậy, Thấy sao hay vậy.*

sao bằng *trt.* Tiếng so-sánh hai hay nhiều sự vật để rồi chọn một : *Áo mưa sao bằng dù (ô) ; Công-danh đeo-đuổi mà chi, Sao bằng chăm-chỉ giữ nghề canh-nông CD.*

sao đang *trt. Clg.* Sao đành, sao nỡ : *sao đang tâm (đành lòng) làm như vậy ; Tiếc thay con gái mười ba, Liều thân mà lấy ông già sao đang CD.*

sao đành *trt. Nh.* Sao đang : *Kiềng hư để vậy sao đành, Ra tay sửa kiềng không thành thì thôi CD.*

sao khéo *trt.* Tiếng hỏi mỉa-mai một việc trái ý : *Ông tơ sao khéo đa-đoan, Xe tơ sao khéo xe quàng xe xiên K.*

sao nên *trt. Clg.* Sao phải, tiếng chê là sai, là quấy : *Làm vậy sao nên.*

sao nỡ *trt.* X. Sao đang.

sao phải *trt.* X. Sao nên.

sao sao *trt.* Dầu sao, dầu thế nào đi nữa, bất-cứ ở trường-hợp nào : *Sao sao anh cũng lại nghe !*

sao thế *trt. Clg.* Sao vậy, tiếng hỏi một việc trước mắt : *Vì sao thế ; sao thế hả anh ?*

sao vậy *trt.* X. Sao thế.

sao xiết *trt.* Sao cho cùng, cho hết được : *Mẹ cha trượng quá ngọc vàng, Đền-bồi sao xiết muôn ngàn công ơn CD.*

SAO-SÁO *trt.* Thao-láo, trao-tráo, mở to ra : *Cặp mắt sao-sáo II (R)* Láo-liên, hay dòm ngó : *Sao-sáo như cáo tìm gà tng.*

SÀO *dt.* Cây dài, thường bằng tầm-vông, dùng xỏ trong các khoen thuyền và cắm sâu xuống bùn để neo thuyền lại và cũng dùng chống thuyền đi ở các lòng sông hẹp : *Đứng mũi chịu sào ; Cắm sào đợi khách, cắm sào sâu khó nhổ ; Mặt trời cao ba sào ; Sông sâu sào vẫn khó dò, Muốn qua thăm bậu sợ đò không đưa CD II* Cây dài dùng chống nhảy vọt lên cao, một môn điền-kinh : *Kỷ-lục nhảy sào II* Cây trúc dùng gác ngang phơi quần áo : *Hoành-hoạch, hoành-hoạch ! Giặt áo chồng tao thì giặt cho sạch, Có phơi thì phơi bằng sào, Đừng phơi hàng-rào rách áo chồng tao* Tấm Cám.

sào nạng *dt.* Cây sào có nạng ở đầu để tì vào nách mà chống ghe chài.

SÀO *dt.* Một phần 10 của mẫu : *năm sào đất.*

sào mẫu *dt. Clg.* Diện-tích, bề mặt của một thửa đất : *Chiếu sào mẫu mà thâu thuế.*

sào ta *dt.* Một phần 10 của mẫu ta, tức 360 thước vuông nếu ở Bắc-Việt hay 497 thước vuông nếu ở Trung-Việt (dụ ngày 13-4-1953).

sào tây *dt.* Một phần 10 của mẫu tây, tức 1000 thước vuông (ở Nam-Việt)

SÀO *dt.* Ổ (tổ) chim : *Yến-sào, ô-sào II (R)* : Nhà ở, nơi trú-ẩn.

sào-cư *đt.* Xây tổ, làm nhà mà ở.

sào-huyệt *dt.* Ổ hang, nơi ẩn núp, trốn tránh của kẻ gian : *Tìm sào-huyệt chúng.*

SÀO-SẠO *trt.* X. Rào-rạo.

SÁO *dt.* Ống dài có nhiều lỗ, một đầu trống, một đầu bít có chừa kẽ, để ngậm đầu sau này mà thổi và dùng 10 ngón tay bịt các lỗ cho ra giọng khác nhau : *Ống sáo, thổi sáo.*

sáo diều *dt* : Sợi nan tre mỏng buộc theo diều giấy để gió cọ cho ra tiếng : *Chơi sáo diều.*

SÁO *dt. (động)* : Loại chim lông đen hoặc nâu, bước đi nhiều hơn nhảy, giỏi nhái tiếng người : *Ai đem con sáo qua sông, Cho nên con sáo sổ lồng bay xa CD.*

sáo ngà *dt.* Giống sáo mỏ trắng.

sáo nghệ *dt.* Giống sáo mỏ vàng.

sáo sành *dt.* Giống sáo mỏ xám.

sáo sậu *dt.* Giống sáo mỏ đen, có khoang trắng ở cổ.

sáo trâu *dt.* Con sáo đậu trên lưng trâu: *Gió đùa mặt nước lăn-tăn, Cầm ai sung-sướng cho bằng sáo trâu CD.*

SÁO *dt. Clg.* Mành, bức treo che gió ở cửa bện bằng nan tre hay thanh gỗ mỏng: *Bỏ sáo, bức sáo, cuốn sáo, treo sáo* // Đăng, vật bện bằng tre chẻ mỏng hay cây sậy để giăng ngang sông bắt cá: *Chẻ tre bện sáo cho dày, Ngăn ngang sông Mỹ có ngày gặp em CD.*

SÁO *dt.* Bao, bọc để đựng đồ: *Bút sáo, thư-sáo* // *tt.* Kêu, tánh-cách lời nói hay câu văn rườm-rà những từ-ngữ cũ mà rỗng-tuếch: *Khách-sáo, khuôn-sáo, lạc-sáo, thoát-sáo; Anh em mà sáo quá thì mất chỗ thật-tình.*

sáo-ngữ *dt.* Lời khách-sáo vô-nghĩa: *Không nên dùng những sáo-ngữ nặng-nề.*

SÁO *dt.* Giáo, binh-khí mũi nhọn cán dài xưa: *Đoạt sáo Chương-dương-độ, Cầm Hồ Hàm-tử-quan* T.T. Khải.

SẢO *bt.* Đẻ non: *Con sảo, đẻ sảo; Chửa có ba tháng rồi sảo.*

sảo thai *tt.* Hư thai, cái thai hư và ra trước kỳ sanh nở: *Bị đánh sảo thai.*

SẢO *bt.* Hơi hơi, chút ít, phớt qua, sơ-lược: *Nói sảo, làm sều-sảo.*

sảo-khả *trt.* Đường-được, hơi được chớ không giỏi lắm, không chắc lắm.

sảo qua *trt.* Dạo sơ qua, phớt qua: *Làm sảo qua một lượt.*

sảo-sảo *trt.* Đỡ-đỡ, hơi-hơi.

sảo-thông *đt.* Hơi thông hiểu chút ít: *Mới sảo-thông chớ chưa giỏi.*

sảo-thức-tự *đt.* Biết dăm-ba chữ, biết chữ chút ít.

sảo-tri *đt.* Biết qua-loa, hiểu sơ-sơ.

SẠO *dt. (động)*: Tên một giống cá biển mình hơi giẹp, vảy trắng mềm, thịt không ngon lắm: *Cá sạo.*

SẠO *trt.* Bàn-tán, đồn-đãi nhiều chuyện.

sạo miệng *đt.* Khảo, bàn-tán chuyện người: *Ngồi lê đôi mách để sạo miệng.*

sạo-sự *đt.* Dị-nghị to-nhỏ: *Việc đó, thiên-hạ sạo-sự dữ quá.*

sạo-sực *đt.* Đồn-đãi và hỏi chuyện nhau: *Sạo-sực thét, thiên-hạ hay hết.*

SẠO-SẠO *trt.* X. Rào-rạo.

SẠO-SỰC *đt. Clg.* Sục-sạo, lục-lạo, moi-móc tìm-tòi: *Hành quân sạo-sực, sạo-sực đủ các nơi mà không gặp.*

SÁP *dt.* Chất mềm dẻo trong ổ (tổ) ong: *Đèn sáp, thuốc bao sáp* // Chất dính sền-sệt có mùi thơm dùng chải tóc: *Sắm cho em cái lược chải đầu, Cái ống đựng sáp vuốt đầu cho xinh CD* // *tt.* Dẻo, rít, kẹo lèn: *Cứt gà sáp, khoai môn sáp, thuốc có tinh sáp.*

sáp ong *dt.* Thứ sáp thiệt, lấy trong ổ (tổ) ong.

SÁP *đt.* Đề sát lại, cắm vào, nhập lại: *Phân sáp.*

sáp-nhập *đt.* Nhập chung lại: *Sáp-nhập thành-phố Chợ-lớn về Sài-gòn, thành Đô-thành Sài-gòn* // *trt.* X. Nói sáp-nhập.

SẠP *dt.* Ván lót hoặc kê thấp: *Sạp thuyền, kê sạp, nằm sạp* // Gian-hàng nhỏ ở chợ: *Đấu-giá mướn sạp, choán sạp, thuế sạp.*

SẠP *trt. Clg.* Rạp, sát xuống: *Gió to, cây cỏ nằm sạp cả.*

SÁT *bt.* Khít một bên, đụng nhau: *Kê miệng sát tai mà nói; Ở sát bên vách; nằm sát cho ấm; cúi sát xuống đất* // Cạn khô: *Ròng sát; con nước nầy sát.*

sát bên *trt.* Khít bên, không có khoảng cách: *Nằm sát bên, ở sát bên.*

sát chiếu *trt.* Dính luôn-luôn trên mặt chiếc chiếu: *Đau, nằm sát chiếu.*

sát da *trt.* Nhẵn bóng: *Cạo đầu sát da* // *(B)* Với lời lẽ nặng-nề giận dữ: *Bị cạo sát da.*

sát đất *trt.* Gần đụng hay đã đụng đất: *Cúi sát đất, mọp sát đất, kéo cành cây sát đất.*

sát giá *trt.* Gần tới cái giá mà người bán đã định: *Trả sát giá.*

sát giường *trt. Nh.* Sát chiếu.

sát giường sát chiếu *trt. Nh.* Sát giường (thường là lời rủa).

sát khô *tt.* Cạn khô, nói về nước rút cạn: *Nước ròng sát khô; quên, để nồi thịt sát khô.*

sát nách *trt.* Khít bên hông: *Nhà va cất sát nách nhà tôi.*

sát nài *trt.* Thẳng tay, hết sức: *Làm sát nài.*

sát nghĩa *bt.* Thật đúng nghĩa: *Câu đó rất sát nghĩa; dịch sát nghĩa.*

sát-rạt *trt.* Khít-khao: *Ngồi sát-rạt lại với nhau* // Ngay thẳng và thật sát, thật mỏng: *Nghe bom nổ, ai nấy đều nằm sát-rạt dưới đất; con bướm bị ép sát-rạt trong quyển*

sách II (B) Thin-thít, không dám hó-hé : *Bị rầy, tất-cả đều sát-rạt.*

sát-sao *bt.* Sát và thẳng-thớm : *Xếp lại rồi vuốt cho sát-sao II* Khít-khao, liền-lạc, sạch-sẽ : *Mới sanh, nên kiêng-cữ đi đứng làm-lụng để giữ cho sát-sao.*

sát-sạt *bt. Nh.* Sát-rạt.

sát ván *trt.* Bị đánh ngã nằm sát dưới ván rầm võ-đài : *Đo sát ván II (B)* Với lời lẽ nặng-nề giận dữ : *Bị cạo (rầy) sát ván.*

SÁT *đt.* Gọt phớt từng lát mỏng : *Sát bắp, sát bột II tt.* Trầy, tróc : *Sây-sát, sát miếng da.*

SÁT *đt.* Giết hại, hạ xuống : *Ám-sát, cố-sát, giám-sát, mạt-sát, ngộ-sát.*

sát cá *đt.* Luôn-luôn có nhiều may-mắn trong việc câu cá, bắt cá ; hễ câu là nhạy, hễ tát là được nhiều cá hơn người khác : *Có tay sát cá.*

sát-chủ *đt.* Gây thiệt-hại, bịnh-hoạn hay chết cho người chủ : *Con ngựa có xoáy sát-chủ, dựng nhà nhằm ngày sát-chủ.*

sát-chủng *đt.* Giết cho tiệt một giống dân : *Mang tội sát-chủng.*

sát Đát *đt.* Tàn-sát quân Thát-đát (Mông-cổ), hai chữ mà lính ta thích vào cánh tay thề quyết tử-chiến với quân Nguyên.

sát địch *đt.* Giết kẻ thù-địch, đánh giết bên nghịch : *Tiến quân sát địch.*

sát-hại *đt.* Giết chết hoặc hại cho chết : *Ra tay sát-hại ; sát-hại người lành.*

sát-khuẩn *đt.* Tác-dụng các vị thuốc trừ vi-khuẩn (*bactéricide*).

sát-lục *đt.* Giết-chóc.

sát-lược *đt.* Giết người cướp của.

sát-nhân *đt.* Giết người : *Kẻ sát-nhân, tội sát-nhân, sát-nhân giả tử* (Giết người thì phải tội chết).

sát-phạt *đt.* Đánh giết : *Vào tận sào-huyệt sát-phạt bọn cướp II (bạc)* Ăn thua to trong hồi gay-cấn : *Các con bạc đang sát-phạt nhau thì lính ùa vào.*

sát-sanh *đt.* Giết sanh-vật như người, cầm thú, tôm cá : *Cấm sát-sanh.*

sát tả *đt.* Giết người theo tả-đạo, tức đạo Da-tô (theo quan-niệm xưa) : *Bình tây, sát tả* X. PH. II.

sát-tử *đt.* Giết chết : *Bị người sát-tử.*

sát thân *đt.* Hi-sanh mạng sống của mình : *Sát thân thành nhân* (Liều chết để làm điều nhân).

sát thương *đt.* Lớp giết, lớp gây thương-tích.

sát-trùng *đt.* Tác-dụng các loại thuốc hoá-học làm chết vi-trùng như rượu 90°, thuốc tím, ê-te, v.v... *(antiseptique).*

sát-trùng-thảo *dt. (thực)* : Dây thuốc giời, loại dây đứng, dài lắm thì bò lan, cộng tròn nhám, có lông cứng, màu xanh đỏ, lá hai đầu thon nhọn, mặt có 5 lằn hũng do 5 sợi gân nổi ở bề trái, nhám cả hai mặt, có lông cứng nhưng không đâm tay, cả dây lẫn lá đều có vị lạt, tính mát, có nhớt, không độc, làm tan được đàm, trị lành ung-nhọt ở phổi, nhất là giết được giòi tửa.

SÁT *bt. Clg.* Soát, xem-xét, bắt-bẻ : *Ấn-sát, củ-sát, giám-sát, kiểm-sát, quan-sát, sát lại cho kỹ.*

sát cữu *đt.* Xét xem tội-lỗi của người.

sát chiếu *đt.* Xét và chiếu theo điều nhận-xét mà thi-hành.

sát-hạch *đt.* Xem-xét, hỏi tra thật kỹ : *Kỳ thi sát-hạch.*

sát-khán *đt.* Dò xem kỹ-càng.

sát-khảo *đt. Nh.* Sát-hạch.

sát-nghị *đt.* Xét rõ tội-trạng để phân-xử.

sát-nghiệm *đt.* Xem-xét và suy-nghiệm : *Sát-nghiệm án-mạng.*

sát-phòng *đt.* Theo dõi để dò xét cho kỹ.

sát-vấn *đt.* Tra hỏi từng chi-tiết.

SÁT *dt. (truyền)* : Tiếng gọi vị hung-thần hay làm bịnh hoặc bắt chết trẻ con : *Bà La-Sát, đau con sát II tt.* Hung-hăng, làm hại : *Hung-sát, thu sát.*

sát-khí *dt.* Vẻ giận-dữ, hung-hăng như muốn đánh-đập, giết-chóc : *Mặt đầy sát-khí.*

sát-ngữ *dt.* Lời hung-hăng đe-doạ.

sát-tinh *dt. Clg.* Hung-tinh, vì sao dữ.

SẠT *tt.* Sụp đổ, lở bề : *Đê sạt, tường sạt.*

sạt đổ *tt.* Sạt và đổ xuống : *Bức tường sạt đổ cả.*

sạt-nghiệp *tt.* Lỗ-lã, tiêu-tan hết cơ-nghiệp : *Thua cờ-bạc đến sạt-nghiệp.*

SẠT *trt.* Tiếng động trong lá cây, vách lá v.v... : *Nghe cái sạt trong bụi cây.*

sạt-sạt *trt.* X. Sàn-sạt.

SAU *bt.* Tiếng chỉ nơi chỗ (không-gian) bị che áng : *Cửa sau, chạy sau, đàng sau, đứng sau, nhà sau ; sau chợ, sau nhà, sau cái tủ, sau rạp hát ; Dưới tường chợt thấy mái sau có nhà K II* Tiếng chỉ thứ lớp kể một hay nhiều sự-vật đã có rồi (thời-gian) : *Bận sau, chuyến sau, đến sau, đậu sau, lần sau, mai sau, nói sau, ngày sau ; Trước lạ sau quen ; Trước sao, sau vậy ; Trước còn trăng gió, sau ra đá vàng*

K ; Tới đây đầu lạ sau quen, CD.

sau cùng *trt. Clg.* Sau chót, sau rốt, sau hết, rốt lại : *Sau cùng, ông xin cám ơn và cáo-biệt* // *tt.* Chót, út, rốt : *Lời nói sau cùng, đứa con sau cùng.*

sau chót *bt. Nh.* Sau cùng.

sau đây *trt.* Kế đây : *Sau đây, tôi xin thêm ít lời* // Phía bị áng đây : *Anh ấy có nhà sau đây.*

sau hết *trt.* X. Sau cùng.

sau lại *trt.* Về sau, lại khác, tiếng chuyển qua ý khác trong một câu chuyện : *Ban đầu nhận ; sau lại, va bảo thôi.*

sau lưng *trt.* Phía sau một người hay một ngôi nhà : *Va đứng sau lưng anh đó ; va ở sau lưng rạp hát* // Lén-lút, không ngay mặt : *Nói sau lưng người ta mà hay-ho gì !*

sau này *trt.* Ngày sau, trong tương-lai gần đây : *Làm vậy, sau này va hết chối* // Phía sau gần đây : *Nhà va ở sau này.*

sau nữa *trt.* Với lại, còn thế này nữa, lời kể thêm : *Kể gần hết đầu đuôi ; sau nữa, va nhấn mạnh điểm phát-sanh.*

sau rốt *trt. Nh.* Sau cùng.

sau trước *trt.* Ở nhà sau và ở nhà trước : *Vô nhà, thấy sau trước vắng tanh* // *Clg* Trước sau, hoặc về sau hay bây-giờ : *Được, sau trước gì cũng được.*

SÁU *st.* Số đếm trước số 5 sau số 7 và được vẽ : 6 ; *3 với 3 là 6 ; 10 lấy 4 còn 6 ; Ở đầu 5 cửa nàng ôi, Sông nào 6 khúc nước xuôi 1 dòng.—Thành Hà-nội 5 cửa chàng ôi, Sông Lục-đầu 6 khúc nước chảy xuôi một dòng CD* // Hạng-thứ người con thứ 5 trong gia-đình người miền Nam : *Anh Sáu, chị Sáu.*

sáu chục *st. Clg.* Sáu mươi, 6 lần 10 : *Năm mươi chín rồi sáu chục* // Sáu lần 12, 14, 16, hoặc 18 tuỳ món đồ và tuỳ địa-phương : *Sáu chục cam, sáu chục trứng gà...* // 120 mép lá dừa nước lợp nhà : *Sáu chục lá.*

sáu lẻ *dt.* X. Lục-lẻ.

sáu mươi *dt.* X. Sáu chục, nghĩa đầu : *Năm mươi chín rồi sáu mươi* // 60 tuổi nói tắt : *Năm nay, ảnh sáu mươi.*

sáu ngón *dt.* Chỉ người có bàn tay có thừa một ngón nhỏ không cử-động được bên cạnh ngón cái : *Thằng Bính sáu ngón.*

sáu tỉnh *dt.* X. Lục-tỉnh PH. III : *Ba triều công-cán vài hàng sớ, Sáu tỉnh cang-thường một gánh thâu NĐC.*

sáu thao *dt.* X. Lục thao : *Văn thì khởi phụng đằng giao, Võ thêm ba lược sáu thao ai bì LVT.*

SẮC *dt.* Nấu lấy nước cốt : *Sắc thuốc, sắc ba chén còn 8 phân.*

SẮC *dt.* Giống, loại, thứ, hạng : *Đủ sắc, theo sắc.*

sắc cây *dt.* Loại cây gỗ : *Trại đó có đủ sắc cây như dầu, sao, gõ, v.v...*

sắc dân *dt.* Hạng dân, giai-cấp dân-chúng : *Quyền ứng-cử và bầu-cử của mọi sắc dân trong nước* // *(R)* Giống dân : *Châu-thành là nơi tụ-hợp đủ sắc dân như Tây, Tàu, Miên, Ấn, v.v...*

sắc đất *dt.* Loại đất theo tác-dụng : *Các sắc đất như ruộng, rẫy, vườn thì đóng thuế nhẹ hơn thổ-cư.*

SẮC *tt.* Bén, có cái lưỡi thật mỏng và cắt ngon tay : *Con dao này rất sắc* // *(B)* Nhanh, giỏi, linh-hoạt, lanh-lợi : *Sâu-sắc, nước học sắc ; sức học sắc ; Mắt sắc như dao cau.*

sắc-bén *tt.* Rất bén : *Lưỡi dao sắc-bén, miếng thịt mới ngon* // Hoạt-bát mà sâu-sắc, dễ cảm-phục : *Lời lẽ sắc-bén.*

sắc-cạnh *tt.* Sắc-bén và có cạnh có góc // *(B)* Khôn-ngoan, ranh-mãnh, xảo-quyệt, nhiều mưu-kế : *Con người sắc-cạnh.*

sắc-lẻm *tt.* Thật sắc, thật bén : *Con dao sắc-lẻm, chang-mày sắc-lẻm, cặp mắt sắc-lẻm, cái miệng sắc-lẻm.*

sắc nét *tt.* Có nét sắc-sảo, cứng và đẹp : *Chữ sắc nét.*

sắc-sảo *tt.* Đẹp lộng-lẫy, quyến-rủ : *Có cô mặc áo hoa cà, Dung-nhan sắc-sảo, mặn-mà lắm duyên CD* // Khôn-ngoan, sâu-sắc ; đẹp cách mặn-mà : *Kiều càng sắc-sảo mặn-mà, So bề tài-sắc lại là phần hơn K.*

SẮC *dt.* Màu (kể cả trắng và đen) : *Bài tứ-sắc, cờ tam-sắc, mây ngũ-sắc ; Sắc xiêm hoa dệt, nét hài phượng thêu NĐM* // *(R)* Vẻ mặt, nét mặt, vẻ đẹp của đàn-bà, đàn-bà đẹp : *Biến-sắc, bóng-sắc, chính-sắc, đắm-sắc, giảm sắc, gián sắc, háo-sắc, khởi-sắc, nữ-sắc, nhan-sắc, tửu-sắc, thất-sắc, thịnh-sắc, trịch-sắc ; Hữu tửu vô sắc kém vui ; Sắc nước hương trời ; Tài nầy sắc ấy nghìn vàng chưa cân K* // *(Phật)* : Hình-tượng thấy được, rờ mó được : *Sắc tức thị không, không tức thị sắc.*

sắc-cảnh *dt.* Vẻ đẹp của phong-cảnh, của cảnh-vật : *Sắc-cảnh nên thơ.*

sắc-diện *dt.* Vẻ mặt, nét tự-nhiên, vui, buồn,

sợ, v.v... hiện ra trên mặt tuỳ tình-cảm trong lòng : *Thay đổi sắc-diện ; trông sắc-diện có khi độ trúng tâm-tình.*

sắc doẹ *dt.* Thứ sắc đẹp đàn-bà mới trông thoáng qua thì thấy rất đẹp, nhưng nhìn lâu thì cũng tầm-thường : *Có sắc doẹ chớ đẹp gì ?*

sắc-dục *dt.* Việc trăng-gió với đàn-bà : *Ham mê sắc-dục.*

sắc-dưỡng *đt.* Tỏ ra vui-vẻ luôn để cha mẹ vui lòng.

sắc đẹp *dt.* Vẻ xinh-xắn ưa nhìn : *Sắc đẹp đàn-bà ; ham mê sắc đẹp.*

sắc-độ *dt.* Mức-độ màu sắc : *Pha màu cho đúng sắc-độ.*

sắc-giác *dt.* Sự nhạy cảm, hiểu biết khi bị ánh-sáng kích-thích.

sắc giận *dt.* Vẻ giận hiện lên mặt : *Va có sắc giận rồi.*

sắc-giới *dt. (Phật)* : Cõi còn hình-tượng nhưng hết ham muốn : *Ba cõi của thế-gian theo thuyết nhà Phật là : Dục-giới, sắc-giới và vô-sắc-giới.*

sắc-hoang *dt.* Mê-sa dâm-dục và sắc đẹp đàn-bà.

sắc-lạp *đt.* Nhuộm màu lạp-thể để tìm chứng bịnh *(chromoplaste)*. Xt. Lạp-thể.

sắc-manh *dt.* Bịnh mắt không phân-biệt được màu sắc trừ hai màu đen trắng.

sắc-mê *đt.* Say mê sắc đẹp.

sắc-phục *dt.* Màu áo từng phẩm-trật quan-quyền hồi xưa : *Sắc-phục các quan II* Kiểu quần áo, nón và huy-hiệu bắt-buộc : *Lính có sắc-phục được giảm nửa phần tiền xe (hoặc vô cửa).*

sắc-sai *dt.* Sự một tia-sáng trắng bị phân-tán ra nhiều tia-sáng màu khi xuyên qua một thấu-kính, làm cho ảnh của một vật không được sáng rõ : *Muốn loại sắc-sai, phải dùng phép ghép kính hội-tụ với kính phân-kỳ (aberration chromatique).*

sắc tài *dt. Clg.* Tài sắc, sắc đẹp và tài-ba : *Sắc tài gồm đủ.*

sắc-tiếu *dt.* Vẻ mặt vui tươi.

sắc-tố *dt.* Nguyên-tố của màu sắc.

sắc-tướng *dt. (Phật)* : Vật có hình-trạng thấy được.

sắc-thái *dt.* Màu-sắc rực-rỡ : *Nội-dung hay đã đành, nhưng cũng cần có một sắc-thái đặc-biệt mới hoàn-toàn.*

sắc-trang *dt.* Vẻ trang-nghiêm bên ngoài.

sắc-trí *dt.* Trí-hoá tỏ rõ ra ngoài.

sắc-uẩn *dt. (Phật)* : Uẩn thứ nhất trong ngũ-uẩn, gồm có bốn yếu-tố cấu-thành : 1-Yếu-tố cứng *(éléments de solidité)* tức địa ; 2-Yếu-tố lưu-động *(éléments de fluidité)* tức thuỷ ; 3-Yếu-tố năng-lực *(éléments d'énergie)* tức hoả ; 4-Yếu-tố chuyển-động *(éléments de mobilité)* tức phong *(Rupak-Khandha)*.

SẮC *dt.* Tờ phong-thưởng của vua : *Ước sắc, thỉnh sắc II (truyền)* Giấy bùa ở đình dùng ếm ma quỷ : *Xin sắc II (R)* Luật-lệ của nhà nước do Quốc-trưởng ký tên ban-hành : *Sắc-lịnh.*

sắc-bằng *dt.* Tờ sắc của vua phong-chức dùng làm cấp-bằng.

sắc-chỉ *dt. Clg.* Sắc-chiếu, mạng-lịnh trên giấy của vua truyền xuống.

sắc-chiếu *dt.* X. Sắc-chỉ.

sắc-dụ *dt.* Thơ truyền lịnh của vua gởi cho các quan ở xa.

sắc-lịnh (lệnh) *dt.* Mạng-lịnh của vua ban ra có tánh-cách cá-nhân : *Sắc-lịnh bổ-nhiệm một vị Tổng-đốc II* Luật-lệ về hành-chánh do Quốc-trưởng ký tên ban-hành.

sắc-luật *dt.* Mạng-lịnh của Quốc-trưởng do văn-phòng Quốc-trưởng thảo, có hiệu-lực ngang với các đạo luật do Quốc-hội đề-nghị (thường ở trường-hợp bất-thường, nhất là khi quốc-hội không có nhóm).

sắc-phong *đt.* (Vua) phong chức cho : *Được vua sắc-phong Tuần-phủ.*

sắc-tứ *đt.* (Vua) ban cho : *Hai người ấy được vua sắc-tứ thành-hôn.*

SẮC-KÊ *dt. (thực)* : X. Sa-kê.

SẶC *dt.* Bật hơi từ cuống-họng ra : *Chém sặc ; Ăn vội hay sặc ; Rượu uống say người ; ta còn sặc, Bậu lỡ thời như giặc Hà-tiên* Vè.

sặc gạch *đt.* Sặc mũi đặc đo-đỏ ra (như gạch cua) : *Bị đánh sặc gạch II trt.* Vất-vả, khổ nhọc : *Chạy sặc gạch, làm sặc gạch.*

sặc máu *đt.* Đổ máu mũi máu miệng ra : *Đánh sặc máu, té (ngã) sặc máu II trt. Nh.* Sặc gạch *trt.*

sặc-sặc *trt.* X. Sằng-sặc.

sặc-sụa *trt.* Vừa ho vừa sặc khiến đàm dãi văng cùng : *Ho sặc-sụa.*

SẶC *trt.* Sực, nặc, tống mạnh mùi quá nồng-nặc ra : *Mùi hương thơm sặc.*

sặc mùi *trt.* Nghe xông lên một mùi nồng-nặc : *Sặc mùi rượu.*

sặc-sụa *trt. Nh.* Sặc : *Sặc-sụa mùi rượu.*

SẶC-SỜ *tt. Nh.* Sặc-sỡ : *Lao-xao đáy nước,*

sặc-sỡ dòng xanh CD.

SẶC-SỠ *tt.* Có nhiều màu sắc sáng chói : *Màu sắc sặc-sỡ.*

SẶC-SỤA *bt. Clg.* Sặc-sừ, gặc-gờ, lừ-đừ, choáng-váng : *Còn say ngủ nên bộ sặc-sụa II* Nhụ-nhựa, rít tiếng : *Nói sặc-sụa, không nghe được.*

SĂM *dt.* Phòng : *Nhà săm (chambre) II* Ruột xe bằng cao-su : *Nỏ săm, banh săm (chambre à air).*

săm lốp *dt.* Vỏ ruột xe : *Đi đường xấu, banh (panne) săm lốp liên-liên (chambre, enveloppe)*

SĂM-SOI *đt.* Chăm-sóc và ngầm-nghía cách cẩn-dưỡng : *Tiếc công vung-quén cây tùng, Săm-soi trên ngọn, gốc sùng không hay CD.*

SÀM *dt. (thực)* : Loại cây rừng to thuộc loại gỗ tạp : *Cây sầm.*

SẮM *đt.* Mua-chác cho có đặng dùng và để dành : *Mua sắm, sắm đồ, sắm vàng ; Sắm gối thì phải sắm chăn, Sắm gương sắm lược sắm khăn đội đầu CD. II (R)* Sửa-soạn sẵn : *Đi giác sắm bầu, đi câu sắm giỏ tng.*

sắm-sanh *đt.* Sửa-soạn, chuẩn-bị : *Bõ công cha mẹ sắm-sanh, Tiền lưng gạo túi cho anh vào trường CD.*

sắm-sửa *đt.* Mua sắm và sửa-soạn cho đủ : *Lấy anh anh sắm-sửa cho, Sắm ăn sắm mặc sắm cho chơi-bời CD.*

sắm tết *đt.* Mua sắm để dùng và chưng-diện trong dịp Tết nguyên-đán : *Đi sắm Tết.*

sắm tuồng *đt. Clg.* Hoá-trang, dặm mặt và mặc áo quần hoặc đội mão cho đúng với vai tuồng của mình sắp ra diễn : *Vô buồng coi đào kép sắm tuồng II (R)* Trang-điểm và thay áo quần : *Mỗi lần đi chơi, sắm tuồng mất cả giờ.*

sắm vai *đt.* Sắm tuồng theo vai mình đóng : *Sắm vai nịnh mà không đội mão vuông thì không giống.*

SẬM *tt.* Sẹm, đậm, có nhiều chất màu hơn chất nước nên hơi tối : *Màu sậm, tô sậm, nước da sậm.*

sậm màu *tt.* Có màu sậm, hơi tối : *Bức tranh sậm màu.*

sậm-sì *tt. (đ)* : Rất sậm, đen : *Nước da sậm-sì.*

sậm-sì sậm-sịt *tt. Nh.* Sậm-sì.

sậm-sịt *tt. (đ)* : *Nh.* Sậm-sì.

SĂN *đt.* Rượt bắt, bắn giết thú rừng lấy thịt : *Đi săn, chó săn, mùa săn, săn nai, săn thú II trt.* Gia công, chăm-chú, mau lẹ : *Làm việc rất săn ; nước chảy săn ; đi cho săn.*

săn bắn *đt.* Vô rừng bắn thú lấy thịt : *Mùa săn bắn.*

săn bắt *đt.* Ruồng bắt, rượt bắt : *Săn bắt bọn móc túi.*

săn đón *đt.* Chực tiếp-rước cách niềm-nở hoặc tìm cách làm vừa lòng người cách sốt-sắng : *Có tiền thì thiếu chi người săn đón.*

săn gái *đt.* Thả rều các nơi tìm gái đẹp chọc ghẹo : *Ăn no rồi đi săn gái.*

săn-săn *trt.* Lẹ-lẹ, nhanh-nhanh, lời thúc-hối : *Đi săn-săn, làm săn-săn một chút.*

săn-sóc *đt.* Chăm-nom, lo-lắng cho mọi việc : *Săn-sóc gia-đình, săn-sóc việc học cho con, bịnh-hoạn không ai săn-sóc.*

săn thịt *đt. Nh.* Săn bắn.

SĂN *bt.* Nói về cách xe sợi thật kỹ, các tao quấn chặt nhau : *Chỉ săn, nhợ săn ; đánh săn, xe săn II tt.* Rắn, chắc : *Thịt săn, săn da săn thịt.*

săn cón *tt. (đ)* : Thật săn, thật rắn chắc : *Chỉ săn cón, da thịt săn cón !*

SĂN-SẮT *dt. (động)* : Loại cá nhỏ ở sông, vảy màu xanh đỏ, đuôi dài : *Thả săn-sắt, bắt cá xộp tng.*

SẦN *dt.* Tên xứ ông Y-Doãn đời vua Thang bên Tàu, rất xa thành-thị : *Đất Sần.*

sần-dã *dt.* Đồng-áng quê-mùa : *Ở nơi sần-dã xa-xôi.*

SẦN-SẬT *đt.* Rầy-rà, gây-gổ, nghịch nhau luôn : *Hai đứa nó cứ sần-sật tối ngày.*

SẮN *dt. (thực)* : Loại dây leo, lá kép gồm ba lá phụ hình tim, hoa tím, trái dài có nhiều hột dài lối 6m/m, mỗi dây có nhiều củ hình tròn giẹp hoặc bong-vụ có khía cạn, vỏ dai, nạc trắng ngọt ; được dùng ăn sống hay xào nấu : *Củ sắn (Pachyrrhizus).*

sắn bìm *dt. (thực)* : Dây sắn và dây bìm-bìm, hai loại dây nhỏ yếu, phải nhờ có rượng hay chà tre cặm đứng mới leo được *II (B)* Phận đàn-bà hay phận lẽ mọn : *Sắn bìm chút phận còn-con K.*

SẮN *dt. (thực)* : Cây cao từ 6 tới 15 m., vỏ đỏ, lá láng, hoa trắng, trái bằng đầu ngón tay cái, chín đen ăn được, có một hột, vỏ cây có nhiều *tanin*, dùng nhuộm lưới bắt cá *(Eugenia operculata) II đt.* Dầm, nhuộm với mủ cây sắn : *Sắn lưới, sắn thuyền.*

SẤN *dt. (thực)* : X. Khoai báng.

SẴN *trt.* Hiện có đàng-hoàng : *Có sẵn, chuẩn-bị sẵn, đâu đó đã sẵn ; Trong tay đã sẵn đồng tiền, Mặc dù đổi trắng thay đen khó gì K II* Luôn tiện : *Sẵn dịp.*

sẵn dịp *trt.* Luôn một dịp có sẵn (để làm một việc khác) : *Sẵn dịp, mời anh dùng cơm.*

sẵn đây *trt.* Tiện đây, hiện có mặt ở đây : *Sẵn đây xin kiếm một vài nén hương K.*

sẵn lòng *trt.* Bằng lòng liền, không do-dự : *Anh muốn vậy, tôi rất sẵn lòng.*

sẵn-sàng *tt.* Sẵn cho một việc nhất-định : *Cơm nước sẵn-sàng, đồ-đạc sẵn-sàng, tôi sẵn-sàng làm vừa lòng anh.*

sẵn tay *trt.* Đang làm một việc gì thuận-tiện cho một việc khác : *Sẵn tay giặt giùm cái khăn nầy chút.*

sẵn tiền *trt.* Có nhiều tiền thừa : *Va sẵn tiền, muốn làm gì không được !*

sẵn trớn *trt.* Luôn đà, đang trong đà tiến tới : *Sẵn trớn ăn luôn ; sẵn trớn đi trót.*

SĂNG *dt. (thực)* : Loại cây gỗ tạp, không to lắm *II (R)* Hòm, quan-tài mới : *Cỗ săng ; Dùi đánh đục, đục đánh săng ; Rắn già rắn lột, người già người tột đầu săng tng.*

săng bướm *dt.* Loại săng nhỏ cây, ở rừng, thuộc gỗ tạp, thường được dùng làm củi.

săng cỏ *dt.* Loài cây cỏ : *Trâu bò húc nhau, săng cỏ chết hết tng II (B)* Hạng dân đen, thấp-thỏi : *Săng cỏ phận hèn.*

săng đen *dt. Nh.* Săng bướm.

săng mã *dt.* Loại săng hơi to cây, mọc dựa mé sông.

săng máu *dt. Nh.* Săng mã.

săng tây *dt.* Loại săng nhỏ cây ở rừng, chỉ dùng làm củi.

săng trắng *dt. Nh.* Săng tây.

SĂNG *dt. (thực)* : X. Đậu săng.

SĂNG-ĐÁ *dt.* Lính trong binh-đội Pháp *(soldat).*

SĂNG-TA *dt.* Sự hăm-doạ để làm tiền hay âm-mưu tròng-tréo để thủ-lợi, để được việc cho mình : *Làm săng-ta (chantage).*

SẰNG *đt.* Toả ra, xông lên tua-tủa : *Mùi hôi của đống rác sằng lên rất khó chịu.*

SẰNG-SẶC *trt. Clg.* Sặc-sặc, cách cười to, hơi ra nhiều hơn tiếng : *Cười sằng-sặc.*

SẮP *đt.* Đặt-để có thứ-tự, ngăn-lớp : *Sắp cho ngay ; Trí khôn sắp để dại nầy, Có công mài sắt có ngày nên kim CD.*

sắp chữ *đt.* Sắp những chữ chì vào khuôn theo bản-thảo để in : *Thợ sắp chữ ; cho sắp chữ rồi lên khuôn.*

sắp-đặt *đt.* Bày ra có thứ-tự : *Sắp-đặt cỗ bàn II* Tổ-chức, đặt-để công-việc có trước có sau : *Sắp-đặt việc nhà.*

sắp hàng *đt.* Đứng có hàng-ngũ : *Sắp hàng vô lớp ; đứng sắp hàng.*

sắp hạng *đt.* Phân hạng-thứ trước sau tuỳ giỏi dở, lớn nhỏ hay tốt xấu.

sắp kế *đt.* Sắp-đặt mưu-kế, lập kế đánh lừa người.

sắp lô (lot) *đt.* Phân một thửa đất rộng thành nhiều miếng nhỏ, có chừa đường thông-thương giữa : *Xóm nhà cháy được nhà nước sắp lô và cấp nền nhà.*

sắp lớp *đt.* Sắp thành nhiều lớp : *Quần áo có nhiều thì sắp lớp chồng lên nhau II trt.* Chồng-chất, rất nhiều : *Chết sắp lớp ; đồ dơ để sắp lớp không giặt.*

sắp nóc *đt.* Bẻ gập từng đôi lá và sắp tréo-trả trên nóc nhà, cho đuôi lá trùm lên đầu hai mái.

sắp rôn *đt.* Phân-phát vai tuồng cho mỗi người trong một vở kịch hay tuồng hát : *Đạo-diễn sắp rôn (rôle) đào kép.*

sắp-xếp *đt. Nh.* Sắp-đặt : *Sắp-xếp đồ-đạc gọn-gàng ; sắp-xếp công-việc xong-xuôi.*

SẮP *trt.* Sẽ, sửa-soạn làm : *Tôi sắp đi xa ; Kỳ nầy em sắp buôn bè, Thấy anh áo rách, trở về buôn bông CD.*

sắp đi *đt.* Sẽ đi : *Tôi sắp đi, có dặn chi thì dặn đi.*

sắp lên *đt.* Sẽ lên : *Giá lúa sắp lên ; sắp lên Sài-gòn.*

sắp-sửa *đt.* Sửa-soạn, sắp-đặt : *Ai đi xin đợi với cùng, Tôi còn sắp-sửa cho chồng đi thi CD II trt.* Toan, giợm, sẽ : *Tôi sắp-sửa đi kẻo anh tới ; sắp-sửa nói kẻo bị nó chận họng.*

SẤP *dt.* Hiệp, hồi, từng bận : *Ăn từng sấp, đánh một sấp II* Đàn lũ, tiếng gọi chung nhiều trẻ con : *Sấp con nít, sấp trẻ.*

sấp đờn *dt.* Hiệp đờn, cuộc hoà đờn của ban nhạc đám ma trong một hay nhiều bản : *Chơi một sấp đờn.*

sấp nhỏ *dt.* Đàn con, các con trong nhà : *Cha sấp nhỏ ; lo cho sấp nhỏ nó ăn cũng mệt.*

SẮT *dt.* Thứ đàn dây hồi xưa : *Cầm sắt bén duyên II tt.* Nghiêm-nhặt.

sắt cầm *dt.* Đàn sắt và đàn cầm (kìm) *II* Duyên chồng vợ tốt đẹp, đằm-ấm (như hai

cây đàn ấy hoà nhau) : *Sắt cầm hảo-hiệp.*

sắt-súc *trt.* Cách rụt-rè sợ hãi.

SẮT *dt.* Kim-loại màu xám, cứng, dẻo : *Cứt sắt, đường sắt, giáp sắt, mạt sắt, mỏ sắt, nón sắt, quặng sắt, tủ sắt ; Nhà anh cột sắt kèo đồng, Nhà em cột sậy chạm rồng tứ-linh CD II (B)* Cứng-cỏi, thanh-liêm, khó lay-chuyển : *Lòng sắt dạ đá ; Trông lên mặt sắt đen sì K.*

sắt cháy thép *dt. (chm)* : Sắt được bọc một lớp thép bên ngoài rồi trui và đập dính lại.

sắt dây *dt. Clg.* Sắt sợi, thứ sắt kéo thành sợi dài, nhỏ, rồi quấn lại bán. dùng trong việc xây-cất.

sắt đá *dt.* Sắt và đá, hai thứ rất cứng và giỏi chịu-đựng *II (B)* Cứng-cỏi, cương-quyết, khó lay-chuyển : *Chớ mượn hơi hùm rung nhát khỉ, Lòng ta sắt đá há lung-lay PVT.*

sắt đinh *tt.* Cứng-cỏi lắm, không gì lay-chuyển được : *Lòng dạ sắt đinh.*

sắt miếng *dt. Clg.* Tôn, sắt cán thành tấm to và phẳng cả hai mặt, bề dài nhiều cỡ.

sắt ống *dt.* Sắt cuốn thành ống tròn, dùng trong kỹ-nghệ.

sắt son *dt. Clg.* Son sắt, sắt và son, một món thì cứng và dẻo, một món thì đỏ thắm *II (B)* Trung-thành, một lòng một dạ không đời đổi : *Nết băng tuyết khá khen cho đó, Lòng sắt son còn khó nỗi đây... CD.*

sắt sợi *dt.* X. Sắt dây.

sắt tây *dt.* X. Thiếc.

sắt vụn *dt.* Đồ sắt hư bể bỏ ra : *Bán sắt vụn, tiệm sắt vụng.*

SẮT *trt.* Quéo đặc lại : *Kho sắt, nấu cho sắt lại II (B)* Tóm lại, rút lấy cái tinh-tuý, cốt-yếu : *Nói sắt lại cho dễ hiểu.*

sắt keo *dt.* Keo lại còn nước cốt thật lèn : *Chụm lửa riu-riu cho nó sắt keo lại.*

SẶT *dt. (thực)* : Thứ cây cùng loại với lau, giống như trúc.

SẶT *dt. (động)* : Thứ cá sông mình giẹp thịt ngon thơm : *Cá sặt, khô sặt, mắm sặt.*

sặt bướm *dt.* Thứ cá sặt nhỏ con, vảy trắng chói, gần đuôi có hình mặt trăng.

sặt dày-tho *dt.* Loại cá sặt rằn to con.

sặt mòi *dt.* Cá sặt rằn còn nhỏ.

sặt rằn *dt.* Thứ cá sặt lớn, vảy có rằn đen không rõ lắm.

SẶC-SỪ *trt.* X. Sặc-sừ.

SÂY *dt. (động)* : Loại cây to, lá nguyên, trái nhỏ có lông mịn, cơm dai hơi chua chát, hột giẹp cứng ; vỏ cây có tính-chất diệt ký-sinh-trùng, thu-liễm, trị kiết-tả *(Dalium cochinchinensis).*

sây lông *dt.* Loại sây trái to bằng đầu ngón ngón tay, lông mịn như nhung, nạc chua ngót.

SÂY *tt. Clg.* Sầy, trầy, lác da : *Sây da.*

sây-sát *tt.* Sây da sát thịt, trầy-trụa : *Sây-sát cả mình-mẩy.*

sây-sở *tt.* Trầy, lác mặt ngoài : *Đề sây-sở cả.*

sây-sứt *tt.* Trầy và sứt bề ra : *Bàn ghế sây-sứt cả.*

SÂY MỐI *tt.* Quá rồi đến mất cái mối : *Chỉ sây mối.*

SẦY *tt.* Trầy sơ : *Sầy da.*

sầy-sầy *tt.* Nham-nhám, tróc lên lớp da thật mỏng bên ngoài : *Gãi, da sầy-sầy.*

sầy-sở *tt.* X. Sây-sở.

SẤY *đt.* Hong trên lửa than : *Sấy cau, sấy trà ; cá sấy, chuối sấy II dt.* Món ăn bằng thịt quết nhuyễn, nắn thành bánh mỏng phơi khô, khi ăn hơ lửa : *Nhắm rượu với sấy.*

SẨY *trt.* Đề vuột mất : *Cá sẩy cá lớn ; Sẩy đàn tan nghé ; Sẩy cha còn chú, sẩy mẹ bú dì ghẻ II* Lỡ, hụt : *Sa-sẩy, sơ-sẩy II đt.* Đẻ non : *Chị ấy vừa sẩy nên ốm nhiều.*

sẩy con *đt.* Đẻ non, đẻ khi cái thai chưa đúng 9 tháng 10 ngày.

sẩy chưn *đt.* Hụt chân, lỡ bước xuống nơi trũng, nơi lầy, nơi sâu : *Sẩy chân chết hụt lị (B)* Lỡ bị lầm-lạc : *Sẩy chân trái bước.*

sẩy lời *đt. Clg.* Sầy miệng, nói lỡ lời : *Sẩy lời khó chữa.*

sẩy miệng *đt. Nh.* Sầy lời.

sẩy tay *đt.* Sút tay, đề vuột rớt vật cầm trên tay : *Xa sông xách nước bằng chình, Sẩy tay rớt xuống, gẫm mình vô-duyên CD.*

sẩy thai *đt.* Hư thai, đẻ non : *Mới 4 tháng, sẩy thai.*

sẩy trôn *đt.* Lỡ địt, lỡ đánh rắm, không rặn mà tự-nhiên hơi ra ở lỗ đít.

sẩy vời *đt.* Hụt chân giữa vời *II (B)* Mắc nạn, lâm-nguy : *Nhớ khi lỡ bước sẩy vời K.*

SẬY *dt. (thực)* : Loại cỏ trường-niên cao 2, 3 m., thân bộng, lóng dài, lá hẹp dài, cờ mang trái có nhiều lông, thường được dùng bện đăng hoặc làm rào nuôi gà vịt : *Ai về giồng Dứa qua truông, Gió đay bông sậy để buồn cho em II (B)* Được ví với những gì ốm yếu ; *Chân sậy ; Ốm như cây sậy.*

SÂM *tt.* So-le, không đều : *Sâm-si II* X. Sao hôm *II dt. (thực) Clg.* Nhân-sâm, cây thuộc loại thảo-bản, chỉ mọc ở hướng nam những khu rừng sầm-uất, lớn độ 0 m01 đường k nh,

có từ 3 tới 5 lá kép, hoa hồng nhỏ mọc từng chùm, trong 8 tháng kết thành trái, nạc màu hồng, củ vàng giợt và đầy-dặn, kính 0m05, hình-dáng giống hình người, có đủ tay chân và bộ-phận sinh-dục ; theo sách xưa TH, củ chữa được nhiều bịnh, nhất là lao-phổi *(Panax Ginseng C.A. Meyer)*.

sâm Nam *dt.* Các giống sâm mọc ở miền núi Lao-kay, Phú-thọ, Bắc-giang, Ninh-bình (Bắc-Việt), rễ trắng và dài *(Schefflera)*, cây nhỏ có lá chét ; có loại mọc ở Đồng-hới, Bối trạch (Trung-Việt) thuộc loại kiết-cánh, gọ-Bố-sâm *(Campanulacée)* ; loại mọc ở Phú-yên (Trung-Việt) thuộc loại dây leo, hoa giống hoa dâm bụt, có năm cánh hồng, lá có góc phân-biệt rõ-rệt thành nhiều lá kép cành, trái hình trứng có nhiều hột đen hình thận *(Hibiscus sagittifolius, Kurs)* ; loại mọc ở Chapa cao lối 1m 80, cánh vươn lên ngoằn-ngoèo, gãy góc, có ít gai, là đối, không cuống, phía dưới lá dính vào cây, cành có gai, hoa trắng hình đầu, cuống dài có bẹ chừng 1, 2cm, trái hình bốn cạnh *(Dipsacus Aper Wall)*.

sâm Nam *dt.* Loại dây bò, lá hình tim có lông mịn, mặt trên xanh, dưới trắng, hoa vàng, bốn lá đài và bốn cánh dính, bốn tâm-bì trổ trái tròn hơi giẹp có lông, lá vò với nước lã ra mủ, để độ nửa giờ đông đặc thành sơn-sâm ; rễ lợi-tiểu-tiện và lọc máu *(Cyclea barbata)*.

sâm nhung *dt.* Sâm và gạc nai non (X. Nhung), hai vật dùng chế thuốc bổ cho người già : *Thuốc rượu sâm nhung.*

sâm-sai *tt.* X Sâm-si..

sâm-si *tt.* Sàn-sàn, xấp-xỉ, gần bằng nhau : *Hai đứa sâm-si cỡ một mười một chín.*

sâm thương *dt.* Sao Hôm và sao Mai (X. Sao Hôm, sao Mai) *II (B)* Hai người (thường là vợ chồng) cách-trở nhau, không gặp nhau : *Sâm Thương cách-trở.*

SÂM *tt. Clg.* Sum, rậm-rạp, sum-sê *II* Nghiêm-treng.

sâm-lâm *dt.* Rừng cây rậm-rạp.

sâm-lâm-học *dt.* Môn học nghiên-cứu về cây rừng, cách trồng, gây giống và bảo-vệ.

sâm-lâm-pháp *dt.* Pháp-luật quy-định cách khai-thác rừng.

sâm-nghiêm *tt. Clg.* Sum-nghiêm, nghiêm-nhặt, cấm kẻ lạ tới lui : *Khu quân-sự là nơi sâm-nghiêm.*

SÂM-SẨM *trt.* Chạng-vạng ; nhiều mây dày : *Đợi sâm-sẩm tối hãy đến ; đang trong sáng bỗng sâm-sẩm tối.*

SẦM *dt.* Núi nhỏ mà cao *II tt.* Khuất-tịch, rậm-rạp.

sầm-khuất *tt.* Rậm-rạp, có nhiều cây, tàn che tối : *Cây-cối sầm-khuất ; nơi đó sầm-khuất quá, ít ai dám tới.*

sầm-lãnh *dt.* Núi cao.

sầm-tịch *tt.* Hẻo-lánh, vắng-vẻ.

sầm-uất *tt. Nh.* Sầm-khuất *II (R)* Đông-đúc nhà cửa và người : *Sầm-uất thịnh-vượng.*

SẦM *dt.* Xụ mặt xuống, ra vẻ buồn hoặc giận : *Sa-sầm ; khi không sầm mặt lại !* *II* Sụp tối.

sầm-sầm *trt.* X. Sâm-sầm.

SẦM *tt.* To lớn : *To sầm mà còn chơi theo trẻ con ; Đâm tiêu gì còn to sầm !*

sầm-sầm *tt.* Chồng-ngồng, cao lớn người : *Sầm-sầm cái đầu mà không nên thân !*

SẦM *trt.* Tiếng ào-ào khi mưa to.

sầm-sập *trt.* Tiếng mưa to có gió mạnh từng hồi : *Trời mưa sầm-sập II (R)* Tiếng nhặt-thúc từng hồi của nhạc : *Tiếng khoan như gió thoảng ngoài, Tiếng mau sầm-sập như trời đổ mưa K.*

SẤM *dt.* Tiếng trời gầm, tiếng nổ to và kéo dài ầm-ĩ trên không-trung do hai luồng điện âm và *dương* chạm vào nhau : *Nghe như vịt nghe sấm ; Mấy đời sấm trước có mưa, Mấy đời dì ghẻ mà ưa con chồng CD.*

sấm chớp *dt.* Tiếng sấm và chớp nháng : *Mưa to, sấm chớp đầy trời.*

sấm dậy *đt.* Trời gầm, sấm nổ ran : *Sấm dậy đầy trời II (B)* Tiếng la hét to lên của kẻ có quyền : *Sáng ra thì có sấm dậy.*

sấm sét *dt.* Sấm và sét, tiếng ầm-ĩ kéo dài và tiếng nổ chát-chúa thật to : *Trời có sấm sét không nên dầm mưa II (B)* Tiếng la thét dữ-dội : *Dẫu rằng sấm sét, búa rìu cũng cam K.*

sấm vang *dt.* Tiếng sấm vang dậy, ầm-ĩ *II (B) a)* Tiếng la rầy vang dậy : *Bất-bình nổi trận đùng-đùng sấm vang K II b)* Tiếng đồn vang dậy xa gần : *Danh uy từ đấy sấm vang trong ngoài K.*

SẤM *dt.* Lời đoán trước những việc lớn của nước non sẽ xảy ra sau này, ghi thành câu văn vần với ý-nghĩa khó hiểu : *Sấm Trạng Trình, sấm Phật Thầy.*

sấm-bộ *dt.* Phép đoán được việc sẽ tới.

sấm-ký *dt.* Sách chép các câu sấm.

sấm-ngôn *dt.* Câu sấm, câu vẫn vẫn với nghĩa gút-mắt, ám-chỉ việc sẽ tới.

sấm-ngữ *dt. Nh.* Sấm-ngôn.

sấm-truyền *dt.* Lời sấm được truyền miệng, chưa được in thành sách : *Theo sấm-truyền.*

SẦM *tt.* Thấp, dưới thấp : *Đất sầm, ruộng sầm* // *trt.* Hạ xuống, xụ xuống : *Sầm-sầm tối.*

sầm-sầm *trt.* X. Sầm-sầm.

sầm tối *tt.* Chạng-vạng, gần tối : *Trời sầm tối.*

sầm trời *trt. Clg.* Xầm trời, hơi tối : *Đợi sầm trời hãy đi.*

sầm xuống *dt.* Vụt tối trời, khi không mây đen che ánh mặt trời và một vùng rộng dâm mát : *Đang nắng, ông vụt sầm xuống kẻo tối hù.*

SẪM *tt. Clg.* Thẫm, sặm, rất đậm : *Đen sẫm, đỏ sẫm, màu sẫm, nhuộm sẫm, sắc sẫm.*

sẫm da *tt.* Đen da : *Dan nắng quá sẫm da.*

sậm tối *tt.* Sậm tối, không tươi : *Pha màu đậm quá nên bức tranh sẫm tối.*

SẬM *đt.* Chận, bít lại : *Lấy chà gai sậm lỗ chó lại.*

sậm gai *đt.* Dùng chà gai bít lại, chận lại : *Sậm gai cho nó kín cái lỗ đó.*

sậm rào *đt.* Bít lỗ rào, vá chỗ hàng rào hư : *Sậm rào lại kín.*

SẬM-SỊCH *trt.* Tiếng nhịp chân.

SẬM-SỊT *trt.* Lai-rai không dứt : *Mưa sậm-sịt tối ngày.*

SÂN *dt.* Khoảng đất trống trước nhà : *Đứng ngoài sân réo* // *(R)* Khoảng trống rộng để dùng vào một việc gì : *Ra sân, hạ xuống sân.*

sân bay *dt.* Khoảng đất trống thật rộng đắp bằng phẳng cho máy-bay chạy lấy trớn khi bay lên và để hết trớn khi đáp xuống.

sân banh *dt.* Khoảng đất trống hình chữ-nhật có kích thước quy-định dùng chơi banh tròn (X. Banh tròn).

sân cỏ *dt.* Khoảng đất rộng có nhiều cỏ để nuôi súc-vật // Thứ sân quần có trồng cỏ thay vì tráng xi-măng.

sân chầu *dt.* Trào-đình, nơi bá-quan đứng chầu trước ngai vua : *Phủ-phục trước sân chầu.*

sân chim *dt.* Khu-vực trống-trải giữa rừng sâu, phần nhiều là rừng tràm, mà hằng năm, nhiều loại chim tựu về đó ở 10, 15, hôm hoặc đôi ba tháng rồi bay đi, hoặc ở luôn và sanh-sản : *Đấu giá sân chim ; sân chim là nơi quy-tụ binh-sĩ của Nguyễn-trung-Trực.*

sân chơi *dt.* Khoảng đất rộng trải cát cho trẻ con chơi.

sân-khấu *dt.* Sạp cao trong rạp hát để diễn trò : *Ra sân khấu* // *(R)* Cánh hát : *Nghệ-sĩ Giáp đã về sân-khấu Ất rồi* // *(B)* Trường, nơi hoạt-động : *Sân-khấu chánh-trị.*

sân lợp *dt.* Sân thể-thao có mái che mưa nắng thật cao // *(R)* Sân quần có tráng xi-măng (khác với sân cỏ ở một vài nước).

sân lúa *dt.* Khoảng đất rộng để chất lúa cho trâu đạp ra hột.

sân quần *dt.* Khoảng đất hình chữ nhật đúng kích-thước quy-định, có tráng xi-măng hoặc trồng cỏ, để chơi quần vợt X. Quần-vợt.

sân rồng *dt. Nh.* Sân chầu.

sân-sướng *dt. (đ)* Tiếng gọi chung những sân : *Sân-sướng gì lỗ hổng không.*

sân tàu *dt.* Khoảng trống giữa trời của một chiếc tàu.

sân thượng *dt.* Nóc bằng có lan-can chung-quanh của một toà nhà, thường là nhà lầu : *Nhà có sân thượng.*

sân Trình *dt.* Trường học chữ Hán : *Cửa Khổng (Khổng-tử), sân Trình (Trình-Di).*

sân vận-động *dt.* Sân thật rộng có nhiều sân thể-thao và nơi chơi điền-kinh cung tập thể-dục.

SẮN *đt.* Giận, một trong ba điều trở-ngại (Tam-chướng) cho việc cởi bỏ oan-nghiệt theo thuyết nhà Phật.

sân-cấu *dt.* Mắng chửi trong cơn giận.

sân-hận *dt.* Giận và thù ghét.

sân-nộ *dt.* Giận dữ, la hét dữ-dội.

sân-nghệ *dt.* Giận cùng, giận quá sức đến mất sáng-suốt.

sân-si *đt.* Giận và ngu-tối, hai trong ba điều trở-ngại (Tam-chướng) cho việc cởi bỏ oan-nghiệt theo thuyết nhà Phật // *(R)* Phát cáu, nổi điên : *Liệu năn-ni, chớ sân-si thiệt cơi* // *K* // *(thth)* Cự-nự, gây-gổ : *Nó sân-si muốn đánh lộn.*

sân-si thì-vụ *dt.* Gây-gổ và cãi lẽ : *Không đi, còn đứng sân-si thì-vụ.*

SẮN *dt.* U-nần ngoài da : *Nổi sắn* // *tt.* Sượng, không dẻo : *Khoai sắn* // Chai, ít nước : *Cam sắn, quýt sắn.*

sắn mặt *dt.* Sượng, xấu mặt, không biết ăn

nói làm sao : *Ăn-cắp bị bắt tại trận nên sàn mặt.*

sần-sùi *tt.* Nổi vẻ, có lác hoặc u-nần : *Da mặt sần-sùi.*

sần-sượng *tt.* Sần và sượng, không trơn-tru : *Củ khoai sần-sượng cả II (lóng)* Cụ-kỵ, gây-gỗ : *Không đi, còn đứng sần-sượng với người ta.*

SẦN *tt.* Si đần, khờ dại : *Tuổng mặt sần.*

SẦN-SẬT *trt.* Rần-rật, luôn, hoài : *Ăn sần-sật, đi sần-sật.*

SẤN *bt. Clg.* Giấn, xông tới mạnh-mẽ : *Xe hơi sấn vào gốc cây II* Chấn, ấn mạnh mũi dao xuống : *Sấn cho đứt lìa II* Sốt-sắng, mau lẹ : *Làm sấn tới.*

sấn-sổ *tt.* Sừng-sộ, bộ hung-hăng dữ-tợn : *Bộ sấn-sổ muốn đánh lộn.*

sấn-sướt *trt.* Sốt-sắng, vui-vẻ, hăng-hái tiến tới : *Làm cho sấn-sướt.*

SẨN *dt. (động) : Clg.* Ngô-đồng, loại cây khi xưa, gỗ được dùng đóng săng *II (R)* Săng, hòm, quan-tài : *Đóng sẩn.*

SẨN *trt.* Nổi về ngoài da : *Nóng sẩn cả người lên II* Không đều, sợi to sợi nhỏ : *Tơ sẩn.*

sẩn ngang *trt.* Vụng, không khéo, không đều : *Hàng dệt sẩn ngang.*

SẰNG *bt.* Sầy-sầy ngoài da và ngứa : *Nổi sằng ; muỗi cắn sằng mặt hết.*

sằng-sượng *tt.* Nổi sằng và mận cứng như sượng : *Cái sằng-sượng hết.*

SẤP *tt.* Đưa bề lưng lên : *Đồng tiền sấp II trt.* Bị úp bề mặt xuống : *Bỏ sấp, nằm sấp, ngã sấp, té sấp, xô sấp.*

sấp bóng *trt.* Áng bóng, ánh-sáng ở phía sau lưng, thành ra bóng mình che vật mình đang trông : *Ngồi sấp bóng không thấy rõ chữ.*

sấp cật *đt.* Quay lưng lại : *Sấp cật làm ngơ.*

sấp lưng *đt.* Quay lưng lại đặng đi : *Vừa sấp lưng đi thì nó gọi lại.*

sấp mặt *đt.* Trở mặt, phản-bội : *Ăn rồi sấp mặt.*

sấp ngửa *trt.* Khi thì sấp, khi thì ngửa, nói con người lúc gấp-gáp nguy-khốn, tai-nạn dồn-dập : *Chạy sấp ngửa ; Hai cửa thâm-anh, xô sấp ngửa, Một nhà danh-giáo, xoá tan-hoang PVT II (bạc)* Môn đánh bạc bằng cách bong cho đồng tiền quay tròn rồi lấy bàn tay úp lại cho người khác đặt tiền ăn thua, một trúng một : *Đánh sấp ngửa.*

SẤP *trt.* Từ một nơi-chỗ hay ngày-giờ đổ đi : *Từ đây sấp ra tới bến đò, từ rày sấp lên.*

sấp đi *trtt Clg.* Đổ đi, tới luôn : *Từ tháng 5 sấp đi, ông mưa cho mặc sức mà cày.*

sấp lên *trt.* Từ một chỗ thấp tới một chỗ cao hay từ một ngày-giờ nào đi tới : *Từ lớp đệ-tam sấp lên thuộc trung-học đệ-nhị-cấp ; từ rày sấp lên.*

sấp tới *trt. Nh.* Sấp lên.

sấp về sau *trt. Nh.* Sấp lên : *Từ rày sấp về sau.*

sấp xuống *trt.* Từ một nơi nào, một hạng nào đó xuống chỗ thấp hơn : *Từ Tân-an sấp xuống, ruộng cò bay thẳng cánh ; Từ 6 tuổi sấp xuống, chưa vô trường công được ; từ hạng tư sấp xuống thì không có phần thưởng.*

SẬP *đt.* X. Sẹp : *Bán sập, sang sập, đầu thuế sập.*

SẬP *đt.* Đổ ụp, ngã bẹp xuống : *Sập nhà II* Hạ xuống, đóng ụp lại : *Sập dù, sập mui, sập cửa.*

sập bẫy *trt.* Làm cho cái bẫy gài sẵn, giương sẵn, sập xuống : *Thú ham mồi làm sập bẫy.*

sập giàn *trt.* Làm cho cái giàn đổ xuống, ngã xẹp qua : *Ngồi đông quá, sập giàn.*

sập-sập *trt.* X. Sầm-sập.

sập-sình *tt.* Chỉ chỗ đất trên mặt thì khô ráo bằng phẳng, nhưng lớp dưới thì nhão : *Đất chỗ đó sập-sình.*

sập-sùi *đt.* Âm-ĩ chuyển mưa : *Trời sập-sùi muốn mưa.*

sập tối *đt.* Vụt tối thình-lình : *Còn sớm mà bị mây kéo nên ông sập tối.*

SẬP *đt.* Đập cánh, vỗ cánh bay cách mệt-nhọc, gắng-gỏ.

sập-sận *trt.* Bay không thẳng cánh, bay là-là rồi đáp xuống, rồi bay lại, cứ thế luôn : *Vỗ ở, đàn chim sập-sận bay.*

sập-soè *trt. Nh.* Sập-sận.

SÂU *tt.* Có bề xuống thật dài, thật thấp : *Nới đầy-đưa cho vừa lòng bạn, Sông Giang-hà chỗ cạn chỗ sâu ; Tưởng giếng sâu nối sợi dây dài, Hay đâu giếng cạn tiếc hoài sợi dây CD II (R)* Có bề vô thật dài, thật xa : *Mắt sâu, rốn sâu, xóm sâu ; Anh đi em một ngó chừng, Ngó sông, sông rộng, ngó rừng, rừng sâu ; Hang sâu núi hiểm như vầy, Ai xui anh đến chốn nầy gặp em CD II* Tên bề xuống hay bề vô : *Bề sâu cái giếng, bề sâu cái nhà, cái hang II (B) trt.* Tận-cùng, tận đáy, hiểm-hóc, tế-nhị : *Hiểm-sâu, hiểu sâu, mưu sâu, nói sâu ; Đi sâu vào chi-tiết.*

sâu cay *bt.* Sâu xa và cay đắng, hiểm-hóc làm đau lòng người : *Ăn ở sâu cay ; nói một câu thật sâu cay.*

sâu độc *trt. Clg.* Thâm độc, độc-ác không lường nổi : *Ăn ở sâu độc.*

sâu-hiểm *tt.* X. Hiểm-sâu.

sâu hoáy *tt.* Rất sâu (dùng cho những vật nhỏ) : *Cái lỗ sâu hoáy, cái rốn sâu hoáy.*

sâu hoắm *tt.* Rất sâu : *Cặp mắt sâu hoắm.*

sâu hóm *tt. Nh.* Sâu hoáy : *Lỗ sâu hóm, rốn sâu hóm.*

sâu lòng *tt.* Có cái đáy sâu : *Cái bát sâu lòng, cái thúng sâu lòng.*

sâu nhiệm *tt.* Sâu xa kín-đáo, hay mà khó hiểu : *Ý-tứ sâu-nhiệm.*

sâu-rộng *trt.* Sâu và rộng : *Cái sân sâu-rộng, cái giếng sâu-rộng* // *trt.* Tận-cùng và nhiều việc : *Hiểu biết sâu-rộng, thảo-luận sâu-rộng.*

sâu-sắc *tt.* Sâu và sắc bén : *Lời nói sâu-sắc, mưu-mẹo sâu-sắc* // Khôn-ngoan hiểm-độc : *Lòng dạ sâu-sắc, sâu-sắc nước đời.*

sâu sâu *trt.* Hơi sâu : *Khoét sâu sâu, đi vô sâu sâu chút nữa.*

sâu thăm-thẳm *tt.* Rất sâu, sâu mút mắt, thấy tăm-tăm mù-mù : *Cái hang sâu thăm-thẳm, giếng sâu thăm-thẳm.*

sâu thẳm *tt.* Rất sâu, rất xa : *Giếng sâu thẳm, hẻm sâu thẳm.*

sâu xa *bt.* Cao xa thâm-thuý, có hàm chứa ý-nghĩa thật hay nhưng khó hiểu : *Lời nói sâu xa, ý nghĩa sâu xa, ăn nói sâu xa.*

SÂU *dt. (động)* : Loài côn-trùng phá hại mùa-màng và thân-thể động-vật : *Con sâu làm rầu nồi canh ; Rau nào sâu nấy ưng* // *tt.* Bị sâu phá hại bên trong : *Ổi sâu, mận sâu, răng sâu ; mía sâu có đốt, nhà dột có nơi ưng.*

sâu bài *dt. (lóng)* Người ghiền (nghiện) cờ-bạc, mê đánh bài.

sâu bọ *dt.* Tiếng gọi chung các thứ sâu : *Coi chừng sâu bọ.*

sâu đo *dt.* Loại sâu nhỏ, khi đi thì thun khúc mình sau lại rồi trườn khúc trước mà tiến tới.

sâu hùm *dt.* Loại sâu to con, do râu hay lông cọp rụng rồi hoá ra.

sâu keo *dt.* Loại sâu mình dài hay cắn phá lúa ruộng.

sâu mọt *dt.* Loài sâu và loài mọt // *(B)* Kẻ dùng quyền-thế rúc-rỉa của công hay của dân.

sâu róm *dt.* X. Sâu rọm.

sâu rọm *dt. Clg.* Sâu róm, loại sâu lông dài đứng và nhiều màu, đụng rất ngứa // *(lóng)* Máy bay lên thẳng (trực-thăng) hai chong-chóng : *Đồ-bộ bằng sâu rọm.*

sâu răng *dt.* Chất thiu thúi của bã đồ ăn đóng ở kẽ răng, hay ăn khuyết xương răng.

sâu-sia *đt.(d)* Tiếng gọi chung các loại sâu : *Sâu-sia đâu mà sợ !*

sâu voi *dt.* Loại sâu lớn con, lớn đầu.

SẦU *dt.* Nỗi buồn rầu lo nghĩ, cực-khổ trong lòng : *Giải sầu, tiêu sầu, thành sầu, ưu sầu ; Lòng sao lắm nỗi đắng cay, Bấy lâu thảm chất, sầu xây nên thành CD* // *dt.* Đem lòng rầu lo : *Cá sầu ai cá chẳng quạt đuôi, Như lan sầu huệ, như tôi sầu chồng CD.*

sầu ấy *tt.* Lo rầu ấy-nầy, không yên trong dạ : *Anh đi đâu cắn-câu giờ nhái, Có chút mẹ già, sầu ấy lá gan CD.*

sầu-âm *dt.* Tiếng than-thở, giọng thê-thảm

sầu-bi *tt.* Âu-sầu bi-thảm, lo rầu tiều-tuỵ : *Vui buồn ai cũng có khi, Có hoan-lạc, có sầu-bi lẽ thường CD.*

sầu-cảm *dt.* Nỗi buồn thầm-thía : *Lòng đầy sầu-cảm.*

sầu-hải *dt.* Biển sầu // *(B)* Nỗi buồn rầu mênh-mông không bờ bến.

sầu-hận *dt.* Nỗi buồn và nư giận, vừa buồn vừa giận : *Lòng đầy sầu-hận.*

sầu hoa *dt.* Đoá hoa héo // *(B)* Người con gái hay đàn-bà đẹp đang lúc buồn rầu.

sầu-hoạ *dt.* Bức tranh tả cảnh hiu-hiu, màu sắc mờ nhạt u-buồn.

sầu khổ *tt.* Buồn-rầu khổ-sở : *Sầu khổ liên-miên* // *dt.* Sự buồn khổ đau-đớn : *Ai gieo sầu khổ cho tôi ?*

sầu-lâm *dt.* Đám mưa dầm buồn-bã.

sầu-lệ *dt.* Giọt nước mắt thê-thảm, sự khóc-lóc buồn thảm : *Sầu-lệ khôn ngăn.*

sầu-lộ *dt.* Giọt nước mắt thê-thảm // *(B)* Nước mắt, cái khóc vì rầu-buồn.

sầu-mi *dt.* Chang-mày châu lại vì lo buồn : *Sầu-mi bất triển* (Châu mày không vui).

sầu-mộng *dt.* Giấc chiêm-bao do rầu lo sanh ra.

sầu-muộn *bt.* Buồn rầu uất-ức hay nỗi uất-ức buồn rầu : *Vẻ sầu-muộn hiện lên nết mặt ; sầu-muộn mất ăn mất ngủ.*

sầu-não *bt. Nh.* Sầu-muộn.

sầu-nhan *dt.* Vẻ mặt buồn-bã.

sầu-oán *dt. Nh.* Sầu-hận.

sầu riêng *bt. Clg.* Sầu tây hay Sầu tư, nỗi buồn riêng của mình, khó bày-tỏ với ai : *Sầu riêng chồng-chất như thành, Biết ai san-sẻ cho mình nhẹ thân CD.*

sầu ruột *tt.* Có cái ruột teo lại, quắn lại : *Trái cau sầu ruột, trái bầu sầu ruột.*

sầu tây *bt.* X. Sầu riêng : *Sầu tây một mình.*

sầu tân *bt.* Buồn rầu cay đắng.

sầu tố *đt.* Than-vãn, kêu sầu.

sầu tư *đt.* X. Sầu riêng: *Cá lý-ngư sầu tư biếng lội, Chim phụng-hoàng sầu cội biếng bay CD.*

sầu tứ *đt.* Mối lo nghĩ rầu buồn.

sầu-tự *đt.* Mối sầu.

sầu thảm *bt.* Buồn rầu thê-thảm: *Thấy bắt sầu thảm; sầu thảm làm cho mau già.*

sầu-thành *đt.* Thành sầu, nỗi buồn-rầu to lớn khó-khăn, khó giải cho hết: *Dụng tửu-binh giải phá sầu-thành* // Nơi nhốt gái điếm: *Chốn sầu-thành em cầm một ngày bằng một năm.*

sầu thê *tt.* Buồn rầu.

sầu-thi *đt.* Thơ buồn, bài thơ kể nỗi đau khổ đáng buồn.

sầu-thiên *đt.* Trời âm-u nhiều mây, có vẻ buồn-bã.

sầu-trường *đt.* Lòng buồn-bã: *Sầu-trường thốn đoạn* (Rầu đứt ruột).

sầu-vân *đt.* Đám mây ảm-đạm // *(B)* Không-khí buồn thảm.

SẦU-ĐÂU *đt. (thực)*: Loại cây 4, 5 m., da xù-xì, lá hình tim xanh lợt mọc đối, hoa nhỏ, trái trỏ chùm khi chín màu đen, vỏ cây, lá và trái đều có vị đắng, tánh lạnh, có độc (sách thuốc gọi Khổ-luyện).

SẦU-RIÊNG *đt. (thực)*: Cây to, lá dài nhọn bề mặt xanh, bề trái vàng, hoa có chùm to mọc ở thân cây, nhiều tiểu-nhị, trái to có gai nhọn cứng, chia thành nhiều ngăn, mỗi ngăn có từ một đến bốn múi, hột to, cơm nhão, màu vàng hoặc trắng, vị ngọt mùi thơm ngát hay thúi tuỳ khứu-giác mỗi người *(Duriozibethinus).*

SẤU *đt.* Loài bò-sát to, đầu dài, mũi to, miệng rộng, da dày đóng rong, đuôi dài, có gai trên sống lội nước kiếm mồi rồi đem lên bờ ăn: *Cá sấu, câu sấu.*

sấu cá *đt.* Giống sấu nhỏ, dài lối 2m., thường ăn cá.

sấu gấm *đt.* Loại sấu da có nhiều màu sắc.

sấu hoa cà *đt.* Loại sấu dữ, da có nhiều đốm đen trắng xen lộn.

sấu mun *đt.* Loại sấu dữ da đen mun.

SẤU ĐỎ *đt. (thực)*: Loại cây to, cao 2, 30m. lá kép 3 lá phụ có lông, chùm tụ-tán thưa hoa, hoa 5 cánh, 10 tiểu-nhị dính nhau, trái vàng, vỏ mịn như nhung thuộc loại phỉ-quả, ăn được, lá dùng trị bịnh tiết-tả *(Sandoricum indicum).*

SẤU-SÀNH *đt. (động)*: Loại cào-cào to, cánh đỏ.

SẦU *trt.* Bực, cực trí, thối-chí: *Thấy phát sầu.*

sầu chí *trt.* Thối-chí, hết muốn chi nữa: *Sầu chí muốn bỏ học.*

sầu dạ *trt. Clg.* Sầu lòng, nực, buồn và bực-bội: *Ai trêu cho sầu dạ này, Oán xây nên núi, hận đầy biển Đông CD.*

sầu lòng *trt.* X. Sầu dạ.

sầu mình *trt.* Bực mình, áy-náy khó chịu: *Nó làm tôi sầu mình hết sức.*

sầu ruột *tt.* X. Nẫu ruột và Sầu ruột // *trt.* Thúi ruột, nghe như ruột quặn thắt vì quá buồn hay khó chịu: *Thấy sầu ruột.*

SẨU *bt.* X. Móc sầu.

SẬU *tt.* Cứng: *Ngô (bắp) sậu* // Phách lối: *Mặt sậu.*

SE *bt.* Rút khô lại: *Da se, môi se; Nắng mấy bữa, đất se lại; Cá se gặp nước; Trúc se ngọn thỏ, tơ chùng phím loan K* // *(R)* Hơi mệt-nhọc, khó chịu trong mình: *Se da ẩm đầu* // *(B)* Thắt lại, hơi buồn *Nghe qua, lòng se lại.*

se da *tt.* Hơi nóng, mới phát bịnh, tiếng dùng kính-cẩn cho người trên trước: *Bệ-hạ se da; cha tôi se da.*

se lòng *trt.* Phát buồn phiền đôi chút: *Việc tuy chẳng ra gì, song cũng làm se lòng người trong cuộc.*

se mình *tt.* Ẩm đầu, mới phát nóng trong mình, tiếng thường dùng cho trẻ con: *Thằng nhỏ tôi se mình từ hôm qua.*

se thắt *đt.* Quặn thắt, đau nhói trong lòng: *Nghe kể chuyện, lòng anh se thắt ít nhiều.*

SE-SẺ *đt. (động)*: Loại chim nhỏ lông nâu có sọc, mỏ bén nhọn, vấu nhọn, liến-thoắng: *Se-sẻ đẻ cột đình.*

SE-SẼ *trt. Clg.* Khe-khẽ, nho-nhỏ, nhè-nhẹ: *Nói se-sẽ, đi se-sẽ.*

SE-SUA *bt.* Khoe-khoang, bằng việc làm, điệu-bộ với ý khoe - khoang quần áo, tiền-bạc: *Tánh hay se-sua; Ăn mặc se-sua.*

SÈ *đt.* Ngửa bàn tay ra: *Sè tay xin tiền; sè tay cho thầy xem.*

sè tay *đt.* Ngửa bàn tay ra // *(lóng)* Xin tiền: *Hễ gặp là sè tay; chuyên-môn sè tay.*

SÈ *trt.* Là, sà, dưới thấp: *Bay sập-sè.*

sè-sè *tt.* Sà-sà, lùm-lùm, nổi u-u lên một chút: *Sè-sè nấm đất bên đàng, Dàu-dàu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh K.*

sè-sẹt *tt.* Lè-tè, le-te, rất thấp: *Nhà thấp sè-sẹt.*

SẺ *dt.* X. Con sẻ.

SẺ *dt. (động)* : X. Se-sẻ.

SẺ *đt.* Chia ra, sớt bớt : *San-sẻ ; Chia cơm sẻ áo.*

SẼ *trt.* Sắp, hãy, tiếng chỉ việc toan làm, định làm trong một ngày-giờ sau nầy : *Lát nữa sẽ ăn ; mai sẽ đi ; Dăn-dò rồi sẽ liệu về cố-hương K.*

sẽ tới *tt.* Tương-lai, sau nầy, sẽ xảy ra sau nầy : *Đoán việc sẽ tới ; cho hay chuyện sẽ tới II đt.* Sắp đến nơi : *Mai, hẳn sẽ tới.*

SẼ *trt.* Khẽ, nhẹ, nhỏ, không để có tiếng động to : *Đi sẽ, nói sẽ : Nam-mô sẽ hỏi nhà sư tí, Phúc-đức nhà ngươi được mấy bồ ? HXH ; Người thanh nói tiếng cũng thanh, Chuông kêu sẽ đánh bên thành cũng kêu CD.*

sẽ chân *trt.* Nhẹ chân, rón-rén : *Bước sẽ chân, đi sẽ chân.*

sẽ động *đt.* Động nhẹ : *Gió sẽ động bức màn II tt.* Có tiếng động nhỏ : *Không gây một tiếng sẽ-động.*

sẽ lén *trt.* Lén đi nhè-nhẹ : *Sẽ lén lại gần, sẽ lén đi ra.*

sẽ-sẽ *trt.* X. Se-sẽ.

sẽ tay *trt.* Nhẹ tay, nâng-nâng : *Bồng sẽ tay, làm sẽ tay II (B)* Dễ-dãi, rộng-lượng : *Sẽ tay cho kẻ dưới.*

sẽ-thức *trt.* X. Sẽy-thức.

SÉC *dt.* Ngân-phiếu : *Ký séc, lãnh séc (chèque).*

SÉM *tt.* Cháy phớt bên ngoài : *Cháy sém II (R)* Nám : *Mặt sém nắng II (B)* Rắn-rỏi, có vẻ cương-quyết : *Mặt sém bụi trần II dt.* Cơm cháy : *Ăn sém.*

sém da *tt.* Nám da : *Dan nắng sém da.*

sém nắng *tt.* Bị nắng ăn nám : *Mặt sém nắng.*

SEN *dt. (thực)* : *Clg.* Liên-hà, loại cỏ sống dưới nước, rễ ăn sâu dưới sình, lá tròn to, hoa trắng hay hường, gương có hột ăn được, củ và ngó đều bộng, nhuỵ (liên-nhị) dùng ướp trà, gương (liên-phòng) làm êm dịu đường tiểu-tiện, hột (liên-tử) là vị thuốc trấn-an và ngủ, rễ (liên-căn) sắc chung với hột lười-ươi và hột gòn là thuốc điều-kinh, tim của hột *clg* nhị (liên-tâm) có chất *nélumbin* được dùng làm thuốc giải-nhiệt và khải - huyết *(Nelumbium nelumbo-Nymphaceae).*

SEN *dt.* Tên gọi người tớ gái giúp việc nhà : *Con sen.*

SẺN *tt.* Hà-tiện, rít-róng : *Ăn sẻn, bỏn-sẻn.*

sẻn-sắt *tt.* Rất sẻn : *Con người sẻn-sắt.*

sẻn-so *bt.* Nh. Sẻn : *Ăn tiêu sẻn-so, người sẻn-so.*

SẺNG *dt.* Vá, vật xúc đất gồm có cái lưỡi bằng sắt mỏng bản to, và cái cán dài : *Cuốc, sẻng.*

SEO *tt.* Teo, khô và rút mình lại : *Seo da, quả seo, mặt lụa seo.*

SEO *đt.* Chế bột giấy vào khuôn rồi rùng cho thành tờ giấy : *Seo giấy, thợ seo.*

SEO-SÉO *trt.* Tiếng bập-bẹ của trẻ con : *Nói seo-séo.*

SÉO *trt.* Tiếng kêu của một loại chim giống cò nhưng lớn hơn, lông đầu đỏ : *Đòi như séo ; đòi ăn như séo II (R)* Tên giống chim kề trước : *Con séo.*

SẸO *dt. Clg.* Thẹo, dấu vết thương đã lành : *Có sẹo, nuôi sẹo II (R)* Cái lỗ xoi lủng giữa mũi trâu bò để xỏ dàm : *Xỏ sẹo, trâu sứt sẹo.*

SÉT *dt.* Tiếng nổ to trên không có xẹt ra một lằn sáng trắng hình chữ « Chi » (đường gãy) do hai luồng điện chạm nhau : *Sấm-sét, lưỡi tầm-sét.*

sét đánh *dt. Clg.* Trời đánh, luồng sét xẹt chạm phải người hay vật và đốt cháy đen : *Cây da bị sét đánh ; sét đánh chết con trâu II (B)* Hãi-hùng, đáng kinh sợ : *Tin sét đánh ; Điều đâu sét đánh lưng trời K.*

SÉT *bt. Clg.* Gỉ, hay oxy-hoá, nói về chất sắt bị ẩm-ướt lâu ngày chảy ra và đóng lại : *Cạo sét, đóng sét, lưỡi cuốc đã sét.*

sét ăn *bt.* Chất sét từ trong sắt hay thiếc chảy ra rồi làm thủng miếng sắt hay thiếc ấy : *Cái thùng bị sét ăn nên chảy.*

sét gỉ *bt. Nh.* Sét.

SÉT *tt.* Tên thứ đất dẻo và mịn dùng nắn đồ gốm : *Đất sét.*

sét đen *dt.* Đất sét màu đen ở đất bưng, thường được dùng hầm gạch, ngói.

sét trắng *dt.* Đất sét màu trắng ở đất thật cao, dùng nắn chén, dĩa, v.v...

sét vàng *dt.* Đất sét màu vàng ở đất giồng, được dùng nắn nồi, trách, v.v...

SÉT *tt.* Sát mặt, khoả mặt, không vun : *Lít sét, lon sét.*

SÉT-TY *dt.* Người Ấn-độ làm nghề cho vay : *Vay sét-ty (chetty).*

sét-ty da vàng *dt.* Chủ nợ người Việt-nam gắt hiềm : *Gặp sét - ty da vàng thì đừng mong năn-ni.*

SỀ *dt.* Vật đựng trẹt, đáy bằng, đương bằng tre, thưa lỗ : *Cánh hai sề chuối.*

SỀ *tt.* Đã đẻ nhiều lứa : *Lợn sề II (B)* Đã đẻ nhiều lần : *Gái sề II* Nở-nang : *Bề-sề.*

sề-ngang *tt.* Nở bề ngang, có bề ngang to rộng : *Cái sề-ngang cả làng đều ngán tng.*

sề-sệ *tt.* Phề-phệ, trần xuống : *Cái đít sề-sệ.*

SỀ-NỀ *tt.* Xiêng-niêng, bộ đi nặng-nề mà không vững : *Khiêng nặng đi sề-nề II (B)* Xiêng-liêng suy-sụp, hết thời : *Lúc này coi va sề-nề.*

SỆ *tt.* Phệ, trần xuống vì nặng : *Sệ bụng, sệ vú.*

sệ-sệ *tt.* X. Sề-sệ.

SỆ-NỆ *tt.* X. Sề-nề.

SỀM-SỆP *tt.* Hơi sệp, thấp lùm lùm.

SÊN *dt. Clg.* Sán, giống lãi mình giẹp có nhiều mắt (đốt), dài cả mấy thước ở trong ruột : *Bị sên, con sên, trứng sên.*

sên lãi *dt.* Con sên và con lãi.

SÊN *dt.* Dây sắt có nhiều mắt, đầu đuôi gài dính lại thành vòng chuyền : *Dây sên (chaine).*

SÊN *dt. (động)* : *Clg.* Ốc ma, loại ốc không mày hay bám ăn cây lá.

SÊN-SẾT *tt.* Vừa đặc, chưa đúng mức đặc theo ý muốn : *Còn sên-sết, mới sên-sết.*

SỀN-SỆT *tt. Clg.* Sệt-sệt, lần, hơi đặc, gần đặc, đặc theo ý muốn : *Khuấy sền-sệt.*

SỀN-SỆT *trt. Clg.* Xèm-xẹp, tiếng kéo lê vật mỏng : *Kéo dép sền-sệt.*

SẾN *đt.* Sang lại, nhường lại hoặc được sang, được nhường lại, cả hai đều có điều-kiện : *Sến căn phố cho người ta được 50 ngàn đồng ; Sến căn phố đặng ở hết 50 ngàn đồng.*

SẾN *dt. (thực)* : Loại cây rừng to, gỗ chắc : *Cám thương ô-dước bời-lời, Cha sao mẹ sến dựa nơi gốc bần CD.*

sến-cật *dt.* Loại cây to, lá láng dài lối 20 cm, trái có ba cánh lớn dài lối 30 cm và 2 cánh nhỏ lối 8 cm *(Shorea cochinchinensis).*

SÊNH *dt. Clg.* Sanh hay Sinh, súc-vật dùng làm lễ cúng tế, thường là trâu, bò, heo, dê ; cũng có thể thay vào đó bằng miếng thịt heo, con cua (hoặc tôm) và trứng vịt, tất-cả đều nhuộm đỏ : *Bộ tam-sênh.*

SÊNH *dt.* X. Sanh : *Gõ sênh, khắc sênh, nhịp sênh.*

sênh tiền *dt.* Thứ sênh có xỏ nhiều đồng tiền cho khua to.

SÊNH *bt.* Bán với giá rẻ : *Bán sênh.*

sênh giá *đt.* Hạ giá, xuống giá.

SỀNH *tt.* Gồ-ghề, khó đi : *Đường sềnh, núi sềnh, rừng sềnh ; sông-sềnh.*

SỀNH *dt.* Tên thứ tiền kẽm đời Tự-đức : *Đồng sềnh, tiền sềnh.*

SỀNH-SỆNH *trt.* Chình-ình, bày trước mắt cách khó coi : *Để sềnh-sệnh giữa đường ; nằm sềnh-sệnh giữa nhà.*

SỀNH *trt.* Sầy, sồng, vuột mất : *Bắn sềnh, bỏ sềnh con chim II (B)* Lơ-đễnh, không trông-nom : *Sềnh ra một tí đã hỏng việc.*

sềnh lồng *tt.* Sồ lồng : *Chim sềnh lồng.*

SẾP *dt.* Người cai-quản : *Ông sếp, coi sếp, sếp Tây, sếp Chà (chef).*

sếp ga *dt. Clg.* Trưởng ga, người cai-quản một ga xe lửa.

SỆP *tt.* Tẹt, xẹp, thấp xuống : *Mũi sệp, ngã sệp II* Xò, chịu thua : *Sệp rồi.*

sệp mặt *dt.* Đổi sắc mặt xò, chịu thua, không sừng-sộ nữa : *Bị mắng sệp mặt.*

sệp thần-vì *dt. (lóng)* : Say cúp, hết biết gì : *6 chén sệp thần-vì II (R)* Suy-sụp, nghèo lại : *Lúc này, va sệp thần-vì rồi !*

SẾT *tt.* Hơi đặc : *Sên-sết.*

sết-sết *tt.* X. Sên-sết.

SỆT *tt.* Gần đặc, kẹo lèn : *Sền-sệt.*

sệt-sệt *tt.* X. Sền-sệt.

SÊU *đt.* Biếu nhà gái những lễ-vật trong các lễ Tết, khi chưa cưới : *Ngỡ rằng em chửa có chồng, Để anh mua cốm mua hồng sang sêu CD.*

sêu tết *đt. Nh.* Sêu.

SẾU *dt. (động)* : Loại chim séo chân thật cao : *Cao như sếu II* Xt. Séo.

sếu vườn *tt.* Cao nhất trong vườn *II (R)* Lênh-nghênh, trật ót, thật cao : *Trong đám, có va là cao sếu vườn.*

SẾU *tt.* Sai khớp, trẹo khớp xương, trịch qua một bên : *Đánh sếu quai hàm.*

sếu hàm *tt.* Trật khớp xương hàm, hàm dưới trẹo qua một bên : *Vừa ngáp vừa day mặt qua một bên, hay bị sếu hàm II (lóng)* : Lời hăm : *Đánh sếu hàm.*

sếu-sáo *tt. Clg.* Sệu-sạo, long-lay, gần rụng : *Lớn tuổi rồi, răng sếu-sáo cả II trt. Clg.* Trệu-trạo, cách nhai nhè-nhẹ để lừa miếng ăn tới chỗ răng còn chắc : *Nhai sếu-sáo cho có chừng, chớ có biết ngon đâu !*

SỂU *trt.* Lòi ra, đồ ra : *Sểu ruột.*

sểu-sảo *trt.* Que-loe, lấy cớ : *Làm sểu-sảo.*

SỆU-SẠO *bt.* X. Séu-sáo : *Răng sệu-sạo ; nhai sệu-sạo.*

Si *dt. (thực)* : Loại cây to tàn rậm, lá nhỏ, nhánh có rễ lòng-thòng.

Si *tt.* U-tối, ngu-khờ, say-đắm, một trong ba điều trở-ngại cho việc cởi bỏ oan-nghiệt theo giáo-lý nhà Phật : *Bạch-si, mê-si, sân-si.*

si-ám *tt. (Phật)* : U-mê tối-tăm, không hiểu, không biết tìm hiểu, không biết suy-luận.

si-cuồng *tt.* Say mê cuồng dại, mê-mết một điều gì đến ngu tối, không phân-biệt được khôn dại, phải trái : *Một kẻ si-cuồng.*

si-độn *tt.* Ngu-si, dần-độn, tối-tăm, ít biết suy-xét, không nhận ra lẽ hơn thiệt.

si-ngại *tt. Nh.* Si-độn.

si-ngoan *tt.* Ngu-si, ngoan-cố, tức ngu mà bướng-bỉnh.

si-ngốc *tt.* Ngu-si. ngu-ngốc, dại-dột, ngây-ngô, chẳng biết chi cả : *Cái đồ si-ngốc.*

si-nhân *dt.* Người khờ-dại.

si tình *tt.* Yêu thương mù-quáng, say-mê đắm-đuối việc tình-ái : *Kẻ si tình.*

si-tiếu *đt.* Cười rũ-rượi đến ngất đi.

si-tưởng *dt.* Sự suy-nghĩ vớ-vẩn, không thiết-thực.

si-vật *đt. Nh.* Si-nhân.

si-xuẩn *tt.* Ngu-si dần-độn, không biết xoay-xở.

Sì *trt.* Tiếng hơi hắt mạnh từ mũi ra : *Ách-sì.*

sì mũi *đt.* Nhảy mũi, bắt ngứa trong mũi và sặc luôn một hơi, triệu-chứng đau cảm.

sì-sịt *trt.* Tiếng trâu thở mạnh khi hoảng sợ : *Trâu thở sì-sịt.*

Sỉ *trt.* Nguyên chục, nguyên lố với giá thấp để bán lại có lời : *Bán sỉ, mua sỉ* // Lẻ, từng cái, với giá cao : *Bán sỉ, mua sỉ* (theo nghĩa Bắc) // *tt.* Thấp, rẻ, chừa 1 phần lời cho người mua đi bán lại : *Giá sỉ, giá nửa-sỉ* // Lẻ, của từng cái : *Giá sỉ phải thấp hơn giá buôn* (theo nghĩa Bắc) // *đt.* Bán hoặc mua hàng chục, hàng lố : *Mua đi, tôi sỉ hết cho đó ! Sỉ hàng về bán Tết.*

Sỉ *đt.* Hỉ, xịt, xịt mạnh cho mũi vọt ra : *Sỉ mũi.*

Sỉ *bt.* Xấu-hổ, làm xấu người : *Liêm-sỉ, quốc-sỉ, tu-sỉ, vô-sỉ ; làm bỉ-sỉ.*

sỉ-cách *đt.* Sửa tánh xấu của mình lại (vì cho đó là xấu-hổ).

sỉ-mạ *đt. Clg.* Mạ-lỵ, mắng-nhiếc, nói xấu người trước một hay nhiều người khác : *Sỉ-mạ người ta thậm tệ.*

sỉ-nhục *đt. Clg.* Lăng-nhục, *Nh.* Sỉ-mạ // *tt.* Xấu-hổ, nhơ-nhuốc : *Chiều chồng lặng-lẽ như tờ, Khỏi bề sỉ-nhục như thờ mẹ cha CD.*

sỉ-tâm *dt.* Tánh không chịu được sự xấu-hổ.

sỉ-tiếu *đt.* Cười-chê : *Không sợ người đời sỉ-tiếu !*

sỉ-vả *đt.* Chê - trách, mắng-nhiếc : *Chịu cho người đời sỉ-vả.*

Sĩ *dt.* Học-trò : *Bần-sĩ, cống-sĩ, hàn-sĩ, nho-sĩ* // Người hay chữ, người có một tài nghệ gì phải biết chữ giỏi mới học được hoặc người theo một đạo-giáo nào : *Ẩn-sĩ, bác-sĩ, cát-sĩ, cư-sĩ, chí-sĩ, danh-sĩ, dật-sĩ, đạo-sĩ, học-sĩ, nữ-sĩ, nghệ-sĩ, quốc-sĩ, tân-sĩ, thi-sĩ, văn-sĩ* // Trai-tráng, theo nghiệp võ : *Binh-sĩ, chiến-sĩ, hạ-sĩ, lực-sĩ, quân-sĩ, tướng-sĩ, tráng-sĩ, trung-sĩ, nghĩa-sĩ, võ-sĩ.*

sĩ-dân *dt.* Người dân có học, dân trí-thức.

sĩ-diện *dt.* Thể-diện người có học // *(R)* Danh-dự, thể-diện : *Cần giữ sĩ-diện cho nhau.*

sĩ-hạnh *dt.* Đức tốt của người có học : *Người trí-thức, nên tỏ ra có sĩ-hạnh với đời.*

sĩ-hiền *dt.* Người tài-đức : *Đời nay nhiều kẻ trượng tiền, Ít người sở-dụng sĩ-hiền như xưa CD.*

sĩ-khí *dt.* Khí-tiết của kẻ sĩ, sự khí-khái, cứng-cỏi của hạng trí-thức : *Hùng-tâm sĩ-khí.*

sĩ-lâm *đt.* Rừng người có học, tức giới trí-thức đông-đảo.

sĩ-lưu *dt.* Hạng trí-thức, hạng người có học : *Hạng sĩ-lưu trong nước.*

sĩ-nhân *dt.* Kẻ sĩ, người có học.

sĩ-phu *dt.* Đàn-ông // Người tai-mắt trong một xã-hội : *Sau trận Nga-Nhật, sĩ-phu nước ta phần nhiều quay sang nền học mới.*

sĩ-quan *dt.* Hàng quan võ từ cấp Úy tới cấp Tướng // *(hẹp)* : Quan võ thuộc cấp Úy (từ cấp Tá sắp lên là Thượng-sĩ-quan).

sĩ-số *dt.* Con số học-trò trong một phạm-vi nào : *Sĩ-số lớp nầy được 60.*

sĩ-tiết *dt. Nh.* Sĩ-khí.

sĩ-tộc *dt.* Dòng-dõi nhà có học : *Nguyễn-Du tiên-sanh thuộc một sĩ-tộc danh-giáo làng Tiên-điền.*

sĩ-tốt *dt.* Quân lính : *Sĩ-tốt đội-ngũ chỉnh-tề.*

sĩ-tử *dt. Clg.* Cử-tử, thí-sinh, tiếng gọi học-trò đi thi hồi xưa : *Sĩ-tử vào trường.*

sĩ thứ *dt.* Hạng trí-thức và dân thường ít học: *Không phân-biệt sĩ thứ.*

SĨ *dt.* Quan-quyền: *Tạ sĩ, trí-sĩ, xuất sĩ* // Tên con cờ hay lá bài có chữ «Sĩ»: *Sĩ đỏ, sĩ trắng, sĩ vàng, sĩ xanh; Ăn sĩ, chống sĩ, gánh sĩ, khuyết sĩ.*

sĩ-bản *dt.* Danh-sách hàng quan-lại, công-chức.

sĩ-đồ *dt.* X. Hoạn-đồ.

sĩ-hoạn *dt.* Quan-quyền: *Thênh-thang trên đường sĩ-hoạn.*

sĩ tiến *đt.* Ra làm quan.

SÌA *dt. Clg.* Rìa, vành mai loại rùa: *Sìa ba-ba, sìa rùa.*

SÌA *tt.* Sưng, phù hai chân khi có thai: *Bị sìa, sìa hai chân cả tháng nay.*

SÌA *đt.* Sầy. vô-ý lọt xuống.

sìa chân *đt.* Sầy chân, sa chân vào một nơi đáng lẽ phải tránh: *Sìa chân xuống sình.*

sìa lầy *đt.* Sa lầy, vô-ý bước xuống chỗ sình-lầy.

SỊA *dt.* Đồ đựng đương bằng tre, trảng lòng thưa mặt: *Sịa cau.*

SỊA *trt.* Lộn, trật điệu: *Bắn sịa, ca sịa, hát sịa, nói sịa.*

SỊCH *trt.* Sực, chợt, vụt, tiếng bắt chợt: *Sịch nhớ.*

SỊCH *trt.* Tiếng lay-động: *Sậm-sịch, sịch cửa, sịch bức mành.*

sịch-sịch *trt.* X. Sình-sịch.

SIM *dt. (thực)*: *Clg* Ti-thị, sách thuốc gọi Ngưu-nãi-thị, loại cây lá mọc xen, không có đốm trong chỉ gần ở đáy bao phấn *(Myrtaceæ).*

sim lông *dt. Clg.* Hồng-sim lông, cây cao lối 2 m, lá dầu tròn, bề trái trắng, hoa hường hoặc trắng, trái bằng đầu ngón tay út, có lông *(Rhodomyrtus tomentosa).*

sim phụng *dt.* Tục gọi Điều nhuộm, cây cao lối 6 m, lá giòn có 5 gân ở đáy, mặt dưới có lông, hoa trắng hoặc đỏ đơm thành chùm tụ-tán, trái có gai mềm như lông-chông, vỏ là 2 mảnh ôm lấy ruột, ruột chỉ là những hột nhỏ nằm trong một bọc trắng mỏng như lụa, phía ngoài của hột có chất *bixin* và *orellin*, hợp thành một chất dầu không trinh lắm, màu đỏ sặm, dùng trong thực-phẩm *(Bixa orellana).*

sim rừng *dt.* Loại sim cây cao 3, 4 m., lá trắng ở mặt dưới, hoa trắng, trái cỡ 8 m/m, đen, có lông *(Rhodamnia trinerva).*

SIN *dt. (H)*: Đường lượng-giác của một hình cung trong một vòng tròn *(sinus).*

SIN-SÍT *tt.* Khin-khít, khít-khít, hơi khít.

SÌN-SỊT *tt. Clg.* Sịt-sịt, khìn-khịt, hơi nghẹt: *Mũi cứ sìn-sịt mãi.*

SINH *dt.* X. Sanh: *Sinh đẻ, sinh nghề, sinh-sống, sinh-địa, sinh-viên.*

SINH *dt.* X. Sanh và Sênh: *Hy-sinh, tam-sinh.*

SINH *dt.* X. Sanh và Sênh: *Khắc sinh, gõ sinh, nhịp sinh.*

SÌNH *dt.* Bùn nhuyễn và hơi lỏng: *Bùn sình, đất sình, lún sình.*

sình-lầy *tt.* Nhiều sình và rất lầy: *Con đường sình-lầy dơ-dáy.*

sình-nầy *dt.* Bùn sình, tiếng gọi chung bùn và sình: *Sình-nầy lầy-lội.*

sình non *dt.* Thứ sình lỏng, còn nước nhiều.

SÌNH *tt.* Ươn và trương lên, nổi phình lên: *Tôm cá sình, chết sình, thây ma đã sình.*

sình bụng *tt.* Nói bụng đau và nổi phình lên khi đồ-ăn không tiêu: *Ăn cơm sống sình bụng.*

sình-chương *tt.* Sình và trương lên: *Cá đã sình-chương rồi, ăn gì được?*

sình lên xọp xuống *đt.* Đau đi đau lại mãi, lời than-phiền về một người đau đã lâu mà không mạnh // *(R)* Khá lên rồi suy-sụp, cứ vậy mãi: *Cuộc làm ăn sình lên xọp xuống.*

SÌNH-SỊCH *trt. Clg.* Sình-sịnh hay Sịch-sịch, tiếng thoát của hơi nước trong máy: *Máy chạy sình-sịch, xe lửa sình-sịch trở đầu.*

sình-sịnh *trt.* X. Sình-sịch // *tt.* Rin-rít, trình.

SÍNH *đt.* Đem lễ-vật tới cầu người giúp mình: *Sính sư, sính-thỉnh* // Đem lễ-vật đến hỏi vợ: *Lễ sính.*

sính-dụng *đt.* Mang lễ-vật đến cầu người về với mình đặng mình dùng tài người.

sính hiền *đt.* Cầu hiền, mời người hiền ra giúp mình.

sính-kim *dt.* Tiền đồng, tiền làm lễ cưới.

sính-lễ *dt.* Lễ-vật đi hỏi vợ như *tiền, nữ-trang quần áo, rượu, trà, bánh, trái, trầu, cau* // Lễ-vật mang theo khi tới thăm một người nào hoặc lễ-vật mang tới rước thầy.

sính-mệnh (mạng) *dt.* Hôn-ước, tờ cam-kết làm vợ chồng và quy-định của-cải *(contrat de mariage).*

sính-nghi *dt. Nh.* Sính-lễ.

sính-tài *đt. Nh.* Sính-kim.

sính-thê *đt.* Vị-hôn-thê, vợ đã bỏ trầu cau (làm lễ hỏi) nhưng chưa cưới.

sính-thỉnh *đt.* Mang lễ-vật đến rước người.

sính-vấn *đt.* Dùng lễ-vật ra-mắt để hỏi kẻ.

SÍNH *đt.* Múa men, lên mặt; khoái chí, ưa thích.

sính ác *đt.* Cứ ở ác luôn: *Cậy thế-lực sính ác.*

sính-biện *đt.* Cố nói-năng cho nổi bật, cho người ta để ý.

sính chí *đt.* Khoái ý, sung-sướng trong lòng.

sính hưng *đt.* Hừng chí làm dữ lên.

sính ý *tt.* Vừa ý, bằng bụng *ll trt.* Mặc ý, tự ý.

sính-khẩu *đt. Nh.* Sính-biện.

sính-năng *đt.* Chưng sơ, khoe-khoang tài-bộ.

sính-nguyện *đt.* Thoả nguyện, mãn nguyện, đạt được điều mong muốn.

sính tài *đt.* Lướt ra làm trước, giành làm để khoe tài.

sính thơ *đt.* Thích thơ phú, ưa làm thơ.

SỈNH *đt.* Lớn dần-dần: *Nuôi con, không thấy con sỉnh.*

SỈNH *trt.* Màu-mè, lẽ-sự, ra dáng kiêu: *Làm sỉnh.*

sỉnh-sàng *tt.* Kiêu-hãnh, làm cao, tỏ vẻ lạnh-lạt: *Lên mặt sỉnh-sàng.*

SÍT *tt.* Khít, sát (X. Khít).

SÍT *dt. (động)*: *Clg.* Trích, giống chim lông xanh mỏ đỏ, thường ở ruộng: *Con sít.*

SỊT *tt.* X. Khịt.

SIẾC *trt.* X. Rên siếc, van siếc.

SIỂM *bt.* Gièm, nịnh-hót: *Gièm-siểm; nói siểm hại người.*

siểm-kiêu *đt.* Nịnh-bợ (người trên) phách lối (với kẻ dưới).

siểm-mỵ *đt.* Bợ-đỡ, nịnh-hót.

siểm-nịnh *đt. Nh.* Siểm-mỵ.

siểm-tiếu *đt.* Cười nịnh để lấy lòng người.

siểm-trá *đt.* Nịnh-hót, xảo-trá.

SIỂN *tt. Clg.* Thiển, nông-cạn, vụng-về: *Thô-siển, tài sơ trí siển.*

siển-cận *tt.* X. Thiển-cận.

siển-kiến *đt.* X. Thiển-kiến.

siển nghĩ *đt.* X. Thiển nghĩ.

SIỂN *tt. Clg.* Suyễn, sai lầm, sơ-sót: *Sai-siển.*

siển-loạn *trt.* Rối-rắm, bậy-bạ.

SIÊNG *bt.* Ham làm việc, làm hoài (luôn) không nghỉ: *Đức siêng, đứa siêng, tánh siêng; Siêng học, siêng làm; Nhỏ còn thơ dại nói chi, Lớn rồi đi học, học thì phải siêng CD.*

siêng cần *tt.* Siêng-năng cần-mẫn.

siêng lo *trt.* Hay lo, mỗi việc đều lo tính trước: *Nó siêng lo như vậy, không sợ nghèo.*

siêng-năng *bt. (đ)*: *Nh.* Siêng: *Tánh siêng-năng, làm việc siêng-năng, đứa siêng-năng.*

siêng-sắn *bt. Nh.* Siêng-năng.

SIỂNG *dt.* Vật đựng đồ có nhiều ngăn và nắp đậy, mang đi xa được: *Khiêng siểng, hòm siểng.*

siểng-cọ *dt.* Nói chung về đồ đem theo khi đi đường: *Sắp siểng-cọ đi xa.*

SIẾT *đt.* Bóp chặt, ép sát, vặn chặt: *Bàn siết, siết con ốc cho chặt ll* Tiện vòng ngang: *Siết chùm cau.*

siết-cạnh *tt.* Chua-ngoa, cay-đắng: *Lọ là thét-mắng mới nên, Một lời siết-cạnh bằng mười roi song CD.*

siết họng *đt.* Cắt cổ hoặc dùng dây thắt quanh cho chết: *Bị bọn cướp siết họng chết ll trt.* Cắt cổ, mồ họng, ăn lời (lãi) nặng và tỏ ra gắt-gao: *Ăn lời siết họng, cho vay siết họng.*

siết nài *đt.* Banh hai bàn chân cho cái nài (vòng dây) bám chặt thân cây: *Sợ tuột thì siết nài ll trt.* Quá lắm, gắt-gao: *Mẹ đó hiếp chồng siết nài; ăn gian siết nài.*

siết tay *đt.* Bóp chặt bàn tay người tỏ tình thân-mật.

siết thắng *đt.* Bóp tay thắng cho xe ngừng lại.

SIẾT *đt.* Bệnh răng trẻ con khiến răng mòn dần, hoặc đen dưới gốc: *Siết ăn răng; răng bị siết ăn.*

SIÊU *dt.* Bình tròn bằng đất nung có tay cầm và vòi, thường được dùng nấu nước hay sắc thuốc: *Siêu nước, siêu thuốc.*

SIÊU *dt.* Dao to lưỡi quớt cán dài, binh-khí xưa: *Vân-Tiên đầu đội kim-khôi, Tay cầm siêu bạc, mình ngồi ngựa ô LVT.*

siêu-đao *dt. Nh.* Siêu.

siêu-nước *dt.* Bánh trôi-nước có hạnh trẻ chuốt giống cây siêu để vê bánh ra ăn, *Bánh siêu-nước.*

SIÊU *đt.* Nhảy khỏi, vượt qua: *Cầu siêu ll trt.* Thấu, trót-lọt: *Nói không siêu.*

siêu-âm *dt.* Tiếng động hết sức nhỏ, tai không thể nghe được.

siêu-bạt *đt.* Vượt lên cao.

siêu-cách *đt.* Vượt ra ngoài cách-thức thông-thường, khác với tất-cả.

siêu-chân *tr.* Xa hẳn sự thật, ngoài vòng chân-lý, không thể kiểm-soát được : *Tánh-cách siêu-chân của vài đạo-giáo.*

siêu-dật *tt.* Khắc quá xa những cái thông-thường.

siêu đẳng-phái *tt.* Trên các đảng-phái, không chịu ảnh-hưởng các đảng-phái.

siêu-đẳng *dt.* Cấp-bậc quá cao, cao hơn cao-đẳng.

siêu-độ *tt.* Trên độ thường, quá mức-độ, cao hơn hết : *Sức nóng siêu-độ // đt. (Phật)* : Độ qua khỏi kiếp luân-hồi : *Siêu-độ linh-hồn ; kinh siêu-độ.*

siêu-hình *tt.* Thuộc hư-vô, không hình-tượng vật-chất : *Cõi siêu-hình ; chứng-cớ siêu-hình.*

siêu-hình-học *dt.* Bộ-môn triết-học căn-cứ vào tín-ngưỡng và trực-giác để tìm hiểu nguyên-nhân và cứu-cánh của vạn-vật trong vũ-trụ.

siêu-hiển-vi *tt.* Tính-chất vật-thể hết sức nhỏ, nhỏ đến nỗi kính hiển-vi soi không thấu *(ultra-microscope).*

siêu-khuẩn *dt.* Loại vi-khuẩn cực nhỏ lọt qua được bình lọc hay giấy lọc *(ultra-virus).*

siêu-loại *tt.* Hơn cả đồng-loại, vượt hết tính-chất của đồng-loại.

siêu-luân *tt. Nh.* Siêu-loại.

siêu-nhân *dt.* Hạng người có tư-tưởng hay năng-lực cao-siêu mà người đồng-thời không có.

siêu-nhân-loại *tt.* Bực Thánh, cao hơn, giỏi hơn hết loài người.

siêu-nhiên *tt.* Thần-bí, trên sự tự-nhiên : *Lực-lượng siêu-nhiên // Trên tất-cả, không có gì bó-buộc được : Siêu-nhiên nội-các* (Nội-các đứng ngoài các chính-đảng, không phải chịu ảnh-hưởng của họ).

siêu-phàm *tt. Nh.* Siêu-nhân-loại.

siêu-phàm nhập thánh *tt.* Vượt cả tài-năng và lý-trí loài người mà vào cõi thánh.

siêu-quá *đt.* Vượt qua mực thường.

siêu-quần *tt.* Hơn mọi người : *Võ-nghệ siêu-quần.*

siêu-quần bạt-tuỵ *tt.* Hơn người vượt chúng, không ai bằng.

siêu-rỗi *đt.* Tiêu hết tội lỗi và được thong-thả ở cảnh tiên cảnh Phật : *Tụng kinh siêu-rỗi, siêu-rỗi linh hồn.*

siêu-sinh *đt.* Ra ngoài sự luân-hồi, bất sinh bất diệt.

siêu-sinh tịnh-độ *đt.* Thành chánh-quả mà vào tịnh-thổ, lại có năng-lực độ được chúng-sinh.

siêu-tích *đt.* Chất thành đống cao *(s'amonceler).*

siêu-tốc-độ *dt.* Sự chạy quá nhanh.

siêu-tục *tt.* Ngoài thế-tục, không cố-chấp, không cần-cố đến thường-tình.

siêu-tuyệt *tt. (triết)* : Tuyệt-diệu siêu-đẳng, cao tuyệt vời : *Lý-tưởng siêu-tuyệt.*

siêu-tự-nhiên *tt.* Ngoài, vượt khỏi sự tự-nhiên *(surnaturel).*

siêu-tự-nhiên chủ-nghĩa *dt.* Cái thuyết cho rằng ngoài những vạn-vật tự-nhiên, còn có một cái gì tồn-tại làm cứu-cánh cho vũ-trụ.

siêu-thanh *tt.* Mau hơn sức truyền đi của tiếng động : *Tốc-độ siêu-thanh.*

siêu-thăng *đt.* Bay bổng lên // Đặc-cách lên chức, không tuần-tự theo năm tháng quy-định // *(Phật)* Lên cảnh tiên cảnh Phật : *Chúc người quá-cố sớm được siêu-thăng.*

siêu-thiên *đt. Nh.* Siêu-thăng.

siêu-thoát *đt.* Thoát lên cõi cao ngất, ngoài trần-tục.

siêu-thường *tt.* Vượt ngoài thường-tình.

siêu-trác *tt.* Quá cao xa, hơn hẳn thiên-hạ.

siêu-việt *tt. Nh.* Siêu-trác : *Tư-tưởng siêu-việt.*

siêu-xuất *đt.* Vượt ra ngoài, thoát khỏi : *Phật là bực đã siêu-xuất vô-minh và luân-hồi.*

SO *tt.* Sơ, ở lần đầu : *Con so, trứng gà so.*

SO *đt.* Sánh, đọ cho biết dài ngắn hơn kém, hay dở thế nào : *Đôi ta như đũa trong kho. Không tề, không tiện, không so cũng bằng. Hồ-han vậy cũng người ta, So loài cầm-thú dễ mà khác chi LVT.*

so bằng *đt.* Sắp kề nhau coi có bằng không : *Thấy cũng biết, cần chi so bằng.*

so-bì *đt.* So-đo phân-bì, tánh người hay cậu-nệ sự hơn thiệt chút-đỉnh : *So-bì từng chút ; tánh so-bì.*

so dây *đt.* Lên dây đàn rồi dạo thử.

so-đo *đt. Clg.* So-đọ, tranh hơn kém từng chút do tánh ganh-tị : *Với anh em, không nên so-đo.*

so-đọ *đt.* X. So-đo.

so đũa *đt.* Dựng đứng nắm đũa rồi rút ra từng đôi bằng nhau cho mỗi người trước khi dùng cơm : *Người so đũa, người bới cơm II (thực)* Loại cây ốm so với bề cao lối 10 m., lá kép đơm dài hai bên một cộng dài 3, 4 tấc, hoa trắng hoặc hường có chất ngọt, trái sai và dài hơn chiếc đũa thả lòng-thòng, nhiều hột vàng, rễ có tác-dụng tăng chất đạm cho đất, lá cho dê ăn, gỗ bở, muốn dùng phải ngâm nước một năm sắp lên *(Sesbania grandiflora)*.

so găng *đt.* Nói hai võ-sĩ trước khi khởi đấu, chập hai bàn tay có mang găng xen kẻ với hai bàn tay địch theo phép lịch-sự : *Theo tiếng còn, hai võ-sĩ bước đến cười; và so găng rất lịch-sự II (B)* Tranh tài trên võ-đài với quyền-thuật : *Có cuộc thách-thức so găng* (gant).

so gươm *đt. Clg.* So kiếm, nói trong một cuộc thách đấu võ bằng gươm để giải-quyết một vấn-đề danh-dự, mỗi người đều có quyền xem-xét hai thanh kiếm để chọn một trước khi đấu *II (B)* Đánh nhau bằng gươm : *Hai bên toan so gươm.*

so-kè *trt.* Kè nhau, ngang nhau, xê-xích chút ít : *Hai con ngựa chạy so-kè, khó phân-biệt con nào chạy trước con nào ; hai trò học so-kè II đt. Nh* So-đo : *Anh em mà so-kè từng tí.*

so kiếm *đt.* X. So gươm.

so-le *tt.* Không đều, cao thấp hay hơn kém nhau : *Đôi đũa so-le, hai tuổi so-le quá nhiều.*

so-sánh *đt.* Đối-chiếu, xem xét coi bên nào hơn, bên nào kém : *Ai ơi trẻ mãi ru mà, Càng so-sánh lắm, càng già mất duyên CD.*

so-se *đt.* Le-le, nhẹn ra để khoe : *So-se tiền của.*

so-sóng *đt.* So-sánh những vật cụ-thể, có hình-thức, cho biết lớn hay nhỏ, hơn hay kém : *Đem ra so-sóng.*

so tài *đt.* Tranh hơn kém tài-ba với nhau : *Hai bên so tài cao thấp trong ba ván.*

so tày *đt. Nh.* Sánh tày.

so tơ *đt. Nh.* So dây.

so vai *đt. Nh.* Sánh vai.

so vợt *đt.* Tranh tài nhau về quần-vợt (X. Quần-vợt và Banh nỉ).

SÒ *dt.* Loại hàu hến ở biển, vỏ dày có khía và no tròn *II (lóng)* Lồn : *Mê sò, theo sò II (R)* Các loại có hai vỏ úp lại nhau như hàu, vọp, ngao, chan-chan, vú nàng, v.v...

sò huyết *dt.* Loại sò hai vỏ màu xám, đen, có sọc cứng một chiều hình rẻ-quạt từ lưng đi tới, ruột đỏ hoả-hoàng có chút nước cũng màu ấy.

sò lông *dt.* Loại sò huyết vỏ có lông mịn ngắn màu đen.

sò tai-tượng *dt.* Loại sò nhỏ nhất cũng bằng cái dĩa, lớn nhất bằng cái nón lá ; vỏ màu trắng hình giún tai bèo, lưng chôn dưới cát ; khi nước ròng, hai vỏ mở hoác ra, phơi ruột bên trong màu xanh lục-đậu có chạy bìa hoả-hoàng hoặc đỏ hoả-hoàng có chạy bìa xanh lục-đậu giống miếng nhung ; con mồi hoặc người nào không hiểu, mó tay chân vào sẽ bị hai vỏ ấy kẹp lại không sao rút ra được và chỉ chờ chết khi nước lớn.

SÒ *trt.* Khò, tiếng hơi thoát ra từ cuống-họng có nhiều đàm.

sò-sè *trt.* X. Khò-khè : *Ho sò-sè.*

sò-sò *trt.* Sù-sụ, cách ho liền-liền và nghe như có vướng đàm : *Ho sò-sò.*

SÓ *dt.* Loại cây, trong vỏ có chất màu nâu đỏ làm thuốc nhuộm.

SỎ *dt.* Đầu : *Sỏ bò, sỏ lợn II (R)* Cái chót, cái mũi : *Sỏ gà, sỏ rìu, sỏ tên II (B)* Kẻ cầm đầu, đứng đầu : *Đầu sỏ.*

sỏ gà *dt.* Cái chót bén nhọn của mỏ con gà.

sỏ-mé *đt.* Đá vào cổ vào ức (sỏ) hay hai bên sườn, cánh (mé) : *Gà sỏ-mé II (B)* X. Nói sỏ-mé.

sỏ mũi *dt.* Chót mũi, thường là chót mũi thuyền.

sỏ rìu *dt.* Cái chẻn rìu.

sỏ tên *dt.* Mũi nhọn cây tên.

SỌ *dt.* Xương đầu bọc bộ óc : *Bể sọ, chẻ sọ, vỡ sọ II tt.* Tròn như cái sọ : *Tiêu sọ.*

sọ dừa *dt.* Vỏ cứng bên trong của trái dừa, tức lớp bọc cơm dừa và đựng nước : *Trong tù, người ta dùng sọ dừa làm chén ăn cơm.*

sọ khỉ *dt.* Phần xương sọ người ta, u tròn ở phía sau, trên ót : *Đầu không sọ khỉ* (tức đầu giẹp) *II (thực)* Loại cây to, cao đến 20 m., lá kép, thứ-diệp không nhọn, hoa tứ-phần vàng, trái to lối 4 cm, hột nâu có cánh *(Khaya senegalensis).*

SOÀI *dt.* Đường trang-trí mỹ-thuật từng khoanh tròn dính nhau, chạy dài theo biên : *Chạy soài, đường soài*

SOÁI *đt.* Suý, chủ-tướng, người đứng đầu cầm quân trong nước : *Chủ-soái, đại-soái, nữ-soái, tướng-soái, thống-soái* // *(B)* Chức quan ngạch cai-trị cầm đầu một nước hay xứ thuộc-địa của Pháp hồi xưa : *Chánh soái (Toàn-quyền), phó-soái (Thống-đốc).*

soái-gia *đdt.* Tiếng tôn-kính của kẻ dưới gọi người làm nguyên-soái.

soái-hạm *dt. Clg.* Kỳ-hạm, chiếc tàu chỉ-huy một đoàn tàu chiến.

soái-mẫu *đdt.* Tiếng con gọi mẹ làm chức nguyên-soái.

soái-lịnh *dt.* Lịnh của chủ-soái.

soái-phủ *dt.* Phủ, trướng của vị nguyên-soái : *Không được xuống-pha vào soái-phủ* // Dinh hành-chánh của viên Thống-đốc một xứ thuộc-địa : *Nam-kỳ soái-phủ.*

soái-phụ *đdt.* Tiếng con gọi cha làm chức nguyên-soái.

SOÁN *dt. Clg.* Thoán, cướp, chiếm - đoạt : *Tiếm-soán.*

soán-đoạt *đt.* Sang-đoạt, đoạt lấy, giành lấy cho mình : *Soán-đoạt ngôi báu.*

soán ngôi *đt.* Cướp ngôi, đoạt ngôi, giành làm vua sau khi giết hoặc rước đánh ông vua : *Đỗ-Thích toan soán ngôi mới hành-thích Đinh Tiên-hoàng.*

soán-nghịch *đt.* Làm phản cướp ngôi vua : *Phạm tội soán-nghịch.*

soán vị *đt.* Giành chỗ ngồi // *(R) Nh.* Soán ngôi.

SOẠN *đt.* Sắp-bày có thứ-tự rồi đặt-để có mạch-lạc : *Biên - soạn, toà soạn, tu-soạn, soạn sách, soạn bài dạy học-trò* // Lục kiếm, bày ra : *Soạn áo quần, soạn sách-vở, bàn-soạn, lục-soạn, sành-soạn, sửa-soạn.*

soạn-định *đt.* Viết bài, viết sách : *Soạn-định sách vở.*

soạn-giả *dt.* Người để công tầm kiếm tài-liệu, sắp-đặt có thứ-tự và trình-bày thành bài văn hay quyển sách : *Soạn-giả một vở kịch, soạn-giả một quyển sử.*

soạn kịch *đt.* Dựa một cốt truyện có sẵn mà bố-cục lại có màn, có lớp và đặt lại lời lẽ đối-đáp để thành một vở kịch, một bổn tuồng.

soạn-lục *dt.* Lượm-lặt, lựa chọn rồi viết ra cho có mạch-lạc : *Soạn-lục một quyển sách.*

soạn-sành *dt. Clg.* Sành-soạn, dở ra lục-lọi tầm kiếm hoặc sắp-đặt lại có loại có thứ : *Soạn-sành ba cái sách-vở.*

soạn-tập *đt.* Lượm-lặt, chọn-lọc và sắp - đặt lại để viết thành bài thành sách : *Công-trình soạn-tập một tác-phẩm nghệ-thuật.*

soạn tuồng *đt.* Dựa vào một cốt truyện có sẵn mà sắp - đặt lại có màn có lớp, thêm vào đó nhiều tình-tiết gay-cấn éo - le rồi đặt lời-lẽ đối-đáp bằng văn vần hay theo điệu nhạc : *Soạn tuồng cải-lương.*

soạn-thứ *đt.* Chọn - lọc và sắp-đặt có thứ lớp (để viết ra thành bài, thành sách).

soạn-trứ *đt.* Lựa-lọc, ghi chép để viết thành bài, thành sách.

SOẠN *đt.* Biên-tập.

soạn-tu *đt.* Biên-soạn và sửa-sang lại.

soạn-thuật *đt.* Biên-soạn mà thuật ra.

SOẠN *bt.* Cỗ bàn, ăn uống : *Cự-soạn, hào-soạn, thịnh-soạn.*

soạn-bàn *dt.* Bàn ăn, mâm cơm.

SOÁT *trt.* Mão, bao hết : *Đặt soát, làm soát, lãnh soát, mướn soát.*

SOÁT *đt. Clg.* Sát, xét, xem kỹ lại, lục xét : *Củ-soát, dáo-soát, lục-soát, kiểm-soát ; soát lại sổ sách.*

SOÁT *dt. (động)* : *Clg.* Soạt, tên thứ cá biển miệng rộng : *Cá soát ; họng cá soát.*

SOẠT *dt.* X. Soát (động).

SÓC *dt. (động)* : Thú rừng nhỏ, mỏ dài, răng cứng, lông dài mịn, đuôi thật dài, thuộc loài gặm-nhấm : *Con sóc* // *(R)* Được ví với người lẹ-làng, nhanh-nhẹn : *Chạy như sóc, nhảy như sóc.*

sóc lá *dt.* Loại sóc nhỏ con hay ẩn mình trong lá rậm, cắn phá hơn sóc to.

SÓC *bt.* Bắt đầu ; ngày mồng 1 âm-lịch : *Ngày sóc, nguyệt sóc* // Phương bắc : *Ngọn gió sóc.*

sóc bắc *dt.* Vùng đất ở hướng bắc.

sóc-biên *dt.* Biên-giới, ranh-rấp ở hướng bắc.

sóc-cảnh *dt.* Cõi bắc, phương bắc.

sóc hối *dt.* Ngày đầu và ngày cuối tháng (âm-lịch).

sóc-nhật *dt.* Ngày mồng một, ngày đầu tháng (âm-lịch).

sóc-phong *dt.* Gió bấc, gió từ hướng bắc thổi đến.

sóc-phương *dt.* Phương bắc, cõi bắc, vùng đất ở hướng bắc.

sóc vọng *dt.* Ngày mồng một và ngày rằm (âm-lịch).

SÓC *dt. Clg.* Sáo, cây giáo, binh-khí lưỡi thép nhọn, cán dài: *Đâm một sóc; Cầm sóc lên ngựa.*

SÓC-SÁCH *trt. Clg.* Sọc-sạch, tiếng khua của nhiều vật mỏng.

SỌC *dt.* Đường dọc trên mặt phẳng: *Áo sọc, vải sọc, mình có sọc.*

sọc dưa *dt.* Các đường màu sặm chạy từ cuống tới chót các trái dưa hấu, dưa gang *II (R)* Đường màu sặm nổi lên từ mang tới đuôi con cá thia-thia khi thua chạy: *Trổ sọc-dưa II (lóng) đt.* Chạy mặt, chịu thua: *Nó sọc dưa rồi.*

sọc ngang *dt.* Rằn, vằn, đường màu sặm nổi theo chiều ngang trên một mặt phẳng.

SỌC *trt.* Tiếng khua của vật mỏng hay nước.

sọc-sạch *trt.* Tiếng tiền khua trong túi: *Chạy, tiền khua sọc-sạch II đt.* Thọc tay vào túi có đựng tiền rồi lay-động với ý khoe-khoang: *Có ba đồng tiền cứ sọc-sạch luôn II X.* Sóc-sách.

sọc-sọc *trt. Clg.* Ọc-ọc, tiếng nước sôi-động: *Súc miệng sọc-sọc; nước trong bình điếu kêu sọc-sọc khi người ta hút thuốc II Clg.* Sòng-sọc, láo-liên, liếc qua liếc lại: *Mắt long lên sọc-sọc.*

SOI *đt.* Giọi, rọi, chiếu ánh-sáng vào: *Cầm đèn soi; soi vào nhà, soi dưới ván II (R) a)* Dùng đèn tìm bắt vào ban đêm: *Soi cá, soi ếch, soi mò-nhác II b)* Xét cho: *Chuốc miệng khen người nên cắc-cớ, Đạo trời ghét vạy, há soi cho PVT II c)* Đoái tới: *Đài gương soi đến dấu bèo cho chăng K II d)* Trông mặt mình trong kiếng (gương): *Soi kiếng, kiếng soi mặt; Một trăng có mấy Cuội ngồi, Một gương Tư-mã mấy người soi chung.*

soi chiếu *đt.* Chiếu vào, giọi vào: *Trên trời có đám mây hồng, Có trăng soi chiếu vào lòng đôi ta CD. II (B)*: Thầm xét sáng-suốt: *Xin nhờ lượng trên soi chiếu cho kẻ hèn này nhờ.*

soi đèn *đt.* Cầm đèn giọi vào chỗ nào cho thấy rõ: *Người cầm gậy, người soi đèn để tìm bắt kẻ trộm.*

soi gương *đt.* Trông mặt mình trong gương (kiếng): *Soi gương còn mặt mũi nào, Đã rỗ lại xấu, soi vào sao đang CD II (B)* Xét lại việc làm phải của người trước mà bắt-chước hay so-sánh: *Soi gương kim-cổ.*

soi kiếng *đt. Nh.* Soi gương (nghĩa trước).

soi rọi *đt. Nh.* Soi chiếu.

soi sáng *đt.* Giọi đèn vào cho sáng: *Đèn trong nhà soi sáng ngoài sân II (B)* Xét cho rõ, cho thấu suốt: *Xin nhờ, lượng trên soi sáng nỗi oan-tình.*

soi tỏ *đt. Nh.* Soi sáng.

soi-xét *đt.* Xét-nét kỹ-càng (cho kẻ dưới): *Xin ông soi-xét, thơ-ngây lạc đường LVT.*

SOI *dt.* Cồn cát giữa lòng sông: *Soi đất, cồn soi, nổi soi.*

SOI *tt. Clg.* Sỏi, sành, rành việc đời: *Người soi.*

SÒI *dt.* Vật trang-trí mỹ-thuật màu bạc hay vàng, viền theo cờ, màn, trướng, v.v...: *Sòi hồi-văn II* Xt. Soài.

SÒI *tt. Clg.* Sõi, già mà còn mạnh sức: *Già sòi, tay sòi.*

SÒI *tt.* Lòi, tuồn ra ngoài: *Đâm sòi ruột.*

SÓI *dt. (động)*: Loại chó rừng hật dữ, thuộc loài ăn thịt sống: *Chó sói; muông sói II (B)* Được ví với kẻ hung dữ ác-độc: *Đồ lang sói, lòng lang dạ sói.*

sói con *dt.* Chó sói còn nhỏ *II (R)* Hướng-đạo-sinh trẻ tuổi: *Đoàn sói con.*

SÓI *tt. Clg.* Hói, bị rụng sạch tóc một khoảnh hay nguyên cái đầu: *Đầu sói II (R)* Tiếng gọi người sói: *Anh sói, ông già sói, thằng Ất sói.*

sói đầu *tt.* Có cái đầu sói: *Anh sói đầu.*

sói-sọi *tt.* Thật sói, sói gần hết cái đầu: *Còn trẻ mà sói-sọi; đau một trận, sói-sọi cái đầu.*

sói tóc *tt. Nh.* Sói đầu.

sói trán *tt.* Sói một lõm phía trước, phía trên trán: *Anh ấy sói trán II trt*: Vập trán xuống đất rất nhiều lần: *Lạy sói trán.*

SÓI *dt. (thực)*: Loại cây nhỏ có hoa thơm được dùng ướp trà: *Hoa sói.*

SỎI *dt. Clg.* Sạn, thứ đá nhỏ cục (bằng đầu ngón tay), cứng láng: *Sạn sỏi, hầm sỏi, đất sỏi; giày sành đạp sỏi II tt. Clg.* Sành, soi, sòi, rành việc đời: *Sành-sỏi.*

sỏi đời *tt.* Sành đời, hiểu nhiều mánh-khoé ở đời: *Tay sỏi đời.*

SÕI *tt.* Sáng-suốt, khoẻ mạnh trong tuổi già: *Già mà còn sõi II (R)* Chói-lòi, mạnh, hết bịnh: *Bữa nay ông đã sõi.*

SÕI *trt.* Vững-vàng, rõ-ràng, không vấp-váp ngọng-nghịu : *Nói sõi, đứa nhỏ đã sõi.*

sõi-sàng *tt.* *Nh.* Sõi.

SÓM *tt.* X. Móm.

sóm răng *tt.* Sún răng, thiếu răng nên móm : *Anh sóm răng.*

sóm-sém *tt.* X. Móm-mém.

sóm-sọm *tt.* X. Móm-xọm.

SỌM *tt.* Hốc-hác, hom-hem : *Già sọm II* Nhiều, đông : *Sọm người hơn sọm của.*

sọm người *tt.* Ốm người, gầy người, người trông hốc-hác : *Ông ấy sọm người II trt.* Đông người.

sọm-sẹm *tt. (đ)* : *Nh.* Sọm : *Bộ sọm-sẹm.*

SON *dt.* Một thứ đá đỏ : *Mài son II (R)* Bột đỏ để rời hoặc ép thành cây dùng trang-sức, sơn phết, vẽ-vời : *Điểm son, Sơn son thếp vàng ; Còn cha gót đỏ như son, Một mai cha thác, gót con như bùn CD II tt.* Đỏ : *Môi son II (B) tt.* Ngay-thẳng, trung-trinh, một lòng không dời đổi : *Lòng son dạ sắt ; Rắn nát mặc dầu tay kẻ nặn; Mà em vẫn giữ tấm lòng son HXH.*

son phấn *dt.* Son và phấn giồi mặt, hai vật dùng trang-điểm cho đẹp : *Mượn màu son phấn đánh lừa con đen II* X. Phấn son.

son sắt *tt.* X. Sắt son.

son tàu *dt.* Thứ son bột của người Tàu dùng pha sơn, pha mực.

SON *tt.* Trẻ, chưa vợ chưa chồng : *Trai son gái goá II (R)* : Chưa có con : *Vợ chồng son, đẻ một con thành bốn ; Ra đường người tưởng còn son, Về nhà thiếp đã năm con với chàng CD.*

son-rỗi *tt.* Chưa có con và rảnh-rang nhiều : *Còn son-rỗi nên thong-thả.*

son-sẻ *tt.* Chưa có con và được dễ-dàng mọi mặt ; *Vợ chồng còn son-sẻ, đi đâu cũng không đeo-thẹo.*

son trẻ *tt.* Trẻ-trung, đầy nhựa sống : *Tài hoa sọn trẻ ; giới sọn trẻ ở đô-thị.*

son vá *tt.* Trẻ, chưa có vợ có chồng : *Còn son vá.*

SON *tt.* Suôn, ngay, không cong quẹo : *Cây son.*

son-óng *tt.* Thật ngay : *Cây tre son-óng.*

SON *bt.* Thanh-bai, dịu-dàng : *Tiếng son, giấm son (thanh).*

SÒN-S Sai con, có đông con : *Sòn-sòn* *bt.*

SỚN *bt.* Bắt-buộc ỉa hay đái một chút trong quần, cầm lại không được : *Đái sớn, ỉa sớn, sớn ướt quần II (R)* Rặn, thí, cho cách keo-kiết : *Xin mãi mới sớn cho được một đồng.*

sớn cứt *đt.* Ỉa sớn : *Sớn cứt trong quần II (R)* Sợ quá lắm : *Thấy muốn sớn cứt.*

sớn đái *dt.* Đái sớn, tự-nhiên nước đái sớn ra một chút : *II (R)* Sợ quá lắm : *Sợ sớn đái.*

SONG *dt. (thực)* : Một loại dây mây : *Roi song.*

SONG *trt.* Nhưng, mà, tiếng đứng đầu một mệnh-đề cãi lại nghĩa mệnh-đề trước : *Tôi đồng ý, song xin đợi tôi hỏi lại Ba Má tôi đã ; Trăng hoa song cũng thị-phi biết điều K.*

song-le *trt.* Nhưng mà : *Trong nhà đã có hoàng-cầm, Song-le còn muốn nhân-sâm nhà người VD.*

song vì *trt.* Nhưng vì : *Theo lẽ thì không được ; song vì anh là bạn thân, tôi phải nhịn cho anh chút đỉnh.*

SONG *dt.* Cửa sổ : *Song, trăng quạnh-quẽ, vách, mưa rả-rời K II (R)* Cây gài đứng thay cho cửa, cho vách ngăn : *Cửa song, vách song, song cây, song sắt II (B)* Học-trò (ý nói thường ngồi gần cửa sổ mà học) : *Đồng-song, thư-song.*

song-hồ *dt.* Cửa sổ hình vòng cung : *Song-hồ nửa khép cánh mây K.*

song-hữu *dt.* Bạn cùng ngồi học chung nhiều.

song-sa *dt.* Cửa sổ có màn bằng sa che lại : *Song-sa vò-võ phương trời K.*

song-the *dt.* Cửa sổ có màn bằng lụa mỏng che lại : *Mây Tần khoá kín song-the K.*

song-thể *dt.* Những cây dựng đứng làm cửa, làm vách ngăn (gọi tắt là song) : *Cửa song-thể (tức cửa song).*

SONG *tt.* Đôi, cặp, hai cái cùng đi chung : *Hay vô song.*

song-ẩm *dt. Clg.* Đối-ẩm, uống rượu tay đôi : *Hai người ngồi song-ẩm từ đầu hôm tới khuya.*

song-bào *dt. Clg.* Song-thai, chửa một lần mà tới hai con.

song-cầu *dt. (Y)* : Loại vi-trùng hình tròn (cầu-trùng) dính lại từng cặp *(diphocoque).*

song-cước *dt.* Hai chân *II (R)* Hai chân cùng một lúc : *Phi song-cước đá nhào.*

song-diệp *dt.* Loại lá kép hai.

song-đao *dt.* Cặp dao to dùng làm binh-khí hồi xưa : *Múa song-đao xông vào II (Đy)* : Chứng bịnh cuống-họng mọc mụt làm sưng nghẹt, không ăn uống được : *Đau song-đao, bị song-đao ; Song-đao bạch-hầu* Xt. Bạch-hầu.

song-đào *dt.* Hai trái đào *II (B)* : Cặp vú đàn-bà con gái.

song-đăng *dt.* Đôi đèn (thường là đèn sáp) : *Thượng song-đăng, hạ song-đăng.*

song-điệp *dt.* Tên lối thơ mỗi câu hoặc ở đầu hay ở cuối có hai cặp điệp-tự lấy lại như : *Vất-vất vơ-vơ cũng nực cười ! Căm-căm cúi-cúi có hơn ai ? Nay còn chị-chị anh anh đó, Mai đã ông ông mụ-mụ rồi... VD.*

song-đội *dt. (lóng)* : Quả đấm bằng hai nắm tay chập lại cùng đánh tới thật mạnh : *Cho một song-đội vào mặt địch-thủ.*

song-đường *dt. Clg.* Song-thân, tiếng gọi tắt thung-đường (cha) và huyên-đường (mẹ), tức cha mẹ : *Song-đường tuổi hạc đã cao, Xin thầy bày tỏ âm-hao con tường LVT.*

song-hành *đt* : Đi đôi, cùng đi ngang nhau, một lượt : *Lời nói với việc làm phải được song-hành.*

song-hành-tuyến *dt* : Đường song-song, đường cặp : *Đường rầy (rails) là song-hành-tuyến.*

song-hỉ *dt.* Hai việc tốt lành cùng một lúc, lời chúc đám cưới (lấy vợ chồng rồi sinh con).

song-hiệp *dt.* Hiệp-ước tay đôi.

song-hiệp-tính *dt.* Sự đối-tính, tính nhị-nguyên, lưỡng-dầu, hai tính-chất hiệp nhau để thành một thể (Xt. Nhị-nguyên).

song-hôn *dt.* (Pháp) : Tội-trạng một người có hai gia-đình và với cả hai đều có giá-thú, hoặc đã thôi vợ (hoặc chồng) cũ mà lấy người khác có lập giá-thú mới trong khi giá-thú cũ chưa bị đoạn-tiêu : *Tội song-hôn.*

song-hồn *dt.* Hai ngôi mộ của một cặp vợ chồng xây cặp nhau : *Mả song-hồn.*

song-kiếm *dt.* Cặp gươm, hai cây gươm do một người sử-dụng : *Múa song-kiếm ; thiện nghệ song-kiếm.*

song-lập *tt.* Hai cái kề nhau, chung một tấm vách : *Nhà song-lập.*

song-loan *dt.* Ghế kiệu hai người khiêng : *Ngồi song-loan II* Nhịp đôi, hai tiếng nhịp liền nhau trong bản đàn : *Nhịp song-loan.*

song-mã *dt.* Hai ngựa, một cặp ngựa cùng kéo chung một xe : *Xe song-mã.*

song-nha kép *dt. (thực)* : Loại cỏ cao lối 5, 70 cm, lá có 5 lá phụ, hoa vàng, trái hình thoi (*Bidens bipinnata*).

song-nha lông *dt. (thực)* : Loại cỏ cao lối 5, 60 cm, lá gồm ba lá phụ, nhất-hoa vàng, hoa 5 cánh, lá đâm trị bịnh đau mắt (*Bidens pilosa*).

song-nhạc *dt.* Tiếng gọi chung nhạc-phụ (cha vợ) và nhạc-mẫu (mẹ vợ), tức cha mẹ vợ : *Bậu về qua kính vài lời chúc, Song-nhạc thọ trường, quế trúc lan phương CD.*

song-phi *đt.* Bay cặp, nói hai chim trống mái cùng bay ngang nhau *II trt.* Cách nhảy lên đá chân trước rồi tiếp chân sau liền : *Đá song-phi II (B)* Thuận vợ thuận chồng.

song-phương *tt.* Hai bên, có quan-hệ với cả hai đàng : *Hiệp-ước song-phương, khế-ước song-phương.*

song-sa *dt.* Hai hàng nhỏ rơi, tức khóc : *Luỵ song-sa đưa chàng xuống huyệt, Mai-táng chàng rồi, ly-biệt ngàn năm CD.*

song-sanh *dt.* Đẻ hai đứa con trước sau một vài giờ : *Con song-sanh.*

song-song *trt.* Sóng-đôi, ngang nhau : *Song-song hai ngọn gươm trường, Chết anh anh chịu, buông nàng không buông CD ; Bốn mảnh quần hồng bay phấp-phới, Hai hàng chân ngọc duỗi song-song HXH.*

song-toàn *tt* Còn sống cả hai : *Gặp mặt em dưới thuỷ trên thoàn, Hỏi thăm phụ-mẫu song-toàn hay không ? CD II (R)* Hoàn-toàn cả hai mặt, hai việc : *Mọi việc đều song-toàn II (lóng)* Toàn-tài, giỏi đủ mọi mặt : *Anh làm như song-toàn lắm vậy ! II đt (lóng)* Làm tàn, lên mặt như giỏi lắm : *Trước mặt người lạ, ảnh hay song-toàn để hạ anh em.*

song-tuyền *tt. Nh.* Song-toàn.

song-thai *dt.* X. Song-bào.

song-thân *dt.* Tiếng gọi chung phụ-thân (cha) và mẫu-thân (mẹ) tức cha mẹ : *Đợi lịnh song-thân em phải hết lòng hết dạ, Sống quyết một lời, anh sẽ cậy mai-dong CD.*

song-thập *dt.* X. PH. III.

song-thất *dt.* X. PH. III.

song-thất lục bát *dt. Clg.* Song-thất hay Lục bát gián thất, thể thơ, Việt mỗi đoạn có hai câu 7 chữ, kế 1 câu 6 chữ rồi 1 câu 8 chữ, dài ngắn bao nhiêu cũng được, miễn cho trọn đoạn 4 câu như : *Trải vách quế*

gió vàng hiu-hắt, Mảnh vũ-y lạnh ngắt như đồng, Oán chi những khách tiêu-phòng, Mà xui phận bạc nằm trong má-đào CO.

song-vụ khế-ước *dt. (Pháp)*: Bản khế-ước song-phương, hai bên cùng đứng cam-kết *(contrat bilatéral)*.

song-ước *dt.* Ước-hẹn, giao-kết giữa hai bên (X. Song-vụ khế-ước).

SONG-HÒNG *dt. Clg.* Thông-hồng, cây gài cửa: *Cài song-hồng, rút song-hồng.*

SÒNG *dt.* Nơi đứng tắt nước dưới vũng, kẻ bên bờ, luôn-luôn nước sâu hơn các nơi khác: *Tắt gần cạn, cá tựu lại sòng II* Tên thứ gàu có cán dài để một người cầm tát nước: *Gàu sòng.*

SÒNG *dt.* Chỗ nhóm lại cờ-bạc: *Sòng bài, sòng cu-đi, sòng đề, sòng me, sòng xóc-đĩa; Gầy sòng, mở sòng, ngồi sòng, rã sòng II (R)* Nơi ở lâu, không dời đổi: *Đóng sòng ở đây cả tháng nay II trt.* Ròng, luôn-luôn không nghỉ: *Đi sòng mấy cây-số, làm sòng cả tháng, nói sòng từ sáng đến trưa, ngồi sòng cả ngày II* Ngay thẳng, hẳn-hoi: *Nói sòng, tiêu sòng.*

sòng-phẳng *trt.* Ngay-thật, đàng-hoàng, dứt-khoát: *Tánh sòng-phẳng, tiền bạc sòng-phẳng, làm ăn sòng-phẳng.*

sòng-sã *trt.* Ròng-rã, luôn có một việc: *Chơi sòng-sã cả năm.*

sòng-sọc *trt.* Tròng-trọc, cách nhìn tới không nháy mắt: *Nhìn sòng-sọc, mắt long sòng-sọc.*

sòng-sượt *trt. Clg.* Sóng-sượt, thẳng người ra: *Nằm sòng-sượt đợi cơm.*

SÒNG *dt. (động)*: Tên loại cá biển mình hơi giẹp, vảy cứng hình dấu mũ (^), ngon thịt: *Cá sòng.*

SÒNG *dt.* Đầu cọc chèo, nơi máng quai chèo: *Tròng vô sòng quay lại.*

SÒNG-SỌNG *dt. (thực)*: X. Sọng.

SÓNG *dt.* Những bựng nước nối tiếp nhau đùa tới cuồn-cuộn: *Dại sóng, giỡn sóng, làn sóng, lượn sóng, nhảy sóng, vòi sóng, Sóng xao đầu vịt; Chớ thấy sóng cả mà ngã tay chèo tng II (R) a)* Sự xao-động mạnh, sự đẩy mạnh tới: *Sóng người, sóng tình II b)* Uốn-éo lên xuống: *Đường đợn sóng, tóc đợn sóng II dt.* Chao mạnh và tràn ra: *Gánh đôi nước đi, nước sóng ra ngoài.*

sóng bò *dt.* Sóng đánh lên bãi cao, gần hết trớn, nước bò từ-từ.

sóng bỏ vòi *dt.* Sóng đánh vun lên cao, có ngọn thon và cuốn lại.

sóng bổ *dt.* Nói lượn sóng to và cao từ trên chụp xuống: *Tư bề sóng bổ xiên, Ở đây nhờ lộc thuyền, Vợ xé gai chằm lưới, Chồng đánh cá đổi tiền VD.*

sóng cả *dt.* Sóng to, cao và mạnh: *Chớ thấy sóng cả mà lo, Sóng cả mặc sóng, chèo cho có chừng CD.*

sóng dồi *dt.* Sóng dâng cao rồi hạ thấp, khiến vật nổi trên mặt nước cũng bị đưa lên hạ xuống như bị dồi (nhồi).

sóng đánh *dt.* Sóng đẩy mạnh tới, đập mạnh vào những vật gì cản-trở triều sóng.

sóng đất *dt.* Sự còn chấng-váng, còn chóng-mặt khi đã lên đất liền: *Dại sóng đất.*

sóng gió *dt.* Sóng và gió: *Lúc này sóng gió nhiều, đi biển nên cẩn-thận II (B)* Sự xung-đột, xao-động, tai-nạn to: *Cãi nhau một lát, sóng gió sẽ nổi lên; Sự đâu sóng gió bất-kỳ K.*

sóng lưỡi búa *dt.* Ngọn sóng rẽ ra, ngó ngang như lưỡi búa.

sóng lượn *dt.* Sóng chạy có vồng, hết lượn này đến lượn khác.

sóng ngầm *dt.* Nói nước chao-động ngầm, tuy không có ngọn sóng trắng trên mặt nước, nhưng thuyền nhỏ đều bị chao-động: *Mỗi khi tàu chạy qua, đều có sóng ngầm.*

sóng người *dt.* Đoàn người thật đông kéo nhau đi cuồn-cuộn.

sóng-sánh *dt.* Chao qua chao lại khi bị động mạnh: *Cây đòn gánh oặt-oài, khiến nước trong thùng gánh đi sóng-sánh muốn tọt ra ngoài.*

sóng tình *dt.* Tình yêu tràn ngập khiến con người sẵn-sàng, vô-lễ: *Sóng tình dường đã xiêu-xiêu; Xem trong âu-yếm có chiều lả-lơi K.*

sóng thần *dt.* Sóng thật to, chồm cao lên như hòn núi chụp xuống, do các phá chận triều nước, nước dội lại gây nên sóng ấy: *Đi bộ thì khiếp Hải-vân, Đi thuyền thì khiếp sóng thần Hang dơi CD.*

sóng thu *dt. Clg.* Thu-ba, sóng mùa thu *II (B)* Cặp mắt ướt của gái đẹp (như các ao, hồ, sông, lạch vào mùa thu có nhiều nước): *Sóng thu một liếc, lệ châu hai hàng.*

sóng triều *dt.* Sóng theo triều nước dâng lên mà có.

sóng xao *dt.* Sóng đánh khiến nước xao-động

mạnh : *Nước trong cá lội thấy vi, Anh câu không đặng cũng vì sóng xao CD.*

SÓNG *dt. (V)* : Làn không-khí nhấp-nhô rung-động *(onde).*

sóng ánh-sáng *dt.* Làn sóng trong không-khí do ánh-sáng truyền ra mà rung-động *(onde lumineuse).*

sóng âm *dt. Clg.* Âm-ba, làn sóng trong không-khí do tiếng động gây ra *(onde sonore).*

sóng điện *dt.* Làn sóng trong không-khí do điện truyền ra *(onde électrique).*

sóng ngắn *dt.* Làn sóng trong không-khí có một chiều dài rất kém *(onde courte).*

sóng nhiệt *dt.* Làn sóng trong không-khí do sức nóng gây ra *(onde calorifique).*

sóng siêu-âm *dt.* Làn sóng trong không-khí do tiếng động cực nhỏ gây ra *(onde ultra-sonore).*

sóng từ-điện *dt.* Làn sóng trong không-khí do sức từ-điện gây ra *(onde électromagnétique).*

SÓNG *đt.* Sánh, giống, để kề lại mà so-sánh : *Sóng coi cái nào dài hơn.*

sóng-đôi *trt.* Song-song, cùng đi đôi với nhau : *Đi sóng-đôi, làm sóng-đôi.*

sóng nhau *trt.* Cho đối nhau qua lại : *Trong phép làm thơ, đối chỉnh là chọn hai chữ cùng một tự-loại mà đặt sóng nhau.*

sóng-sánh *đt.* Để kề nhau mà so-sánh : *Sóng-sánh hai chiếc nhẫn coi chiếc nào đẹp hơn.*

SÓNG *dt.* Sóng-bát gọi tắt, vật đựng chén bát đương bằng tre, đáy hỏng, lỗ to : *Bát trong sóng còn động thay.*

sóng-bát *dt.* X. Sóng.

sóng-chén *dt. Nh.* Sóng-bát.

SÓNG *tt.* Trơn, óng, thẳng, không rối : *Chỉ sóng, tóc sóng.*

sóng-sượt *trt.* Thẳng người ra và không cựa-quậy : *Bị đánh nằm sóng-sượt ra đó* (Xt. Sòng-sượt).

SỎNG-SẢNH *trt. Clg.* Xồn-xảng, lồn-cồn lảng-càng, tiếng đồng sắt chạm nhau : *Ở gần lò đúc, nghe sỏng-sảnh tối ngày.*

SỐNG *dt.* Xuồng nan, xuồng nhỏ đương bằng nan tre : *Chiếc sống.*

SỐNG *trt. Clg.* Thông, ngay lưng khi đứng : *Đứng sống.*

sống lưng *bt.* Ngay cái lưng : *Đứng sống lưng ; Sống lưng lên cho cao thêm một chút.*

SỌNG *dt. (thực)* : *Clg.* Sòng-sọng, loại cây gai, gỗ có chất vàng dùng chế thuốc nhuộm, lá trị được nọc rắn : *Gai sọng, cây sọng hay cây sòng-sọng.*

S.O.S. *dt.* Dấu hiệu cầu-cứu bằng vô-tuyến-điện ở tàu-bè hay máy bay đánh ra khi gặp nạn (Hãy cứu-rỗi linh-hồn chúng tôi).

SÓT *trt.* Lọt ra ngoài, không nhập vô vì sơ-ý, vì quên : *Bỏ sót, còn sót, quên sót, sơ-sót, thiếu-sót ll* Còn trơ-trọi một mình : *Sống sót.*

sót bộ *trt.* Không có ghi vô sổ-bộ nhà nước vì sơ-sót : *Trong mỗi cuộc tu-bổ bản-đồ, đất của những người vắng mặt thường bị sót bộ.*

sót sổ *trt. Clg.* Lọt sổ hay Sót tên, không có tên trong sổ : *Bị sót sổ nên ở lại đợi kỳ tới.*

sót tên *trt.* X. Sót sổ.

SỌT *dt.* Giỏ đựng giấy vụn hoặc rác : *Sọt giấy, sọt rác ; bỏ sọt.*

SỌT *dt.* Quần ngắn có hàng nút phía trước và ba túi : *Quần sọt ll (R)* Bộ đồ ngắn gọn gồm áo sơ-mi tay ngắn, quần sọt : *Mặc sọt, bộ đồ sọt (short).*

SỌT-SẸT *đt. (lóng)* : Móc ra nhét vô nhiều lần với ý khoe-khoang : *Có ba đồng tiền cứ sọt-sẹt hoài.*

SÔ *dt.* Vải thô dệt thưa (sưa) : *Áo sô, khăn sô ; Còn Tàu Tàu bán vải sô, Tàu về mới biết xí-xô bạc-tình CD.*

sô gai *dt.* Vải may đồ tang *ll (thth)* Đồ tang, quần áo mặc khi đề chế.

SÔ *dt.* Hàng mình cát (có nổi hột) : *Sô địa, sô nhiều, sô sa.*

SÔ *trt.* Sôi, nổi lên, phát giận : *Nổi sô.*

sô gan *bt. Clg.* Sôi gan, lồng giận, giận dữ : *Sô gan căm hờn, giận sô gan.*

SÔ-CÔ-LA *dt.* Thức ăn ngọt làm bằng bột trái ca-cao trộn đường ép cứng thành tảng, thành miếng *(chocolat) ll tt.* Màu đỏ nâu : *Cô mặc áo sô-cô-la đó !*

SÔ-SÊ *dt. Clg.* Su-sê, thứ bánh bột trong có nhân đồ trong khuôn vuông bằng lá dừa rồi hấp : *Bánh sô-sê (phu-thê-bình).*

SỒ *tt.* To lớn : *Măng sồ (măng-cụt to trái), to sồ.*

sồ-sề *tt.* Bề-sề, nở-nang, nặng-nề không gọn : *Bộ sồ-sề.*

sồ-sộ *tt.* Cao lớn : *Cao sồ-sộ ; năm nay đã sồ-sộ rồi mà chưa nên thân.*

SÒ *dt.* Đống : *Một sò đá.*

SÒ *bt.* Vồ, xông tới : *Nhảy sò vào ; chó sò ra sủa (cắn).*

SÒ *tt.* Non, con, nhỏ (nói về loài chim con) : *Lông sò.*

sò-yến *dt.* Chim én mới ra ràn // *(B)* Đào kép tập-sự, mới vào nghề.

sò-oanh *dt.* Chim oanh con, mới ra ràn // *(B)* Trẻ con mới tập nói.

sò-phụng *dt.* Chim phụng con, mới ra ràn // *(B)* Con nhà danh-giá.

sò-ưng *dt.* Con ó con mới ra ràng // *(B)* Con nhà tướng mới ra trận lần đầu.

SỐ *dt.* Tiếng đếm hoặc nét chữ viết ra cho biết bao-nhiêu : *Số 1, số 2..., con số, cho số, toán số* // Tiếng gộp chung mỗi thứ bao-nhiêu : *Số người, số thăm ; dân-số, đa-số, tổng-số, thiểu-số, vô-số, hằng-hà sa-số* // Cuộc chơi may rủi cứ vào các con số, ăn thua bằng tiền hay bằng đồ-vật : *Đánh số, quây số, rút số, trúng số, vé số, xổ số* // Vận-mạng con người trong đời : *Bấm số, căn-số, duyên-số, định-số, đoán số, khí-số, lý-số, phần-số, tận số, tốt số, tới số, tướng-số, thiên-số, xấu số ; Số em là số ở hầu, Ăn cau vòng nguyệt, ăn trầu kiếng dơi CD* // Bực mau chậm và nặng nhẹ của máy : *Gài số, kẹt số, sang số.*

số Á-rạp *dt.* Mười chữ số của người Á-rạp được thông-dụng khắp hoàn-cầu là : 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9.

số an-ủi *dt.* Vé số có hàng số xuýt-xoát với con số độc-đắc, được trúng vớt với một số tiền nhỏ để an-ủi.

số ba *st.* Tức 3, con số chỉ lượng trên hai dưới bốn // Con số thứ-tự trên hai dưới bốn : *Con ngựa số 3* // Con số thứ-tự của căn nhà thứ nhì bên trái bắt từ phía có sông rạch đi tới : *Nhà số 3* // Con số thứ-tự của bực máy chạy mau nhất trong cái xe có ba bực máy : *Sang số 3.*

số bốn *st.* Tức 4, con số chỉ lượng giữa ba và năm // Con số thứ-tự giữa ba và năm : *Con ngựa số 4* // Con số thứ-tự của căn nhà thứ nhì bên mặt (phải) bắt từ phía có sông rạch đi tới : *Nhà số 4* // Con số thứ-tự của bực máy chạy mau nhất trong cái xe có 4 bực máy : *Sang số 4.*

số chẵn *st.* Các số 2, 4, 6, 8 và các con số từ số chục sắp lên mà số sau cùng là 0, 2, 4, 6, 8.

số chia *st.* Con số nhỏ ở phía mặt một bài toán chia, dùng chia con số lớn bên trái ra nhiều phần *(diviseur)*.

số chục *st.* Các con số từ 10 tới 99, chỉ có hai hàng số đứng.

số dách *st.* Đệ-nhất, nhất-hạng, cao hơn hết, giỏi hơn hết trong đám : *Ăn gian số dách, chơi-bời số dách, nói láo số dách* (lóng).

số doanh-thu *st.* Số tiền thâu vô mỗi ngày hay hằng kỳ, trong việc mua bán làm ăn *(chiffre d'affaire)*.

số đen *st. (truyền)* : Lúc xui-xẻo : *Số đen đánh đâu thua đó.*

số đinh *st.* Hạng trai-tráng gộp chung trong một địa-phương : *Làng này số đinh khá đông.*

số đỏ *dt. (truyền)* : Lúc hên : *Gặp số đỏ nên làm ra tiền.*

số độc-đắc *st.* Số trúng to nhất trong một cuộc xổ số : *Trúng số độc-đắc.*

số đuôi *st.* Hai số sau cùng của hàng số kiến-thiết được xổ ra trước hết mỗi tuần // *(bạc)* Môn cờ-bạc căn-cứ vào con số xổ ra trước nhứt và hằng tuần của vé số kiến-thiết mà ăn thua nhau giữa một chủ cái và nhiều tay em, 1 trúng 70 : *Biên số đuôi, đánh số đuôi.*

số giàu *dt. (truyền)* : Phần giàu-có do sức thiêng-liêng dành sẵn cho ai đó : *Số giàu tay trắng cũng giàu CD.*

số giờ *dt.* Thời-gian từ khi khởi sự đến lúc chấm dứt một công-việc gì : *Số giờ làm việc mỗi tuần.*

số giữ *dt.* Con số giữ lại (chớ không viết vô bài toán) để cộng với hàng kế, trong khi làm toán.

số hai *st.* Tức 2 // Con số thứ-tự giữa 1 và 3 : *Con ngựa số 2* // Số thứ-tự căn nhà đầu bên mặt (phải) bắt từ phía có sông rạch đi tới : *Nhà số 2* // Số thứ-tự của bực máy làm trung-gian cho bực một và bực ba khi xe khởi chạy được một đỗi : *Sang số 2.*

số-hệ *dt. (truyền)* : Sự can-hệ đến đời mình đã được dành sẵn.

số hiệu *st.* X. Số thứ-tự.

số học *dt.* Một bộ môn toán-học chuyên về số *(arithmétique)*.

số ít *dt.* Phần ít, chẳng bao-nhiêu : *Hạng người đó thuộc số ít, không đáng kể* // Tiếng chỉ một người hay một vật chủ-động để do theo đó mà viết những tiếng liên-

quan không có chữ S hay NT sau cùng theo ngữ-pháp Pháp *(singulier)*.

số kiếp *dt. (truyền)*: X. Kiếp-số,

số không *st.* Tức 0, con số tương-đối không có một giá-trị nào, nhưng nếu đứng bên phải một số khác, nó tăng giá-trị số ấy lên hàng chục (0), hàng trăm (00), hàng ngàn (000)... // *dt. (B)* Bạch-tuột, không biết gì, không có chi cả: *Rốt cuộc, chỉ là con số không trống rỗng.*

số La-mã *st.* X. Số Rô-manh.

số lẻ *st.* Các số 1, 3, 5, 7, 9 và những con số từ số chục sắp lên mà số sau cùng là các số kể trên // Những con số đứng sau đơn-vị, tức sau dấu phảy, phần lẻ của đơn-vị: *Theo số 7 m 15, 15 là số lẻ của mét.*

số lính *st.* Số thứ-tự mỗi người lính trong binh-đội hay Cảnh-sát-cuộc: *Gởi thơ cho binh-sĩ nên nhớ biên số lính người ấy* // Số gộp chung những người lính trong một công-tác hay một đoàn: *Số lính đông-đảo như vậy mà không ngăn nổi đoàn biểu-tình.*

số lượng *st.* Chỉ vật nhiều ít bao-nhiêu: *Ghi số lượng mỗi món.*

số mã *dt.* Dấu-hiệu dùng để tính.

số-mạng *dt. (truyền)*: *Clg.* Số-mạnh hay số-mệnh, số giàu nghèo, cực sướng, sang hèn và mạng lớn hay nhỏ, sống lâu hay chết sớm v.v... của mỗi người mà Trời đã định sẵn: *Ai cũng có số-mạng, hơi nào mà lo.*

số một *st.* Tức 1, con số đầu trong 10 số // Số thứ-tự đầu tiên: *Cầu-thủ số 1* // Số thứ-tự căn nhà đầu bên trái bắt từ phía có sông rạch đi tới: *Nhà số 1* // Bực máy mạnh nhất nhưng chạy chậm nhất để lăn bánh chiếc xe khi khởi chạy hay khi lên dốc: *Để số 1, sang số 1.*

số mục *st.* Số kê ra từng mục: *Số mục hàng-hoá.*

số muôn *st. Clg.* Số vạn, con số gồm năm chữ số, có một chấm tròn sau chữ số thứ nhì từ bên trái kể qua // *(R)* Bạc muôn, tiền muôn bạc vạn: *Va giàu tới số muôn; Thấy anh tôi nghĩ lại tôi buồn, Tôi khó, anh giàu tới số muôn NT.*

số ngàn *st. Clg.* Số nghìn, con số gồm 4 chữ số, có một chấm tròn sau số thứ nhất từ bên trái kể qua // *(R)* Bạc ngàn, hằng ngàn đồng: *Chơi, ăn thua số ngàn.*

số nguyên *dt.* Con số không có số lẻ đằng sau: *15 kgr. là con số nguyên.*

số nghèo *dt. (truyền)*: Phần nghèo-khó do sức thiêng-liêng dành sẵn cho một người nào: *Số nghèo chín đụn mười trâu cũng nghèo CD.*

số nghìn *st.* X. Số ngàn.

số nhà *st.* Số thứ-tự của mỗi căn nhà trên một con đường để dễ tầm kiếm, thường thì số chẵn bên mặt (phải), số lẻ bên trái bắt từ phía có sông rạch đi tới.

số nhiều *dt.* Phần nhiều, phía tương-đối nhiều hơn: *Xóm đó, người nghèo là số nhiều, nên phần vệ-sinh đáng được lưu-ý* // Tiếng chỉ từ 2 người hay 2 vật chủ-động sắp lên để do theo đó mà viết những tiếng liên-quan có thêm chữ S hay NT sau cùng theo ngữ-pháp Pháp *(pluriel)*.

số phần *dt. (truyền)*: *Clg.* Phần-số X. Số-phận // *(thth) Clg.* Phần-số, số kiếp, số mạng, cái chết định sẵn: *Số phần vẫn-vòi; Thôi! số phần nó có bao-nhiêu đó thôi, buồn mà chi.*

số-phận *dt. (truyền)*: *Clg.* Phận-số, X. Số phần // *(thth)* Vận-mạng, chỉ cái đời sướng hay cực, giàu hay nghèo, sang hay hèn... của một kiếp người: *Số-phận hẩm-hiu.*

số Rô-manh *dt. Clg.* Số La-mã, những chữ số của người La-mã xưa gồm những chữ Á-rập hoa như: I (1), V (5), X (10), L (50), C (100), D (500) và M (1.000).

số-tích *dt. (t)*: Con số kết-quả của một bài toán nhân.

số-từ *dt.* Từ-ngữ thuộc về số trên phương-diện tự-loại.

số thành *dt.* Con số kết-quả của các loại bài toán.

số thâu *dt.* Tiền hay đồ-vật thâu vô bao-nhiêu mỗi ngày hay mỗi kỳ-hạn.

số-thuật *dt.* X. Thuật-số.

số thứ-tự *dt.* Số hiệu của người hay của vật tính theo thứ-tự trước sau, thường khi gọi, có tiếng *hạng* hay *thứ ở trước* và 3 số 1, 2, 4 được đổi lại là *Nhất, nhì, tư.*

số trăm *st.* Các con số gồm 3 chữ số, từ 100 tới 999 // Hàng trăm, cả trăm, chỉ số người hay đồ-vật nhiều: *Xóm đó, nhà tới số trăm chớ ít-ỏi chi sao.*

số tròn *st.* Số nguyên chục, nguyên trăm..., không có lẻ: *Tính con số tròn cho dễ.*

số trung-bình *st.* Con số lấy hơn bù kém, vào khoảng giữa: *Giữa hai số 100 và 60, số trung-bình là 80.*

số vạn *st.* X. Số muôn.

số vận *dt. (truyền)*: X. Vận-số.

số xe *st.* Số thứ-tự mỗi chiếc xe vẽ trên bảng đúng ni-tắc quy-định, theo sổ bộ nhà nước để tiện việc kiểm-soát và thâu thuế: *Lấy số xe, xem số xe* // Số thứ-tự mỗi chiếc xe khắc sâu vào một chỗ nhất-định trên giàn xe, theo sổ sản-xuất của hãng: *Mua xe, phải dọ số xe khắc trên xe với toa hàng* // Con số tính gộp những xe cộ trong một phạm-vi nào: *Số xe nhập-cảng, số xe lưu-thông.*

số xuất *dt.* Tiền hay đồ-vật phát ra mỗi ngày hay mỗi kỳ-hạn: *Số xuất tháng nầy trội hơn số thâu.*

SỐ LÀ *trt.* Nguyên, chẳng, tiếng dẫn gốc-tích: *Số là hồi trước va có mượn tôi 20 giạ lúa, đến nay hơn 3 năm rồi mà va không trả, tôi mới đòi.*

SỔ *dt.* Nét bút kéo từ trên xuống dưới: *Một ngang với một sổ tréo nhau thành chữ thập* // *(R) đt. a).* Dấu phê bài vở hồi xưa, tỏ ý chê dở: *Câu văn ấy đáng sổ* // *b)* Xoá bỏ: *Sổ tên.*

SỔ *đt.* Tuột, sút ra: *Sút-sổ* // Tháo ra, mở ra: *Sổ phong pháo ra đốt từng cây; sổ tóc ra bới lại; sổ quần ra xét* // Trệ, xệ xuống: *Chạy bộ, sổ bắp chuối* // Sổng, thoát ra: *Sổ chuồng; Chim sổ lồng, không mong trở lại.*

sổ chuồng *tt.* Thoát ra khỏi chuồng: *Lợn (hay trâu, bò, ngựa) sổ chuồng* // *(B)* Lời ví với con người được thoát khỏi sự kềm hãm: *Bữa nay sổ chuồng nên đi chơi cho đã.*

sổ đầu *tt.* Chỉ đầu tóc (búi-tó) vì lỏng mà sút ra: *Bị đánh sổ đầu* // *đt.* Tháo đầu tóc (búi-tó) ra: *Sổ đầu ra gội.*

sổ đùi *tt. Clg.* Sổ bắp-chuối, có bắp đùi nở to và xệ xuống: *Chạy bộ hay sổ đùi.*

sổ huyết *đt. Clg.* Thổ huyết hay xuất huyết, ói ra máu: *Bị một đá vào ngực sổ huyết.*

sổ lòng *đt.* Đẻ, nói người đàn-bà sanh ra đứa con: *Sổ lòng hồi 3 giờ khuya.*

sổ lồng *tt.* Thoát ra khỏi lồng: *Ai đem con sáo qua sông, Cho nên con sáo sổ lồng bay xa* // *(B)* Được ví với người vừa thoát khỏi sự kềm hãm: *Chim sổ lồng không mong trở lại.*

sổ mũi *tt.* Chảy nước mũi ra nhiều, thường là khi bắt đầu cảm gió: *Em bé sổ mũi.*

sổ người *đt.* Lớn nhanh, mập (béo) nhanh: *Trai, gái vào lứa tuổi 17, 18, là lúc sổ người ra.*

sổ sữa *tt.* Nói trẻ con còn bú mà thật mập (béo), tay chân đều có ngấn, mặt nở to.

SỔ *dt.* Tập giấy để biên chép: *Cọng sổ, dĩ sổ, gài sổ, giữ sổ, soạn sổ, khoá sổ, tính sổ; sổ hụi, sổ thâu, sổ xuất; Ngọc-hoàng giữ sổ.*

sổ bỏ túi *dt.* X. Sổ tay.

sổ-bộ *dt.* Tiếng gọi chung những sổ to của nhà nước dùng ghi tên và lai-lịch mỗi người dân trong mỗi vụ sanh, tử, giá-thú; những súc-vật như trâu, bò, ngựa và những đồ-vật như ruộng đất, nhà cửa, thuyền tàu, xe cộ v.v... để tiện việc kiểm-tra, đánh thuế và tìm kiếm khi cần (Xt. Bộ).

sổ đoạn-trường *dt. (truyền)*: Sổ của đấng thiêng-liêng ghi sẵn tên những người có vận-mạng xấu.

sổ gia-đình *dt.* Sổ ghi tên tuổi nghề-nghiệp người chủ gia-đình và những người liên-hệ, cùng ở chung.

sổ học-sinh *dt.* X. Học-bạ.

sổ-sách *dt.* Tiếng gọi chung các thứ sổ của nhà buôn hay xí-nghiệp: *Sổ-sách theo luật định.*

sổ tay *dt. Clg.* Sổ bỏ túi, tập sổ nhỏ đem theo mình luôn để ghi chép những điều phải nhớ, phải làm, v.v....

sổ thợ *dt.* Quyển sổ bắt buộc mỗi người làm công phải có, trong ấy ghi tên tuổi, nghề-nghiệp, địa-chỉ đương-sự, ngày vào làm và ngày thôi ra ở mỗi sở làm, v.v...

SỖ *trt.* Không câu-nệ, không dè-dặt: *Nói sỗ.*

sỗ-sàng *tt.* Sống-sượng vô-phép: *Ăn nói sỗ-sàng.*

SỘ-SỘ *tt.* X. Sồ-sộ.

SỐC *dt.* Làng người Việt gốc Mên hay gốc Thượng: *Sốc Mên, sốc Mọi.*

SỐC *dt.* Dọc dài, nhiều đám nối tiếp nhau: *Cả sốc ruộng chạy dài mấy cây-số.*

sốc-sếch *trt.* Bề-bề, nhiều, to rộng: *Ruộng-nương sốc-sếch.*

SỐC-NỔI *tt.* Mới-mẻ, tình-cờ, chưa có lề-lối nhất-định: *Không nên căn-cứ vào một việc làm sốc-nổi mà suy-diễn những việc khác.*

SỘC *trt.* Cách mạnh-dạn, xông-xáo: *Chạy sộc, đâm sộc, sồng-sộc.*

sộc-sộc *trt. Clg.* Sồng-sộc, xăm-xăm, đâm-sầm, cách bước đi bặm-trợn, mạnh-bạo: *Sộc-sộc đi vào như toan gây-gổ.*

SÔI *bt.* Sục-sục trào bọt và hơi lên khi bị nấu (đun) lâu (nói về chất lỏng): *Dầu sôi, nước sôi, nấu sôi : Cơm sôi bớt lửa, chồng giận bớt lời tng ; Cơm sôi cả lửa thì khê, Sự làm hay hỏng là lề thế-gian CD II (R)* Dậy lên, bào-bọt: *Bụng nghe sôi ; Ruột đau chín khúc như bào như sôi LVT II (B)* Hừng lên, lừng lên, nóng-nảy lên, náo-động : *Đầu trâu mặt ngựa ào-ào như sôi K.*

sôi bọt *đt.* Nói những vật có nước sinh thiu, tự-nhiên hơi từ dưới bốc lên tạo ra những bọt nhỏ.

sôi bọt-mép *đt.* Nói người kinh-phong té nằm ngửa, mắt nhắm, miệng ngậm mà thở mạnh, khiến nước bọt từ trong miệng trào ra hai bên mép.

sôi bụng *tt.* Nói trong ruột hay bao-tử khi đồ ăn đã sình mà vì lẽ nào chưa tiêu kịp, bào-bọt như sôi.

sôi dào *tt.* Sôi nhiều, hơi mạnh : *Nước đã sôi dào, chế vào bình được rồi.*

sôi-động *bt.* Náo-động, lộn-xộn : *Gây sôi-động trong hàng-ngũ ; dân-chúng sôi-động.*

sôi gan *đt.* Giận dữ, nóng tiết lên : *Sôi gan nghĩa-hiệp ; việc ấy khiến ai nấy đều sôi gan.*

sôi máu *đt.* Nóng tiết lên, nư giận lồng lên : *Sôi máu căm-hờn.*

sôi-nổi *bt.* Náo-động, hào-hứng, được để ý nhiều : *Dư-luận sôi-nổi, câu chuyện sôi-nổi ; khiến thiên-hạ sôi-nổi.*

sôi sục *tt.* Sôi sùng-sục nói thúc, sôi rất nhiều, bọt trào lên thật mạnh và lẹ : *Nước đun đã sôi sục II (B)* Phừng-phừng, nư giận bừng lên, nóng-nảy lên : *Sôi-sục tim gan ; nghe qua máu anh-hùng sôi sục.*

sôi sục-sục *tt.* X. Sôi sục.

sôi sùng.sục *tt.* X. Sôi sục.

sôi tăm *đt. Clg.* Sôi tiêm, vài cái bọt thật nhỏ từ dưới đáy bắn lên : *Nước mới sôi tăm chớ chưa sôi ; trời nắng, đáy mương lại cạn nên sôi tăm.*

sôi tiêm *đt.* X. Sôi tăm *II (R) Nh.* Sôi máu : *Giận sôi tiêm.*

SỒI *dt. Clg.* Sô hoặc Sồ, thứ vải dệt bằng tơ gốc, thô, xấu : *Áo sồi, vải sồi, thắt lưng sồi.*

SỒI *tt. Clg.* Sồ, non : *Lông sồi.*

SỔI *tt.* Nản, không sanh đẻ : *Bò sổi, heo sổi.*

SỔI *trt.* Sực, bắt chợt, thình-lình : *Sổi nhớ.*

SỒN *tt.* Chưa được chín, còn sống một chút (nói về vật nấu) : *Ba sồn ba sựt II* To, thô : *Chỉ sồn.*

sồn-sồn *tt.* Nửa sống nửa chín : *Cơm còn sồn-sồn II (B)* Nửa già nửa trẻ : *Người sồn-sồn ; tuổi sồn-sồn chớ chưa già.*

sồn-sựt *trt. Clg.* Ba sồn ba sựt, sượng-sượng, hơi cứng : *Cơm sống, nhai nghe sồn-sựt.*

SỒN-SỘT *trt. Clg.* Sột-sột, tiếng gãi mạnh và kéo dài : *Gãi sồn-sột.*

SÔNG *dt.* Đường nước sâu và rộng chảy từ nguồn ra biển : *Sông Cửu-long, sông Nhị-hà ; Ra đi anh một ngó chừng, Ngó sông sóng rộng, ngó rừng rừng sâu CD.*

sông biển *dt.* Sông và biển, tiếng gọi chung các đường lưu-thông dưới nước : *Sông biển lúc nầy gió-máy nhiều, nên cẩn-thận.*

sông cái *dt.* Sông to chảy ngay ra biển.

sông con *dt.* Nhánh sông, phụ-lưu, sông nhỏ từ sông cái tẽ ra hai bên ; khi nước ròng nước đổ vào sông cái để chảy ra biển.

sông đào *dt.* Tức kinh, lạch ngày lở rộng thành sông.

sông ngánh *dt. Nh.* Sông con.

sông Ngân *dt. Clg.* Ngân-hà, các vì sao liền nhau hợp thành dãy ngang có ánh-sáng trên trời : *Xưa kia ai biết ai đâu, Bởi chim ô-thước bắc cầu sông Ngân CD.*

sông ngòi *dt. Clg.* Sông rạch, tiếng gọi chung các đường nước lưu-thông bằng thuyền tàu : *Sông ngòi chi-chít.*

sông rạch *dt.* X. Sông ngòi.

SỒNG *dt. (thực)* : Loại cây lá dày có màu đen dùng nhuộm vải : *Màu sồng, nâu sồng.*

SỒNG-SỀNH *tt.* Gồ-ghề, lồi-lõm : *Đường sồng-sềnh.*

SỒNG-SỘC *trt.* X. Sộc-sộc.

SỒNG-SỒNG *trt.* Nằn-nằn, đòi cho kỳ được : *Sồng-sồng quyết một ; sồng-sồng đòi theo.*

SỐNG *tt.* Có hít khí trời, động-đậy và lớn dần : *Cây nầy còn sống ; người sống hơn đống vàng tng ; Bắt sống đem về ; Thế-gian còn dại chưa khôn, Sống mặc áo rách, thác chôn áo lành CD II (R) a)* Cứng xanh, chưa tới ngày chín, đỏ : *Chuối sống, trái sống II b)* Tươi, chưa nấu hoặc nấu chưa chín : *Ăn sống, cơm sống, rau sống, thịt sống ; Con gái mới về nhà chồng, Nấu cơm nồi đồng nửa sống nửa khê*

CD c) Còn nguyên-chất, chưa sắc, chưa luyện : *Cao-su sống, lụa sống, thuốc sống* // *dt.* Cây để ăn tươi, chưa hốt : *Hụi sống* // *(B) a)* Có vẻ tự-nhiên, có tinh-thần, mạnh-mẽ : *Hình vẽ rất sống, nét chữ thật sống* // *b)* Sượng, chưa chín-chắn thuần-thục : *Câu văn còn sống* // *dt.* Ở đời, làm việc để góp công với đời : *Sống đời đáng sống ; Sống về mồ mả, ai sống cả bát cơm tng ; Anh phải sống !*

sống còn *đt.* Sinh-tồn, sống để còn được hoạt-động trên đời : *Trong việc sống còn, mạnh được yếu thua.*

sống chật-vật *đt.* Làm ăn cách khó-khăn : *Ở thị-thành, thường sống chật-vật.*

sống chết *tt.* Hoặc sống hoặc chết : *Sống chết gì tôi cũng theo anh* // Quan-trọng : *Vấn-đề sống chết.*

sống dai *tt. Clg.* Sống lâu và Sống đời, nói người đã già hoặc có bịnh mà không chết : *Sống dai dặng báo vợ báo con.*

sống đầy-đủ *đt.* Đủ ăn đủ mặc, không thiếu món gì : *Tuy không giàu, nhưng cũng sống đầy-đủ.*

sống-động *tt.* Linh-động, bươn chải : *Vẫn đang theo đuổi một cuộc đời sống-động* // *(B)* Linh-hoạt, có tinh-thần, như sống : *Bức tranh sống-động ; lời văn sống-động ; nét bút sống-động.*

sống đời *đt. Clg.* Sống đời đời, sống dai, sống lâu, trường-sanh, trường-thọ, sống hoài không chết : *Mỗi đêm mỗi thắp đèn trời, Cầu cho cha mẹ sống đời với con* // *(thực)* : X. Trường-sanh.

sống đục *đt.* Sống cuộc đời nhơ-nhớp, nhục-nhã : *Đến điều sống đục, sao bằng thác trong CD.*

sống gởi *đt.* Sống tạm ở một nơi xa lạ, không phải quê-hương mình : *Sống gởi thác về ; sống gởi đất người* Xt. Sinh ký tử quy PH. II.)

sống hùng *đt. Clg.* Sống mạnh, ăn ở cứng-cỏi, không đầu-luỵ ai, luôn-luôn được vẻ-vang với đời.

sống lại *đt.* Đã chết rồi, nhưng thở lại và đi đứng lại được, hoặc tươi tốt lại : *Cây rụng hết lá tưởng đã chết, ai dè sống lại ; Chết ba năm sống lại một giờ, Để xem người cũ phụng-thờ làm sao CD.*

sống lâu *đt.* X. Sống dai và sống đời.

sống mạnh *đt.* X. Sống hùng // Làm ăn vững-vàng, hoạt-động mạnh-mẽ : *Năm nào lúa có giá, thì nên thương-mãi trong xứ sống mạnh.*

sống nhăn *đt.* Sống tự-nhiên, hẳn-hoi, không chết, không chín : *Con cá bị dập đầu mà còn sống nhăn ; cơm sống nhăn ; trái chuối sống nhăn...*

sống nhờ *đt.* Ăn bám của người, ở dậu nhà người ; ở tạm xứ người : *Sống nhờ lòng nhân của người ; sống nhờ nơi nhà bạn ; cây chùm-gởi sống nhờ nơi cây nó bám ; Sống nhờ đất khách, thác chôn quê người K.*

sống phủ-phê *đt.* Ăn mặc sung-sướng dư-dật, tiền xài không hết : *Nhờ trúng mùa mà nhà nông sống phủ-phê.*

sống qua ngày *đt.* Làm mà sống từng ngày, không dư-dả, không mong-mỏi xa : *Làm đặng sống qua ngày.*

sống-sít *tt.* Còn sống, chưa chín hoặc không được nấu chín : *Không nên ăn đồ sống-sít.*

sống sót *đt.* Còn sống một mình trong khi những người đồng bọn, đồng thời đều chết : *Một chiến-sĩ sống sót ; một ông già thời quân-chủ còn sống sót.*

sống-sượng *trt.* Suồng-sã, vô-phép, không dè-dặt, thiếu lễ-độ : *Ăn nói sống-sượng* // *tt.* Trơ-trẽn, cộc-lốc : *Câu văn sống-sượng.*

sống tạm *đt.* Ăn ở tạm-bợ để chờ tìm một nơi khác chắc-chắn lâu dài hơn : *Sống tạm nơi đây một thời-gian* // Làm đỡ để sống hầu chờ một chỗ làm khác nhiều tiền và chắc-chắn hơn : *Sống tạm với công-việc nầy.*

sống thác *tt. Nh.* Sống chết : *Cùng cam sống thác với tình ; Sống thác mặc bây, tiền thầy bỏ túi tng.*

sống thừa *bt.* Sống những ngày tàn, không bươn-chải, không hy-vọng chi cả : *Kiếp sống thừa, sống thừa chi cho chật đất.*

sống thực *tt. Nh.* Sống-động.

sống vất-vả *đt.* Ăn ở cực-khổ, thiếu trước hụt sau : *Làm ít tiền quá, phải sống vất-vả.*

SỐNG *dt.* Chiều dọc nổi cao ở lưng : *Xương sống ; Anh em, chém đàng sống chớ không ai chém đàng lưỡi.*

sống cẳng *dt.* Xương ống-quyển, bề nổi gồ lên ở phía trước.

sống chân *dt. Nh.* Sống cẳng.

sống dao *dt.* Mép dày của lưỡi dao : *Trở sống dao lại dần.*

sống lá *dt.* Cộng lá dừa nước hay lá kè, phía nổi tròn và cứng : *Đũa bằng sống lá.*

sống lưng *dt.* Bề sống, bề lưng : *Sống lưng lưỡi búa, sống lưng con dao.*

sống mũi *dt.* Phần nổi cao ở giữa mũi, trong có xương, chạy dài từ giữa hai mắt tới chót mũi : *Sống mũi dọc dừa.*

sống trâu *dt. (qs)* : Đỉnh đồi hoặc núi có dốc cong hai bên *(dos d'âne).*

SỐNG *tt.* X. Trống : *Sống mái.*

SỐNG *bt.* Sổ, thoát ra : *Tù sổng, chạy sổng mất.*

SỘNG *dt. Clg.* Sống, bề dày lưỡi dao : *Sộng dao.*

SỐP-PHƠ *dt.* Người chụm lửa ở đầu máy xe lửa *// thth Clg.* Tài - xế, người lái xe tự - động : *Đi sốp - phơ, làm sốp - phơ (chauffeur).*

SỘP *dt. (động)* : Loại cá lóc giẹp đầu : *Cá sộp.*

SỘP *dt. (thực)* : Loại cây to, lá xanh sẫm mọc chùm dày ; đọt trắng ăn chua - chua chát-chát : *Đọt sộp.*

SỘP *tt. (lóng)* : Ngon, bảnh, tốt mối ; *Cảnh sộp, món sộp, mối sộp, tay sộp.*

SỐT *tt.* Nóng : *Bịnh sốt, nóng sốt. cơm sốt, đồ ăn còn sốt // (R) a)* Nóng lòng : *Sốt gan sốt ruột // b)* Rối - rắm, sợ-hãi : *Sàng-sốt, sửng-sốt // (B)* Mới-mẻ, còn mới : *Tin sốt, chuyện sốt.*

sốt ban chấy rận *dt. (Y)* : Bịnh sốt truyền-nhiễm gây ra bởi loại ký-sinh-trùng *Rickettsia prowasaki* và truyền lây bởi chấy (chí) và rận *(typhus exanthématique).*

sốt da *tt.* Nóng ngoài da.

sốt-dẻo *tt.* Còn nóng nên dẻo : *Cơm sốt-dẻo, xôi sốt - dẻo // (R)* : Mới ra lò, còn nóng, ngon : *Đồ ăn sốt - dẻo // (B)* : Thật mới-mẻ, chưa ai biết : *Chuyện sốt-dẻo, tin sốt-dẻo.*

sốt gan *tt.* Bồn - chồn, nóng-nảy, lo-lắng trong lòng : *Nghe bắt sốt gan.*

sốt hậu - sản *dt. (Y)* : Bịnh nóng sốt do loại chùm cầu-trùng gây ra sau khi sanh đẻ bị nhiễm-độc *(fièvre puérpurale).*

sốt hoảng *tt.* Sảng - sốt, hốt-hoảng, sợ hoảng-hồn.

sốt-huyết *dt. (Y)* : *Clg* Sốt xuất-huyết, bịnh trẻ con từ 2 tới 12 tuổi do 1 trong các loại vi khuẩn *Chikungunya* và *Dengues* gây ra, đứa trẻ đang nô - đùa bỗng bị sốt 39-40 độ và kéo dài từ 3 tới 7 ngày, huyết ra bằng cách làm chảy máu cam, trên da nổi dấu bầm đỏ sẫm, đi tiêu phần đen, ói ra máu hoặc ho ra máu rồi chết.

sốt mặt *tt.* Nóng mặt, hoa mắt lên, mất bình-tĩnh : *Việc bỉ-bối ấy khiến tôi sốt mặt.*

sốt rét *dt. (Y)* : X. Rét, Rét cách - nhật, Rét rừng.

sốt rét ngã nước *dt (Y). Clg.* Rét rừng, bịnh truyền-nhiễm làm nóng lạnh, lạnh run, đau mình, mỏi mệt, do giống thực-huyết-trùng *Plasmodium* gây ra *(paludisme).*

sốt ruột *tt.* Nóng ruột, bồi-hồi lo-lắng, không yên trong dạ : *Chờ lâu sốt ruột.*

sốt-sắng *tt.* Nhiệt-thành, có nhiệt-tâm, mau-mắn hết lòng : *Người sốt-sắng, lòng sốt-sắng, sốt-sắng lo giùm.*

sốt-sột *tt.* Nóng - hổi, mới ra lò : *Đồ ăn sốt-sột.*

sốt-vó *trt.* Nóng-nảy lo - lắng, chân không bắn đất : *Lo sốt - vó.*

sốt xuất-huyết *dt. (Y)* : X. Sốt - huyết.

SỐT *trt.* Cả, hết : *Chẳng biết chi sốt ; không có chi sốt.*

SỘT *trt.* Tiếng khua-đông trên vật mỏng, khô : *Nghe cái sột ; gãi sồn-sột.*

sột-soạt *trt. Clg.* Sột-soạt, tiếng khua - động nhiều lần và phức-tạp trên lá khô : *Chuột làm sột-soạt trên mái nhà.*

sột-soạt *trt.* X. Sột-sạt.

sột-sột *trt.* Sồn-sột.

SỘT-NHIÊN *trt. Clg.* Đột-nhiên, thoạt-nhiên, thình-lình : *Sột-nhiên có tiếng động.*

SƠ *dt.* Xới, bới lên : *Sơ chẳng ra, rà chẳng thấy ăng.*

sơ cơm *dt.* Xới cơm, dùng đũa bếp bới giựm gạo cho đều khi cơm vừa sôi.

SƠ *bt.* Đầu hết, mới khởi-sự : *Bà sơ, ban sơ, cổ-sơ, đương sơ, khởi sơ, ông sơ, tòa sơ, thái sơ // Mồng, tiếng gọi thứ-tự 10 ngày đầu trong tháng âm-lịch : Sơ ngũ, sơ lục.*

sơ-án *dt.* Án xử đầu-tiên : *Xét lại sơ-án nội-vụ.*

sơ-bản *dt.* Bản in lần thứ nhất : *Khó tìm ra sơ-bản truyện Kiều.*

sơ-bộ *dt.* Bước đầu *// tt.* Khai - mào, khởi đầu để tiến tới : *Hiệp-định sơ-bộ.*

sơ-cảo *dt.* Nháp, ráp, bản viết tay lần đầu : *Có người thích góp-nhóp để dành sơ-cảo của những tác-phẩm danh tiếng.*

sơ-cấp *dt.* Bậc đầu : *Tòa sơ-cấp, trường sơ-cấp.*

sơ-chí *dt.* Chí-hướng ban đầu,

sơ-dân *dt.* Người đời xưa, thật xưa.

sơ-đẳng *dt.* Bậc thấp nhất: *Nền học sơ-đẳng // tt.* Tầm-thường: *Ý-kiến sơ-đẳng; sự lầm-lạc hết sức sơ-đẳng.*

sơ-địa *dt. (Phật)*: Cõi Phật: *Chốn sơ-địa còn nhiều cảnh lạ, Trăng thường tròn, hoa nở giăng-giăng.*

sơ-đệ *dt.* Lần đầu // *tt. Nh.* Sơ-sanh.

sơ-đông *dt. Nh.* Mạnh-đông.

sơ-giai *dt.* Lớp đầu, bậc đầu.

sơ-hạ *dt.* X. Mạnh-hạ.

sơ-hiến *dt.* X. Sơ-tuần.

sơ-học *dt.* Bậc học thấp nhất theo học-chế mới: *Bằng-cấp sơ-học, trình-độ sơ-học.*

sơ-huyền *dt. Clg.* Thượng-huyền, trăng lưỡi liềm, con trăng đầu tháng, còn khuyết.

sơ-ý *dt.* Ý-kiến đầu-tiên.

sơ-khai *dt.* Mới mở đầu // *tt.* Mới, trước tiên: *Thời-kỳ sơ-khai.*

sơ-khảo *dt.* Khảo-sát, chấm thi lần đầu (theo chế-độ thi-cử xưa): *Quan sơ-khảo.*

sơ-khởi *dt.* Khởi đầu, khi sự trước hết // *(thth) trt.* Ban sơ, hồi đầu, lúc đầu: *Hội nào, sơ-khởi cũng rất ít người; lâu sau mới đông hội-viên.*

sơ-ngu *dt.* Cúng sàng, lễ cúng cầu vong-hồn người chết được yên-tĩnh, ngày đầu, sau khi chôn xong về nhà, tức sau lễ phản-khốc, một trong ba lễ của lễ Tế-ngu.

sơ-nguyện *dt.* Ý-nguyện đầu-tiên.

sơ-nguyệt *dt.* Trăng non, trăng khuyết, trăng lưỡi liềm.

sơ-nhật *dt.* Mặt trời mới mọc.

sơ-phạm *đt.* Mới phạm tội lần đầu.

sơ-phát *đt.* Mới phát-sanh, mới nảy ra.

sơ-sanh (sinh) *tt.* Mới đẻ, mới được đẻ ra: *Trẻ sơ-sanh.*

sơ-tâm *dt.* Ý-kiến, ý muốn lúc ban đầu.

sơ-tuần *dt.* Tuần thứ nhất trong tháng, từ mồng 1 tới mồng 10 // Đời sống tới 60 tuổi: *Lễ thọ sơ-tuần // Clg.* Sơ-hiến, tuần rượu cúng đầu tiên: *Tửu chấm sơ-tuần.*

sơ-tuyển *đt.* Chọn-lọc, bầu-cử lần thứ nhất.

sơ-thảo *dt. Nh.* Sơ-cảo.

sơ-thẩm *đt.* Xét xử lần thứ nhất: *Án sơ-thẩm, toà sơ-thẩm.*

sơ-thu *dt. Nh.* Mạnh-thu.

sơ-thứ *dt.* Lần đầu, lần thứ nhất.

sơ-vấn *dt.* Lễ giạm, lễ chạm mặt, lễ đầu-tiên trong việc cưới hỏi.

sơ-ước *dt. Clg.* Hiệp-định sơ-bộ, tờ thoả-hiệp được ký-kết giữa các đương-sự để khai-mào cho những thoả-ước vĩnh-viễn.

sơ-xuân *dt.* X. Mạnh-xuân.

SƠ *tt.* Thưa-thớt, qua-loa, không kỹ: *Đơn-sơ, tiêu-sơ; Ăn sơ ba hột, dượt sơ một mách, rẫy sơ ít tiếng // Xa,* lạt-lẽo, không thân: *Kẻ thân người sơ.*

sơ-bạc *tt.* Thưa và mỏng // Ít-oi, mỏng-manh: *Tài-đức sơ-bạc.*

sơ-dã *tt.* Thật-thà, mộc-mạc, quê-mùa: *Tính-tình sơ-dã.*

sơ-dung *dt.* Dung-mạo, dung-nhan giản-dị, không trang-điểm.

sơ-hốt *tt.* Chênh-mảng, cẩu-thả, không dè-dặt.

sơ-hở *trt.* Vô-ý, thất-lạt, để lộ ra điều đáng lẽ phải giấu: *Sơ-hở một chút mà hư việc.*

sơ ý *trt.* Vô ý, không để ý đến: *Sơ ý không dặn kỹ.*

sơ-khoáng *tt.* Xao-lãng, bỏ qua, không cẩn-cố: *Việc học bỏ sơ-khoáng.*

sơ-khoát *tt.* Viển-vông, không chặt-chẽ, không chủ-đích: *Việc làm sơ-khoát // Quen* biết, không thân.

sơ-khuyết *tt.* Thiếu-sót, không đầy-đủ: *Việc làm sơ-khuyết.*

sơ-lậu *tt.* Quê-mùa, ít hiểu biết.

sơ-lậu *trt.* Tiết-lộ, lời chành, không kín-đáo: *Đừng để sơ-lậu mưu-kế.*

sơ-lược *trt.* Qua-loa những điều chánh: *Kể sơ-lược, nói sơ-lược, thuật sơ-lược, viết sơ-lược.*

sơ-phòng *đt.* Giữ-gìn qua-loa lấy có.

sơ qua *trt.* Qua-loa, lôi-thôi cho lẹ, không để ý nhiều: *Đọc sơ qua, nói sơ qua vài câu.*

sơ-sài *trt.* Giản-dị: *Ăn mặc sơ-sài, chưng dọn sơ-sài // tt.* Lôi-thôi, không đáng: *Bữa ăn sơ-sài.*

sơ-sẩy *trt.* Vô-ý để hư, vô-ý mắc phải: *Sơ-sẩy lời nói nên bị bắt lỗi; để sơ-sẩy hư việc.*

sơ-sịa *trt.* Qua-loa lấy có, không kỹ: *Ăn sơ-sịa ba hột; phủi sơ-sịa đôi giày; nói sơ-sịa ít câu.*

sơ-sót *tt.* Thiếu sót, không đúng phép, không đủ lễ: *Xin tha-thứ những điều sơ-sót.*

sơ-sơ *trt.* Hơi sơ, sơ qua một lượt: *Sáng ra, điểm-tâm sơ-sơ hết mấy chục bạc.*

sơ-suất *trt.* Cẩu-thả, vô ý, không cẩn-thận: *Làm ăn sơ-suất; ăn nói sơ-suất.*

sơ-tán *đt.* Tản-mác sơ-sơ, tản-cư tạm : *Khi chiến-tranh đe-doạ, dân-chúng đều sơ-tán.*

sơ-thất *đt.* Thất-lạt, sai lầm, thiếu sót : *Sơ-thất một chút mà hư việc ; xin tha-thứ những điều sơ-thất.*

sơ-thô *tt. Clg.* Thô-sơ, sơ-sài và thô-lỗ.

sơ viễn *đt.* Tránh xa *ll tt.* Xa, không thân-thiết.

SƠ-SẨN *trt.* Gần gần, ước chừng : *Sơ-sẩn cũng vài trăm bạc.*

SỜ *đt.* X. Rờ : *Sườn đá cỏ leo, sờ rậm-rạp ; Lách khe nước nhỉ, mó lam-nham HXH.*

sờ-mó *đt.* X. Rờ-mó : *Đêm nằm sờ-mó quần-quanh cho đỡ buồn CD.*

sờ-sẫm *đt.* X. Rờ-rẫm.

sờ-soạng *đt. Nh.* Rờ-rẫm : *Lấy mắt mà ngó, sờ-soạng làm chi?*

SỜ-SỆT *tt.* X. Lờ-lệt.

SỜ-SỜ *trt. Clg.* Trờ-trờ, hiển-hiện, rõ-ràng trước mắt : *Đứng sờ-sờ đó, không thấy sao?* (thường là tiếng phân-bua, trách-móc).

SỚ *dt.* Thớ, sợi, đường dọc trong thịt, trong gỗ : *Mịn sớ, nhỏ sớ, to sớ, thô sớ ; thịt trâu sớ to hơn thịt bò.*

sớ dăm *dt.* Đường tiện, đường bào vụng, nổi dăm, nổi lằn, không trơn láng.

SỚ-SẾT *trt.* Say ke, ngây ngủ, bộ người mới thức dậy, còn buồn ngủ : *Bộ sớ-sết muốn chúi xuống ngủ nữa.*

SỚ *dt.* Biểu, tờ giấy chép điều trình-bày, xin-xỏ của mình lên vua hay thần thánh khi cúng tế : *Chạy sớ, đội sớ, dâng sớ, quỳ sớ, thượng sớ ; thầy đọc sớ.*

sớ tấu *dt.* Tờ sớ gởi lên vua để tâu về một việc gì.

sớ-văn *dt. Nh.* Sớ.

SỞ *dt.* Nơi làm việc đông người : *Công-sở, Cha sở, hội-sở, tư-sở, trụ-sở ; Bỏ sở trốn ; đình-công chiếm sở ll mt.* Thửa, khu, đám, miếng, cái, tiếng gọi những bất-động-sản : *Sở đất, sở nhà, sở ruộng, sở vườn ll đdt.* Tiếng thay người hay việc : *Sở-học, sở-kiến.*

sở-cảm *dt.* Điều cảm-xúc của một người nào : *Đối với việc ấy, sở-cảm anh như thế nào?*

sở-cậy *đt.* Nhờ-cậy cho mình : *Tới đây sở-cậy có dì, Dì đem lòng giận, tôi thì cậy ai?*

sở-cầu *đt.* Cầu-cạnh cho mình : *Sở-cầu có một việc mà không đặng.*

sở công *dt. Clg.* Công-sở, sở nhà nước : *Làm việc ở sở công.*

sở-chí *dt.* Điều đã hiểu biết, việc có trải qua, nơi có đi đến (của ai).

sở-dĩ *trt.* Tiếng chỉ lý-do xui nên : *Sở-dĩ tôi phải rào đón, là vì tôi biết tánh va hay bắt lỗi.*

sở-dụng *đt.* Dùng lấy : *Đời nay nhiều kẻ trượng tiền, Ít người sở-dụng sĩ-hiền như xưa CD.*

sở-đắc *đt.* Giỏi, từng-trải về việc gì : *Những điều sở-đắc ; trình-bày sở-đắc của mình trong đơn xin việc ll dt.* Những lợi thâu được : *Thuế sở-đắc.*

sở-định *đt.* Định lấy, ai có quyền thì định lấy : *Sở-sanh sở-định.*

sở-đoản *dt.* Điều kém-cỏi của mình hay của người nào : *Có nhiều sở-đoản cần khắc-phục.*

sở-hành *dt.* Việc mà mình (hay ai) làm : *Sở-hành của tôi thì không có gì đáng kể.*

sở-hoài *dt.* Việc hay người mà mình (hay ai) tưởng nhớ trong lòng : *Ngăn lấp sở-hoài.*

sở-hữu *dt.* Vật thuộc của riêng của một người nào : *Quyền sở-hữu.*

sở-hữu cá-nhân *dt.* Của riêng của tư-nhân, không phải của đoàn-thể.

sở-hữu cộng-đồng *dt.* Của chung của một đoàn-thể, một kiếng họ.

sở-hữu-chủ *dt.* Người chủ có thực-quyền (bằng-khoán, giấy tờ...)

sở-hữu-quyền *dt.* Quyền làm chủ thực-sự, có giấy tờ hẳn-hoi.

sở-hữu tố-quyền *dt. (Pháp)* : Vụ kiện về quyền sở-hữu, kiện đòi lại quyền sở-hữu *(action en revendication).*

sở-hữu văn-nghệ *dt.* Quyền sở-hữu về sản-phẩm mỹ-thuật, âm-nhạc, văn-chương...

sở-kiến *dt.* Điều thấy biết của mình hay của người nào : *Những sở-kiến dị-đồng cần phải được khắc-phục.*

sở-kỳ *dt.* Điều mong-mỏi của mình hay của người nào : *Bất đạt sở-kỳ.*

sở làm *dt.* Sở công hay sở tư có đông người làm việc : *Tới mấy sở làm xin việc ll (R)* Công việc làm ở một nhà nào để sinh-sống : *Bỏ sở làm, tìm sở làm ; ai cũng có sở làm, chỉ một mình tôi thất-nghiệp.*

sở-mộ *dt.* Lòng hâm-mộ, mến-chuộng : *Gặp được ông, tôi đã phỉ lòng sở-mộ.*

sở-năng *dt.* Tài sức mình hoặc của người nào : *Các tận sở-năng* (Làm hết tài sức mình).

sở-nguyện *dt.* Điều mình (hoặc ai khác)

mong muốn : *Toại kỳ sở-nguyện (Phỉ lòng mong muốn).*

sở-nhu *dt.* Vật mình (hay ai khác) cần dùng : *Các thủ sở-nhu (Ai cũng hưởng đủ thứ cần dùng).*

sở-phí *dt.* Tiền xài trong việc gì : *Sở-phí về phần đàng mua chịu.*

sở-quan *tt.* Sở-tại liên-quan, tại chỗ : *Chính-quyền sở-quan.*

sở-sanh *dt.* Đẻ mình ra : *Phụ-mẫu sở-sanh để cho phụ-mẫu định, Em đâu dám tư-tình, trộm lịnh mẹ cha CD.*

sở-sùng *dt. (đ)* : Sở làm (tiếng dùng khi không bằng lòng) : *Sở-sùng đâu mà làm ? Sở-sùng gì lôi-thôi quá !*

sở-tại *dt.* Tại chỗ, nơi xảy ra việc đang nói : *Chính-quyền sở-tại, nhà chức-trách sở-tại.*

sở-tổn *dt.* Tiền tổn kém nội vụ : *Sở-tổn nặng mà lời không bao-nhiêu.*

sở-thị *dt.* Điều mình có thể trông-cậy.

sở-thích *dt.* Ý thích riêng mỗi người : *Cuộc chơi ấy đúng sở-thích va.*

sở-trường *tt.* Việc mà mình thông-thạo, thấu-đáo hơn hết : *Bồi-bổ những sở-trường II tt.* Giỏi, có tài : *Anh ấy sở-trường về môn chạy bộ.*

sở-trường *dt.* Đầu sở, người cầm đầu một sở làm.

sở-ước *dt.* Điều ao-ước

sở-vọng *dt.* Điều trông mong.

sở-xuất *dt.* Nơi xuất đầu lộ-diện, phương-tiện ra mặt với đời : *Cùng vô sở-xuất.*

SỞ *dt.* Cây gai *II (B)* Cực-khổ : *Khổ-sở, tân-sở II* Tên một nước ở Trung-hoa xưa : *Lầu Tần quán Sở ; Hán Sở tranh hùng.*

Sở-Khanh *dt.* Tên một người trong truyện Thúy-Kiều *II (R)* Thằng điếm, tay chuyên gạt-gẫm đàn-bà con gái : *Mắc lừa Sở-Khanh.*

SỢ *đt.* Kinh, hãi, không dám nghe thấy, kiêng cai : *Ghê sợ, hoảng sợ, kinh sợ, khiếp sợ, ngán sợ, run sợ ; Ở nhà thì sợ cái nghèo, Ra đi thì sợ cái đèo Cù-mông CD II* Kính-trọng, không dám cãi lời : *Biết sợ, phải sợ ; sợ cha mẹ, sợ thầy II* E-ngại : *Sợ không xuôi ; sợ có chuyện không hay ; Gặp mặt em mà anh chẳng dám chào, Sợ Ba Má hỏi : thằng nào biết con ? CD.*

sợ bóng sợ gió *đt.* Sợ vô-lý, sợ những điều không đáng sợ.

sợ cuống-cuồng *đt.* X. Sợ quýnh.

sợ dại *đt. Nh.* Sợ bóng sợ gió.

sợ điếng *đt.* Sợ quá, muốn ngất đi : *Tội nghiệp ! thấy con rơi thì sợ điếng !*

sợ đòn *đt.* Sợ phải đòn, sợ bị trừng-trị bằng roi vọt : *Đứa nhỏ sợ đòn II (R)* Nhát đòn, sợ bị đánh trúng nên cứ tránh né luôn : *Võ-sĩ sợ đòn.*

sợ e *đt.* E rằng, định chừng có thể có một việc không hay xảy đến : *Trời mưa, sợ e va không tới*

sợ hãi *đt.* Hoảng sợ, giật mình rồi sợ luôn : *Nghe la, ai nấy đều sợ hãi.*

sợ-lện *đt. (đ) Nh.* Sợ (thường dùng trong trường hợp *không*) chẳng sợ : *Nó có sợ-lện ai đâu !*

sợ ma *đt.* Tánh người nhát-nhúa hay sợ nơi vắng-vẻ, đêm tối trời, thấy người chết, v.v...

sợ nợ *đt.* Sợ thiếu tiền người ta không trả nổi, để tâm lo-lắng luôn : *Người sợ nợ ít khi mắc nợ.*

sợ nước *đt. (lóng)* : Ở dơ, làm biếng tắm (lời châm-biếm) : *Nó sợ nước lắm, khi nào dám tắm !*

sợ quýnh *đt.* Sợ đến cuống-cuồng, không biết phải làm sao : *Thấy mẹ lấy roi, bé ta sợ quýnh.*

sợ run *đt.* Sợ quá đến run tay chân · *Nghe cha nạt, đứa nhỏ sợ run.*

sợ-sệt *đt. Nh.* Sợ : *Ai nấy đều sợ-sệt, không dám hé răng II Nh.* Sợ-lện : *Nó có sợ-sệt ai đâu ! Việc gì phải sợ-sệt ?*

sợ són đái *đt.* Sợ quýnh hoặc lúc đang núp trốn vì sợ, đến nhỉ ra chút nước đái trong quần *II (R)* Sợ quá đi : *Nghe nổ, ai nấy sợ són đái.*

sợ té đái *đt.* Sợ quýnh quá đến đái trong quần.

sợ tù *đt.* Sợ việc tù tội : *Vì sợ tù mà không dám liều-lĩnh.*

sợ thuốc *đt.* Nói người có bịnh mà nhát uống thuốc, nhất là thuốc bắc : *Trẻ con đứa nào cũng sợ thuốc.*

sợ uy (oai) *đt.* Kiêng-nể tư-cách một người quá nghiêm-nghị hay quá hung-dữ : *Sợ uy dám chẳng vâng lời, Cúi đầu nép xuống sân mai một chiều K.*

sợ vợ *đt.* Kiêng oai (uy) vợ, nhường hết quyền-hành trong nhà cho vợ, mất cả tư-cách người chồng và người đàn-ông : *Thằng cha sợ vợ II (R)* Hay nhịn vợ vì ngại việc cãi-lẫy rầy-rà xấu-hổ hoặc vì quá khinh người vợ thiếu đức-hạnh nên không màng tranh hơn thua bằng lời nói.

SỢI *dt. (Y)* : X. Ban đỏ : *Lên sởi, mọc sởi.*

SỢI *dt.* Xơ dài và mảnh, có thể xe được : *Sợi gai, sợi bố, sợi bông, sợi tơ ; Trách lòng con nhện lăng-loàn, chỉ bao nhiêu sợi mối đàng mối giăng CD II (R)* Những thứ sợi dùng dệt hàng vải : *Kỹ-nghệ tơ sợi, nhà máy sợi II mt.* Tiếng gọi vật hình mảnh và dài : *Sợi chỉ, sợi lông, sợi nhợ, sợi tóc ; Đồng-hồ sai bởi sợi dây thiều, Xa em vì bởi sợi chỉ điều xe lơi ; Tưởng giếng sâu nối sợi dây dài, Hay đâu giếng cạn, tiếc hoài sợi dây CD.*

SỜM-SỠ *trt.* Sàm-sụa, suồng-sã, sỗ-sàng, trây-trúa, không kiêng-dè, không đứng-đắn : *Sợ lăn-khăn lắm, ra sờm-sỡ chăng K.*

SỜM-SỠM *tt.* Chớn-chở, cao và hiểm : *Dốc núi sờm-sỡm II* Chơm-chởm, gồ-ghề, nhô cao lên : *Đá sờm-sỡm.*

SỚM *bt.* Buổi mai, lúc mặt trời chưa hay mới mọc : *Mai sớm, sáng sớm, hôm sớm, khuya sớm ; Mẹ già ở tấm lều tranh, Sớm thăm tối viếng mới đành dạ con CD II (R)* Mau, trước kỳ, không muộn : *Chết sớm, dậy sớm, lúa sớm, ngủ sớm ; Chàng ơi trầy sớm hay trưa, Để em gánh gạo tiễn đưa hành-trình CD.*

sớm bửng *tt.* Thật sớm, lúc mờ - mờ đất : *Trời còn sớm bửng mà dậy đi đâu ?*

sớm hoắc *tt.* Rất sớm : *Còn sớm hoắc mà dậy làm chi ?*

sớm hôm *dt.* X. Hôm sớm.

sớm khuya *dt.* X. Khuya sớm : *Kẻ ăn người ở trong nhà, Sớm khuya công việc giúp ta nhọc-nhằn CD.*

sớm mai *dt.* Ban mai, buổi sáng : *Một năm là mấy tháng xuân, Một ngày có mấy giờ dần sớm mai ? CD.*

sớm muộn *trt.* Chầy kíp, không sớm thì muộn, không trước thì sau, lời hẹn : *Sớm muộn gì tôi cũng trả ; Sớm muộn gì nó cũng sẽ gặp tôi.*

sớm tối *dt.* Buổi sáng và buổi tối, ban ngày và ban đêm : *Sớm tối có nhau.*

sớm trưa *dt.* Buổi sáng và buổi trưa : *Bữa bạn sớm trưa.*

SƠN *dt. (thực)* : Tên thứ cây có mủ (nhựa) dùng tô, phết cho bền, cho đẹp : *Cây sơn II (R)* Bột màu chế dầu hay pha nước để tô phết : *Dầu sơn, nước sơn, thợ sơn. II đt.* Tô, phết với dầu sơn : *Sơn hai lớp, sơn đen, sơn đỏ... ; Lẳng-lơ cũng chẳng có mòn, Chính-chuyên cũng chẳng sơn son đề dành CD.*

sơn bột *dt.* Bột màu để pha sơn.

sơn dầu *dt. Clg.* Dầu sơn, chất sơn pha bằng dầu với bột màu *II đt.* Sơn với dầu sơn : *Chân tường nên sơn dầu cho sạch.*

sơn lót *dt.* Sơn trước 1 lớp trừ sét *(apprêt).*

sơn máy *dt.* Sơn bằng máy phun dầu sơn, ra với tia thật nhỏ : *Nên sơn máy cho đẹp.*

sơn nhôm *dt.* Dầu sơn pha bằng chất oxy-chì *(minium d'alumine).*

sơn phết *dt.* Tiếng dùng chung cho việc sơn : *Nhà cửa gì mà không sơn phết chi cả.*

sơn thếp *dt.* Nh. Sơn phết.

SƠN *dt. (thực)* : *Clg.* Sơn dại, loại cây cao 9, 10m. lá láng dày mọc xen lẫn nhau, còn non được ăn thế rau chiết, hoa trắng, trái, tròn bằng trái cau, vỏ láng xốp, có hột tơi không ăn được : *Cây sơn, rau sơn (Cluta coereta).*

SƠN *dt. Clg.* San, núi-non : *Cao-sơn, du-sơn ; giả-sơn, giang-sơn, hoả-sơn, thổ-sơn : Toạ thực sơn băng II* Mỏ-mả, tên cây cỏ, tên xứ.

sơn-căn *dt.* Đầu sống mũi, chỗ trũng giữa hai mắt.

sơn-cốc *dt.* Hang núi *II (R)* Thung-lũng, nơi đất thấp giữa núi-non bao-bọc.

sơn-công *dt.* Ông dộc, tiếng gọi kiêng loài khỉ.

sơn-cúc *dt. (thực)* : Loại cỏ bò trên cát, lá nhỏ mọc xen, hoa 5 cánh vàng trò ở đọt, lá có tính hạ-lợi mạnh, được dùng chế thuốc lợi-tiểu-tiện *(Wedelia prostrata).*

sơn-cúc hai hoa *dt (thực)* : Loại cỏ đứng, mọc dựa bờ nước, lá to hình tim có răng, phát hoa vàng nhiều cánh *(Wedelia biflora).*

sơn-cư *đt.* Ở ẩn trong rừng núi, không ra mặt với đời.

sơn-cước *dt.* Chân núi *II (R)* : Miền núi, vùng đất có núi-non : *Dân sơn-cước, miền sơn-cước, người sơn-cước.*

sơn-chi-tử *dt. (thực)* : Hột trái dành-dành, vị thuốc bắc vị đắng, tánh mát, không độc, để sống thì tả hoả (tan nóng), sao chín đen thì cầm máu, sao với nước gừng thì cầm ói mửa (Xt Dành-dành).

sơn-dã *dt.* Núi-non đồng-bái *II (B)* Quê-mùa, cục-mịch.

sơn dại *dt. (thực)* : X. Sơn *(thực).*

sơn-dân *dtt.* Dân miền sơn-cước.

sơn-dương *dt. (động)* : Dê núi, giống dê hoang trong rừng núi.

sơn-đậu-căn *dt. (thực)* : Tên thuốc cây đậu săng, rễ, cây, lá, trái đều làm thuốc được ; vị đắng, tánh hàn, không độc, tan được hoả độc ở tim, đuổi được phong-nhiệt ở phổi và ruột già, tiêu được bịnh thũng (Xt Đậu săng).

sơn-địa-chiến *dt. (qs)* : Trận giặc ở núi rừng.

sơn-đỉnh *dt.* Đảnh núi, chóp núi.

sơn-động *dt.* Hang núi to dùng làm nhà ở

sơn-hà *dt.* Núi sông : *Sơn-hà đại-địa* II *(B)* : Nước, quốc-gia : *Ghé vai gánh đỡ sơn-hà, Sao cho tỏ mặt mới là trượng-phu* CD.

sơn-hào *dt.* Món ăn quý ở miền núi : *Sơn-hào hải-vị.*

sơn-hệ *dt.* Dãy núi liền nhau và chạy dài theo một chiều-hướng.

sơn-kê *dt. (động)* : Gà rừng.

sơn-khê *dt.* Núi và khe suối ; khe suối trong núi : *Trót đà ngọc ước vàng thề, Dù cho cách-trở sơn-khê cũng-liều CD.*

sơn-lâm *dt.* Núi và rừng : *Chim quyên dại lắm không khôn, Sơn-lâm chẳng đậu, đậu cồn có may CD.*

sơn-lĩnh *dt.* Đảnh núi có đường đi lên.

sơn-lộc *dt.* Chân núi.

sơn-mạch *dt.* Nh. Sơn-hệ.

sơn-môn *dt.* Chùa trên núi II *(R)* : Chi-phái đạo Phật : *Cỏ sơn-môn ; nhiều sơn-môn ra đời.*

sơn-nhạc *dt.* Hòn núi cao nhất trong một dãy núi.

sơn-nhạc trắc-đồ-pháp *dt. (chm)* : Phương-pháp đo-đạc vùng đất có nhiều núi non hiểm-trở *(orométrie).*

sơn-nhân *dt.* Người ở trong rừng núi II *(R)* : Tiên (do 2 chữ Sơn và Nhân ráp lại).

sơn-quân *dt.* Thần núi II *(R)* : Chúa sơn-lâm, con cọp.

sơn-sâm *dt. (thực)* : X. Sâm nam.

sơn-thần *dt.* Thần núi.

sơn-thuỷ *dt.* Núi và nước, tức phong-cảnh : *Xem trên trăng bạc trời hồng, Dạo miền sơn-thuỷ, bẻ bông thái-bình CD* II *(R)* : Tranh phong-cảnh : *Bức sơn-thuỷ, vẽ sơn-thuỷ.*

sơn-tra *dt.* Tên chữ trái Hồng-huân (X. Hồng-huân).

sơn-trân *dt. Nh.* Sơn-hào.

sơn-xuyên *dt.* Núi-non sông-ngòi : *Sơn-xuyên chắp nối giáp đôi đường* (Tiền Xích-bích).

SƠN-LI-SẮT *dt.* Hàng-rào *(palissade)* II *th* : Hàng-rào song-sắt dưới có xây gạch : *Nhà nền đúc, có sơn-li-sắt bao quanh.*

SỜN *tt.* Xuời, rách mòn : *Áo sờn bâu, quần sờn lai* II *(B)* Rúng sợ, nao-núng : *Sờn chí, sờn dạ, sờn lòng ; nguy - hiểm chi sờn.*

SỚN *tt.* Mẻ, sứt, bể theo vành theo cạnh : *Chén sớn cạnh.*

SỚN-SÁC *trt.* Vô-ý, không dè-dặt, không nhằm trước xem sau : *Sớn - sác, đi đụng người ta ; sớn-sác trách người, không ngờ lỗi mình* II *Nh.* Nhớn-nhác và Dớn-dác.

SỢN *trt.* Rởn, ghê sợ.

sợn gáy *tt.* Lành-lạnh ở gáy vì ghê - sợ : *Nghe bắt sợn gáy !*

sợn ốc *tt.* X. Rởn ốc.

SỜN-MỚN *tt.* Nở-nang tươi tốt, đỏ da thắm thịt : *Da thịt sờn-mớn.*

SỜN-SƠ *tt.* Mạnh khoẻ, tươi đẹp, mau lớn : *Trẻ con sờn-sơ, cây-cối sờn-sơ.*

SỚT *đt.* Sẻ, sang bớt, lấy bên nầy một ít sang qua bên kia : *Bù sớt chia sớt, sang sớt, sẻ sớt, sớt gánh ; sớt cơm.*

SU *dt. (thực)* : Loại dây leo, lá to láng, hoa vàng, trái hình quả chuông, da sần-sùi, được xào nấu trong bữa ăn : *Trái su.*

SU *dt.* X. Cứt su.

SU *tt.* Dại-khờ, thô-tục.

su-si *tt.* Ngu-si, tối dạ.

su-sơ *tt.* Ngu-ngơ, lếu-láo.

SU-HÀO *dt. (thực)* : Bắp cải lá nhỏ, thân cây rất mập và ngon *(chourave).*

SU-SÊ *dt.* X. Sô- sê.

SÙ-SỤ *trt.* X. Sè-sè : *Ho sù-sụ* II X. Sụ-sụ.

SÚ *đt.* Trộn với nước : *Sú bột khuấy hồ, sú cám heo ăn ; ăn cám sú.*

SÚ *dt. (thực)* : Thứ cây được trồng dọc mé nước để giữ cho đất đừng lở và được bồi thêm : *Trồng sú giữ đất* II Thứ cây chồi mọc từng bụi rậm : *Đốt sú làm rẫy.*

SỦ *đt.* Vái-van xin thần thánh ứng vào quẻ bói.

sủ bói *đt.* Vái rồi bói toán.

sủ quẻ *đt.* Vái rồi gieo tiền để xem đấy mà bói.

SỦ *dt. (động)* : Loại cá biển mình hơi giẹp, ngọt thịt : *Cá sủ, mắm sủ.*

SỤ *trt.* Ủ-rũ, vẻ buồn - bực : *Cú-sụ, sù-sụ.*

sụ mặt *đt.* Sa-sầm, ủ mặt, cau mặt lại và cúi gằm xuống, ra vẻ buồn hay giận : *Ngồi*

sụ mặt làm thinh.

sụ-sụ *trt. Clg.* Sù-sụ, cách ngồi ủ-rũ, khoanh tay bó gối, vẻ buồn-bã : *Ngồi sụ-sụ.*

SUA *đt.* Vành nón đàn-bà hồi xưa.

SỦA *đt. Clg.* Cẳn, (Chó) kêu to khi thấy dạng người, thấy chó lạ, hoặc nghe tiếng động : *Trách lòng chó nhỏ sủa dai, Sủa nguyệt sơn-đài, sủa bóng trăng thanh CD.*

sủa hùa *đt.* Rộ nhau sủa một lúc khi nghe một tiếng sủa trước *II (B)* Nói hùa theo, xúm nhau xài-xể một người yếu thế : *Giỏi thì sức một ăn thua, Làm chi cái thói sủa hùa bình nhau CD.*

sủa ma *đt.* Nói ban đêm, chó thấy thấp-thoáng bóng cây rung-động hay nghe gió thổi lá cây khua xào-xạt nên hiểu lầm mà sủa *II (B)* Được ví với những lời khuyên-răn hay rầy la không hiệu-quả : *Nói như chó sủa ma.*

SUẤT *đt.* Cai-quản, tuân theo, đề ra : *Biểu-suất, cử-suất, quản-suất, tổng-suất, xướng-suất II đt.* Phần đóng góp : *Suất đinh, suất họ, suất lính, suất ruộng II* Tỷ-lệ : *Lợi-suất, phân-suất, tỷ-suất ; suất 20% II đt.* Sơ-sót, bộp-chộp : *Khinh-suất, sơ-suất, thản-suất.*

suất-chức *đt.* Làm hết chức-vụ mình, làm việc hết lòng.

suất-đội *đt.* Chức quan võ xưa cầm đầu một đội quân.

suất-giáo *đt.* Nghe lời, làm theo lời dạy bảo.

suất-lĩnh (lãnh) *đt.* Nhận lấy mà cai-quản : *Suất-lĩnh nhân-mã.*

suất-lữ *đt.* Kéo quân ra trận.

suất-lược *đt.* Khinh-suất và sơ-lược, tức qua-loa lấy có.

suất-pháp *đt.* Khép mình trong luật phép.

suất-số *đt.* Con số tỷ-lệ.

suất sưu *đt.* Phần sưu thuế.

SÚC *đt.* Bó, bịch : *Súc giấy, súc thuốc, súc vải II (R)* Tên loại giấy thô, dày nhưng xốp, để dùng tẩn liệm hay về việc vệ-sinh (thường bán từng súc) : *Giấy súc.*

SÚC *đt.* Khúc, đoạn : *Súc gỗ II (thth)* Cây to đã hạ và cưa bỏ ngọn : *Bè súc, cưa súc, kéo súc, ngâm súc.*

SÚC *đt.* Chao nước qua lại cho sạch phía trong : *Súc bình, súc chai, súc lu, súc miệng.*

SÚC *đt.* Rút, co lại, thâu bớt lại.

súc đầu *đt.* Co đầu (rút hai vai lên và rùn cổ xuống) : *Súc đầu súc não* (Co đầu rút cổ, tức sợ-sệt).

súc mình *đt.* Rút mình, tóp lại, rút hẹp lại : *Vải súc mình.*

súc-tính *đt.* Tính co rút của đồ-vật theo khí-hậu.

súc-thủ *đt.* Cụt tay, không biết làm thế nào *II (B)* Ngó lơ, không dự vào.

súc-xích *đt. (chm)* : Thước giẹp bằng loại kim ít co giãn, có khắc phân-độ cự-ly theo tỷ-lệ thông-dụng để vẽ bản-đồ *(échelle de réduction) II* Tỷ-lệ thu nhỏ của một bức hoạ.

SÚC *đt.* Thú-vật nhà : *Gia-súc, lục-súc, nghiệt-súc II đt.* Chăn nuôi.

súc-chủ *đt.* Chủ một trại chăn nuôi.

súc-khoa *đt.* Khoa chăn nuôi thú-vật nhà.

súc-loại *đt.* Loại thú-vật nhà như trâu, bò, ngựa, dê, heo, gà, vịt, v.v...

súc-mục *đt.* Chăn nuôi thú - vật nhà : *Nghề súc-mục.*

súc-sản *đt.* Súc-vật nuôi và bán ra, cùng những món phụ như bơ, sữa, lông, phân bón,...

súc-sanh (sinh) *đt.* Con của loài thú sinh ra, tiếng chửi : *Đồ súc-sanh ; súc-sanh chi loại.*

súc-vật *đt.* Thú vật nhà *II* Tiếng chửi nặng : *Đồ súc-vật !*

SÚC *đt.* Chấp-chứa, nuôi dưỡng, chứa đựng : *Hàm-súc, uẩn-súc, uyên-súc.*

súc cốc *đt.* Chứa lúa để dành : *Súc cốc phòng cơ* (Chứa lúa ngừa nạn đói).

súc-điện-trì *đt. Clg.* Bình ac-quy, bình chứa hơi điện.

súc hận *đt.* Ôm mối thù-hận trong lòng.

súc lực *đt.* Dưỡng sức (chờ lúc cần dùng).

súc oán *đt. Nh.* Súc hận.

súc-tích *đt.* Chứa đựng, dẫy-đầy bên trong : *Lời văn súc-tích ; ý-nghĩa súc-tích.*

súc-tụ *đt.* Dồn nhóm lại ; chứa-chấp nhiều : *Súc-tụ của-cải.*

SÚC-SẮC *đt.* Hột lúc-lắc, X. Lúc-lắc.

SỤC *đt.* X. Lục : *Sục tìm.*

sục-sạo *đt.* X. Lục-lạo.

SỤC-SẠC *tt.* Thô-lỗ, không lễ-phép : *Đồ sục-sạc.*

SỤC-SẠC *dt. (thực)* : Loại cây nhỏ, cao lối 1 m., lá kép gồm ba lá phụ nhọn, hoa vàng giọt, trái không lông ; nhập-cảng từ **Mỹ-quốc** *(Crotalaria anagyroides).*

sục-sạc hình xoan *dt.* Loại cỏ cao lối 50 cm, lá có lông mịn, hoa vàng trái trắng *(Crotalaria elliptica).*

sục-sạc lá bẹ *dt.* Loại cỏ cao lối 50 cm, cộng có lông, lá có lông vàng bề trái, hoa vàng, trái dài lối 15 m/m, rễ được chế thuốc nóng lạnh và thuỷ-bào-chẩn *(Crotalaria bracteata).*

sục-sạc lùn *dt.* Loại cỏ cao lối 30 cm, cộng và lá có lông, hoa vàng, trái đen tròn cứng *(Crotalaria nana).*

sục-sạc sọc *dt.* Loại cỏ cao từ 0m60 tới 1m50, thân và bề trái lá có lông, hoa vàng tươi, trái dài lối 3 cm, hột dùng thế cà-phê được *(Crotalaria mucronata).*

sục-sạc tà *dt.* Loại cỏ cao lối 1 m,, lá đơn đầu tà hoặc nhọn, bề trái có lông mịn, phát-hoa ở chót nhánh có lông, hoa vàng đỏ, đài không lông, trái tròn giẹp có từ 15 tới 20 hột *(Crotalaria retusa).*

sục-sạc trắng *dt.* Loại cỏ cao lối 30 cm, lá đơn, bề trái có lông, hoa trắng, trái phù *(Crotalaria albida).*

SỤC-SỤC *trt. Clg.* Sùng-sục, tiếng nước sôi : *Dầu sôi sục-sục, nước sôi sục-sục II (B)* Nóng giận, nư giận lừng lên : *Phừng-phừng lửa dậy, sục-sục dầu sôi II (R)* Nằn-nặc, đòi cho kỳ được : *Sục-sục đòi vợ.*

SUI *dt.* Thông-gia, vai người có con cưới gả đối với nhau : *Bà sui, ông sui, làm sui ; Ông Ất là sui của ông Giáp cũng như ông Giáp là sui của ông Ất ; Ví dầu kết chẳng đặng đôi, Ngày sau ta sẽ là sui một nhà CD.*

sui gái *dt.* Vai và tiếng gọi cha mẹ của nàng dâu đối với cha mẹ chồng của nàng : *Hai ông bà sui gái.*

sui-gia *dt. Nh.* Sui : *Sui-gia với nhau ; có việc hục-hặc giữa hai sui-gia.*

sui trai *dt.* Vai và tiếng gọi cha mẹ của chàng rể đối với cha mẹ vợ chàng : *Anh sui trai, chị sui trai.*

SÙI *tt.* Sôi, nổi lên : *Sùi bọt II (R)* Nổi mụt, nổi sần ngoài da : *Mặt sùi da.*

sùi-sùi *tt. Clg.* Lùi-sùi, sần-sần, nổi vảy lên : *Gãi mạnh, da sùi-sùi lên.*

SÙI-SỤT *trt. Clg* Sụt-sùi, tức-tưởi, cách khóc của người muốn dằn sự cảm-xúc nhưng không dằn được : *Khóc sùi-sụt, sùi-sụt trong lòng.*

SỦI *dt.* Sùi, sôi tiêm (tăm) : *Quậy bùn sủi bọt ; nước mới sủi tiêm chớ chưa sôi*

SUY *đt.* Ngẫm-nghĩ, xét-nét, tìm-tòi trong trí : *Nghĩ - suy, xét-suy ; suy bụng ta ra bụng người ; Chữ rằng nhân vật đạo đồng, Tuy không biết nói mà lòng biết suy CD II* Chọn-lựa, tiến-dẫn, tôn-khen : *Suy-tôn II* Nhường, xô đẩy : *Giải-suy, tương-suy.*

suy-bộ *đt.* Xét-nét, đo-lường những hiện-tượng vũ-trụ bằng máy-móc và toán số.

suy-bổn *đt.* Tìm-tòi gốc-tích : *Suy bổn cùng nguyên* (Tìm-tòi tận nguồn gốc).

suy cạn *đt.* Tìm hiểu cùng tột ; độ tới cái lẽ chót.

suy-cầu *đt.* Do điều mình biết rõ mà tính-toán tìm hiểu điều chưa biết.

suy-cử *đt.* Lựa chọn rồi cử lên : *Suy-cử lý-trưởng.*

suy-cứu *đt.* Tìm-tòi suy-xét : *Suy-cứu lý-do.*

suy-di *đt.* Thay đổi lần theo tình-thế : *Thời cuộc suy-di.*

suy-diễn *đt. (triết)* : Phương-pháp luận-lý dựa vào một sự-kiện (hay một vật) mà ta hiểu rõ để cho rằng một sự-kiện (hay một vật) khác đồng tánh-chất cũng có hiệu-quả hay năng-lực giống với sự-kiện (hay vật) kia, mặc dù chưa có phương-tiện hay cơ-hội để kiểm soát : *Nhân nhận thấy trái đất là một hành-tinh có người ở, người ta vội suy-diễn rằng Hoả-tinh cũng là một hành-tinh có lẽ cũng có người ở.*

suy-đảo *đt.* Đánh đổ, lật đổ : *Nội-các bị suy-đảo.*

suy-định *đt.* Dựa vào một sự-kiện để định tánh-chất những sự-kiện khác.

suy-đoán *dt. (Pháp)* : Sự suy-luận, đoán chừng, dựa trên những sự-kiện hợp - lý *(présomption).*

suy-đoán đồng-cư *dt. (Pháp)* : Sự suy-đoán về huyết-thống một đứa con dựa trên sự vợ chồng có sống chung nhau một nhà *(présomption de cohabitation).*

suy-đoán pháp-định *dt. (Pháp)* : Sự suy-đoán do toà chỉ-định như trắc-nghiệm, giám-định, v.v...*(présomption judiciaire).*

suy-đoán phụ-hệ *dt. (Pháp)* : Sự suy-đoán về dây liên-hệ huyết-thống giữa người cha và một đứa con *(présomption de paternite).*

suy-đoán sinh-thực *dt. (Pháp)* : Sự suy-đoán dựa trên những điểm giống nhau về hình-dáng hoặc ngày vợ chồng sống gần nhau để định huyết-thống một đứa con *(présomption de génération).*

suy-gẫm *đt.* Ngẫm-nghĩ gần xa rồi thẩm hiểu : *Ngồi buồn suy-gẫm nực cười, Một con chim đậu bao người buông tên CD.*

suy-giải *đt.* Chia cơm sẻ áo, nhường vật ăn mặc cho người *II (B)* : Làm ơn, giúp đỡ.

suy-lý *đt.* Sự suy-diễn theo căn-bản lý-luận ; sự dựa vào lý lẽ phải trái mà kết-luận : *Trẻ em bỏ-thí là do tình-cảm chớ ít khi do sự suy-lý.*

suy-luận *đt.* Dựa vào một vấn-đề để bàn và kết-luận : *Càng suy-luận càng nảy nhiều ý-kiến trái nhau.*

suy-niệm *đt.* Tưởng nhớ lại : *Người dân mất nước hay suy-niệm công-trình dựng nước của ông cha.*

suy-nguyên *đt.* Nh. Suy bổn.

suy-nghĩ *đt.* Ngẫm-nghĩ, nghĩ-ngợi, xét-nét trong lòng : *Nói mà không suy-nghĩ.*

suy-nghiệm *đt.* Suy-xét và nhận ra coi có đúng không : *Suy-nghiệm việc đời.*

suy-phận *đt.* Yên phận, yên giữ phận mình.

suy phiên *đt. Nh.* Suy-đảo.

suy-quảng *đt.* X. Suy rộng.

suy ra *đt.* Xét ra, suy-nghĩ và thấy được : *Việc đó, suy ra thì không phải lỗi tại ta.*

suy rộng *đt. Clg.* Suy-quảng, xét cho rộng ra : *Suy rộng ra thì ai ở vào địa-vị ấy cũng phải làm như vậy.*

suy-tấn *đt. Clg.* Suy-tiến, thúc-đẩy tới, đưa đi xa hơn : *Việc giáo-dục chung phải được suy-tấn thì dân-chúng mới được văn-minh.*

suy-tính *đt.* Suy-nghĩ tính-toán, xét-nét lợi hại : *Làm ăn mà biết suy-tính thì thành công không khó.*

suy-tiến *đt.* X. Suy-tấn.

suy-tỵ *đt.* Nghĩ ra rồi ganh-tỵ : *Thôi đừng suy-tỵ phàn-nàn, Phượng-hoàng phải kém mẫu-đơn hẳn rồi HĐTN.*

suy-tôn *đt.* Tôn lên, kính làm lớn, kính đưa lên ngôi cao *II (R)* : Tâng bốc, bợ đỡ.

suy-tư *đt.* Nghĩ riêng trong bụng.

suy-từ *đt.* Từ-chối, không nhận : *Suy-từ chức-vụ.*

suy-tưởng *đt.* Suy-nghĩ và tưởng-tượng ra : *Suy-tưởng thét thành chiêm-bao.*

suy-thác *đt.* Tiến-dẫn lên và giao cho việc làm.

suy-thưởng *đt.* Khen-ngợi và đưa lên chỗ cao hơn : *Suy-thưởng người có công.*

suy-trắc *đt.* Xem-xét đo-lường : *Suy-trắc thiên-văn.*

suy-trọng *đt.* Tôn lên với niềm kính-trọng.

suy-vấn *đt.* Suy-nghĩ rồi tự hỏi : *Đề công suy-vấn.*

suy-xét *đt.* Nghĩ-suy xét-nét : *Nói, cũng nên suy-xét cho người ta nhờ.*

SUY *tt.* Sa-sút, tàn-tạ, yếu-đuối lần mòn : *Nước suy, nhà suy, thời suy, vận suy ; lúc nầy suy quá ; Ngó vô nhà nhỏ thấy đôi liễn đỏ có bốn chữ vàng, Thạnh suy anh chưa biết, thấy nàng vội thương CD.*

suy-bại *tt.* Sút-kém, lỗ-lã, hư-hỏng : *Việc làm ăn suy-bại.*

suy-bần *đt.* Sự làm cho nghèo, cho bần-cùng : *Sự đắc-lợi của một người làm suy-bần nhiều người khác (appauvrissement).*

suy-biến *tt.* Sa-sút cơ-cực : *Cơ-nghiệp suy-biến.*

suy-di *tt.* Kém-sút lụn-bại : *Già rồi sức-lực suy-di.*

suy-đồi *tt.* Sụp-đổ tệ-hại : *Phong-hoá suy-đồi.*

suy-đốn *tt.* Suy-sụp khốn-đốn : *Gia-đình suy-đốn.*

suy-giảm *tt.* X. Giảm-suy.

suy-hủ *tt.* Già yếu lần-thần.

suy-yếu *tt.* Yếu dần, thỏn-mỏn : *Bịnh già suy-yếu.*

suy-kém *tt.* Kém-sút lần-hồi : *Cuộc làm ăn suy-kém ; sức-lực suy-kém.*

suy-lạc *tt.* Suy-đồi truỵ-lạc, hư-hỏng tàn-tệ : *Chiến-tranh thường làm tuổi trẻ suy-lạc.*

suy-lão *tt.* Già yếu, tuổi già sức yếu.

suy-niên *dt.* Tuổi già, ngày tàn.

suy-nhược *tt.* Yếu-đuối sa-sút : *Gân cốt suy-nhược.*

suy-suyển *tt.* Hao-hụt, giảm bớt : *Làm ít ăn nhiều, gia-tài ngày càng suy-suyển.*

suy-sụp *tt.* Kém-sút dần rồi sụp-đổ : *Nạn kinh-tế làm nhiều xí-nghiệp suy-sụp.*

suy-sút *tt.* Kém-sút lần-hồi : *Cuộc làm ăn suy-sút.*

suy-tạ *tt.* Mỏi-mòn tàn-tạ : *Sức khoẻ suy-tạ.*

suy-tàn *tt. Nh.* Suy-tạ : *Tăm-tiếng suy-tàn.*

suy-tổn *tt. Nh.* Suy-giảm.

suy-thế *dt.* Đời bại-hoại.

suy-thể *dt.* Thân-thể gầy-mòn ròm-rõi.

suy-thoái *đt.* Lùi bước vì yếu-kém.

suy-vận *dt.* Thời-vận cùng-cực, lúc hết thời.

suy-vi *tt.* Sa-sút mỏi-mòn : *Nhà cửa suy-vi ; cơ-nghiệp suy-vi.*

suy-vong *tt.* Thất-bại đổ nát : *Sự-nghiệp suy-vong.*

SUY-BỈ *đt.* X. Phân-bì.

SUÝ *dt.* X. Soái : *Nguyên-suý.*

SUYỄN *tt.* X. Siễn : *Sai-suyễn.*

SUYỄN *dt. (Đy)* : Bịnh nghẹt cuống-phổi, ho ít thở nhiều, lúc lên cơn không nằm được, thường phát về đêm, có khi đi động ; có chứng lại tuỳ con nước (X. Đàm-suyễn, khí-suyễn).

SUM *trt.* Chung-đụng đông-đúc.

sum-hiệp *đt. Clg.* Sum-họp, gặp-gỡ chung cùng lại, sau một lúc xa nhau : *Ngán cho nỗi xoay-vần thế-cuộc, Sum-hiệp này chẳng bõ lúc phân-ly VD II* Chung-chạ, xúm-xít nhau, ở một bên nhau : *Cậy người giá-thú trao lời, Đôi ta sum-hiệp, ơn người tạ ơn CD.*

sum-hoà *đt.* Nh. Sum-hiệp.

sum-họp *đt.* X. Sum-hiệp.

sum-vầy *đt.* Tụ lại đông-đúc vui-vẻ : *Anh em chồng vợ sum-vầy, Vui này đã bõ những ngày chia ly CD.*

SUM *tt.* Um-tùm sung-túc.

sum-nghiêm *tt.* Oai-nghiêm, nghiêm-nhặt, có đông người hầu-hạ, canh giữ : *Cửa quan là chỗ sum-nghiêm.*

sum-sê *tt. Clg.* Sum-sia, um-tùm, tươi-tốt : *Cây lá sum-sê.*

sum-sia *tt.* X. Sum-sê.

SÙM *tt.* Rậm-rạp, tối-tăm : *Bùm-sùm, um-sùm.*

sùm-sề *tt.* Nở to ra, xoè rộng ra : *Cây cao bóng ngả sùm-sề, Nghĩ nào em chịu tư bề gió lay CD.*

sùm-sụp *bt. Clg.* Sụp-sụp, thấp và tối-tăm : *Nhà cửa sùm-sụp, đội nón sùm-sụp, che dù sùm-sụp.*

SỤM *đt.* Sụp đổ : *Mái nhà đã sụm II (R)* : Quỵ, té (ngã) xuống vì yếu gối : *Té sụm ; con ngựa sụm II* (lóng) Say cúp : *Mới 3 ly đã sụm II (B)* : Sẹt nghiệp, thất-bại to : *Lúc này va sụm rồi.*

sụm bà chè *đt. (lóng)* : Do sụm bánh chè nói trại, *Nh.* Sụm : *Say đến sụm bà chè ; lỗ-lã thế nào đến sụm bà chè.*

sụm bánh chè *dt. (lóng)* : Trật cái bánh chè (trái chàm, xương gối) và té quỵ xuống *II (thth)* : Té (ngã) : *Rồi, sụm bánh chè rồi !*

sụm gối *đt.* Té quỵ xuống : *Con ngựa đuối chân, sụm gối.*

SUN *đt.* Co lại, rút lại : *Sun đầu sun cổ.*

SUN-TOE *tt.* Mau-lẹ, nhanh-nhẹn : *Bộ sun-toe.*

SÚN *tt.* Thiếu răng, có một hay nhiều cái răng gãy hoặc rụng : *Răng sún, anh sún.*

sún răng *tt.* Nh. Sún : *Người đó sún răng.*

SÚN *đt.* Mớm, dùng miệng hay mỏ đút miếng ăn cho kẻ khác : *Sún cơm cho con ; chim mẹ sún mồi cho chim con.*

SỦN *đt.* Sủi, sôi lên : *Sủn bọt.*

SỦN *đt.* Gặm nhấm lần mòn : *Mọt sủn cánh cửa.*

SỤN *dt. (thể)* : Bộ-phận dầu các khúc xương, màu trắng, có tính-cách đàn-hồi : *Xương sụn ; một tô chín sụn.*

SỤN *đt.* Sụm, mỏi quỵ xuống : *Mỏi sụn, tay chân muốn sụn II (R)* Lún : *Đất sụn.*

sụn gối *đt.* Mỏi đầu gối muốn sụm xuống : *Đứng chờ lâu muốn sụn gối.*

sụn lưng *đt.* Mỏi cúp cái lưng : *Sụn lưng muốn đứt ngang.*

SUNG *dt. (thực)* : Sách thuốc gọi Ưu-đàm-tử, cây không cao lắm, dây bò hoặc dây leo, không có hoa, trái tròn hoặc tròn dài mọc ở thân cây già hoặc nhánh non, có hoặc không có cuống, có hoặc không có lông : *Ăn sung ngồi gốc cây sung, Ăn rồi lại ném tứ-tung ngũ-hoành CD (Ficus).*

sung cuống *dt.* Loại sung cây, lá mọc đối, có răng cưa, trái có cuống dài và có lông, phía dưới lõm, lá và mủ trị được bịnh nóng lạnh *(Ficus Hispida).*

sung kiểng *dt.* Loại sung cây nhỏ, lá có răng tà hoặc không, trái đỏ hơi dài, lông mịn, cuống ngắn, mủ được dùng làm chất dính cho nhiều loại thuốc dán *(Ficus glomerata).*

sung lông *dt.* Loại sung dây bò, lá không lông, trái tròn dài trong nhỏ ngoài lớn, có lông, lá được dùng trị suyễn và bịnh trĩ *(Ficus Pumila).*

sung tròn *dt.* Loại sung dây lá dày và tròn dài, trái tròn nhỏ không sai, mủ cây trộn với rượu được dùng trị bịnh tức vì té (ngã) nặng hay bị đả-thương, rễ nhai đắp tan độc các vết thương do tên thuốc bắn *(Ficus Benjamina).*

SUNG *tt.* Đầy-đủ : *Sung-túc II* Đông - đúc, thạnh-vượng : *Chợ đó sung lắm II* Hăng, thừa sức : *Con ngựa sung, con gà sung II đt.* Sai-sử, bù vào, nhận chịu : *Bổ-sung, sung vào quân-ngũ.*

sung-bị *tt.* Đầy-đủ, đâu vào đấy.

sung-bổ *đt.* Bổ vào, thêm vào, điền vào : *Sung-bổ nhân-viên.*

sung-công *đt.* Lấy của dân dùng vào việc

chung : *Sung-công nhà cho lính ở II (lóng)* : Lấy ngang, đoạt của người : *Bị anh chị sung-công cái nón.*

sung chức *đt.* Bổ vào một chức-vị : *Thi đậu rồi, còn đợi sung chức.*

sung-dật *tt.* Đầy tràn *II (B)* Dư-dật, thừa-thãi.

sung-dụ *tt.* Dư-dả, thừa ra.

sung-dụng *đt.* Bổ -dụng, cất-đặt, sai-sử : *Sung-dụng người cho đúng chỗ ; sung-dụng miếng đất ấy vào phần hương-hoả.*

sung-điền *đt.* Điền vào cho đầy-đủ : *Lực-lượng sung-điền.*

sung-đương *tt.* X. Quy-trách.

sung-huyết *tt.* Ngưng huyết, chứng máu tựu lại một nơi, không lưu-thông được.

sung-khuyết *đt.* Bù vào chỗ thiếu.

sung-mãn *tt.* Đầy-đủ, yên bề.

sung-phân *tt.* Đủ phần, ai cũng có, chỗ nào cũng đủ.

sung quân *đt.* Đày làm lính (theo chế-độ xưa) : *Phải tội sung quân II* Gọi lính, ra lịnh nhập-ngũ : *Ra lịnh sung quân.*

sung quỹ *đt.* Bỏ vào quỹ : *Tiền phạt vạ phải sung quỹ.*

sung sức *tt.* Mạnh-mẽ, hăng-hái, sức-lực dồi-dào : *Võ-sĩ sung sức, ngựa sung sức ; ăn đồ bổ cho sung sức.*

sung-sướng *tt.* Khoẻ thân, không cực-nhọc vất-vả : *Ăn ở không sung-sướng tấm thân II (B)* Nhẹ-nhàng, khoan-khoái trong lòng, vui-vẻ thoả-thích : *Nghe qua tôi rất sung-sướng trong lòng.*

sung-túc *tt.* Đầy-đủ, không thiếu-thốn : *Tiền bạc sung-túc II (R)* Thịnh-vượng, dồi-dào : *Cuộc mua bán lúc nầy được sung-túc.*

sung-thiệm *tt.* Đầy-đủ, no đủ, dễ chịu.

SÙNG *dt. (động)* : Con rầy non, giống như sâu, mập và trắng, ở dưới đất sâu, sống bằng rễ non và khoai củ : *Con sùng, bị sùng ăn II tt.* Hư, thúi một phần, (cho rằng bị sùng ăn) : *Khoai sùng ; Tiếc công vun quén cây tùng, Săm-soi trên ngọn, gốc sùng không hay CD II (lóng)* : Sượng, trơ-trẽn, mắc-cỡ : *Bị cản lại, làm anh ta sùng II* Nổi nóng, giận lên : *Đừng chọc ! Tôi sùng rồi đa !*

sùng-bộ *tt.* Ngượng bước, dội lại, đứng lại và trơ-trẽn quá, không biết làm sao : *Va đang hăng-hái, bị cảnh-cáo một câu khiến anh ta sùng-bộ.*

sùng-sục *trt.* X. Sục-sục.

sùng-sùng *tt.* Bừng-bừng, nổi nóng lên : *Nghe cái giọng khinh người, tôi đã sùng sùng rồi II (R)* : Ngà-ngà, xoàng-xoàng, hơi say : *Mới một xỵ đã sùng-sùng !*

sùng-sùng bất-nhẫn *tt.* Giận quá không dằn được : *Thấy nó làm tàn, tôi sùng-sùng bất-nhẫn, định cho nó một bài học.*

SÙNG *bt.* Cao ; kính - mộ, nâng-đỡ : *Hưng-sùng, khâm-sùng, tôn-sùng.*

sùng bái *đt.* Kính lạy *II (B)* : Tôn-thờ tin-tưởng, coi là trọng : *Sùng-bái thánh-thần, sùng-bái nhà lãnh-đạo anh-minh.*

sùng binh *đt.* Chuộng việc binh đao.

sùng cổ *đt.* Chuộng đồ xưa, văn-hoá xưa : *Tinh-thần sùng cổ.*

sùng danh *đt.* Mến-chuộng, ưa thích những người nổi danh.

sùng đạo *đt.* Tin-tưởng và chuộng đạo-giáo : *Người sùng đạo.*

sùng đức *đt.* Mến-chuộng đạo-đức : *Người sùng đức.*

sùng kính *đt.* Mến và kính-trọng : *Sùng kính người anh-hùng.*

sùng-lâu *dt.* Lầu (gác) cao.

sùng-lệ *tt.* Cao lớn đẹp-đẽ.

sùng nho *đt.* Mến-chuộng đạo nho.

sùng Phật *đt.* Mến-chuộng và tin-tưởng đạo Phật.

sùng-phụng *đt.* Thờ-phượng : *Sùng-phụng thánh thần.*

sùng-sơn *dt.* Núi cao.

sùng-tín *đt.* Tin chuộng : *Sùng-tín Phật-giáo II* Trọng điều tín-nghĩa, trọng chữ tín : *Đức sùng-tín.*

sùng-tu *đt.* Sửa-sang lại một cách tôn-trọng : *Sùng-tu miếu-võ.*

sùng thiện *đt.* Chuộng điều lành : *Đàn-bà thường có đức sùng thiện.*

sùng-thượng *đt.* Ham chuộng, ưa thích : *Sùng-thượng cổ-văn.*

sùng-trọng *đt.* Mến-chuộng và kính-trọng : *Sùng-trọng kẻ có tài.*

sùng văn *đt.* Ham thích văn-chương.

SÚNC *dt. (thực)* : Loại cỏ mọc dưới nước giống sen nhưng nhỏ hơn, hoa lá đều ăn được, hột là vị Kiếm-thật của (Dy).

súng bông *dt.* Loại súng cộng trắng, hoa trắng, ít tai hơn sen, cộng ngon hơn súng bụi.

súng bụi *dt.* Loại súng không hoa hay rất ít hoa, cộng dài tím, ăn được.

SÚNG *dt.* Khí-giới nạp thuốc đạn mà bắn: *Bá (báng) súng, bắn súng, bì súng, thuốc súng.*

súng bích-sơn *dt.* Thứ súng xưa của Việt-nam, lòng to, đạn bằng trái cam hoặc to hơn.

súng bính *dt. Nh.* Súng bích-sơn.

súng ca-nông *dt.* X. Súng đại-bác.

súng cá-nhân *dt.* Các loại súng nhỏ, vừa tay một người cầm bắn.

súng cao-xạ *dt.* Súng bắn máy-bay.

súng cấp *dt.* Loại súng bắn chim xưa của người Việt-nam.

súng cò máy đá *dt.* Loại súng xưa của Việt-nam, dùng đá lửa mà bắn.

súng cối *dt.* Súng to giống cối đá, bắn đạn trái-phá nhiều vòng cầu.

súng cộng-đồng *dt.* Các loại súng to, phải có nhiều người hiệp sức mới bắn được.

súng chòi-ngòi *dt.* Thứ súng xưa của Việt-nam không có cò lẫy, phải đổ thuốc vào lỗ ngòi rồi châm lửa bắn.

súng đại-bác *dt.* Các loại súng to bắn đạn trái-phá nhiều vòng cầu.

súng đại-liên *dt.* X. Đại-liên.

súng đạn *dt.* Súng và đạn dùng bắn: *Tàu bỏ súng đạn.*

súng điểu-thương *dt.* Súng nhỏ lòng dùng bắn chim.

súng đoản-mã *dt.* Súng vắn xưa của Việt-nam.

súng giò nai *dt. Clg.* Gọi súng tó, thứ súng lỡ xưa, dùng tó chống lòng lên mà bắn.

súng hai lòng *dt.* Thứ súng tay lòng đôi, hai ống nằm cặp nhau.

súng hoả-mai *dt.* Thứ súng tay xưa của Việt-nam, không có cò lẫy, đổ thuốc súng vào lỗ ngòi rồi châm lửa bắn.

súng hoanh-sơn *dt.* Loại súng to xưa của Việt-nam, bắn đạn bằng trái cam.

súng hồng-y *dt.* Loại súng to xưa của Việt-nam, đạn tròn và to bằng trái cam.

súng hơi *dt. Clg.* Súng khí, thứ súng tay nhốt hơi cho nó tống đạn đi tới.

súng khí *dt.* X. Súng hơi.

súng khoá-sơn *dt.* Loại súng to xưa của Việt-nam, bắn đạn tròn bằng trái cam.

súng không giật *dt.* Các loại súng đại-bác bắn đạn đi mà súng vẫn vững, không giật lùi lại vì sức nổ mạnh của đạn.

súng liên-thinh *dt.* X. Liên-thinh.

súng lục *dt. Clg.* Súng sáu, thứ súng nhỏ cầm trong lòng bàn tay mà bắn liền-liền được 6 viên đạn hoặc nhiều hơn.

súng máy *dt. Clg.* Súng tự-động, các loại súng bóp cò một lần rồi tự nó nhả đạn ra luôn.

súng mút *dt.* Thứ súng cá-nhơn lòng tương-đối to mà ngắn *(mousqueton).*

súng nạp-hậu *dt.* Thứ súng xưa của Việt-nam, nạp thuốc phía sau mà bắn.

súng nước *dt.* Thứ súng bằng nhựa cao-su của trẻ con chơi, bắn ra nước.

súng ngựa trời *dt.* Thứ súng trung và đại-liên chế-tạo trong xứ, chân mỏng-mảnh như chân ngựa trời.

súng-ống *dt.* Tiếng dùng chung cho các loại súng: *Súng-ống đầy-đủ.*

súng phòng-không *dt.* X. Súng cao-xạ (dịch ba chữ *Défense contre avion).*

súng sáu *dt.* X. Súng lục.

súng tay *dt.* Các loại súng nhỏ bồng trên hai tay mà bắn.

súng tiểu-liên *dt.* Súng liên-thinh hạng nhỏ, một người bồng trên tay nhắm bắn được.

súng tự-động *dt.* X. Súng máy.

súng thối-hậu *dt.* Các loại súng to bắn đạn trái-phá, giật lui lại khi đạn bị tống đi.

súng trái phá *dt.* Các loại súng to bắn vòng cầu, đạn rớt trúng đích rồi nổ thêm một tiếng nữa.

súng trụ *dt.* Thứ súng to xưa của Việt-nam bắn đạn bằng trái cam.

súng trung-liên *dt.* Súng liên-thinh hạng vừa.

súng trường *dt.* Thứ súng tay lòng dài.

súng vòng cầu *dt.* Các loại súng to bắn đạn trái-phá nhiều vòng cầu.

súng xây *dt.* Các loại súng có thể xây quanh mà bắn.

SỦNG *dt.* Khuyết xuống: *Đường sủng, lỗ sủng.*

SỦNG *dt.* Yêu, chuộng: *Đắc-sủng, thất-sủng* ‖ *dt.* Ơn nghĩa, vinh-hạnh: *Hữu sủng, quân-sủng.*

sủng-ái *dt.* Say mê, yêu-đương: *Được vua sủng-ái.*

sủng-cơ *dt.* Vợ bé yêu-dấu.

sủng-dụng *đt.* Yêu-mến và tin dùng: *Được chủ sủng-dụng.*

sủng-đãi *đt.* Yêu-chuộng và trọng-đãi: *Người có tài thường được sủng-đãi.*

sủng-hạnh *đt.* Được người trên yêu-mến.

sủng-lộc *dt.* Tiền bạc chức tước được ban-bố vì tình thương.

sủng-nhi *dt.* Đứa con cưng.

sủng-tứ *dt.* Ơn vua ban cho.

sủng-thần *dt.* Ông quan được vua yêu-chuộng.

SỦNG-SOẢNG *trt.* X. Rồn-rảng.

SŨNG *tt.* Đầm, thấm dầm nước : *Mắc mưa, áo quần sũng nước* // Sũng, thũng, nổi phù lên vì nong nước : *Bị phù-sũng, chân phát sũng.*

SÚP-DE *dt.* Nồi nước to nấu nước sôi lấy hơi chạy máy (*chaudière*).

SỤP *dt.* Bước trờ xuống chỗ thấp hơn mặt đất đang đi : *Sụp lỗ chân trâu* // Sập, hạ xuống : *Suy-sụp, sùm-sụp* // *trt.* Cúi rạp, buông mình xuống : *Sụp lạy, sụp ngồi.*

sụp-đổ *tt.* Đổ nhào, sập xuống : *Bị đội bom, nhà cửa sụp-đổ tan-tành* // (*B*) Tan-tành hư-hại : *Cơ-nghiệp bị sụp đổ.*

sụp-sụp *tt.* X. Sùm-sụp.

SÚT *tt.* X. Sổ // Sầy, rời ra : *Cương linh sút cán còn trành, Bình hương dầu bể miệng sành còn thơm ; Áo anh sút chỉ đường tà, Vợ anh chưa có mẹ già chưa khâu CD.*

sút chuồng *tt.* Sổ khỏi chuồng : *Trâu sút chuồng.*

sút dây *tt.* Vuột mối dây : *Cái gàu sút dây rớt xuống giếng, ngựa sút dây chạy mất.*

sút đầu *tt.* Sổ đầu, búi tóc (đầu tóc) sổ ra : *Chạy sút đầu* // Sổ đầu, nói tôm ươn, cái đầu gần lìa cái mình : *Tôm sút đầu.*

sút đường chỉ *tt.* Đứt chỉ may ráp : *Sút đường chỉ thì nhíp lại ; rách mới vá.*

sút mối *tt.* Cái mối sút ra : *Chỉ sút mối, cái vòng sút mối.*

sút quần *tt.* Nói quần lưng vận tình-cờ sổ ra : *Chạy sút quần.*

sút sổ *tt.* Sút ra bừa-bãi : *Sách vở sút sổ cả.*

sút tay *trt.* Sầy tay, rớt ra, lìa ra khỏi tay đang nắm : *Sút tay rớt bể cái ly.*

sút xiềng *tt.* Sút dây xiềng, thoát ra được : *Con đĩ sút xiềng.*

SÚT *tt.* Kém bớt : *Kém sút, sa-sút, suy-sút, người hơi sút* // Thua kém : *Chịu sút, thua sút ; anh nầy sút anh kia vài kí.*

sút cân *tt.* Nhẹ cân hơn : *Anh cao mà gầy sút cân hơn anh lùn mà béo.*

sút-kém *tt.* Giảm bớt hơn : *Lúc nầy sức-khoẻ sút-kém ; cuộc làm ăn độ rày sút-kém* // Thua kém : *Mình sút kém hơn người ta mọi mặt, bảo sao không nghèo.*

sút miếng *tt.* Kém hơn vì một miếng nghề : *Sút miếng nên đo ván ; sút miếng bị gạt mất tiền* // (*B*) Thua trí.

sút sức *tt.* Giảm bớt sức-lực : *Thức khuya quá sút sức* // Thua sút người : *Liệu sút sức thì chịu thua cho khỏi nhục.*

sút thế *tt. Nh.* Sút miếng // Yếu thế-lực hơn : *Liệu sút thế phải nhịn.*

SÚT *dt.* Tổng mạnh trái banh bằng chân : *Cứ lừa hoài, không sút (shoot).*

SÚT HUYẾT *trt.* Thổ huyết, mửa ra máu : *Ho sút huyết* (Do Xuất huyết nói trại) // (*lóng*) Vật, bóp họng cho ra máu chết (lời thề) : *Ai nói gian, ông sút huyết chết đi.*

SỤT *dt.* Giảm xuống : *Sụt chức, sụt giá, sụt lương, sụt tiền công* // Có sớm hơn tháng trước, nói về kinh-nguyệt đàn-bà : *Tháng nầy, tôi sụt hết 3 ngày* // X. Sụp.

sụt lùi *dt.* Thụt lùi, lui lại, giảm bớt : *Công việc làm ăn cứ sụt lùi mãi.*

SỤT-SỊT *trt.* Khìn-khịt, tiếng hơi thở không thông : *Thở sụt-sịt, sụt-sịt khóc.*

SỤT-SÙI *trt.* X. Sùi-sụt : *Mực vằng vô giấy khó chùi, Vô vòng chồng vợ, sụt-sùi nữa chi ? CD.*

SUÔI *dt. (thực)* : Loại cỏ cao, thân cứng đen, có đốt như sậy : *Cây suôi, đám suôi.*

SUỐI *dt.* Đường nước trong núi chảy ra hoặc ở cao-nguyên chảy xuống : *Khe suối, nước suối ; Nào những đêm vàng bên bờ suối, Ta say mồi đứng uống ánh trăng tan* Thế-lữ // (*R*) Những vũng nước tự-nhiên có chất diêm : *Suối nước lạnh, suối nước nóng* // Những vật chảy như nước suối hay dài như đường nước suối : *Suối lệ, suối tóc.*

suối đờn (đàn) *dt.* Suối chảy gây tiếng động vui tai như tiếng đờn ; *Nghe tiếng suối đờn* // Một gian đờn cổ-điển do một tư-nhân lập ra ở quận Lái-thiêu (Bình-dương), dùng sức nước suối mà cho hợp-tấu : *Đi Suối-đờn chơi, khăn đen Suối-đờn.*

suối huyền *dt.* Mái tóc dài và đen như huyền.

suối mơ *dt.* Tên đặt cho những dòng suối nên thơ.

suối nước lạnh *dt.* Những vũng nước không biết từ đâu ra, ở trên một lớp đất không thấm nước, trong nước có nhiều chất diêm, nhưng không có những chất « ions » (*sources neptuniennes*).

suối nước nóng *dt. Clg.* Thang-hoàng, nước từ các lớp đá nóng trong lòng trái đất chảy ra, nhiệt-độ khá cao, thường sôi-sục và

linh-động, có nhiều chất «*ions*» dương (*cations*) và «*ions*» âm (*anions*) có khả-năng hợp lại thành chất diêm (*sources plutoniennes*).

suối ngọc *dt.* Suối nước từ trên cao đổ xuống dội đá văng lên những hột (hạt) nước trắng xoá như ngọc: *Đứng dựa non sau bờ suối ngọc, Hồn say dìu-dịu, mộng êm êm* Q. Tấn.

suối reo *dt.* Suối chảy gây thành tiếng động như reo lên: *Tiếng suối reo.*

suối vàng *dt.* (*truyền*) *Clg.* Huỳnh-tuyền, một cái suối nước vàng dưới âm-phủ: *Hồn xuống suối vàng II (R) (truyền)*: Âm-phủ: *Nơi suối vàng anh có biết?*

SUÔN *dt.* Món ăn gồm nước lèo có điều màu, tôm bằm nắn dài, bún và rau ghém, nêm tương ngọt.

SUÔN *tt.* Cao và thẳng: *Cây suôn II (B)* Xuôi, trôi chảy: *Lời nói rất suôn, câu văn khá suôn.*

suôn đậm-đuột *tt.* Rất dài và rất suôn: *Cây tre suôn đậm-đuột.*

suôn-đuồn *tt.* (*đ*): *Nh.* Suôn: *Suôn-đuồn như vầy xem không hay.*

suôn đuột *tt.* Rất suôn: *Cái cây suôn đuột.*

suôn óng *tt.* Suôn và thẳng-thớm, không gút-mắt: *Cây trút suôn óng.*

suôn-sẻ *tt.* Trôi chảy, không vấp-váp, không gặp khó-khăn: *Công việc suôn-sẻ II trt.* Êm xuôi: *Ăn nói suôn-sẻ.*

SUÔN *tt.* Do «Son» nói trại: *Giấm suôn.*

SUỒN *trt.* Xuôi, giản-dị, không ngần-ngại: *Đọc suồn, nói suồn.*

SUÔNG *bt.* Lạt-lẽo (nhạt-nhẽo), không đậm-đà, không có gì kèm theo: *Bàn suông, nói chuyện suông, uống rượu suông; Thơ suông nước ốc còn ngâm váng, Rượu lạt non chai vẫn chén khà VD II (R) trt.* Lấy có, có chừng, không làm theo: *Hứa suông.*

SUỒNG-SÃ *trt.* X. Sờm-sỡ: *Ăn nói suồng-sã, ra vào suồng-sã.*

SUỐT *dt.* Ống chỉ dệt trong khung cửi: *Một suốt đâm ngang thích-thích mau HXH II (R)* Ống chỉ trong máy-may.

SUỐT *trt.* Trọn từ đầu đến cuối: *Làm suốt ngày; Cuộc vui đầy tháng, trận cười suốt đêm K II* Thông, thấu qua: *Hiểu suốt, sáng-suốt, thấm suốt, thông suốt; Nước trong suốt đáy; Giùi suốt qua bên kia; Đi suốt từ Nam chí Bắc.*

SUỐT *đt. Clg.* Tuốt, kéo tuột một lần: *Suốt lá mai, suốt gắp thịt nướng II (R)* Quét: *Suốt cái sân.*

SƯ *dt.* Thầy dạy học: *Danh-sư, giáo-sư, đại-sư, hương-sư, tôn-sư II* Người có một tài nghề riêng-biệt: *Bốc-sư, dược-sư, kỹ-sư, luật-sư, mục-sư, pháp-sư, quân-sư, tiên-sư, tổ-sư, thái-sư, trạng-sư II* Tiếng gọi người tu đạo Phật: *Nhà sư, ông sư, thiền-sư; Đêm nằm nghe vạc trở canh; Nghe sư gõ mõ, nghe anh dỗ nàng CD II (lóng)*: Giỏi, đáng mặt thầy: *Làm như sư lắm vậy! Mấy sư quá sao còn thua? II* Nhiều, đông: *Kinh-sư II* Thuộc nhà binh: *Bạn-sư, xuất-sư, thuỷ-sư đề-đốc.*

sư bà *đdt.* Tiếng gọi bà vãi theo phái Phật-đường đã có đốt đầu được 12 liều *II (thth)* Bà vãi, tiếng gọi người vãi già.

sư-bá *đdt.* Tiếng gọi người thuộc đàn anh của thầy mình hay lớn chức hơn ông trụ-trì một cảnh chùa.

sư-cô *đdt.* Tiếng gọi cô vãi cấp Sa-di, đã có đốt đầu một liều *II thth*: Cô vãi, tiếng gọi cô vãi còn trẻ hoặc sồn-sồn.

sư-cụ *đdt.* Tiếng gọi ông sãi có cấp-bực Tiên-lực-sư theo phái Lục-hoà-tăng *II* Tiếng gọi ông sãi có cấp-bực trên Hoà-thượng.

sư-đệ *đdt.* Tiếng gọi người em bạn cùng học một thầy với mình *II dt.* Thầy và trò.

sự-điệt *đdt.* Tiếng một ông thầy gọi một người học-trò của bạn mình.

sư-đoàn *dt.* Đơn-vị binh-chủng lớn có từ 10.000 đến 15.000 lính phân ra 3 trung-đoàn, do 1 trung-tướng chỉ-huy.

sư-đoàn-trưởng *dt.* Viên tướng chỉ-huy 1 sư-đoàn.

sư-đồ *dt.* Thầy và trò.

sư-huynh *đdt.* Tiếng gọi người anh bạn cùng học một thầy với mình *II* Tiếng gọi các thầy Dòng đạo Da-tô *II dt.* Đàn anh, kẻ lớn dạy bảo mình được.

sư-mẫu *đdt.* Tiếng gọi vợ của thầy mình.

sư-muội *đdt.* Tiếng gọi người em bạn gái cùng học một thầy với mình.

sư-nữ *dt.* Cô vãi, người đàn-bà tu theo đạo Phật.

sư-ông *đdt.* Tiếng gọi vị Hoà-thượng *II thth.* Tiếng gọi ông thầy già tu theo đạo Phật.

sư-phạm *dt.* Khuôn-mẫu làm thầy dạy học, cách-thức dạy học; *Khoa sư-phạm, trường sư-phạm.*

sư-phụ *dt.* Vị sãi trong chùa quản-lý mọi việc dưới quyền viên trụ-trì // Thầy học của vua hoặc của con vua.

sư-phụ *đdt.* Tiếng gọi tôn thầy mình.

sư sinh *dt.* Thầy và học-trò.

sư sư *đt.* Đãi như bực thầy, kính như thầy dạy.

sư tăng *dt.* Thầy cả và các sãi.

sư-tỷ *đdt.* Tiếng gọi người chị bạn học cùng thầy với mình.

sư-tổ *dt.* Thầy của thầy mình // *(lóng)* : Người rành và giỏi mọi việc : *Thôi đi sư-tổ !*

sư-thúc *đdt.* Tiếng gọi người em của thầy mình.

sư-trưởng *dt.* Người học-trò lớn và giỏi nhất của viên trụ-trì một cảnh chùa, có phận-sự chỉ dạy các vị khác // Bậc thầy, kẻ làm lớn, kẻ khôn-khoan.

SƯ *dt. (động)* : X. Sư-tử : *Mãnh-sư.*

sư-tử *dt. (động)* : Thú rừng thuộc loài ăn thịt, rất dữ, con cái lông ngắn, con đực lông dài ở đầu đến nửa lưng.

sư-tử Hà-đông *dt.* Đàn-bà ghen dữ, khiến chồng phải sợ (X. Hà-đông sư-tử hống PH.II).

SƯ-NHĨ *dt. (thực)* : Loại cỏ cao lối 1m., thân đứng ngay, lá to có răng, phát-hoa ở nách, hoa vàng có lông, lá có chất bổ, trấn-kinh, trị nóng lạnh *(Leonotis nepelæfolia).*

SỪ *dt. (lóng)* : Ông vải : *Đánh bỏ sừ.*

SỪ *đt.* Bừa, cuốc.

SỨ *dt. (thực)* : X. Hoa sứ.

sứ cùi *dt. Clg.* Sứ ma, loại cây có mủ, hoa trắng hoặc hường mọc thành chùm ở chót nhánh ; cây có chất *glucôsit agoniadin* và chất kháng-sinh *fulvôplumiêrin (Plumeria rubra).*

sứ ma *dt.* X. Sứ cùi.

sứ tây *dt.* Cây to và cao đến 20m., lá to chót nhọn, hoa vàng tai dài xụ, thơm ngát.

SỨ *dt.* Người do vua sai đi công-cán ở nước khác : *Bồi-sứ, công-sứ, chánh-sứ, đi sứ* // *(R)* : Người thay mặt một nước ở nước khác : *Công-sứ, đại-sứ, đặc - sứ, khâm-sứ, thống-sứ* // *(B)* : Người đem tin : *Tin ong sứ điệp* // X. Chuối sứ.

sứ-bộ *dt.* Phái-bộ (gồm nhiều người) lãnh lịnh đi tới một nước khác.

sứ điệp *dt. (B)* : Kẻ đem tin qua lại cho một cặp nhân-tình, cũng là người mai-mối.

sứ-đoàn *dt.* Đoàn đại-diện ngoại-giao của một nước // Đoàn-thể các lãnh-sự và đại-sứ ngoại-quốc ở một nước.

sứ-đồ *dt.* Người đi truyền-giáo của đạo Cơ-đốc.

sứ-giả *dt.* Người đi sứ : *Vua sai sứ-giả đi giao-hiếu.*

sứ mai *dt.* Người đem tin (Xt. PH. II).

sứ-mạng (mệnh) *dt.* Mạng-lịnh bề trên : *Lãnh sứ-mạng đi dẹp giặc* // *(B)* Nhiệm-vụ tinh-thần, việc tự mình nhận phải làm : *Sứ-mạng chống đốt của mọi người biết chữ.*

sứ nhạn *đt.* Người đem tin (Xt. PH. II).

sứ-quán *dt.* Nơi làm việc của lãnh-sự hay đại-sứ.

sứ-quân *dt.* X. Thập-nhị Sứ-quân PH. III.

sứ-sự *dt.* Việc cắt-cử một sứ-bộ ; việc đi sứ.

sứ-tinh *dt.* Cây cờ nước mình mà sứ-giả mang theo khi tới nước người.

sứ-tiết *dt.* Uỷ-nhiệm-thơ của chánh-phủ mình mà sứ-giả mang theo khi đi sứ.

sứ-tiết-quyền *dt.* Quyền của một nước được cử sứ-giả và tiếp-nhận sứ-giả nước người.

sứ-thần *dt. Nh.* Sứ-giả // Đại-diện ngoại-giao của một nước ở nơi một nước khác để binh-vực quyền-lợi kiều-dân mình.

sứ-thuộc *dt.* Những người theo sứ-giả đi sứ tới một nước khác.

sứ-trình *dt.* Hành-trình của sứ-giả.

sứ Trời *dt.* Tiếng gọi tắng sứ-giả một nước lớn đến một nước nhỏ hay sứ-giả của vua đến một địa-phương trong nước.

SỨ *tt. Clg.* Kiều, đồ gốm bằng đất trắng tráng men, mỏng và tốt : *Ấm sứ, bình sứ, đồ sứ.*

SỬ *đt.* Sai-khiến : *Chúc-sử, sai-sử, sở-sử, uỷ-sử* // *(R)* Bày-biều, chỉ dẫn : *Không ai sử nổi.*

sử chúng *đt.* Ra lịnh cho nhiều người làm theo : *Nắm quyền sử chúng.*

sử dại *đt.* Xúi dại, bày biều chuyện bậy, có hại : *Việc người mặc người, đừng có sử dại như vậy !*

sử dịch *đt.* Cắt công-việc làm.

sử-dụng *đt.* Dùng : *Sử-dụng quyền-hành, sử-dụng ngòi bút* // Xài theo phương-pháp riêng : *Nhà có cày máy mà không có người biết sử-dụng.*

sử hư *dt.* Khiến làm việc sai quấy hư-hại : *Sử hư trẻ con.*

sử khôn *đt.* Xúi-biểu khôn dại, bày điều cho có việc lôi-thôi : *Chắc có người sử khôn cho nó..*

sử-lịnh *dt.* Sai khiến : *Kiếm một đứa nhỏ để sử-lịnh việc nhà.*

sử nhiên *đt.* Khiến xui như vậy : *Thiên-lý sử nhiên* (Lẽ trời xui khiến như vậy).

sử-phân *đt. (Pháp)* : Sử-dụng theo ý mình *(disposer).*

Sử *dt.* Chuyện đã qua của một người, một nước hay của loài người chép lại có thứ-tự : *Dã-sử, kinh-sử, khuyết - sử, lịch-sử, ngự-sử, quốc-sử, tiểu-sử, thanh-sử ; Việt-nam sử-lược II (hẹp)* : Việc đặc-biệt của một nước chép có thứ-tự : *Văn-hoá sử-cương, Văn-học sử-yếu, Tranh-đấu-sử, Lịch-sử cách-mạng V.N.*

sử-bộ *dt.* Bộ-môn sử-ký.

sử-bút *dt.* Ngòi bút chép sử *II (B)* Người chép sử vô-tư, không thiên-vị và thành-kiến.

sử-địa *dt.* Hai môn học sử-ký và địa-lý gọi tắt

sử-gia *dt.* Người chép sử, người ghi nhận những thay đổi của việc nước rồi chép lại có thứ-tự.

sử-học *dt.* Môn học nghiên-cứu về sử-ký.

sử-kịch *dt.* Vở kịch diễn một đoạn lịch-sử.

sử-kinh *dt. Clg.* Kinh-sử, tiếng gọi chung các sách học chữ Hán : *Sử-kinh anh rán giồi mài, Lòng em chí-quyết đợi hoài duyên anh CD.*

sử-ký *dt.* Sách lịch-sử : *Đại-Việt sử-ký toàn-thư II (thth)* : Môn học lịch-sử : *Bài Sử-ký, giờ Sử-ký.*

sử-liệu *dt.* Tài-liệu lịch-sử, sách vở, câu hát, lời nói có tánh - cách lịch-sử, có ích cho việc nghiên-cứu lịch-sử.

sử-luận *dt.* Bài văn bàn sự-việc lịch-sử.

sử-lược *dt.* Sách chép sử cách đơn-sơ (thiếu chi-tiết).

sử-quan *dt.* Viên quan có phận-sự chép sử do vua bổ hồi xưa.

sử-quan *dt.* Quan niệm lịch-sử, sự quan-sát, ý-thức về sự-kiện lịch-sử : *Duy-vật sử-quan.*

sử-quán *dt.* Dinh quan chép sử ở làm việc và cất giấu những tài-liệu lịch-sử.

sử sách *dt.* Sách vở về lịch-sử : *Sử sách đành-rành.*

sử-tích *dt.* Sự-tích có tánh-cách lịch-sử.

sử-tính *dt.* Tính-cách lịch-sử (của một tác-phẩm, một lời nói, một món đồ xưa, v.v...)

sử-thặng *dt.* Sách chép lịch-sử.

sử-thần *dt.* Quan chép sử.

sử-thể *dt.* Thể-tài một quyển sách lịch-sử : *Sử-thể biên-niên hay sử-thể ký-truyện.*

sử-thi *dt.* Thơ có tánh-cách lịch-sử.

sử-thực *dt.* Sự thật lịch-sử, việc xưa còn dấu-tích.

sử xanh *dt. Clg.* Thanh-sử, sử chép trên từng tấm thẻ tre xanh khi chưa có giấy *II (thth)* : Lịch-sử : *Phong-tình cổ-lục còn truyền sử xanh K.*

SỬ-QUÂN-TỬ *dt. (Đy)* : Trái một loại cây hoa vàng xanh, khí ấm, vị ngọt, kỵ nước trà nóng.

SỰ *dt.* Việc, công-việc làm hay xảy ra : *Biện-sự, cấp-sự, dân-sự, đa-sự, đại-sự, đương-sự, gia-sự, hỉ-sự, hiếu-sự, hữu - sự, lãnh-sự, lịch-sự, lục-sự, mưu-sự, phận-sự, sanh sự, tâm-sự, tiểu-sự, tự-sự, tham-sự, thông-sự, thời-sự, trị-sự, vô-sự ; Ra đi là sự đánh liều, Gió mai cũng chịu, mưa chiều cũng cam CD II đt.* Thờ, đối-đãi, thờ cúng : *Hành-sự, kính - sự, phục - sự, phụng-sự ; Sự tử như sự sanh : Ngảnh mặt sự Tề e Sở giận, Cúi đầu sự Sở sợ Tề ghen HXH.*

sự biến *dt.* Việc thay - đổi xảy ra thình-lình cho một người, một gia-đình hay một nước. *Nhiều sự biến không ngừa trước được.*

sự-cố *dt.* Duyên-cớ của việc xảy ra : *Do hà sự-cố ?*

sự-cơ *dt.* Cách-thế, trường-hợp sự - việc xảy ra : *Sự-cơ vụ ấy ra thế nào ?*

sự cớ *dt. Clg.* Cớ sự, duyên-do, lý-do : *Kể hết sự-cớ từ đầu tới đuôi.*

sự-chủ *dt.* Chủ đám, người có việc : *Trát đòi sự-chủ đến điều-tra.*

sự-do *dt.* Lý-do sự-việc : *Đem hết sự-do ra trình-bày.*

sự-duyên *dt. Nh.* Sự-do.

sự đời *dt.* Cuộc đời, chuyện ở đời, cách thế ở đời : *Sự đời nghĩ cũng nực cười, Một con cá lội, mấy người buông câu CD.*

sự-hạng *dt.* Việc nầy việc kia, tiếng gọi chung các sự-việc : *Lo hết sự-hạng trong ngoài.*

sự-kiện *dt.* Việc, hình-thức của công-việc xảy ra : *Mỗi sự-kiện đều có lý-do.*

sự-lệ *dt.* Gương trước, việc xảy ra trước kia để dùng làm lệ.

sự-lý *dt.* Lý-do của việc xảy ra : *Bày rõ sự-*

lý trước sau // Lẽ phải của sự-việc : *Ai cũng có sự-lý của mình.*

sự lòng *đt.* Tâm-sự, việc riêng còn giữ kín trong lòng : *Ngập-ngừng mới gởi, thấp cao sự lòng K.*

sự-loại *dt. Nh.* Sự-hạng // Loại thứ từng việc : *Xếp công việc theo sự-loại.*

sự-lược *dt.* Ý-nghĩa chánh một việc, sự-thể sơ-lược một việc : *Hiểu qua sự-lược chớ không đi sâu vào chi-tiết.*

sự-nghi *đt.* X. Sự-tình.

sự-nghiệp *dt.* Công-việc to lớn có ích chung : *Sự-nghiệp cách-mạng, sự-nghiệp văn-chương* // *thth* : Cơ-nghiệp, tài-sản : *Con cháu bất-tài làm tiêu tan hết sự-nghiệp của ông cha.*

sự-quyền *dt.* Quyền-hành làm việc cho một cơ-quan nào.

sự-sản *dt.* Của-cải gồm động-sản và bất-động-sản : *Sự-sản của va có tới bạc triệu.*

sự-súc *đt.* Thờ và nuôi, tức thờ cha mẹ và nuôi vợ con (do câu Ngưỡng sự phủ súc).

sự-tích *dt.* Việc trải qua có thứ lớp : *Sự-tích một danh-nhân ; sự-tích việc đó thế nào ?*

sự-tình *dt. Clg* Sự-nghi, tình-trạng, việc-vàn, lý-do, nguyên-nhân : *Kể hết khúc-nôi sự-tình ; Bây-giờ anh mới rõ sự-tình, Tại má với ba ở độc, hai đứa mình mới xa CD.*

sự-thái *dt.* Trạng-thái sự-việc, tình-hình : *Nhìn tổng-quát sự-thái nội-vụ* // *Nh.* Sự-thế.

sự thanh *dt.* X. Sự thành.

sự thành *dt.* Công-việc hoàn-thành, việc đã xong.

sự thật *dt.* Việc có thật : *Đúng sự thật ; kể rõ sự thật* // *trt.* Thật ra, đúng ra, tiếng mở đầu một câu phơi bày một việc chưa hay ít ai biết : *Sự thật, tôi không có ý đó.*

sự-thế *dt.* Tình-thế, tình-trạng, tình-hình : *Sự-thế việc ấy thế nào ? Sự-thế nguy-kịch.*

sự-thể *đt.* Thể-cách, cách-thế : *Sự-thể quy-mô.*

sự thực *dt.* X. Sự thật.

sự thường *dt.* Việc thường có, thường xảy ra : *Đó cũng sự thường, không đáng quan tâm.*

sự-trạng *dt.* Tình-trạng công-việc : *Sự-trạng kinh-khủng.*

sự Trời *dt.* Việc Trời định, việc đã có số : *Rủi may âu cũng sự Trời K.*

sự-vật *dt.* Công-việc và đồ vật hay loài vật : *Trước sự-vật hiền-nhiên.*

sự-việc *dt.* Chuyện diễn-tiến, chuyện xảy ra : *Không có sự-việc nào mà chẳng có nguyên-nhân.*

sự-vụ *dt.* Những việc phải làm : *Hoạch-định những sự-vụ trong năm tới* // *(R)* Toàn thể công-việc trong một phạm-vi : *Chánh sự-vụ, Phó sự-vụ.*

SƯA *tt.* X. Thưa : *Vải sưa ; Tiếc công đan giỏ bỏ cà, Giỏ sưa cà lọt, công đà uổng công CD.*

SƯA *dt-* Tên thứ gỗ có nhiều vân đẹp.

SỨA *đt. Clg.* Sựa, ọc sữa ra đàng miệng : *Bú không tiêu nên em nhỏ sứa.*

SỨA *dt. (động)* : Giống vật ở biển giống tai nấm búp, không xương, nhiều tay tua-tủa, thịt trong và giòn : *Miệng hùm gan sứa ; Mấy đời sứa vượt qua đăng tng.*

sứa chén *dt.* Thứ sứa nhỏ bằng cái chén.

sứa giò *dt.* Thứ sứa to ngon thịt.

sứa hoa *dt.* Thứ sứa giống một chậu hoa lộn ngược lại, ngứa, không ăn được.

sứa lửa *dt.* Thứ sứa khi người ta đụng phải thì da bị nóng rát như bị phỏng lửa hay chạm phải dây điện.

sứa ma *dt.* Các thứ sứa nhớt mà độc.

sứa trắng *dt.* Sứa to bằng trái dừa, màu trắng, hay trôi lờ-đờ trên mặt nước, ngon thịt.

SỨA *dt.* Hai miếng gỗ khum-khum dùng đánh nhịp : *Gõ sứa, nhịp sứa, sanh-sứa.*

sứa miệng *trt.* Cầm-cặp, đánh cầm-cặp khi lạnh run hay sợ run : *Đánh sứa miệng.*

SỬA *đt.* Chữa cho ngay, cho đúng, cho hết hư : *Sửa áo, sửa khăn, sửa máy, sửa nhà, sửa xe ; Cục đá lăn nghiêng lăn ngửa khen ai khéo sửa cục đá lăn tròn, Giận thì nói vậy, dạ còn thương nhau CD* // Sắp-đặt, dọn, sắm : *Sắm-sửa, sắp-sửa.*

sửa bài *đt.* Chữa những lỗi-lầm trong một bài viết của học-trò : *Ngày giờ sửa bài có khi nhiều hơn ngày giờ dạy* // Chữa lại câu văn các bài đăng báo hoặc lỗi của bản in.

sửa chữ *đt.* Chữa những chữ viết sai // *(B)* : Nói sai hay làm sai một câu cách-ngôn bằng chữ Hán : *Sửa chữ của thánh-hiền hết !* (Lời mỉa-mai, châm-biếm).

sửa chữa *đt.* Chữa lại cho đúng, cho chín-chắn : *Sửa chữa máy-móc ; sửa chữa nhà-cửa ; sửa chữa lỗi-lầm.*

sửa dạy *đt.* Vạch chỉ những lỗi-lầm và dạy

nên ăn-ở thế nào cho đúng : *Con-nít chưa đủ trí khôn, cần được sửa dạy luôn.*

sửa dọn *đt.* Dọn-dẹp sạch-sẽ, có ngăn-nắp và sửa-chữa những gì hư bể v.v... : *Sửa dọn nhà-cửa, sửa dọn miếng vườn.*

sửa dùng *đt.* Lập lại mà dùng.

sửa đang *đt.* Dọn-dẹp, sắp-đặt lại cho có thứ-tự, cho hết hư.

sửa đổi *đt.* Chữa cho khác, cho mới : *Món nào hư thì sửa đổi lại* // Tổ-chức lại : *Sửa đổi cách làm việc, sửa đổi bộ máy chánh-quyền.*

sửa giọng *đt.* Đổi ra giọng nói khác, nghiêm-nghị hơn : *Cười xong, bà ta sửa giọng răn - he.*

sửa giờ *đt.* Đổi giờ khác lại : *Trong 10 năm, nước Nam ta sửa giờ đến 2 lượt ; Chánh-phủ sửa giờ làm việc lại.*

sửa kiểng *đt.* Cắt dọn hoặc uốn nhánh cây cảnh lại : *Kiểng hư để vậy sao đành, Ra tay sửa kiểng không thành thì thôi CD.*

sửa lỗi *đt.* Chữa lại những chữ sai hoặc việc làm sai : *Sửa lỗi bài viết ; ăn-năn sửa lỗi.*

sửa lưng *đt. (lóng)* : Bài-bác nhẹ-nhàng với ý làm cho người bẽ mặt : *Nói sai bị sửa lưng* // *(lóng)* : Đấm bóp trên lưng : *Mướn người sửa lưng* // Cạt cho người lỡ bộ : *Lừa banh sửa lưng địch.*

sửa mình *đt.* Trau mình lại, chừa những tánh nết xấu-xa : *Ăn-năn sửa mình.*

sửa mô-rát (morasse) *đt.* Sửa những chữ sai trong bản in thử lần chót : *Thầy cò sửa mô-rét.*

sửa mũ-mấn *đt.* Sửa cái mũ tang cho ngay // Làm tày-khôn sửa cái gì của người khác : *Ai mượn sửa mũ-mấn của người ta !*

sửa nết *đt.* Bỏ nết xấu, ăn-ở cho dễ thương : *Càng lớn càng sửa nết.*

sửa phạt *đt.* Dạy và trừng-trị : *Con nít, có bị sửa phạt nó mới nên.*

sửa sai *đt.* Tự mình sửa lại những việc làm sai-lầm của mình hay của đoàn-thể : *Phong-trào sửa sai ; quan-niệm sửa sai.*

sửa-sang *đt.* Dọn-dẹp, sắp-đặt cho chỉnh-đính, tề-chỉnh : *Sửa-sang nhà cửa.*

sửa sắc *đt.* Trau-giồi sắc đẹp : *Đi mỹ-viện sửa sắc.*

sửa-sấn *đt. (đ)* : Tiếng chung về việc sửa-chữa, sắp-đặt, dọn-dẹp v.v... : *Nhà cửa lôi-thôi bừa-bãi, không sửa-sấn chi cả.*

sửa-soạn *đt.* Sắm-sửa sẵn : *Sửa-soạn đồ-đạc ăn tết* // *(R) a)* Trang-điểm với son phấn, áo quần : *Đàn-bà hay sửa-soạn cho đẹp* // *b)* Sắp-sửa, toan-tính trước : *Va sửa-soạn ra tranh-cử nghị-sĩ.*

sửa tánh (tính) *đt.* Đổi tánh xấu ra tánh tốt : *Lớn rồi, nên sửa tánh lại kẻo người ta cười.*

sửa tội *đt. Nh.* Sửa phạt : *Ai quấy nấy bị sửa tội.*

sửa-trị *đt.* Trừng-trị, trách phạt : *Sửa-trị con cái trong nhà* // Sắp-đặt cho ra giềng-mối : *Sửa-trị ngôi Trời.*

SỮA *dt.* Nước trắng đục ở trong vú đàn-bà hay thú cái để nuôi con : *Bánh sữa, bò sữa, dứt sữa, nặn sữa, căng sữa, sổ sữa, vú sữa ; Em tôi khát sữa bú tay, Ai cho bú thép, ngày rày mang ơn CD* // *(R)* Nước trắng đục giống sữa : *Cỏ sữa, sữa giồi mặt, trái vú-sữa* // *tt.* Non, còn nhỏ : *Heo sữa, măng sữa, răng sữa, miệng còn hôi sữa.*

sữa bột *dt.* Sữa bò làm thành bột nhuyễn để khuấy cho trẻ con bú.

sữa căng *dt.* Sữa dồn nhiều khiến vú căng to lên : *Sữa căng, phải lật-đật về cho con bú.*

sữa đặc *dt.* Sữa bò nấu đặc lại có thêm bột và đường.

sữa đậu nành *dt.* Nước cốt hột đậu nành xay nhuyễn, lọc rồi nấu chín.

sữa hộp *dt.* Sữa bò đựng trong hộp kín.

sữa mẹ *dt.* Sữa của người mẹ cho trẻ (tiếng dùng để phân-biệt với sữa bò) : *Nuôi bằng sữa mẹ.*

sữa non *dt.* Sữa còn trong của người hay con vật có chửa.

sữa nước sôi *dt.* Sữa bò đặc khuấy với nước sôi : *Một ly sữa nước sôi !*

sữa tươi *dt.* Sữa bò hay dê không nấu đặc với đường : *Một ly sữa tươi ; hai hộp sữa tươi.*

sữa xuống nắng *dt.* Sữa chảy ra nhiều khi trẻ con bú được một lát : *Sữa xuống nắng làm em nuốt không kịp.*

SỰA *đt.* X. Sửa : *Em nhỏ sựa.*

SỨC *dt.* Nguồn-gốc gây mọi động-đậy tự-nhiên hay do ý muốn : *Bề sức, cố sức, dùng sức, gắng sức, giúp sức, hết sức, mỏn sức, mất sức, quá sức, ra sức, rán sức, thi sức, vừa sức, xứng sức ; Sức người có hạn ; Sức chơi sức chịu, phải liệu mà chơi ; Sức kéo của máy, sức chạy của*

ngựa || Bực, trình-độ : *Sức nặng, sức nóng, sức học, sức hiểu biết ; Buồn hết sức.*

sức bực *trt.* Giàn-giá như..., cỡ như..., theo như bực ấy, tiếng so-sánh : *Sức-bực như anh, nó còn chẳng sợ, hà-huống chi tôi.*

sức chịu *dt.* Sự cứng-cáp có thể chịu một vật nặng là bao-nhiêu : *Sức chịu của cây đòn-dông hay cây kèo.*

sức chở *dt.* Sức mạnh có thể chở nổi bao nhiêu : *Sức chở của cái xe nầy là năm tấn* || *(B)* Sức có thể ăn được bao-nhiêu : *Đàn-ông sức chở mạnh hơn đàn-bà.*

sức ép *dt.* Mực độ một vật bị dằn nặng, bị ép mạnh : *Sức ép của hơi khí bom nổ ; sức ép của nước đối với vật chìm dưới nước, v.v...*

sức hiểu biết *dt.* Sự hiểu biết rộng hay hẹp, sâu hay cạn : *Sức hiểu biết còn nông-cạn.*

sức học *dt.* Cỡ học-vấn giỏi hay dở, tới mức nào : *Sức học khá.*

sức kim-tiền *dt.* Sức mạnh của tiền - bạc, việc có thể làm khi có nhiều tiền trong tay : *Chi cho qua sức kim-tiền.*

sức-khoẻ *dt.* Sự khoẻ mạnh của thân-thể : *Sức khoẻ dồi-dào, thiếu sức - khoẻ, bồi dưỡng sức - khoẻ* || *(lóng) tt.* Mạnh khoẻ, không đau ốm : *Thiếp dám hỏi chàng vậy chớ cao-đàng sức - khoẻ, Đường-đệ mấy nhành, lan-huệ mấy bông? CD.*

sức lực *dt.* Sức mạnh của thân-thể, tay chân : *Sức-lực và mạnh lắm* || *(B)* Giàu-có : *Nhà sức-lực.*

sức mạnh *dt.* Sự mạnh-mẽ, có thể đương nổi nhiều việc nặng-nề hay khó-khăn : *Sức mạnh con người ; sức mạnh của hai tay ; sức mạnh của trâu bò ; sức mạnh của máy-móc* || *(B)* Sự quyền-rủ mạnh, đảm-đương nổi : *Sức mạnh của kim-tiền, của lời nói, của sắc đẹp* || *tt.* Mạnh mẽ, có sức khoẻ : *Tuy gầy chớ sức mạnh lắm.*

sức mấy *trt.* Bao lăm hơi, mấy lăm hơi, tiếng hỏi trống coi đối-tượng tài - sức bao nhiêu, thế-lực thế nào, tiền-bạc nhiều ít v.v... *Với sức mấy mà dám cự với tôi ?*

sức một *trt.* Một chọi một : *Đánh sức một, cãi sức một.*

sức nổ *dt.* Sức rán trong một lúc, không bền-bỉ : *Sức nổ không chịu-đựng được lâu.*

sức nước *dt.* Sức mạnh của dòng nước chảy hay đổ.

sức thần *dt.* Sức mạnh phi-thường.

sức vóc *dt.* Sức mạnh và vóc-giạc : *Sức vóc như vậy mà làm không đủ ăn ?*

sức voi *dt.* Sức mạnh của voi : *Hồi xưa, muốn đem gỗ từ rừng ra lộ, phải nhờ sức voi* || *(R) Nh.* Sức thần.

SỨC *đt.* Sửa-sang trau-giồi : *Duyên - sức, nữ-sức, phấn-sức, phục-sức, trang-sức, văn-sức* || Giả-bộ, giả-thác.

sức cung *đt.* Tự sửa mình.

sức chỉnh *đt.* Sửa-sang, dọn-dẹp.

sức-khí *dt.* Đồ-vật chưng-dọn cho đẹp mắt.

sức-ngôn *dt.* Lời nói bóng-bảy đẹp-đẽ.

sức nguỵ *đt.* Giả-bộ, làm bộ, vờ như.

SỨC *đt.* Sai-khiến, truyền lịnh : *Đốc sức, tờ sức, trát sức, sức cho làng tuân-cứ.*

sức-lệ *đt.* Khuyên cố-gắng lên.

sức-lệnh *dt.* Lịnh trên ban xuống.

sức-từ *dt.* Lời nói môi-miếng.

sức trát *đt.* Gởi trát truyền dạy : *Quận-trưởng sức trát cho làng.*

sức tri *đt.* Truyền cho hay.

SỰC *trt.* Trực, chợt, vụt, bỗng, cách thình-lình : *Sực nhớ, sực tưởng, sực thấy, sực thức.*

SỰC *trt.* Xông lên và toả ra : *Thơm sực.*

sực-nức *trt.* Xông nức lên : *Huệ sực-nức một nhà K.*

SỰC *đt.* Giận dữ, gây-gổ, xài - xể : *Tới bị sực một hồi.*

sực gan *trt.* Bầy gan, giận căm gan : *Giận sực gan.*

sực lộn *đt.* Gây lộn, gây nhau qua lại : *Hai người mới sực lộn đây !*

SỰC-SỪ *trt.* X. Sặc-sừ.

SỪN-SỰT *trt. Clg.* Sựt-sựt, tiếng nhai vật sượng : *Khoai sống, nhai sừn-sựt.*

SƯNG *tt.* Phù lên, nổi gò lên : *Bị đánh sưng mặt, khóc nhiều sưng mắt.*

sưng hàm *dt.* X. Quai-bị.

sưng híp *tt.* Sưng vun lên và gần híp lại : *Cặp mắt sưng híp.*

sưng húp *tt. Nh.* Sưng híp.

sưng-sia *tt.* X. Sia : *Có thai, hay sưng-sia* || Chù-ụ, xụ mặt xuống khi giận : *Giận ai mà sưng-sia tối ngày.*

sưng-sốt *tt. (d) : Nh.* Sưng : *Mình - mẩy sưng-sốt cả.*

sưng-súp *tt. (d) : Nh.* Sưng-sốt.

sưng tù-vù *tt.* X. Sưng vù.

sưng vù *tt. Clg.* Sưng tù-vù, sưng **cao lênh** *Cái mặt sưng vù.*

SỪNG *dt.* Vật cứng mọc trên đầu một vài loại thú : *Sừng bò, sừng trâu* // *(R)* Gạc (gạc dê, gạc nai) hiểu cách xuyên-tạc là **gạt**, gạt-gẫm, lừa dối, X. Cắm sừng và Mọc sừng.

sừng chảng *dt.* Thứ sừng hai cái mở hoác ra : *Con trâu sừng chảng, clg. Trâu chảng.*

sừng quấu *dt.* Thứ sừng hai cái uốn cong vô : *Con bò sừng quấu.*

SỪNG *đt.* Lườm, ra bộ khiêu-khích, chực ăn thua : *Hai đứa sừng nhau.*

sừng-sẻ *đt.* Chống-báng, kình-địch, kiện-cáo : *Còn sừng-sẻ chớ là chịu thua đâu.*

sừng-sỏ *tt.* Bướng-bỉnh, ngang-ngạnh, khôn ngoan, láu-lỉnh, ít nhịn ai : *Cũng là một tay sừng-sỏ trong vùng.*

sừng-sộ *đt.* Cự-nự, gây gổ, ra bộ hung-hăng dữ tợn : *Sừng-sộ muốn đánh người ta.*

SỪNG-SỮNG *trt. Clg.* Sừng-sựng, sựng-sựng, trơ và thật vững : *Đứng sừng-sững như bị trời trồng.*

sừng-sựng *trt.* X. Sừng-sững.

SỪNG *trt.* Ngần, điếng, đờ, trơ ra : *Chết sừng, ngó sừng, nhìn sừng, quên sừng.*

sừng-đông *trt.* Ngần-ngơ, lấy làm lạ quá : *Đứng sừng-đông.*

sừng-đứng *trt. Nh.* Sừng-đông.

sừng người *trt.* Đờ người, thừ ra, không nói-năng động-đậy chi cả : *Nghe bắt sừng người.*

sừng-sàng *trt. Nh.* Sừng-đông.

sừng-sốt *trt. Nh.* Sừng-đông.

sừng-sờ *trt. Nh.* Sừng-đông.

SỮNG *trt.* X. Sừng-sững.

SỮNG *tt.* Sũng, hơi sưng, hơi phù lên : *Sừng chân, sừng mặt ; đàn-bà chửa hay sừng.*

SỰNG *trt.* Sừng, khựng, dừng lại đột-ngột : *Đứng sựng, dừng sựng.*

sựng-sựng *trt.* X. Sừng-sững.

SÚT *tt.* Bể, mẻ ở vành, ở bìa và sút rời ra : *Sút quai, sút vòi* // *(B)* : Mất, tổn-thương : *Danh-dự chưa mẻ-sút.*

sút đít *tt. Clg.* Sứt trôn, bể ở chót lỗ : *Kim sút đít.*

sút mẩu *tt.* Rớt cái mẩu ra : *Đòn gánh sút mẩu.*

sút mẻ *tt.* Khờn mẻ nhiều nơi : *Chén bát sút mẻ cả* // *(B)* Tổn thương, có tỳ-vết : *Tiếng-tăm sút mẻ.*

sút môi *tt.* Bạ môi, có cái môi trện chẻ hai ra : *Thỏ, con nào cũng sút môi* // *(R)* Bể một miếng nơi vành : *Bình-vôi sút môi.*

sút mũi *tt.* Gãy cái chót nhọn : *Cây kim sút mũi* // Bị ghẻ độc ăn mất cái chót mũi : *Anh sút mũi.*

sút quai *tt.* Sút cái quai ra : *Cái ấm sút quai.*

sứt-sẻ *tt. (đ)* : *Nh.* Sứt : *Cái mũi sứt-sẻ như vầy không nói khịt sao được.*

sứt tai *tt.* Đứt cái vành tai hoặc trái tai, nơi đeo bông (hoa tai).

sứt trôn *tt.* X. Sứt đít.

sứt vòi *tt.* Bể hoặc sút nguyên cái vòi ra : *Cái bình sứt vòi : con ong chích người rồi thì sứt vòi.*

SỨT *tt.* Lở đất giữa hai con sông chảy cặp nhau : *Đất chỗ ấy bắt đầu sứt* // *dt.* Đường nước do đất lở giữa hai con sông : *Cái sứt, đường sứt.*

SỰT *trt.* Tiếng phát ra khi một vật không cứng không mềm bị mũi nhọn đâm ngon hay bị cắn liền : *Đâm cái sựt, cắn cái sựt.*

sựt mũi *tt.* Có cái mũi cứng khó may : *Cây kim sựt mũi.*

sựt-sựt *trt.* X. Sừn-sựt // Hơi gắt, không êm : *Kéo cắt sựt-sựt* // Mũi kim cứng, khó may : *May sựt-sựt.*

SƯƠI *đt.* Rải một lớp muối để ướp mặn : *Muối sươi, ướp sươi.*

SƯƠI DA *tt.* Sơ da, nhuốm bịnh, khó ở, đau.

SƯỜI *tt.* Lười, làm biếng : *Đâm sười ra.*

SƯỞI *đt.* Hơ lửa cho ấm : *Lò sưởi, máy sưởi ; Trời rét, sưởi cho ấm.*

SƯỞI *dt.* X. Sởi.

SƯƠN *trt.* Rướm, rịn ra chút ít : *Sươn máu.*

SƯƠN-SƯỚT *trt.* Sướt nhẹ, bị vật nhọn kéo phớt ngoài da : *Sươn-sướt một chút mà rướm máu.*

SƯỜN *dt.* Nòng, vật làm nòng-cốt bên trong để chịu cho toàn-thể : *Sườn dù, sườn lọng, sườn nhà* // Tên các miếng xương giẹp mà cong, một đầu mắc ở xương mỏ-ác, một đầu mắc ở xương sống để thành lồng ngực : *Ôm bày sườn, đánh bung sườn, cơm sườn, thịt sườn, xương sườn ; Nhà giàu đẹp phải cái gai, Cũng bằng nhà khó gãy*

hai xương sườn CD II (R) Triền, hông, lưng-chừng núi : *Sườn núi.*

sườn ba *dt.* Chính giữa hông.

sườn non *dt.* Miếng sườn ngắn ở dưới chót lồng ngực, xương tương-đối mềm hơn.

SƯỜN *tt.* Rượn, xuời, mòn gần rách : *Lọng che sương dầu sườn cũng lọng, Cán ô (dù) bịt vàng dầu trọng cũng ô CD.*

SƯỜN-SƯỢT *trt.* X. Sóng-sượt và Thườn-thượt.

SƯƠNG *dt.* Hơi nước ban đêm bay phơi-phới và đọng ở lá cây, mái nhà thành nước trong trắng và rất lạnh : *Băng-sương, dầm sương, hứng sương, mù-sương, phong-sương, phơi sương, tuyết-sương ; Gái ăn sương (gái điếm) ; Hai sương một nắng (Đi thật sớm và về thật tối để làm-lụng vất-vả ngoài trời) ; Chàng về cho chóng mà ra, Kẻo em chờ đợi sương sa lạnh-lùng CD II tt.* Trắng như sương : *Da mồi tóc sương ; Tóc đã điểm sương.*

sương-giá *dt.* Mù-sương và nước đông thành giá *II tt.* Lạnh-lẽo : *Trời sương-giá mà đi đâu ?*

sương mai *dt.* Mù-sương hồi sáng sớm : *Sương mai lạnh-lùng.*

sương-mãn *dt.* Tóc sương, tóc bạc trắng.

sương móc *dt (đ)* : *Nh.* Sương.

sương-mù *dt. Clg.* Mù-sương, sương rơi làm trời mù-mù, không trông rõ ở xa được : *Sương-mù bao-bọc.*

sương muối *dt.* Sương đọng và đông lại thành hột như muối.

sương-nguyệt *dt.* Tháng có nhiều sương.

sương-sương *trt.* Mong-mỏng, ít ít cho vừa ướt : *Rưới sương-sương.*

sương tuyết *dt.* Sương và tuyết : *Sương tuyết lạnh-lùng.*

SƯƠNG *dt.* Đàn-bà goá : *Cư-sương.*

sương-cư *dt. Clg.* Cư-sương, ở vậy, không lấy chồng nữa (sau khi chồng chết).

sương-khuê *dt. Clg.* Sương-phòng, buồng đàn-bà goá.

sương-phòng *dt.* X. Sương-khuê.

sương-phụ *dt.* Đàn-bà goá (có chồng đã chết).

sương-thê *dt.* Vợ goá.

SƯỜNG-SƯỢNG *tt.* Hơi sượng : *Đậu sường-sượng, cái mặt sường-sượng.*

SƯỚNG *dt.* Ruộng mạ [illegible] giao mạ; được cày thật nhuyễn [illegible] cho nước ngập lấp-xấp luôn.

sướng se *dt.* Sướng cạn nước : *Cửa nhà lo-lắng sớm khuya, Sướng se mạ cạn đi về xiết bao TrTh.*

SƯỚNG *bt.* Khoái, thoả-thích, cảm-giác làm dễ-mê xác-thịt : *Sung-sướng ; vui-sướng ; Sướng lắm khổ nhiều II* Thong-thả, có nhiều thì-giờ rảnh ; không cực : *Ăn sung mặc sướng ; Làm chỗ đó sướng lắm II* Thông-suốt đầy đủ : *Sướng lợi II (R)* Bảnh, ngon, dám làm dám chịu : *Thằng này sướng mà ! Mày sướng thì nhảy ra !*

sướng a ! *tht.* Ngon a ! tiếng mỉa-mai : *Sướng a ! Để ba về thì biết !*

sướng bụng *tt.* Khoan-khoái trong lòng : *Sướng bụng mầy chưa ?*

sướng dạ *tt. Nh.* Sướng bụng.

sướng dữ *tht.* Ngon dữ, bảnh dữ, tiếng mỉa-mai : *Sướng dữ ! ai lại không nhớ !*

sướng đít *trt.* Êm đít : *Ngồi sướng đít.*

sướng điên *tt.* Đê-mê, thoả-thích quá, sướng đến ngây-ngất.

sướng hoài *tt.* Thoả-thích trong lòng.

sướng-ích *trt.* Sướng và có ích : *Về cho rồi ! Ở đó sướng-ích gì.*

sướng khoái *tt.* Thư-thả, khoan-khoái.

sướng-lợi *trt.* Thông-suốt, trôi-chảy.

sướng mắt *trt.* Khoái mắt, đã cặp mắt : *Xem sướng mắt*

sướng miệng *trt.* Ngon miệng : *Vay của người ta ăn sướng miệng rồi không trả II* Đã cái miệng : *Chửi sướng miệng, nói sướng miệng.*

sướng rơn *tt. Nh.* Sướng điên.

sướng tai *trt.* Đã tai : *Nghe sướng tai.*

sướng tay *trt.* Đã bàn tay : *Đánh sướng tay.*

sướng thân *trt.* Sung-sướng tấm thân, không cực-khổ, không bận-bịu : *Ở không cho sướng thân ; Chết cho sướng thân.*

sướng-uất *tt.* Dáng tươi tốt, sầm-uất.

SƯỢNG *tt.* Chai, không làm sao cho chín, cho mềm được : *Đậu sượng, khoai sượng ; Rái nấu bao lâu cho hết sượng, Gừng dầm mấy nước cũng còn cay* Nh. T. *II (R) a)* Ngượng, mắc-cỡ : *Nghe qua phát sượng II b)* Vô-duyên, không mềm-mại uyển-chuyển : *Sống-sượng, câu văn sượng.*

sượng-câm *tt.* Sượng quá, nhai nghe sừn-sựt : *Củ khoai sượng-câm* // Mắc-cỡ quá, chết đứng, không nói-năng day-trở chi được : *Bị trêu-chọc, cái mặt sượng-câm.*

sượng mặt *tt.* Ngượng mặt, mắc-cỡ : *Ăn cắp bị bắt tại trận, sượng mặt.*

sượng-sàng *tt. (đ)* : *Nh.* Sượng.

sượng-sần *tt. (đ)* : *Nh.* Sượng.

sượng-sùng *tt (đ)* : *Nh.* Sượng.

sượng-sượng *tt.* X. Sường-sượng.

sượng-trân *tt. Nh.* Sượng câm.

SƯỚT *tt.* Trầy đường dài vì bị vật nhọn bén kéo : *Sướt một đường* // *(B)* : Lướt-tướt, càn tới, đùa tới dầu quấy, sai : *Cãi sướt, nói sướt, sấn-sướt.*

sướt-mướt *tt.* X. Sướn-sướt.

SƯỚT-MƯỚT *trt. Clg.* Mướt, muỗi-mẫn, dầm-dề, đầm-đìa nước mắt : *Khóc sướt-mướt.*

SƯU *dt. Clg.* Xâu, sự đóng góp vào việc ích-lợi chung : *Công-sưu, nạp sưu* // *đt.* Tìm-tòi : *Sưu-tầm.*

sưu-cầu *đt.* Tìm kiếm.

sưu-dịch *dt.* Việc ích chung do nhà nước bắt dân làm không tiền công : *Mấy ngày sưu-dịch.*

sưu-đinh *dt.* Dân trai-tráng bị bắt làm sưu.

sưu-kiểm *đt.* Kiểm-tra, khám-xét.

sưu-la *đt.* Tìm-tòi và bày ra.

sưu-nã *đt.* Tìm bắt (kẻ có tội).

sưu-tầm *đt.* Tìm-tòi : *Sưu-tầm tài-liệu.*

sưu-tập *đt.* Tìm-tòi và góp-nhóp lại : *Sưu-tập cổ thơ.*

sưu-thuế *dt.* Công-sưu và thuế-má : *Sưu-thuế đóng làm sao ?*

sưu-tra *đt.* Tìm-tòi xem-xét.

SỬU *dt.* Vị thứ 2 trong 12 địa-chi : *Giờ sửu (từ 1 tới 3 giờ khuya) ; tháng sửu (tháng chạp) ; năm sửu, tuổi sửu (X. Ất-sửu, Đinh-sửu, Kỷ-sửu, Tân-sửu, Quý-sửu).*

T

T *đt.* Chữ thứ 25 trong bản chữ cái Việt-ngữ, một phụ-âm (đọc Tê hay Tờ): *I tờ giống móc cả hai, i ngắn có chấm, tờ dài có ngang CD.*

TA *đdt.* Mình, tiếng tự-nhủ: *Lòng ta, ta đã biết rồi, Nào ai giục đứng giục ngồi mà lo; Xấu-xa cũng thể chồng ta, Dẫu rằng tốt đẹp cũng ra chồng người CD II Clg.* Tao, tiếng tự-xưng của người trên đối với kẻ dưới hoặc ngang vai, hoặc với ý kiêu-căng: *Lấy ai thì cũng một chồng, Lấy ta, ta bế, ta bồng trên tay CD II* Chúng ta gọi tắt, tiếng xưng bọn mình, dân mình đối với kẻ khác: *Đôi ta như thể con tằm, Cùng ăn một chiếu cùng nằm một mâm; Ta về ta tắm ao ta, Dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn CD II trt.* Tiếng kèm theo một vai xưng-hô vắng mặt với ý khinh-thường hay kèm theo một lời nói thân-mật: *Anh ta, chị ta, bà ta, ông ta; Hay quá ta! Ngon quá ta! II tt* Thuộc của dân mình, nước mình: *Mảng-cầu ta, vịt ta; Trăm năm cũng mặc vải ta, Gặp nơi long-ẩn thuỷ-ba cũng đừng CD.*

ta đây *đdt. (lóng)*: Chỉ có ta mới được vậy, chỉ có ta mới đáng thế, tiếng phê-bình kẻ kiêu-căng: *Làm như «ta đây» lắm vậy; Nó muốn xưng «ta đây» mà!*

TA *tht.* Tiếng dùng trong lời than, lời giục, lời khen: *Dô-ta; Ta ngã ái tha* (Than thân mình, thương kẻ khác).

ta-hỡ *tht.* Than ôi! lời kêu than não-nùng: *Ô ta-hỡ hiền-phụ!*

ta-lại *đt.* X. Ta lại thực PH. II.

ta oán *đt.* Kêu-rêu, than-thở oán hờn: *Nhân-dân ta oán.*

ta thán *đt.* Than dài, than cách tuyệt-vọng: *Lòng người ta thán.*

TA-BÀ *trt.* Dông-dài đây đó, không mục-phiêu: *Đi ta-bà luôn.*

TA-NANH *dt.* Chất chát có màu trong vỏ cây hay lá cây *(tanin).*

TA-RÔ *dt. (chm)*: Cây cần ven răng khu-ốc *(taraud).*

ta-rô hoàn-tất *dt.* Cây cần ven răng kết lần sau cùng để hoàn-thành việc ven răng *(taraud finisseur).*

ta-rô phá *dt.* Cây cần phác-tạo lỗ răng ven trước hết *(taraud d'ébaucheur).*

ta-rô tay *dt.* Cây cần ven răng sử-dụng bằng hai tay *(taraud à main).*

ta-rô thường *dt.* Cây cần ven răng thường *(taraud ordinaire).*

ta-rô trung-gian *dt.* Cần ven răng chuẩn-bị sự hoàn-tất *(taraud intermédiaire).*

ta-rô ven góc *dt.* Cây cần ven răng mẫu có góc *(taraud à filet détalonné).*

TA-TIỂU *trt.* Đa-thiểu, chút-đỉnh, nhỏ mọn, tiếng khiêm-nhượng về đồ-vật của mình: *Có ta-tiểu làm quà II tt.* Hèn-mọn, vụn-vặt, không đáng gì: *Chuyện ta-tiểu, vật ta-tiểu.*

TÀ *dt.* Vạt nhỏ phía trước của cái áo dài: *Áo anh sứt chỉ đường tà, Vợ anh chưa có, mẹ già chưa khâu CD.*

TÀ *tt.* Mòn, bằng, hết nhọn: *Cây kim tà, mũi khoan tà..*

tà đầu *tt. Clg.* Tà mũi, cái đầu, cái chót mòn bằng hoặc thụng lại và nở to: *Cái giùi tà đầu cả.*

tà-loa *tt.* Bằng ở đầu và trớt ra như ống loa : *Ghè lở tà-loa, khoét cái lỗ miệng rộng tà-loa.*

tà mũi *tt.* Có cái mũi nhọn tà : *Cây kim tà mũi.*

TÀ *tt.* Vạy, gian-dối, không ngay-thẳng : *Gian-tà ; Tà bất thắng chánh ; Tôi-tăm mắt nịnh, thất-kinh hồn tà NĐM // dt.* Ma quỷ : *Ông tà, trừ tà.*

tà-âm *dt.* Âm-nhạc thác-loạn, khiêu-dâm.

tà-chi *dt.* Ý-định gian-dối, không chánh-đáng.

tà-dâm *dt. Clg.* Gian-dâm, việc dâm-loạn, lấy bậy-bạ, không phải người : *Phải tội tà-dâm.*

tà-đạo *dt.* Đạo-giáo chuyên dùng bùa phép mê-hoặc người // Đường lối sai quấy, không chánh-đáng : *Đi theo tà-đạo.*

tà-giáo *dt. Nh.* Tà-đạo (nghĩa trước).

tà-ý *dt.* Ý-định gian-xảo, không ngay-thẳng : *Mống sanh tà-ý.*

tà-kế *dt.* Kế gian, mưu kế xảo-quyệt : *Dùng tà-kế gạt người.*

tà-khí *dt. (truyền)* : Khí yêu, hơi hắm yêu ma : *Đốt hương để đuổi tà-khí //* Hơi độc, hơi không trong sạch.

tà-khúc *tt.* Vạy-vọ, gian-dối, không ngay-thẳng : *Đường tà-khúc, lòng tà-khúc.*

tà-lộ *dt.* Đường quanh-co, khúc-khuỷu // Lối làm việc gian-xảo.

tà ma *dt.* Ma quỷ, tiếng gọi chung hồn ma hay phá-khuấy : *Trấn ếm tà ma.*

tà mị *tt.* Gian-xảo, ton-hót để lợi-dụng : *Sanh lòng tà-mị.*

tà-mưu *dt. Nh.* Tà-kế.

tà-nguỵ *tt.* Gian-ninh : *Bị bọn tà-nguỵ mưu-hại //* Kẻ dùng bùa phép xui-giục dân-chúng làm phản triều-đình : *Giặc Huỳnh-cân ở Trung-hoa hồi xưa là một đảng tà-nguỵ.*

tà-quyệt *tt.* Gian-tà xảo-quyệt.

tà-tây *tt.* Gian-dối, thầm kín, riêng tư : *Đem dạ tà-tây.*

tà-thần *dt.* Gian-thần, kẻ làm quan gian-ninh // *(truyền)* : Vị thần hay bắt nạt người để được cúng tế.

tà-thuật *dt.* Quỷ-thuật, cách mà mắt gạt người : *Kẻ gian hay dùng tà-thuật gạt người.*

tà-thuyết *dt.* Học-thuyết vu-vơ, không chánh-đáng : *Đời loạn, thường có nhiều tà-thuyết ra đời.*

tà-vạy *tt.* Gian-manh, xảo-quyệt, không ngay-thẳng : *Con người tà-vạy ; đem lòng tà-vạy.*

TÀ *tt.* Nghiêng, xiên, xéo qua một phía : *Đường tà // (B)* Xế, ngả về hướng tây : *Trăng tà, trời tà ; Trải bao thỏ lặn ác tà K.*

tà-diện *dt.* Mặt nghiêng // *(B)* Cách nới rộng, cách gián-tiếp : *Tà-diện tố-quyền* (Vụ kiện vòng, kiện gián-tiếp).

tà-dương *dt.* Bóng xế, lúc mặt trời ngả nhiều về hướng tây : *Ai đem nhân-ảnh nhuộm mùi tà-dương CO.*

tà-hành khúc-tuyến *dt.* Đường cong chạy trên mặt địa-cầu, cắt tất cả các kinh-tuyến với một góc-độ như nhau, cứ tiến như trôn ốc đến địa-cực nhưng không bao-giờ đụng địa-cực *(loxodromie).*

tà-huy *dt. Nh.* Tà-dương : *Bóng tà-huy.*

tà-khán *đt.* Liếc xéo (mặt ngó ngay mà mắt trông xéo một phía nào).

tà-nguyệt *dt.* Trăng tà, trăng xế, mặt trăng gần lặn ở hướng tây.

tà-nhãn *dt.* Mắt lé.

tà-tà *trt.* Chênh-chếch, nghiêng mặt trợ : *Có đêm ra đứng đàng tây, Nom lên lại thấy bóng mây tà-tà CD.*

tà-tuyến *dt. (H)* : Đường tà, đường sổ xiên-xiên *(ligne oblique).*

TÁ *dt.* Lố, chục có đầu (12) : *Mua nguyên tá ; một tá chỉ ống.*

TÁ *trt.* Hả, hở, hử, tiếng hỏi ở cuối câu : *Người xưa đâu tá ? Chơi xuân há biết xuân chăng tá ? HXH.*

TÁ *đt.* Đánh (do Đả) // *(R)* Rầy la, xài-xể : *Bị vợ tá ! Tôi tá nó hèn gì !*

tá tới tá lui *đt.* Cứ một việc mà nhắc đi nhắc lại rầy hoài.

tá-tụng *dt.* Thưa gởi, méc-thót : *Chơi với nhau rồi dẫn nhau đi tá-tụng //* Cằn-nhằn, trách-móc : *Bị tá-tụng bực mình.*

TÁ *bt.* Phụ giúp : *Y-tá, phò-tá, phụ-tá, trợ-tá //* Chức quan võ trên cấp uý, dưới cấp tướng : *Đại-tá, thiếu-tá, trung-tá, tướng tá.*

tá-chứng *dt.* Bằng-chứng, nhân-chứng, những chứng-cớ viện ra.

tá-dịch *dt.* Tôi-tớ, người giúp việc nhà.

tá-dược *dt.* Chất phụ dùng bào-chế thuốc : *Mật là một tá-dược thường dùng.*

tá-gà *đt.* Viết văn giùm kẻ khác : *Tá-gà bài thi.*

tá-lý *dt.* Chức quan phụ việc : *Tá-lý của quan Phủ.*

tá-nghiệm *dt.* Người làm chứng.

tá-nhị *đt. Nh.* Tá-lý.

TÁ *đt.* Vay mượn, cầm thế : *Giả-tá ! Làm tờ tá ruộng.*

tá canh *đt.* Mướn ruộng mà làm, làm ruộng mướn.

tá công *đt.* Làm mướn, làm việc cho người để lãnh tiền công.

tá cư *đt.* Ở mướn; mướn nhà hay đất để ở.

tá-cứ *đt.* Vật thế chân, giấy vay mượn.

tá-dũ *đt. Clg.* Tá-dụ, mượn lời lẽ nầy để nói với một ý-nghĩa kia.

tá-điền *đt.* Người mướn ruộng kẻ khác mà làm.

tá-đoan *đt.* Mượn cớ, kiếm cớ.

tá-hạng *đt.* X. Tá-phương.

tá khẩu *đt.* Nhờ đồng bóng nói lên ý muốn của thần thánh hay ma quỷ : *Đồng lên tá-khẩu.*

tá-khoản *đt.* Tiền vay mượn.

tá-ngụ *đt.* Ở đậu, ở trọ : *Chưa mướn nhà được, phải tá-ngụ với anh em.*

tá-phương *đt. Clg.* Tá-hạng, bên khiếm của tờ sổ kế-toán, tức phía ghi những số tiền mình thiếu người *(le doit).*

tá quang *đt.* Mượn ánh-sáng (của kẻ khác) *II (B)* Dựa hơi, ỷ-lại vào.

tá tả *đt.* Viết hộ, viết giùm người ta : *Tá tả văn-khế.*

tá-túc *đt. Nh.* Tá-ngụ.

tá-thải *đt. Clg.* Tá-thại, mượn chác, vay bợ, xè giùm tiền cho kẻ khác.

tá-thải đối-chiếu *đt.* Bản tổng-kê tài-sản, thu xuất, v.v... *(Bilan).*

tá-văn *đt.* Hỏi thăm.

TẢ *tt.* Rời-rã : *Vôi tả.*

tả-tơi *tt.* Tan nát, rách lòng-thòng nhiều nơi : *Quần áo tả-tơi II trt.* Tất-tả tơi-bời, tan-rã bộ-bẹ : *Thua chạy tả-tơi.*

TẢ *đt.* Chảy dài như xâu chuỗi *II (Y)* : Bịnh ỉa chảy : *Âu tả, bệnh tả, chỉ-tả, dịch-tả, đi tả, phát tả, thổ-tả, thượng thổ hạ tả.*

tả-cầu-khuẩn *dt. (Y)* : Cầu-khuẩn (vi-trùng) kết thành sợi dài như xâu chuỗi thường ở trong mủ.

tả-dược *dt.* Thuốc xổ.

TẢ *tt.* Phía trái : *Bên tả, tay tả, tả xông hữu đột II (R)* Thuộc các đảng Cộng-sản, Xã-hội, Cấp-tiến (vì được sắp ngồi phía trái trong nghị-viện) : *Khuynh-tả, phái tả II* Trái, không chính-đính : *Bàn-môn tả-đạo.*

tả-biên *dt.* Bên trái, ranh phía trái *II (R)* Góc trái, vai trò viên cầu-thủ (banh tròn) ở bìa bên trái trên hàng can-thành.

tả-cận *dt.* Bên trái, mà khít bên mình : *Quan tả-cận nhà vua.*

tả-chi *dt.* Nhánh trái *II* Vai trò toán quân bên cánh trái của một đạo quân lớn : *Tả-chi hữu-dực.*

tả-dực *dt.* Cánh trái *II Nh.* Tả-chi.

tả-đảng *dt.* Các đảng chánh-trị có tư-tưởng cấp-tiến, quá-khích, được sắp ngồi phía trái trong nghị-viện.

tả-đạo *dt.* Đạo-giáo mới, khác với đạo đang được tín-tưởng.

tả-hữu *dt.* Bên trái và bên mặt (phải) *II (R)* Tay chân bộ-hạ : *Khiến tả-hữu kẻ rót nước, người nhắc ghế lăng-xăng.*

tả-khuynh *dt.* Nghiêng về bên trái *II (R)* Thiên tả, có tư-tưởng cấp-tiến.

tả-nội *dt.* Vai trò viên cầu-thủ (banh-tròn) ở phía trái mà bên trong trên đạo can-thành : *Tả-nội thường mang số 9.*

tả-ngạn *dt.* Bờ bên trái (bắt từ nguồn) : *Tả-ngạn sông Cửu-long.*

tả-nhiệm *dt.* Hàng nút đơm bên trái (của áo dài xưa).

tả-phái *dt.* Phe bên trái, tức các đảng chánh-trị có tư-tưởng cấp-tiến (thuộc tả-khuynh).

tả-quân *dt.* Cánh quân trái của một đạo quân lớn ; chức viên tướng chỉ-huy đạo quân ấy : *Tả-quân Lê-văn-Duyệt.*

tả-ứng *dt.* Vai trò viên cầu-thủ (banh-tròn) vừa lo thủ vừa lo công ở phía trái.

tả-vệ *dt.* Vai trò viên cầu-thủ lo phòng-vệ trước cửa thành thuộc phía trái.

TẢ *đt.* Viết ra, vẽ ra, bày-tỏ ra : *Ám-tả, chánh-tả, diễn-tả, mạo-tả, miêu (mô)-tả, sao tả ; tả hình-dáng một người ; tả một cuộc đá banh.*

tả-bản *dt.* Bản chép tay.

tả-cảnh *dt.* Kể cảnh-tượng, cảnh-trí một nơi : *Văn tả-cảnh.*

tả-chân *đt.* Tả đúng sự thật, tả giống tạc cảnh-vật trông thấy hay sự-việc xảy ra (chớ không do tưởng-tượng) : *Tiểu-thuyết tả-chân, bức hoạ tả-chân, chủ-nghĩa tả-chân.*

tả-ý *đt.* Lối vẽ cốt bày rõ ý-nghĩa chớ không cần nét vẽ hay màu sắc.

tả-phóng *dt.* Tập đồ (cho trẻ mới tập viết).

tả tình *đt.* Diễn-tả tình-cảm.

tả-thực *đt. Nh.* Tả-chân.

TẢ-TOÉT *trt. Clg.* Tít-toát, cách cười vui, há cả họng ra : *Cười tả-toét.*

TẢ-TƠI *trt.* X. Tơi-tả.

TÃ *dt.* Tấm vải lót đít trẻ con : *Tấm tã.*

TÃ *dt.* X. Phụ-phiến.

TẠ *đt.* Sức nặng bằng 100 đơn-vị cân-kéo : *Một tạ gạo, hai tạ than* // *(R)* Vật nặng dùng tập cho nở-nang thân-thể và thêm sức mạnh : *Dở tạ, tập tạ, xách tạ* // Nhà sàn, nhà mát : *Lăng-tạ, thuỷ-tạ.*

tạ ta *đt.* Tạ 100 cân, bằng 60 kí.

tạ tàu *đt. Nh.* Tạ ta.

tạ tây *đt.* Tạ 100 kí.

TẠ *đt.* Vin vào, mượn cớ : *Lang tạ, Uần tạ* // *Clg.* Tịch, chiếc chiếu.

tạ bệnh *đt.* Lấy cớ đau ốm (mà từ - chối) : *Ông ấy tạ bịnh không đi nhóm.*

tạ đoan *đt.* Dựa vào đầu mối sự - việc : *Tạ đoan sinh sự.*

tạ-khẩu *đt.* Mượn cớ mà nói : *Tạ-khẩu để chối lỗi.*

tạ sự *đt.* Mượn lấy cớ gì : *Tạ sự để tránh việc làm.*

tạ thế *đt.* Lấy thế, nương vào thế-lực.

TẠ *đt.* Cúng (lễ) để tỏ lòng biết ơn : *Thi đậu rồi vật heo tạ đất nước ông bà* // Tiếng lễ-phép để cám-ơn, đền ơn, từ-chối, từ-giã : *Đa - tạ, hậu-tạ, từ-tạ* // *tt.* Tàn, phai : *Tàn-tạ* // Tên một bản nhạc cổ-điển : *Bài tạ.*

tạ-ân *đt.* Cám-ơn, giã ơn, dùng lời lễ tỏ lòng biết ơn của mình : *Cậy người giá-thú trao lời, Đôi-ta sum-hiệp, ân người tạ-ân CD.*

tạ-biệt *đt.* Xin giã-biệt, từ-biệt để đi.

tạ chức *đt.* Từ chức, xin thôi chức-vụ : *Tạ chức về làng.*

tạ hiếu *đt.* Tạ ơn người đến phúng điếu cha hay mẹ mình mới chết (thường với khay trầu rượu rồi lạy).

tạ khách *đt.* Từ khách, xin miễn tiếp khách : *Bế môn tạ khách.*

tạ-lễ *đt.* Cúng tạ ơn thần thánh : *Chọn ngày tạ lễ nơi đình Ngài* // Đáp lễ lại, đem lễ-vật đáp-tạ lại người hay chào lại, xá lại : *Nghiêng mình tạ-lễ.*

tạ lỗi *đt.* Xin lỗi, chịu lỗi : *Hết lòng tạ lỗi về việc đáng tiếc xảy ra.*

tạ quá *đt. Nh.* Tạ lỗi.

tạ quan *đt.* Từ chức, xin thôi làm quan.

tạ tình *đt.* Cảm-tạ thạnh-tình : *Xin tạ tình chiếu-cố* // Từ-chối tình yêu : *Gạt lệ mà viết bức thơ tạ tình.*

tạ tội *đt.* Nhận và xin tha tội cho : *Quỳ xin tạ tội.*

tạ-tuyệt *đt.* Từ-giã để dứt tình luôn : *Tạ tuyệt cô nha-phiến.*

tạ-từ *đt.* Nói để đi : *Tạ-từ bà con anh em để đi xa.*

tạ-thế *đt.* Chết, từ-giã dương-thế : *Anh ấy tạ-thế trong tuổi còn xuân.*

TÁC *dt.* Tuổi, lứa : *Bạn tác, tuổi tác* // Vóc giạc : *Trang tác, tác nho-nhỏ.*

tác chừng *dt.* Tuổi độ : *Người ấy tác chừng năm mươi.*

tác người *dt.* Vóc-giạc người : *Va, tác người cao lớn.*

tác trung-trung *dt.* Vóc người vừa-vừa : *Người ấy tác trung-trung.*

TÁC *trt.* Tiếng kêu của hươu, mang, gà mái : *Con mang tác, gà cục-tác.*

TÁC *đt.* Tạo ra, dựng nên : *Công-tác, cộng-tác, động-tác, giai-tác, hiệp-tác, sáng-tác, tạo-tác, trước-tác ; Tác oai tác phước.*

tác ác *đt.* Làm điều ác : *Tác ác phùng ác* (Làm ác gặp ác).

tác-chiến *đt.* Đánh giặc, dự trận đánh thật-sự : *Thuộc đơn-vị tác-chiến.*

tác-chiến dã-ngoại *dt. (qs)* : Trận đánh giữa đồng trống *(Combat à découvert).*

tác-chiến đơn-vị *dt.* Bộ-đội lính chuyên xáp trận với địch.

tác-dụng *dt.* Ảnh-hưởng tự-nhiên của vật nầy đối với vật khác : *Tác-dụng của thuốc là làm bớt bịnh lần - lần đến hết.*

tác-giả *dt.* Người đặt ra, viết ra thơ, truyện v.v... : *Tác-giả giữ bản-quyền.*

tác hại *đt.* Làm hại, gây ra điều hại : *Ăn ở không chi lo tác hại.*

tác hoạ *đt.* Gây ra tai hoạ.

tác-hợp (hiệp) *đt.* Đứng gả cưới cho một cặp trai gái : *Tác-hợp cho hai trẻ nên đôi* // *(truyền)* : Xui cho thành chồng vợ : *Nhờ Trời tác-hợp ; tác-hợp duyên lành.*

tác khách *đt.* Làm khách ở quê người, tức lìa nhà đi xa.

tác khổ *đt.* Gây ra việc khốn-khổ.

tác-liệu *dt. Nh.* Tài-liệu.

tác loạn *đt.* Gây loạn, làm cho rối - rắm : *Tác loạn trong gia-đình.*

tác nan *đt.* Làm khó, gây việc trắc-trở.

tác náo *đt.* Khuấy-động, gây sự náo-động.

tác-nghiệt *đt.* Gây tội ác, gây điều khốn-đốn cho người.

tác oai (uy) *đt.* Làm oai, làm dữ để bắt nạt người : *Tác oai tác phước.* (Muốn làm gì thì làm, không kể luật-pháp và lẽ phải).

tác phản *đt.* Làm phản, chống lại nhà cầm quyền.

tác-phẹt *đt.* Làm mai, đứng giữa kết-hợp hai đàng.

tác-phẩm *dt.* Đồ vật đặt-để hay uốn nắn ra như sách vở, thi ca, tranh ảnh v.v., : *Tác-phẩm nghệ-thuật, tác-phẩm văn-chương.*

tác-phong *dt.* Giá-trị đặc-biệt của con người về cách làm-lụng, cư-xử ở đời : *Thiếu tác-phong, tác-phong đạo-đức.*

tác phác (phước) *đt.* Làm phước, làm ơn cho người (Xt. Tác oai).

tác-phường *dt.* Xưởng thợ.

tác quái *đt.* Làm chuyện quái-gở nghịch-thường : *Nữ-kê tác quái.*

tác-quyền *dt.* Quyền sở-hữu của tác-giả về tác-phẩm của họ : *Xâm-phạm tác-quyền II (R) Clg.* Nhuận-bút, số tiền công tạo ra tác-phẩm : *Ở các nước hậu-tiến, tác-quyền chẳng bao-nhiêu.*

tác sắc *đt.* Đổi sắc mặt, ra vẻ giận : *Bà ấy hễ giận ai thì tác sắc mắng liền.*

tác tệ *đt.* Gây điều tệ hại *II (thth)* Quá tệ, thiệt là tệ : *Gây chi điều tác-tệ ; thiệt là tác-tệ !*

tác-thành *đt.* Gầy-dựng cho người : *Học-trò nhờ ơn thầy tác-thành II Nh.* Tác-hợp.

tác thiện *đt.* Làm điều lành, ăn ở hiền lành.

tác-văn *dt.* Bài văn viết ra theo đề-tài nhất-định : *Làm tác-văn.*

tác-vật *dt.* Những đồ dùng làm bằng tay của nhà nông.

TẠC *đt.* Khắc vào đá, vào gỗ : *Tạc hình, tạc tượng ; giống tạc II (R) a)* Vẽ, hoạ, viết ra : *Nhắn năm bảy tin, cũng chẳng thấu tình, Mần thơ cánh nhạn tạc chữ quỳnh thăm em CD II b)* Ghi nhớ trong lòng : *Trăm năm tạc một chữ đồng, Dầu ai thêu phụng vẽ rồng không ham CD II c)* Mở cho thông : *Xuyên tường tạc bích* (Xoi tường khoét vách).

tạc bia *đt.* Khắc bia, ghi công-trạng, tên tuổi ai trên tấm đá rồi dựng lên để đời : *Sự-nghiệp hiển-hách, đáng tạc bia.*

tạc dạ *đt.* Ghi nhớ mãi trong dạ : *Chi lòng tạc dạ chớ quên, Con em phải giữ lấy nền con em CD.*

tạc huyệt *đt.* Đào lỗ.

tạc khai *đt.* Đào và mở, các việc mở-mang khai-sáng như đào giếng, mở đường, v.v...

tạc tượng *đt.* Nắn tượng, đúc tượng, làm ra hình một người nào : *Tạc tượng hai bà Trưng.*

tạc xuyên *đt.* Khai kinh, mở đường nước.

tạc-xuyên *đt.* Trổ thấu qua : *Tạc-xuyên tường bích.*

TẠC *đt.* Mời lại chủ để đáp lễ : *Chén thù chén tạc.*

tạc-thù *đt. Clg.* Thù-tạc, mời uống rượu qua lại với nhau : *Tạc-thù khuyên cạn chén nồng BC. II* (B) Giao-thiệp, qua lại với nhau

TẠC *dt.* Bữa trước.

tạc-nhựt *dt.* Ngày hôm qua.

tạc-triêu *dt.* Sáng hôm qua.

tạc-vãn *dt.* Chiều hôm qua.

TẠC *đt.* Nổ, phát ra tiếng to : *Oanh-tạc.*

tạc-dược *dt.* Thuốc nổ, chất nổ.

tạc-đạn *dt.* Bom, bom tay, trái phá, đạn đúc bằng gang, trong chứa thuốc nổ và ngòi, thứ vũ-khí tàn-phá ghê-gớm.

TẠC *dt. (thực)* : Cây thuốc dấu, lá dày mà xanh đen.

tạc-diệp *dt.* Lá cây thuốc dấu, thường được dùng cầm máu, trị thương-tích.

TÁCH *dt. (thực)* : X. Trai.

TÁCH *đt.* Nạy cho rời ra : *Tách trái bưởi ra từng múi II Clg.* Tếch, tẽ ra, đi riêng ngả khác : *Có ăn thiếp ở cùng chàng, Không ăn thiếp tách, cơ-hàn thiếp đi CD II Clg.* Tích, vạch ra từng chi-tiết : *Phân-tách.*

tách-bạch *trt.* Toạc móng heo, trắng ra, bày rõ ra cả, không chừa, không giấu chút nào : *Nói tách-bạch ra cả.*

tách bến *đt.* Lìa bến đi : *Nhổ sào tách bến.*

tách biệt *đt.* Chia tay đi ngả khác : *Tách biệt ngời-nhơn.*

tách con *đt.* Bứng, bứt rời cây con ra trồng nơi khác : *Bụi chuối nầy, nên tách con ra cho mẹ nó sung và trổ buồng.*

tách chừng *đt.* Rẽ ra, lìa ra đi nhưng lòng còn bịn-rịn : *Giã quê-quán tách chừng đất khách.*

tách dặm *đt.* Rẽ ra, lìa ra đi trên đường xa : *Tách dặm băng ngàn.*

tách làng *đt.* Chia làng, tách một vài ấp hay xóm ra thành một làng khác.

tách miền *đt.* Đi sang một miền, một cõi khác : *Tách miền âm-cảnh.*

tách nứa *đt.* Chẻ lách cây nứa ra (có tiếng nổ lách-tách giòn-giã) *II trt.* Giòn-giã, xối-xả, tươm-tướp : *Chửi như tách nứa.*

tách nước *đt.* Rẽ nước, xé nước ra mà phăn-phăn lướt tới : *Thuyền đi tách nước.*

tách ngàn *đt.* Băng qua rừng : *Một gánh*

kiền-khôn quảy tách ngàn, Hỏi rằng gì đó, dạ rằng : than TKD.

tách rời *đt.* Nạy ra, xé ra, bứt ra, chia ra : *Tách rời cái nhà sau ra cho có khoảng trống ở giữa ; tách rời vụ án thành hai.*

tách vời *đt.* Bung khơi, ra giữa dòng : *Thuyền đã tách vời.*

TÁCH *trt. Clg.* Tạch, tiếng nổ nhỏ : *Lóng ống trúc nổ cái tách.*

tách-tách *trt. Clg.* Lách-tách hoặc Tanh-tách, tiếng nổ nhỏ liền-liền : *Nhà lá cháy, nổ tách-tách.*

TÁCH *dt.* Chén nhỏ có quai : *Tách cà-phê, tách sữa, tách trà (tasse).*

TÁCH *dt. (âm)* : Tiếng nhạc liên-tiếp thật mau nhưng phải rõ-ràng từng tiếng *(Staccato).*

TẠCH *trt. Clg.* Tách, tiếng pháo nhỏ nổ : *Xác không, vốn những cậy tay người, Bao nả công-trình, tạch cái thôi NH Chinh.*

tạch-đùng *trt.* Tiếng pháo hay súng nhỏ nổ, thỉnh-thoảng có xen một tiếng to.

tạch-tạch *trt.* Tiếng pháo hay súng nhỏ nổ liên-tiếp.

TAI *dt.* Hai lỗ hai bên mặt, có vành mỏng bên ngoài để hứng chận tiếng động, để nghe : *Bặt tai, bông tai, bưng tai, chắt tai, dỉ tai, diếc tai, giảnh tai, inh tai, lảng tai, lắng tai, lóng tai, lỗ tai, nặng tai, ráy tai, sướng tai, tát tai, tỏ tai, váy tai, vang tai, vểu tai ; Đêm qua em có ngủ đâu, Em ngồi nghe dế kêu sầu bên tai CD II (R)* Giống vành tai : *Hoa 5 tai II mt.* Tiếng gọi những vật giống vành tai : *Tai nấm II đt.* Bặt tai và Tát tai nói tắt : *Tai vào mặt nó một phát.*

tai bèo *dt.* Cánh bèo, phiến bèo. X. Bèo *II (R)* Tên những vật giống cánh bèo : *Cải tai bèo, gối tai bèo. Anh về ngoài Huế thất rẽ tai bèo, Gởi vô em bán, đỡ nghèo đôi năm CD.*

tai dày *dt.* Nói người bướng-bỉnh, cứng đầu, không chịu nghe lời phải, lời dạy bảo : *Thằng đó tai dày lắm.*

tai heo *dt.* Tai con lợn *II (R)* Tên thứ bánh mỏng chiên dầu cho giòn giống vành tai con heo : *Bánh tai heo.*

tai hoa *dt.* Cánh, kiếng hoa.

tai mắt *dt.* Hai tai và hai mắt con người *II (B) a)* Sự dòm-giỏ, nghe ngóng của người ngoài : *Tránh tai mắt thiên-hạ II b)* Tai to mắt lớn, người danh-tiếng, có địa-vị cao : *Nhà tai mắt, người tai mắt trong làng.*

tai mèo *dt.* Vành tai con mèo *II (R)* Tai nhỏ, mỏng-mẻo của con người.

tai ngơ *trt.* Làm ngơ, giả như không nghe, không hay biết : *Rủi rủi may may dâu đã chắc, Nhẹ chỉ, nặng bắc hãy tai ngơ TTT.*

tai nghe *đt.* Nghe rằng, có nghe người ta nói lại : *Tai nghe lịnh cấm hoa tai, Em đeo hoa lý hoa lài cũng xinh II* Nghe lời đồn-đãi : *Tai nghe sao bằng mắt thấy.*

tai Phật *dt.* Hai vành tai của Phật, to và dài *II (B)* Nói người có hai vành tai to và dài, tướng sống lâu : *Ông độ tai Phật.*

tai sim *dt.* Cái cánh trái sim *II (R)* Tai thật nhỏ : *Người tai sim.*

tai tiếng *tt.* Tiếng đồn-đãi không được tốt : *Mang tai tiếng, phải điều tai tiếng.*

tai tượng *dt.* Tai con voi, rất to *II (R)* Tên vật giống tai con tượng : *Cá tai tượng, cuốc tai tượng.*

tai-tượng Ấn *dt. (thực)* : Loại cỏ cao lối 30 cm, lá có cuống dài, hoa xanh mọc ở nách, đực và cái chung một gié, noãn-sào có lông, trong cộng có *Clucôsit* phát-sanh ra *acit cyanhydric*, chất *triacêtônamin* và chất *quêbrachitol* làm nôn mửa và thông-lợi *(Acalypha indica).*

tai-tượng đuôi mèo *dt. (thực)* : Loại cỏ tai-tượng cao lối 2 m. phát-hoa dài như đuôi con mèo, màu đỏ tươi *(Acalypha hispida).*

tai-tượng nâu *dt. (thực)* : Loại cỏ tai-tượng cao lối 2m., lá to đỏ hoặc nâu, phát-hoa dài có nhiều gié thưa màu đỏ *(Acalypha wilkesiana).*

tai-tượng nhánh *dt. (thực)*: Loại cỏ tai-tượng cao lối 2 m., cây đâm nhiều nhánh, lá cứng láng có răng, hoa xanh nhỏ ở nách, đực cái ở riêng, thường được trồng làm hàng-rào *(Acalypha fruticosa).*

tai trập *dt.* Vành tai úp vô và xuôi xuống : *Heo tai trập.*

tai trâu *dt.* Lỗ tai con trâu *II (B) Nh.* Tai dày : *Uổng thay đờn khảy tai trâu LVT.*

tai voi *dt. Nh.* Tai tượng : *Lưỡi cuốc tai voi.*

TAI *dt.* Hoạ, nạn, việc rủi có hại xảy ra thình-lình : *Hoả-tai, hung-tai, mang tai, nạn-tai, thiên-tai, thuỷ-tai ; Tai bay hoạ gởi, Phải ai tai nấy ưng ; Chữ tài liền với chữ tai một vần K.*

tai-ách *dt.* Hoạn-hoạ vướng phải : *Tai-ách giữa đường.*

tai ba *dt. Clg.* Tam-tai, ba tai-nạn chung mà phần nhiều, ai cũng mắc phải : bịnh dịch, mất mùa ,giặc-giã : *Phật còn mang nạn tám, người sao khỏi tai ba.*

tai-biến *dt.* Biến-cố có hại : *Tai-biến bất-ngờ.*

tai-dân *dt.* Dân bị nạn.

tai-dị *dt.* Tai nạn lạ-lùng.

tai-hại *dt.* Sự thiệt-hại do tai-nạn gây ra : *Ai chịu tai-hại ấy cho? // tt.* Hại to : *Thiệt là tai-hại !*

tai-hạn *dt.* Lúc có nạn : *Gặp năm tai-hạn.*

tai-hoạ *dt. Clg.* Hoạ-tai, tai vạ, việc rủi-ro có hại : *Tai-hoạ ở đâu đưa đến.*

tai-hoang *dt.* Nạn mất mùa đói kém.

tai-khu *dt.* Vùng có tai-nạn đang lan-tràn.

tai-nạn *dt. Clg.* Nạn-tai, sự rủi-ro có hại : *Tai-nạn xe cộ.*

tai-ngược *dt.* Ngang-trái : *Thằng bé tai-ngược // Nh.* Tai-nạn.

tai quái *tt.* Quái-gở, lạ thường : *Thật là tai quái !*

tai trời *dt.* Tai-nạn to, chung cho cả một vùng, do hiện-tượng bất-thường của vũ-trụ: *Tai trời ách nước.*

tai-ương *dt. Nh.* Tai-hoạ.

tai-vạ *dt. Nh.* Tai-hoạ // *tt.* Tánh người hay gây-gổ, hay vu-vạ cho kẻ khác : *Người tai-vạ.*

TAI *tht.* Thay, vay, tiếng đệm vào lời than : *Ai tai ! Khâm tai ! Hiền tai ! Nguy tai !*

TAI-TÁI *tt.* Hơi tái : *Mặt tai-tái, thịt bò vừa tai-tái ăn mềm.*

TÀI *dt.* Sức hay, khéo, giỏi : *Anh-tài, bất-tài, cậy tài, có tài, đại-tài, khoe tài, nhân-tài, mậu-tài, tú-tài, thiên-tài, trổ tài ; Có tài mà cậy chi tài, Chữ tài liền với chữ tai một vần K // tt.* Hay, khéo, giỏi : *Anh ta rất tài về cách làm tiền // trt.* Cách hay-ho, khéo-léo, giỏi-giắn : *E khi anh cỡi chẳng tài, Sa-cơ một phút ngàn ngày chịu đau CD*

tài-ba *dt.* Cái tài : *Không có tài-ba gì mà dám khoe giỏi !*

tài-bộ *dt.* Cái tài lộ ra trong việc làm : *Người có tài-bộ đáng quý // tt.* Giỏi : *Kẻ tài-bộ đã vào phương vận đạt NCT.*

tài-bút *dt.* Nhà văn có tài : *Anh ấy thật đáng trang tài-bút.*

tài-cán *dt.* Cái tài, cái sức có thể đương nổi công-việc gì : *Nó mà tài-cán bao-nhiêu !*

tài cao *dt.* Cái tài thuộc hạng cao, hạng giỏi : *Tài cao trí rộng.*

tài-danh *dt.* Tiếng-tăm là giỏi, là có tài : *Nền phú-hậu, bậc tài-danh, Văn-chương nết đất, thông-minh tính trời K.*

tài-điệu *tt.* Có tài và có điệu : *Người tài-điệu phi-thường.*

tài-đồng *dt.* Đứa trẻ có tài.

tài-đức *dt.* Tài-năng và đức-hạnh : *Người có tài-đức vẹn-toàn.*

tài-hoa *tt.* Có tài và phong-nhã, lịch-sự : *Anh ấy là một bậc tài-hoa son trẻ.*

tài-kỹ *tt.* Tài-nghệ hơn người.

tài khôn *dt.* Tài nghề khôn-khéo : *Khoe-khoang sức giỏi cậy tài khôn, Bán dạng khua môi cũng một phồn TTT.*

tài-lực *dt.* X. Tài sức.

tài-lược *dt.* Cái tài và mưu-trí : *Tài-lược hơn người.*

tài-mạo *dt.* Tài-năng và dung-mạo, tức cái tài và dáng-dấp : *Tài-mạo song-toàn.*

tài-năng *dt.* Tài giỏi làm được việc : *Tài-năng xuất-chúng.*

tài-ngõ *tt.* Có tài và khôn-ngoan : *Người tài-ngõ, một trang tài-ngõ.*

tài nghề *dt.* Tài-năng và nghề-nghiệp : *Ở thành, phải có tài nghề mới sống nổi // tt.* Giỏi-giắn, hay-ho : *Va tài nghề lắm.*

tài-nghệ *dt. Nh.* Tài nghề (nghĩa trước).

tài-nhân *dt.* Người có tài // Chức quan đàn-bà coi-quản cung-phi trong cung vua.

tài-sắc *dt.* Tài-năng và nhan-sắc : *Tài-sắc vẹn toàn.*

tài-sĩ *dt.* Kẻ sĩ có tài : *Nhiều tài-sĩ còn ẩn-dật.*

tài sức *dt Clg.* Tài-lực, nghề võ và sức mạnh : *Tài sức hơn người // Tài-nghề và sức làm việc: Kiếm người có tài sức đặng giao-phó công-việc.*

tài-tình *tt.* Khéo-léo, giỏi-giắn : *Thật là tài-tình ! // Giỏi nhưng đa-tình : Tài-tình chi lắm cho trời đất ghen K.*

tài-tú *tt.* Có tài.

tài-tuấn *tt.* Giỏi và gọn-gàng đẹp-đẽ : *Một trang tài-tuấn.*

tài-tứ *tt. Nh.* Tài-tình (nghĩa trước) // Chải-chuốt và có nhiều ý-tứ : *Văn-từ tài-tứ.*

tài-tử *dt.* Người tài // *(R)* Người đàn hát chơi hoặc trong các đám tiệc : *Đám cưới có tài-tử // Người theo một tài-nghề cốt chơi vui chớ không lấy đó sinh-sống : Hạng tài-tử.*

tài-trí *dt.* Tài-ba và mưu-trí : *Có tài-trí hơn người.*

tài-vọng *dt.* Tài-trí và danh-vọng : *Ngưỡng-mộ tài-vọng.*

tài-vũ *dt.* Tài-năng và vũ-dũng : *Một bậc tài-vũ hiên-ngang.*

TÀI *dt.* Của-cải, tiền-bạc : *Chiêu-tài, gia-tài, phát tài, hao tài, tiền tài ; Động hào tài, thần tài gõ cửa.*

tài-bạch *dt.* Của nổi, tiền bạc và đồ vật-hiện có.

tài-chánh *dt.* Việc trông-nom, quản-lý về tiền bạc vô ra : *Bộ tài-chánh, Tổng-trưởng tài-chánh* // *(R)* Tiền-bạc : *Thiếu tài-chánh, vấn-đề tài-chánh.*

tài-chủ *dt, Clg.* Tài-gia, chủ một gia-tài : *Bọn cướp bắt tài-chủ trói lại* // *(R)* Nhà tư-bản, chủ các ngân-hàng, các hãng địa-ốc v.v... : *Bị bọn tài-chủ lũng-đoạn thị-trường.*

tài-đoàn *dt.* Đoàn-thể tài-chủ ; nhóm người thừa-hưởng một gia-tài.

tài-đoàn kế-sản *dt. (Pháp)* : Nhóm người thừa-hưởng một di-sản *(Héritiers collectifs).*

tài-gia *dt.* X. Tài-chủ : *Tài-gia là cha ăn-cướp.*

tài-giao *đt.* Chơi với nhau vì tiền-bạc, của-cải : *Bạn tài-giao.*

tài-hoá *dt.* Tiền-bạc và hàng-hoá : *Mua bán là sự trao đổi tài-hoá.*

tài-khoá *dt.* Khoá ngân-sách, sự dự-trù thâu xuất tiền-bạc hằng năm : *Tài-khoá 1967-1968.*

tài-lộc *dt.* Của-cải và lợi-lộc : *Số ông ấy hưởng tài-lộc trọn đời.*

tài-lợi *dt. Nh.* Tài-lộc // Huê-lợi của của-cải : *Tài-lợi mỗi năm hằng vạn.*

tài-lực *dt.* Năng-lực về của-cải, tiền-bạc : *Giấy chứng tài-lực.*

tài-mê *tt.* Tối mắt vì tiền.

tài-mục *dt.* X. Tài-sản mục-lục.

tài-nguyên *dt.* Nguồn lợi : *Đất-đai, sông rạch, hầm mỏ, rừng già đều là tài-nguyên của xứ-sở.*

tài-phiệt *dt.* Bọn nhà giàu to, chủ các ngân-hàng, xí-nghiệp câu-kết để thao-túng thị-trường giành hết các mối lợi kinh-tế.

tài-phú *dt.* Người giữ sổ-sách tiền bạc của một nhà buôn.

tài-sản *dt.* Của-cải (gồm động-sản, bất-động-sản và tiền mặt).

tài-sản hữu-hình *dt. (Pháp)* : *Clg.* của nổi, của-cải có hình-thể, có thể thấy được như ruộng đất, nhà phố, vàng bạc, v.v...

tài-sản mục-lục *dt. Clg.* Tài-mục, bản kê-khai từng món đồ và giá tiền, thuộc của-cải một gia-đình.

tài-sản vô-chủ *dt.* Của-cải không có chủ, của bỏ rơi không ai nhìn.

tài-sản vô-hình *dt. (Pháp)* : Của-cải không hình-thể, không thấy được như : nợ-nần, tiền cho mướn ruộng đất và nhà phố, nhà phố cho mướn chưa tới kỳ-hạn, huê-lợi chưa thâu, v.v...

tài-sản vô-thừa-nhận *dt. (Pháp)* : Của-cải của người chết để lại mà không người thừa-kế, của-cải bất-hợp-pháp bị tịch-thâu mà chủ không nạp phạt lãnh về, v.v...

tài-thần *dt. (truyền)* : *Clg.* Thần tài, vị thần được thờ chung với thần đất trong mỗi nhà, chuyên giữ của cho chủ nhà, nhưng thường được vái-ven độ chủ nhà làm ra của : *Tài-thần gõ cửa.*

tài-trợ *đt.* Viện-trợ tài-chánh, giúp cho tiền bạc.

tài-vật *dt.* Tiền-bạc và đồ-vật : *Chủ nhà khai mất tài-vật rất nhiều.*

TÀI *dt.* Cây gỗ dọn sạch để dùng : *Quan-tài* // *(B)* Vật dùng chế-tạo : *Tài-liệu.*

tài-chất *dt.* X. Tài-liệu.

tài-khí *dt.* Gỗ dùng vào các việc chế-tạo, xây cất // Tài-năng của người ta.

tài-liệu *dt. Clg.* Tài-chất, vật hữu-hình hay vô-hình dùng làm ra vật khác : *Tài-liệu viết sách.*

tài-mộc *dt. Nh.* Tài-khí (nghĩa trước).

TÀI *đt.* Trồng-trọt, vun quén : *Tài giả bồi chi, khuynh giả phúc chi* (X.PH.II).

tài-bồi *đt.* Vun trồng // *(B)* Nâng-đỡ, đào-tạo : *Nước còn quến cát làm doi, Huống chi ta chẳng tài-bồi lấy nhau CD.*

TÀI *đt.* Cắt hàng vải may áo quần // *(B)* *a)* Giảm bớt : *Tài-binh ; b)* Xử-phân, quyết-đoán : *Độc-tài, trọng-tài ; c)* Thể-chế : *Tổng-tài, thẻ-tài.*

tài-binh *đt.* X. Tài-giảm binh-bị.

tài-chế *đt.* Sửa-sang cho vừa phải.

tài-đoạt *đt.* Định-đoạt, quyết-định.

tài-giảm *đt.* Giảm bớt, xén bớt.

tài-giảm binh-bị *dt.* Giảm bớt lực-lượng quân-sự (gồm giải-ngũ bớt lính, không chế tạo thêm vũ-khí, bớt ngân-sách quốc-phòng, v.v...)

tài-phán *đt.* Phân-xử, xử kiện.

tài-phán-quyền *dt. (Pháp)* : Quyền tự mình phân-xử kiều-dân mình ở một nước khác khi phạm tội tại đó.

tài-phùng *đt.* Cắt và may.

tài-quyết *dt. (Pháp)* : Ưu-thế trong việc quyết-đoán : *Lá thăm của chủ-tịch có quyền tài-quyết trong trường-hợp số thăm bằng nhau (prépondérant).*

tài-thải *đt.* Sa-thải bớt, loại bớt ra : *Tài-thải nhân-viên.*

tài-triệt *đt.* Dẹp bỏ, không để dùng nữa : *Tài-triệt một vài cơ-quan không cần-thiết.*

TÀI *dt.* Bánh lái (tức Đà, đọc theo giọng Quảng-đông) : *Bác tài.*

tài-cải *dt.* Người coi máy và sửa chữa chút đỉnh cái máy : *Chú tài-cải lò đường.*

tài-công *dt.* Đà-công, người lái thuyền : *Bằng tài-công, thì tài-công.*

tài-xế *dt.* Sốp-phơ, người lái xe hơi (kể chung các loại xe tự-động 3 bánh sắp lên).

TÀI-BÀN *dt. (bạc)* : Môn cờ-bạc với bộ bài 120 lá, lối chơi gần giống như tổ-tôm.

TÀI-DÁCH *tt.* Đệ-nhất, số dách, hạng nhất, giỏi không ai bằng (tiếng Quảng-đông).

TÁI *tt.* Mét, trắng xanh vì mất máu : *Mặt tái như gà mái ll* Nửa sống nửa chín : *Ăn tái, phở tái, thịt tái.*

tái chín *tt.* Tiếng gọi một tô phở với một phần thịt bò tái và một phần thịt bò chín.

tái giá *dt.* Tiếng gọi một tô phở với thịt bò tái, có lót giá ở dưới.

tái-lét *tt. Clg.* Tái-ngắt hay tái xanh, quá tái : *Bịnh, cái mặt tái-lét ; sợ, tái-lét cái mặt.*

tái lụi *tt.* Nướng nửa chín nửa sống : *Thịt bò tái lụi.*

tái mặt *tt.* Xanh mặt, mặt bỗng đổi sắc ra xanh tái vì sợ hay mắc-cỡ : *Nghe qua chị ta tái mặt.*

tái-mét *tt.* Xanh-xanh mét-mét, màu sắc lợt-lợt (nhợt-nhợt) : *Da mặt tái-mét.*

tái nạm *tt.* Tiếng gọi một tô phở với thịt tái và thịt nạm luộc chín.

tái-ngắt *tt.* X. Tái-lét.

tái sụn *tt.* Tiếng gọi một tô phở với thịt tái và xương sụn.

tái-tái *tt.* Hơi tái.

tái xanh *tt.* Tái-lét.

TÁI *trt.* Lặp lại, trở lại lần nữa : *Bịnh cứ tái đi tái lại mãi.*

tái-bản *đt.* In lại, in bản cũ lần nữa : *Tái-bản lần thứ nhì* (tức in lần thứ ba).

tái-bút *đt.* Viết thêm, phần viết thêm sau khi đã chấm dứt và ký tên rồi.

tái-canh *đt.* Trồng-trọt lại ở nơi cũ : *Ruộng tái-canh chớ không phải mới khai-khẩn.*

tái-cử *đt.* Bầu lại người cũ ; được bầu lại khoá nữa : *Ông Ất được tái-cử vào ban Trị-sự.*

tái-chiếm *đt.* Giành lại ở hoặc đóng binh : *Tái-chiếm căn phố ; tái-chiếm một căn-cứ chiến-lược.*

tái-diễn *đt.* Hát lại tuồng vừa mới hát : *Đêm nay tái-diễn Võ-Tánh tuẫn-tiết ll* Làm lại việc cũ : *Trò bịp-bợm ấy cứ được tái-diễn luôn.*

tái-đăng *đt.* Đăng lại, in lại trên báo : *Tái-đăng bố-cáo Từ con.*

tái-giá *đt.* Lấy chồng lại sau khi chồng chết hoặc thôi : *Tái-giá nuôi con ll (R)* Cấy lại lần nữa sau khi lúa cấy lần trước hỏng hay bị nước ngập trôi.

tái-giám-định *dt. (Pháp)* : Cuộc xem-xét lại của nhà chuyên-môn do toà phán-quyết : *Cuộc giám-định vừa rồi không được đương-sự nhìn-nhận mới có kỳ tái-giám định này.*

tái-hoàn *đt.* Lại trở về ; lại trả lại nữa.

tái-hồi *đt.* Lại trở về, trở về lần nữa.

tái-hôn *đt.* Lấy vợ (hoặc lấy chồng) lần nữa : *Luật cấm tái-hôn trước khi đã đoạn-tiêu cuộc hôn-nhân trước.*

tái-hợp (hiệp) *đt.* Hợp lại, sum-vầy lại : *Anh em tái-hợp, vợ chồng tái-hợp.*

tái-kiến *đt.* Thấy lại, re-mắt lại : *Gởi danh-thiếp vào xin tái-kiến.*

tái-khám *dt.* Sự khám bịnh lại, có tánh-cách chống lại lời đoán bịnh trước *(contre-visite médicale).*

tái-khởi *đt.* Bắt đầu lại : *Xong một vòng, bây-giờ tái-khởi ll* Nổi dậy lần nữa : *Bệnh điên tái-khởi.*

tái lai *đt.* Trở lại : *Xuân bất tái lai.*

tái lại *đt.* Lặp lại, trở lại : *Tái lại việc cũ ; bịnh tái lại nữa.*

tái-lập *đt.* Lập lại, gầy-dựng lại : *Tái-lập lời khai, tái-lập gia-đình.*

tái-ngộ *đt.* Gặp lại : *Xa nhau mấy năm, nay mới tái-ngộ.*

tái-ngu *dt.* Lễ cúng người chết ngày thứ nhì sau khi chôn, để cầu vong-linh yên-tĩnh, một trong 3 lễ Tế-ngu (thường người ta hay chọn các ngày Ất, Đinh, Tỵ, Tân và Quý).

tái-phạm *đt.* Phạm lại tội cũ : *Tái-phạm sẽ bị trừng-trị nặng hơn.*

tái-phát *đt.* Phát-sinh lần nữa : *Uống thuốc trừ-căn dùng cho bịnh tái-phát.*

tái-sanh (sinh) *đt.* Đầu-thai lại : *Thôi đây anh không giận, đó em cũng chớ hờn, Kiếp tái-sanh sẽ nối phím đờn tri-âm CD.*

tái-sanh-sản *đt.* Mọc ra thêm, sản-xuất nữa : *Hái kỳ trái rằm tháng 8 rồi vô phân, cho cây nó tái-sanh-sản cho kịp Tết.*

tái-tam tái-tứ *trt.* Trở đi trở lại nhiều phen, nhây, dây-dưa : *Cứ mừng cũ mà tái-tam tái-tứ.*

tái-tạo *đt.* Gầy dựng lại : *Tái-tạo cơ-đồ II (B)* Cứu sống lại : *Tái-tạo chi ân* (Ơn cứu tử).

tái-tiếu *đt.* Uống rượu lần nữa *II (B) Nh.* Tái-hồn.

tái-thẩm *đt. (Pháp)* : Xét lại, xử lại vụ án theo lời kêu-nài : *Nạp-đơn xin toà tái-thẩm.*

tái-thế *đt.* Trở lại dương-thế, tức đầu-thai làm người lại : *Mạnh như Hạng-Võ tái-thế.*

tái-thí *đt.* Dự thi lại : *Đủ điểm để tái-thí II* Thí-nghiệm lại, thử lại.

tái-trang *đt.* Trang-bị lại, sắm-sửa lại : *Tái-trang bộ-đội, tái-trang nhà cửa.*

tái-ứng *đt.* Ứng-cử lần nữa, đăng tên xin được bàu lại : *Có vài vị cũ tái-ứng.*

tái-võ-trang *đt.* Võ-trang trở lại, mua sắm võ-khí để lập lại bộ-đội : *Nước thắng trận thường cấm nước bại trận tái-võ-trang.*

TÁI *dt.* Cửa ải : *Quan-tái.*

tái-ngoại *dt.* Phía ngoài biên-giới.

TÁI *đt. Clg.* Tải, chở : *Thiên phú địa tái* (Trời che đất chở) *II* Ghi-chép : *Mãn tái, nhất tái.*

tái-ký *đt.* Biên chép, ghi vào *II dt.* Năm nọ, thuở trước.

tái-tịch *dt.* Sách vở, sổ sách.

TẢI *đt. Clg.* Tải, chở đi : *Trang-tải, trọng-tải, vận-tải II (R) Clg.* Tới, đi xin chỗ nầy chỗ kia đem về : *Tải tiền, tải quần áo giúp nạn lụt II* Ghi chép, viết ra : *Đăng tải* (X. Tải) *II dt.* Năm : *Chữ nhân-duyên thiên tải nhất nhì, Giàu ăn khó chịu, lo gì mà lo CD.*

tải lương *đt.* Chở lương-thực, tiền bạc để phát cho lính, cho người làm công, v.v... : *Xe tải lương.*

tải-thương *đt.* Chở người bị thương : *Xe tải-thương thường có dấu-hiệu chữ thập đỏ.*

TÃI *đt.* Banh, cào ra cho mỏng : *Tãi ra cho mau khô ; mắm mồ tãi.*

tãi mỏng *đt.* Banh ra, cào ra cho mỏng, không để nằm chồng-chất : *Tãi mỏng thóc.*

TẠI *trt.* Bởi, do, bị, tiếng chỉ lý-do, nguồn-gốc (thường dùng để đổ lỗi hay tránh trách-nhiệm) : *Bởi tại, cũng tại, lỗi tại ai ? Ra về nguyệt lận sao thưa, Dứt tình tại bậu qua chưa tiếng gì CD II* Tiếng chỉ nơi chốn : *Ở tại Sài-gòn, sinh tại Huế, làm tại Gia-định ; Ăn tại phủ, ngủ tại công-đường II* Đang, còn, tiếng chỉ lúc đó, hồi đó : *Hiện-tại II* Thong-thả, dễ-dàng : *An-nhàn tự-tại, từ-bi tự-tại.*

tại bởi *trt.* Bị vì, tiếng kể lý-do hư hại, đáng tiếc : *Tại bởi anh ở bạc, lại trách Trời sao nên CD.*

tại bụng *trt. Clg.* Tại dạ, Tại ý và Tại lòng, do mình muốn, mình định : *Nên, hư tại bụng, đổ thừa cho ai CD.*

tại-chức *tt.* Đang làm quan, đang trong chức-vụ : *Quan-lại còn tại-chức không được đấu-thầu.*

tại-dã *trt.* Nơi đồng-quê, nơi thôn-dã, xa thành-thị *II (B)* Không dự việc nước, không vào chánh-phủ : *Trí-thức tại-dã, đảng tại-dã.*

tại-đinh *tt. Clg.* Tại-doanh, X. Tại-ngũ.

tại-đào *tt.* Còn đang trốn, chỉ người phạm tội không ra mặt : *Phạm-nhân còn tại-đào.*

tại đâu *trt.* Nơi đâu, ở chỗ nào : *Việc ấy xảy ra tại đâu ? II* Bị sao, bởi duyên-cớ nào : *Tại đâu nên nỗi !*

tại-gia *trt.* Ở nhà, nơi nhà mình : *Tu tại-gia ; Tại-gia tùng phụ.*

tại-giả *tt.* Đang nghỉ phép : *Công-chức tại-giả vẫn có lương.*

tại-hạ *trt.* Ở dưới *II chết.* : Kẻ hèn nầy, lời tự-xưng khiêm-nhường.

tại ý *trt.* X. Tại bụng.

tại lòng *trt.* X. Tại bụng *II* Do trí-hoá tự-nhiên, không phải muốn mà được : *Khôn-ngoan tâm-tính tại lòng, Lọ là uống nước giữa dòng mới khôn CD.*

tại-ngoại *tt.* Đang ở ngoài : *Phạm-nhân còn tại-ngoại vì chưa có lịnh đòi ; viên công-chức ấy còn tại-ngoại chớ chưa về nước.*

tại-ngoại hậu-cứu *tt. (Pháp)* : Tự-do tạm, chỉ người can-án được tự-do ở ngoài đợi điều-tra xét xử, không phải bị giam.

tại-ngoại hậu-tra *tt. (Pháp)* : *Nh.* Tại-ngoại hậu-cứu.

tại ngôi *tt. Clg.* Tại-vị, đang còn ở ngôi trị dân : *Vua còn tại ngôi.*

tại-ngũ *tt.* Đi lính, đang trong quân-đội : *Binh-sĩ tại-ngũ.*

tại sao *trt.* Bởi duyên-cớ nào : *Tại sao anh hay ? Tại sao ra nông nỗi ; Tôi xin kể tại sao tôi làm vậy.*

tại tâm *trt. Nh.* Tại lòng (nghĩa sau) : *Khôn dại tại tâm, dái dầm tại ngủ mê.*

tại-thất *trt. Nh.* Tại-gia, chỉ người con gái còn ở với cha mẹ, chưa có chồng.

tại trận *trt.* Đương-trường, giữa lúc ấy : *Bị bắt tại trận.*

tại-triều *tt. Clg.* Đương-triều, X. Tại ngôi : *Vua tại-triều II (R)* Đang nắm chánh-quyền : *Đảng tại-triều II (B)* Nơi công-đường, chỗ làm việc quan : *Tại triều ngôn triều* (Ở chỗ công thì nói việc công).

tại vậy *trt.* Vì vậy, bởi duyên-cớ ấy : *Tại vậy mới có chuyện.*

tại vì *trt.* Bởi vì, bị vì : *Tại vì nghèo mới bị chúng khinh.*

tại-vị *tt.* X. Tại ngôi *II* Đang tại chỗ, tại chỗ ngồi, tại địa-vị cũ : *Ai nấy đều tại-vị.*

TAY *dt. (thể)* : Bộ-phận thuộc tứ-chi, gồm hai cánh dài nối với hai vai, ở chót có bàn và ngón, dùng để cầm, nắm, làm việc : *Bàn tay, bao tay, bắp tay, cánh tay, cổ tay, cườm tay, cùi tay, chỉ tay, khuỷu tay, móng tay, nắm tay, ngón tay, phảo tay ; Bắt tay, buông tay, chuyền tay, dan tay, đang tay, giăng tay, khoa tay, mát tay, mau tay, nặng tay, ngửa tay, phủi tay, quen tay, rủi tay, sầy tay, sè tay, sút tay, trở tay, với tay, vỗ tay, xoa tay, xụi tay, xuống tay ; Tay làm hàm nhai, tay quai miệng trễ tng ; Hai tay bưng quả bánh bò, Giấu cha giấu mẹ cho trò đi thi CD II (R) a)* Hai chân trước của loài vật có thể sử-dụng gần như tay người : *Tay gấu, tay khỉ II b)* Người dự cuộc : *Đủ tay, kêu tay, thiếu tay II c)* Người nổi bật : *Tay anh chị, tay ăn chơi, tay giang-hồ, tay tứ-chiếng ; E sau lòng lại đổi lòng, Nhiều tay thạm bưởi chê bòng lắm anh CD II d)* Vật thuộc bàn tay, cánh tay : *Bao tay, áo ngắn tay, áo dài tay II đt.* Số lượng nắm trong tay khi đếm : *Mỗi tay 6 trứng, 20 tay là 120 trứng II e)* Phần việc, sự nhúng tay vào : *Giúp cho một tay ; nhiều tay vỗ nên bộp ; Cây quăn vì bởi trái sai, Lưu-kim-Đính thất-trận vì tay Dư-Hồng CD II ê)* Đoạn, tài riêng tự-nhiên : *Có hoa-tay, có tay nuôi heo II tt.* Nhỏ, vừa với bàn tay nắm để dùng : *Khăn tay, cưa tay, sổ tay, may tay, quạt tay.*

tay áo *dt.* Phần cái áo bao lấy hai tay : *Giữ tay áo, phất tay áo.*

tay ăn *dt.* Kẻ ăn hại, không phải người làm hay dự cuộc : *Toàn là tay ăn không !*

tay ba *trt.* Gồm ba người : *Chơi tay ba, hội-nghị tay ba.*

tay bài *dt.* Người đánh bài trong sòng : *Rủ tay bài về chứa II (R)* Các lá bài của một người nào trong sòng : *Tay bài nầy dư một lá II* Chỗ ngồi của một người nào trong sòng đang lúc ăn thua : *Tay bài nầy hên.*

tay bánh *dt.* Cũng gọi tay lái, bộ-phận điều-khiển chiếc xe hay tàu hình tròn như cái bánh : *Cầm tay bánh.*

tay cái *dt. (bạc)* : Chủ cái, người làm cái một quận bài hay một sòng me hoặc lú : *Tay cái bao-giờ cũng trên chân II (R)* Các lá bài của người làm cái : *Tay cái phải dư một lá II* Ngón tay cái gọi tắt, tức ngón tay to mà ngắn hơn cả : *Trường tay cái.*

tay cán vá *dt.* Cánh tay huynh-huynh ra (như cán vá múc canh) : *Tay cán vá được miễn linh.*

tay cầm *dt.* Bàn tay đang cầm vật chi : *Tay cầm đĩa muối sàng rau, Thuỷ-chung như nhứt sang giàu mặc ai CD II Clg.* Tay lái, bộ-phận điều-khiển một cái máy hay cái xe : *Tay cầm sừng bò, tay cầm cuộc (course), tay cầm ngang (guidon) II* Đầu tay cầm, chỗ nắm điều-khiển : *Tay cầm vấn ny-lông (poignée) II* Cái nồi có nhánh ngắn để cầm, để bưng : *Cơm tay-cầm.*

tay câu *dt.* Người câu cá : *Tay câu tài-tử thường sắm dụng-cụ mắt tiền hơn tay câu nghề.*

tay co *dt.* Cánh tay co lại chịu : *Nếu chàng có vững tay co, Mười phần xin đắp-điếm cho một vài K II Clg.* Gọng, khúc gỗ đóng ngang miệng thùng để nắm xách hay móc gánh.

tay con *dt. (bạc)* : *Clg.* Tay em, người đặt tiền ăn-thua với chủ cái : *Tay con rơi như lá rụng.*

tay cờ-bạc *dt.* Người sống về nghề cờ-bạc : *Nhè tay cờ-bạc mà qua mặt !*

tay cùi *dt.* Bàn tay hủi, lở-lói hay cụt hết ngón *II (bạc)* : Tay cờ-bạc không có tiền hay đã thua hết tiền : *Còn tinh là tay cùi không mà đánh gì ! II (thực)* : Loại xương-rồng thuộc họ Thanh-long, cây cao từ một tới ba mét gồm nhiều đốt giẹp như bàn tay không ngón, có nhiều gai nhỏ và lông mịn, hoa vàng hoặc đỏ nhiều cánh, trái bằng tay cái, cơm đỏ (*Nopalea cochinellifera*).

tay cúp *dt.* Tay áo cúp xuống thành góc vuông ở vai : *Áo tay cúp.*

tay cụt *dt.* Cánh tay bị cưa cụt : *Người phế-binh tay cụt lối ba phân // Tay áo hơi ngắn : Cái áo này tay cụt lối ba phân // Clg.* Tay ngắn, thứ tay áo tới cánh-chỏ : *Áo tay cụt.*

tay chân *dt. (thể)* : Tứ-chi, tức hai tay và hay chân : *Thân-thể người ta chia làm ba phần : Đầu, mình và tay chân // Tả hữu,* bộ-hạ, kẻ tay sai : *Tay chân nó đông lắm, tay chân bộ-hạ.*

tay chèo *dt.* Người chèo thuyền : *Thiếu tay chèo ; tay chèo vững.*

tay chiếng *dt. (lóng)* : Người bảnh, gan ruột, xài lớn, dám ăn thua : *Gặp tay chiếng !*

tay dài *dt.* Cánh tay tương-đối dài : *Tay dài quá gối // Tay áo tương-đối dài : Cái áo này tay dài quá ! // Tay áo dài tới cườm* (cổ) tay : *Áo ba túi tay dài, sơ-mi tay dài.*

tay dữ *dt.* Người hung-dữ độc-ác : *Gặp tay dữ thì xò.*

tay dưới *dt.* Người đánh bài ngồi bên người nào có quyền ưu-tiên trước mình : *Thả cho tay dưới ăn.*

tay đôi *trt.* Sức một, một chống một : *Đánh tay đôi ; hội-nghị tay đôi.*

tay em *dt. (bạc)* : X. Tay con.

tay giầm *dt.* Người bơi xuồng : *Tay giầm này cứng.*

tay giữa *dt. (thể)* : Ngón tay giữa gọi tắt, tức ngón tay ở giữa và dài hơn hết // *(bạc)*: Tay bài ngồi giữa hai tay khác.

tay hoa *dt.* Gọng bánh xe.

tay hữu *dt.* X. Tay mặt.

tay không *dt.* Tay chẳng cầm vật chi cả : *Đánh giặc mà đánh tay không, Thà về xó bếp giương cung bắn mèo CD // (B)* Nghèo-nàn, không vốn-liếng, không nghề-nghiệp : *Tay không chưa dễ tìm vành ấm no K.*

tay không chân rời *tt.* Bình-bồng, không nhà cửa hay cơ-sở làm ăn : *Ai dám tin đứa tay không chân rời !*

tay lái *dt.* X. Tay bánh và tay cầm.

tay lưới *dt.* Mẻ lưới, số tôm cá lưới được mỗi lần kéo lưới lên : *Tay lưới này chắc có cá lớn // Thứ lưới to,* dài cả trăm sải tay.

tay mặt *dt. (thể)* : *Clg.* Tay phải hay Tay hữu, cánh tay thuận của phần đông, tay cầm bút viết // *(B)* Người giúp việc đắc-lực nhất : *Nguyễn-Trãi là cánh tay mặt của Lê Thái-tổ.*

tay nải *dt.* Cái bị, cái đãy dài có quai : *Xưa, các người đi xa thường mang tay nải đựng đồ-vật cần-dùng theo.*

tay nuôi *dt.* Cái doan (duyên), tài riêng tự-nhiên của người nuôi súc-vật được mau lớn và ít bịnh tật : *Có tay nuôi heo // (R)* Phương-pháp dùng người (được tin-tưởng là cái doan) : *Có tay nuôi đầy-tớ.*

tay ngang *dt.* Người không biết nghề mà vẫn hành nghề : *Có võ mà thiếu dượt nên đánh không lại tay ngang ; Tay ngang mà dám lãnh cất nhà !*

tay ngắn *dt.* X. Tay cụt (hai nghĩa sau).

tay ngọc *dt.* Tay đàn-bà đẹp : *Được bàn tay ngọc vuốt-ve // Tay người xấu bụng* (lời mỉa-mai) : *Vào tay ngọc, móc sao ra tăng.*

tay nghề *dt.* Người có nghề chuyên-môn thành-thạo (thường chỉ các nghề xấu như trộm cắp, móc túi, cờ-bạc lận...) : *Gặp tay nghề thì đừng mong giữ nổi.*

tay nghịch *dt.* Cánh tay yếu, không quen làm việc, thường là tay trái : *Cầm đũa với tay nghịch không thể nào và cơm được.*

tay nhám *dt.* Người hay cắp vặt, hở gì lấy nấy : *Coi chừng các bàn tay nhám.*

tay phải *dt.* X. Tay mặt.

tay phàm *dt.* Người thế-tục, người thường, không trang-nhã : *Đào-tiên đã bén tay phàm, Thì vin cành quế, cho cam sự đời CD.*

tay phùng *dt.* Tay áo có giún nơi lằn ráp ở vai, khiến nó phùng ra : *Áo tay phùng.*

tay quây *dt.* Cây sắt tròn hình gãy, đầu có ngàm, dùng quây cho máy phát chạy *(manivelle).*

tay ráp *dt.* Thứ tay áo đàn-bà nối ở vai : *Áo tay ráp.*

tay sai *dt.* Bộ-hạ, thủ-hạ, tả-hữu, người bên cạnh một người khác có quyền hơn, chịu sự sai-khiến của người này : *Làm tay sai cho người.*

tay sát cá *dt. (truyền)* : Người có duyên bắt cá, câu cá rất nhạy : *Anh đó có tay sát cá.*

tay súng *dt.* Tay cầm súng bắn : *Tay súng tay cày // Người chuyên dùng súng bắn : Tuyển một tay súng cho cử đem theo làm cận-vệ.*

tay tả *dt. (thể)* : X. Tay trái.

tay tiên *dt.* Tay người đàn-bà đẹp (có công-dụng như tay nàng tiên có phép mầu) : *Được tay tiên quạt cho thì dầu mệt ngất cũng khoẻ lại.*

tay tổ *dt. (lóng)* : Người thành-thạo, có nhiều

kinh-nghiệm, được người cùng giới cùng nghề kính-phục : *Gặp tay tổ thì phải biết !*

tay tư *trt.* Với bốn người, bốn người chung nhau : *Tứ-sắc thường đánh tay tư (bạc).*

tay thang *dt.* Lan-can thang lầu, để vịn lên xuống : *Vịn tay thang bước lên.*

tay thợ *dt.* Bàn tay khéo-léo của người thợ : *Được tay thợ trau lại, nó mới bóng ll* Người thợ : *Anh làm như tay thợ không bằng !*

tay thuận *dt.* Cánh tay tương-đối mạnh và quen làm việc hơn trong hai cánh tay, thường là tay mặt (phải).

tay thước *dt.* Thanh gỗ vuông và dài dùng làm gậy phòng thân : *Xách tay thước xông ra.*

tay trái *dt. (thể)* : Cánh tay tương-đối yếu và không quen làm việc khó như cầm đũa, cầm bút, của phần đông *ll (B)* Người giúp việc đắc-lực và được tin-cậy vào hàng nhì.

tay trắng *dt.* Tay không, không vốn-liếng : *Số giàu tay trắng cũng giàu, Số nghèo chín đụn mười trâu cũng nghèo CD.*

tay trên *dt. (bạc)* : Người trong sòng bài có quyền ưu-tiên hơn người ngồi kế : *Đợi tay trên đánh xuống ll* Sự đớp lẹ, giành trước: *Bị nó phỗng tay trên.*

tay trỏ *dt.* Ngón tay trỏ nói tắt, tức ngón kế ngón cái : *Lấy tay trỏ quẹt quẹt trên bảng.*

tay trong *dt.* Người ngầm giúp bên trong về một việc gì : *Nhờ tay trong nói giùm hoạ may được.*

tay trơn *dt.* Tay không, tay chẳng cầm chi cả : *Tới với hai bàn tay trơn, làm sao nói cho đặc lời ? ll* Tay áo không phù-hiệu cấp-bực : *Lính tay trơn.*

tay út *dt.* Ngón tay út nói tắt, tức ngón bìa mà nhỏ hơn hết : *Trương tay út mà làm phách !*

tay vặn *dt. Clg.* Tai vặn, cánh nhỏ của một con ốc để nắm vặn : *Gãy tay vặn.*

tay vịn *dt.* Chỗ vịn cho vững : *Nương theo tay vịn mà đi.*

tay vòng tay vàng *dt.* Tay có đeo vòng bằng vàng hoặc neo vàng, nói người đàn-bà có đeo nhiều nữ-trang : *Tay vòng tay vàng mà than nghèo !*

tay vừa *dt.* Người tầm-thường, không hung dữ, không thế-lực, không giàu : *Chẳng phải tay vừa đâu !*

tay vượn *dt.* Nói người có hai cánh tay thật dài : *Tay vượn mà với không tới thì còn ai với tới ?*

TÀY *dt. Clg.* Tết, tên thứ bánh tròn dài, ngoài nếp giữa nhân, gói bằng lá chuối thật dày và buộc nhiều nuộc dây rồi hấm chín (do tiếng Thày nói trại, mà Thày là tiếng vua Quang-trung Nguyễn-Huệ gọi Lê-sơn Phụ-tử là người đã bày ra thứ bánh ấy cho lính ăn).

TÀY *trt.* Bằng, cùng một cỡ : *Chẳng tày, dễ tày, khôn tày, nào tày ; Mẹ thương con út mẹ thay, Thương thì thương vậy, chẳng tày trưởng nam ; Chẳng tham bỏ lúa anh đây, Tham ba hàng chữ cho tày thế-gian CD ll dt.* Sánh bằng : *Ai tày, chi tày, sánh tày, ví tày ll tt.* Lụt (nhụt) : *Dao tày.*

tày đình *tt.* Bằng cái đình, thật lớn : *Toan gieo cái vạ tày đình cho ai K.*

tày trời *tt.* Bằng trời, hết sức lớn : *Cái tội tày trời.*

TÁY *trt.* Mót-máy từng tí : *Bòn táy, cẩn táy.*

táy-mót *đt.* Thâu, lượm, vơ-vét từng chút nhỏ-nhặt : *Táy-mót cho lắm, chừng chết cũng nằm hai bàn tay không.*

táy-táy *tt.* Tần-mần, vụn-vằn, nhỏ-mọn : *Nhặt chi thứ đồ táy-táy.*

TÁY-MÁY *đt. Clg.* Tháy-máy, tò-mò, rờ vào xem : *Tay chân táy-máy.*

TAM *st.* Ba : *Tam sao thất bổn ; Tam niên nhũ bộ ; Nhất bất quá tam.*

tam-bản *dt.* Thuyền nhỏ : *Đóng một chiếc tam-bản 50 giạ.*

tam-bản *dt.* Bản (bổn) thứ ba : *Tam-bản ấn-cảo.*

tam-bành *dt. (truyền)* : Ba vị hung-thần trong mình mỗi người là Bành-Kiêu, Bành-Chất, Bành-Sư chia nhau ở trong óc, trán và bụng để giục người nóng tánh làm bậy *ll (B)* Cơn hung-dữ (phần nhiều thường dùng cho đàn-bà) : *Nổi tam-bành.*

tam-bảo *dt.* Ba vật báu (trong vũ-trụ) là : Mặt trời, mặt trăng và sao *ll (Phật)* : Ba điều quý là Phật-bảo (người tu đắc-đạo), Pháp-bảo (phép Phật nhiệm-mầu), Tăng-bảo (Thầy tu chỉ bảo đường lối tu-niệm).

tam bất-hủ *dt.* Ba điều không khi nào mất : lập-đức, lập-ngôn và lập-công : *Nầy tam bất-hủ của ta, lập-công, Lập-đức cũng là lập-ngôn.*

tam bất-khứ *dt. (Pháp)* : Ba điều căn-cản sự đề vợ do Quốc-triều hình-luật định : *1o)*

Có để tang nhà chồng 3 năm (Dữ canh tam-niên tang); 2°) *Lấy nhau trước nghèo sau giàu* (Tiền bần-tiện, hậu phú-quý); 3°) *Lúc đi lấy chồng có nhà ở, khi chồng để trở về không nơi nương-tựa* (Hữu sở thú, vô sở hoàn); dầu được một trong ba điều ấy, luật Thất-xuất cũng không được áp-dụng (X. Thất-xuất).

tam-cá-nguyệt *dt.* Kỳ 3 tháng trong năm.

tam cang (cương) *dt.* Ba giềng mối trong xã-hội theo luân-lý đạo nho: 1°) *Vua tôi* (Quân-thần-cang); 2°) *Cha con* (Phụ-tử-cang); 3°) *Chồng vợ* (Phu-thê-cang).

tam-cang-lãnh *dt.* X. Tam cương-lĩnh.

tam-cấp *dt.* Ba bực, ba nấc thang: *Võ-môn tam-cấp ll (thth)* Bực thềm để bước lên nền nhà: *Để giày guốc ngoài tam-cấp trước khi vô lạy (lễ) Phật.*

tam cô *dt.* Ba chức quan xưa dưới bực Tam-công: Thiếu-sư, Thiếu-phó, Thiếu-bảo.

tam cô lục bà *dt. (truyền)*: Ba cô: *cô vãi* (ni-cô), *cô đạo* (đạo-cô), *cô bóng* (quái-cô) và sáu bà: *bà nội-trợ* (nhà-bà), *bà mai* (mai-bà), *bà thầy dạy* (sư-bà), *bà lo việc cúng - cấp* (kiến-bà), *bà lo việc thuốc* (dược - bà), *bà mụ* (ôn - bà) là những người thường đem đường, dạy việc tà-dâm (theo quan-niệm xưa).

tam-công *dt.* Ba chức quan lớn nhứt đời xưa ở Trung hoa là: *Thái-sư, Thái-phó, Thái-bảo* ở nhà Châu; *Đại-tư-mã, Đại-tư-đồ, Đại-tư-không* ở nhà Tây-Hán; *Thái-công, Tư-đồ, Tư-không* ở đời Đông-Hán.

tam-cực *dt. Clg.* Tam-dục hay Tam-tài, ba điều ham muốn của con người về sinh-lý: *Ăn uống, ngủ-nghê, dâm-dục.*

tam-cương-lĩnh *dt.* Ba giềng-mối cốt-yếu của người lo việc dân việc nước: *Minh-đức* (giữ tánh cho trong sạch), *Tân-dân* (cải-cách luôn-luôn đời sống của dân), *Chí chí thiện* (Hai điều dạy trên phải làm cho tới nơi tới chốn).

tam chướng *dt. (Phật)*: Ba điều trở-ngại cho việc tu-hành và cõi bỏ oan-nghiệp: *Tham, sân, si.*

tam-dân *dt.* X. Tam-dân chủ-nghĩa PH. III.

tam-diện-hình *dt. (H)*: Hình trong không-gian được giới-hạn bởi ba đoạn thẳng phát-xuất từ một điểm và không cùng nằm trong một mặt phẳng, nhưng từng đôi một, ba đoạn thẳng tạo nên ba mặt phẳng cắt nhau theo ba đoạn thẳng ấy *(tiedre)*.

tam-diệp *dt. (thực)*: Lá phụ kép thuộc bậc nhì, có thể mang thêm *tứ-diệp* (X. Lá phụ kép).

tam-dục *dt.* X. Tam-cực.

tam-dục *dt.* Ba môn dạy: *Đức-dục* (dạy về đức-hạnh), *Trí-dục* (dạy về chữ-nghĩa cho mở-mang), *Thể-dục* (dạy rèn-luyện thân-thể).

tam đa *dt.* Ba điều sung-sướng trên đời: *Đa-phước* (Nhiều hạnh-phúc), *Đa - lộc,* (Nhiều lương-bổng, của-cải), *Đa-thọ* (Nhiều tuổi).

tam đại *dt.* Ba đời ông cha thuộc lý-lịch một người: *đời ông cố, đời ông nội, đời cha ll (R)* Cũ, hư, lỗi-thời: *Đồ tam-đại, việc hồi tam-đại còn nhắc lại.*

tam đại phát-minh *dt.* Ba món mới-mẻ của người châu Á tìm ra, bày ra: *Thuốc súng, máy in, kim chỉ-nam.*

tam đạt-đức *dt.* Ba đức tốt của con người: *Nhân, Trí, Dõng.*

tam-đầu-chế *dt.* Chế-độ trị nước do ba người đứng đầu điều-khiển (cốt để kiểm-soát nhau cho đừng đưa đến độc-tài).

tam-đình *dt.* Ba phần đều nhau ở khuôn mặt theo sách tướng: *Thượng-đình* (trán, từ mí tóc đến khoảng giữa hai chang-mày), *Trung-đình* (từ khoảng giữa hai chang-mày đến chót mũi), *Hạ-đình* (từ chót mũi đến chót cằm).

tam-điểm *dt.* Ba điểm chính của một Hội bí-mật lan-tràn khắp thế-giới từ thế-kỷ VIII: *Hội-viên phải xem nhau như anh em, giúp đỡ nhau bất-cứ nơi nào, không phân-biệt giai-cấp và chủng-tộc.*

tam-đoạn-luận *dt.* Phương-pháp luận-lý chia câu nói thành ba đoạn: 1° Đại - tiền - đề, 2° Tiểu - tiền - đề, 3° Kết - luận: *Con người ai cũng phải lầm - lẫn (1°), mà quan toà là con người (2°), vậy quan toà có khi cũng lầm-lẫn (3°).*

tam-đồ *dt. (truyền)*: Ba đường ác-nghiệt mà ai cũng phải chịu nếu không tu-hành đắc-đạo để tránh luân-hồi: *Địa-ngục (ở luôn nơi đó chịu hành-phạt), ngạ-quỷ (làm quỷ đói vất-vơ), súc-sanh (đầu-thai làm thú-vật nhà cho người ta hành-hạ và ăn thịt).*

tam-đồ lục-đạo *dt. (truyền)*: Ba ngõ sáu đường để đi đầu-thai: *Thượng-đồ-giả, Trung-đồ-giả, Hạ-đồ-giả (Tam-đồ) và thần-tiên, quỷ đói, súc-sanh, sang-giàu, nghèo-khó, tu-la (lục-đạo).*

tam-giác *dt. (H)*: Ba góc: *Hình tam-giác.*

tam-giác cân *dt. (H)*: Hình tam-giác có 3 góc cân bằng nhau, bằng 2 hình tam-giác vuông.

tam-giác-đạc *dt. (chm)* : Công-tác trắc-địa nhằm đặt những điểm tựa để làm một cái giàn cho việc đo-đạc chi-tiết địa-hình địa-vật để lập bản-đồ về sau ; vì phải dùng phương-pháp tam-giác-lượng để đoán vị-trí các điểm tựa ấy, nên chúng được cấu-kết thành một hệ-thống hình tam-giác *(Triangulation)*.

tam-giác-đạc bổ-trợ *dt. (chm)* : Công-tác tam-giác-đạc thứ-cấp, bổ-trợ cho hệ-thống tam-giác-đạc trung-cấp, với mỗi cạnh tam-giác-hình chừng 2km trở lại ; công-tác nầy được áp-dụng trên những vùng đất rộng, trống-trải và đất ít phân mạnh ; đã làm công-tác nầy thì không cần tam-giác-đạc tiểu-cấp *(Triangulation subsidiaire)*.

tam-giác-đạc cơ-bản *dt. (chm)* : Công-tác đo-đạc đại-quy-mô, có mục-đích đặt những điểm tựa căn-bản cách xa nhau hằng ba mươi đến bốn mươi km, cấu-kết thành một hệ-thống tam-giác-hình, bao-trùm toàn lãnh-thổ một nước ; những điểm tam-giác-đạc đầu-tiên đó dùng làm cơ-bản cho những hệ-thống tam-giác-đạc nhặt hơn tuần-tự đặt thêm để đo chi-tiết địa-hình địa-vật *(Triangulation fondamentale)*.

tam-giác-đạc đại-thể *dt. (chm)* : *Nh.* Tam-giác-đạc cơ-bản *(Triangulation générale)*.

tam-giác-đạc địa-chánh *dt. (chm)* : Công-tác tam-giác-đạc thứ-cấp nhằm lập một hệ-thống điểm tựa cách nhau không hơn ngàn thước *(Triangulation cadastrale)*.

tam-giác-đạc khe toả *dt. (chm)* : Một phương-pháp tam-giác-đạc bằng hình chụp trên máy bay *(Triangulation par fentes radiales)*.

tam-giác đều *dt. (H)* : Hình tam-giác không đặc-sắc, khác hẳn các hình tam-giác đặc-biệt như tam-giác cân, tam-giác vuông, v.v... *(Triangle équilatéral)*.

tam-giác đồng-dạng *dt. (H)* : Những hình tam-giác có cạnh bằng nhau từng đôi một và đối-ứng nhau *(Triangles semblables)*.

tam-giác vuông *dt. (H)* : Hình ba góc có một góc vuông 90 độ (bằng nửa tam-giác cân).

tam-giáo *dt.* Ba đạo-giáo lớn ở Á-đông : *Nho-giáo, Phật-giáo và Lão-giáo*.

tam-giáp *dt.* Ba bực đỗ ở các kỳ thi hội và thi đình xưa : *1o Trạng-nguyên, Bảng-nhãn, Thám-hoa ; 2o Hoàng-giáp ; 3o Tiến-sĩ*.

tam giới *dt. (truyền)* : Ba cõi trong trời đất : *1o Cõi Tiên Phật, 2o Cõi thế-gian, 3o Cõi âm-ty // (Phật)* : Ba cõi của sinh-vật : *1o Cõi của mọi loài còn có lòng ham muốn ; 2o Cõi của mọi loài hết lòng ham muốn nhưng vẫn còn hình-sắc ; 3o Cõi của mọi loài hết sắc-tướng và được hưởng thú vô-thượng*.

tam-hoàng *dt.* X. PH. III.

tam-hồn thất-phách *dt.* Ba hồn bảy vía.

tam-hợp *dt.* Ba chất trộn chung thành hỗ để xây cất : *Vôi, cát và nước // (thth)* Thứ vôi trộn với tro và muối để tráng nền nhà hay sân : *Nhà đồ tam-hợp*.

tam-huyền *dt.* Tên thứ đàn ba dây, thường gọi là đàn tam.

tam-hường *dt. (bạc)* : Môn đồ hột trong bồn có lãnh thẻ để tính ăn thua : *Đồ tam-hường*.

tam-kỳ-lộ *dt.* Ngã ba, nơi rẽ ba ngả.

tam-khôi *dt. Clg.* Tam-nguyên, người đỗ đầu cả ba khoa thi xưa là : *Hương, hội, đình*.

tam-lang *dt. (thực)* : Loại cây giống long-nhãn, lá lớn như lá mít, tháng 5 nở hoa kết trái, tháng 9, 10 trái chín, được nấu ăn thế cơm khi cần.

tam-lăng-hình *dt.* Hình món đồ có ba sống tạo ba mặt hình chữ nhật, hai đầu là hình tam-giác *(prisme)*.

tam-lăng-thảo *dt. (thực)* : Loại cỏ khí bình, vị đắng, công-dụng như hương-phụ.

tam-lược *dt.* Ba cách cầm quân đánh giặc : *Tướng-lược, quân-lược, trận-lược*.

tam-mộc *dt.* Ba thứ gông thời xưa : *Nữu*, khoá tay ; *Già*, trăng ở cổ ; *Cùm*, xích ở chân.

tam-muội *dt. (Phật)* : Ba điều mê tối là : *Tham, sân, si ; Ước siêu tam-muội, Ngộ thoát cửu-huyền SV*.

tam-nông *dt.* Ba hạng người sống về nghề làm ruộng : *Phú-nông, trung-nông và bần-nông*.

tam-ngu *dt.* Lễ cầu cho vong-hồn người chết được yên-tĩnh sau lễ tái-ngu, tức ngày thứ ba sau khi chôn ; nhưng để tránh kỵ, người ta thường chọn một trong các ngày *thân, bính, tuất, canh, nhâm* (X. Tế-ngu).

tam-nguyên *dt.* X. Tam-khôi.

tam-nguyên *dt.* Ba ngày rằm lớn trong năm là : Thượng-nguyên, *rằm tháng giêng*, Trung-nguyên, *rằm tháng 7* và Hạ-nguyên, *rằm tháng 10 // Ba vị thần căn-bản của loài người* : Thượng-nguyên, *Trời ban phước*, Trung-nguyên, *Đất xá tội* và Hạ-nguyên, *Nước giải tai ách*.

tam-nghi *dt.* Ba vì trong vũ-trụ : *Trời, Đất và người.*

tam-nghiệp *dt. (Phật)* : Ba nghiệp-chướng : *Khẩu-nghiệp* (do miệng thốt) ; *Thân-nghiệp* (tự mình làm ra) và *Ý-nghiệp* (tự ý nghĩ ra).

tam-nhân-xưng *đdt.* Những tiếng dùng chỉ người vắng mặt như : *Y, hắn, nó, anh ta, v.v...*

tam-nhất-trí *dt.* Ba điều nhất-trí trong phép soạn kịch ở Âu-châu trước thế-kỷ XIX : nhất-trí về *thời-gian* (trong một ngày hay một lúc thôi) ; nhất-trí về *không-gian* (ở một nơi thôi) và nhất-trí về *sự-tình* (một cốt chuyện thôi).

tam-pháp *dt.* Toà án cao nhất của nước Nam thời xưa gồm Bộ Hình, Đô-sát-viện và Đại-lý-tự dành cho các vụ án lớn : *Giống trống toà Tam-pháp.*

tam-phân *dt.* Chia ra ba phần : *Rút ruột Vương, tam phân thiên-hạ.*

tam-phủ *dt.(truyền)* : Ba nơi định-đoạt số-phận con người : *Thiên-phủ, Địa-phủ, Thuỷ-phủ.*

tam-quan *dt.* Cửa có 3 lối đi trước chùa : *Cửa tam-quan.*

tam-quang *dt.* Ba thứ có nhiều ánh-sáng nhất trong vũ-trụ : *Mặt trời, trăng và sao.*

tam-quân *dt.* X. Ba quân.

tam-quy *dt. (Phật)* : Ba nơi theo : quy-y *Phật*, quy-y *Pháp*, quy-y *Tăng.*

tam-quyền *dt.* Ba quyền trọng-yếu nhất trong một nước : quyền *Lập-pháp*, quyền *Tư-pháp* và quyền *Hành-pháp.*

tam-sanh (sinh) *dt.* Ba kiếp của một con người : *kiếp trước, kiếp này và kiếp sau.* Xt. Ba sinh.

tam-sênh (sinh) *dt.* Ba con vật thường dùng cúng-tế là *bò, heo, dê* // Ba món ăn đựng chung một dĩa thế cho bò, heo và dê là miếng thịt luộc, con cua luộc và cái trứng vịt luộc : *Đem bộ tam-sênh cáo đạo-lộ* // *(lóng)* : Bộ ba, ba người chơi thân và thường đi chung : *Tới nguyên một bộ tam-sênh.*

tam-sơn *dt.* Ba đợt, ba lớp chất lên nhau : *Cái kỷ hình tam-sơn.*

tam-tai *dt.* Ba nạn chung, lớn là : *Bão, lụt, cháy nhà* ; nhỏ là : *Mất mùa, giặc-giã, bịnh dịch.*

tam-tài *dt. Nh.* Tam-nghi // Ba màu xanh, trắng, đỏ : *Cờ tam-tài.*

tam-tam-chế *dt.* Phép tổ-chức quân-đội theo lối nhân ba như : ba người thành một tiểu-tổ, ba tiểu-tổ thành một tổ ; ba tiểu-đội thành một trung-đội, v.v...

tam-tấu ngũ-thẩm *dt.* Tâu lên vua ba lần, thẩm-vấn năm lần, phép xét-xử án-mạng thời xưa.

tam-tín *dt.* Ba điều tin, ba chữ tín : *Tự-tín* (tin lấy mình), *tín-nhiệm* (đặt lòng tin nơi người), *tín-ngưỡng* (tin-tưởng tôn-giáo hay chủ-nghĩa).

tam-tinh *dt.* Ba vì sao chỉ việc cưới hỏi // *(R)* Đèn ba ngọn : *Bị đánh một thoi toé-hoả tam-tinh.*

tam-tỉnh *dt.* Ba điều xét mình của người xưa ở mỗi ngày : *Có mưu việc quấy cho người không ? Có thất-tín với ai không ? Dạy học-trò (hoặc người) có cẩu-thả không ?*

tam-tiêu *dt. (Y)* : Ba tầng hoả-khí, tức ba ngăn trống trong thân mình : *Thượng-tiêu* (ngăn trên, nơi chứa phổi, tim, gan ; *Trung-tiêu* (ngăn giữa, nơi chứa bao-tử, lá-lách, ruột non ; *Hạ-tiêu* (ngăn dưới, nơi chứa bọng đái, ruột già).

tam-tòng (tùng) *dt.* Ba điều phải tuỳ-thuộc của người đàn-bà theo luân-lý đạo nho : *Tại gia tùng phụ* (chưa lấy chồng thì tuỳ-thuộc nơi cha) : *Xuất-giá tùng phu* (lấy chồng phải tuỳ-thuộc nơi chồng), *Phu tử tùng tử* (Chồng chết phải tuỳ-thuộc nơi con).

tam-tộc *dt.* Ba họ : họ cha, họ mẹ và họ vợ : *Tru-di tam-tộc.*

tam-tông tứ-đại *dt. (lóng)* : Cả dòng cả họ, tiếng chửi nặng : *Đào cả tam-tông tứ-đại.*

tam-tư *dt.* Ba điều dấy-động trong lòng : *Ý muốn, trí hiểu, trí nhớ.*

tam-thai *dt. Nh.* Tam-công.

tam-thái *dt.* Ba trạng-thái của vật-thể trong trời đất là *cứng* như đá, kim-loại..., *lỏng* như nước, dầu,... và *nhẹ* như không-khí, khói, v.v...

tam-thặng *dt. (Phật)* : Ba cách chỉ-dẫn người tu cho đắc-đạo là *Bồ-tát-thặng* (cách cao), *Tích-chỉ-thặng* (cách vừa) và *Thanh-văn-thặng* (cách thấp).

tam-thân *dt.* Ba tình thân nhất giữa *Cha con, vợ chồng, anh em.*

tam-thế *dt. Nh.* Tam-đại.

tam-thể *dt.* Ba màu : *Con mèo tam-thể.*

tam-thốn-thiệt *dt.* Ba tấc lưỡi // *(B)* Cách nói-năng, dụ-dỗ.

tam-vô *dt.* Ba điều khộng : *Không gia-đình, không tôn-giáo và không quốc-gia.*

tam-vô-tư *dt.* Ba điều chung cho tất cả, không thiên-vị người nào: *Trời không che riêng ai, Đất không chở riêng ai, mặt trời mặt trăng không soi sáng riêng ai.*

tam-xích-thổ *dt.* Ba thước đất *II (B)* Lỗ huyệt chôn người chết hoặc cõi chết, nơi yên nghỉ ngàn thu : *Vị quy tam-xích-thổ.*

TAM *trt.* Tạp-nhạp, lam-nham, lộn-xộn, bậy-bạ.

tam-bà-đất *trt.* Bậy-bạ, vẩy-vá : *Nói tam-bà-đất như người điên.*

tam-láp *trt.* Bá-láp, không nên chuyện gì : *Nói tam-láp.*

tam-toạng *trt.* Cẩu-thả, không cần-thận : *Làm tam-toạng.*

tam-xà-đất *trt.* Nhiều môn, nhiều thứ lộn-xộn : *Kể tam-xà-đất, nghe không hiểu chi cả.* Xt. Tam-xà-đất, xát củ gừng PH. II.

tam-xàm *trt.* Bá-xàm, vẩy-vá, bậy-bạ, không ra chuyện gì cả : *Kể tam-xàm, nói tam-xàm.*

TÀM *trt. Clg.* Tầm và Thàm, lan ra bậy-bạ (Xt. Tầm).

tàm-lam *trt.* Lan ra nhiều nơi, lan rộng ra : *Vấy tàm-lam.*

tàm-thàm *trt.* Quấy-quá, không ra sự gì : *Nói tàm-thàm.*

TÀM *dt. (động):* Con tằm : *Cương-tàm, đậu-tàm, ngoạ-tàm-mi.*

tàm-công *dt.* Công-việc nuôi tằm.

tàm-chủng *dt.* Trứng tằm để gây giống.

tàm-chức *dt.* Chăn tằm ươm tơ, nuôi tằm và dệt lụa.

tàm-kiển *dt. (Đy)* : Cái kén con tằm, khí-ấm, vị ngọt.

tàm-nữ *dt.* Cô gái (hay đàn-bà) chăn tằm.

tàm-nga *dt.* Con ngài, loại sâu hoá bướm để trứng nở ra tằm.

tàm-nghiệp *dt.* Nghề nuôi tằm.

tàm-tang *dt.* Trồng dâu nuôi tằm : *Nghề tàm-tang ; lo việc tàm-tang.*

tàm-tâm *dt.* Ruột tằm, tức tơ con tằm từ trong bụng nó kéo ra *II (B)* Tim óc, công-phu của người hết lòng với nghề mình, sự-nghiệp mình.

tàm-ty *dt.* Tơ tằm *II (R)* Việc chăn tằm ươm tơ.

tàm-thực *dt.* Tằm ăn (lá dâu), không thấy nhai mà lá dâu hết dần *II (B)* Xâm-chiếm lần-lần : *Dùng thủ-đoạn tàm-thực mà cướp đất người.*

TÀM *tt.* Xấu-hổ, mắc-cỡ : *Tàm phụ thiên địa* (Hổ với Trời Đất).

tàm đức *tt.* Xấu-hổ vì thiếu đức (lời khiêm-nhượng).

tàm-hãn *tt.* Mắc-cỡ đến toát mồ-hôi.

tàm-hận *tt.* Mắc-cỡ và ăn-năn.

tàm-quy *tt.* Mắc-cỡ, hổ-thẹn.

tàm-tạc *tt. Nh.* Tàm-quy.

tàm-tu *tt.* Xấu-hổ, thẹn-thuồng : *Tàm-tu tự-tỉnh.*

TÀM-TẠM *trt.* Đơ-đỡ, đường-được, hơi tạm thôi : *Tàm-tạm cho ở thêm ; tàm-tạm trong thời-gian ngắn.*

TÁM *st.* Số đếm bằng 2 lần 4, dưới số 9 và trên số 7 : *Tám đồng, tám cắc, tám xu Tuổi vừa hai tám.*

tám cõi *dt.* Tám phương-hướng : *Đông, Tây, Nam, Bắc, Đông-nam, Đông-bắc, Tây-nam, và Tây-bắc.*

tám giờ *dt.* Tám tiếng đồng-hồ, khoảng ngày-giờ dài bằng 8 tiếng đồng-hồ : *Mỗi ngày làm tám giờ II* Giờ thứ 8 trong ngày (vào buổi sáng) hoặc giờ thứ 20 (vào ban đêm) : *Tám giờ chào cờ ; tám giờ sáng, tám giờ tối.*

tám hướng *dt.* X. Tám cõi.

tám mươi *st. Clg.* Tám chục, tức tám lần mười (80) *II* Tám chục tuổi gọi tắt : *Năm nay ông ấy được tám mươi.*

tám mươi kiếp *trt.* Đã qua lâu lắm rồi : *Việc hồi tám mươi kiếp cũng còn nhắc ! II dt.* Các kiếp ông bà hồi xưa hồi xưa, tiếng mắng : *Ba mươi đời, tám mươi kiếp mày !*

tám ngàn tư *st.* Số tiền nhiều lắm : *Con trai cây của tôi giá đáng tám ngàn tư ! Giàu tám ngàn tư.*

tám phước *dt.* Tám phần phước thật của Chúa dành cho (theo đạo Da-tô).

tám phương *dt.* X. Tám cõi.

tám tàn *dt. (lóng)* : Tiếng gọi người hay làm tàn (toàn), hay lên mặt hơn người.

tám tiết *dt.* Tám tiết trời trong năm là : *Xuân-phân, Thu-phân (Nhị-phân), Hạ-chí, Đông-chí (Nhị-chí), Lập-xuân, Lập-hạ, Lập-thu, Lập-đông (Tứ-lập).*

tám thơm *dt.* Tên thứ gạo ngon thơm, thuộc lúa sau mùa tháng 8 : *Gạo tám thơm.*

tám xoan *dt.* Thứ gạo nhỏ hột (hạt), trắng và ngon thơm, thuộc lúa sau mùa tháng 8 : *Gạo tám xoan.*

TẠM *trt.* Đỡ trong một lúc, không lâu dài : *Ăn tạm, làm tạm, ở tạm ; Việc nhà đã*

tạm thoan-dong K II tt. Vay mượn, không phải của mình, không vĩnh-viễn : *Đời là cõi tạm ; Người đời, của tạm.*

tạm-ánh *dt.* Cái bóng thoáng qua *II (B)* Chốc-lát, thời-gian ngắn.

tạm-biệt *đt.* Xa nhau trong một lúc : *Giờ xin tạm-biệt, có ngày gặp nhau CD.*

tạm-bợ *trt.* Đỡ một lúc, không có gì chắc-chắn, lâu dài : *Ăn ở tạm-bợ ; lấy nhau tạm-bợ II đt. (R)* Mượn-chác tiền bạc : *Tạm-bợ chút-đỉnh đặng sống qua ngày.*

tạm-cư *đt. Clg.* Tạm-ngụ, tạm-trú, ở đỡ trong một lúc.

tạm-dụng *đt.* Dùng đỡ cho có, dùng lấy có.

tạm-đình *đt.* Dừng lại trong một lúc : *Việc đó xin tạm-đình.*

tạm đỡ *trt.* Đỡ vớt, tuy không hoàn-toàn chớ cũng được : *Làm tạm-đỡ cho rồi ; Nói tạm-đỡ cho xong II (R) a)* Ở tạm, ở đỡ (trong khi không có chỗ khác) : *Tạm-đỡ đây ít lâu II b)* Mượn đỡ trong một lúc : *Tạm đỡ ít trăm xài trong lúc nầy.*

tạm yên *tt.* Yên về mặt lớn (còn nhiều việc lặt-vặt chưa giải-quyết) : *Như vậy cũng tạm yên.*

tạm-ngụ *đt.* X. Tạm-cư.

tạm nhận *đt.* Nhận đỡ, chịu đỡ : *Tạm nhận trên nguyên-tắc.*

tạm-thời *trt.* Ngay bây-giờ, đỡ bây-giờ : *Tạm-thời, anh lấy đỡ chút đỉnh ; số còn lại, tôi sẽ trả cuối tháng nầy II tt.* Tạm, có tính-cách ngay lúc đó : *Việc tạm-thời, lời nói tạm-thời.*

tạm-trú *đt.* X. Tạm-cư.

tạm-ước *dt.* Lời giao tạm, giao-kèo tạm : *Ký-kết một tạm-ước về nguyên-tắc.*

TAN *bt.* Rã ra, từ chất đặc thành chất lỏng, từ nguyên thành lẻ-tẻ, từ còn đến hết, từ chung thành riêng : *Hợp tan, lìa tan, phá tan, rã-tan, tiêu-tan, vỡ-tan ; Nước mắt nhà tan ; Sầy đàn tan nghé ; Hết hợp đến tan ; Giết tan lũ kiến chòm ong LVT ; Khối tình mang xuống tuyền-đài chưa tan K II đt.* Đốt những nồi đất mới hay chảo mới cho tiêu hết hơi đất hơi tan bằng cách để cám vô nồi rang thật lâu hay để nước và lá tre vào chảo nấu sôi nhiều dạo : *Tan chảo, tan nồi.*

tan canh *trt.* Mãn canh năm là canh chót của một đêm : *Trống đánh tan canh II (R)* Tảng-sáng, gần sáng : *Tan canh rồi mà chưa thấy về.*

tan chợ *trt.* Chợ hết nhóm, hơi trưa, người mua người bán đã về hết : *Đã tan chợ, còn bán-chác cho ai nữa ?*

tan hầu *trt.* Mãn buổi làm việc nhà nước : *Trống đánh tan hầu.*

tan-hoà *đt.* Tan và hoà lẫn, pha lẫn nhau : *Muối bỏ vào nước thì tan-hoà với nhau.*

tan-hoang *bt.* Tan-nát hoang-tàn, hư hại đổ nát cả : *Nói ra xấu thiếp hổ chàng, Nó giận nó phá tan-hoang cửa nhà CD.*

tan hợp *bt.* Tan và hợp, khi tan khi hợp, không chắc-chắn bền-bỉ : *Tan hợp vô chừng ; Kể hết nỗi tan hợp.*

tan máu *đt. (Y)* : Tác-dụng các vị thuốc làm cho máu lưu-thông dễ, không đọng lại một chỗ *(décongestionnant).*

tan mây *trt.* Mây đen dày bay tản ra khi tạnh mưa hay khi hết chuyển mưa : *Gió thổi tan mây, trời đã tan mây.*

tan nát *trt.* Nát vụn ra : *Đánh rơi cái chén bể tan nát II (R) Nh.* Tan-hoang : *Làm tan-nát cơ-nghiệp II (lóng)* : Từng người và đủ cả : *Nó chửi tan-nát hết ông bà.*

tan-rã *bt.* Bấy và rã ra : *Chết lâu, thịt da tan-rã cả II (R)* Tản-mác ra nhiều nơi : *Gia-đình tan-rã.*

tan sương *trt.* Hết mù-sương khi mặt trời mọc, tức lúc gần sáng : *Lúc tan sương ; Tan sương đầu ngõ, rã mây cuối trời K.*

tan-tác *tt.* Tả-tơi, nát vụn và rời ra nhiều nơi : *Kêu lắm lại càng tan-tác lắm N. h.* Chỉnh *II (B)* Hư-hại và chia-lìa : *Nỗi nhà tan-tác, nỗi thân lạc-loài K.*

tan-tành *trt. Nh.* Tan-nát : *Tai ngơ mắt lấp thuở tan-tành* TTT *II Nh.* Tan-rã *(B) Mấy khi gặp được bạn lành, Trách trời vội sống, tan-tành đôi ta CD.*

tan xương nát thịt *tt.* Chết cách đau-đớn, xương thịt rã-rời : *Bị xe lửa cán tan xương nát thịt II (R)* Bị đánh, bị tra-tấn nặng-nề.

TÀN *bt.* Ác, hại, xấu-xa : *Bạo-tàn, đối-tàn, hung-tàn, tội-tàn, tham-tàn II* Chết, hết, tiêu-tan : *Cảnh tàn, đời tàn, hơi tàn ; Cây đa cũ, con yến rũ, cây đa tàn, Bao-nhiêu lá rụng, thương nàng bấy nhiêu CD II* Héo lụn, suy mòn, gần chết, gần hết : *Chiều tàn, trò tàn ; Hoa tàn nhuỵ rữa ; Vườn xuân hoa nở đầy giàn. Ngặn con ong lại kẻo tàn nhuỵ hoa CD II* Cái còn lại sau khi cháy : *Tàn đóm, tàn hương, tàn thuốc ; Cháy nhà, tàn bay đỏ trời.*

tàn-ác *tt.* Tàn-nhẫn ác-nghiệt, ác hết chỗ nói : *Con người tàn-ác.*

tàn-bạo *tt.* Hung-bạo và ác-độc : *Ông vua tàn-bạo, chánh-sách tàn-bạo.*

tàn-binh *dt.* Lính thua trận còn sống sót : *Kéo tàn-binh về.*

tàn-bộ *dt. Nh.* Tàn-binh.

tàn-bôi *dt.* Chén đã cạn rượu : *Tàn-bôi lãnh-chích* (Đồ ăn đồ uống còn thừa lại).

tàn-bức *dt.* Bức người cách tàn-nhẫn, không nương tay.

tàn-canh *dt.* Canh tàn, lúc gần sáng : *Tiếng ầm-chung đánh lúc tàn-canh VD.*

tàn cuộc *trt.* Mãn cuộc : *Tàn cuộc, ai nấy đều mệt ngất ; Chơi đến tàn cuộc, không ăn thua gì hết.*

tàn-chính *dt.* Chính-trị tàn-bạo.

tàn-chiếu *dt.* Ánh-sáng leo-lét *II (B)* : Mặt trời sắp lặn.

tàn-diệt *đt.* Tiêu-diệt, phá tan, huỷ-diệt hết.

tàn-dư *tt.* Còn sót lại.

tàn-dương *dt. Nh.* Tàn-chiếu.

tàn-đăng *dt.* Đèn lụn gần tắt.

tàn điếu thuốc *trt.* Cháy gần hết điếu thuốc đang hút : *Hút tàn điếu thuốc này II* Trong khoảng thời-gian ngắn : *Chưa tàn điếu thuốc, đã tới nơi rồi.*

tàn-đông *dt.* Cuối mùa đông, lúc gần tết.

tàn-hạ *dt.* Lúc cuối mùa hè.

tàn-hại *đt.* Hại cách tàn-nhẫn : *Chiến-tranh tàn-hại dân lành.*

tàn-hao *tt.* Hư-hại, hao tổn.

tàn-hoa *dt.* Hoa tàn, hoa nở hết sức rồi héo *II (B)* Gái đẹp về già : *Tàn-hoa bại-liễu.*

tàn-hoại *tt.* Tan-tành bại-hoại.

tàn-hoành *tt. Nh.* Tàn-bạo.

tàn-huy *dt.* Nh. Tàn-chiếu.

tàn-huỷ *đt.* Phá bỏ hết.

tàn-y *dt.* Áo cũ : *Xếp tàn-y lại để dành hơi Tự-đức.*

tàn-khốc *tt.* Tàn-nhẫn khốc-hại : *Chiến-tranh tàn-khốc.*

tàn-lan *dt.* Tơ nhện hùm, trắng và dai, giăng ở tàn cây, dây thép, qua mùa nắng gió bay tản-mác khắp nơi.

tàn-lạc *đt.* Giết hết, giết cách tàn-nhẫn.

tàn lửa *dt.* Đóm lửa, vật cháy gần hết : *Tàn lửa bay khắp.*

tàn-mạt *tt.* Nghèo xơ-xác : *Hại cho tàn-mạt.*

tàn miếng trầu *trt.* Hết nước cốt của miếng trầu đang nhai : *Tàn miếng trầu này, súc miệng rồi đi ngủ II* Trong khoảng thời-gian ngắn : *Va đi nãy giờ độ tàn miếng trầu chớ không lâu.*

tàn-mộng *dt.* Chuyện chiêm-bao còn nhớ ít nhiều.

tàn-niên *dt.* Năm tàn, cuối năm *II (B)* Tuổi già : *Còn chút an-uỷ lúc tàn-niên.*

tàn-nguyệt *dt.* Trăng khuyết gần hết.

tàn-ngược *tt.* Tàn-ác bạo-ngược : *Cách đối-đãi tàn-ngược.*

tàn nhang *dt.* Đầu cây hương đang cháy hoặc đã tắt *II* Điểm đen đen hay nổi trên da mặt : *Phá tàn nhang.*

tàn-nhẫn *tt.* Ác cách nhẫn-tâm, không hề nương tay : *Thiệt là tàn-nhẫn !*

tàn-nhật *dt.* Mặt trời chiều, gần lặn.

tàn-phá *đt.* Phá-hại tan-hoang : *Chiến-tranh tàn-phá quê-hương.*

tàn-phế *tt.* Có tật-nguyền, hết xài : *Ra thân tàn-phế.*

tàn-quân *dt. Nh.* Tàn-binh.

tàn-sanh (sinh) *tt.* Sống sót, còn sống trong khi có nhiều người đã chết.

tàn-sát *đt.* Giết không nương-tay : *Cả gia-đình bị tàn-sát hết.*

tàn-tạ *tt.* Suy-kém, héo-hon : *Cảnh nhà tàn-tạ ; nhan-sắc tàn-tạ.*

tàn-tặc *tt. Nh.* Tàn-bạo.

tàn-tật *tt.* Tật-nguyền, có một hay nhiều bộ-phận trong thân-thể không dùng được : *Người tàn-tật.*

tàn-tệ *bt.* Tác-tệ, bạc-ác tệ-hại : *Con người tàn-tệ, đối-xử tàn-tệ với anh em.*

tàn-tích *dt.* Dấu vết để lại : *Nó đi rồi thì không còn tàn-tích chi cả II (Đy)* : Làm tiêu-tan những gì tích-tụ lâu ở một chỗ trong mình.

tàn-tôn *dt.* Cặn rượu còn trong chén.

tàn-tức *dt.* Hơi tàn, lúc gần chết.

tàn-tửu *dt.* Rượu uống thừa lại.

tàn-thu *dt.* Cuối mùa thu : *Buồn tàn-thu.*

tàn thuốc *dt.* Đoạn ngắn của đầu điếu thuốc còn lại phải bỏ : *Lượm tàn thuốc.*

tàn-trận *dt.* Cuối trận giặc, lúc gần kết-liễu : *Tàn-trận, thây nằm lềnh-nghềnh.*

tàn-vũ *trt.* Tàn cây mưa, mưa vừa tạnh.

tàn-xuân *dt.* Cuối mùa xuân *II (B)* Quá thì, lỡ thì, lúc người gái quá tuổi sung sức, đẹp-đẽ.

TÀN *dt.* Vật che nắng theo nghi-lễ trong các đám rước, đám ma, hội-hè, hình tròn dài

bằng hàng thêu, cán dài : *Có vất-vả mới thanh-nhàn, Không-dụng ai dễ cầm tàn che cho CD II (R)* Nhánh và lá gio ra : *Cây lớn tàn ; Tiếc cây cội lớn không tàn, Tiếc vườn cúc rậm có hàng không bông CD.*

tàn cây *đt.* X. Tàn *(R)* : *Nghỉ mát dưới tàn cây.*

tàn giấy *đt.* Cây tàn bằng giấy có in hình hát bội, giữa có ống cặm đèn cầy để trẻ con cầm chơi đêm rằm tháng 8 âm-lịch (trung-thu).

tàn hoa *dt. (thực)* : *Clg.* Cờ, cộng lớn mang nhiều hoa, ở một điểm mỗi hoa có một cộng nhỏ nhô lên bằng nhau như ngô (bắp), đính-lăng *(ombelle).*

tàn lọng *dt.* Cây tàn và cây lọng, đồ che nắng theo nghi-lễ : *Tàn lọng xuê-xang.*

tàn quạt *dt.* Cây tàn và cây quạt to hình thuẫn hơi khum hoặc hình trái tim, tất cả đều là đồ nghi-lễ.

tàn vàng *dt.* Tàn thêu chỉ vàng : *Vua Ngô băm-sáu tàn vàng, Chết xuống âm-phủ chẳng mang được gì CD.*

TÀN *bt. (lóng)* : (Do Toàn trong câu « văn võ song toàn » nói trại) : Hay, giỏi hơn hết : *Anh làm như anh tàn lắm vậy ! II* Lên mặt, đứng-đợt ra, tự cho là giỏi không ai bằng : *Làm tàn, sư tàn, Tám Tàn II* Ròng, không pha trộn (cũng do Toàn nói trại).

tàn-cầu *trt.* Khắp cả, đâu đâu cũng không bằng : *Hay tàn-cầu, ngon tàn-cầu* (Do toàn-cầu nói trại và suy rộng).

tàn-hường *tt.* Đỏ cả, không có mặt đen, nói về môn tam-hường, đồ được bốn mặt Tứ và hai mặt Nhất, lấy được Trạng.

tàn mì *dt.* Bột mì ròng, không pha trộn với bột khác : *Đánh bò bông làm bằng bột tàn mì, Trứng gà khuấy lộn, nó quỳ bốn chân CD.*

tàn tài *tt.* X. Toàn-tài : *Tàn tài dữ !*

TÁN *đt.* Vỗ cho tà đầu : *Tán ri-vê II dt.* Đinh ốc đầu tà có rãnh ở giữa : *Con tán.*

tán đinh *đt. (chm)* : Phương-pháp ráp nối hai miếng kim-loại bằng những cộng sắt hình trụ có một đầu tà sẵn gọi đinh-tán đặt đinh-tán vào lỗ khoan sẵn, đập hơi tà đầu kia rồi chụp cho tròn bằng cái chụp đinh-tán (*Clg.* Tán ri-vê).

tán đinh nóng *đt.* Lối tán đinh từ 10 m/m sắp lên, đốt đinh đến hồng lợt mới đặt vào lỗ đã khoan sẵn mà tán thật nhanh theo phương-pháp trên.

tán đinh nguội *đt.* Lối tán đinh từ 10 m/m trở xuống, nướng đỏ đinh, để nguội rồi mới tán theo phương-pháp trên.

tán ri-vê (rivet) *đt.* X. Tán đinh.

TÁN *dt.* X. Tàn : *Loan-xa phụng-tán II (R)* Vòng sáng ửng chung quanh mặt trăng : *Trăng đêm nay có tán ; quẳng cạn tán mưa II* Cái bao đèn : *Tán đèn.*

TÁN *bt.* Cà, nghiền cho nhuyễn : *Tán thuốc, tán nhuyễn ; Dao cầu, thuyền tán II* Tên gọi thứ thuốc uống nhuyễn như bột : *Thuốc tán ; Cao, đơn, huờn, tán II Clg.* Tán, tan, lìa tan, rải-rác nhiều nơi : *Các-tán, ly-tán, phân-tán, tứ-tán, thất-tán.*

tán-bại *đt.* Thua chạy tứ-tán : *Quân-sĩ tán-bại.*

tán-binh *dt.* Lính đi rải-rác nhiều nơi (không tập-hợp một chỗ).

tán-bố *đt.* Sắp rải-rác nhiều nơi.

tán bộ *đt.* Đi bách-bộ tới lui.

tán-cư *đt.* Ở rải-rác ra, không giụm lại một chỗ.

tám-đởm *trt.* Vỡ mật, mật tan ra, nói lúc hoảng sợ : *Kinh-tâm tán-đởm.*

tán-hoán *trt.* Rã ra mỗi người một nơi : *Sợ chạy toán-hoán II thth* : Mất cả, không còn ai : *Cảnh-sát tới, thì họ đi tán-hoán hết rồi.*

tán học *trt.* Tan học, hết giờ học (học-trò về hết).

tán-hội *đt.* Giải-tán, rã ra, làm tan một đám đông.

tán-loạn *trt. Clg.* Toán-loạn, tan rã lộn-xộn : *Họ sợ nên chạy tán-loạn cả.*

tán-loạn xà-bì *trt. (lóng)* : *Nh.* Tán-loạn.

tán-mại *đt.* Bán lẻ.

tán-mạn *trt.* Tản-mác, rời-rạc, lẻ-tẻ cùng khắp.

tán-quang *dt. (V)* : Hiện-tượng của ánh-sáng đi ngang một gương mờ bị phản-chiếu trở lại và không truyền thẳng ra nữa *(diffusion).*

tán-sắc-tính *dt. (V)* : Hiện-tượng một tia sáng trắng bị phân-tích làm nhiều màu khi xuyên qua một lăng-kính *(dispersion).*

tán-tài *đt.* Mất-mát, hao-tốn tiền của : *Gặp lúc tán-tài.*

tán-tận *trt.* Tan hết, không còn chút nào : *Tán-tận lương-tâm* (Hết sức tàn-nhẫn, không còn chút lương-tâm nào cả).

tán tụ *đt.* Tan ra rồi tụ lại, cứ thế mãi : *Tán tụ là lẽ tự-nhiên trong trời đất.*

tán-thất *dt. (Pháp)* : Thất-lạc, mất-mát, không

còn nguyên : *Sự tán-thất các bằng-chứng vì thời-gian.*

tán-thị *trt.* Tan chợ *II dt.* Chợ trưa.

tán-trí *đt.* Để rải-rác nhiều nơi.

tán-triều *trt.* Bãi trào, tan buổi chầu vua.

tán-uất *đt.* Làm tan hơi nghẹt : *Thuốc tán-uất.*

tán-văn *dt.* X. Tản-văn.

TÁN *đt.* Khen nịnh, bàn-bạc, nói nhiều : *Bàn-tán.*

tán chuyện *đt.* Kéo dài câu chuyện, thêu-dệt, thêm-thắt câu chuyện cho đậm-đà : *Vừa uống trà, vừa tán chuyện.*

tán dóc *đt.* Nói dóc nhiều chuyện : *Ngồi tán dóc.*

tán gái *đt.* Ỏ, khen sắc đẹp, khen lời nói có duyên...., cốt lấy lòng cô gái trước rồi đi lần tới để nghị kết duyên.

tán gẫu *đt.* Bàn chuyện không đâu cho vui : *Năm ba anh em ngồi tán gẫu.*

tán hươu tán vượn *đt.* Kiếm chuyện nói cho vui tai cốt lấy lòng người.

tán mo tán mãnh *đt. Nh.* Tán hươu tán vượn.

tán rộng *đt.* Bàn rộng, nói rộng câu chuyện ra.

tán-tỉnh *đt.* Khen lấy khen để cốt lấy lòng và dụ-dỗ người : *Tán-tỉnh con gái người ta.*

TÁN *đt.* Khen-ngợi, thuận theo *II dt.* Chức quan xưa *II* Tán-văn gọi tắt : *Bài tán.*

tán-dương *đt.* Kể cái hay, cái tốt của người ra mà khen-ngợi : *Tán-dương phẩm-hạnh một người đàn-bà.*

tán-đồng *đt.* Tán-thành và biểu-đồng-tình tức cho là phải và thuận theo : *Tán-đồng ý-kiến của bạn.*

tán-hứa *đt.* Tỏ ý tán-đồng.

tán-lý *đt.* Giúp đỡ công-việc *II dt.* Chức quan văn giúp việc cho một ông quan khác lớn hơn : *Tán-lý bộ-vụ.*

tán-mỹ *đt.* Ngợi-khen.

tán-ninh *đt.* Khen nịnh, khen lấy lòng.

tán phục *đt.* Khâm-phục; khen thầm trong bụng và phục.

tán-tụng *đt.* Khen dồi, khen lấy khen để : *Phe-đảng thường tán-tụng nhau.*

tán-tương *dt.* Chức tham-mưu một đạo binh : *Tán-tương quân-vụ.*

tán-thán *đt. Nh.* Tán-tụng.

tán-thành *đt.* Cho là phải : *Ý-kiến hay, ai lại chẳng tán-thành.*

tán-trợ *đt.* Nhận cho là hay, là đúng và giúp vào : *Hội-viên tán-trợ.*

tán-văn *dt.* Bài văn vần có đối hoặc không, mỗi câu bốn, năm chữ, viết để khen-ngợi phẩm-hạnh, công-đức một người.

TẢN *bt. Clg.* Tán, rải-rác : *Chạy tản, đi tản ; Tản ra bốn phía II* Thong-thả : *Đào-tản, nhàn-tản, phóng-tản, thư-tản.*

tản bộ *đt.* Thả bộ, đi bộ dạo chơi : *Tản bộ vài vòng cho tiêu cơm.*

tản-cư *đt.* Ở rải-rác ra khắp nơi *II (R)* Dời nhà đi nơi khác ở : *Tản-cư tránh chiến-tranh II* Đôn-đốc, chuyên-chở người đi lánh nạn : *Tản-cư dân-chúng.*

tản-địa *dt.* Nơi yên lặng *II* Nơi tầm-thường, không trọng-yếu.

tản-lạc *trt.* Thất-lạc đi nhiều nơi (tiếng dùng cho người hay cho thú, cầm) : *Chạy tản-lạc, đi tản-lạc, bay tản-lạc cả.*

tản-mác *tt.* Rải-rác, lơ-thơ mỗi nơi một ít : *Ở tản-mác khắp nơi ; đồ-đạc tản-mác nhiều chỗ.*

tản-nhân *dt.* Người yên phận, không tranh đua, không dự vào việc chung.

tản-phòng *dt. (thực)* : Cộng to có hoa mọc dài từ dưới lên trên, mỗi hoa có một cộng nhỏ *(Corymbe).*

tản-quan *dt.* Quan hàm, quan có tước hàm, tước danh-dự chớ không có chức-vụ và bổng-lộc.

tản thần *tt. (lóng)* : Mất vía, hết hồn : *Sợ tản thần ; anh làm tôi tản thần.*

tản thương *đt.* Khiêng hay chở những người bị thương đi nơi khác : *Ra lịnh tản thương.*

tản-văn *dt.* Văn xuôi, văn viết không cần ăn vần, cân đối, hay theo một khuôn-khổ nào cả.

TẠN *trt.* Tận, sát một bên, thấy cho rõ-ràng : *Nhìn cho tạn ; nhìn tạn vô mặt người ta II* Thấu, suốt, đến nơi.

tạn chân trời *trt.* Tận nơi xa mút : *Nếu phải đi tạn chân trời để tìm cho được, tôi cũng đi.*

tạn mắt *trt.* Sát một bên, cho thấy rõ-ràng : *Thấy tạn mắt mới tin.*

tạn mặt *trt.* Giáp mặt, thấy người rõ-ràng, hiện-tại trước mặt : *Dòm cho tạn mặt ; Tôi nói tạn mặt và chớ có nói lén đâu.*

tạn trời *trt.* Thấu trời, tột trời : *Nói tạn trời chớ phải lôi-thôi đâu ; thấy hay tạn trời mà !*

TANG *dt. Clg.* Chế, Khó, Trở, lễ đối với người trong thân mới chết, từ ba tháng đến ba năm, gồm có sự mặc áo quần may kiểu riêng màu trắng (cho người phương Đông) hay màu đen (cho người phương Tây), cùng vài điều cấm-kỵ trong sanh-hoạt hằng ngày (hết thích-hợp) như nghỉ việc quan, không cạo râu tóc, vợ chồng ngủ riêng, không dự cuộc vui, v.v... : *Âm-tang, báo-tang, cư-tang, chịu tang, đại-tang, để tang, điếu tang, đoạn-tang, đồ tang, mãn tang, phát-tang, quốc-tang, tam-tang, thọ tang, trùng-tang, xả-tang ; Tang cha tang mẹ đã đành, Có phải tang tình thì vứt tang đi CD.*

tang cơ *dt.* Tang giáp một năm, trong vòng một năm.

tang-cụ *dt.* Đồ tang như quần áo, dây rơm, mũ bạc, v.v...

tang-chủ *dt.* Người chủ đám tang tức người thân nhất của người chết : *Bàu tang-chủ.*

tang-dư *dt.* Xe tang, nhà giàng, đồ trần-thiết để khiêng hay chở quan-tài đi chôn.

tang đại-công *dt.* Tang trong vòng mười tháng.

tang-gia *dt.* Nhà có tang, tiếng gọi chung gia-đình người chết.

tang-khó *dt. Nh.* Tang : *Việc tang-khó không phải dễ.*

tang-lễ *dt.* Lễ chịu tang *II thth* : Việc cất đám đi chôn : *Tang - lễ sẽ cử-hành vào ngày...*(lộn với táng-lễ).

tang-ma *dt.* Tiếng dùng chung cho các lễ cúng và chôn-cất : *Làm tang-ma phải cho đàng-hoàng.*

tang-phục *dt.* Đồ chế, quần áo tang : *Mặc tang-phục đi coi hát là điều chướng mắt II Nh.* Tang-khó.

tang-quyến *dt. Nh.* Tang-gia.

tang-sự *dt.* Việc tang-khó (X. Tang-ma).

tang tiểu-công *dt.* Tang trong vòng năm tháng.

tang tư-ma *dt. Clg.* Tang tư-ma, tang trong vòng ba tháng.

tang tư-thôi *dt.* Tang trong vòng ba năm (27 tháng).

tang-tóc *dt. Nh.* Tang : *Có tang - tóc mà không cữ-kiêng chi cả ; lo việc tang-tóc cho cha II (B)* Việc chết-chóc đau-đớn : *Gieo tang-tóc cho quê-hương.*

tang tư-ma *dt.* X. Tang tư-ma.

tang tư-thôi *dt.* X. Tang tư-thôi.

tang trảm-thôi *dt.* Tang cha mẹ, ba năm, đúng là 27 tháng.

tang trai *dt.* Đám ma và đám làm chay (cúng cô-hồn).

TANG *dt. Clg.* Thành, ván ghép đứng làm hộc, làm thành : *Tang giếng, nhịp tang (gõ ngoài vành cái trống) ; Trống thủng còn tang tng II (R)* Bộ-phận đứng có mặt phẳng : *Màng-tang.*

tang-nhĩ *dt. (thể)* : Bộ-phận trong lỗ-tai để nhận tiếng động gồm : xương búa, xương đe, xương bàn-đạp và màng - nhĩ *(caisse de tympan).*

TANG *dt.* Vật trộm-cắp bị bắt gặp : *Của tang, đồ tang, quả-tang II* Vật để làm chứng cho sự gian-xảo, trộm-cắp : *Dẫn tang, làm tang, mất tang, phi tang ; Thực tang bắt được dường này K.*

tang án *dt.* Án tòa xử dùng làm chứng cho một sự-kiện : *Cứ do tang án mà định-đoạt II (R)* Việc quả-tang, có nhiều người thấy : *Tang án sờ sờ mà còn chối !*

tang-chứng *dt.* Đồ - vật dùng làm chứng : *Phải có tang-chứng mới cáo người được.*

tang-hối *dt.* Của hối-lộ bị bắt quả-tang : *Nắm tang-hối đi tố-cáo.*

tang-phao *dt.* Của phao-vu.

tang-tích *dt.* Dấu-vết dùng làm bằng-chứng : *Tang-tích ràng-ràng.*

tang-trạng *dt.* Sự-vật làm chứng việc tham-lam của quan-lại.

tang-vật *dt.* Đồ - vật dùng làm chứng, làm đồ tang : *Con dao là tang-vật giết người ; án xử xong, tang-vật được trả lại cho chủ.*

TANG *dt.* Cây dâu tằm ăn : *Nghề tằm-tang.*

tang bạch-bì *dt. (Đy)* : Lớp vỏ trong (màu trắng) của cây dâu, vị ngọt cay, tánh hàn, không độc.

tang-bộc *dt.* Việc trai gái trăng hoa : *Thói tang-bộc.* X. Trên bộc trong dâu PH. II.

tang-bồng *dt.* Chí-khí giang-hồ, bươn-chải của kẻ làm trai (do tang-hồ bồng-thỉ là cây cung bằng gỗ dâu và mũi tên bằng cỏ bồng) : *Phỉ chí tang-bồng.*

tang-du *dt.* Cây dâu và cây du *II (B)* Cảnh già, bóng xế (như mặt trời chiều chiếu xiên trên ngọn hai cây ấy) : *Một cây bóng ngả trên cành tang-du NĐM.*

tang-điền *dt.* Ruộng dâu, đám đất trồng cây dâu.

tang-điền thương-hải *dt.* Ruộng dâu (thành) biển xanh *II (B)* Việc thay đổi ở cõi đời.

tang-hải *dt.* X. Tang-điền thương-hải.

tang-ký-sinh *dt. (thực)* : Chùm-gởi cây dâu, khí bình, vị ngọt, kỵ lửa.

tang-tử *dt.* Cây dâu và cây thị, hai cây đời xưa bên Trung-hoa hay trồng ở đầu làng *// (B)* Quê nhà, nơi chôn nhau cắt rún.

tang-thương *dt.* Việc thay đổi tốt ra xấu, giàu thành nghèo, chung-chạ rạ chia-lìa (X. Tang-điền thương-hải) *// (R) tt.* Đau xót, thiều-não : *Tang-thương hết chỗ nói !*

TANG-TẢNG SÁNG *trt.* Hừng sáng, he-hé sáng : *Mới tang-tảng sáng mà đi đâu ?*

TANG-TÌNH *trt. Clg.* Tình-tang, tiếng đàn : *Tích-tịch tang-tình // (R)* Âu-yếm, say-sưa trong việc vợ chồng : *Chim quyên về núi tang-tình, Có đôi cũng lịch, một mình cũng cũng xong CD.*

TÀNG *đt.* Giấu, chứa, để dành : *Bảo-tàng, kho tàng, oa-tàng, tiềm-tàng ; Tàng đầu lộ vĩ* (Giấu đầu lòi đuôi).

tàng-ẩn *đt.* Trốn lánh : *Không biết nó tàng-ẩn nơi nào.*

tàng-bế *đt.* Giấu kín, giữ kỹ.

tàng-cổ *đt.* Chứa đồ xưa : *Viện tàng cổ.*

tàng-cổ-viện *dt.* Nhà chứa đồ xưa cho dân-chúng đến xem.

tàng hình *đt. (truyền)* : Biến mất, làm phép cho không ai thấy mình : *Nó chỉ có tàng-hình mới vô đây được.*

tàng-khố *dt.* Kho-tàng, nhà hay gian nhà cất giấu tiền-của.

tàng-nặc *đt. Nh.* Tàng-bế.

tàng-nặc phạm-nhân *dt. (Pháp)* : *Clg.* Oa-trữ gian-phi, chứa người phạm trọng-tội đã bị kêu án nhục-hình trong nhà, bị kể là một tội và có thể bị kêu án từ ba tháng đến hai năm tù nếu người được chứa đối với người chứa không phải tôn-trưởng hay ty-thuộc, người phối-ngẫu, anh chị em hay thông-gia đồng đẳng-cấp.

tàng-tích *bt.* Giấu kín tông-tích ; dấu vết.

tàng-thư-viện *dt.* Nhà chứa sách, nhà để sách *// Clg.* Thư-viện, nhà chứa sách cho công-chúng đến đọc và tham-khảo.

tàng-trữ *đt.* Chứa giấu, cất giấu : *Tàng-trữ của phi-pháp.*

TÀNG *dt.* Tầng lớp : *Ong xây tàng.*

tàng ong *dt.* Ổ (tổ) ong *// (R)* : Có ổ, có tầng như ổ ong : *Khăn tàng ong, thơm tàng ong.*

TÀNG *bt.* X. Tàn : *Làm tàng.*

TÀNG-TÀNG *trt.* Ngà-ngà, xoàng-xoàng, say choáng-váng : *Lòng xuân phới-phới, chén xuân tàng-tàng K.*

TÁNG *dt.* Vật cứng chắc kê chân cột nhà : *Đứng táng, kê táng, tấm táng, viên táng, xây táng // Tảng,* tiếng gọi vật làm thành miếng cứng : *Đường táng, một táng đường.*

táng con cờ *dt.* Tấm táng vuông kê chân một cây cột.

táng luôn *dt.* Táng dài bằng gỗ rắn chắc chịu đất ướt hoặc bằng sạn đúc cốt sắt kê dưới một hàng cột hay chân tường : *Nhà táng luôn.*

TÁNG *đt.* Đánh : *Táng bề mặt ; táng thấy cha // Dồi* cây gu lên rồi dùng cây táng táng cho cây gu văng thật xa, đoạn thứ hai trong trò chơi đánh trồng : *Táng rồi chưa ? // dt :* Đoạn cây tròn dài lối 40cm, kính lối 25mm, dùng vít, táng, chặt gu... và cũng dùng làm chừng đo đường đất : *Cây táng, gác cây táng ngang rãnh.* Xt Đánh trồng.

táng-u *dt.* Trò đánh trồng, bên thua bị phạt vừa chạy vừa u hết khoảng đường của bên thắng táng cây gu văng đi : *Chơi táng-u.*

TÁNG *đt.* Chôn người chết : *An-táng, bạc-táng, cải-táng, cất-táng, di-táng, hoả-táng, hung-táng, khai-táng, mai-táng, quốc-táng, tống-táng, thiên-táng ; Truyền cho kiều-táng di-hài bên sông K.*

táng-lễ *dt.* Lễ chôn-cất người chết : *Táng-lễ tuy đơn-giản nhưng ấm-cúng.*

táng-sự *dt.* Công-việc chôn - cất : *Kẻ bạc-mạng không thân-nhân, anh em đồng-nghiệp phải đứng ra lo táng-sự.*

táng-tế *đt.* Cúng lần chót khi cất đám đi chôn.

TÁNG *tt.* Mất : *Thất-táng, kinh-tâm táng-đởm // Chết : Táng-mạng sa-trường.*

táng-bại *tt.* Thua lỗ, hư-hỏng, suy-sụp : *Cơ-đồ táng-bại.*

táng-chí *tt.* Thất-chí, mất cả chí-hướng : *Thất-vọng đến táng-chí.*

táng-danh *dt.* Thất-danh, mất tiếng tốt trước.

táng-đởm *trt.* Mất mật, sợ quá : *Kinh-tâm táng-đởm.*

táng-gia *trt.* Tan-nát, tiêu mất nhà-cửa : *Táng-gia bại-sản.*

táng-khí *đt.* Mất hết khí-phách *// tt :* Yếu hèn, nhu-nhược.

táng mạng *đt.* Chết mất mạng : *Không hao tài cũng táng mạng.*

táng-si *tt.* Hết biết xấu-hổ.

táng tâm *đt.* Mất cả lòng nhân : *Táng-tâm đến thế là cùng.*

táng-vong *tt. Nh.* Táng-bại.

TẢNG *mt.* Khối, tiếng gọi những vật có hình vuông-vuông tròn - tròn : *Tảng đá II Clg.* Táng, móng nhà : *Nền-tảng, xây tảng.*

TẢNG *bt.* Giả-tảng nói thúc, giả lờ, giả bộ : *Tảng ốm (đau) ; Nói tảng sang chuyện khác.*

tảng-lờ *đt.* Giả lờ, giả như không thấy, không hay biết chi cả : *Chuyện như thế mà hắn tảng-lờ đi !*

TẢNG-SÁNG *trt.* Vừa sáng rõ mặt : *Mỗi ngày, tảng-sáng ra thì đòi ăn.*

TẠNG *dt. (thể)* : Các bộ-phận trong bụng và ngực gồm : tim, gan, lá lách, phổi, thận : *Ngũ-tạng II (R)* Sức-khoẻ : *Tạng khoẻ, tạng yếu, tạng hàn, tạng nhiệt.*

tạng-phủ *dt.* Ngũ-tạng và lục-phủ (X. Lục-phủ) : *Tạng-phủ đều hư.*

TẠNG *dt.* Bộ kinh Phật : *Kinh tạng, luật tạng, mấy tạng kinh.*

TANH *tt.* Mùi hôi thấu cuống - họng muốn nhợn như mùi nhớt cá, máu tươi : *Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn CD II (B)* Khá, có tiền (tiếng trách-móc, mỉa-mai) : *Vừa tanh một chút là lên mặt.*

tanh hôi *tt.* Tanh và hôi : *Chén bát để tanh hôi quá, dùng sao được ? II* Tiếng gọi khinh-miệt giống người còn dã-man, chưa được khai-hoá : *Mình nào sánh với tanh hôi NĐM.*

tanh khét *tt.* Vừa tanh vừa khét như thịt nướng áp lửa quá, ngoài cháy khét mà trong còn sống có mùi tanh.

tanh-ói *tt.* Quá tanh, nghe mùi phát ói : *Cá cạo không sạch, còn tanh-ói.*

tanh-rình *tt.* Quá tanh : *Ăn rồi không rửa miệng, để cái miệng tanh-rình.*

tanh-tanh *tt.* Hơi tanh *II (B)* Khá-khá, có ít nhiều tiền bạc (mùi tan đồng) : *Vừa tanh-tanh kế làm phách !*

tanh-tao *tt. (đ)* : *Nh.* Tanh : *Tanh-tao quá, không ai chịu nổi.*

TANH-BANH *trt. Clg.* Tanh-bành, bừa-bãi, ngổn-ngang, bày ra khắp nơi : *Lục tanh-banh, để tanh-banh đây rồi đi mất.*

tanh-bành *trt. Nh.* Tanh-banh

TANH-TÁCH *trt.* X. Tách-tách.

TÁNH *dt. Clg.* Tính, ý tự-nhiên của con người : *Bổn-tánh, bẩm-tánh, cải-tánh, đức-tánh, khó tánh, tâm-tánh, thiên-tánh ; Anh đánh thì em chịu đòn, Tánh em hoa-nguyệt mười con chẳng chừa CD II* Nết, thói quen : *Quen tánh, tập tánh ; Tánh quen chừa chẳng đặng đâu, Lệ làng, làng phạt mấy trâu mặc làng CD II* Chất tự-nhiên của người, của vật : *Dược-tánh, hoả-tánh, nam-tánh, nữ-tánh, thuỷ-tánh.*

tánh-bịnh *dt.* Bịnh phong-tình, các chứng bịnh trong đường sanh-dục, hay nơi khác do việc giao-cấu sanh ra.

tánh-biệt *dt.* Sự phân-biệt giống đực giống cái.

tánh bở *dt. (chm)* : Sự giòn, bở, dễ bể, dễ gãy của đồ vật *(fragilité).*

tánh-cách *dt.* Tánh-chất và cách-thức riêng của từng người, từng sự - việc : *Tánh-cách thanh-cao của ông ấy, tánh-cách huê-dạng của tuồng chữ, tánh-cách tự-động của cuộc biểu-tình.*

tánh cản *dt. (chm)* : Bản-nhiên bền-bỉ, chịu-đựng của kim-loại khi bị uốn, ép hay kéo mà không biến-dạng *(résistance).*

tánh-căn *dt.* Cái gốc tâm-tánh con người.

tánh cứng *dt. (chm)* : Bản-nhiên của kim-loại chịu-đựng nổi sự cọ-xát *(dureté).*

tánh-chất *dt.* Phần ý-thức và tư-cách bề ngoài của người hay tác-dụng và hình-thức của vật : *Tánh-chất trong-sạch, tánh-chất suy-nhược, tánh-chất cứng-rắn.*

tánh dẫn-nhiệt *dt. (chm)* : Bản-nhiên nóng lan, bị đốt một nơi mà nóng cả thân *(conducteur de la chaleur).*

tánh dễ dát mỏng *dt. (chm)* : Bản-nhiên kim-loại dễ rèn, lôi, lận, uốn, giún *(malléabilité).*

tánh dễ hàn *dt. (chm)* : Bản-nhiên kim-loại dễ chảy khi bị đốt như sắt, thép mềm *(soudabilité).*

tánh-dục *dt.* Tình-dục, sự thèm muốn giao-cấu.

tánh đàn-hồi *dt. (chm)* : X. Đàn-hồi.

tánh-giao *dt.* Sự giao-cấu của hai động-vật khác giống như đàn-ông và đàn-bà, đực và cái, trống và mái.

tánh-giáo *dt.* Sự dạy-dỗ trai và gái biết những điều thường-thức về tình - dục, để tránh bịnh tật và nhiều điều hại về sau.

tánh-hạnh *dt.* Tánh-tình và nết - na : *Xin giấy tánh-hạnh.*

tánh-ý *dt.* Tánh-nết và ý - thức : ***Làm theo***

tánh-ý mình.

tánh kéo dài *dt. (chm)* : Bản-nhiên dễ **kéo** thành sợi nhỏ của vài kim-loại như đồng đỏ, thép mềm *(ductilité).*

tánh-khí *dt.* Tánh-tình và khí-chất : *Tánh-khí nóng-nảy, tánh-khí điềm-đạm.*

tánh linh *dt.* X. Linh-tính.

tánh-mạng *dt. Clg.* Tính-mệnh, mạng sống, sự sống : *Không toàn tánh-mạng.*

tánh-nết *dt. Nh.* Tánh-hạnh.

tánh nóng chảy *dt. (chm)* : Bản-nhiên của kim-loại nào mau chảy khi bị đốt và dễ đúc như chì, thau, đồng, gang và thép đúc.

tánh-pháp *dt.* Pháp-luật căn-cứ vào tánh tự-nhiên của phần đông.

tánh rắn chắc *dt. (chm)* : Bản-nhiên của kim-loại nào có sức cản một vật dài *(rigidité).*

tánh-tình *dt.* Tánh-nết và tình-cảm : *Tánh-tình dễ thương.*

tánh trời *dt.* Tâm - tánh tự-nhiên : *Văn-chương nết đất, thông-minh tánh trời K.*

TÁNH *tt.* Tỉnh lại qua cơn mê hay cơn say : *Khi say khi tánh.*

tánh giấc *đt.* Tỉnh giấc, thức giấc, thức dậy : *Trống trở canh, anh vừa tánh giấc CD.*

tánh rượu *tt.* Tỉnh rượu, hết say rượu : *Đợi va tánh rượu rồi hãy nói.*

tánh say *tt. Nh.* Tánh rượu *II* Khi tỉnh khi say, không chừng đổi : *Gặp người tánh say thiệt khó lòng quá !*

TÁNH *dt. Clg.* Tính, họ : *Bá - tánh, danh tánh, đồng-tánh, cao-danh quý-tánh.*

tánh danh *dt. Clg.* Danh tánh, họ và tên : *Chồng con đâu tá, tánh danh là gì K.*

TẢNH-MẢNH *tt.* X. Tỉnh-mỉnh.

TÃNH *tt.* X. Tĩnh và Tịnh.

TẠNH *bt.* Dứt mưa gió : *Mưa đã tạnh ; Một chốc hỏi ra : trời đã tạnh, Vì rằng đi chữa có bồ-câu* HXH.

tạnh gió *đt.* Hết gió to : *Trời tạnh gió ; Đợi tạnh gió hãy nhổ neo.*

tạnh mưa *đt.* Dứt mưa, hết mưa : *Đợi tạnh mưa sẽ đi.*

tạnh-ráo *tt.* Không mưa, không gió nhiều, dường-sá ráo-rẻ : *Bữa nay tạnh-ráo, phơi thóc được đa.*

tạnh trời *tt.* Tốt trời, trời trong sáng : *Tạnh trời mây mới về non, Hẹn cùng cây cỏ chớ còn trông mưa CD.*

TAO *đdt.* Ta, tiếng tự-xưng khi nói với kẻ dưới, ngang vai, bạn thân xê-xích tuổi, hoặc với kẻ trên khi quá giận : *Mầy tao, mi tớ ; của tao, tụi tao, chồng tao, vợ tao ; Con cá mày ở dưới ao, Tao tát nước vào mầy chạy đằng mô ? CD.*

TAO *dt.* Sợi dây nhỏ cùng với hai hay ba sợi khác, đánh (xe) thành một sợi to : *Dây ba tao, dây bốn tao II (R)* Sợi dây, mây hay cật tre cùng với nhiều sợi khác dùng thắt gióng, thắt võng, v.v... *Gióng bốn tao, võng nhỏ 22 tao, võng lớn 50 tao ; Hai tay cầm bốn tao nôi, Tao thắng, tao dùi, tao nhớ, tao thương CD.*

TAO *trt.* Tình-cờ mà gặp : *Tao - nạn II dt.* Lần, bận : *Châu-tao, nhứt tao ; Cơn binh lửa trải mấy tao dời đổi.*

tao-nạn *đt.* Mắc nạn thình-lình.

tao-ngộ *đt.* Gặp-gỡ, không hẹn mà gặp : *Duyên tao-ngộ.*

tao-ngộ-chiến *dt. (qs)* : Cuộc đụng-độ thình-lình giữa hai bên, hai đội binh nghịch nhau *(combat de rencontre).*

tao-phúc *dt.* Điều lành tới tình-cờ.

tao-phùng *đt. Nh.* Tao-ngộ : *Duyên giải-cấu chẳng phải duyên cang-lệ, Đề tao-phùng chẳng phải đề gió-trăng CD.*

tao-thời *dt.* Buổi gặp-gỡ, lúc gặp nhau.

TAO *dt. Clg.* Tào, hèm, bã, cái xác nếp đã nấu rã ra để cất rượu.

tao-khang *dt. Clg.* Tào-khang, bã rượu và tấm mẩn *II (R)* Người vợ nghèo (khi trước, vợ chồng chỉ ăn ròng bã hèm và tấm mẩn) : *Ai xui rã chút duyên kim cải, Ai khiến rời chút ngãi tao-khang... CD.*

tao-phách *dt.* Rượu cặn.

TAO *đt.* Khuấy (quấy) rối : *Tao-loạn II tt :* Buồn rầu : *Ly-tao, tiêu-tao II (R)* Thanh-bai, đẹp-đẽ (như bài Ly-tao của Khuất-Nguyên) : *Tao-nhân mặc-khách.*

tao-đàn *dt.* Nơi nhiều người ngâm vịnh tao-nhã.

tao-khách *dt Clg.* Tao-nhân, người phong-lưu tao-nhã.

tao-loạn *tt.* Loạn-lạc, rối-rắm : *Cơn tao-loạn.*

tao-nhã *tt.* Phong-lưu, cao-nhã, lịch-sự : *Con người tao-nhã II* Nhẹ-nhàng, thanh-cao : *Văn-chương tao-nhã.*

tao-nhân *dt.* X. Tao-khách.

tao-nhiễu *đt.* Khuấy rối, làm rối-loạn.

tao-thể *dt.* Thể văn giống bài Ly-tao của Khuất-Nguyên.

TÀO *dt.* Các bộ-phận nhà nước xưa : ***Tào binh, tào hình, tào ty, tào vụ*** *II (truyền)* : Các bộ-phận của triều-đình trên trời : ***Nam-tào, thiên-tào*** ; ***Của tào, đồ âm-ty.***

TÀO *trt.* Ồn-ào, om-sòm *II (R)* Phiếm, gẫu, qua-loa, không thiết-thực : ***Bàn tào, làm tào, nói tào.***

tào-lao *tt.* Lông - bông, bao - đồng, phiếm, không bổ-ích : ***Chuyện tào-lao.***

tào-tạp *tt.* Ồn-ào, rộn-rịp.

TÀO-CÁO *dt.* X. Tàu-cáu.

TÀO-KHANG *dt.* X. Tao-khang.

TÁO *dt. (thực)* : Loại cây gỗ cứng chắc, khi xưa được dùng khắc bản in sách, lá non luộc chín dầm nước biển màu vàng, trộn dầu muối ăn, trái bằng ngón tay cái, sách thuốc gọi Táo-tử.

táo Biên-hoà *dt.* Loại táo cây không gai, noãn-sào ba buồng, cây cao từ ba tới sáu thước, trái tròn, thịt ngon *(Zizuphus hoaensis).*

táo đen *dt.* Loại táo Tàu trái to vỏ đen nạc nhiều, được phơi khô làm một vị thuốc mát.

táo đỏ *dt.* Loại táo Tàu, nạc ít hột to, được phơi khô làm một vị thuốc mát.

táo Miên *dt.* Loại táo cây có gai, cao từ 2 tới 5m, noãn-sào ba buồng, trái hơi tròn *(Zizuphus cambodiana).*

táo-nhục *dt.* Loại táo, cây cao từ 2 tới 4m, nhánh nhiều và thẳng, lá có lông dài phía trái và 3 gân chánh, hoa nhỏ xanh có chùm, trái nhỏ hơi nhọn đầu, ăn được *(Zizuphus mauritiana.)*

táo Tàu *dt.* X. Táo đen và Táo đỏ.

táo Tây *dt.* X. Tân-di.

TÁO *bt.* Se, rút mình cho ráo, **cho khô** : *Can-táo II* Nghiền nhuyễn đặng dễ nuốt : *Táo nhựa (xái) II* Bón, quến chặt lâu ngày ia khó : ***Táo bón, thuốc táo.***

táo-bón *tt.* X. Bón và Bón-uất.

táo-kiết *tt.* X. Bón.

táo-khát *tt.* Khô-khan, bắt khát nước.

táo-nhiệt *tt.* Nóng-nảy, khô-khan.

táo-thấp *dt. (Đy)* : Làm ráo hơi độc : ***Thuốc táo-thấp.***

táo thuốc *đt.* Nướng thuốc phiện ở đầu cây tiêm cho ráo rồi nhồi, xe, lăn tròn cho vừa với cái lỗ nồi (dọc-tẩu) đặng hút : ***Mướn người táo thuốc.***

TÁO *trt.* Nóng-nảy, hung dữ.

táo-bạo *tt.* Nóng tính, hung-hăng : ***Tánh-khí táo-bạo*** *II trt.* Vụt-chạc, không cân-nhắc : ***Làm việc táo-bạo.***

táo-cấp *trt.* Vội-vàng, nóng-nảy, thiếu suy-nghĩ : ***Việc gì cũng làm táo-cấp.***

táo-cuồng *tt.* Hăng-tiết lên, nóng điên lên.

táo gan *tt.* Xung gan, lồng lên : ***Giận táo gan.***

táo-nộ *đt.* Giận điên lên.

táo-suất *tt.* Nóng-nảy sơ-suất : ***Tánh người táo-suất.***

táo-tác *trt.* Đôn - đáo, dớn - dác đây đó : ***Đi kiếm táo-tác ; chạy táo-tác khắp nơi.***

táo-tính *dt.* Tánh nóng-nảy, hấp-tấp : ***Người táo-tính.***

táo-tở *trt. Nh.* Táo-tác.

táo-tợn *trt.* Cách vụt-chạc nóng-nảy, thiếu dẫn-đo : ***Làm việc táo-tợn*** *II tt.* Hung-tợn, nóng-nảy : ***Con người táo-tợn.***

TÁO *dt.* Lò bếp : ***Làm dâu ông táo ; rời không khỏi ba ông táo, nhét dưới đáy ông táo*** *II (truyền)* X. Táo-quân : ***Đưa ông táo về trời*** *II (lóng)* : Người da đen : ***Gặp mấy lão táo say rượu.***

táo-đột *dt.* Ống khói nhà bếp.

táo-quân *dt. (truyền)* : Ông Táo, vua bếp, thần bếp, vị thần có phận-sự ghi chép mọi việc xảy ra trong nhà để ngày 23 tháng chạp mỗi năm, về trời báo-cáo với Ngọc-đế : ***Đưa ông Táo về trời.***

táo-thần *dt. Nh.* Táo-quân.

táo-vương *dt. Nh.* Táo-quân.

TẢO *dt.* X. Táo : ***Đại-tảo (táo đen), hồng-tảo (táo đỏ).***

tảo-nhân *dt.* Hột táo, một vị thuốc.

TẢO *đt.* Quét dọn, lau chùi : ***Sái-tảo, tỉnh-tảo*** *II (B)* Càn quét, diệt trừ : ***Chinh nam, tảo bắc.***

tảo-diệt *đt.* Diệt-trừ, quét sạch : ***Tảo-diệt cường-khấu.***

tảo-đãng *đt.* Tiêu-diệt hết, không chừa một ai : ***Tảo-đãng - chiến*** (Trận càn-quét, giết sạch).

tảo-địa *đt.* Quét sạch đất *II* Tiêu-tan cả *II* Truy-lạc.

tảo-độc *đt.* Giải-độc, trừ hết nọc độc.

tảo-đường *dt.* Miếng võ dùng chân mình quất hai chân địch : ***Rùn xuống quét một ngọn tảo-đường.***

tảo-hải *dt.* Rà dưới biển (để vớt mìn).

tảo-mộ *đt.* Giẫy mả, lễ viếng mộ rồi nhân đó, giẫy cỏ xung-quanh mộ : ***Tục là tảo-mộ, lễ là đạp-thanh K.***

tảo sầu *đt.* Giải sầu, dẹp sự rầu buồn, phiền não qua.

tảo-thanh *đt.* Càn quét, ruồng bắt, giết cho sạch *(nettoyer la tranchée).*

tảo-trừ *đt.* Diệt-trừ, dẹp tan hết: *Tảo-trừ giặp cướp.*

TẢO *bt.* Sớm, trước kỳ-hạn: *Tảo-hôn II* Sáng sớm: *Kim-tảo (sớm mơi nầy), thái-tảo (hồi sáng sớm).*

tảo-đạt *đt.* Làm nên sớm.

tảo-hôn *dt.* Việc lấy vợ lấy chồng sớm, trước tuổi theo luật định và tuổi thông-thường (X. Thành-niên giá-thú).

tảo-khởi (khi) *đt.* Bắt đầu sớm *II* Dậy sớm.

tảo-miễn *đt.* Ngủ sớm.

tảo-niên *dt.* Đầu năm.

tảo-nhựt (nhật) *dt.* Sáng sớm; buổi sáng.

tảo-phạn *dt.* Buổi cơm sáng, bữa ăn sáng.

tảo-sản *đt.* Đẻ non, đẻ trước ngày.

tảo-tuệ *dt.* Sự thông-minh sớm, còn nhỏ quá mà sáng dạ lạ kỳ.

tảo-thành *đt. Nh.* Tảo-đạt.

tảo-thần *dt.* Buổi sớm, buổi sáng.

tảo-thế *tt.* Chết yểu, chết non, chết khi còn trẻ.

tảo-thìn *dt.* Buổi sáng, vào giờ thìn *II (thth)* Sáng sớm: *Mới tảo-thìn là rủ đi chơi.*

tảo-thục *tt.* Thành-thục sớm *II* Muốn vợ muốn chồng sớm.

tảo-thuỵ *đt. Nh.* Tảo-miên.

tảo-tri *đt.* Hiểu biết sớm.

tảo-vãn *trt.* Sớm muộn, chẳng sớm thì muộn.

TẢO *dt.* Tên một loài rong: *Rau tảo II (R)* Xoay-xở, làm-lụn, mua bán kiếm tiền: *Tảo được món tiền.*

tảo-tần *dt.* Rau tảo và rau tần *II đt. Clg.* Tần-tảo, mua tảo bán tần hay mua tần bán tảo, xoay-xở, mua bán: *Đại-phú do thiên tiểu-phú do cần, Thức khuya dậy sớm tảo-tần với anh CD.*

tảo-vi-trùng *dt. (Y)*: Những vi-trùng có tánh-chất giống vi-tảo (vi-thực-vật, loài rong), không gây bịnh *(sulfobactérie; sulfuraire).*

tảo-xén *đt.* Bòn rúc, ăn chận: *Tảo-xén của Hội.*

TẠO *đt.* Dựng nên, gây ra, chế ra: *Cải-tạo, cấu-tạo, chế-tạo, đào-tạo, kiến-tạo, khai-tạo, nhân-tạo, sáng-tạo, tái-tạo, tân-tạo, thiên-tạo; Tạo thiên lập địa II Clg.* Tậu, mua sắm: *Mới tạo được cái nhà II dt.* Sức thiên-nhiên gây-dựng muôn loài: *Máy tạo, ông tạo; Cũng liều nhắm mắt đưa chân, Thử xem con tạo xoay-vần đến đâu K.*

tạo-báng *đt.* Bày chuyện nói xấu người: *Ngồi không tạo-báng thiên-hạ.*

tạo-công *đt.* Thợ tạo, ông Trời, tiếng gọi đấng thiêng-liêng sanh ra muôn loài và sắp-đặt mọi số-phận: *Tạo-công cắc-cớ.*

tạo-đoan *dt.* Đầu mối gây nên: *Càn-khôn còn rộng, tạo-đoan còn dài PTR II (R)* Sự dựng vợ gả chồng, sự lấy nhau thành chồng vợ: *Quân-tử chi đạo, tạo-đoan hồ phu-phụ.*

tạo-hoá *dt. Nh.* Tạo-công: *Tạo-hoá trớ-trêu II dt.* Sáng-tạo và hoá-sanh.

tạo-ý *đt.* Có ý-kiến mới-mẻ; khởi-xướng trước hết: *Tạo-ý-phạm* (kẻ chủ-mưu cho người gây nên tội).

tạo-lập *đt.* Gây-dựng: *Tạo-lập sự-nghiệp.*

tạo-mạng (mệnh) *đt.* Định số-mạng cho một người nào *II (B)* Bóp chặt hay thả lỏng tuỳ ý, đối với một người nào đó.

tạo-ngôn *đt.* Phao-ngôn, đặt chuyện phao-phản, nói xấu, v.v... *II dt.* Lời bịa-đặt

tạo nghiệt *đt.* Gây mầm ác *II (Phật)* Gây điều ác bây-giờ để rồi sẽ chịu cái hậu-quả ấy ở kiếp sau.

tạo nhân *đt.* Gây ra, làm ra một điều gì (tự-nhiên, điều ấy là một nguyên-nhân cho một kết-quả về sau).

tạo-oán *đt.* Gây ra sự oán-thù, tức làm điều ác cho ai để họ thù oán mình: *Tánh tạo-oán; người hay tạo-oán.*

tạo-phản *đt.* Làm phản, gây việc phản-nghịch, chống nhà cầm quyền bằng võ-lực.

tạo-tác *đt.* Gây-dựng, làm ra, lập ra: *Sở tạo-tác.*

tạo-thành *đt.* Dựng nên, lập ra: *Sự-nghiệp được tạo-thành bằng gan óc.*

tạo thuỷ (thi) *đt.* Mới bắt đầu gầy-dựng; gây ra lần đầu.

tạo-vật *dt. Nh.* Tạo-công.

TẠO-PHẠO *tt.* Sơ-sài, lôi-thôi, không kỹ, không đáng giá: *Bàn-ghế tạo-phạo; cất cái nhà tạo-phạo đặng che mưa che nắng.*

TÁP *đt.* Há to miệng mà cắn mạnh: *Cá táp mồi, chó táp một miếng, ăn xốc-táp II (R)* Vỗ vào, thổi tạt mạnh, liếm: *Bão táp, gió táp; lửa táp vào mặt.*

táp bầm-bập *đt. Clg.* Táp phầm-phập, táp mạnh liền liền: *Heo cố ăn, táp bầm-bập*

táp phải ruồi *đt.* Vô-tình táp nhằm con

ruồi khi ngáp rồi ngậm miệng lại *II (R)* May-mắn, tình-cờ mà được : *Khi không mà làm giàu như chó táp phải ruồi.*

táp phầm - phập *đt. Nh.* Táp bẩm-bập.

táp xàm-xạp *đt.* Táp mạnh liền liền nhưng phải miếng nhỏ.

TÁP-NHAM *trt.* Tạp-nhạp, bậy-bạ, luộm-thuộm : *Làm ăn táp-nham.*

TẠP *bt.* Lẫn-lộn, lộn-xộn nhiều thứ : *Ăn tạp, gỗ tạp, hàng tạp, hỗn-tạp.*

tạp-bình *đt.* Phê-bình, bình - phẩm lặt-vặt : *Mục tạp-bình của một tờ báo.*

tạp-chất *dt.* Hợp-chất gồm nhiều chất lộn-xộn, không thuần.

tạp-chí *dt.* Báo đóng tập ra có kỳ (không phải hằng ngày) gồm nhiều mục.

tạp-chủng *dt.* Giống lai : *Dân tạp-chủng, cây tạp-chủng, heo tạp-chủng.*

tạp-dịch *dt.* Công-việc lặt-vặt mà dân phải làm cho làng, cho nhà nước.

tạp-đẹp *tt. Clg.* Tạp-hợp, Tạp-nạp và Tạp-nhạp, lộn-xộn nhiều thứ, không chuyên ròng : *Đồ tạp-đẹp.*

tạp-giao *đt.* Lấy bậy, làm chuyện loạn-luân, không phân-biệt bà - con : *Luật.pháp cấm việc tạp-giao.*

tạp-hợp *tt.* X. Tạp-đẹp.

tạp-hoá *dt. Clg.* Chập-phô, hàng-hoá lặt-vặt nhiều thứ : *Tiệm tạp-hoá.*

tạp-học *dt.* Sự học tạp-nhạp, không chuyên ròng, không phương-pháp nhứt-định.

tạp-hôn *dt.* Sự cưới hỏi lộn-xộn trong vòng bà-con.

tạp-ký *đt.* Đụng gì ghi chép nấy : *Sổ tạp-ký II* Chuyện lặt-vặt viết để mua vui : *Mục tạp-ký trong báo.*

tạp-loạn *trt.* Lộn-xộn, không thứ-tự : *Làm ăn tạp-loạn.*

tạp-nạp *tt.* X. Tạp-đẹp *II trt* : Hỗ-đồ, không lễ phép : *Ăn nói tạp-nạp.*

tạp-niệm *dt.* Ý-nghĩ lộn-xộn, tư-tưởng phân-tán bậy-bạ.

tạp-nhạp *tt.* X. Tạp-đẹp.

tạp-nhũng *tt.* Bị làm rộn, bị rộn-ràng tứ-phía.

tạp-phí *đt.* Tiền xài lặt-vặt.

tạp-sử *dt.* Sử ghi chép từng việc lặt-vặt, không chép suốt một thời-đại.

tạp-sự *dt.* Chuyện lặt-vặt.

tạp-tụng *dt.* Những vụ kiện lặt-vặt : *Toà tạp-tụng.*

tạp-thuế *dt.* Các sắc thuế lặt-vặt như thuế bến, tiền chợ, bảng hiệu, bao - lơn, v. v...

tạp-trở *dt.* Mâm đồ ăn gồm nhiều món *II (R)* Mục lặt-vặt, mục đăng những chuyện vặt trên báo.

tạp-vụ *dt.* Việc lặt-vặt : *Xử những tạp-vụ, lo những tạp-vụ.*

TÁT *đt.* Hắt nước từ ruộng nầy, vũng nầy sang ruộng kia, vũng kia : *Hỡi cô tát nước bên đàng, Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi? CD.*

tát bể (biển) *đt. (B)* Làm một việc lớn lao : *Thuận vợ thuận chồng, tát bể đông cũng cạn II* Làm một việc rỗ-dại, quá sức : *Đương gàu nan tát bể tng.*

tát cá *đt.* Tát cho cạn nước đặng bắt cá dưới vũng, dưới ao.

tát cạn *đt.* Tát cho hết nước.

tát đìa *đt.* Tát cho cạn nước dưới đìa, thường cuối mùa nắng, đặng bắt cá.

tát nước *đt.* Múc nước hắt đi : *Con cá mầy ở dưới ao, Tao tát nước vào, mày chạy đàng mô ? CD II* X. Tát nước bè.

tát nước bè *đt. Clg.* Tát nước, hèn-hạo, hàm-hồ, giành nói một mình : *Chửi như tát nước ; Nói như tát nước bè.*

TÁT *đt.* Vả, xoè bàn tay đánh tạt ngang : *Tát vào mặt nó cho đau II dt.* Phát, mỗi lần tát : *Cho mấy tát nên thân.*

tát tai *đt. Clg.* Bộp tai, xoè bàn tay đánh vào mang tai người nào *II dt.* Mỗi lần tát : *Ăn mấy tát tai mà chưa tởn.*

TẠT *đt.* Hắt xiên : *Song-song đôi cửa then gài, Dầu mưa có tạt, tạt ngoài mái-hiên CD II* Thổi ngang : *Gió tạt vào khe cửa ; thuyền bị gió tạt vào bờ II (R)* Ghé lại : *Đi ngang nhà, tạt vào xin miếng trầu.*

tạt mặt *trt.* Đùa mạnh tới : *Gió thổi tạt mặt II* Ngay vào mặt, không kiêng - nể : *Mắng tạt mặt.*

tạt nước *đt.* Hắt nước ra xa : *Tạt nước ra sân II* Giội nước, xối tạt xuống cho mạnh : *Tạt nước rửa gạch.*

tạt ngang *đt.* Hắt ngang : *Tạt ngang thau nước ướt cả quần áo người qua đường II trt.* Ngang chiều, không xuôi theo chiều : *Gió thổi tạt ngang, khiến thuyền bê vào bờ.*

tạt rửa *đt.* Giội rửa, tạt mạnh nước xuống đặng rửa : *Tạt rửa sàng-nước.*

tạt vào *đt.* Ghé vào, vô nhà người nào ở bên đường khi đi ngang qua : *Tạt vào hỏi thăm một chút.*

TÀU *dt.* Thuyền to, thường chạy bằng máy : *Bến tàu, Chúa tàu, quan tàu ; Mười giờ tàu lại Bến-thành- Xúp-lê vội thổi, bộ-hành lao-xao CD II (R)* Vật chở-chuyên đông hành - khách : *Tàu hoả II* Nước và người Trung - hoa (xưa thường dùng tàu qua lại) : *Ba Tàu, bên Tàu, người Tàu, về Tàu II tt.* Thuộc xứ Trung-hoa : *Hàng tàu, mực tàu, thuốc tàu, trà tàu, vịt tàu.*

tàu-bay *dt.* X. Máy - bay *II Clg.* Thuỷ - phi-thoàn, máy - bay có phao nổi, có thể đậu dưới nước.

tàu bè *dt.* Tiếng gọi chung các thuyền tàu dùng chở-chuyên trên mặt nước : *Gió máy nhiều, đi tàu bè phải cẩn-thận.*

tàu binh *dt. Clg.* Tàu chiến, tàu trận. X. Chiến-hạm *II (lóng)*: Người mập-mạp (béo) to lớn : *Thằng cha tàu binh.*

tàu bò *dt. (lóng)* : Xe tăng, xe thiết - giáp (như chiếc tàu bò trên đất liền).

tàu buồm *dt.* Tàu có buồm (để nhờ gió tiếp sức với máy).

tàu buôn *dt.* Tàu chở hành-khách và hàng-hoá.

tàu cuốc *dt. Clg.* Xáng, chiếc sà-lan (chaland) có máy vét bùn dưới sông.

tàu chiến *dt.* X. Chiến-hạm.

tàu dầu *dt.* Tàu đóng riêng dùng chở dầu.

tàu điện *dt.* Xe điện, thứ xe toa dài chạy trên đường sắt có càng cọ với dây điện.

tàu đò *dt. Nh.* Tàu buôn.

tàu giặc *dt.* X. Chiến-hạm *II* Chiến-hạm bên địch : *Phóng thuỷ-lôi đánh đắm một chiếc tàu giặc.*

tàu hoả *dt.* Xe lửa, thứ xe gồm nhiều toa dài chạy trên đường sắt do một đầu máy chạy bằng hơi nóng của nước sôi kéo.

tàu khí *dt. X.* Tàu khói.

tàu khói *dt.* Tàu có máy chạy bằng hơi nước sôi (khói do lửa chụm cho nước sôi).

tàu lặn *dt. Clg.* Tàu ngầm, thứ tàu hai lớp vỏ để bơm nước vô ra đặng lặn khỏi mặt nước, dùng đánh giặc.

tàu lặn bỏ túi *dt.* Thứ tàu lặn cỡ nhỏ.

tàu lặn nguyên-tử *dt.* Thứ tàu lặn chạy với sức nguyên-tử.

tàu mù *dt.* Tàu sơn có một màu, không có hai mắt như ghe thuyền (tiếng xưa).

tàu ngầm *dt.* X. Tàu lặn.

tàu ô *dt.* Tàu sơn ô, nguyên là tàu của giặc cướp người Trung-hoa hồi xưa : *Giặc tàu ô.*

tàu thuỷ *dt.* Tức tàu (tàu chạy dưới nước, khác với tàu hoả là xe lửa).

tàu trận *dt.* X. Chiến-hạm.

tàu vét *dt.* Chuyến xe lửa chạy chậm, mỗi ga mỗi ghé để vét hành-khách, khác với các chuyến tốc-hành, chỉ ghé vài ga lớn.

TÀU *dt.* Lá có bẹ ôm thân cây : *Tàu cau, tàu chuối, tàu dừa, tàu môn.*

tàu cau *dt.* Tàu cây cau, có mo ôm thân cây, cộng dài từ 1m50 đến 2m. , lá kép mọc đối dài theo cộng *II* Tên thứ chổi quét nhà làm bằng tàu cau tước bỏ phiến lá : *Chổi tàu cau.*

tàu lá *dt.* Tiếng gọi các thứ lá có tàu : *Tàu lá chuối, tàu lá dừa II* Được ví với da mặt người bịnh hoặc người đang sợ-hãi : *Mặt xanh như tàu lá.*

TÀU *dt.* Chuồng nuôi thú : *Dắt ngựa vào tàu.*

TÀU *tt.* Nhàu cũ, hư mục, hoại mình : *Cái áo đã tàu.*

TÀU *tt.* Đại, to lớn (giọng Triều-châu).

tàu-cáu *dt. Clg.* Tào-cáo, đại-cẩu, tức con chó to, tiếng gọi cách oán ghét những lính thương-chánh người Pháp thời Pháp-thuộc, hay tìm bắt rượu lậu, thuốc lá lậu v.v... *Ghét như ghét tàu-cáu.*

tàu-kê *dt.* Đại-gia, tiếng gọi tưng người có danh-tiếng, nhà thế-tộc, học-giả nổi tiếng *II thth* : Người buôn-bán lớn *Gả con cho tàu-kê, má-chín II (R)* Tiếng gọi người Ấn-độ làm nghề cho vay , người nuôi điếm tức tú-bà.

tàu-kê đực *dt.* Tiếng gọi mỉa-mai các người đàn-ông sống quanh theo các nhà thổ, làm chồng hờ điếm lậu, v.v..

tàu-khậu *dt.* Đại-khố, kho lớn *II thth* Kho hàng, nhà trữ hàng-hoá.

TÀU-THƯNG *dt. Clg.* Chè thưng, Chè đậu, thứ chè bằng đậu xanh hột (còn vỏ) nấu chín sẵn;khi ăn, để thêm khoai, bột năng v.v... rồi chế nước đường vào (tiếng Phước-kiến).

TÁU *dt.* Vật đong muối, bằng nửa giạ, tức 20 lít.

TÁU *dt.* Làu - táu gọi tắt (X. Làu-táu) *Cỗ táu.*

TÁU *tt.* Xấc-xược, lấc-cấc : *Láu-táu.*

táu-xấc *tt.* Láu-táu xấc-xược, tánh người phách-lối hay lên mặt.

TÁU-XỌON *dt.* Chè đậu, thứ chè bằng đậu xanh cà đãi sạch vỏ hấp chín rồi nấu với bột, đường cho sền-sệt (tiếng Triều-châu).

TẮC *dt. Clg.* Tróc hay Chắt, đánh lưỡi ra tiếng : *Tắm-tắc.*

tắc-lưỡi *dt.* X. Chắt lưỡi.

tắc-tòm *trt.* Tắm-tắc, chắt-chắt nhiều tiếng ở lưỡi hoặc hít-hà nhiều lần để tỏ ý hoặc khen hoặc tiếc : *Tắc-tòm khen thầm, tắc-tòm tiếc-rẻ.*

TẮC *tt.* Nghẹt, bị lấp lại, không thông : *Bế tắc, chướng-tắc, phì-tắc, sung-tắc, ủng-tắc.*

tắc cổ *tt.* Nghẹt-nghẹt trong cổ, nghe rát trong ấy.

tắc chức *trt.* Coi thường chức-vụ, làm việc không hết lòng.

tắc mạch *đt.* Nghẽn mạch, nước không lên nữa : *Giếng tắc mạch.*

tắc ngòi *tt.* Nghẹt ngòi, không nỏ : *Pháo tắc ngòi II (R) trt.* Cùng đường, hết đường, không ngõ ngách đi tới nữa : *Đi tới đây, tắc ngòi II (B)* Cùng thế, hết thế mưu-sự : *Theo đuổi công-việc tới đây tắc ngòi.*

tắc nghẽn *tt.* Nghẽn lại, bị chận lại, không tới lui được : *Đường tắc-nghẽn, xe cộ bị tắc-nghẽn.*

tắc-nghẹt *tt.* Nghẹt, không thông : *Lỗ mũi tắc-nghẹt.*

tắc tiếng *tt.* Khan tiếng và cất cao không được : *Thức đêm quá, tắc tiếng.*

tắc-trách *trt.* Qua-loa cho xong việc, lấy-có, lấy-rồi : *Tinh-thần tắc-trách, làm việc tắc-trách.*

TẮC *dt.* Khuôn-phép : *Phép-tắc, vô-phép vô-tắc, nữ-tắc II gt.* Tất, thì, tiếng nối hai ý : *Cần tắc vô ưu.*

tắc-độ *dt.* Phép-tắc lễ-độ : *Tắc-độ đáng kính.*

tắc-lệ *dt.* Phép-tắc, luật-lệ, điều nhứt-định không thể khác hơn.

tắc-thiên *đt.* Lấy luật trời làm phép-tắc.

TẮC *dt.* Một thứ lúa trong ngũ-cốc *II (R)* Vì thần chủ về việc cày cấy : *Nền tắc, xã-tắc.*

tắc-tử *dt.* Hột kê.

TẮC *dt.* Tiền thuế : *Đóng tắc, tiền tắc (taxe).*

TẮC-KÈ *dt. (động)* : X. Cắc-kè.

TẮC-XI *dt.* Thứ xe hơi đưa hành-khách có đồng-hồ tính tiền (taxi).

tắc-xi gượt *dt.* Vũ-nữ, gái nhảy *(taxi-girl).*

TẶC *dt.* Giặc cướp, kẻ dấy loạn : *Đạo-tặc, gian-tặc, loạn-tặc, lục-tặc, ninh-tặc, nghịch-tặc, phản-tặc II* Hại : *Tàn-tặc lương-dân.*

tặc-đảng *dt.* Đảng giặc, tiếng phía bên triều-đình gọi đảng nổi loạn chống chánh-quyền.

tặc-hại *đt.* Gây hại, làm ra tai-hại.

tặc-khấu *dt.* Giặc cướp, kẻ cướp.

tặc-nghĩa *đt.* Làm hại chánh-nghĩa.

tặc-phi *dt. Nh.* Tặc-khấu.

tặc-sào *dt.* Sào-huyệt, nơi trú ẩn của quân cướp.

tặc-tử *dt.* Đứa con hoang, từng phá hại cha mẹ (như giặc trong nhà) : *Loạn-thần tặc-tử.*

TĂM *dt. Clg.* Tiêm, bọt nhỏ từ đáy nước sôi lên mặt nước : *Nồi tăm, sôi (sùi) tăm ; Giúp em một thúng xôi vò, Một con lợn béo một vò rượu tăm CD II (R)* Dấu-vết : *Bặt (biệt) tăm, mất tăm, tối-tăm.*

tăm cá *dt.* Bặt tăm nhàn cá nói thúc, tin-tức (chỉ dùng trong trường-hợp không) : *Tăm-cá vắng tanh (tênh).*

tăm-dạng *dt.* Dấu-vết (của người) : *Kiếm cùng, không thấy tăm-dạng nó đâu cả.*

tăm-hơi *dt.* Tiếng tăm và hơi-hám : *Phòng riêng đi vắng tăm-hơi NĐM.*

tăm-tăm mù-mù *trt.* Mờ-mờ ở xa, không thấy rõ : *Chỉ thấy tăm-tăm mù-mù chớ có thấy gì cho rõ đâu II (R)* Xa biệt, không tin-tức : *Nó đi tăm-tăm mù-mù, có biết nó ở đâu mà nhắn.*

tăm-tích *dt. Nh.* Tăm-dạng.

tăm-tiếng *dt. Clg.* Tiếng-tăm, lời khen chê dị-nghị : *Tăm tiếng không tốt ; nổi tăm-tiếng.*

tăm-tối *tt. Clg.* Tối-tăm, tối trời, không thấy gì cả : *Đêm hôm tăm-tối khó lòng.*

TĂM *dt.* Que tre hay gỗ thông chẻ nhỏ : *Ngậm tăm, vót tăm II* Tăm xỉa răng gọi tắt : *Đưa đũa ghét năm, đưa tăm ghét đời tng.*

tăm bông *dt.* Thứ tăm xỉa răng một đầu nhọn một đầu dập xơ ra như cái hoa.

tăm hương *dt. Clg.* Tăm nhang, chân cây hương đã thắp rồi : *Bằng cây tăm hương.*

tăm nhang *dt.* X. Tăm hương.

tăm tre *dt.* Tăm xỉa răng bằng tre (khác với thứ bằng gỗ thông) : *Tăm tre không gãy nhưng có dằm.*

tăm xỉa răng *dt.* Que nhỏ bằng gỗ thông hoặc bằng tre dùng xỉa răng.

TĂM-TẮP *trt. Clg.* Tắp-tắp, thẳng-băng theo hàng dài : *Đứng đều tăm-tắp, thẳng tăm-tắp II* X. Răm-rắp.

TẦM *dt* Giống sâu ăn lá dâu và nhả tơ : *Bùa tằm, chăn tằm, đẻ tằm, đùi tằm, mày tằm ; rút ruột tằm ; Trăm dâu đổ đầu tằm,*

Đã mang lấy cái thân tằm, Không vương tơ nữa cũng nằm trong tơ CD II (B) Được ví với những người tận-tuy với nghề, với phận-sự : *Con tằm đến thác cũng còn vương tơ* K.

tằm chín *đt.* Lứa tằm già, từ màu xanh đổi ra đỏ.

tằm chín chộ *dt.* Lứa tằm chín rộ lên một lượt đỏ ói.

tằm-lằng *dt.* Lứa tằm trổ mầu úa - úa vàng-vàng II Huỳnh-dãn, vàng - vàng : *Nước da tằm-lằng.*

tằm leo vành *dt.* Tằm bịnh.

tằm mới pháy *dt.* Lứa tằm từ trứng bướm mới nở ra.

tằm rữa *dt.* Mớ tằm chết rã, chảy nước.

tằm-tang *dt.* X. Tàm-tang.

tằm tơ *dt.* Nghề chăn tằm ươm tơ : *Lo việc tằm tơ* II (B) Chuyện riêng ; nói khó cùng nhau : *Nói tằm tơ.*

tằm thấy tin *dt.* Lứa tằm mà trong ấy có một vài con mới chín, như vậy, chúng sắp chín rộ.

TẦM *dt. Clg.* Bông đầm, bông đeo tai (hoa tai) trên có khoen tròn, dưới có miếng lòng-thòng : *Đeo tầm ; bị chúng phỉnh cởi mất đôi tầm* (Do trầm-hoãn).

TẮM *đt.* Xối nước vào mình hoặc ngâm mình trong nước rồi kỳ cho sạch : *Áo tắm, chăn tắm, hồ tắm, lá tắm, nhà tắm ; Tắm khi nào vuốt mặt khi nấy ; Ác tắm thì ráo, sáo tắm thì mưa tng.* II (R) Ngâm, rửa và chùi sáng : *Tắm đôi neo* II Liếm bàn tay rồi thoa lên mặt : *Mèo tắm.*

tắm biển *đt.* Dầm mình hoặc lội dưới biển.

tắm dầu *đt.* Thoa dầu mè ngoài da : *Người Ấn-độ thỉnh-thoảng tắm dầu một lần* II (R) Xức dầu thơm nhiều quá (lời phê-bình mỉa-mai) : *Tắm dầu trước khi đi chơi.*

tắm gội *đt.* Tắm và gội đầu.

tắm giặt *đt.* Tắm và giặt quần áo luôn.

tắm hơi *đt.* Tắm bằng hơi nước sôi trong phòng kín.

tắm mát *đt.* Tắm cho mát : *Chim xanh ăn trái xoài xanh, Ăn no tắm mát, đậu cành cây da* CD II Được người xối cho ba hay bốn lon nước cho mát mỗi buổi sáng chớ không được kì (theo sự tổ-chức trong khám lớn khi nước ngưng chảy vào hồ).

tắm nắng *đt.* Nằm phơi mình dưới ánh nắng, phương-pháp làm cho máu tốt và da thịt rắn chắc.

tắm rửa *đt.* Hoặc tắm hoặc rửa mình II *(thth)* *Nh.* Tắm : *Ngày nay, không được tắm rửa gì ráo.*

tắm sạch *đt.* Tắm có kì với **xà-bong** và muốn xối bao nhiêu nước cùng được (theo cách tổ-chức trong khám lớn khi nước có nhiều).

tắm sông *đt.* Đứng dưới sông tắm hoặc lội tới lui.

tắm-táp *đt. (d)* : *Nh.* Tắm : *Bịnh hôm rày, không tắm-táp gì được cả.*

tắm tháng *đt.* Tắm ở hồ công-cộng có đóng tiền hằng tháng (không phải trả tiền mỗi lần tắm).

TĂN *tt.* Nghe rạo-rạy dưới làn da : *Ngứa tăn-tăn.*

tăn-ngứa *tt.* Ngứa một ít : *Nghe tăn-ngứa trong lỗ tai.*

tăn-tăn *tt. Clg.* Lăn-tăn, rạo-rạy dưới làn da : *Đau tăn-tăn, ngứa tăn-tăn ; Môn không ngứa mà bạt-hà tăn-tăn* II Động-giật, thèm-khát vì nhục-dục : *Dầu có tăn-tăn thì chịu vậy, Mần tăng mần rứa đợi anh về* Cống Quỳnh.

TĂN-MĂN *đt.* Mần-mò, rờ-rẫm, vân-vê, nói mấy ngón tay xe hay vò món gì khi ý mình đang nghĩ về một việc khác : *Trẻ con vừa bú vừa tăn-măn vú mẹ* II *trt. Clg.* Tần-mần, nhỏ-mọn, vụn-vặt : *Làm tăn-măn ; lo tăn-măn chi cái điều đó !* II *Clg.* Tần-mần, làm chậm-chạp : *Tăn-măn sửa cái máy hát.*

TẦN-MẦN *trt. Clg.* Tăn-măn, tỉ-mỉ, từ-từ làm từng chút : *Tần-mần gỡ nùi chỉ rối ; Làm tần-mần từ sáng tới giờ mà chưa xong.*

TẦN-TIỆN *đt. Clg.* Tần-tiện, tiện-tặn, ky-cóp, xài rất ít cho có mà dề dành : *Ăn xài tần-tiện.*

TẦN-MẦN *bt. Clg.* Tăn-măn, tủn-mủn, nhỏ-nhặt, vụn-vặt, không đáng : *Câu chuyện tần-mần ; Cái thằng sao mà tần-mần từng chút.*

tần-mần tê-mê *trt.* Ràng-rịt, quấn-quýt một bên trong tình say-đắm : *Tần-mần tê-mê vì cô bán rượu, Liệt chiếu liệt giường bởi chị bán nem CD.*

TĂNG *đt.* Thêm cho nhiều hơn : *Gia-tăng, tăng lương, tăng thuế, tăng giá ; Bịnh tăng chớ không giảm.*

tăng-bổ *đt.* Thêm vô cho đủ, bù vào chỗ thiếu : *Tăng-bổ nhân-viên.*

tăng-bội *trt.* Gia-bội, gấp nhiều lần hơn : *Làm tăng-bội.*

tăng-cường *đt.* Châm vào cho mạnh hơn : *Tăng-cường lực-lượng.*

tăng-gia *đt.* Thêm lên : *Tăng-gia sản-xuất* (Sanh-sản thêm nhiều, làm ra nhiều hơn).

tăng giảm *đt.* Hoặc tăng hoặc giảm : *Tăng giảm vô chừng.*

tăng-huyết-áp *dt. (Y)* : Sức ép của máu trong các mạch tăng lên làm cho mạch nhảy mạnh và nhiều hơn : *Bịnh tăng-huyết-áp.*

tăng-ích *đt.* Thêm ích-lợi.

tăng-nhiệt *dt.* Lúc nhiệt-độ trong mình lên cao.

tăng-tiến *đt.* Tiến thêm, tiến tới nữa : *Làm cho nền kỹ-nghệ tăng-tiến.*

tăng tổn *đt. Nh.* Tăng giảm.

tăng-thực *đt.* Trồng-trọt thêm ; sinh xôi nảy nở.

tăng-thượng-duyên *dt. (Phật)* : Điều-kiện thuận-tiện để phát-sinh mọi hiện-tượng tâm-lý và vật-lý, giúp sự sinh-hoá tuần-hoàn.

tăng-viện *đt.* Gởi thêm quân cứu-viện *II (R)* Tăng-gia viện-trợ, thêm sự cứu-giúp.

TĂNG *dt.* Ghét, ghen ghét : *Ái tăng.*

tăng-đố *đt.* Ganh (ghen) ghét, ghét vì ganh : *Đem bụng tăng-đố.*

tăng-ố *đt.* Giận ghét.

tăng-tật *đt. Nh.* Tăng-đố.

TĂNG *trt.* Tiếng đờn dây : *Khảy cái tăng, lăng-tăng, tẳng-tăng.*

tăng-tăng *trt.* Tiếng thử dây : *Khảy tăng-tăng chớ có bài bản chi đâu.*

TĂNG-GÔ *dt.* Tên một bản nhạc ngoại-quốc : *Bản Tăng-gô, nhảy Tăng-gô II* Cách chải đầu để tóc phùng lên phía trước : *Chải tăng-gô, cái đầu tăng-gô.*

tăng-gô si-noa *dt.* Bản dân Tăng-gô với lời ca bằng tiếng Trung-hoa.

TĂNG *dt.* Thầy tu đạo Phật đàn-ông : *Ác-tăng, bần-tăng, cao-tăng, tiểu-tăng ; Trọng Phật phải trọng tăng.*

tăng-bá *dt.* Sư-bá, ông thầy có cấp-bực nhà chùa dưới chức Tăng-sư.

tăng-chúng *dt.* Tiếng gọi chung tất cả thầy tu : *Nghe chuông đổ, tăng-chúng đều niệm Phật.*

tăng-đồ *dt. Nh.* Tăng-chúng *II* Thầy tu vào hàng học-trò của một thầy cả : *Hoà-thượng bước ra, có các tăng-đồ theo sau.*

tăng-già *dt.* Người tu theo đạo Phật (*Sanga*) : *Giáo-hội tăng-già.*

tăng-lữ *dt.* Thầy tu (không phân-biệt đạo-giáo).

tăng-lữ chính-trị *dt.* Nền chính-trị trong nước do giai-cấp tăng-lữ chi-phối (vào một lúc ở Âu-châu).

tăng-lữ giai-cấp *dt.* Giai-cấp thầy tu (tiếng dùng vào thời-đại phong-kiến ở Âu-châu), một giai-cấp được biệt-đãi ngang với giai-cấp quý-tộc.

tăng ni *dt.* Sãi và vãi, tiếng gọi chung thầy tu đàn-ông lẫn đàn-bà : *Đủ mặt tăng ni.*

tăng-nhân *dt.* Người tu-hành, có cạo đầu và ở chùa.

tăng-phòng *dt.* Liêu, buồng ngủ trong chùa.

tăng-sư *dt.* Thầy, cấp-bực nhà chùa dưới chức Đại-đức và trên chức Tăng-bá.

tăng tục *dt.* Kẻ tăng người tục, người tu-hành và người ngoài thế.

tăng-thiền *dt.* Thầy chùa, thầy tu ở chùa.

tăng-viện *dt.* Nhà tu, nơi các thầy tu ở tu-hành và học đạo.

tăng-xá *dt.* Nhà ở của thầy tu.

TẰNG *trt.* Đã trải qua : *Hà-tằng, vị-tằng II* Đời ông cố : *Cao-tằng tổ-khảo.*

tằng huyền *dt.* Chắt và chít, cháu bốn và năm đời.

tằng-kinh *trt.* Đã từng trải qua : *Tằng-kinh thương-hải năng vi thuỷ.*

tằng-tổ *dt.* Ông bà bốn đời (kể từ mình, cha, ông nội và ông cố).

tằng-tổ-mẫu *dt.* Bà cố, bà cụ.

tằng-tổ-phụ *dt.* Ông cố, ông cụ, cha của ông nội mình.

tằng-tôn *dt.* Chắt, con của cháu nội mình.

TẦNG *dt.* Từng, lớp chồng-chất cao lên : *Thượng-tầng không-khí ; Hạ-tầng cơ-sở, thượng-tầng kiến-thiết.*

tầng-diện *dt.* Lớp đất chia cách hai địa-tầng.

tầng-đài *dt.* Cái đài cao có nhiều tầng.

tầng-điệp *dt.* Nhiều tầng chồng-chất lên.

tầng-lan *dt.* Sóng bủa dồn-dập.

tầng-lâu *dt.* Lầu nhiều tầng, lầu cao.

tầng-luỹ *đt.* Dồn chứa nhiều lớp.

tầng-tầng điệp-điệp *trt.* Tầng tầng lớp lớp, chồng-chất cao lên.

tầng-tiêu *dt.* Trên không-trung cao ngất.

tầng-vân *dt.* Mây dày-đặc nhiều lớp.

TẰNG-HẮNG *đt. Nh.* Đẳng-hẳng. X. Dặng-hẳng.

TẰNG-TẰNG *trt.* Tiếng đờn dây, thường là tiếng thử dây : *Khảy tằng-tằng.*

TẶNG-TỊU *đt. Clg.* Xặng-xịu, trai-gái, tư-tình, lén lấy nhau (thường nói hai người cùng chung nhà hay ở khít vách): *Tụi nó đã tặng-tịu nhau rồi.*

TẶNG-ĐẶNG *đt.* X. Cặn-dặn.

TẶNG *đt.* Biếu, cho với ý kính-mến: *Tặng hoa, tặng tiền lộ-phí* // Khen nhau: *Đáp-tặng, đề tặng* // Phong chức người đã chết: *Truy-tặng* // *dt.* Bài văn khen đức-tánh, công-nghiệp: *Bài tặng, bia tặng.*

tặng-biệt *đt.* Đưa đi, tiễn chân.

tặng-cấp *đt. (Pháp)*: Cấp-dưỡng, cung-cấp theo nhu-cầu về đời sống một người nào.

tặng-dữ *đt. (Pháp)*: Biếu, cho một phần tài-sản hay tất-cả cho một người nào: *Lãnh phần tặng-dữ theo khế-ước (donation).*

tặng-dữ phân-sản *đt. (Pháp)*: Sự chia gia-tài thành từng phần để cho con cái khi mình còn sống và làm di-chúc để lại.

tặng-dữ sinh-thời *đt. (Pháp)*: Sự chia gia-tài cho con cái khi mình còn sống *(donations entre vifs).*

tặng-dữ tử-hậu *đt. (Pháp)*: Sự để gia-tài lại trên giấy tờ cho một người nào; sau khi người chủ gia-tài chết, người ấy mới được hưởng *(donation post mortem).*

tặng-dữ trá-hình *đt. (Pháp)*: Sự vờ bán một phần tài-sản cho người nào, nhưng kỳ thật là cho, để qua mặt pháp-luật và những người thân khác *(donation déguisée).*

tặng-hảo *đt.* Của quý dùng tặng: *Đồ tặng-hảo đáng iá.*

tặng-ngôn *đt.* Lời chánh-đáng, thành-thật tặng người.

tặng-phẩm *đt.* Đồ-vật dùng tặng.

tặng-phong *đt.* Phong chức cho người chết (tặng) và cho người sống (phong) // Phong tước hàm danh-dự cho cha mẹ các quan triều hay công-chức chánh-phủ Pháp thời Pháp-thuộc.

tặng phúc *đt.* Ban phước cho.

tặng-thi *đt.* Thơ đề tặng.

tặng-thưởng *đt.* Tưởng-thưởng, thưởng cho: *Tặng-thưởng huy-chương.*

TẤP *trt.* Thẳng-băng một đường: *Tăm-tấp, thẳng tấp* // Ngay, liền khi đó: *Chạy tấp, làm tấp đi.*

tấp-tấp *trt.* X. Tăm-tấp.

TẤT *dt. (thực)*: Loại cây nhỏ thuộc họ cam-quýt, bông trắng năm cánh, trái tròn, hột nhiều, vị chua, vỏ không thơ; phơi khô để lâu năm là vị thuốc bổ phổi trừ lao *(Fortunella japonica).*

TẤT *trt.* Băng, theo lối ngắn cho gần: *Đi tắt, đường tắt, ngả tắt, kinh tắt; đi quanh về tắt* // *(R)* Theo lối giản-ước cho mau lẹ: *Chữ tắt, nói tắt, vắn-tắt, viết tắt.*

tắt-hút *trt.* X. Tắt-khúc.

tắt-khúc *trt.* Thiếu-sót, đứt khúc, không có đầu có đuôi: *Nói tắt-khúc.*

tắt mông *trt.* X. Tắt ngang.

tắt ngang *trt. Clg.* Tắt mông, bắt đầu ngay ở giữa câu chuyện và tóm-tắt đôi ba câu: *Nói tắt ngang* // Băng ngang, theo lối vắn hơn hết: *Đi tắt ngang.*

TẮT *tt.* Tàn ngọn lửa, hết cháy: *Lửa đã tắt; tối lửa tắt đèn* // *(R)* Dứt, hết: *Tắt bão, tắt gió lắt.* Làm cho tắt, cho dứt: *Dập tắt, thổi tắt, vặn tắt; tắt đèn đi ngủ.*

tắt bếp *đt.* Dụt lửa trong bếp cho tắt // *trt.* Tưới, xối-xả, nặng lời: *Chửi tắt bếp.*

tắt câm *tt.* Tắt hẳn rồi: *Điếu thuốc tắt câm.*

tắt đèn *đt.* Thổi hay vặn cho đèn tắt: *Tắt đèn, nhà ngói như nhà tranh.*

tắt hơi *tt.* Hết thở, thở hơi cuối cùng, chết: *Má tắt hơi hồi 3 giờ khuya.*

tắt kinh *đt.* Hết đường kinh-nguyệt: *Tắt kinh hồi 45 tuổi.*

tắt máy *đt.* Vặn cho máy ngừng: *Tắt máy đi ăn cơm.*

tắt nắng *đt.* Mát, hết nắng: *Trời vừa tắt nắng.*

tắt nghi *đt. Nh.* Tắt hơi.

tắt nghỉn *đt. Nh.* Tắt hơi.

tắt phụp *tt.* Tắt lập-tức: *Gió thổi, cái đèn tắt phụp.*

tắt queo *tt. Nh.* Tắt câm.

tắt thở *đt. Nh.* Tắt hơi.

TẤT-MẮT *tt.* Tháy-máy, tọc-mạch, hay sờ mó tìm hiểu: *Bàn tay tắt-mắt, tánh tắt-mắt.*

TẤC *dt.* Một phần mười của thước: *Gang tấc, ni tấc, thước tấc; Xin ai đừng bỏ ruộng hoang, Bao-nhiêu tấc đất, tấc vàng bấy nhiêu CD* // Tấm lòng: *Tấc riêng, tấc son...*

tấc cỏ *dt.* Ba tấc đất dưới lớp cỏ xanh nói thúc // *(B)* Cái chết, sự chết: *Liệu đem tấc cỏ, quyết đền ba xuân K.*

tấc dạ *dt.* X. Tấc lòng.

tấc đất *dt.* Thửa đất hẹp: *Không có tấc đất cắm dùi.*

tấc đôi *dt.* Dụng-cụ hội-họa để đo hay kẻ

những đường ngay, bề dài 2 tấc, có khắc từng phân, ly (*double-décimètre*).

tấc gang *dt.* Tấc đo bằng gang tay, một gang kể hai tấc: *Dài độ 5 tấc gang.*

tấc hơi *dt.* Hơi thở yếu khi gần chết: *Còn ba tấc hơi cũng phải lo cho tròn phận-sự.*

tấc khối *dt.* Sức chứa-đựng mỗi cạnh một tấc: *Một thước khối có một ngàn tấc khối* // (*thth*) Sức chứa-đựng bằng một phần mười thước khối: *Mua một tấc khối cát.*

tấc lòng *dt.* Tấm lòng nhỏ-nhít, lời khiêm: *Tấc lòng nhi-nữ.*

tấc lưỡi *dt.* Cái lưỡi, dùng nói-năng thuyết-phục người: *Uốn ba tấc lưỡi.*

tấc riêng *dt.* Tấm lòng riêng nghĩ về điều gì.

tấc son *dt.* Tấm lòng son, lòng trung-thành, nhứt quyết: *Được lời như cởi tấc son K.*

tấc thành *dt.* Tấm lòng thành-thật, không dời đổi: *Khuôn thiêng dầu phụ tấc thành K.*

tấc vàng *dt.* Tấm lòng vàng, lời gọi tưng lòng tốt của người: *Dẫu mòn bia đá dám sai tấc vàng K.*

tấc vuông *dt.* Bề mặt mỗi phía một tấc: *Một thước vuông có một trăm tấc vuông.*

TÂY *dt.* (*động*): *Clg.* Tê, giống thú rừng to con, da dày có ngấn, giữa trán có một sừng ngắn gọi u: *Con tây, u tây.*

TÂY *dt.* Hướng mặt trời lặn: *Tà-tà bóng ngả về tây, Chị em thơ-thẩn dan tay ra về K* // (*R*) Các nước Âu-châu, thuộc hướng tây: *Âu-tây, thái-tây* // (*hẹp*) *a)* Nước Pháp: *Mười giờ ông chánh về tây, Cô Ba ở lại lấy thầy thông-ngôn* // *b)* Người Pháp: *Lấy tây, dân tây, theo tây; Thấy anh hay chữ hỏi thử đôi lời, Người tây họ giăng dây-thép, ở giữa trời làm chi?* // Tây-lịch gọi tắt, tiếng gọi ngày theo tây-lịch: *Một tây lãnh tiền, 5 tây vay nợ* // Thuộc của người Pháp hay nước Pháp: *Chữ tây, giường tây, tiếng tây; Giặc tây đánh tới Cần-giờ, Biểu đừng thương nhớ đợi chờ uổng công CD* // Thuộc Âu-tây: *Mặc đồ tây cho gọn.*

tây-âu *dt.* Phía tây châu Âu: *Khối Tây-Âu.*

tây-bắc *dt.* Hướng ở giữa hướng tây và hướng bắc: *Tỉnh-lỵ Gia-định ở phía tây-bắc đô-thành Sài-gòn.*

tây bắt *dt.* Nhà cầm-quyền Pháp bắt-bớ: *Có mấy nhà cách-mạng mới bị Tây bắt* // *tt. Clg.* Rừng, để, ba-xi-đế, tên thứ rượu lậu cất bằng nếp ròng: *Rượu tây bắt.*

tây con *dt.* Trẻ con Pháp.

tây-cung *dt.* Cung vua thuộc phía tây hoàng-thành, dành cho một bà phi.

tây-cực *dt.* Vùng đất ở mút phía tây trái đất trên hình phẳng.

tây chủ *dt.* Người chủ Pháp: *Tôi làm với thằng tây chủ nầy cũng dễ chịu.*

tây-dương *dt.* Biển cả ở hướng tây: *Đạo tây-dương* // (*R*) Các nước ở châu Âu và châu Mỹ: *Các nước Tây-dương.*

tây đầm *dt.* Tiếng gọi chung đàn-ông và đàn-bà người Pháp: *Cặp tay nhau đi như tây đầm.*

tây đen *dt.* Người Ấn hay người Phi-châu dân Pháp: *Tây đen đi bố.*

tây-hoá *đt.* Hoá theo tây về lối ăn-mặc, ăn ở, đi đứng, nói-năng v.v...: *Sống gần trăm năm dưới ách thống-trị Pháp, mà người dân Việt không bị tây-hoá.*

tây-học *dt.* Nền học, học-thuật Âu-tây: *Theo tây-học.*

tây lai *dt.* Đàn-ông lai Pháp.

tây-lịch *dt. Clg.* Dương-lịch, X. Dương-lịch.

tây-nam *dt.* Hướng ở giữa hướng tây và hướng nam: *Tỉnh Long-an ở hướng tây-nam đô-thành Sài-gòn.*

tây-nguyên *dt.* Kỷ-nguyên Âu-tây, tiêu-chuẩn về năm tháng lấy năm Thiên-chúa giáng-sanh làm năm đầu: *Theo tây-nguyên, năm nay là năm thứ 1967.*

tây-phương *dt.* Hướng tây // (*R*) *a)* Nước Thiên-trúc (Ấn-độ), thuộc hướng tây nước Trung-hoa: *Trần-huyền-Trang thỉnh kinh ở Tây-phương* // *b)* Tiếng gọi chung các nước Âu-tây: *Ở tây-phương, kỹ-nghệ rất thạnh.*

tây-qua *dt.* Dưa hấu.

tây sinh *dt.* Người đàn-ông Pháp lôi-thôi lình-sình, say-sưa vất-mả, quần áo xốc-xếch // (*R*) Tiếng gọi mỉa-mai người Việt-nam nào hay đua-đòi bắt-chước cách ăn-ở theo người Pháp mà tư-cách và học-thức còn kém.

tây-tà *dt.* Người Pháp và tà-đạo, tiếng gọi người Pháp và đạo Da-tô hồi xưa // *thth* Người Pháp: *Làm việc với tây-tà không phải dễ.*

tây-thiên *dt. Clg.* Tây-phương, Phạn-thiên, Tây-vức, Thế-giới cực-lạc, nơi của người đắc-đạo, bất-sinh bất-diệt.

tây-thức *dt.* Cách-thức Âu-tây, lối sinh-hoạt người phương tây.

tây-trúc *dt. Clg.* Tây-trước. X. Tây-phương *(R) a).*

tây-u *dt. Nh.* Tây-tà, nghĩa *(thth).*

tây-vức *dt. Clg.* Tây-vực, vùng đất phía tây ngoài biên-giới (tiếng người Trung - hoa gọi) *II* X. Tây-thiên.

tây xấu *dt.* Người Pháp tánh không được rời-rộng, tiếng than-phiền của người giúp việc cho Pháp hay phu xe dùng: *Gặp tây xấu thì chết đói.*

TÂY *tt. Clg.* Tư, riêng của một người hay một nhà: *Phép công là trọng, niềm tây sá nào CP; Đồ tê-nhuyễn, của riêng tây, Sạch-sành-sanh vét cho đầy túi tham K.*

tây riêng *tt. Clg.* Tư riêng, thuộc của riêng của một người: *Chuyện tây riêng, của tây riêng.*

tây-tà *tt.* Gian vạy, không ngay thẳng: *Lòng dạ tây-tà.*

tây-vị *bt. Clg.* Tư-vị, thiên về một bên với ý binh bên đó, bỏ bên kia: *Tây-vị phe đảng; xử tây-vị, làm chứng tây-vị.*

TÀY-QUÀY *bt. Clg.* Tầm-quầy, rộng, lớn ra: *Cái lỗ tây-quầy; mụt ghẻ lở tây-quầy II (R)* Vỡ-lở, không còn che-đậy hay giấu-giếm được: *Công việc tây-quầy; làm tây-quầy ra thì xấu hết.*

TẤY *dt. (động)*: Rái cá: *Lội như tấy.*

TẤY *đt.* Cương lên, mưng lên: *Mụt nhọt tấy lên II (R) trt.* Phát-đạt, khá lên: *Buôn-bán tấy, đánh bạc tấy.*

TẨY *đt.* Giặt, rửa, phủi, cạo sạch: *Gột tẩy, tẩy vết mực II (B)* Đuổi, trừ, loại ra, tống ra: *Thuốc tẩy (xổ); tẩy nó đi cho rảnh II Clg.* Gom, vật chế bằng mủ (nhựa) cao-su, dùng bôi cạo trên giấy: *Cục tẩy, hòn tẩy.*

tẩy binh *đt.* Ném binh-khí, chấm dứt giặc-giã, thôi đánh nhau: *Hội tẩy binh.*

tẩy-dược *dt.* Thuốc tẩy, thuốc xổ, rửa ruột.

tẩy-địch *dt.* Rửa-ráy.

tẩy giáp *đt.* Giải-giáp, cởi bỏ áo giáp *II Nh.* Tẩy binh.

tẩy-lễ *dt. Clg.* Thánh-tẩy, lễ rửa tội đàng đạo Thiên-chúa.

tẩy-loát *đt.* Rửa sạch.

tẩy não *đt.* Rửa sạch óc *II (B)* Gột rửa tư-tưởng cũ.

tẩy nhĩ *đt.* Rửa sạch tai, tức quên đi những lời nhơ-nhớp vừa nghe *II* Rửa sạch tai, ngoáy tai để nghe: *Tẩy nhĩ cung-thính* (Ngoáy tai và kính-cẩn nghe).

tẩy nhục *đt.* Rửa nhục, làm cho hết nhục-nhã.

tẩy oan *đt.* Giải oan, làm cho hết oan-ức.

tẩy tâm *đt.* Sửa lòng mình, sửa mình: *Cách diện tẩy tâm* (Thay mặt sửa lòng).

tẩy-trần *đt.* Phủi bụi *II (B)* Mừng người đi xa mới về: *Bày tiệc tẩy-trần.*

tẩy-trừ *đt.* Diệt trừ, dẹp bỏ: *Tẩy-trừ dư-đảng.*

tẩy-uế *đt.* Rửa sạch chỗ dơ bẩn, xông cho hết mùi hôi thúi *II (B)* Bài-trừ những thúi-tha, tệ-hại: *Tẩy-uế quan-trường* (Trừ bỏ những thúi-tha trong giới quan-lại).

TẨY *dt.* Vật lót ở dưới (tiếng Tàu): *Lá bài tẩy II (lóng)*: Việc kín đã giấu từ trước: *Lộ tẩy II* Gốc-tích, ý muốn thầm kín: *Biết tẩy, biết tẩy nó rồi.*

TẨY *đt.* Đề, xô ra, từ-chối (tiếng Tàu).

tẩy-chay *đt.* Đề-chế, tuyệt-giao, không mua bán với nữa, không giao-hảo nữa *II (thth)* Loại ra, không dùng nữa, không chơi với nhau nữa: *Tẩy-chay xa-xỉ-phẩm, tẩy-chay thằng bạn giả-dối.*

TÂM *dt.* X. Tim: *Tâm ứng-đối với hoả: tâm và tiểu-tràng biểu-lý với nhau Đy II (B)* Lòng dạ, bụng dạ: *Bổn - tâm, chuyên tâm, duy-tâm, dụng tâm, đan - tâm, đang tâm, điềm-tâm, đồng - tâm, hảo-tâm, hằng tâm, kiên tâm, lao tâm, lương-tâm, minh-tâm, nhẫn-tâm, quan-tâm, tận-tâm, tiểu-tâm, vô-tâm; Phật tại tâm; tâm đầu ý hiệp; Thiện-căn ở tại lòng ta, Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài K II (R)* Cái ở giữa, phần ở giữa: *Hồng-tâm, trung-tâm-điểm.*

tâm-âm *dt.* Tiếng trái tim nhảy.

tâm-ba *dt.* Sóng lòng *II (B)* Ý-niệm nối tiếp nhau không ngừng, tư-tưởng dồn-dập.

tâm bất tại *đt.* Ý nghĩ đâu đâu, lúc xao-lãng, lo ra.

tâm-bì *dt. (thực)*: Đơn-vị cực nhỏ trong đoá hoa trước khi thành nhuỵ cái.

tâm-bình *dt.* Cái cân trong bụng *II (B)* Lòng ngay, bụng công-bình.

tâm-bịnh *dt.* Bịnh trái tim, đau tim *II (B)* Chứng bịnh vì lo rầu, thương nhớ mà không nói ra được, sanh ra: *Dùng tâm-lý mà trị tâm-bịnh.*

tâm-can *dt.* Tim và gan *II (B) a)* Gan dạ, sự dạn-dĩ, dám làm: *Người có tâm-can II b)* Ý-định, sự toan-tính trong lòng: *Hiểu hết tâm-can nó.*

tâm-cảnh *đt.* Nỗi lòng, sự vui buồn, lo-lắng hay thong-thả trong lòng.

tâm-cạnh *dt.* Cạnh-tranh bằng nhãn-tâm.

tâm-cầu *dt. (H)* : Điểm giữa của vòng tròn lượn theo cung lớn nhứt của một mặt cầu *(centre de courbure)*.

tâm-cơ *dt. Clg.* Tâm-thuật, cơ-mưu sẵn sẵn trong bụng : *Tâm-cơ vốn sẵn tại trời NĐM.*

tâm-chí *dt.* Lòng dạ và ý-chí : *Có tâm-chí.*

tâm-chiến *dt.* Trận giặc lòng *II (B)* Sự giằng-co trong lòng do hai ý nghĩ trái nhau, khiến không quyết-định được.

tâm-chiếu *dt.* Sự cảm-thông, hiểu nhau mặc dầu không ai nói ra ý mình.

tâm-chứng *dt. (Pháp)* : Sự quan toà dùng ý-thức, lý-trí mà xét-xử trong trường-hợp thiếu bằng-chứng hiển-nhiên *(conviction)*.

tâm-diện-pháp *dt.* Cách đo diện-tích quả tim *(cardio-topométrie)*.

tâm-dung-pháp *dt.* Phép đo dung-tích quả tim *(cardio-volumétrie)*.

tâm đảm *dt.* Tim và mật *II (B)* Sự gan dạ, không biết sợ.

tâm đắc *dt.* Lòng hiểu biết sâu xa : *Đọc sách có tâm-đắc II đt.* Vừa lòng, thích ý, hiểu bụng nhau : *Họ tâm-đắc nhau lắm.*

tâm-đề *dt.* Đáy lòng : *Lời nói từ tâm-đề phát ra II thth* : Trí nhớ, ý-tứ : *Cái thằng không có tâm-đề chi ráo !*

tâm-địa *dt.* Bụng dạ, tánh-tình : *Tâm-địa xấu.*

tâm-động *tt.* Động lòng, lòng rung-động vì cảm-xúc.

tâm-giải *đt.* Giải-thích tâm-lý *II* Hiểu được nỗi lòng.

tâm-giao *đt.* Giao-thiệp, ở hết lòng với nhau : *Bạn tâm-giao.*

tâm-giới *dt.* Phía tinh-thần, phần ý-thức : *Tâm-giới phức-tạp.*

tâm-hoa *dt.* Hoa lòng *II (B)* Sự vui-vẻ, thoả-thích trong lòng.

tâm-hoả *dt.* Lửa lòng *II (B)* Tánh nóng-nảy, sự giục-giã trong lòng.

tâm-học *dt.* Sự học chuyên về tâm-tánh : *Phái tâm-học của nho-giáo.*

tâm-hồn *dt.* Tâm-tư và linh-hồn : *Tâm-hồn nghệ-sĩ II* Tấm lòng : *Tâm-hồn cao-thượng II* Chí-khí : *Người có tâm-hồn II* Con người : *Một tâm-hồn trong sạch.*

tâm-huyết *dt.* Máu trong trái tim *II (B) a)* Việc ứ-đọng trong lòng từ lâu : *Đôi lời tâm-huyết II b)* Sự sốt-sắng : *Người có tâm-huyết với tiền-đồ tổ-quốc.*

tâm-hung *dt.* Kế-hoạch sắp sẵn trong lòng.

tâm-hứa *đt.* Tự hứa với lòng : *Tuy chưa nói ra, song anh đã tâm-hứa như thế.*

tâm-hương *dt.* Nén hương lòng *II (B)* Lòng thành-kính.

tâm-hữu *dt. Nh.* Tâm-giao.

tâm-ý *dt.* Ý-chí và lòng dạ : *Tâm-ý bất nhứt.*

tâm-kế *dt. Nh.* Tâm-hung.

tâm-kính *dt.* Gương lòng *II (B)* Lòng sáng-suốt như gương.

tâm-kiên *dt.* Ý-chí bền-vững, không thối-chí.

tâm-khảm *dt.* Đáy lòng : *Ghi vào tâm-khảm.*

tâm-khiếu *dt. (Dy)* : Những lỗ của trái tim.

tâm-khôi *dt.* Tro lòng *II (B)* Lòng thờ-ơ lãnh-đạm.

tâm-khúc *dt.* Khúc-nôi trong lòng : *Giải-bày tâm-khúc.*

tâm-lãnh (lĩnh) *dt.* Lòng hiểu-biết, lòng đã nhận ra.

tâm-linh *dt.* Tánh linh, trí minh-mẫn tự-nhiên xui mình linh-cảm : *Tâm-linh báo trước.*

tâm-lý *dt.* Lẽ biến-hoá của lòng : *Tâm-lý quần-chúng ; đoán biết tâm-lý.*

tâm-lý-chiến *dt.* Chiến-tranh tâm-lý, mọi hoạt-động để nâng cao tinh-thần binh-sĩ và dân-chúng phía mình, giúp ích cho việc đánh giặc *(guerre psychologique)*.

tâm-lý chủ-nghĩa *dt.* Chủ-nghĩa đặt nặng vấn-đề tâm-lý trong mọi lãnh-vực *(psychologisme)*.

tâm-lý-học *dt.* Bộ-môn triết-học chuyên về tâm-lý con người, tìm hiểu những sinh-hoạt ở cõi lòng về tình-cảm, sự hiểu biết, sự hoạt-động, v.v... *(psychologie)*.

tâm-lý liệu-pháp *dt.* Phương-pháp trị bịnh bằng tâm-lý, đầu-tiên tìm gốc bịnh về mặt tâm-lý và tinh-thần, rồi tìm cách thoả-mãn tâm-lý của bịnh-nhân *(psychothérapie)*

tâm-lực *dt.* Sức-lực của tâm-tư và ý-chí : *Đem hết tâm-lực ra mà phụng-sự quốc-gia.*

tâm-nang *dt.* Cái màng bọc trái tim.

tâm-não *dt.* Tim và óc *II (B)* Tấm lòng và ý-chí : *Đem hết tâm-não vào việc khảo-cứu khoa-học.*

tâm-niệm *đt.* Suy-nghĩ, tưởng đến luôn : *Lòng hằng tâm-niệm.*

tâm-nhãn *dt.* Cặp mắt của trái tim *II (B)* Trí sáng-suốt.

tâm-nhĩ *dt. (thể)* : Ngăn trên của trái tim.

tâm-phòng *dt.* Phần nửa trái tim, gồm một tâm-nhĩ và một tâm-thất.

tâm-phúc *dt.* Tim và bụng *II (B)* Tay chân, kẻ thân-cận và tin-cậy : *Người bạn tâm-phúc ; hoạ trong tâm-phúc.*

tâm-phúc-thống *dt. (Đy)* : Chứng đau bụng do tỳ-vị suy yếu, không tiêu-hoá được đồ ăn, bị sên lãi hoặc do hàn, nhiệt đàm huyết vì thương-hàn, thử thấp mà sinh *ra.*

tâm-phục *đt.* Phục ở trong lòng : *Làm cho đối-thủ tâm-phục mình.*

tâm-quân *dt.* Chúa-tể trái tim, tức trái tim là chủ, quan-trọng hơn hết trong thân-thể.

tâm-sở *dt. (Phật)* : Những hoạt-động của tâm-lý con người như giận dữ, tham muốn, kiêu-căng, tin-tưởng, quyết-định, v.v... *(propriétés mentales).*

tâm-sự *dt.* Điều nguyện-ước, nỗi hận sâu còn giấu kín trong lòng : *Niềm tâm-sự thấp cao mọi nỗi, Tình-cảnh này biết nói cùng ai? BN II (R) đt.* Nói ra những nỗi thầm kín đã giấu từ lâu : *Biết cùng ai tâm-sự ?*

tâm-tang *dt.* Tang trong lòng, không mặc đồ tang : *Học-trò để tâm-tang cho thầy.*

tâm-tạng *dt.* Trái tim, một trong ngũ - tạng.

tâm-tánh (tính) *dt.* Tâm-địa và tánh-tình : *Già rồi tâm-tánh đổi khác.*

tâm tâm niệm niệm *dt.* Tâm-niệm luôn luôn, không giây-phút nào ngớt.

tâm-tật *dt.* Bịnh đau tim vì quá lo rầu, nghĩ-ngợi mà sinh ra.

tâm-tích *dt.* Dấu-vết của việc làm của kẻ có lòng : *Tâm-tích người ái-quốc.*

tâm-tình *dt.* Lòng và ý *II (B)* Tình-cảm ở trong tim : *Bạn tâm-tình, chuyện tâm-tình II đt.* Nói ra câu chuyện về tình-cảm : *Hai người đang tâm-tình với nhau.*

tâm-tính *dt.* X. Tâm-tánh.

tâm-toan *dt.* Lòng chua-xót.

tâm-toán *dt.* Tính rợ, tính nhầm, tính lầm-thầm trong trí.

tâm-tuý *dt.* Lòng say-mê, say-đắm.

tâm-tư *dt.* Ý nghĩ, lòng lo nghĩ : *Miệng tuy nói vậy, chớ trong tâm-tư thì khác.*

tâm-tưởng *dt.* Tâm-tư và ý tưởng *II đt.* Tưởng-niệm trong lòng.

tâm-thanh *dt.* Tiếng lòng, tiếng nói của cõi lòng, tức lời nói hết sức thành-thật.

tâm-thần *dt.* Cái hồn của trái tim *II (B)* Ý-thức, sự hiểu biết: *Tâm-thần sảng-sốt.*

tâm-thất *dt. (thể)* : Ngăn dưới của trái tim.

tâm-thống *dt.* Nỗi đau lòng, nỗi lòng đau-đớn.

tâm-thơ (thư) *dt.* Bức thơ tỏ tâm-sự.

tâm-thụ *đt.* Thụ-lãnh bằng tâm-hồn, hiểu biết được những lời dạy, những tư-tưởng hay.

tâm-thuật *dt.* Sự tráo-trở, dời đổi của tấm lòng : *Không hiểu tâm-thuật hắn ra sao.*

tâm-trạng *dt.* Trạng-thái tâm-lý, ý nghĩ con người trong lúc nào đó : *Tâm-trạng rối-rắm.*

tâm-trí *dt.* Tâm-thần và trí-hoá : *Ngồi đây mà tâm-trí nghĩ đâu đâu !*

tâm-triều (trào) *dt.* Dòng nước của con tim *II (B)* Sự thay đổi của cõi lòng (như dòng nước khi ròng khi lớn).

tâm-truyền *dt.* Sự truyền-thụ bằng tinh-thần : *Nối được cái tâm-truyền của các bậc triết-triết.*

tâm-trường *dt.* Tim và ruột *II (B)* Lòng dạ : *Bày-tỏ hết tâm-trường.*

TÂM BẮC *dt. Clg.* Tim bức, ruột cây cỏ bắc, được dùng làm tim đèn dầu phộng.

TÂM-ĐĂNG-THẢO *dt.* Tên chữ cây cỏ bắc (X. Tâm bắc).

TÂM-NGẦM *bt. Clg.* Tim-nghỉm, dáng người làm-lì, ít nói : *Bộ tâm-ngầm ; Ngồi tâm-ngầm.*

TẦM *đt. Clg.* Tìm, kiếm, lục kiếm cho ra : *Can-tầm, sưu-tầm, truy-tầm ; Mang bầu tầm bạn cố-tri, Tầm không gặp bạn, li-bì nằm say CD II* Đồ đo bề dài và bề dài bằng 5 thước mộc : *Xách tầm ra đo ruộng ; Một công đất có 12 tầm mỗi phía II* Vòng có giới-hạn, phạm-vi : *Tầm hoạt-động.*

tầm báo *đt.* Tìm cách báo - thù.

tầm bảo *đt* Tìm của quý, vật quý.

tầm căn *dt.* Tìm cội-rễ, gốc-gác : *Tầm căn vấn đế* (Tìm đến gốc, hỏi tận rễ).

tầm-cầu *đt.* Tìm kiếm hỏi-han.

tầm-cứu *đt.* Tìm-tòi tra-cứu, cho ra, cho được.

tầm kiếm *đt. Clg.* Tìm kiếm, lục kiếm khắp nơi.

tầm mắt *dt.* Đường trông tới của cặp mắt : *Phóng tầm mắt ra trông II* Vùng chung-quanh mình mà mắt có thể trông tới : *Quá tầm mắt.*

tầm-nã *đt.* Tìm bắt, đi tìm kiếm người mà toà-án cho tập-nã : *Tầm-nã thủ-phạm.*

tầm-phỏng *đt.* Tìm kiếm thăm hỏi.

tầm phương *đt.* Tìm mùi thơm, tức tầm người yêu *II* Thăm phong-cảnh đẹp *II* Kiếm thế : *Tầm phương sinh sống, tầm phương trốn tránh.*

tầm-tư *đt.* Băn-khoăn lo nghĩ.

tầm-thước *dt.* Vừa tầm, đủ thước tấc, trung-trung, không cao không thấp : *Dáng người tầm-thước.*

tầm-thường *tt.* Thông-thường, vừa thôi, không nổi bật cũng không tệ lắm: *Nhà tầm-thường, sức học tầm-thường.*

tầm-trường *tt.* Dài thượt.

tầm-xích *dt.* Cây tầm để đo bề dài, bằng 5 thước mộc.

tầm xuân *dt.* Tìm cảnh xuân *II (B)* Tìm gái đẹp.

TẦM *trt.* Trợ-từ có nghĩa lôi-thôi, bậy-bạ, trống-trải, không có gì đáng kể.

tầm-bậy *trt.* Bậy-bạ, sai-quấy, không đúng vào đâu: *Làm tầm-bậy, nói tầm-bậy, chi tầm-bậy.*

tầm-bậy tầm-bạ *trt. Nh.* Tầm-bậy.

tầm-bộng *tt.* X. Tầm-phồng.

tầm-phào *bt. Clg.* Tầm-phèo, vui đâu chúc đó, không dè-dặt, không chắc-chắn: *Tánh tầm-phào II* Quấy-quá, không ra sự-thể gì: *Chuyện tầm-phào, nói tầm-phào.*

tầm-phèo *bt.* X. Tầm-phào.

tầm-phồng *tt. Clg.* Tầm-bộng, trống giữa ruột: *Cái bánh tầm-phồng, trái cau tầm-phồng.*

tầm-phơ *tt.* Sơ, chỉ quen thôi chớ không thân: *Bạn tầm-phơ.*

tầm-quầy *tt.* X. Tầy-quầy.

tầm-quấy *trt.* X. Tầm-vấy.

tầm-ruồng *trt.* Không đường-lối, không phương-pháp, tới hoài mà không biết chấm dứt nơi đâu: *Đi tầm-ruồng, nói tầm-ruồng, viết tầm-ruồng II tt.* Hư-thân, bậy-bạ, không ra gì: *Đồ tầm-ruồng.*

tầm-vấy *trt. Clg.* Tầm-quấy, vấy ra bậy-bạ, lan-tràn không đúng chỗ, không đúng việc: *Làm tầm-vấy hại người; nói tầm-vấy mếch bụng anh em.*

tầm-vãy tầm-vá *trt. Nh.* Tầm-vấy.

tầm-vính *trt. Nh.* Tầm-vấy.

TẦM *dt.* Lửa nóng *II đt.* Chưng, hầm, hâm cho nóng: *Tầm lại.*

TẦM-CỬI *dt. (thực)*: *Clg.* Tầm-gởi, X. Chùm gởi: *Tầm-cửi lấn cành.*

tầm-gởi *dt.* X. Chùm-gởi.

TẦM-LON *trt.* Từ-từ, lần-hồi, mỗi khi một ít: *Chở tầm-lon.*

TẦM-PHỔNG *dt. (thực)*: Loại dây leo, lá kép chân vịt, có vòi, hoa trắng ngũ-phần, nang vỏ mỏng, hột tròn, dây có chất *sapônin*, rễ có tác-dụng lợi tiểu-tiện *(Cardiospermum halicacabum).*

TẦM-RỘT *dt. (thực)*: X. Chùm-ruột.

TẦM-SÉT *dt. (truyền)*: Lưỡi búa của thiên-lôi: *Lưỡi tầm-sét II (thth)* Phiến đá nhỏ, vừa tay cầm, giống lưỡi đục sắt, nguyên là vật-dụng ở đời thượng-cổ còn sót lại hoặc miếng đá nhỏ từ trên không theo lằn sấm mà rơi xuống.

TẦM-TÃ *tt.* Dầm-dề, dầm-đìa, chảy luôn không ngưng: *Mưa tầm-tã, nước-mắt tầm-tã.*

TẦM-VÔNG *dt. (thực)*: Thứ tre ốm cây, đặc ruột và thật ngay: *Măng tầm-vông, cây tầm-vông.*

tầm-vông vạt nhọn *dt.* Cây tầm-vông dài độ 2 m., một đầu bằng, một đầu vạt nhọn dùng làm vũ-khí để đâm: *Ngực trần về tầm-vông vạt nhọn mà cự với vũ-khí tối-tân.*

TẦM-VÔNG *dt.* Tên thứ trống vỗ bằng tay: *Trống tầm-vông.*

TẦM-XÍCH *dt. Clg.* Tích-trượng, gậy của nhà sư chống đi *II (R)* Gậy của các cụ già chống đi.

TẦM-XUÂN *dt. (thực)*: Loại cây có hoa giống hoa hồng: *Trèo lên cây bưởi hái hoa, Bước xuống ruộng cà hái nụ tầm-xuân CD.*

TẤM *dt.* Gạo nát: *Đói no một vợ một chồng, Một niêu cơm tấm dầu lòng ăn chơi CD II* Nhỏ li-ti như hột tấm: *Cườm-tấm, xoàn tấm.*

tấm-mằn *dt.* Tấm nát, hột thật nhỏ, được ví với người vợ nghèo: *Tình tấm-mằn II trt.* Vụn-vặt, không đáng: *Nói tấm-mằn.*

TẤM *mt.* Miếng, phiến, tên gọi những vật mỏng mà có bề rộng: *Tấm biển, tấm gạch, tấm giẻ, tấm phèn, tấm vách, tấm ván; Mẹ già ở tấm lều tranh, Sớm thăm tối viếng mới đành dạ con CD II (R)* Tiếng gọi người gọi vật khi kể-lể: *Tấm lòng, tấm thân.*

tấm áo *dt.* Manh áo, cái áo, tiếng dùng khi muốn nhấn mạnh công-dụng cái áo: *Hơn nhau tấm áo manh quần, Cởi ra bóc trần ai cũng như ai CD.*

tấm chồng *dt.* Người chồng, tiếng dùng khi muốn nhấn mạnh vai trò người chồng: *Lấy chồng cho đáng tấm chồng, Bỏ công trang-điểm má hồng răng đen CD.*

tấm lành *dt.* Cái áo lành, cái quần lành,

tiếng kể-lể : *Dang tay đánh thiếp sao đành, Tấm rách ai vá, tấm lành ai may? CD.*

tấm lòng *dt.* Bụng, dạ, tiếng nhấn mạnh : *Trông cho chân cứng đá mềm, Trời êm bể lặng, mới yên tấm lòng CD.*

tấm manh vành sắt *dt.* Đồ dùng trong nhà do mình sắm ra, dầu lớn hay nhỏ, tốt hay xấu, quý hay tiện : *Tấm manh vành sắt gì cũng một tay tôi mà !*

tấm rách *dt.* Cái quần rách, cái áo rách, tiếng kể-lể : *Dang tay đánh thiếp sao đành, Tấm rách ai vá, tấm lành ai may? CD.*

tấm tình *dt.* Mảnh tình, chữ tình, tiếng kể-lể : *Lỗi cùng biển bạc non xanh, Không thương cũng nhớ tấm tình của ai CD.*

tấm thân *dt.* Thân mình, cái thân cô-đơn, tiếng than-thở : *Trời mưa văn-vũ, tình cũ xa rồi, Biết ai nương dựa lần-hồi tấm thân CD.*

tấm thương *dt.* Tấm lòng thương người, nói thúc : *Non vàng chưa dễ đền bồi tấm thương K.*

TẤM *dt.* Tiếng dùng trợ nghĩa cho nổi bật, cho đậm nghĩa.

tấm-tắc *trt.* Tắc-tỏm, vừa chắc lưỡi (hoặc nuốt nước miếng) vừa khen : *Thấy vậy anh ta tấm-tắc khen hoài.*

tấm-te tấm-tét *trt.* Vung-vẩy, te-te đi một mạch, không thèm ngó lại : *Đi tấm-te tấm-tét.*

tấm-tó *trt. Nh.* Tấm-te tấm-tét.

tấm-tức *trt.* Tức-tưởi, cố nín khóc mà vì quá xúc-động, cứ bật tiếng khóc luôn : *Khóc tấm-tức.*

tấm-tức tấm-tưởi *trt. Nh.* Tấm-tức : *Tấm-tức tấm-tưởi khóc hoài.*

TẨM *đt.* Dầm, ngâm cho thấm : *Tẩm dầu, tẩm giấm, tẩm rượu, tẩm thuốc ; Máu gà lại tẩm xương gà, Máu gà ai tẩm xương ta bao giờ CD ; Thạch-nhũ trần-bì sao để lại, Quy-thân liên-nhục tẩm mang đi HXH II (R)* Thoa rồi bóp : *Tẩm ngải II tt.* Dầm-dề, đầm-đìa : *Cái mình tẩm mồ-hôi.*

tẩm-bổ *đt.* Ăn uống có nhiều chất bổ : *Mạnh rồi thì tẩm-bổ cho mau lại sức.*

tẩm-dâm *đt.* Thấm vào lần lần.

tẩm-nhập *đt.* Thấm vào : *Uống rồi nằm xuống ngay-ngắn cho thuốc dễ tẩm-nhập.*

tẩm-nhiễm *đt. Nh.* Tẩm-dâm *II (B)* Lây, ảnh-hưởng lần-lần : *Tẩm-nhiễm thói hư tật xấu.*

tẩm-nhuận *đt.* Được thấm lần-lần mà không ngờ.

tẩm-quất *đt.* Đấm bóp, làm cho thân-thể bớt nhức mỏi, máu chạy đều : *Nhờ người tẩm-quất ; Anh tẩm-quất hất hất xâu tiền.*

tẩm-tiệm *đt. Nh.* Tẩm-nhuận.

TẨM *đt.* Nằm, nghỉ, ngủ *II dt.* Nhà thờ ở mả vua chúa : *Lăng-tẩm, viên-tẩm.*

tẩm-cụ *dt.* Vật kê nằm lên như giường, ván, v.v...

tẩm-y *dt.* Áo mặc ngủ.

tẩm-miếu *dt.* Miếu thờ trong cuộc đất chôn vua chúa.

tẩm-môn *dt.* Cửa nhà trong.

tẩm-thất *dt.* Phòng ngủ trong nhà.

TẨM *dt. (thực)* : Các loại nấm mọc trên cây mục.

TÂN *dt.* Bến nước : *Giang-tân, mê-tân II tt.* Thấm-nhuần.

tân-dịch *dt.* Nước miếng, nước bọt.

tân-độ *dt.* Bến đò, nơi chiếc đò ghé lại cho khách lên bờ rồi rước khách mới xuống để đưa trở lại bến bên kia.

tân-yếu *dt.* Nơi hiểm-yếu.

tân-nhuận *đt.* Thấm-nhuần.

TÂN *tt.* Cay, vị cay lưỡi *II (B)* Khổ-sở : *Tân-khổ II* Chữ thứ tám trong thiên-can.

tân-cam *tt.* Cay và ngọt : *Quế có vị tân-cam li (B)* Cực và sướng : *Nếm đủ mùi tân-cam thế-sự.*

tân-cần *dt.* Cần-cỗ làm việc trong sự cực-khổ.

tân-dậu *tt.* Tên những năm âm-lịch xê-xích với các năm dương-lịch 1, 61, 121, 181, 241, 301, 361, 421, 481, 541, 601, 661, 721, 781, 841, 901, 961, 1021, 1081, 1141, 1201, 1261, 1321, 1381, 1441, 1501, 1561, 1621, 1681, 1741, 1801, 1861, 1921, 1981, 2041...

tân-di *dt. (thực)* : *Clg.* Hậu-đào, Mộc-bút và Nghinh-xuân, tên loại cây tháng hai nở hoa ở đầu cành như cái bao dài nửa tấc mà nhọn như đầu ngòi bút, có nhiều lớp lông mềm xanh vàng mọc thuận chiều nhau, dài lối nửa phân, hoa nở lần-lần to bằng cái chén, có cái bao tím, cánh hoa hồng như hoa sen và thơm như hoa lan.

tân-hợi *tt.* Tên những năm âm-lịch xê-xích với các năm dương-lịch 51, 111, 171, **231**, 291, 351, 411, 471, 531, 591, 651, **711**, 771, 831, 891, 951, 1011, 1071, **1131**,

1191, 1251, 1311, 1371, 1431, 1491, 1551, 1611, 1671, 1731, 1791, 1851, 1911, 1971, 2031...

tân-khổ *tt.* Cay đắng *II (B)* Cực thân và đau lòng : *Xa-xôi ai có tỏ chừng, Gian-nan tân-khổ ta đừng quên nhau CD.*

tân-lặc-tử *dt.* X. Ớt.

tân-mão *tt. Clg.* Tân-mẹo, tên những năm âm-lịch xê-xích với các năm dương-lịch 31, 91, 151, 211, 271, 331, 391, 451, 511, 571, 631, 691, 751, 811, 871, 931, 991, 1051, 1111, 1171, 1231, 1291, 1351, 1411, 1471, 1531, 1591, 1651, 1711, 1771, 1831, 1891, 1951, 2011...

tân-mùi *tt.* X. Tân-vị.

tân-sở *tt.* Cay-đắng khổ-sở : *Nếm mùi tân-sở.*

tân-sửu *tt.* Tên những năm âm-lịch xê-xích với các năm dương-lịch 41, 101, 161, 221, 281, 341, 401, 461, 521, 581, 641, 701, 761, 821, 881, 941, 1001, 1061, 1121, 1181, 1241, 1301, 1361, 1421, 1481, 1541, 1601, 1661, 1721, 1781, 1841, 1901, 1961, 2021,...

tân-tỵ *tt.* Tên những năm âm-lịch xê-xích với các năm dương-lịch 21, 81, 141, 201, 261, 321, 381, 441, 501, 561, 621, 681, 741, 801, 861, 921, 981, 1041, 1101, 1161, 1221, 1281, 1341, 1401, 1461, 1521, 1581, 1641, 1701, 1761, 1821, 1881, 1941, 2001,...

tân-toan *tt,* Cay và chua *II (B)* Đau-đớn mia-mai : *Bõ khi ly-biệt bõ ngày tân-toan.*

tân-vị *tt. Clg.* Tân-mùi, tên những năm âm-lịch, xê-xích với các năm dương-lịch 11, 71, 131, 191, 251, 311, 371, 431, 491, 551, 611, 671, 731, 791, 851, 911, 971, 1031, 1091, 1151, 1211, 1271, 1331, 1391, 1451, 1511, 1571, 1631, 1691, 1751, 1811, 1871, 1931, 1991, 2051,...

TÂN *tt.* Còn mới ; chưa dùng đến : *Cái tân, trai tân ; Yểm cựu nghinh tân* (Thêm mới nới cũ)

tân-anh *dt.* Búp hoa, hoa mới trổ cái búp.

tân-binh *dt.* Lính mới điền vào bộ-đội : *huấn-luyện tân-binh.*

tân-chế *dt.* Chế-độ mới : *Tân-chế nào cũng có tánh-cách tiến-bộ II* Mới chế-tạo ra : *Hàng-hoá tân-chế.*

tân-chính *dt.* Chính-sách mới *II* Tháng giêng năm mới.

tân-chủ *dt.* Người chủ mới *II (B)* Nước thống-trị mới (thay nước thống-trị cũ).

tân-dân *dt.* Dân mới, dân đã giác-ngộ quyền-lợi và nhiệm-vụ, đã theo trào-lưu mới ở mọi lãnh-vực để làm cho nước văn-minh và giàu mạnh.

tân-dân-chủ *dt.* Nền dân-chủ mới, khác với nền dân-chủ do cuộc cách-mạng tư-sản dân-quyền của Pháp năm 1789 lập nên, đã bị chủ-nghĩa tư-bổn làm sai ý-nghĩa (luận-điệu của Cộng-sản).

tân-dương *dt.* Đầu mùa xuân (cũng là đầu năm).

tân-đại-lục *dt.* Vùng đất liền mới, tức châu Mỹ.

tân-đảng *dt.* Đảng (chánh-trị) mới ra đời *II* Đảng chánh-trị có chủ-trương mới, hợp theo trào-lưu tư-tưởng mới.

tân-... *dt.* Mới tới *II* Tên Sở nhà-nước lo kiểm-soát việc xuất-nhập ngoại-kiều : *Toà Tân-đáo.*

tân-điền *dt.* Mới điền vào : *Lính tân-điền.*

tân-gia *dt.* Nhà mới *II* Tên cuộc lễ mừng nhà mới cất : *Ăn tân-gia, đi tân-gia, mừng tân-gia.*

tân giai-nhân *dt.* Người đẹp mới *II (B)* Cô dâu mới : *Mừng tân-lang và tân-giai-nhân trăm năm đầu bạc.*

tân-giáo *dt.* Tên gọi đạo Tin-lành.

tân-hỷ *dt.* Cuộc vui năm mới, tiếng thường dùng trong lời chúc.

tân-hoan *dt.* Cuộc vui mới, tiếng thường dùng trong cuộc giao-hoan với người yêu mới gặp.

tân-học *dt.* Nền học mới, học-thuật mới (đối với việc học nho là cũ) : *Phái tân-học.*

tân-hôn *dt.* Cuộc hôn-nhân mới, tức lúc vợ chồng mới lấy nhau : *Đêm tân-hôn II (R)* Đám cưới : *Lễ tân-hôn, dự cuộc tân-hôn.*

tân-kỳ *tt.* Rất mới lạ : *Khoa-học đề ra nhiều việc tân-kỳ.*

tân kỷ-lục *dt.* Kỷ-lục mới, hay hơn và phá kỷ-lục trước (X. Kỷ-lục).

tân-khẩn *dt.* Mới khẩn, mới khai phá và chiếm-hưởng : *Đất tân-khẩn chưa có bằng-khoán.*

tân-khoa *dt.* Khoa thi mới *II (R)* Người mới thi đậu : *Miệng chào thầy Cử tân-khoa mới về LVT.*

tân-khúc *dt.* Bài đàn, bài hát mới đặt

tân-lang *dt.* Chàng rể, tiếng gọi trong ngày đám cưới *II* Cây cau.

tân-lập *tt.* Mới lập nên, mới gầy-dựng ra : *Một ngôi trường tân-lập.*

tân-lịch *dt.* Lịch mới, tức dương-lịch.

tân-luật *dt.* Đạo luật mới ban-hành : *Những tân-luật đều được đăng trong Công-báo.*

tân-niên *dt.* Năm mới *II Clg* Tân-xuân, năm mới, tiếng dùng trong lời chúc : *Tân-niên đắc lợi.*

tân-nương *dt.* Tiếng gọi cô dâu mới.

tân-nguyên *dt.* Kỷ-nguyên mới.

tân-nguyệt *dt.* Trăng non, trăng lưỡi liềm.

tân nhân-vật *dt.* Nhà tai mắt mới, người mới nổi tiếng trong xã-hội.

tân-pháp *dt.* Hiến-pháp mới, pháp-luật mới, phép-tắc của nhà nước mới ban-hành : *Tân-pháp của Vương-an-Thạch nhà Tống.*

tân phát-minh *dt.* Cuộc phát-minh mới (X. Phát-minh).

tân-phụ *dt. Nh.* Tân-nương và Tân-giai-nhân.

tân-quân *dt.* Quân-đội mới tổ-chức *II* Vua mới lên ngôi.

tân-sinh *dt.* X. Tân-sinh-hoạt : *Ấp tân-sinh.*

tân-sinh-hoạt *dt.* Đời sống mới, cuộc sống theo văn-minh, khoa-học, bỏ những hủ-tục rườm-rà, dị-đoan; v.v...

tân-soạn *dt.* Mới được soạn ra : *Sách tân-soạn.*

tân-tạo *đt.* Mới tạo-lập, mới làm ra : *Kiểu nhà tân-tạo ; hàng-hoá tân-tạo.*

tân-tiến (tấn) *tt.* Mới tiến lên : *Nền học tân-tiến.*

tân-tiền *tt.* Mới-mẻ tươi đẹp.

tân-thạch-khí *dt.* Đồ dùng bằng đá trau, mới-mẻ đối với lúc trước đó, loài người man-dã, chưa biết dùng đồ bằng đá : *Tân-thạch-khí thời-đại.*

tân-thanh *dt.* Tiếng mới (tiếng đàn hát) *II (B)* Lời nói do ý-kiến mới-mẻ phát ra : *Đoạn-trường tân-thanh.*

tân-thể *dt.* Thể-tài mới, hình-thức mới : *Tờ báo có một tân-thể đáng kể.*

tân-thời *dt.* Thời-đại mới, đời mới *II (B)* Kiểu mới (do kiểu cũ cải-cách) : *Áo tân-thời.*

tân-thức *dt.* Cách-thức mới : *Chế theo tân-thức.*

tân-trang *đt. (qs)* : Trang-bị lại, lập lại, bồi-bổ những hư hại, những tổn-thất để thành như mới *(réfection, rénovation).*

tân-trào *dt.* Trào-đình mới *II (R)* Chánh-phủ mới, nhà cầm quyền mới : *Làm thơ quốc-ngữ đề chữ tân-trào, Thư tư tàu lại, gởi vào thăm em CD.*

tân-ước *dt.* Bộ kinh của đạo Cơ-đốc *(Nouveau Testament).*

tân-văn *dt.* Tin mới, điều nghe biết mới lạ : *Phụ-nữ tân-văn, Lục-tỉnh tân-văn.*

tân-văn-hoá *dt.* Văn-hoá mới (X. Văn-hoá).

tân-xuân *dt.* Mùa xuân mới *II (R)* Năm mới : *Cung-chúc tân-xuân.*

TÂN *dt.* Khách-khứa : *Tiếp-tân.*

tân-bằng *dt.* Người bạn mà cũng là khách *II* Bạn-bè, khách-khứa : *Tân-bằng đông đủ.*

tân chủ *dt.* Chủ và khách : *Tân chủ vui vầy.*

tân-hữu *dt. Nh.* Tân-bằng (nghĩa sau).

tân-khách *dt.* Khách-khứa : *Nhà Mạnh-thường-quân thời Chiến-quốc thường chứa đôi ba ngàn tân-khách trong nhà.*

tân-lễ *dt.* Lễ tiếp khách : *Rước theo tân-lễ.*

tân-quán *dt.* Nhà dành cho việc tiếp khách ở xa đến.

tân-vị *dt.* Chỗ khách ngồi.

TÂN *dt.* Cỏ ; củi ; lương-bổng : *Ngoại tân thường đảm.*

tân-bổng *dt.* Lương tiền trả công cho người làm.

tân-kim *dt.* Tiền lương, số tiền trả lương cho người.

tân-quế *dt.* Củi quế, tức củi mắt tiền (đắt giá) như vỏ quế.

tân-thuỷ *dt.* Nước và củi *II (B)* Việc bếp-núc *II (R)* Tiền lương.

TẦN *dt. (thực)* : X. Rau tần và Cần dày lá.

TẦN *dt. (thực)* : Tên một loài rau mọc dưới nước (ở Trung-hoa) : *Thái tần.*

tần-tảo *bt.* X. Tảo-tần.

tần-tiện *đt.* X. Tần-tiện.

TẦN *đt.* Tiềm, hầm, chiên rồi nấu cho rục : *Tần vịt.*

TẦN *dt.* Tên một nước ở Trung-hoa vào thời Chiến-quốc (X. PH. III).

Tần-Tấn *dt.* Nước Tần và nước Tấn, hai nước vào thời Chiến-quốc ở Trung-hoa mà các đời vua thường làm sui với nhau để có lợi cho chánh-trị *II (B)* Nghĩa chồng vợ, chồng và vợ : *Kết duyên Tần-Tấn ; Tần-Tấn một nhà.*

TẦN *dt.* Một chức quan đàn-bà trong cung vua : *Cung-tần, phi-tần.*

TẦN *trt.* Luôn, hoài, nhiều lần *II dt.* Bờ nước : *Hải-tần.*

tần-niên *trt.* Quanh năm, luôn cả năm.

tần-nhật *trt.* Suốt ngày, cả ngày, trọn ngày, luôn-luôn như vậy.

tần-phiền *đt.* Phiền-nhiễu luôn : *Cứ tần-phiền thiên-hạ.*

tần-quang *dt. (l)* : Tia-sáng chớp luôn thành dòng do điện phóng ra trong không-khí *(effluve, efiluve électrique).*

tần-số *dt. (l)* : Số chu-kỳ của một chuyển-động liên-tiếp và vòng quanh trong một giây đồng-hồ *(fréquence).*

tần-số-kế *dt.* Máy đo tần-số trong một dòng điện xoay chiều *(fréquencemètre).*

TẦN-MẦN *dt.* X. Tần-mần.

TẦN-NGẦN *trt.* X. Chần-ngần.

TẦN-Ô *dt. (thực)* : *Clg.* Cải cứu, Cải cúc, Đồng-hao, sách thuốc gọi Hồng-hao, loại rau cộng giòn cao đến 3 cm, lá giống lá thuốc cứu, hoa vàng, cam hoặc đỏ, dùng ăn sống hoặc nấu canh cả lá và cộng *(Chrysanthemum coronarium).*

TẦN-VẦN *trt.* X. Chần-vần.

TẤN *mt.* Bản, vở, tiếng gọi một vở kịch hay một tuồng hát.

tấn kịch *dt.* Vở kịch được diễn trên sân khấu *II (B)* Tiếng gọi mỉa-mai những sự việc xảy ra ngoài đời : *Thật là một tấn kịch khôi-hài !*

tấn tuồng *dt.* Vở tuồng được diễn trên sân khấu : *Tấn tuồng diễn hồi hôm thật hay !! (B)* Tiếng gọi mỉa-mai một trò đời, một việc có thật đã xảy ra : *Tấn tuồng bi-ổi ấy cứ diễn đi diễn lại mãi.*

TẤN *đt.* Dùng đồ vật chận lại, ngăn lại cho chặt, cho cứng : *Lấy cây tấn cửa ; dùng bao cát tấn cho nước đừng bẻ bờ II* Dùng thế võ đứng rùn hai chưn cho vững chắc : *Xuống trung-bình-tấn II* Dùng thế võ xông tới : *Tấn tới nhập nội II* Dồn tới, đùa tới để ví lại : *Tấn nó vô vách.*

tấn khại *đt.* Đưa khại tới để dồn ép, để ví bắt thú dữ.

tấn mùng *đt.* Lấy gối hay mền dằn mí mùng (màn) cho đừng tốc *II (R)* Ém mùng, nhét mí mùng dưới chiếu : *Tấn mùng cho muỗi đừng vô.*

TẤN *đt.* Đánh để hỏi cung : *Tra-tấn II (R)* Đánh : *Tấn nó một mẻ.*

tấn-cúc *đt. Nh.* Tấn (nghĩa trước).

tấn-kiểm *đt.* Cố hỏi cho ra manh-mối.

tấn-khảo *đt.* Tra-khảo, dùng nhiều hình-phạt) làm đau-đớn can-phạm để cho khai.

tấn-lôi *dt.* Tiếng sấm, sét nổ thình-lình.

tấn-vấn *đt.* Tra-tấn để lấy lời khai.

TẤN *đt. Clg.* Tiến, tới trước hơn, lên cao hơn, tăng thêm : *Năm mới, chúc ông tấn tài tấn lợi, tấn bình-an II* Dâng, cho với ý nài-nỉ : *Nài tấn ; tấn con cho Tây để nhờ-nhõi II* Cáng, sanh-nạnh, cố giao lại : *Bao nhiêu công việc, nó đều tấn hết cho tôi II* Dắt-dẫn, giới-thiệu : *Dẫn-tấn* (Xt. Tiến).

tấn-công *đt. (qs)* : Công-kích, đánh tới, đánh phá *(attaque) II (R)* Kích-bác, làm nà tới : *Thừa kẻ đối-thoại sơ-hở mà tấn-công.*

tấn-công chính *dt. (qs)* : Cuộc tấn-công lớn, có thể quyết-định sự được thua *(attaque principale).*

tấn-công phối-hợp *dt. (qs)* : Cuộc tấn-công cùng một lúc có tổ-chức của nhiều đơn-v *(attaque d' ensemble).*

tấn-công phụ *dt. (qs)* : Cuộc tấn-công lẻ-tẻ để phân-tán lực-lượng địch *(attaque secondaire).*

tấn-công tập-trung *dt. (qs)* : Cuộc tấn-công dồn lại một chỗ của nhiều đơn-vị *(attaque convergente).*

tấn-công từng đợt *dt. (qs)* : Cuộc tấn-công thay phiên của nhiều đơn-vị *(attaque par vagues).*

tấn-cống *đt.* Cống-sứ, dâng lễ-vật hằng năm cho nước lớn, đã nhận bảo-hộ nước mình : *Xưa, nước Nam ta đã từng tấn-cống cho Trung-hoa một con bạch-trĩ II (R)* Đi tết, biếu lễ-vật cho bề trên : *Năm nào cũng tấn-cống cho chủ một cặp gà thiến.*

tấn-cúng *đt.* Dâng cúng, tự mình đem tới mà dâng.

tấn chức *đt.* Lên chức, được thăng chức : *Thăng quan tấn chức.*

tấn-đức *đt.* Làm nên công, học được việc.

tấn-ích *đt.* Được thêm điều ích-lợi, thêm công-bộ : *Có tấn-ích mới làm II trt.* Thù-phụng, kể công : *Nói tấn-ích.*

tấn lợi *đt.* Được thêm nhiều lợi lộc.

tấn lực *tt.* Thêm sức, bồ sức : *Tập rèn cho tấn lực.*

tấn ơn *đt.* Làm lấy lòng, cố làm để người ta thương và biết ơn mình : *Khéo tấn ơn ! II trt.* Kể công, cố vạch những khó-nhọc của mình cho bề trên thấy biết : *Nói tấn ơn.*

tấn-phát *đt.* Phát-đạt, làm nên thạnh-lợi : *Khai-trương tấn-phát.*

tấn quân *đt.* Giục quân lính đi tới để lấn đường đất địch : *Truyền lịnh tấn quân.*

tấn-quân-ca *dt.* Bài hát giọng và lời hùng-hồn để phấn-khởi lòng quân lính khi ra trận.

tấn-sĩ *dt.* Bậc đỗ-đạt trên cử-nhân (*Clg.* bác-sĩ hay ông nghè).

tấn tài *đt.* Được tiền bạc vô nhiều, trở nên giàu có.

tấn-tập *đt.* Ùa tới đánh úp.

tấn tới *đt.* Đi tới, lướt tới: *Tấn tới anh em!* // *trt.* Được nhiều kết-quả tốt: *Làm ăn tấn tới, học tấn tới.*

tấn tước *đt. Nh.* Tấn chức.

tấn thân *đt.* Đi tới con đường do đó mà làm nên: *Tìm phương-tiện tấn thân* // Dâng thân mình (cho người để cầu ân-huệ): *Tấn thân cầu sủng.*

tấn thối *đt. Clg.* Tiến-thoái, tới lui: *Tấn thối lưỡng nan* (Tới lui đều khó).

tấn-thủ *đt.* Lướt lên đầu hàng: *Con đường tấn-thủ.*

tấn-triển *đt.* X. Tiến-triển.

TẤN *dt.* Lụa đỏ dùng may áo lễ.

tấn-thân *dt. Clg.* Văn-thân, quan văn thời quân-chủ: *Những bậc tấn-thân trong nước.*

TẤN *dt.* Tên một nước thời Chiến-quốc bên Trung-hoa X. PH. III.

Tấn-Tần *dt.* X. Tần-Tấn.

TẤN *dt.* Sức nặng một ngàn kí: *10 tấn gạo; cầu chịu được 25 tấn (tonne).*

TẦN *dt.* Bàn tròn nhỏ: *Bàn tần.*

TẦN *dt.* Dùng hàng vải gói-ghém thây người chết để trong hòm: *Xem giờ đặng tần.*

tần-liệm *đt. Nh.* Tần.

TẦN-MẦN *tt.* X. Tần-mần.

TẦN-MẦN TÊ-MÊ *tt.* X. Tần-mần tê-mê.

TẦN *tt.* Cái, mái, giống sinh đẻ: *Tẫn-kê (gà mái), tẫn-mã (ngựa cái) tẫn-ngưu (trâu cái).*

tẫn mẫu *tt.* Cái và đực, mái và trống.

TẬN *tt.* Hết: *Khánh-tận, tự-tận, năm cùng tháng tận* // *trt.* Cùng-tột, đến mức chót: *Cùng-tận; để tận bên đít mới cho hay; Bắc thang lên đến tận mây, Hỏi sao Cuội phải ấp cây cả đời CD.*

tận bên *trt.* Khít bên, ở một bên, gần lắm: *Ở tận bên mà giờ nầy mới đến.*

tận bên đít *trt.* Nói việc sắp tới nơi, rất gấp: *Để tận bên đít mới cho hay.*

tận bên sông *trt.* Tuốt bên kia sông: *Nhà đàng trai ở tận bên sông* // Sát mé sông: *Cất nhà tận bên sông.*

tận cùng *trt.* Tới mức cùng, mức chót: *Đi tận cùng, nói tận cùng, rược tận cùng.*

tận-hiếu *trt.* Hết lòng hiếu-thảo với cha mẹ: *Tận-hiếu tận-trung.*

tận-hoan *trt.* Vui-vẻ tới cùng, cùng vui hết mực.

tận-ý *trt.* Hết ý, lột được ý chánh: *Nói chưa tận-ý.*

tận lời *trt.* Hết lời, đến lời cuối cùng: *Thơ chẳng tận lời.*

tận-lực *trt.* Hết sức, rán hết sức mình: *Làm tận-lực mới có cơm mà ăn.*

tận-lượng *trt.* Không còn chỗ dư // *Nh.* Tận-lực.

tận-mạng *đt.* Hy-sinh tánh mạng // *(Lóng):* Hết mạng, hết sức, quá lắm: *Buồn tận-mạng, xui tận-mạng.*

tận mắt *trt.* Khít bên mắt, trước mắt: *Đưa tận mắt cho nó coi.*

tận-mỹ *trt.* Cực đẹp: *Đi tới chỗ tận-mỹ.*

tận một bên *trt. Nh.* Tận bên.

tận mũi *trt.* Khít bên lỗ mũi: *Kê lên tận mũi mà ngửi.*

tận-ngôn *trt. Nh.* Tận lời.

tận nghĩa-vụ *trt.* Hết phận-sự mình, hết lòng với phận-sự: *Làm tận nghĩa-vụ.*

tận nhân-tình *trt.* Không còn tình-nghĩa chi để thêm nữa: *Ăn-ở tận nhân-tình.*

tận-nhật *trt.* Suốt ngày, tới tối.

tận-số *trt.* Tới số, chết: *Bộ mầy tận-số sao chọc tao?*

tận tai *trt.* Khít bên tai: *Kê miệng tận tai mà nói.*

tận tay *trt.* Tới tay: *Tay cầm bán-nguyệt xênh-xang, Muôn nghìn cây cỏ lai-hàng tận tay CD.*

tận-tâm *trt.* Hết lòng, cố-gắng hết sức mình: *Tận-tâm với chức-vụ.*

tận-tín *trt.* Tin-cậy hết lòng.

tận-tình *trt.* Tới mức chót của tình-cảm: *Ở tận-tình với anh em* // Hết mọi tâm-tình, không giấu-giếm: *Kể lể tận-tình.*

tận-tiết *đt.* Hy-sinh, chịu chết cho tròn tiết-tháo hay tiết-trinh.

tận-tuỵ *trt.* Hết lòng hết sức, cố-gắng lắm: *Cúc-cung tận-tuỵ; tận-tuỵ với chức-vụ.*

tận-từ *trt. Nh.* Tận lời.

tận-thế *trt.* Trời sập, lúc thiên-hạ chết hết: *Nợ trả tới tận-thế cũng chưa dứt.*

tận-thiện *trt.* Cực tốt, cực hay.

tận-thiện tận-mỹ *trt.* Hoàn-toàn tốt đẹp..

tận-trung *trt.* Hết lòng trung với chúa, với nước mình: *Tận-trung báo quốc.*

TÂNG *trt. Clg.* Tưng, nâng cao lên, cách vị bụng : *Gọi tâng, kêu tâng, khen tâng, nói tâng.*

tâng-bốc *đt.* Khen dối, nói tốt quá lời với ý bênh-vực : *Tâng-bốc cho nhau.*

tâng-công *đt.* Đua-nịnh đặng kể công : *Mách tin ý cũng liệu bài tâng-công K.*

tâng dắc *đt.* Đỡ lên, nhắc lên, làm chuyện vị lòng : *Tánh hay tâng dắc anh em.*

tâng-tiu *đt.* X. Nâng-niu.

TÂNG *tt. Clg.* Tưng, sáng-sủa, rực-rỡ : *Bằng-tâng* (Bửng-tưng).

tâng-bằng *đt.* X. Tưng-bừng.

tâng-hẳng *tt.* Tưng-hửng.

TẦNG *dt. Clg.* Từng và Tầng, bậc, lớp chồng-chất lên : *Lầu ba tầng, nón nói tầng ; chín tầng mây ; tầng dưới, tầng trên.*

tầng bậc *dt.* Thứ bậc, hạng từ thấp đến cao : *Theo từng bậc mà tiến lần.*

tầng cửa *dt.* Lớp cửa, nhiều đợt cửa : *Qua ba tầng cửa mới gặp được ông chủ.*

tầng gác *dt. Clg.* Tầng lầu, căn gác, ở gác trên : *Nhà ba tầng gác.*

tầng lầu *dt.* X. Tầng gác.

tầng-lớp *dt.* Lớp, miếng chồng-chất : *Bánh da lợn có nhiều tầng lớp.*

tầng mây *dt.* X. Tầng trời.

tầng-thứ *dt.* Thứ lớp trên dưới : *Anh em phải có tầng-thứ.*

tầng trời *dt.* Tầng lớp nghi-ngút trên mây cao : *Lộn lên tầng trời (cửu-tiêu).*

TẦNG *trt. Clg.* Từng, trải qua, đã biết : *Chưa tầng, đã tầng ; tầng biết, tầng nghe, tầng thấy ; Ai tầng học được chữ ngờ CD.*

tầng-trải *tt.* Đã trải qua nhiều lần, nhiều thử-thách, có nhiều kinh-nghiệm : *Con người tầng-trải.*

tầng việc *tt.* Quen tay, giỏi việc, có nhiều kinh-nghiệm trong việc làm : *Cần-dùng người tầng việc.*

TẪNG *tt.* Sún, rụng hay gãy mất một hay nhiều cái răng : *Tẵng răng.*

TẤP *trt.* Bạt vào, dột vào : *Trôi tấp vào bờ II (R) đt.* Tạt vào, ghé lại : *Lâu quá, tấp lại thăm anh ; Có tiền thì ở đâu không biết, chừng thất-nghiệp thì tấp về đây.*

tấp-tấp *đt.* Thỉnh-thoảng dựa vào đùm-đậu (lời trách) : *Cứ tấp-tấp lại kiếm ăn.*

tấp-tểnh *trt.* Lăm-le, nập-ngọn, có ý muốn rất nhiều : *Rập-rềnh nước chảy qua đèo, Bà già tấp-tểnh mua heo lấy chồng CD.*

tấp vào *đt.* Trôi giạt vào : *Bị gió thổi mạnh, thuyền tấp vào bờ II (R)* Ghé lại, tựa vào, đùm-đậu : *Tấp vào đó một lát ; tấp vào ở đỡ.*

TẤP *đt.* Rấp, lấp, đậy lại, bồi vô : *Tấp chà gai chận ngỏ ; tấp chiếu cho kín ; tấp thêm ít miếng nữa cho dày ; thiên-hạ tới-tấp.*

tấp-nập *bt.* Dồn tới đông-đảo : *Thiên-hạ tấp-nập ; tới xem tấp-nập.*

TẬP *đt.* Đánh máy chữ : *Tập cho cái thơ ; tập mười ngón II (R)* Đánh đập : *Tập cho một trận nên thân (Do taper).*

TẬP *đt.* Chim mới học bay *II (R) đt.* Rèn luyện, làm đi làm lại nhiều lần cho giỏi : *Ẩn-tập, học-tập, luyện-tập, ôn-tập, tính tập ; Tập thể-dục, tập trẻ con nói, tập viết.*

tập bay *đt.* Học bay cho quen : *Chim con tập bay có chim mẹ và chim cha theo một bên II (R)* Học lái máy bay cho quen : *Giờ tập bay ; tập bay được hơn trăm giờ.*

tập binh *đt.* X. Tập lính.

tập-diễn *đt.* Luyện-tập, thao-diễn : *Tập-diễn hải-quân.*

tập đi *đt.* Dẫn dắt cho trẻ con chưa biết đi đi *II* Nói những người đau bại mới hết lần đi cho quen chân.

tập đọc *đt.* Đọc bài trong sách cho quen miệng quen mắt : *Sách tập đọc.*

tập đồ *đt.* Đồ những nét chữ cho quen tay trước khi tập viết : *Trẻ em tập đồ bằng bút chì trước rồi mới tới bút mực.*

tập-kiến *đt.* Thấy quen mắt.

tập-khí *dt.* Thói quen bị lây nhiễm : *Tập-khí xa-xỉ.*

tập lính *đt.* Huấn-luyện binh lính, tập cho lính quen việc đánh giặc và cách đi đứng ăn rập.

tập-luyện *đt.* X. Luyện-tập

tập nghề *đt.* Học nghề và làm những việc lặt-vặt trong nghề cho quen tay quen mắt.

tập-nhiễm *đt.* Nhiễm lần-lần, lâu ngày thành thói quen : *Tập-nhiễm tánh xấu.*

tập-quán *dt.* Thói quen thành lệ : *Phong-tục tập-quán.*

tập-quán-pháp *dt. (Pháp)* : Pháp-luật dựa tập-quán mà đặt ra.

tập quen *đt.* Làm thét thành thói quen : *Đừng tập quen tánh xấu.*

tập-rèn *đt.* Rèn-luyện có phương-pháp, cho thường : *Hễ ăn thì vóc, hễ học thì quen, Dầu họ chê mình vụng, tập-rèn phải hay CD.*

tập-tành *đt. (đ)* : *Nh.* Tập : *Dở mà năng tập-tành cũng thành giỏi.*

tập-tục *dt.* Phong-tục do thói quen thành ra : *Có nhiều tập-tục nên giữ.*

tập tuồng *đt.* Tập diễn tuồng cho quen trước khi hát : *Gánh ấy còn đang tập tuồng.*

tập trận *đt.* Tập đánh giặc cho quen : *Đồng tập trận.*

TẬP *dt.* Bầy chim đậu trên cành : *Đoàn-tập II (B)* Gộp lại, tựu lại, góp-nhóp lại : *Sưu-tập, tự-tập II (R)* Góp-nhóp văn xưa rồi chắp-nối thành bài mới : *Tập Kiều II dt.* Xấp, quyển do nhiều tờ đóng chung lại : *Tập giấy, tập vở, tập 100 trang.*

tập cổ *đt.* Lựa những câu văn xưa được truyền-tụng mà chắp lại thành bài văn mới : *Thơ tập cổ.*

tập cú *đt.* Lựa những đoạn văn xưa và sắp có mạch-lạc thành bài văn mới : *Văn tập cú.*

tập-chú *đt.* Góp-nhóp thơ văn cũ lại rồi chú-thích.

tập-đoàn *dt.* Đoàn-thể do nhiều người, nhiều nhóm tập-hợp lại : *Tập-đoàn dân-chúng.*

tập đồ *dt.* Quyển vở kẻ dòng, có in sẵn mẫu chữ cho trẻ con mới học viết đồ theo.

tập-hập *đt.* Tựu lại một chỗ : *Vùng tập-hập (concentrer).*

tập-hội *dt.* Đám đông do nhiều người cùng chung mục-đích tựu lại.

tập-hợp *đt.* Ráp lại, nhóm lại : *Tập-hợp anh em lại nghe huấn-từ (rassembler).*

tập-kết *đt.* Kết-hợp thành nhóm đông ở một vùng, một khu : *Lính tập-kết.*

tập-lập *dt.* Toa-rập; nhóm lại đông đặng toan-tính, mưu-đồ một việc gì : *Tập-lập đặng phá xóm phá làng.*

tập-lục *dt.* Góp-nhóp và chép lại thành một tập, một quyển.

tập-quyền *dt.* Quyền-hành được tập-trung lại cho cơ-quan chánh : *Chế-độ tập-quyền.*

tập-sản *dt.* Tập-trung hết các cơ-quan sinh-sản làm của chung (chừa cho mỗi cá-nhơn quyền sở-hữu những vật tiêu-dùng) : *Chủ-nghĩa tập-sản.*

tập-tàng *tt.* Do nhiều nguồn-gốc sanh ra : *Đứa con tập-tàng II (R)* Nhiều thứ hợp lại : *Ta về ta uốn lưỡi câu, Câu lấy cá bống nấu rau tập-tàng CD.*

tập-thành *tt.* Góp lại mà thành.

tập-thể *bt. Nh.* Tập-đoàn *II (R)* Chung-chạ theo một nếp sống có kỷ-luật : *Sống tập-thể.*

tập-trung *đt.* Tựu lại một nơi, đem về một mối : *Tập-trung giấy tờ lại ; anh em tập-trung lại ăn cơm.*

tập-trung hoả-lực *đt. (qs)* : Bắn giựm lại một mục-tiêu *(concentrer le feu).*

tập-trung-trại *dt.* Trại giam các người bị tình-nghi về quốc-sự hoặc giam tù-binh.

TẬP *đt.* Nối theo, nối theo trước : *Thế-tập II* Lẻn, đánh úp : *Hậu-tập.*

tập-ấm *đt.* Được phong hàm ấm-sinh nhờ ông cha làm quan từ ngũ-phẩm trở lên : *Ông chết rồi, sau con ông được tập-ấm.*

tập-công *đt.* Đánh úp, xông ra đánh thình-lình : *Lễ tiên, binh hậu, khắc-kỳ tập-công K.*

tập-đoạt *đt.* Đánh úp và đoạt lấy thành-trì hay dinh trại của địch.

tập-hậu *đt.* Chận đánh thình-lình phía sau : *Đem binh tập-hậu.*

tập-kích *đt.* Đánh úp, đánh thình-lình : *Nửa đêm, kéo binh tập-kích địch.*

tập-phong *đt.* Phong chức cho con hay cháu một ông quan to vừa mới qua đời : *Cha chết, con được tập-phong.*

tập-sát *đt.* Đánh giết thình-lình : *Nửa đêm, bị địch xông vào tập-sát*

tập-tước *đt.* Hưởng tước phong của triều-đình nhờ công-nghiệp của ông cha.

TẬP *đt.* Đánh chỉ thành sợi *II* Tìm kiếm.

tập-nã *đt.* Tìm bắt : *Lính tập-nã ; bị tập-nã.*

TẬP-TỄNH *trt.* Mon-men, bắt đầu : *Mới tập-tễnh viết văn.*

TẬP-TOẠNG *tt.* Lộn-xộn, không thứ-tự : *Bàn ghế tập-toạng.*

TẤT *dt.* Vớ (do bít-tất nói tắt) : *Mang tất.*

tất tay *dt.* Găng, bao tay : *Trời rét (lạnh), mang tất tay.*

TẤT *trt.* Xong, rồi, hết : *Ăn tất, hoàn-tất, lễ-tất, làm tất.*

tất-cánh *dt.* Cứu-cánh, kết-quả, mục-đích cuối cùng *II trt.* Rốt cuộc, cuối cùng.

tất-lực *trt.* Hết sức : *Làm tất-lực.*

tất-mạng (mệnh) *dt.* Cái mạng sống tới lúc cùng, tức chết.

tất-niên *dt.* Hết năm, sắp sang năm mới : *Lễ tất-niên.*

tất-nghiệp *trt. Clg.* Tốt-nghiệp, hết trọn một cấp học : *Học đã tất-nghiệp ; bằng-cấp tất-nghiệp.*

tất-sanh (sinh) *trt.* Suốt đời, cả đời : *Tất-sanh không làm điều quấy.*

tất-tâm *trt.* Hết lòng, với cả tấm lòng : *Tất-tâm phụng-sự.*

TẤT *trt.* Ắt, hẳn, phải vậy rồi : *Bất - tất, hà-tất, vị-tất ; Đi thì tất gặp ; Đánh thì tất thắng.*

tất-chí *tt.* Đúng hẳn : *Nguyên-nhân tất-chí.*

tất-định *trt.* Phải vậy, không thể khác hơn : *Lẽ tất-định.*

tất-yếu *tt.* Cần-thiết, không có không được : *Điều-kiện tất-yếu.*

tất-nhiên *tt.* Dĩ-nhiên, phải như thế chớ không thể khác : *Lẽ tất-nhiên là vậy.*

tất phải *trt.* Thế nào cũng phải : *Đứng đây quyết đợi một thì, Đợi chàng tất phải có khi gặp chàng CD.*

tất-tu *tt.* Bắt-buộc, không thể đừng.

tất-tu-khoa *dt.* Môn học bắt-buộc, ai cũng phải học môn đó.

TẤT *trt.* Biết rõ, đều, suốt hết : *Châu-tất, tương - tất, tường - tất, thục - tất, tri tất.*

tất-cả *trt.* Hết trơn, không còn, không chừa : *Ăn tất-cả, lấy tất cả // Cả* thảy, mọi người, mọi món : *Tất-cả đều bằng lòng ; tất-cả đều có một cỡ.*

tất số *trt.* Đủ số, đủ cả : *Đếm tất số, đo tất số.*

tất tập *đt.* Tập-hợp lại hết, bắt lại một chỗ cả.

tất-tình *trt.* Hết tình, tận-tình : *Bày-giải tất-tình.*

TẤT *dt.* Cây sơn, có nhựa (mủ) làm keo dán đồ.

tất-công *dt.* Thợ sơn.

tất-giao *dt.* X. Giao-tất.

tất-hắc *tt.* Đen như sơn.

tất-hoạ *dt.* Tranh vẽ bằng sơn, bằng dầu.

TẤT *dt.* Đầu gối : *Khuất tất.*

tất-hạ *trt.* Dưới gối, trước chân người : *Tất-hạ thừa hoan* (Hầu-hạ, giúp đỡ, làm vui lòng cha mẹ).

tất-hành *đt.* Bò, đi bằng hai gối.

TẤT-TA TẤT-TƯỞI *trt.* X. Tất-tả.

TẤT-TẢ *trt.* Vội-vã, vội-vàng, lật-đật : *Nghe xong, chị ta tất-tả xách áo ra đi.*

TẤT-TƯỞI *trt. Nh.* Tất-tả // *tt.* Cô-khổ một mình, không được ai ngó đến : *Tấm thân tất-tưởi // Tội-nghiệp, đáng thương : Thấy cũng tất-tưởi.*

TẬT *dt.* Bệnh không chữa được làm cho thân-thể khác thường : *Ác-tật, có tật, mang tật, phải tật ; Tật câm, tật điếc, tật ở tay, ở chân ; Tiền mất, tật còn tng // (R) a)* Chứng, nết, thói quen : *Quen tật, tật say, tật nói dai ; Già sanh tật như đất sanh cỏ tng // b)* Chứng bệnh : *Thuốc đắng dã tật tng // c)* Tỳ, vết : *Cái bình có tật // tt.* Mau chóng : *tật-túc.*

tật bệnh *dt.* X. Bệnh-tật.

tật dịch *dt.* Bệnh tật và bệnh hay lây.

tật-hành *ốt.* Đi gấp, đi nhanh.

tật-hô *đt.* Gọi gấp.

tật-khổ *tt.* Đau khổ.

tật-nguyền *tt.* Có tật ở một hay nhiều chỗ trong thân-thể : *Kẻ đui tối tật-nguyền.*

tật-phong *dt.* Gió lớn, gió mạnh.

tật-tẩu *đt.* Chạy mau, chạy lẹ.

tật-tốc *tt.* Nhanh-chóng, mau-lẹ.

tật-túc *trt.* Lẹ chân : *Tật - túc tiên đắc* (Lẹ chân được trước).

tật-thống *tt.* Bệnh-tật đau-đớn.

TẬT *đt.* Ghen-ghét : *Đố hiền tật năng.*

tật-đố *đt.* Ganh-tị, ghen-ghét : *Tật-đố người có tài.*

TÂU *đt. Clg.* Tấu, thưa bẩm với vua : *Quỳ tâu, dâng sớ tâu vua // (R)* Méc, mách-thót : *Tâu với chủ ; nó tâu với chồng nó.*

tâu bệ-hạ *đt.* Câu mở đầu kính-cẩn trước khi tâu với vua một điều gì.

tâu động *đt.* Ngửa tâu, tâu lên vua cách thiết-tha.

tâu đối *đt.* Đối đáp cùng vua.

tâu lên *đt.* Báo bẩm lên cho vua hay // *(R)* Cho bề trên hay cách ninh-nọt : *Về, thế nào nó cũng tâu lên với chủ.*

tâu rồi *đt.* Tâu với vua để xin tội cho người nào : *Các quan hết lòng tâu rồi mà không được // (truyền)* Vừa vỗ trống vừa hát trong một lễ cúng cầu-an : *Bóng tâu rồi ; tâu rồi có múa bông.*

TÂU *đt.* Kêu, ngâm : *Dế tâu, ve tâu.*

TẤU *trt.* Nên, thành, được việc.

tấu công *trt.* Thành công, nên công-trạng.

tấu-hiệu *tt.* Hiệu-nghiệm, hay, có công-hiệu : *Thuốc tấu-hiệu.*

tấu-xảo *bt.* Tình-cờ xảy ra đúng lúc : *Việc tấu-xảo, tấu-xảo lạ thường.*

TẤU *đt.* X. Tâu : *Các quan đồng tấu // Đánh chung một bản đờn : Hoà-tấu // Tiến-hành.*

tấu cầm *đt.* Đờn, đánh đờn cầm.

tấu đối *ốt.* X. Tâu đối.

tấu-khải *đt.* X. Khải-tấu.

tấu-nghị *đt.* Bàn-nghị cùng vua : *Tấu-nghị việc nước.*

tấu nhạc *đt.* Hoà nhạc, cùng đàn chung một bản nhạc.

tấu-sớ *dt.* Tờ sớ dâng lên vua để trình-bày một việc gì.

tấu-thỉnh *đt.* Hỏi ý vua về một việc gì.

tấu-văn *dt. Nh.* Tấu-sớ.

TẤU-LÝ *dt. (Đy)* : Thớ thịt.

TẨU *dt. Clg.* Nõi, lọ tròn phía dưới là cái chân có răng để vặn vào dọc (ống hút), phía trên có lỗ nhỏ để lấp thuốc phiện vào mà nướng hút : *Dọc-tẩu ; nạo tẩu lấy xái.*

TẨU *dt.* Chị dâu : *Đại-tẩu ; Quan-công phò nhị tẩu.*

tẩu-tẩu *chđt.* Tiếng gọi người chị dâu : *Xin tẩu-tẩu yên lòng.*

TẨU *đt.* Chạy, chạy trốn : *Bại-tẩu, bôn-tẩu, đào-tẩu* ‖ *(R) a)* Đem giấu : *Chúng tẩu mất cả tang-vật* ‖ *b) trt.* Tất, hết : *Làm tẩu.*

tẩu bút *đt.* Cho ngòi bút chạy ‖ *(B)* Viết lia, thảo nhanh.

tẩu-cầm-loại *dt.* Loài chim hay chạy (thay vì nhảy) như cúc, đa-đa, đà-điểu, v.v...

tẩu-cẩu *dt.* Chó săn : *Giảo thỏ tử, tẩu-cẩu phanh* ‖ *(B)* Kẻ điềm-chỉ, tay sai đi bắt-bớ, khủng-bố dân lành.

tẩu giang-hồ *đt.* Đi khắp nơi sanh sống và kết bạn với nhiều người.

tẩu-lậu *đt.* Tiết-lộ, để lậu chuyện : *Tẩu-lậu phong-thanh.*

tẩu-mã *dt.* Con ngựa đang chạy ‖ *(R)* Chạy ngựa, vừa giong ngựa vừa hát với giọng gấp-rúc : *Hát tẩu-mã.*

tẩu-mã nha-cam *dt. (Đy)* : Chứng đau mũi và răng rất nặng và lẹ, khiến rụng răng sứt mũi, chạy thuốc không kịp.

tẩu-tán *đt.* Chạy tản-lạc cả : *Nghe tin lính tới, chúng đều tẩu-tán.*

tẩu-tán tài-sản *đt. (Pháp)* : Làm tiêu-tan tài-sản cách phi-pháp như vờ bán hoặc bán thật khi biết tài-sản ấy sắp bị sai-áp.

tẩu-thoát *đt.* Chạy khỏi, chạy trốn : *Hắn đã tẩu-thoát.*

tẩu-thú *dt.* Loại thú chạy giỏi như nai, ngựa, thỏ, chồn, v.v...

TẬU *đt.* X. Tạo : *Tậu nhà tậu đất.*

TE *dt.* Cái nhủi, miếng tre đương dày, buộc giữa hai cán tre dài gác tréo nhau, dùng nhủi cá (bắt cá) chỗ nước cạn : *Cái te* ‖ *đt.* Bắt cá với cái te : *Đi te cá.*

TE *tt.* Rách nhiều đường xuôi : *Rách te ; Gió đưa bụi chuối te tàu, Chàng nam thiếp bắc, làm giàu ai ăn? CD* ‖ *đt.* Chia, tẽ giọt nước lớn ra thành hai hay nhiều giọt nhỏ để hứng mỗi người một ít : *Te nước ở phông-tên.*

TE *trt.* Xuôi một nước, luôn một mạch : *Chạy te, đi tăm-te.*

te-rẹt *trt.* Xênh-xang, khoe-khoét, trạnh-vác múa bộ, cách nói lý-sự có điệu-bộ và nói luôn một hơi : *Bộ te-rẹt, nói nghe te-rẹt lắm* ‖ Tới mỗi nơi và cùng khắp : *Đi te-rẹt suốt ngày.*

te-te *trt. Clg.* Tăm-te, xăm-xăm, xuôi một mạch không ngó lại : *Gọi nó mà nó vẫn đi te-te.*

te-tét *trt.* Lẹ chân cho khỏi : *Mắc-cỡ đi te-tét ; Con gà bị sỏ đau chạy te-tét.*

TE *trt.* Tiếng kêu kéo dài do hơi thoát ra một nơi thật hẹp : *Nhận kèn cái te ; cầm tù-và thổi te lên một tiếng dài.*

te-te *trt.* Tiếng te kéo dài và liên-tiếp : *Gà gáy te-te, thổi kèn te-te.*

te-te-vặt *bt.* Tiếng kêu, cũng là tên một giống chim đồng giống con quốc.

TÈ-HE *trt. Clg.* Chè-he, lối ngồi xếp hai chân ra sau : *Xếp tè-he lại lạy.*

TÈ-TÈ *trt. Nh.* Te-te, tiếng kèn, tiếng ốc thổi.

TÈ-VÈ *trt. Clg.* Tò-vè, vẫn-bẫn để rồi lừa dịp xáp vô : *Tè-vè kiếm ăn.*

TÉ *đt.* Sanh ra, lòi ra, thành ra : *Làm cả tháng, không té đồng nào cả* ‖ **Té ra** nói thức, tiếng dùng khi vừa xét ra được một điều đã lầm-lạc : *Sắm-sanh gương lược phòng nâng-đỡ, Tưởng được gọi anh, té dượng mày NT.*

té con *đt.* Lọt con ra, bị xào thai : *Bị đánh lắm té con.*

té cứt *trt.* Lọt cứt ra ngoài ý muốn : *Bị đánh té cứt.*

té cứt té đái *trt.* Lọt cứt và chảy nước đái chèm-nhèm, ngoài ý muốn : *Sợ đến té cứt té đái* ‖ Tiếng vái-van, cầu-khẩn cho được lợi : *Nhờ ông bà té cứt té đái cho tôi được đứa con trai.*

té đái *trt.* Nhỉ ra vài giọt nước đái : *Chưa té đái.*

té ho *đt.* Ho lên vì một cố-gắng nào đó : *Rặn đến té ho ; rán nói đến té ho.*

té láo *trt.* Vỡ ra rằng mình đã nói láo : *Bị té láo, cái mặt sượng trân.*

té lời (lãi) *trt.* Có tiền lời, được một số lãi : *Lên non hái lá chăm tơi, Buôn-bán té lời trả nợ đánh bong CD.*

té lợi *trt.* Sanh lợi, có lợi vô cho mình : *Làm ruộng té lợi ít hơn chăn tằm.*

té mối *trt.* Ra mối, tìm được cái mối : *Tằn-mằn một hồi té mối.*

té ra *trt.* Sanh ra, được vô : *Làm mà không té ra đồng nào cả thì làm làm chi ? II* Tiếng dùng khi vừa xét ra được một điều sai-lầm : *Té ra nó đó sao ? Té ra tôi thấy lầm.*

té re *đt.* Ỉa ra nước chảy re : *Đi cầu té re.*

té re té rỏng *đt.* Té re luôn : *Không uống thuốc cầm, đổ té re té rỏng.*

té tiền *trt.* Được tiền vô cho mình : *Chịu cực mà té tiền mới chẳng uổng công.*

té tiền té gạo *trt.* Được lợi : *Chơi có té tiền té gạo gì mà ham dữ vậy?*

té trứng *trt.* Lọt trứng nước ra, tiếng chửi hoặc hăm đánh một người con gái : *Tao đánh mầy té trứng nghe hôn !*

TÉ *đt.* Ngã, từ trên cao rơi xuống : *Té xuống sàng, té xuống sông II* Vô ý quăng mình xuống đất làm bị lỡ đà : *Trợt té, vấp té, bị xô té.*

té bò càng *đt.* Ngã tới và cố gượng phải chống tay xuống đất : *Bị một đạp, té bò càng.*

té cây *đt.* Từ trên cành cây rơi xuống : *Té cây lọi giò.*

té cầu *đt.* Từ trên cầu rơi xuống : *Trẻ con hay té cầu ; Đi tiêu bị té cầu.*

té chổng chồng mông *đt.* Té nhủi đầu xuống đất và đưa mông lên.

té chổng gọng *đt.* Té nằm ngửa, đưa hai tay hai chân lên.

té chúi *đt. Clg.* Té chúi-nhủi hay Té nhủi, ngã tới, đầu dộng xuống nhưng cố gượng lại được : *Bị quật một cái té chúi.*

té chúi-nhủi *đt.* X. Té chúi.

té dộng đầu *đt.* Ngã mà đầu xuống trước : *Té dộng đầu xuống đất gần gãy cổ.*

té dụi *đt.* Té chúi đầu tới : *Vấp chưn té dụi.*

té đau *đt.* Té nặng, rơi từ trên cao xuống : *Trèo cao té đau.*

té lăn *đt.* Ngã lăn, ngã ngang mạnh, khiến phải lăn mình : *Bị đánh té lăn.*

té lăn cù *đt.* Té lăn nhiều vòng.

té lăn chiêng *đt. Nh.* Té lăn cù.

té lên té xuống *đt.* Té xuống đứng lên, rồi té xuống nữa : *Tội-nghiệp ! Đi chưa vững nên té lên té xuống.*

té mương *đt.* Lọt xuống mương : *Gãy cầu té mương.*

té nặng *đt.* Rơi mạnh xuống : *Trèo cao té nặng II (B)* Thất-bại tc.

té ngửa *đt.* Bật ngửa ra sau và rơi xuống đất : *Bị một thoi té ngửa.*

té ngựa *đt.* Từ trên lưng ngựa đang chạy rơi xuống : *Nài té ngựa II* Từ trên ván rơi xuống đất : *Em nhỏ té ngựa.*

té nghiêng *đt.* Ngã nghiêng, té qua bên mặt hay bên trái : *Bị đánh tạt ngang nên té nghiêng.*

té nghiêng té ngửa *đt.* Nói người say rượu đứng không vững, thoạt ngã bên nầy, thoạt ngã bên kia : *Say đến té nghiêng té ngửa II (B)* : Mắc phải hoạn-nạn, khốn-khó : *Hết thời rồi, nên té nghiêng té ngửa.*

té nhào *đt. Clg* Té nhào đầu, té mà đầu xuống trước : *Bị bợ vô cằm một thoi té nhào.*

té nhào đầu *đt. Nh.* Té nhào.

té nhào hớt *đt.* Hỏng chân và bật ngửa ra sau : *Ngồi cheo-meo, bị xô té nhào hớt.*

té nhủi *đt.* Vừa nhủi vừa gượng lại nhưng vẫn té : *Vấp chân té nhủi.*

té quỵ *đt.* Sụm xuống và gập hai chân lại : *Bị một gậy té quỵ.*

té sấp *đt.* Té úp mặt xuống đất : *Bị ngoài sau xô tới nên va té sấp.*

té sông *tt.* Rơi xuống sông : *Em bé té sông.*

té ùm *đt.* Lọt gọn-lõn xuống nước : *Khen ai khéo bắt cầu trum, Cầu trum lắt-léo, té ùm xuống sông CD.*

té võng *đt.* Từ trên võng rơi xuống : *Em bé té võng.*

té xa *đt.* Từ trên xe rơi xuống hoặc cả người với chiếc xe đều ngã.

té xuống *đt.* Từ trên cao rơi xuống : *Trên gác té xuống, trên giường té xuống II* Ngã xuống đất : *Té lên té xuống.*

TẺ *tt.* Ít nhực, không dẻo : *Gạo tẻ, ngô tẻ, cơm tẻ ngày hai.*

TẺ *tt.* Tênh, tê-tái, không vui : *Buồn tẻ, mặt tẻ, nhà tẻ, trò lèm tẻ.*

tẻ lạnh *tt. Clg* Ghẻ-lạnh, lạnh-lẽt *(nhạt)*,

không niềm-nở, không vui-vẻ với : *Cuộc tiếp rước tẻ-lạnh.*

tẻ ngắt *tt.* Buồn tanh, không ý-vị : *Khi vui thì vỗ tay vào, Đến khi tẻ-ngắt thì nào thấy ai CD II* Lạt-lẽo, lạnh-nhạt : *Lòng tẻ-ngắt.*

tẻ vắng *tt.* Vắng tanh, không người qua lại : *Con đường tẻ vắng ; nhà tẻ vắng.*

tẻ vui *tt.* Buồn vui, hoặc buồn hoặc vui : *Tẻ vui thôi cũng tính trời biết sao K.*

TỄ *đt.* Rẽ, tách ra : *Kinh tễ, đường tễ, ngả tễ ; tễ hột bắp II* Gạn ra : *Tễ bột.*

TEM *dt.* Cò, con niêm, miếng giấy nhỏ có hình và giá tiền của nhà nước in bán như lấy thuế trước, để dân-chúng dùng dán ngoài bao thơ hay trên giấy mua bán : *Dán tem* (timbre).

TEM-TẺM *trt. Clg* Tẻm-tẻm, ngon lành : *Ăn tem-tẻm hết mấy bát cơm.*

TEM-TÉP *trt. Clg* Tép-tép, nhóp-nhép, tiếng kêu ở mồm khi nhai : *Nhai tem-tép.*

TÈM-HEM *tt.* Hom-hem, ướt mí luôn : *Cặp mắt tèm-hem.*

TÈM-LEM *bt.* Lem-luốc dơ-dáy : *Dính tèm-lem, mặt-mày tèm-lem, bôi xoá tèm-lem.*

TÈM-NHÈM *tt.* X. Chèm-nhèm.

TÉM *bt.* Vun vén cho gọn : *Quét tém lại, tém dĩa đồ ăn lại ; chải đầu tém II* Đâm xỉa vô, đá nhều vô : *Tém banh vô giữa ; lừa tém vô.*

tém dặt *đt.* Nhóm lại và ém xuống cho dễ-dặt : *Tém dặt bát cơm.*

tém gọn *đt.* Đùa nhóm lại một nơi : *Quét nhà, nên tém gọn lại đặng hốt II* Thu-xếp cho gọn : *Tém gọn việc nhà trước khi ra đi.*

tém-tẻ *trt.* Thu vén gọn-gàng : *Ngồi tém-tẻ ; ăn trầu tém-tẻ.*

tém tém *đt.* Gom sơ sơ lại : *Tém tém ba cái rác vô góc nhà II* Túm túm cái miệng lại : *Nói mà tém tém cái miệng như toan ăn tươi nuốt sống người ta.*

TẺM-TẺM *trt.* X. Tem-tẻm.

TEN *dt.* Chất xanh ở đồng thau rỉ ra : *Hôi ten, ra ten II tt.* Có lớp ten bên ngoài : *Bộ lư ten hết II dt. (lóng)* Đồng, tiền-bạc (tiếng dùng trong trường-hợp không có hoặc rất ít) : *Trong túi không có một ten.*

ten sét *dt.* Lớp ten và lớp sét : *Gõ cho hết ten sét.*

TEN *tt.* Tan, rách nát cả : *Xé ten, rách ten.*

ten-ben *tt.* Tả-tơi, rã-rời, rách nhiều chỗ và lòng-thòng xuống : *Quần áo rách ten-ben II trt.* Vụn-vằn thành nhiều miếng : *Xé lá thơ ten-ben.*

ten-ben tét-bét *bt.* Vụn-vằn ra cả, không một chỗ lành : *Quần áo ten-ben tét-bét.*

TÈN-TẸT *trt. Clg.* Tẹt-tẹt, tiếng như xé lụa nhiều lần : *Địt (đánh rắm) tèn-tẹt, xé tèn-tẹt.*

TỄN *tt.* Thẹn, mắc-cỡ.

tễn mặt *tt.* Trơ-trẽn, trơ mặt ra cách bẽn-lẽn : *Đứng tễn mặt chịu trận.*

tễn-tò *tt.* Thẹn-thuồng, mắc-cỡ.

tễn-thẹn *tt.* Hổ-thẹn, thẹn mặt : *Tễn-thẹn chết đi được.*

TEO *tt.* Nhót lại, co rút lại, còn rất nhỏ : *Vú teo ; mỡ thắng hết nước teo lại.*

teo-nhách *tt.* Thật teo, còn rất nhỏ : *Cái chân có tật teo nhách.*

teo riết *đt.* Càng ngày càng teo nhỏ lại : *Già rồi cặp vú teo riết.*

TÈO *dt.* Tên gọi tưởng-tượng để giễu chơi : *Má thằng Tèo.*

TẺO *tt.* Tí, bẻo, thật bé, thật ít : *Có chút tẻo.*

tẻo-teo *tt. Nh.* Tẻo : *Một chiếc thuyền con bé tẻo-teo* Ng. Khuyến.

TẸO *tt. Nh.* Tẻo.

TẸO *đt.* Lẹo-tẹo nói tắt, tằn-tịu, tò-tí, trai-gái với nhau : *Có ý tẹo ; Nghe đâu tụi nó đã tẹo với nhau rồi mà !*

TÉP *dt. (động)* : Loại tôm nhỏ : *Tôm tép ; Bắt con tép nhử (dử) con tôm ; Tiếc công xúc tép nuôi cò, Cò ăn cho lớn cò dò lên cây CD II (R) tt* Nhỏ, thứ nhỏ : *Nứa tép.*

tép bạc *dt.* Thứ tép vỏ và thịt đều trắng : *Buổi chợ đông con cá hồng anh cũng chê lạt, Buổi chợ tàn rồi, con tép bạc anh cũng phải mua CD.*

tép chấu *dt.* Một thứ tép nhỏ vỏ trên đầu có hai ngạnh cứng.

tép lặn tép lội *trt.* Bộ loi-choi, nhỏ-mọn quá II Cách nói-năng lanh-lợi, giỏi tráo-trở : *Bộ như tép lặn tép lội, ai nói cho lại nó.*

tép muỗi *dt.* Thứ tép mình ngắn chân dài.

tép rong *dt.* Thứ tép thật nhỏ và nổi có bầy trên mặt nước như rong.

tép ve *tt.* Tóp lại còn chút xíu : *Cái chân có tật tép ve.*

TÉP *dt.* Phần nhỏ của một múi của các thứ trái (quả) thuộc họ cam quýt, tức cái túi dài đựng nước các thứ trái ấy : *Một múi bưởi* (hoặc cam, quýt, chanh) *có nhiều tép* // Phần nhỏ của củ : *Tép hành, tép tỏi.*

TÉP *dt.* Cặp đựng sách-vở, giấy-tờ : *Ôm tép đi học* (cartable).

TÉP-TÉP *trt.* X. Tem-tép.

TẸP-NHẸP *tt.* Nhỏ-mọn, vụn-vặt, không đáng kể : *Chuyện tẹp-nhẹp.*

TÉT *bt.* Tách ra, xé theo đường xuôi cách dễ-dàng : *Rách tét, xé tét ; Tét tàu lá chuối* // X. Tày : *Bánh tét* // *trt* : Xuôi một nước : *Chạy tét.*

tét bánh *dt* Dùng sợi chỉ siết đòn bánh ra từng khoanh mỏng : *Tét bánh ra ăn* (bánh tét).

tét-bét *bt.* Nát, tả-tơi, rách đường dài : *Quần áo-tét bét ; xé tờ giấy tét-bét* // (lóng) : Mất trinh đã lâu : *Con đó đã tét-bét rồi.*

tét đầu *tt.* Lỗ đầu, bị vết thương dài ở đầu : *Tới đây làm trời, tao chẻ tét đầu.*

tét đít *tt. Clg* Nứt đít, đít có lằn roi rướm máu : *Phải đòn tét đít (vì vậy, phải đòn Clg.* Ăn bánh tét).

TÉT *đt.* Rống lên, kêu to lên : *Voi tét.*

TẸT *trt.* Tiếng như xé lụa : *Rách cái tẹt, xé nghe tèn-tẹt* // Tiếng địt (đánh rắm) khi mông đít khít lại : *Địt cái tẹt.*

tẹt-tẹt *trt.* X. Tèn-tẹt

TỆ *bt.* Vẹt xéo tới : *Cú* (coup) *banh* (hoặc bi-da) *tẹt ; đá tẹt* (effet).

TẸT *tt. Clg* Dẹt, sệp xuống : *Mũi tẹt ; mụt nhọt tẹt* // Tà, bớt nhọn, bớt hóng-hách, xuống chơn : *Mắng tẹt, quở tẹt ; Làm cho hắn tẹt đi.*

TÊ *tt.* Mất cảm-giác ở một phần da thịt trong mình, hết còn biết đau-đớn hay ngứa-ngáy chi cả : *Ngồi lâu tê chân ; bệnh tê, thuốc tê* // *đt.* // Ê rần-rần vì dây thần-kinh bị chạm mạnh hay máu trong các tia nhỏ tuôn chảy mạnh sau khi ngưng-động một lúc : *Đụng cánh-chỏ làm tê cả cánh tay ; bị điện giựt tê ; ngồi lâu, đứng lên tê chận.*

tê-bại *tt.* Chứng bịnh làm mất cảm-giác rồi lần-lần không cử-động nữa được : *Bị tê-bại hết một tay một chân.*

tê cứng *tt.* Thật tê, không biết đau - đớn như đã cứng hẳn : *Cái chân tê cứng.*

tê-liệt *tt. Nh.* Tê-bại : *Hai cái chân đã tê-liệt ; bệnh tê-liệt* // *(B)* : Đứng im chịu trận, không làm ăn day-trở chi nữa được : *Bị nạn kinh-tế, cuộc mua bán hầu như tê-liệt.*

tê-mê *tt. Clg.* Đê-mê, mê-mang, không hay biết gì : *Nàng đà choáng-váng tê-mê K* // Say-sưa, mê-mẩn : *Tân-mân tê-mê vì cô bán rượu, Liệt chiếu liệt giường bởi chị bán nem CD.*

tê rần *tt.* Xót-xáy rần-rần dưới làn da như bị kim chích : *Ngồi gập chân lâu, chừng đứng lên nghe tê rần.*

tê-tái *tt.* Chán ngắt, mất cả hứng-thú vì đã bị đau-đớn ê-chề nhiều quá : *Lòng càng tê-tái.*

tê-tê *tt.* Hơi tê : *Nghe tê-tê ở đầu lưỡi* // *trt.* Đành-đạch, bị giựt mạnh cả hai tay hai chân, hay cả mình-mẩy : *Bị đập một gậy, nằm giãy tê-tê* // *(R)* Nung-nẩy, giậm chân múa tay : *Giận chồng, giãy tê-tê* // *đt. Loài bò-sát giống kỳ-đà, vảy cứng : Trên trời có vảy tê-tê CD.*

tê-thấp *dt.* *(Đy)* : X. Phong-thấp.

TÊ *chđt.* Kia, tiếng chỉ nơi thấy đàng xa : *Bên tê, mô tê ; Em tôi buồn ngủ buồn nghê, Con ni đã nín, con tê dậy rồi CD.*

tê-tề *chđt.* Kia-cà, kia-kìa, tiếng chỉ cách nhấn mạnh nơi thấy ở đàng xa : *Tê-tề chớ ở mô ?*

TÊ *dt. Clg.* Tê-ngưu và Tây, loại thú da dày, giữa trán có một sừng gọi u (X. Tây).

tê-bì *dt.* Da con tây.

tê-giác *dt.* U con tây, một vị thuốc bắc khí lạnh, vị đắng, chua và mặn.

tây-ngưu *dt.* X. Tê.

TỀ *chđt.* Kìa, tiếng chỉ nơi hơi xa mà ngó thấy : *Tê-tề ; tề, hắn đó !*

TỀ *tt.* Đều, bằng nhau, ngang nhau : *Cử án tề mi* // *(R) đt.* Cắt, chặt cho bằng đầu : *Tề giấy, tề lá lợp nhà ; Đôi ta như đũa trong khu, Không tề, không tiện, không so cũng bằng CD* // *(lóng)* : Sửa trị, cửa lưng, không cho lên chân : *Nó mới lên mặt thì tề nó liền ; để lâu nó được mợi.*

tề-chỉnh *bt.* X. Chỉnh-tề.

tề đầu tề đuôi *dt.* Chặt cả đầu đuôi cho bằng nhau // *(B)* Sửa lưng luôn, bắt tỳ bắt ố : *Bị tề đầu tề đuôi luôn mà cũng còn lừng.*

tề-gia *đt.* Sắp-đặt việc nhà cho đàng-hoàng : *Trước tề-gia, sau trị quốc, rồi mới bình thiên-hạ.*

tề-gia nội-trợ *đt.* Lo-liệu việc trong nhà, phụ giúp bên trong (cho chồng) : *Đàn-bà phải tề-gia nội-trợ.*

tề-kiên *tt.* Ngang vai với nhau.

tề mi *trt.* Ngang mày X. Cử án tề mi PH.II.

tề-niên *tt.* Bằng tuổi nhau.

tề-nghiêm *tt.* Tề-chỉnh nghiêm-trang, đàng-hoàng, đứng-đắn.

tề-tập *đt.* Đều đến họp đủ cả : *Bà con tề-tập.*

tề-tỉnh *tt. Nh.* Tề-chỉnh.

tề-tựu *đt* : Nhóm lại, tựu-họp lại : *Dân-chúng tề-tựu đông-đảo.*

tề-thôi *dt.* Hạn để tang 5 tháng, như con gái đã có chồng để tang cha mẹ ruột, cháu để tang ông bà...

tề-trang *tt. Nh.* Tề-nghiêm.

tề-xỉ *tt. Nh.* Tề-niên.

TỀ-TUYÊN. Tức Tuyên-vương nước Tề thời Chiến-quốc ở Trung-hoa, nổi tiếng là một ông vua háo-sắc : *Bệnh Tề-tuyên đã nổi lên đùng-đùng CO.*

TẾ *đt.* Chạy mau và đều bốn chân (chỉ nói về ngựa) : *Rông chầu ngoài Huế ngựa tế Đồng-nai, Nước sông trong sao lại chảy hoài, Thương người xa xứ lạc-loài đến đây CD.*

TẾ *đt.* Cúng lạy với lễ-vật cách trọng-thể : *Bàn tế, cúng tế, mâm tế ; tế đám ma, tế tơ-hồng ; Sống thì cơm chẳng cho ăn, Chết thì xôi thịt làm văn tế ruồi CD.*

tế-cáo *đt.* Cúng và trình-bày một sự-việc gì với thần thánh hay Phật Trời : *Tế-cáo Trời Đất khi mới rước dâu về tới nhà.*

tế cờ *đt.* Làm lễ xuất-trận đầu tiên để đề chữ trên lá cờ về ý-nghĩa cuộc ra quân.

tế-chủ *dt.* Người đứng đầu trong việc cúng tế.

tế-dâng *đt.* Dâng cúng lễ-vật.

tế-đàn *dt.* Đàn cuộc lập ra để cúng tế.

tế địa *đt.* Cúng đất : *Tru hắc-ngưu tế địa.*

tế-điền *dt.* Ruộng lấy hoa-lợi dùng vào việc hương-khói.

tế-lễ *dt.* Lễ-vật dùng cúng tế : đồ ăn, hoa, trái, nhang đèn v.v... : *Bày tế-lễ ra cúng II* Cúng lạy : *Bày ra tế-lễ.*

tế-ngu *dt.* Tục gọi cúng-sàng, tức lễ an-sàng, các lần cúng để cầu yên-tĩnh cho người chết sau khi chôn xong về nhà luôn trong ba ngày : ngày đầu : Sơ-ngu ; ngày nhì : Tái-ngu, ngày ba : Tam-ngu.

tế-nghi *dt.* Đồ-vật cần trong việc cúng tế để trần-thiết bàn thờ hay đàn-cuộc.

tế-nhật *dt.* Ngày cúng tế.

tế-phẩm *dt. Nh.* Tế-lễ.

tế-phục *dt.* Áo mão mặc và đội vào để cúng tế.

tế-quan *dt.* Mão đội trong khi cúng tế.

tế sao *đt.* Cúng sao ngoài trời trước một bàn có bày lễ-phẩm : *Lạy như tế sao.*

tế sống *đt.* Cúng người khi còn sống như thầy dạy mình làm nên sự-nghiệp, hoặc người sắp bị hành-quyết *II* Để sống cúng, không làm thịt : *Tế sống con heo cho thần.*

tế-từ *dt. Clg.* Văn-tế, lời lẽ đọc lên khi cúng tế.

tế-tự *đt.* Thờ cúng : *Lãnh hương-hoả để lo tế-tự.*

tế-tửu *dt.* Rượu đã cúng thần *II dt.* Dâng rượu cho thần đất trước (do người lớn tuổi hơn hết trong đám) rồi mới vãy lại ăn uống (xưa) *II dt* Người lớn tuổi hơn hết ; viên quan coi việc nghi-lễ trong triều (xưa).

tế thần *đt.* Cúng thần : *Rước vinh-quy về nhà bái tổ, Ngã trâu bò làm lễ tế thần CD.*

tế thiên *đt.* Cúng Trời : *Sát bạch-mã tế thiên.*

tế-văn *dt. Clg.* Văn-tế, X. Tế-từ.

tế-vật *dt. Nh.* Tế-lễ và Tế-phẩm.

TẾ *tt.* Nhỏ, vụn-vặt : *Tinh-tế II* Kỹ-lưỡng : *Tử-tế II dt.* Kẻ do-thám : *Gian-tế.*

tế-bào *dt.* Phần-tử rất nhỏ kết-hợp lại thành từng bộ-phận các sinh-vật : *Tổ-chức tế-bào.*

tế-bào-dịch *dt.* Chất nước của một tế-bào, một trong ba phần-tử của tế-bào.

tế-bào-hạch *dt.* Hạch nhỏ trong tế-bào.

tế-bào-mạc *dt.* Cái bọc, cái vỏ của tế-bào.

tế-cơ *dt.* Duyên-cớ nhỏ-mọn.

tế-công *dt.* Việc nhỏ-mọn.

tế-khuẩn *dt.* X. Vi-trùng.

tế-khuẩn-học *dt.* X. Vi-trùng-học.

tế-mục *dt.* Điều-mục tỉ-mỉ.

tế-nhân *dt.* Con người nhỏ mọn.

tế-nhị *tt.* Tỉ-mỉ và công-phu.

tế-nhuyễn *dt.* Đồ lặt-vặt có thể đem theo mình như quần áo, khăn, lược, v.v...

tế-tác *dt.* Lính do-thám trong nhà binh.

tế-tắc *dt.* Điều-luật tỉ-mỉ.

tế-toái *tt.* Vụn-vặt, nhỏ-mọn.

tế-thuật *dt.* Mánh-lới nhỏ-mọn, sự rành vặt.

tế-thuyết *đt.* Nói, bảo cặn-kẽ, kỹ-càng.

tế-vi *tt.* Nhỏ-nhen, không đáng.

tế-vi hữu cơ *dt.* X. Vi-sinh-vật *(micro-organisme).*

TẾ *dt.* Người rể, chồng con gái mình: *Giai-tế, nghĩa-tế, hiền-tế.*

tế tử *dt.* Con rể, tiếng gọi chung con và rể.

TẾ *đt.* Đưa qua sông: *Tế-độ II (R)* Giúp đỡ: *Cứu-tế, chẩn-tế, tương-tế II (B)* Làm nên, làm xong việc: *Tế-sự.*

tế-bần *đt.* Giúp đỡ kẻ nghèo: *Viện tế-bần.*

tế-cấp *đt.* Cứu người trong cơn nguy-khốn.

tế dận *đt.* Cứu giúp nhân-dân: *Tế dân lợi vật.*

tế-độ *đt. (Phật)*: Đưa sang bờ bên kia tức sang thế-giới cực-lạc: *Then cửa từ-bi chen chặt cánh, Nén hương tế-độ cắm đầy lò HXH II (R)* Cứu vớt người ra khỏi cảnh khổ: *Nhờ tay tế-độ vớt người trầm-luân K.*

tế-hiệp *đt.* Giúp đỡ lẫn nhau.

tế khổn *đt.* Cứu người trong cơn khốn-đốn: *Tế khổn phò nguy.*

tế nịch *đt.* Vớt người té sông, người sắp chết đuối.

tế-sinh *đt.* Giúp đỡ nhau trong cuộc sinh sống: *Hội tế-sinh.*

tế-sự *trt.* Xong việc: *Làm cho tế-sự.*

tế-thế *đt.* Cứu đời: *An-bang tế-thế.*

TẾ *bt.* Khoảng, thuở, một lúc nào đó *II* Tiếp nước, giao-thiệp, ở giữa: *Giao-tế, quốc-tế, thực-tế.*

tế-ngộ *dt.* Gặp-gỡ: *Tài-tử giai-nhơn tế-ngộ nan II dt.* Cơ-hội: *Trong cuộc tế-ngộ.*

TẾ-TÂN *dt. (Đy)*: Rễ một loại cây nhỏ, vị cay, khí ấm, tính mạnh.

TỂ *bt.* Làm thịt thú-vật: *Đao-tể, đồ-tể II* Sửa-trị: *Chúa-tể, thái-tể II (lóng)* Tiếng chỉ người vâng mặt với ý khinh-thường: *Chàng tể, thằng tể, và tể.*

tể-cát *đt.* Chia cắt, phân ra thành hai hay nhiều phần: *Tể cát đất nước.*

tể-chế *đt.* Bao gồm cai-quản và tự-ý phân-phối ra.

tể-chức *dt.* Chức-vụ quan tể-tướng xưa.

tể nhục *đt.* Thái miếng thịt ra.

tể-phu *dt.* Đồ-tể, người chuyên làm thịt thú-vật bán.

tể-sát *đt.* Làm thịt, xẻ thịt.

tể-sinh *đt.* Làm thịt thú.

tể-sinh-trường *dt.* Lò sát-sinh, nơi làm thịt thú.

tể-tướng *dt.* Người thay vua cầm đầu hết các quan để lo việc nước hồi xưa.

TỄ *dt.* Thang thuốc bào-chế rồi vò viên: *Dược-tễ, điều-tễ, thuốc tễ; Uống một tễ thuốc.*

TỆ *trt.* Quá lắm, tiếng tăng nghĩa: *Đẹp tệ, hay tệ, ngoan tệ, ngu tệ.*

TỆ *bt.* Hư, xấu, tồi, khốn-khó, suy-sụp: *Hư tệ, ở tệ. tồi-tệ, xử tệ; Anh thiệt tệ; Cái nhà này tệ quá; mối tệ trong quan-trường; Bấy lâu gió bắt mưa cầm, Phải cam tệ với tri-âm bấy-chầy K.*

tệ-bạc *bt.* Xấu bụng, không tình-nghĩa: *Ăn ở tệ-bạc, con người tệ-bạc.*

tệ-chính *dt.* Cách trị dân dở, hư nát.

tệ-đậu *tt.* Tệ-lậu.

tệ-đoan *dt.* Mối tệ, đầu mối của các việc xấu-xa, hư hại: *Các tệ-đoan xã-hội.*

tệ-hại *bt.* Hư-hại, xấu-xa: *Điều tệ-hại; trừ hết các tệ-hại trong xã-hội.*

tệ-lạm *dt.* Sự lợi-dụng chức-vụ hay lòng tin-cậy của cấp trên mà làm những việc xấu-xa: *Những tệ-lạm trong quan-trường cần bài-trừ.*

tệ-lậu *tt. Clg.* Tệ-đậu, quá hẹp-hòi, xấu-xa, bạc-ác *II* Hư, không vén-khéo, không giỏi-giắn trong công-việc nhà: *Đàn-ông cụ-kệ, đàn-bà tệ-lậu.*

tệ-tập *dt.* Thói quen xấu-xa: *Việc chè-chén giữa đám ma-chay là một tệ-tập nên chừa.*

tệ-tục *dt.* Phong-tục xấu-xa: *Việc cưới gả sớm là một tệ-tục có rất nhiều tai-hại.*

TỆ *tt.* Rách nát, thấp hèn *II (R)* Tiếng khiêm-nhượng để gọi cái gì của mình.

tệ ấp *dt.* Cái ấp nhỏ của tôi, tiếng gọi khiêm-nhượng cái ấp mình ở, khi nói với người ngoài.

tệ-huynh *dt.* Người anh hèn của tôi, tiếng chỉ anh mình khi nói với người ngoài, cách khiêm-nhượng.

tệ-liệt *tt.* Rách-rưa, bề nát.

tệ-phòng *dt.* Ở-nhà-tôi, tiếng chỉ vợ mình khi nói với người ngoài.

tệ quá! *tht*: Hại quá! Hư quá! tiếng than tiếc: *Tệ quá! Anh bịnh mà tôi không hay đặng tới thăm.*

tệ-quốc *dt.* Nước hèn-kém của chúng tôi, tiếng chỉ khiêm-nhượng nước mình khi nói với người nước khác.

tệ-quyến *dt.* Gia-quyến nhỏ mọn chúng tôi, tiếng chỉ khiêm-nhượng gia-quyến mình khi nói với người ngoài.

tệ-xá *đt.* Cái nhà xấu-xí của tôi, tiếng chỉ khiêm-nhượng nhà mình khi nói với người ngoài.

TỆ *đt.* Tiền-bạc của nhà nước cho lưu-thông: *Hoá-tệ, ngoại-tệ, tiền-tệ, lễ nạp tệ.*

tệ-chế *đt.* Cách định giá-trị bạc đúc và giấy bạc in ra: *Tệ-chế thường căn-cứ trên số vàng dăn kho hoặc mức sản-xuất trong nước.*

TÉCH *đt. Clg.* Tích, hai miếng thịt mỏng và đỏ lòng-thòng dưới cổ họng con gà: *Cắt tếch, lắt tếch, thiến tếch, mồng tếch.*

TÉCH *đt.* Phần dưới chiếc thuyền: *Nặng bồng nhẹ tếch.*

TẾCH *đt. Clg.* Tách, thẳng xông, đi mất: *Thuận dòng thuyền tếch bề đông HC.*

tếch chừng *đt.* Ra đi mà lòng còn lưu-luyến: *Tếch chừng dặm liễu.*

tếch dặm *đt.* Lên đường đi xa: *Tếch dặm trường-chinh.*

tếch miền *đt.* Đi tới một nơi nào: *Tếch miền âm-cảnh.*

tếch ngàn *đt.* Rời khỏi khu rừng: *Một gánh kiền-khôn quảy tếch ngàn TKD II (B)* Chết: *Vì cơ thương-cầu lang-quân tếch ngàn* TrTh.

tếch vời *đt.* Đi xa: *Tếch vời khách-địa.*

TẾCH-TOÁT *trt. Clg.* Tích-toát, há rộng miệng với vẻ thật vui: *Cười tếch-toát; ăn trầu tếch-toát.*

TÊM *đt.* Quệt vôi trên lá trầu và lấy kèm miếng cau: *Con quạ nó đứng đầu cầu, Nó kêu bớ má, têm trầu khách ăn CD.*

têm lạt *đt.* Têm miếng trầu mà quệt ít vôi.

têm mặn *đt.* Têm miếng trầu mà quệt nhiều vôi.

têm trầu *đt. Nh.* Têm.

têm trầu cuốn sổ *đt.* Têm rồi vấn tròn lá trầu lại, giống cuốn sổ.

têm trầu miếng ngói *đt.* Têm rồi gói lá trầu hình vuông như miếng ngói.

TÊN *dt.* Tiếng riêng để chỉ, để gọi từng người một: *Cải tên, chính tên, đặt tên, đổi tên, ký tên, lấy tên, mạo tên, tròng tên, xưng tên; Con ai nấy đặt tên; Ăn chơi khắp bốn phương trời, Cho trăn biết mặt, cho đời biết tên CD II mt.* Tiếng chỉ ngay từng người: *Tên Ất đánh tên Giáp, có tên Xoài làm chứng II* Tiếng gọi trỏng một hay nhiều người: *Tên nầy khai bị ba tên lạ mặt đón đánh II* Tiếng riêng để chỉ và gọi súc-vật nuôi trong nhà: *Con heo nầy tên Quẫn, con chó kia tên Lước, con mèo nọ tên Mướp... II* Tiếng chỉ vật: *Tên đường, tên làng, tên quận, tên tỉnh, tên xứ.*

tên bộ *đt.* Tên người có ghi trong sổ bộ nhà nước, tức tên trong giấy khai-sanh.

tân cúng cơm *đt.* X. Tên thuỵ.

tên gọi *đt.* Tiếng gọi một người, một vật mà tất cả đều quen dùng: *Tên gọi anh nầy là Hai Bầu; vật đựng cơm bưng ăn tên gọi là cái bát hay cái chén.*

tên giả *đt.* X. Tên mạn.

tên kèm *đt.* X. Tên thuỵ.

tên hiệu *đt. Clg.* Hiệu, tên do mình tự-xưng ngoài tên cha mẹ đặt cho, với một ý-nghĩa nào đó do ý thích của mình: *Tản-đà là tên hiệu của nhà thơ Nguyễn-khắc-Hiếu.*

tên họ *đt.* Tên và họ, cả chữ lót ở giữa nếu có: *Ghi rõ tên họ; khai tên họ.*

tên huý *đt.* Cái tên phải kiêng, phải tránh, thường là tên vua, tên quan lớn cầm đầu một địa-phương, v.v..., hoặc nếu trong họ thì là tên của ông bà cô bác đã có đặt trước rồi.

tên ma *đt.* Tên tưởng-tượng ghi vào sổ để tính công gian-lận hoặc trong một vụ mờ-ám chớ không có người thật.

tên mạn *đt. Clg.* Tên giả, tên tự mình đặt lấy để giấu tên thật với một ý gian: *Khai tên mạn.*

tên tây *đt.* X. Tên thánh *II* Tên thông-thường của những người Pháp được bắt-chước đặt cho con để làm sang loè đời.

tên tộc *đt.* X. Tên tục.

tên tục *đt.* Tên gọi một người từ lúc mới sanh đến lớn, thường là những tên xấu-xí tục-tằn để tà-ma chê, không bắt chết *(truyền).*

tên tuổi *dt.* Lý-lịch một người: *Không biết tên tuổi va, làm sao dám tin II (R)* Danh tiếng tốt: *Va là người có tên tuổi trong làng báo.*

tên tự *dt. Clg.* Tự, tên dựa vào tên chính mà đặt ra, thường là tiếng Hán-Việt: *Tên tự của Nguyễn-Du là Tố-như.*

tên thánh *dt.* Tên những người có đạo Thiên-chúa khi làm lễ rửa tội được Giáo-hội đặt cho, nguyên là tên các vị thánh người Âu-châu trong Đạo.

tên thuỵ *dt.* Tên chọn đặt trong lúc già, khác với tên thường, để dùng trong việc cúng-

quải, thờ-phượng, cốt tránh tên tục và tên bộ.

TÊN *dt.* Cây ốm dài mũi chọn để lắp vào cung vào nỏ mà bắn : *Cung tên, làn tên, mũi tên, sỏ tên, vày tên ; Xông tên đụt pháo ; Cậy người chuốt nó lau tên, Nhạn bay về đến, công uổng danh hư CD.*

tên bay *dt.* Mũi tên bắn ra, xẹt lẹ như bay : *Tên bay đạn lạc.*

tên bắn *dt. Nh.* Tên bay, thường được ví với những gì lẹ, chóng : *Mau như tên bắn.*

tên đạn *dt.* Những mũi tên và những hòn đạn do cung và súng bắn ra : *Tên đạn vô tình II (R)* Chiến-trường, nơi hai bên bắn giết nhau : *Trong vòng tên đạn.*

tên độc *dt. Clg.* Tên thuốc, thứ tên ở mũi có thuốc độc, ai phạm phải dầu vết thương không sâu cũng khó cứu.

tên me *dt.* Cây tên ở mũi có miếng sắt mỏng, nhọn hình tam-giác.

tên thuốc *dt.* X. Tên độc.

TỆN *trt.* Ngay chóc : *Trúng tện II (R) đt.* In ngay vào, đánh ngay vào, liệng ngay vào : *Tện cho nó một phát.*

TỆNH *trt.* Tiếng tăng nghĩa : *Nhẹ tệnh, buồn tệnh.*

tệnh-tệnh *trt.* Thấm-thoát, nhẹ và mau : *Thuyền xuôi gió chạy tệnh-tệnh.*

TỆNH-HỆNH *trt.* Chình-ình. bộ nằm ngửa rất tự-do, không chút e ngại : *Nằm tệnh-hệnh giữa nhà.*

TỆNH-ỆNH *trt.* Chình-ình. X. Tệnh-hệnh.

TẾT *dt.* Ba ngày đầu năm âm-lịch : *Ăn tết, chơi tết, pháo tết, ngày từ ngày tết ; Năm hết tết đến II (R) a)* Trước và sau ba ngày tết : *Bán tết, chợ tết, sắm tết, ba mươi tết, mồng bốn tết II b)* Những ngày lễ lớn trong năm : *Tết Nhi-đồng II dt.* Biếu đồ-vật nhân ngày tết : *Tết chủ, tết quan, tết thầy, đi tết.*

Tết Cộng-hoà *dt.* Lễ kỷ-niệm ngày thành-lập Đệ-nhứt Cộng-hoà Việt-nam nhằm 26 tháng 10 dương-lịch (đã bỏ).

Tết cơm mới *dt.* Lễ mừng vụ lúa mùa trong tháng 9 âm-lịch (thông-dụng ở miền Bắc).

Tết đoan-ngọ *(ngũ) dt.* Lễ cúng ngày Khuất-Nguyên trầm mình ở sông Mịch-la bên Tàu, nhằm mồng 5 tháng 5 âm-lịch.

Tết hạ-nguyên *(nguơn) dt.* Một trong ba ngày rằm lớn trong năm là ngày 15 tháng 10 âm-lịch,

Tết hàn-thực *dt.* Lễ kỷ-niệm ngày Giới-tử-Thôi và mẹ bị thiêu trong rừng, ngày mồng 3 tháng 3 âm-lịch.

Tết nguyên-đán *dt.* Lễ kỷ-niệm ba ngày đầu năm âm-lịch : mồng 1, 2 và 3 tháng giêng.

Tết nhi-đồng *dt.* Ngày nhi-đồng hằng năm nhằm rằm tháng 8 âm-lịch, tức lễ Trung-thu.

tết-nhứt *dt. (đ) : Nh.* Tết : *Tết - nhứt sắp tới ; nghèo mà tết-nhứt làm chi.*

tết tây *dt.* Lễ mừng ngày đầu năm dương-lịch tức ngày 1 tháng 1.

tết thanh-minh *dt.* Lễ thăm mộ của phần nhiều các dân-tộc theo đạo Khổng và đạo Phật trong tháng 3 âm-lịch.

tết thượng-nguyên *(nguơn) dt.* Một trong ba ngày rằm lớn trong năm là rằm tháng giêng âm-lịch.

tết trung-nguyên *dt.* Một trong ba ngày rằm lớn trong năm là rằm tháng 7 âm-lịch.

tết trung-thu *dt.* Lễ mừng ngày trăng sáng nhứt trong năm nhằm rằm tháng 8 âm-lịch, cũng đúng giữa mùa thu và là ngày Nhi-đồng.

TẾT *đt.* Thắt, kết thành đường thành mối tréo nhau : *Tết bím (bin), tết quai thao.*

TẾU *đt.* Chửi mắt, kích-bác cách trào-lộng nhưng thậm tệ : *Tờ báo ấy hay tếu đồng-nghiệp.*

Tị *dt.* Sợi tơ của con tằm *II (R)* Dây đàn : *Tiếng tì tiếng trúc II* Phần mười của hào (về cân đo) : *Một hào có 10 tì II* Thật nhỏ : *Li-ti.*

ti hào *dt. (B)* Con số rất nhỏ, không đáng kể : *Có vợ đẹp mà không tốn một ti hào nào cả.*

ti-hí *tt. Clg.* Hi-hí, nói cặp mắt rất hẹp, rất nhỏ : *Những người ti-hí mắt lươn, Trai thời trộm cướp, gái buôn chồng người CD.*

ti-lạp-thể *dt.* Loại lạp-thể có hình tơ (mitochondrie).

ti-ti *trt. Clg* Ti-tí, nho nhỏ, chút xíu : *Nghe đâu ti-tí như hình tiếng ai NĐM ; Ngồi ti-tí mà uống hết chai rượu.*

ti-trúc *dt.* Tiếng đàn dây và tiếng sáo : *Xôn-xao ti trúc.*

TI *dt.* X. Tỵ : *Phiên-ti. niết-ti.*

TI *tt.* X. Tỵ : *Tôn ti, nam tôn, nữ ti.*

TI-GÔN *dt. (thực)* : X. Nho leo.

TI-MA *d.* Clg. Tư-ma, lễ để tang ba tháng: *Đồ (quần áo, hay bích-cân) ti-ma.*

TI-TEO *trt.* Tấp-tểnh, hay làm việc quá sức: *Ít chữ mà cứ ti-teo làm thơ; nói dở mà cứ ti-teo diễn-thuyết.*

TÌ *đt.* X. Tỳ: *Tì tay, tì gối.*

TÌ *dt.* X. Tỳ: *Nữ-tì, thị-tì.*

TÌ *dt.* X. Tỳ: *Hà tì, tì-vết.*

TÌ *tt.* X. Tỳ: *Tì-ích, tì-tướng.*

TÌ *dt.* X. Tỳ: *Tì-vị.*

TÌ *dt.* Loài thú dữ ở rừng, con đực là tì, con cái là hưu.

tì-hưu *dt. (B)* Quân lính dõng-mãnh: *Mấy vạn tì-hưu.*

TÌ-BÀ *dt. Clg.* Đàn tì, thứ đàn thùng bầu, dây tơ: *Đàn tì-bà.*

tì-bà-hành *dt.* Tên một bài hát của Bạch-cư-Dị, người đời Đường, rất được truyền-tụng.

TÌ-TÌ *trt.* Nhăm-nhi, cầm-chừng, mãi, không dứt: *Rượu uống tì-tì.*

TÌ-TÍ-TI *trt.* Tiếng trẻ con nói lên khi thoả-thích: *Tì-tí-ti, tối nay ba cho mình đi coi hát! II* Tiếng chộ bạn: *Tì-tí-ti, còn gì đâu!*

TÍ *tt.* Thật nhỏ, thật ít: *Bé tí, chút tí; Cho một tí; Nam-mô sẽ hỏi nhà sư tí. Phúc-đức nhà ngươi được mấy bồ HXH.*

tí-ngắn *tt.* Nhỏ và ngắn *II (lóng)*: Dương-vật: *Đất Bắc anh cầm con tí-ngắn C. Quỳnh.*

tí-teo *tt.* Nhỏ bé: *Em bé tí-teo.*

tí-tẹo *tt. Nh.* Tí-teo.

tí-ti *tt. Nh.* Tí-teo *II* Rất ít: *Cho xin tí-ti.*

tí-tị *tt. Nh.* Tí-ti.

tí xíu *tt. Nh.* Tí-ti: *Có một tí xíu mà làm phách; cho có tí xíu, làm sao đủ?*

TÍ *dt.* X. Tý: *Tuổi tý.*

TÍ-TÈ *trt.* Rất xa, ở thật xa, thật sâu: *Xa mú tí-tê, ở đâu trong tí-tê, ai dám tới?*

TÍ-TOE TÍ-TOÉT *trt.* X. Tí-toét.

TÍ-TOÉT *trt.* Cười cười, nói nói luôn, không đứng-đắn: *Cứ tí-toét tối ngày!*

TỈ *bt.* Nhỏ-nhoi, êm-dịu.

ti-mi *bt.* Kỹ-lưỡng, tằn-mằn từng chút, xem-xét chăm-nom từng việc nhỏ, vụn-vặt: *Làm ti-mi, tính người ti-mi, công-việc ti-mi.*

ti-tê *trt.* Cách chậm-chạp êm dịu dễ khiêu-gợi tình-cảm: *Kể-lể ti-tê, khóe ti-tê, nói ti-tê; ti-tê với bạn.*

ti-ti *trt.* Nỉ-non, nho-nhỏ: *Tò-vò ngồi khóc ti-ti, Nhện ơi nhện hỡi nhện đi dàng nào?*

ti-ti *trt.* X. Ti-ti.

ti-vi *trt.* Nhỏ-nhoi, dịu-dàng: *Ăn nói tỉ-vỉ.*

TỈ *bt. Clv.* Tỷ, so-sánh, gần ngang nhau: *Anh tỉ cái phận anh thà ở lều tranh như thầy Tăng thầy Lộ... CD.*

tỉ-cao *dt.* Cao-độ sai biệt giữa hai điểm.

tỉ-độ *dt.* Độ tỉ-lệ.

tỉ-giảo *dt.* Lối nói hay viết theo thể-thức so-sánh hai sự-vật với nhau trên một hay nhiều khía-cạnh như: *Anh em như thể chân tay, Vợ chồng như áo cởi ngay tức thì; Cổ tay em trắng như ngà, Con mắt em liếc như là dao cau; Miệng cười như thể hoa ngâu, Cái khăn đội đầu như thể hoa sen* đều là những câu thuộc phép tỉ-giảo.

tỉ-kiên *đt.* Cặp-kè, kề vai với nhau.

tỉ-lệ *dt.* Cái chừng, cái lệ dùng làm tiêu-chuẩn để so-sánh *II (T)* Sự cân bằng giữa hai tỉ-số.

tỉ-lệ-biến *đt.* Sao lại một bức hoạ hay một bản-đồ với một tỉ-lệ nhỏ hoặc lớn hơn tỉ-lệ của nguyên-bản *(changement d'échelle).*

tỉ-lệ nghịch *dt. (T)*: Tỉ-số giữa hai lượng mà một lượng tăng một lượng giảm cùng theo một tỉ-lệ *(raison indirecte).*

tỉ-lệ thuận *dt. (T)*: Tỉ-số giữa hai lượng tăng hay giảm và cùng theo một tỉ-lệ *(raison directe).*

tỉ-lệ-xích *dt.* Miếng đồng dày lối 4 mm, dài lối 40 cm và ngang lối 8 cm, có khắc độ theo số nhiều tỉ-lệ, cùng với cây nhíp quay mũi thép *(compas à pointes sèches)* để đo bề dài thật chính-xác trong việc vẽ bản-đồ.

tỉ-lượng *dt. (Phật)*: Sự tìm hiểu bằng cách so-sánh, suy-luận, đối-chiếu những sự-vật không thấy trước mắt.

tỉ-phương *đt.* So-sánh với nhau.

tỉ-thí *đt.* Đấu nhau để tranh hơn kém: *Cho hai người ra tỉ-thí.*

tỉ-trại *đt.* Thi đua.

tỉ-trọng *dt. (l)*: Sức nặng của vật-thể đối với sức nặng của nước cất 4°, để làm tiêu-chuẩn: *Tỉ-trọng của chì là 11,34 (densité).*

tỉ-võ *đt.* Dùng nghề võ đánh nhau giữa hai người để phân hơn kém.

TỈ *bt. Clv.* Tỷ, ví, giả như: *Nói tỉ, giả-tỉ, giác-tỉ.*

tỉ-dụ *trt. Clg.* Thí-dụ hoặc ví-dụ, đưa ra một sự-việc cùng ý-nghĩa mà rõ-ràng hơn cho dễ hiểu: *Nói tỉ-dụ mà nghe...*

tỉ như *trt.* Giả như, lời cho tỉ-dụ : *Tiếc đêm phù-dung mọc chung vườn rậm, Cũng tỉ như hoa lài đem cặm chỗ dơ CD.*

tỉ-thí *trt.* Tỉ-dụ, thí-dụ : *Nói tỉ-thí ; tỉ-thí anh đóng vai tôi, anh làm thế nào ?*

Tỉ *dt. Clv.* Tỷ, vai và tiếng gọi người chị : *Hiền-tỉ, ngu-tỉ.*

tỉ muội *dt.* Chị em, người chị và người em : *Tỉ muội đồng hành.*

Tỉ *st. Clv.* Tỷ, số đếm bằng một ngàn triệu (1.000.000.000) : *Giàu bạc tỉ.*

tỉ-phú *dt.* Nhà giàu hằng tỉ : *Ông ấy là một tỉ-phú.*

Tỉ *dt. Clv.* Tỷ, ấn vua : *Ngọc-tỉ, quốc-tỉ.*

Tỉ-KHƯU *dt. Clg.* Tỉ-kheo, thầy tu đạo Phật theo phái hành-khất.

tỉ-khưu-ni *dt.* Cô vãi theo phái hành-khất.

TĨ *dt. Clv.* Tỹ và *Clg.* Trĩ, cuống ruột già, gần lỗ đít : *Lòi tĩ ; chồng tĩ lên trời.*

TĨ *dt, Clv.* Tỹ và *Clg.* Tì, đày-tớ gái : *Nô-tĩ, tĩ-bộc, tĩ-tất*

TĨ *dt. Clv,* Tỹ và *Clg.* Tị, cái mũi : *Tượng-tĩ* (vòi voi).

tĩ-luyện *dt. (Đy)* : *Clg.* Nha-cam, chứng đau mũi, mũi chảy nước vàng, ngứa-ngáy như có con vật bò bên trong.

tĩ-tất *dt. (Đy)* : Bịnh đau mũi, nghẹt, bên trong có mụt và lở-loét.

Tị *tt. Nh.* Tí : *Chút tị.*

Tị *bt.* Nạnh, ganh, phân-bì : Ganh-tị.

tị-nạnh *đt.* X. Sanh nạnh.

Tị *tt.* X. Tỵ : *Tuổi Tị.*

Tị *đt.* X, Tỵ : *Tị nạn.*

TIA *dt.* Những đường nhỏ do một đường lớn toả ra : *Tia ánh-sáng, vòi nước phun thành tia II đt. Clg.* Ria, phun ra nhiều tia : *Nước tia ra tứ-tung ; Ngậm rượu tia trên thuốc lá.*

tia hi-vọng *dt.* Chút ít hi-vọng, hi-vọng thật nhỏ, thật ít : *Chẳng có một tia hi-vọng nào.*

tia máu *dt.* Những ống máu thật nhỏ dẫn máu vào thịt : *Đứt tia máu.*

tia-sáng *dt.* Lằn ánh-sáng nhỏ : *Cửa hở, có một tia sáng giọi vào.*

TIA-TÍA *tt.* Hơi tía, hơi đỏ : *Giận, cái mặt tía-tía.*

TÍA *đdt.* Bọ, tiếng gọi người cha : *Thưa tía ; Tía con dâu mới ?* (tiếng Triều-châu).

tía má *đdt.* Bọ má, cha và mẹ : *Tía má đi đâu vắng, anh Hai ?*

TÍA *trt.* Đỏ thẫm : *Đu-đủ tía ; Đi đâu mà chẳng thấy về, hay là quần tía dựa kề áo nâu CD.*

tía sậm *tt.* Màu đen nhiều đỏ ít.

tía tai *tt.* Ửng đỏ hai tai khi cảm-xúc mạnh như giận, mắc-cỡ : *Đỏ mặt tía tai.*

tía-tía *tt.* Hơi tía.

tía-tô *dt. (thực)* : Loại cỏ dùng làm rau thơm, cây có nhiều cạnh, lá màu đỏ sậm và có lông nhám ; phát-hoa ở nách và đọt, hoa trắng hoặc tím có tính hưng-phấn, trị được cảm và nhức-mỏi, hột là vị Tô-tử của Đông-y, có chất dầu *can-tính* rất mạnh ; lá là vị Tô-diệp, vị cay, khí lạnh, tính chuyên về khí-phần và huyết-phần *(Perilla ocymoides).*

TÍA-LIA *trt.* X. Tría-lia.

TỈA *đt.* Cắt xén bớt : *Tỉa nhánh, tỉa râu, tỉa tác, hớt tỉa II* Nhổ bỏ bớt một hai cây xấu và chừa lại mỗi lỗ một hai cây tốt : *Tỉa bắp, tỉa đậu II (thth)* Bỏ mỗi lỗ ba hột cho lên cây : *Tỉa bắp, tỉa đậu II (R)* Hạ bớt, giết bớt : *Tỉa mấy tên quân đi đầu II trt.* Tẽ, chia ra nhiều ngả mà đi : *Đi tỉa ra kẻo chúng nghi.*

tỉa gọt *đt. Clg.* Gọt tỉa, cắt bỏ bớt những phần xấu : *Tỉa gọt củ thuỷ-tiên.*

tỉa phân *dt.* Rẽ-phân, chia ra.

tỉa-tách *dt.* Tách rời ra từng món, từng cái.

tỉa-vẽ *dt.* Phân chia ra, làm ra nhiều cách.

TÍCH *dt.* Ngày xưa *II (R)* Nguồn-gốc, chuyện xưa : *Cổ-tích, dẫn tích, gốc-tích : Chuyện xưa tích cũ ; Có tích mới dịch ra tuồng.*

tích-niên *dt.* Năm xưa, trong một năm cách nay lâu lắm.

tích-nhật *dt.* Ngày xưa, thuở xưa.

tích tuồng *dt.* Sự tích được viết thành tuồng hát : *Tích tuồng khá gay-cấn.*

TÍCH *dt.* Dấu vết : *Ẩn-tích, biệt - tích, bút-tích, cựu-tích, di-tích, dấu-tích, hình-tích ; linh-tích, mật tích, nguyên-tích, tang-tích, tỷ-tích, tung-tích, thương-tích, vết-tích, vô-tích.*

TÍCH *bt.* Chứa, đựng, để dành, dồn lâu ngày : *Ấm-tích, bình-tích, cam-tích, cấu-tích, diện-tích, dung-tích, phòng-tích, súc-tích, thể-tích ; tích cốc phòng cơ, tích y phòng hàn ; tích thiểu thành đa.*

tích ác *dt.* Làm nhiều việc ác chồng-chất lâu ngày : *Tích ác phùng ác* (Chứa ác gặp ác).

tích cốc *đt.* Để dành thóc: *Tích cốc phòng cơ* (Để dành thóc đặng ngừa khi đói kém).

tích-cực *bt.* Rán-riết, nhằm vào sự thật cụ-thể mà cố-gắng: *Tinh-thần tích-cực, tích-cực tham-gia vào.*

tích để *đt.* Để dành: *Tích để về sau.*

tích đức *đt.* Chất-chứa cái đức, tức làm nhiều việc thiện giúp đời, giúp người: *Tu nhân tích đức.*

tích-hận *dt.* Mối giận chất-chứa trong lòng.

tích-huyết *dt.* Bịnh đọng máu, bị máu ứ lại một nơi.

tích lao *đt.* Chịu nhiều lao-lực: *Tích lao thành tật* (Chịu nhiều lao-lực sẽ thành bịnh).

tích-luỹ *đt.* Chất-chứa, chồng-chất để dành: *Nhiệm-vụ của ký-ức là tích-luỹ những quá-khứ.*

tích oán *đt.* Nuôi oán-hờn trong lòng.

tích phúc *đt. Nh.* Tích đức.

tích-sản *dt. (Pháp)*: Tích-cực tài-sản, tài-sản gồm đủ của chìm của nổi như vườn đất, nhà phố, tiền bạc, nợ người ta thiếu, huê-lợi sắp thâu vô, v.v... *(biens actifs).*

tích tài *đt.* Để dành tiền bạc: *Tích tài bất như tích phúc* (Để dành tiền bạc không bằng làm việc phước-đức).

tích-tập *dt.* Thói quen lâu ngày *II đt.* Tập lâu thành thói quen.

tích tệ *dt.* Mối tệ lâu ngày *II đt.* Chất-chứa nhiều mối tệ.

tích-tụ *đt.* Góp-nhóp lại, họp lại *II dt. (Đy)* Chứng bệnh bao-tử (dạ-dày) lạnh hư, hơi thở suy-nhược, khí hư, ăn không tiêu, đồ ăn tích-trữ lâu ngày, bụng nặng bên trái.

tích-tửu *dt.* Rượu để dành lâu năm.

tích thiện *đt.* Làm nhiều điều lành (như để dành): *Tích thiện phùng thiện* (Làm lành gặp lành).

tích-trữ *đt.* Chất-chứa để dành: *Tích-trữ hàng-hoá.*

TÍCH *đt.* Tiếc, không nỡ bỏ, cho rằng uổng: *Ái-tích, khả-tích, lân-tích, thống-tích ; Tích lục tham hồng.*

tích âm *đt.* Tiếc thì-giờ *II (B)* Siêng-năng.

tích lao *đt.* Tiếc công khó nhọc.

tích lục *đt.* Tiếc màu xanh *II (B)* Mến tiếc gái đẹp.

tích mặc *đt.* Tiếc mực *II (B)* Chỉ viết những gì đáng viết, không viết cách khinh-suất.

TÍCH *đt.* Kéo bông thành sợi *II (B) dt.* Công-lao: *Nại tích, chính-tích, thành-tích.*

tích-học *đt.* Công-lao ăn học.

TÍCH *dt.* Trụ cốt ; đường sống nổi để chịu cho cứng: *Bối-tích, cầu-tích, xà-tích.*

tích-cốt *dt.* Xương sống.

tích lương *dt.* Cột trụ và cái sườn nhà.

tích-tuỷ *dt.* Tuỷ xương sống.

tích-trụ *dt. Nh.* Tích-cốt.

TÍCH *dt.* X. Tếch: *Mồng tích.*

TÍCH-TOÁC *trt.* X. Tếch-toác: *Ăn trầu tích-toác, cười tích-toắt.*

TÍCH-THỊ *dt. (thực)*: Loại cây to, lá mọc đối, không lá bẹ, hoa có chùm đực hoặc lưỡng-phái, cánh nhỏ, đĩa mật to, từ bốn tới tám tiểu-nhị, noãn-sào hai khía, trái loại dực-quả dính nhau *(Acer).*

TỊCH *dt.* Buổi chiều, ban đêm: *Nguyên-tịch, nguyệt-tịch, thất-tịch, triêu-tịch, trừ-tịch.*

tịch-chiếu *dt.* Ánh mặt-trời chiều.

tịch-dương *dt.* Bóng trời chiều: *Chốn cũ lầu dài bóng tịch-dương TQ.*

tịch-yến *dt.* Đêm vắng lặng.

TỊCH *đt.* Trừ bỏ, dẹp qua: *Đại-tịch.*

tịch ác *đt.* Bỏ tánh ác độc, không làm điều ác nữa.

tịch cốc *đt.* Bỏ cơm, không ăn nữa: *Tự đến tịch cốc.*

tịch hoạ *đt.* Tránh tai hoạ.

TỊCH *dt.* Chiếc chiếu: *Đồng tịch đồng sàng II (B)* Chỗ ngồi, địa-vị: *Chủ-tịch, khuyết-tịch, nhập tịch.*

tịch địa *đt.* Ngồi xuống đất.

TỊCH *bt.* Yên-lặng: *Sầm-tịch, u-tịch II (B)* Chết: *Khuất-tịch ; hoà-thượng đã tịch.*

tịch-diệt *đt. (Phật)* Diệt hết, bỏ hết thân xác và lòng trần, tức: chết.

tịch-liêu *tt.* Tịch-mịch cô-liêu, vắng-ngắt, không một bóng người, không một tiếng động: *Cảnh tịch-liêu.*

tịch lự *đt.* Lặng suy, im-lặng để suy-nghĩ.

tịch-mịch *tt.* Lặng-lẽ, im-lìm: *Đêm khuya tịch-mịch ; cảnh tịch-mịch.*

tịch-nhiên *tt.* Lặng-trang, im như tờ: *Tịch-nhiên, không một tiếng động.*

tịch-tĩnh *dt.* Chỗ hẹp và vắng-vẻ.

TỊCH *dt.* Mở cửa ; mở rộng ra: *Khai tịch, thiên khai địa tịch.*

tịch-hoang *đt.* Khai phá đất hoang để trồng-trọt.

tịch-khẩn *đt.* Khai phá và xin khẩn (để được làm chủ).

TỊCH *dt.* Sổ sách, sổ bộ, quê-quán : *Bộ-tịch, dặng tịch, điền-tịch, hộ-tịch, hồi-tịch, nhập-tịch, thư-tịch, Pháp-tịch, Việt-tịch.*

tịch-biên *đt* Ghi vào sổ *// (Pháp) Clg.* Sai-áp, sự thừa-phát-lại kiểm-điểm, theo một bản án, tất-cả đồ-đạc trong nhà, lập biên-bản, niêm-phong và giao giám-thị trông coi để đợi ngày phát-mãi.

tịch-biên gia-sản *dt. (Pháp)* : Tịch-biên hết của-cải, động-sản và bất-động-sản do phạm-nhân làm chủ, theo lịnh toà án, chiếu một bản án đã phán-quyết.

tịch-bộ *dt* X. Sổ-bộ.

tịch-điền *dt.* Thửa ruộng dùng làm kiểu-mẫu, để mỗi năm, chính vua đứng ra cày mở mùa để khuyến-khích dân-chúng (xưa).

tịch-ký *đt. (Pháp)* : Tịch-biên tạm để đợi phán-quyết của toà-án.

tịch-một *dt.* Tịch-biên để lấy làm của công.

tịch-quán *dt.* Quê-quán theo giấy tờ sổ-bộ.

tịch-thâu (thu) *dt.* Thâu lấy làm của công : Phạt *5 năm tù và tịch-thâu tài-sản // (lóng)* : Lấy ngang của người : *Có bao - nhiêu, nó đều tịch-thâu hết đem về bên.*

TỊCH *bt.* Lối hẹp ; không thông-đạt : *Phóng-tịch, tà-tịch, thiên-tịch.*

tịch-học *dt.* Sự học-hỏi hẹp-hòi, có ít *// Học-thuyết thiên-lệch.*

tịch-lậu *dt.* Chỗ hẹp-hòi, tù-túng, khí-hậu xấu *// Hạng người ít hiểu biết, trí óc hẹp-hòi.*

tịch-nho *dt.* Hạng nhà nho hẹp-hòi, hay câu-nệ, sự thấy biết chỉ quanh-quẩn trong sách-vở.

tịch-tĩnh *dt.* Nơi chật-chội, ít người tới lui, nên vắng-vẻ.

TIM *dt. (thể)* : Bắp thịt bằng nắm tay, trên nở, dáy túm nhọn, ở giữa hai buồng phổi, bộ-phận chánh của việc vận-chuyển máu trong thân-thể : *Quả (trái) tim, đau tim, tim ngưng đập thì chết // (B)* Cơ-quan chủ việc yêu-đương về ái-tình : *Con tim ; tiếng nói của con tim // (R)* Cái ruột ; điểm ngay giữa : *Bắt từ tim đó ra // Vòng dây bố tròn lót trong niền xe cho đầu căm đừng đâm thủng ruột xe : Dây tim // Hình hơi tròn mà thon nhọn phía dưới : Lá cây hình tim ; đeo dây chuyền trái tim // Phần thấm dầu giữa cây đèn để thắp : Tim bố, tim vải, thay tim.*

tim bấc *dt.* Ruột cây cỏ bấc, nhẹ xốp, được dùng làm tim đèn dầu phộng.

tim đen *dt.* Ngăn đựng máu đen của quả tim *// (B)* Sự kín-đáo trong lòng : *Nói trúng tim đen.*

tim đèn *dt.* Phần thấm dầu để đốt của cái đèn, bằng ruột cỏ bấc, sợi bông vải, vải hay bố, v.v...

tim gan *dt.* Quả tim và buồng gan *// (B)* Tấm lòng và sự gan-dạ : *Đem hết tim gan mà phục-vụ quê-hương.*

tim le *dt.* Cái tim đèn không bằng mặt, có chỗ xuởi lên, khiến lửa cháy có ngọn nhỏ, nhiều khói.

tim lòng *dt. (B)* Lòng dạ, tình-cảm sâu-đậm : *Đem hết tim lòng ra trình-bày, mong người hiểu cho.*

tim lụn *dt.* Cái tim đèn cháy lụn đến tắt khi đèn hết dầu : *Dầu hao tim lụn.*

tim óc *dt.* Trái tim và bộ óc *// (B)* Lòng dạ và trí-tuệ : *Đem hết tim óc ra sáng-tác.*

tim vàng *dt.* Lòng vàng, tấm lòng thật tốt *// (R)* Tình yêu của gái đẹp : *Chiếm được quả tim vàng của người đẹp.*

tim xót *dt.* Lòng thương bị xót-xa khó chịu : *Làm cho ruột đau tim xót.*

TIM *tt.* Bị thúi gốc, vàng đọt, mất sức : *Lúa tim.*

tim đốm *tt.* Thứ lúa tim, lá có đốm vàng.

tim lụn *tt.* Thứ lúa tim vì rễ lúa thúi, bụi nhỏ.

TIM-LA *dt. (Y)* : Bịnh phong-tình do vi-trùng *trê-pô-nem* ăn lở-lói đầu dương-vật hoặc âm-hộ, lâu ngày có thể lở-lói ở vài bộ-phận khác trong thân-thể (dương-mai) hoặc ăn mục xương ở một vài cơ-thể (thiên-pháo) và di-truyền cho con-cái hoặc tuyệt-tự : *Mắc tim-la.*

tim-la bẩy *dt.* Bịnh tim-la vì vô-ý dùng phải vật có sẵn vi-trùng *trê-pô-nem* của người mắc phải bịnh ấy, chớ không do việc giao-cấu.

tim-la di-truyền *dt.* Bịnh tim-la mà đứa bé mắc phải khi còn trong bụng mẹ, do vi-trùng *trê-pô-nem* của cha mẹ nó truyền vào bào-thai, làm cho cái thai phải hư ; bằng không, đứa nhỏ có thể bị nhiều tật bệnh như mù-loà, điếc-lác, bại-xụi, điên-khùng, xương chân cong vẹo, xương sọ khác thường, vồ trán, xương mũi sụp, v.v...

tim-la lây *dt.* Bịnh tim-la do mình vướng lấy khi giao-cấu với người có bịnh ấy.

TIM-TÍM *tt. Clg.* Tím-tím, hơi tím : *Sợ, cái môi tim-tím.*

TÌM *đt. Clg.* Tầm, lục kiếm: *Ăn tìm đến, đánh nhau tìm đi tng; Mang bầu tìm bạn cố-tri, Tìm không gặp bạn, li-bì những say CD.*

tìm hỏi *đt.* Tìm người hỏi thăm hoặc vừa tìm vừa hỏi thăm: *Tìm hỏi một lát thì ra chớ gì!*

tìm kiếm *đt. Clg.* Tầm kiếm, lục kiếm với nhiều công-phu: *Tìm kiếm hết sức mới gặp.*

tìm phương *đt.* Kiếm phương-cách, phương-tiện, phương-thế, phương-hướng: *Tìm phương sinh-sống, tìm phương đào-tẩu.*

tìm-tá *đt. (đ)*: *Nh.* Tìm: *Đi đã rồi nó về, đi tìm-tá chi cho mệt.*

tìm-tòi *đt. Clg.* Tìm-tôi, dụng nhiều công để tìm: *Tìm-tòi nghiên-cứu.*

tìm-tôi *đt.* X. Tìm-tòi.

tìm thế *đt. Nh.* Tìm phương.

TÍM *tt.* Màu đỏ sặm: *Bầm tím, phầm tím, mực tím, tím-tím; Tấm áo nâu sồng xếp nếp em để trong nhà, Ba vuông khăn tím phất-phơ em đội đầu CD.*

tím bầm *tt.* Màu tím sặm, không tươi: *Bị đánh, con mắt tím bầm.*

tím đen *tt.* Bầm đen.

tím điều *tt.* Màu nâu điều.

tím gan *tt.* Giận mà nói ra không được: *Giận tím gan.*

tím gan tím ruột *tt. Nh.* Tím gan: *Giận tím gan tím ruột chớ phải vừa sao?*

tím-ngắt *tt.* Bầm đen.

tím ruột *tt. Nh.* Tím gan: *Tím gan tím ruột mà phải dằn mới khỏ cho chớ!*

tím-tím *tt.* X. Tim-tím.

TỊM *tt.* Màu tím sặm.

TIN *đt.* Cho là thật: *Dễ tin, hay tin, niềm tin, tin dị-đoan, tin ma quỷ; Bởi nghe nên mắc, bởi tin nên lầm CD* // Trông-cậy vào: *Con tin, làm tin, đức-tin* // Cho hay: *Tới nơi, xin tin cho tôi hay đặng mừng* // *dt.* Việc đến tai mình hay biết: *Báo tin, bắn tin, bặt tin, biệt tin, cho tin, gởi tin, loan tin, mách tin, mắng tin, nhắn tin, thông-tin, truyền-tin, vắng tin; Chi ngon bằng gỏi cá nhồng, Chi vui bằng được tin chồng vinh-quy CD.*

tin bụng *đt.* Kể chắc là người có bụng tốt, không nghi-ngờ chi cả: *Tin bụng anh em; tin bụng nhau.*

tin buồn *dt.* Việc đáng buồn vừa xảy ra như: tang-khó, bệnh-hoạn, rủi-ro, v.v. được cho hay.

tin cá *dt.* Thơ từ, tin-tức cho hay bằng thơ (X. Ngư-phúc tàng thơ PH. II.)

tin-cậy *đt.* Chắc là người thành-thật nên trông-cậy vào mà không sợ hư việc hay mất-mát chi cả: *Tin-cậy người làm, tin-cậy anh em.*

tin-cẩn *tt. Clg.* Tín-cẩn, chắc-chắn, cẩn-thận, đáng tin-cậy: *Anh ấy là người tin-cẩn của tôi.*

tin chắc *đt.* Cầm làm chắc, không e-ngại chi cả: *Tôi tin chắc là va không gạt mình đâu* // *dt.* Tin-tức chắc-chắn: *Đó là một tin chắc, đừng ngờ-vực chi cả.*

tin chiến-sự *dt.* Việc giặc-giã loạn ra cho công-chúng biết bằng nhật-trình hay đài phát-thanh.

tin chó chết *dt. Clg.* Tin xe cán chó, những tin-tức hằng ngày lặt-vặt, không quan-trọng, không đáng choán cột báo.

tin dại *đt.* Tin-tưởng dại-dột, nghe lời người xúi quấy: *Tin dại, chết có ngày!*

tin dò đường *dt. Clg.* Tin dọ-dẫm, tin-tức về một việc sắp làm, phóng ra để nghe lóng ý-kiến phần đông ra sao hầu tiến tới hay ngưng lại.

tin dọ-dẫm *dt.* X. Tin dò đường.

tin dóc *dt.* Tin-tức không thật do người bịa ra: *Tờ báo đó hay đăng tin dóc để gạt cho các tờ báo khác nhắc-nhở đến tên.*

tin dùng *đt.* Tin-cậy và dùng vào nhiều việc quan-trọng: *Chủ tin dùng va lắm; người đó được tin dùng lắm.*

tin dụng *dt. Nh.* Tin dùng.

tin dữ *dt.* Tin-tức xấu, cho hay việc rủi, có hại.

tin đi, tin lại *dt.* Thơ-từ hoặc nhắn-nhe qua lại với nhau về một việc gì đó: *Hôm rày, tin đi tin lại hoài mà không biết có gì chưa?*

tin điện *dt. Clg.* Điện-tín hay dây-thép, tin-tức nhờ nhà Bưu-điện chuyển đi bằng đường dây điện (lẹ hơn thơ).

tin đồn *dt.* Tin-tức do nhiều người đồn-đãi, không chắc lắm: *Hơi nào mà nghe tin đồn.*

tin hồng *dt.* Thơ-từ gởi đi (Hồng là con ngỗng trời, xưa được dùng mang thơ đem đi).

tin khí-tượng *dt.* Tin-tức về mưa gió, thời-tiết do nhà Khí-tượng đưa ra cho người ta biết trước.

tin lành *dt.* Tin-tức bình-an, mọi việc đều trôi-chảy : *Báo tin lành // Tên một giáo-phái đạo Cơ-đốc do Hội Phúc-âm liên-hiệp ở nước Mỹ sáng-lập.*

tin lạt dừa *dt. (lóng)* : *Nh.* Tin đồn.

tin lòng *dt. Nh.* Tin bụng.

tin mai *dt.* Thơ tay hoặc đồ-vật nhờ người đem cho một người nào, không do nhà Bưu-điện (X. PH. II).

tin mật *dt.* Tin-tức bí-mật, chỉ người có phận-sự biết thôi.

tin miệng *dt.* Lời nhắn-nhe, nhờ người nói lại : *Do tin miệng chớ có thơ-từ chi đâu.*

tin mừng *dt. Clg.* Tin vui, tin-tức vui mừng, thường là tin cho hay đám cưới, mới sinh con nhỏ, thi đậu, v.v...

tin nhảm *dt.* Nghe theo lời bậy-bạ, việc nhảm-nhí : *Khéo tin nhảm ! // dt.* Lời đồn nhảm-nhí, bậy-bạ : *Đó là một tin nhảm, đừng thèm để ý.*

tin nhạn *dt.* Thơ-từ gởi đi (X. Tô-Võ chăn dê PH. II).

tin nhắn *dt.* X. Tin miệng.

tin nhện *dt.* Điềm sẽ có khách đến nhà hay người xa trở về do con nhện (dện) sa trước mặt.

tin ong sứ điệp *dt.* Kẻ đem tin-tức cho một cặp nhân-tình hoặc đứng làm mai.

tin phản-phé *dt. (lóng)* : Tin-tức trái với điều mình đang chờ đợi.

tin ruồi *dt.* Sự tình-cờ khiến gặp bữa ăn ngon, hơi đặc-biệt, nơi nhà người : *Nhờ có tin ruồi mới biết mà đến* (lời nói chơi).

tin sương *dt.* Việc xảy ra mà ai cũng có thể biết trước được (như sương sắp xuống nơi nào, đều có chim nhạn kêu nơi ấy).

tin-tức *dt.* Việc xảy ra được cho hay : *Đọc tin-tức trong báo // Dấu-vết, hành-tung của một người ở xa : Lâu quá, không nghe tin-tức gì của nó ráo.*

tin-tưởng *dt.* Tin là có thật và luôn-luôn tưởng-niệm : *Tin-tưởng Trời Phật, tin-tưởng thần-quyền // Tin-cậy vào, ỷ vào : Tin-tưởng một ngày mai tươi sáng // dt.* Lòng tin-tưởng : *Đặt hết tin-tưởng nơi đó.*

tin thơ *dt.* Thơ-tín, tin-tức gởi bằng thơ-từ hoặc đăng báo.

tin trẻ lạc *dt.* Tin-tức về trẻ con đi lạc được đài phát-thanh loan-báo.

tin văn *dt.* Tin-tức về văn-chương sách-vở mới xuất-bản.

tin vắn *dt.* Tin-tức vắn-tắt, ít quan-trọng đăng trong một mục riêng của tờ báo.

tin vặt *dt. Nh.* Tin vắn.

tin vịt *dt. Nh.* Tin dóc.

tin vội *dt.* Nghe theo cách vội-vàng, không xét-nét coi có nên tin hay không : *Đừng có tin vội mà trễ tàu.*

tin vui *dt. Nh.* Tin mừng.

tin xe cán chó *dt.* X. Tin chó chết.

TIN *trt.* Trúng, ngay vào : *Nói tin ; bắn tin vào đích.*

TÍN *bt. Nh.* Tin : *Âm-tín, ấn-tín, nhạn-tín, sương-tín ; Hãy còn bán tín bán nghi, Chưa đem vào dạ chưa ghi vào lòng CD // Một trong năm đức tốt (ngũ-thường) của con người theo luân-lý phương Đông là biết tin-cậy lẫn nhau và giữ lòng tin-cậy của kẻ khác đối với mình : Chữ tín, thành-tín, thất-tín, trung-tín ; Nhân vô tín bất lập.*

tín-bài *dt.* Cái thẻ làm tin như thẻ căn-cước, kiểm-tra, thông-hành, v.v...

tín-cầm *dt.* Giống chim đáng tin-cậy, tiếng gọi loài nhạn hễ mùa thu thì bay qua Nam, mùa xuân thì bay về Bắc, không hề sai lạc.

tín-cẩn *tt.* X. Tin-cẩn.

tín-chỉ *dt.* Giấy con niêm, thứ giấy có dấu in nổi con niêm với giá tiền, để lập giao-kèo, giấy nợ, v.v...

tín-chủ *dt.* Người tin việc cúng-kiếng, vái lạy.

tín-dụng *dt.* X. Tin dùng // *tt.* Chân-thành, đơn-thuần, biết giữ lời hứa để gây tín-nhiệm // *dt.* Sự cho vay thực-hiện trên cơ-sở tin-cậy lẫn nhau, người cho vay tin lời cam-kết của người vay nợ rằng sẽ trả nợ đúng kỳ và sẽ dùng tiền vay vào một việc nhứt-định ; người vay nợ tin vào sự giúp-đỡ thành-thật và thiện-chí xây-dựng của người cho vay, sẵn-sàng đưa vật bảo-đảm nếu cần và cam-kết làm tròn nghĩa-vụ.

tín-điều *dt.* Luật-lệ quy-định áp-dụng trong mỗi tôn-giáo // (R) Nguyên-tắc căn-bản của một chủ-nghĩa nêu lên để tin theo.

tín-đồ *dt.* Người theo một tôn-giáo : *Làng ấy, toàn là tín-đồ Phật-giáo.*

tín-giáo *dt.* Tin-tưởng tôn-giáo : *Tự-do tín-giáo.*

tín-hiệu *dt.* Dấu-hiệu riêng để thông-báo cho nhau.

tín-kỳ *dt.* Lá cờ riêng để làm tin.

tín-lực *dt.* Sức tin-tưởng // (Pháp) : Hiệu-lực đáng tin-cậy : *Tín-lực một chứng-thư.*

tín-mạng (mệnh) *đt.* Tin rằng thuyết con người ai cũng có vận-mạng.

tín-niệm *dt.* Quan-niệm về chữ tín : *Tín-niệm người đời nay không cầu-nệ như người xưa* // Sự phán-đoán chính-xác về mọi sự-vật.

tín-nữ *dt.* Người đàn-bà có óc tin-tưởng thần-quyền // Tín-đồ thuộc phái nữ, tiếng gọi một hay nhiều người đàn-bà đến cúng chùa miếu : *Thiện-nam tín-nữ ; xin tín-nữ dùng trà.*

tín-ngưỡng *dt.* Lòng tin-tưởng và ngưỡng-mộ một tôn-giáo hay một chủ-nghĩa : *Tự-do tín-ngưỡng ; tín-ngưỡng khác với mê-tín rất xa.*

tín nghĩa *dt.* Lòng thành-thật và óc háo-nghĩa, trọn nghĩa : *Người có tín nghĩa bao-giờ cũng được mến-chuộng.*

tín-nhiệm (nhậm) *bt.* Tin-cậy và có thể giao-công phó việc cho : *Được nhiều người tín-nhiệm ; mất tín-nhiệm nơi anh ấy.*

tín-phiếu *dt.* Giấy-tờ để làm tin.

tín-phong *dt.* Gió mùa (rất đúng mùa tiết).

tín-phong *dt.* Bao thơ, phong bì.

tín-phục *đt.* Tin-tưởng và khâm-phục : *Sự thành-thật của ông rất được nhiều người tín-phục.*

tín-phụng *dt. Nh.* Tín-ngưỡng.

tín-sĩ *dt.* Người đàn-ông có học có óc tin-tưởng về đạo-giáo.

tín-sử *dt.* Lịch-sử chép toàn sự thật có bằng-chứng đáng tin-cậy.

tín-tức *dt.* Tin-tức, tiêu-tức.

tín-thác *dt.* (Pháp) : Sự giao-phó cho người quản-lý tài-sản.

tín-thuỷ *dt.* Máu quê, máu của đàn-bà có tháng (ra đúng kỳ, ít khi sai lạc).

tín-thực *đt.* Tin chắc.

tín-triều *dt.* Con nước, dòng nước lớn ròng có cữ nhất-định.

tín-vật *dt.* Vật làm tin : *Trai và gái khi phải lòng nhau thường trao đổi tín-vật.*

TỈN *dt.* Đứa con một (tiếng dùng gọi cha mẹ đứa con một) : *Bố tỉn, mẹ tỉn.*

TỈN *dt.* Hũ bụng phình, miệng và đáy túm : *Tỉn nước mắm, tỉn tương.*

TINH *bt.* Rặt-ròng, toàn, chỉ có một thứ : *Nhóm đó tinh là đồ lưu-manh ; ăn tinh những chất bổ ; trang báo đó tinh là quảng-cáo không* // Sạch, trắng, phần tốt nhất : *Mới tinh, trắng tinh* // Kỹ-lưỡng, rành-rẽ, khéo-léo, sáng-suốt : *Học cho tinh, mắt thật tinh ; Nhứt nghệ tinh, nhứt thân vinh* // Yêu-quái, ranh-mãnh : *Yêu tinh ; thằng nầy tinh lắm* // Khí, chất nhờn trong đường sinh-dục : *Di-tinh, huợt-tinh, mộng-tinh* // Lớp vỏ xanh cây tre : *Cạo tinh tre.*

tinh-anh *tt.* Ròng, tốt nhất : *Thác là thể-phách, còn là tinh-anh* // *(thth)* Nguyên-vẹn, chưa được dùng đến : *Còn mới tinh-anh.*

tinh-ba *dt.* X. Tinh-hoa.

tinh-bạch *tt.* Trắng trong : *Việc tinh-bạch như ban ngày.*

tinh-bào *dt.* Tế-bào trong tinh-dịch, sẽ thành tinh-trùng (spermatocyte).

tinh-binh *dt.* Binh ròng, lính tuyển-chọn thật giỏi : *Trong tay mười vạn tinh-binh K.*

tinh-bột *dt.* Phần lọc-lõi tốt nhất trong bột các loại ngũ-cốc hay khoai củ.

tinh-cần *trt.* Cần-cù hết sức trong một việc, không chút xao-lãng : *Làm việc tinh-cần.*

tinh-cốt *dt.* Nước cốt, cái chất tinh-tuý : *Sắc thuốc là rút tinh-cốt của rễ cây ra.*

tinh-chất *dt. Nh.* Tinh-cốt.

tinh-chế *đt.* Bào-chế hay chế-tạo cách kỹ-lưỡng, khéo-léo : *Hàng-hoá tinh-chế, máy móc tinh-chế.*

tinh-chuyên *trt. Nh.* Tinh-cần.

tinh-dầu *dt.* Chất dầu rặt-ròng trong cỏ : *Một đu-đủ tía có nhiều tinh-dầu.*

tinh-dịch *dt.* Khí, chất nhờn trong đường sinh-dục của đàn-ông.

tinh-diệu *tt.* Tinh-vi huyền-diệu, khéo-léo tinh-xảo : *Khoa-học chế ra nhiều món thật tinh-diệu.*

tinh đời *tt.* Sạch đời, từng-trải và sáng-suốt việc đời : *Có mắt tinh đời.*

tinh-hảo *tt.* Rặt-ròng tốt đẹp // *thth* : Nguyên-vẹn, chưa dùng đến : *Còn mới tinh-hảo.*

tinh-hoa *dt. Clg* Tinh-ba, những cái đã được lọc-lõi là tốt nhất, không có cái xấu xen lẫn vào : *Cổ-học tinh-hoa.*

tinh-hoá *dt.* Trở nên rặt-ròng ; lọc-lõi để bỏ phần xấu, còn lại phần tốt.

tinh-ý *tt.* Sáng ý, mau hiểu : *Anh ấy rất tinh-ý* // *dt.* Khiếu thông-tinh, sáng suốt : *Người có tinh-ý* // Ý-nghĩa tinh-vi, sâu-sắc : *Cái tinh-ý của một câu cách-ngôn.*

tinh-khí *dt.* Không-khí trong-sạch // Căn-bản của vũ-trụ // *Nh.* Tinh-dịch.

tinh-khiết *tt.* Trong-sạch, trong-trắng, không chút bợn : *Nước lọc tinh-khiết ; tấm lòng tinh-khiết.*

tinh-khôn *tt.* Khôn-quỷ, ranh-mãnh : *Đứa trẻ tinh-khôn, lời nói tinh-khôn.*

tinh-lý *dt.* Lý-lẽ thật đúng ; nghĩa-lý thuần-tuý và tinh-vi.

tinh-linh *dt.* Phần tinh-tuý thiêng-liêng // Quỷ-thần // (triết) : Linh-hồn, cái gốc của vật-chất.

tinh-luyện *đt. Nh.* Tinh-chế.

tinh-lực *dt.* Tinh-thần và sức-lực : *Đem hết tinh-lực vào.*

tinh-ma *tt.* Tinh-ranh và ma-mãnh, tính người xảo-quyệt hóc-hiểm : *Người đâu quỷ-quái tinh-ma K.*

tinh mắt *tt.* Lanh mắt, có cặp mắt thật lanh, thấy biết mau lẹ : *Dối sao được người tinh mắt.*

tinh-mẫn *tt.* Rành-rẽ và mau-mắn : *Người tinh-mẫn.*

tinh-mật *tt.* Tinh-tế nghiêm-mật, tỉ-mỉ và đàng-hoàng.

tinh-minh *tt.* Tinh-tường minh-mẫn, rành-rẽ và sáng-suốt.

tinh-nang *dt.* Hòn dái, trứng dái, bìu dái, bọc đựng tinh-dịch.

tinh-nghĩa *dt.* Nghĩa-lý tinh-vi // Nghĩa của chữ được định một cách rành-rẽ, đúng nhất.

tinh-nghịch *tt.* Rắn-mắt, tính người hay khuấy chơi : *Đứa trẻ tinh-nghịch.*

tinh-nghiên *đt.* Nghiên-cứu thật kỹ, thật sâu-xa rộng-rãi.

tinh nhanh *bt.* Lẹ-làng, mau-chóng.

tinh-nhất *tt.* Tinh-anh và chuyên-nhất, thuần về một việc nào đó thôi.

tinh-nhuệ *tt.* Tinh-thông và mạnh-mẽ, rành trận-mạc : *Binh-sĩ tinh-nhuệ.*

tinh-quái *tt. Nh.* Tinh-ma : *Đứa trẻ tinh-quái.*

tinh-ranh *tt.* Lanh-lợi, ranh-mãnh : *Dùng kẻ tinh-ranh cũng đáng ngại.*

tinh-sạch *tt.* Sạch-sẽ trong-trắng : *Ly chén phải tinh-sạch ; giữ lòng cho tinh-sạch.*

tinh sài-lang *dt. (truyền)* : (Gọi trại là tinh xà-long) Giống sài-lang lâu năm thành tinh // *(thth)* Tiếng gọi cách oán ghét một người đàn-bà hung-dữ : *Coi chừng con tinh sài-lang đó nó ăn thịt đa !*

tinh-sào *dt.* Trứng dái.

tinh-tế *trt.* Tỉ-mỉ, dè-dặt : *Làm ăn cho tinh-tế // tt.* Tinh-vi tế-nhị, ý-nhị sâu-sắc : *Việc làm của người lớn bao-giờ cũng tinh-tế.*

tinh-tế-bào *dt.* Tế-bào trong tinh-dịch của giống đực, có thể trở thành tinh-trùng.

tinh-tiến *đt.* Tiến lên cách sáng-suốt và thành-thật : *Chính tinh-tiến.*

tinh-tuý *dt.* Phần tốt nhất được gạn-lọc lại, không pha-trộn với chất nào khác : *Phần tinh-tuý của đoá hoa là mật bị con ong nút đi.*

tinh-tử *dt.* X. Tinh-trùng.

tinh-tường *trt.* Tinh-tế, tường-tận ; rành-rẽ, rõ-ràng : *Tìm hiểu cho tinh-tường.*

tinh-thành *tt.* Thành-thật hoàn-toàn ; thành-kính tuyệt-đối ; có lòng thành rất mực.

tinh-thần *dt.* Phần sáng-suốt, tinh-anh và vô-hình, có dính-dáng đến sức-khoẻ của thể-xác con người : *Tinh-thần sáng-suốt, tinh-thần dã-dượi // (R) a)* Ý-chí trong việc làm : *Lên tinh-thần, xuống tinh-thần, tinh-thần bạc-nhược, tinh-thần cao ; làm việc mà không có tinh-thần // b)* Lòng chí-quyết : *Tinh-thần ái-quốc, tinh-thần nhẫn-nại, tinh-thần quật-cường // c)* Vẻ linh-động, sống-thực : *Bức hoạ có tinh-thần, tuồng chữ có tinh-thần // d)* Ý-nghĩa chánh chứa-đựng bên trong lời văn : *Áp-dụng tinh-thần của đạo luật // đ)* Phần ý-nghĩa của sự-việc : *Thành-công về mặt tinh-thần // tt.* Hay-ho không thể tưởng-tượng : *Thật tinh-thần ! Đi nước cờ tinh-thần quá !*

tinh-thông *tt.* Rành-rẽ, thấu-đáo, hiểu biết rõ-ràng : *Võ-nghệ tinh-thông ; tinh-thông nghề thuốc.*

tinh-thuần *tt.* Rặt-ròng, không pha trộn : *Dòng máu tinh-thuần.*

tinh-thục *tt.* Tinh-thông và thuần-thục, giỏi và nhuần-nhã : *Được tập-tành tinh-thục.*

tinh-trùng *dt. Clg.* Tinh-tử, sinh-vật rất nhỏ trong tinh-dịch giống đực, khi gặp trứng nước (noãn-tử) của đàn-bà, có thể tượng thành bào-thai.

tinh-vi *tt.* Rạch-ròi tỉ-mỉ : *Nghĩa-lý tinh-vi.*

tinh xà-leng *dt. (lóng)* : X. Tinh sài-lang.

tinh-xảo *tt.* Cực-kỳ khéo-léo : *Ngón nghề tinh-xảo.*

TINH *dt.* Sao, sao trên trời : *Bội-tinh, cát-tinh, chiêm-tinh, định-tinh, hành-tinh, hung-tinh, minh-tinh, tướng-tinh // tt.* Nhỏ vụn : *Linh-tinh, tiểu-tinh // dt. (R)* Đóm lửa : *Nhứt tinh chi hoả.*

tinh-cầu *dt.* Ngôi-sao, tiếng gọi một vì sao, vì thấy nó tròn.

tinh-dạ *dt.* Ban đêm, đêm có sao.

tinh-đoàn *dt.* Nhóm sao, nhiều ngôi sao ở gần nhau.

tinh-gia *dt. Nh.* Chiêm-tinh-gia.

tinh-hà *dt. Clg.* Thiên-hà, X. Sông Ngân.

tinh-học *dt.* X. Thiên-văn-học.

tinh-khí *dt.* Dáng trăng-trắng của một vì sao hay của một chòm sao rất nhỏ và rất xa (thấy như luồng hơi).

tinh-kỳ *dt.* Tuần bảy ngày: *Hai tinh-kỳ gần nửa tháng* // Cờ có hình ngôi-sao // Lễ rước dâu.

tinh-lạc *dt.* X. Sao băng.

tinh-mạng (mệnh) *dt.* Vì sao bổn-mạng (chiếu ngày sanh tháng đẻ mà toán ra coi người ấy thuộc vì sao nào để đoán vận-mạng hoặc cúng-kiếng).

tinh-sĩ *dt.* Thầy thiên-văn, người có nghề xem sao đoán vận-mạng.

tinh-sương *dt.* Sao và sương-mù // *(B)* Sáng sớm, lúc trời còn mờ-mờ, tức còn sao và mù-sương: *Sáng tinh-sương* // Năm, một năm: *Trải mấy tinh-sương.*

tinh-thần *dt.* Ngôi-thứ, vị-trí các vì sao // (R) Tiếng gọi chung sao trên trời.

tinh-thuật *dt.* Nghề xem sao đoán vận-mạng.

tinh-thứ *dt.* Vị-trí mỗi vì sao.

tinh-thực *dt.* Hiện-tượng khi mặt trăng che ánh một vì sao.

tinh-toán *dt. Nh.* Tinh-thuật.

tinh-tú *dt.* Tiếng gọi chung sao trên trời.

tinh-tượng *dt. (truyền)*: Hiện-tượng, điềm ứng của các vì sao có dính-dáng tới vận-mạng một người hay một nước.

tinh-vân *dt. (truyền)*: Thứ mây trắng lờ-mờ trước khi có trời đất, sau kết-tinh lại thành các thiên-thể thuộc thái-dương-hệ, trong ấy có địa-cầu // *thth.* Trời u-ám, có mây dày, không nắng *(nébuleuse).*

tinh-vẫn *dt. Nh.* Tinh-lạc.

TINH *tt.* Sáng lóng-lánh: *Thuỷ-tinh.*

tinh-thể *dt.* Thứ khoáng-chất trong-sáng, kết-tụ thành khối có nhiều hình-thức *(cristal).*

TINH *dt.* Thứ cờ có cắm lông ở đầu ngù: *Minh-tinh; Tiếng loa dậy đất, bóng tinh rợp trời K.*

tinh-biểu *dt.* Nêu rõ, bày ra, làm cho mọi người hiểu biết: *Tinh-biểu công-trạng.*

tinh-kỳ *dt.* Cờ, các thứ cờ hiệu: *Bác đồng chật đất, tinh-kỳ rợp sân K.*

tinh-mao *dt.* Lông cắm trên ngù cờ.

TINH *dt.* Tròng mắt: *Thanh-tinh.*

tinh-cầu *dt.* Tròng mắt, bộ-phận tròn như viên đạn gồm có tròng trắng và tròng đen trong lỗ mắt.

tinh-mạc *dt.* Màng mỏng, trong, bọc tròng mắt.

TINH-TINH *tt.* Hơi tỉnh lại: *Vừa lim-lim giấc, thoắt tinh-tinh dần NĐM.*

TINH-VỆ *dt.* Tên một giống chim nhỏ (X. Tinh-vệ hàm thạch PH. II): *Nào hồn tinh-vệ biết theo chốn nào K.*

TÌNH *dt.* Tính tự-nhiên do mắt thấy, tai nghe, lòng nghĩ mà sinh ra: *Ân-tình, cảm-tình, chân-tình, chí-tình, chung-tình, hữu-tình, tâm-tình, tính-tình, thâm-tình, thật-tình, thân-tình, thương tình, thường-tình* // *(hẹp) a)* Mối thương cảm dính-dáng giữa hai hay nhiều người: *Tình bè-bạn, tình cha con, tình ruột-thịt, tình thầy-trò* // *b)* Sự yêu-đương giữa trai và gái: *Ái-tình, duyên-tình, đa-tình, hữu-tình, ngoại-tình; Hai đứa nó có tình với nhau đã lâu; Tu là cội-phúc, tình là dây oan K* // *c)* Đa-tình hoặc hữu-tình gọi tắt, ngụ nhiều tình-cảm bên trong: *Mặt cô đó tình quá; cặp mắt thật là tình* // *d)* Mèo, tình-nhân, người yêu: *Người tình* // *đ)* Nông-nổi, việc xảy ra trước mắt: *Bịnh-tình, chân-tình, sự-tình, thường-tình; Nói hết tình mà không được.*

tình-ái *dt. Clg.* Ái-tình, lòng yêu-đương giữa trai và gái: *Trong vòng tình-ái; Mắc điều tình-ái, khỏi điều tà-dâm K.*

tình-báo *dt.* Báo-cáo tình-hình bên địch, tên gọi cơ-quan và người chuyên dọ-dẫm để báo-cáo lại tình-hình bên địch: *Ban tình-báo, quân tình-báo.*

tình-báo-viên *dt.* Quân tình-báo, lính chuyên việc do-thám.

tình-ca *dt.* Bài ca, bài hát về tình-cảm, kể những mối tình sâu đậm: *Bản tình-ca.*

tình-cảm *dt.* Mối xúc-động trong lòng: *Có nhiều tình-cảm; người không tình-cảm có vẻ mặt lạnh-lùng.*

tình-cảnh *dt.* Tình-thế và cảnh-tượng, sự-thể của một hay nhiều người đang lúng-túng ở trong, lộ ra cho người khác thấy biết: *Tình-cảnh đáng thương.*

tình-cờ *trt.* Ngẫu-nhiên, không tính trước: *Tình-cờ mà gặp* // *tt.* Tự-nhiên đến, không liệu trước: *Việc tình-cờ, bữa ăn tình-cờ* // Tánh-cách tạm đỡ, không chuyên ròng: *Thầy giáo tình-cờ, bà mụ tình-cờ.*

tình cũ *dt.* Mối tình có đã lâu, nhưng vì lỡ gì dứt đoạn : *Tình cũ nghĩa xưa* // Người yêu trước kia : *Gặp tình cũ mà không chào.*

tình chung *dt. Clg.* Chung-tình, mối tình đời đời, tới chết : *Cho vẹn mối tình chung.*

tình dài *dt.* Mối tình thật sâu đậm, bày tỏ hoài không dứt : *Ni-non đêm ngắn tình dài K.*

tình-do *dt.* Duyên-do sự-tình : *Kể hết tình-do.*

tình dục *dt. Clg.* Dục-tình, sự gần nhau để thoả-mãn xác-thịt (không do tình yêu thật-tình).

tình-dục *dt.* Lòng ham muốn : *Hạn-chế tình-dục.*

tình-duyên *dt. Clg.* Duyên-tình, tình chồng vợ : *Tình-duyên trắc-trở.*

tình đầu *dt.* Tình yêu đầu-tiên của trai hay gái mới lớn lên : *Đây là mối tình đầu mà cũng là mối tình cuối-cùng của tôi.*

tình-đầu *dt.* Mối tình // *(R)* Nông-nỗi đuôi đầu : *Kể-lể tình-đầu.*

tình-địch *dt.* Địch-thủ về ái-tình, kẻ cùng mình chỉ yêu có một người : *Loại tình-địch ra khỏi vòng chiến.*

tình-điền *dt.* Ruộng tình, phần tình-cảm trong lòng người để gieo giống ái-tình // *(B)* Lòng yêu-đương tự-nhiên trong mỗi con người.

tình-điều *dt.* Mối tình san-sẻ ra nhiều nơi.

tình-giao *dt.* Làm bạn với nhau vì cảm-tình (không vì lợi) X. PH. II. và Bạn tình-giao.

tình-hải *dt.* X. Bể tình.

tình-hình *dt.* Hình-thức và ý-nghĩa // *(B)* Sự-thể bày ra và mức-độ về ý-tứ của nó : *Tình-hình bên địch ; xem-xét tình-hình.*

tình-hoài *dt.* Mối tình trong lòng.

tình-hoại *dt.* X. Tình-thoại.

tình-huống *dt.* Tình-trạng và cảnh-huống.

tình-ý *dt.* Tánh-tình và ý-chí : *Dọ tình-ý hắn coi ra sao* // *(R)* Ý muốn làm vợ chồng : *Hai người có tình-ý với nhau lâu rồi !*

tình yêu *dt.* Lòng yêu-đương : *Thoả-mãn tình yêu* // Lòng thương-mến : *Tình yêu đất nước.*

tình-lang *dt.* Tiếng người gái gọi người yêu chưa cưới của mình.

tình lý *dt.* Tình-cảm và lý-trí // Nhân-tình và thiên-lý, tức lòng người và đạo Trời // Tình-cảm và lý-lẽ // Tình-tiết và lý-luật.

tình-luỵ *dt.* Mối luỵ vì tình.

tình-mánh *dt.* Cách-thế, sự-thể.

tình-nương *dt.* Tiếng người trai gọi người yêu chưa cưới của mình.

tình ngay *dt.* Tình-tiết ngay-thẳng, việc làm do lòng ngay-thẳng : *Tình ngay mà lý gian.*

tình-nghi *tt.* Trong tình-trạng bị ngờ-vực : *Những người tình-nghi đều bị theo dõi.*

tình-nghị *dt.* Tình bè-bạn đối nhau.

tình-nghĩa *dt.* Cảm-tình và ân-nghĩa : *Tình-nghĩa anh em còn hoài.*

tình-nguyện *dt.* Xin theo ý muốn của mình : *Lóng bốn tình-nguyện thả sen, Nước đục dạ muốn đánh phèn cho trong CD.*

tình-nhân *dt.* Mèo, người yêu, người ước-hẹn lấy nhau : *Đưa tay vuốt ngực tình-nhân, Khoan khoan tự-vận để tôi phân đôi lời CD.*

tình-phụ *dt.* Phụ-bạc vì tình : *Có bát sứ tình-phụ bát đàn, Nâng-niu bát sứ vỡ-tan có ngày CD.*

tình-quân *dt. Nh.* Tình-lang : *Trăm ngàn gởi lạy tình-quân K.*

tình si *dt.* Mối tình say-đắm đến ngây-ngất : *Mấy đoạn tình si.*

tình-tang *dt.* (lóng) : Ân-ái, trai-gái, muốn-mến với nhau : *Hai đứa đang tình-tang ở trỏng.*

tình-tệ *dt.* Tình-hình tệ-hại : *Gây ra tình-tệ rồi bỏ đi.*

tình-tiết *dt.* Những chi-tiết trong sự-tình : *Kể rõ tình-tiết.*

tình-tố *dt.* Lòng mình, bổn-tâm của mình.

tình-tự *dt. Nh.* Tình dài // *đt* : Trai-gái, bày-tỏ tình yêu và hứa-hẹn lấy nhau : *Hai người đang tình-tự với nhau.*

tình-thái *dt.* X. Tình-hình.

tình-thảo *dt.* Cảm-tình phức-tạp do tác-dụng tinh-thần mà ra.

tình thâm *dt.* Mối tình sâu-đậm : *Tình thâm nghĩa trọng.*

tình thân *dt.* Tình bà con : *Trong tình thân, không nên khách-sáo.*

tình thật (thiệt, thực) *trt. Clg* Thật-tình, trong sự thật, thật ra, lời rào đón : *Tình thật không phải ý tôi như vậy* // *dt.* Tình-thế thật-sự : *Tình thật nói thật.*

tình-thế *dt. Clg* Tình-thới, lòng dạ, cách ăn ở : *Xem tình-thế anh ấy, tôi liệu nói không xong* // Tình-hình của một tư-thế : *Tình-thế nghiêng-nghèo.*

tình-thới *dt.* X. Tình-thế (nghĩa trước).

tình-thú *dt.* Ý-vị : *Công-việc có nhiều tình-thú.*

tình-thư *dt.* Thư (thơ) tình, thơ gởi nói chuyện yêu-đương giữa trai gái.

tình-thứ *dt.* Niệm tình tha-thứ : *Cháu nó dại dột, xin ông tình-thứ.*

tình thương *dt.* Nh. Tình yêu (nghĩa sau).

tình-trạng *dt.* Tình-hình (bên trong) và trạng-thái (bên ngoài): *Tình-trạng đáng thương hại.*

tình-trạng báo-động *dt.* Tình-trạng đáng lo-ngại mà mọi người đều phải sẵn-sàng đối-phó : *Thế nước đang trong tình-trạng báo-động.*

tình-trạng khẩn-trương *dt.* Tình-trạng căng-thẳng, nguy-ngập : *Tình-trạng khẩn-trương một quốc-gia.*

tình-trạng khoảnh-khắc *dt.* (Pháp) Tình-trạng một sự-kiện xảy ra từng chặp, từng thời-kỳ, khi có khi không, thiếu tánh-cách thường-xuyên : *Người mắc bịnh thác-loạn tinh-thần trong tình-trạng khoảnh-khắc không bị cấm trị-sản (état passager).*

tình-trạng sức-khoẻ *dt.* Lúc con người mạnh-giỏi hay đau yếu *(état physique).*

tình-trạng tinh-thần *dt.* Lúc tinh-thần sợ-sệt, lo-lắng hay vui-vẻ, thư-thái *(état moral).*

tình-trạng thường-nhật *dt.* (Pháp) : Tình-trạng một sự-kiện xảy ra luôn, không lúc nào ngưng-nghỉ : *Người mắc bịnh thác-loạn tinh-thần trong tình-trạng thường-nhật bị cấm trị-sản (état permanent).*

tình-trường *dt.* Môi-trường ái-tình, vòng yêu-đương giữa trai và gái.

tình-trường *dt Clg.* Trường-tình, X. Tình dài : *Tình trường chi đoản* (Giấy vấn tình dài).

tình văn *dt.* Văn-chương và tư-tưởng.

tình-võng *dt.* Lưới ái-tình, lưới yêu-đương quấn chặt, khi vướng vào thì khó gỡ.

TÌNH-TANG *trt.* Tiếng đàn, giọng đàn : *Đàn kêu tích-tịch tình-tang, Ai đem công-chúa lên thang mà về* // Một giọng hát Quan-họ.

TÍNH *dt.* X. Tánh : *Bản-tính, bẩm-tính, cải tính, đức-tính, tâm-tính, thiên-tính.*

TÍNH *dt* X. Tánh : *Bách-tính, danh-tính, đồng-tính.*

TÍNH *đt.* Lần theo các con số mà tìm số hoạch : *Cha mẹ nuôi con như biển hồ lai-láng, Con nuôi cha mẹ, tính tháng, tính ngày; Bảy với ba tính ra một chục, Tam tứ lục tính lại cửu-chương* // Suy-nghĩ, lo liệu trước, tìm cách-thế : *So hơn tính thiệt ; Tính quẩn lo quanh ; Tính sao cho vẹn mọi đường thì vâng K* // *dt. Clg.* Toán, bản số sắp có phương-pháp để tìm số hoạch : *Tính cộng, tính chia, tính nhân, tính trừ, bài tính, làm tính.*

tính coi *trt.* Xem coi ! Nầy đây ! lời mở đầu một câu nói có tánh-cách phân-bua : *Tính coi ! Hồi sáng ăn có chén cơm, bây-giờ bảo đừng đói sao được* // *đt.* Lời bảo người khác tính : *Tính coi bao - nhiêu ; tính coi chừng nào tàu tới.*

tính chẻ *đt.* Tính từng manh-mún nhỏ-nhặt để không kém-sút hay thua-thiệt người : *Chơi với anh em mà tính chẻ quá sao được.*

tính đố *dt. Clg.* Toán đố, bài mẹo gồm nhiều con số đưa ra đố học-sinh làm cho trúng : *Giờ tính đố.*

tính gác *đt.* Tìm cách thế để được nhiều lợi hơn người khác : *Anh em mà tính gác không tốt.*

tính giao-cung *dt. (chm)* : *Clg.* Tính trắc-định-điểm, phép tính toạ-độ của một điểm P trên đó người ta đã đặt máy nhắm ít nữa là ba điểm chung-quanh mà vị-trí đã biết sẵn *(calcul par relèvement).*

tính giao-tuyến *dt. (chm)* : Phép tính toạ-độ một điểm P cấu-tạo bởi sự tương-giao của hai đường nhắm từ hai điểm A và B và vị-trí đã định rồi *(calcul par intersections).*

tính mầm *đt.* Tính chắc-chắn, không cho sai-chạy : *Việc mới-ở mà tính mầm sao được.*

tính mọng *đt.* Tính ước chừng, không dựa trên con số chắc.

tính nhẩm *đt.* Tính lầm-thầm trong miệng, không viết ra giấy, cũng không hô to các con số.

tính phỏng *đt.* Độ chừng, nhẩm chừng rồi nói con số kết-quả chớ không đếm, không làm toán : *Tính phỏng mùa nầy, tôi thâu lối 500 giạ.*

tính quấy *đt.* Định làm chuyện quấy, trái với lẽ phải : *Đừng có tính quấy như vậy mà lỗi với anh em.*

tính rợ *đt.* Tính thầm trong bụng để tìm con số hoạch, không viết ra cũng không nói lầm-thầm như tính nhẩm : *Các bà hàng rong tính rợ rất lẹ.*

tính sổ *đt.* Chiếu các con số trong sổ mà tính việc lời lỗ và tìm hiểu sự tiến-triển của công-việc làm-ăn : *Cuối tháng tính sổ* // *(R)* Trang-trải, trả số tiền thiếu người sau

khi trừ cẩn các khoản : *Cuối tháng rồi, tính sổ cho người ta* // *(B)* Thanh-toán, giải-quyết việc thù-hận bằng cách giết chết người : *Phải tính sổ thằng đó, bọn mình mới sống yên.*

tính-toán *đt. Nh.* Tính : *Tính-toán sổ sách* // Bàn-soạn, lo-liệu : *Trước khi làm, nên tính-toán kỹ.*

tính thử ! *trt. Nh.* Tính coi : *Tính thử ! Ai dại gì mà làm như vậy* // *đt.* Liệu thử, xem-xét trước một vấn-đề : *Mình nên tính thử coi làm vậy có hại chi không.*

tính trắc-định-điểm *dt. (chm)* : X. Tính giao-cung.

tính vị-sai *đt. (chm)* : Toán những sai-lượng cực nhỏ *(calcul différentiel).*

TÍNH *đt.* Tranh-đua, chống-cự, chiếm thêm đất : *Kiêm-tính, thôn-tính.*

TÍNH-TINH *trt.* Tiếng đàn : *Đàn ai khéo gảy tính-tinh, Một đoàn cá nược lặn ghềnh nó nghe CD.*

TỈNH *tt.* Hiểu biết như bình-thường, hết mê, hết hoảng-sợ, hết say : *Chợt tỉnh, đã tỉnh, khiếu-tỉnh, lai-tỉnh, sực tỉnh ; Anh đỡ tỉnh hay anh đỡ say, Sao anh ghẹo nguyệt giữa ban ngày ? HXH* // Tự-nhiên, không việc gì : *Làm tỉnh, giả tỉnh* // Sáng-suốt, không u-tối sai-lầm như trước : *Cảnh-tỉnh, thức-tỉnh.*

tỉnh dậy *tt. Clg.* Tỉnh lại, hoàn hồn, trí-hoá trở lại như bình-thường : *Chết giấc, nhờ làm hô-hấp nhơn-tạo mà tỉnh dậy.*

tỉnh dụi *trt. Clg.* Tỉnh khô hay Tỉnh queo, tỉnh-táo như không việc gì xảy ra : *Nói tỉnh dụi, ngồi tỉnh dụi.*

tỉnh-giác *tt.* Khôn-khéo, sáng-suốt lại, không còn say mê u-tối nữa.

tỉnh giấc *đt.* Thức giấc, ngủ dậy trước giờ phải dậy : *Vừa tỉnh giấc, nghe gà gáy biết còn khuya nên ngủ lại.*

tỉnh-hội *tt. Nh.* Tỉnh-giác.

tỉnh hồn *tt.* Hoàn hồn, tỉnh-táo lại sau khi hoảng sợ : *Thấy anh tôi mới tỉnh hồn.*

tỉnh khô *trt. Nh.* Tỉnh dụi.

tỉnh lại *tt. Nh.* Tỉnh dậy.

tỉnh-minh *tt.* Thảnh-mảnh, tươi-sáng như thường : *Rửa mặt cho tỉnh-minh lại.*

tỉnh mộng *đt.* Thức dậy, hết nằm chiêm-bao // *(B)* Tỉnh-ngộ, hiểu ra rằng mình đã mơ-tưởng quấy, đã sai-lầm.

tỉnh-ngộ *đt.* Hiểu ra, rõ được điều sai-lầm trước : *Bây giờ tỉnh-ngộ thì tay đã nhúng chàm.*

tỉnh ngủ *tt.* Sẵy-thức, không ngủ mê, nhạy với tiếng động : *Lớn tuổi, phần nhiều tỉnh ngủ.*

tỉnh queo *trt.* X. Tỉnh dụi.

tỉnh rượu *tt.* Tỉnh lại sau một cơn say rượu : *Ngủ được một giấc, va đã tỉnh rượu.*

tỉnh say *tt. Nh.* Tỉnh rượu : *Va đã tỉnh say rồi* // Khi tỉnh khi say, dở tỉnh dở say : *Tỉnh say vô chừng.*

tỉnh-táo *tt.* Tỉnh-tuồng, không quýnh, không rộn-ràng : *Tuồng mặt tỉnh-táo ; làm việc tỉnh-táo* // Không mê-muội : *Tâm-thần tỉnh-táo.*

tỉnh-tuồng *bt. Nh.* Tỉnh-táo (nghĩa trước).

TỈNH *dt. Clg.* Hạt, khu-vực cai-trị trong một xứ, gồm nhiều phủ hay quận : *Chủ tỉnh, hàng tỉnh ; một phần lớn tỉnh Chợ-lớn nhập với tỉnh Tân-an thành tỉnh Long-an* // *(R)* Tỉnh-lỵ gọi tắt, nơi có dinh Chủ tỉnh và các ty nhà-nước cùng chợ-búa, phố-xá nhiều : *Lên tỉnh ; nhà-quê ra tỉnh* // *đt.* Viếng thăm, săn-sóc : *Định-tỉnh, tu-tỉnh, thần tỉnh mộ khang* // Giảm bớt : *Tỉnh-giảm.*

tỉnh-bộ *dt.* Bộ-phận tại các tỉnh của một đảng chánh-trị, thuộc cấp dưới của xứ-bộ : *Tỉnh-bộ Phong-dinh.*

tỉnh-đường *dt.* Toà-bố, toà hành-chánh tỉnh, nơi làm việc của tỉnh-trưởng.

tỉnh-giảm *dt.* Giảm bớt : *Tỉnh-giảm chi-phí.*

tỉnh-hạt *dt.* Địa-hạt một tỉnh : *Tỉnh-hạt nầy rất rộng.*

tỉnh-lỵ *dt.* Nóc tỉnh, X. Tỉnh *(R).*

tỉnh-sát *đt.* Quan-sát, xem-xét.

tỉnh-thành *dt.* Thành-phố tỉnh-lỵ // *(R)* Thị-thành, kẻ chợ.

tỉnh thân *đt.* Thăm viếng cha mẹ.

tỉnh-trưởng *đt.* Chủ tỉnh, quan đầu tỉnh.

tỉnh-uỷ *dt.* Uỷ-viên hàng tỉnh, người được phái trông-nom công-việc ở một tỉnh.

TỈNH *dt.* Cái giếng // *(R)* Huyệt, hầm chôn người chết : *Kim-tỉnh.*

tỉnh-điền *dt.* Ruộng hình chữ tỉnh // Phép chia ruộng cho dân theo hình chữ tỉnh, gồm tám phần ngoài bìa cho tám gia-đình và một phần ở giữa dành cho nhà nước ; phần giữa nầy do tám gia-đình kia chung sức cày cấy lấy huê-lợi đóng vào kho như thuế của tám phần kia.

tỉnh-oa *dt.* Ếch nằm đáy giếng // *(B)* Người kiến-thức hẹp-hòi.

tỉnh-quy *đt.* Con rùa dưới giếng *// (B) Nh.* Tỉnh-ếch.

TỈNH *tt. Clg.* Tịnh, trong-sạch *//* Bàn thờ chư vị : *Lập tỉnh thờ mẫu.*

tỉnh-giới *dt. (Phật)* : *Clg.* Tỉnh-thổ, cõi trong-sạch, trang-nghiêm, xa nơi phiền-não, quấy rầy.

tỉnh-lự *dt. (Phật)* : X. Tư-duy-tu.

tỉnh-viện *dt.* Chùa-chiền, nơi trong-sạch, tinh-khiết.

TỈNH *tt. Clg.* Tịnh, im-lặng, yên-ổn : *An-tỉnh, bình-tỉnh, điềm-tỉnh // dt.* Mâm hút, bàn đèn thuốc phiện : *Bàn tỉnh.*

tỉnh-dạ *dt.* Đêm thanh-vắng, không tiếng động.

tỉnh-dưỡng *đt.* Nghỉ yên một nơi dặng dưỡng bịnh, dưỡng sức : *Nằm tỉnh-dưỡng ; về thôn-quê tỉnh-dưỡng.*

tỉnh-điện *dt.* Điện đứng, thứ điện chỉ phát ra ở một chỗ và không trở lại *(électricité statique).*

tỉnh-khí *dt.* Không-khí nằm yên không xao-động, ở cách mặt địa-cầu từ 11 tới 80 ngàn thước *(stratosphère) // đt.* Dằn tánh nóng : *Bình-tâm tỉnh-khí.*

tỉnh-lực-học *dt.* Ngành cơ-học về sự cân bằng của các sức *(statique).*

tỉnh-mạch *dt. (thể)* : Mạch lặn, không nhảy, thứ mạch đưa máu đen về phổi và tim để lọc sạch.

tỉnh-mịch *tt. Clg.* Tịch-mịch, vắng-vẻ lặng-trang : *Ở nơi tỉnh-mịch.*

tỉnh-tâm *đt.* Giữ cho lòng không xao-xuyến.

tỉnh-toạ *đt.* Ngồi im-lặng, phép luyện tâm-tánh điềm-đạm.

tỉnh-túc *tt.* Yên-lặng, nghiêm-chỉnh : *Tới nơi tôn-nghiêm cần tỉnh-túc.*

tỉnh-từ *dt.* Tiếng dùng tả cái tánh, cái phẩm của sự vật : *Tỉnh-từ thường đứng sau danh-từ hay đại-danh-từ như* : *cha già,* tóc *bạc,* lưng *khòm.*

tỉnh-thất *dt.* Gian nhà nhỏ trong chùa để các sư ngồi tĩnh (tham-thiền).

tỉnh-trai *dt.* Thời-kỳ im-lặng (không nói chuyện) và ăn chay theo lời vái hay luyện tánh.

tỉnh-trạng *dt.* Tình-trạng yên-tĩnh.

tỉnh-xá *dt.* Chùa-chiền.

TỈNH *bt.* Dừng lại, trị an, mưu-kế : *An-tỉnh, hoà-tỉnh.*

tỉnh binh *đt.* Dẹp việc chiến-tranh.

tỉnh biên *dt.* Dẹp yên bờ-cõi.

tỉnh loạn *đt.* Dẹp loạn, đánh dẹp các nơi nổi dậy.

tỉnh quốc *đt.* Sửa trị việc nước.

TỊNH *tt.* X. Tĩnh *//* Thanh-khiết, gạn cho trong.

tịnh-lự *dt.* X. Tư-duy-tu.

tịnh-vô *trt.* Không có chi cả.

TÍT *trt.* Nhiều lắm, quá lắm : *Bay tít, quay tít, say tít, xa tít.*

tít-mắt *trt.* Híp mắt, cặp mắt gần nhắm lại : *Cười tít mắt.*

tít mù *tt. Clg.* Tit-mù, thăm-thẳm, không trông rõ : *Cao tít-mù, xa tít-mù.*

TÍT *dt.* Tựa, nhan-đề : *Chữ tít, đề tít, chạy hàng tít tám cột báo (titre).*

TỊT *dt.* Nhẹp, tỳ-vết, điều nhơ-nhuốc, chuyện xấu chưa bại-lộ : *Mắc tịt, tị-tịt ; Có tịt mới nhúc-nhích.*

TỊT *bt.* Bí, nghẹt, không xuôi : *Pháo tịt, ngòi tịt không biết gì.*

tịt-mít *tt.* Bí, bế-tắc, không xoay-xở được : *Tịt-mít, không nghĩ được câu nào cả.*

tịt ngòi *tt.* Nghẹt ngòi rồi tắt luôn, không nổ : *Pháo tịt ngòi.*

TIU *tt.* Buồn rầu, thất-vọng.

tiu-hiu *tt.* Đìu-hiu, hiu-quạnh : *Tiu-hiu một mình.*

tiu-nguỷu *bt.* X. Tiu-nghiu.

tiu-nghiu *bt.* Buồn-bã, thiểu-não : *Ngồi tiu-nghiu, bộ mặt tiu-nghiu.*

TIU *dt. Clg.* Còn, nhạc-khí bằng đồng như cái bát úp, dùng đánh ra tiếng : *Dập-dìu tiếng cảnh tiếng tiu, Tiếng ngư trong núi, bóng tiều ngoài sông CD.*

TIU *đt.* Cầm vợt vụt mạnh trái banh bên phải (mặt) : *Cú tiu ; tiu qua rất mạnh (drive).*

TÍU *dt.* Bàn dài, hẹp và cao : *Cái tíu.*

TÍU-TÍT *trt.* Ríu-rít, lộn-xộn, cách nói lẹ mà lộn đầu lộn đuôi khi quýnh : *Hỏi tíu-tít, nói tíu-tít.*

TỈU *đt.* Thêu, tô vẽ nhiều màu sắc : *Thêu tỉu vá may.*

tỉu-vẽ *trt.* Tỉ-mỉ, chậm-chạp, vừa làm vừa o-bế cho khéo : *Làm tỉu-vẽ.*

TỊU *trt.* Cách lén-lút, vụng-trộm : *Lịu-tịu, tằng-tịu.*

TIẾC *đt.* Lấy làm thương mến, còn muốn giữ mãi, còn mãi : *Mến tiếc, thương tiếc //* Hối vì phí uổng : *Tiếc công, tiếc tiền ;*

Thân còn chẳng tiếc, tiếc gì đến duyên K II Tội-nghiệp giùm vì thấy thiếu-sót hay phí uổng : *Tiếc cây cội lớn không tàn, Tiếc vườn cúc rậm có hàng không bông ; Tiếc con gái khôn lấy thằng chồng dại, Tiếc bông hoa lài, đem cặm chỗ dơ CD.*

tiếc công *đt.* Hối vì tốn công mà không nên việc : *Tiếc công lau dĩa chùi bình, Cậy mai đến nói, Ba Má nhìn bà-con CD.*

tiếc của *đt.* Sợ tốn hao tiền của : *Có cái áo mới mà tiếc của không dám mặc.*

tiếc hùi-hụi *đt.* Xuýt-xoa cho rằng uổng quá : *Hụt ăn, tiếc hùi-hụi.*

tiếc rẻ *đt. (đ)* : *Nh.* Tiếc : *Của gì của nó mà nó tiếc rẻ !*

tiếc tiếc *đt.* Hơi tiếc : *Thấy còn dùng được nên tiếc tiếc, không nỡ bỏ.*

tiếc tiền *đt.* Sợ tốn tiền : *Đau mà tiếc tiền, không chịu uống thuốc II* Hối vì đã tốn tiền không phải chỗ, không đúng với ý muốn : *Mua lầm, nghĩ tiếc tiền quá !*

tiếc thay *tht.* Lời than tiếc : *Tiếc thay hột gạo trắng ngần, Đã vo nước đục lại vần than rơm CD.*

tiếc thương *đt. Clg.* Thương tiếc, vừa tiếc vừa thương : *Nam trọng tài-năng, nữ hằng trinh-khiết, Bậu dứt qua rồi, sau tiếc thương qua CD.*

tiếc việc *đt.* Không cho bỏ dở công-việc khi đã hết giờ làm, muốn người ta làm cho mình hoài : *Tham công tiếc việc.*

TIỆC *dt.* Diên, yến, cuộc ăn uống đông người nhân dịp vui-mừng : *Ăn tiệc, bày tiệc, dọn tiệc, dự tiệc, đãi tiệc, yến-tiệc, mở tiệc, nhập tiệc, thết tiệc ; Trong quân mở tiệc hạ công K.*

tiệc con *dt. Clg.* Tiệc mọn, tiệc không sang lắm và đãi không đông người, hoặc tiệc to mà nói khiêm.

tiệc cưới *dt.* Tiệc đãi nhân dịp có đám cưới.

tiệc chay *dt.* Tiệc đãi thức ăn chay.

tiệc khô *dt.* Tiệc đãi những món ăn không nước, có thể dùng tay bốc ; người đãi bưng mời từng người đi đứng rải-rác nhiều nơi, chớ không có bàn dài hay bàn tròn.

tiệc le *dt. Nh.* Tiệc.

tiệc ngọc *dt.* Tiệc to, đãi nhiều khách sang, tiếng dùng trong văn-chương.

tiệc rượu *dt.* Tiệc chỉ đãi rượu và đồ nhắm *II Nh.* Tiệc (có đủ rượu và thức ăn).

tiệc-tùng *dt. (đ)* : *Nh.* Tiệc : *Hôm rày tiệc-tùng liên-miên.*

tiệc trà *dt.* Tiệc chỉ đãi bánh trái, rượu trà.

TIÊM *dt. Clg.* Tăm, bọt nhỏ từ dưới đáy nước nổi lên : *Sôi tiêm.*

TIÊM *dt.* Cây que nhỏ nhọn đầu : *Cây tiêm thuốc phiện, kim tiêm, ống tiêm II dt.* Chích, dùng ống và kim tiêm chích và bơm thuốc vào mạch máu hay vào thịt : *Nhờ tiêm mấy mũi mới đỡ.*

tiêm thuốc *đt.* Chích thuốc, dùng ống và kim bơm thuốc vào thịt hay mạch máu người bịnh : *Nhờ bác-sĩ tiêm thuốc II* Nướng thuốc phiện và nhận vào lỗ tẩu (nõi) đặng hút : *Hút lâu mà chưa biết tiêm thuốc.*

TIÊM *tt.* Vụn-vặn, tỉ-mỉ ; hà-tiện, hèn-hạ.

tiêm-chi *dt.* Ngón tay thon nhỏ và mềm-mại.

tiêm-duy *dt.* Nhỏ sợi, sợi nhỏ như sợi tơ.

tiêm-nhân *dt.* Người nhu-nhược.

tiêm-nhược *tt.* Nhỏ-nhít và yếu-ớt.

tiêm-tất *bt. Clg.* Tươm-tất, kỹ-càng châu-đáo, không bỏ sót chút gì : *Công-việc tiêm-tất, hoàn-thành tiêm-tất.*

tiêm-tế *tt.* Nhỏ-nhặt, tỉ-mỉ : *Những cái tiêm-tế ta cũng không bỏ sót.*

tiêm-vi *tt.* Li-ti, cực nhỏ.

tiêm-xảo *tt.* Khéo-léo, tỉ-mỉ.

TIÊM *đt.* Thấm vào.

tiêm-nhiễm *đt.* Thấm dần *II (B)* Chịu ảnh-hưởng, quen tánh : *Tiêm-nhiễm thói hư tật xấu.*

TIÊM-NGHIỄM *trt.* X. Tâm-ngầm.

TIỀM *dt.* Vật đựng cơm hay thức ăn, bằng đất nung, trớt miệng : *Một tiềm cơm.*

TIỀM *đt. Clg.* Tần, hầm, nấu ninh cho nhừ, cho rục : *Gà tiềm, vịt tiềm ; tiềm với thuốc bắc.*

TIỀM *tt.* Chìm khỏi mặt nước : *Tiềm-thuỷ-đĩnh II (B)* Ngầm, kín-đáo, ở bên trong : *Tiềm-mưu.*

tiềm-ẩn *đt.* Ẩn-núp, trốn-tránh : *Tiềm-ẩn trong rừng.*

tiềm-cư *đt.* Ở ẩn, lánh đời : *Tiềm-cư nơi thôn-dã.*

tiềm chí *dt.* Nuôi chí, giữ ý-chí : *Tiềm chí phục thù.*

tiềm-chí *dt.* Ý-chí ngầm, sự toan-tính lớn mà vẫn giữ trong lòng, không nói ra.

tiềm-đế *dt.* Tiềm-tàng, ẩn-dật *II* Nhà của vua ở khi chưa làm vua.

tiềm-đình *đt. Clg.* Tiềm-thuỷ-đĩnh. X. Tàu lặn.

tiềm-đức *đt.* Cái đức tốt giữ bên trong, không phô-trương ra ngoài.

tiềm-hành *đt.* Đi êm, không cho ai biết.

tiềm-lực *dt.* Sức mạnh ngấm-ngầm : *Người tuy ốm-yếu, song có một tiềm-lực đáng kể ; sự đoàn-kết của toàn dân là một tiềm-lực đáng tự-hào.*

tiềm-mưu *dt.* Mưu-kế ngấm-ngầm.

tiềm-nặc *đt.* Chứa-chấp, giấu-giếm : *Tiềm-nặc tội-phạm bị tội đồng-loã.*

tiềm-năng *dt.* Năng-lực tiềm-tàng, tài-sức chưa phát-lộ ra : *Tìm cách khai-thác những tiềm-năng của đất nước.*

tiềm-ngư-đĩnh *dt.* X. Tàu lặn.

tiềm-nhập *đt.* Vào âm-thầm : *Bịnh-tật tiềm-nhập cơ-thể.*

tiềm-phục *dt. (Phật)* : Trạng-thái những tác-dụng tâm-lý thuộc tứ-đại-chủng (thọ, tưởng, hành, thức) khi mất căn-cứ phát-sinh (thể-xác) trở lại thành chủng-tử *II đt.* Núp để đón đánh người : *Tiềm-phục nơi rậm-rạp.*

tiềm-sinh *dt.* Đời sống ngầm, thường ở dưới đất sâu, trong thân cây, v.v... : *Con sùng trải một tiềm-sinh ba bốn năm mới thành con bọ-rầy.*

tiềm-tàng *tt.* Ngấm-ngầm, kín-đáo : *Sức mạnh tiềm-tàng.*

tiềm-tâm *trt.* Ngấm-ngầm trong bụng, cố ý ngấm-ngầm : *Tiềm-tâm học-hỏi ; tiềm-tâm hại người.*

tiềm-tầm *dt.* Tìm-kiếm ngấm-ngầm.

tiềm-tung *dt.* Tung-tích được giấu kín.

tiềm-thế *dt.* Cái thế ngấm-ngầm : *Nền kinh-tế phồn-thạnh là một tiềm-thế để quốc-gia tiến đến mức hùng-cường II (Phật)* Cái thế, trạng-thái tiềm-phục.

tiềm-thuỷ-đĩnh *dt.* X. Tàu lặn.

tiềm-thức *dt.* Ý-thức ngầm, sự nhận-thức tự-nhiên không do lý-trí khảo-sát, tìm-tòi.

tiềm-vọng-kính *dt.* Cái kính có tác-dụng thâu vòng (gián-tiếp) hình-ảnh, được dùng dưới các tàu lặn.

TIỀM-TIỆM *trt.* Mài-mại, từa-tựa, phảng-phất, không chắc lắm : *Trông tiềm-tiệm như người quen II (R)* Xấp-xỉ, tương-đương, gần bằng nhau, gần giống nhau : *Hai đứa tiềm-tiệm như anh em.*

TIẾM *đt.* Chiếm, đoạt lấy, lấn quyền, giả-mạo.

tiếm-chủ *dt.* Người cầm đầu chuyên-quyền, độc-đoán.

tiếm chức *đt.* Xưng chức giả, mang một chức-phận giả-hiệu.

tiếm danh *đt.* Giả danh, mang tên một người khác.

tiếm-đoạt *đt.* Chiếm, đoạt lấy *II (R)* Lấn cướp quyền-hành : *Tiếm-đoạt ngôi vua.*

tiếm hiệu *đt.* Xưng danh-hiệu người khác.

tiếm-loạn *đt.* Làm loạn, gây giặc.

tiếm ngôi *đt.* Đoạt ngôi, giành chỗ *II thth* Đoạt ngôi vua.

tiếm ngôn *đt.* Giành nói những lời không có quyền nói.

tiếm quyền (quờn) *đt.* Lấn quyền kẻ trên trước.

tiếm-soán (thoán) *đt.* Đoạt lấy, chiếm lấy (ngôi vua) : *Làm việc tiếm-soán.*

tiếm-thiết *đt.* Giả-mạo, cướp giành.

tiếm vị *đt. Nh.* Tiếm ngôi.

tiếm-việt *đt.* Lấn-áp (quyền-hành).

tiếm-xưng *đt.* Tự-ý xưng mình trong một chức-vị của người khác, thường là vua chúa.

TIỆM *dt.* Quán, cửa hàng, nhà buôn, cầm thế, lãnh công : *Tiệm ăn, tiệm cơm, tiệm cầm đồ, tiệm chập-phô (tạp-hoá), tiệm hàng-xén, tiệm may ; bán tiệm, chủ tiệm, mở tiệm.*

tiệm hút *dt.* Nhà bán thuốc phiện có chỗ nằm, mâm đèn cho khách tới hút, mở công-khai dưới thời Pháp-thuộc.

tiệm nước *dt. Clg.* Trà-thất, tiệm bán thức ăn và các thứ nước uống.

tiệm nhảy *dt. Clg.* Vũ-trường, nơi bán rượu có giàn nhạc và vũ-nữ (gái nhảy) để khách cặp tay nhảy với.

tiệm-tùng *dt. (đ)* : *Nh.* Tiệm : *Tiệm-tùng quán-xá đầy-dẫy.*

tiệm thuốc *dt.* Nhà bán thuốc trị bịnh (thường là thuốc bắc và cao, đơn, huờn, tán) *II Nh.* Tiệm hút.

TIỆM *trt.* Dần-dần (lần-lần), từ-từ, cách chậm-chạp nhưng đều-đặn : *Tùng-tiệm.*

tiệm-cận-tuyến *dt. (t)* : Đường thẳng đi rất gần một đường cong mà không có điểm nào tiếp-xúc với đường cong *(asymptote).*

tiệm-nhập *đt.* Xâm-nhập lần-lần, vô từ-từ.

tiệm-tiệm *trt.* Dần-dần, lần-iần *II* Tàm-tạm, hơi tạm : *Bấy-nhiêu cũng tiệm-tiệm đủ.*

tiệm-tiến *đt.* Từ-từ tiến tới, tiến dần tới.

TIÊN *dt. (truyền)* : Người tu theo đạo Lão, luyện được phép sống đời, cốt-cách thanh-thản sung-sướng, dung-mạo đẹp-đẽ, yên vui ngoài cõi đời, biết nhiều phép biến-hoá : *Bát-tiên, địa-tiên, tu tiên, thành tiên, thiên-tiên, thuốc tiên, đẹp như tiên, sướng như tiên ; con rồng cháu tiên ; Ăn được ngủ được là tiên, Không ăn không ngủ như tiên vứt đi ; Ông tiên ngồi dựa cội tùng, Phất-phơ râu bạc, lạnh-lùng ông tiên* CD *II (lóng)* Người ghiền (nghiện) thuốc phiện : *Có thằng chồng ghiền như ông tiên nhỏ, Tối lại vô mùng, đèn đỏ tợ sao* CD.

tiên-cảnh *dt.* Cảnh tiên, nơi tiên ở *II (B) a)* Nơi sung-sướng, đẹp-đẽ : *Nhà anh như bồng-lai tiên-cảnh II b)* Cõi chết, thế-giới âm-u, lời chúc-tặng : *Viễn-du tiên-cảnh.*

tiên-cô *dt.* Tiên đàn-bà, nàng tiên : *Hà tiên-cô.*

tiên-cốt *dt.* Cốt-cách của tiên.

tiên-chủng *dt.* Nòi-giống tiên.

tiên-du *dt.* Dạo cảnh tiên *II (B)* Chết : *Song-thân đã tiên-du.*

tiên-dung *dt.* Dung-nhan của tiên *II* Tiếng ca-tụng nhan-sắc đàn-bà đẹp : *Trộm thấy tiên-dung, lòng hằng mơ-ước.*

tiên-đồng *dt.* Đồng-tử, cậu trai nhỏ hầu-hạ các vị tiên-ông.

tiên-đơn *dt.* Hoàn thuốc tiên *II (R)* Thuốc thật hay, chết rồi có thể cứu sống lại : *Có tiên-đơn cứu cũng chẳng kịp*

tiên-giới *dt. Nh.* Tiên-cảnh.

tiên-long *dt.* Rồng tiên (X. Con rồng cháu tiên và con Hồng cháu Lạc) PH. II.

tiên nâu *dt.* X. Á phù-dung : *Làm bạn với tiên nâu.*

tiên-nữ *dt.* Bà tiên, tiên đàn-bà *II (B)* Đàn-bà thật đẹp : *Tiên-nữ giáng phàm.*

tiên-nga *dt.* Nàng tiên đẹp *II (B) Nh.* Tiên-nữ.

tiên-ông *dt.* Ông tiên, người tiên già : *Nam cực tiên-ông II (lóng)* Người đàn-ông ghiền (nghiện) thuốc phiện : *Một tiệm hút lậu bị khám-phá, nhiều tiên-ông bị xúc về bót* (tin các báo).

tiên-phong *dt.* Dáng-dấp người tiên : *Tiên-phong đạo-cốt.*

tiên-phủ *dt. Nh.* Tiên-cảnh (cả hai nghĩa).

tiên-phương *dt.* Phương thuốc của tiên *II (B)* Thuốc trị bịnh thiệt hay.

tiên-tịch *đt.* Vào sổ-bộ của tiên *II (B)* Chết.

tiên tục *dt.* Tiên và người phàm : *Tiên-tục khác nhau.*

tiên-tử *dt.* Nàng tiên *II (B)* Cô gái thật đẹp : *Tiên-tử lâm phàm.*

tiên thánh *dt.* Tiên và thánh (đều là người có tài phép) : *Giỏi như tiên thánh ; nói như tiên thánh.*

tiên-thệ *đt.* Đi luôn lên cõi tiên *II (B)* Chết.

TIÊN *bt.* Trước, trước hết : *Đầu tiên, thoạt tiên, tranh tiên ; bên đó đi tiên ; tiên lễ, hậu binh II (R)* Lớp người trước trong họ đã chết : *Tổ-tiên ; bàn thờ gia-tiên II (lóng)* Ra tay : *Ai tiên trước là cha, tiên sau là con* (do *tiên hạ-thủ* nói thúc).

tiên-bối *dt.* X. Tiền-bối.

tiên-cáo *dt.* Người đứng kiện : *Tiên-cáo thành bị-cáo.*

tiên-chỉ *dt.* Người đứng đầu các nhà tai mắt trong làng : *Bưng đề đầu bàn cho tiên-chỉ II* Cơ-nghiệp của ông bà, của người xưa *II* Phúc-trạch của ông bà, của người xưa.

tiên-chinh *trt.* Trước hết, đầu tiên : *Đạo quân tiên-chinh II (lóng)* Trước hết : *Làm thì không thấy mặt, còn ăn thì, tiên-chinh.*

tiên-chiếm *đt.* Chiếm-cứ trước : *Kẻ tiên-chiếm có quyền.*

tiên-chúa *dt.* Vì vua trước.

tiên-dân *dt.* Người dân đời trước.

tiên-dẫn *đt.* Đi trước dẫn đường.

tiên-đạo *dt.* X. Tiền-đạo.

tiên-đạt *dt. Nh.* Tiền-bối.

tiên-đế *dt.* Tiếng gọi vì vua đã chết : *Lời thác-cô của tiên-đế.*

tiên-định *đt. (Pháp)* : Định trước, quy-định sẵn trong luật : *Luật-pháp có tiên-định thời-gian tố-quyền.*

tiên-đoán *đt.* Đoán trước, liệu trước : *Đúng như lời tiên-đoán.*

tiên-đức *dt.* Công-đức của ông bà lớp trước *II* Tiền-bối có đức.

tiên-giác *dt.* Người tỉnh-ngộ trước hơn hết (trong đám người sai-lầm).

tiên hạ-thủ *đt.* Xuống tay trước (đánh trước, chụp giựt trước) : *Tiên hạ-thủ vi cường* (Ai xuống tay trước có lợi).

tiên-hiền *dt.* X. Tiền-hiền.

tiên-kiến *đt.* Thấy trước, đoán-định trúng việc sẽ tới : *Việc ấy, tôi đã tiên-kiến.*

tiên-khảo *dt.* Người cha đã qua đời (tiếng gọi của con khi nói với kẻ khác).

tiên-khu *dt.* X. Tiên-phong.

tiên-lệ *dt.* X. Tiền-lệ.

tiên-liệt *dt.* Các người có công lớp trước : *Noi gương tiên-liệt.*

tiên-mãi *đt.* Mua trước, được mua trước : *Quyền tiên-mãi dành cho chánh-phủ (trong các cuộc đấu-giá) ; Bán đất, quyền tiên-mãi phải dành cho người có nhà trên đất ấy.*

tiên-mẫu *đdt.* Bà mẹ quá-vãng của tôi : *Thưa, tiên-mẫu qua đời đã hơn một năm.*

tiên-minh *dt.* Tiếng gà gáy trước nhất ở giữa đêm hay gần sáng *// đt.* Xướng ra trước nhất.

tiên-nghiêm *đdt.* Ông cha đã quá-vãng, tiếng chỉ người cha đã chết : *Tiên-nghiêm tôi có dặn... ; linh tiên-nghiêm.*

tiên-nghiệm *dt.* X. Tiên-thiên.

tiên-nhân *dt.* Ông bà lớp trước *// Tiếng chửi.*

tiên-nho *dt.* Học-giả xưa : *Nhiều lời nói của tiên-nho vẫn còn giá-trị.*

tiên-phán *tt. (Pháp)* : Được phán-quyết trước (để có yếu-tố tiên-quyết rồi mới xử tiếp các vấn-đề bỏ dở vì vấn-đề tiên-quyết) *(préjudiciel au jugement).*

tiên-phát *đt.* Làm ra trước hết.

tiên-phong (phuông) *dt.* Toán quân đi đầu ra mặt trận và chức viên tướng cầm đầu toán quân ấy : *Đạo quân tiên-phong ; đi tiên-phong ; lãnh ấn tiên-phong // (B)* Kẻ khởi-xướng một phong-trào : *Các sinh-viên Hà-nội xưa là tiên-phong nền tân-nhạc.*

tiên-phụ *đdt. Nh.* Tiên-nghiêm.

tiên-quân *dt.* Tiếng chỉ ông vua đã chết.

tiên-quyết *tt. (Pháp)* : Được quyết-định trước (nếu không, mọi việc khác không được tiến-hành) : *Bản án tiên-quyết, vấn-đề tiên-quyết (préalable).*

tiên-sanh (sinh) *dt.* Tiếng gọi thầy học mình *// Tiếng* gọi cách kính-nhường người đàn-ông mà mình trọng : *Nguyễn-tiên-sanh dặn tôi trao thơ nầy cho tiên-sanh.*

tiên-sư *dt.* Ông tổ, người bày đầu một nghề hay một học-thuyết : *Bàn thờ tiên-sư ; ở làng, dù (vô) là nơi thờ tiên-sư // Tiếng* chửi.

tiên-tiến *dt.* X. Tiền-tiến.

tiên-tố *tt. (Pháp)* : Vụ án trước, cần xử trước để có yếu-tố cho vụ án sau : *Vấn-đề tiên-tố (préjudiciel).*

tiên-tổ *dt.* X. Tổ-tiên *// Tiếng* chửi.

tiên-thánh *dt.* Vị thánh đời xưa *// Tiếng* chỉ riêng đức Khổng-tử.

tiên-thế *dt.* Đời trước.

tiên-thiên *dt.* Những cái bẩm-thụ được trước khi sinh ra : *Tiên-thiên bất-túc* (thiếu, có tật, ngay khi mới sinh ra) *// tt.* Có trước khi thí-nghiệm, xét-nghiệm *(a priori).*

tiên-thủ *đt. (Pháp)* : Lấy trước, siết trước, quyền của một chủ nợ có đủ điều-kiện siết đồ của người mắc nợ trước các người chủ nợ khác : *Đặc-quyền tiên-thủ.*

tiên-thức *đt. Nh.* Tiên-kiến.

tiên-thường *đt.* Nếm trước *// bt.* Lễ cúng sơ trước ngày giỗ một hôm : *Cúng tiên-thường, lễ tiên-thường.*

tiên-trạch *đt.* Đức-trạch của tổ-tiên để lại.

tiên-tri *đt.* Biết trước, đoán biết trước được việc sẽ tới : *Lời nói tiên-tri ; tiên-tri tai-nạn.*

tiên-triết *dt.* Bậc hiền-triết đời xưa.

tiên-vụ *dt.* Việc trước tiên, việc phải làm trước nhất.

tiên-vương *dt. Nh.* Tiên-đế.

TIÊN *dt.* Roi, gậy, vật cầm tay để đánh *đỡ* hoặc đánh đòn : *Cần-tiên, thiết-tiên ; Chập bì-tiên rắp sẵn vào ra tay K.*

TIÊN *dt.* Giấy viết thơ, giấy dùng để viết lên : *Hoa-tiên ; Tiên thề cùng thảo một trương K.*

tiên-hoa *dt. Clg.* Hoa-tiên, tờ giấy có in cành hoa trên một góc hoặc in lộng cành hoa giữa trương : *Tiên-hoa trình trước án phê xem tường K.*

TIỀN *dt.* Vật đúc bằng kim-loại hình tròn giẹp hoặc in trên giấy do nhà-nước phát-hành để dùng trong việc mua bán, trao đổi : *Bạc tiền, của tiền, đồng tiền, kim-tiền, làm tiền, tiếc tiền, xài tiền ; Có tiền mua tiên cũng được ; Tiền nằm trong nhà tiền chửa, tiền ra khỏi cửa tiền đẻ ting // Số* tiền bằng 1/10 của một quan xưa : *Một tiền là 60 đồng kẽm // Số* tiền bằng hai đồng xu (tức 2/100 đồng bạc) thời Pháp-thuộc : *Lối 1930, một lít gạo giá chỉ hai tiền // (R)* Nợ, tiền cho vay : *Giùm tiền, hỏi tiền // Thứ* giấy do người Tàu in, có hình nhiều đồng tiền, *để* cúng người chết : *Giấy tiền vàng bạc.*

tiền ăn *dt.* Khoản tiền dùng vào mấy bữa ăn chánh trong ngày, trong tháng : *Tiền ăn, tiền quần áo, v.v...*

tiền ăn đường *dt.* Tiền mang theo tiêu-xài khi đi đường xa : *Tiền ăn đường sắp hết*

mà đi chưa tới nơi.

tiền ăn sáng *dt.* Khoản tiền dành cho các bữa ăn lót lòng vào sáng sớm.

tiền ba-ga *dt.* Tiền chở đồ - vật trên xe *(bagages).*

tiền bả *dt. Clg.* Tiền vĩ, số tiền để dưới chiếu dùng ăn chung trong sòng (bạc).

tiền bạc *dt.* Tiếng gọi chung mọi thứ tiền: *Tiền bạc eo hẹp; tiền bạc lúc nầy khó kiếm.*

tiền bàn *dt. (bạc)*: Tiền ăn thua mỗi ván: *Đậu tiền bàn* // Tiền mướn bàn bi-da (trả từng ván): *Ai thua trả tiền bàn.*

tiền bảo-chứng *dt. Clg.* Áp-quỹ hay tiền thế chưn (c/v. ehưng), tiền dằn trong trương-mục, đóng trước cho nhà buôn, cho nhà-nước, cho luật-sư, v.v... để làm tin.

tiền bảo-kê *dt. Clg.* Tiền bảo-hiểm, tiền đóng cho hãng Bảo-hiểm để được bồi-thường khi mắc phải tai-nạn đúng điều-kiện giao-ước // Tiền hãng Bảo-hiểm bồi-thường theo giao-kèo khi có tai-nạn xảy ra: *Còn lòng-dòng, chưa lãnh tiền bảo-kê được.*

tiền bảo-hiểm *dt.* X. Tiền bảo-kê.

tiền băng *dt.* Tiền gởi ở ngân-hàng: *Kể luôn tiền băng thì gia-tài va độ một triệu đồng* // Nợ vay ở ngân-hàng: *Còn thiếu tiền băng rất nhiều.*

tiền bến *dt.* Thuế phải đóng để được đậu ở bến (xe hoặc thuyền): *Đóng tiền bến; thâu tiền bến.*

tiền bồi-thường *dt.* Tiền mà người gây tai-nạn phải chịu cho phía bị thiệt-hại: *Chịu tiền bồi-thường; lãnh tiền bồi-thường* // X. Tiền bảo-kê (nghĩa sau).

tiền buộc-boa *dt.* Số tiền tặng thêm theo phép lịch-sự và hợp-pháp, cho người vừa làm cho mình một việc gì, ngoài số tiền mà mình phải trả *(pour boire).*

tiền cá *dt.* Số tiền đánh cuộc giữa hai bên trong một trận gà chọi, cá thia-thia, đá banh v.v...: *Ai giữ tiền cá?* // Số tiền bán vé cá ngựa mỗi độ: *Tiền cá mỗi độ ngựa lên hằng triệu bạc.*

tiền cá-sê *dt.* Số tiền mà nhà tổ-chức phát cho nghệ-sĩ tính theo mỗi bài hát, bài đàn *(cachet).*

tiền cò *dt.* Tiền mua cò *(timbre)* để gởi một món đồ theo đường bưu-điện.

tiền cọc *dt.* Một phần nhỏ của giá tiền món đồ mà đàng mua đặt cho đàng bán để làm tin khi việc mua bán chưa thực-hiện ngay lúc đó: *Mất tiền cọc, trả tiền cọc lại.*

tiền còm *dt.* X. Tiền huê-hồng *(commission).*

tiền con *dt.* Món phụ-cấp được quy-định mà nhà nước hay hãng tư phải trả thêm cho công hay tư-chức, tính từng đứa con hợp-pháp.

tiền công *dt.* Tiền trả cho người đã làm một công-việc gì cho mình để đền-bù công-lao.

tiền cơm *dt.* Khoản tiền dành cho các bữa ăn trong ngày: *Tiền cơm và tiền nhà lên đến ba ngàn đồng mỗi tháng* // Tiền phải trả cho người đã nấu cơm cho mình ăn hằng ngày: *Tháng nầy còn thiếu tiền cơm bà chủ nhà trọ.*

tiền cơm thuốc *dt.* Món tiền phải chịu cho người mắc phải bịnh tật trong một tai-nạn do mình gây ra: *Toà xử bị-can chịu tiền cơm thuốc.*

tiền của *dt. Clg.* Của tiền, tiền-bạc của-cải: *Tiền của hao tốn biết bao-nhiêu.*

tiền cửa *dt. Clg.* Tiền vô cửa, món tiền phải chịu cho người chủ đã mướn căn nhà (hay phố) khi họ nhường lại cho mình *(pas-de-porte).*

tiền cước *dt. Clg.* Tiền gởi (gửi), món tiền phải tốn khi muốn gởi một món đồ đi xa, tính theo sức nặng món đồ và khoảng đường xa gần.

tiền cưới *dt.* Món tiền của đàng trai kèm theo lễ cưới dâng cho đàng gái trình ra sau khi làm lễ gia-tiên và trước khi rước dâu: *Bao giờ tiền cưới trao tay, Tiền cheo dắp nước mới hay vợ chồng CD.*

tiền chà *dt.* X. Nợ chà.

tiền cheo *dt.* Món tiền phải nạp cho làng (miền Bắc) thuộc quê cô dâu trước khi làm lễ cưới: *Tiền cheo heo cưới.*

tiền chết *dt.* Tiền cất yên, không sanh lợi: *Tiền chôn là tiền chết.*

tiền chịu *dt.* Tiền bán chịu, mua chịu: *Rẻ tiền mặt, đắt tiền chịu tng.*

tiền chỗ *dt.* Thuế chỗ ngồi bán trong khu-vực một cái chợ // *(R)* Thuế hàng rong phải đóng mỗi ngày: *Đóng tiền chỗ, xé tiền chỗ.*

tiền chôn *dt.* Tiền để vào hũ vào ché chôn dưới đất để dành // Tiền kẹt trong một công-cuộc làm ăn: *Tiền chôn vào đó hết.*

tiền chở *dt.* Tiền mướn chở đồ từ nơi nầy đến nơi khác: *Chủ mua chịu tiền chở.*

tiền chợ *dt.* Tiền đi chợ mua ăn hằng ngày: *Kiếm tiền chợ; ăn lời tiền chợ.*

tiền chung *dt. (bạc)*: Số tiền chung cho người thắng // Của chung, tiền của hai hay nhiều người: *Xài tiền chung.*

tiền chuộc *dt.* Tiền đổi lấy lại món đồ đã cầm thế: *Tiền chuộc là tiền cầm món đồ cộng với tiền lời* // Tiền bắt-buộc chịu cho kẻ đang giữ một cái gì của mình: *Bắt cóc con người ta rồi gởi thơ đòi tiền chuộc.*

tiền dư *dt.* Tiền thừa ra sau khi mua-chác trả công, v.v...: *Tiền dư, bỏ vào quỹ* // Tiền ky-cóm để dành: *Làm cả năm mà trong nhà không có tiền dư.*

tiền đất-đỏ *dt.* Khoản phụ-cấp cho công-chức làm việc ở một vùng được nhìn-nhận là có cuộc sinh-hoạt đắt-đỏ.

tiền đặt *dt. (bạc)*: Tụ tiền đưa ra ăn thua trong một ván bài.

tiền đầu *dt.* X. Tiền huê-hồng: *Bẻ tiền đầu.*

tiền đậu *dt.* Số tiền mỗi người dự cuộc phải đậu lại.

tiền đẻ *dt.* Món tiền mà gia-đình sản-phụ phải chịu cho cuộc đỡ đẻ ngoài số tiền giường trong mười ngày // Tiền có sanh lợi: *Tiền ra khỏi cửa tiền đẻ ting.*

tiền đèn *dt.* X. Tiền điện.

tiền đi học *dt.* Tiền ăn quà bánh của học-sanh nhỏ được phụ-huynh cho mỗi ngày trước khi đi học.

tiền điện *dt. Clg.* Tiền đèn, tiền trả cho công-ty Thuỷ-điện hằng tháng về số hơi điện xài trong nhà.

tiền điếu *dt.* Tiền bằng đồng điếu xưa // Đồng tiền nhỏ bằng đồng có lỗ vuông ở giữa, bằng 1/5 đồng xu, tức 1/500 đồng bạc thời Pháp-thuộc // Tiền thân-bằng quyến-thuộc cúng người chết trước khi chôn: *Không xiêu tiền điếu.*

tiền độ *dt.* Tiền mỗi võ-sĩ đấu thắng hay bại cũng được lãnh sau trận đánh trên võ-đài // Tiền mà chủ con ngựa thắng cuộc ở mỗi độ được lãnh.

tiền đồng *dt.* Tiền bằng kim-loại: *Tiền đồng xài bất-tiện hơn tiền giấy* // Tiền cưới (bắt-buộc bằng kim-loại để tránh thứ tiền giấy, theo tin-tưởng, có một giá-trị mượn-chác, không hên cho tương-lai đôi lứa): *Đám cưới nầy, có người gánh hai ché tiền đồng đi rước dâu xem rất đẹp* // *(R)* Tiền cưới (bắt-cứ bằng tiền gì): *Ngoài lễ sính đã trao hôm đám hỏi, lần nầy đàng trai đi thêm đôi xuyến với ba ngàn tiền đồng.*

tiền đủ *dt.* Tiền quan không trừ chuỗi, đủ số mười tiền (trừ chuỗi là bớt mỗi về ba đồng).

tiền đứng *dt.* X. Bạc đứng.

tiền đường *dt. Nh.* Tiền ăn đường.

tiền góp *dt.* X. Bạc góp.

tiền gởi *dt.* X. Tiền cước.

tiền giải-trí *dt.* Khoản tiền dành cho các cuộc giải-trí mỗi người tính hằng tuần hay hằng tháng.

tiền giàn *dt.* Tiền bán vé vô cửa mỗi xuất hát: *Giàn thưa thì tiền giàn kém.*

tiền gián *dt.* Số tiền bằng 1/10 quan gián xưa, tức 36 đồng.

tiền giấy *dt. Clg.* Giấy bạc, thứ tiền bằng giấy do nhà-nước hay một ngân-hàng được nhà-nước bảo-trợ in ra và phát-hành, có vàng hay bạc dằn kho để bảo-đảm giá-trị của nó // *Clg.* Giấy-tiền, thứ giấy do người Tàu in bán để đốt cúng người chết và ma quỷ: *Thoi vàng-vó rắc, tro tiền-giấy bay K.*

tiền giấy mực *dt.* Tiền công viết một văn-kiện hay một lá thơ: *Chịu tiền giấy mực* // *(R)* Khoản tiền nhà-nước cấp hằng tháng cho các ông Hộ-trưởng để tiêu-dùng trong văn-phòng Hộ-trưởng: *Thời Pháp-thuộc, các Hộ-trưởng chỉ lãnh tiền giấy mực chớ không có lương tháng, vì đó là một trách-vụ có tánh-cách danh-dự.*

tiền giường *dt.* Tiền mỗi sản-phụ phải đóng cho nhà bảo-sanh để nằm nơi đó trong 10 ngày, ngoài số tiền đẻ.

tiền-hoang *dt.* Nạn thiếu-hụt tiền trong xứ.

tiền học *dt. Clg.* Học-phí hay Tiền trường, tiền mà phụ-huynh phải đóng cho nhà trường để con em được đến học.

tiền hồ *dt.* X. Tiền xâu // Tiền dùng làm lễ mừng đám cưới.

tiền huê-hồng *dt. Clg.* Tiền đầu, Tiền cò, món tiền trừ ra trong số tiền bán, tiền công, tiền lãnh thầu, v.v... tính theo bách-phân, chịu cho người dẫn mối.

tiền hụi *dt.* Tiền đóng hụi, góp hụi hay hốt hụi (X. Hụi).

tiền hương khói *dt.* Tiền cúng chùa, đình, miếu: *Cúng tiền hương khói.*

tiền hưu-trí *dt.* Món tiền trừ trong số lương tháng để đóng vào quỹ hưu-trí // Món tiền công-chức (hoặc tư-chức của một số ít xí-nghiệp to) về hưu được được lãnh hằng tháng hay hằng ba tháng để dưỡng già.

tiền kẽm *dt.* Đồng tiền xưa, đúc bằng kẽm.

tiền kết *dt. Clg.* Tiền quỹ, tiền thâu vô xài

ra và còn dư lại trong tủ một nhà buôn, một công-ty hay một hiệp-hội : *Xài thâm tiền kết (caisse).*

tiền kỳ *dt.* Mọi thứ tiền phải trả, được lãnh hằng kỳ 15 ngày : *Làm ở đó, lãnh tiền kỳ ; mai tới tiền kỳ, nếu không có trả thì hẹn.*

tiền ký giao-kèo *dt.* Số tiền mà nghệ-sĩ (đào hay kép) cải-lương danh-tiếng lãnh của bầu gánh khi ký giao-kèo hát cho gánh ấy bao lâu, ngoài số tiền lương.

tiền ký-quỹ *dt. Nh.* Tiền bảo-chứng.

tiền kho *dt.* Tiền trong kho, thật nhiều : *Xài như vậy, tiền kho cũng chẳng đủ.*

tiền lẻ *dt.* Tiền bằng bạc lẻ, có ít : *Đổi tiền lẻ xài vặt // Tiền bằng bạc lẻ, thật nhiều : Xuống băng đổi tiền lẻ để thối.*

tiền liền *dt.* Tiếng trả lời gạt ngang rằng không có tiền : *Tiền liền chớ tiền !*

tiền liền hộ hiền *dt. Nh.* Tiền liền.

tiền lời *dt.* Số lãi của một số vốn cho vay hay cầm thế : *Tiền lời ba phân // Số tiền được lời trong một cuộc mua bán : Tiền lời là số sai-biệt giữa giá bán và giá vốn.*

tiền lưng *dt.* Tiền bỏ trong ruột tượng rồi buộc thắt ngang lưng : *Tiền lưng gạo bị // (R)* Tiền mang theo mình : *Có bao-nhiêu tiền lưng, bị chúng lục lấy ráo.*

tiền lương *dt.* X. Lương.

tiền mãi-lộ *dt.* Tiền mà người đi đường phải nạp cho kẻ cướp đón nơi vắng-vẻ để được đi suôn-sẻ : *Nạp tiền mãi-lộ.*

tiền mặt *dt.* Tiền trả ngay, không hẹn lại : *Trả tiền mặt ; Rẻ tiền mặt, đắt (mắt) tiền chịu tng.*

tiền mổ *dt.* Số tiền mà gia-đình người bị giải-phẫu phải trả ngoài số tiền phòng và công săn-sóc.

tiền mốc *dt.* Tức tiền kẽm.

tiền muỗi *dt.* Tiền đóp của những dân lành có việc đến cầu-cạnh : *Làm chỗ đó, kiếm tiền muỗi xài không hết.*

tiền muôn *dt.* Tiền thật nhiều : *Tiền muôn bạc vạn ; tiền muôn xài không đủ.*

tiền mướn *dt.* Số tiền phải trả cho chủ có vật cho mình mướn : *Tiền mướn nhà, tiền mướn phố, tiền mướn xe, v.v... // Nợ vay* phải trả tiền lời đến bao-giờ thối (trả nguyên một lần) vốn lại mới dứt.

tiền nằm *dt.* Tiền cất trong tủ, không sanh lợi.

tiền nong *dt. (đ)* : *Nh.* Tiền bạc : *Tiền-nong đâu mà hỏi.*

tiền nước *dt.* Tiền đổi nước xài trong nhà : *Tiền đèn tiền nước // Tiền trà nước gọi tắt, số tiền nhỏ tặng riêng để công-việc được suôn-sẻ hoặc để đền ơn : Chịu tiền nước ; kiếm tiền nước // Nh.* Tiền buộc-boa.

tiền ngay *dt. Nh.* Tiền mặt.

tiền ngày *dt.* Nợ góp hằng ngày : *Cho tiền ngày, giùm tiền ngày, hỏi tiền ngày.*

tiền ngoại *dt. Nh.* Tiền muỗi : *Cháu mần chỗ đó có kiếm được tiền ngoại không ?*

tiền ngoại-thu *dt.* Tiền thu vặt, ngoài giá chính *(recette hors trafic).*

tiền nhà *dt.* Tiền mướn nhà ở : *Mỗi tháng, phải trả một ngàn đồng tiền nhà // Tiền* riêng của mình, của nhà mình : *Làm việc cho hội mà phải xài tiền nhà.*

tiền phạt *dt.* Số tiền phải đóng cho nhà nước khi bị phạt về một lỗi nào đó : *Tiền phạt vạ, tiền phạt vi-cảnh, tiền phạt vì trễ hẹn giao-kèo...*

tiền phi-nghĩa *dt.* Các thứ tiền không chánh-đáng, trái với lẽ phải : *Không thèm đồng tiền phi-nghĩa ấy đâu !*

tiền phòng *dt.* Tiền mướn phòng ở khách-sạn *// Nh.* Tiền giường.

tiền phố *dt.* Tiền mướn phố hoặc cho mướn phố : *Tăng tiền phố.*

tiền phú-quyến *dt.* Tiền đi xin từng nhà để làm một việc ích chung như cất chùa, bắc cầu, đắp đường, v.v...

tiền phụ-cấp *dt.* X. Phụ-cấp.

tiền phụ-thu *dt.* Tiền thu thêm, tiền phụ, không có dự-trù trong ngân-sách *(recette supplémentaire).*

tiền quán *dt.* Tiền mua chịu ở quán, thường là đồ ăn, thuốc hút, v.v...

tiền quăng bất *dt. (bạc)* : Tiền đánh cuộc (thường có chấp) trong một cuộc chọi gà, chọi cá, đá banh, khi trận đấu diễn nửa chừng.

tiền quẻ *dt.* Tiền công trả trước cho thầy bói gọi là : *đặt quẻ.*

tiền quý *dt.* Đơn-vị tiền-tệ xưa, đủ một tiền là 60 đồng, tức 1/10 của quan quý (khác với tiền gián).

tiền quỹ *dt.* Tiền trong tủ của một nhà buôn, một xí-nghiệp, một hiệp-hội, v.v...

tiền quyên *dt.* Tiền góp vào một việc công-ích hay việc nghĩa (Xt. Tiền phú-quyến).

tiền quyên-trợ *dt. Nh.* Tiền quyên.

tiền rác *dt.* Tiền mà các nhà ở đô-thị phải

đóng cho nhà nước để trả công chở rác đi đổ hằng ngày.

tiền riêng *dt.* Tiền riêng của vợ (đối với chồng) hay của chồng (đối với vợ) hoặc của mình (không phải của đoàn-thể): *Anh có tiền riêng cho em mượn ít đồng, Mua gan công, mật cóc, thuốc chồng theo anh CD.*

tiền rưỡi *dt.* Số tiền 90 đồng xưa, tức một tiền và lẻ nửa tiền nữa: *Người ta ai cũng người ta, Người sao tiền rưỡi, người ba mươi đồng CD* // Số tiền 3 đồng xu, tức 3/100 đồng bạc thời Pháp thuộc: *Đong tiền rưỡi dầu hôi.*

tiền rưỡi xu *dt.* Tức tiền rưỡi, tiếng nhấn mạnh về điểm ít-ỏi của số tiền: *Hỏi trước, một lít gạo đồng có tiền rưỡi xu.*

tiền sang *dt. Clg.* Tiền sến, số tiền mà người mướn sau chịu cho người mướn trước để người này nhường nhà, phố hay quán cóc lại cho.

tiền sến *dt.* X. Tiền sang.

tiền sòng *dt. (bạc)*: Tiền mà chủ chứa bạc phải chịu hằng tuần cho các tay anh-chị hay người có quyền để được tự-do chứa bạc.

tiền sở-tổn *dt.* Mọi thứ tiền tốn-hao trong một việc gì.

tiền tài *dt. Nh.* Tiền của: *Tiền tài như phấn thổ...*

tiền tay *dt.* Tiền trao từ tay người này sang tay người khác: *Đậu tiền tay.*

tiền tang *dt.* Tiền bắt được tại trận trong một vụ trộm, làm tiền, cờ bạc, v.v... để làm tang-chứng.

tiền tạp-thu *dt.* Tiền thu vô về các đẳng *(recettes diverses).*

tiền-tệ *dt.* Tiếng gọi chung các thứ tiền lưu-thông trong một nước được pháp-luật quy-định: *Chế-độ tiền-tệ, vấn-đề tiền-tệ.*

tiền Tết *dt.* Tiếng gọi chung các thứ tiền thưởng cuối năm, nghỉ Tết có lương, hoặc cho mượn để sau trừ lại trong lương tháng: *Lãnh tiền Tết.*

tiền tiệm *dt.* Tiền mua đồ chịu ở tiệm mà mỗi cuối tháng phải trả: *Tháng nầy thiếu tiền tiệm đến cả ngàn.*

tiền tổ *dt.* Tiền đặt cúng trước ông tổ của các nghề thầy pháp hay đồng cốt để các người làm nghề này trị bịnh, đoán vận-mạng, tìm vật đã mất, v.v... cho mình: *Đặt tiền tổ.*

tiền tốt *dt.* Đồng tiền sòng-phẳng, không kere cắc-rắc: *Ít nhiều miễn được đồng tiền tốt, Hơn thiệt nài bao gốc cùi tàn T.K.Dư II (B)* Sự trọng-dụng.

tiền tủ *dt.* Tiền cất trong tủ: *Đếm xem tiền tủ còn bao nhiêu* // *Nh.* Tiền kết.

tiền tuần *dt.* X. Bạc tuần.

tiền túi *dt.* Tiền trong túi mỗi người: *Móc tiền túi trả* // Tiền riêng của mình: *Làm việc chung mà cứ xài tiền túi luôn.*

tiền tử *dt.* Khoản tiền phát riêng, ngoài tiền công, cho người làm việc có nguy-hiểm đến tánh-mạng.

tiền tháng *dt.* Lương tháng, tiền công lãnh hằng tháng: *Chỉ xài tiền muối, còn tiền tháng còn nguyên* // X. Bạc tháng.

tiền-thần *dt.* Thần tiền // Sức mạnh của đồng tiền.

tiền thế chưn (chưng) *dt.* X. Tiền bảo-chứng và Tiền ký-quỹ.

tiền thế giè *dt.* Tiền đàng trai chịu cho đàng gái bữa đám hỏi, thế cặp áo đáng lẽ phải may đem sang cho cô dâu.

tiền thiếc *dt.* Miếng thiếc tròn đục ở đáy lon ra bán cho trẻ con dùng làm tiền chơi đáo-lạc.

tiền thiệt-hại *dt.* Tiền đền-bồi mọi thiệt-hại cho người do mình gây ra: *Chịu tiền thiệt-hại.*

tiền thù-lao *dt.* X. Thù-lao.

tiền thùng *dt.* Tiền đóng cho nhà nước về khoản thay thùng tiêu mỗi đêm cho nhà mình (thời Pháp-thuộc).

tiền thưởng *dt. Clg.* Tiền thưởng, tờ giấy bạc kẹp trong cây quạt giấy quăng lên sân khấu thưởng tài cô đào hay anh kép hát hay: *Hát có tiền thưởng.*

tiền thưởng *dt.* Tiền thưởng tài, thưởng công, cho người nào trong một cơ-hội bất-thường // Tiền mà mỗi cuối năm, các xí-nghiệp lớn phát thêm cho người làm, bằng một tháng lương (gọi tháng thứ 13) hoặc nửa tháng, tuỳ người làm lâu hay mới vô làm *(gratification).*

tiền trà nước *dt.* X. Tiền nước (nghĩa thứ nhì và thứ ba).

tiền trầu cau *dt.* Số tiền mua trầu cau của các bà hằng ngày: *Mỗi ngày, tốn tiền trầu cau cũng bộn* // Tiếng lịch-sự dùng với các bà có ăn trầu khi muốn trả công hay thưởng cho các bà ấy: *Chị làm ơn giùm tôi rồi tôi chịu tiền trầu cau cho chị.*

tiền trúng *dt. (bạc)*: Tiền thắng cuộc trong các trò giải-trí hay cờ-bạc: *Tiền trúng đề, ngựa, số, cu-di, v.v...; độ này ngựa về ngược, tiền trúng chắc to lắm.*

tiền trường *dt.* X. Tiền học.

tiền vạ *dt.* Tiền phạt trơn hay có kèm theo án tù, do toà phán-quyết: *Ba tháng tù và một ngàn đồng tiền vạ.*

tiền vay *dt.* Tiền vay của người, nợ thiếu người: *Tiền vay bạc hới.*

tiền vặt *dt.* Các khoản tiền lặt-vặt hoặc tiền xài vặt.

tiền vĩ *dt.* X. Tiền bả.

tiền vía *dt.* Tiền xưa xỏ xâu sẵn để nạp thuế.

tiền vô cửa *dt.* Tiền bán vé vô cửa một xuất hát, đánh võ, biểu-diễn thể-thao, v.v... *// Nh.* Tiền cửa.

tiền vô hội *dt.* Món tiền đóng khi mới vô hội, thường nhiều hơn nguyệt-liễm.

tiền vốn *dt.* X. Giá vốn *// Tiền dành làm vốn*: *Tiêu hết tiền vốn.*

tiền vợ *dt.* Món phụ-cấp cho vợ của công hay tư-chức mà nhà nước hay xí-nghiệp phải trả hằng tháng: *Nạp hôn-thú đặng lãnh tiền vợ.*

tiền xã-giao *dt.* Tiền dùng trong mọi việc xã-giao để công việc được suôn-sẻ, mau lẹ.

tiền xài *dt.* Tiền để xài: *Hụt tiền xài.*

tiền xăng nhớt *dt.* Tiền dành mua xăng và dầu nhớt cần-dùng cho chiếc xe: *Mỗi tháng, tốn tiền xăng nhớt cho chiếc xe nầy đến cả ngàn đồng // Các món tiền vô cách bất-thường cho người dùng xe chạy bằng máy: Chịu tiền xăng nhớt; lấy tiền xăng nhớt lại.*

tiền xâu *dt. (bạc)*: *Clg.* Tiền hồ, số huê-hồng mà con bạc phải chịu cho chủ chứa mỗi khi thắng một ván bài *// Số* huê-hồng mà trường đua ngựa lấy trước trong số tiền bán vé cá chung (còn lại bao-nhiêu sẽ chia đồng cho những người có vé trúng).

tiền xe *dt.* Tiền trả cho người có xe chở mình đi: *Độ rày, đi làm tốn tiền xe nhiều quá // Tiền mà người mướn xe để đi chở mướn phải đóng cho chủ chiếc xe hằng ngày: Đóng tiền xe; góp tiền xe // Tiếng* dùng cách lịch-sự để trả công cho người đã đi lo cho mình một việc gì: *Anh lấy chút-đỉnh tiền xe, tôi mới yên lòng.*

tiền xu *dt.* Số tiền bằng hai đồng xu, tức 2/100 đồng bạc thời Pháp-thuộc: *Hồi đó, mỗi bữa má tôi cho tôi tiền xu ăn bánh đi học.*

tiền xúp *dt.* Tiền công về các giờ làm thêm, ngoài giờ chánh-thức *(heures supplémentaires) // Nh.* Tiền muỗi và Tiền ngoại: *Mấy bữa rày, kiếm không ra một đồng tiền xúp.*

TIỀN *bt.* Trước, hồi trước, ở trước, đàng trước: *Cửa tiền, mặt tiền, sanh-tiền; Tiền oan nghiệp-chướng; Tiền bần-tiện, hậu phú-quý.*

tiền-án *dt.* Án xử trước *// (Pháp)* Án trước kia mình có dính-líu, có bị phạt tù hoặc phạt vạ: *Có tiền-án.*

tiền-bối *dt. Clg.* Tiên-bối, người thuộc lớp trước, thế-hệ trước: *Các bậc tiền-bối xưa; đối với tôi, ông ấy là bậc tiền-bối, vì khi ông viết báo, tôi còn là một học-sanh tiểu-học.*

tiền-căn *dt. (Phật)*: Cái nguồn, cái gốc của sự việc gây ra hồi trước, ở kiếp trước: *Tiền-căn báo-hậu, nhân-tiền bậu thấy chưa? CD.*

tiền-cừu *dt.* Mối thù cũ, mối thù gây ra trước kia: *Tiền-cừu hậu-hận.*

tiền-chiến *dt.* Trận giặc trước: *Tiền-chiến khởi năm 1914 và kết-túc năm 1918 // trt.* Trước giặc, hồi trước trận giặc đang diễn nay đã kết-thúc: *Việc ấy xảy ra hồi tiền-chiến // tt.* Thuộc lớp trước giặc: *Văn tiền-chiến, thơ tiền-chiến, thời-kỳ tiền-chiến (Ante bellum).*

tiền-dạ *dt.* Đêm trước, tối hôm qua.

tiền-dâm *dt.* Cuộc trai-gái, lén-lút lấy nhau trước khi cưới hỏi: *Tiền-dâm hậu-thú.*

tiền-duyên *dt.* Sự ràng-buộc giữa hai người do Trời định trước.

tiền-đạo *dt.* Đạo quân tiên-phong, đạo quân đi trước *// (R)* Một hàng năm cầu-thủ banh tròn có phận-sự đem banh vào thành bên nghịch: *Hàng tiền-đạo.*

tiền-đầu-cốt *dt.* Xương sọ phía trước, tức xương trán.

tiền-đề *dt.* Mệnh-đề trước, vế trước của một câu dài (theo phép tam-đoạn-luận): *Con người, ai cũng phải lầm-lẫn* (đại tiền-đề), *mà quan toà là con người* (tiểu tiền-đề), *bởi vậy, quan toà phải có khi lầm-lẫn* (kết-luận).

tiền-định *tt.* Định trước, liệu và sắp-đặt trước *// (truyền)* Do số-phận, được Trời định trước rồi, khó cãi được: *Việc tiền-định.*

tiền-đồ *dt.* Con đường phía trước, ở trước mặt *// (B)* Tương-lai, bước đường của một

việc sẽ trải qua : *Tiền-đồ văn-hoá, tiền-đồ tổ-quốc.*

tiền-đội *dt.* Đội quân đi trước, ở phía trước.

tiền-đột (đụt) *dt.* Xông tới trước hết.

tiền-đường *dt.* Khoảng chánh một cái nhà ở phía trước : *Tôn-sư nghe nói thêm thương, Dắt tay ra trước tiền-đường xem trăng LVT II (thth)* Gian nhà có kê bàn thờ ông-bà : *Dẫn dâu rể qua tiền-đường làm lễ gia-tiên.*

tiền-giám *dt.* Gương trước, việc làm trước để làm gương cho người đời.

tiền hậu *dt.* Trước sau, cái trước và cái sau : *Tiền hậu bất nhất.*

tiền-hiền *dt. Clg.* Tiên-hiền, thánh-hiền, người hiền hồi xưa : *Noi gương tiền-hiền.*

tiền-hôn *dt.* Trước cuộc hôn-nhân, trước khi làm giá-thú : *Giấy chứng tiền-hôn.*

tiền-hữu *tt. (Phật)* : Có trước, phát-sanh từ lâu hoặc từ kiếp trước : *Hậu-quả nào phát-sanh cũng có nguyên-do tiền-hữu.*

tiền-kính *dt. Nh.* Tiền-giám.

tiền-kiếp *dt. (Phật)* : Kiếp trước : *Nợ tiền-kiếp.*

tiền-khiên *tt.* Dính-líu, truyền-nối từ trước, từ kiếp trước : *Nợ tiền-khiên.*

tiền-khoản *dt.* Khoản trước, điều kể trước.

tiền-khu *dt. Clg.* Tiền-xu, toán quân đi đầu : *Đạo tiền-khu.*

tiền-lập *đt. (Pháp)* : Lập ra trước, tạo ra trước khi có việc : *Bằng chứng tiền-lập (préconstituer, préconstitué).*

tiền-lệ *dt. Clg.* Tiên-lệ, lệ cũ, án cũ dùng làm luật chung : *Noi theo tiền-lệ ; lấy án trước làm tiền-lệ.*

tiền-liệt *dt.* X. Tiên-liệt (nghĩa trước).

tiền-lộ *dt. Nh.* Tiền-đạo.

tiền-nhân *dt.* Ông bà lớp trước : *Sự-nghiệp của tiền-nhân II (Pháp)* Người lớn trong họ như ông bà, chú bác, cô, anh, v.v... : *Dưới hạn tuổi theo luật định, các việc giá-thú phải được các bậc tiền-nhân ưng-thuận ; tiền-nhân phân-sản* (hành-vi các bậc tôn-thuộc đích-thân phân chia tài-sản của mình thành từng phần nhỏ cho con cháu *(partage d'ascendants).*

tiền-nhân *dt.* Nguyên-nhân trước : *Tiền-nhân hậu-quả* (có cái kết-quả này là do cái nguyên-nhân trước kia).

tiền-nhật *dt.* Ngày trước, hồi trước : *Nhờ tiền-nhật, ông bà ăn ở nhân-từ nên bây giờ con cháu mới được sung-sướng như vậy.*

tiền-nhiệm (người) *dt.* Người trước, người ở nhiệm-sở đó trước mình *(prédéeesseur).*

tiền-oan *dt. (Phật)* : Oan-nghiệp từ kiếp trước, việc làm có gây hận-thù từ kiếp trước : *Tiền-oan hậu-trái.*

tiền-phong *dt.* X. Tiên-phong : *Thanh-niên tiền-phong.*

tiền-phu *dt.* Người chồng trước.

tiền-quân *dt.* Đạo quân đi đầu *II* Chức viên tướng điều-khiển đạo quân đi đầu : *Tiền-quân Nguyễn-văn-Thành.*

tiền-sinh *dt.* Kiếp trước, đời sống ở kiếp trước của một con người : *Tiền-sinh nghiệp-chướng* (nghiệp-chướng từ kiếp trước truyền lại).

tiền-sử *tt.* Trước khi có sử, tức lúc loài người còn cổ-lỗ, chưa biết chép sử để lại : *Thời-kỳ tiền-sử.*

tiền-tích *dt.* Sự tích trước *II (thth)* Nguồn-gốc sự việc : *Lành thì chớ, hễ giận nhau thì kể tiền-tích rồi vợ chồng ầu-đả với nhau.*

tiền-tiến *tt. Clg.* Tiên-tiến, tiến trước, văn-minh hơn : *Các nước tiền-tiến trên thế-giới.*

tiền-tuyến *dt.* Con đường giăng ngang phía trước *II (B)* Mặt-trận, nơi sát quân địch : *Kéo ra tiền-tuyến ; gởi áo lạnh ra tiền-tuyến.*

tiền-thánh *dt.* X. Tiên-thánh.

tiền-thân *dt. Nh.* Tiền-sinh và tiền-kiếp *II thth (truyền)* Kiếp trước của một người (là ai) : *Tiền-thân Hạng-Võ, hậu-kiếp Quan-công.*

tiền-thế *dt.* Đời trước, thế-hệ trước *II Nh.* Tiền-kiếp.

tiền-trái *dt. (truyền)* : Nợ cũ, nợ vay hồi kiếp trước.

tiền-trần *dt.* Bụi đời trước mắt *II (B)* Việc đời khổ-não.

tiền-trình *dt.* Con đường trước mặt *II (B)* Tương-lai, việc sẽ tới : *Sau dầu đặng chữ hiển-vinh, Mấy lời thầy dạy, tiền-trình chẳng sai LVT.*

tiền-triết *dt.* Các nhà hiền-triết hồi xưa : *Trạng Trình là một bậc tiền-triết của nước Nam.*

tiền-triệt *dt.* Dấu xe cũ *II (B) Nh.* Tiền-giám.

tiền vãng *dt.* Đi tới, đi qua *II (B) tt.* Đã qua, đã chết mất.

tiền-vận *dt.* Vận-số trước, việc do số-mạng khi còn trẻ.

tiền-vệ *dt. (qs)* : Toán quân giữ phía trước *(avant-garde) II* Cầu-thủ chạy bao-bọc cửa

thành theo chiến-thuật xưa (*arrière volant*).

tiền-vương *đt.* X. Tiên-vương.

tiền-xu *đt.* X. Tiền-khu.

TIỀN-HỒ *đt. (thực)* : *Clg.* Chỉ-thiên hay Kiếng-cò, loại cỏ cao độ 1 m. cộng bằng ngón tay, lá nhỏ hơi mốc chót nhọn, uốn lòng máng, dài lối 10 cm, bông trắng (như cánh con cò); cộng và lá đều dùng làm thuốc, vị cay đắng, hậu hơi ngọt, tánh lạnh, không độc, thường được dùng trị ho suyễn, đàm nóng, ói mửa và có tánh an-thai.

TIỀN-SƠN *đt. (thực)* : Do Thường-sơn đọc trại, loại cỏ cao độ 1 m., lá màu tía hoặc xanh, bề trên đậm, dưới giợt, cộng và lá đều dùng trị rét, vị đắng, tánh hàn, có độc.

TIẾN *bt. Clg.* Tấn, bước tới trước : *Bước tiến, mức tiến* // Dâng lên cho kẻ trên : *Quế tiến, vải tiến* // *(B)* Hơn trước : *Hậu-tiến, tân-tiến, tiến-tiến; lúc nầy nó tiến lắm.*

tiến-bộ *đt.* Bước lên, bước tới // *bt.* Tăng thêm, giỏi hơn : *Sự học có nhiều tiến-bộ; dân mình đã tiến-bộ nhiều.*

tiến-bức *đt.* Xông tới đánh nà : *Giục quân tiến-bức địch.*

tiến bước *đt.* Bước tới : *Nếu không có gì cản-trở thì chúng ta tiến bước* // *(B)* Đi tới, làm tới, lên mức cao hơn, giỏi hơn : *Tiến bước lên chỗ văn-minh hùng-cường.*

tiến-công *đt.* X. Tấn-công.

tiến-cống *đt.* X. Tấn-cống.

tiến cung *đt.* Dâng vào cung hầu-hạ hay làm vợ vua.

tiến cúng *đt.* X. Tấn cúng.

tiến-hành *đt.* Đi tới trước : *Nắm tay tiến-hành* // *(B)* Làm tới mãi : *Lướt mọi trở-lực mà tiến-hành công-việc.*

tiến-hoá *bt.* Bỏ cái cũ để lấy cái mới cao hơn, hay hơn, tốt hơn : *Văn-minh tiến-hoá; con đường tiến-hoá; sự tiến-hoá của loài người.*

tiến-hoá-luận *đt.* Học-thuyết cho rằng vạn-vật luôn-luôn nảy-nở và biến-đổi, nên để tâm nghiên-cứu con đường tiến-hoá và nguyên-nhân sự tiến-hoá ấy.

tiến-học *đt.* Tới trường, vào trường đặng học // *dt.* Sự học có đà tiến.

tiến-hương *đt.* Dâng hương, cúng.

tiến-ích *bt.* X. Tấn-ích.

tiến-kích *đt.* Xông đến đánh giết địch : *Giục quân tiến-kích.*

tiến-kiến *đt.* Tới yết-kiến, vào gặp mặt với một mục-đích gì.

tiến-khẩu *đt.* X. Nhập-cảng : *Tiến-khẩu-hoá, tiến-khẩu-thuế.*

tiến-phát *đt.* X. Tấn-phát.

tiến quân *đt.* X. Tấn quân.

tiến-sĩ *dt.* X. Tấn-sĩ.

tiến thân *đt.* Tấn thân.

tiến thoái *đt.* X. Tấn thối.

tiến-thủ *đt.* Tấn-thủ.

tiến-trình *dt.* Con đường đi tới.

tiến-triển *đt.* Vừa tới vừa nới rộng thêm // *(B)* : Nảy-nở tốt đẹp.

tiến xuất *đt.* Nhận vào và đưa ra.

TIẾN *đt. Clg.* Tấn, cử lên, giới-thiệu : *Dẫn-tiến.*

tiến-bạt *đt.* X. Đề-bạt.

tiến-cử *đt.* Giới-thiệu, kể rõ tài-năng người nào để người ấy được dùng vào một việc gì : *Tiến-cử người hiền.*

tiến-dẫn *đt.* Chỉ-dẫn và tiến-cử lên.

tiến-dụng *đt. Nh.* Tiến-cử.

tiến hiền *đt.* Tiến-cử người hiền, người có tài mà tốt.

TIỄN *đt.* Tiện, cắt khoanh : *Tiễn mía ghim lại.*

TIỄN-VƯƠNG *dt. (động)* : Côn-trùng mình và cánh cứng láng, đầu có một sừng dài, đẻ trứng trên đọt dừa, nở thành con đuông; đuông già thành tiễn-vương (thường được gọi trại là kiến-dương).

TIỄN *dt.* Tiệc, tiệc đưa người đi xa // *(thth)* *đt.* Đưa đi : *Tiễn bạn lên đường.*

tiễn-biệt *đt.* Đưa đi và xa nhau.

tiễn chân *đt.* Đưa người ra đi : *Tiễn chân không xiết đau lòng.*

tiễn đưa *đt.* Theo đưa một đoạn đường : *Chàng ơi trầy sớm hay trưa, Để em gánh gạo tiễn đưa hành-trình CD.*

tiễn-hành *đt.* Đưa người đi xa : *Tiệc tiễn-hành.*

tiễn-tống *đt. Nh.* Tiễn đưa.

tiễn xuân *đt.* Đưa xuân (thường có cúng hay bày tiệc ăn uống bữa mồng bốn tháng giêng) : *Tiệc (hoặc thơ) tiễn xuân.*

TIỄN *dt.* Cái kéo : *Kim-giao-tiễn* // *đt.* Cắt xén cho bằng.

tiễn-đoạn *đt.* Cắt đứt // *(B)* Dứt bỏ : *Tiễn đoạn nhân-tình.*

tiễn phát *đt.* Hớt tóc, hớt ngắn tóc cho vén khéo.

tiễn tài *đt.* Cắt hàng vải may quần áo.
tiễn thảo *đt.* Phát cỏ cho bằng mặt.
tiễn-trừ *đt.* Bỏ hẳn.

TIỄN *dt.* Mũi tên, cây tên: *Cung-tiễn, hoả-tiễn, lịnh-tiễn.*
tiễn-thư *dt.* Bức thơ buộc vào cây tên bắn đi.
tiễn-trư *dt. (động)*: Con nhím (lông nhọn như mũi tên).

TIỆN *bt.* Thuận, lợi, dễ-dàng, xuôi việc: *Bất tiện, luôn tiện, phương-tiện, thuận-tiện; nhứt cử lưỡng tiện; Rốn ngồi chẳng tiện, đi về chỉnh khôn K II* Ỉa, đái, địt (đánh rắm): *Đại-tiện, tiểu-tiện, trung-tiện.*
tiện-bí *tt.* Bí đường đại-tiện hay tiểu-tiện, tức ỉa đái không thông.
tiện dịp *trt.* Sẵn dịp, luôn đây: *Tiện dịp, xin ông ghé nhà chơi.*
tiện-địa *dt.* Nơi thuận-tiện, dễ-dàng.
tiện đường *trt.* Nhân dịp đi ngang qua hay đi gần đó: *Tiện đường ghé thăm anh.*
tiện huyết *đt.* Ỉa ra máu.
tiện-y *dt.* Áo ngắn, áo mặc gọn.
tiện-lợi *trt.* Tiện và có lợi: *Tính vậy rất tiện-lợi.*
tiện-nghi *trt.* Vừa phải, thích-đáng: *Tiện-nghi hành-sự* (Liệu tiện thì làm) *II dt.* Phương-tiện thích-nghi, sự vật tiện-lợi: *Đầy-đủ tiện-nghi.*
tiện-phục *dt.* Áo quần gãy-gọn, đồ mặc thường.
tiện-tiệp *trt.* Tiện-lợi và mau-mắn.
tiện-thể *trt.* Nhân-thể, sẵn dịp: *Tiện-thể, xin đi chung xe cho vui.*
tiện-thị *trt.* Tức-thị, tức là: *Chữ nho mà đem dùng sang tiếng Việt là tiện-thị thành tiếng Việt rồi.*
tiện-trọc *đt. (Đy)*: Đái rát do bịnh lậu mà ra.
tiện việc *tt.* Dễ-dàng cho công-việc: *Muốn tiện việc, nên xin phép trước.*

TIỆN *đt.* Cắt vòng-quanh cho đứt: *Đứt tiện; Đôi ta như đũa trong kho, Không tề, không tiện, không so cũng bằng CD II* Gọt vòng quanh cho láng, cho đẹp: *Bàn tiện, máy tiện, thợ tiện; Khen ai khéo tiện ngà ngà, Khéo xây bàn án, khéo thờ tổ-tiên CD.* (Xt. Phay).

TIỆN *tt.* Hèn-kém, thấp-thỏi: *Bần-tiện, hạ-tiện, ti-tiện II* Tiếng tự-xưng khiêm-nhượng hoặc chỉ khiêm-nhượng người mình hay vật mình khi nói với kẻ khác.
tiện-dân *dt.* Dân hạ-lưu, hạng dân thấp-thỏi: *Hồi xưa, áo vải chỉ dành cho tiện-dân II* Dân hèn này, tiếng người dân tự-xưng khi hầu chuyện với vua, quan.
tiện-kỹ *dt.* Nghề mọn, tiếng chỉ nghề mình cách khiêm-nhượng: *Thưa rằng tiện-kỹ sá chi! Đã lời dạy đến, dạy thì phải vâng K.*
tiện-nội *dt.* Ở-nhà-tôi, tiếng chỉ vợ mình khi nói với người khác.
tiện-nữ *dt.* Con gái kém-cỏi của tôi, tiếng chỉ đứa con gái mình cách khiêm-nhượng khi nói với người ngoài *II* Gái hèn này, tiếng tự-xưng khiêm-nhượng của người con gái.
tiện-nghiệp *dt. Nh.* Tiện-kỹ.
tiện-thất *dt. Nh.* Tiện-nội.
tiện-thiếp *dt. Nh.* Tiện-nữ (nghĩa sau).

TIÊNG-TIẾC *đt.* X. Tiếc-tiếc.

TIẾNG *dt.* Sự vang-dội phát ra và vang-động đến tai: *Bể tiếng, khan tiếng, tắc tiếng, tốt tiếng, tiếng cười, tiếng chiêng, tiếng đờn, tiếng kèn, tiếng loa, tiếng nổ, tiếng sáo, tiếng sấm, tiếng trống, tiếng gió thổi, tiếng sóng đánh, tiếng xe chạy II* Cách bày tỏ ý muốn bằng lời của mỗi dân-tộc: *Tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Tàu, tiếng Việt II* Giọng nói khác nhau giữa dân một nước nhưng khác miền, khác vùng: *Tiếng Bắc, tiếng Nam, tiếng Quảng, tiếng Huế II* Lời lẽ ngọt-dịu, cay-đắng: *Ra về nguyệt lặn sao thưa, Dứt tình tại bậu, anh chưa tiếng gì; Liệu mà thờ kính mẹ cha, Đừng tiếng nặng nhẹ người ta chê cười CD II* Danh-giá, lời đồn-đãi: *Bán tiếng, biết tiếng, có tiếng, danh tiếng, để tiếng, được tiếng, giữ tiếng, khét tiếng, lấy tiếng, mang tiếng, mắng tiếng, mất tiếng, nổi tiếng, nức tiếng, nghe tiếng, tai tiếng; Có tiếng mà không có miếng; Người đời muôn sự của chung, Hơn nhau một tiếng anh-hùng mà thôi CD II* Ý-kiến, lời hứa, sự kêu-ca, kêu-nài: *Đánh tiếng, cá tiếng, lên tiếng.*
tiếng ấm *dt.* Tiếng trong và êm: *Cô đào có tiếng ấm.*
tiếng bác-học *dt.* Tiếng nói do các nhà trí-thức đặt ra để diễn-tả những tư-tưởng cao-xa, gợi tân những việc làm, những ý-tứ mới học của các dân-tộc văn-minh, phần nhiều là tiếng Hán-Việt như: *Dân-chủ, độc-lập, v.v...*
tiếng bài-hãi *dt.* Tiếng la hoảng sợ thật to và tức-nghẹn.

tiếng bắc tiếng chì *dt.* X. Tiếng nặng tiếng nhẹ.

tiếng bể *dt.* X. Giọng bể.

tiếng bình-dân *dt.* Tiếng nói tự-nhiên của dân-tộc, dùng diễn-tả tánh-tình, phong-tục, của dân ta một cách chất-phác, chân-thật, tất-cả đều là tiếng mẹ đẻ và một số ít tiếng do người bình-dân âm (nhái) theo tiếng ngoại-quốc như: *Nhà ga, sà-rong, tài-công, v.v...*

tiếng cạch-cạch *dt.* Tiếng của vật đựng đã nứt được gõ mà phát ra.

tiếng cay-cú *dt.* Tiếng cằn-nhằn quạu-quọ như muốn gây-gổ.

tiếng cao *dt.* X. Giọng bổng.

tiếng cười *dt.* Tiếng do người ta cười phát ra: *Tiếng cười vui-vẻ* // Lời mỉa-mai biếm-nhẻ: *Để tiếng cười về sau.*

tiếng cười chê *dt.* Lời mỉa-mai biếm-nhẻ và chê-trách: *Mang tiếng cười chê ngàn đời.*

tiếng chào *dt.* Lời chào hỏi: *Tiếng chào cao hơn cỗ.*

tiếng chào đời *dt.* Tiếng khóc đầu tiên của đứa trẻ mới lọt lòng mẹ: *Một hài-nhi vừa để tiếng chào đời.*

tiếng chát-chúa *dt.* Tiếng thật to vang dội trong lỗ tai: *Nổ một tiếng chát-chúa; nói tiếng chát-chúa.*

tiếng chê *dt.* Lời chê-trách: *Bỏ tiền ra để rước tiếng chê.*

tiếng chìm tiếng nổi *dt. Clg.* Tiếng trống tiếng mái, tiếng nói của một số ít người đàn-ông cùng trong một câu mà đang ở giọng cao bỗng sang giọng thấp, hoặc ngược lại.

tiếng chuyên-môn *dt.* Tiếng dùng riêng trong nghề: *Các tiếng: lửa đứng, lửa già đá, lửa đúng tuổi, lửa già hơi, lửa sạch, v.v... đều là những tiếng chuyên-môn của nghề hàn và rèn.*

tiếng chuông *dt.* Tiếng từ cái chuông phát ra khi được giáng: *Tiếng chuông chùa, tiếng chuông ngân vang* // *(B)* Lời lẽ biện-bạch: *Tiếng chuông thứ nhất, tiếng chuông thứ nhì; bổn-báo mới nghe có một tiếng chuông nên chưa dám góp ý-kiến vào.*

tiếng chữ *dt. Clg.* Tiếng Hán-Việt, tiếng Tàu đọc theo giọng Việt-nam như: *Thiên-địa, phụ-mẫu, v.v...*

tiếng dân *dt.* Ý-kiến nói lên hay viết ra của dân-chúng: *Tiếng dân bao giờ cũng đáng lưu-ý.*

tiếng dân kêu *dt.* Lời kêu-ca, kêu-gọi, kêu-nài của dân gởi cho nhà cầm-quyền mà đăng trên báo: *Mục tiếng dân kêu của báo-chí rất có ích.*

tiếng dội *dt.* Tiếng vang lên rồi bị cản nên dội lại: *Tiếng dội giữa rừng đêm* // *(B)* Ảnh-hưởng, hậu-quả: *Bài báo ấy đã có tiếng dội; việc làm của tôi đã có tiếng dội.*

tiếng dữ *dt.* Tiếng-tăm hung-dữ, lời đồn-đãi cho rằng người nào đó có làm ác, có tỏ ra dữ-tợn: *Không thương nhau nữa thì thôi, Gieo chi tiếng dữ cho rồi bậu ra CD.*

tiếng đàng ngoài *dt.* Giọng nói và một ít tiếng địa-phương của người Việt từ sông Gianh trở ra Bắc.

tiếng đàng trong *dt.* Giọng nói và một ít tiếng địa-phương của người Việt từ sông Gianh trở vào Nam.

tiếng địa-phương *dt.* Tiếng dùng riêng một vùng, người vùng khác mới nghe qua chưa hiểu: *Cây dù là tiếng địa-phương miền Nam và cái ô là tiếng địa-phương miền Bắc đều có một nghĩa.*

tiếng đồn *dt.* Lời chuyền miệng với nhau: *Phù-dung sớm nở tối tàn, Tiếng đồn rực-rỡ, hỏi nàng có không CD.*

tiếng đồng-hồ *dt.* Tiếng điểm giờ của cái đồng-hồ // *(R)* Giờ, mỗi giờ: *Mỗi ngày làm tám tiếng đồng-hồ.*

tiếng động *dt.* Tiếng phát ra giữa sự im-lặng: *Đang ngủ, nghe có tiếng động gần cửa sổ* // *(R)* Mọi thứ tiếng: *Tai ta mỗi giờ hứng không biết bao-nhiêu tiếng động.*

tiếng đời *dt.* Miệng thiên-hạ, lời khen chê của người đời: *Nói ra thì cũng ngại lời, Nín đi thì sợ tiếng đời mỉa-mai CD.*

tiếng đờn (đàn) *dt.* Tiếng từ cây đờn (đàn) phát ra khi được đánh: *Ngày nào nghe được tiếng đờn tri-âm LVT* // *(B)* Lời than-thì tỉ-tê: *Nghe theo tiếng đờn của vợ bé mà bỏ vợ lớn.*

tiếng đục *dt.* Tiếng ca hát hay nói chuyện nghe nặng, ồ-ề.

tiếng eo-éo *dt.* Tiếng nhỏ khó nghe, phát ra từ trong cổ họng.

tiếng gọi *dt.* Tiếng kêu, tiếng chỉ tên, thứ hay chức-vị người nào để họ đến với mình: *Một tiếng gọi, năm bảy tiếng thưa* // Lời lẽ thống-thiết khêu-gợi tình-cảm: *Tiếng gọi tình thương, tiếng gọi của lương-tâm.*

tiếng gọi đàn *dt.* Tiếng thú cầm gọi bạn nhập

bầy *II (B)* Lời lẽ khuyến-khích, giục-thúc sự tổ-hợp, đoàn-kết lại.

tiếng ghè bể *dt.* X. Giọng ghè bể.

tiếng hãi-hùng *dt.* Tiếng la hoảng khi quá sợ.

tiếng Hán-Việt *dt.* Tiếng Tàu, chữ Hán mà đọc, mà nói theo âm, theo giọng Việt-nam: *Tiếng Hán-Việt cũng gọi là tiếng chữ, vì chúng do chữ Hán mà ra.*

tiếng kèn tiếng quyền *dt.* X. Giọng quyền tiếng kèn.

tiếng kẽo-kẹt *dt.* Tiếng dây nghiến vật cứng: *Đưa võng, tiếng kẽo-kẹt.*

tiếng kêu *dt.* X. tiếng gọi: *Nghe tiếng kêu, tôi dạy lại II* Tiếng gọi to lên, nói hay viết ra cách thống-thiết hay hẳn-học: *Tiếng kêu-ca, tiếng kêu cứu, tiếng kêu gọi, tiếng kêu-rêu...* X. Kêu.

tiếng khao-khao *dt.* Tiếng nói của người có thanh-quản rộng, hơi theo tiếng ra nhiều làm cho tiếng không sắc, không trong và nhỏ.

tiếng khen *dt.* Lời khen: *Rước lấy tiếng khen.*

tiếng khoa-học *dt.* Tiếng bằng chữ la-tinh, dùng chung cho các nước trong các ngành khoa-học: *Lonicera là tiếng khoa-học của các loại dây kim-ngân II (R) Clg.* Danh-từ khoa-học, tiếng mỗi nước dùng trong các ngành khoa-học, có chữ khởi đầu giống nhau giữa tiếng các nước cùng một nghĩa, một vật: *Căn-số là tiếng khoa-học vì nó khởi đầu bằng chữ C như tiếng Carré của Pháp.*

tiếng khoan *dt.* Những tiếng đàn, hát chắm-rãi: *Tiếng nhặt tiếng khoan; Tiếng khoan như gió thoảng ngoài K.*

tiếng lành *dt.* Tiếng-tăm tốt, về cách ăn ở hiền-lành: *Tiếng lành đồn xa, tiếng dữ đồn ba ngày đường tng.*

tiếng lòng *dt.* Lời nói hết sức thành-thật phát ra tự đáy lòng.

tiếng lóng *dt.* Tiếng riêng dùng trong một giới người: *Nói tiếng lóng II (R) Clg.* Tục, những tiếng do bình-dân đặt ra hoặc tiếng cũ mà dùng với nghĩa trào-lộng, mỉa-mai, châm-biếm khác với nghĩa chánh như: *Làm tàn, ba-đá, ba Kẹo v.v...*

tiếng mau *dt:* Những lời ca hát, đàn địch dồn-dập mau lẹ: *Tiếng mau sầm-sập như trời đổ mưa K.*

tiếng mẹ đẻ *dt.* Tiếng thuần-tuý của một dân-tộc, do cha mẹ, anh chị mình trong nhà dạy nói khi còn tấm bé.

tiếng nấc *dt.* Tiếng do hơi trong cổ họng bật ra khi thổn-thức, khi khóc: *Nói trong tiếng nấc.*

tiếng ni-non *dt.* Tiếng than-vãn khi khóc, giọng buồn-thảm: *Tiếng ai than-khóc ni-non, Ấy vợ chú lính trèo hòn Cù-mông CD.*

tiếng nói *dt.* Tiếng từ miệng phát ra khi nói chuyện: *Người thanh tiếng nói cũng thanh, Chuông kêu sẽ đánh bên thành cũng kêu CD II (B)* Ý-kiến bày-tỏ ra: *Trị nước, cần nghe đủ tiếng nói của các giai-cấp II (R)* Tất-cả tiết-mục của một đài phát-thanh: *Đây là tiếng nói của nước Việt-nam cộng-hoà.*

tiếng nôm *dt.* Tiếng Việt-nam rặt-ròng (khi muốn phân-biệt với tiếng chữ) như: *Ăn, nói, đi, đánh, trời, đất, v.v...*

tiếng ngọc *dt.* Tiếng những miếng ngọc của các người đàn-bà sang-trọng thời xưa đeo làm đồ trang-sức khua nhau *II (R)* Tiếng nói của đàn-bà đẹp, sang-trọng *II (B)* Lời nói quý-báu, đáng nghe theo: *Lời vàng tiếng ngọc.*

tiếng ngọt *dt.* Lời-lẽ ngọt dịu dùng cám-dỗ người: *Lời ngon tiếng ngọt.*

tiếng nhão *dt.* Tiếng nói của người có cái lưỡi dày, khó uốn-nắn tiếng nói, khiến chúng dính nhau và không sắc bén: *Nói tiếng nhão.*

tiếng nhão-nhẹt *dt.* Lời chê tiếng nhão: *Đàn-ông mà tiếng nhão-nhẹt!*

tiếng nhặt *dt. Nh.* Tiếng mau: *Tiếng nhặt tiếng khoan.*

tiếng như còn *dt.* Danh-tiếng to, được đồn-đãi khắp nơi.

tiếng oa-oa *dt. Clg.* Tiếng tu-oa, tiếng khóc của trẻ mới lọt lòng mẹ: *Khóc lên ba tiếng oa-oa chào đời CD.*

tiếng oan *dt.* Lời gán, buộc tội người nào cách oan-ức: *Mang tiếng oan II* Lời kêu oan: *Tiếng oan kêu thấu chín từng.*

tiếng oán *dt.* Lời phao-truyền có ác-ý, khiến người trong cuộc bị người khác oán-trách: *Cieo tiếng oán.*

tiếng oanh *dt.* X. Giọng oanh.

tiếng ồ-ề *dt.* X. Giọng ồ-ề.

tiếng phong-thanh *dt.* Lời đồn-đãi vô căn-cứ: *Có tiếng phong-thanh rằng...*

tiếng rè-rè *dt.* X. Giọng rè-rè.

tiếng rít-kèn *dt.* X. Giọng rít-kèn.

tiếng run-run *dt.* Tiếng nói của người già quá hoặc của người khiếp-sợ quá: *Nói tiếng*

run-run // Tiếng trong một máy thâu-thanh hư, hoặc bị thời-tiết xấu.

tiếng sét *dt.* Tiếng sấm chát-chúa ở gần // *(B)* Tin dữ hoặc tin không ngờ trước, tới cách đột-ngột : *Nghe qua như tiếng sét bên tai.*

tiếng tăm *dt.* Danh-tiếng : *Tiếng-tăm nổi như cồn* // Tai-tiếng, lời đồn-đãi khinh-miệt : *Gần sông cội mới ngã kè, Tiếng-tăm anh chịu, em về tay ai CD.*

tiếng tíc-tắc *dt.* Tiếng máy đồng-hồ chạy : *Ngoài tiếng tíc-tắc của đồng-hồ, tịnh không một tiếng động nào khác* // *(R)* Nháy mắt, thời-gian thật ngắn : *Chỉ trong tiếng tíc-tắc là hắn mất dạng.*

tiếng to tiếng nhỏ *dt.* Lời bom-hót, nịnh-nọt, kẻ-vạch để lấy lòng người hoặc hại kẻ khác.

tiếng tốt *dt.* Tiếng to mà thanh, dễ nghe : *Cô đào tiếng tốt* // Danh tốt, lời khen của phần đông : *Tiếng tốt để đời.*

tiếng tu-oa *dt. Nh.* Tiếng oa-oa.

tiếng thanh *dt. Nh.* Giọng thanh.

tiếng thất-thanh *dt. Nh.* Tiếng bài-hãi và Tiếng hãi-hùng.

tiếng thị-phi *dt.* Lời-lẽ phải-trái : *Biết đường khinh-trọng, biết lời thị-phi K* // *thth.* Lời bàn-tán khen chê, lời nói ra nói vào : *Mang bầu chịu tiếng thị-phi, Bầu không có rượu lấy gì mà say ? CD.*

tiếng thông-thái *dt. Nh.* Tiếng bác-học.

tiếng trầm-trầm *dt.* X. Giọng trầm và Giọng thấp.

tiếng tre đờn (đàn) *dt.* Tiếng tre cọ vào nhau khi có gió to.

tiếng trong *dt. Nh.* Tiếng thanh.

tiếng trống tiếng mái *dt.* X. Tiếng chìm tiếng nổi.

tiếng vang *dt.* Tiếng phát to vang rền lan từ-từ trong không-gian // *(B)* Ảnh-hưởng, hậu-quả được nhiều người để ý : *Lời kêu-gọi ấy đã có tiếng vang.*

tiếng veo *dt.* Tiếng dạn xẹt cọ với không-khí : *Nghe nhiều tiếng veo rớn gáy.*

tiếng vèo *dt. Nh.* Tiếng veo.

tiếng vịt xiêm *dt.* Tiếng cứng và ồ-ề, khó cất cao hay xuống thấp được.

tiếng vọng *dt.* Tiếng to từ xa vọng lại // *(B)* Lời lâm-ly thống-thiết gieo cảm vào lòng người : *Tiếng vọng tình thương.*

tiếng xấu *dt. Nh.* Tiếng dục // Danh-tiếng xấu, lời chê-trách của thiên-hạ : *Mang tiếng xấu* ngàn đời.

TIẾP *bt.* Giáp, nối nhau : *Bằng-tiếp, gián-tiếp, giao-tiếp, kế-tiếp, liên-tiếp, trợ-tiếp ; quyển nầy tiếp quyển trước* // Tháp dính, chắp nhánh non vào thân cây khác : *Tiếp nhánh cam ngọt vào thân cam chua* // Đón, rước, nhận : *Nghinh-tiếp, thừa tiếp ; mới tiếp được bức thơ* // Giúp đỡ : *Bưng tiếp, dọn tiếp ; tiếp cho một tay* // Lườn, thuyền do nhiều miếng ván nối nhau : *Lườn tiếp, tiếp ghe.*

tiếp binh *đt.* Đem binh đánh tiếp với bộ-đội bạn : *Tiếp binh cho tiền-tuyến.*

tiếp-cảnh *dt.* Nơi hai cảnh-giới nối-tiếp nhau.

tiếp cây *đt. Clg.* Tiếp-mộc, tháp cành nầy vào thân cây kia : *Đợi mưa vài đám rồi tiếp cây.*

tiếp-cận *đt.* Giáp liền với nhau : *Đất tiếp-cận sông cái thường hay lở.*

tiếp cốt *đt.* Đăng, bó, chắp lại một khúc xương gãy.

tiếp-cứu *đt.* Tới hiệp sức với người hay toán lính đang lâm nguy mà đánh địch : *Tiếp-cứu nhà bị cướp ; đem binh tiếp-cứu bộ-đội bạn* // Cứu-trợ : *Tiếp-cứu nạn chìm thuyền, tiếp-cứu đồng-bào bị hoả-tai (hay thuỷ tai).*

tiếp-chiến *đt.* Nghinh-chiến, đón giặc lại đánh : *Xông ra tiếp-chiến* // Tiếp-tục đánh nhau : *Gọi quân thêm tiếp-chiến đến thắng mới thôi.*

tiếp chuyện *đt.* Hầu chuyện, ngồi cầm khách : *Có người ngồi tiếp chuyện cho khách đừng ngượng.*

tiếp-chủng *đt.* Nối gót nhau, lục-thục bước tới : *Tiếp-chủng nhi-lai* (Người nọ nối gót người kia mà đi tới).

tiếp-dẫn *đt.* Đón tiếp rồi đưa đi : *Đến đó thì có người tiếp-dẫn ; tiếp-dẫn linh-hồn.*

tiếp-diễn *dt.* Diễn tiếp theo : *Đêm nay tiếp-diễn tuồng hôm qua* // Cứ tiếp-nối luôn : *Chiến-tranh vẫn tiếp-diễn ở Việt-nam.*

tiếp-đãi *đt.* Rước vào đãi-đằng : *Được tiếp-đãi trọng-hậu.*

tiếp-đầu-ngữ *dt.* Phần đầu một tiếng (chữ) gốc của ngôn-ngữ đa-âm *(préfixe).*

tiếp-địch *dt. (qs)* : Cuộc dụng-độ, cuộc giao-chiến với địch *(contact).*

tiếp-địch gần *dt. (qs)* : Cuộc xáp-chiến bằn gần *(contact serré).*

tiếp-địch sắp tới *dt. (qs)*: Cuộc đụng-độ không thể tránh *(contact imminent)*.

tiếp-địch xa *dt. (qs)*: Trận chiến xa, bắn dài tầm *(contact éloigné)*.

tiếp-điểm *dt. (H)*: Điểm tiếp-xúc của hai đường gặp nhau mà không giao nhau *(point de contact)*.

tiếp-giáp *đt. Nh.* Tiếp-cận.

tiếp-giới *dt. Nh.* Tiếp-cảnh.

tiếp-hạch *dt.* Sự ghép vá một chỗ da thịt hư thúi bằng một miếng da thịt cắt nơi khác còn nguyên lành *(greffe)* // Phép thay trứng dái người già cho trẻ lại *(greffe Voronoff)*.

tiếp-hợp *đt.* Nối lại làm một: *Toán quân sau tiếp-hợp với toán quân trước.*

tiếp-kiến *đt.* Nhận cho ra-mắt để bàn chuyện: *Cuộc tiếp-kiến ở bộ ngoại-giao; thủ-tướng tiếp-kiến phái-đoàn thiện-chí nước bạn.*

tiếp khách *đt.* Đón rước khách vào: *Chủ nhà ra tận ngõ tiếp khách vào nhà* // Chào mời vui-vẻ khách làng chơi để bán dâm: *Thuý-Kiều từ-chối tiếp khách nên bị một trận đòn nên thân.*

tiếp-khẩu *dt.* Cái ngàm, họng răng khu-ốc để nối hai vật lại *(jointure)*.

tiếp-lễ *đt.* Lạy đáp, chào lại // Nhận các mâm (hay quà) lễ-vật: *Cất người đón ở cửa tiếp-lễ khi dàng trai đến.*

tiếp-linh *đt.* Rước linh-hồn về (khi vừa chôn xong): *Lễ tiếp-linh.*

tiếp-liên *tt.* Liền nhau // *(họp)* Tên lớp học dạy lại những trò đã thi rớt bằng tiểu-học: *Lớp tiếp-liên.*

tiếp-liệu *đt.* Tiếp-tế vật-liệu: *Ban tiếp-liệu, sở tiếp-liệu.*

tiếp-lượng-toán *dt. (chm)*: Phép toán toạ-độ các đỉnh của một đa-giác-tuyến nối liền hai điểm tam-giác-đạc, cốt để định vị-trí của những điểm tựa dùng đo chi-tiết địa-hình địa-vật *(calcul de cheminement)*.

tiếp-mộc *đt.* X. Tiếp cây.

tiếp-nạp *đt.* Nhận lấy: *Ông ta mới tiếp-nạp một bà bé.*

tiếp-nối *trt.* X. Nối-tiếp.

tiếp nhân *đt.* Đón rước người ta, sẵn-sàng với mọi người.

tiếp-nhiệm (nhậm) *dt.* Nhận một nhiệm-vụ do người trước giao: *Lễ tiếp-nhiệm của Hội-đồng xã mới được cử-hành đơn-giản.*

tiếp-nhưỡng *dt.* Ranh-giới hai nước, giữa hai nước.

tiếp-rước *đt.* Đón và rước vào: *Phái-đoàn được tiếp-rước trọng-thể.*

tiếp-sanh *đt.* Đỡ đẻ: *Nhờ mụ tiếp-sanh (sinh).*

tiếp sức *đt.* Giúp sức vào: *Nhờ thêm người tiếp sức cho mau xong* // Kéo dài sức chịu-đựng: *Tiếp sức bịnh-nhân với bình dưỡng-khí* // Thay nhau chạy mỗi người một chặng đường giữa nhiều toán lực-sĩ, để tranh coi người ở chặng chót của toán nào tới mức trước: *Chạy tiếp sức (course de relai).*

tiếp tay *đt.* Giúp sức, giúp người trong một công-việc gì: *Nhờ người tiếp tay với.*

tiếp-tân *đt.* Tiếp khách: *Mở cuộc tiếp-tân.*

tiếp-tế *đt.* Rải đồ, đem đồ cần-dùng đến: *Tiếp-tế thực-phẩm, quần áo; ban tiếp-tế.*

tiếp-tục *trt.* Cứ tiếp theo việc đang làm: *Tiếp-tục ăn, tiếp-tục chơi, tiếp-tục nói* // *đt.* Nối việc trước: *Tiếp-tục chánh-sách đàn-áp.*

tiếp-thâu (thu) *đt.* Thâu-nhận nơi tay người giao: *Làm lễ tiếp-thâu; tiếp-thâu đồ viện-trợ; tiếp-thâu theo hiệp-ước.*

tiếp theo *trt.* Nối theo, theo đuôi: *Tiếp theo trang nhứt.*

tiếp-thọ (thụ) *đt.* Nhận lấy làm của mình: *Thân cây tiếp-thọ nhựa sống do rễ đưa lên.*

tiếp-ứng *đt.* Thù tạc, đón lấy và đáp lại // Giúp người trong lúc cần: *Đem quân tiếp-ứng phòng-tuyến bên trái gần bị đánh phủng* // Vai ba người đứng giữa của một đội banh tròn, vừa đón chận sự tấn-công của địch vừa phát banh cho hàng tiền-đạo mình phản-công lại địch.

tiếp-vận *dt. (qs)*: Tiếp-tế vận-tải, việc chở-chuyên binh-lính, quân-nhu, v.v... *(logistique)* // *dt.* Vận-chuyển tiếp theo: *Các đài phát-thanh địa-phương sẽ tiếp-vận tin-tức do đài trung-ương loan ra.*

tiếp vẽ *đt.* Thò đũa vô đĩa món ăn để người cùng mâm vẽ được dễ-dàng món ấy.

tiếp-vĩ-ngữ *dt.* Phần cuối một tiếng gốc của ngôn-ngữ đa-âm *(suffixe)*.

tiếp-viện *đt.* Cứu-trợ: *Đem quân tiếp-viện.*

tiếp-xúc *bt.* Gặp-gỡ, giao-thiệp, đụng-chạm, giáp nhau: *Cuộc tiếp-xúc giữa hai nhân-vật ngoại-giao; vừa đến nơi, va đã tiếp-xúc với nhà cầm-quyền sở-tại; kim-loại tiếp-xúc với không-khí thì sanh hoa rỉ.*

tiếp-xúc-điểm *dt. (H)*: Điểm giáp nhau giữa một đường thẳng với một vòng tròn hoặc giữa hai vòng tròn mà chúng không cắt nhau *(point de tangence)*.

tiếp-xúc-tuyến *dt. (H)*: Đường thẳng giáp đường tròn nhưng không cắt đường tròn *(ligne de tangence)*.

TIỆP *trt.* Tiếp liền rồi hiệp làm một: *Ăn tiệp.*

tiệp lối *trt.* Nhằm lối, đúng vết cũ, theo đúng nhịp: *Làm tiệp lối thì đâu xong đó.*

tiệp màu *trt.* Giống, thành một màu: *Con kéc, lông nó xanh, đậu trên cành tiệp màu với lá nên khó nhận ra.*

tiệp theo *trt.* Y theo một thể: *Làm tiệp theo người ta cho dễ.*

TIỆP *bt.* Đường tắt, mau lẹ: *Mẫn-tiệp II* Thắng trận, xong việc: *Báo tiệp.*

tiệp-âm *dt.* Tin thắng trận: *Tiệp-âm về tới tấp.*

tiệp-báo *dt.* Báo-cáo thắng trận: *Tiệp-báo về kinh.*

tiệp-kính *dt.* Đường tắt *II (B)* Lề-lối làm việc mau lẹ.

tiệp-tín *dt. Nh.* Tiệp-âm.

tiệp-thư *dt.* Thơ (thư) báo tin thắng trận.

TIẾT *dt.* Máu tươi súc-vật: *Cắt tiết, chọc tiết; tiết gà, tiết vịt II (B)* Nư giận: *Cáu tiết, điên tiết, lộn tiết, nóng tiết.*

tiết-canh *dt.* Món ăn gồm có lòng súc-vật xắt nhỏ rồi chế huyết tươi (cũng của súc-vật) vào và để đông lại ăn.

TIẾT *bt.* Để lộ ra; rịn chảy ra: *Bài-tiết; muối dựng trong khạp để lâu tiết nước ra da khạp.*

tiết độc *đt.* Xì nọc độc ra.

tiết khí *đt.* Bay hơi, ra hơi, xì hơi, bốc hơi, đi hết hơi, mất vị.

tiết-lậu *bt. Clg.* Tiết-lộ, hở ra, lộ ra, khiến người ngoài hay biết cả: *Để tiết-lậu cơ-mưu; quân-tình đã tiết-lậu.*

tiết-lỵ *dt.* Bịnh kiết. X. Kiết.

tiết-lộ *bt.* X. Tiết-lậu.

tiết-tả *dt.* Bịnh ỉa chảy. X. Tả.

TIẾT *bt.* Đốt, mắt cây: *Tiết-căn II (B)* Chí-khí cứng-cỏi, một lòng một dạ, trước sao, sau vậy: *Cải-tiết, danh-tiết, khí-tiết, thất-tiết, thủ-tiết, trinh-tiết; Trung-thần tiết nghĩa dường gương, Kẻ ra nam-thú, người nương dạ-đài CD; Tiết trăm năm nỡ bỏ đi một ngày K II (R) a)* Đoạn thì-giờ chia đều trong một năm theo sự đối-ứng giữa trái đất và mặt-trời: *Thời-tiết, bốn mùa tám tiết; Thanh-minh trong tiết tháng ba K; Tháng chạp là tiết trồng khoai CD II b)* Điệu nhạc, lễ Tết: *Khánh-tiết, lễ tiết II c)* Đoạn sách, đoạn văn trong một chương: *Chương-tiết, tiết thứ ba II d)* Cờ, thẻ của quan ngày xưa cầm làm tin: *Phù-tiết II đt.* Giảm bớt, kềm-hãm: *Tiết-chế, tiết-dục.*

tiết-căn *dt. (thực)*: Loại cỏ bò, cộng có đốt, không lá, hoa trắng rộng 8 mm, mọc chùm ở đọt, trái dài từ 10 tới 22 cm, đầu nhọn, hột nhỏ, có lông bọc gió, có tính trừ sâu bọ *(Sarcostema brevistigma)*.

tiết-cấp *dt.* Hạng, lớp, thứ bậc: *Phân nhiều tiết-cấp.*

tiết-chế *đt.* Cai-quản, điều-khiển, một chức quan võ ở triều-đình xưa: *Tiết-chế quân-vụ II* Hạn-chế, bớt lại, tuỳ lúc mà để thong-thả hay ngăn lại: *Tiết-chế lòng ham muốn.*

tiết-diện *dt. (chm)*: Hình-thể tổng-quát một món đồ dùng, một thoi kim-loại hay một đoạn gỗ.

tiết-dục *đt.* Dằn sự thèm khát, ham muốn xuống, thoả-mãn cho có khi có thì, trong lẽ phải: *Tiết-dục để tu thân II* Giảm bớt sự sanh-đẻ: *Tiết-dục là một vấn-đề xã-hội.*

tiết-dũng (dõng) *dt.* Khí-tiết và dũng-lực, có tài-sức lại một lòng một dạ.

tiết-dụng *đt.* Dùng có chừng-mực, dè-dụm trong sự tiêu-pha.

tiết-điệu *dt. (âm)*: *Clg.* Tiết-tấu, nhịp-điệu của âm-nhạc *(rythme)*.

tiết-độ *dt.* Độ-lượng, chừng-mực: *Ăn uống phải có tiết-độ.*

tiết-độ-sứ *dt.* Chức quan cầm đầu một vùng đất rộng gồm nhiều châu quận hồi xưa.

tiết-giảm *đt.* Giảm bớt, giảm xuống: *Tiết-giảm sự ăn xài.*

tiết-hạnh *dt.* Sự trinh-tiết và nết-na của đàn-bà con gái: *Gái thì tiết-hạnh là câu trau mình LVT.*

tiết-hậu *dt.* Thời-tiết, khí-hậu: *Nơi ấy, tiết-hậu điều-hoà ấm-áp.*

tiết-kiệm *đt.* Dùng cách dè-dặt, phải đường: *Tiết-kiệm tiền-bạc, tiết-kiệm thời-giờ II (R)* Danh-dụm: *Kho tiết-kiệm, tiền tiết-kiệm.*

tiết-khái *dt.* Tiết-tháo và sự khẳng-khái: *Hoàng-Diệu chết mà nêu được gương tiết-khái.*

tiết-khí *dt.* X. Khí-tiết.

tiết-liệt *tt.* Trinh-tiết và cứng-cỏi, dám liều chết để giữ trọn tiết: *Gương tiết-liệt.*

tiết-lưu *đt.* Cho chảy từ-từ *II (B)* Giảm sự tiêu-dùng.

tiết-mao *dt.* Cờ lịnh của vua: *Tiết-mao một bóng cờ hồng, Một người một bóng bạn cùng hươu nai* (nói về Tô-Võ).

tiết-mục *dt.* Đốt cây, mắt cây *II (R)* Điều-khoản: *Bài văn ấy có nhiều tiết-mục II (B)* Đầu mối sự-việc: *Bắt từ tiết-mục phăn lần.*

tiết-nữ *dt.* Người phụ-nữ trinh-tiết.

tiết-nghĩa *dt.* Tiết-tháo, tiết-trinh và trung-nghĩa, nhân-nghĩa: *Tiết-nghĩa vẹn toàn.*

tiết-phẫn *đt.* Nổi giận.

tiết-phụ *dt.* Người đàn-bà trinh-tiết.

tiết-tấu *dt. (âm)*: *Nh.* Tiết-điệu.

tiết-tắc *dt.* Đốt mình và chân, nói loại côn-trùng mình có đốt, không xương như chuồn-chuồn, châu-chấu, v.v...

tiết-tự *dt.* Thứ-tự của thời-tiết.

tiết-tháo *dt.* Khí-tiết, tánh cứng-cỏi, một niềm không dời đổi: *Tiết-tháo người xưa.*

tiết-thực *đt.* Ăn ít lại, giảm sự ăn uống.

tiết-trinh *dt. Clg.* Trinh-tiết, lòng trong-sạch của đàn-bà con gái không thề yêu-đương một người đàn-ông không phải chồng mình: *Sống làm chi biệt-ly quân-tử, Chết cho rồi được chữ tiết-trinh CD.*

tiết-ước *đt.* Dè-dặt trong sự tiêu-xài.

TIỆT *trt. Clg.* Tuyệt, cắt đứt: *Dứt tiệt, trừ tiệt.*

tiệt lưu *dt.* Vật chung chận giữ lại trong khi phải giao, phải gởi đi nơi khác.

tiệt-nhiên *dt.* Đạo-lý chánh-đáng, không đổi thay được *II trt.* Phải như vậy mới được: *Tiệt-nhiên định-phận tại thiên-thư.*

tiệt-phá *đt.* Chặt cho đứt, cho hỏng đi.

tiệt-quyết *đt.* Dứt hẳn tình-nghĩa và sự qua lại giữa hai bên.

tiệt-thủ *đt.* Lấy hết, lấy thẳng tay.

TIÊU *dt. (thực)*: *Clg.* Hồ-tiêu, loại dây leo, ở mỗi mắt có rễ bám vào cây mà nó leo, lá bẹ thành ống bao-bọc lá non, hoa rất nhỏ đơm thành gié, trái thuộc loại phì-quả đơm thành quày, khí nóng, vị cay, mùi thơm nồng, có chất tinh-dầu gồm có: *pinen, phellandren* và *cadinen*, chất *tùng - chỉ*, chất *alcalôit pipérin*, tất-cả làm hưng-khởi thần-kinh-hệ, kích-thích sự vận-động máu, dùng nhiều có thể hại lớp da mỏng của bộ tiêu-hoá và đường tiểu-tiện *(Piper nigrun).*

tiêu cà *dt.* Hột tiêu được cà nhuyễn để rắc vào thức ăn: *Khoan khoan mổ ruột con gà, Bí đao xắt nhỏ, tiêu cà bỏ vô CD.*

tiêu chim ỉa *dt.* Hột trái tiêu thật chín để chim ăn, tiêu hết cơm còn hột ỉa ra, được người ta lượm về dùng, thật ngon thơm.

tiêu đen *dt.* Thứ tiêu để nguyên trái phơi khô, vỏ rút nhăn và đen.

tiêu hôi *dt.* Giống tiêu thật cay nhưng có mùi hôi.

tiêu hột *dt.* Tiêu còn nguyên hột, chưa cà, chưa đâm ra.

tiêu lốt *dt. Clg.* Tất-phát, thứ tiêu hột dài.

tiêu-phòng *dt.* Phòng, buồng ngủ của hoàng-hậu vua Tàu, vách trét bằng tiêu cho ấm: *Oán chi những khách tiêu-phòng, Mà xui mạng bạc nằm trong má đào CO.*

tiêu sọ *dt.* Hột trái tiêu, màu trắng (được chà sạch vỏ và cơm rồi phơi khô).

tiêu thơm *dt.* Giống tiêu thật cay và thật thơm.

tiêu vỏ *dt.* Tức tiêu đen.

TIÊU *bt.* Tan thành máu, cái bã thành cứt: *Chậm tiêu, mau tiêu, thuốc tiêu; ăn không tiêu II* Ỉa: *Cầu tiêu, đi tiêu, mắc tiêu; bón quá, tiêu không ra II* Mất, không còn chút nào: *Làm tiêu, mất tiêu, thủ-tiêu; tiêu cả gia-tài sự-sản II* Xài tiền: *Chi-tiêu, ăn-tiêu; sáng ra, tiêu hết mấy chục bạc II (bạc)* Không có tùng, tức không có lá bài to hơn hết trong quận, không quyền dự cuộc chưng bắt cho biết ăn thua (bài cắc-tê): *Xử tiêu II* Tin-tức: *Tiêu-hao.*

tiêu án *đt. (Pháp)*: Huỷ bỏ bản án toà dưới và xử lại.

tiêu-cực *tt.* Có chừng, tạm-bợ, không thẳng tay, không hết sức: *Giải-pháp tiêu-cực trong một cuộc kháng-chiến là bất-hợp-tác, khác với giải-pháp tích-cực là tham-gia thật-sự trong mọi ngành kháng-chiến.*

tiêu-diệt *đt.* Trừ cho mất hẳn, không sót chút nào: *Tiêu-diệt dòng-giống, tiêu-diệt óc phong-kiến.*

tiêu-dùng *đt. Clg.* Tiêu-dụng, xây-xài, mua chác: *Tiền không để tiêu-dùng, để đi đánh bạc.*

tiêu-dụng *đt.* X. Tiêu-dùng.

tiêu-độc *dt.* Trừ nọc độc, sát-trùng cho hết bịnh *(résolutif).*

tiêu-độc-dược *dt.* Thuốc sát-trùng.

tiêu-giảm *đt.* Giảm xài-phí: *Tiêu-giảm quân-phí.*

tiêu-hao *đt. Nh.* Âm-hao: *Bây-giờ chưa rõ tiêu-hao, Còn chờ chi đó, má-đào phôi-pha CD* // Sự hao mòn mỗi ngày một ít: *Sự tiêu-hao máy-móc và vật-dụng.*

tiêu-hoá *đt.* Làm tan đồ ăn thành chất bổ-dưỡng thân-thể và loại cái bã ra ngoài: *Bộ máy tiêu-hoá.*

tiêu-hôn *dt. (Pháp):* Sự tiêu-huỷ hôn-nhân do toà lên án theo đơn xin của một trong hai hôn-phối: *Chỉ có sự lầm-lẫn về người hoặc về căn-cước mới là lý-do chánh-đáng để xin xử tiêu-hôn.*

tiêu-huỷ *đt.* Huỷ bỏ, xé nát, giấu mất: *Tiêu-huỷ hết giấy-tờ, tang-vật* // *(Pháp):* Lên án huỷ bỏ một sự-kiện, một chứng-thư: *Sự tiêu-huỷ nghĩa-dưỡng có hiệu-lực hồi-tố.*

tiêu-khiển *đt.* Giải buồn, khuây-khoả: *Đi chơi cho tiêu-khiển.*

tiêu-lệnh *dt. (qs):* Lệnh cấm-trại, bắt-buộc ở luôn trong trại, cấm hẳn ra ngoài *(consignes).*

tiêu-ma *đt.* Mòn-mỏi, tan dần: *Âm-nhạc phấn-khởi được tinh-thần, mà cũng làm tiêu-ma chí phấn-đấu.*

tiêu-mòn *đt. Nh.* Tiêu-ma: *Bịnh lâu, sức khoẻ tiêu-mòn.*

tiêu-pha *đt.* Xây-xài, mua-chác: *Sanh-hoạt đắt-đỏ, sự tiêu-pha càng to.*

tiêu-phí *đt. Nh.* Tiêu-dùng: *Tiêu-phí tiền-bạc, tiêu-phí vật-dụng* // *thth.* Hoang-phí, vung-phí, xài cách phí-phạm: *Tiêu-phí hết sự-sản của cha mẹ để lại.*

tiêu-phí-thuế *dt.* Thuế đánh vào hàng-hoá mà người tiêu-thụ phải chịu cách gián-tiếp.

tiêu-phí-vật *dt.* Những đồ-vật chỉ dùng một lần là tiêu mất xác: *Những thức ăn, than, củi, dầu, xà-bong, đều là tiêu-phí-vật.*

tiêu-phòng *dt.* Phòng-ngừa sự cháy tiêu.

tiêu-phòng-đội *dt.* Đội lính chữa lửa.

tiêu-quyền *dt. (Pháp):* Sự mất tố-quyền, không có quyền tranh-tụng nữa.

tiêu-sái *tt.* Phóng-khoáng, tự-do, không bị ràng-buộc: *Con người có vẻ phong-lưu tiêu-sái.*

tiêu-sản *dt. (Pháp):* Tiêu-sản tài-sản, tài-sản chỉ gồm có của nổi tức tiền bạc trong tủ *(biens passifs).*

tiêu-sắc *tt.* Có tánh-cách làm cho ánh-sáng mất màu sắc *(achromatique)* // *đt.* Để ánh-sáng xuyên qua mà không giảm sức sáng của nó *(achromatiser).*

tiêu sầu *đt.* Khuây-khoả sự buồn-rầu: *Uống rượu cho tiêu sầu.*

tiêu-tai *đt.* Trừ tai-hoạ.

tiêu-tan *đt. Clg.* Tiêu-tán, tan mất cả: *Hy-vọng tiêu-tan.*

tiêu-tán *đt.* X. Tiêu-tan.

tiêu tùng *tt. (bạc):* Bị tay dưới ăn hết mấy con bài đánh xuống, không quyền dự cuộc chưng bắt cho biết ăn thua *(cắc-tê)* // *(lóng)* Bái-xái, cất đầu không nổi: *Nó bị con đó làm tiêu-tùng rồi.*

tiêu-tức *dt. Nh.* Tin-tức.

tiêu-thất *tt.* Mất lần-lần đến hết.

tiêu-thực *tt.* Tác-dụng các vị thuốc giúp tiêu-hoá dễ-dàng những đồ ăn trong bao-tử *(digestif).*

tiêu-trừ *đt.* Trừ bỏ, loại hẳn ra: *Tiêu-trừ bá bịnh.*

tiêu-trưởng *đt.* Lớn lên rồi yếu lần-hồi đến chết: *Dinh-hư tiêu-trưởng.*

tiêu vên *tt. (lóng):* Hư việc, thất-bại: *Rồi I tiêu vên* (X. Vên).

tiêu-viêm *tt.* Tác-dụng các vị thuốc trị viêm-chứng *(antiphlogistique).*

tiêu-xài *đt. Nh.* Tiêu-pha.

tiêu-xổ *tt.* Tác-dụng các vị thuốc uống ít thì tiêu-hoá dễ, uống nhiều thì tống hết phần ra: *Thuốc tiêu-xổ.*

TIÊU *dt.* Cây nêu, cây dựng lên làm dấu cho ở xa dễ thấy: *Bông-tiêu, cắm tiêu, hoả-tiêu* // *(R) đt.* Cắm cây làm dấu: *Tiêu bốn góc huyệt để đắp nấm cho ngay* // *(B)* Nêu ra, phô-bày ra, nhằm vào: *Mục-tiêu.*

tiêu-bản *dt.* Hình-dạng của đồ-vật.

tiêu-biểu *dt.* Cây nêu và tấm bảng, vật nêu lên cho người ta trông vào // *(B) đt.* Thay mặt nói lên, thay mặt bày-tỏ ra, đứng ra bày-tỏ rõ-rệt một sự-vật, một tánh-chất khó ngó thấy: *Nhiệm-vụ báo-chí là tiêu-biểu mọi ý-kiến dị-đồng của dân-chúng* // *dt.* Gương-mẫu cho người ta nhắm vào: *Làm tiêu-biểu cho đời.*

tiêu-cử *đt.* Cất cao lên (cho dễ thấy).

tiêu-cự *dt.* Khoảng cách từ trung-tâm một thấu-kính đến tiêu-điểm của nó *(distance focale).*

tiêu-chuẩn *dt.* Cây nêu và cây thước, vật nhắm và đo // *(B)* Chừng-mực, mực-thước: *Dựa vào tiêu-chuẩn, lấy đó làm tiêu-chuẩn.*

tiêu-chuẩn-học *dt.* Môn học tiêu-chuẩn.

tiêu-chuẩn-thời *dt.* Giờ chọn làm tiêu-chuẩn để kéo kim đồng-hồ cho đúng : *Tiêu-chuẩn-thời là đứng bóng mặt trời.*

tiêu danh *đt.* Nêu tên lên.

tiêu-đề *dt.* Đề-mục, đầu đề nêu ra *// Danh-hiệu, địa-chỉ, v.v...* của một công-sở, một xí-nghiệp in trên góc trái những giấy-tờ dùng về việc văn-phòng : *Giấy có tiêu-đề.*

tiêu-đích *dt.* Mục-đích, cái đích của việc làm tóm gọn lại và nêu ra.

tiêu-điểm *dt.* Điểm mục-tiêu : *Nhắm tiêu-điểm mà bắn.*

tiêu-điểm-lượng *dt. (Q)* : Phép trắc-lượng tiêu-cự của cái thấu-kính *(focométric).*

tiêu-hiệu *dt.* Vật dùng nêu rõ một ý-tưởng, tượng-trưng một ý-nghĩa : *Chữ thập đỏ là tiêu-hiệu của lòng bác-ái (emblème).*

tiêu-kỳ *dt.* Cây cờ đỏ nhỏ buộc trên đầu cây tiêu để nhắm, để dễ trông thấy.

tiêu-ngữ *dt.* Tựa, nhan-đề, câu chữ tóm gọn ý-nghĩa một bài văn hay tin-tức, nêu trên đầu bài : *Bài ấy, nội-dung không có gì mà tiêu-ngữ rất kêu.*

tiêu-trình *dt.* Gương, khuôn-mẫu để nhắm vào mà làm theo, ăn-ở theo.

tiêu-xưng *đt.* Khai càn, chỉ bậy : *Bị tra-tấn đau rồi tiêu-xưng cho người vô-tội.*

TIÊU *dt.* Nhạc-khí bằng ống trúc dài độ 4 cm có một hàng lỗ tròn nhỏ, trống hai đầu, miệng ống được vạt khuyết hình bán-nguyệt bằng nửa lỗ, vành mỏng để kê môi vào thổi : *Ống tiêu, thổi tiêu, Trương-Lương xuy-tiêu.*

tiêu-quản *dt.* Ống tiêu.

tiêu-thiều *dt.* Tiếng dùng chung cho âm-nhạc trong cung vua : *Tiêu-thiều nhã-nhạc vang lừng HT. // (R)* Âm-nhạc : *Tiêu-thiều nhạc trời.*

TIÊU *bt.* Hơ cho khô ; phỏng lửa : *Tam-tiêu, lao tâm tiêu tứ // Tên gọi ông thần mặt nám, lưỡi dài, được ma quỷ và cô-hồn sợ lắm : Ông Tiêu.*

tiêu-diện *dt.* Mặt nám *// (R)* Ông Tiêu, ông thần mặt nám : *Bong hình Tiêu-diện để trấn-áp cô-hồn trong các đám thí-thực.*

tiêu-lự *tt.* Lo-lắng, buồn-rầu.

tiêu-tâm *tt.* Nóng lòng sốt ruột : *Tiêu-tâm khổ-tứ.*

tiêu-thổ *đt.* Đốt sạch, chiến-thuật đồng không vườn trống để địch thiếu điểm tựa, thiếu đồ dùng và thiếu hậu-thuẫn của nhân-dân : *Chánh-sách tiêu-thổ.*

TIÊU *dt.* Cây gai chưa ngâm nước *// Cây* chuối : *Ba-tiêu, chuối tiêu.*

tiêu-bố *dt.* Vải dệt bằng sợi vỏ cây gai.

tiêu-diệp *dt.* Lá chuối.

tiêu-tâm *dt.* Lõi cây chuối *// (B)* Lòng nham-hiểm của con người (như lõi cây chuối chưa trổ buồng, dầu bị chặt ngang, vẫn sống và trổ buồng như thường).

tiêu-tử *dt.* Trái chuối.

TIÊU *trt.* Thong-thả, đi đây đi đó.

tiêu-dao *trt. Clg.* Tiêu-diêu, thong-thả, tự-tại, không lo-lắng : *Sớm khuya tiếng hạc, tiếng đàn tiêu-dao K.*

tiêu-diêu *trt.* X. Tiêu-dao : *Tiêu-diêu miền cực-lạc.*

tiêu-nhàn *đt.* Ở không thong-thả : *Ngày tháng tiêu-nhàn.*

TIÊU *tt.* Vắng-vẻ, tịch-mịch, buồn-tanh (tênh).

tiêu-điều *tt.* Tan-hoang, quạnh-quẽ, vẻ buồn-thảm khi bị hư-hại hết : *Sự-nghiệp tiêu-điều.*

tiêu-phủ *dt.* Cái riều, lưỡi cứng bén.

tiêu-sơ *tt.* Sơ-sài nhưng thanh-nhã : *Khen ai khéo vẽ cảnh tiêu-sơ.*

tiêu-tán *tt.* Lơ-thơ, tản-mác : *Gia-đình tiêu-tán.*

tiêu-tao *tt.* Buồn-tanh, não-nuột : *So chi những bậc tiêu-tao, Dột lòng mình cũng nao-nao lòng người K.*

TIÊU *đt.* Nấu chảy kim-loại *// Bán hàng : Tiêu-thụ.*

tiêu-hoá *đt.* Tiêu-thụ hàng-hoá, (kẻ) bán ra, (người) mua vô : *Cuộc tiêu-hoá có đều-đều thì nền kinh-tế mới thạnh-vượng.*

tiêu-hồn *đt.* Mê hồn, làm lòng người say-sưa, mềm nhũn.

tiêu-lộ *dt.* Đường tiêu-thụ hàng-hoá.

tiêu-thụ *đt.* Xài, làm cho hết, tốn-hao : *Khách hàng mua về tiêu-thụ, hợp-tác-xã tiêu-thụ ; tìm thị-trường tiêu-thụ hàng-hoá (tức bán ra) ; sức tiêu-thụ của cái máy mỗi giờ mấy lít xăng.*

TIÊU *bt.* Ban đêm : *Nguyên-tiêu, xuân-tiêu //* Nhỏ-nhít : *Út-tiêu.*

tiêu-cấm *dt.* Áo gấm mặc đêm (X. Áo gấm đi đêm PH. II).

tiêu-điền *đt.* Đi săn ban đêm.

tiêu-loại *dt.* Loại thú cầm ăn đêm *// (B)* X. Tiêu-nhân.

tiêu-nhân *dt.* Người của đêm tối // Kẻ ăn đêm, tức kẻ trộm.

tiêu-nhưởng *dt.* Trời và đất.

tiêu-trung *dt.* Khuya, nửa đêm.

TIÊU-THẤT *dt. (thực)*: Loại cây lá to láng và thơm, trái trồ quanh một cộng dài như quày **tiêu**, có tinh-dầu gồm nhiều loại *chương-não*, có tùng-chỉ chứa *acide cubébic, dầu, keo và alcalôit pipérin (Piper cubeba).*

TIỀU *tt.* Thuộc người hay xứ Triều-châu (tỉnh Chiết-giang ở Trung-hoa) : *Cam tiều, hát tiều, giấm tiều, chao tiều, tiếng tiều, trống tiều, nhào tiều.*

tiều-châu *dt.* Tức Triều-châu nói trại.

tiều-châu náng *dt. (lóng)* : Người Triều-châu, tiếng dùng giễu-cợt, bông-đùa.

TIỀU *dt.* Củi ; người đốn củi : *Lão tiều, ông tiều ; Ngư, tiều, canh, độc (hoặc mục) ; Dập-dìu tiếng cảnh tiếng tiêu, Tiếng ngư trong núi, bóng tiều ngoài sông CD.*

tiều-phu *dt.* Ông tiều, người đốn củi đổi gạo hồi xưa.

tiều-phủ *dt.* Cái búa, cái rìu của người đốn củi.

tiều-tử *dt. Nh.* Tiều-phu.

TIỀU *tt.* Buồn-bực, tiêu-hao.

tiều-lự *đt.* Lo buồn.

tiều-tuỵ *tt.* Cằn-cỗi, khô-héo : *Cây-cối tiều-tuỵ // (B)* Buồn-rầu hốc-hác : *Dáng người tiều-tuỵ.*

TIẾU *bt.* Cười, nụ cười : *Ca-tiếu, can-tiếu, đàm-tiếu, hỗ-lô tiếu ; nhứt tiếu thiên kim ; tiếu trung hữu đạo.*

tiếu-đàm *đt.* Nói chuyện vui-vẻ, cười nói huyên-thiên : *Năm ba anh em xúm lại tiếu-đàm.*

tiếu-lâm *đt.* Cười rừng, cười ngắc-nga ngắc-nghẻo mà không ý-vị gì // *tt.* Tánh-cách chọc cười, không ý-vị : *Chuyện tiếu-lâm, nói tiếu-lâm.*

tiếu-mạ *đt.* Cười chê : *Bị người tiếu-mạ.*

tiếu-nạp *đt.* Nhận cách vui-vẻ, vui lòng nhận lấy.

tiếu-ngạo *đt.* Cười với vẻ kiêu-căng tự-đắc.

tiếu-nhan *dt.* Mặt vui tươi.

tiếu-thanh *dt.* Tiếng cười.

tiếu-trào *đt.* Cười nhạo-báng.

TIẾU *tt.* Giống : *Con bất-tiếu ; Cốc tiếu kỳ phụ* (Giống cha nó như tạc).

tiếu-mạo *đt.* Giả giống, làm giống theo của người để giả-mạo.

tiếu-tử *dt.* Đứa con giống cha.

tiếu-tượng *dt.* Pho tượng hay bức họa hình người.

TIỂU *dt.* Cái quách hay ché sành dùng đựng xương người khi lấy cốt (bốc mả) : *Tiểu gỗ, tiểu sành.*

TIỂU *bt.* Nhỏ, hẹp, nhẹ, ít : *Cạch tiểu, ngói tiểu, vàng bạc tiểu // Tiếng gọi người tu ở chùa còn trẻ : Cô tiểu, chú tiểu ; Tiểu tôi tiểu kinh tiểu hiền, Bao nhiêu chùa-chiền, tiểu đốt tiểu đi CD // Đái : Đi tiểu, nước tiểu, tiểu ra máu.*

tiểu âm-thần *dt. (thể)* : *Clg.* Thọp hay mép non, mép da non trong âm-hộ.

tiểu-ấu *tt.* Trẻ măng, trẻ nhỏ : *Lớp tiểu-ấu.*

tiểu-ban *dt.* Uỷ-ban chuyên một việc trong một ban, một tổ-chức lớn : *Tiểu-ban soạn-thảo hiến-pháp của quốc-hội ; tiểu-ban khảnh-tiết, tiểu-ban trật-tự.*

tiểu-bản *dt.* Vốn-liếng ít-ol.

tiểu-bang *dt.* Nước nhỏ trong một liên-bang : *Huê-kỳ gồm trên 50 tiểu-bang.*

tiểu-bào *dt. (thực)* : *Clg.* Tiểu-bào-tử, bụi phấn của nhuỵ hoa, có thể mọc thành cây khi rơi xuống đất.

tiểu-biệt *đt.* Xa-cách tạm-thời.

tiểu-ca-kịch *dt.* Vở kịch ngắn có ca hát, có ít vai trò.

tiểu-cảng *dt.* Bến tàu biển nhỏ.

tiểu-câu *dt.* Xuồng câu, ghe câu nhỏ.

tiểu-cô *dt.* Em gái của chồng.

tiểu-công *dt.* Hạng để tang 5 tháng với quần và khăn bằng vải hơi thô.

tiểu-công *dt.* Tiểu-công-nghệ gọi tắt, nghề làm ăn, chế-tạo nhỏ, ít vốn như : *Đóng bàn ghế, hàn, sửa xe, v.v... // Người làm công phụ, tay sai của thợ chánh như : Cánh hồ, trộn hồ, gõ sét, chùi máy, v.v...*

tiểu-chú *dt.* Khoảng cắt-nghĩa chữ khó thêm dưới trang sách.

tiểu-chủ *dt.* Tiếng gọi con ông chủ mình (xưa).

tiểu-chước *dt.* Tiệc rượu đơn-sơ (có ít khách dự).

tiểu-dạng *dt.* Bệnh sơ-sài, đau ốm chút đỉnh.

tiểu-danh *dt.* Tên cha mẹ đặt khi mới sanh // Tên chữ đặt riêng, khác với tên tự lớn // Danh-vọng tầm-thường, thường là lời khiêm xưng.

tiểu-dân *dt.* X. Tiện-dân.

tiểu-dẫn *dt.* Lời tựa ngắn trên đầu bài báo *(chapeau)* hay ở trang đầu quyển sách *(préface)*.

tiểu-đạo *dt.* Nghề làm ăn-nhỏ như : *Coi bói, vá giày, may mướn, v.v... II* Việc nhỏ mọn.

tiểu-đăng-khoa *dt.* Việc vợ con.

tiểu-đầu *dt. Clg.* Tiểu-hùng-tinh, sao đầu nhỏ.

tiểu-đề *dt.* Đầu đề phụ, một phần nhỏ của một bài.

tiểu-đệ *dt.* Đứa em này, tiếng tự-xưng khiêm-nhượng với một người bạn mà mình gọi bằng anh.

tiểu-điếu *dt.* Xuồng, tam-bản, chiếc thuyền con.

tiểu-đoàn *dt. (qs)* : Đơn-vị binh-chủng có từ 800 đến 2.000 quân, chia thành 3 hoặc 4 đại-đội.

tiểu-đoàn-trưởng *dt.* Viên sĩ-quan chỉ-huy một tiểu-đoàn.

tiểu-đối *dt.* Sự phân chia những thành-phần một câu văn thành những đoạn, những ý đối-xứng nhau như câu : *Khi tựa gối, khi cúi đầu, Khi vò chín khúc, khi chau đôi mày K.*

tiểu-đội *dt. (qs)* : Đơn-vị binh-chủng nhỏ, gồm 12, 13 lính.

tiểu-đội-trưởng *dt.* Viên hạ-sĩ-quan chỉ-huy một tiểu-đội.

tiểu-đồng *dt.* Người trai nhỏ *II* Đứa ở con trai hầu việc nghiên bút hay đề sai vặt (xưa) : *Tiểu-đồng thấy vậy thưa qua, LVT.*

tiểu gia-đình *dt.* Gia-đình đứa con mới ra riêng (còn cha mẹ ở nhà lớn).

tiểu-giải *dt.* Đái, đi đái.

tiểu-hại *dt.* Việc hại nhỏ (tiếng dùng khi gặp phải hai hay nhiều việc hại cùng đến một lúc) : *Chọn tiểu-hại để tránh đại-hại còn hơn là nhắm mắt nhận lấy cả hai.*

tiểu-hàn *dt.* Tiết lạnh ít, lúc mới khởi đầu lạnh, trong năm.

tiểu-hầu *dt.* Hầu non, nàng hầu còn trẻ (xưa).

tiểu-hình *dt. (Pháp)* : Khuôn-khổ những tội-trạng nhẹ : *Toà tiểu-hình, án tiểu-hình.*

tiểu-hoàn *dt.* Tiếng gọi đứa tớ gái trẻ tuổi hồi xưa.

tiểu-học *dt.* Cấp học nhỏ hơn hết : *Ban tiểu-học, trường tiểu-học.*

tiểu-hộ *dt.* Nhà nghèo.

tiểu-hùng-tinh *dt.* X. Tiểu-đầu.

tiểu-kính *dt.* Đường nhỏ.

tiểu-kiều *dt.* Người gái đẹp trẻ tuổi : *Thoắt đâu thấy một tiểu-kiều, Có chiều phong-vận, có chiều thanh-tân K.*

tiểu-kỷ *tt.* Ích-kỷ nhỏ-nhen, chỉ biết có mình : *Con người tiểu-kỷ.*

tiểu-khê *dt.* Khe nhỏ, đường nước suối hẹp : *Bước lần theo ngọn tiểu-khê K.*

tiểu-khí *dt.* Tánh nhỏ-mọn, tỉ-tiện, thiếu độ-lượng người lớn.

tiểu-lang *dt. Clg.* Thúc-thúc, tiếng chị dâu gọi em trai của chồng.

tiểu-lễ *dt.* Xá chào, vái chào : *Xin làm tiểu-lễ II* Lễ-phép đơn-sơ ; lễ-vật nhỏ-mọn.

tiểu-liệm *dt.* Phép liệm trong, tức sắp vải ngang, vải dọc sẵn trong hòm mới để thây người chết vào rồi ém mí vải xuôi và buộc thắt vải ngang lại (khác với đại-liệm là dùng vải bó thây trước rồi mới để vào hòm và chèn cho chặt).

tiểu-liên *dt. (qs)* : Súng liên-thanh nhẹ cầm tay bắn.

tiểu-loan *dt. (thể)* : Chỗ lõm, chỗ khuyết vô ở các đốt xương *(échancrure)*.

tiểu-lộ *dt.* Đường mòn, đường hẹp : *Đi đại-lộ không về tiểu-lộ.*

tiểu-lợi *dt.* Món lợi nhỏ : *Bỏ tiểu-lợi, lo đại-nghĩa.*

tiểu-luận *dt.* Bài luận sơ-lược, không đi sâu vào chi-tiết.

tiểu-mọn *tt.* Nhỏ-nhen, không đáng : *Việc tiểu-mọn mà kể làm chi II* Nhỏ-nhen ích-kỷ : *Đồ tiểu-mọn ; cái thằng sao tiểu-mọn quá !*

tiểu-não *dt. (thể)* : Óc nhỏ, giữa óc lớn và tuỷ.

tiểu-nông *dt.* Nhà làm ruộng hay trồng-tỉa nhỏ, có ít ruộng đất hoặc phải mướn để làm và làm vừa đủ ăn.

tiểu-ngã *dt. (triết)* : Bản-ngã, cái tôi (nhỏ-mọn, không đáng kể).

tiểu-nguyệt *dt.* Tháng thiếu, tháng 29 ngày (âm-lịch).

tiểu-nhân *dt.* Người thấp lùn nhỏ bé *II (B) a)* Người tầm-thường, sống bằng sức lao-động : *Vô tiểu-nhân bất thành quân-tử II b)* Kẻ hèn, đứa tồi, lòng dạ nhỏ-mọn, xấu-xa : *Mong con đến tuổi lập thân, Lấy chồng những đứa tiểu-nhân thì đừng CD.*

tiểu-nhẫn *dt.* Nhịn những việc khiêu-khích nhỏ mọn, bỏ qua những bất-bình không

đáng : *Người không tiểu-nhẫn thường hư đại-sự* (X. Tiểu bất-nhẫn tất loạn đại-mưu PH. II).

tiểu-nhi *dt.* **Trẻ con** : *Tiểu-nhi mà lớn lối.*

tiểu-nhi-khoa *dt.* Khoa chữa bịnh trẻ con.

tiểu-nhị *dt. (thực)* : **Phấn** hoa trước khi thành nhuỵ đực.

tiểu-phòng *dt. Clg.* Tiểu-tinh, vợ bé (lẽ).

tiểu-phôi *dt.* Mầm **nhỏ** trong tế-bào sinh-vật *ll* Chồi, Mầm non.

tiểu-phụ *dt. Nh.* Tiểu-phòng.

tiểu-quỷ *dt. (truyện)* : Quỷ nhỏ, bọn quỷ tay sai của quỷ chúa động *ll* Tiếng mắng đứa trai nhỏ ranh-mãnh, hay phá, trò tánh dê : *Đồ tiểu-quỷ.*

tiểu-sai *dt.* Tay **sai**, kẻ chực một bên để được sai-khiến.

tiểu-sản *đt.* Đẻ sớm, bị truỵ-thai.

tiểu-sanh (sinh) *dt.* Học-trò nhỏ ; tiếng tự-xưng khiêm-nhượng của người học-trò.

tiểu-số *dt.* X. Phân-số.

tiểu-sử *dt.* Bài chép việc đã qua của một đời người : *Tiểu-sử Phan-thanh-Giản.*

tiểu-sự *dt.* Việc nhỏ-nhặt, không đáng : *Lo chi thứ tiểu-sự đó.*

tiểu-tang ti-ma *dt.* Hạng để tang không quá ba tháng với tang-phục bằng vải thô.

tiểu-tâm *trt.* Hết lòng cẩn-thận : *Ở giữa kẻ thù, nên tiểu-tâm đề-phòng ll thth.* Bụng-dạ nhỏ-nhen : *Coi chừng kẻ tiểu-tâm hại lén.*

tiểu-tinh *dt.* X. Tiểu-phòng.

tiểu-tiền-đề *dt.* X. Tiền-đề.

tiểu-tiện *dt.* X. Tiểu-giải.

tiểu-tiết *dt.* Cái tiết (khí-tiết, tiết-tháo, trinh-tiết) nhỏ : *Không nên vì tiểu-tiết mà để hư đại-sự.*

tiểu-tổ *dt.* Nhóm nhỏ có ba hay năm người trong một nhóm lớn, được tổ-chức chặt-chẽ dưới hệ-thống của nhóm lớn.

tiểu-tốc *dt. (hx)* : Tốc-độ chậm, tên các chuyến xe lửa (tàu hoả) mỗi ga đều ghé, miễn độ đúng giờ để tránh các chuyến xe đại-tốc : *Chuyến xe tiểu-tốc (petite vitesse) ll* Chế-độ gởi đồ rẻ tiền nhưng chậm, theo các chuyến xe thường (*régime ordinaire*).

tiểu-tuệ *tt.* Ranh vặt, tinh-khôn trong việc nhỏ.

tiểu-tuyết *dt.* Tiết trời, khí-hậu ngày 22 hoặc 23 tháng 12 dương-lịch.

tiểu-tư-sản *dt.* Tư-sản nhỏ, của riêng không bao-nhiêu *ll thth.* Nhà giàu nhỏ, hạng người thuộc bậc trung trong xã-hội kể về **tiền-bạc** như các nhà : *Mua bán nhỏ, công-nghệ nhỏ, công và tư chức lương khá, và các* người làm nghề tự-do như : *Bác-sĩ, luật-sư, v.v...*

tiểu-tử *dt.* Tiếng gọi một người trẻ tuổi.

tiểu-tự *dt.* Tên riêng bằng chữ Hán-Việt : *Khuê-phòng tiểu-tự gọi là Vân-anh NĐM ll Nh.* Tiểu-dẫn.

tiểu-tường *dt. Clg.* Giỗ đầu, tuần giáp năm, ngày cúng cơm người chết đúng một năm kể từ ngày chết.

tiểu-thanh *dt. Nh.* Tiểu-hoàn.

tiểu-thành *dt.* Sự thành-công nhỏ.

tiểu-thặng *dt. (Phật)* : X. Tiểu-thừa.

tiểu thế-giới *dt.* Cõi riêng, vùng đất thuộc phạm-vi thế-lực một người hay một nhóm người.

tiểu-thiên-địa *dt.* Thân-thể con người (có đủ âm dương như trời đất) : *Nhân-thân tiểu-thiên-địa.*

tiểu-thiếp *dt.* Nàng hầu, vợ bé (lẽ).

tiểu-thơ (thư) *dt.* Tiếng gọi con gái nhà quan.

tiểu-thuyết *dt.* Chuyện tưởng-tượng viết ra rồi in bán hoặc đăng báo, thường bằng văn xuôi và có một cốt chuyện nhắm vào một hay vài đề-tài xã-hội để răn đời : *Đoản-thiên (hoặc trường-thiên) tiểu-thuyết.*

tiểu-thuyết-gia *dt.* Người chuyên viết tiểu-thuyết.

tiểu-thử *dt.* Tiết trời, khí-hậu có nắng ít, vào ngày 7 hoặc 8 tháng 7 dương-lịch.

tiểu-thừa *dt. (Phật)* : *Clg.* Tiểu-thặng, cỗ xe nhỏ, môn-phái đạo Phật còn giữ sắc-thái nguyên-thuỷ và chánh-yếu, chỉ thờ một đức Thích-ca mâu-ni và những hiện-thân tiền-kiếp của ngài, theo sát giáo-lý nhà Phật, chủ-tâm tu-luyện để giải-thoát cho riêng mình, được truyền-bá theo đường biển qua các nước Tích-lan, Thái-lan, Miến-điện, Ai-lao Cam-bốt, nên phần nhiều dùng chữ *pali* và cũng được gọi là phái *Nam-tông (Hinayana).*

tiểu-thực *đt.* Điểm-tâm, ăn lót lòng.

tiểu-thương *dt.* Cuộc mua bán nhỏ, vốn ít và thường bán ngay người tiêu-thụ.

tiểu-thương-gia *dt.* Người mua bán nhỏ.

tiểu-trí *dt.* Trí-hoá nông-cạn, không thấy xa, không tính xa.

tiểu-truyện *dt. Nh.* Tiểu-sử.

tiểu-trường *dt.* Ruột non.

tiểu-vận *dt.* Vận-số trong một năm.

tiểu vũ-trụ *dt. Nh.* Tiểu thế-giới.

tiểu-xá *dt.* Gian nhà hẹp của tôi, tiếng chỉ khiêm-nhượng nhà mình khi nói với kẻ khác.

tiểu-xảo *dt.* Trò khéo vặt: *Khiếu tiểu-xảo.*

tiểu-xuân *dt.* Tháng mười âm-lịch.

TIỄU *trt. Clg.* Tiệu, trừ dẹp giặc-giã: *Tuần-tiễu II* Làm ngang: *Tiễu-tập.*

tiễu-binh *dt.* Binh lính đi tuần, đi tìm trộm cướp, dẹp giặc-giã.

tiễu-diệt *đt.* Càn quét, dẹp tan, trừ sạch.

tiễu phỉ *dt.* Dẹp giặc cướp.

tiễu-phủ *dt.* Chức quan võ chuyên dẹp giặc.

tiễu-sát *đt.* Tàn-sát, dẹp tan.

tiễu-tập *đt.* Đạo văn, chép văn người khác và nhận là của mình.

tiễu-trừ *đt.* Dẹp tan, trừ tiệt.

TIỆU *dt.* X. Tiễu: *Chinh-tiệu, tuần-tiệu.*

TIỆU *dt. Clg.* Siểu, đồn lính, chỗ đặt binh phòng ngừa trộm cướp: *Tuần-tiệu.*

TY *dt. Clg.* Tư, chủ; sở ngành nhà-nước ở tỉnh, ở quận, trực-thuộc sở chánh gọi « nha » ở đô-thành, ở đầu xứ: *Phiên-ty, Niết-ty, ty Công-an Gia-định, ty Thông-tin Phong-dinh.*

ty sở *dt.* Ty và sở, tiếng gọi chung các cơ-quan chánh-phủ làm việc cho dân.

ty-thuộc *dt.* Mấy ông mấy thầy làm việc ở ty (tiếng xưa).

ty-trưởng *dt. Clg.* Trưởng-ty, người cầm đầu một ty, chịu trách-nhiệm với nha.

TY *tt.* Thấp-thỏi, **kém-hèn**: *Tôn-ty, nam tôn, nữ ty.*

ty-ấu *dt.* Thân-thuộc ở hàng dưới hoặc thân-thuộc ít tuổi hơn.

ty-chức *dt.* Chức mọn nầy, lời tự-xưng khiêm-nhượng của người có chức-phận khi nói với kẻ trên: *Ty-chức xin cáo lỗi.*

ty-khuất *bt.* Hèn-hạ, lòn-cúi.

ty-lậu *tt.* Hèn-kém, hẹp-hòi, thấy biết nông-cạn.

ty-liệt *tt.* Hèn-hạ, đê-tiện.

ty-mạt *tt.* Hèn-mọn, **nhỏ-nhen.**

ty-nhân *dt.* Người hèn-hạ.

ty-quan *dt.* Tiểu **công-chức, quan nhỏ, công-chức** nhỏ.

ty-tiện *tt.* Thấp-hèn, đê-tiện.

ty-tiểu *tt.* Nhỏ-nhen, vụn-vặt.

ty-thấp *dt.* Chỗ ẩm-thấp đất **ướt-át.**

ty-vi *tt.* Hèn-hạ, nhỏ-nhen.

TỲ *dt.* Vết, dấu mẻ, **đường nứt**: *Ngọc có tỳ, hột có tỳ II (B)* Nhạp, **chuyện xấu**: *Hà-tỳ; bắt tỳ bắt ố.*

tỳ-ố *dt.* Vết bẩn, dấu lem-luốc: *Bìa vở dầy tỳ-ố II (thth) đt.* Khó-dễ, tránh-tròn, bắt tròn bắt méo: *Chị dâu em chồng thường tỳ-ố nhau.*

tỳ-tích *dt.* Dấu hư mẻ: *Đồ có tỳ-tích khó bán II (B)* Nhạp, dấu-vết xấu: *Dĩ-vãng có nhiều tỳ-tích đáng phàn-nàn.*

tỳ-vết *dt. Nh.* Tỳ-tích.

TỲ *đt.* Đè, ấn xuống, dựa vào: *Tỳ tay lên bàn.*

TỲ *dt.* Tớ gái: *Nữ-tỳ, thị-tỳ.*

tỳ-nữ *dt.* Con hầu, tớ gái.

tỳ-tất *dt. Nh.* Tỳ-nữ.

tỳ-thiếp *dt.* Nàng hầu, vừa là đầy-tớ, **vừa là** vợ: *Mua làm tỳ-thiếp II* Tiếng gọi chung vợ bé (lẽ) và nàng hầu: *Tỳ thiếp đầy nhà.*

TỲ *bt.* Ích-lợi; giúp ích; phụ vào.

tỳ-bổ *đt.* Phụ giúp vào, đem ích-lợi thêm.

tỳ-hải *dt.* Biển nhỏ đổ vào đại-dương.

tỳ-ích *tt.* Bổ-ích, có ích.

tỳ-tướng *dt.* Tướng cận, các viên tướng nhỏ dưới quyền chỉ-huy của một viên chủ-tướng.

tỳ-trợ *đt.* Giúp-đỡ, tiếp tay.

TỲ *dt. (thể)*: Lá-lách, một trong ngũ-tạng: *Tỳ ứng-đối với thổ Đy.* (Xt. lá-lách).

tỳ-cam *dt. (Đy)*: Bịnh sưng lá-lách.

tỳ-tạng *dt. Nh.* Tỳ.

tỳ vị *dt.* Lá lách và bao-tử (dạ-dày): *Tỳ vị là hai cơ-quan cùng biểu-lý với nhau.*

TÝ *dt.* Chữ thứ nhứt trong hàng chi, đầu con giáp: *Giờ tý (từ 23 tới 1 giờ), tuổi tý (con chuột) (X. Giáp-tý, Bính-tý, Mậu-tý, Canh-tý và Nhâm-tý).*

tý-ngọ-tuyến *dt.* Đường tý-ngọ, đường kinh-tuyến (từ bắc-cực xuống nam-cực), đối với mặt trời thì ngay đỉnh đầu mình.

TỴ *đt.* Lánh, tránh, kiêng, trốn đi: *Đào-tỵ, đoá-tỵ, hồi-tỵ, quy-tỵ, viễn-tỵ; Tỵ trọng tựu khinh (lánh nặng tìm nhẹ).*

tỵ-dịch *đt.* Tránh **truyền-nhiễm**, phòng bịnh dịch.

tỵ-diện *đt. (Pháp)*: **Lánh mặt**, không nhận trát, không đi hầu toà: *Đương-sự cố-ý kéo dài thủ-tục tố-tụng bằng cách ty-tiện (abstention).*

tỵ-hiềm *đt.* Tránh sự hiềm-nghi, *sợ hiểu lầm* nên cố lần tránh : *Tỵ-hiềm không tới.*

tỵ-hoạ *đt.* Tránh tai vạ, hết sức cẩn-thận để đừng vướng hoạ hại.

tỵ-huý *đt.* Cữ tên, không đặt tên con trùng với tên bà-con ; kiêng, không dám nói hay viết tiếng gì có trùng tên của người trên trước như vua, bà con vua, kẻ chức lớn trong tỉnh, trong làng, v.v...

tỵ loạn *đt.* Chạy giặc, chạy trốn xa khi giặc gần tới.

tỵ nạn *đt.* Lánh nạn, tránh hoạn-nạn : *Đi tỵ nạn* // *Nh.* Tỵ loạn.

tỵ ngôn *đt.* Tránh lời nói, không dám nói tới ; lánh đi nơi khác để đừng ngứa miệng phải nói.

tỵ nhân *đt.* Xa người (tránh kẻ gian-ác).

tỵ-nhiệm *đt.* Tránh cho khỏi thọ-thai.

tỵ sắc *đt.* Tránh sắc đẹp, tức không dám gần-gũi người đẹp.

tỵ thế *đt.* Lánh đời, ở ẩn // *(thth)* Qua đời, chết : *Ông thân tôi tỵ thế đã lâu.*

tỵ thử *đt.* Tránh nắng, nghỉ hè ở nơi mát-mẻ.

tỵ trạch *đt.* Bỏ nhà trốn nơi khác.

tỵ trái *đt.* Trốn nợ : *Tỵ-trái-đài* (Chỗ trốn nợ).

tỵ trần *đt. Nh.* Tỵ thế (cả hai nghĩa).

TỴ *dt.* Chữ thứ sáu trong hàng chi : *Giờ tỵ (từ 9 tới 11 giờ), tuổi tỵ (con rắn) X. Ất-tỵ, Đinh-tỵ, Kỷ-tỵ, Tân-tỵ, Quý-tỵ.*

TO *tt.* X. Lớn // Thô : *Vải to ; To da hay nề* // Nhiều : *Được to, lãi (lời) to, thua to, trúng to ; Ăn to nói lớn.*

to con *tt.* X. Lớn con.

to chuyện *trt.* X. To việc.

to đầu *tt.* X. Lớn đầu.

to đống *tt.* X. Lớn đống.

to gan *tt.* X. Lớn gan : *Khe sâu vụng tính vung thuyền nhỏ, Chuông nặng to gan buộc chỉ mành PVT.*

to giọng *trt.* X. Lớn giọng.

to lớn *tt.* Lớn lắm : *Bề-thế to lớn, con người to lớn.*

to mắt *tt.* Tai to mắt lớn, có địa-vị cao, nhiều trí khôn : *Nhỏ người mà to mắt.*

to nhỏ *tt.* Có to có nhỏ, hoặc to hoặc nhỏ : *To nhỏ gì cũng không chừa* // *trt.* Thầm-thì, riêng-tư, xui-giục việc nọ việc kia : *Hai đứa nó cứ nói to nhỏ với nhau ; Tụi nó to nhỏ với nhau để hại mình.*

to tác *tt.* X. To vóc.

to-tát *tt. (đ)* : *Nh.* To lớn : *Sự-nghiệp to-tát ; việc to-tát.*

to tiếng *bt.* X. Lớn tiếng.

to to *bt.* Hơi to : *Cái nhà to to ; nói to to một chút.*

to việc *trt.* Lớn chuyện, công-việc trở nên quan-trọng : *Làm to việc ; gây to việc.*

to vóc *tt. Nh.* To con.

to xác *.t. Nh.* Lớn xác.

to xương *tt.* Có bộ xương to, kịch-cợm người : *Có chất vôi nhiều, trẻ nó to xương.*

to xương hóc *tt.* Có bề ngang, lưng rộng : *Người to xương hóc.*

TÒ *trt.* Theo một bên và nói nho-nhỏ.

tò-tí *đt.* Trai-gái, tình-tự, lấy nhau cách vụng-trộm : *Hai đứa nó đã tò-tí với nhau rồi.*

tò-tò *trt.* Lẽo-đẽo, theo luôn sau lưng : *Người ta đi đâu cũng theo tò-tò.*

tò-vè *đt.* Nói con gà trống xoè một cánh, nghiêng mình sát vào mình gà mái, giậm chưn bước ngắn toan mổ chóp để bước lên lưng đẹp mái // *(R)* Xằn-bằn một bên với một toan-tính gì đó : *Tò-vè muốn xin tiền.*

TÒ-HE *dt.* Đồ chơi trẻ-con bằng bột nắn rồi hấp chín : *Mua cái tò-he cho con chơi.*

TÒ-LE *trt.* Tiếng kèn thổi : *Tò-le kèn thổi tiếng năm ba, Nghe lọt vào tai dọ xót-xa PVT.* // *đt.* Khoe-khoang, hay nói và nói nhiều, tục-mạch : *Sáng ra, đi tò-le khắp xóm.*

tò-le tí-lòm *đt. Nh.* Tò-le (nghĩa sau) : *Tánh hay tò-le tí-lòm !*

TÒ-MÒ *trt.* Lò-mò, tọ-mọ, lần đàng mà đi : *Tối mà tò-mò đi đâu đây ?* // *tt.* Tục-mạch, tánh người hay dọ-dẫm tìm hiểu việc không quan-hệ đến mình : *Tánh tò-mò ; tò-mò muốn biết việc thiên-hạ.*

TÒ-TE *trt. Clg.* Ò-e, tiếng đờn cò.

TÒ-VÒ *dt. (động)* : Loại côn-trùng giống con ong, hay xây tổ bằng đất trong nhà người : *Tò-vò mày nuôi con nhện, Ngày sau nó lớn nó quện nhau đi CD* // *tt.* Tên thứ cửa phần trên cong hình vòng-nguyệt : *Cửa tò-vò.*

TÓ *dt.* Cặp nẹp dùng chống đỡ vật gì : *Chống tó, tó súng, tó xe* // *tt.* Ốm-o, yếu-ớt : *Ốm tó, ngã xiêu ngã tó.*

tó-ré *tt.* Ốm còn da bọc xương ; bộ mệt,

nhọc yếu-đuối lắm : *Bộ tó-ré.*

tó súng *dt.* Cặp nạng chống long súng cho ngóc lên để nhắm bắn.

tó xe *dt.* Cặp nạng dùng chống gọng xe, thường là xe bò, khi thả bò ra.

TỎ *dt.* Nói rõ ra : *Bày - tỏ, phân - tỏ ; Nếu anh chưa rõ, em tỏ cho anh tường, Bởi cầu ô lỗi nhịp, mới chán-chường yến-anh CD* // Hiểu rõ, thông-thạo : *Trong nhà chưa tỏ, ngoài ngõ đã hay tng ; Tiếc thay một đoá trà-mi, Con ong đã tỏ đường đi nẻo về K* // *tt.* Sáng, rõ-ràng : *Trăng mờ còn tỏ hơn sao, Núi tuy rằng lở, còn cao hơn gò ; Đó với đây kêu rằng một họ, Trăng với đèn ai tỏ hơn ai ? CD* // Rạng-rỡ, vẻ-vang : *Làm trai quyết chí tang - bồng, Sao cho tỏ mặt anh-hùng mới cam CD.*

tỏ-bày *dt.* X. Bày-tỏ.

tỏ con mắt *tt.* X. Tỏ mắt.

tỏ chừng *dt.* Biết rõ cho, hiểu rõ giùm : *Xa-xôi ai có tỏ chừng, Gian-nan tân-khổ, ta đừng quên nhau CD.*

tỏ dấu *dt.* Ra vẻ, bày mòi : *Va tỏ dấu không bằng lòng.*

tỏ ý *dt.* Nói cái ý định hay ý muốn mình ra hoặc ra vẻ ở mắt, ở khoé miệng với cái ý đó : *Bà tỏ ý hài lòng.*

tỏ láo *trt.* Té láo, chuyện mình nói láo tình-cờ bị phơi bày ra : *Bị tỏ láo, hết làm tàn.*

tỏ lòng *dt.* Bày tỏ nỗi lòng, nói ra tình-ý : *Không biết làm sao để tỏ lòng trong-trắng mình ra* // Rõ lòng, hiểu biết cho : *Ai tỏ lòng trong-sạch của mình ?*

tỏ lời *dt.* Bày lời, nói ra : *Tỏ lời thiệt hơn.*

tỏ mắt *tt. Clg.* Tỏ con mắt, có cặp mắt thấy rõ : *Tỏ mắt đọc giùm coi trong ấy nói gì.*

tỏ mặt *tt.* Vẻ-vang, rỡ-ràng, dám ngước mặt ngó mọi người : *Ghé vai gánh đỡ san-hà, Sao cho tỏ mặt mới là trượng-phu CD.*

tỏ-phân *dt.* X. Phân-tỏ.

tỏ ra *đt.* Nói rõ ra : *Nhờ nó tỏ ra mình mới hiểu câu chuyện* // Ra vẻ, cố làm cho người ta hiểu mình : *Tỏ ra ta đây lắm ! Tỏ ra người sành đời.*

tỏ-rạng *tt.* Sáng-sủa, rạng ngời : *Chẳng chùi để vậy lu-li, Chùi ra tỏ-rạng thua gì thuỷ-tinh CD.*

tỏ-rõ *bt.* Rõ-ràng, tường-tất, không úp mở, không che lấp : *Chuyện tỏ-rõ như ban ngày ; Nói cho tỏ-rõ.*

tỏ tai *tt.* Thính tai, dầu tiếng nhỏ cũng nghe được rõ-ràng : *Già mà còn tỏ tai.*

tỏ tình *đt.* Bày rõ tâm-tình, sự-tình : *Tỏ tình thân-mật, tỏ tình quyến-luyến* // Nói rõ tình yêu của mình ra với người mình yêu : *Hình như nó có tỏ tình với con nọ rồi.*

tỏ-tường *trt.* Rõ-ràng, tường-tất, không giấu-giếm hay úp mở chi cả : *Nói cho tỏ-tường ; hiểu tỏ-tường hết tự-sự.*

tỏ thiệt *đt.* Nói rõ sự thật ra : *Tỏ thiệt đầu đuôi mọi việc.*

tỏ trăng *tt.* Có trăng tỏ : *Đêm nay tỏ trăng, chắc bọn trộm không dám làm ăn đâu.*

tỏ trời *tt.* Nói ban đêm mà nhờ có trăng hay sao nhiều nên sáng : *Lúc nào tỏ trời thì cua ốp.*

tỏ vẻ *đt.* Ra vẻ, không nói nhưng cố tỏ cho người ta hiểu ý mình bằng vẻ mặt : *Tỏ vẻ không bằng lòng ; tỏ vẻ sung-sướng.*

TỌ-MỌ *trt. Clg.* Lọ-mọ và Tò-mò (nghĩa trước), bộ lần đàng mà đi hoặc mò kiếm vật chi trong đêm tối : *Nửa đêm nửa hôm mà tọ-mọ đi đâu ?*

TOA *dt.* Giấy kê từng món : *Biên toa, ra toa.*

toa ăn *dt. Clg.* Thực-đơn, bản kê các món ăn sẽ dọn ra ; bản kê tất-cả món ăn trong tiệm để khách chọn.

toa hàng *dt. Clg.* Hoá-đơn, giấy kê từng món hàng và giá tiền.

toa thuốc *dt.* Giấy do thầy thuốc biên từng món thuốc, cân lượng và cách dùng sau khi khám bịnh *(ordonnance)* // Giấy in sẵn cặp trong hộp thuốc kể rõ tánh - chất thứ thuốc và cách dùng *(prospectus).*

TOA *dt.* Thùng đựng thóc rộng miệng hẹp đáy trong cái máy quạt thóc.

TOA *dt.* Chỏ có ống khói bếp để khói bốc lên.

TOA *dt. Clg.* Goòn, mình xe lửa (hoả), chỗ chở hành-khách hay hàng-hoá *(wagon).*

toa cần-trục *dt.* Toa có cái cần-trục để kéo đồ nặng lên xuống *(wagon grue).*

toa có hàng *dt.* Toa cất hàng-hoá lên rồi, được khoá lại *(wagon chargé).*

toa chuyên-nhất *dt.* Toa riêng của nhân-viên hoả-xa ngồi *(wagon spécialisé).*

toa dành Riêng *dt.* Toa trang-hoàng đẹp dành riêng cho phái-đoàn hay nhân-viên cao-cấp chánh-phủ *(wagon réservé).*

toa dần *dt.* Toa không, kéo theo xe để giữ thăng-bằng cho chuyến xe chở nhẹ *(wagon lesté).*

toa đầy *dt.* Toa đầy hàng, không nhận thêm ở dọc đường *(wagon plein)*.

toa được báo trước *dt.* Toa quan-trọng, có chở nhân-viên cao-cấp chánh-phủ, đoàn quân-nhân hoặc vũ-khí, báo trước các ga hay để tổ-chức phòng-vệ *(wagon préavisé)*.

toa hàng ăn *dt.* Toa có bán cơm và nước uống *(wagon restaurant)*.

toa hợp-tải *dt.* Toa chở cả hành-khách và đồ-vật *(wagon mixte)*.

toa lạnh *dt.* Toa có máy điều-hoà không-khí *(wagon isotherme)*.

toa loại *dt.* Toa hư, hết dùng được, bị loại ra *(wagon réformé)*.

toa phát hàng dọc đường *dt.* Toa chở hàng gởi có địa-chỉ các ga giữa, dọc theo đường xe chạy, để tiện việc xuống hàng các ga ấy *(wagon distributeur)*.

toa thành *dt.* Toa có bốn tuồng thấp, không mui, để chở đá, sạn, cát *(wagon tomberesu)*.

toa thâu hàng dọc đường *dt.* Toa còn trống, dành riêng việc nhận hàng ở các ga dọc đường *(wagon collecteur)*.

toa thâu phát hàng dọc đường *dt.* Toa hỗn-hợp, nhận lên và phát xuống những hàng-hoá dọc đường *(wagon collecteur-distributeur)*.

toa trần *dt.* Toa không mui không tuồng, dùng chở gỗ súc.

TOA *đdt.* Mi, mầy, tiếng gọi ngay người trang lứa hoặc nhỏ tuổi hơn, cách thân-mật *(toi)*.

TOA *đt.* Mưu-lớp, làm mưu làm lớp, xúi giục : *Điêu-toa*.

toa-rập *đt.* Đồng-ý mưu-lớp với nhau trong việc có lợi cho bọn mình, có hại cho người : *Hai người toa-rập cáo gian người ta.*

toa-tụng *đt.* Xúi biểu chuyện thưa kiện.

TOÀ *dt.* Chỗ ngồi tôn-nghiêm : *Toà sen // (R) a)* Ngôi, tiếng gọi cái nhà to : *Dạo chơi quán cũng như nhà, Lều tranh có nghĩa hơn toà ngói cao // b)* Dinh-thự, sở nhà-nước : *Toà bố, toà hành-chánh // c)* Toà-án gọi tắt, nơi xử kiện : *Giải toà, hầu toà, kiện ra toà, phiên toà // b)* Thẩm-phán, các vị ngồi xử án : *Quan toà, ông toà.*

toà-án *dt.* Ngôi nhà dành cho các ông toà xử kiện : *Toà-án dân-sự, toà-án binh // (R)* Dinh-sở thuộc bộ Tư-pháp, lo điều-hành mọi thủ-tục và cấp-phát giấy-tờ về pháp-lý, v.v...

toà-án binh *dt.* X. Toà-án quân-sự.

toà án hành-chánh *dt. (Pháp)* : Cơ-quan xét-xử sơ-thẩm các vụ đòi bồi-thường liên-quan đến các pháp-nhân hành-chánh ; các vụ xin thủ-tiêu các quyết-định hành-chánh có tánh-cách cá-nhân liên-quan đến tình-trạng hành-chánh của các viên-chức ; những vụ kiện về các cuộc tuyển-cử ở cấp tỉnh, quận hay xã ; các vụ kiện về mọi vấn-đề thuế-khoá trực-thu.

toà-án lao-động *dt.* Cơ-quan xét xử các vụ tranh-chấp lao-động.

toà-án lương-tâm *dt.* Lương-tâm nghiêm-khắc của mỗi người đối với những việc làm trái lẽ phải, trái luân-thường đạo-đức của mình : *Để cho toà-án lương-tâm anh nó xét-xử.*

toà-án nhân-dân *dt.* Phiên toà đặc-biệt ở những vùng tự-trị hay xa thành-thị, do dân-chúng bầu ra xét-xử những vụ án có tánh-cách xã-hội.

toà-án quân-sự *dt. (Pháp)* : *Clg.* Toà-án binh, gồm vị Hội-thẩm toà thượng-thẩm làm Chánh-thẩm và bốn quân-nhân nếu bị-can từ thiếu-tá trở xuống ; từ trung-tá đến đại-tá thì Chánh-thẩm phải là Chánh-án toà thượng-thẩm ; từ thiếu-tướng sắp lên thì Chánh-thẩm phải là Chánh-nhất toà thượng-thẩm ; về Phụ thẩm quân-nhân, nếu bị-can là hạ-sĩ-quan, phải có một thiếu-tá, một đại-uý, một trung-uý và một hạ-sĩ-quan ; nếu bị-can là sĩ-quan, các phụ-thẩm phải là sĩ-quan cao-cấp hơn, chuyên xét-xử những vụ án quân-nhân phạm-pháp và các vụ vi-phạm đặc-biệt phía dân-sự do pháp-luật giao qua như các hành-động có phương-hại đến an-ninh quốc-gia (nội và ngoại) ; bản án khi được phán-quyết, chỉ được kháng-cáo lên toà Phá-án chớ không lên toà Thượng-thẩm được.

toà-án quân-sự đặc-biệt *dt. (Pháp)* : Toà án có tánh-cách cấp-thời và lưu-động, xử ngay tại toà-án nơi xảy ra vụ phạm-pháp, can-phạm không được hưởng trường-hợp giảm-khinh, cũng không được thượng-tố lên toà Phá-án ; riêng những can-phạm bị tử-hình, sẽ hành-quyết liền tại chỗ, khi đơn xin ân-xá bị bác.

toà áo đỏ *dt.* X. Toà Thượng-thẩm.

toà bố *dt.* Dinh quan Bố-chánh thời quân-chủ nước Việt-nam // Dinh viên chủ tỉnh thời Pháp-thuộc ở miền Nam // *Clg* Tỉnh-đường hay toà hành-chánh tỉnh, nơi làm việc của Tỉnh-trưởng và các ty trực-thuộc.

toà dân-sự sơ-thẩm *dt. (Pháp)* : Cấp toà trên toà Hoà-giải, xét xử những vụ về dân

sự (việc hộ).

toà hành-chánh *dt.* X. Toà bố *II* Các dinh Quận-trưởng ở tỉnh và đô-thành, lo việc hành-chánh ở quận mình.

toà hình *dt.* Tiếng gọi sở Giáo-nghiệm thời Pháp-thuộc, nơi chụp ảnh, lăn tay và ghi các dấu riêng trên mặt của tất-cả người mới bị bắt và sắp đưa ra toà, giữ hồ-sơ lý-lịch của tất-cả công-dân và lo việc giáo-nghiệm.

toà hình *dt. (Pháp)*: X. Toà Hình-sự sơ-thẩm.

toà hình-sự sơ-thẩm *dt. (Pháp)*: *Clg.* Toà Tiểu-hình, cấp toà trên toà Vi-cảnh, xét-xử các vụ về hình-sự cả tiểu-hình lẫn đại-hình; khi xử các vụ đại-hình, ngoài thành-phần thường (X. Toà Sơ-thẩm) còn có hai phụ-thẩm để cùng biểu-quyết với Chánh-án.

toà hoà-giải *dt. (Pháp)*: *Clg.* Toà Tạp-tụng, cấp toà dưới hết, chuyên xử những vụ lặt vặt về mặt dân-sự (hộ) do cảnh-sát-trưởng đưa đến, lập các công-chứng-thư về hộ-tịch và sẽ gọi là toà Vi-cảnh khi xử những vụ về hình-sự.

toà hoà-giải rộng quyền *dt (Pháp)*: Cấp toà Hoà-giải ở tỉnh, quyền-hành như toà Sơ-thẩm nhưng chỉ có một thẩm-phán kiêm ba chức: Biện-lý, Dự-thẩm và Chánh-án.

toà phá án *dt. (Pháp)*: Cấp toà trên toà Thượng-thẩm gồm một ban Hình-sự và một ban Dân-sự, chuyên xét về mặt hình-thức và thủ-tục các vụ án đã xử ở toà Thượng-thẩm mà đương-sự hay Công-tố-viện chống án, không cần biết việc ưng hay oan, nặng hay nhẹ; dầu trong trường-hợp nào cũng không kết một bản án mà chỉ hoặc y án toà Thượng-thẩm hoặc giao lại toà nầy xử lại, với một thành-phần khác.

toà sơ-thẩm *dt. (Pháp)*: Cấp toà trên toà Hoà-giải, Lao-động và Vi-cảnh, khi nhóm xử những vụ về dân-sự (việc hộ) thì gọi toà Dân-sự sơ-thẩm, khi xử về hình-sự thì gọi toà Hình-sự sơ-thẩm, gồm ông Chánh-án, Biện-lý hay phó Biện-lý thay mặt Công-tố-viện mà buộc tội và lục-sự giữ bút-lục, cũng xử những tội về đại-hình mỗi tam-cá-nguyệt một lần, nhưng thành-phần toà có thêm hai vị phụ-thẩm.

toà tạp-tụng *dt. (Pháp)*: X. Toà Hoà-giải.

toà tiểu-hình *dt. (Pháp)*: X. Toà Hình-sự sơ-thẩm và toà Sơ-thẩm.

toà thượng-thẩm *dt. (Pháp)*: Cấp toà trên toà Sơ-thẩm, xét lại các vụ án đại-hình, tiểu-hình và dân-sự (việc hộ) đã xử ở toà Sơ-thẩm mà đương-sự hay Công-tố-viện chống án; không nhận xử một vụ án nào lần đầu-tiên được đưa ra toà cả.

toà vi-cảnh *dt. (Pháp)*: Tức toà Hoà-giải, xử những vụ án hình-sự về mặt vi-cảnh gồm có Chánh-án (tức Thẩm-phán toà Hoà-giải), một cảnh-sát-trưởng, thay mặt Công-tố-viện và lục-sự giữ bút-lục.

TOÀ *trt.* Bảnh, kẻng, cách ăn-mặc sang-trọng: *Ăn-mặc rất toà.*

toà-khang *trt. Nh.* Toà: *Ăn-mặc toà-khang II* Rộng-rãi, hào-phóng: *Ăn-ở toà-khang II* Phách-lối: *Ăn-nói toà-khang.*

toà-tựa *dt.* Sửa-soạn, làm tốt, chưng-diện thân hình.

TOÁ *trt.* Choá, hoa lên, không thấy rõ: *Tập-toá.*

toá-hoả *tt.* Choá mắt, hoa mắt, không thấy chi cả: *Bị một đấm vô mặt, toá-hoả.*

toá-hoả tam-tinh *tt.* Quá toá-hoả.

toá-hoạ *trt.* Vỡ ra, tan ra: *Chạy toá-hoạ II* Túi-tụi, vỡ lẽ ra: *Toá-hoạ, không có chi cả.*

TOẢ *đt.* Tủa ra, toé ra, bay nhẹ và tung ra khắp nơi: *Mịt-mù khói toả lửa hương, Không ai tin thấu cho tường dạ em CD.*

toả ý *đt.* Mở rộng ý-tứ, cho lan rộng ý mình ra: *Nắm vững nguyên-tắc rồi toả ý ra nhiều vấn-đề liên-quan.*

TOẢ *đt.* Khoá chặt, đóng lại, ví lại: *Cương-toả, giải-toả, kiềm-toả II dt.* Ổng-khoá, lòi-tói: *Võ vô thiết-toả năng lưu khách.*

toả cảng *đt.* Đóng cửa biển lại, ngăn chận cửa biển, không cho tàu vô ra: *Bố quan toả cảng.*

toả-cốt *dt.* Xương gò má.

toả-thược *dt.* Ổng-khoá và chìa khoá.

TOẢ *đt.* Bẻ gãy; hư chuyện.

toả chí *đt.* Thối-chí, ngã lòng.

toả-chiết *đt.* Bẻ gãy, đập tan *II (B)* Bỏ dở, buông xuôi: *Bị thất-bại nhiều phen mà không toả-chiết.*

toả nhục *tt.* Bị làm xấu, bị sỉ-nhục.

TOẢ *tt.* Nát, vụn, lắt-nhắt.

toả-sự *dt.* Chuyện nhỏ-nhặt không đáng.

toả-tiết *tt.* Nhỏ-mọn, vụn-vặt, không đáng gì.

toả-toả *tt. Nh.* Toả-tiết.

toả-toái *tt. Nh.* Toả-tiết *II trt.* Vặt-vẹnh: *Nói toả-toái.*

TOẠ *đt.* Ngồi : *An-toạ, bàn toạ* // Buộc tội, điều-khiển : *Chủ-toạ* // *dt.* Vị-trí : *Toạ-độ.*

toạ-cốt *dt.* Xương bàn toạ, xương đít.

toạ-dịch *dt.* Việc làm có chỗ nhứt-định, không phải đi đây đi đó *(service sédentaire).*

toạ-dục *dt.* Nằm chỗ, nằm bếp, đẻ con.

toạ-đăng *dt.* Đèn chân, đèn để bàn : *Đèn toạ-đăng.*

toạ-độ *dt.* Bề dài của hai đường thẳng bắt từ điểm căn-cứ đi tới, một đi ngang, một đi dọc, dùng định vị-trí một điểm nào đó trên không-gian hay trên mặt phẳng *(coordonnées).*

toạ-độ chân-thực *dt. (chm)* : Toạ-độ thực-sự, không bị hiệu-chính vì những sai-suất của một hệ-thống trắc-lượng *(coordonnées intrinsèques).*

toạ-độ vuông *dt. (chm)* : Toạ độ vị-trí lấy theo hai đường trục giao thẳng góc *(coordonnées rectangulaires).*

toạ-hoạ-khí *dt. (chm)* : Máy hoạ dùng để ghi mau lẹ vị-trí các điểm trên một tờ bản-đồ, theo số toạ-độ của các điểm ấy *(coordinatographe).*

toạ-hưởng *đt.* Ngồi không mà hưởng : *Toạ-hưởng kỳ thành* (Lợi-dụng công-lao người khác).

toạ-khách *dt.* Người khách đang ngồi chờ.

toạ-lạc *đt.* Nằm tại, ở tại, nói về một bất-động-sản ở tại đâu : *Sở đất ấy toạ-lạc tại làng Giáp, tờ thứ 2.*

toạ-nghiệp *dt.* Nghề-nghiệp làm một nơi nhất-định, không đi rong chỗ nầy chỗ kia *(profession sédentaire).*

toạ-pháp *đt.* Phạm phép, mắc tội.

toạ-tính *dt.* Tính-chất sự-vật ở yên một nơi, không dời chỗ *(sédentaire).*

toạ-thẩm *đt. (Pháp)* : Ngồi xử án : *Không hiểu phiên toà nầy do vị nào toạ-thẩm.*

toạ-thị *đt.* Ngồi nhìn, không can-thiệp, không dự vào : *Điềm-nhiên toạ-thị* (Làm thinh ngồi ngó).

toạ-thiền *đt.* Ngồi làm thinh tưởng-niệm theo phương-pháp thầy tu Phật-giáo.

toạ-thực *đt.* Ở không mà ăn : *Toạ-thực sơn băng* (Ở không mà ăn thì núi cũng phải lở).

toạ-thương *đt.* Mua bán có tiệm-tùng hay cơ-sở nhất-định.

toạ-trục *dt. (chm)* : Đường thẳng có định-hướng và phân-độ dùng xác-định vị-trí một điểm đối với điểm căn-cứ nằm trên trục *(axe des coordonnées).*

toạ xuống *đt.* Rùn xuống, ngồi xuống thình-lình, một thế võ : *Toạ xuống quất chưn địch.*

TOÁC *trt.* Tét ra, bét ra, banh rộng ra : *Há toác cái mồm, mở toác cánh cửa, toác hồ-khẩu tay.*

toác-hoác *trt. Clg.* Toang-hoác và toàng-hoạc, bét rộng ra, banh ra cả : *Há họng toác-hoác, để cửa toác-hoác.*

TOẠC *trt.* Tẹt, toác, rách đường dài, banh rộng ra : *Rách toạc, vỡ toạc, xé toạc, toàng-toạc, tuệch-toạc ; Đồng bạc đâm toạc tờ giấy tng.*

toạc-hoạc *trt. Nh.* Toác-hoác.

toạc móng heo *trt.* X. Nói toạc móng heo.

TOÁI *tt.* Vụn-vặt, phiền-phức : *Phiền-toái, tế-toái.*

toái-tế *tt.* Vặt-vạnh, nhỏ-mọn.

toái-vụ *dt.* Việc nhỏ-mọn, chuyện vặt.

TOẠI *tt.* Thoả, hả, hài lòng, vừa ý : *Công thành danh toại ; bán-thân bất-toại.*

toại chí *tt.* Phỉ chí, thoả chí, đúng với ý-chí nuôi-dưỡng từ lâu : *Toại chí nam-nhi.*

toại ý *tt.* Vừa ý, đúng với ý muốn : *Đã toại ý rồi thì không còn đòi hỏi chi nữa.*

toại lòng *tt. Clg.* Toại tâm, vừa lòng, sung-sướng trong dạ : *Có qua có lại, mới toại lòng nhau tng.*

toại nguyện *tt.* Thoả nguyện, đúng với ý mong-mỏi, với lời *ước-nguyện* : *Biết bao giờ cho toại nguyện.*

toại-tâm *tt.* X. Toại lòng.

TOAN *trt.* Rắp, sắp-sửa, định làm : *Lo toan, liệu toan ; Cũng toan sống thác với tình cho xong K* // Tính trước coi sẽ làm gì : *Chim kêu vượn hú đa-đoan, Trống vòm nhật-thúc, anh toan lẽ nào? CD* // Ướm, gần, sắp : *Trai ba mươi tuổi đang xuân, Gái ba mươi tuổi đã toan về già CD.*

toan-định *đt.* Định-liệu, tính đâu đó xong-xuôi rồi nhứt-định làm : *Mất mấy ngày để toan-định việc đó.*

toan-đương *đt.* Lo cách trở-đương, đối-phó : *Việc của mình, dầu khó mấy cũng phải toan-đương.*

toan-liệu *đt.* Lo liệu trước, nghĩ coi phải làm gì đây : *Chim bay về núi tối rồi, Anh không toan-liệu còn ngồi chi đây? CD.*

toan-lượng *đt.* Tính coi sức mình có kham

nổi không : *Toan-lượng sức mình.*

toan mưu *đt.* Lo mưu-chước, tính coi phải làm cách nào : *Toan mưu đánh-đổ kẻ thù.*

toan-tính *đt. Nh.* Toan-liệu.

TOAN *tt.* Chua, vị chua : *Nước cường-toan (acit) // (B)* Chua-xót, đau-khổ : *Mùi tân-toan.*

toan-dịch *dt.* Nước chua từ lá-lách chảy qua bao-tử (dạ-dày) có tác-dụng giúp mau tiêu-hoá đồ-ăn.

toan-hàn *tt.* Nghèo-nàn, túng-rối.

toan-hoài *tt,* Chua-xót trong lòng.

toan-khổ *tt.* Chua và đắng *// dt.* Sự vất-vả, cực-khổ : *Nếm nhiều toan-khổ.*

toan-liễm *tt. (Đy)* : Chua và quánh lại.

toan-sử *tt.* Đau-đớn khổ-sở.

toan-táo *dt.* Thứ trái táo chua, hột sao đen là vị thuốc giúp ngủ yên.

toan-tâm *dt.* Lòng đớn-đau chua-xót.

toan-tân *tt.* Chua cay *// tt.* Chua-xót và cay-đắng trong lòng.

toan-thảo *dt. (thực)* : Loại cỏ nhỏ, lá nhọn như đầu mũi tên nhưng mềm, vị chua, hoa nhỏ màu hường, có thể nấu canh ăn : *(Rumex acetosella).*

TOÀN *bt. Clg.* Tuyền, trọn-vẹn, cả thảy, đầy-đủ : *An-toàn, bảo-toàn, châu-toàn, hoàn-toàn, kiêm-toàn, song-toàn, vạn-toàn, vẹn-toàn ; toàn người hay chữ ; cái rương đựng toàn sách vở.*

toàn ban *dt.* Nguyên một uỷ-ban : *Toàn ban trị-sự đều từ chức // (lóng)* Tất-cả đào kép trong gánh : *Đêm nay, toàn ban đều thủ-bổn.*

toàn-bị *tt.* Vẹn-vẽ, đầy-đủ : *Nghĩa nhân toàn-bị.*

toàn-bích *dt.* Viên ngọc nguyên-lành *// (B) tt.* Đều-đặn, không chỗ chê : *Bài thơ toàn bích, văn-chương toàn-bích.*

toàn bộ *dt.* Nguyên bộ, đủ pho : *Bán toàn-bộ chớ không bán lẻ từng cuốn.*

toàn-cầu *dt.* Toàn-thể địa-cầu, tức khắp thế-giới, *đủ các nước* trên mặt đất : *Địa-dư toàn-cầu, vô-địch toàn-cầu // tt. (lóng)* Hơn hết, không ai bằng : *Hay toàn-cầu, ngon toàn-cầu, rẻ toàn-cầu.*

toàn-công *trt.* Trọn công-lao : *Tính toàn-công.*

toàn-dân *dt.* Tất-cả dân-chúng : *Ý-nguyện của toàn-dân.*

toàn-diện *bt.* Nguyên bộ mặt, đủ mọi mặt : *Chiến-tranh toàn-diện.*

toàn-đồ *dt.* Bản-đồ nguyên một làng hay một khu-vực lớn, chưa chia thành manh, thành thửa *(plan général).*

toàn-đồ sơ-lược *dt.* Bản-đồ vẽ sơ-sài nguyên một làng hay một khu rộng, không có ranh mỗi thửa đất, mi tấc cũng không đúng *(croquis général).*

toàn-gia *trt.* Cả nhà, tất cả người trong nhà : *Toàn-gia tru-lục* (Tội chết chém hết người trong nhà hồi xưa, kể cả đày-tớ).

toàn-giao *dt.* Tình bè-bạn vẹn-vẽ, không mếch bụng nhau.

toàn-hảo *tt.* Hoàn-toàn tốt : *Mọi việc toàn-hảo.*

toàn hạt *trt.* Cả hạt, nguyên một hạt : *Toàn hạt đều ngập lụt.*

toàn hương *trt.* Cả làng.

toàn kỳ *trt.* Cả xứ, nguyên một xứ.

toàn khu *trt.* Nguyên một khu-vực : *Đại-diện toàn-khu.*

toàn là *trt.* Đều là, tinh là, tất-cả đều một thứ : *Trong bóp toàn là giấy cầm đồ.*

toàn-lực *dt.* Tất-cả sức mạnh : *Dốc toàn-lực ra đánh.*

toàn-mãn *trt.* Đầy-đủ, trọn-vẹn.

toàn-mỹ *tt.* Tốt đẹp hoàn-toàn : *Không có gì toàn-mỹ cả.*

toàn-năng *dt.* Tất-cả sự có thể được : *Đem toàn-năng phục-vụ.*

toàn-nhân *dt.* Người hoàn-toàn, đủ tư-cách, đức-hạnh : *Tứ-đức toàn-nhân // dt.* Bảo-vệ dân.

toàn những *trt. Nh.* Toàn là.

toàn-phần *tt.* Nguyên, đủ các phần : *Tứ-tài toàn-phần.*

toàn-phúc *tt.* Hạnh-phúc hoàn-toàn *// dt.* Giữ nguyên hạnh-phúc.

toàn-quân *dt.* Tất cả quân-đội : *Toàn-quân đều được ân-thưởng // dt.* Giữ vẹn cả binh lính.

toàn-quyền *dt.* Quyền-hạn đầy-đủ : *Trao toàn-quyền cho ông ấy // Người* được trọn quyền thay mặt chánh-phủ mình để thương-thuyết với nước khác : *Toàn-quyền khâm-sai // (thth)* Chánh-soái, viên quan Pháp cai-trị cả xứ Đông-pháp xưa : *Toàn-quyền Pasquier.*

toàn-quốc *bt.* Nguyên cả nước, trọn một nước : *Hội-nghị toàn-quốc, vô-địch toàn-quốc, chinh-phục toàn-quốc.*

toàn-sinh *đt.* Giữ cho còn mạng sống.

toàn-tài *tt.* Giỏi-giắn đủ mặt : *Văn võ toàn-tài.*

toàn tập *dt. Nh.* Toàn bộ.

toàn tính *đt.* Giữ tính tự-nhiên trời phú cho.

toàn-tu *trt.* Được tu-bổ, sửa-chữa lại hết : *Bản-đồ làng ấy đã được toàn-tu.*

toàn-thắng *đt.* Đại-thắng, thắng hoàn-toàn ở các mặt trận : *Lúc đầu, Nhựt toàn-thắng ở Thái-bình-dương II* Thắng với số bàn trắng, không bị gỡ lại bàn nào cả : *Hội tuyển Việt-nam toàn-thắng với tỷ-số 3-0.*

toàn-thân *dt.* Khắp cả thân mình : *Toàn-thân đau nhức.*

toàn thế-giới *dt.* Khắp nước trên mặt đất : *Tin ấy được loan ra toàn thế-giới II (R)* Tất-cả người trên thế-giới : *Toàn thế-giới đều xúc-động.*

toàn-thể *trt.* Tất-cả mọi bộ-phận : *Toàn-thể nhân-viên, toàn-thể công-nhân, toàn-thể đồng-bào.*

toàn-thị *trt.* Đều là, tất-cả là : *Ở đây toàn-thị người tốt.*

toàn-thịnh *tt.* Hoàn-toàn thịnh-vượng : *Thời-kỳ toàn-thịnh của thơ mới.*

toàn-thiên *trt.* Nguyên một thiên (sách hay bài văn) : *Khảo-lược lại toàn-thiên.*

toàn-thiện *tt.* Tốt hoàn-toàn : *Đi đến chỗ toàn-thiện.*

toàn-thiện toàn-mỹ *tt.* Tốt đẹp hoàn-toàn.

toàn-thuỷ toàn-chung *trt.* Trước sau đều hoàn-toàn, vẹn-vẽ : *Ở cho toàn-thuỷ toàn-chung.*

toàn trí *tt.* Có trí-tuệ hoàn-toàn.

toàn-vẹn *trt.* Vẹn-vẽ, hoàn-toàn : *Lo đâu đó đều toàn-vẹn.*

TOÁN *dt.* Bọn, nhóm, tốp đông người : *Toán cướp, toán giặc, toán quân II (hẹp)* Tổ, bộ-phận nhỏ trong một đội : *Phân toán, trưởng-toán, toán Lý-thường-Kiệt, toán Quang-trung.*

TOÁN *bt.* X. Tính : *Toán cọng, toán đố, bài toán, bàn toán, phép toán, tính-toán II* Lẫn tính, mưu-toan, trù-liệu, bói quẻ : *Toán âm-dương ; mưu toán, thần-toán.*

toán-bàn *dt.* X. Bàn toán.

toán-đề *dt.* Đầu đề bài toán, đầu đề bài học toán.

toán-học *dt.* Môn học tính với các con số.

toán-mạng *đt.* Phép suy-đoán ngày sanh tháng đẻ để tìm số-mạng người ta coi sống đến chừng nào, giàu nghèo ra sao.

toán-pháp *dt.* Phép tính.

toán số *đt. Nh.* Toán mạng.

TOÁN-KÝ-SINH *dt. (thực)* : Chùm-gởi, loại cây sống bám không có diệp-lục và dưỡng-liệu, hoàn-toàn do cây khác truyền sang, như các loại *Cuscuta, Balano-phora.*

TOÁN-LOẠN *tt.* X. Tán-loạn.

TOANG *dt.* Đoạn, khúc : *Một toang sắt.*

TOANG *trt.* Tung, rộng ra, bét ra : *Phá toang, nổ toang, vỡ toang ; Sáng mồng một khai lò tạo-hoá, mở toang ra cho thiếu-nữ rước xuân vào HXH.*

toang-hoác *bt. Nh.* Toác-hoác và Toàng-hoạc.

toang-hoang *trt. Nh.* Tan-hoang : *Toang-hoang cửa nhà.*

toang-toang *trt.* X. Nói toang-toang.

toang-toàng *trt.* Ngang-tàng, vụt-chạc, ít dè-dặt : *Đàn-ông tính-khí toang-toàng, Đàn-bà con gái giữ-giàng nết-na CD.*

TOÀNG-HOẠC *trt.* X. Toác-hoác.

TOÁT *đt.* Xuất ra, chảy ra : *Sợ toát mồ-hôi ; mồi-hôi toát ra như tắm.*

toát-dương *đt.* Rịn ra chút mồ-hôi khi sắp chết.

toát xì-dầu *đt. (lóng)* : Chảy mồ-hôi ra (như cái bình đựng xì-dầu) : *Mệt toát xì-dầu.*

TOÁT *bt.* Lượm-lặt, nhóm lại.

toát-hợp *đt.* Gom lại, vơ thành đống ; lấy mỗi nơi một ít gom thành một mối.

toát-yếu *bt.* Tóm-tắt lại, chọn lấy những điểm cốt-yếu : *Bài toát-yếu.*

toát khẩu *đt.* Túm miệng lại.

TÓC *dt.* Lông mọc trên đầu người : *Búi tóc, chải tóc, đầu tóc, gỡ tóc, hớt tóc, mái tóc, quấn tóc, sợi tóc, uốn tóc ; Chơn tóc kẽ răng ; Nắm người có tóc chớ ai nắm kẻ trọc đầu ; Tóc dài thì tốn tiền dầu, Nào ai bán tóc đề đầu trơ-trơ CD.*

tóc bạc *dt. Clg.* Tóc học, tóc trổ trắng, phần nhiều khi người đã già : *Da mồi tóc bạc.*

tóc bới *dt. Clg.* Tóc búi, tóc dài vấn thành lọn to trên ót : *Tóc bới vẻn-vang.*

tóc búi *dt.* X. Tóc bới.

tóc cánh tiên *dt.* Tóc đàn-bà miền Nam xưa, bới ba vòng một ngọn, dưới có bánh-lái to giẹp : *Chị kia bới tóc cánh-tiên, Chồng chị đi nói một thiên cô mời CD.*

tóc con *dt.* Tóc ngắn nhỏ sợi mọc theo vành trán hoặc mọc lộn theo tóc dài : *Cạo chang-*

mày, nhổ tóc con; Tao nhổ không chừa một sợi tóc con.

tóc đỏ *dt.* Tóc nhỏ sợi, ửng đỏ.

tóc đuôi gà *dt.* Tóc đàn-bà miền Nam xưa, bới xong thả ngọn giống lên: *Chị kia bới tóc đuôi gà, Năm đuôi chị lại hỏi nhà chị đâu CD.*

tóc đuôi ngựa *dt.* Tóc đàn-bà không dài lắm, thắt chặt cho vồng ra sau để khi bước đi, nó vồng lên vồng xuống như đuôi con ngựa đang tế.

tóc đuôi sam *dt.* Tóc giốc bín (bím dài thả lòng-thòng sau lưng, một thói tục người Mãn-châu).

tóc hạc *dt.* X. Tóc bạc (tiếng dùng với ý kính-trọng người sống lâu).

tóc hoa-râm *dt. Clg.* Tóc muối-tiêu, tóc sợi đen sợi trắng lộn-xộn, phần nhiều của người trọng tuổi.

tóc mai *dt.* Tóc xủ xuống hai bên màng-tang: *Cá tươi thì xem lấy mang, Người khôn xem lấy hai hàng tóc mai CD.*

tóc máu *dt.* Tóc của trẻ con mới sanh để luôn, chưa cạo lần nào; tóc đỏ lộn theo tóc đen; tóc ngứa *II (R)* Tiếng khinh-miệt người còn trẻ, non dại: *Chưa cạo tóc máu mà nói giọng người lớn!*

tóc mây *dt.* Thứ tóc to sợi: *Chang-mày vòng nguyệt có duyên, Tóc mây dợn sóng tợ tiên non bồng II* Tóc xanh như mây: *Tóc mây rườm-rà.*

tóc mật *dt.* Thứ tóc màu mật, đen huyền.

tóc muối-tiêu *dt. (lóng)*: X. Tóc hoa-râm.

tóc mượn *dt.* Chùm tóc kết chặt một đầu, dùng bới (búi) độn cho đầu tóc to, đẹp: *Bới tóc mượn.*

tóc ngắn *dt.* Tóc được hớt ngắn: *Người hớt tóc ngắn.*

tóc ngứa *dt. Clg.* Tóc sâu, những sợi tóc mảnh, hơi quăn, hoặc có đốm trắng, làm ngứa da đầu: *Nhổ tóc ngứa.*

tóc quăn *dt.* Tóc cuốn tròn tự-nhiên hoặc được uốn (theo xưa, đàn-bà có tóc quăn là thô, xấu, có tánh ghen; theo nay là đẹp, văn-minh): *Tóc quăn chải lược đời-mời, Chải đứng chải ngồi, quăn vẫn hoàn quăn.*

tóc rối *dt.* Tóc không được chải gỡ, đoanh nhau thành nùi: *Đầu tang tóc rối* (Xưa, lúc để tang cha mẹ, không được chải gỡ).

tóc sâu *dt.* X. Tóc ngứa.

tóc sương *dt. Nh.* Tóc hoa-râm (trắng lấm-tấm như có những hột sương rơi trên tóc): *Còn ra khi đã da mồi, tóc sương K.*

tóc tiên *dt. (thực)*: Loại dây leo nhiều nhánh quấn đoanh lấy nhau, lá kép phiến mảnh có nhiều khía hẹp và sâu, hoa đỏ, lá và đọt ăn được *(Ipomœa-quamoclit).*

tóc tiên nước *dt. (thực)*: Loại cỏ sống chìm dưới mặt nước, lá nhỏ dài và yếu, bìa có răng mịn, nhọn đầu, hoa đực mọc ở chót lá và nổi trên mặt nước, hoa cái có cộng dài ở dưới mặt nước *(Vallisneria spiralis).*

tóc tơ *dt.* Sợi tóc và sợi tơ *II (B) a)* Chuyện nhỏ-nhặt, tỉ-mỉ: *Tóc tơ căn-vặn tấc lòng K II b)* Kết tóc xe tơ nói tắt, chuyện vợ chồng: *Một lời đã lỗi tóc tơ với chàng K.*

tóc thề *dt.* Tóc dài bị hớt bớt một chùm ở ngọn khi thề-thốt: *Tóc thề đã chấm ngang vai, Nào lời non nước, nào lời sắt son K II (R)* Tóc các cô gái chưa chồng, hớt bằng ngọn và thả xấp-xải sau lưng: *Còn để tóc thề.*

tóc trán *dt.* Tóc ngắn lơ-thơ trên trán: *Tôi đà biết vợ anh rồi, Quăn-quăn tóc trán là người hay ghen CD.*

tóc trứng *dt.* Tóc có nhiều mụt cứng mọc dài theo sợi.

tóc uốn *dt.* Tóc được uốn quăn.

tóc vàng *dt.* Tóc ửng màu vàng lợt.

tóc vấn *dt.* Tóc đàn-bà miền Bắc, được vấn chặt thành một tao rồi quấn quanh đầu.

tóc xả *dt. Clg.* Tóc xoã, tóc thả xoà sau lưng, không bới (búi), không vấn lên: *Bỏ tóc xả.*

tóc xanh *dt.* Tóc đen của người còn trẻ: *Tóc xanh, nanh sắc; từ tóc xanh tới đầu bạc.*

tóc xoã *dt.* X. Tóc xả.

TỌC-MẠCH *tt.* Tò-mò, thóc-mách, tánh người hay dòm ngó, lục-lọ, tìm hiểu: *Tánh tọc-mạch; cái đứa tọc-mạch.*

TOE-TOE *trt.* Tiếng kèn: *Bóp kèn toe-toe.*

TOE-TOÉT *trt. Nh.* Tích-toát: *Ăn trầu toe-toét; Miệng cười toe-toét II* Ngoe-ngoảy, bộ đi xuôi một mạch, không ngó lại: *Mình kêu mà nó bỏ đi toe-toét.*

TOÈ *tt. Clg.* Toẻ, rè ra, xoè ra: *Cây chổi toè ra, ngòi bút toè ra.*

TOÉ *trt.* Tung vãi ra tứ phía, không gọn: *Nước chảy toé ra, trầu bay toé, rơi tung-toé.*

toé-le *trt.* Túa-sua, cùng khắp: *Văng toé-le, rơi toé-le.*

TOÈ *trt.* X. Toè.

TOEN-HOÈN *tt.* Túm lại, nhỏ gọn: *Miệng lọ toen-hoèn; Kẽ hẵm rêu mốc trơ toen-hoèn; Luồng gió thông reo vỗ phập-phòm HXH.*

TOÉT *tt.* X. Tét *II* X. Bét.

toét mắt *tt.* X. Bét mắt.

TOÉT *tt.* Quê-mùa lần-thần: *Lý-Toét.*

TOẸT *trt.* Bẹt ra, giẹt ra: *Nhổ toẹt một cái.*

TOI *tt.* Chết dịch, chết vì một chứng bịnh hay lây (súc-vật): *Chết toi, gà toi, mắc toi; Lợn lành chữa lợn toi II (lóng)* Tiếng rủa: *Đồ mắc toi; thằng toi này II (R)* Phí, uổng: *Công toi, tiền toi.*

toi công *trt.* Uổng công, phí công vô-ích: *Rõ toi công!*

toi cơm *trt.* Uổng cơm, nuôi vô-ích: *Nuôi nó toi cơm.*

toi tiền *trt.* Uổng tiền, mất tiền, xài cách vô-ích: *Đã toi tiền còn bị chê dại.*

TỒI *đt.* Thò, trồi, ló ra, ló lên: *Từ dưới nước tồi lên.*

TÓI *dt. Clg.* Lòi-tói, dây xích sắt, dây đòi to: *Lấy tói buộc thuyền II đt.* Buộc, cột: *Tói thuyền lại* (với lòi-tói).

TỎI *dt. (thực): Clg.* Toán, bụi nhỏ lá dài, dày, hơi mốc, củ đỏ, phơi khô thì trắng, gồm nhiều tép đầu dính lại, mùi nồng, vị cay, dùng làm gia-vị *(Allium sativum) II (lóng)* Búi tóc nhỏ: *Đầu ế củ tỏi.*

tỏi chua *dt.* Củ tỏi ngâm giấm làm dưa chua.

tỏi Hạ-châu *dt.* Thứ tỏi ở Nam-dương, thường được ví cách khôi-hài với búi tóc đàn-ông.

tỏi lơi *dt. Clg.* Ô-toán, thạch-toán, lão-nha-toán và thuỷ-ma, bụi to do bẹ lá ôm lại, lá dài lối 80 cm, rộng 7 cm, củ trắng to, hoa trắng thơm; lá được dùng đâm dặt sưng, trặc *(Crinum latifolium).*

tỏi ớt *dt.* Tỏi đâm lộn với ớt: *Nước mắm tỏi ớt.*

tỏi tây *dt.* Bụi nhỏ lá dài lối 40 cm, rộng 25 mm. củ nhỏ hơi dài, trắng cả lá lẫn củ, được dùng làm thức ăn *(Allium porrum).*

tỏi tươi *dt.* Bụi tỏi còn non, nhổ ăn tươi, cả lủ lẫn cộng và lá.

TOM *đt. Clg.* Tóm, thâu nhặt: *Tom hết sách vở lại II (truyền)* Thư, làm phép tóm giữ, hại người: *Bị tom, dây tom, cột tom.*

tom-góp *đt.* Gom-góp lại một nơi: *Tom-góp quần áo, tom-góp tiền của.*

tom lưỡi câu *dt.* Cột tóm đầu lưỡi câu.

TOM *trt.* Tiếng trống chầu: *Tom, tom, tom.*

tom chát *trt.* Một tiếng đánh vào mặt trống, một tiếng đánh vào thành trống: *Tom chát II (R)* Đi chơi nhà cô đào: *Đi tom chát.*

TÒM *trt.* Ùm, bòm, tiếng vật nặng rơi xuống nước: *Nhảy tòm xuống sông.*

TÒM-TEM *đt.* Săn-gũi, ăn-nằm, bày việc gió-trăng: *Đương cơn lửa tắt cơm sôi, Lợn kêu, con khóc, chồng đòi tòm-tem CD.*

TÓM *bt. Clg.* Túm, bắt lấy: *Mới tóm được tên móc túi II* Ăn-trộm, ăn-cắp, vơ-vét: *Chúng vô tóm hết áo, quần II* Tom-góp, thâu nhặt: *Nói tóm lại II* Thắt vòng buộc chặt cái đót lưỡi câu: *Tóm lưỡi câu.*

tóm câu *đt.* X. Tom lưỡi câu.

tóm gọn *bt.* Thúc nhặt lại, bỏ bớt các chi-tiết rườm-rà: *Tóm gọn câu chuyện.*

tóm lược *bt.* Kể sơ-sài những điểm chánh: *Tóm lược bài văn.*

tóm-tắt *bt.* Kể vắn-tắt những đoạn cốt-yếu: *Tóm-tắt lại; nói tóm-tắt.*

TÕM *trt. Clg.* Tũm hay Trũm, X. Tòm.

TON *đt. (lóng)*: Tóm, ăn-cắp: *Nó ton mất cây bút máy của tôi II* Cầm, thế: *Đem ton cái xe đạp lấy tiền xài II* Làm chuyện mờ-ám.

ton-hót *đt. Clg.* Ton-ngót, nói thêm nói bớt, nói cách khéo-léo để nịnh: *Ton-hót với chủ.*

ton-lót *đt.* Lo-lót, đút-lót, hối-lộ: *Kiếm người ton-lót đặng xin vô làm.*

ton-ngót *đt.* Ton-hót.

TON-TON *trt.* X. Lon-ton: *Chạy ton-ton về nhà.*

TÒN-TEN *trt.* Lòng-thòng, lủng-lẳng: *Dính tòn-ten, đeo tòn-ten II* Tì-ti, tiếng chộ bạn (vừa nói vừa lăn lăn bàn tay): *Tòn-ten! Mẹ đi rồi, tòn-ten, tòn-ten!*

TONG *tt.* Gầy còm mà cao: *Gầy tong, ốm tong* (như con cà-tong).

tong-teo *tt.* Ốm tong ốm teo nói thúc, quá ốm (gầy): *Bộ tong-teo mà nói giỏi!*

tong-tót *tt. Nh.* Tong-teo.

TONG-TẢ *trt.* Tất-tả, lật-đật: *Đi tong-tả kẻo tối.*

TONG-TỎNG *trt.* Tiếng nước chảy: *Chảy tong-tỏng.*

TÒNG *dt. (thực) Clg.* Tùng, cây to cùng loại với thông, lá quấn-quýu: *Đa-tòng, kim-tòng, vạn-niên-tòng; Ông tiên ngồi dựa cội*

tòng, Phật-nhọc rau bạc, lạnh-lùng ông tiên CD II (B) Khí-tiết cao-thượng : *Trượng-phu-tòng.*

tòng bá *dt. Clg.* Tùng bách, cây tòng và cây bá, hai giống cây đều sống lâu và gỗ cứng : *Có gió lượng mới biết tòng bá cứng, Có ngọn lửa lừng mới rõ thức vàng cao CD I (B)* Khí-tiết cứng-cỏi, cao-thượng : *Tuế hàn tri tòng bá chi tâm* (Gặp năm lạnh mới biết tính cây tòng cây bá, tức có hoạn-nạn mới biết sức chịu-đựng của người).

tòng-cúc *dt.* Anh em bạn.

tòng-chi *dt.* Nhựa thông.

tòng-hương *dt.* Mủ (nhựa) vàng trong cây tòng (thông) chảy ra.

tòng-lâm *dt.* Rừng tòng, rừng thông.

tòng lộc *dt.* Cây tòng và con nai, ảnh con nai đứng dựa cội tòng, một cảnh nên thơ của người Tàu : *Bức tranh tòng lộc.*

tòng-quân *dt.* Tiếng gọi chung cây cao bóng cả *II (B)* Người có thế-lực (thường là đàn-ông) có thể che-chở kẻ yếu : *Nghìn lần nhờ bóng tòng-quân, Tuyết sương che-chở cho thân cát-đằng K.*

TÒNG *bt. Clg.* Tùng, theo, nghe theo, dựa vào : *A-tòng, phụ-tòng, phục-tòng, tuỳ-tòng, tam tòng, thính tòng ; Tại gia tòng phụ, xuất-giá tòng phu, phu tử tòng tử II Clg* Tụng, hạng sau bà con chí-thân một bực *II* Từ đây trở về trước hoặc sắp về sau.

tòng ác *đt.* Về bè với kẻ ác, hùa theo việc gian ác.

tòng cổ *đt.* Theo xưa, không cải-cách : *Tục-lệ đám ma đám cưới, người mình còn tòng cổ nhiều lắm.*

tòng chi *đt. Đi theo, nương theo.*

tòng-chinh *đt.* Nhập vào đoàn quân đi đánh giặc : *Nhập ngũ tòng-chinh.*

tòng-chính *đt.* Ra làm quan, vô làm việc nhà-nước.

tòng-chúng *dt.* Ngả theo phía đông người.

tòng-đệ *dt.* Em con nhà chú.

tòng-giá *đt.* Theo tỷ-lệ cho tương-xứng : *Thuế thâu tòng-giá (droits proportionnels).*

tòng-hình *đt. (Pháp)* : Ấn phụ, hình-phạt phụ, thêm vào hình-phạt chánh như : *Tiền vệ, biệt-xứ, tịch-biên gia-sản v.v...*

tòng-học *đt.* Theo học ở trường nào, tại đâu, v.v...

tòng-huynh *dt.* Anh con nhà bác.

tòng-huynh-đệ *dt.* Anh em chú bác.

tòng-mạng *đt.* Theo mạng lịnh, vâng lời sai-khiến.

tòng-ngũ *đt.* Nhập ngũ, đăng lính.

tòng nhất nhi chung *đt.* Giữ tiết trọn đời, không lấy ai làm chồng nữa sau khi chồng chết.

tòng-phạm *dt. (Pháp)* : Kẻ đồng-loã : *Tòng-phạm nhẹ tội hơn chánh-phạm.*

tòng-pháp *đt.* Làm theo luật-pháp, khép mình trong khuôn-khổ.

tòng-phong *đt.* Nương theo gió, bọc gió.

tòng-phu *đt.* Nương theo chồng : *Xuất-giá tòng-phu.*

tòng-phụ *đt.* Nương theo cha : *Tại gia tòng-phụ.*

tòng-phục *đt.* Phục và theo làm vi-cánh : *Anh em tòng-phục rất đông.*

tòng-quân *đt. Nh.* Tòng-ngũ.

tòng-quyền *đt.* Quyền-biến, gượng theo cho xuôi chuyện, cho xong việc : *Chấp-kinh cũng phải tòng-quyền.*

tòng-sự *đt.* Đi làm việc : *Tòng-sự tại nhà Ngoại-thương.*

tòng-tiệm *đt.* X. Tùng-tiệm.

tòng-tiền *trt.* **Trở về trước** (từ đây).

tòng-tôn *dt.* **Cháu gọi mình bằng ông chú** ông bác.

tòng tục *đt.* Nương theo tục-lệ, thói tục cũ.

tòng-tử *dt.* Cháu gọi mình bằng chú bằng bác *II đt.* Sống theo con : *Phu tử tòng tử.*

tòng tự *đt.* Thờ phụ, thờ nhờ vào, kê bàn thờ một bên : *Tòng tự vào từ-đường.*

tòng thiện *đt.* Theo điều lành : *Cải ác tòng thiện.*

tòng-ước *dt.* Khế-ước phụ, trong ấy ghi những chi-tiết, những điều phụ-thuộc mà trong khế-ước chánh không có *(contrat accessoire).*

tòng-vong *dt.* Lưu-vong, chạy theo vua trốn khi nước có biến-loạn : *Bọn tòng-vong theo Trùng-Nhĩ có đến 19 người.*

TỌNG-TỤI *dt.* Vật trang-trí thắt bằng hàng giẻ màu hay chỉ màu : *Tòng-tụi lòng-thòng.*

TỌNG *trt.* Cuộn, tiếng nước chảy dồn : *Nước chảy tọng ; Đi ỉa tháo tọng II (B)* Rành-mạch, rõ-ràng : *Người ta đã biết tọng câu chuyện ấy rồi.*

tọng-tọng *trt.* Cuồn-cuộn : *Nước chảy tọng-*

tống II (B) Nh. Tống *(B).*

TỌNG *đt.* Dộng, dồn nhét vào : *Tọng thuốc súng II (B)* Dộng, no rồi vẫn ăn thêm : *Tọng đầy họng.*

TÓP *đt.* Teo, óp, rút mình lại nhỏ hơn lúc thường : *Cây chuối đốn xuống để lâu, tóp lại ốm-nhom.*

tóp khô *đt.* Tóp lại khô queo.

tóp mỡ *dt.* Xác mỡ đã thắng lấy hết mỡ nước.

tóp riết *đt.* Tóp càng ngày càng nhiều đến còn ốm-nhom : *Bịnh, cái mặt tóp riết.*

tóp rọp *tt.* Gầy-đét, khô-khan : *Đau quá, bộ tóp rọp.*

tóp vẹt *tt.* Ốm-nhom, còn xương với da.

tóp ve *tt. Nh.* Tóp vẹt.

TÓP *đt. (chm)* : Đè kim-loại cháy đỏ vào một cái khuôn mà đập cho ra hình-dáng của cái khuôn *(étamper) II dt.* Dụng-cụ thợ rèn, hình như cái khuôn, dùng ra hình-dáng dự-định những thoi kim-loại đốt sẵn như vuông, tròn, đa-giác, v.v...

tóp chữ V *dt.* Bộ đồ tóp để tóp thép ba góc hoặc sửa tiết-diện vuông mà khi lôi không ăn thước nách.

tóp dưới *dt.* Một bộ-phận của bộ đồ tóp, có lòng một cỡ với tóp trên, có cái lợi để gắn vô đe.

tóp hội *dt.* Tấm ván vuông bốn phía đều có dụng-cụ tóp đủ cỡ, mặt giữa có đủ kiểu lỗ.

tóp lục-giác *dt.* Bộ đồ tóp để tóp những món đồ hình 6 góc.

tóp miệng đỉa *dt.* Bộ đồ tóp để tóp chỗ chật hẹp.

tóp trên *dt.* Một bộ-phận của bộ đồ tóp, có lỗ đục để ... cán, có lòng một cỡ với tóp dưới, dùng để tóp đồ lớn.

tóp tròn *dt.* Bộ đồ tóp để tóp thép tròn.

TÓP *dt.* X. Tốp.

TÓP-TÉP *trt. Clg.* Nhóp-nhép, tiếng nhai : *Nhai tóp-tép.*

TỌP *tt.* Hao, sút : *Bịnh mãi, tọp cả người.*

TÓT *dt.* Rẹ, gốc bụi lúa khô : *Măn mùa tót rã rơm khô, Bạn về quê bạn, biết mô mà tìm CD II (R)* Trái rẹ, mụt trong bóng nổi ngoài da, bịnh không nặng : *Đi nhổ tót về sắc uống trị tót.*

TÓT *trt.* Tuốt, luôn giọt, theo chiều mà vượt : *Chun tót, đi tót, lót-tót theo sau, nhảy tót lên bàn II* Chót, chỗ cuối cùng, chỗ cao nhất : *Học phải tìm chỗ tót.*

tót-chúng *tt.* Xuất-chúng, hay hơn hết : *Tài cao tót-chúng.*

tót non *trt.* Quá lắm, xa sự thật rất nhiều : *Nói tót non.*

tót non tót núi *trt.* Dóc hết sức, khó tin được : *Nói tót non tót núi.*

tót-tét *trt.* Chót-chét, ngây-ngà, phân-bua vang một mình, không cần biết có ai nghe mình không : *Nói tót-tét một mình.*

tót vời *tt.* Tuyệt-vời, cao, giỏi, hơn người thật xa : *Tài-mạo tót vời.*

TỌT *trt.* Tuột, lọt, đi xuôi dễ-dàng : *Chạy tọt vào họng II* Tót, thọt, tự-ý quá đáng : *Chuyện ở đây, chạy tọt lại đằng học.*

TỌT *trt.* Rót, tiếng gà chọi thua chạy kêu lên.

TÔ *dt.* Bát to : *Nấu ít tô cơm canh cúng tía tôi.*

tô chén *dt.* Tiếng gọi chung chén bát, vật đựng trong bữa ăn : *Tô chén phải sạch-sẽ.*

tô ông rồng *dt.* Thứ tô kiểu to, ngoài có hình rồng.

TÔ *đt.* Trét vào : *Tô phấn, tô vôi, tô màu ; nhà phong-tô ; Còn duyên như tượng tô vàng, Hết duyên như ổ ong tàn ngày mưa CD II* Vẽ, cho màu : *Ai về cho gởi bức tranh, Tô con chim sáo đậu cành chi-lan CD.*

tô-bồi *đt.* Thêm vào, đắp vào : *Tô-bồi sự-nghiệp ông cha để lại.*

tô-điểm *đt.* Sửa-sang cho đẹp : *Phấn-son tô-điểm sơn-hà, Làm cho tỏ mặt đàn-bà nước Nam CD.*

tô vách *dt.* Tô một lớp hồ vào vách gạch *II (lóng)* Giỏi phấn quá dày : *Đợi bà ta tô vách thì hết giờ.*

TÔ *tt. (Đy)* : Tính-chất làm cho máu-huyết, da-thớ được tươi sống lại : *Rau tía-tô.* Xt. Tía-tô.

tô-diệp *dt.* Lá tía-tô, lá tròn, chót lá nhọn, bìa có răng, phiến lá nhăn-nhíu và nhám, hai mặt lá màu đỏ tía, có mùi thơm nồng, dùng ăn sống hoặc làm thuốc, thông vào huyết-phần.

tô-hoa *dt.* Hoa tía-tô, đóng thành giẻ.

tô-tử *dt.* Hột tía-tô, công-dụng như cây và lá ; ngâm nước cũng nở như hột ế.

TÔ *dt.* Thuế ruộng đất : *Địa-tô // đt.* Mướn : *Tô-tá.*

tô-địa *dt. Clg.* Tô-tá-địa, đất mướn của người khác // *(R)* Đất của nước mình cho một nước khác mướn : *Tô-địa Hương-cảng, tô-địa Quảng-châu-loan.*

tô-giá *dt.* Giá-biểu cho mướn đất, nhà, phố...

tô-giới *dt,* Khu-vực miếng đất cho mướn // *(R)* Khu-vực đất nước mình đã cho một nước khác mướn làm lãnh-thổ riêng của họ : *Trước đệ-nhị thế-chiến, hầu hết đất ở Thượng-hải và Thiên-tân đều là tô-giới ngoại-quốc.*

tô-hộ *dt.* Người mướn đất, mướn nhà.

tô-kim *dt.* Tiền mướn nhà, phố hay ruộng đất : *Tô-kim đáo-kỳ* (tiền mướn nhà, phố, ruộng, đất đã mãn, đến kỳ phải trả cho hạn mướn thêm *(loyer échu)* : *Tô-kim vi-đáo* (tiền mướn sắp mãn, gần đến kỳ sau) *(loyer à échoir).*

tô-khế *dt.* Giao-kèo cho thuê ruộng đất, nhà phố do chủ và người mướn thoả-thuận kết-lập.

tô-tá *đt.* Mướn và mượn // *(R)* Thuê mướn : *Tô-tá-địa* (X. Tô-địa).

tô-túc *dt.* Lúa dành nạp thuế cho quan (xưa).

tô-thuế *dt.* Thuế nạp cho nhà nước về huê-lợi cho mướn ruộng đất, nhà phố.

TÔ-HẠP (HỢP) *dt. (Thực)* : Loại cây to lối 30-40 m. thuộc loại loã-tử, lá giẹp trắng, mặt dưới gân chuỳ dài 15 cm, hột có cánh, dài 2 cm50, gỗ tốt *(Keteleeria Davidiana).*

tô-hạp-hương *dt.* Nhựa thơm lấy trong cây tô-hạp, dùng làm thuốc *(Storax).*

TÔ-HÔ *tt.* Dỗng-dỗng, bộ trần-truồng lồ-lộ : *Cờ-bạc là bác thằng bần, Áo quần bán hết, ngồi trần tô-hô CD.*

TÔ-MỘC *dt. (thực)* : X. Vang.

TÒ-TÒ *trt.* Ồ-ồ, tiếng nước chảy : *Nước chảy tò-tò.*

TỐ *dt.* Dông, gió to : *Bão-tố ; Lỡ khi dông-tố phũ-phàng K.*

TỐ *đt.* Thưa kiện, kêu-nài : *Cáo-tố, khống-tố, trầm-tố // Clg.* Thố, tỏ-bày ra : *Trần-tố // (bạc)* Thách đặt thêm tiền ở giữa ván bài (bài phé) : *Có phé không mà tố dữ vậy ? // (R)* Đưa ra toà-án nhân-dân để mọi-móc những tội-trạng trước : *Bị tố, đấu-tố.*

tố-cáo *đt.* Kiện, thưa tới quan : *Tố-cáo một tổ-chức làm tiền // Vạch ra,* chỉ cho mọi người hay biết : *Viết báo tố-cáo cường-hào, ác-bá.*

tố-cầu *dt. (Pháp)* : Sự đệ đơn kiện ra toà : *Phương-pháp tố-cầu (recours).*

tố-cộng *đt.* Buộc tội chủ-nghĩa cộng-sản : *Giờ tố-cộng.*

tố-giác *đt.* Phanh-phui, báo với nhà chức-trách một việc bí-mật của người khác : *Tố-giác một tổ-chức chuyên bắt-cóc trẻ thơ.*

tố-lộ *đt. Clg.* Thố-lộ, bày-tỏ ra : *Tố-lộ hết tâm-sự.*

tố oan *đt.* Kêu oan, thưa với nhà cầm quyền rằng mình bị oan-ức.

tố-quyền *dt. (Pháp)* : Đơn kiện, vụ kiện, vụ án *(action).*

tố-quyền bất-động-sản *dt. (Pháp)* : X. Bất-động-sản tố-quyền.

tố-quyền chiếm-hữu *dt. (Pháp)* : X. Chiếm-hữu tố-quyền.

tố-quyền đại-vị *dt. (Pháp)* : X. Đại-vị tố-quyền.

tố-quyền địa-giới *dt. (Pháp)* : X. Địa-giới tố-quyền.

tố-quyền động-sản *dt. (Pháp)* : X. Động-sản tố-quyền.

tố-quyền giải-ước *dt. (Pháp)* : Vụ kiện xin bãi-bỏ lời giao-ước trong một giao-kèo // Sự bãi-bỏ một vụ án.

tố-quyền sở-hữu *dt. (Pháp)* : X. Sở-hữu tố-quyền.

tố-quyền tư-pháp *dt. (Pháp)* : X. Tư-pháp tố-quyền.

tố-quyền tương-phân *dt. (Pháp)* : X. Tương-phân tố-quyền.

tố-quyền thiệt-tiêu *dt. (Pháp)* : Vụ án xin bãi tiêu một vụ kiện đã gây thiệt-thòi cho nguyên-đơn cách vô-lý *(action de rescision).*

tố-quyền thủ-tiêu *dt. (Pháp)* : X. Thủ-tiêu tố-quyền.

tố-quyền thừa-nhận sở-hữu *dt.* X. Thừa-nhận sở-hữu tố-quyền.

tố-quyền trực-tiếp *dt. (Pháp)* : X. Trực-tiếp tố-quyền.

tố-quyền uỷ-nhiệm *dt. (Pháp)* : Sự uỷ-thác người đứng kiện *(mandat ad-litem).*

tố-tụng *dt.* Việc thưa-kiện trước toà-án.

tố-tụng đại-lý-nhân *dt. (Pháp)* : Người thay mặt nguyên-đơn đứng kiện hay binh-vực lý-lẽ nguyên-đơn (thường là luật-sư).

tố-tụng đương-sự-nhân *dt. (Pháp)* : Người trong một vụ kiện, tức nguyên-đơn và các bị-đơn.

tố-tụng-pháp *dt.* Pháp-luật quy-định những thủ-tục và giấy-tờ về việc thưa-kiện.

tố-tụng uỷ-nhiệm *dt. (Pháp)* : Sự uỷ-thác người đứng kiện *(mandat ad-litem).*

TỐ *dt.* Tên thứ hàng tơ láng, mình nặng: *Áo tố // tt.* Trắng, đẹp, nguyên-chất: *Tố-nga, yếu-tố, nguyên-tố, sinh-tố.*

tố-chất *dt.* Sắc trắng // *(R)* Tính-chất căn-bản, nước cốt: *Tố-chất mỗi người, mỗi vật đều khác nhau.*

tố-dưỡng *dt.* Nuôi-nấng dạy-dỗ.

tố-giao *dt.* Kết bạn với nhau đã lâu.

tố-y *dt.* Áo tố, áo trắng đẹp.

tố-ý *dt.* Nguyên-ý, ý mình (không bị ngoại-vật chi-phối).

tố-lại *trt.* Bởi đó, do đó mà ra.

tố-miêu *dt.* Bức tranh sơ-sài với những nét phác.

tố-nữ *dt.* Tên một nước toàn là đàn-bà trong truyện thần-thoại Trung-hoa // Nữ-thần âm-nhạc // Người gái đẹp: *Tranh tố-nữ* // X. Mít tố-nữ.

tố-nga *dt.* Người gái đẹp: *Đầu lòng hai ả tố-nga K.*

tố-nguyện *dt.* Lòng ước-ao từ lâu.

tố-ngưỡng *đt.* Ngưỡng-mộ từ thâm-tâm và lâu lắm rồi.

tố-nho *dt.* Nhà nho trong-sạch.

tố-phục *dt.* Quần áo trắng tinh // *(R)* Đồ chế.

tố-tâm *dt.* Lòng trong sạch.

tố-tính *dt.* Tính tự-nhiên, tính trời.

tố-ty *dt.* Tơ trắng.

tố-thức *dt.* Bạn cũ, chỗ quen biết lâu.

tố-thực *dt.* Món ăn thường // Món ăn chay // *đt.* Ở không mà ăn.

tố-tri *dt. Nh.* Tố-thức.

tố-xan *đt. Nh.* Tố-thực *(đt).*

TỐ-HỘ *trt.* Tiếng con công kêu: *Con công tố-hộ trên rừng, Mẹ ôi, lạy mẹ xin đừng bỏ con CD.*

TỐ-VƯƠNG *dt.* Vua không ngôi, danh-hiệu người đời tặng đức Khổng-tử.

TỔ *dt.* Ông bà nội (và ngoại): *Tổ-mẫu, tổ-phụ* // Ông bà (9 đời): *Tăng-tổ, tiên-tổ, thi-tổ* // Người bày ra mỗi nghề đầu tiên: *Bàn tổ, sư-tổ, giỗ tổ, đặt tiền tổ, cúng tổ con gà* (X. Tổ nghề PH. III.) // Người chịu nề: *Chi tổ cho người ta khinh* // Tiếng chửi, chửi thề: *Đánh thấy tổ, mệt thấy mồ-tổ* // *đt.* Noi theo: *Tổ-thuật.*

tổ-ấm *dt.* Âm-đức ông bà để lại cho con cháu: *Nhờ tổ-ấm, nó mới thi đỗ.*

tổ bợm *dt.* Chính tay bợm-bãi: *Gặp tổ bợm mà không biết.*

tổ cha *dt. (lóng)*: Tiếng chửi: *Đánh thấy tổ cha, tổ cha đứa nào liệng tao // tt.* Quá lắm: *Lớn tổ cha, nhiều tổ cha.*

tổ đãi *dt.* Ông tổ giúp, phò-hộ: *Nhờ tổ đãi nên trị bịnh nào, dứt bịnh nấy // (R)* Hên, may-mắn: *Tổ đãi chớ tài gì nó làm được việc đó.*

tổ-khảo *dt.* Tiếng gọi người Ông (hay cha) đã qua đời.

tổ-mẫu *dt.* Bà, người sinh ra cha hay mẹ mình: *Nội tổ-mẫu (bà nội), ngoại tổ-mẫu (bà ngoại).*

tổ mẹ *dt. (lóng)*: Tiếng chửi: *Tổ mẹ đứa nào đánh tao // tt.* Quá lắm: *Lớn tổ mẹ, ngang tổ mẹ.*

tổ-miếu *dt.* Miếu thờ tổ-tiên.

tổ nái *tt. (lóng)*: Hết sức, quá lắm: *Giàu tổ nái mà hà-tiện.*

tổ nễ *dt.* Tiếng gọi ông bà lớp trên // *(lóng)* Quá lắm: *Sợ tổ-nễ, đau tổ-nễ.*

tổ nghề *dt.* X. PH.III.

tổ nghề võ *dt.* Ông thầy, tiếng riêng chỉ con cọp: *Cọp là tổ nghề võ.*

tổ-nghiệp *dt.* Cơ-nghiệp của ông cha để lại: *Giữ-gìn tổ-nghiệp.*

tổ-pháp *dt.* Phép-tắc của ông bà hồi trước đặt ra.

tổ-phụ *dt.* Ông, người sinh ra cha hay mẹ mình: *Của tổ-phụ để lại.*

tổ-quán *dt.* Quê-quán, xứ-sở ông bà (và mình): *Tất-cả tổ-quán người miền Nam đều ở Bắc hoặc Trung.*

tổ-quốc *dt.* Nước của tổ-tiên: *Tổ-quốc tôi là nước Việt-nam.*

tổ-sản *dt.* Tài-sản của ông bà để lại.

tổ-sư *dt. Clg.* Tiên-sư, người bày ra một nghề mới lạ trước hết trong xứ // *Clg* Giáo-chủ, người lập ra một tôn-giáo mới.

tổ-sư bỏ-đề *dt. (lóng)*: Người mà phần đông nhận là giỏi hơn hết trong giới, trong nhóm.

tổ-ti *dt.* Tiếng gọi người bà đã qua đời.

tổ-tích *dt.* Dấu-tích của tổ-tiên: *Ở quận Thủ-đức, tỉnh Gia-định, có tổ-tích của họ Hồ.*

tổ-tịch *dt.* Nguyên-tịch của một người đã nhập tịch nước khác.

tổ-tiên *dt.* Ông bà của một họ: *Khen ai khéo tiện ngù cờ, Khéo xây bàn án, khéo thờ tổ tiên* // Tiếng gọi chung lớp người khai-sáng ra nước: *Đất nước của tổ-tiên để lại mà con cháu không khéo giữ.*

tổ-tông *dt. Nh.* Tổ-tiên (nghĩa trước),

tổ-thuật *đt.* Noi theo, bắt-chước theo ông bà thuở xưa : *Tổ-thuật nghề nông.*

tổ-truyền *tt.* Do ông bà truyền lại : *Nghề-nghiệp tổ-truyền, phương thuốc tổ-truyền.*

TỔ *đt.* Ghép lại, xỏ xâu lại *II (B)* Sắp-đặt có cách-thức : *Tổ-chức II dt.* Bộ-phận nhỏ trong một toán, một đội : *Tiểu-tổ, đặt tổ kháng-chiến II Clg* Ổ, vật bằng rơm, rác hay cỏ khô của cầm thú hay côn-trùng làm ra để ở hay sanh đẻ : *Tổ chim, tổ chuột, xây tổ ; Chiến-chiện làm tổ cây dâu, Ai bắt con nó, nó tâu tận trời CD II* Sào-huyệt, nơi trú-ẩn của kẻ gian : *Tổ trộm-cướp II* Tên thứ bánh bột nếp với đường hấp chín để lâu : *Bánh tổ.*

tổ ấm *dt.* Nhà ở của một đôi vợ chồng mới đang trong tình đầm-ấm : *Dắt nhau đi xây tổ ấm.*

tổ chấy *dt.* Ổ chí trên tóc *II* Gốc-tích, cội rễ : *Tìm tận tổ chấy hẳn.*

tổ-chức *đt.* Sắp-đặt thành cơ-quan có nhiều bộ-phận riêng biệt và có trật-tự trong ngoài, trên dưới cho dễ điều-khiển : *Tổ-chức nội-bộ lại, tổ-chức cuộc bầu-cử, ban tổ-chức.*

tổ-chức-học *dt.* Môn học nghiên-cứu sự cấu-tạo các bộ-phận trong cơ-thể động-vật, thực-vật.

tổ-chức-quyền *dt.* Quyền một nước hay một chánh-đảng được tự-do tổ-chức các cơ-quan nội-bộ.

tổ-hợp *đt.* Kết-hợp, hợp lại thành tổ, thành đoàn-thể có tổ-chức : *Các ngành lẻ-tẻ nên tổ-hợp lại II dt.* Đoàn-thể : *Tổ-hợp thợ-thuyền.*

tổ-kiểm *đt.* Tổ-chức và kiểm-tra.

tổ-tôm *dt.* Môn cờ-bạc giải-trí cao thấp dùng bộ bài tới mà chơi với năm tay : *Đánh tổ-tôm.*

tổ-trưởng *dt.* Người cầm đầu một tổ hay tiểu-tổ.

tổ uyên-ương *dt.* Nhà ở của một cặp vợ chồng mới : *Họ dắn nhau đi xứ khác để xây tổ uyên-ương.*

TỔ-TIÊN *dt.* Bữa ăn đơn-giản đưa chân người đi xa.

TỘ *dt.* Thứ tô (bát to) trớt miệng, eo bụng : *Một tộ bánh canh.*

tộ ám long *dt.* Tộ có vẽ hình rồng bên ngoài.

tộ gấm *dt.* Tộ có hình hoa lá bên ngoài.

TỐC *dt.* Gỗ cây gió khi đầu bắt đầu nhóm lắm-tấm ở một vài nơi trong thân cây và có chút mùi thơm ; nếu đầu loang ra nhiều khiến gỗ mục, sinh nấm thì thành trầm hoặc kỳ-nam : *Gặp tốc.*

tốc-hương *dt.* Thứ gỗ trầm xấu, mùi ít thơm.

TỐC *đt.* Lật bề trái lên : *Gió tốc mái nhà ; tốc mền ngồi dậy.*

tốc nóc *tt.* Nóc nhà bị tốc : *Nhà tốc nóc II dt.* Dỡ cái nóc ra : *Tốc nóc ra sắp lại.*

TỐC *tt.* Khật-khùng, hay nói làm-nhàm : *Hơi tốc một chút (do toqué).*

tốc-kê *tt.* X. Tốc : *Hình như va tốc-kê (toqué).*

TỐC *trt.* Cách gấp-rúc, mau lẹ : *Cấp-tốc, dục-tốc, đại-tốc, hoả-tốc, hộc-tốc, tác-tốc, tức-tốc ; Chạy tốc cho lẹ ; Dục tốc bất đạt* (Muốn gấp thì không xong).

tốc-chiến *đt.* Đánh rốc, đánh mau, đánh lẹ, đem hết lực-lượng ra đàn-áp địch để thắng cho lẹ : *Tốc-chiến tốc-thắng* (Đánh mau thắng lẹ).

tốc-đoán *dt.* Giải-quyết mau lẹ.

tốc-độ *dt.* Sức nhanh-chóng : *Chạy hết tốc-độ II* Sức nhanh-chóng lấy giờ làm tiêu-chuẩn : *Tốc-độ âm-thanh (sức đi nhanh của tiếng động, lối 1.200 km một giờ) ; tốc-độ siêu-âm* (sức đi nhanh hơn tiếng động, tức trên 1.200 km một giờ).

tốc-độ-biểu *dt.* Đồng-hồ tốc-độ.

tốc-hành *đt.* Đi mau, chạy mau *II* Tên chuyến xe lửa chạy thật mau một mạch, chỉ ghé một vài ga lớn : *Chuyến xe tốc-hành.*

tốc-ký *dt.* Lối chép lời nói bằng dấu cho lẹ : *Học tốc-ký.*

tốc-ký-viên *dt.* Người chuyên viết tốc-ký.

tốc-lộ *dt.* Xa-lộ, đường dành cho xe hơi *(auto-route).*

tốc-lực *dt. Nh.* Tốc-độ.

tốc-suất *dt. Nh.* Tốc-độ.

tốc-thành *dt.* Thành-công mau lẹ.

tốc-thắng *đt.* Thắng trận mau lẹ.

TỘC *dt.* Họ, họ-hàng : *Cửu-tộc, chủng-tộc, dân-tộc, diệt tộc, đầu-tộc, đồng-tộc, nội-tộc, ngoại-tộc, tông-tộc, thân-tộc, trưởng-tộc ; tru-di tam-tộc II* Giống, loài, dòng-giống : *Hán-tộc, Mãn-tộc, Mông-tộc, thuỷ-tộc.*

tộc-biểu *dt.* Người thay mặt một họ.

tộc-cư *đt.* Cả họ cùng ở chung nhau một xóm, một làng.

tộc-đệ *dt.* Em họ, người em trai bà-con cùng một họ.

tộc-đoàn *dt.* Đoàn-thể gia-đình, tất-cả bà con một họ.

tộc-đồ *dt.* Cây tông-chi, bản-đồ ghi từng chi nhánh liết thảy bà-con trong một họ.

tộc-hệ *dt. (Pháp)* : Sự liên-hệ về huyết-thống giữa những người một họ.

tộc-huynh *dt.* Anh họ, người anh bà con cùng một họ với mình.

tộc-loại *dt.* Dòng-giống, cùng một họ (người), cùng một loại (thú cầm, cây cỏ).

tộc-phổ *dt.* Gia-phả, tập giấy ghi chép hết sự-tích ông bà truyền xuống đến đời mình.

tộc-sát *dt.* Giết hết dòng họ : *Phải tội tộc-sát.*

tộc-thuộc *dt.* Bà-con thân-thuộc, hết thảy người trong họ-hàng.

tộc-trưởng *dt. Clg.* Trưởng-tộc, người lớn tuổi nhất trong họ ; người được hội-đồng gia-tộc bàu lên cầm đầu một họ trước pháp-luật.

tộc-vọng *dt.* Danh-giá của dòng họ *ll* Người có danh-vọng trong họ.

TÔI *đdt.* Tiếng mình tự xưng khi nói với người trên hoặc cách lịch-sự đối với người ngang vai hay người dưới : *Tôi có quen với va, chúng tôi xin đa-tạ ll chết.* Tiếng chỉ cái gì thuộc của mình : *Anh tôi, chị tôi, nhà tôi ; Em tôi khát sữa bú tay CD ll dt.* Tiếng gọi quan đối với vua, kẻ ở đối với chủ : *Đem thân bách-chiến làm tôi triều-đình K.*

tôi con *dt.* Tiếng chỉ chung con-cái và kẻ ăn người ở trong nhà *ll* Tiếng chỉ riêng đầy-tớ ruột, như con-cái trong nhà : *Bổn-phận tôi con.*

tôi chúa *dt. Clg.* Chúa tôi, tiếng chỉ chung vua và quan : *Tôi chúa mừng-rỡ.*

tôi-đòi *dt.* Tiếng chỉ chung tớ trai tớ gái trong nhà : *Gọi hết tôi-đòi ra dạy việc ll (R)* Đầy-tớ : *Kẻ lưng hùm sói, gởi thân tôi-đòi K.*

tôi loàn *dt.* Tiếng chỉ quan hay dân làm loạn, phản vua : *Tôi loàn con giặc.*

tôi-mọi *dt.* Nô-lệ, đầy-tớ bị bán mình làm mọi cho một gia-đình hồi xưa : *Bán thân làm tôi-mọi ll* Tiếng gọi nặng một người đầy-tớ hay dân bị nước khác cai-trị : *Làm tôi-mọi cho người ta.*

tôi ngay *dt. Nh.* Tôi trung.

tôi-tớ *dt.* Đầy-tớ, tôi-đòi, tiếng gọi chung những kẻ giúp việc nhà : *Tôi-tớ xét công, vợ chồng xét nhân-nghĩa tng.*

tôi trung *dt.* Bầy tôi trung-thành, ngay-thật đối với vua, với nước : *Tôi trung không thờ hai chúa.*

TÔI *dt.* Nhúng nước, ngâm nước *ll (B)* Trui-rèn, luyện cho cứng-cáp, dẻo-dai.

tôi-luyện *dt.* Trui-rèn, luyện-tập : *Dày công tôi-luyện.*

tôi sắt *dt.* Nhúng sắt đã đốt đỏ vào nước cho được cứng, giòn (Xt. trui).

tôi vôi *dt.* Ngâm vôi cục cho rã ra.

TÔI-TÔI *trt.* X. Thôi-nôi.

TỒI *bt.* Xấu, hư-hỏng, tệ, không ra gì : *Đồ tồi, cái nhà rất tồi ; ăn ở quá tồi.*

tồi-bại *tt. Nh.* Đồi-bại.

tồi-tàn *tt.* Tàn-tệ, xấu-hổ đến mức chót : *Miếng ăn là miếng tồi-tàn CD ll* Hư, xấu : *Được chùa bên bắc, bỏ miễu bên đông tồi-tàn CD.*

tồi-tệ *bt.* Tệ-lậu, hư-đốn, hư-hỏng : *Ăn-ở tồi-tệ ; việc tồi-tệ mà nói ra làm chi.*

TỒI *dt.* Bẻ gãy, phá hư.

tồi-chiết *dt.* Bẻ gãy, làm cho hư.

tồi-tàn *dt.* Phá-hoại, hại cho hư-hỏng, tan-nát : *Điếc tai lân-tuất, phũ tay tồi-tàn K.*

TỐI *dt.* Đêm, nửa phần một ngày vào lúc khuất mặt trời : *Ban tối, đêm tối, sớm tối, trời tối, ngày chí tối ; Sớm thăm tối viếng, mới đành dạ con ll (R) tt. a)* Mờ, thiếu ánh-sáng : *Buồng tối, xó tối, thiếu cửa sổ nên trong nhà tối ll b)* Mù, không thấy : *Đui tối, cặp mắt tối ll c)* Lờ, trong không rõ : *Cầm gương gương tối, cầm vàng vàng phai CD ll d)* Sặm màu, màu không tươi : *Bức tranh tối, da mặt cô đó tối ll đ)* Chậm hiểu, không sáng dạ : *Bộ óc tối ; tối dạ học lâu ll đ)* Rắc-rối, không rành, khó hiểu : *Đoạn văn đó tối, tối nghĩa ll e)* Thuộc ban đêm : *Bữa ăn tối, phiên gác tối ll dt.* Sụp mặt-trời : *Trách trời vội tối, phân chưa hết lời CD.*

tối ba-mươi *dt.* Đêm cuối tháng âm-lịch, không trăng, thật tối *ll* Đêm cuối năm cũ sắp sang năm mới : *Tối ba mươi, khép cánh cân-khôn HXH.*

tối bài *tt. (bạc)* : Nói người đánh bài thấp, không nhớ các nước bài cũ và không độ được các nước sẽ tới.

tối dạ *tt.* Ngu đần, lâu nhớ, không sáng-suốt : *Tối dạ, dạy không nổi.*

tối dầm *tt. Clg.* Tối thẳm, thật tối, không thấy chi cả : *Trời không sao tối dầm ll Quá*

sậm, không tươi : *Màu tối sầm.*

tối đen *tt.* Thật tối, không thấy chi cả : *Đêm ba mươi, trời tối đen* || Quá tối dạ, không hiểu biết chi ráo : *Đầu óc tối đen* || Nói lúc chóng mặt, hoa mắt, không thấy chi ráo : *Bị xây-xẩm, trước mắt tôi tối đen.*

tối hôm kia *dt.* Cái đêm trước ngày hôm qua, tức cách lúc nói một ngày một đêm hay hai ngày một đêm.

tối hôm qua *dt.* Cái đêm của ngày hôm qua, tức cách lúc nói một ngày hoặc một ngày một đêm.

tối hù *tt.* Rất tối, tối quá, không thấy chi cả : *Nhà tối hù, ở đây tối hù* || Đần-độn, khờ-khạo, thiếu vẻ thông-minh : *Cái mặt tối hù, nước da tối hù.*

tối lại *trt.* Vừa tối, tối đêm đó : *Tối lại, đồng-hồ vừa gõ tám tiếng thì va đến ; đúng như lời va hứa ban chiều.*

tối lửa tắt đèn *dt.* Khi cần-dùng lặt-vặt : *Ở gần-gũi, tối lửa tắt đèn có nhau.*

tối mai *dt.* Ban đêm của ngày mai, tức sau lúc nói một ngày hay một ngày một đêm.

tối mắt *trt.* Hoa mắt lên, mất sáng-suốt, không phân-biệt phải trái : *Thấy tiền nhiều tối mắt.*

tối mịt *tt.* Tối lắm, không thấy chi ráo : *Trời tối mịt ; trong phòng tối mịt.*

tối mò *tt. Vh.* Tối hù : *Trong nầy tối mò ; Cái mặt tối mò ; Đầu óc tối mò.*

tối mốt *dt.* Cái đêm của ngày mốt tức sau lúc nói hai ngày hai đêm hay hai ngày một đêm.

tối mù *tt. Nh.* Tối mịt.

tối nay *dt.* Đêm nay, cái đêm của ngày đó, của lúc nói đó.

tối ngày *trt.* Từ sáng đến tối, cả ngày lẫn đêm : *Nói chuyện tối ngày ; chơi tối ngày.*

tối ngày sáng đêm *trt.* Ròng-rã cả ngày đêm, từ sáng hôm nay đến sáng ngày mai : *Thức tối ngày sáng đêm ; Trận đánh diễn tối ngày sáng đêm.*

tối nghĩa *tt.* Không rõ-ràng về nghĩa-lý, đọc khó hiểu : *Câu văn tối nghĩa.*

tối nhằm *tt. Nh.* Tối dằm.

tối như mực *tt.* Rất tối, không thấy chi cả : *Trời tối như mực, ngửa bàn tay không thấy* || Quá ngu tối : *Đầu óc tối như mực.*

tối om *tt. Nh.* Tối mịt.

tối qua *tt.* Tối hôm qua nói thúc, X. **Tối hôm qua.**

tối sầm *dt.* Vụt tối thình-lình khi đang sáng : *Trời hôm mây kéo tối sầm K.*

tối sầm *tt.* Chạng-vạng, trời vừa tối, còn thấy lờ-mờ : *Trời tối sầm.*

tối sẫm *tt.* Nói màu đậm, không tươi : *Màu tối sẫm, bức tranh tối sẫm.*

tối-tăm *tt.* Tối, trong đêm tối, **khó trông** thấy : *Đi tới chỗ tối-tăm, nên xách đèn* || Có vẻ dại khờ : *Mặt mày tối-tăm* || **Nghèo** nàn, không rực-rỡ : *Cuộc đời tối-tăm.*

tối tính *dt.* Tính làm việc cách vụng-về, không sáng-suốt : *Bị tối tính nên hư việc.*

tối tối *tt.* Hơi tối, quá chạng-vạng một chút : *Đợi tối tối hãy đi* || *trt.* Mỗi đêm, tối đêm nào cũng vậy : *Tối tối, tôi hay ra mé sông hóng gió.*

tối thui *tt. Nh.* Tối đen.

tối thùi *tt. Nh.* Tối đen.

tối trăng *tt.* Không trăng, trời tối : *Cưa tối trăng là cưa chắc.*

tối trí *tt.* Chậm hiểu, trí óc không sáng-suốt mau lẹ.

tối trời *tt.* Trời tối, đêm tối, thật tối : *Ba mươi tối trời ; đợi tối trời ; đêm nay tối trời* || Khuất ánh mặt trời, không sáng : *Đám lá tối trời* || *trt.* Vang trời, quá trời : *Cãi nhau tối trời.*

tối trời đất *trt. Nh.* Tối trời *(trt).*

tối trời tối đất *trt.* Mịt trời mịt đất, mở mắt không ra hoặc mở ra mà không thấy chi cả : *Mưa dông tối trời tối đất ; súng nổ tối trời tối đất.*

TỐI *trt.* Cực, rất, đến mức chót : *Tối-hậu-thơ.*

tối-cao *tt.* Cao nhất, cao hơn hết : *Hội-nghị tối-cao ; Tối-cao pháp-viện.*

tối-cần *tt.* Cần lắm, quan-trọng lắm, không có không được : *Việc tối-cần.*

tối-cẩn *tt.* X. Tối khẩn.

tối-cận *tt.* Sát một bên, khít một bên.

tối-cận-điểm *dt.* Điểm quỹ-đạo của một thiên-thể gần trái đất nhứt khi quay chung-quanh trái đất *(périgée).*

tối-cổ tt. Xưa nhất, thật xưa : *Kiểu áo tối-cổ, kiểu xe tối-cổ.*

tối-đa *trt.* Nhiều nhứt, mức nhiều hơn hết : *Làm việc tối-đa mỗi ngày tám tiếng.*

tối-đê *trt.* Thấp nhứt, ít nhứt, thuộc bậc nhỏ hơn hết.

tối-độc *tt.* Độc-ác không gì bằng : *Tối-độc phụ-nhân-tâm* (Lòng dạ đàn-bà rất độc).

tối-hảo *tt.* Tốt nhất, hết sức tốt.

tối-hậu *trt.* Sau cùng, sau chót : *Điều-kiện tối-hậu ; lời nói tối-hậu.*

tối-hậu-thơ (thư) *dt.* Bức thơ chót, thường là thơ ra điều-kiện với đối-phương, hẹn đến ngày giờ nào nếu không giải-quyết được vấn-đề, sẽ dùng biện-pháp quyết-liệt : *Tối-hậu-thơ của Đức gởi cho Nhật ; tối-hậu-thơ của nghiệp-đoàn công-nhân gởi cho chủ-nhân.*

tối-huệ *dt.* Đặc-ân tối-đa, thường nói về đặc-ân dành cho những nước có ký-kết điều-ước với nước mình.

tối-huệ điều-khoản *dt.* Khoản riêng trong một điều-ước ký-kết giữa hai hay nhiều nước, dành quyền-lợi đặc-biệt mà một nước ngoài điều-ước sau này muốn dự phần, khỏi cần những nước trên phải ký thêm một điều-ước mới.

tối-huệ-quốc *dt.* Nước có ước-định điều-khoản tối-huệ.

tối-kỵ *tt.* Kỵ nhất, kỵ nhiều hơn hết : *Mèo và chuột là hai con vật tối-kỵ ; uống rượu mạnh là điều tối-kỵ của tôi.*

tối-khẩn *tt. Clg.* Tối-cần, thật gấp, gấp lắm : *Tin tối-khẩn, bức thơ tối-khẩn.*

tối-ố *tt.* Đáng ghét hơn cả : *Gian-thương là hạng người tối-ố.*

tối-tân *tt.* Mới nhất : *Vũ-khí tối-tân.*

tối-thiểu *tt.* Ít nhất, thấp nhất, tới mức không thể vượt qua : *Lương tối-thiểu, số giờ làm tối-thiểu* // *trt.* Sơ-sơ, ít lắm cũng... : *Mỗi sáng, điểm-tâm tối-thiểu cũng ba chục đồng.*

tối-thượng *tt.* Cao nhất, nhiều nhất : *Tối-thượng pháp-đình.*

tối - viễn - điểm *dt.* Điểm quỹ-đạo của một thiên-thể bay quanh và xa nhất trái đất *(apogée).*

TỘI *dt.* Việc làm sái lẽ tự-nhiên, trái với phong-tục và luật chung của xã-hội do nhà-nước định, có thể bị phạt ngay hay về sau : *Bắt tội, buộc tộc, có tội, chuộc tội, đắc tội, đền tội, hỏi tội, khinh tội, làm tội, mắc tội, phải tội, phạm tội, rửa tội, tạ tội, thọ tội, trị tội, trọng-tội, vấn tội, xử tội, xưng tội ; tội lường gạt, tội đánh lộn, tội giết người, tội với cha mẹ ; Tội tạ, vạ lạy ; Rủi tay xán bể ve vàng, Tội đà đáng tội, xin chàng thứ-dung CD* // Cách trừng-phạt kẻ có tội : *Tù tội, tội về hình, tội về hộ, tội vị-cảnh, tội phạt trượng, tội cắt lưỡi, tội cưa hai nấu dầu* // *trt.* Thương-hại, xót-xa : *Thấy cũng tội ! Như vậy cũng tội cho nó chớ* // *tt. (truyền)* : Sẽ bị luật trời trừng-phạt về sau : *Làm vậy tội chết ! Phá tổ chim tội lắm !*

tội ác *dt.* Việc làm có hại lớn cho người khác do lòng ác của mình : *Chúng gây biết bao-nhiêu tội ác ở xứ nầy.*

tội-án *dt.* Án toà có định tội sau khi xét hỏi : *Thi-hành tội-án.*

tội-báo *dt. (truyền)* : Sự trừng-phạt vô-hình cân-xứng với cái tội mà mình đã gây ra : *Oan-gia tội-báo* // *thth.* Kẻ theo ăn hại, báo đời mình luôn, thường là chồng hay vợ, hoặc con : *Mắc phải tội báo nầy, không biết bao-giờ mới dứt ?*

tội cữu *dt.* Tội-lỗi.

tội chết *dt.* Tội nặng lắm, đáng xử tử : *Cố ý giết người thì phải tội chết.*

tội chết ! *tt.* Phải tội với Trời nhiều lắm, lời phê-bình : *Đẹp giấm trên cơm tội chết !*

tội chi *trt.* Can chi ; việc gì phải làm như vậy ? lời phủ-nhận một việc làm trái với lẽ phải thông-thường : *Khó thời đòn-gánh đề vai, Tội chi làm mọn cho ai vậy bừa CD.*

tội-chướng *dt. (Phật)* : X. Tội-nghiệp *(Phật).*

tội-danh *dt.* Tên mỗi điều phạm-pháp được pháp-luật quy-định sẵn : *Chiếu tội-danh mà phạt* // *(Pháp)* Tội một công-chức hay quân-nhân, phạm phải với tư-cách cá-nhân, sẽ được xử theo dân thường chớ không theo quân-kỷ, hay chức-vụ.

tội-đồ *dt.* Hình-phạt bỏ tù và bắt làm việc nặng-nhọc.

tội-hình *dt.* Hình-phạt đối với kẻ có tội : *Có nhiều tội-hình không được quy-định sẵn trong luật-pháp.*

tội hình *dt.* Những tội về mặt hình, tức tội nặng : *Thường những tội hình được Công-tố-viện đưa ra toà Tiểu-hình hay Đại-hình xét-xử.*

tội hộ *dt.* Những tội về mặt hộ, tức thuộc về tài-sản, thuế-má, sinh tử, giá-thú, tiền bồi-thường, v.v...

tội khinh *dt. Clg.* Khinh-tội, tội nhẹ.

tội khiên *dt.* Tội về mặt vô-hình, không thể nào tránh khỏi.

tội khổ-sai *dt.* X. Khổ-sai.

tội-khôi *dt.* Chánh-phạm bị kêu án, kẻ đứng đầu một đám người có tội.

tội lây vạ tràn *dt.* Tội mắc lây, vạ phải

chung chịu, tức đồng-loã với kẻ làm ra tội thì phải liên-can.

tội-lệ *dt.* Tội, sự phạm-phép : *Bất-quá bị rầy chớ tội-lệ gì mà sợ !*

tội liên-toạ *dt.* Tội liên-can, tội lây, tội dính chùm.

tội-lỗi *dt.* Điều phạm-phép và điều sái lễ-nghi : *Biết bao-nhiêu tội-lỗi.*

tội-nghiệp *dt. (Phật)* : Nghiệp xấu kiếp trước, tức việc làm có tội ở kiếp trước, kiếp này phải trả : *Xét trong tội-nghiệp Thuý-Kiều, Mắc điều tình-ái, khôi điều tà-dâm K // trt. (thth)* Đáng thương-xót : *Thấy thiệt tội-nghiệp ; tội-nghiệp quá ! Thân em tội-nghiệp về đâu, Ngày ngày em chồng phao-câu lên trời CD.*

tội-nhân *dt.* Kẻ phạm tội, người đã bị kêu án : *Dẫn tội-nhân về khám.*

tội-nhân *dt.* Nguyên-nhân gây ra tội : *Tìm hiểu tội-nhân.*

tội phản-toạ *dt.* Tội cáo gian, cáo-gian người bị kiện lại.

tội phước *dt.* Tội và phước (phúc), hậu-quả của việc làm ác hay việc làm lành của mình lúc trước : *Tội phước khôn lường.*

tội-quá *dt.* Tội-lỗi, việc làm trái lẽ phải, trái luật-pháp.

tội quá ! *tht.* Tiếng than khi thương-hại ai hay khi bực mình : *Tội quá ! người ta nghèo mà làm chi vậy ! Tội quá ! cứ theo báo tôi hoài !*

tội-tình *dt.* Điều lỗi-lầm, điều trái phép : *Đầu xanh có tội-tình gì ?*

tội-tình gì *trt. Nh.* Tội chi : *Tội-tình gì phải quỳ-lụy ?*

tội tù *dt. Clg.* Tù tội, *Nh.* Tội đồ : *Bất-quá bị phạt tiền thôi chớ tội tù gì mà sợ.*

tội-trạng *dt.* Tình-trạng phạm tội, tức những sự-việc đã thúc-đẩy phạm-nhân, những ngoại-cảnh đã làm cho tinh-thần phạm-nhân căng-thẳng, v.v... đến phải gây ra tội-lỗi : *Cần xét tội-trạng rõ-ràng trước khi lên án // (Pháp)* Chi-tiết tội-lỗi ghi trong bản cáo-trạng của Công-tố-viện do lục-sự đọc lên trước khi toà hỏi và luật-sư can-thiệp.

tội trọng *dt. Clg.* Trọng-tội, tội nặng, tội mà Bồi-thẩm (Biện-lý) cho rằng nặng và đưa nội vụ ra toà Tiểu-hình hay Đại-hình.

tội trời *dt.* Tội đối với Trời Đất, thường là những tội trái luân-thường đạo-lý, trái với lẽ tự-nhiên, làm đau-đớn cho người, cho vật, v.v... : *Mẹ cho bú-mớm nâng-niu, Tội Trời thì chịu chẳng yêu bằng chồng ; Hay gì lừa-đảo kiếm lời, Cả nhà chung hưởng, tội Trời riêng mang CD.*

tội vạ *dt.* Tội nhẹ, bị phạt bằng tiền : *Phần nhiều tội vì mặt hộ đều là tội vạ // Tiếng* gọi chung các hình-phạt do làng hay toà-án định : *Làm ra rồi ai chịu tội vạ ấy cho ?*

tội vạ gì *trt. Nh.* Tội chi và Tội-tình gì.

tội vi-cảnh *dt. (Pháp)* : Những tội trái luật cảnh-bị như : phạm luật đi đường, trái phép vệ-sinh công-cộng, gây náo-động, v.v...

TÔM *dt. (động)* : Giống vật dưới nước, vỏ mỏng cứng, mình cong nhiều đốt, 6 chân, 2 râu, đuôi chẻ ba, thịt trong, không máu, đi thụt lui : *Câu tôm, mắm tôm, mò tôm, vớt tôm, xúc tôm ; Bắt con tép nhử con tôm ; Tôm kề đầu, rau kề mớ tng // (R) Clg* Tép, bộ phận nhỏ của múi bưởi, cam, chanh và quýt, cong như tôm // *đt. (lóng)* Chớp, xúc đi, nắm óc, tức bắt : *Chúng bị tôm cả rồi // tt.* Khòm, cong lại : *Lưng tôm //* Chẻ hai và cúp xuống hay cúp vô : *Áo đuôi tôm, ghe đuôi tôm, đuôi tôm xe kiếng.*

tôm bạc *dt.* Thứ tôm ở biển và sông, to bằng ngón tay, màu trắng, luộc chín màu đỏ, thường được phơi khô thành tôm khô.

tôm cá *dt.* Tôm và cá, tiếng gọi chung loài vật dưới nước được bắt làm thức ăn : *Ở lục-tỉnh, tôm cá thiếu gì.*

tôm càng *dt.* Loại tôm to bằng cườm tay, càng dài lối hai gang màu tím có gai cứng nhọn ; khi còn sống màu xanh, luộc chín màu đỏ, ngon thịt.

tôm chấu *dt.* Thứ tôm nhỏ bằng mút đũa, vỏ đầu có hai ngạnh nhọn và cứng.

tôm chông *dt.* Thứ tôm nước ngọt, mình ngắn và tròn.

tôm chục *dt.* Thứ tôm biển, to bằng ngón chân cái, ngon thịt.

tôm đất *đt.* Thứ tôm biển to bằng ngón tay, vỏ đen có khoang trắng, thường được làm mắm.

tôm gấp *dt.* Tôm lóng được cặp gấp sấy nguyên vỏ, để dành ăn lâu.

tôm gọng *dt. Nh.* Tôm càng.

tôm hùm *dt.* Loại tôm biển rất to, mình dài 3, 4 tấc, càng lớn que nhiều, râu dài ; khi sống màu xám hơi xanh-xanh, luộc chín màu hơi vàng, rất ngon thịt.

tôm kẹt *dt.* Loại tôm ở biển hơi giống tôm hùm.

tôm kho tàu *dt.* Tôm càng lột vỏ chừa đuôi

cuốn lận lại kho với nước tương *ll (lóng)* Người nằm khoanh lại : *Nằm như tôm kho tàu.*

tôm khô *dt.* Tôm bạc phơi khô và được giã cho tróc hết vỏ, để dành ăn lâu.

tôm khuyết *dt.* Tôm bạc mới nở, thường được xúc chấy với mỡ, ăn với rau sống bánh tráng và nước mắm ớt.

tôm lạnh *dt.* Các thứ tôm biển dầm nước đá cho đừng ươn để chở đi xa.

tôm lóng *dt.* Thứ tôm biển to bằng ngón tay, mình tương-đối tròn và thon dài.

tôm lứa *dt.* Các loại tôm to con mà còn nhỏ.

tôm nước mặn *dt.* Các loại tôm ở biển hoặc vàm sông gần biển như hùm, vang, bạc, khuyết, tích, v.v...

tôm nước ngọt *dt.* Các loại tôm ở sông xa biển như tôm càng, tôm chông v.v...

tôm quýt *dt.* Loại tôm biển bằng mút đũa, thịt trắng trong, ngon.

tôm rồng *dt. Nh.* Tôm hùm.

tôm sú *dt.* Một loại tôm nước ngọt nhỏ con.

tôm sút đầu *dt.* Các thứ tôm bán ở chợ, đầu sút ra, gần ươn.

tôm tép *dt.* Tôm và tép, tiếng gọi chung loài tôm.

tôm tích *dt.* Thứ tôm lớn bằng ngón tay, có càng không râu, mình có nhiều ngấn như tôm hùm và hay cong lại.

tôm tươi *dt.* Tôm còn tươi, ngon thịt, để trễ giờ thì ươn, hết ăn được *ll (lóng)* Món gì được bán đắt, được nhiều người giành giựt : *Đắt như tôm tươi.*

tôm thẻ *dt.* Thứ tôm biển bằng ngón tay, mình tương-đối giẹp, vỏ hơi vàng.

tôm trứng *dt.* Các loại tôm trong thời-kỳ mang trứng, ốm con, thịt bở.

tôm vang *dt.* Loại tôm biển bằng ngón tay, màu đỏ sặm có nhiều điểm đen, ngon thịt.

TÔN *dt.* Cháu cách đời, gọi bằng ông bà : *Công-tôn, đích-tôn, hoàng-tôn, huyền-tôn, nội-tôn, ngoại-tôn, tằng-tôn, tử - tôn, viễn-tôn.*

tôn ông *dt.* Ông cháu.

tôn tử *dt.* Con cháu.

tôn-trúc *dt.* Măng, chồi non cây tre.

TÔN *bt.* Cao, trọng, đưa lên địa-vị cao hơn mình để thờ kính, học hỏi, phụng-sự : *Chí-tôn, suy-tôn, thiên-tôn, tôn làm thầy, tôn làm vua.*

tôn-công *đdt.* Lịnh-phụ, tiếng gọi cách kính-trọng cha người đang cùng mình nói chuyện.

tôn-cực *tt.* Cao tột, cao ngất.

tôn đạo *đt.* Sùng-kính đạo-lý, đạo-giáo.

tôn-đường *đdt.* Lịnh-đường, hai bác, tiếng gọi cách kính-trọng cha mẹ người đang cùng mình nói chuyện.

tôn-hiệu *dt.* Hiệu xưng của vua.

tôn-huynh *dt.* Lịnh-huynh, tiếng gọi cách kính-trọng anh của người đang cùng mình nói chuyện.

tôn-kính *đt.* Tôn-trọng và cung-kính hết lòng : *Tôn-kính cha mẹ, tôn-kính thầy.*

tôn-lão *dt.* Người lớn tuổi đáng kính hơn hết trong một họ, một nhóm người hay một vùng.

tôn-lăng *dt.* Mả của vua.

tôn-ngưỡng *đt.* Tôn-trọng và ngưỡng-mộ.

tôn-nghiêm *tt.* Trang-nghiêm đáng kính : *Nơi thờ-phượng tôn-nghiêm.*

tôn-nhan *dt.* Dung-nhan ngài (hoặc bà hay cô), tiếng gọi cách lịch-sự mặt-mày của người đang cùng mình nói chuyện : *Hèn lâu, mới trông thấy tôn-nhan.*

tôn-ông *đdt.* Ngài, tiếng gọi cách kính-trọng người đàn-ông trộng tuổi đang cùng mình nói chuyện : *Gặp được tôn-ông là điều tôi hằng mơ-ước.*

tôn-phu-nhân *đdt.* Bà ở nhà hoặc Bà nhà, tiếng gọi cách tôn-kính vợ người đang cùng mình nói chuyện mà có làm quan.

tôn-phục *đt.* Tôn-trọng và kính-phục.

tôn-quân *đt.* Tôn-trọng chế-độ vua chúa, quyền-hành vua chúa.

tôn-quý *tt.* Sang-cả : *Dòng họ tôn-quý.*

tôn-sùng *đt.* Tôn-trọng và sùng-bái : *Hết dạ tôn-sùng.*

tôn-sư *dt.* Ông thầy đáng kính : *Vân-Tiên vào tạ tôn-sư xin về LVT.*

tôn-tánh *dt.* Họ đáng kính của ngài : *Kẻ hèn nầy chưa được rõ tôn-tánh.*

tôn ty *tt.* Cao thấp, lớn nhỏ : *Không phân-biệt tôn ty.*

tôn thượng *đt.* Sùng thượng, kính trọng kẻ trên trước.

tôn-trọng *đt.* Tôn-kính và quý-trọng : *Tôn-trọng kẻ trưởng-thượng.*

tôn-trưởng *dt.* Kẻ trưởng-thượng đáng kính-trọng : *Các bậc tôn-trưởng trong làng.*

tôn vương *đt.* Kính nhắc lên làm vua : *Tuồng San-hậu, lớp tôn vương.*

tôn-xưng *đt.* Xưng hô cách tôn-kính : *Tiếng tôn-xưng.*

TÔN *dt. Clg.* Tông, dòng họ : *Cao-tôn, thái-tôn* (Xt Tông) // Lý-thuyết, tư-tưởng vững-vàng để làm gốc, làm chủ việc mình làm.

tôn-chỉ *dt.* Ý-chí nhứt-định : *Trung-thành với tôn-chỉ* // Đường-lối vạch sẵn, chỗ nhắm : *Tôn-chỉ tờ báo.*

tôn-giáo *dt.* Đạo, đường lối tu-hành, tin-tưởng, lấy một hay nhiều vì thần làm chủ, với một giáo-lý vững chắc, với một tổ-chức chặt-chẽ, luôn-luôn khuyên tín-đồ làm lành lánh dữ để mau tới cõi siêu-thoát.

tôn-nữ *dt.* Đàn-bà con gái trong họ vua.

tôn-thất *dt.* Họ nhà vua, dòng-giống vua, bà-con vua.

TÔN *dt.* Sắt hay kẽm cán mỏng : *Nhà lợp tôn, thùng tôn (tôle).*

tôn sóng *dt.* Tấm tôn dợn sóng, tương-đối cứng hơn thứ mặt phẳng.

TỒN *dt.* Bậc đờn thấp : *Liu tồn liu xáng u* // Tên sợi dây đàn to, tiếng rền và thấp : *Dây tồn.*

TỒN *trt.* Còn lại, hiện đang có : *Chỉ tồn, sinh-tồn, tự-tồn ; Còn tồn lại cái cặn* // Gìn-giữ, dành để : *Bảo-tồn, để tồn.*

tồn-án *dt.* Bản công-văn giữ lại : *Dành một bản làm tồn-án.*

tồn-cảo *dt.* Di-cảo, bản-thảo thuộc văn-chương chưa xuất-bản của người chết để lại : *Những tồn-cảo của nhà bác-học Trương-vĩnh-Ký.*

tồn-căn *dt.* Cái cùi biên-lai : *Giữ tồn-căn làm bằng.*

tồn-cổ *bt.* Giữ-gìn đồ xưa, vật xưa (thường thuộc văn-hoá) : *Óc tồn-cổ.*

tồn-hoá *dt.* Hàng-hoá còn lại.

tồn-hoạt *dt.* Còn sống, còn hoạt-động // Được cứu sống.

tồn-khoản *dt.* Số tiền để dành ; số tiền còn lại trong trương-mục ở ngân-hàng.

tồn-lục *dt.* Ghi lại cho nhớ.

tồn-niệm *dt.* Hồi-tưởng lại, nhớ đến.

tồn-sinh *dt.* Sống còn : *Tưởng đã chết, hay đâu được tồn-sinh.*

tồn-tại *dt.* Đang còn, hiện có đó : *Bằng-chứng còn tồn-tại.*

tồn-tích *dt.* Sự dồn-chứa, còn mãi-mãi : *Gia-đình là một động-lực khuyến-khích sự tồn-tích trong nước.*

tồn-tồn *dt.* Khăng-khăng, khư-khư, giữ chặt ý-định.

tồn-tuất *đt.* Hỏi thăm và an-ủi.

tồn-tục *dt.* Tiếp-tục tồn-tại, kéo dài sự có mặt, sự sống còn.

tồn thân *đt.* Gởi thân mình vào để được còn sống.

tồn thần *dt.* Tồn-dưỡng tinh-thần, giữ vững tinh-thần trong một ý-niệm nào.

tồn-trữ *đt.* Còn để dành lại : *Số lượng tồn-trữ, hàng-hoá tồn-trữ.*

tồn vong *dt.* Còn hay mất : *Mải nghĩ đến sự tồn vong mà không làm gì được.*

TỒN-TỀN *bt.* Kềnh-càng, bề-bộn : *Đồ-đạc tồn-tền, bưng xách tồn-tền.*

TỐN *trt.* Tổn, hao, khuyết mất ít hay nhiều cái của mình : *Chịu tốn, sợ tốn ; xe đó chạy 100 cây số tốn 10 lít xăng* // Uổng phí, hư mất, tổn-thất : *Hao-tốn ; Hao tài tốn của ; Muốn nghìn chớ lấy học-trò. Dài lưng tốn vải, ăn no lại nằm CD.*

tốn bạc *trt.* Hao tiền bạc, hao quá cái mức phải hao, đáng tiếc : *Đi chơi tốn bạc quá !*

tốn công *trt.* Phí mất công, toi công : *Chợ lỡ phiên tốn công thiệt của, Miệng tiếng người cười rủa sao nên CD.*

tốn của *trt.* Phí mất của tiền, mất của cách vô-ích : *Hao công tốn của ; tốn của còn bị chúng cười.*

tốn đến *trt.* Phí mất đến một số nào đó, tương-đối nhiều, đáng tiếc : *Đi chơi bữa đó tốn đến ngàn bạc* // Tốn khá nhiều : *Coi sơ-sơ mà tốn đến !*

tốn hao *trt. Clg.* Hao tốn, hao phí, tốn ra nhiều mà cái lợi vô ít hoặc không có lợi chi cả : *Tới đây mượn ống quay tơ, Tốn hao thì có, cậy nhờ thì không CD.*

tốn-kém *trt.* Hao mất một phần lớn, lời than có ý tiếc : *Ăn xài tốn-kém quá !*

tốn mất *trt.* Hao đến một số nào đó, lời cho là quá đáng : *Bữa ăn không vừa miệng mà tốn mất bn trăm đồng.*

tốn tiền *trt. Nh.* Tốn bạc.

TỐN *dt.* Tên quẻ thứ năm trong bát-quái : *Cung tốn, quẻ tốn.*

tốn phương *dt.* Hướng đông-nam.

TỐN *trt.* Cách nhường-nhịn, hoà-nhã : *Khiêm-tốn, từ-tốn.*

tốn-hoàng *dt. Clg.* Tốn-vương, ông vua đã thoái-vị, nhường ngôi cho người khác.

tốn-ngôn *dt.* Lời nói dịu-dàng, hoà-nhã.

tốn-nguyện *trt.* Khiêm-nhượng, nhún-nhường.

tỏ ra lép vế hơn người cách lịch-sự.

tốn-tạ *đt.* Từ-chối vì khiêm-tốn.

tốn vị *đt.* Thoái vị, xuống ngôi, tự-ý nhường chỗ cho kẻ khác.

tốn-vương *dt.* X. Tốn-hoàng.

TỔN *trt.* Tốn, hao, xài ra, thiệt-hại: *Phí-tổn, sở-tổn, thương-tổn, hao binh tổn tướng* // Mòn-mỏi, rút mất lần-lần: *Ho tổn, lao-tổn, hao hơi tổn sức.*

tổn đức *trt.* Giảm mất phước-đức sẵn có của mình: *Nói nặng người ta làm chi cho tổn đức.*

tổn-hại *trt.* Hư-hại, thiệt-hại: *Tổn-hại sức khoẻ.*

tổn-hữu *dt.* Người bạn có hại.

tổn-ích *dt.* Thêm và bớt, lợi và hại: *Không tổn-ích gì hết, thiệt là vô-vị* // *(thth)* Giảm mất lợi-ích: *Thế nào cũng tổn-ích ít nhiều.*

tổn-ích-biểu *dt.* Bản đối-chiếu bên thâu bên xuất, bên lời bên lỗ.

tổn-phí *dt. Clg.* Phí-tổn, số xài ra, số tổn-hao: *Tổn-phí lặt-vặt* // *trt.* Hao-tốn, tốn mất: *Nội vụ, tổn-phí đến hai ngàn đồng*

tổn-sắc *tt.* Giảm sắc, thua kém.

tổn sức *trt.* Hao mòn, thiệt-hại đến sức khoẻ: *Nói cho hao hơi tổn sức.*

tổn-thất *bt.* Hư mất, hư hại, mất-mát: *Mùa nầy, tổn-thất rất nhiều; sự tổn-thất lên đến bạc ngàn.*

tổn-thiệt *trt.* Thiệt-hại mất: *Tổn-thiệt ngân-quỹ quốc-gia.*

tổn thọ *trt.* Giảm bớt tuổi thọ, chết sớm: *Đừng để thiên-hạ kêu-rêu mà tổn-thọ.*

tổn-thương *trt.* Thiệt-hại đến, khờn-mẻ đi: *Tổn-thương danh-giá.*

TÔNG *dt.* Cán, cái cán để cầm sử-dụng: *Tông cuốc, tông dục.*

TÔNG *đt.* Tuông, càn ra, bừa tới: *Cá tông khỏi chậu; tông mùng ra chạy* // *(R)* Đụng, chạm phải: *Hai xe tông nhau; cảnh-sát lập biên-bản đâm xe tông.*

tông cửa *đt.* Tung cánh cửa, xô mạnh cánh cửa ra, không mở chốt hay khoá: *Nghe động, tông cửa chạy.*

tông chạy *đt.* Xô nhau chạy, đẹp bừa những gì cản-trở để chạy: *Nghe tiếng tu-hít, con bạc tông chạy rầm rầm.*

tông-chạm *đt.* Đụng-chạm, đụng mạnh nhau: *Hai xe tông-chạm, hại hành-khách mất hồn.*

TÔNG *dt. Clg.* Tôn, dòng họ: *Chi-tông, đông-tông, ngọại-tông, quy-tông, tổ-tông; Con nhà tông, không giống lông cũng giống cánh; Lấy vợ xem tông, lấy chồng xem giống ting* // *(nẹp)* Tổ thứ hai (thường, vua thứ nhì kế-nghiệp vì vua sáng-nghiệp hay xưng tông): *Lê Thái-tông, Lý Thái-tông, Trần Thái-tông* // Lý-thuyết, tư-tưởng vững-chãi để làm gốc, làm chủ cho việc làm: *Giáo-tông, Tam-tông.*

tông-chi *dt.* Họ-hàng, các nhánh của một họ: *Bản tông-chi; tông-chi họ-hàng.*

tông-chỉ *dt.* X. Tôn-chỉ.

tông-đồ *dt.* Tín-đồ một tôn-giáo.

tông-đồ *dt. Clg.* Tộc-đồ, bản tông-chi, bản-đồ ghi đủ thân cây (tổ-tiên), nhánh lớn (con), nhánh nhỏ (cháu), v.v...

tông-đường *dt.* Nhà thờ chung của một họ: *Trước là vinh-hiển tông-đường, Bỏ công đèn sách lưu-phương đời-đời CD.*

tông-giáo *dt.* X. Tôn-giáo.

tông-lão *dt.* Trưởng-tộc, người già hơn hết trong họ.

tông-miếu *dt.* Miếu thờ tổ-tiên nhà vua: *Giữ-gìn tông-miếu.*

tông-môn *dt.* Dòng-họ nhà: *Rạng-rỡ tông-môn.*

tông-nhân *dt.* Người trong họ, một họ: *Tông-nhân xa gần.*

tông-phái *dt.* Chi-nhánh một họ: *Những người họ Bửu, họ Ưng, v.v.., đều là tông-phái nhà Nguyễn* // Chi-phái của một tông-giáo hay một nền học: *Tịnh-độ-tông là một tông-giáo của đạo Phật.*

tông-pháp *dt.* Cách-thức phân-biệt dòng chánh dòng thứ trong một họ.

tông-tộc *dt.* Dòng họ, họ-hàng: *Người cùng tông-tộc.*

tông-từ *dt. Nh.* Tông-đường.

tông-tử *dt.* Con trai đầu-lòng của người vợ chánh.

tông-thân *dt.* Bà-con ruột-rà: *Đủ mặt tông-thân ngoại-thích.*

tông-thất *dt.* X. Tôn-thất.

tông-thống *dt.* Hệ-thống của một họ // *(R)* Sự liên-hệ, dính-dáng giữa bà-con trong họ: *Giữ tông-thống đời-đời.*

tông-thuộc *dt.* Bà con một họ thuộc vai lớn.

tông-trưởng *dt. Clg.* Tộc-trưởng hay trưởng-tộc, người được bầu ra trông-nom quyền-lợi gia-đình, nguyên là thân-thuộc nhiều tuổi nhất trong họ tuỳ tục-lệ từng nơi, bất-luận là tôn-thuộc hay ty-thuộc.

TÔNG-HỐC *bt. Clg.* Tung-húc, sâu và rộng : *Cái hang tông-hốc, cái lỗ tông-hốc, cửa mở tông-hốc.*

TÔNG-TÍCH *dt.* X. Tung-tích.

TÒNG-NGÒNG *tt.* X. Chòng-ngòng // *trt.* Dỏng-dỏng, trơ bộ ra : *Ở trường tòng-ngòng.*

TỐNG *dt.* Đưa đi : *Hộ-tống, tiễn-tống* // Đuổi đi, gởi đi các nơi : *Tống khứ, lục-tống* // Tung mạnh : *Tống một đạp ; nước chảy tống* // Bắt ép : *Tống tiền.*

tống ách *dt. Clg.* Tống tai, cúng vái đưa tà-thần đi, xua tai-nạn đi xa.

tống-bần *dt.* Cúng vái xua-đuổi vận nghèo ra khỏi nhà.

tống-biệt *dt.* Tiễn-biệt, đưa chân người đi xa : *Có vài lời tống-biệt.*

tống cổ *dt.* Đuổi cổ, nắm cổ xô ra // *(R)* Đuổi đi, dùng lời xua-đuổi : *Tống cổ nó đi.*

tống-chung *dt.* Đưa quan-tài đi chôn : *Làm lễ tống-chung.*

tống dịch *dt.* X. Tống ôn.

tống-đạt *dt.* Chuyển-đạt, gởi đi cách chính-thức : *Tống-đạt bản án.*

tống-giam *dt.* Giam vào khám : *Ký giấy tống-giam.*

tống gió *dt.* X. Tống ôn.

tống-hôn *dt.* Đưa dâu, đưa cô dâu qua nhà trai : *Lễ tống-hôn.*

tống khẩu *dt.* Súc miệng : *Tống khẩu trước khi ăn.*

tống khứ *dt.* Đưa đi // *(thth)* Đuổi đi : *Tống-khứ nó đi cho rồi ; lịnh tống-khứ của toà án gởi cho người mướn nhà.*

tống-lão *dt.* Tiêu-khiển cho qua ngày.

tống-lễ *dt.* Đưa lễ cưới đến nhà gái // *dt.* Lễ đưa dâu.

tống-lôi tống-khứ *dt.* Đuổi một hai phải đi, không được trì-hoãn hay cưỡng-cầu.

tống mạng *dt.* Dẫn xác tới chỗ chết.

tống-nạp *dt.* Đưa tới dâng nộp : *Tống-nạp lễ chúc-thọ.*

tống ngục *dt. Nh.* Tống giam.

tống-ôn *dt. Clg.* Tống gió và Tống dịch, lễ cúng có thầy pháp xiên quai đưa Chúa Ôn là thần gieo-rắc bịnh dịch ra khỏi địa-phận mình : *Đám cúng tống-ôn.*

tống quái *dt.* Cúng đưa tà ma quỷ quái đi xa : *Rước thầy tống quái.*

tống tai *dt.* X. Tống ách.

tống-táng *dt.* Đưa đi chôn : *Tống-táng tử-tế ; lễ tống-táng.*

tống tình *đt.* Đưa tình, tỏ tình qua lại : *Liếc mắt tống tình.*

tống tiền *đt. (Pháp)* : *Clg.* Sách-thủ tiền bạc, bắt chẹt và hăm doạ tố-giác một người nào và buộc người ta nạp cho mình một số tiền.

tống-tiễn *đt.* X. Tiễn đưa.

tống-tửu *dt.* Rượu tiễn đưa, tiệc rượu đưa người đi xa hay tới chỗ chết : *Tống-tửu Đơn-hùng-Tín.*

tống-thơ-văn *dt.* Người mang thơ đi chỗ nầy chỗ kia của một công hay tư-sở.

TỐNG *dt.* X. PH. III. *Nhà Tống ; tiền Đường, hậu Tống.*

tống-nho *đt.* Nền học nho đời Tống, thịnh-hành đến thành môn-phái, do Trình-Di lãnh-đạo.

TỔNG *dt.* Khu-vực hành-chánh trong một quận hay một huyện, gồm nhiều làng : *Tổng An-bình, tổng Bình-trị-thượng ; Cai-tổng, phó tổng* // Cai-tổng gọi tắt, người cầm đầu một tổng : *Ông Tổng, bà Tổng, làng tổng đều đủ mặt* // Nhà Cai-tổng, nơi làm việc của ông : *Phú về tổng tra xét* // Tụ lại, bao gồm, chung cả : *Tổng-cộng, tổng-quát* // Người đứng đầu, cầm đầu : *Bá-tổng, thiên-tổng, Tổng-trưởng.*

tổng-bãi-công *bt.* Ngưng mọi hoạt-động trong xã-hội như đi làm, mua bán, nhóm chợ, chở-chuyên, học-hành, v.v... nhân một biến-cố chính-trị, do một hay nhiều đoàn-thể họp lại tổ-chức : *Cuộc tổng-bãi-công ; tất cả đều tổng-bãi-công.*

tổng-binh *dt.* Một chức quan võ hồi xưa.

tổng-biện *dt.* X. Tổng-lý.

tổng-biểu *dt.* Bản kê chung.

tổng-bộ *dt.* Ban trung-ương, cơ-quan đầu não một đảng chính-trị.

tổng-công-đoàn *dt.* Đoàn-thể gồm các công-đoàn nhỏ, dưới sự chỉ-huy của một Uỷ-ban trung-ương.

tổng-công-kích *đt. Clg.* Tổng-tấn-công, ráp đánh một lượt tất-cả các mặt trận.

tổng-cộng *dt.* Cộng chung lại.

tổng-cục (cuộc) *dt.* Cơ-quan chung của các hội, các cuộc : *Tổng-cục thể-thao.*

tổng-cương *dt.* Đầu mối của tất-cả, mối bao trùm.

tổng-chi *dt.* Số chi-dụng (xài) chung.

tổng-chi *trt.* Tất-cả các điều ấy : *Tổng-chi đều sai cả.*

tổng-chỉ-huy *dt.* Ban chỉ-huy trên hết.

tổng-chủ-giáo *dt.* *Clg.* Tổng-giám-mục, vị chức-sắc lớn nhất trong một giáo-khu Thiên-chúa-giáo.

tổng-điều-phiếu *dt.* Cuộc bỏ thăm mà tất-cả dân-chúng đúng tuổi đều được dự.

tổng-đình-công *dt.* X. Tổng-bãi-công.

tổng-đốc *dt.* Viên quan cai-trị cả hai phía văn và võ một khu-vực gồm nhiều tỉnh, hoặc một tỉnh, của triều-đình xưa: *Một nhà, hai Tổng-đốc.*

tổng-động-binh *dt.* Gọi hết binh trừ-bị (lưu-hậu) ra hợp với binh tại-ngũ để ra tác-chiến.

tổng-động-viên *dt.* Gọi hết trai-tráng trong hạn tuổi, cả lính trừ-bị tại-gia, nhập-ngũ để sửa-soạn đánh giặc.

tổng-giám-đốc *dt.* Viên giám-đốc coi hết các giám-đốc khác trong một cơ-quan lớn.

tổng-giám-mục *dt.* X. Tổng-chủ-giáo.

tổng-giám-thị *dt.* Viên giám-thị chánh trong một trường-học hay trong một khám-đường, coi hết giám-thị kia.

tổng-hành-dinh *dt.* Dinh của viên chủ-tướng và ban tham-mưu một đạo binh, đầu-não của đạo quân ấy.

tổng-hội *dt.* Hội lớn bao gồm các phân-hội: *Tổng-hội sinh-viên.*

tổng-hợp *đt.* Gộp chung lại: *Tổng-hợp coi bao-nhiêu; con số tổng-hợp.*

tổng-kê *đt.* *Nh.* Tổng-cộng.

tổng-kết *đt.* Đúc-kết lại, tóm lại.

tổng-khởi-nghĩa *dt.* Cuộc cách-mạng của toàn dân, đâu đâu cũng có dân-chúng nổi dậy dưới một sự chỉ-huy chung.

tổng-lãnh *dt.* Chức lãnh-binh xưa.

tổng-lãnh-sự *dt.* Lãnh-sự chánh, coi hết các lãnh-sự nước mình đóng rải-rác trong một nước bạn, có nhiều thị-trấn to.

tổng-liên-đoàn *dt.* Cơ-quan chung gồm các liên-đoàn nhỏ: *Tổng-liên-đoàn công-chức.*

tổng-lý *dt.* Chánh-tổng và lý-trưởng ở Trung và Bắc-Việt hồi xưa: *Bầu tổng-lý* // Thủ-tướng, người cầm đầu nội-các trong nước quân-chủ lập-hiến // X. Quản-lý.

tổng-luận *đt.* Rút các đề chánh ra bàn cách tổng-quát.

tổng-mục *dt.* Mục-lục chung.

tổng-nhung *dt.* Chức quan võ xưa điều-khiển một toán quân.

tổng-phản-công *dt.* Đánh trả lại một lượt và khắp các mặt trận: *Chuẩn-bị tổng-phản-công.*

tổng-phí *dt.* Số hao-tốn chung.

tổng-quản *dt.* Chức quan hồi xưa gồm coi một lộ: *Lộ tổng-quản* // *đt.* Trộng coi tất-cả.

tổng-quát *bt.* Bao gồm tất-cả nhưng đơn-sơ: *Bàn cách tổng-quát; tình-hình tổng-quát.*

tổng-quy *dt.* Gộp lại tất-cả, gom thành một mối.

tổng-quy *dt.* Quy-điều chung, luật chung: *Bản tổng-quy.*

tổng-sắp *đt.* *(lóng)*: Sắp chung lại với nhau: *Xem bản tổng-sắp coi ai nhiều điểm hơn hết.*

tổng-số *dt.* Số cộng chung.

tổng-suất *đt.* Gồm việc đốc sức, trông coi tất-cả.

tổng-tài *dt.* Viên quan đứng đầu một viện của triều-đình xưa: *Quốc-sử-quán tổng-tài* // Người cầm đầu một chánh-phủ: *Tưởng tổng-tài của Trung-hoa dân-quốc.*

tổng-tắc *dt.* Quy-tắc chung, luật chung.

tổng-tấn-công *đt.* X. Tổng-công-kích // *(R)* Xúm kích-bác một người hay một phe nghịch trong một cuộc hội-họp.

tổng-tập *dt.* Tập sách gồm nhiều bài văn, bài thơ của nhiều tác-giả.

tổng-tích *đt.* Rút chung lại rồi phân-tích từng điều, từng khoản.

tổng-tuyển-cử *dt.* Cuộc bầu-cử chung một người hay một quốc-hội tổ-chức khắp nước cùng một ngày.

tổng-tư-lệnh *dt.* Người hay cơ-quan chỉ-huy tất-cả binh-lực một nước gồm hải, lục và không-quân: *Bộ tổng-tư-lệnh, đại-tướng tổng-tư-lệnh.*

tổng-tham-mưu *dt.* Bộ tham-mưu trung-ương, chỉ-huy các bộ tham-mưu địa-phương về những nét lớn trong các cuộc hành-quân, công hay thủ.

tổng-tham-mưu-trưởng *dt.* Viên tướng cầm đầu bộ tổng tham-mưu.

tổng-thống *dt.* Vị quốc-trưởng một nước dân-chủ cộng-hoà.

tổng-thống-chế *dt.* Chế-độ tổng-thống, một chế-độ trị nước mà vị tổng-thống nắm quyền hành-chánh thật-sự, được tự-ý chọn người vô chánh-phủ và không chịu trách-nhiệm trước quốc-hội.

tổng-thơ-ký *dt.* Người thơ-ký chánh, thường là người có quyền và hoạt-động nhiều nhất trong đoàn-thể: *Tổng-thơ-ký Liên-hiệp-quốc.*

tổng thơ-ký một chánh-đảng.

tổng-trấn *dt.* Viên quan cai-trị cả một địa-phương gồm nhiều tỉnh: *Bắc-thành tổng-trấn (xưa)* // Viên võ-quan được chỉ-định nắm hết quyền cai-trị một thành-phố hay một khu-vực trong tình-trạng khẩn-trương của nơi ấy: *Tổng-trấn đô-thành Sài-gòn và Gia-định.*

tổng-trưởng *dt.* Người cầm đầu một bộ của chánh-phủ: *Tổng-trưởng bộ Nội-vụ.*

tổng uỷ-viên *dt.* Người cầm đầu và thay mặt các uỷ-viên khác trong một uỷ-ban.

TỔNG-KHẬU *dt.* Đầu bếp, người nấu ăn (tiếng Tàu).

TỐP *dt. Clg.* Tóp, nhóm người kéo đi: *Tốp học trò; chia ra nhiều tốp; kéo đi mấy tốp.*

TỐP *đt.* Dừng, tiếng bảo xe ngừng lại: *Tốp cho tôi xuống (stop)* // Thắng lại, bớt ga: *Gần tới khúc quanh nên tốp bớt.*

TỐT *bt.* Đẹp, lịch-sự, bền, chắc, khéo: *Đồ tốt, hàng tốt, nhà tốt, tươi tốt, xinh tốt; Người tốt vì lụa, lúa tốt vì phân tng; Tốt gỗ hơn tốt nước sơn, Xấu người đẹp nết còn hơn đẹp người CD* // Lành, có thể được nhiều may-mắn: *Ngày lành tháng tốt* // Tử-tế, hiền-lành, đứng-đắn, được khen: *Bụng tốt, học-trò tốt, người tốt, nói tốt, tiếng tốt; Có mười thì tốt, có một thì xấu tng* // Có nhiều màu-mỡ: *Đất tốt, ruộng tốt* // Xanh tươi, sởn-sơ: *Cây tốt, lúa tốt.*

tốt bóng *dt.* Bóng-dáng đẹp, bề ngoài coi được: *Đứa tốt bóng.*

tốt bổng *trt.* Được nhiều bổng-lộc, lương to: *Làm quan tốt bổng.*

tốt bụng *tt.* Có bụng tốt, thảo-lảo, rộng-rãi, hay giúp người: *Kẻ tốt bụng.*

tốt con *tt.* To con, lớn con, cao lớn người: *Tên đó tốt con quá chớ!* // Sai con, sinh nhiều: *Bà đó tốt con lắm.*

tốt của *tt.* Giàu, của tiền chờ i-chỡ: *Nhờ tốt của mới khỏi lôi-thôi với pháp-luật.*

tốt chí *tt.* Có chí vững-vàng, không hay sờn lòng, thối-chí.

tốt dáng *tt. Nh.* Tốt bóng.

tốt dạng *tt. Nh.* Tốt bóng.

tốt danh *tt.* Có danh-tiếng tốt, được nhiều người khen và phục: *Tốt danh hơn lành áo.*

tốt duyên *tt.* Được duyên lành, có vợ (hay có chồng) phải thế: *Có con tốt duyên như vậy cũng đáng mừng* // Vô-duyên, tiếng chê trách mỉa-mai: *Tốt duyên dữ! Chuyện người ta cũng xía vô!*

tốt đẹp *tt.* Xinh-tốt, đẹp-đẽ, hợp-lý, phải thế: *Lời nói tốt đẹp, việc làm tốt đẹp.*

tốt đôi *tt.* Xứng đôi, vừa với nhau, lời khen một cặp vợ chồng: *Chàng đà yên phận tốt đôi, Em nay lẻ bạn mỏ-côi một mình CD.*

tốt giọng *tt.* Có cái giọng thanh-bai, trong-trẻo: *Ca-sĩ ấy tốt giọng.*

tốt giống *tt.* Do giống tốt mà ra: *Con gà tốt giống; chọn cây tốt giống mà trồng.*

tốt hơn *trt.* Tiếng khởi đầu một mệnh-đề hay sau một câu để làm nổi bật ý-kiến của mình đối với ý-kiến khác đã đề-cập trước: *Đọc mà không ghi chú, tốt hơn đừng đọc; đọc nhiều mà hiểu ít, anh nên đọc tới đâu ghi chú tới đó, tốt hơn.*

tốt lá *tt.* Chỉ cây sai lá và lá xanh tươi (do đất có nhiều chất đạm): *Tốt lá thì không trái hoặc ít trái* // Chỉ nem gói với nhiều lớp lá, được kín, ngon, lâu hư: *Tốt lá tốt nem, tốt em tốt chị tng.*

tốt lành *tt.* Thuận-tiện, hợp tuổi: *Ngày giờ tốt lành* // Nguyên lành, xuôi chiều, ngon giọt: *Cái áo tốt lành như vậy mà đem làm giẻ chùi đồ; câu chuyện đang tốt lành bỗng bị xen vô một câu pha-lửng.*

tốt lễ *trt.* Đi nhiều lễ, lễ quý giá: *Tốt lễ th đẹp mặt nở mày cho đàng gái.*

tốt lo *đt.* Lo chạy giỏi, vận-động hay: *Nhờ tốt lo nên khỏi ngồi tù.*

tốt lời *trt.* Khéo lời, khéo-léo trong việc ăn-nói, dẻo-dai trong việc năn-nỉ: *Có tốt lời mới được việc.*

tốt lờm *trt.* Tốt chỏ ẩn núp.

tốt lớp *trt.* Nhiều mưu-lớp, nhiều thế gạt-gẫm hay: *Nói tốt lớp, xoay-xở tốt lớp.*

tốt mã *tt.* Có cái vẻ đẹp, sang-trọng bề ngoài: *Con gà tốt mã vì lông, Rằng đen vì thuốc, rượu nồng vì men CD.*

tốt mối *trt.* Được đắt hàng: *Bữa nay tốt mối nên về sớm* // Được người làm mối giỏi, hên: *Tốt mối lấy đặng chồng sang.*

tốt nái *tt.* Chỉ heo (lợn) nái to con, thuộc giống đẻ nhiều con: *Lựa heo tốt nái mà nuôi* // *(R)* Nói cách đùa-cợt người đàn-bà sai con: *Tốt nái, sinh năm một.*

tốt nết *tt.* Đằm-thắm, dè-dặt, dịu-dàng, không hớp-tớp nóng-nảy: *Cô gái tốt nết; tay bài tốt nết, thua bao-nhiêu cũng không quạu.*

tốt nói *đt.* Khéo nói, có nhiều văn nói, năn-nỉ dẻo-dai : *Nhờ tốt nói, mới được người ta thương.*

tốt ngày *tt.* Được ngày, phải ngày, ngày lành, hợp tuổi : *Bữa nay tốt ngày, dựng nhà được.*

tốt người *tt.* Đẹp người, xinh-xắn, dáng-điệu ưa nhìn : *Bà (hoặc ông) ấy tốt người quá II (R)* Cao lớn người *II* Sõi, còn mạnh-dạn : *Già mà tốt người quá.*

tốt-nghiệp *tt.* X. Tất-nghiệp.

tốt nhất *tt.* Tốt hơn hết trong đám : *Món nầy tốt nhất II trt. Nh.* Tốt hơn : *Tốt nhất, ta về là khỏi lôi-thôi chi cả.*

tốt nhịn *đt.* Giỏi nhịn-nhục : *Tốt nhịn thì tránh được điều phiền-não.*

tốt phước (phúc) *tt.* Có phước lớn, may-mắn nhiều : *Nhờ tốt phước mới không sao II trt.* Khéo thì thôi ! lời trách mát : *Tốt phước dữ ! Khi không lại đứng áng bóng !*

tốt râu *tt.* Có râu nhiều, dài, suôn-sẻ : *Ông cụ tốt râu ; tướng-quân tốt râu (lời Khổng Minh gọi Quan-công).*

tốt sắc *tt. Nh.* Tốt bóng.

tốt số *tt.* Có vận-số tốt do trời đành sẵn : *Tốt số lấy được chồng chung, Lương vua khỏi đóng, áo chồng khỏi may CD.*

tốt sức *tt.* Mạnh sức, có nhiều sức-lực : *Ai tốt sức lắm, một ngày mới phát nổi năm công đất.*

tốt tay *trt.* Có tay, mát tay, có doan, có một tài-nghề không thấy được nhưng luôn-luôn có hiệu-quả tốt : *Tốt tay nuôi dứa ở, tốt tay nuôi lợn.*

tốt tính *tt.* Có tính-khí dịu-dàng, điềm-đạm, vững-vàng : *Người tốt tính.*

tốt tiếng *tt.* Có tiếng kêu thanh : *Chỉ tàu lựa gấm mà thêu, Chuông vàng tốt tiếng, phải treo giá vàng CD II* Có tiếng ca hát to, trong-trẻo : *Cô đào tốt tiếng.*

tốt-tốt *bt.* Hơi tốt, dễ coi, dễ chịu : *Lựa cái tốt-tốt ; ở tốt-tốt một chút.*

tốt-tươi *tt. Clg.* Tươi-tốt, xinh-đẹp, ưa nhìn : *Phấn giồi mặt nọ tốt-tươi, Thuyền em chở được mấy mươi anh-hùng ? CD.*

tốt tướng *tt.* Có tướng-mạo đẹp-đẽ, cân-đối *II (truyền)* Có tướng-mạng sống lâu, hưởng nhiều phước *II* To con, cao lớn người.

tốt thay *tht.* Lời khen một tấm lòng, một cử-chỉ có ý-nghĩa tốt đẹp : *Tốt thay ! nhà rách phật vàng !*

tốt thầy *trt.* Được nhiều quan thầy đỡ đầu : *Làm quan tốt thầy chóng lên.*

tốt thế *trt.* Được thế, ở vào thế có lợi : *Tốt thế làm giàu ; ở gần chợ, tốt thế mua bán.*

tốt thuốc *trt.* Được chạy chữa nhiều, gặp được thuốc hay : *Tốt thuốc bịnh mới lành*

tốt trai *tt.* Lịch-sự trai, đẹp trai : *Thằng đó tốt trai chớ !*

tốt trái *tt.* Có trái to : *Cây dừa đó tốt trái mà nước không ngọt.*

tốt trời *tt.* Nhằm bữa trời trong im, không mưa gió : *Bữa nay tốt trời, chắc có cá nhiều.*

tốt vía *tt.* Có doan, chỉ người đi đến đâu, đem theo nhiều may-mắn đến đó : *Nhờ người tốt vía xông đất đầu năm.*

tốt vóc *tt.* Có vóc-giạc cao lớn : *Tốt vóc mà dở chịu-đựng II Nh.* Tốt trái : *Hỏi cau ai bán tiếng nghe rao, Tốt vóc mà trong biết thế nào ? HL.*

TỐT *dt.* Quân lính : *Sĩ-tốt II Clg.* Chốt, tên lá bài hay con cờ có chữ « tốt » : *Tốt đỏ, tốt xanh.*

TỘT *trt.* Cùng, tới mức chót ; tới nơi tới chốn : *Cao tột, cùng tột.*

tột-bậc (bực) *trt.* Tới bậc cùng tột, trình-độ cao nhất : *Giàu tột-bậc ; nói dóc tột-bậc.*

tột-cùng *trt.* X. Cùng tột.

tột-độ *trt* Tới độ cao nhất : *Rượu ngon tột-độ.*

tột ổ *trt.* Tới tận ổ, tận nhà, tận sào-huyệt : *Rược tột ổ.*

tột-phẩm *trt.* Đụng trần *(plafond)*, tới hạng cao hơn hết, không còn hạng nào cao hơn để thăng lên nữa : *Làm quan tột-phẩm ; tột-phẩm triều-đình.*

TƠ *dt.* Sợi rất mảnh do con tằm nhả ra làm kén ở, được người ta kéo ra đánh sợi dệt lụa : *Áo thun tơ, đồ tơ, hàng tơ, vớ tơ ; Đã mang lấy cái thân tằm, Không vương tơ nữa cũng nằm trong tơ ; Sáng trăng trải chiếu hai hàng, Bên anh đọc sách, bên nàng quây tơ CD II (R)* Sợi do con nhện (dện) bắn ra giăng màng làm bẫy bắt côn-trùng khác mà ăn : *Tằm vương tơ nhện cũng vương tơ, Mấy đời tơ nhện được như tơ tằm CD II tt.* Mành sợi và mượt : *Dây tơ ; chưa dứt đường tơ ; tiếng tơ tiếng trúc II (truyền)* : Tên ông già xe duyên chồng vợ cho người đời : *Ông tơ gàn-quải chi nhau, Chưa vui sum-họp đã sầu chia-*

phôi K II Duyên chồng vợ : ***Kết tóc xe tơ ; Mất mối tơ, quơ mối vải tng ; Trao tơ phải lứa, gieo cầu xứng nơi K II Xơ*, tưa thành sợi : *Đập cho tơ, giã tơ ra.***

tơ-chỉ *dt.* Sợi tơ ; việc kéo tơ ; nghề tằm tơ : *Lo ba cái tơ-chỉ chưa xong, rảnh-rang đâu mà đi chơi !*

tơ-duyên *dt. (truyền)* : Duyên-nợ, việc vợ chồng đã được định trước : *Em tuy phận gái vụng-về, Tơ-duyên nầy dầu lỡ, em chẳng hề biết lo CD.*

tơ đầu *tt.* Bờm đầu, bỡ đầu, lỗ đầu : *Bị đánh tơ đầu.*

tơ điều *dt.* X. Chỉ điều (Xt. Chỉ hồng PH. II).

tơ hồng *dt.* X. Chỉ điều (Xt. Chỉ hồng PH. II) *II (thực)* Loại dây ký-sinh có sọc xanh hoặc vàng giợt, hoa nhỏ có sáu tai trên một ống, từ sáu tới chín tiểu-nhị, mủ được dùng trét ghe, trong dây có *alcalôit laurôtêtanin* được dùng trị bịnh hô-hấp và lọc máu ; cũng trị bịnh sán-lãi *(Cassytha).*

tơ liễu *dt.* Cành và lá cây liễu, mảnh-mai và yếu như sợi tơ : *Lơ-thơ tơ liễu buông mành K.*

tơ lòng *dt.* Lòng dạ đang lúc rối-rắm như cuống tơ : *Gỡ mối tơ lòng.*

tơ lụa *dt.* Hàng lụa, tiếng dùng chung cho các món dệt bằng tơ : *Bán ròng tơ lụa ; đồ tơ lụa.*

tơ mành *dt.* X. Chỉ mành *II (B)* Duyên-tình không chắc, hay trắc-trở : *Ấy ai cắt mối tơ mành, Cho thuyền quên bến, cho anh quên nàng CD.*

tơ nhân-tạo *dt.* Thứ tơ do người chế-tạo, nhái theo tơ tằm.

tơ-tải *trt. Clg.* Tưa-tải, giẹp nát thành sợi cả : *Đập tơ-tải, nhai tơ-tải cả.*

tơ tình *dt.* Sợi dây ái tình, mối tình ràng-buộc với một người khác giống : *Tơ tình vương-vấn.*

tơ tóc *dt.* X. Tóc tơ *(B).*

tơ trúc *dt.* Sợi dây đàn và ống sáo (hoặc tiêu), tức tiếng đàn và tiếng sáo (tiêu).

tơ vò *dt.* Tơ bị vò rối, lời ví với công-việc đang bị rối-rắm hay lòng đang rối-rắm : *Việc rối như tơ vò ; lòng rối tợ tơ vò.*

tơ vương *dt.* Những sợi tơ bị dính vào nhau *II(B)* Tình yêu vương-vấn, khó gỡ ra, làm cho con người bận tâm, sầu-não luôn : *Tơ vương đến thác.*

TƠ *tt.* Ti, rất nhỏ : *Tơ-hào II* Thơ, non, trẻ mới lớn lên : *Cây tơ, gà tơ, gái tơ, vịt tơ ; Tham giàu em lấy thằng bé tí-ti, Làng trên xóm dưới thiếu gì trai tơ ; Đào tơ sen ngó xanh-xanh, Ngọc lành phải lứa, gái lành phải duyên CD.*

tơ-đào *dt.* X. Đào tơ.

tơ sà *tt.* Vừa bắt đầu mập (béo), đít là-sà dưới đất : *Vịt tơ sà ; bắt con tơ sà làm thịt.*

tơ-hào *dt.* X. Ti-hào.

TƠ-LƠ-MƠ *tt.* Vớ-vẩn, bơ-bơ, bộ không để ý lắm : *Bộ tơ-lơ-mơ.*

TƠ-TƯỞNG *dt.* X. Tư-tưởng : *Duyên kia ai đợi mà chờ, Tình ai tơ-tưởng, mà tơ-tưởng tình CD.*

TỜ *mt.* Tấm, miếng, tiếng gọi vật mỏng và phẳng : *Tờ báo, tờ giấy ; xe tờ (xe một ngựa có cái mui ngang và cao) II (R)* Công-văn, giấy-má : *Chạy tờ, giấy-tờ, làm tờ ; tờ bãi-nại, tờ tự-thuận II* Lặng-trang : *Biển lặng như tờ (mặt biển giống tờ giấy vuốt thẳng) II (R)* Im-lặng, không tiếng động : *Phòng không lặng-ngắt như tờ K ; Chiều chồng lặng-lẽ như tờ, Khói bề si-nhục như thờ mẹ cha CD II* Bản-đồ một phần nhỏ của một làng hay một đô-thị : *Bản-đồ làng ấy phân làm bảy tờ, đất đang tranh-tụng nằm trong tờ thứ bảy II (lóng)* Tờ giấy xăng nói tắt, tức 100 đồng : *Nhậu sơ-sơ mà trả hết ba tờ.*

tờ bẩm *dt.* Phúc-bẩm, báo-cáo, giấy kể chuyện cho cấp trên hay : *Làng chạy tờ bẩm lên quận.*

tờ-bời *dt.* Tiếng gọi chung thơ-từ giấy-má : *Gởi tờ-bời cho nhau.*

tờ chữ *dt.* Giấy-tờ, văn-kiện, giấy viết lời giao-kết : *Còn tờ chữ rành-rành, cãi thế nào được?*

tờ đề *dt. Clg.* Ly-tờ, giấy viết bằng lòng để vợ : *Làm tờ đề cho nó kiếm chồng làm ăn.*

tờ giấy *dt.* Tấm giấy miếng giấy.

tờ-giấy *dt. Clg.* Giấy-tờ, văn-kiện, lời giao-kết viết ra giấy : *Thôi ! nói miệng cũng được, tờ-giấy làm chi.*

tờ hoa *dt.* Giấy hoa-tiên (X. Hoa-tiên) : *Tờ hoa đã ký, cân vàng mới trao K.*

tờ khai *dt.* Lời khai với quan viết trên giấy : *Làm tờ khai mất đồ.*

tờ mây *dt.* Thơ gởi đi *II Nh.* Tờ hoa : *Chiếc vành với bức tờ mây, Duyên này thì giữ, vật này của chung K.*

tờ phân-ly *dt.* X. Tờ đề.

tờ sức *dt.* Trát, giấy quan gởi cho cấp dưới có lời truyền dạy: *Gởi tờ sức về làng.*

tờ thể *dt.* Giấy phép: *Cầm tờ thể đi thì không sao.*

TỜ-MỜ *tt.* X. Mờ-mờ.

TỜ-LỜ-MỜ *tt.* Mù-mờ, chậm-chạp, không nhanh-nhẹn: *Bộ sao tờ-lờ-mờ quá!*

TỚ *dt.* Kẻ ở mướn làm công việc trong nhà: *Đày-tớ, tôi-tớ: Nhận lạc bảy tìm cây nó ẩn, Tớ lạc thầy thơ-thẩn thần-thơ CD II đdt.* Tôi, ta, tiếng tự-xưng thân-mật với người ngang vai hay nhỏ hơn: *Mầy tao, mi tớ; Ăn rồi nằm ngả nằm nghiêng, Có ai lấy tớ thì khiêng tớ vào CD.*

tớ gái *dt.* Người đàn-bà hay con gái ở mướn làm việc nhà: *Tôi trai tớ gái.*

tớ thầy *dt.* Tay sai mà cũng là kẻ mưu-sĩ, hay bày mưu, chỉ-vẽ cho chủ để ninh-hót: *Cáo vàng múc nước giếng khơi, Khôn-ngoan cho lắm, tớ thầy người ta CD.*

tớ trai *dt. Clg.* Bạn trai, người đàn-ông con trai ở mướn làm việc nhà.

TỜ-MỜ *trt.* Hớn-hở, phấn-chấn, phới-phở, phấn-phát, vẻ vui-tươi, rộn-rịp: *Vui cười tờ-mờ, làm ăn tỏ-mờ.*

TỜ-TÁI *trt.* Tơi-tả, tan-rã, tản-mác, cách rời-rạc: *Chạy tờ-tái.*

TỢ *dt.* Bàn vuông nhỏ, dùng để đồ-vật: *Tợ tiền, tợ thịt II (R)* Thịt heo cúng thần rồi sả ra kiêng biếu: *Thịt tợ, kiêng một tợ ba sườn II trt.* Hơi ngửa xiên-xiên: *Đồng tiền nằm mặt tợ, mồ dáo-tường trên tấm gạch kê mặt tợ.*

tợ giẻ *dt.* Cái tợ để hàng-giẻ.

tợ tiền *dt.* Cái tợ để tiền đồng trên ấy khiêng đi làm lễ cưới hỏi xưa.

tợ thịt *dt.* Cái tợ để thịt kiêng biếu *II* Miếng thịt sườn kiêng biếu.

TỢ *trt.* Tựa, giống như, gần giống: *Tương-tợ, vi tợ, xem tợ; Vui tợ ngày hội; ăn tợ cọp, uống tợ rồng; Cây chi chi không đợt trái ngọt tợ như đường, Trai như anh mà đối được, gái em thương biết chừng nào CD II* **Tợn**, tận, hiển-hiện trước mắt: *Thấy tợ con mắt.*

tợ-hiện-tượng *dt. (triết).* Sự thấy biết sai, hơi giống, những sự-vật trong thời-gian và không-gian hiện-tại, không cần suy-luận.

tợ mắt *trt.* Tận mắt, trước con mắt, rõ-ràng, không còn ngờ-vực chi cả: *Thấy tợ mắt.*

tợ mặt *trt.* Trước mặt đó, rõ-ràng là mặt đó: *Nó đi trong đám đó, chính tôi thấy tợ mặt đây.*

tợ-tỷ-luận *dt. (triết):* Sự tìm hiểu sai bằng cách suy-luận, so-sánh những sự-vật không thấy trước mắt, tợ mắt.

TƠI *tt.* Tua ra từng sợi: *Đập cho tơi; cái áo rách tơi hết; Người thì mớ bảy mớ ba, Người sao áo rách như là áo tơi CD II dt.* Áo mặc đi mưa bằng lá kết lại và tua-tủa ra: *Áo tơi; Mấy ai là kẻ hảo-tâm, Nắng toan giúp nón, mưa dầm giúp tơi? LVT.*

tơi-bời *trt.* Tưng-bừng, rộn-rã lên, ai cũng nghe cũng thấy: *Đánh chửi tơi-bời; Cá lội tơi-bời; Chợt nghe chín khúc tơi-bời HT; Một đoàn ngục-tốt tơi-bời NĐM II* Tan-tành, ten-ben, có nhiều thương-tích: *Bị đánh tơi-bời; Đang tay vùi liễu dập hoa tơi-bời K.*

tơi đầu *trt.* X. Tơ đầu: *Bị đánh tơi đầu.*

tơi-tả *tt. Clg.* Tả-tơi, ten-ben, tan-nát, lòng-thòng nhiều miếng: *Áo-quần tơi-tả.*

tơi-tới *tt.* Te-tét, rã-rời: *Rách tơi-tới.*

TỜI *dt. Nh.* Tài: *Hữu tời, cậy tời cậy sức* (dùng trong trường-hợp kiêng chữ tài).

TỚI *trt.* Chí, vừa ngang với một mức-độ nào: *Đi tới nơi, về tới chốn; tới giờ, tới ngày, tới tháng; cơm chín tới; Cao không tới, thấp không thông; Đợi nước tới trôn mới nhảy tng II bt.* Tiến hơn mức hiện-tại: *Bước tới, chạy tới, đi tới, làm tới, tiến tới, xông tới; Chồng tới thì vợ phải lui, Chồng tới vợ tới cái dùi vào lưng CD II dt.* Đến, đi lại một nơi nào: *Kẻ tới người lui; Khôn-ngoan, tới cửa quan mới biết; Mang bầu tới quán rượu giâu, Say hoa đắm nguyệt quên câu ân-tình CD II trt.* Cách đá-động, đếm-xỉa đến (về tình-cảm): *Động tới, hỏi tới, lo tới, nghĩ tới, tưởng tới, làm tới; không ai biết tới II dt. (bạc)* Đúng cách-thức để thắng cuộc: *Hết rác, gặp tướng thì tới (tứ-sắc); xổ ra, không ai bắt trúng thì tới (các-tê) II* Tên thứ bài hễ ai bắt đủ cặp trước thì tới: *Đánh bài tới.*

tới cùng *trt.* Đến mức chót, cho tới kết-quả, cho tới hết sức: *Rượe tới cùng; theo vụ kiện tới cùng.*

tới chữ *trt.* Đến mức-độ đã định: *Rượu nấu chưa tới chữ II (R)* Thẳng tay, thật nhiều: *Chơi-bời tới chữ; con heo ăn tới chữ.*

tới kỳ *trt.* Đúng ngày hẹn, đúng lệ thường : *Nợ đã tới kỳ ; tới kỳ tiền* (ngày phát tiền công hằng tuần hay hằng nửa tháng).

tới lui *đt.* Đi lại, năng giao-thiệp : *Ở xa-xôi chịu chữ vô-tình, Tới lui không đặng nên mình có đôi CD* II Trù-trừ, lưỡng-lự, nửa muốn tiến tới, nửa muốn ngưng lại : *Dở-dang hai lẽ, tới lui khó lòng NĐM.*

tới lửa *tt. (chm)* : Vừa rèn, đỏ hoặc chảy tới mức-độ nhứt-định : *Thép đã tới lửa (à la température voulue).*

tới nơi *trt.* Tới chỗ định tới : *Nửa giờ nữa thì tới nơi* II *(R)* Thẳng tay, hết sức : *Bị bố tới nơi ; phải đòn tới nơi.*

tới nơi tới chốn *trt. Nh.* Tới nơi II *(B)* Tới cùng, được dỗ-dạt : *Rán học cho tới nơi tới chốn.*

tới quan *đt.* Thưa kiện : *Tới quan, ai không-ngoan thì biết tng.*

tới số *đt.* Đến cái số mà trời định cho phải chết : *Tới số, tránh đâu cho khỏi* II *(lóng)* Chết : *Nó muốn tới số nên động tới tôi.*

tới tai *trt.* Được báo-cáo, được dồn-đãi cho người ta hay biết : *Việc đã tới tai nhà chức-trách.*

tới tay *đt.* Vào tay một người nào, được một người nắm lấy, cầm lấy, làm chủ : *Tiền tới tay, ai lại chê ; Cờ tới tay ai, người ấy phất tng.*

tới-tấp *trt.* Dồn-dập thật đông, thật nhiều : *Thiên-hạ tới-tấp ; bị đánh tới-tấp.*

tới việc *trt.* Ngộ phải việc, tới lúc cần hành-động : *Bây-giờ không lo, để tới việc rồi quýnh ; tới việc mới biết ai hay ai dở.*

TỚI *đt.* Tải, quyên, góp, đi xin mỗi nơi một ít : *Tới tiền đám ma, tới tiền cất chùa, tới quần áo cũ cho đồng-bào bị nạn-lụt.*

TỚM *tt.* Ghê-rợn, gớm bắt nôn : *Ghê tớm, kinh tớm, trông bắt tớm.*

TỚN *đt.* Sợ và chừa, không dám nữa : *Một lần đã tớn đến già, Đừng đi nước mặn mà hà ăn chân CD.*

tớn đòn *đt.* Bị đòn đau quá nên sợ, không dám tái-phạm : *Nó tớn đòn rồi, nên độ rày dễ thương hơn trước.*

tớn kinh *đt.* Hãi-kinh việc trước, răn mình chừa cải : *Tớn-kinh rồi, đâu dám léo tới đó nữa.*

TỢN *bt.* Mạnh-bạo, quá lắm, quá mức : *Bạo-tợn, dữ-tợn, hung-tợn, táo-tợn ; Ăn tợn thấy mà ghê ; chơi tợn không ai bằng.*

TỚP *trt.* Siết tới, riết đi : *Làm tớp đi cho xong việc.*

TỚP *đt.* Táp, đớp, bập mồm một cái : *Cá tớp mồi mà không ăn.*

TỢP *đt.* Hớp vô ực liền : *Tợp hết cốc rượu* II *dt.* Ngụm, dung-lượng ngậm trong miệng : *Uống một tợp rượu.*

TU *đt.* Hút, núc, ngậm vòi hay miệng chai mà uống (không rót ra ly) : *Tu một hơi hết be rượu.*

TU *dt.* Râu : *Nam tu nữ nhũ.*

tu-mi *dt.* Râu và chang-mày II *(B)* Đàn-ông con trai (xưa, chỉ có đàn-ông mới để chang-mày, còn đàn-bà nhổ trụi lông mày rồi dùng than vẽ chang-mày giả) : *Đấng tu-mi.*

TU *đt.* Sửa chữa, trau-giồi : *Trùng-tu ; tu binh mãi mã ; tu nhân tích đức* II *(R)* Theo một tôn-giáo và làm đúng lời chỉ-bảo của kinh-kệ tôn-giáo ấy : *Chân-tu, đi tu, nhà tu, thầy tu ; Thứ nhất thì tu tại-gia, Thứ nhì tu chợ, thứ ba tu chùa ; Tu đâu cho bằng tu nhà, Thờ cha kính mẹ ấy là chân-tu. CD.*

tu-bị *đt.* Do « Tu-kỷ » nói trại, trụ mình lại, không buông-lung như trước : *Bây-giờ va lo tu-bị làm ăn lắm.*

tu binh *đt.* Luyện-tập binh lính : *Tu binh mãi mã.*

tu-bổ *đt.* Sửa-chữa : *Tu-bổ nhà cửa lại.*

tu-chính *đt.* Sửa lại cho đúng, cho đàng-hoàng hơn *(amender).*

tu-chính-án *dt.* Bản sửa-đổi một dự-án cho hoàn-bị, thích-hợp hơn *(amendement).*

tu-chỉnh *đt.* Chỉnh-đốn lại, sắp-đặt lại cho có trật-tự, đúng theo hoàn-cảnh mới.

tu-chỉnh tổng-quát bản-đồ *dt. (chm)* : Sự xem-xét lại ranh đất, đối-chiếu với giấy-tờ mua bán, tờ tương-phân v.v... của từng mảnh đất để sửa lại bản-đồ cái nguyên một làng *(revision générale du plan cadastral).*

tu chợ *đt.* Tu tại chợ, tại thị-thành, không kể tiếng ồn-ào của ngựa xe, của cuộc sinh-hoạt tấp-nập hằng ngày (và được như thế, mới là chân-tu).

tu chùa *đt.* Tu tại chùa, phải xuống tóc, ăn mặc nâu-sồng và giữ đúng quy-luật nhà chùa.

tu-dưỡng *đt.* Tu tâm dưỡng tánh, trau-giồi tâm tánh cho điềm-đạm, tránh lo nghĩ đến việc tranh danh đoạt lợi, v.v...

tu đạo *đt.* Theo một tôn-giáo mà tu-hành, mọi sinh-hoạt hằng ngày đều theo lề-lối, kỷ-

luật của tôn-giáo ấy.

tu-đính *đt.* Sửa lại cho đúng : *Bản tu-đính.*

tu-hành *đt.* Theo đúng giáo-lý và các điều răn của đạo mà tu : *Tu-hành đắc-đạo.*

tu-hiền *đt.* Sửa-đổi tâm-tánh, ăn ở hiền-lành, cách tu tại-gia của một số người không quy-y, không theo giới-ước của nhà chùa, mỗi đêm đều có niệm và lạy Phật.

tu-hiềng *đt.* Tức « tu-hành » nói trại (kiêng tiếng hành).

tu-học *đt.* Vừa tu vừa nghiên-cứu giáo-lý, kinh-kệ của đạo mình : *Khổ-công tu-học.*

tu kiều *đt.* Sửa cầu : *Tu kiều bồi lộ.*

tu kỷ *đt.* X. Tu và Tu-bl.

tu-lý *đt.* Sửa-sang, làm lại : *Tu-lý đình chùa.*

tu-luyện *đt.* Tu-hành và luyện-tập : *Dày công tu-luyện.*

tu-nghiệp *đt.* Học thêm, rút kinh-nghiệm để làm cho nghề-nghiệp được tinh, được khéo : *Đi tu-nghiệp, khoá tu-nghiệp.*

tu nhà *đt. Clg.* Tu tại-gia, ở tại nhà mình mà tu, cũng có vợ có chồng như thường *II (B)* Lo tròn đạo làm người, nhứt là hiếu-thảo với cha mẹ : *Tu đâu cho bằng tu nhà, Thờ cha kính mẹ ấy là chân-tu CD.*

tu nhân *đt.* Giữ lòng nhân-từ, làm việc bác-ái : *Tu nhân tích đức.*

tu-sĩ *dt.* Thầy tu, người tu-hành.

tu-soạn *đt.* Sắp-đặt, sửa-chữa rồi biên-soạn thành bài, thành sách *II* Chức quan soạn sử hồi xưa.

tu-sức *đt.* Sửa-sang, chưng-diện, trau-giồi cho tốt đẹp.

tu tại-gia *đt.* X. Tu nhà : *Thứ nhất thì tu tại-gia, Thứ nhì tu chợ, thứ ba tu chùa CD.*

tu-tạo *đt.* Sửa-sang cái nầy, làm ra cái khác : *Tu-tạo nhà cửa.*

tu-tập *đt. (triết)* : Thực-hành những điều đã học và sửa-đổi theo sự quan-sát, kinh-nghiệm.

tu-tỉnh *đt.* Tự xét và sửa mình, chừa bỏ lỗi-lầm trước : *Già rồi tu-tỉnh lại.*

tu tiên *đt.* Tu theo đạo thần tiên, tức đạo Lão biến hình.

tu-từ *đt.* Trau-giồi, uốn-nắn lời văn cho được gọn-gẽ, sáng-sủa : *Tu-từ-học.*

tu thân *đt.* Sửa mình *II (thth) Clg.* Tu kỷ, rèn luyện những đức-tính tốt cho mình, không tranh danh đoạt lợi : *Làm trai quyết chí tu thân, Công-danh chớ vội, nợ-nần chớ lo ; Tu thân rồi mới tề gia, Lòng ngay nói vạy, gian-tà mặc ai CD.*

tu-thơ (thư) *đt.* Biên-soạn sách-vở : *Bọn tu-thơ.*

tu-trì *đt.* Lánh trần-tục, sửa lòng dưỡng tánh, chuyên việc đạo-đức *II (thth)* Tu tại chùa, theo kỷ-luật nhà chùa : *Việc tu-trì của tăng-già.*

tu-trúc *đt.* Sửa-sang, xây-đắp : *Tu-trúc thành-trì, tu-trúc nhà cửa.*

tu-viện *dt.* Nhà tu, nơi tu-hành kín-đáo, nghiêm-nhặt *II (R)* Chùa-chiền.

TU *tt.* Xấu-hổ, hổ-thẹn : *Tàm-tu ; Bao tu nhẫn-nhục* (Luống chịu nhuốc-nhơ) *II dt.* Đồ ăn : *Trân-tu.*

tu hoa *đt.* Làm cho hoa phải thẹn, tiếng văn-chương tặng-bốc sắc đẹp đàn-bà : *Bế nguyệt tu hoa* (Trăng phải che mặt, hoa phải hổ-thẹn).

tu-nhục *tt.* Hổ-thẹn, lấy làm nhục-nhã.

tu-ố *tt.* Thẹn và ghét, thấy việc xấu chịu không được, muốn lánh xa hay dạy chỗ khác.

tu-quý *tt.* Mắc-cỡ, xấu-hổ.

tu-sỉ *tt. Nh.* Tu-quý : *Công-xúc tu-sỉ* (Công-khai làm cho người ta mắc-cỡ).

TU *bt.* Tua, nên, cần phải *II* Đợi chờ.

tu-du *dt.* Giây-phút, trong chốc-lát.

tu-yếu *trt.* Tua phải, cần phải, lời khuyên.

TU-HÍT *dt. Clg.* Tu-huýt, cái còi nhỏ, dùng miệng thổi ra tiếng : *Cầm tu-hít (làm trọng-tài một trận banh tròn), tiếng tu-hít, thổi tu-hít.*

TU-HÚ *dt. (động)* : Tiếng kêu và cũng là tên một loại chim lông hơi vàng, to hơn chim khách (chữ Hán gọi bỗ-cốc), không biết làm ổ nên chỉ đẻ trong ổ quạ : *Nuôi như quạ nuôi tu-hú II (thực)* Loại cây hoặc dây bò, có gai ở nách lá, lá có lông ở bề trái, chùm tụ-tán ở đọt, lá-hoa rụng sớm, đài có lông, hoa to màu vàng chói, bốn tiểu-nhị, trong lá và cành non có nhiều chất nhờn, được dùng về bịnh lậu *(Gmelina asiatica).*

tu-hú nhiếm *dt. (thực)* : Loại cây đứng, vỏ láng, lá láng, lá hoa tím, hoa vàng, đài có ba tuyến *(Gmelina hystrix).*

TU-HUÝT *dt.* X. Tu-hít.

TU-OA *trt.* X. Oa-oa : *Khóc tu-oa.*

TU-VÍ *dt.* Vật dựng đương bằng lá buôn, miệng túm, đáy to, giống như cái túi : *Thắt tu-ví* (Ăn-ở rít-róng, xấu bụng với mọi người).

TÙ *dt.* Người có tội hay bị tình-nghi có tội bị giam cầm trong khám: *Coi tù, gác tù, tù vượt ngục* // Sự trừng-phạt người có tội bằng cách cầm một nơi và truất hết quyền tự-do: *Án tù, bỏ tù, phạt tù, lao-tù* // Lao, ngục, khám, nhà kiên-cố, tối-tăm để giam-cầm người có tội hay tình-nghi có tội: *Ngục tù, nhà tù, ra tù, trong tù; Vào tù ra khám; Nhứt nhựt tại tù, thiên thu tại ngoại* // *(R) tt.* Bị ứ-đọng một chỗ, không lưu-thông: *Nước tù; Rồng vàng tắm nước ao tù, Người khôn ở với người ngu bực mình CD* // *trt.* Bắt phải đợi lâu: *Ở rã-tù, đứng rục-tù* // *(lóng).* Dơ-dáy: *Đồ tù, thằng tù; ở dơ như tù.*

tù bà *dt. (lóng)*: Người dơ-dáy hết sức: *Đồ tù bà; bảo thằng tù bà đó đi tắm đi.*

tù-binh *dt.* Binh lính bên địch bị bắt hoặc đầu-hàng: *Trao đổi tù-binh.*

tù cẳng *trt.* Bó chân bó cẳng, bắt-buộc ở một nơi lâu ngày, tù-túng khó chịu: *Ở nhà thét, tù cẳng hết.*

tù cấm-cố *dt.* Người tù phải án cấm-cố, bị cùm chân ngồi trong khám luôn đến ngày mãn tù.

tù chánh-trị *dt.* Người hoạt-động chánh-trị bị bắt giam hay bị án tù, dưới một chế-độ rộng-rãi hơn tù thường.

tù chung-thân *dt.* Người tù bị án mãn đời, chỉ có cuộc đại-xá mới được ra.

tù-dinh *dt.* Tên tù, người tù: *Hết buổi, phải điểm tù-dinh.*

tù-đồ *dt.* Bọn tù-tội, đám người bị cầm tù: *Mới qua là kẻ văn-nho, Mà nay ra dạng tù-đồ bởi đâu* C. B. Nhẹ // *Nh.* Tù-rạc: *Bị tù-đồ lao-khổ (lóng).*

tù giam *dt. Clg.* Tù phạm, người bị giam trong khám chờ ngày ra toà, chưa có án tù *(prévenu).*

tù khổ-sai *dt.* Người bị án khổ-sai, ngày đi làm việc nặng-nhọc, đêm bị nhốt.

tù-nhân *dt.* Người bị cầm tù.

tù ông tù cha *dt.* Bọn anh-chị và bộ-hạ cấu-kết nhau và được nhà tù thời Pháp-thuộc trước năm 1946 dung-túng, ỷ thế hiếp-đáp, bóc-lột những người cô-thế mới vào tù.

tù phạm *dt.* X. Tù giam // Tù về tội ăn-cướp, giết người, án nặng.

tù-rạc *bt. (đ)*: *Nh.* Tù: *Bị tù-rạc, nơi tù-rạc, ở tù-rạc.*

tù-tội *dt.* Sự ở tù: *Bị tù-tội khó lòng lị* Người tù: *Ra thân tù-tội.*

tù-túng *tt.* Lúng-túng chỗ chật-hẹp, khó day-trở, khó hoạt-động: *Nhốt trong chuồng, tù-túng quá, nó lâu lớn; ở nhà hoài, tù-túng lắm; làm nhà nước tù-túng, không mua bán gì được.*

tù tử-hình *dt.* Người bị kêu án chết, bị nhốt riêng và bị cùm chân luôn đến ngày hành-quyết.

tù thường *dt.* Người bị án tù vì các tội thường như trộm-cắp, đánh lộn, bội-tín, v.v... (để phân-biệt với tù chánh-trị và tù tử-hình).

tù-xa *dt.* Xe chở tù: *Bị đoạt tù-xa.*

tù xổng *dt.* Tù vượt thoát khỏi ngục: *Rược bắt tù xổng.*

TÙ *dt.* Kẻ làm đầu: *Thổ-tù.*

tù-lãnh *dt.* Thủ-lãnh, kẻ cầm-đầu một toán người có một việc làm đặc-biệt.

tù-trưởng *dt.* Người chủ một bộ-lạc, cầm-đầu hết người trong bộ-lạc: *Viên tù-trưởng người Thượng,*

TÙ-LU *tt.* Mập tròn: *Bộ tù-lu, mập tù-lu* // Tròn mà to: *Cái miệng tù-lu.*

TÙ-VÀ *dt.* Còi bằng sừng trâu, sừng bò hay đất nung: *Thổi tù-và gọi công-cấy* // *(R)* Vú đàn-bà có con hoặc nuốm vú bằng cao-su: *Ngậm tù-và mà còn khóc!*

TÚ *tt.* Tốt đẹp, kỳ-dị, khác thường: *Tuấn-tú, thanh-tú; Sơn thanh thuỷ tú* // Tú-tài gọi tắt: *Bà tú, cậu tú, cô tú, ông tú.*

tú-khí *dt.* Khí tốt, vẻ đẹp: *Tú-khí non sông.*

tú-lệ *tt.* Tốt đẹp, xinh-đẹp.

tú-mậu *tt.* Sum-sê, sầm-uất: *Cây-cối tú-mậu.*

tú-tài *dt.* Bậc học thi đậu ở khoa thi hương, dưới bậc cử-nhân: *Tú-tài Phan-Khôi* // Bậc học thi đậu ở bậc trung-học cấp hai: *Tú-tài Pháp, tú-tài Việt.*

tú-tài hai *dt. Clg.* Tú-tài phần nhì hay tú-tài toàn-phần, tên kỳ thi và cấp-bằng về hết ban trung-học cấp hai.

tú-tài một *dt. Clg.* Tú-tài phần nhất, tên kỳ thi lấy chứng-chỉ phần đầu ban trung-học cấp hai.

tú-tài phần nhất *dt.* X. Tú-tài một.

tú-tài phần nhì *dt.* X. Tú-tài hai.

tú-tài toàn-phần *dt.* X. Tú-tài hai.

tú-xuất *tt.* Đẹp hơn hết, không ai bằng.

TÚ *đt.* Thêu: *Giang-san cẩm-tú* (non sông như gấm thêu).

tú-các *dt.* Lầu (gác) thêu, tầng lầu để đàn-bà con gái ngồi thêu.

tú-cầu *dt.* Trái cầu thêu (được con gái các nhà quyền-quý xưa dùng kén chồng bằng cách đứng trên lầu cao thảy xuống, ai bắt được thì được làm chồng cô gái).

tú-khẩu *dt.* Miệng nói lưu-loát, văn-hoa: *Cẩm-tâm tú-khẩu* (lòng như gấm, miệng nói như thêu).

TÚ *dt.* Định-tinh, vì sao ở yên một chỗ: *Tinh-tú, nhị-thập-bát-tú.*

TÚ-BÀ *dt.* Tàu-kê, người đàn-bà chủ nhà thổ, chứa gái mãi-dâm: *Tú-bà vắt nóc lên giường ngồi ngay K.*

TỦ *dt.* Hòm to đựng đứng, có hai cánh cửa, trong có ngăn hoặc hộc, dùng đựng đồ-vật: *Hộc tủ, kéo tủ, khoá tủ, ngăn tủ; tủ sách, tủ thuốc* // *đt.* Phủ, đậy, trải lên trên một vật mỏng hoặc một lớp gì để che lại: *Tủ chiếu, tủ khăn, tủ mặt, tủ rơm* // *bt. (lóng)* Học chận một số ít bài cho thuộc làu để dành đi thi: *Học tủ, bài tủ, trúng tủ.*

tủ áo *dt. Clg.* Tủ đứng, tủ bề cao dài hơn bề ngang dùng để quần áo.

tủ đứng *dt.* X. Tủ áo.

tủ hàng *dt.* Tủ đựng hàng-hoá, cửa bằng kiếng (kính) lộng.

tủ kiếng (kính) *dt.* Tủ đứng có mặt kiếng soi to // Tủ bằng mặt kiếng lộng, thường dùng đựng chén bát, thuốc trị bệnh, v.v...

tủ mặt *đt.* Đậy mặt người mới chết bằng miếng giấy bạch hay cái khăn đỏ.

tủ sắt *dt.* Tủ toàn bằng sắt dùng đựng tiền và nữ-trang.

tủ thờ *dt.* Bàn thờ ông bà đóng kín bốn mặt thành tủ đựng đồ, có hai cửa hai bên.

TỤ *dt. (bạc)*: Tiền mỗi tay em đặt ra trước khi tay cái chia bài (Lài cào, dà-dách, phé): *Đôn tụ, xôm tụ.*

tụ bài *dt.* Chỗ và đồng tiền đặt ra của một tay bài trong sòng: *Tụ bài nầy hên.*

tụ đầu *dt.* Đồng tiền nằm ở trước, đầu bài (bài cào) mấy nút cũng ăn-thua được.

tụ đuôi *dt.* Đồng tiền nằm ở sau, phải tám nút sấp lên mới đôn lên (nhập chung với tụ đầu).

TỤ *đt.* Tựu, hội lại, nhóm lại, giụm lại một chỗ: *Quần tam tụ ngũ (giụm năm giụm ba); Tài tụ tắc dân tán, tài tán tắc dân tụ (thâu góp của dân lắm thì dân nghèo phải xiêu lưu; làm cho đồng tiền được lưu-hành dễ-dàng thì dân sẽ tựu lại mà lo việc làm ăn).*

tụ-bạ *đt.* Dựa vào, tập vào // *(thth)* Rủ nhau làm chuyện phi-pháp: *Tụ-bạ nhau lại đặng cờ-bạc.*

tụ chúng *đt.* Kêu gọi, rủ-rê nhiều người tựu lại: *Tuyên-truyền tụ chúng.*

tụ đảng *đt.* Tựu lại đông thành bọn thành lũ: *Tụ đảng đi ăn cướp.*

tụ-họp *đt.* Nhóm lại, hội lại: *Tụ-họp đông-đảo.*

tụ-hội *đt. Nh.* Tụ-họp.

tụ-hợp *đt. Nh.* Tụ-họp.

tụ-huyết *đt. (Y)*: Tác-dụng các vị thuốc dồn máu lại *(révulsif).*

tụ-liễm *đt.* Thâu góp của nhiều người mà làm giàu: *Có tay tụ-liễm.*

tụ-ta... *dt.* Bài tổ-tôm: *Đánh tụ-tam.*

tụ tán *đt.* Nhóm lại rồi tan ra: *Tụ tán không chừng.*

tụ-tán *dt. (thực)*: Cộng hoa dài phân nhánh đều thành nhiều mắt: *Chùm tụ-tán (cyme).*

tụ-tán đơn-phân *dt. (thực)*: Cộng hoa ở mỗi mắt chỉ có một hoa hay nhánh.

tụ-tán đuôi bò-cạp *dt. (thực)*: Cộng hoa có nhiều mắt, mỗi mắt có một hoa hay một trục và hoa luôn-luôn gần ở một bên (như hoa vòi-voi).

tụ-tán nhị-phân *dt. (thực)*: Cộng hoa có nhiều mắt, mỗi mắt có hai hoa hay hai trục mang hoa (như *statice bicolor).*

tụ-tập *đt. Nh.* Tụ-họp.

tụ-tụng *đt.* Xúm cãi và mạnh ai nấy nói, không ai nghe ai.

tụ-thủ *đt.* Giụm đầu lại // *Nh.* Tụ-họp.

TUA *dt.* Sợi thả lòng-thòng rất nhiều dọc theo bìa: *Khăn tua, tua đèn, tua nón; Sầu thương nón thượng quai tua dịu-dàng CD.*

TUA *trt.* Khá, hãy, nên, tiếng dùng trong lời khuyên: *Tua giữ-gìn sức khoẻ; đi xa, tua cẩn-thận; Thân có, ắt danh tua phải có, Khuyên người ái-trọng cái thân-danh PVT.*

TUA *dt.* Vòng: *Vặn mấy tua; bị đánh nhào hai tua (tour)* // Phiên, lượt: *Tới tua, tua ai nấy làm (tour)* // *Clg.* Lô-cốt, pháo-đài, nhà canh có đắp ụ đất lài ở dưới, trên có lỗ hoa-mai để nhắm bắn *(tour).*

tua đêm *dt.* Phiên làm việc ban đêm: *Làm tua đêm khoẻ mà hay buồn ngủ.*

tua gác *dt.* Phiên gác, khoảng thì-giờ mà một nhân-viên có phận-sự có mặt luôn tại chỗ làm, thường là lúc nghỉ việc: *Chúa-nhựt nầy tới tua gác của tôi* // Điểm canh xây

đắp kiên-cố của nhà binh : *Đứng trên tua gác, thấy bao-quát cả vùng.*

TUA-RUA *đt.* Chòm sao nhỏ có bảy ngôi liền nhau : *Tua-rua mọc, vàng cây héo lá, Tua-rua lặn, chết cá chết tôm tng.*

TUA-TỦA *trt. Clg.* Tủa-tủa, tung-toé ra nhiều phía, toả ra và rơi xuống hoặc lòng-thòng chung-quanh : *Râu mọc tua-tủa, tên bắn tua-tủa, vòi nước phun tua-tủa.*

TÙA-LUA *trt.* Tùm-lum, toe-toét, vấy-vá dơ-dáy : *Ăn trầu tùa-lua, ghẻ lở tùa-lua.*

TÚA *bt.* Tuôn ra, kéo ra đông lắm : *Nghe tiếng máy-bay, người ta túa ra xem ; bị chọc phá, bầy ong bay túa ra.*

túa chạy *đt.* Kéo nhau chạy, ùn-ùn chạy : *Nghe tiếng diều, bầy gà túa chạy cả.*

túa-sua *trt. (lóng)* : Tấp-nập, lộn-xộn, bừa-bãi : *Chạy túa-sua, vãi túa-sua.*

TỦA *trt.* Toả, tung-toé ra khắp phía : *Hoa đơm tủa ; chạy tủa, tua-tủa ; vòi nước dựng đứng phun nước tủa ra* // *tt.* Hư, đề chín quá, bông rã ra : *Lúa tủa.*

tủa ý *đt.* Mở rộng ý-tứ, có thêm nhiều ý-tứ : *Nắm được chủ-đề và mở đầu bằng một câu đúng đầu mối, thì tự-nhiên tủa ý ra ; chừng đó mặc-sức mà viết.*

tủa-tủa *trt.* X. Tua-tủa.

TUÂN *đt.* Vâng theo, nghe lời : *Bất-tuân giáo-hoá* (Chẳng vâng lời dạy-dỗ).

tuân-cứ *đt.* Cứ đó, cứ theo lời dạy mà làm : *Trát cho làng tuân-cứ.*

tuân-chương *đt.* Theo chương-trình mà làm.

tuân-giáo *đt.* Nghe theo lời dạy.

tuân giữ *đt.* Vâng giữ, giữ đúng theo lời dặn.

tuân-hành *đt.* Vâng theo lời dạy, lời dặn, lời chỉ-bảo mà làm : *Tuân-hành mạng-lịnh.*

tuân lịnh *đt.* Làm theo lịnh trên sai-khiến : *Xin tuân lịnh.*

tuân mạng (mệnh) *đt. Nh.* Tuân lịnh.

tuân pháp *đt.* Làm đúng phép.

tuân-thủ *đt. Nh.* Tuân giữ.

TUẦN *đt.* Đi vòng-vòng, hết nơi nầy đến nơi khác để canh-phòng, xem-xét : *Dân tuần, đi tuần, lính tuần.*

tuần-binh *dt.* Toán lính nhà binh đi tuần, đi trinh-sát.

tuần bộ *đt.* Đi tuần và bắt-bớ.

tuần-canh *đt.* Đi tuần và đánh trống hoặc đánh kiểng để có người đánh trả lời lại, như vậy suốt đêm : *Vắng nghe quân tuần-canh đánh kiểng.*

tuần-cảnh *dt.* Đi tuần về mặt cảnh-bị // *Clg* Cảnh-sát (nay) và Tuần-thành (xưa), tên gọi thứ lính giữ an-ninh và trật-tự trong thành-phố : *Lính tuần-cảnh ; mời tuần-cảnh lập biên-bản.*

tuần-do *đt. Clg.* Trinh-sát, đi do-thám, đi dò tin-tức cách bí-mật : *Tuần-do khắp chốn.*

tuần-dương-hạm *dt.* Tàu chiến giữ việc canh-phòng ngoài biển.

tuần-đinh *dt.* Dân tuần, trai-tráng được chỉ-định canh-phòng làng-mạc ban đêm.

tuần giang *bt.* Tuần dọc theo sông bằng tàu nhỏ, để giữ an-ninh trong vùng : *Đội tuần giang, tàu tuần giang.*

tuần-giờ *đt.* Tuần và đổi phiên hằng giờ, hằng canh, tiếng gọi chung việc canh tuần trong làng-mạc : *Dùng cơm rồi còn lo việc tuần-giờ với người ta.*

tuần-hành *đt.* Đi tuần, đi vòng-vòng chỗ nầy chỗ kia để xem-xét, canh-phòng, bắt-bớ : *Vua đi tuần-hành phương bắc* // *(R)* Diễn-hành, kéo nhau đi khắp các nẻo đường trong thành-phố để thị-oai, để biểu-dương một ý-chí, một thắng-lợi, v.v... : *Biểu-tình tuần-hành.*

tuần-kiểm *đt.* Đi tuần và kiểm-soát : *Có quan trên đến phủ tuần-kiểm.*

tuần-la *dt.* Lính tuần, lính có phận-sự đi tuần : *Đánh mõ cho tuần-la tới.*

tuần-phiên *dt.* Phiên tuần, lượt phải đi tuần : *Sắp bàn tuần-phiên* // Người dân đến lượt phải đi tuần : *Tuần-phiên chia thành nhiều toán.*

tuần-phòng *đt.* Canh-giữ, đi thăm chừng các nơi để can-thiệp đúng lúc mỗi khi có biến-động : *Tuần-phòng cẩn-mật.*

tuần-phu *dt.* Dân tuần, kẻ được cắt-đặt đi canh, đi tuần trong làng.

tuần-phủ *dt.* Chức quan cai-trị một tỉnh hồi xưa : *Quan Tuần-phủ.*

tuần-rỏn *đt.* Đi tuần vòng-vòng một khu-phố hay chung-quanh một dinh-thự *(faire la ronde)*.

tuần-sát *đt. Clg.* Tuần-soát, đi dọ-xét, đi kiểm-tra.

tuần-soát *đt.* X. Tuần-sát.

tuần-tập *đt.* Đi tuần và can-thiệp, bắt-bớ khi cần.

tuần-tiểu *đt. Clg.* Tuần-tiễu, đi do-thám, đi

trinh-sát, đi tìm hiểu tình-hình bên ngoài: *Toán quân tuần-tiễu.*

tuần-tiễu *đt.* X. Tuần-tiểu // Đi tuần để tìm bắt hoặc giết kẻ gian, kẻ địch.

tuần-tác *đt.* Do-thám, giữ-gìn.

tuần thành *đt.* Đi tuần trên mặt thành (xưa) // X. Tuần-cảnh.

tuần-thị *đt. Nh.* Tuần-sát.

tuần-thú *đt.* Đi thăm và xem-xét các nơi xa kinh-đô: *Vua đi tuần-thú.*

tuần-thủ *đt. Nh.* Tuần-tiểu.

tuần-tra *đt.* Đi tuần và tra-xét: *Quan phủ đi tuần-tra ở huyện.*

tuần-tráng *dt.* Trai-tráng trong đội dân tuần.

tuần-vãng *đt.* Đi xem-xét: *Vua phái khâm-sai đi tuần-vãng các tỉnh.*

tuần-vũ *dt. Nh.* Tuần-phủ.

TUẦN *dt.* Khoảng ngày-giờ 10 ngày, tức một phần ba của tháng: *Hạ-tuần (từ ngày 21 tới 30), thượng-tuần (từ mồng 1 tới mồng 10), trung-tuần (từ ngày 11 tới 20)* // Khoảng ngày-giờ 10 năm, nói về tuổi người: *Tuổi đã tứ-tuần (40 tuổi); ăn lễ lục-tuần (60 tuổi)* // Tuần lễ gọi tắt, khoảng bảy ngày: *Hụi tuần, tiền tuần, làm việc một tuần 48 giờ* // Lễ cúng người chết hằng kỳ trong 100 ngày đầu từ khi chết: *Làm tuần; cúng tuần cúng thất; tuần 7 ngày, tuần 21 ngày, tuần 49 ngày, tuần 100 ngày* // Khoảng ngày-giờ tuỳ-tiện: *Tuần trăng khuyết, tuần trăng mật* // Buổi, lúc, thời-kỳ: *Tuần cập-kê, tuần chay* // Bận, lượt: *Tửu châm chung-tuần* (Rót rượu lần chót).

tuần bá-nhật *dt.* Lễ cúng người chết 100 ngày, kể từ ngày chết.

tuần-báo *dt.* Báo hằng tuần, mỗi tuần xuất-bản một số.

tuần chay *dt.* Thời-kỳ ăn chay, kiêng-cữ của người tu-hành trong năm hoặc của người thường nhưng có lời vái // *(R)* Mâm chay, tiệc chay, bữa ăn với thức ăn chay: *Cúng một tuần chay; đãi một tuần chay.*

tuần-lễ *dt.* Cuộc đi lễ ở nhà thờ hay đất thánh // Khoảng bảy ngày trong tháng theo năm dương-lịch, mỗi ngày có thứ-tự nhất-định mà khắp thế-giới đều theo: *Chúa-nhật là ngày đầu tuần-lễ* // Khoảng bảy ngày, không nhất-thiết ngày nào: *Đi cả tuần-lễ mới về; làm cả tuần-lễ mà có bấy-nhiêu.*

tuần-nhật *dt.* Khoảng mười ngày: *Mỗi tháng có ba tuần-nhật* // *thth.* Khoảng bảy ngày, tiếng nhấn mạnh: *Đổ mười lít xăng, đi cả tuần-nhật chưa hết.*

tuần rượu *dt.* Lần rót rượu ra cúng: *Tế hết ba tuần rượu* // Lần rót rượu cho mỗi người khắp bàn ăn cùng một lúc: *Nhậu hết tuần rượu này rồi dùng cơm.*

tuần-san *dt.* Tờ báo hay tập báo xuất-bản mỗi tuần một kỳ (số).

tuần-tiết *dt.* Tiếng gọi chung các ngày đúng vào một tiết về khí-hậu trong năm: *Nhớ hết các tuần-tiết trong năm.*

tuần-tuế *trt.* Giáp năm, đầy một năm.

tuần-thì *dt. Clg.* Tuần-thời, thời-vận: *Tuần-thì đã đến.*

tuần-thời *dt.* X. Tuần-thì.

tuần trăng *dt.* Con trăng, tháng: *Đi đã mấy tuần trăng mà chẳng thấy tin về.*

tuần trăng khuyết *dt.* Mặt trăng khuyết dần, tức ngày giờ qua mãi: *Tuần trăng khuyết, đĩa dầu hao, Mặt mơ-tưởng mặt, lòng ngao-ngán lòng K.*

tuần trăng mật *dt.* Tháng đầu của một cặp vợ chồng mới // *thth.* Khoảng ngày-giờ một cặp vợ chồng mới dẫn nhau đi chơi, thường ở các nơi có cảnh đẹp, mát-mẻ: *Hưởng tuần trăng mật.*

tuần-vận *dt. Nh.* Tuần-thì.

TUẦN *đt.* Theo, noi theo, thuận theo: *Nhơn tuần* (Noi theo việc cũ, không sửa-đổi, không phấn-chấn).

tuần-hoá *dt.* Sự tập cho quen khí-hậu, chịu-đựng được phong-thổ ở một nơi mới tới *(acclimatation).*

tuần-hoàn *đt.* Xoay vần, đi giáp vòng rồi trở lại chỗ cũ và cứ thế đi hoài: *Thiên địa tuần-hoàn* (Trời đất xoay vần).

tuần-hoàn-hệ *dt.* Hệ-thống tuần-hoàn, thường nói về máu từ trái tim chạy khắp thân-thể rồi trở lại trái tim.

tuần-hoàn-khí *dt.* Bộ máy tuần-hoàn, tức các bộ-phận vận-chuyển máu như trái tim, các thứ mạch, tia...

tuần-hồi *đt. Nh.* Tuần-hoàn.

tuần-lương *tt.* Lương-thiện, giữ lòng ngay-thẳng, giữ đúng phép-tắc.

tuần-tự *trt.* Noi theo thứ-tự trước sau, không vượt bậc: *Tuần-tự nhi tiến* (Cứ theo thứ-tự mà đi tới, làm tới).

TUẤN *tt.* Có tài-trí, giỏi-giắn hơn người: *Anh-tuấn, tài-tuấn.*

tuấn-dật *tt.* Giỏi-giang hơn hết.
tuấn-đức *dt.* Đức cao-dày.
tuấn-huệ *dt.* Ơn lớn (to).
tuấn-kiệt *dt.* Người tài-trí nổi bật: *Trang tuấn-kiệt.*
tuấn-khí *dt.* Tài-năng cao tót *II* Người có tài lạ.
tuấn-nhã *tt.* Tuấn-tú và phong-nhã, đáng người đẹp-đẽ và sang-trọng: *Dáng-dấp tuấn-nhã.*
tuấn-sĩ *dt.* Người tài-đức.
tuấn-tú *tt.* Vừa có tài, vừa có tướng-mạo đẹp: *Hạng thanh-niên tuấn-tú.*

TUẤN *tt.* Hay, mau lẹ, cao lớn.
tuấn-mã *dt.* Ngựa cao lớn, chạy nhanh và bền.
tuấn-phát *dt.* Phát-đạt mau lẹ.

TUẪN *trt. Clg.* Tuận, theo, tuỳ theo, vì-või; chôn người sống theo người chết.
tuẫn-chức *dt.* Hết lòng, liều thân vì chức-vụ.
tuẫn-danh *dt.* Liều thân mà giữ tiếng tốt.
tuẫn-đạo *dt.* Chết vì đạo, vì đường-lối vạch sẵn, vì chánh-nghĩa.
tuẫn-giáo *dt.* Liều chết vì đạo-giáo của mình: *Trong lúc pháp-nạn, nhiều tu-sĩ đã tuẫn-giáo.*
tuẫn-lợi *dt.* Chết vì lợi-lộc, vì tư-lợi.
tuẫn-nạn *dt.* Chết vì một nạn to, chung cho nhiều người: *Nhiều người đã tuẫn-nạn trong cơn binh-cách.*
tuẫn-nghĩa *dt.* Liều thân vì việc nghĩa.
tuẫn-quốc *dt.* Liều thân vì nước: *Thà tuẫn-quốc hơn chịu nhục.*
tuẫn-tài *dt.* Vì tiền, vì lợi mà chết.
tuẫn-táng *dt.* Chôn người sống (thường là vợ, nàng hầu hay tôi-mọi) theo người chết.
tuẫn-tiết *dt.* Liều thân cho tròn tiết-nghĩa, cho tròn trinh-tiết: *Tuẫn-tiết theo vua, tuẫn-tiết theo chồng.*
tuẫn-thân *dt.* Liều chết, quyên-sinh, hy-sinh mạng sống.
tuẫn-vị *dt.* Vị nhau, hộ thế cho nhau.

TUẬN *dt.* X. Tuẫn.

TUẤT *dt.* Chữ thứ 11 trong hàng chi: *Giờ tuất (từ 19 tới 21 giờ), tháng tuất (tháng 9 âm-lịch), tuổi tuất (con chó), năm tuất (X. giáp-tuất, bính-tuất, mậu-tuất, canh-tuất và nhâm-tuất).*

TUẤT *đt.* Nghĩ đến, động lòng thương mà giúp-đỡ: *Ái-tuất (tiếc thương); phất-tuất (chẳng đoái thương); tiền tuất (tiền nhà nước cấp để chôn-cất người chết).*
tuất bần *đt.* Thương và giúp-đỡ người nghèo.
tuất bịnh *đt.* Thương-xót người đau ốm.
tuất-bổng *dt.* Lương hưu-trí của người chồng (chết) để lại cho vợ goá: *Tuất-bổng bằng nửa hưu-bổng.*
tuất cô *đt.* Thương-xót và cấp-dưỡng trẻ mồ-côi.
tuất-dưỡng *đt.* Thương-xót và nuôi-dưỡng.
tuất-kim *dt.* Tiền cấp-dưỡng.
tuất-lão *đt.* Giúp-đỡ, nuôi-nấng người già-yếu (thường là người không con cháu).
tuất-ly *đt.* X. Tuất-quả.
tuất-quả *đt.* Cứu-giúp đàn-bà goá (thường là vợ lính chết trận, hay vợ công-chức chết vì phận-sự): *Tiền tuất-quả.*

TÚC *đt.* Rúc, thổi ra tiếng: *Túc còi II* Tiếng gọi bạn, gọi con của gà và dế: *Gà mái túc con.*
túc còi *đt.* Ngậm còi thổi ra hiệu: *Lên voi miệng vội túc còi, Thương con nhớ vợ, lịnh đòi phải đi CD II (R)* Ra hiệu bằng còi điện hay hơi nước sôi: *Cấm túc còi trong khu-vực nhà thương; gần tới ga, xe (tàu) túc còi báo hiệu.*
túc con *đt.* Gọi con lại, tiếng gà mái kêu con, nhiều nhất là khi bươi được mồi.
túc gáy *đt.* Túc và gáy, hai cách lên tiếng bằng cánh của loài dế (túc: rà hai cánh cho kêu từng tiếng nhỏ; gáy: rung mạnh hai cánh cho kêu tràng dài to) *II (R)* Gợy ra, xui giục, to-nhỏ cho có chuyện: *Bị cón theo túc gáy, thế nào nó cũng xin ra riêng.*
túc mái *đt.* Kêu nho-nhỏ gọi con mái lại, cách gà trống ve-vãn gà mái (bằng mỏ) hay dế trống ve-vãn dế mái (bằng cánh) (Xt. túc gáy).
túc-túc *đt.* Phát ra nhiều tiếng túc nho-nhỏ để gọi con (gà mái) hay ve-vãn con mái (gà trống và dế trống).

TÚC *dt.* Cẳng, chân: *Thiết-túc, thủ-túc II tt.* Đủ, vừa, có thể được: *Mãn-túc, phú-túc, sung-túc; Khi bất túc, khi hữu dư II (lóng)* Bắt túc nói tắt, không đủ, không có, trống rỗng: *Lưng túc* (Trong mình không tiền).
túc-cầu *dt.* Trái cầu dùng chân mà đá *II thth.* X. Banh tròn: *Một trận túc-cầu.*
túc-cầu-trường *dt.* Sân banh, bãi cỏ rộng có cặm cửa thành hai bên để đá banh tròn.
túc-cốt *dt.* Xương ống chân.

túc-dụng *trt.* Đủ dùng, vừa phải.

túc-hạ *trt.* Dưới chân *II đdt.* Tiếng gọi tôn-kính người mà mình đang nói với (tỏ ý không dám nói ngay mặt, mà chỉ nói dưới chân người).

túc-mục *trt.* Đủ mặt, đủ người.

túc-số *trt.* Đủ số, vừa đúng.

túc-tích *dt.* Vết chân, dấu vết một người ở tại một nơi nào.

túc-trí *dt.* Trí óc đầy-đủ : *Túc trí đa mưu.*

TÚC *bt.* Sớm, xưa, cũ, có sẵn *II dt.* Buổi sáng : *Túc dạ hàm cần* (Sớm tối ân-cần).

túc-chí *dt.* Chí-hướng có sẵn từ xưa : *Túc-chí đạt thành.*

túc-chướng *dt. (Phật)* : Nghiệp-chướng từ kiếp trước, việc làm ác hồi kiếp trước gây cái khổ cho mình ở kiếp này : *Nên sớm tu-hành để trừ túc-chướng.*

túc-duyên *dt. (Phật)* : Duyên từ kiếp trước, sự kết-hợp hai người để trở thành vợ chồng, bậu-bạn hay thù-nghịch với nhau.

túc đế *đt. (truyền)* : Buộc lại, thắt lại với nhau từ kiếp trước : *Lương-duyên do túc đế.*

túc-đức *dt.* Đạo-đức có sẵn.

túc-khiên *dt. (truyền)* : Tội lỗi gây ra ở kiếp trước.

túc-nguyện *dt.* Lời nguyện xưa.

túc-tật *dt.* Bệnh cũ, bịnh-tật đã có từ trước.

túc-trái *dt. (truyền)* : Nợ-nần từ kiếp trước : *Đã đành túc-trái tiền-oan K.*

túc-ước *dt.* Lời ước hẹn xưa.

TÚC *đt.* Ngủ, đỗ lại, nghỉ-ngơi : *Ký-túc, tá-túc, kinh-túc, quá-túc II tt.* Cũ, lâu, lão-luyện : *Bậc túc-nho.*

túc-căn *dt.* Rễ ăn sâu dưới đất, còn sống, mặc dầu cành lá đã khô *II (truyền)* Căn-số, căn-duyên đã định.

túc-hám *dt.* Nỗi giận cũ, chưa phai mờ.

túc-học *dt.* Sự học sâu rộng.

túc-lưu *dt.* Ở lại, dừng lại.

túc-nhân *dt.* Nguyên-nhân trước.

túc-nho *dt.* Bậc học nho uyên-thâm, sâu rộng.

túc-oán *dt.* Oán cũ, thù xưa.

túc-thế *dt.* Đời xưa, thuở xưa.

túc-trực *đt.* Chầu-chực suốt đêm : *Đêm tiên-thường, con cháu đều túc-trực tại nhà thờ tổ-tiên II thth.* Có mặt luôn một bên hầu can-thiệp đúng lúc : *Túc-trực bên người bịnh.*

túc-vọng *dt.* Bậc có danh, được người kính-nể, hâm-mộ.

TÚC *trt.* Nghiêm-nhặt, oai-vỡ, đáng kính nể tôn vì : *Túc, tĩnh, hỏi, tị* (nghiêm-kính, lặng-lẽ, thối-lui, xa lánh, bốn chữ để trong lỗ-bộ để tại đền thờ).

túc-chỉnh *tt.* Nghiêm-trang, tề-chỉnh : *Đến đền thờ, phải cho túc-chỉnh.*

túc-kính *đt.* Kính-cẩn nghiêm-nhặt : *Tỏ lòng túc-kính.*

túc-mục *tt.* Nghiêm-chỉnh, đàng-hoàng : *Hàng-ngũ túc-mục.*

túc-nghiêm *tt.* Nghiêm-trang : *Sự-thể túc-nghiêm.*

túc-tĩnh (tịnh) *tt.* Lặng-lẽ nghiêm-trang : *Công-đường túc-tĩnh.*

túc-thanh *đt.* Thanh-trừng, tảo-thanh hết kẻ dấy loạn (làm cho xã-hội được yên).

túc thơ *đt.* Kính gởi thơ này, lời nói lịch-sự trong một bức thơ (theo xưa).

túc-trình *đt.* Kính trình-bày : *Túc-trình thượng-cấp.*

TÚC *st. (bạc)* : Tứ, cửa ăn thua thứ tư trong điệu me và lú : *Yêu, lượng, tam, túc.*

TỤC *dt.* Thói quen thành lề-lối, thành luật, thành lệ : *Hương-tục, lời tục, phong-tục, tập-tục, thói tục ; cái tục ăn-uống trong đám ma ; nhập gia tuỳ tục II tt.* Thô tệ, tầm-thường, quê-mùa, kệch-cợm : *Nói tục, thô-tục, văng tục ; Nước khi trong khi đục, người có tục có thanh... CD II* Cõi đời, cuộc sống thường, không tu-niệm : *Hoàn tục, thế-tục, thoát tục, trần-tục, phàm-tục.*

tục-cốt *dt.* Người thô-kệch cứng đơ, thiếu cử-chỉ lịch-sự bặt-thiệp.

tục-danh *dt.* Tên tục, tên cha mẹ hay hàng xóm gọi từ nhỏ *II (R)* Tên thật của những người đã quy-y, khác với pháp-danh.

tục-dao *dt. Clg.* Tục-diêu, ca-dao, câu hát có tánh-cách phong-tục của dân và được quen dùng : *Tục-dao là một phần của văn-chương bình-dân truyền-khẩu.*

tục-diêu *dt.* X. Tục-dao.

tục-duyên *dt. (truyền)* : Sự ràng-buộc thành vợ chồng giữa một người tiên và một người phàm (tiếng dùng cho người tiên) : *Giáng-tiên vì tục-duyên mà gặp Từ-Thức.*

tục-đàm *dt.* Lời nói thật-thà, mộc-mạc, quê-mùa.

tục-học *dt.* Sự học tầm-thường.

tục-kiến *dt.* Sự thấy biết tầm-thường.

tục-kỵ *dt.* Điều kiêng-kỵ bắt-chước theo thói quen, không cắt-nghĩa được : *Cữ tên là một tục-kỵ vô-lý.*

tục-khách *dt.* Người khách tầm-thường, không thanh-nhã: *Nguyễn-Tịch tiếp tục-khách với cặp mắt trắng* (X. Kẻ khinh người trọng PH. II).

tục-khí *dt.* Vẻ người thô-tục.

tục-lệ *dt.* Thói quen thành lệ: *Chè-chén say-sưa ở các đám ma là một tục-lệ nên bỏ.*

tục-luỵ *dt.* Sự khốn-khổ ở cõi trần: *Đắng-đót ghê thay mùi tục-luỵ, Bực mình theo Cuội tếch cung mây* HXH.

tục-lưu *dt.* Hạng, giới người tầm-thường, thô-tục.

tục-mục *dt.* Mắt tục *II (B)* Người tầm-thường không thấy, không nhận ra được cái hay, cái đẹp ẩn trong người, trong vật.

tục-niệm *dt.* Ý-nghĩ về thói tục, thế-tục: *Người đời nay có một tục-niệm giản-dị hơn người xưa.*

tục-ngạn *dt.* X. Tục-ngữ.

tục-ngữ *dt.* Câu nói gọn-ghẽ về luân-lý như: *Tốt danh hơn lành áo,* về tâm-lý người đời như: *Của người bồ-tát, của mình lạt buộc,* về phong-tục như: *Một miếng giữa làng bằng một sàng xó bếp,* về thường-thức như: *Trời nắng tốt dưa, trời mưa tốt lúa; Ăn coi nồi, ngồi coi hướng* v.v... ban đầu do một người nói ra, rồi nhờ có ý-nghĩa xác-đáng, hay-ho, nhiều người khác nhắc đi nhắc lại khi gặp việc thích-hợp, lâu ngày thành lời nói khuôn-mẫu.

tục-nhãn *dt.* Cặp mắt người tầm-thường, không thấy rộng hiểu xa, không nhận ra người hay kẻ dở.

tục-nho *dt.* Nhà nho nông-cạn, cố-chấp.

tục-nhũng *dt.* Việc lôi-thôi phiền-phức không đáng.

tục-sự *dt. Nh.* Thế-sự.

tục-tằn *bt.* Thô-tục, tánh-cách những lời-lẽ dơ-dáy, dâm-ô: *Lời-lẽ tục-tằn, ăn-nói tục-tằn.*

tục-tình *dt.* Mối tình thấp-thỏi tầm-thường.

tục-tiu *bt.* Tục-tằn.

tục-tử *dt.* Người kém-cỏi, tầm-thường, không biết trọng cái hay, cái đẹp: *Phàm-phu tục-tử.*

tục-thượng *dt.* Điều được phần đông ưa-chuộng: *Ăn ngon mặc đẹp là những tục-thượng thông-thường.*

tục-trần *dt.* Bụi tục *II (R)* Những việc khổ-não ở cõi đời.

tục truyền *dt.* Sự truyền-tụng bảo nhau từ xưa tới nay, không căn-cứ chắc-chắn: *Theo tục-truyền thì chúng ta là dòng-giống Tiên-Rồng.*

tục-vị *dt.* Mùi trần, nỗi sướng, cực, vui, buồn của con người ở cõi đời.

tục-xưng *tt.* Gọi theo người đời, tức được người đời quen gọi: *Nguyễn-văn-Lạc tục-xưng Học Lạc.*

TỤC *bt.* Nối-tiếp nhau, thêm dài ra: *Lục-tục, tiếp-tục, truyền-tục.*

tục-bản *dt.* In lại đặng bán ra sau khi vì lẽ gì nghỉ một lúc: *Báo X. được tục-bản.*

tục-biên *dt.* Quyển (hay bộ) sách soạn nối quyển (hay bộ) trước gọi *tiền biên.*

tục-chí *dt.* Nối chí-hướng một người trước mình: *Tục-chí cha anh II* Soạn tiếp quyển sách của một người nào đã bỏ dở.

tục-dịch *dt.* Đăng lính thêm sau khi mãn quân-dịch.

tục-hôn *dt. Clg.* Tục-huyền hoặc Tái-giá, sự chắp-nối (lấy vợ hoặc lấy chồng) có làm giá-thú hẳn-hoi sau khi người phối-ngẫu chết.

tục-huyền *dt.* Nối lại sợi dây đờn (đàn) *II (B)* Lấy vợ khác sau khi chết vợ.

tục-kết *bt.* Nối liên-lạc giữa máy phát-động và bộ-phận vận-chuyển để máy chạy toàn-diện *(embrayer, embrayage).*

tục-sức *dt.* Tống thêm một lá trát nữa (để nhắc-nhở hay hối-thúc về lời dạy trong lá trát trước).

tục-thú *dt. Nh.* Tục-huyền *(B).*

TỤC-TÁC *dt.* X. Cục-tác.

TUẾ *dt.* Năm, tuổi: *Đáo-tuế, thiên-tuế, vạn-tuế.*

tuế-cống *dt.* Đồ vật mang cống-sứ hằng năm cho nước lớn.

tuế-kế *dt.* Tính sổ cho biết lời lỗ vào cuối năm.

tuế-mộ *trt.* Cuối năm, gần mãn năm.

tuế-nguyệt *dt.* Năm và tháng *II (B)* Ngày giờ, thời-gian: *Đá vẫn trơ gan cùng tuế-nguyệt* TQ.

tuế-nhập *dt.* Số thâu vô hằng năm.

tuế-phí *dt.* Số tiền xài ra hằng năm.

tuế-thì *dt. Nh.* Tuế-nguyệt *II* Mồng năm ngày tết.

tuế-thứ *dt.* Thứ-tự mỗi năm trong mười hai con giáp.

tuế-xuất *dt.* Số xuất ra hằng năm.

TUẾ *bt.* Nát, vụn: *Đâm cho tuế.*

tuế-toái *tt.* Lụn-vụn, nhỏ-nhặt: *Hơi nào lo*

những việc tuế-toái // **trt.** Sơ-sài, qua-loa : *Làm tuế-toái cho mau xong.*

TUỆ *dt.* Cây chổi.

tuệ-tinh *dt.* Sao chổi.

tuệ-tinh hình-thái *dt.* Hình sao chổi *(coma).*

TUỆ *bt. Clg.* Huệ, sáng-láng, minh-mẫn, mau hiểu biết : *Trí-tuệ.*

tuệ-căn *dt. (Phật)* : Nguồn-gốc của trí-tuệ // *(B)* Trí-hoá sáng-suốt tự-nhiên : *Người có tuệ-căn.*

tuệ-cầm *dt.* Tiếng gọi các thứ chim biết nhái tiếng người.

tuệ-cấp *tt.* Thông-minh và hoạt-bát, chỉ người sáng-suốt và ăn-nói trôi-chảy.

tuệ-đồng *dt.* Đứa trẻ sáng-láng, thông-minh.

tuệ-giác *dt. (Phật)* : Sự sáng-suốt hiểu biết cả mọi hiện-tượng vũ-trụ của Phật Thích-ca.

tuệ-hiệt *tt.* Lanh-lợi, sáng-láng, thông-minh.

tuệ-mục *dt. (Phật)* : Cặp mắt của Phật (thấy biết tất-cả).

tuệ-nhãn *dt.* Cặp mắt sáng-suốt của các đấng thiêng-liêng, khác với tục-nhãn.

tuệ-tâm *dt. (Phật)* : Lòng sáng-suốt, thấu hiểu tất-cả // *(R)* Tâm-trí sáng-suốt thông-minh.

tuệ-tính *dt.* Trí óc sáng-suốt thông-minh.

TUẾCH *tt.* Huếch, rộng ra : *Rộng tuếch.*

tuếch-toát *trt.* X. Tếch-toát.

TUỆCH-TOẠC *trt.* Hời-hợt, không kín-đáo, không kỹ : *Làm ăn tuệch-toạc.*

TUI *đdt.* X. Tôi : *Của tui, tụi tui.*

TUI *dt.* X. Tôi và Trui : *Tui sắt, tui vôi.*

TÙI-NGÙI *tt.* X. Bùi-ngùi.

TÚI *dt.* Bọc may dính trong áo trong quần để đựng : *Áo túi, bỏ túi, bứt túi, cháy túi, lật túi, móc túi, rách túi, riết túi ; Lòng tham dục biết bao-nhiêu cho đầy túi* // *(R)* Bọc, cây, bao nhỏ, vật để đựng : *Túi gạo, túi thuốc, túi trầu ; Vai mang túi bọc kè-kè, Nói quấy nói quá, chúng nghe rầm-rầm CD.*

túi áo *dt.* Những túi nhỏ may dính theo áo.

túi áo khi *dt.* Túi áo lót của đàn-bà, thật to // *(B)* Người vợ : *Tiền lãnh bao-nhiêu về bỏ túi áo khi rán !*

túi cơm *dt.* Cái bọc đựng cơm // *(B)* Người vô-dụng, không ích chi cho đời, chỉ lo riêng cho thân mình : *Những loài giá áo, túi cơm sá gì K.*

túi dết *dt.* Túi có quay của lính, của thợ, v.v... dùng đựng đồ nghề : *Mang túi-dết, xách túi-dết (musette).*

túi ngành-thâu *dt.* Túi đựng tiền của chủ cái một sòng me : *Bợ túi ngành-thâu, ôm túi ngành-thâu.*

túi quần *dt.* Túi may dính trong quần : *Thọc tay trong túi quần* (Bộ khiêu-khích, phách-lối).

túi tham *dt.* Lòng-dạ tham-lam : *Vơ-vét cho đầy túi tham.*

túi tham không đáy *dt.* Lòng tham chẳng cùng, thâu hoài được hoài, không biết bao-nhiêu cho vừa.

túi thơ *dt.* Hồn thơ, nói người có tài làm thơ, như lời thơ có sẵn luôn-luôn trong đầu óc : *Bầu rượu túi thơ ; Túi thơ đủng-đỉnh dạo miền thú quê CD.*

túi trên *dt.* Túi áo may bên ngực.

túi trí *dt.* Người nhiều mưu-trí, kẻ mưu-sĩ có thực-tài : *Trần-Bình là cái túi trí của Hán Cao-tổ.*

túi trong *dt.* Túi áo may phía trong : *Giắt túi trong.*

túi xu *dt.* Cái túi to đựng xu của những người mua bán lẻ // *(lóng)* Hòn (bìu) dái to, lòng-thòng xuống xa của người có bịnh : *Mang cái túi xu đi hạ-nang.*

TÚI *trt.* Vô-số, thật nhiều, kể không xiết : *Khóc túi.*

túi-bụi *trt.* Loạn-đả, lộn-xộn, không đường-lối hay phương-pháp : *Bị đánh túi-bụi ; bận túi-bụi.*

túi-lúi *trt.* Lăng-xăng lộn-xộn, không ngăn không lớp, nghe không hết : *Nói túi-lúi cả tràng dài mà không ai hiểu chi ráo.*

túi-tụi *trt.* Rọt hồi, rốt cuộc, tiếng kết-thúc một câu chuyện không đâu : *Nói thiệt nhiều, túi-tụi không ra chi cả.*

TỦI *dt.* Đau xót riêng, khóc riêng, buồn lấy mình khi so-sánh với người, hay bị khi-dễ : *Một mình đứng tủi ngồi sầu CO* // *dt.* Sự đau-xót riêng trong lòng : *Đeo sầu, ngậm tủi.*

tủi duyên *dt.* Thấy mình không bằng người về đường vợ chồng hay bị người thương phụ-bạc mà đau-đớn, xấu-hổ, khóc thầm : *Tủi duyên con trẻ, sắt cầm dở-dang NĐM.*

tủi-hổ *dt.* Buồn phận mình và mắc-cỡ thầm : *Tủi hổ phận hèn.*

tủi lòng *đt.* Đau-đớn riêng trong lòng : *Thấy người ta mà mình bất tủi lòng.*

tủi mặt *đt.* Hổ mặt, không muốn chường mặt ra khi nhận thấy không bằng ai.

tủi-nhục *bt.* Tủi cho mình vì bị nhục-nhã : *Chịu nhiều tủi-nhục ; tủi-nhục vô cùng.*

tủi phận *đt.* Đau-đớn, xót-xa cho phận mình : *Giận duyên, tủi phận bời-bời K.*

tủi số *đt.* Đau-đớn cho số-phận chẳng may của mình.

tủi-tủi *đt.* Hơi tủi, ứa nước mắt, khó chịu : *Mừng-mừng tủi-tủi biết bao sự-tình K.*

tủi thầm *đt.* Xét phận mình rồi khó chịu một mình : *Buồn riêng thôi lại tủi thầm, Một duyên hai nợ ba lầm lấy nhau CD.*

tủi thân *đt.* Đau-xót vì không được đoái-hoài đến : *Lẽ thì anh chẳng đề tang, Để năm ba tháng kẻo nàng tủi thân CD.*

tủi-thẹn *đt. Nh.* Tủi-hổ.

TỤI *dt.* Tua kết chùm lại : *Tụi cườm, tụi chỉ, tụi hàng ; kết tụi, tòng-tụi, thắt tụi* II Bọn, húi, phe, tiếng gọi một nhóm đông cùng chung-chạ nhau : *Đi cả tụi ; một tụi với nhau* II (bạc). Đôi, hai lá bài giống nhau (tứ sắc) : *Tụi sĩ đỏ ; bỏ tụi thì đền* II *đt.* Ăn thêm lá thứ ba khi trên tay có cái tụi : *Hỏi coi nhà dưới có tụi không.*

tụi bây (bay) *đdt.* Bọn bây, chúng bây, tiếng gọi nhóm người đối-thoại với mình, ngang vai, dưới tay hay thù-nghịch của mình : *Tụi bây đông quá mà hay-ho gì.*

tụi giựt *đt. (bạc)* : *Clg.* Đôi giựt, bỏ cái tụi xuống ăn thêm con bài thứ ba khi tay trên giợm ăn lá bài đó : *Bị nhà dưới tụi giựt.*

tụi mình *đdt.* Bọn mình, chúng mình, tiếng gộp tất-cả người cùng phe với mình : *Đếm coi tụi mình được bao-nhiêu.*

tụi nó *đdt.* Bọn nó, chúng nó, tiếng gọi một nhóm người khác với nhóm mình, vắng mặt hoặc đứng xa, ngồi xa : *Tụi nó đâu? Nói nhỏ kẻo tụi nó nghe.*

tụi tao *đdt.* Bọn tao, chúng ta, tiếng gộp phe mình đối với phe đối-thoại ngang vai, nhỏ hơn hoặc thù-nghịch : *Tụi tao đâu có ngán !*

tụi tôi *đdt.* Bọn tôi, chúng tôi, tiếng gộp phe mình cách lịch-sự đối với phe đối-thoại : *Tụi tôi đâu dám vậy !*

tụi tui *đdt. Nh.* Tụi tôi.

TỤI *đt.* Khấu trừ : *Tụi nợ.*

TUY *trt.* Dầu, dầu, tiếng so-sánh để tăng giá-trị một tiếng khác, một sự-vật khác : *Tuy đen-đúa nhưng có duyên ; tuy nghèo chớ tốt bụng ; Hột tiêu tuy bé mà cay, Đồng tiền tuy bé mà hay cửa quyền ; Chữ rằng nhân, vật đạo-đồng, Tuy không biết nói mà lòng biết đau CD.*

tuy là *trt.* X. Tuy rằng.

tuy-nhiên *trt.* Dầu vậy, tiếng vớt-vát lại tánh-cách một sự-vật đã cho là quá : *Hắn bỏ vợ con đi đã lâu ; tuy-nhiên, thỉnh-thoảng có gởi thơ thăm-viếng.*

tuy rằng *trt. Clg.* Tuy là, dầu là, dẫu là, tiếng để-cao một sự-vật sau khi so-sánh : *Trăng mờ còn tỏ hơn sao, Tuy rằng núi lở, còn cao hơn gò CD.*

tuy thế *trt.* Mặc dầu vậy, tiếng vớt-vát hay lật ngược một cái lý, một tình-trạng : *Hắn bị lỗ-lã nên nghèo ; tuy thế, hắn vẫn phong-lưu hào-phóng như trước.*

tuy vậy *trt. Nh.* Tuy thế.

TUY *bt.* Làm cho yên ; yên-ổn : *Giao-tuy.*

tuy-an *tt.* Yên-ổn.

tuy-định *đt.* Định yên, làm cho yên-ổn.

tuy-hoà *tt. Nh.* Tuy-an.

TUỲ *bt.* Theo, thuận theo, dựa theo, nương theo : *Tuỳ mặt gởi lời ; Tuỳ người gởi của ; Yêu nhau chữ vị là vì, Chữ dục là muốn chữ tuỳ là theo CD* II Để mặc, mặc ý : *Việc đó tuỳ ngài, ngài làm sao xong thì thôi* II Đi theo : *Truy-tuỳ.*

tuỳ-biện *dt.* Quan hầu, quan nhỏ làm việc theo sự sai-khiến của quan to hơn.

tuỳ-bối *dt.* Số người đi theo sau lưng.

tuỳ-bút *dt.* Gặp gì chép nấy II *bt. (thth)* Thể văn xuôi không đề-tài nhất-định, theo dòng cảm-hứng mà viết ra : *Tập tuỳ-bút, văn tuỳ-bút.*

tuỳ-cảm *trt.* X. Tuỳ-hứng.

tuỳ-cận *dt.* Lính hoặc sĩ-quan có phận-sự kèm theo để che-chở mạng sống một sĩ-quan cao-cấp : *Sĩ-quan tuỳ-cận, viên tuỳ-cận.*

tuỳ cơ *đt.* Coi dèo, nhắm theo sự-thế : *Tuỳ cơ ứng biến* (Coi dèo mà làm).

tuỳ duyên *đt.* Theo duyên-kiếp đã định.

tuỳ-địa *trt.* Theo chỗ (mà làm).

tuỳ-đới *đt.* Đèo theo, đem theo.

tuỳ-giá *đt.* Theo xe vua.

tuỳ-hành *đt.* Đi theo : *Những người tuỳ-hành.*

tuỳ-hỷ *trt.* Theo sự vui-thích, không bắt-buộc : *Cúng bao-nhiêu tuỳ-hỷ.*

tuỳ-hoạ *đt.* Phụ-hoạ, làm theo người xướng ra.

tuỳ-hứng *trt.* Do cảm-hứng hay hứng-thú, không định trước, không theo một chí-hướng nào : *Việc làm tuỳ-hứng.*

tuỳ ý *trt.* Mặc ý, sao cũng được, không cản-trở : *Việc đó tuỳ ý anh.*

tuỳ-nghi *trt.* Theo phương-tiện, tuỳ trường-hợp thích-nghi, không bắt-buộc phải như thế nào : *Tuỳ-nghi sử-dụng.*

tuỳ-phái *dt.* Người sai vặt trong văn-phòng : *Ngạch tuỳ-phái.*

tuỳ tâm *dt.* Do nơi lòng mình : *Nhiều ít tuỳ tâm.*

tuỳ-tiện *trt. Nh.* Tuỳ-nghi.

tuỳ tục *dt.* Theo thói quen có sẵn : *Nhập gia tuỳ tục* (Vào nhà người phải theo thói quen của người trong nhà).

tuỳ-tùng (tòng) *bt.* Đi theo một bên ; kẻ theo hầu sai-khiến : *Theo tuỳ-tùng quan lớn ; đoàn tuỳ-tùng đông-đảo.*

tuỳ-thân *bt.* Theo bên mình, đem theo mình (để dùng khi cần) : *Vật tuỳ-thân, của tuỳ-thân ; Đem theo tuỳ-thân.*

tuỳ theo *bt.* Dựa theo lời chỉ-bảo, theo việc làm của người có quyền hơn : *Tớ phải tuỳ theo chủ.*

tuỳ thế *bt.* X. Tuỳ thời.

tuỳ-thích *trt.* Theo sở-thích, do ý thích : *Anh muốn làm gì tuỳ-thích.*

tuỳ-thời *bt.* Theo thời-thế, hoàn-cảnh, mà xử sự, không lập-trường hay ý-chí nhất-định : *Bọn tuỳ-thời.*

tuỳ-thủ *trt.* Thuận tay *// Nh.* Tuỳ-tiện.

tuỳ-thuộc *bt.* Phụ-thuộc, thuộc theo, không tự-chủ : *Kẻ tuỳ-thuộc ; dầu sao, cũng còn tuỳ-thuộc người ta.*

tuỳ-viên *dt.* Viên-chức mang hay giữ tài-liệu cho một viên-chức cấp cao hơn và làm việc theo lời chỉ-bảo của người này : *Tuỳ-viên lãnh-sự, tuỳ-viên quân-sự.*

TUÝ *tt. Clg.* Thuý, màu xanh biếc : *Màu tuý ; Tuý-Kiều, Tuý-Vân.*

tuý-hoàn *dt.* Người gái giúp việc trong nhà.

TUÝ *tt.* Say rượu *// (B)* Say-mê : *Tuý-tâm.*

tuý-bút *dt.* Viết say-sưa, cầm đầu viết cách thích-thú.

tuý-ca *đt.* Ca hát cách sung-sướng, mê-mần.

tuý-cuồng *tt.* Say quá hoá điên, cuồng-loạn tâm-trí vì quá say rượu.

tuý-hương *dt.* Làng say, giới người chè-chén, hội ve-chai.

tuý-khách *dt.* Bợm say, kẻ say rượu.

tuý-luý *tt.* Li-bì, quá say : *Say tuý-luý.*

tuý-mộng *dt.* Giấc mộng trong cơn say ; sự mơ-ước trong lúc thích-thú về điều gì.

tuý-ngâm *dt.* Say rượu và ngâm thơ.

tuý-ngôn *dt.* Lời nói trong lúc say rượu.

tuý-nguyệt *dt.* Ngắm trăng và uống rượu đến say.

tuý-ngữ *dt. Nh.* Tuý-ngôn.

tuý-ông *dt.* Ông lão say rượu, ông già say.

tuý-tâm *dt.* Lòng say-mê, ham-thích : *Có tuý-tâm vì danh-lợi // tt.* Say-mê, ham-thích : *Đang khi ta còn tuý-tâm vì Hán-học...* Ph. Quỳnh.

tuý-tửu *dt.* Rượu mạnh, thứ rượu uống ít cũng say *// thth.* Say rượu : *Trong cơn tuý-tửu, có hiểu biết chi đâu.*

tuý-thú *dt.* Cái thú say rượu, sự sung-sướng trong lòng khi ngà-ngà say.

TUỶ *bt.* Rặt-ròng, thuần-chất : *Quốc-tuý, tinh-tuý.*

tuý-linh *tt.* Rặt-ròng và hay-ho, linh-diệu.

tuý-mỹ *tt.* Tinh-ròng và tốt-đẹp.

tuý-ngôn *dt.* Lời thành-thật, không chút ẩn-ý.

TUỶ *dt.* Chất mềm và nhờn trong xương ống : *Cốt-tuỷ, não-tuỷ, xương-tuỷ ; rút nước tuỷ // Phần tốt nhất của sự-vật : Tích-tuỷ.*

tuỷ đỏ *dt.* Chất nhờn ở các đầu xương xốp có lẫn máu (*moelle osseuse rouge*).

tuỷ não *dt.* Tuỷ và óc *// (B)* Phần cốt-yếu, quan-trọng nhất.

tuỷ vàng *dt.* Chất mềm màu vàng ở giữa ống xương (*moelle osseuse jaune*).

tuỷ-xám-viêm *dt. (Y)* : Bịnh tê-liệt trẻ con (*paralysie infantile*).

TUỴ *tt.* Khốn-khổ, suy-yếu, tàn-tạ : *Tiều-tuỵ.*

tuỵ-bạc *tt.* Suy-yếu, mòn-mỏi.

tuỵ-tiện *tt.* Suy-vi quá thành hèn-mọn.

TUỴ *tt.* Ngầm dưới đất.

tuỵ-đạo *dt.* Đường hầm xuyên núi (dành cho xe lửa chạy), hoặc dưới lòng đất sâu chỗ các mỏ quặng.

TUỴ *bt.* Mệt-nhọc, bịnh-hoạn : *Tận-tuỵ.*

TUỴ *dt. Clg.* Tỳ, lá-lách.

tuỵ-dịch *dt.* Nước trong lá-lách tiết ra.

tuỵ-tạng *dt.* Lá-lách (một trong ngũ-tạng).

TUYNH *dt.* Vải lưới : *Màn tuynh (tulle).*

TUYÊN *đt.* Đọc to lên : *Tuyên-độc // Rao,*

làm cho rõ-rệt, cho mọi người hay biết; làm cho thông.

tuyên án *đt.* Đọc bản án lên giữa toà, tức phán-quyết hay xử: *Toà vào trong nghị án rồi trở ra tuyên án tha bổng can-phạm.*

tuyên-bố *đt.* Nói cách công-khai cho mọi người nghe: *Tuyên-bố rã hùn; tuyên-bố giải-tán buổi họp.*

tuyên-cáo *đt.* Báo cách công-khai cho mọi người biết: *Quốc-trưởng tuyên-cáo với quốc-dân đồng-bào II dt. (Pháp)* Sự khai-báo với nhà cầm quyền; lời rao cho công-chúng hay *(déclaration).*

tuyên-cáo chánh-trị *dt.* Lời rao cho dân-chúng biết chủ-trương, đường-lối của chánh-phủ, của nội-các *(déclaration des principes politiques).*

tuyên-cáo chiến-tranh *dt.* Tuyên-chiến, sự khai-chiến với một nước khác *(déclaration de guerre).*

tuyên-cáo du-nhập *dt.* Sự khai-báo với nhà đương-cuộc việc mình mới tới ở trong nước người, xứ người, địa-phận người *(déclaration d'entrée).*

tuyên-cáo du-xuất *dt.* Việc khai-báo với nhà đương-cuộc việc mình sắp rời nơi đang ở để đi nơi khác *(déclaration de sortie).*

tuyên-cáo giá-thú *dt.* Sự khai-báo với hộ-lại để làm thủ-tục lập giá-thú cho một cặp vợ chồng *(déclaration de mariage) II* Cuộc niêm-yết bát-nhật về một sự sắp lập giá-thú một cặp vợ chồng cho công-chúng biết để tranh-cản nếu cần *(affichage de mariage).*

tuyên-cáo phá-sản *dt.* Sự khai-báo với nhà chức-trách việc khánh-tận một cửa hàng hay xí-nghiệp *(déclaration de faillite).*

tuyên-cáo sinh-sản *dt.* Khai-sinh, việc tới khai với hộ-lại để lập khai-sinh cho một đứa trẻ vừa được sinh ra *(déclaration de naissance).*

tuyên-cáo sở-đắc *dt.* Khai lợi-tức, việc lập tờ khai về số huê-lợi hằng năm để chịu thuế *(déclaration de revenues).*

tuyên-cáo tài-sản *dt.* Việc lập tờ khai về của-cải của mình *(déclaration de biens).*

tuyên-cáo tử-vong *dt.* Khai-tử, việc khai-báo với hộ-lại để vô sổ và lập tờ khai-tử cho một người mới chết *(déclaration de décès).*

tuyên-cáo thất-tung *dt.* Sự khai-báo với nhà cầm quyền tên tuổi và trường-hợp một người mất tích *(déclaration d'absence) II* Lời rao trong báo việc mất tích một người *(annonce d'absence).*

tuyên-chỉ *đt.* Giảng chỉ (nói về vua chúa) cho dân-chúng hay biết *II* X. Tuyên-dụ.

tuyên-chiến *đt. Clg.* Khai-chiến, rao lên cách chánh-thức việc gây giặc với một nước khác: *Trận giặc ở Việt-nam không được tuyên-chiến.*

tuyên-chiếu *đt. Nh.* Tuyên-chỉ (nghĩa trước).

tuyên-dụ *đt.* Rao lời dụ, ban chỉ-dụ ra: *Triều-đình tuyên-dụ, chánh-phủ tuyên-dụ.*

tuyên-dương *đt.* Khen-ngợi cách công-khai: *Tuyên-dương công-trạng.*

tuyên-đọc *đt.* Đọc to lên cách công-khai: *Toà vừa tuyên-bố khai-mạc, lục-sự đứng lên tuyên-đọc bản cáo-trạng.*

tuyên-giáo *đt.* Giảng về giáo-lý một tôn-giáo cho công-chúng nghe.

tuyên-yết *đt.* Dán bố-cáo cho mọi người hay biết: *Tuyên-yết kết-quả cuộc bầu-cử.*

tuyên-mộ *đt.* Nêu bảng hoặc nói miệng để mộ người: *Tuyên-mộ dân phu.*

tuyên-ngôn *đt.* Nói rõ ra cách công-khai: *Đứng ra tuyên-ngôn với công-chúng II dt.* Bản văn bày-tỏ lập-trường hay thái-độ của một nhóm người, một tổ-chức: *Bản tuyên-ngôn nhân-quyền.*

tuyên-nghiên-huấn *bt.* Tuyên-truyền, nghiên-cứu, huấn-luyện viết tắt: *Ban tuyên-nghiên-huấn.*

tuyên-nhận *đt.* Tuyên-bố nhìn-nhận hay chấp-thuận một điều gì: *Quốc-hội tuyên-nhận sự đắc-cử của các nghị-sĩ mà có người kiện là bất-hợp-pháp II (Pháp) dt.* Sự toà lên án nhìn-nhận một sự-kiện đúng pháp-lý.

tuyên-phán *đt. Nh.* Tuyên-án: *Toà tuyên-phán vô thẩm-quyền về vụ này.*

tuyên-phong *đt.* Tuyên-bố sự tấn-phong: *Quốc-trưởng tuyên-phong nội-các.*

tuyên-thệ *đt.* Thề, đọc lời thề trong một cuộc lễ: *Tuyên-thệ trung-thành với nhiệm-vụ.*

tuyên-thị *đt. Nh.* Tuyên-bố.

tuyên-triệu *đt.* Vời đến (tiếng dùng cho vua chúa): *Vua tuyên-triệu các bô-lão vào triều phủ-uỷ.*

tuyên-truyền *đt.* Dùng mọi cách để người ta hiểu mình và theo mình: *Ban tuyên-truyền; tuyên-truyền sâu rộng; phản-tuyên-truyền.*

tuyên-uỷ *dt.* Chức sĩ-quan trong quân-đội là

về phần hồn cho binh-sĩ *(aumônier)*.

tuyên-xá *đt.* Tuyên-bố tha tội : *Toà tuyên-xá phạm-nhân vì trường-hợp tự-vệ chánh-đáng.*

tuyên-xướng *đt.* Đọc to lên giữa hội-nghị hay giữa một cuộc mết-ting để tất-cả rập hoạ theo : *Thủ-khoa tuyên-xướng lời thề.*

TUYỀN *bt.* X. Toàn : *Song-tuyền, vẹn-tuyền ; Niềm kim-thạch, nghĩa cù-lao, Bên tình bên hiếu ở sao cho tuyền CD.*

TUYỀN *dt. Clg.* Toàn, suối, nguồn suối, mạch nước : *Á-tuyền, cửu-tuyền, hắc-tuyền, lâm-tuyền, huỳnh-tuyền, lệ-tuyền, thanh-tuyền.*

tuyền-đài *dt. (truyền)* : Dạ-đài, suối vàng, âm-phủ : *Hồn xuống tuyền-đài.*

tuyền-mạch *dt.* Láng nước ngầm dưới đất, nơi một ngọn suối bắt nguồn.

tuyền-nguyên *dt.* Nguồn nước suối.

TUYẾN *dt.* Sợi chỉ, sợi dây : *Kim-tuyến, vô-tuyến* // Đường, nét vẽ : *Kinh-tuyến, vĩ-tuyến* // Tia, ánh-sáng : *Nhãn-tuyến, quang-tuyến* // Mặt-trận : *Chiến-tuyến, giới-tuyến, hậu-tuyến, phòng-tuyến, tiền-tuyến.*

tuyến-dẫn *đt. Nh.* Tiến-dẫn.

tuyến-hoạ *dt.* Môn vẽ đường thẳng, nét ngay *(dessin linéaire)*.

tuyến-nhân *dt.* Lính do-thám.

tuyến tiền-đồn *dt. (qs)* : Mặt-trận tiền-phong, cánh quân đóng gần địch nhất *(ligne des avant-postes)*.

tuyến xuất-phát *dt. (qs)* : Căn-cứ xuất-phát, nơi phóng binh-sĩ ra mặt-trận *(base de départ)*.

TUYỂN *đt.* Đồ đi đồ lại một nét cho đậm // *(R)* Quay vòng-vòng luôn.

tuyển-chuyển địa-cầu-nghi *dt.* Trái đất giả để trên bàn, xoay tròn quanh trục nam-bắc nghiêng theo một tà-độ 23o.

TUYỂN *đt.* Kén, chọn, lựa rút : *Diễn-tuyển, hội tuyển, tái-tuyển, trúng tuyển, thi tuyển.*

tuyển binh *đt. Clg.* Tuyển lính, mộ người rồi xem-xét sức khoẻ để cho vào nhà binh.

tuyển-bổ *đt.* Chọn người rồi cắt-đặt cho công-việc : *Tuyển-bổ giáo-viên.*

tuyển-cử *đt.* Bầu-cử, bỏ thăm chọn người : *Tuyển-cử nghị-sĩ.*

tuyển-cử-quyền *dt.* Quyền bầu-cử của mọi người dân đúng tuổi mà luật-pháp phải nhìn-nhận.

tuyển dân *dt. Clg.* Cử-tri, người dân có quyền bầu-cử đại-diện ở nghị-trường.

tuyển-dụng *dt.* Chọn người để dùng : *Điều-kiện tuyển-dụng.*

tuyển-định *đt.* Nhất-định chọn một người nào ; được chọn xong : *Gởi giấy mời những người tuyển-định.*

tuyển-định cư-sở *đt. (Pháp)* : Lập lời khai về địa-chỉ nhà ở (mỗi khi đệ đơn vô toà, đệ đơn tranh-cử hay chọn nơi sống chung cho vợ chồng trong trường-hợp mỗi người đều có nhà riêng *(élection de domicile)*.

tuyển hiền *đt.* Lựa chọn người có tài đức đặng dùng : *Vua xuống chiếu tuyển hiền.*

tuyển-khoa *dt.* Khoá thi tuyển // Môn được chọn để theo học.

tuyển lính *đt. Nh.* Tuyển binh.

tuyển-phiếu *dt.* Lá thăm.

tuyển-thủ *dt.* Người được tuyển-chọn : *Tuyển-thủ bóng bàn.*

tuyển-trạch *đt.* Lựa chọn : *Tuyển-trạch cầu-thủ đoàn đại-biểu.*

tuyển-trạch-viên *dt.* Nhà tuyển-trạch, người đứng ra lựa chọn.

tuyển-trường *dt.* Trường thi // Địa-điểm đầu phiếu, tức nơi cử-tri đến bỏ thăm chọn người.

TUYẾT *dt.* Hơi nước trên không đông đặc như bột trắng rồi rơi xuống ở các vùng lạnh dưới 0o : *Bạch-tuyết, sương-tuyết ; Tiếc công đạp tuyết tầm mai, Sương sa cũng chịu, bẻ vài cành hoa CD* // *(R)* Sợi mượt (mướt) trên mặt các thứ hàng dệt bằng lông : *Tuyết dạ, tuyết nhung, áo rụng hết tuyết* // *(chm)* Chất đặc trong nước lẫn-lộn trong khí oxy tạo ra, đóng và cản-trở lưu-thông trong một ống dẫn hơi // *(B)* Trắng-tinh ; hết sạch : *Sương in mặt, tuyết pha thân K ; báo cừu tuyết hận.*

tuyết-án *dt.* Bàn học, cái bàn của học-trò ngồi học : *Căn-cù tuyết-án.*

tuyết-cơ *dt.* Da trắng như tuyết.

tuyết cừu *dt.* Báo thù, rửa sạch mối thù.

tuyết-địch *đt.* Rửa sạch.

tuyết hận *đt.* Đã giận, làm cho đã nư.

tuyết-hoa *dt.* Hoa tuyết, tuyết đóng trắng trên cành cây trụi lá giống như hoa.

tuyết-mai *đt. (thực)* : Loại lan thuộc giống thượng-mộc, thân dài lối 50 cm, dưới phù to như củ, hoa trắng có đốm vàng ở cà *(Dendrobium crumenatum)*.

tuyết-ngọc *dt. (thực)* : Loại lan thuộc giống phụ-sinh, căn-hành mang giả-hành, trên giả-hành có hai lá dài như lông trĩ, phát-hoa mọc riêng, chùm hoa đứng dài từ 3 tới 5 cm, hoa trắng cánh hẹp, cánh trên có ba khía phụ-bộ *(Cœlogyne pseetrantha)*.

tuyết oan *đt.* Minh oan, thân oan, làm cho hết sạch nỗi oan-ức.

tuyết sỉ *đt.* Rửa nhục, làm cho hết xấu-hổ.

tuyết-sương *dt.* Tuyết và sương *// thth.* Sương móc, mù-sương : *Tuyết sương ngày một hao mòn mình ve K.*

tuyết thù *đt.* Rửa sạch mối thù.

tuyết-xa *dt.* Thứ xe có hai miếng ván dài uốn cong quớt thế cho bánh để chạy trên tuyết.

TUYỆT *tt.* Cực, rất, hết sức, đến mức chót : *Đẹp tuyệt, hay tuyệt, ngon tuyệt // X.* Tiệt : *Đoạn-tuyệt.*

tuyệt-bản *tt.* Không được in ra bán nữa : *Nhiều sách xưa nay đã tuyệt-bản.*

tuyệt-bút *đt.* Nhất-định không viết - lách gì nữa : *Nhà văn ấy đã tuyệt-bút từ lâu // tt.* Hết sức hay, hết sức đẹp : *Áng văn tuyệt-bút, bức hoạ tuyệt-bút //* Lời trối viết để lại bằng văn xuôi hay vần : *Một thiên tuyệt-bút gọi là để sau K.*

tuyệt-cảnh *dt.* Cảnh hết sức đẹp *//* Cảnh khác xa cõi đời trần-tục.

tuyệt-cú *dt. Clg.* Tứ-cú hay tứ-tuyệt, lối thơ mỗi bài có bốn câu *//* Thơ thật hay : *Thật là tuyệt-cú.*

tuyệt-chủng *tt.* Mất giống, giống-nòi bị tiêu-diệt cả.

tuyệt-diệt *đt.* Trừ cho hết, giết cho không còn : *Cần tuyệt-diệt nạn du-đảng ở xứ này.*

tuyệt-diệu *tt.* Hết sức hay, hết sức đẹp : *Câu văn tuyệt-diệu ; lời đoán tuyệt-diệu.*

tuyệt-dục *dt.* Dứt đường dâm-dục, không giao-cấu nữa.

tuyệt-đại *tt.* Trên đời có một, hay, giỏi, đẹp hơn cả : *Tài-năng tuyệt-đại.*

tuyệt-đẳng *tt.* Cao hơn cả, thuộc hạng trên hết : *Giá-trị tuyệt-đẳng.*

tuyệt-địa *dt.* Đường cùng, không còn ngả thoát : *Bị dồn nơi tuyệt-địa.*

tuyệt-đích *tt.* Chỗ nhắm cùng tột : *Đạt đến nơi tuyệt-đích // tt.* Quá sức, không còn gì bằng : *Cái đẹp tuyệt-đích.*

tuyệt-đỉnh *tt.* Chót (chóp) núi, đỉnh (đảnh) cao hơn hết của một hòn núi *// (B)* Cao hơn hết : *Hội-nghị tuyệt-đỉnh.*

tuyệt-điệu *dt.* Bài đàn (hoặc bài hát) hay quá sức.

tuyệt-đối *tt.* Hơn hết, đối với cả thảy thì không cái gì bằng hay không ai bằng : *Đa-số tuyệt-đối : sanh tử vẫn còn là quyền tuyệt-đối của tạo-hoá.*

tuyệt-đối-quyền *dt. (Pháp)* : Quyền tuyệt-đối của con người, như : *Quyền sinh-sống.*

tuyệt-giao *đt.* Cắt đứt mọi liên-lạc, không chơi, không đi lại, không giao-thiệp với nhau nữa : *Hai bạn ấy đã tuyệt-giao ; Nước kia tuyên-bố tuyệt-giao với nước nọ.*

tuyệt giống *tt. Nh.* Tuyệt-chủng.

tuyệt-hảo *đt. Nh.* Tuyệt-giao.

tuyệt-hảo *tt.* Hết sức tốt : *Lòng dạ anh ấy thật là tuyệt-hảo.*

tuyệt-hậu *tt.* X. Tuyệt-tộc.

tuyệt-hậu *tt.* Dứt đường về sau ; sau này không còn nữa : *Không tiền tuyệt-hậu.*

tuyệt-hiểm *tt.* Hiểm-trở hết sức *// (lóng)* Hết sức xấu bụng, hiểm-độc : *Con người tuyệt-hiểm.*

tuyệt-học *dt.* Cái học đã mất gốc.

tuyệt-hứa *dt. (Pháp)* : Sự huỷ bỏ lời hứa hôn : *Theo luật cũ, hỏi vợ năm năm mà không cưới, đàng gái có quyền xem sự chậm-trễ ấy là một tuyệt-hứa.*

tuyệt-hứng *trt.* Cụt hứng, mất hết hứng-thú : *Tiếng la chộ khiến ông ta tuyệt-hứng.*

tuyệt-kỳ *tt.* Lạ hết chỗ nói, kỳ-dị quá sức : *Hình-dung cổ-quái tuyệt-kỳ.*

tuyệt-kỹ *dt.* Nghề-nghiệp giỏi hơn cả : *Tuyệt-kỹ công-phu.*

tuyệt-luân *tt.* Siêu-quần, hay hơn cả trong thiên-hạ : *Võ-nghệ tuyệt-luân.*

tuyệt lương *đt.* Dứt đường tiếp-tế lương-thực : *Đạo binh trước bị tuyệt lương.*

tuyệt-mạng (mệnh) *đt.* Chết, trối chết : *Trước khi chết, ông ta có để lại bức thơ tuyệt-mạng.*

tuyệt-mục *trt* Mút tầm mắt : *Xa tuyệt-mục.*

tuyệt nọc *đt.* Trừ hết nọc độc : *Uống thuốc cho tuyệt nọc // (lóng)* Dứt đường sinh-dục, hết truyền giống nữa được : *Thiến cho tuyệt nọc // (bạc)* Thua hết tiền : *Đặt hết một tụ nữa cho tuyệt nọc cho rồi.*

tuyệt nòi *tt. Nh.* Tuyệt-chủng.

tuyệt-nghệ *dt. Nh.* Tuyệt-kỹ.

tuyệt-nghiệp *trt.* Tan-nát cơ-nghiệp : *Thua bạc tuyệt-nghiệp.*

tuyệt-nhiên *trt.* Chẳng hề, không bao-giờ : *Tuyệt-nhiên chẳng có một lời nào.*

tuyệt-phẩm *dt.* Đồ vật quý nhất, món đồ thật quý : *Món ấy là một tuyệt-phẩm của thời-đại.*

tuyệt-quần *tt.* Siêu-quần, tuyệt-luân, vượt cả mọi người : *Tài-nghệ tuyệt-quần.*

tuyệt-quốc *dt.* Nước bị tiêu-diệt // Nước ở thật xa.

tuyệt-sắc *dt.* Nhan-sắc thật đẹp, không ai sánh bằng : *Tuyệt-sắc giai-nhân.*

tuyệt-tài *dt.* Tài-năng cao tột.

tuyệt-tích *đt.* Dứt đường tới lui // *Clg.* Tuyệt-tông, không dấu-vết chi cả.

tuyệt-tín *trt.* Bặt tin, không có tin-tức chi cả : *Đã mấy năm tuyệt-tín, nay mới có thơ về.*

tuyệt tình *đt.* Dứt tình dứt nghĩa, không lấy nữa, không giao-thiệp nữa : *Viết thơ tuyệt tình.*

tuyệt-tộc *tt. Clg.* Tuyệt-hậu, không người nối dõi, trong họ đều chết hết, hoặc chỉ còn đàn-bà không : *Họ đó đã tuyệt-tộc.*

tuyệt-tông *tt.* Mất cả tông-tích.

tuyệt-tục *đt.* Vượt lên trên thế-tục // Sống xa thế-sự.

tuyệt-tự *tt.* X. Tuyệt-tộc.

tuyệt-thế *tt.* Cao hơn hết trên đời, không ai (hoặc không gì) sánh bằng : *Tuyệt-thế giai-nhân.*

tuyệt-thực *đt.* Nhịn ăn, không ăn nữa // *thth. Clg* Bãi-thực, làm reo không ăn cơm, để đòi-hỏi, phản-đối một việc gì : *Tù-nhân tuyệt-thực.*

tuyệt-trần *tt.* Nhất đời, hơn tất-cả : *Sắc đẹp tuyệt-trần.*

tuyệt-vọng *bt.* Mất hết hy-vọng, không còn trông-mong gì nữa : *Con người tuyệt-vọng ; đợi lâu quá không được nên đã tuyệt-vọng rồi.*

tuyệt-vô *trt.* Không nhưng, hoàn-toàn không có : *Tuyệt-vô âm-tín.*

tuyệt-vời *bt.* Quá sức, cực-kỳ : *Phong-tư tài-mạo tuyệt-vời K. ; Cau xanh nhá lẫn trầu vàng, Duyên em sánh với tình anh tuyệt-vời CD.*

TÚM *dt. Clg.* Chum, đồ đựng bằng đất nung, hông to, đáy và miệng túm lại : *Tum nước, tum mắm // (R) Clg.* Đùm, bộ phận rỗng giữa bánh xe (thường là xe bò, xe ngựa) hai đầu túm, để tra cốt trục vào và chịu bộ căm : *Tum xe.*

tum-húm *tt.* Nhỏ, hẹp, chật-chội : *Cái nhà tum-húm.*

tum-húm tiu-híu *tt.* Rất hẹp, quá chật-chội : *Nhà gì tum-húm tiu-híu !*

tum-húp *tt. Clg.* Tun-hút, vun lên chung-quanh, giữa lõm xuống : *Mắt sưng tum-húp.*

TÙM *trt.* Ùm, tiếng vật nặng rơi xuống nước : *Nhảy tùm xuống sông.*

TÙM *bt.* Lan rộng ra cùng hết, không thứ-tự, lộn-xộn : *Um-tùm.*

tùm-hum *trt.* Um-tùm, rậm-rạp, không vén-khéo : *Cỏ mọc tùm-hum ; cây-cối tùm-hum.*

tùm-hụp *tt. Nh.* Tum-húp.

tùm-lum *bt. Clg.* Tuồm-luồm, vấy-vá dơ-dáy : *Ăn, để cái miệng dính tùm-lum // Tét-lét, nở ra to quá : Cái hoa nở tùm-lum // (B)* Vỡ-lở, vấy-vá, ra lớn việc : *Làm tùm-lum, xấu hết cả bọn.*

tùm-lum tà-la *bt.* Vấy-vá ra, vỡ-lở ra quá to : *Việc đã tùm-lum tà-la rồi, còn giấu gì nữa được ; làm tùm-lum tà-la ra, e lo không kham chớ !*

tùm-lùm *bt. Nh.* Tùm-lum : *Đồn tùm-lùm, làm tùm-lùm, nói tùm-lùm // (R) Clg.* Thùm-lùm, thí bằng cách thảy tung lên cho mạnh ai nấy giành giựt : *Tùm-lùm xu, tùm-lùm bạc-cắc.*

tùm-lùm tà-là *bt. Nh.* Tùm-lum tà-la.

TÚM *bt.* Nắm hay buộc mấy chéo góc lại : *Buộc túm, bỏ vô khăn túm lại // Giụm, tụm,* xúm lại : *Thiên-hạ túm năm tụm ba // Clg.* Tóm, bắt, nắm lấy, quơ lấy, lấy trộm : *Mới túm được tên móc túi ; Có bao-nhiêu, chúng lén vô túm cả // dt.* Mớ, nạm, số lượng nắm trong bàn tay : *Một túm tóc.*

túm chân *tt.* Giụm chân, có mấy chân giụm lại, trên bét ra : *Ghế túm chân, kiểu nhà túm chân.*

túm đáy *tt.* Có cái đáy túm hẹp lại : *Cái lu túm đáy.*

túm giò *tt.* Rút cặp giò lại, đi đứng không đặng : *Bị túm giò mấy năm nay.*

túm giụm *bt.* Châu lại, giụm lại một chỗ hẹp : *Ở túm-giụm, đứng túm-giụm một chỗ ; may quần, cái ống túm-giụm.*

túm miệng *bt.* Ngậm miệng và mím môi : *Cười túm miệng // Gom miệng,* cái miệng rút nhỏ lại : *Mụt ghẻ vừa túm miệng // Có* cái miệng hẹp : *Cái bình túm miệng,*

cái đụt túm miệng.

túm ống *trt.* May cho hai ống tủm lại: *Quần may túm ống.*

túm sạch *đt.* Trộm hết, không chừa: *Ngủ mê, bị bọn trộm vào túm sạch áo quần.*

túm-tím *trt. Clg.* Tủm-tỉm, X. Chúm-chím.

TỦM-TỈM *trt.* X. Cười tủm-tỉm.

TŨM *trt. Clg.* Chủm, tiếng vật nặng rơi xuống nước: *Lọt cái tũm; đánh tũm một tiếng dưới nước.*

TỤM *bt.* Giụm, tụ, xúm lại: *Tụm năm tụm ba; đứng tụm lại.*

TUN-HÚT *tt.* Sâu và hẹp: *Cái lỗ tun-hút, lỗ rún (rốn) tun-hút* // X. Tum-húp.

TUN-LUN *đt.* Bệnh đau trong lỗ mũi: *Thuốc trị tun-lun.*

TÙN-NGÙN *tt.* Ngủn, chủn, xủn, rất ngắn: *Ngắn tùn-ngùn.*

TÙN-TỤT *tt. Nh.* Tùn-ngùn: *Ngắn tùn-tụt.*

TỦN *trt.* Vụn, vụn-vặt, nhỏ-mọn.

tủn-mủn *bt.* X. Tần-mần.

tủn-ngủn *tt.* Ngắn và hẹp: *Cái áo tủn-ngủn, cái nhà tủn-ngủn.*

tủn-vủn *bt.* Lụn-vụn, lặt-vặt: *Chuyện tủn-vủn.*

TỦN *trt. Clg.* Ủn, tiếng địt (đánh rắm): *Địt cái tủn.*

TÙNG *đt.* Thảy lên cao: *Tung trái banh lên; xe chạy, tung bụi mịt-mù* // *Clg.* Tông, tuông ra, xông vào: *Đạp tung cánh cửa, tung cửa chạy; Cây cao chẳng quản gió tung, Đê cao chẳng quản nước sông tràn vào CD* // *bt.* Teng, rách hoặc rối-rắm, lộn-xộn: *Rách tung, rối tung; lục tung cả ra.*

tung mây *đt. Clg.* Tuông mây, luồng mạnh trong mây: *Máy bay phản-lực vừa cất cánh là đã tung mây* // *(B)* Bay nhảy, làm chuyện lớn: *Kẻ toan bẻ quế, người hòng tung mây NĐM.*

tung quân *đt.* Gởi quân lính đi thật nhiều: *Tung quân ra mặt trận; Đức quốc-xã tung quân khắp Âu-châu.*

tung-tăng *trt.* Lăng-xăng chạy nhảy chỗ nầy chỗ kia: *Ngựa con vừa sổ lồng, đã chạy nhảy tung-tăng.*

tung tiền *đt.* Vãi tiền ra, xài thật to: *Tung tiền ra vận-động tranh-cử.*

tung-toé *trt.* Văng ra bừa-bãi khắp phía: *Nước bắn tung-toé, sình văng tung-toé.*

tung-vãi *đt.* Vãi ra thật nhiều: *Tung-vãi tiền bạc không biết tiếc* // *(B)* Sai nhiều người đi khắp nơi: *Tung-vãi cán-bộ đi tuyên-truyền trước.*

TUNG *bt.* Dọc, theo chiều dài: *Hợp-tung, tứ tung ngũ hoành.*

tung-hệ *đt.* Hệ-thống tổ-chức theo chiều dọc.

tung-hoành *tt.* Dọc và ngang // *(B) đt.* Ngang dọc, vẫy-vùng ngang-tàng, không chịu bó-buộc: *Tay đó lâu nay tung-hoành ở bến xe lục-tỉnh.*

tung-thiết-đồ *đt.* Bức hoạ trình-bày chi-tiết của một món đồ được bổ đôi theo mặt phẳng đứng *(coupe longitudinale).*

TUNG *đt. Clg.* Tông, dấu-vết: *Hành-tung, phát-tung, thất-tung, vô-tung.*

tung-tích *đt.* X. Tông-tích.

TUNG *đt.* Núi cao // *(R) đt.* Cao-rao, hô to lên.

tung-hô *đt.* Chúc-tụng to tiếng: *Tung-hô vạn-tuế.*

TÙNG *trt.* Tiếng trống nhỏ: *Các-tung.*

tung-tung *trt. Clg.* Long-tung, tiếng trống nhỏ đánh liên-tiếp: *Tung-tung bà bóng chầu mời CD.*

TÙNG *đt. (bạc):* Lá bài sống dưới trường: *Có tùng, sát tùng, tiêu tùng* (cắc-tê).

TÙNG *đt. (thực):* X. Tòng: *Ông tiên ngồi dựa gốc tùng, Phất-phơ râu bạc, lạnh-lùng ông tiên CD.*

TÙNG *đt.* X. Tòng: *Tam-tùng; Tùng nhứt nhi chung.*

tùng-dậu *đt. (lóng):* Theo dấu, bắt-chước, dựa theo việc trước mà làm theo: *Nhờ tùng-dậu tay trên mà trúng được một chén me; xe sau tùng-dậu xe trước mà khỏi lạc.*

tùng-giả *đt.* Tay-chơn, bộ-hạ, kẻ theo hầu, chực được sai-khiến: *Thấy cô nhỏ-nhỏ, tôi muốn bỏ nghề đờn, Theo cô làm tùng-giả, đánh quờn cho cô coi.* Phi-Vân.

tùng-tiệm *tt.* Tiềm-tiệm, mon-men, gần được, không khác gì: *Hai việc tùng-tiệm nhau.*

TÙNG *đt.* Cắt ra từng mảnh: *Tùng xẻo.*

TÙNG *đt.* Lùm bụi rậm-rạp // *(B)* Nơi tụ-họp nhiều người, nhiều món, nhiều thứ.

tùng-báo *đt.* Loại báo có đủ tin-tức, nghị-luận về các vấn-đề xã-hội, chánh-trị, kinh-tế, nghệ-thuật, v.v...

tùng-biên *đt.* Ghi-chép, biên-soạn tất-cả.

tùng-đàm *dt.* Góp nhặt các việc lặt-vặt lại : *Mục tùng-đàm của một tờ báo.*

tùng-lâm *dt.* Rừng bụi *II (B)* Nơi thanh-tịnh xa thị-thành để ở tu-hành.

tùng-mãng *dt.* Cỏ rậm.

tùng-san *dt.* Tạp-chí hoặc tập sách xuất-bản hằng kỳ chuyên về một loại, một môn : *Kinh-tế tùng-san.*

tùng-tạp *tt.* Rậm-rạp, dày và không thứ-tự.

tùng-thảo *dt.* Cỏ nhiều loại.

tùng-thư (thư) *dt.* Bộ sách chuyên-khoa lần-lượt xuất-bản : *Dược-học tùng-thư.*

TÚNG *bt.* Nột, cùng đường, nghèo-ngặt, khó day-trở : *Lúng-túng, nói túng, tù-túng ; túng quá hoá liều II* Nghèo, hụt tiền tiêu : *Lúc túng toan lên bán cả trời TĐ.*

túng-bấn *tt. Clg.* Túng-bần, thút-mút tiền-bạc trong một lúc, không tiền xài : *Vay chín thì trả nên mười, Phòng khi túng-bấn có người giúp cho CD.*

túng-bần *tt.* X. Túng-bấn.

túng-cùng *trt.* Cùng đường, không phương day-trở, không lối thoát : *Con người ta đến lúc túng-cùng, việc gì cũng dám làm.*

túng đất *tt.* Lúng-túng, không nơi nương-dựa : *Nghĩ mình túng đất sẩy chân, Thế cùng nàng mới xa-gần thở-than K.*

túng đói *tt.* Nghèo đói, không cơm ăn : *Bởi quá túng đói mới sanh tâm trộm-cắp.*

túng-hụt *tt.* Thút-mút, hụt-hạt tiền xài trong một lúc : *Ăn nhín để phòng khi túng-hụt.*

túng kế *trt.* Cùng đường quá, không tính kế chi đặng để giải nguy : *Túng kế phải rút binh chạy.*

túng nước *trt.* Hết nước, hết thế xoay-xở : *Cờ túng nước ; túng nước phải năn-nỉ xin tha.*

túng-ngặt *tt.* Ngặt-nghèo lúng-túng : *Túng-ngặt quá, bị người bắt chẹt II* Không tiền khi có việc cần gấp : *Lúc túng-ngặt, phải vay nặng lời.*

túng nghề *trt.* Hết nghề làm ăn, không việc làm : *Túng nghề phải làm càn.*

túng-quẫn *tt.* Túng-bấn cùng-quẫn, tức hết tiền lâu quá sanh bực-bội : *Túng-quẫn ... giận đời cán người.*

túng-rối *tt.* Không tiền xây-xài hay không thể xoay-xở rồi sanh rối-rắm trong lòng : *Mấy ai không túng-rối.*

túng-tíu *tt. Clg.* Túng-tiu, *Nh.* Túng-bấn *II (R)* Bó-buộc, tù-túng, ngặt-nghèo.

túng-tiu *tt.* X. Túng-bấn.

túng tiền *tt.* Eo-hẹp đồng tiền, có rất ít tiền, không đủ xây-xài.

tăng tiêu *trt.* Hụt tiền tiêu : *Cái nghề làm mướn, hễ cuối tháng thì túng tiêu.*

túng thế *trt.* Đang trong thế ngặt-nghèo, không phương xoay-xở, không lối thoát : *Túng thế phải khánh-tận.*

túng-thiếu *tt.* Túng-bấn, thiếu-thốn, không đủ tiền xài : *Túng-thiếu quá, phải đi vay.*

túng việc *trt.* Kiếm không ra việc làm, ở không lâu.

túng xài *trt. Nh.* Túng tiêu.

TÚNG *dt.* Buông tên, buông dây cung cho mũi tên xẹt tới *II (B)* Buông ra, thả ra, không bó-buộc nữa : *Dung-túng, hoãn-túng, phóng-túng, thao-túng II trt.* Phỏng, dẫu rằng, lời ví.

túng dục *dt.* Chơi thả cửa, không kềm-chế lòng ham muốn xằng bậy.

túng-dũng *dt.* Dung-dưỡng, xui-giục làm chuyện quấy.

túng-đàm *dt.* Nói thả cửa, không dè-dặt lời nói.

túng-hoả *dt.* Phóng lửa đốt cháy hết.

túng-lãm *dt.* Mặc sức ngắm-nghía, nom dòm.

túng-ngôn *dt.* Lời nói không cân-nhắc, không dẫn-dò *II dt.* Nói càn, không dè-dặt, không vị-nể.

túng-nhiên *trt.* Ví như, phỏng bằng, lời ví.

túng-quan *dt.* Xem-xét, quan-sát cách tự-do.

túng-sử *trt.* Giả-sử, tỷ như, lời ví.

túng tù *dt.* Thả tù, phóng-thích tù-nhân.

TÚNG-TẮNG *trt.* Lăng-xăng, bộ sốt-sắng, mau-mắn : *Túng-tắng chạy theo gái.*

TỦNG *trt.* Vãi, thí, không tiếc lời : *Cãi tủng nhau, mắng tủng nhau.*

TỤNG *dt.* Cái bị, cái giỏ xách có quai, đương (đan) bằng bàng : *Bị tụng, cái tụng.*

TỤNG *dt.* Đọc ngân-nga : *Thầy tụng ; tụng một thời kinh II (lóng)* Cằn-nhằn, rầy-rà, trách-móc cách dai-dẳng : *Đi chơi về khuya bị vợ tụng.*

tụng kinh *dt.* Đọc kinh có giọng cao thấp, ngân-nga và gõ mõ (chỉ dùng cho người tu theo đạo Phật) : *Tụng kinh siêu-độ.*

tụng-niệm *dt.* Đọc to hoặc có giọng cao thấp và đọc lầm-thầm hay tưởng trong lòng : *Ăn chay tụng-niệm.*

TỤNG *dt.* Kiện-cáo, thưa gởi trước quan,

làng : *Kiện-tụng, ngục-tụng, từ-tụng, tham-tụng, thính-tụng, tranh-tụng ; Xử dân hoà, bất xử dân tụng* (Giải-hoà cho dân, đừng xui dân kiện).

tụng-đình *dt.* Cửa quan, toà-án, chỗ kiện-thưa xử-đoán : *Hỏi ông, ông mắc tụng-đình K.*

tụng-đoan *dt.* Đầu dây mối nhợ việc kiện-tụng : *Tụng-đoan vụ nầy là một việc thù-oán.*

tụng-đường *dt. Nh.* Tụng-đình.

tụng-nhân *dt. Clg.* Tụng-sư, thầy giùi, kẻ xui người kiện-tụng, hoặc bày-vẽ, làm đơn-từ...

tụng-phí *dt. (Pháp)* : Tiền tốn kém trong vụ kiện mà bên thất-kiện phải trả cho nhà nước.

tụng-sư *dt.* X. Tụng-nhân.

TỤNG *dt. Clg.* Tùng, theo.

tụng-giả *dt.* X. Tùng-giả.

TỤNG *dt.* Khen-ngợi, chúc-mừng : *Ca-tụng, tán-tụng II (lóng)* Khoe-khoang : *Mới thắng một bàn, tụng như cu gáy.*

tụng-ca *dt.* Bài hát tán-dương ân-đức : *Hát bài tụng-ca.*

tụng-dương *đt.* Ca-tụng, tán-dương, nói lên những công-nghiệp, ân-đức của người mà khen-ngợi.

tụng-ri *trt.* Tiếng vuốt cuối các câu chầu-mời của bóng : *... Ý-a tụng-ri.*

tụng-tán *tt.* X. Tán-tụng.

tụng-từ *dt.* Lời ca-ngợi hay chúc-tụng.

tụng-thanh *dt.* Giọng bưng-bợ, ca-tụng.

TÚP *mt.* Mái, tiếng gọi những nhà nhỏ, thấp : *Túp lều tranh ; trong một túp nhỏ.*

TÚT *dt.* Bịch, gói to đựng 10 hay 25 gói nhỏ : *Một tút thuốc điếu (cartouche).*

TỤT *đt. Clg.* Tuột, sụt xuống, lùi lại : *Trên cây tụt xuống ; ở hạng cao tụt xuống hạng thấp.*

TUỒI *đt.* Chuồi, lướt theo chiều dọc, trồi lên hay sụt xuống : *Em bé ngủ hay tuồi.*

TUỔI *dt.* Số năm sống trên đời : *Chịu tuổi, dâng tuổi, đứng tuổi, ít tuổi, lớn tuổi, luống tuổi, mừng tuổi, nhỏ tuổi, quá tuổi, trẻ tuổi, trộng tuổi ; Ăn đầy tuổi (Clg. Tôi-tôi hay Thôi-nôi) ; Mỗi năm một tuổi như đuổi xuân đi, Cái già sồng-sộc nó thì theo sau CD II* Tên năm sinh ra, tính theo can-chi : *Coi tuổi, được tuổi, hạp tuổi, kỵ tuổi, năm tuổi, xem tuổi, tuổi Tý, tuổi Sửu... II* Từng thời-kỳ trong một đời người : *Mình già tuổi yếu, đầu xanh tuổi trẻ, đến tuổi đi học, trong tuổi quân-dịch II* Độ vàng rặt trong khối vàng có pha bạc hay đồng : *Vàng mười tuổi là vàng ròng.*

tuổi cả *dt. Clg.* Tuổi cao, nhiều tuổi, đã già : *Tuổi cả, đáng cha đáng mẹ mình.*

tuổi cao *dt.* X. Tuổi cả : *Tuổi cao tác lớn.*

tuổi dần *dt.* Tên tuổi của người sanh trong các năm Giáp-dần, Bính-dần, Mậu-dần, Canh-dần và Nhâm-dần, biểu-hiệu là con cọp (hổ).

tuổi dậu *dt.* Tên tuổi của người sanh trong các năm Ất-dậu, Đinh-dậu, Kỷ-dậu, Tân-dậu và Quý-dậu, biểu-hiệu là con gà.

tuổi đảng *dt.* Thời-gian tính từ năm vào đảng của một đảng-viên chánh-trị : *Được ba tuổi đảng.*

tuổi đầu *dt.* Tuổi ở trên đầu, tuổi đáng kể, tiếng dùng để so-sánh tuổi một người với tánh-tình hay sự-nghiệp của người ấy : *Đã ba mươi tuổi đầu rồi mà chẳng nên thân.*

tuổi đời *dt.* Tuổi con người sống trên đời, tiếng dùng để phân-biệt với tuổi đảng và tuổi nghề : *Đã chịu hơn năm mươi tuổi đời.*

tuổi già *dt.* Tuổi của người già : *Tuổi già sức yếu.*

tuổi hạc *dt.* Tuổi cao, tuổi cả, tuổi già, tuổi người sống lâu như con hạc : *Cối thung tuổi hạc càng cao K.*

tuổi hợi *dt.* Tên tuổi của người sanh trong các năm Ất-hợi, Đinh-hợi, Kỷ-hợi, Tân-hợi và Quý-hợi, biểu-hiệu là con heo (lợn).

tuổi yếu *dt.* Tuổi người già, sức người đã yếu : *Mình già, tuổi yếu.*

tuổi khôn *dt.* Lúc con người đã khôn lớn, đứng tuổi : *Đã đến tuổi khôn mà không biết lo.*

tuổi mẹo (mão) *dt.* Tên tuổi của những người sanh trong các năm Ất-mẹo, Đinh-mẹo, Kỷ-mẹo, Tân-mẹo, và Quý-mẹo, biểu-hiệu là con mèo.

tuổi mùi (vị) *dt.* Tên tuổi của những người sanh trong các năm Ất-mùi, Đinh-mùi, Kỷ-mùi, Tân-Mùi, và Quý-mùi, biểu-hiệu là con dê.

tuổi ngọ (ngũ) *dt.* Tên tuổi của những người sanh trong các năm Giáp-ngọ, Bính-ngọ, Mậu-ngọ, Canh-ngọ và Nhâm-ngọ, biểu-hiệu là con ngựa.

tuổi nghề *dt.* Thời-gian sanh-sống với nghề-nghiệp chuyên-môn của mình, tính từ năm

làm nghề ấy : *Đã trên mười tuổi nghề, không khéo tay sao được.*

tuổi oan *dt.* Tuổi những đứa trẻ sanh lúc cuối năm, qua cái tết nguyên-đán là bị kể hai tuổi : *Chịu tuổi oan.*

tuổi rùa *dt. Nh.* Tuổi hạc.

tuổi sửu *dt.* Tên tuổi của những người sanh trong các năm Ất-sửu, Đinh-sửu, Kỷ-sửu, Tân-sửu và Quý-sửu, biểu-hiệu là con trâu.

tuổi ta *dt.* Tuổi tính theo người mình : hễ vừa lọt lòng mẹ là một tuổi ; từ đó, hễ qua một cái tết nguyên-đán thì thêm một tuổi nữa : *Mười bốn tuổi ta, mười ba tuổi tây.*

tuổi-tác *dt. (đ)* : Tuổi đời của con người lớn hay nhỏ : *Tuổi-tác không bao-nhiêu mà trông đã già ; Bây-giờ tuổi-tác đã già, Xứ chồng cô bỏ, xứ cha cô về CD II (R)* Già-cả, trọng tuổi : *Đối với người tuổi-tác, ta nên có lễ-độ.*

tuổi tây *dt.* Tuổi tính theo người phương tây : từ ngày sinh đến ngày ấy năm sau mới được một tuổi, và cứ thế tính tới : *Theo tuổi tây, nó được 15 tuổi 3 tháng.*

tuổi tý *dt.* Tên tuổi của những người sanh trong các năm Giáp-tý, Bính-tý, Mậu-tý, Canh-tý và Nhâm-tý, biểu-hiệu là con chuột.

tuổi tỵ *dt.* Tên tuổi của những người sanh trong các năm Ất-tỵ, Đinh-tỵ, Kỷ-tỵ, Tân-tỵ, và Quý-tỵ, biểu-hiệu là con rắn.

tuổi-tôi *dt. Clg.* Đầy-tuổi, Đôi-tôi, Tôi-tôi và Thôi-nôi, tên cái lễ sanh-nhựt đầu-tiên (đúng một năm) của một đứa trẻ.

tuổi tuất *dt.* Tên tuổi của những người sanh trong các năm Giáp-tuất, Bính-tuất, Mậu-tuất, Canh-tuất và Nhâm-tuất, biểu-hiệu là con chó.

tuổi thân *dt.* Tên tuổi của những người sanh trong các năm Giáp-thân, Bính-thân, Mậu-thân, Canh-thân và Nhâm-thân, biểu-hiệu là con khỉ.

tuổi thìn *dt.* Tên tuổi của những người sanh trong các năm Giáp-thìn, Bính-thìn, Mậu-thìn, Canh-thìn và Nhâm-thìn, biểu-hiệu là con rồng.

tuổi thọ *dt.* Tuổi con người sống được trên đời : *Chúc ông bà được muôn vàn tuổi thọ.*

tuổi thơ *dt.* Thời-gian còn con-nít, thơ-dại : *Đang lúc tuổi thơ mà mất mẹ.*

tuổi trẻ *dt.* Thời-gian còn trẻ : *Tuổi trẻ nóng tính ; tuổi trẻ tài cao.*

tuổi trời *dt.* Tuổi do Trời ban, tiếng dùng với ý tin-tưởng số-mạng và kính-trọng Trời Đất : *Thọ được bấy-nhiêu tuổi trời cũng là quý lắm rồi II (B)* Người lớn tuổi hơn hết : *Ở hội-hè thì trọng chức-phận, ở tư-gia thì trọng tuổi trời.*

tuổi vàng *dt.* Thành-phần vàng trong một khối hợp-kim.

tuổi xanh *dt. Nh.* Tuổi trẻ.

tuổi xuân *dt.* Tuổi trẻ dồi-dào sức-lực và yêu đời.

TUỒM-LUỒM *tt. Clg.* Tùm-lum, vấy-vá dơ-dáy : *Ăn, cái miệng tuồm-luồm.*

TUÔN *dt.* Chảy ra cuồn-cuộn : *Máu tuôn như suối ; mưa tuôn xối-xả ; nước mắt tuôn giàn-giụa ; Sầu tuôn đứt nối, châu sa vắn dài K.II (R)* Ùa tới, đùa ra, vãi ra : *Gió tuôn ; Mây tuôn bề ái, nước dào sông ân BC.II* Ùn-ùn, chen nhau đi tới : *Văn hát, khán-giả tuôn ra như nước.*

tuôn chảy *dt.* Từ trong vật chứa chảy mạnh ra : *Động lòng, nước mắt tuôn chảy ròng-ròng.*

tuôn châu *dt.* Rưng-rưng từng giọt nước-mắt như những hột (hạt) châu : *Tuôn châu đổi trận, vò tơ trăm đường K.*

tuôn chữ *dt.* Nói ra nhiều câu cách-ngôn bằng tiếng Hán-Việt : *Động đến là tuôn chữ ra nghe không hết.*

tuôn gạo *dt.* Dùa hốt gạo giã đã trắng trong cối ra : *Một người đứng giã, một người ngồi dùa gạo và tuôn gạo.*

tuôn rơi *dt.* Nói về nước-mắt tuôn ra và rơi xuống : *Thương mẹ nhớ cha như kim châm vào dạ, Nghĩ đến chừng nào, luỵ hạ tuôn rơi CD.*

tuôn tiền *dt.* Xài tiền như nước, bỏ tiền ra thật nhiều : *Tuôn tiền ra lo chạy.*

tuôn tràn *dt. Clg.* Tuôn trào, từ trong hay từ dưới tràn ra, trào lên và chảy xuống : *Lệ thảm tuôn tràn.*

tuôn trào *dt.* X. Tuôn tràn : *Nước-mắt tuôn trào.*

TUỒN-TUỘT *trt. Clg.* Tuột-tuột, tuột-luốt, trót-lọt, xuôi một mạch, một dòng : *Chạy tuồn-tuột, chảy tuồn-tuột.*

TUÔNG *bt.* Xông tới, tông ra, lướt tới, đụng-chạm : *Đi luồng-tuông ; đạp tuyết tuông mây.*

tuông chạy *dt.* Phát chạy càn, không kể vật cản-trở phía trước : *Nghe tiếng tu-hít, con bạc tuông chạy tứ-tung.*

tuông-chạm *đt.* Sấn tới cho đụng : *Tuông-chạm vào xe người.*

tuông-pha *đt.* X. Xông-pha.

TUỒNG *dt.* Lối hát có cốt chuyện, có mạch-lạc từ đầu tới cuối : *Diễn tuồng, hát tuồng, phường-tuồng, ra tuồng, tấn tuồng, vở tuồng ; tuồng San-hậu ; Có tích mới dịch ra tuồng II* Bộ-tịch, dáng-dấp, cách-thế : *Coi tuồng, làm như tuồng ăn-cắp ; Cau không buồng ra tuồng cau dực, Trai không vợ cực lắm anh ôi CD II* Bọn, phường, hạng người (tiếng mạt-sát) : *Tuồng phi-nghĩa, ở bất-nhân K.*

tuồng bụng *dt.* Việc bày-đặt, bịa ra, không thật : *Đặt tuồng bụng mà nói.*

tuồng-cách *dt.* Cách-thức, bề-thế : *Dở tuồng-cách đĩ-bợm.*

tuồng câm *dt.* Tuồng hát-bóng có bộ không lời : *Hát tuồng câm.*

tuồng cổ *dt.* Tuồng hát truyện xưa : *Tuồng cổ dễ hát.*

tuồng chi *trt. Clg.* Tuồng gì, cái chi, bộ-tịch gì mà..., lời mạt-sát : *Tuồng chi là giống hôi-tanh K.*

tuồng chưởng *dt.* Tuồng hát có đánh phép nổ trong bàn tay.

tuồng diễm-huyền *dt.* Loại tuồng cải-lương chuyên đề-cao những mối tình lãng-mạn.

tuồng đồ *dt.* Tuồng hát đặt ra, tưởng-tượng ra : *Tuồng đồ chỉ được hát một đêm một chớ không nối tiếp nhiều đêm.*

tuồng gì *trt. Nh.* Tuồng chi : *Tuồng gì những giống bơ-thờ quen thân K.*

tuồng hát *dt.* Vở hát, cốt chuyện được bố-cục (cục), phân màn cho gay-cấn, éo-le, có nhiều diễn-biến, nhiều động-tác để khán-giả hồi-hộp, cảm-động và vui thích : *Tuồng hát luôn-luôn sống động.*

tuồng hương xa *dt.* Loại tuồng cải-lương Ai-cập, La-mã, Mông-cổ, v.v...

tuồng kiếm-hiệp *dt.* Tuồng hát có đấu gươm, dao găm.

tuồng mặt *dt.* Bộ mặt, tiếng mạt-sát khi muốn tả vẻ mặt một người : *Tuồng mặt thấy phát ghét ; tuồng mặt ăn chực.*

tuồng như *trt.* Dường như, hình như, in, như, tiếng phỏng-đoán : *Tuồng như va đau-đớn trong lòng lắm.*

tuồng-phết *dt.* Cách-thức, dáng-dấp bên ngoài : *Tuồng-phết sang-trọng.*

tuồng pho *dt. Clg.* Tuồng truyện, vở tuồng dựa theo một pho truyện tàu mà viết ra : *Tuồng pho thường được hát nối cả tháng.*

tuồng Tàu *dt.* Tuồng hát rút trong truyện tàu ra : *Diễn tuồng tàu phải mặc đồ hát bội.*

tuồng tây *dt. Clg.* Tuồng xã-hội, tuồng hát đặt ra hoặc rút trong tiểu-thuyết, diễn-tả những việc đời nay trong xã-hội Việt-nam.

tuồng-tập *dt.* Chuyện cũ, tích cũ soạn thành tuồng hát hoặc bài ca : *Tuồng-tập gì mà giả-tạo quá !*

tuồng-tích *dt.* Cốt chuyện của tuồng hát : *Diễn-viên hay mà tuồng-tích dở cũng khó thu-hút khán-giả.*

tuồng truyện *dt.* X. Tuồng pho.

tuồng xã-hội *dt.* X. Tuồng tây.

TUỒNG-LUỒNG *tt.* Trống-trải, không có ngăn-nắp : *Cửa ngõ tuồng-luồng II (B) Nh.* Luông-tuồng.

TUỘT *đt. Clg.* Suốt, nắm vuột lớp ngoài ra hết : *Tuột bông lúa, tuột lá mai II* Rút, nắm kéo ra : *Tuột gươm II* Vượt, đi lẹ một mạch : *Tuột qua, tuột theo II trt.* Trót, suốt, thẩu, không bị cản-trở : *Chạy tuột, đi tuột, lọt tuột II* Tất cả, không chừa : *Ai nó cũng mắng tuột.*

tuột da *tt.* Tróc da, sướt lột da : *Cạ một chút mà tuột da.*

tuột da meo *trt. (lóng)* : Ráo-nẹo, không chừa : *Ăn tuột da meo, làm tuột da meo, chửi tuột da meo.*

tuột-luột *trt. Clg.* Tuột-luột, trót-lọt, xuôi dòng, không bị cản-trở : *Xỏ sợi chỉ qua tuột-luột II* Tất-cả : *Tụi nầy vô cửa tuột-luột ; nó mắng tuột-luột cả bọn.*

tuột-luột *trt.* X. Tuột-luột.

tuột máu *tt.* Tróc da rướm máu : *Sướt một cái tuột máu.*

tuột mo *trt.* (lóng) *Nh.* Tuột da meo.

tuột qua *đt.* Lật-đật đi qua một nơi nào, một nhà nào : *Giận quá, tuột qua nhà mắng-vốn với mẹ nó.*

tuột-tuột *trt.* Tất-cả : *Chắp tuột-tuột.*

tuột theo *trt.* Lật-đật chạy theo hay đi theo : *Tuột theo bắt lại.*

TUỘT *đt.* Buột, vuột xuống, bám không dính : *Hú mèo trèo lên tuột xuống II* Rơi, rớt : *Thi kỳ nầy chắc tuột II* Sút, sổ ra : *Tuột chỉ, tuột mối dây ; hàng lông vịt hay tuột II dt.* Tuốt, lột, cởi phắt ra : *Con nít,*

hễ thấy sông thì tuột quần tuột áo ra nhảy ùm xuống // Rụng, không dậu: *Bông ra kỳ này tuột hết* // Xuống, thả hai chân xuống trước, tay phăn theo từ-từ: *Bị kiến cắn quá, phải tuột xuống; Em nhỏ từ trên tay mẹ tuột xuống đất.*

tuột da *tt.* Lột da, nói da bị phỏng tróc ra từng miếng to.

tuột dù *dt.* Nhảy dù, từ trên máy bay mang dù nhảy xuống cho dù bọc gió đưa xuống từ-từ // *(lóng)* Thi rớt, lọt sổ, không được lên lương, không được kể vào số đông trong một việc có lợi, v.v...: *Kỳ này, va bị tuột dù.*

tuột-mạo *bt. (lóng)*: Buông trôi, thất-tín, bỏ qua một việc đáng lẽ phải làm: *Nói rồi tuột-mạo* // *tt.* Vuột, trớt, không dính, thất-bại: *Rồi! tuột-mạo!*

tuột răng *trt.* Hết ăn răng, răng khu-ốc lờn, vặn vô không ăn: *Vặn tuột răng.*

tuột-tuột *trt.* X. Tuồn-tuột.

tuột vên *(bielle)*: *Clg.* Lột vên, hư cây then chuyền, làm cho bộ-phận lăn không được máy kéo chạy: *Máy tuột vên, xe tuột vên* // *(lóng) Nh.* Tuột-mạo (nghĩa sau): *Rồi! Tuột vên, chúng đi mất, biết đâu mà tìm.*

TUỘT *đt.* Xây tròn, vặn *(tourner).*

tuột-nê *dt.* Cuộc kinh-lý, xem-xét việc làm các nơi phụ-thuộc: *Đi tuột-nê (tournée).*

tuột-vít *dt.* Vật dùng tháo đinh-ốc xẻ đầu, mũi bằng và giẹp *(tournevis).*

tuột-vít khoen lưỡi *dt.* Tuột-vít có khoen và lưỡi chốt chận *(tournevis à virol et lame goupillée).*

TƯ *tt.* Tứ, bốn, tiếng dùng về hạng-thứ: *Hạng tư, ngày thứ tư; Tháng tư gieo mạ, thuận-hoà mọi nơi CD* // Thứ-tự người con thứ ba trong gia-đình người miền Nam: *Anh Tư, chị Tư* // Tiếng đếm 40, 400 sắp lên sau những số trăm, ngàn sắp lên: *Trăm tư,... triệu tư; Hay tám nghìn tư mặc-kệ, không quân-thần, phụ-tử, dếch ra người* // *trt.* Khắp phía, luôn-luôn.

tư bề *trt.* Tứ-vi, bốn bề, bốn phía: *Cây cao bóng ngả sùm-sề, Nghĩ nào em chịu tư bề gió lay CD.*

tư mùa *trt.* Cả bốn mùa, mùa nào cũng vậy, cũng có: *Bày hàng hoa-quả tư mùa sẵn, Mở phố giang-sơn bốn mặt ngồi HXH.*

tư niên *trt.* Quanh năm, có luôn-luôn: *Hoa trồ tư niên; Chanh chua thì khế cũng chua, Chanh bán có mùa, khế bán tư niên CD* // *(R)* Thường-thường, thỉnh-thoảng có hoài: *Con gì cứ khóc tư niên; đàn-bà gì cứ bỏ nhà đi cờ-bạc tư niên.*

TƯ *đt. Clg.* Tơ, lo nghĩ, nhớ đến: *Suy-tư, tương-tư; trầm tư mặc tưởng.*

tư-biện *đt.* Suy-nghĩ dằn-đo.

tư-cảm *đt.* Tưởng đến bắt cảm-động.

tư-cựu *đt.* Tưởng nhớ việc cũ, trào cũ.

tư-duy *đt.* Xét-nét rồi phán-đoán.

tư-duy-tu *dt. (triết)*: *Clg.* Tịnh-lự hay Zen, khuynh-hướng suy-lý tư-duy, phát-sinh từ Ấn-độ, bắt nguồn ở nền văn-hoá thuần-lý của nền triết-học Ấn, làm căn-bản cho Phật-giáo *(jhàna).*

tư gia *đt.* Nhớ nhà: *Nửa phần luyến chúa, nửa phần tư gia K.*

tư-lự *đt.* Lo nghĩ: *Ngồi tư-lự, vẻ mặt tư-lự.*

tư lương *đt.* Tưởng nhớ đến bắt buồn rầu.

tư-lượng *đt.* Suy-nghĩ dằn-đo, liệu-lượng nỗi thiệt hơn.

tư-mộ *đt.* Tưởng nhớ và mến chuộng.

tư-nghị *đt. Nh.* Tư-biện.

tư-sách *đt.* Suy-nghĩ và tìm-tòi.

tư-tự *dt.* Nỗi lo nghĩ trong lòng.

tư-tưởng *dt.* Lý-thuyết đề ra do sự suy-nghĩ căn-cứ trên kinh-nghiệm và luận-lý: *Tư-tưởng cao-xa, tư-tưởng lạc-quan.*

tư-tưởng-gia *dt.* Nhà trí-thức, người hay khảo-cứu tư-tưởng của các hiền-triết.

tư-tưởng-giới *dt.* Nhóm trí-thức hay bàn-cãi về các lý-thuyết, các tư-tưởng: *Trong tư-tưởng-giới, ai cũng biết ông ta* // Các tư-tưởng được người đời bàn-tán, nhắc-nhở luôn.

tư-trào *đt.* Trào-lưu một tư-tưởng, lúc mà thiên-hạ xúm nhau bàn-tán và chạy theo một tư-tưởng: *Tư-trào đời sống mới, tư-trào tiếng mẹ đẻ.*

tư-vọng *đt.* Nhớ-nhung và trông-mong.

TƯ *bt.* Riêng, riêng của một người, một nhà: *Của tư, chuyện tư, nhà tư, vô-tư; xe chuyên-chở tư; công tư hai lẽ* // Kín, lén-lút: *Tư-tình; con tư-sinh.*

tư-ái *dt.* Tình yêu riêng, không chán-chường, không chính-thức // *đt.* Yêu trộm, thương thầm.

tư-ân *dt.* Ơn riêng, việc giúp riêng một người, cách lén-lút.

tư-bôn *đt.* Trốn theo trai : *Con gái tư-bôn.*

tư-dân-điền *dt.* Ruộng của dân *II (R)* Tài-sản của làng (kể về tiền thuế mà dân đóng cho làng về ruộng ấy để xài cho việc ích chung trong làng chớ không phải nhập vào ngân-quỹ quốc-gia như bây-giờ).

tư-dân-thổ *đt.* Đất của dân *II (R)* : Tài-sản của làng (kể về tiền thuế mà dân đóng cho làng để xài cho việc ích chung trong làng chớ không phải nhập vào ngân-quỹ quốc-gia như bây-giờ).

tư-diêm *dt.* Muối lậu.

tư-dục Lòng ham muốn riêng tư : *Ăn chay là để dằn tư-dục.*

tư-điền *dt.* Ruộng riêng, ruộng tư-nhân (Xt. Tư-dân-điền).

tư-đức *dt.* Đạo-đức riêng mỗi người : *Những tánh ho-àhuờn, cần-kiệm, siêng-năng... đều là tư-đức mà ai cũng cần có.*

tư-gia *dt.* Nhà riêng : *Các quan thanh-liêm không tiếp khách về việc công tại tư-gia II Clg.* Tư-nhân, dân thường, nhà của dân : *Mỗi tư-gia đều có bổn-phận giữ vệ-sinh chung.*

tư-hải-pháp *dt.* Luật quốc-tế về việc lưu-thông trên vùng biển riêng của một nước.

tư-hành *đt.* Trộm phép làm ngang (không hỏi ý-kiến chung, không xin phép cấp trên) : *Tự-động tư-hành.*

tư-hình *dt.* Hình-phạt do ý-kiến riêng một người có quyền, không dựa vào pháp-luật mà xử.

tư-hiềm *dt.* Cái hờn riêng giữa người nầy và người khác : *Vì tư-hiềm mà để mất ích-lợi chung.*

tư-hoà *dt.* Việc thoả-thuận giữa các đương-sự, không nhờ pháp-luật phân-xử.

tư-hôn *dt.* Việc thương nhau lấy nhau, không làm đám cưới theo phong-tục và giá-thú theo phép : *Nhiều đám tư-hôn vẫn bền-chặt nhưng vấp phải nhiều khó-khăn về sau về mặt pháp-lý.*

tư-hữu *dt.* Của-cải riêng : *Phần đông, ai cũng có óc tư-hữu.*

tư-hữu cơ-bản *dt.* Cái gốc, cái vốn của một sản-nghiệp, như một cái nhà, một thửa ruộng, nhờ đó mà dần-dần khá thêm : *Củng-cố và phát-triển tư-hữu cơ-bản.*

tư-hữu-hoá *đt. Clg.* Hữu-sản-hoá, làm cho có của-cải riêng : *Tư-hữu-hóa nhân-dân.*

tư-hữu tài-sản *dt.* Tài-sản, của-cải riêng từng người, từng gia-đình.

tư-ích *dt.* Ích-lợi riêng mỗi người, mỗi gia-đình : *Nếu ai cũng lo cho tư-ích thì đời sống công-cộng hỏng cả.*

tư-ý *dt.* Ý riêng, ý nghĩ riêng cho mình, cho gia-đình hay bè - đảng mình khi làm việc chung : *Vô bàn hội-nghị mà có tư-ý thì hỏng cả việc lớn.*

tư-yết *đt.* Ra-mắt (một người có quyền) về việc riêng.

tư-kiến *dt.* Ý-kiến riêng *II* Quan-điểm, sự thấy biết hay phán-đoán một sự-vật theo nhận-xét riêng.

tư-kỷ *tt.* Riêng mình : *Ốc tư-kỷ.*

tư-khế *dt.* Khế-ước, văn-kiện lập riêng giữa tư-nhân *(acte sous seing privé).*

tư-lập *đt.* Thiết-lập lấy, lấy tiền của mình mà lập ra để khai-thác : *Trường tư-lập.*

tư-lễ *dt.* Đám hội, cuộc cúng-tế riêng ở nhà : *Trong các tư-lễ, thượng quốc-kỳ là sái cách II* Nội-tắc, phép-tắc riêng trong gia-đình.

tư-lệnh *dt. Nh.* Tư-hành : *Sao hắn dám tư-lệnh gây ra cớ-sự ?*

tư-lợi *dt.* Lợi riêng cho mình : *Lo tư-lợi mà bỏ công-ích.*

tư-luỵ *dt.* Mối hại, sự sụp-đổ vì quá lo cho riêng mình, quá bận-bịu vì gia-đình.

tư-lực *dt. (Pháp)* : Nguồn lợi riêng, tiền bạc của một người : *Chồng phải cấp-dưỡng vợ theo tư-lực của mình (ressources).*

tư-ngữ *dt.* Lời nói riêng (ngoài lời lẽ đã khai-báo, đã trình-bày công-khai và chính-thức).

tư-nhân *dt.* Dân thường, người thường, không có tư-cách nhà-nước hay đoàn-thể : *Xe tư-nhân ; cấm tư-nhân vào sở ; mỗi tư-nhân được hai hộp sữa mỗi tháng.*

tư-pháp *dt.* Pháp-luật mà mọi người dân đều phải tuân và toà - án cũng cứ theo đó mà xử mọi vụ thưa-kiện giữa tư-nhân, gồm có dân-luật, thương-luật, dân-sự tố-tụng và quốc-tế tư-pháp.

tư-phẩm *dt.* Tư-cách và phẩm-giá một người : *Người có tư-phẩm đáng kính.*

tư-phòng *dt.* Buồng riêng.

tư-quyền *dt.* Quyền-lợi của cá-nhân : *Mỗi đạo luật lập ra đều dựa trên hai yếu-tố : công-quyền và tư-quyền.*

tư-riêng *tt.* Riêng, kín, thuộc của một người hay một nhóm người : *Chuyện tư-riêng*

của người ta.

tư-sản *dt.* Của riêng, gia-tài riêng của một người hay một họ: *Chế-độ dân-chủ tôn-trọng tư-sản của dân; khác hơn hồi xưa, ngọn rau tấc đất chi cũng đều của vua, của lãnh-chúa.*

tư-sản dân-quyền *dt.* Quyền của mỗi người dân được có của-cải riêng: *Cách-mạng tư-sản dân-quyền 1789 của Pháp.*

tư-sinh (sanh) *tt. (Pháp)*: Sinh riêng, không thuộc của vợ chồng chánh-thức: *Theo luật, những đứa con sinh trước 100 ngày sau khi vợ chồng thành-hôn hoặc sau 300 ngày sau khi tiêu-hôn, đều bị kể là con tư-sinh.*

tư-sinh-tử *dt. (Pháp)*: Con tư-sinh (X. Tư sinh) *II (thth)* Con rơi, con đẻ hoang, con không cha, con tập-tàng, những đứa trẻ không được cha nhìn-nhận.

tư-sử *dt.* Sách lịch-sử do tư-nhân soạn, không phải do quốc-sử-quán của triều-đình soạn.

tư-sự *dt.* Việc riêng, công-chuyện riêng: *Bỏ sở về nhà lo tư-sự.*

tư-tâm *dt.* Lòng ích-kỷ, chỉ biết có mình: *Vì tư-tâm mà không kể công-lý.*

tư-tình *dt.* Tình riêng: *Việc công đâu dám bợn chi tư-tình NĐM II đt.* Trai-gái, lén lấy nhau: *Họ có tư-tình trước rồi; nó có tư-tình với người ta rồi.*

tư-tố *đt.* Kiện bồi-thường thiệt-hại hoặc để lấy lại tang-vật.

tư-túi *đt.* Đút-nhét, bù-chi, bình-vực cách lén-lút: *Có con đông mà chỉ tư-túi có một đứa.*

tư-thân *tt. Nh.* Tư-kỷ.

tư-thất *dt.* Nhà riêng, khác với cửa hàng hay sở làm: *Tang-lễ được cử-hành tại tư-thất.*

tư-thông *đt.* Thông-đồng riêng với người khác mà phản lại người nhà: *Tư-thông với giặc; có chồng còn tư-thông với trai.*

tư-thù *dt.* Thù riêng, thù cá-nhân: *Dẹp tư-thù để bắt tay nhau lo việc ích chung.*

tư-thục *dt.* Trường tư, trường học của tư-nhân hay đoàn-thể tư-nhân lập ra: *Học-sinh tư-thục đông hơn học-sinh công-lập.*

tư-thự *tt. (Pháp)*: Tính-cách tư-riêng những giấy-tờ làm giữa hai bên rồi đem cho nhà cầm-quyền thị-thực *(sous seing privé).*

tư-thự chứng-thư *dt. (Pháp)*: Văn-tự (giấy-tờ mua bán, cầm thế, v.v...) do đương-sự kết-lập với nhau có chính-quyền thị-thực *(acte sous seing privé).*

tư-thự khế-ước *dt. (Pháp)*: Giao-kèo lập riêng rồi đem xin nhà đương-quyền thị-thực và đóng bách-phần *(contrat sous seing privé).*

tư-trạch *dt. Nh.* Tư-thất.

tư-trái *dt.* Nợ riêng của chồng hay của vợ, người phối-ngẫu không chịu trách-nhiệm chung.

tư-vị *đt.* X Tây-vị.

tư-xướng *dt.* Đĩ làm ăn riêng ở ngoài, không ở bọt-đèn hay xóm bình-khang do nhà-nước lập.

TƯ *dt.* Của-cải, vốn-liếng: *Đầu-tư II dt.* Tính tự-nhiên, bẩm-chất: *Thiên-tư II* Giúp-đỡ, nhờ-cậy: *Vô kim hà dĩ vi tư* (X. PH. II).

tư-bản *dt.* Vốn riêng, tiền dùng sinh lợi: *Thiếu tư-bản, không làm gì được II thth.* Công-việc làm-ăn to-tát, có tầm hoạt-động rộng lớn, dùng nhiều nhân-công, nhiều máy-móc: *Nước ta chưa có nhà tư-bản lí (lóng)* Tham-lam bóc-lột: *Đầu-óc tư-bản.*

tư-bản-chế *dt.* Chế-độ tư-bản, lề-lối mưu thật nhiều lợi cho mình, cho công-ty mình bằng số vốn to-tát, không kể quyền-lợi chung của dân, của nước.

tư-bản chủ-nghĩa *dt.* Chủ-nghĩa mưu dùng số vốn to, thế-lực lớn của công-ty, của đoàn-thể để đưa người tham-chính hầu bá-chiếm thị-trường, lũng-đoạn kinh-tế và tìm mọi cách để tiêu-thụ hàng-hoá, kể cả việt gây chiến với nước khác; nhưng cũng nhờ đó mà nước nhà được phồn-thạnh, dân-chúng có việc làm.

tư-bản-gia *dt.* Nhà tư-bản, chủ một xí-nghiệp to.

tư-bản lập-chung *dt.* Sự kết-hợp các nhà tư-bản nhỏ lại cho có sức mạnh để cạnh-tranh với một vài nhà tư-bản lớn.

tư-bẩm *dt.* Tính-chất tự-nhiên của con người: *Tư-bẩm thông-minh.*

tư-cách *dt.* Cử-chỉ, dáng-dấp, cách ăn-ở đời: *Tư-cách nhã-nhặn; con người thiếu tư-cách II* Tài-năng, trình-độ, hạn tuổi của một người trong một nghề, một việc: *Phải trên 18 tuổi mới có tư-cách xin thi lái xe tự-động và phải có cấp-bằng này rồi mới đủ tư-cách làm một tài-xế II* Danh-nghĩa: *Tôi đến đây với tư-cách cá-nhân.*

tư-cấp *đt.* Giúp-đỡ tiền bạc hay đồ-vật cho một người: *Tư-cấp người nghèo.*

tư-chất *dt. Nh.* Tư-bẩm.

tư-liệu *dt.* Tài-liệu, những món phải có để dùng đó tạo ra đồ-vật.

tư-lương *dt.* Đồ-ăn mang theo khi đi đường xa : *Chuẩn-bị tư-lương II (B)* Vật phòng-hờ về sau : *Ky-cóp để dành là chuẩn-bị tư-lương cho tuổi già.*

tư-sản *dt.* Gia-tài, của-cải.

tư-trang *dt.* Vật trang-sức của con gái mang theo khi về nhà chồng *II (R)* Vật trang-sức của người vợ sắm riêng : *Góp hết tư-trang của vợ đi cầm.*

tư-trợ *đt.* Giúp-đỡ : *Khó giúp nhau mới thảo, giàu tư-trợ ai màng.*

tư-trợ hội-viên *dt.* Hạng hội-viên chỉ góp nguyệt-liễm cốt giúp tài-chánh cho hội.

tư-vọng *dt.* Tư-cách và danh-vọng : *Người có tư-vọng đáng kính.*

TƯ *đt. Clg.* Tỵ, coi giữ, trông-nom : *Các tư kỳ sự* (Việc ai nấy lo).

tư-lịnh (lệnh) *dt.* Chức quan võ chỉ-huy một quân-khu : *Viên tư-lịnh vùng V chiến-thuật.*

tư-lịnh-bộ *dt.* Bộ tư-lịnh, dinh của viên tư-lịnh và bộ tham-mưu.

tư-mệnh (mạng) *đt.* Nắm giữ tánh-mạng (tính-mệnh) người ta : *Làm nghề thuốc là tư-mệnh người bệnh.*

tư-pháp *dt.* Nhiệm-vụ giữ-gìn sự tôn-trọng luật-pháp của một nước, tức việc toà-án thay mặt nhân-dân mà truy-tố những kẻ phạm phép và do đơn kiện mà xét-xử những vụ tranh-chấp.

tư-pháp bảo-trợ *dt. (Pháp)* : Sự bảo-trợ của toà-án cho người nghèo, tàn-tật, v.v... đứng kiện-tụng, xin chứng-thư, v.v... mà khỏi đóng án-phí theo lệ *(assistance judiciaire).*

tư-pháp bộ *dt.* X. Bộ tư-pháp.

tư-pháp khế-ước *dt. (Pháp)* : Giao-kèo lập trước toà, theo thủ-tục toà-án *(contrat judiciaire).*

tư-pháp lý-lịch *dt.* Lý-lịch một người về mặt tư-pháp, tức lá phiếu do toà-án phát ra có ghi đủ án-tiết của mình nếu có.

tư-pháp-nhân *dt. (Pháp)* : X. Pháp-nhân.

tư-pháp-quyền *dt.* Quyền tư-pháp, một trong ba thứ quyền lớn trong nước, chủ việc phân-xử các vụ kiện-thưa và định tội những người phạm phép.

tư-pháp tố-quyền *dt. (Pháp)* : Quyền kiện-thưa ra toà-án, của mỗi công-dân mỗi khi quyền-lợi hay bản-thân bị xâm-phạm.

TƯ *dt.* Dáng-dấp, cử-chỉ, điệu-bộ, vẻ mặt.

tư-dung *dt.* Điệu-bộ và vẻ mặt người đàn-bà : *Tư-dung yểu-điệu.*

tư-mạo *dt. Nh.* Tư-dung.

tư-sắc *dt.* Nhan-sắc của đàn-bà con gái : *Tư-sắc đẹp-đẽ.*

tư-thái *dt.* Cử-chỉ, thái-độ người đàn-bà : *Tư-thái hiền-hoà.*

tư-thế *dt.* Cách-điệu, cử-chỉ : *Tư-thế hào-sảng.*

TƯ *đt.* Gởi sang để bàn hỏi, ra lịnh (trong nội-bộ) : *Tờ tư, thông-tư, tư cho nhau biết.*

tư-ta *đt.* Than-thở.

tư tờ *đt.* Gởi giấy hỏi-han hay ra lịnh : *Tỉnh tư tờ về quận dạy điều-tra vụ ấy.*

tư thơ *đt.* Viết thơ gởi cho một người hay một cơ-quan trong nội-bộ.

tư-văn *dt.* Công-văn, thơ-từ các sở, các bộ nhà nước.

TƯ *bt.* Hỏi ý-kiến, bàn góp.

tư-trình *dt.* Báo-cáo, phúc-bẩm của quan dưới gởi quan trên.

tư-vấn *bt.* Để hỏi ý-kiến ; bàn góp vào : *Hội-đồng tư-vấn.*

TƯ *đt.* Tưới nước *II (B)* Bồi-bổ, nẩy-nở thêm *II dt.* Mùi-vị.

tư-bồi *đt.* Bón tưới, vun đắp.

tư-dưỡng *đt.* Dinh-dưỡng, bồi-bổ thân-thể.

tư-dưỡng-liệu *dt.* Đồ-ăn, vật bổ-dưỡng.

tư-nhuận *tt.* Thấm-nhuần, thấm mát.

tư-sinh *đt.* Sinh-sản, nẩy-nở.

tư-tức *đt. Nh.* Tư-sinh.

tư-thực *đt.* Sinh-xôi nẩy-nở ra luôn.

tư-vị *dt.* Vị ngon, có chất bổ.

TỪ *dt. (thực)* : X. Khoai từ : *Từ củ.*

từ cùi *dt.* X. Khoai từ cùi.

từ gai *dt.* Thứ khoai từ dây có gai.

từ lông *dt.* Thứ khoai từ củ có lông

từ vấu *dt.* X. Khoai từ cùi.

TỪ *trt.* X. Từng : *Đọc từ chữ, nối từ tiếng, mót từ đồng ; Nghe mấy lời thiết-yếu em than, Mau mau chỗi dậy, ruột gan đau từ nỗi !* CD.

TỪ *trt.* Tự, bắt đầu một nơi nào (không-gian), một lúc nào (thời-gian) hay một con số nào (bao-nhiêu) : *Giàu từ trong trứng giàu ra, Khó từ ngã bảy ngã ba khó về (không-gian) ; Chơi trăng từ thuở trăng tròn, Chơi hoa từ thuở hoa còn trên cây (thời-gian) ; Lương từ 3.000 đồng sắp lên (bao-nhiêu).*

từ đây *trt.* Bắt đầu tại chỗ đang ở, đang đứng nói : *Từ đây lại đó chừng một trăm thước II (R)* X. Từ nay : *Từ đây, tôi xin chừa.*

từ đấy *trt. Clg.* Từ đó, bắt đầu nơi đó, cái nơi mới chỉ qua hay lúc đó, cái lúc mới nhắc đến : *Từ đấy, anh rẽ sang bên trái độ 100 m. thì tới ; từ đấy sấp về sau, tôi không còn gặp hắn nữa.*

từ đầu *trt.* Khởi ra lúc đầu, lúc ban đầu : *Nó tỏ ra ngoan-ngoãn từ đầu, nên ai cũng làm II* Bắt đầu từ nơi trên hết, trước hết : *Từ đầu tới chân đều mới ; Từ đầu chợ tới cuối chợ, từ đầu đường tới đây, từ đầu làng tới cuối làng.*

từ đó *trt.* X. Từ đấy.

từ hồi *trt.* X. Từ khi : *Từ hồi tôi đựng ở-nhà-tôi tới giờ...*

từ khi *trt. Clg.* Từ hồi hay Từ lúc, bắt đầu thời-gian nào đó : *Từ khi em về làm dâu, Anh thì dặn trước bảo sau mọi lời CD.*

từ lâu *trt.* Đã lâu, nói việc đã xảy ra lâu rồi : *Hắn đi từ lâu ; từ lâu rồi, tôi không đánh bạc nữa.*

từ lúc *trt.* X. Từ khi.

từ nay *trt.* Bắt đầu bây giờ, hôm nay : *Từ nay về sau ; kể từ nay.*

từ phen *trt. Nh.* Từ khi : *Từ phen đá biết tuổi vàng K.*

từ rày *trt. Nh.* Từ nay : *Từ rày sấp lên ; Để cho bảy huyện nhân-dân, No say được gội hoàng-ân từ rày CD.*

từ sau *trt.* Từ nay về sau nói thúc : *Từ sau, đừng có như vậy nữa !*

từ thuở *trt.* Bắt đầu một lúc đã qua lâu lắm rồi : *Thương em từ thuở mẹ bồng trên tay CD.*

từ xưa *trt.* Bắt đầu hồi xưa, lâu lắm rồi : *Từ xưa đến nay, có ai làm vậy bao-giờ ; vật đó đã có từ xưa.*

TỪ *dt.* Lời nói : *Đơn-từ, huấn-từ, thơ-từ, văn-từ, cam-ngôn mỹ-từ.*

từ-cú *dt.* Lời và câu *II (thth)* Câu văn : *Từ-cú lôi-thôi.*

từ-chương *dt.* Văn-chương *II (R)* Thơ, phú, các loại văn có khuôn-khổ nhứt-định dùng trong việc thi-cử : *Cái học từ-chương.*

từ-đàn *dt.* Văn-đàn, nơi tụ-họp các nhà văn.

từ-điển *dt.* Loại sách giải nghĩa từng tiếng một, tiếng kép hay lời nói quen dùng : *Từ-điển Việt-nam ; tra từ-điển II* (nghĩa mới) : Loại tự-điển gồm các từ-ngữ : *Văn-liệu từ-điển, Tầm-nguyên từ-điển, Thành-ngữ từ-điển* (cũng có thể nói tự-điển Văn-liệu, tự-điển Tầm-nguyên, tự-điển Thành-ngữ) *(dictionnaire des termes et expressions).*

từ-hàn *dt.* Công-việc giấy-tờ sổ sách : *Quyền từ-hàn tân-soạn II (R)* Thơ-ký : *Ông Giáp được cử làm từ-hàn cho hội.*

từ-hoa *dt.* X. Mỹ-từ-pháp.

từ-ý *dt.* Ý-tứ trong câu văn, trong bài văn.

từ-khí *dt.* Tinh-thần, cái hồn của câu văn, bài văn.

từ-luật *dt.* Luật-lệ, mẹo-luật một câu nói, một lời nói theo ngữ-pháp *II (R)* Cách-thức viết văn.

từ-nguyên *dt.* Nguồn-gốc từng tiếng nói (từ-ngữ) : *Bộ từ-nguyên.*

từ-ngữ *dt.* Tiếng kép, những tiếng chỉ sự-vật hay hành-động gồm nhiều chữ, nhiều tiếng : *Thi-hành, mỹ-từ-pháp, cấp-cơ cấp-cùm, v.v... đều là từ-ngữ.*

từ-nghĩa *dt.* Ý-nghĩa của lời nói, của văn-chương.

từ-nhân *dt.* Khách văn-chương, người thích thơ phú.

từ-phong *dt.* Lời nói (hoặc văn-chương) sắc bén.

từ-phú *dt.* Phú, bài phú, một thể văn xưa có vần, có đối và mỗi câu có nhiều chữ.

từ-sĩ *dt.* X. Văn-sĩ.

từ-tụng *dt.* Đơn kiện, giấy-tờ kiện-tụng.

từ-trát *dt.* Công-văn, giấy-má thơ-từ của các sở nhà nước.

TỪ *dt.* Lời nói (X. Từ trên) : *Từ-điển, từ-hàn... II đt.* Chối bỏ, không nhận : *Chối-từ, làm tờ từ ; Lửa vùi cho ấm lòng lư, Bậu nghe lời thá bậu từ nghĩa anh CD II* Giã, nói mà đi : *Cáo-từ, kiếu-từ, xin từ ra về.*

từ-biệt *đt.* Cho hay trước khi ra đi hoặc cả hai cùng chia tay nhau đi : *Trông diệu-vợi sơn cùng thuỷ kiệt, Nói vài lời từ-biệt ngời-nhân CD.*

từ bỏ *đt.* Chối bỏ, không nhận : *Từ bỏ quyền-lợi, từ bỏ phần ăn II* Quyết đi luôn, bỏ nhà, bỏ xứ : *Từ bỏ quê-hương, từ bỏ vợ con.*

từ con *đt.* Tuyên-bố không nhận trách-nhiệm đối với một đứa con hư-hỏng và từ bỏ nhiệm-vụ làm cha (hay làm mẹ) đứa con ấy : *Lời rao từ con.*

từ-chối *đt.* Tỏ lời không nhận : *Từ-chối quà biếu, từ-chối nhiệm-vụ, từ-chối sự giúp-đỡ của bạn.*

từ chức *đt.* Xin thôi, không làm nữa, không nhận chức-vụ nữa : *Từ chức và xin về hưu ; từ chức thơ-ký hội.*

từ dịch *đt.* Xin thôi, không làm cái việc mà mình đã được cử lên làm từ trước : *Lý-trưởng xin từ dịch.*

từ-giã *đt. Clg.* Giã-từ, kiểu, cho hay việc mình ra đi : *Từ-giã ra về ; từ-giã vợ đi buôn.*

từ-hành *đt.* Nói mà đi, cho hay việc mình ra đi.

từ hôn *đt.* Không nhận sự cưới gả theo lời mai-mối hay lời xin của đàng kia *II Clg.* Thoái-hôn, xin huỷ lời đính-hôn, không nhận sự cưới gả như đã có hứa.

từ-khước *đt.* Bác lời, không nhận : *Hết lời từ-khước ; từ-khước mọi đề-nghị của đối-phương.*

từ-lộc *đt.* Không nhận hưởng lộc nữa *II (B)* Thất-lộc, từ-trần, chết : *Ông ấy đã từ-lộc từ lâu.*

từ-nan *đt.* Không nhận một việc khó : *Ông đã dạy, tôi đâu dám từ-nan II (R) Nh.* Từ-chối.

từ-nhượng *đt.* Không nhận để nhường lại : *Nhiều phen từ - nhượng không dặng, buộc lòng phải nhận*

từ quan *đt.* Xin thôi làm quan : *Từ quan về vườn II* Bỏ việc quan, không thèm làm quan nữa : *Treo ấn từ quan.*

từ-tạ *đt:* Cám-ơn mà không nhận : *La-sơn Phu-tử hết lời từ-tạ lời mời của vua Quan-trung II* Cám-ơn và xin kiếu ra đi : *Lãnh lịnh rồi từ-tạ ra đi.*

từ-tốn *bt.* Hiền-hoà khiêm-nhượng : *Nói-năng từ-tốn, cử-chỉ từ-tốn.*

từ-tuyệt *dt.* Sự hồi-tỵ, sự cữ-kiêng *(abstention).*

từ-trần *đt.* Từ bỏ trần-gian, chết : *Cha mẹ từ-trần đã lâu.*

TỪ *bt.* Lành, hiền, thương - yêu : *Hiền-từ, nhân-từ II* Mẹ, bà mẹ : *Mẫu-từ, gia-từ, tôn-từ.*

từ-ái *dt.* Lòng thương yêu.

từ-bi *bt.* Thương người cách rộng-rãi, bao-la : *Mở lòng từ-bi ; xin từ-bi hỉ-xả ; từ-bi bác-ái.*

từ-bi-tâm *dt.* Lòng rộng-rãi thương người.

từ-hối *dt.* X. Từ-huấn.

từ-huấn *dt.* Lời mẹ dạy con.

từ-mẫu *dt.* Mẹ hiền, lời gọi và tiếng chỉ bà mẹ hiền-đức : *Xin từ-mẫu an tâm ; bà ấy đối với con là một đấng từ-mẫu.*

từ-mệnh (mạng) *dt.* Lệnh dạy của bà mẹ : *Vâng từ-mệnh.*

từ-phụ *dt.* Cha hiền, lời gọi và tiếng chỉ người cha hết lòng thương con : *Xin từ-phụ an tâm ; đấng từ-phụ.*

từ-tâm *dt.* Lòng lành, lòng biết thương người : *Mở từ-tâm, có từ-tâm.*

từ-thân *dt.* Cha mẹ hiền, cha mẹ thương con hết lòng.

từ-thiện *tt.* Hiền-lành và biết thương người : *Tấm lòng từ-thiện II thth.* Phước-đức, tính-cách những việc giúp người nghèo, tật-nguyền, v.v... : *Hội từ-thiện, việc làm từ-thiện.*

TỪ *dt.* Miếu, nhà thờ : *Linh-từ, Ngũ-hành-từ II (R)* Người giữ đình, miếu và lo việc hương khói : *Làm từ, ông từ.*

từ-đường *dt.* Nhà thờ ông bà : *Dành một gian làm từ-đường II (R)* Tổ-tiên, gia-tiên, ông-bà (đã chết) : *Làm lễ từ-đường.*

TỪ *dt.* Đá nam-châm, có tính hút.

từ-ba *dt.* Sóng từ-khí rải-rác trên không-trung *(onde magnétique).*

từ-cực *dt.* Hai đầu miếng đá nam-châm *(pôle magnétique).*

từ-châm *dt.* Cây kim chỉ-nam.

từ-điện *dt.* Tác-dụng, sự quan-hệ giữa từ-khí và điện-khí.

từ-điện-học *dt.* X. Điện-từ-học.

từ-độ *dt.* Sức hút của đá nam-châm.

từ-kế *dt.* Máy đo sức hút ở một nơi có nam-châm.

từ-khí *dt. Clg.* Từ-tính, tính-chất hút kim-loại của đá nam-châm.

từ-lực *dt.* Sức hút của đá nam-châm.

từ-lực-tuyến *dt.* Đường cong đều-đặn nối liền hai cực của một miếng từ-thạch, chỉ hướng dẫn-lực của điện-từ *(courbe magnétique).*

từ-lượng *dt.* Số lượng từ-tính *(quantité magnétique).*

từ-phương-độ *dt.* Góc do một hướng nhắm ghép với hướng bắc từ-châm *(azimut magnétique).*

từ-tính *dt.* X. Từ-khí.

từ-thạch *dt.* Đá nam-châm, loại đá có tính hút sắt.

từ-thiên-độ *dt.* Độ lệch của kim chỉ-nam

đối với kinh-tuyến địa-cầu, có khi ở bên mặt (phải), khi bên trái của kinh-tuyến *(déclinaison magnétique)*.

từ-thiết *dt.* Sắt có từ-khí.

từ-thông *dt.* Thông-lượng của từ-tính trong một nơi có sức hút *(flux magnétique)*.

từ-trở *dt.* Sức cản của từ-tính *(reluctance)*.

từ-trường *dt.* Khoảng không-gian chung-quanh một khối nam-châm, có sức hút vô *(champ magnétique)*.

TỪ *dt.* Đồ gốm ; thứ đất trắng tốt.

từ-khí *dt.* Đồ kiểu, đồ sứ *II (R)* Đồ vật trang-sức trong nhà : *Gom-góp hết đồ từ-khí đem bán*.

từ-thổ *dt.* Đất sét trắng, thứ dùng nắn đồ gốm.

TỪ-BI *tt.* Nói ruột trái cây bị sâu đứt nhăn-nhíu, đèo-đẹt, không thẳng-thớm : *Trái cau nầy cái ruột từ-bi II (R)* Buồn-rầu, thảm-não : *Ngồi từ-bi đó II (thực)* Loại cỏ cao từ 50 cm tới 1m, cây có lông trắng, lá mềm, nhăn, cũng có lộng trắng, phát-hoa dày, vàng tươi, được dùng nấu dầu gió trị cảm-sốt và ho *(Gnaphalium luteoalbum)*.

từ-bi biển *dt. (thực)* : X. Quan-âm.

từ-bi từ-toạ *đt.* Ngồi thản-nhiên, không nói không rằng, không can-thiệp đến : *Việc như vậy mà anh từ-bi từ-toạ (lóng)*.

TỪ-CÔ *dt. (thực)* : *Clg.* Rau chóc, loại cỏ thuỷ-sinh, cộng dài lá nhọn có hai cánh nhọn xếp ra sau như đầu mũi tên, phát-hoa cao, ba cánh trắng, nhiều tiểu-nhị, hoa đực và cái riêng, có tính nhuận-trường *(Sagittaria sagittæfolia)*.

TỪ-NHIÊN *trt.* X. Tự-nhiên : *Miếng đất láng nguyên từ-nhiên cây cỏ mọc. Anh mảng lo nghèo, bạn ngọc có đôi CD*.

TỪ-TỪ *trt.* Chầm-chậm, thong-thả : *Ăn từ-từ, đi từ-từ, cho chảy từ-từ, làm từ-từ II dt.* Bớt-bớt, giảm lại, đừng làm quá : *Từ-từ cái miệng, từ-từ lòng tham*.

TỨ *st* : Bốn : *Phú hữu tứ hải* (Giàu có bốn biển) *II* Tư, hạng thứ 4 : *Tái tam tái tứ, lớp đệ-tứ II* Mặt lúc-lắc (súc-sắc) hay bong-vụ có 4 điểm đỏ : *Chết cửa tứ*.

tứ-bàng *dt.* Bốn bên, bốn phía : *Trước, sau, trái, mặt (phải)*.

tứ-bảo *dt.* X. Tứ-bửu.

tứ-bất-tử *dt.* Bốn bậc không khi nào chết : Thần, Tiên, Phật, Thánh *II* Bốn việc để tiếng đời đời là : *Đạo-đức to, sự-nghiệp to, văn-chương hay, công-nghiệp với đời*.

tứ bình *dt.* Bốn bức tranh treo trên tường nhà, thường được vẽ nguyên bộ, mỗi bức một ý-nghĩa như : *Mai, lan, cúc, trước ; ngư, tiều, canh, mục ; v.v...*

tứ-biên *dt.* Bốn bên, bốn cạnh.

tứ-biên-hình *dt.* Hình bốn cạnh.

tứ-bửu *dt. Clg.* Tứ-bảo, bốn vật quý (của con nhà học-trò) : *Giấy, viết, nghiên, mực ; văn-phòng tứ-bửu*.

tứ-cận *dt.* Những gì cấu-tạo ranh-giới một miếng đất như : *Đất kế-cận, mương rành, đường-sá, v.v... II Nh.* Tứ-bàng.

tứ cố *đt.* Đoái nhìn bốn phía : *Tứ cố vô thân* (Nhìn khắp, chẳng thấy ai là người thân).

tứ-cú *dt. Clg.* Tứ-tuyệt, lối thơ bốn câu, mỗi câu bảy hoặc năm chữ : *Thơ tứ-cú*.

tứ cực *dt.* Nơi thật xa ở bốn phương trời.

tứ-chi *dt.* Bốn nhánh *II* Tiếng gọi hai tay và hai chân của một con người : *Tứ-chi rũ-riệt*.

tứ-chí *dt. Nh.* Tứ-cận.

tứ chính *dt.* Bốn phương chính : *Đông, tây nam, bắc*.

tứ-chiếng *dt. Clg.* Tứ xứ, bốn phương *trt.* Nói người từng luân-lạc khắp nơi, rất từng-trải : *Trai tứ-chiếng, gái giang-hồ, Gặp nhau làm nồi cơ-đồ cũng nên CD*.

tứ-chướng *dt.* Bốn điều che khuất chánh-đạo : *Nghĩ sai, lòng ác-nghiệt, quả-báo độc-ác, lòng dạ không ngay-thẳng*.

tứ-dân *dt.* Bốn hạng dân (đời xưa) : *Sĩ, nông, công, thương*.

tứ-diện *dt.* Bốn mặt : *Hình tứ-diện*.

tứ-diệp *dt. (thực)* : Loại lá cây phụ, nhằm bậc thứ ba của một lá kép.

tứ-diệu-đế *dt. (Phật)* : *Clg.* Tứ-diệu-đế, bốn lẽ mầu - nhiệm của đạo Phật (X. Khổ-đế, Diệt-đế, Nhân-đế và Đạo-đế tức : *dukha, nirodha, samudaya* và *marga*).

tứ-duy *dt.* Bốn nguyên-tắc để duy-trì lòng đạo-đức của con người : *Lễ, nghĩa, liêm, sỉ*.

tứ-đại *dt.* Bốn đời, bốn đời người của một họ kể lên là : *Cha, ông nội, ông cố (cụ) và ông sơ (kỵ)* ; và kể xuống là : *Cha, con, cháu, chắt II (Phật)* X. Tứ-đại-chủng *II* Tên hai bản nhạc cổ-điển : *Tứ-đại-cảnh, tứ-đại-oán*.

tứ-đại-chủng *dt. (Phật)*: Bốn yếu-tố của *sắc-uẩn* (X. Sắc-uẩn) cấu thành những chuyển-hoá-vật như thân-thể con người: *Đất, nước, lửa, gió.*

tứ-điện *dt.* X. Tứ-trụ.

tứ đổ tường *dt.* Bốn việc hại giữa bốn bức tường: *Tửu, sắc, tài, khí* (rượu, gái đẹp, cờ-bạc, hút á-phiện).

tứ-đức *dt.* Bốn tánh tốt (phần trai): *Hiếu, đễ, trung, tín* (hết lòng thờ cha kính mẹ; yêu-mến và bình-vực anh chị em; hết lòng với vua với nước; giữ lời hứa); (phần gái): *công, dung, ngôn, hạnh* (việc nhà phải khéo-léo; mặt-mày nghiêm-chỉnh, ăn-mặc vén-khéo; ăn-nói khôn-ngoan, lễ-phép; nết-na đằm-thắm): *Phận gái tứ đức vẹn tuyền, Công, dung, ngôn, hạnh giữ-gìn chớ sai CD.*

tứ-giác *dt.* Bốn góc: *Hình tứ-giác.*

tứ-giăng *trt.* Giăng-giăng, khắp nơi, bừa-bãi, không ngăn-lớp: *Đồ-đạc để tứ-giăng* // Khắp nơi, nhiều, đủ mặt cả: *Mắc nợ tứ-giăng.*

tứ-hải *dt.* Bốn biển (bể) // Khắp nơi trong thiên-hạ: *Tứ-hải giai huynh-đệ* (Người trong thiên-hạ đều là anh em cả).

tứ-hạnh *dt. Nh.* Tứ-đức.

tứ-hỷ *dt. Clg.* Nhị-hỷ hay Lại-mặt, lễ đôi vợ chồng mới về nhà bên vợ sau đám cưới ba ngày: *Lễ tứ-hỷ.*

tứ-hướng *dt.* Bốn hướng: *Đông, tây, nam, bắc.*

tứ-kết *dt.* Vòng loại tranh nhau giữa 8 người hay 8 hội trong 4 độ để tuyển 4 người hay 4 hội vào bán-kết.

tứ-khí *dt.* Khí-hậu trong bốn mùa.

tứ khoa *dt.* Bốn khoa mà các học-trò giỏi nhứt của đức Khổng-tử được sắp vào hạng chuyên-môn: *khoa đức-hạnh* gồm có Nhan-Uyên, Mẫn-tử-Khiên, Nghiêm-bá-Ngưu, Trọng-Cung; *khoa chánh-sự* gồm có Nhiệm-Hữu, Quý-Lộ; *khoa văn-học* gồm có Tử-Du, Tử-Hạ; *khoa ngôn-ngữ* gồm có Tè-Ngã, Tử-Cống.

tứ-khoái *dt.* Bốn cái sướng tầm-thường của con người ở đời: *ăn, ngủ, chơi, ỉa.*

tứ-khổ *dt. (Phật)*: Bốn cái khổ của con người ở đời: *sinh, lão, bịnh, tử* (vất-vả trong đời sống, yếu-ớt trong tuổi già, đau-đớn trong bịnh-tật, tức-tưởi, đau-xót trước khi chết).

tứ-khúc *dt. (âm)*: Bản nhạc có bốn đoạn (*quator*).

tứ-lân *dt.* Láng-diềng, lân-cận, những nhà ở gần nhà mình.

tứ-lập *dt.* Bốn thì-tiết trong năm âm-lịch: *lập-xuân*, mồng 4 mồng 5 tháng hai; *lập-hạ*, mồng 6 mồng 7 tháng năm; *lập-thu*, mồng 8 mồng 9 tháng tám; *lập-đông*, mồng 10, 11 tháng mười một.

tứ-linh *dt. (truyền)*: Bốn giống thú linh của người Trung-hoa: *long, lân, quy, phụng (phượng).*

tứ-liên-âm *dt. (âm)*: Bốn âm liên-kết nhau (*tétracorde*).

tứ-lục *dt.* Thể văn chữ Hán, có đối mà không vần // Cách chia tiền công, huê-lợi, v.v.... một bên sáu phần, một bên bốn phần: *Chia tứ-lục.*

tứ-ngung *dt.* Bốn góc.

tứ phía *dt.* Bốn phía: *Trước, sau, trái, mặt (phải)* // *(R)* Chung-quanh: *Anh về sao được mà về, Dây giăng tứ phía tính bề ngăn anh CD.*

tứ-phối *dt.* Bốn ông hiền được thờ ghé với đức Khổng-tử là Nhan-Hồi, Tăng-tử, Tử-Tư và Mạnh-tử.

tứ-phủ *dt.* Bốn cõi được đạo chư-vị thờ là *thiên-phủ, địa-phủ, thuỷ-phủ và nhạc-phủ.*

tứ-phương *dt. Nh.* Tứ-hướng.

tứ-quý *dt.* Bốn tháng cuối mỗi mùa trong năm: *quý-xuân*, tháng ba; *quý-hạ*, tháng sáu: *quý-thu*, tháng chín và *quý-đông*, tháng chạp // *(R) Clg* Tứ-thời, bốn mùa trong năm: *xuân, hạ, thu, đông* // Tiếng thông-thường gọi bốn món quý cùng một loại như: *thông, mai, cúc, trước; bốn anh em trai; Lựu, lê, bình-bát, mảng-cầu, Bốn cây tứ-quý anh sầu một cây CD*; hoặc các loại cây có hoa, trái cả bốn mùa như: *Cau tứ-quý.*

tứ-sắc *dt.* Bốn màu chánh là: *Xanh, trắng, đỏ, vàng* // Tên thứ bài và môn chơi với bài ấy gồm 112 lá chia ra 7 thứ: *Tướng, sĩ, tượng, xe (xa), pháo, ngựa (mã) và chốt (tốt)*, mỗi thứ có 4 màu và mỗi màu có 4 lá.

tứ-sinh *dt. (Phật)*: Bốn cách sinh ra trong đời của sinh-vật trong vũ-trụ: *thai-sinh*, tức ở tử-cung sinh ra của những loài có vú; *Noãn-sinh*, tức từ trong trứng nở ra như loài cầm, bò-sát, cá...; *thấp-sinh*, tức do ẩm-thấp sinh ra như loài nấm, mốc; *hoá-sinh*, tức sinh bằng cách cởi lốt đổi

hình như loài bướm bởi sâu hoá ra (theo phái Tiểu-thừa).

tứ tai *dt.* Bốn tai-hoạ lớn cho người đời là : *Thuỷ, hoả, đạo, tặc,* tức lụt-lội, cháy nhà, trộm-cắp, giặc-giã.

tứ tái *dt.* Bốn cõi ngoài biên-giới của một nước.

tứ-tán *trt.* Tản-mác ra khắp nơi : *Chạy tứ-tán, đi tứ-tán.*

tứ táng *dt.* Bốn cách làm cho tiêu thi-thể người chết là : *hoả-táng, thổ-táng, thuỷ-táng và điểu-táng* tức thiêu ra tro, chôn dưới đất, thả trôi sông, và cho chim ăn.

tứ-tiết *dt.* X. Tứ-thời.

tứ-tông *dt. (Đy)* : Bốn mạch nhảy thường là : *Phù, trầm, trì, và sát,* tức mạch nhảy nổi, mạch chìm, mạch nhảy chậm và mạch nhảy mau, hợp với bốn mạch *đại, tiểu, hượt và sắc* gọi là mạch *bát - yếu* là tám bộ mạch cần-thiết cho việc chẩn mạch tìm bịnh.

tứ-tuần *st.* Bốn mươi, tức bốn chục tuổi : *Ăn lễ tứ - tuần // Đệ-tứ-tuần* gọi tắt, tức lượt thứ tư : *Tửu châm tứ-tuần.*

tứ-tuyệt *dt.* X. Tứ-cú.

tứ-tung *trt.* Lộn-xộn, bừa-bãi, cùng khắp : *Ăn sung ngồi gốc cây sung, Ăn rồi lại ném tứ-tung ngũ-hoành CD.*

tứ-tung ngũ-hoành *trt.* X. PH. II.

tứ-tự *dt. (bạc)* : Bốn mặt cùng giống nhau trong sáu hột lúc-lắc (súc-sắc) của môn chơi *Tam hường,* ăn được cây thẻ 4 điểm (trừ 4 mặt tứ là trạng, tức 32 điểm) // Bốn chữ, tên những thành-ngữ ngắn của Trung-hoa mỗi câu bốn chữ như : *Ẩm thuỷ tư nguyên* (uống nước nhớ nguồn), *Bá chiến bá thắng* (trăm trận trăm hơn), *Các tùng kỳ chí* (ai có chí nấy), v.v...

tứ thanh *dt.* Bốn giọng (theo người Tàu là : *Bình, thượng, khứ, nhập* tức những tiếng có dấu huyền và không dấu (bình), dấu hỏi và ngã (thượng), dấu sắc và nặng (khứ) và những tiếng đằng sau có những phụ-âm : c, ch, p, và t (nhập).

tứ-thể *dt.* Bốn điệu chữ Hán là *chân* (chữ thường), *thảo* (chữ viết tháo), *triện* (chữ khắc con dấu), và *lệ* (chữ xưa).

tứ-thiên *dt. Nh.* Tứ-hướng.

tứ thơ (thư) *dt.* Bốn pho sách gốc để học kinh-điển và tác-phẩm văn-chương thiệt xưa của Trung-hoa là : *Đại-học, Trung-dung, Luận-ngữ và Mạnh-tử.*

tứ-thời *dt. Clg.* Tứ-tiết, bốn mùa trong năm là : *Xuân, hạ, thu, đông.*

tứ thú *dt.* Bốn nghề làm ăn cũng là bốn cái thú vui riêng của những nhà ẩn-dật : *Ngư, tiều, canh, mục* tức bắt cá, đốn củi, cày cuốc và chăn-nuôi.

tứ thuật *dt.* Bốn ngành học-thuật đời xưa là : *Thi, thơ, lễ, nhạc* tức thơ - phú, sách-vở, phép-tắc, âm-nhạc.

tứ tri *dt.* Bốn kẻ biết được việc làm tồi-tệ kín-đáo của mình là : *Thiên tri, địa tri, bỉ tri, ngã tri* tức trời biết, đất biết, người biết, mình (lương-tâm) biết.

tứ-trụ *dt. Clg.* Tứ-điện, bốn chức quan đại-thần trông-nom việc nước bên cạnh vua là : *đông-các, võ-hiển, văn-minh và cần-chánh // Các cụ già trên 60 tuổi, được sắp trên hạng lão-nhiêu và bô-lão trong làng, được gọi : Cụ Cả, cụ Hai, cụ Ba và cụ Tư // Lối thí võ một người chống bốn người vây chung-quanh : Đứng tứ - trụ.*

tứ-truyện *dt. Nh.* Tứ-thơ.

tứ vi *bt.* Bốn phía, chung quanh, bao vòng : *Tứ vi xây tường ; bao đánh tứ vi.*

tứ vị *dt.* Tiếng gọi chung bốn tượng của lưỡng-nghi là : *Mặt trời, mặt trăng, sao và biển.*

tứ xứ *dt.* Khắp bốn phương : *Đó là nơi tụ-họp của người tứ xứ // Nh.* Tứ - chiếng : *Trai tứ xứ.*

TỨ *dt.* Thứ xe thắng bốn con ngựa dành cho giai-cấp quý-tộc xưa : *Muôn chung nghìn tứ ; tứ-mã nan truy.*

TỨ *dt.* Ý-nghĩ trong lời nói, trong câu văn : *Ý-tứ, thi-tứ ; văn kêu mà không tứ.*

TỨ *đt.* Ban xuống (tiếng dùng cho vua chúa) : *Ân-tứ, sắc-tứ.*

tứ-điền *dt.* Ruộng do vua ban.

tứ hôn *đt.* (Vua) Dạy hai đàng kết hôn.

tứ yến *đt.* (Vua) Ban yến cho, thết tiệc đãi.

tứ tước *đt.* (Vua) Phong tước cho.

TỨ *đt.* Buông ra, thả ra, dung-túng : *Phóng-tứ, túng-tứ.*

tứ dục *đt.* Chơi thả cửa, không dằn bớt tình dục.

tứ tình *đt. Nh.* Tứ dục.

tứ-túng *trt.* Thả cửa, buông tay, không dằn, không bớt.

TỨ *dt.* Để thong-thả // Phơi-bày : *Thị-tứ.*

tứ ý *đt.* Để hết ý-chí vào việc mình làm, mình muốn.

tử-lực *trt.* Hết sức.

tử lược *đt.* Cướp-bóc tự-do.

TỬ *tt.* Chết : *Bất-tử, bức tử, khai tử, yểu-tử, nịch tử, sanh tử, tự-tử, uổng-tử, vọng-tử, xử tử ; tham sanh uý tử* (ham sống sợ chết) ; *sanh ký tử quy* (sống gởi, thác về) *II (B)* Nằm yên một nơi, không động-đậy : *Tử-điểm II* (lóng) : Mất quyền dự cuộc chơi : *Chơi u bất mọi, đứa nào bị bên địch qua quẹt trúng một cái thì tử.*

tử-bịnh *dt. Clg.* Tử-chứng, bịnh nguy-hiểm, người bịnh có thể chết vì nó.

tử-biệt *đt.* Vĩ chết mà phải xa nhau : *Thà tử-biệt chớ ai nỡ sanh-ly.*

tử-chí *dt.* Ý quyết chết : *Đến bước đường cùng thì sanh tử-chí.*

tử-chiến *đt.* Liều chết đánh vùi : *Bàng-Đức tử-chiến với Quan-công II dt.* Trận đánh quyết-liệt (*combat à fond*).

tử-chứng *dt.* X. Tử-bịnh.

tử-đạo *dt.* X. Tử-lộ.

tử-địa *dt.* Nơi nguy-hiểm, có thể chết nơi đó : *Sông Bạch-đằng hai lần là tử-địa của kẻ ngoại-xâm.*

tử-điểm *dt.* Điểm chết, vị-trí cây sang số khi máy ngưng chạy (*point mort*).

tử-ẻo *tt. (lóng)* Chết thật, chết rồi : *Lúc nãy con gà nầy còn hoi-hóp, bây giờ thì tử-ẻo rồi ; coi chừng con pháo nầy bị con xe (xa) bên vọt lên thì tử-ẻo !*

tử-hình *dt.* Hình-phạt chết, tội chết : *Bị án tử-hình, tội tử-hình II* Bộ-tịch như chết rồi : *Con gà ngủ tử-hình (X. Ngủ tử-hình).*

tử-hữu *dt.* X. Bạn tử-hữu.

tử-kỳ *dt.* Giờ chết, lúc chết.

tử-khế *dt.* Giao-kèo gắt-gao, không điều-kiện phòng-hờ.

tử-khí *dt. Clg.* Âm-khí, nơi lạnh-lẽo hoang-vắng như có hồn ma bóng quế lảng-vảng : *Bãi tha-ma nào hình như cũng đầy tử-khí khi trời chạng-vạng.*

tử-lộ *dt. Clg.* Tử-đạo, con đường dẫn đến chỗ chết (đi trên đường ấy, có thể chết) : *Bị đưa vào tử-lộ.*

tử-mạng *dt.* Mạng chết, mạng liều, người liều mạng.

tử-nạn *tt.* Chết vì nạn nước : *Dân-chúng tử-nạn khi chạy giặc rất nhiều II (R)* Chết vì tai-nạn, rủi-ro : *Ông ấy đã tử-nạn khi chiếc xe nổ bánh và lật nhào.*

tử-ngữ *dt.* Tiếng nói xưa, hết được dùng nữa : *Tiếng Hy-lạp và La-mã đều là những tử-ngữ, chỉ còn trong sách-vở thôi.*

tử-nghĩa *tt.* Chết vì việc nghĩa.

tử-phúc-trung *tt.* Chết trong bụng mẹ, chết trước khi lọt lòng.

tử-quốc *tt.* Chết vì nước.

tử-sản *tt.* Chết khi lọt lòng, khi mẹ vừa sanh ra : *Những đứa con tử-sản đều không có tên.*

tử sanh *tt.* Chết sống, dầu chết dầu sống, chết hay sống : *Chỉ thề nước thẳm non xanh, Theo nhau cho trọn, tử sanh cũng đành CD.*

tử-sĩ *dt.* Lính chết trận : *Cứu hỏn tử-sĩ.*

tử-số *dt.* Số người chết (mỗi năm, dùng trong việc thống-kê) : *Tử-số không tăng.*

tử táng *tt.* Chết thì chôn : *Sanh dưỡng, tử táng* (Sống phải nuôi, chết phải chôn).

tử-tâm *dt. Nh.* Tử-chí.

tử-tiết *dt.* Chết cho tròn tiết-tháo, tiết-trinh : *Tử-tiết theo nước, tử-tiết theo chồng.*

tử-tội *dt.* Tội chết, tội đáng xử chết : *Phạm nhằm tử-tội II (R)* Người tù đang mang án chết : *Khám nhốt tử-tội.*

tử-tù *dt. Nh.* Tử-tội (R).

tử-tuyến *dt.* Lằn ranh nếu bước qua thì phải chết, thường là hàng rào kẽm gai chung-quanh một **yếu-điểm** quân-sự hoặc trại giam tù.

tử-thai *dt.* Bào-thai đã chết ngay trong bụng mẹ.

tử-thần *dt. (truyền)* : Thần chết, thần bắt người tới số : *Khó thoát tay tử-thần II (lóng)* Tên sợi dây buộc hai đầu trên hai triền đồi, dưới là nước, để tập cho lính mới phăn từ bên nầy qua bên kia : *Phăn dây tử-thần.*

tử-thi *dt.* Thây ma, thân-thể người đã chết : *Khám tử-thi.*

tử-thù *dt.* Mối thù hay người thù một sống một chết, không thể hai người cùng sống chung : *Rửa mối tử-thù ; nom theo kẻ tử-thù.*

tử-thủ *đt.* Liều chết mà giữ cho kỳ được : *Võ-Tánh thề tử-thủ thành Quy-nhơn.*

tử-thư *dt.* Sách chết, sách vô-vị, không có ích cho đời.

tử-thương *tt.* Bị thương mà chết, chết vì vết thương : *Nhiều người bị tử-thương trong tai-nạn ấy.*

tử-trận *tt.* Chết ngay khi đánh với địch : *Thà tử-trận hơn hàng.*

tử-trung *tt.* Chết vì chữ trung.

tử-vong *tt.* Chết mất, tức chết : *Ông ấy đã*

tử-vong sau một cơn bịnh ngặt.

TỬ *dt.* Con, đứa con : *Ai-tử, công-tử, dưỡng-tử, đăng-tử, đích-tử, hiếu-tử, nam-tử, quý-tử, tặc-tử, thái-tử, thần-tử, thế-tử, trưởng-tử ; Phụ trái tử hườn* (Nợ của cha, con phải trả) // Thầy, tiếng gọi người trí-thức, học giỏi : *Khổng-tử, Lão-tử, Mạnh-tử, Trang-tử* // Một trong năm tước quan đời xưa ở Âu-châu : *Tử-tước* // Quả (trái), hột trong trái : *Liên-tử, quả-tử* // Trứng, một phần nhỏ : *Nguyên-tử, phân-tử.*

tử-ấm *dt.* X. Phụ-ấm.

tử-cung *dt.* Dạ con, bộ-phận đựng bào-thai trong bụng đàn-bà : *Đau tử-cung.*

tử-chức *dt.* Bổn-phận làm con đối với cha mẹ : *Cho tròn tử-chức.*

tử-diệp *dt.* Lá non trong hột giống trồ ra.

tử-đạo *dt.* Đạo làm con đối với cha mẹ.

tử-đệ *dt.* Con em // *(R)* Tay-chân bộ-hạ : *Hạng-Võ dẫn tám ngàn tử-đệ tung-hoành trong thiên-hạ.*

tử-hệ *dt. (Pháp)* : Huyết-thống đứa con đối với cha mẹ : *Toà cho mở cuộc điều-tra để tìm tử-hệ một đứa con.*

tử-hệ chính-thức *dt. (Pháp)* : Huyết-thống đứa con được pháp-luật nhìn-nhận chính-thức vì cha mẹ nó ăn-ở nhau có giá-thú, lại sinh nó trong thời-kỳ pháp-định (sau 10 tháng kể từ ngày thành-hôn).

tử-hệ ngoại-hôn *dt. (Pháp)* : Huyết-thống đứa con không được nhìn-nhận vì cha mẹ không giá-thú, hoặc có mà sinh nó ngoài thời-kỳ pháp-định.

tử-kim *dt.* Tiền lời (lãi) của một số vốn cho vay mà có.

tử mẫu *dt.* Con và mẹ // *(B)* Lời và vốn.

tử-nang *dt.* X. Bọc điều.

tử-số *dt.* Số những phần trước ra trong một số nguyên chia thành nhiều phần bằng nhau : *Trong phân-số* $\frac{5}{10}$, *số 5 là tử-số.*

tử-sử *dt.* Sách loại sử-ký và sách của các nhà hiền-triết.

tử-tô *dt. (Đy)* : Một rau tía-tô, khí lạnh, vị cay, kỵ cá chép.

tử-tự *dt.* Con trai nối dòng.

tử-tức *dt.* Con và dâu // *(R)* Con-cái : *Tiền tử-tức.*

tử-tước *dt.* Tước quan xưa ở Âu-châu dưới tước bá, trên tước nam // Tiếng gọi người có tước « tử ».

tử-uyển *dt. (Đy)* : Vị thuốc điều-hoà ngũ-tạng, khí ấm, vị đắng, tính hoạt.

TỬ *bt. Clg.* Tê, mang, vác : *Bắc-tử.*

tử-kiên *dt.* Trách-nhiệm, điều gánh-vác.

tử-tế *bt.* Kỹ-càng, đàng-hoàng, đâu ra đấy : *Để tử-tế kẻo ngã* // Tốt bụng, đàng-hoàng : *Con nhà tử-tế ; ăn-ở tử-tế.*

TỬ *tt.* Tía, màu đỏ tía.

tử-hồng-tính *dt.* Chất có màu đỏ để làm phẩm nhuộm.

tử-khuyết *dt.* Cửa cung vua, sơn đỏ.

tử-ngoại *dt.* Ánh-sáng màu tím ở quang-phổ mặt trời *(ultraviolet).*

tử-thuỷ-tinh *dt.* Thuỷ-tinh đỏ.

tử-vi *dt.* Tên vì sao mà đời xưa, người Trung-hoa cho là sao chiếu-mạng của các ông vua // Phép đoán số theo các vì sao : *Xem số tử-vi.*

tử-vi *dt. (thực)* : Tên loại cây có hoa tím mà xưa, người sang-trọng ở Trung-hoa hay trồng : *Tử-vi-hoa đối tử-y-lang (chỉ có hoa tử-vi trước mắt chàng áo tím mà thôi)* Bạch-cư-Dị.

TỬ *dt.* Cây thị, thứ cây mà ngày xưa, bên Tàu, thường được trồng ở đầu làng và dùng đóng quan-tài : *Sân Lai cách mấy nắng mưa, Có khi gốc tử đã vừa người ôm ; Vội-vàng nếp tử xe châu, Vùi nông một nấm, mặc dầu cỏ hoa K.*

tử-lý *dt.* Quê hương, nơi sinh đẻ (thường là ở làng).

tử-phần *dt.* Cây tử và cây phần, hai cây mà người xưa ở Trung-hoa hay trồng chung-quanh nhà // *(B)* Quê-quán cha mẹ mình : *Giữ thu gợi dạ tử-phần.*

TỬ-QUY *dt. (động)* : *Clg.* Đỗ-quyên, chim quốc : *Chim kêu vượn hú khắp ngàn, Tử-quy vẫn-vỏi, bên đàng ve ngâm* (Bạch-Viên Tôn-Các).

TỰ *dt.* Dần xuống, nén xuống : *Tự lòng tham.*

TỰ *dt.* Chữ : *Nhứt tự vi sư bán-tự vi sư* (Dạy mình một chữ là thầy mình, mà nửa chữ cũng là thầy mình) // Tên hiệu (thường bằng chữ Hán-Việt) : *Cụ Phan-thanh-Giản tự Tịnh-bá* // Đồng tiền : *Nhứt tự bất hoàn* (Một đồng cũng không trả).

tự-căn *dt.* Gốc chữ, chữ gốc, tiếng gốc của một danh-từ kép : *Tu là tự-căn của tiếng*

tự-chính-ấn.

tự-dạng *dt.* Hình-dáng một chữ : *Phương-pháp đọc gặp thường chú vào tự-dạng.*

tự-điển *dt.* Loại sách dẫn từ gốc phát-sinh từng chữ và giải-thích : *Tự-điển khó soạn hơn từ-điển gấp mấy lần II* (nghĩa mới) : Loại sách tập-trung những tiếng nói của một ngôn-ngữ sắp-xếp thế nào cho dễ tìm và giải-nghĩa bằng ngôn-ngữ đó hoặc dịch ra một ngôn-ngữ khác : *Khi đọc sách, gặp chữ khó hiểu, nên tra tự-điển (dictionnaire).*

tự-hoạch *dt.* Nét chữ, những nét họp thành một chữ.

tự-học *dt.* Môn học nghiên-cứu nguồn-gốc mỗi thứ chữ : *Chữ quốc-ngữ ta, về mặt tự-học, là do các Cố đạo bày ra để dịch kinh-điển của đạo Da-tô ; nhưng về mặt văn-hoá, công-dụng của nó lớn-lao hơn nhiều.*

tự-loại *dt.* Loại chữ về mặt ngữ-pháp (văn-phạm) : *Những danh-từ, động-từ và từ-hô từ là những tự-loại chính*

tự-mẫu *dt.* Chữ cái : *a, b, c,... đều là những tự-mẫu la-tinh.*

tự-mê *dt.* Cách đố chữ.

tự-nghĩa *dt.* Nghĩa từng chữ một : *Từ-điển là sách dùng tra tự-nghĩa.*

tự-tích *dt.* Dấu-vết của chữ viết : *Nói miệng còn chối được, chớ có giấy-tờ thì tự-tích hãy còn.*

tự-thể *dt.* Kiểu chữ : *Tự-thể của chữ Hán là chân, thảo, triện, lệ ; của chữ phương tây là ronde, bâtarde, cursive, anglaise,...*

tự-vị *dt. Clg.* Tự-vựng, tập sách sắp có thứ-tự từng chữ và giải-nghĩa để dễ tra-cứu, tìm hiểu *II (thth)* Loại sách định nghĩa từng tiếng một, không dẫn điển-tích từ-ngữ : *Đại-nam quốc-âm tự-vị.*

tự-vựng *dt.* X. Tự-vị, nghĩa đầu.

TỰ *trt.* X. Từ : *Tự Hàm-luông chí hải-khẩu (X. PH. II) ; Một lỏ sâu sâu mấy cũng vừa, Duyên em dính-dáng tự ngày xưa HXH II* Lấy, chính mình, do mình làm lấy, chuốc lấy : *Tự-kỷ ám-thị, tự-ty mặc-cảm ; tự mình làm lấy II* Tại, bởi : *Việc ấy, tự tôi mà ra ; tự đâu hỏng việc II* Bỗng dưng, khi không xảy ra : *Tự-dưng, tự-khắc.*

tự-ái *bt.* Thương mình, quá nghĩ về mình rồi sanh hờn mát mỗi khi bị động-chạm đến : *Vì tự-ái nên không đến ; lòng tự-ái, tính tự-ái II (lóng)* Tự-tử chết : *Chèo ghe ra sông cái tự-ái cho rồi, Sống làm chi mà biệt-ly quân-tử, Chết cho rồi được chữ tiết-trinh C'D.*

tự-ải *đt.* Liều mình chết bằng cách thắt cổ : *Hà-thành vừa thất-thủ thì Hoàng-Diệu bèn tự-ải.*

tự an *đt.* Lo cho yên phận mình.

tự-biến cộng-biến *dt. (Phật)* : Sự nương-tựa nhau của những a-lại gia-thức khi thể-xác đã bị tiêu-hoại, để ảnh-hưởng qua lại và đem hết năng-lực chủng-tử mà phát-sinh một hoàn-cảnh mới, một sinh-mệnh mới.

tự-biện *đt.* Cãi cho mình, vạch những chỗ phải trái để chỉ lòng trong-sạch của mình.

tự-cải *đt.* Sửa chữa lỗi mình.

tự-cam *đt. đt.* Cam bụng chịu một mình.

tự-cao *bt.* Thấy mình cao-quý hơn hết, không ai bằng mình cả : *Ốc tự-cao ; người tự cao không chơi với kẻ kém hơn mình.*

tự-cao tự-đại *bt.* Thấy mình cao-sang to lớn hơn cả, trên đời chẳng ai bằng mình : *Người tự-cao tự-đại chỉ lùi chớ không tiến.*

tự-cấp *đt.* Tự mình lo lấy mọi thứ cho mình, không nhờ đến ai.

tự cổ *trt.* Từ xưa : *Tự cổ chí kim* (từ xưa đến nay).

tự-cung *đt.* Khai ra cả, không đợi tra-hỏi : *Lời tự-cung.*

tự-cường *đt.* Cố-gắng để được giàu mạnh, không nhờ ai giúp-đỡ cả : *Ốc tự-cường.*

tự-chế *đt.* Dằn bớt, không đợi ai bắt-buộc : *Tự-chế việc hút thuốc lá.*

tự-chủ *đt.* Mình làm chủ lấy mình, không khuất-phục ai, không nhờ-vả ai, không chịu ai câu-thúc : *Nước tự-chủ, tinh-thần tự-chủ II* Có nghị-lực to để dằn lấy dục-vọng : *Biết tự-chủ thì chẳng đến nỗi nào.*

tự-chuyên *đt.* Muốn làm gì thì làm, không đợi lịnh trên, không hỏi ý-kiến người cùng-chung trách-nhiệm : *Tánh tự-chuyên ; để hắn tự-chuyên quá thì hỏng cả.*

tự-chuyển *đt.* Chuyển mình lấy mà xoay, mà dời đổi.

tự-do *bt.* Theo ý muốn, không bị kềm-hãm, bó-buộc : *Tự-do kết-hôn, tự-do đi đây đi đó ; đời sống tự-do II (Pháp)* Ngoài đời, không bị nhốt khám : *Trả tự-do.*

tự-do-cảng *dt.* Bến tàu biển miễn thuế hàng-hoá, tàu-bè các nơi có thể đến mua bán mà không phải đóng thuế nhập-cảng, và hàng-hoá xuất-cảng cũng được miễn-thuế.

tự-do cạnh-tranh *đt.* Cạnh-tranh cách tự-do trong vòng luật-pháp, cốt nhờ đó mà món hàng được tốt thêm hơn hoặc cách làm ăn được cải-tiến.

tự-do cư-trú *đt.* Muốn ở đâu tuỳ ý, miễn không phạm đến tự-do của kẻ khác.

tự-do chủ-nghĩa *dt.* Chủ-nghĩa dành các quyền tự-do căn-bản cho dân-chúng như ngôn-luận, tín-ngưỡng, xuất-bản, hội-họp...

tự-do chức-nghiệp *dt.* Sự hành-nghề được tự-do theo một vài thủ-tục quy-định.

tự-do kết-hôn *đt.* Lấy nhau theo tình yêu của trai gái chớ không đợi lịnh cha mẹ.

tự-do luyến-ái *đt.* Tự-do yêu nhau để đến chỗ thành-hôn, không cần phong-tục hay dư-luận.

tự-do mậu-dịch *dt.* Chế-độ kinh-tế không đánh thuế hàng-hoá xuất và nhập-cảng, cốt cho dân trong xứ được dùng đồ rẻ và hàng-hoá sản-xuất bán được chạy.

tự-do tan-hợp *đt.* Muốn lấy nữa hay thôi tuỳ ý, không theo quy-định của phong-tục và luật-pháp.

tự-dụng *đt.* Cậy tài mà làm, không xét điều-kiện khách-quan.

tự-dưng *trt.* Phút chốc, bỗng chốc, khi không, thình thông, tiếng mở đầu một câu bắt chợt : *Tự-dưng, nước-mắt giàn-giụa.*

tự-đại *bt.* Tánh người coi dưới mắt không ai, chỉ tưởng mình là quan-trọng nhất : *Tánh tự-đại.*

tự-đắc *tt.* Nói người đã đạt đến một trình-độ thật cao, luôn-luôn vui thích ; những cái khổ tầm-thường không lay-chuyển được lòng họ : *Người quân-tử dầu ở cảnh-ngộ nào cũng tự-đắc* // Tự cho là giỏi, là hơn người rồi sinh tính kiêu-ngạo, coi không ai bằng mình : *Tánh tự-đắc.*

tự-động *trt.* Tự-ý làm lấy, không đợi lịnh cấp trên mà mình có phận-sự phục-tòng : *Tự-động làm hư việc* // Xét phải thì làm, không cần ai thúc-giục, cổ-động : *Dân-chúng tự-động biểu-tình* // *tt.* Có sức kéo chạy một mình : *Xe tự-động.*

tự-động-tiến khiển-trục *đt.* Cây láp *(l'arbre)*, cây trục giữ việc điều-khiển sức tiến tự-động mau hay chậm *(arbre télescopique de commande des avances automatiques)*.

tự-giác *đt.* Hiểu-biết lấy, xét và nhận ra : *Tự-giác cao, tinh-thần tự-giác.*

tự-giải *đt.* Chính mình cởi dây trói cho mình // *(B)* Lo giải-quyết lấy sự khó-khăn của mình, sự bó-buộc của mình, không cần ai : *Tự giải nguy.*

tự-hành *đt.* Chính mình làm lấy, không phải nhờ cậy người khác.

tự-hành đối-nại *đt. (Pháp)* : Tự mình đi hầu toà chớ không nhờ giám-hộ hay luật-sư thay mặt.

tự-hào *tt.* Đắc-ý vì một công-trình của mình : *Tự-hào có đứa con mới thi đậu ; tự-hào với tác-phẩm văn-nghệ nổi tiếng.*

tự-hậu *trt.* Từ rày sắp lên : *Thề tự-hậu không đến đó nữa.*

tự-hiếu (háo) *đt.* Lo cho thân mình.

tự-hoá *đt.* Rèn luyện lấy cho tiến hơn về mặt đạo-đức và trí-thức.

tự-hoại *đt.* Chính mình làm hỏng thân mình // *tt.* Tự-nhiên tiêu thành nước, thành bùn : *Cầu-tiêu tự-hoại.*

tự-học *đt.* Học lấy một mình với sách vở, không nhờ thầy dạy : *Ông ấy nhờ tự-học mà nên.*

tự-ý *trt.* Cứ theo ý mình, không đợi lịnh trên, không hỏi ý-kiến người chung-quanh : *Tự-ý làm càn.*

tự-kiểm *đt.* Xét lại việc mình đã làm : *Mỗi đêm, nên để ra một lúc để tự-kiểm những việc làm trong ngày.*

tự-kiêu *tt.* Kiêu-hãnh, phách-lối, hợm mình, coi rẻ kẻ khác : *Tánh tự-kiêu, con người tự-kiêu.*

tự ký *đt.* Chính mình ký tên, hai chữ viết dưới dấu ký tên với tên thiệt (theo xưa) : *Đinh-văn-Mỗ tự ký* // Ghi chép, ghi nhận lấy, không nhờ sức người : *Hàn-thử-biểu tự-ký.*

tự-kỷ *trt.* Chính mình, do lấy mình, không bởi sức bên ngoài.

tự-kỷ ám-thị *đt.* Chính tại mình lo sợ, nghi-ngờ một điều gì rồi mình thấy điều ấy như đã đến với mình, nhất là bịnh-hoạn.

tự-kỷ cảm-ứng *đt.* Thinh-không hỏi-hộp hoặc lo-lắng về một việc gì có thể liên-quan đến mình, dầu vô căn-cứ nhưng thường ứng-nghiệm.

tự-kỷ hành-động *đt.* Chính mình làm lấy, không cần sức người.

tự-kỷ thôi-miên *đt. Nh.* Tự-kỷ ám-thị.

tự-khắc *trt.* Cố-nhiên, ắt hẳn : *Thuốc nầy hay lắm, anh cứ uống, tự-khắc lành bịnh* // *Nh.* Tự-dưng.

tự-khi *đt.* Chính mình dối mình, xem rẻ

mình : *Con người có tính tự-khi, không làm việc gì thành-công cả.*

tự-khí *đt.* Chính mình phá hỏng đời mình, việc mình : *Mình đã tự-khí, còn trông ai cứu-vớt.*

tự-khiêm *đt.* Hạ mình, nhún mình, không phô tài hay việc phải của mình ra : *Tự-khiêm là một tánh tốt.*

tự-khoa *đt.* Khoe-khoang, nói ra tất-cả cái hay cái giỏi của mình.

tự-khoan *đt.* Nén lòng hối-hận, yên-ủi lấy mình.

tự-lập *đt.* Lo gầy-dựng lấy, không cầu-cạnh, nhờ-nhõi ai : *Tinh-thần tự-lập ; nhỏ mà biết tự-lập.*

tự-liệu *đt.* Liệu lấy với sức mình, tài mình, không trông-cậy bên ngoài : *Tự-liệu không kham.*

tự loại *đt.* Tự-ý ra khỏi vòng tranh-đấu khi nhận thấy mình kém, không theo nổi.

tự-lợi *đt.* Lo lợi riêng cho mình : *Tự-tư tự-lợi.*

tự-luật *đt.* Đặt mình vào một khuôn-khổ do mình bày ra.

tự-lực *trt.* Với sức mình, không nhờ ai : *Tự-lực làm nên.*

tự-lực cánh-sinh *đt.* Lấy sức riêng mình mà vươn lên, mà tiến thêm trong đời sống tinh-thần như vật-chất.

tự-lượng *đt.* Dò trước sức mình coi có đương nổi không : *Phải tự-lượng trước khi bắt tay vào việc.*

tự-mãn *đt.* Vừa ý với bao-nhiêu đó, thấy mình như vậy là đủ rồi : *Người đã tự-mãn thì không tham thêm nhưng cũng không tiến thêm.*

tự mâu-thuẫn *đt.* Vô-tình làm trái lại việc làm trước hay nói trái lại lời nói trước của mình.

tự-ngã *đt.* X. Bản-ngã : *Tự-ngã kỷ-luật* (thứ kỷ-luật do mình đặt để noi theo, để tự răn, dầu không ai bắt-buộc).

tự-nguyện *đt.* Quyết tâm, nguyện trong lòng, xem lương-tâm mình như một người chứng : *Tự-nguyện thà chết chớ không theo giặc.*

tự-nhân *đt.* Nguyên-nhân tự-nhiên khiến con người phải tìm cách sống và tránh chết-chóc.

tự-nhận *đt.* Nhận là chính mình : *Ông ấy đã tự-nhận là cha đứa trẻ.*

tự-nhiễm *đt.* Nhiễm lấy, bị lây vì sức-khoẻ mình yếu hay tinh-thần mình yếu khi tiếp-xúc với ngoại-vật, ngoại-cảnh.

tự-nhiệm *đt.* Đương lấy, gánh-vác lấy một mình : *Tự-nhiệm gánh nặng thê nhi.*

tự-nhiên *tt.* Thiên-nhiên, có sẵn hay do điều-kiện thời-tiết mà có chớ không do sức người làm ra, hoặc bởi luật tuần-tự của sự-việc mà hoá ra chớ không ai làm : *Tự-nhiên-học, tự-nhiên đào-thải* // *trt.* Bỗng-không, thình-thình : *Tự-nhiên va kiếm chuyện gây với tôi, chớ tôi có làm chi đâu* // Dĩ-nhiên, cố-nhiên, phải như vậy : *Siêng-năng, cần-mẫn thì tự-nhiên khá, dầu không giàu* // *bt.* Cứ theo ý mình, theo điệu-bộ thường, không cố uốn-nắn, sửa-chữa : *Đi đứng nói cười tự-nhiên, tánh tự-nhiên.*

tự-nhiên đào-thải *đt.* Thông-lệ trên đời hễ già, hễ lụt rồi, hết dùng được, hết thích hợp với hoàn-cảnh thì tự-nhiên bị loại re, bị tiêu mất, dầu ai muốn giữ lại cũng không được.

tự-nhiên-giáo *dt.* Thứ đạo chỉ thờ-phượng sự tự-nhiên, tôn-trọng việc tự-nhiên.

tự-nhiên-học *dt.* Môn học về sự cấu-tạo, phát-triển và cứu-cánh của những vật tự-nhiên như cây cỏ, khoáng-chất, sinh-vật...

tự-nhủ *đt.* Bụng bảo dạ, lòng dặn lòng : *Ai cũng tự-nhủ không nên bén-mảng tới các sòng bạc.*

tự-phán *đt.* Phán-đoán lấy hành-động của mình và làm những điều mình khuyến-cáo người khác.

tự-phản *đt.* Phản-tỉnh, xét mình, trách mình sau một việc làm thất-bại hoặc không hoàn-toàn thành-công : *Tinh-thần tự-phản*

tự-phê *đt.* Nhận lỗi mình sau khi sơ-suất không đợi ai trách-móc.

tự-phụ *tt.* Ỷ mình, cậy mình giỏi mà không cần sức người hay ý-kiến người : *Tánh tự-phụ hay đưa con người tới chỗ thất-bại.*

tự-quang-thể *dt.* Vật-thể có ánh-sáng tự-nhiên như : chất lân.

tự-quyền *trt. (lóng)* : *Nh.* Tự-chuyên : *Tự-quyền lấy vợ.*

tự-quyết *đt.* Quyết lòng, quyết lấy : *Tự-quyết thôi vợ* // Quyết-định lấy vận-mạng mình, không để ai can-thiệp đến : *Dân-tộc tự-quyết.*

tự-sát *đt. Clg.* Tự-tử, liều mình, mình giết lấy mình : *Thất-tình tự-sát* // *(R)* Tự mình làm hỏng việc mình : *Bán chịu là tự sát.*

tự-tác *đt.* Chính mình làm lấy : *Tự-tác tự-thụ* (Mình làm mình chịu).

tự-tài *đt. Nh.* Tự-sát.

tự-tại *trt. (Phật)* : Nơi nào, thế nào cũng hợp với ý mình : *Thung-dung tự-tại.*

tự tay *trt.* Chính tay, do bàn tay : *Tự tay tôi trao cho hắn.*

tự-tân *đt.* Chừa lỗi, sửa lỗi mình : *Cải-quá tự-tân* // Theo mới, đổi mình ra mới : *Tự-tân tự-cường.*

tự-tận *đt. Nh.* Tự-sát.

tự-tập *đt.* Tập lấy cho quen.

tự-tín *đt.* Tin nơi mình, nơi tài sức của mình : *Không tự-tín thì hay hỏng việc.*

tự-tỉnh *đt.* Phản-tỉnh, xét mình, xét lại việc làm của mình (để sửa-chữa hoặc chừa nếu cần).

tự-tiện *trt.* Tuỳ phương-tiện của mình mà làm, không đợi ai cho phép, không phải hỏi ai : *Xin ngài cứ tự-tiện.*

tự-tôn *đt.* Thấy mình cao-sang hơn người, tài giỏi hơn người, một cử-chỉ chủ-quan : *Tánh người tự-tôn ; tự-tôn tự-đại.*

tự-tồn *đt.* Giữ mình cho còn sống : *Bản-năng tự-tồn.*

tự-tốn *đt. Nh.* Tự-khiêm.

tự-tung tự-tác *đt.* Ngang-bướng, muốn làm gì thì làm, không kể kẻ có quyền hơn mình : *Ở nhà một mình, mặc sức tự-tung tự-tác.*

tự-thán *đt.* Than-thở một mình, than lấy thân.

tự-thị *tt. Nh.* Tự-phụ.

tự-thiêu *đt.* Đốt lấy mình cho chết : *Nhảy vào lửa tự-thiêu, tầm xăng tự-thiêu.*

tự-thú *đt.* Nộp mình chịu tội : *Ra tự-thú, không trốn nữa.*

tự-thủ *trt.* Chuốc lấy, mang lấy : *Tự-thủ kỳ hoạ* (Gây hoạ ra thì chịu lấy).

tự-thụ *đt.* Rước lấy, mang lấy, chịu lấy, mắc phải một điều gì do mình hứng lấy chớ không do sức bên ngoài : *Tự-thụ-động, tự-thụ-tính.*

tự-thuật *đt.* Thuật lại chuyện mình, việc đã xảy ra cho mình // *(R)* Lối văn kể chuyện, nặng về diễn-biến sự-việc, nhẹ về tình-cảm triết-lý : *Văn tự-thuật.*

tự-thuỷ *trt.* Từ đầu, bắt từ ban đầu : *Tự-thuỷ chí-chung* (Từ đầu tới cuối).

tự-thư *đt.* Bút-tích, chữ do mình viết và để lại.

tự-thừa *đt.* Nhơn lên, chồng lên : *Con số tự-thừa.*

tự-trầm *đt.* Tự-tử bằng cách trầm mình dưới nước sâu : *Hai bà Trưng thua trận phải tự-trầm dưới Hát-giang.*

tự-tri *đt.* Hiểu mình, biết mình : *Tri nhân dễ, tự-tri rất khó.*

tự-trì *đt.* Giữ lấy mình ở mực thường, để đừng đua-đòi, đừng sa-ngã, đừng bị lôi-cuốn...

tự-trị *đt.* Quản-trị lấy công-việc của mình, vận-mạng của mình : *Nước tự-trị, quyền tự-trị.*

tự-trọng *đt.* Giữ cao nhân-cách, thể-diện mình, không hạ mình làm việc xấu-xa, đê-tiện, trái lương-tâm : *Biết tự-trọng mới được người trọng.*

tự-trợ *đt.* Cố-gắng, rán lo cho mình, không mong-mỏi, trông-cậy người khác : *Tự-trợ giả thiên trợ* (Có cố-gắng, Trời mới giúp cho).

tự-vẫn *đt.* X. Tự-vận.

tự-vận *đt.* Liều mình chết bằng cách cắt cổ lấy.

tự-vệ *đt.* Giữ mình (cho khỏi bị đánh, bị giết, bị xâm-phạm bằng mọi cách có thiệt-hại đến thân-thể hay quyền-lợi) : *Quyền tự-vệ.*

tự-vệ chính-đáng *dt. (Pháp)* : Sự bắt-buộc phải chống-trả, không thì chết hay bị thương *(défense légitime).*

tự-xưng *đt.* Xưng tên hay chức-vụ của mình cho người ta biết : *Tự-xưng nhà chức-trách để doạ-nạt người* // Đặt lấy một danh-hiệu cho mình (đáng lẽ phải để cấp dưới công-cử) : *Thời loạn, nhiều người tự-xưng Sứ-quân để chiếm-cứ một vùng mà làm chúa-tể.*

TỰ *dt.* Chùa, nhà thờ Phật có tăng ni ở và sớm tối lo kinh-kệ, hương khói : *Am-tự, Phật-tự, quốc-tự.*

TỰ *dt.* Tựa, lời tựa, lời nói đầu trước một quyển sách : *Cẩn-tự* // Thứ-lớp, ngăn-nắp ; *Thứ-tự, trật-tự.*

tự-khúc *đt.* Tựa một bài nhạc hay một nhạc-kịch, phần tấu trước.

tự-ngôn *dt.* Lời nói đầu, bài văn gây ý-thức độc-giả về câu chuyện trình-bày bên trong quyển sách.

TỰ *dt.* Cúng-kiếng, thờ-phượng người chết:

Phụng-tự, tế-tự, thờ-tự, làm tuần làm tự.

tự-điền *dt.* Ruộng vua cấp để lấy huê-lợi cúng tế thần trong làng.

tự-khí *dt.* Đồ thờ, vật để trên bàn thờ hay trước bàn thờ như lư, đỉnh, lỗ-bộ, v.v...

tự-sản *dt.* Của hương-hoả, tài-sản dành cho việc thờ - phượng, cúng - kiếng ông bà (*biens cultuels*).

tự-sự *dt.* Việc cúng tế : *Tự-sự là cả một vấn-đề nghi-lễ phiền-phức.*

tự-thừa *dt. Clg.* Thừa-tự, chức quan nhỏ coi việc cúng tế trong các đền thờ quan to.

TỰ *đt.* Bày-tỏ : *Phô tự.*

tự-sự *dt.* Công-việc kể ra có trước có sau : *Đầu đuôi tự-sự.*

tự-tình *đt.* Tỏ cạn tình-cảm cho nhau hiểu : *Mảng tin xiết nỗi kinh-hoàng, Băng mình lên trước đài-trang tự-tình K. II* Lối văn miêu-tả tình-ý của mình : *Tự-tình-khúc.*

tự-tình-khúc *dt.* Bài văn kể-lể tâm-sự, nỗi lòng của mình,

tự-thuật *đt.* Kể lại, thuật lại : *Văn tự-thuật.*

TỰ *dt.* Dòng - dõi, con cháu : *Lập tự, tuyệt-tự II đt.* Nối dõi : *Kế-tự, thừa-tự.*

tự-quân *dt.* Ông vua nối ngôi ông vua trước cùng trong họ.

tự-sản *dt.* Của-cải của người chết để lại *II đt.* Hưởng của - cải của một người trong họ chết để lại.

tự-tôn *dt.* Cháu nội, đứa cháu nối dõi ông bà.

tự-tục *dt.* Nối dõi, giữ cho họ nhà còn mãi : *Tự-tục cha ông.*

tự-tử *dt.* Đứa con trai đứng phụng-thờ cha mẹ đã qua đời.

TỰ *trt.* Tựa, tợ, giống như : *Tương-tự.*

tự-hồ *trt.* X. Tựa-hồ.

TỪA *tt.* Xước, rách le - the ở bìa : *Bâu áo tưa cả, lai quần tưa cả II (R)* Rát như bị đứt nhiều đường dọc ở lưỡi : *Nóng trong mình nên lưỡi tưa II* Tên thứ bệnh trẻ con trắng lưỡi, bú không được : *Chữa cho khỏi tưa.*

tưa lưỡi *tt.* Lưỡi rát như bị đứt nhiều đường khi trong mình nóng bức : *Tưa lưỡi muốn bịnh.*

TỪA-TỰA *trt. Clg.* Tương-tự và tương-tợ hay tựa - tựa, hơi giống : *Trông từa-tựa như có quen ; từa-tựa như anh em ruột.*

TỨA *đt.* X. Sứa và Sựa : *Em nhỏ tứa.*

TỬA *dt.* Giỏi con (do trứng ruồi nở ra) : *Giòi-tửa ; tửa bỏ lúc-nhúc.*

TỰA *dt. Clg.* Tự, mấy lời nói đầu ở trang đầu một quyển sách : *Đề tựa, thay lời tựa II (R)* Nhan - đề, tên hiệu một quyển sách hay bài báo : *Tựa băng chữ to, bài ấy tựa là...*

TỰA *tt. Clg.* Tợ, giống như : *Hai người tựa như anh em ruột.*

tựa-hồ *trt. Clg.* Tự-hồ, hình như, in như là : *Thiên-hạ xôn-xao, tựa-hồ như có biến.*

tựa-tựa *trt.* X. Từa-tựa.

TỰA *đt.* X. Dựa : *Nương-tựa, tựa cửa trông con.*

TỨC *bt.* Ức, giận quá sức mà khó nói ra hoặc giận vì quá thua thiệt cách không đáng : *Bực tức, căm tức, chọc tức, ghen tức, tấm - tức, tức như bó đá ; gà tức nhau vì tiếng gáy tng II* Đau lói trong ngực khi bị dồn hơi lại hay phồi bị động, bị thương : *Bịnh tức, thuốc tức, uống tức II* Dồn hơi quá đến nỗ, đến vỡ : *Tức lòng súng súng nổ, đau lòng gỗ gỗ kêu tng. II* Bị ép quá, bị dồn chứa trong chỗ chật phải banh ra : *Tức nước bể bờ tng.*

tức ấm-ách *tt.* Lói từng cơn trong ngực : *Thở mà thình - thoảng nghe tức ấm-ách II* Ức lòng quá, thỉnh-thoảng nư giận lồng lên bắt nghẹn ngang : *Nghĩ tức ấm-ách, muốn bỏ cả mà đi.*

tức bụng *tt.* Khó chịu nơi bụng vì bao-tử (dạ-dày) bị phồng to, căng-thẳng hay dồn ép : *Ăn no tức bụng, nằm sấp tức bụng.*

tức-bực *tt.* X. Bực-tức.

tức-cười *đt.* Bắt phải cười, nín không đặng : *Thấy tức-cười, tức-cười nôn ruột.*

tức chối *tt.* X. Tức lói.

tức dội *tt.* Tức mỗi khi bị hơi ép mạnh : *Nghe tiếng súng to mà tức dội.*

tức đi *tt.* Thốn nơi dọ dưới : *Nín đái lâu quá tức đi.*

tức gan *tt.* Tức trong lòng quá, xung gan lên.

tức giận *tt.* Giận quá sinh tức : *Tức giận cho số-phận.*

tức hộc gạch *tt. Clg.* Tức ói máu, ức lòng quá mà không nói ra được, máu trong tim như muốn trào ra.

tức kiểng *tt.* Tức ngang, vừa nghe qua bắt nghẹn, không nói lời nào đặng.

tức khí *tt. (lóng)* : Ức lòng : *Tức khí quá, nó nói ra e bụm miệng nó không kịp.*

tức lối *tt. Clg.* Tức chói, đau lối trong ngực từng cơn.

tức mình *tt.* Bực trong lòng, quá giận mình : *Tức mình muốn chết.*

tức mình tức mẩy *tt.* Tiếng than tức cho mình : *Thiệt tức mình tức mẩy quá !*

tức ngang *tt.* Nghẹn ngang, phát giận liền, không nói ra lời : *Nghe mà tức ngang !*

tức ngực *tt.* Đau lối trong lồng ngực : *Đánh máy nhiều quá, tức ngực.*

tức ói máu *tt. Nh.* Tức hộc gạch.

tức ran *tt.* Ran ngực, nghe đau rần-rần khắp trước ngực : *Ngực tức ran.*

tức rực *tt.* Tức lồng lên.

tức-tối *tt.* Quá tức giận, bực hết sức : *Tức-tối nói không ra lời.*

tức-tức *tt.* Hơi tức trong ngực // Căm-căm, giận mà không nói ra được : *Nghe cũng tức-tức.*

tức-tưởi *trt. Clg.* Tấm-tức tấm-tưởi, nấc lên từng cơn : *Khóc tức-tưởi.*

tức trào máu *tt. Nh.* Tức ói máu và Tức hộc gạch.

TỨC *trt.* Liền, ngay khi đó : *Lập-tức // Ấy* là, chính là : *Tâm tức Phật, Phật tức tâm ; Lê-văn-Ất tức Giáp //* Lên, tới : *Tức-vị.*

tức-cảnh *dt.* Cảnh-tượng, phong-cảnh trước mắt : *Thơ tức-cảnh // (R) đt.* Trông thấy cảnh trước mắt : *Tức cảnh sanh tình.*

tức-khắc *trt.* Lập-tức, ngay, liền, không trì-hoãn : *Đi tức-khắc, làm tức-khắc.*

tức-nhựt (nhật) *trt.* Nội ngày, trong ngày đó : *Tức-nhựt phải Cho xong.*

tức-tốc *trt.* Ngay lập-tức, liền bây-giờ : *Đi tức-tốc ; báo-động tức-tốc.*

tức-thì (thời) *trt.* Ngay, liền lúc đó : *Phải có tức-thì, không được hẹn.*

tức-thị *trt.* Là, chính là : *Làm thinh, tức-thị nhận.*

tức vị *đt.* Lên ngôi : *Đuổi được quân Minh, Bình-định-vương tức-vị, đặt quốc-hiệu là Đại-Việt.*

TỨC *dt.* Hơi thở : *Thán-tức //* Thôi, nghỉ : *Hưu-tức //* Tiền lời : *Lợi-tức //* Con cháu : *Tử-tức //* Tin, sự cho hay biết : *Tin-tức.*

tức binh *đt.* Nghỉ việc binh, ngưng giặc.

tức cát *đt.* Xả tang, đốt đồ chế, mặc đồ thường.

tức chiến *đt.* Bãi chiến, ngưng giặc.

tức-kim *dt.* Tiền lời (lãi) do cổ-phần, trái-phiếu sinh ra.

tức-khoản *dt.* Tiền lời (lãi) do một số vốn cho vay hay gởi ngân-hàng tính ra.

tức-suất *dt.* Phần lời, số lời tính theo phần trăm của số vốn : *Tức-suất 3%.*

tức-tá *dt.* Lời chồng lên vốn để té lời thêm.

tức-tiền *dt.* Tiền lời (lãi).

tức-thế *đt.* Chết, tắt nghỉ việc thế-gian.

tức-trái *dt. Nh.* Tức-tá.

TỨC *dt.* Dâu (vợ con trai mình) : *Tử-tức.*

tức-phụ *dt.* Con dâu.

TỪNG *trt.* X. Tăng : *Kêu từng, gọi từng //* Vồng bồng lên : *Từng banh ; nhảy lưng-từng.*

từng-từng *trt.* Vồng lên rớt xuống nhiều lần : *Trái banh vồng từng - từng ; nhảy từng-từng.*

TỪNG *trt. Clg.* Tăng, sáng - sủa, rực - rỡ : *Bừng-từng.*

từng-bừng *bt.* Tăng-bằng, rộn-rịp, vui-vẻ : *Đình-đám từng-bừng, cờ-xí từng-bừng //* Lăng-xăng, bộ vui-vẻ : *Rừng hoang sóc nhảy từng-bừng, Hoa chưa nở nhuỵ bướm đừng lao-xao CD.*

TỪNG-HỪNG *tt.* X. Chưng-hửng.

TỪNG-TIU *đt.* X. Nâng-niu.

TỪNG *dt.* X. Tầng : *Từng lầu, từng lớp.*

TỪNG *trt.* X. Tầng : *Từng-trải : Đã từng ăn bát cơm đầy ; Đã từng nhịn đói cả ngày không cơm CD.*

TỪNG *trt. Clg.* Từ, mỗi cái một : *Từng giây từng phút, từng ngày từng tháng ; đếm từng người, lấy từng cái.*

từng chặp *trt. Clg* Từng hồi, tái đi tái lại luôn, mỗi lần một lát thì hết : *Bụng đau từng chặp.*

từng hồi *trt. Nh.* Từng chặp.

từng khúc từng dẫn *trt.* Nhiều đoạn ngắn-ngắn : *Cắt từng khúc từng dẫn hết, không xài gì được.*

TỪNG-KHẠO *dt. Clg.* Tăng-khẹo hay Tăng-khẹo, người coi-quản : *Chú từng-khẹo nhà máy, anh từng-khẹo ruộng cho ông chủ điền.*

TỪNG *đt.* Sang hay Sến, chịu cho chủ phố (hay nhà) hoặc người đang ở căn đó một số tiền để được mướn lại căn đó : *Phải từng hết năm chục ngàn mới được vào ở // Nhượng quyền mướn nhà hay phố cho người khác để lấy một số tiền : Tôi từng căn đó cho người ta rồi.*

TỪNG *dt.* Tiếng gọi người Tàu ở Việt-nam : *Chú từng.*

từng con *dt.* Tiếng gọi đứa trai nhỏ, người Tàu.

từng-từng-tưng *dt. Nh.* Tửng (tiếng gọi giễu) : *Tham giàu, tôi lấy chú từng-từng-tưng... CD.*

TƯỚC *dt.* Lột, tét vỏ theo đường dọc : *Rách tước, xé tước ; tước dây chuối, tước chỉ thơm // Bóc-lột, đoạt, lấy đi : Tước khí-giới.*

tước-chính *đt.* Nhờ người xem và sửa chữa giùm văn thơ của mình.

tước chức *đt.* X. Cách chức.

tước-đoạt *đt.* Đoạt lấy, giựt lấy : *Bị chúng tước-đoạt khí-giới.*

tước quyền *đt.* Truất mất quyền-hành : *Có tội nhục-thể, bị tước quyền công-dân.*

tước tịch *đt.* Bôi sổ, xoá tên trong sổ.

TƯỚC *dt.* Chim sẻ và nhiều loại chim khác : *Công-tước, châu-tước, giá-tước, hồng-tước, không - tước, ma - tước, sơn - tước.*

tước-bình *dt.* Tấm bình-phong có hình con chim sẻ (có thuyết cho rằng chính không-tước-bình gọi tắt, như thế thì hình con công chớ không phải sẻ) // *(B)* Việc kén rể : *Tước-bình thử mở xem tên ai nào* HT (Xt. Bắn sẻ PH. II).

tước-la *dt.* Tấm lưới dùng bắt chim sẻ.

tước-thiệt *dt.* Tên thứ trà, lá giống lưỡi chim sẻ.

TƯỚC *dt.* Chức quan hồi xưa do vua phong cho có danh-vị để hưởng lộc : *Ấn-tước, chức-tước, phẩm-tước, quan tước, năm tước được phong là Công, Hầu, Bá, Tử, Nam ; Lê-văn-Hưu làm quan đến chức Binh-bộ thượng-thư, tước Nhân-uyên-hầu.*

tước lộc *dt.* Tước quan và lộc được hưởng như lương hoặc thuế đánh ngay ở dân trong khu-vực được tước-phong.

tước-phong *dt.* Chỉ vua phong cho ông quan nào một tước.

tước-vị *dt.* Danh-vị của một tước do vua phong.

TƯƠI *tt.* Xanh, sống, còn chất nước : *Cải tươi, rau cải tươi, ăn tươi nuốt sống // Mới chết, chưa ươn : Đắt như tôm tươi ; Cá tươi thì xem lấy mang, Người khôn xem lấy hai hàng tóc mai CD // (B)* Đẹp-đẽ, hồng-hào, thắm-nhuận, linh-hoạt : *Đỏ tươi, thắm tươi, trắng tươi, vàng tươi, xanh tươi ; Miệng cười thiệt tươi, bức tranh rất tươi ; Thấy em đẹp nói đẹp cười, Đẹp người đẹp nết lại tươi răng vàng ; Dù no dù đói cho tươi, Khoan ăn bớt ngủ là người lo toan CD. // trt.* Ngay, lập-tức, liền khi ấy : *Làm tươi hết ba bát cơm, bị đánh chết tươi.*

tươi cười *tt.* Hớn-hở, có vẻ mặt thật vui, miệng như cười luôn : *Đứng tiếp khách, mặt phải tươi cười mới lịch-sự.*

tươi chong *tt.* Hớn-hở, có vẻ vui : *Tưởng mặt tươi chong.*

tươi màu *tt.* Có màu dờn-dợn tốt : *Bức tranh tươi màu.*

tươi nhuận *tt.* Hồng-hào, không mét : *Nước da tươi nhuận.*

tươi rắm-rói *tt. Clg.* Tươi rói, mới làm thịt ra, mới đập chết, thịt còn đỏ : *Cá (hoặc tôm hay thịt) tươi rắm-rói.*

tươi rói *tt.* X. Tươi rắm-rói và Tươi chong : *Cá tươi rói ; mặt tươi rói.*

tươi-tái *tt.* Tốt-tươi, có khí-sắc vui-vẻ, ưa nhìn : *Vẻ mặt tươi-tái.*

tươi-tắn *tt. Nh.* Tươi-tái.

tươi tỉnh *tt.* Khoẻ-khoắn, tỉnh-táo : *Ngủ dậy, nên rửa mặt cho tươi tỉnh.*

tươi-tốt *tt.* X. Tốt-tươi.

tươi-thắm *tt. Clg.* Thắm - tươi, *Nh.* Tươi-nhuận.

tươi xanh *tt. Clg.* Xanh tươi, nói rau, cỏ, hoa, lá, trái mới hái, còn màu xanh đẹp.

TƯƠI *trt.* Vác, hời, nói về việc cân hàng, cho bên món đồ nặng hơn một chút : *Cân tươi, tươi đồng cân.*

TƯỚI *đt.* Rưới nước vào cho tươi : *Tưới cây, tưới kiểng, tưới rau // trt.* Rê cho chảy đi nhiều nơi : *Đái tưới, ỉa tưới, đổ tưới // (B)* Xối-xả, không nương tay : *Chửi tưới, đánh tưới, mắng tưới.*

tưới nước *đt.* Rưới nước vào, rê cho nước chảy từ-từ : *Tưới nước vào đống ủn.*

tưới tiền *đt.* Vãi tiền, xài tiền như nước : *Tưới tiền vào sòng bạc.*

tưới xối *đt.* Tưới nước xuống rất nhiều và mạnh : *Tưới xối như vậy, xoi đất bày rễ ra cả.*

tươi-xượi *trt.* Xối-xả, không vị mặt, không nương tay : *Ai tao cũng làm tươi-xượi ; mắng tươi-xượi.*

TƯƠM *tt.* Rướm, rịn ra : *Tươm máu, tươm mồ-hôi, tươm mật.*

TƯƠM *trt.* Đàng-hoàng, kỹ-càng : *Ăn-mặc tươm.*

tươm-tất *trt. Nh.* Tiêm-tất.

TƯƠM *tt.* Nát, xơ-rơ : *Quần áo rách tươm ; Nghĩ chi cho nát dạ người như tươm HT.*

tươm-tướm *tt. Clg.* Tươm-tướp, *Nh.* Tươm : *Áo tươm-tướm rách, mặt bì-bì nhăn NĐM.*

tươm-tướp *tt.* X. Tươm-tướm.

TƯƠM-TƯỚP *trt.* Cách chụp giựt, ồ-ạt, không đợi lịnh, không thứ-tự : *Làm tươm-tướp, tươm-tướp trên đầu.*

TƯƠN *trt.* Ngay, liền khi ấy : *Chối tươn, làm tươn cả.*

TƯƠN-TƯỚT *bt. Clg.* Tướt-tướt, cãi-vã hỗn-hào, không nhường lời : *Khuyên nó mà nó cứ tươn-tướt.*

TƯỜN *đt.* X. Trường.

TƯỚN *đt.* X. Tiến (do Tiến nói trại) : *Tướn lên !*

TƯƠNG *dt.* Món gia-vị mặn làm bằng cơm nếp đóng mốc, ủ ba ngày rồi rang đậu nành trộn chung, ngâm được ba lần chìm, ba lần nổi rồi cứ chín phần tương, hai phần muối thì tương dùng được, nước làm món nêm hay chấm : *Chấm tương, chưng tương, kho tương, đồ ghè tương* (nồi ghen).

tương chao *dt.* Tương và chao, hai món được dùng trong các thức ăn chay *II (thth).* Thức ăn chay.

tương dưa *dt.* Tương và dưa *II (R)* Thức ăn chay hay đạm-bạc : *Ngày hai bữa tương dưa ; tương dưa hầm-hút.*

tương ý *dt.* Thứ tương nguyên chất, thiệt ngon.

tương ngọt *dt. Clg.* Cầm-chương hay Cầm-chướng, thứ tương nghiền nhuyễn với đường.

tương rau *dt.* Tương và rau *II (R) Nh.* Tương dưa.

tương Tàu *dt.* Tương do người Tàu làm bán, đậu không được sàng kỹ, nên hột tương không đều, không sạch : *Nát như tương Tàu.*

TƯƠNG *dt. (thực)* : *Clg.* Cây báng, tên chữ : Quang-lang, tên thuốc : Khô-leng-mộc hay Thiết-mộc, loại cây to không nhánh ngang, ngọn có vài chục lá, gỗ thật rắn chắc, dẻo vô vài tấc có bột vàng được dùng làm bánh, thân cây có đốt, ngọn nở hoa chùm màu lục, trái như chùm-ruột, mỗi chẽ hơn trăm trái, mỗi cây hơn trăm chẽ đeo lòng-thòng như cây lọng ; xưa người ta dùng gỗ nầy chuốt binh-khí thế cho sắt ; vỏ cây dẻo và bền, được dùng đánh dây gàu múc nước.

TƯƠNG *trt.* Cùng nhau, đối nhau, chung nhau : *Hỗ-tương, hoạn-nạn tương-cứu (binh-vực, cứu-vớt nhau, khi có nạn) ; Bất tương thượng hạ* (chẳng hơn thua nhau.)

tương-ái *đt.* Thương-yêu nhau : *Tình tương-ái.*

tương-biệt *đt.* Xa nhau, chia-lìa nhau : *Lễ tương-biệt.*

tương-cách *đt.* Dang ra xa, cách nhau, xa nhau : *Hai đàng tương-cách.*

tương-can *đt.* Đụng-chạm nhau, dính-líu nhau : *Hai người nghịch ý mà gần nhau, khó tránh tương-can.*

tương-cố *đt.* Ngoảnh trông nhau : *Tương-cố bất tương-kiến* (ngoảnh trông nhau mà chẳng thấy).

tương-cứu *đt.* Cứu-vớt nhau : *Có câu tích đức, tu nhân ; Hoạn-nạn tương-cứu, phú bần tương-trị CD.*

tương-diên *đt.* Tiếp-nối nhau, kéo dài ra.

tương-duyên *dt. (Phật)* : Sự tương-quan giữa nhân-quả và nhân-duyên trên đường thành-hoại diễn-biến của muôn loài.

tương-đả *đt.* Đánh lộn, đánh nhau : *Tương-đả thành thương* (Đánh nhau có thương-tích).

tương-đãi *đt.* Đối-đãi nhau, cư-xử với nhau.

tương-đắc *tt.* Vừa bụng nhau, ưa-thích nhau : *Hai người rất tương-đắc.*

tương-đẳng *tt.* Đồng như nhau, đều nhau, cùng một hạng.

tương-đối *bt.* Đối nhau, quan-hệ với nhau : *Theo óc thẩm-mỹ xưa, đồ-vật chưng dọn trong nhà đều được sắp tương-đối II* Đính-dáng xa hay gần, không riêng-rẽ được :

Mọi sự-việc trong xã-hội đều tương-đối II Trong một mức-độ nào đó thôi, không cùng-tột được : *Giá-trị tương-đối, đa-số tương-đối II* Đối với một giới, một hạng, không thể đối với giới khác, hạng khác được : *Học-lực tương-đối khá.*

tương-đồng *tt.* Bằng nhau, đều nhau : *Ý-nghĩa tương-đồng.*

tương-đương *tt.* Ngang nhau, một cỡ, một chọn : *Sức học tương-đương.*

tương-giao *đt.* Giao-thiệp nhau, kết thân với nhau : *Miếng trầu là nghĩa tương-giao, Muốn cho đây đẩy duyên vào hợp duyên CD.*

tương-hảo *trt.* Tử-tế với nhau : *Hai đàng qua lại rất tương-hảo.*

tương-hiệp *trt.* X. Tương-hợp.

tương-hoà *tt.* Hoà-thuận, hoà-hợp với nhau : *Sự sống chung giữa hai người tương-hoà nhau lắm.*

tương-hỗ *bt.* X. Hỗ-tương.

tương-hội *đt.* Gặp nhau, nhóm lại, hiệp lại : *Chẳng trước thì sau lý đào tương-hội, Khuyên em dằn lòng rán đợi ít lâu CD.*

tương-hợp *đt. Clg.* Tương-hiệp, X. Tương-hoà.

tương-huỷ *đt. (Pháp)* : Tiêu-huỷ lẫn nhau vì có liên-quan về mặt pháp-lý : *Ông Giáp dùng giấy uỷ-nhiệm không hợp-thức để đứng lập giao-kèo với một người khác ; công-việc bị phát-giác, cả hai văn-kiện (giấy uỷ-nhiệm và tờ giao-kèo) đều tương-huỷ.*

tương-hướng *đt.* Trông vào nhau, ngó mặt nhau.

tương-ỷ *đt.* Nương nhau, tựa vào nhau : *Hai nước như môi với răng, phải tương-ỷ nhau mà chống kẻ thù chung.*

tương-kế *đt.* Kế-tiếp nhau, nối liền nhau.

tương-kính *đt.* Kính-nhường nhau, trọng nể nhau.

tương-kiến *đt.* Thấy nhau, giáp mặt nhau : *Tương-cố bất tương-kiến* (Cùng ngoảnh tìm nhau mà chẳng thấy nhau).

tương-kỳ *đt.* Cùng hẹn nhau.

tương-khắc *tt.* Xung-khắc, kỵ nhau, không thuận nhau : *Hai đàng tương-khắc.*

tương-liên *bt.* Liền nhau, cấu-kết nhau thành một khối : *Tương-liên hỗ-trợ.*

tương-ngộ *đt.* Gặp nhau : *Anh em lâu ngày tương-ngộ.*

tương-nhẫn *đt.* Nhịn nhau.

tương-nhượng *đt.* Nhường nhau.

tương-phản *đt.* Trái ngược nhau, nghịch nhau : *Ý-kiến tương-phản.*

tương-phân *đt.* Chia cho nhau : *Tương-phân tài-sản.*

tương-phân tố-quyền *đt. (Pháp)* : Vụ kiện đòi chia gia-tài.

tương-phân trách-nhiệm *đt. (Pháp)* : Chia trách-nhiệm cho hai bên nguyên và bị, lỗi xử của toà khi nhận ra cả hai đều có lỗi, bằng nhau hay bên ít bên nhiều và định tỷ-số của nhiều ít để tuyên xử án cho công-bình.

tương-phối *đt.* Ăn nhau, thích-hợp nhau : *Hai sự-kiện tương-phối.*

tương-phù *đt.* Phù-hợp nhau, ăn-rập nhau : *Não-cân không tương-phù với linh-hồn (triết).*

tương-phùng *đt. Nh.* Tương-ngộ : *Tới đây hỏi khách tương-phùng: Chim chi một cánh bay cùng nước non? CD.*

tương-quan *tt.* Quan-hệ nhau, dính-dáng qua lại với nhau : *Mối tương-quan, sợi dây tương-quan giữa hai nước láng-diềng.*

tương-quan tương-duyên *dt. (Phật)* : Sự dính-dáng, ảnh-hưởng qua lại của những hiện-tượng tâm-lý và vật-lý để sinh-hoá, biến-chuyển.

tương-sanh (sinh) *đt.* Cùng gây ra : *Tương-sanh oán-thù.*

tương-tàn *đt.* Tàn-sát, giết-chóc lẫn nhau : *Cốt-nhục tương-tàn* (Anh em ruột thịt mà giết-chóc nhau).

tương-tặc *đt.* Hại nhau.

tương-tề *tt.* Bằng nhau *II* Đồng cùng nhau : *Nội, ngoại tương-tề.*

tương-tế *đt.* Giúp-đỡ lẫn nhau : *Hoạn-nạn tương-tế ; hội tương-tế.*

tương-tiếp *đt. Nh.* Tương-liên, Tương-kế và Tương-giao.

tương-tợ *tt. Clg.* Tương-tự, gần giống nhau : *Hai đứa tương-tợ nhau.*

tương-tuất *đt. Nh.* Tương-tế.

tương-tư *bt.* Nhớ nhau : *Giữa đường đứt gánh tương-tư K. il (thth)* Nhớ người yêu đến sanh bịnh ; tên thứ bịnh vì quá thương nhớ người yêu mà sanh ra : *Nó tương-tư con nọ nên ra thân-thể như vậy ; bịnh tương-tư thuộc tâm-bịnh.*

tương-tự *tt.* X. Tương-tợ.

tương-thân *bt.* Thân-mật với nhau : *Tình tương-thân.*

tương-thiện *tt. Nh.* Tương-hảo.

tương-thức *đt.* Hiểu nhau X. Bạn tương-thức.

tương-tranh *đt.* Tranh-giành nhau, xung-đột nhau : *Cuộc tương-tranh Trịnh-Nguyễn.*

tương-tri *bt.* Hiểu bụng nhau : *Bạn-bè là nghĩa tương-tri, Sao cho sau trước một bề mới nên CD.*

tương-trợ *đt.* Giúp-đỡ lẫn nhau : *Tương-thân tương-trợ.*

tương-truyền *đt.* Đồn-đãi, chuyền miệng nhau từ đời nầy sang đời nọ : *Tương-truyền rằng do Thuỷ-Tinh đánh ghen với Sơn-Tinh mà mỗi năm, vào mùa hạ, nước ở triều sông Nhị-hà đều dâng to.*

tương-ứng *đt.* Đáp lời nhau : *Đồng-thinh tương-ứng.*

tương-xứng *tt.* Xứng với nhau, vừa cặp với nhau.

TƯƠNG *bt.* Hầu, sắp tới, đưa tới : *Kính tương nội-vụ* (giải nội-vụ tới quan).

tương-kế *đt.* Nương theo cái kế của người đưa đến : *Tương-kế tựu kế* (Theo mưu kế của địch mà lập một kế khác để gạt địch sa vào bẫy mình).

tương-lai *tt.* Sắp đến, sẽ tới : *Bước tương-lai, chuyện tương-lai, một ngày tương-lai gần đây II (R) dt.* Tiền-trình, việc sắp tới : *Xem tương-lai ra sau II (B)* Đời sống vẻ-vang, tài giỏi : *Cậu học-sinh nầy có tương-lai lắm.*

TƯƠNG *dt.* Tên con sông lớn ở tỉnh Hồ-nam bên Tàu, chảy vào Động-đình-hồ, thường dùng tả việc vợ chồng hay trai gái cách-biệt nhau : *Mạch tương, mành tương ; Sông Tương một dải nông sờ, Bên trông đầu nọ bên chờ cuối kia K.*

TƯỜNG *dt.* Vách gạch : *Vách tường, xây tường ; kín cổng cao tường ; liễu ngõ hoa tường ; tứ đổ tường.*

tường ba mươi *dt.* Vách tường bề dày bằng bề ngang ba miếng gạch thẻ (gạch lá bài) tức 30 cm cộng với hai đường hồ xây và hai lớp hồ tô, tất cả dày lối 35 cm.

tường-bích *dt.* Vách tường nhà, tức vách nhà xây bằng gạch hay đá.

tường-diện *đt.* Ngoảnh mặt vào tường *II (B)* Mù-tịt, dốt-nát, không học-thức.

tường hai mươi *dt.* Vách tường bề dày bằng bề ngang hai tấm gạch thẻ (gạch lá bài) tức 20cm cộng với một đường hồ trát và hai lớp hồ tô, tất-cả dày lối 23cm.

tường hoa *dt.* Bực gạch ngăn đất trồng hoa : *Chập-trùng vách phấn tường hoa NĐM.*

tường-luỹ *dt.* Vách tường làm hàng-rào : *Tường-luỹ sum-nghiêm.*

tường một mươi *dt.* Tường xây một lớp gạch thẻ (gạch lá bài) dày 10cm, cộng với hai lớp hồ tô, tất cả lối 12cm bề dày.

tường ngăn *dt.* Vách ngăn trong nhà xây bằng gạch : *Tường ngăn thường xây không tới mái.*

TƯỜNG *bt.* Rõ-ràng, tỏ-rõ : *Am-tường, tỏ-tường, tinh-tường, xem tường II* Hiểu rõ : *Bất tường chân giả ; Nếu anh chưa rõ, em tỏ cho anh tường... CD.*

tường-am *đt.* X. Am-tường.

tường-báo *đt.* X. Tường-trình.

tường-lục *đt.* Ghi chép rành-mạch, đủ chi-tiết.

tường-luyện *đt.* Tập-luyện kỹ-càng.

tường-ngôn *đt.* Nói rõ, cặn-kẽ.

tường-sát *đt.* Xem-xét tỉ-mỉ.

tường-tận *trt.* Rành-rẽ, cặn-kẽ : *Hỏi cho tường-tận.*

tường-tất *trt. Nh.* Tường-tận.

tường-tế *tt.* Rõ-ràng với mọi chi-tiết nhỏ-nhặt : *Bản-đồ tường-tế (plan parcellaire).*

tường-tình *dt.* Tình-tiết rõ-ràng : *Giải rõ tường-tình.*

tường-thuật *đt.* Thuật lại đầy-đủ, rõ-ràng : *Vụ ấy, báo có tường-thuật.*

tường-thuyết *đt.* Bày-tỏ cặn-kẽ, rõ-ràng.

tường-trần *đt.* Kể lại rõ-ràng.

tường-tri *đt.* Hiểu rành-mạch.

tường-trình *đt. Clg.* Tường-báo, trình lên cấp trên một cách tỉ-mỉ, rõ-ràng.

tường-văn *dt.* Văn-thơ, tờ trình viết rõ-ràng, rành-mạch.

TƯỜNG *tt.* Lành, tốt : *Bất - tường, đại-tường, tiểu-tường II dt.* Điềm lành : *Trinh-tường.*

tường-thuỵ *dt.* Điềm lành, việc xảy ra mà người ta tin rằng sẽ có việc may đến.

tường-vân *dt.* Mây lành, đám mây tốt.

TƯỜNG-VI *dt. (thực)* : *Clg.* Tầm-xuân, loại hường có dây leo nhiều gai nhọn cứng, hoa

trắng hoặc hồng, thơm ngát; *(Đy)* chủ-trị kiết-lỵ, sát-trùng và lành sang-độc *(Rosa chinensis)* X. Hường.

TƯỚNG *dt.* Quan võ xưa cầm đầu một đạo hay đội binh : *Binh-tướng, chủ-tướng, danh-tướng, dõng-tướng, hổ-tướng ; Đoạt cờ chém tướng ; con nhà tướng* // Cấp sĩ-quan cao nhứt trong binh-đội tổ-chức theo tây-phương : *Cấp tướng, chuẩn-tướng, đại-tướng, thiếu-tướng, trung-tướng, thống-tướng* // Hình-nhơn bằng gỏ của thầy pháp : *Đạo ông tướng, xây tướng trục tà* // Con cờ hay lá bài có chữ « tướng » : *Cờ tướng, chiếu tướng, khạp tướng, tướng đỏ, tướng xanh* // Tiếng gọi người đàn-ông với ý khinh-thường : *Thằng tướng lạ đời, thằng tướng sợ vợ* // *trt.* X. Nói tướng.

tướng biển *dt.* Tiếng gọi chung các quan võ có cầm binh đánh giặc.

tướng cạnh *dt.* Các viên tướng cấp dưới, võ-nghệ tầm-thường.

tướng cướp *dt.* Tay ăn cướp có hạng, có nhiều lâu-la dưới tay : *Sách Pháp gọi nhà cách-mạng Hoàng-hoa-Thám là một tướng cướp.*

tướng-chủng *dt.* Con nhà tướng, giống nòi nhà tướng.

tướng giặc *dt.* Tiếng gọi các viên tướng bên nghịch.

tướng-hiệu *dt. Nh.* Tướng-tá.

tướng - lãnh *dt.* Viên tướng chỉ-huy // *thth* : Tiếng gọi chung các sĩ-quan cao-cấp.

tướng-lệnh *dt.* Lệnh dạy của chủ-tướng.

tướng-môn *dt.* Nhà tướng, dòng-dõi nhà tướng.

tướng lùn *dt.* Tướng cầm binh hồi xưa thấp người, có bề ngang như Thỏ-hành-Tôn, Đậu-nhứt-Hồ, Tần-Hớn trong truyện Tàu // Cầu-thủ banh tròn lùn mà đá hay // *(lóng)* : Tiếng gọi cà-rỡn người đàn-ông lùn.

tướng núi *dt.* Tiếng gọi các vai hát bội giỏi võ, mặt dữ, làm ăn-cướp hay dân thường : *Đóng tướng núi, tiếng phải to mới được.*

tướng phiên *dt.* Tướng cầm binh ở các lân-quốc nước Trung-hoa, tất cả đều mặt dữ.

tướng-quân *dt.* Chức quan cầm đầu một đạo quân // Tiếng gọi một quan võ hay người thường mà biết võ, có cầm đầu một toán người đánh giặc : *Xin tướng-quân tha-thứ.*

tướng-sĩ *dt.* Tướng và binh lính : *Thắng trận, tướng-sĩ đều reo mừng.*

tướng-sĩ-tượng *dt.* Tên ba lá bài hay ba con cờ có mang chữ ấy // *(lóng)* Bộ ba, tiếng gọi ba người chơi thân, thường đi chung nhau : *Một húi tướng-sĩ-tượng chúng nó.*

tướng-soái *dt. Clg.* Tướng-suý, vị nguyên-soái (suý) cầm đầu hết binh lính trong nước.

tướng - tá *dt.* Tiếng gọi chung các võ-tướng bây-giờ, thuộc cấp tướng và cấp tá.

TƯỚNG *dt.* Dáng-dấp người có thể để lộ tánh-tình hay vận-mạng ra cho người có kinh-nghiệm thấy biết : *Bộ tướng, coi tướng, nhăm tướng, phát-tướng, phước-tướng, quý-tướng, sách tướng, tài-tướng, thầy tướng, xấu tướng, xem tướng ; Hữu dị-tướng tất hữu kỳ-tài (Có tướng xấu ắt có tài lạ)* // Quan to hơn hết trong triều, thay mặt vua cầm quyền trị nước : *Tể-tướng, thừa-tướng* // Người được quốc-trưởng một nước chỉ - định đứng ra lập chánh-phủ và cầm đầu chánh-phủ ấy : *Thủ-tướng.*

tướng-công *đdt.* Tiếng gọi các quan đại-thần xưa : *Thưa tướng-công...*

tướng-diện *dt.* Dáng-dấp, mặt-mũi : *Tướng-diện đẹp-đẽ.*

tướng-mạo *dt.* Dáng-dấp, bộ-tịch : *Tướng-mạo mạnh-mẽ.*

tướng-phủ *dt.* Phủ tể-tướng hay thừa-tướng : *Vợ Bá-lý-Hề chực ngoài tướng-phủ ba ngày mới thấy mặt chồng.*

tướng-quốc *dt.* X. Tể-tướng.

tướng-sĩ *dt.* Thầy tướng, người làm nghề xem tướng đoán vận-mạng.

tướng-số *dt.* Nghề xem tướng và ngày sinh tháng đẻ để đoán vận-mạng.

tướng-tá *dt.* Hình-thù, tiếng tả thân-thể một người : *Tướng-tá vạm-vỡ, tướng-tá ốm tong.*

tướng-thuật *dt.* Thuật xem tướng mà biết tánh-tình, thân-thế và tương-lai.

tướng-ứng *trt.* Xem sắc-diện mà đoán chừng, có trật thì nói trớ qua : *Nói tướng-ứng.*

TƯỞNG *dt.* Suy-nghĩ, nhớ đến, nghĩ đến : *Mặc-tưởng, mộng-tưởng, mơ-tưởng, suy-tưởng, tin-tưởng, thiết-tưởng, thương-tưởng, trộm tưởng, vọng tưởng ; Nghề riêng nhớ ít tưởng nhiều, Xăm-xăm đè nẻo Lam-kiều lần sang K ; Đêm đêm tưởng

dải ngân-hà, Chuôi sao tinh-đẩu đã ba năm tròn CD II (R) Ngỡ, cho là, hiểu lầm : *Tưởng ai, té ra anh ; Cách mấy thu, tưởng là em đi biệt, Hay đâu em còn trực-tiết đợi anh CD.*

tưởng chừng *đt.* Nhớ chừng, nghĩ đến theo thói quen, theo lệ : *Tưởng chừng thức dậy chớ không biết mấy giờ.*

tưởng đâu *đt.* Lời thú một việc trót nghĩ sai, hiểu lầm : *Nửa mừng nửa lại tủi thầm, Tưởng đâu em đã ôm cầm sang ngang CD.*

tưởng đến *đt.* Nghĩ tới, nhớ tới một người nào hay một việc gì : *Nỗi niềm tưởng đến mà đau, Thấy người nằm đó, biết sau thế nào ? K.*

tưởng kinh *đt.* Cầu kinh, đọc kinh : *Đến giờ tưởng kinh.*

tưởng là *đt. Nh.* Tưởng đâu : *Tưởng là trồng cúc ngay hàng, Ai hay cúc mọc mỗi đàng một cây CD.*

tưởng-mộng *đt.* Chiêm-bao thấy vì quá nghĩ đến : *Cả ngày tơ-tưởng tưởng-tơ, Đêm đêm tưởng-mộng, dậy rờ chiếu không CD.*

tưởng-niệm *đt.* Tìm nhớ lại trong trí : *Tưởng-niệm công ơn cha mẹ II* Hồi nhớ đến với tất-cả tấm lòng kính mến : *Tưởng-niệm chiến-sĩ trận-vong.*

tưởng nỗi *đt.* Nghĩ đến một sự-kiện nào của người ở xa hoặc sẽ đến với mình : *Tưởng nỗi vất-vả của chồng ; tưởng nỗi cô-đơn của mình.*

tưởng nhớ *đt.* Nghĩ đến, nhớ đến : *Tưởng nhớ vợ con ; tưởng nhớ lúc thiếu-thời.*

tưởng Phật *đt.* In trong trí hình-tượng đức Như-lai và lòng từ-bi bác-ái của ngài.

tưởng rằng *đt. Nh.* Tưởng đâu : *Thấy anh em những mơ-màng, Tưởng rằng đây đẩy phượng-hoàng kết đôi CD.*

tưởng tình *đt.* Nghĩ đến mối tình qua lại giữa mình với người trong cuộc mà có một thái-độ dễ-dãi : *Tưởng tình anh em, tôi không nỡ thẳng tay.*

tưởng tới *đt. Nh.* Tưởng đến.

tưởng-tượng *đt.* Hình-dung trong trí ra một sự-vật theo sự mơ-ước hay lo sợ của mình : *Tưởng-tượng ngày thành-công rực-rỡ ; tưởng-tượng một tai-nạn đụng xe II (R)* Bày-đặt, bịa ra : *Kể ròng những chuyện tưởng-tượng đâu đâu.*

tưởng-uẩn *dt. (Phật)* : Uẩn thứ ba trong ngũ-uẩn, chỉ sự hiểu biết của con người khi giác-quan và ý-thức tiếp-xúc với ngoại-cảnh.

tưởng-vọng *đt.* Tưởng đến và ao-ước : *Chớ tưởng-vọng xa-xôi.*

TƯỞNG *đt.* Khen-ngợi, ban-thưởng : *Khoa-tưởng, thỉnh-tưởng.*

tưởng-kim *đt.* Tiền thưởng, giải thưởng bằng tiền.

tưởng-khuyến *đt.* Khen-ngợi và khuyến-khích.

tưởng-lệ *đt. Nh.* Tưởng-khuyến : *Lời tưởng-lệ.*

tưởng-lục *dt.* Giấy ban khen : *Bằng tưởng-lục.*

tưởng-phẩm *dt.* Đồ-vật làm phần thưởng, giải thưởng bằng đồ-vật.

tưởng-thiện *đt. Nh.* Khuyến-thiện.

tưởng-thưởng *đt.* Khen thưởng, tỏ lời khen-ngợi và ban-thưởng : *Được tưởng-thưởng công-lao.*

tưởng-trạng *dt.* Bản kể những công-lao đáng khen thưởng : *Cử-toạ vỗ tay hoan-hô sau khi nghe dứt bản tưởng-trạng.*

TƯỢNG *dt.* Con voi : *Bành-tượng, quân tượng, thớt tượng II* Bát chân tượng gọi tắt, cái bát to trót vành : *Bới cơm ra tượng II* To lớn : *Chân tượng, ruột tượng, cá tai tượng, ghế bành-tượng II* Tên con cờ hay lá bài có chữ « Tượng » : *Tượng đỏ, tượng xanh, ăn tượng, ghềnh tượng, chờ tượng II* Hình-dáng hiển-hiện : *Hiện-tượng, khí-tượng, quái-tượng, tưởng-tượng II* Phép-tắc : *Tượng-ngoại.*

tượng-binh *dt.* Đội binh cỡi voi đánh giặc : *Tượng-binh là đặc-điểm của binh-đội nước Việt ta xưa.*

tượng-đội *dt. Nh.* Tượng-binh.

tượng-hình *dt.* Lối chữ Hán nhái theo hình-dáng đồ-vật : *Chữ « mã » giống con ngựa, chữ «điền» giống thửa ruộng, v.v... đều là lối chữ tượng-hình.*

tượng-hốt *dt.* Cái hốt (của các quan triều xưa) bằng ngà.

tượng-ngoại *tt.* Ngoài phép-tắc, không hợp-thức.

tượng-nha *dt.* Ngà voi, răng voi.

tượng-quận *dt.* X. PH.III.

tượng-tĩ *dt.* Cái vòi con voi.

tượng-trưng *bt.* Mượn vật có hình-thể để biểu-hiện cho vật không hình-thể : *Lá quốc-kỳ là tượng-trưng của tổ-quốc II* Lấy-có, -lấy

thảo, dùng một phần nhỏ để thay thế cho tất-cả : *Phạt tượng-trưng một đồng danh-dự ; ăn tượng-trưng một chén.*

TƯỢNG *dt.* Hình vẽ hay in, hình nặn ra : *Đắp tượng, đúc tượng, pho tượng, tô tượng ; Thật bền như tượng đồng đen, Trăm năm thề quyết cùng em một lòng ; Còn duyên như tượng tô vàng, Hết duyên như tổ ong tàn ngày mưa CD ; Nguyệt. Nga đứng dựa bên phòng, Tay ôm bức tượng khóc ròng như mưa LVT II dt.* Kết-thành : *Mới tượng con.*

tượng-ảnh *dt.* Hình vẽ, chụp hay nặn *II (thth)* hình đức Chúa Trời hay đức Mẹ bằng kim-loại mà người có đạo Thiên-chúa đeo.

tượng-thanh *dt. Clg.* Nghĩ-thanh-từ, loại tiếng nói nhái theo tiếng kêu của cầm-thú hay của đồ-vật : *Ò-ó-o, cà-um, tố-hộ, tíc-tắc, lốp - bốp, v.v... đều là những tiếng tượng-thanh.*

TƯỢNG *dt.* Nghe, hay biết.

tượng mảng *đt.* X. Tượng răng.

tượng mấng *đt.* X. Tượng răng.

tượng răng *đt.* Nghe rằng (nghe người xưa, nghe theo sách-vở) : *Tượng răng hễ đẹo mẹ cha, Con trai con gái cũng là một thương CD.*

TƯỚT *đt.* Ỉa chảy khi sắp mọc răng hay nở gân cốt : *Em nhỏ tướt.*

TƯỚT *trt.* Tưới, xối, không nhường lời : *Chửi tướt, mắng tướt II* Bướng-bỉnh, nguỵ-biện : *Cãi tướt ; chuyện rõ-ràng như vậy mà nó nói tướt !*

tướt tới *trt.* Sấn tới, không ngại miệng : *Làm tướt tới, không sợ ai hết !*

tướt-tướt *đt.* X. Tươn-tướt.

TƯỚT *tt. Clg.* Tượt, trầy, xề da : *Tướt da.*

TƯỢT *tt.* X. Tướt : *Ngã (té) tượt da.*

TƯỢT *dt.* Chồi, nhánh (cành) non : *Mưa xuống, cây đâm tượt dữ !*

TƯƠU-BƯƠU *trt.* Lộn-xộn, ồn-ào : *Làm tươu-bươu, tươu-bươu cả.*

TƯỜU *dt.* Con khỉ : *Con tường, trò tường.*

TỬU *dt.* Rượu : *Ẩm tửu, chước tửu, huyền tửu, lỗ tửu, ngô-tửu, tống tửu, tuý-tửu ; Vô tửu bất thành lễ (Thiếu rượu thì không ra cái lễ) ; Tửu nhập ngôn xuất (rượu vào thì lời ra).*

tửu-bảo *dt.* Chiêu-đãi-viên, bồi bàn, người bưng mâm, dọn bàn, rót rượu trong tiệm.

tửu-cấm *đt.* Cấm uống rượu.

tửu-cuồng *bt.* Quá say, say như điên ; người say quá như điên.

tửu-châm *dt.* Bài văn khuyên đừng uống rượu.

tửu-châm *đt.* Rót thêm rượu : *Tửu châm chung-tuần (Rót rượu thêm lần chót).*

tửu-chiến *bt.* Uống coi ai ngã trước, cuộc uống rượu đua.

tửu-điếm *dt.* Quán rượu : *Hãy đừng tham sắc đắm tình, Lánh xa tửu-điếm, trà-đình chớ vô CD.*

tửu-đồ *dt.* Bợm rượu, người ghiền rượu.

tửu-gia *dt. Nh.* Tửu-điếm.

tửu-giới *dt. Nh.* Tửu-cấm, một trong năm điều răn của nhà chùa.

tửu-hứng *tt.* Ngà-ngà, hừng-chí nhờ có uống chút-đỉnh rượu : *Trong cơn tửu-hứng.*

tửu-hữu *dt.* Bạn nhậu, bạn ve-chai.

tửu-khách *dt.* Khách nhậu, người thích rượu.

tửu-lâu *dt. Clg.* Tửu-lầu, nhà hàng bán thức ăn và rượu có lầu cao.

tửu-liệu-pháp *dt.* Cách trị bịnh bằng rượu *(alcoothérapie).*

tửu-long *dt.* Hũ-chìm, người uống rượu nhiều (như rồng lấy nước, như cái hũ bị nhận vô khạp rượu).

tửu-lô *dt.* Lò cất rượu, nấu rượu.

tửu-lực *dt.* Độ cao (mạnh) của rượu *II Nh.* Tửu-lượng.

tửu-lượng *dt.* Sức uống rượu được bao-nhiêu : *Tửu-lượng kha-khá !*

tửu-ma *dt.* Người luôn-luôn say rượu, dầu uống ít cũng say.

tửu-quá *tt. Clg.* Tửu-thất hay Ngộ-tửu, say-sưa lầm-lỗi.

tửu-quán *dt. Nh.* Tửu-điếm.

tửu-quỷ *dt.* Đồ quỷ say, tiếng gọi kẻ say rượu hay phá-phách, đánh-đập vợ con, v.v..

tửu-sắc *dt.* Rượu và gái đẹp : *Đắm say tửu-sắc.*

tửu sắc tài khí *dt.* Bốn điều hại : *Rượu-chè, sắc-dục, tiền của, buông-lung.*

tửu-tịch *dt.* Tiệc rượu.

tửu-tinh *dt.* Chất men, men rượu.

TỰU *đt.* Tới : *Tề-tựu II* Thành, nên việc :

Thành-tựu II Tụ, nhóm lại, hội lại : *Thiên-hạ tựu lại xem.*

tựu-chức *đt.* Tới lãnh việc làm : *Cầm giấy bổ-nhiệm đi tựu-chức.*

tựu-giáo *đt.* Đến nghe dạy-bảo.

tựu-học *đt. Clg.* Tựu trường, đến trường để học (thường dùng trong ngày đầu niên-khoá hay sau khi bãi trường tết).

tựu-hợp *đt.* Tụ-hợp, nhóm lại : *Anh em tựu-hợp đông-đảo.*

tựu-hội *đt. Nh.* Tựu-hợp.

tựu máu *đt.* Máu dồn lại một nơi không tan : *Dấu bầm là nơi tựu máu.*

tựu-trung *trt.* Ở trong ấy *II thth.* Thật ra : *Việc làm phải ấy, ai cũng khen ; nhưng tựu-trung, cũng vì lợi.*

tựu-trường *đt.* X. Tựu-học.

tựu-vị *đt.* Ráp vô ngôi : *Ai nấy đều tựu-vị.*

TH

TH *đt.* Một phụ-âm kép, đọc « thờ ».

THA *đt.* Ngậm trong miệng hay mỏ mà đem đi: *Chim tha rác xây ổ; mèo tha con; kiến tha lâu đầy ổ; Đứa nào được Tấn quên Tần, Xuống sông sấu nịch lên rừng cọp tha CD II (R) a)* Bồng, ẵm đi: *Tha con đi tối ngày; b)* Dời đi, lấy mất: *Ai tha cây bút chì của tôi rồi?*

tha-thẻnh *đt.* Cặp-nắp, mang đi cách thận-trọng: *Kiếm được, tha-thẻnh đem về; Chĩnh nếp rá cơm tha-thẻnh bậy, Đống rơm bờ lúa ngách hang kỳ C. Quỳnh.*

THA *đt.* Thả ra, không giam-giữ nữa: *Tha cho thì cũng may đời, Làm ra mang tiếng con người nhỏ-nhen K II (R)* Bỏ qua, không chấp-nhứt, không bắt lỗi: *Dung tha, thứ-tha.*

tha bổng *đt.* Kết là vô tội vì xét ra không có bằng-cớ để buộc tội bị-cáo: *Được toà tha bổng.*

tha chết *đt.* Tha tội chết, không giết.

tha-hồ *trt.* Mặc-ý, tự-tiện, tự-do làm theo ý muốn: *Có tiền nhiều, tha-hồ xài-phí.*

tha lỗi *đt.* Bỏ lỗi, bỏ qua điều lầm-lỗi của người: *Xin ông tha lỗi cho cháu.*

tha ra *đt.* Thả ra, không cầm giữ nữa: *Nếu được tha ra, tôi xin hứa sẽ không tái-phạm.*

tha Tào *đt.* X. Huê-dung-đạo PH. II. *II (lóng)* Tha, miễn cho, (tiếng nói chơi): *Được tha Tào, mừng quá! xin tha Tào một phen.*

tha tội *đt.* Miễn tội, xá tội, không bắt tội.

tha-thứ *đt.* Dung-tha, miễn-thứ, không bắt tội-lỗi: *Đội ơn tha-thứ.*

tha vạ *đt.* Miễn cho khỏi đóng tiền phạt vạ: *Được làng tha vạ.*

THA *đt.* Kẻ kia, kẻ khác hơn mình: *Ái-tha, vị-tha II* Nơi khác: *Thất-quốc tha-bang.*

tha-cầu *trt.* Sang đàng, xa đề, lạc đề, qua chuyện khác: *Nói tha-cầu; tha-cầu biệt-sự.*

tha-chí *đt.* Bụng khác, ý khác: *Đã sinh tha-chí.*

tha-hương *đt.* Xứ khác, không phải quê-quán mình: *Tha-hương ngộ cố-tri* (Xứ lạ gặp người quen); *tha-hương lữ-thứ* (đất khách quê người).

tha-lực *đt.* Sức người khác hay sức vật khác: *Trông-cậy nơi tha-lực.*

tha-nhân *đt.* Người khác, người ngoài vòng, không dính-dáng tới: *Tá tha-nhân chi thủ* (Mượn tay người khác).

tha-nhật *đt.* Một ngày khác sau nầy.

tha-phương *đt.* Phương khác, phương xa, không phải quê-quán hay nơi mình đang ở: *Tha-phương cầu thực* (Kiếm ăn ở xứ khác).

THA-LA *đt.* Chòi trại của thầy sãi Cao-mên: *Cất tha-la, xóm tha-la.*

THA-MA *đt.* Đất dành chôn người chết *II (B)* Nơi hoang vắng: *Ở chốn tha-ma, nơi bãi tha-ma.*

THA-THIẾT *bt. Clg.* Thiết-tha, gọt cắt rồi mài giũa *II* Ân-cần lắm, đậm-đà lắm: *Giọng tha-thiết, lòng tha-thiết; tha-thiết cầm lại, tha-thiết năn-ni.*

THA-THỎM *trt. Clg.* Thấp-tha thấp-thỏm, hồi-hộp, lo ngại: *Tha-thỏm trông-chờ.*

THA-THƯỚT *tt. Clg.* Thướt-tha, yểu-điệu,

mềm-mại : *Dáng người tha-thướt* // Lượt-bượt, lê-thê, quá dài : *Áo quần tha-thướt.*

THÀ *trt.* Đành vậy còn hơn, tiếng so-sánh để chọn một, bỏ một : *Thà làm quỷ phương Nam, còn hơn làm vương đất Bắc* Trần-Bình-Trọng ; *Đánh giặc mà đánh tay không, Thà về xó bếp giương cung bắn mèo CD.*

THÁ *dt.* Bên trái, tiếng điều-khiển, giục-thúc con trâu cày bên trái cho nó đi mau hơn khi muốn quanh bên mặt.

thá-ví *dt.* Bên trái, bên mặt (phải) // *(B)* Tới lui, qua lại, xa gần, không thành-thật : *Nói thá-ví ; nói thá nói ví.*

THÁ *dt.* Do « thế » nói trại, X. Thế : *Miệng thá gièm-pha ; Lửa vùi cho ấm lòng lư, Bậu nghe lời thá bậu từ nghĩa anh CD.*

thá-sự *dt.* X. Thế-sự.

THẢ *dt.* Tha, không cầm-giữ nữa : *Thả tù-binh ; Thả thâu ra đồng ; Lợn trong chuồng thả ra mà đuổi ting* // Xả, buông ra, không giữ chặt : *Thả diều, thả lèo cho buồm sổ xuống* // Sắp, rải dài dài : *Thả chông, thả đòn dài ; Có cây thì dây mới leo, Có cột có kèo mới thả đòn tay CD* // Bỏ xuống nước : *Cá ở ao quỳnh cá ở cũng sâu, Mối ngon thả xuống lâu lâu cũng chìm ; Lóng bèn tình-nguyện thả sen, Nước đục dạ muốn đánh phèn cho trong CD* // Đi cách nhàn-nhã, rảnh-rang : *Thả ra chợ chơi, thả lên thả xuống* // *trt.* Qua-loa, không kỹ : *Càng-thả, cẩu-thả, viết thả.*

thả ba-lông *đt.* Bơm khinh-khí vào một trái ba-lông (X. Ba-lông) và cho nó bay theo gió để dò thời-tiết, việc làm của nhà Khí-tượng // (B) Đưa ra một tin cách nửa úp nửa mở để nhóng nghe sự bàn-tán của báo-chí, của dân-chúng hầu dựa theo đó mà quyết-định : *Họ thả ba-lông để dò dư-luận chớ lẽ nào như vậy.*

thả bò *đt.* Tục lệ người Nam-dương nuôi bò sữa ở VN : Thả một số bò đực to con, mạnh-mẽ, trên sừng mỗi con có buộc nhiều giải-thưởng đáng giá, sau khi nhốt và bỏ đói bỏ khát chúng trong 24 giờ ; các con bò nầy vừa hăng-tiết vì đói khát, vừa hoảng-sợ trước tiếng reo-hò, nên chạy nhảy tứ-tung để cho các chàng trai trẻ trong xóm rượt theo bắt và lấy các giải-thưởng trên sừng bò và trước sự hoan-hô nồng-nhiệt của người trong xóm : *Lễ thả bò* // *(bạc)* Bỏ giấy xăng (100 đồng) ra chơi trong một sòng bài nhỏ : *Nóng tiết đến thả bò ra.*

thả bộ *đt.* Đi bộ cách thong-dong.

thả buổi *đt.* Cho trâu nghỉ khi đúng buổi.

thả buồm *đt.* Trương buồm, căng buồm, mở dây cho buồm sổ xuống : *Gió xuôi thả buồm ra chạy ; Đến bến rồi, thả buồm xuống.*

thả cá *đt.* Bỏ cá xuống ao, xuống hồ để nuôi hay thả xuống sông để làm phước : *Thứ nhất thả cá, thứ nhì gá bạc* // *(bạc)* Thách cá, nói trong một độ gà chọi hay cá thia-thia, sau khi xem-xét kỹ-lưỡng con vật rồi, những người cầm chắc con của mình chọi sẽ thắng, bèn thách mọi người bắt số tiền cá của mình, có chấp hoặc không : *Giữa trường gà, kẻ thả cá, người bắt cá, tiếng la vang dậy.*

thả cày *đt.* Nghỉ cày tuợng khi hết giờ làm việc.

thả câu *đt. Clg.* Buông câu, cầm cần và giao lưỡi câu có móc mồi xuống nước : *Chiều chiều ông Lữ thả câu, Sáu lôi ông Lữ chuồi đầu xuống sông CD.*

thả cỏ *đt.* Thả cho súc-vật ăn cỏ tự-do trên đồng // *(B)* Nói người đàn-bà mà chồng để cho đi chơi ngang lấy giống.

thả cọp *đt.* Tha tội cho kẻ dữ : *Bắt được kẻ cướp rồi tha, như thả cọp về rừng* // Dở ngón lường-gạt, quỵt, coi hát không mua vé, v.v... : *Bộ toan thả cọp.*

thả cửa *đt.* Để cửa mở, không đóng lại // *trt.* Buông-tuồng (luông-tuồng) tự-do, không nương tay, không kềm-hãm : *Ăn xài thả cửa, nói thả cửa.*

thả cương *đt.* Lỏng tay cương, không gò cương lại : *Thả cương cho ngựa chạy.*

thả chà *đt.* Bỏ chà (cành cây khô có nhiều nhánh nhỏ hay ngọn tre khô và nhánh) xuống nước : *Thả chà cho cá ở.*

thả chông *đt.* Bỏ chông dưới đất, dưới cỏ : *Thả chông để bắt trộm.*

thả dê *đt. Clg.* Thả trâu, dở giọng tán-tỉnh đàn-bà con gái (thường nói những người đã có vợ hay đã già) : *Tò-vè lại đặng thả dê ra đa !*

thả diều *đt.* X. Diều, nghĩa thứ ba.

thả dồng *đt.* Ở trần-truồng : *Trẻ con ở đồng thường thả dồng.*

thả đỏi *đt.* Mở dây đỏi buộc ở cọc ra : *Coi chừng nước lớn thả đỏi kẻo thuyền nghiêng lật* // Xổ cuồng dây đỏi ra để buộc thuyền vào cọc trên bờ hay trên bến tàu : *Thả đỏi quăng mối lên* // *Clg.* Cặp tàu,

theo nịnh-bợ một người nào để ăn lường hay nhờ-nhôi : *Thấy ai có tiền thì theo thả đòi.*

thả đòn dài *đt.* Bắc thanh gỗ dài và dày từ bè thuyền lên bờ hay cầu tàu : *Thả đòn dài đặng lên xuống.*

thả đòn tay *đt.* Gác đòn tay cách khoảng, ngang trên các cây kèo để lợp mái nhà : *Có cột có kèo mới thả đòn tay CD.*

thả đực *đt.* X. Bỏ đực : *Con heo nầy chị thả đực nó chưa ?*

thả ga (gaz) *đt.* Ấn mạnh bàn chưn trên cái bàn-đạp (*accélérateur*) cho xăng xuống nhiều đặng xe (xe hơi) chạy mau *II trt. Nh.* Thả cửa : *Chạy thả ga, xài thả ga.*

thả giàn *đt.* Cho vô thong-thả để coi hát khi gần vãn : *Đứng đây đợi thả giàn vô coi II trt. Nh.* Thả cửa : *Chơi thả-giàn.*

thả giọng *đt.* Nói cách ân-cần, thiết-tha : *Thả giọng đạo-đức, thả giọng bướm ong (tiếng dùng trong lời mỉa-mai).*

thả giống *đt.* Để con đực (hay trống) ở chung với con cái (hay mái) để lấy giống.

thả heo *đt. Clg.* Thả lợn, dở chuyện dâm-dục, làm hỗn với đàn-bà : *Nói ba điều bốn chuyện rồi thả heo ra.*

thả khống *đt.* X. Thả luống : *Có con mà thả khống thì nó hư.*

thả lèo *đt.* Thả dây lèo trên cột buồm đặng xổ buồm xuống (X. Thả buồm).

thả lên thả xuống *đt.* Đi chầm-chậm một độ đường rồi trở lại, nhiều bận như vậy : *Thả lên thả xuống hóng mát.*

thả lỏng *đt. Nh.* Để tự-do, không kềm-chế bó-buộc chi cả: *Thôi anh phải giữ lấy lèo, Đừng ham thả lỏng, hiềm-nghèo có khi CD.*

thả lời *đt. Nh.* Thả giọng : *Thả lời ong bướm.*

thả lợn *đt.* X. Thả heo.

thả luống *đt. Clg.* Bỏ luống, để mặc, muốn làm gì thì làm, không chăm-nom, săn-sóc : *Thả luống nó rồi nó theo quân hoang.*

thả máy *trt. Nh.* Thả cửa : *Chơi-bời thả máy.*

thả mồi *đt. Nh.* Thả câu *II* Bỏ mồi, buông bỏ mối lợi đã cầm chắc ra : *Thả mồi bắt bóng II (B)* Đưa mối lợi ra nhử người vào vòng, vào cạm của mình : *Gặp bò tơ thì thả mồi ra bắt.*

thả nái *đt. Nh.* Thả đực.

thả neo *đt. Nh.* Quăng neo (cả hai nghĩa).

thả ngửa *đt.* Nằm ngửa trên mặt nước, hai tay bơi nhẹ theo dòng : *Khi mệt thì thả ngửa.*

thả quần-bàn *đt. Clg.* Trật bầu lương, buộc dây-nịt rồi rút lưng-quần lên cao đoạn lật lại và thả xuống dưới rún (rốn) : *Hồi xưa, các tay anh-chị mặc quần hay thả quần-bàn.*

thả phóng *đt. Nh.* Thả luống.

thả rê *đt.* Đi đây đi đó và ghé mỗi nơi một ít lâu : *Dây lưng bốn mối phủ-phê, Nón Cò-găng chạm chữ thả rê đi các làng CD.*

thả rều *đt.* Đi chầm-chậm trên nhiều nẻo đường : *Thả rều kiếm mối ; thả rều hứng gió.*

thả rong *đt.* Đi chỗ nầy chỗ kia chơi, không mục-đích nhứt-định : *Ăn ở không rồi thả rong tối ngày II* Thả cho muốn đi đâu tự-ý : *Trâu bò thả rong.*

thả trôi *đt.* Để thuyền trôi theo dòng nước, không chèo chống : *Gặp nước xuôi, thả trôi nghỉ tay II (B)* X. Buông trôi.

thả trôi sông *đt.* Bỏ xuống sông cho trôi đâu thì trôi : *Giết rồi thả trôi sông.*

thả trôi thả nổi *đt.* Đi nơi nầy nơi kia, không chỗ ở, không chỗ làm, không nơi nương-dựa : *Thất-nghiệp, thả trôi thả nổi mấy tháng nay.*

thả truồng *đt.* X. Ở truồng.

thả trừu *đt.* X. Thả dê.

thả vú *đt.* Để ngực thong-thả, không nịt lại : *Con gái bây-giờ đều thả vú.*

thả xích-phê *đt. Nh.* Thả rong (nghĩa trước).

thả xuôi *đt.* Để cho xuôi chiều : *Thả xuôi cho êm chuyện.*

THẢ-THẢY *dt.* Hất đi, quăng đi : *Đem tiền thả-thảy xuống sông.*

THÁC *dt.* Dòng nước từ nguồn chảy xuống, nơi bị đá cản nên chảy siết : *Thác Trị-an, thác Gu-ga ; lên thác xuống gành (ghềnh) ; chảy như thác đổ.*

THÁC *tt.* Chết : *Sống gởi nạc, thác gởi xương ; Thế-gian còn dại chưa khôn, Sống mặc áo rách, thác chôn áo lành CD* (Xt. Chết).

thác an *đt.* Chết tết, chết mà trước đó, không đau-đớn xác-thịt và không ân-hận gì.

THÁC *đt.* Gởi, nhờ người khác làm giùm : *Ký-thác, phó-thác, uỷ-thác II* Mượn cớ : *Thối-thác, vu-thác.*

thác bịnh (bệnh) *đt.* Lấy cớ đau ốm : *Thác bịnh không đi hội.*

thác-cô *đt.* Gởi-gắm con lại cho một người thân trước khi chết : *Nặng lời tiên-đế thác-cô.*

thác danh *đt.* Mạo tên người khác (thường để làm việc ám-muội).

thác ý *đt.* Gởi ý-tứ vào : *Thác ý vào lời thơ.*

thác lời *đt.* Dặn-dò, để lời dặn-dò lại : *Trước khi đi, ông có thác lời cặn-kẽ.*

thác-mệnh (mạng) *đt.* Giao mạng sống mình cho ai, sống chết cũng nhờ người ấy : *Đến thầy thuốc là thác-mệnh cho người.*

thác-ngôn *đt. Nh.* Thác lời.

thác-phó *đt.* X. Phó-thác.

thác-phụ *đt.* Nhờ-cậy vào.

thác-phúng *đt.* Châm-biếm, mỉa-mai bằng lời-lẽ bóng-gió hay câu-chuyện đặt ra.

thác-sinh *đt. (truyền)* : Đầu-thai vào nhà ai, làm con ai : *Thác-sinh làm con người để trả nợ* // *Nh.* Ký-sinh.

thác-từ *đt.* Thối-thác, từ-chối : *Thác-từ một nhiệm-vụ* // *dt.* Sự thối-thác, lời từ-chối.

thác-thân *đt.* Gởi thân, trao thân gởi phận, làm vợ người : *Phụ chồng mà thác-thân với kẻ khác.*

thác-thực *đt.* Ăn bám, ăn nhờ, ăn chực.

thác-vọng *đt.* Trông-cậy vào.

THÁC *đt.* Đẩy ra, nâng lên, mở-mang : *Khai-thác, triển-thác.*

thác biên *đt.* Mở-mang, nới rộng biên-giới.

thác địa *đt.* Mở rộng đất-đai.

thác-điền *dt.* Ruộng thưởng cho người có công với nước (X. PH. II).

thác-khẩn *đt.* Mở rừng vỡ đất để trồng-trọt.

thác-lạc *tt.* Phóng-đãng, buông-lung.

thác-thực *đt.* Tìm đất khai-thác, trồng-trọt.

THÁC *bt.* Đá mài dao ; mẹ, xi ; sai-lầm : *Thất-thác.*

thác-loạn *tt.* Bừa-bãi, lộn-xộn : *Cuộc vui thác-loạn.*

thác-loạn tinh-thần *tt.* Loạn óc, mất trí, có cơn.

thác-quá *đt.* Lầm-lỗi, sai-lầm // Bỏ mất cơ-hội.

THÁC *dt.* Túi, bọc đựng đồ : *Nang-thác.*

thác-nang *dt.* Tiếng gọi chung các vật đựng mang theo mình đi xa // *(R) đt.* Quảy, mang những túi hay bọc : *Thương thầy nên phải thác-nang theo thầy.*

THÁC-LÁC *dt. (động)* : *Clg.* Phác-lác, loại cá sông mình giẹp, miệng túm, vảy nhỏ, mỏng và mềm, thịt dai, hay búng mình trên mặt nước : *Cá thác-lác, chả thác-lác* // Trò chơi bằng cách vụt ngang một miếng miếng-sành hay ván cho nó nhảy vòng lên xuống trên mặt nước : *Đánh thác-lác* // Tên gọi chiếc xe đạp ở vài vùng miền tây Nam-Việt : *Xe thác-lác.*

THẠC *tt. Clg.* Thạch, lớn, rộng, tốt, thạnh-mậu.

thạc-đức *dt.* Đức lớn, đức trọng.

thạc-học *dt.* Bậc học trên tấn-sĩ // *(R)* Học rộng.

thạc-lão *dt.* Người già học rộng.

thạc-lượng *dt.* Độ-lượng rộng-rãi.

thạc-nho *dt.* Nhà nho học rộng biết nhiều.

thạc-sĩ *dt.* Tước của người đủ khả-năng dạy học ở cấp trung-học hay đại-học // Người có sức học chuyên-môn cao hơn tấn-sĩ ở hai chuyên-khoa : *Y-khoa và luật-khoa* // *(B)* Người có học-thức rộng và phẩm-cách cao.

thạc-vọng *dt.* Danh-vọng to.

THÁCH *đt.* Khiêu-khích, đố dám làm : *Thách đánh lộn ; Ối ăn chưa được sao gọi ối già, thách người quân-tử giải mà cho thông CD.*

thách-đố *đt.* Bảo người có giỏi thì xuống tay trước đi : *Đánh thì cứ đánh, thách-đố làm chi.*

thách-thức *đt. Nh.* Thách-đố.

THÁCH *đt.* Đưa ra xa : *Thách thuyền ra khơi ; thượng thâu hạ thách* (trên túm dưới xoè // *(R)* Ra một giá cao hơn cái giá định bán : *Bán 100 đồng mà thách tới 150, 200.*

thách cao *đt.* Ra một giá quá cao để người mua phải lắm : *Thách cao quá, mua không tới.*

thách cưới *đt.* Ra điều-kiện về lễ sính để gả con : *Việc gả chồng cho con gái thì từ xưa đã thành một việc bán con gái để lấy tiền, nên nhiều nhà gái thách cưới rất cao VHSC.*

thách chân *đt.* Đưa chân ra, nói chân cột hay chân bàn ghế nhô ra, bệt ra.

thách qua *đt.* Trịch (trệch) qua, không ngay hàng : *Cây cột hàng nhì thách qua bên trái lối 5 phân.*

THẠCH *dt. (thực)* : X. Rau câu.

THẠCH *dt.* Đá : *An như bàn-thạch ; lòng như thiết-thạch.*

thạch-ấn *dt.* Lối in hình màu trên đá mài láng.

thạch-bàn *dt.* Tảng đá to mặt phẳng : *Lữ-Vọng ngồi câu trên thạch-bàn.*

thạch-bản *dt.* Bản in bằng đá : *In bằng thạch-bản đẹp hơn mộc-bản* // Viên táng kê cột nhà.

thạch-bi *dt.* Bia đá, bia bằng đá : *Thạch-bi-sơn là núi Đá-bia ở Tuy-hoà.*

thạch-bích *dt.* Vách đá, chỉ thứ đá núi đứng thẳng như tấm vách : *Thạch-bích-sơn là núi Đá-vách, thạch-bích-man là mọi Đá-vách ở Quảng-nghĩa.*

thạch-cao *dt. (Đy)* : Khoáng-vật, phi thành bột trắng, khí thật lạnh, vị ngọt và cay ; cũng có thể làm phân bón cây nhờ có nhiều chất đạm, hoặc dùng nặn tượng, đắng xương gãy.

thạch-cẩu *dt.* Con chó bằng đá (do người tạo ra) // *(B)* Người vô-dụng.

thạch-công *dt.* Thợ mài ngọc.

thạch-điền *dt.* Ruộng đá, không cày-cấy được // *(B)* Vật vô-dụng.

thạch-động *dt.* Động đá, hang to trong núi có thể làm nhà ở.

thạch-giao *dt.* Tình giao-du mật-thiết, bền-vững (như đá).

thạch-hoa-thái *dt.* Rau câu, một thứ rong biển.

thạch-hộc *dt. (Đy)* : Rễ một loại cây nhỏ mọc trên đá, khí lạnh, vị ngọt, chất đạm.

thạch-hữu *dt.* Anh em bạn tốt, một lòng một dạ với mình.

thạch-khí *dt.* Đồ dùng bằng đá : *Thạch-khí thời-đại* (thời-đại mà loài người mới biết trau đá làm đồ dùng như dao, búa... chớ chưa biết dùng kim-loại).

thạch-khôi *dt.* Vôi do đá nung (hầm) ra.

thạch-khôi-nham *dt.* Đá vôi, thứ đá xốp, có nhiều chất vôi.

thạch-lạp *dt.* Sáp, pa-ra-fin *(parafine)*.

thạch-lục *dt. Clg.* Đá khổng-tước, thứ đá màu xanh lục, có nhiều chất độc.

thạch-lựu *dt.* X. Lựu.

thạch-ma *dt.* X. Thạch-nhung.

thạch-môi *dt.* Than đá.

thạch-não-du *dt.* Dầu lửa, thứ dầu mỏ rút từ dưới đất sâu.

thạch-nữ *dt.* Người đàn-bà nâng, không sinh-đẻ.

thạch-nhân *dt.* Tượng đá, hình người bằng đá // *(B)* Người đần-độn.

thạch-nhĩ *dt.* Loại nấm mọc trên đá // *(B)* Người lãnh-đạm (không biết động lòng trước lời kêu than rên-siết).

thạch-nhũ *dt.* Vú đá, chất nước từ kẹt đá nhỉ ra có lộn chất vôi kết đặt lại thành núm hay tua, treo tua-tủa trong các thạch-động.

thạch-nhung *dt.* Thứ sợi khoáng-chất, đốt không cháy *(amiante)*.

thạch-phát *dt.* Tên thứ rêu bám trên đá.

thạch-tín *dt. Clg.* Nhân-ngôn, a-sen, một chất thuốc độc *(arsenic)*.

thạch-tùng *dt. (thực)* : Loại cỏ nhỏ không hoa, sinh bằng bào-tử-nang mọc ở nách lá, sống ở vùng ẩm-thấp *(Lycopodium)*.

thạch-tùng nghiêng *dt. (thực)* : Loại cỏ đứng ở đất cát hoặc đồng núi, bào-tử-nang có nhánh riêng, trong ấy có chất *cernuin* à *nicôtin*, đôi khi cũng có chất kiềm *(Lycopodium cernuum)*.

thạch-tùng răng *dt. (thực)* : Loại cỏ đất núi cao cỡ 10 cm, lá giẹp có răng cưa và có một gân như loại hiển-hoa *(Lycopodium serratum)*.

thạch-tùng sóng *dt. (thực)* : Loại cỏ phụ-sinh, lá mọc sát vào thân, có bào-tử-nang gần bằng lá mẹ *(Lycopodium carinatum)*.

thạch-tùng thăng-kim *dt. (thực)* : Tức thăng-kim-thảo, loại cỏ thân mềm, lá mọc vòng, bào-tử ở một cộng dài riêng-biệt, có nhiều chất dầu vàng-vàng, đường và tinh-bột ; bột ở bào-tử-nang nếu được bỏ vô lửa, bốc ngọn sáng chói *(Lycopodium clavatum)*.

thạch-thán *dt. Nh.* Thạch-môi.

thạch-thành *dt.* Thành xây bằng đá.

thạch-thất *dt.* Nhà xây bằng đá.

thạch-trụ *dt.* Cột đá, cột bằng đá.

thạch-văn *dt.* Bài văn khắc vào bia đá.

thạch-xương-bồ *dt. (thực)* : X. Bồ-bồ.

THAI *dt.* Câu chữ hay lời nói gọn, ngụ-ý kín-đáo để cho người bàn lãnh thưởng, hay đánh đề (X. Đề) : *Bàn thai; câu thai, ra thai.*

thai chữ *dt.* Câu thai bằng chữ Hán // *(bạc)* Thai đề bằng một câu hai vế hoặc bốn vế bằng chữ Hán (X. Thai đề).

thai đề *dt. (bạc)* : Thai của thầy đề (đề còn nhân hồi xưa) ra, in phát cho ai muốn xin đề bàn đánh con đề ngày mai, thường gồm một câu thai chữ và một câu thai miệng.

thai đố *dt.* Câu thai ra cho người ta bàn lãnh thưởng ở các cuộc lễ hồi xưa hay đăng trên báo ngày nay.

thai miệng *dt. (bạc)* : Câu thai ra cách ngẫu-hứng khi có người năn-nỉ hỏi *// (R)* Câu thai ngắn bằng chữ Hán gồm bốn chữ kèm theo câu thai chữ trong lá thai đề.

THAI *dt.* Chửa, đứa con còn trong bụng mẹ : *An-thai, bào-thai, bầm-thai, có thai, chịu thai, dưỡng-thai, đầu-thai, động thai, giáng-thai, hoài-thai, hư thai, kỵ thai, mang thai, phá thai, phôi-thai, thọ thai, truỵ-thai, trụt-thai ; Mẹ ơi con đã có thai, Con ơi mẹ cũng được vài tháng nay CD.*

thai-bàn *dt. Clg.* Thai-y, cái nhau (rau) X. Nhau.

thai-bào *dt.* Cái bọc bào-thai.

thai-dựng *bt.* X. Thai-nghén.

thai-độc *dt.* Nọc độc của cha hay mẹ di-truyền cho bào-thai.

thai-giáo *dt.* Giáo-dục con từ khi con mới tượng, tức tránh những điều xằng bậy, không nghĩ quấy, v.v...

thai-y *dt. Clg.* Bào-y và Tử-hà-xa, X. Thai-bàn.

thai-nghén *bt. Clg.* Thai-dựng, có chửa, mang thai : *Có thai-nghén, thai-nghén đã lâu // (B)* Sáng-tác mà chưa xuất-bản : *Trông thấy mặt-mày đứa con (quyển sách, bài văn, bài hát, v.v...) mà mình thai-nghén đã lâu.*

thai-nhi *dt.* Đứa con còn mang trong bụng.

thai-sinh (sanh) *dt.* Sinh nở, đẻ ra *// X.* Tứ-sinh.

thai-thõng *dt. (Đy)* : Chứng nhức đầu của đàn-bà có thai.

THAI-THAI *dt. (thực)* : Tên giống bắp mau ăn, tức mau trổ trái : *Bắp thai-thai.*

THÀI *trt.* Cách ca chúc, hát chúc : *Ca thài ; học-trò lễ thài, các cô đào thài.*

THÀI-LAI *trt.* Chài-bài, hai-hàng, banh rộng ra, cách nằm hay đi mà giăng tay giăng chân ra : *Đi thài-lai, nằm thài-lai.*

THÀI-LÀI *dt. (thực)* : Tên một giống cỏ : *Cái phải hơi trai, như thài-lài phải cứt chó tng.*

THÁI *dt.* Xắt mỏng : *Thái thịt, thái thuốc // Đêm đêm gọi những bớ Hai, Chờ dậy nấu cám, thái khoai, băm bèo CD. // (R)* Xé nhỏ ra : (mắm thái).

THÁI *dt.* Vẻ, dáng-điệu : *Sắc-thái, tình-thái, tục-thái, trạng-thái // tt.* Kiêu-căng, lãnh-đạm, làm cao : *làm thái ; con mẹ đó thái lắm //* (bạc) *trt.* Mí, hé ra xem một chút để có cảm-giác hồi hộp : *Coi thái* (bài cào).

thái-độ *dt.* Vẻ mặt và cử-chỉ, dáng-điệu một người : *Thái-độ kiêu-căng // (R)* Chủ-trương, ý-kiến đối với một tin, một việc vừa xảy ra : *Bày-tỏ thái-độ ; thái-độ mập-mờ.*

thái-thậm *tt.* Kiêu-căng, lạnh-nhạt, khi người : *Bộ thái-thậm, con người thái-thậm.*

THÁI *bt.* Cả, lớn, quá lắm, đến mức thật cao *// Tiếng gọi tưng : Thái-thái.*

thái-âm *dt.* Vầng trăng, mặt trăng (hồi xưa người Trung-hoa cho rằng trăng là thiên-thể to hơn cả vào ban đêm).

thái-ất *dt.* Tên một vì sao theo thiên-văn Tàu *// Một phép bói : Quẻ thái-ất.*

thái-bạch *dt.* Sao kim-tinh, gọi theo người Trung-hoa : *Sao thái-bạch.*

thái-bán *trt.* Bằng rưỡi, trội hơn phân nửa.

thái-bảo *dt.* Chức quan triều xưa thuộc hàng tam-công.

thái-bình *dt.* Rất bình-yên, không có giặc-giã : *Xem trên trăng bạc trời hồng, Dạo miền sơn-thuỷ bẻ bông thái-bình CD.*

thái-bộc *dt.* Một chức quan xưa.

thái-cổ *tt.* Xưa lắm, khi mới tạo thiên lập địa, chưa có loài người : *Đời thái-cổ.*

thái-cực *dt.* Nguyên-lý cùng-tột của vũ-trụ, đầu mối của vũ-trụ : *Thái-cực sinh lưỡng-nghi, lưỡng-nghi sinh tứ-tượng // (R)* Cực-đoan, chỗ cùng-cực : *Vợ chồng mà như hai thái-cực, không ai chịu hiểu ai cả.*

thái-dương *dt.* Mặt trời.

thái-dương-hệ *dt.* Hệ-thống các hành-tinh bay chung-quanh mặt trời cấu-tạo nên : *Trái đất là một hành-tinh thuộc thái-dương-hệ.*

thái-dương thần-nữ *dt.* Vị nữ-thần mà người Nhựt-bổn thờ là đấng thiêng-liêng tối-cao.

thái-đa *trt.* Nhiều hết sức, nhiều quá.

thái-giám *dt.* Chức quan coi-quản hết nội-thị trong cung vua : *Thái-giám Quách-Hoè.*

thái-hậu *dt.* Tiếng gọi mẹ vua : *Lê Chiêu-thống cùng thái-hậu theo quân Thanh mà*

chạy sang Tàu, khi thành ***Thăng-long*** *bị Bắc-bình-vương đánh lấy.*

thái-hư *dt.* Khoảng trống mênh-mông trên không *ll* X. Thái-không.

thái-y *dt. Clg.* Ngự-y, thầy thuốc riêng của nhà vua.

thái-không *dt.* Khoảng trống không rộng lớn.

thái-miếu *dt.* Miếu thờ tổ-tiên của vua.

thái-phó *dt.* Chức quan thứ hai trong hàng tam-công, trên thái-bảo và dưới thái-sư, lãnh dạy thái-tử học.

thái-quá *trt.* Quá chừng, khỏi mức thường rất xa : *Việc chi cũng vừa - vừa, đừng để cho thái-quá.*

thái-sơ *dt.* Đời xưa, đời thượng-cổ.

thái-sư *dt.* Chức quan lớn hơn hết trong hàng tam-công, đứng đầu triều.

thái-tảo *dt.* Bửng-lưng, lúc trời chưa sáng.

thái-tổ *dt.* Miếu-hiệu của ông vua khai-sáng một triều-đại : *Lý thái-tổ, Lê thái-tổ.*

thái-tử *dt.* Người con trai vua được lập lên để sau nối ngôi vua, và được ở cung bên Đông đặng học-tập (nên cũng gọi Đông-cung).

thái-thái *đdt.* Tiếng gọi một người đàn-bà mà chồng hay con có chức-phận.

thái-thanh *dt.* Trời xanh, khoảng xanh bao-la trên cao.

thái-thậm *trt. Nh.* Thái-quá.

thái-thi *dt.* Hồi trước hết, khi mới có trời đất.

thái-thú *dt.* Chức quan văn trấn một quận : *Thái-thú Tô-Định.*

thái-thượng *tt.* Cao tột, cao hơn cả : *Ở đâu trên thái-thượng ai biết.*

thái-thượng-hoàng *dt.* Cha của ông vua đang trị-vì : *Đời Trần, nhiều ông vua nhường ngôi cho con để lui về làm thái-thượng-hoàng.*

thái-uý *dt.* Chức quan xưa coi về việc binh và việc hình trong nước.

THÁI *bt. Clg.* Thới, thạnh-mậu, tốt lành : *Bĩ-thái, khang-thái ll (B)* To lớn.

thái-đẩu *dt.* Thái-sơn và Bắc-đẩu, tiếng gọi tưng những người học-thức sâu rộng và đạo-đức cao.

thái-sơn *dt.* Tên một ngọn núi lớn trong ngũ-nhạc, ở vào tỉnh Sơn-đông bên Tàu *ll (B)* Người tài-ba, danh-vọng : *Ngọn Thái-sơn trước mặt mà tôi không biết, xin cam thất-lễ ll (R)* Tiếng chỉ cha vợ.

thái-tây *dt.* Tiếng gọi chung các nước phương Tây giàu-mạnh : *Người Thái-tây.*

thái-thuỷ *dt.* Tiếng chỉ mẹ vợ.

thái-vận *dt.* Vận tốt, lúc hưng-thời : *Vừa gặp thái-vận nên làm giàu.*

THÁI *đt.* Lượm-lặt, chọn lấy, trích lấy : *Hợp-thái, nạp-thái, thâu-thái ll tt.* Đẹp, có màu-mỡ.

thái-ấp *dt.* Vùng đất dành riêng cho một quan to hay người trong hoàng-tộc thời phong-kiến để lấy thuế : *Thái-ấp của Lê-phụng-Hiểu đời Lý ở chung-quanh ngọn Băng-sơn (Thanh-hoá) mười dặm.*

thái-dụng *đt.* Chọn lấy mà dùng.

thái dược *đt.* Hái thuốc (ngắt lá, đào rễ, lột vỏ cây, v.v...)

thái-địa *dt.* X. Thái-ấp.

thái - khoáng *đt.* Đào mỏ, khai - thác mỏ quặng.

thái-phỏng *đt.* Góp nhặt và hỏi-han.

thái-quật *đt. Nh.* Thái-khoáng.

thái-tập *đt.* Góp-nhặt và để dành có lớp-lang.

thái-trạch *đt.* Gió-nhóp lại và chọn ra cái tốt.

THÁI *dt. Clg.* Thề, hàng màu : *Trương đăng kết thái* (treo đèn thắt lụa).

thái-bằng *dl. Clg.* Thề-bằng, rạp che tạm bằng hàng có kết hoa dùng trong một cuộc lễ : *Dựng thái-bằng làm đám cưới.*

thái-hoạ *dt.* Bức tranh nhiều màu.

thái-nữ *dt. Clg.* Thề-nữ, đứa ở gái nhà quan.

THẢI *đt.* Loại bỏ phần vô-ích, phần thừa ra : *Thải bỏ, thải lính ; đào-thải, sa-thải ; hoa thải hương thừa (đàn-bà hết duyên).*

thải-binh *dt.* Lính giải-ngũ, lính được cho ra ngoài làm ăn.

thải-giảm *đt.* Bớt đi, bỏ bớt : *Thải-giảm nhân-viên,*

thải-hồi *dt.* Cách chức, bớt ra : *Phạm lỗi nặng, bị thải-hồi.*

thải sa *đt.* Đãi cát *ll* Sàng-sảy, gạn-lọc, lấy ròng cái tốt và bỏ cái xấu ra.

THẢI *đt. Clg.* Thại, cho vay mượn : *Công-thải, chẩn-thải ll* Tha-thứ.

thải-chủ *dt.* Chủ nợ, người cho vay.

thải-phương *dt.* Phía hữu của trang sổ kế-toán, phía người ta thiếu (nợ) mình *(avoir ou crédit).*

thải-tá đối-chiếu *dt.* Cách làm sổ kế-toán hai cột thâu xuất đối-chiếu nhau để dễ kiểm-soát (*partie double*).

THẢI-LÃI *tt.* Rộng-rãi, tốt bụng : *Bụng thải-lãi, người thải-lãi.*

THẠI *dt.* X. Thải : *Tá-thại.*

thại-phương *dt.* X. Thải-phương.

THAY *đt.* Đổi, đem cái nầy vô, lấy cái kia ra : *Thay áo, thay quần, thay lòng đổi dạ, thay bực đổi ngôi ; Thương em thuở áo mới may, Bây-giờ áo rách thay tay vá-quàng CD II* Thế, chêm vào chỗ trống : *Xót tình máu-mủ, thay lời nước-non K.*

thay áo *đt.* Cởi áo đang mặc ra để mặc áo khác vào : *Thay áo đổi quần II* Thường được ví với việc thay vợ đổi chồng : *Thay chồng như thay áo* (Lấy chồng khác liền liền).

thay băng *đt.* Rửa vết thương, xức thuốc và bó lại với bông gòn và băng mới : *Bữa nay là ngày thay băng II* Vặn nút đổi hệ-thống một máy thâu-thanh : *Thay băng bắt tin ngoại-quốc nghe chơi.*

thay chân *đt.* Thế chỗ người nào : *Vào thay chân người mới đổi đi.*

thay da *đt. Clg.* Lột da, tự-nhiên tới kỳ tróc lớp da cũ và có lớp da mới : *Rắn thay da ; bàn chân thay da.*

thay dạ *đt.* X. Thay lòng : *Thay dạ bưởi bòng.*

thay dĩa (đĩa) *đt.* Đổi dĩa đồ ăn mới hay dĩa hát mới *II (lóng)* Lấy vợ khác hay bắt nhân-tình với người đàn-bà khác : *Các tay ăn-chơi cứ thay dĩa luôn.*

thay-đổi *đt.* X. Đổi-thay.

thay giấy *đt.* Nói người cầm đồ hết hạn mà không tiền chuộc phải trả tiền lời mấy tháng vừa hết hạn để làm giấy khác *II* Nói người thiếu nợ đã trả được một phần, nay cần tiền phải xin làm giấy nợ khác đặng vay thêm.

thay kim *đt.* Đổi kim mới nhọn hơn để hát nghe rõ hơn : *Thay kim máy hát II* Để kim mới thế kim cũ đã gẫy : *Thay kim máy may II (lóng)* Nói gái chơi-bời bỏ mèo cũ cặp với mèo mới : *Con đó cứ thay kim luôn.*

thay hồn *đt.* X. Hồn Trương-Ba nương da hàng thịt PH. II : *Thay hồn đổi xác.*

thay lá *đt.* Rụng lá cũ và mọc lá mới : *Cây thay lá.*

thay lòng *đt. Clg.* Thay dạ, trở lòng, đang thương rồi ghét, đang trung-thành rồi phản-bội : *Thay lòng đổi dạ ; Đã liều xương trắng, dám thay lòng vàng NĐM.*

thay lông *đt.* Rụng lông cũ và mọc lông mới : *Chim thay lông.*

thay lốt *đt.* Cởi lốt, đổi lốt, bỏ lốt cũ, trở nên tử-tế hơn *II (R)* Thay quần áo khác.

thay lời *đt.* Thay mặt ai mà nói điều gì với người khác : *Xót tình máu-mủ, thay lời nước non K.*

thay má *đt.* X. Thay mặt : *Thay má quan đi thu thuế.*

thay mặt *đt.* Đại-diện, thế người nào mà làm hay nói điều gì : *Nghị-sĩ thay mặt dân-chúng ở nghị-trường.*

thay nước *đt.* Chắt nước dơ ra và đổ nước mới vào : *Thay nước hồ tắm, thay nước rộng cá II (bạc)* Sang hai con cá thia-thia đang đá chọi trong cái ve nước đã đục qua ve khác đựng nước trong hơn để chúng tiếp-tục đá sau khi nghỉ một một lát vì lẹ chỗ : *Tàn cây nhang nầy thì thay nước vừa.*

thay ngôi *đt.* Đổi ngôi-thứ địa-vị : *Đổi hình tỳ-thiếp, thay ngôi phi-tần NĐM.*

thay phiên *đt.* Luân-phiên, hai hay nhiều người thay nhau để làm một việc : *Thay phiên canh-gác ; họ thay phiên nhau đánh anh nọ nhừ-tử.*

thay quyền *đt.* Thay mặt cầm quyền : *Thay quyền vua còn nhỏ mà nhiếp-chánh ; thay quyền cha mà dạy em.*

thay ra *đt.* Cởi ra, tháo ra, đem ra thế cái khác vào : *Cái áo dơ quá, thay ra giặt ; cái vỏ xe nầy mòn rồi, thay ra bỏ.*

thay răng *đt.* Rụng lần răng sữa để mọc răng khác tới già : *Trẻ con lối 8, 9 tuổi bắt đầu thay răng.*

thay tay *đt.* Đổi qua tay khác : *Tay trái mỏi thì thay tay mặt II (bạc)* Đổi người khác : *Bài xấu quá, vậy nhờ ai đánh cho vài bàn để thay tay.*

thay thế *đt.* Thế tạm vào chân người khác hay món đồ khác : *Va có việc, tôi phải thay thế va ; dùng đỡ cái xe nầy để thay thế cho cái kia đem sửa.*

thay Trời *đt.* Thay mặt cho Trời, được Trời sai xuống thay cho : *Phụ-hoàng trị nước, thay Trời cầm cân HTR.*

thay vào *đt.* Đưa vào, đem vào thế cho người hay vật khác : *Anh kia bất-lực nên*

anh nầy được thay vào ; lấy cái nầy ra, phải thay vào cái khác chớ bỏ trống sao được.

thay vì *trt.* Đáng lẽ đừng làm như vậy, tiếng chọn một giải-pháp nầy để bỏ giải-pháp kia : *Thay vì uống thuốc bổ, ta chọn món ăn có nhiều sinh-tố mà ăn tốt hơn* // X. Thế vì.

thay vô *đt.* X. Thay vào.

THAY *tht.* Vay, vậy, dường nào, tiếng than-tiếc hay ngạc-nhiên khi cho sự-việc tới mức thái-quá : *Đau-đớn thay, may thay, tiếc thay, tội-nghiệp thay ; Thương thay cũng một kiếp người ; Hại thay mang lấy sắc-tài làm chi K* // *trt.* Chẳng kể gì, tiếng so-sánh để chỉ rằng việc xảy ra không đáng lạ : *Anh mà nó còn dám gạt thay, huống chi tôi.*

THAY-LẢY *tt.* Thười - lười, nhỏ ra, gie ra : *Miếng thịt thay-lảy ở ngón tay.*

THÀY *đđt.* X. Thầy // Tiếng được gọi trại là « tày» để đặt tên cho một thứ bánh nếp gói chặt rồi luộc cho quân-lính ăn đi đánh giặc.

THÀY-LAY *trt.* Làm tày-khôn gánh-vác việc người : *Ai mượn thày-lay ; Thày-lay mách miệng ; Thày-lay, chày cán cồ tng ; Miệng cọp hàm rồng chưa dễ chọc ; Khuyên đàn con-trẻ chớ thày-lay TTT.*

THÁY-MÁY *đt. Clg.* Táy-máy, động-đậy, sờ-mó luôn tay : *Trẻ-con ưa tháy-máy tay chân* // *(R)* Biến-động lộn-xộn : *Gặp lúc chẳng may nên ngậm miệng, Chờ khi tháy-máy sẽ ra tay PVT.*

THẢY *đt.* Ném bằng cách cầm món đồ đưa vào bụng hay đi để lấy trớn (đà) rồi vụt nhẹ ra mà có ý nhồi lên cao : *Thảy đồng tiền vào lỗ* // *(R)* Thải, bỏ, vứt đi, lãng-phí, xài bậy : *Đem tiền mà thảy xuống sông* // *(B)* Bỏ, quăng, có đứa con mới chết hoặc con heo mới chết : *Mới thảy hết đứa nhỏ (hay con heo).*

thảy cổ vịt *đt. Clg.* Thảy vòng vịt, trò chơi bằng cách mua một số vòng mây bề kính lối 10cm rồi thảy từng cái vào đầu đàn vịt, nếu vòng tròng được vào cổ con nào thì bắt con nấy.

thảy đáo-lạc *đt.* Cuộc chơi ăn tiền bằng cách đậu tiền (xu hay bạc cắc) lại rồi thay-phiên nhau thảy vào một cái lỗ nhỏ ; đồng nào lọt lỗ thì thuộc về người đứng thảy, còn lại bao-nhiêu, nếu chọi trúng đồng mà bên địch chỉ thì ăn hết, trật thì đến phiên người kế.

thảy lỗ *đt.* Cuộc chơi ăn tiền bằng cách thi nhau thảy một đồng tiền vào lỗ, tiền ai lọt lỗ hay gần lỗ nhứt thì thắng người xa lỗ nhất // (lóng) Mua dâm : *Cứ đem tiền đi thảy lỗ luôn.*

thảy nhãn *đt.* Liếc mắt đưa tình : *Hễ thấy đàn-bà thì thảy nhãn ; hai bên thảy nhãn nhau lâu.*

thảy ra *đt.* Đề một nơi hay giao cho ai khi hết muốn dùng nữa : *Áo quần dơ thì thảy ra cho người ta giặt.*

thảy tút *(touche) đt. Clg.* Liệng a-nu (à nous), đứng ngoài lằn biên dọc của sân banh, ném cao khỏi đầu trái banh vào sân để gầy cuộc chơi lại sau khi trái banh ra khỏi lằn biên ấy.

thảy vòng *đt.* Cuộc chơi bằng cách mua một số vòng mây rồi cầm thảy từng vòng vào những đoạn gỗ dựng xiên vào trong ; nếu vòng tròng vào đoạn gỗ thì được thưởng.

thảy vòng vịt *đt.* X. Thảy cổ vịt.

thảy xa gần *dt. Nh.* Thảy lỗ *(nghĩa trước).*

THẢY *trt.* Tất-cả, đều hết : *Cả thảy, hết thảy* // Ráo, không còn : *Ăn thảy, đi thảy* (ít dùng).

thảy-thảy *trt.* Ai ai, mọi người : *Thảy-thảy đều vui dạ* // Tất-cả, cái nào cũng vậy : *Thảy-thảy đều thứ tốt ; xem đủ rồi, thảy-thảy đều dùng được.*

THAM *bt.* Ham muốn thật nhiều cho riêng mình, không kể liêm-sỉ : *Máu tham, túi tham ; Tham thì thâm, dầm thì đen tng ; Tham thì tham bạc tham giàu, Chớ tham gánh nặng mà đau xương sườn CD.*

tham ăn *tt.* Háo ăn, láu ăn, cố ăn, giành ăn thật nhiều : *Cả đời những đứa tham ăn, Nghe khua dao thớt thì lăn mình vào CD* // *(R)* Ham muốn, giành phần lợi-lộc thật nhiều cho mình : *Tham ăn có ngày mắc bẫy.*

tham-bạo *tt.* Tham-lam, hung-dữ : *Tham-bạo bất-nhơn* (Hễ tham và dữ thì không còn biết thương ai cả).

tham công *đt.* Bóc-lột, ăn-gian người làm công cho mình, muốn người ta làm thật nhiều giờ và hết sức-lực cho mình : *Tham công tiếc việc.*

tham của *đt.* Ham của, muốn được nhiều của-cải mà quên hết liêm-sỉ, phải-quấy và luật-pháp.

tham-dục *bt.* Ham muốn thái quá : *Lòng tham-dục ; cái tánh tham-dục không chừa.*

tham-đồ *đt.* Tính việc tham-lam, đồ mưu giựt của thiên-hạ : *Tham-đồ danh - lợi II tt.* Có nhiều sự ham muốn : *Kẻ tham-đồ.*

tham-lại *bt.* Kẻ nhà-lại (chức quan nhỏ hồi xưa) tham-lam, hay ăn hối-lộ *II (R) Nh.* Tham-quan.

tham-lam *tt. (đ) Nh.* Tham : *Tánh tham-lam, đứa tham-lam, bụng tham-lam.*

tham-lạm *đt.* Tham-lam hà-lạm, ăn-gian, xới-bớt của chung : *Làm việc chung mà tham-lạm thì không gì xấu bằng.*

tham-lang *tt. Nh.* Tham-bạo (tham như sài-lang).

tham nhăng *tt.* Tham quấy, tham cách bậy-bạ hết sức : *Cùng quá rồi sanh tánh tham nhăng.*

tham nhũng *đt. Nh.* Tham-lạm (tham-lam nhũng-lạm).

tham-ô *tt.* Tham-lam dơ-dáy, tham quá, không còn biết xấu tốt, phải quấy chi cả : *Quan-lại tham-ô.*

tham-quan *dt.* Người làm quan có tánh tham, hay ăn hối-lộ, hay làm khó dân để vơ-vét : *Cuối triều Tây-sơn, vì nạn tham-quan mà hư-hỏng cả.*

tham-quan ô-lại *dt.* Quan lớn quan nhỏ gì cũng đều tham (X. Tham-quan).

tham sắc *đt.* Mê sắc, thích sắc đẹp người khác giống : *Trai tham sắc, gái tham tài.*

tham sinh (sanh) *đt.* Ham sống, nhát-nhúa, sợ chết khi cần can-đảm để bảo-vệ danh-dự hay chánh-nghĩa : *Tham sinh uý tử* (ham sống sợ chết).

tham tài *đt. Nh.* Tham của : *Trai tham sắc, gái tham tài.*

tham-tàn *tt. Nh.* Tham-bạo.

tham tang *đt.* Thâu tiền của không có quyền thâu, tức ăn hối-lộ ; tham-lam lẻ-mẻ, của dút-nhét *II dt.* Của hối-lộ bị bắt làm vật tang để làm tội.

tham-tâm *dt.* Lòng tham, tánh tham, túi tham : *Có đầy tham-tâm dục-vọng.*

tham thực *đt. Nh.* Tham ăn : *Tham thực cực thân.*

tham-vọng *dt.* Sự ham muốn quá tham, muốn được nhiều, được cao : *Vì có tham-vọng làm bộ-trưởng.*

THAM *đt.* Dự vào, xen vào : *Tham-chiến, tham-dự II* Vạch tội người nào : *Đề-tham, sớ tham* (cụ sớ xin hạch-hỏi, xin cách chức vị quan nào) *II đdt.* Tiếng gọi tắt người mang chức-vị tham-sự, tham-tá : *Ông tham, bà tham.*

tham-bán *đt.* Hà-rứa, dự vào mỗi việc một ít, không đem hết sức-lực vào việc nào cả.

tham-biến *đt.* Sửa đổi một việc làm, một chương-trình khi bắt tay vào hay giữa lúc làm.

tham-biện *đt.* Dự việc, dự vô tiếp tay *II* Chức tỉnh-trưởng thời Pháp-thuộc, coi việc hành-chánh một tỉnh dưới quyền thống-đốc : *Chánh tham-biện, phó tham-biện, dinh tham-biện.*

tham-chánh (chính) *đt.* Dự vào việc chánh-trị trong nước, ra làm quan, vô chánh-phủ : *Nước cần nhiều người tài tham-chánh.*

tham-chánh-quyền *dt.* Quyền dự việc nước của mọi công - dân (khi đúng tuổi hay không bị án nhục-hình) như ứng-cử, bầu-cử, đàn-hặc, v.v...

tham-chánh-viện *dt.* Cơ-quan cố-vấn của quốc-trưởng ở nước dân-chủ ; cũng là toà-án hành-chánh cao nhất.

tham-chiến *đt.* Xen vô một trận giặc để binh một bên, đánh một bên : *Vì đồng-minh tham-chiến quá đông, Đức mới thua trận.*

tham-chiếu *đt.* Căn-cứ vào, dựa vào : *Tham-chiếu hồ-sơ, tham-chiếu thơ dẫn-thượng.*

tham-chước *dt.* Chước-lượng, châm-chế cho vừa phải.

tham-dự *đt.* Dự vào, xen vào, vô làm, vô chơi với người ta : *Được đông người tham-dự.*

tham-gia *đt.* Dự vào cách chánh-thức, hẳn-hoi : *Mời người tham-gia chánh-phủ.*

tham-hặc *đt.* Hạch-hỏi, chỉ-trích, vạch lỗi một ông quan nào (tiếng dùng trong hàng quan triều xưa) : *Tham-hặc quyền-thần.* Xt. Đàn-hặc.

tham-kê *đt.* Tham-khảo và kê-cứu, đọc, tìm hiểu, phân-loại và kết-luận.

tham-kiểm *đt.* X. Tham-khảo.

tham-kiến *đt.* Đến thăm người trên trước.

tham-khảo *đt. Clg.* Tham-kiểm, đọc, hỏi, tìm hiểu tỉ-mỉ và so-sánh với nhau : *Tham-khảo tài-liệu, tham-khảo ý-kiến nhiều người.*

tham-mưu *đt.* Dự bàn mưu-lược : *Tham-mưu hoạch kế II dt.* Chức-vị người sắp-đặt mưu-kế, chiến-lược trong một đạo binh : *Tham-mưu Trần-Bình.*

tham-mưu-bộ *đt.* Bộ tham-mưu, cơ-quan đầu-não một đạo binh, coi điều-khiển đạo binh ấy.

tham-mưu-trưởng *đt.* Người cầm đầu bộ tham-mưu.

tham-nghị *đt.* Dự cuộc thảo-luận : *Tham-nghị việc nước.*

tham-nghị-viện *đt.* Các viện có quyền-hành quy-định rõ-rệt để tham-dự việc trị nước như : *Thượng-nghị-viện, hạ-nghị-viện, nguyên-lão nghị-viện, quý-tộc nghị-viện...* ở các nước dân-chủ.

tham-quyết *đt.* Dự vô một sự quyết-định chung : *Xúm bỏ thăm tham-quyết.*

tham-sự *đt.* Dự vào công-việc : *Cần nhiều người tham-sự* // *dt.* Tên ngạch và chức-vị hạng công-chức hành-chánh thuộc ngành chỉ-huy : *Viên tham-sự.*

tham-tá *đt.* Dự giúp vào // *dt.* Ngạch và chức-vị hạng công-chức trên ngạch thơ-ký ; (nay là tham-sự).

tham-tán *đt.* Dự vào bàn-bạc // *dt.* Chức quan xưa giúp về việc binh dưới quyền vị nguyên-soái : *Tham-tán quân-vụ.*

tham-thiên *tt.* Đụng trời, tới trời, cao ngất trời.

tham-thiền *đt.* Thiền-định, ngồi im-lặng suy-tư, nghiên-cứu đạo Phật.

tham-tri *đt.* Chức quan xưa ở các bộ, dưới thượng-thơ một bực : *Lễ-bộ tham-tri, Hộ-bộ tham-tri.*

THÀM *trt.* Xàm, càn bậy : *Ăn thàm, nói thàm.*

thàm-thàm *bt.* Tầm-xàm, bậy-bạ, không đáng : *Nói làm chi những việc thàm-thàm.*

thàm-thụa *tt.* Quấy-quá, không ra hồn gì : *Làm việc thàm-thụa quá !*

THÁM *đt.* Dò-xét, tìm-kiếm, thăm-viếng, thử : *Do-thám, mật-thám ; trinh-thám, tình-thám phần-mộ (viếng-thăm mồ-mả).*

thám-dọ *đt.* Tìm hiểu cách bí-mật : *Thám-dọ tình-hình bên địch.*

thám-hải-đăng *dt.* Đèn rọi dưới tàu dùng soi sáng ngoài biển trong đêm tối.

thám-hiểm *dt.* Chịu mọi nguy-hiểm đi dò-xét nơi mà chưa có ai đặt chưn đến : *Đoàn thám-hiểm, nhà thám-hiểm Kha-luân-bố ; thám-hiểm ngọn Everest trong dãy Hy-mã-lạp-nhã* // *(lóng)* : Mò, rờ-rẫm nơi kín của đàn-bà.

thám-hoa *dt.* Người đỗ hạng ba trong khoa đình-thí, sau trạng-nguyên và bảng-nhãn.

thám-khoáng *đt.* Khoang đất tìm mỏ quặng.

thám-phỏng *đt.* Phỏng-vấn để dò xem ý-tứ.

thám-sách *đt.* Hỏi-han, dò-xét để tìm-kiếm.

thám-sát *đt.* Dò-xét, dọ-dẫm quan-sát.

thám-tín *đt.* Dọ hỏi tin-tức.

thám-tử *dt.* Trinh-sát-viên, lính mật-thám, lính kín, người dò xét và bắt-bớ trong các vụ bí-mật : *Bị thám-tử theo dõi.*

thám-thính *đt.* Dò-xét, nghe ngóng cách bí-mật : *Đi thám-thính ; thám-thính tình-hình bên địch.*

THẢM *bt.* Đau-đớn, xót-xa, buồn-rầu, khổ-sở : *Ảm-thảm, bi-thảm, sầu-thảm, thê-thảm, thấy thảm ; ăn uống thảm quá ; Lòng sao lắm nỗi đắng cay, Bấy lâu thảm chất, sầu xây nên thành CD.*

thảm-án *dt.* Vụ án thê-thảm, ai nghe cũng xót-xa : *Vụ trăn nước bốn đứa con khi buồn vì vợ bị cầm tù, là một thảm-án lịch-sử* // Vụ đổ máu ghê-gớm.

thảm-bại *đt.* Thua to, thua nặng, thua không còn manh giáp : *Bị thảm-bại chua-cay* // Thất-bại, hỏng chuyện nặng-nề, tan-hoang hết : *Đó là một thảm-bại đáng ghi-nhớ.*

thảm bấy *tht.* Tội-nghiệp biết bao-nhiêu : *Ôi ! Thảm bấy mẹ già ngồi khóc trẻ VD.*

thảm-cảnh *dt.* Cảnh thê-thảm, việc xảy ra trước mắt đáng buồn-rầu thương-xót : *Thảm-cảnh chiến-tranh.*

thảm-đạm *tt.* Héo-don (hon) buồn thảm : *Cảnh nhà thảm-đạm.*

thảm-đát *tt.* Thê-thảm bi-đát, buồn-rầu đau-xót.

thảm-độc *bt.* Việc làm độc-ác khiến người đau-đớn xót-xa : *Bàn tay thảm-độc ; gieo thảm-độc cho gia-đình người ta.*

thảm-hại *tt.* Hư-hại đáng thương : *Cảnh thảm-hại của nhiều gia-đình sau một cuộc hoả-hoạn* // Tệ, xấu : *Ăn-mặc trông thảm-hại quá !*

thảm-hoạ *dt.* Hoạ-tai ghê-gớm : *Thảm-hoạ chiến-tranh.*

thảm-kịch *dt.* Vở kịch, vở tuồng gây nhiều cảm-động // *(B)* Chuyện đau-đớn : *Một thảm-kịch gia-đình.*

thảm-khốc *tt.* Thê-thảm tàn-khốc, buồn-rầu ghê-gớm : *Chiến-tranh gây biết bao-nhiêu việc thảm-khốc cho loài người.*

thảm-mục *dt.* Mắt trông thấy mà lòng xót-xa,

đau-đớn : *Thương-tâm thảm-mục.*

thảm-não *tt.* Thê-thảm não-nuột, buồn xót : *Cảnh-tượng thảm-não biết bao !*

thảm-ngục *dt.* Vụ án thê-thảm có nhiều người bị giết.

thảm-ngược *đt.* Ăn-ở độc-ác, khiến ai thấy cũng đau-xót.

thảm-sát *đt.* Giết-chóc không nương tay : *Quân xâm-lăng thảm-sát đàn-bà và trẻ-con vô-tội.*

thảm-sầu *tt.* X. Sầu-thảm : *Chiều chiều bắt nhái cắm câu, Nhái kêu cái ẹo, thảm-sầu nhái ôi CD.*

thảm-thê *tt. Clg.* Thê-thảm, đau-đớn xót-xa : *Thảm-thê thay vợ xa chồng, Ngàn dâu xanh biếc những trông não-nề CD.*

thảm-thiết *tt.* Tê-tái u-buồn : *Anh thương em thảm-thiết vô-cùng, Biết cha với mẹ có bằng lòng hay không ! CD.*

thảm-thương *đt.* Thương-xót buồn-rầu : *Thảm-thương con dế ở hang, Nắng mưa chẳng nại, cơ-hàn quản bao CD.*

thảm-trạng *dt.* Tình-trạng thê-thảm, việc đáng buồn trước mắt : *Thảm-trạng gia-đình.*

thảm-trắc *đt.* Động lòng thương-xót.

thảm vì *trt.* Tiếc vì, thương vì, ngặt vì, tiếng than-tiếc một việc không thể làm đặng : *Muốn đi xa làm ăn, thảm vì mẹ già vợ yếu nên đi không đành.*

THẢM *dt. Clg.* Khảm, tấm trải lót : *Tấm thảm, trải thảm.*

thảm cỏ *dt.* Bãi cỏ mọc dày, ngắn và bằng mặt như tấm thảm, tiếng thường dùng để ví với sân banh tròn tốt-đẹp.

thảm xanh *dt. Nh.* Thảm cỏ.

THẢM-THẾC *tt.* Sợ hãi, dáng người hốt-hoảng : *Bộ thảm-thếc đáng thương.*

THAN *dt.* Củi hầm (nung) kín cho chín mà không cháy ra tro, để chụm cho ít khói, ít lửa ngọn mà nóng hơn chụm củi : *Đốt than, chụm than, hầm than, lò than, nung than, xóm than ; Đốt than nướng cá cho vàng, Đem tiền mua rượu cho chàng uống chơi CD II (R)* Củi chụm cháy hết chất nước, hết khói : *Cơm cạn thì để lửa than, Đừng để lửa ngọn nó vàng cơm đi CD II tt.* Đen, có màu đen : *Giấy than, dế than, nếp than, ngựa kim-than.*

than bùn *dt.* Loại than do bã cây lá mục nằm dưới nước lâu năm, phơi thiệt khô dùng chụm lò, kém nóng hơn than đá nhưng tốt hơn than củi.

than cốc *dt.* Loại than đá bị hầm, cất hết nước và dầu, cứng, ít tro, nóng hơn than đá thường *(coke).*

than củi *dt.* Than các loại cây thường được dùng làm củi chụm, được cưa đoạn ra hầm (nung) trong lò to đặc-biệt, ít nóng hơn than đá, nhưng nóng hơn củi, được dùng nhiều nhất trong việc nấu ăn.

than chín *dt.* Than củi hầm đúng mức hết chất nước, chụm rất ít khói *II (chm)* Than đá đang cháy hoặc đã cháy.

than đá *dt.* Thứ than do cây lá bị chôn vùi dưới nhiều lớp đất lâu đời, không được tiếp-xúc với không-khí nên mục dần, được khai quật, tán nhuyễn (có thứ nhuyễn sẵn) và in thành khối dùng trong kỹ-nghệ, nóng hơn than củi rất nhiều *(houille).*

than đước *dt.* Than củi cây đước, hầm trong lò kín, tốt và được hơn hết trong loại than củi *II (B)* Công-việc quan-trọng, có thể gây nhiều nguy-hiểm : *Bốc nhằm than đước.*

than gầy *dt.* Than trong bếp được dụt tắt một phần lớn, chừa một phần nhỏ để khi cần thì bỏ than vụn lên mà gầy lại *II* Loại than đá xấu, dùng đốt bình hơi đặng lấy hơi *(houille maigre).*

than gòn *dt.* Than vỏ trái gòn, rất nhẹ, được dùng làm thuốc pháo tre.

than hầm *dt. Nh.* Than củi, tiếng thường được ví với người thật đen-đúa : *Trắng như bông, lòng anh không chuộng ; Đen như cục than hầm, lòng anh muốn, dạ anh ưng CD.*

than in *dt.* Loại than đá tảng, làm bằng bột than mỡ trộn với dầu, để vô khuôn ép lại, dùng chụm lò rất tốt, chở chuyên cũng dễ *(briquette).*

than khô *dt.* Loại than đá khô, không dầu, cháy có ngọn *(houille sèche flambante).*

than luyện *dt.* Than đá bột được nhào, dính cục lại *(agglomeré).*

than lửa *dt.* Than cháy đỏ hoặc củi cháy hết lớp sống, còn lửa riu-riu mà hết khói *II (B)* Tay gộc, người nhiều thế-lực mà hay câu-mâu, hay kiếm chuyện : *Gặp than lửa rồi !*

than mỡ *dt.* Loại than đá trình, có nhiều chất dầu, cháy đượm và nóng *(houille*

graisse).

than nhốt *dt.* Than cháy dở, (nửa chừng), được nhốt kín cho tắt, để dành dùng nữa.

than nhuyễn *dt.* Than được được xay nhuyễn, dùng đốt lò chạy máy *gazogène.*

than sầu-đâu *dt.* Than cây sầu-đâu, hồi xưa được dùng cà làm thuốc súng.

than sống *dt.* Than hầm chưa tới, còn mủ cây và chất nước, chụm có ngọn cao và nhiều khói *II (chm)* Than đá chưa đốt.

than tạp *dt.* Than hầm với củi của nhiều thứ cây tạp, rẻ tiền, chụm không được.

than thóc *dt.* Lúa thế than đá, được dùng đốt máy điện trong lúc thiếu than đá : *Nạn đói năm Ất-dậu do việc dùng than thóc một phần.*

than trái bàng *dt.* Than đá xấu được in thành viên hình tròn thân giẹp như trái bàng, bằng nắm tay, được dùng nấu ăn và đốt lò bàn ủi.

than tràm *dt.* Than cây tràm, nóng hơn than đước, xưa được dùng trong lò rèn.

than trắng *dt.* Sức mạnh của nước thác từ trên cao đổ xuống cho lăn trái khế kéo dây trân chạy máy phát-điện *(houille blanche).*

than vá *dt.* Than nguội vụn rơi-rớt quanh bếp.

than vấp *dt.* Than cây vấp, được hơn than đước, nhưng rất hiếm : *Hiếm như than vấp.*

than vụn *dt.* Than củi gãy vụn *II (chm)* Than đá bể, dùng trong các lò rèn tay *(houille maréchale).*

THAN *đt.* Kể với giọng thiết-yếu bằng lời-lẽ cảm-động những nỗi đau-đớn, buồn-rầu của mình : *Kêu than, rên than, thở than ; Thiếp than phận thiếp còn thơ, Lấy chồng xa xứ bơ-vơ một mình ; Muốn than mà chẳng được than, Kia như đá gỗ bên ngàn riêng tây CD.*

than bịnh *đt.* Kể nỗi buồn vì có bịnh, viện cớ có bịnh : *Than bịnh không tiền uống thuốc ; than bịnh không đi dự hội.*

than cực *đt.* Kể nỗi cực-khổ, cho rằng cực-khổ : *Than cực, không làm nơi đó nữa.*

than dài *đt.* Kể-lể nỗi buồn hay khó-khăn để từ-chối, không nhận một điều gì : *Giao cho va việc đó, va than dài.*

than khóc *đt.* Khóc kể, vừa kể nỗi buồn vừa khóc : *Riêng ai than-khóc ni-non, Ấy vợ chú lính trèo hòn Cù-mông CD.*

than khổ *đt.* Kể-lể nỗi khổ, cho rằng khổ : *Than khổ, muốn đi tu.*

than nghèo *đt.* Kể-lể sự nghèo-túng, cho rằng đang nghèo-túng : *Phải bươn-chải, chớ ngồi than nghèo hoài sao ? Va than nghèo, không quyên-giúp đồng nào cả.*

than như bộng *đt.* Kể-lể thật nhiều, những nỗi khó - khăn, cực-khổ v.v... : *Hễ hỏi tới, thì than như bộng.*

than ôi ! *tht.* Tiếng nói với ý thương-tiếc, đau-đớn giùm ai : *Than ôi ! Sắc nước hương trời, Tiếc cho dâu bỗng lạc-loài đến đây K.*

than phiền *đt.* Trách hơi, kể việc thiệt-thòi của mình với ý trách người : *Đêm sáng trăng anh giã gạo ngoài trời, Cám bay phảng-phất, nhớ lời em than-phiền CD.*

than-tiếc *đt.* Kể việc với ý, với giọng thương-tiếc, hối-tiếc : *Than-tiếc cho người xấu số ; than-tiếc sự lỗi-lầm.*

than thân *đt.* Kể nỗi buồn về phận mình vô-phước (phúc) : *Than thân trách phận.*

than-thở *đt.* Vừa kể-lể nỗi buồn, vừa thở ra : *Khuyên đừng than-thở văn dài, Cửa sài sớm mở, tối gài giùm cho CD.*

than trách *đt.* Vừa than cho mình, vừa trách tại người hay tại Trời : *Tại người mà cũng tại ta, Ích gì than-trách cho ra oán-hờn CD.*

than Trời *đt.* Kêu Trời mà than : *Phải lo chạy chữa chớ ngồi than Trời hoài sao ? II* Than dữ quá, kể nhiều lý-do cản-trở : *Thấy việc khó-khăn quá, va than Trời.*

than-van *đt.* Kêu-rêu, than mà có ý trách-móc : *Cha mẹ sanh ra tuổi đà nên tám, Ở cùng người chẳng dám than-van (Câu đố cái bát).*

than-vãn *đt.* Kể-lể tâm-sự đau-khổ với ý phân-bua với ai : *Duyên nầy lỡ-dở bởi Trời, Biết ai than-vãn cho vơi nỗi sầu CD.*

THÀN *dt. Clg.* Tàn, đóm lửa : *Thàn lửa.*

THÁN *dt.* X. Than *(dt)* : *Đồ-thán, hoả-thán, môi-thán, nê-thán.*

thán-chất *dt. (h)* Các-bon nguyên-chất ở dưới đất sâu như than đá, than bùn, kim-cương, v.v....

thán-hoá *dt.* Thành than : *Gỗ lá bị chôn vùi lâu đời thán-hoá cả.*

thán-hoạ *bt.* Vẽ bằng than ; bức hoạ vẽ bằng than.

thán-khí *dt.* Hyt-ro cac-buya, hơi có chất than, không có dưỡng-khí.

thán-tầng *dt.* Các lớp than chồng-chất dưới mỏ, dưới đất.

thán-tinh *dt.* Chất than thuần-tuý.

thán-tinh-chi *dt.* Giấy than, giấy đất, giấy có bột than dùng lót đánh máy.

THÁN *đt.* X. Than *(đt)*: *Ta-thán II* Điệu hát bội với giọng buồn-thảm do một người hát.

thán-oán *dt.* Than-trách oán-hận: *Ông ấy ăn-ở ra sao mà nghe thiên-hạ thán-oán dữ quá!*

thán-phục *dt.* Than-thở mà có lòng phục.

thán-tích *dt.* X. Than-tiếc.

thán-từ *dt.* Loại tiếng dùng trong các câu than, thương-tiếc, sợ-hãi, ngạc-nhiên, v.v... như: *Ôi! á! ý! thay! chết!...*

THÁN *đt.* Khen-ngợi.

thán-phục *đt.* Khen phục: *Có can-đảm như vậy, ai cũng thán-phục.*

thán-tiện *đt.* Khen-ngợi, và mến chuộng.

THẢN *bt.* Bằng-phẳng, yên-ổn: *Bình-thản, thanh-thản, thư-thản.*

thản-bạch *trt.* Trong-trắng trong lòng.

thản-đồ *dt.* Đường tốt, bằng-phẳng.

thản-nhiên *bt.* Điềm-nhiên, tự-nhiên, dáng và vẻ người vô-sự: *Việc như vậy mà anh ấy rất thản-nhiên; ngồi thản-nhiên nhìn trời.*

thản-trực *trt.* Điềm-nhiên và thẳng-thắn.

THANG *dt.* Đồ dùng có nấc để bước từ thấp lên cao: *Bắc thang, cầu thang, nấc thang, leo thang, trèo thang; Đờn kêu tích-tịch tình-tang, Ai đem công-chúa lên thang mà về CD.*

thang dây *dt.* Cái thang bằng dây dùng trong các cuộc trèo núi.

thang độ dốc *dt. (chm)*: Bộ-phận của một trắc-lượng-kế giúp ta đọc ngay độ cự-ly từ điểm đặt máy đến điểm nhắm trong việc đo đất *(échelle des pentes).*

thang gác *dt.* X. Thang lầu.

thang khu-ốc *dt.* Thứ thang xây từ tầng dưới lên tầng trên trong chỗ hẹp, không dốc lài, bắt-buộc có khu-ốc cho có dốc lài.

thang lầu *dt. Clg.* Thang gác, thang bắc từ tầng dưới lên tầng trên một căn nhà.

thang máy *dt.* Lồng vuông lớn để người vô đứng rồi có máy rút với sức điện từ tầng dưới lên tầng trên hoặc ngược lại.

thang mây *dt.* Thang bằng dây mây dùng trèo lên mặt thành hồi xưa *II (B)* Cuộc thi đỗ của một người đi thi (mừng quá hoá ra nhẹ-nhàng, khấp-khởi như được mây đưa từ dưới đất lên trên không): *May dầu bước được thang mây, Dưới chơn đã sẵn một dây tơ-hồng LVT.*

thang ngoài *dt.* Thang lầu bắc phía ngoài dựa vách, khỏi vô tầng dưới mà lên.

thang trông *dt.* Đài bằng gỗ bốn chân bẹt, để đứng trên ấy mà phóng bông-tiêu đắp đường, bắc cầu hay đo đất.

thang xếp *dt.* Cái thang bốn chân xếp được, khi cần thì banh hai chân ra để đứng một mình, không bắc dựa vào đâu cả.

THANG *bt.* Nước nóng, nóng: *Chè thang cháo đậu bưng ra, Anh xơi một chén kẻo mà công-lênh CD II* Chén thuốc, dùng rộng là nhiều vị thuốc có cân-lượng từng vị, sắc chung để uống: *Hốt (bốc) ba thang thuốc, đầu thang II* Thang-hạ gọi tắt, vị thuốc thêm ngoài để uống với thuốc chính: *Thuốc thường lấy gừng làm thang II* Nước canh nóng chan vào bún mà ăn: *Ăn thang, bún thang.*

thang-dược *dt.* Thuốc thang, thuốc sắc ra nước cốt, uống khi còn nóng.

thang-hạ *dt.* Gọi tắt là thang, vị thuốc dẫn, sắc kèm với thang thuốc hoặc sắc riêng lấy nước uống với thuốc bột hay hoàn: *Nước thang-hạ, vị thang-hạ.*

thang-mộc *dt.* Tắm gội.

thang-mộc-ấp *dt.* Đất quê-hương của nhà vua: *Lam-sơn là thang-mộc-ấp của nhà Lê.*

thang-tuyền *dt.* Suối nước nóng.

THÁNG *dt.* Khoảng thời-gian bằng một phần 12 của một năm, trên dưới 30 ngày: *Đầy tháng, đầu tháng, đủ tháng, giữa tháng, non tháng, ra tháng, tới tháng; Một năm 12 tháng, một tháng ba mươi ngày* (luôn luôn, lúc nào cũng vậy).

tháng công *dt.* Số tiền công phải trả hằng tháng: *Còn mấy tháng công, ông chủ chưa phát II* Công-lênh tính từng tháng: *Đóng cái tủ này, mất hết một tháng công.*

tháng chạp *dt.* Tháng thứ 12 năm âm-lịch, nhằm tháng Sửu.

tháng dần *dt.* Tên gọi tháng giêng (tháng 1) âm-lịch.

tháng dậu *dt.* Tên gọi tháng 8 âm-lịch.

tháng đại *dt.* X. Tháng đủ: *Tháng có tháng tiểu tháng đại, tay có ngón dài ngón ngắn.*

tháng đắt *dt.* Tháng mua bán đắt hàng: *Nếu nhằm tháng đắt thì mua món nầy với giá đó không được đâu.*

tháng đói *dt.* X. Tháng thiếu.

tháng đông-ken *dt.* Tháng đắt, tháng mua bán, làm ăn dễ-dàng, thường là mấy tháng gần tết nguyên-đán: *Qua mấy tháng đông-ken, thế nào tôi cũng có tiền trả cho chị.*

tháng đủ *dt. Clg.* Tháng no, tháng âm-lịch có đủ 30 ngày.

tháng ế *dt.* Tháng mua bán ế-ẩm (tuỳ món hàng, nhưng thường là tháng giêng âm-lịch): *Tới tháng ế, ngồi mà ngáp gió.*

tháng giá *dt.* Tháng thật lạnh (rét) trong mùa đông: *Mùa đông tháng giá.*

tháng giêng *dt.* Tháng thứ nhứt theo âm-lịch, nhằm tháng dần: *Tháng giêng là tháng ăn-chơi CD.*

tháng hạ *dt.* X. Tháng hè.

tháng hạn *dt.* X. Tháng nắng (tiếng dùng trong việc nước-nôi): *Chứa nước để dùng trong mấy tháng hạn.*

tháng hè *dt.* Tháng trong mùa hè, nắng gắt: *Qua tháng hè, các bãi biển (bể) rất đông người* // Tháng bãi-trường cuối niên-học: *Đợi cuối tháng hè, sẽ về quê.*

tháng hợi *dt.* Tiếng gọi tháng 10 âm-lịch.

tháng hụi *dt.* Số tiền đóng hụi hằng tháng: *Rán cho hết mấy tháng hụi rồi thì khoẻ.*

tháng kỵ *dt. (truyền)*: Tháng có nhiều việc rủi hoặc đau-ốm, tính theo tuổi từng người: *Tháng đó là tháng kỵ của tôi.*

tháng lạnh *dt. Clg.* Tháng rét, các tháng có tiết trời lạnh-lẽo như các tháng 2, 3 ở miền Bắc, 10, 11, 12 ở miền Nam v.v...

tháng lời *dt.* Số tiền phải trả lời (lãi) hằng tháng của một món nợ: *Còn thiếu mấy tháng lời chưa trả.*

tháng lương *dt.* Số tiền công hằng tháng: *Lãnh tháng lương nào tiêu tháng lương nấy.*

tháng mẹo *dt.* Tên gọi tháng 2 âm-lịch.

tháng mùi *dt.* Tên gọi tháng 6 âm-lịch.

tháng mưa *dt.* Các tháng có mưa; như ở miền Nam, vào khoảng tháng 5 tới tháng 10 âm-lịch.

tháng mười *dt.* Tháng thứ mười trong năm; nếu theo âm-lịch, nhằm tháng hợi, là tháng ngày vắn đêm dài: *Tháng mười chưa cười đã tối; Bao-giờ cho đến tháng mười, Thời nồi cơm nếp vừa cười vừa ăn CD.*

tháng mười ba *dt.* Tháng lương thưởng cho người làm công lâu năm, ngoài các khoản tiền quy-định trong luật lao-động, sau khi tính sổ nếu xí-nghiệp có lời nhiều.

tháng năm *dt.* Tháng thứ 5 trong năm; nếu theo âm-lịch, nhằm tháng ngọ, là tháng đêm vắn ngày dài: *Tháng năm chưa nằm đã sáng; Bao-giờ cho đến tháng năm, Thời nồi cơm nếp vừa nằm vừa ăn CD.*

tháng nắng *dt.* Các tháng nhằm mùa nắng trong năm, ít khi có mưa (miền Nam).

tháng no *dt.* X. Tháng đủ.

tháng nóng *dt.* Các tháng mà tiết trời oi-bức, nực-nội, trong mùa hạ (hè).

tháng nực *dt. Nh.* Tháng nóng.

tháng nước *dt.* Tháng có nước lũ, nước rông, mực nước sông dâng cao, có nơi bị ngập lụt.

tháng nước nổi *dt. Nh.* Tháng nước.

tháng ngày *dt.* Thời-gian, ngày-giờ lâu hay mau: *Chim trời ai dễ đếm lông, Nuôi con ai dễ kể công tháng ngày CD.* // *trt.* Suốt thời-gian dài: *Xiết bao bể ái với đầy, Yêu ai luống những tháng ngày chiếc thân. CD.*

tháng ngọ (ngũ) *dt.* Tên gọi tháng 5 âm-lịch.

tháng nhuần (nhuận) *dt.* Tháng gia thêm trong năm âm-lịch nào có 13 tháng: *Năm có hai tháng 2, tháng 2 sau là tháng nhuận.*

tháng rét *dt.* X. Tháng giá và Tháng lạnh.

tháng sụt *dt.* Nói đàn-bà có tháng sớm vài ngày đối với các tháng trước: *Tháng trời tháng sụt.*

tháng sửu *dt.* Tên gọi tháng thứ 12 âm-lịch (chạp).

tháng ta *dt.* Tháng tính theo âm-lịch: *Thường thì tháng ta sau tháng tây gần một tháng.*

tháng tây *dt.* Tháng tính theo dương-lịch: *Thường thì tháng tây trước tháng ta gần một tháng.*

tháng tết *dt.* Tháng giêng âm-lịch // *(thth)*: Tháng 11 và chạp âm-lịch: *Chuẩn-bị hàng đặng bán mấy tháng Tết.*

tháng tiền *dt.* Các số tiền đóng, trả hay lãnh hằng tháng: *Tháng tiền công (góp, hụi, lời, lương, nhà, phố); Còn mấy tháng tiền, rán góp cho dứt nợ.*

tháng tiểu *dt.* X. Tháng thiếu: *Tháng có*

tháng đại tháng tiểu...

tháng tý *dt.* Tên gọi tháng 11 âm-lịch.

tháng tỵ *dt.* Tên gọi tháng tư âm-lịch.

tháng tù *dt.* Tháng ở tù do toà kêu án : *Bị 3 tháng tù.*

tháng tuất *dt.* Tên gọi tháng 9 âm-lịch.

tháng tuổi *dt. (truyền)* : Tháng có tên gọi theo hàng chi trùng với tên tuổi mỗi người cũng theo hàng chi, thường là tháng không tốt đối với người có tuổi trùng ấy : *Tháng 9 là tháng tuổi bà, vì bà sinh năm tuất.*

tháng thân *dt.* Tên gọi tháng 7 âm-lịch.

tháng thìn *dt.* Tên gọi tháng 3 âm-lịch.

tháng thiếu *dt. Clg.* Tháng tiểu và Tháng đôi, tháng âm-lịch chỉ có 29 ngày *II (R)* Tháng 2 dương-lịch, luôn-luôn 28 ngày, năm nhuận 29 ngày.

tháng treo *dt.* Tháng tù treo (X. Tháng tù và Tù treo).

tháng trời *dt.* Nói đàn-bà có tháng trễ mấy ngày, so với các tháng trước : *Tháng trời tháng sụt.*

tháng trời *dt. Clg.* Tháng trường, tháng dài đằng-đẵng, tiếng dùng khi than hay trách : *Đi mấy tháng trời, không gởi về cho cái thơ ; Làm mấy tháng trời, không dư đồng nào cả.*

tháng trường *dt. Nh.* Tháng trời.

tháng xuân *dt.* Tháng thuộc mùa xuân : *Một năm có mấy tháng xuân, Một ngày có mấy giờ dần sớm mai? CD.*

tháng xung *dt. (truyền)* : Tháng không hợp với tuổi, có thể gặp nạn hay có điều trắc-trở.

THẢNG *dt.* Đồ đựng thóc : *Đổ thóc vào thảng.*

THẢNG *trt.* Nếu, giả, giả như, tiếng dùng trong câu ví, câu định chừng một việc có thể xảy ra : *Thảng va có đến thì đưa thơ này cho va.*

thảng-hoặc *trt.* Hoặc-giả, nếu tình-cờ mà, tiếng đặt giả-thuyết : *Anh cứ đến nơi va hẹn thì gặp va ; thảng-hoặc va bị trở-ngại mà không đến, thì anh sẽ đến nhà va.*

thảng-lai *bt.* Thình-lình mà có, tình-cờ xui nên : *Của thảng-lai.*

thảng-nhiên *trt.* Hoặc-giả như vậy.

thảng-nhược *trt.* Nhược bằng : *Thảng-nhược va sai lời, thì trách-nhiệm về va.*

thảng-sử *trt.* Giả-thử, thí-dụ như : *Thảng-sử có bề nào, thì ai vô đây chịu?*

THẢNG-MẢNG *trt.* Thỏn-mỏn, ngày qua ngày : *Thảng-mảng đã 50 tuổi đầu.*

THẢNG-THỐT *trt.* Vội-vàng, lật-đật : *Thảng-thốt không kịp phòng-bị.*

THANH *mt.* Tiếng gọi vật mỏng mà dài : *Thanh gỗ, thanh sắt, thanh tre ; Thanh gươm yên ngựa lên đường thẳng giong K.*

thanh-chuyền *dt.* Cây vên, bộ-phận có tác-dụng tiếp nối sự chuyển-vận cái máy *(bielle d'attelage).*

THANH *dt.* X. Thinh : *Âm-thanh, thất-thanh ; thanh sắc vẹn toàn.*

thanh-minh *đt.* Bày-tỏ, nói tách-bạch (kẻo có sự hiểu lầm) : *Xin thanh-minh ít lời ; có lời thanh-minh trên báo.*

THANH *tt.* Xanh da trời : *Màu thiên-thanh ; Thanh-thiên bạch-nhật (ban ngày ban mặt) II (B)* Tươi trẻ : *Thanh-niên, thanh-xuân.*

thanh đồng *dt. Sulfat đồng,* tên của đồng, vị thuốc nhỏ mắt, một hoá-chất được dùng nhiều trong tây-y.

thanh-giản *dt.* Bút-tích, văn-kiện ghi trên vỏ tre hồi xưa *II (B)* Sách-vở.

thanh-y *dt.* Áo xanh *II (R) a)* Lính tuần trong các nẻo đường hồi xưa (mặc áo xanh) ; *b)* Đày-tớ gái (hạng người luôn-luôn mặc áo xanh theo tục người Tàu) : *Thanh-lâu hai lượt, thanh-y hai lần K.*

thanh-yên *dt. (thực)* : Loại cây nhỏ, trái giống bưởi nhưng không có múi : *Trái thanh-yên.*

thanh-không *dt.* Ông xanh, tiếng gọi khoảng trống không, màu xanh trên cao.

thanh-lâu *dt.* Lầu xanh, nhà thổ, nơi chứa điếm (đĩ) : *Thanh-lâu hai lượt, thanh-y hai lần K.*

thanh-manh *tt.* Quáng nhãn, tật mắt không thấy đường, không phân-biệt màu xanh, vẫn mở như thường.

thanh-miêu *dt.* Lúa xanh, lúa chưa trổ : *Phép thanh-miêu của tể-tướng Vương-an-Thạch nhà Tống, là nhà nước cho nông-dân vay tiền nhẹ lời, bảo-đảm bằng lúa đứng — lúa còn xanh — chừng lúa chín, nông-dân sẽ trả tiền lại, tránh được nạn cho vay cắt cổ.*

thanh-mỹ *tt.* Tươi xanh đẹp-đẽ.

thanh-niên *dt.* Tuổi xanh *II (B)* Đàn-ông trai-trẻ.

thanh-nữ *dt.* Con gái (tiếng dùng trong các đoàn-thể xã-hội gồm toàn con gái)

thanh-nhãn *dt.* X. Mắt xanh.

thanh-phàn *dt.* Phèn xanh, một vị thuốc bắc.

thanh-sơn *dt.* Núi xanh (núi có cây cỏ).

thanh-sử *dt.* Sử xanh, thứ sử chép trên cật tre hồi xưa *II (R)* Lịch-sử : *Nêu danh trong thanh-sử.*

thanh-thanh *tt.* Xanh-xanh, hơi xanh.

thanh-thiên *tt.* Trời xanh, nền trời xanh : *Giữa thanh-thiên bạch-nhật, (Giữa ban ngày, trước mắt thiên-hạ).*

thanh-vân *dt.* Mây xanh *II (B)* Lúc làm nên, vinh-hiển : *Nhẹ bước thanh-vân.*

thanh-xuân *tt.* Xuân-xanh, tươi trẻ, chỉ con trai con gái trong thời-kỳ đầy nhựa sống : *Đang độ thanh-xuân.*

THANH *tt.* Trong, sạch, sáng-sủa, lịch-sự : *Người thanh tiếng nói cũng thanh ; Nước có khi trong khi đục, người có kẻ tục kẻ thanh ; Một vũng nước trong, một vùng nước đục, Một trăm người tục, một chục người thanh CD. II* Sạch, hết sạch, không còn mắc-míu : *Dĩ-thanh* (Đã trả).

thanh-bạch *tt.* Trong-trắng, trong-sạch, không chút nhơ-bợn : *Nghèo mà thanh-bạch.*

thanh-bai *tt.* Lịch - sự, dịu-dàng : *Người thanh-bai, tiếng nói thanh-bai.*

thanh-bần *tt.* Nghèo mà trong-sạch : *Thà chịu thanh-bần.*

thanh-bí *tt.* Yên-lặng kín-đáo : *Nơi có vẻ thanh-bí.*

thanh-bình *tt.* Yên-lặng, yên-ổn : *Non-nước thanh-bình.*

thanh-bông *dt.* X. Thanh-hoa.

thanh-ca *đt.* Hát suông, ca khan, không có người đờn theo.

thanh-cảnh *dt.* Cảnh đẹp mà giản-dị *II trt.* Kén ăn, cách ăn-uống ít-oi, nhỏ miếng : *Ăn-uống thanh-cảnh.*

thanh-cao *tt.* Thanh-nhã cao-thượng, lịch-sự, tự-trọng : *Cho thanh-cao mới được phần thanh-cao K.*

thanh-công *tt.* Thanh-liêm, công-bình.

thanh-chỉ *dt.* Cử-chỉ lịch-sự.

thanh-chước *đt.* Rót rượu uống khan (không có đồ nhắm).

thanh - dã *dt.* Đồng trống *II (B)* Vườn không nhà trống, chiến-thuật đốt sạch, phá sạch trong việc dùng binh, để địch không có căn-cứ và hậu-thuẫn.

thanh-dạ *dt.* Đêm vắng lặng : *Thanh-dạ văn chung (đêm vắng nghe tiếng chuông ngân).*

thanh-danh *dt.* Tiếng-tăm tốt : *Làm mất thanh-danh.*

thanh-đàm *đt.* Bàn-luận cao-xa.

thanh-đạm *tt.* Trong và lạt *II (B)* Trong-sạch giản-dị : *Nếp sống thanh-đạm ; bữa ăn thanh-đạm.*

thanh-đảng *đt.* Loại những người xấu ra khỏi đảng.

thanh-đạo *đt.* Dọn đường cho trống, cho sạch.

thang-điền *dt.* Sự khai-khẩn, ruộng phá, đem nước ra vào làm cho đất xấu thành ruộng tốt.

thanh-hiển *tt.* Vinh-hiển trong sự trong-sạch.

thanh-hoa *dt. Clg.* Thanh-bông, đồ hàng-bông như các loại bầu bí, rau, cải, v.v...

thanh-hoàn *đt.* Trả sạch, trả dứt nợ.

thanh-huyết *đt.* Lọc máu, tác-dụng các vị thuốc lọc máu, làm tiêu chất độc trong máu *(dépuratif).*

thanh-hương *dt.* Mùi thơm dịu.

thanh-khí *dt.* Không-khí trong-sạch, mát-mẻ, nhẹ-nhàng, không ủ-trệ, nặng mùi.

thanh-khiết *tt.* Trong-sạch : *Tánh-tình thanh-khiết.*

thanh-khoản *tt.* Rảnh-rang, rỗi-rãi : *Ngày giờ thanh-khoản II* Trong - sạch, không tì-tích, không lỗi-lầm : *Vị hương-chức thanh-khoản II* Dứt nợ, nợ đã trả hết : *Các món nợ đã được thanh-khoản.*

thanh-lịch *tt.* Thanh-nhã lịch-sự, có cử-chỉ đẹp-đẽ : *Người thanh-lịch.*

thanh-liêm *tt.* Trong-sạch, liêm-khiết, không hối-lộ của dân, không ăn-gian của công : *Ông quan thanh-liêm.*

thanh-lý *đt. Clg.* Thanh-toán và Thanh-thường, tính sổ : *Thanh-lý một kê-khoản.*

thanh-lọc *đt.* Lọc sạch, loại bỏ những cái dơ-dáy, xấu-xa : *Thanh-lọc hàng-ngũ.*

thanh-lương *tt.* Trong-sáng, mát-mẻ : *Khí trời thanh-lương II* Có tánh-chất làm cho mát, cho ra hơi độc : *Thang thuốc thanh-lương.*

thanh-lưu *dt.* Dòng nước trong.

thanh-minh *dt.* Tên lễ quét mộ (giẻy mà), theo cổ-tục Trung-hoa, vào tháng 2 hay tháng 3 âm-lịch (luôn-luôn là 5 hay 6 tháng 4 dương-lịch), sau tiết đông-chí 106 ngày và sau tiết xuân-phân 15 ngày (lúc ấy ở T.H. thời - tiết mát - mẻ, cỏ mọc xanh đồng) : *Thanh - minh trong tiết tháng ba K.*

thanh-môn *dt.* Nhà trong sạch, nhà gồm toàn người tốt, không gian-tham.

thanh-nghị *đt.* Bình-phẩm, khen chê cái hay cái dở của người : *Thanh-nghị việc đời.*

thanh-nhã *tt.* Thanh-cao hoà-nhã, có cử-chỉ và tánh-tình cao-đẹp : *Người thanh-nhã.*

thanh-nhàn *tt.* Thong-thả, rảnh-rang, không lo-lắng phiền-não : *Chi bằng thanh-nhàn riêng đối nguyệt* Phú Xích-bích.

thanh-phong *dt.* Luồng gió mát : *Thanh-phong minh-nguyệt* (gió mát trăng trong).

thanh-quan *dt.* Viên quan trong-sạch : *Các vị thanh-quan đều nghèo.*

thanh-quang *tt.* Trong-trẻo sáng-sủa : *Nhà cao cửa rộng, lắm vẻ thanh-quang.*

thanh-quý *tt.* Thanh-lịch cao-quý : *Cử-chỉ thanh-quý.*

thanh-sạch *bt. (lóng)* : Trong-sạch, không tỳ-tích : *Người thanh-sạch, ăn-ở thanh-sạch.*

thanh-sảng *tt.* Chõi-hỏi, thảnh-mảnh, tỉnh-táo : *Dáng-điệu thanh-sảng, có vẻ thanh-sảng hơn hôm qua.*

thanh-sĩ *dt.* Người trí-thức trong-sạch, hạng người có học và biết liêm-sỉ : *Kẻ thanh-sĩ đầu nghèo, vẫn không bán rẻ lương-tâm.*

thanh-sở *trt.* Xong-xuôi đâu đó (đấy) : *Liệu-biện thanh-sở.*

thanh-tao *tt. Clg.* Thanh-thao, lịch-sự, dịu-dàng, xinh-tốt : *Phong-độ thanh-tao* // Êm-ấm, rõ tiếng : *Tiếng hát thanh-tao.*

thanh-tâm *dt.* Lòng thơ-thới, tỉnh-mình : *Thanh-tâm minh-mục* (dạ tỉnh-mình, mắt sáng tỏ) // Lòng trong-sạch : *Thanh-tâm quả dục* (lòng trong-sạch thì ít ham muốn).

thanh-tân *tt.* Còn trong-sạch, mới-mẻ : *Có chiều thanh-vận, có chiều thanh-tân K.* // Còn trinh : *Thấy giếng thanh-tân ai là chẳng, Thư-sinh xin thả nẹ rồng-rồng HXH.*

thanh-tịnh *tt.* Tĩnh-mịch, yên-lặng, vắng-vẻ, không tiếng động nhiều : *Chỗ thanh-tịnh* // Thơ-thới, yên vui, không xao-xuyến rộn-ràng : *Lòng thanh-tịnh.*

thanh tiếng *bt.* Có tiếng, có giọng thanh, nghe êm và rõ-ràng : *Cây đờn thanh tiếng, hát thanh tiếng.*

thanh-tiêu *dt. (Pháp)* : Sự giải-trừ, tiêu-huỷ *(purge).*

thanh-tiêu đề-đương *dt. (Pháp)* : Sự giải-trừ, tiêu-huỷ một món đồ cầm-cố, một vụ cầm-cố *(purge d'hypothèque).*

thanh-tiêu pháp-định *dt. (Pháp)* : Sự giải-trừ, tiêu-huỷ hợp-pháp, do toà phán-quyết *(purge légale).*

thanh-toán *đt.* Tính sổ, tính-toán cho xong : *Thanh-toán sổ-sách, thanh-toán nợ-nần* // *(R)* Trả thù, giết kẻ thù : *Tìm dịp thanh-toán nó cho rồi.*

thanh-toán tài-phán *dt. (Pháp)* : Sự toà phán-quyết và chỉ-định người đứng ra tính hết tài-sản, cửa hàng một xí-nghiệp để trả nợ cho người ta *(liquidation judiciaire).*

thanh-toán thoả-thuận *dt. (Pháp)* : Sự thanh-toán tài-sản, xí-nghiệp, cửa hàng do người mắc nợ điều-đình với chủ nợ *(liquidation à l'amiable).*

thanh-toán-viên *dt.* Viên-chức tư bên cạnh toà-án, phụ-trách việc thanh-toán tài-sản *(syndic-liquidateur).*

thanh-toán-viện *dt. (kinh)* : Cơ-quan riêng của các ngân-hàng lo việc trừ-cấn những ngân-phiếu và thương-phiếu của các ngân-hàng này phát ra, để tránh việc gởi tiền mặt cho nhau *(chambre de compensation clearing house).*

thanh-tú *tt.* Thanh-nhã xinh-xắn : *Dáng-điệu thanh-tú.*

thanh-tuyền *dt.* Suối nước trong.

thanh-tuyết *đt.* Rửa sạch, trả sạch (hận-thù, nhục-nhã).

thanh-thản *tt.* Thơ-thới, yên vui : *Trong lòng thanh-thản.*

thanh-thao *tt.* X. Thanh-tao : *Giọng thanh-thao ; Khế rụng bờ ao thanh-thao anh lượm, Ngọt như cam sành, héo cuống anh chê CD.*

thanh-thần *dt.* Trời trong sáng vào buổi sáng.

thanh-thé *tt.* Ngọt-dịu, rất ngọt-dịu : *Bưởi ngọt thanh-thé.*

thanh-thoả *tt.* Thơ-thới yên-ổn, sung-sướng vì hết vướng-bận : *Thanh-thoả trong lòng.*

thanh-thoát *bt.* Rõ-ràng, sát nghĩa : *Văn dịch thanh-thoát.*

thanh-thời *dt.* Lúc yên-ổn, không giặc-giã : *Thuở thanh-thời.*

thanh-thú *tt.* Trong-sạch và ý-vị : *Cảnh thanh-thú, bầu trời thanh-thú.*

thanh-thuỷ *dt.* Nước trong.

thanh-thường *đt. (Pháp)* : X. Thanh-lý và Thanh-toán.

thanh-thượng *tt.* Trong-sạch và cao-thượng.

thanh-tra *bt.* Xem-xét, kiểm-điểm, tra-xét : *Thanh-tra nội vụ ; sở thanh-tra, viên thanh-tra.*

thanh-trai *dt.* Bữa ăn chay, đồ chay.

thanh-trần *dt.* Phủi bụi *ll (B)* Giũ sạch nợ trần.

thanh-trừ *dt.* Trừ sạch, quét sạch : *Thanh-trừ những phần-tử xấu-xa.*

thanh-trừng *dt.* Trừng-phạt hết kẻ có tội-lỗi : *Thanh-trừng tham-quan ô-lại.*

thanh-u *tt.* Thanh-tịnh u-nhã.

thanh-vắng *tt.* Yên-lặng vắng-vẻ : *Thương chàng lắm lắm chàng ôi, Biết đâu thanh-vắng mà ngồi thở-than CD.*

thanh-vẹn *tt.* Trong-sạch hoàn-toàn : *Người đàn-bà thanh-vẹn.*

thanh-vọng *dt.* Danh-tiếng trong-sạch.

THANH *tt.* Thuộc tỉnh Thanh-hoá của nước Việt-nam : *Quê Thanh.*

thanh-nghệ *dt.* Hai tỉnh Thanh-hoá và Nghệ-an của nước Việt-nam, liên ranh nhau.

thanh-nghệ-tĩnh *dt.* Ba tỉnh Thanh-hoá, Nghệ-an và Hà-tĩnh, liên ranh nhau.

THANH-LA *dt.* Thứ nhạc-khí bằng đồng mỏng, tròn như cái mâm.

THANH-LONG *dt. (thực)* : Loại dây bò trên cây cao, thân ba góc có răng mềm, lá dài lòng-thòng, hoa xanh, trái to màu hồng, cơm trắng, hột đen, thường được ăn với đường *(Hylocereus undulatus).*

THANH-MAI *dt. (thực)* : Cây giâu, lá dài cứng nhọn, hoa cái và đực riêng hai cây, đực thành gié thòng, cái gié đứng, trái thuộc loại phì-quả, chín đỏ, ngon ngọt, được dùng làm rượu và cũng là vị thuốc bổ phổi, trị ho, giúp tiêu-hoá ; gỗ có chất màu vàng và nhiều chất chát *(tanin)* để thuộc da *(Myrica sapida),*

THANH-QUAN *dt. (thực)* : Loại cây trồng bụi, lá chụm, nhám, có lông, hoa chùm dài thòng xuống, đài có 5 lông, 4 tiểu-nhị, hột cứng láng, màu vàng ; hoa được dùng chế thuốc hưng-phấn *(Duranta repens).*

THANH-TÂN-THẢO *dt. (thực)* : X. Cỏ mần-trầu.

THANH-THẢNH *trt. Clg.* Thảnh-thảnh, cách nhẹ-nhàng : *Tiếng nhẹ thanh-thảnh ; Cất quang-quảng bánh, nhẹ thanh-thảnh người Nỏ !.*

THANH-TRÀ *dt. (thực)* : Loại cây rừng to, lá đơn mọc đối, chùm tụ-tán nhỏ không lông, ngắn hơn lá, hoa đơn và lưỡng-phái, cánh hoa dài lối 1 mm, trái tròn dài, vỏ láng màu vàng, ngọt chua *(Bouea oppositifolia) ll* Xt. Bưởi thanh-trà.

THÀNH *trt.* Nên, trở nên, từ một hình-thức hay ý-chí nầy hoá ra một hình-thức khác hay ý-chí khác : *Hoá-thành, lập-thành, làm thành, trở thành, trưởng-thành ; Hoạ hổ bất thành (vẽ cọp không giống) ll dt.* Gầy dựng, làm ra : *Quân-tử thành nhân chi mỹ, bất thành nhân chi ác* (người quân-tử gầy-dựng người cho ra tốt, không nên xử hư (hay nói xấu) cho ai cả) *ll dt.* Phần 10 (1/10) : *Chia làm 10 thành, mỗi người 2 thành.*

thành án *tt.* Được toà xử rồi : *Việc đã thành án, còn mong gì cạy-gỡ nữa !*

thành-bại *tt.* Thành hay bại, nên hay hư : *Cuộc thành-bại hầu cần mái tóc CO.*

thành-bản *tt.* Thành số vốn, tức giá mua cộng với mọi chi-phí : *Giá thành-bản.*

thành-công *trt.* Nên việc, có kết-quả tốt : *Các nhà bác-học đã thành-công trong việc thám không-gian.*

thành chánh-quả *trt.* X. Chính-quả.

thành-danh *trt.* Nên danh, có danh-giá (phần nhiều chỉ việc đỗ-đạt) : *Học đã thành-danh.*

thành dịch *tt.* Thành một phong-trào, bắt-chước nhau và phần đông đều vậy cả : *Sự dùng các tiếng mới như « chịu chơi, sức mấy » đã thành dịch rồi ll (lóng)* Sanh bụng tạo, muốn việc dâm-dục : *Ông già đó thành dịch mà !*

thành-đạt *trt.* Tới kết-quả tốt : *Cố-gắng thì có ngày thành-đạt.*

thành đất *tt.* Nói vật gì bị chôn vùi lâu năm dưới đất thì thành đất : *Loại cầu-tiêu tự-hoại làm cho phân thành đất ll (lóng)* Chết đã lâu : *Dữ hôn ! Đợi anh hỏi đến thì người ta đã thành đất rồi.*

thành-đinh *tt.* Đến tuổi đinh-tráng, thường là 18 tuổi, được ghi vào bộ đinh để chịu sưu-dịch và sưu-thuế : *Đến tuổi thành-đinh* (con trai).

thành-điền *tt.* Thành ruộng thuộc, cày cấy được : *Khai hoang thành-điền.*

thành-gia *trt.* Nên cửa nên nhà : *Bạch-thủ thành-gia* (tay trắng nên nhà) *ll (B)* X. Thành gia-thất.

thành gia-thất *trt. Clg.* Thành-gia, có gia-

đình, tức nên vợ nên chồng : *Lo cho con thành gia-thất với người ta.*

thành-hình *trt.* Nên hình-dáng, có hình-thức *ll* X. Hình-thành.

thành-hiến *tt.* Thành luật-pháp căn-bản đúng theo hiến-pháp.

thành-hiệu *tt.* Có hiệu-quả : *Tiếng kêu của dân không chóng thì chầy, thế nào cũng thành-hiệu.*

thành-hôn *bt.* Nên vợ chồng với nhau cách chánh-thức : *Họ đã thành-hôn với nhau rồi ; lễ thành-hôn.*

thành yêu *tt. (truyền)* : Nói hồn người chết thành con yêu *ll (lóng)* Trở nên đứa rắn-mắt, hỗn-láo thái-quá : *Nó đã thành yêu rồi mà !*

thành khí *trt.* Thành món đồ dùng : *Ngọc bất trác, bất thành khí.*

thành-khoảnh *tt.* Trở nên trống-trải, sạch-sẽ, không còn lùm bụi, hoang vắng nữa : *Chỗ đó bây-giờ đã thành-khoảnh rồi.*

thành-lập *đt.* Lập ra, gầy-dựng lên : *Thành-lập hội buôn.*

thành lệ *trt.* Thành thói quen, luôn-luôn như vậy : *Tới hội trễ đã thành lệ.*

thành ma *tt. (truyền)* : Nói hồn người chết hoá ra ma *ll (lóng)* Chết mất rồi : *Ông ấy đã thành ma rồi.*

thành mây khói *tt.* Nói nước bốc hơi lên thành mây *ll (B)* Tiêu-tan cả, không còn gì nữa : *Hy-vọng làm nên đã thành mây khói.*

thành-niên *tt.* Đến tuổi trưởng-thành, đến hạn tuổi mà pháp-luật nhìn-nhận đầy-đủ sức-khoẻ và trí-khôn trong một việc gì đó (Xt. Vị-thành-niên).

thành-niên giá-thú *dt. (Pháp)* : Hạn tuổi mà pháp-luật ấn-định để lấy vợ lấy chồng và làm giá-thú ; chưa đúng tuổi ấy, nếu lấy nhau, sẽ bị tội tảo-hôn (theo lễ-kinh : *trai 16 tuổi, gái 14 tuổi,* theo Thiên-nam dư-hạ-tập : *trai 18, gái 16,* theo tập-tục : *nữ thập-tam, nam thập-lục,* theo án-lệ Bắc và Trung-phần : *trai 18, gái 15,* ở Nam theo luật 1886 : *trai 16, gái 14,* theo luật mới : *trai 18, gái 15.*

thành nguỵ *tt.* Trở nên giặc, làm loạn : *Tùng tam tụ ngũ thét đây thành nguỵ hết ll (lóng)* X. Sanh nguỵ.

thành-ngữ *dt.* Lời nói gọn có sẵn, được nhiều người dùng đã lâu, để diễn một ý hay một trạng-thái cho có màu-mè : « *Dốt đặc cán mai* » hay « *Nói toạc móng heo* » đều là *thành-ngữ.*

thành-ngữ điển-tích *dt.* Lời nói gọn có sẵn được nhiều người dùng do một việc xảy ra lâu, được nổi tiếng : « *Ông già Ba-tri* » « *Hoà hồng Nhựt-tảo* » đều là *thành-ngữ điển-tích.*

thành nghề *tt.* Vừa rành một nghề chuyên-môn, có thể dùng đó mà sinh-sống : *Học đã thành nghề.*

thành-nhân *tt.* Nên người, đã lớn, hết là con-nít : *Đã thành-nhân rồi mà chẳng nên thân ll* Nên điều nhân, làm được điều nhân : *Sát thân thành nhân* (liều chết để nên điều nhân) *ll dt.* Gầy-dựng cho người, nói hoặc làm điều gì cho người ta : *Quân-tử thành nhân chi mỹ, bất thành nhân chi ác.*

thành-phần *bt.* Nên mồ nên mả, đã đắp xong nấm mộ : *Người chết nay đã thành-phần ; lễ thành-phần ll dt.* Phần-tử nhỏ họp lại thành một vật-thể lớn : *Thành-phần nội-các ; mỗi người là một thành-phần của xã-hội.*

thành Phật *tt. Clg.* Thành chánh-quả, đắc-quả, nói bậc tu-hành đúng theo giáo-lý nhà Phật, không phạm một lỗi nhỏ nào trong giới-cấm, hoàn-toàn giác-ngộ, sáng-suốt, khi chết rồi linh-hồn được nhập Niết-bàn, không phải đầu-thai làm sinh-vật nữa.

thành-phục *bt.* X. Lễ thành-phục PH. II.

thanh-quy *tt.* Thành quy-tắc, quy-chế rồi : *Dự-án ấy hễ được quốc-hội chấp-thuận và Quốc-trưởng ban-hành, kể như đã thành-quy.*

thành quỷ *tt. (truyền)* : Thành con quỷ sau khi chết : *Tu như vậy thì chết thành quỷ chớ thành Phật nỗi gì ! ll (lóng)* Trở nên đứa rắn-mắt, khó dạy, hay phá-khuấy, chọc-ghẹo người : *Không rầy mầy đề mầy thành quỷ rồi đó !*

thành ra *tt.* Hoá ra, trở nên : *Anh bảo vậy, thành ra tôi nói láo sao ?*

thành-sắc *dt.* Tỷ-lệ vàng hay bạc đối với sức nặng của một đồng tiền bằng kim-loại pha.

thành song *tt.* Thành vợ chồng, đủ đôi đủ cặp.

thành-số *dt.* Con số kết-quả của một bài toán : *Số 4 là thành-số của bài toán trừ 6 bớt 2.*

thành sự *trt.* Nên việc, công-việc được thành, có kết-quả : *Mưu sự tại nhơn, thành sự tại thiên* (toan-tính do người, nên chăng bởi trời).

thành tài *trt.* Lành nghề, đỗ-đạt ở cấp có thể làm-ăn được mà sống: *Học đã thành tài.*

thành tật *tt.* Trở nên một cái tật: *Còn mới không chữa, để lâu thành tật.*

thành-tích *dt.* Việc mà một người đã làm để do đó, người ta đánh giá-trị người ấy: *Thành-tích tốt, thành-tích xấu, thành-tích đấu-tranh* // *(R)* Thành-tích tốt, đáng kể: *Ông ấy là người có thành-tích, tin-cậy được.*

thành tinh *tt. (truyền)*: Nói người đàn-bà chết, thành con tinh // *(lóng)* Tiếng mắng người đàn-bà con gái hung-dữ, hỗn-xược, quá-quắt: *Dữ thành tinh; mầy thành tinh rồi đó nghe!*

thành tiên *tt. (truyền)*: Thành một vị tiên sau khi tu đắc-quả: *Tu luyện thì nhiều, nhưng không thấy ai được thành tiên.*

thành-toại *tt.* Có kết-quả đúng ý muốn: *Việc đã thành-toại.*

thành-toại giá-thú *dt. (Pháp)*: Việc cưới-gả mà một cặp trai gái có đủ năng-lực vật-chất theo luật định như đúng tuổi, đầy-đủ sức-khoẻ...

thành-toán *dt.* Con số kết-quả của một bài toán (tính).

thành-toán-biểu *dt.* Bản kê có thứ-tự cho dễ tra, những con số của một bài toán (tính) và những kết-quả *(barême)*.

thành-tố *dt. (Pháp)*: Bằng-chứng xác-thực đã được luật-pháp công-nhận là yếu-tố cho một sự cấu-tạo, một sự đồng-nhứt, một sự chứng-minh thực-trạng của một sự-kiện.

thành-tựu *bt.* Xong-xuôi, nên việc: *Lo cho thành-tựu; việc đã thành-tựu.*

thành-thạo *trt.* Trở nên thông-thạo, có nhiều kinh-nghiệm: *Tỏ ra thành-thạo trong nghề; người thành-thạo.*

thành-thân *tt.* Nên thân, nên người: *Đã thành-thân rồi mà còn tánh trẻ-con* // *đt.* Lấy nhau, làm vợ chồng với nhau: *Hai người đã thành-thân.*

thành thần *tt. (truyền)*: Hoá ra một vị thần: *Dẹp xong giặc Ân, Phù-đổng thiên-vương thành thần tại đảnh Sóc-sơn.*

thành-thục *tt.* Đã chín (nói về trái cây) // *(B) Clg.* Thành-thuộc, đã nhuần, điêu-luyện: *Tay thành-thục trong giới* // Muồi, lúc nên ra tay: *Sự-thế đã thành-thục.*

thành-thuộc *tt.* X. Thành-thục.

thành-thử *trt.* Thế nên: *Đã lỡ, thành-thử tôi phải xuôi theo.*

thành văn *tt.* Thành lời nói trơn-tru, đúng mẹo-luật: *Viết cho thành văn.*

thành-văn *tt. (Pháp)*: Được đặt-để, được viết trên giấy-tờ thành bức văn-kiện: *Hiến-pháp thành-văn; hiến-pháp bất-thành-văn.*

thành-văn-pháp *dt.* Trở thành luật-pháp chánh-thức (sau những thủ-tục lập-pháp như trình-bày dự-án, thảo-luận, biểu-quyết, chấp-nhận và ban-hành).

THÀNH *bt.* Thật lòng, một lòng, hết lòng: *Chân-thành, chí-thành, trung-thành* // Tin-tưởng, ngưỡng-mộ: *Lòng thành đốt một lọn rơm, Khói lên ngui-ngút chẳng thơm chút nào CD.*

thành-ý *dt.* Thiệt ý, ý thành-thật: *Va đã tỏ hết thành-ý, mình cũng nên tin.*

thành-kính *bt.* Thật bụng kính-trọng: *Hết lòng thành-kính mà gởi bức thơ nầy.*

thành-kiến *dt.* Sự in-trí, ý-kiến có sẵn khó thay-đổi: *Nhóm tân-học thường có thành-kiến rằng người lớn tuổi nào cũng có óc bảo-thủ* // *(R)* Sự kỵ mặt, không ưa: *Họ có thành-kiến với mình.*

thành nguỵ *tt.* Thiệt (thực) hay giả: *Thành nguỵ nan phân.*

thành-tâm *tt.* Lòng thành-thật: *Thành-tâm thiện-chí* // Óc tin-tưởng: *Thành-tâm cầu-nguyện.*

thành-tín *bt.* Thật lòng, đáng tin-cậy: *Người thành-tín; có thành-tín.*

thành-thật (thực) *bt.* Thật lòng, không dối-trá: *Lòng thành-thật; thành-thật cảm-tạ.*

THÀNH *dt.* Tường xây cao hay đất đắp cao để bao-bọc một khu-vực đông-đúc: *Đắp thành, phá thành, thủ thành, vách thành, xây thành, Vạn-lý trường-thành; Đêm nằm giấc ngủ không an, Trách con dế nhỏ kêu vang ngoài thành CD* // *(R) a)* Đô-thị, nơi tập-hợp đông-đảo: *Bến-thành, dân thành, gái thành, tỉnh-thành, thị-thành; b)* Khung gỗ: *Thành giường, đá lọt vô thành ba bàn; c)* Tường, hộc, bề đứng của vật chứa đựng: *Thành giếng, thành vại, thành xe.*

thành-đô *dt.* X. Đô-thành.

thành đồng *dt.* Thành rất chắc-chắn, bền-vững (như xây bằng đồng).

thành-hào *dt: Clg.* Hào-thành, mương rộng và sâu đào quanh thành để ngăn giặc.

thành-hoàng *dt.* Vị thần được thờ ở mỗi

làng, nguyên là người sáng-lập thôn-ấp đầu tiên hay các quan dinh-điền, đồn-điền được dân mến, chết rồi được thờ : *Miếu thành-hoàng ; thành-hoàng bổn-cảnh.*

thành-lâu *dt. Clg.* Lầu-thành, lầu cao xây trên bốn cửa thành.

thành-luỹ *dt.* Thành (phần nhiều bằng gạch đá) và luỹ (bằng đất đắp lài lài) *II (thth) Nh.* Thành : *Thành-luỹ kiên-cố.*

thành-môn *dt.* Cửa thành : *Thành-môn thất hoả ương cập trì-ngư* (Cửa thành cháy, cá dưới hào-thành cũng bị hoạ lây).

thành-phố *dt.* Phố-xá nhà cửa trong một thành, một đô-thị *II (R)* Đô-thành, nơi có dinh-thự, hãng buôn to rộng, đường-sá nhiều, người ở đông, thường là chỗ đầu xứ : *Thành-phố Sài-gòn, thành-phố Đà-nẵng.*

thành-quách *dt.* Thành trong và thành ngoài những thành có hai lớp : lớp ngoài là nhà cửa dân-chúng, lớp trong là dinh-dãy, nha môn... *II (thth) Nh.* Thành-luỹ *(thth).*

thành-thị *dt. Clg.* Thị-thành, khu ở trong bốn bức thành *II (thth)* Nơi đô-hội, mua bán đông-đảo : *Người thành-thị.*

thành-thủ-uý *dt.* Chức quan võ hàm chánh-tứ-phẩm (4-1), ngang với chức Lãnh-binh : *Thành-thủ-uý Nguyễn-trung-Trực.*

thành-trì *dt. Nh.* Thành-hào *II (B)* Tiếng được ví với những gì kiên-cố, bền-vững, khó phá vỡ, khó thay-đổi : *Thành-trì lễ-giáo ; hàng phòng-thủ của đội banh nhà là một thành-trì kiên-cố.*

thành-uỷ *dt.* Tiếng gọi tắt Uỷ-ban chấp-hành của các đoàn-thể chánh-trị trong một thành-phố : *Thành-uỷ Sài-gòn.*

thành vàng *dt. Nh.* Thành đồng.

THÁNH *dt.* Danh-hiệu người đời tặng các bậc sáng-suốt, có tài-năng và đạo-đức hơn tất-cả người đồng-thời, sau khi qua đời : *Á-thánh, bậc thánh, tiên-thánh* : *Khổng-tử là một bậc thánh ở Á-đông II* Tiếng tôn-xưng bậc vua chúa và các vị thần : *Chúa thánh, thần thánh II* Tiếng gọi người giỏi hơn hết trong một giới, một nghề : *Thánh rượu, thánh thơ ; thần Siêu thánh Quát II (truyền)* Tiếng gọi tắt Tề-thiên đại-thánh tức Tôn Ngộ-không, nhân-vật chánh trong truyện Tây-du : *Cúng ông Thánh ; áo ông Thánh II* Phép riêng đạo Da-tô ban cho người có đạo ấy hay cho những đồ-vật thuộc đạo ấy : *Áo thánh, chay thánh, chén thánh, dầu thánh, đá thánh, đất thánh, hội thánh, nước thánh, toà thánh.*

thánh bổn-mạng *dt.* Các bậc thánh của đạo Thiên-chúa được người trong đạo chọn làm tên bổn-mạng riêng cho mỗi đứa con.

thánh-ca *dt.* Bài hát tôn-giáo dùng trong các cuộc lễ.

thánh-cung *dt.* Thân-thể của vua : *Thánh-cung vạn-tuế !*

thánh-chỉ *dt.* Chiếu-chỉ, mạng-lịnh trên giấy-tờ của vua : *Quỳ nghe đọc thánh-chỉ.*

thánh-chiến *dt.* Trận giặc tôn-giáo, giặc giữa hai tôn-giáo *II (R)* Trận giặc có mục-đích cao-quý như giữ-gìn đất nước chống xâm-lăng ; hoặc nhiều nước cùng tôn-giáo binh nhau chống với một nước xâm-lăng : *Những trận thánh-chiến ở châu Âu, khi đánh khi ngưng, dây-dưa từ năm 1096 đến năm 1270.*

thánh-chúa *dt. Clg.* Chúa thánh, thánh-đế, thánh-quân, thánh-vương, ông vua sáng-suốt, có tài-đức, siêng lo việc nước, trọng quyền-lợi của dân.

thánh-dụ *dt.* Chỉ-dụ của vua, lời dụ của vua ban xuống.

thánh-đản *dt.* Ngày sinh của các bậc thánh cùng các giáo-chủ.

thánh-đàng *dt.* X. Thánh-đường.

thánh-đạo *dt.* Đạo của một bậc thánh-nhân dựng ra : *Noi theo thánh-đạo.*

thánh-đế *dt.* Vị đế-vương sáng-suốt, có tài có đức (tiếng xưng-tụng) *II (thth) Nh.* Thánh-chúa.

thánh-địa *dt.* Nơi sinh-trưởng của một người về sau làm giáo-chủ một tôn-giáo, hay một người được tôn làm thánh : *Thánh-địa Méc-ca (la Mecque), thánh-địa Hoà-hảo.*

thánh-đồng *dt.* Thần-đồng, đứa trẻ rất thông-minh.

thánh-đức *dt.* Đạo-đức của bậc thánh : *Vạn-cổ thần-châu hữu nhứt, Thiên-thu thánh-đức vô song* (liễn thờ Quan-công).

thánh-đường *dt. Clg.* Thánh-đàng, nhà thờ đức Chúa Trời : *Vương-cung thánh-đường.*

thánh-giá *dt.* Xe của vua : *Cung nghinh thánh-giá II* Cây có bộ ngang như hình chữ thập, cây mà đức Giê-su chịu nạn đóng đinh, được xem là vật kỷ-niệm thiêng-liêng của đạo Da-tô.

thánh-giáo *dt.* Sự dạy-dỗ của thánh-hiền, của các đạo-giáo.

thánh-giáo-lượng *dt. (Phật)* : Sự hiểu-biết

căn-cứ trên lời dạy của bậc giác-ngộ với một đức-tin mạnh-mẽ.

thánh-hiền *dt.* Bực người tài-đức hơn tất-cả người đồng-thời (thánh) và bực người tài-đức kém hơn một chút (hiền) nhưng cũng trên tất-cả : *Học cho hi thánh hi hiền ; thánh-kinh hiền-truyện* // *(R)* Người có tài có đức, có truyền lại cho đời những tư-tưởng hay : *Học đạo thánh-hiền, đọc sách thánh-hiền.*

thánh-hoàng *đdt.* Tiếng tôn-xưng vua : *Xin thánh-hoàng ngự lâm.*

thánh-học *dt.* Việc học-hành theo đạo thánh tức đạo Khổng.

thánh-ý *dt.* Ý vua : *Vâng theo thánh-ý.*

thánh-kinh *dt.* Sách ngũ-kinh (X. ngũ-kinh) // Kinh thánh, kinh của đạo Da-tô, Hồi-giáo, v.v...

thánh-lâm *dt.* Rừng thánh // *(B)* Đạo học của Thánh sâu rộng như rừng // *(R)* Mộ Đức Khổng-tử.

thánh-lễ *dt.* Lễ cử-hành có tánh-cách tôn-giáo : *Theo giáo-hội Cơ-đốc, giá-thú được xem là một thánh-lễ.*

thánh-mẫu *dt.* Đức thánh Mẹ, tên kèm theo tên các bà tiên : *Lê-sơn thánh-mẫu, Mã-hậu thánh-mẫu.*

thánh-minh *dt.* Bậc sáng-suốt thông-minh, tài-đức phi-thường : *Các đấng thánh-minh* // *(R)* Tiếng xưng-tặng các vì vua chúa : *Xin nhờ lượng thánh-minh soi-xét.*

thánh-miếu *dt.* Miếu, đền thờ một vì thánh : *Đền thờ Liễu-hạnh công-chúa là một thánh-miếu.*

thánh-nhân *dt.* Người được đời sau tôn là bậc thánh : *Ăn-ở theo thánh-nhân.*

thánh-quân *dt.* X. Thánh-chúa.

thánh sống *dt.* Bậc có tài cao đức trọng, được người đồng-thời tôn làm thánh : *Thánh sống Căng-đi* // *(lóng)* Người có đoán trúng nhiều việc sẽ tới : *Nói như thánh sống.*

thánh-sư *dt.* Bậc thông-minh tài-đức, có dựng nên một đạo-học hay một nghề-nghiệp được nối truyền luôn : *Thánh-sư đạo nho, thánh-sư nghề dệt.*

thánh-sử *dt.* Lịch-sử hay tiểu-sử những công-nghiệp và bản-thân của các bậc thánh.

thánh-tâm *dt.* Lòng dạ, ý-chí của các bậc vua-chúa : *Làm vui đẹp thánh-tâm.*

thánh-tích *dt.* Di-tích của các bậc thánh // *(thth)* Phép lạ, những chuyện hiển-hích của các vì thánh mà người sau nghe và truyền lại.

thánh thần *dt. (truyền)* : Thánh và thần (X. Thần) : *Nói có thánh thần làm chứng* // *thth.* Tiếng kêu than : *Thánh thần ơi ! Sao vậy nè ?*

thánh-thất *dt. Nh.* Thánh-đường : *Thánh-thất Cao-đài.*

thánh-thể *dt.* Mình, thân-thể ông vua : *Thánh-thể bất-an.*

thánh-thi *dt.* Thơ trong thánh-kinh đạo Da-tô // Thơ thánh, thơ thật hay, không thơ nào sánh kịp.

thánh thiên-tử *đdt.* Lệnh hoàng-đế, tiếng gọi hết sức tôn-kính một ông vua.

thánh-thọ *dt.* Tuổi sống lâu của vua : *Thánh-thọ vô-cương* (tuổi thọ của vua không bờ bến, lời chúc-tụng, chúc-thọ).

thánh-thuỷ *dt.* Nước thánh, nước lễ, nước dùng làm phép trong đạo Da-tô.

thánh-thư *dt.* Sách kể giáo-lý đạo Da-tô.

thánh-thượng *dt.* Tiếng tôn-xưng vua : *Thánh-thượng vạn-tuế.*

thánh-trạch *dt.* Ơn vua.

thánh-trí *dt.* Trí-tuệ thông-minh : *Người có thánh-trí* // Trí-hoá của vua.

thánh-triều *dt.* Tiếng gọi tôn-xưng triều-đại hiện-tại : *Cầu thánh-triều bền-vững.*

thánh-vương *dt.* Vua thánh, vì vua sáng-suốt, lấy đức trị nước.

THÁNH-THÓT *trt.* Tiếng giọt nước rơi : *Giọt nước hữu-tình rơi thánh-thót, Con thuyền vô-trạo tới lom-khom HXH ; Cây cày đang buổi ban trưa, Mồ-hôi thánh-thót như mưa ruộng cày CD* // *Clg.* Thảnh-thót, lanh-lảnh, tiếng chim hót hay người ca hát trong và cao vút : *Tiếng thánh-thót cung đàn thuý-địch CO.*

THẢNH *bt.* Thanh-thản, yên-vui; rảnh-rang, trong-trẻo.

thảnh-mảnh *tt.* Tinh-mình, sáng-suốt : *Thức dậy, nó thảnh-mảnh quá, không bứ-sứ chút nào.*

thảnh-thảnh *trt.* X. Thanh-thảnh.

thảnh-thót *trt.* X. Thánh-thót, (nghĩa sau) và Lảnh-lót : *Chim hót thảnh-thót, giọng ca thảnh-thót.*

thảnh-thơi *bt.* Rảnh-rang, thung-dung, không bận lo-nghĩ : *Sống thảnh-thơi ; Bao-giờ đồng ruộng thảnh-thơi, Nằm trâu thổi sáo vui đời Thuấn-Nghiêu CD.*

THẠNH *bt. Clg.* Thịnh, phát-đạt, sung-túc, nhiều của tiền : *Cơn thạnh, đời thạnh, nước thạnh, hưng-thạnh ; Làm ăn được thạnh ; dương thạnh âm suy.*

thạnh-cử *dt.* Việc làm đồ-sộ, to-tát.

thạnh-danh *dt.* Danh-tiếng lừng-lẫy : *Cây được thạnh-danh.*

thạnh-diễn *dt.* Trình-bày có quy-mô to tát : *Thạnh-diễn thể-thao.*

thạnh-đạt *tt.* Thạnh-vượng và phát-đạt : *Cuộc làm ăn được thạnh-đạt.*

thạnh-điển *dt.* Cuộc lễ long-trọng theo tục xưa.

thạnh-đông *dt.* Lúc lạnh nhứt giữa mùa đông.

thạnh-đức *dt.* Đức cả, đạo-đức cao-dày.

thạnh-hạ *dt.* Lúc nóng nhứt giữa mùa hè.

thạnh-hội *dt.* Đại-hội, đám hội linh-đình.

thạnh-ý *dt.* Ý rất tốt, niềm-nở săn-đón.

thạnh-khí *dt.* Khí đang hăng, đang nóng *ll* Cơn giận-giỗi.

thạnh-lợi *bt.* Sung-túc, được nhiều lợi-lộc : *Làm ăn thạnh-lợi ; đang hồi thạnh-lợi.*

thạnh-mãn *tt.* Sung-túc đầy-đủ.

thạnh-mậu *-tt.* Sung-túc, tươi-tốt : *Vườn-tược thạnh-mậu.*

thạnh-niên *dt.* Tuổi trẻ hăng-hái, đầy nhựa sống.

thạnh-nộ *dt.* Cơn giận dữ : *Đang cơn thạnh-nộ ll đt. (thth).* Nạt-nộ la-lối : *Ông chủ đang thạnh-nộ thầy ký.*

thạnh-nhan *dt.* Mặt-mày tươi-đẹp.

thạnh-nhiệt *tt.* Nóng lắm, rất nóng.

thạnh-phát *bt. Nh.* Thạnh-đạt.

thạnh-phục *dt.* Quần-áo xuê-xang *ll đt.* Ăn-mặc đẹp-đẽ.

thạnh-sắc *dt.* Màu-sắc tươi đẹp *ll* Nhan-sắc đẹp-đẽ.

thạnh-soạn *tt.* Bỉ-bàng, linh-đình, có nhiều thức ăn ngon : *Bữa ăn thạnh-soạn ll dt.* Tiệc lớn, cỗ bàn to : *Dưa muối mà có tình thì quý hơn thạnh-soạn.*

thạnh-suy *tt.* Thạnh-vượng hay suy-sụp, giàu hay nghèo, làm ăn được hay lỗ-lã : *Ngó vô nhà nhỏ thấy đôi liễn đỏ có bốn chữ vàng, Thạnh suy chưa biết, thấy nàng vội thương CD.*

thạnh-sự *dt.* Công-việc cả-thể, to-tát.

thạnh-tâm *dt.* Lòng tốt : *Lấy thạnh-tâm đãi bạn.*

thạnh-tình *dt.* Cảm-tình nồng-nàn : *Đền-đáp thạnh-tình.*

thạnh-thế *dt.* Thời-buổi hưng-thạnh, cuộc làm-ăn dễ-dàng *ll* Cái thế đang hưng, đang mạnh : *Lúc thạnh-thế, làm gì cũng thành công.*

thạnh-thời *dt. Nh.* Thạnh-thế.

thạnh-trị *tt.* Thái-bình, yên-ổn, không giặc-giã, cướp-bóc : *Đời thạnh-trị.*

thạnh-trữ *đt.* Chứa, đựng nhiều.

thạnh-vị *dt.* Chức-vị, địa-vị cao-sang.

thạnh-vượng *bt.* Thạnh-lợi và hưng-vượng : *Buôn-bán thạnh-vượng ; cửa hàng đang thạnh-vượng.*

THAO *dt.* Những sợi tơ gút rối, còn sót lại sau khi sợi dài, suôn, được kéo ra hết : *Dây thao, nón quai thao ll* Tên thứ hàng thô dệt bằng những sợi tơ gút.

thao-càng *dt. Clg.* Thao ngang, thứ thao thật to chỉ.

thao-chuối *dt. Clg.* Thao-kiệt, **thao chỉ hơi** mành.

thao-dũi *dt.* Thao và dũi, tiếng gọi chung các thứ hàng không được tốt.

thao-kiệt *dt.* X. Thao-chuối.

thao-lụa *dt. Nh.* Thao-dũi.

thao ngang *dt.* X. Thao-càng.

THAO *đt. Clg.* Tháo, tập-luyện : *Thể-thao ll* Cầm giữ : *Thao-túng.*

thao-binh *đt.* Tập dượt binh-lính : *Thao binh luyện tướng.*

thao-diễn *đt.* Tập-dượt và trình-bày : *Thao-diễn võ-nghệ.*

thao-khoán *đt.* Nắm bằng-cớ làm tin *ll* Cầm chắc sự thành-công.

thao-luyện *đt.* Tập-luyện, dượt cho nhuần, cho ra sức : *Dành ngày giờ thao-luyện.*

thao-tác *đt.* Làm việc lao-lực.

thao-tâm *dt.* Vận-dụng trí óc.

thao-túng *đt.* Nắm lại rồi buông ra *ll (B)* : Lung-lạc, cột mở, tự-ý bóp chặt bóp lỏng : *Thao-túng thị-trường.*

thao-thiết *trt.* Ráo-riết, gắt-gao.

thao-thủ *đt.* Cầm giữ *ll (B)* : Cầm lòng, giữ vững ý-chí.

thao-trì *đt.* Cầm chặt trong tay.

thao-trường *dt.* Sân tập-dượt (thể-thao, võ-nghệ hay quân-sự).

THAO *dt.* Ống đựng tên *ll* Cách dùng binh cần giữ kín : *Võ thông ba lược, sáu*

thao ai bì LVT.

thao-lược *đt.* Cách dùng binh (gồm văn-thao, võ-thao, long-thao, hổ-thao, báo-thao và khuyển-thao) và mưu-kế (gồm thượng-lược, trung-lược và hạ-lược) *II (R)* Mưu-trí, đảm-đang, giỏi xoay-xở : *Tay thao-lược.*

THAO *trt.* Nước lớn mênh-mông, ngập to.

thao-thao *trt.* Cuồn-cuộn, chảy tới luôn (nói về nước) *II* Liền miệng, dẻo-dẻo, một hơi dài, không vấp, không ngưng tiếng : *Nói thao-thao ; thao-thao biện-luận.*

thao-thao bất-tuyệt *trt.* Liền miệng không dứt, chỉ người có tài nói, nói cách trơn-tru và có nhiều ý-kiến để nói ra.

thao-thiên *trt.* Ngập trời, rất nhiều, rất to : *Thao-thiên tội ác.*

THAO-LAO *dt. (thực)* : *Clg.* Bằng-lăng ổi, loại cây to cao lối 30 m., vỏ tróc từng miếng nhỏ giống vỏ cây ổi, lá láng bề mặt, có lông bề trái, chùm hoa ở chót nhánh, màu trắng, đài nhỏ, có lông dày, 6 cánh, nang dài, gỗ trắng, được thông-dụng như dầu *(Lagerstræmia augustifolia) II* Một thứ đường láng đen, làm tại Thao-lao thuộc tỉnh Phước-tuy : *Đường thao-lao.*

THAO-LÁO *trt.* Trao-tráo, mở to và trông thẳng tới : *Mắt mở thao-láo ; thao-láo như cáo trông trăng tng.*

THAO-THỨC *đt.* Trăn-trở, bức-rức không ngủ được : *Thao-thức suốt đêm.*

THÀO *trt.* Thoáng qua, qua-loa, lôi-thôi, không đậm-đà : *Quen thào, thều-thào.*

thào-lao *tt.* Lợt-lạt, sơ-sài : *Nói mấy câu thào-lao.*

thào-thẽn (thẽnh) *trt.* Rơi-rớt lỏng-thòng, không gọn : *Mang đi thào-thẽn (thẽnh).*

thào-thĩnh *trt. Nh.* Thào-thẽn.

thào-thợt *trt. Clg.* Lào-thào lợt-thợt, rớt nửa trên nửa dưới, không gọn : *Đồ thào-thợt II* Nhợt-nhạt, không đậm-đà : *Đối-đãi cách thào-thợt.*

THÁO *đt.* Mở ra, gỡ ra, dụng công làm cho một vật bị buộc, bị lắp, bị nhốt được rời ra, được sổ ra : *Tháo dây, tháo chỉ, tháo bộ máy, tháo cánh cửa, tháo cán búa ; tháo cũi sổ lồng.*

tháo cạn *đt.* Phá bờ cho nước chảy ra hết : *Vì nước hồm rày đã chết cỏ, bây-giờ nên tháo cạn đặng cày.*

tháo dạ *đt. Clg.* Tháo tỏng, ỉa chảy (ỉa ra nước).

tháo đinh *đt.* Nhổ đinh ra : *Tháo đinh tấm vách.*

tháo lù *đt.* Thụt cho văng cái nút đóng lỗ lù cho nước chảy ra : *Tháo lù súc hồ.*

tháo mối *đt.* Lần gỡ mối dây buộc hay mối nùi chỉ rối *II (B)* Giải-quyết một việc rắc-rối từ nguyên-nhân : *Thủng-thẳng mà tháo mối chớ nóng-nảy thì hư việc.*

tháo nước *đt.* Khai đường nước cho nước chảy ra : *Tháo nước bắt cá sa.*

tháo khoán *đt.* Cho tự-do gởi tiền mua đồ ngoại-quốc về một ngành nào mà trước kia đã tạm ngưng, tạm cấm : *Tháo khoán 100.000 mỹ-kim để nhập-cảng xe gắn máy.*

tháo mồ-hôi *trt.* Chảy mồ-hôi, mồ-hôi rịn chảy ra : *Chạy tháo mồ-hôi II* Ghê, sợ : *Nghe qua, bắt tháo mồ-hôi.*

tháo tỏng *đt.* X. Tháo dạ.

tháo-vát *tt. Clv.* Tháo-vác, giỏi xoay-xở, siêng kiếm việc làm : *Tinh-thần tháo-vát, người tháo-vát.*

tháo vây *đt.* Mở vòng vây : *Tháo vây ngả có phục binh để địch chạy ra mà bắt.*

THÁO *đt.* Thối (thoái), lui lại, trở ra : *Đánh tháo ; thấy nguy, vội tháo trở ra.*

tháo chạy *đt.* Hấp-tấp chạy trở lại hay trở ra : *Thấy bên địch đông quá nên tháo chạy.*

tháo lui *đt.* Vội đi trở lại khi thấy không thể tiến tới : *Thấy mưa sắp tới nên tháo lui trở về nhà ; gần bị kẹt vào nước bí, phải tháo lui (nói về công-việc làm hay một cuộc nói chuyện).*

tháo thân *trt.* Để được thoát khỏi : *Đánh tháo thân, chạy tháo thân.*

tháo-trút *đt.* Tránh để người khác chịu : *Thấy khó vội tháo-trút.*

THÁO *bt.* Đến nơi, thành-tựu, vội-vàng : *Thâm-tháo.*

tháo-nghệ *đt.* Đi đến nơi.

tháo-thứ *trt.* Vội-vàng, gấp-rúc : *Không nên tháo-thứ mà hư việc.*

THÁO *dt.* Khí-tiết, chí-khí vững-vàng : *Tiết-tháo II* X. Thao : *Thể-tháo.*

tháo-dượt *đt.* Tập-luyện cho nhuần, cho giỏi, cho ra sức : *Năng tháo-dượt mới giỏi.*

tháo-thủ *dt.* Hành-vi trong-sạch *II đt.* Giữ vững khí-tiết.

THẢO *tt.* Hiếu, hết lòng cung-kính yêu thương cha mẹ : *Con thảo, hết thảo, hiếu-thảo ; dâu hiền là gái, rể thảo ấy trai tng ; Thảo đâu dám sánh kẻ cây voi TTT ; Ngùi-ngùi cảm-tưởng thung-hạ, Ngạy vua dốc báo, thảo cha lắm đền CD* // Có bụng tốt, hay nhường ăn nhường mặc : *Lòng thảo, thơm-thảo ; ăn lấy thảo ; Khó giúp nhau mới thảo, giàu tư-trợ ai màng tng.*

thảo ăn *tt.* Tốt bụng, hay chia sớt miếng ăn cho người khác : *Anh ấy thảo ăn lắm.*

thảo-hiền *tt.* Ngay-thẳng, tử-tế : *Con cháu thảo-hiền.*

thảo-kính *tt.* Hiếu-thảo, lễ-độ : *Đứa con thảo-kính.*

thảo-lảo *tt.* Tốt bụng, hay chia sớt miếng ăn : *Tánh người thảo-lảo.*

thảo nào *trt.* Lẽ nào mà thảo dữ vậy, tiếng dùng khi nhận ra một sự thật mà trước kia mình hiểu lầm : *Hắn muốn lợi-dụng anh, thảo nào hắn chẳng vùa-giúp anh* // *(R)* Hèn chi, trách chi : *Thảo nào mèo ăn than ! tng,*

thảo-ngay *tt.* X. Ngay-thảo.

thảo-thuận *bt.* Thảo-lảo thuận-hoà, đối-xử tốt và không xếch-mếch : *Ăn-ở thảo-thuận, thảo-thuận với anh em* // X. Thuận-thảo.

THẢO *dt.* Quờn (quyền), cách múa võ tay không : *Đường thảo, quần thảo.*

THẢO *dt.* Đầu (giọng Phước-kiến) : *Bắc-thảo* // *(R) Chủ chốt, người chịu trách-nhiệm : Đầu-thảo, hụi thảo ; Ai làm thảo ?* // *(lóng)* Phần hụi đầu-tiên đóng đủ cho chủ hụi : *Lấy thảo chớ không ăn huê-hồng.*

THẢO *bt.* Cỏ : *Vườn bách-thảo ; trảm thảo trừ căn* // Viết qua-loa sơ-sài : *Bản thảo, dự-thảo, khởi-thảo, soạn-thảo ; thảo một hơi xong bài văn* // Tháu, lối viết như làm biếng, rất khó đọc : *Viết thảo.*

thảo-am *dt.* Cái am lợp bằng cỏ, bằng tranh // *(R)* Nhà nhỏ lợp lá (thường của các nhà ẩn-dật).

thảo-án *dt. Clg.* Dự-án, văn-kiện vừa viết ra (chưa chắc, chưa được chấp-thuận).

thảo-bạc *dt.* Nhà tranh lá xệch-xạc // *(R)* Nhà vuông không vách cất phía trước nhà cái : *Thêm thảo-bạc cho mát.*

thảo-bản *dt.* X. Bản thảo.

thảo-cảo *dt.* Bản nháp bài văn ; *Còn giữ thảo-cảo* // *Nh.* Thảo-án.

thảo-dã *dt.* Đồng cỏ // *(R)* Thôn-quê vườn-tược, ruộng đồng hoang vắng : *Anh-hùng thảo-dã.*

thảo-đậu-khấu *dt. (Đy)* : Hột rẻ, mùi thơm, vị cay, khí ấm (X. Rẻ).

thảo-điền *dt.* Ruộng có nhiều cỏ // *(R)* Ruộng sâu, ruộng ở đất bưng (khác hơn sơn-điền là ruộng gò).

thảo-giải *dt.* Cỏ-rác, không ra gì : *Thị như thảo-giải* (Xem dường cỏ-rác).

thảo-hài *dt.* Giày kết bằng cỏ khô // *(thth)* Giày rơm.

thảo hịch *dt.* Viết bài hịch (X. Hịch) : *Thảo hịch gởi khắp nơi, định ngày khởi-nghĩa.*

thảo-khấu *dt.* Giặc cỏ, giặc rài, ăn-cướp cạn, bọn cướp trốn trong rừng : *Diệt-trừ thảo-khấu* // *Nh.* Thảo-đậu-khấu.

thảo-lai *dt.* Nơi hoang-vu rậm-rạp.

thảo-long *dt.* Dây giăng ngang sông để ngăn tàu giặc : *Giăng thảo-long bắt giặc.*

thảo-lư *dt.* Chòi lợp bằng cỏ khô // *(R) Nh.* Mao-lư.

thảo-lược *trt.* Qua-loa, lấy-có, không kỹ : *Mới làm thảo-lược.*

thảo-mã *dt.* Ngựa hoang trong rừng // *(R)* Ngựa chưa thuần, chưa chịu cương.

thảo-măng *dt.* Cỏ // *(R)* Rừng-rú, tiếng mắng : *Đồ thảo-măng quê-mùa.*

thảo-mao *dt.* Tranh, cỏ tranh // *trt.* Sơ-sài, đối-trá : *Làm thảo-mao.*

thảo-mộc *dt.* Cỏ cây, tiếng gọi chung các loài cây, cỏ, rong, nấm, v.v...

thảo-muội *tt.* Rậm-rạp tối-tăm // *(B)* Hoang-vu, loạn-lạc, không yên-ổn : *Thời-kỳ thảo-muội.*

thảo-ốc *dt.* Nhà cỏ, tranh hay lá.

thảo-phục *đt.* Ăn-mặc lôi-thôi, xốc-xếch.

thảo-quyết-minh *dt. (Đy)* : Hột muồng, vị thuốc giải-độc.

thảo-sáng *dt.* Khởi-thảo, bắt đầu viết // *(B)* Bắt đầu sáng-lập, chưa tổ-chức đàng-hoàng.

thảo-suất *trt.* Hấp-tấp, sơ-lược, không cẩn-thận : *Không nên thảo-suất trong việc làm.*

thảo-tịch *dt.* Chiếu lác.

thảo-tự *dt.* Tuồng chữ tháu.

thảo-thảo *đt.* Quậy-quậy, viết sơ-sịa cho mau rồi : *Thảo-thảo ít câu lấy tiền.*

thảo-trạch *dt. Nh.* Thảo-lư và Thảo-ốc // *(R) Nh.* Thảo-dã : *Thảo-trạch anh-hùng.*

thảo-ước *dt.* Dự-án một bản hiệp-ước : *Nhóm lại thảo-luận về bản thảo-ước.*

thảo-xá *dt. Nh.* Thảo-lư, Thảo-ốc, Thảo-trạch.

THẢO *dt.* Dẹp, trừ kẻ gây loạn : *Chinh-thảo // Tìm xét : Bàn-thảo, hội-thảo // Đòi, bỏ đi : Thảo-trái.*

thảo-cứu *đt.* Nghiên-cứu và học-tập.

thảo-hồi *đt.* Đòi ; trả (nói về nợ-nần).

thảo-luận *đt.* Bàn-bạc, góp ý-kiến và cãi cho ra lẽ : *Thảo-luận rồi biểu-quyết.*

thảo-nguyên *dt.* Bàn-bạc, nghiên-cứu tận gốc.

thảo-phạt *đt.* Chinh-phạt, đánh dẹp : *Kéo binh thảo-phạt bọn phản-bạn.*

thảo tặc *đt.* Dẹp giặc, trừ cướp.

thảo trái *đt.* Đòi nợ.

THẠO *bt.* Thấu, hiểu rành, biết hết : *Thành-thạo, thông-thạo, tay thạo, làm mặt thạo.*

thạo đời *bt.* Sành đời, lõi đời, hiểu rành việc đời : *Tay thạo đời.*

thạo nghề *tt.* Giỏi nghề, hiểu rành nghề-nghiệp, có nhiều kinh-nghiệm trong nghề : *Tay thạo nghề.*

thạo việc *tt.* Quen việc, giỏi về một việc gì // Hiểu nhiều việc, hiểu-biết nhiều về việc đời : *Tìm người thạo việc mà hỏi.*

THÁP *dt. Clg.* Phù-đồ, đài cao nhiều từng xây ở chùa để thờ xá-lợi Phật (*Stoupa* hoặc *Stapa*) // *(R)* Mả các hoà-thượng xây nhiều từng, tròn hay bát-giác dưới lớn, trên thon nhọn : *Sau chùa có tháp Tổ // Chỗ thờ-phụng thần Phật của người Chiêm-thành, xây bằng gạch nhão, không hồ, không cột, hình thon-nhọn chỉ chừa một cửa, rồi chất củi trong ngoài mà nung cho cứng ; giữa tháp trống rỗng : Trông lên trên tháp Cánh-tiên, Cảm thương quan Hậu thủ thiềng ba năm CD // Mả hoàng-đế Ai-cập, xây giống hình bánh-ít, người T.H. trông giống hình chữ KIM nên đặt tên là kim-tự-tháp (pyramide).*

THÁP *đt.* Chắp, nối thêm cho dài ; ráp vô cho dính : *Tháp cột, tháp cánh mà bay // Đem nhánh cây này chắp vô thân cây khác để lấy giống tốt : Bưởi tháp, xoài tháp // (B)* Can-dự, xen vô.

tháp-cứu *đt.* Can-thiệp để cứu người : *Nghe tiếng mõ, hàng-xóm chạy đến tháp-cứu kẻ bị nạn.*

tháp-nhập *đt.* Xen kẽ, chen vô giữa : *Tháp-nhập thêm một câu cho có mạch-lạc ; mệnh-đề tháp-nhập // Nh.* Sáp-nhập.

THÁP *dt.* Cái chõng, cái giường tre nhỏ mà dài : *Trần-Phồn hạ tháp.*

THẠP *dt.* X. Khạp.

THÁT *dt. (động)* : Con rái.

THÁT *đt.* Đánh bằng roi.

thát-tiên *dt.* Roi, gậy, vật cầm tay để đánh.

THÁT-ĐÁT *dt.* Tên cũ giống dân Mông-cổ *(tartares)* : *Sát-thát, Sát-đát.*

THAU *dt.* Đồng pha kẽm màu vàng lợt (65% đồng, 35% kẽm) và một ít *man-gan* hay *si-lic (laiton)* : *Lư thau, mất thau, mâm thau ; Trách cha trách mẹ nhà chàng, Cầm cân chẳng biết là vàng hay thau CD // (R)* Chậu đựng nước bằng kim-loại hay nhựa mỏng (trước kia làm bằng thau) : *Thau nhôm, thau nhựa, thau sắt tráng men.*

thau-bạt *dt.* Cái thau đựng nước.

thau bọc *dt.* Thau (hợp-kim) đã luyện sạch.

THAU *tt.* Tan ra trong nước : *Bánh bột nhuyễn hễ ngậm vào miệng là thau liền // trt.* Quách, phứt, cho rồi, cho xong đi : *Làm thau đi.*

THAU *dt.* Súc, chùi rửa và chắt hết nước dơ ra : *Thau chum, thau vại.*

THAU-THÁU *trt. Clg.* Tháu-tháu, xăm-xúi, mau-lẹ, nhanh-chóng : *Đi thau-tháu.*

THẢU *trt.* Thảo, cách viết lẹ và dối, chữ khó đọc : *Viết tháu như bác-sĩ // (R)* Nhanh-chóng.

tháu lia *đt.* Thảo lẹ, viết lia-lịa.

tháu-tháu *trt.* X. Thau-tháu.

THẮC *dt. Clg.* Bàn lùa, một bộ-phận khung cửi dùng đưa chỉ : *Bàn thắc.*

THẮC *trt.* Tiếng khởi đầu những tiếng kép có nghĩa xa gần với chữ tha-thiết.

thắc-mắc *tt.* Bàn-hoàn lo nghĩ, băn-khoăn nghĩ-ngợi : *Thắc-mắc vì việc nhà ; đừng làm cho người ta thắc-mắc.*

thắc-tha thắc-thỏm *trt.* Bồi-hồi lăng-xăng, trạng-thái tâm-tư người đang trông-ngóng : *Bộ thắc-tha thắc-thỏm, cứ đi ra đi vào luôn.*

thắc-thẻm *tt.* Khao-khát, thèm-muốn : *Thắt-thẻm lập gia-đình.*

thắc-thỏm *trt.* Hồi-hộp, lo ngại một việc quan-hệ sắp đến : *Cứ thắc-thỏm lo âu // Lấp-lém, giợm, toan, có ý định nhưng chưa dám : Thắc-thỏm muốn xin tiền.*

THĂM *đt.* Viếng và dò-xét cho biết tình-hình : *Gởi lời thăm, hỏi thăm, viếng-thăm ; Mẹ già ở tấm lều tranh, Sớm thăm tối viếng mới đành dạ con CD II (R)* Điếu, tới viếng người mới chết và an-ủi tang-quyến : *Nghe bác mới chết nên qua thăm.*

thăm bịnh *đt.* Hỏi-han người bịnh về tình-trạng sức-khoẻ và nếu cần, khám lại : *Tới giờ bác-sĩ thăm bịnh II* Đi thăm người có bịnh.

thăm chừng *đt.* Thình-thoảng coi thử ra sao : *Thăm chừng coi dậy chưa.*

thăm dò *đt.* Thình-thoảng tới xem coi công-việc tới đâu, ra sao : *Thăm dò tin-tức.*

thăm dọ *đt.* Dọ hỏi xa-xa để được biết tình-hình thế nào : *Phái người đi thăm dọ tình-hình bên địch.*

thăm hỏi *đt.* Hỏi xã-giao về sức-khoẻ, công-việc làm ăn một người nào : *Gặp nhau mừng-rỡ, thăm hỏi lăng-xăng II* X. Hỏi thăm.

thăm-lom *đt.* Tới nhà người để viếng sức-khoẻ hay công-việc làm ăn : *Năng thăm-lom nhau thì dầu xa cũng gần.*

thăm-nom *đt. Nh.* Thăm-lom.

thăm tin *đt.* Dọ hỏi tin-tức : *Thăm tin luống những liệu chừng nước mây K.*

thăm-viếng *đt. Clg.* Viếng-thăm, tới nhà người để hỏi thăm sức-khoẻ và công-việc làm ăn : *Năng thăm-viếng nhau thì thân nhau.*

THĂM *dt.* Lá phiếu (hay cộng cây nhỏ) dùng kén chọn hay định sự may rủi cho người hay một số người trong một cuộc bàu-cử hay tranh hơn kém, trước sau: *Bắt thăm, bỏ thăm, dồn thăm, rút thăm, thẳng thăm, thùng thăm.*

thăm bất-hợp-lệ *dt.* Lá thăm bị bất ra vì không đúng với điều-kiện quy-định.

thăm hụi *dt.* Thăm ghi số tiền lời của người tranh hốt hụi chịu cho những người chưa hốt, lá thăm nào có con số cao hơn hết thì được hốt.

thăm lính *dt.* Lá thăm có ghi số thứ-tự cuốn tròn và nhét vô ống trúc nhỏ, cho những người đúng tuổi đi lính thời Pháp-thuộc bắt ra : số nhỏ thì được gởi đi khám sức-khoẻ, số cao thì khỏi : *Bắt thăm lính.*

thăm tay *dt.* Cuộc quyết-định có hay không, bên nầy hay bên kia, bằng cách giơ tay lên (chỉ ngón trỏ lên), bên nào có nhiều người giơ lên thì thắng : *Bỏ thăm tay.*

thăm trắng *dt.* Lá thăm không ghi gì cả, hoặc người không giơ tay lên cả hai bận : *Bỏ thăm trắng.*

THĂM-THẲM *trt. Clg.* Thẳm-thẳm, mút tầm mắt : *Sâu thăm-thẳm, xa thăm-thẳm ; Đường dài ngựa chạy cát bay, Ngỡi-nhân thăm-thẳm một ngày một xa CD.*

THẦM-THẬP *trt.* Đau-đớn khi bị đâm chích vào da thịt : *Đau thầm-thập, nghe thầm-thập sau lưng.*

THẤM *tt.* Đỏ sẫm : *Đỏ thẩm, nhuộm thẩm, tươi thẩm ; Cây bần kia hỡi cây bần, Lá xanh bông thẩm lại gần không thơm CD II (R)* Ròng,y, không pha trộn : *Vàng thẩm II (B)* Đậm-đà, thân-mật : *Duyên thẩm, đằm-thẩm ; Nhiều tiền thì thẩm, ít tiền thì phai tng.*

thấm màu *tt.* Đượm màu đỏ, đỏ tươi : *Dặm cho thẩm màu.*

thấm mặt *tt.* Đỏ mặt, nổi giận : *Thẩm mặt muốn gây.*

thấm-rặm *tt.* Đỏ điều, thật đỏ.

THẲM *tt.* Mút tầm mắt, thật xa, thật sâu : *Biển thẳm, cao thẳm, hang thẳm, sâu thẳm, trời thẳm, xa thẳm ; Chỉ thề nước thẳm non xanh, Theo nhau cho trọn, tử sanh cũng đành CD.*

thẳm khơi *trt.* Xa khơi, ngoài khơi xa: *Thuyền đã thẳm khơi.*

thẳm-lặng *tt.* Đằm-thẳm, đoan-trang : *Nết-na thẳm-lặng.*

thẳm-ngát *tt.* Cao ngất : *Dạng máy-bay thẳm-ngát.*

thẳm sâu *tt.* X. Sâu thẳm.

thẳm-thẳm *tt.* X. Thăm-thẳm.

thẳm xa *tt. Clg.* Xa thẳm, rất xa, hết trông thấy.

THẮM *tt. Nh.* Thẩm : *Mặt đỏ thắm.*

THĂN *dt.* Hai bắp thịt nạc chạy dài theo xương sống : *Thịt thăn, trái thăn.*

THĂN *đt.* Than-vãn, cầu xin : *Hết thăn hết thỉ lại tới van-cầu.*

thăn-thăn thỉ-thỉ *đt.* Theo van-nài cách tha-thiết dai-dẳng : *Thăn-thăn thỉ-thỉ hết lời, Khó thay dạ đá, khôn dời lòng gang CD.*

thăn-thỉ *đt.* Năn-nỉ tha-thiết : *Thỉnh kinh thỉnh kinh, Thỉnh hoài thỉnh huỷ, Gặp quỷ gặp yêu, Đến ông thăn-thỉ* (Tây-du).

thăn-thỉ ỷ-ôi *đt.* X. Năn-nỉ ỷ-ôi.

THĂN-LẦN *trt.* Sát vào, thật chặt : *Thắt sợi dây thăn-lần ở bụng*

THẦN-LẦN *dt. (động)* : *Clg.* Thạch-sùng, giống bò-sát nhỏ con, bàn chân thật rít, hay bò trên tường, trần nhà kiếm côn-trùng mà ăn : *Con thằn-lằn.*

THĂNG *dt. Clg.* Thưng, vật đong thóc bằng 1/10 cái đấu : *Lường thăng tráo đấu* // *dt.* Lên cao : *Thăng quan tấn tước* // *(truyền)* Xuất ra khỏi cốt đồng : *Bà thăng.*

thăng-bẹt *đt.* Vượt cao, vượt xa.

thăng-bằng *bt.* Quân-bình, đồng cân, thế vững chắc : *Giữ cho thăng-bằng ; lấy thăng-bằng, mất thăng-bằng.*

thăng-bình *bt.* Tiến tới cảnh thái-bình (sau khi hết loạn) : *Ước-mong đất nước thăng-bình.*

thăng-bổ *đt.* Cho giữ một chức-vụ cao hơn : *Thơ-ký lâu năm được thăng-bổ trưởng-phòng.*

thăng chức *đt.* Lên chức, lên một bực cao hơn trong ngạch của mình : *Ăn mừng thăng chức.*

thăng đường *đt.* Nói về quan xưa, từ nhà trong ra công-đường (phòng việc) ngồi phát-lạc việc quan : *Tiếng trống thăng đường.*

thăng giáng *đt.* Lên xuống : *Thăng giáng bất thường ; ông thăng bà giáng (ngồi đồng cốt)*

thăng-giáng-cơ *dt.* X. Thang máy.

thăng-hà *đt. Clg.* Băng, chết (tiếng chỉ dùng cho vua).

thăng-học *đt.* Lên lớp.

thăng quan *đt.* Lên chức (nói về quan-quyền, công-chức) : *Thăng quan tiến chức.*

thăng-thiên *đt.* Lên trời : *Pháo thăng-thiên* // *(B)* Chết.

thăng-thưởng *đt.* Cho lên chức để thưởng công.

thăng trầm *đt.* Nổi chìm, lên xuống : *Những bước thăng trầm.*

thăng trật *đt.* Lên trật cao hơn trật cũ trong ngạch : *Thăng trật có khi không được lên lương.*

THĂNG *đt.* Lên, tiến tới : *Thành Thăng-long* X. PH. III.

thăng-bình *bt. Nh.* Thăng-bình trên.

thăng-dương *đt. (Đy)* : Tăng thêm dương-khí trong mình : *Thuốc thăng-dương.*

thăng-kim-thảo *dt.* X. Thạch-tùng thăng-kim.

thăng-phù *đt. (Đy)* : Phù lên, nổi lên.

thăng-tiến *đt.* Tiến tới mục-phiêu đã định : *Thăng-tiến cần-lao.*

THẲNG *đdt.* Tiếng gọi kẻ dưới tay hay ngang vai cách thân-mật, hoặc kẻ cao hơn khi giận hoặc có ý khinh (phái nam) : *Thằng con nít, thằng ranh con, thằng bạn tôi, thằng Xoài, thằng Ồi ; Tiếc thay cây quế giữa rừng, Để cho thằng Mán thằng Mường nó leo ; Gặp mặt em đây anh chẳng dám chào, Sợ Ba Má hỏi : thằng nào biết con ? Ngó lên tấm chăn lăng-quằng, Kêu anh cũng ngặt, kêu thằng khó kêu CD* // Tiếng gọi con vật khi nhân-cách-hoá nó : *Cửa trống phó cho thằng nhện đóng, Đèn tàn để mặc cái dơi khêu HXH.*

thằng Cuội *đdt.* X. Cuội : *Thằng Cuội cây đa* // Tiếng ví với những người ngốc-nghếch, đần-độn : *Bộ in thằng Cuội.*

thằng cha *đdt. (lóng)* : Tiếng chỉ cha người cách hỗn-xược : *Méc tới thằng cha mầy* // Tiếng chỉ một người đàn-ông cách hỗn-xược : *Thằng cha điên ; Ai thèm đếm-xỉa tới thằng cha đó.*

thằng chả *đdt.* Thằng cha ấy, tiếng chỉ người mà mình gọi « thằng cha » khi vắng mặt : *Thằng chả đâu ?*

thằng-chài *dt. (động)* : *Clg.* Chim trả hay sả (người TH gọi Thuý hoặc Thuỷ-thuý) giống chim ăn cá mỏ to và dài, lông xanh biếc thật đẹp, chân cao : *Chim thằng-chài.*

thằng chồng *dt.* Người chết đắm nổi trên mặt nước (dầu là đàn-bà) : *Thằng chồng trôi sông.*

thằng tướng *đdt. Nh.* Thằng cha : *Thằng tướng thiệt hết nước nói.*

THẮNG *dt.* Sợi dây : *Xích-thắng, thê thắng tử phược (phọc)* // *đt.* Sửa cho ngay : *Chuẩn-thắng.*

thắng-hí *dt.* Trò leo dây.

thắng-mặc *dt.* Dây mực, sợi dây có nhúng mực dùng lấy đường mực cho ngay mà cưa theo // *(R) Nh.* Chuẩn-thắng : *Thắng-mặc phải giữ cho đúng.*

thắng-thúc *đt.* Trói buộc // Bắt-buộc, giục-giã, thúc-hối : *Bị thắng-thúc vì ba đồng nợ.*

thắng-xích *dt.* Thước dây, thứ thước đo đất.

THẮNG *đt.* Nấu cho tan thành nước hoặc cho ra nước, còn cái : *Thắng dầu, thắng đường, thắng mỡ.*

thắng nước màu *dt.* Thắng đường cho tan

và để kho sền-sệt, làm món gia-vị cho có màu tươi và thơm.

THẮNG *đt.* Tra đồ bắc-kế vào ngựa và gài ngựa vào gọng xe : *Ngựa ô anh thắng kiệu vàng, Anh tra khớp bạc đưa nàng về dinh CD II (R)* Chạy : *Ngựa thắng nước đại II (B)* Ăn-mặc, trang-sức : *Thắng bộ cánh cho đẹp.*

thắng-đái *dt. Clg.* Dây bụng, hai sợi dây da kết dính trong yên (ngựa cỡi) hay yên-lưng (ngựa xe) để buộc choàng dưới bụng ngựa.

thắng kiệu *đt.* Gác yên lên lưng ngựa rồi gài dây bụng.

thắng ngựa *đt.* Tra hàm-thiết và gác yên cho ngựa (để cỡi) hoặc gài hết bộ đồ bắc-kế vào ngựa (để kéo xe).

thắng xe *đt.* Gài ngựa đã mang sẵn đồ bắc-kế vào xe.

THẮNG *dt.* Bộ-phận để hãm chiếc xe chạy chậm hoặc dừng lại : *Bóp thắng, dây thắng, đạp thắng, siết thắng, tay thắng II đt.* Hãm xe lại với bộ thắng : *Thắng xe lại.*

thắng chân *dt.* Cái thắng để ngay bàn chân để người lái xe đạp lên khi muốn hãm xe lại *II đt.* Hãm xe lại bằng bộ thắng chân.

thắng chuyền *dt.* Những thắng trên các toa xe lửa (hoả), khi thắng một nơi, các nơi khác cùng bị thắng lại *(frein continu).*

thắng chuyền tự-động *dt.* Những thắng chuyền trên toa xe lửa (hoả) có máy tự-động để tự chúng thắng lấy khi đầu xe bị thắng lại *(frein continu automatique).*

thắng dầu *dt.* Thắng máy gắn trên xe hơi (ô-tô) có ống chuyền dầu thắng đến con heo-cái *(maitre-cylindre)* để bơm dầu ra bốn heo con *(petits cylindres)* ở bốn bánh khi người lái xe đạp thắng.

thắng gấp *đt.* Thắng mạnh cho xe dừng lại liền khi gặp vật cản-trở thình-lình.

thắng hơi *dt.* Bộ thắng sử-dụng bằng hơi nước trên đầu xe lửa *(frein à vapeur).*

thắng quay *dt.* Cái thắng có bánh xe để sử-dụng bằng tay gắn trên mỗi toa xe lửa (hoả) *(frein à vis).*

thắng tay *dt.* Những thắng sử-dụng bằng tay *(frein à main).*

THẮNG *dt.* Ăn, được, hơn kẻ khác trong một cuộc tranh tài : *Thắng 3 bàn, thắng quân địch, thắng một lời nói, đại-thắng, toàn thắng ; Ưu thắng liệt bại (mạnh được yếu thua).*

thắng bại *đt. Clg.* Thắng phụ, ăn (được) hay thua : *Bất phân thắng bại.*

thắng-cảnh *dt.* Cảnh đẹp hơn cả trong một vùng, một xứ : *Danh-lam thắng-cảnh.*

thắng cuộc *đt.* Được cuộc, đoán trúng, hơn được người đánh cuộc (cá) với mình *II (R) Nh.* Thắng trận.

thắng-địa *dt.* Nơi có cảnh đẹp *II* Đất lành, cuộc đất nếu cất nhà ở thì rất tốt.

thắng đoạt *đt.* Đánh ăn và đoạt được (đất-đai, thành-trì hay đồ-vật).

thắng-hội *dt.* Đám hội to, có đông người dự.

thắng kiện *đt.* X. Thắng-tố.

thắng-lợi *dt.* Được lợi, kết-quả tốt : *Đoạt nhiều thắng-lợi.*

thắng lớn *đt. Clg.* Thắng to hay đại-thắng, ăn được nhiều tiền, giết được nhiều địch, đoạt được nhiều khí-giới...

thắng may *đt.* Đáng lẽ thua nhưng nhờ may nên ăn (được).

thắng nước *đt.* Được nước cờ hơn bên địch, nhiều quân (con) cờ của mình nằm bên phần đất địch.

thắng phụ *đt.* X. Thắng bại.

thắng-quá *đt.* Vượt qua.

thắng quân *dt.* Ăn được nhiều quân (con) cờ của địch trong khi mình chỉ mất một ít thôi.

thắng quân-số *đt.* Hơn bên địch ở chỗ đông binh hơn.

thắng-số *dt.* Đa-số, phần nhiều : *Bên nào chiếm thắng-số thì hơn.*

thắng-sở *dt. Nh.* Thắng-địa.

thắng-tích *dt.* Cổ-tích có tiếng : *Danh-lam thắng-tích.*

thắng to *đt.* X. Thắng lớn.

thắng-tố *đt.* Được kiện, được toà xử mình thắng.

thắng thăm *đt.* Được nhiều thăm hơn bên địch trong một cuộc bỏ thăm : *Số lao-động thắng thăm.*

thắng thế *đt.* Được cái thế mạnh hơn địch, có thế thắng : *Nhờ gió xuôi, hội áo xanh thắng thế rõ-rệt ở hiệp đầu.*

thắng thiên *đt.* Hơn được số trời : *Nhân định thắng thiên.*

thắng thời *đt.* Hơn cả thời-vận : *Tài bất thắng thời.*

thắng trận *đt.* Hơn bên địch sau một trận tranh tài : *Đồng-minh thắng trận nhờ mở*

mặt trận thứ hai; hội banh ăn mừng thắng trận; rã sòng, mấy người thắng trận mặt-mày hớn-hở.

THẲNG *bt.* Ngay, không cong-vẹo: *Đường thẳng, kéo thẳng, ngó thẳng* // Suôn, bằng mặt, không lằn xếp: *Bằng-thẳng, căng-thẳng* // Luôn tới một mạch, không ngừng, không ghé, không quanh: *Chạy thẳng, đi thẳng; Cạn lời thẳng ruổi vó câu, Quản bao liễu oán huê sầu nẻo xa; Chưa chồng đi dọc về ngang, Có chồng cứ thẳng một đàng mà đi CD* // Ngay, không vị-nể, không tư-túi: *Ngay-thẳng; Ăn ngay nói thẳng; Thẳng mực tàu, đau lòng gỗ vạy; Ngỡi-nhân nay giận mai hờn, Lòng em ở thẳng như đờn lên dây CD.*

thẳng-bằng *trt.* Đúng phép, đúng luật, không vị: *Làm thẳng-bằng.*

thẳng băng *bt.* Thật ngay, ngay như chỉ giăng: *Đường thẳng băng, kéo thẳng băng.*

thẳng bon *bt. Nh.* Thẳng băng: *Chớp-nhoáng thẳng bon dây thép kéo, Mây tuôn đen nghịt khói tàu bay TTT.*

thẳng buồm *trt.* Trương buồm nương sức gió đặng chạy mau: *Lạy Trời cho chóng gió nồm. Cho thuyền chúa Nguyễn thẳng buồm chạy ra CD.*

thẳng cẳng *trt.* Ngay đơ hai cẳng ra: *Nằm thẳng cẳng.*

thẳng cứng *trt.* Phồng lên thật cứng: *Bơm bánh xe thẳng cứng.*

thẳng-chỉ *trt.* Trực-chỉ, ngay một đường, không ghé đâu cả: *Nhắm Trường-an thẳng-chỉ.*

thẳng chỗ *trt.* Ngon giọt, hết phần trong ruột: *Tiêu chưa thẳng chỗ.*

thẳng đối *trt.* Luôn một đối đường, không ghé: *Đi cho thẳng đối* // Luôn miệng cho no: *Đút em ăn cho thẳng đối.*

thẳng đường *trt.* Luôn đường, tiện đường: *Đi đằng kia, thẳng đường lại đây thăm chị.*

thẳng góc *tt.* Thẳng xuống một đường nằm ngang, tạo ra hai góc *(perpendiculaire).*

thẳng gối *trt.* Duỗi chân ra làm cho gối ngay: *Đứng thẳng gối.*

thẳng giấc *trt.* Ngon, đã, luôn giấc một: *Ngủ thẳng giấc.*

thẳng giong *đt.* Giong nhanh, chạy mau: *Thanh gươm yên ngựa lên đường thẳng giong K.*

thẳng lưng *trt.* Ngay lưng, giữ cho cái lưng được ngay, không khòm, không eo: *Đứng thẳng lưng chào.*

thẳng nếp *trt.* Lằn xếp được thẳng: *Ủi (là) cho thẳng nếp.*

thẳng nghỉn *trt.* Luôn một hơi cho phỉ sức, cho đã: *Uống cho thẳng nghỉn.*

thẳng-óng *trt.* Thật thẳng, thật ngay: *Kéo một đường thẳng-óng* // Say, mê-mang, thật ngon: *Ngủ thẳng-óng.*

thẳng phép *trt.* Cứ phép mà làm, không vị-nể: *Thẳng phép gia-hình.*

thẳng-rằng *trt.* Hẳn-hoi, không gia không giảm, không thừa không thiếu: *Nói thẳng-rằng; tính thẳng-rằng, không bớt một xu.*

thẳng ruột *trt.* Chảy ra như ruột thẳng, không cầm lại được: *Đi tiêu thẳng ruột.*

thẳng tay *trt.* Hết tay, hết sức: *Đánh thẳng tay, chơi thẳng tay, nói thẳng tay* // *Nh.* Thẳng phép: *Thẳng tay trừng-trị.*

thẳng-tắp *bt.* Ngay tắp, thật ngay: *Con đường thẳng-tắp; cứ thẳng-tắp mà đi.*

thẳng tếch *đt.* Đi sẵn tới, ngay tới: *Một gánh kiền-khôn thẳng tếch ngàn* (thơ người bán than).

thẳng tính *dt.* Trực-tính, tánh-tình ngay-thẳng: *Người thẳng tính.*

thẳng tiến *đt.* Mạnh-dạng tiến tới, tới cách suôn-sẻ: *Cứ đường ngay thẳng tiến.*

thẳng-thắn *trt.* Ngay-thẳng, không quanh-co, không bóng-bảy: *Ăn nói thẳng-thắn.*

thẳng-thét *trt. Clg.* Thẳng-thoét, luôn một mạch, không nghỉ: *Làm thẳng-thét bốn tiếng đồng-hồ; nói thẳng-thét một buổi; nằng thẳng-thét một ngày.*

thẳng-thoét *trt.* X. Thẳng-thét.

thẳng-thớm *bt.* Láng, không lằn xếp: *Vuốt cái áo cho thẳng-thớm* // Thật ngay, không eo, không khòm: *Đứng thẳng-thớm cho người ta đo* // Xắng-xớm, cách cương-quyết: *Nói thẳng-thớm một lời.*

thẳng thừng *trt.* Kéo thẳng sợi dây // (B) *Nh.* Thẳng-rằng: *Tuyên-bố thẳng thừng, nói thẳng thừng một tiếng.*

thẳng xông *đt. Nh.* Thẳng chỉ: *Bằng con mang gói thẳng xông lâm-toàn* (Bạch-Viên Tôn-Các).

THẲNG *đdt.* Thằng ấy, tiếng chỉ chung một người nào, lúc vắng mặt: *Còn thằng rể, kẻ chi cái thằng* B. h. Nghĩa.

THẶNG *đt.* Cỗ xe ngựa : *Thiên-thặng, thượng-thặng ; giàu-có vạn-thặng.*

THẶNG *tt.* Dư, thừa ra : *Quá-thặng.*

thặng-dư *tt.* Dư ra, thừa ra : *Số tiền thặng-dư.*

thặng-dư giá-trị *dt.* Sức lao-động của thợ-thuyền quá mức vừa phải để sản-xuất quá nhiều, đáng lẽ phải chia bớt cho thợ-thuyền ngoài số lương căn-bản (theo Mã-khắc-tư).

thặng-lợi *dt.* Món tiền lời quá mức thông-thường.

thặng-nhân *dt.* Người thừa, không ích cho ai cả.

thặng-số *dt.* Số thừa-thãi, quá số đã định.

thặng-viên *dt.* Người làm công thừa, đáng bị bớt.

THẮP *đt.* Đốt, châm lửa vào tim, vào đầu vật cầm lửa : *Thắp đèn, thắp đuốc, thắp nến ; Thắp nhang cho sáng bàn thờ, Kẻo ba má quở không nhờ rể con ; Tay bưng quả nếp vô chùa, Thắp hương lạy Phật xin bùa em đeo CD.*

THẮP *dt.* Ống bao ngòi viết lông cho đừng tà ngọn.

THẮT *đt.* Buộc có vòng để khi kéo ra, vòng siết chặt lại : *Buộc thắt, cột thắt, thắt cà-vạt (cravate), thắt cổ chó // Riết cho chặt, cho tóp lại nhỏ : Thắt đáy lưng ong, thắt lưng buộc bụng (ăn ít lại, hà-tiện lại) ; Bước xuống tàu ruột bào gan thắt, Trời hỡi Trời chồng bắc vợ nam CD // Tết lại, xỏ quay rế cho mắc lấy nhau : Thắt bín (bím) ; Vô rừng bứt một sợi mây, Đem về thắt giỏng ngày ngày đi buôn CD.*

thắt cổ *đt.* Tự-sát bằng cách treo cổ hỏng chân hay bị giết bằng cách dùng lụa hay dây siết cổ cho nghẹt thở.

thắt chặt *đt.* Thắt lại cho chặt // Ăn-ở hết lòng cho mối tình được bền-vững, chặt-chịa : *Thắt chặt tình hữu-nghị.*

thắt gút *đt.* Xỏ vòng sợi dây rồi kéo hai đầu dây cho mối siết chặt lại : *Cột thắt gút // Tự cái mối thắt chặt lại thành cái gút, khó mở ra : Để nỏi chỉ thắt gút cả.*

thắt họng *đt. Nh.* Thắt cổ // *(lóng) trt.* Bán mắt, quá lắm : *Ăn lời thắt họng, bán thắt họng ; chơi thắt họng, đánh thắt họng.*

thắt lưng *đt.* Nịt vòng từ bụng qua lưng cho bụng nhỏ lại : *Có con thì mặc có con, Thắt lưng cho giỏn, theo võng cho mau.*

thắt nút *đt.* Làm cái nút áo bằng dải hàng hay vải ; *Đơm khuy thắt nút.*

thắt ngặng *đt.* Bóp hẹp lại : *Gần tới cầu, con đường thắt ngặng.*

thắt-ngặt *bt.* Ngặt-nghèo, bắt-buộc nghiệt-ngã : *Cơn thắt-ngặt, làm thắt-ngặt con nợ.*

thắt rế *đt.* Xỏ tréo dây mây hay cật tre làm cái rế : *Thắt rế tai bèo // (R)* Xỏ tréo sợi dây thành nhiều vòng : *Đương thắt rế.*

thắt-tha thắt-thẻo *tt.* Còn-cào trong bao-tử (dạ-dày) : *Từ sáng không ăn gì, nên bụng thắt-tha thắt-thẻo // Ấy-náy lo ngại : Trông thắt-tha thắt-thẻo.*

thắt-thẻo *trt.* Khắc-khoải, bồi-hồi não-nuột : *Ruột tằm thắt-thẻo như tơ rối nùi CD.*

THẮT-LẮT *dt.* Trò chơi dẫn thảy đồng tiền : *Đánh thắt-lắt.*

THẮT-MẮT *bt.* Dằn-thúc, châm-chích, xeo-nọy : *Anh-em mà thắt-mắt nhau chi ; nói thắt-mắt // Nhỏ-mọn, vụn-vặt, luôn tay không nghỉ : Làm thắt-mắt tối ngày // tt.* Đỗ-khổ, đói-khó : *Lúc thắt-mắt ; gặp thì thắt-mắt.*

THẮC *tt.* Đực, giống đực (chỉ dùng cho loại voi) : *Ông thắc, voi thắc.*

THẮC *đt.* Lớn lên, nảy-nở to hơn : *Thắc lên.*

THÂY *dt.* Xác chết : *Chết bỏ thây, kéo thây đi chôn // (R)* Thân mình : *Phân thây ; ăn cho mập thây.*

thây ma *dt.* Xác người chết : *Đi khiêng thây ma ; có cái thây ma nằm trong bụi.*

thây-thi *dt. Nh.* Thây : *Chết mà thây-thi không toàn-vẹn.*

THÂY *trt.* Mặc, ra sao thì ra, không kể đến : *Trời thây, thây nó, thây tôi ; Cầm lái mặc ai nhằm đỗ bến, Treo buồm thây kẻ rắp xuôi ghềnh HXH.*

thây cha *trt.* Thây-kệ cha nói tắt, tiếng nói khi giận, ý bỏ liều, ra sao thì ra : *Thây cha nó, thây cha tôi.*

thây đời *trt.* X. Mặc đời.

thây-kệ *trt.* X. Mặc-kệ.

thây kiếp *trt. Nh.* Thây đời. X. Mặc đời.

thây mẹ *trt. Nh.* Thây cha.

THẦY *dt.* Người dạy chữ hay dạy nghề : *Không thầy đố mầy làm nên ông ; Muốn sang thì bắc cầu kiều, Muốn con hay chữ thì yêu lấy thầy CD. // mt.* Tiếng gọi những người làm nghề viết-lách, giấy-tờ : *Dân thầy, làm ông làm thầy với người ta // mt.* Tiếng gọi những người làm nghề chuyên-

môn nhẹ-nhàng : *Thầy bói, thầy thuốc* // *dt.* Thầy thuốc gọi tắt : *Cầu thầy, đi thầy rước thầy* // *đdt.* Tiếng con gọi cha : *Ước gì chung mẹ chung thầy, Để em giữ lấy quạt này làm thân ; Cau non khéo bửa cũng giầy, Têm trầu cánh phượng cho thầy ăn đêm CD* // Tiếng vua gọi tôi hay quan lớn gọi quan nhỏ : *Nhà thầy, thầy phủ, thầy huyện* // *dt.* Chủ (đối với tớ) : *Nhẹn lạc bầy tìm cây nó ẩn, Tớ lạc thầy thơ-thẩn vào ra CĐ.*

thầy bà *đdt.* Hạng người trí-thức, có đi làm việc giấy-tờ sổ-sách : *Cũng thầy bà với người ta mà ăn-nói lôi-thôi quá !*

thầy bói *dt.* Người bói quẻ đoán vận-mạng cho khách : *Tiền buộc dải yếm bo-bo, Trao cho thầy bói mua lo vào mình CD* // Tên giống chim nhỏ có tiếng kêu : *Cóc, cóc c...ó...c.*

thầy bùa *dt.* Người biết nhiều bùa phép bán cho thân-chủ để mê-hoặc hay ếm-đối người khác hoặc ma quỷ, dạy gồng v.v...

thầy cả *dt.* Người tu theo đạo Phật, đứng chỉ-huy các thầy tu khác trong một đám cúng // *Clg.* Thầy đạc-đức, thầy lớn hơn hết đàng đạo Thiên-chúa.

thầy cò *dt.* Người làm đơn mướn và lo việc kiện-tụng hồi xưa : *Bọn thầy cò hay xui nguyên giục bị* // Người sửa các bản in thử trong nhà in *(correcteur).*

thầy cô *đdt.* Tiếng gọi cặp vợ chồng mà chồng làm thầy : *Thưa thầy cô* // *dt.* Hạng đàn-ông đàn-bà làm nghề bằng trí-óc : *Cũng hạng thầy cô như ai.*

thầy cung *dt. Nh.* Thầy cò (nghĩa trước).

thầy cúng *dt. Clg.* Thợ cúng, tiếng gọi cách mỉa-mai những thầy chùa chuyên làm đám ăn tiền chớ không thiết gì đến kinh-kệ, giáo-lý nhà Phật.

thầy chích *dt.* Người chuyên chích thuốc trị bịnh theo toa bác-sĩ.

thầy chú *dt.* Thầy đội chú cai gọi tắt, tiếng gọi chung nhân-viên công-lực (lính) của chánh-phủ theo giới chơi-bời : *Gặp thầy chú mà không chào thì phải biết.*

thầy chùa *dt.* Người tu theo đạo Phật ở trong chùa, có cạo trọc đầu và mặc đồ dà // *(lóng)* : Người trọc đầu (tiếng gọi chơi).

thầy dòng *dt.* Người tình-nguyện tu theo đạo Thiên-chúa trong một thời-gian thuộc từng dòng Thánh // *(thth)* : Thầy dạy học ở các trường do một nhóm sư-huynh của một dòng nào trong đạo Thiên-chúa lập ra, có một đời sống của người tu-hành.

thầy đạc-đức *dt.* X. Thầy cả (nghĩa sau).

thầy đàn *dt: Clg.* Thầy đờn, người dạy đàn (âm-nhạc).

thầy đăng *dt.* Người trị bịnh gãy hay lọi xương.

thầy đẹn *dt.* Người trị bịnh đẹn cho trẻ-con (phần nhiều là đàn-bà).

thầy đề *dt.* Người ra thai xổ đề 36 con hồi xưa (đề cô-nhân).

thầy địa-lý *dt.* Người chuyên việc chọn đất cất nhà hay xây huyệt mả để chủ nhà hay con cháu người chết làm-ăn được hưng-vượng : *Thầy địa-lý Việt-nam nào cũng khoe rằng mình học sách Tả-Ao.*

thầy đồ *dt.* Thầy dạy học chữ Hán và đạo nho hồi xưa.

thầy đời *dt.* Người lên mặt thông-thạo việc đời, có những lời nói tự-phụ, hay bày khôn chỉ dại : *Lên mặt thầy đời.*

thầy đờn *dt.* X. Thầy đàn.

thầy gia-truyền *dt.* Người làm nghề trị bịnh với những phương thuốc gia-truyền, không hiểu mạch-lạc và tánh thuốc.

thầy giáo *dt.* Người dạy học chữ và các môn thường-thức ở đời.

thầy giùi *dt. Nh.* Thầy cung và Thầy cò (nghĩa trước).

thầy học *dt.* Thầy dạy mình học : *Đây là ông thầy học của tôi.*

thầy hù *dt.* Người sống bằng nghề vấy tai, móc cứt ráy và cạo lông mặt // *(R)* Thợ hớt tóc.

thầy kiện *dt. Clg.* Luật-sư hay Trạng-sư, người có bằng cử-nhân luật sấp lên, có tên trong luật-sư-đoàn, chuyên lo việc kiện-tụng cho thân-chủ // *đt.* Trả-treo, kình-chống, cự-nự lại : *Rầy nó, nó thầy-kiện lại.*

thầy ký *đdt.* Tiếng gọi viên ký-lục hay thơ-ký : *Mời thầy ký vào cho ông chủ dạy việc ; thầy ký Giáp.*

thầy lá cây *dt. (truyền)* : Người thường bổng xướng lên trị bịnh bằng bất-cứ lá cây gì, bảo rằng do thánh thần ban lộc.

thầy lang *dt.* Lang-(lương) y, người chuyên trị bịnh cho người.

thầy lễ *dt.* Người chuyên trị bịnh bằng cách lễ thịt nặn máu hay lễ đẹn, lễ mí mắt...

thầy lễ *dt.* Người đứng bày-biểu cách-thức

hành lễ trong các đám cúng, đám cưới hỏi...

thầy liễm *dt.* Người thường bỏng đứng ra trị bịnh người ta bằng cách liễm các nơi đau-đớn, bảo do thánh thần ban lộc.

thầy mằn *dt.* Người thường bỏng đứng ra trị bịnh cho người ta bằng cách mằn bóp thân-thể người bịnh, bảo do thánh thần ban lộc.

thầy me *đdt.* X. Thầy mẹ.

thầy mẹ *đdt.* Cha mẹ, ba má, tiếng gọi chung cha và mẹ: *Bởi chưng thầy mẹ nói ngang, Cho nên đứa ngọc mâm vàng cách xa CD.*

thầy mo *dt. Nh.* Thầy mằn.

thầy nước lạnh *dt.* Người thường, bảo do sức huyền-bí, đứng ra trị bịnh bằng cách cho người bịnh uống nước lạnh (lã) có làm phép trong ấy.

thầy ngải *dt.* Người có nuôi hoặc chế nhiều thứ ngải để trị bịnh hoặc bán cho thân-chủ để mê-hoặc người khác.

thầy nghề võ *dt.* Người mở lò (trường) dạy nghề võ cho nhiều người khác.

thầy pháp *dt.* Người chuyên trị bịnh tà hoặc ếm-đối ma quỷ bằng bùa-chú phép-tắc, hoặc trục đồng xây cốt.

thầy phù-thuỷ *dt.* Người tu tiên có phép trị bịnh là dùng nước bùa cho người bịnh uống hay viết tên họ người bịnh vào ba tờ giấy, một dán trên núi, một chôn dưới đất và một ném xuống nước; cũng có nhiều phương-thuật và mê-tín khác như thầy pháp.

thầy rùa *dt.* Tướng hát bội mang mắt thau, độn bụng to, mặc đạo-bào, đội mão đuôi cá, cầm phất-trần, có nhiều tài phép, nguyên là con rùa sống ngàn năm trở lên và tu thành tiên: *Thầy rùa Dư-Hồng II (R)* Tiếng gọi giễu những người hay bày mưu tính kế, giảng-giải huơn-đãi việc nầy việc kia.

thầy số *dt.* Người chuyên coi số-mạng, phần nhiều là số tử-vi để đoán việc sẽ tới.

thầy ta *dt.* Thầy thuốc người Việt, trị bằng thuốc nam hay thuốc bắc.

thầy tàu *dt.* Thầy thuốc người Trung-hoa trị bịnh theo Đông-y.

thầy tây *dt. Clg.* Bác-sĩ, thầy thuốc trị bịnh theo Tây-y (không coi người nước nào).

thầy tớ *dt.* Chủ và người ở (đầy-tớ): *Thầy tớ thong-dong dạo cảnh chùa, Cầm thư lưng túi, rượu lưng hồ... HXH.*

thầy tu *dt.* Người xuất-gia tu-hành, cách sống và ăn mặc khác người thường.

thầy tụng *dt. Nh.* Thầy cúng.

thầy tuồng *dt.* Soạn-giả kiêm đạo-diễn, người soạn tuồng hát cải-lương, đứng tập dượt cho đào kép và điều-khiển sân-khấu khi hát.

thầy tướng *dt.* Người chuyên nghề xem tướng-mạo, chỉ tay để đoán vận-mạng cho người.

thầy tướng-số *dt. Nh.* Thầy tướng.

thầy thím *đdt. Nh.* Thầy cô (nghĩa đầu).

thầy thông *dt.* Tiếng gọi người mang chức thông-phán hay thông-ngôn *II (R)Nh.* Thầy ký.

thầy thông-ngôn *dt. Clg.* Thông-dịch-viên, người chuyên dịch chữ hay tiếng nước nầy sang chữ hay tiếng nước khác.

thầy thợ *dt.* Người làm việc sổ-sách giấy-tờ và người làm nghề chuyên-môn: *Hãng đó rất đông thầy thợ.*

thầy thuốc *dt. Clg.* Y-sĩ, lương-y, bác-sĩ, X. Thầy lang.

thầy trò *dt.* Tiếng gọi chung ông thầy và học-trò: *Hai thầy trò.*

thầy xu *dt.* Tiếng gọi người giám-thị (thông-dụng trong các sở cao-su) *(surveillant).*

THẤY *đt.* Nhận ra hình-dáng và sự-việc bằng cặp mắt: *Dòm thấy, đoái thấy, ngó thấy, nghe thấy, trông thấy, xem thấy, chợt thấy, trực thấy; Thấy em như thấy mặt trời, Thấy thời thấy vậy trao lời khó trao CD II (R)* Biết, hiểu, nhận ra: *Thấy anh hay chữ hỏi thử một câu, Ngày xưa ông vua Thuấn cày trâu hay cày bò? CD II Clg.* Nghe, cảm-xúc, có cảm-giác, nhận biết bởi các giác-quan: *Cảm thấy, nghe thấy, thấy đói, thấy đau-đau ở cổ, thấy khó chịu trong mình.*

thấy bà *trt. Nh.* Chết bà, tiếng chửi: *Đánh thấy bà II* Rất, quá lắm: *Đau thấy bà, mệt thấy bà.*

thấy biết *đt.* Nhận rõ, hiểu hết: *Việc ấy, thiên-hạ đều thấy biết.*

thấy bố *trt.* X. Thấy cha.

thấy cha *trt. Clg.* Thấy bố, *Nh.* Chết cha, tiếng chửi: *Đánh thấy cha II* Rất, quá lắm: *Đau thấy cha, sợ thấy cha.*

thấy chuyện *đt.* Có chuyện quan-hệ xảy đến: *Một lát, ông chủ đến thì thấy chuyện.*

thấy chưa *đt.* Tiếng hỏi có thấy hay chưa *II* Tiếng phân-bua một việc mà mình đã đoán biết từ trước: *Thấy chưa! Ta đã nói vậy còn!*

thấy giượng *trt. Nh.* Thấy bà và Thấy cha.

thấy không *đt.* Tiếng hỏi có thấy hay không *II Nh.* Thấy chưa (:nghĩa sau) *Thấy không ! Tôi nói có sai đâu !*

thấy màng-màng *đt.* Hồ-nghi bởi một vài dấu-hiệu lộ ra : *Thấy màng-màng như sắp có biến.*

thấy mẹ *trt. Nh.* Thấy bà và Thấy cha.

thấy mồ *trt. Nh.* Thấy bà và Thấy cha.

thấy mờ-mờ *đt.* Thấy không rõ hình-dáng : *Mang kiếng này chỉ thấy mờ-mờ.*

thấy phớt qua *đt.* Vừa thấy là hết, không nhận rõ : *Mới thấy phớt qua, vì xe chạy mau quá.*

thấy rõ *đt.* Nhận rõ-ràng hình-dáng bằng cặp mắt : *Coi mắt người ta mà có thấy rõ không ? II* Hiểu rõ bằng sự nhận-xét : *Việc đó tôi đã thấy rõ từ lâu.*

thấy sáng qua *đt.* X. Thấy thoáng qua.

thấy tận mắt *đt. Clg.* Thấy tận mắt, chính mắt mình thấy và nhận ra : *Việc đó, tôi thấy tận mắt chớ phải nghe ai học lại sao ; nghe bằng tai sao bằng thấy tận mắt.*

thấy tận mắt *đt.* X. Thấy tận mắt.

thấy tía *trt. Nh.* Thấy cha.

thấy tin *đt.* Nghe tin, mắng tin, hay tin theo lời người ta nói hay do báo đăng : *Chắc mai thì thấy tin II tt.* Gần chín hết, đã có một vài con đã chín, báo hiệu sẽ chín cả : *Tầm thấy tin.*

thấy tháng *đt.* X. Có tháng.

thấy thoáng qua *đt.* (thường nói trại là Thấy sáng qua), thấy phớt qua, không nhận ra kỹ : *Thấy thoáng qua tưởng ai, té ra anh.*

thấy thương *đt.* Thấy bắt thương liền : *Em nhỏ nầy, thấy thương quá.*

thấy trời *đt.* Thấy được mây trên cao : *Nhà rách thấy trời II trt.* Rất, quá lắm : *Đau thấy trời, nghèo thấy trời.*

thấy trước *đt,* Ngó thấy trước hơn mọi người : *Đi một đoàn mà có mình tôi thấy trước con rắn bò trên lộ II* Nhận biết trước khi việc xảy ra : *Tôi thấy trước thế nào nó cũng hại mình.*

THẦY *đdt.* Thầy ấy, tiếng chỉ người mà mình gọi bằng thầy khi vắng mặt : *Thầy Ba thầy nói thầy mắc việc nên thầy xin kiếu.*

THÂM *tt.* Đen sậm : *Môi thâm, nhuộm thâm ; Tháng ba đi bán vải thâm, Tháng tư đi gặt, tháng năm trở về CD ; Nào mũ-ni, nào áo thâm, Đề đâu chẳng đội đề ong châm...? HXH.*

thâm bầm *tt.* Bầm đen : *Vết thương thâm-bầm*

thâm đen *tt.* Sậm đen, đen hù : *Dặm mày thâm đen.*

thâm-kim *tt.* Có nhiều điểm đen lấm-tấm : *Trái xoài thâm-kim ; cái áo mặc rồi để lâu không giặt sẽ thâm-kim cả.*

thâm-quầng *tt.* Có quầng đen sậm : *Thức đêm quá, cặp mắt thâm-quầng.*

thâm sì *tt.* Đen sì, rất đen : *Chiên quá, cái môi thâm sì.*

thâm tím *tt.* Tím đen, rất tím : *Vết thương thâm tím.*

THÂM *tt.* Sâu, có bề sâu vô xa hay sâu xuống xa : *Thâm-sơn cùng-cốc ; Sơn bất cao, thuỷ bất thâm, nam đa trá, nữ đa dâm tng. II* Độc-hiểm, cao xa, khó hiểu ra : *Mưu thâm hoạ diệc thâm II* Kín-đáo, sâu-sắc : *Con người rất thâm II* Xâm, ăn lan : *Ăn thâm, xài thâm ; Tham thì thâm.*

thâm-ái *dt.* Tình yêu thương đằm-thắm sâu-xa, kín-đáo.

thâm-áo *tt.* Sâu-xa, kín-đáo.

thâm-ân *đt.* Ơn sâu, ơn to, khó quên đặng : *Dục báo thâm-ân.*

thâm-cảm *tt.* Cảm-động hết sức : *Lấy làm thâm-cảm.*

thâm-canh *dt.* Canh dài giữa đêm khuya : *Thâm-canh trằn-trọc ; bán-dạ thâm-canh II đt.* Cày sâu, sự làm ruộng với một kỹ-thuật tân-tiến, dùng máy-móc và phân bón hoá-học.

thâm-căn *dt.* Thứ rễ cây ăn xuống sâu.

thâm-căn cố-bản *dt:* Rễ sâu gốc vững *II (B)* Cơ-sở vững-vàng.

thâm-căn cố-đế *đt.* Rễ sâu cuống chắc *II trt.* Lâu đời, có ảnh-hưởng sâu xa : *Việc đó thâm-căn cố-đế rồi.*

thâm-cố *dt.* Bệnh lâu ngày khó trị.

thâm-cơ *dt.* Mưu sâu.

thâm-cung *dt.* Cung các bà hoàng bà phi ở tận trong sâu hoàng-thành.

thâm-cứu *đt.* Cứu-xét thật kỹ.

thâm-chí *dt.* Ý-kiến sâu-xa.

thâm-dạ *dt.* Đêm khuya, khuya lắm (*Nh.* Thâm-canh).

thâm-diệu *tt.* Sâu-sắc hay-ho : *Mưu-kế thâm-diệu.*

thâm-duy *đt.* Xét-nét kỹ-càng,

thâm-đàm *đt.* Bàn chuyện cách tỉ-mỉ, bày-tỏ hết sự thật.

thâm-độ *dt.* Chiều sâu, bề sâu : *Giếng nầy có một thâm-độ 50 m.*

thâm-độc *bt.* Sâu-độc, độc-hiểm quá lắm : *Ăn-ở thâm-độc, lòng dạ thâm-độc.*

thâm-giao *bt.* Chơi với nhau thật thân : *Bạn thâm-giao.*

thâm-hạ *dt.* Bề sâu xuống.

thâm-hạng *dt.* Đường nhỏ và quanh-co trong xóm, trong ấp.

thâm-hao *đt.* Hao-hụt nhiều : *Tháng nầy, ngân-sách gia-đình thâm-hao trên ngàn bạc.*

thâm-hận *đt.* Giận dai : *Càng nghĩ càng thâm-hận* // *dt.* Mối thù-hận ghim sâu vào lòng.

thâm-hậu *dt.* Bề dày, bề sâu vô // *bt.* Thâm-trầm trọng - hậu : *Cách đối - xử thâm - hậu ; đãi-đằng thâm-hậu.*

thâm-hiểm *bt.* Sâu-sắc hiểm-độc : *Lòng-dạ thâm-hiểm, ăn-ở thâm-hiểm.*

thâm-huyền *tt. Nh.* Thâm-áo.

thâm-hụt *đt. Nh.* Thâm-hao.

thâm-ý *dt.* Ý nghĩ sâu-xa : *Va có thâm-ý báo thù nên giả thân-mật với đàng kia.*

thâm-kế *dt. Nh.* Thâm-cơ.

thâm kết *tt.* Làm hao-hụt tiền quỹ : *Xài thâm kết (caisse) hết bộn.*

thâm-khắc *trt.* Thâm-hiểm khắc-bạc.

thâm-khuê *dt.* Buồng kín của đàn-bà con gái : *Thâm-khuê cao-các.*

thâm-lạm *bt.* Xâm-nhập vào cách quá-đáng // *(thth)* Lợi-dụng quyền-hành để ăn-gian : *Thâm-lạm tiền quỹ ; xài thâm-lạm của chung.*

thâm-lâm *dt.* Rừng sâu, rừng ở xa lộ, xa xóm.

thâm-lự *đt.* Lo nghĩ vơ-vẩn xa-xôi.

thâm-muội *tt.* Thầm tối.

thâm-niệm *đt.* Suy-nghĩ sâu-xa.

thâm-niên *trt.* Lâu năm : *Làm việc thâm-niên* // *(thth) dt.* Khoảng ngày-giờ đã để vào một việc gì : *Lương hưu-trí luôn-luôn được căn-cứ vào thâm-niên.*

thâm-nghiêm *tt. Nh.* Sum-nghiêm // Kín-đáo và nghiêm-trang : *Thâm-nghiêm kín cổng cao tường K.*

thâm-ngôn *dt.* Lời nói có ý-nghĩa cao-xa.

thâm-ngữ *dt. Nh.* Thâm-ngôn.

thâm-nhập *trt.* Thấu vào trong : *Bịnh đã thâm-nhập cơ-thể.*

thâm-nhiễm *tr.* Nhuốm phải cách trầm-trọng : *Thâm-nhiễm thói hư tật xấu.*

thâm-ố *đt.* Rất ghét, không muốn thấy mặt.

thâm-sâu *bt.* Sâu, rất sâu : *Ân-nghĩa thâm-sâu.*

thâm-sầu *dt.* Mối buồn chất-chứa lâu ngày.

thâm-sơn *dt.* Núi ăn sâu vào thật xa, khó đi đến, hoặc ở trong rừng sâu, xa lộ xa xóm : *Thâm-sơn cùng-cốc* (Núi sâu hang cùng).

thâm-tạ *đt.* Tạ ơn cách nồng-hậu : *Lấy làm thâm-tạ.*

thâm-tâm *dt.* Đáy lòng, nơi sâu kín trong lòng : *Bề ngoài thì vậy, nhưng trong thâm-tâm thì khác.*

thâm-tín *dt.* Lòng tin-tưởng vững-vàng : *Đặt nhiều thâm-tín.*

thâm-tình *dt.* Tình thân gắn-bó : *Thâm-tình như cốt-nhục.*

thâm-tư *đt.* Nghĩ-ngợi sâu-xa.

thâm-tháo *đt.* Tới mức tinh-vi.

thâm-thấu *đt.* Thấu vào trong sâu.

thâm-thiểm *tt.* Sâu-sắc độc-hiểm.

thâm-thiết *tt.* Mật-thiết đậm-đà.

thâm-thù *bt.* Mối thù ghim sâu trong dạ ; thù dai-dẳng : *Biết chừng nào trả đặng mối thâm-thù ; đừng thâm-thù ai cả.*

thâm-thú *dt.* Cái thú ý-nhị sâu-xa : *Kịch hay là kịch tạo đặng nhiều thâm-thú cho người xem.*

thâm-thuý *tt.* Tinh-vi ý-nhị : *Lời nói thâm-thuý, tư-tưởng thâm-thuý.*

thâm-thủng *trt.* Hao-hụt lần-lần : *Mua bán thâm-thủng riết cụt vốn.*

thâm-thức *dt.* Sự hiểu-biết sâu-xa.

thâm-trầm *tt.* Đậm-đà, mặn-mòi : *Lời nói thâm-trầm.*

thâm-u *tt.* Xa vắng tĩnh-mịch : *Rừng núi thâm-u.*

thâm-uyên *dt.* Vực sâu // *(B)* Nơi nguy-hiểm.

thâm-văn *dt.* Lời văn sâu-xa ý-nhị.

thâm-vi *tt.* Sâu kín tinh-vi.

thâm-viễn *tt.* Sâu xa.

thâm vốn *trt.* Lỗ vốn, xâm phạm tới tiền vốn : *Lời ít mà xài nhiều nên thâm vốn.*

THÂM-THẤP *bt. Clg.* Thấp-thấp, hơi thấp, không được cao : *Dáng người thâm-thấp ; để thâm-thấp cho dễ lấy.*

THẦM *trt.* Lần-mò trong đêm tối, không đèn đuốc chi cả : *Ăn thầm, ở thầm ; Thôi thôi dụt đuốc đi thầm, Còn duyên đâu*

nữa mùa trăm bán hương CD II (B) Ngầm, kín-đáo bên trong, không để lộ ra ngoài : *Âm-thầm, cười thầm, chửi thầm, hồ thầm, khen thầm, mừng thầm, thì-thầm, xót thầm ; Nghĩ thân thôi lại khóc thầm, Hai tay áo chẹt ướt dầm cả hai ; Buồn riêng thôi lại tủi thầm : Một duyên hai nợ ba lầm lấy nhau CD.*

thầm yêu *đt.* Yêu trộm, yêu mà để bụng, chưa tỏ ra : *Thầm yêu trộm nhớ.*

thầm-lặng *trt.* Âm-thầm lặng-lẽ, không phô-trương, không rùm-beng : *Lo thầm-lặng một mình.*

thầm-lén *trt.* Cách lén-lút, không đường-đường : *Nói thầm-lén mà nghe... ; chuyện làm thầm-lén.*

thầm toan *đt.* Toan-tính trong bụng, không nói ra : *Xem như vô-tình, nhưng bụng thì thầm toan to chuyện.*

thầm-tối *trt.* Trong đêm tối : *Không tiền mua dầu, phải ở thầm-tối như vầy II (B) Nh.* Thầm-lén : *Làm chuyện thầm-tối.*

thầm-thầm *trt.* X. Lầm-thầm : *Tính thầm-thầm trong miệng.*

thầm-thì *bt. Clg.* Thì-thầm, nói nhỏ với nhau, không để người khác nghe : *Hai người đang thầm-thì to-nhỏ ; nói thầm-thì.*

thầm-thĩ *bt. Nh.* Thầm-thì : *Khóc than thầm-thĩ.*

thầm-vụng *trt.* Vụng-trộm, lén-lút : *Chúng nó đã thầm-vụng lấy nhau rồi ; chuyện làm thầm-vụng.*

THẤM *bt.* Hút nước dần-dần, làm cho khô : *Giấy thấm, viết xong phải thấm kẻo lem ; Nhìn nàng nước mắt thấm bâu, Nhạn bay cao bắn với, cá ở ao sâu câu ngầm CD II* Nhiễm vào, ăn sâu vào, thấu vào tâm-trí : *Sức nó, phải đánh bằng roi mây mới thấm ; muối cá để lâu cho thấm ; nói mãi cũng phải thấm.*

thấm-gầm *đt.* Nghĩ ra rồi được sung-sướng trong lòng : *Thấm-gầm nên gặc đầu cười ngòn-ngoèn.*

thấm giọng *bt.* Uống ít cho đỡ khô cổ : *Uống thấm giọng ; thấm giọng một ly nhỏ.*

thấm ý *tt.* Trúng ý muốn nên sung-sướng trong lòng : *Nghe nói, thấm ý cười hoài.*

thấm lòng *tt. Nh.* Thấm ý.

thấm mệt *tt. Nh.* Thấm lòng.

thấm nước *đt.* Thoa (xoa) chút nước cho ướt : *Thấm nước gỡ ra.*

thấm nước miếng *đt.* Liếm cho ướt : *Thấm nước miếng con cò (tem) đặng dán lên bao thơ (phong bì)*

thấm-nhuần *tt.* Nhiễm nhiều, hiểu sâu và tin-tưởng : *Thấm-nhuần luân-lý Không Mạnh.*

thấm ra *tt.* Ý ra, rịn nước ra ngoài : *Mặc áo, mà mồ-hôi vẫn thấm ra ngoài.*

thấm tình *đt.* Cảm vì tình : *Thấm tình máu-mủ.*

thấm-thấp *tt.* Ăn-thua, nhằm, đủ : *Có mấy roi mà thấm-thấp gì ; ăn cạn nồi mà không thấm-thấp chi cả.*

thấm-thía *tt.* Nhiễm sâu vào : *Tình càng thấm-thía, dạ càng ngẫn-ngơ K. II* Sung-sướng tận cùng : *Hiểu được một lời nói hay, thấm-thía vô-cùng.*

thấm thịt *tt.* Nhiễm vào các thớ thịt *II (B)* Yêu, thương-xót vì đồng máu-mủ, ruột-thịt : *Máu ai thấm thịt nấy II (lóng)* Bị kẻ như chết, bị loại ra, bị phạt hay phải thay thế đứa rược bắt mấy đứa khác (trong các trò chơi : *U bắt mọi, rược bắt, v.v...*) khi bị rớ trúng (dầu chỉ trúng áo hay quần) : *Đụng dạ thấm thịt, đụng mình thúi xương.*

thấm-thiết *tt.* X. Thấm-thía.

THẤM-THOÁT *trt. Clg.* Thầm-thoát và Thấm-thoắt, lật-bật, qua nhanh : *Ngày-giờ thấm-thoát ; mới đây, thấm-thoát đã ba năm.*

THẤM-THOẮT *trt.* X. Thấm-thoát.

THẨM *đt.* Xét-nét kỹ-càng, biết rõ ; xử-đoán : *Bồi-thẩm, chung-thẩm, hưu-thẩm, phúc-thẩm ; toà thượng-thẩm.*

thẩm án *đt.* Xử kiện, xét xử để lên án : *Toà thẩm-án ; quan thẩm-án (quan toà).*

thẩm-cứu *đt.* Cứu-xét tường-tận *II (Pháp)* : Cuộc điều-tra của Công-tố-viện để định khinh hay trọng-tội để đưa ra toà Tiểu hay Đại-hình và hoàn-thành hồ-sơ nội-vụ.

thẩm-duyệt *đt.* Xem-xét lại cho kỹ.

thẩm-đạt *đt.* Đẩn-do lợi-hại thật kỹ.

thẩm-định *bt. (Pháp)* : Khảo-xét kỹ-càng và quyết-định : *Sự thẩm-định của toà-án.*

thẩm-đoán *đt.* Xét đoán, cứu-xét rồi đoán-định.

thẩm-độ *đt.* Cân-nhắc, so-sánh hơn thiệt

thẩm-kế-viện *dt.* Cơ-quan thẩm-định mọi chi-tiêu của nhà nước và kiểm-soát các khoản thâu-xuất của ngân-sách.

thẩm-kết *đt.* Khảo-xét và phân-xử : *Thẩm-kết tại toà.*

thẩm-lý *đt.* Xem-xét và xử-lý (vụ kiện).

thẩm-mỹ *đt.* Xét-nét tỉ-mỉ từng chi-tiết của vẻ đẹp để cho rằng đẹp hay xấu : *Óc thẩm-mỹ.*

thẩm-mỹ-học *dt.* Môn học nghiên-cứu tính-chất vẻ đẹp.

thẩm-mỹ-quan *dt.* Quan-niệm về cái đẹp, vẻ đẹp.

thẩm-nghiệm *đt.* Xem-xét và chiêm-nghiệm : *Giao cho nhà chuyên-môn thẩm-nghiệm.*

thẩm-phán *dt.* Thẩm - vấn và phán - quyết : *Thẩm-phán vụ án II dt.* Chức-vị quan toà xử kiện.

thẩm-quan *dt.* Tiếng gọi chung các thẩm-phán ngành tư-pháp và các công-chức ngành hành-chánh như Tổng-thống, Bộ-trưởng, Tỉnh-trưởng, Quận-trưởng v.v...

thẩm-quyền *dt.* Quyền phán-đoán, phát-lộc trong phạm-vi chức-vụ hay trách-nhiệm : *Trước một biến-cố, thẩm-quyền của nhà nước là giải-quyết cho ổn-thoả, thẩm-quyền của nhà báo là thông-tin và bình-phẩm, thẩm-quyền của dân-chúng là nhận-xét và kêu-ca trong vòng luật-pháp nếu cần.*

thẩm-sát *dt.* Tra-xét kỹ-càng.

thẩm-sát-viên *dt.* Tên ngạch và chức-vị nhân-viên một ngành cảnh-sát.

thẩm-tấn *đt.* Tra xét, hỏi cung.

thẩm-thận *đt.* Tiều-tâm, cẩn-thận.

thẩm-thị *đt.* Xem-xét thật kỹ.

thẩm-tra *đt.* Điều-tra, hỏi các chi-tiết.

thẩm-trạch *đt.* Lựa-chọn kỹ-càng.

thẩm-vấn *đt.* Xét hỏi tỉ-mỉ *II (Pháp)* : Cuộc điều-tra hai đàng nguyên và bị của Công-tố-viện.

thẩm-xét *đt. Nh.* Thẩm-sát.

THẨM-THOÁT *trt.* X. Thấm-thoát.

THẮM *tt.* Sẫm, đậm màu : *Đen thắm, đỏ thắm, xanh thắm.*

THẬM *trt.* Rất, lắm, hết sức : *Thái-thậm ; Người thì thậm xấu, hát thì thậm hay ; Khi đi thậm dễ, nay về chin khôn CD.*

thậm-cấp *tt.* Gấp lắm, rất gấp.

thậm-chí *trt.* Đến đỗi (nỗi).

thậm giải *trt.* Rất rõ-ràng.

thậm hảo *trt.* Tốt lắm, rất tốt.

thậm kịch *trt.* Nặng lắm : *Bịnh thậm kịch.*

thậm khổ *trt.* Khổ quá, rất khổ.

thậm phải *trt.* Rất đúng, phải lắm.

thậm tệ. *trt.* Hết sức tệ, tệ quá

thậm-thượt *trt.* Lượt-bượt, lê-thê : *Dài thậm-thượt.*

thậm viễn *trt.* Xa mú, xa tít.

thậm-xưng *trt.* Cách nói hay viết mà dùng chữ quá sự thật để làm nổi cái ý-tưởng muốn diễn-đạt và thêm phần mạnh-mẽ cho câu văn ; cũng để hài-hước hay châm-biếm sâu-xa : *Trứng rận bằng quả nhãn lồng, Miệng cười tủm-tỉm như sông Ngân-hà* là một lối thậm-xưng.

THẬM-THỤT *trt.* Thập-thò, thụt lỏ, nhút-nhát, không dám ló ra, không dám tiến tới : *Làm ăn mà thậm-thụt thì lỗ chết !*

THÂN *dt.* Mình, vóc, phần to hơn hết của người hay vật : *Thân áo, thân cây, thân-thể ; hành (hoành) thân hoại thể II (B)* Phận mình trong đời (cả thể-xác và tinh-thần) : *An-thân, biết thân, cô-thân, dấn thân, độc-thân, chung-thân, hư thân, hồ thân, yên thân, lo thân, tu thân, thí thân, thương thân ; Nghĩ thân thôi lại khóc thầm, Hai tay áo chẹt ướt đầm cả hai CD.*

thân áo *dt.* Bộ-phận bao-bọc thân mình, của cái áo.

thân-cách *dt. (Pháp)* : Tư-cách một cá-nhân trước pháp-luật *(status).*

thân-cách công-dân *dt. (Pháp)* : Tư-cách một cá-nhân trước pháp-luật về mặt công-dân bản-xứ hay kiều-dân *(status civilalis).*

thân-cách gia-đình *dt. (Pháp)* : Tư-cách một cá-nhân trước pháp-luật về mặt gia-đình, như làm giá-thú, định tử-hệ... *(status familial).*

thân-cách tự-do *dt. (Pháp)* : Tư-cách một cá-nhân trên phương-diện tự-do mà luật-pháp đã ấn-định *(status liberatis).*

thân-căn *dt. (Phật)* : Thể-xác một cấu-hợp của tứ-đại-chủng (thọ, tưởng, hành, thức) và là căn-cứ phát-sinh những hiện-tượng tinh-thần.

thân cây *dt. (thực)* : Phần chính cái cây từ dưới đất mọc lên.

thân-chỉ *dt.* Giấy thuế-thân thời Pháp-thuộc mà mọi người đàn-ông đều phải có trong mình, vừa chứng rằng mình đã có đóng thuế cho mình trong năm đó, vừa làm giấy căn-cước.

thân-danh *dt.* Thân-thế và danh - giá một người : *Thân có ất danh tua phải có, Khuyên người ái-trọng cái thân-danh PVT.*

thân dưới *dt.* Phía dưới, phần ở dưới của thân mình : *Giún eo ở giữa thì thân dưới phùng ra coi mới đẹp.*

thân-gia *dt.* Con người và gia-đình: *Thân-gia phải rạng-vẻ.*

thân-giá *dt.* Thân-phận và giá-trị (một người).

thân hậu *dt.* Thân mình một con người sau khi chết rồi: *Thân hậu bất hoại* (Chết rồi mình không bẩy).

thân-hình *dt.* Tướng-tá, dung-mạo: *Thân-hình cao lớn.*

thân-lịch *trt.* Chính mình đã trải qua rồi.

thân lươn *dt* Mình con lươn, nhớp-nhúa dơ-dáy, được ví với người nào đã từng chịu cay-đắng ê-chề, vất-vả cực-khổ quá sức: *Thân lươn bao quản lấm đầu.*

thân mình *dt.* Cái mình, từ vai tới bàn toạ: *Thân mình có bề ngang.*

thân-nghiệp *dt. (Phật)*: Cái nghiệp do hành-động của thân-thể mà ra.

thân-nhân-duyên *dt. (Phật)*: Cái nhân chính để phát-sinh mọi hiện-tượng sinh-hoá tuần-hoàn.

thân-phận *dt.* Địa-vị và phận-sự một con người: *Thân-phận tôi-đòi; Thương thay thân-phận con rùa, Trong đình hạc cỡi, sau chùa đội bia CD,*

thân-phận-quyền *dt.* Quyền sinh-sống theo địa-vị và tư-cách của mỗi cá-nhân trong xã-hội.

thân-tài *dt.* Thể-cách con người.

thân tằm *dt.* Mình con tằm, thường được ví với con người nặng vì phận-sự chuyên-môn của mình: *Đã mang lấy cái thân tằm, Không vương tơ nữa cũng nằm trong tơ CD.*

thân-tâm *dt.* Thân-thể và tâm-tư: *Giữ cho thân-tâm được an-lạc.*

thân-thế *dt.* Sự-nghiệp, danh-dự, tình-trạng của một người trong xã-hội: *Cũng rắp điền-viên vui tuế-nguyệt, Trót đem thân-thế hẹn tang-bồng NCT.*

thân-thể *dt.* Thân-xác, hình-thể một người: *Thân-thể người ta chia làm ba phần: đầu, mình và tay chân.*

thân-trạng *dt. (Pháp)*: Tình-trạng bản-thân một cá-nhân trước pháp-luật, có tính-cách: *bất-khả-phân (indivisible), bất-khả-sử (indisponible), bất-khả thời-tiêu (imprescriptible)*; thí-dụ: *Một người không thể vừa là dân bản-xứ vừa là ngoại-kiều hay vừa là con chính-thức, vừa là con tư-sinh...*

thân trên *dt.* Phần trên, phía trên: *Thân trên cởi áo.*

thân trâu *dt.* Thân con trâu, dan nắng dầm mưa, kéo cày cực-nhọc, thường được ví với người nào phải làm-lụng cực-khổ luôn: *Thân trâu trâu lo, thân bò bò liệu tng.*

thân-xác *dt. Clg.* Thể-xác, *Nh.* Thân-thể: *Chết rồi, thân-xác cũng thành đất.*

THÂN *tt.* Gần, khắng-khít, thương-yêu: *Bạn thân, làm thân, tình thân II dt.* Sui-gia: *Cầu thân, kết thân II* Bà-con: *Người thân trong thân, tứ cố vô thân; Anh em nào phải người xa, Cùng chung bác mẹ một nhà cùng thân CD II* Mẫu-thân, phụ-thân gọi tắt, tiếng gọi cha mẹ: *Bà thân tôi, ông thân ảnh, song-thân; Hai thân còn dở tiệc hoa chưa về K II* Mình, chính mình: *Bổn-thân, đích-thân; tôi thân đi lo việc ấy còn chẳng được thay II* Tiếng dùng riêng cho bản-thân vua chúa: *Thân-canh, thân-chinh.*

thân-ái *bt.* Thương-yêu khắng-khít: *Tình thân-ái, sợi dây thân-ái.*

thân-bằng *dt.* Bằng-hữu, bạn thiết: *Thân-bằng và quyến-thuộc II (R)* Bà-con và anh em bạn: *Mời hết anh em thân-bằng.*

thân-binh *dt.* Binh-sĩ thân-tín có phận-sự hộ-vệ đạo quân chính.

thân-canh *đt.* Đích-thân (vua) đi cày tượng-trưng để mở mùa lúa.

thân-cấm-binh *dt.* Đạo binh thân-tín lo bảo-vệ cung-cấm (hoàng-thành).

thân-cận *tt.* Gần-gũi thân-thiết: *Anh-em thân-cận; giới thân-cận chánh-phủ.*

thân cô *dt. Clg.* Cô-thân, lẻ-loi một mình: *Thân cô thế cô.*

thân-cố *dt.* Thân-bằng cố-cựu, bạn thân cũ.

thân-cung *đt.* Chính miệng đương-sự khai ra: *Bị-can đã thân-cung II dt.* Lời khai, tờ khai của đương-sự: *Chiếu thân-cung của bị-can.*

thân-cựu *dt. Nh.* Thân-cố.

thân-chi *dt.* Nhánh họ gần, chỉ cách một đời.

thân-chinh *trt.* Chính mình (vua) theo đạo binh đi đánh giặc: *Ngự-giá thân-chinh II (R)* Chính mình đi làm lấy: *Tôi thân-chinh đi mời mà vẫn cũng không tới.*

thân-chính *dt.* Tự (vua) nắm quyền trị nước.

thân dân *đt.* Đi sát với dân-chúng (để hiểu nguyện-vọng và đời sống của dân): *Chính-sách thân-dân; thân-dân chớ không mị-dân.*

thân-đẳng *dt. (Pháp)*: Các đẳng-cấp bà-con do luật-pháp ấn-định trong việc thừa-kế và cấm-đoán lấy nhau.

thân-gia *dt. Clg.* Thông-gia hay Sui-gia, vai đối nhau giữa hai nhà có con trai và con gái lấy nhau làm vợ chồng.

thân-hành *đt.* Đích-thân, chính mình đi làm lấy : *Chủ nhà thân-hành ra cửa đón tiếp.*

thân-hữu *dt.* Bạn thân : *Đó là quà biếu của một thân-hữu.*

thân-lập *đt. (Pháp)* : Tự mình khai hay kể ý mình trước quan toà.

thân-lập-thư *dt. (Pháp)* : Đơn kiện, trong ấy nguyên-đơn kể rõ lý-do đứng ra kiện.

thân-lịch *dt.* Kinh-nghiệm bản-thân, sự hiểu-biết do chính mình đã từng-trải.

thân-mật *bt.* Thân-ái và mật-thiết : *Anh em thân-mật ; bày-tỏ thân-mật.*

thân-mẫu *đdt. Clg.* Mẫu-thân, vai và tiếng gọi người mẹ đã sinh mình ra.

thân-mến *tt.* Yêu-dấu, thân-thiết và mến-chuộng : *Hỡi anh em thân-mến.*

thân-mục *đt.* Thấy tận mắt, chính mắt mình thấy.

thân-ngoại *tt.* Thân-thuộc với người ngoài, người nước ngoài.

thân-nghĩa *dt.* Kẻ thiết-nghĩa, anh em bạn thân.

thân-nghinh *dt.* X. Lễ thân-nghênh PH. II..

thân-nhân *dt. Nh.* Thân-mục.

thân-nhân (nhơn) *dt.* Người bà-con *II (R)* Người thân-thiết trong nhà.

thân-phụ *đdt. Clg.* Phụ-thân, vai và tiếng gọi cha đẻ mình.

thân-quân *dt. Nh.* Thân-binh.

thân-quyền *dt. (Pháp)* : Quyền cha mẹ đối với con (để dễ-dàng trong việc bảo-vệ, nuôi-nấng, giáo-dục các con vị-thành-niên và đứng gả cưới, cho thoát-quyền, cho làm con nuôi kẻ khác, phân-chia tài-sản, v.v... đối với các con đã thành-nhân) *(puissance paternelle).*

thân-quyến *dt.* Bà-con họ-hàng.

thân-sinh *dt.* Cha hay mẹ đẻ mình : *Ông thân-sinh, bà thân-sinh.*

thân-sơ *dt.* Kẻ gần người xa, bà-con hay người dưng : *Không phân-biệt thân-sơ II tt.* Thân-thiết hay lạt-lẽo : *Bạn chơi bất-cứ thân-sơ, Ít tiền thì chẳng bao-giờ được thân HĐTN.*

thân-suất *đt.* Đích-thân mình quản-suất : *Thân-suất cầm binh dẹp giặc.*

thân-sự *dt.* Việc làm sui, việc gả cưới.

thân-tín *tt.* Thân-thiết hay trong thân, đáng tin-cậy : *Kẻ thân-tín trong nhà.*

thân-tình *dt.* Tình thân : *Bà-con thân-tình, chỗ thân-tình giữa đôi bạn thân.*

thân-tộc *dt.* Bà-con họ nội : *Ngày giỗ, thân-tộc đều hội đủ.*

thân-tử *dt.* Con đẻ (ruột).

thân-thế *tt.* Có thân có thế, có thế-thần, được che-chở : *Nhờ thân-thế lắm, mới khỏi bị tội.*

thân-thích *dt.* Bà-con nội ngoại *II (R)* Bà-con : *Biển-hồ lai-láng láng-lai, Ai đem thân-thích lạc-loài đến đây CD.*

thân-thiện *tt.* Gần-gũi tử-tế : *Hai bên thân-thiện nhau lắm.*

thân-thiết *tt.* Thân-cận và mật-thiết : *Anh-em thân-thiết.*

thân-thuộc *dt.* Bà-con họ-hàng : *Chỗ thân-thuộc không nên khách-sáo II (Pháp)* : Bà-con một họ suốt chín đời : *Cha (phụ), ông (tổ-phụ), ông cố hoặc ông cụ (tằng tổ-phụ), ông sơ hoặc ông kỵ (cao tổ-phụ), ông thuỷ-tổ (cao cao-tổ), cháu (tôn), chắt (tằng-tôn), chút (huyền-tôn), chít (viễn-tôn).*

thân-thuộc bàng-hệ *dt. (Pháp)* : Bà-con không cùng một ngành tuy cùng chung một ông tổ như chú cháu *(ligne collatérale).*

thân-thuộc đồng-tính *dt. (Pháp)* : Bà-con một họ nhưng không cùng một ông tổ, vì thế, không phát-sinh hiệu-lực về dân-sự.

thân-thuộc gia-tộc *dt. (Pháp)* : Bà-con đồng họ cùng sống chung trong gia-đình mà thành-phần chánh là hai vợ chồng và các con.

thân-thuộc tông-tộc *dt. (Pháp)* : Bà con một họ, cùng thờ một ông tổ, có thể đề tang cho nhau và sự đề tang được hạn-chế trong năm đời.

thân-thuộc trực-hệ *dt. (Pháp)* : Bà-con dòng-dõi cùng một huyết-thống, có mối tương-quan phụ-hệ hay tử-hệ giữa hai đời liên-tiếp *(ligne directe).*

thân-vương *dt.* Tước-vị người thuộc trong thân của vua.

THÂN *đt.* Duỗi ra *II (B)* Giãi-bày, làm cho sáng-tỏ.

thân-báo *đt.* Báo-cáo lên cấp trên.

thân-biện *đt.* Giãi-bày, biện-bạch.

thân-oan *đt.* Giải oan, bày-tỏ nỗi oan-ức.

thân-trương *đt.* Nới rộng ra, áp-dụng cách rộng-rãi : *Giải-pháp thân-trương.*

THÂN *dt.* Sợi dải mũ của quan văn xưa *II*

(B) Người có học, hạng trí-thức có đỗ-đạt : *Tân-thân, văn-thân.*

thân-hào *dt.* Hạng người có học và hạng người giàu-có ở một nơi nào : *Mời hết thân-hào trong tỉnh.*

thân-sĩ *dt.* Hạng thượng-lưu trí-thức trong xã-hội *II Clg.* Nghị-sĩ, người được dân cử vô hạ-nghị-viện Pháp hồi xưa : *Cuộc bầu-cử thân-sĩ.*

THÂN *dt.* Chữ thứ chín trong hàng Chi : *Tuổi thân (con khỉ), giờ thân (từ 15 tới 17 giờ), tháng thân (tháng 7 âm-lịch)* X. Giáp-thân, Bính-thân, Mậu-thân, Canh-thân, Nhâm-thân *II* Sáng-tỏ.

thân-minh *đt.* Giải tỏ ra, làm cho rõ.

THẦN *dt.* Phần hồn một con người : *Mất thần, tâm-thần, tinh-thần, xuất thần II* Vẻ linh-hoạt của người hay vật : *Cặp mắt hết thần ; nét chữ có thần II* Hồn các quan trung-kiên hoặc hồn người có công với nước, được vua sắc-phong và cho lập đền thờ : *Cúng thần, đình thần, phong thần, tạ thần, thờ thần ; Đi ngang qua đình lột nón chào thần, Học chẳng thần đủ cặp sao mình lẻ đôi ? CD II (truyền)* Đấng quyền-bí thiêng-liêng có thể ban phước hay giáng hoạ cho người : *Đa-thần, độc-thần, linh-thần, long-thần, môn-thần, thiên-thần, thổ-thần ; thần bếp, thần gió, thần mưa, thần sấm-chớp ; Ở cho phải phải phân phân, Cây da cây thần, thần cây cây da II tt.* Linh-diệu, hay-ho : *Đũa thần, phép thần, thuốc thần, hay như thần.*

thần-bí *tt.* Huyền-bí khó hiểu : *Chuyện thần-bí.*

thần-bí chủ-nghĩa *dt.* Thuyết cho rằng không thể dùng lý-trí hay khoa-học mà hiểu các hiện-tượng vũ-trụ, mà phải nhờ đến cảm-giác hay tưởng-tượng để tiếp-xúc với tuyệt-đối (*mysticisme*).

thần-cảm *dt. (triết)* : Tình-cảm về mặt tinh-thần : *Trực-giác là một loại thần-cảm.*

thần-công *dt.* Súng thần, tên cũ súng đại-bác : *Rước thần-công đến chống giặc.*

thần-chí *dt.* Tinh-thần và ý-chí : *Thần-chí vững-vàng.*

thần-chủ *dt. Clg.* Linh-chủ hay Mộc-chủ, tức bài-vị, thẻ đứng để tên họ người chết để thờ.

thần-diệu *tt.* Thiêng-liêng mầu-nhiệm : *Tài phép thần-diệu II (R)* Hay-ho phi-thường : *Thuốc thần-diệu II* Thần-cơ diệu-toán nói tắt, trúng phóc : *Lời đoán thần-diệu, nói hay thần-diệu.*

thần-dông (dũng) *dt.* X. Thần-lực.

thần-dược *dt.* Thuốc thần, thuốc hay vô-cùng, uống vô là lành bịnh ngay.

thần-đả *dt. Clg.* Xin-tà, phép gồng, bị đánh không biết đau.

thần-đạo *dt.* Đạo thần tiên.

thần-đồng *dt.* Đứa trẻ thông-minh, sáng-láng dị-thường *II thth* : Những trẻ có một tài-nghề nổi bật rất sớm.

thần-đơn *dt.* Hoàn thuốc thần, uống vô là hết bịnh.

thần-giao *dt.* X. Bạn thần-giao.

thần-giao cách-cảm *đt.* Ở xa nhau mà cùng có chung một cảm-giác cùng một lúc *II dt.* Phép truyền-thần hay cảm-hoá một người ở xa.

thần-hiệu *tt.* Hiệu-nghiệm như thần, hay như thần : *Thuốc thật thần-hiệu.*

thần-hoá *đt.* Biến-hoá như thần *II (R)* Thành thần, chết rồi hiển-thánh, được người thờ như một vị thần.

thần-học *dt.* Môn học về khoa thần-bí.

thần-hồn *dt.* Linh-hồn, cái hồn người ta : *Thần-hồn nhát thần-tính tng.*

thần-y *dt.* Thầy thuốc thật giỏi, được xem như thần : *Đáng bực thần-y.*

thần-kinh *dt.* Cơ-quan gồm nhiều sợi gân nhỏ rất nhạy, giữ việc truyền-đạt cảm-giác lên não : *Dây thần-kinh II* Tên chứng bịnh rối-loạn tinh-thần, gần như điên-dại : *Bịnh thần-kinh.*

thần-kinh-hệ *dt.* Hệ-thống dây thần-kinh trong thân-thể.

thần-kiếm *dt.* Gươm thần, gươm vía.

thần-kỳ *dt.* Trời đất *II tt.* Lạ-lùng bí-hiểm : *Truyện thần-kỳ.*

thần-khải *tt. (triết)* : Do quyền-lực thiêng-liêng khai-sáng, chỉ-bảo và dạy-dỗ : *Tôn-giáo nào cũng chủ-trương một chân-lý thần-khải.*

thần-khẩu *dt.* Vì thần ở cửa miệng : *Thần-khẩu buộc xác phàm II (thth)* : Miệng ăn mặm ăn muối, miệng có thần ứng nên nói đâu trúng đó : *Nhờ thần-khẩu mà đoán trúng phong-phóc.*

thần-khí *dt.* Sinh-khí, tinh-thần con người : *Bê-nghề thần-khí II (truyền)* : Lệ-khí, ôn-dịch : *Mắc thần-khí, đưa thần-khí.*

thần linh *dt.* X. Linh-thần.

thần-lực *dt.* Sức mạnh như thần : *Dang thần-lực dở hòng trái tạ // Sức phò-hộ của linh-thần.*

thần-lược *dt.* Mưu thần, cách sắp-đặt khôn-khéo mà địch không độ trước được.

thần-miếu *dt.* Miếu thờ thần.

thần-minh *dt.* Tiếng chỉ chung thần thánh : *Nhờ thần-minh phò-hộ // tt.* Thần-diệu và sáng-suốt.

thần-nhân *dt.* Người thần ; người mạnh-mẽ khác thường hay biết trước được việc sẽ tới chắc-chắn.

thần-nhuệ *tt.* Lanh-lợi và sắc-sảo.

thần-oai (uy) *dt.* Oai ông thần // *(R)* Oai đáng kính-sợ của người nào.

thần Phật *dt. (truyền)* : Thần và Phật, tiếng gọi chung các đấng thiêng-liêng // *tht.* Tiếng tỏ ngạc-nhiên, sợ-sệt : *Thần Phật ơi !*

thần-phong *dt.* Gió dữ, dông to // Tên loại máy bay cảm-tử của Nhật trong thế-chiến thứ II *(kamikaze).*

thần-phù *dt.* Bùa thần, bùa linh : *Hoạ thần-phù.*

thần-phụ *dt.* Cha phần hồn, thầy cả đạo Thiên-chúa.

thần-phương *dt.* Thuốc thần, thuốc trị bịnh thật hay.

thần-quyền *dt. (truyền)* : Quyền thống-trị, sai-sử, sắp-đặt mọi sự-việc ở thế-gian của đấng thiêng-liêng.

thần-sắc *dt.* Khí-sắc, vẻ mặt : *Thần-sắc biến-đổi.*

thần sầu *dt.* Ông thần buồn-rầu // *(lóng)* Hay-ho không thể tưởng-tượng (hay hơn cả thần thánh) : *Thiệt là thần sầu !*

thần sầu quỷ khóc *tt. (lóng) Nh.* Thần sầu.

thần tài *dt. (truyền)* : *Clg.* Tài-thần, ông thần giữ của mỗi nhà (được thờ chung với Thổ-thần) : *Vái thần tài độ cho trúng số kỳ nầy.*

thần-tích *dt.* Sự-tích về thần thánh : *Thần-tích bà chúa Liễu.*

thần-tình *tt. (lóng)* : Tài-tình, hay đáo-để : *Thiệt là thần-tình !*

thần tiên *dt. (truyền)* : Thần và tiên, những bậc thoát-trần và có nhiều phép lạ : *Chuyện thần tiên // tt.* Ung-dung, thong-thả, sung-sướng hơn người : *Ở đây, thần-tiên hết chỗ nói !*

thần tiền *dt. (truyền)* : *Nh.* Thần tài.

thần-toán *dt. Nh.* Thần-cơ.

thần-tốc *tt.* Mau-chóng dị-thường : *Cách dùng binh thần-tốc.*

thần-từ *dt.* Miếu thần, đền thần, nơi thờ thần.

thần-tướng *dt.* Tướng đánh giặc mạnh-mẽ dị-thường // Tài-tướng, phép xem tướng-số : *Ma-y thần-tướng.*

thần-tượng *dt.* Tượng thần, tượng một vị thần tô hay đúc để thờ // *(B)* Người đẹp được yêu-kính tột bậc : *Em là thần-tượng của tôi ; xem người yêu như thần-tượng.*

thần-thái *dt. Nh.* Thần-sắc.

thần thánh *dt. (truyền)* : Thần và thánh, những đấng thiêng-liêng // *tht* Tiếng tỏ ngạc-nhiên hay sợ-sệt : *Thần thánh ơi ! Sao dữ vậy nè ?*

thần-thánh-hoá *đt.* Thêu-dệt quá sức về tài-ba một người nào hay về sự-việc xảy ra cho có vẻ huyền-bí hay phi-thường.

thần-thoại *dt.* Chuyện hoang-đường về thần tiên, quỷ-quái.

thần-thông *tt.* Hay-ho mầu-nhiệm (nói về phép thuật) // *(thực)* Loại dây leo không rễ, gốc không cần đụng đất, lá hình tim, màu vàng xanh, dây có mủ trong thật đắng, tánh ấm, có độc, kỵ thai, thông được kinh mạch, trục được máu ứ đọng, giải độc ghẻ.

thần-thuật *dt.* Phép thuật mầu-nhiệm.

thần-thừ *dt. (lóng)* : Người ngang dọc, không biết sợ ai : *Làm ông thần-thừ ở đất nầy // Người có oai mà hiền, ít động-chạm tới ai : Ngồi như ông thần-thừ.*

thần-trí *dt.* Tinh-thần và trí-tuệ : *Thể-xác mạnh-mẽ thì thần-trí sáng-suốt // Trí-tuệ* minh-mẫn như thần : *Người có thần-trí.*

thần-truyền *tt. (triết)* : Tính-cách thiêng-liêng của những nguyên-lý được làm nền-tảng cho sự thành-lập các tôn-giáo.

thần-vật *dt.* Vật được coi là thiêng-liêng.

thần-vì *dt.* Người đứng ra thay thế người chết để con cháu lạy cúng theo tục xưa (nay dùng bài-vị thay thế) : *Bốn chén sệp thần-vì.*

thần-vị *dt.* X. Thần-chủ.

thần-võ (vũ) *dt.* Sáng-suốt và oai-võ : *Ra sức thần-võ // Việc đánh giặc chỉ dùng mưu-trí, chánh-trị mà thắng chớ ít dùng võ-lực.*

thần-xá *dt.* Trí-não, chỗ linh-tánh dựa vào : *Hoảng-hồn, mất hết thần-xá.*

THẦN *dt.* Tôi, bề tôi (đối với vua) : *Cận-*

thần, công-thần, cựu-thần, di-thần, đại-thần, đình-thần, gian-thần, hạ-thần, hiền-thần, huân-thần, lão-thần, loạn-thần, lương-thần, nịnh-thần, phản-thần, quân-thần, quần-thần, quyền-thần, triều-thần ; trung-thần bất uý tử, uý tử bất trung-thần (Tôi ngay không sợ chết, sợ chết chẳng phải tôi ngay).

thần-dân *dt.* Dân của vua : *Được vua hiền-đức, thần-dân đều hả dạ.*

thần-hạ *đdt.* Tiếng bề tôi tự-xưng khi tâu vua.

thần-liêu *dt.* Các quan trong một nước có vua.

thần-phục *đt.* Chịu tùng-phục và làm tôi vua : *Khi Đinh-bộ-Lĩnh lên ngôi hoàng-đế, các nơi đều thần-phục.*

thần-tử *dt.* Tôi con : *Đạo làm thần-tử dám hầu tự-chuyên NĐM.*

THẦN *dt.* Sớm, buổi sáng : *Tảo-thần* (Sáng sớm, thật sớm); *thần-tỉnh mộ-khan* (sớm thăm tối viếng).

thần-hôn *dt.* Buổi sáng và buổi tối *II (B)* Sớm tối, tức sớm thăm tối viếng : *sáng ra, hỏi thăm cha mẹ có yên giấc chăng; tối lại, hỏi thăm cha mẹ ngày có ăn ngon không* (X. Thần-hôn cam chi PH. II).

thần hưng *đt.* Dậy sớm : *Thần hưng dạ mỵ* (thức khuya dậy sớm).

THẦN *dt.* Cái môi : *Thần vong xỉ hàn* (môi mất răng lạnh) *II (R)* Giống cái môi : *Đại-âm-thần* (thẹp lớn), *tiểu-âm-thần* (thẹp nhỏ).

thần xỉ *dt.* Môi và răng *II (B)* Anh-em, đồng-minh có ăn-chịu, che-chở, nhờ-vả nhau : *Cái dạo thần xỉ giữa các nước nhỏ với nước lớn mạnh.*

THẦN-KHÚC *dt. (Dy)* : Vị thuốc chủ về bộ tiêu-hoá, khí ấm, vị ngọt và đắng.

thần-khúc-trà *dt.* Vị thần-khúc giã sơ, đóng thành bánh, để chế nước sôi vào uống trừ cảm-mạo.

THẦN-SA *dt. (Dy)* : Chất khoáng lấy dưới đất, khí lạnh vị ngọt, không độc, có tính trấn-tâm ; cũng dùng chế thuốc nhuộm.

THẤN *trt.* Sẵn, sẵn-sướt, vui-vẻ lướt tới : *Thấn tới xem sao.*

thấn-thấn *tt.* Hớn-hở, sung-sướng lắm : *Vui thấn-thấn.*

THẦN *trt.* Lôi-thôi, không chú-ý : *Lần-thần, thơ-thần.*

thần-thơ *trt. Clg.* Thơ-thần, bơ-vơ, vất-vưởng, không nơi nương-dựa, không định tới nơi nào : *Thần-thơ dưới gốc mai già, Hỏi thăm ông nguyệt có nhà hay không CD.*

THẦN-THỜ *tt. Clg.* Thờ-thẫn, đờ-đẫn bàng-khuâng, buồn nghĩ đâu đâu, không chú-ý việc chi cả : *Đầm-đìa giọt ngọc, thẫn-thờ hồn mai K.*

THẬN *dt. (thè)* : *Clg.* Cật, hai quả thịt hình hột đậu để lọc nước tiểu trước khi nước tiểu xuống bọng đái : *Bổ thận, đau thận.*

thận-động-mạch *dt.* Mạch máu tiếp nhận máu và đưa vào thận.

thận hoả *dt.* Trái thận bên mặt, chủ về hoả.

thận hư *dt.* Bệnh đau thận, hay mỏi lưng.

thận sạn *dt.* Thận có sạn, do chất vôi trong nước tiểu quến lại, khiến đau lưng và nhiều khi bí đường tiểu-tiện.

thận-tạng *dt.* Trái thận, trái cật.

thận-tĩnh-mạch *dt.* Mạch máu dẫn huyết từ thận về tim.

thận thuỷ *dt.* Trái thận bên trái, chủ về thuỷ.

THẬN *dt.* Dè-dặt, để ý trước, lo trước : *Cẩn-thận ; Thận tất bất bại (Lo xa thì không hư việc) ; Thận chung truy viễn* (Kính dè về thân sau, dõi nhớ đến kẻ sanh-thành).

thận-độc *dt.* Giữ thầm-kín một mình, không để ai biết : *Làm việc lớn, nên thận-độc.*

thận-hạnh *đt.* Dè-dặt trong việc làm : *Tiểu-tâm thận-hạnh.*

thận-mật *đt.* Dè-dặt, kín-đáo.

thận-ngôn *đt.* Nói cách dè-dặt, dè-dặt lời nói : *Trước người lớn, nên thận-ngôn.*

thận-trọng *đt.* Cẩn-thận trịnh-trọng : *Làm việc, nên thận-trọng kẻo hư-hao.*

THĂNG *dt.* X. Thăng và Thưng.

THẮNG *dt.* Đỡ, chịu.

thắng lên *đt.* Đỡ lên cao *II trt.* To lên, to giọng lên : *Nói thắng lên.*

THẤP *tt.* Ngắn bề đứng, dưới mực thường : *Đất thấp, lùn thấp, nằm thấp ; Chồng thấp mà lấy vợ cao, Nỏi tròn vung méo úp sao cho vừa II (B)* Nghèo-hèn, ti-tiện : *Gối rơm theo phận gối rơm, Có đâu dưới thấp mà chồm lên cao LVT ; Nữa mai quả lứa lỡ thì, Cao thì chẳng tới, thấp thì không thông CD II (R)* Kém trí, tính không sâu-xa : *Cờ thấp, tính thấp, trí thấp II* Có pha-trộn nhiều, không y : *Vàng thấp.*

thấp cao *tt.* Thấp hay cao, giỏi hay dở : *Ngay vạy nẻ ra cho biết mực, Thấp cao trông thấy hé rằng đo PVT II trt.* Giọng thấp giọng cao, giọng to giọng nhỏ : *Ngập-ngừng mới gởi thấp cao sự lòng K.*

thấp cổ *tt.* Có cái cổ ngắn : *Cái ve thấp cổ II (B)* Nghèo, không thế-lực, dầu có kêu-ca khi bị oan-ức cũng không được đoái tới : *Thấp cổ, bé miệng tng.*

thấp cơ *trt.* Tính-toán không hay ; kém hơn người : *Thấp cơ thua trí đàn-bà K.*

thấp chủn *tt.* Rất thấp, thấp lắm : *Cái nhà thấp chủn.*

thấp đứa *tt.* Hơi lùn, tiếng chỉ người thuộc vai nhỏ hay trẻ tuổi hơn hơi lùn : *Nó lấy thằng nầy thấp đứa hơn nó, nên coi không xứng.*

thấp giá *tt.* Rẻ hơn giá thường : *Lúa lúc nầy thấp giá quá, đợi ít tháng nữa xem.*

thấp hèn *tt.* Ti-tiện, nghèo mà ít học, hạnh-kiểm xấu, tánh hèn-mọn : *Người thấp hèn.*

thấp kém *tt.* Kém - cỏi, ít hiểu biết : *Tư-cách thấp-kém, tâm-hồn thấp-kém, tài-đức thấp-kém.*

thấp lùn *tt.* Lùn, bề ngang tương-đối to hơn bề cao : *Người thấp lùn, cái nhà thấp lùn.*

thấp nước *tt.* Nói về cờ tướng, nước tính không xa, không cao : *Cờ bên xanh thấp nước, thế nào cũng thua.*

thấp người *tt.* Hơi lùn : *Anh ấy thấp người.*

thấp thấp *tt.* X. Thâm-thấp.

thấp-thỏi *tt. Nh.* Thấp-kém.

thấp trí *tt. Nh.* Thấp cơ.

thấp xịt *tt. Nh.* Lùn xịt.

thấp xủn *tt. Nh.* Thấp chủn.

THẤP *tt.* Ẩm-ướt : *Ẩm-thấp, khí thấp II* Bệnh do cảm-nhiễm khí ẩm sinh ra : *Can-thấp, phong-thấp, tê-thấp, thử-thấp.*

thấp-bịnh *dt.* Bịnh phong-thấp, do hơi đất xông lên làm đau nhức thân-thể.

thấp-địa *dt.* Đất ẩm-thấp, ướt-át, sinh khí lạnh mà độc.

thấp-độ *dt.* Thành-phần hơi nước trong khí-trời.

thấp-độ-biểu *dt.* Vật đo hơi nước trong khí-trời.

thấp-khí *dt.* Hơi đất ẩm-ướt u-trệ.

thấp-khí-học *dt.* Môn học nghiên - cứu về tình-trạng ẩm-ướt của khí-trời *(hygrométrie).*

thấp-nhiệt *dt.* Bịnh do nhiễm khí ẩm làm cho nóng sốt.

thấp-sinh *dt.* Các loại sinh-vật do ẩm-thấp mà mọc lên như nấm, rong, rêu và một vài loại bọ (Xt. Tứ-sinh).

thấp-thũng *dt.* X. Phù-thũng.

THẤP *trt.* Nhấp, thoạt vầy thoạt khác, không yên một nơi, một tình-trạng.

thấp-thoáng *bt.* Lấp-loáng, chợt ẩn chợt hiện ở xa : *Thuyền ai thấp-thoáng cánh buồm xa xa K. ; Đèn tàn thấp-thoáng bóng trăng, Ai đem người ngọc thung-thăng chốn nầy CD.*

thấp-thoảng *bt. Nh.* Thấp-thoáng.

thấp-thỏm *trt.* Bồi-hồi lo sợ, ngồi đứng không yên : *Thấp-thỏm đợi trông.*

thấp-thố *trt.* Thoáng qua, không rõ : *Thấy thấp-thố, nghi là nó, té ra không phải* (Do « thất-thố » nói trại và biến-nghĩa). Xt. thất-thố.

thấp-thố thấp-thưởi *trt. Nh.* Thấp-thố.

THẬP *st.* Mười, số 10, chẵn chục : *Song thập ; thập niên đăng hoả ; thập tử nhứt sanh II* Dấu hiệu thương-xót bằng một đường ngang và một sổ đứng tréo nhau : *Hồng-thập-tự.*

thập-ác *dt.* Mười tội lớn nhứt : *1-Mưu hại xã-tắc, 2-Phá huỷ lăng-miếu, 3-Theo địch phản nước, 4-Đánh hay mưu giết cha mẹ, ông bà, 5-Giết ba người vô tội trong một họ hay cắt da thịt người sống để làm thuốc độc hay bùa, 6-Thất kính với vua, 7-Chửi mắng hay nói xấu cha mẹ ông bà, 8-Mưu sát hay bán bà-con trong hàng tư-thôi trở lên, 9-Dân mà giết quan hoặc binh-lính hay quan nhỏ mà giết quan trên, 10-Loạn-luân ; ai phạm một trong 10 tội nầy, phải tội chết chém II (Phật)* : Mười tội ác mà người tu-hành nên tránh : *1-Sát - sanh, 2-Trộm cướp, 3-Tà-dâm, 4-Nói bậy-bạ, 5-Trau-chuốt lời nói, 6-Nói dối, 7-Lắt-léo hai lưỡi, 8-Tham-lam, 9-Ghét giận, 10-Nhìn điều bất-chính II (R)* Tiếng gọi dề-duôi cây thánh-giá.

thập-bội *trt.* Mười lần hơn *II (R)* Hơn nhiều lắm : *Anh giàu hơn tôi thập-bội.*

thập can *dt.* Mười vị thiên-can : *Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý.*

thập cúng *dt.* Mười món dùng cúng Phật *hoa, hương, ngọc-anh-lạc, hương rửa, hương cang, hương xông, lọng cờ, áo mão, tiếng nhạc, lễ nhạc.*

thập chỉ *dt.* Mười ngón tay hoặc mười ngón chân.

thập đạo *dt.* Đường đi tréo nhau thành ngã tư : *Chia khu thập đạo rào vây bốn thành NĐM.*

thập-điện *dt. (truyền)* : Mười đền vua dưới Âm-phủ để xử án các hồn ma, mỗi điện có một vua là : *Tần-Quản-vương, Sở-giang-vương, Tống-đế-vương, Ngũ-quang-vương, Diêm-la-vương, Biện-thành-vương, Thái-sơn-vương, Bình-đẳng-vương, Đô-thị-vương và Chiêu-luân-vương.*

thập-giới *dt. (Phật)* : Mười điều cấm theo đạo Phật là : *1-Đừng sát-sanh, 2-Đừng trộm cắp, 3-Đừng tà-dâm, 4-Đừng nói bậy 5-Đừng uống rượu, 6-Đừng đeo đồ hương hoa, 7-Đừng múa hát và cũng đừng xem múa hát, 8-Đừng ngủ giường cao, 9-Đừng ăn sái bữa, 10-Đừng chứa bạc vàng và của báu* // Mười điều cấm theo đạo Thiên-chúa : *1-Không được thờ thần khác, 2-Không làm ngẫu-tượng, 3-Không xưng bậy tên đức Chúa Trời, 4-Phải giữ ngày nghỉ-ngơi, 5-Kính cha mẹ, 6-Đừng giết người, 7-Đừng tà-dâm, 8-Đừng trộm cắp, 9-Đừng nói dối, 10-Đừng tham-lam của người.*

thập-lục-huyền *dt.* Mười sáu dây, tên gọi cây đờn tranh, có 16 sợi dây đồng mảnh.

thập nghĩa *dt.* Mười đức tốt của một con người : *Làm cha thì hiền, làm con thì hiếu, làm anh thì lành, làm em thì nhịn, làm chồng thì nghĩa, làm vợ thì trinh, làm lớn thì thảo-lảo, làm nhỏ thì thuận-hoà, làm vua thì nhân-từ, làm tôi thì trung.*

thập-nhị chi *dt.* Mười hai con (trong một) giáp là : *Tý, sửu, dần, mẹo (mão), thìn, tỵ, ngọ (ngũ), mùi (vị), thân, dậu, tuất và hợi* (tức 12 vị địa-chi).

thập-phân *st.* Phần mười, cái nguyên chia ra 10 phần nhỏ : *Số thập-phân.*

thập-phần *trt.* Mười mươi, mười phần, trọn-vẹn : *Chuyện ấy thập-phần hoàn-hảo.*

thập-phương *dt.* Mười phương Phật : *Đông, tây, nam, bắc, đông-nam, đông-bắc, tây-nam, tây-bắc, trên và dưới* // *(R)* Khắp nơi : *Khách thập-phương.*

thập-tam-kinh *dt.* Mười ba bộ kinh của Khổng-học : *Kinh Dịch, kinh Thi, kinh Thơ, kinh Lễ, kinh Xuân-thu, Châu-lễ, Nghi-lễ, Cốc-lương, Công-dương, Hiếu-kinh, Luận-ngữ, Nhĩ-nhã và Mạnh-tử.*

thập-tiến-phép *dt.* Bội-số, phép đặt-để hằng 10 thành một đơn-vị như 10 li vô một phân, 10 phân vô một tấc, 10 tấc vô một thước.

thập-toàn *tt.* Mười phần trọn-vẹn đủ mười : *Nhơn vô thập-toàn* // *(Đy)* : Một phương thuốc bổ : *Thang thập-toàn.*

thập-tự *dt.* Chữ thập, chữ có hai đường tréo nhau.

thập-tự-giá *dt. Clg.* Thánh-giá, cái giá hình chữ thập, giá mà chúa Giê-su bị đóng đinh.

thập-thành *trt.* Mười phần, hoàn-toàn, đầy-đủ, trót-lọt.

thập thiện-nghiệp *dt. (Phật)* : Mười nghiệp lành, về hành-vi : *Không sát-hại, không trộm-cắp, không tà-dâm ;* về ngôn-ngữ : *Không nói dối, không thêu-dệt, không nói trớ, không nói hung-dữ ;* về tư-tưởng : *Không tật-đố hiểm-khích, không oán-thù, không hắc-ám si-mê.*

thập-triết *dt.* Mười nhà hiền-triết học-trò đức Khổng-tử : *Nhan-Uyên, Mẫn-Tử-Khiên, Nhiễm-Bá-ngưu, Trọng-Cung, Tể-Ngã, Tử-Cống, Nhiễm-Hữu, Quý-Lộ, Tử-Du và Tử-Hạ.*

THẬP *dt.* Chục, toán lính mười người hồi xưa // *(R)* *a)* Người cai-quản một thập lính : *Chú thập ; b)* Nhiều thứ lộn-xộn, trộn chung lại.

thập-cẩm *tt.* Xà-bần, tạp-nhạp nhiều món : *Canh thập-cẩm, nhưn (nhân) bánh thập-cẩm.*

thập-cẩm-tương *tt. (lóng)* : Tạp-nhạp nhiều thứ không xài đặng, hư cũ : *Đồ thập-cẩm-tương đó không ném đi cho rồi, để chi nhà.*

thập-vật *dt.* Tạp-hoá, hàng-hoá lộn-xộn nhiều món : *Cửa hàng thập-vật, mua thập-vật* // Đồ vật đủ loại : *Có một ngăn tủ, mà đựng đủ thứ thập-vật ở trong.*

THẬP *đt.* Nhặt, lượm-lặt : *Thâu-thập.*

thập di *đt.* Lượm của rơi, đồ bỏ sót : *Gia vô bế hộ, lộ bất thập di* (nhà không đóng cửa, đường chẳng lượm của rơi).

thập-tập *dt.* Góp-nhóp.

thập-thủ *đt.* Lượm, lấy làm của.

THẬP-THÒ *trt.* Lấp-ló, ló ra rồi đứng lại, muốn ra mà chưa dám : *Đứng thập-thò ở cửa* // Lú ra, nhô lên : *Một khóm thuỷ-tiên năm bảy trội, xanh xanh như sắp thập-thò hoa HXH.*

THẬP-THỤT *trt.* Ló ra thụt vô nhiều lần ;

giợm mà không dám : *Cứ thập-thụt hoài, biết bao-giờ cho nên việc.*

THẤT *st.* Bảy : *Thất điên bát đảo* // Tuần, lễ cúng người mới chết mỗi tuần 7 ngày : *Cúng thất, làm thất, tụng thất ; Chung-thất (49 ngày).*

thất-bài *dt. Clg.* Thất-ngôn trường-thiên, lối thơ dài mỗi câu 7 chữ, nhiều vần, đối chỉnh.

thất-bảo *dt. Clg.* Thất-bửu, bảy vật quý : *Pha-lê, xa-cừ, châu, ngọc, vàng, bạc, đồi-mồi.*

thất-bát *trt.* Thất linh bát lạc nói tắt (X. Thất-bác ở chữ THẤT là mất).

thất-cổ *dt.* Thể thơ mỗi câu bảy chữ làm theo cách cổ-phong, không hạn vận hạn luật.

thất-chánh *dt. Clg.* Thất-chính, bảy hành-tinh và định-tinh luân-chuyển có hệ-thống trên không-trung như phép trị nước là : *Mặt trời, mặt trăng, kim-tinh, mộc-tinh, thuỷ-tinh, hoả-tinh và thổ-tinh.*

thất điên bát đảo *tt.* Bái-xái, thất-bại dồn-dập, chạy ngược chạy xuôi.

thất-khiếu *dt.* Bảy lỗ (trên mặt) : *Hai mắt, hai tai, hai mũi và miệng.*

thất-khổng *dt.* Bảy lỗ trống, X. Thất-khiếu.

thất-luật *dt.* Luật thơ mỗi câu bảy chữ, tức thơ Đường-luật, loại thơ làm phải đúng niêm đúng luật.

thất-ngôn *dt.* Bảy chữ, loại thơ mỗi câu có bảy chữ (X. Thất-luật).

thất-phách *dt.* Bảy vía : *Tam-hồn thất-phách*

thất-phẩm *dt.* Phẩm thứ bảy, nói quan triều xưa vào bậc thứ bảy.

thất-sắc *dt.* Bảy màu, bảy màu hiện trong cầu vồng : *Tím, chàm, xanh dương, xanh lục, vàng, da cam và đỏ.*

thất-tịch *tt.* Đêm mồng bảy tháng bảy âm-lịch, đêm mà Ngưu-lang và Chức-nữ gặp nhau, cũng là đêm Đường Minh-hoàng thề cùng Dương quý-phi ăn đời ở kiếp : *Chữ đồng lấy đấy làm ghi, Mượn điều thất-tịch mà thề bách-niên CD.*

thất-tinh *dt.* Bảy ngôi sao hợp thành chòm-Bắc-đẩu.

thất-tình *dt.* Bảy tình-cảm trong lòng con người là : *Hỉ (mừng), nộ (giận), ai (buồn), cụ (sợ), ái (yêu thương), ố (ghét) và dục (muốn).*

thất-tuyệt *dt.* Thất-ngôn tuyệt-cú nói tắt, X. Thất-luật và Thất-ngôn.

thất-thập *st.* Bảy mươi, thường được hiểu là 70 tuổi : *Nhơn sanh thất-thập cổ-lai hi* (người sống bảy mươi xưa nay ít có).

thất-thất *dt. Clg.* Chung-thất, tuần cúng thứ 7, đúng 49 ngày, sau ngày chết : *Làm tuần thất-thất.*

thất-xuất *dt.* Bảy trường-hợp trong Quốc-triều hình-luật, nếu phạm một thì chồng có thể đề vợ nếu vợ không hội được một trong 3 điều Tam-bất-khứ : *Không con trai ; dâm-dật ; không thờ cha mẹ chồng ; lắm điều ; trộm cắp ; ghen-tương ; mắc phong-hủi.* Xt. Tam-bất-khứ.

THẤT *bt.* Mất, thua, sai-lầm : *Quá-thất, sơ-thất, tổn-thất ; đi thất một nước cờ ; tính thất một con toán ; mới thất một vụ kiện.*

thất-bác *trt.* Mất-mác, thua lỗ, hư-hao : *Đề thất-bác cả, làm-ăn thất-bác.* (Xt. Thất-bát dưới chữ Thất là bảy).

thất-bại *trt.* Thua, hỏng, hư việc, không thành-công : *Làm-ăn thất-bại ; thất-bại, kéo binh về.*

thất-bản (bổn) *trt.* Mất gốc, sai-lạc, không giống bản chính, không giống hồi mới bắt đầu : *Tam sao thất-bản.*

thất-cách *bt.* Không đúng cách-thức, trái phương-pháp thông-thường : *Đơn viết thất-cách, nhà cất thất-cách.*

thất-cảo *bt.* X. Thất kiều.

thất-công *trt.* Mất công, tốn công vô-ích : *Đi chi cho thất-công.*

thất-cơ *trt.* Thua kế, kế thấp hơn bên địch nên bị thua : *Thất-cơ nên phải chạy dài* // Bỏ lỡ cơ-hội; mất một dịp tốt : *Thất-cơ lỡ vận.*

thất-cứ *trt.* Mất điểm tựa, mất nơi nương-tựa.

thất-cử *tt.* Thua thăm, không được chọn trong một cuộc bầu-cử.

thất-cước *trt.* Lỡ chân, hụt chân : *Nhứt thất-cước thành thiên-cổ hận* (một phen lỡ bước để hận muôn đời).

thất-chánh *tt.* Thiếu chánh-trị, sai-lầm trong việc trị nước : *Ông vua thất-chánh.*

thất-chân *trt.* Thiếu thành-thật, giả-dối.

thất-chí *tt.* Không thoả chí rồi sanh chán-nản, buồn-rầu.

thất-chủ *dt.* Khổ-chủ, người bị trộm-cướp, mất-mác đồ-đạc.

thất-chức *tt.* Bỏ-bê phận-sự, không đúng với chức-vụ.

thất-danh *trt.* Mất danh-tiếng : *Làm vậy thất-danh.*

thất-dưỡng *tt.* Được nuôi lôi-thôi, ăn uống thiếu-thốn.

thất-đảm *trt.* Mất mật, vỡ mật, sợ hoảng : *Sợ thất-đảm.*

thất-đức *trt.* Mất đức, tổn-hại âm-đức : *Ăn-ở chi mà thất-đức vậy ?*

thất-giáo *tt.* Mất dạy, thiếu giáo-dục : *Đứa con thất-giáo.*

thất-hãm *tt.* Bị đánh lấy mất : *Bị thất-hãm căn-cứ.*

thất-hiếu *trt.* Bất-hiếu, không hiếu-thảo với cha mẹ : *Con mà ăn-ở thất-hiếu như vậy, ai cũng ghét.*

thất-hiệu *tt.* Mất hiệu-lực, hết dùng đặng *(caduc)* : *Từ ngày có thẻ căn-cước bọc nhựa, tờ khai căn cước cũ trở thành thất-hiệu.*

thất-hoà *tt.* Mất hoà-khí, không thuận nhau.

thất-học *tt.* Không được đi học, dốt : *Chiến-tranh làm cho trẻ-con thất-học rất nhiều.*

thất-huyết *đt.* Mất máu, ra máu khi làm bằng, ho, v.v...

thất-hứa *đt.* Không giữ lời hứa, hứa rồi bỏ qua.

thất-ý *tt.* Trái với ý muốn, không vừa ý : *Thất-ý nhiều sanh chán.*

thất-kế *đt.* Dùng lầm kế-sách, hỏng việc : *Thất-kế nên bại trận.*

thất-kinh *tt.* Hoảng sợ : *Tối-tăm mặt nịnh, thất-kinh hồn tà NĐM // trt.* Quá lắm, hết sức : *Nhiều thất-kinh ; bị lỗ đầu, ra máu thất-kinh.*

thất-kiện *tt.* Thua kiện, bị xử thua đàng kia : *Thất-kiện phải chịu án-phí ngoài các hình-phạt.*

thất-kiểu *tt. Clg.* Thất-cảo, sai kiểu - cách, không đúng theo kiểu-vở thông-thường : *Cái nhà thất-kiểu.*

thất-lạc *bt.* Lạc mất : *Đề thất-lạc ; cái thơ ấy thất-lạc đâu mất rồi.*

thất-lật *trt.* Sơ-suất, sơ ý để lỗi lầm : *Thất-lật lời nói ; nói thất-lật một câu mà hư chuyện.*

thất-lễ *bt.* Thiếu lễ-độ, vô-phép : *Làm vậy thất-lễ quá !*

thất-lý *trt.* Thua lý, cãi không lại : *Cãi một hồi thất-lý phải chịu thua.*

thất-lộ *trt.* Sai đường, lạc đường // *(B)* Mạt-lộ, gặp vận cùng : *Anh-hùng thất-lộ.*

thất-lộc *đt.* Mất cái lộc của Trời ban // *(B)* Chết : *Ông ấy thất-lộc lâu rồi.*

thất-luật *bt.* Sai luật bằng trắc trong một bài thơ : *Bài thơ thất-luật ; làm thơ thất-luật.*

thất-mác *bt.* X. Thất-bác.

thất-minh *tt.* Mất ánh-sáng, tức đui.

thất-miên *bt.* Mất ngủ, ngủ không thẳng giấc.

thất-mưu *trt. Nh.* Thất-kế.

thất-niêm *bt.* Mất sự dính liền theo luật thơ, lỗ-cuộc sai : *Bài thơ thất-niêm, đặt thất-niêm.*

thất-ngôn *trt.* Sai lời, nói một đàng, làm một nẻo : *Mảng coi con bướm trắng cần sợi dây đờn, Thất-ngôn lời nói, bạn hờn trăm năm CD.*

thất-nghi *trt.* Sai nghi-lễ, không đúng lễ : *Lễ cử-hành thất-nghi // Lỗi nghi, trái lẽ phải : Cư-xử thất-nghi.*

thất-nghĩa *trt. Nh.* Thất-nghi, (nghĩa sau).

thất-nghiệp *tt.* Mất chỗ làm, ở không, không công ăn việc làm : *Lúc này thất-nghiệp, nạn thất-nghiệp.*

thất nhân-tâm *trt.* Mếch lòng người, mất sự tin-tưởng và ủng-hộ của phần đông : *Ăn-ở thất nhân-tâm.*

thất - quyền *dt. (Pháp)* : Sự mất quyền *(déchéance)* : *Thất - quyền giám - hộ, thất-quyền phụ-hệ.*

thất-quốc *đt.* Mất nước : *Dân thất-quốc ; thất-quốc tha-bang.*

thất-sách *trt.* Không đúng kế-sách, sai-lầm : *Làm vậy thất-sách.*

thất-sắc *đt.* Biến sắc, sợ xanh mặt : *Nghe la, ông ta thất-sắc.*

thất-sở *tt.* Lạc-loài, không nơi nương-dựa ; mất chỗ làm : *Thân sơ thất-sở* (Vì sơ-suất mà ra thân lạc-loài).

thất-tán *tt.* Tan-rã, tan-vỡ : *Gia-đình thất-tán.*

thất-tích *tt.* X. Thất-tung.

thất-tín *trt.* Mất sự tin-cậy // *(thth) Nh.* Thất-hứa : *Thất-tín với anh-em, lấy làm hổ-thẹn.*

thất-tình *đt.* Mất tình yêu // *(thth)* Tương-tư, rầu buồn, lơ-lơ lửng-lửng vì tình-duyên trắc-trở : *Thất-tình nên mang bịnh.*

thất-tiết *tt.* Không trọn tiết, có chồng mà lấy người khác hay bị cưỡng-hiếp : *Thất-tiết với chồng.*

thất-toán *trt.* Tính sai, sai con toán, lầm-lạc : *Thất-toán, hư việc.*

thất-túc *trt.* Hụt chân, sầy chân.

thất-tung *dt. (Pháp)* : Sự mất-tích, sự biệt-dạng, không ai gặp hay biết tông-tích chi cả.

thất-tung dự-đoán *dt. (Pháp)* : Thời-kỳ đầu của một cuộc thất-tung gồm hai năm chờ đợi và giao tài-sản, nếu có, cho người quản-thủ và một năm điều-tra.

thất-tung tuyên-cáo *dt. (Pháp)* : Thời-kỳ thứ hai của một cuộc thất-tung, từ năm thứ tư tới năm thứ 20 (hoặc 30 tuỳ nơi), toà tuyên-án thất-tung ; tài-sản, nếu có, được giao cho người doãn-chấp tạm-thời.

thất-tung vĩnh-viễn *dt. (Pháp)* : Thời-kỳ chót một vụ thất-tung, sau 20 (hoặc 30 năm, tuỳ nơi) năm mà đương-sự không trở về, tài-sản được giao người doãn-chấp luôn hoặc chia cho thừa-kế.

thất-tha thất-thểu *trt. Clg.* Thất-thểu, lang-thang ngoài đường, không nơi nương-dựa : *Đi thất-tha thất-thểu tối ngày.*

thất-tha thất-thưởng *trt. Clg.* Thất-thưởng, bộ đi lưởng-thưởng vì đói khát : *Thất-tha thất-thưởng, đi không muốn nổi.*

thất-thác *bt.* Mất-mác, sai-lạc : *Đồ-đạc thất-thác cả.*

thất-thanh *trt.* Lạc giọng, tắc tiếng : *Sợ, la thất-thanh.*

thất-thân *trt.* Hư thân, phí mất một đời : *Thất-thân theo giặc ; Kiều vì hiếu mà phải thất-thân với Mã-giám-Sinh, đành phụ tình Kim-Trọng.*

thất-thần *tt.* Mất tinh-thần, mất hồn : *Sợ thất-thần // trt. (lóng)* Quá lắm : *Nhiều thất-thần ; ăn no thất-thần.*

thất-thế *trt.* Mất cái thế vững, trong tình-thế kém hơn địch : *Sa-cơ thất-thế ; Hồng dầu hư lông đâu sợ sẻ, Hùm tuy thất-thế há thua chồn PVT.*

thất-thể *dt.* Mất thể-cách, thể-diện : *Giữ đừng cho thất-thể dầu trong tình-trạng nào.*

thất-thểu *trt.* Lang-thang cùng đường, không nơi nương-dựa : *Đi thất-thểu tối ngày.*

thất-thì *tt.* X. Thất-thời.

thất-thiệt *tt. Clg.* Thất - thực, không đúng sự thật : *Tin thất-thiệt.*

thất-thoát *trt. Nh.* Thất-bác.

thất-thố *trt.* Sai-lầm vì mất bình-tĩnh : *Ăn-nói thất-thố.*

thất-thổ *dt.* Mất đất // *(B)* Bỏ nhà-cửa quê-hương, đi nơi khác làm-ăn : *Vong-gia thất-thổ ; Thương bạn hoá ra người thất-thổ, Vì ai nên nỗi chịu lắm vôi TX.*

thất-thơ *trt. Nh.* Thất - thểu : *Đi thất-thơ ngoài đường.*

thất-thơ thất-nghiệp *trt. Nh.* Thất-tha thất-thểu.

thất-thơ thất-thưởng *trt.* X. Thất-tha thất-thưởng.

thất-thời *tt.* Hết thời, lỡ vận, lúc làm-ăn không được, gặp nhiều việc rủi.

thất-thủ *trt.* Sầy tay // *(B)* Đề sầy mất, bị đoạt mất : *Thất-thủ Hà-nội, Hoàng-Diệu tuẫn-tiết.*

thất-thường *trt.* Mất lệ thường, không đều, bữa có bữa không : *Gió đưa cây cửu-lý-hương, Gió xa cha mẹ thất-thường bữa ăn CD.*

thất-thưởng *trt.* Lưởng-thưởng, bộ đi không muốn nổi vì đói khát, bịnh-hoạn : *Đi thất-thưởng như con cò ma.*

thất-trận *trt.* Thua trận, đánh giặc thua : *Cây oằn vì bởi trái sai, Kim-Đính thất-trận vì tay Dư-Hồng CD // (R)* Thua cờ-bạc, thua tài trong một cuộc biểu-diễn thể-thao : *Thất-trận cháy túi, thất-trận phơi áo.*

thất-trinh *tt.* Mất trinh, chưa có chồng mà đã bị người ăn - nằm rồi : *Đứa gái thất-trinh // (R) Nh.* Thất-tiết : *Thất-trinh với chồng.*

thất-truyền *tt.* Mất đi, không được truyền lại hay truyền cách sai-lạc : *Nghề võ thất-truyền, phương thuốc thất-truyền.*

thất-trung *tt.* Mất điều trung-nghĩa, không giữ lòng trung : *Thất-trung với chúa.*

thất-ước *đt.* Sai lời hẹn, giao-ước rồi không giữ lời : *Thất-ước với tình-nhân.*

thất-vận *tt.* Lỡ vận, hết thời : *Anh-hùng thất-vận lên nguồn đốt than CD.*

thất-vị *đt.* Mất chức-vị hay ngôi-vị : *Ông vua thất-vị.*

thất-vọng *đt.* Mất hi-vọng, ngã lòng, khi không được như ý muốn : *Thấy con hư, cha mẹ đều thất-vọng.*

thất-xá *đt.* Mất thần-xá, loạn trí-não, hoảng sợ hết hồn : *Sợ thất-xá ; thất-xá kinh-hồn.*

THẤT *dt.* Nhà ở : *Cung-thất, gia-thất, ngục-thất, thạch - thất, phòng - thất ; nghi thất nghi gia // Vợ : Chánh-thất, kế-thất, trắc-thất.*

thất-gia *dt.* X. Gia-thất.

thất-nữ *dt.* Gái chưa chồng.

THẤT *mt.* Thớt, cái, con, tiếng dùng đếm ngựa, voi : *Mã nhứt thất, tượng nhị thất* // *đt.* Sánh.

thất-ngẫu *đt.* Sánh đôi (vợ chồng).

thất-phu *dt.* Người thường, không chức-tước danh-vọng gì : *Quốc-gia hưng vong, thất-phu hữu trách* // *thth.* Tiếng mắng hay nói nặng một người đàn-ông thô-tục, lỗ-mãng : *Đồ thất-phu ; thất-phu chi dõng.*

THẬT *bt. Clg.* Thiệt và Thực, đúng với sự có hẳn : *Có thật, chắc thật, hẳn thật, kỳ thật, quả thật, sự thật, thiết-thật, vốn thật, Thuốc đắng dã tật, lời thật mất lòng ; Thật vàng chẳng phải thau đâu, Đừng đem thử lửa mà đau lòng vàng CD* // Ngay-thẳng, có sao nói vậy, không đối-trá : *Chân-thật, ngay thật, thành-thật.*

thật bụng *trt. Clg.* Thật dạ và Thật lòng, đúng với ý muốn : *Thật bụng yêu nàng.*

thật dạ *trt.* X. Thật bụng.

thật lòng *trt.* X. Thật bụng.

thật mực *trt.* Đúng mực, đúng chừng : *Thật mực yêu con.*

thật tay *trt.* Quen tay : *Bốc thuốc thật tay, không phải cân mà đúng.*

thật-tình *trt.* Ngay tình, thành-thật : *Em có thương anh thì nói thật-tình, Đừng để anh lên xuống một mình bơ-vơ CD.*

thật-thà *bt.* Chơn-chất, hiền-lành, không giả-dối : *Tánh-nết thật-thà, ăn nói thật-thà* // *(B)* Dại, chất-phác, hay tin : *Thật-thà cha dại.*

THÂU *đt. Clg.* Thu, nhận về, lấy về, kéo về cho mình : *Thâu tiền, thâu thuế, tóm thâu tài-vật* // Rút về, rút ngắn lại : *Thâu đường đất, ngồi thâu mình nhỏ lại.*

thâu binh *đt.* Rút quân, kéo binh-lính trở về ; gọi binh-lính đang hành-quân tựu lại.

thâu canh *trt.* Hết canh này đến canh khác : *Thức thâu canh ; Trống điểm thâu canh, trên lầu nhặt thúc, Rượu một bầu hồng-cúc giải khuây CD.*

thâu-cứ *dt.* Biên-lai, giấy ký tên nhận lãnh.

thâu-chấp *dt.* Nhận lấy : *Thâu-chấp đơn-từ.*

thâu-dụng *dt.* Nhận vô dùng : *Mới thâu-dụng một người thơ-ký.*

thâu-dưỡng *dt.* Đem về nuôi : *Được thâu-dưỡng làm con nuôi.*

thâu đêm *trt. Nh.* Thâu canh : *Thức thâu đêm.*

thâu-đoạt *đt.* Đoạt lấy, giựt của người : *Thâu-đoạt tài-sản.*

thân đơn *dt.* Nhận đơn : *Biện-lý đã thâu đơn.*

thâu-đơn *dt. Nh.* Thâu-cứ.

thâu hẹp *đt.* Rút hẹp lại, làm cho nhỏ lại : *Thâu hẹp cái thân áo ; thâu hẹp cuộc làm ăn.*

thâu hình *đt.* Co-rút lại, nằm khoanh lại : *Con mèo nằm thâu hình trong chỗ hẹp.*

thâu-hiệu *đt.* Có hiệu-lực, đạt được kết-quả tốt.

thâu-hoạch *đt.* Gặt-hái : *Mãn mùa, thâu-hoạch được 300 giạ* // Đạt, được, nhận được : *Thâu-hoạch kết-quả tốt.*

thâu-hồi *đt.* Rút về, lấy lại : *Thâu-hồi giấy phép; thâu-hồi nghị-định* // *(Pháp)* Huỷ bỏ, thủ-tiêu : *Thâu-hồi bản-án.*

thâu-không *dt.* Lúc trời đất như thâu vào một khoảng không // *đt.* Báo hiệu bằng chiêng bằng trống rằng không có gì trở-ngại cho việc đóng cửa thành (xưa) : *Mặt trời gác núi chiêng đã thâu-không K.*

thâu-liễm *đt.* Thâu góp hằng kỳ // *tt.* Tác-dụng các vị thuốc làm cho các tổ-chức tế-bào thâu-súc lại *(astringent).*

thâu-liệm *đt.* Ráp thây lại và đề vô hòm : *Thâu-liệm một thây ma bị tử-nạn* // *(R)* Liệm và chôn.

thâu-lôi *dt.* Cây sắt nhọn và sợi dây sắt chuyền từ nóc nhà cao xuống hầm nước dưới đất sâu để thâu hút hơi điện trong tiếng sấm hầu tránh ảnh-hưởng tai-hại : *Cây (hoặc dây) thâu-lôi.*

thâu-lục *dt.* Sổ thâu : *Ghi vào thâu-lục sổ tiền mới nhận* // *đt.* Thâu-nhận và ghi sổ : *Thâu-lục một số tiền.*

thâu-lượm *đt.* Lượm-lặt, lấy từng tí, được từng tí : *Thâu-lượm kết-quả, thâu-lượm tin-tức.*

thâu-một *đt.* Tịch-thâu của-cải (của kẻ có tội).

thâu-nạp *đt. Nh.* Thâu-dụng : *Thâu-nạp nhân-viên* // Nhận đóng, nhận của người đem tới đóng : *Thâu-nạp thuế-má.*

thâu ngắn *đt.* Rút ngắn lại : *Thâu ngắn hai tay áo ; thâu ngắn ngày giờ.*

thâu-ngân *đt.* Thâu tiền, nhận tiền của người ta đóng hay mua đồ trả tiền : *Cắt người ngồi thâu-ngân.*

thâu-ngân-viên *dt.* Người thâu tiền : *Thâu-ngân-viên nhà đèn.*

thâu nhặt *đt.* Lượm-lặt, góp-nhóp, lấy mỗi nơi một ít, mỗi lúc một ít: *Thâu nhặt tài-liệu, thâu nhặt tin-tức.*

thâu-nhận *đt.* Nhận vào, nhận lấy: *Thâu-nhận người làm.*

thâu-nhập *đt.* Nhận cho vào: *Thâu-nhập người vào đảng, vào hội.*

thâu-phục *đt.* Lấy lòng, làm cho người ta phục mình: *Thâu-phục nhân-tâm.*

thâu quân *đt. Nh.* Thâu binh.

thâu quyền *đt.* Lấy lại quyền-hành, cất quyền một người nào: *Có tội, bị thâu quyền để đợi điều-tra.*

thâu-sinh *đt.* Đỡ đẻ, rước đứa con từ bụng mẹ ra và săn-sóc mẹ con.

thâu-súc *đt.* Rút mình, tóp lại: *Bịnh, da thịt thâu-súc hết.*

thâu-tàng *đt.* Thâu-thập và tàng-trữ, góp-nhóp lại để dành.

thâu-tập *đt.* Gom lại: *Thâu-tập tàn-binh.*

thâu-tích *đt. Nh.* Thâu-tàng.

thâu-tiếp *đt.* X. Tiếp-thâu.

thâu tô *đt.* Góp, nhận tiền hay lúa mướn đất hay ruộng.

thâu-thái *đt.* Lượm-lặt, gặt hái: *II (B)* Chọn những điều hay mà để vào dạ: *Học để thâu-thái những điều hay.*

thâu-thanh *đt.* Hút tiếng vào *II (thth)* Nhận tiếng của đài phát-thanh và đồng-thời phát tiếng ấy ra: *Máy thâu-thanh.*

thâu-thập *đt.* Góp-nhóp, lượm-lặt: *Thâu-thập kinh-nghiệm, thâu-thập tài-liệu.*

thâu-thúc *đt.* Rút gọn: *Thâu-thúc bài văn II dt.* Đoạn kết, phần kết-thúc: *Thâu-thúc có phần lỏng-lẻo.*

thâu-trữ *đt. Nh.* Thâu-tàng.

thâu-vén *đt.* Sắp-đặt vén-khéo: *Thâu-vén công-việc trước khi nghỉ Tết.*

thâu-xếp *đt.* Sắp-đặt, sắp-xếp: *Đâu đó thâu-xếp gọn-gàng.*

THÂU *đt.* Lén-lút, trộm-cắp, thừa cơ.

thâu-nhàn *trt.* Thừa-nhàn, nhân lúc rảnh: *Thâu-nhàn đi ngoạn-cảnh.*

thâu-sinh *đt.* Sống trộm, ăn-ở thập-thò, không đường-hoàng ra mặt.

thâu-thiết *đt.* Cắp vặt, cướp cạn.

THẦU *đt.* Mão, bao, lãnh hết: *Bao-thầu, bỏ thầu, đấu-thầu, thầu cất nhà, thầu cung-cấp vật-liệu, thầu cơm tù; có bao-nhiêu, hẵn thầu cả II* Nuốt, nuốt nhựa (xái): *Sáng phải thầu cho tỉnh-mình mới làm việc được II (lóng):* Xớt, cắp, lấy mất: *Đi chợ bị chúng thầu mất cái ví tiền.*

thầu công *đt.* Bao công, mão công, lãnh việc với một giá chung rồi gọi người làm đề lấy lời: *Thầu công cất nhà, chủ mua hết vật-liệu.*

thầu-khoán *dt.* Người đứng nhận làm khoán một công-việc: *Thầu-khoán cất nhà, thầu-khoán cung-cấp vật-liệu.*

thầu-lậu *dt.* Mũi con sâu *II (B)* Cơn giận-dữ: *Nổi thầu-lậu; đồ thầu-lậu ra.*

THẦU-DẦU *dt. (thực)*: *Clg.* Đu-đủ tía, loại cây cao đến 4m.. lá chân vịt to, cuống dài có ống: hoa đực trắng, noãn-sào ở hoa cái có gai; trái có gai mềm, khi chín (khô) nổ thành ba mảnh, trong là ba hột láng; hột có lối 50% dầu, dầu có *glycêrit ricinotêic* và *isôricinotêic, glycêrit palmitic, glycêrit stêaric* và một loại *stêrol*, xác hột có chất *phytoxin (ricin)* rất độc, không tan trong dầu và một nhiều-tố thuộc loại *lipase (Ricinus communis).*

THẤU *dt. (Đy)*: Bịnh ho có đàm mà không có tiếng ho, do tỳ-thấp bị động.

THẤU *đt.* Dồn lại, tựu lại *II dt.* Gỏi, món ăn bóp giấm: *Ăn thấu, bóp thấu; làm nhàm làm thấu (làm nem làm gỏi).*

thấu-kính *dt.* Mặt kiếng có tánh-cách làm cho ánh-sáng dồn lại hoặc toả ra đều *(lentille).*

thấu-kính hội-tụ *dt.* Thấu-kính làm tụ-hợp lại chùm tia sáng song-song khi xuyên qua *(lentilles convergentes).*

thấu-kính phân-kỳ *dt.* Thấu-kính có tánh-cách phân-tán các tia-sáng khi xuyên qua *(lentilles divergentes).*

thấu-tập *đt.* Tụ-tập đông-đảo: *Đô-thị là nơi thấu-tập đủ các sắc dân.*

thấu-túc *tt.* Mãn, đủ: *Thấu-túc tam niên (mãn ba năm).*

THẤU *trt.* Thông, lọt, đến nơi: *Đóng cây đinh thấu qua mặt bên kia; hiểu thấu, kêu thấu, xét thấu II đt.* Hiểu rõ-ràng, thông-suốt: *Trời ơi có thấu tình chăng, Lấy chồng mà phải nhuộm răng cho chồng CD.*

thấu-âm-học *dt.* Một ngành âm-hưởng-học, chuyên nghiên-cứu tánh-cách tiếng động khi dội lại hay thấu qua một bức ngăn *(diacoustique).*

thấu cốt *trt.* X. Thấu xương.

thấu chi *trt.* Đến mức phải đóng thêm, nói về tiền gởi ngân-hàng đã hết hay gần hết, không đủ trả cho một ngân-phiếu.

thấu-đáo *đt.* Thông-suốt, hiểu-thấu đến chỗ tinh-vi : *Thấu-đáo ngọn ngành ; học đã thấu-đáo nghĩa sách.*

thấu-đạt *đt.* Thông-suốt, hiểu rõ-ràng, không còn thắc-mắc nữa : *Thấu-đạt những bí-ẩn của sự-kiện.*

thấu-độ *dt.* Mực-độ ánh-sáng xuyên qua một khoáng-vật nhiều hay ít.

thấu-minh *tt.* Tác-dụng của ánh-sáng có thể thấu qua khoáng-vật.

thấu-minh-kính *dt.* Loại kiếng mà tia-sáng có thể rọi thấu qua.

thấu-minh-thể *dt.* Vật-thể mà tia-sáng có thể xuyên qua dễ-dàng (như khí-trời, pha-lê...).

thấu-nhiệt-thể *dt.* Vật-thể mà hơi nóng có thể xuyên qua (như kim-loại).

thấu-quang-kính *dt. Nh.* Thấu-minh-kính.

thấu tai *trt.* Tới tai : *Lời thán-oán đã thấu tai quan trên.*

thấu tình *dt.* Hiểu được tâm-tình thầm-kín của ai : *Giang-san gánh-vác một mình, Xa-xuôi ai có thấu tình chăng ai ? CD.*

thấu-triệt *đt.* Hiểu tới nơi tới chốn : *Thấu-triệt kinh sách.*

thấu trời *trt.* Động trời, tới trời : *Tiếng oan thấu trời ll* Quá lắm : *Đau thấu trời ; Cô đi ba tháng cô về, Quốc-ngữ thông-suốt, chồng mê thấu trời CD.*

thấu xương *trt.* Thủng thịt đến xương : *Đạp cái gai thấu xương ll* Nhiễm tới xương : *Đêm khuya gió lọt thấu xương, Chàng về để thiếp những thương cùng sầu ll* Quá lắm : *Đau thấu xương, nhức thấu xương.*

THẤU *đt.* Thâu, ăn-cắp (tiếng Quảng-đông).

thấu-cấy *đt.* Đạo kê, ăn-cắp gà (tiếng Quảng-đông) *ll (lóng)* Tiêu-lòn, gài bẫy, giả-bộ để gạt bên địch : *Bài nó không phé mà nó thấu-cấy mình ; bị thấu-cấy, vuột hết một ép-phe.*

THẨU *dt. (thực)* : X. A-phiến : *Cây thẩu, trái thẩu.*

thẩu bạch *dt.* Á-phiện thiệt, nguyên chất, ít đen mà lạt.

thẩu ô *dt.* Á-phiện xấu, thật đen và gắt.

THẨU *dt.* Thứ lọ miệng rộng vai ngang, dùng đựng kẹo, đựng mứt.

THE *dt. Clg.* Lương, hàng dệt bằng tơ, không bóng : *Áo the, rèm the ; Mùa đông lụa lụa, the the, Mùa hè bán bạc hoa toè sắm khăn CD.*

the thắm *dt.* Nhiễu điều, thứ the màu đỏ thắm.

THE *tt.* Vị cay-cay như châm vào lưỡi : *Bưởi the, dầu măng the ; chưa the, ngọt the.*

the-the *tt.* Hơi the : *Bưởi chưa chín nên the-the.*

THE *trt.* Tiếng bật-chợt khi gặp việc may, điều vui-mừng.

the-thảy *trt.* X. The-thía.

the-thất *trt.* X. The-thía : *The-thất the-thảy, hàng bán rất chạy.*

the-thía *trt.* Dữ ác ! Tiếng bạn-hàng gặp chầu may, mừng mà thốt to lên : *The-thía ! Từ sáng tới giờ mới có mối ngon ll (R)* Lời thốt để tỏ sự hài lòng khi bất-chợt gặp một việc mới-mẻ, đợi-chờ từ lâu : *The-thía ! Hèn lâu mới thấy ánh nắng mặt trời.*

THE-THÉ *trt. Clg.* Thé-thé, lanh-lảnh, cao mà trong : *Giọng the-thé, tiếng nói the-thé.*

THÈ *đt.* Thò, lè ra, gio ra : *Thè lưỡi ra liếm.*

thè-lè *tt.* Nổi to lên và đưa ra xa : *Có chửa cái bụng thè-lè.*

THÉ *tt.* Quá lắm.

thé-lè *tt. Clg.* Lè, rất chua : *Chua thé-lè ll* Gắt-gớm, thẳng-thét : *Nắng thé-lè ll trt.* Inh-ỏi, vang-rân : *Khóc thé-lè.*

thé-lét *tt. Nh.* Thé-lè (nghĩa đầu) : *Chua thé-lét.*

thé-thé *trt.* X. The-thé.

THẺ *đt.* Câu, bắt.

thẻ mực *dt.* Câu con mực ở biển (bể) bằng cách đốt đèn thật sáng cho mực tụ lại, đoạn thả nhợ có buộc nhiều tua hàng màu sặc-sỡ xuống ; khi cần động, thò vợt hớt mực lên.

THẺ *dt.* Vật hình chữ nhựt bằng giấy bồi, ván, xương hay ngà có khắc chữ hay số : *Cầm thẻ, dán thẻ, đeo thẻ, ngậm thẻ, phát thẻ, rải thẻ.*

thẻ bọc nhựa *dt.* Thẻ căn-cước của mỗi người dân từ 18 tuổi sắp lên, được bọc giấy nhựa bên ngoài.

thẻ căn-cước *dt.* Thẻ do nhà-nước cấp-phát cho mỗi người dân từ 18 tuổi sắp lên có ghi rõ căn-cước, in dấu 10 ngón tay và dán ảnh (Xt. thẻ bọc nhựa).

thẻ công-vụ *dt.* Thẻ do chủ sở cấp cho nhân-viên, chứng-nhận người ấy có làm việc nơi sở mình *(carte de service).*

thẻ học-sinh *dt.* Tấm thẻ có dán ảnh và ghi lý-lịch học-sinh do nhà trường cấp-phát, chứng-nhận học-sinh ấy đang học nơi trường.

thẻ nhân-dạng *dt.* Thẻ bắt-buộc các chiêu-đãi-viên những quán ăn uống phải có luôn-luôn trong mình lúc hành nghề, trên thẻ có ghi lý-lịch và dán ảnh đương-sự.

thẻ tiếp-tế *dt.* Thẻ có ghi tình-trạng gia-đình mỗi nhà, để trình ra khi mua những món đồ bị hạn-chế vì khan hiếm *(carte de ravitaillement).*

thẻ tuyên-thệ *dt.* Thẻ chứng-nhận sự tuyên-thệ theo luật của nhân-viên hữu-thệ *(carte d'assermentation).*

thẻ thứ-tự *dt.* Thẻ ghi tên từng món đồ theo thứ-tự chữ cái (A, B, C,...) và nơi cất để, để tiện việc lấy ra dùng; nếu là nhà buôn, có ghi thêm số lượng còn lại bằng bút chì để tiện sửa đổi hằng ngày theo sự bán ra.

THẺ-MẺ *trt.* X. Nói thẻ-mẻ.

THẺ-THỐT *đt.* Méc-thót, kể-vạch những lỗi vụn-vặt của người *// trt.* Tiếng khoan tiếng nhặt: *Chim kêu thẻ-thốt.*

THÈM *đt.* Khao-khát, muốn quá lắm: *Bất thèm, thấy thèm; Đói thì thèm thịt thèm xôi, Hễ no cơm tẻ thì thôi mọi đường CD // trt.* Gần, hầu, còn thiếu chút nữa: *Tuần trăng thấm-thoát nay đà thèm hai K. // trt.* Chịu, nhận, bằng lòng (chỉ dùng trong trường-hợp *không*): *Ai thèm, hổng thèm, đếm thèm; Trong lưng chẳng có một đồng, Lời nói như rồng chúng chẳng thèm nghe; Liễn tàu vụng chấm biếng xem, Lẳng-lơ như bậu, ai thèm bậu khoe CD.*

thèm chua *đt.* Muốn ăn đồ chua *// (B)* Mới có chửa (thường đàn-bà mới có chửa hay thèm chua): *Có chồng đã lâu mà đã thèm chua chưa?* (Ý muốn hỏi đã có chửa chưa) *// (B)* Ưa thích sắc đẹp: *Của chua ai thấy chẳng thèm!*

thèm-khát *đt.* Thèm-thuồng khao-khát, lâu lắm không được nếm tới: *Ai thèm-khát gì cái thứ đó!*

thèm-lạt *đt. Clg.* Thèm-nhạt, như Thèm-khát.

thèm muốn *đt.* Ham muốn, muốn lắm: *Có thèm muốn mới chịu lỵ, Nem công chả phượng để gì buông-tha CD.*

thèm-nhạt *đt.* X. Thèm-lạt.

thèm nhểu nước miếng *đt.* Thèm lắm: *Thèm nhểu nước miếng mà còn mại-hơi.*

thèm thèm *đt.* Bắt đầu thèm: *Lạt miệng, thèm thèm miếng trầu.*

thèm-thuồng *đt.* Thèm, muốn lắm: *Thấy bắt thèm-thuồng; ai mà thèm-thuồng gì thứ đó!*

thèm vào *đt.* Không thèm, chẳng thèm đâu: *Thèm vào chơi với anh!*

THẾM *đdt.* Tiếng cha mẹ gọi đứa con gái mình: *Bố thếm, mẹ thếm; thằng cu con thếm.*

THEN *dt.* Chốt, móc sắt, thong-hồng, tiếng gọi chung những vật gài cửa bên trong: *Cài then, gài then; Song-song đôi cửa then gài, Dẫu mưa có tạt, tạt ngoài mái hiên CD.*

then-chốt *dt.* Then và chốt, vật gài cửa *// (B)* Đầu mối sự-việc: *Vấn-đề then-chốt; nắm lấy then-chốt.*

then ghe *dt.* Thanh gỗ bắc ngang hai hông thuyền để chịu lấy.

then máy *dt.* Nút nhận hay tai-vặn cho máy chạy *// (B)* Bẫy, mưu-mẹo: *Việc đó đã sắp-đặt then máy xong-xuôi.*

THEN *đt.* Nước sơn màu đen: *Sơn then.*

THEN *dt.* Đồng bóng người Thổ ở thượng-du miền Bắc: *Làm then, làm bụt.*

THÈN-THẸN *tt. Clg.* Thẹn-thẹn, hơi mắc-cỡ: *Thấy thèn-thẹn.*

THẸN *tt.* Mắc-cỡ, xấu-hổ: *Cả thẹn, e-thẹn, hổ-thẹn; Trông trăng mà thẹn với Trời, Trông gương mà thẹn với người trong gương CD.*

thẹn lòng *tt.* Hổ với lương-tâm, bức-rức khó chịu vì đã làm quấy, mặc-dầu không ai biết.

thẹn mặt *tt.* Hổ mặt, xấu-hổ không muốn thấy ai cả.

thẹn thầm *tt.* Mắc-cỡ thầm vì đã lỡ làm quấy hay thua-kém ai.

thẹn-thẹn *tt.* X. Thèn-thẹn.

thẹn-thò *tt.* Thẹn, mắc-cỡ rồi nhút-nhát.

thẹn-thùng *tt.* Mắc-cỡ, hổ mặt.

thẹn-thuồng *tt. Nh.* Thẹn-thùng.

THEO *bt.* Đi hay chạy nối đàng sau: *Bốc theo, bươn theo, chạy theo, đi theo, đuổi theo, mò theo, rượt theo, tuốt theo; Lên non

thiếp cũng lên theo, Tay vịn chưn trèo hái trái nuôi nhau CD II (R) Làm giống việc người đã làm trước : *Bắt-chước theo, coi theo, dõi theo, hùa theo, làm theo, noi theo II* Noi, lần-dò : *Dò theo, noi theo, ngựa theo đường cũ II* Bỏ nhà đi với người yêu : *Ai kêu ai hú bên sông, Mẹ kêu con dạ, thương chồng phải theo ; Có tiền riêng cho em mượn ít đồng, Mua gan công mật cóc, thuốc chồng theo anh CD II* Vâng chịu, không trái : *Chiều theo, dựa theo, tuỳ theo II* Dựa vào : *Cứ theo, coi theo ; theo điều-kiện, theo thứ-tự ; theo anh, việc ấy sẽ ra sao ? II* Nhập vào : *Theo cách-mạng, theo ăn-cướp.*

theo bén gót *đt.* Theo khít sau lưng, không cách khoảng : *Chạy theo bén gót ; Mới ra đi kế theo bén gót.*

theo bên đít *đt.* Theo sát luôn không rời một bước : *Chồng đi đâu, cũng theo bên đít.*

theo bồi *đt. Clg.* Theo mồi, theo dấu hùm hay sấu mới bắt người để tìm thây đem về *II (B)* Theo người vừa được món lợi để xin-xỏ, kiếm-chác.

theo cái *đt.* Nói về thú *đực*, nhứt là chó, đến lúc rượn thì theo ở nhà mấy con cái luôn, ít khi về nhà chủ *II (R) Nh.* Theo gái.

theo chuyện *trt.* Tuỳ việc, không giống nhau cả : *Nghe lời cũng theo chuyện, chớ đâu phải chuyện quấy chuyện phải chi cũng đều nghe theo.*

theo chưn *đt.* Đi theo, nối gót theo : *Mới nói ra khỏi nhà thì nó theo chưn liền II (R)* Bắt-chước, làm theo : *Năm tối cứ theo chưn người ta chớ không biết làm gì cho mới lạ.*

theo dấu *đt.* Nhìn dấu chưn mà theo bắt : *Theo dấu tên trộm II (R)* Quan-sát, hỏi thăm để theo tìm.

theo dính *đt.* Theo chung một đoàn, không bị bứt rời : *Áo vàng theo dính tốp đầu II Nh.* Theo bên đít.

theo dõi *đt.* Đi theo và ngó chừng luôn, không để mất hút : *Kíp theo dõi va, đừng cho va thoát mất II (R)* Để ý tới luôn : *Theo dõi hành-vi người lạ mặt II (B)* Chuyên-chú, miệt-mài : *Theo dõi việc học tới cùng.*

theo đạo *đt.* Vào một đạo-giáo (tôn-giáo) để sống theo giáo-lý và chịu kỷ-luật của đạo ấy : *Theo đạo Phật, theo đạo Cao-đài... II (thth)* Vào đạo Thiên-chúa : *Đời Minh-mạng, Tự-đức, triều-đình cấm dân theo đạo rất ngặt.*

theo đòi *đt.* Cùng làm theo như mọi người : *Theo đòi cũng thể bút nghiên, Thua em kém chị cũng nên hổ mình CD.*

theo đồng tiền *trt.* Tuỳ giá mắt (đắt) rẻ, cách tương-đối : *Nhà chế-tạo cứ theo đồng tiền mà làm, mình đặt rẻ mà muốn có của tốt sao được.*

theo đuôi *đt.* Nối theo sau mà đi tới : *Đường chật, cứ theo đuôi người ta mà đi II (R)* Bắt-chước, làm theo người : *Cứ theo đuôi người chớ không có sáng-kiến chi cả.*

theo đuổi *đt.* Cố theo, không bỏ dở : *Dầu nghèo, cũng theo đuổi việc học II* Theo ve-vãn hoặc cậy mai-mối để lấy cho kỳ được : *Va theo đuổi cô nọ đến cùng.*

theo gái *đt.* Ở được rồi theo ở luôn nhà cô gái, không có cưới hỏi, hoặc cùng dắt nhau đi nơi khác, hoặc bỏ nhà đi luông-tuồng với gái.

theo gót *đt. Nh.* Theo chưn : *Theo gót đàn anh.*

theo gương *đt.* Bắt-chước (theo điều tốt) : *Theo gương anh-hùng chí-sĩ.*

theo họ mẹ *trt.* Lấy họ mẹ khai sinh cho con (trường-hợp chửa hoang hay vợ chồng không hôn-thú).

theo hút *đt. Nh.* Theo dấu.

theo ý *trt.* Tuỳ ý người nào : *Tôi làm theo ý anh II* Cứ vào ý-kiến : *Theo ý anh, việc đó sẽ ra sao ?*

theo kè *đt.* Theo sát một bên mà đi song-song : *Theo kè cô nọ đặng nói chuyện.*

theo kế *đt.* Theo sát phía sau, không cách một người khác : *Tôi theo kế người trước mà đưa thẻ vô.*

theo kịp *đt.* Theo lập, ở sau xa mà rán theo bằng : *Theo kịp tốp đầu ; theo kịp mấy trò giỏi trong lớp II Nh.* Theo dính.

theo không *đt.* Lấy chồng mà không có cưới gả : *Theo không lấy dõi, theo không người ta.*

theo lập *đt.* X. Theo kịp.

theo lẽ *trt.* Đáng lẽ, đúng ra thì phải : *Theo lẽ anh nên xin phép trước rồi hãy nghỉ.*

theo mái *đt.* Nói loài đẻ trứng khi rượn thì con trống theo con mái luôn : *Con gà cồ theo mái mấy bữa rày không về chuồng II (R) Nh.* Theo gái.

theo mây khói *bt.* Lâng-lâng nhẹ-nhàng, không bận tâm lo nghĩ: *Ngồi nhịp-nhịp, thả hồn theo mây khói II (R)* Tiêu-tan, hết sạch: *Thất vụ kiện, gia-tài theo mây khói cả.*

theo mồi *đt.* Theo người hay con vật để bắt ăn thịt: *Hổ rược theo mồi II* X. Theo bồi.

theo mộng *đt.* Mơ-mộng, hình-dung cuộc sống giàu-sang hay thơ-mộng: *Thả hồn theo mộng; theo mộng sang-giàu.*

theo ông bà *dt.* Tiêu-tan, hết sạch: *Có bấy-nhiêu, thất-bại một chuyến, theo ông bà hết.*

theo ông theo bà *đt.* Chết: *Rủi, tôi có theo ông theo bà, mình rán nuôi con cho khôn-lớn.*

theo phe *đt.* Về bè, ngả theo một người hay một nhóm người: *Tao theo phe lính kín, mầy theo phe ăn-cướp rồi rược bắt chơi.*

theo rìa *trt.* Dọc theo bìa, theo đường biên: *Chạy một đường chỉ theo rìa II* X. Chầu-rìa.

theo sách *trt.* Cứ theo lời dạy trong sách: *Ăn-ở theo sách, nói theo sách.*

theo sát *đt. Nh.* Theo bên đít: *Người ta đi đâu cũng theo sát II (B) Nh.* Theo dõi (2 nghĩa đầu).

theo sát nách *đt. Nh.* Theo kề: *Theo sát nách áo vàng để cùng chạy song-song về mức II (B) Nh.* Theo dõi (2 nghĩa đầu).

theo tay *trt.* Nhanh-chóng, lẹ-làng: *Mới cho nó 500 đồng, nó xài theo tay hết ráo; mất theo tay; biến theo tay kẻ cắp.*

theo tiếng gọi *đt.* Làm theo sự háo-hức trong lòng mà mình cho là đúng, là phải: *Theo tiếng gọi con tim* (về ái-tình), *theo tiếng gọi tổ-quốc* (về bổn-phận người dân của nước).

theo tò-tò *đt. Nh.* Theo bên đít: *Đi đâu cũng theo tò-tò.*

theo tuổi *trt.* Song-song với tuổi, tương-đối với tuổi: *Khôn (hoặc lớn) không theo tuổi II* Tuỳ tuổi lớn nhỏ: *Nhà giáo-dục theo tuổi trẻ-con mà viết sách hay soạn bài học II* Tuỳ tuổi theo can-chi, hạp hay kiêng: *Cất nhà phải theo tuổi mà day cửa.*

theo thế *trt.* Tuỳ tình-thế mà ăn-ở, cư-xử: *Cương hay nhu cũng phải theo thế, chớ bạ đâu nóng đó thì hỏng việc II* Bộ thế, tiếng giả-sử: *Theo thế anh muốn ăn-thua với tôi hả?*

theo thể *trt.* Tuỳ thể-cách, thể-diện mà ăn-ở, mà đối-xử: *Nói chuyện với người, phải theo thể cho đàng-hoàng.*

theo thói *trt.* Dựa vào thói quen: *Nó có cử-chỉ theo thói đàng-điếm.*

theo thời *trt.* Tuỳ thời: *Ăn-ở theo thời.*

theo thuở *trt. Nh.* Theo thời: *Ăn theo thuở, ở theo thời.*

theo trai *đt.* Lén-lút lấy một người đàn-ông rồi bỏ cha mẹ hay bỏ chồng con mà theo người ấy luôn: *Vì gì một bát cháo lòng, Làm cho thiên-hạ bỏ chồng theo trai CD.*

theo trống *đt.* Nói loại đẻ trứng, nhứt là gà, hay đi ăn theo con trống và chịu cho nó đạp: *Con mái vàng theo trống hai bữa rày II (R)* Theo một người đàn-ông và ăn-nằm với họ.

theo việc *tt. Nh.* Theo chuyện.

THEO-MEO *trt. Clg.* Cheo-meo, sát ngoài bìa: *Đứng theo-meo gần té (rơi).*

THÈO-LÈO *dt.* Trà-liệu (gọi theo tiếng Triều-châu), kẹo, bánh vừa miếng lủm để ăn uống nước chơi: *Mua thèo-lèo cúng ông Địa.*

THÈO-LẺO *đt.* Học chuyện người nầy với một người khác (tiếng nói nặng): *Thèo-lẻo thẻo môi.*

THÈO *dt.* Lẻo, rẻo, xẻo, cắt ra một miếng: *Thẻo mũi, thẻo tai, thẻo từng miếng thịt; Thèo-lẻo thẻo môi II mt* Chẻo, xẻo, một miếng, một thửa nhỏ ngoài bìa: *Nhín cho thẻo đất đặng cất nhà ở.*

thẻo câu *dt.* Những đường nhợ ngắn có lưỡi câu móc mồi sẵn buộc dài theo đường nhợ to và dài để câu giăng: *Cả chục thẻo câu mà chỉ có một con cá!*

THẸO *dt. Clg.* Sẹo, dấu của vết thương đã lành: *Đề thẹo, lấy thẹo, mang thẹo II (R)* Hình ba góc: *Đất hình thẹo.*

thẹo mặt *tt.* Có thẹo trên mặt: *Người đó thẹo mặt.*

THẸO *bt. Clg.* Léo, đóng xéo: *Đóng thẹo một mũi đinh; Thẹo vô đó ít cây đinh cho chắc.*

THÉP *trt.* Nhờ, khín, hùn vô: *Ăn thép, hỏi thép, nói thép; Em tôi khát sữa bú tay, Ai cho bú thép, ngày rày mang ơn CD.*

THÉP *dt.* Loại sắt ròng thật cứng có lộn rất ít cac-bon (từ 0,5% tới 2%): *Chè thép,*

già thép, non thép II *(R) a)* Chỉ sợi bằng kim-loại : *Dây thép ; b)* Ép-lép (nẹp) : *Đặt thép, đóng thép, thép tre* II *(B)* tt. Cứng-cáp, thành-thuộc : *Đanh-thép, ăn nói có thép, làm việc có thép.*

thép búng *dt.* Thứ thép luyện dẻo mình, có sức búng ra khi bị ép lại.

thép cất mau *dt.* Loại thép rất ít cac-bon, pha thêm côm, tung-ten, mô-lyt, va-nat và cô-ban, dùng làm dao tiện.

thép còng *dt.* Sợi to bằng đồng, thau.

thép côm *dt.* Thép pha với côm *(chrome).*

thép côm-kền *dt.* Thép pha với côm *(chrome)* và kền *(nickel).*

thép cực cứng *dt.* Loại thép thường, dùng làm dụng-cụ, có từ 0,75 tới 1,2% cac-bon *(acier extra-dur).*

thép cứng *dt.* Loại thép trui cứng được (ăn trui) có từ 0,5 tới 0,75% cac-bon *(acier dur).*

thép cháy *dt.* Thép đốt quá độ *(acier brûlé).*

thép dẻo *dt.* Loại thép không ăn trui, khó rèn, có từ 0,3 tới 0,5% cac-bon *(acier demi-dur).*

thép đặc-biệt *dt.* Loại thép có pha thêm một hay nhiều nguyên-tố khác đặng đổi tánh-chất của nó cho được dùng nhiều việc *(aciers spéciaux).*

thép-gang *dt.* Loại thép dùng để đúc *(acier fondu).*

thép gió *dt.* Loại thép cứng thật tốt, dày sức chịu-đựng *(acier rapide).*

thép không ten *dt.* Loại thép pha côm, kền, mô-lýt, rèn đến 1.150° *(acier inoxydable).*

thép mạ *dt. Nh.* Thép không ten.

thép mềm *dt.* Loại thép cứng hơn thép non, có từ 0,05 tới 0,3% cac-bon *(acier doux).*

thép non *dt.* Loại thép có từ 0,05 tới 0,15% cac-bon, dễ rèn, dễ cháy (hàn) nhưng trui không cứng *(acier extra-doux).*

thép pha côm *dt.* Thép không sét, không rỉ và rất cứng, dùng làm đạn và dụng-cụ *(acier au chrome).*

thép pha kền *dt.* Thép thường pha với 80% kền *(nickel)* rất cứng, dùng chế những món đồ chịu xát *(acier au nickel).*

thép pha man-gan *dt.* Thép có pha từ 12 tới 14% man-gan *(manganèse),* chịu-đựng sức dụng và chịu sức chà-xát rất bền, dùng làm máy nghiền, đường rầy *(acier au manganèse).*

thép pha si-lic *dt.* Loại thép rất chắc, dùng làm láp xe *(l'arbre de transmission),* bánh xe răng, lò-xo... *(acier au silicium).*

thép pha tung-ten và mô-lyt *dt.* Thép không sét, không rỉ và rất cứng, dùng làm lò-xo và nhiều dụng-cụ khác *(acier au tungstène et molybdène).*

thép sắt *dt.* Sợi kéo bằng sắt.

thép thau *dt.* Sợi thau, chỉ kéo bằng thau.

thép thiết-bị *dt.* Loại thép dùng chế-tạo dụng-cụ.

thép thúi *dt.* Thép cháy quá lửa, không dùng đặng *(acier surchauffé).*

thép thường *dt.* Loại thép tiện-dụng, dùng trong nhiều việc.

THỆP *dt. (thẻ)* : *Clg.* Đại-âm-thần và Tiểu-âm-thần, hai miếng thịt thừa mỏng ở cửa mình đàn-bà II *(R)* Miếng nhỏ còn thừa lại sau khi đã cắt phân.

thẹp cam *dt.* Miếng da thừa, đóng ở dưới dép.

thẹp cau *dt.* Miếng cau xép ở quả cau bổ thành miếng còn thừa.

THÉT *trt.* Mãi, hoài, luôn một mạch dài : *Ăn thét phải nghèo, làm thét quen tay, chơi thét cũng chán, mưa thét thúi đất, nắng thét lúa cháy cả* II Riết, cách thúc-giục : *Hỏi thét nó phải khai, nói thét nó cũng xiêu lòng* II *(R)* Ngủ, còn ngủ thẳng-thét : *Quan ngài còn thét* (tiếng dùng cho quan-quyền).

thét đây *trt.* Mãi rồi đây, tiếng *ức-đoán,* một hậu-quả do sự làm mãi một việc, vừa phàn-nàn : *Cờ-bạc đến mắc nợ tứ-tung, thét đây phải bán nhà mà trả nợ.*

thét rồi *trt.* Cứ vậy, rồi, thì, lời kể việc đã qua hay hiện-tại do sự làm mãi một việc vừa kể : *Chịu cực thét rồi cũng quen.*

THÉT *dt.* Cày đất thành rãnh, khai đường nước nhỏ : *Khi trời sa mưa, họ thét một rãnh cày, nối liền hai xóm.*

THÉT *đt.* Hét, nạt, la to tiếng khi giận, để lấy thế, để ra oai : *Cầm thét, la thét, thét ra lửa.*

thét đánh *đt.* La rầy to tiếng rồi đánh đòn.

thét mắng *đt.* Rầy, mắng to tiếng : *Lọ là thét mắng mới nên, Một lời siết-cạnh bằng nghìn roi song CD.*

thét-nẹt *đt.* La hoảng : *Đứa bé đang ngủ, giựt mình thét-nẹt.*

thét tới *đt.* Thúc tới, giục tới.

THÉT *đt.* Đốt luyện cho ròng: *Thét bạc, thét vàng.*

THÊ *dt.* Vợ: *Đa-thê, hiền-thê, phu thê; Dầu chàng năm thiếp bảy thê, Chàng cũng chẳng bỏ gái sề nầy đâu CD.*

thê-đảng *dt.* Bà-con bên vợ.

thê-noa *dt.* Vợ con.

thê-nhi *dt. Nh.* Thê-noa.

thê-tử *dt. Nh.* Thê-noa.

thê thiếp *dt.* Vợ lớn và vợ bé: *Thê thiếp đầy nhà.*

THÊ *tt.* Lạnh-lẽo, rét-mướt, tịch-mịch, u-buồn.

thê-lương *tt.* Buồn-rầu, lạnh-lẽo: *Hơi thê-lương lạnh-ngắt song phi-huỳnh CO.*

thê-phong *tt.* Thứ gió lạnh.

thê-thảm *tt.* Lạnh-lùng thảm-não: *Cảnh nhà thê-thảm.*

thê-thương *tt.* Rất lạnh-lẽo.

THÊ *bt.* Buồn-bã, thương-xót.

thê-hoàng *bt.* Thương-cảm, bùi-ngùi.

thê-lương *bt.* Xót-thương, khổ-sở.

thê-sơ *tt.* Bi-thảm, tiêu-sơ.

thê-thảm *bt.* Đau-xót, thảm-thương.

thê-thiết *tt.* Bi-thương, thảm-thiết.

thê-thương *đt.* Thương-cảm, thương-xót.

THÊ *dt.* Cái thang: *Vân-thê.*

thê-giai *dt.* Nấc thang *II đt.* Tuần-tự tiến từng bước.

thê-hình *dt.* Hình thang.

THÊ *st.* Một trăm triệu.

THÊ *trt.* Tiếng trồng ở cuối câu nửa như hỏi, nửa như gằn (lơ-lửng giữa tiếng hề và thế): *Nó giận tao đó thê!*

THÊ *đt.* Đỗ nhờ, ở đậu, đậu: *Hoành môn chi hạ khả-dĩ thê-trì* (nhà cửa khó nghèo cũng nâu-nương được).

thê thân *đt.* Gởi mình, đùm đậu.

THỀ *đt.* Đem tánh-mạng mà cam-kết với các đấng thiêng-liêng vô-hình cho người ta tin mình hoặc để giữ đúng lời cam-kết, lời nguyền: *Lời thề; Uống máu ăn thề; Bẻ cỏ gà mà thề; Giơ tay thề; Đêm nằm bỏ tóc qua mình, Thề cho bán mạng kẻo tình anh nghi CD.*

thề-bồi *đt. (đ): Nh.* Thề: *Biết bao duyên-nợ thề-bồi, Kiếp nầy thôi thế, thì thôi còn gì K.*

thề dối *đt.* Thề qua-loa, không độc, vì lòng không thật.

thề lòng *đt.* Lập tâm, quyết lòng, mình thề với lòng mình, quyết không dời-đổi: *Thề lòng quyết chẳng lỗi nghì, Dầu ai đem bạc đổi chì cũng không CD.*

thề mắc *đt.* Hễ thề thì mắc lời thề, không dề-duôi: *Thề mắc, thắt rối.*

thề-nguyền *đt.* Ước-nguyện rồi thề để làm cho kỳ được: *Duyên đôi ta thề-nguyền từ trước, Biết bao-giờ ta được cùng nhau? CD.*

thề-thốt *đt. Nh.* Thề: *Tưởng thề-thốt nặng càng đau-đớn nhiều K.*

thề vặt *đt.* Hay thề, việc lớn việc nhỏ chi cũng thề: *Tánh hay thề vặt.*

THẾ *trt.* Ấy, vậy, rứa: *Như thế, sao thế, làm gì thế; Đời người đến thế cũng xong một đời K.*

thế mà *trt.* Vậy mà, tiếng vỡ lẽ: *Thế mà nó bảo anh đã đi rồi.*

thế thế *ttr.* Vậy vậy, tiếng giễu ý: *Làm thế thế đó mà!*

thế thì *trt.* Vậy thì, tiếng kết-luận: *Thế thì tôi về.*

thế thôi *trt.* Vậy thôi, không có chi khác: *Kiếp sao rặt những đoạn-trường thế thôi. K.*

THẾ *bt.* Thay, đổi cho, chịu đỡ: *Đi thế, gác thế; làm thế; không cơm thế cháo, vô mẹ thế khoai tng. II (R)* Cầm, vay tiền có đồ-vật làm chắc: *Thế nhà, thế ruộng; thế vợ đợ con.*

thế công *trt.* Cố công, thường công, làm công trừ nợ: *Làm thế công.*

thế-chấp *đt.* Cầm-cố, thế tài-sản để vay tiền: *Giấy thế-chấp điền-sản.*

thế chưn *bt.* (Đáng lẽ viết: Thế chưng, vì do Bảo-chứng) Thế làm tin, cho chắc: *Tiền thế chưn, thế chưn 5.000 đồng.*

thế đầu *đt.* Vào thế một người nào để khi người ta đếm đầu người cho đủ số *II (thth)* Thế cho một người, thay mặt ai: *Có người thế đầu thì được.*

thế đỡ *đt.* Cầm đỡ một ít lâu hoặc làm thế người nào một ít lâu: *Thế đỡ lấy tiền xài; mượn người thế đỡ đặng nghỉ vài ngày.*

thế mạng *đt.* Thường mạng, chịu chết để đền mạng một người: *Mạng thế mạng là công lý (truyền)* Thay mạng mình; *Đốt hình-nhơn thế mạng.*

thế tử *đt.* Chết thế, chịu chết thế : *Cha phải tội, con xin thế tử.*

thế-thẩm *đt. (đ) Nh.* Thế : *Hụt tiền thì lấy đỡ của tôi mà xài, thế-thẩm đồ-đạc làm chi.*

thế-vì *đt. Nh.* Thế-vị : *Thế-vì khai-sanh.*

thế-vị *đt.* Thay vào giữ chỗ : *Uỷ quyền cho người thế-vị.*

THẾ *dt.* Lối, cách-thức : *Cách-thế, phương-thế ; Ăn-mặc phải thế ; nói-năng phải thế II* Cách-cuộc bày ra : *Ăn-thế, bè-thế, biết thế, coi thế, dắc-thế, đến thế, địa-thế, hình-thế, yếu thế, lấn thế, lập thế, liệu thế, lừa thế, nhắm thế, oai-thế, sự-thế, tìm thế, thừa thế, trong thế II* Chỗ dựa để có sức mạnh : *Cậy thế, dựa thế, đặng thế, ỷ thế, mạnh thế, mất thế, mượn thế, nương thế, quyền-thế, thinh-thế, thân-thế, vững thế II* Miếng võ : *Lấy thế, phân thế, thủ thế.*

thế ấy *dt.* Dường (nhường) ấy, sự-thế như vậy đó : *Con người thế ấy, thác oan thế nầy K.*

thế bức *dt.* Sự-thế ngặt-nghèo : *Bị dồn vào thế bức.*

thế cô *đt.* Cái thế lẻ-loi, đứng một mình : *Sức kém thế cô, làm sao dám đương đầu với họ.*

thế công *dt.* Cái thế thuận-lợi cho việc đánh tới : *Địch đã mệt-mỏi thì ta được thế công.*

thế cùng *dt.* Lúc cùng-túng, không còn sức-lực gì : *Thế cùng lực tận.*

thế gấp *dt.* Sự-thế gấp-gáp, phải giải-quyết mau-lẹ.

thế-gia *dt.* Nhà có quyền-thế, có thế-lực.

thế-giao *dt.* Kết bạn để dựa hơi, dựa thế.

thế hiểm *dt.* Cái thế hiểm-trở (giữ thì có lợi) : *Chiếm nơi có thế hiểm II* Tình-thế nguy-hiểm : *Đang trong thế hiểm, cần giải-quyết mau-chóng.*

thế yếu *dt.* Cái thế yếu-ớt : *Mình thế yếu, chống sao lại người.*

thế kia *dt.* Dường (nhường) kia : *Bài ra thế ấy, vịnh vào thế kia K.*

thế khi *trt.* Phải chăng, lời hỏi phân hai : *Thế khi anh túng lắm thì phải !*

thế lợi *dt.* X. Lợi-thế.

thế-lực *dt.* Sức mạnh của tiền bạc, quyền-thế : *Người có thế-lực II (R)* Ảnh-hưởng : *Phạm-vi thế-lực.*

thế-môn *dt.* Nhà có quyền-thế : *Thế-môn chi tử* (con nhà quyền-thế).

thế nào *trt.* Công-việc ra sao : *Miếng trầu kể hết nguồn-cơn, Muốn xem đây đấy thiệt hơn thế nào CD II* Dầu sao cũng phải : *Dầu cho ai có nói ra, Thế nào cũng quyết một nhà hoà hai CD.*

thế nầy *trt.* Như vầy, trong tình-trạng nầy : *Thuyền từ trở lái về đông, Thế nầy em phải bỏ chồng theo anh CD.*

thế ngặt *dt. Nh.* Thế bức.

thế quân *dt.* Tình-thế quân-lực : *Thế quân đang mạnh.*

thế tất *trt.* Như vầy ắt phải : *Thế tất không xong.*

thế-thần *dt.* Nơi nương-dựa cậy-nhờ : *Phải có thế-thần mới vào làm chỗ đó được.*

thế thủ *dt.* Cách-thế phòng-thủ : *Bố-trí thế thủ cho vững.*

thế trận *dt.* Tình-thế trận-địa, trận-chiến *Thế trận đang hăng II (qs)* : Cách bố-trí của một toán quân trong một trận đánh *(dispositif).*

THẾ *dt.* Đời, xã-hội, cõi sống loài người : *Dưới thế, yếm thế, miệng thế, phàm-thế, sự thế, tạ-thế, tại-thế, trần-thế, trên thế, xuất-thế, xử thế ; Nên hư mặc thế chê khen, Mẹ ơi chớ nói đồng đen là vàng CD.*

thế-cố *dt.* Việc đổi-thay ở đời : *Nhiều thế-cố bất-ngờ.*

thế-cuộc *dt.* Cuộc đời, sự đời : *Ngán cho nỗi xoay-vần thế-cuộc, Sum-họp nầy chẳ bõ lúc phân-ly VD.*

thế-cượng *dt.* Mối ràng-buộc nhau ở đời.

thế-chiến *dt.* Thế-giới chiến-tranh gọi tắt, trận giặc khắp thế-giới, nói hai trận giặc giữa Đức và Áo một bên, Pháp và đồng-minh một bên (1914-1918) và Trục Đức-Ý-Nhật một bên, Pháp và đồng-minh một bên (1939-1945).

thế-diện *dt.* Cuộc-diện thế-giới, tình-hình chung khắp nơi trên trái đất.

thế-đạo *dt.* Đường đời, cuộc đời đã trải qua *II* Đạo phải trên đời : *Duy-trì thế-đạo.*

thế-đồ *dt. Nh.* Thế-đạo (nghĩa trước).

thế-gia *dt.* Nhà dòng-dõi : *Con nhà thế-gia.*

thế-gian *dt.* Trần-thế nhân-gian, cõi sống của loài người : *Thế-gian lắm kẻ mơ-màng, Thấy hòn son thắm ngỡ vàng trời cho CD.*

thế-giao *dt.* Sự kết-giao nhiều đời giữa hai gia-đình hay hai nước.

thế-giới (giái) *dt.* Thời-gian và không-gian *II*

Hoàn-cầu, tiếng gọi chung các nước trên mặt đất: *Khắp thế-giới II (hẹp)* Xã-hội, giới, nhóm người riêng-biệt: *Thế-giới người mù, thế-giới nhà tù.*

thế-giới chiến-tranh *dt.* X. Thế-chiến.

thế-giới chủ-nghĩa *dt.* Chủ-nghĩa nhằm xây-dựng nền hoà-bình cho toàn thế-giới.

thế-giới đại-đồng *dt.* Một thế-giới không có ranh-giới quốc-gia, không phân-biệt chủng-tộc, cùng sống chung trong một cảnh hoà-bình.

thế-giới mới *dt. Clg.* Tân-đại-lục, tức châu Mỹ.

thế-giới-ngữ *dt.* Thứ tiếng để thông-dụng cho toàn thế-giới (do *L.L. Zamenhof* đặt ra năm 1887) *(espéranto).*

thế-hệ *dt.* Dòng-dõi nối-tiếp của một họ: *Thế-hệ nhà Nguyễn II (R)* Lớp người cùng sống chung một thời: *Thế-hệ đợt sống mới; trải bao thế-hệ.*

thế-y *dt.* Nghề thầy thuốc cha truyền con nối nhiều đời.

thế-kỷ *dt.* Khoảng ngày-giờ 100 năm: *Có trận giặc kéo dài cả thế-kỷ II* Ngày-giờ dương-lịch bắt đầu từ năm Chúa Ki-tô giáng-sinh: *Thế-kỷ XX bắt đầu từ năm 1901.*

thế-lộ *dt. Nh.* Thế-đồ và Thế-đạo (nghĩa đầu).

thế-luỵ *dt. Clg.* Trần-luỵ, sự phiền-luỵ ở đời.

thế-nghị *dt.* Tình hữu-nghị từ nhiều đời.

thế-nghiệp *dt.* Nghề-nghiệp truyền-nối đời đời.

thế-nhân *dt.* Người đời, người ta: *Đừng để thế-nhân biếm-nhẻ.*

thế-phiệt *tt.* Nhà dòng-dõi, sang-trọng: *Con nhà thế-phiệt.*

thế-phụ *dt.* Bậc chú bác, kẻ ngang hàng với cha mình.

thế-sự *dt. Clg.* Sự thế, việc đời: *Lẹ gì thế-sự.*

thế-tập *đt.* Đời đời truyền nối nhau từ cha đến con để giữ một tước-vị triều-đình.

thế-tình *dt.* Tình đời, thói đời, tình-cảm thông-thường của người đời.

thế-tổ *dt.* Tổ-tiên xưa *II* Tên hiệu để thờ ông vua kế-nghiệp vua khai-sáng hay có công trung-hưng lại đế-nghiệp đời trước: *Miếu-hiệu của vua Gia-long là Thế-tổ Cao-hoàng-đế.*

thế-tôn *dt. (Phật):* Tiếng tôn-xưng đức Thích-ca Mâu-ni.

thế-tục *dt.* Thói tục ở đời, thói quen của hầu hết thiên-hạ: *Ăn-ở theo thế-tục.*

thế-tục-hoá *dt. (Pháp):* Dựa theo phong-tục mà đặt ra (những thủ-tục pháp-lý cho hợp với ý-thức dân-chúng).

thế-tử *dt.* Con được lập để nối ngôi vua chư-hầu hay thế-tập người có tước vương.

thế-tước *dt.* Tước-vị cha truyền con nối.

thế-thái *dt.* Thói đời: *Thế-thái nhân-tình* (thói đời và tình người).

thế-thần *dt.* Vị quan mà mấy đời ông cha trước cũng là quan to trong triều: *Tay lưới thế-thần không mắc vướng* (cảnh Hồ tây).

thế thế *trt.* Đời đời, luôn-luôn: *Thế thế tam-công* (đời đời đều giữ chức to trong triều).

thế-thường *dt.* Thói thường ở đời: *Trồng hường bẻ lá che hường, Đừng cho những miệng thế-thường bán rao CD.*

thế-thượng *trt.* Trên đời: *Thế-thượng vô song* (Trên đời chẳng được hai).

thế-vận *dt.* Vận đời: *Thế-vận đảo-điên II* X. Thế-vận-hội: *Đại-hội thế-vận tại Nhật.*

thế-vận-hội *dt.* Thế-giới vận-động-hội gọi tắt, cuộc thi điền-kinh và thể-thao cử-hành 4 năm một lần, giữa lực-sĩ toàn thế-giới.

thế-vị *dt.* Mùi đời, những vật được người đời ưa-chuộng.

thế võng *dt.* Lưới đời, mọi ràng-buộc ở đời mà con người mắc phải.

THẾ *dt.* Cạo, hớt.

thế-phát *đt.* Xuống tóc, cạo trọc đầu: *Thế-phát quy-y.*

THỂ *dt. Clg.* Thể, sức, phương-tiện: *Cả thể, có thể, không thể, luôn thể, nhân thể, thể ấy, thể nào, thể này, thể nọ.*

THỂ *dt.* Thân mình: *Cơ-thể, thân-thể; Hữu bất phụ thể II* Cách-thức, hệ-thống, hình-trạng, mình vóc: *Cụ-thể, chánh-thể, đại-thể, đắc-thể, tập-thể, toàn-thể, trọng-thể; Đồng nhứt thể; thể đặc, thể hơi, thể lỏng, thể thơ, thể tròn, thể văn, thể vuông II* Danh-dự: *Địch-thể, quốc-thể II* Xét hiểu thấu: *Thể lượng, thể tình II trt.* Giống như: *In thể, như thể; Thật-thà cũng thể lái trâu, Yêu nhau cũng thể nàng dâu mẹ chồng CD.*

thể-cách *dt.* Cách-thức: *Đúng thể-cách, sai thể-cách II* Tư-cách, thể-thống cách-điệu: *Thể-cách nhà giàu.*

thể-chất *dt.* Thân-thể tính-chất : *Thể-chất con người như có bịnh.*

thể-chế *dt.* Chế-độ chánh-trị một nước : *Quốc-hội lập-hiến có nhiệm-vụ định thể-chế nước nhà* // Cách-thức : *Thể-chế thơ phú.*

thể-diện *dt.* Danh-dự bên ngoài của một người : *Giữ thể-diện, mất thể-diện.*

thể-dục *dt.* Cách luyện-tập cho thân-thể nở-nang và thêm sức mạnh.

thể-hành *đt.* Tự mình làm lấy.

thể-hệ *dt.* Hình-thức lớp-lang.

thể-hình *dt. (Pháp)* : Hình-phạt câu-lưu thân-thể, tức bỏ tù *(peine corporelle).*

thể-hiện *đt.* Làm ra cho ngó thấy : *Lời nói ấy được thể-hiện bằng việc làm.*

thể-hội *đt.* Thấu-đáo, hiểu rõ-ràng.

thể ý *đt.* Hiểu ý ai // *(thth)* : Dừa theo ý ai : *Thể ý ông, tôi sẽ không đến nhà ông nữa.*

thể-yếu *dt.* Đại-thể và cương-yếu // *tt.* Giản-dị mà quan-trọng.

thể-lệ *dt.* Cách-thức quy-định : *Theo thể-lệ hiện-hành.*

thể lòng *đt. Nh.* Thể ý.

thể-lượng *đt.* Hiểu thấu tình-cảnh người mà tha-thứ : *Xin ngài thể-lượng cho.*

thể-mạo *dt.* Thân hình và dung-mạo : *Thể-mạo oai-nghi.*

thể-nghiệm *dt.* Kinh-nghiệm bản-thân, việc chính mình đã từng-trải.

thể-nhân *dt. (Pháp)* : Người đương-sự thật sự (không phải do ai thay mặt) *(personne physique).*

thể-nhiệt *dt.* Khí nóng trong thân-thể.

thể-ôn *dt.* Khí ấm trong thân-thể.

thể-phách *dt.* Thân và vía : *Thác là thể-phách, còn là tinh-anh K.*

thể-phạm *dt.* Mô-phạm, khuôn-mẫu.

thể-pháp *dt.* Cách-thức, phương-pháp.

thể-tài *dt.* Hình-thức, cách đặt-để, bố-cuộc, trình-bày một tờ báo, quyển sách hay bài văn : *Thể-tài mới-mẻ.*

thể-tất *đt. Nh.* Thể-lượng.

thể-tích *dt.* Toàn khối vật gì choán mất một chỗ về bề rộng cả bề đứng : *Thể-tích một tảng đá.*

thể-tín *đt.* Đặt tín-nhiệm vào, để lòng tin ai.

thể-tình *đt.* Vị tình, lấy nhân-tình mà dung-chế : *Việc ấy tôi đã nhận lỗi, xin ngài thể-tình cho.*

thể-tuất *đt.* Thương-xót giùm.

thể-thao *đt. Clg.* Thể-tháo, luyện-tập thân-thể cho khoẻ-mạnh // *(thth) dt.* Các môn chơi có điều-lệ quy-định vừa để tập-rèn thân-thể, vừa để tranh hơn kém về sức mạnh, sức mau-lẹ, óc tính-toán, sức bền-bỉ dẻo-dai, v.v... tất-cả trong tinh-thần thượng-võ, như *quần-vợt, túc-cầu, lội đua, đua xe đạp, v.v...* // *tt.* Thượng-võ, anh-hùng, thành-thật : *Óc thể-thao, tinh-thần thể-thao.*

thể-tháo *bt. Nh.* Thể-thao.

thể theo *ttt.* Tuỳ theo, chiều theo : *Thể theo lời yêu-cầu.*

thể-thống *dt.* Thể-thức theo hệ-thống : *Mất cả thể-thống ; không ra thể-thống chi cả.*

thể-thức *dt.* Cách-thức quy-định : *Đơn-từ phải làm đúng thể-thức.*

thể-thức-hoá *đt.* Sửa lại cho đúng thể-thức : *Thể-thức-hoá một giá-thú.*

THỂ *dt.* Màu sắc rực-rỡ xen nhau : *Quang-thể, văn-thể, vân-thể ; mèo tam-thể ; Thuyền bày trên đất xem nhiều thể* L.T. tông.

thể-cầu *dt. Clg.* Tú-cầu, trái cầu thêu có nhiều màu-sắc của các cô gái dòng quý-phái bên Tàu hồi xưa dùng kén chồng bằng cách đứng trên lầu cao ném trái ấy, ai bắt được thì làm chồng cô gái : *Cieo thể-cầu kén chồng.*

thể-kỳ *dt.* Cờ nhiều màu-sắc.

thể-môn *dt. Clg.* Khải-hoàn-môn, cửa chào, cổng bài-trí mỹ-thuật để đón rước khách quý, chức to.

thể-nữ *dt.* Gái đẹp được chọn hầu-hạ trong cung vua // *(R)* Gái hầu ở các nhà quyền-quý.

THỆ *dt.* X. Thề : *Phát-thệ, đoan-thệ, huyết-thệ, tuyên-thệ, thi-thệ, văn-thệ ; Thệ hải minh sơn* (chỉ non chỉ biển mà thề).

thệ-ngôn *dt.* Lời thề.

thệ-nguyện *dt.* X. Thề-nguyền.

thệ-sự *đt.* Làm lễ tuyên-thệ (trước khi ra trận).

thệ-ước *đt.* Ước-hẹn và thề (để được tin bụng) : *Thệ-ước ăn-ở tới đầu bạc răng long.*

THỆ *đt.* Đi luồn, chun qua : *Thệ-thuỷ niên-hoa* (năm tháng trôi qua như dòng nước) // *Clg.* Xệ, loại cá bống làm hang có ngách trên bãi bùn, để khi bị moi hang bắt thì vượt ngách lóe chạy.

thệ-thế *đt.* Qua đời, chết : *Ông ấy thệ-thế năm ngoái.*

thệ-thuỷ *đt.* Dòng nước chảy.

THẾCH *tt. Clg.* Thích, tiếng chỉ màu-sắc cho đậm nghĩa : *Mốc thếch, đen thui đen thếch.*

THỆCH *trt.* Tiếng đồ-vật rơi xuống hay bị kéo lết : *Lệch-thệch, ngồi thệch xuống.*

THÊM *bt.* Tăng cho nhiều hơn : *Cho thêm, lấy thêm, nói thêm, trả thêm ; làm thêm giờ ; thêm tiền công ; Nhà anh chín đụn mười trâu, Lại thêm ao cá bắc cầu rửa chân CD.*

thêm bớt *đt.* Gia-giảm, bên thì thêm, bên thì bớt cho vừa *II* Hoặc thêm hoặc bớt, cốt làm cho ra khác : *Nói thêm bớt cho sanh chuyện.*

thêm chuyện *đt.* Đặt chuyện, bày cho thêm nhiều việc : *Thêm chuyện mà không thêm lương II* X. Lắm chuyện.

thêm duyên *đt.* Làm cho đẹp hơn, tăng vẻ duyên-dáng : *Răng cô đã trắng, bịt vàng thêm duyên CD.*

thêm lửa *đt. (chm)* : Thổi gió thêm vào đống lửa rèn cho mau nóng.

thêm mắm giặm muối *đt. Nh.* Thêm nhưn (nhân) thêm nhị.

thêm nhưn (nhân) thêm nhị *đt.* Thêu-dệt cho câu-chuyện đậm-đà : *Nói còn thêm nhưn thêm nhị.*

thêm-thắt *đt. Nh.* Thêm : *Có sao nói vậy, đừng có thêm-thắt mà sanh rầy.*

THỀM *dt.* Bậc đất hay gạch chung-quanh nền nhà *II (thth)* Bậc trước cửa : *Bước lên thềm ; Lửng-lơ vừng quế bên thềm, Chuông đưa bát-ngát càng thêm bận lòng CD II (B)* Ngưỡng cửa, lúc bắt đầu : *Trước thềm năm mới.*

THỀN *bt.* Thường, đền, bù trả lại : *Bắt thền ; thền tiền.*

THÊNH *tt. Clg.* Thinh và Thềnh, rất rộng : *Rộng thênh.*

thênh-thang *tt.* Mênh-mông : *Đường rộng thênh-thang II trt.* Ung-dung, thong-thả : *Bước thênh-thang như người vô-sự ; Thuyền lan một lá xuôi dòng thênh-thang* HTR.

thênh-thênh *tt. Clg.* Thinh-thinh, mênh-mông : *Trời cao đất rộng thênh-thênh, Cái đường phú-quý còn dành cho ta CD.*

THỀNH *tt.* Cao lớn, to rộng lắm : *Cái áo rộng thềnh.*

thềnh-thềnh *tt. Clg.* Thình-thình, to rộng, cao lớn : *Cái thây thềnh-thềnh như vậy mà làm biếng.*

THẾP *dt.* Xấp, nhiều lá mỏng xếp lại thành tập : *Thếp giấy, thếp vàng lá II (R) Clg.* Thiếp, phết, tô, áo bên ngoài một lớp mỏng : *Bốn góc thì anh thếp vàng, Bốn chân thếp bạc, tám thang chạm rồng CD.*

THẾP *dt.* Đèn dầu nhỏ gồm cái dĩa trệt đựng dầu và sợi tim hay cộng bắc : *Thếp dầu, thếp đèn II (R)* Đèn dầu phộng (lạc) không ống chụp.

THẾT *dt. Clg.* Thiết, bày cỗ bàn đãi ăn.

thết-đãi *đt.* Tiếp-rước đãi-đằng cách tươm-tất : *Được thết-đãi trọng-hậu.*

thết khách *đt.* Tiếp và đãi khách ăn uống niềm-nở.

thết tiệc *đt.* Bày tiệc-tùng long-trọng : *Thết tiệc đãi khách.*

THÊU *dt.* Đồ dùng xắn đất, giống cái mai.

THÊU *đt.* Xỏ từng mũi kim có chỉ màu trên mặt hàng cho thành hình theo ý muốn : *Giày thêu, gối thêu ; Dâu hiền là gái trong nhà, Khác nào như gấm thêu hoa rỡ-ràng CD.*

thêu cườm *đt.* Xỏ từng hột cườm mà đính lên mặt hàng-giề : *Giày thêu cườm, mặt gối thêu cườm.*

thêu dệt *đt.* Thêu và dệt, hai việc làm tỉ-mỉ và khéo-léo của đàn-bà *II (B)* Thêm-thắt nhiều chi-tiết trong câu-chuyện và khéo lót cho người nghe tin theo : *Thêu dệt lắm lời.*

thêu tiu *đt.* Thêu và tiu *(X. Tiu)* : *Thêu tiu vá may.*

thêu thùa *đt.* Thêu và thùa *(X. Thùa)* : *Gái thì giữ việc trong nhà, Khi vào canh cửi khi ra thêu thùa CD II (B) Nh.* Thêu dệt *(B).*

THÊU-LÊU *trt. Clg.* Cheo-meo và Theo-meo, meo ngoài chót : *Đứng thêu-lêu trên ngọn cây ; Ngồi thêu-lêu ngoài cành cây.*

THÊU-MÊU *trt. Nh.* Thêu-lêu.

THỀU-THÀO *tt.* Sơ-lược, không kỹ, không gọn : *Tánh thều-thào.*

THỂU-THẢO *tt.* Hời-hợt, dễ-dãi, rời-rộng : *Người thểu-thảo II* Lẳng-lơ, chời-lỡ, không chặt-chịa : *Cái thểu-thảo.*

THI *đt.* Đua, tranh nhau, so tài với nhau

trong cuộc chung có tổ-chức : *Cuộc thi, đi thi, kỳ thi, thi nấu cơm, thi tiểu-học, thi tú-tài.*

thi cái *đt. (bạc)* Bẻ cái, mỗi người trong sòng dự cuộc coi ai làm cái trước nhứt.

thi-cử *đt. Nh.* Thi : *Học ít quá mà thi-cử nỗi gì ?*

thi đậu *đt. Clg.* Thi đỗ, thi trúng cách, đủ điểm, được chấm đậu.

thi đình *đt. Clg.* Đình-thí, kỳ thi tại sân chầu để chọn tiến-sĩ trong số người đã đậu khoa thi hội (xưa).

thi đỗ *đt.* X. Thi đậu.

thi đua *đt.* Đua nhau làm việc cho có nhiều năng-suất.

thi gan *đt.* Tranh nhau trong một việc nguy-hiểm hay một việc đòi-hỏi nhiều thì-giờ để coi ai gan-dạ hay có gan lì : *Thi gan với Trời.*

thi hỏng *đt. Clg.* Thi rớt hay Thi trợt, đi thi mà không được chấm đậu vì bài thi làm không trúng cách hoặc dở.

thi hội *bt.* Cuộc thi tại kinh đô hồi xưa, giữa những người đã đỗ cử-nhân ở khoa thi hương.

thi hương *bt.* Cuộc thi chung tại một vùng (hay miền) hồi xưa để chọn lấy cử-nhân, tú-tài : *Các khoa thi hương xưa của miền Trung được cử-hành ở Bình-định, của miền Nam, ở Gia-định.*

thi miệng *bt.* X. Thi vấn-đáp.

thi rớt *đt.* X. Thi hỏng.

thi tài *đt.* Đua tài, thử tài, tranh nhau coi ai giỏi, dở.

thi tiền *đt.* Cầm đồng tiền thảy vào lỗ để tranh nhau đi đầu trong cuộc chơi đáo.

thi trợt *đt.* X. Thi hỏng.

thi vấn-đáp *đt. Clg.* Học miệng hay Thi miệng, cuộc học-hỏi bài-vở những thí-sinh đã đủ điểm ở kỳ thi viết (nay).

thi viết *bt.* Cuộc thi làm bài trên giấy, trước cuộc thi vấn-đáp (nay).

THI *dt.* Thơ, bài văn làm theo cảm-hứng từng câu có vần, có điệu : *Đường-thi, Kinh-thi, Việt-thi ; Thi thơ bất độc, tử tôn ngu* (thơ, sách không đọc, con cháu ngày sau sẽ ngu).

thi-bá *dt.* Người làm thơ cừ : : *Tùng-thiện-vương và Tuy-lý-vương là hai thi-bá cận-đại nước Nam.*

thi-ca *dt.* Thơ và văn vần dài vô-hạn-định *// (R)* Thơ và bài hát.

thi-cách *dt.* Thể-cách một bài thơ ; cách làm thơ.

thi-cảo *dt.* Tập thơ viết tay chưa in *// Thơ* làm gởi đăng báo.

thi-đàn *dt.* Nơi hội-họp để làm thơ và ngâm vịnh : *Thi-đàn Bạch-mai // Mục* riêng trong báo-chí đăng rồng thơ *// Tất-cả* người làm thơ trong một thời : *Thi-đàn Việt-nam thời tiền-chiến.*

thi-gia *dt.* Nhà thơ, người từng làm thơ và có nhiều thơ hay được truyền-tụng.

thi-giới *dt.* Giới người thích thơ.

thi-hào *dt.* Người làm thơ hay, được nổi tiếng : *Thi-hào Nguyễn-khắc-Hiếu.*

thi-hoạ *dt.* Thơ và tranh (bức hoạ).

thi-hồn *dt.* Hồn thơ, nguồn cảm trong một bài thơ.

thi-hứng *dt.* Cái hứng muốn làm thơ : *Không có thi-hứng mà gượng làm thơ thì thơ không truyền-cảm được.*

thi-hữu *dt.* Bạn làng thơ.

thi Kinh *dt.* X. Kinh-thi.

thi-khách *dt. Nh.* Thi-gia.

thi-lâm *dt.* Rừng thơ, sách hay mục báo có nhiều thơ.

thi Lễ *dt.* Kinh Thi và kinh Lễ, hai bộ sách chánh của nền học nho *// (R)* Sự học và nền-nếp : *Con nhà thi-lễ.*

thi-liệu *dt.* Tài-liệu dùng làm thơ : *Đi tìm thi-liệu ở đồng-áng, thôn-quê.*

thi-luật *dt.* Luật thơ : *Thơ tự-do không cần thi-luật.*

thi-mộng *dt.* Thơ và sự mơ-mộng : *Nơi đây có nhiều thi-mộng.*

thi-nang *dt.* Túi thơ *// (B)* Người làm thơ dễ-dàng, mở miệng nên thơ.

thi-ngữ *dt.* Lời thơ, những tiếng ghép thành bài thơ.

thi-nhân *dt. Nh.* Thi-gia.

thi-ông *dt.* Người đàn-ông giỏi thơ, đặt thơ hay.

thi-phái *dt.* Nhóm người làm thơ có một khuynh-hướng đặc-biệt : *Thi-phái lãng-mạn, thi-phái tượng-trưng.*

thi-pháp *dt.* Phép làm thơ *// (R)* Cách đặt-để hay dùng chữ trong một bài thơ : *Thi-pháp tinh-thông.*

thi-phẩm *dt.* Tác-phẩm thơ, nhiều bài thơ in thành tập hay một bài thơ dài với một cốt chuyện.

thi phú *dt.* Thơ và phú, hai lối văn có cách-điệu riêng-biệt *II (R)* Tiếng gọi chung các loại văn thơ có cách-điệu riêng-biệt.

thi-sấm *dt.* Câu sấm đặt theo điệu thơ.

thi-sĩ *dt.* Người có tài làm thơ và có thi-phẩm được truyền-tụng.

thi-tập *dt.* Tập thơ, thơ in hay chép đóng thành tập thành quyển : *Nam-âm thi-tập.*

thi-tiên *dt.* Bậc tiên trong làng thơ (tiếng người đời tặng nhà thơ Lý-thái-Bạch thời Đường TH).

thi-tứ *dt.* Ý-tứ ngụ trong bài thơ : *Thơ mà thiếu thi-tứ không đáng gọi là thơ.*

thi tửu *dt.* Thơ và rượu (hai món thường đi đôi).

thi-thánh *dt.* Ông thánh trong làng thơ, tức người làm thơ xuất-sắc : *Cao-bá-Quát là một thi-thánh thời cận-đại.*

thi-thiên *dt.* Cảnh trời nên thơ (có thể gợi hứng cho thi-sĩ để làm thơ hay).

thi-thoại *dt.* Giai-thoại trong làng thơ : *Chương-Dân thi-thoại.*

thi-thú *dt.* Cái thú làm thơ và ngâm vịnh.

Thi-Thư *dt.* Kinh Thi và kinh Thư, hai bộ sách học cần-thiết của đạo nho *II (B) Nh.* Thi-Lễ.

thi-thức *dt.* Cách-thức làm thơ.

thi-trái *dt.* Nợ thơ, bài thơ đáng lẽ phải làm để hoạ một bài thơ khác hay để vịnh một cảnh gì mà chưa làm được.

thi-văn *dt.* Thơ và văn xuôi : *Nền thi-văn hiện-đại.*

thi-vận *dt.* Vần thơ, các chữ cùng một vần trong một đoạn hay bài thơ.

thi-vị *dt.* Cái thú-vị nếm được khi ngâm hay đọc lên một bài thơ *II (R)* Cái thú-vị, nét hay-ho ẩn trong sự-vật : *Cử-chỉ đầy thi-vị, lời nói đầy thi-vị.*

thi-viên *dt.* Vườn thơ *II (B)* Mục đăng nhiều thơ của một tờ báo.

thi-xã *dt.* Nhóm người thích thơ cùng xướng hoạ nhau luôn (thường có một tên riêng của nhóm).

THI *dt.* Thây, xác người chết : *Tử-thi ; truyền-thi lao trái* (Thây chết vì bịnh lao, bịnh trái có thể lây).

thi-hài *dt.* Xác người chết : *Khâm-liệm thi-hài.*

thi-lợi *dt.* Thây ma có lợi *II (B)* Người chỉ vụ lợi, ai chê-bai, gièm-siểm chi cũng không màng.

thi-thể *dt.* Thây người chết : *Chết mà thi-thể không lành.*

THI *dt.* Đặt ra, làm ra, đem ra dùng : *Thực-thi ; vô kế khả thi.*

thi ân *dt.* Làm ơn, giúp ai một việc gì : *Thi ân bất cầu báo* (làm ơn không trông trả).

thi-chính *dt.* Thi-hành chính-sách, áp-dụng một chính-sách.

thi-hành *dt.* Đem việc đã được định sẵn ra làm theo điều đã định : *Thi-hành án toà ; thi-hành phát-mãi ; cứ xem đó mà thi-hành.*

thi-lễ *dt.* Làm lễ, lọy ra mắt (xưa) *II* Chào cách cung-kính.

thi nhân *dt.* Làm điều nhân, làm lành : *Thi nhân bố đức.*

thi-thiết *dt.* Thực-thi và kiến-thiết, làm ra để dựng nên.

thi-thố *dt.* Đem sự hiểu-biết ra làm : *Thi-thố tài-năng.*

THÌ *gt. Clg.* Thời, tiếng nối hai ý trong một câu : *Đói thì ăn, khát thì uống ; chạy mau thì mệt, mệt thì nghỉ ; Có mợ thì chợ vẫn đông, Không mợ thì chợ không không bữa nào ; Có cô thì giọng cũng già, Không cô thì giọng cũng qua một thời CD. II* Tiếng kè : *Ai đưa em đến chốn này, Bên kia thì núi, bên này thì sông CD.*

thì chớ *trt.* Mà còn, đã vậy mà còn, lời trách một người vượt quá phận-sự : *Chẳng thương thì chớ, đừng cười rằng ngu CD.*

thì phải *trt.* Hình như : *Anh có bịnh thì phải ? Nó đi đàng kia đó thì phải ?*

thì sao *trt.* Rồi ra sao, rồi có chi không, lời hỏi khiêu-khích : *Tôi nói vậy đó, thì sao ?*

thì thôi *trt.* Vậy là đủ rồi, không có chi nữa cả, lời bọc xuôi : *Anh không có nói thì thôi.*

THÌ *dt. (chm)* : Lần, bận hoạt-động (lên, xuống) của một pít-tông trong một động-cơ khi làm một chu-kỳ : *Động-cơ 2 thì, động-cơ 4 thì II* Thuở, lúc, trong tuổi nào đó : *Dậy thì, đương thì, phải thì.* Xt. Thời.

thì-mòn *trt.* Mòn, hao-hụt, kiệt sức lần-lần : *Đau thì-mòn, lỗ thì-mòn ; thua thì-mòn đến hết nhà.*

thì-vụ *dt.* X. Thời-vụ *II (lóng)* Cãi-lẫy, cự-nự, gây-gỗ : *Sân-si thì-vụ ; không biết chi hết mà cũng thì-vụ với người ta.*

THÌ *trt.* Tiếng tả tiếng động.

thì-thào *trt.* Lào-xào, cách nói chuyện nhỏ mà nhanh : *Họ đang thì-thào bàn-tán.*

thì-thầm *bt.* Rù-rì, nói nhỏ với nhau một chuyện kín : *Nói thì-thầm ; chúng thì-thầm với nhau.*

thì-thọt *đt.* Nói vô nói ra, kẻ-vạch : *Thì-thọt với chủ* // Tới lui, ra vào : *Thì-thọt cửa quan.*

thì-thùng *trt.* Tiếng trống đánh : *Trống chùa ai đánh thì-thùng, Của chung ai khéo vẫy-vùng thành riêng CD.*

THÍ *đt.* Mái, lu to : *Thí nước chè (nước mía ép ra).*

THÍ *đt.* Cho với ý làm phước : *Bố-thí, cúng thí, hết thí* // *(R)* Cho với ý khinh : *Thí cho mấy đồng ; sáng ra, không thí đồng nào cả ; nó thí cho ba hột cơm chớ có săn-sóc chi đâu* // Liều bỏ : *Thí ngựa (mã), thí xe (xa) để mở đường chiếu tướng* // *tt.* Cho không, không tính tiền cho người nghèo (vì là của công) : *Nhà thương thí, xin thuốc thí, chôn đất thí* // *trt.* Hết sức, không thương, không tiếc : *Chơi thí, chửi thí, đánh thí.*

thí ân *đt.* Ban cho chút ơn.

thí bỏ *đt.* Liều bỏ đi : *Thí bỏ con chốt (tốt)* // Ban cho (vì là món đồ không đáng giá) : *Kêu rằng đất hỡi trời ơi ! Sao không thí bỏ cho tôi chút chồng CD.*

thí cô-hồn *đt.* Làm chay, cúng đồ-ăn cho cô-hồn // Bỏ, phí-phà, không tiếc (tiếng dùng có ý rủa) : *Thôi ! thí cô-hồn đi !*

thí công *trt.* Công không, không có tiền công : *Học thí công, làm thí công.*

thí của *đt.* Đem tiền của ra bố-thí.

thí-chẩn *đt.* Phát gạo tiền cho người nghèo.

thí-chủ *đt.* Người có bố-thí cho người nghèo, xuất tiền, gạo cúng chùa, v.v...

thí-mạng *đt.* Liều mạng sống, không kể đến tánh-mạng // *trt.* Hết sức, không kể mệt-nhọc : *Làm thí-mạng* // *(lóng)* : Càn, ẩu, không vị-nể, không sợ mếch lòng : *Nói thí-mạng.*

thí-rẽ *đt.* X. Thí-thực.

thí-tài *đt. Nh.* Thí của.

thí thân *bt. Nh.* Thí-mạng (hai nghĩa đầu).

thí-thực *đt. Clg* Thí-rẽ, bố-thí cơm cháo cho người nghèo : *Rằm tháng 7, chùa có thí-thực.*

thí-xả *đt.* Ân-xá, tha cho làm phước // Liều hết cho người : *Một lòng thí-xả.*

thí-xác *trt.* Hết sức mình, không kể công : *Làm thí-xác.*

THÍ *đt.* Thi, tranh nhau : *Dự-thí, đình-thí, khảo-thí, hội-thí, hương-thí, ứng-thí* // Thử, so-sánh : *Tỷ-thí võ-nghệ.*

thí-diễn *đt.* Dượt thử trước : *Thí-diễn vở kịch, thí-diễn võ-nghệ, thí-diễn môn lội 100 m. sải.*

thí-dụng *đt.* Dùng thử.

thí-nghiệm *đt.* Thử cho biết ra sao, coi công-dụng ra thế nào, có những chất gì : *Phòng thí-nghiệm ; thí-nghiệm vi-trùng ; thí-nghiệm một lý-thuyết.*

thí-sai *đt.* Tập-sự, viên chức mới được bổ-dụng, chưa vào ngạch : *Giáo-học thí-sai.*

thí-sinh (sanh) *đt.* Người dự một kỳ-thi : *Danh-sách thí-sinh ; thí-sinh được chấm đậu.*

thí-sinh tự-do *đt.* Người nạp hồ-sơ thi lấy, không phải do nhà trường gởi tới thi.

thí-thân *đt. Clg.* Phép móc-miệng, phép thử trẻ-con trong ngày thôi-nôi, con trai thì viết, mực, cung, đao ; con gái thì kim, chỉ, lược, hoa, thử xem nó lấy món nào rồi do đó mà đoán tương-lai nó.

THÍ *đt.* Thích, giết người trên : *Soán-thí.*

thí chúa *đt.* Giết chủ mình, vua mình : *Tôi thí chúa.*

thí gai *đt.* Mé nhánh, chặt bỏ những tượt, nhánh dầu mùa mà bỏ.

thí-nghịch *đt.* Làm phản giết chủ, giết vua : *Đỗ-Thích làm việc thí-nghịch nên bị giết.*

thí-quân *đt.* Giết vua.

THÍ *trt.* Ví, giả-tỷ : *Nói thí, tỷ-thí, thiết-thí.*

thí-dụ *bt.* Điều đặt ra để trình-bày cho người nghe dễ hiểu việc mình muốn nói : *Cho thí-dụ* // Ví như, tỷ như, tiếng cho thí-dụ : *Thí-dụ anh ở địa-vị tôi, trong trường-hợp đó anh sẽ làm sao ?*

thí như *trt.* Ví như, giả-tỷ, lời ví thử : *Thí như tôi, chắc tôi không chịu vậy đâu.*

THÍ-PHÁT *đt.* X. Thế-phát.

THỈ *đt. Clg.* Thuỷ, ban đầu, trước hết : *Chung-thỉ, có thỉ có chung.*

thỉ-chung *bt.* Trước và sau // Trước sao, sau vậy, trước thế nào thì giữ luôn như vậy cho đến cùng, không thay lòng đổi dạ : *Em đừng nghe chuyện thị-phi, Giận em mới lỗi dạo nghỉ thỉ-chung CD.* // Chầy kíp, không sớm thì muộn : *Thỉ-chung gì nó cũng chết với tôi mà !*

thỉ-mạt *trt.* Từ đầu đến cuối : *Nhà Lý, thỉ-mạt gồm 9 đời vua.*

thi-nguyện *dt.* Ý nguyện đầu-tiên.

thi-tổ *dt.* Ông tổ, vị tổ đầu-tiên của một họ : *Thỉ-tổ nhà Nguyễn là Nguyễn-Kim II (Pháp)* : Người ông 6 đời kể từ đời mình trở lên (cao hơn nữa thì không kể vì ngoài cửu-đại).

THỈ *dt.* Cây tên, mũi tên : *Hồ-thỉ tang-bồng II* Thề-nguyền : *Thỉ chí bất di* (Dốc một lòng không dời đổi).

thi-ngôn *dt.* Lời nguyền-ước.

thi-thạch *dt.* Tên đạn, làn tên mũi đạn, bãi chiến-trường, nơi giặc-giã : *Chốn thỉ-thạch.*

thi-thệ *đt.* Thề-nguyền, lập lời thề.

THỊ *dt. (thực) Clg.* Hương-thị, sách thuốc gọi Hoả-châu-thị, loại cây to, lá mọc xen, đầu nhọn, hoa trắng đơm thành chùm, trái to màu vàng tươi, rất thơm, cơm ngọt lạt, hột cứng ; trái có công-dụng trấn-an và trừ lãi cho trẻ-con ; gỗ cây rất bền-chắc và dẻo, mối mọt không ăn, xưa được dùng khắc bản in sách *(Diospyros decandra).*

THỊ *dt.* Chợ : *Bồn-thị, khai-thị, coi thị II (R)* Kẻ chợ, nơi đô-hội có nhiều phố-xá mua bán đông-đúc, thường là nơi có cơ-quan coi-trị toàn vùng : *Đô-thị, thành-thị.*

thị-bình *dt.* Giá nhà-nước, giá hàng-hoá do nhà-nước định.

thị-chế *dt.* Chế-độ thị-xã, quy-chế riêng cho các nơi được nhìn-nhận là thị-xã, thường có hội-đồng dân-cử và ngân-sách riêng.

thị-chính *dt.* Việc hành-chính trong thị-xã.

thị-dân *dt.* Dân thị-thành, dân chợ.

thị-giá *dt.* Giá-trị bằng tiền, sự đánh giá theo thị-trường *(valeur vénale) II* Giá thị-trường, giá thông-thường đang được áp-dụng *II (lóng) đt.* Nói giá, ra giá, đánh giá : *Món này thị-giá bao-nhiêu ? Thị-giá cao quá, ai mua nổi ?* (Xt. Trị-giá).

thị-huống *dt.* Tình-hình thị-trường.

thị-khu *dt.* Khu-phố, khu có chợ và chung-quanh chợ.

thị-sảnh *dt.* Dinh ông Xã, (người coi-trị một thị-xã thời Pháp-thuộc) trụ-sở hành-chánh một thị-xã, một thành-phố *(mairie).*

thị-tảo *đt.* Quét chợ : *Tiền thị-tảo* (tiền công người quét chợ mà bạn-hàng chung đậu lại trả ở một vài chợ nhỏ).

thị-tô *dt.* Tiền chỗ chợ, thuế chỗ ngồi mà bạn-hàng phải góp hằng ngày.

thị-tứ *dt.* Chỗ chợ-búa đông-đúc : *Nơi thị-tứ.*

thị-thành *dt. Clg.* Thị-thiềng, X. Thành-thị : *...Ở chốn thị-thành, chim chạ thiếu chi CD.*

thị-trấn *dt.* Đầu trấn, nơi có dinh quan cầm đầu một Trấn đóng, thường có chợ và phố-xá mua bán đông-đúc *II (R)* Thành-phố, khu-vực có nhiều phố-xá mua bán đông-đúc : *Thị-trấn Đà-nẵng, thị-trấn Xuân-lộc.*

thị-trường *dt.* Nơi buôn-bán, chỗ tiêu-thụ hàng-hoá : *Chiếm thị-trường, tìm thị-trường II (R)* Cuộc buôn-bán : *Chi-phối thị-trường, thị-trường lên xuống không chừng.*

thị-trưởng *dt.* Người cầm đầu việc hành-chánh một thị-xã : *Thị-trưởng Đà-lạt.*

thị-xã *dt.* Thành-phố hay tỉnh-lỵ được chánh-phủ nhìn-nhận quyền tự-trị về hành-chánh và tài-chánh, việc quản-trị do một hội-đồng dân-cử và thị-trưởng chung lo : *Thị-xã Đà-lạt.*

THỊ *dt.* Họ : *Lê-thị, Nguyễn-thị, Trần-thị II* Chữ thường được dùng lót giữa họ và tên đàn-bà và cũng thường được gọi kèm với tên : *Nam văn, nữ thị ; Bà Nguyễn-thị-Kim ; Hỡi Thị-Bằng ôi ! đã chết rồi ! II* Nhà, một dòng vua : *Ngô-thị, Lý-thị (dynastie).*

THỊ *bt.* Phải, thực đây : *Chính-thị, đích-thị, tức-thị.*

thị-phi *tt.* Phải-trái, phải hoặc trái, tốt hoặc xấu : *Biết đường khinh-trọng, biết lời thị-phi K. II (R)* Cách chê khen gièm-sièm không căn-cứ : *Mang bầu chịu tiếng thị-phi, Bầu không có rượu, lấy gì mà say ? CD.*

THỊ *đt.* Cho người ta xem, bảo cho người ta biết : *Cáo-thị, hiểu-thị, yết-thị.*

thị ân *đt.* Làm ơn cốt quảng-cáo tiếng-tăm.

thị-chúng *đt.* Hiểu-thị, nêu lên cho dân-chúng hay biết : *Bêu đầu thị-chúng.*

thị hùng *đt.* Khoe-khoang sức mạnh.

thị ý *đt.* Nêu cao ý-chí.

thị-coi (uy) *đt.* Làm coi, nổ, phô-trương sức mạnh cốt đàn-áp tinh-thần người.

THỊ *bt.* Ham muốn, tham-lam.

thị-dục *dt.* Lòng ham muốn về vật-chất : *Kềm-hãm thị-dục.*

thị-hiếu *dt.* Sở-thích : *Chiều thị-hiếu khán-giả II (R)* Khiếu, năng-khiếu : *Có thị-hiếu về âm-nhạc.*

THỊ *đt.* Cậy, ỷ : *Ỷ-thị, tự-thị ; Hữu thị vô khủng* (Có chỗ nương-cậy thì không sợ).

thị-hùng *đt.* Ỷ mạnh . *Thị-hùng với đàn em.*

thị-thế *đt.* Cậy thế, ỷ thế mạnh : *Thị-thế bắt nạt người.*

THỊ *đt.* Hầu-hạ, phụng-dưỡng : *Nội-thị.*

thị-độc *đt.* Chức quan viện Hàn-lâm xưa, giữ việc đọc sách cho vua nghe.

thị-giảng *đt.* Chức quan Hàn-lâm xưa, giữ việc giảng sách cho vua nghe.

thị-yến *đt.* Hầu bàn, lo hầu-hạ, châm rượu trong tiệc.

thị-lang *đt.* Chức quan trong sáu bộ, dưới bậc tham-tri.

thị-nữ *đt.* Con hầu, gái chực sai-khiến trong nhà hồi xưa.

thị-tỳ *đt.* Con đòi, tớ gái.

thị-thần *đt.* Quan hầu của vua.

thị-vệ *đt.* Vệ-quân, lính hộ-vệ vua.

THỊ *đt.* Trông, thấy : *Cận-thị, giám-thị, hỗ-thị, kiến-thị, kỳ-thị, trực-thị, viễn-thị, thập mục sở thị II (R)* Xem như, cầm bằng : *Thị tử như quy ; thị nó như trẻ-con.*

thị-cảm *đt.* Cảm-giác của mắt, sự trông thấy.

thị-chuẩn *đt.* Tia nhìn, sự định-hướng của cặp mắt *II* (R) Trục-quang của một ống kính *(collimation).*

thị-chuẩn-cơ *đt.* Máy nhắm bắn cho trúng đích *II* Máy quang-kính dùng tạo một chùm tia-sáng song-song *(collimateur).*

thị-chuẩn đứng *đt.* Đường thẳng đứng lấy sợi dây chì giống làm chuẩn (trong một máy nhắm, trục-quang của ống kính và trục đứng của máy phải nằm đứng theo một dây chì đứng mới đúng) *(collimation verticale).*

thị-chuẩn ngang *đt.* Đường ngang lấy mặt nước thăng-bằng làm chuẩn : *Trong một máy nhắm, cái trục chịu ống kính phải nằm đúng thị-chuẩn ngang (collimation horizontale).*

thị-chuẩn-tuyến *đt.* Đường ngang hoặc đứng dọc dùng làm chuẩn để nhắm *(ligne de collimation).*

thị-chứng *đt.* Làm chứng, nhận thực : *Mời làng đến thị-chứng.*

thị-dã *đt.* Tầm mắt, phạm-vi mà mắt có thể thấy được.

thị-độ *đt.* Sức trông thấy mạnh hay yếu, tỏ hay mờ của cặp mắt.

thị-động *đt.* Sự dợn sóng ở xe, nhứt là khi trời nắng, mà mắt trông lầm (nhầm) (sự thật không có chi cả).

thị-giác *đt.* Giác-quan để trông, tức cặp mắt *II* Cảm-giác nhận ra bằng cặp mắt.

thị-giới *đt. Nh.* Thị-dã.

thị-hiệu *đt.* Vật ra hiệu, hiệu-lịnh bằng đồ-vật, màu-sắc mà mắt trông thấy *(signal optique).*

thị-lực *đt. Clg.* Nhuệ-độ thị-quang, sức nhắm, độ nhắm của mắt *(acuité visuelle).*

thị-lực-biểu *đt.* Kính thử mắt, đồ dùng thử sức trông tỏ cỡ nào của cặp mắt.

thị-năng *đt.* Cơ-năng chủ sự trông, sự nhìn.

thị-nhận *đt.* Chứng-nhận, nhận thực : *Nhờ làng thị-nhận giấy-tờ.*

thị-quan *đt.* Mắt, cơ-quan để trông, để ngó.

thị-sát *đt.* Xem-xét : *Thị-sát tình-hình.*

thị-sự *đt.* Coi việc, trông-nom cho người ta làm việc : *Cặp-rằng thị-sự.*

thị-tuyến *đt.* Tia nhắm, đường thẳng từ mắt đến vật mình nhắm *(rayon visuel).*

thị-thiềng *đt. Nh.* Thị-nhận *II (lóng)* Cầm cốt, bằng lòng cho con em mình ăn thua với người, cam-kết không thưa gởi : *Anh thị-thiềng cho con anh đánh con tôi mà !*

thị-thực *đt.* Chứng rằng thực, đúng sự thực : *Thị-thực chữ ký.*

thị-triều *đt.* Ngự cho các quan chầu (triều-kiến) : *Vua thị-triều hồi canh năm.*

thị-trục *đt.* Đường thẳng chạy ngang quang-tâm của vật-kính và thị-kính của một ống kính quan-sát *(axe optique).*

THIA-LIA *đt.* X. Thác-lác (nghĩa sau) : *Ném thia-lia* (đánh thác-lác).

THIA-THIA *đt. (động)* : *Clg.* Lia-thia, thứ cá nhỏ, kỳ và vi to đẹp, vảy có nhiều màu sắc và thay-đổi luôn, con trống tính hiếu-chiến : *Chim quyên ăn trái nhãn lồng, Thia-thia quen chiếu, vợ chồng quen hơi CD.*

thia-thia ta *đt.* Giống thia-thia ở ruộng, nhỏ con, màu ít đẹp, hiền hơn thia-thia xiêm nhưng dẻo-dai hơn.

thia-thia tàu *đt.* Giống thia-thia mắt lồi, kỳ và vi có cuống dài, giương to, đuôi xoà rất đẹp, tánh hiền không chọi.

thia-thia xiêm *đt.* Giống thia-thia to, màu sắc đẹp, thật hiếu-chiến nhưng sức không bền.

THÌA *dt. Clg.* Muỗng, vật chan hoặc húp

canh, hay dùng múc hoặc lường thể lỏng.

thìa cà-phê *dt.* Thứ thìa bằng kim-loại, ống lối 5cl, dùng múc đường và quậy cà-phê.

thìa canh *dt. Clg.* Thìa xúp, thứ thìa to bằng sành hay kim-loại, đựng lối 10cl. dùng múc thức ăn lỏng hoặc húp.

thìa xúp *dt.* X. Thìa canh.

THÍCH *bt.* Đi đến, vừa đúng: *Thích-hợp, thích-nghi; Tha thích vi phi* (Qua đàng khác mà làm điều chẳng phải) *II* Ưa, khoái: *Ham thích, mê thích, sở-thích, tuỳ thích, ưa thích, vui thích; Người ta thích có nhiều chồng, Tôi đây chỉ thích một ông thật bền CD II* Gái gả chồng.

thích chí *tt.* Khoái chí, sung-sướng trong lòng vì đúng với ý muốn: *Nhơn sanh quý thích chí* (Con người sanh ra, được như ý là quý).

thích-dụng *tt.* Hợp với sự cần-dùng, vừa xài: *Nhiều kiểu xe chế-tạo ở các nước tiến-tiến chỉ thích-dụng cho dân các nước hậu-tiến.*

thích-đáng *tt.* Thoả-đáng, xứng-đáng, vừa đúng: *Lời phê-bình thích-đáng.*

thích-hợp *tt.* Đúng với, vừa với, hợp với nhau: *Việc làm thích-hợp với thời-thế.*

thích ý *tt.* Vừa ý, ưng bụng: *Nghe qua rất thích ý.*

thích-khẩu *trt.* Ngon miệng, sướng miệng: *Ăn cho thích-khẩu II tt.* Ngon, vừa miệng: *Món ăn thích-khẩu.*

thích-linh *dt.* Tuổi quân-dịch, tuổi đi lính.

thích-nghi *tt.* Đúng cách, đúng kiểu: *Cách ăn-mặc rất thích-nghi.*

thích-nhân *dt.* Gái về nhà chồng.

thích-nhiên *trt.* Đương-nhiên, phải vậy *II* Bỗng-chốc, thình-lình.

thích-pháp *tt.* Hợp-pháp, đúng phép.

thích-tình *tt.* Thoả tình, ưng bụng: *Chơi cho thích-tình.*

thích-tùng *đt.* Tháp-tùng, đi theo.

thích thể *tt.* Vừa tầm, đúng vóc, đúng với thân-thể.

thích-thời *tt.* Hợp thời, phải lúc: *Việc làm thích-thời.*

thích-trung *tt.* Vừa chừng, không hơn, không kém, không thừa không thiếu: *Ăn-ở cho thích-trung.*

thích-trúng *tt.* Chó dắt, may mà nhằm, mà trúng: *Việc làm thích-trúng chớ không phải giỏi.*

thích-ứng *tt.* Đúng, nhằm: *Thích-ứng với hoàn-cảnh II đt.* Làm kịp thời, đúng lúc: *Liệu-định thế nào để thích-ứng với thời-cơ.*

THÍCH *đt.* Đâm, xăm bằng mũi nhọn: *Thích chữ vào mặt II* Giết người bằng khí-giới: *Hành-thích; Đỗ-Thích thích Đinh Đinh II* Thúc vào tay người khác để ra hiệu: *Chen vai thích cánh II* Châm-chích, nói xeo-nạy: *Phúng-thích.*

thích cánh *đt.* Thúc cùi-chỏ *II* Tranh-đua, bươn-chải với người, với đời: *Chen vai thích cánh.*

thích huyết *đt.* Chích hoặc cắt một lằn cạn để nặn máu ra: *Thích huyết thề-nguyền.*

thích-khách *dt.* Kẻ giả-dạng và len-lỏi gần người để giết lén người.

thích tự *đt.* Khắc chữ, dùng mũi nhọn xăm chữ trên trán, một hình-phạt xưa.

thích-thống *tt.* Đau như bị châm bị chích.

THÍCH *đt.* Tha ra: *Phóng-thích; Huê-dung-đạo, Quan-công thích Tào II* Trừ bỏ đi: *Khai-thích II* Giảng cho rõ: *Chú-thích, giải-thích II (Phật)* Chữ đứng trước danh-hiệu các thầy tu để ghi nhớ hoàng-đế Thích-ca Tịnh-Phạn *(Sakya Suddhodana)* là cha đấng Thích-ca Mâu-ni *(Sakya Muni)* cũng là tiếng chỉ đạo Phật: *Thích-Quảng-đức; Đạo Thích, lương hay thích.*

Thích-ca *(Phật)*: Họ của đấng giáo-chủ đạo Phật *(Sakya hay Çakya) II (R)* Thích-ca Mâu-ni gọi tắt, đức Phật-tổ: *Đấng Thích-ca.*

Thích-chỉ *dt. (Phật)*: Lời dạy của đức Thích-ca.

Tích-giáo *dt.* Đạo Phật: *Người thuộc Thích-giáo.*

Thích-môn *dt.* Cửa Phật, cửa thiền, nhà chùa, nơi tu-hành theo đạo Phật *II (R) Nh.* Thích-giáo.

thích-ngôn *dt.* Lời cắt-nghĩa.

thích nghĩa *dt.* Cắt-nghĩa, giải-thích những tiếng chữ, câu chữ hoặc lời có ngụ ý xa cho dễ hiểu.

thích-nhiên *tt.* Thảnh-thơi.

thích-phóng *đt.* X. Phóng-thích.

thích-phục *đt.* Xả tang, đốt đồ tang khi mãn hạn để tang.

Thích-tử *dt.* Người tu theo đạo Phật.

THÍCH *dt* Họ ngoại (mẹ), bà-con khác họ: *Thân-thích, hoàng-thân quốc-thích II bt.* Le

buồn, sự buồn-phiền : *Ưu-thích ; Dữ đồng hưu-thích (Chung cùng trong việc buồn việc vui).*

thích-lý *dt.* Láng-diềng, bà-con chòm-xóm.

thích-nghị *dt.* Tình bà-con bên ngoại.

thích-thuộc *dt.* Bà-con xa, do một cuộc hôn-nhân mà người trong hai họ trở nên bà-con.

THÍCH-LỊCH *dt. Clg.* Tích-lịch, sấm-sét : *Nương oai thích-lịch ôm con đỏ, Vâng lịnh nam-phong phất ngọn cờ* T. k. Huân *II (B)* Cơn giận dữ : *Phấn thích-lịch chi oai (uy) (Nổi cơn sấm-sét).*

thích-lịch-thạch *dt.* Lưỡi tầm-sét, thứ đá mài giống lưỡi búa (có lẽ là loại dao búa hồi xưa (thạch-khí thời-đại) mà người tin dị-đoan cho là lưỡi búa của Lôi-công).

THỊCH-THỊCH *trt. Clg.* Thình-thịch, tiếng gót nện liên-tiếp xuống đất : *Chạy thịch-thịch.*

THỊCH-THƯỢNG *trt.* (do Trịch-thượng nói trại) X. Nói thịch-thượng.

THIM-THÍP *bt.* Vừa khoả mặt : *Đổ nước thim-thíp mặt đậu* (đặng ngâm).

THÍM *đdt.* Vai và tiếng gọi vợ người mà mình gọi bằng chú, bằng thầy : *Chú thím, thầy thím II* Tiếng vợ chồng người anh gọi tưng em dâu.

thím dâu *dt.* Vai người vợ của chú mình đối với mình (khi gọi, vẫn gọi thím).

thím ném *đdt.* Tiếng vợ chồng người anh gọi em dâu ngay mặt hay vắng mặt.

thím thầy *đdt.* Tiếng gọi vợ các thầy thuốc, thầy bói, v.v...

thím xẩm *dt.* Tiếng chỉ hay gọi người đàn-bà Trung-hoa.

THIN-THÍT *trt.* Lặng-trang, nín khe, im-lặng tuyệt-đối : *Im thin-thít, nín thin-thít ; Thin-thít như thịt nấu đông tng.*

THÌN *dt.* Răn, giữ : *Khăng thìn hai chữ hiếu trung ; Nguyệt-Nga khi ấy càng thìn nết-na LVT II tt.* Thuần, đằm-thắm : *Tính rất thìn.*

thìn ý *dt.* Giữ ý, giữ cho ý mình được kín-đáo, không để ai hiểu ý mình.

thìn lòng *dt. Nh.* Thìn ý : *Thìn lòng chớ dạ.*

thìn nết *dt.* Dằn tính nết, giữ cho tính được nghiêm-trang, đằm-thắm.

thìn tánh *dt. Nh.* Thìn nết.

thìn-từ *tt.* Hiền-lành, đằm-thắm.

THÌN *dt.* Chữ thứ năm trong hàng chi : *giờ thìn (từ 7 tới 9 giờ sáng), tháng thìn* (tháng 3 âm-lịch), *(tảo-thìn)* sáng sớm ; *năm thìn, tuổi thìn* (X. Giáp-thìn, Bính-thìn, Mậu-thìn, Canh-thìn, Nhâm-thìn).

THÌN *bt.* (tiếng Quảng-đông) Thiên, tức ngàn (nghìn), hoặc trời.

thìn-cầu *dt. Clg.* Thiên-cửu, tên thứ bài bằng gỗ có điểm trắng và đỏ : *Đánh thìn-cầu.*

thìn-tỳ *dt.* Thiên-địa (trời đất).

THINH *dt. Clg.* Thanh, tiếng nói : *Hàm thinh, làm thinh, lặng thinh, nín thinh II* Tiếng ca hát, đàn-địch : *Âm-thinh, hoà-thinh, truyền-thinh ; có thinh có sắc II* Tiếng động, tiếng nổ : *Liên-thinh II* Tiếng đồn, danh-tiếng : *Phong-thinh.*

thinh-âm *dt.* Tiếng có giọng cao thấp, nhỏ to : *Thinh-âm giéo-rắt.*

thinh-âm-học *dt.* Môn học nghiên-cứu về sự phát-âm.

thinh-ba *dt.* X. Âm-ba.

thinh-danh *dt.* Danh-tiếng : *Thinh-danh vang-rền.*

thinh-dung *dt.* Tiếng nói và dung-nhan, mặt-mày.

thinh-đái *dt. (thể)* : Hai sợi dây ở đầu cuống họng, dùng cho sự phát-âm.

thinh-điệu *dt.* Nhịp-điệu của âm-nhạc.

thinh-giá *dt.* Danh-tiếng và giá-trị (của con người) : *Làm mất hết thinh-giá.*

thinh-học *dt. Nh.* Thinh-âm-học.

thinh-khí *dt.* Đồng thinh tương-ứng, đồng-khí tương-cầu nói tắt, sự cảm-thông nhau giữa người đồng-cảnh, đồng-tình : *Lạ gì thinh-khí lẽ hằng, Một dây một buộc ai giằng cho ra K.*

thinh-lãng *dt.* Làn sóng của tiếng được đưa đi.

thinh-luật *dt.* Luật thinh-âm (trong điệu thơ) *II* Hệ-thống liên-hệ tự-nhiên giữa các tiếng nói và sự bổng trầm của chúng ở các tiếng kép.

thinh-ngôn *đt.* Phao đồn, rêu-rao.

thinh-sắc *dt.* Tiếng thanh và sắc đẹp : *Thinh-sắc vẹn-toàn* (của đào kép).

thinh-tích *dt.* Tiếng-tăm về một việc làm khác thường : *Thinh-tích xấu.*

thinh-thế *dt.* Thinh-danh và thế-lực : *Ảnh-hưởng của thinh-thế.*

thinh-uy *dt.* Thinh-danh và uy-thế : *Dựa thinh-uy của kẻ khác.*

thinh-văn *dt.* Danh-tiếng đồn-đãi.

thinh-vọng *dt.* Ngưỡng-vọng danh-tiếng.

THINH-KHÔNG *trt. Clg.* Khi không, bỗng-dưng, tự-nhiên phát ra: *Thình-không la lối; đang ngồi, thình-không vụt chạy.*

THINH-THÍCH *đt. Clg.* Thích-thích, hơi ưa thích: *Việc đó, thấy thình-thích.*

THINH-THINH *tt.* Mênh-mông, bát-ngát: *Ơn cha rộng thình-thình như biển, Nghĩa mẹ dài dằng-dặc bằng sông CD.*

THÌNH *tt.* To, rộng: *Rộng thình.*

thình-thình *trt.* Chớn-chở và sờ-sờ: *Năm thình-thình đó!*

THÌNH *trt.* Tiếng động to mà ấm: *Đánh thình một cái; thùng-thình.*

thình-thịch *trt.* X. Thịch-thịch.

thình-thình *trt.* Tiếng thình liên-tiếp: *Đi thình-thình; đập cửa thình-thình.*

thình-thùng-thình *trt.* Tiếng trống nhịp-nhàng sau một câu hát: *Tháng giêng anh đi chơi xuân, Đồn đây có hội trống-quân anh vào... Thình-thùng-thình... Trước khi hát anh có lời rao, Không chồng thời vào, có chồng thời ra... Thình-thùng-thình* (hát trống-quân).

THÌNH-LÌNH *trt.* Đột-ngột, tình-cờ, bất-ngờ, không hay biết trước: *Thình-lình có tiếng gõ cửa.*

THÍNH *dt.* Gạo hay bắp rang cà nhuyễn để trộn trong thức ăn cho có mùi thơm và bán mùi tanh: *Rang thính, đâm thính, mắm thính, cá mòi thính* // *đt.* Ướp thính trong món ăn: *Thính mắm, thính nem.*

THÍNH *đt.* Nghe, đoán-định: *Bàng-thính, dự-thính, thám-thính* // Vâng theo: *Thính-lịnh, thính-mạng* // *tt.* Nhạy tiếng và nhạy hơi: *Mũi rất thính, tai rất thính.*

thính-giả *dt.* Người lắng nghe, chực nghe, đến nghe: *Thính-giả đài phát-thanh; diễn-thuyết được thính-giả hoan-nghinh.*

thính-giác *dt.* Giác-quan chủ sự nghe biết, tức tai; cảm-giác nghe biết bằng hai tai.

thính-hiệu *dt.* Hiệu-lịnh bằng tiếng còi, chiêng, trống, v.v... *(signal acoustique).*

thính-lịnh *đt.* Vâng lịnh, nghe theo hiệu-lịnh.

thính-mạng *đt.* Nghe theo lời dạy, vâng lịnh dạy.

thính mũi *tt.* Nhạy hơi, đánh hơi giỏi: *Loài chó rất thính mũi.*

thính-năng *dt.* Sức nghe của hai tai.

thính-quan *dt.* Bộ-phận giác-quan (tức hai tai) để nghe.

thính tai *tt.* Nhạy tiếng, có hai tai rất nhạy (dầu nhỏ thế mấy cũng nghe được): *Người thính tai.*

thính-thị *bt.* Nghe và thấy, lắng nghe và trông: *Học ngoại-ngữ theo phương-pháp thính-thị.*

thính-thuyết *đt.* Nghe nói // Tỏ ra có lòng với nhau; cầm như quan-trọng, thiết-yếu lắm.

THÍNH *dt. Clg.* Sảnh, quan-thự, chỗ làm việc của quan sở-tại // *(R)* Nhà khách: *Khách-thính, nhà thính.*

thính-đường *dt.* Nhà khách, phòng khách.

thính-sự *dt.* Lễ đem linh-cữu ra nhà ngoài (từ trong buồng hay nhà sau khiêng ra).

THỈNH *đt.* Rước, mời, cầu xin, hỏi-han: *Cung-thỉnh, mời thỉnh; thỉnh hương-quân đến lập vi-bằng; thỉnh sắc thần, thỉnh hương-chức toạ-vị.*

thỉnh-an *đt.* Hỏi thăm sức-khoẻ: *Thỉnh-an cha mẹ.*

thỉnh-cầu *đt.* Cầu xin, van xin: *Thỉnh-cầu được yết-kiến.*

thỉnh chuông *đt.* Mua chuông to cho chùa hay khiêng từ nơi đúc đến giá treo (cũ tiếng mua và khiêng) // Dộng chuông theo lệ, khi cúng (cũ tiếng động và đánh).

thỉnh-giáo *đt.* Xin được dạy-bảo về một điều gì: *Xin thỉnh-giáo với những bậc cao-minh.*

thỉnh-hôn *đt.* Hỏi vợ, xin cưới.

thỉnh-kinh *đt.* Xin kinh rước về, nói Trần-huyền-Trang đời Đường (T.H.) qua nước Thiên-trúc (Ấn-độ) xin kinh Phật đem về Trung-hoa: *Tam-Tạng thỉnh kinh* // *(R) a)* Xin kinh ở chùa hay ở một nhà từ-thiện đem về nhà đọc; — *b)* Được ví với việc làm chậm-chạp, mất nhiều thì-giờ: *Làm như thỉnh kinh.*

thỉnh-kỳ *dt.* Lễ thứ 5 trong 6 lễ hôn-nhân thời xưa, nhà mai đến nhà gái xin định ngày giờ rước dâu.

thỉnh-mạng (mệnh) *đt.* Xin phép với bề trên: *Thỉnh-mạng cha mẹ.*

thỉnh mời *đt.* X. Mời thỉnh (thường dùng với giọng lầy-lơ-lương): *Đợi thỉnh mời mới đến!*

thỉnh-nguyện *đt. Nh.* Thỉnh-cầu // *dt.* Những điều mong-mỏi cầu xin: *Có nhiều thỉnh-nguyện chưa được thoả-mãn; tập thỉnh-nguyện.*

thỉnh-phạn *đt.* Dùng cơm, ăn cơm, (tiếng riêng nhà chùa) : *Đến giờ thỉnh-phạn.*

thỉnh-sắc *đt.* Lễ rước sắc từ nhà-việc (văn-phòng xã) đến đình để cúng, hát : *Đám thỉnh sắc.*

thỉnh-tội *đt.* Chịu tội, sẵn-sàng lãnh sự trừng-phạt : *Bại trận, về triều thỉnh-tội.*

thỉnh tượng *đt.* Mua ở tiệm hay xin ở chùa một bức tượng Phật hay cốt Phật bằng gỗ đem về nhà thờ (cũ tiếng mua và xin) : *Xuống tóc rồi thỉnh tượng thờ.*

thỉnh-thác *đt.* Cầu-cạnh việc riêng.

thỉnh-thiếp *dt.* Thiệp mời.

THỈNH-THOẢNG *trt.* Đôi khi, lâu-lâu có một lần : *Thỉnh-thoảng ghé thăm.*

THỊNH *bt.* X. Thạnh.

THÍP *trt. Clg.* Líp, vừa đầy, vừa lấp, vừa khoả : *Đong cho thíp // Thấm, vừa sức : Ăn chưa thíp (chưa no), đánh chưa thíp (không đau, chưa thấm) ; thua chưa thíp (còn tiền, chưa nao-núng).*

thíp mặt *trt.* Líp mặt, vừa đầy : *Nước vừa thíp mặt.*

thíp-thíp *bt.* X. Thim-thíp.

THÍT *đt.* Thắt chặt lại : *Thít chặt hồ-bao // trt.* Rán dằn, không cho ra tiếng : *Nín thít, thin-thít, thút-thít.*

thích ghịt *đt.* Quai chặt và ghịt xuống.

thít-thít *trt.* X. Thin-thít.

THỊT *dt. Clg.* Nạc, phần mềm có sớ, bọc lấy xương, trong thân người hay loài vật : *Đồ da thấm thịt ; còn trẻ, săn thịt // Tất-cả các phần ăn được trong thân-thể loài vật : Làm thịt ; Hàng thịt nguýt hàng cá tng. // Thịt heo gọi tắt (có cả nạc, mỡ và da) : Cháo thịt, thịt kho // (R) Phần để-đặt trong gỗ, trong đất, trái cây : Đất thịt, gỗ thịt, mận thịt, thưa thịt, ngon thịt // (B) Cùng chung dòng-giống : Máu thịt, ruột thịt // tt. Được nuôi để làm hàng : Bò thịt, heo thịt ; Trâu thịt thì gầy, trâu cày thì béo tng. // đt.* Giết (làm thịt nói tắt) : *Thịt một con bò đãi tiệc // (lóng)* Sát-phạt, ăn thua to : *Chúng gầy sòng để thịt nhau // dt.* Thú rừng, gái hoang : *Kiếm thịt, săn thịt ; Cũng phường bán thịt, cũng tay buôn người K.*

thịt ba-rọi *dt.* X. Ba-rọi (nghĩa đầu).

thịt bằm *dt.* Thịt heo có chút mỡ bằm nhuyễn : *Canh thịt bằm, cháo thịt bằm, hủ-tiếu thịt bằm.*

thịt bắp đùi *dt.* Phần thịt ở bắp đùi con heo, nạc nhiều mỡ ít, có da hoặc không.

thịt bầy-nhầy *dt.* X. Bầy-nhầy.

thịt bệu *dt.* Da thịt mềm bệu của người bịnh hoặc người mập (béo) ít hoạt-động : *Mập mà thịt bệu quá ! // Thịt ba-rọi hoặc thịt bắp-đùi heo kho nhừ.*

thịt bông *dt.* Thịt bò hay thịt heo nạc ram mặn rồi giã tơi như bông gòn để ăn lâu.

thịt cá *dt.* Thịt con cá : *Thịt cá đồng hay có mực // Thịt bò, thịt heo...và cá : Ăn chay, có ăn thịt cá chi được đâu.*

thịt cốc-lết *dt.* Phần thịt nuộc-lưng heo cắt hình tam-giác có dính chút xương sống và đầu xương sườn *(côtelette).*

thịt chín *dt.* Thịt nấu chín, thường là thịt bò : *Cho tô phở thịt chín.*

thịt chợ *dt.* Thịt heo, thịt bò mua ở chợ : *Miếng thịt làng bằng sàng thịt chợ tng.*

thịt dư *dt.* Nhánh nhỏ mọc bất-thường trong họng hay mũi, cản-trở sự hô-hấp, khiến bịnh-hoạn luôn : *Cắt thịt dư.*

thịt đầu *dt.* Thịt lóc ở đầu con heo có cả tai và mũi.

thịt hầm *dt.* Thịt heo (ba-rọi hay bắp-đùi) xắt khối vuông thật to hầm cho rục với măng tre hoặc vài thứ hột như táo, sen và gia-vị.

thịt kiếng *dt.* Thịt heo sống cúng thần chia từng phần để kiếng biếu hương-chức và các nhà tai-mắt trong làng.

thịt kho *dt.* Thịt heo (ba-rọi hay bắp-đùi) kho với nước-mắm, tiêu và hành.

thịt kho khô *dt.* Thịt nạc heo thái mỏng kho khô với nước-mắm, cho rút cạn.

thịt kho tàu *dt.* Thịt heo (bắp đùi) xắt khối vuông kho với nước-tương và tỏi.

thịt kho tiêu *dt.* Thịt nạc heo thái miếng mỏng nhỏ kho với nước-mắm và để thật nhiều tiêu.

thịt khô *dt.* Thịt bò hay heo (nạc ròng) lạng miếng lớn thật mỏng, ướp mặn-mặn ngọn-ngọt rồi phơi khô để dành ăn lâu.

thịt làng *dt. Nh.* Thịt kiếng : *Miếng thịt làng bằng sàng thịt chợ tng.*

thịt lậu *dt.* Thịt heo xẻ lén bán, không đóng thuế.

thịt luộc *dt.* Thịt heo luộc chín, có mỡ và da.

thịt mỡ *dt.* Thịt heo, phần nạc có dính lớp mỡ.

thịt nạc *dt.* Phần nạc ròng của thịt heo.
thịt nạc giăm *dt.* Phần nạc thịt heo có làn mỡ mỏng xen vào giữa sớ thịt.
thịt nách *dt.* Thịt heo thẻo ở nách, có da và lớp mỡ mỏng, ít béo.
thịt nồi gọ *dt.* X. Nồi gọ.
thịt nuộc-lưng *dt.* X. Nuộc lưng.
thịt nướng *dt.* Thịt cốc-lết ướp muối sả rồi nướng : *Dĩa cơm thịt nướng* // Thịt bò hoặc thịt heo (nạc ròng) thái miếng mỏng nhỏ rồi cặp gắp nướng : *Tô bún thịt nướng.*
thịt nguội *dt.* Thịt heo làm thành nhiều thức ăn để ăn nguội với bánh mì.
thịt phá-hú *dt. Nh.* Thịt bông.
thịt phá-lấu *dt.* Thịt và lòng heo, gà, vịt ướp nhiều gia-vị thơm rồi nấu với lửa riu-riu cho chín.
thịt phay *dt.* Thịt ba-rọi hoặc bắp-đùi luộc rồi thái mỏng.
thịt quay *dt.* Nguyên con heo bỏ lòng, banh ra ướp gia-vị rồi nướng trong lò kín.
thịt ram *dt.* Thịt heo có chút mỡ ướp mằn-mặn rồi ram vàng.
thịt rừng *dt.* Thú rừng như nai, chồn, cheo, v.v. làm thịt rồi nấu nướng cách riêng để làm đồ nhắm.
thịt săn *dt.* Da thịt cứng : *Lúc nầy mạnh trong mình nên thịt săn.*
thịt tái *dt.* Thịt bò, heo hoặc gà nướng hay luộc sơ, còn sống : *Bún thịt tái, phở thịt tái.*
thịt-thà *dt. (đ)* : *Nh.* Thịt : *Mỡ không dây chớ có thịt-thà chi đâu.*
thịt thừa *dt. (lóng)* : Con-cái lòng-thòng, hay làm cực lòng cha mẹ : *Còn cực thịt thừa biết bỏ cho ai CD* // *(R)* Dương-vật : *Chim kêu trên đọt cây dừa, Một cực thịt thừa năm bảy người đeo CD.*
thịt ướp *dt.* Thịt heo ướp mặn để nướng hay chiên : *Ăn cơm thịt ướp.*
thịt ướp lạnh *dt.* Thịt heo hay bò để trong tủ lạnh hay dầm nước đá để lâu : *Nhập-càng thịt ướp lạnh.*
thịt xá-xíu *dt.* Thịt heo nạc lóc dài có chút mỡ, ướp gia-vị rồi nướng.
thịt xúp *dt.* Thịt bò nấu lấy hết nước ngọt.
thịt xương *dt.* Thân-thể con người hay con vật : *Ai ngờ một phút tan-tành thịt xương K.*

THIU *tt.* Vừa, biến chất và có mùi hôi ăn không được : *Cơm thiu, canh thiu ; Bánh bò thiu, đứt dây thiều, lọt cầu-tiêu.*
thiu nhớt *tt.* Thiu lâu rồi, ướt mình và nhớt nhớt : *Đề tới bữa nay, nó đã thiu nhớt rồi* // *(B)* Ế chồng và có nhiều tai-tiếng xấu : *Thiu nhớt rồi, ai cưới ?*
thiu thối *tt.* Thiu thật lâu, mùi hôi trở thành thối (thối) // Lời mắng đàn-bà hư, bị nhiều người khi-dễ : *Đồ thiu thối gì đâu mà !*

THIU *trt.* Mơ-màng, vừa mê chớ chưa ngủ hẳn // *(R)* Hiu, rất buồn : *Buồn thiu.*
thiu ngủ *trt.* Sắp mê để ngủ : *Vừa thiu ngủ đã tới giờ.*
thiu thiu *trt. Clg.* Thiu-thỉu, *Nh.* Thiu ngủ : *Mới thiu-thiu chớ chưa ngủ.*
thiu-thỉu *trt.* X. Thiu-thiu.

THÌU-ĐÌU *dt. (thực)* : Loại dây bò có lá nhám được dùng giồi ván nằm cho láng : *Dây thìu-đìu.*

THỈU *trt. Nh.* Thiu : *Thỉu-thỉu.*
thỉu-thỉu *trt. Nh.* Thiu-thiu và thiu-thỉu.

THỤU *tt.* Phụ, xệ xuống : *Bùng thụng bùng thụu ; mặt xệ thụu xuống.*

THIẾC *dt. Clg.* Sắt tây, loại kim mềm, sắc trắng, dễ sét : *Ấm thiếc, thùng thiếc* // *(R) Clg.* tôn *(tôle)*, thứ thiếc có pha kẽm : *Chợ thiếc, nhà thiếc.*
thiếc Cao-bằng *dt.* Thứ thiếc ở mỏ tại Cao-(B.V.), dày cứng, không sét.
thiếc lá *dt.* Thiếc cán thành lá mỏng.
thiếc-phấn *dt.* Phấn thiếc, được dùng xức lác.

THIÊM *bt.* Thêm.
thiêm-đinh *đt.* Đẻ con trai ; thêm một xuất đinh, một công-dân cho nước.
thiêm-thủ *đt.* Lấy thêm, lấy ngoài số định : *Phần thiêm-thủ.*

THIÊM-THIẾP *trt. Clg.* Thiếp-thiếp, mê-mang, không biết gì, không thấy gì cả : *Nằm thiêm-thiếp.*

THIỀM *dt.* Con cóc // *(B)* Mặt trăng : *Cung thiềm.*
thiềm-cung *dt.* Cung thiềm, mặt trăng (tiếng văn-chương).
thiềm-huy *dt.* Ánh-sáng mặt trăng.
thiềm-phách *dt.* Mặt trăng.
thiềm-quang *dt. Nh.* Thiềm-huy.
thiềm-quế *dt. (truyền)* : Cây quế trong cung trăng.
thiềm-tô *dt.* Mủ lấy ở cổ con cóc, vị thuốc

trị ung-độc.

thiềm-thừ *dt.* Con cóc : *Nguyệt-lý thiềm-thừ* (hình con cóc trong cung trăng).

THIỀM *dt.* Mái hiên.

thiềm-lưu *dt.* Giọt nước trên mái hiên, mái nhà chảy xuống.

THIỄM *tt.* Hiểm, độc-ác, không giúp ai, thấy ai vì sai-lầm sắp lâm-nguy, không chỉ giúp : *Làm thiềm, người thiềm, bụng thiềm.*

thiễm-ác *tt.* Có bụng ác, cố để người mang hại.

thiễm-độc *tt.* Độc-hiểm, bất-nhơn, cố hại người.

thiễm-thước *tt. Nh.* Thiễm-ác.

THIỂM *dt.* Né, tránh // Bắt-chợt, thấy thoáng qua.

thiểm-điện *dt.* Điện chớp ; chớp-nhoáng, thật lẹ.

thiểm-quang *dt.* Chớp-nhoáng, tia-sáng thoáng qua // *(triết)* Cảm-giác vừa loé lên rồi mất *(phosphènes).*

thiểm-thước *trt.* Chập-chờn // *(B)* Úp mở, nửa chơi nửa thật.

THIỂM *tt.* Nhục, xấu-hổ // Tiếng tự-xưng nhún-nhường.

thiểm-chức *dt.* Chức mọn này, tiếng người có chức-phận tự-xưng khi nói với kẻ thấp hơn.

thiểm-nha *dt.* Nha hèn này, tiếng chỉ sở làm mình cách nhún-nhường.

thiểm-vị *dt.* Địa-vị nhỏ-nhen này, tiếng chỉ chức-vị mình cách nhún-nhường.

THIỆM *bt.* Đầy-đủ : *Dưỡng-thiệm, sung-thiệm.*

thiệm-cấp *đt.* Cấp cho đầy-đủ.

THIÊN *st.* Ngàn (nghìn) : *Một thiên ngói, một thiên lá ; Thiếu lúa thiên, trơ mặt địa* (câu đối).

thiên cổ *dt.* Ngàn (nghìn) xưa, ngàn đời, còn hoài : *Danh lưu thiên cổ* (tiếng để ngàn đời) // *trt.* Lắm, nhiều lắm : *Hay thiên cổ, tốt thiên-cổ.*

thiên-hộ *dt.* Chức ngang với chức Cai-tổng ; chức hàm do vua phong cho người có công hay cho người giàu-có từng giúp tiền hay lúa nuôi quân (cao hơn bá-hộ) // Giàu lắm (huê-lợi hằng năm bằng thuế lấy trong một ngàn hộ) : *Giàu thiên-hộ.*

thiên-kim *bt.* Ngàn vàng, đáng ngàn vàng, thật quý, rất đáng giá : *Nhứt liếu thiên-kim* (một nụ cười đáng ngàn lượng vàng).

thiên-kim tiểu-thơ *dt.* Nàng con gái giá đáng ngàn vàng, con gái cưng thật đẹp.

thiên-khê *trt.* Nhiều lắm : *Của tiền thiên-khê.*

thiên lá *dt.* Một ngàn đôi lá lợp nhà, tức một ngàn tàu lá dừa nước tách hai.

thiên-lý *dt.* Ngàn dặm // *tt.* Xa diệu-vợi, xa lắm : *Trên con đường thiên-lý.*

thiên-lý-kính *dt.* Ống dòm (nhòm), ống kính trông xa (thấy như gần).

thiên-lý-mã *dt.* Ngựa thật hay, có thể ngày chạy ngàn dặm.

thiên lúa *dt.* Một trăm giạ lúa (bằng 1.000 ô).

thiên tải *dt.* Ngàn năm // Thời-gian thật lâu : *Thiên-tải nhứt thì* (ngàn năm một thuở).

thiên-tổng *dt.* Chức quan võ xưa cầm 100 quân.

thiên-tuế *dt.* Ngàn tuổi, tiếng gọi tưng người có chức-phận to hồi xưa // *(thực)* Cây loại loã-tử, phát-hoa biệt-chu ở chót cây, vảy cái giẹp, có lông trắng mang hột ở hai bên, cộng lá dài đơm nhiều phiến cứng nhọn, thuộc loại sống lâu và được trồng làm kiểng (cảnh) *(Cycas).*

thiên-thặng *dt.* Một ngàn cỗ xe, tiếng dùng chỉ vua chư-hầu thời xưa.

thiên-thu *dt.* Ngàn năm // *trt.* Luôn cả đời, hết một đời người : *Giấc ngủ thiên-thu ; thiên-thu vĩnh-biệt.*

thiên-trùng *dt.* Ngàn trùng, ngàn lớp chồng-chất // *(R)* Đông-đúc, nhiều người : *Thiên-hạ thiên-trùng* // Xa cách lắm : *Cách-biệt thiên-trùng.*

thiên-vàn *st.* Ngàn muôn // *tt.* Nhiều vô số, kể không xiết : *Biết thiên-vàn nào mà nói cho hết.*

thiên vạn *st. Nh.* Thiên vàn.

THIÊN *dt. (truyền)* : Ông Trời, đấng thiêng-liêng tạo ra và ngự-trị muôn loài : *Bàn thiên, hoàng-thiên ; thiên bất dung gian* // *(R)* a) Bầu trời, nơi có màu xanh trên cao : *Hiệu-thiên (trời cao), huyền-thiên (trời thẳm), thượng thiên (trên trời)* // b) Ngày, mùa tiết : *Kim-thiên (Bữa nay), minh-thiên (ngày mai), tiết đông-thiên lạnh-lẽo* // *(B)* Tự-nhiên (do trời sanh) : *Thiên-nhiên, thiên-phú, Thiên lý sử nhiên* (lẽ trời khiến như vậy) // Vua ; vua một nước lớn (đối với nước phụ-thuộc).

thiên-ân *dt.* Ơn Trời *// (R)* Ơn vua.

thiên-bẩm *dt.* Tính Trời sinh, do Trời cho mới được sáng-láng, giỏi-giắn như vậy.

thiên-biên *dt.* X. Thiên-nhai.

thiên-biến *dt.* Hiện-tượng trên trời.

thiên-binh *dt.* Binh-lính trên trời.

thiên-bộ *dt.* Vận-thời : vận-mạng của nước.

thiên-can *dt.* Can-hệ bởi Trời, tên 10 chữ (Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu (Mồ), Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý) để ráp với 12 chữ Địa-chi thành 60 năm trong một nguơn, để tính tuổi và đoán vận-mạng mỗi người.

thiên-cầu-nghi *dt.* Mô hình bầu trời, có mặt trời, mặt trăng và các vì sao.

thiên-công *dt.* Thợ Trời, tiếng ví Trời như tay thợ khéo, tạo được muôn loài khác nhau.

thiên-cơ *dt.* Máy Trời mầu-nhiệm, việc Trời sắp-đặt trước cho mỗi người, mỗi nước không hề sai-chạy : *Thiên-cơ bất khả lậu.*

thiên-cù *dt.* Cõi trời, trên trời.

thiên-cung *dt.* Cung-điện của Trời.

thiên-chân *dt.* Tánh tự-nhiên của mỗi người.

thiên-chúa *dt.* Đức Chúa-trời, vị thần độc-tôn đạo Do-thái.

thiên-chức *dt.* Chức-vụ tự-nhiên của con người : *Cứu người mắc nạn để làm tròn thiên-chức // (R)* Bổn-phận, nhiệm-vụ : *Thiên-chức của nhà giáo.*

thiên-chương *dt.* Những cái đẹp ở trên trời như : *mặt trời, mặt trăng và các vì sao* (Nhựt nguyệt tinh-tú, thiên chi văn-chương).

thiên-diễn *dt.* Sự tiến-hoá tự-nhiên : *Sự đào-thải của tuổi già là một điều thiên-diễn.*

thiên-duyên *dt.* Căn-duyên Trời định.

thiên-đàn *dt.* Đám tế trời.

thiên-đàng *dt.* X. Thiên-đường.

thiên-đạo *dt.* Đạo trời, lẽ phải tự-nhiên : *Thiên-đạo chí-công.*

thiên-đế *dt. Clg.* Ngọc-đế, Trời, ông Trời, nhà vua của muôn loài.

thiên địa *dt.* Trời và Đất : *Thiên địa chí công // tht.* Trời đất ! tiếng kêu than : *Thiên địa ơi ! Sao vậy nè ?*

thiên-đình *dt.* Sân chầu của Trời, nơi Trời ngự cho tiên, thánh chầu : *Mỗi năm, Táo-quân đều có lên thiên-đình để báo-cáo việc thế // Cái trán người ta : Thiên-đình rộng.*

thiên-đỉnh *dt.* Điểm ngay đầu mình ở trên trời // Vị-trí một vì sao đến chỗ cao nhất trên chân-trời *(culmination).*

thiên-định *tt.* Do Trời đã định sẵn : *Sống chết tự thiên-định, hơi nào mà lo.*

thiên-điều *dt.* Luật Trời : *Phạm thiên-điều.*

thiên-điếu *dt Clg.* Phong đòn-gánh (sài uốn ván), chứng bịnh trẻ-con khi đến thời-kỳ nặng nhứt, làm cho đứa trẻ nầy mình, mắt trợn trắng, miệng hả hoác (như bị Trời câu), rồi chết.

thiên-độ *dt.* Khoảng cách giữa một thiên-thể hay một điểm nào khác, với đường xích-đạo trời *(déclinaison).*

thiên-đường *dt. Clg.* Thiên-đàng, thế-giới sung-sướng nhứt trên trời mà hồn người chết được về ở sau khi được rửa sạch tội-lỗi : *Biết đâu địa-ngục, thiên-đường là đâu K. // (R)* Xã-hội mà mọi người đều thừa-thãi cơm ăn áo mặc, không giai-cấp, không cảnh người bóc-lột người : *Nước cộng-sản là thiên-đường của dân vô-sản* (lời mỉa-mai của báo-chí khối tự-do).

thiên-giới *dt.* Cõi trời, thế-giới tiên thánh.

thiên-hà *dt.* Sông trên trời, tức dải Ngân-hà. X. Ngân-hà.

thiên-hạ *trt.* Dưới bầu trời *// dt.* Loài người, tất-cả người trên đời : *Trong thiên-hạ, có ai không ăn mà sống ? //* Một số người thật đông trong một cơ-hội : *Nghe lửa cháy, thiên-hạ chạy tới rần-rần //* Họ, người ta, những người khác hơn mình, khác hơn bọn mình : *Làm vậy, không sợ thiên-hạ cười sao ? //* Họ, người ta, tiếng ám-chỉ một người : *Vì gì một bát cháo lòng, Làm cho thiên-hạ bỏ chồng theo trai CD.*

thiên-hạ-sự *dt.* Việc thiên-hạ, chuyện người ta, chuyện đời : *Lạ gì thiên-hạ-sự.*

thiên-hán *dt. Nh.* Thiên-hà. X. Ngân-hà.

thiên-hậu *dt.* Bực sau Trời, tức vua.

thiên-hình *dt.* Hình-phạt trời dành (cho kẻ gian ác).

thiên-hiểm *tt.* Hiểm-trở tự-nhiên : *Đóng binh nơi thiên-hiểm.*

thiên-hoa *dt.* Bịnh đậu, trái Trời.

thiên-hương *dt.* Mùi thơm Trời cho // Sắc đẹp lộng-lẫy của đàn-bà : *Quốc-sắc thiên-hương.*

thiên-ý *dt.* Ý Trời, lòng Trời, việc mà Trời đã sắp-đặt trước, khó tránh, khó cãi được.

thiên-kinh *dt.* Đạo thường tự-nhiên : *Thiên-kinh địa-nghĩa* (đạo thường, lẽ phải).

thiên-khai *dt. (bạc)* : Phu bốn lá bài giống nhau trên tay người đánh tổ-tôm, tài-bàn.

thiên-khí *dt.* Hiện-tượng trong không-khí như dông, gió, con trốt, v.v...

thiên-không *dt.* Không-gian, khoảng trống không trên trời.

thiên-khung *dt.* Bầu trời, vòm trời.

thiên-la *dt.* Lưới trời *II (R)* Phép bắt yêu : *Bố thiên-la địa-võng II (B)* Luật trừng-phạt tự-nhiên, khó tránh khỏi.

thiên-linh-cái *dt. (truyền)* Sọ con gái còn trinh được luyện để mách cho kẻ luyện nó hiểu-biết hết việc kín-đáo của người.

thiên-lý *dt.* Lẽ trời, cái lẽ phải mà xưa nay mọi người đều nhận : *Thiên-lý sử nhiên* (lẽ trời khiến vậy).

thiên-lộc *dt.* Lộc trời *II (R)* Lộc vua.

thiên-lôi *dt.* Thần sấm-sét (thường được hình-dung với bộ mặt dữ-dằn, mỏ nhọn như chim, có cánh, cầm búa đánh chết người có số bị trời đánh, phần nhiều là kẻ gian-ác, bất-hiếu, v.v...) *II (B)* Được ví với kẻ tay sai trung-tín : *Tôi như thiên-lôi, chủ sai đánh đâu thì đánh đó II* Tiếng mắng : *Thằng thiên-lôi ; tuồng mặt in thiên-lôi.*

thiên-luân *dt.* Đạo trời, đường-lối chánh-đáng.

thiên-luận *dt.* Lập-luận về Trời của Lão-tử, đại-ý ông không tin nơi Trời nên nêu ra Đạo, và cho rằng nếu có Trời, Trời còn sau Đạo, và Đạo sau Tự-nhiên.

thiên-lương *dt.* Lương-tâm, bản-tính tốt của con người : *Để mất thiên-lương.*

thiên-mạc *dt.* Màn Trời.

thiên-mạng *dt.* Mạng Trời, số Trời, định-mạng của mỗi sinh-vật do Trời đặt-để sẵn : *Không cải được thiên-mạng.*

thiên-mệnh *dt. Nh.* Thiên-mạng.

thiên-môn *dt.* Cửa trời, cửa vào cõi Trời.

thiên-nhai *dt.* Chân trời, nơi xa-xôi : *Thiên-nhai hải-giác* (chân trời góc biển).

thiên-nhan *dt.* Mặt Trời *II (R)* Vua : *Vệ triều, bái-mạng thiên-nhan.*

thiên-nhãn *dt.* Mắt trông suốt mọi vật.

thiên-nhiên *tt.* Tự-nhiên : *Cảnh thiên-nhiên hùng-vĩ.*

thiên-nhưỡng *dt.* Trời và Đất.

thiên-oai *dt. Clg.* Thiên-uy, oai Trời ; oai vua : *Xúc-phạm thiên-oai.*

thiên-pháo *dt.* Bịnh dương-mai tới thời-kỳ nặng, ăn tới đầu : *Mắc thiên-pháo.*

thiên-phận *dt.* Phần Trời dành để, phú cho : *Có thiên-phận.*

thiên-phú *đt.* Trời cho, trời phù-hộ cho : *Thiên-phú địa-tải* (trời cho đất chở) *II* Do Trời cho, nói về óc sáng-láng thông-minh tự-nhiên hay tài giỏi tự-nhiên, không phải học hay tập-luyện mà vẫn hơn người : *Tánh thiên-phú, tài-năng thiên-phú.*

thiên-phủ *dt.* Cuộc đất thịnh, tốt, vừa là nơi có nhiều sản-vật, vừa dễ phòng-thủ *II* Cõi Trời : *Theo tín-tưởng, vũ-trụ gồm ba cõi : Thiên-phủ, Địa-phủ và Thuỷ-phủ.*

thiên-quang *dt.* Ngày quang-đãng, sáng-sủa, tốt trời.

thiên-sản *dt.* Sản-vật tự-nhiên.

thiên-sanh (sinh) *đt.* Trời sanh, tự-nhiên có.

thiên-số *dt.* Số trời, số-mạng : *Thiên-số nan-đào* (số trời khó tránh).

thiên-sứ *dt.* Sứ nhà Trời *II (R)* Sứ vua, của triều-đình sai đi : *Đặt hương-án tiếp thiên-sứ.*

thiên-tác *tt.* Trời làm ra *II (B)* Tự-nhiên có, tự-nhiên thành.

thiên-tai *dt.* Tai trời, tai-nạn tự-nhiên như dông-tố, lụt-lội.

thiên-tài *dt.* Tài-năng Trời cho, không phải học-hỏi hay tập-rèn nhiều mà vẫn giỏi hơn người : *Có thiên-tài II (R)* Người tài giỏi xuất-sắc mà không phải học-hỏi hay tập-luyện nhiều : *Đó là một thiên-tài của đất nước.*

thiên-tào *dt. Nh.* Thiên-đình.

thiên-tạo *tt. Nh.* Thiên-tác.

thiên-tắc *dt.* Phép-tắc tự-nhiên.

thiên-tâm *dt. Nh.* Thiên-ý.

thiên-tính (tánh) *dt.* Tính trời, tính tự-nhiên do Trời phú cho.

thiên-tỉnh *dt.* Giếng trời *II* Đoạn giữa không lợp nối liền nhà trên và nhà dưới, hai bên có vách liền : *Nhà có thiên-tỉnh.*

thiên-tiên *dt.* Tiên trên trời, khác với *địa-tiên* là tiên mắc đoạ.

thiên-toán *dt.* Phép toán thiên-văn.

thiên-tôn *dt.* Trời, ông Trời : *Đấng thiên-tôn.*

thiên-tư *dt.* Tư-chất Trời cho, óc thông-minh hay tài giỏi tự-nhiên : *Người có thiên-tư.*

thiên-tử *dt.* Con Trời *II (B)* Vua : *Lịnh thiên-tử ; thiên-tử giá-lâm.*

thiên-tước *dt.* Tước-lộc Trời cho.

thiên-tướng *dt.* Tướng nhà Trời : *Người ta bảo Phù-đổng thiên-vương là một thiên-tướng.*

thiên-tượng *dt.* Hiện-tượng trên trời : *Có nhiều thiên-tượng mà khoa-học chưa giải-thích được.*

thiên-thanh *tt.* Xanh da trời : *Cái áo màu thiên-thanh.*

thiên-thành *tt.* Trời làm ra, xui nên : *Giai-ngẫu tự thiên-thành* // X. Thiên-thị.

thiên-thần *dt.* Các vì thần trên trời : *Mạnh tợ thiên-thần* // *(R)* Hình người có hai cánh như chim của đạo Da-tô.

thiên-thể *dt.* Tinh-tú, tiếng gọi chung tất-cả các vì sao và mặt trời, mặt trăng.

thiên-thị *dt. Clg.* Thiên-thành, ánh-sáng ở thành-thị ban đêm thấy ửng trên nền trời.

thiên-thời *dt.* Thời trời, cơ-hội thuận-lợi cho một việc làm to, một trong ba yếu-tố căn-bản để thành-công : *Thiên-thời, địa-lợi, nhơn-hoà* // Tiết trời, tên chứng bịnh làm ỉa mửa riết đến chết : *Bịnh thiên-thời.*

thiên-thượng *trt.* Trên trời.

thiên-triều *dt. Clg.* Thiên-triều, triều-đình nước lớn (đối với các nước chư-hầu).

thiên-trì *dt.* Ao trời, tức sông và biển.

thiên-triều *dt.* X. Thiên-triều.

thiên-uy *dt.* X. Thiên-oai.

thiên-uyên *dt.* Trời cao, vực thẳm // *(B)* Xa lắm, gọi không thấu, đi không tới // Một trời một vực, khác nhau xa.

thiên-ương *dt. Nh.* Thiên-tai.

thiên-văn *dt. Nh.* Thiên-thể // *(thth)* Phép xem sao để đoán việc đời, việc người : *Xem thiên-văn* // X. Thiên-văn-học.

thiên-văn-đài *dt.* Đài cao có đặt ống kính đặc-biệt để quan-sát mọi hiện-tượng trên trời.

thiên-văn-học *dt.* Môn học nghiên-cứu thiên-thể.

thiên-vận *dt.* Vận Trời : *Thiên-vận tuần-hoàn.*

thiên-vị *dt.* Ngôi vua.

thiên-võng *dt. Nh.* Thiên-la : *Thiên-võng khôi-khôi, sơ nhi bất lậu* (Lưới Trời lồng-lộng, thưa mà chẳng lọt).

thiên-vũ *dt.* Cõi trời.

THIÊN *bt.* Lệch một bên, không cân đồng : *Xử thiên, tính thiên ; Kiêm thính tắc minh, thiên thính tắc ám* (gồm nghe thì sáng, riêng nghe thì tối).

thiên-ái *đt.* Yêu riêng, thương không đều.

thiên-cộng *tt.* Ngả về phe cộng-sản : *Tờ báo thiên-cộng.*

thiên-hướng *dt.* Khuynh-hướng lệch-lạc, không hẳn phía nào.

thiên-hữu *tt.* Ngả theo cánh hữu, theo phía bảo-thủ.

thiên-kiến *dt.* Ý-kiến thiên-lệch, không được khách-quan, công-bình : *Có thiên-kiến về thời-cuộc.*

thiên-lệch *bt.* Binh một bên, nặng về một phía : *Xử thiên-lệch, ý-kiến thiên-lệch.*

thiên-mạnh *tt.* Chột, mù một con mắt.

thiên-phế *đt.* Binh bỏ, binh người này, bỏ người kia // Binh xụi nửa thân mình.

thiên-phòng *dt.* Vợ bé : *Có thiên-phòng.*

thiên-tà *tt.* Vạy-vọ, không ngay-thẳng : *Người thiên-tà.*

thiên-tả *tt.* Ngả qua phe tả, phe cấp-tiến, xã-hội.

thiên-tây *tt.* Bất-công, hay tây-vị : *Xử cách thiên-tây.*

thiên-tâm *dt.* Lòng vạy-vọ, không ngay-thẳng, hay tây-vị.

thiên-tư *trt.* Tư-túi, không công-bằng : *Ăn-ở thiên-tư.*

thiên-thính *đt.* Nghe lời tỏ-nhỏ, nghe lời đường-mật bên nầy để bỏ bên kia.

THIÊN *đt.* Dời đi, thay-đổi : *Biến-thiên ; thiên đi nơi khác.*

thiên-bổ *đt. Nh.* Cải-bổ.

thiên-cải *đt.* Thay-đổi, chuyển đi, dời chỗ.

thiên-cư *đt.* Dời nhà, đi ở nơi khác.

thiên-di *đt.* Dời đi nơi khác.

thiên-diên *trt.* Lần-hồi, ngày nầy sang ngày khác : *Thiên-diên ngày tháng.*

thiên-đô *đt.* Dời đô, dời chỗ vua đóng đô : *Lê-quý-Ly xui vua Trần Thuận-tông thiên-đô vào thành Tây-đô (Thanh-hoá).*

thiên-hoá *đt.* Hoá ra khác // *(Phật)* Chết.

thiên-nộ *đt.* Giận lây : *Bất thiên-nộ, bất nhị quá* (Chẳng giận lây, chẳng lỗi hai lần).

thiên-nhậm *đt.* Đi nhậm nơi khác, đổi chỗ nhậm (nói về công-chức).

thiên-tâm-suất *dt. (t)* : *Clg.* Tâm-sai, sự dời xa trung-tâm ; khoảng cách giữa trung-tâm vòng tròn nhỏ và trung-tâm vòng tròn lớn bao ngoài *(excentricité).*

thiên-thệ *đt.* Xa chơi // Chết.

THIÊN *dt.* Đoạn sách hay đoạn văn dài gồm nhiều chương : *Kinh Lễ có 46 thiên* // *(R)* Bài văn : *Đoản-thiên, trường-thiên, một thiên tuyệt-bút.*

THIÊN-LÝ *dt. (thực)*: Loại dây **leo**, ngọn có lông mịn, mủ trắng, lá dài 7, 8 mm., vành vàng xanh, có lông; hoa ăn được: *Giàn thiên-lý.*

THIÊN-MÔN-ĐÔNG *dt. (Đy)*: Rễ dây tóc tiên, khí thật lạnh, vị ngọt đắng.

THIÊN-THẢO-CAN *dt. (Đy)*: Rễ một loại cỏ, khí ấm, vị chua và mặn, chủ về huyết.

THIỀN *dt. Clg.* Thuyền, yên-lặng nghĩ-ngợi: *Đạo thiền, toạ - thiền, tham-thiền // tt.* Thuộc về đạo Phật: *Cửa thiền; Mùi thiền ăn-mặc đã ưa nâu-sồng K. (dyana).*

thiền-định *đt.* Ngồi yên-lặng, chú tâm suy-tưởng đạo: *Tới giờ thiền-định.*

thiền-đường *dt.* Gian nhà để ngồi tham-thiền trong một cảnh chùa *// (R)* Chùa.

thiền-gia *dt.* Nhà tu-hành theo đạo Phật.

thiền-học *dt.* Môn học thiền-định trong đạo Phật.

thiền-khách *dt.* Tín-đồ đạo Phật, người cúng chùa.

thiền-lâm *dt.* Rừng thiền *// (B)* Cửa Phật, đạo Phật (rộng-rãi như rừng).

thiền-môn *dt.* Cửa thiền, nhà chùa: *Chốn thiền-môn thanh-tịnh.*

thiền-na *đt.* Phép tham-thiền trong rừng sâu, ngồi xếp bằng, mình vươn thẳng, thở hơi thật dài để tìm chánh-kiến *(dhyâna).*

thiền-phòng *dt.* Buồng các nhà sư trong chùa.

thiền-sư *dt.* Hoà-thượng, thầy cả trong một cảnh chùa.

thiền-tâm *dt.* Lòng từ-bi bác-ái, thanh-tịnh, không lo nghĩ của người thường (không phải người tu-hành).

thiền-tông *dt.* Tông-phái đạo Phật.

thiền-thích *dt.* Đạo Phật.

thiền-trai *dt.* Nhà trai, phòng ăn trong chùa.

thiền-trượng *dt.* Cây gậy của hoà-thượng.

THIỀN *dt. Clg.* Thoàn, con ve: *Kim-thiền thoát xác* (ve lột khỏi xác) *// (R)* The, lụa mỏng (như cánh ve) *// trt.* Tiếp nối nhau (như nhiều ve kêu tiếp nối không dứt).

thiền-liên *trt.* Tiếp nối không dứt.

thiền ngâm *đt.* Ve ngâm (giọng ve kéo dài như ngâm).

thiền-ngữ *dt.* Tiếng ve kêu.

thiền-sa *dt.* Thứ lụa mỏng (như cánh ve).

thiền-thoát *dt. (Đy)*: X. Thiền-thối.

thiền-thối *dt. (Đy)*: *Clg.* Thiền-thoát và Thiền-thuế, xác con ve, khí lạnh, vị ngọt mặn.

thiền-thuế *dt. (Đy)*: X. Thiền-thối.

THIỀN *dt.* X. Thuyền: *Thiền-quyên.*

THIỀN-LIÊN *dt. (thực)*: *Clg.* Tam-nại, loại ngải thấp, lá to trải trên mặt đất, củ có mùi thơm gắt, có tánh mát *(Kaempferia rotunda).*

THIẾN *dt.* Cắt bỏ bộ-phận sanh-dục: *Thiến gà, thiến heo; gà thiến, heo thiến, chó thiến // Cắt bỏ: Thiến mồng, thiến tếch (gà), thiến cành cây.*

thiến dái *dt.* Cắt bỏ hai trứng dái, cách thiến thú đực.

thiến trứng *dt.* Cắt bỏ đùm trứng trong bụng, cách thiến thú cái hay gà (cả trống lẫn mái).

THIỂN *tt. Clg.* Siển, nông-cạn, hẹp-hòi: *Thâm-thiển, thô-thiển; tài sơ trí thiển.*

thiển-bạc *tt.* Nông-cạn và mỏng-mảnh, dở và không chắc-chắn.

thiển-cận *tt.* Nông và gần, không sâu-xa: *Sự thấy biết thiển-cận.*

thiển-học *dt.* Học-thức hẹp-hòi: *Thiển-học này không dùng vào đâu được cả.*

thiển-ý *dt.* Ý-kiến nông-cạn: *Theo thiển-ý của tôi, ta nên bỏ qua việc này thì hơn.*

thiển-kiến *dt.* Sự thấy-biết hẹp-hòi, nông-cạn: *Theo thiển-kiến tôi, bề trong việc ấy không phải vậy đâu // (thth) Nh.* Thiển-ý.

thiển-lậu *tt* Nông-cạn và quê-mùa: *Lời lẽ thiển-lậu.*

thiển-mưu *dt.* Mưu-kế tầm-thường, không hay: *Có chút thiển-mưu, xin bày-tỏ.*

thiển-nghĩ *đt.* Suy-nghĩ cách nông-nổi, lời khiêm-nhượng: *Tôi thiển nghĩ: ta nên bỏ qua.*

thiển-nhân *dt.* Người nông-nổi, không suy-nghĩ xa, hiểu-biết ít.

thiển-tài *dt.* Tài hèn, tài kém-cỏi.

thiển-thuật *dt.* Nghệ-thuật non kém.

thiển-thức *dt.* Ý-thức kém-cỏi, sự hiểu-biết tầm-thường.

thiển-trí *đt.* Biết qua-loa, sơ-sài.

thiển-trí *dt.* Trí thấp, không độ xa, tính xa được.

thiển-văn *dt.* Kiến-văn hẹp-hòi.

THIỆN *tt.* Lành, tốt: *Hành thiện, khuyến*

thiện, lương-thiện, phước-thiện, quy thiện, tùng thiện, từ-thiện, vi thiện ; Tích thiện phùng thiện (làm nhiều điều lành thì gặp lành) *II* Khéo, hay, thạo, giỏi : *Thiện-nghệ, thiện-xạ.*

thiện ác *bt.* Lành và dữ, điều lành và điều dữ : *Thiện ác đáo đầu...*

thiện-cảm *dt.* Cảm-tình tốt : *Cây thiện-cảm lúc đầu.*

thiện-căn *dt.* Vốn gốc hiền-lành, căn-bản hiền-lành : *Thiện-căn ở tại lòng ta, Tu là cội phúc, tình là dây oan K.*

thiện-công *dt.* Người thợ lành nghề, thợ giỏi.

thiện-cử *dt.* Việc làm lành : *Có nhiều thiện-cử đáng khen.*

thiện-chí *dt.* Ý-chí tốt trong việc làm : *Làm với tất-cả thiện-chí ; người có nhiều thiện-chí với việc chung.*

thiện-chính *dt.* Chính-sách, chính-sự, chính-trị hay, khéo.

thiện-chiến *tt.* Quen trận-mạc, giỏi chiến-trận : *Tuyền quân thiện-chiến.*

thiện-chung *dt.* Cái chết hiền, cái chết vì già-yếu.

thiện-dụng *đt.* Dùng vào việc phải, việc tốt : *Có tài phải biết thiện-dụng.*

thiện-hạnh *dt.* Nết hạnh tốt *II* Việc hay, điều lành : *Gia-ngôn thiện-hạnh* (Lời nói khôn-ngoan, việc làm gương-mẫu).

thiện-hảo *tt.* Tốt lành : *Hành-động thiện-hảo.*

thiện-hậu *trt.* Cho được an-toàn về sau : *Làm cách thiện-hậu.*

thiện-hoài *đt.* Nhớ đến điều lành ; nôn-nao đến việc làm lành.

thiện-ý *dt.* Ý tốt : *Người có thiện-ý.*

thiện-lân *dt.* Kẻ láng-diềng tốt, hiền-lành.

thiện-mỹ *tt.* Tốt và đẹp.

thiện-môn *dt.* Nhà hiền-lành.

thiện-mưu *đt.* Hay bày mưu cao kế lạ.

thiện-nam *dt.* Đàn-ông con trai hiền-lành, sùng đạo : *Thiện-nam tín-nữ* (trai thì sùng đạo, gái thì tin-tưởng, tiếng gọi chung người đi chùa lễ Phật).

thiện-ngôn *dt.* Lời nói hay, lời phải : *Rút những thiện-ngôn trong sách.*

thiện-nghệ *tt.* Lành nghề, giỏi nghề : *Tay thợ thiện-nghệ II (R)* Thành-thạo, chuyên về : *Chơi-bời thiện-nghệ ; thiện-nghệ đấu kiếm.*

thiện-nghiệp *dt. (Phật)* : Nghiệp lành, việc làm lành gây cái nhân để hưởng cái quả về sau.

thiện-nhân *dt. (Phật)* : Mầm thiện, cái nhân lành để gây cái quả lành về sau.

thiện-nhân *dt* Người hiền-lành, người tốt : *Con này chẳng phải thiện-nhân, Chẳng phường trốn chúa cũng quân lộn chồng K.*

thiện-pháp *dt.* Phương-pháp hay, khéo : *Đem thiện-pháp ra áp-dụng.*

thiện-sĩ *dt.* Người hay làm lành, bố-thí *II* Nhà văn giỏi.

thiện-sự *dt.* Điều lành, việc tốt.

thiện-tài *dt.* Tài giỏi, tài cao.

thiện-tâm *dt.* Lòng lành, lòng hiền-hậu, nhân-đức : *Người có thiện-tâm,*

thiện-tính *dt.* Tính tốt, tính hiền : *Người có thiện-tính không gây sự bao-giờ.*

thiện-tục *dt.* Phong-tục tốt.

thiện-thơ *dt.* Sách dạy làm lành.

thiện-thủ *dt.* Khéo tay, hai bàn tay khéo-léo.

thiện-thư *dt. Nh.* Thiện-thơ.

thiện-xạ *dt.* Bắn giỏi, chuyên và giỏi về nghề bắn : *Tay thiện-xạ.*

THIỆN *dt.* Bữa ăn, đồ ăn : *Lý-thiện* (người dọn ăn) *II đt.* Dùng bữa : *Ngự-thiện* (ăn cơm, tiếng dùng riêng cho vua).

thiện-phòng *dt.* Nhà bếp.

thiện-sảnh *dt.* Phòng ăn.

thiện-soạn *dt.* Tiệc linh-đình.

thiện-thất *dt.* Quán cơm, tiệm ăn.

THIỆN *trt.* Chuyên, tự-ý : *Thiện tác oai phúc* (nắm quyền thưởng phạt).

thiện-binh *đt.* Chuyên nắm hết quyền cầm binh.

thiện-hành *đt.* Làm ngang, tự-ý làm càn.

thiện-lợi *đt.* Giành lấy mối lợi cho mình, riêng thủ-lợi.

thiện-mạng *đt.* Tự-ý định-đoạt (không hỏi ý-kiến người khác).

thiện-quyền *đt.* Chuyên-quyền, giành hết quyền-hành.

thiện-tiện *trt.* Tự-tiện, muốn làm gì thì làm.

thiện-tư *trt.* Theo ý riêng mình.

THIỆN *đt.* Quét sạch rác *II* Truyền lại, giao lại.

thiện-nhượng *đt.* Nhường ngôi-vị.

thiện-vị *đt. Nh.* Thiện-nhượng.

THIÊNG *tt.* Linh-thính, ứng-nghiệm do mầu

nhiệm của thần, thánh, ma, quỷ làm cho người ta tin-tưởng, kiêng sợ : *Bùa thiêng, linh-thiêng, hùm thiêng, khôn-thiêng, thuốc thiêng, ma thiêng nước độc ; có thờ có thiêng, có kiêng có lành tng.*

thiêng-liêng *tt.* Linh-ứng đáng tin, đáng kính : *Nơi thờ phượng thiêng-liêng II (R)* Đáng tôn-kính : *Phận-sự thiêng-liêng.*

thiêng-sáng *tt.* Thông sáng, sáng-suốt, có sức đoán biết hết bí-ẩn : *Vì linh-thần thiêng-sáng.*

thiêng-thính *tt.* Linh-thính, thật linh : *Cây cao bóng cả là nơi thiêng-thính, không nên cho trẻ-con tới gần* (theo tin-tưởng xưa).

THIỀNG *đt.* Tức Thành nói trại vì kiêng-huý : *Thị-thiềng ; Trông lên hòn tháp Cánh-tiên, Cám thương quan Hậu thủ thiềng ba năm CD.*

THIỀNG *tt.* Tức Thành nói trại vì kiêng-huý : *Lòng thiềng ; thiềng-tâm tụng-niệm.*

THIỆNG *đt.* Liệng vòng-vòng để đáp xuống : *Chim bị thương thiệng xuống đám cỏ.*

THIẾP *trt.* Yên : *Ninh-thiếp* (yên-ổn), *thoả-thiếp* (xong-xuôi) *II* Mê hẳn như ngủ, không biết chi ráo : *Thiêm-thiếp, nằm thiếp một lúc II* X. Đánh đồng-thiếp.

thiếp-thiếp *trt.* X. Thiêm-thiếp.

THIẾP *đt.* X. Thếp : *Sơn son thiếp vàng II* Đắp vào, bù thêm, thêm cho đủ số.

thiếp-cận *tt.* Dính liền với nhau.

THIẾP *dt.* Kiểu chữ Hán đẹp : *Khen rằng bút-pháp đã tinh; So vào với thiếp Lan-đình nào thua K. II (R) Clg* Thiệp, tấm giấy có chữ, một vài câu ngắn : *Danh-thiếp II (B)* Cách-thức, kiểu-vở : *Đúng thủ-thiếp.*

thiếp-danh *dt.* X. Danh-thiếp.

thiếp-tuyết *dt.* Kiểu chữ Hán đẹp do người đời Tống là Triệu-mạnh-Phủ hiệu Tùng-tuyết đạo-nhơn bày ra : *Viện thơ khung dệt màn thêu, Chữ đề thiếp-tuyết cầm treo phả đồng HT.*

thiếp-thủ *dt.* Phép-tắc, cách-điệu dịu-dàng : *Chữ viết không có thiếp-thủ.*

thiếp-thức *dt.* Tay viết chữ đẹp, có phép-tắc : *Bút thiếp-thức.*

THIẾP *dt.* Nàng hầu, vợ nhỏ : *Hầu-thiếp, tiểu-thiếp, thê thiếp ; Dầu chàng năm thiếp bảy thê, Cũng không bỏ được gái sề này đâu CD II đdt.* Em, tôi, tiếng đàn-bà con gái xưng mình : *Tiện-thiếp ; Có ăn thiếp ở cùng chàng, Không ăn thiếp tách, cơ-hàn thiếp đi ; Thiếp là dòng-dõi con quan, Thiếp chưa từng chịu cơ-hàn nắng mưa CD.*

THIẾP *đt.* Rút nước, thấm : *Đất khô, nước đổ bao-nhiêu đều thiếp cả.*

thiếp-hợp *tt.* Thấm-nhuần cùng khắp : *Nhân-ân thiếp-hợp.*

THIỆP *dt. Clg.* Thiếp, tấm giấy có vài hàng chữ ngắn : *Gởi thiệp, in thiệp.*

thiệp báo-hỉ *dt.* Thiệp cho hay tin mừng như đám cưới, sinh con, v.v. (không mời).

thiệp cưới *dt.* Thiệp báo tin mừng về đám cưới, nếu có mời thì có nói rõ trong thiệp, hoặc có kèm theo một tấm thiệp nhỏ có lời mời.

thiệp mời *dt.* Thiệp mời đến dự *II* Lá thiệp nhỏ kèm theo thiệp báo tin đám cưới, có lời mời đến dự đám.

thiệp tang *dt.* Thiệp có viền đen hay gạch tréo đen ở góc trái, dùng gởi báo tin người thân chết : *Cáo-phó nầy thay thế thiệp tang.*

thiệp tết *đt.* Lá thiệp chúc tết theo phép lịch-sự.

THIỆP *đt.* Lội nước *II (R) a)* Dính-dáng, xen vào : *Can-thiệp II* Từng-trải : *Bặt-thiệp, lịch-thiệp.*

thiệp-cầm-loại *dt.* Loài chim lội nước kiếm ăn như bìm-bịp, cò, sếu, v.v.

thiệp-hiểm *dt.* Xông-pha nơi nguy-hiểm.

thiệp-kinh *dt.* Đường tắt (có khi phải lội nước).

thiệp-lịch *tt.* X. Lịch-thiệp.

thiệp-liệp *trt.* Sơ-sài qua-loa : *Đọc thiệp-liệp vài trang II (R)* Mau-mắn, bặt-thiệp : *Ăn-nói thiệp-liệp.*

thiệp-thế *tt.* Trải đời, từng-trải việc đời : *Con người thiệp-thế.*

THIẾT *đt.* Bắt mạch để tìm chứng bịnh, một trong bốn cách xem bịnh của Đông-y (vọng, văn, vấn và thiết).

THIẾT *bt.* Siết chặt, khắc vào : *Bức-thiết, thông-thiết II* Thân-mật lắm : *Bạn thiết, chí-thiết, thân-thiết II* Cần lắm : *Cần-thiết, cấp-thiết, khẩn-thiết II* Hẹn, cậy, gắn-bó : *Tha-thiết ; chẳng thiết gì việc đó II* Cả thảy, hay câu-nệ : *Không nhứt-thiết phải có đủ.*

thiết bấy *trt.* Thảm thay, ngặt thay, tiếng

than tiếc : *Thiết bấy cha già mẹ yếu...*

thiết-cận *tt.* Rất gần, kề một bên : *Mảng lo nghĩ xa mà không để ý cái nguy thiết-cận.*

thiết-cốt *tt.* Chạm vào xương // *(B)* Thân-thiết lắm, đến chết không quên nhau : *Anh em thiết-cốt* // Cốt-cán, cần-yếu nhứt : *Điều-kiện thiết-cốt.*

thiết-chứng *dt.* Bằng-chứng cần-thiết : *Lập-luận thiếu thiết-chứng là lập-luận suông.*

thiết-dụng *tt.* Cần-dùng lắm, thiếu không được : *Cụ-bị sẵn những đồ thiết-dụng trước khi khởi-công.*

thiết-đáng *tt.* Thiết-thực và thích-đáng : *Nghị-luận thiết-đáng.*

thiết-điểm *dt. (H)* : Điểm tiếp-xúc giữa hai đường.

thiết-yếu *bt.* Thiết-thực và trọng-yếu : *Vấn-đề thiết-yếu* // Đinh-ninh và cặn-kẽ : *Nói thiết-yếu* // Lâm-ly, đáng cảm-động : *Nói giọng thiết-yếu ; Nghe mấy lời thiết-yếu em than, mau mau chỗi dậy, ruột gan đau từng hồi CD.*

thiết-kỷ *trt.* Vì mình, chỉ quan-hệ cho mình.

thiết-kỵ *tt.* Cần kiêng-kỵ, không thể phạm đến : *Chuyện thiết-kỵ, không nên xem thường.*

thiết-tuyến *dt.* X. Tiếp-tuyến.

thiết-tha *bt.* X. Tha-thiết.

thiết-thân *trt. Nh.* Thiết-kỷ // Chính mình phải chịu.

thiết-thực *tt.* Sát sự thật, không mơ-hồ phù-phiếm : *Con người thiết-thực ; bàn những việc thiết-thực.*

thiết-trung *tt.* Xác-đáng : *Văn nghị-luận thiết-trung.*

thiết-xác *tt.* Rõ-ràng, xác-thực : *Lý-luận thiết-xác.*

thiết xỉ *dt.* Nghiến răng, giận dữ : *Ta nhà thiết xỉ.*

THIẾT *dt.* Đặt ra, bày ra, dàn ra : *Bài-thiết, kiến-thiết, tân-thiết, trần-thiết* // X. Thết : *Thiết tiệc* // Ví như : *Giả-thiết.*

thiết-bị *dt.* Sắp-đặt sẵn-sàng : *Mọi việc đều thiết-bị* // *(qs)* : Bố-phòng, bố-trí các nơi hiểm-yếu để giữ-gìn : *Đạo quân thiết-bị.*

thiết-dĩ *trt.* Gia-dĩ, vả lại, hơn nữa, tiếng kể thêm một lý-do : *Việc đó thì anh phải lo lấy ; thiết-dĩ tôi có lưu ý anh nhiều lần kia mà !*

thiết-đồ *dt.* Hình một vật bổ đôi bày rõ các bộ-phận ở giữa ruột ra *(coupe)* : *Hoành-thiết-đồ* (thiết đồ theo chiều ngang — *coupe transversale), tung-thiết-đồ* (thiết-đồ theo chiều dọc — *coupe longitudinale).*

thiết-kế *đt.* Bày mưu-kế : *Thiết-kế hại người* // Đặt kế-hoạch, vạch sẵn đường-lối, cách-thức : *Thiết-kế đô-thị* (kế-hoạch kiến-thiết một đô-thị, một thành-phố).

thiếp-lập *đt.* Dựng nên, lập ra : *Thiết-lập đàn chay, thiết-lập chánh-phủ.*

thiết minh-sanh *dt.* Lễ lập triệu do ông thầy cúng đám ma cầm ba cây nhang vừa hươ theo các nét chữ trên tấm triệu trải dưới đất, vừa hát lên bài kể việc sống và chết theo thuyết nhà Phật ; xong, mới treo tấm triệu lên.

thiết-như *trt.* Giả như, lời ví : *Thiết như có thật, mình nên xử-trí cách nào ?*

thiết-pháp *đt.* Đặt phương-pháp làm việc.

thiết quân-luật *đt.* Đặt một khu-vực, một thành-phố trong tình-trạng nghiêm-trọng, khẩn-cấp theo luật nhà-binh, khi tình-hình quá khẩn-trương nguy-ngập.

thiết-sử *trt.* Giả-sử, lời ví : *Thiết-sử lúc nầy tôi vắng mặt, chẳng hiểu công-việc sẽ ra sao.*

thiết-thi *đt.* Đặt-bày ra, bố-trí hẳn-hoi.

THIẾT *dt.* Sắt : *Bạch-thiết, cang-thiết, hàm-thiết ngựa* // *(R)* *tt.* Đen : *Thiết-diện.*

thiết-án *dt.* Việc chắc-chắn, không thể thay-đổi.

thiết-băng *dt.* Thước sắt, thứ khí-giới xưa.

thiết-bì *dt.* Da đen sạm : *Da thiết-bì* // *(B)* Da chai, dày của người từng chịu nhiều gian-lao.

thiết-bích *dt.* Vách sắt // *(B)* Nơi được phòng-thủ chắc-chắn : *Đồng-thành thiết-bích.*

thiết-bút *dt.* Ngòi viết sắt.

thiết-cốt *dt.* Xương cứng như sắt // *(B)* Người mạnh-mẽ.

thiết-chứng *dt.* Bằng-chứng vững-vàng (cứng như sắt).

thiết-diện *dt.* Mặt sắt, mặt-nạ bằng sắt // *(B)* *a)* Mặt thật đen : *Thiết-diện tướng-quân* // Vẻ mặt lạnh-lùng, không thương-xót hay vị-nể ai : *Thiết-diện tướng-công.*

thiết-diệp *dt.* Lá sắt, tấm tôn *(tôle)* // Tên thứ gông bọc sắt hồi xưa dành cho người có tội nặng : *Gông thiết-diệp.*

thiết-đạo *dt. Clg.* Thiết-lộ, đường sắt, đường rầy *(rails)*, đường xe lửa (tàu hoả) chạy.

thiết-giáp *dt.* Áo giáp bằng sắt để mặc đánh giặc hồi xưa.

thiết-giáp-hạm *dt.* Tàu chiến vỏ bằng sắt dày trên 40cm và trí nhiều súng to.

thiết-giáp-xa *dt.* Xe thiết-giáp, xe bọc sắt, xe tăng *(tank)*, thứ xe trận bánh dây, bằng sắt dày, hay bánh bơm có che bằng sắt dày được trang-bị bằng đại-liên hay đại-bác.

thiết huyết *dt.* Sắt và máu *II (B)* Võ-lực, việc giặc-giã, đánh giết : *Thiết huyết chủ-nghĩa* (chủ-nghĩa dùng võ-lực đối-ngoại như đối-nội).

thiết-y *dt.* Áo bằng sắt.

thiết-kỵ *dt.* Đạo quân mang giáp sắt và cỡi ngựa cũng mang giáp sắt *II (R)* Đạo quân cơ-giới (dùng toàn xe bọc sắt và súng lớn).

thiết-khí *dt.* Đồ dùng bằng sắt như lưỡi cày, dao, búa, v.v... : *Thiết-khí thời-đại* (thời-đại mà loài người biết dùng đồ bằng sắt sau thời-đại đồ đồng xanh).

thiết-khoáng *dt.* Mỏ quặng sắt : *Khai thiết-khoáng.*

thiết-lâm-mộc *dt. (thực)* : Cây lim (X. Tương) (thực).

thiết-liên-mộc *dt. (thực)* : Cây sến (X. Tương) (thực).

thiết-lộ *dt.* X. Thiết-đạo.

thiết-luật *dt.* Kỷ-luật sắt, thứ kỷ-luật thật nghiêm, không co-giãn, không giảm-khinh.

thiết-mã *dt.* Ngựa thật hay, thật hăng mạnh.

thiết-mạc *dt.* Màn sắt *II (B)* Nền phòng-bị gắt-gao, không để có sự tiếp-xúc giữa trong và ngoài.

thiết-mộc *dt.* X. Tương (thực).

thiết quân *đt.* Dàn quân ra, bố-trí quân lính : *Thiết quân phòng-bị gắt-gao.*

thiết-quỹ *dt.* Đường rầy, hai đường bằng thép bắc song-song cho xe lửa (tàu hoả) chạy.

thiết-tấc *dt.* Phép-tắc gắt-gao, không co-giãn.

thiết-tiên *dt.* Roi sắt, gậy sắt, một món binh-khí xưa.

thiết-toả *dt.* Lòi-tói, dây xiềng sắt : *Võ vô thiết-toả năng lưu khách* (Mưa không xiềng sắt vẫn cầm khách được).

thiết-tú-mộc *dt.* X. Làu-táu.

thiết-tuyến *dt.* Dây sắt, dây thép, dây cước thép.

thiết thạch *dt.* Sắt đá, hai mớn thật cứng : *Lòng như thiết thạch.*

thiết-võng *dt.* Lưới sắt.

THIẾT *đt.* Trộm-cắp : *Đạo-thiết, thâu-thiết ; Thiết nhơn đạo nghĩa* (giả nhơn giả nghĩa) *II trt.* Trộm, thầm riêng một mình : *Thiết nghĩ, thiết tưởng.*

thiết-cứ *đt.* Cát-cứ, chiếm-cứ một vùng sống ngoài pháp-luật : *Anh-hùng thiết-cứ tứ phương.*

thiết nghĩ *đt.* Trộm nghĩ, lời mở đầu một câu bày-tỏ ý-kiến riêng vừa nghĩ ra : *Thiết nghĩ ta không nên gắt-gao lắm đối với trẻ thơ.*

thiết-tiếu *đt.* Cười thầm, cười riêng một mình.

thiết tưởng *đt. Nh.* Thiết nghĩ.

thiết vị *đt.* Lạm chiếm một địa-vị quá cao đối với tư-cách và tài-năng.

THIỆT *bt.* X. Thật và Thực : *Nói thiệt, sự thiệt, thật-thiệt.*

thiệt chơi *trt.* Thiệt hay chơi, lời hỏi coi sự thật hay sự giỡn chơi, lời nói thật hay nói chơi.

thiệt giả *tt.* Thật hay giả, lời hỏi coi món đồ thật hay giả, chuyện thật hay chuyện giả : *Thiệt giả khó phân.*

thiệt giả, giả thiệt *tt.* Lừa-đảo lôi-thôi, làm cho lòng người phân-vân, hoang-mang, không biết đâu mà rờ.

thiệt mặt *tt.* Tỏ-rõ, không còn mờ-mờ ; *Sáng thiệt mặt rồi.*

thiệt mực *tt.* Một mực, hẳn-hoi, không sai chạy : *Nói thiệt mực, làm thiệt mực, ở thiệt mực.*

thiệt như đếm *tt.* Nói người rất thật-thà, một là một, hai là hai, không biết quanh-co bóng-bảy, không xảo-trá điêu-ngoa : *Con tôi nó thiệt như đếm, bảo sao hay vậy.*

THIỆT *dt.* Cái lưỡi : *Thiệt nhu thường tồn, xỉ cang tắc chiết* (lưỡi mềm còn hoài, răng cứng có ngày phải gãy) *II (B)* Việc hay nói, việc nói-năng già-giặn : *Trạo tam thốn thiệt* (uốn ba tấc lưỡi) ; *Phụ-nhơn trường-thiệt vi thị chi giai* (đàn-bà hàm là bậc thang tai-hại) *II (R)* Tai-hại, mất-mác, lỗ-lã, kém-sút người : *Chịu thiệt, hơn thiệt, thua thiệt ; So hơn tính thiệt ; Thiệt đây, mà có ích gì cho ai K.*

thiệt-âm *dt.* Âm lưỡi, những tiếng phải cử-động lưỡi để nói, thường là các tiếng khởi đầu bằng các chữ cái d, đ, g, l, n, r, s, t, x...

thiệt-căn *dt.* Cuống lưỡi, phần trong hết của cái lưỡi.

thiệt-cốt *dt.* Xương cuống lưỡi.

thiệt của *dt.* Mất của, hao tài tốn của : *Chợ lỡ phiên tốn công thiệt của, Miệng tiếng đời cười rủa sao nên CD.*

thiệt-chiến *bt.* Đấu-khẩu, cuộc cãi-vã, tranh hơn thua bằng lời nói với nhau : *Họ xúm nhau thiệt-chiến ;* X. Thiệt-chiến quần nho PH. II.

thiệt đời *đt.* Mất đời, bỏ qua một đời, chết mất : *Cướp công cha mẹ, thiệt đời xuân-xanh K.*

thiệt-hại *bt.* Tổn-thất, hao-hớt : *Chịu thiệt-hại ; thiệt-hại nhiều quá ; bồi-thường thiệt-hại.*

thiệt hơn *bt. Clg.* Hơn thiệt, thấp cao, hơn thua, tánh-cách những lời nói xỏ-xiên qua lại : *Vợ chồng là nghĩa già đời, Ai ơi chớ nghĩ những lời thiệt hơn CD II* Lời lỗ, ăn thua, hao-tốn hay được lợi : *Tin nhau buôn-bán cùng nhau, Thiệt hơn, hơn thiệt trước sau như lời CD II đt.* Giác-đất, nói phải quấy : *Miếng trầu kể hết nguồn-cơn, Muốn xem đây đấy thiệt hơn thế nào CD II* So-đo, cân-nhắc, tỏ ra hẹp bụng : *Thiệt hơn từng chút.*

thiệt lòng *trt.* Hẹp bụng, buộc lòng chịu thiệt-thòi : *Thiệt lòng khi ở, đau lòng khi đi K.*

thiệt mạng *đt.* Mất mạng, chết : *Đi đường không cẩn-thận, có khi thiệt mạng.*

thiệt mình *trt.* Luỵ tới mình, mất phần lợi của mình : *Hy-sinh là tình-nguyện chịu thiệt mình II đt. Nh.* Thiệt mạng.

thiệt-thiêu *dt. (Pháp)* : Sự bãi-tiêu một việc có gây thiệt-thòi cho một người khác *(rescision)* : *Tố-quyền thiệt-thiêu được dành cho người nào dẫn chứng được sự thiệt-thòi.*

thiệt-thân *đt. Nh.* Thiệt-mạng *II trt.* Oan-uổng cho thân mình : *Việc không đáng mà can-thiệp chi cho chết thiệt-thân.*

thiệt-thòi *bt.* Tổn hại, hao công hao của, mang tiếng : *Yên-sơn phước ấy nên dài-dặc, Bá-đạo duyên sao khéo thiệt-thòi NH.T. ; Công đeo-đuổi chẳng thiệt-thòi lắm ru K.*

THIÊU *đt.* Đốt cháy hết : *Cháy thiêu, chết thiêu, hoả-thiêu, phần-thiêu II (lóng)* : Thua cờ-bạc : *Có bao-nhiêu, đem thiêu trong sòng bài cả.*

thiêu đốt *đt.* Đốt cháy, đốt cho nóng : *Nắng như thiêu đốt.*

thiêu hoá *đt.* Đốt ra tro : *Thiêu-hoá hài-cốt.*

thiêu hoả *đt. Nh.* Thiêu đốt : *Thiêu hoả rừng chồi để làm rẫy.*

thiêu-huỷ *đt.* Đốt cháy tiêu cho mất tích : *Thiêu-huỷ tài-liệu.*

thiêu hương *đt.* Thắp nhang, xông trầm : *Thiêu hương cúng Phật.*

thiêu-liệu *dt.* Đồ khảm vẽ bằng nước men, nước thuốc.

thiêu-táng *đt. Nh.* Hoả-táng.

thiêu-tử *đt.* Đốt chết, giết bằng lửa : *Trận Xích-bích, hằng vạn quân Tào bị thiêu-tử.*

thiêu-thân *đt.* Nhào vào lửa mà chết ; tự đốt mình để tự-tử *II dt. (động)* : Loại bọ-hung hễ thấy ánh-sáng thì đáp vào : *Chết như con thiêu-thân.*

thiêu vàng bạc *đt.* Đốt giấy vàng bạc để chấm dứt cuộc cúng tế.

THIỀU *dt. (động)* : Loại cá biển to, da trơn không vảy, có hai ngạnh, ngon thịt : *Cá thiều, khô thiều.*

THIỀU *dt.* X. Dây thiều.

THIỀU *dt.* Lông mọc ngược gần mắt loài trâu : *Trâu hai thiều, trâu tuột thiều.*

THIỀU *dt.* Bản đờn của vua Thuấn hồi xưa : *Cửu-thiều, nhạc thiều, tiêu-thiều nhạc trời II (R)* Bản đờn : *Quốc-thiều II (B) tt.* Đẹp-đẽ.

thiều-cảnh *dt.* Cảnh đẹp của mùa xuân.

thiều-hoa *dt.* Hoa đẹp *II (B)* Thời-kỳ trẻ-trung.

thiều-lệ-chi *dt. (thực)* : X. Chôm-chôm (tên do triều Minh-mạng năm đầu đặt).

thiều-quang *dt.* Ánh-sáng đẹp *II (B)* Ngày mùa xuân : *Ngày xuân con én đưa thoi, Thiều-quang chín chục đã ngoài sáu mươi K.*

thiều-tử *dt. (thực)* : X. Chôm-chôm (tên trong Bản-thảo, sách thuốc).

THIẾU *bt.* Hụt, chưa đủ số, không đúng cái mức phải đến : *Ăn thiếu, cân thiếu, đo thiếu, túng thiếu, tháng thiếu, thước thiếu ; Thương trò may áo cho trò, Thiếu bâu,*

thiếu vạt, thiếu hò trò cợt CD *II* Mắc, nợ người khác: *Thiếu bạc chà, thiếu ba ngày tiền góp, thiếu tiền tiệm.*

thiếu ánh-sáng *tt.* Mờ-mờ, bị che kín: *Cái nhà đã thấp lại không cửa sổ nên thiếu ánh-sáng* *II* (B) Đui, không thấy đường: *Nó thiếu ánh-sáng từ khi mới lọt lòng.*

thiếu ăn *tt.* Ốm-o, lâu lớn do ăn uống thiếu-thốn: *Con heo nầy thiếu ăn nên lâu lớn.*

thiếu ăn thiếu mặc *tt.* Không đủ cơm ăn áo mặc, nghèo-nàn: *Năm mất mùa, người thôn-quê phần nhiều thiếu ăn thiếu mặc.*

thiếu bữa *trt.* Thất-thường, bữa có bữa không: *Ăn thiếu bữa nên bịnh-hoạn luôn.*

thiếu cân *tt.* Nhẹ hơn sức nặng quy-định: *Võ-sĩ thiếu cân.*

thiếu chi *trt. Clg.* Thiếu gì, có bộn, hiểm-hiệm: *Muốn lên non tìm con chim lạ, Ở chốn thị-thành chim chẳng thiếu chi* CD *II* Thiếu món chi, lời hỏi: *Còn thiếu chi hôn?*

thiếu chính-trị *trt.* Cách thật-thà, không uyển-chuyển lừa-đảo, không tuỳ-thời, tuỳ việc, tuỳ người mà cư-xử cho được việc: *Làm việc thiếu chính-trị; lời tuyên-bố thiếu chính-trị.*

thiếu chịu *đt.* Mắc lại, chưa trả ngay: *Mua đồ, còn thiếu chịu; cho thiếu chịu đề vài hôm nữa sẽ trả.*

thiếu chúc nữa *trt.* Gần đúng giờ, còn thiếu vài phút, vài giây: *Thiếu chúc nữa xe chạy; thiếu chúc nữa 12 giờ.*

thiếu chút nữa *trt.* Xuýt, gần: *Thiếu chút nữa đổ rồi!*

thiếu dùng *bt.* Không có mà dùng cho đủ, hụt-hạt trong việc cần-dùng: *Mới sắm nhà, đồ-đạc đều thiếu dùng; tháng nầy lãnh lương trễ nên thiếu dùng (tiền).*

thiếu dượt *tt.* Không năng tập-dượt, kém sức chịu-đựng, không lẹ-làng: *Cầu-thủ thiếu-dượt, võ-sĩ thiếu-dượt.*

thiếu điều *trt.* Gần phải đem ra dùng điều-kiện chót mới được, mới nên: *Năn-nỉ thiếu điều lạy họ mà họ cũng chẳng chịu* *II* *Nh.* Thiếu chút nữa: *Nói thiếu điều hụt hơi.*

thiếu đủ *bt.* Thiếu hay đủ? lời hỏi: *Tiền xài thiếu đủ? Họ tới thiếu đủ?* *II* Thiếu nợ, mắc nợ người: *Có thiếu đủ ai thì nói, tôi cho tiền trả cho người ta.*

thiếu gì *trt.* *Nh.* Thiếu chi.

thiếu giáo-dục *tt.* Mất dạy, vô-phép, không lễ-độ: *Đồ thiếu giáo-dục* *II* X. Thiếu học.

thiếu học *tt.* Dốt-nát, không được đi học: *Chiến-tranh làm cho nhiều trẻ con thiếu học.*

thiếu hơi *tt.* Kém chịu-đựng, mau mệt: *Chạy lẹ nhưng thiếu hơi nên không bền.*

thiếu hụt *tt.* Túng-tíu, hụt tiền xài, nhà thiếu trước hụt sau: *Giá sinh-hoạt cao, phần nhiều công tư-chức đều thiếu hụt; cảnh nhà thiếu hụt.*

thiếu lễ-độ *tt.* Vô-phép, không nhã-nhặn: *Người thiếu lễ-độ; lời nói thiếu lễ-độ.*

thiếu lời-lẽ *đt.* Ít nói; nói-năng không rành, không hay: *Vì thiếu lời-lẽ nên hư việc.*

thiếu máu *tt.* Có ít máu trong mình, xanh-xao, thường đau ốm: *Người thiếu máu; bịnh thiếu máu.*

thiếu mặc *tt.* X. Thiếu ăn thiếu mặc.

thiếu mặt *tt.* Vắng mặt, không có tại chỗ: *Buổi họp thiếu mặt ông Hội-trưởng; vài người khác cũng thiếu mặt.*

thiếu nát *tt.* Thiếu rất nhiều, hụt nhiều phía: *Tiền bạc thiếu nát, đào kép thiếu nát, đồ dùng thiếu nát.*

thiếu nợ *tt.* Mắc nợ, có vay mượn nhiều nơi và trả chưa hết: *Thiếu nợ tứ-tung* *II* (B) Mắc-míu, vướng-bận, có phận-sự đối với ai: *Thiếu nợ vợ, thiếu nợ con* *II* (*truyền*): Oan-khiên, tội-báo, cái quả phải trả do cái nhân đã tạo hồi kiếp trước: *Bộ tôi còn thiếu nợ nó, nên nó lên nó đòi.*

thiếu nước *tt.* Khô đất, không được ngập nước: *Ruộng thiếu nước nên lúa muốn tìm* *II* Khô, không được tưới thường: *Cây thiếu nước nên héo.*

thiếu-ngặt *tt.* X. Túng-ngặt.

thiếu ngủ *tt.* Không đủ ngày giờ để ngủ, ngủ rất ít: *Làm việc nhiều quá, thiếu ngủ nên ốm.*

thiếu phân *tt.* Không đủ màu-mỡ: *Đất nầy thiếu phân* *II* Không được bón phân (ở chỗ đất thiếu màu-mỡ): *Cây thiếu phân.*

thiếu sinh-tố *tt.* Không đủ chất bổ cần-thiết cho cơ-thể: *Dùng ròng đồ-ăn thiếu sinh-tố, không bịnh sao được.*

thiếu sữa *tt.* Có ít sữa cho con bú: *Sanh kỳ nầy bịnh nên thiếu sữa* *II* Không đủ sữa bú, hằng bữa, bú không no: *Em bé thiếu sữa nên lâu lớn.*

thiếu sức *tt.* Yếu sức, yếu hơi : *Chơi thể-thao mà không tập dượt thì thiếu sức* // Dở, kém năng-lực : *Học dở quá, ra đời thiếu sức làm việc sinh-sống.*

thiếu sức-khoẻ *tt.* Bịnh-hoạn, hay đau-ốm : *Người thiếu sức-khoẻ.*

thiếu tay *trt.* Không đủ người để cùng làm chung một việc : *Thiếu tay nên không gấy sòng được ; thiếu tay thợ giỏi.*

thiếu tay chưn *tt.* Trơ-trọi một mình, việc gì cũng làm lấy, không có người sai-khiến ; không có ai theo hộ-vệ : *Thiếu tay chân hết, muốn làm gì cũng không được.*

thiếu tình-cảm *tt.* Lạnh-nhạt, không vồn-vã, ít biết đau-xót, không sẵn-sàng với người : *Con người thiếu tình-cảm.*

thiếu tình yêu *tt.* Không cha mẹ, thân-thích hay không được cha mẹ anh em yêu thương : *Đứa trẻ thiếu tình yêu* // Không có người để yêu, để làm vợ chồng : *Người đó thiếu tình yêu nên đâm ra chán đời.*

thiếu tình thương *tt. Nh.* Thiếu tình yêu (nghĩa đầu).

thiếu tiền *trt.* Hụt tiền : *Tháng nầy thiếu tiền, phải đi vay* // Mắc nợ : *Thiếu tiền tiệm, thiếu tiền chà.*

thiếu tuổi *tt.* Còn nhỏ, chưa đúng một cỡ tuổi nào đó : *Thiếu tuổi vào trường, thiếu tuổi đi thi.*

thiếu tư-cách *tt.* Vô-phép, lôi-thôi, không đứng-đắn : *Con người thiếu tư-cách, ai cũng khi* // Không có danh-nghĩa hay điều-kiện pháp-lý trong một việc làm : *Vợ chồng chưa đúng 25 tuổi, thiếu tư-cách làm cha mẹ nuôi một đứa trẻ vô-thừa-nhận.*

thiếu tháng *bt.* Sớm, trước ngày tháng tự-nhiên : *Người đàn-bà sinh thiếu tháng ; đứa trẻ thiếu tháng nên yếu và nhẹ cân.*

thiếu-thốn *tt.* Túng-bấn, hụt-hạt tiền bạc : *Nhà thiếu-thốn, không biết vay mượn ai ; tiền bạc thiếu-thốn, không đủ đâu là đâu.*

thiếu thước *trt.* Hụt mỗi thước một ít : *Bán hàng-giẻ mà đo thiếu thước, mang tội chết* // Không đúng tầm-thước quy-định : *Xin đi lính mà vì thiếu thước nên bị loại.*

thiếu thước tấc *tt.* Lùn, thấp hơn cỡ trung-bình : *Người thiếu thước tấc bộ đi đứng lăng-căng.*

THIẾU *tt. Clg.* Thiều, trẻ, nhỏ tuổi : *Còn niên-thiếu* // *(R)* Phó, phụ, dưới quyền người chánh.

thiếu-bảo *dt.* Chức quan triều xưa, vào hàng tam-cô.

thiếu-niên *dt.* Người trai trẻ : *Trần-quốc-Toản là một thiếu-niên anh-dũng.*

thiếu-nữ *tt.* Cô gái trẻ ; cô gái chưa chồng ; cô gái út một gia-đình.

thiếu-nhi *tt.* Trẻ-con, con-nít, đã biết đi biết chạy : *Trong ký-nhi-viện, người thì lo chăn dắm thiếu-nhi đang chơi giỡn, người thì lo săn-sóc dám hài-nhi trong việc ăn-ngủ.*

thiếu-phó *dt.* Chức quan triều xưa, thuộc bực hai hàng tam-cô.

thiếu-phụ *dt.* Người đàn-bà (đã có chồng) còn trẻ.

thiếu-quân *dt.* Ông vua còn nhỏ tuổi, thường có quan hay hội-đồng nhiếp-chánh cầm quyền trị nước.

thiếu-sinh *dt.* Học-trò nhỏ : *Đoàn thiếu-sinh.*

thiếu-sinh-quân *dt.* Học-trò một trường đặt dưới sự kiểm-soát của nhà binh, phần nhiều là con của quân-nhân.

thiếu-sư *dt.* Chức quan triều xưa, đứng đầu hàng tam-cô.

thiếu-tá *dt. (qs)* : Quan tư, sĩ-quan trong binh-đội tổ-chức theo đời nay, dưới trung-tá và trên đại-uý.

thiếu-tướng *dt. (qs)* : Sĩ-quan trong binh-đội tổ-chức theo đời nay, dưới trung-tướng và trên đại-tá (hoặc chuẩn-tướng).

thiếu-thời *dt.* Thuở nhỏ, hồi còn trẻ tuổi : *Hồi thiếu-thời, ông ấy cũng oanh-liệt lắm.*

thiếu-tráng *dt.* Đàn-ông con trai, người đàn-ông còn trẻ (từ 20 đến 40 tuổi).

thiếu-uý *dt.* Sĩ-quan trong binh-đội tổ-chức theo đời nay, trên chuẩn-uý và dưới trung-uý.

THIỂU *tt.* X. Thiểu : *Tuổi còn niên-thiểu* // Ít : *Đa thiểu, giảm-thiểu, tối-thiểu ; Đinh đa điền thiểu* (ruộng ít người nhiều).

thiểu-ân *tt.* Có ít ân-nghĩa với người // Khắc-bạc, keo-kiết, không hay giúp ai cả.

thiểu-binh *bt.* Binh lính có ít, ít binh-số.

thiểu-dụng *tt.* Ít được dùng đến ; chỉ được dùng trong việc nhỏ, không xứng tài sức : *Đa-tài thiểu-dụng.*

thiểu-đức *tt.* Có ít âm-đức, kém đức : *Kẻ nầy thiểu-đức mà được ngài đoái tưởng, thật lấy làm cảm-kích.*

thiểu-khắc *trt.* Một lát, chúc nữa : *Sẽ xong trong thiểu-khắc.*

thiểu-lực *tt. Clg.* Thiểu sức, sức yếu, không

thế-thần, nghèo-khổ, yếu-đuối.

thiếu-lương *tt.* Lương-thực có ít, ít lương-thực.

thiếu-số *dt.* Số ít, con số nhỏ-nhoi: *Dân-tộc thiểu-số; ở xóm đó, thiểu-số là dân trí-thức khá-giả, còn hầu hết là người nghèo-khó bần-cùng.*

thiếu sức *tt.* X. Thiếu-lực.

thiếu-tài *dt.* Tài hèn, tài-cán không bao-nhiêu.

thiếu-trí *bt.* Trí-hoá hẹp-hòi; kém trí-tuệ: *Con người thiếu-trí.*

THIỀU *dt. (động)*: Loại cá nước ngọt, mình nhỏ mà dài: *Cá thiều.*

THIỀU *tt.* Buồn rầu.

thiều-não *tt.* Đau-đớn, buồn-rầu, tiều-tuỵ: *Mặt thiều-não; bộ trông thiều-não hết sức* // *(R) đt.* Gây đau-đớn buồn rầu cho người: *Kể đà thiều-não lòng người bấy nay K.*

THIỆU *dt.* Bài học nghề võ để nhớ mà múa-men đánh đỡ theo đó: *Đọc thiệu, học thiệu* // *(R)* Sáo, lời nói đầu môi, thường là những lời xã-giao: *Cứ bài thiệu đó đọc hoài* // *(lóng) đt.* Cấy, mại-hơi, nói khiêm-nhượng cho người lãm: *Tôi thiệu với nó một câu, nó khoái dữ! Thôi! thiệu hoài!*

THO *tt.* Thua: *Chịu tho.*

THO-CHỪNG *dt. (chm)*: Dụng-cụ để đo dung-lượng *(jauge)* // *(R) trt.* Độ chừng, ước-lượng: *Cái hồ đó tho chừng 1.000 lít.*

THÒ *dt.* Chìa ra, đưa ra, ló ra: *Thập-thò; Thò tay mặt, đặt tay trái.*

thò chân *đt.* Thọc chân, đưa chân ra và thọc vào: *Thò chân xuống nước.*

thò đầu *đt.* Ló đầu, đưa đầu ra: *Cấm thò đầu ra cửa xe.*

thò-lò *trt.* Lòng-thòng, ló ra và nhều từ-từ: *Học-trò thò-lò mũi xanh.*

thò-lõ *bt.* Thò-lộ, lộ ra, muốn lòi ra: *Cặp mắt thò-lõ.*

thò miệng *đt.* Đút miệng vào, xía vô nói: *Chuyện của người ta mà cũng thò miệng vô.*

thò tay *đt.* Đưa tay ra và để vào vật gì để nắm, vịn hay lấy: *Thò tay mà ngắt ngọn ngò, Thương em dứt ruột giả-đò ngó lơ CD.*

THÒ-LÒ *dt. (bạc)*: *Clg.* Bong-vụ, khúc xương mài sáu mặt, giữa có tra cốt để bong cho quay, lối cờ-bạc 1 trúng 4: *Bong thò-lò, chơi thò-lò.*

thò-lò sáu mặt *dt*: Tức thò-lò (bạc) có 6 mặt là: *Nhứt, nhì, tam, tứ, ngũ, lục* // *(B)* Người xảo-quyệt, hay tráo-trở, lừa-đảo: *Không nên chơi với tụi thò-lò sáu mặt ấy.*

THÒ-THÕ *tt. Clg.* Thõ-thõ, xệ (trệ) xuống, thòng xuống: *Vú để thò-thõ.*

THÓ *đt.* Ăn-cắp, lén lấy của người. *Cái hàng bị chúng thó mất.*

THÓ *dt.* Thứ đất sét thật dẻo, không màu sắc.

THỎ *dt. (động)*: *Clg.* Thỏ, giống thú thuộc loài gặm-nhấm, môi xẻ, tai to, lông nhiều và mịn, tánh nhát: *Nhát như thỏ: Cột thỏ sau lưng; Điều đậu vườn thị, thỏ luỵ vườn trâm, Thương em tiếng nói trăm năm cũng còn CD* // *(R)* Bọn cướp cạn, bọn xỏ-lá hay ỷ đông hiếp ít: *Đàn hỗ lũ thỏ một ngày quét thanh NĐM* // *(B)* Mặt trăng: *Trải bao thỏ lặn ác tà K.*

thỏ bạc *dt. Clg.* Bạch-thỏ hay **Bạch-thỏ**, trăng sáng trắng.

thỏ bạch *dt.* Thỏ lông trắng.

thỏ đế *dt.* Loại thỏ hoang ở trong tranh, trong đế // *(B)* Người nhát-nhúa, hay sợ: *Nhát như thỏ đế.*

thỏ ngọc *dt. Nh.* Thỏ bạc.

thỏ nhà *dt.* Loại thỏ nuôi lấy thịt hoặc để thử thuốc ở phòng thí-nghiệm tây-y.

thỏ phách *dt.* Mặt trăng.

thỏ rừng *dt.* Loại thỏ hoang ở rừng.

thỏ thoát *dt.* Thoát chạy lẹ-làng.

THỎ-THẺ *trt.* Bặp-bẹ, cách nói chậm-chạp từng tiếng của trẻ con: *Thỏ-thẻ như trẻ lên ba tng* // To-nhỏ, rủ-rỉ, cách nói nhỏ-nhẹ dịu-dàng: *Nỗi niềm thỏ-thẻ gần xa H.TR.* // Líu-lo, tiếng chim hót: *Ngoài song thỏ-thẻ oanh vàng K.*

THÕ *tt.* Thòng, xệ, trệ xuống: *Thò-thõ, thõ xuống.*

thõ-thõ *tt.* X. Thò-thõ.

THỌ *bt.* Sống lâu, được nhiều tuổi: *Chúc thọ, hạ-thọ (60 tuổi sắp lên), hưởng-thọ, lễ thọ, thượng-thọ (80 tuổi sắp lên), trung-thọ (70 tuổi sắp lên); Thánh-thọ vô cương (tuổi vua không mức; thọ tỷ Nam-san (Sống dai như núi Nam); Một đoàn*

mừng thọ ngoại-hương mới về K. II (truyền) Đời-đời, nơi mà hồn người được ở luôn, khỏi đầu-thai xuống thế mà chịu khổ nữa: *Cõi thọ II dt.* Hòm, săng, quan-tài: *Nhắc một cái thọ, thọ vên-vên, thọ huỳnh-đàn.*

thọ-bôi *dt.* Chén rượu mừng tuổi chúc sống lâu.

thọ-cách *dt.* Cốt-cách, tướng sống lâu: *Người có thọ-cách.*

thọ-chung *tt.* Chết già: *Cụ lão ấy đã thọ-chung.*

thọ-diên *dt.* Tiệc họ-thọ, tiệc mừng người sống đến 60, 70 hay 80 tuổi.

thọ-đản *dt.* Ngày mà người già đúng 60, 70 hay 80 tuổi.

thọ-đoản *tt.* Chết trẻ, chết khi chưa đến tuổi 60.

thọ-đường *dt.* Cái hòm, cái săng.

thọ-huyệt *dt. Clg.* Sanh-phần, mả xây khi người sẽ đem chôn nơi ấy còn sống.

thọ-y *dt.* Áo mặc cho người chết (thường màu đỏ hay trắng).

thọ yểu *tt.* Sống lâu hay chết yểu: *Người đời, thọ yểu có biết đâu mà ngừa.*

thọ-khí *dt. Nh.* Thọ-đường.

thọ-liễn *dt.* Tấm hoành, tấm chấn hay câu đối đi lễ chúc-thọ.

thọ-mạng (mệnh) *dt.* Mạng sống, đời sống: *Thọ-mạng người ấy có thể đến 70 II (R)* Sự tồn-tại, sự đứng vững: *Thọ-mạng nhà Hồ chỉ có 7 năm.*

thọ-mộc *dt. Nh.* Thọ-đường.

thọ-tàng *dt. Nh.* Thọ-huyệt.

thọ-trường *dt.* (Tức trường-thọ nói ép trong văn thơ) Sống lâu: *Bậu về qua kinh vài lời chúc, Song-nhạc thọ-trường, quế trúc lan phương CD.*

thọ-vực (vức) *dt.* Cõi thọ, nơi hồn chết con người được ở luôn, khỏi phải đầu-thai xuống thế để chịu khổ nữa.

THỌ *dt. Clg.* Thụ, cây-cối: *Cổ-thọ, đại-thọ II dt.* Trồng-trọt, gầy-dựng: *Tài thọ* (trồng cây).

thọ-âm *dt.* Bóng cây um-tùm, rậm-rạp, tối tăm.

thọ đức *dt.* Vun trồng phước-đức, cứ làm việc phước-đức luôn.

thọ huân *dt.* Gầy-dựng, lập nên công-nghiệp cao-cả.

thọ-lập *dt.* Gầy-dựng, lập nên.

thọ-mạt *dt.* Ngọn cây *II (B)* Con cháu sau cùng của một họ.

thọ-mộc *dt.* Cây-cối.

thọ-nghệ *dt.* Nghề trồng-tỉa.

THỌ *dt. Clg.* Thụ, vâng chịu, nhận lấy, chứa-đựng: *Hưởng-thọ.*

thọ ân *dt.* Chịu ơn, mang ơn, chịu sự cứu-giúp của người: *Thọ ân mạc vong* (có chịu ơn người, không nên quên).

thọ-bảo *tt.* Được bảo-kê, bảo-hiểm; tiếng gọi người có đóng tiền bảo-hiểm cho một hãng chuyên nghề ấy: *Người thọ-bảo.*

thọ bịnh *tt.* Mang bịnh, mắc bịnh: *Đi xa về thọ bịnh.*

thọ-cảm *tt.* Bị cảm-hoá; chịu sự cảm-xúc.

thọ-cấp *dt. (Pháp):* Nhận sự cấp-dưỡng: *Toà dạy người thọ-cấp phải thông-báo cho nhà chức-trách hay liền một khi bị ngưng-cấp.*

thọ-chế *dt.* Chịu sự kềm-chế của kẻ khác: *Thọ-chế cấp trên.*

thọ-di *dt.* Sự nhận hưởng một di-sản, một di-vật hay nhận nuôi, bảo-vệ, chỉ-dẫn, dạy-dỗ một đứa trẻ mất mẹ, mất cha hoặc mất cả cha mẹ: *Thọ-di có Lý-đạo-Thành QSDC.*

thọ-dụng *dt.* Nhận lấy mà dùng.

thọ độc *dt.* Nhiễm độc, bị chất độc hành-hà cơ-thể.

thọ-động *tt.* Chịu hiếp-đáp, chịu công-kích, không chống lại: *Thái-độ thọ-động II* Tiêu-cực, chờ khi cần mới có phản-ứng, bình-thường không hoạt-động, không vùng-vẫy: *Kháng-chiến thọ-động, phòng-thủ thọ-động.*

thọ-giáo *dt.* Theo học, nhận điều chỉ-bảo: *Thọ-giáo với thầy, thọ-giáo với bạn.*

thọ-giới *dt.* Nhận vào khuôn-khổ giới-cấm: *Quy-y thọ-giới.*

thọ-hại *tt.* Mắc nạn, chịu tai-hại: *Vô-ý, lắm khi thọ-hại.*

thọ-hàn *tt.* Phát-lãnh, bị cảm rét.

thọ-hình *dt.* Chịu trừng-trị, nhận hình-phạt: *Bị bắt về thọ-hình.*

thọ-huấn *dt.* Học, chịu sự dạy-dỗ, tập-tành: *Thọ-huấn trong một năm thì thành-tài.*

thọ-hưởng *dt. Clg.* Hưởng-thọ, được hưởng, nhận được để hưởng lấy: *Anh ấy mới thọ-hưởng một gia-tài đến triệu bạc.*

thọ-khổ *tt. Nh.* Thọ-hại *II* Chịu khổ-sở: *Thọ-khổ một mình.*

thọ-lãnh *dt.* Nhận lấy: *Thò tay thọ-lãnh của bố-thí.*

thọ-lý *đt. (Pháp)*: Nhận đơn kiện theo mọi thủ-tục toà-án : *Toà đã thọ-lý đơn kiện* // Chịu phép, chấp-nhận sự phân-xử của toà : *Phạm-nhân đã thọ-lý, không chống án.*

thọ-lộ *đt.* Nhận của hối-lộ : *Kẻ hối-lộ cũng bị tội như người thọ-lộ.*

thọ-luỵ *đt.* Chịu luỵ thân ; phải điều phiền-luỵ.

thọ-mạng (mệnh) *đt.* Vâng mệnh, lãnh lấy lịnh trên : *Thọ-mạng thi-hành.*

thọ-nạn *đt.* Mắc nạn : *Về nửa đường thọ-nạn.*

thọ-nghiệp *đt.* Học với, chịu sự dạy-dỗ : *Cúng tổ rồi thọ-nghiệp.*

thọ-nhậm *đt.* Nhận nhiệm-vụ, lãnh việc làm : *Thọ-nhậm ở tỉnh xa.*

thọ-oan *đt.* Chịu oan, mắc hàm-oan : *Cam tâm thọ-oan.*

thọ-oán *đt.* Mắc oán, chịu sự oán-trách, oán-thù : *Thi ân thọ oán* // Ôm-ấp oán-thù : *Thọ oán chẳng nguôi.*

thọ-phong *đt.* Nhận chức của vua phong : *Làm lễ thọ-phong.*

thọ-phong *tt.* Cảm gió, bị cảm, nhiễm gió mang bịnh.

thọ-quang *tt.* Được chiếu sáng : *Thọ-quang diện-tích* (diện-tích bao-trùm những tia-sáng khúc-xạ hay phản-xạ từ mặt gương ra *(surface caustique).*

thọ-tang *đt.* Chịu tang, để tang người thân chết : *Làm lễ thọ-tang.*

thọ-tặng *đt.* Nhận quà tặng, lãnh của người tặng biếu.

thọ-tẩy *đt.* Chịu phép rửa tội của nhà thờ (đạo Thiên-chúa).

thọ-tội *đt.* Chịu tội, nhận hết tội-lỗi : *Về trào thọ-tội.*

thọ-thác *đt. Clg.* Thọ-uỷ, chịu sự uỷ-thác, nhận thay thế người trong một công-việc : *Người thọ-thác (mandataire).*

thọ-thai *đt.* Mang thai, có nghén, có chửa : *Tránh ngày thọ-thai.*

thọ-thương *đt.* Bị thương-tích : *Ra trận thọ-thương trở về.*

thọ-uẩn *dt. (Phật)* : Uẩn thứ 2 trong ngũ-uẩn, gồm những cảm-giác vui, khổ, không vui, không khổ, phát-sinh bởi sự tiếp-xúc giữa cảm-quan và ngoại-cảnh *(Vedanak-khandhà).*

thọ-uỷ *đt. Nh.* Thọ-thác.

THỌ *đt.* Trao cho, truyền bảo, dạy học : *Giáo-thọ, truyền-thọ.*

thọ-nghiệp *đt.* Truyền nghề, dạy một nghề, dạy một nghề gì cho ai.

thọ-thai *đt.* Rập, ép, nhảy, truyền giống (cho đàn-bà, con cái, con mái).

thọ-thất *đt.* Lấy vợ, lập gia-thất.

thọ-thọ *đt.* Đưa ra và nhận lấy (kẻ cho người nhận) : *Nam nữ thọ-thọ bất thân* (trai và gái trao chịu chẳng gần).

THOA *đt. Clg.* Xoa, xoè bàn tay chà nhẹ : *Có ngứa thì thoa chớ đừng gãi* // Xức và chà cho đều : *Thoa dầu, thoa thuốc.*

thoa bóp *đt.* Thoa dầu rồi bóp hoặc vừa thoa vừa bóp : *Thoa bóp cho hết nhức mỏi.*

thoa dịu *đt.* Ô-bế, bơm ngọt, làm lành, vuốt giận, dùng lời dịu-ngọt làm cho người nguôi cơn giận hay có hành-động hoà-hưỡn làm cho tình-hình bớt gắng : *Thoa dịu vợ ; tình hình được thoa dịu.*

thoa lọ *đt.* Lấy lọ-nghẹ thoa cho đen // *(B)* Làm đối-trá, lấy có : *Nó thoa lọ đó chớ có chửi lau gì đâu ?*

thoa phết *đt.* Phết vào, trây vào rồi chà chà cho đều, cho thấm : *Lấy thuốc thoa phết chỗ ngứa.*

thoa tay *đt.* Chà chà hai bàn tay với nhau, sau khi làm xong một việc gì : *Sửa xong bài văn, buông viết rồi thoa tay, tỏ ra sung-sướng lắm* // *(B)* Phủi tay, hết sạch, xài hay thua hết : *Mấy trăm bạc, không đủ cho nó thoa tay.*

thoa-thoa *đt.* Thoa nhè-nhẹ và liền-liền, cử-chỉ dỗ ngọt : *Thoa-thoa em bé bảo nín.*

THOA *dt. Clg.* Xoa, cây trâm cài tóc : *Thoa này bắt được hư-không, Biết đâu Hợp-phố mà mong châu về K.*

THOA *dt.* Thoi, một bộ-phận của khung dệt.

THOÀ *dt.* X. Đồng thoà.

THOÁ *đt.* Nhổ nước miếng // *(B)* Làm nhục người.

thoá-dịch *dt.* Nước miếng (bọt).

thoá-dịch-tố *dt.* Tinh-tuý của nước miếng, giúp tiêu-hoá đồ-ăn và có ích cho sự dinh-dưỡng.

thoá-diện *đt.* Làm bẽ, bẻ mặt người : *Thoá-diện tự can* (bị người làm bẽ mà vẫn bỏ qua).

thoá-mạ *đt.* Mắng-nhiếc, dùng lời lẽ nặng-

nề nhục-mạ người : *Thoá-mạ người cách công-khai thì có tội.*

THOẢ *trt.* Hả, vừa ý, yên-ổn, vừa-vặn cả : *Ổn-thoả, vui-thoả ; Bắt tay em cho thoả tấm lòng; Chừng nào nam đáo nữ-phòng, sẽ hay CD.*

thoả chí *trt.* Toại chí, vừa lòng vì chí-nguyện được thành : *Thoả chí tang-bồng, thoả chí nam-nhi.*

thoả dạ *trt.* Toại dạ, vui trong dạ vì được đúng như ý muốn : *Cân-đai thoả dạ, yến-anh toại lòng.*

thoả đáng *tt.* Ổn-thoả và thích-đáng : *Công-việc được thoả-đáng.*

thoả-hiệp *đt. Clg.* Thoả-hợp, bằng lòng bắt tay nhau, vui lòng hiệp-tác với nhau : *Hai đàng thoả-hiệp sống chung.*

thoả-hiệp *đt.* Dàn-xếp với nhau để xoá bỏ tỵ-hiềm, xích-mích và hoà-thuận với nhau : *Sau một lúc cắt đứt bang-giao, hai nước đã thoả-hiệp và trao đổi ngoại-giao.*

thoả-hiệp-án *dt.* Bản văn ghi rõ sự cam-kết thoả-hiệp của hai đàng và những điều-kiện cần-thiết.

thoả ý *trt. Nh.* Thoả chí.

thoả lòng *trt. Nh.* Thoả dạ.

thoả-mãn *tt.* Hài lòng, vừa ý vì đúng với ý muốn, với sự ao-ước.

thoả-nguyện *tt.* Phỉ-nguyện, hả lòng vì sự ước-nguyện đã đạt : *Cất được cái nhà cho vợ con ở mới thoả-nguyện.*

thoả tình *tt.* Vui thích, bằng lòng : *Như vậy mới thoả tình cho chớ ! II* Hả-hê trước một tình-cảm : *Thoả tình non nước, thoả tình cha con.*

thoả-thích *tt.* Đã đời, khoái-trá : *Xem được tuồng hay, ai nấy rất thoả-thích.*

thoả-thiếp *tt.* Yên-ổn, êm-thấm : *Mọi việc đều thoả-thiếp.*

thoả-thuận *đt.* Hoà-thuận và bằng lòng với nhau : *Các thừa-kế đều thoả-thuận để mãn tang sẽ bàn đến việc chia gia-tài.*

thoả-thuê *tt.* Ngoả-nguê, đã đời : *Chơi-bời thoả-thuê.*

thoả-ước *đt. Nh,* Thoả-nguyện.

thoả-ước *dt.* Hiệp-ước thoả-thuận.

thoả-xử *đt. (Pháp)* : Lên án xác-nhận một thoả-thuận giữa bên kiện và bên bị kiện *(jugement d'expédient) II dt. (Pháp)* : Sự dàn-xếp, điều-đình ổn-thoả *(arrangement amiable).*

THOÃ *dt. Clg.* Thoạ, đĩ, gái điếm : *Con thoã, đĩ-thoã.*

THOẠ *dt.* X. Thoã : *Xóm đó thoạ nhiều lắm.*

THOAI-THOẢI *tt. Clg.* Thoải-thoải, dốc-dốc, hơi dốc, có cái dốc không chúc lắm : *Dốc thoai-thoải ; con đường thoai-thoải.*

THOÁI *đt.* X. Thối : *Tiến thoái lưỡng nan* (tới lui đều khó).

THOÀI-THOÀI *tt.* X. Thoai-thoải.

THOẠI *dt.* Lời nói : *Bạch-thoại, quan-thoại II* Chuyện kể nghe chơi : *Giai-thoại, thần-thoại, thi-thoại II đt.* Nói với nhau : *Đàm-thoại, điện-thoại.*

thoại-kịch *dt.* Kịch nói, vở kịch chỉ có lời nói thông-thường chớ không có ca ngâm.

thoại-thuyết *đt.* Nói chuyện.

THOAN-THOÁT *trt.* X. Thoát-thoát

THOÀN *dt.* X. Thuyền : *Gặp mặt em đây dưới thuỷ trên thoàn, Hỏi thăm phụ-mẫu, song-toàn hay chăng? CD.*

THOÀN *dt.* X. Thiền (con ve) : *Kim-thoàn thoát-xác* (con ve lột vỏ).

THOÁN *đt. Clg.* Soán, cướp giựt.

thoán-đoạt *đt.* Sang-đoạt, giành lấy, choán lấy của người.

thoán ngôi *đt.* Soán ngôi, giành làm vua, đoạt ngôi vua.

thoán-nghịch *đt.* Làm phản đoạt ngôi vua : *Làm chuyện thoán-nghịch.*

thoán-thí *đt.* Giết vua đoạt ngôi.

thoán-vị *đt.* Chiếm lấy ngôi vị, cướp ngôi vua.

THOẢN *đt.* Chạy trốn, giấu, núp : *Điểm thoản.*

thoản-bôn *đt.* Trốn chạy, đi trốn.

thoản-phục *đt.* Núp trốn, ẩn-náu.

THOANG - THOÁNG *trt. Clg.* Thoáng-thoáng, cách mau-lẹ : *Đi thoang - thoáng như bay ; xem thoang-thoáng mấy dòng.*

THOANG-THOẢNG *trt.* Lướt qua từ-từ, nhè-nhẹ và in-ít (nói về thể hơi) : *Mùi rơm-rác và cỏ ướt thoang-thoảng bốc lên* Th. Lam ; *Hãy còn thoang-thoảng hương trầm chưa phai K.*

THOÁNG *dt.* Chớp-nhoáng, khoảng thì-giờ

rất ngắn : *Làm một thoáng thì xong* || *trt.* Vụt hiện ra xa và không được thấy rõ : *Thấp-thoáng ; thoáng một cái mất dạng* || Qua-loa, sơ-sài : *Đọc thoáng, xem thoáng.*

thoáng qua *trt. Clg.* Sáng qua, sơ qua, cách sơ-sài mau lẹ : *Đọc thoáng qua một lượt mà nhớ hết ; ngó thoáng qua nên chưa nhận rõ.*

thoáng-thoáng *trt.* X. Thoang-thoáng.

THOÁNG *tt.* Khoảng-khoát trống-trải : *Chỗ thoáng.*

thoáng gió *tt.* Trống, không khuất gió : *Ở đây thoáng gió mát-mẻ.*

thoáng hơi *tt.* Rộng-rãi, trống-trải, có nhiều hơi thở : *Chừa nhiều cửa sổ cho thoáng hơi.*

thoáng khí *tt. Nh.* Thoáng hơi.

THOẢNG *đt.* Lướt qua hay bốc lên nhẹ-nhẹ, đưa qua từ-từ : *Gió thoảng bên tai ; nghe thoảng mùi thơm.*

thoảng-thoảng *trt.* X. Thoang-thoảng.

THOÁT *trt. Clg.* Thoắt hay Thoạt, thoáng, bỗng, sẩy, vụt hiện ra mau lẹ : *Thấm-thoát.*

thoát chúc *trt. Clg.* Thoắt chốc, bỗng chốc, thình-lình, cách đột-ngột : *Vừa chợp mắt, thoát chúc chuông reo.*

thoắt đâu *trt.* Bỗng đâu, phúc đâu, khi không xảy đến : *Các con bạc đang say-sưa với với canh bài cao thấp, thoát đâu lính ập vào.*

thoát qua *trt.* Vụt qua mau lẹ, xẹt qua thấy không kịp : *Chiếc phản-lực-cơ bay thoát qua liền mất dạng.*

thoát-thoát *trt. Clg.* Thoan-thoát hay Thoăn-thoắt, vùn-vụt, hết sức mau : *Đi thoát-thoát, chạy thoát-thoát.*

THOÁT *bt.* Vuột, khỏi, sẩy ra, qua được một sự ràng-buộc hay tai-nạn : *Chạy thoát, đào-thoát, giải-thoát, lối thoát, tẩu-thoát, trốn thoát ; Đố mầy thoát khỏi tay tao* || Lột ra, cởi ra, bày ra rõ ý : *Thiền-thoát* (xác con ve), *xà-thoát* (da con rắn lột) ; *Dịch chưa được thoát ; Câu thơ thoát lắm.*

thoát-cảo *dt.* Bản-thảo một bài văn (mà mình vừa ghi nhận hết ý-tứ vào, chưa chữa cách hành văn).

thoát chạy *đt.* Vùng ra, tung ra mà chạy cho khỏi.

thoát chết *đt.* Khỏi một tai-nạn có thể chết : *May quá, bị lật xe mà thoát chết* || *(R)* Khỏi một thất-bại nặng-nề có thể mất tiền, mất tiếng-tăm : *Thoát chết trong một vén bài, trong một vụ chợ đen.*

thoát-đào *đt.* Trốn khỏi.

thoát giam *đt.* Ra khỏi nơi giam-cầm ; hết bị giam.

thoát-giang *dt. (Đy)* : X. Trĩ ngoại.

thoát-hài *đt.* Cởi giày, bị cởi giày : *Mạnh-lệ-Quân thoát-hài.*

thoát-hiểm *dt.* Qua khỏi một tai-nạn, một mối nguy : *Tìm cách thoát-hiểm ; lội tới bờ thì thoát-hiểm.*

thoát-hoá *đt.* Cởi lốt, trở nên khác : *Nòng-nọc đứt đuôi để thoát-hoá.*

thoát-hoạ *đt.* Tránh khỏi, qua khỏi một tai-hoạ : *Người ta cáo gian, nhưng nhờ sự sáng-suốt của toà, nên va thoát-hoạ.*

thoát hổ-khẩu *tt.* Không có trái chanh (bắp thịt nhỏ) giữa kẽ hai ngón tay cái và trỏ, một triệu-chứng bịnh cùi.

thoát-y *đt.* Cởi trần, lột trần ra.

thoát-y-vũ *dt.* Điệu múa hát mà vũ-nữ bày rõ thân mình, không mặc áo, dưới chỉ mặc một quần lót mỏng.

thoát ý *bt.* Lột hết ý-tứ, bày rõ ý mình trong lời văn hay ý tác-giả trong bài dịch : *Dịch thoát ý ; thơ thoát ý.*

thoát khỏi *đt.* Tránh khỏi, vượt khỏi, không còn trong vòng, không phải mắc-míu : *Sao chưa thoát khỏi nữ-nhi thường-tình ; Nghĩ sao cho thoát khỏi vòng ái-ân ; Chạy sao thoát khỏi tay phàm K.*

thoát-khổ *đt.* Tránh được, dứt được sự đau khổ || *(Phật)* : Thành chánh-quả, đắc-đạo, vô cõi niết-bàn, không còn đầu-thai xuống thế mà chịu khổ nữa : *Độ chúng-sinh thoát-khổ.*

thoát-lạc *đt.* Sót đi, lạc đi, rụng mất đi : *Chợt nghĩ ra mà không ghi chép liền thì ý-tứ thoát-lạc cả.*

thoát-lậu *đt.* Bỏ sót, quên khuấy đi.

thoát-ly *đt.* Lìa khỏi, ra khỏi : *Thoát-ly vòng kềm-kẹp.*

thoát-miễn *đt.* Được miễn khỏi, tránh được : *Nhờ nằm sát dưới đất nên thoát-miễn sức ép của tiếng nổ.*

thoát-nạn *đt.* Qua khỏi một tai-nạn, tránh được nạn : *Sự cẩn-thận lắm khi giúp mình thoát-nạn.*

thoát nợ *đt.* Dứt nợ, rảnh nợ, trả hết nợ || *(B)* Hết trách-nhiệm, hết bị ràng-buộc, hết lo bảo-bọc khổ-tâm : *Thôi nó được*

tôi mới thoát nợ.

thoát-ngộ *đt.* Điều sai-lầm, sơ-sót: *Có ai tránh được thoát-ngộ trên đường đời phức-tạp.*

thoát-ngục *đt.* Ra khỏi khám, khỏi nhà tù.

thoát-nhiên *đt.* Trừ bỏ, loại bỏ hẳn, không còn vướng-víu.

thoát-nhục *tt.* Còn da bọc xương, sút mất thịt, còn xương với da.

thoát-nhục *đt.* Tránh được nhục-nhã, khỏi mang nhục: *Vớt người thoát-nhục.*

thoát-quyền *đt. (Pháp)*: Ra khỏi quyền-lực một người nào, sự một đứa con ra riêng vì bị cha mẹ ngược-đãi, hay đã đúng tuổi thành-nhân hoặc vì một lý-do hợp-lý khác được toà tuyên-nhận.

thoát-sáo *đt.* Không theo thường-tình, vượt khỏi khuôn-sáo cũ: *Lời nói thoát-sáo.*

thoát-sắc *tt.* Trở màu khác, bay (phai) màu cũ.

thoát-sinh (sanh) *đt. (Phật)*: Đầu-thai, nói người chết rồi sau lộn lên cõi đời nữa: *Thoát-sinh vào nhà nhân-đức ; thoát-sinh làm con vật.*

thoát-tẩu *đt.* X. Tẩu-thoát.

thoát tội *đt.* Được khỏi trừng-trị: *Ra toà được thoát tội // Tránh được tội-lỗi, không làm nên tội: Bị nhiều cám-dỗ, mà thoát tội được là hay.*

thoát-tục *đt.* X. Thoát-trần // Khác thế thường, không theo tục thường, không bắt-chước thiên-hạ: *Người thoát-tục, việc làm thoát-tục.*

thoát-thai *đt.* Lọt lòng, từ bụng mẹ chung ra: *Giờ thoát-thai của đứa trẻ // (B)* Từ một việc trước, một cái gốc mà ra: *Thành-ngữ « Hà-tiện húp cháo hoa » thoát-thai nơi ca-dao « Hà-tiện mà húp cháo hoa, Đồng đường đồng đậu hoá ra ba đồng ».*

thoát-thân *bt.* Khỏi, chính mình được khỏi một tai-nạn, một nguy-hiểm: *Chạy thoát-thân ; thoát-thân khỏi chốn hiểm-nghèo.*

thoát-trần *đt.* Đi tu, bỏ được trần-thế, trần-tục: *Thoát-trần một gót thiên-nhiên CO.*

thoát trùng-vây *đt.* Ra khỏi một cuộc bao vây của quân địch, của số đông người đang ví bắt mình.

thoát-trừ *đt.* Loại bỏ, xua-đuổi: *Thoát-trừ những con chiên ghẻ.*

thoát vòng *đt.* Ra được ngoài vòng trói-buộc, kềm-hãm: *Nghĩ sao cho khỏi thoát vòng ái-ân ; Giờ tiên phút đã thoát vòng trần-ai K.*

thoát-xác *đt.* Lột, rút mình ra khỏi cái vỏ đã già, đã cứng, để có cái vỏ mới, mềm, mới lớn được: *Cua thoát-xác, rắn thoát xác, ve thoát-xác // (B)* Thay hình đổi dạng: *Lê-Lai dùng kế kim-thiền thoát-xác mà cứu chúa.*

THOẠT *trt.* Chợt, vừa mới, bắt đầu: *Thoạt nghe, tôi rất kinh-ngạc // Hoặc,* lúc vầy lúc khác: *Thoạt đi thoạt ở không chừng.*

thoạt-kỳ-thuỷ *trt. Clg.* Thoạt-tiên, ngay lúc đầu: *Thoạt-kỳ-thuỷ, vũ-trụ âm-âm u-u, không có chi cả.*

thoạt khi *trt.* Vừa khi, ngay khi ấy, không sai một giây: *Thoạt khi tôi vào nhà, gặp ngay tên trộm đang cạy tủ.*

thoạt-tiên *trt. Nh.* Thoạt-kỳ-thuỷ.

THOĂN-THOẮT *trt.* X. Thoan-thoát.

THOẮNG *trt.* Mau lẹ, nhanh-nhẩu: *Liến-thoắng, nói thoắng, viết thoắng.*

thoắng-thỉnh *trt.* Tía-lia, cách nói thật lẹ: *Nói thoắng-thỉnh.*

THOẮT *trt.* X. Thoát *(trt)*: *Nửa chừng xuân thoắt gãy cành thiên-hương K.*

thoắt-thoắt *trt.* X. Thoát-thoát..

THÓC *dt.* Hột lúa: *Gạo thóc, quạt thóc, xay thóc ; Đâm bị thóc, thọc bị gạo tng Ban ngày còn để đi chơi, Tối lận mặt trời, đồ thóc vào rang ; Thóc bỏ thương kẻ ăn đong, Có chồng thương kẻ nằm không một mình CD // (R)* Tiếng dùng chung cho việc gặt hái, đập (hoặc đạp) và dê (rê) cho thành hột lúa chắc và sạch: *Đợi ra giêng, làm ba cái thóc xong mới đi Sài-gòn được.*

thóc gạo *dt.* X. Gạo thóc.

thóc giống *dt.* Thứ thóc chọn thật tốt, thật chín để làm giống mùa sau.

thóc lúa *dt.* X. Lúa thóc.

THÓC-MÁCH *tt.* Tọc-mạch, hay tò-mò tìm hiểu việc riêng của người khác: *Tính thóc-mách, người thóc-mách // đt.* Thèo-lẻo, học chuyện người nầy với người khác: *Thóc-mách rách mồm tng.*

THÓC-THÁCH *tt. Nh.* Thóc-mách // *đt.* Nhóc-nhách, hay ăn, hay nói, nhạy miệng: *Thóc-thách lỗ miệng // trt.* Róc-rách, tiếng nước chảy: *Nước chảy thóc-thách.*

THỌC *đt.* Chọt, đâm vào: *Thọc cỏ cho ỉa ra ; Thọc gậy vào bánh xe // Đút vào, để*

vào : *Thọc tay vào túi quần* // Hái trái bằng cây dài : *Thọc ổi, thọc xoài* // Chọc, khiêu - khích : *Đâm - thọc ; Đâm bị thóc, thọc bị gạo tng.*

thọc cổ *đt.* Thọc ngón tay vào cuống - họng cho nôn mửa.

thọc chuột *đt. (B)* : Chỉ - chọc, đâm-đót, khiêu-khích cho hai đàng xích-mích, xung-đột nhau : *Cái đồ thọc chuột !*

thọc huyết *đt.* Dùng mác hay dao phay đâm ngay tim cho máu ra : *Tay dập đầu bò, thọc huyết heo.*

thọc mạch *đt.* Từ đáy giếng, thọc một cây sắt tròn cỡ ngón tay cái và dài lối 10 m. xuống lòng đất rồi rút lên cho nước mạch vọt theo, đoạn thọc vào lỗ có sẵn ấy một đoạn tre dài thụt hết mắt cho đất đừng lấp lỗ.

thọc miệng *đt.* Xía vô nói : *Chuyện người ta mà cũng thọc miệng vào !*

thọc nách *đt. Nh.* Thọc chuột.

thọc tay *đt.* Đề bàn tay vào : *Thọc tay vào túi quần* // *(B)* Làm tiếp công - việc, phụ giúp : *Ai nấy làm trối chết, chớ hề thấy nó thọc tay vào.*

THOI *dt.* Bộ-phận khung dệt bằng gỗ, giữa no, hai đầu nhọn, mang sợi chỉ ngang đưa qua đưa lại thật lẹ để dệt với các sợi dọc : *Cái thoi, đưa thoi* // *(R) a) Clg.* Thỏi hay Thẻo, miếng nhỏ và dài : *Thoi vàng, thoi bạc* // *b)* Thuyền dài, hai đầu nhọn : *Đi thoi, chèo thoi* // *(B)* Được ví với những gì có hình nhọn hai đầu, giữa no phình ra như trái cà-na (quả trám) : *Hình thoi ;* và với ngày giờ mau lẹ : *Ngày tháng như thoi đưa ; Ngày xuân con én đưa thoi, Thiều-quang chín chục, đã ngoài sáu mươi K.*

thoi cửi *dt. Nh.* Thoi.

thoi dệt *dt. Nh.* Thoi.

THOI *đt.* Nắm tay lại thật chặt đánh người : *Thoi vào mặt ; Bôi mặt đánh nhau, cứ lại thoi PVT* // *dt.* Quả đấm : *Bị một thoi đo ván.*

thoi đá *đt.* Vừa thoi vừa đá, đánh túi-bụi : *Hai người thoi đá với nhau.*

thoi song-đội *bt.* Cách thoi tới với hai nắm tay chập lại : *Bị một một thoi song-đội vào ngực (hoặc vào cằm).*

thoi tới *đt.* Cách thoi không giá, không cung tay lấy trớn.

thoi xỉa *đt.* Nắm tay chọt mạnh vào mặt kẻ địch, không giá, không cung tay lấy trớn.

THOI-LOI *dt. Clg.* Doi hay Thỏi đất, mũi đất nhỏ nằm thòng ra sông, ra biển : *Cửa thoi-loi thường có sóng to.*

THOI-THÓP *trt.* X. Hoi-hóp.

THOI-THÓT *trt.* Lẻ-tẻ, rời-rạc, không nhập chung lại : *Chim hôm thoi-thót về rừng K.*

THÒI *tt.* Lòi, lói ra, lộ ra : *Thòi ruột lòng-thòng.*

thòi-lòi *tt.* Thò-lò, lòng - thòng : *Dây lưng thòi-lòi tới gối* // *dt. (động)* : Loại cá có 2 chưn, mắt lộ, mình 3 góc, đuôi dài, thường làm hang ở bờ nước hay ở trong bẹp dừa : *Cá thòi-lòi* // *(lóng)* Chỉ người mắt lộ : *Thằng Ciếp thòi-lòi.*

THÓI *dt.* Tật, tánh-nết đã quen lâu ngày : *Thói ăn nết ở ; quen thói ; Con đừng học thói chua ngoa, Họ-hàng ghét bỏ, người ta chê-cười CD* // Lề-lối cư - xử : *Đất lề quê thói.*

thói chung *dt.* Tật chung, lối ăn-ở, cư-xử giống như nhau : *Tới trễ là thói chung của phần đông.*

thói đời *dt.* Cách-thức ăn-ở quen của phần đông người đời : *Thói đời hay chuộng bề ngoài, Nào ai ai đã biết ai hơn nào CD.*

thói nước *dt.* Phong-tục, tập-quán một nước : *Thói nước cũng có nhiều cái hay* // Thủ-tục nhà nước : *Thói nước bắt-buộc phải vậy.*

thói phép *dt.* Thói tục và luật-pháp // *(R)* Cách-thức ở đời : *Không tuân thói phép.*

thói quen *dt.* Việc làm thường thành tật, bắt-buộc làm hoài : *Ngủ trưa là một thói quen.*

thói quê *dt.* Thói-tục ở các nơi xa thành-thị : *Nhiều thói quê đáng được gìn-giữ để chống ảnh-hưởng ngoại-lai vong-bổn* // *(R)* Tánh quê - mùa (lời nói khiêm) : *Tới đây xin vui-vẻ chuyện - trò, Thói quê em xin tặng ít câu hò làm quen* (hò).

thói tục *dt.* Tập-tục, phong-tục do thói quen mà thành : *Luật-pháp thường dựa thói-tục mà lập-thành.*

thói thường *dt.* Cách ăn-ở thông-thường : *Thói thường gần mực thì đen, Anh em bạn hữu phải nên chọn người CD.*

THÓI *đt.* Thúc, lói, giục tới : *Mình không chịu đi, mà nó cứ thói tới.*

THỎI *dt. Clg.* Thoi và Thẻo, miếng nhỏ và hơi dài : *Thỏi đất, thỏi đồng, thỏi bánh, thỏi thịt.*

thời đất *dt.* X. Thời-lợi.

THOM-LỎM *tt.* Chòng-chọc, vẻ mắt nhìn xoi-bói, thèm-thuồng : *Cặp mắt thom-lỏm.*

THOM-THÓP *trt.* Ngay-ngáy, hồi-hộp lo sợ : *Lo thom-thóp.*

THÒM *tt.* Khòm, còng, hơi khum, không thẳng : *Bộ thòm như ông già chín mươi.*

thòm vai *tt.* Xệ vai, có hai vai xuôi như mai rùa : *Người thòm vai.*

THÒM-THÈM *trt. Clg.* Tròm-trèm, xuýt-xoát, gần đầy : *Tiêu thòm-thèm trăm bạc.*

THÒM-THÒM *trt. Clg.* Thùng-thùng, tiếng trống : *Trống đánh thòm-thòm.*

THỎM *trt.* Lọt ụp, lọt vô cách gọn-lỏn : *Đút thỏm vào mồm ; Cái nút nhỏ quá, lọt thỏm vào lọ.*

thỏm-lõm *tt.* Lõm sâu, hủng sâu xuống : *Cười, hai đồng tiền thỏm-lõm // Trao-tráo, mở rộng ra : Cặp mắt thỏm-lõm.*

THON *tt.* Ốm nhỏ, tóp dần từ giữa tới chót : *Thon như ngón tay con gái // (R)* Doi, ốm (gầy) mà tròn, không bè-sề : *Người mình thon.*

thon-nhọn *tt.* Thon và nhọn ở chót.

thon-thon *tt.* Hơi thon : *Thon-thon đuôi chuột.*

THON-THỎN *tt. Clg.* Thỏn-thỏn, hơi thỏn, cóp vào : *Mặt thon-thỏn.*

THON-THÓT *trt. Nh.* Thom-thóp.

THON-VON *trt.* Cheo-leo, nguy-hiểm : *Ngồi thon-von trên ngọn cây // (B)* Đơn-chiếc, cô-đơn, một mình : *Sống thon-von giữa rừng.*

THỎN *tt.* Thon ốm (gầy), cóp vào : *Gương mặt thỏn.*

thỏn cằm *tt.* Có cái cằm nhọn : *Người đó thỏn cằm.*

thỏn-thỏn *tt.* X. Thon-thỏn.

THỎN-MỎN *bt.* Mòn lần, sa-sút lần (dần) đến kiệt sức, kiệt-quệ : *Bịnh lâu thỏn-mỏn chỉ còn da với xương ; lỗ-lã lâu ngày thỏn-mỏn ; lòng người thỏn-mỏn* (hết sốt-sắng).

THONG *đt.* Phóng qua, nhảy vọt qua : *Cá thong qua đăng // bt.* Ốm, nhọn, dễ trót-lọt : *Đẽo cho thong ; cái mác thong.*

thong-điếu *dt. Clg.* Ống đót hay Thong-ống-điếu, ống-điếu thon dài để cặm điếu thuốc ngoài đầu mà hút.

thong-hồng *dt.* Cây gài cửa.

thong-ống-điếu *dt.* X. Thong-điếu.

thong qua *đt.* Nhảy qua, phóng qua : *Lấy trớn thong qua.*

THONG *bt.* Thung, rảnh tay, rảnh trí.

thong-dong *tt. Clg.* Thung-dung, rảnh-rang, không bận-rộn, không phải lo nghĩ : *Tây-trần vui chén thong-dong K. // (R) trt.* Vui sướng, toại lòng : *Đôi ta làm bạn thong-dong, Như đôi đũa ngọc nằm trong mâm vàng CD.*

thong-thả *tt. Clg.* Thư-thả, rảnh-rang, ở không, không mắc việc : *Ừ, rồi thong-thả lên chơi nguyệt* Chiêu Hổ *// trt.* Chầm-rãi, tự-nhiên, không lật-đật : *Đi thong-thả, thong-thả làm việc // Tự-do, tự-ý mình : Chỗ đó vô ra thong-thả.*

THONG-MANH *tt.* X. Thanh-manh.

THÒNG *đt.* Giòng xuống, cho xuống từ-từ : *Thòng gàu xuống giếng // Thả xuống, buông rủ xuống : Lòng-thòng ; ống quần thòng tới đất.*

thòng chưn *đt.* Thả chưn xuống : *Ngồi thòng chưn ; thòng chưn xem sâu hay cạn.*

thòng-thòng *trt.* X. Lòng-thòng.

THÒNG-LỌNG *dt.* Vòng dây càng kéo càng thắt chặt lại : *Dây thòng-lọng ; thắt thòng-lọng.*

THÕNG *tt.* Nghệu-nghệu, cao và ốm : *Cao thõng, lòng-thõng ; Cao chê thõng, thấp chê lùn tng.*

thõng-thừa *trt.* Quá mức, ơ-hờ, vô-ý : *Ăn nói thõng-thừa.*

THÕNG-THẲNG *trt.* X. Thủng-thỉnh.

THÕNG *trt.* X. Thòng : *Buông thõng ; ngồi bỏ thõng chưn ; tóc thõng ngang lưng.*

thõng lưng *trt.* X. Sõng lưng.

THÕNG *dt.* Cái vò rộng miệng dùng đựng đồ : *Thõng mắm treo đầu giàn.*

THÓP *dt. Clg.* Mỏ-ác, lỗ hở ở xương sọ trẻ mới sinh, phía trên trán *// (B)* Ngách, tầy, điều trọng-yếu : *Bắt thóp, biết được thóp nó rồi.*

THÓP-THÓP *tt.* X. Thom-thóp.

THỌP-THẸP *bt.* Nhẹy miệng, hay nói, hay kể việc người : *Thọp-thẹp lỗ miệng ; Nghe sao hay vậy, đừng thọp-thẹp chúng ghét.*

THỐT *đt.* Nhảy lên ngồi gọn : *Nhảy thốt, thốt lên, thốt lên ngựa // (R)* Lên, bước lên

ngồi, tiếng dùng trách quở đáng: *Chỗ người ta mà thót lên ngồi đại; chưn dơ mà thót lên ván! II* Đi mất: *Mới đây, thót đâu rồi.*

THÓT *đt.* Mách, học lại, kể việc người nầy cho người kia biết: *Méc-thót; chuyện đâu nầy đem thót với đâu kia.*

THÓT *đt.* Tóp, thâu nhỏ lại: *Thót vô II* Sợ: *Đánh thót.*

thót bụng *đt.* Hít hơi nhóng mình cho cái bụng tóp nhỏ lại: *Thót bụng vô đặng buộc dây lưng.*

thót dái *trt.* Tự-nhiên dái teo lại, chỉ còn da: *Sợ thót dái; thót dái lên cổ* (tiếng nói chơi khi cười một người nào quá sợ).

thót ruột *đt. Nh.* Thót bụng *II* Sợ quá, tiếc quá: *Nghe qua thót ruột; xài nhiều, e nó thót ruột.*

THỌT *tt.* Có tật ở một chưn: *Anh thọt đi cà-thọt.*

THỌT *đt.* Thọc, chọt, lói ra, đẩy vô: *Thọt bi-da (billard); cưa thọt; cái piston thọt lên thọt xuống II (B)* **Đâm thọc,** nói vô nói ra cố gây chia-rẽ: *Thọt vô thọt ra cho anh em xích-mích II trt.* Tọt, lọt tuốt: *Chạy thọt vào nhà II* Thọc vào, đề vào: *Thọt chưn vô giày; thọt tay vào túi.*

thọt miệng *đt.* Xía vô nói: *Việc nhà người ta mà cũng thọt miệng vô.*

thọt vô thọt ra *đt.* Nói vô nói ra, bày điều, xúi biểu với ý không tốt: *Thọt vô thọt ra cho vợ chồng người ta giận nhau.*

THÔ *tt.* Cục-mịch, cộc-cằn, không dịu-dàng thanh-nhã: *Dáng-điệu thô, lời-lẽ thô; Thân em như miếng cau khô, Kẻ thanh tham mỏng, người thô tham dày CD II (R)* To sợi, to sớ: *Gỗ thô, vải thô II trt.* Cộc-lốc, tục-tằn: *Thô lời-lẽ, thô ăn-vận.*

thô-bạo *tt.* Thô-tục dữ-dằn, lỗ-mãng: *Con người thô-bạo, cử-chỉ thô-bạo.*

thô-bỉ *tt.* Thô-tục đáng ghét: *Việc làm thô-bỉ, cử-chỉ thô-bỉ.*

thô-bố *dt.* Vải thô, vải dệt với sợi to mà không săn.

thô chỉ *tt.* Được dệt với những sợi to: *Hàng thô chỉ.*

thô-chuyết *tt.* Thô-lỗ vụng-về.

thô dáng *tt.* Có dáng-dấp to, mập mà không đều: *Người thô dáng.*

thô-độn *tt.* Cục-mịch dần-độn: *Đứa bé thô-độn.*

thô-kệch (kịch) *tt.* Quê-mùa kịch-cỡm, dáng người to lớn, chậm-chạp: *Con người thô-kệch.*

thô-lậu *tt.* Cục-mịch quê-mùa: *Sự hiểu-biết thô-lậu.*

thô-liệt *tt.* X. Thô-sơ.

thô-lỗ *bt.* Thô-tục lỗ-mãng: *Nói-năng thô-lỗ; cử-chỉ thô-lỗ.*

thô-lược *tt.* X. Thô-sơ.

thô nan *bt.* Có những sợi nan to và dày: *Cái rổ thô nan.*

thô người *tt.* Có dáng-dấp to, mập (béo), ngón tay ngón chưn ngắn, tướng đi không dịu-dàng: *Trắng nhưng thô người.*

thô-sơ *bt.* Mộc-mạc, lôi-thôi, sơ-sài: *Đời sống thô-sơ, tổ-chức thô-sơ.*

thô-suất *bt.* Vụng-về sơ-sót: *Ăn nói thô-suất, việc làm thô-suất.*

thô-tục *bt.* Cộc-lốc tục-tằn: *Nói-năng thô-tục, lời nói thô-tục.*

thô-tháp *tt.* To lớn khó coi.

thô-thiển *tt.* Quê-mùa nông-nổi: *Sức học thô-thiển, tài-trí thô-thiển.*

thô-xuẩn *tt. Nh.* Thô-độn.

THỒ *dt.* Giá bắc lên lưng ngựa để chở đồ cho nhiều: *Các thồ, ngựa thồ lí đt.* Chở, đèo thêm: *Mua cái xe, thồ lính Mỹ kiếm tiền.*

THỒ-LỘ *bt.* Thồ-lồ, lồi ra: *Mắt lồ thồ-lộ; đôi tròng thồ-lộ; hai răng cửa thồ-lộ ra ngoài.*

THỐ *dt.* Vật đựng đồ bằng sành, kiểu, đất nung, hình tròn, miệng có cái lợi, nắp vung có tai tròn hoặc nút tròn: *Cái thố, cơm thố.*

THỐ *dt.* X. Thỏ: *Ngọc-thố.*

THỐ *đt.* Đặt, để: *Cử-thố* (Sắp-đặt).

thố-từ *đt.* Nói-năng, lập-luận, đặt-để lời nói.

THỐ-LỘ *đt.* X. Thồ-lộ: *Không thố-lộ cho ai biết.*

THỔ *dt.* Nhà hay người chứa cờ-bạc: *Thổ ngồi lấy xâu II* Nhà hay người chứa đĩ: *Chứa thổ, gá thổ, nhà thổ.*

thổ chứa *dt.* Người chứa bài, chứa đĩ: *Một tay thổ chứa II (R)* Người cố-ăn, tham-lam, bao-nhiêu cũng không vừa: *Giành sao lại với thổ chứa.*

thổ đĩ *dt.* Nhà đĩ, nhà chứa đĩ: *Đi thổ đĩ.*

THỔ *dt.* Đất, mặt đất, dưới đất : *Châu-thổ, điền-thổ, độn-thổ, động-thổ, khử-thổ, nhập-thổ, tiêu-thổ* // *(R)* Địa-phương, tại chỗ, nơi sanh đẻ : *Bổn-thổ, cố-thổ, lãnh-thổ, phong-thổ, thuỷ-thổ* // Thổ-dân gọi tắt, dân tại xứ (tiếng người ở xa tới gọi) chỉ người Cao-miên : *Đàng-thổ, lại thổ, tiếng thổ.*

thổ-âm *dt.* Giọng nói riêng một vùng // *(R)* Tiếng nói riêng một vùng : *Chụm tre, ngồi che, cho che ăn mía là thổ-âm những vùng có lò đường.*

thổ-công *dt.* X. Thổ-thần // Phu làm đất, đào đất, đắp đường, v.v...

thổ-cư *dt.* Đất cất nhà, có lập vườn chung-quanh : *Đất thổ-cư thuế cao hơn đất ruộng.*

thổ-chất *dt.* Chất đất, tính-chất của đất : *Thí-nghiệm thổ-chất.*

thổ-dân *dt.* Dân sanh đẻ trong vùng (tiếng người nơi khác dùng) : *Tới nơi lạ, phải cần thổ-dân chỉ-dẫn.*

thổ-địa *dt.* Đất-đai : *Thổ-địa là một trong ba yếu-tố chính của một nước độc-lập* // *Clg.* Ông Địa, vị thổ-thần được hình-dung ra là người bụng phệ, mặt trắng, ria quớt tới mép tai, bịt khăn đỏ, tay cầm quạt, tay cầm điếu thuốc. X. Thổ-thần.

thổ-hào *dt.* Nhà tai-mắt trong vùng : *Lê Thái-tổ khi chưa khởi-nghĩa chống Minh là một thổ-hào ở Lam-sơn.*

thổ-hoá *dt.* Hàng-hoá chế-tạo tại chỗ.

thổ-khấu *dt.* Giặc cướp trong vùng.

thổ-khí *dt.* Phong-thổ và khí-hậu : *Không hợp thổ-khí* // Hơi đất : *Thổ-khí ẩm-thấp độc-địa.*

thổ-mộ *dt.* Cuộc đất dành chôn người chết : *Đất thổ-mộ, thổ-mộ tư* // Tên thứ xe ngựa hai bánh, mui khum, vè dùng để đồ chở theo : *Xe thổ-mộ.*

thổ-mộc *dt.* Đất và gỗ // *(R)* Việc xây-cất và chế-tạo đồ gỗ : *Làm nghề thổ-mộc.*

thổ-ngơi *dt.* X. Thổ-nghi.

thổ-ngữ *dt. Nh.* Thổ-âm (nghĩa sau).

thổ-nghi *dt. Clg.* Thổ-ngơi, chất đất hợp với một giống cây nào : *Làng Tân-triều (Biên-hoà) có cái thổ-nghi trồng bưởi.*

thổ-nhân *dt.* Người sinh-sản tại chỗ (thường chỉ các giống người bán-khai, ít khi ra khỏi xứ).

thổ-phỉ *dt. Nh.* Thổ-khấu : *Thổ-phỉ hoành-hành ; nạn thổ-phỉ.*

thổ-phong *dt.* Phong-tục trong vùng.

thổ-sản *dt.* Vật sinh-sản tại một nơi nào : *Thổ-sản thường được xuất-cảng của nước ta là gạo, cao-su, tiêu, v.v...*

thổ-tinh *dt.* Tên một ngôi-sao xoay quanh mặt trời như trái đất *(saturne).*

thổ-tính *dt.* Tính-chất của đất.

thổ-ty *dt.* Quan đầu hạt, cha truyền con nối, ở các xứ Mường, Mán, Thái, Thổ, thuộc mạn ngược miền Bắc nước ta.

thổ-tù *dt.* Tù-trưởng, người cầm đầu một bộ-lạc dân thiểu-số.

thổ-tục *dt.* Phong-thổ và tập-tục : *Thổ-tục có nhiều ảnh-hưởng đến tâm-tánh con người.*

thổ-thần *dt.* Thần đất, vị thần thường được thờ trong một cái miếu nhỏ ở từng ấp, từng làng, nhất là được thờ trong mỗi nhà theo đạo Không hay đạo Phật, chung với Tài-thần.

thổ-trạch *dt.* Đất-đai nhà-cửa : *Thuế thổ-trạch.*

thổ-trước *dt.* Thuộc trong vùng, trong xứ : *Dân thổ-trước.*

thổ-vật *dt. Nh.* Thổ-sản.

THỔ *dt.* Mửa ra : *Thổ ra huyết ; thượng thổ hạ tả* // *(R)* Nói ra : *Thổ ngọc phún châu* (mửa ngọc phun châu).

thổ-huyết *đt.* Mửa ra huyết, ọc máu tươi ra : *Ho thổ-huyết.*

thổ-lộ *đt. Clg.* Thổ-lộ, bộc-lộ, bày-tỏ, nói ra điều đã từng giấu : *Thổ-lộ can-tràng* (bày-tỏ gan ruột, tức tâm-sự).

thổ-tả *bt.* Mửa và ỉa, tức bịnh thời-khí, trên mửa, dưới ỉa rót : *Thuốc thổ-tả, bịnh thổ-tả.*

thổ-tẽ *dt.* Thuốc cầm mửa.

THỐC *trt.* Tốc, luôn, thẳng một mạch : *Chạy thốc vào nhà ; đánh thốc vào thành ; Lật-lèo cành thông cơn gió thốc HXH* // Hốc, xốc-táp, cách ăn thô-bạo : *Ăn thốc như heo.*

THỐC *tt.* Sói (hói), bịnh rụng tóc.

thốc-bút *dt.* Cây bút cùn.

thốc đầu *tt.* Sói (hói) đầu, rụng gần hết tóc trên đầu.

thốc-sơn *dt.* Núi trọc, núi không cây-cối.

THỘC *trt. Nh.* Thốc (*trt*) : *Chạy thộc vào nhà.*

THÔI *dt.* Chặp, hồi, tràng, đoạn, tiếng chỉ một khoảng thì-giờ dài hay một khoảng đường dài, không gián-đoạn : *Nói cho một thôi ; đi một thôi không nghỉ.*

thôi dài *đt.* Đoạn tương-đối dài : *Nói một thôi dài không nghỉ.*

thôi đường *dt.* Đoạn đường, quãng đường, đỗi đường : *Cả một thôi đường vắng-lặng.*

THÔI *đt.* Dứt, bỏ nhau, không chung cùng nhau nữa : *Chủ thôi người làm ; vợ chồng thôi nhau ; Vì dầu tình bậu muốn thôi, Bậu gieo tiếng dữ cho rồi bậu ra CD II trt.* Đành vậy : *Thế thôi ; Không thương nhau nữa thì thôi, Có gì mà phải đập nồi xán mâm ? CD II tht.* Tiếng bảo ngưng lại, dứt đi : *Thôi ! Đủ rồi ; thôi ! đừng nói nữa II* Ôi thôi nói thúc, tiếng than thất-vọng : *Buồn riêng thôi lại tủi thầm, Một duyên, hai nợ, ba lăm lấy nhau CD.*

thôi chồng *đt.* Bỏ chồng, không lấy người chồng đó nữa : *Gái thôi chồng ; thôi chồng bỏ con.*

thôi đã *tht.* Ôi thôi đã rồi, tiếng than một việc đã qua, đã làm trái ý : *Lỗi thề thôi đã phụ-phàng với hoa K.*

thôi đành *trt.* Đành vậy thôi ! lời cam phận, cam một bề : *Thôi đành ! Biết sao giờ ?*

thôi học *đt.* Không học-hành nữa dứt việc học : *Thôi học đi làm ; thôi học cưới vợ.*

thôi làm *đt.* Không làm việc với sở đó, chủ đó nữa : *Đút đơn xin thôi làm.*

thôi mà ! *tht.* Tiếng nạt đùa, la dức : *Thôi mà ! Có bấy-nhiêu cứ nói hoài !*

thôi nà ! *tht. Nh.* Thôi mà !

thôi-nôi *dt. Clg.* Đôi-tôi, Tôi-tôi hay Đầy tuổi, lễ cúng 12 mụ-bà và 13 đức thầy khi đứa trẻ đúng 12 tháng kể từ ngày sinh ; nhân đó, người ta để nhiều món đồ chơi và đồ dùng trước mặt để đứa trẻ tự-ý lấy một món, rồi tuỳ món đồ mà đoán tương-lai hay tánh-tình đứa trẻ.

thôi nhau *đt.* Đồng ý dứt tình chồng vợ, không lấy nhau nữa : *Họ đã thôi nhau từ lâu.*

thôi ở *đt.* Không giúp việc nhà cho chủ cũ nữa : *Con sen xin thôi ở II* Dời nhà đi nơi khác : *Va đã thôi ở xóm đó rồi.*

thôi rồi ! *tht.* Tiếng la hối-tiếc cách gấp-gáp : *Thôi rồi ! Đồ cả rồi ! — Thôi rồi ! Còn chi nữa mà mong ?*

thôi thì *trt.* Như vậy thì, đành vậy thôi, tiếng cam phận, cam bề : *Thôi thì gác hiếu với tình một bên NĐM ; Thôi thì mặt khuất, chẳng thà lòng đau K.*

thôi thôi *trt.* Đừng-đừng, tiếng ngăn-cản, la-dức cách vội-vã : *Thôi-thôi ngồi đó chớ ra LVT — Thôi-thôi chớ nói thêm rầu ; Khúc giữa Đồng-khánh, hai đầu Hàm-nghi CD. II* Ôi-thôi, tiếng than tiếc : *Thôi-thôi vốn-liếng đi đời nhà ma K.*

thôi việc *dt. Nh.* Thôi làm.

thôi vợ *đt.* Bỏ vợ, không ăn-ở với người vợ đó nữa : *Thôi vợ bỏ con.*

THÔI *dt.* Miếng vải gai phủ phần trên áo tang : *Tỵ-thôi, áo trảm-thôi.*

THÔI *đt.* Hối, thúc tới, giục-giã : *Giấy thôi, phiếu thôi, tờ thôi, trát thôi.*

thôi-miên *dt.* Dùng thuật thôi-miên (X. Thôi-miên-thuật) : *Thôi-miên cho người ta mê II (B)* Dụ-dỗ, rủ-quến làm cho người say-đắm, đam-mê : *Nó thôi-miên thằng nọ ; bị thôi-miên đến bỏ vợ bỏ con.*

thôi-miên-thuật *dt.* Vận-dụng hết nhãn-quang và tinh-thần làm cho người ta hôn-mê để trị bịnh hay sai-khiến làm một việc gì.

thôi-tề *đt.* Đòi một lượt đủ mặt : *Thôi-tề nguyên, bị và chứng-tá.*

thôi-thúc *đt.* Hối-thúc, giục-giã, bảo lẹ lên.

THÔI *dt.* Đầy tới.

thôi-tiến-cơ *dt.* Máy đầy, máy ủi tới : *Các sà-lan to thường nhờ thôi-tiến-cơ đẩy chạy.*

thôi-xao *đt.* Đầy hoặc gõ (cánh cửa) *II (R) tt.* Đẽo-gọt, gò-gẫm, lối văn o từng lời, từng chữ : *Lối văn thôi-xao.* (X. Tăng thôi nguyệt hạ môn PH.II).

THỜI *dt.* Bàn ăn : *Ngồi vào thời ; vây quanh thời II (R)* Cỗ : *Đặt một thời đồ-ăn.*

THỜI-THỘP *tt. Nh.* Hồi-hộp.

THỐI *đt. Clg.* Thoái, lui, lùi lại, sụt xuống : *Cáo-thối ; tấn thối lưỡng nan* (tới lui đều khó) ; *tấn vi quan, thối vi sư* (tới thì làm quan, lui thì làm thầy) *II Clg.* Phỏi, trả lại số tiền thừa sau khi nhận số tiền nguyên nhiều hơn : *Thâu 50 đồng, thối lại 50 đồng, vì khách hàng đưa tấm giấy 100 đồng II* Trả hết số nợ một lần : *Cứ trả lời* (lãi) *mỗi tháng* (hay cứ ở làm dày-tớ luôn) *đến khi nào cô đủ tiền thối lại mới thôi.*

thối bạc *đt.* Trả hết số nợ một lần : *Thối bạc đứng ; thối bạc chuộc con về.*

thối binh *đt.* Lui binh, kéo binh trở lại : *Truyền thối binh.*

thối-bộ *đt.* Lùi bước, bước lui lại sau : *Thối-*

bộ tránh đòn // *(B)* Sụt lại hay đứng dừng, không tiến nữa được : *Cuộc làm ăn thối-bộ.*

thối bước *đt. Nh.* Thối-bộ.

thối-chí *tt.* Ngã lòng, rủn chí, hết phấn-chấn, hết sốt-sắng : *Thối-chí, hết muốn hoạt-động nữa.*

thối-chức *đt.* Sụt chức ; từ chức : *Thối-chức hồi-hưu.*

thối dư *đt.* Trả lại số tiền thừa nhiều hơn số trả lại, khi thâu vô một số tiền nguyên : *Thối dư mất tiền mình.*

thối-hoá *đt.* Mòn-mỏi, kiệt-quệ, lụn-bại lần-lần đến mất hẳn (vì không được dùng đến) *Thối-hoá là một công-lệ tự-nhiên* // *(R)* Lùi hoặc đứng dừng, không tiến theo phần đông : *Văn-minh thối-hoá.*

thối hồi *đt.* Lui lại, trở lại ; trả lại : *Thối hồi nguyên-quán ; thối hồi số tiền còn dư.*

thối-hôn *đt.* Hồi-hôn, huỷ bỏ lời giao kết-hôn : *Nếu nhà gái tự-ý thối-hôn, phải hoàn-sính cho nhà trai* (trả lại lễ-vật khi làm lễ hỏi).

thối-khước *đt.* X. Thối lui.

thối lộn *đt.* Trả lại không đúng số tiền thừa khi thâu vô một số tiền nguyên : *Bán đắt hay thối lộn.*

thối lui *đt.* Rút lui, lui lại sau : *Xe thối lui đặng trở đầu* // *(B)* Bỏ dở, bỏ ý định, không tiến-hành công-việc : *Đặt cọc rồi thối lui, bỏ tiền cọc.*

thối-ngũ *đt.* Giải-ngũ, thôi lính : *Lính thối-ngũ.*

thối-nhiệt *đt.* Giải-nhiệt, làm hạ hơi nóng : *Thuốc thối-nhiệt, thối-nhiệt-đơn (hoặc tán).*

thối-nhượng *đt.* Nhường bước, lui lại nhường phần hơn cho người : *Rút đơn, thối-nhượng vụ kiện.*

thối-sĩ *đt.* Đật-sĩ, kẻ rút lui về vườn, về đồng, không tranh danh đoạt lợi nữa.

thối-tẩu *đt.* Lui lại chạy.

thối-tịch *đt.* Bỏ đi, lìa chỗ ngồi ra đi.

thối tiền *đt.* Phối tiền, trả lại số tiền lẻ còn dư // *Nh.* Thối bạc.

thối-thác *đt.* Kiếm cớ từ-chối : *Thối-thác nhiệm-vụ vì già yếu.*

thối thiếu *đt.* Trả lại số tiền thừa ít hơn số phải trả lại, khi thâu vô một số tiền nguyên : *Thối thiếu mếch lòng khách-hàng.*

thối-trào (triều) *đt. Clg.* Thoái-triều, bãi chầu lui về, lui ra // *đt.* Dòng nước ròng, con nước ròng // *(B) Clg.* Thoái-triều, đà xuống, lúc xuống dốc, không theo mực-độ cũ mà tiến lên : *Thối-trào tân-nhạc.*

thối-vị *đt.* Từ ngôi, không làm vua nữa : *Đời Trần, có nhiều vua thối-vị để làm Thái-thượng-hoàng.*

THỐI *tt.* X. Thúi : *Ôi thối* (hôi thúi).

THỔI *đt.* Chúm miệng xì hơi ra : *Thổi lửa, thổi sáo ; Trống đánh xuôi, kèn thổi ngược tng* // Thụt hơi cho lửa cháy già : *Thổi bạc, thổi vàng* // Nấu nướng : *Thổi cơm, thổi xôi ; Bao-giờ cho đến tháng năm, Thổi nồi cơm nếp vừa nằm vừa ăn CD* // Nói về không-khí chuyển-động thành gió : *Gió đâu thổi mát sau lưng, Dạ sao lại nhớ người dưng vô cùng CD* // Lò ra tiếng to : *Ốc thổi ; Mười giờ tàu lại Bến-thành, Xúp-lê vội thổi bộ-hành lao-xao CD* // Xúi-giục, khiêu-khích : *Thổi vô mấy câu cho sanh chuyện* // Ăn-cắp : *Có cây bút máy, bị điếm thời mất* // Dùng máy hơi xịt vào : *Sơn thổi, thổi đen, thổi màu.*

thổi ạc-bít *đt. (lóng)* : *Clg.* Cầm ạc-bít, *(arbitre)* điều-khiển một trận banh tròn (với cái còi để thổi ra hiệu) : *Trận nầy ai thổi ạc-bít ta !*

thổi bễ *đt.* Dùng ống-bễ thụt hơi vào đống lửa để đốt kim-khí cho đỏ, cho mềm.

thổi bùa *đt. (truyền)* : Trị bịnh bằng cách vừa vuốt vừa thổi chỗ đau trong mình : *Ông thầy thổi bùa.*

thổi bụi *đt.* Thổi mạnh cho bụi bay đi : *Thổi bụi con mắt.*

thổi bùn *đt. Clg.* Thổi sình, dùng máy hút bùn và sình dưới đáy sông, đáy rạch để thổi lấp hào, vũng gần đó : *Máy thổi bùn ; thổi bùn cho đất cao đặng cất nhà.*

thổi còi *đt. Clg.* Huýt còi, ngậm còi thổi hay nhận nút máy hơi cho ra tiếng làm hiệu : *Cảnh-sát thổi còi, xe thổi còi* // *Nh.* Thổi ạc-bít : *Ông đó thổi còi công-bình lắm !*

thổi cơm *đt.* Nấu cơm, nấu gạo với nước thành cơm : *Con gái mới về nhà chồng, Thổi cơm nồi đồng nửa chín nửa khê CD.*

thổi chim *đt.* Săn chim bằng cái ống đồng bằng ngón tay cái, dài lối 1m. với đạn bằng đất sét vo tròn phơi khô, cả hai được dùng miệng ngậm thổi vào mình chim // *(lóng) Clg.* Bắn khỉ, hút á-phiện

(a-phiến, nha-phiến): *Cứ nằm thổi chim tối ngày.*

thổi đen *đt.* Sơn màu đen bằng máy: *Thổi đen cho sạch.*

thổi đèn *đt.* Tắt đèn, thổi cho ngọn đèn tắt: *Thổi đèn đi ngủ,*

thổi địch *đt.* X. Thổi tiêu.

thổi đỏ *đt.* Sơn màu đỏ bằng máy *II* Thụt hơi vào đống than để nướng đỏ kim-loại: *Thổi đỏ đặng rèn.*

thổi gió *đt.* Thụt ống-bễ hoặc vặn nút bình gió đá: *Thổi gió đốt thép, thổi gió đặng hàn.*

thổi kèn *đt.* Ngậm cái kèn thổi ra tiếng: *Người thổi kèn, người đánh trống II (lóng)* Bú vú hoặc khóc to tiếng: *Em nhỏ thổi kèn.*

thổi lửa *đt.* Dùng cái ống thông hai đầu mà thổi hơi vào bếp cho lửa nổi ngọn: *Thổi lửa cho đừng có khói II (lóng)* Nuôi, săn-sóc vợ đẻ: *Ở nhà thổi lửa.*

thổi màu *đt.* Sơn màu bằng máy: *Xe này thổi màu hay thổi đen (hoặc trắng)?*

thổi mắt *đt. Nh.* Thổi bụi.

thổi mất *đt.* Ăn-cắp, lấy mất: *Ai thổi mất cây bút của tôi rồi?*

thổi nà *đt.* Thổi gió mạnh tới, nói gió to luôn: *Gió thổi nà, ông thổi nà, chắc không mưa đâu.*

thổi nấu *đt.* Nấu nướng, làm bếp, nấu cơm và đồ-ăn: *Mướn người thổi nấu.*

thổi nồm *đt.* Trở ngọn gió nồm, tức ngọn gió đông-nam.

thổi ống đồng *đt.* X. Thổi chim.

thổi phạt *đt.* Thổi tu-hít lên gọi lại biên giấy phạt: *Chạy ngược chiều bị thổi phạt II* Thổi tu-hít ngưng trận đấu (banh tròn) để phạt một cầu-thủ đá sái phép: *Thổi phạt việt-vị, thổi phạt chơi xấu II (R)* Điều-khiển trận đấu túc-cầu, làm trọng-tài: *Bữa nay ai thổi phạt trận này?*

thổi phồng *đt.* Thêm-thắt, thêu-dệt cho to chuyện: *Câu chuyện được thổi phồng.*

thổi quyền *đt.* X. Thổi sáo.

thổi sáo *đt.* Ngậm đầu ống sáo thổi ra bài bản âm-nhạc: *Bao-giờ đồng ruộng thảnh-thơi, Nằm trâu thổi sáo vui đời Thuấn-Nghiêu CD.*

thổi sình *đt.* X. Thổi bùn.

thổi tiêu *đt.* Chúm môi thổi vào lỗ khuyết ở đầu ống tiêu cho ra bài bản âm-nhạc *II Nh.* Thổi mất.

thổi tu-hít *đt.* Ngậm tu-hít và thổi cho ra tiếng *II (lóng)* Ré khóc to lên.

thổi trắng *đt.* Sơn màu trắng bằng máy: *Thổi trắng cái xe.*

thổi vàng *đt.* Sơn màu vàng bằng máy *II* Thụt ống-bễ vào đống than cho vàng chảy ra.

thổi vị *đt.* Xử vị, làm trọng-tài một trận đấu banh tròn mà binh một bên, bỏ một bên: *Thiếu sáng-suốt và mau lẹ, lắm khi bị cho là thổi vị.*

thổi xanh *đt.* Sơn màu xanh bằng máy: *Thổi xanh cái xe cho tươi.*

THỒM-LỒM *đt.* Loại sâu hay giống vật tưởng-tượng gây chứng bịnh lở tai: *Thồm-lồm ăn tai.*

THÔN *dt. Clg.* Ấp, phần nhỏ của một làng: *Cai thôn, đồng thôn, phó thôn II (R)* Làng: *Ba-thôn, Linh-xuân-thôn (tên làng thuộc tỉnh Gia-định), 18 thôn vườn trầu II (B)* Quê-mùa.

thôn-ấp *dt.* X. Xóm làng: *Giữ-gìn thôn-ấp.*

thôn-dã *dt.* Đồng-quê, nơi có nhiều cây-cỏ, thưa người, xa thị-thành: *Giọng hò thôn-dã.*

thôn-dịch *dt.* Chức-việc một thôn, thuộc hương-chức bàn nhì, không có cấp-bằng của nhà nước và không có lương.

thôn-lạc *dt. Nh.* Thôn-ấp.

thôn-lão *dt.* Ông lão ở vườn, ở đồng: *Hội thôn-lão lại bàn chuyện.*

thôn-nữ *dt.* Gái vườn, người con gái ở đồng, ở vườn.

thôn-ổ *dt. Nh.* Thôn-ấp.

thôn-phó *dt. Clg.* Phó thôn, chức-việc đứng sau thôn-trưởng để lo việc an-ninh trong thôn.

thôn-phu *dt.* Người đàn-ông ở vườn, ở đồng.

thôn-quê *dt.* Đồng-quê, nơi có nhiều ruộng vườn, xa thành-thị: *Tiếng hát thôn-quê.*

thôn-thị *dt.* Chợ làng *II (R)* Nóc làng, trung-tâm một làng, nơi có trụ-sở Hội-đồng xã, trường học, đồn lính và chợ.

thôn-trang *dt.* Trang-trại, nhà cất nghỉ mát hoặc nuôi gia-súc ở giữa ruộng hay đồng rộng.

thôn-trưởng *dt.* Chức-việc cầm đầu một thôn.

thôn-ước *dt.* Cách-thức tổ-chức và phép-tắc

mà dân trong ấp phải tuân theo.

thôn-xá *dt.* Nhà nhỏ trong làng.

thôn-xã *dt.* Làng-mạc : *Giữ-gìn thôn-xã.*

thôn-xóm *dt.* Làng xóm, nhà cửa trong làng : *Bảo-vệ thôn xóm.*

THÔN *đt.* Nuốt *II (R)* Lấy của người nhập vào của mình.

thôn-diệt *đt.* Đánh chiếm (đất nước của người).

thôn hận *đt.* Nuốt giận, ôm hận trong lòng.

thôn lệ *đt.* Nuốt nước mắt, đau-xót nhưng cam chịu.

thôn-tính *đt.* Xâm-lăng, đánh chiếm (đất nước của người) : *Có lẽn, nước Đức đã thôn-tính gần hết châu Âu.*

thôn-thanh *đt.* Lặng tiếng, dằn lòng không nói lên.

THÒN *đt. Clg.* Thuồn, dồn, nhét : *Thòn vào bao II (R)* Tiếng phàn-nàn trách-móc người quá tham, quá cố-ăn : *Có bao-nhiêu cũng thòn hết.*

THỐN *trt.* Lói, dồn tới, thúc tới : *Đóng thốn, thiếu-thốn II* Xốn thấu bên trong : *Đạp sỏi, thốn gót chưn.*

thốn đít *tt.* Đau trần ở lỗ đít : *Thốn đít mà ỉa không ra II* Đau lói bàn-toạ : *Té (ngã) ngồi thốn đít.*

thốn gót *tt.* Đau xốn trong gót chưn : *Tập nhảy trên đất bằng luôn-luôn thốn gót.*

thốn tới *trt.* Đau trần và nghe thật nặng dưới lỗ đít : *Mắc ỉa thốn tới II trt.* Giục-giã tới thật gấp : *Giặc đánh thốn tới mà không lo chạy.*

thốn-thiếu *trt.* X. Thiếu-thốn.

THỐN *dt.* Tên 1 trong 3 bộ mạch theo Đông-y, nơi tìm chứng bịnh : *Bộ thốn, bộ quan, bộ xích.*

THỐN *dt.* Tấc, phần 10 của thước : *Thốn thảo bất lưu* (tấc cỏ không chừa) ; *nhứt thốn thổ, nhứt thốn kim* (một tấc đất, một tấc vàng).

thốn âm *dt.* Tấc quan-âm, chốc-lát, khoảng thì-giờ ngắn-ngủi.

thốn-bạch-trùng *dt.* X. Sán xơ mít.

thốn địa *dt.* X. Thốn thổ.

thốn tâm *dt.* Tấc lòng, tấm lòng hẹp-hòi (lời khiêm).

thốn thổ *dt. Clg.* Thốn địa, tấc đất, khoảnh đất thật hẹp : *An-nam nhứt thốn thổ, bất tri kỷ nhơn canh* X.PH. II.

THỐN *đt.* Lo-lường, toan-tính.

thốn-đạc *đt.* Đắn-đo, cân-nhắc *II* Đạc chừng, ước chừng, phỏng chừng.

thốn độ *bt. Nh.* Thốn-đạc.

thốn-thức *đt, Clg.* Thổn-thức, ấy-náy, bức-rức, ấm-ức, bực-dọc : *Cất mái chèo loan nhìn chàng rơi luỵ, Thốn-thức gan vàng tấc dị thối nan CD.*

THỔN *đt.* X. Thốn : *Thổn-đạc, thổn-độ, thổn-thức.*

THÔNG *dt. (thực)* : Thứ cây rừng, cùng loại với tòng, lá như cây tăm nhọn và cứng, có nhựa dùng nấu dầu, nhựa để lâu năm dưới đất thành hổ-phách ; gỗ có vân đẹp ; cây nhỏ được đốn làm cây Nô-ên : *Dầu thông, nhựa thông, ván thông, thùng thông.*

thông Đà-lạt *dt. (thực)* : Tức loại thông kể trên, khác với thông ngoại-quốc gỗ xốp và không có vân đẹp.

THÔNG *bt.* Suốt một mạch từ đầu tới cuối, không bị ngăn-trở : *Giao-thông, khai-thông, lưu-thông ; Phát gai-gốc cho thông đồng cả, Vén ngút mây thấy quả trời cao... CD II* Hiểu tất-cả, rành-rẽ : *Bất-thông, biến-thông, cảm-thông, lãu-thông, quán-thông, tinh-thông, thầy thông, thần-thông ; nói chuyện nghe thông lắm II* Truyền gởi đi : *Thông-đạt, thông-điệp II* Chung cho tất-cả : *Phổ-thông II* Giao-thiệp, gần-bó nhau : *Ám-thông, quan-thông, tư-thông.*

thông-bạch *dt.* Giấy-má truyền-rao trong giới tu-hành của nhà chùa.

thông-báo *đt.* Báo tin, cho hay : *Thông-báo mọi bất-thường cho cấp trên hay.*

thông-báo-hạm *dt.* Tàu chiến nhỏ chuyên săn tin và truyền đi.

thông-bệnh (bịnh) *dt.* Thói xấu chung : *Đi nhóm hội trễ là một thông-bệnh của người mình.*

thông-biến *đt.* Hiểu rõ mọi biến-chuyển : *Có tài thông-biến.*

thông-cảm *đt.* Hiểu nhau, biết bụng nhau : *Người chung hoạn-nạn thường thông-cảm nhau hơn ai hết II (thth)* Xí-xoá, bỏ qua : *Bắt tay thông-cảm ; người cảnh-sát thông-cảm với người vô-ý phạm luật đi đường nên không phạt.*

thông-cảng *dt.* Hải-cảng mở rộng cho việc xuất nhập.

thông-cáo *dt.* Bức văn cho hay chung : *Báo*

đăng thông-cáo của nhà cầm-quyền; thông-cáo về việc bán sữa tự-do.

thông cổ *tt.* Lúc cuống-họng sạch-sẽ, không bị vướng đàm: *Ngậm cam-thảo cho thông cổ.*

thông-công *trt.* Chung công, hiệp lực nhau làm một việc: *Cả xóm thông-công đắp một con đường.*

thông-cù *dt.* Mối đường, con đường đi được nhiều nơi.

thông danh *đt.* Khai tên họ, đưa danh-thiếp vào trước: *Muốn xin hội-kiến, xin thông danh.*

thông-dâm *đt.* Trai-gái, tư-tình với nhau: *Tội thông-dâm.*

thông-dịch *đt.* Dịch chữ nước nầy ra chữ nước kia: *Thông-dịch sách ngoại-quốc.*

thông-dịch-viên *dt.* Người chuyên dịch đơn-từ, giấy-má bằng chữ nước nầy ra chữ nước khác: *Cơ-quan ngoại-quốc cần nhiều thông-dịch-viên.*

thông-dụng *tt.* Dễ xài, xài được nhiều việc: *Cái cưa thông-dụng, chìa-khoá thông-dụng* // Thường xài, được nhiều người xài và xài trong nhiều trường-hợp: *Danh-từ thông-dụng.*

thông đàm *tt.* Đàm trơn, dễ khọc: *Uống thuốc cho thông đàm.*

thông-đạo *dt.* Lối ra vào, ngả thông-thương, đường nhỏ để ra lộ cái hoặc rãnh nhỏ để ra sông cái (*voie d'accès*).

thông-đạt *đt.* Hiểu suốt, thấu hiểu: *Thông-đạt cổ kim đông tây* // *dt.* Thông-tri tống-đạt, giấy truyền-rao: *Gởi thông-đạt đi khắp các cơ-quan trực-thuộc.*

thông-điện *dt.* Tin dây-thép gởi đi nhiều chỗ: *Thông-điện hưu-chiến.*

thông-điệp *dt.* Thơ của chánh-phủ có tánh-cách ngoại-giao: *Chánh-phủ gởi thông-điệp cho nước X. phản-đối việc phi-cơ nước nầy xâm-phạm vùng trời nước mình* // (*R*) Thơ của chánh-phủ có tánh-cách chung: *Thủ-tướng gởi thông-điệp cho quốc-hội; Quốc-trưởng đọc thông-điệp đầu năm gởi quốc-dân đồng-bào.*

thông-đồng *đt.* Toa-rập, đồng-ý nhau trong một việc ám-muội đối với người có trách-nhiệm trong cuộc: *Người bán hàng thông-đồng với người thâu tiền ăn-gian chủ.*

thông-gia *dt.* Sui-gia, vai nhà trai và nhà gái đối lẫn nhau trong việc gả cưới con mình: *Kết thông-gia.*

thông-giám *dt.* Gương chung, việc đáng làm gương cho mọi người: *Nêu cao thông-giám cho đời.*

thông-gian *đt.* Trai-gái với đàn-bà có chồng hay với đàn-ông có vợ: *Tội thông-gian.*

thông-hành *đt.* Đi trót-lọt, không bị cản: *Cậy em coi-sóc trăm đường, Để anh buôn-bán, trảy-trương thông-hành CD.* // Tên thứ giấy do nhà-nước cấp cho mỗi người dân từ 18 tuổi sắp lên có ghi rõ căn-cước, dán hình và dấu chỉ tay; thiếu giấy nầy, bị kể là dân lậu (sau đổi tên là thẻ căn-cước, rồi thẻ căn-cước bọc nhựa): *Giấy thông-hành.*

thông-hảo *đt.* Giao-hảo, chỉ hai nước trao đổi lãnh-sự và giao-thiệp mua bán với nhau.

thông-hiển *tt.* Hanh-thông hiển-đạt, được trót-lọt trên đường đời và đến mức vinh-hiển.

thông-hiếu *đt. Nh.* Thông-hảo.

thông-hiểu *đt.* Thấu-đáo, biết rõ: *Thông-hiểu việc đời.*

thông-hiệu *dt.* Vật dùng báo hiệu, ra hiệu: *Cái kèn, cái chuông, v.v... là những thông-hiệu thường dùng* // (*R*) Dấu riêng, tiếng riêng giữa hai nhà buôn để thông-báo cho nhau những bí-mật trong nghề.

thông hơi *tt.* Có hơi, có gió vô ra thong-thả, được khoáng-khoát: *Cửa thông hơi, ống thông hơi, đuôi cá thông hơi.*

thông-huyền *đt.* Hiểu suốt các lẽ huyền-diệu nhiệm-mầu: *Phi phù, trị quỷ, cao tay thông-huyền K.*

thông-khí *tt. Nh.* Thông hơi.

thông-khoan *đt.* Bơm, thụt cho thông đường đại, đường tiểu // Ống dùng bơm, thụt cho thông đường đại, đường tiểu.

thông-lại *dt. Clg.* Thơ-lại, người giữ việc giấy-tờ sổ-sách ở các phủ, các huyện xưa.

thông-lệ *dt.* Lệ thường, quy-tắc chung, được phần đông theo: *Thông-lệ hỏi ngã* (? ~).

thông-lệnh *dt.* Lệnh chung cho các cấp, các người dưới.

thông-lịch *dt.* Lịch phổ-thông, lịch được hầu hết người dùng.

thông-lộ *dt.* Đường giao-thông giữa hai nơi hay nhiều nơi: *Quốc-lộ 15 là thông-lộ giữa Sài-gòn và Ban-mê-thuột và các tỉnh ven đường.*

thông-luật *dt. (Pháp)*: Luật thông-thường, không tính-cách đặc-biệt.

thông-lực *đt.* Chung sức: *Thông-lực hợp-*

tác (Chung sức cùng làm).

thông lưng *đt. Nh.* Thông-đồng : *Thông lưng hại người.*

thông-lưu *dt.* Đường nước đi thấu nhiều nơi hoặc giữa nơi nầy và nơi khác : *Sông Cửu-long là một thông-lưu giữa ba nước Lào-Miên-Việt.*

thông-mưu *đt.* Tính ngầm với nhau, lập cách-thế riêng với nhau : *Hai đàng thông-mưu trác người bạn thứ ba.*

thông-ngôn *đt.* Đứng dịch lời nói giữa hai người khác nước : *Nhờ thông-ngôn giùm để nói chuyện với một người ngoại-quốc* // *dt.* Người đứng thông-ngôn : *Thông-ngôn toà, thông-ngôn bàn ông Chánh* (chủ tỉnh) ; *Thông-ngôn ký-lục bạc chục không màng, Lấy chồng thợ-bạc, đeo vàng đỏ tay CD.*

thông-nghĩa *dt.* Ý-nghĩa thông-thường.

thông-nhân *dt.* Người thông-thái, học rộng hiểu nhiều.

thông-nho *dt.* Nhà nho học rộng, hiểu thấu-đáo cái đạo của mình.

thông-phán *dt.* Viên-chức cầm đầu một ty nhà nước xưa // *thth.* Thơ-ký già, lên tới trật ngoại-hạng.

thông-phong *dt.* Ống khói đèn, ống khói nhà bếp, nhà máy, v.v... // *(Đy) đt.* Làm cho gió lạm trong mình được thông, trị chứng trúng phong như cảm-mạo, phong hàn... : *Bài thuốc thông-phong.*

thông-qua *đt.* X. Thông-quá // *thth.* Cho qua, để đi xuôi, không ngăn-cản, không bàn-cãi nữa : *Thông-qua vấn-đề đó đi.*

thông-quá *đt.* Đi qua, trải qua, được qua trót-lọt : *Thuế thông-quá* // Chấp-thuận, chấp-nhận, cho thi-hành : *Sau cuộc biểu-quyết, hội-nghị thông-quá quyết-nghị vừa bàn-cãi ; tổng-cuộc thông-quá một sân banh đúng thước-tắc (homologuer).*

thông-quốc *trt.* Khắp nước, khắp nơi trong nước : *Thông-quốc đi bầu quốc-hội.*

thông-suốt *đt.* Hiểu cặn-kẽ, thấu-đáo : *Thông-suốt vấn-đề.*

thông-sứ *đt.* Trao đổi sứ-thần hay lãnh-sự để giao-thiệp với nhau : *Hai nước thông-sứ từ lâu.*

thông-sử *dt.* Quyển sử thông-thường (không riêng cho một triều-đại, một cuộc cách-mạng hay một công-nghiệp cá-nhân nào).

thông-sự *dt. Nh.* Thông-dịch-viên.

thông-sức *đt.* Sức ra, truyền đi một mạng-lệnh chung : *Thông-sức cho các làng thúc dân đóng thuế kịp thời-hạn* // *dt.* Tờ truyền mạng-lệnh : *Gởi thông-sức, chiếu thông-sức.*

thông-tắc *dt.* Phép-tắc chung : *Phải hiểu những thông-tắc sơ-đẳng.*

thông-tấn-xã *dt.* Cơ-quan săn tin và truyền tin của mỗi nước.

thông-tệ *dt.* Mối tệ chung (hầu hết đều có) : *Nạn móc túi là một thông-tệ ở các đô-thị trên thế-giới.*

thông-tin *đt.* Cho hay, gởi tin-tức : *Sao sao cũng thông-tin về nhà kẻo bà-con trông đợi* // Xt. Bộ Thông-tin.

thông-tín *đt. Nh.* Thông-tin // *dt.* Thông-tín-viên gọi tắt, người giữ việc báo tin và thâu tiền của một hội tương-tế, ái-hữu, v.v... : *Đóng tiền đám-ma cho thông-tín.*

thông-tín-bạ *dt.* Quyển sổ liên-lạc giữa phụ-huynh học-sinh và nhà trường để dễ kiểm-soát việc học và tánh-tình học-sinh.

thông-tín-viên *dt.* Người chuyên lượm-lặt tin-tức cho nhà báo, đài phát-thanh hay thông-tấn-xã // X. Thông-tín.

thông-tính *dt.* Tâm-tánh, tánh-cách, tánh-chất thông-thường : *Thông-tính hiếu-học của người mình ; Thông-tính e-lệ của bạn gái ; thông-tính nhạy lửa của dầu mỡ.*

thông-tục *dt.* Tục-lệ chung, tục-lệ thông-thường : *Thông-tục của người mình là dùng trầu cau trong việc cưới hỏi* // *tt.* Hợp với sự ưa-thích của phần đông : *Văn chương thông-tục.*

thông-tư *bt.* Chỉ-thị, truyền-đạt, ra lịnh : *Thông-tư cho các cấp trực-thuộc ; gởi thông-tư đi.*

thông-thái *tt.* Có sức hiểu-biết rộng-rãi và thâm-sâu : *Nhà thông-thái ; ông ấy rất thông-thái* // Tánh-cách văn-hoa và sâu-xa của một phần tiếng nói dùng trong văn-chương : *Tiếng thông-thái của ta khác với tiếng bình-dân ở chỗ phần nhiều là tiếng Hán-Việt.*

thông-thạo *đt.* Quen tay, quen ý, hiểu rõ : *Thông-thạo thi-phú ; tỏ ra thông-thạo.*

thông-thấu *đt. Nh.* Thông-thạo.

thông-thiên *bt.* Thấu trời, hiểu hết việc trên trời : *Thông thiên đạt địa* (Hiểu rõ việc trời đất) // *(thực)* Loại cây cao đến 10 m. có mủ trắng, lá hẹp, dài, nhọn, tụ-tán ít hoa, hoa vàng tươi, trái tròn ; cây và hột có nhiều chất *glucôcit* rất độc gồm hai chất : 1) *thêvêtin* kết-tinh, khi bị thuỷ-phân, cho ra *digitalôs, glucôs* và *aglucon*

trong ấy có *anhydrothêvêgêtin*; 2) *rêriifôtin*, khi bị thuỷ-phân, cho ra *thêvêtôs* và một *aglucon* dị-tính với *digitôxigênin*, tất-cả có tác-dụng đối với tim (*Thevetia peruviana*).

thông-thiên-học *dt.* Môn học tìm hiểu sự-lý của trời đất, căn-cứ trên trực-giác thần-bí, để nâng cao tinh-thần hầu hoà-hợp với thần linh : *Nhà thông-thiên-học, phái thông-thiên-học.*

thông-thoại *dt.* Lời nói thông-thường, không kiểu-cách văn-hoa // Tiếng nói thông-dụng, được cả nước dùng và hiểu hay phần đông thế-giới đều dùng : *Tiếng quan-thoại của Tàu ngày nay được xem là thông-thoại toàn-quốc, cũng như tiếng Anh gần như thông-thoại của cả thế-giới.*

thông-thoát *tt.* Tự-do, không bó-buộc hay câu-nệ : *Tư-tưởng thông-thoát.*

thông-thống *tt.* Thênh-thang, trống-trải : *Nhà rộng thông-thống.*

thông-thuyết *dt.* Cái thuyết thông-thường : *Đoàn-kết thì sống, chia-rẽ thì chết là một thông-thuyết mà ai cũng nhìn-nhận.*

thông-thuộc *đt.* Thuộc làu, hiểu rành-mạch : *Thông-thuộc hết đường đi nước bước.*

thông-thư *dt.* Quyển sách thông-dụng, hầu hết đều cần đến : *Niên-lịch thông-thư.*

thông-thương *tt.* Mua bán qua lại : *Mở đường thông-thương với nước ngoài // (thth)* Giao-thông giữa hai hay nhiều nơi : *Rạch nầy thông-thương tới chợ ; sông Vàm-nao thông-thương Tiền-giang với Hậu-giang.*

thông-thường *bt.* Thường xảy ra luôn, thường có khắp nơi, không có gì mới-mẻ, đặc-biệt : *Cách ăn-mặc thông-thường, lời nói thông-thường, vấn-đề thông-thường // trt.* Theo lệ thường, theo thói quen : *Thông-thường thì đến 10 giờ, bác-sĩ mới đi thăm bịnh ; thông-thường, dùng cơm xong, tôi phải hút một điếu thuốc.*

thông-tri *dt.* Cho khắp nơi dưới quyền mình hay : *Thông-tri cho thuộc-viên, dặn ngày mai phải đến sớm chào cờ // dt.* Giấy gởi đi khắp nơi để cho hay : *Thông-tri số..., đề ngày...*

thông-tri tồn-khoản *dt.* Giấy nhà ngân-hàng cho hay số tiền trong trương-mục mình còn bao-nhiêu.

thông-vấn *đt.* Hỏi thăm nhau.

thông-vận-binh *dt.* Ngành lính chuyên việc chở-chuyên binh-đội, võ-khí, v.v...

thông-xưng *dt.* Tên thường, khác với tên khoa-học.

THÔNG *tt.* Sáng tai, sáng-suốt.

thông-dĩnh *tt.* Lẹ trí và sáng-láng.

thông-duệ *tt.* Thông-minh duệ-trí, có trí-tuệ sáng-suốt.

thông-mẫn *tt.* Minh-mẫn, khôn-ngoan sáng-suốt.

thông-minh *tt.* Sáng-dạ, mau hiểu, học ít biết nhiều : *Đứa trẻ thông-minh.*

thông-môn *đt.* Kháp-sanh, mỏ-ác, thóp, khoảng trống trên sọ trẻ-con mới sinh.

thông-tài *tt.* Sáng-suốt, tài giỏi.

thông-tuệ *tt. Nh.* Thông-duệ.

THÔNG *dt. (thực)* Hành.

thông-bạch *dt.* Hành hương // *Đy.* Nguyên bụi hành hương (cả rễ) khí ấm, vị cay và nồng, kỵ mật ong.

thông đầu *dt.* Củ hành.

THỐNG *dt.* Ché, khạp bụng to, đáy và miệng tóp, thường được dùng trồng kiểng (cây cảnh) : *Cặp thống.*

THỐNG *dt.* Mối, giềng, việc có sắp-đặt, tổ-chức : *Chính-thống, hệ-thống, nhứt-thống, thể-thống // bt.* Cai-trị, bao-gồm : *Đô-thống, tổng-thống.*

thống-binh *dt.* Chức quan võ xưa, cầm đầu một toán binh.

thống-chế *dt.* Chức quan võ xưa, nắm quyền điều-khiển binh-đội toàn quốc // Chức quan võ cao nhứt trong binh-đội ngày nay.

thống-đốc *dt.* Chức quan cai-trị đứng đầu một xứ thuộc-địa hay một tiểu-bang trong một liên-bang : *Thống-đốc Nam-kỳ, thống-đốc Nữu-ước.*

thống-giám *đt.* Trông coi toàn-thể.

thống-hệ *dt. Nh.* Hệ-thống.

thống-kê *dt.* X. Thống-kế.

thống-kế *đt.* Thường gọi Thống-kê, ghi chép những sự-việc xảy ra hằng tháng hoặc hằng năm rồi cộng lại để so-sánh cho biết sự-ấy trội hay sụt, và trong mức-độ nào : *Thống-kế về khai-sinh, khai-tử, về số hàng-hoá xuất-cảng, nhập-cảng, v.v...*

thống-kế-biểu *dt.* Bảng thống-kê, bảng có gạch ô vuông nhỏ, chiều đứng chỉ tháng (hoặc năm), chiều ngang chỉ số lượng (hoặc ngược lại) rồi tuỳ con số tăng hay giảm mà kẻ đường lên hay xuống theo các ô ấy.

thống-kế-học *dt.* Môn học nghiên-cứu sự

gộp sự-việc xảy ra theo một phương-pháp nhứt-định, để hiểu sự trời hay sụt những sự-việc ấy.

thống-lãnh *đt.* Nhận chỉ-huy tất-cả : *Thống-lãnh binh-quyền* // Chức quan võ xưa, cầm quyền binh-đội một nước.

thống-nhứt *đt.* Nhập chung làm một : *Thống-nhứt lãnh-thổ ; Việt - nam thống - nhứt* // Sửa cho giống nhau : *Thống-nhứt ngôn-ngữ.*

thống-quản *đt.* Cai-quản tất-cả.

thống-soái (suý) *dt. Nh.* Nguyên-soái.

thống-suất *đt.* Bao-gồm việc điều - khiển : *Thống-suất binh-mã.*

thống-sứ *dt.* Chức quan cai-trị một xứ bảo-hộ của Pháp xưa : *Thống-sứ Bắc-kỳ.*

thống-tướng *dt.* Viên tướng bao gồm điều-khiển tất-cả binh-đội.

thống-trách *đt.* Trách móc nặng-nề.

thống-trị *đt.* Cai-trị, nắm hết quyền cai-trị trong một nước : *Giai-cấp thống-trị ; nước ta chịu quyền thống-trị của nước Pháp ngót 80 năm.*

THỐNG *tt.* Đau nhức : *Đầu-thống* (nhức đầu) ; *thống tâm tật thủ* (đau lòng nhức đầu).

thống-hối *đt.* Ăn-năn hối-tiếc : *Lấy làm thống-hối.*

thống-khoái *tt.* Rất khoăn-khoái, sung-sướng : *Tâm-can thống-khoái.*

thống-khổ *tt.* Đau-đớn khổ-sở : *Nỗi thống-khổ của dân bị-trị.*

thống-khốc *đt.* Kêu khóc khổ-sở ; khóc than đau-đớn.

thống-mạ *đt.* Nhiếc-mắng không tiếc lời : *Bị người đời thống-mạ.*

thống-sở *tt. Nh.* Thống-khổ.

thống-tích *đt.* Hối-tiếc hết sức : *Lấy làm thống-tích.*

thống-thiết *tt.* Đau-xót thảm-thiết : *Thống-thiết trước cái tang chung.*

THỔNG *trt.* Lửng-lơ, chưa hết ý : *Nói nửa chừng rồi bỏ thổng* // *đt.* Câu bỏ lửng ở cuối một bài hát như câu : *Xưa nay em vẫn chịu ngài* trong bài :... *Rằng hay thì thật là hay, Không hay sao lại đậu ngay tú-tài. Xưa nay em vẫn chịu ngài TX.*

THỘP *đt.* Bốc mạnh, nắm mạnh // *(R)* Túm, bắt : *Đi lớ-quớ bị thộp cho coi* // Lấy ngang, lấy đại, không hỏi, không xin phép : *Cây bút ta mới để xuống bàn kẻ bị thộp mất !*

thộp cổ *đt.* Nắm cổ mà bắt, mà giữ lại : *Thộp cổ nó giùm tôi* // Bắt lấy (không cứ gì phải nắm cổ) : *Bị lính thộp cổ rồi !*

thộp đầu *đt.* Nắm đầu, nắm tóc bắt lại : *Thộp đầu con ngựa* // *(R)* Bắt lấy (không cứ gì nắm tóc) : *Thộp đầu nó đem về bót.*

thộp ngực *đt.* Nắm áo ngay ngực, một hành-động võ-lực : *Thộp ngực bắt lấy ; thộp ngực đánh ; thộp ngực xét túi.*

THỐT *đt.* Nói : *Thề-thốt, thưa thốt ; Biết thì thốt, không biết dựa cột mà nghe tng. Hoa cười ngọc thốt đoan-trang K.*

thốt đoạn *trt.* Vậy rồi..., nói xong, kể..., tiếng mở lời qua một chuyện khác :... *Thốt đoạn, chàng Xướng-tử-Ca, Vô rờ Kim-Ngọc, nàng la chạy nhào* (thơ bất-quàng).

thốt thôi *trt. Nh.* Thốt đoạn : *Thốt thôi giã khóc sụt-sùi NĐM.*

THỐT *trt.* Chợt, bỗng, cách thình-lình, đột-ngột.

thốt đâu *trt.* Bỗng đâu, thình-lình ở đâu hiện ra, do nơi đâu xảy tới : *Nội nhà đang dùng cơm, thốt đâu có một người lạ bước vào ; đang ngủ, thốt đâu tiếng mõ nổi vang.*

thốt-nhiên *trt.* Bỗng-nhiên, tự-nhiên xảy ra, xảy ra đột-ngột : *Đang ngồi trầm - ngâm, thốt-nhiên bật cười khan.*

THỐT-LỐT *dt. (thực) Clg.* Thốt-nốt, loại cây suôn, đứng thẳng, không nhánh, lá rẻ-quạt mọc chụm trên ngọn, trái nhỏ bằng nắm tay, vỏ cứng, cơm dày và trong, nước ngọt ; trái đóng thành buồng dài lối 40cm ; phát-hoa thường được chặt khi còn non, để vết chặt tiết ra nước dùng nấu đường ; cuống hoa có tính trị lãi, lợi-tiểu-tiện và hạ-nhiệt : *Cây thốt - lốt, đường thốt - lốt (Borassus flabellifer).*

THƠ *đt. Clg.* Thư, mở ra, nới ra // Bỏng-bẻnh lỏi - thỏi, không chủ-định : *Lơ - thơ, thất-thơ.*

thơ-thẩn *trt.* X. Thẩn-thơ : *Có đêm thơ-thẩn một mình, Ở đây thức cả, năm canh rõ-ràng CD.*

thơ-thới *tt. Clg.* Hớ-hới, mơn-mởn, tươi-tắn, đẹp-đẽ : *Hiệp mặt còn mơ, đào thơ-thới ; Xang tay hỏi tỉnh, lác trơ-trơ NT.*

thơ-thới *tt.* Khoăn-khoái, nhẹ-nhàng, không bận-rộn, mắc-míu : *Trong lòng thơ-thới.*

THƠ *tt.* Trẻ, non, còn nhỏ tuổi : *Ngây-thơ, tuổi thơ ; Gió đưa bụi chuối sau hè, Anh mê vợ bé bỏ bè con thơ CD.*

thơ-ấu *tt.* Trẻ nhỏ, con-nít : *Tuổi còn thơ-ấu.*

thơ dại *tt.* Còn trẻ dại-dột : *Nhỏ còn thơ dại biết chi, Lớn rồi đi học, học thì phải siêng CD.*

thơ-đào *dt.* Cây đào non // *(B)* Cái tơ, nàng con gái nhỏ, đẹp : *Chút thân liễu yếu thơ đào, Dớp vào đến đỗi giẫn vào tôi ngươi K.*

thơ yếu *tt.* Còn nhỏ yếu-đuối : *Con còn thơ yếu ; Xót lòng thơ yếu trẻ-trung PTR.*

thơ ngây *tt.* Nhỏ dại, còn con-nít : *Tuổi hãy thơ ngây.*

THƠ *dt. Clg.* Thư, lời lẽ viết trên giấy gởi cho nhau : *Bao thơ, bì thơ, cò thơ, chiến-thơ, đi thơ, gởi thơ, kính thơ, mật-thơ, nay thơ, phong thơ, phúc-thơ, quốc-thơ, tâm-thơ ; Làm thơ quốc-ngữ để chữ tân-trào, Thứ tư tàu lại, gởi vào thăm em CD // Sách-vở, văn-kiện, giấy-tờ : Đỗ-thơ, hôn-thơ, tứ-thơ, văn-thơ ; Tận tín thơ, bất như vô thơ* (Hết lòng tin sách, chẳng bằng không sách) // *dt.* Viết-lách, biên chép : *Đại-thơ* (Viết thế, viết giùm).

thơ bảo-đảm *dt.* Loại thơ gởi mắt (đắt) tiền hơn thơ thường, được nhà dây-thép biên-nhận lãnh thơ và chuyển tận tay người nhận, chính người nầy cũng ký tên vào sổ đi thơ để nhận thơ.

thơ-cuộc (thư-cục) *dt.* Nhà xuất-bản sách.

thơ-dâm *dt.* Say-mê sách-vở.

thơ-dung *dt.* Người viết mướn.

thơ đi *dt.* Thơ gởi đi : *Thơ đi thì có, thơ lại thì không.*

thơ đi thơ lại *đt.* Viết thơ qua lại cho nhau : *Tụi nó thơ đi thơ lại nhau thường.*

thơ-điếm *dt.* Nhà bán sách.

thơ-đố *dt.* Con mọt sách // Người cả đời say-mê sách-vở mà không biết dùng những điều dạy trong sách.

thơ-đồng *dt.* Đứa nhỏ sai vặt ở phòng văn hồi xưa.

thơ-đồng *dt.* Bao thơ, phong bì, cái bao đựng bức thơ.

thơ-hàm *dt. Nh.* Thơ-đồng (chữ sau) // *(R)* Thơ-từ tin-tức.

thơ-hiên *dt.* Mái nhà riêng để ngồi đọc sách : *Sánh vai về chốn thơ-hiên K.*

thơ-hương *dt.* Mùi thơm của sách-vở // *(B)* Nền-nếp nhà có học : *Dòng-dõi thơ-hương.*

thơ kiếm *dt.* Quyển sách và thanh gươm // *(B)* Nghề văn nghiệp võ : *Một trang thơ kiếm.*

thơ-ký *dt.* Người viết-lách, đặt-để thơ-từ, giấy-má trong một sở làm hay một hiệp-hội.

thơ-ký đánh máy *dt.* Người thơ-ký chuyên đánh máy chữ, tức viết bằng máy.

thơ-ký toà-soạn *dt.* Người thơ-ký bộ biên-tập một tờ báo, chuyên chọn-lọc bài-vở và nếu cần, sửa chữa, viết thêm cùng săn-sóc việc ấn-loát.

thơ-khế *dt.* Giấy-tờ về pháp-luật.

thơ-khố *dt.* Kho sách, kho chứa sổ-sách, giấy-tờ cũ.

thơ không niêm *dt.* Lá thơ gởi đi không dán bao lại, được gởi rẻ tiền hơn // *(R)* Thơ gởi cho một người nào hay một cơ-quan nào của nhà nước mà đăng trên báo, vì tánh-cách ích-lợi chung của nó.

thơ lạc *dt.* Thơ gởi theo đường bưu-cuộc (nhà dây-thép) mà lạc mất, không đến tay người nhận.

thơ lại *dt.* Bức thơ trả lời : *Thơ đi thì có thơ lại thì không.*

thơ-lại *dt.* Người giữ việc biên chép, làm giấy-tờ ở các nha-môn hồi xưa.

thơ-lâm *dt.* Rừng sách // Nhà có nhiều sách-vở.

thơ loan *dt.* Thơ của đàn-bà gởi đi (tiếng dùng trong văn-chương) : *Phụng-hoàng cẩn bức thơ loan, Miệng kêu quân-tử dặy xem thơ nầy CD.*

thơ mèo *dt. Clg.* Thơ tình, thơ gởi cho người yêu, chưa phải là vợ (hay chồng) : *Viết thơ mèo ; bắt được thơ mèo trong túi chồng.*

thơ nặc-danh *dt.* X. Thơ rơi.

thơ ngỏ *dt.* Thơ viết cho một người nào (thường đăng trên báo) để cãi lý về một việc có tánh-cách chung.

thơ-nghiệp *dt.* Nghề làm sách, viết văn.

thơ nhạn *dt.* X. Tin nhạn.

thơ-pháp *dt.* Cách viết chữ // Cách đặt-để một bức thơ (thường theo lối nhà buôn).

thơ phạt *dt.* Thơ gởi bằng đường bưu-cuộc mà không dán cò (tem) hoặc dán thiếu, người nhận thơ phải đóng tiền phạt bằng hai.

thơ-phòng *dt.* Phòng để tủ sách và để ngồi đọc sách hoặc ngồi học.

thơ-phố *dt. Nh.* Thơ-lâm.

thơ-quán *dt.* Nhà xuất-bản và bán sách.

thơ rơi *dt. Clg.* Thơ nặc-danh, thơ tố-cáo một người nào mà không ký hay đề tên thiệt của mình (người gởi).

thơ-sanh (sinh) *dt.* Học-trò: *Bạch-diện thơ-sanh.*

thơ-song *dt.* Cửa sổ phòng học, nơi mà học-trò nghèo hồi xưa ngồi đọc sách dưới ánh trăng (vì không tiền mua dầu) *II (R)* Phòng học: *Chàng Kim từ lại thơ-song, Nỗi nàng canh-cánh bên lòng biếng khuây K.*

thơ-tả *đt.* Viết lách, đặt-để.

thơ tay *dt.* Thơ nhờ người mang đi và trao cho người nhận.

thơ-tích *dt.* Bút-tích, giấy trắng mực đen: *Giữ-gìn thơ-tích.*

thơ-tịch *dt.* Sách-vở, sổ-bộ.

thơ-tịch *dt.* Người ghiền (nghiện) sách.

thơ-tín *dt.* Thơ-từ tin-tức: *Mục thơ-tín; thơ-tín vãng-lai.*

thơ tình *dt.* X. Thơ mèo.

thơ-toán *dt.* Thơ-ký kế-toán, người giữ việc sổ-sách về tiền-nong một nhà buôn, xí-nghiệp.

thơ-từ *dt. (đ)*: *Nh.* Thơ-tín: *Lâu quá, không nhận được thơ-từ gì của nó ráo.*

thơ-thành *dt.* Thành sách *II (B)* Các chồng sách bao chung-quanh chỗ ngồi, cao như bức thành, chỉ người ham học.

thơ-thủ *dt.* Tay (người) viết chữ đẹp *II đt.* Giữ việc biên chép sổ-sách.

thơ thường *dt.* Thơ gởi theo đường bưu-cuộc, không bảo-đảm.

thơ-trai *dt. Nh.* Thơ-phòng.

thơ-trát *dt. Nh.* Thơ-từ.

thơ truyện *dt.* Sách-vở.

thơ-viện *dt.* Nhà chứa sách-vở báo-chí để cho mượn đọc tại chỗ hoặc đem về nhà.

thơ-xã *dt.* Nhà xuất-bản và bán sách *II* Nơi các nhà văn nhóm lại bàn việc văn-chương sách-vở.

THƠ *dt. Clg.* Thi, lời nói hay bài văn gồm nhiều câu do cảm-hứng đặt ra, có thể ngâm-nga và gợi cảm người nghe, người đọc: *Bài thơ, kịch thơ, làm thơ, nên thơ, ngâm thơ; Khéo khéo đi đâu lũ ngẩn-ngơ? Lại đây cho chị dạy làm thơ... HXH II* Tiểu-thuyết viết bằng văn vần điệu lục-bát: *Nói thơ; thơ Vân-Tiên, thơ Chàng Nhái II* Xt. Thi.

thơ bát-cú *dt.* Bài thơ có 8 câu, mỗi câu 7 chữ, một trong các thơ Đường-luật.

thơ cận-thể *dt.* X. Thơ Đường-luật.

thơ con cóc *dt.* Thơ vịnh con cóc trong truyện tiếu-lâm của ba chàng dốt làm thơ *II (R)* Thơ dở, không đúng niêm luật.

thơ cổ-phong *dt.* Lối thơ xưa, trước đời Đường, không niêm luật nhất-định.

thơ cổ-thể *dt. Nh.* Thơ cổ-phong.

thơ cũ *dt.* Các loại thơ Đường-luật (tiếng dùng từ khi có thơ mới).

thơ chữ *dt.* Thơ bằng chữ Hán.

thơ Đường *dt.* X. Thơ Đường-luật.

thơ Đường-luật *dt.* Gọi tắt là thơ Đường, *Clg.* thơ Cận-thể, thể thơ đặt ra từ đời Đường (618-907) phải theo một niêm luật nhứt-định, tức thơ bát-cú và tứ-cú.

thơ họa vận *dt.* Thơ bát-cú làm để họa lại một bài của người khác cùng một đề và một vận.

thơ yết-hậu *dt.* Lối thơ các câu đầu đủ chữ, còn câu chót chỉ có một chữ.

thơ liên-cú *dt. Clg.* Thơ liên-ngâm, bài thơ dài do nhiều người cùng làm, cứ lần-lượt mỗi người đọc lên một hai câu cho liên-tiếp thành bài.

thơ liên-hoàn *dt.* Lối thơ có nhiều bài, cứ câu cuối bài trên lấy làm câu đầu bài dưới; hoặc lấy ba bốn chữ câu cuối bài trên lấy lại ở đầu bài dưới.

thơ liên-ngâm *dt.* X. Thơ liên-cú.

thơ lục-bát *dt.* Lối thơ riêng Việt-nam, mỗi câu hai vế, vế trên 6 chữ, vế dưới 8 chữ, bao-nhiêu câu cũng được.

thơ lục-ngôn-thể *dt.* Lối thơ thất-ngôn, thỉnh-thoảng xen vào hai câu chỉ có 6 chữ.

thơ mộng *bt.* Sức truyền-cảm của thơ và vẻ đẹp của giấc-mộng, của điều mơ-ước: *Cảnh rất thơ mộng; nơi có nhiều thơ-mộng.*

thơ mới *dt. Clg.* Thơ tây, lối thơ có từ năm 1932, không hạn số câu và số chữ, không theo niêm luật, chỉ có vần và điệu để ngâm vịnh, để diễn-đạt tự-nhiên ý-tứ theo thi-hứng.

thơ nôm *dt.* Thơ làm bằng tiếng Việt-nam, (đối với thơ chữ là thơ bằng chữ Hán-Việt).

thơ ngũ-ngôn *dt.* Thể thơ mỗi câu có 5 chữ.

thơ ngụ-ngôn *dt.* Thơ kể chuyện có ngụ ý

răn đời hay châm-biếm.

thơ riêng *dt.* Các lối văn vần như lục-bát, song-thất và các biến-thể của lục-bát như hò, hát nói, sầm, lý, v.v... (đối với những thể thơ mượn của Tàu).

thơ song-điệp *dt.* Lối thơ mỗi câu hoặc ở đầu, hoặc ở cuối có hai cặp điệp-tự (chữ lập lại) như : *Nay còn chị chị anh anh đó, Mai đã ông ông mụ mụ rồi.*

thơ song-thất *dt.* X. Song-thất lục-bát.

thơ tây *dt.* Thơ chữ Pháp *ll* X. Thơ mới.

thơ tiệt-hạ *dt.* Lối thơ câu nào cũng bị bỏ lửng như bị ngắt bớt ở cuối, nhưng ý-nghĩa rõ-rệt, người đọc đoán mà hiểu được như : *Thác bức rèm châu chợt thấy mà...! Chẳng hay người ngọc có hay đâ...!*

thơ tuồng *dt.* Những quyển tiểu-thuyết viết lối lục-bát và tuồng hát bội : *Tiệm bán nhiều thơ tuồng.*

thơ tứ-tuyệt *dt.* Thơ có 4 câu, mỗi câu 7 chữ, cùng niêm-luật với thơ bát-cú.

thơ tự-do *dt.* Thể thơ không hạn số câu, số chữ, không vần không điệu, tuỳ cảm-hứng mà viết ra.

thơ thánh *dt.* Thơ được kể là hay nhứt trong một thời-kỳ.

thơ thẩn *bt. (lóng)* : Làm thơ (tiếng nói chơi) : *Cũng thơ-thẩn vài câu với người ta cho vui ll* Thơ chẳng ra thơ, thơ thật dở : *Đó là thơ-thẩn chớ thơ.*

thơ thất-ngôn *dt.* Thơ mỗi câu bảy chữ.

thơ thất-thất *dt.* X. Song-thất lục-bát.

thơ thủ-vĩ-ngâm *dt.* Thơ bát-cú mà câu đầu và câu chót giống nhau.

thơ thuận-nghịch-độc *dt.* Thường là thơ bát-cú mà đọc xuôi đọc ngược gì cũng đúng niêm-luật và thành câu có nghĩa cả.

thơ văn *dt.* Thơ-phú văn-chương, thơ và bài văn xuôi : *Ông ấy giỏi thơ văn.*

thơ vĩ-tam-thanh *dt.* Thường là thơ bát-cú mà ba tiếng cuối-cùng mỗi câu đều phát-âm giống nhau như : *Tai nghe gà gáy te-tè-te. Bóng ác vừa lên hé hé hè ..*

thơ vịnh *dt.* Các bài thơ vì tức cảnh mà đặt ra như các bài *Qua đèo ngang TQ, Cây quạt HXH, Con cóc LÊ THÁNH-TÔN.*

thơ xuân *dt.* Thơ làm khi thưởng xuân, lúc tết nguyên-đán hay trong mùa xuân, thường để ca-tụng vẻ đẹp của trời xuân, của cây-cỏ, v.v...

THƠ *dt. Clg.* Thư, người con gái : *Tiểu-thơ.*

thơ-thơ *đdt.* Chị hoặc cô, tiếng gọi người đàn-bà.

THƠ-THỚT *bt.* X. Thưa-thớt.

THỜ *dt.* Phụng-sự, phục-vụ, làm phận-sự đối với bề trên : *Thờ cha mẹ ở hết lòng, Ấy là chữ hiếu dạy trong luân-thường CD; Anh hỏi Tôn-Quyền anh có biết, Trai ngay thờ chúa, gái thờ chồng PVT ll (R)* Lập riêng một nơi trang-nghiêm để cúng vái hằng kỳ : *Bàn thờ, giường thờ, tủ thờ, thờ ông bà, thờ Phật, thờ thần ; Tượng linh dầu rách cũng thờ, Lỡ thì chịu lỡ cũng chờ đợi anh CD.*

thờ bà *đt.* Thờ tiên, thánh phái nữ, thường là Phật-bà Quan-âm trên tran cao *ll (lóng)* Sợ vợ : *Lập tran thờ bà.*

thờ cúng *đt.* Thờ kẻ khuất mày khuất mặt và cúng-kiếng luôn : *Thờ cúng hết lòng.*

thờ kính *đt.* Phụng-sự (nuôi-dưỡng, săn-sóc, thăm-viếng, v.v...) với tấm lòng kính-trọng : *Thờ kính cha mẹ.*

thờ ông *đt.* Thờ tiên thánh phái nam, thường là Quan-đế thánh-quân, tức Quan-vân-Trường đời Tam-quốc trên tran và đốt hương hằng đêm.

thờ-phượng (phụng) *đt. Clg.* Phượng-thờ hoặc Phụng-thờ *Nh.* Thờ (cả 2 nghĩa).

thờ vọng *đt.* Thờ cách-bức, làm lễ kính thờ người xa cách *ll* Thờ một vị thần có đền chính nơi khác : *Đền thờ vọng.*

THỜ *trt.* Phờ, lôi-thôi, không để ý : *Bơ-thờ.*

thờ-ơ *đt.* Chểnh-mảng, tỏ ra lạt-lẽo, lạnh-lùng, không thiết-tha đến : *Thờ-ơ với anh em, thờ-ơ với việc công-ích ; Sắt-cầm phu-phụ duyên lành, Ít tiền thì cũng ra tuồng thờ-ơ HĐTN.*

thờ-thẩn *tt.* X. Thẩn-thờ.

THỚ *dt. Clg.* Thứa và Sớ, đường dọc trong thịt và gỗ : *Thịt bò thớ to, gỗ nầy thớ nhuyễn ll (lóng)* : Vẻ mạnh-mẽ, chững-chạc : *Người trông có thớ lắm.*

thớ-lợ *trt.* Khôn-khéo bề ngoài : *Ăn nói thớ-lợ ll Clg.* Xớ-lợ, thất-lật, lẫm-lẫn, sai-lầm, mắc-mớp : *Thớ-lợ một chút mà hư chuyện.*

thớ-thớ *tt.* X. Thơ-thớ.

THỞ *đt.* Hít hơi vào và hà hơi ra, một cử-động tự-nhiên để sống : *Hết thở, hơi thở, ngộp (ngạt) thở ; làm không kịp thở ll* Hít hơi thật dài và hà ra thật hết, một cử-động tự-ý để có sức-khoẻ và luyện tính điềm-

đợm hay luyện nội-công: *Tập thở, thở theo phương-pháp* // Sống, sinh-hoạt ở đời: *Dễ thở* // Nói ra: *Than-thở; sợ quá, thở chẳng ra lời* // Ra hơi nóng (thán-khí): *Cày lên để vậy 5, 10 ngày cho đất thở; mặc quần áo chật quá, da khó thở.*

thở cà-hớp *đt.* Thở mà hả họng táp-táp, nói người hụt chưn gần chìm luồn dưới đáy nước.

thở cá *đt.* Lấy hơi lên, thở rất yếu, gần chết.

thở dài *đt.* Thở một hơi dài sau một hồi lo nghĩ mà quên thở hoặc thở rất yếu, thường là cử-chỉ người thất-vọng, buồn-bã, có nhiều lo-lắng: *Đêm nằm vuốt bụng thở dài, Thương chồng thì ít, thương trai thì nhiều CD.*

thở dài thở vắn *đt.* Nói người đang lo nghĩ, buồn rầu, thở rất yếu, thỉnh-thoảng thở một hơi dài để trút bớt nỗi buồn.

thở dốc *đt.* Thở rất nhặt hơi sau một lúc chạy mệt hay làm mệt: *Mệt ngồi thở dốc.*

thở è-ạch *đt.* Cách thở của người đang làm nặng, hơi ra tức, không suôn-sẻ: *Vừa vác đi, vừa thở è-ạch.*

thở è-è *đt. Nh.* Thở è-ạch.

thở hào-hển *đt.* Thở thật mạnh và thật nhặt, hơi thở người quá mệt: *Đã thở hào-hển mà chưa chịu thôi.*

thở hắt *đt.* Thở ra một hơi thật mạnh sau một lúc suy-nghĩ: *Thở hắt một cái rồi đứng lên.*

thở hoi-hóp *đt.* Thở rất nhẹ và ngắn hơi, gần chết: *Chỉ còn thở hoi-hóp.*

thở hồng-hộc *đt.* Thở thật mạnh và thật nhặt, hơi ra nghe hồng-hộc: *Vừa chạy vừa thở hồng-hộc.*

thở hơi cuối-cùng *đt.* Tắt hơi, chết: *Ông đã thở hơi cuối-cùng hồi 3 giờ khuya.*

thở hơi lên *đt.* Bắt đợm hơi lên khi gần chết, thở mà cử-động cái cằm, mắt trợn trắng.

thở khìn-khịt *đt.* Thở mạnh khi nghẹt mũi // Nói trâu thở, tiếng nghe khìn-khịt.

thở khò-khè *đt.* Thở cách mệt-nhọc khi bị đàm vướng cổ, nhứt là khi lên cơn suyễn: *Thở khò-khè, ngủ không được.*

thở không kịp *đt.* Mệt nhọc quá, thở rất nhặt hơi: *Làm, thở không kịp.*

thở không ra hơi *đt. Nh.* Thở không kịp.

thở lên *đt. Nh.* Thở hơi lên.

thở miệng *đt.* Thở đàng miệng cho khỏi sặt khi lội (bơi): *Lội (bơi), nên thở miệng chớ đừng thở mũi.*

thở mũi *đt.* Thở đàng mũi, thở cách thông-thường: *Thở mũi mới hợp vệ-sinh.*

thở nhặt *đt.* Thở rất lẹ, hơi ngắn.

thở ồ-ồ *đt. Nh.* Thở hồng-hộc.

thở phì *đt.* Thở một hơi mạnh sau khi nín thở hoặc sau một lúc lo nghĩ, suy-tầm, v.v... đến nín thở hoặc thở rất yếu (như để trút hết cái mệt, nỗi lo-lắng, v.v...).

thở ra *đt.* Thở ra một hơi dài, cử-chỉ người thối-chí, thất-vọng.

thở ra thở vào *đt.* Thỉnh-thoảng thở một hơi dài, bộ bức-rức, lo-lắng trong lòng: *Cứ thở ra thở vào luôn chớ chẳng biết xoay-xở chi cả.*

thở rắc *đt. Nh.* Thở dốc.

thở-than *đt.* X. Than-thở.

thở vắn than dài *đt. Nh.* Than-thở.

THỢ *dt.* Người làm một nghề chuyên-môn với sức khéo-léo nhiều hơn trí óc: *Anh thợ, chú thợ; thợ cưa, thợ đúc, thợ hàn, thợ may, thợ rèn, thợ sơn, thợ tiện, thợ vẽ; Mưu thầy, chước thợ.*

thợ bạc *dt.* Thợ làm đồ trang-sức bằng kim-loại.

thợ bạn *dt. Clg.* Tiều-công, thợ đang học nghề, phụ việc với thợ chánh.

thợ cả *dt.* X. Thợ chánh.

thợ cái *dt.* X. Thợ chánh.

thợ cạo *dt.* Tiếng gọi mỉa-mai những người biên chép sổ-sách (tức cạo giấy).

thợ con *dt.* X. Thợ bạn.

thợ cúng *dt. Nh.* Thầy cúng.

thợ chánh *dt. Clg.* Thợ cả và Thợ cái, người giỏi nghề hơn hết trong nhóm người cùng làm chung, vừa làm vừa chỉ biểu mấy người kia.

thợ chụp *dt.* Người đứng chụp ảnh trong tiệm hoặc ở các công-viên: *Cần một thợ chụp.*

thợ đèn *dt.* Thợ gắn và sửa đèn điện và nhiều đồ dùng chạy với sức hơi điện.

thợ điện *dt. Nh.* Thợ đèn.

thợ đồng *dt.* Thợ chuyên sửa thùng xe hơi cho hết móp.

thợ đúc *dt.* Thợ chuyên đúc khuôn, đồ dùng bằng kim-loại, v.v... // *(lóng)* Tiếng gọi chơi người đàn-ông có nhiều con: *Ở nhà làm thợ đúc.*

thợ giày *dt.* Thợ may và sửa giày dép cùng nhiều món đồ bằng da thuộc khác.

thợ hình *dt.* Người chuyên sửa những ảnh chụp vừa rửa ra.

thợ hồ *dt. Clg.* Thợ nề, người xây tường, lót (lát) gạch.

thợ in *dt.* Tiếng gọi chung những thợ trong một nhà in, gồm : *người sắp chữ, đổ khuôn chì, v.v...*

thợ mã *dt.* Người chuyên bong đồ mã, tức vật dụng bằng giấy để đốt cúng.

thợ máy *dt.* Người chuyên sửa các thứ máy.

thợ mộc *dt.* Người chuyên đóng các món đồ bằng gỗ.

thợ nề *dt.* X. Thợ hồ.

thợ phòng tối *dt.* Thợ rửa hình đã chụp, trong phòng tối.

thợ phụ *dt.* Người thợ phụ việc với một người thợ khác giỏi hơn, hoặc làm trước hơn.

thợ rừng *dt.* Người chuyên việc đứt cây đốn củi trên rừng.

thợ săn *dt.* Người chuyên săn thú rừng và chim.

thợ sơn *dt.* Người chuyên sơn phết và quét nước vôi.

thợ tạo *dt. Clg.* Thợ Trời hay Tạo-công, đấng tối-cao tạo ra muôn loài trong vũ-trụ, tiếng dùng khi than-trách : *Thợ tạo lá-lay.*

thợ tụng *dt.* X. Thầy tụng.

thợ thầy *dt.* Thợ và người làm việc ở phòng giấy, tiếng chỉ chung những người làm công trong một xí-nghiệp : *Thợ thầy đông-đảo.*

thợ thơ *dt.* Người không có hồn thơ mà thích làm thơ, chuyên gọt giũa lời văn cho kêu, cho sáo mà không gợi cảm được người đọc.

thợ-thùng *dt. (đ) : Nh.* Thợ : *Thợ - thùng gì làm dối quá !*

thợ-thuyền *dt.* Tiếng chỉ chung các hạng thợ : *Nếp sống của thợ-thuyền.*

thợ trời *dt. Nh.* Thợ tạo.

thợ vẽ *dt,* Người vẽ tranh ảnh, bảng quảng-cáo, kẻ chữ to, v.v... *II (lóng)* Cầu-thủ banh tròn có tật hay lừa banh một mình, ít khi giao cho bạn đồng-đội.

thợ vịn *dt. (lóng)* : Thợ mà không biết nghề, chỉ vịn món đồ cho chính tay thợ làm : *Thợ vịn chó thợ gì ?*

THƠI *tt. Clg.* Khơi, sâu : *Giếng thơi.*

THƠI-RƠI *trt.* Xơ-rơ, rời-rạc, thưa-thớt : *Thơi-rơi mấy cành hoa.*

THỜI *gt.* X. Thì : *Đói thời ăn, khát thời uống.*

THỜI *dt.* Giỏ tre nhỏ để nhốt tôm cá.

THỜI *dt. Clg* Thì, thuở, trong một lúc nào đó : *Đương thời, phải thời, bịnh thiên-thời II* Vận hên, đúng lúc : *Có thời, hợp thời, tới thời, vận-thời ; thiên-thời, địa-lợi, nhơn-hoà II* Mùa : *Tứ-thời II* Giờ : *Nhứt thời nhứt khắc II* X. Thì : *Máy 4 thời II (Phật)* : Kiếp, đời, mỗi lần vũ-trụ sinh rồi diệt : *Thời thành, thời trị, thời hoại, thời không.*

thời-bệnh (bịnh) *dt.* Bệnh thiên-thời (thời-khí) X. Thiên-thời *II* Phong-trào hư-đốn, có hại cho xã-hội : *Thiếu-niên phạm-pháp là một thời-bịnh lan-tràn khắp thế-giới.*

thời bình *dt.* Lúc hoà-bình, không loạn-lạc, giặc-giã : *Ở thời bình, món nầy giá chẳng bao-nhiêu.*

thời-bình *đt.* Bình-luận thời-cuộc, bàn-tán việc nước vừa xảy ra : *Mục thời-bình của báo X.*

thời-biến *dt.* Biến-cố thời-đại, việc thay-đổi lớn trong nước vào một lúc nào.

thời-biểu *dt.* Cái đồng-hồ, máy chỉ giờ khắc.

thời-buổi *dt.* Khi, lúc, tiếng chỉ một khoảng năm tháng dài : *Thời-buổi nầy, thời-buổi khó-khăn.*

thời-cơ *dt.* Cơ-hội, dịp, ngày-giờ có thể ăn khớp với một việc gì : *Đợi thời-cơ thuận-tiện.*

thời cơm *dt.* Bữa cơm, tiếng gọi bữa ăn trong chùa : *Đến thời cơm.*

thời-cuộc *dt.* Cuộc-diện thời-đại, tình-hình chung trong một lúc : *Bình-luận thời-cuộc.*

thời-chính *dt.* Chính-trị hiện-thời, việc trị nước lúc nầy : *Lúc chiến-tranh, thời-chính luôn-luôn phức-tạp.*

thời chiến *dt.* Thời-gian chiến-tranh, lúc có giặc : *Nền kinh-tế thời chiến, luôn-luôn bị đe-doạ.*

thời-chứng *dt.* Thời-bệnh.

thời-dịch *dt. Nh.* Thời-bệnh.

thời diệt *dt. (Phật)* : *Clg.* Thời hoại, lúc thế-giới đi lần tới chỗ bị tiêu-diệt.

thời-dụng-biểu *dt. Clg.* Thời-khắc-biểu, bản ghi ngày-giờ để làm việc cho có thứ-tự.

thời-đại *dt.* Đời, khoảng năm tháng dài : *Thời-đại phong-kiến, thời-đại văn-minh II tt.* Hiện-thời, lúc nầy, bây-giờ : *Chứng bịnh thời-đại, nhân-vật thời-đại.*

thời-đàm *đt.* Câu chuyện sốt-dẻo, chuyện đương-thời : *Chuyện thời-đàm* // *đt.* Phê-bình thời-cuộc, bàn-tán tình-hình : *Mục thời-đàm của báo X.*

thời-giá *dt.* Giá-cả hiện-thời : *Tính theo thời-giá.*

thời-gian *dt.* Khoảng ngày-giờ : *Đợi một thời-gian ; thời-gian đều khoảng* (thời-gian của đồng-hồ) ; *Thời-gian tâm-lý* (thời-gian trong tâm-lý mỗi người, tức theo sự nhận-định riêng của lý-trí mỗi người, không đều nhau, tuỳ lúc vui lúc buồn, lúc có trông đợi hay không) // *(R)* Sự kéo dài luôn-luôn của ngày-giờ năm tháng : *Thời-gian và không-gian.*

thời-giờ *dt. Nh.* Thời-gian (nghĩa trước) : *Mất thời-giờ ; thời-giờ là tiền bạc.*

thời-hạn *dt.* Khoảng ngày-giờ có giới-hạn, có định trước, không được quá : *Thuốc quá thời-hạn, làm việc quá thời-hạn.*

thời-hậu *dt. Nh.* Thời-giờ // *Nh.* Thời-tiết.

thời-hiệu *dt.* Thời-gian hiệu-lực, khoảng ngày-giờ do luật-pháp ấn-định, có quan-hệ đến sự được hay mất một việc gì : *Quá thời-hiệu (prescription).*

thời-hiệu hình-phạt *dt. (Pháp)* : Thời-gian mà luật-pháp áp-dụng cho mỗi hình-phạt, ấn-tiết ; quá thời-gian ấy, vì lẽ nào, mà hình-phạt chưa được thi-hành, đương-sự có thể xin tiêu-huỷ *(prescription de peines).*

thời-hiệu tiêu-diệt *dt. (Pháp)* : Thời-gian mà luật-pháp ấn-định cho mỗi sự-kiện ; nếu quá, sự-kiện tự-nhiên vô-hiệu *(prescription résiliée).*

thời-hiệu thủ-đắc *dt. (Pháp)* : Thời-gian do luật-pháp ấn-định để tạo-lập, mua sắm, làm chủ một tài-sản ; nếu quá, quyền thủ-đắc đương-nhiên bị tiêu-diệt *(prescription acquisitive).*

thời-hoá *dt.* Hàng-hoá cần-dùng hằng ngày như : *Lúa gạo, đường, sữa, v.v...*

thời hoại *dt. (Phật)* : X. Thời diệt.

thời-huý *tt.* Bị huý-kỵ, cấm dùng đến trong lúc ấy (hay lúc nầy) : *Hồi còn Pháp, những tiếng cán-bộ, kháng-chiến, thống-nhứt, v.v... đều là những danh-từ thời-huý.*

thời-kế *dt. Nh.* Thời-biểu.

thời-kỳ *dt.* Khoảng ngày-giờ nhứt-định : *Thời-kỳ nảy-nở, thời-kỳ tập-sự.*

thời-kỳ cư-sương *dt. (Pháp)* : Thời-kỳ một quả-phụ không được tái-giá, theo luật là 10 tháng, để tránh hỗn-loạn tử-tức (con tập-tàng).

thời-kỳ hoài-thai *dt. (Pháp)* : Khoảng ngày-giờ mang thai theo luật định, tối-thiểu 108 ngày sau khi thành-hôn và tối-đa 300 ngày sau khi đoạn-hôn để nhìn-nhận phụ-tử-hệ // *(thth)* : Khoảng ngày-giờ người đàn-bà có chửa tức 9 tháng 10 ngày hay 280 ngày (có thể xê-xích chút-đỉnh).

thời-kỳ ở vậy *dt. (Pháp)* : Thời-kỳ mà người đàn-bà đoạn-hôn với chồng, không được tái-giá sau đó 10 tháng, để tránh việc hỗn-loạn tử-tức (con tập-tàng) // Khoảng ngày-giờ mà người đàn-bà goá (hoá) không lấy chồng khác.

thời-khắc *dt. Nh.* Thời-giờ : *Làm việc phải có thời-khắc.*

thời-khắc-biểu *dt. Nh.* Thời-dụng-biểu.

thời-khí *dt.* Khí-hậu trong một lúc : *Lúc nầy thời-khí không được tốt* // Tên bịnh truyền-nhiễm xảy ra trong một lúc, nhứt là khi trời nắng gắt : *Bịnh thời-khí.*

thời không *dt. (Phật)* : Lúc thế-giới hoàn-toàn chết, không còn một sinh-vật nào còn sống.

thời loạn *dt.* Lúc có giặc hoặc lúc đói-khó rồi sanh cướp-bóc // *(R)* Lúc xã-hội có sự xáo-trộn nếp sinh-hoạt, làm bại-hoại nền luân-lý, phong-tục, v.v...

thời-luận *đt.* Nghị-luận thời-sự, thời-cuộc, bàn-tán tình-hình hay sự-việc vừa xảy ra // *dt.* Dư-luận, lời dị-nghị đương-thời.

thời-lưu *dt.* Hạng người đáng kể đương-thời.

thời-mao *dt.* Mốt (mode) mới, kiểu đang thạnh-hành.

thời-nay *dt.* Đời bây-giờ : *Thời nay, khoa-học tiến tới chỗ không tưởng-tượng nổi.*

thời-nữ *dt.* Gái dậy-thì, gái vào tuổi 17, 18 // Con gái đời bây-giờ (hay bấy-giờ).

thời-nghi *dt.* Điều hợp-thời, sự-việc đang được phần đông ưa-thích : *Ăn-ở đúng thời-nghi.*

thời-nhơn *dt.* Người đương-thời, người đời bây-giờ hay vào thời đương nói trong câu chuyện.

thời quai *dt.* Lúc nghịch, gặp nhiều điều trái ngược : *Thời quai, vận kiển* (Thời-vận khó-khăn, xui-xẻo).

thời sinh *dt. (Phật)* : *Clg.* Thời thành, lúc thế-giới đang thành hình, muôn vật trên mặt đất đang tuần-tự sinh-hoá.

thời-sự *dt.* Việc đương-thời, vừa xảy ra : *Vấn đề thời-sự ; mục thời-sự trên báo.*

thời-tân *dt.* Hoa trái đầu mùa, vật mới có.

thời-tập *dt.* Tập-tục, thói quen đương-thời.

thời-tiết *dt.* Khí-hậu mỗi một mùa : *Thời-tiết xấu, sở máy-bay giảm nhiều phi-vụ.*

thời-tiêu *dt. (Pháp)* : Bị tiêu-huỷ vì quá thời-hiệu : *Nhiều án không được thi-hành, để lâu quá, đương-nhiên bị thời-tiêu.*

thời-tốc-kế *dt.* Đồng-hồ tốc-lực gắn trên các loại xe có máy, chỉ sức chạy của chiếc xe trong một giờ.

thời thành *dt. (Phật)* : X. Thời sinh.

thời-thế *dt.* Hoàn-cảnh, sự-thể trong một lúc : *Anh-hùng tạo thời-thế II* Thế-lực đang có : *Có thời-thế mà không biết lợi-dụng.*

thời-thức *dt.* Cách-thức đương-thời : *Chạy theo thời-thức.*

thời-thượng *dt.* Điều được ưa-thích trong một thời : *Chạy đua theo thời-thượng.*

thời-trang *dt.* Cách ăn-mặc, trang-điểm theo thời : *Đúng thời-trang.*

thời-trân *dt.* Món ăn quý trong mùa : *Thời-trân thức-thức sẵn bày K.*

thời Trời *(truyền) dt.* Phần số do Trời khiến : *Thời Trời khiến vậy, cãi sao được.*

thời trụ *dt. (Phật)* : *Clg.* Thời trưởng, lúc thế-giới đã thành-hình và đang hoạt-động.

thời trưởng *dt. (Phật)* : X. Thời trụ.

thời-văn *dt.* Văn-chương của thời-đại.

thời-vận *dt. (truyền)* : Phần số của người hay của nước trong một lúc : *Đàn-bà thì phải nuôi heo, Thời-vận đương nghèo, nuôi chẳng đặng trâu CD II (R)* Lúc xuôi, lúc gặp việc rủi : *Thiệt là thời-vận !*

thời-vũ *dt.* Trận mưa đúng lúc.

thời-vụ *dt.* Ngày tháng làm mùa, kỳ gieo trồng : *Làm mùa phải biết thời-vụ II (R)* Sự-việc đúng lúc, phải lúc : *Không thông thời-vụ ; biết thời-vụ mới là người khôn.*

THỚI *dt.* X. Thái : *Thới-đầu, thới-sơn, thới-thuỷ, thới-vận ; Bi cực thới lai ; Bình-an khương-thới.*

THỜI-LỜI *trt. Clg.* Xời-lời, rộng-rãi, huy-hoát : *Ăn xài thời-lời.*

THƠM *dt. (thực)* : *Clg.* Khóm hay Dứa, tên chữ là Bạch-nhãn-lê, loại cây thân ngắn lá dài và trũm, cứng, chót nhọn, có gai hoặc không, mọc xây bàn-thang, trái do cộng phát-hoa phù ra gồm nhiều tép họp lại trong lớp vỏ dày có mắt gai ; sớ tép có nhiều nước ngọt chua, chứa chất *brômetin*, làm thuỷ-phân các loại *prôtéin (Ananas comosa).*

thơm cam *dt.* Thứ thơm nhỏ trái, ngọt và thơm mùi trái cam.

thơm nếp *dt.* Loại thơm trái tương-đối to và dài, mắt to, vỏ vàng, không được ngọt, thường để nấu canh.

thơm phụng *dt.* Thứ thơm trái bằng ngón chưn cái, thon dài, đầu dài, màu sắc đẹp, thường được chưng trên dĩa quả-tử.

thơm tàng ong *dt.* Thứ thơm trái dài, đầu thon, giữa các tép có buồng trống, thịt giòn, ngon ngọt.

thơm tây *dt.* Thứ thơm trái thật to, kính lối 25 cm, dài 40 cm, nước nhiều, lá không gai.

thơm tim *dt.* Thứ thơm trái nhỏ bằng nắm tay, không đầu, thật tròn, nước thật ngọt, nguyên là thơm nếp bị rập, lâu ngày không được trồng lại.

THƠM *tt.* Mùi êm dịu nhẹ-nhàng, khiến ai cũng thích ngửi : *Cảo-thơm, dầu thơm, nhang thơm, rau thơm ; Hoa thơm, thơm lạ thơm lùng, Thơm bông thơm nhị người trồng cũng thơm CD II (R)* Tốt, hay, được quý-trọng và khen-ngợi : *Danh thơm, tiếng thơm ; Ngậm cười chín suối, hãy còn thơm lây K.*

thơm danh *trt.* Cách hay-ho tốt đẹp, được người đồn-đãi khen-ngợi : *Làm người giữ trọn đạo ba, Sau dầu có thác cũng là thơm danh CD.*

thơm lây *tt.* Được tiếng tốt do người thân của mình gây ra : *Con làm nên danh-giá, cha mẹ cũng được thơm lây.*

thơm lựng *tt.* Rất thơm : *Mùi chiên xào thơm lựng.*

thơm nức *tt. Clg.* Thơm nực, thật thơm và bốc mạnh lên : *Nước hoa thơm nức II (B)* Chỉ tiếng tốt được vang-dậy khắp nơi : *Trộm nghe thơm nức hương-lân, Một đài đồng-tước khoá xuân hai kiều K.*

thơm nực *tt. Nh.* Thơm nức.

thơm ngát *tt.* Rất thơm nhưng không dịu : *Hoa công-chúa thơm ngát.*

thơm ngọt *tt.* Thơm từ-từ nhưng ngửi càng lâu càng thấm.

thơm phức *tt.* Thơm lắm : *Xức dầu thơm phức.*

thơm phưng-phức *tt. Nh.* Thơm phức : *Xức dầu chi mà thơm phưng-phức ?*

thơm sữa *tt.* Mùi thơm của trẻ con còn bú.

thơm-thảo *tt.* Thảo-lảo, tử-tế, tốt bụng : *Anh có thơm-thảo, cho tôi mượn vài ngàn đồng xài đỡ.*

thơm thịt *tt.* Có thịt thơm khi được nấu chín và ăn trong miệng : *Cá nầy thơm thịt lắm II* Hay bị chó cắn (tiếng nói chơi) : *Anh thơm thịt, nên chó nó thích.*

thơm-tho *tt. (đ)* : *Nh.* Thơm : *Mùi-vị thơm-tho, danh-tiếng thơm-tho.*

thơm thơm *tt.* Hơi thơm, có chút-đỉnh mùi thơm.

THỜM *tt.* Bờm, bừa-bãi, không gọn-gàng, vén-khéo : *Bờm-thờm, lờm-thờm.*

thờm-thàm *bt.* Sơ-sài lấy có, không kỹ-càng : *Bỏ thờm-thàm.*

THỚM-THỈNH *dt.* Bợm-bãi, kẻ sành đời hay lường gạt người : *Tay thớm-thỉnh.*

THƠN-THỚT *trt. Clg.* Thớt-thớt, bãi-buôi, vồn-vã, vui-vẻ tự-nhiên : *Bề ngoài thơn-thớt nói cười, Mà trong nham-hiểm giết người không dao K.*

THỜN-BƠN *dt. (động)* : *Clg.* Lờn-bơn, cá lưỡi trâu : *Thờn-bơn méo miệng, chê trai lệch mồm CD.*

THỚT *dt.* Đoạn gỗ thịt ngang dùng chặt, xắt, bầm thịt cá : *Cá nằm trên thớt ; giận cá chém thớt ; động dao động thớt II mt.* Miếng, tiếng gọi những vật mặt phẳng : *Thớt trên mòn thớt dưới cũng mòn* (hai thớt cối xay) *II (B)* Được ví với những lưng rộng : *Lưng như tấm thớt.*

thớt bè *dt.* Phiến bè, những tre hay gỗ súc kết thành bè rộng thả trôi theo dòng nước.

thớt cau *dt.* Liếp cau, miếng đất dài, bốn bề có mương nhỏ, có trồng cây cau.

thớt cối *dt.* Hai miếng đá cối xay.

thớt thịt *dt.* Hàng thịt trong chợ, có tấm thớt thật to : *Xé tiền chỗ các thớt thịt ; ngủ thớt thịt.*

thớt vườn *dt.* Miếng vườn, thửa vườn.

THỚT *mt. Clg* Thất, tiếng gọi một con vật.

thớt tượng *dt.* Con voi.

thớt voi *dt. Nh.* Thớt tượng.

THỚT-THỚT *trt.* X. Thơn-thớt.

THU *dt.* Mùa thứ ba trong năm, giữa hai mùa hè và đông, từ đầu tháng 7 tới đầu tháng 9 âm-lịch, chính là mùa lá rụng, cảnh vật u-buồn : *Mùa thu, trăng thu, trung-thu ; Ao thu lạnh-lẽo nước trong veo* N. Khuyến *II (R)* Thuộc hướng tây : *Gió thu II* Năm : *An giấc ngàn thu.*

thu-ẩm *đt.* Uống rượu thưởng trăng đêm trung-thu.

thu-ba *dt.* Sóng mùa thu *II (B)* Tròng mắt ướt lóng-lánh của đàn-bà : *Mảnh tình gởi nét thu-ba đưa vào H.T.*

thu-cảnh *dt.* Phong-cảnh trong mùa thu.

thu-dạ *dt.* Đêm thu, các đêm trong mùa thu : *Thu-dạ cảm-hoài.*

thu-dung *dt.* Cảnh sắc mùa thu.

thu-điếu *đt.* Câu cá trong mùa thu.

thu-hải-đường *dt. (thực)* : Tên loại cỏ có hoa đẹp *(Begonia).*

thu-hải-đường lá nguyên *dt. (thực)* : Loại cỏ cao lối 15-20 cm, có nhánh, lá có lông, hoa đực có nhiều tiểu-nhị, hoa phấn tròn, hoa cái có noãn-sào *(Begonia integrifolia).*

thu-hải-đường to *dt. (thực)* : Loại cỏ mập, giòn, thân ngắn ; lá to sặm, đỏ và xanh ; hoa hường ; đực hoặc cái riêng ; bao-phấn nhọn ở đầu, tiểu-nhị nhiều, noãn-sào 3 cánh, 2 buồng, mỗi buồng có hai phiến mang tiểu-noãn *(Begonia Rex).*

thu-hải-đường trường-xuân *dt. (thực)* Loại cỏ mập, giòn, lá xanh giợt, hoa hường *(Begonia semperflorens).*

thu-hứng *dt.* Hứng-thú, cảm-hứng của mình do cảnh-sắc mùa thu gây ra.

thu-nguyệt *dt.* Trăng thu, mặt trăng các đêm trong mùa thu (thường chỉ các đêm trước và sau rằm tháng 8 âm-lịch).

thu-phân *dt.* Tiết-hậu mùa thu, ngày mà ngày và đêm bằng nhau (thường 23 hoặc 24 tháng 9 dương-lịch).

thu-phong *dt.* Gió thu, từ hướng tây thổi lại.

thu-sắc *dt.* Cảnh-sắc mùa thu.

thu-sương *dt.* Mù-sương mùa thu.

thu-tình *dt.* Tình-tứ, tình-cảm của mình do cảnh-sắc mùa thu gây ra.

thu-tiết *dt.* Tiết trời trong mùa thu.

thu-tứ *dt. Nh.* Thu-tình.

thu-thẩm *đt.* Cuộc xét lại các án vào mùa thu, do quan ở các tỉnh gởi về kinh, việc hằng làm của các vua ta hồi xưa.

thu-thuỷ *dt.* Nước mùa thu *II(B)* Mắt trong-sáng của đàn-bà : *Làn thu-thuỷ, nét xuân-sơn, Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh K.*

thu-trùng *dt.* Các loại côn-trùng hay kêu trong mùa thu như dế.

THU *dt. (động)* Loại cá biển to con, thịt dẻ có lớp đứng, bùi và ngon, gan được ép lấy dầu làm thuốc : *Cá thu.*

thu ảu *dt.* Thứ cá thu nhỏ con.

thu lá *dt.* Thứ cá thu mình giẹp.

THU *đt.* X. Thâu.

thu-không *đt.* Bãi việc vào buổi chiều : *Tiếng trống thu-không.* Xt. Thâu-không.

thu-phân *đt.* Chia ra kẻ ít người nhiều ; xới bớt : *Ăn thu-phân.*

THU-KỈ *dt. Clg.* Khu-đĩ, rường, trính, giàn hay cây xà đâm ngang hai cột cái để chịu sườn nhà cho chắc.

THÙ *dt. Clg.* Cừu, nỗi oán giận ghim trong lòng chờ ngày làm cho lại gan với người đã hại mình hay hại người thân mình : *Báo-thù, cừu-thù, cựu-thù, hận-thù, oán-thù, trả thù ; Bà Trưng quê ở châu Phong, Giận người tham-bạo, thù chồng chẳng quên CD II* Người đã hại mình, cướp giựt tài-sản, giết-chóc người thân, đồng-bào hay cướp nước mình : *Kẻ thù, quân thù II đt.* Ghim mối hận trong lòng và tìm dịp hoặc chờ dịp làm cho lại gan (đối với kẻ thù) : *Đấng trượng-phu đừng thù mới đáng, Đấng anh-hùng đừng oán mới hay CD.*

thù-địch *dt.* X. Cừu-địch.

thù ghét *đt.* Thù rồi ghét người (dầu người ấy có chỗ đáng thương).

thù-hằn *đt.* Ghim mối thù trong lòng : *Người hay thù-hằn không lúc nào thơ-thới trong lòng.*

thù-hận *dt.* X. Hận-thù.

thù-hiềm *đt.* Chứa mối thù trong lòng, hằng toan làm cho lại gan (Xt. Hiềm-thù).

thù-khích *dt.* Mối thù hằng khiêu-khích người gấp trả : *Dẹp hết thù-khích II đt.* Oán-hận và lăm-le trả hận : *Hai đứa nó thù-khích nhau lắm.*

thù-oán *bt.* X. Oán-thù : *Sự thù-oán ; thù-oán làm chi ?*

thù vặt *đt.* Hay thù người về những chuyện nhỏ-mọn, không đáng và hễ có dịp, dầu là tầm-thường nhỏ-nhặt đến đâu, cũng tỏ ra sự thù ghét ấy : *Đồ thù vặt !*

THÙ *đt.* Rót rượu mời lại : *Chén tạc chén thù II* Đáp lại, trả lại : *Thù-lao...*

thù ân *đt.* Đền ơn, trả ơn cho người đã có cứu hay giúp mình : *Thù ân báo oán* (Đền ơn trả oán).

thù-báo *đt.* Đền-đáp, làm lại việc gì cho cân-xứng đối với người đã có làm cho mình một việc tương-tợ.

thù công *đt.* Trả tiền công ; làm giúp cho người một việc như người đã có lần giúp ta : *Thù công xứng-đáng.*

thù-đáp *đt. Nh.* Thù-báo.

thù-hoạ *đt.* Hoạ lại, đáp lại một việc làm của một người nào đó : *Người ta đã có cử-chỉ đẹp đối với mình, mình cũng nên thù-hoạ.*

thù-kim *dt.* Tiền công, số tiền trả công cho người.

thù-khách *đt.* Thăm trả lễ, đến thăm người đã có lần đến nhà mình thăm mình.

thù-lao *đt.* Đền-đáp công-lao : *Việc xong rồi, nên thù-lao người ta ; tiền thù-lao.*

thù-phụng *đt.* Thù-đáp và cung-phụng *II (thth)* Đối-xử niềm-nở hết lòng : *Thù-phụng từng miếng ăn thức uống.*

thù-tạ *đt.* Đem tiền của hay quà biếu để đền-đáp công-lao hay ơn-nghĩa cho người.

thù-tạc *đt.* Mời uống rượu qua lại giữa chủ và khách *II (R)* Tới lui giao-thiệp nhau : *Hai nhà thù-tạc nhau lắm ; thù-tạc vãng-lai.*

thù-tiếp *đt.* Tiếp-đãi qua lại với nhau : *Hai bên thù-tiếp nhau thường.*

thù-ứng *đt. Nh.* Thù-tiếp.

thù-xứng *đt.* Thù-lao cân-xứng, trả tiền cho xứng với cái công người ta.

thù-xướng *đt.* Xướng hoạ với nhau.

THÙ *nt.* Đặc-biệt, quá mức, khác với thường *II* Dứt tiệt, quyết liều.

thù-ân *dt.* Cái ơn đặc-biệt, ơn riêng.

thù-công *dt.* Cái công khác thường, công-lao đặc-biệt.

thù-đặc *tt.* Khác thường, đặc-biệt.

thù-hiệu *tt.* Có sự công-hiệu đặc-biệt, khác thường.

thù-huân *dt. Nh.* Thù-công.

thù-năng *dt.* Tài-năng đặc-biệt.

thù tử *đt.* Liều chết, quyết đem mạng sống mà làm : *Thù tử đánh tới cùng.*

thù-thường *tt.* Khác thường, đặc-biệt, không giống thể thường.

THÙ *dt.* Con nhện (dện) : *Tri-thù.*

thù-tư *dt.* Tơ nhện, chỉ con nhện giăng ra.

thù-võng *dt.* Lưới nhện, màng nhện.

THÙ-LÙ *dt.* Loại cây có trái tròn-tròn, đầu hơi nhọn : *Trái thù-lù II tt.* Tròn-tròn và

hơi nhọn đầu : *Ngón tay thù-lù, đầu gậy thù-lù.*

THÚ *dt. (động)* : Loài vật 4 chân, có vú và sinh con : *Ác-thú, cầm-thú, điểu-thú, loài thú, muông-thú, sở thú, tẩu-thú, thượng-cầm hạ-thú* // Tiếng chửi : *Đồ thú !*

thú cầm *dt.* Loài thú và loài chim : *Trong sở thú, có đủ thú cầm.*

thú-dục *dt.* Tình dục của loài thú // *(B)* Tính một số người thích giao-cấu đến không kể luân-lý, đạo-đức chi cả.

thú dữ *dt.* Các loại thú hay ăn thịt thú khác, đôi khi ăn cả người như : *Hùm, beo, chó sói v.v...*

thú hạnh *dt.* Tánh-nết hung-hăng như thú dữ.

thú-y *dt.* Ngành trị bịnh cho loài thú : *Bác-sĩ thú-y, sở thú-y, học thú-y.*

thú-quyền *dt.* Cũi, chuồng nhốt thú.

thú-tánh *dt.* Tâm-tánh loài thú // *(B)* Tánh xấu của người về nhục-dục, không phân-biệt người dưng hay bà-con, hay hãm-hiếp đàn-bà cách chán-chường ; hoặc về sự hung-dữ, hay đánh đập tàn-nhẫn : *Trỗ sanh thú-tánh.*

thú-tâm *dt.* Lòng dạ như loài thú, hung ác, không tình-cảm : *Kẻ có thú-tâm.*

thú-tính *dt. Nh.* Thú-tánh.

thú-vật *dt.* Tiếng gọi chung loài thú : *Thú-vật cũng biết đau-đớn như người* // Tiếng chửi nặng : *Đồ thú-vật.*

THÚ *dt.* Cưới vợ : *Hôn-thú, giá-thú ; Minh-hôn chính-thú* (cưới hỏi rỡ-ràng theo phép nước).

thú thê *dt. (lóng)* : Cưới vợ : *Thú thê bất luận tài* (cưới vợ chẳng nên tính tiền của).

thú thiếp *dt. (lóng)* : Cưới vợ bé : *Thú thiếp bất luận sắc* (cưới vợ bé không nên vì sắc đẹp).

THÚ *dt.* Đóng đồn giữ biên-giới, ở theo đồn luỹ xa : *Đi thú, khiển thú, lính thú ; Anh đi lưu-thú Bắc-thành, Bỏ em khô héo như nhành từ-bi CD* // *(lóng)* Xen vô một trò chơi đã đủ tay : *Cho thú với ; thú vô quận bài nầy, thú vô đánh đáo.*

thú-binh *dt.* Lính thú, binh lính đóng đồn dọc biên-giới.

thú-cổ *dt.* Trống đồn, tiếng trống canh trong đồn đánh từng canh.

thú chót *đt.* Xen vô chơi phải đi chót, sau mọi người.

thú-nhân *dt. Nh.* Thú-binh.

thú-vệ *đt.* Giữ đồn, phòng-vệ biên-giới.

THÚ *dt.* Ý-vị khoái-trá, hay-hay do sự-vật bên ngoài gây ra cho mình : *Cái thú, hứng-thú, thú đọc sách, thú đánh cờ, thú du-dịch, tứ dân tứ thú ; Gặp lúc trăng thanh gió mát, thú nào vui bằng thú hát huê-tình, Trời xui hội-ngộ, hai đứa mình bất-bộ hát chơi CD* // *tt.* Sung-sướng, vui-thích, nghe hay-hay : *Lý-thú, thích-thú ; lời nói đó rất thú.*

thú-chỉ *dt.* X. Thú-vị.

thú-hướng *đt.* Xu-hướng, sự ngả theo vì thấy vui-vui.

thú quê *dt.* Những việc vui-thú ở đồng-quê như *bắt cá, đuổi chim, ngồi thuyền, hò hát...*

thú-thế *đt.* Xu-thế, chạy theo thời-thế, bị phong-trào lôi-cuốn.

thú-thoại *dt.* Câu chuyện lý-thú.

thú-vị *tt.* Thâm-trầm ý-nhị.

THÚ *đt.* Nhận lỗi : *Tự thú, làm tờ thú* // Đầu-phục : *Đầu-thú, xuất-thú ; quân giặc ra thú cả.*

thú lỗi *đt.* Nhận lỗi, chịu rằng mình có cái lỗi sao đó.

thú-nhận *đt.* Khai để nhận cái tội đã làm : *Làm tờ thú-nhận.*

thú-phạt *đt.* Chịu phạt // Cuộc lễ để cậu trai và họ-hàng đàng trai ra mắt bên gái để chịu lỗi vì cậu trai đã lỡ thương và lấy cô gái rồi, để cô cậu ăn-ở luôn : *Lễ thú-phạt, bị thú-phạt.*

thú-phục *đt.* Ra đầu-phục, chịu tội để được thâu-nhận dưới cờ.

thú tội *đt.* Khai và nhận tội.

THỦ *dt.* Giữ-gìn : *Bảo-thủ, hộ-thủ, kháng-thủ, phòng-thủ, thế thủ, trấn-thủ* // Ra miếng võ để giữ mình : *Thủ rất kín* // *dt.* Đồn, vị-trí quân-sự có lính canh-giữ để bảo-vệ một địa-phương : *Đồn-thủ, phần-thủ, trại-thủ, Thủ-đức, Thủ-thiêm ; Ngó lên trên thủ Kiến-sai, Thấy đôi chim quạ ăn xoài chín cây CD.*

thủ-bà *đt.* Giữ-gìn, nắm lấy mà gìn-giữ // *dt. Clg.* Phần-thủ, đồn đóng dọc theo sông để ngăn giặc theo đường sông.

thủ-bạ *dt.* Hương-chức giữ sổ-sách trong làng.

thủ bộ *(lóng) đt.* Ra miếng võ bằng cặp giò như định đá hay đạp địch-thủ : *Thủ bộ*

huê-dạng quá !

thủ-bộ *đt. Nh.* Thủ-bẹ *II* Quản-thủ địa-bộ gọi tắt, viên-chức cầm đầu sở nhà-nước giữ hết bản chánh các bằng-khoán đất của dân và địa-bộ cũ, để tuỳ sự chiết-bán hay phân-chia mà sửa hoạ-đồ và các bằng-khoán.

thủ-bổn *đt.* Đóng vai tuồng chánh trong một đêm hát : *Đêm nay có đào kép chánh thủ-bổn II* X. Thủ-quỹ.

thủ-cựu *đt.* Giữ nền-nếp cũ : *Phái thủ-cựu, người thủ-cựu.*

thủ chân *đt.* Giữ chân, chiếm địa-vị, giữ trách-nhiệm một việc làm : *Thủ chân thơ-ký.*

thủ-chế *đt.* Đề tang, chịu tang, ăn-ở theo lễ trong phận-sự người có tang.

thủ-hiếu *đt.* Giữ đạo hiếu, chữ hiếu đối với cha mẹ.

thủ-hộ *đt.* Trông giữ cho *II dt.* Người được hội-đồng gia-tộc và toà-án nhìn-nhận đứng ra trông giữ, quản-lý gia-tài một trẻ vị-thành-niên.

thủ-khẩu *đt.* Nín lặng, không nói ra việc gì : *Thủ khẩu như bình* (Nín lặng như miệng bình).

thủ-lễ *đt.* Giữ lễ, không vượt bực : *Tới đám hội, nên thủ-lễ trước người lớn.*

thủ-môn *đt.* Giữ cửa *II (R) Clg.* Thủ-thành, người giữ khuông thành một đội banh tròn : *Thủ-môn mặc áo khác màu.*

thủ-ngục *dt.* Lính giữ khám, người giữ nhà lao.

thủ-ngữ *dt.* Chức quan, đồn đóng ngăn giặc để giữ một cửa biển : *Cột cờ thủ-ngữ.*

thủ-nghĩa *đt.* Giữ tròn đạo nghĩa, tín-nghĩa : *Sát-thân thủ-nghĩa* (Liều chết để tròn nghĩa).

thủ-pháp *đt.* Giữ phép, ăn-ở đúng phép-tắc.

thủ-phận *đt.* Giữ phận mình, không dèo-bòng, không ham muốn cao xa : *Một mình thủ-phận một mình, Một ôm củi quế, một chình gạo châu CD.*

thủ-quả *đt.* Ở vậy, giữ thân goá-bụa, không lấy chồng khác.

thủ-quỹ *dt. Clg.* Thủ-bổn, người giữ việc thâu xuất cho một đoàn-thể : *Viên thủ-quỹ, bàu thủ-quỹ.*

thủ-tín *đt.* Giữ lòng tin-cậy của người đối với mình, tức giữ lời mình hứa, nói sao làm vậy : *Người lớn luôn-luôn thủ-tín.*

thủ-tiền-nô *dt.* Mọi giữ của *II (B)* Người hà-tiện, bủn-xỉn, giàu mà tiếc của, không dám ăn-xài.

thủ-tiết *đt.* Giữ tròn tiết-hạnh, chỉ người đàn-bà goá ở vậy, không lấy chồng khác : *Thủ-tiết nuôi con.*

thủ-từ *dt.* Từ, ông từ, người giữ đình, đền thờ.

thủ-tự *dt.* Tự, ông tự, người giữ chùa.

thủ-thành *đt.* Giữ thành-trì ngăn giặc : *Cất binh thủ-thành ; ở lại thủ-thành II dt.* X. Thủ-môn.

thủ thế *đt.* Giữ thế, nghiêm giữ để ngăn địch : *Đứng thủ-thế ; án binh bất-động để thủ-thế.*

thủ-trại *đt.* Giữ dinh (doanh) trại *II (lóng)* Ở nhà, không được đi : *Ai nấy đi hết, để tôi ở nhà thủ-trại.*

thủ-trinh *đt.* Giữ cho tròn trinh-tiết với người chồng chưa cưới, không ưng người khác.

thủ-trung *đt.* Trung-thành luôn với chủ, với chúa, với nước-non nòi giống.

THỦ *dt.* Tay : *Độc-thủ, động-thủ, pháo-thủ, phật-thủ, thân-thủ, thúc-thủ ; tiên hạ-thủ vi cường* (ai xuống tay trước thì hơn *II (R)* Kẻ, người : *Cầu-thủ, du-thủ, đấu-thủ, địch-thủ, quốc-thủ, tuyển-thủ, xảo-thủ.*

thủ-ấn *dt.* Dấu chỉ các đầu ngón tay (lăn vào giấy-tờ) : *Lấy thủ-ấn.*

thủ-bút *dt.* Tuồng chữ người nào, chữ chính tay người nào viết ra : *Lời trối của cụ Phan-thanh-Giản còn thủ-bút để lại cho con cháu.*

thủ-cảo *dt.* Bản văn (hay sách) viết tay *(manuscrit).*

thủ-công *dt.* Nghề làm bằng tay : *Công-nghệ của ta chưa vượt mức thủ-công.*

thủ-chấp *đt.* Nắm trong tay.

thủ-chỉ *dt.* Ngón tay.

thủ-chưởng *dt.* Bàn tay.

thủ-dâm *đt.* X. Chơi tay.

thủ-đắc *đt.* Được trong tay *II (B)* Tậu, mua sắm, đấu-giá được, v.v... : *Thủ-đắc tài-sản.*

thủ-đoạn *dt.* Ngón, mánh-khoé, việc có tính-toán kỹ, nhờ trí lanh-xảo mà được : *Dở thủ-đoạn, nhiều thủ-đoạn.*

thủ-giản *dt.* Thơ-từ, giấy-má viết bằng tay *II (R)* Thơ-từ.

thủ-hạ *dt.* Tay-chân bộ-hạ, kẻ tay sai : *Có nhiều thủ-hạ dưới tay.*

thủ-hoạ *dt.* Bức hoạ, hình vẽ bằng tay, không kẻ thước hay nhờ dụng-cụ *(dessin à main levée)*.

thủ-ký *dt.* Tự tay ghi lấy *II* Chính tay mình đã ký tên, hai chữ thông-thường biên sau tên họ trong một văn-kiện *xưa* : *Lê-văn-Xoài thủ-ký*.

thủ-lựu-đạn *dt. (qs)* : Lựu-đạn dùng tay hoặc răng mở chốt rồi ném (khác với thứ gắn trước họng súng trường).

thủ-mặc *dt.* Nét mực kẻ bằng tay *II (R)* Chữ-nghĩa, giấy-má chính tay viết ra.

thủ-ngữ *dt.* Dùng tay ra dấu để nói chuyện.

thủ-nghệ *dt. Nh.* Thủ-công.

thủ-sang *dt* Súng cầm tay, các loại súng nhỏ.

thủ-sáng *dt.* Do mình sáng-lập.

thủ-sao *tt.* Chép tay, được chép bằng tay : *Bản thủ-sao*.

thủ-tích *dt.* Dấu-vết do tay người làm ra và để lại *II (R)* Nét hoạ hay chữ viết của chính tay một người nào.

thủ-túc *dt.* Tay chân : *Huynh đệ như thủ-túc II (B) a)* Anh em ruột-thịt : *Niềm thủ-túc, nghĩa cù-lao CD ; b) Nh.* Thủ-hạ : *Dùng người tài-giỏi làm thủ-túc*.

thủ-tục *dt.* Công-việc giấy-má tuần-tự phải làm theo phép : *Đầy-đủ thủ-tục ; nhiều thủ-tục phiền-phức*.

thủ-tuyển *dt.* Bầu-cử bằng cách giơ tay.

thủ-thiếp *dt.* Thiệp chính tay viết ra (không in, không cậy người viết cho).

thủ-thuật *dt.* Thuật khéo tay *II (Y)* Nghề mổ-xẻ.

thủ-thư *dt.* Thơ chính tay người gởi viết lấy : *Nhìn tuồng chữ trong thủ-thư người cũ mà cảm-động*.

thủ-xảo *tt.* Khéo tay, có bàn tay làm việc khéo-léo.

THỦ *dt.* Cái đầu : *Thủ bò, thủ lợn, thịt thủ II bt.* Trên đầu, đứng đầu : *Nguyên-thủ, vi thủ II* Trước hết : *Thủ-mưu, thủ-xướng*.

thủ-ác *dt.* X. Thủ-phạm.

thủ-cáo *bt.* Đứng ra tố-cáo trước nhứt : *Ai là người thủ-cáo ? — Thủ-cáo cam-kết chịu tội nếu việc không đúng sự thật*.

thủ-cấp *dt.* Đầu người đã lìa cổ : *Xin dâng thủ-cấp ; bêu thủ-cấp*.

thủ-đô *dt.* Đầu xứ, thành-phố có cơ-quan trung-ương của chánh-phủ : *Thủ-đô Sài-gòn*.

thủ-hiến *dt.* Chức quan cai-trị một xứ thời Pháp-thuộc, dưới quyền viên Cao-uỷ, cầm đầu cả nước : *Thủ-hiến Nam-Việt*.

thủ-khoa *dt.* Người đậu đầu khoa thi-hương xưa : *Thủ-khoa Huân, Thủ-khoa Nghĩa II (R)* Người đậu đầu một khoa thi : *Thủ-khoa khoá 20 trường võ-bị Thủ-đức*.

thủ-lãnh *dt.* Người cầm đầu một đoàn-thể : *Thủ-lãnh thanh-niên và thể-thao ; thủ-lãnh một chính-đảng*.

thủ-mưu *dt.* Kẻ chủ-mưu, người bày đầu một cuộc toan-tính, đứng vạch kế-sách : *Người thủ-mưu chống Pháp đời Hàm-nghi là cụ Tôn-thất-Thuyết*.

thủ-phạm *dt. Clg.* Thủ-ác, kẻ đã chính tay gây tội : *Tìm chưa ra thủ-phạm*.

thủ-phủ *dt.* Thành-phố to, đông dân và phồn-thịnh hơn hết trong một địa-phương : *Cần-thơ (Phong-dinh) là thủ-phủ miền tây Nam Việt-nam II (R) Nh.* Thủ-đô.

thủ-sự *dt.* Người cầm đầu một nhóm người để làm một công-việc : *Trách-nhiệm do thủ-sự nhận lấy*.

thủ-sức *dt.* Vật cài tóc, thoa tóc.

thủ-tuế *dt.* Đầu năm, tức tháng giêng.

thủ-tướng *dt.* Người được quốc-trưởng giao-phó việc lập nội-các (chánh-phủ) và cầm-đầu nội-các ấy để trị nước.

thủ-vĩ *dt.* Cái đầu và cái đuôi *II (R)* Cái đầu : *Thủ-vĩ heo*.

thủ-vĩ-ngâm *dt.* Thể thơ Đường mà câu đầu và câu cuối giống nhau : *Bài thơ TẾT của Tú Xương khởi đầu bằng câu « Anh em đừng tưởng tết tôi nghèo » và kết-thúc cũng bằng câu ấy, là một bài thủ-vĩ-ngâm*.

thủ-xướng *đt.* Bày đầu, bày ra làm hay nói trước hết : *Nhà văn Phan-Khôi thủ-xướng bỏ thơ Đường và làm thơ mới*.

THỦ *đt.* Nhận lấy, lựa chọn, dùng : *Sách-thủ, tiến-thủ, trạch-thủ, trọng-thủ*.

thủ-tiêu *đt.* Lấy lại và huỷ bỏ đi *II (Pháp)* Huỷ bỏ, bác bỏ : *Toà Phá-án đã thủ-tiêu án toà Thượng-thẩm ngày... II (thth)* Giết cách âm-thầm hay lén đốt mất : *Thủ-tiêu hết giấy-tờ ; tên ấy bị thủ-tiêu*.

thủ-tiêu tố-quyền *dt. (Pháp)* Vụ kiện xin thủ-tiêu một chứng-thư, một quyết-định, v.v... *(action en rescission)*.

thủ xả *đt.* Dùng lấy hay bỏ đi : *Thủ xả như hà ?*

THỦ-THỈ *trt.* Rủ rỉ, nho-nhỏ : *Nói thủ-thỉ*

đt. To-nhỏ, giọng kèn giọng quyền, xui-giục cách âm-thầm dịu-ngọt : *Nó thủ-thỉ với thằng đề thằng xin mình cho chúng nó ra riêng.*

THỦ-THIẾP *dt.* Mực-thước, khuôn-khổ, phép-tắc : *Ăn-ở đúng thủ-thiếp.*

THỤ *dt.* X. Thọ : *Cổ-thụ, đại-thụ.*

THỤ *đt.* X. Thọ : *Thụ bệnh, thụ giới.*

THỤ *đt.* X. Thọ : *Nam nữ thụ thụ bất thân.*

THUA *đt.* Bại, mất, sút người trong một cuộc so tài : *Thua hết tiền, thua 3 bàn ; Hồng dầu hư lông đâu sợ sẻ, Hùm tuy thất-thế há thua chồn PVT* // Kém, lỗ, sau người : *Buôn thua bán lỗ, thua chị kém em ; Không chùi đề vậy lu-ly, Chùi ra tỏ-rạng thua gì thuỷ-tinh ; Thua thì thua mẹ thua cha, Cá sinh một lứa ai mà thua ai ? CD.*

thua bạc *đt.* Cờ-bạc thua : *Anh đi ghe rồi chín chèo, Bởi anh thua bạc chín chèo còn ba CD.*

thua bài *đt.* Đánh bài thua : *Có bao-nhiêu, đem thua bài hết.*

thua buồn *đt.* Rủn lòng, thối-chí : *Thấy tình đời như vậy, anh ta thua buồn bỏ đi.*

thua cá *đt.* Thua tiền trong một cuộc chọi cá (đá cá) // X. Thua ngựa : *Ai thua cá độ nầy, tức ói máu* // X. Thua cuộc : *Hai đàng cá nhau, nếu ai thua cá phải bao hết tiệc nầy.*

thua cay *đt.* Thua cách chua-cay, không đáng thua mà thua : *Anh chỉ bên ấy có một nước cờ mà hại tôi thua cay quá* // Thua nhiều quá đâm ra cay-cú (nóng mũi) : *Thua cay nên đánh lớn để gỡ.*

thua cuộc *đt. Clg.* Thua cá, đánh cuộc thua : *Ai thua cuộc phải trả tiền rượu.*

thua đau *đt.* Thua cách đau-đớn, không đáng thua mà thua : *Thấy ăn rõ-rệt, bị sơ-ý một chút mà thua đau.*

thua đậm *đt.* Thua thật nhiều, bị bên địch thắng xa quá : *Trận nầy thua đậm, đến 5 bàn không gỡ.*

thua điểm *đt.* Ít điểm hơn địch nên bị xử thua, chớ chưa bị đánh ngã đến không dậy nổi : *Võ-sĩ A thua điểm võ-sĩ B* // Thua bạn học vì ít điểm hơn : *Làm bài hay mà lạc đề nên thua điểm các bạn.*

thua đo ván *đt. Clg.* Thua nóc-ao, bị địch đánh ngã xuống ván rầm, sau tiếng đếm thứ 10 của trọng-tài vẫn chưa dậy nổi.

thua được *đt.* X. Được thua : *Thua được nhà-binh dạ há nao, Dẫn lòng nhịn-nhục đợi khi sau VD.*

thua hạng *đt.* Đứng hạng dưới, thua người hạng trên : *Cùng ngạch nhưng thua hạng ; kỳ nầy, trò Giáp bị 1 con số 0 mà thua hạng các bạn học.*

thua hơi *đt.* Thua vì quá mệt chớ sức mạnh còn : *Thiếu dượt nên thua hơi* // Hơi lép về hơn người một chút : *Cũng môn đăng hộ đối, nhưng xét kỹ ra, đàng trai có thua hơi.*

thua kém *tt.* Kém sút, không bằng người : *Về mặt nào, cũng thua kém người ta.*

thua kế *đt.* Mắc kế, kế thấp hơn bên địch nên thua : *Thua kế đàn-bà.*

thua kiện *đt.* Thất kiện, bị toà xử thất : *Thua kiện phải chịu án-phí.*

thua khít nút *đt. (bạc)* : Chỉ thua người có một nút bài (bài cào) : *Mình 8, nó 9, thua khít nút !* // *(R)* Kém một chút mà thua : *Hội tuyển B thua hội tuyển A 2-3, thua khít nút !*

thua lận *đt. (bạc)* : Thua vì bị người ta đánh lận ăn-gian : *Cờ-bạc thua lận* // Thua vì bị lừa, bị tiêu-lòn, v.v...

thua lỗ *đt.* Lỗ-lã, bị thiệt-hại : *Làm ăn thua lỗ quá nên thối-chí.*

thua miếng *đt.* Thất một thế võ mà bị địch đánh trúng hay đánh ngã phải thua // *(B)* Thua vì kém thủ-đoạn, kém mánh-lới hơn người.

thua nặng *đt. Nh.* Thua đậm và Thua quụu.

thua nóc-ao (knock-out) *đt.* X. Thua đo ván.

thua ngựa *đt.* Đánh cá ngựa thua ở trường đua : *Thua ngựa phải bán nhà.*

thua nhẹ *đt.* Thua ít, thua không bao-nhiêu.

thua oan *đt.* Thua cách oan-uổng, không đáng thua mà thua.

thua phọt-phe (forfait) *đt.* Chịu thua trước, không có đấu nhau : *Thiếu cầu-thủ nên thua phọt-phe ; võ-sĩ A giữa chừng trặc tay nên thua phọt-phe.*

thua quụu *đt. Nh.* Thua đậm.

thua ráo *đt.* Hết thảy đều thua : *Dự Á-đông Vận-động-hội kỳ nầy, trong các môn mình đều thua ráo* // *Nh.* Thua sạch.

thua rốc *đt.* Thua luôn một hơi hết ráo.

thua sạch *đt.* Thua hết sạch, sạch túi, sạch nhà : *Bán nhà thua sạch.*

thua-sút *bt.* Kém-sút, chẳng bằng người : *Thua-sút anh em ; chơi thua-sút người ta mà chơi làm chi.*

thua sức *đt.* Thua về sức-lực, về thế-lực : *Thua sức chớ chẳng thua tài.*

thua tài *đt.* Kém tài hơn, thua vì kém tài : *Thua tài, chớ sức thì có thừa.*

thua tiền *đt.* Mất tiền vì thua cờ-bạc, thua cuộc : *Đã thua tiền còn hại sức - khoẻ II* Kém hơn người vì có ít tiền hơn : *Thua tiền chớ không thua lời nói.*

thua tiếng *đt.* Thua người vì tăm-tiếng, ít được người khen hơn đàng kia : *Thua tiếng chớ không thua miếng.*

thua tức *đt. Nh.* Thua oan và Thua ức.

thua thăm *đt.* Có ít thăm hơn đối-thủ : *Liên-danh A thua thăm liên-danh B nên rớt.*

thua-thiệt *tt.* Thua-sút phải thiệt-thòi : *Nghèo, việc gì cũng chịu thua-thiệt.*

thua thiếu *đt.* Thua cờ-bạc và thiếu nợ : *Đi cờ-bạc cho thua thiếu tứ-giăng.*

thua trận *đt.* Thua bên địch trong một trận giặc, một trận tranh tài : *Thua trận bái-xái.*

thua trí *đt.* Thua trong một cuộc đấu trí, hay bị người dùng mưu-chước gạt mình : *Thấp cơ thua trí đàn-bà K.*

thua ức *đt. Nh.* Thua oan và Thua tức.

thua xa *đt.* Kém đàng kia rất xa về tài, về tiền hay về thế-lực.

thua xui *đt.* Thua vì xui-xẻo, rủi-ro chớ thật ra, không đáng thua.

THÙA *đt.* Đánh, thắt, kết tơ lụa để trang-sức cho đẹp : *Lòng thương con gái xóm Chùa, Khéo may đầy gấm khéo thùa bông dâu CD.*

THÙA-LÙA *tt.* Thùi-lùi, toét-loét, nói về ghẻ-chốc lở to ra : *Mụt ghẻ thừa-lừa.*

THỦA *dt.* X. Thuở.

THUẦN *tt.* Nhuần, quen, thạo, sau khi được luyện-tập lâu ngày : *Ngựa đã thuần, tay đã thuần.*

thuần tay *tt.* Quen tay, nhuần tay : *Thuần tay nên khéo.*

thuần tính *tt.* Được uốn-nắn, dạy-dỗ lâu nên tính-tình trở nên dịu-dàng, không hốp-tốp : *Những đứa lúc-láo mà thuần-tính trở lại được là điều đáng khen.*

thuần-thục *tt.* Thành - thuộc, quen, giỏi : *Binh-lính đã thuần-thục.*

THUẦN *tt.* Ròng, tinh, rặt một thứ, không lộn-xộn với thứ khác : *Đơn thuần ; thuần một màu II* Điềm-đạm, thành-thật, ôn-hoà : *Thuần-hậu.*

thuần-bạch *tt.* Trắng tinh, trắng toát ; toàn trắng.

thuần-chất *tt.* Nguyên - chất, chất ròng - rặt, không lộn với chất nào khác : *Vàng thuần-chất.*

thuần-chính (chánh) *tt.* Thật chân-chính, chân-chính hoàn-toàn : *Con người thuần-chính.*

thuần-đức *trt.* Trọn bề đạo-đức, một mực lo về đạo-đức : *Ăn-ở thuần-đức II dt.* Đức-hạnh vẹn-toàn, bền-vững : *Trau-giồi thuần-đức.*

thuần-hậu *tt.* Điềm-đạm, trung-hậu : *Tánh-tình thuần-hậu.*

thuần-ích *dt.* Tiền lời (lãi) còn lại (sau khi trừ sở-phí).

thuần-kim *dt.* Vàng y, vàng ròng.

thuần-khiết *tt.* Trong - sạch hoàn - toàn : *Ái-tình thuần-khiết.*

thuần-lại *dt.* Quan-lại thuần - lương, quan thanh-liêm hiền-lành.

thuần-linh *tt.* Linh-thiêng rất mực.

thuần-lý *dt.* Lý-tưởng đơn-thuần, chưa được đem thực-hành, không sát thực-tế : *Chủ-nghĩa thuần-lý.*

thuần-lợi *dt. Nh.* Thuần-ích.

thuần-lương *tt.* Hoà-nhã hiền-lành : *Tâm-tính thuần-lương.*

thuần-lượng *dt.* Phần tinh-ròng của loại kim quý pha-trộn với loại kim khác.

thuần-mỹ *tt.* Tốt-tươi trong-sạch : *Luân-lý thuần-mỹ.*

thuần nết *tt.* Có nết, nết-na đằm-thắm, điềm-đạm, ít nói ít cười : *Càng lớn, càng thuần nết.*

thuần-nhất (nhứt) *tt.* Duy-nhất, rặt-ròng, chỉ có một chất : *«Rặt-ròng» là tiếng thuần-nhất Việt-nam.*

thuần-phác *tt.* Thuần-hậu chất-phác : *Phần nhiều người nông-thôn đều tánh-tình thuần-phác.*

thuần-sắc *trt.* Rặt một màu, chỉ có một màu : *Vẽ bức tranh thuần-sắc.*

thuần-tính *tt.* Có tính-tình thuần-hậu, không nóng-nảy vụt-chạc : *Bây-giờ nó thuần-tính lắm.*

thuần-toàn *tt. Nh.* Thuần : *Đạo học là thuần-toàn.*

thuần-tuý *tt.* Tinh ròng, không lai, không pha-trộn : *Thuần-tuý Việt-nam ; quốc-gia thuần-tuý.*

THUẦN *tt.* Chắc-chắn, thật-thà.

thuần-phong *dt.* Phong-tục chất-phác, tốt lành : *Thuần-phong mỹ-tục.*

THUẪN *dt.* Cái mộc, cái khiên dùng đỡ thương, đỡ tên khi ra trận : *Mâu-thuẫn II (R)* Có hình hơi giống chữ nhật mà thon-nhọn phía dưới như cái thuẫn : *Bánh thuẫn, diều thuẫn, hình thuẫn, mè-thuẫn, (mè-xửng), nón thuẫn II (B)* Sự-vật giúp-đỡ phía sau : *Hậu-thuẫn.*

thuẫn-hình *dt.* Hình cái thuẫn, hình-dáng giống cái thuẫn.

THUẬN *bt.* Theo, vui lòng, ưng ý, chơi thân với nhau : *Đầu-thuận, hoà-thuận, quy-thuận, tự-thuận, thoả-thuận, ưng-thuận ; lời thuận lẽ êm ; thuận mua thuận bán ; thuận vợ thuận chồng tát bể đông cũng cạn tng. II* Xuôi, phải, đúng chiều : *Chân thuận, tay thuận, đi bên thuận ; mưa thuận gió hoà.*

thuận buồm *trt.* Đi thuyền nhằm gió xuôi, buồm được bọc gió chạy mau : *Thuận buồm xuôi gió II* Suôn-sẻ, trôi-chảy, không bị trở-ngại : *Công-việc được thuận buồm xuôi gió.*

thuận-cảnh *trt.* Xuôi cảnh-ngộ, đúng chiều, phải lúc may-mắn : *Mưu việc được thuận-cảnh.*

thuận con nước *trt.* Nhằm con nước xuôi khi khởi ra đi : *Mai khởi-hành, thuận con nước.*

thuận chưn *trt.* Vừa tầm với chưn thuận : *Thuận chưn, bung một đá II (R)* Sẵn dịp, nhân tiện đường : *Đi thăm ruộng, thuận chưn tạt vào thăm anh.*

thuận-đạo *tt.* Phải đạo, đúng lẽ đạo.

thuận-định *bt.* Quyết-định theo sự thoả-thuận : *Được sự thuận-định của thượng-cấp.*

thuận đường *trt.* X. Tiện đường.

thuận gió *trt.* Được xuôi gió, cùng chiều với gió thổi : *Thuận gió thì trương buồm đi cho lẹ.*

thuận giọng *trt.* Xuôi theo giọng, không trắc lời nói : *Vì để được thuận giọng mà tiếng bằng người ta sửa ra bằng trong câu « Trải duyên coi bằng một gian chuồng gà ».*

thuận-hoà *tt.* X, Hoà-thuận.

thuận ý *dt.* Xuôi theo ý, không trái ý : *Ta thuận ý nó cho xong II* X. Thuận lòng.

thuận-khẩu *trt.* X. Thuận miệng.

thuận lòng *trt.* Bằng lòng, ưng chịu : *Cha mẹ thuận lòng cho con ra riêng.*

thuận-lợi *trt.* Suôn-sẻ và có lợi : *Làm ăn thuận-lợi.*

thuận-lưu *trt.* Gặp nước xuôi *II (B)* Phải chiều, xuôi dòng.

thuận-mãi *dt.* Cuộc mua bán thoả-thuận giữa hai bên, thường giữa chính-quyền và tư-nhân *(marché de gré à gré).*

thuận-mạng (mệnh) *dt.* Vâng mạng, làm theo lịnh sai-khiến *II (truyền)* Xuôi theo số-mạng, thuận theo lẽ trời : *Âu ta thuận-mạng cho xong.*

thuận miệng *trt.* Luôn miệng, sẵn trớn ăn, trớn nói : *Thuận miệng ăn luôn ; thuận miệng nói hết II Nh.* Thuận giọng.

thuận mùa *trt.* Phải mùa, đúng mùa : *Trái trồ thuận mùa thì đậu nhiều.*

thuận nghịch *bt.* Xuôi ngược, phải trái : *Thuận nghịch thế nào ?*

thuận-nghịch-độc *bt.* Đọc xuôi đọc ngược gì cũng được : *Thơ thuận-nghịch-độc.*

thuận-phân *dt. (Pháp)* Cuộc chia gia-tài theo sự thoả-thuận của các thừa-kế, không phải có sự can-thiệp của toà : *Thuận-phân đã khỏi tốn kém lại giữ được hoà-khí giữa bà-con.*

thuận-phong *dt.* Gió xuôi *II trt. Nh.* Thuận gió : *Thuận-phong một lá vượt sang bến Tề K.*

thuận tai *trt.* Xuôi tai, lọt lỗ tai, nghe được : *Nghe thuận tai nên gặc đầu cười cười.*

thuận tay *trt.* Nhằm tay thuận ; đúng chiều của tay đang cử-động : *Thuận tay xớt mất.*

thuận-tâm *trt.* X. Thuận lòng.

thuận-tình *trt. Nh.* Thuận lòng.

thuận-tiện *tt.* Xuôi chiều và tiện-lợi : *Hoàn-cảnh thuận-tiện, điều-kiện thuận-tiện.*

thuận-tòng (tùng) *đt.* Xuôi theo, thuận theo, bằng lòng dựa theo : *Ai nấy đều thuận-tòng.*

thuận-tuân *đt. (Pháp)* Bằng lòng tuân theo án toà, nhận một bản án *(acquiescer).*

thuận-thảo *tt.* Thuận-hoà thảo-lảo : *Cả nhà đều thuận-thảo với nhau.*

thuận theo *đt.* Chiều theo, dựa theo, xuôi theo : *Thuận theo ý-kiến hay nhứt II* Bằng lòng đi theo, làm theo : *Thuận theo cách-mạng.*

thuận-thính *đt.* Nghe theo, làm theo lời dạy,

lời chỉ bảo, lời rủ-rơn.

thuận thiên *đt.* Xuôi theo lẽ Trời, thời Trời : *Thuận thiên giả tồn* (thuận Trời thì còn).

thuận-thụ (thọ) *đt.* Ưng chịu, nhận lấy.

thuận-ứng *đt.* Xuôi theo cho thích-ứng : *Thuận-ứng thời-cuộc.*

THUẬT *đt.* Kể lại : *Lược-thuật, tường-thuật, thuật lại một việc tai nghe mắt thấy* // Noi theo.

thuật chuyện *đt.* Kể chuyện, nói cho người ta nghe một chuyện mà mình đã nghe thấy.

thuật lại *đt.* Kể lại theo thứ-lớp câu chuyện đã xảy ra hay đã nghe ai nói.

thuật-tác *đt.* Dựa theo một sự có thật mà đặt-để thêm cho hay-ho, linh-động.

thuật-thuyết *đt.* Chép lại và giải-thích ra.

thuật-trần *đt.* Bày-tỏ ra.

THUẬT *dt.* Phương-pháp, cách-thức, mẹo-mực, việc làm có tính kỹ và có đặt cách-thế tì-mỉ để thực-hiện : *Kỹ-thuật, mỹ-thuật, nghệ-thuật ; thuật dùng người, thuật ăn-nói* // Cách diễn trò với hai bàn tay khéo-léo và với dụng-cụ sẵm sẵn : *Phép thuật, quỷ-thuật, hát thuật* // Việc huyền-bí bất-chánh : *Tà-thuật* // *đt.* Dùng mưu-mẹo và dụng-cụ để diễn trò : *Thuật mất gói trứng gà.*

thuật-kế *dt.* Mưu-chước lường-lẹo : *Dùng thuật-kế gạt người.*

thuật-ngữ *dt.* Tiếng nói dùng riêng ở mỗi khoa chuyên-môn : *Thuật-ngữ pháp-luật.*

thuật-pháp *dt.* Phép thuật do sự khéo-léo của hai bàn tay và dụng-cụ hoặc do bùa chú hay thuốc độc.

thuật-sĩ *dt.* Người chuyên dùng thuật-pháp // *(R)* Người có tài lừa-đảo khéo-léo.

thuật-số *dt.* Các môn học bói, toán để đoán số-mạng.

THÚC *đt.* Hối, giục, bảo phải mau lẹ, cho rồi sớm : *Cấp-thúc, giục-thúc, hối-thúc, thôi-thúc ; thúc như thúc tà* // *(R)* Đánh bằng cùi-chỏ hay gót chân : *Thúc vô hông, thúc ngựa* // *trt.* Nhặt lại, khít lại, lia-lịa : *Ngồi thúc lại, may thúc lại, viết thúc lại ; Trống đánh trở canh trên lầu nhặt-thúc, Rượu một bầu hồng-cúc giải-khuây CD.*

thúc-bách *đt.* Bắt-buộc phải cho có liền : *Bị thúc-bách quá phải bán nhà trả nợ.*

thúc cùi-chỏ *đt.* Co tay đánh ngược cùi-chỏ vào mình kẻ khác : *Đá banh mà thúc cùi-chỏ thì bị phạt.*

thúc-đẩy *đt.* Bị kẻ trước thúc cùi-chỏ ngược lại và người sau đẩy tới trong đám đông : *Chen lấn, bị thúc đẩy mềm người* // *(B)* Khuyến-khích, giục-giã, đưa tới : *Thúc-đẩy ra tranh-cử ; bị thời-cuộc thúc-đẩy.*

thúc giò *đt.* Chế nước-mắm vào thịt đã quết (giã) nhuyễn rồi quết lần thứ nhì cho đều để làm giò.

thúc-giục *đt.* Hối-thúc, giục-giã, bảo phải mau lên : *Bị thúc-giục quá, phải làm liều.*

thúc lại *trt.* Nhặt lại, khít lại ; cho ngắn bớt : *May thúc lại ; viết thúc lại.*

thúc lính *đt.* Hối bắt lính để sung vào bộ-đội (xưa) : *Trát thúc lính về làng.*

thúc nợ *đt.* Đòi nợ cách bức-bách ; nhắc kỳ-hạn trả nợ sắp tới và yêu-cầu đem trả.

thúc ngựa *đt.* Cỡi và đánh gót chưn vào hông ngựa giục nó chạy mau hơn.

thúc tới *trt.* Rấp tới, cách giục-giã mau lẹ : *Mõ đánh thúc tới.*

thúc thuế *đt.* Hối đóng thuế : *làng đi thúc thuế ; nhà nước gởi giấy thúc thuế.*

THÚC *đt.* Buộc trói, giam-hãm : *Câu-thúc, giăn-thúc, kềm-thúc, quản-thúc, ước-thúc* *dt.* Bó : *Nhứt thúc* (một bó).

thúc-cung *đt.* Mình kềm-hãm, kiềm-soát lấy mình.

thúc giáp *đt.* Bó áo giáp lại // Bãi giặc, thôi đánh nữa.

thúc-ké *bt.* Trói ghịt hai cánh tay ra sau lưng : *Trói thúc-ké, thúc-ké nó lại.*

thúc-phược (phọc) *đt.* Trói buộc // *(B)* Vướng-vít, mắc-míu, mất tự-do : *Bị gia-đình thúc-phược.*

thúc-thủ *đt.* Bó tay lại // Chịu, khoanh tay ngó, không làm sao được : *Thúc-thủ chịu.*

thúc-trang *đt.* Buộc gói hành-trang lại // *(B)* Sửa-soạn ra đi.

thúc-ước *dt.* Điều giao-ước : *Làm theo thúc-ước.*

THÚC *đdt.* Chú, tiếng gọi em ruột hay em bạn của cha hay của thầy mình ; tiếng chị dâu gọi tưng em trai chồng : *Đại-thúc, hoàng-thúc, sư-thúc.*

thúc-bá *đdt.* X. Chú bác.

thúc-phụ *dt.* Vai và tiếng gọi người chú ruột : *Đem tin thúc-phụ từ-đường, Bơ-vơ lữ-thân tha-hương đề-huề K.*

thúc-thúc *đdt.* Tiếng chị dâu gọi tưng em chồng.

THỤC *đt.* X. Tục : *Lục-thục.*

thục-huyền *đt.* X. Tục-huyền.

THỤC *tt.* Hiền-lành, có nết-na : *Hiền-thục, trinh-thục.*

thục-đức *đt.* Đức tốt : *Có nhiều thục-đức.*

thục-khí *đt.* Khí-chất hoà-huỡn, điềm-đạm.

thục-nữ *đt.* Gái lành, có đức-hạnh : *Hỏi thăm thục-nữ giai-kỳ định chưa ? CD.*

thục-tính *đt.* Tính-nết ôn-hoà, nhã-nhặn.

thục-thắc *tt.* Lành hay dữ, tốt hay xấu.

THỤC *đt.* Cái chái nhà *II (R)* Trường học : *Nghĩa-thục, tư-thục.*

THỤC *tt.* Được nấu chín : *Thục-địa II (R)* Được khai-phá, cày vỡ để trồng-trọt : *Đất thục, ruộng thục II (B)* Quen thuộc, rành-rẽ : *Am-thục, chử-thục, thành-thục, thuần-thục.*

thục-địa *đt. (thb)* Trái cây sanh-địa nấu chín *II (thực)* Cây không to lắm, lá nhám hoa vàng, cánh hoa có sừng, trái thuộc loại phì-quả có u nhỏ *(Guazuma tomentosa).*

thục-địa-hoàng *đt. (thb)* X. Sanh-địa.

thục-điền *đt.* Ruộng đã thành-thuộc, đã được cày cấy rồi.

thục-độc *đt.* Đọc thuộc lòng.

thục-hoá *đt.* Hoá-phẩm, đồ-vật chế-tạo rồi, xài được.

thục-khách *đt.* Khách quen thuộc, quen lâu,

thục-luyện *đt.* Luyện kỹ, tập rèn lâu ngày *II tt.* Thành-thuộc và lão-luyện.

thục-ngữ *đt.* Lời nói quen miệng.

thục-thủ *đt.* Người từng-trải, có nhiều kinh-nghiệm.

thục-thực *đt.* Ăn đồ nấu chín.

THỤC *đt.* Chuộc lại : *Cứu-thục, thế-thục, thu-thục ; bán mãi-lại-thục ; thục già cha bán ông.*

thục hình *đt.* Chuộc sự hình-phạt : *Dĩ kim thục hình* (Chịu tiền để khỏi hình-phạt).

thục-hồi *đt.* Chuộc lại : *Năng quyền thục-hồi* (quyền chuộc lại).

thục mạng *đt.* Chuộc lấy mạng sống *II (lóng) trt.* Bán chết bán sống, để khỏi chết : *Chạy thục-mạng.*

thục tội *đt.* Chuộc tội, dùng cái gì đổi với tội-lỗi đã gây : *Đái công thục tội* (dâng công chuộc tội).

THUÊ *đt.* Mướn, dùng công hay dùng vật của người ta mà phải trả tiền : *Thuê nhà, thuê người làm II trt.* Mướn, ra công lấy tiền : *Cánh thuê, làm thuê, ở thuê ; May thuê viết mướn.*

thuê mướn *đt. Nh.* Thuê : *Phải kiếm nhà thuê mướn mà ở chớ cứ ở đậu-bạc vầy hoài sao ?*

THUẾ *đt.* Số tiền dân phải đóng cho nhà nước : *Thuế đất, thuế nhà ; chinh thuế, chịu thuế, đánh thuế, đóng thuế, lấy thuế, quan-thuế, miễn thuế, nạp thuế ; sưu-thuế, thúc thuế ; trốn xâu lậu thuế ; Linh tuyển xá thuế ba năm LVT.*

thuế-khoá *đt.* Vụ thuế : *Thuế-khoá 1967 chưa đóng.*

thuế-lệ *đt. Nh.* Thuế-khoá.

thuế-má *đt. (đ) Nh.* Thuế : *Thế-má nặng-nề.*

thuế-pháp *đt.* Pháp-luật về thuế-má.

thuế-quan *đt.* Cơ-quan thâu thuế *II* X. Quan-thuế.

thuế-suất *đt.* Phân-số tiêu-chuẩn để căn-cứ vào mà đánh thuế.

thuế thân *đt.* Thứ thuế thời Pháp-thuộc, đánh vào mỗi người dân từ 18 tuổi sắp lên (đàn-ông) : *Bắt thuế thân, đóng thuế thân, giấy thuế thân.*

thuế-vụ *đt.* Công việc thuế-má *II Nh.* Thuế-khoá.

THUỂ-THOẢ *tt.* Hề-hả, hả-hê, vừa bụng, sung-sướng : *Trong bụng thuể-thoả.*

THUI *đt.* Đốt sơ và lẹ với lửa ngọn : *Thui trâu, thui bò con, thui kiến II* Xúm đốt, bu (bâu) lại cắn : *Bị kiến thui II tt.* Rất đen, rất tối : *Đen thui, tối thui.*

thui lông *đt.* Đốt với lửa ngọn cho cháy sạch lông : *Thui lông rồi cạo.*

THUI *tt.* Khô, chết, chỉ nụ hoa hay mầm cây; mới nhú ra rồi còi đi.

THUI-THÚI *bt. Clg.* Thúi-thúi, hơi thúi *Nghe thui-thúi đâu đây.*

THUI-THỦI *bt. Clg.* Thủi-thủi hay Lủi-thủi, trơ-trọi một mình : *Nằng mưa thui-thủi quê người một thân K.*

THÙI *tt. Nh.* Thui : *Đen thùi.*

thùi-lùi *tt.* Rất đen : *Đen thùi-lùi.*

THÙI-LUI *đt.* Thụt lui, thụt ra sau : *Thùi-lui lại.*

THÙI-THỤI *trt. Clg.* Thụi-thụi, tiếng nện mạnh trên vật mềm liên-tiếp : *Đấm thùi-thụi, thoi thùi-thụi, chạy thùi-thụi.*

THÚI *tt. Clg.* Thối, mùi phần người hoặc

con vật chết sình lâu ngày, rất khó ngửi : *Thúi như cứt, thúi như chuột chết* II *(R)* Xấu-hổ, nhục-nhã : *Đĩ thúi, điếm thúi, hư thúi, làm thúi.*

thúi cứt *tt.* Thúi mùi cứt : *Nhiều người ta thúi cứt ; chơn anh nầy thúi cứt.*

thúi-địt *dt. (thực)* : *Clg.* Dây mơ, loại dây bò, lá thật dài (bề dài bằng 7 lần bề ngang) mọc đối, rất hôi, lá bẹ dính nhau, tụ-tán dài lối 10 cm, hoa không cuống, có lông ở vành, trái giẹp, 2 nhân đen ; *(Đy)* Dây và lá là vị thuốc tiêu bỏ ; lá đâm cho ngựa uống được mập, cũng được dùng bóp sữa đàn-bà đẻ *(Pæderia consimilis).*

thúi-hoắc *tt.* Rất thúi, lời chê.

thúi-ình *tt. Nh.* Thúi hoắc.

thúi ma *tt.* Thúi mùi thây ma để lâu không liệm : *Nhiều sãi thúi ma.*

thúi nát *bt.* Xấu-hổ hết bà-con, anh em : *Một mình nó làm mà thúi nát cả họ.*

thúi nặc *tt.* Thúi mùi nồng-nặc, bưng cả đầu.

thúi òm (ùm) *tt. Nh.* Thúi hoắc.

thứ rùm *bt.* Thúi khắp cùng II Xấu-hổ với mọi người, ai cũng hay biết : *Làm thúi rùm rồi bỏ đi.*

thúi-tha *tt. (đ)* : *Nh.* Thúi : *Thúi-tha lấy-lựa ; thúi-tha cả dòng cả họ.*

thúi thây *tt. Nh.* Nhớt thây.

thúi thúi *bt.* X. Thui thúi.

THỦI-THỦI *trt.* X. Thui-thủi.

THỤI *trt.* Tiếng vật cứng chạm mạnh vào vật mềm : *Té cái thụi, thoi cái thụi* II *dt.* Đấm, thoi : *Thụi nó một cái cho đau.*

thụi-thụi *trt.* X. Thùi-thụi.

THUỲ *dt.* Rạnh nước ở xa : *Biên-thuỳ.*

THUỲ *bt.* Rủ xuống, sổ ngay xuống II Gần, xuýt.

thuỳ-ấm *dt.* Ngả bóng, có bóng dưới đất.

thuỳ-diên *dt.* Nhều nước miếng, rỏ dãi ; thèm ăn.

thuỳ-dương *dt.* Cây liễu : *Bóng thuỳ-dương.*

thuỳ-đầu *dt.* Cúi đầu xuống.

thuỳ-lệ *dt.* Sa nước mắt, nhỏ lệ.

thuỳ-liễu *dt. Nh.* Thuỳ-dương.

thuỳ-mị *tt.* Đằm-thắm, có nết-na : *Đứa gái thuỳ-mị.*

thuỳ-mộ *tt.* Về chiều, về già, trở về già.

thuỳ-nguy *tt.* Sắp nguy-khốn.

thuỳ-tuyến *dt.* Sổ, đường thẳng đứng *(ligne verticale).*

thuỳ-tử *tt.* Gần chết, sắp chết.

thuỳ-trực *tt.* Sổ xuống, cách thẳng đứng *(vertical).*

THUÝ *tt. Clg.* Tuý, xanh biếc : *Màu thuý* II *(R)* Tên riêng loại chim thằng chày, chim sả, cánh xanh biếc : *Chim thuý.*

thuý-bạ *dt.* Tấm lót dưới yên ngựa cho êm.

thuý-không *dt.* Khoảng không-trung xanh biếc.

thuý-hoàn *dt.* Con đòi, tớ gái.

thuý-ngọc *dt.* Viên ngọc-bích, màu xanh.

THUÝ *tt.* Sâu xa : *Thâm-thuý.*

thuý-điện *dt.* Đền sâu, toà nhà to sâu kín.

thuý-mật *tt.* Sâu kín và nhỏ-nhặt.

thuý-uyên *dt.* Vực sâu.

THUỶ *dt.* Nước : *Dẫn thuỷ, hồng-thuỷ, lưu-thuỷ, phong-thuỷ, sơn-thuỷ ; Ngọc trầm thuỷ thượng* II Thuỷ-ngân gọi tắt : *Đặt thuỷ, lấy thuỷ, ống thuỷ, tráng thuỷ.*

thuỷ-ách *dt.* Ách nước, nạn lụt lội : *Thiên-tai thuỷ-ách* II *(R)* Nạn chết đảm, chết trôi.

thuỷ-áp-cơ *dt.* Máy ép bằng hơi nước.

thuỷ-bào *dt.* Bọt nước.

thuỷ-bào-chẩn *dt. (bh)* : Bệnh ngoài da, nổi từng chòm mụt nhỏ có nước trong khắp mình-mẩy, do một ít giống vi-khuẩn gây ra *(herpès).*

thuỷ-binh *dt.* Lính đánh giặc bằng thuyền, dưới nước.

thuỷ-bình-diện *dt.* Mặt phẳng ngang-chàng (như mặt nước).

thuỷ-bình-tuyến *dt.* Đường ngang-chàng, không đầu nào cao hơn đầu nào (như mặt nước).

thuỷ bộ *bt.* Dưới nước và trên bộ ; đàng nước, đàng bộ : *Đạo làm tướng xưa, thuỷ bộ đều thông.*

thuỷ-cách *dt. (Đy)* : Chứng bệnh bụng có nước.

thuỷ-cảnh *dt.* Cảnh-sát tuần-tiễu dưới nước.

thuỷ-căn *dt.* Rễ sống dưới nước của một vài loại cỏ như lục-bình, rau mác, bèo, v.v...

thuỷ-cầm-loại *dt.* Loài chim ăn cá như cò, bìm-bịp, vịt, le-le...

thuỷ-cầu *dt.* Bóng nước, trò chơi banh dưới nước.

thuỷ-công *dt. Clg.* Thuỷ-thủ, người làm công dưới thuyền, tàu.

thuỷ-cư *dt.* Sống dưới nước hoặc bờ nước, chỉ các loại tôm, cá, sò, ốc, ếch, nhái...

thuỷ-cước *dt.* Tiền chuyên-chở bằng đường nước.

thuỷ-chiến *dt.* Trận giặc dưới nước (thường dùng thuyền riêng).

thuỷ-chuẩn *dt.* Mặt nước (được dùng làm tiêu-chuẩn để đo độ cao của đất và núi và cân nền nhà).

thuỷ-chuẩn-khí *dt.* Ống ni-vô *(niveau)*, thứ ống bằng chai có đựng nước và thuỷ-tinh để cân nền nhà, mặt đất, v.v...

thuỷ-chưng-khí *dt.* Hơi nước sôi.

thuỷ-dư-học *dt.* Khoa dạy cách đo bề sâu của đáy biển, đáy sông để lập bản-đồ hải-thế, một ngành hải-hình-học *(hydrographie)*.

thuỷ-đạo *dt.* Đường nước, như sông, rạch, kinh *(cours d'eau)*.

thuỷ-đạo lưu-thông *dt.* Đường nước sâu, ghe tàu chạy được *(cours d'eau navigable, flottable)*.

thuỷ-đậu *dt. (bh)*: Trái rạ, bệnh phát-chẩn nhiệt, do nhiệt-độ trong mình làm nổi mụt trong, có nước, vài ngày sẽ lặn, không nguy-hiểm *(varicelle)*.

thuỷ-điện-lực *dt.* Hơi điện do sức nước kéo máy chạy mà có.

thuỷ-điệt *dt.* Con đỉa.

thuỷ-động-học *dt.* Môn học nghiên-cứu về nội-lực và các biến-động của chất lỏng *(hydrodynamique)*.

thuỷ-giới *dt.* Lằn ranh đất bằng đường nước như sông, rạch, mương, rãnh // Thế-giới dưới nước, xã-hội loài tôm cá.

thuỷ-hệ *dt.* Hệ-thống đường nước: *Khai thông thuỷ-hệ*.

thuỷ-hình-kế *dt.* Máy nhắm thăng-bằng để cân mặt đất cho bằng-phẳng như mặt nước.

thuỷ hoả *dt.* Nước và lửa: *Thuỷ hoả tương-khắc*.

thuỷ-hoả-du *dt.* Dầu lửa.

thuỷ-hoạn *dt. Nh.* Thuỷ-ách (nghĩa đầu).

thuỷ-học *dt.* Môn học nghiên-cứu về sức ép của nước.

thuỷ-khách *dt.* Khách giang-hồ, người ngồi thuyền đi nhiều nơi // *(R)* Bồi, bọn trộm dưới nước.

thuỷ-lạo *dt.* Nước lụt, lụt-lội.

thuỷ-liêm *dt.* Thác nước (nước từ trên cao đổ xuống như tấm rèm).

thuỷ-liễu *dt. (thực)*: Cây bần.

thuỷ-lộ *dt. Nh.* Thuỷ-đạo.

thuỷ-lôi *dt.* Trái nổ đặt sẵn dưới nước hoặc do tàu bắn ra: *Vớt thuỷ-lôi*.

thuỷ-lôi-đĩnh *dt.* Tàu phóng thuỷ-lôi.

thuỷ-lợi *dt.* Cái lợi do nước mà ra như việc chài lưới, dùng sức nước chạy máy, đem nước ngọt vào ruộng, v.v...

thuỷ-lục *dt. Nh.* Thuỷ-bộ.

thuỷ-lực-học *dt.* Môn học nghiên-cứu về sự khai-thác năng-lực của nước *(hydromécanique)*.

thuỷ-lượng *dt.* Số nước nhiều ít.

thuỷ-mặc *dt.* Lối vẽ bằng mực tàu *(đen)*: *Tranh thuỷ-mặc*.

thuỷ-mẫu *dt. (động)*: Con sứa.

thuỷ-môn *dt.* Cửa đập nước.

thuỷ-nạn *dt.* Tai nạn do nước gây ra như vỡ đê, chết đuối, v.v...

thuỷ-nữ *dt. (thực)*: Loại cỏ dưới nước, lá mọc xen, nổi trên mặt nước như lá súng; hoa trắng hoặc vàng, 5 cánh dính thành ống, 5 tiểu-nhị, nang có nhiều hột *(Limnanthemum)*.

thuỷ-nữ Ấn *dt. (thực)*: Loại thuỷ-nữ mỗi thân chỉ có một lá, ống hoa ngắn hơn đài, nang dài độ 1 cm 50 *(Limnanthemum indicum)*.

thuỷ-nữ nhỏ *dt. (thực)*: Loại thuỷ-nữ thân dài có nhiều lá, ống hoa dài hơn đài, nang tròn *(Limnanthemum hydraphyllum)*.

thuỷ-ngân *dt.* Gọi tắt là thuỷ, kim-loại lỏng, màu trong trắng.

thuỷ-nguyên *dt.* Nguồn nước, đầu mối nước của một ngọn suối, một dòng sông.

thuỷ-ngưu *dt.* Con trâu.

thuỷ-phi-thoàn *dt.* Máy-bay có phao để đáp xuống mặt nước hoặc cất cánh từ mặt nước.

thuỷ-phủ *dt. (truyền)*: Dinh-thự đền-đài của thuỷ-thần dưới đáy biển, đáy sông.

thuỷ-quân *dt. Nh* Thuỷ-binh.

thuỷ-quốc *dt.* Quốc-gia của loài tôm cá, tức sông ngòi, ao, vũng.

thuỷ-sản *dt.* Đồ-vật lấy dưới nước lên dùng, phần nhiều là thức ăn như tôm, cá, sò, ốc, rong, bông đá...

thuỷ-sản động-vật-học *dt.* Môn học nghiên-cứu về loài vật sinh-sản dưới nước.

thuỷ-sinh *dt.* Loại rau cỏ sống dưới nước hoặc dựa bờ nước như rong, bèo, rau muống, rau súng...

thuỷ-sư *dt.* Đoàn tàu chiến.

thuỷ-sư đề-đốc *dt.* Người cầm đầu một hạm-đội, một đoàn tàu chiến.

thuỷ-tả *dt. C'lg.* Tiết-tả, bịnh ỉa chảy.

thuỷ-tạ *dt.* Nhà mát (không vách) cất trên mặt nước: *Nhà thuỷ-tạ.*

thuỷ-tai *dt.* Tai nạn do nước gây ra, tức nạn lụt: *Dân bị thuỷ-tai.*

thuỷ-táng *dt.* Chôn người chết bằng cách ném thây (hoặc tro) xuống nước.

thuỷ-tề *dt. (truyền)*: Rốn biển, đáy nước, nơi thật sâu dưới nước, chỗ thuỷ-thần ở: *Công-chúa thuỷ-tề.*

thuỷ-tinh *dt.* Thứ đá trong trắng thường được dùng chế kiếng đeo mắt hoặc đồ-vật quý: *Bộ ly thuỷ-tinh II (R)* Chai, chất trong, cứng, nấu bằng cát.

thuỷ-tinh *dt.* Tên một hành-tinh thuộc thái-dương-hệ *(mercure).*

thuỷ-tính *dt.* Tính nước.

thuỷ-tính-học *dt.* Môn học nghiên-cứu về đặc-chất và đặc-tính của các loại nước *(hydrologie).*

thuỷ-tiên *dt. (thực)*: Loại lan thuộc giống thượng-mộc, thân phù ở giữa, thon hai đầu; lá hai đầu hẹp, phát-hoa thòng mọc bên hông, dài lối 20 cm; hoa vàng, cánh trên vuông dài *(Dendrobium densiflorum).*

thuỷ-tiên trắng *dt. (thực)*: Loại lan thuộc giống thượng-mộc, thân phù ở đáy rồi thon lần, cao độ 20 cm, phát-hoa dài lối 20 cm mọc ở đọt, thòng, hoa to màu hường giợt (nhạt), ở giữa màu cam, cánh trên có ba khía *(Dendrobium Farmeri).*

thuỷ-tiên vàng *dt. (thực)*: Loại lan thuộc giống thượng-mộc, thân ốm cao lối 40 cm, giữa phù, hai đầu thon, lá tròn dài mọc thành chùm ở đọt; hoa chùm mọc gần đọt, thòng dài bằng thân, màu trắng có bớt vàng, bìa có rìa mịn *(Dendrobium thyrsiflorium).*

thuỷ-tộc *dt.* Loài vật sống dưới nước như tôm, cá, sò, cua...

thuỷ-tụ *dt.* Nơi trũng có nước đọng lại như hồ, ao, đìa...

thuỷ-tử *tt.* Chết đuối.

thuỷ-thái *dt.* Các thứ rau dưới nước như rau muống, rau ngổ, rau nhúc, v.v...

thuỷ-thái-hoạ *dt.* Lối vẽ bằng màu nước.

thuỷ-thám-khí *dt.* Vật đo bề sâu của nước.

thuỷ-thảo *dt.* Lác, cỏ lác.

thuỷ-thát *dt.* Con rái cá.

thuỷ-thần *dt. (truyền)*: Thần dưới sông dưới biển: *Thuỷ-thần Hà-Bá.*

thuỷ-thế *dt.* Thế nước, sức nước chảy, sức nước dâng: *Thuỷ-thế ngày càng tăng.*

thuỷ-thổ *dt.* Đất nước, nơi chỗ: *Thuỷ-thổ lành, dễ làm ăn II* Khí-hậu: *Bất phục thuỷ-thổ.*

thuỷ-thủ *dt.* Người đi tàu, làm việc dưới tàu: *Sổ thuỷ-thủ; hành-khách và thuỷ-thủ hơn 100 người II (hẹp)* Bạn tàu, người làm việc nặng nhọc dưới tàu: *Quan tàu và thuỷ-thủ.*

thuỷ-thũng *dt.* Bệnh thũng có nước trong da thịt.

thuỷ-trình *dt.* Đường đi bằng thuyền: *Vạch sẵn thuỷ-trình.*

thuỷ-triều *dt.* Con nước, dòng nước đang chảy lên hay xuống, vô đồng ruộng (lớn) hay ra biển (ròng): *Thả cho ngọn nước thuỷ-triều chảy xuôi K.*

thuỷ-trướng *dt.* Trướng nước, bệnh bụng chứa nhiều nước phình to.

thuỷ-vận *dt.* Sự chở-chuyên bằng thuyền, tàu.

thuỷ-xa *dt.* Bánh xe đạp nước, guồng lấy nước dưới sông rạch đổ lên ruộng *II (R)* Xe chữa lửa, xe chở nước đi chữa lửa.

THUỲ *dt.* X. Thì: *Chung-thuỷ, nguyên-thuỷ; thuỷ-tổ.*

THUỴ *dt.* Tên cúng cơm, tên đặt sau khi chết để cúng vái: *Tên thuỵ.*

THUYÊN *trt.* Đỡ, bớt phần nào: *Bệnh đã thuyên.*

thuyên-giảm *tt.* Đỡ, bớt, còn ít: *Bệnh thuyên-giảm nhiều.*

THUYÊN *đt.* Cân-phân đồng đều, nói về việc cải-bổ công-chức: *Ông ấy đã được thuyên đi tỉnh.*

thuyên-bổ *đt.* Bổ-nhiệm, cắt-đặt công-chức vào chỗ làm: *Thi đậu rồi, còn đợi giấy thuyên-bổ.*

thuyên-chuyển *đt.* Đổi (công-chức) đi làm nơi khác: *Quan-lại thuyên-chuyển.*

thuyên-chức *đt.* Bổ đi lãnh chức-vụ, đi tới nhiệm-sở.

thuyên-tuyển *đt.* Tuyển-chọn người để bổ đi làm.

THUYÊN *đt.* Cắt-nghĩa, đem điều hiểu-biết của mình mà nói ra cho người khác hiểu: *Chân-thuyên.*

thuyên-giải *đt.* Hiểu rành để cắt-nghĩa được rành cho người ta hiểu: *Thuyên-giải một lý-thuyết.*

thuyên-thích *đt.* Giải-thích, cắt-nghĩa rành-mạch.

THUYÊN *đt.* Sụt chức, giáng xuống.

thuyên-cấp *đt.* Sụt cấp-bậc.

thuyên-phạt *đt.* Giáng chức để trừng-phạt.

thuyên-thải *đt.* Loại ra, bớt ra, cho thôi làm.

thuyên-truất *đt.* Cách chức.

THUYỀN *dt. Clg.* Thoàn, ghe, tàu, vật dùng đi sông đi biển : *Bơi thuyền, chèo thuyền, chiến-thuyền, đi thuyền, hải-thuyền. ngồi thuyền, thương-thuyền ; Thuyền dời nào bến có dời, Khăng-khăng một lời quân-tử nhứt ngôn CD.*

thuyền bác-vọng *dt.* Thứ thuyền đi biển ; thuyền câu ở biển.

thuyền bát-nhã *dt. (Phật)* : Sự giác-ngộ, cứu-rỗi, siêu-độ chúng-sinh thoát vòng tội-lỗi ở cõi đời.

thuyền bầu *dt.* Ghe bầu, thứ thuyền chở đi biển, phía sau lái nở to ra : *Thuyền bầu trở lái về đông, Con đi theo chồng mẹ ở cùng ai ? CD.*

thuyền-bè *dt. (đ)* : Ghe thuyền, tiếng gọi chung vật chở đi sông đi biển : *Thuyền-bè gì óp quá !*

thuyền câu *dt.* Ghe câu, chiếc thuyền nhỏ, mui ngắn thấp, dùng đi câu ở sông ở biển.

thuyền-cước *dt.* Tiền chuyên-chở bằng ghe bằng tàu.

thuyền chài *dt.* Chiếc thuyền to hơn thuyền câu, dùng đi chài cá ở sông.

thuyền-chủ *dt.* Chủ tàu, chủ chiếc thuyền.

thuyền dưa *dt. Clg.* Qua-thuyền, chiếc thuyền nhỏ giống trái dưa bổ hai thả dưới nước.

thuyền-lơn *dt. Nh.* Thuyền-bè.

thuyền mành *dt.* Ghe chài.

thuyền nan *dt.* Ghe đương bằng nan tre.

thuyền-phụ *dt.* Bến tàu, bến ghe, nơi thuyền đỗ.

thuyền rồng *dt.* Thứ thuyền vua đi, mũi có đầu rồng, lái có đuôi rồng bằng gỗ chạm.

thuyền tình *dt.* Đường tình-ái, sự yêu-đương, tình chồng vợ : *Sóng sắc nhận thuyền tình ; Linh-đinh một chiếc thuyền tình, Mười hai bến nước gởi mình vào đâu CD.*

thuyền từ *dt. (Phật)* : Lòng từ-bi độ người qua khỏi bến mê : *Thuyền từ những rắp sang sông bể HXH.*

thuyền-trưởng *dt.* Quan tàu, người chỉ-huy việc lái một chiếc thuyền và cầm đầu thuỷ-thủ.

thuyền-xưởng *dt.* Xưởng đóng tàu, trại đóng ghe.

THUYỀN *dt. Clg.* Thiền, dáng đẹp-đẽ dễ yêu : *Điêu-Thuyền.*

thuyền-quyên *dt.* Dáng đẹp-đẽ của đàn-bà con gái *// (R)* Người đẹp (nữ) : *Thuyền-quyên muốn sánh anh-hào, Vốn không thả lý gieo đào như ai CD.*

THUYỀN *dt.* X. Thiền : *Cửa thuyền, mùi thuyền.*

THUYẾT *đt.* Nói với nhiều lý-lẽ để xui người nghe theo mình : *Diễn-thuyết, du-thuyết ; thuyết cho một hồi, hắn phải xuôi theo // Bàn chuyện, kể chuyện : Biện-thuyết, tiểu-thuyết // Việc xướng ra có hệ-thống, mạch-lạc để lôi-cuốn người theo : Học-thuyết, lý-thuyết, tà-thuyết ; thuyết tự-do kết-hôn.*

thuyết-gia *dt.* Người diễn-thuyết : *Một thuyết-gia hùng-biện // Nh.* Thuyết-khách.

thuyết-giả *dt.* Người chuyên viết bài luận ở một tờ báo.

thuyết-giáo *đt.* Giảng giáo-lý, nói về đạo-giáo.

thuyết-hoà *đt.* Giảng-hoà, nói cho hai đàng hoà-thuận nhau.

thuyết-hoang *đt.* Nói láo, nói việc không có.

thuyết hợp *đt.* Nói cho thành việc.

thuyết-kinh *đt.* Giảng-kinh, cắt-nghĩa kinh sách.

thuyết-khách *dt.* Người dùng tài ăn-nói để làm cho người ta nghe theo mình.

thuyết-lý *đt.* Dùng lý-lẽ để nói về một việc gì : *Người thuyết-lý giỏi chưa phải làm giỏi.*

thuyết-minh *đt.* Giảng-giải rõ-ràng : *Thuyết-minh cho cởi-mở với nhau.*

thuyết-pháp *đt.* Giảng về đạo-pháp cho tín-đồ nghe : *Nghe thầy thuyết-pháp.*

thuyết-phục *đt.* Nói cho người ta nghe theo mình, dẫn-dụ người bằng lời-lẽ : *Thuyết-phục địch để tránh đổ máu.*

thuyết thân *đt.* Bàn về việc chung-thân, tức việc vợ chồng.

thuyết-trình *đt.* Đứng ra trình-bày một vấn-đề trước đông người : *Thuyết-trình dự-án đuổi nhà lá.*

thuyết-trình-viên *dt.* Người được cử góp-nhóp tài-liệu về một vấn-đề gì, để đứng ra trình-bày tỉ-mỉ cho tất-cả đều nghe.

THUM *dt.* Chòi cao cất sơ-sài để ngồi rình thú : *Cất thum, che thum.*

THUM-THỦM *bt. Clg.* Thủm-thủm, hơi thúi (thối): *Nước-mắm trở mùi nghe thum-thủm.*

THÙM-LÙM *đt.* Vãi ra che mạnh ai nấy giành lấy: *Thùm-lùm tiền.*

THÙM-THỤP *trt.* X. Thùi-thụi.

THỦM *tt.* Gần thúi (thối), hơi thúi: *Nước-mắm thủm.*

thủm-thủm *bt.* X. Thum-thủm.

THUN *tt.* Co giãn được: *Áo thun, quần thun, thun vô thun ra* // *đt.* Thụt, lùi bước, không dám: *Ban đầu hăm-hở lắm, sau thấy khó thun mất* // *dt.* Mủ (nhựa) cao-su *(caoutchouc)* trong cây hévéas chế ra: *Dây thun, giăng thun, sợi thun, vòng thun.*

thun-lùn *tt.* Rút ngắn lại, co vô bớt: *Cụt thun-lùn.*

thun mất *đt.* Thụt mất, rút tên ra, trốn đi: *Thấy khó ăn nên thun mất.*

THUN-THÚT *trt.* X. Nuốt thun-thút.

THÙN *đt.* Thụt vô, rúc vô: *Con rùa thùn đầu vào.*

THÙN-THỤT *trt.* Lấp-ló, thụt vô ló ra luôn: *Đứng thùn-thụt ở cửa.*

THUNG *dt.* Vùng đất rộng: *Thung ruộng, thung rừng.*

thung-lũng *dt.* Khoảng đất hụp xuống giữa hai triền núi: *Thung-lũng Điện-biên-phủ.*

thung-thổ *dt.* Đất-đai thuỷ-thổ: *Không quen thung-thổ.*

THUNG *dt.* (Chính tên là Xuân) Giống cây rừng sống lâu, giỏi chịu lạnh // *(B)* Cha, người cha: *Cụm thung, rừng thung, nhà thung ; Xót thay huyên cỗi, thung già K.*

thung-ba *dt.* Cây thung (xuân) và cây tre gai // *(B)* Cha: *Ngùi-ngùi cảm tưởng thung-ba, Ngay vua dốc báo, thảo cha chưa đền CD.*

thung-đường *dt.* Nhà thung, tức người cha.

thung-huyên *dt.* Cây thung (xuân) và cỏ huyên // *(B)* Cha mẹ: *Thung huyên tuổi hạc đã cao K.*

thung-thất *dt. Nh.* Thung-đường: *Nhà huyên ấy vốn là mẹ gã, Thung-thất nầy vốn thiệt cha ta* (thơ bông-lông).

THUNG-DUNG *trt.* X. Thong-dong.

THUNG-THĂNG *trt.* Khoan-thai, đĩnh-đạc: *Đi thung-thăng, lội thung-thăng ; Đèn tàn thấp-thoáng bóng trăng, Ai đem người ngọc thung-thăng chốn nầy CD ; Cá giếc thung-thăng lội giữa dòng HXH.*

THÙNG *dt.* Đồ đựng bằng gỗ hay kim-loại: *Thùng dầu, thùng nước, thùng sữa ; Bông ngâu rụng xuống thùng chè, Thấy em mặt rỗ hoa mè anh thương CD* // Thùng phần người trong nhà xí gọi tắt: *Đổ thùng, sở thùng, tiền thùng, xe thùng* // *(R)* Giạ, đồ đong thóc hoặc lượng được số 40 lít: *Còn 100 thùng thóc chưa bán.*

thùng-bộng *dt. (đ)*: Tiếng gọi chung các thứ thùng: *Thùng-bộng đâu mà đựng ?*

thùng phuy *dt.* Thùng tròn bằng sắt *(fût).*

thùng rỗng *dt.* Cái thùng trống, không có đồ bên trong // *(B)* Người bất-tài: *Thùng rỗng kêu to.*

THÙNG *dt.* Thân áo, kích áo: *Áo rộng thùng* // *(R) tt.* Rộng: *Một mai bóng xế cội tùng, Mũ rơm ai đội áo thùng ai mang ? CD.*

thùng-thình *tt.* Xùng-xình, rất rộng: *Rộng thùng-thình.*

THÙNG *trt.* Tiếng trống chầu: *Trống đánh cái thùng ; nghe thùng một tiếng* // *đt.* Khen: *Tao thùng tao chầu mầy đó !*

thùng beng *trt.* Tiếng trống chầu và tiếng đồng-la đánh xen nhau.

thùng-thình *trt.* X. Thùng-thùng.

thùng-thùng *trt.* Tiếng trống to đánh dồn-dập: *Thùng-thùng trống đánh ngũ-liên, Bước chân xuống thuyền nước mắt như mưa CD.*

thùng xèng *trt.* Tiếng trống to và tiếng chập-choã đánh xen nhau.

THÙNG *tt.* Nâu, nu: *Áo nhuộm màu thùng.*

THÚNG *dt.* Vật đựng bằng nan tre đương khít, vành cứng, sâu lòng: *Lành làm thúng, lủng làm mê ; Bán buôn thúng, lủng tràn hư, Măn mùa tính lại không dư đồng nào* // *(B)* Được ví với cái gì tròn mà to: *Cái mặt trương cái thúng !*

thúng bợ *dt.* Thúng nhỏ để dưới, bợ thúng lớn để trên (cả hai đều để trong giồng).

thúng cái *dt.* Thúng lớn nhứt, để đựng chứa (ít mang đi).

thúng gạo *dt.* Thúng lường thóc gạo, đựng được 40 lít.

thúng mủng *dt.* Cái thúng và cái mủng, tiếng dùng chung cho các vật đựng đương bằng nan tre.

thúng rổ *dt.* Cái thúng và cái rổ, tiếng dùng chung cho các vật đựng đương bằng nan tre.

THỦNG *bt. Clg.* Lủng, rách thành lỗ hổng:

Chọc thủng, đâm thủng, thủng một lỗ; Chơi cho thủng trống long bồng, rồi ra ta sẽ lấy chồng lập nghiêm CD II (R) Lỗ-lã, thâm-lạm: *Thâm-thủng; gây một lỗ thủng trong quỹ II (B)* Lọt, thấu: *Nghe thủng.*

thủng lưới *trt.* Rách lưới (chỉ trái banh được tống mạnh vào thành): *Đá thủng lưới.*

thủng trôn *tt.* Rách đáy: *Quần thủng trôn; Chị dại đã có em khôn, Lẽ nào mang giỏ thủng trôn đi mò; Thúng thủng trôn khôn bưng khó bợ, Đem em về bợ-ngợ lắm thay CD.*

THỦNG-THẲNG *trt. Clg.* Thỏng-thẳng và Thủng-thỉnh, chậm-chậm, từ-từ, khoan-thai, khoan khoan: *Đi thủng-thẳng, nói thủng-thẳng; thủng-thẳng đã; thủng-thẳng tôi thuật cho nghe.*

THỦNG-THỈNH *trt.* X. Thủng-thẳng.

THŨNG *tt.* Bệnh phù mình hay tay chân: *Phát thũng, phù-thũng, phong-thũng; đau đầy đau thũng* (Xt Phù-thũng) *II (lóng):* Tiếng đoạn-cuộc: *Nói láo với mấy cho tao thũng ối.*

thũng-khúc *tt.* Phù to lên từng chặng.

THŨNG *tt.* Lõm xuống: *Đè rồi dở tay lên, còn dấu thũng.*

THỤNG *tt.* Trệ xuống, xệ và đùn lại: *Ống quần thụng xuống II Clg.* Thùng, rộng và dài, không thẳng nếp và đùn lại khi bị cản: *Áo thụng II* Xụ xuống, vẻ mặt giận: *Bùng-thụng.*

thụng mặt *đt.* Xụ mặt, sa-sầm mặt lại: *Thụng mặt muốn khóc.*

thụng-thịu *tt.* Thụng lắm: *Áo gì thụng-thịu mà mặc nổi gì? II Nh.* Phụng-phịu: *Hễ giận thì thụng-thịu lại!*

THỤP *đt.* Sụp, cúi sát: *Thụp xuống.*

thụp lạy *đt.* Sụp lạy, cúi xuống lạy (lễ): *Cặm hương rồi thụp lạy.*

THỤP-THỤP *trt.* X. Thùm-thụp.

THÚT-MÚT *tt.* Thiếu-thốn, hụt-hạt: *Tiền bạc thút-mút II trt.* Khó-khăn, nghèo-ngặt: *Làm ăn thút-mút.*

THÚT-NÚT *trt.* Thắt gút, lối buộc không chừa mối: *Buộc thút-nút khó gỡ.*

THÚT-THÍT *trt.* Rưng-rức, cách khóc nhỏ tiếng mà dai: *Khóc thút-thít.*

THỤT *đt.* Dùng hơi ép tống mạnh ra: *Ống thụt; thụt ống-bễ; thụt dầu từ thùng ra ve, thụt moọt-chê (mortier) II bt.* Lùi vô trong hay ra sau: *Thụt vô nhà, đứng thụt ra sau II (B)* Trốn, tránh, không dám ra mặt, không dám đảm-đương: *Nghe vậy, thụt mất II (R)* Ăn-cắp, lấy mất: *Quỹ bị thụt mất bộn bạc.*

thụt cổ *đt.* Rúc vô vỏ cứng: *Con rùa thụt cổ II (B)* Rút hai vai lên, ra dáng sợ-sệt, lùi bước, không dám tiến tới: *Ngày thường thì khoe hay khoe giỏi, tới việc thì thụt cổ mất.*

thụt kết *đt.* Ăn-cắp tiền quỹ: *Hãng X. bị thụt kết cả triệu bạc.*

thụt lò *đt.* X. Thụt ống-bễ.

thụt ló *đt.* Ló ra thụt vô; nhút-nhát, không quyết bề nào: *Đốt dây pháo chưa nổ, cứ thụt ló trước cửa chớ không dám bước ra xem nó có tắt không; làm ăn mà cứ thụt ló thì cầm chắc thất-bại.*

thụt lỏ *đt. Nh.* Thụt ló.

thụt lui *bt.* Bước lui lại (mặt và thân mình vẫn day tới trước): *Đi thụt lui; thụt lui cái xe II (B)* Thoái bước, không tiến lên: *Tiến lên thì sống, thụt lui thì chết*

thụt lùi *bt. Nh.* Thụt lui.

thụt lưỡi *trt.* Lưỡi bị rút ngắn lại, nói không được: *Ai nói láo cho thụt lưỡi đi.*

thụt ống-bễ *đt.* Bơm hơi vào đống than cho lửa cháy để đốt kim-loại cho chảy, cho mềm, việc làm của thợ rèn, thợ bạc *II (B)* Làm đi làm lại với một cách-thế, một cử-động.

THUỐC *dt.* Chất lấy ở cây-cỏ, khoáng-vật, côn-trùng, hoá-học, v.v... dùng trị bệnh, làm cho mê hay giết chết: *Bỏ thuốc, bỏ thuốc, bốc thuốc, chạy thuốc, cho thuốc, hốt thuốc, lậm thuốc, sắc thuốc, tiêm thuốc, thang thuốc, thầy thuốc, uống thuốc; Nào khi anh bủng anh beo, Tay bưng chén thuốc tay đèo múi chanh CD. II đt.* Đầu-độc, giết người bằng thuốc độc: *Anh có tiền riêng cho em mượn ít đồng, Mua gan công mật cóc thuốc chồng theo anh CD II (B)* Khiêu-khích, gièm-siểm, châm-chọc: *Thuốc vô ít câu.*

thuốc bắc *dt.* Thuốc trị bệnh, phần nhiều là rễ và vỏ cây, từ bên Tàu chở sang: *Uống thuốc bắc; thuốc bắc rất khó uống II (R)* Đông-y, khoa trị bệnh theo người Tàu: *Ông thầy thuốc bắc.*

thuốc bổ *dt.* Thuốc dùng bồi-bổ sức-khoẻ.

thuốc bồi *dt.* Các vị thuốc rẻ tiền, dùng độn thang thuốc cho to, cho nhiều.

thuốc bột *dt. Clg.* Thuốc tán, thuốc trị bịnh tán nhuyễn như bột.

thuốc cá *dt. (thực)* Loại dây bò, lá to có 9 tới 13 lá phụ, hoa trắng hoặc hường, trái dài từ 5 tới 8cm, rộng 2cm ; rễ có *rôtênôn (tubatoxin), đêguêlin, têphrôsin và toxicarol* rất độc-đối *với động-vật máu lạnh và sâu-bọ (Derris elliptica).*

thuốc cao *dt.* Thuốc trị bệnh sắc cho sền-sệt hoặc kẹo lại *II Nh.* Thuốc dán.

thuốc cầm *đt.* Các thứ thuốc làm ngưng lại (chớ không trị lành hẳn) : *Thuốc cầm máu, cầm ỉa...*

thuốc cốm *dt.* Thứ thuốc tây xốp như cốm, khi chế nước vào thì tan và sôi bọt.

thuốc cứu *dt. (thực) Clg.* Ngải cứu, loại cỏ cao lối 60 cm, lá kép có nhiều chia, có lông trắng bề trái, thơm, phát-hoa dài màu vàng - vàng, cây có tinh - dầu chứa chất *Cinéol* ; hoa dùng làm thuốc điều-kinh, kiện-vị, trấn-kinh, trị lãi ; lá được đâm uống ho, nấu nước xông nhức đầu, nhất là phơi khô dùng làm liều châm-cứu *(Artemisia vulgaris).*

thuốc chén *dt. Clg.* Thuốc thang, thuốc bắc hay thuốc nam dùng chén lường nước để sắc và chế ra chén để uống.

thuốc chích *dt. Clg.* Thuốc tiêm, thuốc tây chế thành nước để chích vô da thịt hay gân máu.

thuốc chuột *dt.* Thuốc độc trộn bả để giết chuột *II đt.* Giết chuột bằng thuốc độc.

thuốc dán *dt. Clg.* Thuốc cao, thuốc chế thành chất dẻo để dán mụt ghẻ hay vết thương cho lành.

thuốc dấu *dt.* Thuốc dùng trị các vết thương : *Rịt thuốc dấu.*

thuốc đắng *dt.* Thuốc có vị đắng, phần nhiều là thuốc bắc : *Thuốc đắng dã tật.*

thuốc độc *dt.* Thuốc có nhiều chất độc mạnh : *Tra thuốc độc giết người ; tự-tử bằng thuốc độc.*

thuốc gia-truyền *dt.* Bài thuốc của ông cha truyền lại, người ngoài không biết *II (thth)* Thuốc do người bày cho hoặc học lóm : *Bán thuốc gia-truyền.*

thuốc giòi *dt. (thực)* Loại cỏ cao lối 50cm, lá dài chót nhọn, xanh hoặc tía, phát-hoa ở chót nhánh, được dùng với nhiều vị khác để chế thuốc ho lao ; cũng được dùng đuổi giòi trong mầm đồng cỏ *(Euphorbia atoto).*

thuốc giống *dt.* Vi-trùng trái giống được làm giảm sức để trồng trái ngừa bịnh ấy cho người.

thuốc hít *dt.* Thuốc dùng hít hơi cho thông mũi.

thuốc hoàn *dt. Clg.* Thuốc viên, thuốc dược vo thành viên nhỏ.

thuốc hượt *dt. Clg.* Thuốc hoạt hay Thuốc nhuận, thuốc uống cho trơn ruột dễ đi tiêu, không bón.

thuốc kiểu *dt.* Thuốc dùng làm kiểu của các nhà bào-chế thuốc tây gởi cho các bác-sĩ dùng thử làm quảng-cáo.

thuốc lú *dt.* Thuốc uống vô thì lú-lẫn, ngây-dại do kẻ gian lén trà vào thức ăn thức uống để hại người : *Bùa mê thuốc lú.*

thuốc-men *dt. (d)* : Tiếng gọi chung các thứ thuốc trị bệnh : *Đau mà không có thuốc-men chi rảo II đt.* Dùng thuốc chữa-trị : *Thuốc men mãi mà không mạnh.*

thuốc mê *dt.* Thuốc ngửi hơi vào thì mê-mang : *Chụp thuốc mê để mổ ; bọn trộm xông thuốc mê người nhà để cạy cửa trộm đồ.*

thuốc nam *dt.* Thuốc lấy cây-cỏ nước ta mà chế ra : *Uống thuốc nam cho rẻ tiền II* Khoa trị bệnh theo cách-thức người mình xưa với cây-cỏ trong nước : *Ông thầy thuốc nam.*

thuốc nọc *dt. (thực)* : Thứ cây nhỏ, lá có chất trị nọc độc.

thuốc nước *dt.* Các thứ thuốc bào-chế sẵn thành nước *II đt.* Bỏ thuốc độc vào nước để hại người mang bệnh rồi tới chữa-trị ăn tiền : *Coi chừng bọn thuốc nước II (R)* Đâm thọc, khiêu-khích : *Nghe chi lời kẻ thuốc nước !*

thuốc ngủ *dt.* Thuốc cho người mất ngủ dùng để ngủ yên giấc (dùng nhiều có hại).

thuốc nhau *dt.* Thuốc bào-chế bằng lá nhau đàn-bà đẻ *II đt.* Hại nhau, khuấy nhau chơi : *Tụi nó thuốc nhau.*

thuốc nhuận *dt.* X. Thuốc hượt.

thuốc rượu *dt.* Thuốc ngâm với rượu hoặc chưng với rượu để uống trị bệnh hay thoa bóp.

thuốc sát-trùng *dt.* Thuốc có chất giết chết vi-trùng.

thuốc sống *dt.* Thuốc chưa bào-chế, chưa tầm-luyện (thường là thuốc bắc).

thuốc ta *dt.* Tức thuốc nam và thuốc bắc (đối với thuốc tây) hay thuốc nam (đối với thuốc bắc) tuỳ trường - hợp : *Trong thuốc bắc, thường có vài vị thuốc ta trộn vào ; thuốc ta không được bào-chế khéo nên khó uống hơn thuốc tây.*

thuốc tán *dt.* X. Thuốc bột.

thuốc tây *dt.* Thuốc do người Âu người Mỹ chế ra: *Tiệm thuốc tây II* Khoa trị bệnh theo người Âu người Mỹ: *Thầy thuốc tây.*

thuốc tẩy *dt.* X. Thuốc xổ.

thuốc tẩy-độc *dt.* Thuốc trừ các biến-chứng bệnh phong-tình.

thuốc tễ *dt.* Thuốc viên mềm, dẻo.

thuốc tím *dt.* Hoá-chất màu tím dùng khử trùng.

thuốc tiêm *dt.* X. Thuốc chích.

thuốc tiên *dt. (truyền)*: Thuốc của tiên nấu, uống vô hết bệnh liền *II (R)* Thuốc thật hay: *Nam cho thấy mặt nhau luôn, Thấy thời khoẻ mạnh, thuốc tiên không bằng CD.*

thuốc tiêu *dt.* Thuốc uống cho dễ tiêu-hoá thức ăn.

thuốc tiêu xổ *dt.* Thứ thuốc tiêu hễ uống nhiều thì xổ.

thuốc thang *dt.* Thuốc do nhiều vị thuốc nam hay bắc hợp lại, để sắc uống: *Uống thuốc thang rất đắng II dt. Clg.* Thang thuốc, chữa trị bằng thuốc: *Xin nghỉ để thuốc thang cho mạnh.*

thuốc trặc *dt. (thực)*: Cây cao lối 1m. có gân màu tím đen, lá xanh đậm, hoa trắng có đốm tím, lá và rễ trị được bệnh nhức mỏi và tê-thấp *(justicia gendarussa).*

thuốc viên *dt.* Thuốc hoàn.

thuốc xổ *dt. Clg.* Thuốc tẩy, thuốc uống vô để ỉa sạch cứt trong ruột.

thuốc xông *dt.* Thuốc nấu để xông hơi cho ra mồ-hôi, nhẹ mình, trị cảm hoặc xông khói cho thông mũi.

THUỐC *dt.* Cây-cỏ có nhựa kích-thích thần-kinh, phần nhiều được dùng hút khói: *Chiến thuốc, hút thuốc, mồi thuốc, say thuốc, tưới thuốc, ủ thuốc, xắt thuốc, xé thuốc, xỉa thuốc, vấn thuốc, thuốc Cẩm-lệ, thuốc Gò-vấp...*

thuốc ăn *dt. Clg.* Thuốc xỉa, thuốc lá ủ rồi xắt, làm thành bánh, rê hay súc để hút khói hay chà răng khi ăn trầu.

thuốc bánh *dt.* Thuốc lá làm thành bánh dài, nhiều lớp.

thuốc chạy *dt.* Cây thuốc lá còn dưới đất, lá héo, úa vàng.

thuốc chậm lửa *dt.* Thuốc hút cháy chậm, hay tắt.

thuốc chân *dt.* Thuốc lá bẻ dưới gốc, không được ngon.

thuốc chè *dt. Clg.* Thuốc trà hạy thuốc lào, thứ thuốc lá thật ngon, xé bỏ hết gân và mắt rồi xắt thật mành sợi để hút điếu-bình.

thuốc chòi *dt.* Thuốc hút hay thuốc xỉa xắt bằng lá chồi cây thuốc lá mọc kỳ nhì sau khi đã bẻ kỳ nhất, không ngon.

thuốc dở *dt.* Thuốc lá thuộc hạng không ngon.

thuốc điếu *dt.* Thuốc lá xé vụn ra vấn thành điếu để hút.

thuốc đọt *dt.* Thuốc lá hái trên đọt, tương-đối ngon hơn cả.

thuốc đùm *dt.* Thuốc lá xắt rồi làm thành miếng vuông lối 8 cm mỗi cạnh, dày lối 1 cm, thường là thuốc Cao-mên.

thuốc hàng-yên *dt.* Á-phiện (nha-phiến) hạng vừa, không ngon không dở.

thuốc hút *dt.* Thuốc lá dùng hút khói (X. Thuốc lá).

thuốc y *dt.* Á-phiện (nha-phiến) nguyên-chất, vít ra nướng rồi hút, không trộn với nhựa (xái): *Hút thuốc y ít đã hơn thuốc trộn.*

thuốc lá *dt.* Lá thuốc còn nguyên: *Xé thuốc lá, xắt thuốc lá II (thực) Clg.* Thuốc hút và Thuốc xỉa, loại cây cao từ 1 tới 2m., không nhánh, lá to có lông trỉnh, hoa hường, nang mỏng có nhiều hột nhỏ; lá già bẻ vô ủ trong nhà vài đêm cho vàng mới xắt rồi trải trên liếp phơi nắng; lá thuốc có một chất tinh-dầu gọi là *nicôtianin*, vài chất *acit* như *citric, nicôtinic, tabacôtonnic* và nhiều chất *alcalôit* trong ấy có *nicôtin* là phần chính, rất độc đối với các hạch giao-cảm thần-kinh *(Nicotiana tabacum).*

thuốc lào *dt.* X. Thuốc chè.

thuốc lạt *dt.* Thuốc dở, khói lạt, hút không đã.

thuốc lòng ống *dt.* Thứ thuốc ngon do lá bẻ giữa thân cây làm ra.

thuốc lót *dt.* Thuốc pha trộn nhiều thứ, hút hoặc xỉa không ngon.

thuốc ngon *dt.* Thuốc hút có nhiều nhựa mà thơm hoặc xỉa thật cay: *Nhất gái một con, nhì thuốc ngon nửa điếu tng.*

thuốc nhậm lửa *dt.* Thứ thuốc hút đốt mau cháy, không tắt nửa chừng.

thuốc nhỏ tăm *dt.* Á-phiện (nha-phiến) nấu kỹ, bọt thật nhỏ, thuộc thứ ngon, mắt tiền.

thuốc phèn *dt.* Thuốc lá trồng nơi đất có phèn, hút hay tắt.

thuốc phiện *dt.* X. A-phiến.

thuốc rê *dt.* Thuốc lá ủ, xắt rồi làm thành miếng thật mỏng, thường không ngon.

thuốc rời *dt.* Thuốc lá xắt vụn có cả mắt và gân lá để hút ống cối.

thuốc sống *dt.* Thuốc lá dùng xỉa khi ăn trầu hoặc ngậm cho ra nước (Triều-châu): *Xỉa thuốc sống.*

thuốc súc *dt.* Thuốc lá xắt rồi làm thành súc to (thay vì làm thành bánh hay rê).

thuốc tai *dt.* Thuốc do lá mọc kỳ ba, ở nách lá thuốc chồi, dở hơn thuốc chồi.

thuốc tàn *dt.* Điếu thuốc hút gần hết, đã tắt *II (B)* Bạc chót, cuối-cùng: *Chạy dở, lượm thuốc tàn.*

thuốc Tàu *dt.* Thuốc lá bên Tàu được xé bỏ hết mắt và gân lá, xắt thật mành sợi để hút với điếu-bình (đôi khi cũng vấn).

thuốc tây *dt.* Thuốc lá vấn bằng máy và vô bao bán ra hút: *Lên Sài-gòn hút thuốc tây, uống nước máy.*

thuốc to cái *dt.* Thuốc lá xắt to sợi và có lộn mắt và gân lá.

thuốc thơm *dt.* Thuốc điếu giống *Virginie*, khói thật thơm.

thuốc thượng-yên *dt.* Á-phiện (nha-phiến) thứ tốt hơn hết.

thuốc trà *dt.* X. Thuốc chè.

thuốc trộn *dt.* X. Thuốc lót *II* Thuốc phiện trộn với nhựa (xái) rồi nướng hút.

thuốc vấn *dt.* Thuốc lá tự mình vấn lấy mà hút: *Hút thuốc vấn.*

thuốc xi-gà *dt.* Thuốc lá xé bỏ mắt và gân rồi vấn thành điếu to để hút.

thuốc xỉa *dt.* Thuốc bánh hay thuốc rê xé rời ra dùng xỉa (chà răng) khi ăn trầu hoặc ngậm cho ra nước (người Triều-châu).

THUỐC *dt.* Than của một một vài thứ gỗ xốp cà chung với một vài chất hoá-học để làm chất nổ: *Cà thuốc, dồn thuốc.*

thuốc đạn *dt. Clg.* Đạn dược, tiếng gọi chung các thứ đạn dùng bắn súng và các chất nổ giết người: *Bắn hết thuốc đạn.*

thuốc nổ *dt.* Chất nổ cà nhuyễn để dồn vỏ đạn, vỏ bom.

thuốc pháo *dt.* Chất nổ cà nhuyễn để làm pháo đốt.

thuốc súng *dt.* Chất nổ cà nhuyễn để dồn đạn bắn súng.

THUỐC *dt.* Chất màu dùng nhuộm hay vẽ: *Nước thuốc, thuốc nhuộm, thuốc màu, thuốc ẻ.*

thuốc xỉa *dt.* Nước thuốc dùng xỉa vào răng cho đen.

THUỘC *đt.* Nhớ hết đến đọc mò lại được: *Học cho thuộc II* Quen, thông-thạo: *Quen thuộc, thành-thuộc, thông-thuộc II* Ngâm với nước thuốc cho chín, cho mềm: *Da thuộc.*

thuộc bài *đt.* Có thể đọc bài học lại trôi-chảy mà không cần trông vào chữ: *Trò nào thuộc bài, giơ tay lên !*

thuộc chừng *đt.* Nhớ phần đại-khái: *Đường đó tôi chỉ thuộc chừng, có thể đi tới chỗ nhưng không chỉ ai được.*

thuộc da *đt.* Ngâm da thú còn tươi đã cạo sạch lông dưới hồ nước có vôi trắng, vỏ cà hoặc với hoá-chất để chín và mềm da.

thuộc đường *đt.* Nhớ đường đi tới một nơi nào: *Ai thuộc đường đi trước.*

thuộc giập-giập *đt.* X. Thuộc lam-nham.

thuộc lam-nham *đt.* Nhớ qua-loa, chỗ nhớ chỗ quên, đọc mò không trôi-chảy: *Học-hành gì chỉ thuộc lam-nham !*

thuộc làu *đt.* Nhớ hết từ đầu tới cuối không sót một chi-tiết hay một tiếng nào, có thể đọc mò lại thật trôi-chảy.

thuộc lòng *bt.* Nằm lòng, nhớ hết, có thể đọc lại hay thuật lại không sót: *Học thuộc lòng, bài thuộc lòng; thuộc lòng hết việc đó.*

thuộc lối *đt.* Biết lối chính để tới gần chỗ đó chớ không biết hẳn chỗ nào, nhà nào.

thuộc mớ-mớ *đt. Nh.* Thuộc lam-nham.

thuộc mưa-mứa *đt. Nh.* Thuộc lam-nham.

thuộc ngách *đt.* Biết hết hang ngách, mánh-khoé, ngón gian-xảo của người: *Đã thuộc ngách chúng thì không còn sợ chúng nữa.*

thuộc nhấm-mớ *đt. Nh.* Thuộc lam-nham.

thuộc qua-loa *đt. Nh.* Thuộc lam-nham.

thuộc tẩy *đt.* Biết rõ bề trong, việc kín, tông-tích của người.

THUỘC *trt.* Về phần người nào hay việc nào: *Cái đó thuộc vấn-đề tâm-lý; việc đó thuộc tôi trông-nom II* Nhập vào, phụ theo: *Lệ-thuộc, phụ-thuộc II dt.* Bà-con trong họ: *Gia-thuộc, quyến-thuộc, tộc-thuộc, thân-thuộc.*

thuộc-binh *dt.* Quân lính dưới quyền một sĩ-quan hay một đơn-vị lớn nào.

thuộc-địa *dt.* Nước hay một phần đất của một nước bị nước khác chiếm để cai-trị: *Miền nam Việt-nam là thuộc-địa của Pháp*

từ 1862 tới 1956.

thuộc-hạ *dt.* Bộ-hạ, người dưới quyền sai-khiến: *Nhà quan thường có nhiều thuộc-hạ.*

thuộc-hạt *dt.* Hạt nhỏ trong một hạt lớn: *Có lúc, Vũng-tàu là thuộc-hạt của tỉnh Bà-rịa.*

thuộc-lại *dt.* Quan-lại dưới quyền chỉ-huy một viên quan đầu sở: *Thuộc-lại của viên tri-huyện.*

thuộc-liêu *dt. Nh.* Thuộc-lại.

thuộc-nhân *dt.* Người nhà, kẻ tay sai.

thuộc-phụ *dt.* Vợ bé, vợ lẽ.

thuộc-quan *dt.* Viên quan dưới quyền chỉ-huy một viên quan khác.

thuộc quyền *trt.* Dưới quyền, về quyền: *Toán thợ đó thuộc quyền điều-khiển của chú Cai kia.*

thuộc-quốc *dt.* Nước thuộc-địa.

thuộc-tính *dt.* Tính-cách lệ-thuộc của một vật đối với một vật khác: *Thuộc-tính của mặt trăng là đi vòng quanh trái đất II (Phật)* Tính riêng của một vật có tri-thức: *Ngũ-uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) là năm thuộc-tính của vật có tri-thức, như con người chẳng hạn.*

thuộc về *trt.* Về phần: *Cha mẹ chết, gia-tài thuộc về con-cái hưởng cũng như tội-lỗi đứa con vị-thành-niên thuộc về cha mẹ chịu.*

thuộc-viên *dt.* Nhân-viên hành-sự, không ở cấp chỉ-huy.

THUỒI-LUỒI *tt.* X. Trơ thuồi-luồi.

THUỘI! *trt.* X. Nói thuội.

THUÔN *tt. Clg.* Thon, tóp nhỏ lần-lần, hình những vật đầu nhỏ: *Hình thuôn.*

thuôn-thuôn *tt.* Thon-thon, hơi thuôn *II trt.* Chậm-chậm: *Đi thuôn-thuôn.*

thuôn-thuổn *tt.* Hơi nhọn đầu.

THUÔN *dt.* Món canh thịt: *Thuôn chim.*

THUỒN *dt.* X. Thồn *II (lóng)* Trao lẹ vật cấp được cho đồng-bọn để phi-tang: *Nó thuồn mất cho thằng nào rồi!*

THUỐN *dt.* Ống đồng vạt xéo cho nhọn đầu dùng xâm vào bao gạo để lấy gạo xem kiểu: *Cây thuốn, ống thuốn II (R) dt.* Xâm vào bao gạo để lấy gạo kiểu: *Đi thuốn, thuốn gạo.*

THUỔN *tt.* Nhọn.

thuổn đầu *tt.* Nhọn đầu, có một đầu nhọn.

thuổn-thuổn *tt.* X. Thuôn-thuồn

THUÔNG *đt.* Xua, đuổi đi.

thuông-đuổi *đt.* Xua đuổi, duồng đuổi

THUỒNG-LUỒNG *dt. (động)* Giống cá to mình dài như rắn, thường ở biển-hồ *II (thth)* Giống lươn mình ngắn, hay chui đầu khi bò chớ không ngóc như lươn thường.

THUỔNG *dt. Clg.* Xuổng, vật đào đất, xắn đất, lưỡi bằng sắt mỏng và bằng, cán dài: *Cái thuổng.*

THUỞ *dt. Clg.* Thủa, khi, lúc, điểm ngày giờ: *Đời thuở nào; mấy thuở được vậy; ăn theo thuở, ở theo thì; Thương em thuở áo mới may, Bây giờ áo đã thay tay vá quàng CD II (R)* Dịp tốt: *Ngàn năm một thuở.*

thuở bình - sanh *dt.* Lúc ở đời *II (R)* Thường-thường, ngày thường: *Thuở bình-sanh, ta không uống một nhiều rượu.*

thuở nay *trt.* Từ xưa đến nay: *Thuở nay, người có học ai lại gọi vợ bằng mầy.*

thuở nào! *trt.* Đời nào! Tiếng bảo không bao-giờ có: *Có khi nào ta đến thăm anh không? — Thuở nào!*

thuở nhỏ *trt.* Lúc còn trẻ tuổi: *Thuở nhỏ, Đinh-bộ-Lĩnh đã tỏ ra có máu anh-hùng rồi.*

thuở trước *trt.* Hồi trước, đời trước: *Thuở trước, đâu có xe hơi và máy-bay như bây giờ.*

thuở xuân-xanh *dt.* Hồi còn trẻ: *Thuở xuân-xanh, ông ấy cũng lừng-lẫy lắm.*

thuở xưa *dt.* Hồi xưa, đời xưa: *Thuở xưa ông vua Thuấn cày trâu hay cày bò? CD.*

THƯ *đt.* Viết (X. Thơ) *II (truyền)* Dùng tà-thuật để một món đồ vào người kẻ khác cốt làm cho kẻ ấy đau ốm đến chết: *Bị thư; thư cho lớn bụng II (lóng)* Ăn-cắp mất: *Ai thư mất cây bút máy rồi II dt.* Món đồ được thư vào người kẻ khác: *Nếu bịnh sinh ra vì có người Mường người Mọi thư vật gì vào thân-thể thì phải tìm cho được người thư ấy mà xin họ kéo thư về thì mới khỏi bệnh được VHSC II dt.* Sách, tin trên giấy (X. thơ).

thư phù *dt.* Hoạ bùa, vẽ chữ bùa: *Thư phù trấn quỷ.*

THƯ *trt. Clg.* Thơ, duỗi ra *II (B)* a) Rảnh-rang, thong-thả, không bó-buộc, gấp-rúc:

Độ rày, việc đã thư ; b) Nhân cho, hoãn lại, để từ-từ : *Thư cho món nợ ít lâu.*

thư-sướng *tt.* Rộng-rãi, rỗng thông *II (B)* Khoan-khoái, dễ chịu.

thư-từ *tt.* Chậm-rãi, thong-thả.

thư-thái *tt. Clg.* Thơ-thới, nhẹ-nhàng, thoải-mái : *Thư-thái trong lòng.*

thư-thư *trt.* Từ-từ, thong-thả *II* Lờ-đờ, thế nước chảy yếu.

thư-trì *trt.* Chuyển-vần, chậm-chạp.

THƯ *tt.* Mái, cái, giống sinh đẻ : *Anh-thư.*

thư-hoa *dt. (thực)* Hoa cái, hoa có ròng nhuỵ cái.

thư-hùng *tt.* Cái và đực, mái và trống *II (R)* Còn mất, được thua : *Quyết định thư-hùng.*

thư-hùng-kiếm *dt.* Song-kiếm, cặp gươm có thanh trống thanh mái hồi xưa.

thư-nhị *dt. (thực)* Nhuỵ cái của hoa.

thư-thanh *dt.* Giọng thấp, giọng đàn-bà.

THƯ *dt.* Nhọt, mụt độc nổi trong thân-thể : *Âm-thư, ung-thư ; tiền ung-thư, hậu phát-bối.*

THƯ-CƯU *dt.* Tên một giống chim ăn cá.

THƯ-HOÀNG *dt.* Vị thuốc dùng làm thuốc vẽ *(gomme-gutte).*

THƯ-PHỦ *dt. (Đy)* : Con vịt.

THỪ *trt.* Đờ, trân, im-lặng và ngó ngay tới, không dạy-trở : *Ngồi thừ ra đó.*

thừ người *trt.* Đờ người, trơ người, chết trân một chỗ : *Hay tin dữ, anh đứng thừ người giây lâu.*

THỨ *dt.* Hạng, bậc, tiếng chỉ người hay vật ở trước sau : *Ngôi thứ, bình-thứ ; người anh thứ tư, ngày thứ ba, năm thứ nhì ; Thứ nhứt vợ đại trong nhà, Thứ nhì trâu chậm, thứ ba rựa cùn CD II* Loại, món, tiếng phân-biệt xấu tốt, giỏi dở : *Thứ tốt, thứ xấu ; Người năm bảy thứ, của ba bốn loài CD II* Lần, phen : *Xin dung cho nhứt thứ II* Chỗ ở dọc đường : *Đồ-thứ, khách-thứ, lữ-thứ, quân-thứ II* Thứ-phi gọi tắt : *Bà thứ II tt.* Dưới, thuộc bậc nhì : *Anh thứ, con trai thứ II (lóng) dt.* Loài, quân, tiếng mắng hay xài-xể người : *Cái thứ gì mà khó sai khó biểu quá !*

thứ-bậc (bực) *dt.* Địa-vị trên dưới, trước sau : *Ngồi theo thứ-bậc.*

thứ-diệp *dt. (thực)* : Loại lá phụ bậc nhất của một lá kép (X. Lá kép).

thứ-đẳng *dt.* Bậc dưới, từ bậc nhì trở xuống.

thứ-đệ *dt. Nh.* Thứ-bậc : *Tuần-tự theo thứ-đệ.*

thứ đến *trt.* Kế đến, đến phiên, lời mở câu kể, điều kể, người kế : *Mở đầu, một bài hợp-ca ; thứ đến, họ diễn một vở kịch.*

thứ-hạng *dt.* Hạng vừa, từ hạng nhì trở xuống : *Các thứ-hạng không được thưởng II Nh.* Thứ bậc.

thứ-lớp *dt.* Thứ nào theo thứ nấy, có đầu có đuôi, không lộn-xộn : *Đồ-đạc để có thứ-lớp ; Công-việc sắp-đặt có thứ-lớp.*

thứ-nam *dt.* Con trai giữa, kể từ đứa thứ nhì sấp xuống.

thứ-nữ *dt.* Con gái giữa, kể từ đứa thứ nhì sấp xuống.

thứ-phi *dt.* Vợ lẽ của vua : *Chánh-hậu và thứ-phi.*

thứ-phòng *dt.* Buồng thứ hai *II (R)* Vợ lẽ.

thứ-tự *dt.* Lớp-lang, cách đặt-để có trước có sau, món nào việc nào theo món nấy việc nấy : *Người có thứ-tự không mất thì-giờ vô-ích.*

thứ-tử *dt.* Con giữa, từ đứa thứ hai trở xuống.

thứ-thất *dt. Nh.* Thứ-phòng.

thứ-trưởng *dt.* Phó tổng-trưởng, người phụ-tá tổng-trưởng cầm đầu một bộ trong chánh-phủ : *Thứ-trưởng ngoại-giao.*

thứ-vị *dt.* Trật-tự, ngôi-thứ, thứ-bậc trên dưới của một tập-thể, một nhóm người có tổ-chức.

THỨ *tt.* Đông, nhiều, số đông : *Chúng-thứ, lê-thứ, thần-thứ II trt.* Hầu, gần như.

thứ-cơ *trt.* Ngõ hầu, hầu cho ; gần như ; hoặc là.

thứ-chính *dt.* Việc chăn dân, trị dân, lo cho dân : *Cầm quyền thứ-chính.*

thứ-dân *dt. Clg.* Dân thứ, dân đen, tiếng gồm chung dân trong nước : *Lo cho thứ-dân no ấm.*

thứ-nhân *dt.* Người người, tiếng gọi chung người trong nước.

thứ-vụ *dt.* Việc linh-tinh, lặt-vặt : *Phòng thứ-vụ.*

THỨ *đt.* Tha cho, bỏ qua, không chấp-nhứt : *Dung-thứ, miễn-thứ, nhiêu-thứ, tha-thứ.*

thứ cho *đt.* Dung cho, tha cho, bỏ qua cho, rộng-lượng mà không chấp-nhứt, không trừng-trị.

thứ-dung (dong) *đt.* X. Dung-thứ.

thứ lỗi *đt.* Tha lỗi, không chấp-nhứt, không bắt lỗi: *Xin quý vị thứ lỗi cho.*

thứ mạng *đt.* Dung cho mạng sống, tha giết.

thứ tay *đt.* Nới tay, bớt làm dữ, không đánh-đập: *Thứ tay cho đứa con lớ dại.*

thứ tình *đt.* Nghĩ tình, rộng tình tha-thứ.

thứ-tha *đt.* X. Tha-thứ.

THỬ *đt.* Nhóng, dò xem ra sao: *Thử áo, Trang-tử thử vợ ; Vàng thì thử lửa thử than, Chuông kêu thử tiếng người ngoan thử lời CD II trt.* Nếm trước một chút xem sau: *Ăn thử, dùng thử, hỏi thử, ướm thử ; Cố công sống mấy mươi năm, Thử xem thửa ruộng mấy trăm người cày CD.*

thử bụng *đt.* Giả-vờ coi lòng dạ người ta ra sao: *Thử bụng anh em coi tốt xấu thế nào.*

thử coi *trt.* Để xem ra thế nào: *Đánh thử coi ; làm thử coi.*

thử dây *đt.* Dạo vài câu coi dây đờn có đúng giọng không.

thử đàm *đt.* Tìm chứng bịnh bằng cách xem trong đàm có thứ vi-trùng gì.

thử ý *đt.* Giả-vờ để dọ ý người: *Ra đi để thử ý vợ con coi chúng thương ghét thế nào.*

thử lòng *đt. Nh.* Thử ý.

thử lửa *đt.* Dùng lửa đốt xem thiệt giả, cao thấp thế nào: *Thật vàng chẳng phải thau đâu, Đừng đem thử lửa mà đau lòng vàng CD. II (B) Đọ sức,* tranh tài: *Cuộc thử lửa giữa hai võ-sĩ, giữa hai hội banh.*

thử máu *đt.* Tìm vi-trùng trong máu để đoán chứng bịnh.

thử mắt *đt.* Thử cho biết sức trông của cặp mắt đến độ nào: *Mua kiếng (kính) phải thử mắt.*

thử phẩn *đt.* Tìm chứng bịnh bằng cách xem trong phẩn có thứ vi-trùng gì.

thử sức *đt.* Đọ sức, tranh nhau coi ai mạnh hơn: *Hai người thử sức bằng cách đẩy cây II (R) Nh.* Thử tài.

thử tài *đt.* Đưa người vào vòng, vào việc để xem cái tài người ấy ra sao *II* Tranh nhau về tài sức, tài nghề.

thử tình *đt.* Ướm xem lòng dạ, tình-cảm ra sao: *Nói chơi để thử tình hắn vậy chớ tôi đâu quyết ăn thua.*

thử-thách *đt.* Dò xem có phải, có đúng không *II dt.* Sự thử: *Sẵn-sàng trước mọi thử-thách II (R)* Đường đời gay-go, sự trở-ngại: *Trước thử-thách của cuộc đời, ta cần bền chí.*

thử xem *đt.* Xem thử, xem coi ra sao: *Thử xem con tạo xoay vần đến đâu K. II Nh.* Thử coi.

THỬ *trt.* Ấy, cái ấy, như thế: *Bỉ thử, đáo thử, như thử.*

thử-lý *đt.* Lẽ ấy, việc nầy.

thử-sự *đt.* Việc ấy, việc nầy.

thử-tâm *dt.* Lòng nầy.

thử-thứ *dt.* Phen nầy, lần nầy.

THỬ *dt.* Con chuột: *Bạch-thử, dã-thử, gia-thử, hoả-thử, phi-thử, tùng-thử, truyện Trinh-thử.*

thử-dịch *dt.* Bịnh dịch-hạch (do rận trong lông chuột cắn mà sanh ra).

thử-độn *dt.* Trốn chui trốn nhủi (như chuột).

thử-mục *dt.* Mắt chuột *II tt.* Nhát-nhúa, hay sợ-sệt, hay láo-liên.

thử-nhĩ *dt.* Tai chuột *II (thực)* Bèo tai-chuột, có 3 khía, 2 khía nổi, một khía chìm đâm tia ra như rễ, nang-quần ở nách lá, mang tiểu-bào-tử-nang và đại-bào-tử-nang *(Salvinia cucullata).*

THỬ *dt.* Nắng, nóng: *Cảm thử, chưng thử, đại-thử, nhục-thử, tiểu-thử, thương-thử, trúng thử.*

thử-giả *đt.* Nghỉ hè, cuộc nghỉ làm việc hay nghỉ học để trốn nắng trong mùa hè.

thử-yết *dt.* Bệnh trúng nắng.

thử-khí *dt.* Hơi nóng, khí trời nóng-nực.

thử-thấp *tt.* Nóng và ẩm-ướt *II* Bệnh cảm phát ra nóng-lạnh cùng đau nhức mình-mẩy khi trời đang nắng nóng rồi mưa xuống.

THỰ *dt.* Nhà quan-quyền: *Dinh-thự II đt.* Ký tên, lãnh lấy, quyền-hạn của quan: *Phó thự.*

thự-biện *đt.* Thay thế người để làm tạm công-việc gì.

thự-danh *đt.* Ký tên chịu trách-nhiệm.

thự-lý *đt. Nh.* Thự-biện.

thự-phán *đt.* Ký tên và đề ngày.

THỰ *dt.* Trại ruộng, nhà cất riêng để nghỉ mát ở đồng ruộng *II (R)* Nhà đẹp, kiểu bánh ếch hoặc nóc bằng: *Biệt-thự.*

THƯA *đt.* Bày-tỏ, cho hay cách lễ-phép: *Đi thưa về trình ; Thưa rằng thanh-khí xưa nay, Mới cùng nhau lúc ban ngày đã quên K II* Dạ, đáp lại, lên tiếng: *Hỏi thì nói, gọi thì thưa II* Kiện,

truy-tố, tố-cáo, vạch việc trái phép người khác hay tỏ nỗi oan của mình với người có quyền phân-xử : *Đi thưa, kiện thưa, làm đơn thưa ; thưa cò, thưa làng, thưa thầy, thưa cô* II *trt.* Bẩm, tiếng lễ phép khi mở lời với người trên trước : *Thưa ông, thưa bà ; Hỏi thăm đến ngõ thì vào, Tay đặt gánh xuống, miệng chào : Thưa anh !* CD.

thưa bày *đt.* Bày-tỏ cách cung-kính : *Đến xin thưa bày ông chút việc.*

thưa chường *đt. Nh.* Thưa bày.

thưa gởi *đt.* Bày-tỏ sự tình : *Cúi xin thưa gởi đôi lời* II *Nh.* Thưa kiện : *Việc nhỏ mọn, thưa gởi làm chi.*

thưa kiện *đt.* Xin nhà cầm quyền phân-xử một việc có thiệt-hại đến mình hay trừng-trị người đã làm thiệt-hại mình : *Thưa kiện lòng-dòng.*

thưa miệng *đt.* Thưa với làng, với quan bằng miệng, không làm đơn, việc oan-ức hay thiệt-hại của mình.

thưa qua *đt.* Bày-tỏ ra cách cung-kính : *Xin thưa qua câu chuyện.*

thưa-thốt *đt.* Bày-tỏ, nói ra : *Biết thì thưa-thốt, không biết dựa cột mà nghe tng.*

thưa trình *đt. Nh.* Thưa bày.

THƯA *tt. Clg.* Sưa, hở nhiều, dang xa, không dày không khít : *Lược thưa, hàng thưa, rỗ thưa ; lấy vải thưa che mặt thánh ; nhặt che mưa, thưa che gió tng* II *(R)* Vắng, có ít, rải-rác : *Lưa-thưa, rạp thưa khán-giả, quán thưa khách, nơi đó thưa nhà* II *trt.* Cách khoảng xa : *Đan thưa, may thưa ; Cấy thưa thừa thóc tng* II *tt.* Thật-thà, dở : *Con tôi nó thưa lắm, xin nhờ anh chị dạy giùm.*

thưa công ăn việc làm *tt.* Dở, chậm, ít biết việc làm, vụng-về trong việc nhà cửa, bếp-núc.

thưa dân *tt.* Có ít dân, nói về một địa-phương, một xứ ít người ở : *Làng đó thưa dân.*

thưa đốt *tt.* Cách nhiều năm mới sanh một lần : *Người đàn-bà thưa đốt.*

thưa khách *tt.* Ế-ẩm, có ít khách đến chơi, đến mua hàng : *Quán thưa khách, nhà thưa khách.*

thưa lóng *tt.* X. Dao lóng.

thưa lông *tt.* Có lông mọc lưa-thưa, rất ít lông : *Trâu thưa lông hơn bò.*

thưa lời nói *tt.* Ít nói ; nói không khéo ; không môi-miếng : *Con tôi nó thưa lời nói lắm.*

thưa mối-hàng *tt.* Ế-ẩm, có ít người đến mua : *Đầu tháng giêng, tiệm nào cũng thưa mối-hàng.*

thưa mũi *trt.* May lược, may cách khoảng xa, không đột nhặt : *May thưa mũi.*

thưa người *tt.* Có ít người : *Đám thưa người.*

thưa nhà *tt.* Có ít nhà, xa lắm mới có một cái nhà : *Xóm đó thưa nhà.*

thưa-rếch (rích) *bt.* Rất thưa, có rất ít ; rất dở việc làm : *Hàng thưa-rếch, cái rổ thưa rếch ; trong rạp thưa-rếch ; đụng con vợ thưa-rếch.*

thưa-rếch thưa-rác *tt. Nh.* Thưa-rếch (tiếng nhấn mạnh).

thưa-rều *bt. Nh.* Thưa rếch.

thưa-rều thưa-rào *bt. Nh.* Thưa-rếch (tiếng nhấn mạnh).

thưa sao *tt.* Có ít sao trên trời : *Mau sao thì mưa, thưa sao thì nắng tng.*

thưa-thớt *bt.* Dở, vụng-về : *Phải con dâu thưa-thớt ; thưa-thớt việc làm ; nói-năng thưa-thớt* II *(B)* Lãnh-đạm, lạt-lẽo : *Dám xa-xôi mặt mà thưa-thớt lòng K.*

thưa vắng *tt.* Vắng-vẻ, ít người, ít nhà : *Ở chỗ thưa vắng.*

THỪA *tt.* Dư ra ; quá số định : *Cơm thừa canh cặn ; Có mặt thì thừa, vắng mặt thì thiếu ; Ra đường thấy nhánh hoa rơi, Lấy chân đạp xuống chẳng chơi hoa thừa* II *trt.* Đã nhiều, có nhiều, quá nhiều : *Ong qua bướm lại đã thừa xấu-xa K* II Chán quá lắm : *Việc ấy, tôi thừa hiểu* II Thêm-thắt, thêu-dệt, quá sự thật : *Nói thêm nói thừa.*

thừa ăn *tt.* Dư ăn dư để, khá, có tiền để dành : *Nhà thừa ăn.*

thừa ăn thừa mặc *tt. Nh.* Thừa ăn (tiếng nhấn mạnh.)

thừa công *tt.* Rảnh-rỗi, có ngày-giờ ở không : *Ai thừa công đi làm việc thiên-hạ ?*

thừa hơi *tt.* Có làn hơi dài, đã dứt câu mà còn ngân, còn kéo dài : *Cô đào thừa hơi* II Chịu khó nói : *Ai thừa hơi mà xin-xỏ ?*

thừa-lừa *tt.* X. Thưởi-lưởi.

thừa mối *trt.* Dư ra một đoạn sau khi đã buộc chặt, đã gút lại : *Buộc thừa mối.*

thừa-thãi *bt.* Dư chán : *Của tiền thừa-thãi ; ăn tiêu thừa-thãi.*

thừa-ứa *tt.* Dư-dật, không hết : *Đồ-ăn còn thừa-ứa.*

thừa vú *tt.* Dư ra, không có vú để bú sữa, nói về heo sinh nhiều con, con sau rốt nhỏ, yếu không giành được vú mẹ vừa đủ số cho các con to, mạnh : *Con heo thừa vú // (lóng)* Hậu-bổ, dự-khuyết, chỉ người thi đậu hạng dưới, phải đợi có chỗ trống mới được gọi : *Ký-lục thừa vú.*

THỪA *bt.* Nương theo, dựa vào, nhân dịp : *Thừa nước đục thả câu // Nhân lên : Thừa-số // Cỡi : Thừa long.*

thừa-cơ *đt.* Nhân-dịp, chụp cơ-hội, nhân lúc thuận-tiện cho mình hoặc lúc người khác sơ-hở : *Thừa-cơ lấy trộm.*

thừa-gián *đt. Nh.* Thừa-hư.

thừa-hư *đt.* Nhân lúc vô-ý của người : *Thừa-hư đánh úp.*

thừa-hứng *đt.* Nhân khi cao-hứng : *Việc làm thừa-hứng.*

thừa-kích *đt.* Nhân sơ-hở (của bên địch) mà đánh.

thừa khi *trt.* Nhân lúc, sẵn cái lúc thuận-tiện : *Thừa khi chủ nhà đi vắng, nó đến ăn-cắp đồ.*

thừa long *đt.* Cỡi rồng // *(B)* Đẹp đôi, có chồng vừa ý.

thừa lúc *trt. Nh.* Thừa khi.

thừa nhàn *trt.* Nhân rảnh-rỗi, nhân khi thong-thả.

thừa-số *dt.* Những con số dùng nhân cho nhau : *30 x 10 = 300, vậy 30 và 10 là 2 thừa-số.*

thừa-thắng *trt.* Nhân cái thế thắng-trận, cái thế hơn người : *Thừa-thắng rượt theo giết hết quân địch.*

thừa-thế *trt.* Nhân cái thế thuận-lợi : *Thừa-thế làm dữ // Có kinh-nghiệm, nhiều từng-trải, giỏi tráo-trở : Tay thừa-thế.*

thừa-thời *đt.* X. Tuỳ thời.

thừa-trừ *dt.* Châm-chước, lấy dư bù thiếu, lấy hơn bù kém : *Luật thừa-trừ của tạo-hoá.*

thừa-ưa *trt.* Tình-cờ, bỗng khi không mà gặp, đúng lúc : *Thừa-ưa va đến chơi, tôi mới nói vụ đó với va // Vô-tình, không có ý gì : Nói thừa-ưa.*

thừa xe *đt.* Đi xe, ngồi xe đi đâu.

THỪA *đt.* Vâng theo, ưng chịu : *Khâm-thừa, phụng-thừa // Nối, thay vào : Thừa thượng tiếp hạ* (dưới trên nối dưới) // Điều-khiển, giữ-gìn.

thừa-ân *đt.* Chịu ơn : *Thừa-ân một giếc canh tà CO.*

thừa-biện *đt.* Vâng lệnh mà làm : *Thừa-biện công-vụ // dt.* Chức biện-sự xưa, quan 8 hay 9 phẩm : *Viên thừa-biện.*

thừa-dịch *tt.* Bị dịch-quyền, bị nhường một phần cho công-ích : *Phần đọc theo lộ của miếng đất đó đã thừa-dịch (grevé de servitude).*

thừa-đề *dt.* Nối câu phá-đề (câu 1) mà vào bài, tên câu thứ 2 của bài thơ bát-cú.

thừa đức *đt.* Nhờ cái đức (của ông bà hay cha mẹ) : *Thừa đức tổ-tiên, con cháu được có cơm ăn.*

thừa-đương *đt.* Đảm-đương, cáng-đáng việc điều-khiển : *Thừa-đương nhiệm-vụ.*

thừa-gia *đt.* Cáng-đáng việc nhà, coi sóc và chỉ-huy hết trong ngoài.

thừa-giáo *đt. Nh.* Thọ-giáo.

thừa-hành *đt.* Vâng lệnh mà làm : *Thừa-hành phận-sự ; cấp thừa-hành.*

thừa-hoan *đt.* Vâng chịu vui-vẻ (khi gần được cha mẹ) : *Dưới gối thừa-hoan.*

thừa-hưởng *đt.* Hưởng tiếp, nối theo mà hưởng : *Thừa-hưởng gia-tài.*

thừa-kế *dt. (Pháp)* : Người đứng nhận sản-nghiệp và nợ-nần của người chết để lại *(héritier).*

thừa-kế bàng-hệ *dt.* Sự hưởng gia-tài và chịu trả nợ-nần của người chết vì dây liên-hệ bà-con như anh em, chú bác, v.v... *(succession collatérale).*

thừa-kế chính-thức *dt.* Người thừa-kế có tư-cách chính-thức như vợ có hôn-thú, con có khai-sinh... *(héritier légitime).*

thừa-kế di-chúc *dt.* Sự thừa-kế theo lời trối của người chết *(succession testamentaire) //* Những người thừa-kế có định phần sẵn theo tờ di-chúc lập khi người chủ tài-sản còn sống *(héritiers testamentaires).*

thừa-kế không di-chúc *dt.* Sự thừa-kế tính theo quyền-luật và tình lý, vì người chết không để di-chúc lại *(succession ab-intestat).*

thừa-kế tiền-định *dt.* Người thừa-kế gần hơn hết trong hàng thân-tộc hoặc người bà-con đàng-hoàng hơn hết được chỉ-định trước *(héritier présomptif).*

thừa-kế trực-tiếp *dt.* Sự thừa-kế theo trật-tự thân sơ theo luật định *(succession directe).*

thừa lệnh *đt.* Vâng lệnh, chịu sự sai-khiến của bề trên : *Thừa lệnh tập-nã của toà-án.*

thừa-lương *đt.* Hóng mát, ra chỗ trống hóng gió cho mát : *Hứng-cảnh thừa-lương.*

thừa-mạng *đt. Nh.* Thừa-lệnh.

thừa-nhận *đt.* Nhìn-nhận, ưng chịu: *Việc ấy, ai nấy đều thừa-nhận; đứa con vô-thừa-nhận.*

thừa-nhận sở-hữu tố-quyền *dt. (Pháp)*: Vụ xin làm chủ, xin toà nhận cho mình làm chủ một tài-sản, một sở đất, v.v... *(action péritoire).*

thừa-nhận theo luật *dt. (Pháp)*: Sự thừa-nhận một sự-kiện vì tính-cách hợp-pháp của nó, không kể sự thật ra sao *(reconnaissance de droit, de jure).*

thừa-nhận thực-thể *dt. (Pháp)*: Sự thừa-nhận một sự-kiện về tính-cách thiết-thực của nó, nhưng trên nguyên-tắc, chưa hợp-pháp *(reconnaissance de fait, de facto).*

thừa-phái *dt.* Người làm việc giấy-tờ ở các nha-môn xưa.

thừa-phát-lại *dt.* Trưởng-toà, người có tư-cách chuyên-đạt, thi-hành các án toà, lập vi-bằng những vụ phạm-phép tại-trận, v.v... *(huissier).*

thừa-phụng *đt.* Vâng lệnh trên.

thừa-quyền *dt. (Pháp)*: Tiếp nối quyền-hành với đầy-đủ tư-cách.

thừa-sai *đt.* Được phái đi làm một việc gì: *Được thừa-sai đi thu-thuế; người thừa-sai.*

thừa-tiếp *đt.* Tiếp-đãi, đón người vào nhà mình: *Hân-hạnh được thừa-tiếp ngài* || Tiếp-nhận: *Thừa-tiếp công-văn.*

thừa-tự *đt.* Nối dòng, giữ việc hương-khói cho ông bà cha mẹ: *Đứa con thừa-tự; ăn thừa-tự.*

thừa-thọ (thụ) *đt.* Nhận chịu: *Thừa-thọ sự trừng-phạt.*

thừa-trần *dt. Clg.* Trần, tấm trần hay trần nhà, lớp ván ghép hoặc lưới sắt đúc sạn ngăn bụi dưới mái nhà.

thừa-trọng-tôn *dt.* Cháu nội trai lớn vai và lớn tuổi hơn hết lãnh việc hương-khói (thờ-phượng) ông bà (thay cha đã qua đời) (do câu *Đích-tôn thừa-trọng).*

THỪA *đt.* Giúp, phụ giúp, cứu giúp: *Huyện-thừa, phủ-thừa, tự-thừa.*

thừa-tướng *dt.* Người thay vua cầm-đầu bá-quan trị nước: *Tào thừa-tướng* || *(lóng)* Thằng ninh, tiếng chỉ kẻ hay gièm-siểm hại người: *Coi chừng thằng thừa-tướng đó!*

THỪA *dt.* X. Thớ và Sớ.

THỪA *dt.* Đám, miếng, tiếng gọi sở đất hay ruộng: *Cố công sống mấy ngàn năm, Thử coi thừa ruộng mấy trăm người cày CD.*

THỪA *đt.* Đặt, mướn người làm một công-việc nhất-định: *Thừa bộ bàn ghế.*

THỪA *trt.* Vậy, thế, như vậy, như thế, tiếng thay tình-trạng sự-việc vừa kể để khỏi lặp lại: *An thừa phận hèn, đành thừa mạng bạc, vâng thừa lệnh truyền; Căm hờn Vệ-Luật, Lý-Lăng, Làm cho lỗi thừa đạo hằng quân-thần CD.*

THỨC *đt.* Mở mắt luôn, không ngủ: *Còn thức, thức suốt đêm; Thức lâu mới biết đêm dài, Ở lâu mới biết con người có nhân CD* || Dậy, mở mắt hoặc không, nhưng hiểu biết và nhớ hết công-việc: *Báo thức, đánh thức, sãy thức* || Gọi dậy; nhắc-nhở người mê-muội: *Thức nó dậy* (do «đánh thức» nói thúc).

thức dậy *đt.* Tỉnh giấc, hết ngủ nữa, dậy đi đứng, làm việc: *Cám thương con gái đương bao, Đêm khuya thức dậy lao-xao đâm bằng CD.*

thức đêm *đt.* Thức trong đêm tối thay vì phải ngủ: *Thức đêm quá sanh bệnh.*

thức giấc *đt.* Thức khi đang ngủ ngon, giữa giấc ngủ: *Nửa đêm thức giấc.*

thức khuya *đt.* Thức mãi, đến khuya mới đi ngủ: *Đêm qua thức khuya quá, nên bữa nay nghe mệt.*

thức khuya dậy sớm *đt.* Thức đến khuya mới ngủ, và bắt-buộc dậy thật sớm, chỉ người chịu cực nhọc làm-lụng vất-vả.

thức nhắc *đt.* Thức luôn, không ngủ: *Thức nhắc canh-phòng.*

thức sáng đêm *đt.* Thức luôn cả đêm, từ đầu hôm đến sáng, không ngủ chút nào cả.

thức suốt đêm *đt. Nh.* Thức sáng đêm.

thức-tỉnh *đt.* Giác-ngộ, chỉ điều lầm-lạc, mê-muội của người, làm cho người tỉnh: *Thức-tỉnh đồng-bào.*

thức-thối *đt. (đ) Nh.* Thức: *Thức-thối chi giờ nầy?*

thức trắng *đt.* Thức luôn, không ngủ được chút nào cả: *Thức trắng đêm nay.*

thức trường *đt.* Thức nhiều hơn ngủ, đêm nào cũng thế, bệnh mất ngủ: *Thức trường cả tháng nay.*

THỨC *dt.* Thứ, món, tiếng chỉ vật: *Mùa hè cho chí mùa đông, Mùa nào thức ấy*

cho chồng ra đi CD. II (R) Vẻ, màu sắc : *Thức bạc, thức trắng ; Hoa đèn càng tỏ thức hồng K II* Phép-tắc, kiểu-mẫu : *Cách-thức, chính-thức, hợp-thức, tân-thức, thể-thức, thường-thức ; Nhờ ngọn lửa hồng mới biết thức vàng cao CD.*

thức ăn *dt.* Đồ-ăn, món ăn, vật-thực : *Tiệm bán đủ thức ăn.*

thức-dạng *dt.* Hình-thức, kiểu-mẫu : *Thức-dạng hoa-hoè.*

thức-lệ *dt.* Thể-lệ, điều-lệ đặt ra để tuân theo : *Định thức-lệ.*

thức mặc *dt.* Áo quần, giày nón, đồ mặc trong mình.

thức thức *dt.* Món món, đủ thứ, nhiều món : *Buổng riêng thức thức phô-bày Htr.*

thức uống *dt.* Đồ uống, chỉ các thứ nước uống chơi, uống mát : *Thức ăn thức uống đều đủ.*

THỨC *đt.* Biết, hiểu : *Duy-thức, học-thức, kiến-thức, thần-thức, trí-thức, thường-thức ; Bất-thức thời-vụ II* Quen biết : *Quyến-thức II* Trông để hiểu : *Thường-thức, tri-thức.*

thức-biệt *đt.* Phân-biệt, hiểu rành.

thức-dã *dt.* Phần hiểu biết, định-đoạt.

thức-đạt *đt.* Gồm hiểu rộng-rãi.

thức-độ *dt. Clg.* Thức-lượng, tầm hiểu-biết : *Thức-độ kém II* Trí-thức và độ - lượng : *Thức-độ hẹp-hòi.*

thức-giả *dt* Người trí-thức, có học, thấy xa hiểu rộng : *Không sợ thức-giả chê cười !*

thức-lực *dt.* Sức hiểu-biết : *Thức-lực kém-cỏi II* Trí khôn và tài sức.

thức-lượng *dt. Nh.* Thức-độ.

thức-thời *đt.* Hiểu thời-thế : *Kẻ thức-thời ít hay cố-chấp.*

thức-uẩn *dt. (Phật)* Uẩn chót của Ngũ-uẩn, sự nhận biết, phân-biệt, duy-trì ảnh-tượng, kinh-nghiệm, duy-trì sinh-mạng.

thức-vực *dt.* Phạm-vi có thể hiểu tới, hiểu được.

THỰC *tt.* X. Thật và Thiật *II dt. Clg.* Trạng, hai câu 3 và 4 trong bài thơ bát-cú, giải-thích đầu bài (đề) cho rõ-ràng : *Cặp thực.*

thực-cảm *dt. (triết)* : Cảm-giác do kinh-nghiệm ở sự-vật có thật mà ra.

thực-chất *dt.* Bản-chất thật của sự-vật.

thực-chứng *dt.* Bằng-chứng xác-thật, đứng-đắn.

thực-chứng-luận *dt. (triết)* : Thuyết chủ-trương dùng sự thật đã kinh-nghiệm làm cơ-sở để nghiên-cứu.

thực-dụng *tt.* Dùng vào việc thiết-thật, không phù-phiếm.

thực-dụng chủ-nghĩa *dt. (triết)* : Chủ-trương dùng hiệu-quả đã nắm sẵn làm tiêu-chuẩn cho chân-lý.

thực-định khế-ước *dt. (Pháp)* : X. Giao-hoán khế-ước.

thực-hành *đt.* Đem ra dùng, đem dùng trong công-việc : *Thực-hành lời hứa.*

thực-hiện *đt.* Đem một lý-thuyết, một lời nói hay hứa ra làm : *Thực-hiện một chủ-trương.*

thực-học *dt.* Cái học thật-tình để hiểu-biết, mở-mang trí-thức, cho tài-giỏi : *Người có thực-học.*

thực hư *tt.* Có hay không : *Xin cho biết thực hư về tin đồn ấy.*

thực-khố *dt.* Nhà kho chứa đồ thật-sự, riêng với phòng văn hay nhà ở của chủ xuất nhập-cảng.

thực-lục *dt.* Bản sử ghi chép những sự-tích của vua chúa : *Lê-triều thực-lục.*

thực-lực *đt.* Sức mạnh, thế-lực có thật : *Chánh-phủ có thực-lực.*

thực-nghiệm *bt.* Thử, xét xem có đúng như lý-thuyết, sách-vở không : *Khoa-học thực-nghiệm.*

thực-nghiệm-thất *dt.* Phòng thí-nghiệm.

thực-nghiệp *bt.* Nghề-nghiệp chuyên-môn : *Nhà thực-nghiệp, trường thực-nghiệp.*

thực-quyền *dt.* Quyền-hành thật-sự, không phải có tiếng trơn : *Chánh-phủ có thực-quyền.*

thực-sản *dt. (Pháp)* : Của nổi, tài-sản thật-sự ngó thấy được như nhà, đất, vàng vàng...

thực-số *dt.* Số lượng món đồ, con số có kèm theo đồ-vật : *3 quyển sách, số 3 ấy là thực-số.*

thực-sự *dt.* Việc có thật : *Đó là một thực-sự không chối-cãi được II trt.* Ngay thật : *Anh tưởng vậy chớ thực-sự, tôi có làm vậy đâu.*

thực-tài *dt.* Tài-nghề hẳn-hoi, có thật : *Một tay thợ có thực-tài.*

thực-tại *dt.* Sự-vật hiện có trước mắt : *Trông thực-tại cũng hiểu được tương-lai như thế-nào II trt.* Hiện đang có : *Thực-tại, va có một cửa hàng đồ-sộ.*

thực-tang *dt.* Quả tang, tang-chứng rõ-ràng :

Bắt được thực-tang.

thực-tâm *dt.* Lòng thành-thật: *Quà ra có thực-tâm làm nghĩa chớ không phải mua danh* // *trt.* Thật lòng, cách thành-thật: *Làm cách thực-tâm chớ không phải làm lấy có.*

thực-tập *dt.* Tập ngay trong công-việc làm cho quen, cho dạn: *Lớp thực-tập; thực-tập nghề dạy học trong lớp có đông-đủ học-trò theo thời-khắc-biểu của lớp học.*

thực-tế *dt.* Tình-hình có thật: *Trông vào thực-tế mà bàn chớ đừng đọc lý-thuyết suông* // *tt.* Thiết-thực, có thiệt: *Óc thực-tế.*

thực-tín *dt.* Tin đúng, tin-tức có thật, lời nói chắc-chắn: *Bằng vào thực-tín.*

thực-tình *dt.* Tình-hình có thật, việc có thật: *Đem thực-tình ra mà mổ-xẻ* // *trt.* Ngay tình, thành-thật: *Em có thương anh thì nói thực-tình, Đừng để anh lên xuống một mình bơ-vơ CD.*

thực-tiễn *dt.* Bước chân lên sự thật // *Nh.* Thực-hành: *Học xong, phải thực-tiễn ngay* // *bt. Nh.* Thực-tế: *Giá-trị thực-tiễn, nhắm ngay thực-tiễn.*

thực-tự *dt. Clg.* Chữ nặng, tiếng dùng trong câu đối gồm những tiếng có hình-thể để đối nhau như: *Trời, đất, cây, cỏ, v.v...* khác với Hư-tự (chữ nhẹ).

thực-thà *tt.* X. Thật-thà.

thực-thể *dt.* Bản-chất, nội-dung, cái có thật bên trong.

thực-thể-luận *dt.* X. Bản-thể-luận.

thực-thụ *tt.* Thiệt-thọ, luôn, chánh-thức, không phải tạm: *Thơ-ký thực-thụ, vợ chồng thực-thụ.*

thực-trạng *dt.* Tình-trạng có thật, trạng-thái trước mắt: *Thực-trạng xã-hội; nhìn vào thực-trạng mà đau lòng.*

THỰC *dt.* Ăn: *Ẩm-thực, cẩm-thực, du-thực, hàn-thực, hảo-thực, hoả-thực, lương-thực, tích-thực, tiêu-thực, trúng-thực, vật-thực; Cố thực cực thân; Dân dĩ thực vi thiên* (dân lấy ăn làm trời).

thực-diêm *dt.* Muối, muối ăn.

thực-dục *dt.* Sự thèm ăn.

thực-đơn *dt.* Toa ăn, bản kê các món ăn hằng ngày.

thực-đường *dt.* Phòng ăn.

thực-khách *dt.* Người khách được mời tới ăn: *Thực-khách đông mà bàn ghế ít* // Người ở ăn nhờ và làm vây-cánh cho chủ nhà hồi xưa bên Tàu: *Nhà Mạnh-thường-quân thời Chiến-quốc chứa luôn-luôn lối 2.000 thực-khách.*

thực-liệu *dt.* Đồ-vật dùng nấu-nướng, như cá, thịt, rau, cải, gạo, muối... : *Lúc nầy, thực-liệu mắt-mỏ mà lương-bổng không tăng.*

thực-lực *dt.* Sức ăn (nhiều hay ít).

thực ngôn *đt.* Nuốt lời nói, nói rồi chối hoặc giả-vờ quên.

thực-nhục-loại *dt.* Giống ăn thịt (thường có răng nanh dài và nhọn).

thực-phẩm *dt.* Đồ-ăn, thức ăn: *Tiệm bán thực-phẩm.*

thực-quả-loại *dt.* Giống ăn trái cây.

thực-quản *dt.* Cuống-họng.

thực-tích *dt.* (*Đy*) Những đồ ăn không tiêu, tích-trữ lâu ngày trong bao-tử (dạ-dày).

thực-thuỷ *tt.* Hụp khỏi mặt nước bao sâu (nói về ghe thuyền chở khẩm).

thực-trùng-loại *dt.* Giống ăn sâu-bọ, côn-trùng.

thực-vật *dt. Clg.* Vật-thực, đồ-ăn: *Đủ thứ thực-vật.*

THỰC *dt.* Trồng-trọt; bày ra, gây nên: *Hoá-thực.*

thực đức *đt.* Gây cái đức, làm lành, cứu-độ người.

thực-vật *dt.* Cây-cỏ, rong-rêu.

thực-vật-chúng *dt.* Nguyên bộ thực-vật, đầy-đủ loại giống về thực-vật.

thực-vật-học *dt.* Môn học nghiên-cứu về sự sinh-sống, tính-chất của từng loại cây-cỏ, rong, nấm và phân loại chúng.

THỰC *dt.* Sinh-sản, nảy-nở, té lợi: *Sinh-thực.*

thực-dân *dt.* Dân đi nước khác làm ăn, lập nghiệp và sinh con đẻ cháu nơi ấy // *(thth)* Xâm-chiếm đất-đai nước khác rồi đem dân mình tới đó chiếm hết các nguồn lợi lớn sau khi đặt xong nền cai-trị: *Đồ thực-dân, chánh-sách thực-dân, chủ-nghĩa thực-dân.*

thực-hoá *dt.* Tạo nhiều của-cải: *Người có tài thực-hoá.*

thực lợi *dt.* Sinh lợi, làm cho mối lợi tế thêm ra.

thực-sản *dt.* Bồi-đắp tài-sản, của-cải.

THỰC *tt.* Hao mòn, lỗ-lã, bị ăn khuyết: *Nguyệt-thực, nhựt-thực.*

THƯNG *dt.* X. Thăng: *Một thưng đậu.*

THƯNG-THƯNG *trt.* Nâng-nâng, lên từ-từ,

nhè-nhẹ : *Đỡ thưng-thưng.*

THỪNG *dt.* Dây buộc to sợi : *Dây thừng, sợi thừng.*

thừng-chão *dt.* Thứ thừng thật to.

THỪNG *dt. (động)* Loại cá biển mình tròn dài.

THỪNG-THỜ *trt. Nh.* Thẫn-thờ.

THƯỚC *dt.* Vật dùng đo bề dài : *Gang thước, kích-thước, mực-thước, tấm-thước ; Dò sông dò biển dễ dò, Nào ai bẻ thước mà đo lòng người CD. // Đơn-vị đo-đạc : 1 thước có 10 tấc ; 5 thước vải, 1.000 thước đất (thước vuông), 1 thước cát (thước khối).*

thước băng *dt. Clg.* Tay thước, thanh gỗ vuông dài cầm tay đánh giặc hồi xưa.

thước cuốn *dt.* Sợi kim-loại mỏng, dài 20m. có tay quây để cuốn tròn lại sau khi đo xong // Dây kim-loại dài 2m. có lò-xo cuốn tự-động trong hộp tròn kín, có nút bấm cho thước vọt ra đo rồi bấm để cuốn lại.

thước dây *dt.* Thước dài 20m. bằng nhiều dây sắt tròn có móc 2 đầu như dây xiềng, dùng đo đất.

thước đông-đặc *dt.* X. Thước khối.

thước đồng *dt.* Thước chính - thức hồi xưa bằng đồng, dài bằng một chống cánh-chỏ.

thước đủ *dt.* Cây thước thật đúng, không dài không ngắn hơn thước chính-thức.

thước già *dt.* Cây thước hơi dài hơn thước chính-thức : *Dùng lòng đem lụa bán cho, Có chê lụa mỏng thì đo thước già CD.*

thước kẻ *dt.* Thước bốn cạnh bằng nhau, dùng kẻ hàng, gạch hàng.

thước khối *dt. Clg.* Thước đông - đặc, cái thùng vuông không đáy không nắp, mỗi bề 1m. dùng lường cát // Đơn-vị tính khối đồ-vật như nước, gỗ, khí trời, v.v... bằng một khối 6 mặt, mỗi mặt 1 thước vuông, viết tắt bằng chữ m^3.

thước may *dt.* Thước thợ may hồi xưa, bằng 27 đồng tiền kẽm nửa Gia-long, nửa Minh-mạng // Sợi dây bằng vải dày dài 2m. ngang lối 13 m/m dùng đo người để may áo quần.

thước mộc *dt.* Thước bằng gỗ, dài bằng một chống cánh-chỏ.

thước nách *dt. Clg.* Thước thợ, thứ thước cánh ến để đo góc vuông // *(R)* Góc vuông, đúng 90° : *Ăn thước nách.*

thước non *dt.* Cây thước ngắn hơn thước chính-thức một chút.

thước quan *dt.* X. Thước đồng.

thước ta *dt. Nh.* Thước mộc.

thước tấc *dt.* Bề dài, bề cao hay bề rộng trong một mực nào đó : *Chưa đúng thước tấc.*

thước tây *dt. Clg.* Mét *(mètre)*, thước chính-thức của Pháp, bằng 10 phần triệu hay một phần 10 trăm vạn của một phần tư vĩ trái đất (viết tắt : m.).

thước thiếu *dt. Nh.* Thước non.

thước thợ *dt. Nh.* Thước nách.

thước thụt *dt.* Loại thước chính-xác để đo bề dày, bằng thép không sét, có hệ-số co nở rất ít, thân thước được chia độ từng li (m/m), đầu thước gắn một cái mỏ cố-định để cùng với thân thước tạo thành góc vuông 90° ; mỏ thứ nhì song-song với mỏ cố-định, kéo lên xuống được, có chia độ du-xích để tính số lẻ của li (m/m).

thước vuông *dt.* Đơn-vị đo bề rộng mặt phẳng (diện-tích) kể là hình vuông mỗi cạnh 1m. (viết tắt : m^2).

thước xếp *dt.* Cây thước dài một hay 2m., làm bằng nhiều lóng gỗ hay kim-loại mỏng, có thể xếp ngắn lại.

THƯỚC *dt.* Chim khách, ác-là, quạ, các thứ chim lông đen : *Ô-thước ; Ngoài rèm thước chẳng mách tin CP ; Giá thước-kiều ngưu nữ độ hà* (bắc cầu ô-thước cho Ngưu-lang Chức-nữ qua sông).

thước-báo *dt.* Tin chim khách đem đến.

thước-ngữ *dt.* Tiếng hót báo tin mừng của chim khách.

thước-sào *dt.* Ô chim thước : *Thước sào cưu chiếm* (ổ chim chèo-bẻo bị tu-hú chiếm).

THƯỢC-DƯỢC *dt. (thực)* : Loại cỏ cao lối 1m., thân bộng, giòn, lá kép láng, hoa rất to có nhiều tai trắng, hoặc đỏ hay đỏ sặm và mịn như nhung ; củ cây hoa trắng là vị bạch-thược, củ cây hoa đỏ là vị xích-thược của Đông-y *(Dahlia pinnata)*.

THƯỜI *tt. Clg.* Thưỡi, trễ ra, đưa ra : *Môi thười.*

thười-lười *tt. Clg.* Thừa-lừa, nói về da thịt nở to và đưa ra : *Môi thười-lười.*

THƯỠI *tt.* X. Thười.

THƯỜN-THƯỢT *trt. Clg.* Thượt-thượt, dài và ngay ra : *Nằm thườn-thượt ra đó.*

THƯỜN *trt.* Dài ra, đưa ra : *Ngay thườn ; đứng thườn ra.*

thườn môi *đt.* Trề môi.

THƯƠNG *đt.* Yêu, mến, muốn luôn-luôn gần-gũi, sẵn-sàng giúp-đỡ hoặc hy-sinh, thứ tình-cảm thiêng-liêng giữa người thân hoặc do tánh-nết, nhan-sắc hay việc làm của người kia khiến người nọ có tình-cảm ấy : *Dễ thương, lòng thương, tình thương ; Ngó lên đám đất ông Cai, Cây thưa ông ghét cây dày ông thương ; Gió đưa cây cửu-lý-hương, Hai người hai họ mà thương vô cùng CD II* Xót, tội-nghiệp, cảm-cảnh, tình-cảm phát-sanh do thấy cái nghèo, cái khổ của người : *Bi-thương, đáng thương, khá thương, thảm-thương, xót-thương ; Thương người như thể thương thân, Ghét người khác thể vun phân cho người CD II* tt. Tổn hại : *Danh-giá bị tổn-thương II dt.* Dấu vết làm đau-đớn, bệnh-tật : *Bị thương, chứng-thương, đả-thương, nội-thương, ngoại-thương, nhà thương, vết thương.*

thương-binh *dt.* Lính đánh giặc bị thương : *Trại thương-binh.*

thương-bịnh-binh *dt.* Lính có bịnh và lính đánh giặc bị thương : *Uỷ-lạo thương-bịnh-binh.*

thương-cảm *dt.* Tình-cảm đau-đớn : *Có nhiều thương-cảm trước các nạn-nhân.*

thương đắm-đuối *đt.* Yêu thương hết sức đến say-sưa mê-mẩt.

thương đứt ruột *đt.* Thương quá lắm, thương hết sức (X. Đoạn-trường PH. II).

thương ghét *đt.* Hoặc thương hoặc ghét : *Thương ghét thể nào ?*

thương giùm *đt.* Lời cầu xin người đoái tới mà giúp-đỡ : *Xin ông thương giùm.*

thương-hại *đt.* Tội-nghiệp, động lòng : *Thấy người mắc nạn, ai cũng lấy làm thương-hại.*

thương-hàn *dt. Clg.* Ban cua, bệnh sốt-rét làm sưng ruột (X. Ban cua lưỡi trắng).

thương-yêu *đt.* Mến-thương yêu-dấu : *Có thương-yêu nhau mới ở đời với nhau được.*

thương khó *đt.* Đau-đớn, khốn-khó : *Thấy điều thương khó, ai dành bỏ qua CD.*

thương-khoa *dt. Clg.* Ngoại-khoa, môn thuốc và cách trị các vết thương có chảy máu hoặc trặc hay gãy xương.

thương lây *đt.* Thương thêm một hay nhiều người khác có dính-dáng với người mà mình hết lòng thương : *Thương mẹ, phải thương lây đến con.*

thương-luân *đt.* Làm đảo-ngược, bại-hoại luân-thường.

thương-mến *đt. Nh.* Yêu-mến.

thương ngây-ngất *đt. Nh.* Thương đắm-đuối.

thương người *đt.* Chỉ người có lòng nhân, hay thương-xót và giúp-đỡ kẻ hoạn-nạn, nghèo-khó, cô-thế..., nhứt là không làm cho ai đau-khổ, tủi thân... : *Thương người như thể thương thân CD.*

thương nhớ *đt. Nh.* Nhớ thương : *Cặc tây đánh tới Cần-giờ, Biểu đừng thương nhớ đợi chờ uổng công CD.*

thương ôi ! *tht.* Tiếng than tỏ lòng thương tiếc : *Thương ôi ! Biết làm sao cứu người ?*

thương-phế *tt.* Bị tàn-tật vô-dụng vì những vết thương.

thương - phế - binh *dt.* Lính đánh giặc bị thương trở nên tàn-tật vô-dụng.

thương-phong *dt.* Bệnh sổ mũi, cảm gió.

thương-sinh *trt.* Có hại đến sức-khoẻ, đến sinh-mạng.

thương-tàn *đt.* Đụng-chạm có hại.

thương-tâm *bt.* Đau lòng, xót-xa trong dạ : *Thật đáng thương-tâm ; động mối thương-tâm.*

thương-tích *dt.* Vết thương, dấu trầy, xề, đứt, lọi, trặc, v.v... trong thân-thể : *Mình đầy thương-tích.*

thương tình *đt.* Động lòng thương tiếc, thương-hại, xót-xa cho : *Thấy vậy cũng thương tình.*

thương tiếc *đt.* Thương-hại và mến-tiếc *Thương tiếc người mạng bạc, người có tài mà không gặp thời.*

thương tiền *tt.* Chỉ người hà-tiện, cứ bo-bo giữ tiền chớ không dám xài : *Kẻ thương tiền.*

thương-tổn *tt.* Thiệt-hại, đụng-chạm : *Danh-giá bị thương-tổn.*

thương tưởng *đt.* Thương-yêu và mơ-tưởng hoặc đoái-tưởng : *Thương tưởng cha mẹ ; thương tưởng người yêu.*

thương thay *tht. Nh.* Thương ôi.

thương thảm *đt.* Đau buồn.

thương thầm *đt.* Để bụng thương, thương mà không nói ra : *Thấy cũng thương thầm.*

thương thân *đt*, Thương lấy thân mình : *Thương người như thể thương thân CD.*

thương-thân *trt.* Hại đến sức-khoẻ, đến thân-thể.

thương-thực *dt. (Đy)* Chứng bệnh vì bị cảm gió trước hoặc bị rượu và sắc-dục quá độ, tỳ-vị suy kém rồi ăn không tiêu, sinh nóng nóng lạnh lạnh, bụng trướng, tay chân bải-hoải.

thương thương *đt.* Hơi thương, bắt đầu thương : *Thấy cũng thương thương.*

thương trộm *đt.* Để ý thương một người cao-sang hay đẹp hơn, nên không dám nói ra : *Thương trộm nhớ thầm.*

thương vật *dt.* Thương loài thú, loài cầm : *Kẻ có lòng nhân, hay thương người thương vật.*

thương-vong *tt.* Bị thương nặng rồi chết : *Bị xe đụng đến thương-vong.*

thương xót *đt.* Động lòng đau xót cho người : *Ai cũng thương-xót người có tài mà vẫn số ấy cả.*

THƯƠNG *dt.* Buôn-bán : *Chiêu - thương, dinh (doanh)-thương, giao-thương, nội-thương, ngoại-thương, thông - thương* // Bàn-bạc : *Hội-thương, tương - thương* // *dt.* Một trong năm bậc đàn xưa : *Bốn dây to nhỏ theo vần cung, thương* K // Sao mai : *Sâm, thương đôi ngả.*

thương-bạc *dt.* Tàu buôn // Chức quan (trào Tự-đức) coi việc giao-thiệp, kiểm-soát tàu buôn nước ngoài.

thương-bạc-ty *dt.* Cơ-quan trông coi việc giao-thiệp với tàu buôn nước ngoài tới hải-cảng nước mình.

thương-biện *dt.* Chức quan phụ việc.

thương-cảng *dt.* Bến tàu buôn (thường tại bờ biển hẳm hay bờ sông lớn gần biển) : *Thương-cảng Sài-gòn.*

thương-cổ *dt.* Buôn-bán ; nhà buôn ; người buôn-bán.

thương-cuộc (cục) *dt.* Hãng buôn, nhà buôn to, có tổ-chức quy-mô.

thương-chính (chánh) *dt.* Chính - sách thương-mại // Việc trông coi các ngành mua bán // Sở quan-thuế, cơ-quan trông coi về thuế ngoại - ngạch, kiểm-soát việc xuất và nhập-cảng hàng-hoá.

thương-chiến *bt.* Cạnh-tranh mua bán, cuộc tranh-giành quyền-lợi trong việc mua bán.

thương-chước *đt.* X. Thương-lượng.

thương-đàm *đt.* Nói chuyện nhau để tính việc ôn-thoả với nhau.

thương-điếm *dt.* Hiệu buôn, tiệm, cửa hàng, nhà buôn.

thương-đoàn *dt.* Hội, đoàn-thể các nhà buôn (có mục-đích giữ-gìn, bành-vực quyền-lợi chung).

thương-giới *dt.* Giới mua bán, nhóm người mua bán trong một địa-phương : *Thương-giới xôn-xao.*

thương-hàng (hành) *dt.* Hãng buôn, nhà buôn to.

thương-hiệu *dt.* Tên hiệu nhà buôn, hiệu tiệm.

thương-hồ *dt.* Cuộc mua bán dưới sông : *Ghe thương-hồ.*

thương-hội *dt.* Hội buôn, công-ty mua bán // Hội các nhà buôn, đoàn-thể các nhà buôn.

thương-khách *dt.* Lái buôn, người đi mua xa đem về bán lại // Con buôn nước khác ; người phương xa tới mua bán.

thương-khẩu *dt. Nh.* Thương-cảng.

thương-luật *dt.* Luật riêng về thương-mại.

thương-lữ *dt.* Khách đi buôn, người đi buôn-bán rày đây mai đó.

thương-lượng *đt.* Điều-đình, bàn-tính nhau về một việc gì : *Thương-lượng hoà-bình.*

thương-mãi (mại) *dt.* Buôn-bán, tiếng chung về việc mua bán : *Phòng thương-mãi, luật thương-mãi.*

thương-nghị *đt.* Bàn-bạc, tính-toán nhau : *Ngồi lại thương-nghị ; thương-nghị rất lâu mà chưa dứt-khoát.*

thương - nghiệp *dt.* Nghề buôn : *Cả gia-đình đều theo thương-nghiệp.*

thương-nhân *dt.* Con buôn, lái buôn, người buôn-bán.

thương-pháp *dt. Nh.* Thương-luật.

thương-phẩm *dt.* Hàng-hoá, hoá-vật, đồ-vật mua bán.

thương-phiếu *dt.* Các thứ giấy có giá-trị về tiền-bạc trong giới mua bán lớn như ngân-phiếu, hối-phiếu ký-chứng, trái-phiếu, v.v...

thương-phụ *dt.* Bến tàu, bến ghe, mối giao-thông buôn-bán.

thương-số *dt.* Số thành của một bài toán chia.

thương-sự *dt.* Việc mua bán : *Điều-đình về thương-sự.*

thương-sự tài-phán *dt. (Pháp)* : Vụ án thương-mại, việc toà xử về một cuộc tranh-

chấp nhau trong việc mua bán.

thương-tín-cuộc *dt.* Ngân-hàng thương-mãi, nhà băng, hãng cho vay để khuếch-trương việc mua bán, cũng nhận tiền gởi tiết-kiệm hoặc gởi để trang-trải trong việc làm ăn.

thương-tiêu *dt.* Nhãn hiệu hàng-hoá.

thương-thuyền *dt.* Ghe thương-hồ, thuyền mua bán dưới sông rạch *II* Tàu buôn, tàu chở hành-khách và hàng-hoá.

thương-thuyết *đt.* Điều-đình, tính-toán nhau để giải-quyết một việc còn lòng-dòng: *Thương-thuyết đình-chiến.*

thương-trường *dt.* Giới mua-bán: *Người có uy-tín trong thương-trường.*

thương-ước *dt.* Hiệp-ước thương-mại, điều-ước ký-kết giữa hai hay nhiều nước về việc mua bán với nhau.

thương-vụ *dt.* Mối mua bán, cuộc mua bán: *Ngân-hàng tính tiền từng thương-vụ cho nhà buôn có gởi tiền.*

thương-xác *dt.* Bàn tính thật kỹ, cho chắc-chắn (ở lần chót).

THƯƠNG *dt.* Kho; lẫm lúa.

thương-khố *dt.* Kho-tàng của vua *II* Kho chứa hàng-hoá: *Lãnh hàng ra khỏi thương-khố.*

thương-lẫm *dt.* Kho đụn, lẫm lúa.

thương-sương *dt.* Kho chứa đồ trong gian nhà phụ.

THƯƠNG *dt.* Láng nước mênh-mông: *Tang thương.*

thương-hải *dt.* Biển cả: *Thương-hải biến vi tang-điền* (biển cả hoá thành ruộng dâu).

thương-lương *dt.* Dòng nước.

thương-mang *tt.* Mênh-mông, lai-láng.

thương tang *tt.* X. Tang thương.

THƯƠNG *tt.* Xanh, màu xanh da trời *II* Đông-đảo, nhiều.

thương-dân *dt.* Chúng dân, tiếng gọi chung dân-chúng: *Thương-dân đồ-thán.*

thương-đầu *dt.* Đầu xanh, đầu bịt khăn xanh *II (B)* Đày-tớ trai.

thương-giang *dt.* Sông xanh.

thương-sinh *dt. Nh.* Thương-dân.

thương-thiên *dt.* Trời xanh, bầu trời xanh.

THƯƠNG *dt.* Giáo, binh-khí xưa mũi nhọn cán dài: *Cầm thương, hươi thương, múa thương, trường-thương.*

thương kiếm *dt.* Cây giáo và thanh gươm *II* Võ-nghiệp, việc đánh chém của con nhà tướng: *Một tay thương kiếm giang-hồ.*

thương-pháp *dt.* Phép đâm đỡ bằng cây thương: *Thương-pháp tinh-thông.*

THƯƠNG *dt. Clg.* Sang, cây súng: *Điểu-thương* (súng bắn chim).

THƯỜNG *trt.* Năng, hằng, hay, luôn, có hoài, quen mắt, vừa-vừa: *Bất-thường, bình-thường, coi thường, dễ thường, dị-thường, dung-thường, khinh-thường, khác thường, lạ thường, mị-thường, ngày thường, phi-thường, sự thường, tầm-thường, thất-thường, thế thường, thông-thường, vô-thường, xem thường; Mấy ai là kẻ không thầy, Thế-gian thường nói: đố mày làm nên CD; Thân này còn dám xem ai làm thường K. II* Đức tốt con người trong việc ăn-ở hằng ngày theo đạo Khổng: *Cang-thường, luân-thường, ngũ-thường.*

thường-bị-quân *dt.* Lính tại-ngũ, lính còn trong nhà binh.

thường-biến *đt. (Phật)* Thay đổi luôn, biến-chuyển không ngừng.

thường-bổng *dt.* Lương nhất-định, chưa kể phụ-cấp bất-thường.

thường bữa *trt.* Trong các bữa ăn thường trong ngày: *Thường bữa, tôi chỉ dùng rau đậu; khi nào có khách, mới có thịt II X.* Thường ngày.

thường-chi *dt.* Món tiền xài thường: *Quỹ thường-chi.*

thường-dân *dt.* Dân thường, không chức-phận, không trong nhà binh, không phải công-chức.

thường dùng *tt.* Được dùng thường: *Những món thường dùng, đừng cất kỹ khó lấy.*

thường-dụng *tt. Nh.* Thường dùng.

thường-đàm *dt.* Câu chuyện thông-thường, không lạ lắm.

thường-độ *dt.* Mực thường: *Theo thường-độ.*

thường-hội *dt.* Buổi họp thường hằng tuần, hằng kỳ... có ghi sẵn trong nội-quy.

thường-hữu *bt. (Pháp)* Thường-thường, đều đều, không gián-đoạn, không phải bất-thường: *Trợ-cấp thường-hữu.*

thường-lề *bt.* Theo lề-lối thông-thường, theo thói quen: *Câu nói thường-lề, việc làm thường lề.*

thường-lễ *dt.* Cái chào hay xá (không phải đại-lễ là lạy),

thường-lệ *bt.* Lệ thường, theo lệ thường:

Thường-lệ, giờ nầy thì va tới ; việc làm thường-lệ.

thường-luật *dt.* Luật thường, luật phổ-thông.

thường-niên *trt.* Hằng năm, có mỗi năm một kỳ (không phải bất - thường) : *Đại - hội thường-niên.*

thường ngày *trt. Clg.* Thường-nhựt, hằng ngày, luôn mỗi ngày : *Việc làm thường ngày ; thường ngày, va đều tới sớm.*

thường-nguyện *tt.* Toại được nguyện-vọng thường mong-ước.

thường-nhân *dt.* Người thường, không có gì đặc-biệt, đặc-sắc.

thường-nhựt *dt.* Ngày thường // *trt. Nh.* Thường ngày.

thường-phạm *dt.* Người phạm-tội (chưa xử) thường, khác với chánh-trị-phạm : *Khám giam thường-phạm ; chế-độ thường-phạm.*

thường-pháp *dt.* Pháp-luật nhất-định.

thường-phục *dt.* Quần áo thường, không phải đồng-phục hay lễ-phục : *Lính kín chỉ mặc thường-phục.*

thường-sản *dt. Nh.* Hằng-sản.

thường-số *dt.* Con số không thay-đổi *(nombre constant).*

thường-sơn *dt. (thực)* Loại cây cao từ 1 tới 2m., lá mọc đối, lối 20cm, rộng 5cm, không lông, có răng nhuyễn, chùm tụ-tán ở nách và chót nhánh, hoa xanh, đài có lông dài, nhiều tiểu-nhị ; cây có nhiều loại *alcalôit* chứa chất *đichnôin* α và *đicherôin* β có hiệu-năng đối với vi-trùng sốt-rét gấp mấy lần chất ki-ninh ; lá và vỏ cũng là vị căn-bản trừ sốt-rét, rễ và trái có khí lạnh, vị cay và đắng, tính dữ-dội hay làm hao-tổn chân-khí nếu lạm-dụng *(Dichroa febrifuga).*

thường-sự *dt.* Việc thường có, không mới-mẻ gì : *Cái đó là thường-sự.*

thường-tài *dt.* Tài-năng tầm-thường, không giỏi : *Lục-lục thường-tài.*

thường-tình *dt.* Tình-cảm thông-thường, hầu hết ai cũng có : *Thường-tình nhi-nữ // tt.* Tự-nhiên, thông-thường : *Chuyện thường-tình.*

thường-thái *dt.* Trạng-thái thông-thường, cái y như cũ.

thường-thức *bt.* Sự hiểu-biết thông-thường, điều thông-thường, không cao xa, huyền-bí chi : *Khoa-học thường-thức ; những điều thường-thức hằng ngày.*

thường-thường *trt.* Luôn - luôn, có hoài, thỉnh-thoảng có, không bắt hẳn : *Việc đó xảy ra thường-thường ; nó thường-thường như vậy.*

thường-trách *trt.* Cả trách-vụ, hết trách-vụ của mình.

thường - triều (trào) *dt.* Các buổi chầu thường, không trong các ngày sóc và vọng và không có việc quan-trọng thấy trước.

thường-trực *bt.* Ứng sẵn luôn-luôn tại chỗ : *Văn-phòng thường-trực ; phiên gác thường-trực.*

thường-vụ *dt.* Việc thông-thường, những việc không tánh-cách đặc-biệt : *Xử-lý thường-vụ ; ban thường-vụ.*

thường-xuyên *trt.* Có luôn, xảy ra luôn : *Nơi đây, xe ra vô thường-xuyên.*

THƯỜNG *đt.* Đền, trả lại những gì mình làm mất hay hư-hao của người hoặc bằng món ấy, hoặc bằng tiền : *Bắt thường, bồi-thường // (bạc)* Chung tiền phần mình và cả các tay khác cho người tới (thắng cuộc) vì lỗi tại mình đánh lá bài không đáng đánh hoặc bỏ tụi (tứ-sắc) : *Cúi qua cho người ta tới thì thường.*

thường-bồi *đt.* X. Bồi-thường.

thường-hoàn *đt.* Đền lại, lấy cái khác trả lại cho tương-xứng.

thường-kim *dt.* Tiền bồi-thường.

thường mạng *đt.* Đền mạng, chịu chết cho cân-xứng với cái chết của người do mình gây ra : *Sát-nhân thường mạng // (Pháp)* Chịu một số tiền cho thân-nhân người do mình cố-ý hay vô-tình làm chết (về mặt hộ) và một án tù (về mặt hình).

thường tiền *đt.* Trả một số tiền bằng sự thiệt-hại do mình gây ra cho người.

thường thiệt-hại *dt. Nh.* Thường tiền.

thường trái *đt.* Trả nợ.

THƯỜNG *đt.* Nếm cho biết vị : *Tiên-thường, vị thường ; thường đàm ngoạ tân* (nếm mật nằm gai) // Lễ tế mùa thu : *Chưng-thường, thu-thường.*

thường khổ *đt.* Trải qua đau khổ, chịu cực-khổ.

thường tân *đt.* Nếm vị đầu mùa // Tên lễ cúng cơm gạo mới : *Lễ thường-tân.*

thường tân như khổ *đt.* Nếm cay nuốt đắng.

THƯỚNG *đt.* Thưởng, cho tiền hay đồ-vật để khuyến-khích : *Của thướng, hát thướng, tiền thướng ; mười quan tiền công không bằng một quan tiền thướng tng.*

thưởng-phách *đt. (đ)* : *Nh.* Thưởng.
thưởng-thách *đt. (đ)* : *Nh.* Thưởng.

THƯỞNG *đt.* Tặng tiền hay đồ-vật cho người có công, có tài để tỏ lòng khen-ngợi hoặc để khuyến-khích : *Ban-thưởng, giải thưởng, lãnh thưởng, phát thưởng, phần thưởng, trọng-thưởng ; Có công thì thưởng, có tội thì trừng* // Ngắm chơi : *Thưởng hoa, thưởng trăng.*

thưởng-cách *dt.* Phần thưởng, giải thưởng.
thưởng-cấp *đt.* Cấp tiền thưởng.
thưởng công *đt.* Thưởng cho để đền công khó, để khen đã thành-công.
thưởng-điền *dt.* Ruộng thưởng công (cho quan, cho lính).
thưởng-giám *đt.* Ngắm xem cho kĩ.
thưởng hoa *đt.* Ngắm hoa chơi : *Dạo vườn thưởng hoa.*
thưởng-kim *dt.* Số tiền thưởng.
thưởng lao *đt.* Thưởng cho để đền công khó-nhọc.
thưởng-ngoạn *đt.* Ngắm xem cảnh đẹp, vật đẹp : *Đời xưa dùng thưởng-ngoạn ; thưởng-ngoạn phong-cảnh.*
thưởng nguyệt *đt.* Ngắm trăng, chơi dưới ánh trăng : *Trung-thu thưởng nguyệt ; bày rượu trà ra sân thưởng nguyệt.*
thưởng phạt *đt.* Thưởng (kẻ có công) và phạt (kẻ có tội) // *(R)* Điều-khiển, phân-xử : *Cầm quyền thưởng phạt.*
thưởng tài *đt.* Thưởng người vừa thành-công trong một việc gì : *Thưởng tài bà mai.*
thưởng-tâm *tt.* Vui lòng, thích ý : *Cảnh đẹp thưởng-tâm.*
thưởng-thọ *đt.* Được thưởng, được gắn huy-chương : *Thưởng-thọ anh-dũng bội-tinh.*
thưởng-thức *đt.* Nếm qua, hưởng được : *Thưởng-thức món ăn tinh-thần.*
thưởng trăng *đt.* X. Thưởng nguyệt.
thưởng xuân *đt.* Chơi xuân, vui xuân, ngắm cảnh đẹp trong mùa xuân ; uống trà (hoặc rượu), chơi hoa, đốt pháo, v.v... trong dịp Tết nguyên-đán.

THƯỢNG *bt.* Trên, ở trên, bên trên : *Các thượng, lầu thượng, mã-thượng, sân thượng, thế-thượng, trận-thượng, trịch-thượng* // Cao quý, tiếng tôn-xưng : *Hoàng-thượng, trưởng-thượng* // *đt.* Lên, bước lên, trèo lên, tiến tới : *Thượng lầu, thượng lộ, thượng mã* // Dâng lên : *Thượng biểu, thượng sớ* // *tt.* Rất, lắm : *Thượng-khẩn.* // Tên gọi các giống người ở các miền thượng-du cao-nguyên : *Đồng-bào Thượng Kinh Thượng một nhà.*

thượng biểu *đt.* Dâng biểu lên vua, về triều tức gởi tờ xin với vua, với triều-đình : *Thượng biểu xin mở kho chẩn-bần.*
thượng-biểu *dt.* Vỏ cây ở phần trên thân cây : *Quế thượng-biểu.*
thượng-cáo *đt.* Chống án (lên toà trên) : *Ký tên đơn thượng-cáo.*
thượng-cầm *dt.* Loài chim-chóc biết bay.
thượng-cấp *dt.* Cấp trên, hạng người trên trước mình, chỉ-huy mình : *Do lệnh thượng-cấp.*
thượng-cầu *đt.* Cầu-cứu với cấp trên, đầu đơn xin toà một việc gì *(recourir).*
thượng-cổ *dt.* Thời xa xưa, trước thời trung-cổ, lúc loài người còn ăn lông ở lỗ.
thượng-chi *dt.* Phần trên của tứ-chi, tức hai tay.
thượng-diện *dt.* Mặt trên (của một món đồ).
thượng-du *dt.* Cao-nguyên, miền đất cao, thuộc rừng núi, mạn ngược : *Nước từ thượng-du đổ xuống.*
thượng đài *đt.* Lên đài cao : *Võ-sĩ thượng đài.*
thượng-đại *dt.* Thời-đại thượng-cổ (X. Thượng-cổ).
thượng-đẳng *dt.* Hạng cao, hạng trên hết : *Thượng-đẳng-điền.*
thượng-đế *dt.* Ông Trời, đức Chúa Trời, vì thần cao nhất của vài tôn-giáo.
thượng-điền *dt.* Hạng ruộng tốt nhứt (theo bản sắp của nhà-nước để đánh thuế) // Tên cuộc lễ tế Thần-nông sau khi cấy xong : *Lễ thượng-điền.*
thượng-giới *dt.* Cõi trên, trên trời, nơi ông Trời và tiên, thánh ở : *Ở thượng-giới đầu-thai xuống.*
thượng hạ *tt.* Trên dưới : *Thượng hạ phân-minh.*
thượng-hạng *dt.* Hạng trên hết, trước hoặc cao hơn hạng nhất : *Mua vé thượng-hạng ; giáo-viên thượng-hạng* // *bt.* Quá lắm, không ai bằng : *Nói dóc thượng-hạng ; đi chợ ăn lời thượng-hạng.*
thượng-hình *dt.* Hình-phạt thật nặng.
thượng-hoàng *dt.* Chức-vị cha vua đang trị

vì : Nhà Trần có nhiều vua nhường ngôi cho con để làm thượng-hoàng.

thượng-học *đt.* Lên đường tìm học *// Đến* trường, đi học.

thượng-huyền *tt.* Trên dây cung, tức vòng cung *// Chỉ* hình mặt trăng lối mồng 8 mồng 9 âm-lịch : *Trăng thượng-huyền.*

thượng-hương *đt.* Dâng hương lên, cắm nhang trên lư để trên bàn cao : *Vái xong, thượng hương rồi lạy (lễ).*

thượng-yết *đt.* Ra mắt bề trên.

thượng-kế *dt.* Mưu - kế cao : *Dĩ đào vi thượng-kế.*

thượng-kinh *đt.* Lên kinh, về kinh - đô : *Thượng-kinh triều-bái hoàng-thượng.*

thượng - khách *dt.* Khách quý : *Thường, quốc-trưởng hay thủ - tướng viếng nước bạn, được nước này đãi vào hàng thượng-khách.*

thượng-khẩn *tt.* Thật gấp, gấp lắm : *Công-văn thượng-khẩn.*

thượng-không *đt.* X. Thượng-tổ.

thượng lâu *đt.* Lên lầu (gác).

thượng-lâu *dt.* Tầng lầu (gác) trên.

thượng lên *đt.* (*lóng*) Bước lên, trèo lên : *Chưa dơ cũng thượng lên vân !*

thượng-liên *dt.* Thứ súng liên-thinh lớn hơn trung-liên và nhỏ hơn đại-liên.

thượng - lộ *đt.* Lên đường, khởi đi xa : *Thượng-lộ bình-an.*

thượng-lục *đt.* Đỗ bộ, từ dưới tàu, dưới ghe lên bờ.

thượng lục hạ bát *dt.* X. Thơ lục-bát.

thượng-lương *dt.* Các đòn-dông, tức dựng nhà : *Chọn ngày thượng-lương // Đính,* chóp, nơi cao chót-vót : *Mua vé hạng ba, họ cho ngồi trên thượng-lương.*

thượng - lưu *dt.* Dòng nước phía trên : *Thượng-lưu sông Cửu-long // Tài mắt,* hạng người được coi là có trí-thức, có tư-cách hơn người : *Hạng thượng-lưu trí-thức.*

thượng-mã *đt.* Lên ngựa, lên ngồi trên lưng ngựa : *Thượng mã, đề kim* (Lên ngựa được dâng vàng).

thượng-ngạn *đt.* Lên bờ (từ dưới nước, dưới thuyền).

thượng-nghị-viện *dt. Clg.* Nguyên-lão nghị-viện, nghị-viện trên theo chế-độ lưỡng-viện, cơ-quan dân-cử gồm những người lớn tuổi giữa Hạ-nghị-viện và chánh-phủ.

thượng-nguyên (nguơn) *dt.* Lễ tết đêm rằm tháng giêng âm-lịch.

thượng-nhân *dt.* Người thuộc bậc cao hơn hết, tiếng gọi tăng những thầy tu chức lớn.

thượng-nhiệm *đt.* Lên đường tựu-chức, tới nhiệm-sở.

thượng-phẩm *dt.* Phẩm-vật tốt nhứt *// Bậc* trên hết, hạng cao nhứt.

thượng-phương *dt. Nh.* Thượng-giới.

thượng-phương-kiếm *dt.* Gươm lệnh của vua cho để có quyền chém trước tâu sau.

thượng-quan *dt.* Quan trên, tiếng dân gọi quan hay quan dưới gọi quan trên.

thượng-quốc *dt.* Nước trên trước, tiếng người nước nhỏ gọi tăng nước lớn.

thượng-sách *dt.* Kế cao hơn hết : *Nhịn đi là thượng-sách.*

thượng-sĩ *dt.* Chức hạ-sĩ-quan trên trung-sĩ và dưới thượng-sĩ nhứt.

thượng-sĩ-quan *dt.* Hạng sĩ-quan từ cấp tá sắp lên.

thượng - số *dt.* Số cao nhứt, nhiều nhứt, tiếng độ chừng : *Thượng-số lối ngàn bạc là cùng.*

thượng sớ *đt. Nh.* Thượng biểu.

thượng-tầng *dt.* Tầng trên : *Thượng-tầng không-khí* (lớp ngoài lớp khí trời bao-bọc trái đất) *// (B)* Cái ngọn : *Thượng-tầng kiến-thiết* (sự xây-dựng ở trên, trên một nền-tảng nào).

thượng-tân *dt. Nh.* Thượng-khách.

thượng tấu *đt.* Tâu lên vua, thưa cho vua biết điều gì.

thượng tiến *đt.* Dâng lên, dâng lên cho vua : *Thượng tiến mỹ-nữ.*

thượng-ty *dt.* Ty trên, sở trên *// (R)* Quan trên, kẻ cấp quan trong cuộc : *Giải nội-vụ lên thượng-ty.*

thượng-toạ *dt. (Phật)* : Hoà-thượng, cấp-bậc cao nhứt trong nhà chùa : *Thượng-toạ Thích-Quảng-đức.*

thượng-tố *đt. (Pháp)* : Kiện lên toà trên xin thủ-tiêu một bản án toà dưới.

thượng-tuần *dt.* Tuần 10 ngày đầu trong tháng : *Thượng-tuần tháng chạp.*

thượng-tướng *dt.* Chức quan võ cao nhứt hồi xưa : *Thượng-tướng Trần-quang-Khải.*

thượng-thanh *dt.* Tiếng thuộc giọng cao (trắc) : *Phù - thượng - thanh (có dấu ngã), trầm-thượng-thanh (có dấu hỏi).*

thượng-thẩm *dt. (Pháp)* : Toà trên, toà Phúc-án

thượng-thế *dt. Nh.* Thượng-cổ.

thượng-thiên *dt.* Trời cao *ll (lóng)* Trên cao mút, trên chót-vót : *Ở đâu trên thượng-thiên cũng bắt người ta trèo.*

thượng-thọ *dt.* Tuổi tám mươi (tuổi) : *Lễ thượng-thọ.*

thượng thổ *dt.* Trên thì mửa : *Thượng thổ hạ tả* (trên thì mửa, dưới thì ỉa rót).

thượng-trí *dt.* Bậc trí-tuệ sáng-suốt hơn người : *Thượng-trí lắm khi cũng học với hạ-ngu.*

thượng-trình *dt. Clg.* Đăng-trình, thượng-lộ, khởi ra đi trên đường đã vạch sẵn : *Chọn ngày thượng-trình.*

thượng-triều *dt.* Nước lớn, triều nước từ biển chảy vào.

thượng-trụ *dt.* Dựng cột, khởi cất sườn nhà : *Chọn ngày thượng-trụ.*

thượng-uyển *dt.* Vườn hoa của vua.

thượng vị *dt.* Lên ngôi ; ngồi lên.

THƯỢNG *bt.* Ưa chuộng, kính mến : *Hoà-thượng, sở thượng, sùng thượng, tục thượng, thời thượng ll* Chức quan : *Vườn ông Thượng ll* Còn lại có : *Thượng-tồn.*

thượng-công *dt.* Ông Thượng, quan lớn Thượng, tiếng gọi tôn-xưng một vị quan to : *Thượng-công quý-tể.*

thượng-chí *dt.* Đề-cao ý-chí.

thượng-đức *dt.* Chuộng đức, lấy đức-hạnh làm trước.

thượng hiền *dt.* Mến chuộng người hiền, người có tài.

thượng nghĩa *dt.* Trượng (trọng) tình nghĩa, việc nghĩa.

thượng-thơ *dt.* Chức quan cầm đầu một bộ trong triều-đình : *Lại-bộ thượng-thơ ll (R)* Thống-đốc, chức quan người Pháp cầm đầu một *xứ thuộc-địa* : *Dinh thượng-thơ, thơ-ký thượng-thơ.*

thượng-võ *bt.* Chuộng võ, ưa-thích việc võ-nghệ : *Con nhà thượng-võ ll (B)* Anh-hùng, thẳng-thắn, đứng-đắn, rộng-lượng với kẻ dưới tay, hay bao-dung những người thất-thế : *Tinh-thần thượng-võ.*

thượng xỉ *dt.* Lấy tuổi-tác làm trọng.

THƯỢNG-MỘC-LAN *dt. (thực)* : Giống lan gồm nhiều loại, thân có đốt có khía hoặc không, lá rụng sớm, hoa to cô-độc hoặc từng cặp, mọc từ thân ra hay trên phát-hoa dài, cánh hoa dài, cánh trên *(labelle)* nguyên hoặc chẻ *(Dendrobium).*

THƯỚT-THA *tt.* X. Tha-thướt.

THƯỢT *tt.* Dài ra, không gọn : *Dài thượt, lượt-thượt.*

thượt lưng *tt.* Dài lưng, biếng-nhác : *Cái thằng thượt lưng !*

thượt-thượt *trt.* X. Thườn-thượt.

TR

TR *đt.* Một phụ-âm kép (đọc: Trờ, có đánh lưỡi).

TRA *đt.* Gắn vào, máng vào, lắp vào, ráp lại: *Tra dao vào cán, tra cửa vào khung; Ngựa ô anh thắng kiệu vàng, Anh tra khớp bạc đưa nàng về dinh; Cờ-bạc là bác thằng bần, Ruộng vườn bán hết tra chân vào cùm CD II (R)* Bận, mặc vào: *Tra bộ đồ mới vô đặng đi khoe II* Tia, đẻ hột giống xuống đất: *Tra đậu, tra ngô II* Nêm, đẻ mắm muối vào cho vừa ăn: *Tra nước-mắm vào canh.*

tra cán *đt.* Thọc cái chuôi vào lỗ cán: *Dao chưa tra cán II (B)* Bày-biều, giao trách-nhiệm cho người trong một việc có hại cho kẻ khác: *Tra cán cho người ta.*

tra mắm *đt.* Tra cho chắc, cho khít, cho sát.

tra miệng *đt.* Đút miệng, xỏ miệng, xen vào nói, xía vô: *Chuyện người ta, cũng tra miệng vào.*

tra nút *đt.* Kết hàng nút vào cái áo: *May xong nhưng chưa tra nút.*

tra roi *đt.* Quất (ngựa) bằng roi: *Nó đòi tra roi mới chịu chạy.*

tra tay *đt.* Mó vào, thò vào: *Có tra tay vào mới biết khó hay dễ.*

tra tiếng *đt.* Gán cho, vu cho: *Việc ấy, đừng tra tiếng cho tôi.*

tra thuốc độc *đt.* Đề thuốc độc vào, đầu-độc: *Tra thuốc độc giết người II (B)* Gièm-sièm, thuốc vô, đốc vô: *Người ta đang giận, còn tra thuốc độc vào.*

TRA *đt.* Xét hỏi cặn-kẽ: *Điều-tra, hỏi tra, khảo-tra, thanh-tra; tra cho ra việc ấy II (R)* Tìm hiểu: *Tra sách, tra từ-điển.*

tra của *đt.* Hỏi tiền của giấu đâu, đánh đập tàn-nhẫn để chủ nhà chỉ chỗ giấu tiền của: *Tra như kẻ cướp tra của.*

tra-cứu *đt.* Tìm-tòi, nghiền-ngẫm, xét-nét: *Tra-cứu sách-vở.*

tra hỏi *đt.* Hỏi xét cách xắc-xược; chận đầu chận đuôi cho khai: *Tra hỏi phạm-nhân.*

tra-khám *đt.* Tra-cứu và khám-xét.

tra-khảo *đt.* Tra-cứu và tham-khảo, tìm kỹ trong sách-vở: *Tra-khảo điển-tích II Clg.* Khảo-tra, đánh đập, làm cho người đau-đớn để khai sự thật: *Bắt về tra-khảo.*

tra miệng *đt.* Hỏi miệng, không đánh khảo.

tra-nã *đt.* Tìm bắt, chạy giấy khắp nơi để lùng bắt: *Tra-nã tù vượt ngục.*

tra-sát (soát) *đt.* Điều-tra, khảo-sát.

tra-tấn *đt.* Dùng hình-cụ làm cho người đau-đớn, khổ-sở, chết đi sống lại để khai sự thật: *Bị tra-tấn đến nước mà không khai.*

tra-tiễu *đt.* Tuần-tiễu, khám-xét (để bắt-bớ dọn đường).

tra-tri *đt. (đ)* Hỏi tra, tra-xét: *Tra-tri chi cho mất công.*

tra-vấn *đt.* Gạn hỏi cặn-kẽ: *Tra-vấn kẻ phạm tội.*

tra xét *đt.* Điều - tra xét-nét coi có đúng không *II* Hỏi lý-lịch và xét trong mình, trong xe để tìm bắt đồ lậu hoặc vũ-khí: *Lính đón đường tra-xét dữ quá!*

TRA *tt.* Già, trải nhiều năm tháng: *Người tra, tre tra.*

TRA *dt. (động)* Loại cá nước ngọt không

vảy, lưng đen, bụng trắng, đầu giẹp, lườn có lớp mỡ dày : *Cá tra, khô tra.*

TRA *đt. (thực)* Loại cây hay mọc ven bờ sông, lá giống lá cây bồ-đề : *Cây tra, Sông-tra* (con sông có nhiều cây tra mọc hai bên ở tổng Cửu-cư-hạ, tỉnh Tân-an).

TRA *đt.* Cái xác, cái cặn : *Khứ tra* (bỏ cái cặn, cái xác).

tra-chi *đt.* Cặn-bã : *Chắt hết tra-chi mà lấy phần tinh-hoa.*

tra-tế *đt. Nh.* Tra-chi.

TRÀ *đt.* X. Chè : *Trà đá, trà đường, trà huế, trà rừng, trà rượu, trà tàu, trà tươi v.v...* Xt. Trà-mi.

trà-bôi *đt.* Chén chè, chén uống nước chè.

trà-bồi *đt.* Sấy trà cho khô.

trà-cụ *đt.* Bộ đồ trà (gồm mâm, bình, chén).

thà-chất *đt.* Nước cốt của chè.

trà đá *đt.* Nước chè và nước đá cục : *Một ly trà đá.*

trà-đình *đt.* Phòng trà, nhà bán các thức uống chơi : *Trà-đình tửu-quán.*

trà-đỉnh *đt.* Lò nấu nước pha chè.

trà-đồng *đt.* Đứa trai nhỏ giữ việc pha chè.

trà đường *đt.* Nước chè có để đường cát vào (đôi khi có nặn chanh) : *Một ly trà đường.*

trà-hồ *đt.* Bình chè, bình-tích.

trà-hộ *đt.* Nhà trồng chè.

trà huế *đt.* Thứ chè lá to và dày : *Quạt trà huế.*

trà-lâu *đt.* Tiệm lầu (gác) bán chè, các thứ nước uống chơi và bánh.

trà-minh *đt. (Đy)* Đọt và lá chè, khí hơi hàn, vị cam khổ, không độc ; dùng đặc (đậm) có cử đều-đều có thể giải (nghiện).

trà rừng *đt.* X. Chè rừng.

trà rượu *đt.* X. Chè rượu.

trà tàu *đt.* X. Chè tàu.

trà tươi *đt.* X. Chè tươi.

trà thâm *đt.* Thứ chè có hoa đỏ thẫm.

trà-thất *đt.* Quán chè *ll (R)* Tiệm nước, tiệm bán các thứ nước uống, bánh, cả đồ ăn mặn.

trà thiền *đt.* Thứ trà hoa đỏ phơn-phớt.

trà thô *đt.* Chè dở, lá to.

TRÀ-MI *đt. (thực)* Chính tên là Đỏ-mi, gọi tắt là Trà, thứ cây có hoa trắng hoặc đỏ rất đẹp, nở vào đầu mùa hạ : *Cái đêm hôm i ấy đêm gì ? Bóng dương lồng bóng trà-mi trập-trùng CO.*

TRÀ-TRỘN *đt.* Len-lỏi, xen lẫn, thừa lúc đông người lộn-xộn mà vào : *Coi chừng kẻ gian trà-trộn vào.*

TRÁ *bt.* Giả, dối gạt, lừa phỉnh : *Dối - trá, giả-trá, gian-trá, tri-trá, xảo-trá ll (R)* Rửa đồ vàng bạc cho sáng chói như mới : *Trá đồi vàng lại.*

trá-bại *đt.* Giả thua chạy để dùng kế : *Trá-bại gạt địch vào ổ phục-kích.*

trá-bệnh *đt.* Giả đau (ốm) : *Trá bệnh xin nghỉ.*

trá-cuồng *đt.* Giả điên : *Tôn-Tẫn trá cuồng.*

trá-danh *đt.* Mạo tên, khai tên giả hay tên người khác : *Trá-danh gạt người.*

trá-dụ *đt (Pháp)* : Quyến-rủ bằng thủ-đoạn khi-trá có mục-đích lừa-dối : *Trá-dụ một người đàn-bà (séduction dolosive).*

trá-hàng *đt.* Giả hàng-đầu, làm bộ đầu (đặng dùng mưu) : *Trá-hàng làm nội-ứng.*

trá-hình *đt.* Giả dạng, làm cho mặt-mày ra khác hoặc ăn-mặc khác cho người quen nhìn không ra : *Thi trá-hình, thuật trá-hình.*

trá-hôn *bt.* Tráo cô dâu (hoặc thay chú rể) để gạt đàng kia : *Đàng gái trá-hôn ; xưa, hay có việc trá-hôn.*

trá-khi *đt. Clg.* Khi-trá, lừa-dối, gạt-gẫm nhau.

trá-mưu *đt.* Mưu-mô xảo-quyệt.

trá-ngôn *đt.* Lời nói phỉnh-phờ *ll đt.* Nói dối.

trá-nguỵ *đt.* Giả-mạo, lừa-dối.

trá-ngữ *bt. Nh.* Trá-ngôn.

trá-quyệt *đt.* Giả-dối, xảo-quyệt : *Tinh-tình trá-quyệt.*

trá-trinh *tt.* X. Trớ-trêu.

trá-xảo *đt.* Khéo lừa-dối.

TRẢ *đt. Clg.* Giả, hoàn lại, đưa lại cái gì mình đã mượn, đã lấy của người : *Trả nợ ; trả sách cho thơ-viện ; Có vay có trả ; Cho anh một lá trầu vàng, Sang năm anh trả lại nàng đôi mâm CD ll* Đền, đổi bằng tiền : *Trả tiền công ; mua đồ chưa trả tiền ll* Mà-cả, kèo-nài hạ bớt giá mua : *Giá nhứt định, đừng trả mất công ll trt.* Cách đáp lại : *Đánh trả, tréo-trả.*

trả áo mão (mũ) *đt.* Từ-chức, xin thôi làm quan (vì bất-bình hoặc vì tự-nhận không tròn chức-vụ) : *Phan-thanh-Giản trả áo mão cho triều-đình rồi tự-tử.*

trả bài *đt.* Đọc thuộc lòng bài học cho thầy nghe : *Trả bài không thuộc ll (lóng)* Nói không tự-nhiên khi diễn-thuyết, diễn kịch ;

Đó là trả bài chớ diễn-thuyết gì ! ll Phát bài làm lại cho học-trò sau khi phê xong : *Nhắc thầy trả bài lại.*

trả báo *đt.* Báo-ứng, nói luật tự-nhiên bắt người làm ác phải gặp ác : *Đời xưa trả báo còn lâu, Đời nay trả báo bắt-câu giờ nào CD.*

trả cao *đt.* Đề-nghị mua với một giá cao : *Để cho tôi rồi tôi trả cao cho.*

trả công *đt.* Trả tiền công nói thúc, trả tiền cho người sau khi người đã làm việc gì cho mình : *Gánh thì chị lại trả công, Mặt em chẳng đáng làm chồng chị đâu CD.*

trả của *đt. Clg.* Hoàn-sính, trả cho nhà trai những lễ hỏi khi muốn huỷ bỏ cuộc đính-hôn hoặc cả lễ cưới khi cuộc cưới gả không thành do lỗi của mình (nhà gái).

trả-chác *đt. (đ)* : *Nh.* Trả : *Để bèn xài mà, trả-chác làm chi ; Tôi bán với giá nhứt-định, đừng trả-chác mất công.*

trả chữ *đt.* Gỡ chữ trong khuôn in bỏ lại ô của chúng : *Vỗ phông rồi trả chữ ; in xong trả chữ ll (B)* Quên hết chữ-nghĩa đã học : *Trả chữ cho thầy.*

trả chức *đt.* Từ chức, không làm quan, không làm việc nhà nước hay cho hội, đoàn-thể nữa (lời hằn-học) : *Trả chức đi về !*

trả đền *đt.* Bồi-thường, đền-bồi, trả lại hoặc làm lại những gì mình làm hư, làm mất của người : *Muốn sống đem vôi quét trả đền HXH.*

trả đi trả lại *đt.* Giằng-co nhau giữa người đưa và người từ-chối, không nhận : *Hai người cứ trả đi trả lại hoài !*

trả đồng lận đồng mọc *đt.* Góp rồi ngưng ; ít lâu sau góp lại rồi ngưng nữa, nói người mắc nợ góp không suôn-sẻ : *Có ba đồng nợ mà nó trả đồng lận đồng mọc, biết đời nào cho dứt ?*

trả đũa *đt.* Trả nủa nói trại (X. Trả nủa).

trả góp *đt.* Góp lần-hồi, phân kỳ ra trả nhiều lần số nợ đã vay (có lời) hay số tiền còn thiếu : *Nợ trả góp, hết ngày hết tiền.*

trả gỏng *đt.* Trả thế phần người khác : *Đây là tôi trả gỏng cho anh ấy ; phần tôi thì đã trả khi nãy.*

trả gươm *đt.* X. Hoàn-kiếm PH. III.

trả giá *đ.t* Mã-cả, mặc-cả, đề-nghị một giá thấp hơn giá của người bán nói : *Mua đồ trả giá cũng là một nghệ-thuật.*

trả lại *đt.* Đưa lại cái gì đã lấy, đã nhận của người : *Không mua, trả lại ll* Quay ngược vòng : *Tay-quây trả lại, gây tai-nạn cho tài-xế ll trt.* Đáp lại, lặp lại việc làm của người đối với mình : *Thăm trả lại, đánh trả lại, mắng trả lại.*

trả lầm *đt.* Trả giá lầm, định mua với một giá cao hơn giá thật : *Biết mình đã trả lầm (nhầm) nên vội đi.*

trả lậm *đt.* Trả dư ra, trả nhiều hơn giá đã dứt : *Quên, trả lậm hết 10 đồng.*

trả lần (dần) *đt.* X. Trả lần-hồi.

trả lần-hồi *đt.* Trả nhiều lần, khi một ít, có ít trả ít, có nhiều trả nhiều : *Nợ tuy nhiều, nhưng rán trả lần-hồi cũng hết.*

trả lần một *đt.* Trả phắt một lần, không để thiếu lại : *Mượn một ngàn đồng, lãnh lương ra trả lần một cho rồi.*

trả lễ *đt.* X. Hoàn-nguyện *ll trt. Nh.* Trả lại *(trt)*, tiếng mỉa : *Thoi một thoi trả lễ.*

trả lên trả xuống *đt.* Kèn-cựa, ke-re cắc-rắc, trả giá lên từng đồng khi người bán thách thật cao : *Trả lên trả xuống từng đồng !*

trả lỗ *đt.* Trả giá cao hơn giá thật : *Mới trả một tiếng, họ bán liền ; chắc trả lỗ quá ! ll* Góp nợ quá ngày, dư ra : *Quên tính, trả lỗ hết một tháng.*

trả lời *đt.* Hồi-âm, phúc-đáp, viết thơ đáp lại lời hỏi của người đã viết thơ cho mình : *Trả lời thơ anh, tôi xin cho anh hay... ll* Đáp lời, đáp lại lời người ta hỏi miệng : *Trả lời cụt-ngủn ! ll* Đối-co, cãi lại : *Bị rầy còn trả lời hả ? ll* Trả lãi, trả số lãi bách-phân của số nợ đã thiếu : *Tiền để không chẳng làm gì, cho tôi vay rồi tôi trả lời cho xài.*

trả luôn *đt.* Bao, trả tiền phần mình cả phần người khác : *Có bạc lẻ đây, để tôi trả luôn cho !*

trả mặt *đt.* Trả tiền mặt nói thúc, trả tiền liền khi mua món đồ : *Trả mặt chớ không biên sổ.*

trả miếng *đt.* Dùng thế võ đánh lại sau khi lãnh một đòn của địch : *Võ-sĩ B. cũng biết trả miếng chớ vừa gì ! ll* Chống lại từng lời, từng việc ; cũng dùng thủ-đoạn, mánh-lới để chống lại đối-phương : *Ăn miếng trả miếng.*

trả mưa-mứa *đt.* Trả bài hay vẹp, đoạn nhớ đoạn quên, không thuộc ; *Bài nào cũng trả mưa-mứa ll Nh.* Trả đồng lận đồng mọc.

trả nợ *đt.* Trả số nợ mắc người : *Làm không đủ trả nợ* // *(R)* Đền lại những gì đã hưởng của người : *Thăm lại đặng trả nợ cho rồi* // *(truyền)* Chịu cực-nhọc, khổ-sở với người có lẽ có làm ơn cho mình, có cho mình mượn một số tiền hay từng bị mình đày-xắt hồi kiếp trước : *Đầu-thai lên đặng trả nợ nó cho rồi* // *trt.* Lấy có, có chừng, không sốt-sắng : *Làm trả nợ.*

trả nợ quỷ thần *đt.* Cúng trả lễ theo lời vái, lời nguyện // Làm cách gượng-gạo, buộc lòng chớ không sốt-sắng : *Làm đặng trả nợ quỷ thần.*

trả nửa *đt.* Làm cho lại gan, cho hả lòng căm tức : *Nó trả nửa tôi ; kiện trả nửa, mắng trả nửa.*

trả nghĩa *đt.* Đáp lại nghĩa-cử của người đối với mình khi trước ; đền việc nghĩa cho người : *Liều thân trả nghĩa.*

trả oán *đt.* X. Báo oán.

trả ơn *đt.* X. Báo ân.

trả phân-kỳ *đt.* Trả làm nhiều kỳ đều - đặn do sự thoả-thuận giữa chủ nợ và con nợ hoặc do án toà : *Không đủ sức trả một lần thì trả phân-kỳ.*

trả quả *đt. Nh.* Trả báo.

trả rẻ *đt.* Trả giá thấp hơn giá thật của món đồ : *Trả rẻ ai bán ?*

trả tiền *đt.* Đưa tiền cho người bán khi mua đồ : *Mua đồ chưa trả tiền* // Trả số tiền thiếu người.

trả tới trả lui *đt. Nh.* Trả lên trả xuống.

trả từng đồng *đt. Nh.* Trả lên trả xuống, và Trả lần-hồi.

trả thảo *đt.* X. Báo-hiếu : *Lấy chi trả thảo cho cha, Đền ơn cho mẹ, con ra lấy chồng CD.*

trả thấp *đt. Nh.* Trả rẻ.

trả thù *đt.* X. Báo-cừu.

trả-trăng *đt. (đ) Nh.* Trả : *Mấy tháng nay, nó có trả-trăng đồng nào đâu !*

trả-treo *bt.* Đôi-co, hỗn-hào, chống-báng, vô-phép đối với bề trên trong lời ăn tiếng nói : *Có lỗi bị rầy còn trả-treo lại ; nói trả-treo với anh chị trong nhà.*

trả vốn *đt.* Giao tiền vốn lại, thối số nợ lại : *Không trả lời trả vốn chi cả* // *(bạc)* Giao lại số tiền đã đậu, đã thua : *Được trả vốn lại.*

TRẢ *đt. (động) Clg.* Sả, chim bói-cá hay thằng-chài.

TRÃ *đt.* Trách to, thứ nồi tròn bằng đất, đáy bầu, hông phình, miệng lận vành, dùng nấu ăn : *Nợ kéo lôi người ta còn trả, Bậu lỡ-thời như trã bánh canh* (Vè Gái lỡ-thời).

trã ba *đt.* Hạng trã lớn hơn hết.

trã khương *đt. Nh.* Trã ba.

TRÃ-TRẸT *trt.* Tiếng kêu của giống chim lông đen, ức trắng, đuôi xoè // *đt. (động)* Tên giống chim có tiếng kêu « trã-trẹt, trã-trẹt » // *trt.* X. Nói trã-trẹt và Nói chẽo-chẹt.

TRÁC *đt.* Khuấy chơi, hại chơi, làm cho người mắc-mớp, lỡ bộ, v.v... : *Tô-trác ; trác đi mất công.*

trác chơi *đt.* Gạt-gẫm để cười chơi : *Trác chơi chớ không có ác-ý.*

trác to *đt.* Trác một mẻ thật nặng : *Bị trác to.*

TRÁC *bt.* Thẳng-thớm, vững-vàng, đồ-sộ // *đt.* Cái bàn gỗ : *Một nhà dọn-dẹp tưng-bừng, Quét sân đặt trác sửa bình thắp nhang.*

trác-bạt *tt.* Cao nhất // *(B)* Giỏi hơn người ; có tài cao.

trác-dị *tt.* Giỏi khác thường, hay-ho lạ đời : *Người trác-dị.*

trác-kiến *dt.* Sự hiểu-biết cao-kỳ : *Người có trác-kiến.*

trác-lập *đt.* Đứng riêng một mình mà vẫn vững-vàng.

trác-tuyệt *tt.* Vượt hẳn mực thường : *Lời thơ trác-tuyệt.*

trác-thù *tt. Nh.* Trác-dị.

trác-thức *dt. Nh.* Trác-kiến.

trác-trác *tt.* Khăng-khăng, vững-vàng : *Trượng-phu trác-trác gan vàng, Lăm bêu đầu giặc sá màng thuốc hay H.TH.*

trác-việt *bt.* Siêu-việt, vượt ra ngoài mực thường, cao hơn tất-cả.

TRÁC *đt.* Mài, giũa, trau-giồi : *Ngọc bất trác bất thành khí.*

trác-ma *đt.* Mài giũa // *(B)* Tập-luyện ân-cần : *Chuyên chí trác-ma.*

TRÁC *dt.* Miếng ăn, đồ-ăn : *Nhất ẩm nhất trác giai do tiền-định.*

TRÁC *bt.* Đào, hao mòn : *Điêu-trác.*

trác-luyện *đt.* Đão gọt // *(B)* Sửa-sang, o-bế cho trơn-bén : *Câu văn trác-luyện.*

trác-táng *đt.* Ăn-chơi hư-đốn, làm mất sức-khoẻ : *Trác-táng quá, hư thân.*

TRẠC *dt.* Giỏ bằng cật tre đương thưa.

Trạc hàng-bông, trạc trái cây.

TRẠC *trt.* Cỡ, một cỡ, xuýt-xoát nhau : *Lớn trạc anh nầy.*

trạc tuổi *trt.* Cùng một lứa tuổi, xê-xích tuổi nhau : *Trạc tuổi đôi mươi, trạc tuổi quân-dịch.*

trạc thanh-xuân *dt.* Độ trẻ-trung, lứa son-trẻ, lớp người còn trẻ tuổi : *Đang trạc thanh-xuân.*

TRẠC *trt.* Cọp, quỵt, dùng mà không trả tiền : *Xem hát trạc ; đi xe trạc.*

TRÁCH *dt.* Nồi đất hơi túm miệng, đáy bầu, hông phình, nhỏ hơn cái trã : *Nồi cơm trách cá : Không lấy cũng khuấy cho hôi, Làm cho bể trách vỡ nồi cho coi CD.*

TRÁCH *đt.* Vạch ra và tỏ ý chê-bai, bắt lỗi, đổ-thừa chỗ sơ-hở của người : *Chê trách, khiển-trách, oán trách, quở trách ; Trách cho trách mẹ nhà chàng, Cầm cân chẳng biết rằng vàng hay thau ; Qua truông anh đẹp lấy gai, Anh ngồi anh lễ, trách ai không chờ CD II* Tủi, tức cho mình : *Than trách ; Than thân trách phận dài dầu xót-xa LVT II dt.* Phận-sự, việc mà mình phải làm : *Chức-trách, trọng-trách ; Quốc-gia hưng vong, thất-phu hữu trách.*

trách-bị *đt.* Bắt tỳ bắt ố, đòi cho thật hoàn-toàn : *Cầu-toàn trách-bị.*

trách-cứ *đt.* Cứ vào người có trách-nhiệm mà rầy, mà bắt lỗi : *Bị cấp trên trách-cứ II (thth) Nh.* Trách.

trách kỷ *đt.* X. Trách mình : *Bạc trách kỷ, hậu trách nhân* (trách mình ít, trách người nhiều).

trách lòng *đt.* Ăn-năn, hối-hận, giận mình : *Trách lòng hờ-hững với lòng, Lửa hương chốc để lạnh-lùng bấy lâu K.*

trách-mạ *đt.* Mắng-nhiếc : *Hết lời trách-mạ.*

trách mắng *đt. Nh.* Trách-mạ.

trách mình *đt. Clg.* Trách kỷ, *Nh.* Trách lòng.

trách-móc *đt.* Rầy-rà đổ lỗi : *Nặng lời trách-móc.*

trách-nan *đt.* Bắt làm một việc khó-khăn, không thể làm được.

trách-ngôn *đt.* Lời quở trách.

trách nhân *đt.* Trách người, bắt lỗi người, đổ lỗi cho người : *Tiên trách kỷ, hậu trách nhân* (trước trách mình, sau hãy trách người).

trách-nhiệm *đt.* Phụ-trách, gánh-vác công-việc và nhận mọi hậu-quả của công-việc ấy : *Ai trách-nhiệm việc nầy ? II dt.* Phận-sự phải làm : *Trách-nhiệm nặng-nề II* Sự bắt-buộc gánh chịu hậu-quả : *Trong một tai-nạn lưu-thông, người lái xe chịu trách-nhiệm về hình, chủ chiếc xe chịu trách-nhiệm về hộ.*

trách-nhiệm dân-sự *dt. (Pháp)* : Trách-nhiệm về mặt hộ, sự đền-bồi thiệt-hại : *Người chủ chịu trách-nhiệm dân-sự nếu người làm công gây tai-nạn cho một đệ-tam-nhân (responsabilité civile).*

trách-nhiệm đính-kết *dt. (Pháp)* : Trách-nhiệm đã nhận, phải chịu khi đã vô vòng rồi *(responsabilité engagée).*

trách-nhiệm hành-chánh *dt. (Pháp)* : Trách-nhiệm về mặt hành-chánh, bị trừng-phạt theo quy-chế công-chức *(responsabilité administrative).*

trách-nhiệm hình-sự *dt. (Pháp)* : Trách-nhiệm về mặt hình, có thể bị tù : *Người gây tai-nạn, nếu là người làm công, sẽ chịu trách-nhiệm hình-sự về tai-nạn ấy (responsabilité pénale).*

trách-nhiệm hữu-hạn *dt. (Pháp)* : Trách-nhiệm định trong một thời-hạn hoặc một giới-hạn nhất-định, về tiền bạc, không thể hơn *(responsabilité limitée).*

trách-nhiệm khế-ước *dt. (Pháp)* : Trách-nhiệm quy-định theo khế-ước, cứ đó thi-hành nếu cần *(responsabilité contractuelle).*

trách-nhiệm phân-chia *dt. (Pháp)* : Trách-nhiệm chia cho nhiều người gánh *(responsabilité partagée).*

trách-nhiệm tất-nhiên *dt. (Pháp)* : Trách-nhiệm kể như rõ-ràng, không còn nghi-ngờ *(responsabilité présumée).*

trách-nhiệm thứ-miễn *dt. (Pháp)* : Trách-nhiệm khỏi phải chịu vì một lý-do nào đó : *(responsabilité exonérée).*

trách-nhiệm vi-phạm *dt. (Pháp)* : Sự phạm luật, phải chịu trách-nhiệm như đã ký-kết, theo luật *(responsabilité délictuelle).*

trách-nhiệm vô-hạn *dt. (Pháp)* : Trách-nhiệm không giới-hạn về tiền-bạc, thời-gian,... hoàn-toàn chịu cả *(responsabilité illimitée).*

trách-oán *đt.* X. Oán trách.

trách-phạt *đt.* Quở trách và trừng-phạt : *Có lỗi thì chịu trách-phạt.*

trách phận *đt.* Tủi cho phận mình, giận cho phận bạc của mình : *Than thân trách phận.*

trách số *đt.* Trách Trời sao dành cho mình

một cái số không may, cứ lận-đận mãi : *Bảo không nghe, sau đừng trách số !*

trách-thiện *đt.* Trách-móc về việc nhỏ-nhặt : *Phụ tử bất trách-thiện* (cha con không trách nhau từng việc nhỏ-nhặt).

trách Trời *đt.* Trách ông Trời không công-bình, hoặc sao cứ đày-đoạ mình luôn.

trách-vấn *dt.* Hạch-hỏi, bắt-bẻ : *Đi thì thôi, về nhà thì trách-vấn vợ con.*

trách-vụ *đt.* Phận-sự được giao-phó : *Làm tròn trách-vụ.*

TRẠCH *dt.* Nhà, chỗ ở, mồ-mả : *Âm-trạch, gia-trạch, đệ-trạch, thổ-trạch.*

trạch-chủ *dt.* Gia-chủ, chủ nhà.

trạch-khoán *dt.* Giấy giao-kèo mướn nhà.

trạch-triệu *dt.* Chỗ xây huyệt mả.

trạch-ưu *dt.* Việc buồn trong nhà.

TRẠCH *đt.* Chọn-lựa : *Tuyển-trạch.*

trạch cát *đt. Clg.* Trạch kiết, chọn ngày-giờ tốt : *Nhờ thầy trạch cát.*

trạch-cử *đt.* Chọn người, cử người làm một việc gì : *Trạch-cử người hiền.*

trạch giao *đt.* Chọn bạn mà chơi.

trạch kỳ *đt.* Định kỳ, phân kỳ-hạn.

trạch lân *đt.* Chọn người mà cất nhà ở gần.

trạch nghiệp *đt.* Chọn nghề làm.

trạch nhật *đt.* Chọn ngày tốt, ngày hạp.

trạch phối *đt.* Chọn người làm vợ chồng.

TRẠCH *dt.* Ao, hồ, đầm, có cây-cỏ rậm-rạp : *Dạ-trạch đại-vương* // Ân-huệ : *Ân-trạch, đức-trạch* // *tt.* Thấm-nhuần : *Trạch cập khô-cốt* (kẻ chết cũng được nhờ ơn).

trạch-điền *dt.* Ruộng lầy, ruộng thấp có nước ngập quanh năm.

trạch-lan *dt.* Cây mười-tưới (mần-tưới), một vị thuốc bắc.

trạch-quạch *dt. (thực)* : Loại cây to, cao lối 20m., lá kép mọc xen, được dùng trị tê-thấp, nhức mỏi ; phát-hoa dài, hoa trắng ; trái dài có nhiều mắt như trái me, mỗi mắt có hột cùng một công-dụng như lá *(Adenanthera pavomina).*

trạch-tả *dt. (Đy)* : Loại cây nhỏ cao lối 25 cm, lá hình trứng, hoa vàng thâm, khí hơi lạnh, vị ngọt mặn, tính độc.

TRAI *dt. Clg.* Giai, người thuộc giống đực còn trẻ : *Con trai, đẹp trai ; Số cô có vợ có chồng, Sinh con đầu lòng chẳng gái thì trai CD* // Đàn-ông : *Bác trai, bạn trai, em trai* // Đàn-ông có phận-sự với đời, có danh-dự con người : *Đẵng làm trai, trai thời loạn ; Giường lèo mà trải chiếu mây, Làm trai hai vợ như dây buộc mình CD* // Đàn-ông lạ, khác hơn người chồng : *Lấy trai, theo trai ; Nằm đêm vuốt bụng thở dài, Thương chồng thì ít, thương trai thì nhiều ; Hai tay cầm hai trái hồng, Trái chát phần chồng, Trái ngọt phần trai CD* // Đứa ở, người làm công thuộc giống đực : *Bạn trai.*

trai cày *dt. Clg.* Bạn cày, người đàn-ông cày ruộng mướn ; người ở cày ruộng, làm mùa.

trai chèo *dt. Clg.* Bạn chèo, người đàn-ông chèo ghe (thuyền) mướn.

trai đầu lòng *dt.* Người con trai sinh trước hết : *Thằng trai đầu lòng tôi đã có vợ.*

trai gái *dt.* Con trai và con gái ; đàn-ông và đàn-bà : *Sanh lũ-khù, trai gái đều đủ ; trong đám, trai gái huyên-thiên.*

trai-gái *đt.* Tư-tình, lén-lút lấy nhau : *Hai đứa nó trai-gái đã lâu.*

trai giữa *dt.* Người con trai sinh giữa : *Thằng trai giữa tôi còn đi học.*

trai hư *dt.* Đứa trai hư-đốn, không nên thân : *Thứ đồ trai hư !*

trai không *dt.* Trai chưa vợ hoặc đàn-ông không vợ : *Trai không gái goá.*

trai làng *dt.* Trai-tráng (kể cả đàn-ông) trong một làng : *Có hội, trai làng tựu lại chia nhau làm việc.*

trai mày *dt.* Con trai người khác, được nuôi làm con.

trai nuôi *dt. Nh.* Trai mày.

trai ruột *dt.* Đứa con trai do mình sinh ra : *Thằng trai ruột tôi phải còn, năm nay đã 20 tuổi.*

trai tân *dt.* Người trai còn trinh.

trai tơ *dt.* Người trai mới lớn lên, trên dưới 20 tuổi : *Tham giàu tôi lấy thằng bé tí-ti, Làng trên xã dưới thiếu gì trai tơ CD.*

trai thanh *dt.* Trai mới lớn lên, đẹp-đẽ, dáng thanh-bai : *Trai thanh gái lịch.*

trai thế-hệ *dt.* Đàn-ông con trai đương-thời, đời nầy : *Biết bao trai thế-hệ theo tiếng gọi thiêng-liêng của tổ-quốc.*

trai-tráng *dt.* Đàn-ông con trai mạnh-mẽ : *Những trai-tráng trong làng.*

trai trẻ *dt.* Đàn-ông con trai trẻ tuổi : *Trai trẻ*

gì mà nhát-nhúa quá ! II tt. Thanh-xuân, trẻ-trung, lúc trẻ tuổi của người đàn-ông : *Hồi thời-kỳ trai trẻ, ông ấy cũng hoạt-động dữ lắm.*

trai út *dt.* Người con trai sinh rốt hết : *Nó cưng thằng trai út nó như trứng mỏng.*

TRAI *dt. (thực)* : *Clg.* Cây tách, cây to, gỗ rắn-chắc, lá láng giòn, hoa trắng có nhiều tiểu-nhị, trái có cánh thuộc loại dực-quả *(Berrya mollis).*

TRAI *dt. (động)* : Loại sò lúc già có hột châu : *Xuống biển mò trai ; Cái trai mấy há miệng ra, Cái cò nó mổ nó tha thịt mầy CD.*

TRAI *dt.* X. Chay : *Trường-trai khổ-hạnh.*

trai-chủ *đt.* Chủ đám làm (cúng) chay : *Trai-chủ có lời nguyện.*

trai-đàn *dt.* Đàn chay, đám cúng chay : *Thiết-lập trai-đàn.*

trai-đảo *đt.* Ăn chay và cúng vái, tụng-niệm : *Tắm rửa đặng trai-đảo.*

trai-giới (giái) *đt.* Ăn chay và giữ giới-cấm theo đạo Phật : *Nguyện Phật-pháp vui bề trai-giới SV.*

trai-kỳ *dt.* Kỳ ăn chay, lúc phải ăn chay : *Ăn đúng trai-kỳ.*

trai-phòng *dt.* Nhà trai, gian nhà dùng làm phòng ăn ở chùa *II (R)* Phòng đọc sách; phòng giam mình một thời-gian cho sạch-sẽ tâm-hồn và xác-thịt trước một cuộc cúng-tế lớn.

trai-tăng *dt.* Thầy tu trường-trai (ăn chay trường).

trai-tâm *dt.* Lòng trong-sạch, thanh-tĩnh.

trai-tiếu *đt.* Làm chay, cúng cơm chay.

trai-tuần *dt.* Tuần chay, bữa ăn chay : *Dọn trai-tuần đãi thí-chủ.*

trai-xá *dt.* Phòng giam mình một thời-gian cho sạch-sẽ tâm-hồn và xác-thịt trước một cuộc cúng-tế lớn.

TRAI-LƠ *tt.* X. Lăng-lơ.

TRÀI *đt.* Banh mỏng ra, kéo ra cho đều : *Trài thóc ra cho mau khô II* Lợp ngói mà không trét hồ : *Nhà trài, phong trài.*

trài ngói *đt.* Sắp ngói chồng lên phân nửa hoặc một phần ba để lợp nhà, không trét hồ : *Nhà trài ngói.*

trài nhà *dt. Nh.* Trài ngói.

TRÁI *dt. (thực)* : Quả của cây hay dây sinh ra : *Trái ổi, trái me ; Dài trái, lớn trái, nhỏ trái, ra trái, sai trái, trổ trái ; Hai tay cầm hai trái hồng, Trái chát phần chồng, trái ngọt phần trai CD II (R) mt.* Tiếng gọi những vật tròn hoặc bầu : *Trái banh, trái bom, trái cật, trái đất II* Bắp thịt nổi vồng lên : *Trái đùi, trái thăng II* Bệnh nổi mụt ngoài da : *Lên trái, nổi trái, nọc trái, vảy trái.*

trái cây *dt. (thực)* : *Clg.* Quả, tiếng gọi chung các thứ trái do cây-cối hay dây bò sinh ra : *Dĩa trái cây, mùa trái cây.*

trái cấm *dt.* Trái cây có lịnh cấm bẻ ăn : *Ông A-dong vì hái trái cấm mà phải tội II (B)* Người hay vật được giữ kỹ làm của riêng, cấm kẻ khác rớ tới : *Trái cấm là trái quý.*

trái cật *dt.* Quả thận, X. Cật và Thận.

trái cổ *dt.* Ngấn cuống họng đàn-ông nổi u tròn lên phía trước và ở giữa cổ : *Nhìn trái cổ thì biết là đàn-ông giả-dạng đàn-bà II* X. Bản-cổ.

trái chanh *dt. (thực)* : Chanh *II (thể)* Bắp thịt nhỏ giữa ngón cái và ngón trỏ (trừ người có bệnh cùi) : *Bàn tay ai không có trái chanh có thể mang bệnh cùi.*

trái châu *dt. (truyền)* : Hình vẽ tròn có ánh-sáng như lửa loé ngọn, kể là hột châu quý : *Rồng vờn trái châu II* Thuỷ-tinh thổi ra cục tròn làm đồ chơi *II* X. Trái sáng.

trái chín *dt. (thực)* : Trái cây thật già, da đỏ hay vàng, cơm (hoặc ruột) mềm, hột cứng, phần nhiều là đến lúc ăn được, ngon ngọt.

trái chín cây *dt. (thực)* : Trái cây chín ngay trên cây, phần nhiều ngon hơn trái giú.

trái chiếng *dt. (thực)* : Trái cây mới trổ lần đầu : *Cây trổ trái chiếng.*

trái chưn (chân, chơn) *dt. (thể)* : X. Bắp chân.

trái dày *đt. (Đy)* Trái rẹ hay trái giống mọc dày, nhiều.

trái dựa *dt. Nh.* Gối dựa.

trái dứng *dt. (lóng)* Trứng dái (tiếng lái).

trái dương *dt. (Đy)* Trái giống đến lúc cương mủ, gần xuống.

trái đào *dt.* Quả cây đào *II (R) Clg.* Vú, mảng tóc trẻ con chừa hai bên xương sọ : *Tóc để trái đào II (B)* Vú đàn-bà : *Hai trái đào mơn-mởn.*

trái đào non *dt. (B)* Vú con gái mới dậy.

trái đấm *dt.* Vũ-khí xưa hình tròn có tra cán.

trái đầu mùa *đt. (thực)* Trái cây trổ ở đầu mùa, thường ít ngon nhưng giá mắt (đắt) *II (B)* Trai mới lớn lên : *Vốn em là gái thêm chua, Còn anh là trái đầu mùa, dám đâu CD.*

trái đèo *dt. (thực)* Trái cây bị sâu ăn trong ruột, có tật, không lớn.

trái đẹt *dt. (thực)* Trái cây bị kẹt giữa chùm to, hoặc mọc từ nhánh có sâu trong lõi, không lớn được.

trái điếc *dt. (thực) Nh.* Trái đẹt.

trái giàu *dt. (Đy) Nh.* Trái dày.

trái giống *dt. (Đy)* X. Đậu mùa và Đậu mùa đen.

trái giú *dt. (thực)* Trái cây già hái đem giú cho chín (X. Giú).

trái hằng-niên *dt. (thực)* Các thứ cây có trái quanh năm : *Ổi, khế, bưởi... là những cây có trái hằng-niên.*

trái khế *dt. (thực)* X. Khế *II (thể) Clg.* Cồ cúc, xương cồ : *Té (ngã) trật trái khế chết II* Trục máy có khía để khi lăn, kéo bộ-phận khác : *Trái khế đồng - hồ ; trật trái khế.*

trái lăn *dt.* Những cục sắt tròn bằng nắm tay dùng thảy cho lăn dưới đất làm trò chơi giải-trí, cũng để cho ra sức hai tay : *Đánh trái lăn II Nh.* Bi-da : *Thụt trái lăn.*

trái lệnh *dt.* Pháo nổ to tiếng dùng làm hiệu-lệnh : *Xe lửa cán trái lệnh phải dừng lại.*

trái muộn *dt. (thực)* Trái cây trổ muộn khi gần mãn mùa : *Trái muộn cũng bán được tiền như trái đầu mùa II* Trái của những cây đã lớn, đáng lẽ phải trổ mấy năm trước, bây-giờ mới trổ : *Trái muộn phần nhiều là trái tốt II (B)* X. Con muộn.

trái non *dt. (thực) Clg.* Trái xanh, trái cây mới trổ, còn non : *Trái non giú ép chát ngầm, Trai tơ đòi vợ khóc thầm thâu đêm CD.*

trái nổ *dt. (thực)* Loại cây cao lối 40cm, có nhiều củ, lá mọc đối, hoa hình ống loe 5 cánh lật, màu xanh hơi tím, mọc ở nách ; nang dài 2cm, có nhiều hột, thấm nước nổ to, được dùng làm thuốc phát-chẩn và trị nóng lạnh *(Ruella tuberosa) II (qs)* X. Trái lệnh.

trái nổi *dt.* Phao to bằng sắt bộng gài trên mặt nước để làm hiệu hoặc để neo thuyền giữa khơi.

trái nghèo *dt. (Đy)* Mụt trái giống mọc thưa, ít.

trái phá *dt.* Bom hoặc đạn súng to, vỏ bằng gang dày, khi nổ có sức tàn-phá dữ-dội : *Thả trái phá, bắn trái phá.*

trái rạ *dt. (Đy)* X. Thuỷ-đậu.

trái rộ *dt.* Trái cây chín rộ, đua nhau chín một lúc : *Lúc nầy trái rộ nên rẻ.*

trái sai *dt. (thực)* Trái cây trổ thật nhiều : *Cây nầy trái sai hơn cây kia II (Đy) Nh.* Trái dày.

trái sáng *dt. (qs) Clg.* Trái châu, pháo cối dù, được máy-bay thả hoặc từ dưới đất bắn lên, bay lơ-lửng trên không-trung và chiếu sáng một vùng (ban đêm), trong giây-lát.

trái sớm *dt. (thực)* Trái cây trổ sớm, trước mùa : *Trái sớm bán được tiền hơn trái giữa mùa II* Trái những cây còn nhỏ, chưa đủ sức, sinh ra : *Cây sinh trái sớm thường mau cỗi.*

trái sữa *dt. (thực)* Tức trái Vú sữa (X. Vú sữa *(thực) II (Đy)* Những mụt trắng lăm-tăm ngoài da trẻ con còn bú, hiền, không hại.

trái tai *dt. (thể)* Chót vành tai, hơi thòng ra ngoài : *Đeo bông ở trái tai.*

trái tay *dt. (thể)* X. Bắp tay.

trái tim *dt. (thể) Clg.* Quả tim, X. Tim.

trái thăng *dt. (thể) Nh.* Nuộc lưng.

trái thưa *dt. (thưa)* Trái cây trổ ít : *Cây nầy trái thưa II (Đy)* X. Trái nghèo.

trái tràm *dt. (thực)* Trái dây tràm, hình tròn giẹp và cứng *II (R) a)* Cục thịt dai và cứng trong vú : *Nổi trái tràm, giập trái tràm ; b) Clg.* Bánh-chè, cục xương tròn và giẹp ở đầu gối : *Trật trái tràm.*

trái trăng *dt. (d) Nh.* Trái cây : *Trái-trăng gì nhỏ xíu ; không có trái-trăng chi cả.*

trái trời *dt. (Đy)* X. Đậu mùa.

trái vế *dt. (thể)* X. Bắp vế.

trái xanh *dt. (thực)* X. Trái non.

trái xuống *dt. (Đy)* Mụt trái giống đến thời-kỳ khô và tróc mày, sau thời-kỳ trái dương.

TRÁI *trt.* Sái, quấy, nghịch, ngược, không đúng lẽ thông-thường : *Làm trái, nói trái II trt.* Phía sau lưng : *Lật trái, nhảo trái, đá trái, đánh trái, vớt trái II tt.* Tả, phía đối với phía mặt (phải), thuộc số lẻ từ mé sông đi tới (nói về số nhà) và thuộc về đàn-ông (nói về nơi chỗ) : *Bên trái, phía trái, tay trái II* Mặt trong, thô hơn mặt ngoài : *Áo trái, quần trái II (B)* Sự thật tối-tàn, thường bị che giấu : *Bề trái xã-hội ; mặt trái vụ kiện.*

trái bề rận *trt.* X. Trái cựa.

trái bi *trt. (bạc)* Đề lộn quân bài ăn của làng xuống quân của mình (tổ-tôm) : *Trái bi mất ăn tiền.*

trái cán *trt.* Nghiêng đầu đâm hai sừng tới kẹp bản cổ con trâu kia mà lật ngược lên,

một thế bánh lộn của trâu : *Trâu lật trái cán.*

trái cựa *trt.* Sái phía, ngược chiều, thay vì đi qua, nhè đi lại : *Viết trái cựa II (R)* Sái cách : *Làm trái cựa.*

trái chân (chơn, chưn) *trt.* Phải chân nghịch, khó đá, khó đẹp, khó dạy-trở : *Trái chân, đành chịu II (B)* Phải nghịch-cảnh, tới lui đều khó, chẳng biết làm sao : *Trái chân lỡ bước.*

trái chứng *tt.* Lẫn, loạn trí, tình-trạng người già quá hay quên hay nói lẩn-thẩn : *Già hay trái chứng.*

trái chứng trái thói *đt.* Nghịch-tợ, chứng-chứng, nhỏng-nhẻo, uốn-éo, làm khó người : *Người lớn với nhau, không nên trái chứng trái thói khó coi.*

trái duyên *trt.* Lấy phải người không đúng ý muốn : *Chẳng tham nhà ngói bức bàn, Trái duyên xem bằng một gian chuồng gà CD.*

trái đời *bt.* Nghịch với lẽ thường ở đời : *Việc trái đời ; ăn-ở trái đời.*

trái gió *trt.* Nghịch gió, phải gió ngược : *Trái gió cho nên phải lộn lèo HXH.*

trái ý *trt.* Nghịch với ý muốn : *Trái ý cha mẹ.*

trái khoáy *trt.* Ngược đời, không đúng lẽ thông-thường : *Làm trái khoáy.*

trái lại *trt.* Ngược lại : *Làm trái lại lời dạy bảo II* Tiếng mở đầu một câu, một mệnh-đề mà ý-nghĩa ngược với câu trước, mệnh-đề trước : *Đáng lẽ tôi phải tới xin lỗi anh về vụ đó ; trái lại, anh lại đến yên-ủi tôi, khiến tôi cảm-động chẳng xiết.*

trái lẽ *bt.* Nghịch với lẽ phải, với lẽ thông-thường : *Lời nói trái lẽ ; xử sự trái lẽ.*

trái lệnh *trt.* Ngược với lệnh truyền dạy : *Đừng trái lệnh bề trên mà có lỗi.*

trái lòng *trt.* Không đúng với lòng mong-mỏi, toan-tính : *Sự thật trái lòng.*

trái lời *trt.* Ngược với lời dạy bảo : *Làm trái lời thầy.*

trái luật *trt* Ngược lại phép nước hay phép-tắc riêng của đoàn-thể : *Ban đêm, lái xe không đèn là trái luật ; chơi hội mà cả năm không đóng nguyệt-liễm là trái luật.*

trái mắt *trt.* Khó coi, sái cách thông-thường, không hợp với tính ý phần đông : *Nhà lợp ngói mà dừng vách lá thật trái mắt ; vợ hiếp chồng làm trái mắt thiên-hạ.*

trái mình *bt.* Lộn nét, nét bên này lại viết bên kia, nói về cách viết sai chữ Hán : *Viết trái mình ; chữ trái mình.*

trái mùa *bt.* Nghịch mùa, không đúng mùa : *Hoa nở trái mùa ; mưa trái mùa, quả trái mùa II* Nghịch-thường, không hợp thời, không phải lúc : *Ăn-mặc trái mùa ; trong đám tang mà cười giỡn là làm một việc trái mùa.*

trái nắng trở trời *dt.* Khí-hậu thay đổi đột-ngột, bất-thường, khiến sanh bịnh : *Lúc trái nắng trở trời.*

trái-ngang *bt.* X. Ngang-trái.

trái-ngược *bt.* Ngược-ngạo, nghịch với lẽ thông-thường : *Ăn-ở trái-ngược ; câu nói trái-ngược.*

trái phải *tt.* Trái hay phải, bên trái hay bên phải : *Đi đường mà không biết trái phải thì có ngày gặp nạn II trt.* X. Phải quấy : *Nói trái phải mà nghe thôi !*

trái phép *trt. Nh.* Trái luật : *Làm việc trái phép.*

trái tai *bt.* Chướng tai, chỉ lời nói sai với lẽ phải : *Ăn-nói trái tai ; chuyện trái tai gai mắt.*

trái tay *trt.* Phải tay trái, tay nghịch, khó làm : *Đưa trái tay, làm sao cầm được.*

trái tính *tt.* Có tính ngược-ngạo, khác thường : *Đứa bé trái tính.*

TRÁI *dt.* Nợ, số tiền vay mượn : *Hoàn trái, phóng trái, quốc-trái : Phụ-trái tử hoàn* (nợ cha con trả) *II (truyền)* Duyên-kiếp, nợ kiếp trước kiếp nầy phải trả : *Oan-trái, túc-trái tiền-duyên.*

trái-chủ *dt.* Chủ nợ, nhà cho vay *II (Pháp)* Người nhận tặng-cấp.

trái-chủ đề-đương *dt. (Pháp)* : Chủ nợ được quyền đề-áp (cầm, thế) *(créancier hypothécaire).*

trái-chủ điền-áp *dt. (Pháp)* : Chủ nợ có đồ cầm thế của người trong tay *(créancier nanti).*

trái-chủ sai-áp *dt. (Pháp)* : Chủ nợ đã được kiện để tịch-thu tài-sản người mắc nợ *(créancier saisissant).*

trái-chủ truy-áp *dt. (Pháp)* : Chủ nợ đang kiện người mắc nợ để tịch-thu tài-sản *(créancier poursuivant).*

trái-đơn *dt. (Pháp)* : X. Trái-khế.

trái-hộ *dt.* Con nợ, người mắc nợ.

trái-kỳ *dt.* Kỳ tiền, kỳ trả nợ : *Giấy nhắc-nhở trái-kỳ.*

trái-khế *dt.* Giấy nợ, văn-tự làm khi vay nợ (giữa tư-nhân).

trái-khoán *dt.* Chứng-khoán, giấy nợ (giữa ngân-hàng, sở cho vay, nhà nước với tư-nhân) *(obligation, titre d'emprunt).*

trái-khoán bất-phân *dt. Clg.* Bất-phân trái-khoán, giấy nợ nguyên, đúng ngày tháng lãnh lại một lần với số lời chớ không đòi lại lần-hồi *(obligation indivisible).*

trái-khoán ký-danh *dt. Clg.* Ký-danh trái-khoán, trái-khoán có đề tên người cho vay (chỉ có người ấy mới lãnh ra được, hoặc thừa-kế hợp-pháp mới lãnh ra được) *(obligation nominale).*

trái-khoán vô-danh *dt. Clg.* Vô-danh trái-khoán, trái-khoán không đề tên người cho vay, ai giữ giấy ấy là chủ món nợ *(obligation au porteur).*

trái-khoản *dt.* Số nợ, món nợ, số tiền nợ: *Hoàn lại trái-khoản II (Pháp)* Món tiền phải trả về nợ-nần hay cấp-dưỡng.

trái-phiếu *dt. (Pháp)*: Phiếu vay nợ do chính-phủ phát ra cho dân-chúng để trừ vào số thiệt-hại nào đó, có giá-trị là một quốc-trái *II Nh.* Trái-khoán.

trái-quyền *dt. (Pháp)*: Nợ người ta thiếu mình *(créance) II* Quyền của chủ nợ bắt người thiếu nợ phải trả bằng tiền hay sức lao-động.

trái-quyền kỳ-hạn *dt. (Pháp)*: Nợ trả hằng kỳ *(créance à terme).*

trái-quyền lưu-động *dt. (Pháp)*: Nợ đòi được tức-thì, lúc nào cũng đòi được *(créance liquide).*

trái-tức *dt.* Tiền lời (lãi) của một số vốn cho vay: *Trái-tức hợp-pháp.*

trái-vụ *dt. (Pháp)*: Món nợ vay *(dette).*

trái-vụ đoản-kỳ *dt. (Pháp)*: Nợ có kỳ-hạn ngắn *(dette à court terme).*

trái-vụ hoạt-kỳ *dt. (Pháp)*: Nợ đứng, không kỳ-hạn, để trả tiền lời hoài *(dette à vue).*

trái-vụ trường-kỳ *dt.* Nợ dài hạn *(dette à long terme).*

TRẢI *đt. Clg.* Giải, kéo hết bề rộng ra và phủ lên: *Trải chiếu, trải đệm, trải khảm (thảm); Đến đây chiếu trải trầu mời, Can chi mà đứng giữa trời sương sa CD II* Lót (lát), rải và cán bằng mặt: *Đường trải đá rồi trải lên một lớp nhựa.*

trải dài *đt. Clg.* Trải xuôi, trải theo bề dài của vật dùng trải như chiếu, đệm,... và bề dài của vật hay nơi phải trải như giường, ván, sân hẹp.

trải ngang *đt.* Trải dài vật trải như chiếu, đệm, ... theo bề ngang của vật hay nơi phải trải lên như giường, ván, sân hẹp, v.v...

trải xuôi *đt. Nh.* Trải dài.

TRẢI *trt.* Suốt, kéo dài qua: *Trải bao thỏ lặn ác tà, Ấy mồ vô-chủ ai mà viếng thăm K II* Từng biết qua, nếm phải, hiểu rành: *Từng trải; Khá thương chút phận ngây-thơ, Lắm than đã trải, nắng mưa đã từng CD.*

trải bước *đt.* Đi đến, đi qua: *Trải bước giang-hồ; nơi đó, tôi đã từng trải bước.*

trải đời *tt.* Thạo đời, từng-trải việc đời, có nhiều kinh-nghiệm ở đời: *Một tay trải đời.*

trải gió dầm mưa *đt.* Từng chịu vất-vả, cực nhọc ngoài trời, đi đây đi đó: *Nào người trải gió dầm mưa K.*

trải mùi *đt.* Đã nếm qua mùi - vị, đã hiểu việc vui buồn, sướng cực: *Trải mùi ăn chơi.*

trải qua *bt.* Đã từng đi qua, từng biết qua: *Nơi đó, tôi đã trải qua nhiều lượt; trải qua một thời chinh-chiến.*

trải thân *đt.* Đem thân mình ra làm hay chịu một sự gì trong một thời-gian nào: *Trải thân làm tôi-mọi.*

trải việc *đt.* Hiểu rành việc làm: *Cần người trải việc II Nh.* Trải đời: *Một tay trải việc.*

TRẢI *dt.* Thuyền hẹp và dài, dùng bơi đua: *Bơi trải, chiếc trải.*

TRẠI *dt.* Nhà lính ở: *Cướp trại, đóng trại, hạ trại, nhổ trại, thủ trại; trại nhập ngũ II (R)* Nhà cất sơ-sài, không ngăn, không dừng, để ở tạm, làm việc, canh giữ vật khác...: *Trại cưa, trại ruộng II* Lều vải căng tạm: *Cắm trại II* Cuộc sống tập-thể để làm việc nghĩa, việc xã-hội trong một lúc: *Trại hè; trại sẽ kéo dài hai tháng.*

trại cưa *dt.* Nhà cưa gỗ súc ra bán: *Trại cưa máy, trại cưa tay.*

trại chăn nuôi *dt.* Khoảng đất rộng có rào, có chuồng để nuôi súc-vật như heo, gà, bò, ngựa, v.v...

trại gia-binh *dt.* Trại gia-đình binh-sĩ nói thúc, dãy nhà dài ngăn ra nhiều căn dành cho vợ con lính ở.

trại giam *dt. Clg.* Trại tập-trung, nơi giam giữ những người bị nhà cầm quyền cho là nguy-hiểm cho việc cai-trị, việc an-ninh chung.

trại giáo-hoá *dt.* Nơi giam giữ những trẻ

vị-thành-niên có tội nhẹ để dẫn-dắt chúng vào đường phải cùng dạy cho mỗi người một nghề làm ăn lương-thiện.

trại hàng *dt.* Nhà đóng và bán hòm, săng để chôn người chết.

trại hè *dt.* Cuộc đi chơi và sống tập-thể của nhiều người trong mùa hè, thường là người trong giáo-giới và học-giới ; đôi khi nhân dịp ấy, đứng ra giúp đồng-bào quanh vùng cất trại để đắp đường, đào mương, cất nhà, trị bệnh hoặc diễn-thuyết về đời sống mới...

trại hủi *dt.* Nhà thương cùi, thường cất riêng biệt nơi xa xóm làng.

trại lao *dt.* Dãy nhà dành riêng cho người mắc bệnh lao trong nhà-thương.

trại mộc *dt.* Nhà đóng và bán bàn ghế cùng nhiều món khác bằng gỗ.

trại ruộng *dt.* Nhà cất tạm ở giữa ruộng để ở làm ruộng, giữ lúa, v.v...

trại-sách *dt.* Điếm canh, đồ làng.

trại tập-trung *dt.* X. Trại giam.

trại tế-bần *dt.* Nhà giam giữ những người du-hí, du-thực, ăn-mày, ngủ đường, ngủ chợ, v.v...

trại-tiền *trt.* Trước trại : *Dàn quân ở trại-tiền.*

trại-thủ *dt. Nh.* Trại-sách.

trại-trung *trt.* Trong trại : *Giặc tới, mà chủ-tướng còn ngủ tại trại-trung.*

TRẠI *trt.* Sai lệch một chút : *Nói trại.*

trại-bẹ *trt. (đ)* Đớt-đát, không đúng : *Tiếng gì nói trại-bẹ hết !*

trại chân *tt.* Sai khớp chân, trặc chân.

trại giọng *trt.* Sai giọng một ít : *Ít ai nói tiếng ngoại-quốc cho đừng trại giọng.*

trại miệng *trt.* Lỡ lời, nói lỡ ra điều không nên nói : *Nói trại miệng ; trại miệng một chút mà hư việc.*

TRẠI *dt.* Thi đua, đấu coi ai hơn.

trại hoa *đt.* Đấu hoa đẹp.

trại-hội *dt.* Cuộc thi đua, cuộc đấu-xảo.

trại mã *đt.* Đua ngựa.

trại thuyền *dt.* Đua ghe, thi chèo thuyền.

TRAY-TRÓ *đt.* Cố-gắng, rán sức mà không xong, không thành : *Hoài công tray - tró.*

TRÀY *tt.* Xấy, dày và dai, chắc.

trày-trày *tt.* Xấy-xấy, săn da săn thịt, giỏi chịu mưa nắng : *Da thịt trày-trày II (B)* Bền-vững, giỏi chịu đựng : *Thân gầy, hình-vóc héo-don, Tuổi tuy già vẫn lòng son trày-trày CD.*

TRÀY-TRẠY *tt. Clg.* Trạy-trạy, rất đen.

TRẢY *đt.* Lảy, hái, ngắt, bẻ : *Anh về trảy đậu hái cà, Để em đi chợ kẻo mà nhỡ (lỡ) phiên.— Vào vườn trảy trái cau non, Anh thấy em giòn muốn kết nhân - duyên CD. II* Mé, chặt bớt : *Trảy nhánh II* Rốc cho sạch nhánh lá : *Đốn tre trảy sạch.*

trảy mày *đt.* Gỡ cái mày ghẻ (cho liền-lọc, trơn-tru) *II trt.* Dối-trá, giả-dối : *Làm chuyện trảy-mày.*

TRẠY-TRẠY *tt.* X. Trày-trạy.

TRÀM *dt. (thực)* : Loại cây vừa, có nhiều lớp vỏ mỏng trắng, tróc sần-sùi, lá nhỏ, dày, rũ như lá liễu, có mùi thơm ; phát-hoa trắng, trái nhỏ không cuống ; gỗ giỏi chịu nước thường được dùng làm cừ làm nọc ; vỏ dùng xảm ghe, thùng, làm đèn chai, dệp tĩn nước-mắm ; lá và cành non có tinh-dầu gọi *dầu tràm*, chứa chất *cajeputol 60-70%*, có tính sát-trùng, được dùng trị bệnh ở bộ hô-hấp, lại biến-cải sự bài-tiết của khí-quản và làm lỏng đàm (đờm) ; vỏ có chất *mélaleucia C28H45O3).*

TRÀM *dt. (thực)* : Loại dây mọc theo bờ sông có trái tròn, giẹp và cứng : *Dây tràm, trái tràm II (R)* Cục cứng hơi giẹp trong vú : *Vú nổi trái tràm, giập trái tràm ;* Xương đầu gối : *Lòng trái tràm, trật trái tràm ;* Miếng ngói mài tròn để chọi, thảy, đánh nhà cò : *Đồng tràm ; tràm cắn mức.*

TRÀM *đt.* Táp tới : *Lửa tràm vào mặt II* Lan rộng ra : *Mối tràm khắp cột nhà.*

TRÁM *dt. (thực)* : *Clg.* Cà-na (do Cảm-lãm) hay quả bùi, Đy gọi Trung-quả hay Khoá-quả, loại cây rừng rất cao không thể leo được, khi trái chín phải đóng đinh dưới gốc hoặc bỏ muối vào da cây, đêm sau trái rụng hết ; trái nhỏ bằng ngón tay, hai đầu nhọn, giữa phình, để khô vỏ nhăn lại ; khi tươi có vị chua đắng, nhưng cái hậu ngọt-ngọt ; cây có dầu gọi Lãm-dường, dùng trét chỗ hở của ván thuyền *(Canarium thorelianum) II (R) Clg.* Hình thoi, tiếng ví vật gì có hình hai đầu nhọn, giữa phình : *Hình quả trám.*

trám đen *dt. Clg.* Ô-cảm-lãm, thứ trám vị chát, ngâm trong nước nóng mới ăn được ; giữa trái có hột nhân rất thơm ngon, có tính sinh nước miếng và khai-vị.

trám đường *đt.* Thứ trám có nhựa dùng làm keo gắn.

trám trắng *đt.* Thứ trám muối rồi phơi khô ngậm cho ra nước miếng và trị ho.

trám-vàm *tt.* Hình chỏ sưng giống quả trám: *Nổi hạch trám-vàm không đi được.*

TRÁM *đt.* Bít lại, nhét cho kín: *Trám ghe, trám thuyền II (R)* Điền vào, thế vào: *Trám lính, trám vô chỗ trống.*

trám khẩu *đt.* X. Trám miệng.

trám miệng *đt.* Bịt miệng (bằng tiền), tức dút lót, hối-lộ: *Trám miệng cho họ bỏ qua.*

trám vàm *đt.* Đậu thuyền ngay giữa vàm, ngăn lối ra vào của thuyền khác *II* Choán hết chỗ trống: *Ăn một miếng trám vàm, nói ấm-a ấm-ứ.*

TRẢM *đt.* Chém, dùng vật bén chặt hay cắt đứt: *Đề-trảm, giám-trảm, xử trảm; trảm thảo trừ căn; tiền trảm hậu tấu.*

trảm cấp *đt.* Chém đầu, chặt đứt cổ cho rơi cái đầu ra.

trảm đoạn *đt.* Cắt đứt, chặt đứt.

trảm giam-hậu *đt.* Án xử chém đầu nhưng còn giam lại đợi.

trảm gian *đt.* Chặt đầu kẻ gian ác.

trảm lập-quyết *đt.* X. Trảm quyết.

trảm-quyết *đt.* Chém ngay, xử chém đầu lập-tức.

trảm-tội *đt.* Tội chết chém.

trảm-thôi *đt.* Thứ áo tang cắt bằng dao (không dùng kéo), xổ tròn (gấu), dùng để tang cha hay mẹ: *Áo trảm-thôi.*

TRẠM *dt.* Nhà của nhà nước cất dọc đường để làm nơi tiếp nhận và chuyển đi những giấy-tờ của quan: *Chạy trạm, ngựa trạm, phu trạm II* Nhà nghỉ tạm, bến tạm ở dọc đường; nơi xe ghé cho hành-khách lên xuống: *Đám ma ghé trạm; trạm xe buýt.*

trạm-dịch *dt.* Việc thay phiên nhau chạy một công-văn từ nơi gởi đi đến nơi nhận (nhiều chặng): *Việc trạm-dịch cần mau lẹ.*

trạm-lộ *dt.* Chặng đường giữa hai trạm.

trạm-phu *dt. Clg.* Phu trạm, lính trạm, người chạy giấy từ trạm nầy đến trạm khác.

trạm-trú *đt.* Dừng lại, ở lại nghỉ trong trạm.

TRAN *dt.* Bệ cao có mày đẹp đóng trong nhà để thờ Phật hoặc thần thánh: *Đóng tran, lập tran.*

tran Bà *đt.* Tran thờ Phật Quan-âm.

tran Ông *đt.* Tran thờ Quan-công.

TRÀN *dt.* Vật tròn, mặt phẳng, vành cứng, đương bằng tre để đựng hoặc đậy: *Tràn nem nướng, tràn rau; Bán buôn thúng lủng tràn hư, Mần mùa tính lại chẳng dư đồng nào CD.*

TRÀN *đt.* Đầy khỏi bờ, khỏi miệng và chảy hay đổ ra ngoài: *Đầy tràn, Nước tràn bờ, thóc tràn bồ; Cây cao chẳng quản nước sông tràn vào CD II (R)* Ùa, xông, nói về số đông chen nhau đổ xô tới: *Cướp tràn vào nhà; giặc tràn tới.*

tràn bờ *tt.* Dâng cao khỏi bờ và chảy lan ra: *Nước tràn bờ.*

tràn đìa *tt.* Dâng cao khỏi bờ đìa và chảy lan ra mặt đất: *Nước rong tràn đìa II (R)* Dẫy-đầy, đông-đúc, thật nhiều: *Hàng hoá tràn đìa; trong sòng, tiền bạc tràn đìa.*

tràn đồng *bt.* Dẫy-đầy ngoài đồng: *Lúa chín tràn đồng II (R) Nh.* Tràn đìa *(R): Lòng thương nên dạ mới trông, Không thương ai đứng tràn đồng mặc ai CD.*

tràn họng *bt.* Quá no, tiếng nói nặng: *Ăn tràn họng còn đòi! No tràn họng.*

tràn-lan *bt.* Tràn và đổ lan ra: *Chảy tràn lan; châm dầu tràn-lan ra ngoài II (R)* Dẫy-đầy, đâu cũng có: *Món ấy tràn-lan ngoài thị-trường.*

tràn-trề *bt.* Quá tràn, quá ngập: *Thúng thóc tràn-trề, khạp nước tràn-trề II (R)* Quá nhiều: *Hy-vọng tràn-trề.*

tràn-trề nghê-ngói *bt. Nh.* Tràn-trề (nghĩa trước): *Mức chi mà tràn-trề nghê-ngói!*

TRÀN *dt.* Chành, nhà trữ hàng-hoá: *Tràn ngô, tràn hàng.*

TRÁN *dt.* Phần trên hết của cái mặt, dưới mái tóc và trên chang-mày: *Hói (sói) trán, vỡ trán, rụng tóc trán II (R)* Lớp ngói đầu mái nhà, thường 2 hay 3 tấm chồng lên và được trét hồ: *Đánh trán (tô hồ); Phong, trài, trán, luộc (phong-tô, trài ngói, đánh trán và chạy con lươn) II (B)* Mặt, giáp mặt: *Chạm trán.*

trán bánh chưng *dt.* Trán vuông của đàn-bà (phần ít): *Trán bánh chưng, lưng tôm càng tng.*

trán cao *dt.* Thứ trán rộng bề đứng từ chang-mày tới mái tóc.

trán hói *dt.* X. Trán sói.

trán rộng *dt.* Thứ trán vừa rộng bề ngang

vừa cao bề đứng.

trán sói *dt.* Thứ trán vì tóc rụng mà cao bề đứng.

trán thấp *dt.* Thứ trán hẹp bề đứng, từ mái tóc tới chang-mày quá ngắn.

trán trợt *dt.* Thứ trán cao nhưng trợt vào, cúp vào phía trên chớ không đứng.

trán vồ *dt.* Thứ trán đưa tới, do xương sọ phía đó nổi gồ lên.

trán vuông *dt.* Trán đàn-ông, mái tóc ngang chớ không uốn cong lên (nếu của đàn-bà, gọi chơi là : *trán bánh chưng*).

TRẢN *dt.* Cái chén nhỏ : *Ngọc-trản.*

TRANG *dt. Clg.* Trương, mặt tờ giấy : *Sách dày 300 trang ; báo 8 trang, trang Phụ-nữ. Trang Nhi-đồng.*

trang ngoài *dt.* Các mặt ngoài một tờ báo, thường là trang đầu và trang chót.

trang trong *dt.* Mặt trong một số báo, thường là trang 2 và các trang áp chót.

TRANG *bt. Clg.* Trương, cỡ, lứa, trạc, tiếng so-sánh tầm-vóc : *Hai đứa một trang với nhau ; lớn trang bắp tay II mt.* Bậc, hạng, tiếng gọi người với ý đề-cao, tăng lên : *Trang hào-kiệt ; trang thục-nữ ; Chẳng trang đài-các cũng hàng trâm-anh LVT.*

trang bạn *bt.* Bạn cùng lứa tuổi, xuýt-xoát tuổi nhau : *Anh em trang bạn ; cũng trang bạn với nhau.*

trang lứa *bt.* Cùng lứa tuổi, tầm-vóc cũng xuýt-xoát : *Cũng trang lứa nhau mà trò Ất mạnh khoẻ hơn trò Giáp.*

trang tác *bt.* Một tuổi, một lứa : *Anh em trang tác.*

TRANG *đt.* Bừa ra, cào ra cho đều, cho bằng mặt : *Trang thóc ra cho mau khô II dt.* Nông-cụ giống cái cuốc nhưng lưỡi bằng ván, dùng trang thóc : *Cái trang II đt.* Dàn-xếp cho yên : *Trang-trải.*

trang-bài *đt.* Sắp-đặt đâu đó ổn-thoả, yên-bài : *Mọi việc đều được trang-bài.*

trang nợ *đt.* Trang-trải nợ-nần, trả hết nợ hoặc trừ cấn đâu đó xong-xuôi, hết mắc nợ nữa.

trang-trải *đt.* Trả dứt : *Trang-trải nợ-nần II (R)* Dàn-xếp cho ổn : *Phận-sự đã được trang-trải.*

TRANG *dt. (thực)* Tên loại cây hoa chùm tai nhỏ : *Gió đưa gió đẩy bông trang, Bông búp về nàng, bông nở về anh CD.*

trang đỏ *dt. Clg.* Trang Đà-lạt, loại trang cao đến 3, 4m., lá to mọc đối, hoa chùm tụ-tán dày to, tứ-phần màu đỏ, trái cứng có hai nhân *(Ixora coccinea).*

trang ta *dt.* Thứ trang hoa đỏ, lá nhỏ.

trang tàu *dt.* Thứ trang lớn búp mà đỏ thẫm.

trang tây *dt.* Thứ trang cao lối 3m., lá to chót nhọn, hoa hường mọc thành chùm to, 5 cánh nhỏ, mỗi cánh chồng lên nhau bên phải *(Kopsia fruticosa).*

trang trắng *dt. Clg.* Giá-mẫu-đơn, thứ trang cao lối 3m. vỏ cây xù-xì có nhiều mắt, lá hình thoi, hoa chùm màu trắng có chột hình tròn, giữa có lỗ, đầu chột nở 4 chia ; cây, rễ, hoa đều có vị đắng ngọt, tánh lạnh, không độc, chủ về huyết.

trang vàng *dt.* Thứ trang ta, hoa màu vàng.

TRANG *dt.* Trại, nhà ở ; đường thông 6 ngả : *Gia-trang, nghĩa-trang, thôn-trang II* Chỉnh-tề : *Đoan-trang, lặng-trang, nghiêm-trang.*

trang-đinh *dt.* Đàn-ông con trai trong một gia-trang, một khu xóm cùng một họ.

trang-điền *dt.* Ruộng đất chung-quanh nhà.

trang-gia *dt.* Nhà làm ruộng.

trang-hộ *dt.* Người làm ruộng.

trang-kính *bt.* Nghiêm-trang và kính-cẩn.

trang-khẩu *dt.* Nơi tiêu-thụ hàng-hoá.

trang-ngữ *dt.* Lời nói nghiêm-nghị, đàng-hoàng.

trang-nghiêm *bt.* Trang-trọng, nghiêm-chỉnh, tốt-đẹp đàng-hoàng : *Đi đứng trang-nghiêm, dáng-điệu trang-nghiêm,*

trang-nhã *bt.* Nghiêm-trang thanh-nhã, đàng-hoàng lịch-sự : *Về trang-nhã ; xử sự trang-nhã.*

trang-tặng *đt.* Tặng cách kính-cẩn, biếu vật gì cho người trên trước, hay ngang vai mà nói khiêm : *Trang-tặng tôn-ông quyển sách nầy.*

trang-trọng *bt.* Nghiêm-trang kính-trọng : *Tiếp-đãi trang-trọng ; cách trang-trọng.*

trang-viên *dt.* Ruộng vườn : *Trang-viên thịnh-mậu.*

TRANG *dt.* Quần áo : *Hành-trang, nhung-trang, quân-trang II đt.* Sửa-soạn, ăn-mặc, bao gói, chở-chuyên : *Cải-trang, giả-trang, nguỵ-trang, nghi-trang.*

trang-bị *đt.* Sửa-soạn đầy-đủ : *Mọi việc đều trang-bị II* Cấp-phát đồ dùng : *Toán lính ấy được trang-bị với vũ-khí nhẹ.*

trang giáp *đt.* Bọc một lớp thép dày bên

ngoài : *Trang-giáp-xa, trang-giáp-hạm.*

trang-liệm *đt.* Khâm-liệm, mặc áo quần cho người chết rồi để vào hòm.

trang-phục *dt.* Áo quần, đồ mặc : *Sắm trang-phục xa-hoa.*

trang-sức *đt.* Ăn-mặc, đeo đồ cho đẹp : *Trang-sức bề ngoài.*

trang-thức *dt.* Sửa-soạn quần áo và đồ cần-dùng đi xa.

TRANG *đt.* Tô-điểm, trau-giồi, làm cho đẹp hơn : *Chỉnh-trang, đài-trang, điểm-trang, lầu trang.*

trang-chỉnh *đt.* Sửa lại cho đẹp, cho đàng-hoàng hơn : *Trang-chỉnh đô-thị.*

trang-đài *dt.* Gác cao làm phòng trang-sức *II (R)* Phòng đàn-bà con gái giàu-sang ở.

trang-điểm *đt.* X. Điểm-trang : *Má ơi con má hư rồi, Má còn trang-điểm phấn giồi làm chi? CD.*

trang-hoàng *đt.* Bày-biện, sửa-sang cho đẹp mắt : *Trang-hoàng nhà cửa ; ban trang-hoàng.*

trang-lâu *dt.* Lầu trang, gác đàn-bà con gái ở.

TRÀNG *đt.* Sàng, lách mình trớ : *Lẹ mắt, anh tràng qua tránh đòn II (R) Clg.* Banh, chạy rẽ ra ngả khác : *Ngựa tràng.*

TRÀNG *mt.* Chuỗi, xâu, tiếng gọi những gì dính liền ra dài : *Tràng cười, tràng hoa, tràng hạt, tràng pháo II* Vạt áo trước : *Tràng áo II tt.* Rộng và dài, tên thứ áo lễ : *Mặc áo tràng vái lạy.*

tràng nhạc *dt.* Xâu lục-lạc buộc cổ ngựa *II (Đy)* Mụt đỏ nổi liền nhau như xâu chuỗi quấn ngang cổ, bắt đầu từ mang tai bên này nhảy vòng xuống cổ rồi qua tới mang tai bên kia, lâu ngày giập chảy mủ, có thể nguy đến tính-mạng.

TRÀNG *tt.* X. Trường : *Tràng-giang đại-hải.*

TRÀNG *dt.* X. Trường : *Sĩ-tử nhập tràng.*

TRÁNG *đt.* Rửa sơ bằng cách lắc nước qua lại vài vòng rồi hất nước ra : *Tráng cái chén, tráng cái ly.*

tráng miệng *bt. Clg.* Le-xét *(dessert)*, dùng thức ăn ngọt sau bữa cơm trước khi uống nước : *Ăn tráng miệng, đồ tráng miệng.*

TRÁNG *đt.* Phủ lên một lớp mỏng : *Tráng men, tráng thuỷ, tráng xi-măng II* Tên thứ bánh mỏng bằng bột sền-sệt tráng trên miếng vải căng trên miệng trã nước sôi : *Bánh tráng.*

tráng câu *trt.* Điệu hát dài hơi, đủ câu đủ chữ : *Hát tráng câu.*

tráng mỏng *dt.* Tráng một lớp mỏng : *Tráng mỏng mau hư II* Bánh tráng mỏng gọi tắt, thứ bánh tráng trắng, dùng cuốn thức ăn.

tráng nướng *dt.* Thứ bánh tráng khi ăn phải nướng cho phồng lên.

tráng ngọt *dt.* Thứ tráng nướng ăn ngon-ngót.

TRÁNG *tt.* Vênh, méo : *Bánh xe tráng ; rút tráng* (rút thẳng các cây căm cho hết tráng).

tráng bánh *tt.* Có bánh xe vênh, méo : *Cái xe tráng bánh.*

TRÁNG *tt.* Mạnh-mẽ, rộng-rãi, to lớn : *Cường-tráng, hùng-tráng II* Hạng trai-trẻ đúng tuổi sưu-thuế, quân-dịch : *Đinh-tráng, tuần-tráng II* Hạng trai ít học, thường bị bắt làm việc nặng-nề : *Bắt tráng cạo heo.*

tráng-chí *dt.* Ý-chí mạnh-mẽ, chí-khí hăng-hái : *Đem hết hùng-tâm tráng-chí ra làm.*

tráng-dõng *tt. Nh.* Tráng-kiện.

tráng-dương *đt.* Làm tăng dục-tính : *Thuốc tráng-dương (aphrodisiaque).*

tráng-đinh *dt.* X. Đinh-tráng.

tráng-đồ *đt.* Toan-tính, sắp-đặt một việc làm to lớn.

tráng-đởm *tt.* Lớn gan, táo-bạo, gan dạ : *Con người tráng-đởm.*

tráng-hạng *dt.* Hạng đàn-ông từ 18 đến 55 tuổi (theo sự phân hạng của vua Quang-trung).

tráng-kiện *tt.* Mạnh-mẽ, khoẻ, có sức-lực : *Lớn tuổi mà còn tráng-kiện.*

tráng-khái *tt.* Khí-khái hăng mạnh.

tráng-khí *dt. Nh.* Tráng-chí.

tráng-lệ *tt.* Nguy-nga đồ-sộ : *Nhà cửa tráng-lệ.*

tráng-lực *dt.* Sức-lực mạnh-mẽ : *Người có tráng-lực.*

tráng-niên *dt.* Tuổi trai-tráng khoẻ mạnh : *Đang thời-kỳ tráng-niên II* Thanh-niên cường-tráng, hạng trai khoẻ mạnh : *Đoàn tráng-niên.*

tráng-phu *dt.* X. Tráng-sĩ.

tráng-sĩ *dt.* Người mạnh-mẽ, gan dạ : *Tráng-sĩ một đi không trở lại.*

tráng-sinh *dt.* Học-trò cỡ lớn (lớn hơn hạng thiếu-sinh) : *Huy-động tráng-sinh làm việc*

nghĩa.

tráng-tâm *dt.* Lòng cương-quyết, hăng-hái.

TRẢNG *bt.* Trống-trải, bằng thẳng, không bị che khuất: *Đứng trảng một mình; lựa chỗ trảng trồng cây mới tốt* // *dt.* Khoảng đất trống; khoảng đất chỉ có một thứ cây hay vật khác giữa rừng rậm: *Trảng-bàng, Trảng-bom.*

trảng cát *dt.* Đồng cát lớn.

trảng cỏ *dt.* Khoảng đất trống giữa rừng sâu, hằng năm đến mùa, công tựu về làm ổ đẻ.

trảng chim *dt.* X. Sân chim.

trảng gió *tt.* Khoảng-khoát, có gió thổi qua: *Hong chỗ trảng gió mau khô.*

trảng lòng *tt.* Trọt, cạn lòng, có cái đáy cạn: *Dĩa (đĩa) trảng lòng, sông trảng lòng.*

trảng nắng *tt.* Trống-trải, có nắng có sương: *Cây trảng nắng sớn-sơ hơn cây trong rập.*

TRẠNG *dt.* Hình-dáng, dáng-điệu bên ngoài: *Hình-trạng, hiện-trạng, nguyên-trạng, sự-trạng, tình-trạng, thực-trạng; thiên hình vạn trạng* // Đơn, tờ giấy bày-tỏ việc mình để trình lên quan: *Biện-minh-trạng, đội trạng kêu oan* // *Clg.* Thực, hai câu thứ 3 và 4 của bài thơ bát-cú, dùng giải-thích đầu bài cho rõ-ràng: *Cặp trạng* // Trạng-nguơn (nguyên) gọi tắt: *Đỗ trạng, quốc-trạng, cốt ông trạng* // Người có tài nghề nổi bật: *Trạng ăn, trạng nói, trạng thơ, trạng rượu* // Cây thẻ to hơn hết trong trò chơi đỏ hột *tam-hường*, được 32 điểm: *Bán trạng, đồ trạng, giựt trạng.*

trạng-cáo *dt.* Đơn thưa kiện.

trạng cấp *dt. (bạc)*: Mặt tam-hường hưởng được 32 điểm gồm có 4 hột đưa 4 mặt (trừ mặt nhất và tứ) giống nhau lên và hai hột mà nút cộng lại bằng nút một mặt kia: *Trạng cấp Nhì là 4 mặt nhì 2 mặt nhứt.*

trạng-đầu *dt.* X. Trạng-nguơn.

trạng-huống *dt.* Tình-trạng cảnh-huống, cảnh-ngộ, tình-cảnh: *Trạng-huống chiến-tranh đang hồi quyết-liệt.*

trạng-mạo *dt.* Vẻ mặt và dáng-dấp: *Người có một trạng-mạo âu-sầu.*

trạng ngũ-tử *dt. (bạc)*: Mặt tam-hường được 32 điểm (thẻ trạng) khi có 5 hột đưa lên 5 mặt giống nhau; nếu là 5 mặt Tứ thì được 64 điểm (2 trạng), lớn hơn trạng tuổi và trạng cấp.

trạng-nguơn (nguyên) *dt.* Người đỗ nhất kỳ khoa thi đình // *(thực)* Loại cây kiểng (cảnh), lá vành khuyết, quanh phát-hoa màu đỏ rất đẹp *(Euphorbia poinsettiar).*

trạng-nguơn-khôi *dt.* Mão trạng-nguơn, cái mão của triều-đình ban cho người đỗ trạng // *(R)* Giải nhất trong các cuộc tranh tài: *Đoạt trạng-nguơn-khôi.*

trạng-sư *dt. Clg.* Luật-sư, người có bằng cử-nhân luật sắp lên, có tên trong luật-sư-đoàn, lãnh biện hộ cho phạm-nhân trước toà-án hoặc lo giấy-tờ về mặt luật.

trạng tuổi *dt. (bạc)*: Mặt tam-hường được 32 điểm (thẻ trạng) gồm có 4 mặt tứ, lớn hơn trạng cấp và nhỏ hơn trạng ngũ-tử.

trạng-từ *dt. Clg.* Trạng-tự, tiếng chỉ tình-trạng hay tính-cách sự-việc, thường đi kèm với tiếng động-từ hay tĩnh-từ: *Ăn tạp, nói cà-lăm, làm quấy-quá..., tạp, cà-lăm, quấy-quá là những trạng-từ.*

trạng-tự *dt.* X. Trạng-từ.

trạng-thái *dt.* Dáng-điệu và cách-thế: *Trạng-thái tầm-thường.*

TRANH *dt. (thực)*: Loại cỏ cao lối 1m., lá dài hẹp, có lông nhám, phát-hoa có nhiều lông trắng, nhuyễn hơn bông gòn, hoa cả 2 tiểu-nhị, rễ là vị Mao-căn của Đông-y có chất làm lợi-tiểu-tiện, thanh-huyết, thối-nhiệt và dã rượu, lá dùng lợp nhà: *Lều tranh, nhà tranh vách đất (Imperata cylindrica).*

tranh đế *dt.* Cỏ tranh và cỏ đế, tiếng gọi chung các thứ cỏ cao rậm-rạp ở đất bưng: *Nơi đó, tranh đế um-tùm.*

TRANH *dt.* Tục gọi Sơn-thuỷ, hình vẽ trên giấy, bố, lụa hay kiếng: *Bộ tranh, bức tranh, tấm tranh; Đường vô xứ Nghệ rành-rành, Non xanh nước biếc như tranh hoạ-đồ CD.*

tranh ảnh *dt.* Hình ảnh, tiếng gọi chung các bức hoạ hay chụp: *Tường đầy tranh ảnh.*

tranh đồ *dt. Nh.* Tranh: *Hoạ bức tranh-đồ.*

tranh vẽ *dt.* Bức tranh vẽ tay: *Đẹp như tranh vẽ.*

TRANH *đt.* Đua, giành với kẻ khác cho kỳ được, cho hơn người: *Cạnh-tranh, chiến-tranh, đấu-tranh, phân-tranh; Người đời muôn sự của chung, Tranh nhau một tiếng anh-hùng mà thôi CD.*

tranh ăn *đt.* Xúm giành một mối lợi: *Anh em mà tranh ăn đến chém giết lẫn nhau.*

tranh-biện *đt.* Cãi nhau, xúm giành lẽ phải về mình: *Tranh-biện như thầy kiện.*

tranh-cản *đt.* Chống-ngăn để giành lấy: *Tranh-cản vụ cất nhà.*

tranh-cạnh *đt.* X. Cạnh-tranh.

tranh công *đt.* Giành làm để lập công: *Hai cầu-thủ tranh công làm bàn* // Cãi rằng chính mình đã lập được công ấy.

tranh của *đt.* Xúm giành một gia-tài: *Tranh của cho thầy-kiện ăn.*

tranh-cử *đt.* Đăng tên ứng-cử và vận-động cho được đắc-cử trong một cuộc bỏ thăm chọn người: *Tranh-cử hội-đồng.*

tranh-cường *đt.* Giành phần lớn mạnh, giành làm lớn: *Cuộc tranh-cường giữa hai khối.*

tranh-chấp *đt.* Giành nhau, cãi nhau, đôi-co nhau: *Cuộc tranh-chấp giữa vợ chồng, giữa anh em, ...*

tranh châu *đt.* Giành nhau một trái châu (X. Trái châu): *Lưỡng long tranh châu.*

tranh danh *đt.* Giành lấy tiếng khen: *Tranh danh đoạt lợi.*

tranh-đấu *đt.* X. Đấu-tranh.

tranh-đoan *dt.* Đầu mối một cuộc tranh-giành: *Thị-trường kinh-tế là tranh-đoan để gây các cuộc chiến-tranh.*

tranh-đoạt *đt.* Giành-giựt: *Tranh-đoạt thị-trường.*

tranh đua *đt.* X. Đua tranh.

tranh giải *đt.* Đua nhau trổ tài để giành lấy phần thưởng: *Đá banh tranh giải.*

tranh giành *đt.* Dùng cách thế để giành lấy cho được: *Tranh-giành địa-vị.*

tranh hạng *đt.* Tranh hơn kém để được sắp hạng cao: *Học mà cố tranh hạng thì kết-quả tuy có nhưng không được chắc-chắn* // Cuộc so tài giữa hai người hay hai hội đã thua ở trận bán-kết để được đứng hạng ba.

tranh-hành *đt. (đ)*: *Nh.* Tranh: *Anh em mà tranh-hành làm chi!*

tranh hơn *đt.* Tranh nhau để giành phần hơn: *Tranh hơn để tiến.*

tranh-hùng *đt. Nh.* Tranh-cường: *Trịnh Nguyễn tranh-hùng.*

tranh khôn *đt.* Cố học hỏi cho được khôn-khéo, giỏi-giắn như người hoặc hơn người: *Óc tranh khôn của người Nhật* // Cố cãi rằng mình khôn hơn người: *Hai đứa tranh khôn đến mắng nhau.*

tranh lèo *đt.* Đua tài để được giựt dây lèo cho phần thưởng hạ xuống đặng lấy (phần thưởng đã treo sẵn trên cao) // Dự cuộc so tài và rán sức cho hơn người: *Tranh lèo giựt giải.*

tranh lời *đt.* Giành nói trước, cố nói cho hơn người: *Vào cuộc mới biết ai giỏi, chớ tranh lời có ích-lợi gì!*

tranh-luận *đt. Nh.* Tranh-biện.

tranh-nghị *tt. (Pháp)*: Đang tranh-chấp, trong tình-trạng kiện-tụng: *Sự-kiện tranh-nghị, điểm tranh-nghị.*

tranh-phong *đt.* X. Tranh-phuông.

tranh-phuông *đt.* Giao-chiến, đánh nhau để giành phần thắng: *Hai bên tranh-phuông, giành từng tấc đất.*

tranh quyền *đt.* Giành nhau ở địa-vị cao để nắm hết quyền-hành: *Tranh quyền điều-khiển.*

tranh sống *đt.* Tranh nhau giành sự sống, cho thoát chết trong một tai nạn: *Nghe tiếng nổ, ai nấy đều tranh sống đạp nhau chạy ra cửa* // Rán sức làm-ăn cho được sống còn: *Cuộc tranh sống ở các thành-phố đông-đúc rất gay-go.*

tranh tài *đt.* So tài, thi tài hơn kém: *Cuộc tranh tài giữa vô-địch hậu-giang và vô-địch tiền-giang.*

tranh tịch *đt.* Giành chỗ ngồi tốt // *(B)* Giành ngôi-thứ, tranh nhau cho được đứng trên, ở trên để có nhiều quyền-hành và danh-vọng hơn.

tranh-tiên *đt.* Giành đứng trước, tới trước, làm trước // *(R)* Giành lấy phần hơn: *Cuộc tranh-tiên giữa các cường-quốc Âu-châu tại Trung-hoa hồi cuối thế-kỷ 19.*

tranh tiếng *đt.* Tranh cho hơn để được tiếng khen: *Nghèo mà tranh tiếng với nhà giàu sao lại* // *Nh.* Tranh danh.

tranh-tồn *đt.* Cạnh-tranh sinh-tồn nói thúc, tranh nhau để được sống còn // *Nh.* Tranh sống.

tranh-tụng *đt.* Kiện thưa ra toà: *Nhiều cuộc tranh-tụng kéo dài đến các đương-sự đều kiệt-quệ tài-sản.*

tranh thăm *đt.* Vận-động để được nhiều thăm hơn đối-phương trong một cuộc bầu-cử: *Họ tranh thăm đến khai xấu nhau.*

tranh-thủ *đt.* Giành-giựt: *Tranh-thủ độc-lập* // Cố-gắng hết sức: *Tranh-thủ dân-tâm, tranh-thủ thời-gian.*

tranh-thương *đt.* Cạnh-tranh mua bán, rán sản-xuất cho tốt, cho nhiều để giá được rẻ và làm quảng-cáo món hàng: *Tranh-thương hợp-pháp rất có lợi cho xứ-sở.*

tranh-trì *đt.* Giằng-co, tranh nhau mà không

bên nào hơn bên nào : *Cuộc tranh-trì dai-dẳng giữa hai khối mạnh.*

tranh-trường *đt.* So coi cái nào dài hơn *II (B)* So tài hơn kém : *Tranh-trường cạnh-đoán* (So hơn đọ kém).

tranh-trưởng *đt.* Giành làm lớn, giành quyền thừa-tự : *Cuộc tranh-trưởng giữa hai dòng con.*

TRANH *dt. Clg.* Thập-lục, thứ đờn (đàn) dài có 16 dây đồng thật nhỏ : *Cây tranh, đờn tranh.*

TRANH-VANH *tt. Clg.* Chênh-vênh, cao ngất và có dốc đứng : *Thế núi tranh-vanh II (B)* Xuất-sắc, tót-chúng, vượt bực : *Người tranh-vanh.*

TRÀNH *dt.* Lưỡi dao hay gươm cùn, không cán : *Dao tràng ; Gươm linh sút cán còn tràng, Bình hương dầu bể, miếng-sành còn thơm CD.*

tràng bầm *dt.* Dao cùn, lụt (nhụt) hết thép, dùng bầm và dằn chớ không cắt hay chặt được *II (thth)* Dao mẻ, lụt (nhụt) : *Đồ tràng bầm.*

tràng dao *dt.* Lưỡi dao cùn không cán : *Kiếm cái tràng dao xới đất.*

TRÀNH *tt.* Lệch, nghiêng một bên hoặc lắc-lư : *Tròng-tràng ; Chiếc đò tràng vì người ngồi hai bên không đều II (R)* Dạy mặt chỗ khác, lánh mặt không cho gặp : *Vừa thấy tôi, hắn tràng nơi khác II (B)* So-đo vì thấy mình kém : *Tràng-tròn.*

tràng-hạnh *đt.* X. Tràng-tròn : *Dù nội ngoại hai bề cũng vậy, Đừng tràng-hạnh : bên ấy bên nầy CH.*

tràng mặt *đt.* Dạy chỗ khác ; lánh mặt, không cho gặp : *Tràng mặt người quen.*

tràng mâu *đt.* Câu-mâu, kiếm chuyện gây-gổ, kình-chống.

tràng-trò *đt.* Bắt lỗi, bắt-bẻ, câu-mâu : *Kiếm chuyện tràng-trò II trt.* Lỗi phải, nhặt khoan về phép-tắc : *Nói tràng-trò.*

tràng-tròn *đt.* Phân-bì, so-đo, vạch những sơ-hở vặt-vạnh của người để phân-bì : *Tràng-tròn giờ-ca.*

TRÀNH *trr.* Chằng-chằng, không nháy mắt : *Ngó tràng.*

tràng-hề *dt. (lóng)* : Lính kín : *Có tràng-hề theo dõi.*

TRÀNH *dt.* X. Ma tràng.

TRÁNH *đt.* Lánh, tìm cách lẩng đi cho đừng gặp : *Chim khôn tránh bẫy tránh dò, Người khôn tránh chốn hồ-đồ mới khôn CD II* Lách, né tràng qua cho đừng đụng : *Xe tránh người, người tránh xe II trt.* Bét qua : *Đi tránh, lái tránh.*

tránh đường *đt.* Nép qua nhường đường cho người đi : *Khi quan lớn đi, ai cũng phải tránh đường.*

tránh khỏi *đt.* Tránh được, không bị, không mắc phải : *Dầu em buôn-bán xa gần, Làm sao tránh khỏi cửa tuần của anh CD.*

tránh nắng *đt.* Vô chỗ mát ở, không đan ngoài nắng *II (R)* Nghỉ mát, hóng gió, tới chỗ mát-mẻ ở giữa mùa hè : *Đi Đà-lạt tránh nắng.*

tránh né *đt.* Trớ, sàng qua cho đừng trúng : *Bị đánh mà không tránh né chi ráo.*

tránh tiếng *đt.* Không dự vô để khỏi mang tiếng hoặc làm mà để người khác chịu : *tránh tiếng thị-phi.*

tránh-trút *đt. (đ)* : Tránh đi, lui ra, không nhận, không dự vào : *Tránh-trút trách-nhiệm.*

tránh xa *đt.* Dang ra xa, không dám léo-hánh tới : *Tránh xa tứ đổ-tường II* X. Tránh xe, nghĩa 2.

tránh xe *đt.* Né kẻo xe cán ; đi trên bờ lề : *Lên lề tránh xe II* Kiếm đường khác đi, kẻo bị con xe bên địch ăn (cờ tướng).

TRẠNH *dt. Clg.* Diệp cày, khúc cây có vè để tra lưỡi cày : *Trạnh cày II (B) đt.* Khoe-khoang, lấn lối, nói phách : *Vác trạnh vác mỏ.*

trạnh-vác *đt.* Phách-lối, xấc-láo, lên mặt, khoe giỏi.

TRẠNH *dt. (động)* : Rùa biển : *Tôm, cua, rùa, trạnh.*

TRAO *đt.* Đưa tận tay : *Tiền trao, cháo múc ; tiền trao ra, gà bắt lấy tng ; Ngọc lành ai nỡ bán-rao, Chờ người quân-tử mà trao ngọc lành CD II (B)* Giao-phó, phó-thác : *Nấy-trao, trao trách-nhiệm.*

trao đổi *đt.* Đưa vật nầy, lấy vật khác thế vào : *Mua bán là một hình-thức trao đổi vật dụng hồi xưa II* Nói và nghe người ta nói : *Trao đổi ý-kiến.*

trao gánh *đt.* Giao trách-nhiệm, giao công-việc cho người gánh-vác : *Lãnh thì làm lấy, đừng trao gánh cho người.*

trao lời *đt.* Nói với ai điều gì : *Nhờ trao lời giùm ; Tây giăng dây thép giữa trời, Chờ anh có việc trao lời em hay CD.*

trao quyền *đt.* Giao quyền-hành cho người khác: *Vua trao quyền trị nước cho hội-đồng nhiếp-chánh.*

trao tay *đt.* Giao cho, đưa tận tay: *Bao-giờ tiền cưới trao tay, Tiền cheo dắp nước mới hay vợ chồng CD.*

trao tơ *đt.* Đính hôn, hứa làm vợ chồng: *Trao tơ em đây đã lỡ chừng, Đó kiếm nơi bằn sẻ, khuyên đừng lảng-lơ CD.*

TRAO-TRÁO *trt. Clg.* Tráo-tráo, và Thao-láo, tỉnh-táo tự-nhiên: *Mắt mở trao-tráo mà ngủ gì? II Clg.* Trô-trố, chòng-chọc, không nháy mắt: *Nhìn trao-tráo.*

TRÀO *đt.* Cuộn lên và tràn ra: *Nước sôi trào ra; Rút gươm đâm họng cho máu trào, Để em ở lại, kiếm nơi nào hơn anh CD.*

trào đờm *đt.* Sùi bọt miếng: *Trào đờm chết.*

trào gan *trt.* Sôi gan, giận dữ: *Giận trào gan.*

trào máu *trt.* Hộc máu, mửa máu ra: *Bị đánh trào máu II* Tức giận quá mà nói không được: *Có trào máu không! Thật trào máu mà!*

TRÀO *dt.* X. Triều: *Đại-trào, lâm-trào, hồi trào thọ tội.*

TRÀO *đt.* Chế-nhạo rẻn đời: *Tự-trào.*

trào-cợt *đt.* Cười nhạo và nói khích.

trào-hước *đt.* Đùa giỡn, giễu-cợt.

trào-lộng *đt.* Bỡn-cợt, bông-đùa: *Thiệt là trào-lộng; trào-lộng chơi.*

trào-phúng *bt.* Tính-cách của lời nói, bài văn tả tình đời để châm-chích, chế-giễu cái dở, cái rởm với điệu văn dễ tức cười nhưng thấm-thía: *Kịch trào-phúng.*

trào-tiếu *đt.* Cười nhạo, chê cười.

TRÁO *đt.* Lén đổi cái khác để gạt người: *Đánh tráo; Lường thăng tráo đấu; tráo bài ba lá.*

tráo-chác *đt.* Lừa dối, gạt-gẫm, đổi ra nhiều thế: *Tánh hay tráo-chác II tt.* Điêu-ngoa, xảo-quyệt: *Con người tráo-chác.*

tráo gói *đt.* Lén đổi gói đồ khác cho người: *Mua hàng bị tráo gói II* Gian-lận, lường-gạt: *Làm lanh bị tráo gói.*

tráo-trở *đt. Clg.* Giáo-giở, đổi thay, đổi thế này ra thế khác: *Thiệt-thà quá! không biết tráo-trở; tráo-trở lời nói.*

TRÁO *trt.* Trố, cách nhìn chòng-chọc: *Trao tráo, trân-tráo, trơ-tráo; tráo mắt nhìn.*

tráo mắt *đt.* Lỡ mắt, mở rộng mắt và giữ đứng tròng: *Tráo mắt lên nhìn.*

tráo-tráo *trt.* X. Trao-tráo.

tráo-trợn *bt.* Cách nhìn xấc-xược: *Nhìn tráo-trợn chớ không chào hỏi chi ráo.*

tráo-trưng *trt.* Láo-liên, liếc qua lại luôn: *Số giàu đem đến dừng-dưng, Lựa là con mắt tráo-trưng mới giàu CD.*

TRẢO *dt.* Móng vuốt: *Nha-trảo.*

trảo không *đt.* Không cào-cấu chi được, thất-bại hoàn-toàn.

trảo-nha *dt.* Nanh vuốt *II* Tay chân bộ-hạ: *Tiền của lắm, trảo-nha đông.*

TRẠO *dt.* Lay-động: *Trệu-trạo, trộ-trạo, trợn-trạo II* Chèo, bơi.

trạo châu *đt.* Chèo ghe, bơi xuồng.

trạo-phu *dt.* Bạn chèo, người chèo ghe mướn.

trạo thiệt *đt.* Uốn lưỡi, trau-chuốt lời nói.

trạo-thủ *dt.* Tay chèo, người chèo ghe hay bơi xuồng.

trạo-trực *đt.* Nhợn, nôn, muốn ói ra: *Trạo-trực muốn mửa.*

trạo vĩ *đt.* Ngúc-ngoắt đuôi, cách tỏ ra vui mừng đón tiếp của chó: *Trạo vĩ khắc lân* (Ngoắt đuôi mơn-trớn, tức dua-mị thái quá).

TRÁP *dt. Clg.* Trắp, hộp lớn có ngăn, có nắp đậy: *Tráp bạc, tráp trầu; cặp tráp theo hầu.*

TRÁP *dt.* Phên, tấm tre hay nứa đương để dừng vách hoặc che gió: *Dừng tráp, tấm tráp.*

tráp nè *dt.* Tấm tráp bằng nhánh tre, ngọn tre: *Ở, quản ehi rằn lắm, tráp nè LS.*

TRÁT *dt.* X. Trét: *Tô trát, trát phấn.*

TRÁT *dt.* Giấy của quan trên truyền dạy cấp dưới hay cho dân hay việc gì: *Sức trát về làng II đt.* Sức trát, gởi trát đi: *Trát về làng; trát cho làng tuân-cứ.*

trát câu-lưu *dt. (Pháp)*: *Clg.* Câu-phiếu, lệnh toà dạy bắt giam chờ ngày xét-xử (*mandat d'arrêt*).

trát đòi *dt. (Pháp)*: Lệnh đòi hầu toà (*mandat de comparution*).

trát sức *dt.* Tờ trát gởi đi: *Đã có trát sức lâu rồi.*

trát toà *dt.* Lệnh toà ra cho cảnh-sát thi-hành (*mandat*).

trát tập-nã *dt. (Pháp)*: *Clg.* Lục-tống, lệnh

biện-lý truyền bắt một can-phạm (*mandat d'amener*).

TRẠT *trt.* Dày, thật nhiều và khít nhau: *Dày trạt; cỏ mọc trạt; trái (trái giống) dày trạt.*

trạt-hà *trt.* Trạt-hà sa-số nói tắt, quá nhiều, đông kể không xiết: *Thiên-hạ tới trạt-hà; đông trạt-hà.*

trạt-hà sa-số *trt.* X. Trạt-hà và Hằng-hà sa-số.

TRAU *đt.* Giồi mài, đánh bóng: *Trau ngọc, trau đồi hoa tai* // (R) O-bế, làm cho đẹp: *Trau ăn trau mặc, trau hình chuốt dạng.*

trau-chuốt *đt.* Trau-giồi chuốt-ngót; đẽo gọt, sửa đi sửa lại cho trơn-bén, cho suôn-sẻ: *Trau-chuốt câu văn, trau-chuốt áo quần.*

trau-giồi *đt.* Bào, đánh giấy nhám, đánh bóng bằng chất nhờn cho láng, cho bóng: *Trau-giồi bộ ván* // (B) Bồi-bổ, tô-đắp cho đầy-đủ, cho tốt đẹp thêm: *Trau-giồi tiếng mẹ đẻ.*

trau-tre *đt. (đ)*: X. Trau-tria.

trau-tria *đt. (đ)*: *Clg.* Trau-tre, *Nh.* Trau và Trau-chuốt: *Lìa Ngô bịn-rịn chòm mây bạc, Về Hán trau-tria mảnh má-hồng TTT.*

TRAU *đt.* Giũ gié lúa cho rụng sạch hột: *Trau lúa, trau rơm.*

TRAU-TRÁU *dt. (thực)*: Loại cây to, thân ngay có u nần, gỗ chắc tốt, lá dày mọc đối to lối 6 x 15 mm; hoa mọc từng chùm trên nhánh nhỏ, cộng dài lối 3 cm, đực, cái và lưỡng-phái lẫn-lộn; trái dài lối 3 cm, một hột, ăn được (*Ochrocarprus siamensis*).

TRAU-TRÀU *dt. (động)*: *Clg.* Trảu-trảu, loại chim nhỏ ức trắng, cánh xanh, mỏ đen.

TRÀU *dt. (động)*: Tên gọi cá lóc lúc bằng ngón chân cái tới cườm tay: *Cá tràu.*

tràu cửng *dt.* Lứa cá tràu bằng ngón tay cái, chân cái.

tràu đô *dt.* Lứa cá tràu bằng cườm tay (cổ tay), sắp thành cá lóc.

TRẢU *dt. (thực)*: X. Ngũ-trảo: *Dầu trảu, lá trảu (Vitex Negundo).*

TRẢU-TRẢU *dt. (động)*: X. Trau-trảu.

TRẮC *dt. (thực)*: Loại cây rừng rất to, lá kép lẻ, xanh sặm hoặc đỏ thẫm, gỗ mịn thịt và rất cứng, thuộc loại danh-mộc như cẩm-lai nhưng không có vân (*Dalbergia cochinchinensis*).

TRẮC *tt.* Nghiêng một bên: *Bức-trắc, phản-trắc.*

trắc-áp-lực *dt.* Sức tung ra chung-quanh.

trắc-bá-diệp *dt. (thực)*: Cây loại loã-tử, cao lối 7, 8m., trồng trong chậu cao lối 1m. nhánh non đẹp, lá mọc đối đầu-đặn như ép, khí ấm, vị đắng, tính sáp, không độc, thường được dùng uống ho; trái loại đồng-chu, chuỳ nhỏ, hột tròn, không cánh (*Biota orientalis*).

trắc-lậu *tt.* Hèn-mọn, nhỏ-mọn.

trắc-mục *đt.* Nghiêng mắt nhìn, liếc xéo // (B) Ghen-ghét, ganh-tỵ.

trắc nết *tt.* Mất nết, lẳng-lơ, lăng-loàn, hư: *Đàn-bà trắc nết.*

trắc-nhật *tt.* Ác tà, mặt trời xế bóng lúc gần chiều.

trắc-nhĩ *đt.* Nghiêng tai, lắng nghe, lồng tai nghe.

trắc-thân *đt.* Nghiêng mình, dáng người cung-kính chào.

trắc-thất *dt.* Vợ bé, vợ lẽ.

trắc-trọng *trt.* Nghiêng-trìềng, nặng về một bên, trọng một phía.

trắc-trở *bt.* Khó-khăn, vấp-váp, không suôn-sẻ, gặp trở-lực: *Công-danh trắc-trở, làm ăn trắc-trở.*

trắc-văn *đt.* Nghe lóm, ở một bên lắng nghe, để ý việc người.

trắc-vệ *dt. (qs)*: Đội quân giữ bên hông (*flanc-garde*).

trắc-vi *tt* Vụn-vặt, nhỏ-mọn, không đáng.

TRẮC *tt.* Giọng nói hơi nặng và ngắn: *Những tiếng có dấu sắc (◌́), nặng (◌̣), hỏi (◌̉), và ngã (◌̃), đều thuộc giọng trắc.*

TRẮC *đt.* Đo-đạc, đo-lường: *Dĩ lệ trắc hải* (lấy ngạo lường biển) // Liệu-lượng, dò xét: *Bất-trắc, nan-trắc; nhơn-tâm phạ trắc* (lòng người khó lường).

trắc ảnh *đt.* Xem bóng mặt trời mà đoán giờ.

trắc-âm-khí *dt.* Máy đo làn sóng phát-thanh (tiếng rung-động trong không-khí).

trắc-cầu-học *dt.* X. Trắc-địa-học.

trắc-cầu-tuyến *dt.* Đường ngắn nhứt nối liền hai điểm của một hình cầu, tức cung của vòng tròn lớn nhứt đi ngang hai điểm ấy (*ligne géodésique*) // *Clg.* Trực-cự-cầu (*orthodromie*), đường ngắn nhứt nối liền hai điểm trên mặt trái đất.

trắc-diên *dt.* Cái tho dùng đo bề sâu của nước.

trắc-diện-khí *dt.* Máy đo bề mặt (diện-tích) một thửa đất vẽ trên giấy *(planimètre)*.

trắc-đạc *dt.* Đo-lường *II (Phật)* Cân-phân tỉ-mỉ để hiểu cho thấu-đáo.

trắc-địa *dt.* Đo đất: *Khoa trắc-địa.*

trắc-địa-học *dt.* Môn học đo đất để vẽ hoạ-đồ.

trắc-địa không-ảnh *dt.* Kỹ-thuật đo-đạc bằng cách dùng máy-bay chụp hình đất và khai-thác ảnh chụp được để vẽ địa-đồ *(phototopométrie)*.

trắc-địa-pháp *dt.* Một ngành của trắc-địa toàn-khoa, gồm các phương-pháp đo-đạc để ghi tất-cả chi-tiết về địa-hình địa-vật để lập bản-đồ *(topométrie)*.

trắc-địa toàn-khoa *dt.* Phương-pháp đo-đạc để vẽ bản-đồ tất-cả chi-tiết về địa-thế, địa-hình, địa-vật của một cuộc đất to *(topographie générale)*.

trắc-định-điểm *dt.* X. Tính giao-cung *(calcul par relèvement)*.

trắc-đồ không-ảnh *dt.* Thuật khai-thác ảnh chụp trên máy-bay để lập bản-đồ đất *(phototopographie)*.

trắc-độ *dt.* Đo-lường.

trắc-giác-kế *dt.* Máy quan-trắc chỉ có một vòng độ năm để đo góc theo mặt phẳng; khác với trắc-lượng-kế *(tachéomètre)* có cả vòng độ đứng để đo góc theo chiều cao *(cercle d'alignement) II* Nghi-cụ đo-đạc để lấy độ góc theo mặt phẳng *(goniomètre)*.

trắc-giác-khí *dt.* Nghi-cụ thô-sơ để đo góc, gồm một cái lượng-giác-quy hình bán-nguyệt trên đó xoay tròn một chiếu-chuẩn-khí để nhắm hướng *(graphomètre)*.

trắc hải *đt.* Lường biển: *Dĩ lệ trắc hải* (lấy ngao lường biển) *II (B)* Làm chuyện phi-lý, lấy sức nhỏ-nhít mà chống với sức to lớn.

trắc hậu *đt.* Đo khí-hậu.

trắc-hoạ-pháp *dt.* Cách vẽ bản-đồ đất với chi-tiết đã đo-đạc sẵn *(topographie)*.

trắc-lượng *đt.* Dùng máy-móc để đo đất và toán-học để tính-toán và vẽ ra.

trắc-lượng-kế *dt.* Máy đo địa-thế, gồm có hai vòng giác-độ, một để đo góc theo mặt phẳng nằm và một để đo góc theo mặt phẳng đứng; ống kính của máy lại có lượng-cự-xích để đo bề xa *(tachéomètre)*.

trắc-lượng-pháp *dt.* Phương-pháp đo đất (địa-hình địa-vật) bằng trắc-lượng-kế *(tachéométrie)*.

trắc-nghiệm *đt.* Đo-lường để xét nghiệm, tìm hiểu: *Dùng phương-pháp trắc-nghiệm để chọn người làm (test).*

trắc-thâm-khí *dt. Clg.* Trắc-diện, máy đo bề sâu của nước *(bathomètre)*.

TRẮC *đt.* Thương-xót.

trắc-ẩn *dt.* Lòng thương-xót, tội-nghiệp, chẳng nỡ để vậy: *Vô trắc-ẩn chi tâm, phi nhân dã* (Không có lòng thương-xót, thì chẳng có nhân-đạo).

trắc-đát *đt.* Xót-xa, khó chịu: *Động lòng trắc-đát.*

trắc thương *đt.* Thương-xót đau-đớn cho: *Trắc thương người xấu số.*

TRẮC *đt.* Trèo lên, bước lên, đỡ lên: *Truất trắc* (hạ xuống, đỡ lên tức thưởng phạt).

trắc dĩ *đt.* X. Trắc tỵ.

trắc giáng *đt.* Lên xuống, khi lên, khi xuống: *Thần linh trắc giáng.*

trắc hỗ *đt.* Trèo lên núi có cây (do Kinh Thi: Trèo lên núi có cây, để ngóng cha vậy) *II (B)* Nhớ cha.

trắc phương *đt.* Lên trời, tức: chết (tiếng dùng cho vua).

trắc tỵ *đt. Clg.* Trắc dĩ, trèo lên núi trọc (do Kinh Thi: Trèo lên núi trọc, trông ngóng mẹ vậy) *II (B)* Nhớ mẹ.

TRẶC *tt.* Sai khớp, trật khớp xương: *Trặc cổ, trặc chân, trặc tay II (R)* Vấp-váp, trở-ngại, không suôn-sẻ: *Trục-trặc.*

trặc gân *tt.* Có sợi gân hay mạng mỡ giữa các bắp thịt giãn ra và nằm sái chỗ: *Trặc gân đùi.*

trặc họng *tt.* Trật cái ngõng, cái cốt trong họng cối xay: *Cối trặc họng II trt.* Trái lẽ thông-thường, không hợp lý: *Nói trặc họng; làm chuyện trặc họng.*

trặc-trẹo *bt. Clg.* Trặc-trệu, trục-trặc, giục-giặc, chèo-kéo bậy-bạ rồi sanh trở-ngại, không xuôi: *Việc trặc-trẹo; làm trặc-trẹo công-việc.*

trặc-trệu *bt. Nh.* Trặc-trẹo

TRĂM *st.* Mười chục, 99 với 1: *Trăm năm trăm tuổi may rủi một chồng, Dầu ai thêu phụng vẽ rồng không ham CD II* Mười chục có đầu, chạy 120 hoặc 130,... (tuỳ món và tuỳ nơi): *Một trăm cam, một trăm xoài II* Nhiều, rất nhiều: *Bạc trăm, cả trăm; trăm dâu đổ đầu tằm; trăm người bán, vạn người mua.*

trăm bè *trt.* Nhiều nỗi, nhiều cách : *Tân thối nan cực khổ trăm bề, Ở đây khó ở, ra về khó ra CD.*

trăm chiều *trt. Nh.* Trăm bề : *Khổ-sở trăm chiều.*

trăm đường *trt.* Nhiều phía, nhiều nỗi : *Rầu-rĩ trăm đường.*

trăm họ *dt.* Bá-tánh, tiếng chỉ chung tất-cả dân trong nước : *Trăm họ lầm than.*

trăm lạy *đt.* Xin lạy thật nhiều, tiếng hạ mình năn-nỉ : *Trăm lạy ông, xin thương kẻ nghèo.*

trăm năm *dt.* Ba vạn sáu ngàn ngày, hạn tương-đối dài nhất của một đời người : *Trăm năm đá nát vàng phai, Lời nguyền với bạn nhớ hoài không quên CD II (B)* Tình vợ chồng lâu dài (không phải việc qua đường, không gãy gánh giữa đường) : *Kết tóc trăm năm ; Trăm năm dầu lỗi hẹn-hò, Cây da còn đó con đò khác đưa CD.*

trăm ngàn (nghìn) *dt.* Bạc trăm bạc ngàn nói tắt, tiếng chỉ số tiền thật nhiều : *Trăm ngàn đổ một trận cười như chơi K II* Cả trăm cả ngàn, tiếng chỉ con số thật nhiều : *Trăm ngàn gởi lạy tình-quân, Tơ-duyên ngắn-ngủi có ngắn ấy thôi K.*

trăm tuổi *dt.* Tuổi thọ thật lớn, thật nhiều : *Chúc ngài sống lâu trăm tuổi.*

trăm tuổi già *đt.* Chết già, đến già mới chết : *Chừng cha mẹ trăm tuổi già, anh em ầm bọc lấy nhau.*

TRĂM *trt.* Lăn-lóc, dấp-dính khó nghe : *Nói trăm như tiếng ngoại-quốc II đt.* Nói lăn-lóc và tía-lia : *Trăm tiếng tây nghe không hết !*

trăm trết *đt.* Nói trết-trác, mau lẹ quá, rất khó nghe : *Gặp nhau thì trăm trết, ai mà nghe cho nổi !*

TRẦM *đt.* Vẹt bớt, mài bớt cho bằng : *Trầm cạnh, trầm góc II (R)* Vuốt-ve, lặp đi lặp lại : *Trầm-trờ.*

trầm cạnh *đt.* Bào nghiêng để vẹt cái cạnh cho bằng, cho đừng bén, đừng có góc vuông.

trầm góc *đt.* Chấn góc, đục bỏ cái góc vuông, góc nhọn đi.

trầm-trờ *trt.* Líu-lo, cách nói lăng-xăng, nhiều tiếng mà ít nghĩa của trẻ-con nhất là hay lặp đi lặp lại : *Có vàng, vàng chẳng hay phô. Có con, con nói trầm-trờ cha nghe CD II đt.* Ngâm-nghía cách thích-thú, hoặc rờ-rẫm, vuốt-ve cách sung-sướng : *Thấy vật đẹp, cứ trầm-trờ luôn ; trầm-trờ khen-ngợi.*

TRÀM-HOÃN *dt.* Hoa tai, bông đeo tai.

TRẤM *dt.* Lỗ thoát hơi ở nồi nấu rượu để đặt ống vào cất rượu ra : *Đậy trấm, đóng trấm lại II* Tên cái ống cất rượu từ nồi ra : *Đặt ống trấm.*

TRẤM *dt. (động)* Tên thứ cá sông mình dài mà to.

TRẤM *dt.* Món ăn làm bằng quả sấu non dầm nước-mắm đường.

TRĂN *dt. (động)* Loại rắn to, vảy có hoa, không nọc độc, sống bằng thịt thú : *Da trăn, mỡ trăn.*

trăn đất *dt.* Giống trăn hay nằm khoanh dưới đất, không biết leo cây.

trăn gấm *dt.* Giống trăn vảy có vằn láng.

trăn gió *dt.* Giống trăn bò thật mau.

trăn núi *dt.* Giống trăn ở núi, to con hơn hết.

trăn nước *dt.* Giống trăn ở dưới nước.

TRĂN-TRỞ *đt.* Lăn qua lăn lại luôn, không yên giấc, không ngủ được : *Cả đêm, cứ trăn-trở mãi.*

TRẦN *bt.* Trì xuống, thụng xuống : *Bụng đau trần II* Tuột xuống, buông thõng hai chân cho tuột xuống : *Em nhỏ trần xuống đất, không cho bồng.*

trần-trần *trt.* Nghe nặng như bị trì xuống : *Bụng đau trần-trần.*

trần-trì *đt.* Cố trần xuống đất : *Bị dẫn đi mà nó cố trần-trì ở lại.*

trần-trọc *đt. Clg.* Giẫn-giọc, lăn lộn, tính tới tính lui, nghĩ xa nghĩ gần, không ngủ được : *Trần-trọc suốt đêm ; Năm canh trần-trọc dưới thuyền thở-than L.V.T.*

TRẦN *đt.* Gieo mình xuống, nhảy xuống : *Trần mình xuống nước.*

trần-trịu *đt.* Quấn-quýt, quyến-luyến, vì trịu-mến (trìu-mến) mà ở bên nhau luôn : *Hai người trần-trịu nhau lắm.*

TRẦN *đt.* Rầy-rà lo trách : *Trần vợ trần con.*

trần mù *đt.* La rầy.

TRẦN *trt.* Trụi, một mình, một mực.

trần con *trt.* Không con, một mình : *Vợ chồng trần con.*

trần-trần *trt.* Trơ-trơ, đẹt cẩm, không lớn : *Heo nuôi quá ngày quá tháng mà cứ trần-trần.*

trần-trợi *tt.* X. Trợi-trần.

TRĂNG *dt. Clg.* Hằng-nga, chị Hằng, gương nga, mặt nguyệt, chị nguyệt, nguyệt - tinh, thỏ bạc, v.v..., một vệ-tinh xoay quanh trái đất, từ khi còn khuyết đến khi thật tròn rồi thật khuyết lại là đúng một tháng, thọ ánh - sáng mặt trời và chiếu xuống mặt đất ban đêm : *Ánh trăng, mặt trăng ; Trăng khoe trăng tỏ hơn đèn, Có sao trăng phải chịu luồn đám mây CD. II (R)* Tháng : *Lúa ba trăng ; Mãn con trăng nầy thì thấy Tết II (B)* (cùng đi đôi với hoa hay gió) Việc trai-gái, tư-tình : *Chơi trăng từ thuở trăng tròn, Chơi hoa từ thuở hoa còn trên cây. CD.*

trăng ăn *tt.* Tình-trạng trái dừa vì điều-kiện dinh-dưỡng bất-thường mà mất nước và cơm đóng không đều, nơi có nơi không : *Dừa trăng ăn.*

trăng bạc *dt.* Mặt trăng khi sáng trắng.

trăng già *dt.* Nguyệt-lão, tiếng gọi vị thần xe duyên vợ chồng cho người đời : *Trăng già độc-địa ! Trăng bao-nhiêu tuổi trăng già ? Núi bao-nhiêu tuổi gọi là núi non ? CD.*

trăng-gió *dt.* X. Gió trăng.

trăng hoa *dt.* Mặt trăng và bụi hoa hoặc dưới ánh trăng và dựa bụi hoa *II (B)* Việc trai-gái, tư-tình, lén-lút lấy nhau : *Trăng hoa nhưng cũng thị-phi biết điều K.*

trăng khuyết *dt.* Mặt trăng khuyết mất một lõm, chỉ mặt trăng vào các đêm còn xa đêm rằm.

trăng lặn *dt.* Chỉ mặt trăng đi vừa khuất mặt trái đất phía ta ở, đêm tối lại : *Chờ trăng lặn sẽ đi.*

trăng lên *dt.* Chỉ mặt trăng vừa nhô lên khỏi mặt đất phía ta ở, đêm tối trở nên sáng : *Trăng lên khỏi núi trăng khuất bụi chuối trăng mờ, Tiếng em ở chợ sao khờ bán-buôn ? CD.*

trăng lu *dt.* X. Trăng mờ.

trăng lưỡi liềm *dt.* Mặt trăng trong các đêm đầu tháng âm-lịch, khuyết sâu như lưỡi liềm cắt cỏ.

trăng mật *dt.* X. Tuần trăng mật.

trăng mọc *dt.* X. Trăng lên.

trăng mờ *dt. Clg.* Trăng lu, mặt trăng bị làn mây mỏng áng bớt ánh-sáng : *Trăng mờ vì bởi đám mây, Đôi ta cách-trở vì dây tơ-hồng CD.*

trăng non *dt. Nh.* Trăng khuyết và Trăng lưỡi liềm.

trăng ngà *dt.* Trăng màu vàng-vàng như ngà voi.

trăng rằm *dt.* Mặt trăng trong đêm rằm (15 âm-lịch) thật tròn, thật tỏ : *Mặt như trăng rằm ; Đêm qua trời sáng trăng rằm, Anh đi qua cửa em nằm không yên CD.*

trăng tà *dt.* Mặt trăng đang ở hướng tây, gần lặn : *Anh đi đường ấy xa xa, Đề em ôm bóng trăng tà năm canh CD.*

trăng thanh *dt.* Mặt trăng trong tỏ, thường ở trên cao giữa nền trời xanh, không bị mây áng : *Gặp lúc trăng thanh gió mát, Thú nào vui bằng thú hát huê-tình CD.*

trăng thu *dt.* Mặt trăng giữa mùa thu, nhứt là đêm rằm tháng 8 âm-lịch, tỏ hơn hết : *Một mảnh trăng thu khéo gợi tình.*

trăng treo *dt.* Tuần trăng từ ngày 16 đến cuối tháng âm-lịch.

trăng tròn *dt.* Mặt trăng trong đêm rằm và 16 âm-lịch, thật tròn : *Trăng tròn thì mặc tròn trăng, Bậu xinh mặc bậu, bậu xăng anh chê CD II (B)* Lứa tuổi 15 của con gái : *Xuân-xanh mới được trăng tròn lẻ.*

trăng vàng *dt.* Mặt trăng mới mọc, màu vàng : *Hỡi cô tát nước bên đàng, Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi ? CD.*

TRĂNG *dt.* Gông làm bằng hai tấm ván có khoét lỗ tròn để tròng vào cổ hay vào chân người có tội : *Đện trăng, đóng trăng, mang trăng, ních trăng, ngồi trăng.*

trăng cùm *bt.* Cái trăng hay cái cùm, ngồi trăng hay ngồi cùm, tiếng dùng chung cho việc giam giữ, việc bị giam giữ : *Trăng cùm xấu hổ.*

trăng trói *đt.* Đóng trăng hoặc trói lại, tiếng dùng chung cho việc giam giữ người có tội : *Ngoá An-nam, lứ khách-trú, Trăng trói lùm-xùm nhau một lũ... HL.*

TRĂNG-TRẮNG *tt.* X. Trắng-trắng.

TRĂNG-TRỐI *dt.* X. Trối-trăng.

TRÀNG-TRẰNG *bt.* X. Chằng-chằng.

TRẮNG *tt. Clg.* Bạc (riêng cho râu, tóc và huyết), cò (riêng cho lông chó, lông trâu, lông vịt), chuối (riêng cho lông gà) hay kim (riêng cho lông ngựa), sắc sáng-sủa như vôi, như tuyết : *Cơm trắng, da trắng, đường cát trắng ; trắng như bông bưởi ; Bánh nào trắng bằng bánh bò bông CD II* Tên gọi các giống cá nước ngọt có vảy hoặc da trắng : *Cá trắng II (B)* Không ngơ, không dính-dáng, không vướng-víu chút nào : *Tay trắng, trinh trắng, trong trắng II trt.* Ngay ra, thẳng - rằng, không quanh - co :

Khủng-bố trắng : nói trắng mà nghe.

trắng án *trt.* Vô-tội, không có tội : *Toà xử trắng án.*

trắng bạc *tt.* Trắng mà có lóng-lánh màu bạc : *Phết màu trắng bạc vô cho chói* // Hơi trắng, trắng nhạt (giợt), không tươi : *Màu cũ trở trắng bạc.*

trắng bạch *tt.* Rất trắng và toàn màu trắng : *Con cò trắng bạch.*

trắng bệch *tt.* Trắng mà hơi đục, không tươi : *Nước da trắng bệch.*

trắng bong *tt.* Trắng và láng : *Mặt thoa kem trắng bong.*

trắng bông *dt. (động)* : Loại đồi-mồi vảy mỏng.

trắng bốp *tt.* Trắng và còn mới : *Quần áo trắng bốp.*

trắng chân *tt. (bạc)* : Thua luôn, trọn quận, trọn ván không được, không tới, không trúng lần nào : *Tổ-tôm cả hội trắng chân.*

trắng chiếu *trt. (bạc)* : Minh-bạch, rõ-ràng, không trành-tròn chi được : *Đánh như vậy là trắng chiếu rồi !*

trắng da *tt.* Có làn da trắng : *Trắng da nhờ bởi má cưng, Đen da vì bởi lội bưng vớt bèo CD.*

trắng dã *tt.* Trắng vì tròng trắng tương-đối nhiều hơn tròng đen : *Cặp mắt trắng dã !*

trắng dĩa (dĩa) *tt.* Cạn dầu ở thắp đèn : *Dầu chong trắng dĩa, lệ tràn thấm khăn K.*

trắng đen *tt.* Màu trắng và màu đen : *Áo miếng chả trắng đen* // Phải hay quấy, có hay không : *Chưa rõ trắng đen.*

trắng đỏ *tt.* Trắng mà hơi ửng đỏ : *Nước da trắng đỏ.*

trắng đục *tt.* Trắng mà đục : *Bóng đèn trắng đục không choá.*

trắng hếu *tt.* Trắng rất nổi, rất trơ, không hợp với các màu khác chung-quanh : *Đùi trắng hếu !*

trắng lôm-lốp *tt. Clg.* Trắng lốp-lốp, rất trắng, thật trắng : *Quần áo trắng lôm-lốp.*

trắng lòm-lộp *tt. Nh.* Trắng lôm-lốp.

trắng lốp *tt. Nh.* Trắng lôm-lốp.

trắng lốp-lốp *tt. Nh.* Trắng lôm-lốp.

trắng mắt *trt.* Cặp mắt trở nên trắng vì tròng trắng nhiều : *Thức trắng mắt.*

trắng mét *tt.* Trắng mà tái xanh, *nước da* người có bệnh.

trắng mịn *tt.* Trắng mà nhẵn-nhụi, đẹp-đẽ, không nhăn, không gợn, không nổi mụt : *Da mặt trắng mịn, hàng trắng mịn.*

trắng mốc *tt. Nh.* Trắng đục.

trắng mởn *tt.* Hơi trắng nhưng tươi sống : *Nước da trắng mởn.*

trắng nõn *tt.* Trắng cách nõn-nà, mịn-màng dễ yêu : *Mặt trắng nõn* // *(thth)* Trắng lắm, rất trắng : *Giồi phấn trắng nõn : đường trắng nõn ; Hàm răng trắng nõn, chồng yêu cỡn-cờ CD.*

trắng nước *trt.* Cạn hết nước : *Tát trắng nước mà không có con cá nào cả* // *(B) tt.* Còn khờ dại, còn thật - thà : *Mới ra đời, còn trắng nước.*

trắng ngà *tt.* Trắng mà hơi vàng-vàng như màu ngà voi : *Trăng lên chưa cao, còn trắng ngà.*

trắng ngần *tt.* Trắng và thật trong : *Tiếc thay hột gạo trắng ngần, Đã vo nước đục lại vần than rơm CD.*

trắng nhã *tt. Nh.* Trắng dã.

trắng nhẽ *tt.* Trắng cách trơ-trẽn, không tươi, không đẹp : *Hàm răng trắng nhẽ miệng không ăn trầu* (về gái lấy chệc).

trắng ỏng *tt.* Trắng lắm : *Vuột con lươn trắng ỏng, hết ngon.*

trắng phau *tt.* Trắng và rất sạch, không dấu vết dơ bẩn : *Thắp ngọn đèn lên thấy trắng phau, Con cò mắp-mấy suốt đêm thâu HXH.*

trắng phau-phau *tt.* Thật trắng phau, tiếng nhấn mạnh : *Cầu trắng phau-phau đôi ván ép, Nước trong leo-lẻo một dòng thông HXH.*

trắng phếch *tt.* Trắng cách nhạt-nhẽo (lạt-lẽo) không tươi, không duyên-dáng : *Lang ăn da mặt trắng phếch.*

trắng phếu *tt.* Bạc phếu, bạc hết, không còn một sợi trắng : *Bà già, cái đầu trắng phếu.*

trắng răng *tt.* Có hàm răng trắng, không nhuộm, không ăn trầu : *Chú tửng trắng răng.*

trắng sông *trt.* Trên mặt nước sông đầy màu trắng : *Tôm cá nổi trắng sông* (chết đưa ức trắng lên).

trắng tay *trt.* Không có tiền của, sự-nghiệp : *Tay trắng cũng hườn trắng tay.*

trắng tinh *tt.* Toàn trắng, thật trắng, không lẫn màu nào khác : *Gạo trắng tinh* // Thật trắng, chưa dơ, như còn mới : *Quần áo trắng tinh mà bạ đâu ngồi đó.*

trắng toát *tt.* Trắng mà không tươi, không

duyên-dáng, như xương khô, như củi mục : *Giải phẫn cái mặt trắng toát ! ll (thth) Nh.* Trắng tinh.

trắng tuốt *tt. Nh.* Trắng toát.

trắng tươi *tt.* Trắng cách tươi sáng, đẹp-đẽ : *Mặt trắng tươi ; trái cau chẻ ra trắng tươi.*

trắng-trắng *tt. Clg.* Trăng-trắng, hơi trắng : *Người đó trắng-trắng ll* Thấp-thoáng màu trắng ở xa : *Thấy trắng-trắng như lá buồm.*

trắng-trẻo *tt.* Trắng và tươi đẹp, thường chỉ da mặt : *Đứa nhỏ trắng-trẻo dễ thương.*

trắng trong *tt.* Trắng mà trong : *Gạo trắng trong.*

trắng trơn *tt.* Trơn lu, không có chi cả : *Binh nhì trắng trơn.*

trắng-trợn *tt.* Thô-lỗ, cộc-cằn, dữ-tợn, mặt lúc nào cũng như có vẻ trợn-trừng khoát-nạt : *Con người trắng-trợn ll (R) trt.* Cục-súc, lộ-liễu, thiếu dè - dặt, không khiêm-nhượng : *Ăn-nói trắng-trợn ; hối-lộ trắng-trợn.*

trắng-trợt *tt. Nh.* Trắng xác.

trắng vờ *tt.* Lờ-đờ, mất tinh - thần : *Thức quá, cặp mắt trắng vờ.*

trắng xác *tt. Nh.* Trắng toát.

trắng xoá *tt. Nh.* Trắng toát.

TRẮNG *dt.* Thùng đựng đồ, hai đầu kín : *Cái trắng ll tt.* Căng phồng lên, sò ra : *Dồn trắng, nhồi trắng.*

trắng bầu *trt.* Thẳng bầu-diều, nói gà ăn thật no : *Gà ăn trắng bầu ll (R)* Cành hông, no óc-nóc : *Ăn một bữa trắng bầu* (người).

trắng má *trt.* Phùng má lên : *Ngậm một búng trắng má ll tt.* Má xệ, sồ má, má bùng-thụng : *Con nít mà hun* (hôn) *nhiều, nó trắng má.*

TRẮP *dt.* X. Trắp : *Rương trắp, nâng khăn sửa trắp ; Thôi thôi mang trắp ra về. Học-hành chi nữa chúng chê bạn cười CD ll* Hình vuông dài mặt phẳng, có chân 4 góc, có chạy chỉ hoặc không : *Mặt trắp ; hòm nắp trắp.*

TRẤT *dt.* Thứ gạo to hột : *Gạo trất ll (R)* Hột gạo được lừa ra nhai chơi khi cần tróc vỏ thóc : *Ăn trất ; Hộ-pháp cần trất.*

TRẤT-TRÉO *tt.* Tréo-trở, lừa-dảo, không ngay-thẳng : *Con người trất-tréo.*

TRÂY *dt. Clg.* Tri, trét vào rồi kéo lan ra rộng : *Trây hồ, trây bùn ll (R) Clg.* Giây, làm cho *dơ-dấy, xấu-xa : Trây bẩn, trây vấy.*

trây nhớt *dt.* Giặt hay rửa qua-loa, dối-trá, không sạch, không kỹ : *Làm biếng, đem trây nhớt rồi phơi ll trt.* Giả-dối, không nên việc, không ra trò : *Làm trây nhớt.*

trây nhựa *dt.* Làm vấy nhựa, trét nhựa tèm-lem ra *ll (B)* Phá động ồ, gây lớn chuyện ra : *Trây nhựa rồi bỏ đó !*

trây sân *dt.* Tráng sân đạp lúa với cứt trâu quậy nước.

trây tiếng *dt.* Làm cho mang tiếng, gây vết-lở ra cho người gièm-siểm, chê-bai : *Làm liều, trây tiếng cho anh em.*

trây thèm *dt.* Chọc cho thèm khát thêm vì cho ăn ít quá : *Thà ăn láu một mình, chẳng thà trây thèm hàng xóm ăng.*

trây-trét *dt.* Trây vấy-vá ra, làm dính cùng nơi : *Đạp bùn rồi trây-trét đầy nhà.*

trây-vấy *dt. Nh.* Trây trét *ll (B)* Làm tùm-lùm, làm xấu cho thiên-hạ chê cười : *Tới đâu trây-vấy tới đó.*

TRÂY *trt.* Cách diêm-dúa, sỗ-sàng, lả-lơi, chớt-nhả : *Cười trây, nói trây ll Xuống nước lỳ, chịu xấu-hổ để được việc mình : Trây như dĩa.*

trây lười *tt.* Dai-nhách, chịu lỳ với chủ nợ, không trả nợ : *Trây-lười không muốn trả nợ, sẽ bị đưa ra toà.*

trây-trúa *bt. (đ) Nh.* Trây : *Ăn nói trây-trúa ; dáng-điệu trây-trúa.*

TRÀY *tt.* Tróc da, rướt ngoài da rướm máu hoặc không : *Té trầy tay ll* Có vết-vết cạn : *Làm trầy mặt bàn ; vấp trầy mũi giày.*

trầy da *bt.* Lác da, tróc hoặc lả đường cạn ngoài da : *Tay bị trầy da ll (B)* Đeo-xót chút-đỉnh : *Bảo nó trừng-trị vợ nó, mà nó gãi còn không trầy da nữa !*

trầy-trầy *bt.* Trầy ít, trầy cạn : *Chân trầy-trầy một chút ; kéo mặt bàn trầy - trầy ll Clg.* Sầy-sầy, vừa tróc lớp cám mỏng chớ không trăng : *Giã gạo gạo trầy-trầy ll* Mưa-mưa, sơ-sơ, lỡ-dở cả : *Làm trầy-trầy rồi bỏ đó !*

trầy-trật *trt.* Hè-hụi, cách khó-khăn mệt nhọc : *Làm trầy-trật từ sớm tới giờ mà chưa xong ll Clg.* Trậm-trầy trậm-trật, lụi-đụi, làm đi làm lại nhiều lần : *Thi trầy - trật mấy năm mà không đỗ.*

trầy-trụa *tt. (đ) Nh.* Trầy : *Trầy-trụa chút-đỉnh không sao.*

trầy xề *tt.* Chỗ thì trầy, chỗ thì xề (tét có đường dài) : *Mặt-mày trầy xề hết !*

TRẦY *đt.* Rẻ đi, đi xa : *Chàng ôi đi trẩy kẻo trưa, Cửa nhà cậy mẹ, nắng mưa nhờ trời CD II (R)* Đi lính, đi thú, đi đánh giặc ở xa : *Đi trẩy.*

trẩy bộ *đt.* Lội bộ, đi bộ : *Trẩy bộ cho lẹ.*

trẩy hội *đt.* Đi chùa, đi tới hội-hè, đình đám : *Trẩy hội chùa Hương.*

trẩy mày *trt.* Qua mặt, gọi là, lấy có, có chừng chớ không thật lòng : *Làm trẩy mày.*

trẩy thuyền *đt.* Đi thuyền, ngồi thuyền đi đâu.

trẩy-trương *đt.* Lặn-lội xa đường : *Cậy em coi-sóc trăm đường, Để anh buôn-bán trẩy-trương thông-hành CD.*

TRÂM *dt. (thực)* Cây to, trái đóng chùm, nhỏ bằng đầu ngón tay, màu đen, ăn được ; gỗ thâm thịt : *Chim đậu vườn thị, thỏ luỵ vườn trâm, Thương em tiếng nói trăm năm cũng còn CD.*

trâm-bầu *dt.* Cây to có gai nhọn, nhánh nhiều và khẳng-khiu như xương gà ; lá xanh mướt, bằng 4 ngón tay, hình nhọn bầu, mọc không nhứt-định ; trái có 4 khía sâu, một hột, mọc chùm cả 50, 70 trái, hột được Tây-y chế thuốc trừ lãi ; cây, rễ trái đều được Đông-y chế thuốc chỉ-huyết, chặt ruột và giết lãi, vị đắng, tánh chát, không độc.

trâm-bột *dt.* Loại cây nhỏ, cao lối 1m50, hoa trắng, trái trắng hay đỏ, khi chín nở banh thành nhiều mảnh, hột đỏ *(Glochidion littorale).*

trâm-bột nam *dt.* Loại cây vừa, cao lối 4m., vỏ trắng, nhánh mọc ngang, lá có lá bẹ nhỏ, dày, láng, bề mặt xanh đậm, bề trái giợt ; hoa vàng mọc chụm ở nách ; nang có rãnh *(Glochidion annamense).*

trâm trắng *dt.* Loại cây cao từ 5 tới 10m., lá láng, thơm ; hoa trắng nhiều tiểu-nhị, trái chín trắng, ăn được *(Eugenia chanlos).*

TRÂM *dt.* Vật trang-sức của đàn-bà dùng giắt cho chặt búi tóc : *Ngó qua bên núi Tô-châu, Thấy em gánh nước trên đầu giắt trâm CD. II (R)* Cây kim dài, đầu có hoa để cài mũ vào mái tóc : *Cài trâm II đt.* Cắm vào, chấm vào : *Trâm mực, trâm vào.*

trâm-anh *dt.* Cây trâm và dải mão *II (B) tt.* Sang-trọng, nhà giàu : *Con nhà trâm-anh ; Ngui-ngút tro tàn nền đạo nghĩa, Lờ-mờ bụi đóng cửa trâm-anh TTT.*

trâm bút *đt.* Chấm mực, thọc ngòi bút vào nghiên mực.

trâm hoa *đt.* Cắm hoa vào mão.

trâm-hốt *dt.* Cây trâm và cái hốt *II (B) Nh.* Trâm-anh.

TRÂM *đt. (truyền)* : Tom, khoán, làm phép để ngăn giữ.

trâm đường *đt.* Rào đường, lấp đường bằng bùa phép.

TRẦM *dt. Clg.* Trầm-hương, gỗ cây gió bị thương-tích, quến chất dầu lại lâu năm, có mùi rất thơm, khí ấm vị cay và đắng, tánh chìm : *Ngậm ngải tìm trầm ; Thôi thôi dụt duốc đi thầm, Còn duyên đâu nữa mua trầm bán hương CD.*

trầm hổ-bạn *dt.* Bột trầm nắn thành miếng đen miếng trắng.

trầm-hương *dt. Nh.* Trầm : *Cao-ly-sâm tốt mấy cũng chẳng màng, Trầm-hương dầu mất vị, bạc ngàn cũng mua CD.*

trầm kiến *dt.* Thứ trầm do kiến đục làm tổ lâu năm trong cây gió mà thành.

trầm mắt kiến *dt.* Thứ trầm có lỗ và lăm-nhăm sần-sùi.

trầm mắt tử *dt.* Thứ trầm kết-tạo trên nhánh cây gió.

trầm rễ *dt.* Rễ cây gió lâu năm thành trầm.

trầm tốc *dt.* Thứ trầm non, dầu mới bắt đầu quến lại làm cho thịt cây thơm-thơm.

TRẦM *dt.* Chìm : *Tự-trầm ; Ngọc sa xuống biển ngọc trầm, Thò tay vớt ngọc, vớt nhằm hột chai CD II tt.* Thấp, nói về giọng nói, giọng hát : *Cất giọng phù trầm ; lên bổng xuống trầm II* Sâu, nói về mạch nhảy sát xương, phải đè mạnh ngón tay mới biết : *Mạch trầm II* Im-lặng, thầm kín : *Thâm-trầm ; trầm tư mặc tưởng II (lóng)* Chậm, chậm-lụt : *Bắp-trầm.*

trầm-ẩm *đt.* Uống như hũ chìm, uống rượu thật nhiều.

trầm-bình-thanh *dt.* Tiếng thuộc giọng bằng thấp, tức những tiếng có dấu huyền (`).

trầm bổng *tt.* Thấp cao, khi thấp khi cao : *Trầm bổng du-dương ; cuộc đời trầm bổng.*

trầm-cố *dt.* Bệnh dây-dưa lâu ngày, bịnh đã lậm, khó chữa.

trầm-cơ *tt.* Sâu kín khó thấy.

trầm-dõng *dt.* Sức mạnh tiềm-tàng, chỉ người bề ngoài lù-đù chậm-chạp, nhưng khi tới việc thì gan-dạ, mạnh-mẽ vô cùng.

trầm-địa *bt. (lóng)* : Chậm-chạp, ca-kỳ, chuyên-chệ : *Thằng đó trầm-địa lắm ; Đi*

trầm-địa như người bệnh.

trầm-đoán *bt.* Ít nói nhưng quả-quyết.

trầm hà *đt.* Trấn nước, nhận nước, gìm xuống nước cho chết.

trầm-hàn *tt. (Đy)*: Hay lạnh, rét nhiều, nhiệt-độ quá thấp.

trầm-hùng *tt.* Mạnh-mẽ, dám đương-đầu nhưng kín-đáo.

trầm-kha *tt.* Lâu ngày, dây-dưa như vậy luôn: *Mắc bệnh trầm-kha.*

trầm-khứ-thanh *dt.* Tiếng thuộc giọng trắc có dấu nặng (ạ).

trầm-lặng *tt.* Lặng-lẽ trầm-ngâm, ít nói ít cười: *Người trầm-lặng.*

trầm-luân *tt.* Chìm đắm *II (R)* Loi-ngoi, lặn hụp (ngụp), nơi người đời chịu khổ nhiều kiếp: *Biển trầm-luân, kiếp trầm-luân; Thuyền từ một lá chơi-vơi, Biển trần chở biết mấy người trầm-luân? CD.*

trầm-mặc *tt.* Điềm-đạm, ít nói: *Tính người trầm-mặc.*

trầm-mê *tt.* Say-mê đắm-đuối, mê cách mù-quáng: *Trầm-mê tà-đạo.*

trầm mình *đt.* Nhảy xuống nước tự-tử: *Tre tàu quấn ống tơ bông, Cưới em không đặng, xuống biển đông trầm mình CD.*

trầm-miên *đt.* Ngủ li-bì, ngủ mê-mang: *An giấc trầm-miên.*

trầm-một *tt.* Chìm-đắm, chìm mất: *Thanh-danh trầm-một.*

trầm-muộn *tt.* Buồn rũ-rượi, chìm-đắm trong buồn-rầu.

trầm-nịch *tt.* Chìm dưới sâu *II (B)* Chìm-đắm, đắm-đuối, say mê khó gỡ: *Bị trầm-nịch trong tứ-đổ-tường.*

trầm-ngâm *trt.* Im-lặng suy-nghĩ: *Ngồi trầm-ngâm một mình II (R)* Lưỡng-lự, ngần-ngừ: *Cứ trầm-ngâm không quyết.*

trầm-nghi *đt.* Ngần-ngại, trù-trừ: *Có vẻ trầm-nghi.*

trầm-nghị *tt.* Điềm-tĩnh cương-quyết: *Tính người trầm-nghị.*

trầm-nhập-thanh *dt.* Tiếng thuộc giọng trắc có dấu nặng (ạ) và riêng cho các chữ chấm dứt bằng các phụ-âm c, ch, p, t.

trầm-oan *dt.* Nỗi oan bị vùi lấp, bị ém nhẹm: *Mắc nỗi trầm-oan.*

trầm phù *tt.* Chìm nổi, chìm xuống rồi nổi lên, nhiều lần như vậy.

trầm-tĩnh *tt.* Nguội, điềm-đạm, nghe và suy-nghĩ nhiều hơn nói, nói-năng chắm-rãi và ít ra bộ: *Con người trầm-tĩnh.*

trầm-tịnh *tt.* X. Trầm-tĩnh.

trầm-tiềm *tt.* Kín-đáo, trầm-lặng, tính người ít nói mà hay nghĩ việc cao xa.

trầm-tuý *tt.* Say mèm, say rượu đến hết biết gì.

trầm tư *đt.* Lặng-lẽ suy-nghĩ: *Trầm tư mặc tưởng.*

trầm-thâm *tt.* X. Thâm-trầm.

trầm-thi *tt. (lóng)*: Chậm-lụt, dần-dà: *Bộ trầm-thi; chị đó chi trầm-thi lắm!*

trầm-thống *tt.* Đau-đớn ngấm-ngầm; âm-thầm đau khổ.

trầm-thuỷ *tt.* Ngập nước, bị nước ngập luôn: *Vùng rừng tràm trầm-thuỷ.*

trầm-thượng-thanh *dt.* Tiếng thuộc giọng trắc, từ thấp lên cao, tức những tiếng có dấu hỏi (ả).

trầm-trầm *bt.* Chậm-chạp, chuyển-vần: *Bộ trầm-trầm, sửa-soạn trầm-trầm, đi trầm-trầm II* Lình-bình, một mực, không khá, không tiến: *Làm-ăn trầm-trầm.*

trầm-trệ *bt.* Bí đường, không thông, không tiến: *Công-việc trầm-trệ II Nh.* Trầm-kha: *Đau trầm-trệ, bịnh trầm-trệ.*

trầm-trọng *tt.* Trầm-tĩnh và trang-trọng: *Tính người trầm-trọng II* Nghiêm-trọng, gắng: *Tình-hình trầm-trọng II* Nặng, gần chết: *Bệnh trầm-trọng.*

trầm-uất *tt.* Uất-ức, ức lòng mà không thể nói ra: *Bị trầm-uất đã lâu.*

trầm-ưu *tt.* Buồn thầm, buồn ngấm-ngầm trong lòng.

TRÀM-MỄ *dt.* Trầm-mễ nói trại, lúa (thóc) lâu năm để làm thuốc.

TRÀM-TRẬP *trt.* Up xuống lia-lịa, nhiều lần: *Nhảy mắt trầm-trập.*

TRẤM *dt.* Gièm-sièm, nói xấu: *Vui thì chớ, buồn thì trấm nhau.*

TRẨM *đt.* Nín lại, hư, chết, không lú mộng: *Hột giống trẩm; Có nhân nhân mọc, vô nhân nhân trẩm tng. II (B)* Dìm, nhận chìm, ém mất: *Trẩm vụ án; hồ-sơ bị trẩm.*

TRẪM *đdt.* Ta, tôi, tiếng vua tự-xưng khi nói hay viết với người khác *II dt.* Triệu, điềm, việc xảy ra tình-cờ, có thể dựa vào mà đoán việc sẽ tới: *Triệu-trẫm.*

trẫm-triệu *dt.* Điềm báo trước: *Dựa trẫm-triệu mà đoán tương-lai.*

TRẬM-TRẦY *trt. Clg.* Nhậm-nhầy, lằng-nhằng không dứt: *Con dao cắt trậm-trầy; thịt dai, nhai trậm-trầy* II *(R)* Cù-cưa, lỡ-dở, không dứt-khoát: *Việc đã trậm-trầy; làm trậm-trầy, không xong chi cả; học trậm-trầy; nợ đòi trậm-trầy.*

trậm-trầy trậm-trật *trt. Nh.* Trậm-trầy (trường-hợp nhấn mạnh).

TRẬM-TRÌ *trt.* Cách nặng-nề, khó-khăn: *Đi trậm-trì như đàn-bà chửa.*

TRẦN *dt.* Sợi bố xe thành nhợ để dệt chiếu: *Em đang cạo bố chắp trần, Nghe ghe anh ghé rộn-bâng rối nùi CD* II Vòng dây to bản bằng bố dày hay cao-su, máng vào hai trục máy để khi trục nầy lăn, kéo trục kia lăn theo: *Dây trần (courroie).*

TRẦN *đt.* Gồng cứng mình lại: *Trần lại chịu trận (hoặc chịu đau)* II *trt.* Trơ, sửng, ngây người ra chịu, không day-trở, không biết làm sao: *Chết trần, đứng trần, ngó trần, nhìn trần, sửng trần, sượng trần.*

trần mặt *trt.* Trơ mặt, đưa mặt chịu thẹn: *Bị bắt tại-trận, đứng trần mặt chịu.*

trần mình *đt.* Gồng cứng cái mình lại chịu: *Trần mình chịu nhột.*

trần-trần *trt.* Trơ-trơ, sừng-sựng, giữ thân-thể hay giác-quan ở một mực, không máy-động: *Đứng trần-trần ra đó; nhìn trần-trần như chết.*

trần-trối *trt.* Chòng-chọc, chăm-chỉ, đứng tròng, không nháy mắt: *Ngó trần-trối, nhìn trần-trối.*

TRẦN *tt.* Quý-báu: *Bát-trân, tự-trân.*

trần-bảo *dt.* Vật quý-báu.

trần-cam *dt.* Món ăn ngon-ngọt, quý-báu: *Trần-cam mỹ-vị* II *(B)* Việc phụng-dưỡng cha mẹ: *Trần-cam ai kẻ đỡ thay việc mình K.*

trần-châu *dt.* Hột châu (ngọc con trai) quý-báu.

trần-dị *tt. Clg.* Trân-kỳ, quý-báu lạ thường.

trần-kỳ *tt.* X. Trân-dị.

trần-ngoạn *dt.* Đồ chưng chơi quý-báu: *Nhà có nhiều trần-ngoạn.*

trần-tu *dt.* Đồ-ăn quý giá.

trần-trọng *trt.* Quý-trọng, cầm làm quý: *Trần-trọng vài lời; Một lời trần-trọng, châu sa mấy hàng K.*

trần-vị *dt. Nh.* Trân-tu.

TRẦN *bt.* Trụi ra, không mặc áo: *Mình trần, ở trần; Sắm cho anh cái áo châu-sa bông tây, Nay anh ở bạc, ngồi xuống đây tôi lột trần CD* II Không khăn nón: *Đầu trần* II Không áo giáp, không vũ-khí tối-tân: *Ngực trần với cây tầm-vông vạt nhọn* II Không gói, không phủ lại: *Bánh ít trần, xe hơi mui trần, thuốc phơi trần* II Tự-nhiên, không hồ cháo: *Lụa mình trần* II Không có mùng (màn): *Ngủ trần* II Không có yên: *Cỡi ngựa trần.*

trần như nhộng *tt.* Ở trần, không mặc áo, không choàng khăn, đưa cái mình ra như con nhộng.

trần-trụi *bt.* Bày ra rõ-ràng, không che giấu: *Để trần-trụi thân hình; Đám đi chôn chỉ có cái hòm trần-trụi* II Sạch-bách, không còn chi cả: *Thua đến trần-trụi, không còn một phân vàng, một bộ đồ mới.*

trần-truồng *bt.* Ở trần ở truồng, không áo không quần, không khố: *Cỡi trần-truồng ra tắm; sống trần-truồng quanh năm.*

TRẦN *đt.* Bày-tỏ, nói ra: *Điều-trần, phân-trần* II Bày ra, sắp-đặt ra: *Trần-thiết* II *tt.* Cũ, lâu năm: *Gạo trần-mễ.*

trần-bì *dt. (Đy):* Vỏ quýt khô lâu năm, vị cay đắng, tánh ấm, mùi thơm, không độc.

trần-cáo *đt.* Bày-giải, nói ra hết: *Bản trần-cáo.*

trần-hủ *tt.* Cũ rích, hết hợp thời: *Tư-tưởng trần-hủ.*

trần-khải *đt.* Bày-tỏ, vạch ra, nói rõ lại: *Xin có lời trần-khải.*

trần-mễ *dt. Clg.* Cách-mễ, lúa lâu năm (thường để nguyên gié bó lại) để làm thuốc (được gọi trại là trầm-mễ).

trần-tạ *đt.* Đề lời cám-ơn: *Trần tạ hết lời.*

trần-tấu *đt.* Tâu hết công-việc lên vua: *Dâng biểu trần-tấu việc đi chẩn-bần.*

trần-tích *dt.* Tích xưa, chuyện đời xưa.

trần-tình *đt.* Bầm gởi, nói hết sự-tình, kể rõ mọi tình-tiết: *Trần-tình việc oan-uổng.*

trần-tố *đt.* Thưa gởi việc oan-ức; kêu oan: *Gởi đơn trần-tố.*

trần-tửu *dt.* Rượu lâu năm.

trần-thỉnh *đt.* Nói hết điều thỉnh-cầu ra; cung-kính xin việc gì: *Trần-thỉnh quan trên để được xét lại vụ án.*

trần-thiết *đt.* Chưng dọn, sắp-đặt coi cho đẹp: *Trần-thiết mỹ-thuật.*

trần-thuật *đt. Nh.* Trần-khải.

trần-thuyết *đt.* Nói hết ra cách cặn-kẽ: *Trần-thuyết đầu đuôi.*

TRẦN *đt.* Bụi-bặm: *Tây trần II (B)* Cõi đời: *Hồng-trần, phàm-trần, phong-trần; Dưới trần mấy mặt làng chơi K. II (Phật)* Các điều sung-sướng ở cõi đời do sáu giác-quan con người tiếp-nhận để chịu khổ luôn: *Lục-trần* (X. Lục-dục và Lục-căn) *II* Do Thừa-trần nói thúc, mặt ngang và phẳng dưới mái nhà để che bụi và cản hơi nóng: *Đèn trần, quạt trần, tấm trần II* Chót-vót, đỉnh, nơi cao mút: *Tột trần.*

trần-ai *dt.* Bụi-bặm, vật dơ-dáy *II (B)* Cõi đời gió bụi: *Trong lúc trần-ai, ai đã biết, Rồi ra rõ mặt, mặt anh-hùng II trt.* Long-đong, vất-vả: *Làm trần-ai mới có cơm ăn; trần-ai lại-khỏ chớ phải chơi! II* Rán hết sức làm-lụn mà sống: *Trần-ai khoai củ như vầy mới được.*

trần-cảnh *dt.* Cảnh hồng-trần, cõi người đời: *Bị đày xuống trần-cảnh để đền tội.*

trần-cấu *dt.* Bụi nhơ, đất cát dơ-dáy *II dt.* Đời xấu-xa dơ bẩn của một người: *Nghĩ mình chẳng hổ mình sao? Dám đem trần-cấu buộc vào bố-kinh K.*

trần-duyên *dt.* Nợ đời, duyên-phận con người đã được định sẵn ở cõi đời này: *Cởi sạch trần-duyên.*

trần-gian *dt.* Cõi trần, thế-gian, cõi sống của con người: *Trần-gian sống chẳng được ăn, Đến khi nằm xuống, làm văn tế ruồi CD.*

trần-hoàn *dt. Nh.* Trần-gian.

trần-luỵ *dt.* Hệ-luỵ ở đời, việc hại ở đời mà ai cũng mắc phải: *Mắc vòng trần-luỵ.*

trần nhà *dt.* Tấm trần che bụi che nóng dưới mái nhà.

trần-phàm *dt.* X. Phàm-trần.

trần-tục *dt.* Cõi phàm xấu-xa dơ bẩn: *Thoát vòng trần-tục.*

trần-thân *trt. (lóng)*: Vất-vả tấm thân quá sức: *Làm trần-thân mà không đủ cơm ăn.*

trần-thế *dt. Nh.* Trần-gian.

TRẦN *đt.* Chặn trước, rào đón: *Trần nó, đừng để nó dễ-ngươi khó trị II trt.* Dằn mặt, làm cho kiêng-nể: *Nói trần.*

trần-trần *bt.* Giữ chừng luôn, rào đón, dằn mặt luôn, không để thong-thả: *Tôi trần-trần nó tối ngày, không thì nó lấn-lướt chịu sao nổi; nói trần-trần chớ không dám thả lỏng.*

TRẦN-TRẦN *tt.* Xộm-xẫy, cứ trơ-trơ, không chín, không mềm: *Đậu sượng nấu mãi cứ trần-trần ra II (B)* Trơ-trơ, không còn thiết gì đến sự đời, không hy-vọng chi nữa: *Tháng tròn như gửi cung mây, Trần-trần một phận ấp cây đã liều K.*

TRẤN *đt.* Nhận ép xuống: *Trấn cỏ, trấn nước II* Giữ yên, không cho nổi lên, vùng lên: *Trấn ải; Danh trấn giang-hồ II dt.* Khu-vực cai-trị: *Trấn Long-hồ; thị-trấn; quan Tổng-trấn.*

trấn-an *đt.* Giữ cho yên-tĩnh: *Trấn-an dư-luận; trấn-an tinh-thần.*

trấn-áp *đt.* Đè-nén, nhận xuống, không cho ngóc dậy: *Trấn-áp dân-chúng, trấn-áp ma quỷ.*

trấn-át *đt.* Ngăn chận, không cho tiến tới: *Trấn-át giặc cướp.*

trấn-biên *đt.* Ngăn chận tại biên-giới, không cho tràn vào nước: *Đạo binh trấn-biên.*

trấn cản *đt.* Ngăn-cản, chận lại, không cho tiến tới.

trấn cổ *đt.* Chận họng, nắm cổ đè xuống: *Trấn cổ lại.*

trấn-cứ *đt.* Đóng giữ, đóng binh để giữ-gìn nơi nào: *Trấn-cứ hiểm-địa.*

trấn-chỉ *bt.* Dằn giấy; vật dằn giấy trên bàn.

trấn-định *đt.* Giữ cho được bình-tĩnh, không khớp, không lo-lắng: *Trấn-định tinh-thần.*

trấn đóng *đt. Nh.* Trấn-cứ.

trấn ếm *đt.* Ếm đối, dùng bùa phép ngăn chận ma quỷ hay điều xui-xẻo: *Rước thầy trấn ếm.*

trấn-yểm *đt. Nh.* Trấn ếm.

trấn-kinh *tt. (Y)*: Tác-dụng các vị thuốc làm cho thần-kinh yên-tĩnh: *Thuốc trấn-kinh (antispasmodique).*

trấn nước *đt.* Nhận đầu dưới nước cho chết: *Chó hoang bị bắt trấn nước.*

trấn-ngữ (ngự) *đt. Nh.* Trấn-áp.

trấn-nhậm *đt.* Ở cai-trị một địa-phương: *Được bổ đi trấn-nhậm phương xa.*

trấn-phong *bt. Clg.* Bình-phong, che gió; tấm che gió.

trấn-quốc *đt.* Giữ-gìn đất nước: *Trấn-quốc tướng-quân.*

trấn-tâm *tt.* Giữ lòng yên-tĩnh, không để hồi-hộp.

trấn-tĩnh *đt. Nh.* Trấn-định.

trấn-thống *đt. (Y)*: Tác-dụng các vị thuốc làm dịu cơn đau *(sédatif).*

trấn-thủ *đt.* Đóng binh gìn-giữ: *Ba năm trấn-thủ lưu-đồn, Ngày thì canh điểm, tối dồn việc quan CD II* Chức quan cầm đầu

đạo binh đóng giữ.

trấn-trạch *đt.* Giữ nhà, chống ma quỷ, chống việc xui-xẻo: *Treo bát-quái trấn-trạch.*

TRẦN *đt.* Ẩn trốn lại, lén ở lại: *Trước khi đóng cửa chợ, người ta hay lục xét coi có kẻ gian trần lại không* // Ứ lại, không thông: *Huyết trần.*

trần-kinh *đt.* Tắt kinh, nói đàn-bà bị ngưng đường kinh, không có tháng nữa: *Bị trần-kinh, thường nghi có thai.*

trần máu *đt.* Bị máu ứ đọng lại một nơi, không lưu-thông được: *Bệnh trần máu.*

trần-trút *đt.* Lần tránh đi: *Trần-trút việc làm.*

trần-trựa *đt. (đ)*: Lần-lựa, dần-dà: *Trần-trựa không đi.*

TRẬN *mt.* Cơn, đám, tiếng gọi những hiện-tượng tự-nhiên hay sự-kiện sôi-nổi: *Trận bão, trận cười, trận dông, trận đòn, trận giặc, trận gió, trận lửa, trận mưa; bắt tại trận, đau một trận; làm cho một trận; tưng-bừng phở trận; tuôn châu đôi trận, vò tơ trăm chiều K.* // Hình-thể binh lính dàn ra để đánh hay đón đánh bên địch: *Bài trận, bại trận, công-trận, chết trận, chiến trận, đánh trận, giáp trận, lập trận, ra trận, súng trận, tử trận, tập trận, thắng trận, thất trận, trống trận, xáp trận, xuất trận; bày binh bố trận* // *trt.* Ngược xuôi, rầy-rà hung-dữ: *Làm trận.*

trận-cổ *dt.* Trống trận, trống giục quân tiến tới.

trận-địa *dt.* Chiến-trường, nơi đánh nhau: *Bỏ thây ngoài trận-địa.*

trận-địa-chiến *dt. (qs)*: Trận đánh có mặt trận, hai bên dàn ra đánh nhau đàng-hoàng (khác với du-kích-chiến).

trận-đồ *dt.* Bức vẽ hình-thế chỗ đánh và cách dùng binh: *Xem lại trận-đồ.*

trận-liệt *dt. (qs)*: Lệnh hành-quân, lệnh cấp trên sai đi đánh giặc *(ordre de bataille).*

trận-mã *dt.* Chiến-mã, ngựa cỡi ra trận.

trận-mạc *dt. Nh.* Trận-địa // Cách dùng quân, cách đánh giặc: *Quen trận-mạc.*

trận-pháp *dt.* Phép dùng binh đánh giặc: *Trận-pháp lâu-thông.*

trận-tiền *trt.* Trước mặt trận, tại mặt trận (đối với dinh-trung hay hậu-tuyến).

trận-tuyến *dt. (qs)*: Mặt trận, đường dàn quân giăng ngang ngăn địch (cần phải giữ) *(front à tenir).*

trận-thế *dt.* Thế trận, hình-thế binh lính hai bên dàn ra.

trận-thủ *dt. Nh.* Trận-tiền.

trận-thượng *trt.* Ngược-ngạo, có nói không, không nói có: *Nói trận-thượng* // *đt.* Làm trận, làm dữ; chối lút việc đã làm hoặc vu cho người việc không có: *Giữ giấy-tờ kẻo nó trận-thượng.*

trận-trung *trt.* Giữa trận đánh: *Tại trận-trung, chỉ-huy-trưởng gọi máy-bay đến tiếp.*

trận-vong *tt.* Chết trận, chết khi đánh giặc, chết ngoài mặt trận: *Đài chiến-sĩ trận-vong.*

TRÂNG-TRÁO *tt.* Dơ-dáng, trơ-trơ, không biết xấu-hổ: *Bộ-tịch trâng-tráo.*

TRẮNG *dt.* X.Trứng.

TRẲNG *đt.* X. Trừng.

TRẮNG *tt.* Hỗn, nghịch, vô-phép với người lớn: *Còn bé mà trắng.*

trắng nắng *tt.* Nắng hạn ngang, thình-lình: *Trời trắng nắng cả tháng nay, lúa-má chết ráo.*

TRẤP *dt.* Đất thấp đọng nước có nhiều cỏ: *Bưng trấp* // Cỏ rác trôi theo dòng nước: *Vớt trấp.*

TRẤP *st.* Hai mươi: *Trấp niên, trấp nhật.*

TRẬP *tt.* Cụp xuống, sập xuống, xủ xuống: *Trập khăn, trập tai; bẫy trập, mũ trập.*

trập-trập *trt.* X. Trầm-trập.

trập-trợ *trt.* Vừa mơ-màng, mắt thỉnh-thoảng nháy hay giật: *Ngủ trập-trợ.*

trập-trừng *đt.* Nháy mắt: *Cặp mắt trập-trừng.*

TRẬP *đt.* Ẩn núp, không ra mặt: *Kinh-trập, vĩnh-trập.*

trập-cư *đt.* Ở cách núp lén; trốn ở một nơi kín-đáo.

trập-trùng *dt.* Các giống côn-trùng sống dưới đất sâu hay trong lõi cây như: *Sùng, bọ-rầy, bọ-xè...*

TRẤT *trt. Clg.* Trớt, vuột mất, tiêu hết: *Bù trất, đi trất, thua trất.*

trất đít *trt. (lóng)* Hết sạch, không còn một đồng dính túi: *Thua trất đít* // *(R)* Bơ mỏ, trơ mỏ, không kiếm ra tiền: *Bữa nay trất đít.*

trất-lất *trt. Clg.* Trớt-lớt, vuột mất, huốt mất: *Đón mà để họ đi trất-lất.*

TRẤT *tt.* Bí, nghẹt, bị ngăn lại.

trất-ngại *đt.* Trở-ngại, điều cản-ngăn : *Còn nhiều trất-ngại.*

TRẬT *trt.* Sai, hụt, không đúng, không nhằm : *Bắn trật, chọi trật, đánh trật, đoán trật, nói trật, tính trật, viết trật ; Trật con toán, bán con trâu tng. II (R)* Trặc, trệch, trịch, chạy qua một bên, sai khớp, sai chỗ : *Trật bánh chè.*

trật áo *đt.* Cởi một phần cái áo để bày một hay hai bên vai, một tay hoặc đưa lưng ra : *Trật áo thoa thuốc.*

trật bánh *trt.* X. Trật đường rầy : *Xe lửa bị trật bánh.*

trật bánh-chè *tt.* Sai khớp xương đầu gối, trái tràm lệch qua một bên : *Té (ngã) trật bánh-chè.*

trật bầu lương *đt.* X. Thả quần bàn.

trật búa *trt. Clg.* Bạt búa, trợt lưỡi búa qua một bên, không trúng ngay : *Thiên-lôi đã trật búa II (lóng)* Tống hụt quả banh : *Bị trật búa mất đà té nhào II Xt.* Bạt búa.

trật cặc *đt.* Trật quần nầy cặc ra, bộ khiêu-khích, khi-dễ, mạ-lỵ người : *Dạ trước mặt, trật cặc sau lưng tng.*

trật con chó *tt. Clg.* Tuột con chó, nói cái chốt thép ngừa chận cái rỏ-rẽ hay cái ru-líp *(roue libre)* quay ngược, bị mòn, gãy hay lệch qua, khiến món đồ mất công-dụng : *Xe trật con chó.*

trật con mắt *tt.* Đau xốn tròng mắt : *Cá nào chịu được ao nầy, Chẳng trật con mắt cũng trầy con ngươi CD.*

trật chân *trt.* Sầy chân, hụt chân, té (ngã), lọt xuống : *Bước trật chân.*

trật chìa *trt.* Lộn chìa-khoá, mở khoá không được *II (R)* Sai đi, hụt đi, chẳng trúng vào đâu : *Nói trật chìa, làm trật chìa hết.*

trật chỗ *trt.* Sai chỗ, không phải chỗ : *Chỉ trật chỗ, ngồi trật chỗ.*

trật dọc *trt.* Quá mức thật xa : *Cao trật dọc ; Nói trật dọc.*

trật đề *trt.* Sai đề, lạc đề, không trúng cái đề đã nêu : *Làm bài trật đề, bàn trật đề.*

trật đích *trt.* Sai đích nhắm, không nhằm mục-đích : *Bắn trật đích.*

trật đít *đt.* Trật quần đưa đít ra (X. Trật quần).

trật đường rầy *trt. Clg.* Trật bánh, nói xe lửa (tàu hoả) chạy trợt ngoài đất : *Xe trật đường rầy II (B)* Sai-lầm, lầm-lộn : *Anh nầy trật đường rầy quá xa.*

trật giọng *trt.* Sai giọng, không đúng giọng : *Ca trật giọng, nói tiếng ngoại-quốc trật giọng.*

trật hót *trt.* Trật lên trật xuống ; khi trật khi trúng ; không ràng, không tinh : *Nói trật hót, bắn trật hót.*

trật khăn *đt.* Kéo cái khăn đang bịt hay độ xuống cổ, cho nằm vắt quanh cổ : *Vừa vô nhà, ông trật khăn xuống và vuốt tóc.*

trật khất *trt.* Sai cái khất, lệch qua một bên : *Tròng vô trật khất II (R) Nh.* Trật khớp *(B).*

trật khớp *trt.* Sai khớp, không ngậm liền lại, lệch qua một bên : *Hai khúc xương trật khớp II (B) Clg.* Trật khất, không ăn khớp với nhau, kẻ nói vầy, người nói khác ; thiếu mạch-lạc, không ăn-rập : *Làm trật khớp, nói trật khớp.*

trật khu *đt. Nh.* Trật đít : *Trật khu ngồi la.*

trật-lất *bt.* Hoàn-toàn trật, trật thật xa : *Bài toán trật-lất ; đoán trật-lất.*

trật lưng *đt.* Trật áo đưa lưng ra : *Trật lưng cạo gió II* Phành hồ-bao (bọc đựng tiền buộc ở lưng quần) : *Trật lưng lấy tiền.*

trật mộc *trt. Nh.* Trật khất : *Nói trật mộc, làm trật mộc.*

trật mộng *trt.* Sai mộng, lộn mộng, không đúng mộng của chúng : *Ráp bộ ván trật mộng.*

trật ngàm *trt.* Sai ngàm, lệch một bên, không ăn ngàm : *Ráp trật ngàm II (B) Nh.* Trật khớp.

trật ngõng *tt.* Trệch qua, không ngậm cái ngõng hoặc vì quá mòn, quá lỏng nên cái ngõng văng ra : *Cối xay trật ngõng II (B)* Có vợ khác, chồng khác ít khi vừa ý : *Cái lộn chồng như cối xay trật ngõng tng.*

trật nhíp *trt.* Lộn đường rầy vì kéo nhíp *(aiguille)* trễ hoặc quên kéo nhíp : *Xe lửa chạy trật nhíp.*

trật nhịp *trt.* Lỗi nhịp, sai nhịp, không đúng nhịp : *Đàn (hoặc ca, hát) trật nhịp II Nh.* Trật khớp *(B).*

trật ót *trt.* Quá cao, phải ngước lên trông có thể sai khớp xương cổ sau ót : *Cao đến ngó trật ót ; cao trật ót.*

trật quần *đt.* Kéo quần xuống khỏi mông : *Trật quần thoa thuốc.*

trật quẻ *trt.* Sai lời đoán, đoán trật : *Bói trật quẻ, đoán trật quẻ.*

trật răng *trt.* Sai đường răng khu-ốc giữa

cái cốt và cái chụp, khiến răng không ăn, vặn không vô hoặc lờn : *Vặn trật răng, bắt trật răng.*

trật tay *trt.* Sầy tay, sút tay, cầm hay nắm không chặt, khiến vuột món đồ ra : *Trật tay đồ hết !! X.* Trặc tay.

trật toán (tính) *tt.* Trật vì làm toán sai, chớ cách tìm giải-đáp thì trúng : *Trật toán là lơ-đễnh chớ không phải dở.*

trật-trà trật-trưởng *trt.* Ngả xiêu ngả tó, nghiêng bên này, ngả bên kia, không vững : *Say, đi trật-trà trật-trưởng.*

trật-trẹo *trt. Nh.* Trặc-trẹo.

trật-trệu *trt.* Sai, lệch, trệu qua trệu lại : *Ráp không ăn ngàm nên nó trật-trệu như vậy.*

trật-trìa trật-trọi *tt.* Trầm-trệ, không bớt (đỡ), không thấy khá : *Đau trật-trìa trật-trọi.*

trật-trưởng *trt. Nh.* Trật-trà trật-trưởng.

trật-vuột *trt. Clg.* Cà trật cà vuột, trật rồi vuột mất, không đúng vào đâu cả, khiến hư việc : *Nói tiếng tây trật-vuột cũng nói ; làm trật-vuột hư cả.*

trật xương *trt.* Sai khớp xương, lọi qua : *Té (ngã) trật xương.*

TRẬT *dt.* Cấp bực, từng lớp : *Lên trật, phẩm-trật, thăng trật.*

trật-tự *dt.* Ngăn-lớp, lớn theo lớn, nhỏ theo nhỏ, có trước có sau không lộn-xộn rầy-rà : *Đứng có trật-tự ; giữ trật-tự ; mất trật-tự.*

trật-tự-viên *dt.* Người trông-nom, giữ-gìn trật-tự.

trật-thứ *dt.* Thứ-tự trên dưới, trước sau : *Trật-thứ cho an-bài.*

TRÂU *dt. (động)* Thú-vật nhà to con, lông thưa, móng chẻ, sừng to, dài, hơi giẹp và cong đều, một hàm răng, thuộc loài nhai lại, tính thích nước, thường được dùng cày ruộng và kéo nặng : *Coi trâu, chăn trâu, chọi trâu ; Trâu ơi ta bảo trâu này : Trâu ra ngoài ruộng trâu cày với ta CD II (R)* Thường được đặt tên kèm với vật to lớn hơn mực thường : *Cá chim trâu, hành trâu, rau cần trâu, sống trâu* (lòng sông rạch nổi gò lên cao làm cho cạn đi) *II* Tiếng mắng kẻ dại, lỳ : *Đồ trâu ! dại như trâu, đánh như đánh trâu ; Đờn khảy tai trâu tng.*

trâu bò *dt.* Con trâu và con bò, hai con vật to con và có nhiều đặc-tính giống nhau : *Trâu bò húc nhau, ruồi muỗi chết hết tng.*

trâu cò *dt.* Trâu lông trắng.

trâu cổ *dt.* Trâu được to con, vai rộng, cổ lớn, thật mạnh : *Bộ như trâu cổ mà ninh cái áo của người ta cho rách.*

trâu cui *dt.* Trâu sừng tà và mọc trở xuống, sức thật mạnh : *Mạnh như trâu cui.*

trâu chảng *dt.* Trâu sừng dài mà banh rộng ra, rất dữ : *Thằng Tây trâu chảng.*

trâu chó *dt.* Con trâu và con chó, tiếng chửi : *Đồ trâu chó ; bụng trâu chó, thói trâu chó.*

trâu đen *dt.* Trâu lông đen.

trâu nước *dt.* Loại thú to con, da dày, đầu to, mỏ bằng và nở to, sống dưới nước thường hơn trên bờ.

trâu ngựa *dt.* Con trâu và con ngựa, hai con vật nhà được chủ dùng nhiều : *Làm thân trâu ngựa đền nghì trúc mai K. II (B)* Kiếp tôi-đòi, nô-lệ, tiếng mắng : *Trâu ngựa dầu kêu chi cũng mặc, Thân còn chẳng kể, kể chi danh TTT.*

trâu rừng *dt.* Trâu hoang trong rừng.

trâu trắng *dt.* X. Trâu cò : *Trâu trắng đi đâu mất mùa đầy tng.*

TRẦU *dt. (thực)* : Loại dây leo có thêm rễ ở mỗi mắt để bám vào cây, lá hình tim màu xanh hoặc vàng, vị cay ; nhai chung với cau và vôi ra nước đỏ ; mủ lá có chất chống vi-trùng lao, hưng-phấn, trị được ngứa sải ; cùng với cau là lễ-vật cần-thiết trong việc cưới hỏi theo phong-tục Việt-nam : *Ăn trầu, nhai trầu, têm trầu ; mâm trầu hũ rượu ; Trầu này trầu quế trầu hồi, Trầu loan trầu phượng trầu tôi lấy mình. Trầu này trầu tính trầu tình. Trầu nhân trầu nghĩa trầu mình lấy ta. Trầu này têm tối hôm qua, Giấu cha giấu mẹ đem ra cho chàng. Trầu này không phải trầu hàng, Không bùa không thuốc sao chàng không ăn ? Hay là chê khó chê khăn, Xin chàng đứng lại mà ăn miếng trầu CD (Piper Betle).*

trầu bà *dt. (thực)* : Loại dây leo trên thân cây khác, trên cột nhà, trên vách, rễ sống dưới đất hay trong nước, lá to bằng vòng tay hoặc nhỏ hơn lòng bàn tay, màu xanh, vàng, có bớt trắng hoặc không, chỉ trồng làm kiểng (cảnh) *(Scindapsus).*

trầu Bà-điểm *dt. (thực)* : Loại trầu lá mỏng thật vàng, ít cay, được cho là ngon hơn hết.

trầu bà rừng *dt. (thực)* : Loại trầu bà dây

to bằng ngón chân cái, leo trên thân cây cao, lá to bằng vòng tay, màu xanh, rễ sống dưới đất *(Scindapsus officinalis)*.

trầu bà vàng *dt. (thực)* : Loại trầu bà trồng trong nước, cộng bằng chiếc đũa, lá vàng có bớt trắng, leo được *(Scindapsus aureus)*.

trầu bai *dt.* Loại trầu gốc ở Tân-triều (Biên-hoà), lá vàng, có mùi thơm.

trầu bai quế *dt.* Loại trầu bai dây cũng thơm ngon.

trầu bộ *dt.* Trầu gánh bán rong, thường bắt bỏ mỗi từng nhà.

trầu cau *dt.* Trầu và cau, hai món phải đi đôi mới dùng được, nhất là trong việc cưới hỏi : *Bỏ trầu cau (làm lễ hỏi vợ), nhận trầu cau (hứa gả con); trầu cau tích-toác, trầu cau nhèu-nhão (ăn trầu không gọn).*

trầu chà-lẹt *dt. Clg.* Trầu xà-lẹt, thứ trầu lá dày, xanh sẫm, rất cay.

trầu hàng *dt.* Trầu bán có cau và vôi để ăn liền sau khi uống tô nước.

trầu héo rượu lạt *dt.* Trầu và rượu làm lễ cưới hỏi : *Khỏi tốn trầu héo rượu lạt chi cả mà có con dâu.*

trầu-không *dt.* Tức trầu.

trầu lương *dt.* Nhánh trầu dưới gốc, dành tách ra trồng nữa : *Ngọn trầu bò dưới đất là ngọn trầu lương, Làm trai hai vợ phải thương cho đồng CD.*

trầu ngoáy *dt.* Miếng trầu của người rụng hết răng têm xong bỏ vô ống ngoáy (cối) ngoáy (giã) chung với cau cho nhuyễn rồi ăn : *Ăn trầu ngoáy.*

trầu rừng *dt.* Loại trầu mọc trong rừng, lá nhỏ như lá tiêu, màu xanh sẫm.

trầu rượu *dt.* Trầu têm sẵn và vấn lại (3 miếng) cùng với nhẹo rượu và ly nhỏ hay chén chung để trong khay, lễ phải có trong mọi việc thưa trình, mời thỉnh, xin lỗi, v.v.., theo phong-tục Việt-nam : *Bưng khay trầu rượu // (R) dt.* Cung-kính dâng trầu rượu nói tắt : *Trầu rượu xin lỗi đi ! Trầu rượu xin kiếu về.*

trầu Sài-gòn *dt.* Tức Trầu bai và Trầu Bà-điểm : *Trầu Sài-gòn ăn chơi nhà bã, Thuốc Gò-vấp hút đã vài hơi... CD.*

trầu sốc-vinh *dt.* Thứ trầu lá đen mà dày.

trầu thăm *dt.* Trầu lễ tơ-hồng hôm đêm cưới, chàng rể trao một nửa cho cô dâu rồi rót chung rượu mỗi người uống một nửa, gọi là lễ hợp-cẩn hay giao-duyên VHSC.

trầu thuốc *dt.* Trầu ăn và thuốc hút, hai món thường được mời khách dùng trước khi vào câu chuyện : *Chưa dùng trầu thuốc chi hết mà lật-đật gì ! // Trầu ăn lắm với thuốc lào // Trầu và thuốc xỉa : Trầu cau là nghĩa, thuốc xỉa là tình CD // đt.* Ăn trầu hút thuốc (hoặc xỉa thuốc) nói tắt : *Nghỉ, trầu thuốc một lát rồi làm nữa.*

trầu vàng *dt.* Trầu lá vàng, mỏng, thứ trầu ngon : *Cho anh một lá trầu vàng, Sang năm trả lại cho nàng nguyên mâm CD.*

trầu xà-lẹt *dt.* X. Trầu chà-lẹt.

TRẤU *dt.* Vỏ hột lúa (thóc) xay ra : *Chụm trấu, tro trấu ; Đồ lửa than nên vàng hột trấu, Anh măng thương thầm chưa thấu dạ em // (R) tt.* Nhiều vô-số : *Thứ đó ở xứ tôi trấu đi !*

trấu càng *tt.* Vỏ hột thóc chỉ tét vừa cho hột gạo lọt ra chớ không tách rời thành hai hay nhiều miếng.

trấu xay *tt.* Nhiều vô-số : *Đồ thành đống như trấu xay // Vô-dụng, không ích chi cả : Đồ trấu xay mà kể gì !*

TRE *dt. (thực)* Loại cây bộng có lóng dài trên dưới 40 cm, nhánh mọc ở mỗi mắt, lá dài từ 10 tới 15 cm, nhọn, nhám ; thân có mo-nang khô ôm chặt, đầu mo-nang có lá nhỏ nhọn, đọt cuốn tròn thật chặt như một gai to dài lối 10cm ; măng có vỏ cứng có lông và lá nhỏ nhọn trên đầu, ăn được ; thân được dùng nhiều việc, nhánh khô được dùng thả chà cho cá ở ; trong ruột có phấn vốn là vị Trúc-hoàng của Đông-y, rất nhạy lửa, có chất *silicium* gồm có 70% *oxyd silicium* và 30% *oxyd potassium*, dùng trị sỏ mũi, tê-thấp và thần-kinh ; lớp vỏ xanh phía ngoài cạo ra là vị thuốc mát tên Trúc-nhự ; nang đốt lấy tro làm thuốc cầm máu, trị mửa ; rễ uống ra mồ-hôi, đái nhiều ; lá và đọt giải-nhiệt và hoạt-nhuận *(Bambusa)*.

tre bè *dt.* Tre kết thành bè đem đi xa ; nhờ được ngâm lâu dưới nước nên dùng được bền, không bị mọt ăn.

tre bông *dt.* Loại tre không to lắm, thân láng, đẻ thiệt già vỏ ửng bông như vẽ, thật đẹp *(Phyllostachys bambusoides)*.

tre dây *dt.* Thứ tre gai mọc lan, cây yếu, thường được trồng làm vuông rào các thửa đất rộng.

tre đài *dt.* Thứ tre gai lớn cây.

tre đỏ *dt.* Thứ tre đỏ da, dày cơm, dẻo dai.

tre gai *dt.* Loại tre ở mỗi mắt cây mắt nhánh đều có gai nhọn, cứng, hơi cong ; cơm dày, bền chắc, được dùng chẻ nan đương (đan) *(Bambusa arundinacea)*.

tre giang *dt.* Thứ tre rất dài lóng và ngay, thường được dùng làm thong ống-điếu.

tre kiểng (cảnh) *dt.* Loại tre thiệt nhỏ, nhặt lóng, nhiều nhánh nhiều lá, trồng trong chậu hoặc làm hàng rào, cắt sửa và uốn được.

tre là-ngà *dt. Nh.* Tre dây.

tre lồ-ồ *dt.* Loại tre to, cao trên 20m., thịt mỏng, lóng dài độ 60, 70cm., lá to lối 3, 4cm, dài lối 20, 30cm, măng ăn được ; lóng được chẻ làm tăm bẩn và đốt lấy tro ăn thế muối *(Schizostachyum Zollingeri)*.

tre lông *dt.* Thứ tre to cây, giao lóng, còn non vỏ có lông.

tre Mạnh-tông *dt.* Loại tre to, mắt có lông dày ; lá to màu xanh sậm được dùng gói bánh ú ; măng to mụt, có nhiều lông đen mịn láng, nấu ăn thật ngọt *(Dendrocalamus flagellifer)*.

tre miễu *dt.* Cây tre trảy hết nhánh cặm trước miễu, trước đình làm cột phướn mỗi khi có đám cúng : *Cao như cây tre miễu.*

tre mỏ gãy *dt.* Cây tre cong vẹy mới đốn, chưa trảy nhánh.

tre mỡ *dt.* Loại tre to không gai, vỏ xanh láng như thoa mỡ, dày cơm, măng ngon.

tre nứa *dt.* Loại tre to giao lóng nhưng mỏng cơm.

tre-pheo *dt. (đ)* : *Nh.* Tre : *Tre-pheo đâu mà xin ?*

tre tàu *dt.* Loại tre không to lắm, vỏ láng, giao lóng, mỏng cơm, mo-nang trên đầu có lá nhỏ hình tam-giác, bìa có hai tai cao có lông ; lá to rộng được dùng gói bánh ú ; măng ngon ngọt hơn hết *(Bambusa vulgaris)*.

tre tầm-vông *dt.* Loại tre thân ốm mà ngay, dài từ 5 tới 8m. gần như đặc ruột, nhánh thưa, cây màu mốc mốc *(Dendrocalamus Stritus)*.

tre-trảy *dt. (đ)* : *Nh.* Tre : *Nhà gì bằng tre-trảy không.*

tre trúc *đt. Clg.* Trúc, thứ tre thân nhỏ, thịt mỏng, giao lóng, rất ngay, không gai, dùng được nhiều việc, đặc-biệt là làm cần câu cá.

tre vàng *dt.* Thứ tre không to lắm, nhánh thưa, vỏ cây màu vàng tươi rất đẹp.

TRÉ *dt.* Thức ăn bằng thịt heo ram xắt nhỏ, trộn da heo luộc cũng xắt nhỏ cùng chút ít gia-vị như riềng, thính, rồi gói bằng rơm, lá tranh khô hay mo cau, vặn hai đầu thành đùm để dành ăn lâu.

TRẺ *tt.* Nhỏ tuổi, chưa lớn, chưa già : *Con trẻ, còn trẻ, son trẻ, tuổi trẻ, trai trẻ ; Chết trẻ khoẻ ma ; Ai ơi trẻ mãi ru mà, Càng so-sánh lắm càng già mất duyên CD II* Con cái trong nhà : *Má bảy trẻ, tía bảy trẻ II* Đứa ở : *Gọi trẻ rót nước ; Trẻ thì đi vắng, chợ thì xa VD II* Đứa bé : *Yêu trẻ, trẻ đến nhà ; kính già, già để tuổi cho ăng.*

trẻ bảy ! *tht* : Tiếng gọi con cái hay đứa ở trong nhà : *Trẻ bảy ! Coi rót nước đây !*

trẻ-căm *tt.* Con-nít trăn, trẻ lắm : *Còn trẻ căm mà mang kiếng trắng ! (đeo kính trắng).*

trẻ-con *đt.* Con-nít, đứa nhỏ : *Đổi bạc lẻ lì-xì cho trẻ-con II tt.* Ngây-thơ, dại-dột, nhỏ-mọn : *Tính trẻ-con ; bày trò trẻ-con ; việc trẻ-con ; tôi không trẻ-con như vậy đâu !*

trẻ dại *dt.* Con còn nhỏ dại : *Đi rồi, tội-nghiệp trẻ dại không người dạy-dỗ II tt.* Nhỏ dại, chưa biết chi nhiều : *Nó còn trẻ dại, chấp-nhứt làm chi.*

trẻ-em *dt.* Tiếng gọi những đứa trẻ cách lịch-sự : *Mở lớp mẫu-giáo cho trẻ-em.*

trẻ-măng *tt.* Rất trẻ : *Còn trẻ-măng !*

trẻ-mỏ *dt.* Tiếng gọi chung những đứa trẻ : *Chiều chiều, công-viên nào cũng đầy trẻ-mỏ*

trẻ-nít *dt. Nh.* Trẻ-con : *Xóm nầy trẻ-nít đông quớ ; tính trẻ-nít.*

trẻ người *tt.* Nhỏ tuổi : *Trẻ người non dạ II* Còn trẻ về dáng-dấp mày-mặt : *Lớn tuổi mà trông còn trẻ người.*

trẻ nhà *dt.* Con cái trong nhà (có khi gồm cả người ở) : *Trẻ nhà đâu vắng hết hé ?*

trẻ nhãi *dt. Clg.* Trẻ ranh, tiếng gọi cách khi-dể những người còn trẻ : *Trẻ nhãi mà lối ; trẻ nhãi mà nói giọng người lớn II* Tiếng nhiếc mắng những đứa trẻ nghịch-ngợm : *Đồ trẻ nhãi !*

trẻ nhỏ *bt. Nh.* Trẻ-nít : *Trẻ nhỏ đâu mất hết ?*

trẻ ở *đt.* Đứa ở, những đứa ở, đày-tớ còn trẻ : *Sai trẻ ở nó làm.*

trẻ ranh *dt. Nh.* Trẻ nhãi : *Em cũng liều mình vì thằng bé trẻ ranh, Đêm nằm sờ-mó quần-quanh cho đở buồn CD.*

trẻ thơ *dt.* Đứa nhỏ còn ngây-thơ, chưa biết gì : *Nặng lòng xót liễu vì hoa, Trẻ thơ đã biết đâu mà dám thưa K !*

trẻ trai *dt.* Người trai còn trẻ, dáng-dấp mặt-mày còn trẻ, mạnh : *Thằng ấy trẻ trai.*

trẻ-trung *tt.* Son-trẻ tươi-tắn : *Đang độ trẻ-trung ; trẻ-trung đầy nhựa sống.*

trẻ vặt *dt.* Những đứa nhỏ để sai vặt trong nhà : *Chỉ cho trẻ vặt nó làm*

TRẺ *dt.* Khoe-khoang : *Khoe-trẻ.*

trẻ của *đt.* Khoe của *II (lóng)* Vô-ý để hở vật kín : *Ngồi trẻ của ra đó !*

TRẼ *bt.* X. Rẽ : *Đi trẽ, trẽ ngang, trẽ vào II Nh.* Tẽ : *Đường trẽ, ngả trẽ*

TRÈM *dt.* Liếm, tọt ngọn qua cháy sém : *Lửa trèm vào mái lá II trt.* Sém, hơi-hơi, chút ít, gần đầy : *Tròm-trèm.*

trèm-trèm *trt.* Sém-sém, cháy chút ít bên ngoài : *Lửa cháy trèm-trèm.*

TRÉM *trt. Clg.* Lém, dối, gạt : *Nói trém*

TRẺM *dt.* Nói khoác, khoe-khoang : *Trẻm ra phết.*

TRẼM *dt.* Khơi biển, biển sâu xa bờ : *Ngoài trẽm mới có cá nhiều.*

TRẸM *dt. Nh.* Trèm : *Bị lửa trẹm.*

TRÈN *dt. (động)* : Loại cá nước ngọt, mình giẹp, dài con, vi to, không vảy : *Cá trèn, khô trèn.*

trèn bầu *dt.* Loại trèn mình tương-đối hơi tròn.

trèn giấy *dt.* Loại cá trèn mình thật giẹp.

trèn thước *dt.* Loại cá trèn mình thật dài.

trèn trâu *dt* Loại cá trèn to con, da đen, thịt ít ngon.

TRÈN-TRẸT *tt. Clg.* Trẹt-trẹt, hơi trẹt : *Gương mặt trèn-trẹt.*

TRẺN *trt.* X. Mớ trẻn.

TRẼN *tt.* Ngượng-nghịu, mắc-cỡ : *Trơ-trẽn.*

trẽn mặt *tt.* Sượng, mắc-cỡ mặt : *Được tâng-bốc quá, cũng trẽn mặt với người.*

trẽn-tràng *tt. (đ)* : Sượng-sùng, thẹn-thuồng, bẽn-lẽn : *Khiến tôi trẽn-tràng biết mấy !*

trẽn-trờ *tt. Nh.* Trẽn-tràng.

TRẼN *tt.* Hay tắt, không nhạy lửa : *Củi trẽn, đóm trẽn.*

TREO *đt.* Máng lên, buộc hỏng lên : *Chó treo, mèo đậy ang ; Màn treo chiếu rách cũng treo, Hương xông ngui-ngút, củi rều cũng xông CD II (R)* Cầm, thế, đợ lấy tiền : *Treo ruộng, treo đất II (B)* Dẹp lại, để đó, đợi dịp khác, để thật chậm : *Án treo ; vụ án còn treo lại ; Trăng rằm mười tám trăng treo, Anh đóng giường lèo cưới vợ Nha-trang CD.*

treo bẹo *đt.* Nhơm thèm, khoe cho người thấy thèm chơi chớ không cho hưởng : *Có con gái không gả, để treo bẹo chơi.*

treo cổ *đt.* Thắt cổ, tự-sát hay bị giết bằng cách thắt vòng tròng vào cổ và treo hỏng chân : *Treo cổ tự-tử ; bị treo cổ chết.*

treo dộng *đt.* Treo ngược, đầu trở xuống : *Treo dộng đầu ; treo dộng đồ nước-mắm vào lỗ mũi.*

treo gương *đt.* Nêu gương, làm cho người ta bắt-chước : *Treo gương anh-dũng.*

treo giá *đt.* Giữ cái giá đã ra, không sụt : *Treo giá tới Tết, bán được tiền hơn II (B)* Giữ giá-trị, ra chiều lãnh-đạm, lợt-lạt, không vồn-vã săn-đón : *Lầu-xanh mới rủ trướng đào, Càng treo giá ngọc, càng cao phẩm người K.*

treo giải *đt.* Buộc món đồ làm phần thưởng treo lên cao cho dễ thấy, để mọi người nô-nức dự cuộc : *Treo giải đố thai II (R)* Đặt phần thưởng có quảng-cáo cho người thắng cuộc, lập được công : *Treo giải thể-thao ; treo giải tìm bắt kẻ phản-loạn.*

treo giàn bếp *đt.* Treo món đồ cần dành lâu ngay giàn bếp cho khói xông không hư mục, không bị mọt mối ăn *II (lóng)* Để dành, không dám dùng đến, lời mỉa-mai, biếm-nhẻ kẻ hà-tiện : *Thôi ! Đem về treo giàn bếp đi !*

treo giò *đt.* Phạt, cấm dự cuộc chơi (=bằng cặp giò) trong một thời-gian hay suốt đời : *Treo giò cầu-thủ X. một năm về tội chơi dữ ; Cu-rơ Y. bị treo giò một mùa về tội nằm vè xe hơi II (R)* Cấm dự cuộc, cấm hành nghề : *Bị treo giò không được thi ; bị treo giò về tội lái ẩu cán người.*

treo gióng *đt.* Nghỉ bán, nói các người đàn-bà bán hàng rong vì lẽ gì nghỉ bán : *Cụt vốn phải treo gióng.*

treo hỏng *đt.* Treo lên cho hỏng đất, chân hay phía dưới cao khỏi mặt đất : *Treo hỏng lên khảo.*

treo lèo *đt.* Kéo dài, dây-dưa, bày ra rồi để đó chớ không làm cho rồi.

treo mỏ *đt. Clg.* Treo mõm, chịu nhịn ăn, không có mà ăn : *Tao thất-nghiệp thì bay*

treo mỏ cả đám đóng móc treo mỏ.

treo mõm *đt.* X. Treo mỏ.

treo ngược *đt.* X. Treo dộng.

treo nhỏng-nhảnh *đt.* Rút cao lên cho nhún lên nhún xuống: *Vú treo nhỏng-nhảnh.*

treo tòn-ten *đt.* Treo hỏng lên cho nó đưa qua đưa lại hoặc quay qua quay lại: *Xâu thịt được treo tòn-ten trên móc.*

treo-trẽ *đt.* Đề chậm-trễ, để bê-trễ, cố-ý dây-dưa: *Dân hay treo-trẽ việc nạp thuế.*

TRÈO *đt.* Leo, lên chỗ cao cách khó-khăn, lắm lúc phải dùng tay mà bịn, mà phăn: *Con mèo con mèo con meo, Ai dạy mầy trèo, mầy chẳng dạy tao; Lên non thiếp cũng lên theo, Tay vịn chân trèo, hái trái nuôi nhau CD; Hú mèo trèo lên tuột xuống // bt.* Hỗn-xược, ở bậc dưới mà vượt lên trên: *Chơi trèo, nói trèo; Không rầy, có ngày nó trèo lên đầu cho coi!*

trèo đèo *đt.* Lên trên đèo cao để qua phía bên kia núi: *Trèo đèo lội suối // bt.* Hỗn-xược, muốn vượt cho bằng hay hơn người lớn, vai lớn: *Nói trèo-đèo; đừng có trèo-đèo mà có đòn.*

trèo leo *bt.* Leo lên, trèo lên: *Chơi đừng trèo leo, té chết! // bt.* Lên lần (dần) chỗ cao, hạng cao, vai cao cách hỗn-láo: *Dễ-dãi quá thì nó trèo leo, chịu sao thấu? Nói trèo leo qua chuyện người lớn.*

trèo xuống *đt.* Lần xuống phía dưới: *Trên cây trèo xuống; con nít trèo xuống ván.*

TRÈO-TRẸO *trt. Clg.* Trẹo-trẹo, tiếng hai vật cứng hoặc dai nghiến nhau: *Nghiến răng trèo-trẹo, đưa võng trèo-trẹo // (B) trt.* Dẻo-dẹo, nhây, cách dai-dẳng không dứt: *Khóc trèo-trẹo; đòi ăn (hoặc nợ) trèo-trẹo.*

TRÉO *đt.* Gác xiên cây nọ qua cây kia hoặc kéo xiên đường nọ qua đường kia: *Gác tréo, gạch tréo; ăn bò giỏ tréo; làm tròng làm tréo; đi tréo ngả đường; mặt không bằng hai ngón tay tréo* (mặt không bằng cái bẹn) *// tt.* Xiên, lệch: *Đường tréo (oblique).*

tréo cánh *đt. Clg.* Tréo kiếng, gài cánh nầy cho mắc với cánh kia: *Gà tréo cánh.*

tréo cẳng *đt.* X. Tréo giò.

tréo cẳng ngỗng *đt.* Bẻ tréo 2 cẳng con ngỗng luộc rồi lại, cho 2 cái cùi cẳng nó chống xuống dĩa cho có thăng-bằng *// trt.* Trái ngược, trặc-trẹo: *Làm việc tréo cẳng ngỗng; chơi tréo cẳng ngỗng hết sức.*

tréo chưn *trt.* X. Tréo giò.

tréo góc *tt.* Đường xiên trong một hình vuông hay hình chữ nhật từ một góc trên xuống một góc dưới xuyên qua trung-tâm *(diagonale)*: *Đường tréo góc.*

tréo giò *trt.* Giò (chưn) nầy tréo qua giò kia: *Gài tréo giò // (B)* Thất-thế, không thuận chưn, chịu phép: *Đưa trái banh tréo giò, thủ-môn đành chịu.*

tréo kiếng *đt.* X. Tréo cánh.

tréo-khoeo *trt.* Gác hai chân duỗi lên nhau, cách ngồi của đàn-bà mới sinh: *Ngồi tréo-khoeo.*

tréo-mảy *trt. Clg.* Tréo-ngoảy hay Gác chân chữ ngũ, gác cổ chân nọ lên đùi (hoặc gối) chân kia: *Ngồi tréo-mảy.*

tréo-ngoảy *trt.* X. Tréo-mảy.

tréo-ngoe *trt.* Thật tréo, tréo nhau lắm: *Nằm tréo-ngoe.*

tréo-trả *trt.* Đâm ngang qua lại, lộn qua lộn lại, cách bện thắt chèo lấy nhau cho mắc chặt lấy nhau: *Thắt tréo-trả // (R)* Day đầu ngược nhau: *Hai người nằm tréo-trả ở chỗ chật cho dễ thở.*

TRẸO *bt.* Trặc, sai, lệch qua một bên: *Trẹo cổ, trẹo giò, trẹo hàm //* Trục-trặc, không xuôi: *Trặc-trẹo //* X. Tréo: *Đi trẹo ngã, ở trẹo đường.*

trẹo giọng *tt.* Nghịch giọng nói: *Vì tránh trẹo giọng mà tiếng « bằng » phải đổi lại « bằng » trong câu: Thước gươm sao bằng một cần câu hoặc « đã » phải đổi lại « đà » trong câu: Mình chê ta đục, mình đà trong chưa.*

trẹo họng *tt.* Sấu hàm, tiếng rủa kẻ nói vu, nói xấu mình: *Chỉ trẹo họng nói vu cho người ta.*

trẹo mắt *trt.* Lỏi, sai: *Cho vay không trẹo mắt đồng nào.*

TRÉT *đt.* Trây, xàm, bồi chất dính vào chỗ hở và nghè mạnh cho kín, cho láng: *Trét hồ, trét vôi; Cầu lành ai nỡ trét chai, Gái hư, chồng đẻ, khoe tài nỗi chi CD // (R)* Chà cho rớt ra (thành ra như trét lên nơi bị chà): *Đẹp cứt rồi trét đầy đó! // (B)* Làm cho xong, cho dứt-khoát: *Đã trót phải trét.*

TRẸT *tt.* Cạn lòng, không có bề sâu: *Dĩa trẹt, tô trẹt, mặt trẹt // dt.* Ghe trẹt gọi tắt, tức chiếc thuyền trảng lòng: *Bơi trẹt, chiếc trẹt.*

trẹt-lét *tt. Clg.* Trịt-lít, rất trẹt, rất cạn:

Cái mặt trẹt-lét.

trẹt lòng *tt.* Cạn lòng, bề sâu rất cạn: *Cái tô trẹt lòng.*

trẹt-trẹt *tt.* X. Trèn-trẹt.

TRẸT *dt. Nh.* Quẹt và Trét: *Ăn trầu trẹt cùng.*

TRÊ *dt. (động)*: Loại cá nước ngọt đầu giẹp, mình dài 3 góc, vi mập, ngạnh bén, không vảy: *Chó mắm trê, Râu ngạnh trê; Canh bầu nấu với cá trê, Ăn vô cho mát mà mê vợ già CD* // Mớ, có lớn có nhỏ, có tốt có xấu, không lựa, không đếm: *Bán trê, mua trê* // Trĩ, tĩ, dầu khúc ruột cùng: *Lòi trôn trê* (thường nói trại là « con trê »).

trê choại *dt.* Thứ cá trê nhỏ con mình dài.

trê dừa *dt.* Thứ cá trê to con, nhiều thịt.

trê đìa *dt.* Một thứ cá trê nhỏ con mình dài.

trê leo *dt.* Một thứ cá trê nhỏ con mình dài.

trê mỡ *dt.* Một thứ cá trê to con, nhiều thịt, béo.

trê nọng *dt.* Trê trắng hoặc trê vàng lớn mập.

trê trắng *dt.* Thứ cá trê lớn con, da mốc, bụng trắng, thịt dai.

trê vàng *dt.* Thứ cá trê vừa con, da đen bụng vàng, thịt thơm ngon.

TRÊ-PÔ-NEM *dt. (Y)*: Vi-trùng bệnh dương-mai *(tréponèmes)*

TRỀ *đt.* Đưa ra, lận ra, thườn ra: *Môi trề.*

trề môi *đt.* Lận cái môi ra, tỏ ý chê-bai, khi-dể.

trề nhún *đt.* Trề môi và nhún vai, tỏ ý chê bai, khi-dể cách trắng-trợn.

trề-trề *đt.* Hơi trề môi, tỏ ý không bằng lòng, không phục.

TRỄ *trt.* Muộn, chậm, sau cái lúc đã định: *Bẻ-trễ, chậm-trễ, dậy trễ, đến trễ, đi trễ, tới trễ.*

trễ biếng *tt.* Biếng-nhác chậm trễ: *Đứa trễ biếng, ngủ không muốn dậy.*

trễ đò *trt.* Hụt chuyến đò, khi tới thì đò đã lìa bến // *(R)* X. Trễ tàu *(R).*

trễ giờ *trt.* Sau giờ định: *Đi học trễ giờ* // Sau giờ chính-thức: *Đồng-hồ chạy trễ giờ.*

trễ-nải *trt. Nh.* Trễ biếng: *Học-hành trễ-nải* // *(thth) Nh.* Trễ-tràng.

trễ tàu *trt.* Hụt chuyến tàu (vì đến sau lúc tàu nhổ neo) // *(R)* Muộn-màng hỏng việc: *Thi rớt nên trễ tàu; Vì mình trễ tàu mà người ta có chồng.*

trễ-tràng *bt. (d) Nh.* Trễ: *Trễ-tràng, hư việc cả.*

trễ xe *trt.* Hụt chuyến xe, tới trễ nên xe đã chạy.

TRỄ *tt.* Xệ, trề ra và xệ xuống: *Môi trễ.*

TRỄ *đt.* Nhủi tôm cá, bắt cá bằng cách giăng lưới chận cá lại rồi dùng cái nhủi mà bắt: *Trễ cá; ghe trễ.*

TRỆ *tt.* Ứ-đọng, không thông: *Ngưng-trệ, công-việc trệ; hàng-hoá trệ* // Sa xuống, trì xuống: *Dái trệ.*

trệ-bệnh *dt.* Bệnh bón, táo, ỉa khó-khăn hoặc lâu lắm không ỉa.

trệ-khí *dt.* Bệnh khí uất, không thông // *(thth)* Bệnh tức dái và xệ xuống.

trệ-ngại *tt.* Bị trở-ngại, không chạy, không thông.

trệ-thai *tt.* Bị thai trần xuống, khiến nặng-nề đau-đớn: *Bệnh trệ-thai.*

trệ-trặp *tt.* Ngu-muội.

TRỆCH *trt. Clg.* Trịch, lệch qua một chút, không đúng chỗ: *Bắn trệch; đi trệch qua* // X. Trật: *Trệch bánh, trệch bầu lương.*

TRÊN *trt.* Thuộc nơi cao hơn mực thường, hay cao hơn chỗ mình đứng nói: *Trên cao, trên đầu, trên gác, trên giường, trên lầu, trên nóc, trên vai, trên ván; lên trên, ngồi trên, ở trên; Chiều chiều én liệng trên trời, Rùa bò dưới nước, khỉ ngồi trên cây CD* // Hơn, lớn hơn, nhiều hơn, xa hơn, lâu hơn một cái mức nào đó: *Cao trên 2m, trên 30 tuổi, trên 100 bạc, trên 5 cây-số* // *tt.* Trước, ở trước, được xem là phần chánh: *Nhà trên, tay trên (tay bài), lớp trên (lớp học)* // Thuộc các vùng rừng núi, đối với miền đồng bằng hay miền gần sông biển: *Trên Đà-lạt, trên Tây-ninh, trên Biên-hoà;* hay thuộc các vùng đồng bằng đối với miền sông biển, bưng-biền: *Trên Sài-gòn, trên Gia-định, trên Chợ-lớn* // Người ở địa-vị cao hơn, có quyền hơn: *Bề trên, cấp trên, cửa trên, lệnh trên, quan trên; Thớt trên mòn thớt dưới cũng mòn tng; Bởi trên ở chẳng kỹ-càng, Cho nên dưới mới tìm đàng mây mưa CD* // Đấng thiêng-liêng vô-hình: *Ơn trên* // Thuộc cơ-quan cao hơn đối với các cơ-quan trực-thuộc: *Trên Bộ* (đối với Nhà, Sở, Ty); *trên Tỉnh* (đối với Quận, Tổng, Làng về mặt hành-chánh và đối với các miền thấp hơn về mặt nơi

chỗ); *trên Quận* (đối với Tổng và Làng về mặt hành-chánh và các miền đất thấp hơn về nơi chỗ).

trên báo *trt.* Trên trang giấy nhật-trình: *Tin ấy đã được đăng trên báo.*

trên bộ *trt.* Trên đất liền: *Ngồi thuyền lâu, lên trên bộ thấy thoải-mái hơn* // Trên Văn-phòng của một bộ của Chánh-phủ: *Giấy đó do trên bộ gởi xuống.*

trên bờ *trt.* Trên bờ sông, bờ biển...: *Để tạm trên bờ rồi lát nữa lên lấy* // *Nh.* Trên bộ (nghĩa đầu): *Trên bờ ra lệnh cho tàu ghé bến gần nhất để đợi lệnh mới.*

trên bụng *trt.* Nơi bụng (đối với các bộ-phận khác thấp hơn): *Con rệp bò từ đi tới trên bụng*; nơi bụng (khi người đang nằm): *Còn như yêu trộm thương thầm, Họp chợ trên bụng cũng hơn trăm người CD.*

trên cạn *trt.* Trên chỗ nước cạn (đối với chỗ nước sâu): *Tát động nước, cá lóc lên trên cạn trốn* // Trên bờ, trên đất liền (đối với dưới sông, rạch, vũng...).

trên cao *trt.* Trên chỗ cao: *Từ trên cao, nước chảy xuống* // Ở địa-vị cao, có quyền hơn: *Trên cao nói xuống, cái gì cũng dễ.*

trên chân *trt.* Tài giỏi hơn: *Con gà nầy trên chân con kia.*

trên chót-vót *tt.* Trên cao mút, cao hơn hết: *Trên chót-vót ngọn cây; trên chót-vót có cắm cây thâu-lôi.*

trên dòng *trt.* Trên mặt nước dưới sông: *Thuyền trôi lờ-lững trên dòng* // Phía từ đó nước chảy đi: *Thuyền từ trên dòng thả trôi đi, khỏi chèo.*

trên dưới *trt.* Ở trên hay ở dưới? tiếng hỏi: *Để trên dưới?* // Từ trên tới dưới, từ quan-quyền tới dân-dã, từ ông bà đến con cháu: *Trên dưới đều hà dạ* // Lối, cỡ, độ, xuýt-xoát, tròm-trèm, trên hay dưới mức một chút, lời đoán chừng: *Trên dưới một tháng, trên dưới 30 tuổi.*

trên đầu *trt.* Trên đầu người, trên tóc: *Đội trên đầu, giắt trên đầu* // Phía trên hết: *Trên đầu trang nhất tờ báo* // Cao-kỳ, lấn-áp, cách hỗn-láo: *Nói trên đầu người ta mà bảo nhịn sao được!*

trên đầu trên cổ *trt. Nh.* Trên đầu, nghĩa sau: *Chơi trên đầu trên cổ người ta* // Khuất mặt khuyất mày, chỉ người đáng kính đã chết hay Thánh Thần Trời Phật: *Cúng trên đầu trên cổ, cần phải nghiêm-trang.*

trên đời *trt.* Ở cõi đời, ở thế-gian: *Làm trai đứng ở trên đời, Sao cho xứng đáng giống nòi nhà ta CD* // *tht. Clg.* **Trên thế** hoặc Dưới đời, hi-hữu, chỉ có một, tiếng thốt tỏ sự ngạc-nhiên khi nhận thấy không ai như vậy cả: *Thiệt trên đời!*

trên gió *trt. Clg.* Đầu gió, phía từ đó gió thổi đi: *Ở trên gió, nghe người dưới gió nói không rõ.*

trên hạng *tt.* Ở hạng cao hơn một hạng nào đó: *Tháng nầy, tôi trên hạng chị.*

trên khô *trt.* Trên bờ, trên đất liền: *Dầm dưới nước cả buổi, không sao, vừa lên trên khô liền nghe lạnh.*

trên không *trt.* Ở lưng-chừng trời: *Bay liệng trên không.*

trên mặt *trt.* Trên khuôn mặt người: *Trên mặt người ấy có một cái thẹo (sẹo) dài* // Trên mặt phẳng: *Để lâu, trên mặt đóng váng.*

trên ngọn *trt.* Trên cao nhất một thân cây: *Chim đóng tổ trên ngọn cây* // Phía cuối-cùng một con rạch và vùng đất chung-quanh: *Nhà anh ấy ở trên ngọn; từ ngọn bơi xuống ra chợ cũng lâu-cảy.*

trên nhất *trt.* Ở trên hết, cao hơn cả: *Các trên nhất; tháng nầy, tôi đứng trên nhất.*

trên quyền *tt.* Có quyền sai khiến mình: *Ông ta trên quyền tôi, nên tôi phải xin phép.*

trên sức *tt.* Mạnh hơn, tài giỏi hơn: *Hội áo vàng hình như trên sức hội áo trắng.*

trên tay *trt.* Trong bàn tay: *Cầm trên tay, nắm trên tay; bài còn trên tay chứ chưa đánh xuống.*

trên thế *trt. Nh.* Trên đời.

trên thêu-lêu *trt.* Trên cao nhất mà mèo, lật-lẻo, dễ rơi xuống: *Ngồi trên thêu-lêu ngọn cây.*

trên trời *trt.* Trên lưng-chừng trời, trên nền trời: *Trên trời có đám mây xanh, Có bông hoa-lý có nhành mẫu-đơn CD* // *(truyền)* Trên cõi Trời, nơi mà có Ngọc-hoàng ngự và Tiên Thánh chầu: *Phải chi lên được trên Trời, Mượn gươm Ngọc-đế giết người bạc đen CD.*

trên trước *tt.* Chỉ người được ăn trên ngồi trước ở các đám cúng đình trong làng, tức người có chức-phận, sang-trọng, lớn tuổi: *Nhường cho người trên trước* // *(R)* Chỉ người lớn hơn mình về tuổi-tác, vai-vế và chức-phận: *Đối với người trên*

trước, ta nên có lễ-độ.

trên vai *trt.* Nằm trên vai: *Vắt khăn trên vai* // *tt.* Thuộc vai lớn trong vòng bà-con: *Người đó tuổi nhỏ nhưng trên vai người kia.*

TRỂN *trt.* Trên ấy nói rít, tiếng chỉ nơi chỗ thuộc phía trên vừa nói: *Nghe có tiếng động trên lầu (gác), tôi lên trển nãy-giờ mà chẳng thấy chi ráo.*

TRÉNH *đt.* X. Trính.

TRÉT *trt.* Sát theo, dính theo, không thiết chi khác: *Thấy gái thì mê trét* // *Nh.* Chếch.

trét cúp *đt.* Mê-mết, đeo theo, say mê: *Trét cúp vợ bé.*

trét lái *tt.* Nặng lái, phía sau lái nặng hơn trước mũi: *Ghe trét lái.*

trét mũi *tt.* Chúi mũi, trước mũi nặng hơn sau lái: *Ghe trét mũi.*

trét-nhẹt *tt.* Dẻo-nhẹo, quá nhão và dính nhau: *Hồ trét-nhẹt.*

trét-trát *trt.* Lăn-líu khó nghe, mau mà tiếng nói dính nhau: *Nói trét-trát.*

TRỆT *trt.* Bẹp, sát xuống, dưới đất, dưới gạch: *Ngồi trệt dưới đất* // *tt.* Chỉ có từng dưới, không có gác (lầu): *Nhà trệt, phố trệt* // Đầu, không có thanh dựa: *Ghế trệt.*

trệt-lết *tt.* X. Trẹt-lét và Trịt-lít.

trệt-trạt *trt. (đ)*: Chèm-bẹp, không hỏng tròn: *Ngồi trệt-trạt.*

TRÊU *đt.* Ghẹo, chọc tức: *Trớ-trêu; Biết tay ăn mặn thì chừa, Đừng trêu mẹ mướp mà xơ có ngày CD.*

trêu-bẹo *đt.* Khoe cho người ta thấy mà không cho hưởng: *Ăn lẹ đi, đừng trêu-bẹo trẻ-con; trêu-bẹo sắc đẹp.*

trêu-chọc *đt.* Chọc phá cho giận, cho tức để cười chơi: *Trêu-chọc trẻ-con.*

trêu gan *đt.* Chọc tức, cố làm cho người tức giận.

trêu-ghẹo *đt.* Chọc-ghẹo, dùng lời nói hoặc điệu-bộ để chọc phá người rồi cười chơi: *Trêu-ghẹo người tàn-tật* // Gợy chuyện cách duyên-dáng cho cô gái cười hoặc để làm quen: *Trêu-ghẹo đàn-bà.*

trêu hoa *đt.* Ghẹo gái, chọc gái (X. Trêu-ghẹo nghĩa sau).

trêu-ngươi *đt.* Cắc-cớ bày ra cho gai mắt thiên-hạ: *Khen thay con tạo khéo trêu-ngươi, Bày-đặt ra nên cảnh chợ trời HXH.*

trêu tức *đt. Nh.* Trêu gan.

TRÊU-TRAO *bt.* X. Trệu-trạo.

TRỀU-TRÀO *trt. Clg.* Phều-phào, giọng nói của người không răng: *Nói trều-trào như bà già.*

TRẾU *bt.* Kỳ-cục, lạ đời, dễ tức cười: *Chuyện trếu, nói trếu.*

trếu tật *tt.* Có tật nói trếu, hay pha-lửng, giễu-cợt cách ngược đời: *Cái thằng! Trếu tật!*

TRÉU-TRÁO *trt.* Qua-loa, không kỹ: *Nói trếu-tráo, nhai trếu-tráo.*

TRỆU *đt.* Dùng lưỡi đưa qua đưa lại để dễ nuốt, thay vì nhai: *Trệu viên thuốc rồi nuốt* // *trt.* Sai, long-lay, không đúng khớp: *Mộng lỏng nên trệu qua trệu lại; Trẻ đủ, chẳng trệu đồng nào.*

trệu-trạo *tr-.* Cách nhai của người đau răng hay rụng hết răng: *Nhai trệu-trạo rồi nuốt* // *đt.* Dùng lưỡi lừa qua lừa lại: *Trệu-trạo rồi nuốt.*

trệu-trệu *đt. Nh.* Trệu-trạo *đt*: *Trệu-trệu rồi nuốt.*

TRI *đt.* X. Trây: *Tri-trét.*

TRI *đt.* Hay-biết, quen-biết: *Cố-tri, minh-tri, tiên-tri, tương-tri, tường-tri, vô-tri; Tri nhân tri diện bất tri tâm (Biết người biết mặt chẳng biết lòng)* // *(lóng)* Tre, truy tìm hiểu được: *Việc đó, tôi đã tri ra rồi* // Cai-trị: *Quan phủ đi, quan tri nhậm; Gái lỡ thì, gặp quan tri goá vợ tng.*

tri-âm *đt.* X. Bạn tri-âm và PH. II tích Bá-Nha Tử-Kỳ // *(R)* Biết người, biết lòng dạ người: *Mông-mênh góc biển chân trời, Những người thiên-hạ nào người tri-âm CD.*

tri ân *đt.* Biết ơn, nhận rằng có mang ơn: *Xin tri ân nồng-nhiệt.*

tri-bộ *đt.* Viên chức giữ bộ sổ quân lính trong cơ vệ hồi xưa // *Clg.* Lục-bộ hay Hương-bộ, hương-chức ban hội-tề trong làng hồi xưa, coi giữ bộ đời.

tri cơ *đt.* Thấy màng-màng mà biết trước: *Giỏi tri cơ thì được việc.*

tri-châu *đt.* Chức quan cai-trị một châu hồi xưa.

tri-đắc *đt.* Hiểu nhau và thích nhau: *Hai người rất tri-đắc.*

tri-giác *đt.* Sự hiểu-biết, hay-biết: *Mọi sinh*

vật đều có tri-giác.

tri-giao *đt.* Quen biết và chơi với nhau : *Mới tri-giao chớ chưa được thân.*

tri-hô *đt.* Hô-hoán, la lên cho mọi người hay biết : *Lửa mới phát, nên tri-hô ngay cho mọi người tới chữa.*

tri-huyện *dt.* Quan cai-trị một huyện // Ngạch công-chức cấp cao thời Pháp-thuộc, thường được bổ làm trưởng-phòng hay Chủ quận.

tri-kỷ *đt.* Biết rõ tâm-tính mình : *Tri bỉ tri kỷ* (Biết người biết ta) // X. Bạn tri-kỷ.

tri-khách *dt.* Người đứng tiếp khách (tiếng riêng nhà chùa) : *Mỗi chùa, ngày hội đều có đặt nhiều tri-khách.*

tri-lễ *dt.* Hương-chức bàn nhì trong làng, coi việc lễ-nghi cúng-kiếng.

tri mạng *đt.* Biết được định-mạng mình hay số-mạng mình : *Niên du tri mạng* (Tuổi quá mức (50) mới biết mạng trời cho sống).

tri-năng *dt.* Lương-tri và lương - năng, sự hiểu-biết và tài-năng tự-nhiên : *Người có đầy đủ tri-năng* // Tri-thức và năng-lực, sức hiểu-biết và sức hoạt-động.

tri-ngộ *đt.* Biết và xem trọng : *Duyên tri-ngộ, ơn tri-ngộ.*

tri-phủ *đt.* Quan cai-trị một phủ hồi xưa // Ngạch công-chức cấp cao thời Pháp-thuộc, trên tri-huyện.

tri-quá *đt.* Biết lỗi, biết điều lầm lỗi của mình.

tri-sĩ *đt.* Biết xấu, tự biết xấu-hổ.

tri-tâm *đt.* Hiểu bụng nhau, hiểu lòng dạ nhau : *Bạn tri-tâm.*

tri-tân *đt.* Nhận được cái mới.

tri-tình *đt.* Hiểu hết sự-tình.

tri-túc *đt.* Biết mình đã đủ, an lòng với hiện-tại, không tham-lam : *Tri túc tri chỉ* (Biết đã đủ thì biết ngưng lại).

tri-thức *đt.* Hiểu-biết nhiều : *Người tri-thức ít hay cố-chấp* // *dt.* Điều hiểu-biết do nhận-xét, kinh-nghiệm hay học - tập : *Có nhiều tri-thức.*

TRI-MẪU *dt. (Đy)* : Rễ một loại cây cao lối 4cm, lá dài hoa đỏ lợt, trái nhỏ, khí lạnh, vị cay và đắng.

TRI-NGA *dt. (động)* : Chim bồ-nông, chàng-bè.

TRI-THÙ *dt. (động)* X. Nhện : *Tri-thù báo hỉ* (Nhền-nhện đem tin mừng).

TRI-THÙ *dt.* Trọng-lượng rất nhỏ : *Bất ly tri-thù* (Không sai một ly).

TRI-TRỌNG *dt.* Lương-thực quân-nhu, đồ cần-dùng và được chở theo đi đánh giặc : *Bại trận, mất cả tri-trọng.*

TRÌ *đt.* Giằng lại, lôi lại, níu và giựt mạnh lại : *Anh bước cẳng ra đi, con Tâm nó níu, con Chín nó trì ; Ớ Mười ơi ! Sao em để vậy, còn gì áo anh ? CD.*

trì kéo *đt.* Một bên trì lại, một bên kéo đi : *Hai người trì kéo nhau giữa đường.*

TRÌ *đt.* Nắm giữ, giữ lấy : *Duy-trì, trụ-trì* // Giúp-đỡ : *Hộ-trì, phò-trì.*

trì-bình *đt.* Giữ cho thăng-bằng : *Trị nước, trì-bình là thượng-sách.*

trì-cửu *đt.* Giữ lâu // *tt.* Lâu ngày.

trì-chính *đt.* Giữ cho ngay giữa, không thiên-lệch.

trì-gia *đt.* Giữ cho yên cửa yên nhà : *Cách trì-gia lấy cần-kiệm làm đầu.*

trì-giới *đt.* (*Phật*) Giữ giới-cấm, tuân đúng các điều răn của luật nhà chùa : *Trì-giới tu-hành.*

trì-mãn *đt.* Giữ cho đừng tràn // *(B)* Ở cho vừa phải, không quá lắm.

trì-thân *đt.* Giữ mình, giữ sao cho đừng có hại đến mình : *Cái đạo trì-thân.*

trì-thủ *đt.* Giữ-gìn để chờ dịp, không bồng-bột, phóng-túng : *Biết trì-thủ, ít khi hư việc.*

trì-thuyết *đt.* Giữ lấy cái thuyết của mình.

trì-trai *đt.* Cầm chay, ăn chay luôn, suốt một thời-gian : *Trì-trai một tháng.*

trì-trọng *đt.* Giữ-gìn cần-thận, không lơ-đễnh : *Trì-trọng thân danh.*

TRÌ *dt.* Ao, hào, chỗ trũng hoặc đào để giữ nước : *Thành-trì* // *(R)* Vật đựng chất lỏng : *Mặc-trì, nghiễn-trì* (nghiên mực).

trì-chiểu *dt.* Ao hồ, đầm vũng, tiếng gọi chung các nơi trũng đọng nước.

trì-ngư *dt.* Cá trong ao, trong chậu : *Trì-ngư lung - điểu* (Cá chậu chim lồng // *(B)* Người bị cầm giữ, canh chừng cẩn-mật.

TRÌ *bt.* Chậm-chạp, kéo dài thì-giờ : *Diên-trì, khiên-trì, lăng - trì, trù-trì, mạch trì* (mạch máu nhảy chậm).

trì-binh *dt.* Lính chậm-lụt, rớt lại sau đoàn, rời hàng ngũ *(traînard).*

trì-dẫn *đt.* Chuyền - vần, ca-kỳ, kéo dài thì-giờ.

trì-diên *dt.* X. Diên-trì.

trì-đốn *tt.* Chậm-lụt, việc gì cũng sau người ta.

trì-độn *tt.* Đần-độn chậm-lụt : *Con người trì-độn.*

trì-hoãn *đt.* Lần-lựa, dần-dà : *Bị trì-hoãn mà trễ tàu.*

trì-hồi *đt.* Giục-giặc, dùng-dằng, nửa muốn nửa không.

trì-lưu *đt.* Nán lại, rốn lại : *Có việc gấp, không thể trì-lưu.*

trì-minh *tt.* Mờ-mờ sáng, lúc gần sáng.

trì-nghi *đt.* Ngờ-vực rồi do-dự : *Trì-nghi không quyết* // *đt.* Sự nghi-ngờ, khó xác-định : *Dứt-khoát mọi trì-nghi.*

trì-trệ *tt.* Chậm-trễ, nằm dầm, không chạy : *Công-việc trì-trệ mấy tháng nay.*

trì-trọm *tt.* Lỳ-lợm, rắn-mắt, không khiến nổi : *Đứa trẻ trì-trọm.*

TRÌ *đt.* Đua, chạy mau, đuổi theo : *Bôn-trì* (Giong-ruổi).

trì-danh *đt.* Danh-tiếng đồn xa : *Trì-danh bay khắp nước.*

trì-hịch *đt.* Truyền hịch, gởi lời hịch đi khắp nơi : *Trì hịch chống xâm-lăng.*

trì khu *đt.* Giong-ruổi theo, chạy theo // *(B)* Ủn-ùn theo ủng-hộ : *Trì-khu theo chính-nghĩa.*

trì-sính *đt.* Đua chen, tranh nhau : *Trì-sính theo bã lợi danh.*

trì-trục *đt.* Tranh giành : *Trì-trục danh-lợi.*

TRÍ *dt.* Phần-hiểu biết của con người : *Cực trí, dưỡng trí, mất trí, sáng trí, tỉnh trí* // Phần hiểu biết cao hơn mực thường : *Có trí, mưu trí, tài trí ; đấu trí bất đấu lực* (tranh nhau bằng mưu kế chớ không không bằng sức mạnh).

trí bần *dt.* Trí hẹp-hòi, sự toan-tính không cao xa.

trí cao *dt.* Trí sáng-suốt, tính xa, thấy xa : *Trí cao thì cờ cao.*

trí dõng (dũng) *dt.* Mưu-trí, dõng-cảm : *Trí dõng song-toàn.*

trí-dục *dt.* Sự dạy-dỗ để mở trí khôn : *Trí-dục tuy cần, nhưng không xao-lãng về đức-dục.*

trí đức *dt.* Tài-trí và đức-hạnh : *Trí đức kiêm-toàn.*

trí-hoá *dt.* Sự khôn-khéo mau lẹ, biết biến-hoá theo việc : *Trí-hoá hơn người.*

trí-huệ *dt. Clg.* Trí-tuệ, trí sáng-suốt, minh-mẫn : *Trí-huệ thông-minh.*

trí khôn *dt.* Sự hiểu-biết, biết phân-biệt mọi điều tốt, xấu, nên, hư : *Trí khôn sắp đè dọ này, Có công mài sắt có ngày nên kim CD.*

trí-lự *dt.* Điều toan-tính, đắn-đo trong trí : *Có nhiều trí-lự.*

trí-lực *dt.* Mức khôn-khéo, sức hiểu-biết : *Trí-lực tầm-thường* // *tt.* Khôn-khéo tài-tình : *Người trí-lực.*

trí mọn *dt.* Sự đoán biết hẹp-hòi, thấp-thỏi, tiếng thường được dùng cách khiêm-nhượng : *Theo trí mọn của tôi, việc ấy không nên làm.*

trí mưu *dt.* X. Mưu trí.

trí-nang *dt.* Túi đựng trí-thức // *(B)* Người có sẵn nhiều mưu-kế trong lòng, hễ cần là có ngay.

trí-não *dt. Clg.* Trí óc, óc sáng-suốt thông-minh : *Mở-mang trí-não.*

trí-năng *dt.* Năng-lực của trí-hoá, tài-năng do trí khôn nghĩ ra.

trí-năng-quyền *dt.* Quyền làm chủ những vật do trí khôn mình nghĩ được mà làm ra trước hết như phát-minh máy-móc, đặt-để sách, nhạc, v.v...

trí nhớ *dt.* Sự nhớ được, ghi được vào dọ những gì đã nghe thấy : *Giỏi trí nhớ, kém trí nhớ.*

trí óc *dt. Nh.* Trí-não : *Trí óc ngu tối.*

trí rộng *dt.* Trí thông-minh, nghĩ được, tính được nhiều cách thế, nhiều đường lối của một chuyện.

trí sâu *dt.* Trí sáng-suốt, nghĩ được mưu kế sâu-xa, hiểm-độc.

trí-tuệ *dt.* X. Trí-huệ.

trí thấp *dt.* Trí kém-cỏi, chỉ nghĩ hay tính những chuyện gần, thấp-thỏi, không ngừa được những tai-hại bất-thường.

trí-thức *dt.* Óc hiểu-biết : *Trí-thức ở đâu mà làm như vậy?* // *(R)* Người học giỏi, hiểu biết nhiều : *Hạng trí-thức, thượng-lưu trí-thức.*

trí-trá *tt.* Dối-trá, quỷ-quyệt : *Điều trí-trá, kẻ trí-trá* // *đt.* Làm việc dối-trá : *Đừng trí-trá gạt người.*

trí-xảo *tt.* Khôn-khéo, lanh-lợi : *Nước văn-minh có nhiều phát-minh trí-xảo.*

TRÍ *bt.* Tới cùng, tới mức chót : *Cách-trí* // Thôi, nghỉ việc : *Hưu-trí* // Ý-vị : *Cảnh-trí, nhã-trí.*

trí-cực *trt.* Đến chỗ cùng-cực.

trí chính *đt.* Rút ra khỏi trường-chính-trị,

không làm chính-trị nữa.

trí-ý *đt.* Đề hết ý-chí vào: *Trí-ý vào việc học II* Kính thăm, gởi lời thăm-viếng.

trí-lực *tt.* Hết sức, dốc toàn lực: *Làm trí lực.*

trí-mạng *trt.* Thí mạng, liều mạng, không kể chết: *Kiến nguy trí-mạng* (Thấy nguy liều chết) *II (lóng)* Lu-bù, bất kể đêm: *Đánh trí-mạng.*

trí-sĩ *đt.* Về hưu, tới tuổi nghỉ việc quan, việc nhà nước: *Trí-sĩ về vườn.*

trí-tạ *đt.* Gởi lời cám ơn.

trí-tri *đt.* Tìm hiểu cùng tột, từ nguyên-nhân đến kết-quả: *Cách-vật trí-tri.*

TRÍ *đt.* Đặt-để có nơi: *An-trí, bài-trí, bố-trí, phối-trí, vị-trí, trí cái tủ trong góc phòng; trí lại một phần làm hương-hoả.*

TRÍ-TRÓNG *đt.* Kình-chống, cãi-lẫy: *Hai đàng trí-tróng với nhau.*

TRĨ *dt. (động)*: Giống chim đuôi thật dài và đẹp: *Bạch-trĩ; giắt đôi lông trĩ II* Sợi dây.

trĩ kinh *đt.* Thắt cổ chết.

TRĨ *dt. (thực)*: Các loại cây sác ốm và dài: *Cây trĩ, rào trĩ.*

TRĨ *dt. (Y)*: *Clg.* Tĩ, bệnh lòi trôn-trê và lở lói: *Bệnh trĩ, đau trĩ.*

trĩ-chứng *dt.* Bệnh trĩ, bệnh lòi trôn-trê.

trĩ-huyết lão-nhân *dt. (Đy)*: Chứng tiểu ra huyết của những người già, do khí hàn và thận suy khiến bàng-quang nóng nhiệt sinh ra.

trĩ-huyết tiểu-nhi *dt. (Đy)*: Chứng tiểu ra huyết của trẻ con do bàng-quang nóng và mọc mụt.

trĩ-lậu *dt. (Đy)*: Chứng bệnh khi đái nghe đau tức và có máu ra trước hoặc sau, do bàng-quang nóng nhiệt sinh ra.

trĩ nội *dt. (Đy)*: Bệnh khi ỉa xong có máu đỏ tươi hoặc đỏ-đỏ có đàm mủ lợn-cợn, do ruột có mụt hoặc khi ỉa bắt rặn mạnh đến lòi trôn-trê.

trĩ ngoại *dt. (Đy)*: *Clg.* Thoát-giang, bệnh do tỳ-vị hư nhiệt, sinh nóng bón, mỗi lần ỉa phải rặn nhiều, trôn-trê lòi ra dài đến không thụt vô được, nước vàng chảy, tanh hôi khó chịu, trôn-trê trỗ màu xanh.

trĩ-sang *dt. (Đy)*: Bệnh trôn-trê nổi mụt rồi lở-lói thành ghẻ.

trĩ-thống *dt. (Đy)*: Một biến-chứng của bệnh trĩ-nội, chung-quanh phía trong hậu-môn có mọc mụt, khi ỉa bị giẹp, nước vàng và máu chảy ra, đau rát khó chịu.

TRĨ *tt.* Trẻ, non, mới: *Ấu-trĩ.*

trĩ-tử *dt.* Em bé, đứa trẻ-con.

trĩ-xỉ *dt.* Tuổi trẻ, thời còn trẻ.

TRỈ *đt.* Đứng thẳng: *Đối trĩ.*

trỉ-lập *đt.* Đứng sừng-sựng một mình.

TRỊ *đt.* Sửa lại, chữa cho lành: *Bắt-trị, chuyên-trị, chữa-trị, điều-trị II* Cai-quản, coi-sóc: *Cai-trị, chính-trị, phủ-trị, quản-trị, trí-trị II* Răn, nẹt: *Sửa trị, trừng-trị II* Học-tập: *Chuyên trị ngũ kinh II tt.* Yên-ổn, có trật-tự: *Bình-trị, đời trị, thạnh-trị.*

trị-an *đt.* Giữ an-ninh và trật-tự chung: *Trị-an dân-chúng; tội phá rối cuộc trị-an.*

trị bệnh *đt.* Chữa cho lành bệnh: *Nhờ thầy trị bệnh.*

trị binh *đt.* Sửa-sang, điều-khiển việc nhà binh.

trị bình *đt.* Trị quốc và bình thiên-hạ, tức tổ-chức, trông-nom việc cai-trị và lo cho dân được no ấm, yên-ổn làm-ăn.

trị cổ *đt. (lóng)*: Lôi cổ ra sửa phạt: *Làm trời không được thì bị trị cổ.*

trị dân *đt.* Cai-trị dân, tức đặt đủ cơ-quan làm cho đời sống của dân được đầy-đủ, yên lành, thưởng người có công, phạt người có tội, v.v...

trị gia *đt.* Sửa trị việc nhà, làm cho trên thuận dưới hoà, việc ai nấy làm, đâu đó có ngăn-nắp: *Trị gia bất nghiêm thì trị quốc bất chánh.*

trị kinh *đt.* Nghiền-ngẫm kinh sách.

trị-liệu *đt.* Chữa bệnh: *Phương-pháp trị-liệu.*

trị-lý *đt.* Sắp-đặt, sửa-sang: *Có cơ-sở sẵn mà thiếu người trị-lý.*

trị loạn *đt.* Dẹp loạn, làm cho hết loạn-lạc *II dt.* Thái-bình và **loạn-lạc**: *Hết trị đến loạn, hết loạn đến trị, trị loạn không chừng* (lời Thôi-châu-Bình đời Tam-quốc).

trị nước *đt. Clg.* Trị quốc, cầm quyền lo việc nước cả hai mặt: đối-nội và đối-ngoại đều yên-ổn: *Trước trị nhà, sau trị nước.*

trị-ngoại *đt.* Đứng ngoài sự phân-xử của luật nước: *Trị-ngoại pháp-quyền* (quyền của ngoại-kiều được khỏi bị đưa ra toà-án bổn-xứ nếu phạm tội ở xứ đó; thường là nước yếu).

trị nhà *đt.* X. Trị gia.

trị-nhậm *đt.* Lãnh việc cai-trị: *Được lệnh đi trị-nhậm ở phương xa.*

trị-quan *đt.* Sửa-soạn quan-tài theo nghi-tiết nhất-định trước khi liệm thây người chết: *Sau khi lập người tang-chủ và người chủ-phụ, thì phải lo việc trị-quan VHSC.*

trị-quyền *dt.* Quyền cai-trị: *Trị-quyền quốc-gia gồm những quyền lập-pháp, hành-pháp, tư-pháp và giám.sát.*

trị-quốc *đt.* X. Trị nước.

trị-sản *đt. (Pháp)* Quản-trị tài-sản gọi tắt, giữ, làm cho té lợi và xài-phí một gia-tài: *Người thác-loạn tinh-thần bị cấm trị-sản.*

trị sử *đt.* Học sử, nghiên-cứu lịch-sử.

trị-sự *đt.* Đảm-đương công-việc: *Ban trị-sự.*

trị-tâm *đt.* Thìn lòng, dặn lòng, giữ tâm-tánh theo một đường-lối vạch sẵn.

trị-tội *đt.* Trừng-trị kẻ phạm tội: *Bắt về trị tội.*

trị-thế *dt.* Đời thạnh-trị, yên vui, không giặc-giã.

trị-thuật *dt.* Thuật trị nước, cách làm cho dân giàu nước mạnh.

trị-thuỷ *đt.* Ngăn nạn lụt như đắp đê, khai thông các đường nước, trồng nhiều cây-cối gần nguồn, v.v...

trị-vì *đt.* Làm vua trị nước: *Trị-vì thiên-hạ.*

TRỊ *đt.* Đặt-để, vừa với: *Giá-trị.*

trị-giá *đt. Clg.* Thị giá, đánh giá, nói giá-cả: *Còn chờ chủ trị-giá II* Đáng giá, có cái giá là bao-nhiêu: *Cái xe đó trị-giá 2.000 đồng.*

trị-số *dt.* Số định là bao-nhiêu cho một vật gì *(valeur).*

TRÍA *trt.* Lia, mau lẹ: *làm tría, nói tría.*

tría-lia *trt. Clg.* Tía-lia, lia-lịa như lặc-nô: *Nói tría-lia.*

tría-lia tría-lịa *trt.* Lia-lịa cả dây, liền miệng: *Nói tría-lia tría-lịa, nghe không kịp.*

TRÌA *dt.* X. Tía: *Trồng-tría.*

TRÍCH *dt. (động)* Loại chim to bằng vịt nước, mỏ dài, chân cao, đầu có lông hồng như cái mũ, gáy xanh biếc, mỏ đỏ chân xanh; con chưa biết bay thì ngậm cánh mẹ mà bay theo; thịt nướng ăn thì giải được chất độc của tôm cá.

TRÍCH *dt. (động)* Loại cá biển nhỏ con, vảy trắng.

TRÍCH *đt.* Trượt ra, rút ra một phần: *Trích một đoạn văn; trích một phần gia-tài ra lấy vốn làm ăn II* Vạch lỗi người khác: *Chỉ-trích.*

trích ấn *đt.* Lấy cái ấn lại *II (B)* Cách-chức, không cho làm quan nữa: *Có lỗi nặng bị trích ấn.*

trích-biệt *đt.* Tách rời ra.

trích-bổ *đt.* Tách ra để cho đi làm chỗ khác: *Trích-bổ quan-lại.*

trích-dịch *đt.* Rút một hay nhiều đoạn ra dịch thành tiếng khác: *Trích-dịch báo ngoại-quốc.*

trích-diễm *đt.* Lựa rút những cái đẹp, đoạn hay: *Quốc-văn trích-diễm.*

trích-đăng *đt.* Rút ra đăng báo: *Trích-đăng thơ độc-giả.*

trích-giảng *đt.* Lựa một vài đoạn ra giảng-giải: *Trích-giảng truyện Kiều.*

trích huyết *đt.* Rút máu ra *II (R)* Cách thử xem có cùng chung huyết-thống theo lối xưa là rút máu hai người đổ chung lại coi có hoà lại với nhau không: *Dùng phép trích-huyết để xem đứa nhỏ kia có phải con của người nầy không.*

trích-yếu *đt.* Rút các điểm trọng-yếu: *Việt-sử trích-yếu.*

trích-lục *đt.* Chép một phần nhỏ của quyển sổ to: *Trích-lục khai-sanh* (rút trong bộ).

trích-lược *đt.* Lựa sơ-lược mà lấy ra những cái đại-khái: *Thi-văn trích-lược.*

trích-phát *đt.* Phát-giác ra, tìm được: *Trích-phát ổ buôn lậu.*

trích-sao *đt.* Rút một phần ra sao lại, chép y: *Trích-sao một văn-kiện.*

TRÍCH *dt.* Giọt nước: *Trích-thuỷ xuyên thạch* (Nước nhỏ đá mòn).

trích-huyết *dt.* Giọt máu.

trích-lịch *dt.* Giọt nước từ trên nhểu xuống.

trích-quản *dt.* Ống bơm thuốc cho nhểu từng giọt: *Nhỏ thuốc vô mắt với cái trích-quản.*

TRÍCH *đt.* Trừng-phạt, khiển-trách.

trích-khách *dt.* Tù bị đày hoặc quan bị giáng chức làm lính và đổi đi xa: *Trích-khách Nguyễn-công-Trứ.*

trích-tiên *dt. (truyền)*: Tiên mắc đọa, tiên có lỗi bị Trời đày làm người dưới thế-gian.

TRÍCH-TRÍCH *trt.* X. Ngồi trích-trích.

TRỊCH *đt.* X. Trệch và Trật: *Trịch qua một bên.*

trịch bầu lương *đt.* X. Thả quần bàn.

trịch bóng *đt.* Xế, lúc mặt trời đi về hướng tây: *Trời đã trịch bóng.*

trịch-tâm *đt.* Sự làm cho điểm trung-tâm sai lạc *(déecentration).*

TRỊCH *tt.* Trịu, trĩu, nặng trì xuống: *Nặng trịch, trục-trịch.*

trịch-trịch *tt.* X. Trình-trịch.

TRỊCH *dt.* Sổ ghi số bàn ăn thua trong một cuộc so tài: *Cầm trịch.*

TRỊCH-THƯỢNG *trt.* Kẻ-cả, mụ-chị, cách nói-năng hay cư-xử hỗn-láo, tỏ ra trên người: *Giọng trịch-thượng, chơi trịch-thượng, nói trịch-thượng.*

TRỊCH *đt.* Quăng, ném: *Trịch kiếm bạt qua* (Ném gươm vứt mác, tức thôi đánh giặc).

trịch bôi *đt.* Quăng chén, tức ném chén rượu xuống đất để ra hiệu giết người giữa tiệc (xưa).

trịch quái *đt.* Gieo quẻ coi bói.

trịch sắc *đt. (bạc):* Đổ hột, môn cờ-bạc bằng ba hột lúc-lắc (súc-sắc) tính nút như bài cào.

TRINH *dt.* Tiền điếu: *Đồng trinh II (lóng)* Tiền bạc: *Trong túi không có một trinh.*

TRINH *bt.* Ngay-thẳng: *Trung-trinh II* Chỉ người con gái còn tân, chưa ăn-nằm với đàn-ông: *Còn trinh, đồng-trinh, màng trinh II* Chính-chuyên, một lòng với chồng, không thất-tiết: *Chữ trinh còn một chút này, Chẳng cầm cho vững lại giày cho tan K. II* Trung, một lòng với chúa: *Kiên-trinh.*

trinh-bạch *tt.* Trinh-trắng, trong-sạch, trọn tiết: *Thân lươn bao quản lấm đầu, Chút lòng trinh-bạch từ sau cũng chừa K.*

trinh-bạch tài-tử *dt.* Nói nhà thể-thao trong-sạch, chơi thể-thao là vì thể-thao chớ không vì tiền-bạc; không thuộc hạng nhà nghề.

trinh-khiết *tt.* Trong-sạch, trọn tiết-tháo: *Tấm lòng trinh-khiết.*

trinh-liệt *tt.* Trung-trinh tiết-liệt: *Gương trinh-liệt của người xưa.*

trinh-nữ *dt.* Gái tiết-hạnh, giữ vẹn trinh-tiết: *Trinh-nữ thà chết chớ không để đời mình hoen-ố.*

thinh-nữ-thảo *dt. (thực):* X. Mắc-cỡ (thực).

trinh-nhân *dt.* Người (đàn-ông) đầy tiết-tháo, một lòng với chánh-đạo, chánh-nghĩa tới chết.

trinh-phụ *dt.* Người đàn-bà trinh-tiết, một lòng với chồng tới chết.

trinh-tiết *bt.* Sự trong-sạch, trọn tiết, không để thất-thân: *Giữ tròn trinh-tiết; Người đàn-bà trinh-tiết.*

trinh-tháo *tt.* Được tròn tiết-tháo.

trinh-thần *dt.* Tôi tận-trung, một lòng với chúa tới chết.

trinh-thuận *tt.* Chính-chuyên, luôn-luôn thuận-thảo với chồng, (hai chữ thường được thêu trên tấm triệu đàn-bà khi chết).

trinh-thục *tt.* Đứng-đắn, thuần-thục, trong-sạch: *Đức trinh-thục.*

trinh-trắng *tt.* X. Trinh-bạch.

TRINH *đt.* Dò xét ngầm.

trinh-sát *đt.* Dò-la, quan-sát cách kín-đáo: *Ban trinh-sát, máy-bay trinh-sát.*

trinh-thám *dt.* Do-thám, nhóng xem, tìm hiểu tình-hình cách kín-đáo: *Lính trinh-thám, đi trinh-thám.*

TRINH *tt.* Tốt lành.

trinh-tường *dt.* Điềm lành, phước lành, (tiếng dùng trong lời chúc).

TRÌNH *đt.* Thưa gởi lên bề trên: *Phúc-trình, tường-trình, trình làng, trình quan II* Chường, phô-bày: *Dĩ-trình, kính-trình, nhựt-trình, đi thưa về trình.*

trình-bày *đt.* Bày-tỏ, kể rõ ra: *Trình-bày hết việc nhà.*

trình-báo *đt.* Báo bẩm, cho hay: *Trình-báo với quan trên về việc thâu thuế.*

trình-bẩm *đt. Nh.* Trình-báo.

trình-diện *đt.* Chường mặt, ra-mắt, tới góp mặt theo lễ, theo phép: *Trình-diện để nhập ngũ.*

trình-duyệt *đt.* Trình cho bề trên xin duyệt-y và phê-chuẩn *(soumettre).*

trình-lộ *đt.* Bày ra, để lộ ra.

trình-minh *đt.* Bày-tỏ rõ-ràng, thưa lên cặn-kẽ.

trình nhập *đt.* Trình giấy vô cửa để được cho vô.

trình thỉnh *đt.* Thưa xin, thưa gởi lên để xin-xỏ: *Trình thỉnh làng cho phép làm đám cưới cho con.*

trình thưa *đt.* Trình khi về, thưa khi ra đi: *Trình thưa vâng dạ cho đàng-hoàng.*

trình-trọt *đt. (đ):* *Nh.* Trình: *Hồi nó về tới giờ, có thấy nó trình-trọt với ai đâu!*

trình xuất *đt.* Trình giấy ra cửa, để được cho ra.

TRÌNH *dt.* Đường đi: *Đăng-trình, hành-*

trình, lịch-trình, lộ-trình II Hẹn lại : *Trình-hẹn* II Lề-lối, cách-thức : *Công-trình, chương-trình, phương-trình.*

trình-chuẩn *dt.* Mực-mẹo để theo mà làm : *Đặt trình-chuẩn trước khi bắt tay vào việc.*

trình-đồ *dt.* Lộ-đồ, con đường phải đi : *Trình-đồ diệu-vợi.*

trình-độ *dt.* Mức-độ, sức bực : *Học đến trình-độ nào ?*

trình-hạn *dt.* Hạn-kỳ, mức thời-gian định trước : *Làm việc phải có trình-hạn.*

trình-môn *dt.* Trường học, nhà thầy dạy học.

trình-tự *dt.* Ngăn-lớp, thứ-tự : *Theo trình-tự trước sau.*

trình-thức *dt.* Cách-thức đặt-để để theo : *Cứ theo trình-thức mà làm.*

TRÍNH *dt.* Trếnh, thanh gỗ bản đâm ngang hàng cột để sườn nhà được vững chắc : *Cây trính, nhà đâm trính.*

trính cối *dt.* Trính có lỗ khoét rộng như cái cối để chịu lấy cây trỏng.

trính trỏng *dt.* Cây trính và cây trỏng, cách cất nhà không có hàng cột giữa, dùng trỏng, (thế cột giữa) cho đứng trên trính : *Nhà trính trỏng.*

TRỊNH *đt.* Dán lên, dắp vào cho dính, trỏng lên : *Trịnh quần lên đầu* (lời hăm tục), *ia trịnh.*

TRỊNH-TRỌNG *bt.* Ân-cần kính-cẩn : *Vẻ trịnh-trọng, xin trịnh-trọng trình-bày.*

TRÍT *bt.* Híp, khít lại : *Tai trít ra sau ; nhắm trít mắt.*

TRỊT *bt.* Trẹt, tẹt, bệt xuống, thấp xuống : *Mũi trịt, dĩa trịt ; ngồi trịt xuống.*

trịt khu *tt.* Có cái khu rất thấp hoặc không có khu : *Cái chén trịt khu.*

trịt-lít *tt.* X. Trẹt-lét.

trịt mũi *tt.* Có cái mũi rất thấp hay rất ngắn : *Ghe (thuyền) trịt mũi.*

TRÌU *tt. Clg.* Trịu, nặng oằn : *Ơn Tào ví máng ngàn cân nặng, Nợ Hán còn mang một gánh trìu* Tự-đức.

trìu-trĩu *tt.* X. Trìu-trịu.

trìu-trịu *tt. Clg.* Trịu-trịu và Trìu-trĩu, nặng lắm : *Nặng trìu-trịu ; trìu-trịu trên vai.*

TRÌU-MẾN *dt.* X. Tríu-mến.

TRÍU *đt.* Mến, thương yêu quá khiến quấn-quýt một bên luôn : *Con tríu mẹ ; nó tríu cha nó lắm !*

tríu chân *đt.* Đeo theo bên chân, không rời ra II *(R)* Ỷ-lại, dựa (tựa) vào, lấy đó làm gốc : *Tánh tríu chân của kẻ yếu.*

tríu-mến *đt. Clg.* Trìu-mến, yêu-thương như ghiền (nghiện) hơi, khiến quấn-quýt một bên luôn : *Đem lòng tríu-mến.*

tríu-trớn *dt.* Càng, chơi giỡn với luôn : *Tríu-trớn trẻ-con.*

TRĨU *tt. Clg.* Trịu, nặng trĩ xuống : *Nặng trĩu, trìu-trĩu.*

trĩu-trịt *tt.* Nói chung về sự nặng oằn : *Nặng trĩu-trịt.*

trĩu-trĩu *tt.* Trìu-trịu.

trĩu vai *trt,* Đè nặng trên vai : *Gánh nặng trĩu vai.*

TRỊU *tt.* X. Trìu.

TRIÊM *tt.* Thấm đượm : *Triêm ân mộ đức* (Thấm ơn gội đức).

triêm-hàn *tt.* Cảm lạnh, nhiễm hơi lạnh vào thân-thể.

triêm-nhiễm *tt.* Thấm vào, lạm vào : *Hơi độc triêm-nhiễm vào cơ-thể.*

triêm-nhu *tt.* Dầm-thấm : *Mưa-móc triêm-nhu* II *(B)* Ban khắp, rải cùng : *Ân-trạch triêm-nhu.*

triêm-nhuần *tt. Clg.* Triêm-nhuận, dầm-thấm, thấm-nhuần : *Ân-đức triêm-nhuần.*

triêm-tuý *tt.* Thấm rượu, say nhừ.

triêm-thấp *tt.* Thấm ướt ; mắc mưa.

TRIỀN *dt.* Dốc lài-lài bên đồi hay dựa sông rạch : *Triền núi, triền đồi ; cắm câu ngoài triền.*

triền giồng *dt.* Cuộc đất giữa cuộc đất giồng và cuộc đất bưng : *Phần nhiều đất triền giồng là đất cát pha.*

TRIỀN *dt.* Xoay quanh : *Triền cán chuyển khôn* (Xoay trời chuyển đất, tức làm chuyện lớn, tạo ra thời-thế).

triền chuyển *đt.* Dời quanh, quay vòng-vòng.

triền-chủng *đt.* Trở bước, lui lại : *Hoạ bất triền-chủng* (Hoạ không trở bước).

triền-mao *dt.* Cái xoáy, lông xoáy.

triền-phong *dt.* Con trốt, luồng gió cuốn vận và hốt lên.

triền-phúc-hoa *dt. (Đy)* Hoa cỏ vòng-chầu, vị thuốc có tánh làm sáng mắt và tan đàm.

TRIỀN *đt.* Quấn, vấn quanh.

triền đầu *đt.* Dùng khăn vấn đầu lại.

triền-miên *tt.* Lu-bù, liên-miên không dứt :

Bệnh tật triền-miên.

triền túc *đt.* Bó chân, tục bó chân của đàn-bà Tàu ngày xưa.

TRIỂN *trt.* Khít-khao, vừa-vặn : *Bằng triển, vừa triển // Tría-lia, mau lẹ : Nói triển.*

triển chân *trt.* Mau chân, lẹ chân, chân kia vừa chấm đất, chân nọ đã dở lên phóng tới : *Chạy triển chân.*

triển mép *trt. Clg.* Triển miệng hay Triển môi, liền miệng, không cho cái miệng làm da non : *Nói triển mép.*

triển mí *trt.* Liền hai mí, giáp mí, hai mí khít-khao, không thừa không thiếu : *Đóng ván cho triển mí.*

triển miệng *trt. Nh.* Triển mép : *La triển miệng.*

triển môi *trt. Nh.* Triển mép.

triển mối *trt.* Liền mối, hai mối liền-lạc nhau : *Hàn triển mối, dập cho triển mối.*

triển tay *trt.* Liền tay, không hở tay : *Làm triển tay.*

TRIỂN *đt.* Bày ra, mở ra : *Phát-triển, tiến-triển // Kéo dài ra : Việc ấy, xin triển cho tôi ít hôm.*

triển-hạn *đt.* Gia-hạn, thêm hạn, kéo dài kỳ-hạn : *Nợ được triển-hạn.*

triển-hoãn *đt.* Hoãn lại, để lại một ngày sau : *Vì thời-cuộc, ngày tựu-trường năm nay được triển-hoãn.*

triển-kỳ *đt. Nh.* Triển-hạn.

triển-kỹ *đt.* Phô-bày hết tài-năng ra.

triển-khai *đt.* Mở banh ra, chữ nếp đã ngoài bì thơ, một lệ xưa // Mở rộng ra : *Triển-khai vấn-đề ; triển-khai nền kinh-tế.*

triển-khán *đt.* Mở ra xem, chữ nếp để ngoài phong bì theo lệ xưa.

triển-lãm *đt.* Trưng-bài, chưng-bày cho người xem (cũng để bán) : *Triển-lãm tranh sơn mài ; phòng triển-lãm.*

triển nợ *đt.* Hoãn kỳ-hạn trả nợ : *Chủ nợ triển nợ cho con nợ.*

triển-vọng *dt.* Hy-vọng xa-xôi, sự mong-ước về sau : *Thấy vậy, tôi có nhiều triển-vọng.*

TRIỂN *đt.* Xoay nửa chừng ; xây qua xây lại.

triển-chuyển *trt.* Qua mau chóng, xây qua xây lại thấy tới : *Việc đời triển-chuyển // đt. (Phật)* Luân-hồi, dầu-thai hết kiếp nầy đến kiếp khác : *Trầm-luân triển-chuyển.*

TRIỆN *dt.* Lối chữ Hán có vẻ như vuông-vức : *Chữ triện // (R)* Mộc, con dấu (thường khắc với chữ triện) : *Ấp triện, đóng triện.*

TRIỆN *dt.* Bàn nhỏ : *Chênh-chênh bóng nguyệt xế mành. Tựa ngồi bên triện một mình thiu-thiu K.*

TRIÊNG *đt.* Gánh, chịu ở dưới ; *Đòn triêng // đt.* Bẫy, gài bẫy : *Triêng lưới.*

triêng chốt *dt.* Sợi dây vấn để buộc.

TRIỆNG *bt.* Ghé, tạt vào : *Đi triệng, ghé triệng.*

triệng mình *đt.* Lách mình, tràng qua né : *Triệng mình trớ khỏi.*

triệng qua *đt.* Đi ngang qua, xớt qua.

TRIẾT *bt.* Thông-minh, sáng-suốt, hiểu rõ sự-lý : *Hiền-triết, minh-triết.*

triết-gia *dt.* Người chuyên nghiên-cứu triết-học.

triết-học *dt.* Môn học chuyên tìm-tòi cái gốc của vũ-trụ và việc sinh-sống của vạn-vật : *Triết-học Lão-tử, Phật-giáo triết-học.*

triết-lý *dt.* Cái lý sâu-xa mà phải vậy của mọi sự-vật, mọi lý-do, mọi nguyên-tắc trên đời : *Câu nói đầy triết-lý ; tìm cái triết-lý trong một tuồng hát.*

triết-nhân *dt. Clg.* Hiền-triết, người thông-minh, sáng-suốt, có đề ra một triết-học : *Khổng-tử là một triết-nhân.*

triết-phu *dt.* Người đàn-ông có mưu-lược.

triết-phụ *dt.* Người đàn-bà khôn-ngoan, sáng-suốt.

TRIỆT *đt.* Trừ bỏ, hạ xuống, phá huỷ : *Phòng-triệt* (Ngừa-đón, giữ-gìn).

triệt binh *đt.* Rút quân đi, không nghênh-chiến, không ngăn chống nữa.

triệt-hạ *đt.* Dỡ xuống (nhà), dẹp hết, phá tan hết : *Triệt-hạ cái nhà, triệt-hạ bàn tiệc, triệt-hạ cả làng.*

triệt-hoán *đt.* Bỏ và thay vào cái khác, tức thay đổi.

triệt-hồi *đt.* Đòi về, gọi về, rút về : *Bị triệt-hồi hồi tội.*

triệt-huỷ cấm-chỉ *dt. (Pháp)* Sự vi-phạm khiến một sự-kiện, một chứng-thư, v.v... trở thành vô-hiệu *(empêchement dirimant).*

triệt-khai *đt.* Khai-trừ, loại ra : *Bị triệt-khai khỏi hàng-ngũ.*

triệt-phế *đt.* Hạ bệ, lôi xuống và loại ra : *Hồi-lộ bị triệt-phế // Phá bỏ, gạt bỏ : Triệt-phế những hủ-tục.*

triệt quân *đt. Nh.* Triệt binh.

triệt-tiêu *đt.* Thủ - tiêu, huỷ bỏ : *Triệt-tiêu cuộc hôn-nhân.*

triệt-thối *đt. Clg.* Triệt-thoái, rút lui : *Triệt-thối binh-mã.*

TRIỆT *trt.* Suốt, cùng khắp : *Triệt đầu triệt vĩ* (Từ đầu tới đuôi).

triệt dạ *trt.* Suốt đêm, sáng đêm : *Triệt dạ bất-an* (Suốt đêm không yên).

triệt-để *trt.* Tận đáy *II (R)* Cùng tột, hết sức : *Ủng-hộ triệt-để ; yêu triệt-để.*

TRIÊU *đt. Clg.* Trơu, trệu-trạo để nuốt cho dễ : *Ngậm đắng triêu cay II* Lắc nhẹ trong nước để gạn lấy cái chắc, bỏ cái lép : *Triêu gạo cho trắng nồi lên.*

TRIỀU *dt. Clg.* Triều, buổi sáng ; ngày : *Triều-lệnh mộ cải* (Lệnh ra buổi sáng, chiều sửa lại).

triêu-chung *dt.* Tiếng chuông buổi sáng.

triêu-dương *dt.* Ánh-sáng mặt trời vừa lóe mọc.

triêu-lai *dt.* Rựng sáng.

triêu-lộ *dt.* Sương sáng, mù-sương buổi sáng *II (B)* Việc làm quấy ; của không phải (không dời, như sương sáng sẽ tan khi mặt trời lên).

triêu-mộ *tt.* Sớm và chiều : *Tiếng chuông triêu-mộ.*

TRIỀU *dt.* Trào, con nước, dòng nước dâng lên (lớn) và giật xuống (ròng) : *Nước triều, sóng triều ; Triều dâng hôm sớm, mây lồng trước sân K.*

triều-hậu *dt.* X. Triều-tín.

triều-ký *dt.* Máy đo sức nước lớn ròng ở sông ở biển *(marégraphe, maréographe).*

triều-lưu *dt.* Dòng nước lớn ròng *II (B)* Luồng, sự lên hay xuống, tiến hay lùi của sự-việc do ảnh-hưởng chung của xã-hội : *Triều-lưu tư-tưởng, triều-lưu văn-hoá.*

triều-tín *dt.* Con nước chắc-chắn (đúng ngày giờ của nó) *II* Đường kinh của đàn-bà con gái.

triều-thuỷ *dt.* Nước lớn (dòng nước từ vàm từ biển chảy vô và dâng cao lên).

TRIỀU *dt. Clg.* Trào, nơi vua ngự cho bá-quan chầu : *Hồi-triều, quan triều II* Buổi chầu : *Đại-triều, lâm-triều II* Thời-kỳ một họ làm vua : *Cựu-triều, lịch-triều, tân-triều ; triều Lê, triều Nguyễn II* Nước, xứ (có vua) : *Bắc-triều, Nam-triều, thiên-triều II* Kinh-đô : *Trong triều ngoài quận II (R)* Chánh-phủ : *Triều Pháp, Triều Ngô II đt.* Chầu, hầu vua : *Triều-kiến.*

triều-bái *đt.* Chầu vua (phải lạy) : *Triều-bái thiên-nhan.*

triều-bính *dt.* Quyền-bính của triều-đình (khác với quyền riêng của vua).

triều-cận *đt. Nh.* Triều-bái *II* Cận-thần, các quan ở gần vua : *Nghe đời triều-cận.*

triều-cống *đt.* Vào chầu vua và dâng lễ cống : *Theo lệ xưa của Tàu mỗi chư-hầu hằng năm phải sai sứ đến triều-cống thiên-tử.*

triều-cương *dt.* Giềng-mối của triều-đình : *Gian-thần làm bại-hoại triều-cương,*

triều-chính *dt.* Việc trị nước của triều-đình : *Sửa đổi triều-chính.*

triều-đại *dt.* Đời vua trị-vì : *Nhà Nguyễn, trải nhiều triều-đại mới đến vua Tự-đức.*

triều-đình *dt.* Nơi vua và quan họp bàn việc nước : *Quan ở xa được triệu về triều-đình II* Nhà nước của một nước có vua : *Đem thân bách-chiến làm tôi triều-đình K.*

triều-đường *dt.* Nơi vua ngự cho quan chầu : *Đình-thí thiết-lập tại triều-đường.*

triều-hạ *đt.* Chầu mừng vua : *Triều-hạ thiên-tử.*

triều-hiến *đt.* Dâng cho vua : *Triều-hiến lễ-vật.*

triều-yết *đt.* Vào chầu vua.

triều-kiến *đt. Nh.* Triều-yết.

triều-mạng (mệnh) *dt.* Lệnh triều-đình.

triều-miện *dt.* Mão (mũ) vua đội khi lâm-triều.

triều-miếu *dt.* Triều-đình và tôn-miếu *II (B)* Cơ-nghiệp nhà vua.

triều-nghi *dt.* Nghi-lễ triều-đình.

triều-nghị *dt.* Hội-nghị triều-đình.

triều-nhật *dt.* Ngày vua lâm-triều.

triều-phục *dt.* Áo mão (mũ) dùng khi chầu vua hoặc khi đọc chiếu vua.

triều-quan *dt.* Quan tại triều.

triều quận *dt.* Trong trào ngoài quận, tức khắp nước : *Triều quận cộng xưng khanh thị phụ* (Khắp nước đều khen mình đáng vợ) B.h.Nghĩa.

triều-quy *dt.* Quy-tắc triều-đình.

triều-sĩ *dt. Nh.* Triều-quan.

triều-thần *dt.* Các tôi vua trong triều : *Văn võ triều-thần.*

triều thiên *đt.* Chầu trời *II (B)* Chết.

triều-thiên *dt.* Mũ chầu, mão đội chầu vua : *Đội mão triều-thiên.*

triều-uy *dt.* Uy-thế triều-đình : *Bái-phục triều-uy.*

TRIỆU *dt. Clg.* Minh-sinh (sanh) hay Minh-tinh, tấm liễn đề tên họ, tuổi-tác, quê-quán người chết, được treo trên giá cao khiêng đi trước quan-tài : *Tấm triệu ; Một mai ai đứng minh-tinh, Ai phò giá-triệu, ai nghênh quan-tài ? CD.*

triệu-linh *dt.* Linh-xe, nhà giấy, giàng đám ma.

TRIỆU *dt.* Điềm, việc xảy ra cách tình-cờ nhưng lắm khi đúng với việc sẽ tới, hoặc để người ta đoán việc sắp tới : *Mộng-triệu (điềm chiêm-bao), trắm-triệu (điềm báo trước), triệu lành, triệu dữ II st.* Số bằng một ngàn ngàn hay một trăm vạn (1.000.000) : *Nước, bốn ngàn năm văn-hiến ; Dân, hăm-lăm triệu đồng-bào.*

triệu-chứng *dt.* Sự-vật báo trước : *Ban, phần nhiều là triệu-chứng của bệnh chớ chưa hẳn là bệnh.*

triệu-phú *tt.* Giàu bạc triệu : *Nhà triệu-phú II dt.* Người giàu bạc triệu : *Tân-triệu-phú.*

triệu-trắm *dt.* X. Trắm-triệu.

triệu-trưng *dt. Nh.* Triệu-chứng.

TRIỆU *đt.* Vời đến : *Được vua triệu về triều.*

triệu-dụng *đt.* Vời đến dùng : *La-sơn Phu-tử được vua Quang-trung triệu-dụng nhiều lần nhưng đều khước-từ II (Pháp)* Giao-phó công-việc : *Toà triệu-dụng một giám-định-viên.*

triệu-hoán-trạng *dt. (Pháp)* Văn-kiện của trạng-sư bên đứng kiện mà không đứng dân-sự nguyên-cáo, nhờ thừa-phát-lại tống-đạt cho bị-cáo sau khi vụ kiện được Biện-lý-cuộc ghi vào sổ đăng-đường, một thủ-tục trực-tố không có sự can-thiệp của Công-tố-viện *(assignation).*

triệu-hồi *đt.* Vời về, gọi về : *Có tội, bị triệu-hồi về kinh thẩm-xét.*

triệu-tập *đt.* Mời nhóm, mời tựu lại : *Triệu-tập hội-viên, triệu-tập dân-chúng.*

TRO *dt.* Chất bột nhuyễn màu xám-xám, trắng hoặc đen của những vật đã cháy tiêu : *Cháy ra tro, lùi tro, nước tro, xám tro II (R)* Thật nhỏ như hột tro : *Mưa tro II* Tiêu hết : *Ra tro.*

tro bếp *dt.* Tro do củi hoặc than chụm trong bếp nấu ăn cháy tiêu ra, mặn và có nhiều *potasse* hơn cả : *Dùng tro bếp bón cây.*

tro bụi *dt.* Tro và bụi, thể-chất nhỏ hơn hết từ những vật-thể khác hoá ra : *Tiêu ra tro bụi ; đồ tro bụi không đáng kể.*

tro cục *dt. Clg.* Gan tro, tro đóng cục ở giữa bếp, thường được lóng lấy nước trong làm thuốc giải-nhiệt.

tro đen *dt. Clg.* Tồn-tính, tro còn tính than, chưa cháy hết sức.

tro lò *dt.* Tro hốt trong lò nấu đường, thường là bã mía và trấu chụm ra, có ít *potasse.*

tro mạt *dt. Nh.* Tro bụi.

tro mặn *dt. Nh.* Tro bếp.

tro mè *dt. Nh.* Tro bếp.

tro muối *dt.* Tro giần gai hay lồ-ồ, có vị mặn, được dùng thế muối trong bữa ăn.

tro rơm *dt.* Tro do cộng rơm được đốt ra, cùng bón cây tốt hơn tro trấu.

tro tàn *dt.* Thân hèn mọn, người già yếu (như người chết lâu đời) : *Tiếc chi một nắm tro tàn.*

tro trắng *dt.* Tro đã cháy hết sức, nhuyễn và tương-đối trắng.

tro trấu *dt.* Tro do trấu được un hay chụm mà thành, ít chất phân, thường được trộn cho xốp đất.

TRO-TRO *trt.* Trum-trủm, giữ chắc trong tay cách thận-trọng : *Nắm tro-tro trong tay.*

TRÒ *dt.* Người theo học chữ hay học nghề : *Học-trò ; thầy đâu trò đó ; hai thầy trò II đt.* Tiếng gọi người học-trò : *Trò Ba, trò Sang ; Thương trò may áo cho trò, Thiếu bâu, thiếu vạt, thiếu hò trò ơi ! CD.*

trò khó *dt.* Học-trò nghèo.

trò lễ *dt.* Lễ-sinh, những người mặc áo thụng xanh, đội mũ đen, lạy múa và hát hoạ theo nhịp-nhàng và lời xướng của một ông thầy lễ trong các đám cúng tơ.

TRÒ *dt.* Cuộc diễn ra cho người xem : *Diễn trò, làm trò, nhà trò, phường trò II* Tiếng gọi khinh những sự-việc bày ra, làm ra mà mình cho là cầm-chừng, lấy-có, giả-dối : *Bày trò, lắm trò ; Không dưng chi có trò này chuyện kia ? K.II đt.* Nói : *Trò-chuyện.*

trò cười *dt.* Cách nói hay ra điệu-bộ để chọc cười người xem : *Vai hề là vai chuyên làm trò cười cho khán-giả II (R)* Việc đáng chê-cười : *Trước cho bõ ghét những người, Sau cho để một trò cười về sau K.*

trò chơi *dt.* Việc bày ra để chơi cho vui : *Tiêu-thư cười nói tỉnh say, Chửa xong cuộc rượu lại bày trò chơi K. II (R)* Việc tầm-thường, không đáng kể : *Xem như một trò chơi.*

trò-chuyện *đt.* X. Chuyện-trò.

trò đời *dt.* Thói đời, việc thông-thường ở đời (thường là việc xấu): *Trò đời đáng chán.*

trò đùa *dt.* Cuộc chơi giỡn cho vui: *Sân trường có lắm trò đùa đáng ghi nhớ // (B)* Việc bậy-bạ không đáng: *Làm chi những trò đùa như trẻ-con?*

trò hề *dt.* Cuộc diễn trò của vai hề để chọc cười: *Có lắm trò hề ý-nhị // (B)* Việc lố-lăng: *Trò hề trên sân-khấu chánh-trị.*

trò khỉ *dt.* Hát khỉ, cuộc diễn trò do một con khỉ đóng tuồng, cũng ăn-mặc và có cử-chỉ, điệu-bộ như người // *(B) Nh.* Trò hề *(B).*

trò trẻ-con *dt.* Cuộc chơi của trẻ-con // *(B)* Mưu-kế tầm-thường, không gạt ai được: *Trò trẻ-con ấy làm gì được ai!*

trò trống *dt.* Cuộc diễn trò có đánh trống để quến người: *Trò trống inh-ỏi // (B)* Công-việc đáng kể, có ý-nghĩa: *Không ra trò trống chi cả!*

trò về *dt.* Cuộc kể về, nói về cho người nghe (xưa) // *(B) Nh.* Trò trống *(B).*

TRỎ *đt.* Chỉ, dùng ngón tay mà chỉ: *Chỉ trỏ; Trỏ tay năm ngón; Trỏ nẻo đưa đường //* Tên ngón tay thứ nhì, kế ngón cái: *Ngón trỏ // (B)* Nhắm vào, tỏ ra: *Trỏ cái ý khích-bác nhau.*

trỏ đít *đt.* Day đít trước mặt, tỏ ra chẳng sợ: *Nó trỏ đít chớ sợ mầy!*

TRỎ *chết.* Trò ấy (nói riu): *Trỏ Ba nói má trỏ bệnh, nên trỏ xin phép nghỉ.*

TRÕ *đt. Clg.* Giõ, quay về phía nào: *Trõ vào mặt người ta mà nói.*

TRỌ *bt.* Trú đỡ, ở tạm: *Gác trọ, nhà trọ, quán trọ; Ăn nhờ ở trọ; Trọ nhà người một đêm*

TRỌ-TRẸ *trt.* Giọng nói nặng, khó nghe đối với người miền khác: *Nói trọ-trẹ // tt. (lóng)* Có giọng nói nặng, khó nghe: *Dân trọ-trẹ, người trọ-trẹ, tiếng trọ-trẹ.*

TROẢ *đt.* Cục-cựa, động-đậy: *Troả chân.*

TROAI *tt.* Trặc, trẹo khớp xương: *Troai chân thì dễ, troai miệng thì khó tng.*

TROẠI *đt.* Ăn-mặc đẹp-đẽ: *Troại ra phết // (R)* Vượt ra ngoài: *Troại ra xa.*

TROÀN *đt.* X. Truyền: *Lệnh troàn.*

TRÓC *tt.* Bung cái vỏ hay lớp ngoài ra: *Trầy vi tróc vảy // (R)* Dễ lột, không dính: *Bưởi tróc, chôm-chôm tróc.*

tróc cáy *tt.* Nói trẻ con sinh được 5, 10 ngày, cái bựa ngoài da nó tróc và rớt từng miếng lụn-vụn: *Con-nít tróc cáy.*

tróc da *tt.* Có lớp da ngoài bị tróc: *Bị cẹ tróc da.*

tróc đòng-đòng *tt. (lóng)*: Nứt bụng: *Ăn no tróc đòng-đòng.*

tróc-lóc *tt.* Thật tróc, dễ lột: *Bưởi tróc-lóc //* Tróc ra rồi: *Mấy miếng thuốc dán tróc-lóc đâu mất!*

tróc mày *tt.* Có cái mày khô và rớt ra: *Chẻ tróc mày.*

tróc sơn *tt.* Có lớp sơn tróc ra: *Cái xe tróc sơn.*

tróc vảy *tt.* Vảy bị tróc ra: *Cạo con cá tróc vảy // (R)* Trầy, lát da: *Gãi trầy vi tróc vảy cả.*

TRÓC *đt.* Gọi chó bằng cách đánh lưỡi cho kêu: *Tróc chó.*

TRÓC *dt.* Cây cản chuồng voi: *Voi sổ tróc.*

TRÓC *dt.* Bắt, nắm lấy: *Nã-tróc; trừ ma tróc quỷ.*

tróc-hoạch *đt.* Bắt được.

tróc-nã *đt.* X. Nã-tróc.

TRỌC *tt.* Trụi tóc, không có tóc: *Cạo trọc, đầu trọc, dễ trọc, đánh trọc, hớt trọc //* *(R)* Trụi, trơ, không có cây-cỏ: *Núi trọc.*

trọc đầu *tt.* Đầu được cạo nhẵn, tóc cụt sát da // *(B)* Người không trách-nhiệm: *Nắm người có tóc, ai nắm kẻ trọc đầu // (R)* Không còn lông trên đầu: *Gà nòi trọc đầu.*

trọc lắm-lóc *tt.* X. Trọc-lóc.

trọc-lóc *tt.* Thật trọc, trọc nhẵn da: *Đầu thì trọc-lóc, áo không tà HXH.*

trọc-lóc bình vôi *tt. Nh.* Trọc-lóc (tiếng nói chơi).

trọc-lóc trọc-lơ *tt. Nh.* Trọc-lóc (tiếng nhấn mạnh).

trọc-tếch *tt. Nh.* Trọc-lóc.

trọc-tếu *tt. Nh.* Trọc-lóc.

trọc-trọi *tt.* Trụi-lũi, không còn một lá: *Cây chết, trọc-trọi cả lá.*

TRỌC *tt. Clg.* Trược, đục, dơ, xấu: *Ô-trọc, trọng-trọc.*

trọc-khí *dt.* Hơi độc, hơi ẩm-thấp: *Hít nhằm trọc-khí.*

trọc-lưu *dt.* Dòng nước đục.

trọc-phú *tt.* Giàu mà nhơ-bẩn // *dt. (thth)* Người giàu mà dốt, ít hiểu-biết: *Tay trọc-phú.*

trọc-thế *dt.* Đời nhơ-nhớp, dơ-bẩn.
trọc-thinh *dt.* Tiếng đục, nặng, ồ-ề.

TROI *dt.* Con giòi : *Mắm có troi.*

TRÒI *dt.* Lòi, té ra : *Tính lại, trời ra 3 đồng.*

TRÒI-TRỌI *bt. Clg.* Trọi-trọi, trơ-trọi một mình, cô-đơn một thân : *Chồng con chết hết, trời-trọi một mình.*

TRÓI *dt.* Buộc, cột chặt (chỉ dùng cho người và loài vật) : *Buộc trói, cột trói, trăng-trói ; Trói voi bỏ rọ ông.*
trói buộc *đt. (d)* : *Nh.* Trói : *Thả cho nó đi ăn, trói buộc làm chi ? II (B)* Ràng-buộc, cấm-đoán, không để tự-do : *Việc nhà trói buộc.*
trói cắp-cánh *đt.* Kéo xoè hai cánh ra rồi buộc hai khuỷu cánh lại : *Trói cắp-cánh con vịt lại II (R) Nh.* Trói ké.
trói chân *đt.* Buộc hai hay bốn chân lại *II (B)* Ngăn-cản, ràng-buộc, không cho tự-do : *Việc nhà trói chân ; bị trói chân, không nơi đi đâu được.*
trói ké *đt. Clg.* Trói thúc-ké hay Trói cắp-cánh, bẻ gập hai cánh tay ra sau lưng và buộc hai khuỷu tay lại (có khi ràng luôn vô mình).
trói jch *đt.* Trói chặt và bỏ nằm dưới đất.
trói sấu *đt. Nh.* Trói ké.
trói tôm *đt.* Trói cong người lại như con tôm.
trói thúc-ké *đt.* X. Trói ké.
trói-trăng *đt.* X. Trăng-trói.

TRỞI *đt.* Giặm thêm, sửa lại, làm cho chắc hơn : *Trởi lạt, trởi rào.*

TRỌI *bt. Clg.* Trụi, hết sạch, chỉ còn mình không : *Hết trọi, trời - trọi, trơ-trọi, ráo trọi, thua trọi.*
trọi-lỏi *bt.* Sạch-bách, trống-trơn : *Thua trọi-lỏi ; bị cướp trọi-lỏi.*
trọi-trẫn *tt. Nh.* Trời - trọi : *Trọi-trẫn một mình.*
trọi-trọi *tt.* X. Trời-trọi.
trọi-trơn *trt.* Hết trọi hết trơn nói thúc, hết sạch, không còn chi cả : *Trọi-trơn tiền ; thua trọi-trơn.*

TROM-TROM *trt.* Lom-lom, trum-trủm, bo-bo, khư-khư, giữ một mực, không thay đổi : *Giữ trom-trom.*

TRÒM-TRÈM *trt.* Xấp-xỉ, xuýt-xoát, gần bằng, không cách xa : *Tròm-trèm một giạ ; tuổi tròm-trèm sáu mươi.*

TRÒM-TRÕM *trt. Nh.* Trom - trom : *Giữ tròm-trõm.*

TRÓM-TRÉM *trt.* Nhơi, nhai lâu, nhai cách thong-thả : *Nhai trầu tróm-trém.*

TRÕM *tt.* Lõm, hủng sâu : *Mắt trõm.*
trõm-lơ *tt.* Sâu mà có quầng thâm, nét mặt người có bệnh hoặc thức đêm nhiều : *Cặp mắt trõm-lơ.*
trõm mắt *tt.* Có cặp mắt trõm : *Thức đêm quá, trõm mắt.*

TRÕM-TRÕM *trt. Nh.* Trom-trom.

TRON *đt.* Đút vào, xỏ vào, chen vào : *Tron vào.*
tron-chen *đt.* Chen vào, lách mình cho lọt : *Tron-chen vào chỗ chật.*

TRON-TRÓT *trt. Clg.* Trót-trót, tiếng roi quất liền-liền : *Quất tron-trót.*

TRÒN *tt.* Đều-đặn như mặt trăng đêm rằm : *Khoanh tròn, trăng tròn ; Chồng thấp mà lấy vợ cao, Nỏi tròn vung méo úp sao cho vừa CD. II* Đầy-đặn như viên đạn, tức hình cầu : *Quả đất tròn, đầu tròn vai vuông ; Gai trên rừng ai vót mà nhọn, Quả trên cành ai vo mà tròn II* Chỉ hình ống : *Cuốn tròn, vấn tròn ; Cổ tay em trắng lại tròn ; Mặt mũi vuông vắn, chồng con thế nào ? CD II* Trọn, đúng mức, không thừa không thiếu : *Một tháng tròn ; Cho tròn con số ; Mẹ tròn con vuông ; Đêm đêm tưởng dải ngân-hà, Chuôi sao tinh-đẩu đã ba năm tròn CD II* Cách đầy-đủ, trọn-vẹn : *Xoay tròn, lăn tròn ; làm tròn bổn-phận ; Bắt tròn bắt méo.*
tròn dài *tt.* Tròn mà dài, tức có hình ống : *Tròn dài như cái gối ôm.*
tròn quay *tt.* Thật tròn (chỉ vật phẳng) : *Mặt bàn tròn quay.*
tròn quảu *tt. Clg.* Tròn vảu, thật tròn (chỉ vật lõm sâu) : *Cặp mắt tròn quảu.*
tròn tính *tt.* Khéo-léo trong cách ăn-ở, xử sự : *Người tròn tính.*
tròn-trặn *tt.* Đều, đầy-đặn : *Mặt mày tròn-trặn.*
tròn-trịa *tt.* Thật tròn, tiếng dùng chung cho mọi vật tròn : *Mặt-mày tròn-trịa, thân hình tròn-trịa II trt.* Vuông-tròn, đâu ra đấy : *Kẻ ở Phiên-bang, người về Hán-địa, Tính không tròn-trịa, nên mới rã-rời... CD.*
tròn-trĩnh *tt.* Chỉ dáng người mập-mạp, đầu-đặn và gọn : *Tròn-trĩnh đáng yêu.*
tròn-tròn *tt.* Hơi tròn.
tròn ủm *tt.* Thật tròn, chỉ vật tròn mà lõm

hoặc no lên : *Cái mặt tròn ủm, khoét cái lỗ tròn ủm.*

tròn vai *trt.* Đầy đủ bổn-phận trong vai tuồng, không xuất-sắc, cũng không dở : *Cô đào X. thủ tròn vai.*

tròn vẹnh *tt.* Thật tròn, tiếng dùng chung cho mọi vật tròn.

tròn vảu *tt.* X. Tròn quảu.

tròn vìn *tt.* Thật tròn, chỉ vật mỏng mà thật tròn : *Cắt miếng giấy tròn vìn.*

tròn vo *tt.* Thật tròn (chỉ hình cầu) : *Viên thuốc tròn vo.*

tròn xoay *tt. Nh.* Tròn xoe.

tròn xoe *tt.* Thật tròn : *Mắt tròn xoe.*

TRÒN-TRÕN *tt. Clg.* Trõn-trõn, trơ-trọi, không có kèm thêm vật chi khác : *Bữa ăn tròn-trõn có đĩa rau ; đồng lương tròn-trõn.*

TRÕN-TRÕN *tt.* X. Tròn-trõn.

TRỌN *bt.* Lọn, đầy-đủ, nguyên vẹn, hoàn-toàn, vẹn-vẽ : *Trọn buổi, trọn năm, trọn ngày, trọn tháng ; Trời cao bể rộng mông-mênh, Ở sao cho trọn tấm tình phu thê CD.*

trọn đạo *trt.* Đúng đường-lối, phép-tắc, không sơ-sót, sai-lầm : *Làm người giữ trọn đạo ba, Sau dầu có thác cũng là thơm danh CD.*

trọn đời *trt.* Cả đời, từ khi sinh tới khi chết : *Trọn đời không nói dối.*

trọn niềm *trt.* Vẹn một niềm, không dời-đổi : *Trọn niềm chồng vợ ; trọn niềm tin-tưởng.*

trọn ngay *trt.* Hết lòng ngay thẳng, trung-thành : *Trọn ngay với chúa.*

trọn nghĩa *trt.* Tròn nghĩa-vụ đối với ai : *Trọn nghĩa anh em (hay cha con, chồng vợ, chúa tôi...)*

trọn tin *đt.* Hoàn-toàn tin-cậy, không chút ngờ-vực : *Vì trọn tin mà mắc lừa.*

trọn tình *trt.* Đề tình-cảm được trọn, cho tới cùng : *Ở cho trọn tình anh em.*

trọn tiếng *trt.* Vẹn tiếng-tăm, không để tiếng tăm hoen-ố : *Giữ cho trọn tiếng.*

trọn tiết *trt.* Tròn, nguyên vẹn tiết-trinh (hay tiết-tháo) : *Chết cho trọn tiết.*

trọn thảo *trt.* Hết lòng hiếu-thảo : *Trọn thảo với cha mẹ.*

trọn vẹn *trt.* Nguyên vẹn, hoàn-toàn : *Trước sau trọn vẹn, xa gần ngợi khen K.*

TRONG *trt.* Ở phía có che khuất, có ngăn-lấp hay ở giữa : *Trong buồng, trong nước ; bên trong, đàng trong, ở trong ; Có mới thì nới cũ ra, Mới để trong nhà, cũ để ngoài sân CD II* Chỗ thăm-kín, giấu-dút : *Ở trong còn lắm điều hay, Nỗi đêm khép mở, nỗi ngày riêng chung K. II* Nội bao-nhiêu đó, không hơn : *Chồng cô vợ cậu chồng dì, Trong ba người ấy chết thì không tang CD II tt.* Thuộc phía trong : *Nhà trong, tay trong.*

trong bụng *trt.* Trong bao-tử (dạ dày) : *Hai bữa rày, không có hột cơm trong bụng II Clg.* Trong dạ, trong lòng, trong trí óc suy-nghĩ, không lộ ra : *Cười thầm trong bụng.*

trong bờ *trt.* Trong mé nước gần bờ : *Bơi vô trong bờ.*

trong bưng *trt.* Giữa bưng, giữa vùng đất thấp, nước ngập quanh năm : *Trong bưng mới có cá to II Clg.* Trong khu hay trong bưng-biền, nơi ẩn-náu của dân-quân chống Pháp thuộc vùng đất thấp : *Trong bưng, cờ Bình-dân học-hội.*

trong cạn *trt.* Ven bờ, chỗ nước cạn : *Không biết lội thì tắm trong cạn.*

trong cơn *trt.* Giữa một lúc xúc-động hay giữa một hiện-tượng thời-tiết, một cảnh-tượng xã-hội : *Trong cơn nóng giận, trong cơn mưa, trong cơn binh lửa.*

trong cuộc *bt.* Đương-sự, có dính-dáng với sự-việc : *Người trong cuộc ; có ở trong cuộc mới biết khó hay dễ.*

trong dạ *trt. Nh.* Trong bụng (nghĩa sau) : *Trong dạ bồi-hồi.*

trong đầu *trt.* X. Trong trí *II* Ở chỗ tự-ái, biết đau-đớn, tức giận : *Nó nói trong đầu người ta mà biểu nhịn sao được.*

trong đời *trt.* Ở đời này, ở mặt đất này : *Người sinh trong đời, ai cũng đầu đen máu đỏ cả II tht.* Dưới đời, ở đời, chỉ có một, không ai như vậy cả : *Thiệt trong đời !*

trong họ *trt.* Trong dòng họ, tất-cả người cùng một họ, một ông tổ : *Trong họ đầu tề-tựu đủ mặt.*

trong hóc *trt.* Trong chỗ hẹp mà sâu : *Lục soát trong hóc.*

trong ý *trt.* Trong ý định, trong sự toan-tính : *Tính trong ý chớ chưa nói ra.*

trong kẹt trong hóc *trt.* Chỗ chật-hẹp có góc vuông (phía trong) : *Moi trong kẹt trong hóc).*

trong khem *trt.* Trong hạn cữ-kiêng, thường từ chiều 30 tháng chạp tới giao-thừa (cấm động đất) và trong lúc mới đẻ tới hết hạn 7 ngày (trai) hay 9 ngày (gái) cữ thăm-viếng

trong khi *trt.* Đang lúc, giữa lúc: *Trong khi tôi dùng bữa thì va đến.*

trong khu *trt.* Trong chiến-khu nói thúc, tức nơi dân-quân ẩn-náu để tổ-chức cuộc kháng-chiến chống Pháp.

trong lính *trt.* Trong các ngạch lính: *Còn trong lính.*

trong lòng *trt. Nh.* Trong bụng (nghĩa sau) *II* Trong vòng tay ở trước ngực, trước bụng: *Ôm trong lòng.*

trong lúc *trt. Nh.* Trong khi.

trong lưng *trt.* Trong lưng quần quanh bụng: *Trong lưng chẳng có một đồng II (R) Nh.* Trong mình, trong túi: *Trong lưng có tiền thì việc chi cũng xong.*

trong mé *trt. Nh.* Trong cạn: *Đứng trong mé mà tắm.*

trong mình *trt.* Trong thân-thể: *Trong mình bất-an II Nh.* Trong lưng: *Trong mình không tiền, thấy món gì cũng thèm II* Trong xứ mình, trong vùng, mình ở: *Món đó trong mình không thiếu chi mà ngoài này kiếm không ra.*

trong mơ *trt.* Trong giấc chiêm-bao, trong sự mơ-tưởng, mơ-ước: *Vẫn còn trong mơ.*

trong Nam *trt.* Trong miền Nam nước Việt: *Trong Nam ngoài Bắc.*

trong năm *trt.* Trong năm cũ, khi chưa Tết: *Trong năm, va có hẹn ra ngoài ngày sẽ trả.*

trong nước *trt.* Trong vật đựng nước: *Rộng cá trong nước II* Trong một nước, một xứ: *Còn trong nước chớ chưa xuất-ngoại.*

trong ngoài *trt.* Ở trong và ở ngoài: *Tìm khắp trong ngoài đều không thấy II (R)* Việc trong nhà và việc làm-ăn bên ngoài: *Chim kêu vượn hú non đoài, Không ai coi-sóc trong ngoài cho anh CD II* Người trong nhà, trong vòng bà-con và người ngoài: *Trong ngoài đều hay biết.*

trong nhà *trt.* Ở bên trong một cái nhà: *Vô trong nhà nói chuyện II (R)* Người trong nhà và trong vòng bà-con: *Trong nhà chưa tỏ, ngoài ngõ đã hay tng.*

trong óc *trt.* Trong bộ óc: *Trong óc có chi-chít dây thần-kinh II* Trong trí, trong trí khôn hay trí nhớ: *Lúc nầy, trong óc tôi rối-rắm lắm.*

trong quân *trt.* Trong quân-ngũ nói tắt, tức trong nhà binh: *Còn kẹt trong quân một năm nữa.*

trong rập *trt.* Trong chỗ rập như dưới tàn cây to, dựa mái nhà, v.v...: *Trong rập thiếu sương nắng nên cây lâu lớn.*

trong ruột *trt.* Trong các đoạn ruột: *Trong ruột nó đầy sên lãi II (R) Nh.* Trong bụng: *Ngoài miệng nói tốt vậy chớ trong ruột có khác II* Ở giữa, bên trong: *Va chỉ có cái vỏ loè-loẹt, chớ trong ruột trống trơn.*

trong sân *trt.* Trong vòng sân thể-thao: *Trong sân, cầu-thủ không được cãi với trọng-tài.*

trong sâu *trt.* Tại chỗ phải đi sâu vào: *Va ở xóm đó, nhưng trong sâu.*

trong số *trt.* Trong một số lượng nhiều ít: *Trong số 10 người, hoạ-hoằn lắm mới có vài người có tiền II Nh.* Trong trường-hợp, lời ví: *Trong số anh muốn vô nhà người, anh nên gõ cửa hoặc lên tiếng!*

trong tay *trt.* Giữa lòng bàn tay: *Cầm trong tay, nắm trong tay II Nh.* Trong lưng: *Có tiền trong tay mới dạn trả giá II Nh.* Trong mình: *Sanh-nhai phải giữ trong tay một nghề II* Chắc-chắn tuỳ-thuộc nơi mình, không chạy đâu khỏi: *Việc đó chắc trong tay; Nó ở trong tay tôi, anh đừng lo.*

trong tang *trt.* Trong hạn tang-khó: *Còn trong tang, không làm đám cưới được.*

trong tim *trt.* Trong giữa trái tim: *Máu từ trong tim chạy khắp thân-thể... II* Tại điểm giữa: *Bắt từ trong tim đo ra.*

trong tối *trt.* Trong bóng tối: *Nó ở trong tối nên trông rõ mình, còn mình không trông rõ nó.*

trong tù *trt.* Chốn lao-tù, trong khám nhốt tù: *Trong tù, cầm một ngày bằng một năm.*

trong tuổi *trt.* Ở vào một hạn tuổi: *Trong tuổi quân-dịch, khó xuất-ngoại.*

trong tháng *trt.* Chưa đầy tháng kể từ ngày sanh: *Còn trong tháng, không nên đi đứng nhiều.*

trong thâm-tâm *trt.* Ở đáy lòng, hết sức thành-thật: *Tiếng nói tự trong thâm-tâm II (thth)* Thật-sự, trong lòng: *Tuy tôi rầy mắng nó nặng lời, chớ trong thâm-tâm, tôi có ghét bỏ chi nó đâu.*

trong thân *trt. Nh.* Trong mình: *Trong thân không có tờ giấy lộn mà đi đâu? II* Trong vòng bà-con: *Trừ người trong thân, ai cũng chẳng được suồng-sã vào nhà trong.*

trong thế *trt.* Ở đời nầy, cõi nầy: *Người*

cạnh trong thế, có ai chẳng một phen lầm-lỗi ? // Bộ thế, thế khi, lời hỏi : Trong thế anh muốn ăn thua với tôi sao ?

trong-trào ngoài quận *trt.* X. Triều quận.

trong trí *trt.* Trong sự suy-nghĩ, toan-tính : *Làm ở đây chớ trong trí, chỉ nghĩ đến nhà cửa, vợ con.*

trong trường-hợp *trt.* Trước sự-thể, khi gặp phải một tình-thế nào : *Trong trường-hợp ra đi khỏi, anh nhớ dặn vợ ra nói lại việc mình cho ra hay.*

trong vòng *trt.* Ở giữa sự bao vây, sự ràng-buộc : *Trong vòng vây, trong vòng trói-buộc // Ở* trong phạm-vi tình - cảm, phép-tắc... : *Trong vòng bà-con, trong vòng pháp-luật...*

trong xa *trt.* Ở chỗ phải vào xa mới tới : *Ở xóm đó, mà trong xa tí-tè.*

trong xó *trt.* Trong buồng đẻ : *Còn nằm trong xó, chưa ra tháng // Ở* chỗ xa lộ vắng-vẻ : *Ở đường đó, nhưng trong xó.*

trong xó bếp *trt.* Trong nhà bếp chật hẹp tối-tăm // *(B)* Trong nhà luôn, ít khi ra mặt với đời : *Tối ngày, ở trong xó bếp mà biết gì !*

TRONG *tt.* Tinh, suốt, tính những vật không áng mất hình-ảnh bên kia đối với mắt người : *Gương trong chẳng chút bụi trần K. ; Kìa như nước đục đánh phèn cũng trong CD // (R)* Thanh, lảnh-lót, không rè : *Giọng trong, tiếng trong ; Trong như tiếng hạc bay qua, Đục như nước suối mới sa giữa vời K. // (B)* Tốt, vẹn-vẽ, cao-quý : *Đến điều sống đục, sao bằng thác trong K.*

trong bóng *tt.* Trong và bóng : *Mụt trái rạ trong bóng.*

trong đục *tt.* Trong hoặc đục : *Nước giếng đó trong đục ? // (R)* Tốt hay xấu, phải hay quấy : *Chưa tường trong đục // (B)* Nên hay hư, chỉ thân-thể, tánh-tình, đức-hạnh một người : *Chắc về đâu trong đục mà chờ, Hoa thơm mất tuyết biết nương-nhờ vào đâu CD.*

trong giá *tt.* Trong lắm, giống như băng-giá : *Trong giá trắng ngần.*

trong-khe *tt.* Rất trong : *Nước trong-khe, kiếng trong-khe, tiếng trong-khe.*

trong leo-lẻo *tt.* Thật trong : *Nước trong leo-lẻo.*

trong-ngần *tt.* Thật trong : *Nước trong-ngần, kiếng trong-ngần.*

trong sạch *tt.* Trong và sạch *// (B)* Tốt, ngay-thẳng, không tham, không gian-xảo, không làm việc xấu-xa nhơ-nhớp : *Nghèo mà trong sạch.*

trong sáng *tt.* Trong và sáng-sủa, không có mây đen : *Trời trong sáng // Trong và tỏ-rạng, không bị mây áng : Trăng trong sáng.*

trong-suốt *tt.* Thật trong, có thể thấy suốt ngang : *Nước trong-suốt, kiếng trong-suốt.*

trong trắng *tt. Nh.* Trong sạch *(B)* : *Tấm lòng trong-trắng // Hoàn-toàn ngay-thật : Được nhìn-nhận là trong trắng trong vụ này.*

trong-trẻo *tt.* Rất trong : *Nước lọc rồi, trong-trẻo muốn uống.*

trong-vắt *tt.* Rất trong : *Nước trong-vắt.*

trong-veo *tt. Nh.* Trong-vắt : *Ao thu lạnh lẽo, nước trong-veo* Ng. Khuyến.

trong-vẻo *tt. Nh.* Trong-veo.

trong xanh *tt.* Trong và xanh : *Nước trong xanh.*

TRÒNG *dt. Clg.* Vòng, dây đánh thòng-lọng để bắt thú : *Một cỗ hai tròng ; đứt chân vào tròng // đt.* Máng vào, đặt vào (thường là vật tròn hay có khuông - viên bao-bọc được) : *Tròng khăn đóng lên đầu // (R)* Đặt vào cách gượng ép, giả-mạo : *Tròng tên tròng họ.*

tròng-lọng *dt.* Thòng-lọng.

tròng-tréo *trt.* Gài qua gài lại cho ổn, cho chặt : *Buộc tròng - tréo cho chắc // (R)* Trừ cấn, mượn cái nầy đắp vào chỗ kia, lấy cái nơi khác đắp vào chỗ trống trước : *Làm tròng-tréo cho đỡ nợ tùm-lum.*

TRÒNG *dt. Clg.* Lòng, điềm tròn, viên tròn ở giữa : *Tròng mắt, tròng trứng ; lòi tròng, lưng tròng // (B)* Vòng, bẫy : *Đợi vào tròng sẽ hay.*

tròng bạc *dt.* Tròng trắng con mắt khi mắt trợn to : *Người trương mắt ngáo đôi tròng bạc, Kẻ ứa gan trung bảy lá vàng TTT.*

tròng bia *dt.* Điềm tròn màu đỏ giữa tấm bia để nhắm bắn.

tròng đen *dt.* Phần hơi lồi, màu đen hoặc đục, thật tròn ở giữa tròng con mắt : *Mắt đầy tròng đen.*

tròng đỏ *dt.* Nhân đặc-sệt màu đỏ-đỏ giữa quả trứng : *Tròng đỏ trứng gà.*

tròng trắng *dt.* Vành bao chung-quanh tròng đen con mắt, màu trắng : *Trợn mắt, thấy tinh tròng trắng không // Phần sên-sết,* trong trắng, bọc lấy tròng đỏ quả trứng :

Lấy tròng đỏ, bỏ tròng trắng.

tròng vàng *dt.* Tròng mắt vàng học của vai thầy rùa trong tuồng hát bội, làm bằng miếng thau có khoét lỗ nhỏ ở giữa: *Mắt lừa tròng vàng.*

tròng xanh *dt.* Vành xanh trong mắt: *Bệnh, mắt có tròng xanh.*

TRÒNG-TRÀNH *tt. Clg.* Trùng-triềng, lắc-lư, nghiêng qua nghiêng lại chực đổ ngã hay lật úp: *Chiếc thuyền tròng-trành, cái ghế tròng-trành ; Tròng - trành như nón không quai, Như thuyền không lái, như ai không chồng CD.*

TRÓNG *dt.* Vật cùm chân để phạt kẻ có tội: *Công đóng, tróng mang tng. II* Đoạn tre hay gỗ máng vào cổ chó để ngăn chúng cắn lộn (vì khi cắn phải rùn xuống, cây ấy sẽ chõi vào cổ): *Chó đóng tróng.*

TRÓNG *dt. Clg.* Nôi, cái giỏ hình quả trứng, treo lên đưa trẻ con ngủ: *Nằm tróng, đưa tróng.*

TRỒNG *trt. dt.* Cây cột ngắn đứng trên trính nhà để đỡ hai đầu kèo giao-nguyên: *Cây trồng, gác trồng.*

TRỒNG *trt.* Trong ấy (nói rú): *Ở trồng ra ; vô trồng chút xíu.*

TRỌNG *tt.* Nặng: *Vật khinh tình trọng ; bên trọng bên khinh II bt. Clg.* Trượng, cả-thể, quý-báu, cao-sang, cầm làm cao-cả, không xem thường: *Bảo-trọng, cao-trọng, long-trọng, kính-trọng, quý-trọng, tưng-trọng, trân-trọng ; trọng nhân, nhân trọng* (tưng người, người tưng lại) *II* Cần-thiết, ngặt-nghèo: *Quan-trọng, trầm-trọng.*

trọng-án *dt.* Án nặng, vụ án to: *Những phiên toà có trọng-án, phóng-viên nhà báo đều có mặt.*

trọng-bệnh *dt.* Bệnh nặng: *Mang trọng-bệnh.*

trọng-cấm *dt.* Cấm ngặt (nhặt) *II dt. (qs)* Sự giam giữ lâu ngày để trừng-phạt: *Bị trọng-cấm (arrêt de rigueur).*

trọng-công-nghiệp *dt.* Kỹ-nghệ nặng, việc chế-tạo máy-móc và đồ kim-khí to, phải dùng đến lò nấu thép.

trọng-dụng *đt.* Dùng vào việc lớn, việc quan-trọng: *Có tài thì được trọng-dụng.*

trọng-đãi *đt.* Đãi-đằng bi-bàng, tiếp-đãi tử-tế: *Trọng-đãi khách quý.*

trọng-đại *tt.* Lớn-lao đồ-sộ và quan-trọng: *Việc trọng-đại.*

trọng-địa *dt.* Đất hiểm, nơi định-đoạt số-phận: *Thân lâm vào trọng-địa.*

trọng-hậu *trt.* Tử-tế hết sức: *Đãi-đằng trọng-hậu.*

trọng-hình *dt.* Hình-phạt nặng-nề: *Mắc phải trọng-hình.*

trọng hoạn *đt.* Yêu-vì, tưng-trọng những người làm quan: *Tinh-thần trọng hoạn.*

trọng-học *đt.* Môn học nghiên-cứu tác-dụng sức nặng của đồ-vật.

trọng-yếu *tt.* Quan-trọng và thiết-yếu: *Nhân-vật trọng-yếu, vấn-đề trọng-yếu.*

trọng kính *trt.* Lấy làm cung-kính và quý-trọng, lời xã-giao khi khởi đầu bức thơ cho người trên trước.

trọng-ký *dt.* Điều giao-phó lớn-lao.

trọng khách *đt.* Quý mến và tôn-trọng khách-khứa: *Người có tánh trọng khách.*

trọng khoa *đt.* Yêu-vì, tăng-trọng những người có đỗ-đạt: *Tinh-thần trọng khoa ; xã trọng khoa.*

trọng-lực *dt.* Sức nặng, tính trần xuống của mọi vật do sức hút của ruột trái đất: *Khí trời cũng có trọng-lực.*

trọng-lượng *dt.* Sức nặng (tuỳ đơn-vị cân lường mỗi nước): *Cân coi trọng-lượng món này bao-nhiêu.*

trọng-lượng cả bì *dt. (chm)*: Sức nặng món đồ tính cả vật gói hay đựng *(poids brut).*

trọng-lượng giả-định *dt. (chm)*: Sức nặng định chừng, không cân *(poids fictif).*

trọng-lượng thực-tải *dt. (chm)*: Sức nặng đúng, đã được cân rồi *(poids utile).*

trọng-lượng trừ bì *dt. (chm)*: Sức nặng thực của món đồ, không kể giấy gói hay đồ đựng *(poids net).*

trọng nông *đt.* Đặt nặng việc trồng-trọt, coi việc trồng-trọt là cần nhất: *Chủ-nghĩa trọng nông.*

trọng-nhiệm *dt.* Trách-nhiệm nặng-nề, nhiệm-vụ quan-trọng: *Gánh lấy trọng-nhiệm.*

trọng-pháo *dt.* Súng đại-bác hạng nặng, nòng từ 100 ly sắp lên: *Đội trọng-pháo ; nhờ trọng-pháo yểm-trợ.*

trọng-phạt *đt.* Phạt nặng, trừng-trị nặng.

trọng-tâm *dt.* Trung-tâm trọng-lực, chỗ tập-hợp toàn-thể sức nặng của một vật nào: *Đồ chi dưới đáy con lật-đật là làm trọng-tâm cho nó đứng II* Mối quan-trọng nhất: *Trọng-tâm vấn-đề.*

trọng-tội *đt.* Tội nặng : *Bị trọng-tội ; Biện-lý xét trước hồ-sơ các vụ án để định trọng-tội hay khinh-tội hầu đưa ra toà thích-ứng.*

trọng-thân *đt.* Thân-thể nặng-nề *II (B)* Đàn-bà chửa.

trọng-thần *đt.* Bề tôi quan-trọng, quan-lớn bên vua : *Có quan Tổng-đốc trọng-thần, Là Hồ-tôn-Hiến, kinh-luân gồm tài K.*

trọng-thể *trt.* Cách long-trọng, ra thể-cách trịnh-trọng : *Đón rước trọng-thể.*

trọng-thính *tt.* Nặng tai, hơi điếc, nghe không rõ.

trọng-thù *đt.* Đền-đáp xứng-đáng.

trọng-thuế *đt.* Thuế-má nặng-nề.

trọng-thức *đt. (Pháp)* Thể-thức long-trọng : *Chứng-thư trọng-thức.*

trọng-thương *bt.* Thương-tích nặng-nề, vết thương có thể làm chết : *Té xe bị trọng-thương.*

trọng thương *đt.* Đặt nặng việc mua bán : *Chủ-trương trọng thương làm cho nước mạnh dân giàu.*

trọng-thưởng *đt.* Ban thưởng xứng-đáng : *Thi đậu, được cha mẹ trọng-thưởng.*

trọng-trách *dt.* Trách-vụ, trách-nhiệm nặng-nề : *Mình mang trọng-trách, không dám tháo-thứ.*

trọng-trấn *dt.* Chỗ đóng binh giữ-gìn quan-trọng : *Liều chết để giữ trọng-trấn.*

trọng-trọc *tt.* Nặng và đục : *Xác phàm trọng-trọc.*

trọng-vọng *đt.* Hâm-mộ : *Được nhiều người trọng-vọng.*

TRỌNG *bt.* Ở giữa, làm môi-giới : *Bá-trọng, tứ-trọng.*

trọng-đông *dt.* Tháng giữa mùa đông, tức tháng 11 âm-lịch.

trọng-hạ *dt.* Tháng giữa mùa hè, tức tháng 5 âm-lịch.

trọng-mãi *dt.* Người dắt mối mua bán.

trọng-nguyệt *dt.* Tháng giữa một mùa.

trọng-tài *dt.* Cuộc phân-xử, dàn-xếp : *Nhờ sự trọng-tài của người thứ ba II (R)* X. Trọng-tài-viên : *Trọng-tài X. rất công-bình.*

trọng-tài-viên *dt.* Người được chọn làm trọng-tài.

trọng-tử *dt.* Con thứ, kể người con đầu lòng.

trọng-thu *dt.* Tháng giữa mùa thu, tức tháng 8 âm-lịch.

trọng-xuân *dt.* Tháng giữa mùa xuân, tức tháng 2 âm-lịch.

TRÓT *trt.* Trọn-vẹn, tới cùng : *Trót buổi, trót giờ, trót năm, trót ngày, trót tháng ; Làm ơn thì làm cho trót, có gọt thì gọt cho trơn tng. II* Đã lỡ, đã qua xong : *Đã trót phải trét tng ; Trót đà ngọc ước vàng thề, Dẫu cho cách-trở sơn-khê cũng liều CD.*

trót dại *trt.* Lỡ dại, vì đã một lần dại-dột, ăn-năn thì đã rồi : *Trót dại xin chừa.*

trót đời *trt.* Trọn đời, già đời, đến hết đời mình : *Đứa dại trót đời già cũng dại, Lựa là tuổi mới một đôi mươi PVT.*

trót-lọt *trt.* Trơn-tru dễ-dàng, không vướng, không bị cản : *Qua trót-lọt ; việc xong trót-lọt.*

trót thương *đt.* Đã lỡ thương rồi : *Đã trót thương thì ăn-ở luôn với người ta.*

TRÓT *trt.* Tiếng roi quất : *Quất cái trót !*

trót-trót *trt.* X. Tron-trót.

TRÔ-TRỐ *trt. Clg.* Trố-trố, chòng-chọc, cách nhìn sửng, không nháy mắt : *Nhìn trô-trố.*

TRỐ *đt. Clg.* Trộ, lõ mắt nhìn chòng-chọc : *Trố mắt nhìn.*

trố-trố *trt.* X. Trô-trố.

TRỒ *đt.* Mọc ra, đâm ra : *Trồ bông, trồ buồng, trồ lộc, trồ hoa, trồ nụ ; Đói thì ăn rái ăn khoai, Đừng thấy lúa trồ tháng hai mà mừng CD II (R)* Ứng lên, lộ ra : *Trồ đời-mồi II (B) a)* Phát-sinh ra : *Trồ nghề, trồ tài ; b)* Ăn thông : *Nhà nước mới trồ con đường ra chợ II* Xoi, khoét thủng : *Chạm trồ, trồ nóc II dt.* Lỗ chó chui : *Chó chui trồ II trt.* Ngay, không vị-nể : *Nói trồ vào mặt.*

trồ bòi *đt.* Nầy cặc, ra bộ không sợ và khiêu-khích : *Qua truông, trồ bòi cho khải tng.*

trồ buồng *đt.* Nói các loại cây có cồ-hữu như chuối, cau, dừa, và vài loại dây có trái đóng buồng như tiêu, mồng-tơi, v.v..., sinh ra buồng trái : *Cau trồ buồng.*

trồ cờ *dt.* Nói các loại cây có đốt như lau, bắp, mía, v.v.., sinh phát-hoa, tức gié hoa có cộng dài và cao : *Ngó lên đám bắp trồ cờ CD.*

trồ cửa *dt. Clg.* Trở cửa, đay cửa, chừa khoảng trống giữa vách đặng làm cửa : *Trồ cửa ra lộ ; phía ra vườn cũng cần trồ cửa.*

trồ chứng *đt.* Sinh chứng, dở chứng, đổi

một ý khác có phần rắc-rối, khó-khăn hơn lúc thường : *Khi không mà trò chứng.*

trẻ đời-mòi *đt.* Nói da người già nổi hoa như vỏ con đời-mòi : *Già rồi, da trẻ đời-mòi.*

trẻ nóc *đt.* Dỡ ngói hoặc cắt lá cho có một lỗ trống trên nóc nhà : *Ăn trộm trẻ nóc xuống.*

trẻ nghề *đt. Clg.* Trẻ tài, phô-bày tài-nghệ ra, làm một việc chuyên-môn nhưng bất-thường : *Trẻ nghề cho công-chúng xem II (R)* Sinh tâm làm ra chuyện không tốt, bất-thường : *Bữa nay hắn trẻ nghề nói dóc.*

trẻ sinh *đt.* Sinh ra, đẻ ra : *Trẻ sinh nam-tử II* Này ra : *Trẻ sinh thói bất-lương.*

trẻ tài *đt.* X. Trẻ nghề.

trẻ-tràng *đt. (đ)* : *Nh.* Trẻ.

trẻ trời *trt.* Thấu trời, quá trời : *Nói láo trẻ trời II (R) tt.* Ghê-gớm, đáo-để : *Thằng đó trẻ trời rồi !*

TRỄ *đt.* Phai màu và đổi ra màu khác giợt hơn : *Cái áo đã trễ.*

trễ màu *đt. Nh.* Trễ : *Tóc đã trễ màu.*

TRỘ *đt.* X. Trố II Trợn, dương mắt to : *Trừng-trộ.*

trộ-trạo *đt.* Trừng-trợn, trừng ngó với dáng giận dữ : *Trộ-trạo muốn đánh.*

TRỐC *dt.* Đầu, phần trên hết : *Trên đầu trên trốc ; Ăn trên ngồi trốc.*

TRỐC *đt.* Tốc, lốc, bật lên, mất chân đứng, nhào xuống : *Ngã trốc, nhổ trốc.*

trốc-chang *trt.* Trốc đi, tung bay đi, lật nhào cả : *Đánh trốc-chang bọn cướp.*

trốc gốc *tt.* Bị nhổ lên, bứng lên cả rễ : *Cây da trốc gốc trôi rồi, Đò đưa bến khác, em ngồi đợi ai ? CD.*

trốc neo *trt.* Trợt trên sình, trên nước, không ăn xuống đất : *Cày trốc neo.*

TRỘC-TRỆCH *trt.* Lỏng-xệch, không chặt, không vững : *Buộc trộc-trệch.*

TRÔI *tt.* Nổi lênh-đênh và bị dòng nước đưa đi : *Chết trôi, thả trôi, thuyền trôi ; Cây da trốc gốc trôi rồi, Thuyền đưa bến khác, em ngồi đợi ai ? CD II (B)* Lưu-lạc, lênh-đênh, rày đây mai đó : *Đã đành nước chảy, hoa trôi lỡ-làng K. II trt.* Lưu-loát, suôn-sẻ : *Lo trôi công-việc ; Nói tiếng tây không trôi ; Nuốt trôi trăm bạc ; Còn duyên kén cá chọn canh, Hết duyên củ rái, dưa hành cũng trôi CD.*

trôi-chảy *trt.* Trơn-tru, không vấp : *Đọc trôi-chảy, ăn-nói trôi-chảy II tt.* Xong-xuôi, trót-lọt, không bị cản-trở : *Công-việc trôi-chảy.*

trôi dốc *bt.* Đổ dốc, thả cho xe chạy, không gài máy, không đạp : *Cho trôi dốc.*

trôi giạt *tt.* Lênh-đênh theo dòng nước, thỉnh-thoảng bị vướng lại : *Về lục-bình trôi giạt theo con nước II (B)* Lưu-lạc, nay đây mai đó : *Trôi giạt hà phương ?*

trôi nổi *tt. Nh.* Trôi giạt : *Từ năm bão lụt Giáp-thìn, Đến nay trôi nổi mới nhìn được em CD.*

trôi nước *dt. Clg.* Siêu-nước, thứ bánh viên tròn giẹp, nhân đậu, được luộc sôi nhiều dạo đến nổi cả trên mặt nước *(Bảy nổi ba chìm với nước non HXH)* mới vớt ra rồi thả vô nước đường sên lỏng ; khi ăn, vẻ bằng que tre mỏng, mũi quớt như lưỡi siêu : *Bánh trôi nước.*

trôi qua *đt.* Đi qua, đi tới luôn : *Ngày tháng trôi qua ; việc đó, cho nó trôi qua đi.*

trôi sông *tt.* Trôi theo dòng nước dưới sông : *Đánh chết, thả trôi sông.*

trôi sông lạc chợ *tt.* Trôi nổi bềnh-bồng, không nơi nương-dựa, tiếng khinh-miệt người không nhà cửa : *Quân trôi sông lạc chợ.*

trôi-trác *tt. (đ) Nh.* Trôi : *Trôi-trác về đâu ?*

trôi việc *trt.* Chạy công-việc ; không ứ-đọng : *Làm trôi việc.*

TRỒI *đt.* Vượt cao khỏi mực thường : *Em nhỏ ngủ hay trồi ; trồi lên mặt nước II* Tăng lên : *Gần tết, giá hàng trồi ; kinh-nguyệt tháng nầy trồi mấy ngày* (trễ mấy ngày) *II trt.* Vọt lên cao : *Nhảy trồi nhảy phách.*

trồi đầu *đt.* Nhô đầu lên : *Nó lặn hèn lâu mới trồi đầu lên II* Ló ra, ra mặt (lời nhiếc) : *Trốn nợ mấy tháng, mới trồi đầu về !*

trồi sụt *đt.* Khi trồi khi sụt, không ở yên một mực : *Giá hàng trồi sụt không chừng ; đường kinh trồi sụt.*

TRỐI *đt.* Dặn-dò lại trước khi chết : *Lời trối ; chết không kịp trối II trt.* Mặc, thây, ra sao thì ra, không thiết đến nữa : *Ăn trối không nuốt được.*

trối chết *đt.* Dặn-dò lại khi sắp chết : *Đã*

trối chết rồi, còn mong chi nữa ! II Quá sức rồi, dầu chết cũng mặc : *Làm trối chết mà không đủ ăn.*

trối dài *đt.* Than dài rằng chắc không chịu nổi : *Trối dài, không chịu uống thuốc ; lao-lực quá, hẳn trối dài.*

trối kệ *trt.* Mặc kệ, thây kệ, làm gì thì làm, ra sao thì ra, đừng chú-ý đến : *Trối kệ nó, khôn nhờ dại chịu !*

trối lại *đt.* Dặn-dò lại trước khi chết : *Trước khi nhắm mắt, bà có trối lại nhiều.*

trối sức *trt.* Hết sức, không kể mệt - mỏi : *Làm trối sức mà không kịp.*

trối thây *trt. Nh.* Trối kệ.

trối-trăng *đt. (đ)* Dặn-dò trước khi chết : *Khi gần nhắm mắt, bà có trối-trăng chi không ?*

TRỐI (củ) *dt.* Gốc và rễ cây : *Đào lấy củ trối lên II (lóng)* Người cứng đầu, khó nói cho nghe : *Gặp củ trối rồi !*

TRỘI *tt.* Lấn hơn, cao hơn, to hơn một chút : *Buồng cau nầy trội hơn buồng kia II đt.* Vượt lên, qua mặt : *Tài sức trội thiên-hạ II* Cất cao lên : *Trội bản quốc-thiều.*

trội chúng *bt.* Hơn phần đông : *Học-hành trội chúng.*

trội đến *tt.* Khá cảy, trộng đến, tiếng khen : *Nó đẻ thằng nhỏ trội đến !*

trội giọng *đt.* Cất giọng, khởi lên tiếng : *Trội giọng phù trầm.*

trội tháng *tt.* Lớn tháng, nhiều tháng hơn : *Hai đứa một tuổi, mà thằng nầy trội tháng hơn.*

TRỘI *bt.* Trôi, thất-thường, không đều : *Ruộng trội ; học bỏ trội.*

TRỘI *bt. Clg.* Giội, hơn, thêm, dư ra : *Tiền phụ-trội ; tính trội mấy ngày II đt.* Lói lên, thụt ra, đóng cái mũi cho cây đinh trồi lên khỏi mặt gỗ : *Trội đinh.*

trội gạo *trt.* Lợi gạo, được gạo nhiều hơn mực thường sau khi xay ra : *Thóc tốt và cối tốt thì xay trội gạo.*

TRÔM *dt. (thực)* : X. Trôm hôi : *Cây trôm, mủ trôm.*

trôm hôi *dt. (thực)* : *Clg.* Trôm, loại cây to, lá giống lá gòn nhưng có tới 7 phiến ; hoa đỏ không cánh, tiểu-nhị và noãn-sào có 1 cộng mang, mỗi hoa nở 5 manh-nang to, mùi rất hôi ; trái có khấp dài, khi chín thì hả ra, bộng ruột, giống cái mõ ; trong có hột to như hột sen ; cây tiết ra mủ trong, đặc, ăn mát *(Sterculiafætida).*

TRỘM *dt.* X. Ăn-trộm *II (Pháp)* Lấy tiền-bạc hay đồ-vật ngoài ý muốn người chủ và người chủ ấy đối với kẻ lấy không phải vợ chồng, cha con, mẹ con, ông cháu hay bà cháu nội hoặc ngoại, cũng không phải thân-thuộc đồng đẳng-cấp *II trt.* Cách lén-lút : *Vụng-trộm, chó cắn trộm, nhớ trộm thương thầm II tt.* Không phải lúc : *Mồ-hôi trộm.*

trộm cắp *dt.* Lấy trộm, lấy cắp của người : *Trộm cắp của người II dt.* Kẻ trộm, kẻ cắp : *Coi chừng trộm cắp.*

trộm cướp *dt.* Lấy trộm, cướp giựt của người : *Đi trộm cướp mà ăn II dt.* Kẻ trộm kẻ cướp : *Trộm cướp tứ-tung.*

trộm-đạo *dt.* Kẻ trộm : *Gần tết, ngủ sáy-thức, coi chừng trộm-đạo.*

trộm lệnh *đt.* Tự-ý làm, không hỏi ý-kiến, không xin phép, không đợi biểu : *Trộm lệnh mẹ cha mà tư-tình với người.*

trộm nghe *đt.* Được nghe, được biết, lời nói khiêm : *Trộm nghe thơm nức hương-lân, Một đài Đồng-tước khoá xuân hai kiều K.*

trộm nghề *dt.* Kẻ trộm lành nghề, có nhiều kinh-nghiệm trong nghề ăn-trộm : *Những tay trộm nghề ít có lấy vặt.*

trộm nghĩ *đt.* Thiết nghĩ, nghĩ rằng, lời nói khiêm kẻ như mình vô-phép xen vào việc người : *Tôi trộm nghĩ, việc nước là việc chung, ta không nên đợi người mời-mọc.*

trộm nhớ *đt.* Nhớ trộm, nhớ tới người mà mình chưa có quyền nhớ : *Thầm trông trộm nhớ bấy lâu đã chồn K.*

trộm tình *đt.* Ăn-trộm ái-tình, lén trai-gái với vợ hay con người : *Một kẻ trộm tình bị đền tội.*

trộm tình và tiền *đt.* Trai-gái với người rồi gạt lấy tiền bạc trốn đi : *Một thiếu-nữ bị trộm tình và tiền đến tự-tử.*

trộm tiếng *dt.* Kẻ trộm được nổi tiếng : *Tay đó, trộm tiếng II tt.* Có tiếng đồn là có nhiều kẻ trộm : *Xóm đó trộm tiếng !*

trộm vặt *bt.* Kẻ trộm không lành nghề, gặp gì lấy nấy : *Bọn trộm vặt ; chuyên trộm vặt.*

trộm xem *đt.* Tự-ý xem, lời nói khiêm : *Trộm xem ở nội xứ nầy, Có ai xinh-đẹp cho tày ai kia CD.*

TRÔN *dt.* Đít, phần dưới chót thân mình con người : *Bàn trôn, lòa trôn, lỡ trôn,*

mòng trôn ; Bắn trôn nuôi miệng ; Siêng lo hé đợi cơm kề miệng, Vụng tính nào dè nước đến trôn TTT II (R) Đáy, phần cuối cùng : *Bẻ trôn, lên trôn, xỏ trôn (trôn áo gọi tắt) ; Thúng lủng trôn khôn bưng khó bợ, Tới chốn nầy, bợ-ngợ có em CD.*

trôn áo *đt.* Bìa vạt áo, chỏ bẻ iên rồi may gập lại : *Nắm trôn áo đàn-bà.*

trôn kim *đt.* Đít cây kim, tức đầu to có cái lỗ *II (R)* Lỗ cây kim : *Khác nào sợi chỉ mà lòn trôn kim.*

trôn ốc *đt.* X. Khu ốc.

trôn-trê *đt. Clg.* Trĩ, cuối khúc ruột cùng, dính liền với lỗ đít (thường bị gọi trại là con trê) : *Rặn lòi trôn-trê.*

TRỐN *đt.* Lánh đi, núp nơi kín-đáo, không cho ai thấy, không để ai bắt : *Ẩn trốn, chạy trốn, đi trốn ; Trốn việc quan, đi ở chùa tng.*

trốn ẩn *đt.* Ở một nơi kín-đáo để trốn : *Tìm nơi trốn ẩn.*

trốn bắt *đt. Clg.* Cút bắt, trò chơi trẻ-con, một đứa bị bịt mắt đợi tất-cả tìm chỗ trốn rồi đi tìm bắt ; đứa nào bị bắt được trước, sẽ đến lượt bị bịt mắt đợi mấy đứa kia trốn rồi đi tìm bắt.

trốn biệt *đt.* Trốn mất dạng luôn : *Mấy năm nay, va trốn biệt.*

trốn con *đt.* Chỉ thú cái bị bầy con đeo theo bú đến rát vú phải lần tránh đi : *Lắm-lét như chó trốn con tng.*

trốn chúa *đt.* Bỏ nhà chủ trốn đi khi ở chưa mãn hạn, chỉ hạng đàn-bà không đứng-đắn : *Chẳng phường trốn chúa, cũng quân lộn chồng K.*

trốn chui trốn nhủi *đt.* Bạ đâu chui trốn đó, hết nơi nầy đến nơi khác, không dám ra mặt : *Bị tập-nã, trốn chui trốn nhủi mấy tháng nay.*

trốn học *đt.* Không đến trường để học như hằng ngày, bỏ lớp đi chơi : *Học-trò trốn học.*

trốn kín *đt.* Núp trốn chỗ kín, không ló ra : *Trốn kín kẻo chúng thấy.*

trốn lánh *đt. Nh.* Trốn : *Trốn lánh luôn.*

trốn lính *đt. Clg.* Trốn quân-dịch, tìm đủ mọi cách để khỏi đi lính khi đến tuổi như dùng giấy-tờ giả-mạo, làm cho mang tật, lần trốn, v.v... *II* X. Trốn ngũ.

trốn mặt *đt.* Lánh mặt, không cho gặp : *Trốn mặt không ra tiếp khách.*

trốn mất *đt. Nh.* Trốn biệt.

trốn nợ *đt.* Lánh đi cho các chủ nợ không đòi nợ được : *Bỏ xứ trốn nợ II (B)* Chết cho dứt nợ đời : *Đã toan trốn nợ đoạn-trường được sao ? K.*

trốn núp *đt.* Khi thì ẩn mình ở chỗ kín, khi thì ra mặt nhưng nếu gặp người quen thì núp đâu đó : *Cứ trốn núp hoài sao ?*

trốn ngũ *đt. Clg.* Đào-ngũ, đang ở lính rồi bỏ trốn : *Lính trốn ngũ.*

trốn phận-sự *đt.* Tìm cách để khỏi làm một công-việc đáng lẽ phải làm : *Trùm chăn để trốn phận-sự.*

trốn quân-dịch *đt.* X. Trốn lính (nghĩa trước).

trốn sưu *đt.* X. Trốn xâu.

trốn thuế *đt.* Làm đủ mọi cách để khỏi đóng thuế.

trốn tránh *đt.* Tránh đi cho đừng gặp, đừng bị bắt phải làm việc : *Trốn tránh phận-sự ; trốn tránh nhà chức-trách.*

trốn việc *đt.* Lánh mặt để khỏi làm việc : *Trốn việc đi chơi !*

trốn xâu *đt. Clg.* Trốn sưu, tìm đủ mọi cách để khỏi làm xâu (tức làm công-tác) : *Trốn xâu lậu thuế.*

TRỘN *đt.* Xáo cho đều : *Xáo-trộn, trà-trộn, trộn hồ II* Pha hai hay nhiều món chung nhau : *Pha trộn, trộn thuốc.*

trộn bài *đt. (bạc) Clg.* Xáo bài, xốc chỏ cho bộ bài lộn-lạo cả trước khi chia.

trộn chung *đt.* Đổ chung lại rồi trộn cho đều : *Trộn chung các món II (B)* Sáp-nhập, kể giống như nhau : *Đừng có trộn chung tình và tiền ; kẻ phải và người quấy không được trộn chung.*

trộn dầu giấm *đt. Clg.* Trộn xà-lách, làm món ăn gồm có rau cải, dầu ăn, giấm và muối tiêu : *Thứ đó trộn dầu giấm ngon lắm.*

trộn đều *đt.* Xáo trộn nhiều lần cho đều nhau *II* Pha đều phần, mỗi thứ đều bằng nhau rồi trộn.

trộn gỏi *đt.* Làm món gỏi với một món ăn chính và nhiều món gia-vị : *Thịt gà trộn gỏi ; trộn gỏi sứa.*

trộn hồ *đt.* Đổ chung 3 món : cát, nước và vôi hoặc xi-măng lại rồi trộn thành hồ xây-cất : *Cần người trộn hồ ; máy trộn hồ.*

trộn lẫn *đt.* X. Trộn lộn.

trộn lộn *đt.* Bỏ lộn xộ rồi trộn đều : *Đổ mấy thứ lại trộn lộn II (B) Nh.* Trộn

chung (*B*).

trộn-trạo *đt.* (*đ*) *Nh.* Trộn.

trộn trứng *đt.* Nói gà mái ấp dùng mỏ đẩy trứng trong ra ngoài, trứng ngoài vô trong cho tất-cả được nóng đều, đến ngày sẽ được nở đều.

trộn xà-lách *đt.* X. Trộn dầu giấm.

trộn xà-ngầu *đt.* *Nh.* Trộn chung và Trộn lộn.

TRÔNG *đt.* Ngó, nhìn, nhận thấy bằng mắt : *Nhà trông, thang trông ; Đứng núi nầy trông núi nọ tng ; Trông mặt mà bắt hình-dong, Con lợn có béo, bộ lòng mới ngon CD.* // Để ý, chăm-nom : *Trông giùm nhà* // Ỷ vào, định nhờ vào : *Ba tháng trông cây không bằng một ngày trông quả tng.* // Đợi với lòng mong-mỏi : *Đợi trông, ngóng trông ; Trông mưa trông gió trông ngày trông đêm CD.*

trông-cậy *đt.* Trông mong nhờ cậy : *Già rồi, trông-cậy có mấy đứa con.*

trông coi *đt.* Coi-sóc, chăm-nom : *Trông coi nhà cửa.*

trông chờ *đt.* Chờ mà để hết tâm trí, hy-vọng vào : *Hết dạ trông chờ.*

trông chừng *đt.* Dòm ngó, thỉnh-thoảng coi chừng : *Trông chừng mấy đứa nhỏ* // Ngó chừng tới trước đặng đi : *Trông chừng thấy một văn-nhân, Lòng buồng tay khấu, bước lần dặm băng K.*

trông đợi *đt.* *Nh.* Trông chờ.

trông đứng trông ngồi *đt.* Chờ đợi, ngóng trông lâu-lắc, bất lòng bứt-rứt, hết đứng tới ngồi, hoặc đi tới đi lui : *Trông bậu trông đứng trông ngồi, Trông người có nghĩa bồi-hồi lá gan CD.*

trông em *đt.* Chồng khu dòm dưới háng : *Đứa trẻ trông em.*

trông mong *đt.* Trông chờ mong-mỏi : *Thôi, hết trông mong !*

trông-nom *đt.* Coi-sóc : *Trông-nom cho con nó học-hành.*

trông ngóng *đt.* X. Ngóng-trông.

trông nhờ *đt.* *Nh.* Trông-cậy.

trông ơn *đt.* Mong-mỏi được nhờ ơn ; chờ người ban ơn cho : *Trông ơn mưa-móc.*

trông tin *đt.* Ngóng trông tin-tức : *Trông tin chồng.*

trông thấy *đt.* Thấy, ngó thấy, nhận ra bằng mắt : *Mắt không trông thấy ; Ngay vạy nẻ ra cho biết mực, Thấp cao trông thấy hổ rằng do ? PVT.*

trông vào *đt.* Ỷ-lại vào : *Trăm nghìn hãy cứ trông vào một ta K.*

trông vẩn trông dài *đt.* Trông dữ lắm, đợi thật lâu : *Cắn răng bứt đứt duyên-hài, Để người trông vẩn trông dài một thân CD.*

trông vời *đt.* Ngó ra xa, tận chân trời : *Trông vời cố-quốc biết đâu là nhà K.*

trông xa *đt.* Nhìn xa (mới thấy) : *Kính trông xa* // Tính xa, liệu việc cách xa rộng : *Nên trông xa một chút để sau đừng ân-hận.*

TRỒNG *đt.* Gây giống cây-cỏ dưới đất rồi nuôi cho lớn để hưởng : *Cấy trồng, vun trồng ; Thiếu đất trồng dừa, thừa đất trồng cau tng ; Trồng tre trồng trúc trồng dừa, Muốn nên cơ-nghiệp thì chừa lang-vân CD* // Nuôi một loại vi-trùng đã yếu trong mình cho cơ-thể quen chịu-đựng với loại vi-trùng ấy để khỏi nhiễm bệnh về sau : *Trồng trái* // Cắm, chôn xuống một đầu rồi nện cứng : *Trồng nêu, trồng trụ* // X. Trời trồng.

trồng cảnh (kiểng) *đt.* Trồng những loại cây đẹp để ngắm xem giải-trí : *Thứ đó chỉ trồng cảnh chớ có dùng chi được !*

trồng cây *đt.* *Nh.* Trồng (nghĩa đầu) : *Lập vườn trồng cây* // Trồng bằng cái thân cây chặt đoạn : *Khoai mì thì trồng cây chớ ai trồng củ ?*

trồng con *đt.* Bứng cây con ra trồng nơi khác : *Chuối thì trồng con chớ ai ương hột ?*

trồng củ *đt.* Vùi củ xuống đất cho nó mọc lên và sinh thêm củ : *Khoai từ, khoai môn, khoai mỡ, gừng, v.v... đều là loại trồng củ.*

trồng chắp *đt.* Gỡ tượt cây nầy bó vào thân cây khác để lấy giống ngon (*greffe en écusson*).

trồng chậu *đt.* Trồng trong chậu : *Kiểng (cảnh) uốn phải trồng chậu mới đẹp.*

trồng chuối *đt.* Bứng chuối con ra trồng lại : *Đất mới trồng chuối lớn buồng* // (*R*) Trò chơi bằng cách cắm đầu xuống đất và giơ thẳng hai chân lên trời : *Đứa thì trồng chuối, đứa thì thảy làng-cang* (X. Làng-cang).

trồng dày *đt.* Trồng cách khoảng thật nhặt.

trồng dây *đt.* Vùi chặng giữa một đoạn dây dưới đất để mọc dây nhánh ở hai đầu : *Khoai lang thì trồng dây.*

trồng đậu *đt.* *Clg.* Tỉa đậu, moi lỗ bỏ vài hột đậu đã được rấm nước trước cho nó lên rồi tỉa bỏ bớt những cây yếu // (*R*) X.

Trồng trái (nghĩa sau).

trồng hà-lãng *đt.* Trồng dưới đất bằng, thấp cho nhảy, cho bò lan rộng ra chớ không lên vồng lên luống : *Thường, rau đắng hay rau căn ta đều được trồng hà-lãng.*

trồng hột *đt.* Ương hột cho mọc lên cây : *Xoài trồng hột lâu có trái hơn trồng tháp.*

trồng kiểng *đt. Clg.* Chơi kiểng, trồng những cây nhỏ có hoa lá đẹp, hoặc uốn cho cây khẳn-khiu để giải-trí *II X.* Trồng cảnh.

trồng lá *đt.* Vùi cuống lá xuống đất cho lên cây : *Quỳnh-hoa thì trồng lá.*

trồng láng *đt.* Trồng chỗ đất trũng thường ngập nước : *Rau om phải trồng láng mới sống.*

trồng ngọn *đt.* Giâm cái ngọn xuống đất cho nó vừa đâm nhánh vừa sinh con thành bụi to : *Mía thì trồng ngọn.*

trồng nhánh *đt.* Chiết nhánh ra trồng hoặc chặt nhánh trồng (tuỳ loại cây) : *Thường đất thấp thích-hợp với các loại cây trồng nhánh, vì chúng không có rễ đuôi chuột.*

trồng răng *đt.* Lắp răng giả vào nướu, chỗ răng thật đã rụng : *Thợ trồng răng.*

trồng rẫy *đt. Clg.* Làm rẫy, trồng các thứ hoa-màu mau ăn như rau, cải, đậu, cà-thuốc lá, v.v... : *Phá rừng trồng rẫy.*

trồng tỉa *đt.* Ương nhiều hột cho mọc cây rồi lựa những cây yếu, có tật, nhỏ bỏ, chừa những cây mập mạnh sớn-sơ lại và để luôn *II Nh.* Trồng-trỉa.

trồng tháp *đt.* Cạo da nhánh cây này rồi bó vào thân cây khác cũng đã được cạo da sẵn ; khi cả hai liền da nhau, cắt nhánh cho lìa mình mẹ *(greffe par approche).*

trồng thưa *đt.* Trồng cách khoảng xa.

trồng trái *đt.* Vùi nguyên trái thật già, đã lên mộng, xuống đất cho nó lên cây : *Dừa thì trồng trái II (Y) Clg.* Trồng đậu, vạch cho trầy da với một mũi nhọn có vấy vi-trùng bệnh trái giống (đậu mùa) đã được giảm nọc độc rồi, để cơ-thể quen chịu-đựng với giống vi-trùng ấy, hầu tránh nhiễm bệnh ấy về sau.

trồng-trặc *đt. (đ)* : *Clg.* Trồng-trỉa, Trồng-trọt hay Giồng-giọt, *Nh.* Trồng (nghĩa đầu).

trồng-trỉa *đt. (đ)* : X. Trồng-trặc.

trồng-trọt *đt. (đ)* : *Clg.* Giồng-giọt, X. Trồng-trặc.

trồng vồng *đt.* Trồng trên vồng đất đã được vun sẵn : *Khoai lang trồng vồng mới có nhiều củ.*

trồng vũng *đt.* Trồng dưới vũng : *Rau muống, rau ngổ, rau nhút đều là loại rau trồng vũng.*

trồng xoài *đt.* Trồng cây xoài *II (B)* Làm những việc lâu có kết-quả (như trồng xoài mà ương hột theo xưa) : *Khéo nói việc trồng xoài !*

TRỒNG-TRỘNG *tt.* X. Trộng-trộng : *Lựa một con trồng-trộng.*

TRỐNG *dt.* Nhạc-khí, thường là hình ống hay tròn giẹp, sườn bằng gỗ gọi *tang*, vành để nhịp gọi *giăm*, hai đầu bằng da căng thẳng gọi *mặt*, dùng đánh bằng dùi hay vỗ bằng tay cho ra tiếng : *Bịt trống, dùi trống, đánh trống, giăm trống, giồng trống, giục trống. mặt trống, tang trống, xỏ trống ; Trống treo ai dám đánh thùng, Bậu không ai dám dở mùng chun vô CD.*

trống bát-cấu *dt.* X. Trống bắc-khẩu.

trống bắc-cấu *dt.* X. Trống bắc-khẩu.

trống bắc-khẩu *dt.* (Gọi trại là bát-cấu hoặc bắc-cấu), thứ trống nhỏ một mặt căng u tròn lên thật thẳng, được đánh với hai cây dùi thật lẹ *II (lóng)* Trống ngực nhảy thật lẹ khi hồi-hộp hay nôn-nao nhiều : *Lúc đó ngực tôi nổi trống bắc-khẩu ở trong* (X. Giặc Bắc-khẩu PH.III).

trống bỏi *dt. Clg.* Trống bồi, trống trẻ con chơi : *Già còn chơi trống bỏi.*

trống bóng *dt.* Trống nhỏ tròn giẹp của bóng chào mời.

trống bồi *dt.* X. Trống bỏi.

trống canh *dt.* Trống đánh để trở canh ban đêm ; khoảng thì-giờ mỗi canh *Mua vui cũng được một vài trống canh K. II* Tiếng trống canh tuần ban đêm : *Ngọn cờ ngơ-ngác, trống canh trễ-tràng K.*

trống cơm *dt.* Thứ trống hình ống, trên giữa hai mặt có đắp núm cơm để vỗ vào mới ra tiếng.

trống chầu *dt.* Thứ trống to, tang nổi phình khúc giữa, được dùng đánh trong các đám hát để thưởng phạt các giọng hát và dùng trong các đám rước, ở đình, trường học, v.v...

trống chiến *dt. Clg.* Trống trận, tiếng trống đánh thật lẹ để giục quân tiến lên : *Giục trống chiến II (lóng)* Tim nhảy lẹ khi hồi-hộp hay nôn-nao nhiều : *Lúc đó, ngực tôi nổi trống chiến.*

trống chiêng *dt.* Tiếng trống và tiếng chiêng cùng một lúc : *Trống chiêng inh-ỏi.*

trống đất *dt.* Trống dùng trong đám hát trống-quân, bằng miếng ván mỏng đậy trên một cái rãnh đào dưới đất, trên có giăng một sợi dây căng thẳng bằng một chiếc đũa, rồi dùng que gỗ đánh vào sợi dây cho ra tiếng.

trống giấy *dt.* Trống nhỏ bằng giấy có cán, có 2 cục sáp gắn trên đầu hai sợi chỉ buộc trên tang, hễ cầm lắc hay rung thì 2 cục sáp đập vào mặt trống kêu lung-tung.

trống hát *dt.* Trống để trước rạp hát dùng đánh quảng-cáo hoặc trên sân khấu khi đang hát : *Nghe trống hát bắt nôn !*

trống hiệu *dt.* X. Trống lệnh.

trống hồi mặt *dt.* Trống đã cũ, mặt dùn lại.

trống hồi một *dt.* Tiếng trống đánh liên-tiếp, ban đầu to sau nhỏ dần đến dứt, rồi lại (đánh thêm) một dùi nữa.

trống kèn *dt.* Trống và kèn, tiếng gọi chung một giàn nhạc : *Đám ma gì không có trống kèn chi cả !*

trống khẩu *dt.* Thứ trống nhỏ có cái chuôi, cầm đánh trong các đám rước.

trống làng *dt.* X. Đánh trống làng.

trống lân *dt.* Trống có 2 người khiêng theo đám múa lân để đánh (với 2 cây dùi) ra nhịp cho lân múa.

trống lấp *đt.* X. Đánh trống lấp.

trống lệnh *dt.* Tiếng trống ra lệnh cho nhiều người tuân theo để ra hay vào, tới hay lui...

trống ngực *dt.* X. Đánh trống ngực.

trống phách *dt.* Cái trống và cái phách, tiếng dùng chung cho các tiếng nhạc-khí : *Trống phách tình-rang.*

trống quân *dt.* X. Trống đất và Hát trống quân.

trống rung *dt.* X. Trống giấy.

trống sấm *dt.* Thứ trống thật to, tiếng kêu như sấm.

trống tầm-vông *dt.* X. Tầm-vông (chữ thứ 2).

trống tiểu *đt.* Giàn nhạc Triều-châu, gồm có cái trống, nhiều cây kèn, nhiều thanh-la và chập-choã.

trống trận *dt.* X. Trống chiến.

trống trường *dt.* Tiếng trống lệnh ở trường học : *Tiếng trống trường gợi lại thời thơ-ấu của anh.*

TRỐNG *tt. Clg.* Sống, giống đực của loài để trứng : *Bỏ trống, chim trống, chịu trống, gà trống, thia-thia trống* // *(R)* Cái ngòi giữa tròng (lòng) đỏ trứng để tượng con : *Trứng gà có trống.*

trống mái *tt.* Con trống và con mái : *Trống mái đều đủ* // Được thua, sanh tử, ăn thua đủ : *Quyết trống mái một phen.*

trống nòi *dt.* Con gà trống nòi : *Ôm con trống nòi đi đá.*

trống tơ *dt.* Con trống còn tơ, chưa biết đạp mái.

trống tàu *dt.* Con gà trống tàu : *Đẻ giống con trống tàu đó.*

trống thiến *dt.* Con gà trống đã được thiến rồi.

TRỐNG *tt.* Rỗng không, chẳng có chi choán cả : *Bỏ trống, bụng trống, chỗ trống, chừa trống, đất trống, đồng trống, phố trống, vườn không nhà trống ; Vịt chê lúa lép không ăn, Chuột chê nhà trống ra nằm bụi tre CD* // *(R)* Hở-hang, không kín-đáo : *Lời nói trống.*

trống-bộc *tt.* Rỗng không, không có chi cả : *Túi trống-bộc* // Hở-hang, không dè-dặt rào đón chi cả : *Lời nói trống-bộc.*

trống chân *tt.* Chỗ làm trống, không người làm : *Sở đó có trống chân thơ-ký* // X. Trống chân trống cẳng.

trống chân trống cẳng *tt.* Thong-thả, không vợ con, không gì ràng-buộc : *Lúc nầy nó trống chân trống cẳng.*

trống chỗ *tt.* Có chỗ bỏ không, có chỗ khuyết : *Còn trống chỗ thì lại đó ngồi (hay để thêm cái bàn, xin vô làm...).*

trống dộc *tt. Nh.* Trống bộc.

trống gió *tt.* Khoảng-khoát, không bị che áng, gió lọt vào được : *Còn bệnh, đừng ra chỗ trống gió.*

trống họng *tt.* Hay nói, không kín miệng : *Đứa trống họng.*

trống-hốc *tt. Nh.* Trống-bộc.

trống-hổng *tt. Nh.* Trống-bộc.

trống ý *tt.* Hở ý, vô-ý để lộ cho người ta hiểu việc riêng mình : *Lời nói trống ý* // Rỗng-tuếch, thiếu ý-nghĩa : *Câu văn trống ý.*

trống không *tt.* Thật trống, chẳng có chi cả : *Cái nhà trống không, trong túi trống không.*

trống-lổng *tt. Nh.* Trống-bộc.

trống lời nói *trt.* Thiếu dè-dặt, khi nói không rào đón, có thể bị bắt lỗi : *Trống lời nói, lấy lại không kịp.*

trống-rỗng *tt. Nh.* Trống-bộc.

trống ruột *tt.* Chẳng có chi trong ruột cả: *Xỏ trống ruột; tre trống ruột* // Nhẹ dạ, có chuyện chi đều nói ra cả.

trống tiếng nói *trt. Nh.* Trống lời nói.

trống-trải *tt.* Rất trống: *Tìm chỗ trống-trải hứng gió; lời nói trống-trải.*

trống-tràng *tt.* Ngay ruột, bệnh ăn vào là xổ ra ngay: *Phải chứng trống-tràng.*

trống-trảng *tt.* Trảng, không có cây-cối chi cả: *Đất trống-trảng.*

trống-trếnh *tt.* Hở quá, không kín-đáo: *Chiếc thuyền trống-trếnh.*

trống trơn *tt.* Thật trống, chẳng có chi cả: *Nhà trống trơn* // Hở-hang: *Lời nói trống trơn.*

trống trước trống sau *tt.* Nghèo quá, trước sau gì cũng trống: *Nhà trống trước trống sau.*

TRỒNG *trt.* Suông, bông-lông, không chỉ ngay người nào: *Nói trồng, chửi trồng.*

TRỒNG *dt.* X. Đánh trồng.

TRỒNG *tt.* Rộng-rãi: *Đất trồng.*

trồng gió *tt. Nh.* Trống gió.

trồng tay *tt.* Rộng tay: *Áo trồng tay.*

trồng-trếnh *tt. Nh.* Trống-trảng.

TRỘNG *tt.* Hơi to, khá lớn: *Đợi con trộng rồi đi mua bán làm ăn; con cá nầy trộng hơn con kia* // *trt.* Đề nguyên, không nhai: *Nuốt trộng.*

trộng cây *tt.* Lớn đại, đã lớn: *Thằng nhỏ bữa nay trộng cây.*

trộng con *tt.* Khá to con: *Cá trộng con ít xương.*

trộng đến *tt. Nh.* Trộng cây: *Năm nay trộng đến, đi học được rồi.*

trộng đứa *tt.* Khá lớn đứa, lớn con: *Thằng đó cũng trộng đứa chớ!*

trộng hột *tt.* Khá to hột (hạt): *Gạo nầy trộng hột chắc cứng cơm.*

trộng tuổi *tt.* Hơi lớn: *Đợi trộng tuổi một chút, cho đi học* // Hơi già: *Đã trộng tuổi rồi, vợ con chi nữa!*

trộng-trộng *tt. Clg.* Tròng-trộng, don-don, vừa-vừa: *Lựa một con trộng-trộng.*

trộng trơn *tt.* Trộng mà nguyên vẹn: *Hột gạo trộng trơn.*

TRỐT *dt.* Lốc, luồng gió xoáy tròn khu-ốc và bốc lên cao: *Con trốt* // *(R)* Việc làm chớp-nhoáng, lẹ-làng, cốt làm cho địch không trở tay kịp: *Chiến-thuật con trốt.*

trốt hốt *dt.* Con trốt cuốn bay lên và đưa đi xa: *Bị trốt hốt.*

TRƠ *trt.* Im, không động-đậy: *Đứng trơ, nằm trơ, ngồi trơ; Trơ như đá, vững như đồng, Ai lay chẳng chuyển, ai rung chẳng rời K.* // *tt.* Lì-lợm, không biết xấu-hổ: *Trơ mặt; ai nói gì cũng trơ ra đó!* // Lẻ-loi một mình: *Cái nhà ở trơ giữa đồng.*

trơ gan *trt.* Bền gan, không ngã lòng, không lùi bước: *Đá vẫn trơ gan cùng tuế-nguyệt TQ.*

trơ khấc *tt.* Trơ-trẽn vì thất-vọng: *Họ chia nhau hết; đến sau chỉ trơ khấc ra.*

trơ mắt *trt.* Sửng-sờ chịu, chẳng biết dạy-trở ra sao: *Trơ mắt nhìn nhà cửa bị cháy thiêu.*

trơ mắt ếch *trt. Nh.* Trơ mắt (lời nói nặng): *Đứng trơ mắt ếch ra ngó!*

trơ mặt *trt.* Đưa mặt ra chịu trận, không còn biết xấu-hổ nữa: *Đứng trơ mặt ra nghe mắng.*

trơ mặt Địa *trt. Nh.* Trơ mặt, tiếng nhấn mạnh (như ông Địa khi bị bắt chấm-mút chè): *Thiếu lúa thiên, trơ mặt Địa* (câu đối).

trơ mép *trt.* Liếm mép, chỉ bộ người thèm khát chỉ ngó chực cho đỡ thèm: *Đứng trơ mép xem người ta ăn.*

trơ-tráo *tt.* Ngơ-ngáo, vẻ mặt người không hay biết chi cả, giữa đám đông đang bàn chuyện: *Bộ-tịch trơ-tráo.*

trơ-trất *trt.* Xơ-xải, sạch-bách, không còn chi cả: *Thua trơ-trất, ngậm trơ-trất cái cùi bắp* // Rốc hết tình thương ra: *Hun (hôn) trơ-trất.*

trơ-trẽn *tt.* Bẽn-lẽn, mắc-cỡ: *Bộ mặt trơ-trẽn.*

trơ-trọi *bt.* Lẻ-loi một mình: *Cháy hết, còn trơ-trọi có cây cột; tấm thân trơ-trọi.*

trơ-trơ *trt.* Trân-trân, không máy-động, không nói-năng: *Đứng trơ-trơ đó mà không lên tiếng* // Y-nguyên, nguyên vẹn, vẫn một nơi: *Ngàn năm bia miệng hãy còn trơ-trơ CD* // Lì ra, không biết xấu, không thay đổi tính-tình: *Ai nói gì nói, nó vẫn trơ-trơ.*

trơ-trụi *tt.* Vỏn-vẹn, chỉ có cái thân không: *Bị hỏ-hoạn, còn trơ-trụi mình không; cây-cối cũng còn trơ-trụi cái thân.*

trơ-vơ *tt.* Bơ-vơ một mình, không nhà cửa:

Trơ-vơ nơi xứ lạ.

TRỜ *trt.* Lố, lộ ra thình-lình : *Bước trờ tới, đi trờ tới ; Hỡi ai chớ khá bơ-thờ, Đừng quen đường cũ, bước trờ gãy chân CD.*

trờ tới *đt.* Lố tới, xờn-xợt tới, tới mà còn trớn có thể đi luôn : *Xe vừa trờ tới thì đèn đỏ bật lên, tài-xế phải cho chạy luôn.*

TRỚ *đt.* Né qua, tránh qua, lách mình qua cho đừng trúng : *Bị đánh thình-lình, nhưng anh lẹ mắt trớ khỏi II (R)* Cho sai - lạc một chút để tránh trách-nhiệm : *Nói trớ ; bị buộc gắt, nhưng phạm-nhân đều trớ được ; có lỗi, mà hễ mình rầy thì nó trớ.*

trớ đường *đt.* Banh đường, nói ngựa nhát hay chứng, không chịu cương, hay chạy xẹt qua xẹt lại : *Ngựa trớ đường.*

trớ-trêu *bt. Clg.* Cới - trêu, lúc-láo, ranh-mãnh ngầm, hay khuấy chơi : *Đứa trớ-trêu, con tạo trớ-trêu ; nói trớ-trêu.*

trớ-trinh *tt.* Nhiều lời, láo - xược, dối-trá : *Con người trớ-trinh.*

TRỚ *tt.* Cách trơ-trên khó coi : *Họ bỏ đi rồi, trớ ra còn có mình mình.*

TRỚ *đt.* Ói, mửa ra (trẻ con) : *Ăn vô bao-nhiêu, đều trớ ra cả.*

TRỞ *đt.* Lật qua, day phía dưới lên : *Trở đất ; trở miếng thịt lên kẻo khét II* Quay lại, đi về lối cũ : *Trở về nhà ; nằm trở lại II* Thay đổi thế khác : *Day-trở, tráo-trở, trăn-trở ; Bệnh đã trở.*

trở bánh *đt.* Quày xe lại, lái xe đi về lối cũ : *Xe đã trở bánh.*

trở cán *đt.* Day cán lại, nắm cái lưỡi hay cái đuôi : *Trở cán đánh II (B)* Nghịch lại, cự lại với người cùng phe : *Coi chừng hắn trở cán.*

trở cán đầu *đt. Nh.* Trở cán *(B).*

trở canh *đt.* Sang qua canh khác : *Trống đánh trở canh II (R)* Kêu cầm canh ban đêm : *Đêm nằm nghe vạc trở canh, Nghe sư gõ mõ nghe anh dỗ nàng CD.*

trở cánh *đt.* Day cánh buồm lại : *Trở cánh về đông.*

trở cờ *đt.* Theo ngọn cờ khác, nghịch lại phe phái cũ : *Hắn đã trở cờ.*

trở cửa *đt.* Day cửa nhà mình về một phía nào : *Trở cửa hướng nam* (Xt. Trổ cửa).

trở chứng *đt.* Sinh ra chứng bệnh khác, thường nặng hơn : *Bệnh trở chứng II* Đổi ý, làm ngược lại với việc làm trước : *Và đã trở chứng, nên coi chừng II* (Xt. Trổ chứng).

trở đất *đt.* Cày hay cuốc lật đất lên : *Trở đất tia đậu.*

trở đầu *đt.* Day đầu lại phía hai chân lúc nãy : *Nằm trở đầu lại cho mát II* Đặt linh-cữu xuống huyệt mà cho đàng đầu day về một hướng nào : *Trở đầu linh - cữu về hướng tây II (B)* Chết (nếu có thêm hai chữ « về núi ») : *Trở đầu về núi II* Quày lại : *Trở đầu xe.*

trở gót *đt.* Lui gót, trở lại lối cũ hay đi trở vô : *Trở gót vào nhà.*

trớ giáo *đt.* Quay mũi giáo lại đâm đồng bọn ở sau lưng *II (B)* Phản-bội, đi ngược lại kế-hoạch chung để hại người cùng phe : *Kẻ trở giáo nguy-hiểm hơn kẻ nghịch.*

trở gió *đt.* Thổi sang hướng khác : *Ông trở gió thì mình hạ buồm II* Thay đổi thời-tiết : *Hôm nay trời trở gió, muốn bệnh.*

trở giọng *đt.* Đổi giọng nói, nói giọng khác *II (B)* Nói ngược lại ý trước, với lời cam-kết trước : *Mới đó đã trở giọng.*

trở hài *đt.* Quay mũi giày lại, tức lui gót, đi trở lại : *Thềm hoa khách đã trở hài K.*

trở lái *đt.* Quay lái chiếc thuyền lại, tức sửa-soạn chèo về lối cũ : *Thuyền bầu trở lái về đông, Con đi theo chồng, mẹ ở cùng ai ? CD.*

trở lại *đt.* Lộn lại, đi trở về : *Xa quá rồi, nên trở lại II* Bắt lại việc cũ, việc trước : *Bàn trở lại ; trở lại việc cũ II* Lấy lại, làm vợ chồng lại sau một lúc thôi nhau : *Trở lại chồng cũ II* Lật lại : *Trở lại kẻo khét.*

trở lên *đt.* Lộn lên, đi trở về phía trên : *Trở lên chợ II trt.* Sắp lên, đổ lên : *Từ 35 tuổi trở lên.*

trở lòng *đt.* Đổi ý khác, thường là ý phản-đối với phe phái, với người đồng-cảnh : *Kẻ trở lòng.*

trở lưng *đt.* Quay lưng lại, lăn qua phía khác : *Trở lưng ra sân ; nằm một phía lâu, trở lưng cho mát.*

trở màu *đt.* Xuống màu, trổ, thay màu khác nhạt hơn : *Tóc đã trở màu.*

trở mặt *đt.* Làm mặt lạ ; đổi hẳn cách đối-xử từ tốt ra xấu với một người nào : *Anh em mà trở mặt !*

trở mình *đt.* Day mình qua phía khác : *Đang ngủ, trở mình.*

trở mùa *đt.* X. Trở trời.

trở mùi *đt.* Có mùi, chỉ món ăn thiu hay

sắp thúi (thối) : *Mắm trở mùi.*

trở nên *đt.* Thành ra, hoá ra : *Trở nên tốt.*

trở ngón *đt.* Thay mánh-lới, đổi mưu-lược : *Trở ngón hại nhau.*

trở ngược *đt.* Day ngược lại : *Trở ngược đầu đũa.*

trở qua *đt.* Quày lộn lại : *Trở qua bên sông* // Lật lại, đưa bề dưới lên : *Phơi trở qua ; nằm trở qua.*

trở quẻ *đt.* Đổi lại lời cam-kết, nói ngược lại, làm ngược lại : *Hôm trước hứa thế nào, bữa nay lại trở quẻ ?*

trở ra *đt.* Đi lộn ra : *Công tôi gánh gánh gồng gồng, Trở ra theo chồng, bảy bị còn ba CD.*

trở tay *đt.* Thay tay, đổi qua tay kia : *Trở tay kẻo mỏi* // *(B)* Day-trở, ứng-phó : *Trở tay không kịp.*

trở thang *đt.* Đổi thuốc, hốt (bốc) thang thuốc khác : *Đâu trở thang coi có bớt (đỡ) không.*

trở thành *đt. Nh.* Trở nên : *Trở thành vô-lịch.*

trở thùng *đt.* Có mùi thúi (thối) khi đã vô thùng rồi : *Mắm đã trở thùng.*

trở thuốc *đt. Nh.* Trở thang.

trở trời *đt.* Thay đổi thời-tiết : *Trở trời sắp mưa ; trở trời muốn bệnh.*

trở vào *bt.* X. Trở vô.

trở vô *đt.* Đi vô chỗ vừa mới ra : *Đã đi sao còn trở vô* // *trt.* Sắp vô phía trong : *Từ đó trở vô đều là lùm bụi.*

trở vổ *đt.* Đổ cộc, đổ quạu sau một lúc vui chơi với nhau : *Chơi không giao trở vổ.*

trở xuống *đt.* Đi lộn xuống : *Lên gác rồi trở xuống* // *trt.* Sắp xuống, đổ xuống : *Từ 1.000 đồng trở xuống thì mua.*

TRỞ *đt.* Ngăn-cản : *Cách-trở, cản-trở, điện-trở, ngăn-trở* // *tt.* Khó-khăn, nguy-hiểm : *Hiểm-trở, trắc-trở* // *(B)* Tang-chế : *Có trở, để trở ; Hàng xóm còn trở ba ngày, Chồng cô, vợ cậu, một ngày cũng không CD.*

trở-cách *tt.* X. Cách-trở.

trở-cố *tt.* Hiểm-trở và vững chắc : *Thế núi trở-cố.*

trở-chi *đi.* Ngăn lại, cản lại : *Không có điều chi trở-chi cả.*

trở-đáng *tt.* Trắc-trở, không xuôi : *Gặp điều trở-đáng.*

trở-gián *tt.* Cách-trở, gián-đoạn : *Trở-gián xa-xôi.*

trở-liêu *tt.* Xa cách.

trở-lực *dt.* Sức ngăn-cản, việc khó-khăn ngăn lại : *Bị nhiều trở-lực.*

trở-ngại *đt.* Cản-trở, ngăn chận : *Bị trở-ngại nên hư việc* // *dt. Nh.* Trở lực.

trở việc *trt.* Lỡ-dở công-việc : *Chần-chờ mà trở việc.*

TRỞ *dt.* Bận, đợt : *Cà gáy một trở.*

TRỢ *đt.* Giúp-đỡ : *Ám-trợ, bang-trợ, bảo-trợ, cứu-trợ, hỗ-trợ, nội-trợ, phù-trợ, tá-trợ, tư-trợ, tương-trợ, viện-trợ ; trợ Trụ vi ngược (giúp vua Trụ mà làm điều dữ).*

trợ ác *đt.* Giúp kẻ ác, giúp người làm việc ác.

trợ hần *đt.* Giúp kẻ nghèo.

trợ-biện *dt.* Chức quan làm việc giúp một ông quan chính ở một chức-vụ nào hồi xưa : *Làm trợ-biện ở phủ.*

trợ-bút *dt.* Người viết bài cho báo chí : *Viên trợ-bút tuần-báo X.*

trợ-cấp *đt.* Cấp cho, giúp cho tiền-bạc : *Tiền trợ-cấp ; mỗi tháng được trợ-cấp 2.000 đồng.*

trợ cơ *đt.* Giúp nạn đói, giúp gạo tiền cho người đang đói.

trợ-chiến *đt.* Đánh tiếp, giúp một bên để đánh một bên khác : *Gởi binh-lực trợ-chiến* // *(R)* Tiếp tay người nào để cự với người khác bằng lời nói, bằng văn-chương trên báo, v.v...

trợ-giáo *dt.* Thầy hay cô giáo phụ // *(thth)* Thầy hay cô giáo các lớp sơ-học.

trợ-lý *đt.* Giúp-đỡ người khác làm việc : *Y-tá trợ-lý bác-sĩ.*

trợ-lực *đt.* Giúp sức, tiếp tay : *Nhờ người trợ-lực.*

trợ ngược *đt.* Giúp người làm điều dữ, điều ngang-ngược.

trợ-tá *dt.* Người, Làm một nghề chuyên-môn dưới sự điều-khiển và trách nhiệm của một người cấp cao hơn : *Trợ-tá phòng thí-nghiệm.*

trợ-từ *dt.* Tiếng phụ, tiếng đi đôi với một tiếng chính mới có một nghĩa riêng.

trợ-thì *trt.* Tạm-thời, đỡ trong một lúc : *Nương-náu trợ-thì.*

TRỚI *tt.* Dối - dối, qua-loa, sơ-sịa, không thực : *Ma trới.*

trới-đia *trt.* Quấy-quá, sơ-sài : *Làm trới-đia.*

TRỜI *dt. Clç.* Giời, bầu xanh-xanh trên cao : *Bầu trời, chân trời, da trời, dưới trời, giữa trời, tốt trời, thanh trời, trong trời, vòm trời ; Chỉ đâu mà buộc ngang trời, Thuốc đâu mà chữa cho người lẳng-*

lơ CD // Khí-hậu, thời-tiết : *Nghịch trời, thuận trời, trở trời, bệnh trái trời* // *(truyền)* Vì thần lớn nhất tạo ra muôn loài và định số-phận mỗi sinh-vật : *Bàn Trời, con Trời, Chúa Trời, kêu Trời, la Trời, lạy Trời, nhờ Trời, ông Trời, phước Trời, tội Trời, than Trời, thấu Trời, trách Trời, vái Trời ; Có Trời mà cũng có ta, Tu là cội phúc, tình là dây oan K.* // Cõi mà hồn người chết được về : *Chầu Trời, lên Trời, về Trời* // Tự-nhiên mà có, không ai nuôi, ai trồng : *Cải trời, ngựa trời, trái trời, vịt trời ; Chim trời cá nước, ai bắt được nấy ăn tng* // Quá lắm, không gì bằng : *Cãi trời, vàng trời, quá trời, thấy trời, thấu trời, mấy tháng trời ; Dân lấy ăn làm trời ; Việc bằng trời* // Kẻ ngang-tàng, hay hiếp người : *Làm trời ; ông trời đó muốn gì ?*

trời ban *dt. Clg.* Trời cho, ông Trời ban cho, nhờ phước cho : *Nhờ Trời ban, có chút cơm tiền.*

trời biển *dt.* Chân trời và mặt biển : *Trời biển một màu* // *tt.* Quá lắm, không tin được : *Thằng đó trời biển lắm* // *tht.* Tiếng kêu than hay ngạc-nhiên : *Trời biển ơi !*

trời biết *dt.* Khó nói cho người tin, chỉ có ông Trời mới biết được, biết cho : *Việc đó, chỉ có Trời biết !*

trời biểu *dt.* Ông Trời biểu (bảo) phải như vậy, không được cãi : *Thôi ! Trời biểu sao hay vậy !*

trời buồn *dt.* X. Trời ui-ui.

trời cao *dt.* Nền trời trên cao : *Nhìn lên trời cao, thấy hằng vạn tinh-tú lóng-lánh* // Ông Trời trên cao (thấy biết cả việc dưới thế) : *Trời cao có mắt.*

trời con *dt.* Kẻ ngang-ngược, hay hiếp-đáp, đánh-đập người : *Nó là ông Trời con ở đất nầy !*

trời cho *dt. Nh.* Trời ban : *Đứa con Trời cho.*

trời chớp *dt.* Có chớp-nháng trên nền trời : *Trời chớp, chắc sắp mưa.*

trời dành *dt.* Do ông Trời dành-để cho mới có, mới được vậy : *Được Trời dành cho, lúc về già mới được khoẻ như vầy.*

trời đày *dt.* Do ông Trời bắt phải khổ-sở, tật-nguyền nghèo khó (bởi tội-tình đã làm) : *Bị Trời đày.*

trời đánh *dt.* Sét nổ nhằm đến chết cháy // *(truyền)* : Ông Trời sai Thiên-lôi đánh bằng búa để trừng-phạt một tội nặng : *Con cóc là cậu ông Trời, Hễ ai đánh nó thì Trời đánh cho CD* // Tiếng gọi rủa kẻ hỗn-xược, ầu, vô-phép : *Thằng Trời đánh.*

trời đất *dt.* Nền trời và mặt đất : *Hết hơi chẳng thấy trả lời, Thấy trong trời đất có tôi đứng gào CD* // Ông Trời và vị thần Đất : *Làm vậy, Trời Đất nào cho cơm ăn ?* // *tht.* Tiếng kêu than hay ngạc-nhiên : *Trời đất ơi !*

trời đẹp *dt.* Nắng ráo, khí-hậu tốt : *Bữa nay trời đẹp quá !*

trời định *dt.* Ông Trời đã định trước rồi, đã có ghi trong sổ bộ trên Trời : *Duyên Trời định.*

trời đông *dt.* Quang-cảnh mùa đông, ngày mùa đông : *Trời đông giá rét.*

trời già *dt.* Ông Trời, tiếng gọi khi oán trách : *Tức gan riêng giận Trời già K.*

trời giáng *dt. Nh.* Trời đánh : *Ngã một cái như Trời giáng !*

trời giáng hụt *đt.* Được may-mắn lạ thường : *Mừng như Trời giáng hụt.*

trời gió *dt.* Gió thổi, ngoài trời có gió : *Trời gió, nên mặc áo cho em.*

trời hạ *dt.* Quang-cảnh mùa hạ, ngày mùa hạ, tức mùa nắng : *Trời hạ oi-bức.*

trời hại *dt.* Ông Trời hại, khiến cho hư-hại, thất-bại, khi cầm chắc sự thành-công : *Thật Trời hại tôi mà !*

trời hạn *dt.* Nắng hạn, hạn-hán, lâu lắm không mưa : *Trời hạn, mất mùa.*

trời hành *dt.* Ông Trời hành-hạ cho đau-đớn, khổ-sở để trừng-phạt : *Bị Trời hành.*

trời hồng *dt.* Nền trời ửng màu hồng : *Ngó lên mây bạc trời hồng, Thương em hỏi thiệt : có chồng hay chưa ? CD*

trời im *dt.* Trời im mát, không có nắng.

trời kêu *đt.* Ông Trời bắt phải : *Trời kêu ai nấy dạ* // Bắt chết, tới số : *Bị Trời kêu.*

trời khiến *dt. Nh.* Trời biểu, Trời định : *Bốn mùa bông cúc nở xây, Để coi trời khiến duyên nầy về ai CD.*

trời lạnh *dt.* Tiết trời lạnh (rét) : *Trời lạnh, nên mặc áo ấm.*

trời lặng *dt.* Bầu trời lặng-lẽ, không dông gió : *Trời lặng biển êm.*

trời mát *dt. Nh.* Trời im // Tiết trời mát-mẻ, không lạnh cũng không nóng.

trời mây *tht.* Tiếng kêu than hay ngạc-nhiên : *Trời mây ơi* // Việc xa lạ, khó biết : *Có biết trời mây gì đâu !*

trời mưa *dt.* Mưa xuống, có mưa : *Trời mưa thì mặc trời mưa ; Tôi không có nón, trời chừa tôi ra. CD.*

trời Nam *dt.* Cảnh trời ở nước Việt-nam hoặc ở miền nam nước Việt : *Trời Nam u-ám.*

trời nắng *dt.* Nắng lên, có nắng : *Trời nắng thì trời lại mưa, Chứng nào tật nấy co chừa được đâu CD.*

trời nóng *dt.* Tiết trời nóng bức.

trời nực *dt.* Tiết trời nực-nội.

trời nước *dt.* Chân trời và mặt nước : *Trời nước một màu.*

trời nhánh *dt. Nh.* Trời chớp.

trời nhâm *dt.* Mặt trời bị mây áng, không có nắng.

trời ơi *tht.* Tiếng kêu than hay ngạc-nhiên : *Trời ơi ! Có biết cho chăng ? II tt.* Tiếng gọi người hay vật vô-dụng, hết xài : *Thằng trời ơi đó ; thứ nầy trời ơi lắm.*

Trời Phật *dt.* Trời và Phật, hai đấng tối-cao trong vũ-trụ của một số tôn-giáo : *Xin nhờ Trời Phật chứng giám II tht.* Tiếng kêu than hay ngạc-nhiên : *Trời Phật ơi !*

trời phú *dt. Nh.* Trời ban hay Trời cho : *Tính Trời phú.*

trời quang *dt.* Bầu trời sáng-sủa : *Trời quang mây tạnh.*

trời rét *dt. Nh.* Trời lạnh.

trời sáng *dt. Nh.* Trời quang *II* Rựng sáng, hết một đêm dài : *Trời sáng rồi, đánh thức anh em dậy.*

trời sanh (sinh) *dt.* Ông Trời sanh ra : *Trời sanh con mắt là gương, Người ghét ít ngó, người thương ngó hoài CD.*

trời tạnh *dt.* Trời tạnh ráo, không mưa gió.

trời tối *dt.* Tối lại, mặt trời đã lặn : *Đợi trời tối hãy đi II* Đêm tối, không trăng, không đèn : *Trời tối quá, đi khéo sụp lỗ.*

trời thanh *dt.* Nền trời trong sáng : *Trời thanh gió mát.*

trời thần *tht.* Tiếng kêu than hay ngạc-nhiên : *Trời thần ơi !*

trời thu *dt.* Tiết thu thanh-bạch, ngày mùa thu trong sáng.

trời trăng *dt.* Mặt trời và mặt trăng, hai thiên-thể cách xa quả đất *II (B)* Việc khó biết : *Tôi có biết trời trăng chi đâu ?*

trời trong *dt. Nh.* Trời thanh.

trời trồng *dt.* Ông Trời bắt chết đứng để trừng-phạt : *Bị Trời trồng II (R)* Đứng sửng-sốt giây lâu : *Đứng như bị trời trồng.*

trời trưa *dt.* Tiết trời buổi trưa : *Trời trưa nắng gắt.*

trời ui-ui *dt.* Trời đáng lẽ có nắng mà bị mây dày nên không nắng.

trời xanh *dt.* Nền trời màu xanh *II Clg.* Ông xanh, ông Trời : *Trời xanh có thấu ?*

trời xấu *dt.* Bầu trời u-ám, sắp mưa : *Trời xấu, khoan đi !*

trời xuân *dt.* Cảnh mùa xuân, ngày mùa xuân, tiết mát-mẻ.

TRƠN *tt.* Trĩnh, ướt và quá láng, có thể trợt (trượt) : *Đường trơn ; Tai nghe quan huyện đòi hầu, Mua chanh cùng khế gội đầu cho trơn CD II (R) a)* Phẳng láng, không chạm-trổ, không hoa lá : *Hàng trơn, vàng trơn, lính tay trơn ; b)* Chẵn 10, không thừa : *Một chục trơn II trt.* Giản-dị, không có gì thêm : *Nói trơn, không lẽ-lộc chi cả : tới trơn, vì khập không khui (bài tứ-sắc) II tt.* Trụi, sạch, không còn chút nào : *Hết trơn, ráo trơn, sạch trơn.*

trơn-bén *bt.* Láng và bén cạnh, bén góc : *Bào cho trơn-bén II (B)* Sắc-sảo : *Miệng lưỡi trơn-bén.*

trơn-chùi *tt.* Rất trơn : *Trời mưa, đường trơn-chùi.*

trơn-lin *tt.* Trơn lắm : *Chén rửa không sạch, còn trơn-lin.*

trơn-linh *tt. Nh.* Trơn-lin.

trơn-lởn *tt. Nh.* Trơn-lin.

trơn-lu *tt.* Thẳng, láng, không chạm-trổ, không có gì nổi lên : *Đồ mộc tân-thời trơn-lu.*

trơn-luồi *tt.* Trơn lắm, nắm có thể vuột : *Lưng chảy mồ-hôi trơn-luồi ; tay vuột xà-bong trơn-luồi.*

trơn thuồi-luồi *tt. Nh.* Trơn luồi.

trơn-trợt *tt.* Trơn lắm, có thể trợt té (trượt ngã) : *Trời mưa, đường trơn-trợt.*

trơn-tru *tt.* Rất láng, không nhám, không có mắt : *Lựa khúc gỗ trơn-tru mà làm II* Xuôi chiều, không mắc, không vướng lại : *Công-việc trơn-tru.*

TRỜN-TRỢN *tt. Clg.* Trợn-trợn, xầy-xầy, còn lứt, chưa trắng : *Gạo giã còn trờn-trợn II (R)* Dối-trá, cẩu-thả, sơ-sài : *Làm trờn-trợn cho xong.*

TRỜN-TRỢT *trt.* Muốn trợt, xuýt ngã (té) : *Đi trờn-trợt không vững.*

TRỚN *dt. Clg.* Đà, sức thừa chưa hãm kịp, cứ kéo tới, đưa tới : *Được trớn, đương trớn, luôn trớn, hết trớn, mất*

trớn, quá trớn, sẵn trớn, thẳng trớn ll Cái thế phát ra lúc đầu để nương theo: *Lấy trớn, bánh xe trớn* ll *đt.* Đưa hơi để lấy lòng: *Mơn-trớn.*

trớn-trang *đt.* Vuốt-ve, o-bế, chơi giỡn với để lấy lòng: *Trớn-trang con nít.*

TRỢN *đt.* Dương to mắt lên: *Trừng-trợn.*

trợn độc *đt.* Trợn to mắt lên (như khi độc) thường trong lúc sợ-sệt, gần chết, mắc nghẹn, v.v...

trợn mắt *đt. Nh.* Trợn: *Trợn mắt làm dữ.*

trợn ngang trợn dọc *đt.* Lời phê-bình người trợn mắt hay tả lại việc trợn mắt của ai: *Thủng-thẳng nói, việc gì phải trợn ngang trợn dọc?*

trợn-trạc *đt. Nh.* Trợn dộc: *Tròng kia trợn-trạc như tròng khỉ, Môi nọ phều-phào tợ môi trâu* (vè say rượu).

trợn-trạo *đt.* Bắt trợn lên khi mắc nghẹn, nghẹt thở, gần chết: *Trợn-trạo, nuốt không vô.*

trợn trắng *đt.* Trợn to đến lộn tròng, bày tròng trắng ra nhiều: *Bị bóp cổ đến trợn trắng.*

trợn tròng trợn trạc *đt.* Tiếng mắng người sớn-sát, mắt mở mà không thấy: *Trợn tròng trợn trạc ra đó mà không thấy đường!*

trợn-trừng *đt.* Vừa trợn vừa lườm ngó cách giận dữ như đe-doạ: *Bị trợn-trừng luôn mà không sợ.*

TRỢN *tt.* Sượng, nấu hoài không chín: *Đậu trợn* ll *(R)* Qua-loa, lôi-thôi, không tinh, không đúng: *Ba trợn, trờn-trợn.*

trợn-trợn *tt.* X. Trờn-trợn.

TRỚP *tt.* Lép, không có ruột: *Lúa trớp.*

TRỚT *trt.* Tuốt, không dừng không ghé: *Đi trớt* ll Hết sạch, không còn một đồng: *Thua trớt, xài trớt* ll *tt.* Trề, đưa ra cách tự-nhiên: *Môi trớt, cái chậu miệng trớt.*

trớt da meo *trt. (lóng)*: Tầy-huầy, rộng miệng: *Chẻ lỏ trớt da meo* ll *(R)* Tuốt-luốt, sạch-bách: *Thua trớt da meo, xài trớt da meo.*

trớt đít *trt.* Hết sạch, không còn một đồng dính túi: *Thua trớt đít.*

trớt loa *tt.* Trớt ra quá, như cái miệng loa: *Ống nhổ miệng trớt loa.*

trớt-lớt *tt.* Trớt ra quá: *Cái tô, miệng trớt lớt* ll *trt.* Tuốt-luốt, tuột luôn, qua luôn, không dính, không ăn, không ghé: *Ốc lờn răng, vặn trớt-lớt; đớn mà để nó đi trớt-lớt.*

trớt miệng *tt.* Có cái miệng trớt ra: *Cái bình trớt miệng.*

trớt môi *bt.* Có hai môi trớt: *Người trớt môi; hút (á-phiện) thết trớt mồi.*

trớt-trớt *tt.* Hơi trớt.

TRỢT *đt. Clg.* Trượt, chuồi bàn chân tới: *Bước trợt, đi trợt, trơn-trợt; trợt vỏ dưa, thấy vỏ dừa cũng sợ tng* ll *(R)* Hỏng, rớt; không dính, không ăn gỗ: *Thi trợt, bào trợt* ll *(B)* Sầy dịp, không ra chi cả: *Ăn-trợt.*

trợt cẳng *trt.* X. Trợt chân.

trợt chân *trt.* Chuồi bàn chân tới xuýt té (ngã) hoặc phải té: *Bước trợt chân.*

trợt chuồi *trt.* Trợt dài tới, gượng không được: *Trơn quá, bước trợt chuồi.*

trợt-lớt *trt.* Tuột-luốt, không ăn: *Lưỡi bào lụt, bào trợt-lớt.*

trợt té *đt.* Trợt chân và té (ngã): *Đường trơn đi khéo trợt té.*

trợt-trạt *bt. (đ)* Dễ trợt: *Chỗ trợt-trạt, bước trợt-trạt.*

trợt vỏ chuối *đt.* Trợt té (ngã) vì bước nhằm cái vỏ chuối ll *(R)* Hỏng thi, hỏng việc: *Bị trợt vỏ chuối rồi!*

TRƠU *đt.* Trệu-trạo, ngậm và dùng lưỡi đưa qua đưa lại: *Ngậm đắng trơu cay, trơu qua trơu lại.*

trơu trơu *đt.* Trơu qua lại nhiều lần: *Trơu trơu rồi nuốt.*

TRU *dt. (thực) Nh.* Trầu: *Ăn tru trẹt (quệt) cùng.*

TRU *đt.* Chúm mỏ kêu lên rền-rĩ mà dài: *Chó tru* ll *(R)* Chúm môi lại.

tru mỏ *đt.* Chúm nhọn hai môi: *Con gái, hễ giận hay tru mỏ.*

tru-tréo *đt.* Kêu réo ầm-ĩ: *Tru-tréo diếc tai hàng xóm.*

tru-tru *đt.* Tru mỏ, mà đầu gặc-gặc: *Rầy nó, nó tru-tru lại* ll *trt. Clg.* Trưu-trúu, trám-vàm cái miệng: *Ngậm trầu tru-tru.*

TRU *đt.* Giết chết: *Thiên tru địa lục* (Trời tru đất diệt),

tru-di *đt.* Giết sạch, giết hết cả họ: *Tru-di tam-tộc* (giết cả ba họ).

tru-lục *đt.* Giết hại: *Toàn-gia tru-lục* (Giết hết cả nhà).

tru-trừ *đt.* Giết để trừ hại, để loại ra: *Tru-trừ kẻ phản đảng.*

TRÙ *đt.* Nguyền-rủa, vái-van hay ếm-đối cho người ta chết, bệnh-hoạn hay suy-sụp : *Lập bàn trù* // *(R)* Khóc-lóc hoặc có vẻ buồn thảm luôn : *Ngồi trù cha hại mẹ.*

trù ẻo *đt. Nh.* Trù.

trù ếm *đt. Nh.* Trù.

trù rủa *đt.* Trù và rủa, cốt làm cho người thù mau chết.

trù-trù *đt.* Cứ ngồi sù-sụ như trù ai, lời phàn-nàn : *Không cho nó tiền, nó ngồi trù-trù đó mãi !*

TRÙ *tt.* Đông-đúc, đầy-dẫy : *Trù nhân quảng chúng* (người đông dày-dày).

trù-mật *tt.* Đông-đúc, dày đặc : *Khu trù-mật.*

trù-phú *tt.* Đông-đúc, giàu-có : *Thị-trấn trù-phú.*

TRÙ *đt.* Lo toan, tính toán : *Vận-trù ; trù mưu hoạch kế* (bàn mưu tính kế) // *dt.* Tấm thẻ.

trù-bị *đt.* Dự-bị, tính sẵn trước : *Ngân-sách mỗi năm đều được trù-bị trước.*

trù-biện *đt.* Sắp-đặt sẵn, lo-liệu trước.

trù-hoạch *đt.* Vạch sẵn cách-thức làm việc : *Trù-hoạch mưu-kế.*

trù-khoản *dt.* Món tiền dành sẵn cho một công-việc.

trù-liệu *đt.* Tính-toán lo-liệu : *Công-việc được trù-liệu chu-đáo.*

trù-nghị *đt.* Liệu bàn, lo tính với nhau : *Xúm nhau trù-nghị.*

trù-tính *đt. Nh.* Trù-liệu.

TRÙ *dt.* Bếp-núc : *Bào-trù, nhà trù.*

trù-nhân *dt.* Người nấu ăn.

trù-phòng *dt.* Nhà bếp.

TRÙ-TRỪ *trt.* Chần-chờ, ngần-ngừ, dùng-dằng, do-dự, nửa muốn tới, nửa muốn lui : *Trù-trừ để lỡ cơ-hội.*

TRÚ *đt. Clg.* Trụ, ở, ở tạm : *Cư-trú, khách-trú, tạm-trú.*

trú-chỉ *dt.* Địa-chỉ nhà ở : *Ghi trú-chỉ và sở làm.*

trú chân *đt.* Dừng chưn tạm-trú : *Dọn nhà hãy tạm cho nàng trú chân K.*

trú-dân *dt.* Dân có nhà ở một nơi nào.

trú-ngụ *đt.* Ở tạm, ở đậu : *Tìm nơi trú-ngụ.*

trú-phòng *dt.* Phòng trọ, phòng người ở đậu.

trú-quán *dt.* Quán trọ, nhà ở trọ.

trú-sở *dt.* Chỗ ở : *Tuyên-định trú-sở.*

trú-túc *đt.* Ngủ tạm nơi nhà người : *Trú-túc một đêm.*

trú-trì *bt.* X. Trụ-trì.

TRÚ *đt.* Dừng lại và ở tạm (tiếng dùng cho quân lính, ngựa xe) : *Đồn-trú.*

trú-binh *bt.* Lính đóng đồn ở một nơi // Dừng binh và cho nghỉ tạm : *Chọn địa-điểm trú-binh.*

trú đóng *đt.* Đóng trại ở : *Trú đóng nơi hiểm-yếu.*

trú-phòng *đt.* Đóng đồn canh giữ : *Cắt quân trú-phòng nơi hiểm-yếu.*

trú-quân *dt. Nh.* Trú-binh.

TRÚ *dt.* Ban ngày, giữa ngày.

trú dạ *trt.* Ngày đêm, cả ngày đêm : *Trú dạ bất an.*

trú-tẩm *đt.* Ngủ ngày, ngủ trưa.

TRỦ *dt.* Hàng-giẻ hẹp khổ, thưa mặt, dệt bằng tơ gốc : *Dây lưng trủ.*

TRỤ *dt.* Cọc, cột, cây cắm xuống đất : *Cắm trụ, đóng trụ, thạch-trụ ; Đồng-trụ chiết, Giao-chỉ diệt* // *(B)* Chủ-chốt ở giữa : *Đứng tứ-trụ, quan tứ-trụ.*

trụ đá *dt.* Trụ bằng đá xanh vuông dài, đầu nhọn, dùng cắm ở các góc đất làm ranh // *(R)* Trụ bằng sọn đúc như tai nấm nhưng mặt phẳng dùng cắm ở các điểm chính một thửa đất.

trụ-sở *dt.* Nhà hội, nơi hội-họp của một đoàn-thể.

trụ-thạch *dt.* Cây cột và viên táng // *(B)* Tôi rường-cột một nước : *Trụ-thạch chống trời.*

TRỤ *đt. Clg.* Trú, dừng lại, ở một chỗ : *Bay-nhảy nửa đời người, bây-giờ trụ lại lo làm-ăn.*

trụ hình *đt.* Thun mình lại, co rút lại // *(B)* Tu-bỉ làm ăn, không chơi-bời, không bay-nhảy nữa : *Một tay hảo-hán trụ hình.*

trụ mình *đt.* Đứng mà hai chưn bẹt ra cho vững : *Nhào một vòng rồi trụ mình lại*

trụ-sinh *tt. (Y) Clg.* Kháng-sinh, tác-dụng các vị thuốc chống sự nảy-nở, lan-tràn của các loài sinh-vật nhỏ như vi-trùng, hoặc to như cây-cỏ *(antibiotique).*

trụ-trì *đt. Clg.* Trú-trì, ở tu và coi-quản một ngôi chùa : *Nhà sư ấy trụ-trì tại chùa Giác-thành* // *dt.* Nhà sư coi-quản một ngôi chùa : *Viên trụ-trì.*

TRUÂN *đt.* So cho đều : *Truân đầu dây.*

TRUÂN *trt.* Khó-khăn, vất-vả, gian-khổ : *Đa truân, gian-truân, hanh-truân.*

truân-bĩ *tt.* Khó-khăn, bế-tắc // *(B)* Long-đong,

lận-đận : *Vận-thời truân-bĩ.*

truân-chiên *tt. Clg.* Truân-chuyên, gian-nan, khốn-khổ : *Một thân thiếu-nữ, truân-chiên mấy lần HT.*

truân-chuyên *tt.* X. Truân-chiên.

truân-hiểm *tt.* Gian-nan hiểm-trở : *Núi đèo truân-hiểm.*

truân-khảm *tt.* Khốn-khổ nhọc-nhằn.

truân-khốn *tt. Nh.* Truân-khảm.

TRUẤT *đt.* Bỏ, cất chức, không dùng nữa : *Ông ấy đã bị truất II* Bắt, trừ ra, không kể : *Bị truất năm ngày lương.*

truất-bãi *đt.* Bỏ đi, dẹp đi, cất chức, không cho làm nữa : *Hội-đồng kỷ-luật đề-nghị truất-bãi một công-chức II (Pháp)* Lên án tiêu-huỷ (một tặng-dữ *(donation)* hay một di-tặng) *(legs).*

truất bổng *đt.* Trừ lương, bớt một phần lương : *Xưa, làm quan có tội nay bị truất bổng.*

truất chức *đt.* Cất chức, lột chức, đuổi, không cho làm nữa : *Có tội, bị truất chức.*

truất-hữu *bt.* Truất-quyền tư-hữu, một nguyên-tắc cải-cách điền-địa chủ việc lấy bớt có bồi-thường một số ruộng đất của các địa-chủ to, để cấp-phát cho tá-điền mỗi người vài ba mẫu : *Ruộng truất-hữu ; vấn-đề truất-hữu.*

truất ngôi *đt.* Bắt thoái-vị, không cho ở ngôi nữa : *Vì vua truất-ngôi.*

truất-phế *đt.* Cất chức và loại bỏ : *Toàn-dân bỏ thăm truất-phế.*

truất-quyền *đt.* Cất hết quyền-hành, không cho làm hay hưởng quyền ấy nữa.

truất-quyền tư-hữu *đt.* X. Truất-hữu.

truất trắc *đt.* Hạ xuống, đỡ lên : *Nguyễn-công-Trứ mấy phen bị truất trắc.*

truất vị *đt. Nh.* Truất ngôi.

TRUẬT *tt.* Sợ hãi, ghê tởm *II (R)* Nỗ, bắt-nẹt : *Truật người ta ở chỗ đông người.*

truật-dịch *tt.* Kinh sợ.

TRÚC *dt. (thực)* : *Clg.* Trước, các loại tre (X. Tre) *II (hẹp)* Loại tre nhỏ, cây lóng dài và ngay, thường được làm cần-câu, ống tiêu, ống sáo : *Trồng tre, trồng trúc, trồng dừa, Muốn nên cơ-nghiệp thì chừa lang-vân CD II (R)* Ống sáo, ống tiêu : *Tiếng trúc, tiếng đồng.*

trúc-bạch *dt.* Thẻ tre dùng chép sử và miếng lụa làm cờ *II (B)* Lịch-sử nước nhà, việc đáng ghi vào lịch-sử : *Hỏ Trúc-bạch.*

trúc-côn *dt.* Gậy tầm-vông.

trúc chi *dt.* Loại trúc vỏ có đường chỉ xanh.

trúc-chỉ *dt.* Giấy làm bằng tre.

trúc-diệp *dt (Y)* : Lá tre, vị thuốc khí lạnh, vị đắng và ngọt, có chất đạm.

trúc-ỷ *dt.* Ghế tre.

trúc kiểng *dt.* Các loại tre thật nhỏ cây, trồng làm kiểng (cây cảnh).

trúc-kỷ *dt. Nh.* Trúc-ỷ.

trúc-hoàng *dt. (Đy)* : X. Tre.

trúc-lãm *dt.* Cái giỏ tre.

trúc-lâm *đt.* Rừng tre.

trúc-lịch *dt. (Đy)* : Nước tre nướng, nước trong thân cây tre bị đốt nóng chảy ra, khí lạnh, vị ngọt đắng.

trúc-liêm *dt.* Sức sáo tre.

trúc-ly *dt.* Rào tre.

trúc mai *dt.* Cây tre và cây mai (cũng loại tre) hai giống cây giỏi chịu-đựng, dầu trong mùa đông, lá vẫn tươi xanh *II (B)* Tiết-tháo người quân-tử, nghĩa bạn-bè : *Một nhà sum-họp trúc-mai ; Làm thân trâu ngựa đền nghì trúc-mai K.*

trúc-nhự *dt. (Đy)* : Rễ tre, vị thuốc khí lạnh, vị ngọt.

trúc Quan-âm *dt.* Thứ tre kiểng, cây nhỏ bằng chiếc đũa.

trúc-tiễn *dt.* Cây tên bằng tre.

trúc-tổ *dt.* Cây tre già.

trúc-tôn *dt.* Cây tre non.

trúc tơ *dt.* Tiếng sáo (hoặc tiêu) và tiếng đàn : *Trúc tơ nỗi trước, kiệu vàng kéo sau.*

trúc-thai *dt.* Măng cây tre.

trúc-thanh *dt.* Cật tre (vỏ xanh).

TRÚC *bt.* Nghiêng dốc-dốc : *Mái nhà hơi trúc ; trúc ngọn đuốc xuống.*

TRÚC-BÂU *dt.* Vải trắng gốc ở Tây-trúc (Ấn-độ) : *Hỡi cô yếm trắng loà-loà, Yếm nhiều yếm vóc hay là trúc-bâu ? CD.*

TRÚC *đt.* Xây-cất : *Kiến-trúc.*

trúc thành *đt.* Xây thành, đắp thành.

trúc thất *đt.* Cất nhà.

TRÚC-TRẮC *tt.* X. Trục-trặc.

TRÚC-TRÍCH *trt.* X. Núc-ních.

TRỤC *tt.* Không lông đuôi : *Dế trục, gà trục.*

TRỤC *dt.* Cây cốt có khía, răng hoặc cạnh đặt giữa bộ máy để lăn kéo giàn máy : *Trục buồm, trục cửi, trục máy, trục bánh*

xe // Nông-cụ dài có khía để trâu kéo lăn trên đất ruộng đã cày và bừa rồi, cho đất nhuyễn // Khối, liên-minh, thứ đoàn-thể chánh-trị hay quân-sự (hoặc cả hai) giữa nhiều nước, khi một nước có việc, các nước kia dùng biện-pháp ghi sẵn trong minh-ước, nổi lên giúp-đỡ nước ấy : *Trục Đức-Ý-Nhựt* // *đt.* Cho cày trục lăn qua cho đất nhuyễn : *Ví nước cho đất mềm để cày, bừa và trục* // Kéo lên : *Trục kiện hàng lên bờ* // *(truyền)* Gọi về : *Trục âm-binh* // Sai-khiến, răn dạy, chỉ-bảo : *Ai trục nó nổi !*

trục chuyển-kính *dt.* Trục chịu ống kính của một máy quan-trắc ; trục chuyển-kính thẳng góc với cây trục của ống kính *(axe de tourillon).*

trục hồn *đt. (truyền)* Gọi hồn người chết về.

trục máy *dt.* Cây láp, cây cốt của một bộ máy giữ việc phát-động, chuyển-vận toàn-diện bộ máy *(arbre moteur).*

trục sơ-vận *dt.* Cây láp, cây cốt giữ việc phát-động trước nhất bộ máy *(arbre primaire de commande).*

trục tiện *dt.* Cây trục để gắn lưỡi phay vào đặng tiện *(arbre porte-fraises).*

trục tiếp-vận *dt.* Cây láp, cây cốt giữ việc tiếp sức với trục-sơ-vận để vận-chuyển bộ máy *(arbre relai).*

trục trực-giao *dt.* Hai đường trục cắt nhau thành bốn góc vuông *(axes orthogonaux).*

TRỤC *đt.* Săn đuổi, rược bắt : *Máy-bay khu-trục* // Theo từng khoản mà tính gộp lại : *Trục sổ ; trục lại xem coi được bao-nhiêu.*

trục dịch *đt.* Đuổi bệnh dịch đi : *Khu tà trục dịch.*

trục khách *đt.* Làm cho người khách thua buồn bỏ đi.

trục-khoản *đt.* Gộp các khoản lại : *Trục-khoản rồi ghi phía sau.*

trục-lợi *đt.* Vụ-lợi, theo đuổi mối lợi : *Khu-danh trục-lợi.*

trục-nhựt *trt.* Hằng ngày, ngày-ngày : *Có cử (rét) trục-nhựt.*

trục-sổ *đt.* Tính gồm các khoản trong sổ : *Nhà buôn trục sổ.*

trục-tiệm *trt.* Lần-lần (dần-dần), từ-từ mỗi khi một ít.

trục-xuất *đt.* Đuổi ra, loại ra hàng-ngũ : *Trục-xuất khỏi hội, trục-xuất khỏi xứ.*

TRỤC-TRẶC *tt. Clg.* Trúc-trắc, trở-ngại, giục-giặc, không thuận, không xuôi : *Máy trục-trặc, xe trục-trặc.*

TRỤC-TRỤC *tt.* X. Trùng-trục.

TRUI *đt. Clg.* Tui hay Tôi, nhúng kim-loại đang cháy đỏ vào chất lỏng cho cứng *(tremper)* để thay đổi trạng-thái phân-tử của kim-loại, tức thêm sức cứng, sức cản, đàn-tính và đồng-chất // *(R)* Vùi trong tro nóng cho chín hoặc nướng trên lửa than : *Cá nướng trui* // *(B)* Tập-luyện : *Trui-rèn.*

trui luyện *đt.* X. Trui-rèn.

trui một phần *đt. (chm)* Trui và rem luôn một lửa những món đồ cần có chỗ mềm chỗ cứng như đục, dao, búa...

trui ngoài thùng *đt.* Nhúng món đồ rèn vào một thùng nước riêng, có vòi đặc-biệt để hiệu-chỉnh *(régler)* cho món đồ nguội đều chỗ *(trempe par aspersion).*

trui nhúng chìm *đt. (chm)* Nhúng ngập hết món đồ đã đốt mềm trong nước và giữ nhiệt-độ nước luôn-luôn ở mức thường *(trempe par immersion).*

trui-rèn *đt. Clg.* Trui-luyện, để nhiều công tập-tành cho giỏi : *Được trui-rèn trong lò đời.*

trui thuốc *đt.* Nhúng món đồ đang cháy đỏ vào nước hoá-học để lớp da món đồ có thêm chất các-bon cho cứng, còn trong ruột vẫn mềm dẻo tự-nhiên *(cémenter).*

TRÙI-TRŨI *tt. Clg.* Trũi-trũi, rất đen : *Đen trùi-trũi.*

TRÙI-TRỤI *trt. Clg.* Trụi-trụi, không gì che thân : *Ở trần trùi-trụi.*

TRŨI-TRŨI *tt.* X. Trùi-trũi.

TRỤI *tt.* Rụng hết lông-lá : *Rụng trụi* // *Clg.* Trọi, ráo, hết sạch : *Hết trụi.*

trụi lá *trt.* Sạch lá, không còn cái lá nào, bày cành ra : *Cây rụng trụi lá.*

trụi lông *trt.* Sạch lông, không còn sợi lông : *Con chó rụng trụi lông.*

trụi-lũi *tt.* Nhẵn-nhụi, phẳng lì, hết sạch : *Hàm râu trụi-lũi, bàn tay trụi-lũi.*

trụi-mịn *trt. Clg.* Rụi-mịn, ráo-trọi, hết sạch : *Làm trụi-mịn hết gia-tài.*

trụi tay *trt.* Sạch tay, còn hai bàn tay không : *Thua trụi tay.*

trụi-trắng *tt.* Săn chắc, cứng sảng : *Tay chân trụi-trắng.*

trụi-trĩnh *tt.* Hết sạch, ráo cạn, không còn chút nào.

trụi-trọc *tt.* Trọc-lóc, cằn-cỗi, không tóc, không cỏ : *Đầu trụi-trọc ; đồi núi trụi-trọc.*

trụi-trơn *trt.* Ráo trơn, sạch trơn, không còn chi cả : *Hết trụi-trơn, thua trụi-trơn.*

trụi-trụi *trt.* X. Trùi-trụi *II* Xốc-vác, mạnh-mẽ : *Làm trụi-trụi.*

TRUY *đt.* Rược theo, đuổi theo : *Cùng-khấu mạc truy* (Giặc cùng chớ theo) *II* Tìm xét : *Truy coi ai xúi biểu nó II* Dở việc cũ ra : *Truy-phong, truy-tặng.*

truy-bộ *đt.* Rược bắt, đuổi theo bắt.

truy-bồi *đt.* Theo bên chân, theo sát một bên để hầu-hạ, chực được sai-khiến.

truy-cầu *đt.* Theo kiếm, rược theo tầm bắt *II* Đòi-hỏi thêm, xin thêm.

truy-cứu *đt.* Theo dõi để tìm hiểu tận gốc : *Truy-cứu dòng-dõi một người ; truy-cứu vụ kiện.*

truy dõi *đt.* Theo dõi, theo sát: *Truy dõi kẻ tình-nghi.*

truy-điếu *đt.* Thăm và cúng người mới chết.

truy-điệu *đt.* Làm lễ để tỏ lòng mến-tiếc một người đã chết ở xa : *Làm lễ truy-điệu.*

truy-đương *đt.* Bắt đền, bắt bồi-thường : *Nó thời nhất hướng tại-đào, Đi lên rừng biết đường nào truy-đương* Tr-Th.

truy-hoan *đt.* Theo đuổi cuộc vui : *Miệt-mài trong cuộc truy-hoan K.*

truy-hoàn *đt. (Pháp)* : Trả lại cho nguyên-chủ : *Truy-hoàn tiền thù-lao đã nhận mà công-việc làm không xong ; truy-hoàn sính-lễ cho đàng trai vì cuộc hôn-nhân không thành.*

truy-hô *đt.* Vừa rược vừa la lên : *Truy-hô cho người đón bắt kẻ trộm.*

truy-hối *đt.* Ăn-năn, hối-hận một việc đã qua.

truy-kích *bt.* Rược theo đánh ; trận rược đánh *(combat de poursuite).*

truy-nã *đt.* Đuổi theo bắt, tìm bắt : *Truy-nã kẻ gian.*

truy-niệm *đt.* Tưởng nhớ lại, hồi tưởng : *Truy-niệm người xưa.*

truy-nguyên *đt.* Tìm tận nguồn-gốc, tìm cho ra nguyên-nhân : *Truy-nguyên chẳng kẻo luỵ vào song-thân K.*

truy-nhận *đt.* Bằng lòng việc đã rồi : *Truy-nhận một đứa con tư-sinh.*

truy-phong *đt.* Với phong, phong chức người đã chết : *Người có công lớn, chết rồi thường được vua truy-phong*

truy-phong *đt.* Theo gió, tức nhanh như gió : *Rằng : ta có ngựa truy-phong K.*

truy-sách *đt. (Pháp)* : Kiện tìm kẻ có trách-nhiệm để đòi-hỏi một quyền-lợi : *Dưới chế-độ đại-gia-đình, cô dâu bị ruồng bỏ có quyền truy-sách cha chồng để được cấp-dưỡng.*

truy-sát *đt.* Rược theo đặng giết : *Truy-sát địch.*

truy-tặng *đt.* Tặng chức-tước cho cha mẹ hay ông bà đã chết của một người làm quan có công.

truy-tầm *đt.* Lùng kiếm, ruồng bắt : *Bị công-an truy-tầm.*

truy-tích *đt.* Thương tiếc người đã chết.

truy-tố *đt.* Tìm trị tội : *Công-tố-viện thay mặt xã-hội truy-tố những kẻ có tội II (thth)* Kiện ra toà : *Truy-tố kẻ vô-danh đã lấy mất cái đồng-hồ.*

truy-tôn *đt.* Đặt tôn-hiệu người đã chết : *Vua Thiệu-trị được truy-tôn làm Hiến-tổ Chương-hoàng-đế.*

truy-tuỳ *đt.* X. Truy-bồi.

truy-tung *đt.* Theo dấu-vết, tìm tông-tích một người.

truy-tư *đt.* Nhớ lại, suy lại.

truy-tưởng *đt.* Hồi tưởng, tưởng nhớ lại.

truy-thưởng *đt.* Thưởng công người đã chết : *Tử-trận được truy-thưởng.*

truy-vấn *đt.* Hỏi lại việc cũ *II Nh.* Truy-cứu.

truy-viễn *đt.* Tưởng nhớ ông bà xa xưa hay công-đức người xưa.

TRUỴ *tt.* Sa, rơi xuống : *Thiên-truỵ* (Chứng dái lớn dái nhỏ và trần xuống) *II (B)* Sa-ngã, hư-đốn : *Đồi-truỵ.*

truỵ-lạc *tt.* Chìm-đắm, sa-ngã xuống chỗ ăn chơi, hư-đốn : *Thanh-niên truỵ-lạc.*

truỵ-mã *tt.* Té ngựa, từ trên lưng ngựa rơi xuống.

truỵ-thai *tt.* Đoạ-thai, hư thai : *Bị truỵ-thai II* Tác-dụng các vị thuốc phá thai *(abortif).*

TRUYỀN *đt.* Gởi đi, cho lan ra : *Tuyên-truyền ; Quan cứ lệnh, lính cứ truyền II* Phán bảo : *Tờ truyền ; Quan truyền tra-xét vụ ấy II* Trao chuyển, để lại, nối lại : *Chân-truyền, di-truyền, lưu-truyền, thất-truyền ; thuốc gia-truyền ; cha truyền con nối.*

truyền-bá *đt.* Cho lan rộng khắp nơi : *Truyền-bá quốc-ngữ.*

truyền-báo *đt.* Báo chuyền nhau cho tất-cả đều hay-biết.

truyền bảo *đt.* Dạy bảo xuống, qua một hay nhiều người khác: *Chánh-phủ truyền bảo dân-chúng treo quốc-kỳ trong ngày lễ.*

truyền-chân *đt.* Hoạ chân-dung theo mẫu người thật: *Hoạ truyền-chân.*

truyền chỉ *đt.* Xuống chiếu-chỉ dạy bảo điều gì: *Vua truyền chỉ mở kho chẩn-bần.*

truyền-chủng *đt.* Truyền giống, để giống-nòi lại.

truyền dạy *đt. Nh.* Truyền-bảo.

truyền-đại *trt.* Hết đời này sang đời nọ.

truyền-đạt *đt.* Gởi đi khắp nơi: *Truyền-đạt mạng-lịnh.*

truyền-đệ *đt.* Chuyền nhau gởi lên: *Truyền-đệ nguyện-vọng lên thượng-cấp.*

truyền-đồ-kế *dt.* Máy hoạ lại một tấm hình ra một hình khác cùng dáng, khổ to hoặc nhỏ hơn tuỳ-ý *(pantographe).*

truyền độc *đt.* Sang nọc độc, bệnh-tật cho người khác: *Chơi-bời bị truyền-độc.*

truyền-đơn *dt.* Những tờ giấy nhỏ in giống nhau đưa ra lời kêu gọi hay truyền-bá một tư-tưởng, rải hoặc phát cho từng người.

truyền-giáo *đt.* Truyền-bá ý-nghĩa hay-ho của một đạo-giáo, cốt rủ người theo: *Nhà truyền-giáo.*

truyền hịch *đt.* Gởi bài hịch đi khắp nơi để kêu gọi tướng sĩ hoặc nhân-dân đứng lên chống giặc: *Nửa đêm truyền hịch đợi ngày xuất-chinh CP.*

truyền-hình *đt.* Phóng hình-ảnh qua làn sóng điện đi khắp nơi: *Vô-tuyến truyền-hình.*

truyền-hư *đt.* Đồn huyễn, đồn nhau việc không thật.

truyền-kinh *dt.* Bệnh cảm lâu ngày sinh nặng.

truyền-kỳ *dt.* Sự-tích kỳ lạ được truyền lại: *Chuyện truyền-kỳ.*

truyền-khẩu *đt.* Đồn miệng, chuyền miệng với nhau, không được ghi trong sách-vở: *Câu hát truyền-khẩu.*

truyền lệnh *đt.* Xuống lệnh, ra lệnh, dạy-bảo điều gì (qua nhiều người): *Chủ tướng truyền lệnh tấn binh.*

truyền-mã *dt.* Ngựa trạm, ngựa cỡi đi thơ từng trạm hồi xưa.

truyền miệng *đt.* Nh. Truyền-khẩu.

truyền-ngoa *đt.* X. Ngoa-truyền.

truyền ngôi *đt.* Để ngôi vua lại cho: *Vua truyền ngôi cho thái-tử.*

truyền nghề *đt.* Dạy nghề riêng lại: *Truyền nghề cho con.*

truyền-nhiễm *tt.* Dễ lây, hay lây từ người này qua người khác: *Bệnh truyền-nhiễm.*

truyền-nhiệt *đt.* X. Dẫn-nhiệt.

truyền-quang *dt.* Sự truyền ánh-sáng, tia-sáng qua một môi-trường thấu-quang *(prorogation de lumière).*

truyền-rao *đt.* Rao bảo cho mọi người được biết: *Xe phóng-thanh đi truyền-rao cách-thức bầu-cử.*

truyền-rồi *đt.* Báo tin vua tha tội chết, ngăn sự hành-quyết lại (xưa).

truyền-tâm *đt.* Thực tâm truyền đạo: *Đạo-thống truyền-tâm.*

truyền-tin *đt.* Đưa tin đi: *Ban truyền-tin, học truyền-tin.*

truyền-tín *đt.* X. Truyền-tin.

truyền-tụng *đt.* Đồn-dãi khen-ngợi: *Sự-tích các ông già Ba-tri được truyền-tụng ngàn đời.*

truyền tử *đt.* Để lại cho con: *Truyền tử lưu tôn* (Để cho con cháu).

truyền-thanh *đt.* Phóng tiếng đi khắp nơi theo làn sóng: *Máy vô-tuyến truyền-thanh.*

truyền-thần *bt.* Lối hoạ thật giống, như người thật: *Bức hoạ truyền-thần.*

truyền-thống *bt.* Theo thống-thuộc một gia-đình, một nước từ đời nọ đến đời kia: *Nói truyền-thống tổ-tiên.*

truyền-thụ *đt.* Dạy lại, để tài nghề lại cho ai: *Vì cái tật giấu nghề mà nhiều phương thuốc hay không được truyền-thụ.*

truyền-thuyết *dt.* Lời đồn-dãi, câu chuyện nói đi đồ lại không được ghi trong sử: *Theo truyền-thuyết thì Nguyễn-thị-Lộ là con rắn đầu-thai lên báo-thù Nguyễn-Trãi.*

truyền vỏ lửa *đt.* Truyền tin rất gấp (xưa): *Truyền vỏ lửa tin có giặc.*

TRUYỆN *dt.* Sự-tích đã qua viết lại có lớp-lang mạch-lạc, hoặc tưởng-tượng viết ra: *Đọc truyện, hiền-truyện, liệt-truyện, nói truyện, tân-truyện, tiểu-truyện, truyện cổ-tích; Em ơi đừng khóc chị yêu, Nín đi chị kể truyện Kiều em nghe CD.*

truyện-ký *dt.* Tiểu-sử một người có danh: *Phan-thanh-Giản truyện-ký.*

truyện ngắn *dt. Clg.* Đoản-thiên tiểu-thuyết, chuyện một hay vài người trong một khoảng thời-gian của đời họ gồm những việc vui, buồn, éo-le, gay-cấn, đọc trong vài mươi phút mà có thể học-hỏi được việc đời.

truyện Tàu *dt.* Tiểu-thuyết lồng trong một thời-gian lịch-sử nước Trung-hoa hoặc dựa trên một sự-kiện lịch-sử được truyền-tụng của nước ấy.

truyện thánh *dt.* Sách nói về các đạo Dato hoặc kể những việc làm hay lời nói đáng bắt-chước.

TRUM-TRỦM *trt. Clg.* Trủm-trủm, cách tung-tiu tríu-mến : *Ôm trum-trủm trong lòng.*

TRÙM *đt.* Bao-phủ kín-mít : *Trùm mền (chăn) ngủ II trt.* Trọn-vẹn : *Ăn trùm, bao trùm II* Người cầm đầu một nhóm : *Trùm đĩ, trùm họ đạo, trùm phường chèo, trùm móc túi II* Người sai vặt của hương-chức làng : *Sai trùm mời nhóm.*

trùm chăn (mền) *đt.* Dùng chăn đắp phủ hết từ đầu đến chân *II (B)* Bất-hợp-tác, chỉ những người lúc nước nhà bị nạn ngoại-xâm, không theo dân-quân kháng-chiến, cũng không ra giúp việc cho các chính-phủ do lực-lượng chiếm đóng đặt lên.

trùm lớp *trt.* Tưới-xượi, không phân-biệt hay kiêng-nể ai cả : *Ăn nói trùm lớp.*

trùm-vạn *dt. Clg.* Đầu-công, người chịu trách-nhiệm về một toán người có phận-sự nhất-định : *... Trước ông chủ nhà sau là trùm-vạn, cho tôi hỏ nhờ đôi câu* (hò).

TRÚM *dt.* Vật bắt lươn bắt cá, hình ống, hai đầu có miệng hom : *Đánh trúm, đặt trúm, ống trúm.*

TRỦM-TRỦM *trt.* X. Trum-trủm.

TRỤM *trt.* Trọn, trùm, bao-quát, tất-cả : *Bắt trụm ổ, ăn trụm một bữa ; ranh miếng đất nầy bao trụm cả đám rẫy.*

trụm-lụm *trt. Nh.* Trụm : *Lấy trụm-lụm, không chừa một món.*

trụm ổ *trt.* Cả ổ, trọn một ổ, không chừa con nào *II (R)* Trọn một tổ-chức đang ở chung một nơi ; không sót người nào : *Bắt trọn ổ bọn cướp.*

TRUN *dt. (động) : Clg.* Giun, loại rắn độc, nhỏ bằng chiếc đũa, hai đầu đều nhọn : *Rắn trun.*

trun cườm *dt.* Thứ rắn trun vảy có đốm như hoa.

trun đỉa *dt.* Thứ rắn trun vảy đen.

TRUN *dt. (thực) :* Loại cây có trái được dùng làm thuốc tên Sử-quân-tử của Đông-y.

TRUN *đt.* Thun, co lại, rút ngắn lại : *Trun cổ ; đau đầu-trun* (đầu ngón tay ngón chân sút móng thành ghẻ).

TRÙN *dt. (động) : Clg.* Giun, loài trùng ở dưới đất ướt, mình dài có khoang, uốn mình để bò : *Chim quyên xuống đất ăn trùn, Anh-hùng lỡ vận lên nguồn đốt than CD.*

trùn cơm *dt.* Thứ trùn mập con, mình ngắn, trắng mốc.

trùn hổ *dt.* Thứ trùn to con hơn cả, mình hơi mốc.

trùn huyết *dt.* Thứ trùn ốm mà dài, màu đỏ sậm.

trùn khoang cổ *dt.* Thứ trùn lớn con, cổ có khoang trắng.

TRÙN *bt.* Co rút lại : *Trùn cổ, trùn đầu II Clg* Chùng, rụt lại, thối-chí, không hăng-hái nữa : *Trùn lại, khiến ai nấy đều ngã lòng II trt.* Lụn, tàn : *Cháy trùn.*

trùn bước *đt.* X. Chùng bước.

trùn cổ *đt.* Rút hai vai lên (xem như thụt cổ xuống), bộ sợ-sệt, nhát-nhúa : *Con gái, hễ thấy sâu thì trùn cổ lại.*

trùn đầu *đt.* Thụt đầu vô : *Con rùa trùn đầu lại II trt.* Lút đầu, cất đầu không lên : *Mắc nợ trùn đầu.*

trùn ruột *tt.* Đau quặn ở cuống ruột vì quá lạnh (rét).

TRÚN *dt. Clg.* Sún, dùng mỏ đút mồi cho con : *Chim trún mồi.*

TRỤN *tt.* Lún, sụt xuống : *Trụn thấp xuống.*

TRUNG *bt.* Ở trong, bên trong : *Gia-trung, không-trung, ngục-trung, tập-trung, tựu-trung ; tâm-trung bất-chánh* (trong lòng không ngay-thẳng) *II* Ở giữa : *Chính-trung, chiết-trung, nhân-trung II* Vừa-vừa : *Gia-tư nghỉ cũng thường-thường bậc trung K.*

trung-âm *dt.* Độ thứ ba của âm-giai (về âm-nhạc).

trung-Âu *dt.* Miền trung Âu-châu.

trung-bình *bt.* Vừa phải, bỏ-đồng, lấy độ giữa : *Con số trung-bình ; lúc nầy, trung-bình mỗi ngày xài 300 đồng.*

trung-bình-tấn *dt.* Tên một miếng võ, đứng rùn lấy thế cho vững : *Xuống trung-bình-tấn.*

trung-bộ *dt.* Khoảng giữa, miền giữa : *Trung-bộ Việt-nam.*

trung-cân *bt. Nh.* Trung-bình.

trung-câu *dt.* Buồng gói, chỗ kín nhất trong nhà.

trung-cổ *dt.* Thời-đại ở khoảng giữa thời

Thượng-cổ và cận-cổ, tức từ năm 395, tới năm 1453; riêng ở Việt-Nam, từ đầu Bắc-thuộc (111 tr.TC.) tới Lê-Lợi chống Minh (thế-kỷ XV).

trung-châu *dt.* Khu-vực ở khoảng giữa một nước: *Trung-châu Bắc-Việt.*

trung-chính *tt.* Ngay-thẳng, không lệnh-lạc, không thiên-vị: *Tấm lòng trung-chính.*

trung-dạ *trt.* Giữa đêm, về khuya: *Trung-dạ khất-ai, kiêu-nhân bạch-nhật* (Giữa đêm ăn-mày, ban ngày lên mặt).

trung-diệp *dt.* Khoảng giữa một đời, một họ: *Trung-diệp nhà Lê.*

trung-du *dt.* Khu-vực ở hai bên khoảng giữa một con sông lớn: *Trung-du Bắc-Việt gồm các tỉnh Phú-thọ, Việt-trì.*

trung-dung *dt.* Mực giữa và luôn-luôn không thay-đổi: *Cái đạo trung-dung* // Tên bộ sách trong Tứ-thư của đạo nho.

trung-đại *dt.* Thời-đại Trung-cổ, X. Trung-cổ.

trung-đạo *dt.* Đường giữa; đạo quân đi giữa.

trung-đẳng *dt.* Bậc giữa: *Công-chức ngạch trung-đẳng.*

trung-đinh *dt.* Hạng trai-tráng 16, 17 tuổi.

trung-đoàn *dt. (qs)*: Đội quân có từ 3.000 tới 6.000 lính phân thành 3 hoặc 4 tiểu-đoàn.

trung-đoàn-trưởng *dt.* Viên sĩ-quan cầm đầu một trung-đoàn, thường thuộc cấp trung-tá sắp lên.

trung-đoạn *dt.* Đoạn giữa.

trung-độ *dt.* Khoảng giữa, độ giữa: *Tỉnh Bình-dương nằm trên trung-độ quốc-lộ 13.*

trung-đội *dt. (qs)*: Đội binh gồm có từ 30 tới 70 lính chia thành 3 tới 5 tiểu-đội.

trung-đội-trưởng *dt.* Viên sĩ-quan cầm đầu một trung-đội, thường thuộc cấp trung-uý.

trung-đông *dt.* Miền giữa Cận-đông và Cực-đông trên mặt đất vẽ phẳng, thuộc Á-châu.

trung-gian *dt.* Khoảng giữa: *Trung-gian suy kém mất một độ* // *(B)* Môi-giới giữa hai hay nhiều người: *Đứng trung-gian, làm trung-gian hoà-giải.*

Trung-hoa *dt.* X. PH. III.

trung-hoà *tt.* Trung-chính và hoà-thuận // *(h)* Chỉ vật không thuộc a-cít hoặc diêm-cơ *(neutre)* // *(l)* Chỉ vật-thể không truyền-điện *(neutre).*

trung-hoà-tử *dt.* Thành-phần nguyên-tử không có điện *(neutron).*

trung-học *dt.* Bậc học vừa, giữa tiểu-học và Đại-học, từ lớp Đệ-thất tới lớp Đệ-nhất.

trung-học Đệ-nhất-cấp *dt.* Bậc Trung-học cấp một, từ lớp Đệ-thất tới lớp Đệ-tứ.

trung-học Đệ-nhị-cấp *dt.* Bậc Trung-học cấp hai, từ lớp Đệ-tam tới lớp Đệ-nhất.

trung-hưng *đt.* Hưng-thịnh lại sau một lúc suy-kém: *Nhà Lê trung-hưng từ năm 1592.*

trung-y *dt.* Cách trị bệnh của người Trung-hoa.

Trung-kỳ *dt.* X. PH. III.

trung-khu *dt.* Khu-vực ở giữa.

trung-khúc *dt.* Khúc-nôi, nỗi lòng, điều chất-chứa trong lòng: *Đủ điều trung-khúc ân-cần, Lòng xuân phơi-phới, chén xuân tàng-tàng K.*

trung-lập *tt.* Đứng ngay giữa, không ngả theo phe nào: *Thái-độ trung-lập, nước trung-lập.*

trung-lập-hoá *đt.* Làm thành trung-lập, đổi ra trung-lập: *Hiệp-định Genève 1962 đã trung-lập-hoá nước Ai-lao.*

trung-liên *dt.* Súng liên-thinh cỡ vừa, ôm trên tay bắn từng loạt đạn *(fusil-mitrailleur).*

trung-lộ *dt. Nh.* Trung-đạo.

trung-lưu *dt.* Khúc giữa một con sông // *(B)* Hạng người vừa trong xã-hội về tài-ba, tiền của và địa-vị: *Giai-cấp trung-lưu.*

trung-môn *dt.* Cửa cái, cửa giữa một cái nhà: *Mở trung-môn rước khách.*

trung-nam *dt.* Con trai giữa một gia-đình, giữa người trai đầu lòng và người trai út // *Nh.* Trung-đinh.

trung-não *dt.* Phần giữa bộ óc, dưới đại-não và trước tiểu-não.

trung-niên *dt.* Tuổi nửa đời người, tuổi sồn-sồn, trên 40.

trung-nông *dt.* Hạng người có chút ít ruộng và đồ làm ruộng, tự mình cày cấy mà ăn, giữa hai hạng phú-nông và bần-nông.

trung-nguyên *dt.* Khu-vực giữa một nước, thường là nơi trù-phú // *Nh.* Trung-hoa.

trung-nguyên *dt.* Ngày rằm tháng 7 âm-lịch, một trong ba rằm lớn trong năm.

trung người *dt.* Vừa người, không cao không thấp: *Anh đó trung người.*

trung-nhân *dt.* Người tầm-thường trong xã-hội // Mai-mối, người đứng giữa làm môi-giới.

trung-phán *dt. (Pháp)*: Sự một đệ-tam-nhân đứng ra điều-đình cho hai đàng đang tranh-chấp được thoả-thuận *(compromis)*.

trung-phần *dt.* Phần giữa: *Trung-phần Việt nam như cây đòn gánh.*

trung-phong *dt.* Mũi nhọn ở giữa *// (B)* Viên cầu-thủ giữ vai làm bàn trên đạo can-thành giữa bốn cầu-thủ khác.

trung-quân *dt.* Đạo quân chủ-lực, đi giữa hai đạo tiền và hậu-quân: *Lệnh từ trung-quân ra.*

trung-quỹ *dt.* Việc ăn uống trong nhà: *Thường, dần-bà chủ việc trung-quỹ.*

Trung-quốc *dt. Nh.* Trung-hoa.

trung-sản *dt.* Hạng khá về tiền của trong xã-hội, giữa hai hạng hữu-sản và vô-sản.

trung-sĩ *dt.* Cấp hạ-sĩ-quan trên hạ-sĩ nhất, dưới trung-sĩ nhất.

trung-tá *dt.* Sĩ-quan cấp tá, trên thiếu-tá và dưới đại-tá.

trung-tàng *đt.* Ấp-ủ trong lòng.

trung-tâm *dt.* Chỗ chính-giữa: *Trung-tâm thành-phố // Chỗ chánh: Trung-tâm cải-huấn, trung-tâm huấn-luyện.*

trung-tâm cải-huấn *dt.* Khám lớn, nhà giam chánh.

trung-tâm-điểm *dt.* Điểm ngay chính giữa: *Trung-tâm-điểm một vòng tròn // Chỗ trọng-yếu, vấn-đề chính: Mục bầu-cử ban trị-sự là trung-tâm-điểm phiên nhóm hôm nay.*

trung-tâm lợi-ích *dt.* Điều cần-thiết nhứt, có ích nhứt trong bài học, một câu chuyện, phải nhằm vào đó mà kể hay dựa vào đó mà tán rộng ra *(centre d'intérêt)*.

trung-tiện *đt.* Địt, đánh rắm, cho hơi thoát ra ở hậu-môn.

trung-tiêu *dt. Nh.* Trung-dạ.

trung-tuần *dt.* Tuần 10 ngày giữa tháng, từ ngày thứ 11 tới ngày thứ 20: *Trung-tuần tháng chạp.*

trung-tuyến *dt. (H)*: Đường thẳng nối liền một đỉnh tam-giác với chính giữa cạnh đối *(ligne médiane)*.

trung-tướng *dt.* Sĩ-quan cấp tướng, trên thiếu-tướng và dưới đại-tướng.

trung-thiên *trt.* Giữa trời.

trung-thọ *dt.* Mức sống con người đến tuổi 70: *Mừng trung-thọ.*

trung-thu *dt.* Giữa mùa thu, tức ngày rằm tháng 8 âm-lịch: *Lễ trung-thu.*

trung-trí *dt.* Trí óc vừa-vừa, không thông-minh cũng không u tối.

trung-trung *tt.* Vừa-vừa, không to, không nhỏ: *Tác trung-trung, trung-trung đứa; cái nhà trung-trung; lựa trái trung-trung.*

trung-uý *dt.* Quan hai, sĩ-quan cấp uý, trên thiếu-uý và dưới đại-uý.

trung-ứng *dt.* Tiếp-ứng trung-ương, viên cầu-thủ ở giữa có phận-sự công và thủ.

trung-ương *tt.* Chính giữa: *Một mình đứng giữa trung-ương, Bên tình bên hiếu biết thương bên nào CD // Nơi cao và quan-trọng nhất, có quyền hơn hết: Chính-phủ trung-ương, ban trị-sự trung-ương.*

TRUNG *tt.* Hết lòng, dám liều mạng sống với nước, với bề trên: *Tận-trung, tôi trung; Tinh-trung báo quốc; Thấy anh hay chữ hỏi thử đôi lời, Chữ trung chữ hiếu, anh thời chữ chi? CD // Thành-thật, ngay-thẳng: Trung-cáo.*

trung-ái *đt.* Trung quân ái quốc gọi tắt, tức ngay với vua và hết lòng thương nước: *Một niềm trung-ái.*

trung-bộc *dt.* Người tớ trung-thành với chủ.

trung-can *dt.* Lá gan trung-nghĩa, tức lòng trung can-đảm, không kể hiểm-nguy: *Tôi trung-can.*

trung-cang *tt.* Ngay thẳng và cứng-cỏi: *Trung-cang nghĩa-khí.*

trung-cáo *dt.* Thành-thật khuyên-bảo: *Những điều trung-cáo của Bùi-Viện được vua Tự-đức chấp-nhận nhưng bị đình-thần bác bỏ.*

trung-dõng (dũng) *tt.* Trung-nghĩa và dũng-cảm: *Trần-quốc-Toản là một thiếu-niên trung-dõng.*

trung-hậu *bt.* Vẹn một niềm trung: *Ăn-ở trung-hậu, tấm lòng trung-hậu.*

trung-hiếu *tt.* Trung (với vua với nước) và hiếu (với cha mẹ): *Trung-hiếu lưỡng-toàn.*

trung-kiên *dt.* Bộ-phận mạnh-mẽ và dẻo-dai nhất của một đạo quân *// tt.* Hết lòng và kiên-quyết: *Những phần-tử trung-kiên.*

trung-liệt *tt* Trung-nghĩa và tiết-liệt, chỉ người hết lòng trung, thà chịu nghèo hay chết chớ không đổi dạ.

trung-lương *tt.* Trung-nghĩa và lương-thiện: *Phan-thanh-Giản là một bậc trung-lương của nước Nam.*

trung-ngôn *dt* Lời ngay thật: *Trung-ngôn nghịch-nhĩ* (Lời ngay trái tai).

trung-nghĩa *tt.* Trung-cang nghĩa-khí, có lòng trung, cứng-cỏi và có nghĩa cả ở đời : *Người trung-nghĩa thà chết chớ không đầu giặc.*

trung-quân *tt.* Trung với vua : *Trung-quân ái-quốc*(Trung với vua, thương-mến nước).

trung-tâm *dt.* Lòng trung, ngay-thẳng, thành-thật.

trung-tín *tt.* Ngay-thẳng và tin-cậy được, đặc-tính phải có của một người đàn-ông theo lễ (nên khi đi chôn một người đàn-ông chết, thường có lá cờ đan-triệu biên hai chữ ấy đi trước những đối-trướng của người phúng-điếu) : *Người làm trung-tín.*

trung-thành *tt.* Ngay-thẳng và thành-thật : *Hết dạ trung-thành.*

trung-thần *dt.* Tôi trung, quan trung với vua : *Trung-thần bất sự nhị quân* (Tôi trung không thờ hai chúa).

trung-thứ *tt.* Ngay-thẳng và độ-lượng, hay tha-thứ lỗi người : *Đức trung-thứ của người quân-tử.*

trung-thực *trt.* Hết sức thành-thật, ngay-thẳng.

trung-trinh *tt.* Ngay-thẳng và trong-sạch : *Trung-trinh tiết-liệt.*

trung-trực *tt.* Trung và ngay-thẳng, không sợ quyền-thế : *Bầy tôi trung-trực.*

TRUNG-QUÂN *dt.* (thực) : Loại dây leo, nhánh biến thành gai quéo xuống, lá dài cỡ 20—50 cm, trái có 5 cánh xoè như chong-chóng (*Ancistrocladus cochinchinensis*).

TRÙNG *bt.* Giống nhau, một thể : *Trùng tên, trùng họ, trùng ngày, trùng tháng* II Chồng-chất lên nhiều lớp : *Chín trùng, muôn trùng, ngàn trùng; Trông theo đã khuất mấy xanh mấy trùng LVT* II (*truyền*) Sự nối-tiếp nhau mà chết khi còn trong tang giữa nhiều người một họ hay một gia-đình : *Chết trùng; làm phép trừ trùng.*

trùng-bản *dt.* Tái-bản, bản in lại.

trùng-cửu *dt.* Tiết mồng 9 tháng 9 âm-lịch : *Cúng trùng-cửu.*

trùng danh *tt.* Trùng tên, hai, hay nhiều người cùng một tên.

trùng-dương *dt.* Nh. Trùng-cửu.

trùng-dương *dt.* Biển cả nối nhau : *Cách mấy trùng-dương.*

trùng-điệp *trt. Clg.* Trùng-trùng điệp-điệp, chồng-chất nhau lên, nhiều vô-số : *Núi non trùng-điệp.*

trùng-hôn *dt. Clg.* Song-hôn, đã chính-thức có vợ có chồng rồi mà còn chính-thức lấy vợ lấy chồng khác : *Tội trùng-hôn.*

trùng-hợp *bt.* Đồng tính-chất và xảy ra một lúc : *Ở đời, có nhiều việc trùng-hợp như đã được sắp-đặt trước.*

trùng-kiến *dt.* Được thấy (hay gặp) hai lần, chỉ những sự-vật giống nhau ở khác nơi khác lúc mà mình được thấy hai lần.

trùng-khuất-chiết *dt.* Hiện-tượng quang-học cho ta thấy ánh-sáng gia-tăng ở một khoảng nào đó khi ta bắt-buộc chùm tia-sáng chui qua một khe nhỏ (*diffraction*).

trùng-lai *đt.* Trở lại, đến với mình một lần nữa hoặc hai hay ba cái cùng đến một lúc : *Phước* (phúc) *bất trùng-lai, hoạ vô đơn-chí* (Phước không hề đến có cặp, hoạ không chịu đi lẻ-loi).

trùng-luỹ *bt.* Nhiều lớp chồng-chất lên nhau.

trùng-ngọ *dt.* X. Trùng-ngũ,

trùng-ngũ *dt.* X. Đoan-dương PH.II.

trùng-nhập *tt.* (Pháp). Trùng nhau, giẫm lên : *Nếu người con vị-thành-niên có pháp-nhân, pháp-nhân ấy sẽ trùng-nhập với pháp-nhân của người cha đang có thân-quyền đối với con vị-thành-niên.*

trùng-phùng *đt.* Gặp nhau lại : *Thuyền-quyên ví cách anh-hùng,Trời cao biển rộng, trùng-phùng có khi* CD.

trùng-phức *bt.* Khó-khăn phiền-phức tiếp nối nhau luôn.

trùng-san *dt.* Non-núi chập-chồng cách-trở : *Cách mấy trùng-san.*

trùng-sinh *đt.* Sống lại ; cứu sống lại : *Trùng-sinh ân nặng bề trời, Lòng nào nỡ dứt nghĩa người ra đi ?* K.

trùng-tang *tt.* Phải tang trùng, tang trước chưa mãn thì có tang khác chồng lên : *Bị trùng-tang, tránh trùng-tang.*

trùng-tánh *tt.* Trùng họ, cùng một họ mặc dầu không phải bà-con.

trùng-tố *dt.* (Pháp). *Clg.* Vị-quyết, sự treo-trẻ, sự ngâm lâu một vụ kiện (*litispendance*).

trùng-tu *đt.* Sửa-sang lại : *Đường-sá đã lâu chẳng được trùng-tu.*

trùng-thân *tt.* Bà-con hai phía : *Con ông mà lấy cháu bà, Sinh ra con cháu đều là trùng-thân CD.*

trùng-thập *dt.* Tiết mồng 10 tháng 10 âm-lịch.

trùng-trùng *tt.* Chập-chồng, chồng-chất lên nhau : *Non núi trùng-trùng.*

trùng-trùng điệp-điệp *tt.* Tầng-tầng lớp-lớp, nhiều vô-số : *Thiên-hạ trùng-trùng điệp-điệp*

trùng-vây (vi) *đt.* Vòng vây dày - bịt : *Thoát khỏi trùng-vây.*

TRÙNG *đt.* Tên gọi chung các loài sâu-bọ, rắn, rết, sên, lãi....: *Côn-trùng, giáp-trùng, vi-trùng... .*

TRÙNG-TRIỀNG *tt.* X. Tròng-trành.

TRÚNG *trt.* Đúng, ngay vào chỗ nhắm : *Bắn trúng, bói trúng, đoán trúng, nói trúng ; Bá phát bá trúng* II Ăn, thắng, được việc trong một cuộc tranh tài hay thử may rủi : *Đánh trúng, mua trúng, đặt trúng* II Sai, được mùa : *Lúa trúng ; mùa cam này trúng* II Mắc phải, bị hại : *Mắc mưa về trúng ; ăn đồ nguội lạnh hay trúng.*

trúng ác *tt.* Bệnh nặng vì mắc phải gió độc.

trúng an-ủi *đt.* Được một số tiền nhỏ để an-ủi lòng căm-tức khi vé số (loại kiến-thiết) mình xém trúng độc-đắc (chỉ trật 1 số).

trúng cá *đt.* Mua đúng tấm vé mang số con ngựa về nhất hay nhì : *Độ này, anh trúng cá không ?*

trúng cá-cặp *đt.* Trúng cả hai con ngựa về nhất và nhì chung một vé : *Trúng cá-cặp lớn tiền hơn trúng chiếc* II *(R)* Trúng hai hay nhiều vé số kiến-thiết trùng số trong một kỳ xổ số.

trúng cách *trt.* Đúng cách-thức quy-định hay theo thói thường : *Làm đơn trúng cách ; ăn-mặc trúng cách.*

trúng cầu *đt. (bạc)* : Trúng ngay cửa duy-nhất đã đặt : *Me (hoặc lú) trúng cầu.*

trúng cử *tt. Clg.* Đắc-cử, đủ số thăm hoặc nhiều thăm hơn hết trong một cuộc bầu-cử : *Trúng cử phải đãi tiệc.*

trúng chánh (chính) *đt. (bạc)* : Trúng ngay lá bài đặt nhiều tiền nhất trong một ván cu-di (để 12 con) hay một cữ đề 36 hoặc 40 con : *Kỳ này trúng chánh.*

trúng chánh-thảo *đt. Nh.* Trúng chánh.

trúng chắc *đt.* Sẽ trúng chắc-chắn, lời đoán quả-quyết : *Mua con này thì trúng chắc !*

trúng chiếc *đt.* Trúng một con ngựa về nhất hoặc nhì và chỉ trong độ riêng-rẽ : *Trúng chiếc chớ không trúng cá-cặp.*

trúng-dụng *tt.* Đúng với sự cần-dùng.

trúng đạn *tt.* Bị đạn bắn hay lạc trúng : *Bị trúng đạn chết.*

trúng đề *đt.* Mua trúng con đề xổ ra : *Anh ấy trúng đề được mấy trăm đồng.*

trúng đích *đt.* Đúng ngay đích nhắm : *Bắn trúng đích ; đoán trúng đích.*

trúng độc *tt.* Mắc phải chất độc trong mình : *Ăn tiệc bị trúng độc ; uống lộn thuốc trúng độc.*

trúng độc-đắc *đt.* Trúng lô to hơn hết trong một cuộc xổ số : *Trúng độc-đắc hai triệu ; trúng độc-đắc cái xe hơi.*

trúng đủp *đt.* Trúng một vé cả hai con ngựa về nhất ở độ thứ tư và độ thứ sáu trong một buổi đua *(double-évent).*

trúng giải *đt.* Được chọn để phát giải thưởng cho trong một cuộc so tài : *Bài nhạc trúng giải, quyển sách trúng giải ; anh ấy trúng giải được 80.000 đồng.*

trúng gió *tt.* Nhiễm phải gió độc sanh bệnh nặng : *Bị trúng gió đến mê-mang.*

trúng hàn *tt.* Bệnh nhiễm phải sương gió của người sẵn lao-lực và thức đêm nhiều, tay chân lạnh và nhức mỏi, chóng mặt, nhức đầu.

trúng ý *trt.* Đúng theo ý muốn, ý định : *Nghe nói trúng ý, bèn cười khoái-trá.*

trúng kế *tt.* Sa vào bẫy-rập của người.

trúng khe *đt. (bạc)* : Trúng một trong hai cửa đã đặt chung một số tiền (về bong-vụ và lúc-lắc) được chung phân nửa tiền.

trúng lính *tt.* Được tuyển đi lính (nhà binh) : *Anh ơi trúng lính thì đi, Cửa nhà, con cái đã thì có em CD.*

trúng liễm *đt. (bạc)* : Trúng một trong ba cửa đã đặt chung một số tiền (về me và lú), được chung rất ít (vì phải trừ mấy cửa thua).

trúng lớn *đt. (bạc)* : *Nh.* Trúng chánh II Gặp mối to, bán được nhiều : *Đi buôn trúng lớn.*

trúng me *đt. (bạc)* : Đặt me được trúng ; ăn được nhiều tiền trong một sòng me (X. Me) : *Nó sắm nhà cửa là nhờ trúng me.*

trúng mé *đt.* Trúng bên cạnh, không ngay giữa II *Nh.* Trúng xém.

trúng mối *đt.* Gặp cầu, gặp mối - hàng to, mua nhiều : *Bữa nay trúng mối, về sớm.*

trúng mùa *đt.* Được mùa, sai trái sai hột : *Gặp năm trúng mùa, tiền bạc chời-chợ.*

trúng mưa *tt.* Bệnh vì mắc mưa.

trúng nắng *tt. Clg.* Trúng thử, bệnh sau một cơn dan nắng lâu.

trúng nước *tt.* Bệnh sau khi tắm vào.

trúng ngựa *đt.* Cá ngựa trúng, được nhiều tiền : *Ít nghe ai nói nhờ trúng ngựa mà giàu.*

trúng ngược *đt. (bạc)* : Đánh cá con ngựa dở hoặc chở nặng mà được về nhứt, thường

được nhiều tiền // (R) Đoán trúng một việc mà ai nấy đều đã cho là không thể xảy ra.

trúng nhất *đt.* Trúng ngay con ngựa về hạng nhất mà mình đã mua vé nhất *(gagnant)*.

trúng nhì *đt.* Trúng nhằm cái vé nhì *(placé)* con ngựa đã về hạng nhì hoặc hạng nhất (được ít tiền hơn) // X. Trúng nhị-thảo.

trúng nhị-thảo *đt. (bạc)* : *Clg.* Trúng nhì, trong các lá bài đặt một ván cu-di (đề 12 con), cái xổ ra nhằm lá bài mình đặt tiền nhiều vào hạng nhì.

trúng phóc *trt.* Trúng ngay, hẳn, không sai-chạy một ly : *Đoán trúng phóc ; nói trúng phóc.*

trúng phong *tt.* X. Trúng gió.

trúng phong-phóc *trt.* Lần nào hoặc điều nào cũng trúng phóc : *Thầy hay, ai coi, ổng cũng đoán trúng phong-phóc.*

trúng số *đt.* Có tấm vé mang hàng số mà người ta đã xổ ra : *Mới trúng số được 5.000 đồng.*

trúng tay *tt.* Dùng tay vớ banh hay vô-tình để banh trúng tay mình, một điều cấm theo luật banh tròn : *Trúng tay bị phạt.*

trúng tẩy *trt.* Trúng nguồn-gốc, gốc-tích hay trúng ngay sự toan-tính mà chưa tỏ ra : *Nói trúng tẩy nó thì nó chịu.*

trúng tẹt *trt.* Trúng bên cạnh, khiến trái banh hay hòn bi-da đi xéo chiều và quay tròn theo trục đứng : *Đá trúng tẹt.*

trúng tên *trt.* Ngay đúng tên mình : *Nghe gọi trúng tên nên dạy lại // tt.* Phải mũi tên xẹt trúng : *Bị trúng tên chết.*

trúng tệp *trt.* Trúng ngay giữa, đúng ngay chỗ nhắm : *Đánh trúng tệp ; nói trúng tệp.*

trúng tim đen *trt. Nh.* Trúng ý : *Nói trúng tim đen nó.*

trúng tủ *trt.* Trúng ngay bài ruột, ngay điều đoán-định : *Đi thi, gặp bài trúng tủ ; trúng tủ nó, nó khoái chí-tử.*

trúng tuyển *tt.* Đậu, được chọn, đúng điều-kiện trong một cuộc tuyển chọn : *Đi thi, được trúng tuyển.*

trúng-tửu *tt.* Say rượu.

trúng-thấp *tt. (Đy)* : Bệnh trúng khí trược (hơi độc) dưới đất bốc lên khi trời đang nắng phát mưa, người vì sẵn tỳ suy sức yếu, hơi độc vào bì-phu, sinh ra đau đầu, nhức mình, mỏi mệt.

trúng thử *tt. (Đy)* : *Clg.* Trúng nắng, cảm nắng, sinh ra hắc-loạn, ỉa mửa, chuyển gân, tay chân lạnh hoặc co-quắp.

trúng thức *trt. Nh.* Trúng cách.

trúng-thực *tt. (Đy)* : Chứng bệnh vì cơ-quan tiêu-hoá hoạt-động yếu, đồ ăn ngưng-trệ sinh đau bụng ỉa mửa, nhức đầu, đau mình, bụng trướng.

trúng thương *tt.* Bị đánh hay bắn trúng phải mang thương-tích : *Vụ nổ ấy, có vài người bị trúng thương.*

trúng vớt *đt. (bạc)* : Trúng nhằm cửa hay lá bài mình ít thích, đặt nhỏ, trúng ít tiền : *Trúng vớt, lời không bao-nhiêu.*

trúng vựa lúa *trt.* Nói gà chọi bị đâm trúng bầu-diều (bìu), đồ lúa ra : *Bị đâm trúng vựa lúa.*

trúng xém *trt.* Xuýt trúng, chỉ trúng phớt bên ngoài hoặc xê-xích một con số : *Đánh trúng xém ; trúng xém lô độc-đắc.*

TRỦNG *tt.* Lớn, đứng đầu.

trủng-tể *đt.* Tể-tướng, quan cầm đầu các quan tại triều.

trủng-tử *đt.* Con trai lớn của người đã qua đời.

trủng-xã *đt.* Thổ-thần, thần đất.

TRỦNG *đt.* Mồ-mả : *Trủng-trung khô-cốt* (Xương khô trong mộ, tức người vô-dụng).

trủng-phần *đt.* Mồ-phần, mả-mồ.

trủng-thổ *đt.* Nấm đất trên mả.

TRỦNG-TRẢNG *tt.* Chúng-chứng, dở chứng, trò tánh cứng đầu, khó dạy : *Cái đứa trủng-trẳng.*

TRŨNG *tt.* Lõm xuống : *Chỗ trũng, ruộng trũng.*

trũng lòng *tt.* Sâu lòng, có cái đáy hơi sâu và giựm lại giữa : *Cái dĩa (đĩa) trũng lòng.*

trũng lòng chảo *tt.* Trũng lài xuống và tròn : *Khoét lỗ trũng lòng chảo.*

trũng lòng mo *tt.* Trũng lài xuống mà dài : *Khoét rãnh trũng lòng mo.*

TRŨNG-TRỄNG (TRÌNH) *trt.* Dây-dưa, dần-dà, cố-ý kéo dài cho lâu : *Trũng-trẻnh không làm.*

TRỤNG *đt.* Nhúng trong nước nóng cho nóng, cho tái : *Trụng giá, trụng thịt lại.*

trụng rận *đt.* Giết rận bằng cách bỏ quần áo vào nước sôi.

TRÚT *đt.* Nghiêng hoặc lật lại cho chảy, cho đổ ra : *Trút gạo vào hũ ; mưa như trút nước ; Rượu hồng-đào trút nhào vô nhạo, Kiếm nơi nào nhân-đạo hơn anh CD // (R)* Tẩy sạch, làm cho hết cả : *Trút gánh nặng ;*

trút hơi thở cuối-cùng ll *(B)* Đổ-thừa, trao trách-nhiệm cho người : *Đổ trút, tháo-trút ; trốn-trút ; tội-lỗi bao-nhiêu, nó trút cả cho tôi.*

trút gánh *đt.* Sang gánh, giao công-việc nặng-nề cho người khác : *Đã sinh ra đứng trong trời, Lại toan trút gánh nợ đời cho ai ? CD.*

trút linh-hồn *đt.* Chết : *Sau một cơn bịnh, ông ấy đã trút linh-hồn hôm qua.*

trút ống *đt.* Trút tiền để dành trong ống ra : *Trút ống ăn tết.*

trút tâm-sự *đt.* Nói hết cho người nghe những điều thầm kín trong lòng mình.

trút túi *đt.* Xài hay thua hết tiền : *Bữa nay trút túi.*

TRÚT *dt. (động)* : *Clg.* Xuyên-sơn-giáp, loại bò-sát, vảy to cứng láng, mỏ dài nhọn như mỏ chim, hay ăn kiến ; động tới thì đầu đuôi co-rút lại : *Con trút, vảy trút.*

trút cổ *đt.* Thụt cổ, bộ nhát-nhúa.

TRỤT *đt.* Sụt, tuột, sa xuống : *Trèo lên trụt xuống.*

TRUÔNG *dt.* Vùng đất hoang, cây-cỏ rậm-rạp : *Truông-mây, truông nhà Hồ ; Qua khỏi truông, trở bòi cho khải tng.*

TRUỒNG *bt.* Để trần phía dưới, không mặc quần, vận chăn hay đóng khố chỉ cả : *Cởi truồng, ở truồng, lột truồng, trần truồng.*

truồng dồng-dỗng *trt.* Ở truồng và đi đứng tự-nhiên, không mắc-cỡ : *Ở truồng dồng-dỗng, đóng cồng hai bên...*

truồng-lồ *bt.* Trần-truồng, không quần áo chi cả.

TRƯ *dt. (động)* : X. Heo và Lợn : *Dã-trư, họ Trư* ll *(lóng)* tt. Khờ, dần-độn : *Thằng nầy trư quá !*

trư-cốt *dt. Clg.* Chí-quách, xương heo.

trư-du *dt.* Mỡ heo.

trư-nhục *dt.* Thịt heo.

TRỪ *đt.* Bỏ bớt, lấy bớt ra : *Giảm trừ, khấu-trừ, phép trừ, toán trừ, thừa-trừ ; 5 trừ 3 còn 2* ll Dẹp mất, bỏ hẳn : *Khu-trừ, loại-trừ, tiễu-trừ ; trừ tiệt nạn cờ-bạc ; trừ tà ma quỷ quái* ll *trt.* Phi, để ra, không kể : *Tính hết mọi người, trừ tôi ra.*

trừ-bì *trt.* Không kể giấy gói, đồ đựng, chỉ tính vật đựng bên trong : *Tính phủ-bì thì 2k000, trừ-bì thì 1k800, không kể 0k200 giấy gói* ll *(thth)* Gối-đầu, đắp lại, dặp phần thiếu hụt trước hay sau : *Hồi sáng chưa ăn, bây-giờ ăn trừ-bì thêm ba chén nữa.*

trừ bỏ *đt.* Dẹp tan, không để, không dùng nữa : *Trừ bỏ rượu và á-phiện.*

trừ căn *đt.* Nhổ hay đào hết rễ : *Trảm thảo trừ căn* (Cắt cỏ phải đào rễ) ll *(B)* Trừ tiệt gốc : *Uống thuốc trừ căn.*

trừ cấn *đt.* Hoặc trừ hoặc cấn cho người khác : *Trả ngay cho, đừng trừ cấn lộn-xộn.*

trừ-danh *đt.* Xoá tên (trong bộ sổ) : *Quá tuổi, được trừ-danh.*

trừ-dịch *đt.* Kể là hết phận-sự đi lính (quân-dịch) : *Có tật, được trừ-dịch.*

trừ-diệt *đt.* Dẹp sạch, giết tiệt : *Ra tay trừ-diệt nạn mãi-dâm.*

trừ-gian *đt.* Bắt hết kẻ gian ; dẹp hết sự gian-lận : *Thanh-niên trừ-gian ; trừ-gian diệt-ninh.*

trừ-hại *đt.* Dẹp mất mối hại : *Trừ-hại cho dân-lành.*

trừ-hao *trt.* Thêm một chút cho vừa, để bù vào sự hao-hụt, mất-mát bất-ngờ : *Nói trừ-hao, tính trừ-hao.*

trừ-khử *đt. Nh.* Trừ bỏ.

trừ-lệ *tt. (Pháp)* : Ngoại-lệ, không thuộc nguyên-tắc chung : *Trường-hợp trừ-lệ.*

trừ-miễn *đt.* X. Bãi-miễn.

trừ nợ *trt.* Bù vào số tiền còn thiếu người : *Lấy đồ trừ nợ ; bắt làm trừ nợ* ll *Clg.* Trả nợ, cầm chừng, lấy có, không hết lòng : *Làm trừ nợ.*

trừ-phi *trt.* Trừ ra, cần lắm mới... : *Tôi ít vắng nhà ; trừ-phi có việc cần.*

trừ-phục *đt.* Xả tang, đốt đồ tang khi mãn hạn : *Lễ trừ-phục.*

trừ ra *đt.* Bớt ra, đem ra, không tính chung vô : *Trừ ra chút-đỉnh để xài vặt* ll *trt. Nh.* Trừ-phi.

trừ-sưu *tt.* Miễn làm xâu, khỏi công-tác : *Theo hương-ước, trên 50 tuổi được trừ-sưu.*

trừ tà *đt. (truyền)* : Đuổi tà ma quỷ quái đi nơi khác, để hết bệnh-tật, xui-xẻo : *Rước thầy trừ tà.*

trừ-tịch *đt.* Xoá sổ, bôi sổ, gạt bỏ tên ra khỏi sổ : *Dân làng đi làm ăn xa lâu ngày được trừ-tịch.*

trừ-tịch *dt.* Đêm 30 tháng chạp, thuộc năm tàn tháng lụn, được đưa đi : *Cúng trừ-tịch, đêm trừ-tịch.*

trừ-tội *đt.* Miễn, tha tội cho : *Có công to, được trừ-tội.*

trừ thuế *đt.* Miễn thuế, khỏi đóng thuế nữa : *Hạng lão-nhiêu được trừ thuế.*

trừ-trùng *đt.* X. Sát-trùng.

TRỪ *đt.* Trữ, để dành về sau, dành sẵn đó : *Hoàng-trừ.*

trừ-bị *tt. Clg.* Lưu-hậu, để đó, dành về sau dùng nữa : *Sĩ-quan trừ-bị.*

trừ-kim *dt.* Số vàng (hoặc tiền) trữ sẵn : *Trừ-kim của sở Tín-dụng.*

trừ-quân *dt.* Vua phòng-hờ, người lập sẵn để nối ngôi vua đang trị-vì : *Lập thái-tử làm trừ-quân.*

trừ-súc *đt.* Dành-để, chứa lại : *Số thóc trừ-súc.*

TRỨ *tt.* Rõ-rệt, nổi bật *II đt. Clg.* Trước, soạn ra, đặt ra.

trứ-danh *tt.* Lừng danh, nổi tiếng : *Một võ-sĩ trứ-danh.*

trứ-giả *dt. Nh.* Tác-giả.

trứ-minh *tt.* Rành-rạnh, sáng tỏ.

trứ-tác *đt. Clg.* Trước-tác, đặt ra, soạn ra, làm một món đồ về văn-chương hay mỹ-thuật : *Trứ-tác sách-vở : mấy bức tranh ấy do hoạ-sĩ nào trứ-tác ?*

trứ-tác-quyền *dt. (Pháp).* Quyền làm chủ một mình những món đồ do mình làm ra với sáng-kiến riêng, không ai được bắt-chước hay lạm-dụng.

trứ-thuật *đt. Clg.* Trước-thuật, viết ra, soạn ra, thuật lại bằng sách-vở : *Sách do ông ấy trứ-thuật đều hay.*

TRỮ *đt.* Chứa, giấu, vựa lại : *Lưu-trữ, oa-trữ, tàng-trữ, tích-trữ, thạnh-trữ, thu-trữ, trữ hàng bán Tết.*

trữ-kim *dt.* X. Trừ-kim.

trữ-khố *dt.* Kho chứa đồ.

trữ-mặc-bút *dt.* Cây bút máy (có ống chứa mực).

trữ-súc *đt.* Nh. Trừ-súc.

trữ-tình-nang *bt.* Hòn dái, bìu dái.

trữ-thuỷ-trì *dt.* Ao chứa nước uống (ở vùng nước mặn và thấp, không đào giếng được).

TRỮ *đt.* Cởi mở, cho thoát ra.

trữ-tình *đt.* Bộc-lộ việc yêu-đương, giãi-bày sự thương nhớ : *Tiểu-thuyết trữ-tình, văn trữ-tình.*

TRỰ *dt.* Đồng tiền : *Trong túi không có một trự II (R)* Thằng, con, tiếng gọi người hay vật với ý nửa khinh nửa dùa : *Bắt được một trự.*

TRƯA *dt.* Khoảng thì-giờ có nắng gắt trong ngày : *Ban trưa, buổi trưa, cơm trưa, giấc trưa, ngủ trưa ; Chừng nầy đứng bóng đã trưa, Hỏi ông chủ ruộng : sao chưa xuống đồng ?— Còn duyên kẻ đón người đưa, Hết duyên đi sớm về trưa một mình CD. II tt.* Muộn, trễ, quá sáng sớm, quá lúc thường : *Dậy trưa, đã trưa rồi ; Đi chợ thì chớ ăn quà, Đi chợ thì chớ dần-dà ở trưa CD.*

trưa buổi chợ *trt.* Trễ quá, gần tan chợ : *Ngồi trưa buổi chợ mà bán không được phân-nửa hàng.*

trưa mai *trt.* Khoảng từ lối 11 tới lối 14 giờ ngày mai : *Trưa mai, lại đấy có tôi.*

trưa mốt *trt.* Khoảng từ lối 11 tới lối 14 giờ ngày mốt : *Trưa mốt tôi đi.*

trưa nay *trt.* Khoảng từ lối 11 tới lối 14 giờ bữa nay : *Trưa nay anh rảnh không ?*

trưa nắng *trt.* Ban trưa, trời nắng nhiều : *Trưa nắng mà đi đâu ?*

trưa sớm *trt.* Trưa và sáng sớm *II (B)* Thường-thường, luôn-luôn : *Trưa sớm có nhau.*

trưa tối *trt.* Ban trưa và ban đêm *II (B) Nh.* Trưa sớm.

trưa-trật *trt.* Rất trưa, mặt trời đã lên cao : *Sáng banh không kẻ khua tang mít, Trưa-trật nào người móc kẽ rêu HXH.*

trưa-trờ *trt. Nh.* Trưa-trật : *Trông xa mía đã trổ cờ, Nói chuyện trưa-trờ, chè cháo lạnh tanh CD.*

trưa-trờ trưa-trật *tt.* Trưa quá đi, tiếng nhấn mạnh : *Xúp-lê ba tàu đã chạy rồi, Trưa-trờ trưa-trật, còn ngồi chi đây ?*

trưa trưa *trt.* Hơi trưa : *Đợi trưa trưa có nắng hãy đem ra phơi II* Mỗi bữa trưa, trưa nào cũng vậy : *Trưa trưa, có gánh chè khoai đi ngang đây, tiếng rao thánh-thót.*

TRỰC *dt.* Mực, cỡ, chừng, mức-độ : *Trực ấy ; cứ một trực mà làm II* Phép thả đòn tay cất nhà cho nhằm chữ tốt : *Đánh trực II tt :* Ngay-thẳng, không xiên-xẹo, không gian-manh : *Cang-trực, chính-trực, trung-trực II đt.* Chực, chờ, ở một nơi để đợi ; *Túc-trực, ứng-trực II (lóng) :* Túc-trực nói tắt, gác *(service de garde)*, ở tại sở làm trong giờ nghỉ để làm những việc bất-thường : *Bữa nay, phiên tôi trực.*

trực-bút *dt.* Cây viết ngay *II* Người chuyên viết-lách thẳng-thắn, không vị-nể dua-mị.

trực-cáo *đt.* Báo thẳng cho hay *II* X. Trực-tố.

trực-căn *dt.* Rễ đuôi chuột.

trực-dịch *đt.* Dịch thẳng bản chính và đúng nguyên-văn.

trực-đạo *dt.* Chính-đạo, đường ngay: *Theo trực-đạo.*

trực-đạt *đt.* Thẳng ngay đến, không ghé, không tạt, không nhờ trung-gian: *Trực-đạt lên cấp trên.*

trực-đột *đt.* Thẳng xông, đi một mạch tới trước.

trực-giác *dt.* Sự hiểu-biết ngay khi vừa nghe, vừa thấy hay vừa đụng đến, không cần suy-nghĩ tìm hiểu: *Nhờ trực-giác mà ta tránh được nhiều tai-nạn cấp-kỳ.*

trực-giác cảm-giác *dt.* Thứ trực-giác do tính người nhạy cảm mà có *(intuition sensible).*

trực-giác chủ-nghĩa *dt.* Thuyết của *Bergson,* cho rằng con người có một năng-khiếu đặc-biệt, hiểu ngay được nội-dung sự-vật hay nguyên-lý đạo-đức mà không phải suy-nghĩ hay kinh-nghiệm *(intuitionisme).*

trực-giác kinh-nghiệm *dt.* Thứ trực-giác gồm cả sự nhạy cảm và thói quen *(intuition expérimentée).*

trực-giác siêu-hình *dt.* Thứ trực-giác có thể hiểu được sự huyền-bí mà phần đông không hiểu *(intuition métaphysique).*

trực-giác tâm-lý *dt.* Thứ trực-giác của số ít người có một lương-tri sáng-suốt, hiểu ngay nhanh-chóng sự-việc xảy ra *(intuition psychologique).*

trực-hệ *dt. (Pháp):* Liên-hệ trực-tiếp, bà-con ruột như cha với con, ông nội với cháu nội, v.v...

trực-kính *dt. (H): Clg.* Đường kính, đường thẳng giữa hai điểm một vòng tròn xuyên ngay trung-tâm: *Một trực-kính dài bằng hai bán-kính.*

trực-khuẩn *dt. (vtr): Clg.* Trực-trùng, loại vi-trùng hình que như ở bệnh thương-hàn, cùi...

trực-lập-tuyến *dt.* Đường thẳng đứng theo quả dọi.

trực-ngôn *dt.* Lời nói thẳng-thắn, không vị-nể.

trực-nhận *đt.* Trực-giác, nhận biết cách trực-tiếp, không phải suy-nghĩ, tìm hiểu.

trực-nhật *dt.* Thường-trực, túc-trực, việc có mặt hằng ngày trong một văn-phòng, một cơ-quan *(permanence, service).*

trực-quan *dt. Nh.* Trực-giác.

trực-tâm *dt. (H):* Đỉnh, chót, chỗ giụm lại của ba đường thẳng đứng hình tam-giác *(orthocentre) // Lòng ngay-thẳng: Người có trực-tâm.*

trực-tình *dt.* Tình ngay, thật-tình, thật bụng: *Lời nói ấy do trực-tình mà ra.*

trực-tính *dt.* Tính ngay-thẳng: *Người có trực-tính.*

trực-tiếp *bt.* Ngay, thẳng giữa hai bên, không cần môi-giới, trung-gian: *Nói chuyện trực-tiếp; nhà buôn trực-tiếp với khách-hàng.*

trực-tiếp tố-quyền *dt. (Pháp):* Vụ án mà luật-pháp cho phép những nạn-nhân một tai-nạn được lãnh tiền bồi-thường ngay nơi nhà bảo-hiểm *(action directe).*

trực-tiệp *trt.* Giản-dị lọ-làng.

trực-tiết *đt.* Thủ-tiết, ở vậy: *Trực-tiết nuôi con // (lóng)* Nhịn thèm, chịu cô-đơn: *Cũng đa-mang là gái có chồng, Chín đêm trực-tiết nằm không cả mười CD.*

trực-tiệt *trt.* Thẳng-thắn, ngay thân: *Phát ngôn trực-tiệt.*

trực-tố *bt. (Pháp):* Kiện ngay ra toà, kiện đích-danh bị-can, không phải thưa kiện nhờ điều-tra hay kiện kẻ vô-danh: *Có hai nguồn trực-tố: dân-sự nguyên-cáo và Công-tố-viện.*

trực-tuyến *dt. (H):* Đường ngay, đường thẳng: *Trực-tuyến là đường ngắn nhất* (so với đường cong và đường gãy).

trực-thăng *đt.* Lên thẳng, tên thứ máy-bay có chong-chóng to trên lưng, khi bay lên hay hạ xuống, không cần lấy trớn trên sân bay mà chỉ từ-từ bay thẳng lên hay hạ ngay xuống: *Máy bay trực-thăng.*

trực-thăng-vận *dt.* Cuộc chở-chuyên bằng máy-bay trực-thăng *// (thth)* Cuộc hành-quân với máy-bay trực-thăng (dùng máy-bay nầy chở binh lính đọn dược đến ngay chiến-trường nào cũng đặng và chở lính bị thương về căn-cứ có bệnh-viện) *// đt.* Đến một nơi nào bằng máy-bay trực-thăng: *Binh ta đã trực-thăng-vận đến ngay địa-điểm hành-quân để cứu-viện cánh quân bị địch tấn-công* (lời phóng-viên quân-sự đài phát-thanh).

trực-thu (thâu) *đt.* Thâu (thuế) ngay người dùng, người lãnh, người đứng tên trong sổ: *Những thuế lương-bổng, lợi-tức, thổ-trạch, môn-bài, v.v... đều là thuế trực-thu.*

trực-trùng *dt.* X. Trực-khuẩn.

trực-trường *dt.* Đoạn chót ruột già, liền với lỗ đít.

TRỰC *trt.* Sực, chợt, bỗng, bất-giác: *Nhớ trực lại.*

trực nhớ *đt. Clg.* Sực nhớ, bỗng không nhớ đến, nhớ lại: *Vừa thiu-thiu, trực nhớ cửa chưa đóng, lật-đật đi đóng.*

trực tỉnh *đt.* Chợt tỉnh, thình-lình tỉnh-ngộ ra, hiểu ra: *Trực tỉnh, thì sự đã rồi.*

TRƯNG *đt.* Ăn-cắp, lấy mất: *Chúng trưng mất cái nón.*

TRƯNG *đt.* Chưng, bày ra: *Trưng-bài* // Thâu góp: *Trưng thuế* // *dt.* Điềm, chứng: *Trưng-triệu.*

trưng-bài *đt.* Chưng-bày, bày ra cách mỹ-thuật: *Cuộc trưng-bài tranh-ảnh.*

trưng-binh *đt.* Gọi lính, đòi thanh-niên đúng tuổi đến khám sức-khoẻ để cho vô nhà binh: *Cuộc trưng-binh, thẻ trưng-binh.*

trưng-cầu *đt.* Mời đến hỏi: *Trưng-cầu ý-kiến.*

trưng-cầu dân-ý *bt.* Cuộc hỏi ý-kiến của toàn-thể dân-chúng về một vấn-đề chính-trị hay luật-pháp bằng cách tổ-chức bỏ thăm.

trưng-chứng *đt.* Dẫn chứng, đưa chứng-cớ ra: *Thầy kiện trưng-chứng giữa toà.*

trưng-dẫn *đt.* Trình-bày: *Trưng-dẫn lý-do* // *Nh.* Trưng-chứng.

trưng-dụng *đt.* Mời đến dùng: *Trưng-dụng nhân-tài* // *(R)* Sung-công, bắt lấy mà dùng (theo luật nhà binh trong lúc có giặc): *Trưng-dụng công-chức đã về hưu; trưng-dụng nhà-cửa, xe-cộ.*

trưng-đấu *đt.* Đưa ra để nhiều người đấu-giá mua đồ, nhận thầu cung-cấp hay xây-cất.

trưng-khẩn *đt.* Lãnh một khu rừng, một cuộc đất hoang để khai-phá trồng-trọt và đóng thuế.

trưng-nghiệm *đt.* Chứng-nghiệm, xem-xét để chứng-nhận.

trưng-tập *đt.* Mời nhóm, vời đến đông-đủ: *Trưng-tập hội-viên.*

trưng-tệ *dt.* Tiền thuế.

trưng-tô *đt.* Thâu thuế ruộng đất.

trưng-thầu *đt.* Đưa ra cho người đấu-thầu.

trưng-thu *đt. Nh.* Trưng-dụng.

trưng thuế *đt.* Thâu thuế, đánh thuế.

trưng-triệu *dt.* Điềm, việc xảy ra có thể xem đó mà đoán tương-lai.

trưng-triệu *đt.* Vời đến: *Nhà-nước trưng-triệu các thương-gia đến để bàn việc ngoại-thương.*

TRƯNG-TRẺO *trt.* Trân-trối, không nháy mắt: *Nhìn trưng-trẻo.*

TRỪNG *đt.* Trợn mắt lên ngó một cái với ý giận hoặc đe-doạ: *Bị trừng một cái, nín khe.*

trừng mắt *đt. Nh.* Trừng.

trừng-trạo *dt. (đ)*: *Nh.* Trừng.

trừng-trộ *đt. (đ)*: *Nh.* Trừng.

trừng-trợn *đt.* Trừng nhiều lần: *Trừng-trợn quát-tháo.*

trừng-trừng *đt. Nh.* Trừng-trợn.

TRỪNG *đt.* Răn-bảo, trách-phạt: *Khuyến-trừng, thanh-trừng.*

trừng-cảnh *đt.* Răn-phạt.

trừng-giới *đt.* Răn-dạy để đừng tái-phạm: *Nhà trừng-giới.*

trừng khuyến *đt.* Trừng-trị (kẻ có tội) và khuyến-khích (kẻ có công): *Trừng khuyến công-minh.*

trừng-phạt *đt.* Dùng hình-phạt trị kẻ có tội: *Trừng-phạt con-cái.*

trừng-trị *đt.* Trị cho xứng tội: *Trừng-trị không bằng giáo-dục.*

TRỪNG *dt.* Nước lắng trong.

trừng-minh *tt.* Trong sáng.

trừng-thanh *đt.* Gạn cho trong // *(B)* *X.* Thanh-trừng.

TRỨNG *dt.* Khối tròn hoặc tròn dài do loài chim, bò-sát, ếch-nhái hay cá đẻ ra, giữa có mầm để sau nở ra con: *Trứng chim, trứng gà, trứng ếch, trứng rắn, trứng vịt* // Khối hình bầu-dục chứa tinh-dịch của giống đực: *Thiến gà và heo đực là lấy hai trứng của chúng ra* // *(B)* Mầm-mống: *Phong-trào sẽ bị bóp chết từ trong trứng.*

trứng cá *dt.* Trứng loài cá, còn trong bụng thì nằm trong một bọc dài, đẻ ra thì được đựng trong bọt nước miếng cá trên mặt nước // *(R)* Thứ mụn nhỏ nổi ngoài da, trắng mà dai: *Mặt có trứng cá* // Trái xoài nhỏ, mới tượng: *Xoài mới ra trứng cá* // Loại cây to, gỗ xốp, lá bìa có răng, trái nhỏ bằng đầu ngón tay, hột nhiều và tản-mản như trứng cá.

trứng cuốc *dt.* X. Trứng quốc.

trứng dái *dt. Clg.* Ngoại-thận, X. Dái.

trứng gà *dt.* Trứng con gà mái đẻ ra, tròn dài và nhọn một đầu, vỏ ngà-ngà, trong có tròng trắng và tròng đỏ // Cục hạch trong nách: *Nách có trứng gà* // *(lóng) Clg.* Trứng vịt hay Trứng ngỗng, con số không trong việc khuyên điểm: *Không thuộc bài bị ăn trứng gà (zéro).*

trứng gà la-coót *dt.* Trứng gà để vỏ trụng sơ trong nước sôi, một thức ăn sáng (*œufs à la coque*).

trứng gà lộn *dt.* Trứng gà ấp trên dưới 10 ngày, tròng trắng và đỏ đã trộn lộn nhau để tượng con.

trứng gà nước sôi *dt.* Tròng trứng gà khuấy với nước sôi và đường, một thức uống.

trứng gà om-lết *dt.* Tròng trứng gà đánh ra và chiên vàng hai mặt, một thức ăn (*omelette*).

trứng gà ốp-la *dt.* Tròng trứng gà để nguyên, chiên một mặt vừa chín tròng trắng, một thức ăn (*œufs au plat*).

trứng gà trứng vịt *dt.* Trứng con gà con vịt // *tt.* Xuýt-xoát, hơn kém không bao-nhiêu: *Hai đứa nó trứng gà trứng vịt nhau*

trứng mén *dt.* Trứng thật nhỏ (thường chỉ trứng chí (chấy) // Con-nít, trẻ ranh, tiếng gọi khinh người còn trẻ: *Đồ trứng mén mà cũng lối* // Dòng-giống: *Giết hết trứng mén.*

trứng mỏng *dt.* Trứng, vỏ rất mỏng, không dám cầm mạnh tay, thường được ví với kẻ được cưng-dưỡng, nuông-chiều: *Cưng như trứng mỏng.*

trứng non *dt.* Buồng trứng trong dạ dưới đàn-bà, tiếng dùng ngăm đẻ: *Phăn trứng non nó ra.*

trứng nước *tt.* Thơ-dại, nhỏ-nhít: *Bác mẹ đã già phơ đầu bạc, Con chàng còn trứng nước thơ-ngây.*

trứng ngỗng *dt.* Trứng con ngỗng // (lóng) Nh. Trứng gà (lóng).

trứng quốc *dt.* Trứng con quốc (cuốc), vỏ có nhiều chấm đen // *tt.* Thâm-kim, có nhiều chấm đen: *Chuối trứng quốc.*

trứng rữa *dt.* Những trứng mà tròng đỏ tan lỏng ra hoà lộn với tròng trắng do để lâu, tiết trời quá nóng, v.v...

trứng sam *dt.* Trứng con sam, nhỏ tròn như hột đậu xanh // Tên thứ bột lợn-cợn từng hột tròn nhỏ như trứng sam: *Bột trứng sam.*

trứng sáo *dt.* Trứng con sáo, vỏ màu xanh-xanh // Màu xanh-xanh: *Chén trứng sáo.*

trứng ung *dt.* Những trứng hư, rữa,t rở mùi.

trứng vịt *dt.* Trứng con vịt, vỏ trắng và to hơn trứng gà // (lóng): Nh. Trứng gà (lóng).

TRỨNG *trt.* Trộng, gọn, trọn một lần: *Con chó nuốt trứng miếng thịt; việc không xong mà nuốt trứng ngàn bạc!*

TRỮNG *dt.* Chơi giỡn cách mạnh-bạo: *Giỡn trững.*

trững giỡn *dt.* Chơi giỡn, chạy, la-lối: *Trững giỡn tối ngày.*

trững mỡ *dt.* Lăng mỡ, chơi đến đỗ ngày: *Ăn no rồi trững mỡ.*

TRƯỚC *bt.* Đầu, phía mà đàng kia trông lại thấy rất rõ, không bị che áng như phía sau: *Chân trước, đàng trước, đứng trước, ngoài trước; Ăn trên ngồi trước; Đưa người cửa trước, rước người cửa sau* // *trt.* Đầu hết, tiếng chỉ lúc hành-động trong khi những người khác chưa khởi-sự: *Ăn trước, đánh trước; Chết trước được mồ-mả, chết sau rã thây-thì tng:* Quan-trọng hơn, cần hơn: *Trước mua vui, sau làm nghĩa; Trước là đẹp mặt, sau là hiền thân CD* // *trt.* Tiếng đón ngăn việc sẽ tới: *Đoán trước, nói trước, phòng trước, tính trước; Nếu không lo trước, ắt là luỵ sau K* // *tt.* Tiếng đón ngăn ngày-giờ đã qua: *Bữa trước, đời trước, hồi trước, kiếp trước, khi trước, lúc trước, năm trước, ngày trước, tháng trước, thuở trước.*

trước đây *trt.* Tiếng chỉ ngày-giờ vừa qua: *Trước đây anh hứa làm sao? Bây-giờ anh lại làm cao không nhìn CD* // Tiếng chỉ nơi-chỗ thuộc phía trước, gần đó: *Nó đứng trước đây; nhà nó ở trước đây.*

trước đấy *trt.* Trước một nơi vừa nói hay một ngày-giờ vừa nói: *Trước đấy độ 50 thước, có ngả rẽ qua phải; hắn mới đến độ năm hôm; trước đấy, hắn ở đâu tôi không biết.*

trước đó *trt. Nh.* Trước đấy.

trước đường *trt.* Ngoài đường, ngay trước nhà: *Nó đi qua đi lại trước đường.*

trước hết *trt.* Thoạt-tiên, tiếng kể một việc hay dạy một việc lúc bắt đầu: *Trước hết, ta nói như vầy: ...; khi vô nhà người, trước hết phải lên tiếng* // Trước hơn mọi người, mọi món: *Nghe có ăn thì nó đi trước hết; đứa lếu ăn, vừa cầm đũa là gắp món ngon trước hết.*

trước kia *trt.* Trước một lúc vừa kể, không chỉ chắc ngày-giờ: *Bây-giờ thì khá, chớ trước kia ta nghèo lắm* // Tiếng vừa chỉ ra phía trước, vừa nói: *Nhà nó ở trước kia!*

trước khi *trt.* Trước cái lúc toan nói đến: *Trước khi nói, nên suy nghĩ.*

trước mắt *trt.* Dễ ngó thấy, thường trông thấy: *Của trước mắt, ai chẳng thèm?*

trước mặt *trt.* Trước một người nào: *Không nên khạc nhổ trước mặt người ta* // Ngay trước cửa: *Nhà nó ở trước mặt nhà tôi.*

trước ngày *trt.* Trước ngày-giờ đã định: *Như còn một bữa nữa rước dâu, thì mình nhóm họ trước ngày.*

trước ngõ *trt.* Ngoài đường, ngay cổng rào: *Của phù-vân, để trước ngõ.*

trước nhất *trt. Nh.* Trước hết.

trước sau *trt.* Thỉ-chung, đầu đuôi, lúc trước và sau này: *Trước sau như một; Đây anh cũng nặng lời nguyền, Dầu cho sanh tử, vẹn tuyền trước sau CD.*

trước sân *trt.* Ngoài sân, trước cửa: *Chúng chơi trước sân.*

trước tay *trt.* Phỗng tay trên, giành trước: *Tôi làm việc đó trước tay* // Trước mặt, độ tầm tay: *Ở trước tay mà với không tới.*

trước tết *trt.* Trước ba ngày Tết nguyên-đán: *Trước Tết, ai nấy đều rộn-rịp mua sắm.*

trước tiên *trt.* Đầu-tiên, trước hết: *Trước tiên, va chỉ cười chớ không nói gì; Tôi khởi sự trước tiên.*

trước việc *trt.* Trước sự-việc xảy ra; trước khi bắt tay vào việc: *Phải nói trước việc mới hay; trước việc, nên sắm-sanh đủ mọi thức cần-dùng.*

TRƯỚC *dt. (thực)*: X. Trúc.

TRƯỚC *dt. Clg.* Trứ, soạn, biên, vở sổ-bộ (Xt. Trứ).

trước-bạ *đt.* Ghi vào sổ nhà-nước: *Xin trước-bạ; thuế trước-bạ.*

trước-ý *đt.* Để ý, ghi dạ.

trước-tịch *dt.* Ghi vào bộ đời những việc về cưới hỏi, sinh tử, và những thay-đổi của các vụ ấy.

trước-thật *tt.* Sát sự thật.

TRƯỚC-ĐÀO *dt. (thực)*: Cây cao 4, 5 m., có mủ trắng, lá dài chót nhọn, bề mặt láng, mọc chụm ba; hoa trắng hoặc đỏ, thơm hoặc không, tai có vảy to; cây có những chất *oléandrin, nêriin, nêriantin*, độc, có tác-dụng với tim như *strôphantin* (*Nerium oleander*).

TRƯỢC *tt.* X. Trọc: *Ô-trược, trược-phú.*

TRƯƠN *đt.* Len-lỏi vào: *Tìm cách trươn vào.*

TRƯỜN *đt.* Tuồn, nhoài lên, bò sát bụng: *Loại dây trườn; em bé mới biết trườn.*

TRƯỜN-TRUỠN *trt.* Trời-trọi, lẻ-loi một mình: *Ở trườn-truỡn một mình.*

TRƯỚN *đt.* Ninh, cố mặc vào mình cho được: *Áo người ta cũng lấy trướn vô; mặc không vừa cũng trướn.*

TRƯỞN *đt.* Ở không, biếng-nhác.

trưởn nhưng *đt.* Ở không nhưng, chẳng làm việc chi cả; không việc để làm: *Trưởn nhưng cả tháng.*

TRƯƠNG *dt.* X. Trang: *Trương bạn, trương hào-kiệt; hai đứa một trương nhau.*

TRƯƠNG *dt.* X. Trang: *Tập 50 trương* // *đt.* Giương, căng ra, bày ra, mở ra: *Khai-trương, phô-trương* // Đứng ra, làm ra: *Chủ-trương.*

trương-đại *đt.* Phình to, làm lớn ra.

trương-hoàng *đt.* X. Trang-hoàng

trương mắt *đt.* Giương mắt, lõ mắt lên, mở mắt thật to: *Người trương mắt cáo đôi tròng bạc, Kẻ ửa gan trung bảy lá vàng TTT.*

trương mục *đt. Nh.* Trương mắt.

trương-phiên *dt. Clg.* Trương-tuần hay Hương-tuần, người đứng cai-quản và cắt phiên canh tuần trong làng.

TRƯƠNG *dt. Clg.* Trướng, sổ ghi tiền-bạc mua bán: *Chuyển-trương.*

trương-bộ *dt. Clg.* Nhật-ký, sổ ghi tiền-bạc vô ra hằng ngày.

trương-mục *dt.* Mục ghi một số tiền căn-bản và lần-lượt ghi thêm hoặc bớt ra để biết số căn-bản ấy tăng hay giảm *(compte).*

trương-mục vãng-lai *dt.* Trương-mục thâu vô phát ra thường-thường của một người có gởi tiền ở ngân-hàng *(compte-courant).*

trương-tịch *dt.* Sổ-sách, sổ-bộ.

TRƯỜNG *dt. (thực)*: Cây rừng to, tàn lớn, lá cứng giòn, hoa đều tứ-phần, 8 tiểu-nhị, trái đỏ có gai mềm, cơm ngọt hoặc chua, hột to *(Xerospermum tonkinense).*

TRƯỜNG *dt. Clg.* Tràng, nhà dạy học: *Bãi trường, đến trường, nhập-trường, tựu trường; Bõ công cha mẹ sắm-sanh, Tiền lưng gạo bị cho anh vào trường CD* // *Clg.* Tràng, sân, đất trống, nơi tập-hợp đông-đảo: *Công-trường, chiến-trường, môi-trường,*

quan-trường, sa-trường // Cảnh, tình-cảnh : *Trường-hợp.*

trường bá-nghệ *dt.* X. Trường kỹ-thuật.

trường bán-công *dt.* X. Bán công.

trường bon *dt.* Chỗ tựu hội vui chơi : *Đua chen trong chốn trường bon, Đến khi già yếu chỉ còn tay không CD.*

trường công *dt.* Trường học do nhà-nước lập ra, dạy không ăn tiền.

trường công-lập *dt. Nh.* Trường công.

trường đời *dt.* Xã-hội, nơi con người sống, làm việc, học-hỏi để rút kinh-nghiệm cho được từng-trải.

trường đua *dt.* Bãi đất rộng có đóng cọc ví thành đường vòng tròn để sắp ngựa chạy đua cho người ta đánh cá : *Đi trường đua* (vô trường đua đặng cá ngựa).

trường gà *dt.* Nơi các tay đánh bạc tựu lại chọi gà ăn tiền.

trường hát *dt.* X. Rạp hát.

trường học *dt.* Nhà dạy học chữ hoặc nghề làm-ăn.

trường-hợp *dt.* Cảnh, hoàn-cảnh, cảnh-ngộ : *Gặp trường-hợp, ở vào trường-hợp.*

trường-hợp bất-khả-kháng *dt.* Việc phải vậy, phải chịu phép, không thể chống lại được, không làm khác hơn được *(cas de force majeure).*

trường-hợp bất-thường *dt.* Tình-cảnh ít có, việc lâu lắm mới xảy ra một lần.

trường-hợp ý-ngoại *dt.* Việc ngẫu-nhiên, bất-thình-lình, ngoài ý muốn *(cas fortuit).*

trường-hợp lâm-sự *dt.* Trường-hợp gặp phải việc đã đoán trước, trường-hợp có như thế *(cas échéant).*

trường-hợp vị-xác *dt.* Ngộ khi, việc nếu xảy ra *(cas éventuel).*

trường kỹ-thuật *dt.* Trường dạy các nghề máy, tiện, rèn, nguội, lái tàu v.v...

trường luật *dt.* Trường dạy pháp-luật.

trường máy *dt.* X. Trường kỹ-thuật.

trường mỹ-thuật *dt.* Trường dạy các nghề vẽ, nặn tượng, sơn mài, v.v...

trường nông lâm súc *dt.* Trường dạy trồng-trọt, bảo-vệ rừng và chăn-nuôi.

trường nhà-nước *dt. Nh.* Trường công.

trường-ốc *dt.* Nơi thi-cử : *Lận-đận trong trường-ốc.*

trường-quy *dt.* Quy-tắc trường thi, điều cấm-đoán trong việc thi-cử : *Phạm trường-quy.*

trường-sở *dt.* Nơi chốn // *(thth)* Trụ-sở trường học, tức nhà trường : *Trường-sở rộng-rãi.*

trường sư-phạm *dt.* Trường dạy nghề dạy học.

trường-tiền *dt.* Sở đúc tiền hồi xưa : *Cầu trường-tiền* // Sở Công-chánh : *Ông trường-tiền* (Xt. Bộ Công-chánh).

trường tư *dt.* Trường học của tư-nhân lập ra, dạy có ăn tiền.

trường thi *dt.* Nơi thi-cử hồi xưa.

trường thuốc *dt.* Trường dạy nghề trị bịnh và bào-chế thuốc Tây.

trường vẽ *dt.* X. Trường mỹ-thuật.

TRƯỜNG *tt. Clg.* Tràng, dài : *Canh trường, dặm trường, đường trường, đêm trường, mấy năm trường* // *bt.* Lâu, luôn-luôn : *Cải trường, chạy trường* // Giỏi, cái hay nhất : *Sở-trường.*

trường-an *dt.* Kinh-đô, nơi vua lập triều-đình : *Xuống trường-an dự-thí*

trường-biên *dt.* Sổ-sách, tập giấy dùng biên chép (gọi tắt : sổ trường).

trường-côn *dt.* Roi, cây gậy dài, khí-giới xưa.

trường-cửu *trt.* Lâu dài, bền-bỉ : *Sống trường-cửu.*

trường-chai *trt.* Cả đời, mãn đời, suốt một thời-gian dài : *Ở ợ trường-chai, thức đêm trường-chai.*

trường-chay *đt.* X. Trường-trai.

trường-chinh *đt.* Đi xa, đi mãi : *Sửa-soạn trường-chinh.*

trường-dạ *dt.* Đêm dài, đêm không ngủ của những người có việc buồn, chờ đợi.

trường-đồ *dt.* Đường dài, đường xa : *Trường-đồ tri mã-lực* (Đường dài mới biết sức ngựa).

trường-giang *dt.* Sông dài, sông lớn : *Trường-giang đại-hải* (Sông to bể cả) ; *(B)* Dài thậm-thượt.

trường-hận *dt.* Mối hờn liên-miên ngàn đời không dứt.

trường-kiếm *dt.* Thanh gươm dài.

trường-kỳ *dt. (Phật)* : Lễ thọ-giới cho những bực sa-di lên sa-môn ở chùa, mỗi năm hai kỳ, từ rằm tháng tư đến rằm tháng bảy (tuần kết-hạ) và từ rằm tháng mười đến rằm tháng chạp (tuần kết-đông) VHSC.

trường-kỳ *trt.* Dai-dẳng, lâu dài.

trường-kỳ kháng-chiến *dt.* Cuộc chống-cự lâu dài.

trường-kỳ tô-tá *dt.* Sự thuê mướn dài hạn, có thể đến 99 năm *(bail emphytéotique).*

trường-kỷ *dt.* Ghế dài có thanh dựa ba phía: *Bộ trường-kỷ.*

trường-kỹ *dt.* Nghề sở-trường, nghề mình tinh hơn cả.

trường-mạng *đt.* Sống dai.

trường-miên *đt.* Ngủ luôn *II (B)* Chết.

trường-niên *dt.* Năm trường, năm trời, năm dài *II tt.* Tính-cách cây-cỏ sống trên một năm, trải nhiều mùa: *Loại cây trường-niên (vivace).*

trường-nhật *dt.* Ngày dài (hơn đêm) tức ngày đông-chí.

trường-phi *đt.* Bay xa, bay đi mất: *Ngôn dực trường-phi* (Lời nói có cánh bay đi).

trường-sanh (sinh) *dt.* Nh. Trường-mạng: *Trường-sanh bất-tử* (Sống hoài không chết) *II dt.* (thực) Loại cỏ cao lối 1 m., lá kép dày, mềm, có răng; phát-hoa to, hoa vàng lòng-thòng như bóng đèn điện nhỏ, lâu tàn; lá có chất *bryôphyllin* trị đau ruột, suyễn, phỏng lửa và cầm máu *(Bryophyllum pinnatum).*

trường-sanh rách *dt.* Loại cỏ kiểng (cảnh) cao lối 40 cm, lá mọc đối, dài, thật hẹp bề ngang, bìa khuyết không đều trông như bị xé hay rạnh, hoa vàng; lá trị ghẻ (*Kalanchoe laciniata*).

trường-sanh rắn *dt.* Loại cỏ kiểng (cảnh) cao lối 1 m., thân có đốt, nguyên là vết thẹo của lá rụng; lá tròn dài có bớt sặm, chót lá có răng và mang những cây con (*Kalanchoe tubiflora*).

trường-tình *dt.* X. Tình dài và Tình trường.

trường-tỵ *dt.* Mũi dài, tức cái vòi (như vòi con voi).

trường-tộ *dt.* Trị nước hay hưởng phước (phúc) lâu dài.

trường-tồn *đt.* Còn hoài, vững-bền: *Thiên địa trường-tồn* (Trời đất còn hoài).

trường-thán *đt.* Than dài.

trường-thành *dt.* Bức thành dài: *Vạn-lý trường-thành.*

trường-thệ *đt.* Đi luôn *II (B)* Chết.

trường-thiên *dt.* Bài dài, bài thơ dài quá số hạn-định như *thất-ngôn* quá 8 câu hay *ngũ-ngôn* quá 16 câu hoặc tiểu-thuyết dài: *Thơ trường-thiên, trường-thiên tiểu-thuyết.*

trường-thiệt *dt.* Lưỡi dài *II* Tánh giảm-pha, thêu-dệt cho có chuyện rắc-rối.

trường-thọ *đt.* Sống dai: *Sống bá-niên trường-thọ.*

trường-thương *dt.* Cây giáo dài, một thứ binh-khí xưa.

trường-trai *đt.* *Cg.* Trường-chay, ăn chay trường, tức ăn chay luôn, hay trong thời-hạn dài: *Ông ấy trường-trai; trường-trai ba tháng.*

trường-trải *trt.* Nh. Trường-chơi: *Mặc trường-trải có bộ đồ đó; sống trường-trải ngoài trời.*

trường-trị *trt.* Sở-trường, chuyên-môn: *Trường-trị có nghề cày ruộng.*

trường-trường *trt.* Thườn-thượt, ngay chân ra dài: *Nằm trường-trường ra đó!*

trường-xuân *dt.* Mùa xuân dài-dặc *II (B)* Cảnh trẻ-trung sung-sướng mãi.

TRƯỜNG *dt.* *Cg.* Tràng, ruột, khúc ruột trong bụng: *Can-trường, đại-trường, nội (nội) trường, nhuận-trường, thống-trường; Đoạn-trường ai có qua cầu mới hay K.*

trường-dịch *dt.* Nước nhờn chua trong ruột non làm mau tiêu đồ-ăn.

trường-đoạn *dt.* X. Đoạn-trường.

trường-ung *dt.* Bệnh ung-độc trong ruột.

TRƯỜNG-LỆ *dt.* (thực): *Cg.* Cây bắt ruồi, loại cỏ nhỏ mọc ở đất cát xấu, lá có vòi trinh, cử-động được, khi bị động thì uốn cong lại, giữ côn-trùng lại trong vòi rồi làm tiêu hết (*Drosera*).

trường-lệ Ấn *dt.* Loại trường-lệ hoa hường hoặc trắng, lá ốm dài có vòi trinh quanh rìa; cây ngâm rượu có tác-dụng trừ lớp da chai dưới bàn chân (*Drosera indica*).

trường-lệ bán-nguyệt *dt.* Loại trường-lệ có lá hình vòng cung, có vòi như bàn tay nhiều ngón xoè ra; hoa 5 cánh, 4 tiểu-nhị (*Drosera peltata*).

trường-lệ Burman *dt.* Loại trường-lệ cây nhỏ, hoa đỏ, lá hơi đỏ hình cây giầm, có nhiều vòi quanh rìa; có tính trị ho, trấn-kinh (*Drosera burmanii*).

TRƯỚNG *dt.* Tấm màn: *Trướng phụng màn loan; được hầu dưới trướng II Cg.* Hoành, chấn, tấm nhung, nỉ hay vải đen hoặc xanh, có thêu hình và chữ để ăn mừng hay phúng-điếu: *Tấm trướng.*

trướng-bằng *dt.* Lều, rạp lợp bằng vải, bằng bố.

trướng đào *dt.* Tấm màn màu hường *II (B)* Cái đẹp còn trẻ; *Lầu xanh mới rủ*

trướng đào, Càng treo giá ngọc, càng cao phẩm người K.

trướng hoa *dt.* Màn thêu hoa.

trướng loan *dt.* Màn có thêu chim loan // *(B)* Phòng đàn-bà.

trướng phụng *dt.* Màn có thêu chim phụng (phượng) // *(B)* Phòng đàn-bà.

trướng-tiền *trt.* Trước màn, trước chỗ ngồi làm việc có tấm màn vén lên: *Truyền quân-lệnh xuống trướng-tiền tha ngay K.*

TRƯỚNG *dt. Clg.* Chướng, sình, phồng to lên: *Phúc-trướng, thũng-trướng, đau cổ-trướng, bụng trướng lên.*

trướng nước *dt.* Bệnh lớn bụng, trong chứa nhiều nước: *Mắc trướng nước.*

trướng-suất *dt.* Mức giãn ra của một vật-thể khi bị nắng nóng.

TRƯỚNG *đt.* Nở rộng ra: *Bành-trướng* // Con nước lớn, dâng cao lên.

trướng-dật *đt.* Dẫy lên, tràn lên: *Thuỷ-triều trướng-dật.*

trướng-đào *dt.* Sóng lớn, sóng to.

TRƯỞNG *tt.* Cả, lớn hơn hết trong một gia-đình hay họ: *Anh trưởng, con trưởng, chi-trưởng, chị trưởng* // Đứng đầu, cai-quản: *Ấp-trưởng, bộ-trưởng, đảng-trưởng, gia-trưởng, hộ-trưởng, hội-trưởng, khoa-trưởng, lý-trưởng, quốc-trưởng, sư-trưởng, tộc-trưởng, tổng-trưởng, thôn-trưởng, viện-trưởng, xã-trưởng* // Lớn hơn: *Trưởng nhất tuế vi huynh* (Lớn hơn một tuổi làm anh) // *đt.* Lớn lên: *Sanh-trưởng.*

trưởng ấp *dt. Clg.* Ấp-trưởng, người được bầu cầm đầu một ấp để nối liền Hội-đồng nhân-dân xã với dân trong ấp mình trong việc hành-chánh.

trưởng-ban *dt.* Người cầm đầu một ban chuyên-môn trong một tổ-chức lớn: *Trưởng-ban tổ-chức.*

trưởng bót *dt.* X. Cảnh-sát-trưởng.

trưởng chi *dt. Clg.* Chi-trưởng, người cầm đầu một sở nhà nước ở quận, dưới quyền ty-trưởng (ở tỉnh): *Trưởng-chi Công-an Thủ-đức.*

trưởng đoàn *dt.* X. Đoàn-trưởng.

trưởng đồn *dt.* Vị quân-nhân cai-quản một đồn lính.

trưởng ga *dt.* Trước gọi Sếp ga, người chịu trách-nhiệm ở một ga xe lửa trong việc bán vé, cân đồ, ra hiệu cho các xe tránh nhau, v.v...

trưởng-giả *dt.* Kẻ cả, người lớn, người nhiều tuổi trong một vùng: *Ông ấy là bậc trưởng-giả đáng kính* // Trọc-phú, người giàu-có mà ít hiểu-biết: *Trưởng-giả học làm sang* // Người thích khoẻ thân, không hay chịu khó: *Óc trưởng-giả.*

trưởng-giáo *dt.* Thầy giáo chức cao hơn hết trong một trường tiểu-học, được thay mặt và cầm đầu các thầy cô khác trong trường

trưởng-huynh *dt.* Anh cả.

trưởng-lão *dt.* Bề-lão, người già-cả // *đt.* Tiếng gọi tôn các trụ-trì ở chùa.

trưởng-nam *dt.* Con trai cả: *Mẹ thương con út mẹ thay, Thương thì thương vậy chẳng tày trưởng-nam CD.*

trưởng-nữ *dt.* Con gái lớn hơn hết trong một gia-đình.

trưởng-phòng *dt.* Người cầm đầu một phòng việc trong một sở làm: *Trưởng-phòng kế-toán.*

tsưởng-ty *dt.* X. Ty-trưởng.

trưởng-tộc *dt. (Pháp): Clg.* Tộc-trưởng người già nhất hoặc thuộc nhánh lớn nhất trong dòng họ, có tư-cách giữ hương-hoả chủ-toạ hội-đồng gia-tộc, trông-nom quyền lợi trẻ vị-thành-niên và được hỏi ý-kiến về giá-thú, di-chúc, chia gia-tài, chôn cất, lấy cốt, v.v...

trưởng-tôn *dt.* X. Đích-tôn.

trưởng-tử *dt. Nh.* Trưởng-nam.

trưởng-thành *dt.* Lớn khôn, đã thành người lớn, có thể thoát quyền cha mẹ và ở riêng: *Con đã trưởng-thành còn ăn bám của cha mẹ* // *(R)* Đủ sức sống riêng một mình, khỏi nhờ-vả kẻ khác: *Dân-tộc Việt-nam đã trưởng-thành.*

trưởng-thượng *dt.* Bậc trên trước, người lớn tuổi hoặc có chức-phận: *Bậc trưởng-thượng đáng kính.*

TRƯỢNG *bt.* X. Trọng: *Trượng nghĩa khinh tài; Chữ trung, chữ hiếu, chữ nào trượng hơn?* // *(R) trt.* Nặng, quá lắm: *Bị rày trượng quá.*

trượng tiền *tt.* Cao giá, giá mắt (đắt): *Xài đồ trượng tiền quá!* // *đt.* Xem đồng tiền là nặng, ngoài ra không biết ơn nghĩa, phải quấy chi cả: *Quân trượng tiền.*

TRƯỢNG *dt.* Cây gậy, cây hèo: *Tích-trượng, thiền-trượng* // Tội đánh bằng gậy (xưa): *Phạt trượng, xử trượng.*

trượng-hình *dt.* Cách trừng-trị bằng hèo hồi xưa, tuỳ tội nhẹ hay nặng mà đánh 60, 70, 80, 90, 100, hèo.

TRƯỢNG *dt.* Đơn-vị 10 thước mộc : *Mình cao một trượng II đdt.* Tiếng gọi kính người già : *Lão- trượng, ông trượng II* Giượng, tiếng gọi người đàn-ông lấy người đàn-bà có bà con với mình : *Di-trượng, muội-trượng, tỷ-trượng.*

trượng-lão *đdt. Clg.* Lão trượng, ông cụ, ông lão, tiếng gọi một ông già.

trượng-lượng *đt.* Đo-đắn, dùng thước, tầm hay sào mà đo.

trượng-nhân *dt.* Người lớn tuổi *II* Nhạc-gia, ông nhạc, tiếng rể gọi cha vợ.

trượng-phu *dt.* Người đàn-ông đứng-đắn, chẳng vì giàu sang mà sai lòng, đói thấp mà đổi chí, oai-võ mà nép mình : *Đứng trượng-phu đừng thù mới đáng, Đứng anh-hùng đừng oán mới hay CD II đdt.* Tiếng vợ gọi chồng.

trượng-phu-tùng *dt.* Cây tùng (tòng).

TRƯỢNG *dt.* Binh - khí, giặc - giã : *Binh, trượng, nghi-trượng II đt.* Dựa vào kẻ khác : *Ỷ-trượng.*

trượng kiếm *đt.* Đeo gươm.

trượng thế *đt.* Dựa thế-lực hay thinh-thế.

TRƯỢT *đt.* X. Trợt.

TRƯU-BỨU *tt.* U tròn và to : *Tròng mắt trưu-bứu ; nhãn (trái), cái hột trưu-bứu !*

TRƯU-TRỨU *trt. Clg.* Trứu-trứu, độn phồng má lên : *Ngậm trưu-trứu.*

TRỪU *dt. (động)* : *Clg.* Cừu, loài chiên đuôi quặp, lông nhiều và nhuyễn, được dùng đánh chỉ dệt và đan : *Bầy trừu, lông trừu II* Thứ hàng dệt mịn hơn nhiễu : *Mình trừu chỉ đánh II (lóng)* Dê, ưa thích đàn-bà : *Anh ta trừu lắm !* (Xt. Cừu).

trừu tổ *dt. (lóng)* : Dê xồm, người ưa thích và hay chọc-ghẹo đàn-bà cách sỗ-sàng : *Tay trừu tổ !*

TRỪU *đt.* Rút ra, kéo ra, lấy bớt, đem đến : *Trừu linh về ; trừu nghị-định.*

trừu-bạt *đt.* Rút lên.

trừu-cân-bệnh *dt.* Bệnh rút gân.

trừu-hồi *đt.* Rút về, đòi về, đem về (nói về người).

trừu-khí *đt.* Rút lấy hơi, đem hơi ra.

trừu-khí-cơ *dt.* Máy rút hơi, rút khí trời.

trừu-tượng *đt.* Tưởng-tượng, từ hình-thể có thật mà tượng ra một cái ý *II tt.* Không-không, vô-hình, chỉ có cái nghĩa trong trí người chớ không có hình-thể : *Tử-tế, xinh-đẹp, đều là tiếng trừu-tượng.*

trừu xuất *đt.* Rút ra.

TRỨU-TRỨU *trt.* X. Trưu-trứu.

U

U *dt.* Chữ thứ 26 trong bản chữ cái vần Việt-ngữ, một nguyên-âm.

U *dt.* Chúm môi thổi hơi thành tiếng kêu dài: *Đánh trống thua bị u; u cho muỗi bay lại đặng đập II trt.* Một hơi dài không nghỉ: *Chạy u lại chợ; chạy u một hơi.*

u bắt mọi *dt.* Trò chơi chia người ra hai bên, giữa có lằn ranh; một người bên này qua bên kia miệng u tay quẹt trúng ai chết nấy (bị loại); các người bên kia vừa tránh bị quẹt, vừa tìm thế bắt giữ người u bên phần đất mình đến người ấy đứt hơi thì chết (bị loại); cứ thay phiên qua lại như vậy đến bên nào hết người trước thì thua.

u hấp *dt.* Giống trò *U bắt mọi* nhưng người qua lằn ranh không phải u một hơi dài mà thỉnh-thoảng nói to lên hai tiếng «U hấp» để có thể ở lâu bên địa-phận địch.

u-ơ *trt.* X. *Ú-ớ.*

u tiếp sức *dt.* Vừa chạy vừa thay phiên nhau u để trả nợ thua trong cuộc chơi đánh trống.

u-ư *trt.* X. *Ư-ử.*

U *dt.* Cục thịt hay xương nổi gò lên: *Bò u, mụt u, u con tây; vai u thịt bắp II tt.* Sưng lên: *Bị đụng, u một cục II (R)* Nổi cục: *Cây dầu-u (mù-u).*

u gáy ngoài *dt. (thể)*: Nông cao và bầu của sọ-khỉ *(protubérance occipitale externe).*

u gáy trong *dt. (thể)*: Phần trũng sau sọ-khỉ (ót) *(protubérance occipitale interne).*

u-nần *tt.* Có u có nần, có nhiều mụt, nhiều cục, không liền-lạc trơn-bén: *Mặt mày u-nần; củ khoai u-nần.*

u thành *dt. (thể)*: Xương sọ đỉnh đầu có răng cưa từ mỏ-ác tới sọ-khỉ *(bosse pariétale).*

u trán *dt.* Xương từ sống-mũi gãy đến giữa đỉnh đầu *(bosse frontale).*

u-u *tt.* Nổi lùm-lùm lên một chút: *Đụng nhẹ nên mới u-u thôi!*

u xương *dt. (thể)*: Đầu hay cuối một khúc xương dài nổi lên để làm mấu xương nầy qua xương khác *(condyle).*

U *đdt.* Tiếng con gọi mẹ: *U con đâu?*

u già *dt.* Người đàn-bà trọng tuổi làm vú nuôi con người.

u em *dt.* Người đàn-bà làm vú nuôi trẻ-con.

U *tt.* Đen tối, mù-mịt, thầm-kín: *Âm-u.*

u-ám *tt.* Tối-tăm, chỉ ban ngày mà mặt trời bị mây đen che dày: *Trời u-ám II (B)* Buồn-bã, âu-sầu, chỉ lòng người canh-cánh nỗi rầu lo: *Bình-minh chói-lọi đâu đây, Còn chốn lòng em u-ám hoài.*

u-ẩn *tt.* Thầm-kín, bị che giấu: *Mối tình u-ẩn; nỗi u-ẩn của dân đen.*

u-bế *tt.* Bị nhốt giữ, giam giữ.

u-bí *tt.* Sâu kín.

u buồn *tt.* Buồn dàu-dàu: *Nhiều nỗi u buồn.*

u-cốc *dt.* Hang tối: *Ở tu trong u-cốc.*

u-cư *dt.* Lánh đời, ở ẩn: *U-cư nơi sơn-dã.*

u dương *dt.* Âm-phủ và dương-gian, cõi người chết và cõi người sống: *U dương đôi ngả.*

u-điển *dt.* Kinh nhà Phật.

u-độc *dt.* Một thân lánh đời, người ở ẩn một mình *II tt.* Tối-tăm và cô-độc: *Cuộc đời u-độc.*

u-động *dt.* Cái động tối-tăm : *Miền rừng núi có nhiều u-động có người ở.*

u-đường *dt.* Mồ-mả, phần mộ.

u-hiển *dt.* Tối và sáng *II (B)* Người chết và người sống : *Hữu-tình ta lại gặp ta, Chớ nề u-hiển mới là chị em K.*

u-hoan *tt.* Âm-u ảm-đạm, chỉ cảnh hay tình tối-tăm buồn-bã.

u-hồn *dt.* Linh-hồn người đã chết : *Một tấm u-hồn phảng-phất II dt.* Vớt hồn người chết từ nơi bị đắm đến nơi chôn : *Làm lễ u-hồn :*

u-huyền *tt.* Tối-tăm huyền-bí, sâu-xa khó hiểu : *Thế-giới u-huyền, triết-lý u-huyền.*

u-kỳ *dt.* Âm-thầm hẹn-hò với nhau.

u-linh *dt. Nh.* U-hồn.

u-mê *tt.* Mê-muội, dại-dột : *Cái đồ u-mê ! II (R)* Say-mê đến mù-quáng : *Bị lời ngon tiếng ngọt thét rồi u-mê, nó bảo sao nghe vậy.*

u-mê ám-chướng *tt. Nh.* U-mê *(tiếng nhấn mạnh).*

u-minh *tt.* Tối và sáng *II (R)* Âm-phủ và dương-gian, tức cõi người chết và cõi người sống : *U-minh đôi ngả khơi chừng, Một niềm sắt đá biết rằng thấu không ? HT.*

u-minh *tt.* Tối-tăm, mờ-mịt : *Thế-giới u-minh II X. PH. III.*

u-muội *tt.* Tối-tăm *II (B) Nh.* U-mê.

u-nhã *tt.* Êm-ả thanh-lịch : *Cảnh u-nhã.*

u-nhàn *tt.* Lặng-lẽ thanh-nhàn : *Cảnh sống u-nhàn.*

u-nhân *dt.* Người vui sống trong cảnh cô-độc chỗ thanh-vắng.

u-phẫn *dt.* Nỗi hờn ngấm-ngầm : *Ôm mối u-phẫn trong lòng.*

u-sầu *dt.* Âu-sầu, nỗi buồn kín-đáo trong lòng : *Giết nhau chẳng cái lưu-cầu, Giết nhau bằng cái u-sầu độc chưa ? CO.*

u-tịch *tt.* Hoang-vắng, tịch-mịch : *Nơi u-tịch.*

u-tình *dt.* Mối tình thầm-kín không nói được : *Nỗi u-tình biết tỏ với ai hay ?*

u-tịnh *tt.* Lặng-lẽ tĩnh-mịch : *Chùa - chiền là nơi u-tịnh.*

u-tù *tt.* Kẹt, bí, bị giam, bị nhốt không lối thoát : *Trong cảnh u-tù.*

u-tư *dt.* Trầm-ngâm nghĩ-ngợi : *Ngồi u-tư một mình.*

u-thành *dt.* Khám giam có thành cao *II (B)* Sầu-thành, nỗi buồn chất-chứa to lớn.

u-thâm *tt. Nh.* Thâm-u.

u-trầm *tt.* Âm-u trầm-lặng, sâu-xa kín-đáo : *Vẻ đẹp u-trầm.*

u-trệ *tt.* Sầm-uất, che-lấp, xập-xệ, lôi-thôi : *Nhà cửa u-trệ.*

u-u *tt.* Lờ-mờ.

u-u minh-minh *tt.* Mờ-mịt, tối-tăm : *Thoạt đầu, trời đất u-u minh-minh, chưa có sinh-vật.*

u-uẩn *tt. Nh.* U-ẩn.

u-uất *tt.* Sầm-khuất, tối-tăm : *Ở chỗ u-uất II (B)* Bực-tức, không nói ra được : *Nỗi niềm u-uất.*

u-uyên *tt.* Sâu-xa, thâm-thuý : *Nghĩa-lý u-uyên của kinh Phật.*

u-ức *tt. Nh.* U-phẫn.

u-vi *tt. Nh.* U-huyền.

u-xù *bt.* Xốc-xếch, xập-xệ, lôi-thôi, không vén-khéo sạch-sẽ : *Bộ-tịch u-xù, nhà cửa u-xù ; ăn-mặc u-xù.*

U-DU *dt.* Loại cỏ trường-niên, mọc từng bụi, lá dài và dày hơn lá tranh, giữa có lòng-máng ; chùm tụ-tán mọc từ giữa bụi có cộng cao độ 7 , 8 tấc, hoa xoè ra như cây dù (ô) : *Bòng em tới đám u-du, Mua một cây dù che nắng che mưa CD.*

U-MẶC *dt.* Cách bao-biếm những thói hư tật xấu của đời bằng lời lẽ trang-nghiêm nhưng có tính-cách khôi-hài *(humour).*

U-NU ÚC-NÚC :*tt.* X. Ú-na ú-nần.

Ù *tt. Clg.* Ú, mập lắm : *Mập ù, anh Tư ù, chị Ba ù.*

Ù *trt. Nh.* U : *Chạy ù về nhà.*

Ù *đt. (bạc)* : Tới, ăn được lá bài thắng cuộc.

Ù *trt.* Tiếng kéo dài vang tai : *Gió thổi ù II đt.* Gầm, tiếng sấm : *Ông ù II (R)* Ngơ-ngẩn, không hiểu chi cả : *Ai ù, ta cạc ta chơi, Thú ta, ta biết, việc trời trời hay CD.*

ù-cạc *tt.* Bơ-bơ, bộ ngơ-ngẩn không hiểu chi ráo : *Ù-cạc như vịt nghe sấm.*

ù-lì *tt.* Lầm-lì, trơ-trơ, không đếm-xỉa chi cả : *Ù-lì bất-động.*

ù-ờ *tt.* Khù-khờ, bơ-bơ, chẳng biết chi cả : *Bộ-tịch ù-ờ.*

ù tai *trt.* Kêu tai : *Cãi ù tai.*

ù-ù *trt. Clg.* Vù-vù, tiếng vo-vo bên tai : *Gió thổi ù-ù.*

ù-ù cạc-cạc *trt.* Tiếng sấm và tiếng vịt kêu *II tt.* Ngơ-ngơ ngẩn-ngẩn, chẳng hiểu chi cả, ai làm gì cũng mặc.

ù xịa *tt.* Bơ phải, sao cũng được, không có ý-kiến : *Tính người ù xịa.*

Ú *đt.* Bỏ một nơi, không để ý đến : *Quần áo mặc dơ rồi ú đó !*

Ú *tt. Nh.* Ù : *Mập ú !!* Nói về heo (lợn) bắt đầu có mỡ dày, mập béo (kiêng tiếng mập) : *Nuôi cho ú ; đợi nó ú rồi gà* (kiêng tiếng bán) *!! (R)* Giàu to, đầy, tràn : *Giàu ú, đầy ú.*

ú-na ú-nần *tt.* U-nu úc-núc, có khúc có đẳn, mập (béo) lắm : *Bộ ú-na ú-nần.*

ú-nú *tt. Clg.* Úc-núc, ú lắm, mập (béo) lắm : *Con heo (lợn) hữa nay ú-nú.*

ú quay *tt.* Mập (béo) tròn : *Ú quay ra đó !*

ú-sụ *tt.* Bóc-ké, rất giàu : *Giàu ú-sụ.*

ú-ụ *tt.* To, nhiều, chất đống : *Giàu ú-ụ, to ú-ụ.*

Ú *dt.* Tên thứ bánh bằng nếp, gói thành 4 góc nhọn rồi luộc : *Bánh ú.*

Ú *dt.* Một bực đàn (đờn) cổ-điển : *Cậu hờn cậu kéo tè-te, Ú liu xang xự, xang xê liu hò CD.*

Ú-Ớ *trt.* Không ra lời, cách nói không cử-động được hàm dưới : *Nói ú-ớ.*

Ú.Ứ *trt. Nh.* Ú-ớ.

Ủ *đt.* Tủ lên, đậy kín cho hầm hơi : *Ủ đậu làm tương, ủ xôi đặt rượu, ủ thuốc lá !! (R)* Ấp, úm cho ấm : *Ấp-ủ.*

ủ con *đt.* Cặp con trong hai cánh cho ấm : *Gà mái ủ con.*

ủ mốc *đt.* Đậy cho hầm hơi nổi mốc : *Đem đậu đi ủ mốc.*

ủ nấm *đt.* Chất rơm thành mô dài, rưới nước thường-thường và đậy lại cho ra nấm rơm.

Ủ *đt.* Xụ xuống, vẻ mặt buồn-bã : *Mặt ủ mày chau.*

ủ-dột *đt.* Sa-sầm, vần-vũ, không sáng-sủa tạnh-ráo : *Trời ủ-dột !! (B)* Âu-sầu, buồn-bã, có vẻ hoang-vắng : *Mặt-mày ủ-dột ; Ra về thấy cảnh thêm thương, Nhành mai ủ-dột vách tường nhện giăng CD.*

ủ-dợp *đt. Nh.* Ủ-dột.

ủ-ê *đt.* Xót-xa buồn-thảm : *Người buồn ta cũng ủ-ê, Sao bằng niềm-nở, dã-dề làm vui CD.*

ủ-ỷ *tt.* Âm-ỷ muốn bệnh, trong mình không yên : *Bộ ủ-ỷ muốn đau.*

ủ-rũ *tt.* Héo xào : *Mất nước, cây-cối ủ-rũ !!* Rũ-rượi, dã-dượi, vẻ buồn-bã : *Bộ ủ-rũ, tâm-hồn ủ-rũ.*

Ụ *dt.* Mô đất cao : *Đắp ụ !!* Bãi sông lài để kéo thuyền lên sửa : *Chống thuyền vô ụ !!* Hãng sửa tàu, sơn tàu : *Đúng ngày tàu vô ụ !! (lóng)* : Ở nhà luôn, chẳng làm chi cả : *Lúc nầy nằm ụ.*

Ụ *dt.* X. Nò : *Ngồi ụ.*

Ụ *trt.* Lắm, quá mức thường : *Béo ụ, đầy ụ, giàu ụ.*

ụ-ị *tt.* Phục-phịch, bộ nặng-nề vì quá mập (béo) : *Tướng đi ụ-ị.*

UA-ÚA *tt.* X. Úa-úa.

ÙA *bt.* Tràn vào, xông mạnh vào : *Bọn cướp ùa vào nhà ; vỡ bờ, nước ùa vào xóm.*

ùa-ạt *trt.* X. Ào-ạt và Ồ-ạt.

ÚA *tt.* Héo vàng (dầu tưới hay rưới nước vào, cũng không tươi lại) : *Lá úa sắp rụng ; rau úa thì bỏ.*

úa-úa *tt. Clg.* Ua-úa, hơi úa, sắp úa : *Thuốc (lá) vừa úa-úa thì hái vô ủ.*

ỦA *tht. Clg.* Ụa, tiếng la ngạc-nhiên : *Ủa ! Sao vậy ?*

ủa-ủa *tht.* Tiếng la ngạc-nhiên cách quýnh-quýu : *Ủa-ủa giống chi trẹo ? Ờ ờ ! Chó mắc lẹo. NT.*

ỤA *tht.* X. Ủa : *Ụa ! Còn cái nầy nữa !*

ỤA *đt.* Oẹ, ọc, tiếng phát ra khi buồn mửa, bắt mửa : *Thấy bắt ụa.*

ụa khan *đt.* Nhợn và bắt ụa mãi, nhưng chẳng mửa ra được : *Đàn-bà chửa hay ụa khan.*

ụa mửa *đt.* Ụa rồi mửa ra : *Say đã đời rồi ụa mửa !!* Ụa khan, nói cốt đồng vừa được hồn ma nhập vào, sắp xưng tên : *Hễ nghe tiếng chuông thì ụa mửa !!* Lời chê-bai quá tệ : *Ăn-mặc thấy bắt ụa mửa.*

UẦY *tht.* X. Uỷ.

UẨN *bt.* Chứa, giấu cất ; sâu kín *!! (Phật)* Những yếu-tố của sự sống chết, luôn-luôn che-lấp chân-lý : *Ngũ-uẩn, sắc-uẩn, thọ-uẩn, tưởng-uẩn, hành-uẩn, thức-uẩn.*

uẩn-súc *tt.* Súc-tích, chứa-đựng nhiều : *Cái học uẩn-súc.*

uẩn-tạ *đt.* Chứa-đựng, chất-chứa.

uẩn-tàng *đt.* Chứa giấu, cất để.

uẩn-tích *đt. Nh.* Uẩn-súc.

UẤT *tt.* Bế-tắc, bí tức, ứ-đọng, không thông : *Bón-uất, ưu-uất !!* Thạnh, rậm-rạp : *Sầm-uất.*

uất-ẩn *dt.* Tâm-sự, nỗi niềm mong muốn chất-chứa trong lòng không thoả-mãn và không tiện nói ra : *Còn nhiều uất-ẩn.*

uất-ấp *tt.* Buồn rầu, xót-xa.

uất-chứng *dt. (Đy)*: Bệnh do tỳ-vị yếu, hư hàn, làm ngưng-trệ tiêu-hoá, sinh đàm-uất, hoả-uất, khí-uất, huyết-uất, thấp-uất và nhiệt-táo-uất.

uất-đào *tt.* Bùi-ngùi, bứt-rứt.

uất-hận *dt.* Sự tức giận không nói ra được, chờ ngày trả nủa: *Lòng đầy uất-hận.*

uất-kết *đt.* Kết-tụ, chất-chứa vì chưa thoả, chưa nguôi: *Hận-sầu uất-kết trong lòng.*

uất-kim *dt. (thực)*: X. Nghệ.

uất-khí *bt.* Chứng no hơi, mắc nghẹn: *Bị uất-khí* // Nư giận tràn đầy, giận ấm-ách: *Lòng tràn uất-khí.*

uất-muộn *tt.* Tức giận và sầu muộn.

uất-não *tt. Nh.* Uất-muộn.

uất-nộ *tt.* Tức ấm-ách, giận cành hông: *Uất-nộ xung-thiên.*

uất-nhục *tt.* Tức giận vì mang nhục: *Chịu điều uất-nhục.*

uất-phẫn *tt. Nh.* Uất-nộ.

uất-tắc *tt.* Bí tức, tức quá mà không nói ra được.

uất-ức *tt.* Oan-ức, ức lòng khôn tả: *Uất-ức đến khóc.*

UẤT-TRÌ *dt.* Tên một họ người Trung-hoa: *Uất-trì-Cung* // *bt.* Dốt, người dốt: *Nhè Uất-trì mà cậy viết thơ; việc đó, tôi chịu uất-trì.*

ÚC *dt. (động)*: Tên thứ cá nước ngọt không vảy, đầu giẹp, da trắng, có hai ngạnh dài: *Cá úc.*

ÚC-NÚC *tt.* X. Ú-nú.

ỤC *trt.* Sẹt, vỡ bật dưới đáy: *Thùng nước vỡ ục; đê vỡ ục* // *đt.* Trào mạnh ra: *Máu ục ra đầy miệng.*

ục-ục *trt. Clg.* Ùng-ục, tiếng nước sôi, hay từ trong bầu trúc ra hoặc chen ùa vào khi cái bầu bị nhận dưới nước.

ỤC *đt. Clg.* Ọc, dộng, thoi, lọi, nắm tay lại đánh mạnh: *Ục cho mấy đấm.*

ỤC-ỊCH *trt.* Tiếng heo (lợn) kêu // Ọc-ạch: *Ăn no, ục-ịch trong bụng* // Phục-phịch, nặng-nề: *Đi ục-ịch.*

ỤC-NỤC *tt.* X. Ú-nú.

UẾ *tt.* Rậm-rạp, dơ-dáy, hôi-hám, xấu-xa: *Nhơ-uế, ô-uế, tảy uế.*

uế-đức *dt.* Đức xấu, tính xấu.

uế-khí *dt. Nh.* Trược-khí.

uế-nang *dt.* Cái túi đựng đồ dơ // *(B)* Con người, thân-thể người đời.

uế-sử *dt.* Sử chép cách tư-vị // Tiểu-sử kẻ gian nhờ thế-lực hay tiền-bạc mà được tô-điểm, thêu-dệt cho ra tốt.

uế-tạp *tt.* Dơ-dáy lộn-xộn: *Đồ uế-tạp, nơi uế-tạp.*

uế-trược *tt.* Dơ-dáy, bẩn-thỉu: *Nơi thờ-phượng, không nên để đồ uế-trược.*

uế-vật *dt.* Vật nhơ-nhớp, dơ-dáy: *Không nên vất uế-vật ngoài đường.*

UỂ-OẢI *tt.* Mỏi-mệt, đờ-dẫn, lờ-đờ, dáng người chậm-chạp, thiếu sốt-sắng, hăng-hái: *Bộ uể-oải, làm việc cách uể-oải.*

Ui *tht.* Ôi, tiếng la đau: *Ui! véo đau điếng!*

ui cha *tht.* Ôi cha, tiếng kêu than khi đau-đớn: *Ui cha! Nhẹ tay giùm chút.*

Ui-ui *tt.* Mát trời, không nắng hoặc nắng dịu: *Nắng ui-ui, trời ui-ui* // En-en, lành-lạnh, chưa dứt cữ rét: *Rét ui-ui.*

Ủi-Ủi *trt.* Hùi-hùi, tiếng đuổi súc-vật.

Ủi-Úi *tt.* X. Úi-úi.

Ủi-Ủi *trt.* X. Ủi-ủi.

Úi *tt.* Mệt và nổi lờ-đờ trên mặt nước: *Đi vớt cá úi.*

Úi *tht.* Ối, uý, tiếng kêu than hay ngạc-nhiên // Ối, tiếng than dài hay la dứt: *Úi! còn khổ nào bằng? Úi! hay cùng gì!*

úi chà *tht. Clg.* Uý chà, tiếng la ngạc-nhiên: *Úi chà! úi chã, úi chà-chà! Chồng vợ khen thay rất thuận-hoà VD.*

úi chà-chà *tht.* X. Úi chà.

úi châu-cha *tht. Clg.* Úi chu-choa, tiếng la ngạc-nhiên, cho là quá lắm: *Úi châu-cha! thấy mà ngán!*

úi chu-choa *tht.* X. Úi châu-cha.

úi giời *tht.* Ối trời, uý trời, tiếng kêu trời khi đau-đớn, tỉnh-ngộ hay cho là việc quá lắm: *Úi giời! Chết con!*

úi-úi *tht.* X. Uý-uý.

Ủi-Úi *tt. Clg.* Ui-úi, X. Ui-ui (nghĩa 2).

Ủi *đt.* Là, đè cho thẳng: *Bàn ủi, giặt ủi.*

ủi đồ *đt.* Ủi quần áo và mọi thứ bằng hàng-gie: *Đốt than ủi đồ.*

Ủi *trt.* Âm nhừ: *Cỏ ủi, rạ ủi.*

Ủi-Ủi *trt. Clg.* Ui-ủi, ê-ê, đau ran-ran: *Đau ủi-ủi.*

Ủi-Ủi *trt.* X. Ui-ui *(trt)*.

Ũi *dt.* Dùng mỏ xốc đất lên: *Heo ũi; xe ũi đất* // *(R)* Đụng và đẩy bừa tới: *Bị xe ũi.*

UY *bt.* X. Oai.

UY-LUY *dt. (thực)*: *Clg.* Uy-nhuy, loại cỏ mọc trên núi hay ngoài đồng, thân cao lối 1m., lá hình soan, hoa nhỏ trắng và xanh lợt mọc ở kẽ lá; rễ được coi là một loại sâm, được dùng chế thuốc bổ phổi (*Crucianella angustifolia*).

UY-NHUY *dt.* (*thực*): X. Uy-luy.

UỲ *trt. Clg.* Uầy, dạ, vâng, tiếng tỏ sự đồng-ý: *Hội-đồng uỳ (oui).*

UÝ *tht.* X. Úi: *Uý! Lạ dữ be!*

UÝ *dt.* Bậc sĩ-quan (quan võ) thấp nhứt (trên hạ sĩ-quan): *Cấp uý, đại-uý, chuẩn-uý, thiếu-uý, trung-uý.*

uý-lệnh *dt.* Văn võ, quan văn và quan võ: *Đặt ra uý-lệnh rõ-ràng, Họ Nhâm, họ Triệu sai sang giữ-gìn QSDC.*

UÝ *dt.* Sợ: *tham sinh uý tử* // Phục: *Hậu-sinh khả uý.*

uý-cụ *dt.* Kinh sợ, sợ hãi: *Đem lòng uý-cụ.*

uý-kính *dt.* Kính sợ: *Uý-kính thầy học.*

uý-kỵ *dt.* Kiêng sợ: *Uý-kỵ quan-quyền.*

uý-phục *dt.* Sợ và phục-tòng: *Uý-phục người ngay-thẳng.*

UỶ *dt.* X. Uỷ: *Uỷ-lạo, tuyên-uỷ.*

UỶ *tht. Clg.* Uý và Úi (X.Úi): *Uỷ! cái gì đây?*

uỷ-uỷ *tht.* X. Úi-úi.

UỶ *đt.* Giao, phú-thác việc làm: *Cao-uỷ, huyện-uỷ, thành-uỷ, xứ-uỷ* // Bỏ, suy-kém: *Suy-uỷ* // Cong vạy, ngoắt-ngoéo: *Uỷ-khúc* // Chất-chứa: *Uỷ-súc* // Cuối-cùng: *Nguyên-uỷ.*

uỷ-ban *dt.* Nhóm người được đề-cử hay bầu-cử để làm một việc chuyên-môn do đoàn-thể giao-phó: *Uỷ-ban tổ-chức, uỷ-ban khánh-tiết.*

uỷ-chính *đt.* Giao quyền hành-chính: *Trước khi công-du, thủ-tướng ký nghị-định uỷ-chính cho một vị tổng-trưởng.*

uỷ-đốn *tt.* Suy yếu: *Chính-sự uỷ-đốn.*

uỷ-giao *đt.* Giao-phó, phó-thác: *Uỷ-giao trọng-trách.*

uỷ-hội *dt. Nh.* Uỷ-ban: *Uỷ-hội quốc-tế đình-chiến.*

uỷ-khiển *đt.* Sai đi làm một việc mà mình giao-phó cho.

uỷ-khuất *đt.* Giỏi mà bị mai-một // *dt.* Sự oan-ức: *Ôm điều uỷ-khuất trong lòng.*

uỷ-khúc *tt.* Éo-le, ngoắt-ngoéo: *Nhiều điều uỷ-khúc.*

uỷ-mị *tt.* Mềm-mại, yếu kém: *Văn-chương uỷ-mị.*

uỷ-nhiệm: *đt.* Nấy trách-nhiệm; giao công-việc cho một người mà mình nhận hết trách-nhiệm: *Uỷ-nhiệm người đi lãnh tiền.*

uỷ-nhiệm chi-mệnh *dt.* Uỷ-nhiệm một người trong một công-tác, với điều-kiện người ấy phải luôn-luôn lãnh chỉ-thị của đoàn-thể; nếu trái lệnh, bắt-buộc phải từ-chức với lá đơn viết và ký tên sẵn khi lãnh sự uỷ-nhiệm: *Thường, khi ra tranh-cử nghị-sĩ, đảng-viên phải ký tên sẵn một lá đơn từ-chức để lãnh uỷ-nhiệm chi-mệnh mới được sự ủng-hộ của đảng khi tranh-cử.*

uỷ-nhiệm-thư *dt. Clg.* Uỷ-nhiệm-trạng, giấy chứng-nhận sự uỷ-nhiệm: *Thường, một sứ-giả đi công-tác ở một nước khác, đều trình uỷ-nhiệm-thư của chính-phủ mình cho vị quốc-trưởng nước ấy.*

uỷ-nhiệm-trạng *dt.* X. Uỷ-nhiệm-thư.

uỷ-phái *đt. Nh.* Uỷ-khiển.

uỷ-quyền *đt.* Nấy quyền, giao quyền cho người nào trong một công-tác đặc-biệt, một phạm-vi nhất-định: *Chủ phố uỷ-quyền một người thơ-ký đi thâu tiền phố.*

uỷ-súc *đt.* Chứa-đựng, chất-chứa.

uỷ-tích *đt. Nh.* Uỷ-súc.

uỷ-tuỳ *đt.* Dùa theo, hùa theo.

uỷ-thác *đt. Nh.* Uỷ-giao.

uỷ-trị *đt.* Giao quyền cai-trị: *Dưới chế-độ quốc-tế quản-thác, Liên-hiệp-quốc có thể uỷ-trị một nước thiếu khả-năng tự-vệ cho một nước mạnh khác.*

uỷ-viên *dt.* Nhân-viên một uỷ-ban: *Uỷ-viên tài-chánh.*

uỷ-xà *tt.* Ung-dung tự-đắc.

UỶ *đt. Clg.* Uý, an-ủi, vỗ-về: *An-uỷ, han-uỷ, tuyên-uỷ.*

uỷ-dụ *đt.* Vỗ-về, dùng lời dịu-ngọt làm cho người yên dạ: *Uỷ-dụ dân tỵ-nạn.*

uỷ-lạo *đt.* Yên-ủi, dùng lời dịu-ngọt (đôi khi có quà biếu) làm cho người đỡ khổ: *Uỷ-lạo thương-binh.*

uỷ-vấn *đt.* Thăm-lom, yên-ủi: *Uỷ-vấn khách lạ.*

UỴCH *trt.* Bịch, đụi, tiếng ngã hay tiếng đấm: *Ngã cái uỵch, đấm cái uỵch* // (*R*) *đt.* Bịch, thụi, đấm (thoi): *Uỵch cho mấy cái.*

UYÊN *dt.* Vực sâu, nơi có nước sâu // (*B*) Sâu-xa, sâu-rộng: *Thiên-uyên.*

uyên-áo *tt.* Sâu-xa, kín-đáo.
uyên-bác *tt.* Sâu-xa, rộng-rãi : *Học-vấn uyên-bác.*
uyên-chỉ *dt.* Nghĩa-lý thâm-trầm.
uyên-huyền *tt. Nh.* Uyên-áo : *Nghĩa-lý uyên-huyền.*
uyên-ý *dt.* Ý-chí cao-xa : *Vâng lãnh uyên-ý.*
uyên-khoáng *tt. Nh.* Uyên-bác.
uyên-lự *dt.* Lo xa : *Đề nhiều công uyên-lự.*
uyên-mặc *tt.* Trầm-tĩnh, ít nói nhưng suy-nghĩ nhiều : *Tính người uyên-mặc.*
uyên-mưu *dt.* Mưu sâu : *Mắc uyên-mưu của địch.*
uyên-nguyên *dt.* Nguồn nước sâu *II (B)* Cội-rễ sâu-xa : *Tìm uyên-nguyên của đạo.*
uyên-nhã *tt.* Sâu-sắc nhưng trang-nhã : *Tính người uyên-nhã.*
uyên-nho *dt.* Nhà nho học rộng : *Thời bị-trị, nhiều uyên-nho về vườn ở ẩn.*
uyên-tầu *dt.* Vực sâu và đầm lầy *II (B)* Nơi chất-chứa, tập-họp.
uyên-tuyền *dt.* Suối sâu.
uyên-tùng *dt. Nh.* Uyên-tầu.
uyên-thâm *tt.* Sâu-rộng : *Học-thức uyên-thâm*
uyên-thuý *tt.* Thâm-thuý, sâu thẳm : *Cái nghĩa uyên-thuý của lời xưa.*
uyên-viễn *tt.* Sâu xa : *Nghĩa-lý uyên-viễn.*

UYÊN-ƯƠNG *dt. (động)* : *Clg.* Oan-ương, loại chim gần bằng con vịt, lông vàng mà có vè, đầu hồng, mỏ biếc, cánh và đuôi đen, chân đỏ, ở cồ có lông trắng dài thòng xuống đến đuôi ; con trống con mái gác cồ nhau mà nằm, khi bay thì sát cánh nhau ; khi một con chết hay bị bắt, con kia tương-tư mà chết : *Uyên-ương chia-rẽ bấy nay, Lạc bầy chắp cánh, hẹn ngày giao loan* T. Phố.

UYỂN *đt.* Uốn theo, chiều theo ; y như.
uyển-chuyển *tt.* Linh-động, tuỳ việc, tuỳ nơi, tuỳ lúc mà làm, không máy-móc : *Làm việc phải uyển-chuyển.*
uyển-nhiên *trt.* Y như.

UYỂN *dt.* Vườn : *Ngự-uyển, thượng-uyển II (B)* Nơi tụ-họp : *Văn-uyển.*

UYỂN *tt.* Đẹp-đẽ, dịu-dàng : *Uy-uyển.*
uyển-chuyển *tt.* Mềm-mại, dịu-dàng : *Thân-hình uyển-chuyển, tướng đi uyển-chuyển.*
uyển-dung *dt.* Dung-nhan đẹp-đẽ.
uyển-nhã *tt.* Dịu-dàng phong-nhã.
uyển-từ *dt.* Lời nói hay, đẹp.
uyển-ước *trt.* Chắm-rãi rõ-ràng (nói-năng).

UM *đt.* Nấu đậy hầm với lửa riu-riu : *Lươn um.*
um dừa *đt.* Um với nước cốt dừa : *Lươn um dừa.*
um tương *đt.* Um với tương : *Rắn hổ um tương.*

UM *trt. Clg.* Om, rùm, có tiếng động to và nhiều : *La um, làm um.*
um-sùm *trt.* X. Om-sòm.

UM *tt.* Rậm, sậm : *Xanh um.*
um-tùm *bt.* Rậm-rì và dài : *Râu mọc um-tùm ; Cỏ um-tùm ta rón chân qua.*

ÙM *đt.* Ăn (tiếng trẻ con) : *Ùm đi con !*
ùm beng *đt.* Tiếng dỗ cho trẻ con ăn : *Hả miệng, ùm beng !*

ÙM *trt.* Tiếng vật nặng rơi xuống nước : *Nhảy ùm xuống sông.*

ÚM *đt.* Ấp, ôm cho ấm : *Gà úm con ; được chồng úm.*
úm ấp *đt. Nh.* Úm : *Được úm ấp luôn.*

ÚM BA-LA *trt.* Án bát-nhã, câu thần-chú *(omani).*

ỦM-THỦM *tt.* Ẩm-thấp, nhỏ thấp, tối-tăm, không khoảng-khoát : *Cái nhà ủm-thủm.*

UN *đt.* Đốt cho có khói : *Com đống lại rồi un ; đống un II (R)* Vầy thành đống : *Un đống lại II (B) Clg.* Hun, rèn-đúc.
un-đúc *đt.* Rèn-đúc, đào-luyện : *Un-đúc tinh-thần ; un-đúc nhân-tài.*
un khói *đt.* Đốt cho có khói nhiều : *Un khói cho muỗi sợ.*
un muỗi *đt.* Đốt đống un cho muỗi bay đi nơi khác.

ÙN *đt.* Ùa, xông vào, tràn tới : *Nước ùn vào nhà.*
ùn-ùn *trt.* Ào-ào, đùng-đùng, tiếng gió thổi mạnh : *Gió ùn-ùn thổi tới II* Rùng-rùng, kéo nhau đi hay chạy một lượt : *Thiên-hạ ùn-ùn tới xem.*

ÙN *đt.* Ứ lại, đọng lại thành đống : *Đề rác ùn lên ; công-việc ùn lại.*

ÚN *đt. Nh.* Ùn : *Đề úm công-việc.*

ÚN *trt.* Gắng lên, rán lên : *Làm ún cho xong.*

ỦN *trt. Clg.* Tủn, tiếng địt (sày trôn) : *Địt cái ủn.*

ỦN-ỈN *trt.* Ột-ột, tiếng lợn (heo) kêu : *Con gà cục-tác lá chanh, Con lợn ủn-ỉn đòi*

hành đời tiêu CD.

UNG *tt.* Vừa thúi (thối), chỉ trứng gà hay trứng vịt để lâu nên vừa và thúi : *Trứng ung.*

UNG *dt.* Mụt nổi thành ghẻ độc : *Mụt ung.*

ung-bướu *dt.* Cục thịt mềm, láng, nổi ngoài da.

ung-độc *dt.* Mụt ghẻ độc.

ung-thư *dt.* Mụt nhọt có đầu (ung) ngoài da và mụt nhọt không đầu (thư) lặn trong thịt // Mụt nhọt thật độc mọc trong thịt hoặc trong ngũ-tạng, thường ăn lan và làm chết người : *Bệnh ung-thư.*

ung-xỉ *dt.* Chứng đau răng, chân răng có mủ hoặc máu, nướu sưng, làm nhức đầu nhức mắt.

ung-xỉ tảu-mã *dt.* Chứng ung-xỉ ăn lan thật lẹ, thịt nướu sứt vụn.

ỦNG *tt.* Hoà-dịu, êm-ái.

ủng-dung *bt.* Khoan-thai, bình-tĩnh, thong-thả, tự-nhiên : *Trước việc lộn-xộn như thế, ông vẫn ung-dung bước ra,*

ung-hoà *tt.* Êm-thấm thuận-hoà : *Cuộc sống chung được ung-hoà.*

ung-mục *tt. Nh.* Ung-hoà.

ỦNG *dt.* Vùng, khoảnh đất rộng có nhà : *Trong ủng đó, toàn là nhà lá.*

ỦNG-ỤC *trt.* X. Ục-ục : *Nước sôi ủng-ục.*

ÚNG *tt. Clg.* Ủng, chín : *Thơm (dứa) úng // (R)* Chín rục, gần thúi (thối) : *Chín úng, trái úng ; thừa chua quá úng.*

úng đất *trt.* Nói nước ngập lâu, khiến đất mềm bấy : *Nước ngập úng đất.*

úng-xịch *tt.* Úng lắm, đã rục : *Trái thơm úng xịch.*

ỦNG *tt.* X. Ủng : *Úng-bế, úng-thuỷ.*

ỦNG *tt.* X. Úng : *Chín ủng, nát ủng.*

ỦNG *tt. Clg.* Úng, bí, tắc, không thông.

ủng-bế *tt.* Bị lấp, bị bịt lại, không chảy ra được.

ủng-tắc *đt.* Ngăn lấp, chặn lại.

ủng-thuỷ *dt.* Nước tù, nước đọng // *tt.* Đọng nước : *Ruộng bị ủng-thuỷ.*

ủng-trệ *tt.* Treo-trẻ, không chạy : *Công-việc ủng-trệ.*

ủng-ứ *tt.* Ứ-đọng, dồn đống : *Hàng-hoá ủng-ứ lâu ngày.*

ủng-xịn *tt. (lóng)* : Đen tối, xúi-quẩy : *Thời vận ủng-xịn // Xấu bụng, keo-kiết : Thằng đó ủng-xịn lắm !*

ỦNG *dt.* Giày ống, thứ giày mũi quớt, cổ cao bọc cổ chân : *Đi ủng, mang ủng.*

ỦNG *dt.* Ôm giữ, che-chở : *Tiền hô hậu ủng.*

ủng-hộ *đt.* Xúm bao-bọc chung-quanh // *(B)* Nâng-đỡ, giúp-đỡ : *Anh em xúm ủng-hộ một người ra tranh-cử.*

ÚP *đt.* Chụp cái miệng xuống : *Úp cái chén cho ráo nước // (R)* Đậy lại : *Nồi đồng thì úp vung đồng, Con gái xứ Bắc lấy chồng Đồng-nai CD // (B)* Che giấu : *Úp mặt vào tường ; lấy thúng úp voi tng // trt.* Thình-lình và mau lẹ : *Đánh úp.*

úp giá *đt.* Làm giá bằng cách đựng đậu xanh đã chà mỏng vỏ trong một khạp nút, rưới nước thật nhiều và dằn vật nặng lên.

úp mở *trt.* Nửa kín nửa hở : *Nói úp mở ; làm việc úp mở.*

ÚP-THÚP *tt.* Lụp-xụp, nhỏ thấp : *Nhà cửa úp-thúp.*

ỤP *đt.* Úp xuống cách gọn-gàng : *Ụp lại, ụp vô // trt.* Sập xuống : *Cái nhà đổ ụp // (B) bt.* Lấy đại, làm vợ chồng cách lén-lút rồi ra mặt, không cưới hỏi : *Đánh ụp ; hai đứa nó đã ụp nhau rồi.*

ÚT *tt.* Chót, rốt, sau cùng : *Ấp-út, con út, em út, ngón út ; Anh là con trai út trong nhà, Anh đi nói vợ đường xa quê người CD // (R)* Tiếng được thay cho tên người con út : *Nàng Út, thằng Út nhà tôi ; giàu Út ăn, khó Út chịu.*

Út-ít *tt- (đ)* : *Nh.* Út : *Út-ít mà kể gì !*

út một (hoặc hai ba) *dt.* Tên gọi đứa (hoặc những đứa) con sanh rán sau đứa con đã kể là út.

út-tiêu *tt.* Nhỏ xíu : *Dế út-tiêu, thằng út-tiêu đó.*

ÚT *dt.* Chùm tóc chừa lại sau ót : *Cái út.*

ỤT *trt.* Tiếng kêu và tên một loại chim ăn đêm, mặt quặm xuống rất xấu-xí : *Chim ụt // (R)* Tiếng mắng người có cái mặt khó thương và vô-duyên : *Đồ chim ụt ! // đt.* Xụ, sa-sầm, ra vẻ buồn giận : *Đánh ụt ; hễ giận là ụt xuống.*

ụt mặt *đt.* Sa-sầm, bùng-thụng mặt và cúi gằm xuống : *Ụt mặt muốn khóc.*

ỤT-ỊT *trt.* Tiếng heo (lợn) kêu trong mũi mà vẫn : *Ụt-ịt ngửi con // tt.* Mập béo khó coi : *Bộ ụt-ịt như con lợn !*

UÔI *dt.* X. Mặt uôi.

UÔM-UÔM *trt.* Um-sùm, tiếng nhiều người nói : *Xúm nói chuyện uôm-uôm.*

UỐN *đt.* Bẻ từ-từ theo một chiều: *Uốn lưỡi câu* // *(B)* Sửa, dạy, bắt vào khuôn-phép: *Chiều uốn; uốn con ngay hồi còn trẻ.*

uốn cây *đt.* X. Uốn kiểng // Hơ cây gỗ dài trên đống lửa rồi dằn dưới đất cho ngay.

uốn cần *đt.* Hơ cây trúc có ngọn dài rồi uốn cho ngay để làm cần câu: *Ngài buồn xe chỉ uốn cần, Chỉ xe chưa đặng, cá lần ra khơi CD.*

uốn câu *đt.* Chặt ngọnh một sợi thép nhỏ rồi giũa đầu gần ngạnh cho nhọn, đoạn uốn cong thành lưỡi câu: *Ai từng lặn xuống vực sâu, Mà đo miệng cá, uốn câu cho vừa CD.*

uốn cong *đt.* Uốn cho cong: *Uốn cong thanh sắt* // *(B)* Viết sai sự thật: *Uốn cong ngòi viết.*

uốn-éo *đt.* Nghiêng qua nghiêng lại, sửa bộ: *Đi mà uốn-éo cái mình* // *(B)* Khi vầy khi khác, cố làm trục-trặc, ép lòng người ta: *Có con gái được nhiều nơi hỏi cưới rồi uốn-éo làm khó người ta.*

uốn kiểng *đt. Clg.* Uốn cây, uốn cây trồng làm kiểng (cảnh) chơi, theo một thế đã quy-định hoặc theo hình thú-vật.

uốn khúc *bt.* Bò lộn qua lại hay ẻn mình lên xuống: *Rắn bò uốn khúc; rồng uốn khúc.*

uốn lời *đt. Clg.* Uốn lưỡi, bào-chuốt lời nói, nói cách khôn-khéo hay dua-mị: *Đã thề quyết chẳng đổi dời, Nay anh nghe kẻ uốn lời thị-phi CD.*

uốn lưng *đt.* Khòm lưng // *(B)* Lòn-cúi, nịnh-bợ: *Uốn lưng co gối.*

uốn lưỡi *đt.* Hót lăn-lóu: *Chim quyên uốn lưỡi trên cành, Bởi anh ở bạc, Trời nào đành để anh CD* // *(B) Nh.* Uốn lời.

uốn mình *đt.* Bẻ mình, vặn mình, ẻn xương sống, vươn vai: *Nhảy sào, lực-sĩ uốn mình xem rất đẹp; uốn mình muốn đau.*

uốn nắn *đt.* Uốn vật dài và nắn hình khối // *(B)* Dạy-dỗ, bắt vào khuôn-phép: *Uốn-nắn nó cho nên người.*

uốn ngay *đt.* Uốn vật cong thành ngay: *Uốn ngay cái móc lại.*

uốn quanh *đt.* Chảy quanh-quẹo theo lòng sông, lòng rạch: *Nao-nao dòng nước uốn quanh K.*

uốn ván *đt.* Hơ miếng ván trên lửa rồi uốn theo ý muốn // *(Y)* Phong đòn-gánh, bệnh truyền-nhiễm nguy-hiểm do vi-trùng *tétanos* xâm-nhập vào cơ-thể bởi các vết thương, gây ra, khiến con bệnh ẻn xương sống, mắt và miệng giật, la từng tiếng rồi chết: *Sài uốn ván.*

UỒNG *tt.* Sâu, rộng.

uồng-lãng *dt.* Sóng to cùng khắp.

uồng-lệ *dt.* Nước-mắt dầm-dề (đầm-đìa).

uồng-mang *dt.* Nước lai-láng, mênh-mông.

uồng-uồng *trt.* Rưng-rưng, chan-chan, dầm-dề, đầm-đìa: *Ngó theo nào có thấy, Đôi mắt luỵ uồng-uồng VD.*

UỐNG *đt.* Hớp chất lỏng vào miệng và nuốt vào bụng: *Ăn uống, nước uống; uống nước, uống rượu, uống thuốc.*

uống đắng *đt.* Uống thuốc: *Đẻ còn non ngày, phải ăn cay uống đắng.*

uống nươm *đt.* Uống luôn, uống hoài: *Sáng ra, thì uống nươm như hũ chìm!*

uống thấm giọng *đt.* Uống chút ít cho bớt khô cổ.

uống thức ăn *đt.* Nhai thật lâu, thật kỹ cho nước miếng tiết ra hoà với thức ăn nhuyễn-nhừ như nước mới nuốt vào cho dễ tiêu-hoá và lợi-dụng nước-miếng làm vị thuốc trị bệnh: *Nhai thức uống, uống thức ăn* (lời thánh *Gandhi*).

UỔNG *trt.* Phí, oan, đáng tiếc, tốn-hao cách vô-ích: *Cậy người chuốt nó lau tên, Nhạn bay về đến, công uổng danh hư CD* // Cong, vạy, chịu khuất.

uổng công *trt.* Tốn công vô-ích: *Chẳng qua căn-số định, giận phiền uổng công CD.*

uổng-đoán *đt.* Xét-đoán hay phân-xử không công-bình: *Bị uổng-đoán, phải án oan.*

uổng lời *trt.* Phí lời nói, tốn công can-thiệp hay răn-dạy, khuyên-lơn mà không có kết-quả: *Nói uổng lời.*

uổng mạng (mệnh) *trt.* Oan mạng, mất mạng cách vô-ích: *Không đáng chuyện, rủi chết uổng mạng.*

uổng-pháp *đt.* Lạm-dụng luật-pháp; dựa vào pháp-luật mà làm điều tà-vạy.

uổng-phí *đt.* Xài vô-lối: *Uổng-phí tiền tài.*

uổng tiền *trt.* Tốn tiền vô-ích, mất tiền mà không có lợi: *Đồ dùng không đặng, mua uổng tiền.*

uổng tiếng *trt. Nh.* Uổng lời: *Năn-nỉ uổng tiếng.*

uổng-tử *tt.* Chết oan, không đáng chết mà chết: *Oan-hồn uổng-tử.*

Ư

Ư *dt.* Chữ thứ 27 trong bản chữ cái vần Việt-ngữ, một nguyên-âm.

Ư *trt.* Sao, tiếng đặt ở cuối câu hỏi, nghi-ngờ, than-tiếc, trách-móc, v.v... : *Học-hành thế ư? Có thể như thế ư? Có tiền việc ấy mà xong nhỉ! Đời trước làm quan cũng thế ư?* N. C. Trứ.

Ư *trt.* Làm sao ấy, tiếng đứng trước một tĩnh-từ để tăng nghĩa tĩnh-từ ấy: *Quá ư nham-hiểm.*

Ư *trt.* Tiếng trả lời nhụ-nhựa khi còn say ngủ.

ư-hữ *trt.* X. Ừ-hữ.

ư-ư *trt.* Tiếng trả lời nhụ-nhựa khi được gọi dậy hoặc mớ, trong khi ngủ: *Gọi, mà nó cứ ư-ư mãi!*

Ừ *trt. Clg.* Ừa, Ờ hay À, tiếng trả lời với kẻ dưới hay ngang vai khi đồng-ý nhận chịu: *Quan tám cũng ừ, quan tư cũng gật tng.*

ừ à *trt. Clg.* Ừ ào, ừ hoặc à (đồng-nghĩa), tiếng kể lại cái ý dễ-dãi của mình hay của ai, trong một việc không quan-trọng, để xuôi việc: *Cũng ừ à qua-loa cho xong vậy mà!*

ừ ào *trt.* X. Ừ à.

ừ chừng *trt.* Ừ cầm chừng cho có tiếng, tỏ ra mình có mặt, có để ý: *Ừ chừng cho nó vui lòng kể tiếp.*

ừ è *trt. Nh.* Ừ à.

ừ hữ *trt.* Nhận hoặc hỏi lại, tức đối-đáp qua lại: *Dặn mà nó không ừ hữ chi cả!*

ừ ừ *trt.* À à, ờ ờ, ừa ừa, tiếng nhận chịu mau-mắn: *Ừ ừ, cứ đi đi!*

Ứ *trt.* Tiếng hơi từ phổi lồng lên, bị thanh-quản chận lại mà phát ra: *Bị đấm kêu cái ứ II dt.* Đọng lại, bí, tắc, không thông: *Cống nghẹt, nên nước ứ lại II trt.* Tràn, đầy quá: *No ứ; đề ứ cả đống.*

ứ-đọng *đt.* Dồn lại một nơi, không tới được, không đưa đi được: *Xe-cộ ứ-đọng ở ngã-tư; hàng-hoá ứ-đọng đầy kho.*

ứ họng *trt.* Tràn họng, no cành: *Ai nấy đi cả để tôi ăn ứ họng.*

ứ hơi *trt.* Dồn hơi lại, không ngả cho hơi thoát ra: *Té (ngã) thình-lình, ứ hơi chết giấc II* Hết sức, quá lắm: *Mệt ứ hơi, lo ứ hơi, chạy tiền ứ hơi.*

ứ-huyết *trt.* Ngưng-huyết, máu ngưng-trệ một nơi nào trong mình, không dẫn được: *Bị ứ-huyết.*

ứ-tắc *tt.* Nghẹt, bí, không chảy tới được, không đi tới được: *Đường-sá ứ-tắc, sông-ngòi ứ-tắc.*

ứ-trệ *đt.* Tích-tụ, đọng lại, không tiêu-hoá, không chạy: *Đồ-ăn ứ-trệ trong bao-tử; công-việc ứ-trệ.*

Ứ *trt. Clg.* Hứ, tiếng cãi lại, tỏ ý không bằng lòng: *Ứ! ai chịu vậy?*

ứ-hự *trt.* Tiếng than sau khi thở ra một hơi dài: *Ứ-hự! Thấy sao chán quá! II dt.* Chán ngấy, buồn phiền: *Quân-tử, ứ-hự thì đau* (người khôn, một cử-chỉ không bằng lòng nhỏ-nhặt cũng đủ xấu-hổ).

ứ-ừ *trt.* Tiếng phát ra không rõ lắm, tỏ ý không bằng lòng: *Ứ-ừ! Vậy cũng khoe là nhân-đức!*

ứ-ử *trt. Nh.* Ư-ử.

ƯA *đt.* Thích, muốn lắm: *Ưa ngọt, ưa gái, ưa loè-loẹt; Nắng không ưa, mưa không chịu ưng; Hai má có hai đồng tiền, Càng nom càng đẹp, càng nhìn càng ưa CD.*

ưa đèn *đt.* Có ánh-sáng của đèn mới nổi, mới đẹp: *Sắc mặt ưa đèn.*

ưa nắng *đt.* Được nắng giọi thường mới tốt, sởn-sơ: *Cây ưa nắng mà trồng trong rập thì không lớn.*

ưa nhìn *tt.* Duyên-dáng, mặn-mà, ai cũng thích nhìn và càng nhìn càng đẹp: *Vẻ mặt ưa nhìn.*

ưa-thích *đt.* Ưa lắm, thích lắm: *Tiền bạc và danh-vọng là những món được ưa-thích nhất.*

ỪA *trt.* X. Ừ.

ỨA *đt.* Nhỉ ra, chảy ra từ-từ: *Lệ ứa thấm khăn II trt.* Nhiều, dư-dật: *Thừa-ứa; còn ứa ra đấy!*

ứa của *trt.* Của tiền thừa-thãi, giàu lắm: *Tuy vậy, hắn cũng còn ứa của.*

ứa gan *trt.* Bầy gan, sôi gan, giận lắm: *Thấy ứa gan.*

ứa lệ *đt.* X. Ứa nước-mắt.

ứa luỵ *đt.* X. Ứa nước-mắt.

ứa mật *trt. Nh.* Ứa gan.

ứa nước-mắt *đt. Clg.* Ứa lệ và Ứa luỵ, nhỉ nước mắt từ-từ ra: *Cảm-động quá, ứa nước mắt.*

ỰA *đt. Clg.* Ọc, sực, ói ra: *Bú no quá, ựa ra; bị đánh, ựa cơm.*

ỨC *đt.* Thèm-thuồng, khao-khát, muốn được như người ta: *Thấy bầy trẻ chơi ngoài sân, nó ức lắm; ấm-ức muốn nói.*

ức độ *tt.* Hăng, sung-sức, muốn chọi, muốn đá với gà khác: *Gà ức độ.*

ỨC *đt.* Ngực loài có cánh: *Ức chim, ức gà II (R)* Ngực con người: *Đánh bẹ ức, trói banh ức II đt.* Ước, độ chừng.

ức-thuyết *đt.* Điều định chừng theo ý riêng, thiếu căn-cứ vững-chắc: *Bảo rằng trên các hành-tinh khác cũng có loài người như mặt đất là một ức-thuyết.*

ức-trắc *đt.* Liệu chừng, đoán khơi-khơi.

ức trúng *đt.* Đoán trúng, liệu đúng việc.

ỨC *trt.* Oan, tức-tối trong lòng vì bị gán cho việc mà mình không có làm, không phải mình: *Ấm-ức, oan-ức, thậm-ức, uất-ức, xử ức II đt.* Bắt ép, đè nén, hiếp-đáp: *Ức-hiếp.*

ức-áp *đt.* Áp-chế, đè-nén: *Ức-áp dân lành.*

ức-át *đt.* Ngăn-cản, chận đứng lại với sức mạnh, với quyền-thế: *Dùng uy-quyền mà ức-át lòng dân.*

ức-bách *đt.* Ép-uổng: *Ức-bách dân lành.*

ức-bức *đt.* Ép-buộc: *Ức-bức người nạp của cho.*

ức-chế *đt.* Áp-chế, đè-nén: *Bị ức-chế quá, phải trốn đi.*

ức-dương *đt.* Đè xuống và nâng lên, bóp chặt hay bóp lỏng *II (B)* Chê và khen.

ức-hiếp *đt.* Hiếp-đáp: *Ức-hiếp người cô-thế II (thth)* Oan-ức, tức-bực: *Xử như vậy, còn ức-hiếp gì nữa không?*

ức-lặc *đt. Nh.* Ức-chế.

ức lòng *tt.* Oan-ức trong lòng, bực-tức trong lòng: *Có việc ức lòng; ức lòng nên mới nói ra.*

ức một *đt.* Đè-nén cho đừng phô tài ra được, cho đừng ai biết tới: *Một nhân-tài bị ức-một.*

ức-oan *tt. Nh.* Oan-ức.

ức-phẫn *tt.* Bực-tức, căm giận.

ức-phối *đt.* Bắt-buộc đóng-góp hay gánh-vác một phần, cách ức-hiếp.

ức tả *đt.* Bắt-buộc viết ra, ép người phải viết lấy.

ức-tắc *đt.* Loại ra, không dùng đến.

ức tình *tt. Nh.* Ức lòng: *Ức tình, phải đi kiện.*

ức-toả *đt.* Làm nà tới cho người chịu thua: *Dùng uy-lực ức-toả người.*

ức-uất *tt. Nh.* Uất-ức.

ỨC *st.* Trăm ngàn: *Giàu bạc ức; biết ức triệu nào kể cho xiết II đt.* Phỏng chừng, ước-lượng: *Ức-đoán II* Cung-cấp: *Cung-ức.*

ức-đạt *đt.* Đạt chừng, ước-chừng: *Khó ức-đạt lòng người.*

ức-đoán *đt.* Định chừng, lấy ý riêng mà đoán: *Ức-đoán kết-quả của việc làm.*

ức-lượng *đt. Clg.* Ước-lượng, phỏng-đoán, nói phỏng-chừng: *Mùa nầy, ức-lượng 100 gia.*

ức-quyết *đt.* Nhắm chừng mà đoán-quyết: *Người dè-dặt ít khi ức-quyết.*

ức triệu *st.* Hàng ức hàng triệu, nhiều vô số: *Biết ức triệu nào mà kể.*

ỨC *đt.* Ghi nhớ, liệu-lượng, nghĩ đến: *Ký-ức, tương-ức.*

ức-niệm *đt.* Nhớ lại, nghĩ đến: *Ức-niệm thuở thiếu-thời.*

ức-tích *đt.* Nhớ việc xưa.

ỰC *trt.* Tiếng kêu trong cổ khi nuốt ngụm to chất lỏng : *Nuốt cái ực ; ừng-ực II* Nuốt đại chất lỏng : *Ực vô cái một.*

ực-ực *trt. Clg.* Ừng-ực, tiếng nuốt chất lỏng từng ngụm to : *Nuốt ực-ực.*

ỰC *đt.* X. Ọi, ựa, sựa, sứa ; *Em bé ực sữa.*

ỪNG *đt.* Bằng lòng, vâng chịu : *Trống treo ai dám đánh thùng, Không ưng, ai dám dở mùng chung vô CD II* Đành vậy, thà là vậy : *Phải chi nhan-sắc em còn, Anh lăn vô đó chiều-lòn cũng ưng CD II trt.* Đáng lẽ, phải như vậy : *Lý-ưng.*

ưng bụng *đt.* Đành bụng, vừa ý, bằng lòng : *Anh làm vậy, tôi ưng bụng lắm.*

ưng chịu *đt.* Bằng lòng nhận : *Ưng chịu thoả-hiệp với điều-kiện đó.*

ưng-chuẩn *đt.* Bằng lòng chấp-nhận : *Đơn được ưng-chuẩn.*

ưng-doãn *đt. Nh.* Ưng-chuẩn.

ưng ý *đt.* Vừa ý ; đành bụng : *Nó ưng ý chỗ nào thì gả cho chỗ đó.*

ưng-thuận *đt.* Thuận theo, bằng lòng : *Ưng-thuận thì ký tên vào.*

ƯNG *đt.* Loại ó dữ, được nuôi và tập cho đi săn thịt : *Chim ưng.*

ưng khuyển *dt.* Chim mồi và chó săn *II (thth)* Đày-tớ nhà sang được sai làm việc hung-dữ, hiếp-đáp người lành.

ỪNG-AI *trt.* Phải chi, tiếng vái-van, cầu xin, ao-ước, trù-ẻo : *Ưng-ai thánh-thần phò-hộ cho tai qua nạn khỏi ; ưng-ai trái thị rớt bị bà già ; ưng-ai cho nó phải đòn.*

ỪNG-ỰC *trt.* X. Ực-ực.

ỨNG *đt.* Đáp lại, đối lại : *Báo-ứng nhãn-tiền ; đáp-ứng nhu-cầu II* Hợp, thích-hợp, đúng lúc : *Thích-ứng, tuỳ-cơ ứng-biến II* Nổi lên, lên tiếng : *Hưởng-ứng, tiếp-ứng ; ứng lên một loạt ; đồng-thinh tương-ứng II* Cho mượn xài đỡ khi cần : *Ứng trước một số tiền rồi sau làm giấy-tờ điều-chỉnh II (truyền)* : Nhập vô, chứng cho : *Linh-ứng ; cầm tất thông, cầu tất ứng ; Nhờ ông ứng nên đoán trúng ; có bà ứng nên cây xăm (thẻ) linh-nghiệm.*

ứng-biến *đt.* Xoay-xở kịp lúc : *Tuỳ-cơ ứng-biến.*

ứng-cấp *đt.* Cấp cho (khi cần) : *Mượn tiền quỹ ứng-cấp.*

ứng-cơ *đt.* Tuỳ hứng, tuỳ việc mà đối-phó : *Lấy sáng-kiến mà ứng-cơ, miễn đừng đi xa nguyên-tắc.*

ứng-cử *đt. Clg.* Ứng-thí, đi thi : *Xuống Trường-an ứng-cử II* Ra tranh-cử, nạp hồ-sơ để được bầu-cử : *Ứng-cử hội-đồng.*

ứng-cứu *đt.* Tới cứu-chữa : *Ứng-cứu hoả-tai.*

ứng-dụng *đt.* Đem ra dùng trong việc đúng với khả-năng hay tính-chất : *Ứng-dụng một lý-thuyết, một nguyên-tắc, một phương thuốc.*

ứng-đáp *đt.* Trả lời : *Ứng-đáp như lưu* (trả lời như nước chảy).

ứng-địch *đt.* Đối-địch, đối-phó với quân địch : *Đón đường ứng-địch.*

ứng-điểm *dt.* Bày điểm, cho thấy chiêm bao : *Nhờ thần linh ứng-điểm mới biết.*

ứng-đối *đt.* Đối lại liền, trả lời liền theo câu hỏi, câu đố : *Có tài ứng-đối.*

ứng-hành *đt. Nh.* Ứng-dụng.

ứng-hầu *đt.* Chực hầu, hầu một bên chực được sai-khiến : *Có đông tôi-tớ ứng-hầu.*

ứng-hiện *đt.* Hiện ra, bày ra rõ-ràng : *Các điều ức-đoán đã ứng-hiện.*

ứng-hoạ *đt.* Phụ-hoạ, lên tiếng đồng-ý, vừa theo : *Một tiếng xướng lên, hàng trăm tiếng ứng-hoạ.*

ứng-hưởng *đt.* X. Hưởng-ứng.

ứng-khẩu *đt.* Nói miệng, phát ra nói liền, không phải đọc trong giấy viết sẵn : *Thử-tướng ứng-khẩu trả lời.*

ứng lên *đt.* Nổi lên, hô lên, la lên một lượt : *Họ ứng lên phản-đối.*

ứng-lệnh *đt. Clg.* Ứng-mệnh (mạng), chực làm theo lời sai-khiến : *Ở luôn đây ứng-lệnh bề trên II* Làm theo lời sai-khiến : *Phận kẻ dưới, dầu biết sái cũng phải ứng-lệnh bề trên.*

ứng-mạng (mệnh) *đt.* X. Ứng-lệnh.

ứng-mộ *đt.* Đăng tên đi theo cuộc chiêu-mộ : *Ứng-mộ nghĩa-quân.*

ứng-mộng *đt.* Cho thấy chiêm-bao : *Chết oan, ứng-mộng cho người nhà để được đem thây về chôn.*

ứng-nghĩa *đt.* Đăng tên khởi-nghĩa, theo một cuộc cách-mạng : *Ứng-nghĩa chống xâm-lăng.*

ứng-nghiệm *tt.* Có hiệu-nghiệm, xảy ra đúng theo lời nói trước : *Thuốc uống vô mới vài tiếng đồng-hồ đã ứng-nghiệm ; cái điềm hôm trước, nay đã ứng-nghiệm.*

ứng-phó *đt.* Đối-phó kịp lúc : *Cần có tiền luôn-luôn trong túi để ứng-phó với việc bất-ngờ.*

ứng-sinh *đt.* Nhận lời mời.

ứng tiếng *đt.* Lên tiếng, phát lên nói : *Sau lời tuyên-bố của chủ-tịch, nhiều người ứng tiếng phản-đối.*

ứng-tiếp *đt.* Chực rước : *Cắt người đứng tại cửa ứng-tiếp đàng trai II (R)* Tiếp tay, giúp đỡ, cứu-trợ : *Kéo quân ứng-tiếp đội tiền-đạo đang bị vây.*

ứng-tuyển *đt.* Tới cho người tuyển chọn ; dự cuộc thi tuyển : *Đăng tên ứng-tuyển II Nh.* Ứng-cử (nghĩa 2).

ứng-thế *đt.* Đối-đầu với thế-sự, đứng-đợt với đời : *Tài trai ứng-thế.*

ứng-thí *đt.* Đi thi, dự cuộc thi : *Lên tỉnh ứng-thí.*

ứng-thời *trt.* Hợp thời, đúng lúc : *Khi cuộc vận-động cho lòng dân đã chín muồi, thì ứng-thời khởi-nghĩa.*

ứng-thù *đt.* Thù-tạc, qua-lại : *Ứng-thù bặt-thiệp.*

ứng-trực *đt. Clg.* Trực, chực luôn tại chỗ đợi có việc thì làm : *Tại trụ-sở, luôn-luôn có người ứng-trực.*

ứng trước *đt.* Cho mượn dùng đỡ trước : *Ứng-trước một số tiền.*

ứng-vận *trt. Nh.* Ứng-thời.

ứng việc *đt.* Đợi sẵn, hễ có việc thì làm liền : *Cắt người ứng việc tại đây.*

ứng-viện *đt.* Đáp lời cầu-viện, tiếp-cứu người theo lời xin : *Chở gạo ứng-viện cho đồng-bào bị nạn lụt.*

ứng-vụ *đt. Nh.* Ứng việc.

ỨNG *đt.* Hiện ra một màu giợt, (nhợt, nhạt, lợt) : *Dan nắng, hai má ửng hồng ; mây ửng vàng-vàng II (R) tt.* Hồng-hồng : *Đỏ ửng, sáng ửng, vàng ửng.*

ửng đỏ *đt.* Trở màu đỏ : *Bây-giờ xanh, chừng chín thì nó ửng đỏ II tt.* Hơi đỏ : *Mặt trời ửng đỏ.*

ửng hồng *đt.* Trở nên hồng : *Giú chừng hai bữa thì nó ửng hồng II tt.* Hồng-hồng : *Thoa chút son cho má ửng hồng.*

ửng-ửng *tt.* Hây-hây, hồng-hồng : *Mắc-cỡ, má ửng-ửng.*

ƯỚC *đt.* Mong-mỏi, vái cho được : *Ao-ước, mong-ước, sách ước ; Ước gì chung mẹ chung thầy, Để em giữ cái quạt này làm thân CD II* Hẹn-hò, giao-kết với nhau : *Bội-ước, điều-ước, giản-ước, giao-ước, hoà-ước, hiệp-ước, kết-ước, khế-ước, khoán-ước, phụ-ước, thất-ước, thệ-ước, thương-ước ; Trăm năm ước bạn chung-tình, Trên trời dưới đất có mình với ta CD II* Ký-cóp, tiện-tặn : *Kiệm-ước II trt. Clg.* Ú'c, phỏng chừng, định trước qua-loa : *Người đó, ước 30 tuổi II tt.* Dịu-dàng : *Uyển-ước, xước-ước II* Tóm-tắt những điều cần : *Yếu-ước.*

ước-ao *đt.* X. Ao-ước : *Cơm cha áo mẹ công thầy, Nghĩ sao cho bõ những ngày ước-ao CD.*

ước-chi *đt.* Khoản chi-tiêu dự-ước, đính-kết (sẽ rút trong ngân-sách chung) *(dépense engagée).*

ước chừng *đt.* Độ chừng, tính phỏng : *Mùa nầy, huê-lợi ước chừng 100 giạ.*

ước-chương *đt.* Điều cam-kết với nhau : *Ước-chương Liên-hiệp-quốc.*

ước-định *đt. (Pháp)* : Sự thoả-hiệp giữa bên nguyên và bên bị, không do toà tuyên-phán *II đt.* Định chừng : *Ước-định coi bao-nhiêu II* Hẹn-hò : *Hai đàng ước-định gặp nhau vào tuần tới.*

ước-độ *đt.* Ước chừng, độ chừng : *Cái hồ đó ước-độ 3 thước khối.*

ước gì *trt.* Giá gì, phải chi, lời se-ước : *Ước gì anh được vô phòng, Loan ôm lấy phụng, phụng bồng lấy loan CD.*

ước giá *đt.* Định giá trước với nhau.

ước-hiệu *đt.* Dấu-hiệu riêng của mỗi ngành (chỉ người trong ngành dùng và hiểu) *(signes conventionnels).*

ước-hội *đt.* Hẹn-hò gặp nhau : *Họ ước-hội một mùa xuân tới II dt.* Ngày hội đã định : *Ước-hội của Ngưu-lang và Chức-nữ là đêm mồng 7 tháng 7 âm-lịch mỗi năm.*

ước-hôn *đt.* Đính-hôn, giao-ước, hứa-hẹn gả cưới : *Cha mẹ hai bên đã ước-hôn.*

ước-khế *dt.* X. Khế-ước.

ước-khoản *dt.* Điều-khoản của khế-ước : *Chiếu ước-khoản 5, khế-ước ngày...*

ước-lược *tt.* Đại-khái, tóm-tắt : *Những điều ước-lược.*

ước-lượng *đt. Nh.* Ước chừng và Ước-độ : *Chiếc vòng nầy ước-lượng 5 chỉ.*

ước mong *đt. Nh.* Mong ước.

ước mơ *đt. X.* Mơ ước : *Hoa thơm mất nhuỵ đi rồi, Còn hương đâu nữa mà người ước mơ CD.*

ước muốn *đt. Nh.* Mong muốn.

ước-ngôn *đt.* Lời giao-ước *II đt.* Nói tóm-tắt.

ước-nguyện *đt.* X. Nguyện-ước.

ước-pháp *dt.* Hiến-pháp tạm : *Ba chương ước-pháp của Tiêu-Hà.*

ước phỏng *trt. Nh.* Ước chừng, Ước-độ, Ước-lượng.

ước-quy *dt.* X. Quy-ước.

ước sao *đt. Nh.* Ước gì : *Ước sao nước nhà mau thống-nhất, để anh em, chồng vợ gặp nhau.*

ước-số *dt.* Con số có thể chia hết cho một số khác mà không thừa số lẻ : *4 là ước-số của 12.*

ước sức *trt.* Giả-thể, nếu có tài sức, phải chi : *Ước sức anh có tiền, anh dám xài như vậy không ?*

ước-thệ *đt. Nh.* Thệ-ước.

ước-thúc *đt.* Rút chặt lại *II (B)* Bó-buộc, kềm-hãm : *Bị ước-thúc trong kỷ-luật.*

ước trông *đt.* Mơ ước trông đợi : *Ước trông ngày đoàn-tụ gia-đình.*

ước-viên *dt.* Người đứng tên khế-ước : *Mỗi ước-viên phải có quyền lập-ước.*

ước-vọng *bt.* Mong-mỏi, sự mong-mỏi : *Tôi ước-vọng được đi khắp nước Nam ; không biết bao-giờ ước-vọng ấy thành-tựu.*

ƯỜI *tt.* Dở, chậm-chạp, không lanh-lợi : *Ươn-ười.*

ười hình *đt.* Bộ lừ-đừ chậm-chạp.

ƯƠM *đt.* Bỏ kén vào nước sôi để kéo tơ ra.

ươm chao *đt.* Bỏ kén vào nước sôi rồi chao và dạo cho đều ; tiếng dùng chung cho việc ươm tằm : *Ươm chao bươn đi !*

ươm tơ *đt.* X. Ươm : *Chăn tằm ươm tơ.*

ƯƠM *đt.* Đặt vào, nhận vào : *Ván ươm* (ván dùng vá thuyền).

ươm xảm *đt.* Xảm trét, vá chỗ hỏng : *Cho thuyền vào ụ đặng ươm xảm lại.*

ƯỚM *đt.* Giợm, toan, định làm : *Ướm nhảy xuống sông II* Thử xem sao : *Ướm quần áo.*

ướm hỏi *đt.* Giợm hỏi, nhờ mai đến nhà gái hỏi vợ.

ướm lòng *đt.* Thử lòng, thử xem tình ý ra sao.

ướm sức *đt.* Thử coi sức mình làm nổi, dở nổi không : *Lay cây cột để ướm sức mình.*

ướm thử *đt.* Nói hay hỏi thử, gợy ra coi thể nào : *Ướm thử coi người ta chịu không.*

ƯƠN *tt.* Có mùi hôi, mất chất ngon ngọt vì để quá cữ : *Tôm ươn, thịt ươn ; Cá không ăn muối cá ươn tng II (R)* Yếu trong mình, sắp bệnh : *Trẻ ươn hay quấy II* Hèn, dở, không nên thân : *Đồ ươn, đồ tồi.*

ươn hèn *tt.* Hèn kém, lười : *Cái đứa ươn hèn !*

ươn hình *tt.* Dở, tệ, không nên thân, nên hình chi cả.

ươn-jch *tt.* Ươn quá đi, hết ăn được : *Cá ươn-jch mà bán cho ai ?*

ươn-yếu *tt.* Bệnh-hoạn liên-miên : *Lúc ươn-yếu biết cậy nhờ ai ?*

ươn mình *tt.* Ê mình, khó ở, bắt đầu có bệnh : *Bữa nay ươn mình, không đi chơi.*

ươn tài *tt.* Bất-tài, tài hèn, kém tài : *Ươn tài mà bạo ăn.*

ươn-ười *tt.* Chậm-chạp, tối dạ.

ươn-ươn *tt.* Dã-dượi, bần-thần : *Trong mình ươn-ươn như chết rồi.*

ƯƠN-ƯỚT *tt. Clg.* Ướt-ướt, hơi ướt : *Quần áo còn ươn-ướt.*

ƯỜN *trt.* Ỉnh, thườn-thượt, dài ra : *Nằm ườn ra đó !*

ườn xác *đt.* Đo đất, đo ván, nằm dài : *Đánh cho ườn xác.*

ƯỠN *đt.* Nảy ra, đưa ra : *Ngực ưỡn.*

ưỡn à ưỡn ẹo *trt.* X. Ưỡn-ẹo.

ưỡn ẹo *trt.* Uốn mình qua lại, bộ đi của người cố sửa dạng : *Đi ưỡn-ẹo như rắn bò.*

ưỡn ngực *đt.* Nảy ngực, ẵn lưng : *Bộ ưỡn ngực như thách-thức.*

ưỡn xác *trt.* Phơi xác, lời mắng người lười-biếng : *Nằm ưỡn xác ra đó II Nh.* Ườn xác.

ƯƠNG *đt.* Đề hột dưới một lớp đất mỏng rồi tưới hằng ngày cho nứt mộng, nảy chồi : *Cây ương* (cây do hột được ương mà mọc lên, khác với cây chiết hay tháp).

ương cây *đt.* Ương hột cho mọc cây : *Đợi mưa xuống đặng ương cây.*

ương giống *đt. Nh.* Ương cây (lấy hột giống mà ương).

ương hột *đt. Nh.* Ương cây (lấy hột mà ương).

ương mộng *đt.* Lấy hột đã ngâm nước cho

nứt mộng đem ương xuống đất : *Những hột có chất ngọt hay béo thường được ương mộng để kiến đừng ăn.*

ƯƠNG *tt.* Ở giữa : *Dạ-ương, trung-ương II (R) a)* Giỏi, gần chín : *Ổi ương ; b)* Lính-bình, dở ràng dở lớn : *Con nước ương ; c)* Lỡ-dở, gàn-bướng, nửa khôn nửa dại : *Lương-ương ; tính ương.*

ương-ách *tt.* Ba-trợn, lăng-nhăng, không đàng-hoàng : *Tính người ương-ách.*

ương-dở *tt.* Gàn dở lôi-thôi : *Con người ương-dở.*

ương-gàn *tt.* Hay cố-chấp vô-lý, lắm khi bừa-bãi lôi-thôi : *Người ương-gàn*

ương-ngạnh *tt.* Bướng-bỉnh cứng đầu : *Đứa trẻ ương-ngạnh.*

ương-ương *tt.* Lương-khương, lỡ-dở, không ra bề gì : *Ương-ương như tương sinh.*

ương-ương gàn-gàn *tt.* Không chừng đổi, khi vầy khi khác, dễ thì dễ quá, khó thì khó quá.

ƯƠNG *dt.* Vạ, tai-nạn : *Tai-ương.*

ương-ách *tt.* Tai-hoạ : *Mắc ương-ách giữa đàng.*

ương-cữu *dt.* Nạn, tai-nạn.

ương-dân *dt.* Dân mắc nạn.

ƯỚP *đt.* Chà xát hay để chung lộn thức ăn thức uống với chất có hương có vị cho thấm qua : *Ướp thịt, ướp cá, ướp trà ; hương xông xạ ướp.*

ướp hoa *đt.* Ướp với hoa cho có mùi thơm : *Trà ướp hoa II (R)* Xức thật nhiều nước hoa : *Xấu, đem ướp hoa cũng xấu.*

ướp lài *đt.* Ướp với bông lài : *Trà ướp lài.*

ướp lạnh *đt.* Dằm với nước-đá hay để trong tủ lạnh, phòng lạnh : *Thịt ướp lạnh ; xác được ướp lạnh đợi bác-sĩ khán-nghiệm.*

ướp ngâu *đt.* Ướp với bông ngâu : *Trà ướp ngâu.*

ƯỚT *tt.* Dính nước hay thấm nước : *Trời mưa ướt bụi ướt bờ, Ướt cây ướt lá ai ngờ ướt em CD II (R)* Nhão : *Mít ướt II (B)* Khù-khờ, chậm-chạp ; xốc-xếch lôi-thôi : *Con người ướt quá ; ăn-mặc trông ướt II* Mới, lạ : *Chân ướt chân ráo II* Thứ bánh tráng ăn tươi với nước mắm : *Bánh ướt.*

ướt-át *tt. (đ)* : *Nh.* Ướt : *Đường ướt-át trơn-trợt.*

ướt bâu *trt.* Khóc nhiều, nước mắt chảy thấm bâu áo : *Lệ thấm ướt bâu.*

ướt dầm *tt. Clg.* Ướt đầm, ướt quá, thấm nhiều nước : *Mồ-hôi ướt dầm ; Nói ra luỵ nhỏ ướt dầm, Hai đứa mình khác thề ngọa trầm biển đông CD.*

ướt dầm-dề *tt.* Ướt quá đến nhều có giọt : *Mắc mưa, quần áo ướt dầm-dề.*

ướt dề *tt. Nh.* Ướt dầm-dề : *Ướt dề hơn vẽ không tng.*

ướt đầm *tt.* X. Ướt dầm.

ướt đầm-đìa *tt.* X. Ướt dầm-dề.

ướt mặt *tt.* Mặt ướt : *Nước văng ướt mặt II* Trẻ dại, bất-tài : *Còn ướt mặt mà lối.*

ướt-mem *tt.* Ướt lắm : *Tay ướt-mem mà không lau !*

ướt-mẹp *tt.* Ướt-mem và chèm-nhẹp : *Cái khăn ướt mẹp mà không phơi !*

ướt nhà *tt.* Ướt gạch, ướt nền nhà : *Mưa dột ướt nhà II (B)* Cháy nhà (kiêng tiếng cháy) : *Chơi lửa coi chừng ướt nhà.*

ướt-nhèm *tt. Nh.* Ướt-mẹp.

ướt-nhẹp *tt. Nh.* Ướt-mẹp.

ướt-rượt *tt. Nh.* Ướt dầm-dề.

ướt-sũng *tt. Nh.* Ướt dầm-dề.

ướt-tươm *tt.* Thấm nhiều nước quá đến tươm ra : *Chảy mồ-hôi đến ướt-tươm cái áo.*

ướt tròng *trt.* Ứa chút nước mắt : *Luỵ ứa ướt tròng.*

ướt-ướt *tt.* X. Ươn-ướt.

ƯU *tt.* Buồn rầu, lo-lắng : *An-ưu, ẩn-ưu, đỉnh-ưu, hữu-ưu, phân-ưu, tiêu-ưu, trạch-ưu II* Xin nghỉ việc quan, về để tang cha hay mẹ : *Về ưu.*

ưu-ái *đt.* Ưu-quân ái-quốc, lo cho vua, thương cho nước *II (thth)* Thương-xót và lo cho : *Cám ơn lòng ưu-ái của các nhà hảo-tâm.*

ưu-ấp *tt.* Buồn-bực, có nỗi buồn ấp-ủ trong lòng.

ưu-dân *đt.* Lo cho dân, tìm đem hạnh-phúc đến dân : *Lòng ưu-dân của nhà cầm-quyền.*

ưu-lự *đt.* Lo nghĩ : *Khổ-tâm ưu-lự.*

ưu-muộn *đt.* Lo buồn : *Ưu-muộn về nỗi cơ-hàn vất-vả.*

ưu-phẫn *đt.* Lo quá sinh tức-bực : *Ưu-phẫn sinh bệnh.*

ưu-phiền *đt. Nh.* Ưu-muộn : *Nỗi ưu-phiền vì bệnh-tật.*

ưu-sầu *đt. Clg.* Âu-sầu. *Nh.* Ưu-muộn.

ưu-tâm *đt.* Lòng lo-lắng : *Ưu-tâm phẫn-trí* (lòng lo trí bực).

ưu-tuất *đt.* Lo-lắng và thương-xót cho : *Lòng*

ưu-tuất của kẻ hảo-tâm đối với trẻ mồ-côi.

ưu-tư *đt.* Lo nghĩ: *Ưu-tư suốt ngày.*

ưu-thế *đt.* Lo đời: *Ngồi khoanh tay ưu-thế.*

ưu-thời *đt.* Lo vì thời-cuộc: *Ưu-thời mẫn-thế.*

ưu-thương *đt.* Lo buồn: *Ưu-thương vì thế cuộc.*

ƯU *trt.* Trội hơn, đầy-đủ, thong-thả: *Đậu hạng ưu.*

ưu-du *tt.* Thong-dong, vui-vẻ: *Vui cảnh ưu-du.*

ưu-dụ *tt.* Đầy-đủ, sung-sướng: *An-nhàn ưu-dụ.*

ưu-đãi *đt.* Biệt-đãi, tiếp-đãi cư-xử cách trọng-hậu hơn người khác: *Có tài thì được ưu-đãi.*

ưu-đẳng *dt.* Bậc cao nhất: *Đứng ưu-đẳng.*

ưu-điểm *dt.* Chỗ hay nhất, điều tốt nhất: *Ai cũng có ưu-điểm và khuyết-điểm.*

ưu-hạng *dt.* Hạng-thứ cao nhất: *Chiếm ưu-hạng về hạnh-kiểm.*

ưu-huệ *dt.* Ân-huệ đặc-biệt.

ưu-quyền *dt.* Quyền ưu-tiên, quyền được đãi-ngộ hơn người.

ưu-sủng *dt.* Cưng, nuông-chiều.

ưu-tiên *tt.* Trước nhất, trước nhiều kẻ khác: *Quyền ưu-tiên.*

ưu-tú *tt.* Tốt đẹp, hay-ho nhất: *Một thanh-niên ưu-tú.*

ưu-thắng *dt.* Trội nhất: *Phần ưu-thắng II* Giỏi, mạnh thì còn sống, thì hơn người: *Ưu-thắng, liệt-bại.*

ưu-thế *dt.* Cái thế trội: *Chiếm ưu-thế.*

V

V *dt.* Chữ thứ 28 trong bản chữ cái vần Việt-ngữ, một phụ-âm.

VA *đdt. Clg.* Vả, ông ta, anh ta, tiếng chỉ một người vắng mặt ngang vai hoặc lớn tuổi hơn, cách không khinh không trọng: *Va đi vắng rồi.*

VA *đt.* Chạm vào, đụng phải: *Va đầu vào tường.*

va-chạm *đt.* Đụng-chạm, trúng nhằm: *Đồ sứ, đừng để va-chạm mẻ đi* II *(B)* Động đến, mếch lòng nặng: *Anh em, đừng cho va-chạm; quyền-lợi bị va-chạm.*

VÀ *đdt.* Tiếng gọi một người ngang vai hoặc lớn tuổi hơn (để tránh tiếng thằng, mầy, hay anh): *Và đi đâu* (ngôi ba) ? ; *Và làm ơn cho tôi mượn 100 đồng* (ngôi hai).

VÀ *bt.* Với, cùng, tiếng kèm theo người, vật hay sự-việc chót khi đã kể nhiều rồi: *Anh, vợ anh, vợ tôi và tôi cùng đi* II Tiếng gộp hai sự-việc: *Ăn và làm phải xốc-xáo; làm và nói phải đi đôi.*

VÀ *st.* Vài ba, một số ít: *Giá vua bắt lính đàn-bà, Để em đi đỡ anh và bốn năm CD.*

VÀ *đt.* Dùng đũa đùa thức ăn vào miệng: *Và cơm, và lia-lịa; một miếng và* II *dt.* Thức ăn có nước để lua, để và cho dễ: *Cối và, nước và, mắm và rau.*

VÀ *dt. (thực):* Giống cây thường mọc ở bờ nước: *Cây và* II *(R)* Trụ, nọc, cây cắm xuống đất để kèm vững một vật khác: *Cắm và.*

VÁ *đt.* Đắp thêm một miếng vào chỗ rách cho lành lại: *Chằm vá, may vá; vá quần áo, vá lưới, vá vỏ ruột; Cái thì kim chỉ hiếu đường vá may CD* II *tt.* Có vài chòm lông khác màu xen lẫn vào: *Bò vá, chó vá, mèo vá.*

vá ép *đt.* Dán vào một miếng cao-su rồi để vào bàn ép nóng mà ép cho sát: *Vỏ ruột xe vá ép.*

vá khâu *đt.* X. May vá.

vá may *đt.* X. May vá: *Áo anh rách lỗ bằng sàng, Mẹ anh già yếu, cậy nàng vá may CD.*

vá quần *đt.* Nối nửa thân áo (áo dài): *Thương em thuở áo mới may, Bây-giờ áo rách thay tay vá quần CD.*

vá-víu *đt. (đ):* *Nh.* Vá: *Đàn-bà mà không biết vá-víu chi cả* II *(B)* Quơ tạm, bắt cái nầy thay cái kia, mượn chỗ nầy, đắp chỗ nọ: *Vá-víu cho xong việc.*

VÁ *dt.* Những vật hình vuông-vuông không góc nhọn và hơi trũng lòng như 1° Chòm tóc chừa lại trên đầu trẻ con: *Chừa vá, để ba vá;* 2° Vật múc canh từ nồi ra, có cán dài huynh-huynh: *Múc vài vá canh; tay cán-vá;* 3° Vật xúc đất, lưỡi sắt mỏng, cán dài: *1 vá xi-măng, 3 vá cát* II *trt.* Cách chào giơ tay lên đầu, bàn tay xoè ra: *Chào vá.*

vá cày *dt.* Vật dùng cạy đất dính theo lưỡi cày, thường là miếng xương vai trâu.

vá canh *dt.* Cái vá múc canh.

vá cân *dt. Clg.* Dĩa cân, hai miếng kim-loại mỏng trũng lòng mà đáy bằng, một dùng đựng trái cân, một đựng món đồ cân.

vá chằm *dt.* Vá đen trắng của heo (lợn) mà đen nhiều hơn trắng: *Heo vá chằm.*

vá giấy *đt. Clg.* Cái sạng, đồ dùng ở nhà bếp để lật trở hay trộn thức chiên xào trên chảo gồm một miếng sắt mỏng hình thang và cán dài.

vá heo (lợn) *đt.* Xương heo hình rẻ-quạt : *Cạp vá heo.*

VÁ *tt.* Lẻ-loi, không vào bọn với ai cả : *Con hát vá II* Độc-thân, một mình, không có vợ hoặc chồng hay cặp vợ chồng chưa có con : *Còn son-vá II Clg.* Goá hoặc Hoá, chết chồng hay chết vợ : *Đàn-bà vá ; anh vá vợ.*

VÁ *dt.* Người hay bông-lơn : *Anh vá II* Con ong đã có chích và sút mất cây kim : *Ong vá.*

VẢ *dt. (thực)* : *Clg.* Vô-hoa-quả hoặc Cồ-độ-tử, loại cây gỗ rắn, lá to dầu bằng, trái giống trái sung, dùng ăn sống hay nấu với thịt heo : *Có vả mà phụ lòng sung, Có chùa bên bắc, bỏ miếu bên đông tôi-tàn CD II* X. Quạt vả.

VẢ *đdt. Nh.* Va *(đdt)* : *Vả đâu rồi ?*

VẢ *dt.* Tát bằng 4 ngón tay vào mặt : *Vả rớt răng II (R)* Quào, dùng chân trước có vấu nhọn mà quào mạnh : *Cọp vả, mèo vả II dt.* Cái tát với 4 ngón tay : *Đánh cho mấy vả.*

vả chạt *đt.* Vả thật mạnh : *Vả chạt vào má.*

vả đơn *đt.* Vả qua một cái.

vả kép *đt.* Vả qua vả lại hai bên má.

vả miệng *đt.* Vả gần khoé miệng : *Nó hỗn, vả miệng nó !*

vả tạt *đt. Nh.* Vả chạt.

vả trái *đt.* Vả bằng cái lưng bàn tay hay lưng ngón tay.

VẢ *đt.* Đẽo, vạt sạch vỏ : *Vả gỗ.*

VẢ *trt.* Vốn, mà lại, tiếng đệm thêm nghĩa : *Tôi nghèo, vả, đã thất-nghiệp, làm gì có tiền cho anh mượn ; Cùng nhau vả tiếng một ngày, Đàn kia ai nỡ dứt dây cho đành K.*

vả chăng *trt.* Hơn nữa, tiếng bắt đầu kể thêm một lý-lẽ nữa : *Dầu đi học, cũng nên để ý tới việc nhà ; vả chăng, chỉ học có một buổi, còn thừa chán thì-giờ kia mà.*

vả lại *trt.* Ngoài ra, tiếng nhấn mạnh một lý-lẽ nữa : *Thức đêm nhiều không tốt ; vả lại, anh đang có bệnh, nên ngủ sớm là hơn.*

VẢ *trt.* Dựa vào : *Nhờ vả.*

vả-vê *đt.* Ham-muốn.

VÃ *đt.* Vỗ nhè-nhẹ, cho thấm vào : *Vã nước vào trán cho tỉnh lại ; vã vôi vào tường ; Yếm thắm mà vã nước hồ, Vã đi vã lại, anh đồ yêu-đương CD.*

VÃ *đt.* Rịn ra, toát ra : *Vã mồ-hôi.*

VÃ *trt.* Trên bộ : *Buôn vã, đi vã.*

VÃ *trt.* Suông, không có gì kèm theo, không nhằm gì cả : *Ăn vã, bột vã, cải-vã, nói chuyện vã.*

VẠ *dt.* Hoạ, tai-nạn, sự hại đến bất-ngờ : *Bỏ vạ, đổ vạ, gieo vạ, mắc vạ, vu vạ ; vạ bởi miệng ra, bệnh qua miệng vào tng.*

vạ gà *dt.* X. Vạ vịt.

vạ gió *dt.* Tại-vạ theo gió mà đến, tức xảy đến bất-ngờ : *Vạ gió tai bay* (do câu Phi-tai phong-hoạ).

vạ lây *dt.* Tai-vạ của người khác mà vì lẽ nào đó, lây qua mình : *Cháy thành vạ lây.*

vạ miệng *dt.* Tai-vạ do cái miệng hay nói hoặc nói không dè-dặt mà ra : *Phải vạ miệng.*

vạ ương *dt.* X. Tai-ương và Tai-hoạ.

vạ vịt *dt.* Tai-vạ tự-nhiên đến, không do mình gây ra : *Vạ vịt chưa qua, vạ gà đã đến.*

VẠ *dt.* Tạ, phần chịu phạt : *Ăn vạ, bắt vạ, chạy vạ, chịu vạ, nằm vạ, ngả vạ ; Bắt tội bắt vạ ; Tội tạ, vạ lạy ; Tội lây, vạ trần II* Hình-phạt bằng tiền kèm theo án tù hoặc tiền không, do toà lên án : *1.000 đồng tiền vạ ; 3 tháng tù và 500 đồng tiền vạ.*

vạ heo *dt.* Phần phạt vạ nhẹ ở làng hồi xưa bằng cách tạ lỗi với một con heo hay thế vào đó 3 quan tiền.

vạ trâu *dt.* Phần phạt vạ vừa-vừa ở làng hồi xưa bằng cách tạ lỗi với một con trâu hoặc thế vào đó 5 quan tiền.

vạ voi *dt.* Phần phạt vạ nặng hơn hết ở làng hồi xưa bằng 10 quan tiền.

VẠ *đt.* Đẩy cao lên : *Vạ bờ.*

VAC *dt.* Khom lưng mang vật nặng hay kềnh-càng : *Vác lúa ; bốc vác, khiêng vác, khuân-vác II (R)* Gác trên vai, tay đè một đầu mà đi : *Vác súng đi tuần ; Sớm mai vác cuốc thăm đồng, Hết nước thì lấy gàu sòng tát lên CD II (B)* Đàm-đương, không nệ công : *Cánh-vác, xốc-vác II* Cho chồng lên : *Cân vác.*

vác đất (hoặc đá hay gạch) *đt.* Cầm cục đất (hoặc đá hay gạch) giá lên vai lấy trớn : *Vác đất chọi.*

vác hất *đt.* Hất mặt lên, bộ kiêu-hãnh : *Đi mà cái mặt vác hất !*

vác lưới *đt.* Vác tấm lưới cuốn và quay sẵn đi bắt cá *II dt. Clg.* Mẻ lưới, mỗi lần gom lưới lại đặng bắt cá : *Mới hai vác lưới đã đầy ghe.*

vác mặt *đt. Clg.* Mang mặt, đi, đi đến đâu với mục-đích gì (tiếng mắng) : *Mai mốt, vác mặt đến mượn nữa !*

vác miệng *đt.* Tới để ăn hay để nói điều gì (tiếng mắng) : *Mặt mũi nào còn vác miệng tới đó mà xin nữa ?*

vác mỏ *đt. Nh.* Vác miệng.

vác tiền *đt.* Đem tiền, mang tiền đi (tiếng mỉa-mai, trách-cứ) : *Đồ mục nát như vầy mà cũng vác tiền đi mua !*

vác trạnh vác mỏ *đt.* Khoe-khoang, đánh phách : *Sáng ra thì tới quán ngồi vác trạnh vác mỏ.*

vác vai *tt.* Được vác trên vai : *Súng vác vai.*

vác xác *đt.* Mang thân, dẫn xác, đi đến (tiếng nói nặng) : *Bị khinh như vậy mà cũng vác xác đến đó.*

VÁC *dt.* Cái mác, một món binh-khí xưa : *Năm sương gối vác.*

VẠC *dt. (động)* : Tiếng kêu và tên một loại chim ăn đêm : *Ăn đêm như vạc ; Trời sanh vạc chẳng hay lo, Bến đất cho cò vạc phải ăn đêm CD.*

VẠC *dt.* Chảo lớn có chân : *Vạc dầu.*

VẠC *dt. Clg.* Đỉnh hay Đảnh, lư to có ba chân quỳ thường được để trước chùa, miếu cho người ta đốt giấy vàng bạc trong ấy : *Chia ba chân vạc II (B)* Cơ-nghiệp một họ vua : *Vạc ngả hè nghiêng.*

vạc cả *dt.* Cái vạc to hơn cả trong các cái vạc ở một nơi : *Vạc cả đứng giữa, hai bên có hai vạc con II (B)* Cơ-nghiệp to-tát của một nhà vua : *Khuông-phò vạc cả.*

VẠC *dt. Clg.* Giát, nan tre bện lót giường nằm : *Vạc giường.*

VẠC *dt.* Đẽo bớt : *Vạc gỗ, vạc vỏ ; Hết nạc vạc đến xương II tt.* Cháy gần bọn hết : *Than (hay củi) đã vạc hết.*

vạc mặt *trt.* Mất mặt, mất thể-diện : *Nói cho vạc mặt.*

vạc nhọn *đt.* Vạc cái đầu cho nhọn : *Tăm-vông vạc nhọn.*

VÁCH *dt.* Các bức dùng hay xây cao lên để ngăn chận : *Cách vách, dừng vách, tô vách, xây vách ; vách gạch, vách đất, vách lá, vách ván.*

vách ba mươi *dt.* Vách gạch dày trên 30 cm, bằng ba tấm gạch thẻ (lá bài) nằm xuôi : *Nhà vách ba mươi.*

vách bổ-kho *dt. Clg.* Vách tấp, vách ván đóng ngang và chồng mí.

vách buồng *dt.* Vách một căn buồng trong nhà.

vách hai mươi *dt.* Vách gạch dày trên 20 cm, bằng hai tấm gạch thẻ (lá bài) nằm xuôi.

vách một mươi *dt.* Vách gạch dày trên 10 cm, bằng một tấm gạch thẻ (lá bài) nằm xuôi.

vách ngăn *dt.* Tấm vách ngăn cái nhà làm hai hay nhiều gian.

vách phấn *dt.* Vách gạch có tô hồ và quét vôi trắng bên ngoài : *Trăm năm vách phấn đề thơ, Lòng thương ai biết dạ chờ ai hay CD.*

vách phên *dt.* Vách bằng phên tre hay nứa *II (đ)* Tiếng dùng chung cho các thứ vách nhà : *Vách phên phải cho chắc.*

vách quế *dt.* Vách cung các bà phi của vua Trần Hậu-chúa bên Tàu, trước sân có trồng cây quế *II (R)* Cung các bà phi (vợ nhỏ vua) : *Trải vách quế gió vàng hiu-hắt CO.*

vách sương *dt.* Mù-sương dày che khuất cả : *Vách sương nghi-ngút, đèn xanh lờ-mờ CO.*

vách tấp *dt.* X. Vách bổ-kho.

vách tường *dt.* Bức tường nhà hay tường thành bằng gạch : *Ra về thấy cảnh thêm thương, Nhành mai ủ-dột, vách tường nhện giăng CD.*

vách thành *dt.* Bức tường một cái thành hồi xưa : *Vách thành cao lắm khó dòm, Nhớ em anh khóc đỏ lòm con ngươi CD II (R)* Vòng thành xây gạch.

vách xông *dt.* Vách ngăn nhà chánh với cái chái.

VÁCH *dt.* Danh-hiệu các cai bếp hồi xưa : *Cai vách, ông vách.*

VÁCH-VÁCH *trt.* X. Vanh-vách.

VẠCH *đt.* Banh ra, vẹt ra : *Vạch rào chun vô ; vạch vách dòm ; vạch lá tìm sâu ; vạch áo cho người xem lưng tng II (R)* Méc, mách : *Kẻ vạch.*

vạch lỗi *đt.* Kể lỗi người, phân-tách sự-việc để chỉ cái lỗi của người ra : *Vạch lỗi bạn.*

vạch mặt *đt.* Chẳn hai mí mắt ra : *Vạch*

mặt thời bụi II (B) Chỉ rạch-ròi, dạy tì-mỉ: *Người ta có vạch mắt ra mới khôn!*

VẠCH *đt. Clg.* Gạch, kẻ cho có dấu, có nét hủng: *Vạch da cây vịnh bốn câu ba vần K. II (B)* Bày-biểu, chỉ cho thấy: *Vạch đường chỉ nẻo II dt.* Vật như lưỡi mác bằng sừng hay xương, dùng gạch đường trên hàng-giẻ để cắt theo đó: *Cái vạch thợ may;* Thanh gỗ mỏng uốn cong dùng đánh đất mà moi đậu phộng (phụng): *Cái vạch bòn đậu II* Nét thẳng: *Kéo một vạch.*

vạch mặt *đt.* Chỉ hay nói ngay vào mặt một người đã có làm chuyện mờ-ám: *Ăn-cắp bị vạch mặt; vạch mặt chỉ trán.*

VAI *dt. (thể)*: Phần nối liền hai cánh tay với thân mình: *Bả vai, chả vai, chai vai, kê vai, lên vai, nghiêng vai, rùn vai, sánh vai, so vai, trở vai, vươn vai; Vai mang bầu rượu chiếc nem, Mảng say quên hết lời em dặn-dò; Ba đời bảy họ nhà tre, Hễ cất lấy gánh, nó đè lên vai CD II (R) a)* Phần cái áo che cái vai lại: *Áo vá vai; b)* Những vật có hình giống cái vai: *Vai cày, vai kiệu, vai lọ, vai mái II (B) a)* Bậc trên dưới trong bà-con: *Vai anh, vai em; ngang vai; b)* Địa-vị, phận-sự: *Bày vai, đóng vai, sắm vai; vai đào, vai kép; thủ vai quan-trọng trong đoàn-thể; Anh đi em ở lại nhà, Hai vai gánh nặng, mẹ già con thơ CD.*

vai dưới *dt.* Bậc nhỏ trong vòng bà-con: *Chúng tôi là anh em, mà tôi thuộc vai dưới, làm em.*

vai đóng băng *dt. (bh)*: Bệnh cứng vai *(frozen shoulder).*

vai độc *dt.* Người độc-ác trong tuồng hát: *Cô dào đó thủ vai độc khiến ai xem cũng ghét.*

vai gióc *dt.* Vai người gu lên ở hai chéo: *Anh đó vai gióc.*

vai hề *dt.* Phận-sự người làm hề (X. Hề) trong một tuồng hát: *Chuyên thủ vai hề.*

vai-kiếng *dt.* Cái vai và cái cánh *II (B) Clg.* Vi-kiếng hay Vây-kiếng, thủ-hạ, bộ-hạ, tay chân, những kẻ theo phe-đảng dưới quyền một người cầm đầu: *Thằng đó vai-kiếng đông lắm.*

vai lão *dt.* Ông già trong tuồng hát: *Người đóng vai lão thường ốm, ròm.*

vai lớn *dt.* Bậc trên đối với một người khác trong bà-con: *Ảnh con nhà bác, thuộc vai lớn hơn tôi.*

vai mụ *dt.* Bà già trong tuồng hát: *Đóng vai mụ phải mang tóc giả.*

vai nịnh *dt.* Người nịnh, quan nịnh trong tuồng hát: *Đóng vai nịnh thường đội mão (mũ) vuông.*

vai ngang *dt. Clg.* Vai vuông, vai người nằm ngang, không chỗ nào cao, chỗ nào thấp: *Những người vai ngang thường mình giẹp.*

vai nhỏ *dt. Nh.* Vai dưới.

vai phùng *dt.* Vai cái áo được giún chỗ nối với tay cho phùng lên: *Áo vai phùng.*

vai rùa *dt. Clg.* Vai xuôi, vai người trong gần cổ cao, phía ngoài thấp: *Người vai rùa.*

vai tuồng *dt. Clg.* Vai trò, phận-sự một người trong tuồng hát: *Nhà đạo-diễn phân vai tuồng II (B)* Địa-vị (tiếng trong lời ví): *Ai đóng vai tuồng tôi lúc đó, cũng khó làm ngơ.*

vai trên *dt. Nh.* Vai lớn.

vai trò *dt.* X. Vai tuồng (cả 2 nghĩa).

vai trung *dt.* Người trung-nghĩa trong tuồng hát: *Đóng vai trung thường được khán-giả thương.*

vai u *dt.* Vai người vạm-vỡ, có bắp thịt nổi vòng lên: *Vai u thịt bắp.*

vai vác *đt.* Vác trên vai: *Vai vác miệng thờ hồng-lộc II (truyền)* Ở luôn hai bên vai mình để chứng-giám lời nói hay việc làm của mình (chỉ hai vì thần là Tả-mạng thần-quang và Hữu-mạng thần-quang): *Nói có hai bên vai vác.*

vai-vế *dt.* Ngôi-thứ, bậc cao thấp trong bà-con hay một đoàn-thể: *Theo vai-vế mà ngồi II (B)* Chức-phận: *Ra tranh-cử cho có vai-vế với đời.*

vai vuông *dt.* X. Vai ngang.

vai xệ *dt.* Một bên vai xệ xuống: *Gánh nặng quá, vai xệ.*

vai xụi *dt. Nh.* Vai xệ.

vai xuôi *dt.* X. Vai rùa.

VAI *dt.* Đập nước ở bờ ruộng: *Đắp vai.*

VÀI *st. Clg.* Và, một ít, số lượng độ hai hay ba, không chắc: *Vài đồng, vài ngày, vài tháng, vài cây số; Tiếc công đạp tuyết tìm mai, Sương sa cũng chịu bẻ vài nhánh hoa CD.*

vài ba *st.* Hai hoặc ba: *Vài ba năm nữa chớ không lâu đâu.*

vài câu *dt.* Vài câu nói hay câu hỏi nói tắt: *Thấy anh hay chữ em hỏi thử vài câu,*

Thuở xưa ông vua Thuấn cầy trâu hay bò? CD.

vài chục *dt.* Vài chục (hay trăm, ngàn...) đồng nói tắt: *Cho mượn vài chục xài.*

vài điều *dt.* Một ít câu chuyện: *Hơn thiệt vài điều.*

vài lời *dt. Nh.* Vài câu: *Thấy anh hay chữ em hỏi thử vài lời, Thằng tây nó giăng dây thép giữa trời làm chi? CD.*

VÁI *đt.* Xá, chắp tay trước trán hay ngực và cúi đầu: *Vái chào II (R)* Lạy (lễ), quỳ gối và mọp đầu xuống: *Hữu sự thì vái tứ phương, vô sự đồng hương không mất tng II* Cầu-khẩn, van xin với kẻ khuất mặt khuất mày: *Khấn-vái, van-vái.*

vái chào *đt.* Chào bằng cách chắp tay trước trán hay ngực và cúi đầu: *Học-trò gặp thầy, vái chào rất lễ phép.*

vái dài *đt. Clg.* Xá dài, chắp tay xá lia-lịa và cúi đầu rất thấp, tỏ ý rất kính sợ: *Sợ phải đòn, đứa bé vái dài cha nó II* Lạy dài, xin chịu, lời từ-chối: *Việc đó, tôi xin vái dài.*

vái lạy *đt.* Khấn vái rồi lạy: *Thắp hương vái lạy.*

vái Trời *đt.* Van-vái với Trời để cầu xin một điều gì: *Vái Trời phò-hộ cho bệnh mau lành II* Chắp tay lạy Trời: *Cóc vái Trời* (con cóc khi bị cắt đầu, hai chân trước chắp lại).

vái-van *đt. Clg.* Van-vái, cầu xin các đấng linh-thiêng: *Vái-van cầu-khẩn.*

VẢI *dt.* Đồ dệt bằng sợi bông để may mặc: *Cây vải, dệt vải, hàng vải xấp vải; anh-hùng áo vải; lấy vải thưa che mắt thánh tng.*

vải bảy *dt.* Thứ vải một xấp may được bảy áo dài xưa.

vải-bố *dt.* Tiếng gọi chung các thứ vải, đồ mặc của nhà nghèo: *Đừng tham lãnh lụa, phụ-phàng vải-bố CD.*

vải bông *dt.* Thứ vải có in hoa màu.

vải bùi *dt.* Thứ vải nhỏ sợi, mịn nhuyễn.

vải buồm *dt.* Thứ vải to sợi dùng may buồm.

vải cây *dt.* Vải cuốn thành cây tròn, trong có nòng gỗ.

vải dày *dt.* Vải dệt dày, chắc, và cũng có bề dày.

vải hẩm *dt.* Thứ vải sẫm màu.

vải hồ *dt.* Thứ vải thưa, mỏng, nhúng hồ cho dày.

vải mùng *dt.* Thứ vải thưa dùng may mùng (màn).

vải rằn *dt.* Thứ vải có rằn theo chỉ ngang.

vải san-dầm *dt.* Thứ vải đen láng.

vải sọc *dt.* Thứ vải trắng có sọc màu theo chỉ xuôi.

vải-sồ *dt. Nh.* Vải-bố.

vải ta *dt.* Thứ vải dệt trong xứ, khổ hẹp, chỉ to (từ 20 năm về trước).

vải tấm *dt.* Thứ vải một cây may được tấm áo dài xưa.

vải tây *dt.* Thứ vải nhập-cảng từ phương tây.

vải thô *dt.* Thứ vải to sợi.

vải trời *dt.* Tàn-lan, nguyên là tơ nhện rừng bay theo gió trong mùa nắng.

vải ú *dt.* Vải đen dệt dày.

vải xấp *dt.* Thứ vải xấp lại, trong có miếng nòng bằng giấy bồi.

vải xiêm *dt.* Vải đen nhuyễn sợi, dệt mịn.

VẢI *dt.* (*thực*): *Clg.* Lệ-chi hay Đơn-lệ, loại cây có trái mọc từng chùm, tròn hoặc tròn nhọn bằng ngón chân cái, vỏ có mụt nhỏ mọc dày, cơm trắng đục có vị ngọt chua, có tánh điều-hoà khí-lực và thông-thần: *Trái vải.*

VẢI *dt.* Vai ông tiên-tổ: *Ông bà ông vải; đau thấy ông vải.*

VÃI *dt.* Người đàn-bà xuất-gia tu theo đạo Phật: *Bà vãi, cô vãi.*

vãi chùa *dt.* Cô hay bà vãi trong chùa: *Chẳng phải vãi chùa toan đóng cửa, Lòng đây đã quyết bắc cầu ô.* Bảy Nguyện.

VÃI *đt.* Rải, ném tung-toé ra: *Vãi bừa ra đó II trt.* Cách tung-toé, bừa-bãi, không vị-nề: *Bỏ vãi, giao vãi, mắng vãi, vẽ-vãi, vung-vãi.*

vãi cứt *dt.* Ỉa vãi, bẩn cứt ra tung-toé vì tới cầu không kịp *II (B) trt.* Bải-xải, hết tiền, không còn manh giáp: *Thua vãi cứt.*

vãi chài *dt. Clg.* Bủa chài, quăng cho cái chài xoè ra và chụp xuống nước: *Con ơi vãi chài xa xa, Kẻo con cá lóc nhảy qua bên bàu CD II (R)* Bỏ bừa-bãi, không để có thứ-tự: *Vãi chài ra đó rồi đi mất, không dọn-dẹp chi cả II trt.* Càn, bướng, không lựa lời: *Nói vãi chài.*

vãi đái *đt.* Té đái, nước đái tự nó nhỉ ra: *Chua vãi đái.*

vãi rảm *đt.* Té đái, hơi bắn ra ngả hậu-môn không cầm được: *Cười vãi rảm.*

vãi ruột *đt. Nh.* Vãi rảm.

VẠI *dt.* Đồ đựng hình ống bằng sành: *Bằng chân như vại; Công anh làm rể Chương-đài, Ăn hết mười một mười hai vại cà CD.*

VAY *đt.* Mượn tiền phải chịu một số lời (lãi): *Cho vay, tiền vay bạc hỏi; Vay chín thì trả lên mười, Phòng khi túng lỡ có người cho vay CD II (R)* Mượn đỡ (không chịu lời): *Mới vay vợ trăm bạc.*

vay bạc *đt.* Mượn tiền có chịu lời: *Đi vay bạc chà.*

vay-bợ *đt. (đ)*: *Nh.* Vay: *Lấy đỡ của tôi đây mà xài, vay-bợ người ta làm chi.*

vay hỏi *đt. Nh.* Vay: *Tháng nào cũng vay hỏi mới đủ xài.*

vay lãi *đt. Nh.* Vay: *Nghề cho vay lãi.*

vay mượn *đt.* Hoặc vay hoặc mượn: *Tháng nào cũng vay mượn tứ-tung.*

vay nợ *đt.* Hỏi nợ, hỏi tiền; vay bạc của người: *Túng phải đi vay nợ.*

vay trả *đt.* Vay phải trả, có vay có trả: *Luật vay trả.*

VAY *tht.* Sao, thay, tiếng than tiếc cuối câu: *Vậy vay; Hồng-nhan bạc-mệnh một người nào vay K.*

VÀY *đt.* Vò, gộp lại mạnh tay, cố làm cho nhăn, cho hư: *Vày cái khăn mới lại cho gây mặt hỏ II (B)* Bốc-hốt, ép-uổng, không nương tay: *Chữ trinh còn một chút này, Chẳng cầm cho vững lại vày cho tan K.*

vày-bừa *đt.* Xài-xể, đày-đoạ: *Khó thì đòn gánh đè vai, Tội chi làm mọn cho ai vày-bừa CD.*

vày nát *đt.* Vò, chà xát cho nát ra: *Vày nát đoá hoa.*

vày nùi *đt.* Làm cho rối nùi, gộp thành một cục: *Quần áo mặc rồi vày nùi bỏ đó!*

vày-vò *đt.* Hai tay chà xát: *Giận, vày-vò lá thơ II (B)* Ăn-ở cay-nghiệt: *Ăn có ba hột cơm mà bị vày-vò đủ thứ.*

vày-vụt *đt. Nh.* Vày-vò (2 nghĩa).

VÀY *dt. Clg.* Xe, cái bánh xe quay sợi.

VÀY *dt.* Miếng mỏng cặp sau đuôi cây tên.

VÀY *dt.* Hàng cột và kèo đứng dọc: *Vày nhà.*

VÁY *đt.* X. Ngoáy: *Vấy tai.*

VẤY *trt.* Luôn, hoài: *Chơi vấy.*

VÁY *dt.* Chăn, bông-rằn, đồ mặc che phía dưới của đàn-bà, không có ống: *Mặc váy.*

VẢY *dt.* Miếng tròn-tròn nhỏ và cứng che thân-thể loài cá và bò-sát: *Đánh vảy, gọt vảy, trầy vi tróc vảy II Clg.* Mày, lớp cứng đóng ngoài: *Vảy nốt đậu, vảy ngô, vảy ghẻ, đóng vảy II (chm)* Lớp dơ đóng ngoài mặt kim-loại tróc ra khi bị đốt đỏ: *Đốt sạch vảy II* Miếng kim loại giữa ra để hàn: *Vảy đồng, vảy thau, hàn vảy.*

vảy cá *dt.* Vảy loài cá: *Vảy cá cũng được làm phân bón II* Điếm tròn đục giữa con ngươi khiến mù mắt: *Mắt có vảy cá II (thực)* Loại lan thuộc giống thượng-mộc, lá cô-độc mọc ở đọt, hoa chùm dài màu vàng, giữa có đốm màu cam. *(dendrobium-aggregatum).*

vảy gáy *dt. (thể)*: Miếng xương màng-tang, hình tròn có răng cưa *(squama occipitalis).*

vảy lân *dt.* Ngói móc đầu tròn vòng cung lợp trên mai nhà: *Nhà lợp vảy lân.*

vảy ốc *dt.* Mây cao từng bụng nhỏ chồng-chất nhau: *Trời nổi vảy ốc.*

VẢY *đt.* Vung mạnh cho ráo nước: *Vung-vảy; vảy bọc rau II Clg.* Rảy, hất mạnh cho văng tung-toé: *Vảy mực vào áo bạn II Clg.* Vẫy, khoát tay qua lại: *Vảy cờ, vảy khăn, vảy tay.*

VẠY *tt.* Cong vẹo, không ngay như thường: *Cạy đến vạy mũi con dao II trt.* Cong queo, không thẳng lối: *Mũi vạy, lái chịu đòn ting II (B) bt.* Gian-dối, xuyên-tạc: *Đạo vạy, gian-vạy, tà-vạy; Tu-thân rồi mới tề-gia, Lòng ngay nói vạy, gian-tà mặc ai CD.*

vạy cổ *tt.* Cái cổ thụng lại, uốn cong, nghiêng một bên: *Cái xe đạp bị đụng vạy cổ; cây chuối bị buồng trăn đến vạy cổ; ngủ nằm nghiêng lâu quá nên vạy cổ.*

vạy mũi *tt.* Cái mũi nhọn bị uốn cong: *Cây chĩa vạy mũi II* Mũi thuyền đi xéo, đâm lệch qua: *Chèo vạy mũi thuyền.*

vạy-ngoe *tt.* Vạy quá, cong lắm: *Cây kim vạy-ngoe.*

vạy-vò *tt.* Cong queo, uốn khúc qua lại: *Con đường vạy-vò.*

VÀM *dt.* Ngã-ba sông rạch, nơi một con rạch giáp với sông hay một con sông nhỏ giáp với sông lớn: *Vàm-nao, Vàm-láng; Ở vàm thường có nước xoáy.*

VẠM-VỠ *tt. Clg.* Vặm-vỡ, cao lớn người, sức vóc mạnh-mẽ: *Người vạm-vỡ, thân-*

hình vạm-vỡ.

VAN *đt.* Năn-nỉ, cầu xin : *Vái-van, Van thay lạy mướn tng II trt.* Cách thảm-thiết, đáng thương : *Kêu van, than-van.*

van cầu *đt.* Hết lòng cầu xin : *Van cầu dung-thứ.*

van khóc *đt.* Năn-nỉ khóc-lóc : *Van khóc ni-non.*

van lạy *đt.* Lạy-lục xin-xỏ : *Van lạy coi người ta có động lòng không.*

van-lơn *đt.* Cầu tha-thiết : *Uốn lời thú thực, phô sòng van-lơn NĐM.*

van siết *đt.* Năn-nỉ cách thiết-yếu : *Van siết xin tha.*

van vái *đt.* X. Vái-van.

van-vỉ *đt.* Năn-nỉ, dùng lời nhỏ-nhẹ, hạ mình xin người ban ơn cho mình : *Hạ-từ van-vỉ suốt ngày K.*

van xin *đt.* Cầu xin cách thiết-yếu : *Hết lời van xin tha tội.*

VÀN *st.* Tức « vạn » nói trại cho xuôi giọng, muôn (10 ngàn) hoặc nhiều vô-số : *Muôn vàn cảm-tạ ; không biết cơ-man vàn-mớ nào mà nói cho xiết*

VÁN *dt.* Gỗ cưa mỏng có bề bản : *Rọc ván, xẻ ván ; ván dầu, ván thông II (R) a) Clg.* Phản, một hay nhiều miếng ván lót khít và kê cao để nằm : *Bộ ván, nằm ván, ngủ ván ; b)* Quan-tài, hòm chôn người chết : *Nhắc một cỗ ván.*

ván be *dt.* Ván tấm dài để đóng ghe.

ván bổ-kho *dt.* X. Bổ-kho.

ván chành *dt.* Ván dùng rìu búa mà sả ra, không phải cưa.

ván chân quỳ *dt.* Bộ ván để nằm có khuông và 4 chân quỳ.

ván ép *dt.* Thứ ván cưa vòng quanh thân gỗ thật mỏng, dán một miếng xuôi với một miếng ngang rồi ép sát để đóng vật-dụng.

ván ghép *dt.* Bộ ván để nằm bằng gỗ mỏng, ghép lại trên bổ ngang chớ không có mộng.

ván hộc *dt. Clg.* Đi-văng (divan), ván để nằm có sườn, khuông và hộc chung-quanh.

ván một *dt.* Ván để nằm chỉ có một miếng rộng và dày, thường bằng cây quý.

ván ngựa *dt.* Bộ ván nằm kê trên cặp ngựa bằng gỗ.

ván-phiên *dt. (đ)* : Ván để nằm : *Ván-phiên gì mà không có chiếu-liếp chi rảo.*

ván rầm *dt.* Ván lót khít lại để đi đứng lên trên, trong nhà hay trên gác (lầu).

ván thiên *dt.* Tấm ván nắp áo quan : *Lấp ván thiên, vùi đất sét.*

ván thôi *dt.* Ván quan-tài cũ : *Lấy ván thôi làm bàn xây cơ (cœur).*

ván thùng *dt.* Ván tháo ở thùng đã đựng đồ rồi ra, thường bằng gỗ thông.

ván vách *dt.* Ván đóng vách nhà.

VÁN *dt. Clg.* Bàn, quận, phần nhỏ cuộc chơi từ khởi sự đến kết-quả : *Ván bài, ván cờ ; thua 3 ván quần-vợt.*

VÃN *tt.* Mãn, tàn, hết cuộc : *Vãn công, vãn chợ, vãn giận, vãn hát, vãn nợ, vãn việc II dt.* Buổi chiều : *Tảo-vãn* (Mới chiều) *II (B)* Muộn, trễ : *Hối chi đĩ vãn* (Ăn-năn đã muộn).

vãn-bối *dt.* Kẻ hậu-sinh, người còn trẻ (đối với người lớn tuổi hơn).

vãn-cảnh *dt.* Quang-cảnh buổi chiều *II (B)* Cảnh về già : *Tang-du vãn-cảnh.*

vãn-cận *trt.* Gần đây, lúc vừa qua.

vãn-diễm *dt.* Hoa muộn ; cái đẹp muộn-màng.

vãn-du *đt.* Dạo chơi ban chiều.

vãn-duyên *dt.* Duyên-nợ muộn-màng, lớn tuổi rồi mới lấy nhau.

vãn-đạt *đt. Clg.* Vãn-thành, làm nên rất muộn, lập được sự-nghiệp khi tuổi đã già.

vãn-hoa *dt.* Hoa tàn.

vãn-học *dt.* Buổi học chiều *II (B)* Người học (chữ hay nghề) thuộc lớp sau (đối với người lớp trước).

vãn-hôn *dt.* Cuộc cưới gả muộn-màng, khi trai gái đều lớn tuổi.

vãn-mộ *dt.* Buổi chiều *II (B)* Tuổi già ; cảnh lỡ thời.

vãn-niên *dt.* Tuổi già, lúc người đã già : *Hồi thiếu-thời rán bươn-chải, để được an-nhàn lúc vãn-niên.*

vãn-phạn *dt.* Bữa ăn chiều.

vãn-sinh (sanh) *đdt.* Kẻ hậu-sinh (sanh sau) này, tiếng xưng mình cách khiêm-tốn với người lớn tuổi hơn : *Vãn-sinh rất hân-hạnh được diện-kiến tôn-ông.*

vãn-tiết *dt.* Tiết muộn cuối mùa *II (B)* Đoạn cuối một đời người : *Đến vãn-tiết vẫn còn trong-sạch.*

vãn-tuế *dt. Nh.* Vãn-niên.

vãn-thành *đt. Nh.* Vãn-đạt.

vãn-thế *dt.* Đời gần đây.

vãn-vận *dt.* Thời-vận một người trong tuổi già : *Vãn-vận hanh-thông.*

VÃN *dt.* Kéo lại : *Cứu-vãn II* Thăm gia-đình

có người mới chết, đi điếu người chết : *Điếu-văn* // Hát giọng nam, buồn-thảm : *Địch-Thanh văn* // Liễn viết trên vải trắng (hoặc hàng màu) để đưa người chết tới phần-mộ : *Cúng một đôi văn.*

văn-ca *dt.* Câu hò khi khiêng quan-tài đi chôn.

văn-cứu *dt.* X. Cứu-văn.

văn-đối *dt.* Câu đối than tiếc hay chúc người chết // Hai tấm hàng hay vải hẹp khổ, dài, có câu đối để cúng người chết, gọi tắt : *Cặp văn.*

văn-hồi *dt.* Kéo lại, đem về : *Văn-hồi hoà-bình.*

văn-liên *dt. Nh.* Văn-đối.

văn-tống *đt.* Đưa đám ma.

văn viết *đt.* Hát nam răng, câu chỉ điệu hát trong bản tuồng in sẵn : *Nguyệt-Kiều văn viết.*

VĂN *đt.* Thâu ngắn lại : *Văn cái áo.*

VẠN *dt.* Đoàn, phường, nhóm người làm chung một nghề kết-hợp lại : *Vạn chài, vạn xe ; trùm vạn.*

vạn-trưởng *dt. Clg.* Trùm vạn, người cầm đầu một vạn.

VẠN *st.* Muôn, mười ngàn (10.000) : *Ba vạn sáu ngàn ngày* // *(R)* Một số rất nhiều : *Tiền muôn bạc vạn ; trăm người bán, vạn người mua.*

vạn-an *tt.* Mọi điều đều yên-ổn, kể cả sức-khoẻ : *Chúc chị được vạn-an.*

vạn-bang *dt.* X. Vạn-quốc.

vạn-bảo *dt.* Đồ quý vô-số.

vạn-bất-đắc-dĩ *trt.* Cùng chẳng đã lắm, không làm gì khác hơn mới như thế.

vạn-bất-năng *trt.* Muôn lần cũng không được, khó lắm.

vạn-bội *trt.* Gấp muôn lần, nhiều không xiết kể : *Cho vay lấy lời vạn-bội.*

vạn-cảm *đt.* Muôn vàn cảm-kích : *Lấy làm vạn-cảm trước nghĩa-cử của ngài.*

vạn-cổ *dt.* Muôn đời : *Vạn-cổ còn lưu-danh.*

vạn-cơ *dt.* Muôn việc, công-việc đa-đoan : *Nhứt-nhựt vạn-cơ* (Một ngày cả muôn việc).

vạn-chung *dt.* Muôn hộc lương // *(B)* Giàu lớn, nhiều tiền của : *Thiên-tử vạn-chung.*

vạn-dân *dt.* Muôn dân, số đông dân trong nước : *Vạn-dân đều hả dạ.*

vạn-đại *dt.* Muôn đời, con cháu sau nầy : *Hoành-sơn nhất đái, vạn-đại dung-thân* (X. PH. II.).

vạn-đoan *dt.* Muôn mối, cả muôn việc.

vạn-hạnh *dt.* Muôn vàn hạnh-phúc : *Gặp nhau đây, thật là vạn-hạnh.*

vạn-hộ *dt.* Muôn hộ, tước hầu thời phong-kiến được hưởng thuế một vạn hộ : *Vạn-hộ-hầu* // *(R)* Tiền của thật nhiều : *Giàu-có vạn-hộ.*

vạn-hữu *dt. Nh.* Vạn-vật.

vạn-kiếp *dt.* Muôn kiếp, muôn đời : *Đầu-thai vạn-kiếp cũng không khôn.* Xt. PH. III.

vạn-kỷ *dt.* Muôn thế-kỷ, muôn đời, lâu lắm.

vạn-linh *dt.* Muôn vàn sanh-linh, thiên-hạ đông lắm // *tt.* Linh-thiêng lắm : *Thần miếu ấy thật vạn-linh.*

vạn-lý *dt.* Muôn dặm, đường xa-xôi : *Vạn-lý tầm huynh* (Muôn dặm tìm anh).

vạn-nan *dt.* Muôn điều khó-khăn : *Thật là vạn-nan.*

vạn-năng *dt.* Muôn điều được // *(B)* Việc gì cũng xong, cũng làm được : *Tài-lực vạn-năng.*

vạn-niên *dt.* Muôn năm, lâu đời : *Di xú vạn-niên* (Để tiếng xấu muôn năm).

vạn-niên-cơ *dt.* Nền muôn năm // *(B)* Lăng-tẩm nhà vua.

vạn-niên-tùng *dt. (thực)* : Cây tòng, loại cây sống lâu năm, lá nhọn dài.

vạn-niên-thanh *dt. (thực)* : Thứ cây thuộc loại cỏ, lá xanh tươi quanh năm.

vạn nhất *trt.* Muôn một, hoạ-hoằn, trong muôn phần nếu có một phần : *Hy-vọng trong vạn nhất.*

vạn-phúc *dt.* May-mắn nhiều, lời chúc : *Bên lời vạn-phúc, bên lời hàn-huyên K.*

vạn-quốc *dt.* Muôn nước, tức nhiều nước : *Hội Vạn-quốc.*

vạn-sự *dt.* Muôn việc, tất-cả các việc : *Vạn-sự khởi đầu nan* (Việc nào, lúc bắt đầu cũng khó).

vạn-toàn *trt.* Muôn phần đều trọn : *Nhẫn-nhịn là cách xử-thế vạn-toàn.*

vạn-tuế *dt.* Muôn tuổi, lời chúc : *Chúc thánh thượng tuế tăng vạn-tuế.*

vạn-tử *dt.* Muôn phần chết, chắc chết quá : *Vạn-tử nhất-sinh* (Muôn phần chết, một phần sống).

vạn-tượng *dt.* Hình-tượng muôn loài // Muôn thớt voi, bầy voi thật nhiều : *Vạn-tượng là một biểu-hiệu của nước Lào.* Xt. PH. III.

vạn-thọ *đt.* Sống muôn năm, lời chúc vua chúa // Tên lễ mừng ngày sinh của vua :

Mừng lễ vạn-thọ II (thực) Loại cúc cao 60, 70 cm, lá kép có răng nhỏ, hoa hình-đầu to, cô-độc, nhiều tai nhuyễn, vàng, cam hoặc trắng; cây, lá hoa đều thơm, thường được chưng cúng *(tagetes erecta)*.

vạn-trạng *dt.* Nhiều hình-dáng khác nhau: *Thiên-hình vạn-trạng* (Ngàn hình muôn vẻ).

vạn-trắc-nghi *dt. (chm)*: Loại máy đo đất kiểu xưa, dùng lấy độ góc và phóng đường thẳng góc *(Pantomètre)*.

vạn-vật *dt.* Muôn vật, muôn loài: *Trời sinh vạn-vật, vật nào cũng có sống có chết.*

vạn-vật-học *dt.* Môn học nghiên-cứu mọi loài, mọi vật trong vũ-trụ từ sự cấu-tạo, phát-triển tới tiêu-hoại.

vạn-vọng *dt.* Muôn điều mong, mong-mỏi lắm thay (tiếng để sau lời thỉnh-cầu).

VẠN *dt.* Đức tốt lành, cái dấu trước ngực đức Phật.

VANG *dt. (thực)*: *Clg.* Tô-mộc, loại cây cao 5, 7m., da nhám xanh mốc, thịt đỏ tươi, có gai nhọn, chót gai đen huyền, lá giống lá mè nhưng to hơn, cộng dài chia ra nhiều lá nhỏ, đơm dày song-song đến 18, 19 cặp, trái giẹp hình vuông dài, chót trái có một gai nhọn, khi non màu xanh, già trỗ đen, có 5, 7 hột rất cứng; cây và rễ dùng làm thuốc nhuộm; tánh mát, vị ngọt cay hơi mặn, chủ về phần huyết, phát-tán được gió độc trong tạng-phủ và ngoài da: *Nước sông còn đỏ như vang, Nhiều nơi lịch-sự hơn nàng, nàng ơi CD.*

VANG *dt. (thực)*: Loại cây mọc thành bụi, nhánh yếu, ra dài thì leo lên cây khác, lá có vị thật chua; hoa già có hột là vị Đồng-kỳ-tử của Đông-y: *Canh chua lá vang* (Xt. Đồng-kỳ-tử).

VANG *trt.* Tiếng dội rền: *Cười vang, la vang, sấm vang, tiếng vang II (B)* Nổi-bật, được đồn-đãi nhiều: *Đồn vang, lừng vang, danh vang thiên-hạ.*

vang bóng *dt.* Tiếng vang và cái bóng *II (B)* Danh tiếng, tiếng-tăm: *Vang bóng một thời.*

vang danh *trt.* Lừng danh, danh tiếng được đồn-đãi gần xa: *Thầy thuốc vang danh.*

vang-dầy *trt.* Rền vang, có tiếng to và lan dần ra: *Tàu lui ốc thổi vang-dầy, Xa em vì bởi quan thầy đổi đi CD.*

vang-dậy *trt.* Om-sòm và lộn-xộn: *Nhà cháy có tiếng la vang-dậy.*

vang-dội *trt.* Vang lên và dội lại: *Tiếng súng nổ vang-dội II (B)* Đồn đi đồn lại qua nhiều cửa miệng: *Tiếng-tăm vang-dội.*

vang đầu *trt.* Nhức đầu: *Nhảy mũi một hơi vang đầu II Nh.* Vang óc.

vang-động *trt.* Vang lên và làm kinh-động: *Tiếng nổ to làm vang-động thành phố II* Được đồn-đãi và làm xúc-động người: *Tin một học-sinh bị bắt cóc làm vang-động hết phụ-huynh.*

vang-lừng *trt.* Lẫy-lừng, nổi to lên, khiến ai cũng nghe biết: *Sinh-ca mấy khúc vang-lừng CO.*

vang mình *tt.* Đau mình, nhức mỏi trong thân-thể: *Người có gốc rét kinh-niên hay vang mình khi trời chuyển mưa.*

vang mình sốt mẩy *tt.* Đau ốm: *Phòng khi vang mình sốt mẩy có nhau.*

vang óc *tt. Clg.* Vang đầu, nhức óc, lối trong óc khi nghe tiếng chát-chúa: *Tiếng búa thợ rèn làm vang óc người ở gần.*

vang-rân *trt.* Om-sòm, có nhiều tiếng to: *Trẻ con la vang-rân khi chơi giỡn.*

vang-rền *trt.* Vang-rân rền-rĩ: *Đại-bác nổ vang-rền II (B) Nh.* Vang-lừng: *Tăm-tiếng vang-rền.*

vang tai *trt.* Om-sòm bên tai: *Tiếng la khóc vang tai.*

vang tiếng *trt.* Nghe tiếng vang vọng lại: *Dòng sông vang tiếng gió reo, Trông bờ chừng đã cách treo mấy trùng* (Hậu Xích-bích) *II dt.* Nổi danh: *Làm thuốc vang tiếng khắp nơi.*

vang trời *trt.* Rùm trời, có tiếng động to trong một vùng trời: *Tiếng la vang trời dậy đất.*

VANG *tt. Clg.* Vinh, tươi-tốt: *Hiển-vang, vẻ-vang, vinh-vang.* Xt. Vinh.

VANG *tt.* X. Ong vang.

VANG *dt. Clg.* Rượu chát, thứ rượu làm bằng nước trái nho, lối 10°: *Rượu vang* (vin).

VANG-VANG *tt.* Vừa chín vàng: *Lúa vang-vang thì vàng con mắt tng.*

VÀNG *tt.* Màu như màu nghệ hoặc lợt (nhạt) hơn: *Cờ vàng, suối vàng; Đố: than nướng cá cho vàng, Đem tiền mua rượu cho chàng uống chơi CD II (R)* Màu da không thật đen, không thật trắng của nhiều giống dân châu Á: *Dân da vàng; da vàng mũi tẹt;* Màu mà luật đi đường khuyên

người đi đường nên cẩn-thận, chuẩn - bị và sẵn-sàng : *Đèn vàng, bảng vàng ;* Màu áo của cu-rợ xọ đẹp đã chạy ít giờ nhất trong cuộc đua nhiều chặng : *Áo vàng vẫn chạy đều-đều theo tốp đầu.*

vàng-anh *tt.* Màu vàng lợt (nhạt) mà tươi : *màu vàng-anh II (động)* X. Hoàng-oanh.

vàng-ạnh *tt.* Màu vàng lấp-lánh : *Mặt trời chiều vàng-ạnh.*

vàng-bằng *tt.* Màu thật vàng mà không tươi : *Pha màu gì vàng-bằng !*

vàng-bủng *dt.* Màu vàng của da người bệnh : *Rét, dạ vàng-bủng.*

vàng-chái *tt.* Vàng lắm, vàng quá cái màu vàng phải có : *Mặc cái áo vàng-chái !*

vàng cháy *tt.* Thật vàng vì quá lửa : *Chiên con cá vàng cháy.*

vàng da *tt.* Có làn da vàng : *Dưa này hễ chín thì vàng da II* Chứng bệnh làm cho da vàng : *Bệnh vàng da ; chứng đau gan thường làm vàng da.*

vàng-dè *dt. (thực)* : Tên một loại cây thịt vàng, hay bị mọt ăn : *Cây vàng-dè.*

vàng-hoe *tt.* Màu vàng lợt (nhạt) mà không tươi : *Mùa thu, lá vàng-hoe rơi rụng.*

vàng-hực *tt.* Màu vàng thật sặm : *Con chó lông vàng-hực.*

vàng-khè *tt.* Vàng lắm, vàng cách tương-đối : *Răng không đánh, để vàng-khè !*

vàng-lườm *tt. Nh.* Vàng-khè.

vàng-mơ *tt.* Màu vàng lợt (nhạt) của đậu, của lúa vừa chín : *Đậu nành vàng-mơ.*

vàng-ngoách *tt. Nh.* Vàng-hoe.

vàng-nghệ *tt. Nh.* Vàng-lườm.

vàng nghệ *tt.* Vàng lắm, như màu nghệ : *Nhuộm màu vàng nghệ.*

vàng-nghếnh *tt. Nh.* Vàng-lườm.

vàng-ỏng *tt. Nh.* Vàng-lườm.

vàng sặm *tt.* Vàng mà hơi đỏ.

vàng tâm *tt.* Có cái lõi hay thịt vàng : *Gỗ vàng tâm.*

vàng tươi *tt.* Màu vàng tươi thắm.

vàng-thếnh *tt. Nh.* Vàng-lườm.

vàng thịt *tt. Nh.* Vàng tâm.

vàng trời *trt.* Vàng hết một vùng trời : *Xế chiều, mặt trời phản-chiếu vàng trời II (láng)* X. Vàng trời.

vàng ửng *tt. Nh.* Vàng sặm.

vàng-vàng *tt.* Hơi vàng, không vàng lắm.

vàng-vọt *tt.* Võ-vàng, ốm-o, nước da huỳnh-dãn : *Bệnh không bao lâu mà vàng-vọt cả.*

VÀNG *tt.* Loại kim quý màu vàng, bóng láng, rất dẻo, không ten, không sét, tỷ-trọng : *19, 26 ;* độ chảy : *1. 063⁰,* chịu-đựng được với ecit : *Bòn vàng, giát vàng ; răng vàng ; Duyên sao cắc-cớ lỡ-làng, Cầm gương gương tối, cầm vàng vàng phai CD II (R)* Chiếc vòng đeo tay bằng vàng : *Chiếc vàng, đôi vàng II* Giấy súc in tròng màu vàng để đốt cúng người chết : *Đốt vàng, hoá vàng, kho vàng II tt.* Quý, đáng giá, đáng kính : *Ngại vàng, nhà vàng, tấm thân ngàn vàng ; nhà rách Phật vàng ; Ngày nay nước bạc, ngày mai cơm vàng CD.*

vàng bạc *dt.* Vàng và bạc, hai loại kim quý hơn hết : *Vàng bạc châu báu II (R)* Giấy súc in tròng vàng và tròng trắng (kể là vàng và bạc ở cõi âm) để đốt cúng người chết : *Giấy tiền vàng bạc.*

vàng bốn *dt.* X. Đồng-thoà.

vàng cao *dt.* Vàng pha với bạc hay đồng mà phần vàng thật nhiều : *Có ngọn lửa lừng mới biết thức vàng cao CD.*

vàng cốm *dt.* Thứ vàng lục-cục mới lấy ở mỏ ra : *Dù em lấy được chồng khôn, Như lọ vàng cốm đem chôn đầu giường CD.*

vàng chạm *dt.* Vòng đeo tay bằng vàng có chạm-trổ : *Tay đeo vàng chạm.*

vàng diệp *dt.* X. Vàng lá.

vàng đá *dt.* Vàng và đá, hai loại khoáng-vật dẻo và cứng *II (B)* Tình yêu bền - vững, nghĩa vợ chồng lâu dài : *Đã nhiều vàng đá, lọ tìm trăng hoa K.*

vàng đen *dt.* Thuốc phiện : *Đi buôn vàng đen.*

vàng đỏ *dt.* Vàng có pha trộn để làm đồ trang-sức.

vàng găm *dt.* Loại kim ửng-ửng vàng, cứng, tánh mát, được dùng trị phong, giải nhiệt (mài với nước lạnh cho uống).

vàng hoa *dt.* Giấy in màu vàng có gắn hoa-lê (tròng kiếng nhỏ) để đốt cúng.

vàng Hồ *dt.* Giấy vàng để đốt cúng do làng Hồ (Bắc-Việt) làm ra.

vàng y *dt.* Vàng nguyên-chất, chưa pha trộn.

vàng khoa-học *dt.* Hợp-kim màu vàng, cứng hơn vàng thiệt nhưng có nhiều ten khi tiếp-xúc với nước hoặc không-khí.

vàng khối *dt.* Vàng nguyên cục.

vàng lá *dt.* Vàng giát mỏng thành lá bằng nửa bàn tay *II* Giấy tròng vàng để đốt cúng.

vàng lợt *dt.* Thứ vàng kém sắc.

vang mười *dt. Clg.* Vàng mười tuổi hay Vàng

thập. *Nh.* Vàng y: *Ngừa tay đề tắm vàng mười, Quần bô áo vải ai cười mặc ai CD.*

vàng năm *dt.* X. Đồng-thoà.

vàng nén *dt.* Vàng đổ thành nén nặng 10 lượng *II (B)* Đứa con cưng: *Vàng nén của tôi đây!*

vàng nước *dt. Clg.* Vàng tương, thứ vàng lỏng như nước: *Mất như vàng nước.*

vàng ngọc *dt.* Vàng và ngọc, đồ quý: *Coi như vàng ngọc.*

vàng pha *dt.* X. Vàng đồ.

vàng quỳ *dt.* Vàng lá thật mỏng dùng thếp các món đồ quý.

vàng ròng *dt. Nh.* Vàng y: *Lửa kia dầu nóng, vàng ròng chẳng nao CD.*

vàng son *dt.* Vàng và son *II tt.* Bền-vững, một lòng một dạ tới cùng: *Chữ rằng phận gái chữ tòng, Làm sao phai-lạt tấm lòng vàng son CD.*

vàng tương *dt.* X. Vàng nước.

vàng thấm *dt. Nh.* Vàng cao.

vàng thấp *dt.* Vàng pha trộn với nhiều phần loại kim khác, kém sắc.

vàng thập *dt. Nh.* Vàng mười. X. Vàng y.

vàng trơn *dt.* Chiếc vòng đeo tay bằng vàng, không chạm-trổ.

vàng-vó *dt.* Giấy tròng vàng để đốt cúng: *Thoi vàng-vó rắc, tro tiền giấy bay K.*

vàng xanh *dt.* Rừng có nhiều cây danh-mộc (cỏ quý).

VÁNG *dt.* Lớp mỏng hơi dai đóng trên mặt chất lỏng để lâu hoặc nấu lâu: *Cháo đóng váng, sữa đóng váng.*

váng cháo *dt.* Lớp váng đóng trên mặt nồi cháo *II (R)* Lớp cơm dừa mới đóng, còn mỏng và trong, nước chua: *Dừa váng cháo.*

váng-mép *dt.* Nước-miếng tiết ra đính mép khi thèm ăn món gì *II tr.* Thèm lắm: *Thấy bắt váng-mép.*

váng-nhện *dt.* Chỉ con nhện giăng lâu đóng bụi hoặc khói: *Quét váng-nhện II (R)* Chà tre mọc quanh bụi tre (dưới thấp): *Dọn sạch váng-nhện.*

VÁNG *tt.* X. Vang.

váng đầu *tt.* X. Vang đầu: *Phòng khi sốt mặt, váng đầu cậy ai PTR.*

váng mình *tt.* X. Vang mình.

váng-vất *tt.* Ê-ẩm, nhức mỏi: *Váng-vất cả người.*

VÃNG *đt.* Qua, đi tới: *Đảo-vãng, phản-vãng, phát-vãng, quá-vãng II* Đã qua rồi: *Dĩ-vãng II* Đi xem xét: *Tuần-vãng.*

vãng cảnh *đt.* Viếng xem phong-cảnh: *Buổi buôn, đi đồng quê vãng cảnh.*

vãng-cổ *dt.* Đời xưa.

vãng-hạ *dt.* Đời sau này.

vãng-hành *đt.* Đi.

vãng-hướng *dt.* Đi về phía nào.

vãng-khứ *tt. Nh.* Quá-khứ.

vãng-lai *đt.* Qua lại với nhau: *Thù-tạc vãng-lai II* Tới lui, năng tới nhà ai: *Lâu quá, không thấy nó vãng-lai thăm-viếng chi cả.*

vãng-nhật *dt.* Ngày trước, ngày đã qua.

vãng-phản *đt.* Qua lại với nhau.

vãng-phục *đt. Nh.* Vãng-phản.

vãng qua *đt.* Đi ngang qua: *Mỗi ngày, nó vãng qua đây mấy lượt.*

vãng-sinh (sanh) *dt. (Phật):* Về cõi Phật, tức chết.

vãng-sự *dt.* Việc đã qua.

vãng-tích *dt.* Thuở trước, hồi trước.

vãng-thường *trt.* Năng, thường-thường.

vãng-vãng *trt. Nh.* Vãng-thường.

vãng-vong *tt.* Xấu, gặp nạn hoặc chết: *Ngày vãng-vong.*

VẠNG *đt.* Đi ngang qua: *Vạng mặt.*

VẠNG *dt. (thực):* Loại cây cao lối 4 m., nhánh non có lông như bạc, lá láng mọc xen, dài lối 20 cm., hoa đực có từ 8 tới 11 tiểu-nhị, hoa cái ở đáy phát-hoa, nhuỵ cái có lông *pelti*, vòi nhuỵ chẻ hai (*Croton Delpyi*).

VANH *dt.* Cắt vòng quanh: *Vanh tóc chừa vá II* Xén, cắt cho ngắn và bằng nhau: *Vanh cánh bồ-câu cho nó đừng bay II* Cắt trụi: *Vanh tai thèo mũi; vanh 10 ngón tay II tt.* Tròn-vìn: *Mặt như lá vanh.*

vanh-vũm *đt.* Vanh chung-quanh cho tròn: *Tóc em bé dài quá, không vanh-vũm cho nó mát.*

VÀNH *dt.* Phần chung-quanh miệng ở phía ngoài một vật hình tròn: *Vành nia, vành rổ, vành thúng, vành thùng II (R) Clg.* Niền, cái vòng của bánh xe: *Vành xe đạp II mt* Tiếng gọi những vật hình tròn: *Vành khăn, vành trăng II (B)* Mánh-khoé, ngón nghề, cái hay riêng: *Tay không chưa dễ tìm vành ẵm no; Vành ngoài bảy chữ vành trong tám nghề K. II đt.* Banh rộng cái vòng tròn ra: *Vành mắt ra mà xem.*

vành-cánh *dt.* Vòng vàng, nữ-trang đeo ở cánh tay.

vành-cung *dt. (thể)* : *Clg.* Cửa tò-vò, bộ-phận những xương hợp thành vòng tròn, giữa trũng *(arcade)* : *Vành-cung chang-mày (arcade sourcillière).*

vành hoa *dt. (thực)* : Phiến (tai) ở phía trong đài hoa, thường có màu.

vành-khuyên *dt. Clg.* Bông đầm và Tầm, gọi tắt : đôi khuyên, hoa-tai hình khoen tròn *II (động)* Loại chim chích, mắt có vành tròn.

vành-mai *dt. Clg.* Tò-vò, vật hình khum-khum chụp-xuống : *Cửa vành-mai.*

vành móng ngựa *dt.* Chung-quanh cái bàn mặt hình móng ngựa, thường là bàn của các ông toà ngồi xử án : *Việc ấy sẽ được giải-quyết trước vành móng ngựa.*

vành-vạnh *trt.* Thật tròn : *Mặt tròn vành-vạnh.*

VÁNH *dt. Clg.* Vểnh, ngảnh lên, ngóc lên, giương lên : *Vánh mấy ngón tay khoe cà-rá.*

vánh tai *dt.* Nói loài thú như ngựa, lừa.... cử-động hai tai dựng lên *II (B)* Nghiêng tai lắng nghe : *Người ta nói chuyện riêng, cũng vánh tai nghe !*

VẠNH-VẠNH *trt.* X. Vành-vạnh.

VÀO *dt. Clg.* Vô, đi từ ngoài tới bên trong : *Vào nhà, vào phòng, vào trường ; Tiền vào quan như than vào lò ống. II* Đi từ nơi có cửa ải hay cửa biển thông với nước khác, tới trong sâu : *Từ Bắc vào Nam, từ Vũng-tàu vào Sài-gòn II* Tham-gia, dự vô : *Vào đảng, vào hội II* Bắt tay, khởi sự : *Vào đám, vào việc II* Ghi vào nói tắt : *Vào sổ II* Tới cơ-hội nào : *Vào dịp Tết II trt.* Cho tới bên trong, ngả theo : *Chạy vào, dựa vào, đi vào, đút vào, ném vào, quăng vào ; Hoa thơm mất tuyết biết nương nhờ vào đâu ? CD.* Xt. Vô.

vào cuộc *đt. Clg.* Nhập cuộc hay Vào việc, bắt tay vào việc, khởi sự làm hay chơi : *Vào cuộc mới biết tài người.*

vào chay *đt.* Bắt đầu ăn chay trong một thời-gian đã định.

vào dòng *đt.* Bắt đầu theo một dòng nào trong đạo Da-tô.

vào đám *đt.* Khởi sự cúng trong một đám cúng lớn như kỳ-yên, làm chay...

vào đạo *đt.* Theo một tôn-giáo nào : *Tuyên-truyền cho người vào đạo.*

vào đời *đt.* Lớn lên đi làm ăn, giao-thiệp, chơi-bời với người ta : *Mới vào đời còn non !*

vào đơn *đt. Clg.* Đầu đơn, đem đơn tới quan thưa-gởi sự gì : *Vào đơn xin sao-lục khai-sinh.*

vào hùn *đt.* Hùn tiền, chung vốn : *Vào hùn lập công-ty.*

vào khem *đt.* Bắt đầu kiêng-cữ một thời-gian : *Chiều ba mươi, rước ông bà rồi vào khem ; nhà mới sinh con trai, vào khem 7 ngày* (X. Trở vỏ lửa ra và Trở vỏ lửa vô PH. II).

vào lúc *đt.* Nhằm lúc, đúng vào lúc nào đó : *Ông mưa vào lúc 2 giờ.*

vào phần *đt.* Nhận rằng mình chịu một phần trong đám đông : *Vào phần chia thịt II Nh.* Vào hùn.

vào ra *đt.* X. Ra vào.

vào rường *đt.* Bắt tay vào trận đầu, xốc vô ôm vật kẻ địch.

vào sổ *đt.* Ghi vô sổ : *Vào sổ mấy món chi hồi sáng.*

vào tiệc *đt.* Ngồi lại bàn tiệc : *Mời quan khách vào tiệc.*

vào tròng *đt.* Đặt mình vô trách-nhiệm để chịu một quy-định, một kỷ-luật, không còn tự-do như trước : *Đợi người vào tròng rồi làm khó.*

vào việc *đt. Nh.* Vào cuộc.

vào vòng *đt. Nh.* Vào tròng.

VẠO *trt.* X. Nói vạo.

VÁT *trt.* Xiên, cách đi thuyền gió ngược bằng lối dạy xiên lá buồm : *Chạy vát II* Xéo : *Tấm ván cưa vát II dt.* Thẻo, miếng vạt xéo : *Một vát đồng.*

VÁT *trt.* Thâu-liễm, lo-liệu : *Tháo-vát, vớt-vát.*

VẠT *dt.* Phần dưới một thân áo : *Thương trò may áo cho trò, Thiếu đinh, thiếu vạt, thiếu hò thiếu bâu CD II (R)* Đám, dải, thửa đất dài : *Vạt ruộng, vạt đất.*

vạt cụt *dt.* Miếng vải (hay hàng) ngắn ngay ngực ở phía trong một cái áo dài.

vạt dài *dt.* Khổ hàng, vải dài lót trong vạt hò.

vạt hò *dt.* Thân áo phía trước choàng từ hông bên nầy qua hông bên kia và gài (cài) nút bên hông : *Áo vạt hò.*

vạt sau *dt.* Phần thân áo lòng-thòng phía sau.

vạt trước *dt.* Phần thân áo lòng-thòng phía trước.

VẠT *dt.* Đèo, chặt xiên-xiên lưỡi dao, rựa hay búa *II* Sự cắt cho bằng mặt *(surfaçade)*

vạt dừa *đt.* Chặt xiên lưỡi dao chung quanh núm trái dừa cho sạch vỏ xanh rồi vạt một miếng gáo cho thành lỗ tròn: *Vạt dừa uống.*

vạt góc *đt. (chm)*: Chấn góc một miếng kim-loại hay gỗ cho bằng.

vạt miệng *dt. Nh.* Vạt dừa, nhưng cái miệng chỉ vạt nhẹ cho còn dính chút xơ để đậy cho dễ: *Dừa vạt miệng để cúng Phật.*

vạt nhọn *đt.* Đẽo xiên lưỡi dao cho nhọn đầu: *Tăm-vông vạt nhọn.*

vạt thuốc *đt.* Đẽo nhánh hay rễ cây thuốc nam thành nhiều lát mỏng: *Ông thầy ngồi vạt thuốc.*

VẢU *đt.* Vảnh tai mà dạy về phía có tiếng nói.

vảu tai *đt.* Vảnh tai nghe.

VÁC *đt.* Cụng, dụng, dùng sừng hất mạnh: *Bò vác sừng nhảm.*

VẮC *đt.* Ngẩng mặt với vẻ tự-đắc đáng ghét: *Vúc-vắc.*

vắc hất *đt.* X. Vác hất.

VẶC *đt.* Gây chuyện, cự-nự với lời lẽ cộc-cằn: *Mới vui-vẻ bỗng vặc nhau ngay.*

vặc một *trt.* Gây lại, đáp lại cách cộc-cằn từng lời, từng tiếng: *Nói vặc một.*

vặc một vặc hai *trt. Nh.* Vặc một (trường-hợp nhấn mạnh).

VẶC *tt.* Trong sáng, tươi-tắn: *Trăng sáng vặc.*

vặc-vặc *tt. Clg.* Vằng-vặc, làu-làu, rất sáng, rất tươi: *Vặc-vặc lòng son.*

VẦM *đt.* Băm, bầm, dùng dao chặt lia-lịa cho nát: *Băm-vầm, chết vầm.*

VẦM *đt.* Gầm, cúi mặt xuống, không dám ngó ai chán-chường: *Vầm đầu, vầm mặt.*

VẶM-VỠ *tt.* X. Vạm-vỡ.

VĂN *đt.* Vê, vấn, cuốn tròn lại: *Văn tim đèn.*

văn dôm-đốm (tục gọi chó-lén) *đt.* Vấn giấy súc như chiếc đũa để dùng làm rọi mồi lửa (để tự-nhiên thì cháy ngún, thổi xuýt thật mạnh thì cháy có ngọn).

VĂN *dt.* Đường gân: *Thiên-văn II* Vẻ, dáng-điệu, phép lịch-sự: *Văn-hoa, văn-vẻ II* Lời lẽ rành-mạch, chữ-nghĩa, sách-vở: *Bình văn, câu văn, hành văn, làm văn, nhà văn, quan văn, tác-văn, viết văn; Văn hay chẳng lựa đặt dài, Mới mở đầu bài cũng biết văn hay CD II* Đồng tiền: *Nhứt văn II* Chữ thường được lót giữa họ và tên người đàn ông: *Lê-văn-Duyệt, Nguyễn-văn-Thoại.*

văn-án *dt.* Giấy-má về những vụ xử án: *Việc văn-án phải quan-hoài NĐM.*

văn-bài *đt. Clg.* Bài văn, bài làm trong việc học-hành: *Luyện-tập văn-bài.*

văn-bằng *dt. Clg.* Cấp-bằng, giấy chứng về tài-năng hay phận-sự: *Văn-bằng tiểu-học.*

văn bia *dt.* Bia miệng, lời dồn-đãi, thường là lời chê, của người đời: *Khôn văn-tế, dại văn bia.*

văn-bút *dt.* Văn-chương và cây bút *II (B) Nh.* Văn-mặc.

văn-cách *dt.* Cốt-cách của văn-học.

văn cải-lương *dt. (lóng)*: Lời lẽ chải-chuốt, bay-bướm nhưng ý-tứ không xác-thực: *Bắt-chước văn cải-lương đặng tán gái.*

văn-cáo *dt.* X. Văn-tế.

văn-chỉ *dt.* Đền thờ đức Khổng-tử ở các làng.

văn-chúc *dt.* X. Văn-tế.

văn-chương *dt.* Bài văn như thơ, phú, tiểu-thuyết, v.v... viết có mạch-lạc, quy-củ: *Sự-nghiệp văn-chương; Văn-chương phú-lục chẳng hay, Trở về làng cũ học cày cho xong CD.*

văn-đàn *dt.* Nơi hội-họp các nhà văn để trao đổi ý-kiến về văn-chương hoặc ngâm thơ vịnh phú *II* Giới người viết văn trong một đô-thị, một nước.

văn-điển *dt.* X. Văn-phạm.

văn-gia *dt.* Nhà văn, người từng viết văn viết sách được phổ-biến trong quần-chúng.

văn-giai *dt.* Hàng quan văn trong triều-đình xưa.

văn-hài *dt.* Giày kiểu riêng cho học-trò mang (xưa).

văn-hào *dt.* Người viết văn tăm-tiếng, có thực-tài.

văn-hiến *dt.* Sách hay và người tài *II (B)* Sự tổ-chức học-hành để tiến tới chỗ khôn-khéo: *Bốn ngàn năm văn-hiến*

văn-hoa *bt.* Bay-bướm đẹp-đẽ: *Ăn-nói văn-hoa, lời lẽ văn-hoa, không chuộng văn-hoa.*

văn-hoá *dt.* Văn-học và giáo-hoá tức sự học-hỏi, dạy-dỗ bằng chữ-nghĩa, văn-chương: *Nền văn-hoá; trình-độ văn-hoá; kém văn-hoá; thấm-nhuần văn-hoá II (R)* Mọi căn-dùng về đời sống có tổ-chức của một dân-tộc như: kinh-tế, pháp-luật, mỹ-thuật, văn-chương, v.v...: *Văn-hoá đông-phương.*

văn-học *dt.* Sự học-hỏi về chữ-nghĩa: *Người có văn-học II (R)* Sự nghiên-cứu về văn-chương, học-thuật: *Văn-học cổ-điển.*

văn-học-sử *dt.* Lịch-sử về sự tiến-hoá của văn-học từ lúc đầu tới lúc vừa qua: *Việt-nam văn-học-sử.*

văn-hữu *dt.* Bạn làng văn.

văn-ý *dt.* Ý-tứ trong văn-chương: *Văn-ý dồi-dào.*

văn-kiện *dt.* Giấy-má, giấy trắng mực đen, tiếng gọi chung những giấy-tờ cần-dùng trong việc làm-ăn giữa hai hay nhiều người.

văn-kỷ *dt* Bàn viết.

văn-khế *dt.* Giao-kèo, hợp-đồng, giấy giao-kết có tánh-cách pháp-luật: *Văn-khế cầm-cố, văn-khế bán ruộng, văn-khế hùn-hạp.*

văn-khí *dt.* Giọng văn: *Văn-khí hùng-hồn, văn-khí quyến-rủ.*

văn-khoa *dt.* Lớp học chuyên về văn-chương (có cả triết-lý, sử-ký, địa-lý) ở trường đại-học: *Cử-nhân văn-khoa.*

văn-khố *dt.* Kho trữ văn-kiện sách-vở.

văn-khôi *dt.* Người tài giỏi hơn hết trong làng văn ở một nơi và một thời-đại.

văn-lâm *dt.* Rừng văn *II (B)* Nơi có nhiều sách-vở đủ loại.

văn-mạch *dt.* Mạch văn, nơi phát-xuất nguồn văn *II (R)* Nghĩa đặc-biệt một câu văn, một mệnh-đề hoặc một từ-ngữ, chỉ có một nghĩa riêng đối với toàn-diện bài-văn, khác với nghĩa thông-thường.

văn-manh *bt.* Mù chữ, không biết đọc biết viết: *Chống nạn văn-manh.*

văn-mặc *dt. Clg.* Văn-bút, việc soạn sách viết sách: *Sự-nghiệp văn-mặc.*

văn-minh *bt.* Văn-vẻ, sáng-sủa *II (B)* Ánh-sáng của văn-hoá, tức cách ăn-ở, xử-sự của loài người nhờ học-thức sâu rộng mà tiến tới chỗ cao đẹp: *Nền văn-minh; dân-tộc ấy rất văn-minh; Văn-minh Đông-Á Trời thu sạch, Nẫy lúc cường-thường đảo ngược ru* Tản-Đà.

văn-miếu *dt.* Miếu thờ đức Khổng-tử ở tỉnh.

văn nói *dt.* Lời lẽ thông-thường dùng nói chuyện (lắm câu không đúng văn-phạm): *Văn nói thường được dùng trong các thiên phóng-sự II (B)* Khoa ngôn-ngữ, lời-lẽ nói miệng hay, quyến-rủ: *Anh đó có văn nói.*

văn-nghệ *dt.* Văn-chương và nghệ-thuật: *Phụng-sự văn-nghệ II (thh)* Ca, vũ, nhạc (kể thêm tranh-cảnh, ánh-sáng sân-khấu): *Ban văn-nghệ, liên-hoan có văn-nghệ.*

văn-nghĩa *dt.* Ý-nghĩa lời văn: *Tìm văn-nghĩa.*

văn-nghiệp *dt.* Nghề viết văn: *Theo đuổi văn-nghiệp II* Sự-nghiệp văn-chương: *Chết, để lại một văn-nghiệp đồ-sộ.*

văn-nhã *tt.* Nho-nhã, nhỏ-nhẻ, chỉ cốt-cách thanh-bai của con nhà học-trò.

văn-nhân *dt.* Người có dáng-điệu nho-nhã như học-trò: *Trông chừng thấy một văn-nhân, Lỏng buông tay khấu, bước lần dặm băng II Nh.* Văn-sĩ.

văn-nhược *dt.* Dáng-điệu yếu-ớt của nhà văn.

văn-phái *dt.* Nhóm nhà văn có một khuynh-hướng nhất-định: *Văn-phái tả-chân, văn-phái lãng-mạn.*

văn-phạm *dt. Clg.* Ngữ-pháp hay Ngữ-phạm, mẹo-luật nói và viết, môn học dạy cho ta nói và viết một ngôn-ngữ theo đúng với tinh-thần của dân-tộc có ngôn-ngữ đó: *Bao-giờ, ta cũng phải nói và viết cho đúng văn-phạm (grammaire).*

văn-pháp *dt.* Bộ-môn của văn-phạm, nghiên-cứu về nhiệm-vụ và vị-trí của các tiếng trong một mệnh-đề cũng như sự tương-quan giữa các mệnh-đề trong một câu: *Anh này học-lực khá, nhưng rất tiếc viết không có văn-pháp (syntaxe).*

văn-phẩm *dt.* Tác-phẩm văn-chương, bài văn được in thành sách, thành tập.

văn-phòng *dt. Clg.* Phòng văn, buồng giấy, nơi làm việc giấy-tờ: *Văn-phòng một trường học.*

văn-phòng tứ-bửu *dt.* Bốn món quý của một văn-phòng: *Giấy, bút, nghiên, mực II (R) Clg.* Dụng-cụ văn-phòng, mọi món cần-dùng cho việc viết-lách, học-hành.

văn-quan *dt.* Quan văn, quan lo việc hành-chánh: *Văn-quan võ-chức.*

văn-sách *dt.* Phép viết văn, nghị-luận về một việc gì *II* Thể văn thi-cử hồi xưa, cứ theo đầu bài mà viết: *Làm bài văn-sách.*

văn-sĩ *dt.* Nhà văn, người chuyên viết sách viết báo.

văn-tập *dt.* Tập văn, quyển sách gồm nhiều bài văn: *Thượng-chi văn-tập.*

văn-tế *dt. Clg.* Văn-cáo, Văn-chúc và Tế-văn, bài văn đọc lúc tế một người chết, để kể tính-tình, công-đức người ấy và tỏ lòng kính-trọng, thương-tiếc của mình *II (R)* Bài văn có tính-cách khôi-hài viết trong trường-hợp đặc-biệt: *Văn-tế cá sấu, văn tế tài-bàn.*

văn-tinh *dt.* Vì sao chủ về văn-học: *Văn-tinh chiếu mạng.*

văn tiểu-thuyết *dt.* Lời nói bay-bướm, văn-hoa mà ít nghĩa, dùng không phải lúc, bắt-chước theo tiểu-thuyết: *Dùng văn tiểu-thuyết để tán gái.*

văn-tuyển *dt.* Văn chọn-lọc, những bài văn được chọn-lọc: *Tập văn-tuyển.*

văn-từ *dt.* Lời văn, giọng văn: *Văn-từ tao-nhã.*

văn-tứ *dt.* Ý-tứ cần cho một bài văn: *Ghi-chú những văn-tứ rồi bố-cuộc thành dàn bài.*

văn-tử *dt.* Đền thờ đức Khổng-tử ở phủ, huyện.

văn-tự *dt.* Chữ-nghĩa: *Văn-tự nước nào cũng có vay mượn ở các nước láng-diềng // Nh.* Văn-khế: *Làm văn-tự bán nhà.*

văn-thái *dt.* Sắc-thái văn-chương, màu sắc một bài văn: *Văn-thái tầm-thường.*

văn-thanh *dt.* Danh-tiếng về văn-học.

văn-thân *dt.* Xăm mình, dùng kim xăm vào da và trây mực vào cho nổi hình: *Tục văn-thân.*

văn-thân *dt.* Người có đỗ-đạt, có chức-phận // Xt. PH. III.

văn-thể *dt.* Thể văn, phép-tắc riêng từng lối văn.

văn thi *dt.* X. Văn thơ và Thi văn.

văn thơ *Clg. dt.* Văn thi, Văn-chương thơ phú, văn xuôi và văn vần: *Văn thơ đều giỏi.*

văn-thơ *dt. Clg.* Văn-thư, giấy-tờ, thơ-tín: *Cất thơ-ký trông việc văn-thơ.*

văn-thư *dt.* X. Văn-thơ.

văn-trị *đt.* Dùng văn-hoá để trị nước.

văn-trường *dt.* Trường văn, nơi phô-bày văn-chương thi-phú: *Văn-trường bút-chiến* (Trường văn trận bút).

văn-uyển *dt.* Vườn văn // *(B)* Nơi tập-trung những bài văn hay: *Mục văn-uyển một tờ báo.*

văn-ước *dt. Nh.* Văn-khế.

văn vần *dt. Clg.* Vận-văn, loại văn bắt-buộc có vần: *Thơ, phú, ca-dao, v.v... đều là những văn vần.*

văn-vật *dt.* X. Văn-phẩm // X. Văn-hiến: *Ngàn năm văn-vật.*

văn viết *dt.* Câu văn viết ra, thường được đặt-để cho đúng mẹo-luật và xuôi tai.

văn võ (vũ) *dt.* Việc văn và việc võ: *Văn võ kiêm-toàn.*

văn xuôi *dt. Clg.* Tản-văn, bài văn viết như nói chuyện thường, không bắt-buộc theo vần điệu: *Hầu hết tiểu-thuyết đều là văn xuôi.*

VĂN *dt.* Nghe, hiểu biết: *Kiến-văn, phong-văn; mục đồ nhĩ văn (mắt thấy tai nghe) // (Đy)* Một trong bốn cách khám bệnh, tức nghe tiếng nói của người bệnh mà đoán bệnh: *vọng, vấn, thiết và văn.*

văn danh *đt.* Nghe tiếng: *Văn danh anh-hùng.*

văn-vọng *dt. Nh.* Danh-vọng.

VĂN *dt.* Con muỗi.

văn-lực *dt.* Sức-lực con muỗi, không bằng ai cả: *Văn-lực hồ-oai* (Dở mà làm tàn).

văn-trướng *dt.* Cái mang (màn).

VĂN *dt. Clg.* Sáo, nẹp trúc thật mỏng uốn cong như cây cung gắn theo diều giấy để gió cọ vào mà phát ra tiếng.

văn diều *dt. Nh.* Sáo diều.

VĂN *dt. Clg.* Chỉ, đường ngang dọc trong lòng bàn tay bàn chân.

VĂN-VẮN *bt. Clg.* Vắn-vẳn hay Ngắn-ngắn, cụt-cụt: *Kiếm một đoạn gỗ văn-vắn; viết văn-vắn.*

VẰN *tt. Clg.* Rằn, đường, sọc nổi trên nền khác màu: *Mặt vằn.*

vằn-vện *tt.* Có nhiều vằn nhiều vện: *Mặt bàn không lau để vằn-vện cả.*

VẦN *đt.* Bóp, nặn, dùng tay thử.

vần-vọc *đt.* Vọc phá, sành-soạn mạnh tay để lựa chọn: *Trái cây mà vần-vọc thét giập cả.*

vần-vọt *đt.* Nặn vọt, bóp mạnh tay: *Bị vần-vọt đừ cẳm.*

VẦN-VÈO *trt.* X. Vặn-vẹo.

VẮN *tt.* Ngắn, cụt: *Sông sâu sào vắn khó dò, Muốn qua thăm bậu, sợ đò không đưa CD. // (B)* Ít, tầm-thường: *Của vắn mặt dài.*

vắn cổ *tt. (B)*: Phận nhỏ-nhoi, nghèo, không thế-lực: *Vắn cổ kêu chẳng thấu trời.*

vắn-chủn *tt. Clg.* Vắn-xủn, cụt ngủn, vắn lắm: *Cái áo vắn-chủn.*

vắn dài *tt.* Hoặc vắn hoặc dài, khi vắn khi dài: *Sầu tuôn đứt nối, châu sa vắn dài K.*

vắn số *tt.* Có số-mạng vắn, chết sớm: *Vắn số, không thấy ngày vinh-quang của con cái.*

vắn-tắt *trt.* Tóm-tắt, thâu ngắn nhưng đủ nghĩa : *Nói vắn-tắt ; vắn-tắt vài lời.*

vắn-vắn *bt.* X. Văn-vắn.

vắn-vỏi *tt. (đ)* : *Nh.* Vắn (chỉ dùng về ngày giờ, tuổi thọ) : *Căn-phần vắn-vỏi.*

vắn-xủn *tt.* X. Vắn-chủn.

VẶN *đt.* Nắm mà xoay : *Ốc vặn, tai vặn ; vặn dây thiều II (B)* Hạch-sách, hỏi đi hỏi lại cách mắt-mỏ : *Căn-vặn, hỏi vặn ; vặn nài bẻ ách.*

vặn cổ *đt. Clg.* Bẻ cổ, lời hăm giết chết bằng cách nắm đầu vặn cho vẹo cổ chết : *Hỗn, tao vặn cổ cho coi!*

vặn cổ gà *đt.* Một tay nắm mình, một tay nắm đầu mà vặn cho con gà gãy cổ chết sau khi thề, ý nói nếu có gian dối, cũng sẽ bị thánh thần vặn cổ như vậy : *Vô lăng Ông vặn cổ gà thề.*

vặn cứng *đt.* Vặn hết răng khu-ốc rồi rán thêm cho chặt, cho cứng.

văn chặt *đt. Nh.* Vặn cứng.

vặn khu-ốc *tt.* Xoắn quanh tới như khu con ốc : *Cầu-thang vặn khu ốc.*

Vặn mình *tt. Clg.* Bẻ mình, chuyển gân cốt sắp bệnh : *Vặn mình muốn đau.*

vặn ốc *đt.* Vặn vòng chặn có góc có răng vào cây cốt cũng có răng cùng một cỡ.

vặn quai chèo *đt.* Đánh trái vòng dây buộc cây chèo vô cọc chèo một vòng cho dính chặt *II (B)* Đánh trái dây quai buộc chân hay tay phạm-nhân cho dây riết lại, một cách tra-tấn : *Đem nó ra vặn quai chèo!*

vặn-trù *đt.* Nằng-nặng cho được mới nghe : *Theo vặn-trù mẹ đặng xin tiền.*

vặn-vẹo *tt.* Cong queo : *Đường đi vặn-vẹo II (B) trt.* Tới lui, đón đầu, bắt mẹo, cách hỏi cho người ta túng đường phải nhận : *Hỏi vặn-vẹo.*

vặn-vọ *bt. Nh.* Vặn-vẹo.

VĂNG *đt.* Bắn xẹt ra, vọt lên : *Văng bùn, văng nước ; Mực văng vô giầy khó chùi Vô vòng chồng vợ, sụt-sùi sao nên CD II (lóng)* Trợt, hỏng, mất chỗ làm : *Làm bài không nổi nên văng ; văng vì bị cặp-rằng hại II trt.* Phắt, lập-tức : *Đi văng, làm văng.*

văng bánh *trt.* Sút bánh ra : *Xe văng bánh II (lóng)* : Trắc-trở, không tiếp-tục nữa được : *Mấy hôm rày văng bánh nên nằm nhà luôn.*

văng tê *trt.* Càn, bừa, đại, không cần suy nghĩ, đắn-đo : *Cứ đánh văng tê, đừng sợ!*

văng tục *đt.* Chửi, chửi thề, dùng lời thô-tục : *Nói tử-tế một lát rồi cũng văng tục.*

văng vên (biclle) *tt. Clg.* Tuột vên và Tiêu vên, hỏng, mất hết, thua hết : *Văng vên, ra ngoài che gió.*

văng xác *trt.* Có phần theo hơi mà ra : *Địt (rắm) văng xác.*

VĂNG *dt.* Thanh tre dùng căng thẳng mặt hàng : *Cắm văng.*

VĂNG *dt.* Chuồng thú-vật : *Văng trâu ; Đóng văng, tháo văng, tra văng.*

VĂNG-VẮNG *tt. Clg.* Vắng-vắng, hơi vắng, có ít người, ít nhà : *Thấy văng-vắng thì nhào tới ; kiếm nơi văng-vắng ngồi nói chuyện.*

VĂNG-VẲNG *trt. Clg.* Vắng-vắng, từ xa vọng lại, nghe không rõ lắm : *Văng-vẳng tai nghe tiếng khóc chồng ; Nín đi kẻo thẹn với non sông HXH.*

VẰNG *dt.* Lưỡi hái, cái liềm cắt lúa : *Lưỡi vằng.*

vằng-hái *dt.* Vòng tre lưỡi hái để gặt lúa.

VẰNG *đt.* Vùng-vẫy, lắc qua lại : *Con trâu vằng phải đứa trẻ II (B)* Cự-nự, cãi nhau : *Vùng-vằng : Hai người vằng nhau.*

VẰNG-VẶC *tt.* X. Vặc-vặc.

VẮNG *tt. Clg* Vắng, lặng-lẽ, im tiếng : *Thanh-vắng, khoảng vắng đêm trường II (R)* Không hoặc ít người, ít nhà : *Hoang vắng, xóm vắng, đường vắng II trt. Clg.* Khỏi, không có mặt : *Đi vắng ; Vắng đàn-ông quạnh nhà, vắng đàn-bà quạnh bếp tng.*

vắng bặt *tt.* Đi bặt, mất tăm hơi, lâu quá không gặp, cũng không tin-tức : *Đá mòn mà dạ chẳng mòn, Người đâu vắng-bặt cũng còn của tin CD.*

vắng-bóng *tt.* Mất tăm-dạng, không có mặt khá lâu ở một nơi : *Nhờ cảnh-sát gắt-gao, mà đô-thành vắng bóng người cùi (hủi).*

vắng bóng người *tt.* Không có người ở hay qua lại : *Đêm về khuya, đường vắng bóng người.*

vắng-hoe *tt.* Vắng lắm, không có ai cả : *Nhà vắng-hoe, đường vắng-hoe.*

vắng-lạnh *tt.* X. Vắng-tanh.

vắng lặng *tt.* Vắng-vẻ im-lặng, không người, không tiếng động : *Trước sau đều vắng lặng.*

vắng mặt *tt.* Thiếu mặt, không có mặt tại chỗ : *Phiên họp, vắng mặt nhiều người ; người nhà bảo ông ta vắng mặt.*

vắng-ngắt *tt.* Thật vắng, không có người, cũng không tiếng động : *Còn duyên kẻ đón người đưa, Hết duyên vắng-ngắt như chùa bà Đanh CD.*

vắng người *tt.* Không có người nào cả (tại một chỗ nào): *Nói cười trước mặt, rơi châu vắng người K.*

vắng nhà *tt.* Không có mặt tại nhà: *Hỏi thăm chú chuột đi đâu vắng nhà? CD II* Thưa nhà hoặc không có nhà nào cả: *Xóm đó vắng nhà; quãng đường đó vắng nhà.*

vắng-tanh *tt. Clg.* Vắng-lạnh, không có một ai, khiến không-khí lạnh-tanh: *Hương còn thơm nức, người đà vắng-tanh K.*

vắng-teo *tt. Nh.* Vắng-hoe: *Quán sứ sao mà cảnh vắng-teo! Hỏi thăm sư-cụ đáo nơi neo? HXH.*

vắng tin *tt.* Không có tin-tức, không nghe ai nói đến: *Vắn tin chồng ruột bào gan thắt CD.*

vắng tiếng *tt.* Không có tiếng động: *Có ai ở nhà không mà vắng tiếng? II* Bặt tiếng, không lên tiếng, không hoạt-động: *Lâu quá, vắng tiếng ông ta trên thương-trường.*

vắng-vẻ *tt.* Không có một bóng người: *Chùa tiên vắng-vẻ tớ thầy xa nhau CD.*

VẮNG *trt.* Từ xa đưa lại, không rõ tiếng: *Vắng tiếng tiêu sầu.*

vắng nghe *đt.* Nghe văng-vẳng, nghe không rõ vì ở xa: *Vắng nghe chim vịt kêu chiều, Bâng-khuâng nhớ mẹ chín chiều ruột đau CD.*

vắng-vẳng *trt. X.* Văng-vẳng.

VẮNG *tt.* X. Vắng: *Bỏ vắng.*

vắng-lặng *tt.* X. Vắng-lặng.

VẤP *dt. (thực):* *Clg.* Lim, cây to, lá đơn mọc đối, hoa trắng, 4 lá đài, 4 cánh, nhiều tiểu-nhị, noãn-sào không lông, có 2 buồng, nang có đài và một phần cánh còn lại, nở làm 2 mảnh có từ 1 tới 4 hột to, hột có dầu, dầu có chất *tùng-chi* có tác-động vào tim; vỏ cây đắng, bổ: *Cột vấp, Gỗ vấp (Mesua ferrea).*

VẶP *tt.* Vun lên miệng: *Đầy vặp.*

VẤT *dt. (động):* Loại địa nhỏ ở rừng ướt-át: *Con vắt; bị vắt cắn.*

VẮT *đt.* Nặn mạnh tay hay vặn tréo cho ra nước: *Vắt chanh; Giặt đồ, vắt cho ráo nước rồi phơi II* Nặn trong lòng bàn tay cho thành cục, thành lọn: *Vắt cơm, cơm vắt II (B)* Bòn rút, keo-kiệt: *Vắt chày ra mỡ II dt.* Cục nhỏ vắt thành: *Ba vắt cơm.*

vắt máu *đt.* Nặn, bóp cho ra máu *II (B)* Bóc-lột, làm khó, đánh-đập để ăn tiền: *Bọn vắt máu.*

vắt sữa *đt.* Nặn sữa, bóp cái vú cho ra sữa: *Nuôi bò vắt sữa.*

VẮT *đt.* Quàng ngang qua, để choàng qua: *Vắt tay lên trán, vắt chân chữ ngũ, vắt khăn lên vai; Chiều chiều lại nhớ chiều chiều, Nhớ người đây gấm khăn điều vắt vai CD II tt.* Lòng-thòng, đưa qua lại: *Vắt-ve.*

vắt chân *đt.* Gác chân bên nầy lên về bên kia: *Ngồi vắt chân nhịp nhịp.*

vắt khăn *đt.* Để cái khăn trên vai, cho lòng-thòng hai đầu *II* Bệnh hạch hay ghẻ ăn lan dài ra: *Tật vắt khăn.*

vắt khuy *đt.* May cuốn mí chung-quanh lỗ khuy áo: *Con Sáu đơm nút, con Bảy vắt khuy CD.*

vắt nóc *trt.* Vếch-đốc, một chân gập vào háng, chân kia gác gót lên gối chân gập; hoặc dựa ngửa, một chân chống dưới đất, chân kia gác chồng lên, mặt vác hất: *Tú-bà vắt nóc lên giường ngồi ngay K.*

vắt ngang *đt.* Để nằm ngang trên một vật khác: *Nằm vắt ngang trên cành cây.*

vắt sổ *đt.* May cuốn bìa cho chỉ bìa đừng sổ xuống: *Vắt sổ quần tây.*

vắt sổ máy *đt.* Vắt sổ bằng máy: *Nơi đây có vắt sổ máy* (bảng quảng-cáo).

vắt tay *đt.* Gác cánh tay lên (thường lên trán): *Đặt quyển sách, vắt tay nằm nghĩ, Hễ làm người dạy kỹ thì nên GH.*

vắt vai *đt.* Để choàng lên vai: *Khăn vắt vai.*

vắt-ve *đt.* Lắc-lư, lay-động mạnh qua lại nhiều lần hoặc tới lui nhiều lần: *Nhấp-nhổm bên ghềnh dít vắt-ve HXH.*

vắt-vẻo *trt.* Lắc-lẻo, lủng-lẳng ngoài ngọn, ngoài rìa: *Vắt-vẻo sườn non trẹo, Lơ-thơ mấy ngọn chùa VD II* X. Ngồi vắt-vẻo.

vắt-vòng *tt.* Sai, nhiều, vắt qua lại và lòng-thòng xuống: *Cây mít, trái vắt-vòng.*

VẶT *tt.* Vụn, nhỏ-nhặt: *Chuyện vặt, đồ vặt, lặt-vặt, tin vặt, vụn-vặt II trt.* Nhỏ-mọn, tạp-nhạp, không đáng chuyện: *Ăn vặt, cãi vặt, khôn vặt, nói vặt, ranh vặt, trộm vặt.*

vặt-mắt *trt.* X. Nói vặt-mắt.

vặt-vạnh (vãnh) *dt. (đ). Nh.* Vặt: *Đồ vặt-vạnh chút-đỉnh, bỏ hết đi.*

VẶT *đt.* Nhổ, bứt nguyên nắm: *Con cò con vạc con nông, Ba con cùng béo, vặt lông con nào? CD.*

VẶT *trt.* Tiếng giục cho trâu hay bò rẽ ngang.

VÂY *đt.* Ví, bao-bọc chung-quanh : *Bao vây, bổ vây, bủa vây, cờ vây, giải vây, phủ vây, trùng vây, vòng vây ; Võ-Tánh bị Tây-sơn vây 3 năm trong thành Quy-nhơn.*

vây-bọc *đt.* Vây kín hết : *Bị vây-bọc tứ phía.*

vây-hãm *đt.* Vây chung-quanh và đánh giựm lại : *Vây-hãm thành-trì.*

vây-phủ *đt. Nh.* Vây-bọc : *Bị giặc vây-phủ.*

vây quanh *đt.* Xúm lại chung-quanh : *Thiên-hạ vây quanh đám quảng-cáo thuốc.*

VÂY *dt.* Gân vai con hùm (hổ, cọp) : *Giương vây II Clg.* Vi, hai miếng mỏng hình rẻ-quạt bên mang-tai loài cá dùng bơi : *Trời sinh hùm chẳng có vây, Hùm mà có cánh, hùm bay lên trời CD.*

vây cá *dt. Clg.* Vi cá, hai đường vây con cá dùng bơi *II Clg.* Cước cá, những sợi gân nhỏ trong vây cá mập, cá nhám, một món ăn quý : *Vây cá gạch cua.*

vây-cánh *dt.* Vây loài cá, cánh loài chim, bộ-phận dùng lội và bay *II (B)* Phe-đảng, tay chân bộ-hạ : *Đông vây-cánh.*

vây-cước *dt.* X. Vây cá, nghĩa sau.

vây hùm *dt. Clg.* Hổ-oai, gân vai con cọp (hổ).

VÂY *dt.* Ôm, số lượng vừa hai tay vòng lại : *Một vây củi.*

VÀY *đt.* Hợp quây-quần lại : *Sum-vầy ; Đoàn-viên vội mở tiệc hoa vui-vầy K. II (R)* Nhóm, nhúm, gác giựm củi lại để đốt : *Vầy củi.*

vầy duyên *đt.* Lấy, làm vợ chồng : *Vầy duyên cá nước.*

vầy đoàn *đt.* Hợp đoàn, hợp bọn, kết thành đoàn đông : *Vầy đoàn đi cho vui.*

vầy-hiệp (hợp) *đt.* Hợp lại, nhóm lại : *Sau bao năm xa-cách, bây-giờ vợ chồng vầy-hiệp vui-vẻ.*

vầy lũ *đt. Nh.* Vầy đoàn (dùng cách khinh-miệt) : *Vầy lũ đi phá làng phá xóm.*

vầy lửa *đt.* Nhúm lửa, gác củi giựm lại đốt : *Vầy lửa un muỗi.*

vầy tiệc *đt.* Xúm ngồi lại bàn tiệc : *Khác mừng, rửa chén vàng vầy tiệc, Uống say vùi nằm ngủ ngửa-nghiêng* (Tiền Xích-bích).

vầy vui *đt.* Xúm lại ăn uống, cười nói, kể chuyện..., cho vui : *Vầy vui quanh đống lửa.*

VÀY *trt.* Thế nầy, tiếng chỉ sự-vật trước mắt : *Có vầy mới vui ; làm vầy đây nè ; như vầy thì quá lắm ; Hay vầy ta chẳng thượng-trình làm chi LVT.*

vầy nè *trt.* Như vầy đây nè nói tắt, lời vừa nói vừa làm để làm gương : *Vầy nè, coi mà bắt-chước !*

VÀY *đt.* X. Vày : *Vầy nát, vầy-vò II* Vọc, khuấy : *Ngậu vầy.*

vầy nước *đt.* Vọc nước, chơi nước : *Trẻ con thích vầy nước.*

VẤY *tt.* Dính thành vết, thành bệt ngoài ý muốn : *Vấy mực, vấy bùn II trt.* Quấy, bậy-bạ, không xứng-đáng : *Tầm-vấy ; nói vấy nói vá.*

vấy chuyện *trt.* Hư việc, bể chuyện, để người ngoài hay biết việc riêng của mình : *Vấy chuyện rồi, còn giấu ai được.*

vấy-vá *tt.* Vấy nhiều chỗ : *Xe chạy văng nước, vấy-vá hết áo quần II trt.* Tùm-lum, ai cũng hay biết : *Nói vấy-vá ra, thiên-hạ hay thì xấu cả đám II* Quấy-quá, bậy-bạ : *Làm-ăn vấy-vá.*

VẨY *đt.* X. Vảy : *Ve-vẩy.*

VẨY *đt.* X. Vảy và Rảy : *Vẩy nước.*

VẪY *đt.* Lắc mạnh, chuyển-động mạnh : *Vẫy khăn, vẫy tay ; chó vẫy đuôi.*

vẫy-vùng *đt. Clg.* Vùng-vẫy, động-đậy mạnh : *Nước giếng trong, con cá nó vẫy-vùng CD II (B)* Bay nhảy, hoạt-động nhiều, dọc-ngang lung-tung : *Trước lo báo-bổ, sau lo vẫy-vùng LVT.*

VẬY *trt.* Tiếng nhấn mạnh để kết-thúc một ý-kiến : *Lắm vậy ; Thật đáng là một bậc nữ-lưu vậy II* Tiếng khởi đầu một mệnh-đề để kết-thúc ý ở mệnh-đề trước : *Ấy vậy, nếu vậy ; Vậy nay anh gởi thơ sang, Thế nầy anh quyết lấy nàng mà thôi. CD II* Thế ấy, tiếng chỉ sự-vật vừa nói qua ; việc sau giống việc trước : *Bởi vậy, như vậy, quả vậy, sao vậy, thật vậy, vì vậy ; Anh đừng nói vậy anh ôi, Hình-dung yêu-điệu có đôi bao-giờ CD ; Dương-gian làm sao, âm-phủ làm vậy tng.*

vậy à *trt.* Tiếng hỏi gằn lại việc vừa nghe qua : *Vậy à ? thế thì nguy !*

vậy chớ *trt.* Tiếng hỏi về phần kể của việc vừa nghe : *Vậy chớ hồn không dặn anh làm gì sao ?*

vậy chúc *trt.* Phải đó chúc, nhằm đó : *Biết đâu vậy chúc.*

vậy đó *trt.* Như **vậy đó**, tiếng chỉ sự-việc vừa nói hoặc sự-vật trước mặt: *Vậy đó, được hôn?*

vậy mà *trt.* Thế mà, nhưng mà, tiếng tỏ sự tỉnh-ngộ, trái với việc đã biết: *Vậy mà nó nói anh đi khỏi chớ!*

vậy ôi *tht.* Lắm thay, tiếng than tiếc: *Đau-đớn vậy ôi!*

vậy ra *trt.* Té ra, tiếng chợt hiểu ra một việc mà trước đó không hiểu: *Vậy ra anh đợi tôi này-giờ đó sao?*

vậy sao *trt.* Tiếng hỏi một việc mà trước đó không ngờ: *Vậy sao? Vậy mà tôi có dè đâu!*

vậy thay *tht.* Tiếng nhấn mạnh một câu phán-đoán: *Đáng kinh vậy thay!*

vậy thì *trt.* Thế thì, tiếng đưa ra một giải-pháp theo câu chuyện vừa nói qua: *Mai hẳn mới đi; vậy thì bây-giờ mình đi trước đặng phỗng tay trên hẳn.*

vậy vay *tht.* Tiếng lơ-lửng sau câu vừa hỏi vừa xác-nhận: *Tình-hình này chẳng đáng lo ngại vậy vay!*

vậy vậy *trt.* Tiếng bảo ngầm để giấu ý trước người thứ ba, thường vừa nói vừa dùng mắt ra hiệu: *Làm vậy vậy đó mà!*

VẬY *dt. Nh.* Quậy: *Vậy bùn, vậy đục.*

VẬY *dt. (thực)*: Loại cỏ lá lớn thường mọc theo ranh đất, thứ hoa đỏ gọi *xích-đồng-nam*, thứ hoa trắng gọi *bạch-đồng-nữ*, được dùng chế thuốc trị bệnh *bạch-đái-hạ*.

VÂM *dt. (động)*: Voi, con voi, tiếng dùng nói nặng ai: *Béo như vâm.*

VẦM *tt.* To mà thô: *Mặt chằm-vằm; cái mác vầm* (mác lưỡi to mà dày).

VÂN *dt.* Mây: *Đằng-vân, phong-vân, phù-vân, tường-vân* *II (R)* Sọc giụm đầu ửng trên mặt gỗ, đá: *Có vân, vân đen, vân đỏ* *II* Tên thứ hàng dệt, sọc nổi có giụm đầu: *Cẩm-vân.*

vân-cẩm *dt.* Bức gấm dệt bằng mây khói, tiếng khen-tặng một bài văn hay, đẹp.

vân-cẩu *dt.* Mây đó rồi chó đó, chỉ vẳng mây thành hình con chó (do câu *bạch-vân biến vi thương-cẩu*, tức mây trắng biến thành chó xanh) *II (B)* Cuộc đời, còn đó mất đó, nay vầy mai khác, không có chi chắc-chắn cả: *Lò cừ nung nấu sự đời, Bức tranh vân-cẩu vẽ người tang-thương CO.*

vân-cù *dt. Nh.* Vân-trình: *Dại gì cho trọng hơn ru, Mà coi trăm dặm vân-cù làm chơi HT.*

vân-du *dt.* Đi đây, đi đó, không nơi nhất-định (tiếng dùng riêng cho người tu-hành): *Giác-Duyên từ biệt - giã nàng, Mang bầu quảy nịp rộng đường vân-du K.*

vân-đài *dt.* Đài cao tận mây, đài của vua Quang-võ nhà Hán (TH) xây lên, trong ấy có vẽ hình 28 vị công-thần để ghi công *II (B)* Công-nghiệp, công giúp nước: *Ngõ may gặp hội mây rồng, Công-danh chói chói chép trong Vân-đài* Trọng Trình.

vân-hà *dt.* Mây và ráng ửng-ửng trong làn mây.

vân-hương *dt.* Làng mây, trên mây *II (B)* Cõi xa trên chín tầng mây, cõi của hồn người chết.

vân khổ địa *dt.* Thứ hàng có vân rộng khổ.

vân khổ giẻ *dt.* Thứ hàng có vân hẹp khổ.

vân-lâu *dt. Nh.* Vân-đài.

vân-mẫu *dt.* Miếng vỏ ốc xa-cừ dùng cẩn mặt gỗ: *Bàn vân-mẫu.*

vân-mòng *dt. Clg.* Vân-mồng, tăm-hơi, tin-tức: *Về sau chẳng biết vân-mòng làm sao? K.*

vân-nhiễu *tt.* Lăng-nhăng, lộn-xộn (như mây).

vân-phòng *dt.* Phòng hoà-thượng hay đạo-sĩ ở.

vân sa *dt.* Hàng dệt nuộc mây.

vân-song *dt.* Cửa sổ (ở trong trông ra, thấy toàn là mây) *II (R)* Cửa sổ phòng đọc sách, phòng học.

vân-tập *đt.* Nhóm lại đông-đảo (như mây).

vân-tinh *dt. Nh.* Vân-mẫu.

vân-tiêu *trt.* Trên mây *II (R)* Trên cao, chỉ người có quyền-thế ở trên.

vân-tụ *đt. Nh.* Vân-tập.

vân-trình *dt.* Đường mây *II (B)* Đường công-danh, việc đi thi để làm quan: *Lối vân-trình cũng tuỳ vận-mệnh, Sinh là người ai cũng chí lăng-vân VD.*

vân-vũ *dt.* Mây mưa *II (B)* Việc trăng gió, việc ăn-nằm giữa đàn-ông và đàn-bà.

VẦN *trt.* Rằng, như vầy, thế nầy.

vân-vân *trt.* (Viết tắt: v.v...) Tiếng thế những vật, những điều đáng lẽ kể tiếp theo các vật, các điều đã kể: *Nào là bàn, ghế, tủ, vân vân... ; dậy rồi còn phải súc miệng, rửa mặt, chải gỡ, v.v...*

vân-vi *đt.* Lời nói và việc làm *II* Đầu đuôi gốc ngọn : *Vân-Tiên kể hết vân-vi LVT.*

VÂN-ĐÀI *đt. (thực)* : *Clg.* Hàn-thái, Hồ-thái hay Đài-thái, loại cải trồ rất nhiều đài rồi mới nứt nhánh (người ta chỉ ăn đài).

VÂN-VÊ *đt.* Măn-mo, vò-vò, xe-xe : *Vân-vê vạt áo.*

VẦN *đt.* Dời, xít đi một chút : *Vần cái cối đi ; Đã vo nước đựt lại vần than rơm CD II* Vận, xây-chuyển, luân-phiên : *Xoay-vần ; Đã xoay đến thế, còn vần chưa tha K.*

vần-công *trt.* Thay phiên giúp công qua lại cho nhau : *Họ tổ-chức vần-công lên U-minh đào đất, múc nước ngọt về.* Sơn-nam.

vần cơm *đt.* Xây nồi cơm đã cạn nước cho gạo chín đều hoặc cào than đỏ ra miệng cà-ràng rồi dời nồi cơm đã cạn nước ra đó, để bếp lửa nấu món khác.

vần-chuyển *đt.* Luân-chuyển, đi vòng-vòng khắp nơi ; từ người nầy đến người khác : *Của đời vần-chuyển.*

vần-vũ *đt.* Nói mây đen kéo bay lúc trời chuyển mưa : *Trời mưa vần-vũ tình cũ xa rồi, Biết ai nương-dựa lần-hồi tấm thân CD.*

vần-xây *đt. Clg.* Xây-vần, Xoay-vần hay Vần-xoay. *Nh.* Vần-chuyển : *Nhác cân phúc tội, rút vòng vần-xây NĐM.*

vần-xoay *đt.* X. Vần-xây.

VẦN *đt. Clg.* Vận, tiếng giống phần âm (khi nói lên, nghe giống và liền nhau) : *Bắt vần, đánh vần ; các tiếng « ôi, thôi, rồi, nồi, xôi » đồng một vần « ôi » ; Tay tiên vội tả tám câu năm vần LVT II tt.* Giống âm cuối : *Hai tiếng « câu-mâu » vần nhau quá.*

vần-đeo *bt.* Rất vần, rất xuôi về âm cuối : *Nói vần-đeo ; mấy tiếng đó vần-đeo.*

vần đơn *đt.* Những vần ngắn, một âm, tiếng phát ra nghe gọn : *Trọn câu định-nghĩa vừa rồi gồm toàn chữ có vần đơn.*

vần kép *đt.* Những tiếng có hai âm dính liền như : *Khuếch, thuyên, duột, chuẩn...*

vần ngược *đt.* Cách đánh vần những tiếng mà nguyên-âm đứng trước phụ-âm : *A...i... Ai ; ă...n... ăn, là vần ngược.*

vần-vò *tt.* Vần với nhau, cùng một vận (âm cuối) : *Văn xưa nhờ vần-vò mà dễ nhớ.*

vần xuôi *đt.* Cách đánh vần những tiếng mà phụ-âm đứng trước nguyên-âm : *B... a... ba, đ... i... đi, là vần xuôi.*

VÀN-VẬT *trt. Clg.* Quần-quật, luôn tay không nghỉ : *Làm vần-vật tối ngày.*

VẤN *đt.* Cuốn tròn lại : *Vấn thuốc hút II (B)* Vướng, bận, mắc-míu nhau : *Vương-vấn.*

vấn chăn *đt. Clg.* Vận chăn, dùng cái chăn che phía dưới thân : *Người Ấn, Cam-bốt... đều vấn chăn.*

vấn kèn *đt.* Lấy lá cây cuốn tròn thành cái kèn thổi *II* Để rơm trong tờ giấy súc rồi cuốn tròn lại để liệm thây người chết.

vấn khăn *đt.* X. Bịt khăn : *Nàng dâu vấn khăn, con gái thì trùm khăn.*

vấn tóc *đt.* Dùng vải quấn tóc lại rồi khoanh quanh đầu : *Đàn-bà Trung-Bắc bây-giờ còn không bao-nhiêu người vấn tóc.*

vấn-vít *đt. (truyện)* : Quanh-quẩn một bên, cho thấy chiếm-bao, khiến hồi-hộp lo sợ : *Hồn ma vấn-vít II Nh.* Vấn-vương : *Lại thêm vấn-vít mấy vòng tơ vương BC.*

vấn-vơ *đt.* Xa, buộc quàng-xiên, không phải chỗ : *Rời đây ta trách ông tơ, Nơi thương không vấn, vấn-vơ nơi nào CD.*

vấn-vương *đt. Clg.* Vương-vấn, vấn lấy, vương-mang, mắc-míu : *Có mặt đây nói láo rằng thương, Tôi về xứ-sở, vấn-vương nơi nào CD.*

VẤN *đt.* Hỏi : *Cật-vấn, cố-vấn, chất-vấn, sơ-vấn ; vấn tổ tầm tông ;* hỏi người bệnh hay người nhà của người bệnh để biết thêm về bệnh-trạng, một trong bốn cách cốt-yếu trong việc khám bệnh theo Đông-y *(vọng, văn, thiết và vấn).*

vấn-an *đt.* Hỏi thăm sức-khoẻ người trên trước : *Tiêu-thư phải buổi vấn-an về nhà K.*

vấn-danh *đt.* Hỏi tên họ *II Clg.* Định-thân, lễ thứ nhì trong 6 lễ cưới hỏi hồi xưa, lễ do nhà trai nhờ mối đến hỏi tên họ và ngày sinh tháng đẻ cô gái : *Đưa người viễn-khách tìm vào vấn-danh K.*

vấn đáp *đt.* (một đàng) Hỏi và (một đàng) trả lời : *Trong cuộc vấn đáp giữa hai người, ta thấy có thể thoả-thuận được II Clg.* Học miệng, cuộc thi văn-hoá sau khi thi bài viết xong, thí-sinh trả lời những câu hỏi của giám-khảo bằng miệng : *Đủ điểm để vào vấn-đáp.*

vấn-đề *đt.* Câu chuyện nêu ra để giải-quyết : *Vấn-đề nhà lá trong đô-thành II (Pháp)* Việc phải giải-quyết trong một vụ án *(question).*

vấn-đề tiên-phán *dt. (Pháp)*: Loại vấn-đề mà toà xử theo thủ-tục cho đến giai-đoạn chót là tuyên-án, toà phải hoãn lại để đợi đến khi vấn-đề tiên-quyết được giải-quyết xong *(question préjudicielle au jugement)*.

vấn-đề tiên-quyết *dt. (Pháp)*: Vấn-đề thủ-tục, thường là quyền-hạn cấp toà, cần giải-quyết trước khi xử vụ án *(question préalable)* *II (thth)* Vấn-đề cần giải-quyết trước mới có điều-kiện giải-quyết các vấn-đề khác: *Vấn-đề tiên-quyết của một cuộc đình-chiến vĩnh-viễn là cuộc ngưng bắn tạm-thời.*

vấn-đề tiên-tố *dt. (Pháp)*: Vấn-đề cần giải-quyết trước để có yếu-tố cần-thiết cho vụ án *(question préjudicielle)*.

vấn-hảo *đt.* Hỏi thăm.

vấn-kế *đt.* Hỏi kế, nhờ chỉ bảo cách-thức để giải-quyết một việc khó-khăn: *Chúa Trịnh thường cho người vấn-kế nơi Nguyễn-bỉnh-Khiêm.*

vấn-nạn *đt.* Hỏi mắt, hỏi vặn: *Sứ ta qua Tàu thường bị các quan Tàu vấn-nạn.*

vấn nghĩa *đt.* Hỏi nghĩa sách, hỏi những chữ, những câu không hiểu.

vấn tâm *đt.* Tự hỏi lòng mình, xét lấy mình: *Năng vấn tâm thì ít lầm-lạc.*

vấn tội *đt.* Hỏi tội, bắt tội: *Tôn-thọ-Tường bị giải về kinh cho triều-đình vấn tội.*

vấn thế *đt.* Hỏi đời, nhờ công-chúng phê-phán: *Làm thơ vấn thế.*

VẤN *đt.* Cuộn lên cho đục, cho đen: *Nước vẩn, mây vần; Tiếc thay nước đã đánh phèn, Mà cho bùn lại vẩn lên mấy lần K. II (B)* Quần, rối-rắm nhiều nỗi, không nhứt-định: *Chuyển-vần, lẩn-vần, nghĩ vẩn, xẩn-vẩn.*

vẩn đục *đt.* Quậy lên cho đục, cuộn lên cho đục: *Nước vẩn đục.*

vẩn-vơ *trt.* Nhởn-nhơ, lúng-túng trong một nơi: *Vẩn-vơ cá lội trong thùng, Mận tàng chẳng bậu, anh dùng lẻ-nghi CD. II (B)* Luẩn-quẩn, lôi-thôi, không ra bề nào: *Hỏi vẩn vơ, nghĩ vẩn-vơ.*

VẪN *trt.* Còn, cũng, y như trước: *Vẫn còn, vẫn thế, vẫn vậy; Thế mà già vẫn còn ngờ rằng ai NĐM II* Vốn là, tự-nhiên như vậy: *Ta về ta tắm ao ta, Dù trong dù đục, ao nhà vẫn hơn; Hoa sen mọc bãi cát lầm, Tuy rằng lấm-láp vẫn mầm hoa sen CD.*

VẪN *đt. Clg.* Vận, cắt cỏ chết: *Tự-vẫn.*

vẫn-kinh *đt.* X. Bẹn vẫn-kinh.

VẪN *đt.* Rơi từ trên cao xuống.

vẫn-mạng (mệnh) *đt.* Chết.

vẫn-thạch *dt.* Thứ đá nguyên là sao băng rơi xuống đất.

VẪN *đt.* Lau cho ráo.

vẫn lệ *đt.* Lau nước mắt.

VẬN *đt.* Bận, mặc đồ che thân: *Ăn-vận; quần vận yếm mang II (hẹp)* Quay lại nhiều bận rồi nhét mối: *Vận chăn, vận quần; quần lưng vận.*

VẬN *dt.* X. Vần: *Âm-vận, cước-vận, điệu-vận, độc-vận, hợp-vận, yêu-vận, lạc-vận, thất-vận, xuất-vận, hoà nguyên-vận II tt.* Lịch-sự, nhã-nhặn, phong-lưu: *Phong-vận.*

vận bình *dt.* Giọng êm mà dài như các tiếng không dấu giọng và có dấu huyền.

vận cước *dt. Clg.* Cước-vận, vần gieo ở cuối câu: *Bài «Tư bề sóng bổ xao, Ở đây nhờ lộc nào? Vợ, con được mấy đứa? Sưu, thuế đóng làm sao?» là thuộc vận cước.*

vận-học *dt.* Môn học về âm-vận.

vận-ngữ *dt.* Câu nói bắt vần.

vận-nhân *dt.* Người lịch-sự, nhã-nhặn.

vận-sự *dt.* Việc đẹp-đẽ, tao-nhã: *Vận-sự để soi chung.*

vận trắc *dt.* Giọng nặng mà ngắn như các tiếng có dấu sắc, hỏi, ngã và nặng.

vận-văn *dt.* Văn vần, các bài văn có âm-điệu bắt-buộc như thơ, phú, v.v...

VẬN *đt.* Vần, dời đi, xoay-chuyển: *Chuyển-vận, chuyển-vận, khí-vận, thế-vận, thuỷ-vận II* Vận-động gọi tắt, tuyên-truyền trong một giới người nào: *Dân-vận, địch-vận, quân-vận II Clg.* Quận, xoáy, cuộn tròn một chỗ: *Nước vận, huyết vận; Gió xoay-vần cát vận bờ tre, Anh muốn nên duyên chồng vợ, phải lắng nghe em than-phiền CD. II dt.* Khí-số, lúc may hay rủi: *Bĩ-vận, đào-vận, gặp vận, kiển-vận, thời-vận, thới-vận; Đất có tuần, dân có vận tng; Cây khô tưới nước cũng khô, Vận nghèo đi đến xứ mô cũng nghèo CD.*

vận bĩ *dt.* Vận xấu, lúc xui, cuộc làm-ăn bị bế-tắc, gặp tai-nạn.

vận cùng *dt.Clg.* Mạt-vận, lúc con người cùng-quẫn thái quá, rớ tới đâu cũng hư-hại, hết phương-thế làm-ăn: *Đỡ khi gấp khúc, đỡ khi vận cùng NĐM.*

vận-chuyển *đt. Nh.* Chuyển-vận: *Vận-chuyển*

quân-nhu ra tiền-tuyến // (*B*) Xoay-vần, hết nơi này đến nơi khác, hết người này đến người khác : *Tiền bạc được vận-chuyển thì dễ làm-ăn.*

vận-dụng *đt.* Xây (xoay-dùng), đem ra dùng : *Vận-dụng trí óc.*

vận đen *dt.* Thời-vận đen tối, lúc xui-xẻo : *Vận đen trồng củ tía hoá bồ-nâu tng.*

vận đỏ *dt.* Vận tốt, lúc hên : *Vận đỏ, trồng lau hoá mía tng.*

vận-động *đt.* Đi đứng, múa-may : *Vận-động cho tiêu cơm* // (*R*) Chạy nhảy, chơi các môn thể-thao, thể-dục và điền-kinh : *Sân vận-động* // (*B*) Chạy-chọt, xoay-xở, lo chạy : *Vận-động tranh cử, vận-động đi làm.*

vận-động-hội *dt.* Cuộc tranh tài về điền-kinh và thể-thao ở một vùng : *Á-châu Vận-động-hội.*

vận-động-trường *dt.* Sân vận-động, bãi rộng có vòng thành, có chỗ chơi đủ môn thể-thao và điền-kinh, có khán-đài, v.v..

vận-hà *dt.* Kinh (kênh), sông đào để thông-thương nhiều nơi.

vận-hạn *dt.* Lúc rủi-ro, lúc có thể xảy ra tai-nạn : *Đợi qua vận-hạn.*

vận-hành *dt. (qs)* : Sự đi tới, tiến tới, tiến quân *(marche).*

vận-hành bảo-vệ *dt. (qs)* : Cuộc tiến-quân có máy-bay hay bộ-đội bạn bảo-vệ *(marche couverte).*

vận-hành bắt-buộc *dt. (qs)* : Cuộc tiến-quân trong tình-thế bị kẹt, không thể đừng được *(marche forcée).*

vận-hành chiến-thuật *dt. (qs)* : Cuộc tiến-quân theo dự-định, gần tới địch *(marche à proximité de l'ennemi).*

vận-hành đêm *dt. (qs)* : Cuộc tiến-quân ban đêm *(marche de nuit).*

vận-hành hàng dọc *dt. (qs)* : Cuộc tiến-quân đi từng người hay từng cặp cách xa nhiều bước *(marche en colonne).*

vận-hành ngày *dt. (qs)* : Cuộc tiến-quân ban ngày *(marche de jour).*

vận-hành trên đường *dt. (qs)* : Cuộc tiến-quân trên lộ cái cách công-khai *(marche sur route).*

vận-hành việt-dã *dt. (qs)* : Cuộc tiến-quân trên đồng ruộng, băng rừng, lội suối, v.v.. *(marche en terrain varié).*

vận-hệ *dt.* Tuần-thời, số-mạng : *Khó cải vận-hệ.*

vận-hội *dt.* Thời-vận, lúc hên hay xuôi, may hay rủi : *Đợi vận-hội may-mắn sẽ ra.*

vận kiển *dt.* Vận xấu, lúc xui, hay gặp việc khó-khăn : *Thời quai vận kiển.*

vận-khí *dt.* X. Vận-số.

vận lương *đt.* Chở gạo và đồ-ăn cho quân lính // (*lóng*) Mượn tiền xài : *Chưa hết tháng đã phải vận lương rồi !*

vận-mạng (mệnh) *dt. (truyền)* : *Nh.* Số-mạng : *Vận-mạng-thuyết* (Thuyết cho rằng mọi việc trên đời đều do Trời định trước).

vận-mao *dt.* Cái xoáy.

vận mạt *dt.* X. Vận cùng và Mạt-vận : *Vận mạt nên đánh đâu thua đó !*

vận-phí *dt.* Tiền chở-chuyên.

vận-số *dt. Clg.* Vận-khí, thời-vận, lúc hên hay xui : *Gặp vận-số chẳng may.*

vận suy *dt.* Thời-vận suy-vi, lúc hết thời, suy-sụp • *Phải vận suy, buôn thua bán lỗ.*

vận-tải *đt.* Chuyên-chở : *Xe vận-tải.*

vận-tải chung *đt.* Chở-chuyên hành-khách hoặc chở mướn hàng-hoá : *Thi lấy bằng vận-tải chung (transport commun)* // *dt. (hx)*: Chuyến xe lửa chở hành-khách và hàng-hoá *(trafic commun).*

vận-tải địa-phương *dt. (hx)* : Chuyến xe lửa chạy nội hạt, không ra ngoài *(trafic local).*

vận-tải liên-hiệp (hợp) *dt. (hx)* : Chuyến xe lửa chở cả hành-khách, binh lính, hoặc có kéo theo toa gỗ *(trafic combiné).*

vận-tải nội-bộ *dt. (hx)* : Chuyến xe lửa chở nhân-viên hoặc khí-cụ của sở xe lửa *(trafic intérieur).*

vận-tải phân-toán *dt. (hx)* : Sự chuyên-chở thành nhiều chuyến *(trafic scindé).*

vận-tải suốt *dt. (hx)* : Chuyến xe chạy suốt nhiều chặng dài, chỉ ghé một vài ga chánh *(train accéléré).*

vận-tốc *dt. Nh.* Tốc-độ.

vận-tống *dt. Nh.* Vận-tải.

vận thạnh (thịnh) *dt.* Lúc hên, tốt, làm-ăn được : *Gặp vận thạnh, tiền vô như nước.*

vận-thời *dt. Nh.* Thời-vận // (*lóng*) Xui, rủi-ro : *Thiệt là vận-thời !*

VẬN *dt. Clg.* Vựng, ánh-sáng vòng quanh mặt trăng, mặt trời : *Nguyệt-vận, nhật-vận* // *trt* Cháng-váng, ngất xỉu : *Đầu vận, hôn-vận.*

vận-khí *dt.* Khí sáng chung-quanh mặt trăng mặt trời.

VÂNG *đt. Clg.* Vưng, tuân theo, nghe lời, chịu lệnh sai-khiến : *Thương sao cho vẹn thì thương, Tính sao cho vẹn mọi đường*

thì vâng K. II trt. Dạ, tiếng tỏ ý thuận, nhận lời : *Gọi dạ, bảo vâng.*

vâng ạ *đt.* Xin tuân, tiếng trả lời đồng-ý cách lễ-phép : *Vâng ạ ! Con đi đây.*

vâng chỉ *đt.* Nghe theo lời dạy của vua trong chiếu-chỉ : *Vâng chỉ hồi trào.*

vâng chịu *đt.* Nhận lấy, chịu làm theo ý người trên : *Bảo, thì hắn vâng chịu ; nhưng chẳng biết hắn có làm không.*

vâng dạ *đt.* Nói-năng có lễ-phép : *Học-trò, phải vâng dạ đàng-hoàng II (R)* Thụ-động, xuôi theo một bề : *Vâng dạ cho qua buổi.*

vâng lãnh (lĩnh) *đt.* Nhận lãnh cách cung-kính : *Lời vàng vâng lãnh ý cao, Hoạ dần dần bớt chút nào được chăng K.*

vâng lệnh *đt.* Làm theo lệnh dạy : *Vâng lịnh nghiêm-đường.*

vâng lời *đt.* Nghe lời, làm theo lời người trên dạy : *Vâng lời cha mẹ.*

vâng mạng (mệnh) *đt.* X. Vâng lệnh.

VÀNG *mt. Clg.* Vừng, tiếng gọi vật gì có khối tròn to : *Xét-soi nhật nguyệt đôi vầng NĐM II* Ôm, số lượng bằng hai tay vòng lại : *Lưng lớn ba vầng.*

vầng bạc *dt.* Mặt trăng (dùng để đối với vầng hồng là mặt trời) : *Nỡ đem vầng bạc xẻ làm đôi VD.*

vầng đông *dt.* Mặt trời mới mọc ở hướng đông *II (R)* Mặt trời : *Dùng-dằng chưa nỡ rời tay, Vầng đông trông đã đứng ngay mái nhà K.*

vầng hồng *dt.* Mặt trời đỏ hồng *II (R)* Mặt trời : *Đông-a tỏ mặt vầng hồng, Thái tôn cải hiệu Kiến-trung rõ-ràng QSDC.*

vầng kim-ô *dt.* X. Vầng-ô.

vầng ngọc *dt.* Mặt trăng hoặc mặt trời : *Xét-soi trước mặt đôi vầng ngọc, Vẹ-vầy trên tay một lá cờ* Lê Thánh-tông.

vầng nguyệt *dt.* Mặt trăng : *Dưới vầng nguyệt rạng sao giăng, Một lời đã hẹn, xem bằng núi-non CD.*

vầng ô *dt. Clg.* Vầng kim-ô, mặt trời : *Im-lìm phẳng-phẳng giấc tiên, Vầng ô lố dạng khách thuyền chưa hay* (Phú Xích-bích).

vầng quế *dt.* Mặt trăng (có cây quế) : *Lừng lơ vầng quế gọi thềm, Chuông đưa bát-ngát càng thêm bận lòng CD.*

vầng soi *dt.* Mặt trời hay mặt trăng, soi sáng mặt đất hoặc chứng-chiếu lời nguyền : *Trăm năm nhẹ một tấm nguyền, Vầng soi đã hổ với trên đỉnh đầu HT.*

vầng son *dt.* Mặt trời (đỏ như son) : *Đêm thẩm có chi soi gác tía, Ngày xanh còn thẹn với vầng son VD.*

vầng thái-dương *dt.* Mặt trời (Xt. Thái-dương).

vầng trăng *dt.* Mặt trăng : *Vầng trăng ai xẻ làm đôi, Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường K.*

VÀNG *dt. Clg.* Vừng, tên chung các lá tạp dùng làm rau ăn : *Rau vầng.*

VẤP *đt.* Đụng phải vật gì cản dưới chân khi bước : *Đi đâu mà vội mà vàng ? Mà vấp phải đá, mà quàng phải dây CD II trt.* Ngập-ngừng, không trôi-chảy : *Đọc vấp II* Trầy-trật, ngưng lại, bị cản-trở : *Lâm-vấp.*

vấp chân *đt.* Bước đi hay chạy bị vướng chân : *Vấp chân té nhào.*

vấp ngã *đt. Clg.* Vấp té, vấp chân ngã xuống đất : *Vấp ngã lả đầu-gối II (B)* Thất-bại, thua, hỏng việc : *Đang làm-ăn xân-xẩn, bỗng vấp ngã giữa đàng ; vô chung-kết, vấp ngã trước một địch-thủ trên chân.*

vấp phải *đt.* Vấp vật gì : *Vấp phải rễ cây ; vấp phải trở-lực.*

vấp té *đt.* X. Vấp ngã.

vấp-váp *đt. (d)* : *Nh.* Vấp : *Làm-ăn sao khỏi vấp-váp ? Đọc vấp-váp.*

VẬP *đt.* Chụp mạnh xuống, đánh úp xuống : *Vập cái rổ cho sạch.*

vập đầu *đt.* Húc đầu vào : *Trời tối, đi mà vập đầu vào cột II.* Cúi sát : *Vập đầu lạy.*

vập mặt *trt.* Úp mạnh cái mặt xuống : *Té vập mặt.*

VẤT *đt. Clg.* Vứt, quăng, ném, vụt bỏ : *Vất đi cho rảnh.*

VẤT *trt.* Vấy-vá, bậy-bạ, lôi-thôi, không ra bề nào : *Bỏ vất, đái vất, ỉa vất ; đồ chó vất.*

vất-mả *tt.* Bạ đâu ở đó (hay nằm đó) : *Hoang đàng vất-mả, say-sưa vất-mả.*

vất-vả *trt.* Chật-vật, mệt-nhọc, cực-khổ : *Đường xa vất-vả ; Có vất-vả mới thanh-nhàn, Không dưng ai dễ cầm tàn che cho CD.*

vất-vơ *trt.* Vất-vả bơ-vơ, lôi-thôi lây đó, không nơi nương-dựa (tựa) : *Đi vất-vơ ngoài đường.*

vất-vơ vất-vưởng *trt.* X. Vất-vơ và Vất-vưởng.

vất-vưởng *trt.* Thất-thơ, bơ-vơ đây đó, không biết về đâu : *Nghèo đói, đi vất-vưởng tối ngày.*

VẬT *đt.* Bắt mà quật cho ngã (té) : *Đánh vật, đấu vật, đô-vật, ôm vật II (R) a)* Giết cách dễ-dàng, (không dùng sức cho lắm) : *Bà vật, ông vật ; Mèo ngao cắn cổ ông thầy, Ông thầy vật chết cả bầy mèo ngao CD ; b)* Làm thịt ăn : *Vật bò (hoặc trâu, heo) ăn mừng ; c)* Lật qua lật lại : *Gió vật ngọn cây.*

vật-dựa *trt.* Uể-oải, sặc-sừ, biếng-nhác, lúc ngủ mới dậy hoặc sắp có bệnh : *Cứ ngồi vật-dựa luôn, không làm chi cả.*

vật đầu *đt.* Nằm đầu vật xuống : *Bị vật đầu gãy cổ II* Lời hăm : *Hồn, tao vật đầu bây giờ !*

vật lộn *đt.* Vật nhau, chỉ hai người ôm nhau và lừa thế làm cho địch té (ngã) *II (B)* Làm-ăn vất-vả : *Vật lộn với đời.*

vật mình *đt.* Lăn-lộn đau-đớn : *Vật mình sắp chết II* Làm như, nhào lộn một mình : *Vật mình khóc-lóc thở-than HT.*

vật nài *đt.* Kèo-nèo, cố nài cho được.

vật ngã *đt.* Quật cho đàng kia ngã (té) : *Vật ngã tên trộm li (R)* Đánh bại, thắng đàng kia : *Nhật có lần vật ngã Nga ; hội khách bị hội nhà vật ngã.*

vật nhào *đt. Nh.* Vật ngã.

vật té *đt. Nh.* Vật ngã.

vật-vã *đt.* Lăn-lộn, nhào đầu xuống : *Khóc-than vật-vã một hồi NĐM.*

vật-vật *trt.* X. Văn-vật.

vật-vờ *trt. Nh.* Vất-vơ.

vật-vờ vật-vưởng *trt. Nh.* Vất-vơ vất-vưởng.

vật-vưởng *trt. Nh.* Vất-vưởng.

VẬT *dt.* Mọi loài có hình-trạng trong đời : *Cảnh-vật, loài vật, nhân-vật, sự-vật, vạn-vật ; Muôn vật một loài ; Vật đổi sao dời ; Vật khinh hình trọng II (hẹp) a)* Tiếng gọi chung các loài được sinh ra, lớn lên, sống một thời-gian rồi chết như con người, thú cầm và cây cỏ : *Sinh-vật, vô vật bất linh ; b)* Tiếng gọi chung người và thú : *Động-vật ; c)* Tiếng gọi riêng loài thú : *Con vật, loài vật, thú-vật ; người không hơn vật ; d)* Tiếng gọi riêng của-cải, đồ tự-nhiên hay chế-tạo : *Đồ-vật, khoáng-vật, hoá-vật, phẩm-vật, sản-vật, tài-vật ; đủ thứ thập vật.*

vật-cạnh *dt.* Sự tranh sống giữa sinh-vật : *Mọi sinh-hoạt của người đời cũng như sự tranh nhau hứng sương nắng của cây-cỏ đều là những hình-thức vật-cạnh.*

vật-cơ-thể-học *dt.* Môn học về sự cấu-tạo, phát-triển và vị-trí của các bộ-phận cầm-thú như trâu, chó, gà, v.v... *(anatomie animale).*

vật-chất *dt.* Cái có hình-thể, có chất riêng mà cảm-giác con người có thể nhận ra : *Vật-chất và tinh-thần II (hẹp)* Hình-thức xa-hoa, phù-phiếm hay cám-dỗ con người : *Đời sống vật-chất, văn-minh vật-chất.*

vật-chủ *dt.* Chủ món đồ : *Đưa của tang cho vật-chủ nhìn.*

vật-chủng *dt.* Nòi giống từng sinh-vật : *Vật-chủng khởi-nguyên* (Nguồn-gốc từng giống sinh-vật).

vật-dục *dt.* Lòng ham muốn về vật-chất : *Ăn chay là để đè-nén vật-dục.*

vật-dụng *dt.* Đồ dùng, món đồ chế-tạo riêng để xài về một việc gì : *Nồi, ơ, chén, đĩa đều là vật-dụng nhà bếp.*

vật-giá *dt.* Giá-cả đồ-vật : *Vật-giá lên vùn-vụt.*

vật-giới *dt.* Thế-giới vật-chất : *Chìm đắm trong vật-giới.*

vật-hình *dt.* Hình-dạng món đồ : *Cặp mắt quan-sát vật-hình của hoạ-sĩ khác với mắt người thường.*

vật-hoá *dt.* Sự thay-đổi hình-dáng hoặc tính-chất của vật-thể.

vật-kiện *dt.* Món đồ, những vật có hình-thức.

vật-liệu *dt.* Vật cần-dùng chế-tạo một món đồ khác : *Vật-liệu xây-cất, vật-liệu ấn-loát.*

vật-lý *dt.* Cái gốc phát-sinh và cái lẽ biến-hoá của mọi vật-thể : *Hiểu nhiều về vật-lý thì ít tin-tưởng dị-đoan.*

vật-lý-học *dt.* Môn học nghiên-cứu về tính-chất, sinh-hoạt và biến-hoá của vật-thể.

vật-lụy *dt.* Mối hại do đời sống vật-chất gây ra.

vật-lực *dt.* Công-dụng của đồ-vật : *Mọi công-trình đều cần-dùng cả nhân-lực, tài-lực và vật-lực.*

vật-ngoại *trt.* Bên ngoài đời sống vật-chất : *Tấm thân già-nua vui bề vật-ngoại.*

vật-phẩm *dt.* Nh. Phẩm-vật.

vật-quyền *dt. (Pháp)* : Quyền sử-dụng động-sản hay bất-động-sản của mình.

vật-sản *dt. Nh.* Sản-vật.

vật-sắc *dt.* Sắc lông thú-vật *II (B)* Hình-dáng, bề ngoài của con người : *Dễ mấy ai thôi*

giốc đồng-lương, Mà người thế đã xem nhau vật-sắc NCT.

vật-tình *dt.* Tình-trạng sự-vật (trong một lúc nào đó): *Xem vật-tình mà đoán thời-cuộc.*

vật-thể *dt.* Vật có hình-dáng và choán một chỗ trong không-gian.

vật-thử *dt.* Món ấy, tiếng chỉ một vật: *Vật-thử như hà?* (Món ấy ra sao?)

VẬT *trt.* Đừng, chớ nên, tiếng khuyên-bảo không nên làm: *Kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân* (Cái gì mình không muốn cho mình thì đừng làm cho kẻ khác).

vật-dược *trt.* Khỏi cần uống thuốc, chỉ các chứng bệnh để tự-nhiên cũng hết.

vật thi *trt.* Đừng làm.

VẦU *dt. (động)*: Tên một loại hàu.

VẦU *dt. (thực)*: Loại sậy cứng, dao lóng, thường được chuốt tên bắn: *Tên vầu.*

VẤU *dt. Clg.* Vút hay Vuốt, móng chân nhọn mà cong xuống của một vài loài thú cầm thuộc giống ăn thịt: *Vấu cọp, vấu mèo, vấu diều* // *dt. Clg.* Bấu hay Quấu, dùng vấu cào, xé: *Bị cọp vấu* // Nắm chặt bằng vấu: *Diều vấu gà con* // X. Mấu.

vấu-tiệm *dt.* Kẻ chầu-rìa theo các sòng bạc đợi ai ăn thì theo xin tiền hoặc kẻ cho vay theo các sòng bạc.

VẨU *tt.* Hô, nhô ra, có hàm răng trên đưa ra: *Anh vẩu răng.*

VE *dt.* Những vật nhỏ tròn hoặc giẹp như 1⁰ thịt thừa mọc ở mí mắt: *Mắt có ve;* 2⁰ Khuy nhỏ trên bâu áo để giắt bông hay gắn huy-chương; 3⁰ Giống bọ bám trong da thú để hút máu; 4⁰ Đạn ria, thứ đạn khi bắn thì tỏa ra nhiều viên nhỏ: *Đạn ve.*

ve bò *dt.* Loại ve đầu nhỏ, mình to như hột đậu trắng, hay bám vào da bò để hút máu.

ve chó *dt.* X. Ve huyết và Ve lông.

ve huyết *dt.* Loại ve nhỏ, mình hơi giẹp và đỏ, thường bám vào da chó mà hút máu.

ve lông *dt.* Loại ve chó, mình giẹp, có lông thường bám ở kẹt ngón chân chó mà hút máu.

VE *dt. (động)*: Tiếng rè cánh kêu to lên của loại côn-trùng cùng tên, vốn ở dưới đất sâu lâu năm, khi gần mọc cánh thì vào một đêm mùa hè, xoi đất chui lên và cứ theo cỏ cây mà bò lần lên; khi khỏi mặt đất lối 4 cm thì bắt đầu mọc cánh; từ 1m sắp lên thì cánh đã to và khỏe, thịt dai; lối 2m thì bắt đầu rè cánh thay nhau kêu suốt ngày đêm; vài ba ngày thì lột xác: *Tới đây những suối cùng khe, Chân sim bóng núi tiếng ve gọi sầu CD* // *(B)* Gầy ốm: *Mình ve.*

ve bầu *dt.* Con ve đầu dài, to hơn cả.

ve già *dt.* Con ve khi bò cao khỏi mặt đất lối 1m, thịt dai, ăn xam-xám.

ve non *dt.* Con ve mới từ dưới đất bò lên cao lối 4 cm, thịt mềm, ăn ngon.

ve ngâm *dt.* Bầy ve ở một vùng, thay nhau rè cánh kêu không dứt tiếng: *Ve ngâm vượn hót véo-von, Ù-ù gió thổi sóng cồn mây bay CD.*

ve sầu *dt.* Tức con ve (tiếng kêu buồn thảm).

VE *dt.* Bọc, lọ, chai đựng: *Ve rượu, ve dầu.*

ve chai *dt.* Cái ve bằng chai (thuỷ-tinh xấu): *Đi mua ve chai* // *(lóng)* Bợm rượu: *Hội ve chai.*

ve keo *dt.* Ve tương-đối rộng nhưng thấp, miệng rộng, vai ngang, cổ ngắn, nắp có nút tròn.

ve lít *dt.* Cái ve đựng đúng một lít.

VE *đt.* Tán, dỗ-dành, trêu-ghẹo một người khác giống để lấy: *Bắp non mà nướng lửa lò, Đố ai ve đặng cô đò Thủ-thiêm CD* // *(R)* Vuốt nhẹ để dỗ-dành: *Vuốt-ve.*

ve-văn *đt.* Tới lui chọc-ghẹo, dỗ-dành cốt lấy cho được: *Ve-văn con người ta.*

ve-vẩy *đt.* Phe-phẩy, phất qua phất lại: *Chó ve-vẩy đuôi; cầm khăn ve-vẩy.*

ve-vuốt *đt.* X. Vuốt-ve.

VÈ *dt.* Bông lúa còn lép: *Khi đi lúa chửa trổ vè, Khi về lúa đã đỏ-hoe đầy đồng CD* // *(R)* Cạnh giẻ ra ngoài mai cua, rùa...: *Vè cua-đinh* // Vật mỏng uốn vòng theo nửa phần trên bánh xe để che bùn sình: *Gắn vè, vè xe.*

VÈ *dt.* Bài văn vần đặt ra để thuật lại một chuyện thời-sự, một chuyện đời, sự-tích một nhân-vật được nhiều người biết: *Vè đánh bạc, vè bài tới, vè con cua, vè cậu hai Miên, v.v...*

vè-văn *dt.* Bài vè: *Bị đặt vè-văn kiêu-ngạo.*

VÈ *dt.* Cây nêu cắm dưới nước để làm dấu: *Cây vè, cắm vè* // Cây cặm hai đầu một khúc sông để làm mức cho một cuộc đua thuyền (lắm lúc bị các tay đua gian-xảo, thay vì cho thuyền chạy bọc vòng để quày trở lại, họ dùng cây chèo kẹp cây vè quật xuống nước rồi cho thuyền lướt lên trên để ăn-gian vài thước nước): *Chém*

vè (Xt. Chém vè).

VỀ *dt.* Xần-bần một bên: *Tỏ-vè; thuyền vè lại II (R) a)* Nghiêng mình, xệ xuống một cánh, bước liệ-lịa quanh mình con gà mái để ve-vãn: *Gà trống vè gà mái; b) Clg.* Kè, nghiêng mình, xệ xuống một cánh, đầu day nghiêng chực đá (chọi) nhau: *Hai con gà trống vè nhau.*

vè lại *dt.* Xề lại, toan đỗ lại, ghé lại: *Thuyền vè lại.*

vè theo *dt.* Đi theo một bên hay sau lưng: *Vè theo xin tiền.*

VÉ *dt.* Giấy in riêng dùng trong một lúc, một việc: *Bán vé, lấy vé, mua vé, xét vé.*

vé bách-dụng *dt.* Vé xe buýt hay xe lửa mua đóng tiền tháng, được dùng tất-cả các đường xe, các chuyến xe *(billet passe-partout).*

vé bắc *dt.* X. Vé đò.

vé cá *dt.* Vé có in số mỗi con ngựa trong trường đua để người đánh cá chọn mua.

vé cặp *dt.* Vé cá ngựa có in 2 số ngựa, 1 trước và 1 sau; nếu cả 2 con ngựa có số đó về nhất và nhì đúng theo vé thì trúng *II* Hai, ba hoặc bốn vé số Kiến-thiết có số thứ-tự giống nhau.

vé đò *dt. Clg.* Vé bắc, cái vé mà mỗi người đi đò qua sông đều phải mua trước.

vé đúp *dt.* Vé cá ngựa có hai số, 1 chỉ con về nhất độ thứ tư, 1 chỉ con về nhất độ thứ sáu.

vé hát *dt.* Vé vào cửa xem hát mà mỗi khán-giả đều phải mua trước khi vào.

vé hồi *dt.* Phần sau cái vé khứ-hồi dùng đi xe bận về *(coupon retour).*

vé khứ-hồi *dt.* Vé đi xe, máy-bay hay tàu thuỷ, dùng cả bận đi và bận về.

vé máy-bay *dt.* Vé mà mỗi hành-khách máy-bay đều phải mua trước mới được đi.

vé sai vòng *dt. (hx):* Vé bán lộn, không đúng chuyến xe *(billet délivré hors tours).*

vé số *dt.* Vé của các cuộc xổ số bán ra.

vé tàu *dt.* Vé mà mỗi hành-khách đi tàu thuỷ hoặc tàu hoả đều phải mua trước khi lên tàu.

vé tập-đoàn *dt. (hx):* Vé chung cho một đoàn-thể đi cùng một toa xe lửa, giá nhẹ hơn giá thường *(billet collectif).*

vé vô cửa *dt.* Vé mà khán-giả phải mua trước khi vào xem.

vé xe *dt.* Vé phải mua để được lên xe ngồi cho người ta chở đi.

VẺ *dt.* Sắc-diện, dáng-điệu tự-nhiên hay do tình-cảm khiến nên: *Vẻ buồn, vẻ giận, vẻ vui; có vẻ, tỏ vẻ, trở vẻ; Mai cốt-cách tuyết tinh-thần, Một người một vẻ mười phân vẹn mười K. II (R)* Phết, cốt-cách đẹp-đẽ: *Coi cũng ra vẻ II (B)* Nở mày nở mặt: *Rạng-vẻ, vui-vẻ.*

vẻ chi *trt.* Sá chi, có đáng chi: *Vẻ chi một đoá hồng-nhan, Làm cho cho hại, cho tàn cho cân K.*

vẻ lan *dt.* Vẻ người con gái đẹp: *Rèm tương động thét tiếng hoàn, Vẻ lan vừa chắn, gót sen vội dời HT.*

vẻ mặt *dt.* Sắc-diện, tuồng mặt: *Vẻ mặt giận-dữ; Khôi-ngô vẻ mặt, đai cân dáng nhà NĐM.*

vẻ ngân *dt.* Sắc mặt trắng như bạc: *Bóng tàu vừa nhạt vẻ ngân, Tin đâu bỗng thấy cửa ngăn gọi vào K.*

vẻ ngọc *dt.* Vẻ mặt đẹp như ngọc: *Mừng thầm cờ đã đến tay, Càng nhìn vẻ ngọc, càng say khúc vàng K.*

vẻ người *dt.* Cái mã, dáng-điệu con người: *Bậc người khoa-giáp, vẻ người phong-lưu NĐM.* »

vẻ phù-dung *dt. Nh.* Vẻ lan: *Vẻ phù-dung một đoá khoe tươi CO.*

vẻ-vang *tt.* Rỡ-ràng, sung-sướng trong lòng vì được đời kính-phục, khen-ngợi: *Làm cho cha mẹ được vẻ-vang; Giàu vẻ-vang, sang lịch-sự tng.*

vẻ xuân *dt.* Cảnh sắc mùa xuân *II (B)* Vẻ mặt tươi đẹp của một nàng con gái: *Càng nhìn càng lắm vẻ xuân, Rõ-ràng một ả ngọc chân dưới đời HTR.*

VẼ *dt.* Hoạ, dùng màu sắc chấm hay kéo nên hình trên giấy, lụa, gỗ, tường, v.v...: *Bức vẽ, thợ vẽ, tranh vẽ; vẽ cọp chẳng nên hình II* Bày-đặt thêm cho nhiều, cho đẹp: *Bày vẽ, tiu-vẽ, tỏ vẽ II* Vạch đường, dẫn-dắt: *Chỉ vẽ II (lóng)* Biên giấy phạt (cảnh-sát): *Đi ngược chiều bị vẽ.*

vẽ mày vẽ mặt *đt.* Gầy-dựng cho, đem tiếng tốt cho: *Được người vẽ mày vẽ mặt mà chẳng biết ơn.*

vẽ phác *dt.* Vẽ sơ-sài những nét chính.

vẽ sang *đt. (chm).* Căn-cứ những tài-liệu đo-đạc bằng những con số, những bài toán mà vẽ bản-đồ đất *(rapporter).*

vẽ-viên *đt.* Bày-vẽ cho đẹp hơn nhưng thêm rắc-rối, thêm phiền-phức: *Khéo vẽ-viên cho lắm chuyện!*

vê-vơi *đt.* Chỉ-vẽ, bày-biểu phải làm thế nào: *Gà không ai chăn-sóc vê-vơi, Cho nên gà mới lỗi-lầm bươi-móc LS.*

vê-vời *đt (đ). Nh.* Vẽ.

VẼ *đt.* Banh món ăn ra với đôi đũa: *Vẽ cá, vẽ thịt.*

vẽ tiếp *đt.* Dùng đũa đề món ăn cho người cùng bàn vẽ hoặc vẽ phụ với người ấy.

VẸM *dt. (động)*: Loại sò to con: *Con vẹm.*

VẸM *dt. (lóng)*: V.M. đọc lẹ, tức Việt-minh gọi tắt, tiếng chỉ người trong hàng-ngũ chống Pháp từ 1945 tới 1954: *Các ông Vẹm; gặp Vẹm.*

VEN *trt.* Dọc theo bờ: *Tàu chạy ven biển; ở ven theo sông cái II (chm) đt.* Vanh, tiện, cắt vòng bên ngoài *(fileter).*

ven bình-hành *dt.* Sự tiện răng hình thang *(filetages trapézoïdaux).*

ven biên *trt.* Dọc theo ranh *II (thth)* Dọc theo bờ, không ra khơi: *Tàu nhỏ chỉ chạy ven biển.*

ven răng *dt.* Sự tiện răng khu-ốc chung-quanh một cây cốt *(filetage).*

ven răng gió *dt.* Cách tiện răng khu-ốc nhuyễn, mịn, theo cách tiện trên ống hơi *(filetage au pas du gaz).*

ven theo mực *dt.* Cách tiện răng theo lằn mực đánh dấu sẵn *(filetage aux repères).*

ven trời *dt. Clg.* Chân trời, ngoài rìa bầu trời, tức nơi xa-xôi lắm: *Biết ven trời nào mà tìm?*

VÉN *đt.* Kéo lên cao: *Vén áo, vén quần, vén tóc II* Mở vẹt ra: *Vén màn, vén mùng; Lén vô vén sáo hỏi thăm, Cớ sao rơi lụy ướt đầm gối loan? CD II trt.* Tém, thu gọn lại: *Chải tóc vén lên; quét vén đống thóc lại.*

vén-khéo *trt.* Gọn-gàng khéo-léo: *Ăn-nói vén-khéo, làm-ăn vén-khéo.*

vén ót *đt.* Hớt ngắn tóc sau ót: *Vén ót trước khi đưa tử-tội lên gươm máy II (lóng)* Kết-thúc một cuộc sát-phạt, đánh cú chót cho đối-thủ chịu thua: *Lừa dịp vén ót hắn cho rồi.*

VẺN-VANG *tt.* Gọn-gàng, vén-khéo, không luộm-thuộm bừa-bãi: *Đầu tóc vẻn-vang, quần-áo vẻn-vang.*

VẺN-VẸN *trt.* X. Vỏn-vẹn và Vẹn-vẹn.

VẸN *trt.* Trọn, nguyên, tất-cả: *Giữ vẹn, nguyên vẹn, trọn-vẹn, vẻn-vẹn, vỏn-vẹn; Duyên sau nghĩa trước, hai bề vẹn hai NĐM.*

vẹn nghĩa *trt.* Trọn nghĩa, trước sao, sau vậy: *Vẹn nghĩa phu-thê.*

vẹn tiếng *trt.* Trọn tiếng, giữ cho tiếng tốt được nguyên vẹn: *Vẹn tiếng trung-trinh.*

vẹn-toàn *trt. Clg.* Vẹn-tuyền, đầy-đủ, nguyên vẹn, không thiếu-sót: *Sao cho cốt-nhục vẹn-toàn K.*

vẹn-tuyền *trt.* X. Vẹn-toàn: *Đây anh cũng nặng lời nguyền, Dẫu cho sanh tử, vẹn-tuyền trước sau CD.*

vẹn tròn *trt.* Trọn vẹn, toàn vẹn, đầy-đủ: *Sau này phu quý phụ vinh vẹn tròn NĐM.*

vẹn-vẽ *trt.* Hoàn-toàn tốt đẹp: *Vẹn-vẽ mọi bề.*

vẹn-vẹn *trt.* X. Vỏn-vẹn.

VEO *trt. Clg.* Vèo, tiếng gió rít, tiếng cọ trong gió: *Đạn bay cái veo.*

veo-veo *trt.* Tiếng nhiều viên đạn xẹt đi: *Đạn bay veo-veo.*

VEO *bt.* Sạch, không còn chi cả, không lộn chút bụi: *Đói veo, hết veo, trong veo.*

VÈO *trt.* X. Veo *(trt)*: *Vi-vèo.*

vèo-vèo *trt.* X. Veo-veo.

VÈO *trt.* Vòng quanh, rẽ ngả khác: *Thuyền đi vèo nơi khác.*

VÉO *đt. Clg.* Béo, dùng hai ngón tay kẹp lại và vặn tréo qua: *Ngắt véo; Véo bắp về non II (R)* Cắt chắn góc: *Chắn véo; véo miếng ván II dt.* Miếng ván ghép ở mũi hay lái thuyền: *Véo thuyền.*

VÉO-VÓ *tt.* Méo-mó, không đúng với cái hình nhất-định.

VÉO-VON *trt.* Lanh-lảnh cao mà thanh: *Chim hót véo-von; Véo-von đàn hát, vang lừng phách sênh* Ph. Tr.

VẺO *dt.* Đỉnh, chóp, nơi cao nhất: *Vẻo đá, vẻo núi; ngồi vắt-vẻo.*

VẸO *tt.* Vạy, ẹo qua một bên: *Cong vẹo, vặn-vẹo.*

vẹo-ne *trt.* Uốn cong phía bên hông: *Đứng vẹo-ne, ngồi vẹo-ne.* Xt. Giẹo-ne.

vẹo-ngoe *bt. (đ)*: Rất cong, rất vẹo: *Đi vẹo-ngoe; hai chân vẹo-ngoe.*

vẹo-vọ *trt.* Méo-mó, sai-lệch, xuyên-tạc: *Ăn nói vẹo-vọ; bàn chuyện vẹo-vọ.*

VẸO *st. Clg.* Ức hay Mớ, 10 vạn (muôn) hay 100 ngàn: *Một vẹo bạc II (R)* Nhiều lắm, không kể xiết: *Bạc vẹo; biết ức vẹo nào mà kể!*

VÉT *đt.* Hốt lên hay lấy ra cho hết những vật dưới đáy: *Vét giếng, vét kinh, vét mương, vét nồi, vét tủ, vét túi, vét trách* // *(B)* Lấy sạch cả: *Vơ-vét; Sạch sành-sanh vét cho đầy túi tham K.*

vét nồi *đt.* Ăn hết nồi cơm, gỡ cả cơm cháy ra ăn // *(lóng)* Xài món thừa-thãi: *Chuyên vét nồi.*

vét sạch *đt.* Lấy cả, không chừa chút nào: *Vét sạch đi thua.*

vét sòng *đt.* Ăn hết tiền các tay bài khác trong sòng.

vét-voi *đt. (đ)*: *Nh.* Vét và Vơ-vét: *Vét-voi hết, chẳng chừa món gì.*

VÉT *dt. (động)*: Loại muỗi rừng // X. Vắt (động).

VẸT *dt. (thực)*: Loại cây rừng sắc, cao từ 5 tới 10 m., lá dày, láng, hoa có cánh chẻ hai, trái tròn dài và nhọn; rễ nhiều làm chắc đất, thường được trồng dựa mép mương, mép rạch để đất đừng lở.

VẸT *dt. (động)*: Loại chim lông xanh, mỏ đỏ, giỏi nhái tiếng người: *Nói như con vẹt.*

VẸT *đt.* Vạch ra, đùa ra hai bên: *Vẹt cỏ mà đi; vẹt người vô xem* // *trt.* Nép qua, chừa trống ở giữa: *Đứng vẹt hai bên* // *tt.* Mòn khuyết một bên: *Giày vẹt gót.*

VÊ *dt.* Vò với ngón cái và ngón trỏ cho tròn: *Vê điếu thuốc, vê tà áo.*

vê tròn *đt.* Vò thành viên tròn // *(B)* Xây-dựng, làm cho hoàn-toàn: *Kẻ vê tròn, người bóp méo.*

VỀ *dt.* Bựng to mà mỏng, tiếng chỉ vật dính lại, kết lại thành miếng rộng: *Đặt về, đóng về; về cỏ, về đất, về cơm cháy, về lục-bình, sảy đóng có về.*

về thịt trâu *dt.* Miếng thịt trâu dày; thường được ví với bộ mặt thịt chằn-vằn của người dằn-độn hoặc nét mặt sượng-sùng: *Thẹn thay Bùi-Kiệm máu dê, Ngồi trơ bộ mặt như về thịt trâu LVT.*

VỀ *đt.* Clg. Vìa, trở lại nơi cũ: *Về chỗ, về nhà, về xứ; Đi đến nơi, về đến chốn; Ai về ai ở mặc ai, Áo dài ở lại để mai sẽ về CD* // Đến một nơi mà mình định sẽ ở luôn: *Từ khi em về làm dâu, Anh thì dặn trước bảo sau mọi lời CD* // *(B)* Chết: *Sống gởi, thác về; ông đã về* // *trt.* Tới một ngày-giờ nào hay một nơi-chốn nào: *Từ rày về sau; trở về già; trời về chiều, Thuyền bầu trở lái về đông, Làm thân con gái thờ chồng nuôi con CD* // Trong phạm-vi: *Nói về..., thảo-luận về..., thuộc về...* // Tới mức ăn-thua: *Về chót (tới mức sau cùng), về nhất (tới mức trước hết)* // Tới một nơi có nhiều người mong đợi: *Hàng về; tàu về.*

về bè *đt.* Theo phe, nhập lũ: *Về bè với bọn lưu-manh.*

về bộ *đt.* Đi bộ về: *Coi hát, về bộ buồn ngủ thấu trời.*

về chiều *trt.* Vào giác chiều: *Tháng nầy, trời về chiều hay mưa* // *(B)* Tới tuổi già: *Tuổi đã về chiều.*

về chỗ *đt.* Trở lại chỗ đã ngồi hay đứng lúc nãy: *Trả bài xong, thầy bảo về chỗ.*

về chơi *đt.* Về nhà, về xứ để hưởng cái thú nơi đó: *Tết có nghỉ về chơi!*

về đầu *đt.* Hàng-đầu bên nghịch để ở luôn bên đó: *Lính mới về đầu* // Tới mức ăn thua trước nhứt.

về già *đt.* Đến tuổi già: *Trở về già.*

về hưu *đt.* Hưu-trí, nghỉ làm việc nhà nước khi đúng hạn: *Đến tuổi về hưu.*

về khuya *trt.* Vào giác khuya: *Trời càng về khuya càng lạnh (rét).*

về nỗi *trt.* Bởi lý-do, tại vì: *Bà ơi cháu quý bà thay, Quý bà về nỗi bà hay cho quà CD.*

về núi *trt.* Day về phía tây có núi (non Đoài), chỉ tục chôn người chết thường cho day đầu sẵng về hướng tây // *(B)* Chết (thường là chết già): *Gác (hay trở) đầu về núi.*

về nước *đt.* Trở về nước mình sau một thời-gian ở nước ngoài: *Đó là một du-học-sinh mới về nước.*

về quê *đt.* Trở về nơi sinh đẻ, xứ-sở cha mẹ ông bà: *Bãi trường về quê* // *(B)* Chết: *Cha mẹ đều về quê cả.*

về sáng *trt.* Vào giác sáng: *Sáng trăng sáng cả đêm rằm, Nửa đêm về sáng, trăng nằm ngọn cây CD.*

về sau *trt.* Sắp sau, vào thời-gian sau nầy: *Từ đây về sau, chắc tôi không dám như vậy nữa* // Về đến nơi sau kẻ khác.

về tay *đt.* Vào trong tay, được người nào làm chủ: *Phận bèo chẳng biết về tay ai cầm CD.*

về tàu *đt.* Đi tàu về: *Về tàu chậm mà khoẻ hơn về xe* // Trở về Trung-quốc:

Người ta bảo : ăn cơm cháy về Tàu không được (lời nói chơi).

về trời *đt.* Lên thượng-giới, thiên-đình, cõi trời : *Đưa ông Táo về trời II (B) Clg.* Quy-thiên, chết : *Gần đến ngày về trời.*

về trước *trt.* Hồi trước, trở lại lúc trước : *Về trước, va nghèo hơn bây giờ II* Về đến nơi trước hơn hết.

về vườn *đt.* Trở về nhà ở thôn-quê sau một thời-gian làm-ăn ở thị-thành : *Về vườn dưỡng-lão II (lóng)* Bị dạc ra, không được xài nữa : *Cái xe nầy cũ quá, cho nó về vườn cho rồi !*

về xe *đt.* Đi xe về : *Về xe cho lẹ.*

về xứ *đt.* Trở về xứ-sở mình.

VẾ *dt. Clg.* Đùi hay Bắp-vế, phần chân từ háng tới đầu gối : *Kề vai dựa vế ; Dâm-bôn, khỏi lỗ vỗ vế tng. II (R)* Đoạn câu đối hay câu thơ : *Mỗi câu thơ lục-bát có hai vế II (B)* Vai, địa-vị mình đối với người khác : *Lép vế, vai-vế.*

vế dưới *dt. Clg.* Vế 8, vế 8 chữ của câu thơ lục-bát, được sắp dưới vế 6 chữ.

vế non *dt.* Phần bắp-vế phía trong, gần háng, thịt mềm : *Véo vế non.*

vế sáu *dt.* X. Vế trên.

vế tám *dt.* X. Vế dưới.

vế trên *dt. Clg.* Vế 6, vế 6 chữ của câu thơ lục-bát, được sắp trên vế 8 chữ.

VỀ *trt. Clg.* Rê, cách câu cá nhắp-nhắp miếng mồi trên mặt nước : *Câu về.*

VỂ *tt.* X. Bể và Vỡ.

VỄ-VÃI *đt.* Vãi lộn-xộn, không để cho có thứ-tự : *Vễ-vãi tứ-tung.*

VỆ *dt.* Lề, rìa, vĩa : *Vệ đường, vệ sông.*

VỆ *dt.* Toán quân 500 người hồi xưa : *Cai vệ II* Vệ-uý gọi tắt : *Ông vệ II đt.* Giữ-gìn, ngăn chận : *Bảo-vệ, chưởng-vệ, dân-vệ, hậu-vệ, phòng-vệ, tự-vệ.*

vệ-binh *dt.* Lính cận-vệ, lính hầu một bên để hộ-vệ.

vệ-binh đỏ *dt. Clg.* Hồng-vệ-binh, vệ-binh nước của cộng-sản.

vệ-đội *dt.* Đội binh có trách-nhiệm gìn-giữ.

vệ-quốc-quân *dt.* Tên binh-chủng đánh giặc, giữ nước.

vệ-sĩ *dt. Nh.* Vệ-binh *II (R) Clg.* Cậu Chài cậu Quý, tên gọi các cậu trai chuyên đóng vai quân lính hoặc dọn-dẹp sân-khấu cho một gánh cải-lương.

vệ-sinh *dt.* Giữ-gìn sức-khoẻ : *Bài học vệ-sinh, phép vệ-sinh II (hẹp)* : Tên thứ giấy chế riêng để chùi đít hay thứ khăn cho đàn-bà nịt khi có tháng : *Giấy vệ-sinh, khăn vệ-sinh.*

vệ-tinh *dt.* Ngôi-sao nhỏ đi quanh một hành-tinh.

vệ-tinh nhân-tạo *dt.* Vật chế-tạo có trang-bị nhiều máy-móc, được tên lửa phóng ra khỏi sức hút của trái đất và bay theo quỹ-đạo để dò xét những bí-mật của vũ-trụ mà khoa-học chưa tìm ra ; cũng được dùng tiếp-sức các làn sóng điện trong việc thông-tin, chụp ảnh dưới quả đất, v.v..

vệ-tống *dt. Nh.* Hộ-tống.

vệ-uý *dt.* Quan võ cầm đầu một vệ lính đời có vua *II* Trật cao hơn hết trong ngạch cảnh-sát, mã-tà *(garde civile locale)* và tuỳ-phái thời Pháp-thuộc (gọi tắt : Ông vệ).

VỄCH *đt.* Vích, bật lên, hất lên, xeo lên : *Cạo-lũng vễch xe.*

vễch bổng *đt.* Chấm đầu gậy bên vật gì rồi nắm đầu gậy kia hất mạnh vật ấy lên : *Vễch bổng cây gu* (quận đầu của cuộc đánh trồng) *II* Dùng 5 ngón chân hay mũi giày nâng cao trái banh lên : *Vễch bổng banh qua đầu cầu-thủ nghịch.*

vễch-đốc *trt.* X. Ngồi vễch-đốc.

VỆCH-VẠC *trt.* Trệch, trịch, sai chỗ, không ngay-ngắn : *Để vệch-vạc.*

VÊN *dt.* (*thực*) : *Clg.* Vên-vên, loại cây to, nhánh non có khía, lá tròn dài, bề mặt láng, bề trái có lông ; gỗ thường được dùng đóng hòm (quan-tài).

vên-vên *dt. Nh.* Vên.

vên-vên kêu *dt. và đt. (lóng)* Tới số chết : *Bộ vên-vên kêu nó mà !*

VÊN *dt.* X. Thanh-chuyền *(bielle)* : *Lột vên II (lóng)* Vốn-liếng, số-phận : *Tiêu vên, tuột vên, văng vên.*

VỆN *dt.* Vằn xéo-xéo khác màu trên mình thú : *Có vằn có vện II tt.* Có những vằn xéo-xéo : *Chó vện, chén vện, lọ vện.*

vện tàu cau *tt.* Có nhiều vằn như vắt tàu cau trên mình (chỉ cọp hùm) : *Ông vện tàu cau.*

vện vắt khăn *tt.* Có nhiều vằn rộng bề ngang : *Ông vện vắt khăn.*

VÊNH *tt. Clg.* Vinh, uốn cong quớt một phía : *Ván mỏng phơi nắng vênh lên II đt.* Nghênh, vác hất, vẻ kiêu-ngạo : *Vênh mặt, vênh mày.*

vênh mặt *đt.* Vác hất cái mặt, bộ lắc-xắc, đắc-ý, kiêu-căng : *Không giàu mấy mà vênh mặt với anh em.*

vênh râu *đt.* Nói con mèo khi ăn no xong thì dửng mấy sợi râu lên *II (lóng)* Lấy làm sung-sướng, đắc-ý : *Trúng số, ngồi vênh râu ăn.*

vênh tréo *tt.* Méo-mó bậy-bạ : *Bị đụng, bánh xe vênh tréo cả ; bánh tráng nướng vàng thì vênh tréo đi.*

vênh-vang *trt.* Nghênh-ngang, lắc-xắc, không coi ai ra gì : *Mới có tiền trong mình thì đi vênh-vang như chẳng ai bằng mình.*

vênh-váo *trt.* Nghênh qua nghênh lại : *Vênh-váo thách-thức.*

vênh-vênh *tt.* Hơi vênh, hơi tráng : *Bánh xe vênh-vênh.*

VÉNH *trt. Clg.* Vính, khoe-khang, phách-lối.

vénh-cướng *đt.* Đánh phách, lên mặt : *Tính hay vénh-cướng II trt.* Vấy-vá ra, khiến có chuyện lôi-thôi : *Nói vénh-cướng mếch lòng.*

VẺNH *tt.* X. Vảnh.

VẾT *dt. Clg.* Vít, dấu để lại : *Dấu-vết, vết bầm, vết dơ ; Thổi lông tìm vết.*

vết dầu lan *dt.* Vết dầu trên giấy hay trên hàng-giẻ, càng lâu càng lan rộng ra, thường được ví với những sự-việc từ-từ nở to theo thời-gian : *Cuộc xâm-lăng của nước mạnh đối với nước yếu như vết dầu lan.*

vết-tích *tt.* Dấu-vết, tiếng gọi chung những dấu để lại : *Kẻ trộm không để vết-tích chi lại.*

vết thương *dt. Clg.* Thương-tích, dấu bầm, sưng hay có chảy máu trên da thịt : *Rịt bó các vết thương.*

vết thương lòng *dt.* Sự đau-đớn trong lòng : *Làm sao hàn gắn được vết thương lòng.*

VỆT *dt. Clg.* Bệt, vết dài : *Bôi một vệt trên tường.*

VÊU *tt.* Đưa ra, gio ra : *Đít vêu II trt.* Trơ ra, không động-đậy chi cả : *Ngồi vêu cả buổi, không bán được một đồng.*

vêu đít *dt.* Có cái đít vêu, tức nở to phía sau : *Vêu đít thường ẻn lưng.*

vêu mỏ *trt.* Trơ mỏ, chẳng có gì ăn, chẳng nói lời nào : *Ngồi vêu mỏ ra đó.*

vêu môm *trt. Nh.* Vêu mỏ.

vêu-vêu *tt.* Hơi vêu : *Đít anh đó vêu-vêu II trt.* Tướng đi mà cái mình ẻn tới trước, cái mông ở sau : *Đi vêu-vêu.*

VỀU *tt.* Sưng (chỉ nói về cái môi) : *Té (ngã), vều môi.*

VẾU *tt.* Xếu, méo-mó, cong-queo : *Sưng vếu lên.*

vếu-váo *tt.* Xếu-xáo, méo-xẹo : *Mếu, cái miệng vếu-váo II (B) trt.* Lếu-láo, quấy-quá, không thể tin được : *Nói vếu-váo.*

VỂU *đt.* Bỉu, trề ra, tỏ ý chê : *Vểu môi thị đời.*

VI *dt.* X. Vây : *Vi-cánh ; Nước trong cá lội thấy vi, Anh câu không được cũng vì sóng xao CD. II Clg.* Vĩ, cây thước để chận lấy mức tiền kẽm hồi xưa đặng tính coi bao-nhiêu : *Cái vi tiền II dt.* Đo để tính coi bao-nhiêu : *Vi tiền.*

VI *đt.* Vây, ví, bọc chung-quanh : *Châu-vi, giải vi, trùng-vi.* Xt. Vây.

vi-kỳ *dt.* Cờ vây.

vi-khốn *tt. Clg.* Vây khốn, bị vây nghèo-ngặt : *Bị 3 năm vi-khốn tại Quy-nhơn, Võ-Tánh phải tự thiêu cho tròn tiết-tháo,*

vi-nã *đt.* Vây bắt, ví bắt : *Phân binh vi-nã địch.*

vi-nhiễu *đt.* Vây chung-quanh : *Vi-nhiễu địch-quân.*

vi-toạ *đt.* Xúm ngồi chung-quanh.

vi-tường *dt.* Vách tường bao-bọc.

vi-xích *dt.* Thước cuốn, thước bằng kim-loại mỏng, đo xong có nút bấm cuốn tròn lại.

VI *đt.* Làm trái ngược lại : *Quai-vi* (xúc-phạm, lỗi lầm).

vi-bạn *đt.* Làm phản, dùng võ-lực chống nhà cầm-quyền.

vi-bội *đt. (Pháp)* : Không tuân theo, cãi lại : *Vi-bội khế-ước.*

vi-cảnh *tt.* Trái lời cảnh-cáo *II (thth)* Trái luật cảnh-sát : *Tội vi-cảnh.*

vi-chỉ *tt.* Trái lệnh vua : *Vi-chỉ mang tội khi-quân.*

vi-hiến *tt.* Trái với hiến-pháp : *Đặt ra viện bảo-hiến là để ngừa những vụ vi-hiến.*

vi-hoà *tt.* Biến-động, thay-đổi, không được điều-hoà *II (R)* Se-da, nói vua lúc có bệnh : *Thánh-thể vi-hoà.*

vi-lễ *đt.* Trái với lễ-giáo, lễ-nghi, tức vô-phép : *Mới nhất thứ vi-lễ, xin ngài tha-thứ.*

vi-lệ *đt.* Trái lệ, không hợp-lệ : *Bị cảnh-cáo vì vi-lệ.*

vi-lệnh *đt.* Trái lệnh, làm khác với lời sai-khiến.

vi-lý *tt.* Trái lẽ, không đúng lý thông-thường : *Việc làm vi-lý.*

vi-mạng (mệnh) *đt. Nh.* Vi-lệnh.

vi-nạn *đt.* Lánh nạn, tránh tai-hoạ : *Tìm đường vi-nạn.*

vi-ngỗ *đt. Nh.* Vi-bạn.

vi-ngôn *đt.* Lời nói trái lẽ, vô-lý.

vi-nghịch *tt.* Ngược-ngạo, trái ngược : *Làm việc vi-nghịch.*

vi-phạm *đt.* Phạm phải, trái với điều mà ai nấy phải tuân theo : *Vi-phạm luật lưu-thông.*

vi-phản *tt. Nh.* Vi-nghịch.

vi-pháp *tt.* Trái phép, phạm phép : *Hành-vi vi-pháp.*

vi-tâm *tt.* Trái lòng, ngược với lòng mình.

vi-thường *tt.* Trái với lẽ thông-thường, với ngũ-thường.

vi-ước *đt.* Thất-ước, sai lời giao-kết, hứa-hẹn.

Vì *đt.* Làm : *Hành-vi, nan vi ; Vi nhân nan, vi nhân nan* (Làm người khó, làm người khó) *II trt.* Ấy là, có, như thế : *Dĩ thực vi tiên* (Lấy miếng ăn làm đầu) *II đt.* Cai-trị.

vi-bằng *đt.* Làm bằng, dùng làm chứng-cớ *II đt. Clg.* Biên-bản, tờ giấy ghi qua một việc vừa xảy ra với tất-cả chi-tiết, có chữ ký tên của những người chứng và nhà đương-cuộc : *Vi-bằng cắm ranh đất.*

vi-chính *đt. Nh.* Hành-chính.

vi-lễ *đt. Nh.* Thi-lễ *II trt.* Đó là việc lễ ; lễ phải vậy.

vi-nạn *đt.* Làm khó làm dễ, gây rắc-rối cho người.

vi quan *đt.* Làm quan : *Tấn vi quan* (Tới thì làm quan).

vi-sơ *đt.* Đá-động, rớ tới : *Chẳng dám vi-sơ một món.*

vi sư *đt.* Làm thầy : *Thối (thoái) vi sư* (Lui thì làm thầy, tức thôi việc quan về nhà làm thầy dạy học, thầy thuốc...)

vi tiên *trt.* Làm đầu, kể như trước hết.

vi thiên *trt.* Làm trời, coi như trời : *Dân dĩ thực vi thiên* (Dân lấy ăn làm trời).

vi-thuỷ *trt.* Bắt đầu : *Xưa, cho con đi học, vi-thuỷ phải làm lễ bái-sư.*

Vi *tt.* Nhỏ li-ti, tỉ-mỉ : *Hàn-vi, hiển-vi, suy-vi, tinh-vi II* Kín-đáo, sâu-xa : *Huyền-vi.*

vi-âm *dt.* Tiếng động rất nhỏ *II (R)* Tên thứ máy làm cho tiếng động dầu nhỏ mấy cũng hoá ra to : *Máy vi-âm.*

vi-chỉ *dt.* Ý-tứ thầm kín.

vi-diệu *tt.* Tinh-vi và huyền-diệu, tức tỉ-mỉ và sâu-xa : *Kinh Phật chứa nhiều điều vi-diệu.*

vi-hành *đt.* Lẻn đi, đi cách âm-thầm : *Xưa, vua thường vi-hành để xem-xét tình-hình dân-chúng.*

vi-hồ *trt.* Chút-đỉnh, một vài.

vi-huyết-quản *dt.* Tia máu, ống thật nhỏ dẫn máu vào thịt.

vi-khuẩn *dt.* Vi-trùng trong meo-mốc, trong nấm *II (R) Nh.* Vi-trùng.

vi-mang *tt.* Cực nhỏ, nhỏ hết sức, mắt không trông thấy được.

vi-ngôn *dt.* Lời nói có ý-nghĩa sâu-xa, kín-đáo : *Vi-ngôn đại-nghĩa* (Lời nói sâu-xa thì ý-nghĩa to lớn).

vi-nha *dt.* Cái mầm cây, cỏ.

vi-sinh-vật *dt. (Y)* : Những sinh-vật quá nhỏ, phải trông bằng kính hiển-vi mới thấy *(amibe).*

vi-tế *bt.* Tinh-tế, tỉ-mỉ, nhỏ-mọn : *Làm cách vi-tế ; chuyện vi-tế.*

vi-ti *tt. Clg.* Li-ti, lút-chút, thật nhỏ : *Vi-ti huyết-quản.*

vi-tình *dt.* Chút tình, mối tình nhỏ-mọn.

vi-tiện *tt. Clg.* Ti-tiện, nhỏ-mọn, thấp-hèn : *Con nhà vi-tiện.*

vi-tiếu *đt.* Hé cười, mỉm cười.

vi-thành *dt.* Lòng thành nhỏ-mọn (lời khiêm) : *Có chút vi-thành.*

vi-thời *dt.* Lúc nghèo, cơn túng-bần.

vi-trần *dt.* Bụi thật nhỏ trong không-khí.

vi-trùng *dt.* Sinh-vật thật nhỏ, phải trông bằng kính hiển-vi mới thấy, ở khắp nơi, phần nhiều hay gây bệnh-tật cho người và thú : *Vi-trùng lao, vi-trùng chó dại.*

vi-vō (vũ) *dt.* Mưa tro, mưa phùn.

Vi *trt.* Tiếng gió rít.

vi-veo *trt. Clg.* Vì-vèo, tiếng vật cứng xẹt nhanh cọ trong không-khí : *Đạn bay vi-veo.*

vi-vu *trt.* Tiếng gió thổi mạnh : *Gió thổi vi-vu.*

vi-vút *trt. Nh.* Vi-vu.

Vi *dt. (thực)* : Tên một thứ rau : *Rau vi.*

vi-lô *dt. (thực)* : X. Lau *(Saccharum spontaneum).*

Vì *trt.* Tại, bởi, tiếng chỉ duyên-cớ : *Bởi vì, cũng vì, nghĩ vì, tại vì, xét vì ; Vì duyên, vì nợ, vì tình, Để cho anh thấy cô mình xinh hơn ; Vì hoa nên phải tìm hoa, Vì tình nên phải vào ra với tình CD. II* Nè, có ý tưởng hay ngã về một cái gì : *Yêu*

vì, kính vì, kiêng-vì ; Vì chồng nên phải gắng công, Nào ai xương sắt da đồng chi đây CD.

vì bởi *trt. Nh.* Bởi vì, do nơi, tại nơi : *Đồng-hồ sai vì bởi sợi dây thiều, Em xa anh vì bởi sợi chỉ điều xe lơi CD.*

vì chưng *trt.* Số là, bởi chưng, tiếng kể lý-do : *Non xanh bao tuổi mà già, Vì chưng sương tuyết hoá ra bạc đầu CD.*

vì dân *trt.* Bởi lo cho dân, luôn-luôn nghĩ đến quyền-lợi của dân : *Hết lòng vì dân.*

vì đâu *trt.* Bởi đâu, do nơi đâu, tiếng hỏi cội-rễ, nguồn-gốc sự-việc : *Vì đâu nên nỗi ?*

vì gì *trt.* Bất-cứ vì lý-do nào : *Vì gì đi nữa, ta cũng không quên bổn-phận.*

vì-nể *đt.* Kiêng-vì, nể-nang, cố tránh việc phật lòng một người nào : *Vì-nể người lớn.*

vì nước *đt.* Nghĩ đến vận-mạng đất nước mình mà lo-lắng, mà hy-sinh : *Vì nước quên mình.*

vì nhau *đt.* Nghĩ đến nhau, kính-nể nhau, lo cho nhau : *Nhờ vì nhau mà tình bạn được bền chặt.*

vì sao *trt.* Tại sao, bởi sao, tiếng hỏi lý-do : *Vì sao có việc đáng tiếc ấy ?*

vì-tưởng *đt.* Tưởng đến, nghĩ đến mà tránh việc làm phật ý một người nào : *Vì-tưởng láng-diềng mà bỏ qua cả.*

vì thế *trt.* Vì vậy, bởi lý-do vừa kể : *Trò đó mảng lo giúp cha mẹ mà không đủ ngày-giờ học bài ; vì thế, thầy không phạt.*

vì vậy *trt. Nh.* Vì thế.

vì-või *đt.* Vị-nể, nghĩ đến danh-dự, uy-tín một người nào : *Ở gần nhau, cũng nên vì-või người ta chút.*

Vì *bt. Clg.* Vị, tiếng gọi cách tôn-kính : *Vì quan, vì sao, vì vua ; vì thần II* Dãy, dãy, tiếng gọi một hàng cột hay tường : *Vì cột, vì tường II* Ngôi-vị, chỗ : *Thay vì, thế vì, thần-vì ; trị vì thiên-hạ.*

VÌ-VÈO *trt.* X. Vi-veo.

Vỉ *trt.* Bên mặt, tiếng giục con trâu bên trái bước xơm tới đặng rẽ bên mặt (phải) : *Thá vỉ.*

Vỉ *đt.* Dừng chung-quanh lại : *Vỉ lúa (thóc) II* Viền bìa : *Khăn xanh có vỉ hai đầu, Nửa thương cha mẹ, nửa sầu căn-duyên CD. II* Bao vậy, chặn (chặn) các ngõ để bắt : *Tên trộm bị vỉ.*

vỉ bắt *đt.* Chặn (chặn) các ngõ để bắt, không để thoát khỏi : *Vỉ bắt con gà.*

vỉ đăng *đt. Clg.* Chặn (chặn) đăng, dùng đăng giăng ngang sông hay rạch rồi đợi nước ròng bắt cá.

vỉ lưới *đt.* Dùng lưới bao-phủ một vùng nước rồi gom lại bắt cá.

Vỉ *đt.* Tỷ, so-sánh cái nầy với cái kia : *Làm người đạo thảo không rành, Vỉ loài cầm-thú khác mình bao-nhiêu CD. II trt.* Nếu, như, tiếng đặt giả-thuyết : *Mảnh tình vỉ xẻ làm đôi được, Mảnh để trong nhà, mảnh để ra HXH II* X. Hát vỉ.

vỉ bằng *trt.* Nhược bằng, nếu mà, nếu như, tiếng đưa thêm một điều-kiện trái ngược : *Khai thiệt thì ta tha, vỉ bằng chối quanh thì ta khảo ; Vỉ bằng thú thực cùng ta, Có dung kẻ dưới mới là lượng trên K.*

vỉ dầu (dù) *trt.* Dầu mà, dẫu có thể nào, cùng lắm thì : *Vỉ dầu kết chẳng được đôi, Ngày sau ta sẽ làm sui một nhà CD.*

vỉ-dụ *trt. Nh.* Thí-dụ.

vỉ như *trt.* Nếu như, trường-hợp mà : *Vỉ như có túng, thì cho tôi hay.*

vỉ phỏng *trt.* Phỏng như, nếu có bề nào : *Vỉ phỏng có trễ cũng chẳng sao, vì tôi đã phòng trước rồi.*

vỉ thể *trt. Nh.* Vỉ phỏng.

vỉ thử *trt. Nh.* Vỉ phỏng.

vỉ-von *đt.* Hát vỉ, đặt câu hát vỉ : *Vỉ-von năm (dăm) ba câu chơi.*

Vỉ *dt.* Cây trục sắt để gắn hai bánh xe hai đầu : *Cây vỉ, eong vỉ, gãy vỉ.*

Vỉ *dt.* Do Tu-vỉ nói tắt, *Clg.* Xắc (sac) cái bọc đựng tiền xách hay cầm trên tay : *Bỏ quên cái vỉ trên xe.*

vỉ tay *dt. Nh.* Vỉ.

Vỉ *dt. Clg.* Vi, thước đo tiền kẽm hồi xưa : *Vỉ tiền II (B)* Lý-lẽ vững-chắc : *Nói cho có vỉ ; Cãi không ra vỉ gì cả.*

vỉ-vạt *dt.* Đầu đuôi câu chuyện : *Nói cho có vỉ-vạt II trt.* Dứt-khoát : *Nói cho vỉ-vạt.*

Vỉ *dt.* Miếng ngăn có thông hơi : *Vỉ hấp bánh, vỉ gài mắm.*

vỉ bánh *dt.* Mâm có cái đáy bằng tre gài thưa, vừa để hấp bánh, vừa để bưng bánh.

vỉ lò *dt.* Tấm sắt hoặc đất nung có lỗ tròn, để dưới đáy lò cho tro lọt xuống và cho gió lồng lên.

vỉ lò liền *dt.* Cái vỉ lò dính luôn trong lò *(grille fixe).*

vỉ lò trút than *dt.* Vỉ lò gỡ ra được *(jette feu).*

vỉ ruồi *dt.* Miếng vỉ bằng tre đương có cán để cầm đập ruồi.

Vĩ *dt. (bạc)*: Chỉ lá bài hay số tiền nằm dưới chiếu, đang trong cuộc ăn thua: *Bài vĩ, đặt vĩ, tiền vĩ.*

Vĩ *dt.* Xí, nhà tiêu: *Nhà vĩ.*

Vĩ *trt.* Sá, quản, cần-cố.

vĩ chi *trt.* Sá chi, kể chi: *Vĩ chi một người đàn-bà mà phải đổ máu với nhau.*

vĩ gì *trt. Nh.* Vĩ chi.

vĩ hồng (không) vĩ *trt.* Bất-quá thì: *Vĩ hồng vĩ thì bỏ chớ việc chi mà sợ!*

Vĩ *dt.* Cái đuôi: *Nhất thủ nhì vĩ tng.*

vĩ-hành *dt.* Đi sau chót.

vĩ-mao *dt.* Lông đuôi.

vĩ-thanh *dt.* Tiếng ngân dài.

Vĩ *dt.* Sợi chỉ ngang trong khung dệt: *Kinh tơ vĩ vải* (thường gọi **trại** là Canh tơ chỉ vải) *II (R)* Đường ngang: *Vĩ-tuyến II đt.* Cai-trị: *Kinh thiên vĩ địa* (Thông hiểu hết việc trên trời dưới đất).

vĩ-đạo *dt.* Đường vòng tròn trái đất, song-song với xích-đạo.

vĩ-độ *dt.* Khoảng-cách tính theo độ-số, giữa một điểm nào trên trái đất với đường xích đạo.

vĩ-tuyến *dt.* Các đường vòng quanh trái đất, song-song với xích-đạo, mà người ta phân-định sẵn và đặt mỗi đường một số thứ-tự căn-cứ trên khoảng cách từ xích-đạo tới mỗi đường.

vĩ-thể *dt.* Trị đời, trị thiên-hạ.

Vĩ *tt.* To lớn, lạ-lùng: *Hùng-vĩ.*

vĩ-đại *tt.* Đồ-sộ, to lớn: *Công-trình vĩ-đại.*

vĩ-đức *dt.* Đức to: *Nhờ vĩ-đức của ông bà mà con cháu được no ấm.*

vĩ-khí *dt.* Chí-khí lớn: *Anh-hùng vĩ-khí.*

vĩ-nghiệp *dt.* Sự-nghiệp đồ-sộ: *Lập nên vĩ-nghiệp.*

vĩ-nhân *dt.* Người có tài có đức và có công to với đời: *Vĩ-nhân thế-giới.*

vĩ-tài *dt.* Tài cao: *Vĩ-tài thiểu-đức* (Tài cao đức ít).

VĨ-VÈO *tt.* Ê-hề, thịnh-soạn: *Một mâm đồ-ăn vĩ-vèo II* Lút đầu, tứ-giăng, nhiều lắm: *Nợ vĩ-vèo.*

Vị *trt. Clg.* Vì, bởi, tại, bị, tiếng đồ lý-do: *Vị cuốc vong-thân, vị cây dây leo; Yêu nhau chữ vị lạ vì, Chữ dục là muốn, chữ tuỳ là theo CD. II trt.* Bênh, ngả về một phía và có hại cho phía kia: *Can vị, nói vị, tây (tư)-vị, thiên-vị II đt.* Nể, không nỡ làm mếch lòng: *Tôi vị anh lắm, không thì đã có chuyện lôi-thôi rồi.*

vị bụng *đt. Clg.* Vị lòng, nể lòng, không nỡ làm phật lòng: *Vị bụng anh, tôi xin dùng ba hột.*

vị-danh *đt.* Vì danh-tiếng, muốn được tiếng khen: *Vị-danh vị-lợi.*

vị-kỷ *đt.* Ích-kỷ, vì mình, chỉ lo cho mình: *Tính vị-kỷ.*

vị lòng *đt.* X. Vị bụng.

vị-lợi *trt.* Vì lợi, muốn có lợi cho mình: *Bên ngoài vị-nghĩa, bên trong vị-lợi.*

vị mặt *đt.* Nể mặt, không nỡ làm mất mặt ai: *Vì vị mặt anh, không thì to chuyện rồi.*

vị-nể *đt.* X. Nể vì.

vị-ngã *đt. Nh.* Vị-kỷ.

vị-nghĩa *trt.* Vì điều nghĩa: *Vị-nghĩa hy-sinh.*

vị-quốc *đt.* X. Vì nước: *Vị-quốc vong-thân.*

vị-tình *đt.* Vì tình-cảm giữa mình với người trong cuộc: *Vị-tình ông lắm, tôi xin để vốn.*

vị-tha *đt.* Vì người, vì quyền-lợi người khác: *Ác vị-tha.*

vị-thân vị-kỷ *đt.* Chỉ lo cho mình mà thôi *II (thth)* Bênh-vực pho-đảng, chỉ lo cho bà-con anh em: *Làm việc công thì đừng vị-thân vị-kỷ.*

Vị *dt. Clg.* Mùi, ngôi thứ 8 trong 12 địa-chi (X. Mùi, ất-mùi, đinh-mùi, kỷ-mùi, tân-mùi, quý-mùi) *II trt.* Chưa, để lại một ngày sau.

vị-cập-cách *tt.* Chưa đủ tư-cách, còn nhỏ.

vị-định *tt.* Chưa quyết-định.

vị-hôn-phu *dt.* Người chồng chưa cưới (đã đính-hôn).

vị-hôn-thê *dt.* Người vợ chưa cưới (đã đính-hôn).

vị-lai *tt.* Sẽ tới: *Quá-khứ vị-lai II* Sau này: *Lo cho thế-hệ vị-lai.*

vị-phân *tt. (Pháp)*: Chưa chia ra, còn y-nguyên: *Tài-sản vị-phân.*

vị-quyết *tt. (Pháp)*: Chưa xử, còn kéo dài, chưa dứt-khoát: *Tình-trạng vị-quyết của một vụ-kiện.*

vị-tất *trt.* Chưa ắt, chưa chắc: *Người ta nhận lời nhưng vị-tất vui lòng.*

vị-toại *tt. (Pháp)*: Không thực-hiện, không

tiêu-thụ, có tiếng mà không có miếng: *Cá-thú vị-toại (non consommé).*

vị-toại-phạm *dt. (Pháp)*: Người toan gây tội, định làm một việc phạm-pháp, nhưng vì lẽ nào chưa làm mà bị bắt.

vị-tường *đt.* Chưa hay-biết.

vị-thành *tt.* Chưa xong, chưa nên: *Mưu-sự vị-thành.*

vị-thành-niên *dt. (Pháp)*: Chưa nên người, chưa tới tuổi trưởng-thành: *Trẻ vị-thành-niên phải tuỳ-thuộc cha mẹ.*

vị-vong *tt.* Chưa mất *II (B)* Goá chồng (quyết sống để thờ chồng nuôi con): *Suy di đầu biết cơ trời, Bống không mà hoá ra người vị-vong CO.*

Vị *dt. (Đy)*: *Clg.* Ngũ-vị-tử, hay Đại-hồi, trái một thứ cỏ có 5 tai như hoa mai, mùi thơm ngọt: *Bỏ vị, xôi-vị II* Cảm-giác do lưỡi nếm biết: *Dã-vị, gia-vị, hải-vị, hương-vị, mỹ-vị, mùi vị, xú-vị, vị cay, vị chua, vị đắng, vị mặn, vị ngọt; Thực bất tri kỳ-vị II* Ý-nghĩa hay-ho, đậm-đà của sự-việc: *Hữu-vị, ý-vị, vô-vị II mt.* Tiếng gọi các món thuốc: *Toa nầy có 5 vị.*

vị-giác *dt.* Cảm-giác về các vị: *Lưỡi là cơ-quan vị-giác.*

vị-liệu *dt.* Đồ gia-vị, đồ có một trong năm vị chính là: *cay, chua, đắng, mặn, ngọt* để nêm đồ ăn đồ uống.

vị-quan *dt.* Cơ-quan dùng nếm cho biết vị, tức cái lưỡi. (X. Vị-giác).

vị thuốc *dt.* Món thuốc, thứ thuốc: *Bỏ vài vị thuốc theo toa II (R)* Chất thuốc, tính thuốc: *Cỏ nầy có vị thuốc.*

vị-vàng *dt. (đ)*: *Nh.* Vị: *Lưỡi đắng, ăn không biết vị-vàng chi cả; lời nói vô-duyên, nghe không có vị-vàng gì hết!*

Vị *dt.* Chỗ-nơi, ngôi-thứ: *An-vị, bài vị, bản-vị, chính-vị, địa-vị, long-vị, mộc-vị, nhượng-vị, soán-vị, tiếm-vị, tức-vị, tựu-vị, thượng-vị II đdt.* Tiếng gọi người cách kính-trọng: *Liệt-vị, quý-vị; còn vài vị chưa đến.*

vị-hiệu *dt.* Ngôi-vị và danh-hiệu: *Biên kỹ vị-hiệu.*

vị thứ *dt.* Ngôi-thứ, vai trên dưới, chỗ trước sau.

vị-trí *dt.* Nơi, chỗ: *Nước Nam chiếm một vị-trí quan-trọng bên bờ Thái-bình-dương II (B)* Địa-vị, vai tuồng của người trong xã-hội, trong một trường-hợp đặc-biệt: *Phải hiểu rõ vị-trí của mình để làm việc không lạc hướng.*

vị-vọng *dt.* Địa-vị và danh-vọng: *Nên cư-xử cho đúng với vị-vọng của mình.*

Vị *dt.* Bao-tử, dạ-dày: *Phạt vị, phiến-vị, tỳ-vị.*

vị-bệnh *dt.* Chứng đau bao-tử (dạ-dày).

vị-dịch *dt.* Nước chua do các hạch trong bao-tử tiết ra để dễ tiêu-hoá đồ-ăn.

vị-nạp *dt.* Sức chứa đồ-ăn của bao-tử nhiều ít.

vị-tạng *dt.* Tức Vị, bao-tử, dạ-dày (một trong ngũ-tạng).

vị-toan *dt. Nh.* Vị-dịch.

vị-tuyến *dt.* Hạch tiết nước chua của bao-tử (dạ-dày).

Vị *trt.* Rằng, là.

vị-chi *trt.* Tức là, thành ra: *Hồm qua xài 500 đồng, bữa nay 700 nữa, vị-chi 1.200 đồng cả thảy.*

Vị *dt.* Loại, theo loại: *Tự-vị.*

vị-chú *dt.* Phân thành loại và viết ra.

VIA *đdt. (lóng)*: Ông già, tiếng gọi người đàn-ông già *(vieux).*

VÌA *dt.* X. Vỉa: *Vìa nhà, đi vìa.*

VÍA *dt. (truyền)*: Một phần trong linh-hồn con người khi còn sống: *Hết hồn hết vía; ba hồn chín vía II* Tinh-thần, sự dạn hay nhát: *Yếu vía II* Duyên-phận (doan): *Tốt bóng-vía, xấu bóng-vía, nhẹ bóng-vía II bt.* Ngày sanh của thần thánh; cúng thần thánh vào ngày sanh: *Ngày vía; vía Trời, vía Đất, vía Phật, vía ông Táo II tt.* Có oai-lực: *Cờ vía, gươm vía, bộ đồ vía.*

vía-van *bt. (đ)*: *Nh.* Vía: *Vía-van gì cũng bay mất; bữa nay đúng ngày, sao không vía-van chi hết vậy?*

VỈA *dt. Clg.* Bê-bê *(pavée)*, lề có xây gạch viền dựng đứng hoặc có đúc cốt sắt: *Vỉa hè, vỉa đường.*

VÍCH *dt.* X. Vếch.

VÍCH *dt. (động)*: *Clg.* Hải-quy, loại rùa biển có cái mai hình trái xoan rất cao, màu đen xám và có nhiều vảy đen, dài đến 1m50, ngang đến 0m90, nặng từ 200 đến 300 kg; vích cái lên bờ cát đào hang đẻ lối 400 trứng rồi lấp cát lại và dùng yếm (ngực) nện cho cát dỗ xong mới trở xuống biển; trứng tròn như trái ping-pong nhưng mềm, trong chứa toàn tròng đỏ có pha chút nước, đến ngày trứng nở và con biết bò, vích mẹ

trở lại rước con xuống biển.

VỊM *dt.* Đồ đựng bằng sành hay đất nung, đáy cạn hơn cái chậu.

VIN *đt.* Vịn, nắm: *Công anh đắp nấm trồng chanh, Chẳng ăn đặng quả, vin cành cho cam CD. II (B)* Dựa vào, bằng vào: *Vin cớ, vin lẽ.*

vin cành quế *đt.* Thi đậu.

vin-vớ *đt. (đ)*: *Nh.* Vin: *Biết vin-vớ vào đâu?*

VỊN *đt.* Đề bàn tay lên: *Vịn vai làm thân II* Nắm lấy cho vững: *Vịn cho người bệnh đi; Lên non thiếp cũng lên theo, Tay vịn chân trèo hái trái nuôi nhau CD. II Clg.* Vin, nương theo, dựa vào: *Vịn theo lời nói, vịn cớ có bệnh đặng xin nghỉ.*

VINH *tt.* X. Vênh: *Vinh-tréo.*

VINH *dt. Clg.* Vang, cây-cỏ tươi tốt *II (B) tt.* Vẻ-vang, sang-cả, đẹp mặt nở mày, sung-sướng tấm thân: *Hiển-vinh, phu quý phụ vinh; thà thác vinh hơn sống nhục.*

vinh-an *tt.* Sung-sướng yên-lành: *Thân được vinh-an.*

vinh-diệu *tt.* Vẻ-vang rực-rỡ: *Vinh-diệu ông bà.*

vinh-dự *dt.* Danh-tiếng vẻ-vang: *Có nhiều vinh-dự II tt.* Vẻ-vang vì được tôn-trọng, được tiếng khen: *Lấy làm vinh-dự.*

vinh-điển *dt.* Vật tượng-trưng của nhà-nước dùng phong-thưởng như: *huy-chương, bản tưởng-lục...*

vinh-hàm *dt.* Tước hàm của nhà-nước ban-thưởng cho có danh-dự với đời.

vinh-hạnh *tt.* Rạng-rỡ may-mắn: *Được ngài tiếp, tôi lấy làm vinh-hạnh.*

vinh-hiển *tt.* X. Hiển-vinh: *Trước là vinh-hiển tông-đường, Bõ công đèn sách lưu-phương đời đời CD.*

vinh-hoa *dt.* Cây cỏ đầy hoa *II tt.* Giàu sang, có chức-phận, được sung-sướng: *Bả vinh-hoa lừa gã công-khanh CO.*

vinh-huân *dt.* Công-nghiệp vẻ-vang.

vinh khô *tt.* Tươi hay héo *II (B)* Thạnh hay suy.

vinh lợi *dt.* Danh-dự và lợi-ích: *Vinh lợi đều đủ.*

vinh-nhậm (nhiệm) *dt.* Chức-vụ vẻ-vang.

vinh nhục *bt.* Vẻ-vang hay xấu-hổ: *Một đời người, chịu biết bao là vinh nhục.*

vinh-phúc (phước) *tt. Nh.* Vinh-hạnh.

vinh-quang *tt.* Rực-rỡ, vẻ-vang: *Giờ vinh-quang sắp điểm.*

vinh-quy *đt.* Vinh-hiển rồi trở về, chỉ người thi đỗ hay dẹp giặc có công, được vua phong quan và cho về thăm nhà: *Rước vinh-quy về nhà bái tổ, Ngã trâu bò làm lễ tế thần CD.*

vinh-sủng *tt.* Vẻ-vang vì được bề trên yêu-chuộng.

vinh-tiến (tấn) *đt.* Đi đến mức vẻ-vang sung-sướng: *Bước đường vinh-tiến.*

vinh-tước *dt. Nh.* Vinh-hàm.

vinh-thạnh (thịnh) *tt.* Sang-cả và giàu-có, thạnh-vượng: *Cuộc đời vinh-thạnh.*

vinh-thăng *tt.* Lên chức cách vinh-diệu: *Vinh-thăng tri-phủ.*

vinh-thân *dt.* Tấm thân sang-cả: *Vinh-thân phì-gia* (Thân sang cả, nhà sung-túc).

vinh-vang *tt. (lóng)*: Thật là sang-trọng: *Lúc nầy va vinh-vang lắm mà!*

VĨNH-CƯỚNG *trt.* X. Vĩnh-cướng và Nói vĩnh-cướng.

VĨNH *bt.* Lâu dài, đời-đời: *Vĩnh bất triều Thương* (Trọn đời, không về chầu vua nhà Thương).

vĩnh-an (yên) *tt.* Yên-ổn lâu dài.

vĩnh-bình *tt. Nh.* Vĩnh-an.

vĩnh-biệt *đt.* Xa nhau đời-đời: *Nói câu vĩnh-biệt.*

vĩnh-cửu *bt.* Lâu-dài: *Chỗ ở vĩnh-cửu.*

vĩnh-chung *bt. Nh.* Vĩnh-cửu.

vĩnh-dạ *dt.* Đêm dài (đối với người chờ sáng).

vĩnh-dật *đt.* Ở ẩn luôn, không ra mặt với đời *II tt.* Rảnh-rang, sung-sướng lâu-dài: *Nhất lao, vĩnh-dật* (Chịu khó một lần mà sung-sướng lâu-dài).

vĩnh-đại *dt.* Đời dài *II trt.* Lâu đời.

vĩnh-đồ *dt.* Công-trình dự-tính lâu-dài.

vĩnh-hữu *bt. Nh.* Vĩnh-cửu.

vĩnh-kiếp *trt.* Đời-đời kiếp-kiếp, tới chết: *Vĩnh-kiếp còn mang ơn.*

vĩnh-mạng *dt.* Số sống lâu.

vĩnh-phúc (phước) *dt.* Phúc-đức bền-bỉ.

vĩnh-quyết *đt.* Dứt áo ra đi luôn.

vĩnh-sanh *đt. Nh.* Trường-sanh.

vĩnh-tồn *đt.* Còn lại mãi-mãi: *Quá-khứ đều vĩnh-tồn trong ký-ức.*

vĩnh-tuy *tt. Nh.* Vĩnh-an.

vĩnh-thành *tt.* Bền-vững luôn.

vĩnh-thạnh (thịnh) *tt.* Thạnh-vượng luôn.

vĩnh-thế *đt. Nh.* Vĩnh-đại.

vĩnh-thệ *đt.* Đi chơi biệt *II (B)* Chết mất.

vĩnh-trị *đt.* Trị-vì mãi-mãi.

vĩnh-viễn *bt.* Mãi-mãi, đời-đời : *Vĩnh-viễn tô-tá* (Sự thuê-mướn đời-đời).

VĨNH-KÊ *trt.* Phách-lối, lên mặt : *Làm vĩnh-kê, nói vĩnh-kê.*

VỊNH *dt.* Khúc sông hay biển ăn hỏm vô đất liền : *Vịnh Hạ-long, vịnh Cam-ranh, vịnh Hà-tiên ; Nay đòi mai vịnh vui-vầy, Ngày kia hứng gió, đêm rày chơi trăng LVT.*

VỊNH *đt.* Làm thơ tả cảnh hay tả người theo tình-cảm xúc-động khi trông thấy : *Vịnh đèo Ngang ; Vạch da cây vịnh bốn câu ba vần K. II (R)* Ngâm lên, đọc lên : *Ngâm vịnh.*

vịnh-ca *đt.* Tức cảnh làm xong bài thơ rồi ngâm lên.

VÍT *dt.* X. Vết : *Vít thương.*

VÍT *đt.* Kéo quặt xuống : *Vít cành cây.*

VÍT *đt.* Ngăn chận : *Vít cổng ; vít lối.*

VÍT *dt.* Đinh ốc đầu có rãnh : *Con vít, vặn vít (vis).*

VỊT *dt. (động)* : Loài cầm nuôi ăn thịt và lấy lông dệt hàng, mỏ giẹp, đít sà, chân quặt (ngón dính), lông nhiều ; con mái kêu to, con trống tiếng khao, phần nhiều không biết ấp trứng : *Chân vịt, mỏ vịt ; mẹ gà con vịt II (R)* Đồ đựng giống con vịt : *Vịt dầu, vịt nước-mắm, vịt đựng cá II (B)* Rùm-beng mà không thật, bịa ra : *Tin vịt, vanh cánh vịt.*

vịt áo-lá *dt.* Vịt còn nhỏ, lông mành, mới mọc lông có cộng ở hai cánh.

vịt bầu *dt.* Thứ vịt to con.

vịt cà-cuống *dt.* Vịt lông xanh-xanh.

vịt cỏ *dt.* Vịt lông toàn trắng.

vịt đàn *dt.* Vịt nuôi bầy cả ngàn con và đuổi đi ăn ở các đầm ruộng, cánh đồng.

vịt đẻ *dt.* Vịt mái trong thời-kỳ đẻ trứng.

vịt đực *dt. (lóng)* : Tức vịt trống (tiếng nói chơi).

vịt khô *dt.* Vịt ướp mặn, ép sát và phơi khô để ăn lâu.

vịt nước *dt.* Loài chim ăn cá giống con vịt mà nhỏ, bơi lội giỏi.

vịt quay *dt.* Vịt ướp gia-vị rồi quay vàng làm thức ăn.

vịt rằn *dt.* Vịt lông có rằn, thường là vịt tàu.

vịt sen *dt.* Vịt lông trắng có vá xám, hoặc lông toàn xám.

vịt ta *dt.* Vịt to con, thịt nhiều, mềm và ngon hơn cả.

vịt tàu *dt.* Vịt nuôi từng đàn cả ngàn con, nhỏ con, cứng xương, thịt hôi lông.

vịt tơ *dt.* Vịt vừa lớn lên, gần đẻ hay gần biết đẹp mái.

vịt tơ sà *dt.* Vịt tơ thật mập (béo), thường là vịt mái đang mang trứng.

vịt trời *dt. Nh.* Vịt nước.

vịt xiêm *dt.* Vịt to con, bay được, con trống bằng hai con mái, sống-mũi có nổi nhiều cục thịt đóng về ; con mái ấp trứng và giữ con rất giỏi.

vịt xiêm lai *dt.* Vịt ta lai vịt xiêm, to hơn vịt ta và nhỏ hơn vịt xiêm.

VÍU *đt.* Làm cho dính lại bằng cách 1° : Bấu, quấu, nắm mạnh với các đầu ngón tay : *Bấu víu ;* 2° : Đeo bằng rễ hay nương-tựa : *Bám víu, vương-víu ;* 3° : Khíu, nhíp đường rách : *Vá-víu.*

VIỆC *dt.* Công-chuyện làm : *Bận việc, Cái-việc, công-việc, dở việc, làm việc, mắc việc, nhà việc, trở việc, xong việc ; Hết xôi rồi việc tng II (R)* Chuyện, vụ, vấn-đề phải giải-quyết : *Chạy việc, được việc, lớn việc, nên việc, tới việc ; Việc bé xé ra to ; việc lành sành ra dữ tng II (hẹp)* Việc giấy nói tắt, tức nghề làm sổ-sách : *Cũng đi làm việc chớ phải lôi-thôi đâu !*

việc ác *dt.* Việc có hại cho người mà không cần-thiết cho lợi-ích chung : *Đừng làm việc ác.*

việc bao-đồng *dt.* X. Bao-đồng.

việc binh *dt.* Công việc trong nhà-binh, có ích cho việc giữ nước : *Việc binh bỏ chẳng giữ-giàng K.*

việc công *dt.* Việc của nhà-nước, của đoàn-thể.

việc dân *dt.* Việc có ích chung cho toàn dân : *Việc dân việc nước II* Việc mà công-chức phải làm cho dân : *Làm việc dân không nên tính công.*

việc dùng *dt.* Sự cần-dùng, có ích : *Món đó tuy lôi-thôi chớ có việc dùng.*

việc-dùng *dt. (R)* : *Nh.* Việc : *Ở không chớ có việc-dùng chi đâu.*

việc đời *dt. Clg.* Sự đời hay Việc thế, việc thông-thường của xã-hội : *Việc đời nghĩ cũng nực cười, Một con cá lội, mấy người buông câu CD.*

việc gì *dt.* Công chuyện gì : *Việc gì đó ? việc*

gì cũng tôi ! II Điều thiệt-hại, xâm-phạm đến : *Nghe anh gặp chuyện lôi-thôi, mà có việc gì không ? II* Cần gì, ích gì : *Việc gì đến anh mà anh lo.*

việc giấy *dt.* Việc làm về giấy-tờ, sổ-sách ở văn-phòng : *Làm việc giấy.*

việc hình *dt.* Vụ án thuộc về luật Hình như : *cướp của, giết người, hiếp dâm, bắt-cóc, v.v...*

việc hộ *dt.* Vụ án về mặt Hộ như : *tài-sản, vườn đất, thuế-má, bồi-thường, sinh, tử, giá-thú, v.v...*

việc hư *dt.* Công-chuyện hư-hỏng : *Việc hư việc nên gì cũng rầy ! II* Công-chuyện không có, nghe lầm hay bịa ra : *Nên phân-biệt việc thực với việc hư.*

việc làm *dt.* Công-việc nhà : *Đừng ham nón tốt dột mưa, Đừng ham người tốt mà thưa việc làm CD II* Sinh-kế, việc sinh-sống : *Kiếm việc làm.*

việc làng *dt.* Việc mà chức-việc làng phải làm cho dân : *Ra lo việc làng II* Việc ích chung trong làng : *Phòng khi đóng góp việc làng, Đồng tiền bát gạo lo toan cho chồng CD.*

việc lớn *dt. Clg.* Đại-sự, việc quan-trọng, can-hệ đến nước-non nòi-giống hay thân-danh nhà-cửa một người : *Thấy-mấy gặp thời ta sẽ động, Muốn nên việc lớn chớ bôn-chôn PVT.*

việc nên *dt.* Công-chuyện xong-xuôi, có kết-quả tốt : *Việc nên thì được thưởng II Clg.* Việc phải, chuyện đáng làm : *Gặp việc nên, không nên bỏ qua.*

việc nước *dt.* Việc nhà-nước mà người công-chức phải làm : *Việc nước đa-đoan II* Việc ích chung cho nước-non tổ-quốc mà ai cũng phải lo : *Xót vì việc nước mà ra phụ lòng K.*

việc người *dt. Clg.* Việc thiên-hạ, việc của người ngoài, không ăn-thua gì tới nhà mình : *Việc người thì sáng, việc mình thì quáng tng.*

việc nhà *dt.* Công-chuyện trong nhà : *Lo việc nhà II* Việc của mình, chuyện quan-hệ đến nhà mình : *Việc nhà thì nhác, việc chú bác thì siêng tng.*

việc phải *dt.* Việc đúng lẽ phải : *Làm việc phải không mất.*

việc phải vậy *dt.* Công-chuyện trở nên như vậy, không khác hơn được : *Việc phải vậy, biết làm thế nào ?*

việc quan *dt.* Việc nhà-nước mà quan phải làm : *Việc quan phải giữ lấy nhân làm đầu NĐM II* Việc mà người dân phải đến cửa quan : *Phải việc quan, lôi-thôi không đặng.*

việc quấy *dt.* Việc làm trái với lẽ phải, với phong-tục : *Nên tránh xa việc quấy.*

việc riêng *dt.* Việc của riêng mình, không ăn-thua đến người khác : *Xin đi có việc riêng.*

việc tư *dt. Nh.* Việc riêng.

việc thế *dt.* Việc ngoài đời, khác với việc tu-hành : *Xuất-gia là dứt việc thế II* X. Việc đời.

việc thiên-hạ *dt.* X. Việc người.

việc thiện *dt.* Việc làm lành, giúp người, giúp đời : *Cả đời chỉ lo việc thiện.*

việc trái *dt.* Việc xảy ra cách trái lẽ, khiến mình xốn-xang, muốn can-thiệp : *Thấy việc trái, bỏ qua không được II* X. Việc quấy.

việc-vàn *dt. (đ)* : *Nh.* Việc : *Có việc-vàn chi đâu ! Làm việc làm vàn, mắc việc mắc vàn.*

VIÊM *dt.* Hơi lửa bốc lên : *Phần viêm II tt.* Nóng, nóng cháy.

viêm-bang *dt.* Xứ nóng, tiếng người Tàu gọi nước Việt ta.

viêm-dương *dt.* Tiết trời nóng nực (vào mùa hè).

viêm-lương *tt.* Nóng và mát *II (B)* Khi vầy khi khác, khi tốt khi xấu, hay thay-đổi, có trước không sau : *Thế-thái viêm-lương ; Viêm-lương mới tỏ thói đời, Dạ trong đã chán, mặt ngoài cũng khinh QSDC.*

viêm-nhiệt *tt.* Nóng-bức : *Mùa viêm-nhiệt.*

viêm-phong *dt.* Gió nóng, gió khi trời nắng nóng.

viêm-tinh *dt.* Vì sao nóng, tức mặt trời.

viêm-thiên *dt.* Trời nắng nóng, trời mùa hè.

viêm-thử *dt.* Nắng oi-bức : *Thời viêm-thử.*

VIÊN *tt.* Tròn : *Chu-viên II (B)* Đầy-đủ : *Đoàn-viên II dt.* Vê, vò, dùng hai ngón tay hay hai bàn tay xe cho tròn : *Viên thuốc mỏi tay II mt.* Tiếng gọi cục tròn tròn mà nhỏ : *Viên đạn, viên trôi-nước, thịt bò vò viên.*

viên-ảnh *dt.* Cái bóng tròn *II (B)* Mặt trăng.

viên-âm *dt.* Tiếng tròn đầy *II* Lời Phật dạy.

viên-bị *tt.* Hoàn-bị, hoàn-toàn, xong đâu-đấy : *Công-trình viên-bị.*

viên-cầu *tt.* Tròn vo, tròn như quả cầu : *Hình viên-cầu.*

viên-chu *tt.* Tròn vành, tròn như đồng tiền *ll dt.* Chu-vi hình tròn.

viên-chuỳ *tt.* Tròn mà vót nhọn, tức hình nón hay hình chóp.

viên-đáo *bt.* Chu-đáo trọn-vẹn : *Công-tác viên-đáo.*

viên-giác *đt.* Hoàn-toàn giác-ngộ *ll (Phật)* Đắc-đạo, thành chánh-quả.

viên-hoạt *tt.* Trơn-tru, trọn-vẹn *ll (B)* Lịch-thiệp, biết điều : *Người rất viên-hoạt.*

viên-kính *dt. Clg.* Trực-kính, đường kính một khối tròn.

viên-linh *dt.* Bầu trời.

viên-mãn *tt.* Đầy-đủ, trọn-vẹn : *Công-đức viên-mãn.*

viên-nguyệt *dt.* Trăng-tròn *ll (B)* Thì dậy-mầy của con gái.

viên-quy *dt.* Com-pa, vật quây hình tròn *(compas).*

viên-tịch *đt. Clg.* Tịch, chết (sau khi tu-hành đầy-đủ) : *Hoà-thượng vừa viên-tịch.*

viên-thông *đt.* Thông-hiểu hoàn-toàn, không cố-chấp : *Trí-thức viên-thông ll (Phật)* Như Viên-giác.

viên-trác *dt.* Cái bàn tròn : *Viên-trác hội-nghị* (Hội-nghị bàn tròn).

viên-trụ *dt.* Hình trụ.

VIÊN *dt.* Vườn : *Điền-viên, gia viên, hoa-viên ll* Chùa-chiền : *Giác-viên.*

viên-chủ *dt.* Người chủ vườn.

viên-địa *dt.* Đất vườn, đất có trồng cây ăn trái.

viên-kỳ *dt.* Vườn trên gò cao *ll (B)* Chùa-chiền, nơi tu-hành : *Sao bằng cái thú viên kỳ, Rút không tứ-chướng, sá gì nhị-khiên QA.*

viên-lang *dt.* Vườn-tược, tiếng gọi sắc đất theo sổ-bộ nhà-nước : *Đất viên-lang.*

viên-lăng *dt.* Mộ vua chúa.

viên-nghệ *dt.* Nghề làm vườn.

VIÊN *dt.* Người giữ một chức-vụ : *Học-viên, hoạ-viên, nhân-viên, quan-viên, sinh-viên, tuỳ-viên, uỷ-viên ll mt.* Tiếng gọi người theo chức-vị : *Viên thơ-ký, viên tuỳ-phái, viên tri-huyện.*

viên-chức *dt.* Viên-quan chức-sắc gọi tắt, tiếng gọi chung người có chức-phận của nhà-nước : *Lễ nầy, viên-chức được nghỉ.*

viên-ngoại *dt.* Chức quan nhỏ ở các bộ triều-đình xưa *ll* Tiếng gọi các người giàu có : *Nàng Tuý-Kiều là con viên-ngoại, Lúc sanh-thành ở tại Bắc-kinh* (Kiều phú).

VIÊN *dt. (động)* : Con vượn : *Bạch-viên, hầu-viên.*

VIÊN *dt.* Tay xe *ll (R)* Dinh-thự.

viên-môn *dt.* Cửa dinh quan võ : *Viên-môn xạ kích* (Bắn lưỡi kích trước cửa dinh).

VIÊN *đt. Clg.* Viện, kéo, dắt theo, cứu vớt.

viên-lệ *đt.* Theo lệ, dựa thể-lệ mà làm theo.

viên-lý *đt.* Dẫn lý-lẽ, đem lý-lẽ ra nói.

viên-năng *đt.* Nâng-đỡ người tài.

viên-nịch *đt.* Vớt người sắp chết đuối.

VIỀN *đt.* May cặp thêm một miếng theo bìa hàng-giẻ : *... Con Tư nó đột, con Năm nó viền CD. ll (chm)* Cuốn mí kim-loại *ll dt.* Đường xếp hàng-giẻ, đường cuốn mí kim-loại.

viền cuốn tròn *dt.* Cách viền nổi gò lên một đường khum dài ở mí kim-loại *(bord en cordon).*

viền giẹp *dt.* Đường viền lận mép kim-loại cho phẳng *(bord plat).*

viền trắc-diện *dt.* Đường viền kim-loại nổi gò lên có cạnh giẹp *(bord en fer profilé).*

viền vạt cạnh *dt.* Đường viền nghiêng có cạnh ở mép kim-loại *(bord chanfreiné).*

VIỄN-VÔNG *tt.* Vu-vơ, xa-vời, không xác-thực : *Bàn chuyện viển-vông.*

VIỄN *bt.* Xa-xôi, lâu-dài : *Miên-viễn, diệu-viễn, vĩnh-viễn ; Nhất cận, nhị viễn* (Gần trước, xa sau).

viễn-biệt *đt.* Đi cho xa nhau : *Tìm phương viễn-biệt.*

viễn-cách *tt.* Cách nhau xa : *Viễn-cách ngàn trùng.*

viễn-cảm *đt.* Ở xa mà cảm-thông nhau.

viễn-cảnh *dt.* Cảnh xa, nơi xa.

viễn-cự-ly *dt. (qs)* : Khoảng-cách giữa nơi bắn và mục-tiêu.

viễn-chí *dt.* Ý-chí nhắm nơi cao xa : *Người có viễn-chí.*

viễn-chinh *đt.* Đi dẹp giặc nơi xa-xôi : *Đạo binh viễn-chinh.*

viễn-chiến *dt.* Trận đánh mà hai bên cách nhau xa.

viễn-du *đt.* Đi chơi xứ xa : *Khách viễn-du ll (B)* Chết : *Viễn-du tiên-cảnh.*

viễn-duệ *dt.* Con cháu cách nhiều đời.

viễn-dụng tt. Ít khi dùng *ll* Lâu lắm mới dùng đến.

viễn-đại tt. Cao-xa, to-tát.

viễn-đồ dt. Kế-hoạch to-tát lâu-dài.

viễn-đồ dt. Đường xa *ll (B)* Tương-lai mờ-mịt.

viễn-đông dt. Mút ở phía đông (mặt đất vẽ phẳng), tiếng người phương tây dùng chung cho các nước như: Việt-nam, Nhật-bản, Triều-tiên....: *Viễn-đông sự-vụ* (Công-việc ở Viễn-đông).

viễn-gian đt. Tránh xa người (hay điều) gian-ác.

viễn-giao đt. Giao-thiệp với người (hay nước) ở xa.

viễn-hành đt. Đi xa: *Chuẩn-bị viễn-hành.*

viễn-hiệu dt. Hiệu-lực lâu-lắc.

viễn-hoạ dt. Tai-hoạ về sau: *Đề-phòng viễn-hoạ.*

viễn-kính dt. X. Viễn-vọng-kính.

viễn-khách dt. Người ở xa đến.

viễn-lai đt. Từ xa đến.

viễn-lự đt. Lo-xa: *Biết viễn-lự thì khỏi cận-ưu.*

viễn-nghiệp dt. Sự-nghiệp về sau.

viễn-nhân dt. Nguyên-nhân xa-xôi.

viễn-nhật-điểm dt. Điểm mà quả đất cách xa mặt trời hơn hết.

viễn-phố dt. Bãi sông (hay biển) ở xa: *Viễn-phố quy-phàm* (Thuyền buồm ở bãi xa về).

viễn-phương dt. Phương xa, xứ xa: *Có người khách ở viễn-phương, Xa nghe cũng nức tiếng nàng tìm chơi K.*

viễn-quang-kính dt. *Clg.* Kính-vĩ-nghi, máy đo góc thật chính-xác, có thể nhắm thấy xa hằng 40 km, dùng trong các công-tác trắc-cầu và tam-giác-đạc *(théodolite).*

viễn-quang trắc-lượng-kế dt. Một loại trắc-lượng-kế thật chính-xác, dùng nhắm đo những điểm thật xa: *(théodolite à cercle répétiteur).*

viễn-tâm-lực dt. Sức kéo một vật-thể xa rời trung-tâm: *Viễn-tâm-lực của con trốt.*

viễn-tân dt. *Nh.* Viễn-khách.

viễn-tẩu đt. Xa chạy, chạy thật xa (để trốn): *Cao-phi viễn-tẩu* (Cao bay xa chạy).

viễn-toán dt. *Nh.* Viễn-đồ (kế-hoạch).

viễn-tổ dt. Ông tổ nhiều đời: *Viễn-tổ nhà Nguyễn là Nguyễn-Kim.*

viễn-tôn dt. Chít, con của chắt, tức cháu 4 đời.

viễn-thị đt. Trông xa, tật mắt chỉ trông xa mới rõ, gần thì loà ra: *Mắt viễn-thị, kính viễn-thị.*

viễn-thông đt. Giao-thông với nơi xa: *Nhà viễn-thông.*

viễn-thú dt. Đi đồn-thú nơi xa, nơi biên-giới: *Lính viễn-thú.*

viễn-thức dt. Hiểu-biết xa rộng *ll* dt. Sự hiểu biết xa rộng.

viễn-vọng đt. Trông nơi thật xa: *Kính viễn-vọng, lầu viễn-vọng ll (B)* Mong-ước xa-xôi: *Người hay viễn-vọng.*

viễn-vọng-kính dt. Ống dòm (nhòm), cái ống có mặt kính trông thấy thật xa.

viễn-xứ dt. Xứ xa: *Người viễn-xứ.*

VIỆN dt. Sở, nhà có tính-cách chung: *Viện đại-học, viện hàn-lâm; ảnh-viện, bảo-tàng-viện, học-viện, mỹ-viện, nghị-viện, tu-viện, thơ-viện ll* Nhà to có tường bao-bọc: *Cung-viện.*

viện cớ dt. *Clg.* Cớ-viện, tường gai *ll (B)* Trường thi (xưa, nơi thi-cử có rào gai chung-quanh): *Đài ô viện cớ đề-huề, Một mai áo gấm trở về cố-hương VD.*

viện-hàm dt. Hàm quan các viện: *Thăng viện-hàm.*

viện-trưởng dt. Người cầm đầu một viện: *Viện-trưởng đại-học.*

VIỆN đt. Cứu-giúp: *Cứu-viện, ngoại-viện, tiếp-viện ll (R)* Vin, vịn, nương theo, trưng bằng-cớ ra: *Viện lý-lẽ.*

viện-binh dt. Binh tiếp-viện, binh kéo tới tiếp sức với binh một phe để đánh với binh địch: *Cầu viện-binh.*

viện cớ đt. X. Viện chứng.

viện-cứu đt. *Nh.* Cứu-viện

viện chứng đt. Dẫn chứng, đưa bằng-chứng hay người chứng ra: *Bị-cáo xin viện chứng.*

viện-dẫn đt. Kể ra, nêu lý-lẽ có lợi cho mình ra: *Viện-dẫn lý-do.*

viện-dụng dt. Dùng theo, dựa theo (cái gì đó) để mà dùng: *Viện-dụng thể-lệ.*

viện lẽ đt. Dựa vào, đưa ra một lý-lẽ nào đó chứng-minh việc làm của mình: *Viện lẽ nhà xa nên đến trễ.*

viện lệ đt. Theo lệ thường, dẫn lệ cũ ra để dựa vào, để chứng-minh một việc làm.

viện lý đt. *Nh.* Viện lẽ.

viện-quân dt. *Nh.* Viện-binh.

viện-thủ đt. Giúp-đỡ: *Cần có người viện-thủ.*

viện-trợ đt. Giúp cho: *Tiền viện-trợ; viện-trợ quân-sự.*

VIẾNG *đt.* Thăm, tới hỏi-han sức-khoẻ, việc làm-ăn : *Mẹ già ở tấm lều tranh, Sớm thăm tối viếng mới đành dạ con CD. II* Thăm nhà có tang và phúng-điếu : *Viếng đám ma II (lóng)* Rình-mò đặng trộm đồ : *Tối qua, có kẻ trộm viếng nhà.*

viếng cảnh *đt.* Xem phong-cảnh : *Viếng cảnh chùa-chiền.*

viếng-thăm *đt. Nh.* Viếng.

viếng xã-giao *đt.* Đến thăm theo phép lịch-sự : *Mới tới ở chỗ lạ, nên viếng xã-giao người tại chỗ.*

VIẾT *dt. Clg.* Bút, vật cầm tay để biên-chép : *Cán viết, cây viết, ngòi viết II đt.* Biên-chép, ghi chữ vào giấy, vào gỗ, vào tường : *Tập viết, viết cho ngay II (R)* Thảo ra, đặt-để, biên-soạn : *Viết báo, viết sách, viết tiểu-thuyết II (B)* Làm chuyện to lớn, đáng ghi đời-đời : *Đã viết một trang sử máu.*

viết ám-tả *đt. Clg.* Viết mò, viết theo lời thầy hay cô đọc từng câu để tập viết cho đúng chính-tả : *Giờ viết ám-tả.*

viết An-nam *dt.* X. Viết lông (tiếng xưa).

viết bản *đt.* Tập viết trên bản-đá : *Cho học-trò viết bản.*

viết báo *đt.* Viết bài cho người ta in trên tờ báo : *Viết báo kêu-ca ; làm nghề viết báo.*

viết cựa *dt.* Thứ viết lông nhỏ ngòi, to cộng.

viết chân *đt. Clg.* Viết thiệt, Viết kép hay Viết ngang bằng sổ ngay, viết chữ Hán theo điệu thật-thà, dễ đọc.

viết chì *dt.* Cây viết bằng gỗ, giữa có ngòi bằng than.

viết dặn *đt.* Viết (chữ Hán) chằm-rãi, kỹ-càng.

viết dối *đt. Clg.* Viết thảo hay Viết tháu, viết thật lẹ, nét lăng-nhăng dính nhau khó đọc.

viết dộng đầu *đt.* Viết (chữ Hán) dộng ngược, nét trên đâm xuống dưới.

viết đâm bò *đt.* Viết (chữ Hán) xiên-xẹo, không ngay hàng.

viết giấy *đt.* Viết câu nói trên giấy : *Trước khi đi, va có viết giấy để lại ; viết giấy lấy bạc.*

viết hoa *đt.* Viết (chữ quốc-ngữ) chữ hoa : *Tên người, tên xứ, chữ đầu phải viết hoa.*

viết kép *đt.* X. Viết chân.

viết khách *đt.* Viết chữ Hán sắc nét và mạnh-mẽ.

viết-lách *đt. (đ) Nh.* Viết (hai nghĩa đầu) : *Viết-lách tối ngày ; viết-lách kiếm ăn.*

viết liễn *đt.* Viết những câu liễn đối chữ Hán : *Tết, ngồi viết liễn II (R)* Quen viết chữ to và thật-thà : *Chữ như viết liễn !*

viết lông *dt. Clg.* Viết An-nam, viết ngòi bằng lông mềm thon nhọn, dùng viết chữ Hán.

viết máy *dt.* Viết có ống chứa mực, có kẹp giắt túi để dùng lâu ngày và đem theo mình.

viết mắt *đt.* Viết (chữ Hán) đủ nét, cách viết khó hơn cả.

viết mò *đt.* X. Viết ám-tả.

viết mực *dt.* Cây viết và nghiên (hay bình) mực : *Đi thi, phải đem viết mực theo II* Cây viết ngòi bằng sắt, để chấm mực viết : *Viết bằng viết mực cho rõ.*

viết mướn *đt.* Viết đơn hoặc giấy-tờ hay bài báo để lấy tiền : *May thuê viết mướn.*

viết ngang bằng sổ ngay *đt.* X. Viết chân.

viết nguyên-tử *dt.* Cây viết có ống đựng mực sền-sệt, ngòi là viên đạn đồng thật nhỏ.

viết ngược *đt.* Viết (chữ Hán) lộn ngược, nét sau để trước, nét trước để sau.

viết nháp *đt.* Viết lời mình đặt-để qua lần đầu (để sửa hoặc thêm bớt cho vừa ý) để rồi chép sạch lại.

viết nhu *đt.* Viết (chữ Hán) trũng xuống và uốn-éo kiểu-cách.

viết rẻ *đt.* Viết lối chữ Hán dễ hơn cả.

viết sách *đt.* Đặt rồi viết ra để in thành quyển sách.

viết sạch *đt.* Chép bản nháp đã được sửa chữa rồi : *Sửa xong viết sạch lại II Nh.* Viết chân.

viết sáng *đt. Nh.* Viết chân.

viết sử *đt.* Lập được công-nghiệp cho đời, làm được việc to lớn có ích cho dân cho nước (đáng ghi vào lịch-sử).

viết tắt *đt.* Viết chữ đầu hoặc chữ đầu và chữ chót không mà kể là một tiếng như v.v... là *vân vân...* ; khg là *không.*

viết tập *đt.* Viết trong tập giấy, trong vở : *Viết bản giỏi rồi cho viết tập II* Tập viết cho đúng kiểu chữ, một môn học trong thời-khoá-biểu cấp tiểu-học : *Giờ viết tập.*

viết thảo *đt.* X. Viết dối.

viết tháu *đt.* X. Viết dối.

viết thiệt *đt.* X. Viết chân.

viết thơ *đt.* Viết bức thơ (thư) : *Ngồi cặm-cụi viết thơ II (R)* Viết bức thơ rồi gởi (gửi) đi : *Viết thơ thăm hết nội nhà, Trước thăm phụ mẫu sau là thăm em CD.*

viết thụt *đt.* Viết nguyên-tử kiểu viết máy, có đầu thụt cho ngòi ló ra hoặc thụt vô.

viết thường *đt.* Viết chữ nhỏ, không phải chữ hoa *II* Viết luôn-luôn : *Nhờ viết thường nên ít sai chính-tả.*

viết trái mình *đt.* Viết (chữ Hán) trái bề, nét bên mặt (phải) đem qua trái hoặc ngược lại.

viết văn *đt. Clg.* Làm văn, viết bài đăng báo hoặc in thành sách : *Làm nghề viết văn.*

viết vướng *đt.* Viết (chữ Hán) mà kéo dài nét chót (bên trái) để dính với nét đầu chữ kế, làm biếng dở cây viết lên.

VIẾT *dt. (thực)* : Loại cây cao từ 10 tới 20 m., lá dài nhọn, vành khuyết ; hoa trắng 8 lá đài, vành ống ngắn, 8 tai, 16 tiểu-nhị, nửa chắc nửa lép ; trái tròn dài bằng ngón tay cái màu vàng, ngọt, vỏ cây có chất *tanin* và chất nhờn, dùng trị tiết-tả, đau cổ ; cũng bồ *(Mimusops Elengi).*

VIẾT *trt.* Rằng, rằng là : *Hựu viết, văn viết, loạn viết* (nói lối rằng, hát nam rằng, hát khách rằng) *II (R)* Kể như.

viết hữu *trt.* Rằng có, bảo rằng có : *Nguyên viết hữu* (kẻ đứng kiện bảo rằng có) *II* Kể như có : *Nhất nam viết hữu* (Một trai kể như có).

viết vô *trt.* Rằng không, bảo rằng không : *Bị viết vô* (Kẻ bị kiện bảo rằng không) *II* Kể như không có : *Thập nữ viết vô* (Mười gái cũng kể như không).

VIỆT *đt.* Vượt, qua trớt, qua khỏi mực thường : *Siêu-việt II* Tên nước thuộc nước Nam : *Bắc-Việt, Nam-Việt, Trung-Việt, tiếng Việt II* Việt-nam gọi tắt : *Hoa-Việt, Pháp-Việt, Miên-Việt, Lào-Việt.*

việt-cảnh *đt.* Vượt ra ngoài ranh nước : *Phải tội việt-cảnh không xin phép.*

việt-cấp *đt.* Vượt bậc.

việt-dã *đt.* Băng đồng : *Cuộc chạy việt-dã.*

việt-đẳng *đt. Nh.* Việt-cấp.

Việt-gian *dt.* Người Việt-nam phản đất nước.

Việt-hoá *đt.* Vô dân Việt, trở thành dân Việt-nam.

Việt-hồn *dt.* Hồn thiêng nước Việt-nam : *Thức tỉnh Việt-hồn II* Tâm-hồn người Việt-nam : *Đề mất Việt-hồn.*

Việt-kiều *dt.* Người Việt-nam ở làm-ăn ở nước khác.

việt-lễ *đt.* Vượt lễ-nghi, ra ngoài vòng lễ-nghi.

việt-ngục *đt.* Vượt ngục, bỏ khám trốn đi.

Việt-ngữ *dt.* Tiếng Việt, tiếng nói người Việt-nam.

việt-nhân *đt.* Vượt hơn người, giỏi hơn nhiều người : *Văn-tài việt-nhân II dt.* Người Việt-nam.

việt-nhật *dt.* Ngày dài, ngày còn lâu, còn xa.

Việt-Nhật *tt.* Thuộc hai nước Việt-nam và Nhật-bản : *Nền bang-giao Việt-Nhật.*

việt-pháp *tt.* Trái luật.

Việt-Pháp *tt.* Thuộc hai nước Việt-nam và Pháp : *Hội-nghị Việt-Pháp.*

việt-phận *trt.* Quá phận-sự mình : *Làm điều việt-phận.*

việt-quá *đt.* Vượt qua, qua khỏi : *Việt-quá quyền-hạn.*

việt-quy *tt.* Trái với quy-luật chung : *Điều việt-quy.*

việt-quyền *dt. (Pháp)* : Sự vượt quá quyền-hạn *(excès de pouvoir).*

Việt-sử *dt.* Sử-ký, lịch-sử nước Việt-nam.

Việt-tịch *dt.* Dân Việt-nam : *Vô Việt-tịch ; hầu hết người Tàu ở Việt-nam đều có Việt-tịch.*

Việt-thi *dt.* Thơ điệu Việt-nam : *Thơ lục-bát, song-thất lục-bát, v.v... đều là Việt-thi.*

Việt-văn *dt.* Văn-chương Việt-nam : *Ông thầy Việt-văn.*

việt-vị *đt.* Vượt khỏi chỗ mình *II (hep).* Tới gần thành địch mà trước mặt mình không có ít lắm là 2 cầu-thủ địch khi mình không có quả banh dưới chân hoặc ngang hay trước mặt mình : *Việt-vị bị phạt ; thổi việt-vị II* (lóng) Ngồi mâm này mà vói gắp đồ ăn mâm khác : *Cấm việt-vị nghe bồ !*

VIỆT *dt.* Cái búa, một món binh-khí xưa : *Phủ-việt, tiết-việt.*

VO *đt.* Xoè hai bàn tay mà chà hay lăn vật gì ở giữa : *Mặc đời eua mấy cây đào, Cai kia ai vót, quả nào ai vo ; Tiếc thay hột gạo trắng ngần, Đã vo nước đục lại vần than rơm CD ; tròn vo, cái khoan vo.*

vo gạo *đt.* Xoè hai bàn tay chà gạo trong nước cho sạnh bụi cám : *Vo gạo nấu cơm.*

vo quần *đt.* Xếp lai quần cho sát với ống

chân rồi xoè hai bàn tay lăn ngược trở lên để guộn lên cao : *Vo quần lội nước.*

Vo tròn *đt.* Vò vật mềm thành viên tròn : *Vo tròn viên thuốc II (B)* Tự ý sai-sử, muốn làm ra sao thì làm : *Nó vo tròn tôi như con vụ ; vo tròn bóp méo.*

VO *trt.* Tiếng cọ trong không-khí.

vo-ve *trt.* Tiếng côn-trùng rè cánh hoặc dùng miệng kêu : *Muỗi kêu vo-ve ; tiếng vo-ve của vạt-sành.*

vo-vo *trt.* Tiếng quay mạnh trong gió : *Chong-chóng quạt-máy kêu vo-vo II (R)* Mau lắm, không chần-chờ : *Được sai, chạy vo-vo.*

VÒ *dt.* Hũ to : *Một con lợn béo, một vò rượu tăm CD.*

VÒ *đt. Clg.* Vo, dùng ngón cái và ngón trỏ viên cho tròn : *Vò thuốc II* Dùng hai bàn tay chà-xát : *Xối vò, giặt đồ nên vò cho sạch ; Chẳng vò mà rối, chẳng dần mà đau K.*

vò đầu *đt.* Chà tóc cho sạch : *Vò đầu cho sạch xà-bong II* Thoa nhẹ cho bớt đau ; tỏ lòng thương, âu-yếm : *Vò đầu hít-hà ; vò đầu trẻ-con.*

vò nát *đt.* Vò mạnh tay đến nhàu-nhoè cả : *Vò nát bức thơ.*

vò nùi *đt.* Vò thành một nùi, không xếp kỹ : *Quần áo mặc dơ rồi vò nùi bỏ đó !*

vò nhàu *đt. Nh.* Vò nát.

vò tơ *đt.* Vò giặt nùi tơ *II (B)* Làm cho rối-rắm, cho điên-đảo : *Mối tình đòi-đoạn vò tơ K.*

vò viên *đt.* Vò thành viên tròn : *Thịt bò vò viên.*

VÒ-VẼ *dt. (động)* : X. Ong vò-vẽ.

VÒ-VÒ *dt. (động)* : *Clg.* Tò-vò, loại ong không kim độc, thường xây tổ bằng đất : *Kiến leo cột sắt sao mòn, Vò-vò xây tổ sao tròn mà xây CD.*

VÒ-VÕ *trt. Clg.* Võ-võ, buồn-bã một mình : *Vò-võ đợi trông ; Song-sa vò-võ phương trời K.*

VÓ *dt. Clg.* Nhá, lưới bắt cá có 4 gọng ở 4 góc và cây cần dài để dở lên xuống : *Cần vó, dở vó, ghe vó, kéo vó II đt.* Bắt cá với cái vó : *Đi vó cá.*

VÓ *dt.* Móng cứng ở chót ống chân thú như lừa, ngựa, trâu, bò, nai, dê v.v... : *Bỏ vó ; hàm chó, vó ngựa tng II (R)* Sức-lực : *Gần vó II (B)* Sự chạy mau : *Chạy có vó ; cuốn vó ; vó ngựa truy-phong II (lóng) a)* Dáng-điệu : *Bộ vó coi được ; trông cái vó nó thì biết hay dở rồi ; b)* Tiền-bạc : *Lúc nầy có vó nên coi trời bằng hột tiêu.*

vó câu *dt.* Vó ngựa long-câu (ngựa lai rồng) *II (R)* Sức chạy của ngựa hay : *Cạn lời thằng ruồi vó câu, Biết bao liệu ván quế sầu nẻo xa QSDC.*

vó đều *dt.* Cách chạy đều chân của ngựa, tức nước kiệu : *Bỏ vó đều.*

vó hùm *dt.* Cách ngựa chạy chụp chân tới : *Bỏ vó hùm.*

vó ký *dt.* Sức chạy của ngựa hay : *Đường mây vó ký lần lần trải, Ải tuyết cờ mao thức thức pha* Ng. Biểu *II (B)* Công-nghiệp to ; chí-khí cao : *Ngậm-ngùi giận chí nhớ về đông, đất cũ lại thẳng dòng vó ký* Đ.T.Thường.

VỎ *dt.* Lớp mỏng bọc ngoài : *Bỏ vỏ, bóc vỏ, lột vỏ, rác vỏ, trước vỏ ; Trợt vỏ dưa, thấy vỏ dừa cũng sợ tng II (R) a)* Bọc cứng che thân : *Vỏ cua, vỏ ốc, vỏ sò ; b)* Bao đựng : *Tuốt gươm khỏi vỏ II (B)* Cái hào-nhoáng bên ngoài : *Có vỏ, nỡ có ruột ; Quả đào-tiên ruột mất vỏ còn, Buông lời hỏi bạn : đường mòn ai đi? CD.*

vỏ bào *dt.* Khúc gỗ hình chữ nhật có lỗ vuông xéo để tra lưỡi bào vô để thành cái bào : *Vỏ bào thường làm bằng gỗ cứng II* X. Dăm-bào.

vỏ dà *dt.* Vỏ cây dà dùng thuộc da hoặc làm thuốc nhuộm.

vỏ đắp *dt.* Vỏ bánh xe cũ vá lại với một lớp cao-su ép nóng.

vỏ-giẻ *dt.* Gỗ tạp, thường làm củi : *Quơ ba cái vỏ-giẻ về chụm.*

vỏ măng *dt.* Nắp hòm (quan-tài) tròn : *Hòm vỏ măng II* Đường trang-trí hình khum tròn : *Bức hoành thêu vỏ măng.*

vỏ ruột *dt.* Cái vỏ và cái ruột bánh xe bằng cao-su : *Xe nầy vỏ ruột đều cũ ; thay vỏ ruột II (B)* Hình-thức và nội-dung, bề ngoài và bề trong : *Vỏ ruột khác nhau.*

vỏ-vi *dt. (đ)* : *Nh.* Võ : *Vỏ-vi gì mỏng quá !*

vỏ-viu *dt.* Lớp đóng sần-sùi bên ngoài : *Chân tường đóng đầy vỏ-viu.*

vỏ xe *dt. Clg.* Lốp *(enveloppe)*, vỏ bánh xe, bằng bố dày bọc cao-su bên ngoài, có hai vòng thép làm chân : *Đắp vỏ xe.*

VỎ LỬA *dt.* Cây lửa cầm chạy bốc-động

khi có giặc (xưa): *Chạy vỏ lửa* // Hạnh cũi cháy dở một đầu, dùng ốm việc xui-xẻo khi nhà có người mới sanh đẻ (X. Trở vỏ lửa ra (hoặc vô) PH.II).

VÕ *tt.* Gầy, ốm: *Gầy võ* // Hiu-quạnh: *Vò-võ.*

võ mặt *tt.* Mặt ốm lại, tóp lại: *Bệnh không mấy ngày mà võ mặt.*

võ người *tt.* Người ốm lại: *Trông va võ người hơn trước.*

võ-vàng *tt.* Ốm-o, gầy-ốm: *Võ-vàng mặt trẻ, chua cay lòng già* PH. C.

võ-võ *trt.* X. Vò-võ.

võ vóc *tt. Nh.* Võ người: *Núi gầy võ vóc, sông quanh-quất lòng HT.*

VÕ *dt. Clg.* Vũ, mái-hiên // *bt.* Trùm tất-cả: *Linh-thần thổ-võ.*

võ-nội *trt.* Trong trời đất, toàn cả thế-giới: *Võ-nội vô-song.*

võ-trụ *dt.* Khắp cả trời đất và từ xưa đến nay // *(thth)* Cõi đời: *Đời ấy gọi anh-hùng trong võ-trụ, Mà kiếp người sống được bao-nhiêu* (Phú Xích-bích).

võ-trụ-học *dt.* Môn học chuyên nghiên-cứu gốc-gác của võ-trụ.

võ-trụ-luận *dt.* Thuyết bàn về gốc-gác của võ-trụ.

võ-trụ-quan *dt.* Quan-niệm con người đối-với võ-trụ.

VÕ *dt. Clg.* Vũ, miếng nghề có thiệu, có thể để đánh, đỡ, né, tránh cho phải phép: *Võ Hồng-mao, võ ta, võ Tàu, võ thiếu-lâm; có võ, giỏi võ, học võ, múa võ, nghề võ, tập võ, thượng-võ* // *(R) a)* Cách điều binh khiển tướng để đánh giặc: *Diễn-võ; Quan-văn lục-phẩm thì sang, Quan võ lục phẩm thì mang gươm hầu CD; b)* Sức mạnh: *Võ-lực, võ-phu; c)* Tên sợi dây to của cây đờn: *So dần dây võ dây văn K.* // *dt.* (gọi trại là Dỏ) Võ-miếu gọi tắt, miếu thờ thần nhỏ hơn đình, lớn hơn phần-hờ, cũng là nơi hội-họp bàn việc làng, đôi khi dùng làm điếm canh (Xt. Dỏ).

võ-bị *dt.* Sự lo hờ việc binh: *Trường võ-bị.*

võ-biền *dt.* Quan-võ, hàng quan võ: *Phía võ-biền* // *(R)* Mạnh-mẽ, vạm-vỡ: *Tướng võ-biền.*

võ-công *dt.* Công-nghiệp về trận-mạc: *Lập nhiều võ-công.*

võ-cử *dt.* Khoa thi võ hồi xưa: *Võ-cử xuất-thân* // Người đã đậu cao trong một khoa thi võ: *Chân võ-cử.*

võ-dõng *tt. Clg.* Vũ-dũng, giỏi võ-nghệ và gan-dạ: *Võ-dõng phi-thường.*

võ-đài *dt.* Sàn cao làm nơi đấu võ: *Đấu võ-đài, thượng võ-đài.*

võ-đoán *đt.* Nói ngang, làm ngang theo ý riêng mình: *Võ-đoán là phi-dân-chủ.*

võ-đức *dt.* Đức tốt của con nhà tướng (quân-nhân): *Trí, nhân, dõng, nghiêm, tức khôn-ngoan, biết thương người, gan-dạ và có kỷ-luật là võ-đức thông-thường của một quân-nhân.*

võ-giai *dt. Nh.* Võ-biền.

võ-hầu *dt.* Thứ khỉ mặt đầy lông-lá dữ-dằn.

võ-học *dt.* Môn học võ-bị.

võ-kinh *dt.* Sách dạy cách đánh giặc.

võ-kiện *tt.* Mạnh-mẽ và cương-quyết.

võ-khí *dt.* Khí-giới, những vật dùng giết người: *Võ-khí tối-tân* // Vật dùng có nhiều hiệu-quả: *Quyền văn i-tờ là võ-khí duy-nhất của việc chống nạn mù chữ.*

võ-khoa *dt.* Khoa học (hoặc thi) về võ-bị.

võ-khố *dt.* Kho chứa võ-khí.

võ-liệt *dt.* Sự-nghiệp do võ-công mà có: *Võ-liệt của Đinh Tiên-hoàng.*

võ-lực *dt.* Sức mạnh về võ-khí, quân lính: *Võ-lực và chánh-trị phải ngang nhau* // Sự đắm đá, đâm chém: *Nói phải quấy mà nghe, cần chi võ-lực!*

võ-mạn *đt. (Pháp)*: Ngược-đãi, đánh-đập, hành-hà, xua-đuổi: *Người vợ bị chồng võ-mạn được quyền kiện chồng để xin biệt-cư.*

võ-miếu *dt.* Miếu thờ những người có công dẹp giặc.

võ-nghệ *dt.* Nghề võ: *Võ-nghệ siêu-quần.*

võ-nhân *dt.* Quân-nhân, người trong binh-đội.

võ-phòng *dt.* Phòng giấy lo việc thơ-từ, giấy-má về phía nhà binh: *Võ-phòng của thủ-tướng.*

võ-phu *dt.* Người cộc-cằn, hay đắm đá để giải-quyết việc không vừa ý: *Kẻ võ-phu, thái-độ võ-phu.*

võ-quan *dt.* Quan võ.

võ rừng *dt.* Cách đắm đá không phương-pháp: *Chỉ biết võ rừng.*

võ-sanh *dt.* Học-trò học võ hồi xưa: *Đội mão (mũ) võ-sanh.*

võ-sĩ *dt.* Người giỏi nghề võ // *(hẹp)* Người

tầng đấu võ trên võ-đài : *Một võ-sĩ trứ-danh.*

võ-sĩ-đạo *dt.* Đạo võ-sĩ bên Nhật-bản, chuyên đào-luyện người có tinh-thần thượng-võ và yêu nước.

võ-tài *dt.* Tài hay về nghề võ : *Hãy khoan văn-bút, thử chơi võ-tài NĐM.*

võ-tướng *dt.* Quan tướng đánh giặc : *Một võ-tướng tài-ba* // Bộ tướng mạnh-mẽ : *Học-trò mà võ-tướng quá !*

võ-thuật *dt.* Nghề đấm đá, đánh quờn (quyền) // *(R)* Cách điều binh khiển tướng : *Võ-thuật thô-sơ.*

võ-trang *dt. Clg.* Quân-nhu, đồ cần-dùng của lính như quần áo, giày, nón, súng, đạn... // *đt.* Phát võ-khí cho : *Khi có giặc, nhiều nơi dân-chúng được võ-trang* // *(R)* Đem theo mình để hành-nghề, để tự-vệ : *Nhà viết báo chỉ võ-trang có một cây bút.*

võ-trường *dt.* Trường dạy võ : *Thiếu-lâm võ-trường* // Sân tập lính : *Ra võ-trường xem diễn-võ.*

VÕ *dt. Clg.* Vũ, lông có cộng cứng của loài chim, gà, vịt : *Lông võ.*

võ-dực *dt.* Lông cánh // Bộ lông và cặp cánh // *(B)* Tay-chân, vây-cánh, phe-đảng : *Võ-dực đông đủ.*

võ-y *dt.* Áo kết bằng lông chim.

võ-mao *dt.* Lông có cộng và lông măng // *(B)* Tiếng-tăm, danh-vọng.

võ-phiến *dt.* Cây quạt lông.

võ-tộc *dt.* Loài chim.

VÕ *dt.* Mưa : *Cam-võ, đảo-võ, lạc-võ, phong-võ, vân-võ.*

võ-lâm *đt.* Dầm mưa : *Võ-lâm nhật-sái* (Dầm mưa dãi nắng).

võ-lệ *dt.* Nước-mắt như mưa.

võ-lộ *dt.* Mưa-móc, ơn-đức : *Nhờ ơn võ-lộ.*

VÕ *dt.* X. Vũ : *Nghê-thường võ-khúc.*

VÕ-MÔN *dt. (thực)* : Ba bực đá dưới vực sâu một con sông mà mỗi năm, cá đến nhảy thi ; hễ qua được cả ba bực thì thành rồng : *Mồng bốn cá đi ăn thề, Mồng bảy cá về, cá vượt võ-môn CD.* // *(B)* Trường thi : *Võ-môn đạp sóng ba lần, Bầu-trời bay bổng, chín tầng mây cao CD.*

VÕ-VẼ *trt.* Vọc-vạch, chập-chững, mới học, mới tập làm một việc gì, chỉ biết qua-loa : *Học võ-vẽ ba chữ.*

VỌ *dt. (động)* : Tên một loài chim ăn đêm, có cặp mắt rất sáng : *Cú nói có, vọ nói không tng.*

VÓC *dt.* Thân hình con người : *Lớn vóc, có vóc, mình vóc, sức vóc ; Ăn vóc học hay ; Vóc bồ-liễu e-dè gió bụi, Đoá anh-đào sợ hãi gió sương CD.* // *(R)* Hình-thể trái cây : *Cau tốt vóc ; Ngó lên đám bắp trổ cờ, Chuối đà đứng vóc còn chờ duyên ai ? CD* // *(chm) Clg.* Tiết-diện, hình-thể một thoi kim-loại hơi đúng ni-tắc để dễ rèn thành món đồ : *Ra vóc.*

vóc-giạc *dt. (đ)* : Thân-hình con người : *Vóc-giạc như vậy mà đi xin !*

VÓC *dt.* Thứ hàng dệt bóng : *Áo vóc* // *mt* Xấp hàng-giẻ vừa đủ may một quần (6 thước may) : *Một vóc hàng.*

VÓC *dt. (thực)* : Loại dây leo thật cao, giống dây mây nhưng không gai : *Dây vóc, mây vóc* // *tt.* Màu xanh biếc : *Màu vóc.*

VỌC *đt.* Đá động, thò tay vào, vày-mó, nặn bóp cho sướng tay : *Vày-vọc, vẫn-vọc ; Tiếc đĩa hồng ngâm cho chuột vọc, Hoài mêm bánh lọc để ngâu vày HXH* // *(R)* Lựa chọn nhiều lần, bốc lên bỏ xuống : *Vọc hết thúng trái cây.*

vọc nước *đt.* Dùng tay đánh nước, bụm nước lên rồi cho chảy từ-từ xuống, chơi với nước : *Trẻ-con thích vọc nước.*

vọc-nhả *trt.* Làm nửa chừng, không nên việc rồi bỏ : *Làm vọc-nhả.*

vọc nhớt *trt.* Phủi bụi, đánh nhẹ, không đau : *Đánh vọc nhớt* // *Nh.* Vọc-nhả.

VỌC-VẠCH *trt.* X. Võ-vẽ.

VOI *dt. (động)* : *Clg.* Tượng, giống thú to con, da dày, tai lớn, lông thưa, mũi gọi vòi thật dài dùng cuộn bốc đồ ăn hoặc giữ mình, hai răng nanh thật dài và nhọn gọi ngà dùng giữ mình : *Chân voi, ngà voi, thớt voi, vòi voi ; Lấy thúng úp voi ; Chạy voi chẳng xấu mặt nào tng.* // *Clg.* Ông, tước Nam-hải tướng-quân, tên một giống cá to mà hiền ở biển : *Cá voi* // To lớn : *Chân voi, lưng voi, lác voi.*

voi ấu *dt. và đt.* Voi dùng ngà mà đâm, đánh.

voi bầy *dt.* Voi ở hay kéo đi nguyên bầy vài mươi con : *Rừng đó có voi bầy.*

voi chà *dt. và đt.* Voi dùng chân chà người hay con vật khác tới chết : *Bị voi chà.*

voi độc-chiếc *dt.* Voi đực lớn sức, thường ở lẻ bầy.

voi giày *dt.* và *đt.* Voi dùng vòi quấn người, giơ lên cao rồi quật xuống, đoạn dùng chân chà đạp đến chết, một hình-phạt xưa dùng cho đàn-bà ngoại-tình *II (lóng)* Tiếng mắng đàn-bà con gái : *Đồ voi giày.*

voi giờn *dt.* và *đt. Nh.* Voi giày : *Cho voi giờn.*

voi mọp *dt.* và *đt.* Voi quỳ một chân trước cho mình voi thấp xuống để nài bước lên lưng nó.

voi nàng *dt.* Voi cái, ngà nhỏ và ngắn.

voi rừng *dt.* Voi hoang trong rừng.

voi sổ đú *dt.* Voi đực sung sức hoá dữ.

voi tàu *dt.* Voi nuôi trong chuồng.

voi trắc-nết *dt.* Voi thật dữ.

VÒI *dt.* Mũi dài của con voi, con muỗi và nhiều loại côn-trùng *II (R)* Bộ-phận những vật đựng chất lỏng có lỗ để rót ra, cho chảy hay xịt ra : *Vòi bình, vòi siêu II (B)* Được ví với hai giọt nước mũi từ lỗ mũi chảy ra : *Mũi chảy có vòi.*

vòi nước *dt.* Mỏ bằng đồng hoặc gang có tai vặn để nước chảy ra hoặc khoá lại : *Khoá vòi nước (robinet).*

vòi rồng *dt. Clg.* Rồng lấy nước, hiện-tượng ngoài khơi biển, gió cuốn nước biển lên cao, ở xa thấy vòi nước đen vót nhọn và uốn-éo ở đầu ngọn trên *II* Vòi bằng đồng, dài lối 1 m. gắn ở đầu ống bố dày, để xịt nước chữa lửa : *Xe vòi rồng.*

vòi tưới *dt.* Vòi bình tưới có gắn búp sen xoi nhiều lỗ nhỏ để nước xịt nhiều giọt nhỏ.

vòi tháo *dt. Clg.* Lỗ lù, nơi tháo nước hồ ra.

vòi thẳng *dt.* Vòi để thẳng xe trên đầu máy xe lửa *Diesel* điện.

vòi voi *dt.* Cái vòi con voi (X. Voi) *II (thực)* Loại cỏ cao lối 50 cm, nhiều nhánh ; thân, nhánh, lá đều có lông dài, nhám ; hoa tụ-tán trắng, chót cuốn lại như vòi con voi, thuộc tụ-tán đuôi mèo ; trái loại bế-quả ; hoa, trái, lá, rễ đều có chất *acit cyanhydric*, được dùng trị phong ngứa ; điều-kinh *(Heliotropum indicium) II (Đy)* : *Clg.* Nam-độc-hượt, loại cây (kể trên) gió thổi không lay-động, nên được dùng nhiều nhứt trị bệnh phong, thứ đến bệnh bại xụi, bao-tử, ghẻ lở.

vòi xả cặn *dt.* Lù để tháo nước cặn hoặc dầu cặn.

vòi xịt *dt.* Vòi có máy bơm miệng túm để xịt nước đi xa.

VỜI *dt.* Mời, vẻ, dáng-điệu một người hay một con vật giơm cử-động với một ý gì : *Coi vời nó muốn bay.*

VỜI *đt.* Đòi-hỏi luôn : *Trẻ em hay vời tiền.*

vòi-vĩnh *đt.* Đòi trèo-trẹo : *Vòi-vĩnh tiền bạc.*

VỜI-VỢI *tt. Clg.* Vợi-vợi, nghều-nghệu, cao lắm : *Núi cao vời-vợi II (B)* Vời-vợi, xa lắm : *Đường xa vời-vợi, dặm dài vợi-vợi LVT.*

VỚI *đt. Clg.* Với, giơ thẳng cánh tay lên cao hay ra xa để nắm hay lấy một vật ở cách tầm tay một chút : *Ngắn tay với chẳng đến trời tng. II (B)* Đèo-bòng, trèo-đèo, nghèo hèn mà muốn lấy người cao sang hơn : *Chỗ đó giàu, sợ mình với không tới ; Vắn tay với chẳng tới kèo, Cha mẹ anh nghèo, cưới chẳng được em CD. II trt. Clg.* Theo, hành-động đối với người hay con vật vừa lìa cách mình một đỗi : *Dặn với, đánh với, nói với ; Nhạn bay cao bắn với, cá ở ao sâu câu ngầm CD.*

với tay *đt. Nh.* Với : *Với tay đánh, với tay lấy.*

với tới *đt.* Vừa chồm vừa đưa tay ra : *Với tới nắm vai người ngồi phía trước II* Giơ tay vừa tầm : *Anh này cao chắc với tới.*

VỌI *dt.* Vòi nước cá, voi xịt lên cao : *Cá voi lên vọi II (R)* Dấu-hiệu bày ra cho người biết : *Cắm vọi, cây vọi, đèn vọi II (B) a)* Dáng-dấp ở xa : *Thấy vọi nó bên kia sông. b) Clg.* Vòi, mòi, điệu-bộ sắp làm một việc gì : *Coi vọi nó muốn chạy.*

VỌI-VỌI *tt.* X. Vòi-vọi

VOM *tt.* Túm, thắt hẹp lại nhỏ hơn khúc giữa : *Cái lu vom miệng.*

VÒM *tt.* Bầu, uốn cong như vòng cây cung : *Nhà vòm II (R)* Nhà vòm hoặc vòm cạnh nói tắt, tức nhà cạnh cửa vòng-nguyệt : *Chim kêu vượn hú đa-đoan, Trăng vòm nhặt thức, anh toan lẽ nào? CD.*

vòm canh *dt.* Nhà canh cửa vòng-nguyệt, vòng-cung, thường ở trên mặt thành.

vòm trời *dt.* X. Bầu trời.

vòm-vọm *tt.* Chỉ bộ cong lắm : *Cong vòm-vọm.*

VÒM *dt. (động)* : Loại sò lớn, dài con, hay đóng theo vực đá : *Con vòm.*

VỎM *mt.* Tảng, viên to, tấm to : *Vỏm đá.*

VON *tt.* Thon dài và nhọn ở đầu: *Chon-von, thon-von.*

von đầu *tt.* Có cái chót ốm và nhọn: *Đỉnh núi von đầu.*

von miệng *tt.* Nhỏm miệng làm mủ: *Ghẻ von miệng.*

von ngòi *tt.* Có cái ngòi thon nhọn: *Bút von ngòi.*

von-vót *bt.* Thon nhọn và dài *Chuốt von-vót; chông nhọn von-vót.*

VÒN-VỆN *trt. Nh.* Tròm-trèm.

VÓN *đt.* Đóng cục lại: *Bột vón.*

VỐN *đt.* Chạy chậm.

VỎN-VẸN *trt. Clg.* Vẻn-vẹn, chỉ có bấy-nhiêu thôi: *Nhà vỏn-vẹn có hai vợ chồng; trong túi vỏn-vẹn có 10 đồng.*

VÕN *tt.* Nhọn đầu.

VONG *đt.* Quên: *Đắc-đạo vong sư, đắc ngư vong thuyền; Làm trai giữ vẹn ba giềng, Thảo cha, ngay chúa, vợ hiền chớ vong CD. II trt.* Liều, không sợ: *Làm vong làm đồng.*

vong-ân *đt.* Quên ơn: *Kẻ vong-ân.*

vong-bản *đt.* Quên nguồn-gốc: *Chẳng nên vong-bản* (bồn).

vong-bần *đt.* Quên rằng mình nghèo; quên lúc nghèo-khó.

vong-cơ *tt.* Không có mấy-móc *II (B)* Không mưu-toan nào cả, thành-thật, không lòng hại người.

vong-cừu *đt.* Quên thù, không kể việc cừu-thù.

vong-hình *đt.* Không kể hình-thức, không câu-nệ bề ngoài.

vong-hoài *đt.* Không để ý.

vong-kỷ *đt.* Quên mình, không kể đến mình.

vong-lao *đt.* Quên mệt, không kể nhọc-nhằn.

vong-mạng *trt.* Ẩu, liều mạng, không sợ chết: *Làm vong-mạng, đi vong-mạng.*

vong-niên *đt.* Không kể tuổi-tác: *Bạn vong-niên.*

vong-ngã *đt. Nh.* Vong-kỷ.

vong-tình *đt.* Không tình-cảm: *Thánh-nhân vong-tình II (thth)* Phụ-tình, quên tình cũ: *Vong-tình, phụ-nghĩa.*

vong-tổ *đt.* Quên tổ-tiên, nòi-giống: *Bọn người vong-tổ.*

vong-thân *đt.* Quên mình, không kể thân mình: *Vị-quốc vong-thân.*

vong-thê *đt.* Quên vợ nhà, mải-miết chơi-bời, bỏ nhà-cửa vợ con: *Kẻ vong-thê.*

vong-thực *đt.* Quên ăn, không kể đến việc ăn uống.

VONG *đt.* Mất, hư mất, chết: *Bại-vong, diệt-vong, tồn vong, tử-vong II* Trốn: *Đào-vong, lưu-vong II dt.* Vong-hồn gọi tắt: *Bàn vong, cúng vong, rước vong II đdt. (lóng)* Mẹng, đứa, thằng: *Không có (hoặc còn) vong nào cả.*

vong-bại *tt.* Hư mất, bại-hoại: *Sự-nghiệp vong-bại.*

vong-gia *bt.* Tan nhà, tan-hoang hết nhà cửa: *Kẻ vong-gia.*

vong-gia thất-thổ *bt.* Tan nhà mất đất, sự-nghiệp tiêu-tan: *Thua đến vong-gia thất-thổ.*

vong-hồn *dt.* Linh-hồn, hồn người chết: *Nói có vong-hồn ông ta...*

vong-hương *đt.* Bỏ quê-hương trốn đi: *Thất-thổ vong-hương.*

vong-kinh *trt.* Càn, ẩu, ngang-bướng: *Làm vong-kinh.*

vong-linh *dt. Nh.* Vong-hồn.

vong-mạng (mệnh) *đt.* Thay-đổi tên họ rồi bỏ nhà đi trốn.

vong-nhân *dt.* Người chết: *Tháng bảy, ngày rằm, xá tội vong-nhân CD.*

vong-quốc *đt.* Mất nước: *Dân vong-quốc.*

vong-thân *tt.* Hư thân, bỏ mình (chết).

VONG-VÓNG *tt.* Lỏng-thỏng, ốm và cao: *Cao vong-vóng.*

VONG-VỎNG *trt.* Vô-võ, bộ trông lắm: *Trông vong-vỏng.*

VÒNG *dt.* Vành, khoanh, vật hình tròn khuyết ở giữa: *Đánh vòng, đeo vòng cả khúc II* Thòng-lọng, dây thắt một đầu có mối siết lại được: *Giựt vòng bắt heo, đút cổ vào vòng, ma thần-vòng II (R) a)* Các nẻo đường nối nhau rồi trở lại chỗ cũ: *Đi vài vòng hứng gió; b)* Chung-quanh: *Chạy ba vòng sân banh II (B) a)* Khung-cảnh, phạm-vi: *Vòng danh-lợi; vòng hoạn-nạn; Vô vòng chồng vợ, sụt-sùi sao nên CD; b)* Quận, phiên: *Mỗi người một bận, giáp vòng rồi trở lại như thế nữa II dt.* Khoanh lại, vẽ một khoanh tròn: *Vòng tay thưa; cầm viết vòng một cái II trt.* Bọc bên ngoài: *Đi vòng chứ đừng đi tắt II tt.* Cong, hình uốn cong: *Chang-mày vòng-nguyệt.*

vòng cao-độ *dt.* Đường cong nối liền các

điểm cùng một cao-độ với nhau *(courbe de niveau)*.

vòng-cầu *trt.* Cho vọt cao xiên-xiên để rơi xuống trúng đích: *Bắn vòng cầu, đá vòng cầu.*

vòng-cung *tt. Clg.* Vòng-nguyệt, cong như cây cung giương thẳng dây: *Cửa vòng-cung.*

vòng-chuẩn *dt. (chm)*: Bộ-phận một máy đo góc hình dĩa, có khắc chuẩn và tiêu-độ, mang ống kính nhắm và quay chung-quanh một trục đứng *(cercle alidade)*.

vòng-do *trt.* Lòng-dòng bên ngoài không ngay đích: *Đi vòng-do, nói vòng-do.*

vòng luẩn-quẩn *dt. Clg.* Vòng lẩn-quẩn, sự-kiện loanh-quanh không thoát khỏi chỗ bí: *Vòng luẩn-quẩn của chế-độ làm dâu* (làm dâu, bị mẹ chồng hà-khắc, sau hà-khắc lại dâu mình).

vòng mép *dt.* Vẽ một vòng vào mép một câu đối sai luật, để phạt học-trò, cách khuyên điểm hồi xưa.

vòng-mống *trt.* Cong quanh như cái mống: *Đi vòng-mống.*

vòng-nguyệt *dt.* Uốn cong như trăng lưỡi liềm: *Chang-mày vòng-nguyệt.*

vòng-quanh *bt.* Vòng chung-quanh, không tắt ngang: *Đi vòng-quanh, nói vòng-quanh; vòng-quanh bên ngoài.*

vòng tay *đt.* Co hai cánh tay cong lại và chắp hai bàn tay lại: *Vòng tay thưa.*

vòng tên *đt.* Vẽ một vòng trên chữ tên và họ *II (B)* Xoá tên, bỏ tên trong sổ: *Bị vòng tên ở sổ làng.*

vòng vàng *dt.* Chiếc vòng, chiếc vàng, vật trang-sức ở cườm tay đàn-bà: *Vòng vàng đỏ tay.*

vòng vây *dt.* Sự bao-vây để bắt: *Thoát vòng vây.*

vòng-vòng *trt.* Loanh-quanh, nhiều vòng ở một nơi: *Đi (hoặc chạy) vòng-vòng kiếm mối.*

VÓNG *trt.* Biệt mất, không đoái-hoài: *Bỏ vóng, thả vóng, ở vóng, đi lưu-vóng.*

vóng-vóng *tt.* Vắng-vẻ, quạnh-hiu.

VỎNG *trt.* Lênh-bênh (linh-bình) đầy cả nước: *Cơm chan vỏng; đổ nước vỏng cả nhà.*

VÕNG *dt.* Lưới: *Thiên-la địa-võng; thiên-võng khôi-khôi, sơ-nhi bất-lậu II* Vật thắt như lưới, túm hai đầu để nằm đưa qua đưa lại cho mát hoặc nằm cho hai người khiêng đi: *Đố ai lên võng đừng đưa, Lên đu đừng xích thì chừa lang-vân; Nghi-vệ đóng hai bên đàng, Võng anh đi trước, võng nàng theo sau CD. II* Bốn miếng vải liệm lót ngang dưới lưng người chết dùng khiêng để vào quan-tài: *Xé võng II đt.* Khiêng người nằm trên võng đi: *Võng đi II tt.* Oằn ở giữa như cái võng: *Lòng-sàn rộng nên đòn-tay võng cả.*

võng cáng *dt.* Cái võng và cái cáng, đồ khiêng người nằm trên ấy đi từ nơi nầy đến nơi khác (như xe bây-giờ): *Cỡi ngựa cho gọn, võng cáng lôi-thôi.*

võng-cân *dt.* Túi lưới buộc vào đầu để đội mão (mũ).

võng-cầu *dt.* X. Quần-vợt.

võng-dá *dt.* Cái võng có cây đòn dài để hai người khiêng người nằm trên ấy từ nơi nầy đến nơi khác *II Nh.* Võng cáng.

võng đào *dt. Clg.* Võng điều, võng của quan lớn: *Dài lưng đã có võng đào, Tốn vải đã có áo bào vua ban CD.*

võng điều *dt.* X. Võng đào.

võng đòn cong *dt.* X. Võng trần.

võng-giá *dt.* Cái võng và cái giá máng võng *II (R)* Nghi-vệ của quan đi: *Võng-giá nghênh-ngang.*

võng-la *dt.* Tấm lưới to để bắt cá hay bắt chim *II đt.* Bao vây không để lọt.

võng lá sấn *dt.* Võng có mai và lá phủ hai bên.

võng lọng *dt.* Cái võng và cây lọng, đồ dùng có oai-vệ của các quan khi đi đường.

võng-mạc *dt. (thể)*: Màng mỏng bọc tròng mắt.

võng mai *dt.* Võng có mui khum của hàn quan-quyền.

võng thịt *dt.* Cực-hình một vụ án bị treo rút lên cao ở hai đầu ngón tay cái và hai đầu ngón chân cái, thân-thể căng dài ra và thụng ở lưng, để được đưa qua đưa lại; lắm lúc người ta còn lấy tảng đá to dằn lên bụng cho nặng thêm, một cách tra-tấn thời xưa.

võng trần *dt. Clg.* Võng đòn cong, võng khiêng người không mai.

VÕNG *đt. Clg.* Vọng, phao-phản, nói vu, càn bậy: *Vu-võng II trt.* Không cùng.

võng-cáo *đt.* Cáo gian, thưa người nơi quan

mà không đúng sự thật.

võng-cực *trt.* Không cùng, vô-cùng : *Hiệu-thiên võng-cực.*

võng-chứng *đt.* Làm chứng gian.

võng-dụng *đt.* Dùng càn, dùng không phải đường.

võng-ngữ *dt.* Lời tầm-phào, vu-vơ.

võng-nhân *dt.* Người không ra gì.

võng-nhiên *dt.* Người thiếu hiểu-biết.

võng-tưởng *đt.* Nghĩ quấy.

VỌNG *đt.* Dội lại, vang lại : *Từ xa vọng lại tiếng hát lanh-lảnh.*

vọng-động *trt.* Động-dụng, xảy ra việc có dính-dáng đến : *Hễ có vọng-động chi thì sợ quýnh lên.*

VỌNG *đt.* Bít lại : *Vọng lỗ cống.*

VỌNG *dt.* Cỡ cong của đồ-vật : *Vọng lớn, vọng nhỏ.*

VỌNG *đt.* Mua phẩm-hàm : *Khao-vọng ; vọng quan-viên.*

VỌNG *dt.* Ngày rằm : *Ngày vọng II bt.* Trông-mong, khao-khát : *Cưỡng-vọng, dục-vọng, hy-vọng, hoài-vọng, kỳ-vọng, ngưỡng-vọng sở-vọng, tưởng-vọng, thất-vọng, viễn-vọng II* Tài-đức : *Danh-vọng, trọng-vọng.*

vọng-ấp *dt.* Làng nổi tiếng là nơi sinh-trưởng của nhiều người tài giỏi, đỗ-đạt.

vọng-bái *đt.* Trông đằng xa mà lạy : *Phan-thanh-Giản, trước khi uống thuốc độc tự-tử, trông về phía bắc mà vọng-bái.*

vọng canh *dt.* Điếm canh, thum cao để đứng trông hết bốn phía mà canh chừng kẻ gian.

vọng-cổ *đt.* Tưởng đến việc hay, việc tốt thời xưa.

vọng-cổ hoài-lang *dt.* Tưởng đến việc cũ mà nhớ chồng, tên một bản đờn cổ điển.

vọng-cung *dt.* Đền xây-cất ở mỗi tỉnh để vọng-bái vua.

vọng-đăng *dt.* Đèn giọi để làm mục-tiêu cho thuyền đi biển ban đêm.

vọng-địa *dt.* Danh-vọng và địa-vị.

vọng-lâu *dt.* Lầu trông, cái lầu nhỏ làm trên nóc nhà lầu hay mặt thành để trông xa.

vọng-mộ *đt.* Mến-chuộng, trông được gặp : *Vọng-mộ người hiền.*

vọng-môn *dt.* Nhà có danh-vọng.

vọng-nguyệt *dt.* Trăng rằm *II đt.* Trông trăng : *Đêm thu vọng-nguyệt.*

vọng-nhật *dt.* Ngày rằm.

vọng-phiệt *dt.* Dòng-dõi sang-trọng, có danh.

vọng-phong *đt.* Tưởng nhớ đến tiếng-tăm của người.

vọng-phu *đt.* Trông chồng : *Hòn Vọng-phu.*

vọng-quốc *dt.* Nước nổi tiếng văn-vật xưa nay.

vọng-tế *dt.* Cúng tế người chết ở xa.

vọng-tộc *dt.* Dòng sang, họ có tiếng-tăm : *Danh-gia vọng-tộc.*

vọng-từ *dt.* Đền thờ vọng, hướng về đền chính ở xa.

vọng-tự *đt.* Thờ vọng.

vọng-viễn-kính *dt.* Ống dòm, kiếng trông thật xa.

VỌNG *đt.* X. Võng : *Vu-vọng, vọng-ngữ, vọng tưởng.*

vọng-niệm *đt. Nh.* Võng-tưởng.

vọng-thuyết *dt.* Lý-thuyết xằng bậy.

VỌNG *đt. (Đy)* : Xem hình-dung, sắc mặt mà đoán chứng bệnh, một trong bốn cách tìm bệnh.

VỌP *dt. (động).* X. Ngao.

vọp bẻ *dt. Cíg.* Chuột rúc, tình-trạng bại-xụi của một vài bắp-thịt trong thời-gian ngắn, nguyên-nhân do các bắp-thịt ấy bải-hoải vì hoạt-động quá nhiều; các chất bã không được lưu-chuyển bằng sự hô-hấp, tích-trữ lại nơi các bắp-thịt ấy : *Bị vọp bẻ.*

VÓT *đt.* Chuốt, cầm trên tay mà gọt xuôi cho nhọn và láng : *Vót bút chì, vót chông, vót tên ; Làm trai cho đáng tấm trai, Vót đũa cho dài ăn vụng cơm con CD II tt.* Thon nhọn : *Cao vót, chót-vót, von-vót.*

vót-vót *trt.* X. Von-vót.

VỌT *đt.* Nặn, bóp với một hay hai bàn tay : *Nặn vọt, văn-vọt ; vọt cho mềm, vọt cho sạch II* Bắn ra, phun ra : *Máu vọt, nước vọt II trt.* Vụt, cách mau chóng : *Chạy vọt tới trước, nhảy vọt lên cao ; vọt chạy, vọt nói ; cây cần-vọt.*

vọt miệng *trt.* Ứng-thinh, vụt nói thình-lình : *Không can chi cũng vọt miệng nói.*

VÔ *br.* X. Vào ; *Vô nhà, vô lớp, vô trong, vô ra ; đi vô, nói vô, nhào vô ; Ai đem con kéc vô vườn, Cho nên con kéc ăn buồng chuối tiêu CD. II đt.* Đề vào và đậy kín lại : *Vô chai, vô hộp, vô ve II* Khởi sự ca, đàn : *Nghe nhịp thì vô II (bạc)* : Trúng, ăn cuộc : *Độ nầy, vô được 5 vé cá-cặp ; số độc-đắc kỳ nầy, tôi vô được 5 số, chỉ trúng an-ủi II (lóng)* :

Uống vô, nhậu vô (rượu) nói tắt: *Vô cái trót, vô cái rụp, vô nè! II trt.* Đặng, được: *Nói không vô, nghe không vô, thương không vô.*

vô băng *đt.* Thâu tiếng nói, bài hát, v.v... vô máy ghi-âm, để sau máy phát ra tiếng ấy y như hệch: *Cuộc nói chuyện ấy được vô băng* (bande, dây nhựa của máy ghi-âm).

vô bộ *đt.* Ghi vô sổ-bộ nhà nước cho được hợp thức: *Xin vô bộ mấy công ruộng huợt.*

vô bùa *đt. (truyền)*: Đem chữ bùa vào mình một người nào bằng cách 1º: Dùng 3 cây hương cháy vẽ không ngay chỗ nào đó trên thân-thể rồi thổi tàn và khói hương ngay chỗ đó; 2º Dán trên chót lưỡi người bệnh đang nằm thẳng, một lá bùa bằng giấy vàng hẹp khổ, dài lối vài gang tay, rồi đọc thần-chú, tự-nhiên lá bùa cuộn dần vào bụng người bệnh: *Vô bùa trừ tà; anh ấy đã được vô bùa gồng.*

vô cái khè *đt. (lóng)*: Ực ngụm rượu rồi thở hắt ra một hơi mạnh, cuống-họng hơi ép lại để có một tiếng «khè» phát ra: *Làm miếng đồ nhắm rồi vô cái khè coi nà!*

vô cái rụp *đt. (lóng)*: Cùng nốc (uống rượu) một lượt sau khi cụng ly xong *II* Cùng khởi đờn (đàn) một bản sau vài câu dạo và một tiếng nhịp ra hiệu.

vô cái trót *đt. (lóng)*: Núc một ngụm rượu mà để hở môi cho hơi cùng lọt chung với rượu vào miệng cho có tiếng «trót».

vô cửa *đt.* Qua cửa một nơi có canh giữ để vào phía trong: *Vé vô cửa; trẻ em vô cửa nửa phần tiền II* Vô ở một căn phố hay nhà có điều-kiện: *Ở căn đó, vô cửa hết năm chục ngàn đồng.*

vô dầu *đt.* Bơm dầu nhớt vào các nơi có lăn có cọ: *Xe mới vô dầu; vô dầu cái đồng-hồ.*

vô dĩa *đt.* Thâu tiếng đàn hát vô dĩa nhựa rồi nhờ máy quay để lặp lại bài đàn hay hát ấy: *Bài ấy đã được vô dĩa; đi vô dĩa.*

vô đề *đt.* Nói hay viết ngay câu chuyện: *Nói lòng-dòng chớ chưa vô đề.*

vô đó *trt.* Rốt cuộc cũng vậy, kết-quả giống nhau: *Ăn uống sung-sướng có hao-tốn thật, nhưng hà-tiện để tốn tiền thuốc, cũng vô đó.*

vô hộp *đt.* Đề thật đầy hộp thiếc rồi hàn kín lại để dành ăn lâu, kỹ-thuật làm đồ hộp: *Vô hộp xuất-cảng.*

vô kim *đt. (truyền)*: Thư một cây kim vàng vào dưới lớp da dày (kim ấy có thể chạy khắp nơi trong mình để đỡ dao búa): *Rước thầy vô kim để ăn-thua đủ với phe nghịch.*

vô khu *đt.* Vào chiến-khu để dự cuộc kháng-chiến chống Pháp khoảng 1945-1954: *Trốn vô khu.*

vô lửa *đt. (chm)*: Đề thỏi kim-loại vào đống lửa than trong lò để đốt *(chauffer).*

vô mỡ *đt.* Bơm mỡ bò (chất nhờn đặc sền-sệt) vào các nơi phải lăn, phải cọ của một bộ máy: *Vô mỡ hai dùm xe.*

vô phân *đt. Clg.* Bón phân, để phân chung quanh gốc cây rồi lấp đất lại: *Cây mới vô phân.*

vô sáu câu *đt.* Khởi ca bài vọng-cổ hoài-lang và chỉ ca sáu câu đầu *II (B)* Dỗ ngọt, nói cách thiết-yếu; tán-tỉnh đàn-bà, v.v...: *Mới làm quen đã vô sáu câu rồi!*

vô số *đt.* Gài bộ-phận máy kéo vào thanh-chuyền *(bielle)* để thanh-chuyền quay cho bánh xe lăn: *Nhấp ga (gaz) rồi vô số cho xe chạy.*

vô tiền *trt.* Té tiền, được nhiều tiền: *Lúc nầy không có vô tiền nên túng lắm II đt. Nh.* Vô cửa (nghĩa sau): *Phải vô tiền mới ở được.*

vô ụ *đt.* Vào ụ để được khám xét máy-móc, sửa-chữa nếu cần và sơn lại: *Luật buộc mỗi năm tàu vô ụ một kỳ.*

VÔ *trt.* Không, chưa, chẳng có, chẳng hề; *Hư-vô; vô khả, vô bất khả* (Sao cũng được).

vô-ân *tt.* Không biết ơn, bội-bạc: *Kẻ vô-ân.*

vô-bản (bổn) *tt.* Không gốc-rễ: *Kẻ vô-bản II* X. Vong-bản.

vô-bệnh *tt.* Không bệnh-hoạn, đau-ốm chi cả.

vô-biên *trt.* Không bờ bến, không giới-hạn: *Ái-quốc vô-biên.*

vô-bổ *tt.* Không bổ-ích chi cả: *Làm một việc vô-bổ.*

vô-can *tt.* Không can-dự vào, chẳng hề có dính-dáng: *Những người vô-can đều được thả.*

vô-cáo *trt.* Cùng đường, không kêu-ca vào đâu được.

vô-căn *tt.* Không rễ: *Dây thần-thông vốn loại dây vô-căn II Nh.* Vô-bản.

vô-căn-cứ *tt.* Không nguồn-gốc, không chỗ tựa (dựa), không chắc-chắn: *Tin đồn vô-căn-cứ.*

vô-cổ *tt. Nh.* Vô-tội: *Hãm-hại kẻ vô-cổ.*

vô-cố (cớ) *trt.* Tự-nhiên, khi không, chẳng có lý-do: *Vô-cố đánh người.*

vô-công *trt.* Không công-cán: *Kẻ vô-công không được thăng-thưởng* // Không công-việc chi để làm: *Vô-công rồi nghề* // Không ai hiểu sự khó-nhọc cho, không ai trả tiền công cho: *Làm vô-công mà làm làm chi?*

vô-cơ *tt.* Không có cơ-thể để sinh-hoạt: *Đất cát, đá đều là vật vô-cơ.*

vô-cơ hoá-học *dt.* Môn học khảo-cứu về thán-chất và những vật do thán-chất hoá thành như kim-loại và á-kim.

vô-cớ *trt.* X. Vô-cố.

vô-cùng *trt.* Không cùng, còn hoài, có thể kéo dài mãi: *Việc đó nói thì vô-cùng* // Hết sức, quá lắm, không thể kể ra được: *Dạ sao dạ nhớ người dưng vô-cùng CD.*

vô-cùng-tận *trt.* Không tới chỗ cuối-cùng được, còn mãi: *Thương vô-cùng-tận.*

vô-cực *tt.* Không có cái chót, mông-mông mênh-mênh: *Khoảng không vô-cực; cái lý vô-cực của trời đất.*

vô-cương *trt. Nh.* Vô-biên: *Thánh-thọ vô-cương* // *(lóng)*: Không có hai sợi dây cương: *Trai không vợ như liệt-mã vô-cương CD.*

vô-chánh-phủ *tt.* Không có chánh-phủ, lộn-xộn, thiếu trật-tự và an-ninh: *Tình-trạng vô-chánh-phủ.*

vô-chánh-trị *bt.* Thiếu chánh-trị, không cân-nhắc để làm cho có lợi; ngược với ý phần đông: *Hành-động vô-ch[illegible]-trị.*

vô-chế-hạn *trt.* Không có sự hạn-chế, bao-nhiêu cũng được.

vô-chi *tt.* Không chân tay: *Lươn, rắn, giun là giống vô-chi.*

vô-chủ *tt.* Không người làm chủ, hoang, bỏ hoang: *Ấy mồ vô-chủ ai mà viếng thăm K.*

vô-danh *tt. Clg.* Ranh, chưa có tên, chưa được cha mẹ đặt tên cho: *Chết hồi còn vô-danh* // *(Pháp)*: Không tên họ, người thiếu điều-kiện pháp-lý để đứng khai-sinh cho một đứa con: *Cha vô-danh* // Người mà đương-sự chưa biết tên hoặc biết mà thiếu bằng-chứng cụ-thể để khai tên họ: *Kiện kẻ vô-danh* // Người trong số đông, cứ trung-thành với phận-sự, không cần đời biết đến: *Chiến-sĩ vô-danh* // *Clg.* Áp-út, tên gọi ngón tay giữa ngón giữa và ngón út: *Ngón vô-danh.*

vô-danh công-ty *dt. (Pháp)*: Hội buôn không người đứng tên làm chủ, mọi trách-nhiệm đều quy cho hội, cho những người có cổ-phần.

vô-danh tiểu-tốt *dt.* Lính tay trơn, chưa có công-trạng nên chưa ai để ý đến // *(R)* Người tầm-thường, không tên tuổi, ít người biết: *Bọn vô-danh tiểu-tốt.*

vô-dật *tt.* Ở không nhưng, chẳng có việc chi làm: *Người vô-dật.*

vô-doan *trt.* Trớ-trêu, tẻ-lạt, không duyên-dáng: *Ăn-nói vô-doan; vô-doan chưa nói đã cười CD.*

vô-duyên *tt.* Không duyên-phận, hay gặp rủi-ro: *Xa sông xách nước bằng chình, Sầy tay rớt bể, gẫm mình vô-duyên CD.* // Không duyên-nợ với nhau, không gặp nhau, không làm vợ chồng với nhau được: *Gẫm vô-duyên bấy là mình với ta; Vô-duyên đối-diện bất-tương-phùng* // *Nh.* Vô-doan: *Vô-duyên mới lấy chồng khòm, Mai sau nó chết, cái hòm khum-khum CD.*

vô-dụng *tt.* Hết xài, không dùng vào đâu nữa được: *Những món đồ vô-dụng, nên vất bỏ; để choán chỗ trong nhà* // *(B)* Bất-tài, không có ích: *Con người vô-dụng.*

vô-đạo *tt.* Không theo đạo-giáo: *Tinh-thần vô-đạo* // Tàn-ác, không giữ đúng đạo-lý: *Hôn-quân vô-đạo.*

vô-đầu *tt.* Không có cái đầu; không người cầm đầu; không có phần đầu.

vô-đầu-quỷ *dt. (truyền)*: Quỷ không đầu, hồn người bị chết chém thành quỷ.

vô-để *tt.* Không có cái đáy // *(B)* Không cùng, không biết bao-nhiêu cho vừa: *Túi tham vô-đề.*

vô-đề-kháng *đt. Nh.* Bất-đề-kháng.

vô-địch *tt.* Không ai cự lại, giỏi hơn hết, đã thắng tất-cả: *Anh-hùng vô-địch* // *dt.* Người hay hội đã đoạt được chức vô-địch: *Vô-địch banh tròn, vô-địch cờ-tướng.*

vô-định *tt.* Lôi-thôi, lình-xình, bềnh-bồng, không yên bề nào: *Cuộc đời vô-định.*

vô-định-kỳ *tt.* Không có kỳ-hạn *(sine die).*

vô-định-sở *dt.* Không nhà, cửa chắc-chắn.

vô-điều-kiện *trt.* Không có điều-kiện, chỉ

người đứng cam-kết không được buộc đối-phương một điều-kiện nào: *Đầu-hàng vô-điều-kiện.*

vô-đoan *tt.* Không mối-manh chi cả: *Sự-kiện vô-đoan // Thình-lình, đột-ngột: Tai-nạn vô-đoan.*

vô-độ *trt.* Không có điều-độ, thiếu giờ-giấc: *Nói-năng vô-độ, ăn-uống vô-độ.*

vô-giá *tt.* Quý lắm, không đánh giá được, không giá nào cho xứng: *Lời khuyên vô-giá // trt.* Không xiết, nhiều lắm: *Thương em vô-giá quá chừng, Trèo non quên mệt, ngậm gừng quên cay CD.*

vô-giá-trị *tt.* Chẳng có giá-trị chi, thấp-thỏi lắm: *Con người vô-giá-trị.*

vô-giác *tt.* Không có cảm-giác: *Vô-tri vô-giác.*

vô-giáo-dục *tt.* Mất dạy: *Con người vô-giáo-dục.*

vô-hại *bt.* Không hại gì, chẳng sao cả: *Việc đó vô-hại.*

vô-hạn *trt. Nh.* Vô-biên: *Buồn vô-hạn.*

vô-hạn công-ty *dt.* Hội buôn mà cuộc mua bán không giới-hạn trong một số vốn nhất-định; về trách-nhiệm, tài-sản riêng của các người sáng-lập và hùn vốn có thể bị xâm-phạm.

vô-hạnh *tt.* Tánh-tình xấu: *Hữu-tài mà vô-hạnh // (Pháp)*: Không đức-hạnh vì đã bị kết án về một trong các tội: *Ăn-trộm, du-đãng, bội-tín, lừa-đảo, gia-mạo, công-xúc tu-sĩ, xâm-hại tiết-hạnh, xúi-giục trẻ vị-thành-niên dâm-hành, v.v...*

vô-hạnh *tt.* Thiếu may-mắn: *Phận em vô-hạnh lấy phải chồng già, Người quen gặp hỏi: rằng cha hay chồng? CD.*

vô-hậu *tt.* Không con trai nối dòng: *Theo luân-lý cũ, vô-hậu là một tội bất-hiếu to.*

vô-hi-vọng *đt.* Hết trông-mong; không trông-mong gì.

vô-hình *tt.* Không có hình-dáng, mắt không trông thấy: *Tinh-thần là vật vô-hình // (R)* Bí-mật, kín-đáo: *Đảng vô-hình.*

vô-hình-trung *tt.* Tóm lại, rút ra những phần cốt-yếu mà khó thấy: *Làm chánh-trị phải có nhiều thủ-đoạn để giải-quyết trăm ngàn việc khó-khăn phức-tạp; nhưng vô-hình-trung, là làm cho nước mạnh dân giàu, an-cư lạc-nghiệp.*

vô-hiệu *tt.* Không có hiệu-lực: *Lời nói vô-hiệu // trt.* Không có hiệu-quả: *Thuốc uống vô bao-nhiêu đều vô-hiệu.*

vô-hiệu tố-quyền *dt. (Pháp)*: Vụ kiện xin toà lên án huỷ bỏ hiệu-lực của một sự-kiện, một chứng-thư, v.v... *(action en nullité).*

vô-hiệu tuyệt-đối *dt. (Pháp)*: Sự vô-hiệu không có thời-hiệu, không bị bao-yềm *(nullité absolue).*

vô-hiệu tương-đối *dt. (Pháp)*: Sự vô-hiệu có thời-hiệu và bị bao-yềm *(nullité relative).*

vô-hiệu và hư-vô *tt. (Pháp)*: Không hiệu-lực và kể như không có *(nul et non avenu).*

vô-hiệu về hình-thức *tt. (Pháp)*: Không có hiệu-lực về pháp-lý, thiếu yếu-tố tranh-tụng *(nul en la forme).*

vô-hiệu về nội-dung *tt. (Pháp)*: Không hiệu-lực về mặt tình và lý, thiếu yếu-tố tranh-tụng *(nul en fond).*

vô-học *tt.* Thiếu học, không có học-hành chi cả: *Phường vô-học.*

vô-hồi *trt.* Không có hồi, có loạt chi ráo: *Mõ đánh vô-hồi // Nhiều lần, nhiều lớp: Cô kia đen thủi đen thui, Phấn đánh vô-hồi, đen cũng hoàn đen CD.*

vô-hồi kỳ-trận *trt. (lóng)*: Liên-tu bất-tận, luôn-luôn, hoài-hoài, không thôi, không dứt: *Đánh vợ vô-hồi kỳ-trận.*

vô-hương *tt.* Không có mùi thơm: *Hữu-sắc vô-hương.*

vô-ích *tt.* Không có lợi-ích: *Làm việc vô-ích // trt.* Không có hiệu-quả: *Rầy vô-ích, nói vô-ích.*

vô-ý *tt.* Không có ý-tứ, hay lo ra: *Chị đó vô-ý lắm // trt.* Không để ý đến, không cố-tình: *Vô-ý đụng người.*

vô-ý đả-thương *dt. (Pháp)*: Tội rủi-ro làm người bị thương hay thiệt cần-thận như *lái xe cán hay đụng phải người, đề nhà sập, cây ngã, cầu gãy, v.v... (blessures involontaires).*

vô-ý-phạm *dt.* Kẻ phạm tội vì vô-ý.

vô-ý-thức *đt.* Không hay, không biết, không có ý-thức: *Khi nổi cơn, con người trở nên vô-ý-thức // tt.* Thiếu đình-đạc, không cần-thận: *Cử-chỉ vô-ý-thức, lời nói vô-ý-thức.*

vô-kê *dt.* Không thể kê-cứu được *// tt.* Thiếu căn-cứ: *Vô-kê chi ngôn* (lời nói không căn-cứ).

vô-kế *đt.* Không có mưu-kế chi: *Vô-kế khả-thi* (không lối xoay-xở).

vô-kể *trt. (lóng)*: Không kể xiết, nhiều lắm:

Giàu vô-kể, nhiều vô-kể.

vô-kỳ *tt.* X. Vô-thời-hạn: *Vô-kỳ đồ-hình* (hình-phạt khổ-sai chung-thân).

vô-kỳ-hạn *bt.* X. Vô-thời-hạn.

vô-ký-danh *tt.* Không ghi tên: *Vô-ký-danh đầu-phiếu* (lối bầu-cử không ghi tên (người bầu) trong lá thăm).

vô-kỷ *trt.* Không bao-lâu; không có chi khác.

vô-kỷ *tt. Nh.* Vô-ngã.

vô-kỷ-luật *tt.* Thiếu kỷ-luật, lộn-xộn, không phép-tắc: *Chỗ vô-kỷ-luật, đứa vô-kỷ-luật.*

vô-lại *đt.* Không nương-dựa vào ai cả *ll (thth) dt.* Du-côn, tay chơi-bời, điếm-đàng: *Mấy tên vô-lại.*

vô-lậu *tt. (Phật)*: Không còn dục-vọng, không còn sinh-tử luân-hồi, trạng-thái những chủng-tử trong thể-xác một con người sáng-suốt, hoàn-toàn giác-ngộ.

vô-lễ *tt.* Không lễ-phép, thiếu lễ-độ: *Đứa nhỏ vô-lễ.*

vô-liêm *tt.* Không ngay-thẳng, có tánh gian, cong-vạy: *Nạn quan, làng vô-liêm làm khổ dân hơn cọp dữ.*

vô-liêm-sỉ *tt.* Không biết xấu-hổ, mặt chai mày đá: *Kẻ vô-liêm-sỉ.*

vô-liêu *tt.* Không thú-vị; buồn tẻ, hiu-hiu: *Cảnh vô-liêu.*

vô-lý *bt.* Không có lý, không hợp lẽ phải: *Chuyện vô-lý; nói vô-lý.*

vô-loại *tt.* Không ra loài ra hạng chi cả; không phải loài người: *Đồ vô-loại bất-nhân.*

vô-lối *bt (lóng)*: Lảng, không phải đường: *Làm chuyện vô-lối; xài vô-lối.*

vô-luận *trt. Nh.* Bất-luận và Bất-cứ.

vô-lự *đt.* Không lo: *Vô-ưu vô-lự.*

vô-lực *tt.* Không có sức-lực, không có lực-lượng: *Vô-tài, vô-lực.*

vô-lương *tt.* Không hiền, tức hung-dữ, gian-xảo: *Kẻ vô-lương.*

vô-lương-tâm *tt.* Không có lòng lành, tức tàn-nhẫn, việc quấy việc ác chi cũng dám làm: *Đồ vô-lương-tâm.*

vô-lượng *tt.* Không lường được, tức nhiều lắm: *Công-đức vô-lượng.*

vô-minh *dt. (Phật)*: Không sáng-suốt, còn mê-ám, mông-muội, không hiểu lẽ sống chết của vạn-vật, nguyên-nhân đầu của 12 nhân-duyên *(avidyâ).*

vô-mưu *đt.* Không có mưu-kế, hết biết xoay-xở: *Thúc-thủ vô-mưu* (khoanh tay, không đường xoay-xở) *ll* Thấp-trí, không biết tính xa: *Hữu-dõng vô-mưu* (có sức mạnh mà thấp-trí).

vô-năng *tt.* Thiếu năng-lực, không đủ tư-cách.

vô-năng hành-nghề *tt. (Pháp)*: Thiếu năng-lực để làm một nghề chuyên-môn như: *tật-nguyền, thiếu cấp-bằng...*

vô-năng hành-sử *tt. (Pháp)*: Thiếu năng-lực về pháp-lý để làm một việt gì: *Trẻ vị-thành-niên thuộc chế-độ vô-năng hành-sử.*

vô-năng hưởng-thụ *tt (Pháp)*: Thiếu năng-lực để hưởng một quyền-lợi vì không đủ điều-kiện pháp-lý: *Đối với gia-tài của người cha để lại, những đứa con lấy họ mẹ đều vô-năng hưởng-thụ nếu không có di-chúc dành cho.*

vô-năng pháp-lý *tt. (Pháp)*: Không có năng-lực về mặt luật, không đứng ra làm giấy-tờ chi được, như trẻ vị-thành-niên, người có bệnh thác-loạn tinh-thần.....

vô-năng tố-quyền *dt. (Pháp).* Vụ kiện một người hay một đoàn-thể để huỷ bỏ một sự hưởng-thụ hay một quyền hành-sử của người hay đoàn-thể ấy, vì họ thiếu năng-lực pháp-lý.

vô-ngã *đt.* Không kể mình, quên mình: *Chí-công vô-ngã ll (Phật)*: Chưa đạt được bản-ngã, còn chịu ảnh-hưởng của khoái-lạc, của dục-vọng, của đau-khổ giả-ảo nhất-thời.

vô-ngại *trt.* Không trở-ngại, rất suôn-sẻ: *Việc làm vô-ngại ll (thth)*: Khỏi lo-ngại: *Việc đó, vô-ngại!*

vô-ngạn *tt.* Không bờ không bến, mênh-mông, hà-lãng: *Con đường vô-ngạn, tối om-om HXH.*

vô-nghệ-nghiệp *đt.* Không nghề-nghiệp làm ăn: *Kẻ vô-nghệ-nghiệp.*

vô-nghĩ *tt.* Không đạo-nghĩa, không biết phải, lỗi đạo: *Ăn ở vô-nghĩ; kẻ vô-nghĩ ll* X. Vô-nghĩa.

vô-nghĩa *tt.* Không có nghĩa, đọc hay nghe không hiểu: *Câu văn vô-nghĩa ll* Không biết điều, thiếu tình-nghĩa: *Phường vô-nghĩa.*

vô-nhai *trt. Nh.* Vô-biên.

vô-nhân *trt. Nh.* Vô-cố *ll (lóng)*: Không có cái mầm, cái mộng để mọc lên: *Vô-nhân, nhân trầm.*

vô-nhân *bt.* Không có lòng nhân, chẳng biết thương-xót người: *Lòng vô-nhân, kẻ vô-nhân.*

vô-nhân-đạo *bt.* Không phải đạo làm người, tàn-nhẫn, hung-ác: *Người vô-nhân-đạo, ăn-ở vô-nhân-đạo.*

vô ơn *trt. (lóng)*: Không ai mang ơn mình: *Làm vô ơn thì làm có ích gì! II Nh.* Vô-ân.

vô-phân biệt-trí *dt. (Phật)*: Trí-tuệ những người đã thành Phật, không phân-biệt đối-tượng với chủ-thể, an-trú với bản-thể chân như (niết-bàn).

vô-phép *bt. Nh.* Vô-lễ.

vô-phụ *tt.* X. Vô-quân vô-phụ.

vô-phúc (phước) *tt.* Không có phúc, không được ơn trên ban phúc cho: *Vô-phúc, không con nối dõi.*

vô-phương *dt.* Không phương-hướng, đường-lối, cách-thế để xoay-xở, để giải-quyết: *Vô-phương đào-tẩu; thôi, vô-phương!*

vô-quân vô-phụ *tt.* Không cha, không chúa, bất-hiếu bất-trung, không kể cang-thường đạo-lý: *Đồ vô-quân vô-phụ.*

vô-sản *tt.* Không có tài-sản, không có đứng bộ bất-động-sản, không có môn-bài mua bán *II (B)* Nghèo-nàn: *Dân vô-sản.*

vô-sắc *tt.* Không có màu sắc: *Nước nguyên-chất thuộc loại vô-sắc II* Thiếu gái đẹp (ở một nơi nào): *Hữu-tửu mà vô-sắc.*

vô-sỉ *tt. Nh.* Vô-liêm-sỉ.

vô-song *tt.* Không có tới hai, tức không ai bì kịp, hơn tất-cả: *Võ-nghệ vô-song, tài-đức vô-song.*

vô-số *tt.* Nhiều lắm, không đếm nổi: *Nhiều vô-số; chiến-tranh làm cho vô-số trẻ con phải mồ-côi.*

vô-số-kể *đt. (lóng)*: Kể không xiết, nhiều: *Tiền bạc, của-cải vô-số-kể.*

vô-sở *tt.* Không nhà ở, không nơi nương-tựa: *Hữu-sở thú, vô-sở hoàn* (khi lấy chồng thì có nhà, khi về (bị chồng đè) thì không nơi nương-tựa).

vô-sự *tt.* Không việc gì làm, ở không: *Ở không vô-sự; vô-sự nên rảnh-rang II (R)* Không việc gì xảy đến cho mình, không bị làm rộn: *Bình yên vô-sự; vô-sự, tiêu-thần-tiên.*

vô-tài *tt. Nh.* Bất-tài.

vô tài *tt.* Không có tiền của: *Vô tài vô bạn (lóng).*

vô-tài-lực *tt.* Thiếu tài-cán và năng-lực: *Sự vô-tài-lực vì vô-hạnh hay lười-biếng không phải lý-do để thác-từ sự phải trả tiền cấp-dưỡng.*

vô-tang *tt.* Không có tang-chứng: *Bắt trộm mà vô-tang thì không thể buộc tội.*

vô-tâm *tt.* Không có ruột, bộng, trống ở giữa: *Rau muống là loại rau vô-tâm II bt. Nh.* Vô-ý.

vô-tận *bt.* Không cùng, không hết: *Nơi chân trời vô-tận; kho vô-tận.*

vô-tình *tt.* Không tình-cảm: *Con người gì vô-tình quá! II trt.* Không có tình-nghĩa, tệ-bạc: *Ăn ở vô-tình II* Không định bụng: *Đây là vô-tình chớ không cố-ý.*

vô-tính *tt.* Không có giống (đực hay cái), không thể sinh-sản: *Cây vô-tính, hoa vô-tính.*

vô-tiền *trt. Nh.* Không tiền: *Vô-tiền khoáng-hậu* (trước kia hay sau này đều không có).

vô-tỷ *tt. (t)*: Không hợp-lý, phi-lý: *Hàm-số vô-tỷ.*

vô-tội *tt.* Không có tội, không có làm gì nên tội: *Được toà nhìn-nhận vô-tội.*

vô-tuyến *tt.* Không có dây (dây thép dẫn-điện) *II (R)* Vô-tuyến truyền-thanh, vô-tuyến truyền-hình gọi tắt: *Đài vô-tuyến, máy vô-tuyến, vặn vô-tuyến nghe (hoặc xem).*

vô-tuyến-điện *dt.* Kỹ-thuật truyền tiếng và hình trên làn sóng-điện, không cần dây-thép: *Cán-sự vô-tuyến-điện.*

vô-tuyến điện-thoại *dt.* Máy dùng nói chuyện với nhau bằng làn sóng-điện, không cần dây-thép nối liền hai nơi.

vô-tuyến giác-kế *dt.* Máy dò để định chỗ phát-thanh lén của địch *(radiogoniomètre).*

vô-tuyến truyền-hình *dt.* Kỹ-thuật dùng làn sóng-điện truyền đi khắp một vùng rộng những cuộc nói chuyện, hát-xướng, v.v... có cả hình-ảnh và tiếng nói, tiếng động như thật, để ai có máy ấy thâu vào nghe và xem.

vô-tuyến truyền-thanh (thinh) *dt.* Kỹ-thuật dùng làn sóng-điện truyền tiếng nói, tiếng động đi khắp một vùng rộng, để ai có máy ấy thâu vào mà nghe.

vô-tư *tt.* Không tây-vị, có óc công-bình: *Chí-công vô-tư.*

vô-tư-lự *tt.* Không lo buồn, an-nhiên, thơ-thới: *Con người vô-tư-lự.*

vô-tự *đt. Nh.* Vô-hậu: *Vô-tự là 1 trong 7 điều thất-xuất mà chồng có thể viện ra đặng đề vợ theo luật Gia-long.*

vô-tửu *đt.* Không có rượu: *Vô-tửu bất thành lễ* (không có rượu thì không ra cái

lễ-nghi chi cả).

vô-thẩm-quyền *đt.* Không có quyền phân-xử: *Toà tiểu-hình tuyên-bố mình vô-thẩm-quyền về khoản đòi bồi-thường* // *(thth)*: Không quyền định-đoạt, giải-quyết: *Trừ một hàn-lâm-viện hay một uỷ-ban do chánh-phủ đề-cử, các nhà văn đều bảo rằng mình vô-thẩm-quyền trong việc san-định chánh-tả của những danh-từ viết chưa nhứt-trí.*

vô-thần *bt.* Không tin có Trời, Phật, thánh, thần, không tin có đấng tối-cao tạo ra vạn-vật, không tin có hồn ma: *Chủ-nghĩa vô-thần, nhóm người vô-thần.*

vô-thời-hạn *tt. Clg.* Vô-kỳ hay Vô-kỳ-hạn, không giao-ước về ngày-giờ, bao-lâu cũng được: *Giao-kèo mướn đất vô-thời-hạn.*

vô-thù *đt.* Không thù-oán: *Nhì, ngã vô-thù* (nhà ngươi và ta không thù nhau).

vô-thừa-nhận *tt. (Pháp)*: Không được thừa-nhận, không người đứng nhận là chủ: *Của vô-thừa-nhận, đứa con vô-thừa-nhận.*

vô-thường *bt. Clg.* Thất-thường, không xảy ra luôn-luôn, khi có khi không: *Việc đó vô-thường* // Không chừng-đỗi gì, khi vầy khi khác: *Tánh người mừng, giận vô-thường* // *(Pháp)*: Chỉ có lợi cho một bên: *Khế-ước vô-thường* // *(truyền)*: Tên con quỷ tuân lệnh Diêm-vương đi bắt hồn người tới số chết: *Quỷ vô-thường* // *(Phật)*: Sự tới, lui, tồn-tại rồi tan-biến của những cảm-giác đau, khổ, khoái-lạc của người đời.

vô-thường vô-phạt *đt.* Không ban-thưởng cũng không trừng-phạt // *(thth)*: Không ăn-thua gì, không nhằm gì: *Thuốc uống vô, vô-thường vô-phạt; nói một câu vô-thường vô-phạt* // *tt.* Dửng-dưng, không lộ tình-cảm: *Bộ mặt vô-thường vô-phạt.*

vô-thượng *tt.* Không còn gì (hoặc cái nào) cao hơn nữa, tức cao nhất: *Cử-chỉ vô-thượng.*

vô-trạng *bt.* Không nên hình, không ra trò: *Hành-động vô-trạng.*

vô-trật-tự *bt.* Không có trật-tự, lộn-xộn, bừa-bãi, thiếu ngăn-nắp: *Chỗ vô trật-tự, làm việc vô-trật-tự.*

vô-tri *đt.* Không biết // *tt.* Thiếu bộ-phận để hiểu-biết: *Cỏ, cây, gỗ, đá... đều là vật vô-tri.*

vô-tri-thức *tt. Nh.* Vô-tri *tt* // *(Pháp)*: Không hiểu-biết, điên, loạn óc: *Người vô-tri-thức bị mất quyền hành-sử.*

vô-tri vô-giác *tt.* Không hiểu-biết, không có cảm-giác: *Cỏ, cây, gỗ, đá đều là vật vô-tri vô-giác.*

vô-ưu *tt.* Không lo sợ: *Cẩn tắc vô-ưu* (Hay cẩn-thận thì ít lo sợ).

vô vàn *trt.* Hằng vạn, nhiều lắm, đếm không nổi: *Tiền của vô vàn.*

vô-vạn-số *tt. Nh.* Vô vàn.

vô-vận *đt.* Không có vận may, vận tốt: *Vô-vận bất-năng tự đạt* (Không có vận may thì không phát-đạt).

vô-vật *đt.* Không có lễ-vật: *Vô-vật bất-linh* (Không có lễ-vật thì không linh-thính).

vô-vi *tt.* Không có hành-vi khôn dại, lừa-đảo hay hình-phạt (chỉ dùng đức mà cảm-hoá người): *Chánh-sách vô-vi* // *(Phật)*: Không dụng-tâm tạo ra (để tuỳ sự chuyển-biến không ngừng của nhân-quả và trợ-duyên): *Quan-niệm vô-vi.* Xt. PH. II.

vô-vị *tt.* Không vị-vàn chi cả: *Món ăn vô-vị* // *(B)* Không thú-vị, không ý-nhị chi cả: *Lời nói vô-vị.*

vô-vọng *trt.* Không trông-mong chi nữa: *Thế thì vô-vọng.*

VỒ *đt.* Chụp bắt: *Bị cọp vồ; Con mèo con mẻo con meo, Vồ con chuột béo nhảy leo xà nhà CD.* // *trt.* Cách vồn - vã, ân-cần: *Ôm vồ lấy.*

vồ lấy *đt.* Chụp lấy, bắt lấy; lấy ngang, lấy liền: *Cọp vồ lấy mồi; thấy thì vồ lấy, không hỏi xin.*

vồ mồi *đt.* Chụp con mồi mà ăn: *Cọp vồ mồi.*

vồ-vập *đt.* Niềm-nở, đon-đả, vồn-vã, săn-đón vui-vẻ: *Vồ-vập người sang* // Chụp-giựt, làm tươm-tướp: *Thấy lợi lớn thì vồ-vập.*

VỒ *dt.* Đồ dùng quết, nện, đập: *Chày vồ, lấy vồ nện đất; Tham vàng lấy phải thằng Ngô, Đêm nằm hú-hí như vồ đập bông CD.*

vồ-nọc *dt.* Cái vồ nhỏ và hai cây nọc, đồ dùng tra-khảo can-phạm hồi xưa // *(R)* Cách tra-khảo tội phạm với hai cây nọc cắm dưới đất để căng thẳng tay chân người ra rồi dùng vồ mà đánh: *Căng vồ-nọc.*

VỒ *tt.* Nhô ra, lồi ra hơn mực thường: *Trán vồ* // *(động)*: Loại cá sông to con, đầu lớn mà giẹp, không vảy, lưng đen, bụng trắng: *Cá vồ.*

vồ cầu *dt. (động)*: *Clg.* Vồ hầm, cá vồ nuôi

dưới ao, trên có gác cầu-tiêu để cho chúng ăn phân người.

vỏ hầm *dt. (động)*: *Nh.* Vỏ cầu.

vỏ trán *tt.* Có cái trán to và lồi ra xa: *Người vỏ trán.*

VỎ *dt.* Con bò con: *Đùi vỏ, thịt vỏ, vỏ xăm tới (vesu).*

VỐ *dt.* Búa nhỏ dùng đánh voi (thế roi) *II (lóng) dt.* Đánh xuống, xán xuống: *Vố nó một trận; ông vố một đám mưa thật to II dt.* Loi, thoi, cú, tát, cái đánh, cái đập mạnh: *Cho vài vố bớm đầu II (R)* Keo, bận, cú, lần hành-động: *Làm một vố chót cho ngon rồi giải-nghệ.*

VỐ *dt. Clg.* Cối, cái xe tròn có ống dài để hút thuốc lá rời: *Ống vố II* Sức đựng của cái ống vố: *Bịch thuốc đó, tôi nhận chừng 5 vố thì hết; làm một vố cho đã II* Khăn bịt to vòng: *Khăn vố.*

VỐ *dt.* Bó nhỏ (bằng hai bàn tay gộp nắm lại): *Một vố tranh.*

VỒ *tt.* Hô, vầu, có hàm răng trên đưa ra xa: *Răng vồ.*

vồ răng *tt.* Hô răng, có hàm răng trên đưa ra: *Người vồ răng.*

VỔ *trt.* Thô-tục, hỗn-hào, vô-phép: *Chơi vổ, trở vổ.*

vổ ăn vổ nói *đt.* Ăn nói thô-tục, hỗn-hào: *Cái đứa vổ ăn vổ nói.*

vổ-viu *trt. (đ)*: *Nh.* Vổ: *Ăn-nói vổ-viu.*

VỖ *đt.* Đập vào với 4 ngón tay hay nguyên bàn tay: *Vỗ bàn, vỗ đùi, vỗ trống cơm II (R) a)* Tấp vào, va vào, đập vào: *Bèo trôi sóng vỗ, chốc mười lăm năm K.; b)* In thử vài bản đầu trên một mặt giấy bằng cách đặt tờ giấy lên khuôn chữ đã có lăn mực, rồi dùng bàn chải lông đập nhẹ-nhẹ trên lưng tờ giấy: *Sắp chữ xong rồi vỗ một bản cho thầy coi II (B) a)* Yên-ủi: *Vỗ yên trăm họ; Chiều trời mây vỗ, ân trên mưa nhuần NĐM; b)* Phủi sạch, không nhận: *Vỗ ơn, vỗ nợ.*

vỗ an *đt.* Yên-ủi cho người hết sợ, hết lo: *Vỗ an bá-tánh.*

vỗ bụng *đt.* Vỗ vào bụng mình, khi đắc-ý, sung-sướng: *Sống đời thạnh-trị, vỗ bụng ngâm thơ.*

vỗ công *đt.* Không nhìn-nhận công ơn của người: *Vỗ công sanh đẻ.*

vỗ dân *đt.* Yên-ủi, tuyên-truyền cho yên lòng dân.

vỗ hen *đt.* Nhểu chút nước vào họng con gà vừa chọi xong một hiệp, rồi lật cổ nó ra mà vỗ nhẹ vào nhiều lần cho chảy nhớt ra, cách cho nước gà chọi.

vỗ nợ *đt.* Nói ngược với chủ nợ, không nhận món nợ mình thiếu người.

vỗ nước *đt.* Thấm nước vào rồi vỗ nhẹ nhiều cái: *Đứa trẻ đụng u trán, đem vỗ nước nó.*

vỗ ngực *đt.* Xoè tay vỗ vào ngực mình, tỏ ra xứng chịu sự gì, nhận lãnh việc gì: *Vỗ ngực chịu.*

vỗ ơn *đt. Nh.* Phủi ơn và Vỗ công.

vỗ phông (fond) *đt. (chm)*: Úp tờ giấy xốp lên khuôn chữ chì rồi ép cho chữ ăn hùng xuống giấy xốp, để sau đổ chì lên cho thành bản in: *Sửa xong, vỗ phông.*

vỗ tay *đt.* Chập hai bàn tay lại cho kêu: *Vỗ tay ra hiệu II* Chập hai bàn tay lại nhiều lần cho có tiếng kêu tiên-tiếp để hoan-nghênh, để tỏ ý khoái: *Khi vui thì vỗ tay vào, Đến khi hoạn-nạn thì nào thấy ai CD.*

vỗ tuột *đt.* Phủi sạch, không còn chi cả, không nhận chi cả: *Có bao-nhiêu đều vỗ tuột; vỗ tuột hết ân-nghĩa.*

vỗ trán *đt.* Xoè tay vỗ nhè-nhẹ trên trán khi vừa chợt nhớ ra một việc đã cố tìm hiểu, hay vừa thoát khỏi một việc khó-khăn.

vỗ-trị *đt.* Vỗ-về và cai-trị: *Siêng lo vỗ-trị chúng dân.*

vỗ-về *đt.* Nâng-niu, mơn-trớn: *Một đêm quân-tử nằm kề, Còn hơn đứa dại vỗ-về quanh năm CD. II (B)* Phủ-uỷ, yên-ủi: *Vỗ-về trăm họ, gia ân muôn nhà LVT.*

vỗ vế *đt.* Xoè bàn tay đánh vào vế một cái khi lấy trớn nhảy lên trên cao hay để tỏ ý tiếc-rẻ: *Vỗ vế nhảy qua rào; Dâm-bôn khỏi lỗ, vỗ vế tng.*

vỗ-vỗ *đt.* Vỗ nhè-nhẹ nhiều phát liền-liền.

VỐC *đt.* Xúc lên với bàn tay xoè khum-khum: *Vốc gạo lên xem II dt.* Sức chứa-đựng một bàn tay xoè khum-khum: *Một vốc gạo.*

VÔI *dt.* Chất bột do đá hay vỏ sò ốc hầm (nung) ra: *Bình vôi, chất vôi, chìa-vôi, đá vôi, quét nước vôi; Có phải duyên nhau thì thắm lại, Đừng xanh như lá, bạc như vôi HXH; Vôi nào là vôi chẳng nồng; Đề mẹ đi chợ mua vôi ăn trầu CD.*

vôi bột *dt.* Vôi đã tan hay rữa ra thành bột nhuyễn.

vôi cát *dt.* Vôi và cát, tiếng dùng chung cho vật tô trét, xây-cất : *Sắm sẵn vôi cát.*

vôi cục *dt.* Vôi đóng thành khối cứng.

vôi chết *dt.* Vôi đã ngâm nước lâu, cái bã đã hết chất nhựa.

vôi chín *dt.* Vôi ngâm nước cho nở, bớt chất nhựa.

vôi da *dt.* Bã của vôi ngâm trong hồ với da trâu bò để thuộc, được vớt ra làm phân bón : *Phân vôi da.*

vôi đỏ *dt.* Vôi đã lóng nhiều nước để gạn bỏ sạn cát và bớt chất nhựa để ăn trầu, màu đỏ.

vôi sống *dt.* Vôi nguyên-chất, chưa ngâm nước.

vôi trắng *dt.* Vôi dùng ăn trầu sắc trắng (X. Vôi đỏ) *II (B)* Nước vôi không pha bột màu : *Quét vôi trắng.*

VỐI *dt. (thực). Clg.* Vuội hay Hậu-phác, loại cây được hái lá và hoa để nấu nước uống thay cho trà : *Nước vối.*

VỘI *trt.* Liền, tức-khắc, lật-đật, hối-hả, gấp-rúc : *Vội ăn, vội đi ; Chi mà vội thế? Mười giờ tàu lại Bến-thành, Xúp-lê vội thổi, bộ-hành lao-xao ; Ngó vô nhà nhỏ thấy đôi liễn đỏ có bốn chữ vàng, Thạnh suy chưa biết, thấy nàng vội thương CD.*

vội chi *trt. Clg.* Vội gì, việc chi mà vội vậy, không đáng việc phải vội : *Vội chi liễu ép hoa nài K.*

vội gì *trt. Nh.* Vội chi : *Chầy ra là một năm sau, vội gì K.*

vội-vã *trt.* Tất-tả, bươn-bả, lật-đật : *Vội-vã ra đi.*

vội-vàng *trt. Nh.* Vội-vã : *Chỉnh-nghi tiếp sứ vội-vàng K.*

VÔN *dt.* Đơn-vị sức điện, viết tắt : V. *(volt).*

vôn-kế *dt.* Máy phân-giải nước với luồng điện *(voltamètre).*

VỒN-VÃ *trt.* Niềm-nở cách mau-mắn bặt-thiệp : *Vồn-vã hỏi thăm.*

VỐN *dt.* Bồn, tiền để sanh lợi : *Bán vốn, cụt vốn, chung vốn, đủ vốn, giữ vốn, hết vốn, lỗ vốn, huề vốn : Một vốn bốn lời (lãi) tng ; Chưa buôn vốn hãy còn dài, Buôn xong vốn đã theo ai mất rồi CD. II (B)* Sự tự-nhiên, phải vậy, kết-quả tự-nhiên : *Đi lính, chết là cái vốn, sợ gì ! II trt.* Vẫn, nguyên, chánh gốc : *Mang vốn ; Cấy cày vốn nghiệp nông-gia CD. ; Đảng-quốc xưa nay vốn nhỏ-nhen HXH.*

vốn-dĩ *trt.* Xưa nay, hồi nào tới giờ đều như vậy : *Nông-dân Việt-nam vốn-dĩ cần-cù và tiết-kiệm.*

vốn là *trt.* Nguyên là, chính gốc là : *Ta vốn là nông-dân xuất-thân.*

vốn-liếng *dt.* Tiền vốn để mua bán, cho vay, v.v... : *Thôi-thôi vốn-liếng đi đời nhà ma K. II (R)* Sức cao hơn hết, tất-cả sự-nghiệp : *Vốn-liếng văn-hoá của tôi chẳng là bao ; về kinh-tế, vốn-liếng nước ta chỉ có ba cái gạo và cao-su.*

vốn lớn *dt.* Tiền để làm vốn thật nhiều : *Vốn lớn dễ làm-ăn.*

vốn nhỏ *dt.* Tiền để làm vốn có ít : *Vốn nhỏ sợ cụt.*

vốn những *trt.* Chỉ có, xưa nay chỉ vậy thôi : *Xác không, vốn những cậy tay người, Bao nả công-trình, tạch cái thôi* N.H. Chinh.

vốn thật (thực, thiệt) *trt.* Chính thực là, sự thực là : *Năm hằng vốn thật thảo cùng ngay, Cuộc ấy ai xuôi khéo bận thầy PVT.*

VÔNG *dt. (thực)* : Loại cây to có gai nhỏ, thịt xốp, lá kép, hoa đỏ sặm : *Gậy vông, guốc vông, đỏ màu hoa vông ; Chừng nào đá nổi vông chìm, Muối chua chanh mặn thì tìm được em (Erythrina).*

vông đồng *dt. (thực)* : Cây to có gai thịt xốp, lá kép do 3 lá phụ hình tim đâu lại trên một cộng có gai, hoa chùm đỏ sặm, trái dài lối 20 cm *(Erythrina ovalifolia).*

vông nem *dt. (thực)* : Cây to có gai, vỏ xanh, thịt xốp, lá kép do 3 lá phụ đâu lại trên một cộng dài ; hoa đỏ sặm ; trái dài lối 10 cm, hột to ; lá dùng gói nem hoặc luộc ăn, có tính giục buồn ngủ ; vỏ cây và lá có chất *alcalôit* gọi *êrythrin* có tác-dụng khiến các sớ thịt nằm im, và chất *sapônin* có tác-dụng làm nảy-nở thân-thể ; toàn-thể cây đều có chất *acit cyanhydric* (*Erythrina variegata*).

VỒNG *dt. Clg.* Luống, đất đắp cao khum-khum và dài ra để trồng đỗ : *Đắp vồng, vun vồng, vồng đậu ; Khoai lang ba tháng phủ vồng, Thương em quế bộ, bằng đồng đến đây CD. II tt.* Nổi cong lên ở giữa : *Cầu vồng, nổi vồng ; Ai làm cho cái tôi vồng, Cho đưa tôi khú cho chồng tôi chê CD.*

VỒNG *dt. Clg.* Nồi, vè đất đóng theo rễ cây : *Bứng nguyên vồng.*

VỒNG *tt.* Tưng lên : *Trái banh vồng lên cao II* Gò-ghề làm cho xe vừa chạy vừa tưng :

Gánh nặng mà đi đường vồng, Tuy là không gánh nhưng lòng cũng đau CD. II đt. Ném xuống đất cho tưng lên : *Thủ-môn chạy 3 bước phải vồng banh.*

VỐNG *trt.* Phát lên mau lẹ : *Cây mọc vống.*

VỐNG *dt.* Loại kiến đen lớn con.

VỒNG *tt.* Chồng lên, cất cao một đầu : *Vồng đòn cân ; đầu gióng (quang) bên này vồng II đt. Clg.* Chồng, đưa lên cao : *Hồi nào ăn đâu ở đâu, Bây-giờ lại vồng phao-câu lên trời CD.*

vồng xe *trt.* Làm cho cái xe (loại 2 bánh) chồng gọng lên : *Ngồi phía sau nặng nên vồng xe.*

VƠ *đt. Clg.* Quơ, cào, dùn, lấy càn, không cần chọn lựa : *Vơ hết tiền trong tủ ; vơ đũa cả nắm ; Còn duyên kén cá chọn canh, Hết duyên củ rấy, rễ hành cũng vơ CD.* (Xt. Quơ).

vơ quàng vơ xiên *đt.* Bạ đâu vơ đó, chắp-nối bậy-bạ : *Xe tơ sao khéo vơ quàng vơ xiên K.*

vơ-vén *đt.* Cào lại, dồn lại rồi vén lên, đắp lên, không để lòng-thòng : *Bờ, không vơ-vén cho gọn ; tóc tai xù-xộp, nên vơ-vén cho gọn.*

vơ-vét *đt.* Lấy sạch cả, không chừa : *Có bấy-nhiêu, vơ-vét hết.*

VƠ *bt.* Lôi-thôi, không chắc-chắn : *Bá-vơ, bơ-vơ, chơ-vơ, vất-vơ, vẩn-vơ, vởn-vơ, vu-vơ ; Rồi đây ta kiện ông tơ, Nơi thương không vấn, vấn vơ nơi nào CD.*

vơ-váo *tt.* Ngơ-ngáo, lơ-láo, ngơ-ngẩn : *Tuồng mặt vơ-váo II trt.* Lếu-láo, không đích-xác : *Nói vơ-váo chẳng ra chi cả.*

vơ-vẩn *trt.* X. Vẩn-vơ : *Để đoàn ấm-ớ câu-nhàu, Khiến lũ tài-danh vơ-vẩn NCT.*

vơ-vửng *tt. Clg.* Xơ-vơ xửng-vửng, bái-xái, xơ-xác, không còn thể-thống gì : *Thua vơ-vửng II tt. Nh.* Vơ-váo.

VỜ *bt.* Giả-đò, làm bộ : *Giả vờ ; vờ như chẳng biết gì.*

vờ-vĩnh *đt.* Giả-đò, làm bộ : *Vờ-vĩnh không thấy.*

vờ-vịt *đt. Nh.* Vờ-vĩnh.

VỜ *đt. (động)* : X. Phù-du : *Xác như vờ, xơ như nhộng.*

VỜ *đt. Clg.* Chà, ngọn tre hoặc cây khô nhiều nhánh thả dưới nước cho cá tựu lại ở : *Dở vờ.*

VỚ *đt. Clg.* Bít-tất, vật mang dưới bàn chân trước khi mang giày vào : *Đôi vớ, giày vớ.*

VỚ *đt. Clg.* Vồ, chụp lấy : *Cọp vớ il (R)* Chụp lấy, níu lấy khi túng-cùng, không cần chọn-lựa : *Đụng đâu vớ đó ; Chết đuối vớ phải bọt ; Nẹ dòng vớ được trai tơ, Đêm nằm đún-đón như Ngô được vàng CD.*

vớ-vương *đt.* Đa-mang, vương lấy : *Vớ-vương nợ-nần.*

VỚ-VẨN *trt.* Bời-rời, không mạch-lạc, không ra tuồng gì cả : *Nói vớ-vẩn, làm-ăn vớ-vẩn.*

VỞ *dt.* Tập giấy chép bài học : *Tập vở, bài vở II mt.* Bản, khúc, tiếng gọi tuồng tích : *Vở kịch, vở tuồng, vở Hội-nghị Diên-hồng.*

VỞ *dt.* Mé sông hẩm, sâu : *Đậu thuyền tại vở khi nước ròng không sợ lật.*

VỠ *bt.* Bể, tan-nát ra : *Cây vỡ, cuốc vỡ : bình vỡ gương tan ; lành làm gáo, vỡ làm môi tng. II (R)* Khai-phá : *Vỡ rừng, vỡ đất trồng-trọt li (B)* Lộ ra, bung ra : *Lở-vỡ câu chuyện.*

vỡ bụng *trt. Clg.* Bể bụng, nôn ruột : *Cười vỡ bụng.*

vỡ chợ *trt.* Tán-loạn, kẻ chạy đàng này, người chạy đàng khác : *Nghe còi báo-động, thiên-hạ chạy vỡ chợ.*

vỡ chuyện *trt.* Bể chuyện, vỡ-lở câu chuyện, việc kín xì ra : *Vỡ chuyện, thiên-hạ đều hay.*

vỡ đám *trt.* Làm tan đám đông : *Ai nấy đang theo dõi cuộc vui, tiếng nổ làm vỡ đám.*

vỡ đất *đt.* Cày hay cuốc đất lên để trồng-trọt : *Mưa một đám nữa, vỡ đất thì vừa.*

vỡ đầu *trt.* Bể đầu, lỗ đầu : *Bị đánh vỡ đầu ; Cái chày rơi xuống, vỡ đầu con cua CD. II đt.* Khởi đầu, bắt tay vào việc trước cả : *Người Tàu vỡ đầu nghề ăn-loát.*

vỡ hoang *đt. Clg.* Khai-hoang, phá rừng, đất hoang-vu cho thành-khoảnh : *Vỡ hoang cày cấy.*

vỡ lẽ *trt.* Sự thật được bày ra : *Vỡ lẽ ra, chỉ là một chuyện bịa để quảng-cáo.*

vỡ lòng *bt. Clg.* Phá ngu, bắt đầu làm quen với sách-vở, chữ-nghĩa : *Học vỡ lòng, dạy vỡ lòng, lớp vỡ lòng II trt.* Trước hết,

lần đầu tiên : *Xưng tội vỡ lòng.*

vỡ-lở *trt.* Tưng-bừng, vẫy-vá ra, tung-toé ra : *Làm vỡ-lở câu chuyện, ai nấy đều hay II* Om-sòm : *La vỡ-lở.*

vỡ mật *trt. Clg.* Tán đởm, sợ tan cả mật : *Sợ vỡ mật.*

vỡ mộng *đt.* Tỉnh giấc chiêm-bao : *Vỡ mộng ra thì trời còn khuya II (B)* Chợt tỉnh, hiểu ra việc mình chờ đợi hay mong-mỏi chỉ là điều mơ-mộng hão : *Vỡ mộng ra thì gia-tài đã tiêu-tan.*

vỡ nợ *tt.* Khánh-tận, giao hết của-cải và sổ sách cho toà-án để nhờ lo việc thanh-toán cho : *Nhà buôn vỡ nợ.*

vỡ nghĩa *trt.* Cho rõ-ràng nghĩa chữ : *Giải cho vỡ nghĩa.*

vỡ ổ *trt.* X. Vỡ tổ.

vỡ ruộng *đt.* Cày ruộng lên : *Đợi mưa xuống rồi vỡ ruộng II* Khai-phá đất hoang thành ruộng : *Xuống U-minh vỡ ruộng làm mùa.*

vỡ rừng *đt.* Khai-phá rừng để trồng-trọt : *Vỡ rừng làm rẫy.*

vỡ tay *đt.* Bắt tay vào việc, khởi sự làm : *Chọn ngày vỡ tay dựng nhà.*

vỡ tan *đt.* Bể tan-nát : *Có bát sứ, tình phụ bát đàn, Nâng-niu bát sứ, vỡ tan có ngày CD. II (B)* Tan-rã, đổ nát : *Cơ-nghiệp vỡ tan.*

vỡ tiếng *tt. Clg.* Bể tiếng, giọng nói đổi khác : *Dậy-mầy, trai gái đều vỡ tiếng.*

vỡ tổ *trt. Clg.* Vỡ ổ, bị phá tổ : *La như ong vỡ tổ ; Vỡ tổ đàn chim giáo-giác bay ĐC.*

vỡ-vạc *bt. (đ)* : *Nh.* Vỡ : *Kiếm đất vỡ-vạc làm ăn ; cắt-nghĩa cho vỡ-vạc.*

VỢ *dt.* Người đàn-bà kết đôi với người đàn-ông để lập gia-đình, sinh con, lo việc nhà : *Có vợ, coi vợ, cưới vợ, chết vợ, đề vợ, giạm vợ, hỏi vợ, lấy vợ, nói vợ, sợ vợ ; con là nợ, vợ là oan-gia tng. II (R)* Vai những người trong thân của vợ đối với chồng : *Anh vợ, bác vợ, bên vợ, cậu vợ, cô vợ, cha vợ, cháu vợ, chị vợ, chú vợ, dì vợ, em vợ, má vợ...*

vợ ba *dt.* Người vợ thứ ba của người đàn-ông có nhiều vợ : *Vợ ba coi-sóc nhà ngoài nhà trong CD. II* X. Vợ đôi vợ ba.

vợ bé *dt. Clg.* Vợ lẽ, vợ nhỏ, vợ mọn, vợ thứ, vợ lấy vào hàng thứ, khi người chồng đã có vợ chánh.

vợ bữa *dt. Clg.* Vợ ngày vợ bữa, người vợ lấy qua đường, không chắc ở đời với nhau : *Chồng ngày vợ bữa.*

vợ cả *dt. Clg.* Vợ chánh, hay Vợ lớn, người vợ lấy hoặc được cha mẹ cưới cho trước nhất : *Vợ cả phe nước têm trầu chàng xơi CD.*

vợ con *dt.* Vợ và con, tiếng dùng chung : *Bận-bịu vợ con.*

vợ cũ *dt.* Người vợ đã thôi ra, còn sống : *Gặp vợ cũ, ngó lơ.*

vợ chà *dt.* Vợ của một người Ấy-độ hay Nam-dương, nguyên là đàn-bà nước khác (thường chỉ đàn-bà Việt-nam) : *Miệng thế gièm-pha : thứ vợ chà ! VD.*

vợ chánh (chính) *dt.* X. Vợ cả.

vợ chánh-(chính) thức *dt.* Vợ có hôn-thú hợp-pháp.

vợ chệc *dt.* X. Vợ khách.

vợ chồng *dt.* Vợ và chồng, tiếng dùng chung : *Kết vợ chồng, hai vợ chồng ; Vợ chồng như áo cồi ngay nên lìa CD.*

vợ chưa cưới *dt. Clg.* Vị-hôn-thê, cô gái đã được chồng bỏ trầu cau (làm lễ hỏi) : *Cô ấy là vợ chưa cưới của con trai lớn ông cả.*

vợ đầm *dt.* Người đàn-bà Âu-châu làm vợ một người đàn-ông thuộc châu khác : *Lấy vợ đầm.*

vợ đôi vợ ba *đt.* Có nhiều vợ.

vợ goá *dt.* Người đàn-bà chết chồng mà không hoặc chưa lấy chồng khác : *Chết, bỏ lại vợ goá con côi.*

vợ già *dt.* Người vợ lớn tuổi hơn chồng : *Có vợ già.*

vợ giàu *dt.* Người vợ có nhiều của tiền hoặc con nhà giàu : *Cưới vợ giàu, đụng vợ giàu.*

vợ giữa *dt.* Người vợ thuộc hàng giữa, sau vợ cả, trước vợ sau hết.

vợ hai *dt.* Người vợ thứ hai của người đàn-ông có nhiều vợ : *Vợ hai giải (trải) chiếu chia bài CD.*

vợ hiền *dt.* Người vợ hiền-đức, thờ chồng nuôi con phải đạo : *Vợ hiền như báu trong nhà CD.*

vợ yếu *dt.* Người vợ yếu-đuối, không nghề-nghiệp làm ăn : *Vợ yếu con thơ.*

vợ kế *dt.* Người vợ lấy sau khi chết vợ hoặc thôi vợ.

vợ khách *dt.* Đàn-bà nước khác, thường là người Việt-nam, có chồng là người Tàu.

vợ lẽ *dt.* X. Vợ bé.

vợ lớn *dt.* X. Vợ cả.

vợ mọn *dt.* X. Vợ bé.

vợ một kèo một cột *dt.* Người vợ do cha mẹ đứng cưới cho khi mới lớn lên.

vợ một vợ hai *tt.* Có hai vợ: *Nghèo mà vợ một vợ hai!*

vợ mới *dt.* Người vợ mới cưới, mới lấy đây, sau khi chết vợ, thôi vợ, hay còn vợ: *Có vợ mới, dường-dầy vợ cũ.*

vợ năm *dt.* Người vợ thứ năm của người đàn-ông có nhiều vợ: *Vợ năm thức dậy, trong lòng xót-xa CD. II (lóng)* Người đàn-bà có chồng là quân-nhân nước ngoài, lấy nhau trong một năm thì chồng về xứ, bỏ lại: *Cái thứ vợ năm vợ tháng mà cũng hóng-hách!*

vợ ngày vợ bữa *dt.* Vợ lấy chơi qua đường rồi bỏ: *Thứ vợ ngày vợ bữa mà kể gì!*

vợ ngoan *dt.* Người vợ khôn-ngoan, đảm-đang, hết lòng lo trong lo ngoài cho chồng rảnh trí làm ăn: *Vợ ngoan làm quan cho chồng tng.*

vợ nhà *dt. Vợ* của mình ở nhà: *Bỏ vợ nhà hiu-quạnh.*

vợ nhỏ *dt.* X. Vợ bé.

vợ ruột *dt. Nh.* Vợ một kèo một cột.

vợ sau *dt.* Người vợ mới lấy sau, khi đã chết vợ hay thôi vợ: *Đời vợ sau; vợ sau nầy kém tuổi hơn tôi nhiều.*

vợ tây *dt.* Vợ của người Pháp, nguyên là người nước khác, thường chỉ người Việt-nam: *Cô Ba vợ tây.*

vợ tư *dt.* Người vợ thứ tư của người đàn-ông có nhiều vợ: *Vợ tư giải (trải) chiếu quạt mùng (màn) CD.*

vợ tháng *dt.* Vợ lấy trong vài tháng rồi bỏ (X. Vợ năm, nghĩa sau).

vợ theo *dt.* Người vợ không có cưới hỏi, chỉ yêu nhau rồi lấy nhau: *Khuyên anh chớ tiếc đầu heo, Người ta thường nói: vợ theo không bền CD.*

vợ thứ *dt.* X. Vợ bé.

vợ trẻ *dt.* Người vợ trẻ tuổi hơn chồng quá nhiều: *Già mà có vợ trẻ.*

vợ trước *dt.* Người vợ đã thôi hay chết, hiện có vợ khác: *Đời vợ trước, người vợ trước.*

vợ xầm *dt.* Người vợ là đàn-bà Tàu: *Có vợ xầm.*

VƠI *tt. Clg.* Vợi, lưng, không đầy: *Giọt dài giọt vắn, chén đầy chén vơi K. II (R) đt.* Rút bớt, cạn dần: *Cỏ lúa dọn đã sạch rồi, Nước ruộng vơi mười còn độ một hai CD. II (B)* Giảm bớt: *Nợ đã vơi đi một ít.*

vơi đầy *bt.* Khi vơi khi đầy; vừa vơi, châm thêm cho đầy: *Xiết bao bể ái vơi đầy, Yêu ai luống những tháng ngày chiếc thân CD.*

vơi nợ *trt.* Bớt nợ, còn thiếu chút-đỉnh nợ: *Trả đã vơi nợ.*

vơi sầu *trt.* Bớt buồn rầu: *Cất đi gánh thảm, tát cho vơi sầu CD.*

vơi-vơi *tt.* Lưng-lưng, hơi vơi: *Bể oan dường đã vơi-vơi cạn lòng K.*

VƠI-VƠI *tt. Clg.* Vời-vợi, diệu-vợi, xa-xôi lắm: *Có câu xúc cảnh hứng hoài, Đường xa vòi-vọi, dặm dài vơi-vơi LVT.*

VỜI *đt.* Mời, đòi, cho người gọi hay mời đến (tiếng không khinh không trọng): *Được vời đến làng II (R)* Đem về, bắt lấy: *Chim xa cá nhảy chớ vời, Những người lông bụng, chớ chơi bạn cùng CD. II (B)* Chước lấy, cầu lấy: *Vời của độc.*

VỜI *dt.* Khơi, giữa dòng nước, cách xa bờ: *Lênh-đênh đã quá lênh-đênh, Chiếc thuyền đại-hải dềnh-dềnh giữa vời CD. II (B) tt.* Xa mút tầm mắt: *Tốt vời, xa vời; tách dặm đề vời; Cảnh hồng bay bổng tuyệt vời, Đã mòn con mắt phương trời đăm-đăm K.*

vời-vợi *tt.* X. Vòi-vọi và Vơi-vơi (dặn dài vơi-vơi).

VỜI *dt.* Rìu, thứ búa đẽo dài cán, lưỡi có đuôi dài: *Cán vời II đt.* Đẽo gỗ với cái vời: *Vời ván.*

VỚI *gt. Clg.* Vuối và Mấy, cùng, tiếng cặp thêm: *Anh với tôi cùng đi; Một với một là hai II* Cùng, tiếng nối liền: *Ba phen quạ nói với diều, Vườn hoang có rậm thì nhiều gà con CD.*

với lại *trt. Clg.* Mới lại, vả lại, hơn nữa, tiếng thêm một ý hay một điều nữa: *Lớn tuổi mắt kém, lái xe đừng chạy nhanh; với lại, phản-ứng mình cũng chậm, gặp tai-nạn khó tránh kịp.*

với nhau *trt.* Cùng chung nhau một việc, một chuyến, một tình-cảm, v.v...: *Ăn với nhau, chơi với nhau; vui buồn với nhau.*

VỚI *bt.* X. Với: *Với tay; nói với; một với thì tới.*

VỢI *tt.* X. Vơi *II đt.* Lấy bớt: *Vợi hàng, vợi nước trong khạp ra II* Vớt được, lấy lại được (thường nói về của bị đắm thuyền): *Vợi lại được ba cái quần áo.*

VỜN *đt.* Chồm tới mà vồ, mà chụp rồi buông ra, nhảy qua nhảy lại giỡn chơi: *Hổ vờn mồi, mèo vờn chuột, rồng vờn trái châu; Chờn-vờn muốn nhào vô giựt.*

VỜN *đt.* Tô màu khác cho nổi bật hình vừa vẽ: *Vờn bức tranh.*

VỜN-VƠ *trt. Clg.* Nhờn-nhơ, nghều-ngnhều qua lại: *Cá lội vờn-vơ; vờn-vơ trước rạp hát; Vờn-vơ dưới gốc thông già, Mai là bạn cũ, hạc là người xưa CD.*

VỢN *dt.* Chớn nước còn lại sau khi nước giựt xuống: *Vợn nước.*

VỚT *đt.* Hớt trên mặt nước: *Vớt bèo, vớt màng, vớt mỡ, vớt cung-quăng II (R)* a) Đem từ dưới nước lên: *Vớt thằng chồng; Ông ơi ông vớt tôi nao, Tôi có lòng nào ông sẽ xáo măng; Mi ơi con vịt chết chìm, Thò tay con vớt, cá kìm cắn con CD. II (B)* Cứu, lấy lại phần nào: *Cứu-vớt, đỡ-vớt, trúng vớt II dt.* Cái móng hình máng cong quớt chịu dưới gót chân để mang giày cho đẹp: *Cái vớt.*

vớt đòn *đt.* Chịu đòn thế: *Nguyện lạy vô đó vớt đòn cho nhau CD. II (R)* Làm cho nhẹ đòn: *Làm chứng vớt đòn.*

vớt-vát *đt.* Bòn-mót lại phần nào: *Vớt-vát danh-dự; vớt-vát lại chút-đỉnh II tr.* Rán thêm: *Nói vớt-vát vài câu, kẻo nó chê mình dại.*

VỚT *đt.* Chém tạt ngang: *Quan-công vớt Huê-Hùng II (lóng)*: Ăn cắp: *Bị chúng vớt hết phân-nửa II dt.* Cây siêu: *Cây vớt.*

vớt trái *đt.* Quày mình chém trái ra sau lưng: *Ai nói gian cho ông vớt trái đi* (lời thề).

vớt trái vớt mặt *đt.* Chặn đầu chặn đuôi, kể đủ thứ để lấy tiền cho nhiều: *Không có bao-nhiêu mà bị chúng vớt trái vớt mặt hết.*

VỢT *dt.* Túi lưới hay vải, đáy túm nhọn, vành miệng tròn, cứng, có cán: *Vợt cá, vợt tôm, vợt muỗi, vợt cà-phê II (R)* Dụng-cụ thể-thao giống cây quạt có cán dùng đánh banh: *Quần-vợt; xách vợt ra sân II đt.* Bắt bằng cái vợt, lượt bằng cái vợt: *Đi vợt cá; đợi chạng-vạng vợt muỗi; vợt cà-phê uống.*

vợt gân *dt.* Cái vợt cán và vành bằng gỗ, mặt bằng dây gân đương lỗ nhỏ, dùng chơi tơ-nít (quần-vợt).

vợt gỗ *dt.* Cái vợt bằng ván, dùng đánh ping-pong.

vợt ping-pong *dt. Nh.* Vợt gỗ.

vợt tơ-nít *dt. Nh.* Vợt gân.

VU *đt.* Dối gạt: *Vu-hoặc II* Phao-phản, đặt chuyện hại người: *Nói vu, phao-vu; vu cho người tội ăn-trộm.*

vu-báng *đt.* Gièm-pha, đặt điều nói xấu người: *Đặt chuyện vu-báng.*

vu-cáo *đt.* Cáo gian, thưa người tới quan về một tội bịa ra: *Vu-cáo người ngay.*

vu-chứng *đt.* Làm chứng gian.

vu-đâm *đt.* Đặt chuyện, gài cho người vô-tình bị tội nặng.

vu-hãm *đt.* Bày chuyện để hãm-hại người: *Vu-hãm kẻ vô-cô.*

vu-hoặc *dt.* Bày điều huyễn-hoặc để gạt người: *Đem việc tà-ma ra vu-hoặc dân-bà.*

vu-huyễn *dt. Nh.* Vu-hoặc.

vu-khống *đt.* Bày điều không có để hại người: *Bị kẻ gian vu-khống.*

vu-miệt *đt.* Bày điều, nói gian cho hư danh tiết người.

vu-ngôn *dt.* Lời cáo gian; lời viển-vông, hoang-đường: *Hãy gạt ngoài tai những vu-ngôn.*

vu-oan *đt.* Phao-phản, bày chuyện cho người bị tội oan: *Vu-oan giá-họa* (phao gian để gán họa).

vu-sát *đt.* Vu-oan để giết người.

vu-siểm *đt. Nh.* Vu-báng.

vu-sử *dt.* Chuyện xưa hoang-đường.

vu-thác *đt.* Bày chuyện để đổ tội cho người: *Nếu ai vu-thác cho người hợp tan K.*

vu-thuyết *dt. Nh.* Tà-thuyết.

vu-uổng *tt.* Oan-uổng, bị người vu-oan.

vu vạ *đt.* Gieo họa, hại người mang họa *II (thth)*: Nằm vạ để bắt chẹt người: *Bị đụng sơ một chút mà vu-vạ.*

vu-vãng *dt.* Bẫy gài hại người.

vu-vọng *đt. Nh.* Vu-hoặc.

vu-vơ *bt.* Lông-bông, vơ-vẩn, không đích-xác, không chỗ nhứt-định: *Chuyện vu-vơ, đi vu-vơ, nói vu-vơ.*

vu-vơ vúc-vích *tt.* Bồng-bềnh, lênh-đênh:

Thuyền nhỏ loi-nhoi con sóng nhỏ, Vu-vơ vúc-vích mái chèo côi T. k. Nghĩa.

VU *đt.* Đi.

vu-quy *đt.* Lấy chồng, về nhà chồng: *Lễ vu-quy; Chữ rằng chi-tử vu-quy, Làm thân con gái phải đi theo chồng CD.*

VU *dt.* Cỏ rậm: *Hoang-vu, trăn vu.*

vu-uế *tt.* Rậm-rạp, lộn-xộn, dơ-dáy.

VU *tt.* Xa, xa vời.

vu-khoát *tt.* Viển-vông, bâng-quơ, không thiết-thực: *Câu chuyện vu-khoát.*

vu-viển *tt.* Xa vời, khó thực-hiện: *Vấn-đề vu-viển.*

VU *tt.* Quanh-co, uốn-khúc.

vu-hành *đt.* Đi quanh-co.

vu-khúc *tt.* Quanh-co, khúc-khuỷu.

vu-uất *dt.* Nỗi bực-tức trong lòng.

VU-LAN *dt. Clg.* Vu-lan-bồn hay lễ trung-nguơn, lễ cúng cô-hồn nhằm rằm tháng 7 âm-lịch, người có đạo Phật phát-tâm lành cùng chúng tăng tận tâm cầu-nguyện để cha mẹ sống lâu, tránh đau ốm khổ-não và cả ông bà 7 đời thoát cõi âm-ty về cõi Phật, gốc từ đức Như-lai chỉ cách cho Mục-kiền-Liên cứu-rỗi linh-hồn mẹ là Thanh-Đề.

VU-VU *trt.* X. Vi-vu.

VÙ *trt.* Tiếng cọ không-khí thật mạnh khi thoát bay: *Bay cái vù, kêu cái vù.*

vù-vù *trt.* Tiếng kêu do vật quay tròn thật lẹ: *Quạt máy chạy vù-vù.*

VÚ *dt. (thể)*: Bộ-phận nổi cao lên, ở chót có núm dại, trên ngực hay bụng loài đẻ con: *Dậy vú, măn vú, nịt vũ, thả vú, heo thừa vú; người và các giống khỉ có 2 vú ở ngực; trâu, bò, ngựa, dê...có 2 vú ở háng; heo (lợn), chó, mèo...có từ 6 tới 12 vú ở bụng II (R)* Người nuôi con mướn cho người khác: *Bà vú, chị vú, ở vú II đdt.* Tiếng gọi mẹ ruột hoặc người nuôi con mướn: *Con đi theo vú II* Đồ vật, cây trái giống cái vú hoặc có nước đục như sữa: *Mái vú, vú chiêng, cây vú sữa.*

vú bị *dt.* Vú đàn-bà thật to và thòng xuống bụng.

vú bò *dt.* Vú con bò *II (R) a) Nh.* Vú bị; *b)* Ngăn tròn của con ong chúa ở trong tổ ong *II (thực)*: Cây cao hơn 1 m, có mủ trắng, lá dài, 2 hoa trắng trên một tụ-tán, cánh dài lối 10 mm, mạnh-nang dài 5 cm, hột dài lối 8 mm. *(Tabernæmontana garcinifolia).*

vú bõ *dt.* Mẹ và cha đỡ-đầu một đứa nhỏ theo đạo Thiên-chúa *II* Người đàn-bà lớn tuổi ở giúp việc nhà.

vú cau *dt. Clg* Chòm cao, đầu nhọn có núm nhỏ của trái cau.

vú căng *dt.* Vú đang chứa nhiều sữa, phồng to lên.

vú chèng *dt.* Cái bợ hai vú đàn-bà có đai choàng lên vai *(soutien-gorge).* Xt. Vú giả.

vú chiêng *dt.* Cái núm nổi mo lên giữa cái chiêng để đánh dùi vào đó cho kêu.

vú chuông *dt.* Bốn tai đúc nổi gò lên chung-quanh phần trên cái chuông to.

vú đa *dt.* Vú đàn-bà hay con vật cái sinh đẻ nhiều lần, chỉ còn da nhăn-nheo.

vú đá *dt. Clg.* Thạch-nhũ, chất đá vôi rỉ từ khe đá ra chảy lòng-thòng, lâu ngày đông cứng.

vú em *dt.* Đàn-bà nuôi con mướn cho người.

vú giả *dt. Nh.* Vú bõ (nghĩa 2).

vú giả *dt.* Đồ độn ngực đàn-bà cho cao: *Mang vú giả.*

vú giành *dt.* Vú đàn-bà thứ cứng, nhọn đầu và giành cao lên.

vú lép *dt.* Vú đàn-bà hay con vật không dậy, lép-xẹp.

vú-mớm *dt. (đ)*: *Nh.* Vú: *Vú-mớm lòng-thòng!*

vú mướp *dt.* Vú đàn-bà dài, thon và thòng xuống.

vú nàng *dt. (động)*: Loại hào một vỏ hình nón, đeo cứng vào các tảng đá ở biển; thịt nấu cháo rất ngon; vỏ có hoa dùng làm muỗng (thìa) khá đẹp.

vú nơ-nơ *dt.* Vú đàn-bà nổi cao lên hoặc để trần: *Để vú nơ-nơ.*

vú núm *dt.* Vú đàn-bà nổi cao có lằn chận phân-biệt với da ngực.

vú nuôi *dt.* Đàn-bà có sữa, nuôi con mướn cho người.

vú nhăn *dt. Nh.* Vú da.

vú son *dt.* Vú con gái mới có chồng *II* Thứ vú có cái núm đỏ.

vú sữa *dt.* Vú người hay con vật đang có con, trong có sữa *II (B)* Người hay nơi có nhiều tiền-bạc, sản-vật để cung-cấp: *Miền Nam là cái vú sữa của Việt-nam II (thực).* Loại cây to, nhánh vượt xiên, đọt nhọn, lá nâu, bề mặt láng, bề trái có lông; trái tròn hoặc hơi dài nhọn, còn sống da trắng, chín trở tím, hoặc xanh trở trắng hay vàng giợt; vỏ dày, mủ đục và ngọt, cơm trong,

dính quanh hột giẹp, trái sống có nhiều chất *tanin (Chrysophyllum cainito).*

vú sừng *dt. Nh.* Vú giành.

vú teo *dt.* Vú người hay con vật đã sinh đẻ nhiều hoặc bệnh-hoạn lâu, teo nhỏ và mềm, dai.

vú vun *dt.* Vú người, lài-lài nhọn, không có lằn chân phân-biệt với da ngực.

vú vung *dt.* Vú người, bầu-bầu to mà không nhọn (như nắp vung).

vú xẹp *dt. Nh.* Vú teo.

vú xệ *dt.* Vú người, trệ và lòng-thòng.

vú xếch *dt. Nh.* Vú giành và Vú sừng : *Một ngày ba bận trèo đèo, Còn đâu vú xếch lưng eo hỡi chàng ? CD.*

VŨ *dt.* X. Võ : Nghề văn nghiệp vũ.

VŨ *dt.* X. Võ : *Vũ-trụ.*

VŨ *dt.* X. Võ : *Lông vũ.*

VŨ *dt.* X. Võ : *Cam-vũ.*

VŨ-MÔN *dt.* X. Võ-môn.

VŨ *đt.* A vào, ào đến, tuôn vô : *Vũ đến như ong.*

VŨ *đt.* Múa nhảy, bước theo nhịp đờn : *Ca vũ, khiêu-vũ, múa vũ ; em bé nầy vũ hay lắm II (R)* Chơi, đùa, lợm-dụng.

vũ-công *dt.* Người sống về nghề nhảy múa cho người xem.

vũ-đài *dt.* Sân-khấu, sẹp, rầm để múa nhảy II *(B)* Chỗ đua chen : *Vũ-đài chính-trị.*

vũ-đạo *dt.* Tay múa chân nhảy II *(B)* Đầu-ý, múa tay múa chân.

vũ-y *dt.* Áo mặc nhảy múa : *Mảnh vũ-y lạnh ngắt như đồng CO.*

vũ-kịch *dt.* Kịch và vũ ; vở kịch có màn nhảy múa.

vũ-khúc *dt.* Khúc nhạc đờn khi người ta múa : *Nghê-thường vũ-khúc.*

vũ-lộng *dt.* Bài hát dùng làm nhịp múa II *đt.* Múa-men chơi giỡn II *(R)* Làm lộng, làm quá quyền-hạn mình : *Ỷ quyền vũ-lộng.*

vũ-nữ *dt.* Con mái (trong cung vua) ; đàn-bà con gái làm nghề múa nhảy trong một gánh hát hay ở nhà bán rượu có sẹp nhảy múa.

vũ-nhạc *dt. Nh.* Vũ-khúc.

vũ-quyền *đt.* Lộng-quyền, lợm-quyền, cậy quyền-thế làm việc quá đáng.

vũ-tạ *dt.* Nhà để múa hát.

vũ-tệ *đt.* Lợm-quyền lác-tệ, ỷ quyền sanh tệ-hại.

vũ-tinh *dt.* Minh-tinh khiêu-vũ, người nổi bật trong nghề múa hát.

vũ-thinh *dt.* X. Vũ-trường.

vũ-trường *dt.* Nhà khiêu-vũ, nơi có sẹp nhảy, giàn đờn và bán rượu.

VỤ *dt.* Đồ-chơi trẻ-con bằng gỗ, hình tròn vót nhọn để bong cho nó quay tròn ; có khi dùng roi buộc nhợ ở đầu quất cho nó hay xe : *Bong vụ, con vụ II (bạc)* X. Thò-lò.

VỤ *dt.* Việc, sự, vấn-đề, công-chuyện phải lo, phải làm, phải bàn đến : *Cấp-vụ, công-vụ, chức-vụ, dân-vụ, gia-vụ, nội-vụ, nghĩa-vụ, nhiệm-vụ, sự-vụ, thuế-vụ, thương-vụ ; vụ-kiện, vụ đuổi nhà, vụ đánh lộn II (R)* Kỳ, mùa : *Vụ chiêm, vụ gặt, vụ thuế II* Chuyên, chăm vào một việc : *Chỉ vụ làm tiền.*

vụ-bổn (bản) *đt.* Chuyên lo bổn-phận ; nhằm vào đầu mối sự-việc.

vụ-cầu *đt.* Cốt cần, chỉ cần : *Vụ-cầu thực-học* (Cốt cần cái học chắc-chắn có thể dùng được).

vụ chiêm *dt.* Mùa lúa chiêm và các hoa-màu khác vào tháng năm (miền Bắc).

vụ-danh *đt.* Ưa-chuộng hư-danh : *Toàn là những giống vụ-danh, Ỷ-phong, hèm-tiếu ra tình dâm-ô HĐTN.*

vụ-khẩu *đt.* Chú-trọng việc ăn-uống.

vụ-lợi *đt.* Chăm-chú vào món lợi : *Chỉ vụ-lợi !*

vụ mùa *dt.* Mùa gặt hái thông-thường : *Vào vụ mùa, ai đi đâu xa cũng về lo gặt hái.*

vụ-nông *dt.* Chuyên về nghề trồng-trọt.

vụ-ngoại *đt.* Chú-trọng bề ngoài, chỉ kể hình-thức, vật-chất.

vụ-tất *đt.* Chuyên có một việc, chỉ kể có một điều : *Vụ-tất đồng tiền.*

vụ-thực *đt.* Chuộng thực-tế : *Óc vụ-thực.*

vụ-thực *đt. Nh.* Vụ-khẩu.

VỤ *tt.* Say, mê ngủ, chăn-chờ : *Ngủ như vụ.*

vụ-vợ *đt. Nh.* Dụ-dợ.

vụ-vựa *tt.* Nhụ-nhựa, vật-dựa, bộ còn say ngủ : *Dậy rồi mà còn vụ-vựa II trt.* Biếng-nhác, dây-dưa luôn : *Vụ-vựa không làm.*

VỤ *đt.* Đặt cọc, đưa trước một ít tiền : *Vụ ra, vụ tạm.*

VUA *dt.* Người cầm quyền trị-vì một nước, cha truyền con nối : *Đức vua, nhà vua, vì vua ; Con vua thì được làm vua. Con*

sãi ở chùa thì quét lá đa CD. II (R) Người chuyên một nghề và được thành-công, giàu-có: *Vua ăn-mày, vua cờ-bạc, vua dầu lửa, vua xe hơi II (B)* Người hay làm ngang, chơi ngang: *Hỏi ông vua kia kìa! Bộ mầy ông vua à!*

vua bếp *dt. Clg.* Thần bếp, ông Táo (X. Táo-quân).

vua cỏ *dt.* (Vỏ cua, tiếng lái) Tiếng gọi mỉa-mai một người hay làm ngang, ví mình như vua trong đám: *Vua cỏ chớ vua.*

vua chúa *dt.* Vua và chúa, người thì làm vua mà không quyền, người thì làm chúa để cai-trị: *Sống đời vua chúa hỗn-loạn. I Nh.* Vua (chúa-tể một nước): *Ở ngôi vua chúa.*

vua giải dưới *dt. (truyền)*: *Clg.* Diêm-vương, vua ở âm-phủ.

vua một cõi *dt. Clg.* Lãnh-chúa, người lãnh mạng vua cai-trị và hưởng thuế một vùng rộng ở cõi ngoài, xa kinh-đô, theo chế-độ phong-kiến xưa *II (R)* Người không thần-phục vua và phép nước, cai-trị một vùng ở xa kinh-đô và xưng là vua: *Làm vua một cõi.*

vua quan *dt.* Vua và các quan: *Khi Huế thất-thủ, vua quan đều chạy.*

vua tôi *dt.* Vua và bề tôi: *Nghĩa vua tôi; vua tôi Ly-tán.*

vua trời *dt.* Vua một nước lớn, đối với một nước dưới quyền bảo-hộ: *Có lúc, người Cao-mên gọi các Chúa Nguyễn là vua trời.*

VỪA *đt.* Làm: *Vừa việc.*

VỪA *dt.* Vật đựng giống cái ô: *Vừa nước, vừa gạo II (R)* Nửa cái sọ dừa dùng đựng, múc, xúc: *Miếng vừa; Nước trong khoả múc một vừa, Thương em cho trọn một mùa tháng giêng CD.*

vừa hương *dt.* Cái bát hay lư sành đựng tro cắm nhang: *Bưng vừa hương II (B)* Việc thờ-phượng cha mẹ ông bà: *Lo việc vừa hương bát nước.*

VỪA *trt.* Hùa, giúp sức: *Vừa nhau.*

vừa công *đt.* Giúp công, làm giúp.

vừa giúp *đt.* Tự-ý giúp công hay giúp của: *Anh em, nên vừa giúp nhau mới phải.*

vừa-trợ *đt. Nh.* Vừa giúp.

VÚC *tt.* Không tề-chỉnh.

vúc-vắc *tt.* Bộ mặt nghiêng qua nghiêng lại, múa tay múa chân: *Cái mặt vúc-vắc, bộ tướng vúc-vắc.*

vúc-vắc vúc-vưởi *tt. Nh.* Vúc-vắc (tiếng nhấn mạnh): *Vúc-vắc vúc-vưởi, không để ai thương.*

VỤC *đt.* Bụm lên: *Vục nước uống II (R)* Thọc, nhận vô: *Vục gáo trong lu nước, vục bàn tay trong gạo II (B)* Gục, cúi sát: *Vục mặt xuống II (lóng)* Chui, chun vào và ở trong đó: *Hồi sáng tới giờ, nó vục vào lỗ nào đâu mất.*

VUI *tt.* Hớn-hở, sung-sướng lộ ra mặt: *Cầu vui, hết vui, mất vui, mua vui, tẻ vui; Đã không biết sống là vui, Tấm thân nào biết thiệt-thòi là thương K. II* Tươi-tắn, ưa nhìn: *Cảnh vui, mặt vui II* Nhộn-nhàng, khiến quên việc lo trong một lúc: *Cuộc vui, thú vui II (B)* Sinh hứng: *Vui chân, vui miệng.*

vui buồn *bt.* Lúc vui, lúc buồn: *Vui buồn có nhau.*

vui cười *đt.* Cười lên khi vui trong lòng: *Vui cười hớn-hở.*

vui chơi *đt.* Chơi-bời vui-vẻ: *Vui chơi sơn thuỷ.*

vui chuyện *trt.* Mảng vui trong câu chuyện: *Vui chuyện, thức khuya quá!*

vui chơn *trt.* Thích-thú khi đi: *Vui chơn đi lỗ; cho nó theo cho vui chơn.*

vui dạ *tt.* Đẹp dạ, sung-sướng trong lòng: *Làm cho cha mẹ vui dạ.*

vui đời *đt.* Sống cuộc đời vui-vẻ, thảnh-thơi: *Nằm trâu thổi sáo, vui đời Thuấn-Nghiêu CD.*

vui đùa *đt.* Vui chơi đùa giỡn: *Vui đùa như trẻ con.*

vui gượng *tt.* Vui-vẻ cách gượng-gạo trong khi lòng có việc buồn: *Vui là vui gượng kẻo là, Ai tri-âm đó, mặn-mà với ai K.*

vui lòng *tt.* Vui-vẻ trong lòng: *Cơm ăn rượu uống cho vui lòng chàng CD. II trt.* Làm ơn, tiếng lễ-phép trước một câu cầu xin: *Xin ông vui lòng tha-thứ.*

vui mắt *trt.* Ưa nhìn, thấy cũng vui-vui: *Làm trò cũng vui mắt.*

vui miệng *trt.* Thích-thú trong khi nói-năng hay ăn-uống: *Vui miệng, xì ra hết; ăn chung cho vui miệng.*

vui mồm *trt. Nh.* Vui miệng.

vui mừng *tt.* Vui và mừng khi được việc:

Lấy làm vui mừng ; hết sức vui mừng || Đáng vui, đáng mừng nhân một việc tốt như cưới gả, sinh con... : *Nhà có việc vui mừng.*

vui ngầm *tt.* Vui mà giữ kín trong lòng : *Tuy làm mặt giận chớ bụng vui ngầm.*

vui-nhộn *tt.* Vui-vẻ nhộn-nhàng, cảnh đông người cười nói, vỗ tay... : *Cuộc vui-nhộn.*

vui say *bt.* Vui-vẻ trong cuộc ăn-uống chơi-bời : *Vui say tối ngày.*

vui sống *đt.* Sống cách vui-vẻ, thích-thú : *Thà vui sống trong cảnh nghèo, hơn là phiêu-lưu theo các cuộc đỏ đen.*

vui sướng *tt.* Vui-vẻ sung-sướng, không có gì thắc-mắc, bận-bịu, hay cực-nhọc : *Trong lòng vui sướng.*

vui tai *trt.* Vui-vẻ khi được nghe : *Nghe cũng vui tai.*

vui tay *trt.* Thích-thú khi làm, khi chơi với hai bàn tay : *Làm đông cho vui tay ; đánh cốc-keng cho vui tay ; vui tay làm hết.*

vui tánh (tính) *tt.* Có tánh vui, thích nói chơi, dễ-dãi, ít khi giận : *Người vui tánh.*

vui tươi *tt.* Vui-vẻ tươi-tắn : *Cảnh vui tươi ; mặt-mày vui tươi.*

vui thú *đt.* Ưa-chuộng một cảnh nào, một cuộc nào : *Vui thú giang-hồ ; Kình nghê vui thú kình nghê, Tép tôm thì lại vui bề tép tôm CD.*

vui-vầy *đt.* Chung vui, xúm lại vui-vẻ với nhau : *Yêu nhau như thể tay chân, Anh em hoà-thuận, hai thân vui vầy CD.*

vui-vẻ *bt.* Vui, thích-thú, cách sung-sướng : *Mặt-mày vui-vẻ, ăn uống vui-vẻ, trò-chuyện vui-vẻ.*

vui-vui *bt.* Hơi vui : *Thấy cũng vui-vui.*

vui xuân *bt.* Vui-vẻ trong ba ngày Tết : *Tết đến, dầu giàu hay nghèo, ai cũng vui xuân* || Tìm cuộc vui trong ngày tết, hay cảnh vui trong mùa xuân : *Vui xuân cho trọn một mùa xuân đi CD.*

VÙI *đt.* Dập, nhận xuống và lấp lên : *Vùi cát, vùi trấu, vùi tro ; chôn vùi ; Lửa vùi cho ấm lòng lư, Bậu nghe lời thá mà từ nghĩa anh CD. ; Trên đời tri-kỷ những ai ôi ! Trời nỡ phôi-pha, đất nỡ vùi* Nh-Tâm || *(B)* Vỗ-vập, không nương tay : *Đang say vùi liễu dập hoa tơi-bời K.* || *trt.* Lì-bì, như vụ, không dậy nổi : *Nằm vùi, nóng vùi, ngủ vùi, say vùi, sốt vùi.*

vùi bùn *đt.* Nhận xuống bùn, nằm dưới bùn sình : *Cây gỗ thường được vùi bùn một thời-gian cho đừng bị mọt ăn ; trưa nắng, trâu ưa vùi bùn* || *(R)* Làm dính bùn, sình (lời trách quá lỗ) : *Mới thay cái quần mới tinh, nó đem đi vùi bùn lấm-lem cả* || *(B)* Làm chuyện nhuốc-nhơ, hại thanh-danh : *Ai lại đem danh-giá đi vùi bùn như vậy !*

vùi chôn *đt.* X. Chôn vùi : *Vùi chôn tên tuổi.*

vùi-dập *đt.* Chôn cách sơ-sài : *Tội-nghiệp ! Chết không được vùi-dập thi-thể* || *(R)* Vỗ-vập cho nhàu nát, đánh đập tàn-nhẫn : *Đem thân cho bọn ma-cô vùi-dập* || *(B)* Mai-một, bị dìm mất : *Có tài mà bị kẻ ganh hiền ghét ngõ vùi-dập mất đi.*

vùi đầu *bt.* Cong lưng, cặm-cụi, mài-miệt trong công-việc : *Làm vùi đầu ; vùi đầu trong phòng thí-nghiệm.*

vùi đầu vùi cổ *bt. Nh.* Vùi đầu (lời nhấn mạnh) : *Làm vùi đầu vùi cổ mà không đủ sống.*

vùi lấp *đt. Nh.* Vùi dập (trừ nghĩa R).

vùi nông *đt.* Chôn cạn, chôn cách sơ-sài : *Vùi nông một nấm, mặc dầu cỏ hoa K.*

vùi thây *đt.* Chôn thây người chết không hòm : *Chúng giết rồi đem vùi thây trong đồng* || *(R)* Xông-pha, liều chết và chết : *Vùi thây nơi chiến-địa.*

vùi-vã *đt.* Chịu cực-khổ mọi bề : *Vì nghèo mà phải vùi-vã tấm thân.*

VỤM *tt. Clg.* Vụm, túm miệng họp lại : *Lọ vụm.*

vụm-vũm *tt.* Tum-húm, túm riết lại : *Miệng hũ vụm-vũm.*

VŨM *tt.* Trũng lòng : *Nắp vũm.*

vũm lòng *tt.* Trôm lòng, trũng lòng, cái đáy lõm sâu xuống : *Tấm mo vũm lòng.*

VỤM *tt.* X. Vùm.

vụm-vũm *tt.* X. Vùm-vũm.

VUN *đt.* Gom và đắp lài-lài cao lên : *Vun đống, vun vồng* || *tt.* Đầy, có ngọn thon nhọn : *Đầy vun, lon vun, vú vun* || *trt.* Làm cho có ngọn cao ; lên cao : *Đong vun, đồ vun, tém vun ; lúa trổ vun, cây lớn vun.*

vun bón *đt.* Xới đất, bón phân rồi tém đất chung-quanh gốc cây cho cao lùm-lùm ; *Làm vườn phải chịu khó vun-bón.*

vun chân *đt.* X. Vun gốc.

vun-chùn *bt.* Thật đầy vun : *Thúng gạo vun-chùn ; đong vun-chùn.*

vun-chũn *tt. Nh.* Vun-chùn.

vun-đắp *đt.* Vun lên rồi nện nhẹ: *Chôn rồi vun đắp cho có núm* // *Nh.* Bồi-đắp và Tô-đắp: *Vun-đắp sự-nghiệp.*

vun đống *đt.* Gom thành đống cao: *Rác đó, vun đống lại rồi đốt làm phân.*

vun gốc *đt. Clg.* Vun chân, đồ thêm đất xốp hoặc cuốc xới chung-quanh rồi cào vô gốc cây.

vun phân *đt. Nh.* Vô phân: *Vun phân tưới nước* // *(B)* Làm lợi, đem lợi-ích cho: *Ghét người khác thề vun phân cho người CD.*

vun-quén *đt. Nh.* Vun-bón: *Tiếc công vun-quén cây tùng, Săm-soi trên ngọn, gốc sùng không hay CD.* // *(B)* Trau-giồi, tập-luyện: *Vun-quén cho nó thành nghề, bây-giờ nó phản lại.*

vun tém *đt.* Quét tém lại rồi vun cao lên: *Thóc phơi xong, nên vun tém cho gọn.*

vun trồng *đt.* Trồng và săn-sóc: *Nữa mai chồng chiếm bảng rồng, Bõ công tắm tưới vun-trồng cho rau CD.*

vun vén *đt. Nh.* Vun tém // *(B)* Thu-xếp gọn lại: *Vun vén việc nhà.*

vun vét *đt. Nh.* Vun tém.

vun vồng *đt. Clg.* Lên vồng, cuốc xới đất lên rồi cào nhóm lại thành vồng dài và cao lùm-lùm: *Vun vồng trồng khoai.*

vun-vun *bt.* Hơi vun: *Đong giùm vun-vun; một lon vun-vun; vun-vun lên chút nữa.*

vun xới *đt.* Xới đất rồi cào vun lên // *Nh.* Vun gốc.

VUN-VÚT *trt. Clg.* Vút-vút, tiếng roi quất trong không-khí: *Quất vun-vút, kêu vun-vút.*

VUN-VÚT *tt.* Gần mút mắt, cao quá: *Bay cao vun-vút.*

VÙN *đt.* Dẫy cao lên, dâng cao lên: *Nước vùn, sóng vùn.*

VÙN-VỤT *trt. Clg.* Vụt-vụt, quá lẹ, mắt thấy không kịp: *Chạy vùn-vụt, mau vùn-vụt.*

VỦN *đt.* Nát vụn: *Lủn-vủn, vò vủn ra.*

VỦN-VƠN *đt.* Ve-vẩy, ngoắt qua ngoắt lại: *Chó vủn-vơn đuôi.*

VỤN *tt.* Nát, nhỏ, rời-rạc: *Đồng vụn, sắt vụn, giấy vụn, lụn-vụn* // *(R)* Lẻ: *Bạc vụn, tiền vụn* // *(B)* Nhỏ-nhặt, nhỏ-mọn: *Lý-sự vụn lí trt.* Làm cho nát, cho ngắn, cho nhỏ đi: *Bẻ vụn, xắt vụn.*

vụn nát *bt.* Nát ra lụn-vụn: *Bóp cái bánh vụn nát.*

vụn-vằn *bt.* Làm bề, phân chia thành nhiều phần nhỏ: *Bề vụn-vằn cả; vốn để mua bán mà xài vụn-vằn cả.*

vụn-vặt *bt.* Lặt-vặt, nhỏ-mọn, không đáng: *Đồ vụn-vặt, chuyện vụn-vặt.*

VUNG *đt.* Hươ mạnh tay: *Vung kiếm; vung tay quá trán* // *(R) a)* Quăng, ném, xa-xí (xi): *Vung tiền qua cửa sổ; b) trt.* Cùng khắp: *Gạo đổ vung dưới đất* // *(B)* Phóng-túng, không dè-dặt: *Chơi vung, nói vung.*

vung-phí *đt.* Hoang-phí, phá của, xài tiền không tiếc: *Vung-phí của tiền.*

vung tứ-linh *trt. (lóng)*: Hết nhà, quá độ, không kể hết còn: *Chơi vung tứ-linh.*

vung thiên-địa *trt. Nh.* Vung tứ-linh.

vung-va vung-vẩy *trt.* Cà-trật cà-dọc, cách đánh đòng-xa thật mạnh tay và huỳnh ra: *Đi, hai tay vung-va vung-vẩy.*

vung vai *đt.* X. Vươn vai.

vung-vãi *đt.* X. Vung-phí.

vung-vẩy *trt. Nh.* Vung-va vung-vẩy.

vung-văng *đt.* X. Vùng-vằng.

vung-vinh *trt.* Cách sung-sướng đắc-ý, tay chân múa-may: *Đi đứng vung-vinh.*

vung-vơ *đt.* Tuông-pha, động-chạm, hươ múa tứ-tung: *Trẻ con mạnh trong mình nên vung-vơ tối ngày.*

vung-vơ vung-vít *đt. Nh.* Vung-vơ (tiếng nhấn mạnh).

VUNG *đt.* Nắp nồi, nắp ơ, hình nón hơi bằng ở trên: *Nắp vung; coi trời bằng vung; Nồi đồng thì úp vung đồng, Con gái xứ Bắc lấy chồng Đồng-nai CD.*

VÙNG *đt.* Tung mạnh để thoát khỏi: *Bị nắm chặt cườm tay, nó vùng một cái vuột ra; ôm chặt, kẻo nó vùng khỏi; Tới đây xứ-sở lạ-lùng, Chim kêu phải sợ cá vùng phải kiêng CD.* // *(R)* Ăn lan ra: *Mụt nhọt vùng to ra; eo biển vùng vào đất liền* // *trt.* Vụt, thoạt, phát, cách đột-ngột: *Đang ngủ, vùng la một tiếng; đang đứng nói chuyện, vùng chạy khan.*

vùng dậy *đt.* Tung mình, chồi chân để thoát khỏi sức đè nặng: *Bị hai người đè, mà nó vẫn vùng dậy được* // Vụt ngồi dậy lẹ-làng: *Đang ngủ, nghe la, vùng dậy bật đèn.*

vùng-vằng *đt.* Cự-nự, nung-nấy với bộ giận dữ: *Bộ-tịch vùng-vằng; giậm chân vùng-vằng.*

vùng-vẫy *đt.* Chuyển gân cốt vùng nhiều lần, nhiều thế thật mạnh: *Bắt nó mà nó cứ vùng-vẫy luôn; Vùng-vẫy mười phương bụi cát bay* Lê Thánh-tôn *II Nh.* Vẫy-vùng.

vùng-vênh *đt.* Lở rộng ra: *Hang-hố vùng-vênh.*

VÙNG *dt. Clg.* Ùng, khu-vực, cuộc đất hẹp trong một miền: *Vùng Bàn-cờ, vùng chiếm đóng, vùng phi-quân-sự; nằm vùng; một vùng cỏ ấy bóng tà K. II (R)* Vũng nhỏ, chỗ heo ủi sâu để dầm mình: *Đào vùng, đánh vùng.*

vùng biển *dt.* Miệt biển, đất gần bờ biển: *Thường, người vùng biển đen da.*

vùng núi *dt.* Miệt núi, đất gần núi: *Dân vùng núi.*

vùng ngược *dt. Clg.* Mạn ngược, đất miệt rừng núi, thường có nguồn nước chảy xuống đồng bằng (muốn tới đó, phải đi ngược dòng nước).

vùng quê *dt.* Nơi xa thành-thị, xa nền văn-minh: *Từ vùng quê tới.*

vùng xuôi *dt.* Miệt đồng bằng, nơi thành-thị (muốn tới đó, thả xuôi theo dòng nước từ nguồn chảy xuống).

VŨNG *dt.* Chỗ trũng sâu giữa đồng có đọng nước: *Câu vũng, tát vũng II* Bờ biển sâu, tàu đậu được, (thường được gọi kèm với tên, thành tên xứ) *Vũng-Nai, Vũng-Rô II mt.* Tiếng gọi một khoảnh đất bằng có nước: *Máu chảy đọng vũng.*

vũng-búng *dt. (đ)*: *Nh.* Vũng: *Ở đó, vũng-búng đâu mà câu!*

vũng-tàu *dt.* Bến tàu biển, mũi đất thòng ra biển sâu, có thể dùng làm nơi tàu đậu *II* X. PH. II.

vũng trâu dầm *dt.* Vũng cạn nhiều sình, được dùng dầm trâu khi nắng nóng.

vũng trâu nằm *dt. Nh.* Vũng trâu dầm.

vũng vận *dt.* Chỗ sâu giữa lòng sông có nước vận xoáy.

VỤNG *bt.* Dở, kém, không khéo, hay để hư việc: *Thợ vụng, may vụng; Vụng mùa chê đất lệch; Kiếp xưa đã vụng đường tu, Kiếp này chẳng kẻo đền bù mới xuôi K.*

vụng ăn vụng nói *đt.* Dở ăn-nói, nói mà người ta không chịu nghe hoặc vô-tình làm mếch lòng người ta.

vụng-dại *bt.* Vụng-về khờ-dại: *Khôn-ngoan cũng thể đàn-bà, Dẫu rằng vụng-dại cũng là đàn-ông CD.*

vụng liệu *đt.* Liệu việc không trúng, tính sai: *Cuốc kia kêu cũng bằng thừa, Bởi chưng vụng liệu từ xưa mất rồi HĐTN.*

vụng lo *đt. Nh.* Vụng liệu.

vụng suy *đt.* Suy-nghĩ kém, chẳng thấy xa: *Trách người quân-tử vụng suy, Giận hoa thiên-lý chẳng chê mành-mành CD.*

vụng tính *đt.* Tính việc sai, để hư việc: *Siêng lo há đợi cơm kề miệng, Vụng tính nào dè nước đến trôn TTT.*

vụng toán *đt. Nh.* Vụng tính.

vụng-về *bt.* Thật là vụng: *Ăn-nói vụng-về: Em tuy phận gái vụng-về; Tơ-duyên nầy dầu lỡ, em chẳng hề biết lo CD.*

vụng-vịu *bt. Nh.* Vụng-về.

VỤNG *trt.* Chùng-lén, không ra mặt: *Nói vụng, thầm vụng; Những người béo trục béo tròn, Ăn vụng như chớp, đánh con cả ngày CD.*

vụng-trộm *trt.* Âm-thầm, lén-lút: *Vụng-trộm yêu nhau II (R) đt.* Trai-gái, tư-tình, lén lấy nhau: *Nghe đâu hai đứa nó vụng-trộm với nhau lâu rồi.*

vụng-vịu *bt.* Cách thầm lén: *Muốn gì thì nói thẳng, vụng-vịu làm chi; thà nói trước mặt, chớ vụng-vịu hay gì.*

VỤNG *dt. Clg.* Vũng, chỗ nước sâu gần bờ, tàu đậu được.

VÚT *đt.* Chắt nước *II (R)* Gột, gụt: *Vút chỗ lấm.*

vút cơm *đt.* Chế nước sôi vào cơm nguội rồi chắt ra: *Vút cơm cho sốt mà ăn.*

vút gạo *đt.* Vo gạo bằng cái rá hay rổ dày rồi đưa lên khỏi mặt nước cho nước chảy ra, nhiều lần như vậy: *Vút gạo nấu cơm.*

vút nếp *đt. Nh.* Vút gạo: *Em đương vút nếp xôi xôi, Nghe anh cưới vợ, quăng nồi đá vung CD.*

VÚT *dt. Clg.* Vuốt, móng chân nhọn mà cứng và cong của loài thú hay cầm, loại ăn thịt: *Vút cọp, vút diều; nanh vút.*

VÚT *trt.* Tiếng roi quất mạnh trong không-khí: *Quất cái vút, kêu vun-vút.*

vút-vút *trt.* X. Vun-vút.

VÚT *tt.* Mút, cao quá tầm mắt: *Cao vút.*

vút sào *tt.* Cao như cây sào dựng đứng: *Cao vút sào.*

VỤT *đt.* Quăng mạnh: *Vụt cho cục gạch lỗ đầu II (R)* Đánh bằng roi: *Vụt cho mấy*

roi nên thân // *trt.* Vùng, thoạt, cách thình-lình mau lẹ : *Đang nói chuyện, vụt chạy* // Tiếng gió thổi mạnh : *Vùn-vụt ; chạy qua cái vụt.*

vụt-chạc *bt.* Nóng-nảy, thiếu cân-nhắc, thiếu suy-nghĩ : *Tánh vụt-chạc, làm-ăn vụt-chạc.*

vụt chốc *trt.* Bỗng chốc, khi không xảy ra, mới đó kể... : *Đang suy-nghĩ, vụt-chốc cười khan.*

vụt-vụt *trt.* X. Vùn-vụt.

VUỐI *trt.* X. Với.

VUỘI *dt.* X. Vối.

VUÔN-VUỐT *đt. Clg.* Vuốt-vuốt, vuốt nhẹ, vỗ-về, an-ủi ít lời : *Vuôn-vuốt giùm chỗ bầm ; vuôn-vuốt cho vơ bớt giận.*

VUÔNG *tt. Clg.* Chuông, chỉ hình 4 cạnh dài bằng nhau và 4 góc đúng thước thợ : *Bàn vuông, gạch vuông, khăn vuông, thước vuông* // *(R)* Hơi vuông, vuông cách tương-đối : *Mặt vuông tai lớn* // *(R)* Đều-đặn, hoàn-toàn, không tật-nguyền : *Mẹ tròn con vuông* // *mt.* Tiếng gọi vật có hình vuông : *Vuông nhiều ; Ba vuông khăn tím phất-phơ đội đầu CD.*

vuông chành-chạnh *tt.* Thật vuông, tiếng nhấn mạnh : *Vuông chành-chạnh như thế mà còn đòi chi nữa ?*

vuông chữ điền *tt.* Chỉ khuôn mặt hơi vuông : *Mặt vuông chữ điền.*

vuông khói *tt.* Có mùi thơm ngon mà không gắt, ai hút cũng được : *Thuốc này vuông khói.*

vuông tắc *dt.* Tắc vuông (do « phương-thốn ») // *(B)* Tấc lòng : *Nghiệp duyên vốn tại mình ta, Nơi vuông tắc đủ thiên-đường địa-ngục NCT.*

vuông-tượng *tt.* Có hình vuông : *Miếng đất vuông-tượng* // *Nh.* Vuông-vức.

vuông tre *dt.* Rào bằng tre sống trồng chung-quanh một miếng đất : *Lại cái nhà trong vuông tre đó mà hỏi.*

vuông tròn *bt.* Tròn-trịa, ổn-thoả, xong đâu đấy : *Tính cho vuông tròn ; Công-bình hai lẽ, xử vuông tròn* Nh. T. // Âm dương, việc vợ chồng : *Một hai tính cuộc vuông tròn, Đào còn đang thắm, liễu còn đang tơ BN.*

vuông-vắn *trt.* Cho được vuông : *Đẽo cho vuông-vắn.*

vuông-vuông *tt.* Hơi vuông : *Cắt cho một miếng vuông-vuông.*

vuông-vức *tt.* Thật vuông, rất vuông : *Cái nhà vuông-vức, coi không được* // **Đạc-thành,** đo được, tiếng chỉ bề mặt (diện-tích) một hình vuông hoặc bề dài của một cạnh hình ấy : *Miếng đất đó vuông-vức một mẫu ; cắt tờ giấy vuông-vức ba tấc.*

VUÔNG *dt.* Đồ đong hột (hạt) bằng 1 giạ (40 lít) : *Ba vuông gạo.*

vuông già *dt.* Cái vuông hơi to hơn vuông chánh-thức.

vuông non *dt.* Cái vuông hơi nhỏ hơn vuông chánh-thức.

VUỐT *đt.* X. Vút : *Nanh vuốt.*

VUỐT *đt.* Thoa nhẹ theo một chiều : *Vuốt cái áo cho thẳng ; Đêm nằm vuốt bụng thở dài, Thương chồng thì ít, thương trai thì nhiều CD.* // *(B)* Mơn-trớn, làm cho xuôi chuyện, cho bớt gắng : *Vuốt giận.*

vuốt đuôi *bt.* Nói nịnh theo, xuôi theo, không có ý-kiến khác : *Nói vuốt đuôi ; hay vuốt đuôi.*

vuốt đuôi lươn *đt. (B)* Làm cho ăn-trợt, không nên việc : *Đời nó như vuốt đuôi lươn.*

vuốt giận *đt.* Xin đừng giận nữa, lời khuyên, an-ủi, cầu xin người ta đừng giận : *Thôi ! cho tôi vuốt giận đi.*

vuốt lời *đt.* Chận tiền lời (lãi) trước : *Vay 1.000 đồng, mà bị vuốt lời hết 200, chỉ lấy có 800.*

vuốt mặt *đt.* Vuốt cho ráo nước trên mặt : *Một tay xối đầu, một tay vuốt mặt* // Vuốt từ trán tới cằm người mới chết cho nhắm hẳn đôi mắt : *Đợi chồng về vuốt mặt, không thì còn nuối.*

vuốt mũi *đt.* Dùng hai ngón tay kẹp mũi người khác rồi giựt ra : *Chơi ăn vuốt mũi.*

vuốt nổ *đt.* Trò chơi giữa hai người ngồi đâu mặt lại, bốn bàn tay xoè ra và xỏ xen kẽ nhau, đoạn vuốt cả hai tay về mình rồi bàn tay mặt người này đánh chập vào bàn tay mặt người kia cho có tiếng kêu ; rồi bốn bàn tay xỏ lại và vuốt ra để dùng bàn tay trái như thế nữa và cứ thế chơi hoài.

vuốt nợ *đt.* Trừ nợ : *Lấy nhà vuốt nợ.*

vuốt ngược *đt.* Dùng tay vuốt ngược mình khi mục ngnẹn hoặc vuốt ngược người khác để khuyên dẫn tánh nóng, dằn nư giận xuống : *Đưa tay vuốt ngược tình-nhơn, Khoan khoan tự-tận để thiệt-hơn đôi lời CD.*

vuốt râu *đt.* Dùng tay vừa xe vừa vuốt râu mình khi trong lòng hả-hê, sung-sướng : *Cờ, mới thắng một bàn là ngồi vuốt*

râu II (B) Hả-hê, sung-sướng, không còn lo chi cả : *Năm trúng mùa, điền-chủ ngồi vuốt râu thâu lúa ruộng.*

vuốt râu hùm (hoặc cọp) *đt. (B)* Động tới, chọc cho có chuyện với tay dữ, có thế-lực to : *Động tới tay đó như vuốt râu hùm.*

vuốt tóc mượn *đt.* Bó những sợi tóc rời lại thành một đầu-tóc mượn (vừa làm vừa vuốt cho suôn, đừng rối).

vuốt thẳng *đt.* Vuốt nhiều bận cho thẳng, cho hết nhăn : *Vuốt thẳng tờ giấy.*

vuốt-ve *đt.* Dùng tay vuốt nhẹ trên tóc, trên lưng một người khác (nhỏ hơn mình) hoặc một con thú để vỗ-về, mơn-trớn *II (B)* Bom ngọt, vỗ-về, dùng lời nói dịu-dàng, ngon-ngọt để xoa dịu cơn giận hay lòng bất-mãn một người nào : *Vuốt-ve mơn-trớn.*

vuốt-vuốt *đt.* Vuốt nhẹ nhiều bận : *Xoa (thoa) đầu rồi vuốt-vuốt cho bớt đau II (B)* Nịnh hơi, bom ngọt : *Vuốt-vuốt cho va đừng giận.*

vuốt xuôi *đt.* Nói xuôi theo : *Vuốt xuôi cho êm chuyện.*

VUỘT *đt.* Chà xuôi mạnh tay cho sạch nhớt : *Vuột lươn, chà vuột II (R)* Bị lột da : *Phỏng (bỏng) nước sôi, da chân vuột cả II (B)* Thoát khỏi, hỏng mất : *Chạy vuột ; áp-phe đó vuột rồi.*

vuột da *tt.* Tróc lớp da ngoài ra : *Bị phỏng (bỏng) vuột da.*

vuột dây *tt.* Sút dây buộc ra : *Vuột dây, con heo (lợn) chạy mất.*

vuột khỏi *tt.* Thoát khỏi sự buộc trói, giữ-gìn : *Lơ-đễnh, để tên trộm vuột khỏi.*

vuột lươn *đt.* Dùng vật khô, nhám mà bắt từ đầu vuột xuống đuôi con lươn nhiều bận cho tróc hết nhớt *II trt.* Đua ngựa, bỏ trôi, không làm theo lời nói : *Nói vuột lươn.*

vuột mất *tt. Nh.* Vuột khỏi.

vuột nợ *đt.* Lật nợ, nói ngược, không trả nợ.

vuột nhớt *đt.* Vuột con vật gì cho hết nhớt : *Vuột nhớt con lươn II (R)* Kỳ mài, tắm rửa cho sạch : *Đem nó ra vuột nhớt nó coi ! II (B) Clg.* Trây nhớt, qua-loa lấy có, không kỹ, không chắc-chắn : *Làm vuột nhớt.*

vuột sả *đt.* Dùng lá sả mà vuột : *Lươn vuột sả.*

vuột tay *trt.* Sẩy tay, từ bàn tay lọt ra : *Cầm vuột tay ; vuột tay, đồ bể hết*

vuột tuốt *bt.* Tuột-luốt, tuốt ra, sầy ra, tróc ra, sút ra : *Nắm chặt nhưng cũng vuột tuốt.*

vuột trấu *đt.* Dùng trấu mà vuột : *Đem vuột trấu cho sạch.*

vuột tro *đt.* Dùng tro mà vuột : *Ruột heo vuột tro.*

VỪA *bt.* Xứng, đúng mức-độ, phải chẳng : *Cái áo mặc vừa, món ăn nêm vừa : Đố ai lặn xuống vực sâu, Mà đo miệng cá uốn câu cho vừa ; Chồng thấp mà lấy vợ cao, Nồi tròn vung méo úp sao cho vừa CD. II* Tầm-thường, bực trung : *Chẳng phải tay vừa ; chẳng vừa gì đâu II* Thoạt, mới đây, kịp lúc : *Ăn vừa xong ; va vừa đi thì anh tới II Clg.* Bù, tiếng nối hai việc cùng làm một lúc : *Vừa cười, vừa nói ; Bao-giờ cho đến tháng năm, Thồi nồi cơm nếp vừa nằm vừa ăn ; Bao-giờ cho đến tháng mười, Thồi nồi cơm nếp vừa cười vừa ăn CD. II* Đã, lại, tiếng nhồi thêm tánh-chất để nổi bật cái hay cái dở : *Chồng em vừa xấu vừa đen, Vừa kém nhan sắc, vừa hèn chân đi CD.*

vừa ăn *bt. Clg.* Vừa miệng, có cái vị đúng mức, không mặn không lạt : *Canh vừa ăn, nêm vừa ăn II (R)* Mua ăn được, không mắt (đắt) : *Giá đó cũng vừa ăn.*

vừa bụng *tt.* Đành bụng, phải lòng, đúng với ý muốn : *Vừa bụng cô đó ; thấy chục cam, sao vừa bụng quá !*

vừa cẳng *tt.* X. Vừa chân.

vừa cặp *tt. Clg.* Vừa đôi, xứng nhau một cặp : *Hai chiếc nầy vừa cặp ; chọn người vừa cặp mà đứng sắp hàng.*

vừa chân *tt. Clg.* Vừa cẳng, có cái khổ đúng với hai chân mình, không rộng không hẹp : *Đôi giày nầy vừa chân II* Đúng tầm chân, có thể đá mạnh được : *Banh vừa chân.*

vừa-chẻn *bt.* Đúng, khít rim, không dư không thiếu : *Bấy-nhiêu là vừa chẻn.*

vừa chừng *bt.* Đúng mức, không quá : *Nhắm cũng vừa chừng ; nói vừa chừng thôi !*

vừa đôi *tt. Nh.* Vừa cặp.

vừa đủ *trt.* Đủ-đồi, không dư không thiếu : *Lương tháng xài vừa đủ II* Mới đúng mức-độ : *Họ tới vừa đủ.*

vừa đúng *bt.* Đúng gắt, thật đúng : *Vừa đúng một lít II* Mới tới mức : *Năm nay, nó vừa đúng tuổi đi học.*

vừa gì *tt.* Không phải tầm-thường đâu: *Cái miệng nó mà vừa gì ! II trt.* Hèn gì, có ít gì đâu: *Nó nói vừa gì ; nó xài thằng vừa gì !*

vừa hay *tt.* Mới hay đây: *Tôi vừa hay tin đó II* Vừa đúng, vừa khéo: *Vừa hay đủ một cỗ.*

vừa ý *đt. Nh.* Vừa bụng *II trt.* Đúng theo ý định: *Anh nói vậy, rất vừa ý tôi.*

vừa khi *trt.* Đương khi, trong lúc: *Vừa khi tôi dùng cơm, thì va đến.*

vừa khít *bt.* Thật là vừa, khít rim: *Đôi giày mang vừa khít.*

vừa lòng *bt. Nh.* Vừa bụng và Vừa ý: *Nói đầy-đưa cho vừa lòng bạn, Sông giang-hà khúc cạn khúc sâu CD.*

vừa lúc *trt. Nh.* Vừa khi.

vừa lứa *tt.* Xứng, cùng một lứa, một đôi: *Xứng đôi vừa lứa.*

vừa mắt *tt.* Đúng với sức trông của đôi mắt: *Kính nầy vừa mắt tôi lắm II (B)* Hợp nhãn, trông đẹp, thấy khoái mắt: *Cất cái nhà như vậy vừa mắt tôi lắm ; anh có vừa mắt cô kia không ?*

vừa miệng *bt. Nh.* Vừa ăn: *Món ăn rất vừa miệng ; nêm vừa miệng.*

vừa mới *trt.* Mới tức-thì đây: *Anh ấy vừa mới đi ; tôi vừa mới đến kẻ anh đến.*

vừa phải *bt.* Trong mức phải chăng, không quá đáng: *Giá vừa phải ; làm vừa phải thôi !*

vừa rồi *trt.* Mới rồi ; mới xong đây: *Vừa rồi, có người hỏi thăm anh ; ăn cơm vừa rồi là anh đến.*

vừa sức *trt.* Đúng sức ; đúng với sức mình ; bằng sức nhau: *Chơi cho vừa sức nó, thì đỡ đâu mà chịu cho nổi ; phải nồi cơm thật to mới vừa sức ăn của nó ; hai người đó vừa sức nhau lắm.*

vừa tai *trt.* Nghe được, tiếng không lớn không nhỏ: *Vặn vừa tai đủ nghe thôi II* Hợp-lý, không trái tai: *Nói câu đó vừa tai tôi lắm.*

vừa tay *bt.* Gọn trong lòng bàn tay, cũng không nặng không nhẹ: *Cây gậy nầy vừa tay tôi lắm II* Đã tay, đúng với sức mạnh của hai tay: *Nó chơi cho vừa tay thì chết thằng nhỏ.*

vừa tầm *bt.* Cách khoảng không xa đối với mắt trông, tay với, chân đá hay nhảy: *Vừa tầm mắt, vừa tầm tay, vừa tầm chân.*

vừa uống *bt.* Uống được vừa miệng, không nóng lắm hay có cái vị dễ chịu: *Nước pha vừa uống ; sữa vừa uống.*

vừa-vặn *bt.* Vừa lắm, thật vừa ; *Đôi giày mang vừa-vặn ; tháng lương, xài vừa-vặn 30 ngày.*

vừa-vơi gì *tt.* Chẳng vừa gì đâu, hung dữ lắm hoặc nhiều lắm: *Tay đó mà vừa-vơi gì ! bạc trăm chớ vừa-vơi gì !*

vừa-vừa *tt.* Hơi vừa: *Quần thì rộng, cái áo vừa-vừa II* Bơn-bớt cho vừa, tiếng khuyên bớt lại: *Chạy vừa-vừa, nói vừa-vừa.*

vừa vừa cái miệng *đt.* Bớt ăn bớt nói, bớt măng chửi hay nói nặng người, lời khuyên: *Nên vừa vừa cái miệng mà để đức cho con cháu.*

vừa vừa hai phải *tt.* Tức Một vừa hai phải nói trại, *Nh.* Vừa phải.

vừa xài *trt.* Đủ xài, đúng với sự xài-phí: *Làm vừa xài chớ không dư II (lóng) tt.* Đủ sức, chịu chơi, sẵn-sàng: *Không bánh gì, vừa xài thôi !*

VỮA *tt. Clg.* Rữa, hư, bời-rời, mất chất dẻo, tan thành nước và bã riêng ra: *Cháo vữa, hồ vữa, trứng vữa.*

VỮA *dt.* Hồ trộn bằng vôi và cát: *Thợ đánh vữa.*

VỰA *dt.* Lẫm, nhà chứa thóc đậu: *Vựa thóc, vựa đậu II (R)* Nơi trữ bán: *Vựa cá, vựa củi, vựa than, vựa lá II đt.* Trữ để bán lẻ hoặc nửa sỉ nửa lẻ: *Vựa lại để bán Tết ; Vựa khoai bán cho bạn hàng.*

vựa lúa *dt.* Nhà trữ lúa (thóc) *II (lóng)* Bìu, bầu-diều con gà chọi: *Khai vựa lúa nó con !*

VỰC *dt. Clg.* Vực, vùng, miền: *Tây-vực.*

VỰC *dt.* Nơi nước sâu: *Đố ai lặn xuống vực sâu, Mà đo miệng cá uốn câu cho vừa CD. II (B)* Tiếng ví cái gì quá nhỏ, quá xấu, quá dở đối với cái cùng loại quá to, quá đẹp, quá giỏi...: *Một trời một vực II (R) đt. Clg.* Giựt, rút bớt, làm cho lưng: *Đợi nước vực ; đong vực, gạt cho vực.*

VỰC *đt.* Bồng người bệnh đi: *Vực nàng về chốn hiên tây K. II (R) a)* Kêu, gọi người mê, chết giấc: *Vực dậy ; b)* Vùa giúp, nâng đỡ: *Binh-vực, phò vua vực nước ; c)* Rèn tập, dạy kèm: *Vực ngựa kéo xe, vực trâu kéo cày, vực trẻ học.*

VỰC *dt.* X. Vúc: *Khu-vực.*

VƯNG *dt.* X. Vâng: *Vưng lịnh ; gọi dạ, bảo vưng.*

VỪNG *dt. (thực)*: Thứ cây mọc ở đất bưng

lá lớn, hoa trắng, trái gọi Ha-lê-lặc có sáu khía, hình quả trám (cà-na), da thịt dính liền nhau, dùng làm thuốc uống được xanh râu tóc ; lá non gọi rau vừng, dùng ăn sống.

VỪNG *dt.* X. Mè.

vừng đen *dt.* X. Hồ-ma.

vừng trắng *dt.* X. Bạch-ma.

VỪNG *dt.* X. Vầng : *Vừng đông, vừng ô, lưng lớn ba vừng.*

VỮNG *bt.* Chắc ở chân, không long-lay, không hầm-hênh, không ngã : *Đứng chưa vững ; kê cái bàn cho vững ; Trơ như đá, vững như đồng, Ai lay chẳng chuyển ai rung chẳng rời K. li (B)* Bền-bỉ, chắc-chắn, yên-ổn : *Địa-vị bền-vững ; giữ vững cơ-nghiệp ; Dù ai nói dóng nói tây, Thì ta cũng vững như cây giữa rừng CD.*

vững-bền *tt.* X. Bền-vững.

vững bụng *trt. Clg.* Chắc bụng, no dai : *Ăn ba hột cho vững bụng II (B) Clg.* Vững lòng, yên-ổn trong lòng, không lo ngại : *Có anh đi với cháu thì tôi vững bụng lắm.*

vững-chãi *bt. (đ)* : *Nh.* Vững : *Cơ-nghiệp vững-chãi.*

vững chắc *bt.* Vững-chãi chắc-chắn, khó ngã đổ : *Đứng cho vững chắc ; cái nhà vững chắc.*

vững chân *bt.* Hai chân được vững : *Đứng cho vững chân II (B)* Có chỗ làm hay nhà ở hẳn-hoi, đàng-hoàng : *Đợi nó vững chân rồi lo vợ con cho nó.*

vững chí *tt.* Yên tâm-chí, ý-chí được vững : *Vững chí làm-ăn.*

vững dạ *tt. Nh.* Vững bụng và Vững lòng.

vững yên *tt.* Vững-vàng và yên-ổn : *Từ nay hai nước vững yên trị-trường NĐM.*

vững lòng *tt. Nh.* Vững bụng *(B).*

vững nhịp *tt.* Chắc nhịp, nhịp cầu chắc-chắn, cầu được vững : *Chắc gì đâu đã hơn đâu, Cầu tre vững nhịp, hơn cầu Thượng-giá CD. II trt. Clg.* Chắc nhịp, nhịp-nhàng vững chắc : *Đờn (hoặc ca) vững nhịp II (B)* Hoà-thuận, ăn-ý nhau : *Xướng tuỳ vững nhịp.*

vững như trồng *tt.* Rất vững, như được trồng sâu dưới đất : *Kèo cột ăn chịu rồi thì vững như trồng ; công-cuộc làm ăn bây-giờ vững như trồng.*

vững tay *trt.* Chắc-chắn trong việc cầm, nắm, làm với hai tay *II (B)* Chắc tay, vững bụng, không sợ hỏng việc : *Đoàn trước qua rồi đã vững tay, Đường xa riêng sợ lớp sau nầy* Nh. T.

vững tay co *trt.* Chắn-chắn trong việc co duỗi, xử sự, cai-trị : *Nầu chàng có vững tay co, Mười phần xin đắp-điếm cho một vài K.*

vững tay cương *trt.* Cầm cương ngựa giỏi, ngựa sợ mà ngoan-ngoãn chạy theo sự điều-khiển : *Anh nài đó rất vững tay cương II (B)* Giỏi điều-khiển, cai-trị, có đủ mánh-lới làm cho người dưới quyền kiêng sợ : *Làm đàn-ông, phải vững tay cương mới được.*

vững tay chèo *trt.* Giỏi-giắn trong việc chèo thuyền, thuyền không nghiêng, không tròng-trành, không đâm bậy : *Đi sông lớn, phải vững tay chèo mới được.*

vững tay lái *trt.* Giỏi-giắn trong việc lái xe, lái thuyền : *Nếu tài-xế không vững tay lái thì xảy ra tai-nạn rồi.*

vững-vạc *trt.* Chững-chạc, chắc-chắn, rành-rẽ, đàng-hoàng, đứng-đắn : *Nói cho vững-vạc.*

vững-vàng *bt. (đ)* : *Nh.* Vững : *Ở không yên-ổn, ngồi không vững-vàng K.*

VỰNG *dt.* Quầng sáng chung-quanh mặt trời mặt trăng *II tt.* Choáng-váng, quáng mắt : *Huyễn-vựng ; Mới nguôi cơn vựng, chưa phai giọt hồng.*

vựng-đảo *tt.* Lảo-đảo, choáng-váng, ngã dụi.

vựng-đầu *tt. Nh.* Vựng-đảo.

vựng-khí *dt.* Khí sáng, ánh-sáng.

vựng thuyền *tt.* Say sóng khi đi thuyền.

VỰNG *tt.* Cùng loại hợp lại thành tập : *Ngữ-vựng, tự-vựng.*

vựng-tập *dt.* Tập vở có kẻ chữ cái theo thứ-tự A-B-C để ghi chép vào, sau tiện việc tìm kiếm để tra-cứu *(répertoire alphabétique).*

VÚT *đt.* X. Vất : *Vứt bỏ, vứt đi.*

VƯU *tt.* Lạ, ít có và trỗi hơn hết *II đt.* Oán giận.

vưu nhân *đt.* Oán giận người đời.

vưu-vật *dt.* Của hiếm, vật có ít nên quý : *Vưu-vật túc dĩ di nhân* (vật lạ đủ dời lòng người) *II (B)* Đàn-bà rất đẹp, ít khi gặp : *Tình chị em yêu, áo sẻ cơm nhường, của vưu-vật có lẽ đâu người đở VD.*

VƯỢC *dt. (động)* : Loại cá biển to con, thịt

mềm, ngọn : *Cá vược* // **Cách ráp ván,** khép ván cho liền mí : *Ráp miệng vược.*

VƯƠN *đt.* Chuyển mình, chuyền gân cốt : *Anh-hùng đâu phải khúc lươn, Khi* **uốn** *thì ngắn, khi* **vươn** *thì dài CD.*

vươn cổ *đt.* Nhóng cổ lên cao : *Vươn cổ lên xem.*

vươn lên *đt.* Vùng lên để tiến tới : *Nền kinh-tế xứ-sở đã vươn lên vài bực.*

vươn mình *đt.* Uốn mình, chuyển thân mình : *Khi con trăn vươn mình, thì cành lá khô kêu xào-xạc* // Cố đi tới, tiến tới : *Sau đại-chiến thế-giới thứ hai, các thuộc-địa đều vươn mình để tiến tới nền tự-chủ.*

vươn vai *đt. Clg.* Vung vai, uốn mình duỗi thẳng hai tay : *Vừa thức dậy, hay vươn vai.*

VƯỜN *dt.* Khu đất trồng hoa trái : *Đất vườn, lập vườn ; Điều dậu vườn thị, thỏ luỵ vườn trâm, Thương em tiếng nói trăm năm vẫn còn CD.* // *(R)* Thôn-quê : *Lang vườn, mụ vườn, về vườn.*

vườn cây *dt.* Vườn trồng cây ăn trái : *Lập vườn cây.*

vườn đất *dt.* Vườn cây và đất cất nhà : *Vườn đất bán hết.*

vườn hạnh *dt.* Vườn trồng toàn cây hạnh đỏ (đời xưa bên Tàu) // *(B)* a) Nhà quan sang-trọng : *Biết xuân vừa thuở trăng tròn, Vườn hạnh gặp thì hoa nở VD. ; b)* Con gái dậy-thì : *Tiết xuân vừa độ, vườn hạnh gặp tuần VD.*

vườn hoa *dt. Clg.* Hoa-viên, vườn trồng hoa cùng cây kiểng (cảnh) bên cạnh nhà // *(B) Clg.* Công-viên, khu đất cạnh vệ đường được nhà nước cho trồng cây kiểng (cảnh), dưỡng cỏ, xẻ đường nhỏ và để ghế dài cho công-chúng tới chơi.

vườn hồng *dt.* Vườn trồng hoa hồng (hường) // *(B)* Người gái đẹp : *Vườn hồng chi dám ngăn rào chim xanh K.*

vườn-tược *dt. (đ)* : *Nh.* Vườn : *Vườn-tược thạnh-mậu.*

vườn trẻ *dt.* Lớp mẫu-giáo có sân chơi, có bóng mát để săn-sóc trẻ con 3, 4 tuổi trong việc chơi, việc học theo tuổi của chúng.

vườn xuân *dt.* Vườn hoa trong mùa xuân, hoa đua nở tươi đẹp // *(B)* a) Sự vui-vầy trong gia-đình : *Phong-lưu phú-quý ai bì, Vườn xuân một cửa để bia muôn đời K. ;* b) Con gái đang thì mơn-mởn : *Vườn xuân hoa nở đầy giàn, Ngăn con ong lại kẻo tàn nhị hoa CD.*

VƯỠN-VỜ *tt.* Lừ-đừ, bộ mệt-nhọc, uể-oải : *Thức đêm, bộ vưỡn-vờ.*

VƯỢN *dt. (động)* : Loại khỉ đuôi và chân rất dài : *Tay vượn.*

vượn hú *dt. và đt.* Con vượn kêu nhau : *Chim kêu vượn hú.*

vượn Sở *dt.* Con vượn của nước Sở bên Tàu hồi xưa (bỏ chạy vào rừng, vua cho quân cầm kiếm không được, phải đốt rừng cho nó chạy ra, khiến cây cỏ bị thiêu rụi) // *(B)* Vọ lấy : *Chìn e vượn Sở lạc chừng, Bận lòng đến cả, cây rừng chưa minh QÂ.*

VƯƠNG *đt.* Vướng, mắc lấy, mang lấy : *Mối sầu đoạn thảm thêm vương vào lòng LVT.*

vương-mang *đt.* Mắc lấy, đeo-đẳng : *Vương-mang bệnh tật.*

vương nợ *đt.* Mắc nợ : *Làm ăn thất-bại phải vương nợ* // *(B)* Mắc vòng tình-ái, bị bịnh phong-tình,... : *Chơi-bời cho vương nợ.*

vương tơ *đt.* Nhả tơ làm kén, làm màng để ở : *Tằm vương tơ nhện cũng vương tơ, Mấy đời tơ nhện được như tơ tằm* // *(B)* Hết lòng với phận-sự : *Đã mang lấy cái thân tằm, Không vương tơ nữa cũng nằm trong tơ CD.*

vương-vấn *đt.* X. Vấn-vương : *Tơ hồng vương-vấn.*

vương-víu *đt.* Mắc-míu, vướng lấy : *Vương víu nợ nần.*

VƯƠNG *đt.* Vung, bỏ vãi ra : *Vương ra.*

vương-vãi *đt.* X. Vung-vãi.

VƯƠNG *dt.* Vua : *Cần-vương, đế-vương, quốc-vương, xưng vương ; Hùng-vương, Trưng-vương* // *(R)* Tước cao hơn hết vào thời xưa do vua phong hoặc tự-ý xưng để chống lại triều-đình : *Phan-vương, phong vương, Hưng-đạo-vương ; đại-vương, phản-vương.*

vương bá *dt.* Vương và bá, hai hiệu xưng của người dựng được nước hồi xưa, tuỳ cách dựng nước do chánh-nghĩa hay do sự tàn-sát mà xưng vương hay bá : *Nghiệp vương bá.*

vương-công *dt.* Tước vương, tước công, hai tước cao nhứt trong triều.

vương-cung *dt.* Cung vua, nhà của vua và vợ con.

vương-cung thánh-đường *dt.* Nhà thờ đạo Thiên-chúa lớn nhứt trong một xứ.

vương-chính *dt.* Chính-sách trị nước của vua *II (R)* Chính - sách trị nước theo vương-đạo (X. Vương-đạo).

vương-đạo *dt.* Đường lối trị nước hay xử sự theo ba ông vua hiền-đức nhứt thời xưa bên Tàu: *Theo vương-đạo, không theo bá-đạo; làm thuốc theo vương-đạo.*

vương-độ *dt.* Độ-lượng, đức-hạnh của vua *II (R)* Độ-lượng rộng-rãi.

vương-giả *dt.* Nhà vua chân - chính, biết thương dân: *Đuốc vương-giả chí-công là thế, Chẳng soi cho đến khoé âm-nhai CO II* Vua chúa, bậc sang-trọng: *Ăn mặc như vương-giả.*

vương-hầu *dt.* Tước vương và tước hầu *II (R) Nh.* Vương-công.

vương-hậu *dt.* Vợ lớn người có tước vương.

vương-hoá *dt.* Sự dạy-dỗ theo vương-đạo (X. Vương-đạo).

vương-mạng (mệnh) *dt.* Mạng vua, lệnh của vua ban xuống.

vương-nghiệp *dt.* Sự - nghiệp dựng nước làm vua: *Dựng nên vương-nghiệp.*

vương-phi *dt.* Vợ bé của người có tước vương.

vương-phủ *dt.* Dinh - thự của người có tước vương.

vương-phụ *đdt.* Vua cha, tiếng con gọi cha có tước vương hay đang làm vua *II* Tiếng con cháu gọi tưng tổ-phụ.

vương - tôn *dt.* Con cháu quan - quyền: *Vương-tôn công-tử.*

vương-tước *dt.* Tước vương do vua phong: *Có công to, được phong vương-tước.*

vương-tướng *dt.* Vua và tướng đánh giặc của vua, hoặc tước vương và chức quan võ: *Làm nên vương-tướng.*

vương-vị *dt.* Ngôi vua: *Bước lên vương-vị.*

VƯỚNG *dt.* Vương, mắc phải, không đi xuôi: *Vướng cỏ, vướng dây, đàm vướng cỏ; Tơ duyên còn vướng mối này chưa xong K.*

vướng bận *tt.* Bận-bịu, không rời ra được: *Vướng bận vợ con.*

vướng chân *tt.* Chân bị vướng, không bước tới được: *Bị cỏ vướng chân, không đi mau được II (B)* Kẹt, vì phận-sự: *Vì vướng chân trong sinh-kế mà không bay nhảy vẫy-vùng cho thoả chí.*

vướng nợ *tt. Nh.* Vương nợ *II* (lóng) Bị ràng-buộc vì ái-tình, vì danh-vọng, vì tự-ái...: *Ai bảo đa-mang cho vướng nợ.*

vướng-vít *đt. Nh.* Vương - vấn: *Hờn oan vướng-vít.*

vướng-víu *bt. (đ): Nh.* Vướng: *Bị vướng-víu ba đồng nợ (hoặc vợ con, tình-duyên...).*

VƯỢNG *tt.* Sung, thạnh, mạnh - mẽ, tươi-tốt: *Hưng-vượng, thạnh-vượng; Tốt cung quan-lộc, vượng hào thê-nhi* Ph. Tr.

vượng-địa *dt.* Cuộc đất sung, ở đó có thể lập nên sự - nghiệp: *Đất bên dải Hoành-sơn là vượng-địa của nhà Nguyễn.*

vượng-khí *dt.* Khí tốt, có cơ thạnh-vượng: *Cuộc đất có nhiều vượng-khí.*

vượng-vận *dt.* Thời-vận đang lên: *Nương vượng-vận mà lập nên sự-nghiệp.*

VƯỢT *đt.* Từ bên này qua bên kia: *Vượt biển, vượt núi, vượt trùng-dương II (R) a)* Ra, qua, thoát khỏi: *Cá vượt vũ-môn; Tiếc công anh chẻ nửa đương lờ, Để cho con cá vượt bờ lội đi CD.; b)* Vọt, qua nhanh, trội hẳn: *Đọt vượt, sao vượt; vượt hẳn các bạn.*

vượt bực (bậc) *đt.* Nhảy khỏi bực kế mà lên cao hơn, không theo thứ-tự: *Giỏi vượt bực; làm quan vượt bực.*

vượt đẳng *đt. Nh.* Vượt bực.

vượt khỏi *đt.* Qua khỏi, chạy khỏi: *Vượt khỏi sự kềm-hãm.*

vượt ngục *đt.* Trốn khỏi khám, khỏi ngục tù: *Từ vượt ngục.*

vượt qua *đt.* Qua mặt cách lẹ-làng: *Vượt qua rào, vượt qua mương; vượt qua các bạn.*

vượt quyền *đt.* Không kể quyền-hạn người cấp trên mình, người đang chỉ-huy mình: *Phải theo thứ-tự quan-giai chớ chẳng được vượt quyền.*

vượt rào *đt.* Phóng qua rào: *Tên trộm vượt rào chạy thoát.*

vượt vồng *đt.* Không theo thứ-tự trên dưới, không hỏi ý-kiến người trên, tự-ý làm.

X

X *dt.* Chữ chót trong bản chữ cái vần Việt-ngữ, một phụ-âm thuộc tiếng gió đọc không uốn lưỡi, thường được mượn làm tên người, tên vật hay tên xứ để tránh tên thật hoặc dùng trong các thí-dụ : *Ông X., hãng X., tỉnh X.* // Số 10 điệu số la-mã // *(t)* Chữ được thay cho con số chưa biết và phải tìm ra trong toán đại-số // *(Y)* Tên thứ tia-sáng xuyên được hầu hết các vật-thể, được dùng trong việc trị bệnh : *Quang-tuyến X.*

XA *bt.* Cách một khoảng đường, khoảng đất hay nước (không-gian) : *Đây tới đó xa độ 500 thước* // Cách một khoảng đường quá dài : *Cách xa, đường xa, kiếng trông xa ; Xa sông xách nước bằng chình, Sầy tay rớt bể, gẫm mình vô-duyên CD.* // Cách một khoảng ngày-giờ (thời-gian) dài : *Lo xa, phòng xa ; Tuần-hoàn lẽ ấy chẳng xa NĐM.* // Ít thân-thiết, không ruột-thịt : *Bà con xa ; Chim quyên nó đậu bụi riềng, Dầu bà-con ruột không tiền cũng xa CD.* // Cao sâu, thâm-thuý, khó hiểu : *Cao xa, hiểu xa, sâu xa, thấy xa ; nói xa nói gần* // Lìa ra, tách ra, không ở chung nhau : *Xa vợ xa con ; Đồng-hồ sai vì bởi sợi dây thiều, Em xa anh vì bởi sợi chỉ điều xe lơi CD.*

xa cách *bt.* Cách-bức đường xa, hai đàng ở cách khoảng thật dài : *Ngàn trùng xa cách* // Lìa ra để đi xa : *Hôm nay xa cách nhau đây, Bao-giờ cho được sum-vầy yến-anh CD.*

xa đường *tt.* Cách lộ cái một khoảng thật xa : *Ở trong xóm xa đường, muốn đi đâu cũng khó* // *trt.* Trên đường đi xa : *Đi xa đường, phải cụ-bị cho đủ đồ dùng.*

xa gần *tt.* Xa hay gần, lời hỏi : *Đây đến đó xa gần?* // *trt.* Hoặc xa hoặc gần : *Dầu em buôn-bán xa gần ; Làm sao tránh khỏi cửa tuần của anh CD.* // Khắp nơi, cả xa lẫn gần : *Xa gần đều biết tiếng* // Úp mở quanh-co : *Nói xa gần.*

xa-hoắc *tt.* Xa lắm, không dính-dáng, gần như không quen biết : *Người đâu xa-hoắc mà cũng nhìn bà-con.*

xa khơi *tt.* Xa lắm, xa mút mắt : *Non nước xa khơi* // *trt.* Ngoài khơi biển, khơi sông, cách bờ rất xa : *Thuyền đã xa khơi.*

xa lạ *tt.* Xa-xôi và lạ-lùng, không quen biết, không bà-con ; chỗ chưa từng tới : *Người dưng xa lạ ; nơi xa lạ.*

xa lánh *đt.* Lánh ra xa : *Xa lánh tứ-đồ-tường, xa lánh cõi đời (chết) ; Đề cho em xa lánh bụi hồng gió trăng CD.*

xa-lắc *bt.* Xa quá, xa lắm : *Đi xa-lắc rồi ; đây tới đó xa-lắc ; bà-con xa-lắc.*

xa-lắc xa-lơ *bt. Nh.* Xa-lắc (tiếng nhấn mạnh).

xa-lơ *bt. Nh.* Xa-lắc.

xa-mú *bt. Nh.* Xa-lắc (chỉ nói về đường xa) : *Đi xa-mú mới có một cái nhà ; đây lại đó xa-mú.*

xa-mú tí-tè *bt. Nh.* Xa-mú (tiếng nhấn mạnh).

xa nghe *đt.* Nghe tiếng từ xa đưa lại : *Xa nghe tiếng cầu-cứu* // *(B)* Ở xa mà vẫn nghe tiếng đồn : *Xa nghe cao-danh, lòng rất hâm-mộ.*

xa nhà *đt.* Bỏ nhà đi xa : *Xa nhà mấy năm, về thấy đổi khác cả // tt.* Ở chỗ hoang vắng, cách xóm nhà một khoảng xa : *Chỗ nầy xa nhà người ta, e có kẻ cướp đón đường.*

xa nhau *đt.* Biệt-ly, kẻ đi người ở hoặc mỗi người đi một nơi : *Bây-giờ xa nhau, bao-giờ gặp lại? // Thôi nhau, không làm vợ chồng nữa : Còn duyên như cải với kim, Hết duyên như sẩn với bìm xa nhau CD.*

xa-tắp *bt.* Xa lắm, không trông thấy : *Đi xa-tắp ; ở chỗ xa-tắp.*

xa-tít *bt. Nh.* Xa-tắp.

xa tít-mù *bt. Nh.* Xa-tắp.

xa thăm-thẳm *bt.* Xa lắm, đi bắt ngán : *Đường xa thăm-thẳm ; đi xa thăm-thẳm.*

xa-thẳm *bt. Nh.* Xa-tắp.

xa trông *đt.* Trông ra xa : *Bạch-Viên Tôn-Các xa trông, Bồng con mang gói thẳng xông lâm-toàn.*

xa vắng *trt.* Đi xa vắng nhà : *Chồng đi xa vắng.*

xa-vời *bt.* Xa lắm : *Ở đây sống cũng được, đi đâu cho xa-vời // Viển-vông,* không xác-thực : *Khéo lo chuyện xa-vời ; nói xa-vời.*

xa-xa *bt.* Hơi xa, xa một chút : *Mẹ ơi vãi chài xa-xa, Kẻo con cá lóc nhảy qua bên bàu CD.*

xa-xác *bt.* X. Xa-xắc.

xa-xắc *bt. Clg.* Xa-xác. *Nh.* Xa : *Đây lại đó mà xa-xắc gì ! Anh em chú bác, xa-xắc chi đâu mà khách-sáo.*

xa-xăm *tt.* Rất xa (nơi chốn) : *Nàng thì cõi khách xa-xăm K.*

xa xem *đt. Nh.* Xa trông.

xa-xôi *bt.* X. Xa-xuôi.

xa-xuôi *bt. Clg.* Xa-xôi, *Nh.* Xa-xắc : *Đi xa-xuôi, đem tiền theo khá-khá ; Ruột-thịt với nhau chớ xa-xuôi gì đó ; Xa-xuôi chi đó mà lầm lấy nhau CD.*

xa xứ *đt.* Lìa xứ, bỏ xứ-sở ra đi : *Vì sanh-kế phải xa xứ.*

XA *dt.* Xe-cộ (tàu) : *Điện-xa, hoả-xa, linh-xa, long-xa, mã-xa, thuỷ-xa // (R)* Bánh trớn quay máy : *Cần-xa, cái xa đẹp nước ; Lật-đật như xa vặt ống vải tng // (bạc) Clg.* Xe, tên con cờ hay lá bài có chữ xa bằng chữ Hán : *Quân xa, thọc xa.*

xa-cước *dt.* Tiền xe, tiền chở-chuyên bằng xe.

xa-giá *dt.* Xe chở vua đi : *Theo phò xa-giá.*

xa gió *dt.* Trục quay hình đuôi cá hay tương-tợ, gắn trên nóc nhà để đem gió vào nhà.

xa-lộ *dt.* Đường xe chạy *// (hẹp)* Đường hai chiều thật rộng, có tráng nhựa.

xa-luân *dt.* Bánh xe.

xa-mã *dt.* Xe và ngựa *// (B)* Sự lên xe xuống ngựa, đời sống sang-trọng : *Mùi phú quý dử (nhử) làng xa-mã, Bã vinh-hoa lừa gã công-khanh CO.*

xa-phí *dt.* Tiền phí-tổn về xe-cộ.

xa-phu *dt.* Phu xe, người làm nghề kéo xe.

xa-tải *dt.* Chở bằng xe.

xa-tẩm-thất *dt. (hx),* Toa xe (lửa) có chỗ nằm.

xa trạm *dt. (hx).* Ga (gare) hay bến xe dọc đường.

xa-trần *dt.* Bụi đường do xe-cộ chạy mà dậy lên.

xa ươm *dt.* Trục hoa cửi để quay tơ ươm.

XA *đt.* Tiêu-xài quá độ *//* Xa-vời, viển-vông.

xa-hoa *bt.* Loè-loẹt tốn kém : *Cuộc sống xa-hoa ; ăn-mặc xa-hoa.*

xa-hoang *đt.* Vung-phí, xài đồng.

xa-nguyện *dt.* Sự mong - mỏi xa-vời khó được.

xa-phí *đt.* Phá của, xài lảng.

xa-tưởng *đt.* Mơ-mộng, tưởng-tượng những chuyện viển-vông.

xa-thái *bt. Nh.* Xa-hoa.

xa-vọng *dt. Nh.* Xa-nguyện.

xa-xí (xỉ) *đt.* Xài lớn, xài đồng : *Không nên xa-xí của tiền // tt.* Loè-loẹt, không cần-thiết : *Đồ xa-xí, vật xa-xí.*

xa-xí-phẩm *dt.* Hàng-hoá mắt tiền mà không cần-thiết : *Những rượu mạnh, thuốc thơm, nước hoa... đều là xa-xí-phẩm.*

xa-xí-thuế *dt.* Món thuế đánh vào xa-xí-phẩm, cao hơn thuế thường.

XA *tt.* Nguội lạnh : *Cơm xa.*

XA *trt.* Huỡn-đãi, dời lại sau.

xa-khiếm *đt.* Thiếu chịu.

xa-mãi *đt.* Mua chịu.

xa-mại *đt.* Bán chịu.

XA *bt.* Lộn-xộn, không phân-biệt.

xa-cạ *trt.* Ngang-ngửa, có lớn có nhỏ, có tốt có xấu, không lựa-chọn : *Bán (hoặc đếm, mua, tính) xa-cạ.*

xa-láng *trt. (bạc)*: Trộn lộn, không cần biết bao-nhiêu : *Còn bấy-nhiêu tiền, đánh xa-láng một cây* // *(R)* Gộp lại, không phân-biệt : *Nó chửi xa-láng hết.*

XA-BÔ-CHÊ *dt. (thực)* : Loại cây cao từ 10 tới 15 m., nhánh đâm ngang ; lá đơn mọc ở chót nhánh ; hoa cô-độc vàng trắng mọc ở nách lá ; trái tròn hoặc hơi nhọn đầu, vỏ xù-xì như dính cám, gần chín vỏ láng và trắng, cơm màu sô-cô-la, lợn-cợn như có cát, ngọt và thơm ; hột đen, giẹp có ngạnh nhọn ; trái chưa chín có *tanin*, hột có *acit cyanhadric*, được dùng trị nóng lạnh ; vỏ cây có *tanin*, một loại *sapônin*, một chất *alcalôit* gọi *sapôtin*, được dùng trị tiết-tả và sốt-rét ; mủ được dùng chế kẹo nhai *(chewing-gum)*.

XA-CỪ *dt. (động)*: Loại ốc thật to, vỏ dày được đập thành miếng nhỏ để cẩn vào gỗ : *Tủ xa-cừ, ghế xa-cừ.*

XA-LONG *dt.* Hột đá để làm đồ trang-sức (gốc ở *Ceylan*) : *Cà-rá xa-long, hột xa-long.*

XA-LÔNG *dt.* Phòng khách // *(R)* Bộ ghế đặt tại phòng khách : *Đặt một bộ xa-lông* // Tính-chất người chuyên bàn về lý-thuyết, không dám tranh-đấu thật-sự : *Chánh-khách xa-lông (Salon).*

XA-TIỀN *dt. (Dy)* : Lá mã-đề khô, một vị thuốc bắc (X. Mã-đề).

xa-tiền-tử *dt.* Hột hoa mã-đề, vị thuốc thông đàng tiểu.

XA-XẢ *bt.* Rồn-rảng, xồn-xảng, tiếng la mắng to và liền miệng : *Cái giọng xa-xả, tiếng xa-xả ; nói xa-xả.*

XÀ *dt.* Cây đâm ngang // *(hẹp)* Xà-đầu gọi tắt, đòn-dông, cây gác trên đầu hàng cột cái.

xà-bang *dt.* X. Đâm xà-bang.

xà-đầu *dt.* X. Xà *(hẹp)*.

xà ngang *dt.* Cây gác ngang, đâm ngang : *Đeo trên xà ngang.*

xà nhà *dt. Nh.* Xà *(hẹp)* : *Vỡ con chuột béo, nhảy leo xà nhà CD.*

XÀ *dt. (động)* : Con rắn : *Bạch-xà, độc-xà, mãng xà, thanh-xà* // *(R)* Uốn-khúc như rắn bò : *Ngựa chạy đàng xà.*

xà-bì *dt.* Da rắn (có vảy) // *(R) Clg.* Tàm-noãn (trứng tằm), thứ mụt độc mọc lan ngoài da nhám-xàm như da rắn.

xà-búp *dt.* Cây đọc đâm cá.

xà-hành *dt.* Bò sát đất.

xà-huyệt *dt.* Hang rắn // *(B)* Nơi nguy-hiểm.

xà-yết *dt.* Loài rắn rết // *(B)* Kẻ độc-hiểm.

xà-loại *dt.* Loài rắn.

xà-mâu *dt.* Binh-khí xưa, lưỡi nhọn dài uốn khúc.

xà-tích *dt.* Dây chuyền (nhiều khoen xỏ mắc nhau như xương sống con rắn).

xà-thiệt *dt.* Lưỡi con rắn // *(B)* Miệng lưỡi hiểm-độc.

XÀ *trt.* Tiếng tả những cử-động không tự-nhiên.

xà-lai *trt. Clg.* Chữ bát hay Hai hàng, cách bước đi bẹt hai chân ra : *Đi xà-lai.*

xà-lết *trt.* Lết dưới đất : *Quần dài, kéo xà-lết dưới đất.*

xà-lia *trt.* Cách đi của người có tật một chân, không co lên được, phải kéo lết : *Đi xà-lia.*

xà-niềng *trt.* Niềng mình qua một bên : *Đi xà-niềng* // Bét ra, bê-bê ra, không thẳng lối : *Đi xà-niềng ra giữa lộ.*

XÀ *bt.* Tiếng mượn của chữ xà-lách *(salade)* để chỉ những vật lộn-xộn nhiều món.

xà-bần *dt.* Những đồ-ăn thừa ở các tiệm cơm đổ chung lại bán cho người nghèo : *Ăn cơm xà-bần ; thầu xà-bần ở cao-lâu* // *(R)* Những ngói gạch bể và vôi cát lộn-lạo ở nhà cũ dỡ ra : *Mua vài xe xà-bần mà đắp đường đi.*

xà-lách *dt.* Món ăn phụ trong bữa ăn gồm có cải, cà chua, dầu, giấm và muối tiêu trộn chung lại : *Kêu một đĩa xà-lách (salade)* // *(R) Clg.* Cải tai-bèo, loại cải thân tròn mập, bẹ to, lá giún, dùng trộn xà-lách hoặc gói hay cuốn các món ăn khác : *Cải xà-lách* // *(Lactuca langifolia)* // *(B)* tt. Lộn-xộn, bừa-bãi, không-phân biệt lớn nhỏ, trên dưới : *Gia-đình đó xà-lách lắm ; việc đó bây-giờ như xà-lách.*

xà-lách Đà-lạt *dt. (thực)* : Loại cải lá giún ôm nhau thành quả tròn *(Lactuca capitata).*

xà-lách-xon (cresson) *dt. (thực)* : Cỏ nhỏ dây dài nếu đất tốt, thuộc họ Cải, sống nơi ẩm-thấp, ngập nước ; cũng trồng được trên liếp cao nhưng cần tưới và che nắng luôn ; lá kép hoa nhỏ trắng ; trong lá có chút ít *iod* *I*, trong hột có *glucôsit* gọi là *nasturtiôsit*, khi bị thuỷ-phân với nhiều-tố *myrosine* thì tiết ra chất *phênyléthylsênêvol* ; chống *nicôtin*, trị được bệnh đái-đường *(Nasturtium officinale).*

xà-mâu *dt.* Ghẻ-chốc lan-tràn trên mình chó, làm rụng từng chùm lông : *Chó bị xà-mâu ăn.*

xà-ngầu *trt.* Lộn-xộn, loạn-xị, không thứ-tự, không phân-biệt : *Đồ xà-ngầu vô ; một đống xà-ngầu những giấy lộn.*

xà-xẻo *đt.* Thêm dầu nầy, bớt dầu kia cho có dư ra đặng ăn xén : *Xà-xẻo của công.*

XÀ-BENG *dt.* Cây sắt tròn lưỡi giẹp dùng xẻo, nạy *(la pince).*

XÀ-BONG *dt. Clg.* Xà-phòng, chất tẩy dùng giặt đồ, chà rửa, tắm gội : *Chà xà-bong cho trắng (savon).*

xà-bong bột *dt. Clg.* Bột-giặt, xà-bong chế thành bột nhuyễn, phải nhờ nước sôi làm tan ra.

xà-bong chén *dt.* Thứ xà-bong thô đổ bằng khuôn như cái chén, ít bọt, nhiều chất *xút.*

xà-bong đen *dt.* X. Xà-bong nhớt.

xà-bong nhớt *dt. Clg.* Xà-bong đen, thứ xà-bong nhão, không đổ thành bánh, màu đen, nhớt, không bọt, dùng tắm khi ngứa mình hay có nhiều ghẻ.

xà-bong sả *dt.* Xà-bong có dầu sả, thường màu vàng.

xà-bong thơm *dt.* Xà-bong có mùi thơm, dùng tắm gội.

xà-bong thuốc *dt.* Xà-bong có chất thuốc để trị lác hay ngứa.

XÀ-CẠP *dt.* Miếng vải vấn chặt ống chân để vừa túm ống quần cho gọn vừa bó cho đừng sổ bắp chân.

XÀ-CỘT *dt.* Túi da hoặc bố, đựng dụng-cụ sửa-chữa để mang đi làm hay mang theo xe *(sacoche).*

XÀ-CỪ *dt.* X. Xa-cừ.

XÀ-ĐẦU *dt. (thực)* : Loại dây leo, lá dài nhọn mọc hai hàng, cuống dài có vè hai bên ; trái loại phì-quả, có từ một tới ba hột *(Pothos ginantipes).*

XÀ-ÍCH *dt.* Người đánh xe ngựa : *Đi xà-ích cho ông Chánh (saïs).*

XÀ-LIM *dt.* Khám tối kiên-cố để giam người phạm tội nguy-hiểm *(cellule).*

XÀ-LỎN *dt.* Quần đùi, quần cụt.

XÀ-NEN *dt.* Cái ky xúc cá.

XÀ-NIÊN *dt. (động)* : *Clg.* Chàn-niên, loại khỉ to con, lông dài.

XÀ-PHÒNG *dt.* X. Xà-bong.

XÀ-QUẤT *dt.* Cây chổi quất muỗi.

XÁ *đt. Clg.* Vái, chấp tay gặc vài lần và cúi đầu, một cách chào người trên trước hay kẻ khuất mày khuất mặt : *Xá bác đi con ! II* Vừa chấp tay cúi đầu vừa gặc xuống sau khi lạy : *Lạy rồi đứng lên xá II dt.* Mỗi lần xá : *Xá ba xá.*

xá chào *đt.* Chào bằng cách chấp tay cúi đầu.

xá-xá *đt.* Xá hai ba lần : *Lạy xong đứng lên xá-xá.*

XÁ *trt.* Khá, tua, lời khuyên nên làm.

xá kíp *trt.* Khá, mau, tua nhanh lên : *Xá kíp lên đường.*

XÁ *dt. (truyền)* : Vị thần chủ việc nhà và lãnh việc tâu-đối trên Ngọc-hoàng : *Cúng ông Xá, khai ông Xá.*

XÁ *dt.* Nhà dành cho khách ngoại-giao của nhà nước ở tạm : *Dịch-xá II (R)* Nhà : *Học-xá, ký-túc-xá, phố-xá, quán-xá II* Tiếng xưng-hô khiêm-nhượng người của mình : *Xá-đệ, xá-muội II* Bỏ : *Xá-học.*

xá-đệ *dt.* Đứa em nhà tôi.

xá-muội *dt.* Đứa em gái nhà tôi.

xá-nặc *đt.* Chấp-chứa, giấu-đút.

XÁ *đt.* Tha-thứ : *Ân-xá, đại-xá ; xin ông xá cho.*

xá-hựu *đt.* Dung-tha, không bắt tội hay bắt lỗi chi cả.

xá-lệ *dt.* Lệ ân-xá, kỳ tha tội cho tù.

xá-lệnh *dt.* Lệnh trên truyền tha tội, thả tù.

xá lỗi *đt.* Tha lỗi, bỏ lỗi cho.

xá-miễn *đt.* Tha cho, miễn cho.

xá-phạm *đt.* Tha-thứ kẻ phạm-tội, thả tù ra khỏi khám...

xá-quá *đt.* Tha lỗi.

xá-tội *đt.* Tha tội : *Tháng bảy ngày rằm, xá-tội vong-nhân CD.*

xá thuế *đt.* Miễn thuế, tha cho khỏi đóng thuế : *Những nạn-nhân thiên-tai thường được xá-thuế.*

xá vạ *đt.* Tha phạt vạ.

XÁ-LỊ *dt. (Phật)* : X. Xá-lợi.

XÁ-LỊ *dt. (thực)* : *Clg.* Xá-lĩ, X. Lê *(thực).*

XÁ-LĨ *dt. (thực)* : X. Lê *(thực).*

XÁ-LỢI *dt. (Phật)* : Tinh-khí trong mình người tu-hành đắc-đạo, đóng cục như hột châu trắng-trắng, sau khi xác người ấy được thiêu đi.

XÁ-XẦU *dt.* Bộ đồ gồm áo ngắn và chẹt, hàng nút đơm dày ở giữa và quần dài

chẹt, của người Tàu: *Bộ đồ xá-xầu.*

XÁ-XỊ *dt.* Nước giải khát có mùi thơm, vị ngọt, được vô chai có bơm hơi ép *(salsepareille).*

XÁ-XỊ *dt.* Thứ hàng trắng mướt dệt bằng lông vịt: *Bộ đồ xá-xị.*

XÁ-XÍU *dt.* Thịt heo (lợn) ướp gia-vị rồi nướng vàng để làm thức ăn *II (lóng)* Thô, xấu: *Bộ đồ xá-xíu, độ ngựa xá-xíu.*

XẢ *dt.* Buông bỏ, bố-thí: *Hi-xả II bt.* Thả ra, mở ra, tháo ra: *Bỏ tóc xả, chạy xả vào, mưa xối-xả, nói xán-xả; tháo lù xả nước, xả sạch xà-bong II* Loại ra khỏi cuộc chơi (tiếng trẻ con): *Nó hay khóc lắm, xả nó ra.*

xả buồm *đt.* Mở sợi lèo cho buồm xổ ra để được bọc gió: *Xả buồm chạy cẩn II trt.* Mau, hết sức: *Chạy xả buồm.*

xả đồng *đt. (truyền):* Cho hồn ma hay thánh thần thăng, không nhập vào xác đồng nữa sau khi hỏi chuyện xong: *Thầy pháp xả đồng.*

xả-giàn *đt.* Cho phép xô giàn, giựt giàn (nơi để đồ cúng cô-hồn): *Hết thời kinh nầy thì xả-giàn II (lóng) trt.* Hết mình, hết sức: *Chơi xả-giàn.*

xả hơi *đt.* Dở nắp hay mở nút làm cho hơi bay đi *II trt.* Nghỉ sau cơn mệt: *Nghỉ xả hơi.*

xả-kỷ *đt.* Hy-sinh, không kể đến mình: *Xả-kỷ vị-tha* (vì người mà không kể đến mình).

xả lèo *đt. Nh.* Xả buồm.

xả máy *đt.* Vặn cho hơi tống máy hết sức để máy chạy hết tốc-lực *II trt.* Hết sức, thật nhiều: *Làm xả máy.*

xả rác *đt.* Bỏ rác-rến dưới đất: *Cấm xả rác trên cầu II (lóng)* Rác-rến, cặn-bã, vật hay người không đáng kể: *Đồ xả rác.*

xả-sanh (sinh) *đt.* Liều bỏ mạng sống: *Xả-sanh thủ-nghĩa* (liều bỏ mạng sống mà giữ tròn đạo nghĩa).

xả-tang *đt. (truyền):* Cúng vào ngày mãn tang, kể đã hết tang-khó: *Bữa xả-tang, nhớ về.*

xả-tử *đt.* Liều chết.

xả-thân *đt.* Liều thân, không kể thân mình: *Xả-thân cầu-đạo* (liều thân tìm cho được đạo) *II trt. (lóng)* Hết sức mình (dầu chết không nài): *Làm xả-thân.*

xả-thọ *dt. (Phật):* Những cảm-giác của bậc giác-ngộ, không biết thế nào là đau khổ, là khoái-lạc.

xả-xượi *tt.* Thừa-thãi, vô-dụng.

XẢ-TRI *dt.* Người Ấn-độ làm nghề cho vay: *Nợ xả-tri (chetty).*

xả-tri da vàng *dt.* Chủ nợ Việt-nam.

XÃ *dt.* Nơi thờ thần đất: *Bái-xã, nền xã, tế xã II* Làng: *Làng xã, thị-xã, thôn-xã II* Xã-trưởng gọi tắt hoặc viên quan cai-trị một thành-phố, một thị-xã thời Pháp-thuộc: *Ông xã, thầy xã II (lóng)* Vợ nhà: *Bà xã II* Đoàn-thể nhiều người: *Hợp-tác-xã II* Nơi tập-hợp thơ-văn: *Thi-xã, thư-xã.*

xã-bình *dt.* X. Xã-luận.

xã-đoàn *dt.* Đoàn-thể có một mục-đích nhứt-định: *Xã-đoàn pháp-nhân* (hội được pháp-luật xem như người thật, có quyền hưởng-thụ và trách-nhiệm).

xã-giao *dt.* Việc giao-tiếp trong xã-hội: *Phép xã-giao II (R) đt.* Vận-động, chạy-chọt: *Phải người đi xã-giao trước; xã-giao với thầy chú II bt.* Lấy lệ, vui-vẻ: *Chào xã-giao; nụ cười xã-giao.*

xã-hội *dt.* Tất-cả người trong một nước gồm đủ mọi nghề cùng làm việc để đời sống chung được đều-đều: *Trong xã-hội, không có nghề nào hèn II* Đoàn-thể, nhóm người cùng hạng: *Xã-hội con buôn, xã-hội trưởng-giả II* Đời sống bên ngoài gia-đình: *Việc ấy có ích cho gia-đình nói riêng và cho xã-hội nói chung II* Tánh-cách những việc làm có ích chung cho một nhóm người nghèo, người bị một nạn chung, trẻ mồ-côi, v.v... mà những người đứng ra làm không lãnh tiền công: *Chống nạn mù chữ là một việc làm xã-hội II* X. Tuồng xã-hội.

xã-hội chủ-nghĩa *dt.* Chủ-nghĩa chủ-trương gạt bỏ quyền tư-hữu; mọi phương-tiện sản-xuất đều được đặt dưới sự quản-lý của nhà-nước hay hợp-tác-xã để phân-phối vật phẩm cho xã-viên cách công-bằng, căn-cứ trên sức làm việc của họ.

xã-hội-hoá *dt.* Làm thành của chung của xã-hội.

xã-hội-học *dt.* Môn học về sự phát-triển của xã-hội.

xà-hữu *dt.* Bạn cùng chung một đoàn-thể.

xã-luận *dt. Clg.* Xã-bình hay Xã-thuyết, bài nghị-luận nòng-cốt ở mỗi số báo, về các vấn-đề xã-hội.

xã-tắc *dt.* Nền đắp cao để thờ thần đất và thần mùa-màng *II (B)* Đất nước: *Sơn-hà xã-tắc.*

xã-tây *dt.* Toà đô-sảnh một thành-phố dời Pháp-thuộc: *Xã-tây Sài-gòn.*

xã-thuyết *dt. X.* Xã-luận.

xã-trưởng *dt.* Người đứng đầu hội-đồng hương-chính một xã ở Trung và Bắc-Việt *ll Clg.* Thôn-trưởng, một hương-chức ban hội-tề hồi xưa ở Nam-Việt, cùng với Hương-thân và Hương-hào làm ban Hương-chức đương-niên hành-sự ; riêng xã-trưởng giữ mộc-ký của làng cùng những công-văn, hiệu-lệnh của nhà-nước và chuyên lo thâu thuế cùng nạp thuế cho nhà-nước, chức vụ tương-đương với uỷ-viên tài-chánh xã bây-giờ.

xã-viên *dt.* Người có chân trong một đoàn-thể.

XẠ *dt. (động)* : Một giống chồn nơi rún (rốn) có chất thơm hăng, được dùng làm thuốc trị bệnh *ll (R)* Chất thơm hăng ở dưới bụng hay trong nách một vài loại thú cầm : *Chuột xạ ; xạ dơi ll* Chất có mùi thơm : *Hương xông xạ ướp ; hữu xạ tự-nhiên hương.*

xạ-hương *dt.* Chất xạ lấy trong rún (rốn) một giống chồn dùng làm thuốc trị bệnh.

XẠ *bt.* Bắn, phóng, chiếu ra : *Loạn-xạ, thiện-xạ, phản-xạ, phóng-xạ.*

xạ-đăng *dt.* Đèn giọi, thứ đèn dùng chiếu hình cho lớn ra.

xạ-kích *đt.* Bắn, dùng súng bắn : *Bị máy-bay xạ-kích.*

xạ-lợi *đt.* Săn lợi, kiếm lợi ; chớp mối lợi.

xạ-ngự *đt.* Bắn cung và đánh xe, hai việc mà con nhà tướng hồi xưa phải tập trước hết.

xạ-quán *dt.* Chỗ từ xa tới ngụ (không phải nơi sanh đẻ).

xạ-quang *dt.* Ánh-sáng (do một vật gì chiếu ra).

xạ tiễn *đt.* Bắn tên, dùng cung tên mà bắn : *Truyền quân xạ tiễn.*

xạ-trình *dt.* Tầm đạn (hoặc tên) : *Xem xạ-trình mà độ vị-trí người đứng bắn.*

XÁC *dt.* Cái vỏ bên ngoài : *Xác cau, xác pháo ll* Cái bã : *Xác mía, xác thuốc ll* Thân-thể con người : *Dưỡng xác, ép xác, mặc xác, nhọc xác, thân xác ll* Thây ma : *Bỏ xác, lãnh xác, nhà xác, xin xác về ll tt.* Chỉ có cái vỏ, quá nghèo : *Kiết-xác, nghèo xác, xơ-xác, xác như vờ.*

xác cau *dt.* Vỏ trắng trái cau : *Dùng xác cau đánh răng.*

xác chết *dt. Clg.* Thây ma, thân-thể người hay con vật đã chết : *Xác chết con người như xác chết con vật, có biết chi đâu.*

xác đất *dt.* Thân-thể con người (do đất nuôi lớn và khi chết, cũng trở về với đất).

xác đồng *dt.* Cốt đồng, người cho hồn ma mượn xác để nói chuyện.

xác mía *dt.* Bã cây mía ép hay nhai hết nước.

xác nhà *dt.* Cái nhà đã rã rồi, chỉ cái sườn nhà và chút-đỉnh cây lá cũ còn dùng được.

xác phàm *dt.* Thân-thể con người sống cõi phàm-trần (đối với linh-hồn sẽ về một cõi khác).

xác pháo *dt.* Cái vỏ bao chất nổ và ngòi của cây pháo : *Xác pháo đỏ sân.*

xác-thịt *dt.* Thân-thể, phần vật-chất của con người : *Lo cho tinh-thần, chớ xác-thịt mà kể gì ll (R)* Sinh-lý, sự sinh-hoạt của thân-thể : *Vui về xác-thịt ; sự đòi-hỏi của xác-thịt.*

xác vờ *dt.* Xác con vờ tức con phù-du, khi chết lép hẳn lại *ll (B)* Sự nghèo túng xơ-xác : *Trông gương của-cải xác vờ, Ngẫm chốn tư cơ hình học VD.*

xác-xơ *tt. X.* Xơ-xác.

XÁC *trt.* Đúng, phải, chắc-chắn : *Chân-xác, chính-xác, đích-xác, kiên-xác, minh-xác ; tính xác ra.*

xác-bảo *đt.* Giữ vững.

xác biết *đt.* Biết chắc, dư biết : *Tôi xác biết chuyện đó mà.*

xác-cứ *dt. Nh.* Xác-chứng.

xác-chứng *dt. Clg.* Xác-cứ, bằng-chứng chắc-chắn : *Dựa vào những xác-chứng mà phân-xử ll đt.* Chứng chắc : *Vết thương ấy xác-chứng rằng nạn-nhân bị ám-sát.*

xác-đáng *tt.* Đúng, hợp với sự-thể, không có gì mù-mờ, vu-vơ : *Lời lẽ xác-đáng.*

xác-định *đt.* Định chắc : *Xác-định lập-trường.*

xác-hoạch *đt. Nh.* Xác-định.

xác-lập *đt. (Pháp)* : Xác-nhận một sự-kiện để lập chứng-thư nhìn-nhận sự-kiện ấy : *Xác-lập tử-hệ một đứa trẻ sinh trong thời-kỳ mình vắng nhà.*

xác-lý *dt.* Lý-lẽ chắc-chắn *ll trt.* Chắc-chắn trong lời nói : *Nói cho xác-lý.*

xác mấy *trt.* Đúng ra là bao-nhiêu : *Nội cuộc xác mấy?*

xác-ngôn *dt.* Lời nói chắc-chắn.

xác-nhận *đt.* Cho là phải, là đúng : *Tin đồn ấy đã được xác-nhận.*

xác-nhiên *tt.* Hiển-nhiên, chắc-chắn : *Việc đã xác-nhiên.*

xác-tín *dt.* Tin đứng-đắn : *Chỉ là tiếng đồn, chưa phải một xác-tín.*

xác-thực (thật) *tt.* Thật đúng, đúng với sự

thật : *Bàn những việc xác-thực mà thôi.*

xác-tri *đt.* Biết rõ, hiểu tường-tận.

XẠC *đt.* Ngồi mà chèo, mà bơi : *Xạc xuống ll (bạc)* Làm cái chia bài (bài cào) cho các tay em đặt tiền ăn-thua với mình : *Tây xạc.*

xạc chia *đt. (bạc)* : Cùng hùn tiền làm cái trong một quận bài cào : *Hai đứa xạc chia.*

xạc đủ *đt. (bạc)* : Làm cái một quận bài cào ăn-thua đủ với các tay em (không phải tây xạc là chỉ ăn-thua với số tiền hiện có dưới chiếu).

xạc-xay *đt. (bạc)* : *Nh.* Xạc đủ *ll (lóng)* Tất-cả, không chừa : *Rầy xạc-xay, ăn-thua xạc-xay.*

XẠC *đt. Clg.* Xoạc, chàng-hảng ra, đứng bợt hai chân ra : *Xạc cẳng đo xem đất vẫn dài HXH.*

XẠC *đt.* Xài-xề, la mắng : *Xạc nó một mách (sacrer).*

XÁCH *đt.* Nắm quai dở hỏng lên : *Xách giỏ, xách tạ ; bưng xách, mang xách, quai xách ; Tay xách nách mang ll (R)* Phăn dây rút lên : *Xách nước giếng ; b)* Béo với hai ngón tay : *Bị thầy xách tai ; c)* Nắm : *Xách quần chạy ll (B)* Bắt đi : *Xách nó về bót ll dt.* Bị, giỏ có quai : *Lấy cái xách đựng quần áo ll* Số lượng có thể mang đi, xách theo : *Một xách ; nhà-cửa đồ-đạc nhiều, chớ phải một bưng một xách chi sao ?*

xách bị *đt.* Xách cái bị : *Xách bị đi hái trái ll (B)* Ăn-mày : *Nhỏ không học, lớn xách bị mà ăn.*

xách cổ *đt.* Nắm cổ kéo đi, bắt đi : *Xách cổ nó về bót.*

xách đầu *đt. Nh.* Xách cổ.

xách đít *đt. (lóng)* : Đi ngang, không từ-giã, không tiếc-rẻ : *Ăn rồi xách đít đi.*

xách gói *đt.* Xách cái gói quần áo, đồ dùng đi đường : *Xách gói theo trai.*

xách giày (hoặc dép) *đt. (B)* Làm đày-tớ, tiếng xài-xề : *Tưởng mặt xách giày người ta ; xách giày tao, tao cũng chẳng thèm.*

xách mép *đt.* Nắm sợi râu mép con dế rồi thôi cho nó đập cánh, cách làm cho dế hăng lại sau khi thua trận : *Xách mép cho đá nữa !*

xách mỏ *đt.* Tới đặng ăn, lời xài-xề : *Đợi người ta làm sẵn rồi xách mỏ lại ăn.*

xách nước *đt.* Phăn dây kéo gàu nước từ dưới giếng lên ; xách thùng (hay gàu) nước đi.

xách tai *đt.* Dùng hai ngón tay mà béo vành tai kẻ khác, một lối hành-phạt : *Mèo lành ai nỡ xách tai CD.*

xách tay *đt.* Dùng một tay xách đi : *Không nặng lắm thì xách tay, vác chi cho dơ áo ll dt. Clg.* Tay xách, vật đựng có quai để xách : *Đồ lặt-vặt thì đựng trong xách tay kia !*

XÁCH *tt.* Lưng, chỉ đựng có một phần : *Chè lưng, cháo xách.*

XÁCH-KHOÉ *trt. Clg.* Xách-mé hay Xếch-mé, hài tên tộc ra : *Gọi xách-khoé.*

XÁCH-MÉ *trt.* X. Xách-khoé.

XẠCH *trt.* Tiếng động do vật lộp-xộp hay mỏng phát ra : *Lạch-xạch, xành-xạch, rớt cái xạch, nghe cái xạch.*

xạch-xạch *trt.* X. Xành-xạch.

XAI *tt. Clg.* Sai, trịch qua : *Xai chân.*

XÀI *đt.* Mua-chác, ra tiền : *Ăn xài, rộng xài, tiêu xài, túng xài, hết tiền xài ll* Lưu-hành, có hiệu-lực trong việc đổi-chác : *Cuối tháng nầy, hết hạn xài giấy 500 đồng ll* Dùng (đồ vật), sai-khiến (người) : *Hết xài, khó xài ; hư rồi, xài không được ; tên đó, xài không vô ; Củi tre dễ nấu, chồng xấu dễ xài CD. ll* Mắng-nhiếc, rầy la : *Xài một trận ll (lóng).* Chơi, ăn-nằm, nói người đàn-ông từng giao-cấu với một người đàn-bà : *Hình như nó có xài con nọ rồi !*

xài đậm *đt.* Mắng-nhiếc thậm-tệ : *Bị xài đậm.*

xài đồng *đt.* Vung-phí, cố ăn-xài rộng-rãi, mua sắm vật mắt tiền cho người ta kính-nể : *Nghèo mà xài đồng.*

xài kỹ *đt.* Dùng đồ vật cách kỹ-lưỡng, đáng chuyện mới đem ra dùng, dùng xong lau chùi sạch rồi cất *ll* Tiêu-pha tằn-tiện, chỉ chịu tốn tiền trong những việc cần-thiết thôi.

xài lố *đt.* Xài tiền quá mức dự định : *Tháng trước xài lố, tháng nầy phải hụt đi.*

xài lớn *đt.* Ăn-xài nhiều, làm tốn-hao nhiều : *Xài lớn nên mang nợ.*

xài nặng *đt. Nh.* Xài đậm.

xài phá *đt.* Hoang-phí, phá của, xài tiền nhiều mà không đúng chỗ : *Giàu mà bị vợ con xài phá dễm nghèo.*

xài-phí *đt.* Tiêu-dùng, tiêu-pha : *Tiền để xài-phí, cờ-bạc thua uổng ll (R) Nh.* Xài phá : *Có bấy nhiêu, xài-phí cho hết.*

xài quạu *đt. Nh.* Xài lớn.

xài rộng *đt.* Tiêu-pha rộng-rãi, tốt bụng trong việc ăn-xài : *Xài rộng với anh em.*

xài sang *đt.* Tiêu-pha cách sang-trọng như mua đồ tốt, trả công nhiều, dùng đồ chưa hư rách là bỏ...

xài tiền *đt.* Tiêu-pha, tiêu-dùng, ăn-xài: *Xài tiền như nước.*

xài to *đt. Nh.* Xài lớn và Xài đậm: *Nghèo mà xài to; bị chủ xài to.*

xài thâm *đt.* Xài đến tiền mà mình có trách nhiệm giữ-gìn, không phải của riêng mình: *Xài thâm tiền quỹ.*

xài-xạc *đt.* Dùng hết sức, không nương tay, không giữ kỹ: *Có cái xe mà nó xài-xạc đến hư rồi bỏ đó* // X. Xài-xề: *Cờ-bạc thua rồi về xài-xạc vợ con* // *tt.* Hư tệ, rã-rời, hết dùng được: *Rồ thúng gì xài-xạc hết.*

xài-xề *tt.* Trầy-trụa, tét ra, xề ra: *Bị đòn, da thịt xài-xề hết* // *đt. Clg.* Xài-xạc, mắng nhiếc, nói nặng: *Hớ một chút mà bị xài-xề thậm tệ.*

XÁI *dt.* Phần, cút // *(R) Clg.* Nhựa, khói thuốc phiện đóng trong dọc-tẩu: *Nuốt xái.*

XẢI *đt.* Đồ đựng đương bằng tre có trét chai cho kín: *Xải mật, xải dầu.*

XAY *đt.* Dùng cối mà quay cho tróc vỏ hoặc nghiền cho nhuyễn: *Xay bột, xay đậu, xay lúa, xay cà-phê, xay tiêu; Ăn trái nhớ kẻ trồng cây, Ăn gạo nhớ kẻ đâm, xay, giần, sàng CD.*

xay bột *đt.* Đề bột (gạo, đậu...) đã ngâm mềm vào họng cối với chút nước rồi xay thành nước sền-sệt; đoạn bỏng cho ráo nước chỉ còn chất dẻo rồi phơi khô thành bột.

xay lúa *đt.* Đổ lúa vào cối xay cho tróc vỏ rồi giê cho trấu bay đi để chỉ còn gạo lứt.

XAY *dt. (thực):* Loại cây rừng to, trái đóng chùm: *Trái xay.*

xay lông *dt.* Loại xay trái bằng đầu ngón tay, khi chín vỏ khô, lông mướt, cơm nhão vị chua ngọt.

xay sẻ *dt.* Loại xay trái nhỏ hơn xay lông, vỏ không lông, cơm chua-chua chát-chát.

XAY-XẢY *trt. Clg.* Xảy-xảy, cách xăng-xái, hai tay đánh đòng-xa lạ-làng: *Đi xay-xảy, về gãy lưng* (câu đố cái áo) // Vững-vàng, nhặm-lẹ: *Nói xay-xảy.*

XÁY *dt.* Rác-rến: *Phú-quý trường-an rong vẫn cỏ, Phong-lưu kinh-địa xáy đầy đầu* (CD)

XÁY *dt.* Bới, đào: *Xia-xáy, xáy đất, cua xáy hang* // *Clg.* Ngoáy, đâm chọc nhẹ-nhẹ: *Xáy trấu, xáy lỗ tai.*

XÁY-XÁY *trt.* X. Xay-xảy.

XẢY *đt.* Sanh ra cách tình-cờ: *Việc xảy ra không ngừa trước được; đến nay, không xảy ra chuyện chi cả* // *trt.* Bỗng, chợt, phút chốc: *Xảy nghe, xảy thy.*

xảy đâu *trt.* Bỗng đâu, thình-không: *Anh em đang bàn chuyện, xảy đâu có tiếng nổ to khiến ai nấy đều giựt mình.*

xảy đến *đt.* Đến cách thình-lình (chỉ nói sự-việc): *Tai-nạn xảy đến.*

xảy nghe *đt.* Bỗng nghe, chợt nghe, tự-nhiên tiếng động hay lời đồn-đãi đưa đến tai chớ không cố-ý lắng nghe: *Xảy nghe tiếng la; Xảy nghe mở hội khoa thi, Vân-Tiên vào lạy tôn-sư xin về LVT.*

xảy ra *đt.* Bỗng phát-sanh ra: *Khi không, xảy ra chuyện vô-lý.*

xảy tới *đt. Nh.* Xảy đến.

xảy thấy *đt.* Bỗng thấy, chợt thấy, bất chợt ngó thấy chớ không cố tìm: *Đang ngó mong, xảy thấy một chiếc máy-bay từ trong đám mây chun ra.*

XAM *đt.* Xơm, lại gần: *Xam lại, xam tới* // *(R) trt.* Xen, lẫn vào, bắt qua việc khác: *Làm xam việc, nói xam vô.*

xam lộn *đt.* Trộn lộn, nhập chung lại.

xam-xưa *trt.* Xen lộn, xía vào: *Ăn xam-xưa, nói xam-xưa.*

XAM-XÁM *tt. Clg.* Xám-xám, hơi xám: *Màu xam-xám.*

XAM-XẢM *tt. Clg.* Xảm-xảm, hơi xảm, ít có mùi vị: *Thịt nạc nhai nghe xam-xảm.*

XÀM *trt.* Bậy-bạ, không đâu: *Bá-xàm, làm-xàm, tam-xàm, tầm-xàm; mê-sảng hay nói xàm; tánh hay nói xàm nói dế.*

xàm-xĩnh *trt.* Bậy-bạ, quấy: *Ăn-nói xàm-xĩnh.*

xàm-xỡ *trt. Clg.* Sờm-sỡ, suồng-sã, hay giỡn mặt, thiếu nghiêm-trang: *Chày sương chưa nện cầu Lam, Sợ lần-khần quá ra xàm-xỡ chăng? K.*

XÀM-XẠP *trt. Clg.* Xạp-xạp, cách nhai liền miệng và ra tiếng: *Nhai xàm-xạp như heo* // *(R)* Mãi, luôn, liền miệng, bạ gì ăn nấy: *Ăn xàm-xạp suốt ngày.*

XÁM *tt.* Màu như màu tro: *Áo xám, mặt xám, mây xám.*

xám đen *tt.* Xám quá trông như đen : *Mây xám đen, chắc mưa.*

xám mặt *trt.* Sắc mặt trở xám trong một lúc : *Sợ xám mặt.*

xám-ngắt *tt.* Xám mà hơi tái khi quá sợ : *Sợ đến mặt xám-ngắt.*

xám tro *tt. Nh.* Xám : *Cái áo xám tro.*

xám-xám *tt.* X. Xam-xám.

xám xanh *trt.* Xám mà xanh-xanh của người hay đau yếu : *Mặt xám xanh, chắc thiếu máu.*

xám-xì *tt.* Xám như màu chì, hơi sặm : *Môi xám-xì.*

xám-xịt *tt. Nh.* Xám đen.

XẢM *đt.* Trám, chèn nhét cho kín : *Xảm ghe, xảm thùng II (R)* Dộng, cố ăn cho nhiều dầu đã no (lời nói lẩy) : *Còn bấy-nhiêu, xảm cho hết đi !*

xảm trét *đt. Nh.* Xảm (nghĩa đầu) : *Che vô nước mà không xảm trét gì hết.*

XẢM *bt.* Lạt-lẽo, không mùi vị : *Cà-má cá như thịt heo nấu hết nước ngọt, nhai nghe xảm.*

xảm-cảm *trt.* Xảm lắm, không ngon : *Nhai nghe xảm-cảm.*

xảm-xảm *trt. Nh.* Xam-xảm.

XẠM MẶT *trt. Nh.* Xám mặt *II đt.* Sa-sầm, đánh sầm, xụ mặt xuống : *Nghe qua, nàng xạm mặt.*

XAN *tt.* Trảng, trống-trải : *Bãi xan, chỗ xan.*

xan gió *tt.* Thoáng gió, không khuất gió : *Nhà xan gió.*

xan nắng *tt.* Trảng nắng, có nắng giọi luôn : *Cây trồng xan nắng mới tốt.*

xan sương *tt.* Được hứng sương hằng đêm : *Trồng nơi đây xan sương.*

XAN *đt.* Bỏ, bủa, chụp xuống : *Sóng xan.*

XÁN *đt.* Ném, quăng, cho rơi xuống : *Tàu xán neo ; nửa đường, ông xán xuống một đám mưa ướt cả II (R)* Đập, đánh : *Xán ít bộp-tai ; vái cho thiên-lôi xán nó một búa ; Xán nỏi xán ống xán tiêm, Xán mâm hút xán luôn chụp đèn CD.*

xán bẻ *đt.* Đập bể, để rơi cho bể : *Lỡ tay xán bể cái ô đồng CD.*

xán bịnh *đt.* Ngã bệnh, nằm bịnh, mang một chứng bệnh mới phát mà nặng liền : *Mắc cây mưa, xán bệnh nằm vùi.*

xán mưa *đt.* Đổ mưa, mưa xuống ào-ạt : *Vừa cấy xong, ông xán mưa khiến mạ trôi đầy ruộng.*

xán neo *đt.* Thả mỏ-neo xuống đáy nước để neo thuyền lại một chỗ : *Tàu xán neo tại bến.*

xán vỡ *đt. Nh.* Xán bể : *Con mèo xán vỡ nồi rang, Con chó chạy lại nó mang lấy đòn CD.*

xán-xả *trt.* A vào, xồng-xộc vào : *Chạy xán-xả vào nhà II* Ngay mặt, không vị-nể : *Nói xán-xả.*

XÁN *đt.* Lại gần, đứng sát bên cạnh : *Trẻ con hay xán mẹ.*

XÁN *tt.* Chói sáng, sáng-sủa.

xán-lạn *tt.* Chói-lọi, rực-rỡ : *Tương-lai xán-lạn.*

xán-quang *dt.* Ánh-sáng rực-rỡ.

XANG *đt.* Giang tay, múa-men : *Xang ra xang vô.*

xang cui *đt.* Cung tay đánh tới.

xang tay *đt.* Giơ tay lên, hươ tay mò : *Hiệp mặt còn mơ đào thơ-thới, Xang tay hỏi-tình, lác trơ-trơ* Nh. T.

XANG *dt.* Một trong 5 giọng đờn cổ-điển : *Xang xừ líu cống xê II* Tiếng đờn khảy nhặt : *Nhặt xang ; ca xang.*

XÀNG-XÀNG *trt.* Thường-thường, luôn-luôn, trở đi trở lại hoài : *Làm xàng-xàng, nói xàng-xàng.*

XÀNG-XÊ *trt.* Rong dài, đây đó : *Đi xàng-xê II* Tên một bản đờn cổ-điển : *Ca xàng-xê.*

XÁNG *dt.* Máy đào kinh vét bùn : *Kinh xáng là con kinh do xáng đào (chaland).*

XẠNG *dt.* Gọng vó cá : *Xạng vó.*

XANH *tt.* Màu giống màu lá cây hay nước biển : *Xanh da trời, xanh dương, xanh lục ; chim xanh, màu xanh, rừng xanh, mắt xanh II (R)a)* Sống, non, chưa chín : *Trái xanh ; b)* Tươi, chưa phơi khô : *Chè xanh ; c)* Trẻ tuổi : *Đầu xanh, tuổi xanh, xuân-xanh ; d)* Mét, tái, màu da người bệnh ; da mặt người đang sợ, đang khớp : *Xanh-xao vàng-vọt ; Tiếng đồn cô Bảy hò lanh, Nhập cuộc mới thấy mặt xanh như chàm* (Hò) ; *đ) dt.* Trời : *Ông xanh, cao xanh ; Xanh kia thăm-thẳm từng trên, Vì ai gây-dựng cho nên nỗi này CP.*

xanh biếc *tt.* Xanh đậm, thật xanh : *Nụ tầm-xuân nở ra xanh biếc, Em có chồng rồi, anh tiếc lắm thay CD.*

xanh bủng *tt.* Xanh mà vàng-vàng, nước da người bệnh lâu ngày: *Nước da xanh bủng.*

xanh cây *trt.* Rậm xanh trên tàn cây: *Mưa xuống, lá trở xanh cây.*

xanh cỏ *trt.* Cỏ mọc khá lâu, lá cỏ đã xanh: *Mồ đã xanh cỏ II (B)* Chết lâu rồi: *Đợi tới anh hỏi thăm thì người ta đã xanh cỏ.*

xanh da trời *tt.* Màu xanh tươi như mây cao: *Mặc áo xanh da trời.*

xanh dờn (rờn) *tt.* Màu xanh của lá cây non mướt: *Bãi cỏ xanh dờn II (lóng)* Chói-lọi, nổi bật: *Một cây xanh dờn.*

xanh dương *tt.* Màu xanh da trời sậm.

xanh đầu *tt.* Tóc còn xanh, tức còn trẻ: *Xanh đầu con nhà bác, bạc đầu con nhà chú tng.*

xanh đồng *trt.* Đầy đồng toàn là màu xanh: *Cỏ mọc xanh đồng.*

xanh éo *tt.* Màu xanh lợt.

xanh lá cam *tt.* Xanh mà hơi đỏ.

xanh lá cây *tt.* Màu xanh của lá cây.

xanh lặc-lìa *tt.* Màu xanh của meo, của váng đóng trên mặt chất lỏng có dầu, có mỡ *(lait clair).*

xanh-lè *tt.* Xanh lắm; xanh đến tái; còn non quá: *Mặc áo xanh-lè; sợ, cái mặt xanh-lè; quả còn xanh-lè.*

xanh-lét *tt. Nh.* Xanh-lè.

xanh lông kéc *tt.* Xanh mà hơi vàng: *Áo xanh lông kéc.*

xanh lơ *tt. Nh.* Xanh dương *(bleu).*

xanh lục *tt. Nh.* Xanh lá cây.

xanh lục-lìa *tt.* Xanh lắm (xanh lục).

xanh mặt *trt.* Tái mặt, sợ quá: *Nghe gọi tên, xanh mặt.*

xanh mét *tt.* Nước da người mắt máu, bệnh lâu ngày: *Da xanh mét.*

xanh nước biển *tt.* Xanh đậm như toàn khối nước dưới biển.

xanh-ngắt *tt.* Xanh lắm: *Trời xanh, xanh-ngắt một màu.*

xanh-om *tt. Clg.* Xanh-um, xanh lắm, thường dùng cho những gì mọc rậm: *Mưa tan mây tạnh liễu xanh-om HXH.*

xanh râu *tt.* Râu còn xanh, còn trẻ tuổi: *Xanh râu là chúa, bạc đầu là tôi.*

xanh-rì *tt.* Xanh đều-đều nhau tất-cả: *Một vùng cỏ mọc xanh-rì K.*

xanh-rớt *tt.* Màu xanh của nước da người bệnh: *Ốm lâu, da xanh-rớt.*

xanh sống *tt.* Sống, chưa chín, (nói về trái cây): *Ăn chi thứ đồ xanh sống như thế.*

xanh-um *tt.* X. Xanh-om: *Râu mọc xanh-um.*

xanh tóc *trt.* Tóc trở xanh lại: *Thuốc nầy uống vô xanh tóc.*

xanh tươi *tt.* Xanh và tươi tốt: *Mưa xuống, cây cỏ xanh tươi.*

xanh thẫm *tt.* Màu xanh đậm.

xanh trứng sáo *tt.* Màu xanh trắng.

xanh vỏ *tt.* Vỏ còn xanh, chưa chín: *Trái còn xanh vỏ II (B)* Bề ngoài lợt-lạt, lãnh-đạm, không sốt-sắng: *Xanh vỏ đỏ lòng tng.*

xanh-xanh *tt.* Hơi xanh; màu xanh trông ở xa *II (R)* Trời cao: *Xanh-xanh chẳng giúp anh-hùng, Thì chi lũ kiến đàn ong tới-bời* Ph.Tr.

xanh-xao *tt.* Xanh mà vàng-vàng, màu da người bệnh lâu: *Mặt mũi xanh-xao.*

xanh-xao vàng-vọt *tt. Nh.* Xanh-xao (tiếng nhấn mạnh): *Đau dầm xanh-xao vàng-vọt.*

xanh xương *tt.* Da thì xanh, xương thì gồ, nói người ốm (gầy) quá: *Ốm xanh xương, đói xanh xương.*

XANH *dt.* Thứ chảo đồng đáy bằng, thành đứng: *Thịt đầy xanh, không hành không ngon tng.*

XANH *dt. (thực):* Loại dây leo trong rừng, thịt rất chắc, được dùng thắt rế.

XANH-XẢNH *trt.* Xa-xả, gắt-gỏng, inh tai: *Nói xanh-xảnh; chó sủa xanh-xảnh.*

XÀNH-XẠCH *trt. Clg.* Xạch-xạch, tiếng động có lần hơi: *Máy chạy xành-xạch; vỗ túi xành-xạch II (R)* Luôn-luôn, không nghỉ (như máy chạy): *Đi xành-xạch tối ngày.*

XẢNH-XẢNH *trt. Nh.* Xanh-xảnh.

XẢNH-XẸ *bt.* Nhí-nhảnh, ngoại-rạch, đong-đưa, dáng-điệu và cách ăn-nói của đàn-bà con gái trai-lơ: *Bộ-tịch xảnh-xẹ, ăn-nói xảnh-xẹ.*

XAO *đt.* Dao, chao, lay-động: *Nước trong cá lội thấy vi, Anh câu không dặng cũng vì sóng xao CD. II (R) bt.* Ồn-ào, rộn-rịp: *Lao-xao, xôn-xao, lắng-xao.*

xao-động *đt.* Khua-động, sanh tiếng động: *Có tiếng xao-động ngoài đường.*

xao-lảng *tt.* Phá sự yên-tĩnh: *Buồn, đi chơi cho xao-lảng. II (R) dt.* Quên mất, bỏ-bê, không để ý đến: *Xao-lảng việc học-hành.*

xao-nhãng *đt.* Quên lãng: *Xao-nhãng công-việc.*

xao-xác *bt.* Ráo-riết, rộn-rịp: *Bướm-ong càng xao-xác ngoài hiên CO.*

xao-xiến (xuyến) *bt.* Náo-động, bàn-tán xôn-xao: *Thiên-hạ xao-xiến; Gió đưa trăng*

muỗi-mòng xao-xiến, Anh xa nàng vì tiếng thị-phi CD.

XAO *đt.* Gõ, đánh nhẹ vào: *Thôi-xao (X. PH. II).*

xao cổ *đt.* Đánh trống.

xao chung *đt.* Động chuông.

xao môn *đt.* Gõ cửa.

XÀO *đt.* Xáo trộn đồ-ăn trong chảo với cái sạng: *Xào cho đều II (R)* Nấu đồ-ăn với cái chảo và cái sạng: *Chiên xào, đồ xào II (B)* Xài, tiêu-pha: *Được bữa nào, xào bữa nấy tng.*

xào bài *đt. (bạc)*: Xóc chẻ, trộn lộn bộ bài cho đều: *Xào bài rồi kinh.*

xào khô *đt. Clg.* Xào lăn, xào với mỡ và gia-vị thật nhiều, không có nước *II (lóng)* Mần bóp, nặng-nịu đàn-bà con gái.

xào lăn *đt. Nh.* Xào khô (nghĩa đầu).

xào nấu *đt.* Nấu nướng, làm thức ăn trong bếp: *Ăn cơm tháng chớ có xào nấu chi đâu.*

xào-xào *đt.* Trộn lẹ với cái sạng: *Bỏ vô xào-xào rồi xúc ra.*

xào-xáo *đt.* Rầy-rà, xung-đột, làm rối-loạn: *Gia-đình xào-xáo.*

XÀO *trt.* Tiếng động không to lắm: *Lào-xào, xì-xào, xí-xô xí-xào.*

xào-xạc *trt.* Tiếng động trong những vật mỏng phát ra: *Hang men-móc vượn, cây xào-xạc chim NĐM.*

xào-xào *trt.* X. Lào-xào.

XÁO *đt.* Xào với gia-vị cho chín cho thơm rồi chế nước vào, để lửa riu-riu: *Ông ơi ông vớt tôi nao, Tôi có lòng nào ông sẽ xáo măng; Ếch lột da người ta còn xáo, Bậu lở thời như áo vá vai VD. II (R)* Xào, trộn lộn, trộn đều: *Xào-xáo; nồi da xáo thịt.*

xáo bài *đt. (bạc). Nh.* Xào bài.

xáo lộn *đt.* Làm lộn-xộn cả, thiếu thứ-tự, ngăn-nắp.

xáo-trộn *đt. Nh.* Xáo lộn: *Xáo-trộn giấy tờ; tình-hình bị xáo-trộn.*

XÁO *đt.* Làm ra món đồ rồi cho tiêu-thụ liền: *Hàng-xáo* (Bọn hàng bán gạo do mình đem thóc tới nhà-máy mướn xay)

XÁO-XÁC *trt.* X. Xào-xạc.

XẢO *tt. Clg.* Giảo, lanh-lợi và giả-dối: *Gian-xảo, lanh xảo, thằng đó xảo lắm II* Khéo-léo, tài giỏi: *Đấu-xảo, điêu-xảo, tinh-xảo.*

xảo-biện *đt.* Biện-bác rành-rẽ, khéo-léo: *Có tài xảo-biện.*

xảo-công *đt.* Thợ-khéo: *Tạo hoá là một xảo-công không ai sánh kịp.*

xảo-hoạt *tt.* Khéo-léo và gian-dối: *Một tay xảo-hoạt.*

xảo-kế *dt.* Việc sắp-đặt, chế-biến khéo-léo: *Bá-ban xảo-kế tề thiên-địa, Chỉ khiến tử-sanh tạo-hoá-quyền PTC II* Mưu-chước gian-dối: *Hai phen xảo-kế đều ra vụng, Một lúc căm hờn xấu-hổ thêm VD.*

xảo-kỹ *dt.* Kỹ-thuật khéo-léo, nghề-nghiệp tinh-xảo.

xảo-ngôn *đt.* Nói-năng khéo-léo *II (thth)* Nói dối, nói láo: *Anh đó xảo-ngôn lắm.*

xảo-ngữ *đt. Nh.* Xảo-ngôn.

xảo-quyệt *tt.* Gian-ngoan, lanh-lợi nhưng giả-dối: *Con người xảo-quyệt.*

xảo-thủ *dt.* Thợ khéo *II trt.* Khéo tay.

xảo-trá *bt.* Giả-dối: *Ăn-nói xảo-trá, mưu-mô xảo-trá.*

XẠO *bt.* Tánh người hay xen, hay mó vào công-việc người khác, hay nói những điều vô-ích, hứa mà không giữ lời: *Ba xạo, nói xạo; thằng đó xạo rồi đa!*

xạo lối *đt.* Làm rộn lên mà không ăn-nhằm chi cả: *Tánh hay xạo lối.*

xạo-xự *đt.* Bàn-tán rộn-ràng: *Thiên-hạ xạo-xự về cái tin ngưng-chiến.*

XÁP *đt.* Ráp lại, áp vô, đâu mặt nhau: *Hễ xáp lại thì cãi rân.*

xáp lá-cà *bt.* Ráp đâm chém nhau bằng lưỡi-lê, mã-tấu, dao găm *(corps à corps).*

xáp trận *đt.* Ráp đánh nhau: *Hai bên vừa xáp trận là có máy-bay đến.*

XÁP *tt.* Lép, xọp, trống không: *Xóp-xáp, bụng xáp.*

xáp bụng *tt.* Bụng không, đói: *Đang xáp bụng.*

xáp-ve *tt.* Trống không, lép-xẹp: *Bụng xáp-ve.*

XẠP *đt.* Dự vào cách trẳng-trợn: *Bẹ đâu xạp đó!*

XẠP-XẠP *trt.* X. Xàm-xạp: *Táp xạp-xạp.*

XÁT *đt.* Chà, cọ, thoa (xoa) mạnh tay: *Chà xát, cọ xát, xô-xát; xát muối, xát thuốc II trt.* Tạt ngang, chỉ mũi, không kiêng mặt: *Chà xát, mắng xát, nói xăm-xát.*

xát mặt *trt.* Tạt ngay mặt, không vị-nể: *Nói xát mặt.*

XÀU *tt.* Héo: *Héo-xàu; trời nắng, rau xàu cả II (B)* Vẻ buồn-rầu trên mặt: *Xàu mặt lại.*

XÀU *trt.* Xèo, xì, nổi lên : *Xàu bọt.*

XẢU *đt.* Rủ xuống : *Lá xảu.*

XẠU *đt.* Xụ : *Buồn, xạu mặt.*

XẮC *trt.* Rầy-rà, bắt-bẻ.

xắc-mắc *đt.* Cằn-nhằn, gắt-gỏng, bắt-bẻ khó-khăn : *Hay xắc-mắc với dâu con.*

xắc-xói *đt.* Rầy-rạc, rầy-rói : *Xắc-xói tối ngày.*

XĂM *đt.* Đâm nát để vắt cho ra nước : *Xăm gừng ; bàn xăm* // Dùng kim nhọn châm vào da rồi thấm chàm hay mực vào cho nổi hình : *Xăm hình, xăm chữ.*

xăm mình *đt.* Vẽ hình hay chữ trên ngực, lưng..., lấy kim châm theo hình ấy rồi thấm chàm hay mực vào cho nổi hình : *Tục xăm mình ; du-côn xăm mình.*

xăm mứt *đt.* Dùng mũi nhọn đâm nát củ hay trái cây để vắt bớt mủ mà làm mứt.

xăm-xia *đt. (đ)* : *Nh.* Xăm : *Xăm-xia cho đều* // *(B)* Châm-chọc, xeo-nẹy, nói cách vách : *Nói xăm-xia.*

XĂM *trt.* Với dáng lăm-lăm thẳng tới : *Đi xăm vào.*

xăm-xăm *trt.* Lăm-lăm một mạch : *Xăm-xăm bước tới cây chanh, Lăm-le muốn bẻ, sợ nhành chông gai CD.*

xăm-xúi *đt.* Lẩm-lủi, bộ lủi-lủi đi tới một nước : *Đi xăm-xúi một mạch.*

XĂM *dt. Clg.* Thẻ, quẻ xin với thần thánh để biết việc sẽ tới thế nào, gồm có trên trăm thẻ có số thứ-tự để trong ống to ; người xin, sau khi vái-van xong, cầm ống lắc đến có 1 thẻ văng ra ; xem số thẻ mà tìm lá xăm có ghi sẵn lời chỉ hoạ phước : *Bàn xăm, cây xăm, lá xăm, ống xăm, thẻ xăm, xin xăm.*

xăm đề *dt.* Lối xin xăm để đánh đề 36 hay 40 con.

xăm gia-đạo *dt.* Lá xăm nói về việc nhà.

xăm tốt *dt.* Lá xăm chỉ việc sẽ tới đều tốt.

xăm thuốc *dt.* Thứ xăm có ghi toa thuốc, dành riêng cho người bệnh.

xăm xấu *dt.* Lá xăm chỉ việc sẽ tới đều xấu.

XĂM *dt.* Tròng đỏ chấm giữa tấm màn để nhắm bắn tập : *Bắn xăm, trúng xăm.*

XĂM *dt.* Lưới nhặt lỗ dùng bắt rươi : *Lưới xăm.*

XĂM-XẤP *trt. Clg.* Lấp-xấp, xấp-xấp, lé-đé, chỉ nước ngập tới một mực nào : *Nước xăm-xấp tới mắt-cá.*

XẤM *trt.* Lăm, sắp-sửa.

xấm-nấm *trt.* X. Xấm-rấm.

xấm-rấm *trt.* Giợm, toan, sắp-sửa : *Xấm-rấm muốn nhảy xuống sông ; xấm-rấm đi nói vợ.*

XẴM *trt.* Giẫm lên, in lên : *Dấu chưn đi xẴm.*

XĂN *đt. Clg.* Xắn, quộn, vo lên cho gọn : *Trời mưa xăn áo vo quần, Hỏi cô bán thuốc nhà gần hay xa? CD.*

XĂN *trt.* Bồi-hồi, lo-lắng.

xăn-văn *tt.* Băn-khoăn, ngồi đứng không yên : *Một đôi mươi uổng tánh xăn-văn, Đất lở ai mà dễ dám ngăn PVT.*

xăn-văn xéo-véo *tt. Nh.* Xăn-văn (tiếng nhấn mạnh).

xăn-xéo *tt. Nh.* Xăn-văn.

XẮN *đt. Nh.* Xăn : *Bõ khi xắn váy quay cùng, Cơm niêu nước lọ, nuôi chồng đi thi CD.*

xắn tay *đt.* Xăn tay áo : *Xắn tay mở khoá động đào K.*

XẮN *đt.* Dùng vật bén chẳn cho đứt lìa ra : *Xắn đất, xắn măng ; Anh em như cục máu xắn làm năm làm bảy.*

XĂNG *trt.* Mau lên, chóng lên, tiếng giục-thúc : *Đi xăng lên ; làm xăng một chút* // *(R)* Rộn-ràng, bộ lật-đật : *Băng-xăng, lăng-xăng.*

xăng-bòng *tt.* Rộn-bâng, chộp-rộp.

xăng cà-đung *tt. Nh.* Xăng-bòng.

xăng-văng *tt.* Lật-đật, vội-vã, day qua trở lại luôn : *Xăng-văng như gà mắc đẻ ; Con buôn khắp-khởi chưa từng ngọc, Người khó xăng-văng mới gặp vàng PVT.*

xăng việc *trt.* Mắc việc bề-bộn : *Gần tết, xăng việc.*

xăng-xái *trt.* Hăng-hái lẹ-làng : *Đi xăng-xái.*

xăng-xắc *trt.* Buông nầy bắt kia luôn tay : *Làm xăng-xắc suốt ngày.*

xăng-xít *trt.* Lăng-xăng lít-xít, day trở nhặm-lẹ : *Mắc tay xăng-xít.*

xăng-xíu *trt. Nh.* Xăng-xít.

xăng-xớm *trt.* Mau và chắm-hẳm : *Đi xăng-xớm.*

XĂNG *tt.* Cốt dầu mỏ dùng chạy máy : *Bơm xăng, cây xăng, dầu xăng, đồ xăng, hãng xăng, hao xăng, hết xăng, uống xăng ; xe chạy xăng, đèn đốt xăng (essence).*

xăng đặc *dt.* Chất dầu xăng và cốt nat-ri hay

nhôm để đặc lại, có sức cháy mãnh-liệt : *Bom xăng đặc.*

xăng nhớt *dt.* Dầu xăng và dầu nhớt : *Tiền xăng nhớt II* Dầu xăng có pha chút ít dầu nhớt : *Đồ xăng nhớt chạy xe gắn máy.*

xăng pha *dt. Nh.* Xăng nhớt (nghĩa sau).

xăng trắng *dt.* Thứ xăng màu trắng, nhẹ hơn xăng thường.

xăng nhẹ *dt.* Thứ xăng tinh-chất dùng cho máy-bay.

xăng xanh *dt.* Thứ xăng màu xanh dùng cho một thứ lò nấu ăn.

XĂNG-MÁU *dt. (thực)* : Cây to mọc dựa bờ nước, nhánh ngang có hai cánh nhỏ ; hoa đực ở riêng một cây, hoa cái cây khác, đài có hai mảnh ; trái cũng hai mảnh úp lại, khi chín trở vàng, hột có cơm đỏ *(Horsfieldia Irya).*

XẰNG *bt.* Bậy, quấy : *Làm xằng, lẳng-xẳng, nói xằng, nghĩ xằng, xì-xằng, xùng-xằng II (R)* Lăng-loàn, mất nết : *Trăng tròn thì mặc tròn trăng, Bậu xinh mặc bậu, bậu xằng anh chê CD.*

xằng bậy *bt.* Bậy-bạ, quấy-quá, không phải lẽ, phải đường : *Làm xằng bậy ; chuyện xằng bậy.*

xằng-xê *tt.* Rối-rắm : *Việc xằng-xê II* Mất nết : *Cái xằng-xê.*

xằng-xịt *bt. (đ)* : *Nh.* Xằng.

xằng-xịu *bt.* Lăng-loàn, mất nết : *Đồ xằng-xịu II đt.* Trai-gái, tư-tình : *Tụi nó đã xằng-xịu nhau rồi.*

xằng-xiện *bt. Nh.* Xằn bậy.

XẮNG *đt. (bạc)* : Khui rồi tới luôn (tiếng dùng trong bài tứ sắc).

XẲNG *bt.* Cộc, cứng-cỏi, không dịu-dàng : *Lời xẳng, nói xẳng, tánh xẳng, xùng-xẳng.*

xẳng-tánh *tt.* Tánh cộc-cằn : *Người xẳng-tánh.*

xẳng-xớm *trt.* Hẳn-hoi, mạnh-mẽ, cương-quyết : *Đi xẳng-xớm, nói xẳng-xớm.*

XẴNG *tt.* Rất mặn : *Nước-mắm xẳng II (R)* Mạnh, lớn : *Gió xẳng, mới hay cây-cỏ cứng, Dõi theo người trước, giữ năm hằng PVT.*

xẳng-đẳng *tt.* Mặn quá đến đắng.

xẳng-lè *tt.* Mặn chát : *Nước-mắm xẳng-lè.*

XẮP *trt.* Tạm-bợ, khi có khi không : *Học xắp II* Liền tay : *Thợ làm xắp.*

xắp-thời *trt.* Túc-thì, ngay bây-giờ : *Ăn xắp-thời, làm xắp-thời.*

xắp-xanh *trt.* Thình-thoảng, một hai khi : *Làm xắp-xanh.*

XẮP *trt.* Vừa thiếp, vừa ngập tới một mực nào đó : *Lắp-xắp, xăm-xắp ; nước xắp mắt cá.*

xắp-xắp *trt.* Xăm-xắp.

XẤT *đt.* Cắt thành nhiều khúc, nhiều miếng : *Xất dưa, xất thịt, xất thuốc ; xất khúc, xất khoanh, xất lát, xất mỏng, xất vụn ; Cầm dao mổ bụng con gà, Bỉ đao xất nhỏ, tiêu cà bỏ vô CD. II (B)* Đày-đoạ, hiếp-đáp : *Đày-xất, xéo-xất.*

XẤC *bt.* Lối, hỗn-xược, có bộ vúc-vắc : *Bộ xấc, lấc-xấc, nói xấc ; thằng coi vậy mà xấc.*

xấc-láo *tt.* Ỷ mình, cậy thế, không kính-nể người lớn : *Đồ xấc-láo ; bộ xấc-láo.*

xấc-lấc *tt. Clg.* Lấc-xấc, bộ vúc-vắc khó thương : *Nhỏ mà xấc-lấc.*

xấc-lở *tt.* Xấc mà dại : *Đồ xấc-lở.*

xấc-táo *tt,* Lấc-xấc táo-tợn, phách-lối, càn-ngang : *Xấc-táo, có ngày ăn đòn.*

xấc-xược *tt.* Hỗn-xược, trèo-đèo, càn-ngang, vô-phép : *Con người xấc-xược.*

XÂY *đt.* Trét hồ vô gạch mà chất lên : *Xây cột, xây tường ; Ước gì anh lấy được nàng ; Để anh mua gạch Bát-tràng về xây. Xây dọc rồi lại xây ngang, Xây hồ bán-nguyệt cho nàng rửa chân CD. II (R)* Làm món đồ với đất dẻo : *Xây lò, xây nền ; Tò-vò xây ổ sao tròn mà xây CD. II (B)* Gây ra, gầy nên, dụng công tạo ra : *Khen ai khéo tạo ngù cờ, Khéo xây bàn án, khéo thờ tổ-tiên CD.*

xây cà-lang *đt.* X. Chất cà-lang.

xây-cất *đt.* Cất nhà bằng gạch, ngói : *Lãnh xây-cất ; lo xây-cất nhà cửa.*

xây chầu *đt.* Mở đầu cuộc hát cúng thần : *Chọn ngày xây chầu.*

xây-dựng *đt.* Gầy-dựng, lập thành, kiếm chỗ làm cho, cưới vợ gả chồng cho : *Xây-dựng cho con cái II tt.* Nên, tốt, có tánh-cách kiến-tạo : *Ý-kiến xây-dựng.*

xây-đắp *đt. Nh.* Xây-dựng.

xây đụn *đt.* Sắp chồng lên thành đống cao : *Lúa cắt rồi xây đụn đợi cộ về sân đặng đạp.*

xây kim-tinh *đt.* Xây gạch dưới đáy và chung-quanh huyệt-mả.

xây mâm trầu *đt.* Liễn trầu cho cơi lùm-lùm trên mâm để làm lễ hỏi, lễ cưới.

XÂY *đt. Clg.* Xoay, quây tròn: *Bàn xây, cầu xây, ghế xây* // *(R)* a) Dạy, quay về phía nào: *Xây lưng lại; xây mặt ngó chỗ khác; nhà xây về hướng nam;* b) Đổi lại ngày-giờ khác: *Bệnh xây về đêm;* c) Đi chung-quanh và xúm đọc bài thiệu (như thần-chú) để hồn ma về nhập): *Xây ghế, xây thằng Cuội.*

xây bàn-thang *đt.* Chất đồ-vật như trái cây, gạch,... cho có hình tròn và thon nhọn lên // *(R)* Mọc nhánh lá thành hình chóp: *Cây thông xây bàn-thang trông rất đẹp.*

xây bò-bò *đt.* Đứng một chỗ mà quay tròn thân mình như cái vụ: *Xây bò-bò chóng-mặt.*

xây cơ (cœur) *đt.* Dùng tấm ván hình trái tim, dưới có 3 cục đọn đặt trên tấm bản chữ cái (A-B-C...), nhờ sức điện của người đặt ngón tay trên ấy cho hồn ma nhập vào khiến tấm ván chạy và chỉ chữ mà nói chuyện // *(R)* Dùng nhiều món khác như cái dĩa (dĩa), cái rổ... (thay cho tấm ván), ô cát (thay cho bản chữ cái) để gọi hồn ma về hỏi chuyện.

xây cửa *đt.* Trổ cửa, dạy cửa cái về một hướng nào: *Xây cửa về hướng mặc trời mọc.*

xây-dùng *đt. Clg.* Xây-xài, tiêu-pha, xài tiền: *Để chút-đỉnh trong túi đặng xây-dùng.*

xây hướng *đt.* Trổ cửa nhà hay đào huyệt-mả chỉ ngay một hướng nào (Xt. Xây cửa).

xây quanh *đt.* Vừa quây vừa đi chung-quanh vật gì: *Trái đất xây quanh mặt-trời.*

xây ra xây vô *đt.* Dạy qua dạy lại, làm việc này việc kia trong thời-gian ngắn: *Mình mắc xây ra xây vô, nó lớn đi mất; xây ra xây vô một chút hết hai trăm bạc.*

xây tạm *đt.* Quơ tạm, mượn dùng đỡ: *Coi ai, xây tạm chút-đỉnh mà xài.*

xây tròn *đt.* Quây tròn lấy một mình: *Chong-chóng xây tròn* // *(B)* Sai-sử, điều-khiển theo ý muốn: *Nó xây tròn tôi như chong-chóng.*

xây-vần *đt. Clg.* Xoay-vần, dời đổi: *Đồng tiền xây-vần, hơi nào mà tiếc.*

xây-xài *đt.* X. Xây-dùng.

xây-xẩm *đt.* Chóng mặt, cháng-váng, thấy chung-quanh như đảo-lộn: *Xây-xẩm mày-mặt.*

xây-xở *đt.* X. Xoay-xở.

XÂY *tt.* Nhỏ (tiếng Quảng-đông).

xây-cá-nại *đt.* Tách cà-phê sữa nhỏ // *(lóng)* Rẻ tiền, dễ mua chuộc, chỉ các trọng-tài banh tròn hay banh một bên, hiếp một bên: *Ạc-bít xây-cá-nại.*

xây-lũ-cố *đt.* Trẻ nhỏ, tiếng gọi đứa trẻ hoặc con-cái lút-chút trong nhà: *Dẫn tụi xây-lũ-cố theo với.*

XÀY *tt.* Hơi trầy; vừa tróc vỏ, chưa sạch cám: *Xậm-xày; gạo lứt xày.*

xày-xày *trt.* Còn lứt, không trắng: *Giã gạo xày-xày* // *tt.* Xấu mặt mà chắc, mà tốt: *Mặc đỡ xày-xày lâu rách; mặt xày-xày chớ tốt bụng.*

XÂM *đt.* Đâm mạnh với cây nhọn: *Bọn cướp xâm nền nhà để tìm của chôn giấu* // *(B) trt.* Châm, biếm-nhẻ, châm-chọc: *Nói xâm.*

xâm-biếm *đt.* X. Châm-biếm.

xâm cá *đt.* Dùng cây chia nhiều mũi như cái nơm đâm cá lội dưới đáy nước khi nước ròng.

xâm gạo *đt.* Dùng thuốn (ống bằng thau hay đồng có lòng-máng nhọn) đâm vào bao gạo rồi rút ra để xem gạo tốt xấu: *Làm nghề xâm gạo.*

xâm kim *tt.* X. Thâm-kim // *Clg.* Ghim kim, khoa trị bệnh bằng cách ghim cây kim vàng vào huyệt chọn sẵn.

xâm-xọc *đt.* X. Đâm-thọc.

xâm-xói *đt. (đ). Nh.* Xâm: *Xâm-xói nát hết.*

XÂM *đt.* Giành, lấn tới: *Chúng xâm sang đất người; ngoại-xâm.*

xâm-bách *đt.* Áp-bức, bắt-buộc.

xâm-canh *đt.* Trồng-trọt ở nơi xa, không phải đất mình.

xâm-chiếm *đt.* Lấn-át và giành lấy: *Xâm-chiếm đất nước của người.*

xâm-đoạt *đt.* Giành lấy, cướp đoạt: *Xâm-đoạt của-cải người.*

xâm-hại *đt.* Lấn-lướt, giết-hại,

xâm-lăng *đt.* Đánh phá để cướp nước người: *Chống xâm-lăng.*

xâm-lấn *đt.* Lấn qua ranh đất người để đoạt một phần: *Xâm-lấn ruộng đất.*

xâm-lược *đt.* Cướp đoạt nước người bằng võ-lực, chánh-trị hay kinh-tế: *Quân xâm-lược.*

xâm-nhập *đt.* Lấn vào, lẫn vào, đi vô: *Xâm-nhập gia-cư.*

xâm-nhiễm *đt.* Nhiễm vào, lậm vào: *Bị gió độc xâm-nhiễm.*

xâm-nhiễu *đt.* Tràn vào khuấy rối: *Giặc cướp xâm-nhiễu xóm làng.*

xâm-phạm *đt.* Đụng-chạm đến, giành lấy: *Quyền-lợi bị xâm-phạm.*

xâm-phạm tiết-hạnh *đt. (Pháp)* : Làm việc tục-tĩu trên mình một người khác giống và có bạo-hành, một trọng-tội do toà đại-hình xử *(attentat à la pudeur)*.

xâm-tước *đt. Nh.* Xâm-đoạt.

xâm-việt *đt. Nh.* Xâm-lấn.

XÀM-XẨM *trt. Clg.* Xầm-xầm, mờ-mờ : *Trời xâm-xẩm tối.*

XÀM-XÌ *trt.* Thì-thầm, to-nhỏ với nhau : *Nói xầm-xì* // *(R)* Dị-nghị, bàn lén với nhau : *Việc đó, thiên-hạ xầm-xì dữ lắm.*

xầm-xì xậm-xịt *đt. Nh.* Xầm-xì (nghĩa sau).

XẤM-XÁT *trt.* Tọt vào mặt, không kiêng-nể : *Nói xấm-xát, mắng xấm-xát.*

XẤM-XUẤT *trt. X.* Nói xấm-xuất // Hàm-hồ, không rõ : *Nghe xấm-xuất.*

XẨM *tt.* Mờ tối : *Trời xẩm, xây-xẩm* // *(R)* Mù, đui : *Hát xẩm, mắt xẩm, phường xẩm ; Tối trời bắt xẩm trông sao, Xẩm thề có thấy sao nào xẩm đui CD.*

xẩm tối *trt.* Mờ tối, bắt đầu tối : *Chạng-vạng, trời xẩm tối.*

xẩm trời *trt.* Tối trời, u-ám : *Chuyến mưa, xẩm trời.*

xẩm-xẩm *tt. X.* Xâm-xẩm.

xẩm-xoàn *dt.* Người mù : *Thà rằng lấy chú xẩm-xoàn, Công-nợ chẳng có, hát tràn cung mây CD.*

XẨM *đdt.* Thím (tiếng Quảng-đông) // *(R) dt.* Người đàn-bà Tàu : *Á xẩm, thím xẩm* // Thuộc đàn-bà Tàu : *Áo xẩm, guốc xẩm.*

xẩm bó chân *dt. Clg.* Xầm cẳng cùi, người đàn-bà Tàu xưa, hai bàn chân bị bó từ còn nhỏ cho đừng nở to.

xẩm cẳng cùi *dt. X.* Xầm bó chân.

xẩm hối-thén *dt.* Đàn-bà Tàu làm nghề ca hát.

xẩm lai *dt.* Đàn-bà cha là người Tàu, mẹ nước khác.

xẩm tiệm *dt.* Đàn-bà Tàu, chủ một tiệm tạp-hoá.

xẩm xịt *dt.* Tiếng gọi chơi một người đàn-bà Tàu.

XẦN-XẨN *trt. Clg.* Xần-xần, phát-đạt, tiền vô nhiều : *Làm ăn xần-xẩn.*

XẤN-VẤN *trt. Clg.* Xần-vần, la-cà một bên luôn : *Đứng xấn-vấn trước cửa hàng người ta.*

XẨN *trt.* Quần, cà-rà theo.

xẩn-bẩn *bt. Clg.* Lẩn-quẩn, đi qua lại ngoài trước, cà-rà một bên : *Cứ xẩn-bẩn trước sân.*

xẩn-vẩn *bt. Nh.* Xần-bần // Lang-thang : *Đi xẩn-vẩn ngoài đường.*

XẨN *trt.* Xẻn, chắn mạnh xuống : *Cắt xẩn.*

xẩn-xẩn *trt. X.* Xần-xẩn.

XẤP *dt.* Nhiều tờ nhiều tấm sắp chồng lên ngay-ngắn : *Xấp lá, giấy bạc cả xấp* // *(R)* Tấm to xếp lại nhiều lớp theo một khổ bằng nhau : *Xấp hàng, xấp vải* // *đt.* Gấp, xếp lại : *Xấp sách lại ; xấp tờ báo làm tư* // *(B) trt. a)* Gấp bội, tăng lên : *Ăn xấp hai người ta ; làm xấp năm xấp bảy người khác ; b)* Phụ thêm : *Làm xấp về đêm ; đi xấp con nước.*

xấp-nhập *trt. Clg.* Sáp-nhập. *X.* Nói sáp-nhập.

xấp-xải *tt.* Phất-phơ không dài không ngắn : *Tóc xấp-xải* // *dt. Clg.* Chập-choã, nhạc-khí mỏng tròn như cái mâm, bằng thau, dùng đánh chụp lại cho ra tiếng.

xấp-xỉ *trt.* Gần bằng nhau : *Hai đứa xấp-xỉ nhau, tuổi cũng xấp-xỉ.*

XẤP *đt.* Nhúng vào nước : *Xấp khăn lau mặt.*

XẤP *đt.* Nhấp kéo trước khi cắt : *Xấp ít cái cho dạn tay* // *(R)* Cắt bằng kéo : *Xấp tóc, xấp hàng rào.*

xấp-xấp *đt.* Nhấp-nhấp cái kéo vài ba bận : *Xấp-xấp lấy đà.*

XẬP *st.* Thập, mười (tiếng Quảng-đông) // *tt.* Lâu năm, cũ-kỹ, xấu-xí.

xập-kỷ-nìn *dt.* Thập-kỷ-niên (giọng Quảng-đông), mười mấy năm // *(R) tt.* Cũ-kỹ, bỏ rồi, không đáng giá : *Đồ xập-kỷ-nìn.*

xập-lết *tt.* Hư, hỏng, hết xài : *Cái xe xập-lết, bộ đồ xập-lết.*

xập-xệ *bt.* Xốc-xếch, lôi-thôi : *Ăn mặc xập-xệ.*

xập-xình *bt.* Lình-xình, ứ-trệ, không tiến lên được : *Công-việc xập-xình, làm ăn xập-xình.*

xập-xụi *bt.* Lình-xình, lôi-thôi, không ra bề nào : *Mấy tháng nay, xập-xụi như vầy hoài* // *Nh.* Xập-xệ : *Ăn-mặc xập-xụi.*

XÂU *dt. Clg.* Sưu, công-tác, công-việc mà dân phải làm cho nhà-nước, không tiền công : *Bắt xâu ; cắp xâu, làm xâu, phiên xâu ; Trốn xâu lậu thuế* // *(bạc)* Số tiền

mà người đánh bạc phải nạp cho chủ chứa mỗi lần thắng cuộc: *Lấy xâu, tiền xâu* // (bạc) *đt.* Nạp một số tiền cho chủ chứa mỗi lần thắng cuộc: *Ai trúng nhớ xâu giùm.*

xâu-bơi *đt.* Phần việc mà dân phải làm công không cho nhà-nước: *Sãi người sanh trong nước, Sãi cũng khỏi xâu-bơi SV.*

xâu-tơn *đt.* (*đ*): Tiền xâu trong sòng bạc: *Chơi nhỏ, có xâu-ton chi đâu* // *đt.* Nạp tiền xâu: *Trúng mà không xâu-ton chi ráo.*

xâu-xén *đt.* Ăn chận bớt tiền: *Xâu-xén công thợ.*

xâu-xi *bt.* (*đ*): *Nh.* Xậu-ton: *Trúng mà không xâu-xi gì hết!*

XÂU *đt.* Xỏ dây qua lỗ của nhiều cái cho thành chùm, thành tràng dài rồi buộc hai đầu lại: *Xâu mớ tiền lại* // (*R*) Bắt người còng chung từng cặp rồi xỏ sợi dây dài cho các cặp dính nhau: *Xâu hết về bót* // *dt.* Chùm, tràng: *Xâu chìa-khoá, xâu chuỗi, xâu nem* // (*R*) Tốp, bọn: *Bắt cả xâu.*

xâu đầu *đt.* Bắt người cột chùm (tiếng nói nặng): *Xâu đầu tụi nó lại.*

xâu-xé *đt.* Tranh-giành, xung-đột nhau (chỉ dùng cho một bọn): *Không bao-nhiêu mà anh em xâu-xé với nhau.*

XÀU *đt.* Xùi, sôi: *Xàu bọt mép.*

XẤU *tt.* Có vẻ thô, không đẹp, khó coi, không vừa mắt: *Mặt xấu, đồ xấu; Xấu hay làm tốt, dốt hay nói chữ tng; Đừng chê tôi xấu tôi đen, Kia như nước đục, đánh phèn cũng trong CD.* // *bt.* Hẹp-hòi, ác độc, ích-kỷ, không tử-tế: *Bụng xấu, chơi xấu, ở xấu; đừng xấu với anh em* // *bt.* Thẹn, nhục-nhã, mắc-cỡ: *Bêu xấu, chịu xấu, làm xấu, mang xấu, nói xấu; Xấu lá xấu nem, xấu em xấu chị tng* // Xinh-đẹp, khoẻ mạnh, dễ thương (kiêng-cữ): *Đẻ thằng con xấu quá!* // (*bạc*) Xui, thua luôn: *Bài xấu.*

xấu bóng *tt.* Dáng-dấp khó coi, mặt-mày trông phớt qua thì xấu lắm: *Xem thì xấu bóng, nhưng nhìn kỹ thì có duyên.*

xấu bụng *tt.* Có bụng xấu, keo-kiết, hẹp-hòi, chẳng biết thương người: *Anh đó xấu bụng lắm* // Đau ngầm trong bụng, hay đi tiêu: *Bữa nay xấu bụng, không dám ăn ngọt.*

xấu chơi *đt.* Chơi với anh em không tốt, hay lường, ích-kỷ: *Hãy tránh thằng xấu chơi ấy.*

xấu chứng *tt.* Nóng-nảy, cộc-cằn, hay cằn-nhằn, la-lối: *Già còn xấu chứng* // *Clg.* Xấu máu, hay ghen, hay dê đàn-bà.

xấu chứng đói *tt.* Nhịn đói dở, hễ vừa đói là phải kiếm đồ ăn, không thì không làm việc được: *Người xấu chứng đói.*

xấu dáng *tt. Nh.* Xấu bóng // Xấu về hình-thức, kiểu-vở: *Cái nhà xấu dáng, cái xe hơi xấu dáng.*

xấu danh *tt.* Xấu về danh-tiếng, bị người cười-chê: *Làm cho xấu danh.*

xấu đứa *tt.* Xấu về nhan-sắc, hình-dáng (lời chê của kẻ trên trước): *Thằng xấu đứa một chút.*

xấu háy *tt.* Xấu về số-mạng, hay bệnh-hoạn, khó nuôi: *Lựa tên thật xấu đặt cho đứa con xấu háy.*

xấu háy-húi *tt. Nh.* Xấu háy.

xấu-hình *tt.* Xấu lắm, không đẹp chút nào: *Mặt-mày xấu hình* // Đẹp, dễ thương (nói tránh vì kiêng-cữ): *Nó đẻ thằng con xấu-hình.*

xấu-hoắc *tt. Nh.* Xấu-hình (hai nghĩa).

xấu-hổ *tt.* Nhục-nhã, thẹn-thuồng: *Xấu-hổ quá, nàng che mặt lại.*

xấu mã *tt.* Xấu về bề ngoài như áo quần, lông lá: *Thằng trai xấu mã, con gà xấu mã.*

xấu máu *tt.* Có máu ghen dữ-tợn, hay ghen bóng ghen gió: *Vợ anh xấu máu hay ghen, Anh đừng lấp-lửng chơi đèn hai tim CD.* // Có máu dê, hay ve-vãn đàn-bà con gái: *Anh chàng xấu máu.*

xấu mặt *tt.* Hèn người, tướng người và mặt-mày trông thô-kệch: *Xấu mặt xin tương, cả phường cùng húp tng* // *Nh.* Xấu-hổ: *Xấu mặt quá, nàng day chỗ khác.*

xấu miệng *tt.* Miệng hay nói bậy-bạ, không kiêng-dè, không cữ-kiêng giùm người: *Không nên nói việc riêng của mình với người xấu miệng.*

xấu miệng xấu mồm *tt. Nh.* Xấu miệng (tiếng nhấn mạnh): *Xấu miệng xấu mồm, khéo nói gở!*

xấu nết *tt.* Nóng-nảy, vụt-chạc, hay giận, hay cằn-nhằn la-lối: *Cờ-bạc xấu nết; con gái mà xấu nết.*

xấu ngày *tt.* Phải ngày xấu, không hợp, không thuận: *Bữa nay xấu ngày, không nên xuất-hành.*

xấu người *tt.* Xấu về nhan-sắc, hình-dung: *Xấu người nhưng tốt bụng.*

xấu phước *tt.* Phước mỏng, thiếu may-mắn, không hưởng được sung-sướng: *Vô duyên xấu phước.*

xấu số *tt.* Rủi-ro, xui-xẻo, thiếu may-mắn: *Xấu số, mắc phải anh chồng ghiền* // Bạc-số, chết: *Đưa người xấu số đến mộ-phần.*

xấu tay *trt.* Không có phần về một việc gì: *Xấu tay nuôi heo* // *(bạc)* Xui-xẻo, bắt bài lên là thấy thua tiền: *Bữa nay xấu tay, chắc dứt chến.*

xấu tánh (tính) *tt. Nh.* Xấu nết.

xấu tệ *tt.* Xấu quá, hết sức xấu: *Mặt-mày xấu tệ, tánh-tình xấu tệ, tướng đi xấu tệ.*

xấu tiếng *tt. Nh.* Xấu danh // Giọng hát xấu, tiếng không trong: *Cô đào xấu tiếng.*

xấu tuổi *tt.* Kỵ tuổi, không hợp tuổi: *Nói vợ, nên tránh đứa xấu tuổi.*

xấu tướng *tt.* Bộ tướng thô-kệch, khó coi: *Đàn-ông mà xấu tướng* // Tướng-mạo có chỗ xấu, làm-ăn không khá, hay bệnh, sẽ chết sớm, v.v...: *Thầy coi, nói tôi xấu tướng.*

xấu tướng đi *tt.* Có cách bước đi thô-kệch, khó coi.

xấu trời *tt.* Trời u-ám, vần-vũ, không trong sáng, không có nắng: *Bữa nay xấu trời, chắc mưa.*

xấu-xa *tt. Nh.* Xấu-xí: *Mặt-mày xấu-xa; Xấu-xa cũng thể chồng ta, Dẫu rằng tốt đẹp cũng ra chồng người CD.* // *Nh.* Xấu-hổ: *Ong qua bướm lại đã thừa xấu-xa K.*

xấu-xấu *tt.* Hơi xấu, không đẹp cũng không xấu lắm: *Kiếm một đứa xấu-xấu mà sai vặt.*

xấu-xí *tt.* Rất xấu về nhan-sắc, dung-mạo: *Mặt-mày xấu-xí, tướng đi xấu-xí.*

xấu-xinh *tt.* Rất xấu về tấm lòng: *Bụng dạ xấu-xinh.*

XE *dt. Clg.* Xa, vật chở-chuyên có bánh lăn trên đường: *Lên xe xuống ngựa; Một xe trong cõi hồng-trần như bay K.* // *(R)* Tên con cờ hay lá bài có chữ «Xa» bằng Hán-tự: *xe đỏ, xe xanh* // *đt.* Chở đi bằng xe: *Xe đi nhà-thương, xe đò-dọc đi bán* // Chạy, chạy mặt, không dám kình-chống: *Cà xe; tôi dám xe thẳng đó!*

xe ăn *dt.* và *dt.* Xe cán lên mình người tới chết (lời nói khi giận): *Đi lớ-quớ bị xe ăn cho coi!*

xe ba bánh *dt.* Thứ xe có thùng hơi vuông, hai bánh trước và một bánh sau, dùng chở đồ // Loại xe chở hành-khách chịu một chế-độ thuế-má riêng như: *Xe lôi, xe lam, xe xích-lô...*

xe bàn *dt. (hx)*: Toa xe lửa phẳng, không tuồng, không cửa *(charriot).*

xe banh *dt.* Xe hư giữa đường *(en panne)*: *Bị xe banh nên tới trễ.*

xe bắt chó *dt.* Xe theo đoàn người của nhà-nước tìm bắt chó thả rong ngoài đường mà không khớp mỏ.

xe be *dt.* Xe chở gỗ súc dài: *Xe be bị cấm chạy trong thành phố ban ngày (pelle).*

xe biền *dt.* Xe có màn che chung-quanh để đi đường xa: *Xưa, sứ Việt-thường sang Trung-quốc cống bạch-trĩ, được vua nhà Châu (Chu) cho xe biền có gắn kim chỉ-nam đưa về* // *(R) Nh.* Xe tang: *Đế-hương phút trở xe biền, Đại-vương Bố-cái tiếng truyền nghìn thu QSDC.*

xe bò *dt.* Xe chở đồ do bò kéo // *(lóng)* Xe hơi cũ, chạy khua to tiếng mà chậm.

xe bọc máy *dt. Clg.* Xe xì-cút-tơ, thứ xe hai bánh nhỏ, máy gắn phía sau và được bọc kín.

xe bọc sắt *dt. Clg.* Xe thiết-giáp, các thứ xe trận có gắn súng to và được bọc lớp sắt dày.

xe bốn ngựa *dt.* Xe của giai-cấp quý-tộc xưa dùng, có 4 con ngựa kéo: *Một lời nói ra, xe bốn ngựa khó theo* // Thứ xe tang có 4 con ngựa kéo: *Đám đi xe bốn ngựa* // Thứ xe hơi nhỏ thường được dùng làm tắc-xi, có 4 mã-lực (X. Mã-lực).

xe bù-ệt *dt. Clg.* Xe một bánh, thứ xe chở đồ, thùng dài hẹp, một bánh sắt phía trước, hai cán dài phía sau *(brouette).*

xe buýt *dt.* Xe hơi to dùng chở người trong thành-phố trên một đường nhất-định và chỉ ngừng ở các trạm *(autobus).*

xe ca *dt.* Xe hơi to chở nhiều người, được dùng làm xe đò, xe buýt, hoặc để chở nhân-viên, học-sanh... *(car, autocar).*

xe cá *dt.* Xe bốn bánh, thùng rộng dài bằng ván đóng hở, tuồng thấp, hai ngựa kéo, đầu tiên dùng chở cá, sau chở mọi thứ.

xe cá một *dt.* Thứ xe cá nhỏ, hai bánh, một ngựa kéo.

xe cách-cách *dt.* Xe hơi nhà binh ngắn đòn, mỗi bên có 4 chỗ ngồi đầu mặt (4+4).

xe cam-nhông *dt.* X. Xe vận-tải.

xe cán *dt. và đt.* Chiếc xe cán lên, một tai-nạn ngoài đường : *Coi chừng xe cán !! Lời thề : Nói gian cho xe cán đi !*

xe cán chó *dt. (B)* : Việc tạp-nhạp thông-thường, không đáng nêu trên báo : *Ròng là tin xe cán chó.*

xe cao-su *dt.* X. Xe kéo.

xe cây *dt.* Xe hơi thùng cây, thứ xe các bót cảnh-sát thời Pháp-thuộc hay dùng đi bắt người !! *(R)* Xe hơi của các cảnh-sát cuộc dùng chở phạm-nhân : *Cho xe cây xúc về bót.*

xe cần-câu *dt.* Xe hơi có cây cần-trục để kéo hỏng vật nặng.

xe có sổ *dt.* Các loại xe có đăng-ký ở nha Công-chánh và mang bảng số thứ-tự để tiện kiểm-soát và thâu thuế !! Loại xe gắn máy có nắc đổi tốc-lực và khi ngừng tạm, máy vẫn chạy.

xe con cóc *dt. Clg.* Xe Jeep, xe hơi nhỏ mà máy thật mạnh, không cửa, được quân-đội dùng trong việc liên-lạc và quan-sát.

xe cộ *dt.* Xe có trần-thiết ý-nghĩa thành cộ theo đoàn diễn-hành trong cuộc lễ !! *(đ)* : *Nh.* Xe : *Băng qua đường, coi chừng xe-cộ.*

xe cuộc *dt.* Xe đạp hay xe hơi chế riêng để đua !! *(R)* Xe đạp gắn tay cầm cong quéo xuống.

xe chuyên-chở chung *dt.* Các loại xe chở hành-khách hoặc chở đồ mướn (chịu một thể-chế riêng về thuế-má, kiểm-soát và bắt-buộc bảo-hiểm) : *Thi xe chuyên-chở chung-(voiture de transport commun).*

xe chữa lửa *dt.* Xe có thùng nước to và có bơm máy dùng chữa các đám cháy nhà (được quyền ưu-tiên khi chạy trên đường).

xe dê *dt.* Xe của một ông vua Trung-hoa hồi xưa ngồi cho dê kéo và phó mặc nó ngừng ngay cung nào thì vào cung đó !! *(B)* Sự tới lui với đàn-bà : *Xe dê lọ rắc lí dâu mới vào CO.*

xe du-lịch *dt.* Tiếng gọi chung các thứ xe hơi thường, không phải chuyên-chở chung hay xe hạng nặng : *Thi xe du-lịch.*

xe đạp *dt. Clg.* Xe máy, xe hai bánh bơm, có dĩa răng, vòng xích và hai bàn đạp để đạp cho vòng xích kéo bánh chạy.

xe đi *đt.* Dùng xe chở đi : *Bệnh thì xe đi nhà thương !! dt.* Chuyến xe từ bến chạy đi : *Xe đi xe về liền liền.*

xe điện *dt.* Toa xe dài chở hành-khách có máy điện, chạy trên đường rầy (hơi nguội), trên đầu xe có càng to cọ theo dây thép (hơi nóng) gắn dọc theo đường xe chạy.

xe đò *dt.* Xe hơi to chở hành-khách từ thủ-đô đi các tỉnh hay từ thị-trấn nầy đến thị-trấn khác, có bến đậu và chạy có giờ-giấc.

xe đò lỡ *dt.* Xe đò nhỏ, dưới 20 chỗ ngồi, lớn hơn xe lô.

xe đụng *dt. và đt.* Xe chạy trên đường đụng lộn nhau hay đụng vào vật, vào người : *Nạn xe đụng.*

xe gắn máy *dt.* Thứ xe hai bánh giống xe đạp nhưng có máy chạy với xăng pha.

xe gió *dt.* Bánh xe có khía bản giẹp dùng quạt cho ra gió : *Xe gió của máy xay lúa.*

xe hạc *dt. Clg.* Hạc-giá, hạn về hưu của một ông quan (thảnh-thơi như tiên cỡi hạc đi chơi) : *Tạ triều một thú thi-tiên, Đem nhau xe hạc về miền hương-quan* Ph. Tr.

xe hai bánh *dt.* Thứ xe một ngựa kéo, thùng mây, hai bánh vành cao-su đặc, một loại xe nhà xưa !! Các thứ xe gắn máy, xì-cút-tơ... (có thể-chế riêng về luật đi đường và về mặt kiểm-soát).

xe hàng *dt. Clg.* Xe vận-tải, xe chở hàng-hoá vật-dụng mướn.

xe hạng nặng *dt.* Các xe chở nặng như xe đò, vận-tải, cần-câu... (có thể-chế riêng về giấy thi, kiểm-soát, luật đi đường, bảo-hiểm...)

xe heo *dt.* Xe vận-tải chở heo (lợn) thường từ các tỉnh về thủ-đô : *Xe heo cũng được quyền ưu-tiên qua bắc (đò).*

xe hoa *dt.* Xe hơi có gắn hoa thành hình chim, thú,... để theo các cuộc diễn-hành trong ngày lễ : *Thi xe hoa !! Xe hơi có gắn hoa của đàng trai đi rước dâu (thế cho kiệu hoa thời xưa) : Bước lên xe hoa mà lòng không thẹn.*

xe hoả *dt. Clg.* Tàu hoả (X. Xe lửa).

xe hòm *dt.* X. Xe mui kiếng.

xe hồng-thập-tự *dt.* Xe có hình chữ thập đỏ hoặc gắn cờ trắng có hình chữ thập đỏ, dùng chở người bệnh, có quyền ưu-tiên trên đường và có kèn tiếng đôi.

xe hộp-quẹt *dt.* X. Xe thổ-mộ.

xe hơi *dt. Clg.* Ô-tô hay Xe ô-tô, xe từ 4 tới 10 bánh, có máy chạy bằng dầu xăng hay dầu cặn, dùng làm các xe du-lịch, đò, lô, tắc-xi, bo, buýt, vận-tải, v.v...

xe hủ-lô *dt.* Xe bánh sắt thật to và dày, dùng cán đá trải (lát) đường *(rouleau)* *II (lóng)* Người to lớn, mập mạnh.

xe Huê-kỳ *dt.* Xe hơi nhập-cảng từ Huê-kỳ, đắt-giá và chạy hao xăng, thường được người sang dùng : *Lúc nầy ngồi xe Huê-kỳ và ở buyn-đing luôn.*

xe hương *dt. (B)* : Tiếng dùng cho xe chở đàn-bà sang-trọng : *Roi câu vừa gióng dặm trường, Xe hương nàng cũng thuận đường quy-ninh K.*

xe hữu-sản-hoá *dt.* Các thứ xe chở hành-khách như tắc-xi, lam, xích-lô - máy được nhà-nước bảo-lãnh cho mua góp ở hãng để làm chủ vĩnh-viễn khi góp hết tiền.

xe jeep *dt.* X. Xe con cóc.

xe kéo *dt. Clg.* Xe cao-su, xe hai bánh bọc cao-su có gọng dài phía trước cho người kéo chạy chở người ngồi trên (xưa).

xe kiếng *dt.* Xe bốn bánh, thùng vuông, mui khum lợp kẽm, có tám cửa kiếng nhỏ, một ngựa kéo (xưa).

xe không số *dt.* Các loại xe không đăng-ký ở nha Công-chánh, không có bảng số, như xe đạp... *II* Xe gắn máy không có nấc đổi tốc-lực.

xe lam *dt.* Xe ba bánh máy chạy xăng pha, dùng chở hành - khách, hiệu *Lambretta II (R)* Xe cùng loại và cùng công-dụng nhưng khác hiệu.

xe lên *dt.* Các chuyến xe đò, xe lô, xe vận-tải từ các tỉnh nơi miền thấp lên miền cao, như từ các tỉnh ở Tiền và Hậu-giang lên thủ-đô hay từ thủ-đô lên Bình-dương, Biên-hoà, Tây-ninh và các tỉnh trên cao-nguyên Trung-phần, hoặc từ các quận-lỵ lên tỉnh-lỵ.

xe loan *dt.* Xe có vẽ hình chim loan đành cho đàn-bà đi (xưa) *II (R)* Xe có chở đàn-bà : *Ước sao lại cứ như lời, Xe loan trăm cỗ đưa người nghi-gia QSDC.*

xe lô *dt.* Xe kiểu du-lịch gắn bảng số màu trắng số đen, dùng chở mướn *(location).*

xe lô nội-ô *dt.* Xe lô chạy trong thành-phố trên lộ-trình nhứt-định.

xe lôi *dt.* Xe hai bánh hơi giống xích-lô, gắn sau xe đạp hay xe gắn máy, để chở mướn hành-khách.

xe lội nước *dt.* Xe đánh giặc thùng sắt dày hơi giống chiếc xuồng nhưng rộng bề ngang, bốn bánh bơm, chạy trên đường và dưới nước đều được.

xe lửa *dt. Clg.* Tàu hoả, xe có nhiều toa dài, bánh sắt có lợi để chạy trên đường rầy, do một đầu máy chạy bằng hơi nước sôi hay bằng dầu cặn *(Diesel)* kéo *II (R)* Được ví với những gì chạy thật mau : *Đồng-hồ xe lửa ; chạy như xe lửa.*

xe lửa cán *dt. và đt.* Bánh xe lửa nghiến đứt : *Nói gian cho xe lửa cán đi II (R)* Được ví với những gì hư, cũ, hết xài : *Đồ xe lửa cán mà cũng bán mắt !*

xe máy *dt.* X. Xe đạp.

xe máy dầu *dt. Clg.* Xe mô-tô, xe hai bánh to, sườn thấp, có máy chạy bằng dầu xăng, thuộc loại xe có số.

xe máy lạnh *dt.* Xe vận-tải thùng kín, có máy chạy cho nước đông đặc, dùng chở cá từ các bãi biển về thủ-đô, hoặc chở thực-phẩm cần giữ cho tươi luôn như sữa bò tươi, rau cải...

xe mây *dt.* X. Xe hai bánh, nghĩa đầu *II (B) Clg.* Vân-xa, sự rước hồn người chết về cõi trên : *Dứt lời thoắt đã chia tay, Hồn hương đã sẵn xe mây rước về QÂ.*

xe mì *dt.* Cái xe bán mì vắt, hủ-tiếu, v.v...

xe mô-tô *dt.* X. Xe máy dầu *(motocyclette).*

xe một bánh *dt.* X. Xe bù-ệt.

xe mui *dt.* Xe bốn bánh có mui chờm tới trước, một hoặc hai ngựa kéo.

xe mui kiếng *dt. Clg.* Xe hòm, xe hơi mui sắt dính luôn (không kéo sập được), có cửa kiếng quây lên xuống *(limousine).*

xe mui trần *dt.* Xe hơi mui bằng bố, sườn sắt xếp được, để tuỳ trời mưa nắng hay mát mà kéo lên sập xuống *(torpédo).*

xe mười bánh *dt.* Xe nhà binh thứ to dài, có bốn bánh đôi ở sau (thành 8) và hai bánh chiếc ở trước.

xe mướn *dt.* Các thứ xe tắc-xi, lam, xích-lô... phải mướn và đóng tiền mướn hằng ngày để đi rước mối (khác xe nhà và xe sang).

xe nồi đồng *dt.* Xe đánh giặc thùng sắt dày, trên có nắp tròn như cái nồi nấu cơm bằng đồng.

xe nước *dt.* Xe có thùng dài chở nước ngọt đi đổi.

xe nước mía *dt.* Xe có máy trục ép mía ra nước để bán.

xe ngựa *dt.* Các thứ xe do ngựa kéo : *Đánh xe ngựa II (B)* Chốn phồn-hoa, đô-

hội : *Xe ngựa bao-nhiêu, bụi bấy-nhiêu TTT.*

xe nhà *dt. Clg.* Xe tư-nhân, xe của chủ dùng đi, gắn bảng đen số trắng (khác với xe đò, xe lô, v.v...) *II* Xe do mình làm chủ để chở mướn (khác với xe mướn hay xe sang) gắn bảng trắng số đen.

xe nhà-binh *dt.* Xe hơi của quân-đội, thường sơn xanh lá cây, bảng số nền vàng, có quyền ưu-tiên trên đường hay qua đò.

xe nhà-nước *dt. Clg.* Công-xa, xe hơi của nhà-nước, bảng số có hai chữ VN đứng trước, để dùng độc cho việc công.

xe ô-tô *dt.* X. Xe hơi *(automobile).*

xe pháo *dt.* Con xe và con pháo, tên hai lá bài tứ-sắc hoặc hai con cờ tướng *II (lóng) Nh.* Xe-cộ hay Xăng nhớt, việc tốn kém để đi lo một công-việc gì : *Tiền xe pháo.*

xe ra *dt.* Các chuyến xe buýt xe lô từ Chợ-lớn ra Sài-gòn hoặc các chuyến xe lửa, xe đò, xe vận-tải từ trong Nam ra Trung, Bắc hay từ thủ-đô ra các tỉnh gần biển.

xe rác *dt.* Xe đi góp rác từng nhà trong thành-phố chở đi đổ một nơi ở ngoại-ô.

xe rồng *dt. Clg.* Long-xa, xe của vua đi : *Xe rồng phút bỗng mây che, Minh-vương ở Hán lại về nối ngôi QSDC.*

xe rùa *dt.* Xe sắt thùng vuông thấp, 4 bánh sắt có lợi chạy trên đường rầy nhỏ, dùng chở đồ trong các công-trường *II* Xe giống cái ghế 2 chỗ ngồi, hai bánh sắt có lợi, do 2 người đứng chun trên chun dưới tống chạy trên đường rầy xe lửa.

xe sang *dt.* Các xe chở mướn như xe kéo, xích-lô, tắc-xi mướn lại của những người đứng mướn và chịu trách-nhiệm với chủ xe, lúc các người nầy nghỉ chạy.

xe song-mã *dt.* Xe mui hai ngựa kéo (X. Xe mui).

xe suốt *dt. (hx)* : X. Đại-tốc.

xe tay *dt.* Xe chở đồ thùng rộng, tuồng thấp, gọng dài, do người dùng tay đẩy hoặc kéo.

xe tang *dt.* Xe chở linh-cữu đi chôn.

xe tắc-xi *dt.* X. Tắc-xi.

xe tăng *dt. Clg.* Xe thiết-giáp, thứ xe đánh giặc có trí súng lớn, nhiều bánh sắt thật nhỏ lăn trong vòng dây xích rộng bề ngang có sức càn bừa chỗ sình-lầy, bờ-bụi hay đống cát *(tank).*

xe tăng-đem *dt.* Xe đạp sườn dài có hai hoặc ba yên cho hai hoặc ba người ngồi đạp *(tandem).*

xe tỷ-ngọ *dt. Clg.* Chỉ-nam-xa hay xe biển *(X.* Xe biển)X : *Ba trùng dịch-lộ chưa tường, Ban xe tỷ-ngọ chỉ đường nam-quy QSDC.*

xe tốc-hành *dt.* X. Đại-tốc.

xe tờ *dt.* Xe chở hành-khách do một ngựa kéo, không tuồng, mui hêu, chỗ ngồi dàu lưng nhau (xưa, mỗi sáng phải chở người chạy giấy-tờ giữa Tỉnh và Quận).

xe tù *dt. Clg.* Tù-xa, xe hơi thùng sắt bít-bùng, dùng chở người có tội.

xe tư-nhân *dt.* X. Xe nhà.

xe tự-động *dt.* Các loại xe chạy bằng máy với dầu xăng hay dầu cặn *II (hẹp)* Xe hơi.

xe thiết-giáp *dt.* X. Xe tăng và Xe bọc thép.

xe thiều *dt.* Xe có giàn nhạc, dùng chở các quan đi phó-nhậm xa (xưa) : *Triều-đình kén kẻ trị châu, Triệu-công vâng mệnh xe thiều lại sang QSDC.*

xe thồ *dt.* Xe đạp hay gắn máy có yên phụ phía sau để đèo thêm người (Xt. Thồ).

xe thổ-mộ *dt. Clg.* Xe hộp-quẹt, thứ xe một ngựa kéo, thùng vuông, mui khum, vè dài và rộng bản, phía sau có bàn-đạp sắt thòng xuống như cái đuôi.

xe thơ *dt.* Xe đò lãnh chở thơ của nhà bưu-điện chánh ở thủ-đô đi các tỉnh, có quyền ưu-tiên qua đò.

xe thùng *dt.* Xe hơi to, thùng kín, mỗi đêm đi góp thùng phân ở các nhà phố trong thành-phố đem đổ và thay thùng trống vào.

xe trận *dt. Clg.* Chiến-xa, các thứ xe dùng đánh giặc.

xe trâu *dt.* Xe do trâu kéo.

xe ủi đất *dt.* Thứ xe toàn bằng sắt, máy mạnh, trước đầu có bàn-ủi, dùng ủi gò nông và bứng gốc cây cho đất bằng mặt.

xe vàng *dt. Clg.* Kim-loan, chỉ người học giỏi : *Xe vàng lần áo hồng sen, Hết bên sầu-não, tới bên vui-mừng* Ph. Tr.

xe về *dt.* Chuyến xe về tới bến, tới nhà : *Xe đi xe về liền-liền.*

xe vô *dt.* Các chuyến xe chạy ngược chiều với các chuyến xe ra (X. Xe ra).

xe xập-lết *dt.* Xe rất cũ, máy hay chết dọc đường.

xe xì-cút-tơ *dt.* X. Xe bọc máy *(scooter).*

xe xích-lô *dt.* Xe đạp ba bánh dùng chở mướn hành-khách.

xe xích-lô máy *dt.* Xe xích-lô thùng rộng hơn xích-lô đạp, có máy chạy bằng xăng pha.

xe xuống *dt.* Các chuyến xe đò, xe lô, xe vận-tải chạy ngược chiều với các chuyến xe lên (X. Xe lên).

XE *dt.* Ống dài dùng hút thuốc lào, thuốc phiện hay thuốc lá: *Xe điếu.*

XE *đt.* Chập nhiều sợi mành rồi vo thành một sợi to: *Xe dây, xe nhợ; Ngồi buồn xe chỉ uốn cần, Chỉ xe chưa đặng, cá lần ra khơi CD. II (R)* Vo tròn: *Dã-tràng xe cát bể đông, Nhọc-nhằn mà chẳng nên công-cán gì CD. II (truyền)*: Sắp-đặt duyên-nợ cho một cặp trai gái: *Ông tơ sao khéo xe quàng xe xiên CD.*

xe duyên *dt. (truyền)*: Định trước cho một cặp trai gái ngày sau thành vợ chồng: *Trăng già ngán nỗi xe duyên dối, Khiến trẻ xui nên dứt chỉ mành HXH. II (B)* Làm mai; định vợ gả chồng: *Vái trời phụ mẫu thuận-tình, Kịp xe duyên thắm cho mình với tôi CD.*

xe lơi *dt.* Xe ít bện, sợi không xoắn chặt nhau: *Nhợ xe lơi mau đứt II (truyền)* Bẽ-bàng duyên-nợ do số-mạng: *Đồng-hồ sai vì bởi sợi dây thiều, Xa anh vì bởi sợi chỉ điều xe lơi CD.*

xe săn *dt.* Xe nhiều bện, sợi được xoắn chắc: *Tơ xe săn thì mặt hàng dày mịn, Đôi ta được gần là nhờ lịnh mẹ cha CD.*

xe tơ *dt.* Rút tơ trong kén tằm và quay thành sợi dài *II (B)* Kết thành vợ chồng: *Đào non sớm liệu xe tơ kịp thì* (Xt. *PH. II*).

XÈ-XÈ *trt.* Tiếng nước từ trong vòi nhỏ chảy ra: *Tiểu xè-xè.*

XÉ *dt.* Hai tay nắm tét ra: *Bứt xé, cấu xé, giằng xé; Xé mồm mút tay ông II (B)* Phân chia ra: *Xé hùn II trt.* Đau-đớn như bị xé: *Bánh dò xé thịt II* X. Lá xé.

xé dái *đt.* Xé cái bìu đựng trứng dái (lời một người đàn-bà thô-tục hăm một người đàn-ông): *Nói ngược, tao xé dái cho coi?*

xé giấy *đt.* Làm mọi thủ-tục xin lãnh một cô điếm có giấy làm vợ: *Nhờ người xé giấy để hoàn-lương.*

xé họng *trt.* Hả miệng thở hoặc hít-hà vì cay quá: *Cay xé họng II (bạc). Clg.* Xé miệng hay Xé phổi, đánh xuống lá bài có dính thành họng, thành phổi với một lá khác *(tứ-sắc).*

xé hôn-thú *đt.* Xin để vợ hay để chồng theo luật: *Kiện xé hôn-thú.*

xé hùn *đt.* Rút phần hùn mình ra trong một cuộc làm ăn hay cờ-bạc: *Xé hùn làm riêng.*

xé khăn *đt.* Xé một đoạn vải trong in làm khăn tang *II (B)* Để tang 100 ngày: *Mấy đứa cháu trầu-rượu xin xé khăn.*

xé mây *đt.* Rách màng thịt mỏng che mù đôi mắt (lời thốt khi tức giận): *Giận muốn xé mây II* Chảy nước-mắt ròng-ròng: *Cay xé mây.*

xé miệng *đt. Nh.* Xé họng (cả 2 nghĩa).

xé nát *đt.* Xé rồi chập lại xé nữa, xé hoài đến nát vụn: *Giận, xé nát bức thơ.*

xé phay *đt.* Xé khi còn nóng: *Cá xé phay, ếch xé phay.*

xé phanh *đt.* Xé cho phơi bày bên trong ra; xé thành nhiều mảnh: *Giận xé phanh cái ví.*

xé pho *đt.* Tách bớt ra một phần: *Anh em nó tríu nhau, bây-giờ xé pho (đem một đứa đi nơi khác) nó đâu có chịu II (R)* Cắt dứt câu chuyện của người, nói leo chuyện khác: *Người ta đang nói, kể xé pho!*

xé phổi *đt.* X. Xé họng *(bạc).*

xé rách *đt.* Xé cho rách; làm rách: *Xé rách áo.*

xé sách *đt.* Xé quyển sách hoặc xé một vài trang *II (B)* Bỏ nghề (những nghề có sách dạy): *Đoán quẻ trật, cũng nên xé sách cho rồi.*

xé tét *đt.* Xé rách một đường dài cách ngọn lành: *Pháo nổ ngầm, xé tét hồ-khẩu tay.*

xé tẹt *đt.* Xé ngọn tay, có tiếng kêu cái tẹt *II* Xé rời ra mà đường đứt đi xéo, không theo ý muốn: *Xé tẹt tờ giấy phải bỏ.*

xé tiền *trt. (bạc)*: Đồng tiền mỏ lên nằm giữa hai đồng nằm sấn gần nhau, nhưng xéo một bên; khiến người có đồng trên hết phải chọi đồng đó xa hơn *(đáo-tường).*

xé tiền chỗ *đt.* Xé tấm vé thuế hàng rong trong cùi ra đưa bạn-hàng để lấy thuế *II (R)* Làm nghề thâu thuế hàng rong: *Ở nhà tôi đi xé tiền chỗ mấy năm nay.*

xé thơ *đt.* Xé cạnh phong-bì để lấy thơ ra: *Xé thơ ra đọc II* Xé bức thư: *Đọc xong, xé thơ bỏ giỏ rác.*

xé vải *đt.* Xé in vải thô theo đường chỉ ngang ra từng mảnh (cử dùng kéo cắt) để may đồ tang: *Tính coi bao-nhiêu người lớn, bao-nhiêu trẻ con đặng xé vải.*

xé vụn *đt.* X. Xé nát.

xé xác *đt.* Xé tan-nát thân-thể ai (lời hăm của đàn-bà): *Hồn, tao xé xác!*

XẺ *đt.* Mổ, cắt ra, bổ ra làm hai hay nhiều phần: *Xẻ bưởi, xẻ dưa; Mảnh tình ví xẻ làm đôi được, Mảnh để trong nhà mảnh để ra HXH. II* Khứa, cắt nhẹ tay, không để đứt lìa: *Mổ xẻ, xẻ cá phơi khô II* Cưa dọc: *Gỗ xẻ II (B)* Phân chia, lìa ra: *Chia xẻ; Mối sầu xẻ nửa, bước đường chia hai K. II (lóng)* Mổ, cắt họng, bán thịt mắt (đắt): *Quen mà xẻ quá!*

xẻ cây *đt. Clg.* Xẻ gỗ, cưa bề dọc cây gỗ thành cây vuông nhỏ hay thành ván mỏng.

xẻ đáy *đt.* Chừa trống ở đáy: *Mặc quần xẻ đáy cho trẻ-con.*

xẻ gỗ *đt.* X. Xẻ cây.

xẻ khô *đt.* Xẻ banh con cá rồi ướp muối phơi khô: *Cá ngộp, đem xẻ khô.*

xẻ mảnh *đt.* X. Xẻ miếng.

xẻ miếng *đt. Clg.* Xỏ mảnh, xẻ thành nhiều miếng mỏng.

xẻ rãnh *đt. Clg.* Móc rãnh, đào nhiều mương nhỏ, cạn cho nước chảy xuống mương sâu: *Khai mương xẻ rãnh.*

xẻ rẻo *đt.* Lắt miếng nhỏ theo bìa, theo cạnh: *Xẻ rẻo làm xá-xíu.*

xẻ thịt *đt.* Làm thịt rồi xẻ từng miếng nhỏ: *Heo hỏ ăn, xẻ thịt bán.*

XẸC *dt. Clg.* Câu-lạc-bộ (*club*), nơi có nhiều môn giải-trí của một đoàn-thể (*cercle*): *Nhà xẹc, sân xẹc, hội xẹc.*

XEM *đt.* X. Coi: *Vui xem hát, nhọt xem bơi, tả-tơi xem hội tng.*

xem coi *đt.* Coi coi, thử coi ra sao, lời hẹn để xét lại rồi sẽ tính: *Để xem coi thế nào.*

xem chi tay *đt.* X. Coi tay.

xem dường *đt.* Cầm bằng: *Ơn kia, xem dường tái-tạo.*

xem đời *đt.* Nhìn đời, chiêm-nghiệm việc đời: *Ngồi xem đời chơi, tranh-đua mà chi.*

xem giò *đt.* Coi vảy giò gà mà đoán kiết hung: *Giết gà xem giò.*

xem hát *đt.* Coi hát, coi con hát hát tuồng hay coi chiếu phim.

xem hội *đt.* Xem người cúng ở đình, chùa hay các cuộc lễ nơi công-cộng: *Đông như xem hội.*

xem lại *đt.* Coi xét lại lần nữa: *Để xem lại thử coi.*

xem như *đt.* Cầm như, định giá-trị một đối-tượng: *Đối với chú, mình xem như cha.*

xem sao *đt. Clg.* Xem thiên-văn, nhìn sao trên trời mà đoán kiết hung hoạ phước.

xem tợ *đt. Nh.* Xem như: *Với cha mẹ, con xem tợ biển trời.*

xem thấy *đt.* Ngó thấy, trông thấy: *Dạy ra cửa, xem thấy khách vào.*

xem trời *đt. Nh.* Coi trời *II* Kẻ mức rộng lớn của bầu trời: *Xem trời bằng vung,*

xem truyện *đt.* Đọc truyện, nhìn chữ trong truyện mà đọc: *Trước đèn xem truyện Tây-minh LVT.*

xem xem *đt.* Đợi coi ra thế nào: *Để xem xem.*

xem-xét *đt.* Để ý dò xét: *Xem-xét việc nhà.*

XEM-XÉM *trt.* Hơi gần đúng, hơi gần trúng: *Nói cũng xem-xém, chọi xem-xém.*

XÉM *trt.* Gần đúng, gần trúng: *Bắn xém, nói xém, xém trúng số.*

xém-xém *trt.* X. Xem-xém.

XEN *đt.* Ken, len vào giữa: *Lá xanh bông trắng lại xen nhị vàng CD. II (B) a)* Giành nói khi người ta chưa dứt câu: *Người ta đang nói, kẻ xen vô; b)* Can-thiệp vào: *Xen vào việc người.*

xen kẽ *trt.* Vào giữa hai người hay hai vật có tánh-chất khác: *Ngồi xen kẽ, đừng phân-biệt thân sơ; lợp xen kẽ ngói đại ngói tiểu.*

xen lẫn *đt.* Để lộn vào, trộn lộn nhau: *Uống xen lẫn nhiều thứ rượu say chết!*

xen lộn *đt. Nh.* Xen lẫn.

xen vào *đt.* Xía vô, nói hùn vô: *Không biết mà cũng xen vào.*

xen vô *đt. Nh.* Xen vào.

XÈN-XẸT *trt. Clg.* Lẹt-xẹt hay Xẹt-xẹt, tiếng nổ lép: *Pháo vắn lóng, nổ xèn-xẹt.*

XÈN-XẸT *trt.* Te-rẹt, đi chỗ nầy chỗ kia luôn, không ở nhà được lâu: *Đi xèn-xẹt tối ngày.*

XÉN *đt.* Tỉa, cắt cho đều: *Xén giấy, xén tóc II (R) bt.* Chận, lấy bớt: *Ăn xén,*

Xén mất mấy trăm đồng.

XÉN *đt.* Đồ lặt-vặt bày la-liệt : *Hàng xền.*

XÈN-LÈN *tt. Nh.* Bèn-lẽn.

XÈNG *trt.* Tiếng phèng-la hay kim-khí mỏng : *Vỗ cái xèng ; lùng-tùng-xèng.*

xèng-xèng *trt.* Tiếng xèng liền-liền : *Đánh thùng thiếc xèng-xèng.*

XEO *đt.* Bẩn lên, nạy lên : *Xeo cánh cửa lên* // *trt.* Châm-chọc cách-vách, trích người nầy mà nhắm vào người khác : *Nói xeo.*

xeo-nạy *đt.* Châm-chọc cách-vách, châm-chích, kích-bác người nầy mà ám-chỉ người khác // *trt.* X. Nói xeo-nạy.

XEO-XÉO *bt. Clg.* Xéo-xéo, hơi xéo : *Đi xeo-xéo về phía trái ; một miếng xeo-xéo.*

XÈO *trt.* Tiếng dầu mỡ trong chảo nóng phát ra khi thả thức ăn sống vào : *Kêu cái xèo* // *tt.* Tên thứ bánh bột gạo tráng mỏng với mỡ trong chảo nóng rồi để giá, tôm thịt và nhuân đậu vào : *Đúc bánh xèo.*

xèo-xèo *trt.* Tiếng xèo kéo dài.

XÉO *tt.* Có hình không đều, không cân-đối : *Khăn xéo, miếng đất xéo* // *trt.* Méo, lệch, xiên, không ngay-ngắn : *Liếc xéo, cắt xéo, đo xéo* // *(B) trt.* Vòng-quanh, cách-vách : *Chửi xéo, mắng xéo, nói xéo, nhiếc xéo.*

xéo góc *bt.* Có hoặc tạo nên góc nhọn hay bẹt, không vuông góc : *Miếng đất xéo góc ; bánh đá xéo góc.*

xéo-xéo *bt.* X. Xeo-xéo.

xéo-xẹo *bt.* Xéo quá : *Đo xéo-xẹo, cắt xéo-xẹo.*

xéo-xó *bt. (đ)* : *Nh.* Xéo.

XÉO *đt.* Giẫm lên, đạp lên : *Xéo phải gai* // *(B)* Đốt phá, giết-chóc : *Giày-xéo quê-hương.*

xéo-xắt *đt.* Hay đánh-đập, ngắt véo, khó-khắc nhỏ-mọn : *Tánh hay xéo-xắt.*

XÉO *đt.* Đi mất : *Cuốn xéo ; Hắn xéo rồi.*

XÈO *đt.* Lẻo, thẻo, cắt hớt một miếng nhỏ : *Xẻo mũi, xẻo tai, xẻo thịt* // *dt.* Thẻo, miếng nhỏ ngoài bìa : *Nhìn cho một xẻo đất* // *tt.* Xỉu, bẻo, thật ít : *Chút xẻo.*

XẼO *dt. Clg.* Cựa-gà hay Xép, mương nhỏ cong queo trỏ từ rạch vào ruộng : *Chống xuống vô xẻo ; xẻo Bà Lụa, xẻo Cán.*

xẻo con *dt.* Xẻo nhỏ, cạn và ngắn.

XẸO *bt. Nh.* Xéo : *Xiên-xẹo, xéo-xẹo ; xẹo qua một bên.*

xẹo-xọ *bt. Nh.* Xéo-xổ.

XÉP *tt.* Nhỏ, phụ : *Cửa xép, chợ xép, ga xép, nhà xép, phiên xép* // *dt.* Nhà nhỏ liền vách với nhà chánh, có cửa ngăn, cũng hai mái (khác với chái) : *Nhà ba căn một xép* // X. Xẻo.

XẸP *tt.* Lép, xẹp, sát khô, trống bên trong : *Bụng xẹp, ngực xẹp* // *(R)* Dài mà hẹp : *Đường xẹp, ruộng xẹp.*

xẹp đất *dt.* Miếng đất dài mà hẹp.

xẹp khô *tt.* Sát khô, lép-xẹp, tóp mỏng lại : *Bụng xẹp khô.*

xẹp ve *tt. Nh.* Xẹp khô (như xác con ve lột).

XẸP *tt.* Lép, sát xuống, không phồng lên : *Lép-xẹp, bánh xe xẹp* // *Clg.* Xệp, Sệp và Tẹt, rất thấp : *Mũi xẹp* // *(B)* Xò, nín luôn, chịu thua êm : *Xẹp rồi, hết đánh phách !*

xẹp bánh *trt.* Phải cái bánh xẹp, hết hơi bên trong : *Xe xẹp bánh.*

xẹp-lép *tt.* Xẹp quá, không còn chút hơi : *Bánh xe xẹp-lép* // Sát-rạt, teo-nhách, bằng-phẳng : *Vú xẹp-lép.*

xẹp mũi *trt.* Phải cái mũi quá thấp : *Bị một thoi xẹp mũi ; anh xẹp mũi.*

xẹp thần-vì *tt.* Ngã, ngồi bẹp xuống, say chúi : *Bốn chén, xẹp thần-vì* // *(lóng).* Phá-sản, suy-sụp ; thất-bại nặng : *Lúc nầy, va xẹp thần-vì rồi.*

XẸP *trt.* Tiếng hơi trong túi, trong bọc xì ra : *Bóp cái xẹp* // *Clg.* Lẹp-xẹp, tiếng kéo lê giày dép : *Đi xẹp-xẹp.*

XÉT *đt.* Lục-soát, tìm kiếm : *Xét nhà, xét quần áo, xét tiệm ; lục-xét* // *(B)* Nghiệm xem, suy-nghĩ, tìm lẽ phải : *Dò xét, nghiệm xét, soi xét, suy xét, tra xét, xem xét ; Tôi-tớ xét công, vợ chồng xét nhơn-nghĩa tng ; Xét trong tội-nghiệp Thuý-Kiều, Mắc điều tình-ái, khỏi điều tà-dâm K.*

xét án *đt.* Điều-tra, nghiên-cứu lại cái án mà quan dưới (xưa), toà dưới (nay) đã xử.

xét biết *đt.* Hiểu được, biết được một điều khó thấy sau khi để ý dò xét : *Xét biết oan-tình.*

xét công *đt.* Nghĩ ra công-cán của người : *Sóng ba-đào ai xét công cho CD.*

xét-đoán *đt.* Xem-xét và đoán-định : *Biện-lý xét-đoán tội-trạng để đưa ra toà thích-ứng hoặc tha bổng bị-can.*

xét gia-đình *đt.* Nói nhà chức-trách ban đêm tới xét người trong nhà coi có tên trong tờ khai gia-đình không.

xét giấy *đt.* Nói lính cảnh-sát đón hỏi người đi đường coi đã đóng giấy thuế-thân chưa (xưa) hoặc để tìm bắt người bị tập-nã *ll* Xin xem thẻ căn-cước (nay).

xét hỏi *đt.* Xem-xét hồ-sơ và tra-hỏi bị-can : *Cuộc xét hỏi của dự-thẩm.*

xét lưng *đt.* Lục lưng, tìm kiếm trong lưng quần, trong dây-bóp (dây-nịt có ngăn đựng) : *Xét lưng lấy hết tiền.*

xét mình *đt.* Tự hỏi coi mình đã làm gì, quấy hay phải, có tội chăng : *Xét mình công ít tội nhiều NĐM.*

xét-nét *đt.* Tìm-tòi thật kỹ việc đã qua coi phải quấy thế nào : *Xét-nét công, tội.*

xét-soi *đt.* X. Soi-xét : *Anh có bỏ nàng, nhật-nguyệt xét-soi CD.*

xét-suy *đt.* X. Suy-xét.

xét túi *đt.* Lục túi, xem túi đựng chi ; kiểm trong túi : *Xét túi lấy thơ tình của chồng.*

xét xe *đt.* Lục-soát trong xe : *Lính đón lại xét xe ll* Xem-xét hằng kỳ các loại xe ba và bốn bánh có sổ đăng-ký, coi đúng thể-lệ quy-định không, việc làm của nha Công-chánh.

xét-xử *đt.* Tra-xét và phân-xử : *Phú cho làng xét-xử.*

XẸT *bt.* Vụt thoáng qua thật lẹ : *Bay xẹt, chạy xẹt ; điện xẹt, sao xẹt ll (B)* Băng ngang thật lẹ : *Đang đi bên mặt, vụt xẹt qua trái ll (B) Clg.* Xéo, đi mất *Mới đây, xẹt đâu rồi ? ll Clg.* Xịt, và Xẹp, tiếng nổ lốp : *Nổ cái xẹt ll* Không ra chi cả : *Bốc-xẹt, lảng-xẹt ll (bạc) đt.* Xổ, bày lá bài ăn-thua ra : *Xẹt cơ, xẹt rô (các-tê), xẹt pháo đỏ (cu-di).*

xẹt-xẹt *trt.* X. Xèn-xẹt.

XÊ *bt.* Nới ra, xích ra một chút : *Đứng xê đằng kia ; xê ra trước.*

xê-dịch *đt.* Dời chỗ : *Đứng yên, không xê-dịch ll (R)* Đi đây đi đó : *Phương-tiện xê-dịch, tiền xê-dịch.*

xê bển *đt.* Tiếng biểu xê qua bên kia, bên ấy một chút : *Xê bển coi !*

xê đằng *đt.* Tiếng biểu xê đằng kia, hơi xa một chút : *Xê đằng chơi !*

xê lui *đt.* Xê ra sau : *Xê lui ghế, đứng lên.*

xê qua *bt.* Xê qua một bên : *Đứng xê qua, xe qua chừa đường đi.*

xê ra *bt.* Nới ra, dang ra, xích ra : *Đứng xê ra, xê ra cho mát.*

xê tới *bt.* Xích tới, dời tới trước : *Đứng xê tới ; xê tới cho gần.*

xê-xích *trt.* Tròm-trèm, hơn kém một chút : *Nói xê-xích ; xê-xích một gang ; tuổi cũng xê-xích ll Nh.* Xê-dịch.

XÊ *dt.* Một trong 5 giọng đờn cổ-điển : *Cậu hờn cậu kéo ta-te, Ú liu xang xự, xọng xê liu hò CD.*

XÊ-XẾ *trt. Clg.* Xế-xế, gần xế chiều : *Đợi xê-xế sẽ đi.*

XỀ *bt.* Ghé lại : *Ngồi xề ; xề lại hỏi chuyện ll (bạc)* Đánh một hai cây (bàn) thật chắc trúng (ăn) rồi đi : *Bỏ túi chút-đỉnh đi xề kiếm ăn.*

xề đít *đt.* Ngồi ghé, ngồi lại (tiếng trách) : *Đụng đâu xề đít đó ; mới xề đít xuống kẻ bị gọi về.*

xề me *đt.* Lừa lúc, đặt ba cửa me, chừa một cho chắc trúng, nhưng trúng ít : *Đi xề me kiếm gạo.*

xề ngựa *đt.* Mua vé nhì *(placé)* con ngựa hay hơn hết trong độ cho chắc trúng, dầu trúng ít.

XỀ-XỆ *tt. Clg.* Xệ-xệ, xệ quá, thòng xuống rất thấp : *Cánh tay xề-xệ, cặp vú xề-xệ.*

XẾ *đt.* Trịch (trệch), xéo-xéo một bên : *Nhà này xế cửa nhà kia ll (R)* Giữa trưa và chiều, lúc mặt trời ngả về hướng tây : *Đợi xế hãy lại ll (B) a)* Già, lớn tuổi : *Bóng dâu đã xế ngang đầu ; b)* Suy-sụp, hết thời : *Vận nhà đã xế.*

xế bóng *trt.* Bóng đen ngả dài về đông (do mặt trời đi lần và tây) tức lúc giữa trưa và chiều : *Trời hôm xế bóng tà-tà NĐM. ll (B)* Về già, cảnh muộn : *Tuổi đà xế bóng.*

xế chiều *trt.* Gần chiều, lúc dịu nắng : *Xế chiều rồi mà chưa nấu cơm.*

xế-nế *trt.* Khệ-nệ, nặng-nề : *Gánh đi xế-nế, bụng chửa xế-nế ll (B)* Bái-xái, bề-nghề, suy-sụp : *Lỗ-lã xế-nế.*

xế tà *tt.* Tà-tà, chiều tà, nghiêng lệch một bên : *Bước đến đèo Ngang, bóng xế tà TQ.*

xế tây *tt.* Lệch qua hướng tây : *Mặt trời xế tây.*

xế tuổi *tt.* Lớn tuổi, quá nửa đời người : *Đã xế tuổi rồi, vợ con chi nữa.*

xế-xế *trt.* X. Xê-xế *ll* Hằng buổi xế, xế nào cũng vậy : *Xế xế, va đều có đi ngang đây.*

XẾ *dt.* Xe, xe, cái xe (tiếng Quảng-đông) :

Tài-xế, tạp-xế ; xe tạp-xế (xe lô nội-ô).

XẾ *tt.* Sướt, đứt một đường dài mà cọn ngoài da : *Gai quào, xề một đường.*

XỀ *tt.* X. Xệ.

XỆ *tt.* Xụi, buông thõng xuống : *Bị đánh, xệ một cánh tay* // Trễ, trệ, sa xuống : *Môi xệ, cánh cửa xệ, vú xệ.*

xệ cánh *bt.* Buông thõng một hay hai cánh xuống : *Gà xệ cánh toan đá hay đạp mái* // *tt.* Xụi một cánh tay : *Nằm nghiêng trọn đêm, sáng ra xệ cánh.*

xệ môi *tt.* Môi dưới xệ xuống : *Xệ môi, bớt vẻ đẹp.*

xệ râu *tt.* X. Xụi râu.

xệ vú *tt.* Có cặp vú xệ : *Tục bóp sữa cho giập trái tràm khiến đàn-bà có con đều bị xệ vú.*

xệ-xệ *tt.* X. Xề-xệ.

XẾCH *tt.* Chếch, xách ngược lên : *Mắt xếch, mày xếch, miệng xếch.*

xếch-mé *trt.* X. Xách-khoé.

xếch-xác *tt.* X. Xệch-xạc.

XẾCH-MẾCH *bt. Clg.* Xích-mích, mếch lòng, phật ý : *Anh em xếch-mếch.*

XỆCH *tt.* Xịch, lỏng-lẻo, lệch-lạc : *Lỏng xệch, lơi xệch.*

xệch-xạc *tt. Clg.* Xếch-xác, xệch-xoạc hay xịch-xạc, lôi-thôi, xấu-xí, rách-rưới, lang-thang : *Nhà cửa xệch-xạc, áo quần xệch-xạc.*

xệch-xoạc *tt. Nh.* Xệch-xạc.

XÊN *đt.* Thắng, nấu cho kẹo lại : *Xên đường, xên nước màu* // *(bạc) a)* Hết rác, đợi lá bài thích-hợp để tới (tứ-sắc) ; *b)* Nghỉ chơi, thôi chơi, rã sòng : *Xên, về nấu cơm ; sòng bài xên rồi* // *(lóng)* Thôi, bỏ, không dự vào, tiếng gọt ngang : *Xên việc đó đi.*

xên đi *trt.* Thôi đi ! lời gọt ngang, tỏ ý không thèm biết đến : *Xên đi ! Đừng nói việc đó với tôi.*

xên khô *tt. (bạc)* : Xên hẳn, không còn cây rác nào cả : *Xên khô cả giờ mà không tới* (tứ-sắc).

xên mứt *đt.* Xên đường làm mứt : *Bắc chảo xên mứt.*

xên non *đt. (bạc)* : Nghỉ chơi nửa chừng khi ăn : *Cờ-bạc mà xên non chắc có mếch lòng.*

XÊN *đt.* Báo-cáo cho cấp trên hay, một thủ-tục cảnh-sát trước khi bắt một vụ phi-pháp : *Sòng bài đó bị xên hai lần rồi (signaler).*

XẾN *đt.* Sang, nhường quyền mướn nhà hay phố để lấy một số tiền ; chịu tiền cho người nhượng quyền mướn : *Xến nhà, xến phố.*

XẾN *đt.* Thứ đờn (đàn) dây, thùng nhỏ mặt hoa thị, cần dài : *Đờn xến.*

XỂN *bt.* Lôi bừa đi : *Kéo xển.*

xển lưng *đt.* Nắm lưng-quần hay dây-nịt kéo bừa đi.

XỆN *đt. Clg.* Khện hay Dện, đánh bằng hèo, bằng roi : *Xện cho một trận* // *tt.* Hư, hỏng : *Việc đã xện.*

xện chuyện *trt.* Bể chuyện, việc kín mà để lộ ra : *Xện chuyện rồi, hết giấu !* // Hư việc, không thành việc : *Làm xện chuyện.*

xện đòn *đt.* Đánh đòn, dùng roi đánh để răn-dạy.

XÊNH-XANG *bt.* Xuê-xang, bảnh-bao, đẹp-đẽ, thơ-thới, ung-dung : *Quần áo xênh-xang ; xênh-xang hứng cảnh* // *trt.* Thênh-thang, nghênh-ngang, có vẻ tự-đắc : *Đi xênh-xang giữa lộ.*

XÈNH-XÀNG *trt. Clg.* Xềnh-xoàng, Xình-xoàng hay Xuềnh-xoàng, lôi-thôi xốc-xếch : *Ăn-mặc xềnh-xàng.*

xềnh-xoàng *trt.* X. Xềnh-xàng và Xình-xoàng.

XÈNH-XỆCH *trt.* Tiếng vật nặng cọ dưới đất : *Kéo giỏ đồ xềnh-xệch.*

XẾP *đt.* Gấp lại cho gọn : *Xếp áo quần, xếp sách ; Đờn xếp, khăn xếp, ghế xếp, lằn xếp, thước xếp* // *(R)* Sắp có thứ-tự, dọn-dẹp có ngăn-nắp : *Sắp-xếp, thu-xếp* // Các lại, dẹp qua, sau sẽ hay : *Xếp việc đó lại đi ; Xếp bút nghiên lên đường tranh-đấu* // Tên thứ bánh hình bán-nguyệt có nhuân đo miếng bột mỏng tròn gấp hai rồi giùn vành : *Mặt in bánh xếp* // *(lóng)* Khuông-viên âm-hộ : *Đưa bánh xếp ra* // Xt. Sắp.

xếp bằng *đt.* X. Ngồi xếp bằng.

xếp cánh *đt. (lóng)* : Xò, hất đánh phách khoe-khoang, chịu thua : *Bọn nó đã xếp cánh rồi.*

xếp chè-he *đt.* X. Ngồi xếp chè-he.

xếp li *đt.* X. Xếp nếp // *tt.* Dùn de, nhăn-nheo, có lằn xếp : *Mặt xếp li (pli).*

xếp nếp *đt.* Xếp sát cho có lằn bén cạnh : *Tấm áo nâu sồng em xếp nếp để trong nhà.*

Ba vuông khăn tắm phất-phơ đội đầu CD.

xếp nước *dt.* Bánh xếp nhuân thịt và nước lèo : *Bánh xếp nước.*

xếp tó *trt.* Cách ngồi dựng hai chưn lên, thường để hai tay lên gối : *Ngồi xếp tó.*

xếp ve *dt.* Nín khe và nép mình lại : *Đứng xếp ve.*

xếp việc *dt.* Ngưng việc ; dẹp cuộc làm ăn lại ; dẹp chuyện qua một bên : *Xếp việc đi ăn cơm ; hãng đã xếp việc ; xếp việc ấy lại.*

XỆP *tt.* X. Xẹp : *Mũi xệp, bánh xe xệp, xệp thần-vì.*

XỆP *dt. (bạc)* : Tên môn cờ-bạc chơi với bài tứ-sắc : *Đánh xệp.*

XÊU *dt.* Đũa bếp, đũa to bản giẹp một đầu dùng xới cơm : *Đôi xêu.*

XỀU *trt. Clg.* Sùi, sôi lên : *Xều bọt xều dài.*

xều-xào *trt.* X. Phều-phào *II* Hịch (hệch)-học, vui-vẻ, không kiểu-cách : *Ăn-nói xều-xào, cười xều-xào.*

XẾU *tt.* Trật qua một bên : *Quai-hàm xếu II* (R) Long-lay : *Có một cái răng xếu.*

xếu hàm *trt.* Trệch (trịch) quai-hàm qua một bên : *Bị đánh xếu hàm.*

xếu-mếu *tt.* Bái-xái, suy-sụp, gần phá-sản : *Mất mùa, điền-chủ đều xếu-mếu.*

xếu-xáo *tt. Clg.* Xệu-xạo, long-lay nhiều cái răng, gần rụng : *Răng-cỏ đều xếu-xáo cả.*

xếu-xệu *tt.* Xiêu-vẹo chực đổ : *Nhà cửa xếu-xệu.*

XỆU *tt.* Lỏng gốc và xiên qua, gần trốc, gần sập : *Cái nhà xệu một bên, chân ghế xệu.*

xệu ghế *trt.* Khiến cái ghế xệu : *Mập dễm ngồi xệu ghế.*

xệu-xạo *tt.* Long-lay, trốc gốc : *Hàng cột xệu-xạo ; răng xệu-xạo.*

XI *dt.* Cẩn răng thổi hơi ra giục trẻ con đái hay ỉa : *Xi đái, xi ỉa* (do Xuy là thổi).

xi con *dt.* Xi con đái (hay ỉa) nói tắt : *Nó mắc xi con.*

XI *dt.* Mạ một lớp kim-loại khác bên ngoài : *Móc-tai xi bạc lại có xi đồng, Mua vô mà giặt thì chẳng phải mê* (rao hàng) *II tt.* Giả, tính-chất đồ trang-sức bằng thau mạ vàng : *Đồ xi, vàng xi.*

xi-kên *tt.* (Sắt) xi với nước kền : *Đồng-hồ xi-kên (nickelé) II tt. (lóng)* Xảo-trá, hết xài : *Thằng đó xi-kên lắm.*

xi-mên *bt.* Giả-dối, tráo-trở : *Chơi xi-mên, không chơi với tay xi-mên.*

XI *dt.* Keo gắn thơ hay bọc miệng ve đóng nút *(cire).*

XI-GÀ *dt.* Điếu thuốc lá to nhọn hai đầu không vấn giấy bên ngoài *(cigare).*

XI-MĂNG *dt. Clg.* Xi-moon, bột đá vôi và đất sét chế-hoá dùng trộn hồ xây-cất *(ciment).*

xi-măng trắng *dt.* Xi-măng màu trắng.

XI-MOON *dt.* X. Xi-măng : *Chợ Sài-gòn cần đá, chợ Rạch-giá cần xi-moon, Giã em ở lại vuông-tròn, Anh về ngoài nớ không còn ra vô CD.*

XI-PHONG *dt.* Vật có cù-lao để giữ nước ở mực-độ nhứt-định *II Clg.* Con thỏ, bộ-phận cầu-tiêu máy có eo và cù-lao để giữ nước trong lỗ tiêu *(siphon).*

XI-RÔ *dt.* Nước đường thắng chín *(sirop).*

XI-RÔ *st. Clg.* Trứng gà hay Trứng ngỗng, con số không *(zéro).*

XÌ *trt.* Tiếng hơi từ vật đựng thoát ra *II dt.* Đề thoát hơi ra : *Bánh xe xì, hòm xì, pháo xì II (R)* Xịt (xuyt) hơi ra đàng miệng tỏ ý khinh, chê, không thuận : *Rầy nó, nó còn xì lại II* Nói nhỏ với nhau toàn là tiếng gió : *Xầm-xì, xù-xì II (B)* Tiết-lộ, nói bung ra : *Xì hết chuyện kín II (bạc)* Hai lá bài mà được 21 điểm, ăn hết *(dà-dách).*

xì bậy *dt.* Nói lộ chuyện kín với người đáng lẽ phải giấu : *Anh xì bậy chuyện đó ra chi chết tôi II (lóng)* Địt (đánh rắm) không phải chỗ : *Đang nói chuyện với anh em mà xì bậy ra thì bậy lắm.*

xì dùng *trt.* Gác ngòi cây pháo ở chặng giữa cây pháo không ngòi bẻ hai rồi châm lửa vào thuốc pháo ở cây bẻ hai cho có tiếng xì và tiếng đùng : *Chơi xì dùng.*

xì hơi *trt.* Thoát hơi ra : *Bánh xe xì hơi ; hòm (có người chết) xì hơi II* Nói mí một việc kín : *Nó mới xì hơi thì người ta hiểu rồi.*

xì mũi *dt.* X. Hì mũi.

xì tiếng *dt.* Bắn tiếng, dồn-dãi, nói lộ ra : *Biết để bụng, đừng xì tiếng cho thiên-hạ hay không tốt.*

xì-xào *trt.* Nho-nhỏ toàn tiếng gió : *Nói xì-xào II (R) dt.* Thì-thầm, bàn-tán riêng : *Thiên-hạ xì-xào.*

xì-xèo *trt. Nh.* Xèo-xèo.

xì-xịt *trt.* Tiếng thở khi nghẹt mũi : *Thở xì-xịt.*

xì-xò *dt.* Nói nhỏ với nhau có ra dấu : *Hai đứa nó xì-xò với nhau.*

xì-xọp *trt.* Xì lên xọp xuống, khi đau khi mạnh : *Cả năm nay, đau xì-xọp luôn* // Gián-đoạn, không liên-tục : *Đẻ lứa xì-xọp, gạo sinh cả.*

xì-xồ *trt* X. Xí-xô : *Nói xì-xồ.*

xì-xụp *trt.* Xốc-táp, nhều-nhão : *Ăn uống xì-xụp.*

xì-xụt *trt.* Sùi-sụt, dầm-dề (dầm-dìa) nước-mắt nước-mũi : *Khóc xì-xụt.*

XÌ-CẤU *dt.* Kem, cà-rem (*crème*): *Một toác xì-cấu* (như bình đựng kem rịn hơi nước).

XÌ-DẦU *dt.* Chất dầu của đậu // *thth.* Nước tương, nước có vị mặn để nêm món ăn (tiếng Quảng-đông).

XÌT-HẦU *đdt.* (*Sự-đầu*) Người đứng chỉ-huy // (*thth.*) Ông chủ, tiếng gọi tưng một người đàn-ông Trung-hoa (tiếng Quảng-đông).

XÌ-XÀ *trt.* X. Xì-xoà và Xuề-xoà // *dt.* Tiêu-dùng, ăn-xài : *Làm đủ xì-xà chớ không dư.*

XÌ-XẰNG *trt. Clg.* Nhì-nhằng, xoàng, tầm-thường : *Mua bán xì-xằng* // *dt.* Cằn-nhằn, cà riềng cà tỏi, gắt-gỏng : *Bị vợ xì-xằng mãi.*

XÌ-XỊ *tt.* X. Xề-xệ.

XÌ-XOÀ *bt.* X. Xuề-xoà và Xì-xà.

XÍ *tht.* Tiếng gió từ miệng phát ra khi bất-mãn, khi-dể, miệt-thị : *Xí ! bộ ta cần à ! Xí, giàu mấy mươi mà lên mặt !*

XÍ *dt.* Giành lấy, choán trước : *Chỗ nầy tôi xí rồi* // *trt.* Tiếng hô lên để giành một cái gì và nhờ đó, có quyền được món ấy nếu hô trước (trong các trò chơi trẻ con) : *Xí cây cột nầy* // *dt.* Lừa, phỉnh : *Xí-gạt, xí-hụt.*

xí chỗ *dt.* Giành, choán lấy chỗ trước : *Xí chỗ ngồi bán hàng.*

xí-được *dt.* Tình-cờ, may-mắn lượm được vật giữa đường : *Xí-được tiền.*

xí-gạt *dt.* Gạt chơi, lừa cho người mắc-mớp : *Bị xí-gạt, đi tốn công.*

xí-hụt *trt.* Hụt rồi ! Tiếng chộ một người vừa lỡ dịp, đánh hụt... : *Xí-hụt cụt tay ; Miệng đuổi chim tay cầm cần-vụt, Mắn mùa rồi, xí-hụt anh ơi CD.*

xí lấy *dt.* Giành lấy bằng cách choán trước hay hô tiếng « *xí* ».

xí phần *dt.* Bắt phần cho mình trước trong của chung : *Xí phần cái nhà với miếng vườn* // Giành trước cho mình rồi để đó : *Bỏ trầu cau hỏi vợ là một hình-thức xí-phần.*

xí sót *dt.* Lấy được vật bỏ sót.

XÍ *dt. Clg.* Xia, chỗ ngồi ỉa : *Cầu xí, lỗ xí, nhà xí.*

XÍ *dt.* Lá cờ nhỏ : *Cờ-xí, xích-xí.*

XÍ *dt.* Nhón chưn xem ; trù tính // *dt.* Việc sắp-đặt sẵn.

xí-đồ *dt.* Gầm-ghé, mưu tính, chuẩn-bị ra tay.

xí-nghiệp *dt.* Công-việc làm-ăn có quy-mô như hãng xưởng, nhà buôn lớn...

xí-vọng *dt.* Ngóng-trông.

XÍ-XOÁ *dt. Clg.* Xuý-xoá, huề, bỏ hết việc hiềm-thù, nợ-nần ; bắt tay nhau : *Anh em có thương thì xí-xoá cho nhau.*

XÍ-XÔ *trt.* Líu-lo, tiếng nói khó hiểu : *Nói xí-xô với nhau* // (*R*) Người Huê-kiều : *Chú xí-xô ; Còn tàu, tàu bán vải sô, Tàu về mới biết : xí-xô bạc-tình CD.*

xí-xô xí-xào *trt. Nh.* Xí-xô (nghĩa đầu).

XỈ *dt.* Chỉ xỉa vào mặt với ngón tay trỏ để mắng-nhiếc, nói nặng // (*R*) Chỉ-chọc.

xỉ hình *dt.* Điểm-chỉ, chỉ-chọc để trả thù.

xỉ mắng *dt.* Chỉ ngay mặt mà mắng : *Bị xỉ mắng xấu-hổ.*

xỉ-vả *dt.* Mắng-nhiếc : *Hết lời xỉ-vả.*

xỉ-xỏ *dt.* Chỉ-trỏ vào mặt : *Đàn-bà gây lộn hay xỉ-xỏ.*

xỉ-xói *dt.* Chỉ-chọc, mách tin : *Dọ-dẫm để xỉ-xói với làng.*

XỈ *dt.* Răng, ngà voi : *Lòi-xỉ, nhũ-xỉ, ung-xỉ* // Tuổi-tác : *Niên-xỉ, xấp-xỉ.*

xỉ-lãnh *tt.* Lạnh răng // (*B*) *dt.* Nhe răng cười cách biếm-nhẻ.

xỉ-luân *dt.* Dĩa răng, bánh xe có khía, có răng.

xỉ tẩu-mã *dt.* (*Đy*) : Bệnh thúi chân răng khiến chảy mủ, máu và đau nhức.

xỉ-thống *dt.* (*Đy*) : Bệnh nhức răng, do huyết hư, biến-chứng của các chứng phong-tình, sang-độc, hoặc do đồ-ăn đóng lâu trong kẽ răng.

XỈ-LÔ *dt.* Cây long cốt ở đầu lái, đầu mũi thuyền.

XỊ *tt.* Xệ, xụ xuống, rũ-liệt, xụi lơ : *Miếng bánh dầy xị, nằm xuôi-xị, mặt xì-xị.*

xị má *dt.* Phùng má, tỏ vẻ giận.

xị mặt *dt.* Xụ mặt, giận, buồn.

xị-xị *tt. Clg.* Xì-xị. X. Xề-xệ.

XỊ *dt.* Chai đựng một phần tư lít (nguyên là chai đựng xá-xị) : *Một xị rượu ; mới một xị đã ngã.*

XIA *đt.* X. Xí : *Nhà xia.*

XIA *đt.* X. Xì : *Xia gắn thợ (cire).*

XÌA *đt.* Chìa, trề ra : *Xìa môi ll* Lòi, bày ra : *Xìa tiền ra khoe.*

xìa bĩu *đt.* Trề môi, bĩu môi, tỏ vẻ chê-bai, khi-dể.

XÍA *đt. Clg.* Xỉa, xen vô câu chuyện của người : *Ai mượn xía vô* (X. Nói xía).

xía miệng *đt. Nh.* Xỉa : *Ai biểu xía miệng vô cho bị đòn.*

XÌA *đt.* X. Xì : *Xìa vào mặt ll* Dùng hai ngón tay chọt vào mắt địch, một thế võ *ll* Xoi, chà kẽ hở : *Xìa điếu, xìa lược, xìa răng ; Trầu cau là nghĩa, thuốc xìa là tình CD.*

xìa răng cọp *đt. (lóng)* : Động đến kẻ dữ, có thế-lực to : *Ở đâu mà dám tới đây xìa răng cọp.*

xìa thuốc *đt.* Cầm cục thuốc lá chà răng khi ăn trầu : *Ăn trầu xìa thuốc.*

xìa-xáy *đt.* X. Xìa-xói *ll (đ) Nh.* Xìa : *Ăn rồi không xìa-xáy chi cả.*

xìa-xói *đt.* Xeo-nẹy, chỉ-chọc : *Xìa-xói anh em ; nói xỉa-xói ll (đ)* X. Xìa-xáy.

XÌA *đt. Nh.* Xía : *Đừng xìa vô việc người ; đếm-xìa.*

XÌA *đt.* Bày ra, liền ra có dây dài : *Xìa bài, xìa tiền ll* Trả, đóng : *Mỗi tháng, đều xìa đủ.*

xìa bạc *đt.* Đếm tiền bạc để giao cho : *Hễ mình ký tên xong thì người ta xìa bạc liền.*

xìa tiền *đt. Nh.* Xìa bạc *ll trt.* Sắp hàng, đứng có dây dài kẻ trước người sau : *Đứng xìa tiền.*

XÍCH *dt. (Đy)* : Tên một bộ mạch ở cườm tay, nơi dò xem chứng bệnh.

XÍCH *bt. Clg.* Xịch, xê, nới ra : *Xích một bên, đứng xích đằng kia, đi xích lại đằng, xê-xích một chút.*

xích bên *đt.* Xích qua bên ấy, bên kia : *Xích bên chút coi !*

xích đằng *bt.* Xích lại đằng kia, đằng ấy : *Xích đằng chơi ; ngồi xích đằng.*

xích lại *bt.* Nới lại, tới gần : *Xích lại biểu, đứng xích lại.*

xích qua *bt.* Nới qua mặt hay trái : *Xích qua đây ; đứng xích qua cho trống đường.*

xích ra *đt.* Xê ra, nới ra, dừng ở gần quá : *Xích ra cho rộng, dời xích ra.*

xích tới *đt.* Xê ra trước : *Xích tới cho gần, để xích tới.*

XÍCH *dt.* Dây bằng kim-khí có nhiều khoen móc liền nhau : *Dây xích, xiềng-xịch ll đt.* Xiềng, buộc bằng dây xích : *Xích con chó lại ; xích cổ, xích tay.*

XÍCH *bt.* Xua đuổi, bài-bác : *Bài-xích, truất-xích ll* Điểm-chỉ : *Chỉ-xích ll* Mở rộng thêm : *Thế-gian chuyện ít họ xích ra nhiều, Oan em anh rõ, lỡ chiều phải theo CD.*

xích-địa *dt.* Mở rộng đất-đai.

xích-hậu *dt.* Phần-thủ, dò canh, điểm canh *ll* Quân thám-thính.

xích-mích *đt.* X. Xếch-mếch.

xích-tước *đt.* Sụt chức.

xích-trách *đt.* Trách mắng.

xích-trục *đt.* Đuổi, cách-chức, không cho làm nữa.

XÍCH *tt.* Đỏ (màu) ; thuộc chủ-nghĩa cộng-sản : *Xích-hoá ll* Hết sạch, trống không.

xích-bần *tt.* Nghèo mạt.

xích-đái *dt. (Đy)* : Bệnh ở âm-hộ, có nước nhờn đỏ chảy ra luôn.

xích-đảng *dt.* Đảng cộng-sản (thường dùng cờ đỏ).

xích-đạo *dt.* Đường vòng quanh trái đất chỗ phình to hơn cả, cách nam và bắc-cực 90^0.

xích-đế *dt.* Thần lửa.

xích-đồng-nam *dt. (thực)* : Cây dây (X. Mựt-lẹo).

xích-hoá *đt.* Làm cho thành cộng-sản.

xích-kinh-độ *dt.* Độ theo chiều nhật-động biểu-kiến của mặt cầu định-tinh, tính từ điểm xuân-phân trên xích-đạo trời trở đi, thường tính bằng giờ vũ-trụ *(ascension droite).*

xích-lỵ (lợi) *dt. (Đy)* : Chứng trường phong hạ huyết, kiết ra máu.

xích-nhiệt *dt.* Nóng đỏ, sức nóng đỏ của kim-loại hay đá khi bị đốt lâu.

xích-phục-linh *dt. (Đy)* : Loại ấn-hoa mọc ở rừng thông, vỏ hơi đỏ, hành thuỷ, phá kết-khí, tả thấp nhiệt, lợi các khiếu.

xích-quân *dt.* X. Hồng-quân.

xích-tâm *dt.* Lòng son, lòng tốt, tiết-nghĩa tới cùng.

xích-tùng *dt. (thực)* : Loại cây tùng vỏ đỏ.

xích-tử *dt.* Con đỏ, con còn đỏ lắm-lói *ll (B)* Dân (đối với vua) : *Vua thương dân như xích-tử.*

xích-thằng *dt.* Tơ hồng, tơ điều, duyên chồng vợ (Xt. *PH. II*).

xích-thân *dt.* Mình trần *II (R)* Một mình, không quân lính hay phe-đảng theo hộ-vệ.

xích-thố *dt.* Ngựa lông đỏ thẳm.

xích-thủ *dt.* Tay không, tay không cầm chi cả.

xích-thược *dt.(Dy)* : Củ cây hoa thược-dược đỏ, khí hàn, vị khổ và toan, có ít độc.

xích-xí *dt.* Lá cờ đỏ nhỏ *II (B)* Nơi để nhắm : *Cụ trạng Trình không những là nhà lý-học, mà lại là một xích-xí chốn văn-đàn* Ph. Khôi.

XÍCH *dt.* Cây thước xưa (bằng 0m 32) *II (R)* Cây thước : *Chỉ-xích, công-xích, du-xích, phương-xích, quan-xích, quy-xích, tỷ-lệ-xích.*

xích-độc *dt.* Thơ (thư) bằng thẻ gỗ thời xưa *II (R)* Thơ-từ.

xích-thốn *dt.* Thước-tắc, ni-tắc.

XÍCH-ĐÔNG *dt.* Kệ để đồ gắn trên tường hay vách ván.

XÍCH-ĐU *dt.* X. Xít-đu.

XÍCH-LÔ *dt.* X. Xe xích-lô.

XÍCH-PHÊ *trt.* Lối đi nhàn-nhã, khoan-thai : *Thả xích-phê, đi xích-phê.*

XỊCH *dt. Nh.* Xích : *Xịch ra một chút II* tt. Long-lay, lơi lỏng, có thể nhích qua lại : *Lỏng-xịt, lơi-xịch, xục-xịch.*

xịch-xạc tt. X. Xệch-xạc.

XIN *đt.* Cầu người hay thần thánh cho mình vật gì, ân-huệ gì, hay làm cho việc gì : *Ăn xin, cầu xin, cưới xin, nài xin; xin chỗ làm, xin tiền; Xin trời đừng nắng đừng mưa, Dâm-dâm bóng mát cho vừa lòng tôi CD. II* Tiếng lễ-phép mở đầu một lời nói : *Xin cám ơn, xin vui lòng; Tấm lòng xin ngỏ, chút lời xin thưa NĐM. II (R) a)* Ăn-mày, xin tiền xin cơm mỗi người, mỗi nhà : *Ăn xin, đi xin; b)* Xin tha tội nói tắt : *Cháu lỡ dại lần đầu, ông cho tôi xin.*

xin ăn *đt.* Xin đồ người ta đang ăn để ăn cùng : *Con-nít hay xin ăn.*

xin keo *đt.* Cầm hai đồng tiền hoặc hai miếng gỗ thẩy lên cho rơi xuống để biết xem thần thánh hay ma quỷ có ứng, có chứng cho không (nếu 1 sấp 1 ngửa là có, ngửa hết hay sấp hết là không).

xin kiếu *đt.* Cáo-biệt, từ-giã về : *Bây-giờ tôi xin kiếu, về kẻo tối II* Cáo-thối, từ-khước cách khiêm-nhượng : *Việc ấy, tôi xin kiếu.*

xin làm *đt.* Xin làm việc ăn lương, xin chỗ làm : *Đút đơn xin làm.*

xin lỗi *đt.* Tạ lỗi, chịu lỗi, nhờ người tha lỗi cho.

xin nghỉ *đt.* Xin phép nghỉ làm việc một thời-gian : *Xin nghỉ đi đồi gió II Nh.* Xin thôi.

xin nghỉ đi *đt.* Bảo đừng cách mỉa-mai hoặc từ-chối cách lạnh-lùng : *Việc đó, xin nghỉ đi.*

xin phép *đt.* Xin người có quyền cho phép làm việc chi : *Xin phép nghỉ, xin phép cất nhà.*

xin quẻ *đt. Nh.* Xin keo.

xin tội *đt.* Nhờ tha tội cho : *Năn-nỉ xin tội, xin tôi giùm.*

xin thẻ *đt. Nh.* Xin xăm.

xin thôi *đt.* Cho chủ hay mình sẽ không giúp việc nữa : *Làm đơn xin thôi.*

xin việc *đt.* Nhờ cho vô làm công : *Đút đơn xin việc.*

xin xăm *đt. Clg.* Xin thẻ. X. Xăm *dt* : *Xin xăm gia-đạo.*

xin-xỏ *đt. (đ)* : *Nh.* Xin : *Tôi đứng đầu bờ xin-xỏ chị, Chị nỡ lòng nào chị chẳng cho.*

XÌN *dt.* Tiền : *Trong túi không xìn* (tiếng Quảng-đông).

XÌN-XỊT *trt.* Tiếng hơi trong máy thoát ra : *Máy chạy xìn-xịt.*

XỈN *đt.* Sạm đen, mất nước bóng : *Đồ đồng để lâu xỉn cả II bt.* Rít-róng, keo-kiết : *Bủn-xỉn; ăn-tiêu xỉn lắm.*

XINH *tt.* Đẹp, khéo, có cái dáng, cái vẻ ưa nhìn, muốn ngắm xem luôn : *Em đeo hoa lý hoa lài cũng xinh; Bậu xinh mặc bậu, bậu xăng anh chê CD.*

xinh-đẹp *tt.* Đẹp-đẽ : *Mặt-mày xinh-đẹp.*

xinh-lịch *tt.* Đẹp, lịch-sự : *Cốt-cách xinh-lịch.*

xinh-tốt *tt.* Đẹp và tốt : *Áo quần xinh-tốt.*

xinh-tươi *tt.* Tươi đẹp, vui-vẻ : *Nụ cười xinh-tươi.*

xinh trai *tt.* X. Đẹp trai.

xinh-xang *bt.* X. Xênh-xang.

xinh-xắn *tt.* Nhỏ-thó đẹp-đẽ : *Cô gái xinh-xắn, cái nhà xinh-xắn.*

xinh-xinh *tt.* Dễ coi, khá đẹp : *Nụ cười xinh-xinh, vẻ mặt xinh-xinh.*

XÌNH *tt.* Lôi-thôi, xốc-xếch : *Lình-xình, xập-xình, xùng-xình.*

xình-xoàng *tt. Clg.* Xoàng-xoàng, chếnh-choáng, cháng-váng, say rượu : *Mới ba ly đã xình-xoàng.*

XÍNH-VÍNH *tt.* Long-lay, muốn sập : *Cái nhà bị trận dông xính-vính II (B)* Nghiêng-ngửa, nguy-nan : *Bị kẹo nầy xính-vính ; cả nhà đều xính-vính.*

XÍNH-XÁNG *đt.* Tiên-sanh, tiếng gọi tưng người có vẻ chững-chạc, hay chữ (tiếng Quảng-đông).

XÍT *đt. Clg.* Xịt hay Xuyt, ra hiệu bằng hơi gió phát ra ở miệng : *Xít chó cắn.*

XÍT *tt.* Túng-bấn (bần) : *Độ rày xít lắm.*

XÍT *bt. Nh.* Khít : *Đan xít.*

xít-xao *tt. Nh.* Khít-khao.

XÍT *bt.* Xê khít lại (*Nh.* Xích) : *Đứng xít lại II* Nhún cho chao lên chao xuống : *Đứng trên đu xít lên xít xuống.*

xít đu *đt. Clg.* Xích đu, ngồi hay đứng trên đu mà nhún cho chao : *Xít đu tiên ; ghế xít đu II (R)* Lay-động, đề đưa nhỏ ngồi trên hai bên chân khi mình ngồi trên ván mà đưa tới đưa lui hay để nằm sấp trên hai ống-quyền khi mình nằm ngửa mà đưa lên đưa xuống.

xít-đu lơ *đt.* Lời đánh nhịp khi xít-đu.

XỊT *trt.* Tiếng hơi thoát ra từ lỗ nhỏ : *Địt (đánh rắm) cái xịt, máy chạy xìn-xịt II (R) a) Clg.* Xuyt, ra hiệu ngăn-cản bằng hơi gió phát ra ở miệng : *Nghe tôi xịt, anh ta mới dừng tay ; b)* X. Xít : *Xịt chó cắn ; c)* Phun ra đàng vòi : *Xịt dầu thơm, xịt thuốc, voi xịt nước, máy-bay xịt khói.*

xịt-xịt *trt.* X. Xìn-xịt.

XIU *tt.* Se lại, nhăn lại : *Buồn, mặt xiu ; miệng nhọt xiu.*

XÌU *đt.* Mềm và teo lại *II (B)* Xò, xuống nước, chịu thua : *Làm phách, bị cự rồi xìu.*

xìu-lơ *tt.* Xụi lơ, mềm èo, hết cử-động được.

xìu mặt *đt.* Dàu-dàu vẻ mặt, tỏ vẻ buồn.

xìu-trận *tt. Nh.* Xìu-lơ.

XÍU *tt.* Rối nùi, đánh thành chùm.

xíu bè *tt.* Rối thành chùm to.

xíu-xịu *tt.* Rối-rắm, rối quá đi : *Tóc gì xíu-xịu.*

XÍU-MẠI *dt.* Thịt bằm để trong dĩa nhỏ rồi hấp, một món ăn : *Bánh bao, xíu-mại.*

XỈU *bt.* Mệt ngất, ngất, chết giấc : *Mệt xỉu, té xỉu ; nghe tin dữ, bà ấy xỉu.*

XỈU *tt.* Ít, nhỏ : *Chút xỉu.*

xỉu-xìu-xỉu *trt.* Thật ít, chút ít thôi : *Đi chút xỉu-xìu-xỉu, cho chút xỉu-xìu-xỉu (bạc)* : Cửa ăn-thua từ 10 điểm trở xuống tới 4 điểm của một môn đồ hột : *Tài xỉu ; đặt xỉu ra tài.*

xỉu-xỉu *trt.* In-ít, từ-từ, vừa-vừa, tiếng khuyên không nên quá lắm : *Xỉu-xỉu vậy, để dành về sau với II* Ít nhứt, tối-thiểu, ít lắm cũng : *Vụ đó, tốn xỉu-xỉu cũng 5 ghim.*

XỊU *đt.* Xụ, đổi vẻ mặt từ vui hay thản-nhiên ra buồn hay giận : *Xịu mặt xuống.*

XIẾC *dt. Clg.* Xiệc, các cách nhào lộn, đi dây, bắt thú diễn trò, v.v... cho người xem để lấy tiền vào cửa : *Gánh xiếc, hát xiếc (cirque).*

XIỆC *dt.* X. Xiếc.

XIÊM *dt.* Củn, váy, vật che hạ-bộ : *Áo xiêm ràng-buộc lấy nhau, Vào lòn ra cúi công-hầu mà chi K.*

xiêm áo *dt. Nh.* Quần áo (tiếng xưa).

xiêm y *dt. Nh.* Xiêm áo.

XIÊM *dt.* X. Thái-lan (PH. III) : *Chuối lá xiêm, măng-cầu xiêm, vịt xiêm.*

xiêm-lo *tt.* Xiêm-lo gọi trại, tên thứ canh thịt heo nấu với nhiều thứ rau : *Canh xiêm-lo.*

XIÊN *bt.* Ngả nghiêng qua một bên : *Cây cột xiên, cái nhà xiên II (B)* Xéo, cách-vách, vòng-quanh : *Chửi xiên, nói xiên nói xéo II (R) Clg.* Xuyên, đâm thủng qua : *Xiên thịt nướng II dt.* Cây có nhiều mũi nhọn để xăm mứt, đâm cá, v.v... : *Bàn xiên, cây xiên.*

xiên cá *đt.* X. Xăm cá.

xiên khoai *đt.* Đâm ngang củ khoai (đặng nướng) *II tt.* Chênh-chênh, lệch qua một bên : *Nắng xiên khoai.*

xiên quai *đt.* Trấn-áp ma quỷ bằng cách đâm hai cây sắt nhọn bằng chiếc đũa vào hai bên má thủng vô tới miệng rồi cắn lại, hai đầu cây sắt được cột choàng lên đầu : *Thầy pháp xiên quai.*

xiên-xéo *trt. Clg.* Xiên-xỏ, cách-vách, vòng-quanh : *Măng xiên-xéo, nói xiên-xéo.*

xiên-xẹo *bt.* Xiêu vẹo, ngả nghiêng : *Cái bàn xiên-xẹo ; kẻ hàng xiên-xẹo II (B)* Lừa-đảo, đối-trá, bất-công : *Ăn-ở xiên-xẹo, làm chứng xiên-xẹo.*

xiên-xiên *bt.* Chênh-chênh, hơi xiên, lệch qua : *Hàng cột xiên-xiên, mặt trời xiên-xiên.*

xiên-xỏ *bt.* Xâm-xi, châm-chọc cách-vách, kích-bác người nầy mà ám-chỉ người kia: *Nói xiên-xỏ; xiên-xỏ hàng xóm.*

XIÊN-XÁO *dt.* Đồ giải-khát do lá *tiên-thảo* nhồi ra nước đen để đông đặc (tiếng Quảng-đông).

XIỂN *bt.* Mở rộng; sáng tỏ: *Phát-xiển.*

xiển-cứu *đt.* Nghiên-cứu thêm thật kỹ.

xiển-dương *đt.* Mở rộng để phô-trương cho được sáng-tỏ.

xiển-minh *đt. Nh.* Xiển-dương.

xiển-phát *đt.* Làm cho sáng-sủa.

xiển-u *đt.* Vạch trần sự bị che lấp.

XIỀNG *dt. Nh.* Xích: *Bẻ xiềng, cởi xiềng, dây xiềng, gông xiềng, sút xiềng, tháo xiềng; Chim quyên ăn trái mù-u, Vì ai đến nỗi thầy tu mang xiềng CD. II đt. Nh.* Xích: *Xiềng cổ, xiềng chưn.*

xiềng-xích *dt.* Dây xiềng dây xích *II (B)* Vòng nô-lệ, sự bị lệ-thuộc: *Đứng lên cởi xiềng-xích cho dân-tộc II đt.* Buộc trói: *Xiềng-xích làm chi.*

XIỄNG *trt.* Chúi tới, xiên qua; điếng, ngất: *Chết xiềng, mệt xiềng, ngả xiềng.*

xiểng-liểng *trt.* Bái-xái, không còn manh giáp: *Thua xiểng-liểng, lỗ xiểng-liểng.*

xiểng-niểng *trt.* Chúi-lúi, cà-bê, không vững: *Bắt chưn quá, đi xiểng-niểng II* Xửng-vửng, cháng-váng, muốn té (ngã): *Bị một tát tai xiểng-niểng.*

XIẾT *đt.* Lấy đồ trừ nợ: *Xiết nhà, xiết rồ xiết thúng.*

xiết nợ *đt. Nh.* Xiết: *Đồ xiết nợ.*

XIẾT *đt.* Chà mạnh, quẹt mạnh: *Xiết lưỡi dao, xiết cây diêm, pháo xiết* (pháo chà) *II (R) bt.* Tuôn mạnh: *Nước xiết, chảy xiết, chảy như xiết.*

XIẾT *trt.* Cùng, xuể, có thể đếm được hay tính được: *Chẳng xiết, chi xiết, nào xiết; Khóc than không xiết sự-tình K.*

xiết bao *trt.* Biết bao-nhiêu mà kể: *Xiết bao bè ái vơi đầy, Yêu ai luống những tháng ngày chiếc thân CD.*

xiết chi *trt.* Nhiều vô-số: *Xiết chi sông hẹn biển thề, Cây da bến cũ đi về mặc ai CD.*

xiết kể *trt.* Kể được, nói ra được: *Anh như cái võ-môn cao không xiết kể, Ngăn ngoài cửa bể đợi cá lý-ngư về...* Hò.

xiết nỗi *trt.* Kể không cùng: *Mảng tin xiết nỗi kinh-hoàng K.*

XIÊU *tt.* Xiên nhiều, chực ngã: *Vì dầu nhà dột cột xiêu CD. II đt.* Chiều theo, cầm lòng không đậu: *Chuông già đồng điếu chuông kêu, Anh già lời nói, em xiêu tấm lòng CD II* Chấp, nhận lấy (tiếng khiêm-nhượng): *Chỉ làm phận-sự, chẳng dám xiêu của đó.*

xiêu điếu *đt.* Nhận tiền đi điếu đám ma: *Tang-chủ không xiêu điếu.*

xiêu đổ *đt.* Chúc đổ, ngả nghiêng chực đổ sập: *Nhà xiêu đổ.*

xiêu-tó *trt.* Quờ-quạng chực ngã: *Buồn ngủ, bước đi xiêu-tó.*

xiêu vẹo *tt.* Xiêu và vẹo: *Nhà cửa xiêu vẹo cả.*

xiêu-xiêu *tt.* Nghiêng-nghiêng, hơi xiêu: *Cái nhà xiêu-xiêu II (B)* Hơi xiêu lòng, muốn chiều theo dục-vọng: *Sóng tình dường đã xiêu-xiêu K.*

xiêu-xọ *tt.* Xiêu lắm: *Nhà cửa xiêu-xọ.*

XIÊU *đt.* Phiêu, trôi-nổi lạc-loài: *Hồn xiêu phách lạc.*

xiêu-giạt *tt.* Phiêu-bạt, trôi nổi khắp cùng: *Tấm thân xiêu-giạt.*

xiêu-lạc *tt.* Lạc-loài nơi xa lạ: *Không biết nó xiêu-lạc nơi nào.*

xiêu-lưu *tt.* Xiêu-lạc phương xa, không biết ở đâu.

xiêu mờ lạc mả *trt.* Mất dấu-vết mồ-mả, không nhớ chôn nơi nào.

XO *đt.* Co lại, rút lại: *Buồn xo, đói xo, ốm xo.*

xo hồn *tt.* Dàu-dàu, dã-dượi.

xo-lo *trt.* So-đo, hẹp-hòi, keo-kiết, khó-khăn: *Ở xởi-lởi thì Trời gởi cho, ở xo-lo thì Trời gò lại tng.*

xo-ro *trt.* Chò-hỏ, dáng ngồi thu hình co-quắp lại: *Ngồi xo-ro một chỗ II đt.* Dùng-dằng, lần-lựa, không sốt-sắng, thiếu quyết-tâm: *Người hay xo-ro luôn-luôn trễ việc.*

xo vai *đt.* Rút hai vai lên, dáng người lạnh (rét): *Rét xo vai.*

xo-xe *đt.* Lo-lo, móc ra để vô nhiều lần với ý khoe-khoang: *Có không bao-nhiêu mà cứ xo-xe luôn.*

XÒ *đt.* Xìu, sợ và nhịn thua luôn: *Xò rồi, hết dám lên mặt nữa.*

xò-ke *đt.* Chịu thua cách nhục-nhã: *Ê! xò-ke rồi!*

xò-trân *đt.* Đứng im nhịn thua, không chút phản-ứng nào: *Bị mắng mà xò-trân!*

XÒ-XÈ *đt. Nh. Xo-xe.*

XÓ *dt.* Góc hẹp, chỗ chật-hẹp tối-tăm trong nhà : *Bỏ xó, trong xó, xó bếp, xó nhà, xó cửa, đầu đường xó chợ II (R)* Buồng dùng riêng cho đàn-bà đẻ : *Nằm xó.*

xó hè xó chái *dt.* Hè và kẹt chái *II (R) trt.* Chùng-vụng, lén-lút : *Nói xó hè xó chái.*

xó hóc *dt.* Kẹt góc : *Quét nhà thì moi trong xó hóc ra II (R)* Hẻm hóc trong sâu : *Ở trong xó hóc xa-xôi.*

xó kẹt *dt. Nh.* Xó hóc.

xó-xỉnh *dt. (đ) : Nh.* Xó.

XÓ-RÓ *trt.* Xó-rớ, khép-nép trơ-trẽn : *Nhớ Cấu xưa, hơi-hám lẹ-làng, hình-thù xó-ró HL.*

XỎ *đt.* Luồn sợi qua lỗ : *Tiền nào xỏ không lọt chuỗi tng II (R) a)* Đút vào : *Xỏ tay vô áo, xỏ chưn vô giày ; b)* Thoi, đâm thẳng tới : *Bị xỏ vào mặt ; c)* Dùng cựa nhảy đâm vào : *Con gà ô xỏ vào ức con gà điều ; d)* Ăn-nằm với đàn-bà : *Đụng lỗ nào cũng xỏ II (B) a)* Xía, xen vào nói : *Người ta đang nói, xỏ vào ; b)* Châm-chọc, biếm-nhẻ, lừa-đảo : *Chơi xỏ, nói xỏ ; nó xỏ tôi chớ nào phải nói thật.*

xỏ chân *đt.* Đút chân, thọc chân vào : *Xỏ chận vô giày.*

xỏ chỉ *đt.* Đút lòn sợi chỉ qua lỗ : *Lựa cườm xỏ chỉ II Nh.* Xỏ kim.

xỏ dàm *đt.* Xỏ sợi dây qua ngăn-dừng hai lỗ mũi trâu hay bò rồi thắt vòng choàng trên hai sừng để làm cái dàm hầu dễ điều-khiển : *Trâu đúng tuổi xỏ dàm II (lóng). Nh.* Xỏ mũi.

xỏ gánh *đt.* Thọc mấu đòn gánh vào quai gióng (quang) đặng gánh đi : *Mới xỏ gánh vô kế bị đòi tiền chỗ.*

xỏ kim *đt.* Đút lòn sợi chỉ vào lỗ trên cây kim : *Mắt lờ, không xỏ kim nữa được.*

xỏ-lá *đt. (bạc)* Cầm chiếc đũa cắm vào giữa một cuộn lá hay giấy vấn tròn trước, nếu ngay lỗ thì được tiền, trật thì thua, một cuộc chơi mà chủ cái nắm phần thắng trước *II trt.* Gian-lận, xảo-trá : *Chơi xỏ-lá II tt.* Khiếp-nhược, bề ngoài cứng-cỏi, bề trong yếu-hèn : *Đồ xỏ-lá, thằng xỏ-lá.*

xỏ lọt *đt.* Đâm sợi lạt vào vách lá choàng qua nẹp để quai thắt lại rồi nhét mối.

xỏ mé *đt.* Đâm ngay cổ ngay ức (xỏ) và đâm xước bên hông bên cánh (mé), hai thế đá chọi của gà : *Con gà nầy, xỏ mé đều hay.*

xỏ miệng *đt.* Đút miệng, xía vào : *Chuyện người ta, ai mượn chị xỏ miệng vào ?*

xỏ mũi *đt. Nh.* Xỏ dàm *II (B)* Dụ-dỗ, rủ-rên với lời dịu-ngọt để lợi-dụng : *Bị điếm xỏ mũi.*

xỏ rế *đt.* Lòn qua xỏ lại cho mắc nhau như thắt rế : *Khoanh tay xỏ rế, buộc xỏ rế.*

xỏ tai *đt.* Dùng gai bưởi hay kim đâm thủng trái tai cho có lỗ để đeo bông (hoa-tai).

xỏ tay *đt.* Đút tay vào : *Xỏ tay vô áo, xỏ tay vô còng.*

xỏ tiền *đt.* Dùng nhợ xỏ qua lỗ nhiều đồng tiền rồi buộc lại thành xâu : *Chị làm đĩ, em xỏ tiền ; Chị đi thuyền, em đi bộ...* (Vè Tập tầm-vông).

xỏ xâu *đt.* Xỏ chỉ hay nhợ vắn lỗ nhiều cái rồi buộc thành xâu : *Tiền để xỏ xâu chớ không xài II (R)* Buộc chùm, buộc cho dính lại với nhau : *Bắt xỏ xâu đem về.*

xỏ-xiên *đt.* Xeo-nọy, châm-chọc cách-vách : *Nói xỏ-xiên ; xỏ-xiên chớ không chỉ mũi.*

XÕ *tt.* Rõ, ốm (gầy) lại nhưng chắc thịt : *Dượt quá, xõ ; hết sổ sữa, con nít xõ lại.*

xõ mình *tt. Nh.* Xõ.

xõ người *tt. Nh.* Xõ.

XỌ *đt.* Tức xọt (dùng ép), đâm vô, bắt qua : *Đang chuyện nọ, xọ chuyện kia tng.*

XOA *đt.* X. Thoa : *Xoa bóp, xoa dầu.*

XOA *dt. Clg.* Thoa, trâm giắt tóc : *Chiếc xoa nào của mấy mươi, Mà lòng trọng nghĩa khinh tài xiết bao K.*

XOA-MỊ *bt.* Mị-mộng, lừa-dối, gạt-gẫm : *Đồ xoa-mị.*

XOA-XOA *dt. Clg.* Xu-xoa, rau câu nấu ra nước rồi để đông lại, thức ăn hượt-trường.

XOÀ *đt.* Rủ toả xuống và phất-phơ : *Loà-xoà, tóc xoà chí vai II bt.* Tuôn mạnh ra : *Cười xoà, đổ xoà ; nước xoà ra đọng vũng.*

XOÁ *đt.* Gạch bỏ : *Bôi xoá, xoá các chữ thừa II (B)* Bỏ qua, cố quên : *Xí-xoá, xoá mối thù ; Hai cửa trâm-anh xô sập ngửa, Một nhà danh-giáo xoá tung-hoang PVT.*

xoá bỏ *đt.* Bôi bỏ, gạch bỏ : *Xoá bỏ một dòng chữ II (B)* Bỏ qua, kể như không có : *Xoá bỏ hiềm-khích.*

xoá cho *đt.* Bỏ qua cho, tha cho sự lầm-lỗi : *Xin ngài xoá cho.*

xoá đi *đt* : Quên đi, bỏ qua đi : *Việc nhỏ-mọn, nên xoá đi.*

xoá-nhoà *đt.* Bôi xoá cho nhoè để đừng đọc được *II (B)* Gạt bỏ, cố làm cho mờ hẳn: *Xoá-nhoà trong trí nhớ.*

XOÃ *tt.* Xoà, rủ toả xuống: *Bỏ tóc xoã.*

xoã cánh *đt.* Xệ cánh, buông thõng hai cánh xuống: *Gà mệt xoã cánh.*

XOÁC *trt.* Mòi, dạng, dáng bên ngoài: *Coi xoác; nhằm xoác tay đó giàu bự.*

XOÁC *trt.* Dang rộng hai tay: *Bằng xoác nách, ôm xoác ngang lưng II đt.* Ôm, số lượng trong hai cánh tay vòng lại: *Một xoác lúa, hai xoác rơm.*

XOẠC *đt.* X. Xạc: *Xoạc cẳng đo xem đất vắn dài HXH.*

XOAI *trt.* Cách mệt-mỏi: *Mệt xoai.*

xoai chưn *tt.* Mỏi chưn.

xoai-xoải *trt.* X. Mệt xoai-xoải.

XOAI-XOẢI *tt. Clg.* Thoai-thoải, lài-lài, hơi dốc: *Dốc xoai-xoải, đường xoai-xoải.*

XOÀI *dt. (thực)*: Sách thuốc gọi Hương-cái, vua Thiệu-trị đặt là Móng, loại cây cao, tàn rậm lá đơn giòn, đọt ăn chua-chua chát-chát; hoa nhỏ vàng trổ thành chùm ở chót nhánh; trái no tròn ở gần cuống, hơi nhọn và quéo ở chót, khi chín, cơm vàng ngon, ngọt; hột giẹp có xơ; trái có nhiều *caroten*, sinh-tố B1 và sinh-tố C; vỏ cây và hột có nhiều *tanin* được dùng trị tiết-tả; mủ cây trị ghẻ: *Má ơi đừng đánh con hoài, Để con câu cá, bẻm xoài má ăn CD. (Mangifera).*

xoài cà-lăm *dt.* Thứ xoài cây to, sai trái; trái nhỏ hơi giẹp, hột to, chỉ ăn sống.

xoài cát *dt.* Thứ xoài trái to tròn, thịt dẽ và thơm ngon.

xoài cơm *dt.* Thứ xoài cây to, sai trái, trái nhỏ tròn, hột to, thịt trong và thơm.

xoài gòn *dt.* Thứ xoài trái hơi tròn, trái không to lắm, thịt ăn xanh có bột, ăn giốt thơm ngon, để chín hơi lạt *(Mangifera Duperreana).*

xoài hòn *dt.* Thứ xoài trái to hơi tròn, thịt thơm ngon.

xoài hôi *dt.* Thứ xoài cây mạnh, không kén đất trồng, trái tốt vóc, sống đỏ hườm, chín đỏ tươi, mủ nhiều, xơ nhiều và dài; ăn giốt khá, để chín thật ngọt nhưng hôi mủ *(Mangifera fœtida).*

xoài hương *dt.* X. Xoài thơm.

xoài móc-muỗng *dt. Clg.* Xoài múc-muỗng, V. Muỗm *(thực).*

xoài quéo *dt.* Thứ xoài nhỏ trái, chót trái nhọn và quéo lại, không được ngon.

xoài tượng *dt.* Loại xoài trái to dài, đầu nhọn, vỏ trắng mốc, lúc sống không chua lắm, chín hơi lạt, thường được ăn sống và giốt *(Mangifera cambodiana).*

xoài thanh *dt.* X. Xoài thanh-ca (vì kiêng huý tên Đốc-phủ Trần-tử-Ca, chủ quận Hốc-môn thời Pháp-thuộc).

xoài thanh-ca *dt. Clg.* Xoài thanh, thứ xoài trái dài đầu quéo, thịt trong và thơm ngon *(Mangifera indica).*

xoài thơm *dt. Clg.* Xoài hương, thứ xoài trái hơi tròn, thịt thơm ngon.

xoài voi *dt.* Thứ xoài trái hơi tròn, hột to, thịt trắng và thơm ngon *(Mangifera cambodiana).*

XOAY *đt.* Quay, xây, day trở qua lại: *Gió chiều nào, xoay chiều ấy; Có ai thêm bận vì ai, Không ai giường rộng chiếu dài dễ xoay CD. II (B)* Chạy, tìm đủ cách để làm cho được: *Xoay tiền; Xoay trăm nghìn cách, thử ba bốn lần NĐM.*

xoay chiều *đt.* Đổi chiều, day qua chiều khác: *Điện xoay chiều; gió chiều nào, xoay chiều ấy.*

xoay đầu *trt.* Vùi đầu, bận nhiều việc: *Làm xoay đầu.*

xoay hướng *đt.* Day cửa về một hướng nào: *Ai ơi giữ chí cho bền, Dù ai xoay hướng xoay nền mặc ai CD.*

xoay nền *đt.* Đắp nền nhà theo một chiều hướng nào: *Coi tuổi đặng xoay nền.*

xoay tiền *đt.* Chạy tiền, vay mượn hoặc cầm thế đồ-đạc cho có tiền.

xoay trần *đt.* Cởi áo ra để mình trần cốt đem hết sức vào việc làm: *Xoay trần làm nữa.*

xoay-vát *đt.* Tháo-vát, giỏi hoạt-động: *Xoay-vát tứ-phương.*

xoay-vần *đt.* Thay đổi luôn, hết vầy đến khác, hết người kia đến người nọ: *Đồng tiền xoay-vần; Thử xem con tạo xoay-vần đến đâu K.*

xoay-xả *đt.* Day-trở bận-rộn: *Xoay-xả như ả bán hàng tng.*

xoay-xở *đt.* Chạy-chọt, quơ-quào, làm đủ mọi cách cho được việc: *Có tài xoay-xở.*

XOÁY *đt.* Quận, quay tròn khu-ốc: *Chỗ nước xoáy II (chm)* Rà cho kín, khoét

rộng cho vừa với cỡ lớn hơn : *Xoáy xi-lanh (cylindre)* || *dt.* Dụng-cụ để xoáy || Chỗ tóc hay lông xoắn khu-ốc : *Đứa nhỏ hai xoáy ; Xem xoáy ngựa để biết ngựa hay hay dở* || *(lóng)* Chọt, chốp, ăn-cắp : *Đi chợ bị chúng xoáy hết tiền.*

xoáy-chốt *dt.* Lưỡi xoáy có cây chốt chận *(alésoir à goupille).*

xoáy hậu *dt.* Xoáy phía sau mông ngựa hay bò : *Ngựa có xoáy hậu.*

xoáp phản *dt.* Xoáy ngựa mọc ở một chỗ mà người ta tin rằng ngựa ấy sau sẽ phản chủ.

xoáy tay *dt.* Công-việc xoáy lỗ bằng tay *(alésage à main).*

xoáy trơn *dt.* Lưỡi xoáy lỗ trơn không răng *(alésoir à taille droite).*

xoáy-vận *đt.* Xoắn tròn và quận lại giữa tim : *Chỗ nước xoáy-vận là chỗ nguy-hiểm.*

xoáy xoắn *dt.* Lưỡi xoáy lỗ có răng khu-ốc *(alésoir à taille hélicoïdale).*

XOAN *tt. Clg.* Xầm, mù-loà : *Hát xoan, xầm xoan.*

xoan mặt *trt.* Trước hết, khi mới xây chầu để chúc thần : *Hát xoan mặt.*

XOAN *dt, (thực)* : Loại cây to, mùa lạnh *(rét)* rụng hết lá, gỗ thường được cất nhà, trái tròn dài : *Mặt trái xoan.*

XOÀN *đt. Clg.* Kim-cương, loại đá quý, được mài cạnh thì chiếu sáng : *Hột xoàn, thuỷ-xoàn.*

xoàn xiêm *dt.* Xoàn gốc ở Thái-lan, rẻ tiền hơn.

XOÀN-XOẠT *trt.* Tèn-tẹt, tiếng xé hàng-giẻ.

XOANG *trt.* Xuông, mắc phải : *Xoang bệnh, xoang nhằm.*

xoang-dịch *tt.* Mắc dịch, bị dịch-khí, bị bệnh truyền-nhiễm trong một luồng dịch.

xoang-đề *tt.* Nói về ngựa hay đạp đề, móng sau chạm móng trước || (R) Trặc ở khuỷu chân chót, gần móng : *Ngựa xoang-đề.*

xoang-độc *tt.* Lậm phải nọc độc vào máu hay xương, thường là nọc độc bệnh hoa-liễu : *Bị xoang-độc.*

xoang-gió *tt.* Mắc gió, phải gió độc.

XOANG *dt.* X. Xang : *Xoang-điệu ; Khúc nhà tay lựa nên xoang K.*

XOANG-XOẢNG *trt. Clg.* Xoảng-xoảng, Loảng-xoảng hay Xồn-xoảng, tiếng kim-khí khua liền-liền.

XOÀNG *bt.* Tầm-thường, không đáng kể : *Cái đó xoàng lắm ; ăn-mặc xoàng.*

xoàng-xĩnh *bt. (đ)* : *Nh.* Xoàng.

xoàng-xoàng *bt.* Hơi xoàng, tầm-thường.

XOÀNG *tt.* Choáng, hơi say : *Xỉnh-xoàng.*

xoàng-ba *trt.* Say ba phần (tỉnh bảy phần), say một ít : *Rượu xoàng-ba, say xoàng-ba.*

xoàng-xoàng *tt.* X. Xỉnh-Xoàng : *Rượu đã xoàng-xoàng ; mới nửa xị đã xoàng-xoàng.*

XOÀNG-XOẠC *trt.* Hơi bét ra, hơi dang ra : *Đứng xoàng-xoạc hai chưn.*

XOÁNG-QUA *trt. Clg.* Thoáng-qua, phớt qua, không kỹ : *Ngó xoáng-qua.*

XOẢNG *dt.* Nước luộc thịt : *Nước xoảng.*

XOẢNG *dt.* Vĩ tre có hai cán dài mỏi đầu dùng khiêng đất.

XOẢNG *trt.* Tiếng đồ kim-khí va-chạm hay rơi bể : *Loảng-xoảng, xồn-xoảng, rớt cái xoảng.*

xoảng-xoảng *trt.* X. Xoang-xoảng.

XOẠNG *trt.* Xoạc, bét ra : *Đi xoạng chưn.*

XOẠT-XOẠT *trt.* X. Xoàn-xoạt.

XOĂN *tt. Nh. Quăn* : *Chỉ xoăn, tóc xoăn.*

XOẮN *đt.* Cóc, quấn chặt lấy nhau : *Chỉ xoắn, xe săn quá, xoắn cả* || *(R)* Đeo khít, không rời ra : *Loắn-xoắn ; con xoắn theo mẹ* || Nắm và quai lại chặt : *Xoắn lấy áo không cho đi.*

xoắn-xít *đt.* Quấn-quýt, cà-rà một bên vì tríu-mến : *Hai đứa nó xoắn-xít lấy nhau.*

XOẮN *đt.* Xoáy, ngoáy tròn khu-ốc : *Xoắn đinh ốc* || *trt.* Quặn, thắt : *Đau xoắn trong bụng.*

XOẮN *trt.* Nhẵn, trụi, hết ráo : *Có bao-nhiêu, xài xoắn cả.*

xoắn-cộc *tt.* Ngắn-ủn : *Câu chuyện xoắn-cộc.*

XOẮT *trt.* Phắt, phứt, cho rồi đi : *Đi xoắt cho rồi ; nói xoắt ra.*

XÓC *đt.* Thọc vào, đâm vào : *Bị dằm xóc vào tay ; đòn xóc hai đầu* || *trt.* Lói, đau tức : *Ngựa chạy xóc* || X. Nói xóc.

xóc cừ *đt.* Dở cao cây cừ vạt nhọn mà chọt mạnh xuống cho lún sâu : *Xóc cừ dưới sông ngăn sấu.*

xóc dằm *tt.* Bị dằm ghim vào : *Tay xóc dằm.*

xóc hông *trt.* Tức lói bên hông : *Đau xóc hông II (R)* Chọc tức : *Nói xóc hông.*

xóc ốc *trt. Nh.* Xóc hông (nghĩa sau).

xóc-xia *đt. Nh.* Xoi-xia.

XÓC *đt.* Dùng-lắc, lay-động cho đều, cho ngay-ngắn : *Xóc tiền, xóc thẻ (xăm).*

xóc áo *đt.* Nhún vai, kéo vạt áo, sửa bâu cho cái áo mặc trong mình được ngay-ngắn, thẳng-thớm : *Buông cầm xóc áo vội ra K.*

xóc bài *đt.* Trộn bộ bài cho đều.

xóc cái *đt.* Làm cái trong một sòng xóc-dĩa (đĩa) : *Bữa nay ai xóc cái?*

xóc chẻ *đt.* Trộn xen kẽ cho thật đều bộ bài.

xóc-dĩa (đĩa) *đt. (bạc)* : Môn cờ-bạc gồm 4 đồng tiền để trong dĩa (đĩa), úp chén lại rồi xóc cho tay con đặt tiền, ăn-thua bằng các mặt tiền chẵn lẻ.

xóc nước *đt.* Vác ngược người chết trôi trên lưng mà chạy cho ói nước ra để cứu sống người ấy.

xóc-xách *trt. Clg.* Xọc-xạch, tiếng khua như va chạm kim-khí : *Đương om-sòm chớp giật sấm ran, Nghe xóc-xách lại gió hoà mưa ngọt NCT.*

xóc-xáo *trt.* Dùng-lắc, lay-động cho đều, cho tiêu cơm, cho giãn gân cốt : *Đi cho xóc-xáo.*

XỌC *trt.* Tiếng va-chạm kim-khí : *Lọc-xọc, xòng-xọc.*

xọc-xạch *trt. Nh.* Xọc và Xóc-xách *II đt.* Khoe tiền trong túi bằng cách khua-động : *Có ba đồng tiền, cứ xọc-xạch hoài II tt.* Lỏng-lẻo, lúc-lắc : *Bánh xe xọc-xạch.*

xọc-xọc *trt. Clg.* Xòng-xọc hay Lọc-xọc, tiếng nước và hơi chen nhau trào ra : *Heo táp xọc-xọc, hút thuốc lào xọc-xọc II* Láo-liên qua lại : *Mắt long xọc-xọc.*

XỌC *trt.* Xấn, thọc, đâm-sầm vào : *Đâm đầu nọ, xọc đầu kia II* Quá lắm : *Già xọc, dài xọc.*

XOE *đt.* Vo, lăn với hai bàn tay cho tròn : *Tròn xoe ; xoe đèn sáp.*

XOÈ *đt.* Mở ra, giương ra : *Phùng-xoè, bàn tay xoè, công xoè đuôi, gà xoè cánh ; Bỗng đâu chim hạc bay về, Xiêm đen áo trắng, cánh xoè sang ngang* (Hậu Xích-bích).

XOEN-XOÉT *trt. Clg.* Xoét-xoét, mau lẹ, liến-thoắng : *Nói xoen-xoét II đt.* La giỡn ồn-ào : *Trẻ con xoen-xoét cả ngày*

XOÈN-XOẸT *trt. Clg.* Xoẹt-xoẹt, xột-xoẹt, tiếng cưa hay cắt mau.

XOÈNG-XOÈNG *trt. Nh.* Xèng-xèng.

XOÉT *đt.* Chốc, khoảng thì-giờ rất ngắn : *Làm một xoét thì xong.*

xoét-xoét *trt.* X. Xoen-xoét.

XOẸT *trt.* Rẹt, nhanh, mau lẹ : *Đánh xoẹt một cái thì xong.*

xoẹt-xoẹt *trt.* X. Xoèn-xoẹt.

XOI *đt.* Giùi, dùng cây nhọn khoét thủng : *Xoi lỗ, xoi tường II (R) a)* Thọc cho thông : *Xoi cống, xoi đốt đèn, xoi ống-điếu ; b)* Móc rãnh trên gỗ bằng cái bào : *Xoi gỗ ; c)* Coi, vạch kiếm : *Xoi bài, xoi quyện II (B)* Châm-chọc, chỉ-trích : *Xoi hao mạch nước.*

xoi-bói *đt. Clg.* Xoi-mói, nói xấu, moi-móc việc xấu của người : *Anh em đừng xoi-bói nhau.*

xoi-móc *đt. Nh.* Xoi-bói.

xoi-mói *đt. Nh.* Xoi-bói.

xoi thông *đt.* Thọc cho thông : *Xoi thông lỗ cống.*

xoi trổ *đt.* Xoi lủng thêm một lỗ cho có đường trò ngả khác : *Bị bít hang, chuột xoi trổ để thoát thân.*

xoi-xia *đt.* Xoi và xia : *Cứ xoi-xia cho chảy máu răng II (B)* Châm-chọc, kích-bác : *Chúng nó cứ xoi-xia nhau luôn.*

xoi-xoi *đt.* Chọt-chọt, động đầu gậy nhiều lần : *Xoi-xoi như thầy bói đâm cua tng.*

XOI-XÓI *trt.* Luôn-luôn, không dứt : *Ăn xoi-xói, nói xoi-xói II* Tung mạnh : *Cá nhảy xoi-xói.*

XÒI-XỌP *tt.* Sệp-sình, không săn cứng : *Cái chưn xòi-xọp muốn bại II (B)* Xập-xình, òi-ọp, khi tiến khi lùi : *Cuộc làm-ăn xòi-xọp.*

XÓI *đt.* Xoi, đâm thẳng vào : *Nước xói bờ II (B)* Châm-chọc : *Xỉa-xói.*

xói-móc *đt.* Châm-chọc nhiếc-móc : *Xói-móc nặng lời.*

XÓI-XÓI *trt.* X. Xoi-xói.

XOM *đt.* Đâm xuống (với cây chia nhiều mũi) : *Xom cá, xom lươn II trt.* Phóng tới với hai hay bốn chân một lượt : *Nhảy cà-xom, nhảy lom-xom II dt.* Cây chia nhiều mũi để đâm cá khi nước ròng : *Cây xom.*

xom-xom *trt.* Chồm-chồm tới, gật-gật tới: *Nhảy xom-xom; Tới cảnh lấy chi mà vãn cảnh, Quỳ hai gối xuống, gật xom-xom HXH.*

XÓM *dt.* Chòm nhà, nhiều nhà ở gần nhau: *Chòm xóm, hàng xóm, khu xóm, làng xóm, lối xóm* // Hàng, vùng, con đường hay vùng đất có nhiều nhà cùng làm một nghề hay bán một món hàng (được dùng lâu, thành địa-danh): *Xóm-củi, Xóm-chỉ, Xóm-chiếu, Xóm-dầu, Xóm-điếm, Xóm-giòng, Xóm nước-mắm, Xóm-than*; hoặc có nhiều vật tự-nhiên đặc-biệt: *Xóm-đầm, Xóm-lách...*

xóm-diềng *dt.* Nhà hay người chung một xóm: *Xóm-diềng với nhau, nên giúp-đỡ lẫn nhau.*

xóm dưới *dt.* Xóm phía đất thấp, gần sông: *Nhà nó ở xóm dưới.*

xóm làng *dt.* Nơi có nhiều nhà, có cả nhà việc (trụ-sở làng) trong ấy: *Tìm chỗ có xóm làng mà tá-túc* // Dân làng và uỷ-viên hội-đồng nhân-dân (hương-chức): *Xóm làng tựu lại đông-đảo.*

xóm ngoài *dt.* Xóm phía ngoài, gần lộ, gần đường nước: *Ở xóm ngoài vui hơn.*

xóm nhà *dt.* Chòm nhà, cuộc đất có nhiều nhà: *Xa-xa, trông thấy có xóm nhà.*

xóm trên *dt.* Xóm phía trên, chỗ đất cao, gần lộ cái, xa sông: *Nhà ở xóm trên.*

xóm trong *dt.* Xóm phía trong ruộng, trong đồng, trong rừng, xa lộ, xa chợ.

XON *trt.* Mau lẹ, lia-lịa: *Lon-xon.*

xon-xon *trt. Clg.* Lon-xon hay Lơn-xơn, liền tay, không suy-nghĩ: *Nghe lời con, xon-xon mắng người.*

xon-xón *trt.* X. Xon-xỏn.

xon-xỏn *trt. Clg.* Xon-xón, cách hỗn-xược, gio-giành cái miệng, nói không kiêng-nể: *Nói xon-xỏn; xon-xỏn lỗ miệng.*

XÒN *dt.* Bao giấy thuốc điếu hay đựng thuốc rời, đầu rộng đầu hẹp: *Xòn thuốc.*

XỎN-XỎN *trt.* X. Xon-xỏn.

XONG *trt.* Rồi, đã trọn, vừa dứt: *Ăn xong, làm xong, nói xong; Nhác trông sao đầu vẽ đông, Chị em rán sức cho xong ruộng này CD.* // Được, yên, không khó-khăn rắc-rối: *Không xong! nguy đến nơi! Nước trong cá lội thấy hình, Có đôi cũng được một mình cũng xong CD.*

xong bữa *trt.* Rồi bữa ăn (dùng cơm xong): *Đợi ông ta xong bữa rồi sẽ thưa.*

xong cảy *bt.* Xong lâu rồi, đâu đó đã xong: *Việc đã xong cảy* // Rảo-rành, đàng-hoàng, nghe được lắm: *Ăn-nói xong cảy.*

xong chuyện *trt.* Xong công-việc, hoàn-thành phận-sự: *Làm xong chuyện rồi sẽ đi chơi* // Qua-loa lấy có, cầm chừng qua buổi: *Làm cho xong chuyện, hơi nào làm kỹ.*

xong đời *trt.* Hết kiếp, chết: *Có có không không, lo hết kiếp, Khôn khôn dại dại, chết xong đời VD.*

xong nợ *trt.* Dứt nợ, không còn mắc nợ nữa: *Rán trả xong nợ rồi cất nhà lại* // *(B) a)* Hết duyên-nợ, thôi nhau: *Tôi đã xong nợ với bà ta rồi, bây-giờ thì độc-thân; b)* Hết phận-sự: *Trả cho xong nợ, nhắm mắt mới yên.*

xong việc *trt. Nh.* Xong chuyện (nghĩa đầu).

xong-xả *trt.* Xong đâu đấy, trọn-vẹn cả: *Làm xong-xả, lo xong-xả, ăn xong-xả.*

xong-xẹy *trt. Nh.* Xong-xả (thường dùng với ý không): *Có xong-xẹy gì đâu; rán hết sức mà không xong-xẹy chi cả.*

xong-xuôi *trt.* Tròn việc, không khó-khăn, không trở-ngại chi cả: *Đâu đó xong-xuôi.*

XONG-XÓNG *trt.* Lưu-vóng, luống chơi, không có việc chi làm: *Ở không xong-xóng, đi xong-xóng tối ngày* // Ngay-chờ, đứng thẳng: *Cây lên xong-xóng.*

XONG-XỎNG *trt. Clg.* Xòng-xõng, mạnh-dạng, cứng-cáp, thẳng lưng: *Đi xong-xỏng, gánh xong-xỏng.*

XÒNG-XÕNG *trt.* X. Xong-xỏng // Ở không, chẳng làm việc gì: *Ngồi xòng-xõng cả ngày.*

XÒNG-XƯỢT *trt. Nh.* Xóng-xoài.

XÓNG *trt.* Vượt thẳng, ngay lên: *Cây lên xóng.*

xóng-xóng *trt. Nh.* Xong-xóng (nghĩa sau).

XÓNG *trt.* Thẳng tay thẳng chưn.

xóng-róng *trt.* Lóng-nhóng, đang chờ đợi với dáng bứt-rứt, không yên: *Đứng xóng-róng cả giờ.*

xóng-xoài *trt.* Duỗi thẳng tay chưn ra: *Nằm xóng-xoài.*

xóng-xượt *trt. Nh.* Xóng-xoài.

XÕNG *bt.* Dõng, cứng thẳng: *Đứng xõng* // Trống, không tiếng xưng-hô lễ-phép: *Trả lời xõng.*

xõng đuôi *đt.* Dõng đuôi, ngay cái đuôi

ra : *Ngựa xõng đuôi đấy.*

xõng lưng *trt.* Ngay lưng ra, giơ thẳng cái lưng : *Xõng lưng cho người ta kì II (B)* Thẳng ông, ở không : *Xõng lưng chơi, ngủ xõng lưng.*

xõng-xõng *trt.* X. Xòng-xõng.

XỎNG-XẢNH *trt.* Xồn-xảng, xóc-xách, xọc-xạch, tiếng kim-khí va chạm : *Tiếng xỏng-xảnh đầy trong trời đất, Thần cũng thông huống nữa là ai NCT.*

XÓP *tt.* Xép, trống bên trong : *Túi xóp II dt.* Cái bị đương bằng lá buôn : *Cái xóp, một xóp trà huế.*

xóp khô *tt.* Trống trơn, chẳng đựng chi cả : *Bụng xóp khô.*

xóp ve *tt. Nh.* Xóp khô.

xóp-xọp *tt.* Rất xóp : *Túi xóp-xọp.*

XÓP-XÉP *trt. Clg.* Nhóp - nhép, tiếng nhai đồ-ăn mềm mà khô : *Nhai xóp-xép.*

XỌP *đt.* Xẹp, ọp, tóp xuống (sau một lúc phồng lên, nổi lên) : *Mụt nhọt đã xọp ; đau sình lên xọp xuống.*

xọp bụng *trt.* Bụng xọp xuống : *Tiêu cho xọp bụng ; bây-giờ xọp bụng, ít tháng sau chửa nữa.*

XÓT *tt.* Ngứa-ngáy khó chịu ngoài da : *Bụi thóc hay làm xót người II (R)* Rát : *Môi nứt mà ăn mặn thì xót II (B)* Áy-náy, khó chịu trong lòng trước cảnh khổ của người : *Chua xót, đau xót, thương xót ; Ma dưỡn cơn ngặt, lưng hai trẻ, Trời mỏn lòng thương, xót một già TTT.*

xót dạ *tt.* X. Xót lòng : *Đau lòng xót dạ.*

xót đau *tt.* X. Đau xót.

xót lòng *tt. Clg.* Xót dạ, xót-xa trong lòng : *Nghĩ lòng rồi lại xót lòng đòi phen K.*

xót mắt *tt.* Xốn-xang tròng mắt : *Gió mạnh làm xót mắt II* Khó chịu khi trông thấy : *Thấy cảnh khổ của người mà xót mắt.*

xót ruột *tt.* Cồn-cào trong bao-tử (dạ - dày) : *Ăn ổi xót ruột.*

xót thầm *đt.* Thương-xót thầm trong lòng : *Nghĩ người ăn gió nằm mưa, xót thầm K.*

xót-thương *đt.* X. Thương-xót.

xót xa *đt.* Đau lòng, nóng ruột cho người khác : *Được lòng ta, xót-xa lòng người tng.*

xót-xáy *tt.* Ngứa-ngáy, nhám-nhúa khó chịu ngoài da : *Đập lúa một hồi, mình-mẩy xót-xáy.*

XỌT *trt.* Xóc lên xuống : *Cà-xọt, lọt - xọt II đt. Clg.* Giọt, đâm bằng chày cho trắng : *Xọt gạo II* Dự vào cách hỗn-hào, xía vô : *Người ta đang nói, xọt vô !*

xọt vô xọt ra *đt.* Nói vô nói ra với ý xấu : *Xọt vô xọt ra cho có việc xung-đột.*

xọt-xẹt *đt.* Xo-xe, xò-xè, khoe-khoang : *Có ba đồng tiền, cứ xọt - xẹt mãi II trt.* Lôi-thôi chút-đỉnh, khi lời khi lỗ : *Buôn-bán xọt-xẹt, làm-ăn xọt-xẹt.*

XÔ *đt.* Dùng tay đẩy tới : *Nó xô tôi té (ngã) ; xô tấm tường II trt.* Đùa, chạy, chỉ hàng-giê rạt lại một chỗ.

xô-bồ *trt.* Lộn-xộn, hỗn-tạp, chung-chạ bậy-bạ : *Ăn-uống xô-bồ.*

xô-bồ xô-bộn *trt. Nh.* Xô - bồ (tiếng nhấn mạnh).

xô đẩy *đt.* Xô và đẩy tới : *Chen lấn xô đẩy II (B)* Đua nhau, thúc-giục, khuyến-khích : *Xô đẩy vào đường danh-lợi, xô đẩy vào chỗ chết.*

xô đuổi *đt.* Xô và đuổi đi : *Bị xô đuổi ra khỏi nhà.*

xô giàn *đt. Nh.* Giựt giàn.

xô ngã *đt.* Xô cho ngã, cho té : *Đứa bé bị bạn xô ngã ; xô ngã tấm tường.*

xô ngửa *đt.* Xô phía trước cho bật ngửa, ngã ngửa.

xô sấp *đt.* Xô phía sau cho ngã sấp tới.

xô sấp xô ngửa *đt.* Xô và đuổi đi nhiều lần : *Bị xô sấp xô ngửa mà cứ đứng nói hoài.*

xô sập *đt.* Xô cho sập xuống : *Xô sập cái giàn II (B)* Làm cho sụp đổ : *Xô sập một công-trình kiến-thiết.*

xô té *đt.* Đẩy người cho té (ngã), cho lọt xuống : *Xô té ngửa, xô té xuống sàng.*

xô tới *đt.* Bắt đàng sau đẩy tới : *Giữa đám đông, mình không bước, họ cũng xô tới.*

xô vẹt *đt.* Xô qua hai bên cho trống : *Xô vẹt người mà đi.*

xô-xàm *tt,* Nhám-nhúa, giô-giám : *Xô-xàm như vỏ cây.*

xô-xát *đt.* Xung-đột, đánh nhau : *Cãi lộn rồi xô-xát nhau.*

XÔ-XỐ *trt. Clg.* Xố-xố, lố-xố, nhiều và rậm : *Cây mọc xô-xố.*

XỐ *bt.* Nhiều và lộn-xộn : *Thiên-hạ lố-xố.*

xố-xố *trt.* X. Xô-xố.

XỔ *đt.* Xả, mở, tháo : *Xổ buồm, xổ cờ, x*

sổ đề xổ II Ỉa cho sạch ruột: *Thuốc xổ II* Duợt cho ra chưn, cho bớt hăng: *Đem gà đi xổ II trt.* Bổ, đâm sấn tới: *Nhảy xổ tới, đâm xổ vào.*

xổ cu-di *đt. (bạc)*: *Clg.* Xổ đề 12 con, môn cờ-bạc do một người làm cái, mỗi bàn giấu 1 trong 12 lá bài trong hộp quẹt (hòm diêm) cho tay con đặt tiền, 1 trúng 10.

xổ dầu *đt.* Uống dầu xổ đặng ỉa trống ruột: *Xổ dầu khoẻ hơn xổ thuốc.*

xổ đầu *tt.* Chỉ tôm tép ươn, đầu gần lìa mình: *Tép xổ đầu bán rẻ.*

xổ đề *đt.* Làm chủ sòng đề cổ-nhân đề mỗi buổi xổ ra 1 trong 36 hay 40 con đặng ăn-thua với tay con, mỗi ngày hai cữ.

xổ gà *đt.* Cho hai con gà trống chọi chơi sau khi bao cựa lại đề chúng bớt nục, bớt hăng.

xổ khỉa *đt. (bạc)*: Xổ một lần nữa con đề hay lá bài vừa xổ (Xt. Xổ cu-di và Xổ đề).

xổ nục *đt.* Cáp cho hai con gà trống chọi chơi cho bớt nục (X. Xổ gà) *II (R)* Giao-cấu sau một thời-gian dài không gần đàn-bà.

xổ nho *đt. Clg.* Nói chữ, kể những câu cách-ngôn bằng chữ nho (tiếng Hán-Việt) trong lời nói *II (lóng)* Chửi: *Đừng chọc, vs xổ nho bây-giờ.*

xổ phong-long *đt. (truyền)*: Đốt lửa dưới đất rồi bước qua bước lại vài bận đề trừ phong-long khi thấy mình xui-xẻo vì vừa thăm một người đàn-bà đẻ hoặc vừa gặp một người đàn-bà chửa, v.v...

xổ số *đt. Clg.* Mở số, quây cho ra các con số trúng đã được ấn-định trong một cuộc bán vé số.

xổ súng *đt.* Khởi bắn hăng loạt súng: *Điều-tra xem bên nào xổ súng trước.*

xổ tục *đt.* Nói tục-tĩu.

xổ thuốc *đt.* Uống thuốc xổ: *Xổ thuốc hay đau bụng.*

xổ trống *đt.* Đánh trống lia-lịa với hai cây dùi trong một hồi dài mà nhẹ: *Xổ trống cho lân lạy.*

xổ xui *đt.* Làm một việc gì bất-thường đề trừ vận xui-xẻo: *Đi chơi xổ xui II* X. Xổ phong-long.

XỘ *trt.* Sai lầm; sớm hơn thời-gian đã định: *Cười xộ, coi xộ, nhìn xộ, tính xộ, ngựa chạy xộ.*

xộ nặng *trt.* Sai rất xa: *Phát nầy xộ nặng.*

XỘ *đt.* Toạ (ngồi) (tiếng Quảng-đông).

xộ khám *đt. (lóng)*: Ngồi tù, ở tù; bị giam trong ngục: *Bị xộ khám, chắc xộ khám quá!*

xộ xế *đt. (lóng)*: Ngồi xe, đi xe: *Tối nay hát: Chưng lục-quốc, Tô-Tần xộ xế.*

XỐC *đt.* Tốc, dỡ lên, lục-lạo xáo-trộn: *Xốc quần áo, xốc sách-vở, lục-xốc tứ-tung II* Nhắc lên, nâng lên: *Ẩm-xốc II dt.* Ôm, số lượng vừa với hai tay vòng lại: *Một xốc rơm.*

xốc dậy *đt.* Ôm đỡ người đang nằm dậy: *Xốc dậy lôi đi.*

xốc nách *đt.* Nắm hai cánh tay chỏ gần nách mà đỡ đứng lên: *Xốc nách người say dìu đi.*

xốc-nổi *tt.* Bộp-chộp nông-nổi: *Tính-khí xốc-nổi.*

xốc-vác *bt.* Mạnh-mẽ, nặng nhẹ chi cũng làm, siêng-năng: *Người xốc-vác; làm xốc-vác.*

xốc-xếch *bt.* Xệch-xạc, lang-thang: *Ăn-mặc xốc-xếch; áo quần xốc-xếch.*

xốc-xổ *đt.* Lục ra bỏ bừa-bãi: *Xốc-xổ ngăn quần áo, xốc-xổ giấy-tờ.*

XỐC *bt. Clg.* Xộc, xông tới, ạ vào: *Chạy xốc tới, xốc vào gây chuyện; ăn xốc ăn tháp.*

xốc tới *đt.* Sấn tới, lướt tới cách bặm-trợn: *Xốc tới định ăn-thua.*

xốc vào *đt.* Xông vào, bước vào cách bặm-trợn: *Xốc vào nhà toan gây sự.*

xốc-xả *đt.* A vào, sấn vào, lăn xả vào.

xốc-xốc *đt.* Bước tới cách hăm-hở, bặm-trợn: *Xốc-xốc lại toan đánh.*

XỘC *bt.* X. Xốc: *Chạy xộc vào nhà.*

xộc-xộc *bt.* X. Xồng-xộc.

XỘC-XỆCH *tt.* Xục-xịch, lỏng-lẻo, không chặt: *Cửa xe xộc-xệch.*

XÔI *dt.* Thức ăn bằng nếp đề trong chõ hấp hơi nước sôi: *Ba xôi nhồi một chõ; Vành mâm xôi, đề: thằng Lạc HL. II đt.* Hấp nếp thành xôi: *Em đương vúc nếp xôi xôi, Nghe anh cưới vợ, quăng nồi đá vung CD. II (B)* Nở thêm ra nhiều: *Sinh xôi này-nở.*

xôi đậu *đt.* Xôi có lộn đậu nguyên hột.

xôi gấc *đt.* Xôi màu đỏ, do nếp trộn với mủ trái gấc xôi ra: *Ăn-mày đòi xôi gấc tng.*

xôi hoa cau *dt. Nh.* Xôi đậu.

xôi kinh *đt.* Nghiền-ngẫm kinh sách : *Nấu sử xôi kinh.*

xôi lá cẩm *dt.* Xôi màu xanh, do nếp trộn với mủ lá cẩm xôi ra.

xôi oản *dt.* Xôi nhận quả nhỏ có ngăn để cúng : *Chớ khinh chùa Thích không thờ, Mà đem xôi oản cúng nhờ gốc cây CD.*

xôi rượu *dt. Clg.* Cơm rượu, xôi trộn men vò viên rồi ủ ba ngày cho ra nước ngọt : Xôi vò và xôi rượu trộn chung.

xôi thịt *dt.* Xôi và thịt heo, vật cúng tế : *Sống thì cơm chẳng cho ăn, Chết thì xôi thịt làm văn tế ruồi CD. II* Cục xôi và miếng thịt heo, phần kiếng biếu cho các nhà tai-mắt sau khi đã cúng thần : *Bưng xôi thịt đi cho II (B)* Thói chầu-rìa kiếm ăn của một số người : *Chính-khách xôi thịt.*

xôi vị *dt.* Xôi trộn nước đường với vị nhận vào khuôn rồi rắc mè (vừng) lên, thức ăn ngọt.

xôi vò *dt.* Xôi có nhuận đậu xanh quết nhuyễn khi nếp còn sống : *Giúp em một thúng xôi vò, Một con lợn béo, một vò rượu tăm CD.*

xôi xéo *dt.* Thứ xôi vò dính cục, không rời từng hột.

XỐI *đt.* Giội, đổ chất lỏng lên vật gì : *Xối nhiều nước cho sạch II trt.* Tưới, đùa, thật nhiều và không cho trả lời : *Đánh xối, mắng xối, chửi xối II dt.* Máng-xối gọi tắt : *Nước từ xối chảy xuống.*

xối đầu *dt.* Bắt trên đầu xối xuống : *Đừng xối đầu em ngộp.*

xối mình *dt.* Bắt từ vai xối xuống.

xối mỡ *dt.* Rưới từ-từ mỡ nước đang sôi lên, thay vì để trong chảo mà chiên : *Gà xối mỡ.*

xối nước *đt.* Cầm gáo nước xối xuống : *Mưa như xối nước.*

xối nhà *dt.* Máng xối (gắn dưới mái nhà) : *Đứng dưới xối nhà.*

xối-xả *trt.* Tưới-xượi, dữ-dội, thật nhiều : *Mắng xối-xả, mưa xối-xả, xài tiền xối-xả.*

XỐI *bt.* Xấp-thời, liền tay, mau lẹ : *Bóp xối, buôn xối, cải xối, dưa xối, lớn xối, mắm xối II* Tạm-bợ : *Ăn xối ở thì II* Liền, rước tiếng khen đầu tay : *Nói một câu lấy xối.*

xối-lối *tt.* Sơ-sài, qua-loa, lấy có cho mau xong : *Chuyện xối-lối.*

XÔM *trt. Clg.* Rôm, bảnh, rình-rang : *Ăn-mặc coi xôm ; nói nghe xôm lắm.*

xôm đám *trt.* Ra vẻ hực-hỡ, đông người trong đám, trong cuộc lễ : *Dọn xôm đám, làm xôm đám.*

xôm tụ *trt. (bạc)* : Lớn tụ, tụ bài đặt nhiều tiền : *Đặt xôm tụ II (lóng) Nh.* Xôm đám : *Vô thêm cho xôm tụ ; ngồi vô cho xôm tụ.*

xôm trai *trt.* X. Bảnh trai.

XÔM-XỐP *tt.* X. Xốp-xốp.

XỒM *tt.* Nhiều râu : *Dê xồm II (R)* Xù, rậm và dài lông : *Chó xồm II (B)* Dê, tánh thích đàn-bà : *Đồ dê xồm, tánh xồm.*

xồm-xàm *tt. Clg.* Xồm-xoàm, rậm và dài lông : *Lông-lá xồm-xàm.*

xồm-xoàm *tt.* X. Xồm-xàm.

XỒM-XỘP *bt.* Lộp-xộp, xốp mình, không dẻ ; tiếng hơi thoát ra từ nhiều buồng trống nhỏ : *Đất có nhiều cỏ mục, bước nghe xồm-xộp ; đi trên đống rác nghe xồm-xộp.*

XỔM *đt.* Nhỏm, nhóng đít lên : *Xổm dậy ; bò xổm, ngồi xổm.*

xổm đít *dt.* Nhóng đít lên cao, chỉ trẻ con đã trườn giỏi, sắp biết bò : *Cháu nó mới xổm đít chớ chưa biết bò.*

xổm-lổm *trt.* X. Ngồi xổm-lổm.

XỔM *đt.* Xốc lên lựa : *Xổm lên giập cả II (R)* Quơ lấy, vơ lấy : *Xổm lấy cái to.*

XÔN *trt.* Tiếng động.

xôn-xao *bt. Clg.* Nhôn-nhao, ồn-ào, rộn-rịp : *Tiếng người xôn-xao ; Thiên-hạ xôn-xao giữa cõi trần NĐC II (B)* Xúc-động, xao-xiến : *Bàn-tán xôn-xao, dư-luận xôn-xao.*

xôn-xổn *trt.* Tiếng nước chao mạnh, sôi lên, bị động mạnh : *Xối xôn-xổn ; Nấu cơm xôn-xổn, đội nón hai sườn* (vè cu-cu chẳng-chẳng).

XÔN *dt.* Cuộc bán hạ giá : *Bán xôn, đồ xôn, mua xôn (solde).*

XÒN-XÀO *trt.* Lào-xào, xì-xào, rì-rào, tiếng đông người nói : *Nghe xồn-xào trong nhà.*

XỐN *trt.* Xót, thốn, đau cộm bên trong : *Nghe xốn ở mắt ; xốn gót chân như xốc phải gai.*

xốn mắt *trt.* Cộm và rát trong tròng mắt : *Xốn mắt như phải bụi ; khói làm xốn mắt II Nh.* Gai mắt : *Thấy xốn mắt, chịu không được.*

xốn-xang *tt.* Bứt-rứt trong lòng : *Nong-nả*

dốc vun nền đạo-nghĩa, Xốn-xang nào tưởng việc làm-ăn PVT.

xốn-xốn *trt.* Hơi xốn : *Mắt xốn-xốn.*

XỐN-XÁC *trt.* Tiếng náo-động, đông người : *Họ đi xốn-xác ngoài đường.*

XỔN *trt.* Tiếng động to của nước : *Xối xổn-xổn.*

xổn-xảng *trt.* Tiếng nước giội liền-liền : *Mưa xổn-xảng trên mái thiếc II (R)* Rồn-rảng, to tiếng, không nề-nang : *Ăn-nói xổn-xảng.*

xổn-xổn *trt.* X. Xôn-xổn.

XỘN *tt* Thật to : *Bự xộn, giàu xộn, lớn xộn II (R)* Hỗn-độn, không thứ-tự : *Lộn-xộn.*

xộn-xạo *bt.* Lộn-lạo, bậy-bạ : *Lục đồ-đạc làm xộn-xạo cả ; sách-vở xộn-xạo II (R)* Xạo-xự, lao-xao lộn-xộn, đồn-đãi lăng-xăng : *Thiên-hạ xộn-xạo khi hay tin có giặc ở Trung-đông.*

xộn-xện *tt.* To lớn kềnh-càng : *Nhà - cửa xộn-xện, thân-hình xộn-xện.*

XÔNG *đt.* Bốc lên, bay lên từ-từ : *Màn treo chiếu rách cũng treo, Hương xông ngui-ngút, củi rều cũng xông CD. II (R) a)* Bóc trần và trùm mền với nồi nước sôi có nhiều thứ lá thuốc cho ra mồ-hôi : *Lá xông, nồi xông ; cảm, xông cho hết ; b)* Hít hơi thuốc hay khói thuốc cho thông mũi : *Xông lỗ mũi.*

xông hương *đt.* Ướp vật có mùi thơm : *Chồng ta áo rách ta thương, Chồng người áo gấm xông hương mặc người CD.*

xông khói *đt.* Un lấy khói để hong đồ-vật cho khô, khử trùng, hoặc cho có màu : *Cao-su xông khói ; Ai đề tay xông khói ? tng.*

xông thuốc *đt.* Đốt thuốc cho có khói rồi úp mũi vào hít cho thông.

xông thuốc mê *đt.* Đốt vật có chất độc để gần khe cửa cho người nhà ngủ thật mê : *Ăn-trộm xông thuốc mê.*

XÔNG *đt.* Sấn vào, xốc vào : *Tả xông, hữu đột ; xông tên đột phéo ; Bọn cướp phá cửa xông vào.*

xông đất *đt.* Vào nhà người trước hết từ sau lễ giao-thừa : *Đầu năm, đi xông đất.*

xông-đột (đụt) *đt.* Lướt tới đâm, đánh : *Một mình xông-đột như vào chỗ không người II* X. Xung-đột.

xông mây *đt.* Tuông, bay luồn trong mây : *Một mình cỡi con chim sắt, lướt gió xông mây II (B)* Bay nhảy, làm việc to lớn : *Tôn Ngô bảy quyền lảu-thông, đề sóng xông-mây là chí-khí* (Đặng-trần-Thường).

xông nhà *đt. Nh.* Xông đất.

xông-pha *đt.* Lướt tới, dấn thân vào (nơi nguy-hiểm) : *Nước-non ngàn dặm, xông-pha cũng đành LVT.*

xông-xáo *tt.* Xốc-vác, siêng-năng, hay chịu khó-nhọc : *Hàng tiền-đạo hội khách rất xông-xáo II trt* : Suồng-sã, trân-tráo : *Chẳng quen thuộc gì cũng xông-xáo vào nhà người.*

XÔNG *dt.* Chái nhà : *Nhà một căn xông (1 căn với 1 chái), ba căn xông (3 căn với 1 chái).*

XÔNG-XỔNG *trt.* X. Nói xông-xổng.

XÒNG *đt. Nh.* Xông : *Xòng hơi, xòng mũi.*

XÒNG-XỀNH *tt.* X. Xùng-xình.

XÒNG-XỘC *trt. Clg.* Xộc-xộc, xăm-xăm, tới cách bặm-trợn : *Xòng-xộc vô nhà người ta II X.* Xàm-xạp : *Heo tập xòng-xộc.*

XỐNG *dt.* Cái váy (X. váy) : *Áo xống ; Vì ai em có xống thâm, Vì ai có quả, có mâm bán hàng CD.*

XỔNG *trt* Sổ, thoát khỏi : *Bỏ xổng, chim xổng II (B)* Buột ra, tuôn ra cách cẩu-thả, không cần-thận : *Nói xổng một câu II (R)* Xồm, vụt ngồi dậy lẹ-làng : *Ngồi xổng dậy.*

xổng chuồng *tt.* Sổ chuồng, thoát ra khỏi chuồng : *Trâu xổng chuồng.*

xổng mồm *trt.* Lỡ miệng, lỡ lời : *Xổng mồm, mếch bụng.*

xổng tù *trt.* Mất tù, để tù vượt ngục : *Để xổng tù.*

xổng-xểnh *tt.* Hời-hợt, lỏng-lẻo : *Tiền-bạc xổng-xểnh.*

xổng-xổng *trt.* X. Nói xông-xổng.

XỐP *tt.* Thưa thịt và nhẹ : *Gỗ vông rất xốp, đất xốp thường là đất tốt ; giấy xốp hay thấm mực.*

xốp-xáp *tt. (đ) : Nh.* Xốp.

xốp-xốp *tt.* Hơi xốp, xốp ít.

xốp-xộp *tt.* Xốp lắm : *Đất xốp-xộp.*

XỘP *đt.* Thộp, nắm bắt : *Bị lính xộp.*

xộp bò *trt.* Tiếng vỗ-về để xáp lại gần đặng bắt con bò xòng.

XỘP-XẠP *tt.* Nhám-nhúa, lôm-chôm, không mịn, không trơn-bén : *Lông-lá xộp-xạp.*

XỐT *đt.* Thôi-thúc, giục-giã : *Xốt nhau cho chóng xong.*

xốt lấy *trt.* Vội-vàng cho lẹ: *Làm xốt lấy cho xong.*

xốt-xát *dt. (đ)*: *Nh.* Xốt.

XỐT *dt.* Nước lèn đỏ-đỏ, chua-chua ngọt-ngọt để ăn chung với cá hay thịt chiên: *Nước xốt (sauce).*

xốt cà *dt.* Nước xốt có cà chua bầm nát: *Cá chiên bột xốt cà.*

XƠ *dt.* Sợi dài và dai kết lại thành vỏ vài thứ trái cây: *Xơ cau, xơ dừa, xơ mướp;* hoặc dính chung-quanh vỏ hột xoài: *Xoài hôi nhiều xơ II* Tua ngắn giữa các múi mít: *Mít ngon, cái xơ cũng ngọt II tt.* Tưa thành sợi: *Rách xơ, đập hay cán cho xơ II (B)* Tiều-tuỵ, thê-thảm: *Biết tay ăn mặn thì chừa, Đừng trêu mẹ mướp mà xơ có ngày CD.*

xơ dừa *dt.* Vỏ trái dừa già khô: *Miếng xơ dừa chùi nồi, xơ dừa chùi ván.*

xơ đầu *trt. Clg.* Tơ đầu, tóc-tai xụ-xộp: *Quẹ-quẹ đánh xơ đầu.*

xơ-lơ xáo-láo *tt.* Lơ-láo đáng thương-hại: *Mặt-mày xơ-lơ xáo-láo.*

xơ mít *dt.* Tua giẹp mà dai ngăn các múi mít: *Sán xơ mít II* Vỏ trái mít (có gai): *Không thuộc bài bị bắt quỳ xơ mít.*

xơ múi *dt.* Xơ mít và múi mít *II (B)* Tương chao, lợi-lộc, cái mà người ta có thể kiếm-chác, chấm-mút được: *Theo mật mà không có xơ múi chi cả.*

xơ-rơ *tt.* Còi-cọc, trơ-trụi, hết lá: *Cây-cối xơ-rơ.*

xơ-vơ xửng-vửng *tt.* Cháng-váng, gần té (xuýt ngã): *Bị một đấm (thoi) xơ-vơ xửng-vửng II (R)* Bái-xái, nghiêng-ngửa: *Đồng bạc sụt giá, ai nấy đều xơ-vơ xửng-vửng.*

xơ-xác *tt.* Tơi-bời, tan-tác, rách nát: *Mình ve xơ-xác, ruột tằm héo-don LVT.*

xơ-xài *tt.* *Nh.* Xơ-xác.

XƠ *đdt.* Bà phước, tiếng gọi các cô hay bà tu theo đạo Cơ-đốc: *Bà xơ, chào xơ (sœur).*

XỜ *trt. Clg.* Trờ, đột-ngột, thình-lình: *Bước xờ tới.*

XỜ-XẠC *tt.* U-xờ, u-trệ, bơ-phờ, không sửa-soạn: *Bộ xờ-xạc như ngủ mới dậy.*

XỚ *đt. Clg.* Xới, chận bớt: *Ăn xớ ăn bớt.*

XỚ *trt. Clg.* Hớ, lỡ mà lầm-lạc: *Nói xớ, xớ lời nói, xớ một chút mà hư việc.*

xớ-lợ *trt. Clg.* Thớ-lợ, lầm-lạc: *Nói xớ-lợ, xớ-lợ lời nói.*

XỚ-RỚ *bt.* Chàng-ràng, qua lại lôi-thôi một chỗ nào mà chẳng làm gì: *Đứng xớ-rớ, xớ-rớ trước cửa hàng người ta.*

XỚ-XẨN *tt.* Chênh-lệch đôi chút, không hơn kém nhiều: *Giá lúa vẫn xớ-xẩn như trước.*

XỞ *đt. Clg.* Xởi, gỡ lần-hồi, tháo bớt ra: *Xở bớt nợ II (R)* Nới rộng ra: *Xở cuộc đất, xở con mương.*

xở rối *đt.* Gỡ cho hết rối.

xở việc *trt.* Bớt việc làm: *Làm xở việc.*

xở-xuất *dt.* Cầu xí, nơi đi tiêu.

XƠI *đt.* Dùng, ăn, uống, hút, tiếng lễ-phép: *Xơi cơm, xơi thuốc, xơi chè; Vào vườn hái quả cau xanh, Bổ ra làm sáu mời anh xơi trầu CD. II (lóng)* Hạm, ăn hối-lộ to: *Quan xơi hết cái xe hơi.*

XƠI *trt.* Lâu, hơi xa: *Còn xơi mới xong.*

XƠI-XƠI *trt.* Xối-xả, sa-sả, vãi vào: *Mắng xơi-xơi.*

XỚI *đt.* Bới, moi và trộn lớp dưới với lớp trên cho đều: *Xới cơm, xới đất; đào, bới, xới, dỡ.*

xới gốc *đt.* Xới đất chung-quanh gốc cây cho xốp: *Xới gốc cho thường, cây mới phát.*

XỚI *trt.* X. Xớ: *Ăn xới ăn bớt.*

xới bớt *đt.* Chận bớt, ăn lời: *Đi chợ bữa nào cũng xới bớt.*

XỚI *dt.* Túc Xứ nói trại: *Bỏ xới.*

XỞI *đt.* Xốc lên cho rời ra, cho cao lên, cho thấy được nhiều: *Xởi tơ, xởi thuốc; lấy mỏ-xẩy xởi rơm; Người mua thì dùng, người bán thì xởi.*

xởi-lởi *trt.* Rộng-rãi, dễ-dãi, tốt bụng: *Ở xởi-lởi thì Trời gởi cho ăng.*

XỚM *đt.* Chồm tới, xốc tới, xông tới: *Thấy tiền thì xớm tới lẹ.*

XỚM-XỚP *tt.* X. Xớp-xớp.

XỜM *tt.* Rối bung lên: *Bờm-xờm, đầu xờm tóc rối.*

xờm-xợp *tt.* Rối bồng lên: *Tóc để xờm-xợp.*

XỞM *đt.* Xởn, cắt cái chốt: *Xởm bông lúa* (chừa cộng lại).

XƠN *bt.* Tới cách tình-cờ: *Cà-xơn, lơn-*

xơn ; ở đâu mà xơn tới.

XỜN-XỢT *trt. Clg.* Xợt-xợt,xăm-xăm chợt tới, tới cách vô-tình, không ngờ có việc tại chỗ : *Ở đâu xờn-xợt tới cho mang hoạ.*

XỚN *đt.* Chớn, ngấn, lằn nổi lên : *Áo ba xớn, từng xớn // trt.* Xắn xuống, chấn mạnh xuống : *Cắt xớn.*

XỚN-XÁC *trt.* X. Dớn-dác và Nhớn-nhác.

XỚN *đt.* Xén, cắt bớt : *Xớn cánh, xớn lông, xớn tóc.*

xớn đầu *đt.* Cắt mất cái búi tóc : *Lấy chồng người ta, bị xớn đầu.*

XỚP *tt.* Xù-xì, không láng, không nhẵng : *Vỏ xớp, da xớp.*

xớp da *trt.* Phải làn da lùi-xùi không láng : *Cạo thết xớp da.*

xớp-xớp *tt. Clg.* Xơm-xớp, hơi xớp.

XỢP *tt.* Bờm-xờm, rối bồng lên : *Xợp-xợp.*

xợp đầu *trt.* Bù đầu, rối cả tóc : *Chạy xợp đầu.*

xợp-xợp *tt.* X. Xờm-xợp.

XỚT *đt.* Liệng thấp xuống rồi dùng vấu nắm lấy đoạn bay lẹ lên : *Diều xớt gà ; Chim nhàn xớt cá lên khơi, Phút đâu trận gió rã-rời điều ngư CD. // (R)* Xấp, hớt phần trên : *Xớt cỏ, xớt hàng-rào // (B)* Ăn-cắp : *Ai xớt cây viết của tôi rồi ?*

xớt mất *đt.* Lấy mất thật lẹ : *Vừa day lưng, chúng xớt mất cái xe.*

xớt ngang *trt.* Xẹt ngang trước mặt, sát một bên : *Bay xớt ngang, chạy xớt ngang.*

xớt qua *trt.* Xéo một bên cách lẹ làng, gần trúng : *Đạn bay xớt qua đầu.*

XỢT *trt.* Trờ tới, xớt qua mau chóng : *Chạy xợt vào nhà ; đi lợt-xợt ; xờn-xợt tới.*

xợt-xợt *trt.* X. Xờn-xợt.

XU *dt.* Đồng tiền bằng đồng, bằng một phần trăm đồng-bạc, bề mặt có hình nữ-thần tự-do và ba chữ *Liberté-Egalité-Fraternité*, bề trái có bốn chữ : *Nhứt bá chi phân* bằng chữ Hán và số năm phát-hành, tiền xài hồi thời Pháp-thuộc : *Đồng xu, tiền xu (2 xu), tiền rưỡi xu (3 xu) (sou) // (R)* Tiền-bạc : *Lúc nầy va có xu lắm.*

xu Ăng-lê *dt.* Đồng xu lưu-hành ở nước Anh, được người Pháp mượn dùng hồi đầu Pháp-thuộc ở Việt-nam *// (B)* Người hết xài, mất tín-cậy : *Đồ xu Ăng-lê mà ai thèm chơi với !*

xu bản *dt.* Đồng xu to, không lỗ, phát-hành trước năm 1900.

xu con *dt.* X. Xu lỗ *// (R)* Số tiền rất ít : *Trong túi không có đồng xu con !*

xu lỗ *dt.* Đồng xu có lỗ tròn ở giữa, nhỏ hơn xu bản nhưng đồng giá-trị, phát-hành sau năm 1900.

xu lúi *dt.* Tiền-bạc : *Xu lúi gì cũng không có mà đi đâu ?*

xu nhỏ *dt.* Tức Xu lỗ *// Tiền*, số tiền ít-ỏi : *Không có xu nhỏ trong túi // Số* tiền bằng đồng xu : *Bán xu nhỏ nước-mắm.*

XU *dt.* Giám-thị sở trồng cao-su : *Thầy xu (surveillant).*

XU *dt.* Mình, thân-thể : *Vị quốc vong xu* (vì nước bỏ mình).

xu-xác *dt.* Thân-thể, xác-thịt.

XU *bt.* Hướng về, chạy theo, thúc-giục, gấp-gáp : *Bôn-xu.*

xu danh *đt.* Chạy theo danh-tiếng, tức cố làm cho nổi tiếng.

xu-hành *đt.* Đi gấp (để lánh nạn).

xu-hướng *đt.* Quay theo, ngả về : *Xu-hướng theo phe mạnh // dt.* Khuynh-hướng, ý-chí, chí-hướng, ý nhắm vào : *Có xu-hướng cực-đoan // (lóng)* Nịnh theo phe mạnh : *Thằng đó xu-hướng quá !*

xu-lợi *đt.* Chạy theo mối lợi, cố tìm ra lợi-lộc.

xu-mỵ *đt.* A-dua, hùa theo : *Kẻ xu-mỵ hoạt-đầu.*

xu-nịnh *đt.* Nịnh-hót, dùa theo : *Bọn xu-nịnh thời nào cũng có.*

xu-phụ *đt.* Hùa theo : *Đua nhau xu-phụ kẻ gian.*

xu-phụng *đt.* Hùa theo tâng công : *Xu-phụng nhà giàu.*

xu-thế *đt.* Ngả theo người có thế-lực *// Nh.* Xu-thời.

xu-thời *đt.* Tuỳ thời, theo thời, không ý-định chắc-chắn : *Bọn xu-thời luôn-luôn chạy theo đồng tiền.*

xu-thừa *đt.* Theo đuôi,không ý-kiến riêng : *Xu-thừa tránh hoạ.*

XU *dt.* Then-chốt, cái cốt.

xu-cơ *dt.* Then máy *// (R)* Mấu-chốt, phần trọng-yếu.

xu-não *dt.* Then gài cửa và nút áo *// (R)* Cơ-quan đầu-não, ban chỉ-huy.

xu-trục *dt.* Cái thon và cái trục *II (R) Nh.* Xu-não *(R).*

XU-XOA *dt. Nh.* Xoa-xoa.

XÙ *tt.* Dài và xụ-xợp : *Chó xù, lông xù II (R)* Lùi-xùi, không gọn-ghẽ, trơn-bén : *U-xù, lù-xù II (B)* To, bự : *Béo xù, giàu xù, kếch-xù.*

xù lông *tt.* Có lông dài và rậm : *Con chó xù lông.*

xù-xì *tt.* Sần-sùi, nổi gai, nổi mụt : *Thân em như quả mít trên cây, Vỏ nó xù-xì múi nó dày HXH.*

xù-xụ *tt. Clg.* Xụ-xụ, xụ-xợp, u-xù, rối tóc *Cái đầu xù-xụ.*

XÙ-XÌ *trt.* Xầm-xì, rù-rì, nói tiếng hơi, nói nhỏ với nhau : *Nói xù-xì II (lóng) dt.* Oảnh-tù-tì, cuộc bắt thăm coi ai đã địt (đánh rắm) bằng cách vừa chỉ mặt mỗi người vừa đọc bài vè : *xù-xì, xục-xịch, hột mít lùi tro, ăn no té địt ;* ai trúng nhằm tiếng « địt » là bị kể như đã địt lúc nãy : *Xù-xì coi ai địt nè !*

XÚ *tt.* Xấu-xí (không đẹp), xấu-hổ (không tốt), nhục : *Di xú vạn niên* (để tiếng xấu muôn năm).

xú-danh *dt.* Tiếng xấu, tiếng nhơ.

xú-diện *dt.* Mặt xấu.

xú-mạt *tt.* Xấu-xa hèn-mạt.

xú-ngữ *dt.* Lời nói xấu, ác.

XÚ *tt.* Hôi thúi (thối).

xú-hương *dt.* (*thực*) : Loại cây nhỏ cao lối 1 m, có mùi thúi (thối), lá dài, hoa ngũ-phận hình ống loa, trái tròn bằng mút đũa ; cây, đài hoa, ống hoa, vành hoa đều có lông ; rễ trị đau mình, nhức mỏi (*Lasianthushoaensis*).

xú-khí *dt.* Hơi thúi, mùi thúi.

xú-trùng *dt.* Con rệp.

xú-uế *tt.* Hôi thúi, bẩn-thỉu.

XÚ-BÁP *dt.* Cái nắp, cái nút vòi bơm có công-dụng để hơi vô và ngăn hơi ra : *Xì xú-báp II (lóng)* Lỗ tiểu ; lòng ôm-ấp việc riêng : *Xả xú-báp.*

XÚ-XÍ *đt.* Hú-hí, xăng-xịu, trai-gái (tư-tình nhau) : *Tụi nó đang xú-xí trong buồng.*

XỦ *đt.* Rủ, buông xuống, thả xuống : *Xủ áo, xủ cánh, xủ màn, xủ rèm, xủ tay.*

XỦ *tt. Nh.* Xú (xấu-xí, xấu-hổ) : *Mang xủ, không biết xủ.*

xủ-phụ *dt.* Người đàn-bà xấu-xí.

xủ-tiết *dt.* Tiết-trinh (đối với chồng), tiết-tháo (đối với danh-dự mình) đã xấu, đã có vết như : *Ô-danh xủ-tiết.*

XŨ *dt.* Hòm, hàng, săng : *Hàng xũ, thợ xũ.*

XỤ *dt.* Ghè, chình thấp-thấp : *Cái xụ.*

XỤ *bt.* Xệ xuống, rũ xuống, đánh sầm.

xụ lông *đt.* Rũ lông, cú-rũ : *Chim xụ lông.*

xụ mặt *đt.* Sa-sầm, chù-ụ, ra vẻ buồn hay giận ở mặt : *Nghe nói, nàng xụ mặt.*

xụ-xợp *tt.* Lùi-xùi, lù-xù, không chải-gỡ vén-khéo : *Tóc-tai xụ-xợp.*

xụ-xụ *tt.* X. Xù-xụ.

XUA *đt.* Lùa, dùng tay hay vật dài như gậy, chổi, v.v... mà đuổi đi : *Xua gà, xua đàn ruồi II (R)* Đốc-thúc, giục-giã đi tới lẹ : *Xua binh lấy đồn.*

xua-đuổi *đt.* Dùng điệu-bộ hay lời lẽ đuổi người đi : *Bị xua-đuổi.*

XUA-XỦA *trt. Nh.* Tua-tủa.

XUÂN *dt.* Tên mùa đầu trong năm, mùa mà khí trời ấm-áp, cây-cỏ tốt-tươi : *Lập-xuân, mùa xuân, sang xuân ; Một năm là mấy tháng xuân, Một ngày có mấy giờ dần sớm mai CD. II (R)* Tết nguyên-đán : *Chơi xuân, chúc xuân, du xuân ; Cung chúc tân-xuân II (B) a)* Trẻ-trung, tươi đẹp : *Tuổi xuân, thanh-xuân ; Xuân bất tái lai ; Chơi xuân kẻo hết xuân đi, Cái già xồng-xộc nó thì theo sau ; Gió đưa bụi trúc ngã quỳ, Ba năm trực-tiết còn gì là xuân CD. ; b)* Thuộc tình-ái, yêu-đương : *Đêm xuân một giấc mơ-màng ; Ngày xuân phơi-phới, chén xuân tàng-tàng K. ; c)* Năm : *Ba xuân hương lửa bén nồng, Kẻ đi đi mãi, người trông trông hoài CD. ; b)* Tuổi : *Mười sáu cái xuân.*

xuân-bảng *dt.* Bảng yết tên những người đỗ ở kỳ thi hội xưa.

xuân-băng *dt.* Băng-giá trong mùa xuân *II (B)* Tai-nạn trong lúc đang yên vui.

xuân-cảnh *dt.* Cảnh xuân, cảnh tốt tươi trong mùa xuân.

xuân-duẫn *dt.* Măng tre mùa xuân *II (B)* Ngón tay búp măng (thon nhọn).

xuân-dung (dong) *dt.* Vẻ mặt tươi đẹp, trẻ-trung.

xuân-đài *dt.* Đài đề thưởng xuân *II (B)* Đời thái-bình, thịnh-vượng.

xuân-hoạ *dt.* Bức tranh vẽ chuyện dâm-ô.

xuân-huy *dt.* Ánh-sáng mùa xuân *II (B)* Vẻ tươi đẹp của ngày Tết, của tuổi trẻ.

xuân-kỳ *dt.* Tuổi dậy-thì, lúc ái-tình phát-động ở tuổi 16, 17.

xuân-khí *dt.* Hơi-hám mùa xuân, không-khí mát-mẻ, trong-sạch.

xuân-lan *dt.* Hoa lan mùa xuân *II (B)* Gái đẹp yểu-nhiệu : *Xuân-lan thu-cúc mặn-mà cả hai K.*

xuân-lang *dt.* Chàng trai trẻ : *Nước chảy xuống hàm rồng róc-rách, Dáng xuân-lang rót lại chén đồ tô* (Chiêu Lý).

xuân-liên *dt.* Liễn đối Tết, câu đối viết trên giấy dài dán cột trong ngày Tết.

xuân-miên *dt.* Giấc xuân, giấc ngủ yên, sung-sướng, thoả-mãn.

xuân-mộng *dt.* Giấc mộng xuân, điềm chiêm-bao thấy việc vui-vẻ, trẻ-trung *II (R) Nh.* Ảo-mộng.

xuân-nữ *dt.* Con gái trong tuổi lấy chồng, đẹp, hồng-hào *II* Tên một bản đàn cổ-điển.

xuân-nhật (nhựt) *dt.* Ngày xuân, ngày trong mùa xuân *II (hẹp)* Ngày Tết : *Ba ngày xuân-nhật.*

xuân-phân *dt.* Lúc mặt trời tới chỗ hoàng-đạo và xích-đạo gặp nhau, nhằm 21, 22 tháng 3 dương-lịch, ngày và đêm dài bằng nhau.

xuân-phong *dt.* Gió mùa xuân *II (B)* Cảnh êm-đềm vui-vẻ.

xuân-phương *dt.* Mùi thơm trong mùa xuân, tức mùi thơm của nhiều thứ hoa đua nở.

xuân-quang *dt.* Cảnh tươi sáng của mùa xuân : *Xuân-quang cả bốn mùa trời, Gió đưa, trăng rước, hoa mời, tuyết khuyên HT.*

xuân-sắc *dt.* Cảnh sắc mùa xuân *II (R)* Sắc mặt : *Xuân-sắc kém tươi.*

xuân-sơn *dt.* Núi-non trong mùa xuân, có cây tươi tốt *II (B)* Xanh phơn-phớt : *Làn thu-thuỷ, nét xuân-sơn, Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh K.*

xuân-sự *dt. (B)* : Việc ăn-nằm giữa đàn-ông và đàn-bà : *Xuân-tâm chợt động, xuân-sự chưa hề* (vè : Mẹ ơi con muốn lấy chồng).

xuân-tâm *dt.* Lòng xuân, lòng nghĩ đến việc giao-cấu (X. Xuân-sự).

xuân-tế *dt.* Lễ cúng thần thánh trong mùa xuân, trong mấy ngày Tết.

xuân-tình *dt.* Tình cảm phát ra trước cảnh đẹp của mùa xuân *II (B)* Lửa tình, tình dục : *Xuân-tình phát-động II* Tên một bản đàn cổ-điển.

xuân-tiết *dt.* Tiết xuân, thời-tiết mùa xuân.

xuân-tiêu *dt.* Đêm xuân *II (B)* Đêm mà đàn-ông và đàn-bà gần nhau : *Xuân-tiêu nhứt khắc trị thiên kim* (một khắc của đêm xuân đáng ngàn vàng).

xuân toả *đt.* Khoá xuân, giữ chặt thời son trẻ : *Rước nàng về đến trú-phòng, Bốn bề xuân toả một nàng ở trong K.*

xuân-thiên *dt.* Trời xuân, cảnh trời trong mùa xuân.

xuân-thu *dt.* Mùa xuân và mùa thu *II* Niên-kỷ, tuổi : *Xuân-thu ướm-ỏi đà bao tá, Cái miếng phong-tình vẫn chửa khem* (Chiêu Lý) *II* Thời-đại ở cuối đời Châu bên Tàu : *Chí tại Xuân-thu công tại Hán, Trung đồng nhật nguyệt nghĩa đồng thiên* (liễn thờ Quan-công) *II* Tên một bộ kinh của đức Khổng-tử, chép việc xảy ra ở đời Xuân-thu.

xuân-vũ *dt.* Mưa xuân.

xuân-xanh *dt.* Tuổi : *Xuân-xanh xấp-xỉ tới tuần cập-kê K. II* Thời trẻ-trung : *Nói ra sợ chị em cười, Má-hồng bỏ quá một đời xuân-xanh CD.*

XUÂN *dt. Clg.* Thung, một thứ cây to, sống lâu (bên Tàu) *II (B)* Cha, người cha (do lòng mong-mỏi cho cha sống lâu) : *Cụm xuân ; Xuân già còn khoẻ, huyên già còn tươi K.*

xuân-cáo *đt.* Đi thưa về trình với cha mẹ.

xuân-đình *dt.* Sân có trồng cây xuân *II (B)* Người cha.

xuân-đường *dt.* Nhà có trồng cây xuân *II (B)* Người cha.

xuân huyên *dt.* Cây xuân và cỏ huyên *II* Cha mẹ : *Xuân huyên chợt tỉnh giấc nồng K.*

XUẨN *dt.* Sâu-bọ nhung-nhúc *II (B)* Việc làm tầm-bậy : *Những xuẩn-động nhứt thời II tt.* Dại-dột : *Ngu-xuẩn.*

xuẩn-động *tt.* Ngu-dần, dại-dột : *Con người xuẩn-động.*

xuẩn-động *đt.* Việc làm dại-dột, vô-ý-thức : *Nhiều xuẩn-động do lòng bồng-bột mà ra.*

xuẩn-lậu *tt.* Ngu-dần hủ-lậu.

xuẩn-tài *dt.* Hạng người vô-dụng.

xuẩn-vật *dt.* Vật trơ-trơ, không nhúc-nhích : *Đất, đá... đều là xuẩn-vật.*

XUẤT *đt.* Đi ra : *Xuất nhập bất cấm* (ra vào đều không cấm) *II* Đem ra, đưa ra, để ra ngoài : *Công-xuất, giác-xuất, năng-xuất, sản-*

xuất, sổ xuất, thất-xuất, thâu xuất, trục-xuất ; tửu nhập ngôn xuất (rượu vào lời ra) ; mỗi ngày, xuất không biết bao-nhiêu tiền // Vượt, hơn hẳn : *Tài đức xuất-chúng* (tài và đức hơn nhiều người).

xuất-bản *đt.* In ra bán : *Xuất-bản sách báo ; tự-do xuất-bản.*

xuất-binh *đt. Clg.* Xuất-quân, cử binh, đem binh đi đánh giặc : *Chọn ngày xuất-binh.*

xuất-bôn *đt.* Chạy trốn, chỉ vua quan bỏ thành chạy giặc.

xuất-cách *đt.* Vượt ra ngoài cách-thức thông-thường.

xuất-cảng *đt. Clg.* Xuất-khẩu, ra khỏi bến tàu // *(thth)* Bán hàng-hoá trong nước ra nước khác : *Xuất-cảng gạo ; nhà xuất-cảng.*

xuất công *đt.* Ra công làm-lụng : *Kẻ xuất của, người xuất công.*

xuất của *đt.* Ra tiền, bỏ tiền của ra dùng về một việc gì : *Kẻ xuất của, người xuất công* // *(lóng)* Đi ỉa : *Sáng bữa nào cũng xuất của.*

xuất cúc *đt.* Thảy trái cầu lên đá // *(bạc)* Đặt tiền ra và để bộ bài cào xuống thách, ai muốn ăn-thua tay đôi thì kinh bài : *Xuất cúc chớ không xạc.*

xuất-cục (cuộc) *đt.* Ra ngoài cuộc, ngoài lề, không còn dự phần nữa.

xuất-cung *đt.* Ra khỏi cung-điện : *Vua và hoàng-hậu xuất-cung* // *(R)* Đi tiêu (tiếng lịch-sự).

xuất-chinh *đt.* Ra trận, đem binh đi dẹp giặc, đi đánh lấy nước người : *Chọn ngày xuất-chinh.*

xuất-chính *đt.* Ra làm quan, làm việc nhà-nước : *Xưa, xuất-chính là con đường lập-thân duy-nhứt của bậc sĩ-phu.*

xuất-chúng *đt.* Vượt hẳn đám đông : *Tài-năng xuất-chúng.*

xuất-du *đt.* Đi chơi, đi du-lịch : *Xuất-du ngoại-quốc.*

xuất-dụng *đt.* Tiêu dùng, bỏ tiền ra xài, đem đồ ra dùng.

xuất-dương *đt.* Vượt biển // *(thth)* Ra nước ngoài, đi nước khác : *Xuất-dương du-học.*

xuất đầu *đt.* Thò đầu ra, chường ra : *Xuất đầu lộ-diện* (thò đầu chường mặt, tức ra mặt).

xuất đề *đt.* Ra đầu bài : *Xuất đề cho học-trò làm.*

xuất-đế *dt.* Vì vua bỏ ngôi chạy : *Xuất-đế Hàm-nghi.*

xuất-đình *đt. (Pháp)* : Ra toà, hầu toà dự phiên xử : *Trát đòi xuất-đình.*

xuất-điền *đt.* Cầm thế đồ-đạc.

xuất-gia *đt.* Bỏ nhà đi tu : *Tam-quy ngũ-giới cho nàng xuất-gia K.*

xuất-gia xuất-táo *đt. (lóng)* : Ra riêng, sắm nhà ở riêng : *Có vợ con rồi thì xuất-gia xuất-táo.*

xuất-giá *đt.* Đi lấy chồng : *Xuất-giá tùng phu* (lấy chồng tuỳ chồng).

xuất-giáo *đt.* Bỏ đạo, ra khỏi đạo-giáo mà mình đã theo.

xuất-hãn (hạn) *đt.* Chảy mồ-hôi : *Nghe qua xuất-hãn.*

xuất-hành *đt.* Ra đi, lên đường : *Chọn ngày xuất-hành.*

xuất-hiểm *đt.* Thoát nguy, khỏi sự nguy-hiểm.

xuất-hiện *đt.* Hiện ra, ló ra, bỗng không có mặt : *Có bóng người xuất-hiện ; nhiều chính-đảng xuất-hiện.*

xuất-huyết *đt.* Ra máu : *Ho xuất-huyết.*

xuất-kỳ *đt.* Bày việc lạ, kế lạ : *Xuất-kỳ bất-ý* (thừa lúc người không ngờ mà làm).

xuất-khẩu *đt.* Mở miệng nói : *Xuất-khẩu thành-chương* (mở miệng thành lời lẽ văn-hoa ngay) // *Nh.* Xuất-cảng.

xuất-loại *đt.* Vượt hẳn đồng-loại : *Thật là xuất-loại, siêu-quần chẳng ngoa HĐTN.*

xuất-lộ *dt.* Con đường để thoát ra : *Tìm xuất-lộ đào-vong.*

xuất-lực *đt.* Ra sức : *Xuất-lực ra làm.*

xuất-mẫu *dt.* Người mẹ đã bỏ cha mình đề (bỏ).

xuất mồ-hôi *đt.* X. Xuất-hãn // *trt.* Nhọc-nhằn, vất-vả : *Làm xuất mồ-hôi mà không đủ sống.*

xuất mộc *đt.* Ra đề loại cây-cỏ, lời nói mí cho người dễ đoán, sau khi ra một câu đố mà lời giải-đáo sẽ thuộc loại cây-cỏ.

xuất-môn *đt.* Ra cửa, ra khỏi nhà // *(B) Nh.* Xuất-giá và Xuất-sư.

xuất nạp *đt.* Xài ra và thâu vô : *Sổ xuất-nạp.*

xuất-ngoại *đt.* Đi ra ngoài, ra khỏi nhà : *Hễ xuất-ngoại thì được quới-nhơn phò-hộ* // *(R)* Ra nước ngoài, đi nước khác : *Xin giấy xuất-ngoại.*

xuất-nhân *dt.* Hơn người : *Xuất-nhân đầu-

địa (Cao hơn người một bực).

xuất nhập *đt.* Ra vào: *Xuất nhập bất-cấm* // *Nh.* Xuất nạp: *Tiền xuất nhập.*

xuất-nhập *tt.* Giống nhau nhiều chỗ: *Hai bài văn xuất-nhập nhau.*

xuất nhập-cảng *đt.* Bán ra và mua vào với nước ngoài, chỉ nhà buôn chuyên bán đồ nội-hoá ra nước ngoài và mua đồ nước ngoài về bán trong xứ.

xuất nhơn *đt. (lóng)*: Đố người, lời nói mí cho dễ đoán sau khi ra một câu đố mà lời giải-đáp sẽ là một người.

xuất-phàm *tt. Nh.* Xuất-chúng.

xuất-phát *đt.* Tiêu dùng, xài ra: *Mỗi ngày, xuất-phát rất nhiều* // Phát-sinh ra, nảy mọc ra: *Các đống rác là nơi xuất-phát vi-trùng.*

xuất-phát-điểm *dt.* Nơi phát-sinh, nơi nảy mọc, nơi bắt-đầu.

xuất-phẩm *dt.* Đồ vật chế-tạo hay trồng-trọt mà có: *Cuộc trưng-bày xuất-phẩm trong xứ.*

xuất-quần *tt. Nh.* Xuất-chúng.

xuất quỹ *đt.* Lấy tiền trong quỹ ra: *Xuất-quỹ ra xài.*

xuất ra *đt.* Cho ra; xài ra, đưa ra.

xuất-sản *dt.* Vật làm ra, tìm ra: *Nước ta có nhiều xuất-sản đáng kể* // *đt. Nh.* Sản-xuất.

xuất-sắc *bt.* Đặc-sắc, nổi bật: *Bài văn xuất-sắc; đào X. thủ vai tuồng xuất-sắc.*

xuất-sĩ *đt. Nh.* Xuất-chính.

xuất-sư *đt.* Lìa thầy ra hành-nghề đã học được: *Học 5 năm, xuất-sư được rồi.*

xuất-sư *đt. Nh.* Xuất-binh.

xuất-sứ *đt.* Đi sứ ra nước ngoài.

xuất-tịch *đt.* Bỏ quốc-tịch đang mang // Bôi sổ, gạt tên trong sổ // Ra mặt, tới dự: *Xuất-tịch tại toà.*

xuất tinh *đt.* Ra khí, tinh-khí bắn ra: *Người đau thận hay xuất tinh bất-thường.*

xuất tiền *đt.* Bỏ tiền ra: *Xuất tiền ra chịu.*

xuất tiến *đt. Nh.* Xuất nạp.

xuất-tuần *đt.* Đi tuần.

xuất-tục *tt.* Khác với thói tục, hơn hẳn người thường: *Cử-chỉ xuất-tục.*

xuất-tuỵ *tt. Nh.* Xuất-chúng.

xuất-tức *dt.* Lợi-tức, huê-lợi.

xuất-thân *đt.* Ra làm ăn với đời: *Kiếm đường xuất-thân* // Vốn là, tiếng chỉ gốc-gác một người trước kia: *Xuất-thân vì tiện* (vốn người thấp-thỏi).

xuất-thần *đt.* Lặng yên, để hết tinh-thần vào: *Xuất-thần để tưởng tới quê-hương* // *tt.* Linh-hoạt, có nhiều tinh-thần: *Bức tượng xuất-thần.*

xuất-thê *đt.* Người vợ bị chồng bỏ, trường-hợp người đàn-bà có chồng mất tích quá 3 năm, có thể xin phép quan để lấy chồng khác (luật Gia-long).

xuất-thế *đt.* Ra đời, được sinh ra: *Ngọc-kỳ-lân xuất-thế* // Ra ngoài cuộc đời, tức đi tu hay đi ẩn: *Cạo đầu xuất-thế.*

xuất thú *đt.* Đố thú, lời nói mí cho dễ đoán sau khi ra một câu đố mà lời giải-đáp sẽ là một con thú hay loài cầm.

xuất-thú *đt.* Ra chịu tội.

xuất-trần *đt.* Siêu-thoát khỏi trần-tục: *Phong cốt xuất-trần* // *(R)* Say-sưa, mê-tít, không còn biết sự đời: *Những phút xuất-trần.*

xuất-trận *đt.* Ra trận, ra mặt trận đánh với giặc.

xuất-trình *đt.* Trình ra, đưa ra cho người ta xem-xét: *Xuất-trình thẻ căn-cước.*

xuất vật-dụng *dt. (lóng)*: Đố vật, lời nói mí cho dễ đoán sau khi ra một câu đố mà lời giải-đáp sẽ là một món đồ dùng.

xuất-vong *đt.* Chạy trốn ở nước ngoài, nước khác.

xuất vốn *đt.* Bỏ vốn ra, bỏ tiền ra làm vốn: *Xuất vốn làm-ăn.*

xuất-xở *đt.* Đi ra.

xuất-xứ *dt.* Gốc-gác, do đâu mà ra: *Xuất-xứ một câu thơ.*

xuất xử *đt.* Tấn thối (tiến thoái), lúc ra làm việc đời và lúc rút lui: *Xuất xử đều minh-bạch.*

XUẤT *dt.* Buổi, phiên, việc làm chung hằng ngày giới-hạn trong một khoảng thì-giờ nhứt-định: *Hát hai xuất, học hai xuất; xuất đầu, xuất sau.*

XÚC *đt.* Múc chất khô lên: *Xúc cơm, xúc đất* // Dùng rổ hay ky đi bắt tôm cá nơi nước cạn lấp-xấp: *Tiếc công xúc tép nuôi cò, Cò ăn cho lớn, cò đỏ lên cây CD.* // *(lóng)* Bắt bỏ lên xe đem đi: *Xúc về bót.*

xúc cát *đt. (lóng)*: Dở ẹt, không làm gì được (do hai tiếng tục của việc thủ-dâm cố-ý nói trại ra): *Thằng xúc-cát.*

XÚC *đt.* Hối, thúc-giục: *Cấp-xúc.*

xúc-tiến *đt.* Giục cho tiến tới: *Xúc-tiến công-việc.*

xúc-thành *đt.* Làm rức cho xong.

XÚC *đt.* Chạm đến, phạm đến: *Cảm-xúc* // Khích, xui-giục: *Xúc cho người ta kiện nhau.*

xúc-báng *đt.* Chống-báng, kình-chống, vô-phép với người trên trước.

xúc-cảm *đt. Nh.* Cảm-xúc.

xúc-cảnh *đt.* Nhận ra quang-cảnh: *Xúc-cảnh sanh tình.*

xúc-động *tt.* Động lòng, mủi lòng: *Xúc-động quá, nói không được.*

xúc gan *đt.* Chọc tức: *Nói xúc gan.*

xúc-giác *đt.* Cảm-giác, sự hay-biết khi bị đụng-chạm hay tự-mình sờ-mó: *Bị tê-liệt, mất hết xúc-giác nơi tê-liệt ấy.*

xúc-hứng *đt.* Gợi hứng, làm cho có hứng.

xúc ý *đt.* Khiêu-khích, làm cho người tức-tối, chinh lòng.

xúc-mục *đt.* Loè mắt, nhử trước mắt cho người ta thấy.

xúc-nộ *đt.* Chọc giận.

xúc-ngôn *đt.* Lời nói có đụng-chạm.

xúc-ngữ *đt. Nh.* Xúc-ngôn.

xúc-phạm *đt.* Đụng-chạm đến, động đến: *Xúc-phạm người lớn.*

xúc-quan *đt.* Bộ-phận thân-thể giữ sự hay biết về thể-chất ngoại-vật: *Xúc-quan của con người là da thịt.*

xúc-siểm *đt.* Gièm-siểm cho người làm theo ý mình đối với một người khác: *Tánh hay xúc-siểm.*

xúc tâm *dt. Nh.* Xúc ý.

XÚC-XẮC *đt.* Lúc-lắc, ống tre đựng mấy đồng tiền để cầm lắc cho có tiếng khua: *Trẻ con dùng xúc-xắc đi chúc Tết để xin tiền* // (bạc) X. Lúc-lắc.

XÚC-XÍCH *dt.* Dây xích (X. Xích).

XÚC-XÍCH *trt.* Núc-ních, bộ đi đăm-chiêu.

XÚC-XÍCH *dt. Clg.* Dồi, thức ăn để lâu được, bằng thịt heo dồn trong lớp da mỏng có ruột heo *(saucisse).*

XỤC *đt.* Vuột tới lui.

xục cặc *đt.* X. Thủ-dâm // *(lóng) tt.* X. Xúc cát.

xục-xịch *tt.* X. Xộc-xệch // *(B)* Học-hặc, hì-hục, trắc-trở khó-khăn: *Mọi thay-đổi đều bị xục-xịch lúc đầu.*

XUÊ *trt.* Thoả, sung-sướng, hài lòng: *Hèm vì đó ý phụ đây, Non nhân nước trí vui-vầy mới xuê CD.* // *tt.* Xinh, đẹp: *Có đôi cũng lịch, một mình cũng xuê CD.*

xuê-xang *trt.* Chải-chuốt, xinh-xắn: *Ăn-mặc xuê-xang.*

XUÊ-XOA *trt.* Qua-loa, lôi-thôi cầm chừng: *Xuê-xoa cho xong việc.*

XUỀ-XOÀ *tt. Clg.* Xì-xoà, dễ-dãi, vui-vẻ: *Tánh xuề-xoà.*

XUỂ *trt.* Nổi, xiết: *Làm không xuể, nói không xuể* // Trôi, hơn, được: *Phải hai người, đánh nó mới xuể.*

XUỆCH-XOẠC *tt.* X. Xịch-xạc.

XUỀNH-XOÀNG *trt.* X. Xềnh-xàng.

XUỆNH-XOẠNG *trt.* Loạng-choạng, không vững bước: *Đi xuệnh-xoạng.*

XUI *đt.* Xúi, bày-biểu, đốc làm việc gì mà người ta còn dụ-dự hay không muốn: *Xui nguyên giục bị; Ai xui ai khiến trong lòng, Mau chân nhảy miệng mắc vòng gian-nan CD.* // *(truyền)* Khiến nên, như có sức huyền-bí đưa-đẩy: *Trời xui đất khiến; Oán chi những khách tiêu-phòng, Xui cho mạng bạc nằm trong má-đào CO.*

xui bảo *đt.* X. Xúi biểu.

xui-giục *đt.* Đốc riết tới: *Xui-giục kiện-cáo dặng thủ-lợi* // *(truyền)* Khiến lòng rộn-rã muốn tiến tới, muốn làm: *Bị ma quỷ xui-giục làm chuyện tội-bại.*

xui-khiến *đt.* X. Khiến-xui.

xui lòng *đt.* Giục cho lòng phải xiêu, phải chiều theo.

xui mưu *đt.* Bày mưu và đốc-xúi: *Xui mưu làm loạn.*

xui nên *đt.* Khiến nên, đốc-xúi cho ra nông-nỗi: *Tại ai xui nên chồng vợ chia-lìa.*

xui-xúi *trt.* Cứ việc, như có ai bày-biểu, xui-khiến: *Làm xui-xúi* // Một bề, một mạch: *Đi xui-xúi.*

XUI *tt.* Đen, rủi, phải việc có hại do thời-vận khiến nên: *Hên xui, xổ xui.*

xui tay *trt.* Phải lúc xui, rớ tới đâu, hư-hỏng tới đó: *Xui tay, đánh đâu thua đó.*

xui-xèo *tt. (đ)*: *Nh.* Xui.

XÙI *tt.* Xù, bù, rối-rắm, chơm-bơm: *Đầu xùi, lùi-xùi.*

xùi-xùi *tt.* X. Lùi-xùi,

XÚI *đt.* Xui, dùng lời lẽ giục người ta làm:

Đốc xúi ; xúi người nầy hại người kia.

xúi bẩy *đt.* Thúc-giục làm bậy.

xúi-biểu *đt. Clg.* Xui-bảo, bày-biểu và đốc riết : *Tra coi ai xúi-biểu nó.*

xúi-giục *đt.* X. Xui-giục.

XÚI *tt.* X. Xui *tt. Vận xúi cơn đen.*

xúi-quẩy *tt.* Xui-xẻo, xui qué : *Thời-vận xúi-quẩy.*

XÚI-XÚI *trt.* X. Xăm-xúi và Xui-xúi.

XỦI *đt.* Dùng đầu bàn chân hay cái lon, cái vá giẫy lên : *Xủi bụi, xủi cát* // Thứ lác voi tróc lùi-xùi như có vảy : *Lác xủi.*

xủi mả *đt.* Giẫy mả, làm sạch cỏ chung-quanh cái mả.

xủi-xủi *tt.* Nhám-xàm, có vảy có vi, có lông có lá.

XỤI *tt.* Xệ, bại, không cử-động tay hay chưn được : *Bại xụi, mới xụi ; xụi chân, xụi tay* // *trt.* Phế, trôi, không coi-sóc đến : *Bỏ xụi, buông xụi.*

xụi-bại *tt.* X. Bại-xụi.

xụi-lơ *tt.* Sa xuống, xệ xuống, xìu-trân, mềm-èo, không làm sao dở lên hay cử-động được : *Cánh tay xụi-lơ* // *trt.* Dửa theo, xuôi-xị, không có ý-kiến khác : *Nói xụi-lơ.*

xụi râu *trt.* Nói con dế khi thua trận mệt hay gần chết, hai sợi râu (vòi) xụi xuống // *(B) Nh.* Queo râu.

XUY *đt.* X. Xi : *Xuy bạc, xuy vàng.*

XUY *đt.* Thổi : *Xuy mao cầu tỳ (thổi lông tìm vết).*

xuy-đồng *dt.* Ống bằng đồng dùng thổi đạn đất sét cho chết chim.

xuy-khư *đt.* Thổi vô, đốc vô, giúp lời // Giúp đỡ nhau.

xuy phạn *đt.* Thổi cơm, nấu cơm.

xuy-phong *đt.* Nổi gió, gió thổi // Tên một điệu kiểng (cây cảnh) uốn.

xuy-quản *dt.* Ống thổi lửa.

xuy tiêu *đt.* Thổi tiêu, thổi ống tiêu cho ra tiếng nhạc : *Trương-Lương xuy tiêu ; Lựa phải xuy tiêu lộng địch, Điếu cô-nhân bi thán mà chi* (phú Xích-bích).

XUY *dt.* Roi để phạt đòn : *Phạt xuy.*

xuy-hình *dt.* Hình-phạt đánh bằng roi.

XUYÊN *trt. Clg.* Xiên, thẳng từ bên nầy qua bên kia : *Đường xe lửa xuyên Việt-nam* // *dt.* Xuyên-xà gọi tắt, cây gỗ gáy cao xỏ kèm hai hàng cột làm cho sườn nhà được vững chắc : *Cây xuyên, dây xuyên.*

xuyên bích *đt.* Khoét vách, khoét tường.

xuyên bông *dt. Clg.* Xuyên-hoa và Xuyên-thổ, khuông lồng trên đầu vách, đầu cửa.

xuyên-du *dt.* Khoét vách để vào nhà trộm cắp.

xuyên dương *đt.* Bắn thủng lá cây dương-liễu : *Bách bộ xuyên dương.*

xuyên hạ *dt.* Cây xuyên xỏ dưới chân hàng cột, cách mặt đất lối 40 cm : *Dây xuyên hạ kẻm cho chân cột đừng chạy.*

xuyên-hoa *dt. X.* Xuyên bông // *trt.* Chim chuột, quỷ-quyệt : *Nói xuyên-hoa.*

xuyên lục-địa *đt.* Băng ngang đất liền (từ Thái-bình-dương tới Đại-tây-dương hay ngược lại) : *Hoả-tiễn xuyên lục-địa.*

xuyên-nhĩ *trt.* Thấu tai, nghe được.

xuyên-sơn *trt.* Băng qua núi : *Đường xe lửa xuyên-sơn.*

xuyên-sơn-giáp *dt. (động)*: Con trút, con tê-tê.

xuyên-tạc *đt.* Xuyên tường tạc bích gọi tắt, chạm-trổ trên vách // *(B)* Thêu-dệt lời nói của người ra khác : *Khéo xuyên-tạc !*

xuyên tỵ *đt.* Xỏ dàm (trâu hay bò).

xuyên-tư *đt.* Tiền hao-tốn khi đi đường.

xuyên-thổ *dt.* X. Xuyên bông.

xuyên thượng *dt.* Cây xuyên xỏ ngang hàng cột mà phía trên, để kèm sườn nhà cho chắc.

xuyên-xà *dt.* X. Xuyên hạ và Xuyên thượng.

XUYÊN *dt.* Sông ngòi : *Sơn xuyên* // *trt.* Luôn-luôn, không dừng (như nước dưới sông) : *Thường-xuyên.*

xuyên-bối-mẫu *dt. (Đy)* : X. Bối-mẫu.

xuyên-khung *dt. (Đy)* : Rễ cây khung-cùng ở tỉnh Tứ-xuyên (Trung-hoa), khí ấm, vị cay.

xuyên-lưu *dt.* Dòng nước dưới sông.

xuyên sơn *dt.* Sông núi : *Xuyên sơn thuỷ thổ.*

XUYẾN *dt.* Thứ hàng tơ dệt từng dày từng thưa : *Xuyến Bắc, xuyến Tàu ; áo xuyến.*

XUYẾN *dt.* Vòng, neo, vật trang-sức ở cườm tay đàn-bà : *Chiếc xuyến, kim-xuyến.*

XUYẾN *trt.* Xuyên, thấu-xuốt : *Quán-xuyến.*

xuyến-thông *đt.* Thông hiểu thấu-đáo : *Xuyến-thông kim-cổ.*

XUYẾT *đt. Clg.* Chuyết, vá, kết lại : *Điểm-xuyết.*

xuyết-âm *đt.* Chắp chữ thành tiếng, ráp phụ-âm và nguyên-âm thành chữ có nghĩa.

xuyết-pháp *dt.* Phép ghép chữ thành câu.

xuất-văn *dt.* Ghép nhiều câu thành bài văn.

XUÝT *đt.* Tiếng mím miệng xịt hơi với ý xui-giục: *Xuýt chó cắn người* // *trt.* Gần, thiếu chút nữa: *Xuýt chết; xuýt bị xe đụng.*

xuýt nữa *trt.* Thiếu chút nữa: *Xuýt nữa ăn đòn.*

xuýt-xoa *đt.* Hít-hà, chúm môi hít hơi cho đỡ đau: *Đụng một chút mà xuýt-xoa mãi* // *(R)* Tiếc-rẻ, tróc lưỡi tỏ ý tiếc: *Sầy con cá, cứ xuýt-xoa luôn.*

xuýt-xoát *tt.* Xấp-xỉ, tròm-trèm, xê-xích, hơn kém không bao-nhiêu: *Xuýt-xoát bằng nhau.*

XUÝT *trt.* Nhận-diện, mạo-nhận: *Ăn xuýt, nhận xuýt, đòi nợ xuýt.*

XUỴT *đt.* Ra hiệu ngăn-cản bằng hơi xì ra ở miệng chúm lại: *Xuỵt cho nó nín.*

XÚM *đt.* Tụm, giụm, bu (bâu), nhóm lại đông-đảo: *Xúm cãi-vã luôn.*

xúm lại *đt.* Từ các nơi tựu lại: *Bè-con xúm lại hỏi thăm lăng-xăng.*

xúm nhau *đt.* Giụm lại cùng làm một việc: *Xúm nhau cờ-bạc, xúm nhau đánh người.*

xúm quanh *đt* Vây chung-quanh: *Họ xúm quanh nạn-nhân mà hạn-hỏi.*

xúm-xít *đt.* Xúm lại cách thân-mật, vui-vẻ: *Trời lạnh (rét), xúm-xít lại cho ấm; anh em xúm-xít gần nhau.*

XỦM *bt.* Đầy, bằng miệng: *Đong xủm, bới xủm bát.*

XUN *trt.* Loanh-quanh bận-rộn.

xun-xoăn *trt.* Lăng-xăng quăn-quýt: *Mừng chạy xun-xoăn.*

xun-xoe *trt.* Loanh-quanh một chỗ với bộ ân-cần vồn-vã: *Bộ xun-xoe của phường ninh-hót.*

XUNG *bt.* Xông, sấn vào: *Xung-đột, xung-phong* // Kỵ, khắc nhau: *Năm xung tháng hạn; dần thân tỵ hợi, tứ hành xung* // Mệt ngất: *Làm xung* // Giận dữ: *Nổi xung.*

xung-động *đt.* Làm càn, không dè-dặt // Lừng lên, khích-động lên: *Cảm-tình xung-động.*

xung-đột *đt.* X. Xông-đụt // Trái ngược, khó thoả-thuận: *Quyền-lợi xung-đột* // Chống-chọi bằng lời-lẽ hoặc bằng sức mạnh: *Tránh xung-đột giữa anh em.*

xung gan *trt.* Bầy gan, tức lồng lên: *Giận xung gan.*

xung-hăm *đt.* Xông tới đánh phá một vị-trí, một căn-cứ: *Xung-hăm trại địch.*

xung-yếu *tt.* Quan-trọng, sống chết: *Địa-điểm xung-yếu.*

xung-kích *đt.* Xông tới đánh bằn túi-bụi: *Đoàn quân đang đi, bị xung-kích thình-lình.*

xung-khắc *tt.* Kỵ nhau, không hợp nhau: *Vợ chồng xung-khắc, hai tuổi xung-khắc.*

xung-niên *dt. (truyền)*: Năm xung, năm kỵ với một tuổi nào.

xung-phạm *đt.* Xúc-phạm.

xung-phong *đt.* Xông vào chỗ hiểm để dẫn đường cho kẻ đi sau: *Xung-phong vào trận địch* // *(R)* Tình-nguyện, tự-ý xin làm một việc chung: *Việc đó, tôi xin xung-phong.*

xung-quyết *đt.* Xông tới phá vòng vây.

xung-sát *đt.* Xông vào đâm chém.

xung tâm *trt. Nh.* Xung gan: *Chọc tao xung tâm lên thì bây chết!*

xung trận *đt.* Xông vào trận-địa.

xung-xăng *tt.* Chăm-hăm, hăm-hở.

XUNG *đt.* Bốc lên, bay thẳng lên: *Xung-thiên* // *tt.* Thơ dại, còn nhỏ: *Ấu-xung.*

xung-nhược *tt.* Non-nớt, khờ-dại.

xung-thiên *đt.* Xọt lên trời: *Nộ-khí xung-thiên* (giận thấu trời).

XUNG-QUANH *trt. Nh.* Chung-quanh.

XÙNG-XÌNH *tt.* X. Phùng-phình: *Rộng xùng-xình.*

XÚNG-XA XÚNG-XÍNH *tt.* X. Xúng-xính.

xúng-xính *tt.* Lụng-thụng, lượt-bượt, chỉ người không gọn-gàng trong bộ quần áo dài và rộng: *Xúng-xính như lễ-sinh.*

XÚP *dt.* Canh, cháo: *Ăn xúp, muỗng xúp nước xúp, thịt xúp (soupe).*

XÚP *bt.* Phụ-trội: *Giờ xúp, làm xúp, tiền xúp! (supplémentaire).*

XÚP *đt.* Loại ra, bỏ đi: *Xúp nó ra; việc đó, xúp đi (supprimer).*

XÚP-LÊ *dt.* Ốc, còi: *Mười giờ tàu lại Bến-thành, Xúp-lê vội thổi bộ-hành lao-xao CD. (sifflet)* // *đt.* Hụ lên, thổi lên: *Xúp-lê một còn mong còn ước, xúp-lê hai còn đợi còn chờ, xúp-lê ba tàu ra khỏi bến, Biết bao-giờ cho phụng gặp loan CD. (siffler).*

xúp-lê ba *dt.* Hồi còi thứ ba, báo-hiệu tàu (hay xe) rời bến.

xúp-lê hai *dt.* Hồi còi thứ nhì, thúc-giục

hành-khách mau lên, vì tàu (hay xe) sắp chạy.

xúp-lê một *đt.* Hồi còi đầu, nhắc-nhở hành-khách chuẩn-bị lên tàu (hay xe), vì gần tới giờ chạy.

XÚT *trt.* Chút, rất ít.

xút-xoát *trt.* Chút xíu.

XỤT-XỊT *trt.* Thông hơi qua lại *II (B)* Thông-đồng với nhau.

XUỘC *đt.* Cây dài ở chót có cái lồng để hái trái.

XUÔI *bt.* Thuận theo chiều: *Gió xuôi, nước xuôi; xuôi theo họ cho rồi; Trống đánh xuôi, kèn thổi ngược; Nước sông cuồn-cuộn chảy xuôi, Có con cá giếc đỏ đuôi theo mời CD. II* Ổn-thoả, dễ-dàng: *Nói sao cho xuôi; Có ba trăm lạng, việc này mới xuôi K. II* Dưới thấp (tính theo dòng nước từ nguồn chảy xuống): *Miền xuôi II* Đi từ miền cao xuống miền thấp: *Từ Cao-miên xuôi xuống Việt-nam II* Một mạch như nói chuyện thường, không luật định và vần: *Văn xuôi II* Thuận theo cách đánh vần, phụ-âm trước nguyên-âm sau: *Văn xuôi II* Êm, tốt, chết không vật mình: *Đi xuôi.*

xuôi câu *trt.* Suôn-sẻ lời nói, câu văn: *Sửa lại cho xuôi câu.*

xuôi-cò *trt.* Ngay đờ ra, biếng cử-động, có dáng bải-hoải: *Nằm xuôi-cò.*

xuôi chuyện *trt.* Suôn-sẻ câu chuyện, không gút-mắt, không bị bắt-bẻ: *Ừ cho xuôi chuyện.*

xuôi dòng *trt.* Theo dòng nước chảy xuôi: *Thả xuôi dòng đỡ mệt.*

xuôi dốc *trt.* Từ dốc cao đổ xuống: *Chạy xuôi dốc không cần nhấn bàn đạp.*

xuôi gió *trt.* Theo chiều gió, thuộc phía trên gió: *Thuận buồm xuôi gió.*

xuôi lượn *trt.* Thả bổng theo lượn sóng, nhờ sóng đưa tới: *Lội (bơi) xuôi lượn.*

xuôi ngược *đt.* Xuống miền xuôi rồi trở về: *Tháng nầy tôi xuôi ngược mấy lần II (B)* Bôn-ba, bay nhảy, chạy xuôi chạy ngược: *Xuôi ngược kiếm tiền.*

xuôi tai *trt.* Thuận tai, bùi tai: *Nghe xuôi tai nên chấp-nhận.*

xuôi việc *trt.* Đề công-việc được êm đẹp, không trắc-trở: *Nhịn đi cho xuôi việc.*

xuôi-xả *bt.* Êm đẹp và xong-xả: *Nhờ Trời, công-việc được xuôi-xả.*

xuôi-xị *trt. Nh.* Xuôi cò: *Nằm xuôi-xị II Nh.* Xụi-lơ *trt.*: *Nói xuôi-xị.*

xuôi-xuôi *tt.* Hơi xuôi, không dốc lắm: *Mái nhà xuôi-xuôi.*

XUỐNG *tt.* Chạm phải, mắc phải: *Xuống nhằm sâu II Nh.* Xông.

xuống chạm *đt.* Vô-ý chạm nhằm: *Cạnh bàn bị xuống chạm đến mẻ II* Động đến cách vô-phép: *Không nên xuống chạm thần thánh.*

xuống dịch *tt.* Mắc phải một bệnh truyền-nhiễm đang lan-tràn trong vùng *II (lóng)* Lời rủa: *Đồ xuống dịch.*

xuống-pha *đt. Nh.* Xông-phạ *II (thth)* Đi khắp chỗ trong nhà lạ cách đường-đột: *Mới quen mà xuống-pha cùng nhà là vô-phép.*

xuống-xáo *bt. Nh.* Xông-xáo và Xuống-pha.

XUỒNG *dt.* Thuyền nhỏ không mui, không bánh lái, bơi bằng giầm: *Bơi xuồng, đi xuồng, ngồi xuồng II (B)* Vụ, câu chuyện, vấn-đề phải giải-quyết: *Chung một xuồng, xử chìm xuồng.*

xuồng ba lá *dt.* Xuồng bằng ba tấm ván ghép lại.

xuồng câu *dt.* Xuồng bơi đi câu tôm câu cá.

xuồng đuôi tôm *dt.* Xuồng có gắn máy trên bo sau lái.

xuồng máy *dt.* Thuyền có gắn máy trong khoang.

XUỐNG *bt.* Từ trên cao tới dưới thấp: *Xuống biển, xuống đất, xuống nước, xuống sông; bưng xuống, cất xuống, cúi xuống, đặt xuống, đề xuống, gieo xuống, hạ xuống, nằm xuống, ngã xuống, ngồi xuống, sa xuống, té xuống, tuột xuống II* Từ nơi đất tương-đối cao xuống nơi đất thấp hoặc, nếu trong một xứ, từ hướng bắc tới hướng nam (theo bản-đồ): *Từ Tây-ninh xuống Sài-gòn, rồi từ Sài-gòn xuống Long-an và cứ đó xuống riết tới Cà-mau II* Hạ, ban cho kẻ dưới: *Xuống ơn, xuống phước; Vội-vàng xuống lệnh ra uy K. II* Sụt, suy kém: *Giá hàng xuống nhiều, cuộc làm ăn phải xuống luôn II* Khô mặt, sắp lành, con bệnh hết nóng: *Trái xuống.*

xuống âm-phủ *đt. (truyền)*: Chết: *Bây-giờ ở ác, để nữa xuống âm-phủ bị hành tội.*

xuống bài *đt. (bạc)*: Đánh bài lận, lén nhập bài thừa trên tay vô bài dưới trường: *Xuống bài bị bắt.*

xuống banh *đt.* Lừa trái banh và cùng nhau giao trả xuống thành địch: *Hàng tiền-đạo hội khách xuống banh như chớp.*

xuống buồm *đt.* Hạ cánh buồm xuống bớt: *Gió lớn quá, mau xuống buồm.*

xuống cây *đt.* Cắt nhánh cây đã ra rễ sau khi chiết được một thời-gian và đem trồng dưới đất: *Đợi bớt mưa rồi xuống cây* // Cắt gỗ súc trên xe xuống: *Đem cần-trục lại xuống cây* // Chở gỗ súc từ trên rừng xuống thành: *Cuộc giao-thông được lập lại, họ xuống cây nườm-nượp.*

xuống cân *tt.* Gầy (ốm), sức nặng thân mình nhẹ bớt: *Bệnh không mấy bữa mà xuống cân.*

xuống cơm *trt.* Xốc-xáo cho mau tiêu cơm: *Ăn rồi đi bách-bộ cho xuống cơm.*

xuống chưn *đt.* Mệt-mỏi, hết sự nhanh-nhẹn, bền-bỉ: *Cầu-thủ xuống chưn, ngựa xuống chưn* // *(B)* Sa-sút, mất dần thế-lực, làm-ăn lỗ-lã, v.v...: *Lúc nầy va xuống chưn.*

xuống dao *đt.* Cầm dao chặt, chém, cắt cổ, thọc huyết v.v...: *Đợi lệnh ra thì xuống dao liền* // *(B) Nh.* Xuống tay.

xuống dốc *đt.* X. Đổ dốc // *(B)* Xuống chưn mau lẹ: *Lúc nầy va xuống dốc dữ quá; cuộc làm-ăn xuống dốc* // Sút kém hơn trước: *Sự học xuống dốc.*

xuống đất *đt.* Từ trên ván, giường, ghế, tay... xuống dưới đất: *Em bé đòi xuống đất* // *đt.* Cào đất xuống: *Hạ-rộng rồi xuống đất.*

xuống đường *đt.* Từ trên lề bước xuống lộ: *Có xuống đường thì coi chừng xe* // *(B)* Làm biểu-tình, kéo đi chặt đường để kêu-ca hay đòi hỏi một việc gì: *Phật-tử xuống đường.*

xuống gà *đt.* Đem bầy gà con với mẹ chúng từ ổ xuống đất: *Bữa nay xuống gà được rồi!*

xuống gối *đt.* Quỳ gối xuống từng chân một, cách lạy thông-thường: *Lạy Phật khỏi xuống gối.*

xuống gươm *đt.* Chặt đầu bằng gươm: *Đợi dứt hồi trống thì xuống gươm.*

xuống giá *đt.* Mất giá, rẻ hơn giá cũ: *Hàng đi đọng nên xuống giá nhiều* // *(B)* Giảm giá-trị: *Các mẹ tây xuống giá vì quân-đội viễn-chinh về nước hết.*

xuống giọng *đt.* Hạ thấp giọng ca hát xuống: *Xuống giọng bắt hơi xuân* // *(B)* Làm lành lại, dùng lời dịu-ngọt: *Làm dữ không có kết-quả nên phải xuống giọng*

xuống hàng *đt.* Cất hàng từ xe xuống đất hay từ bến xuống tàu: *Gọi phu xuống hàng* // Viết hàng dưới để qua đoạn văn khác: *Chấm, xuống hàng!* // Cào đất xuống rãnh để lấp kín rễ cây: *Cây đã bén, xuống hàng đặng rồi.*

xuống yên *đt.* Từ yên ngựa hay yên xe xuống đất // Hạ thấp cái yên xe: *Xuống yên ngồi khoẻ.*

xuống lầu *đt.* Từ trên lầu (gác) xuống từng dưới: *Mời va xuống lầu nói chuyện.*

xuống lên *đt.* X. Lên xuống.

xuống lệnh *đt.* Hạ lệnh, ra lệnh dạy: *Đợi bề trên xuống lệnh thì thi-hành ngay.*

xuống lỗ *đt.* Chết già: *Gần xuống lỗ rồi, vợ con chi nữa!*

xuống lối *đt.* Cấy, cắm 3 hay 4 bụi mạ một hàng ngang để mở đường cấy của mình cho đừng bị ví: *Lẹ tay xuống lối.*

xuống lớp *đt.* Học từ lớp trên bị đưa xuống lớp dưới: *Học dở bị xuống lớp.*

xuống lưng *đt.* Cởi áo cột ngang thắt lưng (sửa-soạn khiêng vác): *Áo xuống lưng.*

xuống màu *đt.* Trở màu khác vì đã cũ (hàng-giẻ, gỗ, sơn) hoặc vì nguội bớt (kim-khí nung); *Thôi thôi quần tía xuống màu, Dây lưng mua chịu, khoe giàu với ai CD.*

xuống nái *đt.* Chàng-hảng, uốn lưng nầy ngửa ra cho đầu thòng xuống đất: *Xuống nái uống nước.*

xuống neo *đt.* Thả mỏ-neo xuống đáy nước đặng neo thuyền: *Xuống neo rồi thả đòn dài.*

xuống núi *đt.* Hạ-san, tu hay học đạo trên núi, mãn-hạn rồi về nhà: *Thầy cho xuống núi.*

xuống nước *đt.* Hạ-thuỷ, chuồi chiếc thuyền từ trên ụ xuống sông // Cũ, mất nước bóng láng: *Mặt bàn xuống nước* // X. Xuống nước nhỏ: *Biết lỗi nên xuống nước.*

xuống nước nhỏ *đt.* Hạ mình năn-nỉ, nói nhỏ-nhẹ để van xin: *Va đã xuống nước nhỏ, cũng nên bỏ qua cho rồi.*

xuống ngựa *đt.* Từ trên lưng ngựa xuống đất // Từ trên bộ ngựa (ván) xuống đất.

xuống nghề *đt.* Ra nghề, lập đồ-cuộc làm-ăn riêng (chỉ riêng nghề nò, đáy).

xuống ơn *đt.* Ban ơn, làm ơn (cho kẻ dưới): *Xuống ơn giúp giùm.*

xuống phàm *đt. (truyền):* Từ cõi Trời

(thượng-giới) xuống mặt đất, nơi loài người ở : *Tiên xuống phàm.*

xuống phước *đt.* Nhỏ phước, làm phước cứu-độ (cho kẻ dưới) : *Nhờ ngài xuống phước cho con dân nhờ.*

xuống rác *đt. (bạc)* Đánh bài tứ-sắc lận, lén nhập rác trên tay xuống trường cho mau tới.

xuống sào *đt.* Cắm sào, lòn cây sào trong khoen thuyền rồi cắm sâu xuống bùn để neo thuyền lại.

xuống sân *đt.* Đáp xuống sân nhà hay sân bay : *Rải lúa cho bồ-câu xuống sân ăn ; máy-bay xuống sân.*

xuống sông *đt.* Một điệu hát Quan-họ.

xuống tay *đt.* Hạ-thủ, đánh, giết, hay làm cách nào để hại ai : *Thấy tội-nghiệp nên chẳng nỡ xuống tay.*

xuống tàu *đt.* Từ trên bờ xuống dưới tàu-thuỷ : *Xuống tàu xuất-ngoại* // Từ trên tàu-hoả (xe lửa) xuống đất : *Tới ga, hành-khách chen nhau xuống tàu.*

xuống tinh-thần *đt.* Ngã lòng, mất hăng-hái, lo sợ : *Nông chí anh em, kẻo họ xuống tinh-thần cả.*

xuống tỉnh *đt.* Từ thủ-đô tới các tỉnh mà đất tương-đối thấp : *Xuống tỉnh mua góp lúa.*

xuống tóc *đt.* Thế-phát, cạo trọc đầu : *Mới xuống tóc hôm rằm.*

xuống thang *đt.* Bước từng bực thang mà xuống // *(B)* Giảm lần-lần : *Chiến-tranh xuống thang.*

xuống thấp *đt.* Hạ thấp xuống : *Máy-bay xuống thấp ; giá gạo lúc nầy xuống thấp.*

xuống trần *đt.* Từ cõi trên (thượng-giới) xuống cõi loài người đầy bụi-bặm khổ-não : *Xuống trần mà trả nợ đi cho rồi CO.*

xuống xe *đt.* Từ trên xe bước xuống : *Xuống xe vô nhà.*

XUỒNG *dt. Clg.* Thuồng, vật xắn đất gồm một lưỡi sắt mỏng và một cán dài tra đứng : *Cái xuồng.*

XỪ *dt.* Keo, cú, mẻ, phen, lần nặng-nề : *Bị rầy một xừ đích-đáng ; đánh cho một xừ bỏ bố !*

XỪ *dt.* Một giọng đàn cổ-điển : *Xang xừ liu cống xê.*

XỪ *ddt.* Ông, anh, tiếng gọi người ngang vai hay lớn hơn : *Xừ Ất, xừ Giáp (monsieur).*

XỨ *dt.* Cõi, miền, chỗ ở trong một nước : *Bỏ xứ, bổn-xứ, biệt-xứ, cư-xứ, đảo-xứ, đầu-xứ, hàng xứ, khắp xứ, tứ-xứ ; Bây-giờ tuổi-tác đã già, Xứ chồng cô bỏ, xứ cha cô về CD.* // *(hẹp) a)* Địa-phận nhỏ trong một giáo-khu *(mission)* của đạo Thiên-chúa do một Giám-mục trông coi *(paroisse)* : *Cha xứ ; b)* Nguồn-gốc, căn-cội : *Xuất-xứ.*

xứ đế *dt.* Xứ xa lạ đâu-đâu : *Không biết nó đi xứ đế nào mà tìm không ra.*

xứ khách *dt.* Xứ xa lạ, không phải nơi sanh đẻ hoặc nơi mình đã ở từ nhỏ : *Xứ khách quê người.*

xứ lai xứ đế *dt. Nh.* Xứ mô xứ đế.

xứ mô *dt.* Xứ nào : *Vận nghèo đi đến xứ mô cũng nghèo CD.*

xứ mô xứ đế *dt.* Xứ nào đâu xa lạ lắm : *Có biết xứ mô xứ đế nào mà chỉ !*

xứ người *dt. Nh.* Xứ khách.

xứ-sở *dt.* Quê-hương, nơi sinh mình ra và còn mồ-mả ông bà nơi đó : *Có mặt tôi đây nói láo rằng thương, Tôi về xứ-sở, vấn-vương nơi nào CD.* // Đất nước : *Tới đây xứ-sở lạ-lùng, Chim kêu phải sợ, cá vùng phải lo CD.*

xứ-uỷ *dt.* Uỷ-ban cầm đầu một xứ của một tổ-chức : *Xứ-uỷ Nam-bộ.*

xứ-xứ *trt.* Khắp nước, xứ nào cũng vậy : *Biển có nước, đầu đâu cũng nước, Non có cây, xứ-xứ cũng cây... CD.*

XỬ *đt.* Xét coi phải hay quấy, tội nặng hay nhẹ và định cách trừng-phạt : *Đoán-xử, phân-xử, toà xử* // Ăn-ở, đối-đãi : *Cư-xử, đối-xử, khu-xử, xử phải, xử tệ* // Ở nơi nào : *Xuất-xử (xứ).*

xử án *đt.* Xử theo thủ-tục luật-pháp : *Xử án Quách-Hoè.*

xử bắn *đt.* Kêu án giết bằng súng theo luật nhà binh.

xử bụng *đt.* Theo ý riêng mà xử, không xét cho hết lẽ, không dựa theo luật.

xử-cảnh *dt. Clg.* Trường-hợp giảm khinh, tuỳ hoàn-cảnh phạm tội của đương-sự mà xử chớ không dựa hẳn theo luật.

xử-cảnh *dt.* Cảnh-ngộ hiện-tại của một người.

xử chém *đt. Clg.* Xử-trảm, lên án giết bằng cách chặt đầu.

xử điệu *đt.* Ăn-ở phải điệu đối với người một giới : *Tôi xử điệu với anh em luôn-luôn mà !*

xử-đoán *đt.* Phân-xử và quyết-đoán : *Xử-đoán công-minh.*

xử đòn *đt.* Phạt kẻ có tội bằng cách dùng roi đánh vào đít : *Tội đáng xử đòn.*

xử ép *đt.* Bắt một bên phải chịu thiệt-thòi cách bất-công : *Bị xử ép nên chống án.*

xử giảo *đt.* Giết kẻ có tội bằng cách thắt cổ.

xử-hình *đt.* Dựa theo luật mà lên án kẻ có tội.

xử hiếp *đt.* Binh một đàng, bó một đàng, làm mất lẽ công-bình.

xử huề (hoà) *đt.* Cho rằng hai đàng đều có lỗi bằng nhau và khuyên nên thoả-thuận.

xử kiện *đt.* Phân-xử một vụ kiện, định phần lỗi phải về ai và định tội-trạng : *Quan ngồi xử kiện*

xử-kỷ *đt.* Xét mình, tự hỏi lấy mình xem mình phải hay quấy : *Tiên xử-kỷ* (xét mình trước đã).

xử-lạc *đt.* Ở vào lúc vui-vẻ, thong-dong : *Có xử-ước mới toan đường xử-lạc, Sách dạy rằng tuỳ ngộ nhi an VD.*

xử léo *đt.* X. Xử mẹo.

xử lý *đt.* Cứ lý-lẽ và luật-lệ mà phân-xử, không xét về mặt tình-cảm và hoàn-cảnh phạm tội.

xử-lý thường-vụ *đt.* Phát-lạc những việc thông-thường, làm những việc hằng ngày.

xử mẹo *dt. Clg.* Xử léo, dùng mưu-mẹo lắt-léo tầm-thường khiến kẻ có tội không chối tội được : *Người xưa hay xử mẹo.*

xử-nữ *dt.* Gái chưa chồng, còn ở với cha mẹ.

xử-nữ-địa *dt.* Đất mới, chưa được khai-phá trồng-trọt.

xử-nữ-mạc *dt.* Màng trinh, tấm da thật mỏng trong cửa mình người gái còn trinh.

xử-nữ-tác *dt.* Quyển sách đầu tiên của một nhà văn.

xử oan *đt.* Phạt tội kẻ không gây tội.

xử phải *đt.* Ăn-ở phải đường đối với một người nào : *Xử phải với mọi người.*

xử-phán *đt.* Phán-định, dạy phải làm như thế nào : *Nhờ lượng trên xử-phán.*

xử-pháp *đt. Nh.* Xử lý.

xử-phạt *đt.* Định tội, kêu án : *Bị đưa ra toà xử-phạt.*

xử-phân *đt.* X. Phân-xử.

xử-phân-quyền *dt.* Quyền định-đoạt, giải-quyết, đem dùng những đồ-vật của mình.

xử-quyết *đt.* Phân-xử và quyết-định // Hành-hình, thi-hành án tử-hình : *Đơn xin ân-xá bị bác, tử-tội bị đem xử-quyết.*

xử-sĩ *dt.* Kẻ sĩ ở ẩn, người học giỏi mà không ra làm quan.

xử-sự *đt.* Phân đặt, đối-phó, cư-xử : *Xử-sự đàng-hoàng.*

xử tệ *đt.* Đối-đãi tệ bạc : *Hắn xử tệ với anh em.*

xử tình *đt.* Dựa theo tình-cảm, phong-tục, hoàn-cảnh phạm tội mà xử.

xử tội *đt.* Phạt tội, trừng-trị : *Đem ra xử tội.*

xử tù *đt.* Kêu án tù, nhốt khám trong một thời-gian : *Hãng bảo-hiểm đền thiệt-hại, còn tài-xế bị xử tù // Nh.* Xử-quyết (nghĩa trước).

xử-tử *đt.* Phạt tội chết : *Cố-ý giết người thì bị xử-tử.*

xử-thế *đt.* Ăn-ở với đời, đối-xử với người đời : *Phép xử-thế.*

xử-trảm *đt.* X. Xử chém.

xử-trí *đt.* Sắp-đặt : *Việc nhà nên được xử-trí cho an-bài // (thth)* Đối-phó, làm cho vẹn-vẽ đâu đấy : *Nên xử-trí cách nào cho họ vui lòng.*

xử-trị *đt.* Cai-trị, sắp-đặt mọi việc cho ổn.

xử trượng *đt.* Phạt tội đánh bằng hèo vào đít.

xử ức *đt. Nh.* Xử oan.

xử-ước *đt.* Chịu nghèo, ở cảnh túng-bấn : *Có xử-ước mới toan đường xử-lạc, Sách dạy rằng tuỳ ngộ nhi an VD.*

xử vạ *đt.* Phạt tiền : *Tài-xế bị xử tù, chủ xe bị xử vạ.*

xử vị *đt.* Vị-nể đàng nầy mà xử hiếp đàng kia : *Bênh nhà giàu nên xử vị.*

XỰ *dt.* Một giọng đàn cò-điển : *Ú liu xang xự, xạng xê liu hò.*

XƯA *tt.* Cũ, thuộc những đời đã qua cách nay lâu lắm : *Đồ xưa, chuyện xưa, hồi xưa, ngày xưa, ngàn xưa, tích xưa, thuở xưa ; hồi xửa hồi xưa ; Đời xưa kén những con dòng, Đời nay ấm cật no lòng thì thôi CD. // (R)* Thuộc ngày tháng vừa qua (không xưa lắm) : *Chầu xưa, kỳ xưa, xưa rày // (B)* Cũ, lỗi-thời, hết thích-hợp : *Kiểu áo nầy đã xưa rồi.*

xưa kia *trt.* Vào một thời xưa : *Xưa kia, người mình có tục xăm mình // (R)* Trước kia, vào lúc nào đó cũng gần đây : *Xưa kia ai biết ai đâu, Bởi chưng ô-thước bắc*

cầu sông Ngân CD.

xưa nay *trt.* Từ xưa đến nay, từ trước đến giờ : *Xưa nay ăn đâu ở đâu, Bây-giờ có bị chê bầu rằng hôi CD.*

xưa rày *trt.* Hồi đó tới giờ, tiếng nhắc một lúc nào đã qua dẫn tới lúc đang nói : *Xưa rày anh ở đâu?*

xưa-rích *tt.* Xưa quá rồi, hết hợp-thời : *Kiểu áo xưa-rích.*

XỨC *đt.* Thoa (xoa) hay phết một chất lỏng vào : *Xức dầu, xức thuốc.*

xức dầu thánh *đt.* Xức dầu cho người hấp-hối, một phép đàng đạo Thiên-chúa.

xức trán *đt.* Xức dầu làm cho mạnh đạo, một phép đàng đạo Thiên-chúa.

XỰC *đt.* Thực, ăn (tiếng Quảng đông) : *Hầu-xực* (hảo-thực) *ll (R)* Xạc, rầy la, xài-xề : *Hai người mới bị chủ xực về tội sực lộn nhau.*

XƯNG *đt.* Khai, nói ra : *Cung-xưng, chiêu-xưng, tiêu-xưng, tự-xưng ; vỗ ngực xưng tên ll* Khen-ngợi : *Xưng-tụng.*

xưng bá *đt.* Đặt cho mình một chức bá sau khi thắng hết chư-hầu, để làm bá-chủ (Xt. Xưng hùng xưng bá).

xưng-bao *đt.* Khen-ngợi.

xưng-cử *đt.* Dẫn ra để làm chứng.

xưng-danh *đt.* X. Xưng tên.

xưng-dẫn *đt. Nh.* Xưng-cử.

xưng-dương *đt.* Khen dồi.

xưng đế *đt.* Làm vua và xưng là hoàng-đế.

xưng hiệu *đt.* Đặt cho mình một cái hiệu.

xưng-hiệu *đt.* Hiệu xưng để gọi.

xưng-hô *đt.* Gọi lẫn nhau : *Tiếng Việt rất giàu cách xưng-hô.*

xưng hùng *đt.* Xưng mình là mạnh hơn hết, là chúa-tể một cõi : *Chiếm đất xưng hùng.*

xưng hùng xưng bá *đt.* Xưng mình là chúa tể, là anh-chị, ở một cõi, một vùng.

xưng ngay *đt.* Tỏ thật liền, không đợi tra-hỏi lâu : *Vừa bị bắt là xưng ngay.*

xưng ra *đt.* Khai ra, tỏ thật ra.

xưng-tán *đt.* X. Xưng-dương.

xưng tên *đt. Clg.* Xưng danh, nói tên họ ra cho người ta biết : *Vai hát bội nào mới ra tuồng cũng xưng tên.*

xưng tội *đt.* Khai tội-lỗi mình ra : *Đến nhà thờ xưng tội.*

xưng-tụng *đt. Nh.* Xưng-dương.

xưng-thần *đt.* Chịu thần-phục mà làm tôi một vì vua : *Dâng lễ xưng-thần.*

xưng-thú *đt.* Khai hết tội-lỗi.

xưng vương *đt.* Đặt cho mình một cái hiệu có chữ vương đàng sau : *Lê-Lợi xưng vương để đánh với quân Minh.*

xưng-xuất *đt.* Khai tên đồng-loã ra : *Phải tên xưng-xuất tại thằng bán tơ K.*

XƯNG-XƯNG *trt.* Khư-khư, nhất-quyết : *Xưng-xưng cãi lấy được.*

XỪNG *đt.* Phùng ra, dựng lên, cứng lên khi hăng-hái muốn chiến-đấu : *Gà xừng lông, cá xừng vi ll (B)* Lườm, gườm, cử-chỉ khiêu-khích đánh-đập nhau : *Hai đứa nó xừng nhau.*

XỨNG *tt.* Cân-đối, bằng nhau, vừa với nhau : *Cân-xứng, đối-xứng, tương-xứng ; Bông xứng bông, bình lại xứng bình, Mực tàu xứng giấy, hai đứa mình xứng đôi CD.*

xứng cặp *đt.* Chỉ hai món bằng nhau, bắt cặp nhau rất xứng : *Hai bụi hoa xứng cặp.*

xứng-chức *đt.* Xứng với chức-vụ, có tài và có lòng để làm những việc giao-phó.

xứng-đáng *tt.* Cân-xứng và đích-đáng, không đâu, không gì bằng nữa : *Tìm nơi xứng-đáng làm con-cái nhà K. ll trt.* Đúng với, vừa với : *Sao cho xứng-đáng giống nòi nhà ta CD.*

xứng đôi *tt. Nh.* Xứng cặp : *Hai chiếc đũa xứng đôi ; xứng đôi vừa lứa.*

xứng-hành *đt.* Cân-phân, cân-nhắc cho phải lẽ.

xứng-ý *đt.* Hợp ý nhau, vừa bụng nhau.

xứng-lực *trt.* Đúng sức, vừa sức : *Nhiệm-vụ xứng-lực.*

xứng mặt *trt.* Đáng mặt : *Xứng mặt làm trai.*

xứng sức *trt.* Bằng sức nhau, không hơn kém bao-nhiêu : *Hai con gà đó chọi thật xứng sức.*

xứng tài *tt.* Đồng-tài, tài-năng ngang nhau : *Hai bên rất xứng tài ll đt.* X. Sính tài.

xứng-tâm *tt.* Vừa lòng, đúng với lòng mình.

XỨNG-XÁI *trt.* Mặc-ý, sao cũng được : *Anh-em xứng-xái, bà-con xứng-xái* (tiếng xã-giao Triều-châu).

XỬNG *dt.* Đồ đựng có nhiều lỗ trổ dưới đáy để hơi nước sôi bốc lên, dùng hấp bánh, xôi xôi, v.v...

XỪNG *dt.* X. Xừng.

XỪNG-VỪNG *trt.* Choáng-váng, muốn té (ngã): *Bị một thoi xừng-vừng ll (R)* Bái-xái, xiêng-liêng: *Nghèo xừng-vừng, thua xừng-vừng.*

XƯỚC *dt.* Xóc ngược lại: *Xước một đường dài ll dt (thực). Clg.* Ngưu-tất và Cỏ may, tên thứ cỏ có bông cứng nhọn hay ghim vào quần: *Cỏ xước ll tt.* Có lông dựng ngược lên: *Gà xước, lông xước.*

xước da *tt.* Trầy một đường ngoài da: *Gai quào xước da.*

xước mía *đt.* Cắn mím đầu cạnh lóng mía rồi bẻ quật lại để tước vỏ ra: *Xước mía ăn.*

xước móng *trt.* Gãy một phía móng tay hay móng chưn: *Đụng một chút mà xước móng.*

xước phao *trt.* Tróc một phía phao móng tay: *Xước phao hồi nào không hay.*

XƯỢC *trt.* Hỗn, láo: *Hỗn-xược, láo-xược, xấc-xược ll (lóng)*: Nói láo: *Con đó nó xược lắm, hơi nào mà tin!*

XƯỜI *tt.* Rách ở mép, ở cạnh: *Áo xười bâu, quần xười lai ll (R)* Lôi-thôi rách-rưới: *Ăn-mặc lười-xười.*

xười-xãi *tt.* Xười và tua sợi lòng-thòng: *Lai quần xười-xãi.*

xười-xĩnh *tt.* Tả-tơi, rách-rưới: *Nhà cửa xười xĩnh.*

xười-xười *tt.* Mòn, rượn ngoài bìa: *Bâu áo xười-xười.*

XƯỜN-XƯỢT *bt.* Te-rệt, tới nhà nầy nhà kia luôn: *Đi xườn-xượt tối ngày; cứ xườn-xượt luôn.*

XƯƠNG *dt.* Phần cứng trong thịt để làm cái sườn cho thân-thể: *Đốt xương, khớp xương, lóng xương; ốm lòi xương, ghiền xanh xương, bệnh còn da bọc xương, rầu nhức xương; sống gởi nạc, thác gởi xương ll (B)* a) Gầy ốm: *Mặt xương, hẳn xương người lắm;* b) Rắn, khô, không cạy-gỡ được: *Làm chỗ nầy xương lắm ll (R) dt.* Cái sườn: *Xương quạt.*

xương bàn-đạp *dt.* Một bộ-phận của tang-nhĩ, liên-lạc với thần-kinh-hệ giúp xương để phân-biệt tiếng động *(étrier).*

xương bán-nguyệt *dt* Các thứ xương uốn cong như xương sườn, xương đòn-gánh... *(os semi-lunaire).*

xương bánh-chè *dt. Clg.* Trái tràm, xương tròn giẹp trước đầu gối.

xương bồn *dt.* Xương đùi ở đầu trên, gần háng *(os coxal).*

xương búa *dt.* Một bộ-phận của tang-nhĩ, dùng hứng tiếng động và đập vào xương đe *(marteau).*

xương bướm *dt. Clg.* Xương dơi, phần xương sọ phía dưới giống hình bướm hay dơi xoè cánh *(sphénoïde).*

xương cá *dt.* Xương các loại cá *ll (thực)* 1) Loại cây to ở rừng sác, lá kép chẵn, 4 hoặc 6 lá phụ, hoa ngũ-phần, trái hơi tròn có 4 khía lõm cạn; vỏ cây có nhiều *tanin* (28, 78%) *(Carapa moluccensis);* 2) Loại cây cao lối 4, 5 m, có mủ trắng, có lá nhỏ lúc non, hoa đực và cái ở riêng hai cây; mủ cây độc, có thể làm sưng da và đui mắt, dùng để thuốc cá *(Euphobria tirucalli);* 3) Loại cây cao từ 5 tới 8m, nhánh ngang, tụ-tán ở nách; hoa có 5 lá đài, 5 cánh, 5 tiểu-nhị, quả-nhân cứng, 2 nhân, gỗ tốt *(Canthium dicoccum).*

xương cài *dt. Clg.* Xương trâm cài, cái xương dài và ốm, cặp ngoài xương ống-quyển *(péroné).*

xương cái *dt.* Các xương to làm trụ cốt *(os capitatum).*

xương cân *dt.* Cái xương lá ở giữa đầu chạy dài xuống mũi.

xương cu-lắng *dt.* Đầu các xương ống có khớp bằng hai u tròn.

xương dài *dt.* Các xương có chiều dài như xương đùi *(fémur)*, xương ống-quyển *(tibia)*, v.v... *(os long).*

xương dăm *dt.* Xương nhỏ trong mình con cá.

xương dẹt *dt.* Loại xương giẹp có bề bản như xương sườn, xương vai, v.v. *(os plat).*

xương dơi *dt.* X. Xương bướm.

xương đậu *dt.* Một trong bộ xương cổ tay *(pisiforme).*

xương đe *dt.* Một bộ-phận của tang-nhĩ, truyền tiếng động do xương búa đập xuống cho xương bàn-đạp *(enclume).*

xương đòn-gánh *dt. Clg.* Xương quai-xanh, hai xương dài hơi cong, một đầu dính với xương mỏ-ác, một đầu dính với xương bả-vai *(clavicule).*

xương hạt vừng *dt.* Xương nhỏ ở cổ tay cổ chưn *(os sésamoïde).*

xương hóc *dt.* Bộ xương, cái sườn của thân-thể : *Người nhỏ xương hóc.*

xương hom *dt.* Xương sườn các loại cá.

xương hông *dt.* Hai xương gồ ra trên mông tròn, dưới hông *(os iliaque).*

xương khẩu-cái *dt. Clg.* Xương vòm-mồm, cái xương nhỏ trong lỗ mũi, chỏ ăn thông với miệng *(palatin).*

xương khớp-hàn *dt.* Các xương thừa nhỏ ở giữa ót và xương thành *(os wormien).*

xương khu *dt.* X. Xương sống đuôi.

xương lá-mía *dt.* Cái xương thuộc phía trên xương ngăn lỗ mũi *(vomer).*

xương lệ *dt.* Xương nhỏ giống móng tay, ở trong lỗ mắt *(unguis).*

xương liên-vách *dt.* Những xương liền nhau họp thành xương sọ *(os interpariétal).*

xương loa dưới *dt.* Xương giẹp cuốn tròn lấy nó để thành xương mũi *(cornet inférieur).*

xương máu *dt.* Xương và máu con người *II (B)* Mạng người : *Tốn nhiều xương máu cho nền độc-lập.*

xương mỏ-ác *dt. Clg.* Xương ức, miếng xương giẹp ở giữa ngực, đầu mối các xương sườn *(sternum).*

xương móc *dt.* Các xương ở đầu có cái mấu để móc liền với mấu xương khác thành khớp xương *(os crochu).*

xương mông *dt.* Vòng xương to dưới thân mình, dính với đầu xương đùi *(bassin).*

xương mu *dt.* Phần nhỏ của xương mông, hơi khum, trên lỗ trỏ ra của bộ-phận sinh-dục.

xương nêm *dt.* Một trong các xương cổ chân.

xương ngắn *dt.* Loại xương cụt đòn như xương hai bàn tay và hai bàn chân *(os court).*

xương ống *dt.* Các xương tròn dài có lỗ đựng tuỷ bên trong như xương chân, xương tay.

xương quai xanh *dt.* X. Xương đòn-gánh.

xương quay *dt. Clg.* Xương quay-tay, cái xương ngắn ở khuỷu tay.

xương-rồng *dt. (thực)* : Loại cây mềm, thân có thể cao đến 3m, có 3 khía, trên sống khía có gai ; mủ trắng đục có tác-dụng làm mòn mửa, hạ-lợi, trị răng nhức, đau lưng và thuốc cá *(Euphorbia antiquorum) II Clg.* Ngọc-trụ, loại xương-rồng cao từ 1 tới 3m, có từ 4 tới 6 khía *(Cereus jamacaru)* hay từ 6 tới 9 khía *(Cereus peruvianus),* trên khía có từng chùm gai nhọn cứng, hoa to nhiều cánh rời, nhiều tiểu-nhị trắng, trổ ban đêm *(Cereus).*

xương sên *dt.* Xương cổ chân ăn khớp với xương ống-quyển.

xương sống *dt.* Xương dài giữa lưng từ cổ chí mông, gồm nhiều đốt *(colonne vertébrale) II (B)* Rường-cột, trụ-cốt, phần cốt-yếu : *Nó là cái xương xống của nhà nầy.*

xương sống đuôi *dt. Clg.* Xương khu, khúc xương gồm 3, 4 đốt xương sống nhỏ ở chót mông *(coccyx).*

xương sụn *dt.* Phần xương mềm ở đầu xương cu-lồng.

xương sườn *dt.* Các xương giẹp mà cong, mắc ở xương mỏ-ác và xương sống, họp thành lồng ngực *(côtes).*

xương tàn *dt.* Hài-cốt, xương người chết lâu, đã khô và trắng : *Xương tàn cốt rụi.*

xương tấm dẹt *dt.* Các xương phẳng như xương bả-vai *(os plat).*

xương toạ dt. Một trong ba cái xương họp thành xương hông *(ischion).*

xương tuỷ *dt.* Xương và tuỷ, phần trong hết của mỗi bộ-phận thân-thể *II (B)* Nơi sâu thẳm của xác-thịt : *Tận xương tuỷ.*

xương thành *dt.* Hai xương khum úp lại thành sọ *(pariétal).*

xương thịt *dt.* Xương và thịt : *Xương thịt không có, cái da bầy-nhầy CD. II (R)* Xương heo (lợn) có dính chút thịt : *Canh khổ qua xương thịt.*

xương thiêng *dt.* Cái xương cùng ở khu, cái chót của Xương sống đuôi *(sacrum).*

xương thuyền *dt.* Một trong các xương cổ tay cổ chân *(scaphoïde)*

xương trắng *dt.* Xương người chết lâu, đã khô, đã trắng : *Dầu rằng xương trắng quê người quản đâu K.*

xương trâm-cài *dt.* X. Xương cài.

xương trụ *dt.* Cái xương dài hơn hết ở khuỷu tay, một đầu ăn khớp với cổ tay, một đầu với cùi-chỏ *(cubitus).*

xương ức *dt.* X. Xương mỏ-ác.

xương-xẩu (xẩu) *dt. (d).* Tiếng gọi chung bộ xương : *Xương-xẩu gì nhỏ quá II tt.* Cứng rắn, rắn-rỏi : *Vẻ mặt xương-xẩu.*

xương-xốc *dt (d).* Tiếng gọi chung những xương nhỏ, rời ra, thường là xương cá :

Cá nhỏ, xương-xốc đầu mà sợ mắc.

xương-xương *tt.* Thỏn, lòi xương : *Xương-xương người.*

XƯƠNG *tt.* Thạnh-vượng, sáng-sủa : *Văn-xương.*

xương-long *tt.* Thạnh-vượng : *Quốc-vận xương-long.*

xương-minh *tt.* Sáng chói : *Văn-học xương-minh.*

xương-thạnh *tt.* Sáng tỏ, hưng-thạnh : *Cuộc làm-ăn xương-thạnh.*

XƯƠNG *dt (thực).* Loại cỏ bụi lá dài hẹp, rễ cứng có nhiều mắt, thứ lớn gọi bồ-bồ (X. Bồ-bồ), thứ nhỏ gọi Thạch-xương-bồ hay Xương-bồ, cả hai đều có vị thuốc.

xương-bồ *dt.* Loại cỏ xương bụi nhỏ, lá ngắn hơn bồ-bồ.

XƯỚNG *đt.* Hô to lên : *Kẻ xướng người hoạ II (R)* Ca hát : *Độc-xướng, hát-xướng, hợp-xướng II (B)* Bày đầu, khởi trước hết : *Đề-xướng, khởi-xướng, thủ-xướng ; nhứt xướng bá hoạ* (một người bày, trăm người theo).

xướng-ca *đt.* Ca hát : *Xướng-ca tối ngày.*

xướng danh *đt.* Hô tên lên : *Đi nghe xướng danh coi đậu rớt.*

xướng đạo *đt.* Đề-xướng và lãnh-đạo, bày ra và cầm đầu : *Xướng-đạo phong-trào.*

xướng-hoạ *đt.* Kẻ xướng người hoạ ; kẻ nói lên, người đùa theo hoặc kẻ khởi đầu, người bắt-chước theo *II (R)* Cùng làm thơ chung một đầu đề và một vận : *Bày giấy bút ra để cùng nhau xướng-hoạ.*

xướng-khởi *đt. Nh.* Khởi-xướng.

xướng-loạn *đt.* Kêu gọi người theo mình chống lại chính-quyền.

xướng-ngôn-viên *dt.* Người thay lời cho đoàn-thể đứng nói ở ống loa, ở máy vi-âm hay ở đài phát-thanh.

xướng-nghị *đt.* Đưa đề-nghị ra, nêu vấn-đề ra để bàn-cãi.

xướng-nghĩa *đt.* Kêu gọi người làm việc nghĩa.

xướng-suất *đt.* Đứng lên kêu gọi trước hết : *Xướng-suất việc chống dốt.*

xướng-tịch *đt.* Gọi tên theo bản danh-sách : *Xướng-tịch để điểm-danh.*

xướng tuỳ *đt.* Phu xướng phụ tuỳ nói tắt, chồng bảo vợ nghe : *Tình duyên vẹn cả vào khuôn xướng tuỳ HT.*

xướng-thù *đt.* Giao-thiệp nhau bằng văn-chương thơ phú : *Dầu nước nhà có giặc, nhiều nhóm thanh-niên vẫn lập hội xướng-thù.*

XƯỚNG *dt.* Con hát.

xướng-kỹ *dt.* Ca-kỹ, ả-đào, người làm nghề hát-xướng cho khách mua vui.

xướng-ưu *dt.* Đào kép.

XƯỞNG *dt.* Nhà chế-tạo hay sửa-chữa có nhiều thợ-thuyền, máy-móc : *Công-binh-xưởng, thuyền-xưởng ; xưởng cưa, xưởng dệt, xưởng xe-hơi.*

xưởng thợ *dt.* Xưởng dành riêng cho thợ và đồ dùng hay máy-móc (văn-phòng và nhà chủ ở chỗ khác).

XƯỢT *đt.* Xẹt, thoát đi lẹ : *Con đó mới đây xượt đâu rồi ? II (R)* Đi lẹ tới một nơi nào : *Vừa nghe là xượt lại đằng học.*

xượt-xượt *bt.* X. Xườn-xượt.

PHẦN II

PHỤ LỤC

TỤC NGỮ
THÀNH NGỮ
ĐIỂN TÍCH

LÊ-VĂN-ĐỨC
cùng một nhóm văn hữu soạn
LÊ-NGỌC-TRỤ
hiệu đính

TỰ-ĐIỂN VIỆT-NAM

PHẦN II

PHỤ LỤC

TỤC NGỮ
THÀNH NGỮ
ĐIỂN TÍCH

M — X

Nhà sách **KHAI-TRÍ**
62, Đại-lộ Lê-Lợi — SAIGON

M

MA ĂN CỖ *thng.* Việc âm-thầm sai quấy: *Ai biết đâu chỗ ma ăn cỗ ấy!*

MA BẮT COI MẶT NGƯỜI TA *thng. Nh.* **Sơn ăn tuỳ mặt, ma bắt tuỳ người,** tùy người mà bắt-nạt, mà ăn-hiếp, mà làm khó để ăn tiền; như ma quỷ nếu có, chỉ nhát hay bắt đau-ốm những người hay sợ ma; còn những người không tin có ma, hoặc không tin rằng ma có quyền-năng hại người, thì không bao-giờ bị ma nhát hay bắt đau ốm.

MA CÂY GẠO, CÚ CÁO CÂY ĐỀ *tng.* Giới nào cũng có tay anh-chị của giới ấy.

MA CŨ ĂN-HIẾP (h. BẮT-NẠT) MA MỚI *thng.* Người cũ thường ỷ mình thạo việc, quen nhiều mà hiếp-đáp, chèn-ép người mới.

MA CHẲNG THƯƠNG NGƯỜI ỐM *thng.* Có bịnh phải rán uống thuốc hay tịnh-dưỡng, không thì chết.

MA CHÊ, CƯỚI TRÁCH *thng.* Những đám ma đám cưới, dầu cử-hành đúng lễ đến đâu, cũng bị người ngoài phê-bình, chê-trách; bởi lẽ phong-tục mỗi nơi mỗi khác, ý mỗi người mỗi khác.

MA CHỬ THÀNH CHÂM *tng.* X. **Mài sắt nên kim.**

MA ĐÈN ƠN *đt.* X. **Thanh-thảo.**

MA-Y THẦN-TƯỚNG *thng.* Phép xem tướng đoán vận-mạng của thầy đạo-sĩ tên Ma-Y là người đời Tống (TH).

MA NHÀ CHƯA TỎ, MA NGÕ ĐÃ HAY *tng.* Thế thường, việc của mình, của nhà mình mà mình không hay biết; trong khi ấy cả xóm đều hay.

MA THIÊNG NƯỚC ĐỘC *thng.* Chốn rừng sâu núi thẳm, cây-cối rậm-rạp có nhiều muỗi độc, thêm nhiều lớp lá cây chồng-chất lâu ngày ẩm-ướt sinh khí độc, rút xuống khe suối khiến nước cũng độc; người ở xa đến không chịu nổi khí-hậu và nước uống nơi đó, phải mang bịnh nặng.

MA TRÊU, QUỶ ÁM *thng.* Dục-tình quá mạnh, xui con người mất cả lương-tri, quên cả khôn dại, tốt xấu đến làm việc dại-dột, loạn-luân, v.v...

MẢ TÁNG HÀM RỒNG *thng.* Chỉ người làm ăn phát-đạt, hoặc đỗ-đạt cao, được làm quan, nhờ mồ-mả ông bà hay cha mẹ được chôn nơi cuộc đất tốt, hợp.

MÃ CÁCH KHOẢ THI *thng.* X. **Da ngựa bọc thây.**

MÃ ĐÁO CÔNG THÀNH *thng.* Lời chúc thắng trận trở về.

MÃ-THƯỢNG BẤT-TRI MÃ-HẠ KHỔ *thng.* Người cỡi ngựa đâu biết nỗi vất-vả của người đi chân; người giàu-sang hay quan, làng, đâu biết được cái khổ của người nghèo hay nỗi oan của người dân.

MẠ NHỜ NƯỚC, NƯỚC NHỜ MẠ *tng. Nh.* **Cây da cậy thần, thần cậy cây da.**

MẠ NHÂN NHƯ GIÁO NHÂN *tng.* Mắng nhiếc người như dạy-dỗ người, vì

đó là dịp để người sửa lỗi nếu có, nhất là để người biết tính nóng-nổi, nóng-nảy của mình để tránh về sau.

MẠC ĐẠI CHI HOẠ, TƯ TU BẤT-NHẪN *tng.* Không nhịn được trong giây-phút, gây nên cái hoạ tày trời.

MẠC KHẢ NHƯ HÀ *thng.* Không làm sao được.

MẠC-NGHỊCH CHI GIAO *thng.* Chơi nhau rất thân, chẳng hề nghịch nhau bao-giờ; vui, giận, mừng lo đều có nhau, đều chung nhau, đến sống chết, mất, còn cũng như một.

MẠC THIÊN TỊCH ĐỊA *thng.* Màn trời chiếu đất, cảnh vất-vả không nhà.

MẠC VÀO RÚT LUI, MẠC ĐI KÉO TỚI *dt.* Cuộc tranh-giành đất nước dằng-dai giữa nhà Lê (Nam-triều) và nhà Mạc (Bắc-triều); hễ quân nhà Mạc đánh vào Thanh-hoá thì Trịnh-Kiểm rút về giữ Tây-đô; quân Mạc kéo đi thì nhà Trịnh đánh ra Đông-đô, cứ thế kéo dài từ 1546 đến 1591, khiến dân-chúng điêu-linh đói-khó VL: *Mạc vào quân lại rút về, Mạc lui quân lại bốn bề kéo ra* QSDC.

MAI CỐT BẤT MAI DANH *thng.* Chôn xương không chôn tiếng, con người dầu đã chết, tăm-tiếng vẫn còn (dầu tốt dầu xấu).

MAI CỐT BẤT MAI TU *tng.* Chôn xương chớ không chôn được tiếng xấu, con người dầu đã chết, tiếng xấu vẫn để đời.

MAI DANH ẨN TÍCH *thng.* Đổi tên họ và giấu gốc-gác mình, chỉ những người chán đời hay có gây nên tội, đổi tên họ và lánh mình đi nơi khác.

MAI NGỌC TRẦM CHÂU *thng.* Ngọc chôn, châu gìm, cảnh chết của người gái đẹp, để thương tiếc lại cho đời.

MAI THÊ HẠC TỬ *thng.* Vợ là cây mai, con là chim hạc (cảnh người trơ-trọi trong chốn núi rừng), lời Lâm-hoà-Tịnh, một ẩn-sĩ đời Tống (TH).

MAI TRÚC *thng.* X. **Trúc mai.**

MÀI MỰC RU CON, MÀI SON ĐÁNH GIẶC *thng.* Cảnh tao-nhã của người hay chữ, của một xã-hội văn-vật.

MÀI SẮT NÊN KIM *dc.* **Ma chử thành châm** = Nhẫn-nại, cố-công làm hoài, có ngày sẽ thành-công *dt*: *Lý-thái-Bạch đời Đường (TH.) học đã lâu mà không giỏi; ông buồn ý, bỏ nhà thầy ra về. Giữa đường, thấy một bà già ngồi mài một cái chày sắt bên triền núi. Thấy lạ, ông hỏi thì được bà lão đáp: « Ta không tiền mua kim nên mài cái chày nầy làm kim để vá quần áo mà mặc ». Bạch cười nói: « Chày sắt quá to, bà mài đến bao-giờ mới thành kim »? — Nay không rồi thì mai, năm nay không rồi thì sang năm hay nhiều năm nữa; ta cứ cố-công mài hoài, một ngày kia chày phải thành kim. Bạch hội-ý trở về trường, gia-tâm học mãi, sau mới nên danh.*

MẠI QUỐC CẦU VINH *thng.* Bán nước để mưu-cầu sự giàu-sang sung-sướng cho riêng mình.

MAY GẶP DOAN, KHÔNG MAY GẶP NỢ *tng.* May gặp vợ hiền thì có hạnh-phúc; rủi gặp vợ hư thì như mang cục nợ; muốn bỏ, bỏ không được; chung sống thì bực mình.

MAY HƠN KHÔN *thng.* Khôn, tài-giỏi mà luôn-luôn thất-bại trên đường đời, không bằng người kém hơn mình cả tài lẫn trí mà nhờ vận-hội may-mắn, hơn mình cả tiền-tài lẫn danh-phận *tdd. Bắc-cung-tử hỏi Tây-môn-tử*: « *Tôi với ông không khác nhau mấy mà sao làm quan thì ông sang hơn tôi; làm ruộng thì ông giàu hơn tôi; cùng đi buôn thì ông được lời hơn tôi. Ở nhà ông lại-lẻo với tôi; ở triều, ông hí-hửng khinh tôi; vậy thì ông tự cho là tài đức hơn tôi chăng* »? *Tây-môn-tử đáp*: « *Ông làm việc chi cũng vấp-váp, tôi làm việc chi cũng suôn-sẻ; đó có phải là cái trưng-nghiệm tài đức hơn, kém nhau chăng? Thế mà ông báo điều chi ông cũng bằng tôi, chẳng đáng thẹn lắm ru* »! *Bắc-cung-tử đành ngậm-ngùi ra về. Việc đến tai Đông-Quách tiên-sinh, ông mới giải-bày cùng Tây-môn-tử*: « *Anh nói hơn kém chẳng qua là chỉ nói hơn kém bề ngoài. Bắc-cung-Tử hơn anh về tài đức mà kém anh về số-phận. Anh gặp may mà đạt, Bắc-cung-tử bị rủi mà cùng. Sự may rủi không biết đâu mà lường; anh thì lợm mình về ưu-thế của anh, Bắc-cung-tử thì tủi về tài-đức của mình, cả hai đều không biết cái lẽ tự-nhiên cả* » LT.

MAY MÙA ĐÔNG, TRỒNG MÙA XUÂN *tng.* Cái may đến với ta mà ta cho là tình-

cờ, nhưng thật ra đó là cái quả do cái nhân của ta đã tạo ra từ trước.

MAY RA HOÁ LONG, KHÔNG MAY XONG ĐỜI *thng.* May thì thành-công to-tát, làm giàu ; không may thì phá-sản hoặc chết ; trường-hợp người ở giữa hai thế sống và chết, phải làm liều, hoạ may được thoát nguy.

MÀN TRỜI CHIẾU ĐẤT *thng.* X. **Mạc thiên tịch địa.**

MÃN CANH, MÃN VÕ *tng.* Mãn canh, hết giờ canh tuần thì hết buồn ngủ, hết mệt-mỏi // *(B)* Khi còn trong cuộc hay chán-nản, thối-chí ; nhưng nếu rán được tới cùng, kết-quả sẽ khiến ta vui mà quên hết nhọc-nhằn, phiền-toái.

MÃN TỤ THANH-PHONG *thng.* Gió mát đầy tay áo, chỉ những quan thanh-liêm, không ăn của lót, tay áo trống nên bị gió bọc ; ngược lại, những quan hay nhét của hối vào tay áo, thì tay áo đầy, nặng, không bọc gió.

MẠN TÀNG HỐI ĐẠO, DÃ DUNG HỐI DÂM *tt.* Giấu của không kín, giục lòng tham của người ; trau-giồi sắc đẹp, khiêu lòng dâm của người // *(B)* Người bị mất trộm hay bị cưỡng-dâm, phải chịu một phần trách-nhiệm vì tính hời-hợt của mình.

MANG BẦU CHỊU TIẾNG *ded.* **Mang bầu chịu tiếng thị-phi, Bầu không có rượu lấy gì mà say** = Chỉ người đã từng làm quấy, đã có tai-tiếng không tốt, mà không thiệt hối-cải, không thay đổi cả tâm-hồn lẫn thể-chất, dầu không làm quấy nữa, người ta vẫn in trí mình là người quấy, người gian mà cứ để ý e-dè mình luôn.

MANG BẦU TÂM-SỰ *thng.* Ôm-ấp việc riêng, tình riêng trong lòng, chưa có dịp hoặc chưa gặp người đáng thổ-lộ ra // Có chửa.

MANG CHÀI MANG LƯỚI *thng.* Nghèo, quần áo tả-tơi, rách-rưới.

MANG LỜI ĂN TIẾNG NÓI *thng.* Chịu tiếng đời gièm-sièm, bị người chê-trách.

MANG NẶNG ĐẺ ĐAU *thng.* Chỉ công khó-nhọc của mẹ đối với con khi mang thai nặng-nề, lâm khi bệnh-hoạn vì cái thai ; lúc sinh con thì phải trải qua cơn đau-đớn kinh-khủng, có khi phải chết vì trắc-trở.

MANG RÂU ĐỘI MŨ *thng.* Sửa-soạn ăn-mặc chỉnh-tề hơn bình thường hoặc ra vẻ cao-sang hơn địa-vị sẵn có như con hát hoá-trang để đóng tuồng.

MANG SAO ĐỘI NGUYỆT *thng.* Chịu lạnh-lùng vất-vả đi trong đêm tối.

MANH-GIẢ THẤT TRƯỢNG *thng.* Người mù mất gậy // *(B)* Đã nghèo còn bị nạn hoặc trong cơn hoạn-nạn còn gặp lắm việc không may khác.

MANH GIÁP KHÔNG CÒN *thng.* Chỉ đoàn quân thất-trận to, phải bỏ áo giáp chạy mình không cho nhẹ // Cờ-bạc thua không còn đồng xu dính túi, hoặc thua nặng trong một cuộc chơi thể-thao.

MẢNH BÁT NGÔ HƠN BỒ BÁT ĐÁ *tng.* Một chén bắp (ngô) nhỏ mà ăn được hơn cả bồ đá sỏi chỉ ngó mà chịu đói // *(B)* Có ít mà dùng được hơn nhiều mà vô-dụng.

MẢNH CHỒNG QUAN HƠN ĐÀN CHỒNG DÂN *tng.* Có người chồng làm quan hơn cả đàn chồng mà chỉ là dân-giả.

MÃNH-HỔ NAN ĐỊCH QUẦN-HỒ *thng.* Cọp dữ khôn cự cáo bầy // *(B)* Một mình, dầu tài-giỏi đến đâu cũng cự không lại đám đông.

MẠNH-BẠO ANH-HÙNG RƠM *thng.* Chỉ kẻ xỏ-lá, làm oai để doạ-nạt người, nhưng bên trong vẫn bất-tài, khiếp-nhược.

MẠNH-BẠO XÓ BẾP *thng.* Chỉ kẻ hay ăn nói ba-hoa, hay hiếp-đáp vợ con, ra đường thì lòn cúi thiên-hạ.

MẠNH ĐƯỢC YẾU THUA *thng.* Nhiều thế lực, khôn-ngoan tài trí thì lấn-áp kẻ yếu thế cô ; không còn kể nhân-nghĩa, phải trái chi cả.

MẠNH GẠO, BẠO TIỀN *thng.* X. **Mạnh về gạo, bạo về tiền.**

MẠNH VỀ GẠO, BẠO VỀ TIỀN *thng.* Giàu-có, đen cũng thay trắng được, quấy cũng ra phải được ; nhân-nghĩa hay công-lý chỉ đúng nghĩa giữa người nghèo với nhau.

MÃO GIÀY ĐIÊN-ĐẢO *thng.* Lấy giày đội đầu, lấy mão (mũ) tròng chân, đảo ngược tôn-ty thượng hạ *đt* : *Đời Lê, Trịnh-Sâm chuyên-quyền, lại kiêm cả bắt tội*

thái-tử Lê-duy-Từ mà giết đi. VL: *Phúc uy chuyên tiếm một mình, Mão giày điện-đảo. nghĩa danh còn gì* QSDC.

MÁT MẶT CHẶT DẠ *tng.* Ngoài mặt thì vui-vẻ bãi-buổi (dãi-bôi), trong bụng thì không chút thương người.

MẠT CỘNG TỪ-ĐƯỜNG *thng.* Nghèo xác nghèo xơ.

MẠT-CƯA MƯỚP-ĐẮNG *thng.* Kẻ gian mắc lừa lẫn nhau *đt. Một người đi bán mạt-cưa giả làm cám ; một người bán mướp-đắng giả làm dưa chuột ; cả hai bán lẫn cho nhau, thành ra hai anh bợm cùng mắc bợm.* VL: *Tình-cờ chẳng hẹn mà nên. Mạt-cưa mướp-đắng, hai bên một phường* K.

MAU CHÂN NHẠY MIỆNG *thng.* Tánh người hay thày-lay, nghe biết việc chi của ai thì lật-đật đi học cho nhiều sao thì người khác cùng biết. VL: *Ai xui ai khiến trong lòng, Mau chân nhạy miệng mắc vòng gian-nan* CD.

MAU SAO THÌ NẮNG, LẮNG SAO THÌ MƯA *tng.* Kinh-nghiệm thời-tiết cho rằng ban đêm, trời có nhiều sao thì ngày sau trời nắng, bằng có ít sao thì trời mưa.

MÀU-MỠ KHÔNG BẰNG Ở SẠCH *tng.* Trau-chuốt bộ-vận bên ngoài như son phấn, quần áo loè-loẹt, không bằng ăn-ở sạch-sẽ *II (B)* Môi-miếng đề lấy lòng người không bằng ăn-ở thành-thật.

MÁU AI THẤM THỊT NẤY *thng.* Con mình, dầu xấu-xí cách nào, mình cũng thương được *II* Cùng một máu một thịt thì có liên-quan cảm-ứng nhau *thd.*: *Tăng-Sâm, một hôm vào rừng kiếm củi ; ở nhà có khách đến chơi ; mẹ ông không biết làm thế nào đề ông hay mà về, bèn cắn ngón tay mình đề động lòng con. Quả-nhiên, Tăng-Sâm thấy quặn đau trong dạ, vội gánh củi về ngay* NTTH.

MÁU CHẢY ĐẾN ĐÂU, RUỒI BÂU (BU) ĐẾN ĐÓ *tng.* Ở đâu hay việc chi có lợi-lộc thì có thiên-hạ xúm tranh-giành.

MÁU CHẢY RUỒI BÂU *tng. Nhtr.*

MÁU CHẢY RUỘT MỀM *thng.* Người cùng máu-mủ họ-hàng bị hoạn-nạn thì mình cảm thấy đau-đớn lây. VL: *Cũng là phận cải duyên kim, Cũng là máu chảy ruột mềm chớ sao ?* K.

MÁU HOÀ NƯỚC MẮT *thng.* Khóc lu-bù đến nước-mắt có máu *đt. Nàng Tiết-linh-Vân đời Tuỳ, khi từ-biệt cha mẹ đề ứng-tuyển vào cung, khóc đến nỗi những giọt nước-mắt chảy ra như máu.*

MÁU LOÃNG CÒN HƠN NƯỚC LÃ *tng.* Bà-con xa vẫn còn thân hơn người dưng.

MÁU MÔ THẤM THỊT NẤY *tng.* X. **Máu ai thấm thịt nấy.**

MÁU NHUỘM CỬA THIỀN *thng. Chùa Khải-tường nằm ở góc hai con đường Trần-quý-Cáp (trước là Testard) và Lê-quý-Đôn (trước là Barbé) bị quân Pháp chiếm đóng khoảng 1860-1861. Đêm 7-12-1860 viên chỉ-huy trung-đoàn thuỷ-quân lục-chiến Pháp là Barbé, đóng tại chùa, bị quân kháng-chiến của Trương-Định đâm chết.*

MẮC GÔNG THỦ HUỒNG *thng.* Vướng-víu nặng, không nói đi đâu được, không rảnh-rang làm việc chi được cả *đt. Ông Thủ Huồng, người tỉnh Biên-hoà, có tội nặng ; dưới âm-phủ đã dành sẵn một cái gông thật to đề phạt ông khi ông chết. Biết vậy, ông rán tu nhân tích đức đề cho cái gông tiêu dần ; cái nhà bè ở cửa sông Sài-gòn là một trong các công-trình do ông tạo ra trong việc làm phước cho tiêu tội.*

MẦN TRO ĐÃI TRẤU *thng.* X. **Bòn tro đãi trấu.**

MĂNG MỌC CÓ LỨA, NGƯỜI TA CÓ THÌ *tng.* Con người, ai cũng có lúc vầy lúc khác ; gặp thời thì mọi việc làm-ăn đều trôi-chảy, đạt kết-quả tốt ; không gặp thời thì thất-bại ; cũng như măng tre, chỉ mọc trong tháng mưa, chớ không phải lúc nào cũng có hay không bao-giờ có. Bởi vậy, không nên ngã lòng khi thất-bại ; nếu biết nhằm thời-cơ mà làm việc thì càng hay.

MĂNG KHÔNG UỐN, ĐỂ TRE UỐN SAO ĐƯỢC *thng.* Có con nhỏ hay vợ mới, nên dạy-dỗ và đặt vào khuôn-khổ gia-đình ngay ; để lâu ngày quen tánh rồi khó sửa, khó dạy.

MẶT NGƠ TAI LẤP *thng.* Giả như không thấy, không nghe cho xuôi chuyện, chớ không rắc-rối (X. **Bất sy bất lung, bất tác a-gia a-ông**).

MẮT TINH-ĐỜI *thng.* Người sáng ý, rành việc, có nhiều kinh-nghiệm về việc đời, đoán xét không sai *thd.*: *Thời Chiến-quốc, công-tử Trùng-Nhĩ nước Tấn bị cha mưu hại phải lánh thân nơi nước khác. Tới đâu, nước nào cũng không dám chứa vì sợ oai Tấn. Đến nước Tào, bị Tào-Bá bạc-đãi; vợ quan đại-phu nước ấy là Lữ-thị mới nói với chồng là Hy-phụ-Cơ: «Công-tử Trùng-Nhĩ là người hào-kiệt, thêm những kẻ phò-tá đều là anh-hùng trung-nghĩa; chắc sau nầy làm nên được. Vua ta bạc-đãi người, nếu sau nầy người đắc-địa, thì nước ta cũng khó được yên. Chàng là rường-cột nước nhà, nên liệu mà chu-toàn việc ngày sau». Hy-phụ-Cơ nhận lời vợ là có lý, bèn sắm một mâm cơm, rượu bi-bàng, mang đến dâng cho công-tử Trùng-Nhĩ cùng một viên ngọc để làm lễ tương-kiến. Trùng-Nhĩ đang cơn đói lại giận thói đời đen bạc, rất hài lòng mà nhận bữa cơm, nhưng không nhận ngọc. Sau Trùng-Nhĩ phục-quốc, đem binh phạt Tào mà không đá-động chi tới nhà Hy-phụ-Cơ.*

MẮT TO HƠN NGƯỜI *thng.* Quá chủ-quan, không lượng sức mình; trước việc to lớn quan-trọng mà cứ làm bừa, chừng thất-bại mới biết sức mình chỉ có hạn, mà cặp mắt thì quá bao-quát.

MẮT TRẮNG *thng.* X. **Mắt xanh**.

MẮT TRÒN, MẮT DẸT *thng.* Vẻ ngạc-nhiên của người đứng trước một cảnh mới lạ, một sự-việc chưa từng thấy; cứ trố mắt nhìn chớ không biết phải làm sao.

MẮT TRƯỚC, MẮT SAU *thng.* Vẻ thận-trọng của người đang trong lúc nguy, sợ bị người ám-hại, lần từng bước, nhắm trước xem sau.

MẮT XANH *thng. đt. Trong trúc-lâm thất-hiền có Nguyễn-Tịch tuy nghèo mà cứ uống rượu ngâm thơ để ngạo đời. Gặp khách cao tay thì lấy mắt xanh mà tiếp-đãi; gặp kẻ lục-lục tầm-thường thì lạnh-lùng với cặp mắt trắng vởi.*

MẮT CÓ XANH THÌ NANH MỚI VÀNG *tng.* Lúc nhuộm răng phải nhịn ăn mấy ngày đến người xanh-xao vô-vàng; như vậy, răng mới đen huyền bóng láng *ll* Lúc mới giận thì đỏ mặt, nhưng càng lâu, nư giận càng tăng thì mặt tái xanh, sức muốn ăn gan người; khiến ai thấy cũng sợ.

MẶT CHAI MÀY ĐÁ *thng.* Lỳ-lợm, không biết xấu-hổ; cứ thế làm hoài, ai cười-chê cũng mặc.

MẶT DẠN (h. DÀY) MÀY DÀY (h. DẠN) *thng. Nhtr.*

MẶT ĐỎ NHƯ LỬA, THẤY BỤNG CHỬA CŨNG SỢ *thng.* Cái thai rất quan-trọng; những cảm-xúc tinh-thần hay động mạnh về xác-thịt của người đàn-bà chửa, đều có ảnh-hưởng nhiều ít đến cái thai; có khi hại đến sinh-mạng cả mẹ lẫn con; nên dầu giận đến đâu, cũng phải nhường-nhịn đàn-bà chửa.

MẶT ĐỎ NHƯ LỬA, THẤY ĐÀN-BÀ CHỬA CŨNG TRÁNH *thng.* Dầu nóng-nảy thế nào, cũng chẳng nên làm hung với một người đàn-bà chửa; vì rủi-ro, có hại cho bào-thai; cũng sợ bà ta ỷ thế có chửa mà liều mạng.

MẶT KHÓ ĐĂM-ĐĂM, TÁT NƯỚC ĐẦM KHÔNG CẠN *tng.* Người khó tính, mặt hay cau-có; giận người giận vật thì rớ đâu hư đó, làm việc chi cũng khó mong có kết-quả tốt.

MẶT LẦM-LẦM, TÁT NƯỚC ĐẦM KHÔNG CẠN *tng. Nhtr.*

MẶT KHÔNG CÒN CHÚT MÁU *thng.* Lời tả vẻ mặt người sợ tái xanh.

MẶT LĂNG MẶT VƯỢC *thng.* Mặt bùng-thụng lại của người đang giận, không bằng lòng vì một điều gì, như mặt *cá lăng, cá vược* là hai loại cá biển to con.

MẶT LỲ MÀY LỢM *thng. Nh.* **Mặt chai mày đá.**

MẶT LỚN MẶT NHỎ *thng.* Lời tả vẻ mặt bùng-thụng của người đang giận.

MẶT LƯNG MẶT VỰC *thng. Nh.* **Mặt lớn mặt nhỏ.**

MẶT NẠC ĐÓM DÀY *thng.* Mặt thịt, không khôn, như đóm chẻ dày bàn không nhạy lửa.

MẶT NGAY CẮN T ÀN *thng.* Trơ mặt ra chịu, không nói-năng cãi-chối chi được.

MẶT NGƯỜI LÒNG THÚ *thng.* Con người mà lòng dạ như thú-vật, độc-hiểm, hung-ác, không biết thương người hoặc không phân-biệt xấu tốt mà làm chuyện bậy-bạ, loạn-luân...

MẶT RỖ NHƯ TỔ ONG BẦU *thng.* Mặt rỗ chằng, vết thẹo bệnh trái giống to, sâu và thật nhiều.

MẶT SỨA GAN LIM *thng.* Ngoài mặt tuy hiền-lành mềm-mỏng (như thịt sứa), nhưng trong lòng thì cứng-rắn, gan lỳ, không sợ uy-thế kẻ mạnh, chẳng quản chông gai vất-vả của cuộc đời (như gỗ lim).

MẶT TÀY LỆNH, CỔ TÀY CONG *tng.* Chỉ các ông làng xưa, hễ đến đình dám thì ăn trên ngồi trước, quát - nạt sai - khiến dân làng đỏ rồi khi cỗ đơm lên, thì ăn miếng to, uống ngụm lớn như cái cong (vật đựng nước giống cái vò).

MẶT TRẮNG RÂU XANH *ded.* **Hỡi người mặt trắng râu xanh, Phải người Chợ-huyện bạn mình đó không?** *đt. Quận-công Nguyễn - văn - Tường mặt thì trắng, râu thì xanh; khi còn là tri-huyện Do-linh, hay đến nhà bé-hộ Lộc ở Chợ-huyện chơi; phải lòng cô con gái ông này nên hứa cưới về làm hầu. Nhưng về sau, được thăng lần đến chức Tuần-vũ, ông vờ quên việc hứa hôn ấy. Có lần, cô gái bị tình-phụ đang ngồi giặt áo dưới bến sông, thấy ông võng-giá đi kinh-lý ngang nhà, bèn ứng-khẩu hát lên câu trên để mắng xéo ông.*

MẶT TRÊN MÀY TRƠ *thng.* Ngơ-ngác xấu-hổ. VL: *Cô kia mặt trên mày trơ, Vàng đeo bạc quấn cũng dơ - dáng đời CD.*

MẶT TRỜI CÓ QUẦNG THÌ HẠN, MẶT TRĂNG CÓ TÁN THÌ MƯA *tng.* Kinh-nghiệm thời-tiết cho biết rằng lúc nào chung-quanh mặt trời có ửng một vòng to là sẽ trải qua nhiều ngày không mưa; cũng như chung-quanh mặt trăng mà có quầng trắng thì ngày hôm sau sẽ có mưa.

MẶT VUÔNG CHỮ ĐIỀN, ĐỒNG TIỀN CHẲNG CÓ *tng.* Người mặt vuông chữ điền thường nghèo (?).

MẶT VƯỢC MẶT LĂNG *thng.* X. **Mặt lăng mặt vược.** VL: *Làm chi mặt vược mặt lăng, Dứt dây chẳng sợ động rừng kia ru TrTh.*

MÂY BẠC *đt. Địch-nhân-Kiệt đời Đường, đi làm quan xa nhà, thấy một đám mây trắng xa xa trên trời thì than: «Nhà cha mẹ ta ở dưới đám mây ấy».*

MÂY MƯA *thng.* Việc trai gái ăn-nằm với nhau *đt. Sở Tương-vương nhân đi chơi dưới chân núi Vu-sơn, đêm ngủ chiêm-bao thấy một gái đẹp đến chầu. Vua bèn cầm lại vầy cuộc chăn gối cùng nàng. Trước khi từ-biệt, nàng bảo thật rằng nàng là thần-nữ ở núi Vu-giáp, chuyên tối làm mây, sáng làm mưa.*

MẤY ĐỜI SỨA VƯỢT QUA ĐĂNG *thng.* Phận thấp-thỏi, nhỏ-nhoi, sức yếu tài hèn, khó mà làm nên việc lớn được; như con sứa, tua dài mình nặng, không bao-giờ nhảy khỏi đăng.

MÂM CAO CỖ ĐẦY *thng.* Việc đãi-đằng trọng-hậu.

MÂM CAO ĐÁNH NGÃ BÁT ĐẦY *tng.* Thức ăn nhiều, ăn no thì bỏ mứa bát cơm, mặc dầu cơm là món ăn chánh, ăn no dại hơn *II (3)* Người mới mồi-miếng khéo-léo trong việc thù-phụng hoặc trau-giồi đẹp-đẽ làm cho người cũ bị bỏ-bê, phụ rẫy, mặc dầu người cũ chung-tình hơn.

MÂM ĐÀN BÁT BỊT *thng.* Nhà giàu-có, sang-trọng, xài mâm bằng sành, bát thì bịt vành.

MÂM NAN BÁT ĐÀN *thng.* Nhà nghèo, lấy cái tràn làm mâm, chén thì bằng đất bằng sành.

MÂM TRẦU HŨ RƯỢU *thng.* Lễ-vật cưới hỏi, việc cưới hỏi đàng-hoàng theo phong-tục lễ-giáo.

MẤT BÒ MỚI LO LÀM CHUỒNG *thng.* Tánh người không biết lo xa, không cẩn-thận; để hư việc rồi mới biết lo thì đã muộn.

MẤT BỒ LU, THẾ HŨ *thng.* Không có món lớn, đáng giá để đền cho người thì thế món nhỏ, rẻ tiền *II* Sầy con chị, thế con em.

MẤT CẢ CHỈ LẪN CHÀI *thng.* Mất một món đồ không đáng giá hay để hư một việc nhỏ rồi vì tiếc của, tiếc công, dốc toàn lực hay bỏ nhiều tiền ra để tìm lại món đồ hay sửa-chữa việc làm cho có kết-quả, nào ngờ tốn công mất của thêm chớ không vớt-vát được gì; như người đi chài, vì một cục chì mắc gốc, nếu anh ta giựt mạnh tay chài cho đứt nhợ mà bỏ quách cục chì thì xong biết mấy; đằng nầy vì tiếc

cục chì, hì-hục giẫng quay cho lọt ùm xuống nước phải buông tay lưới cho nước cuốn trôi mất.

MẤT LÒNG TRƯỚC, ĐƯỢC LÒNG SAU *thng.* X. **Thà mếch lòng trước mà được lòng sau.**

MẤT MỐI TƠ, QUƠ MỐI VẢI *tng.* Không lấy được người sang, ăn-học giỏi, thì lấy đỡ người thấp kém hơn cũng được, hơi nào kén-chọn, miễn là người đàng-hoàng tử-tế thì thôi; cũng như vải vẫn cho thân được, có khi còn chắc-chắn và ấm-áp hơn tơ lụa.

MẤT TIỀN MUA MÂM THÌ ĐÂM CHO THỦNG *thng.* Tốn-hao nhiều công của để cưới vợ cho con thì phải đày-đoạ con dâu cho đáng đồng tiền, xứng với lễ này lễ nọ.

MẤT TRỘM RỒI MỚI RÀO NHÀ *tng.* Ngày thường không lo, để bị hại rồi mới phòng-bị (*Nh.* **Mất bò mới lo làm chuồng**).

MẬT ÍT RUỒI NHIỀU *thng.* Đàng cung thì ít, đàng cầu thì nhiều; món lợi thì nhỏ mà người xúm giành lợi thì đông.

MẬT MIỆNG GƯƠM LÒNG *thng.* Nói dịu-ngọt cho người ta lầm mưu sâu của mình đang sắp sẵn trong bụng; ăn-nói bãi-buổi, môi-miếng mà lòng dạ hiểm-độc.

MẬT NGỌT CHẾT RUỒI *thng.* X. **Ngọt mật chết ruồi.**

MẬT-NGUYỆT LỮ-HÀNH *thng.* X. **Tuần trăng mật** PH. I.

MẬT-THIẾT QUAN-HỆ *thng.* Dính-dáng nhau khắng-khít.

MÂU-THUẪN *thng.* X. PH. I. *đt. Có người ở nước Sở bán đủ 18 món binh-khí; nhờ khéo trau-chuốt lời nói mà cửa hàng khá thạnh. Với người mua giáo, anh bảo: « Giáo này rèn với thép thật tốt, vật gì đâm cũng thủng »; với người mua mộc, anh bảo: « Mộc này thật chắc, không gì đâm thủng ». Một khách hàng sắc-sảo hỏi rằng: « Vậy nếu lấy cây giáo này đâm vào cái mộc này thì sao »? Anh bán binh-khí đành ngậm miệng.* HPT.

MẸ ĐÁNH MỘT TRĂM, KHÔNG BẰNG CHA NGẮM MỘT TIẾNG *tng.* Thô thường, con gần mẹ nhiều hơn gần cha; mà hễ gần quá sinh lờn, dù có bị đòn hao-nhiêu cũng không sợ; thêm các bà mẹ hay bà-hè bặc-hặc, miệng hay rầy, tay hay đánh, khiến đứa con bị rầy bị đánh thường quá sinh chai sinh lỳ. Trái lại, đàn-ông ít gần con hơn, lại bản-tính ít nói, nghiêm-nghị, chỉ một cái trừng hay một lời ngắm-đe, con nó cũng sợ mà chẳng dám dễ-ngươi.

MẸ GÀ CON VỊT *thng.* Mẹ ghẻ con chồng. VL: *Mẹ gà con vịt chít-chiu, Mẫ/ đời mẹ ghẻ nâng-niu con chồng CD.*

MẸ HÁT CON KHEN HAY *thng.* Người cùng bọn tâng-bốc lẫn nhau hoặc vì óc chủ-quan, chỉ thấy cái hay của phe mình nên tán-tụng quá đáng.

MẸ NUÔI CON BẰNG TRỜI BẰNG BỂ, CON NUÔI MẸ CON KỂ TỪNG NGÀY *tng.* Từ ngày sinh con ra đến khi khôn lớn, có vợ có chồng ở riêng, cha mẹ vì tình thâm huyết-nhục, tốn-hao với con không biết bao-nhiêu công-lao của tiền và chẳng khi nào hạn-chế sự hao-tốn ấy với con. Ngược lại, đứa con, vì có gia-đình riêng, nếu phải nuôi-dưỡng cha mẹ, tự-nhiên sự nuôi-dưỡng ấy chỉ có ý-nghĩa *cấp-dưỡng* và phải trong một mức-độ nào đó thôi; vì ngoài cha mẹ ra, đứa con còn phải lo cho vợ con nó nữa. Lo cho cha mẹ là phận-sự chung của nhiều đứa con; ngược lại, lo cho gia-đình, là phận-sự riêng của người chủ gia-đình. Đó là lẽ sinh-tồn tự-nhiên của xã-hội.

MẸ TRÒN, CON VUÔNG *thng.* Lời chúc người đàn-bà mới sinh con với ý muốn cho mẹ con đều toàn-vẹn, không bệnh-hoạn hay tật-nguyền hoặc sức-khoẻ của mẹ con như trời (tròn) và đất (vuông) vì người xưa hiểu là trời tròn như nắp vung úp xuống mặt đất vuông như bàn cờ (thiên viên địa phương).

MẸ VỢ LÀ BÈ TRÔI SÔNG *thng.* Đối với rể, bà mẹ vợ không còn dính-dáng chi cả.

MÈO ĐÀNG CHÓ HOANG (h. ĐIẾM) *thng.* Hạng đàng-điếm lôi-thôi, thiếu một nếp sống đàng-hoàng trong gia-đình, gặp ai lấy nấy và chỉ lấy qua đường: *Mèo đàng lại gặp chó hoang, Anh đi ăn-trộm, gặp nàng xới khoai CD.*

MÈO ĐẺ RA TRỨNG (h. CỦI ĐÒN) *thng.* Chuyện bịa, không thể tin được.

MÈO ĐẾN THÌ KHÓ, CHÓ ĐẾN THÌ GIÀU *tng.* Theo tin-tưởng thông-thường, mèo hoang đến ở nhà ai thì nhà đó sẽ nghèo; ngược lại, nếu chó, thì giàu.

MÈO GIÀ HOÁ CÁO *thng.* Người tinh-ranh, càng lớn tuổi càng nhiều kinh-nghiệm mà sinh tính gian-giảo.

MÈO KHEN MÈO DÀI ĐUÔI *thng.* Khoe mình, cái gì của mình làm ra thì cho là hay, là khéo.

MÈO LÀNH AI NỠ XÁCH TAI *ded.*... **Gái hư chồng để, khoe tài nỗi chi** = Nếu mình khôn-khéo, đàng-hoàng, không có lỗi chi thì ai lại trách-phạt bao-giờ.

MÈO LÀNH CHẲNG Ở MẢ *thng.* Nếu là người đàng-hoàng, biết trọng lễ-giáo, có tư-cách xứng-đáng thì không tình-tự ngoài đường, không bày chuyện dâm-ô trước khi chính-thức lấy nhau.

MÈO MẢ GÀ ĐỒNG *thng.* Họng đàn-ông đàn-bà hoặc trai gái tư-tình nhau, hẹn-hò gặp-gỡ nhau nơi nầy nơi nọ, trái với phong-tục lễ-giáo như mèo đực mèo cái nhảy nhau ngoài gò mả, gà trống đẹp gà mái ngoài đồng; gà đồng còn có nghĩa là loài ếch, chúng thường bắt cặp ở chỗ có nước lập-xập.

MÈO NHỎ BẮT CHUỘT NHỎ *thng.* Sức yếu thì làm việc nhẹ, xấu không nên ham vợ đẹp; mọi việc trên đời, nên lượng sức, tuỳ tài và an-phận, không nên đua-đòi bắt-chước hoặc tham-lam cả-mô mà hư việc hại thân.

MÈO QUÀO KHÔNG XUỂ PHÊN ĐẤT *thng.* Người tài hèn sức yếu không đương nổi việc to; anh chồng khờ, thiếu bản-lĩnh, không trị nổi chị vợ lanh-lợi, hung-dữ.

MÈO THA DƯA CẢI *thng.* Đứa trẻ sức yếu, tay ngắn mà ẵm đứa em gần bằng nó; hoặc kẻ nhỏ người mà khuân-vác món đồ nặng và kềnh-càng, cách xê-dịch rất khó-khăn như con mèo tha cây dưa cải quá dài và nặng.

MÉO MIỆNG ĐỜI ĂN XÔI VÒ *thng.* Người méo miệng mà nhai xôi vò thì xôi rơi lào-thào lọt-thọt vì xôi vò bời-rời, không dính nhau như xôi thường *II* Kém tài mà đòi-hỏi việc quá sức hoặc người nghèo-nàn mà muốn xài những món đồ quá xa-xỉ, của chẳng xứng người.

MỀ ĐAI NÀO KHÔNG CÓ BÈ TRÁI *thng.* Tấm huy-chương nào cũng có mặt có trái, và ai đeo nó, cũng đưa bề mặt ra ngoài *II (B)* Con người hay mọi sự-việc trên đời, đều có cả hai mặt: tốt và xấu và luôn-luôn, ai cũng muốn khoe cái tốt và che-đậy cái xấu của mình; vậy ta không nên quá tin những cái bên ngoài cũng như không nên ngạc-nhiên hay thất-vọng khi thấy những xấu-xa, bỉ-ổi trong cái lốt sang-trọng, xa-hoa.

MỄ-CHÂU TÂN-QUẾ *thng.* X. **Củi quế gạo châu.**

MỀM LƯNG UỐN GỐI *thng.* Lòn cúi nịnh-bợ.

MỀM NẮN, RẮN BUÔNG *tng.* Chỉ được cái ăn-hiếp người mềm-mỏng thật-thà hay thế cô sức yếu; khi gặp người cứng-cỏi hay hung-hăng thì xò, chịu lép vế.

MỀM NHƯ CHUỐI VÀ HƯƠNG *thng.* Mềm yếu, thật-thà, giỏi nhịn-nhục, không dám chống-chọi lại kẻ hiếp-đáp mình.

MI LAI NHÃN KHỨ *thng.* Trừng liếc qua lại để tỏ tình cùng nhau.

MI THANH MỤC TÚ *thng.* Mày thanh mắt đẹp, tiếng tả sắc đẹp..

MÍA CÓ ĐỐT SÂU, ĐỐT LÀNH *thng.* Món nào hay việc chi, cũng có xấu có tốt, có nên có hư chớ khó mà toàn-vẹn, đều hân-hấn; cũng như cây mía, thế nào cũng có một vài đốt có sâu.

MÍA SÂU CÓ ĐỐT, NHÀ DỘT CÓ NƠI *tng.* Phải có ngăn có lớp; ai xấu thì chỉ ngay người đó chớ không nên nói gộp tất-cả; như cây mía, đốt nào có sâu thì chặt bỏ đi hay mái nhà, chỗ nào dột thì giợi chỗ đó chớ không lẽ bỏ hết cây mía hay dỡ hết cái nhà.

MINH-BỘT DI-NGƯ *thng.* Tên một tập thơ của nhóm Chiêu-anh-các ở Hà-tiên, gồm 18 người do Mạc-thiên-Tích đứng đầu, ý nói họ là những con cá của biển Bột (Bột-hải) nhà Minh còn sót lại.

MINH-QUÂN, LƯƠNG-TƯỚNG *thng.* Vua sáng, tôi ngay *thd.*: *Một anh lanh-lợi tham-lam, thấy nhà kia có một con bò và một con ngựa con bèn bảo rằng ngựa con ấy của anh ta, vì con bò của nhà ấy không thể sinh ra ngựa được. Chủ nhà ấy đành chịu mất ngựa và mang tiếng là*

ngu. Thiên-hạ gọi ông là Ngu-công (lão ngu) và cái hang gần nhà ông cũng được gọi là hang Ngu-công. Chuyện thấu tai Tề Hoàn-công; nhà vua kể lại cho tướng quốc là Quản-Trọng nghe. Quản-Trọng nói: «Đó chính là cái ngu của hạ-thần. Nước nếu có vua giỏi như vua Nghiêu, tôi hiền như Cao-Dao, thì khi nào lại có việc ngang-ngược như vậy. Ngu-công đành chịu mất ngựa, chắc là biết rõ hình-pháp ngày nay không ra gì. Vậy xin nhà vua kíp chỉnh-đốn chính-sự lại».

MINH SƠN THỆ HẢI *thng.* Hẹn với núi, thề với biển, ý nói bao-giờ núi mòn, biển cạn mới thay lòng đổi dạ.

MINH TÂM KHẮC CỐT *thng.* Tạc dạ ghi xương, nhớ mãi-mãi, chẳng bao-giờ quên.

MINH-TU SẠN-ĐẠO, ÁM-ĐỘ TRẦN-THƯƠNG *thng.* Bề ngoài thì cho sửa-sang đường sạn-đạo, rồi lén độ binh ra ngả Trần-thương *II (B)* Gây nghi-ngờ cho người ta ở một mặt, để rồi phá hại ở mặt khác *đt. Dẹp xong nhà Tần, Sở Bá-vương đày Hán Bái-công vào Bao-trung là một thung-lũng giữa núi non trùng-điệp; sự giao-thông với bên ngoài chỉ có con đường duy-nhứt gọi* **Sạn đạo** *là đường bắc theo triền núi bằng cây ván ọp-ẹp, trên các gộp đá và hang hố sâu thẳm. Khi đến nơi, Trương-Lương lạy từ Hán-vương và đốt quách con đường* **Sạn-đạo** *ấy, khiến quan binh nhà Hán không còn mong trở lại Hàm-dương, an lòng ở lại Bao-trung mà phò họ Lưu và, đây mới là điểm cốt-yếu, khiến quan binh của Sở trấn đóng các ải ngừn binh Hán trở ra, đều giải-đãi trong việc canh-phòng. Trương-Lương đến Hàm-dương dụ được Hàn-Tín là tướng nước Sở về đầu Hán. Sau Tín theo kế của Trương-Lương, cho quân sửa-sang lại đường* **Sạn-đạo** *và rêu-rao sẽ đem quân ra phạt Sở. Tướng giữ ải của Sở hay được đều cười ngất, cho Hàn-Tín là khoác-lác và cứ ăn ngon ngủ kỹ, vì theo ước-lượng, muốn sửa xong* **Sạn-đạo** *phải hàng ngàn quân lính làm việc rỏng-rã trong ba năm mới xong. Nhưng bất thình-lình, binh Hàn-Tín lén ra ngả Trần-thương áp đến đánh phá, lấy ải nầy đến ải khác chỉ trong thời-gian ngắn.*

MINH-TRIẾT BẢO THÂN *thng.* Đã khôn ngoan lại sáng-suốt để giữ tấm thân được an-toàn *dc.* **Công-thành thân thối (thoái), minh-triết bảo thân, ngoại kỳ thân nhi thân tồn** *đt. Phạm-Lãi chịu gian-nan khổ-sở để phò Việt-vương Câu-Tiễn hạ được nước Ngô rồi bèn rủ Văn-Chủng bỏ Việt-vương, lui về vườn để tránh cái họa về sau; vì Việt-vương chỉ được cùng chung hoạn-nạn chớ không thể cùng chung phú-quý. Văn-Chủng không nghe, ở lại phò Việt-vương; quả sau bị Việt-vương vì ganh tài mà giết; còn Phạm-Lãi được sống an-nhàn trong một cái lốt người mới, tên mới.*

MÌNH GẦY LÀ THẦY CƠM *tng.* Người gầy ốm, mình dây, ăn rất nhiều.

MÌNH LÍNH, TÍNH QUAN *tng.* Người thấp-thỏi, học ít mà tính-tình kiêu-ngạo, lên mặt với đời, xem thường người chung-quanh.

MÌNH ỐC KHÔNG RỬA, CÒN MANG CỤC RÊU *thng.* Bản-thân mình tỵ-tiện mà còn bới-móc cái tỵ-tiện của người khác ra chê, hoá ra cái tỵ-tiện của mình càng tăng chớ chẳng tốt hơn ai; như con ốc, vốn đã nhớt mà còn mang thêm rêu thì ai mà không gớm. *thd. Ông-ích-Khiêm có tài mà tính-tình ngang bướng, ít khi tùng-phục ai nên bị Tôn-thất-Thuyết mấy phen bắt tội; khi thì cách-chức, khi thì giam-cầm và cuối-cùng bắt ông tuyệt-thực đến chết. Trong khi ấy thì Tôn-thất-Thuyết còn ngang bướng gấp mấy lần ông; nắm quyền sinh-sát trong tay, giết vua nầy, lập vua khác. Có lần Khiêm bị Thuyết bắt tội, cho xiềng giải về Bình-thuận; dọc đường, ông có làm một bài thơ trong ấy, câu phá là «Mình ốc mang rêu rửa sạch ai»?*

MÌNH SỐNG HƠN ĐỐNG VÀNG *tng.* Sống được là quý, nên luôn-luôn phải bảo-trọng thân mình; bình-thường thì giữ-gìn sức-khoẻ, khi có việc thì không nên ngại tốn-hao, miễn cho thân được sống, được mạnh-giỏi, không vướng điều phiền-phức.

MÌNH TRẦN KHỐ TRỤI *thng.* Nghèo quá, áo quần không có.

MIỄN-TỬ LƯU-LINH *thng.* Người được trên quan dưới dân, ai cũng mến-chuộng; muốn đi đâu thì đi, làm gì thì làm, quan làng đều tha-thứ bỏ qua *đt. Ông Trần-văn*

Hạc, Cai việc làng Hưng-lễ (nay là Hiệp-hưng), tổng Bảo-phước, tỉnh Bến-tre (nay là Kiến-hoà), có công phụng-sự Nguyễn-vương (Ánh) khi ngài bị Tây-sơn đánh đuổi; nhưng vì thích-thú cảnh ngư tiều, ông không theo phò vương đánh giặc. Sau vương phục-quốc, xưng Gia-long, có ban cho ông tấm kim-bài để bốn chữ «MIỄN-TỬ LƯU-LINH» và cho ông hưởng huê-lợi cả cù-lao trong sông cái, từ đồn Hàm-luông trên mỏm cù-lao Bảo đến cửa biển; bởi thế có câu thành-ngữ **Tự Hàm-luông chí hải-khẩu.**

MIẾNG ĂN ĐÈ CỘT *tng.* Tánh người rít-róng, có của thì cất giấu thật kỹ, không ai nhờ được. VL: *Vắt chày ra nước ròng-ròng, Miếng ăn đè cột, chớ hòng mon-men TrTh.*

MIẾNG ĂN LÀ MIẾNG NHỤC (h. TỜI-TÀN) *dcd.* **Miếng ăn là miếng tời-tàn, Mất đi một miếng lộn gan lên đầu** Nhỏ thì việc ăn-uống, lớn thì những mối lợi to, hay gia-tài chẳng hạn, thường làm cho bạn-bè hoá ra thù-địch, anh em ruột thịt dám giết nhau, hoặc kiện-tụng lôi-thôi để tiếng cười chê xấu-hổ.

MIẾNG ĐỈNH-CHUNG *thng. dc.* **Liệt đỉnh nhi thực, thực thời kích chung**= Bày vẹc mà ăn, đánh chuông mà gọi người tới ăn, tức cảnh ăn-uống náo-nhiệt tưng-bừng *II (B)* Sự giàu-sang.

MIẾNG GIỮA LÀNG, BẰNG SÀNG XÓ BẾP *tng.* Giữa đình đám hội-hè, trước các nhà tai-mắt trong làng, dầu chỉ ăn một miếng thôi, cũng bằng ăn thật nhiều ở nhà *II (B)* Việc dầu nhỏ, không lợi-lộc chi mà được quan làng phô-trương cho, cũng được vinh-vang hơn là giàu-có mà chỉ sống âm-thầm với vợ con.

MIẾNG KIA HẠ-RỘNG, MIẾNG NỌ ĐỘNG-QUAN *thng.* Ăn trầu liền-liền cái miệng; hễ nhả miếng kia là têm miếng nọ nhai nữa.

MIẾNG KHI ĐÓI, BẰNG GÓI KHI NO *tng.* X. **Một miếng khi đói, bằng một gói khi no.**

MIẾNG NGON NHỚ LÂU, LỜI ĐAU NHỚ MÃI (h. ĐỜI) *tng.* Việc thật hay, có nhiều ý-vị thì rất thấm-thía, nhớ hoài hay mối thù sâu, vẫn được ghim vào dạ, chẳng bao-giờ quên như khi ăn được miếng ngon, lọ miệng hay nghe lời chỉ-trích đau đớn, chua cay.

MIẾNG THỊT LÀNG, BẰNG SÀNG THỊT MUA *thg.* Thịt ở đình đám biếu cho thì quý hơn thịt do mình mua ở chợ, vì làng xóm có trọng mình mới biếu thịt cho mình; còn mua, thì ai có tiền cũng đều mua đặng cả.

MIẾNG TRẦU HÉO, CHUNG RƯỢU LẠT *thng.* Trầu và rượu đựng trong cái khay, tượng-trưng cho lễ; nhứt là trong các đám cưới hỏi, muốn thưa trình điều chi, cũng phải rót rượu ra chung trước. Xong rồi chế vô nhỏ để lát nữa, khi cần, lại rót ra. Vì thế mà rượu hoá lạt; còn ba miếng trầu thì được têm và cuốn lại đã lâu nên héo đi *II (B)* Lễ cưới hỏi đàng-hoàng, chẳng phải theo không lấy dõi.

MIẾNG TRẦU LÀ ĐẦU CÂU CHUYỆN *tng.* Trầu cau chẳng những là lễ phải có trong việc cưới hỏi, còn là cái lễ phải có trong các gia-đình thuần-tuý Việt-nam khi khách đến nhà. Người mình, dầu lạ hay quen, hễ có khách đến, đều đem trầu và nước trà (chè) ra đãi. Khách cũng thế, dầu đến nhà người với mục-đích chi, cũng phải đợi nhắm xong ngụm trà, hay đút miếng trầu vào miệng nhai nhóc-nhách ít cái rồi mới bắt đầu câu chuyện.

MIẾNG TRẦU LÀ ĐẦU THUỐC CÂM *tng.* Hễ miệng có nhai trầu, thì dầu là người ít ăn ít nói, cũng có chuyện nói hoài; nhứt là những người kiêu-căng, khi người, khi nhận nhai miếng trầu của chủ nhà mời, bắt-buộc phải nể-vì chủ nhà mà nói-năng vui-vẻ.

MIỆNG ĂN MẮM, ĂN MUỐI *thng.* Ít nói, nhưng hễ nói ra lời nào, là việc sẽ xảy ra đúng như lời nói ấy.

MIỆNG ĂN, NÚI LỞ *thng.* Ở không mà ăn-xài, tiền của bao-nhiêu cũng hết.

MIỆNG BÌNH, BỊT KÍN AI HAY *thng.* Giữ kín miệng, không nói ra, thì có ai hay biết việc riêng của mình hay của phe mình.

MIỆNG CÒN HOI (HÔI) SỮA *thng.* Còn trẻ lắm, không đương nổi việc lớn hay không đáng mặt ăn-nói với.

MIỆNG CÒN SE, CÓ ĐÂU CHÈ THIẾT

KHÁCH *tng.* Chính mình còn thiếu, lấy đâu giúp người, cho người.

MIỆNG CÒN THÈM, LẠI CÓ NEM ĐÃI KHÁCH *tng.* Tuy thiếu, nhưng sẵn lòng thảo thì như thừa, sẵn-sàng hy-sinh giúp người.

MIỆNG CHÀO XƠI, BỤNG KHẤN TRỜI ĐỪNG ĂN *tng.* Miệng tuy mời (mời lơi) nhưng lòng thì muốn cho người ta từ-chối.

MIỆNG ĐỌC CA, TAY VA ĐAN LỎI (h. TAY ĐAN LỎI) *tng.* Vừa đọc bài thiệu vừa đan cho phải đường, cho đừng lộn; thí-dụ đan nong đan bồ theo kiểu *nong-đôi* (lòng-hai) thì người ta thường đọc *cất tứ cất nhì, thù-thì đè ba*, nhưng vẫn đan lộn luôn *II (B)* Lý-thuyết giỏi mà thực-hành thì dại-bét.

MIỆNG HÙM GAN SỨA *thng.* Miệng nói lớn lối mà nhát gan; chỉ kẻ xỏ-lá hay làm oai bắt-nạt người, nhưng nếu gặp kẻ cứng tay thì xò.

MIỆNG KẺ SANG CÓ GANG CÓ THÉP *tng.* Người sang-cả quyền-quý, tiền nhiều, thế to, được tôi-tớ hay lính-tráng hầu-hạ đông-đảo, mỗi lời của họ phán ra là được kẻ bộ-hạ tuân theo răm-rắt để dùng gươm dùng súng uy-hiếp kẻ thế yếu.

MIỆNG KHÔN, TRÔN DẠI *tng.* Nói nhiều câu phạm-thượng đến phải bị đòn-bọng đau-đớn.

MIỆNG KHÔNG LÀM DA NON *thng.* Nói hết việc nầy rồi bắt sang việc khác, nói hoài không nghỉ.

MIỆNG LẦN LƯỠI MỐI *thng.* Tiếng đời dị-nghị, chê-cười hoặc thêm-thắt cho ra khác. VL: *May rủi rủi may đâu đã chắc, Miệng lần lưỡi mối hãy tai ngơ TTT.*

MIỆNG NAM-MÔ BỒ-TÁT, GIẤU DAO MÁC SAU LƯNG *tng.* Giả nói dịu-ngọt cho người ta tin, không phòng-bị rồi dùng mưu độc hại người.

MIỆNG NAM-MÔ, BỤNG MỘT BỒ DAO GĂM *tng.* Ngoài miệng thì hiền-lành, nhưng trong lòng thì chứa toàn mưu-chước độc-hiểm.

MIỆNG NGẬM HẠT THỊ *thng.* Ăn-nói lúng-búng không ra lời, như có ngậm hạt thị trong miệng.

MIỆNG NGON ĐÁNH NGÃ BÁT ĐÀY *tng.* Ăn được ngon thì bao-nhiêu ăn cũng hết *II (B)* Nắm lẽ phải trong tay thì kẻ nghịch dầu mạnh-mẽ thế nào, mình cũng thắng nó được.

MIỆNG NHÀ GIÀU NÓI ĐÂU RA ĐẤY *thng.* Nhà giàu được nhiều người dua-nịnh, lời nói dầu quấy cũng được khen là phải, việc nào bày ra cũng được người hoan-hô và tuân theo răm-rắt.

MIỆNG THƠN-THỚT, DẠ ỚT NGÂM *tng.* Miệng nói ngọt-ngào, lời nói đầy nhân-nghĩa, nhưng lòng-dạ thì hiểm-độc xấu-xa.

MỸ-VỊ HỦ PHÚC, MỸ-SẮC MÊ TÂM HNT: Miếng ngon phá bụng, sắc đẹp mê lòng.

MÒ KIM ĐÁY BỂ *thng.* Tìm kiếm một người mà không biết mặt-mày tông-tích hay làm một việc hết sức khó-khăn, không chút hy-vọng thành-công.

MÒ TRĂNG ĐÁY NƯỚC *thng. Nhtr.*

MỌC LÔNG TRONG BỤNG *thng.* Toan-tính việc độc-ác, mảng lo hại người bằng cách nầy cách khác.

MỌC NHƯ NẤM MÙA MƯA *thng.* Sinh ra thật nhiều, đua nhau bày ra cùng khắp.

MONG NHƯ MONG MẸ VỀ CHỢ *thng.* Trông đứng trông ngồi, chờ đợi hết sức, không khác trẻ con trông mẹ đi chợ về.

MỎNG MÔI HAY HỚT *thng.* Kinh-nghiệm cho thấy những người môi mỏng hay nói hớt.

MỌT ĂN CỨT SẮT *lv.* Làm trầy-trật, không kết-quả, hoặc khuyên dạy kẻ cứng đầu bướng-bỉnh, nó chẳng chịu nghe, không khác gì mọt mà ăn cứt sắt.

MỌT ĂN (h. GẶM) ĐŨA BẾP, SỨA NHẢY QUA ĐĂNG *tng.* Sức yếu mà đương việc to, bất-tài mà cam lấy việc khó, không chút hy-vọng thành-công (đũa bếp bằng sắt).

MỌT GẶM SÁCH *thng.* Người mê sách, đọc hết pho nầy đến pho khác, nghiền-ngẫm đọc kỹ đến thuộc lòng hết những lời dạy của người xưa rồi hễ mở miệng ra là nói sách, kể vanh-vách những cách-ngôn và lồng hết vào mọi lời nói ở mọi trường-hợp; cứ mù-quáng tin cả lời xưa là đúng mà quên rằng chúng chỉ đúng ở một thời-gian

và không-gian nào đó thôi. *thd*: *Có người thợ mộc đang đẽo bánh xe, nghe vua Hoàn-công đọc sách bèn hỏi; vua đáp: « Ta đọc những lời của thánh-nhân ». — Thánh-nhân hiện có còn sống không? — Đã chết cả rồi. — Thế thì những câu của nhà vua đọc chỉ là cặn-bã của thánh-nhân thôi. Nhà vua nổi giận quát: Ầ anh thợ! Ta đang đọc sách, sao người dám nghị-luận lôi-thôi? Hễ nói có lý thì ta tha, không có lý thì phải tội. — Cứ lấy việc tôi làm mà xét: khoét họng rộng, thì để mộng vào dễ nhưng không chặt; khoét hẹp, thì để mộng không vào, cố nong thì tét miệng. Còn làm vừa-vặn đúng mực thì đâu ăn đấy và việc đó tự tâm tôi liệu mà nấy ra tay tôi làm. Cái khéo ấy, tôi không thể dạy con tôi, con tôi không thể học được ở tôi. Nó muốn được khéo như tôi nó phải làm thường, khi làm phải để tâm suy-nghĩ, xét-nét và cũng phải tuỳ thứ gỗ. Người xưa đã chết thì cái hay của họ tưởng cũng đã chết cả rồi; các câu của nhà vua học chẳng phải là cặn-bã chớ là gì?* TrT.

MỌT NÀO ĂN ĐƯỢC CỨT SẮT? *thng.* Khó mà nhờ-nhôi được tiền-bạc của người bủn-xỉn, xấu bụng.

MỒ-CÔI CHA ĐEO CHƯN CHÚ, MỒ-CÔI MẸ NÍU VÚ DÌ *tng.* X. **Không cha theo chú, không mẹ bá dì.**

MỒ CHA CHẲNG KHÓC, KHÓC ĐỐNG MỐI *thng.* Con người, dầu tình-cảm dồi-dào, mà đã dùng lầm chỗ, thì sau này, tình-cảm ấy không còn nguyên như trước. Một người đã trung-thành với kẻ xấu, một người đã đem hết chân-tình mà thương kẻ bất-trinh thì dầu về sau, gặp được bạn tốt hay gái hiền, tình-cảm cũng đã sứt-mẻ mà không còn đằm-thắm như trước *đt. Người kia sinh tại nước Yên, lớn lên sang ở nước Sở; lúc già, trở về xứ cũ. Khi đi ngang nước Tấn, bạn cùng đường chỉ vào mà nói: « Đây là nước Yên ». Người ấy ngùi-ngùi đổi sắc mặt. Chỉ vào nền xã, anh bạn bảo: « Đây là nền xã làng anh ». Anh ta ngậm-ngùi than-thở. Chỉ một nhà bên đường, người bạn bảo « Đây là nhà cha anh ». Anh ta rơm-rớm nước mắt. Chỉ vào gò mối, bảo: « Đây là mồ cha anh ». Anh ta bụm mặt khóc òa. Cả bọn đều cười rộ lên, khiến anh ta lấy làm bẽn-lẽn. Nhưng khi về đến nước nhà thật, trước mồ-mả ông cha thật, anh ta hờ-hững, không còn được như trước nữa.*

MỒ HOANG CỎ LẠNH *thng.* Mồ-mả hoang vắng, cỏ mọc rậm-rì, không được người thân thăm-viếng, cúng-quải.

MỒ-HÔI NƯỚC-MẮT *thng.* Công khó-nhọc vất-vả.

MỒ YÊN MẢ ĐẸP *thng.* Được chôn-cất tử-tế, mồ-mả đắp cao-ráo *II (B)* Được yên nơi cõi chết, không bị người đời nguyền-rủa.

MỔ LỢN ĐỜI BÈO, MỔ MÈO ĐỜI MỠ *tng.* Giận cùng rồi làm cho đã nư, không kể hậu-quả tai-hại cho mình.

MỘC BỒN, THUỶ NGUYÊN *thng.* Cây có cội, nước có nguồn, con người thì có cha mẹ, dân thì có tổ-quốc. VL: *Mong đền mộc bồn thuỷ nguyên, Dốc báo càn-khôn phú-tái* SV.

MỘC DĨ THÀNH CHÂU (CHU) *thng.* Ván đã đóng thuyền, có tháo ra cũng đã có dấu đinh *II (B)* Việc đã lỡ rồi, để xuôi cho yên.

MỘC-HẦU NHI QUAN *thng.* X. **Khỉ mặc đội mão.**

MỘC-LAN TÙNG-QUÂN *đt. Vào thời Tuỳ Đường, nơi nơi đều khởi loạn, mỗi nhà bắt-buộc phải có một người đi lính. Hoa-mộc-Lan không anh em trai, phải giả trai nhập-ngũ thế cho cha vừa già vừa bệnh. Đánh giặc suốt 12 năm mà trong quân-lữ không ai dè nàng là gái. Được người đời lập đền thờ tại Thương-khẩu, tỉnh Hà-nam (TH).*

MỘC-THẠCH TÂM-TRƯỜNG *thng.* Lòng dạ như gỗ đá, tánh người cứng-cỏi, chặt dạ, khó làm sao cho xiêu.

MÔI-CHƯỚC CHI NGÔN *thng.* Lời-lẽ, sự chỉ-dẫn của mai-mối trong việc cưới gả, điều-kiện thứ hai tiếp theo điều-kiện thứ nhứt là *phụ-mẫu chi-mạng* (lịnh dạy của cha mẹ) trong việc hôn-nhân của người Việt-nam theo tục xưa.

MÔI HỞ RĂNG LẠNH *thng. dc.* **Thần vong xỉ hàn** Ttr. Nước làm phên giậu che-chở phía ngoài mà bị lấn cướp, nước bên trong cũng bị đe-dọa và có ngày cũng mất theo *đt. Nước Ngu tham ngọc-bích xứ Thuỳ-cúc và ngựa hay đất Khuất-sảng do*

Tấn Hiến-công biếu mà cho Tấn mượn đường đánh nước Quách. Tấn đánh lấy nước Quách xong, quày binh đánh luôn nước Ngu; khiến Ngu, nước đã mất mà ngọc-bích và ngựa hay cũng không còn.

MỒI NGON CHẾT CÁ *tng. dc.* **Hương-nhĩ chi họ, tất hữu tử-ngư** = Tiền của nhiều, chức-tước cao, gái thật đẹp thường làm luỵ kẻ anh-hùng *thd. Thị-Ba thuộc một gia-đình quyền-quý, nhan-sắc đẹp-đẽ, bị cưỡng ép lấy lãnh-binh Nguyễn-văn-Sắt; nàng phải tản-cư về Bình-lý. Nơi đây nàng gặp một võ-quan trẻ tuổi tên Nguyễn-văn-Trì là người cùng nàng đã có lời thề-thốt từ trước; cả hai nối lại mối tình xưa. Cuộc tình-duyên này khiến một người thứ tư nữa là đội Dinh ganh-ghét, vì y cũng rung-động trước nhan-sắc của Thị-Ba. Y bèn gài bẫy cho Lãnh-binh Sắt bắt cả hai đánh đập tàn-nhẫn rồi kết bè thả trôi sông. Bè được đại-uý thuỷ-quân lục-chiến Pháp là Barbé vớt được và cứu sống Thị-Ba, còn Trì thì đã chết. Barbé công Thị-Ba về đồn đóng tại chùa Khải-tường (nơi góc đường Trần-quý-Cáp xà Lê-quý-Đôn bây-giờ). Nơi đây, Barbé nhờ hai bác-sĩ Pháp tận-tâm cứu-chữa cho Thị-Ba. Trước nhan-sắc kiều-diễm của Ba, Barbé cũng ngần-ngơ lòng nên xin cùng nàng kết-nghĩa tóc tơ. Thị-Ba giả vờ ưng, nhưng xin phép đi thăm bà-con và thề-thốt sẽ trở lại. Một đêm kia, có một người Việt đến cho Barbé hay tin Thị-Ba bệnh nặng trong một ngôi chùa gần đó và nhẫn nhàng đến đem nàng về cứu chữa. Barbé lật-đật lên ngựa ra đi được một quãng đường thì bị quân phục-kích của Trương-Định xông ra đâm chết. Lính Pháp trong chùa như rắn không đầu, bị nghĩa-quân tàn-sát hết.*

MỒI NHỎ BẮT CÁ NHỎ *tng.* Sức yếu thì làm việc nhỏ, vốn ít thì mua bán ít tiền, cái nhân thế nào thì cái quả thế ấy là lẽ tất-nhiên; muốn khác hơn là chuốc lấy thất-bại.

MỐI ĐÙN *thng. dc.* **Thiên táng mối đùn,** tức Trời để mả cho chớ không phải người đề; tục-truyền ngôi mộ nào được thiên táng thì mối đùn thành mả, con cháu làm ăn phát-đạt. VL: *Anh nay nhờ phận ấm-no, Tả-nhân thiên táng, huyệt do mối đùn TrTh.*

MỖI LẦN ĐẠP CỨT CHẲNG LẼ MỖI LẦN CHẶT CHUN *thng.* Trong thân nếu có người lầm-lỗi, ta nên lấy lời-lẽ khuyên-răn rồi tha-thứ để người ấy có thể ăn-năn, trở lại đường phải; chớ chẳng lẽ đang tâm từ bỏ người ấy.

MỒM CHÓ VÓ NGỰA *tng.* Chó hay cắn, ngựa hay đá, ta nên coi chừng mỗi khi đứng gần *II (B)* Nên thận-trọng trên đường đời, vì đời là trường tranh-đấu để được sống còn, sơ-sảy thì hại thân.

MỒM LOA MÉP GIẢI *thng.* Chỉ người rộng họng lớn tiếng, hay nói bô-bô, hay cãi sướt (mồm như cái loa, mép như mép con giải là giống rùa lớn con).

MỒM MIỆNG ĐỠ CHÂN TAY *thng.* Khéo môi-miếng lấy lòng người cho khỏi làm một việc chung nặng nhọc *II* Món đồ làm vụng hay việc làm hư-hỏng mà khéo ăn khéo nói để được châm-chế, chấp-nhận.

MÔN CHẲNG NGỨA MÀ BẠC HÀ TĂN-TĂN *tng.* Người trong cuộc không ra miệng mà người ngoài cuộc không bị đụng-chạm gì lại ra miệng.

MÔN ĐƯƠNG HỘ ĐỐI *thng.* Nhà-cửa, tiền-của hay địa-vị xã-hội của hai đàng sắp làm sui xứng nhau.

MỒN-TÂM TỰ VẤN *thng.* Rờ lòng mà hỏi lấy mình, trách lấy mình.

MỒNG MỘT LƯỠI GÀ, MỒNG BA LƯỠI LIỀM *tng.* Trăng đêm mồng một chỉ có một vệt nhỏ như lưỡi con gà; qua mồng ba thì trộng một chút, giống lưỡi liềm.

MỐNG DÀI TRỜI LỤT, MỐNG CỤT TRỜI MƯA *thng.* Khi trên trời hiện ra cái mống dài thì trời ui-ui nắng; bằng mống cụt thì sắp có mưa.

MỐNG ĐÔNG, VỒNG TÂY *tng.* Mống khi thì hiện bên đông, khi thì bên tây: đó là tuỳ mặt trời; hễ mặt trời ở hướng đông thì mống ở hướng tây hay ngược lại.

MỐNG MỌC HẾT MƯA *tng. dc.* **Hồng hiện vũ chỉ.** = Vừa tạnh mưa mà thấy mống hiện ra là biết tạnh luôn.

MỐNG VÀNG THÌ NẮNG, MỐNG TRẮNG THÌ MƯA *tng.* Kinh-nghiệm thời-tiết cho biết hễ mống màu vàng mọc thì ngày mai có nắng; nếu là mống màu trắng, thì sắp có mưa.

MỘNG ĐIỆP *thng.* X. **Giấc bướm.**

MỘNG HOA *đt. Giang-Yêm (TH) làm thơ không hay; nhưng từ ngày chiêm-bao thấy bút trổ hoa sen, thơ ông làm rất nổi tiếng.*

MỘNG LAN *thng. đt: Vợ Trịnh Văn-công chiêm-bao thấy cỏ lan, mới có thai và sinh được một trai, sau là Trịnh Mục-công.*

MỘNG NGUYỆT *thng.* Võ-Minh hoàng-hậu (TH) chiêm-bao thấy mặt trăng, sau sinh ra một gái; sau là Nguỵ-hậu.

MỘT BÁT CƠM RANG BẰNG MỘT SÀNG CƠM THỔI *tng.* Ăn cơm rang no dai hơn cơm nấu, vì có mỡ, lâu tiêu *II (B)* Ăn nhờ của người trong cơn túng-ngặt tuy ít nhưng nhớ hoài.

MỘT BẦU THẾ-GIỚI *thng.* Cõi đời chung, cả thiên-hạ *đt: Phí-trường-Phòng đời Hậu-Hán rình thấy ông già bán thuốc ngoài chợ chun vô cái bầu đựng thuốc của ông mỗi khi tan chợ. Trường-Phòng bèn xin phép ông già vô bầu chơi. Vô được, Trường-Phòng thấy đủ cả nhơn-gian thế-giới.*

MỘT BỒN HAI KIẾNG *thng.* Một người đàn-ông có hai vợ ở hai nhà. VL: *Một bồn hai kiếng còn xanh, Một chàng hai thiếp hay sanh nhiều bề* CD.

MỘT BỮA CƠM CHA BẰNG BA BỮA CƠM RỂ *tng.* Tục ở rể ngày xưa ăn được một bữa cơm của cha mẹ vợ (chưa cưới) phải làm việc gấp ba gấp bốn ở nhà mình.

MỘT CÁI GIÁ BẰNG BA CÁI ĐÁNH *tng.* Giá tay để đe-doạ, lỡi nặng hơn là đánh *II* Đối với con-cái nhà, luôn-luôn để ý mọi hành-vi chúng; vừa thấy chúng làm điều sai quấy là ngăm-đe răn dạy liền thì chúng sẽ trở thành những đứa con nên; ngược lại, đợi chúng làm ra tội mới phạt đòn thì đã trễ hay mỗi việc mỗi đánh thì chúng sinh lỳ khó dạy.

MỘT CÂY CHẲNG NÊN RỪNG *dc.* **Độc-thọ bất thành lâm** = Một người dầu tài-giỏi đến đâu cũng khó làm nên một công-việc cần có nhiều người.

MỘT CÂY XANH ĐỜN *thng.* Tay cự-phách, nổi bật nhứt trong đám.

MỘT CÂU NÓI NGAY BẰNG LÀM CHAY CẢ THÁNG *tng.* Lời nói ngay-thật chẳng những làm cho người tin kính-nể và nhiều hậu-quả tốt đẹp sẽ đến với mình mà trong nhiều trường-hợp, nó có thể giúp người ngay không bị hại, phước-đức còn nhiều hơn là làm chay thí-thực.

MỘT CÂU NHỊN, CHÍN CÂU LÀNH *tng.* Nhịn được một việc hay một lời nói lấn-lướt là qua khỏi một điều tranh-chấp có thể sinh rắc-rối hay gây tai-hại cho mình; điều dễ thấy hơn là mình khỏi phải lo ngại đêm ngày việc người ta có thể trả thù bất-cứ ngày-giờ nào mà mình không biết trước. VL: *Một câu nhịn, chín câu lành, Chớ hề tật-đố, chớ hề cậy công* GH.

MỘT CON ĐẬU HƠN MƯỜI CON BAY, MỘT CON NẮM TRONG TAY HƠN MƯỜI CON BAY TRÊN TRỜI *tng.* Vật có sẵn, dầu ít hay xấu cũng là của mình, nên giữ mà hưởng; không nên xem thường mà chạy theo những của đâu đâu; đã không chắc được mà có khi phải mất của nhà vì tại mình xem thường, hờ-hững.

MỘT CON ÉN KHÔNG ĐEM LẠI ĐƯỢC MÙA XUÂN *thng.* Một người dầu tài-giỏi đến đâu, cũng không làm nên việc được mà phải nhờ nhiều người.

MỘT CON NGỰA ĐAU, CẢ TÀU KHÔNG ĂN CỎ *tng.* Đồng-loại hay đồng bọn đều có tình thương lẫn nhau; một người mắc nạn hay có chuyện buồn, là cái nạn chung hay mối buồn chung cho tất-cả.

MỘT CON TẰM CŨNG PHẢI HÁI DÂU, MỘT CON TRÂU CŨNG PHẢI ĐI CHĂN *thng.* Việc lớn việc nhỏ chi cũng phải mất công, thà mất công cho đáng; sống một mình cũng phải đi chợ nấu ăn mà có thêm đôi ba người nữa thì cũng tốn có bấy-nhiêu công đó.

MỘT CỔ HAI TRÒNG *thng.* Vất-vả, khó liệu, một mình chịu hai gánh nặng, đã mệt lo lại khó xử-trí cho vẹn-toàn.

MỘT CỤC MÁU XẤN LÀM NĂM LÀM BẢY *thng.* Khí-huyết cha mẹ chia thành nhiều phần, tức sanh nhiều con; hay nói ngược lại, anh chị em ruột đo một thứ máu sanh ra, nên cần thương yêu nhau, bảo-bọc và bênh-vực lẫn nhau.

MỘT CHÂN BƯỚC ĐI, MƯỜI CHÂN BƯỚC LẠI *tng.* Đi không dứt, không đành; nửa muốn ra đi, nửa muốn ở lại. Một người thôi ra, có hàng chục người dứt đơn xin về.

MỘT CHÌNH (CHĨNH) HAI GÁO *thng.* Một chồng hai vợ. VL: *Chồng tôi tham sắc tham tài, Một chình hai gáo, tôi ngồi sao yên* CD.

MỘT CHỐN ĐÔI QUÊ *thng. Nh.* **Một bồn hai kiềng.**

MỘT CHỮ NÊN THẦY, MỘT NGÀY NÊN NGHĨA *tng.* Học với ai một chữ, mình với người đó cũng nên nghĩa thầy trò; lấy nhau một ngày, cũng đã nên nghĩa vợ chồng, thế không nên bội-bạc với người đã cùng mình vui điều ân-ái.

MỘT CHỮ THÁNH, MỘT GÁNH VÀNG *tng.* Chữ của thánh-hiền để lại, rất quý; biết chữ, lợi-ích không biết ngần nào.

MỘT CHƯƠNG HỐI-HẬN *đt. Năm 1079, quan nhà Tống rút quân khỏi nước Nam, có làm một bài thơ tỏ ý hối-hận vì muốn lấy toàn cõi Giao-chỉ mà phải bỏ Quảng-nguyên (vùng Cao-bằng Lạng-sơn) là nơi có nhiều vàng.* VL: *Lại còn hối-hận một chương, Tham voi Giao-chỉ, mất vàng Quảng-nguyên* QSDC.

MỘT ĐÊM NẰM, MỘT NĂM Ở *tng.* Được ngủ nhờ một đêm nơi nhà ai, sự sung-sướng bằng ở nhà mình một năm (vì là trong cơn ngặt).

MỘT ĐỒNG CŨNG CÔNG ĐI CHỢ *tng.* Có ít tiền mà đi chợ xa thì vừa tốn công, vừa mất thì-giờ mà mua chẳng được bao-nhiêu đồ *II (B)* Nghèo không nên theo-đuổi việc to-tát, như kiện-tụng chẳng hạn, đã tốn của tốn công lại thất-kiện.

MỘT ĐỒNG CHÁC XA, BA ĐỒNG CHÁC GẦN *tng.* Tốn một đồng mà phải đi xa, tốt hơn chịu tốn ba đồng mà được đi gần, ít nhọc *II (B)* Thà tốn-hao nhiều mà khoẻ thân, mau xong việc hơn là tốn ít mà nhọc-nhằn, lâu-lắc.

MỘT ĐỒNG KHOAI LÀ HAI ĐỒNG VỎ *tng.* Của không ngon, mua rẻ như mắt (đắt).

MỘT ĐỒNG VỐN, BỐN ĐỒNG LỜI *tng.* Cho vay cắt cổ, ăn lời quá nặng.

MỘT ĐỜI KIỆN, BA ĐỜI THÙ *tng.* Có việc kiện-tụng lôi-thôi với nhau, sanh việc thù-oán dằng-dai đến mấy đời con cháu về sau.

MỘT ĐỜI LÀM LẠI, BẠI-HOẠI BA ĐỜI *tng.* Làm thơ-lại ở cửa quan xưa là một việc làm dễ gây tội-lỗi, nào là ăn lót, bóc-lột dân lành, xui việc kiện-cáo..., khiến con cháu ngày sau hư-đốn, nghèo-khổ đã chịu cái quả xấu do ông cha gây ra.

MỘT ĐỜI TA, BA MƯƠI ĐỜI NÓ *tng.* Có của thì xài, có cũ có hư thì sắm cái khác, việc gì mà hà-tiện giữ của hoặc lấy thân che của.

MỘT GIỌT MÁU, BÁO BA ĐỜI *đs. Nguyễn-Trãi vô-tình để học-trò mình phát cỏ chặt đứt đuôi rắn (có thuyết cho rằng quân lính của Nguyễn-Trãi khi cất trại, đã phá vỡ ổ rắn và đập chết hết bầy rắn con; mặc dầu đêm trước, rắn mẹ có ứng mộng xin Trãi hoãn việc cất trại, để rắn kịp dời chỗ ở) nên một hôm, Trãi chong đèn xem sách, có giọt máu từ trên rường nhỏ xuống ngay chữ đại và thấm ba trang sách. Sau về hưu, vì án Thị-Lộ mà Trãi bị tru-di tam-tộc.*

MỘT GIỌT MÁU ĐÀO HƠN MỘT AO NƯỚC LÃ *tng.* Bà-con dầu xa, vẫn còn hơn người dưng.

MỘT HỘI MỘT THUYỀN *thng. dc.* **Tiền thuyền hậu thuyền, an trí nễ ngã phi tái lai nhân** = Chiếc thuyền trước với chiếc thuyền sau, biết đâu người với ta chẳng là người chết đi rồi đầu thai lại *II thth.* Người cùng hoàn-cảnh, chung một giới, một nhóm. VL: *Âu đành quả kiếp nhân-duyên, Cũng người một hội một thuyền đâu xa* K.

MỘT HỘT MUỐI, CẦN LÀM HAI *thng.* Trong cảnh nghèo, dầu có ít đến đâu cũng san-sẻ nhau mà dùng, như vậy mới thật thương nhau.

MỘT KẺ NÓI NGANG, BA LÀNG NÓI KHÔNG LẠI *tng.* Bàn chuyện mà không căn lý-lẽ, không dựa vào điều-kiện khách-quan, nhứt là không tuỳ hoàn-cảnh, cứ một mực nhắm vào cái lợi hay cái hại mà bênh-vực chủ-trương mình, củng-cố lập-trường mình, thì ai mà nói cho lại.

MỘT KÈO MỘT CỘT *thng.* Do cha mẹ cưới gả cho hoặc lấy nhau từ khi trai gái mới lớn lên, đã lập gia-đình hay đã có con, không phải chắp-nối giữa chừng.

MỘT KIỀNG HAI QUÊ *thng. Nh.* **Một bồn hai kiềng.**

MỘT KHO VÀNG KHÔNG BẰNG MỘT NANG CHỮ *tng.* Giàu-có mà dốt-nát không bằng nghèo mà hay chữ; vì người hay chữ hiểu-biết nhiều, thông lẽ-nghĩa, ăn-nói phải đường, được người đời kiêng-nể, trọng-vọng. Hơn nữa, sự hiểu-biết nhiều cũng là một phương-tiện để làm ra của, thì một ngày nào đó, cũng sẽ giàu-có như ai.

MỘT KHỐ HAI NGƯỜI ĐÓNG *thng.* Nghèo-khó quá, không có đủ quần áo để mặc (X. **Con đóng khố, bố ở trường**) *// Bạn nghèo mà chí-thân, có gì cũng san-sẻ nhau.*

MỘT LẦN NGẠI TỐN, BỐN LẦN CHẲNG XONG (*h.* **ĐỦ**) *tng.* Sợ tốn ít hoá ra tốn nhiều; vì hà-tiện, mua ít quá, dùng không được phải bỏ mà mua cái khác cho vừa, thành ra tốn đến hai lần mà chỉ dùng có một việc.

MỘT LẦN NHÚM BẾP LỬA, MỘT LẦN KHÓ *thng.* Lập được một gia-đình, hay một sự-nghiệp, là một việc tốn nhiều công-phu, ngày-giờ; bởi vậy, không nên vì nóng giận trong một lúc mà đập-đổ, phá hư.

MỘT LẦN THÌ KÍN, CHÍN LẦN THÌ HỞ *tng.* Thành-công trong việc khai-thác một nguồn lợi chưa ai biết, hễ được lợi rồi thì nên thôi. Nếu ăn-quen theo-đuổi, sẽ có người biết mà giành-giựt rồi sanh thù-oán; hoặc-giả, nếu là nguồn lợi bất-chánh, cái hại càng to nếu ta không biết giới-hạn lòng tham.

MỘT LẼ SỐNG BẰNG ĐỐNG LẼ CHẾT *tng.* Phụng-dưỡng cha mẹ khi còn sống, dầu chỉ cơm tẻ ngày hai, miễn một lòng kính-trọng thì quý hơn là cúng mâm cao cỗ đầy khi cha mẹ đã qua đời.

MỘT LÒNG MỘT DẠ *thng.* Chí-quyết tới cùng, trước sao thì sau vậy, không thay-đổi. VL: *Một lòng một dạ tới cùng, Dầu ai đem dạ bưởi bòng mặc ai // Đồng-ý nhau: Hai người một lòng một dạ trong việc hôn-hợp kinh-đinh.*

MỘT LỜI NÓI DỐI, SÁM-HỐI BẢY NGÀY *tng.* Nói dối luôn-luôn gây hậu-quả tai-hại không cho mình, cũng cho người; bởi vậy, dầu độc-ác đến đâu, mỗi lần gặp phải một tai-hại hay thấy ai bị hại do một lời nói dối của mình, khiến hối-hận không ít; nhứt là sự nói dối của mình do người khám-phá, lại càng trơ-trẽn xấu-xa biết chừng nào.

MỘT LỜI NÓI, MỘT ĐỌI MÁU *tng.* Lời nói rất quan-trọng, nó có thể làm nên sự-nghiệp hay gây đổ-vỡ cho một gia-đình; có khi vì một lời nói bất-cẩn mà vợ xa chồng, anh em ly-tán rồi người nói lời nói ấy sẽ mang một hậu-quả tai-hại không lường được.

MỘT LỜI NÓI, MỘT GÓI TỘI *tng.* Nói-năng không thận-trọng, gây tai-hại cho người thì mình nhận lấy trách-nhiệm ấy, dầu không về mặt pháp-lý, cũng về mặt tinh-thần.

MỘT LỜI NÓI, MỘT GÓI VÀNG *tng.* Biết lựa lời mà nói nhứt là nói trong trường-hợp đáng nói thì lời nói rất quý, có thể làm lợi cho mình hay xây-dựng cho người. Ở trường-hợp sau, người ta rất quý-trọng và tín-nhiệm mình, đó cũng là cái lợi cho mình vậy.

MỘT MÁU MỘT THỊT *thng.* Anh em ruột hay chị em ruột.

MỘT MẶT HƠN MƯỜI GÓI *thng.* Nhà người quen thân có việc, mình đến giúm-giúp hoặc hỏi thăm, quý hơn là ở nhà sai người đem quà đến tặng.

MỘT MẶT NGƯỜI HƠN MƯỜI MẶT CỦA *thng.* Người quý hơn của vì người làm ra của chớ của không tạo ra người *// Nh.* **Một mặt hơn mười gói.**

MỘT MẤT MƯỜI NGỜ *thng.* Người ta, khi mất món gì, thì ngờ-vực cho tất-cả. Mà bụng đã ngờ-vực, thì ngoại-vật đều biến-đổi khiến ai cũng có thể bị ngờ là kẻ cắp. Trong trường-hợp có người đáng ngờ hơn cả, thì mọi hành-vi, cử-động chi của người ấy, đều tỏ ra người ấy, chính là kẻ cắp: *đt. Có người làm mất cái búa và nghi cho đứa con nhà láng-diềng lấy trộm. Anh ta trông dáng nó đi, rõ là đứa trộm búa; vẻ mặt lơ-láo của nó cũng tỏ ra nó là đứa trộm búa; bất-kỳ, cách nó đi, bộ nó đứng, lời ăn tiếng nói chi cũng lộ cho anh ta thấy nó chính là đứa trộm cái búa của anh ta. Lát sau, bới trong đống rác, lại gặp cái búa đã lạc mất. Thì hôm sau, trông đứa con nhà láng-diềng rất thật-thà dễ thương, không tỉ gì giống đứa ăn-trộm búa cả* LT.

MỘT MẸ NẰM, NĂM CON CHẠY *tng.* Mẹ có bệnh thì con-cái vì tình mẫu-tử thiêng-liêng, dầu lăng-xăng lo chạy-chữa.

MỘT MIẾNG GIỮA LÀNG BẰNG MỘT SÀNG XÓ BẾP *tng. Nh.* **Miếng thịt làng bằng sàng thịt mua.**

MỘT MIẾNG KHI ĐÓI BẰNG MỘT GÓI KHI NO *tng.* Giúp người trong cơn túng-ngặt mới quý; lúc người ta đầy-đủ hoặc có thừa mà đem tặng thêm, chỉ là một việc tấn-ơn vô-ích. VL: *Miếng khi đói, gọi khi no, Của tuy tơ tóc, nghĩa so nghìn trùng* GH. *thd.*: *Trang-châu nghèo túng, sang Ngụy-văn-Hầu vay thóc. Ngụy nói*: «*Có một ấp sắp đem nộp thóc cho tôi, tôi sẽ cho ông vay 300 lượng, ông bằng lòng không*»? *Trang giận đáp*: «*Đi đến đây, dọc đường, có một con cá đang ngắc-ngoải trong vết bánh xe, gọi tôi van-lơn xin chút nước. Tôi hẹn để qua chơi nước Ngô nước Việt, bận về sẽ đem hết nước sông Tây-giang mà cứu nó. Nó giận nói*: «*Tôi đang cần nước, ông chỉ cho một bát là đủ cứu sống tôi. Ông lại hẹn như thế; đợi đến lúc ông về, có lẽ ông sẽ đến hàng cá khô mới gặp được tôi*». Th. U.

MỘT MIẾNG TRẦU LÀ DÂU NHÀ NGƯỜI *tng.* Trầu cau là lễ cưới của người Việt-nam; nhận trầu cau của ai là hứa gả con cho nhà ấy. Bởi thế, giáo-dục gia-đình không cho phép con gái ăn trầu của trai mời, vì nhận miếng trầu nơi tay người, là nhận làm vợ họ vậy. VL: *Ra đi mẹ có dặn rằng, Làm thân con gái chớ ăn trầu người* CD.

MỘT MIỆNG KÍN, CHÍN MƯỜI MIỆNG HỞ *tng.* Câu chuyện giữa hai người cần giữ kín, mà nếu vì bồng-bột hay vô-ý, nói cho một người thứ ba biết, tất thiên-hạ đều hay.

MỘT NĂM KHÔN, MỘT LẦN DẠI *tng.* Sự-nghiệp làm cả năm mới có, mà lỡ dại một lần, có thể tiêu-tan cả; thế nên, cần giữ mức bình-thường chớ đừng dại-dột liều-lĩnh.

MỘT NÓC CHỞ ĐƯỢC TRĂM RUI, TRĂM RUI CHUI VÀO MỘT NÓC *tng.* Một nhà sinh được nhiều con cháu. Ngày thường, rải-rác khắp nơi, hoặc có gia-đình riêng, nhưng ngày giỗ chạp đều tựu về đông-đủ. Có nhiều trường-hợp khiến tiểu-gia-đình nhập về với mái nhà chung và nơi đấy, sẵn-sàng dung-nạp tất-cả; như bao-nhiêu đầu rui, đều gác lên cây đòn-dông. Bởi vậy, con cháu dầu ở đâu xa, cũng không thể quên được mái nhà chung, nơi chôn nhau cắt rốn.

MỘT NONG TẰM, NĂM NONG KÉN *tng.* Để tằm rất có lợi, con tằm nhỏ mà nhả tơ làm cái kén rất to, nên nuôi một nong tằm, sẽ có năm nong kén hoặc hơn.

MỘT NỒI HAI VUNG *thng.* Một chồng hai vợ. VL: *Một vợ thì đi buôn nồi, Không may nồi méo, một nồi hai vung* CD.

MỘT NUỘC LẠT LÀ MỘT BÁT CƠM *tng.* Công với của cũng bằng nhau; kẻ có công, người có của, không ai được kể ơn.

MỘT NGŨ NẰM, LÀ NĂM NGŨ CHẠY *tng.* Trong việc thu-lượm chiến-trường, thấy nhặt được thây địch-quân độ một ngũ, là biết có lối năm ngũ đã bỏ chạy.

MỘT NGƯỜI CƯỜI, MƯỜI NGƯỜI KHÓC *tng.* Trên trường tranh-đấu hằng ngày, vì lẽ cạnh-tranh sinh-tồn mà phá hại lẫn nhau. Khi ta thấy một người thành-công, là biết có ít lắm là mười người bị thất-bại cùng trong một việc.

MỘT NGƯỜI HAY LO BẰNG KHO NGƯỜI HAY LÀM *tng.* Một công-việc có nhiều người làm mới xong; nhưng nếu thiếu người cai-quản, chỉ-dạo, tô-chức thì số người làm càng đông, càng rối-rắm thêm.

MỘT NGƯỜI LÀM ĐĨ, XẤU DANH ĐÀN-BÀ *tng.* Giá-trị của tiêu-biểu rất trọng; vì người ta thường nhằm vào một người mà đánh-giá cả bọn, cả giới; nhứt là những việc làm xấu-xa lại dễ ngó thấy thì người cùng giới dễ mang tiếng chung khi trong giới có một người làm xấu.

MỘT NGƯỜI LÀM QUAN, CẢ HỌ ĐƯỢC NHỜ *tng.* Ở nước chậm-tiến, người ta rất kiêng-nể kẻ làm quan. Nên dầu ông quan có thanh-liêm đến đâu, trong một xã-hội còn trọng quan-liêu, bà-con của ông ta rất có nhiều cơ-hội hay phương-tiện để làm giàu.

MỘT NGƯỜI LÀM TỐT, CẢ BỌN ĐƯỢC NHỜ *tng.* Giá-trị tiêu-biểu, X. **Một người làm đĩ, xấu danh đàn-bà.**

MỘT NGƯỜI LÀM XẤU, CẢ BỌN MANG NHƠ *tng.* Giá trị tiêu-biểu, X. **Một người làm đĩ, xấu danh đàn-bà.**

MỘT NGƯỜI THÌ KÍN, HAI NGƯỜI THÌ HỞ *tng. Nh.* **Một miệng kín, chín mười miệng hở.**

MỘT NGHI MƯỜI NGỜ, MỘT NGỜ MƯỜI TỘI *tng.* Mất đồ mà nghi một người nào đã lấy, thì mọi cử-chỉ, hành-vi của người ấy đều làm tăng sự nghi-ngờ của mình thêm. Vì tâm-trí mình đã cảm-giác thế-nào, thì tự mình lại tưởng-tượng những cảnh-sắc hợp như thế ấy. Mà nghi oan cho người thì tội biết bao-nhiêu.

MỘT NHÀ SINH ĐƯỢC BA VUA *đt. Em vua Tự-đức là Kiên-thái-vương có ba con trai đều được làm vua : Kiến-phúc, Hàm-nghi và Đồng-khánh. Kiến-phúc bị Tường thuốc chết, Hàm-nghi chống Pháp bị lưu-đày, Đồng-khánh ở ngôi được 3 năm thì mất.* VL : *Một nhà sinh được ba vua, Vua sống, vua chết, vua thua chạy dài* CD.

MỘT PHƯỚC RƯỚC MƯỜI TỘI *tng.* Làm phước không đúng chỗ thì có tội (h. có hại), thí-dụ thả một kẻ bất-lương đề rồi sau nó cứ tiếp-tục làm việc bất-lương, có khi giết người, hoá ra ta đã gián-tiếp giết người và khiến tên bất-lương ấy bị tù-đày nữa.

MỘT QUAN MUA NGƯỜI, MƯỜI QUAN MUA NẾT *tng.* Người có sắc đẹp không quý bằng người có nết-na đức-hạnh hoặc cũng một con người mà nết-na được quý-trọng hơn sắc đẹp. Người ta phải tốn-hao nhiều để cưới vợ là vì đức-hạnh và nết-na cô gái ; nhan-sắc chỉ là phụ-thuộc.

MỘT QUỐC-GIA TRONG MỘT QUỐC-GIA *thng.* Tình-trạng một chánh-phủ suy yếu, bị một lực-lượng nhơn-dân hay tôn-giáo chống-đối mà không dám dùng uy-quyền đề giải-quyết tình-nghi.

MỘT SỚM MỘT CHIỀU *thng.* Trong thời-gian ngắn.

MỘT SỰ NHỊN LÀ CHÍN SỰ LÀNH *tng.* X. **Một câu nhịn, chín câu lành.**

MỘT TAY KHÔNG VỖ NÊN BỘP (h. KÊU) *tng. dc.* **Cô chưởng nan minh** = Một mình không thể làm nên chuyện.

MỘT TÂM-HỒN MINH-MẪN TRONG MỘT THÂN-THỂ KHOẺ-MẠNH *thng.* Sức-khoẻ có dồi-dào, tinh-thần mới sáng-suốt, lời khuyên nên làm việc bằng chân tay cho nhiều hoặc năng tập thể-dục, để gân cốt nở-nang, bài-tiết được chất độc trong da thịt ra ngoài ; thân-thể nhẹ-nhàng, nhanh-nhẹn thì trí-hoá được sáng-suốt.

MỘT TẤM LÒNG VÀNG TRONG MANH ÁO RÁCH *thng.* Người rất nghèo mà bụng rất tốt, chẳng những không tham của phi-nghĩa lại còn sẵn-sàng hy-sinh giúp người.

MỘT THANG TIẾT-NGHĨA *thng.* Thang thuốc độc uống để tự-tử cho tròn tiết-nghĩa *đt. Tôi cũ nhà Lê là Nguyễn-huy-Trạc không chịu để Nguyễn-Huệ ép làm biểu xin Huệ thay nhà Lê mà làm vua, nên uống thuốc độc chết.* VL : *Nguyễn-huy-Trạc cũng hào-hùng, Một thang tiết-nghĩa quyết lòng quyên-sinh* QSDC (Xt. **Mùi chính-khí**).

MỘT TRỜI MỘT VỰC *thng.* Hơn kém nhau quá xa.

MỘT VỐN BỐN LỜI (LÃI) *thng.* X. **Một đồng vốn, bốn đồng lời.**

MỘT VỪA HAI PHẢI *thng.* Vừa phải thôi, ít thì thiếu, không nên việc ; nhiều thì thừa, sẽ quá đáng, hư việc. VL : *Một vừa hai phải thì xong, Giọt dài giọt ngắn cũng không ra gì* CD.

MỞ CỜ TRONG BỤNG *thng.* Khoan-khoái, sung-sướng, hả-hê, lòng được cởi-mở.

MỞ MÀY MỞ MẶT, h. MỞ MẶT MỞ MÀY *tng.* Vẻ-vang, rạng-rỡ với đời khi được thành-danh, thành-công hoặc có con cháu thành-danh, thành-công.

MỞ MIỆNG MẮC QUAI *thng.* Vừa nói ra một lời là bị người ta quy trách-nhiệm cho, hoặc buộc tội mình.

MỞ QUẢNG, ĐẶT NINH *thng. đt.* Năm 1470, Lê Thánh-tông đem binh đánh lấy Đồ-bàn, Đại-chiêm và Cổ-luỹ của Chiêm-thành, đặt ra đạo Quảng-nam. Năm 1479, đánh họ Cầm ở đất Bồn-man và đặt ra phủ Trấn-ninh. VL : *Mở Quảng-nam, đặt Trấn-ninh, Đề-phòng muôn dặm, uy-linh ai bì* QSDC.

MỞ ĐỀ MIỆNG MÈO *thng.* Có của hay con gái mới lớn lên phải gìn-giữ cẩn-thận, nhè đem trêu-bẹo trước mắt kẻ đang thèm-thuồng, làm sao khỏi mất của, hay con phải hư.

MỞ GÀ THÌ GIÓ, MỞ CHÓ THÌ MƯA *tng.* Kinh-nghiệm thời-tiết cho biết hễ buổi chiều, mây ráng màu vàng-vàng thì trời có gió, bằng trắng toát thì sẽ mưa.

MỚI CHUỘNG CŨ VONG *dc.* **Yếm cựu nghinh tân** = Cái gì mới có thì nưng-niu cưng-dưỡng, và do đó bỏ dọc cái cũ ra, không ngó-ngàng đến.

MÚ CHÚ ĂN, MÓ CHÓ ĂN *tng.* Cá mú ngon thịt, được nhiều người ưa thích; còn cá mó, một loại cá biển tốt con mình hơi giẹp, vảy nhiều màu sắc, thịt rất tanh, không ai ăn cả.

MŨ-NI CHE TAI, SỰ AI KHÔNG BIẾT *tng.* Tu-hành thì gác bỏ sự đời, không nóng-nảy can-thiệp vào việc người hoặc tọc-mạch tìm hiểu việc người; các cụ già-cả cũng thế (xưa người già hay dùng cái mũ có hai miếng vải hai bên để trùm đầu và bít tai cho ấm).

MUA ÁO THÌ RẺ, MUA GIẺ THÌ MẤT (ĐẤT) *tng.* Quần áo cũ có mặc rồi thì rẻ tiền hơn hàng-giẻ mới, chưa cắt may // *(B)* Xin làm công cho người thì dễ, còn tạo-lập quy-mô để có công-việc làm mà mướn người thì khó.

MUA BẮC THẤT CỔ *thng.* Làm việc trớ-trêu vô-nghĩa, không có kết-quả theo ý muốn hay cố làm như cho người ta can, chớ bụng không quyết, như người dùng tim bắc mà thắt cổ.

MUA CHÍN BÁN MƯỜI *thng.* Nghe qua một câu chuyện rồi đem thuật lại cho người khác nghe mà cố-ý thêm-thắt cho nhiều, cho ra lớn chuyện.

MUA DANH BA VẠN, BÁN DANH BA ĐỒNG *tng.* Làm việc phải cho có danh thơm tiếng tốt thì khó, phải tốn nhiều tiền-của và ngày-giờ; còn để cho hư danh, thành người xấu thì không khó.

MUA ĐẤT, BÁN RẺ *thng.* Gầy-dựng ra thì khó, phải tốn nhiều công-lao và ngày-giờ; còn phá-hoại thì rất dễ.

MUA ĐẦU CHỢ, BÁN CUỐI CHỢ *thng.* Mua rồi bán lại liền, để kiếm chút lời, khỏi phải chở-chuyên hay trữ lâu ngày, thường là đồ hàng-bông // *(B)* Vừa nghe qua câu chuyện là đem học với người khác liền, tự-nhiên có thêm-thắt chút-đỉnh.

MUA GÁNH BÁN BƯNG *thng.* Chỉ những người đàn-bà chịu cực-khổ mua bán nhỏ-nhặt, vốn-liếng chỉ trong một thúng hay một gánh hàng đi bán rong ngoài đường.

MUA KHẾ BÁN CHANH *thng. Nhtr.* VL: *Giả-đò mua khế bán chanh, Giả đi đòi nợ, thăm anh kẻo buồn* CD. // *(B)* Đong-đưa, bẹo dạng để trêu-ghẹo sự thèm-thuồng của đàn-ông (khế và chanh đều là của chua),

MUA LẠY BÁN DẠ *thng.* Nịnh-bợ người cao-sang và lòn-cúi kiếm địa-vị và lợi-lộc để rồi sai-khiến, bắt-nạt kẻ thấp-thỏi, thế cô.

MUA LẦM, BÁN KHÔNG LẦM *tng.* Người mua thường không biết giá-cả và không quen mặt hàng nên hay mua lầm; còn người bán thì sành-sỏi hơn, hàng của mình thế nào đều biết rõ; lại bán với giá nào có lời mới bán, thì có bao-giờ lầm.

MUA MÀ-CẢ, TRẢ THÊM BỚT *tng.* Ai mua đồ cũng muốn được mua rẻ, nhứt là sợ mua lầm, nên hay cò-kè trả giá // Chỉ tính người bỏn-sẻn, mua đồ thì ke-re cắc-rắc từng đồng, trả nợ thì xin bớt lời, chớ không theo mức định.

MUA MAY BÁN ĐẮT *thng.* Mua thì gặp dịp may với giá rẻ, bán thì gặp chầu, được nhiều người mua (thường được dùng làm lời chúc).

MUA NGHĨA *thng.* Bỏ tiền làm việc nghĩa, thế nào ngày sau cũng hưởng hậu-quả tốt *đt.*: *Mạnh-thường-quân là tướng-quốc nước Tề sai mộ-khách là Phùng-Huyên sang đất Tiết đòi nợ về dặn coi trong nhà thiếu món chi thì lấy tiền đòi được đó mua đem về dùng. Huyên tới nơi, tựu dân trong ấp tới và bảo: « Tướng-quốc thương dân nghèo nên huỷ hết công nợ ». Đoạn ông đem giấy nợ ra đốt cả, rồi về thưa lại với Mạnh-thường-quân: « Nhà ta châu-báu đầy kho, trâu ngựa đầy chuồng, gái đẹp không thiếu; chỉ thiếu có một món nghĩa đối với dân nước, nên tôi trộm lệnh tướng-công bỏ tiền ra mua nghĩa cả ». Mạnh-thường-quân cười rồi bỏ qua. Sau Mạnh-thường-quân bị bãi quan về ở đất Tiết, được dân-chúng đón rước linh-đình và lo chu-tất cả mọi việc Chgs.*

MUA PHÁO MƯỢN NGƯỜI ĐỐT *thng.* Chơi pháo là để tìm một cảm-giác hồi-hộp mà sung-sướng khi cầm lửa châm ngòi, sau mới nghe tiếng nổ giòn cho sướng tai; nếu mượn người đốt cho thì mất cả thú-vị; ấy vậy mà có người làm thế thì quả là nhát gan *II (B)* Có kẻ thù mà không dám ra mặt trả thù, lại khiếp-nhược bỏ tiền ra mướn người trả thù giùm; thù tuy trả được nhưng không chính tay mình hạ-sát kẻ thù thì nư giận cũng chưa hả vậy.

MUA QUAN BÁN CHỨC *thng.* Nhà giàu bỏ tiền ra mua chức-tước; triều-đình muốn có tiền phải bán chức-tước cho dân, không cần điều-kiện tài-năng học-thức *đt. Đời Tây-sơn, dưới thời Nguyễn-quang-Toản, có lúc đói kém quá, triều-đình phải bán hàm quan lấy tiền nuôi lính.* VL: *Mười quan thì đặng tước hầu, Năm quan tước bá, ai hầu kém ai. Đô-đốc tam-thiên đô-đốc, chỉ huy bát vạn chỉ-huy, Trung-uý, vệ-uý chẳng kể làm chi, Cai-đội, phó-đội lấy tàu mà chở* CD. *II (thth)* Bỏ tiền ra hối-lộ để được làm quan; quan thì nhận hối-lộ để đem người vào làm; đôi khi không có chỗ trống, phải tìm cách hất chưn người cũ mà đem người mới vào; tình-trạng những nước chậm-tiến, nhứt là trong thời loạn.

MUA QUAN TÁM, BÁN QUAN TƯ *tng. dc.* **Mua quan tám, bán quan tư, lời tư tiền** = Chịu mối với chủ nhà thì một quan tám rồi sang lại cho người làm một quan tư, té ra được bốn tiền là phần lời *II (R)* Nghề môi-lái ăn huê-hồng.

MUA TẢO BÁN TẦN *thng.* Chỉ người đàn-bà chịu vất-vả, thức khuya dậy sớm, mua bán kiếm ăn và đảm-đương việc nhà (Xt. **Tảo-tần** PH. I.).

MUA TRÂU BÁN CHÀ *tng.* Mua sỉ thật nhiều rồi bán lẻn-hồi từng chút để kiếm lời, tuy lắt-nhắt mất thì-giờ nhưng phải vậy mới có lời *II (B)* Học tuy nhiều, chớ dùng chẳng bao-nhiêu; nhưng phải học nhiều mới dùng được, không thì sai-lầm, hư việc cả.

MUA TRÂU (h. HEO) LỰA NÁI, CƯỚI (H. MUA) GÁI LỰA DÒNG *tng.* Mua trâu hay heo (lợn) người ta hay lựa giống tốt, to con để kéo cày giỏi hay thịt nhiều; cưới vợ thì chọn con nhà hiền-đức.

MUA TRÂU VẼ BÓNG *thng.* Nghe lời bảo-chuốt mà mua món đồ chớ không thấy món đồ xấu tốt ra sao *II (B)* Tin điều vô căn-cứ.

MÙA HÈ ĐÓNG BÈ LÀM PHÚC *tng.* Mùa hè nóng-bức, bệnh dịch lan-tràn khiến số người chết về bệnh dịch rất nhiều. Những nhà có từ-tâm thời xưa cho là do tại trời nên đua nhau làm phúc để cứu-vớt nạn tai. Đóng bè dưới sông để vớt vong người chết là một hình-thức làm phúc được người xưa áp-dụng nhiều nhất (Xt. **Mang gông Thủ Huồng**).

MÚA BÚA TRƯỚC CỬA LỖ-BAN *thng.* Khoe tài trước một người nổi tiếng giỏi về tài nghề ấy, chẳng khác múa búa trước ông Lỗ-Ban là tổ nghề thợ mộc.

MÚA GẬY VƯỜN HOANG *thng, dc.* **Vũ trượng hoang-viên** = Mặc sức làm theo ý muốn khi không có người kiểm-soát trông chừng, hay khoe-khoang tài-giỏi nơi không có người tài hơn.

MÚA GƯƠM GÀ GÁY *thng. đt. Đời Tấn, có Lưu-Côn và Tô-Địch, khi còn học võ, mỗi sáng hễ nghe gà gáy là thức dậy tập luyện nghề gươm.*

MÚA - MAY QUAY - CUỒNG *thng.* Làm việc lăng-xăng không hở tay, buông món này, bắt món khác.

MÚA RÌU QUA MẮT THỢ *thng. Nh.* **Múa búa trước cửa Lỗ-Ban.**

MÚA TAY TRONG BỊ *thng.* Mò lấy tiền trong cái bị trống, chẳng có đồng nào.

MÚA VỤNG CHÊ ĐẤT LỆCH *thng.* Làm hư việc rồi kiếm cớ đổ-thừa bằng-quơ chớ không nhận mình dở.

MỤC CÁN RÌU *thng.* X. **Trên trời một bữa, dưới thế một năm.**

MỤC-HẠ VÔ-NHÂN *thng.* X. **Dưới mắt không người.**

MỤC-TRUNG VÔ-NHÂN *thng.* X. **Dưới mắt không người.**

MÙI CHÍNH-KHÍ *thng.* Chí-khí mạnh-mẽ, chân-chính làm cho thuốc độc tuy đắng mà hoá ra ngon ngọt: *Trong văn-tế chiến-sĩ của Đặng-đức-Siêu, có câu:* **Chỉ non tây từ-giã cô-thành, chén tân-khổ nhấp ngon mùi chính-khí,** *đề chỉ Ngô-tùng Châu và trong bài thơ Nguyễn-đình-Chiểu điếu Phan-thanh-Giản cũng có câu:* **Chén thuốc ngọt ngon mùi chính-khí.**

MŨI CHÔNG, MŨI MÁC *thng.* Chỗ hiểm-nguy, dưới thì có thả chông, trên thì có kẻ thù dầy-đủ khí-giới chực đâm chém.

MŨI KIM ĐƯỜNG CHỈ *thng.* Việc làm trong nhà của người đàn-bà.

MŨI TÊN HÒN ĐẠN *thng.* Giữa trận-mạc nguy-hiểm, giặc-giã liên-miên.

MŨI VẠY, LÁI CHỊU ĐÒN *thng.* Người bẻ lái thuyền phải chịu trách-nhiệm cả đàng mũi khi người chèo mũi vô-ý làm cho thuyền đâm bậy // Người đứng ra điều-khiển công-việc phải chịu trách-nhiệm tất-cả việc làm của bộ-hạ hoặc cha anh phải chịu trách-nhiệm việc làm của con em.

MỦN MANH, VÀNH SÁT *thng.* Tất-cả đồ-đạc trong nhà, kể cả vật lụn-vụn hết xài.

MUỐI BỎ BỂ (BIỂN) *thng.* Cung rất ít trong khi cầu rất nhiều, không thấm-tháp chi cả.

MUỖI ĐỐT CHƯN VOI *thng.* Sức yếu mà toan hạ người bề-thế to lớn, chẳng thấm-tháp vào đâu cả.

MUỖI ĐỐT KHÔNG XUA *thng.* Ngb. Mảnh đời Tấn mới lên tám mà thờ cha mẹ rất hiếu ; nhà nghèo không mùng màn, thấy cha mẹ bị muỗi đốt ngủ không được, ông bèn cởi trần nằm cho muỗi xúm đốt ông, đau rát mấy cũng không xua, cố-ý để cha mẹ được yên giấc. NTTH. (17)

MUỖI KÊU NHƯ SÁO *thng.* Nơi có nhiều muỗi, tiếng kêu như thổi sáo. VL : *Muỗi kêu như sáo, địa lền như bánh-canh.*

MUÔN VẬT MỘT LOÀI *lhng.* Muôn vật trên đời đều như nhau : cũng sinh ra, lớn lên rồi chết, nên được xếp chung một loài là **sinh-vật** *đt.* : *Trong một bữa tiệc có đủ sơn-hào, hải-vị, nào là cá, nào là chim, v.v..., có người họ Điền khoái-chí nói : « Trời đãi người thật hậu ! Đã sinh ra lúa thóc, còn sinh thêm chim, cá, không thiếu thứ gì, để cho người dùng ». Ai nấy đều khen là lời nói đúng. Duy có đứa con họ Bào, đứng lên nói : « Theo tôi, muôn vật trong trời đất đều cùng sinh với ta thì cùng một loài như ta cả. Chẳng qua tất-cả đều chịu chung một luật là lớn nuốt nhỏ, khôn đè dại, mạnh hiếp yếu mà thôi. Chớ nào phải Trời vì loài nầy mà sinh ra loài khác đâu ! Ruồi muỗi hút máu người, hổ lang ăn thịt người, có thể bảo được rằng Trời vì ruồi muỗi và hổ lang mà sinh ra loài người chăng » ?* LT.

MUỐN ĂN CANH NGỌT, BẮT CHÁU NHÀ BẮT CUA *thng.* Ngồi không sai-khiến để mình hưởng lợi sung-sướng.

MUỐN ĂN CƠM NGON, BẮT CON NHÀ ĐI MÓT *thng. Nhtr.*

MUỐN ĂN, GẮP BỎ CHO NGƯỜI *thng.* Ý muốn một việc gì mà không can-đảm, thẳng-thắn nói ra, cứ làm bộ gán ý ấy cho người khác hoặc tỏ ra khiêm-nhượng, nhường cho người để người nhường lại.

MUỐN ĂN HẾT, PHẢI ĐÀO GIUN *thng.* Muốn ăn thịt chim hết, phải đào giun (trùn) làm mồi đặng bắt // *(B)* Muốn có lợi, phải chịu khó trước ; muốn tạo ra món chi, nên sắm trước vật-liệu và đồ nghề. VL : *Muốn ăn hết, phải đào giun, Pha bờ xông bụi nào còn biết e* Trth.

MUỐN ĂN KHÔNG MUỐN ỈA *thng.* Muốn thâu lợi vô luôn mà chẳng chịu xài ra.

MUỐN ĂN LÚA THÁNG NĂM, XEM TRĂNG RẰM THÁNG TÁM *tng.* Thông-thường, nhà nông miền Bắc hay xem trăng đêm trung-thu để đoán thời-tiết sang năm mà làm mùa ; đại-khái, trăng trong thì được mùa chiêm ; trăng đục, đỏ, có quầng thì mất mùa // *(B)* Phải biết lo xa tính trước, không nên đợi nước tới trôn mới nhảy.

MUỐN ĂN OÁN, PHẢI GIỮ CHÙA *đt. Trịnh-Kiểm ý muốn diệt nhà Lê để lên ngôi báu nhưng còn lường-lự, mới cho người lén ra Hải-dương hỏi ý-kiến Nguyễn-bỉnh-Khiêm (Trạng Trình). Nguyễn-bỉnh-Khiêm không nói gì cả, chỉ ngảnh lại bảo người nhà : « Năm nay mất mùa, thóc giống không tốt, chúng mầy hãy tìm giống cũ mà gieo ». Rồi ông sai người quét dọn chùa và nói : « Muốn ăn oán, phải giữ chùa ». Sứ-giả về kể chuyện lại cho Trịnh-Kiểm nghe. Kiểm hiểu ý, đón rước Lê - duy - Bang, cháu huyền - tôn của ông Lê-Trừ là anh vua Lê Thái-tổ, về lập làm Vua, còn mình thì làm Chúa để lấy lệnh vua sai-khiến thiên-hạ.*

MUỐN ĂN PHẢI LẦN VÀO BẾP, MUỐN CHẾT PHẢI LẾT VÀO HÒM *tng.* Muốn được việc gì, phải ra công khó mà làm.

MUỐN CHO CHẮC, ĐẤT CHO NGƯỜI *tng.* Muốn được việc mình, phải bào-chuốt

cho kẻ khác để người ta thấy ý tốt và thành-thật của mình ; ngoài ra, kẻ được mình giúp nên cũng mang ơn mà báo-chuốt mình lại.

MUỐN ĐẸP MẶT, PHẢI NẶNG CỔ *tng.* Vì muốn tăng vẻ đẹp, phải đeo chuỗi đeo kiềng ở cổ ; cố-ý chưng-diện mà như mang xiềng mang gông nặng-nề *II (B)* Vì muốn được quyền cao chức trọng cho đẹp mặt nở mày mà phải lòn cúi vâng dạ trước người có quyền cao hơn.

MUỐN ĐƯỢC KHEN, TÉ HEN RA NGOÀI *tng.* Muốn khán-giả vỗ tay hoan-nghênh, rán hát cho to tiếng, cho dài hơi đến té ho *II (B)* Muốn rước tiếng khen của người đời, rán quá sức, lòi cái dở ra.

MUỐN GIÀU NUÔI TẰM, MUỐN NẰM ĐI KIỆN *tng.* Muốn làm giàu, phải chức khuya dậy sớm, lo làm việc hết lòng, hết sức như nuôi tằm chẳng hạn ; còn kiện-tụng để giành của thì dầu đặng dầu thất gì cũng hao-tốn hết tiền của phải nằm co ; chớ vốn liếng đâu còn mà làm-ăn nữa !

MUỐN LÀ ĐƯỢC *thng.* Hễ thật-tâm muốn thì chí-quyết làm, tự-nhiên được việc.

MUỐN LÃI BUÔN BÈ, MUỐN QUÈ TẬP GẬY *tng.* Chịu cực-khổ đi mua bán dưới chiếc bè thả trôi xứ nầy xứ khác thế nào cũng có lời ; còn ở không tập võ, múa gậy, có ngày cũng té (ngã) què chơn.

MUỐN LÀM ÔNG, CÁI LÔNG KHÔNG MUỐN MẤT *thng.* Hà-tiện, rít-róng, muốn được chức quan mà không bỏ tiền ra lo-lót.

MUỐN NGANG NÀO, ĐƯỢC NGANG NẤY *thng.* Đòi lấy được, cha mẹ hay anh chị có rầy la, có dạy bảo cũng chẳng nghe.

MUỐN SỐNG LÂU, CẦU VUA ĐỂ-THÍCH *tng.* Muốn được việc gì, phải thành-tâm cầu-nguyện. (Đế-Thích là vì thần của đạo Bà-la-môn).

MUỐN THƯƠNG CHỒNG, PHẢI BỒNG CON GHẺ *tng.* Khi chắp-nối với người đàn-ông có con, phải dẹp lòng ganh-tỵ nhỏ-mọn mà coi con chồng như con mình ; như vậy vợ chồng mới thương yêu nhau mà ở đời với nhau.

MUỐN TRÒN PHẢI KHUÔN, MUỐN VUÔNG PHẢI CÓ THƯỚC *tng.* Muốn cho đâu đó được đàng-hoàng, lớn giữ phận lớn, nhỏ theo phận nhỏ, người nào việc nấy, bắt-buộc phải tuỳ địa-vị mỗi người mà đặt mình trong khuôn-khổ như nước thì có luật-pháp, học-đường hay binh-đội thì có kỷ-luật, gia-đình thì nó nề-nếp, v.v...

MƯA BAO-GIỜ, MÁT BẤY GIỜ *tng.* Trong việc dùng người hay đối-xử với vợ con, việc khen-lao rất cần ; cực-nhọc mà được khen, người ta rất vui-lòng mà rán sức thêm. Nên, còn được khen tức còn được xét công thì người ta còn vui lòng làm việc ; bị bỏ quên, người ta sẽ thối-chí.

MƯA BẤT CẦM TỊNH-ĐỘ *thng.* Mưa lu-bù, mưa thật dai.

MƯA CHẲNG QUA NGỌ, GIÓ CHẲNG QUA MÙI *tng.* Trong nhà, có đánh vợ rầy con (*mưa gió*) thì cũng trong giây-lát rồi thôi, để trên thuận dưới hoà mà lấy lại nếp sống bình-thường ; chớ không nên kéo dài suốt ngày đến bỏ bữa ăn trưa (*khoảng giờ ngọ*) và giấc nghỉ trưa (*khoảng giờ mùi*) ; không vậy, sự bất-hoà sẽ khó bề hàn-gắn.

MƯA DẦM THÀNH LỤT *tng.* Ở đời, việc chi cũng vậy, ít mà kéo dài thì hoá nhiều, nhỏ mà làm mãi cũng thành to ; như mưa dầm, nước tuy không bao-nhiêu nhưng trận mưa cứ kéo dài đến năm bảy ngày, nước không chỗ rút ắt phải ngập lụt.

MƯA DẦU NẮNG DÃI *thng.* Dan nắng dầm mưa, chịu vất-vả cực-nhọc.

MƯA LÚC NÀO, MÁT MẶT LÚC ẤY *tng. Nh.* **Tắm khi nào, vuốt mặt khi nấy.**

MƯA NHƯ CẦM CHĨNH MÀ ĐỔ *thng.* Mưa to xối-xả, nước trút như cầm chĩnh nước mà đổ xuống.

MƯA VÃI GIÓ MAY *thng.* (Thường bị nói trại là *Mưa vạy (h. dại) gió may*). Mưa gió liên-miên lạnh-lẽo.

MỰC THẲNG MẤT LÒNG CÂY GỖ CONG *tng.* X. **Thẳng mực tàu đau lòng gỗ vạy.**

MỪNG CHƯA KỊP NO *thng.* Vừa mừng kẻ có việc buồn đến liền theo đó.

MỪNG NHƯ KẺ KHÓ GẶP VÀNG *lv.* Mừng quá, không khác nào người nghèo xơ-được vàng.

MỪNG NHƯ MỞ CỜ TRONG BỤNG *lv.* X. **Mở cờ trong bụng.**

MỪNG NHƯ THẤY MẸ VỀ CHỢ *lv.* Mừng và thoả lòng quá, không khác trẻ-con vừa thấy mẹ đi chợ về sau mấy giờ trông đợi, và chắc thế nào cũng có quà bánh.

MỪNG NHƯ TRẺ ĐƯỢC ÁO MỚI *lv.* Mừng quá, không khác trẻ con được mặc quần áo mới trong ngày Tết.

MƯỜI ĂN, CHÍN NHỊN *tng.* Kỷ-luật hay lời giao-kết phải được thi-hành chặt-chẽ như tục-lệ ở làng, mỗi cỗ 10 người, nếu mới có 9 người thì phải nhẫm-nhấp nói chuyện vã chơi; bao-giờ có người thứ 10, nhà-bếp mới dọn cho ăn.

MƯỜI ĐỜI CHƯA RỜI CÁNH TAY *tng.* Bà-con dầu xa mười đời vẫn còn là người trong họ, không thể xem như người dưng được.

MƯỜI HAI BẾN NƯỚC *thng.* Mười hai hạng người trong xã-hội, sang hèn khác nhau, mà dầu muốn dầu không, mỗi người con gái đều phải nhận một người để làm chồng: *1)* **Sĩ**, *học-trò, 2)* **Nông**, *người làm ruộng 3)* **Công**, *người thợ, 4)* **Thương**, *người buôn-bán, 5)* **Ngư**, *người đánh cá, 6)* **Tiều**, *người đốn củi, 7)* **Canh**, *người trồng-tỉa, 8)* **Mục**, *người nuôi súc-vật, 9)* **Công**, *quan có tước công, 10)* **Hầu**, *quan có tước hầu, 11)* **Bá**, *quan có tước bá 12)* **Tử**, *quan có tước tử.* VL: *Linh-đinh một chiếc thuyền tình, Mười hai bến nước, gởi mình vào đâu* CD.

MƯỜI HAI MỤ BÀ, MƯỜI BA ĐỨC THẦY *thng.* Lời khấn-vái cho trẻ-con, vì tục cho rằng có 12 vị nữ-thần nắn cái bào-thai và 13 vị nam-thần tạo cho hồn phách.

MƯỜI NGÓN TAY CÒN CÓ NGÓN DÀI NGÓN VẮN *thng.* Lời ví với người hay với việc cùng một thể, một loại mà không đều nhau để an-ủi, nhứt là để ví với anh chị em ruột mà người thì nên, người thì hư hoặc người thì đẹp, người thì xấu...

MƯỜI QUAN TIỀN CÔNG KHÔNG BẰNG MỘT ĐỒNG TIỀN THƯỞNG *tng.* Tiền công là tiền người ta trả công cho mình; công-việc dầu khéo hay vụng, nên hay hư, miễn mình có làm việc đủ ngày đủ giờ là người ta phải trả; tiền ấy không chứng được tài-năng mình. Còn tiền thưởng (hoặc lời khen) là một bằng-chứng tỏ rằng người ta rất thoả-mãn với công-việc mình làm; nó tỏ được tài-năng và sự cần-mẫn của mình. Nên, tiền thưởng (hoặc lời khen) phải quý hơn tiền công.

MƯỜI VOI CHẲNG ĐƯỢC BÁT NƯỚC XÁO *tng.* Khoe-khoang, hứa-hẹn rất nhiều mà không nên trò-trống gì; hoặc không chịu làm chi cả. VL: *Nói lời lại nuốt lấy lời, Một lưng bát xáo, mười voi chẳng đầy* GH.

MƯỢN ĐẦU HEO NẤU CHÁO *thng.* Mượn vốn mua bán lấy lời hoặc nhận ký-mãi hàng-hoá của nhà sản-xuất để bán lấy tiền rồi dùng tiền ấy mua hàng khác bán, lâu lắm mới tính sổ với nhà sản-xuất; như nấu cháo với cái đầu heo (lợn) cho ra nước ngọt mà cái đầu heo vẫn còn nguyên.

MƯỢN MÁU CÒN HƠN CHÁU CHỒNG *tng.* Nhà không con thì xin con người dưng làm con nuôi chớ không nhận nuôi cháu chồng làm con; vì tình-cảm của hai vợ chồng đối với đứa con nuôi người dưng đều bằng nhau; còn đối với cháu chồng thì có khác; có thể sinh rối-rắm trong gia-đình.

MƯU CON DÌ, TRÍ HỌC TRÒ *tng.* Cả hai đều hiểm-độc như nhau, khó mà lường được, khó mà ngừa được.

MƯU SỰ TẠI-NHÂN, THÀNH SỰ TẠI THIÊN *tng.* Toan-tính bởi người, còn việc nên chăng là bởi Trời *thd.*: *Tư-mã-Ý cố-thủ để cầm Khổng-Minh tại Kỳ-sơn, Khổng-Minh phải dùng kế khiêu-khích đến ba lần mới dụ được cha con Tư-mã-Ý vào Thượng-phương-cốc là nơi đã sẵn phục binh và đồ dẫn-hoả để đốt binh Ngụy. Lửa cháy rần-rần, địa-lôi nổ inh tai, Tư-mã-Ý không đường chạy phải ôm hai con mà khóc lớn: « Ba cha con ta đều thác nơi chốn nầy rồi còn gì đâu »! Bỗng mưa tuôn xối-xả, khiến lửa tắt hết và địa-lôi cũng hết nổ; ba cha con Tư-mã-Ý xông trận mà chạy về trại thoát chết. Khổng-Minh thấy vậy than: « Mưu tự lý thiệt, thành sự tại thiên, ta gượng không đặng ».*

MƯU THÂM HOẠ DIỆC THÂM *tng.* Bày mưu sâu độc hại người, kết-cuộc mình chịu cái vạ cũng sâu độc chẳng kém (Xt. **Cơ thâm họa diệc thâm** và **Dĩ Lê diệt Đinh**).

N

NAI DẠC MÓNG, CHÓ LE LƯỠI *thng.* Hai đàng tranh nhau, dầu đặng dầu thất chi, cả hai đều bị thiệt-hại.

NAY TÁT ĐÀM, MAI TÁT ĐÌA, NGÀY KIA GIỖ HẬU *thng.* Có việc làm luôn, hễ xong việc nầy, bắt qua việc khác, không lúc nào ở không.

NAY VÀY, MAI KHÁC *thng.* Thay-đổi luôn, không chắc một bề.

NẢY TÀI, SAI LỘC *thng.* Té tiền của, nhiều lợi-lộc (thường là lời chúc hay đoán vận-mạng).

NAM BẮC PHÂN-KỲ *thng.* Ly-biệt nhau, kẻ đi một nẻo, người ở một nơi, không chung cùng nhau được.

NAM CANH NỮ CHỨC *thng.* Đàn-ông trồng-trọt, đàn-bà dệt vải, phận-sự ai nấy làm trong thời bình hồi xưa.

NAM CẦN NỮ KIỆM *thng.* Đàn-ông siêng-năng, đàn-bà chắt-lót, đức-tính của người đời, hay của một cặp vợ chồng.

NAM-GIÁN *thng. dc.* **Vu dĩ thể tần, nam-giản chi tân** Kth. *(Đi hái rau tần ở khe núi phía nam)* Đức cần-cù, chịu khó của người con gái, đáng được cưới làm vợ. VL: *Xem đà đẹp-đẽ hoà hai, Nẩy dâu nam-giản, nọ trai đông-sàng* LVT. (Xt. **Đông-sàng thản phúc**).

NAM KỲ TÚC, NỮ KỲ MỤC *tng.* Về bịnh thũng, đàn-ông mà thũng chưn, đàn-bà mà thũng mắt trước thì khó trị.

NAM-MÔ MỘT BỒ DAO GĂM *tng.* X. **Miệng nam-bô, bụng một bồ dao găm.**

NAM NỮ BÌNH-QUYỀN *thng.* Đàn-ông đàn-bà ngang quyền nhau.

NAM NỮ HỮU BIỆT *thng.* Đàn-ông và đàn-bà phải có sự phân-cách (để tránh điều tà-dâm) *thd.* X. **Bế môn tu trai.**

NAM NỮ THỌ THỌ BẤT THÂN *tng.* Trai và gái khi trao và nhận vật gì không được dùng tay để chạm phải nhau *thd.* X. **Chặt tay trọn tiết.**

NAM NGOẠI, NỮ NỘI *thng.* Đàn-ông lo việc ngoài (xã-hội), đàn-bà lo việc trong (gia-đình).

NAM QUÝ, NỮ TIỆN *thng.* Con trai thì quý, đáng trọng, còn con gái thì hèn, đáng khinh (theo tục xưa, sinh được trai thì mừng lắm, còn gái thì kể như không).

NAM-QUỶ BẮC-VƯƠNG *thng.* X. **Thà làm quỷ phương Nam, chớ không thèm làm vương đất Bắc.** VL: *Trần-bình-Trọng cũng là trung, Đành làm Nam-quỷ, không lòng Bắc-vương* QSDC.

NAM-SƠN ĐÀO ĐỘN *thng.* Lánh mình ở rừng núi nước Nam *đt. Khi nhà Minh (TH) diệt xong nhà Trần, những danh-tài sĩ-phu nước Nam, một phần trốn vào rừng núi mai danh ẩn tích, phần khác bị bắt giải về Tàu.* VL: *Cốc-lăng trời khéo đổi thay, Giận riêng bờ-cõi từ rày thuộc Minh. Người trí-thức kẻ tài-danh, Nam-sơn đào độn, bắc-đình câu-lưu* QSDC.

NAM TẢO BẮC TRỪ *thng.* Dẹp loạn phía nam, trừ giặc phía bắc *đt. Năm 1075 đời Lý Nhân-tông, Lý-thường-Kiệt tấn-công sang Tàu, vây Khâm-châu và Liêm-*

châu (Quảng-đông), và chiếm Ung-châu (Quảng-tây), phá các căn-cứ địch rồi rút quân về đánh Chiêm-thành, vẽ bản-đồ ba châu mà vua Chiêm đã nhượng cho nước Nam rồi cho người sang ở. Cuối 1076, quân Tàu sang đánh trả thù, bị Lý-thường-Kiệt đánh chẹn ở sông Như-nguyệt. Quân Tàu không tiến được phải rút lui.

NAM TÔN, NỮ TY *thng.* Đàn-ông trên, đàn-bà dưới, quan-niệm xưa, đặt đàn-ông trên quyền đàn-bà.

NAM TU, NỮ NHŨ *thng.* Đàn-ông thì có râu, đàn-bà thì có vú, sự phân-biệt giữa hai giống hoặc đàn-ông để râu mới đẹp; đàn-bà vú nỏi mới đẹp.

NAM THỰC NHƯ HỔ, NỮ THỰC NHƯ MIÊU *thng.* Trai ăn như cọp, gái ăn như mèo; trong sự ăn-uống, đàn-ông con trai phải cho mạnh-dạng; còn đàn-bà con gái phải ăn nhỏ-nhẻ cho có nết-na.

NAM VÔ TỬU NHƯ KỲ VÔ PHONG *tng.* Đàn-ông mà không uống rượu như cờ không gặp gió.

NAN KỲ SỐ-MẠNG *thng.* Khó định trước vận-mạng mình, khó biết số-mạng mình sẽ ra sao.

NÀO AI CHẤP CHÓ LỎ BÒI *thng.* Những kẻ dại-dột, thấp-thỏi hoặc trẻ-con mà có lầm-lỗi thì mình là người lớn, không nên chấp-nhứt.

NÁT GIỎ CÒN TRE *tng.* Dầu vì lẽ gì mà nghèo, của-cải hết, nhà cửa tiêu-tan, cũng còn tư-cách, thể-diện con người. VL: *Chớ nói đổi dời sao cốt-cách, Xưa nay nát giỏ hãy còn tre* HMD.

NÁT GIỎ CŨNG CÒN BÈ TRE *tng.* Dầu có lỗ vốn hay mất tiền-bạc chút đỉnh cũng còn nhà cửa ruộng đất đồ-sộ *// (B) Nktr.*

NÁT NGỌC TRẦM CHÂU *thng.* Liều mình tự-tử (đàn-bà) VL: *Hầu mong nát ngọc trầm châu, Lầu cao chẳng quản, giếng sâu chẳng từ* TrTh.

NĂM CƠM BẢY CHÁO *thng.* Có nhiều từng-trải, đã từng thành-công và thất-bại nhiều lần *// Qua nhiều tay trung-gian.*

NĂM CÙNG THÁNG HẠN *thng.* Lúc xui-xẻo, gặp toàn việc chẳng may.

NĂM CÙNG THÁNG TẬN *thng.* Lúc gần tết nguyên-đán, năm cũ sắp hết, lời dùng khi không muốn làm việc chi nữa, hoặc không muốn bắt tay vào một việc mới.

NĂM CHA, BA MẸ *tng.* Không ai làm chủ nhứt-định, không được trông-nom châu-đáo, người nầy đổ trách-nhiệm cho người kia.

NĂM CHA, BẢY CHÚ *tng.* Được nhiều người cầm cốt, xúi biểu, đỡ đầu.

NĂM CHẤP, BA NỐI *tng.* Đã chắp-nối nhiều lần mới tới người nầy chớ không phải vợ chồng cưới hỏi hồi trai gái mới lớn lên.

NĂM CHÂU HỌP CHỢ *thng.* Chỗ đông-đảo, nhiều người từ nhiều nơi đến.

NĂM DÀI THÁNG RỘNG *thng.* Ngày-giờ còn lâu mà lo chi *// Bắt đầu từ tháng giêng tháng hai, cho có đủ ngày giờ thong-thả làm (tính tới tết nguyên-đán).*

NĂM ĐỢI THÁNG CHỜ *thng.* Đợi chờ lâu-lắc, hết tháng nầy sang tháng khác, hết năm nầy sang năm khác.

NĂM HẾT, TẾT ĐẾN *thng.* Gần cuối năm, tết sắp đến (thường là lời than).

NĂM KHI (h. THÌ) MƯỜI HOẠ *thng.* Hoạ-hoằn lắm, lâu lắm mới có một lần.

NĂM LẦN, BẢY LƯỢT *thng.* Đã nhiều lần rồi.

NĂM MAY, NGÀY RỦI *thng.* Chuyện rủi may đâu biết trước được; cái rủi chỉ xảy ra một lúc có thể làm hư cái việc đã làm cả năm.

NĂM NẦY THÁNG KIA *thng.* Luôn-luôn, việc cứ kéo dài mãi.

NĂM NON BẢY NÚI *thng.* Ngũ-hành-sơn ở Đà-nẵng và Thất-sơn ở An-giang *// (R)* Khắp các nơi có chùa-chuyền, có người tu-hành.

NĂM NGÓN TAY, CÓ NGÓN DÀI NGÓN NGẮN *thng. Nh.* **Mười ngón tay còn có ngón dài ngón vắn.**

NĂM TÀI, MƯỜI LỖI *thng.* Đạo làm tướng cầm binh ngày xưa, phải có 5 cái tài là: *trí*: chẳng nên loạn; *nhơn*: biết thương người; *tín*: không sai hẹn; *dõng*: cứng-cỏi, gan-ruột; *trung*: một lòng một dạ và nên tránh 10 lỗi là: 1) *cậy tài khinh mạng sống*; 2): *vội-vàng gấp-gáp*; 3): *ham cái lợi trước mắt*; 4): *nhẹ dạ trước*

lời van-lơn của địch; 5): ý mình mà chẳng đề-phòng; 6): hay tin người; 7): ý mình trong-sạch mà khinh người; 8): lòng muốn mau mà tánh huỡn-đãi; 9) cứng-cỏi đến sinh kiêu; 10): yếu-mềm dung địch.

NĂM TAO BẢY TIẾT *thng.* Ràng-buộc nhiều lần cho chặt, cho kẻ đối-thoại khó tháo-trút, khó chối quanh.

NĂM THUỞ MƯỜI THÌ *thng. Nh.* **Năm khi mười hoạ.**

NĂM XUNG THÁNG HẠN *thng.* Lúc thời-vận đen tối, gặp nhiều xui-xẻo.

NẰM BẮC CHƯN CHỮ NGŨ *thng.* Nằm mà gập một chưn và dựng lên, còn chưn kia gác trèo lên gối chưn dựng.

NẰM GÁC TAY LÊN TRÁN *thng.* Nằm suy-nghĩ, tính tới tính lui (có khi không gác tay lên trán).

NẰM GAI, NẾM MẬT *dc.* **Ngoạ tân thường đảm** = Nằm trên đống chà (củi khô) mà ngủ, mỗi ngày phải le lưỡi nếm cái mật heo cho đắng miệng, cách dặn lòng đừng quên mối thù *II (B)* Ôm-ấp mối thù trong lòng để chờ ngày rửa hận *đt. Thời Chiến-quốc, Ngô Phù-Sai (h. Ta) đánh nước Việt, bắt vợ chồng vua Việt là Câu-Tiễn về cầm tù suốt 10 năm mới tha cho về nước. Câu-Tiễn tuy được làm vua như cũ, nhưng lòng không quên mối thù; luôn-luôn lập-tâm rửa hận: ngủ thì nằm trên đống chà, ăn thì trước phải nếm mật, để nhớ mãi nỗi đắng cay khi bị cầm bên Ngô. Suốt 20 năm dài, khi lòng dân đã theo, nhứt là khi Tây-Thi đã hoàn-thành sứ-mạng làm kiệt-quệ kho-tàng nhà Ngô và Tử-tư tự-tử, Câu-Tiễn mang quân sang đánh, đốt cháy Cô-tô-đài khiến Phù-Sai phải tự-sát.*

NẰM GIÁ CHỜ CÁ *đt. Đời Tấn, Vương-Tường bị mẹ ghẻ cay-nghiệt, xui-giục cha ông ghét bỏ ông. Nhưng vẫn một lòng hiếu-thảo, ông hết lòng chiều-chuộng cha mẹ. Mùa đông, nước đóng váng, cá tôm không có mà mẹ ghẻ bảo thèm cá tươi: ông cởi áo nằm trên vùng nước chực bắt cá; bỗng tự-nhiên váng nứt hai, có hai con cá chép nhảy lên, ông vội bắt về cho mẹ ghẻ. Từ đó, mẹ ghẻ hết ác-nghiệt với ông* NTTH tích 18.

NẰM GIÁ, KHÓC MĂNG *thng.* Ăn-ở hiếu-thảo với cha mẹ (X. **Nằm giá chờ cá**) *đt. Đang trong mùa hè mà mẹ ông Mạnh-Tông, người ở Giang-hạ vào thời Tam-quốc, thèm ăn măng tươi. Ông vội-vã vào rừng tre tìm măng cho mẹ; không có măng, ông ngồi bên bụi tre mà khóc; bỗng chốc có mụt măng mọc lên; ông lật-đật xắn đem về nấu canh cho mẹ xơi* NTTH tích 20.

NẰM GIỮA CHẲNG SỢ MẤT PHẦN CHĂN (h. MỀN) *tng.* Đi hàng-hai, dầu bên nào thắng mình cũng được phần.

NẰM RƠM GỐI ĐẤT *thng.* Cách để tang cha mẹ, theo sách Gia-lễ thì trong tang, con-cái phải lót rơm dưới đất mà ngủ và không được nằm gối; không được vui chơi, không nghe đàn hát, cử ăn thịt uống rượu, không được lấy vợ lấy chồng và kiêng ăn-nằm với nhau.

NẰM SƯƠNG GỐI VÁC *thng.* **X. Gối vác nằm sương.**

NẰM TRÂU THỔI SÁO *thng.* Nằm trên lưng trâu mà thổi sáo chơi, cảnh thảnh-thơi của người ở đồng ruộng lúc thái-bình.

NẰM TRONG CHĂN MỚI BIẾT CHĂN CÓ RỆP *thng.* Có ở trong cuộc mới biết nỗi khó-khăn của việc làm hay điều xấu-xa của người đồng bọn.

NẮM CÁT MÀ VÃI BỤI TRE *thng.* Làm việc tuy cầu-may, song chắc có kết-quả tốt.

NẮM NGƯỜI CÓ TÓC CHỚ AI NẮM KẺ TRỌC ĐẦU *thng.* **X. Bắt đứa có tóc chớ ai bắt đứa trọc đầu.**

NẮM TÓC THÌ LO, NẮM MŨI KÉO CO MÀ CHẠY *tng.* Họ nắm được bằng-cớ chắc-chắn mới sợ, chớ nói vu-vơ như nắm nhằm chót mũi trợt-lớt thì kể chi *đt. Tên trộm lành nghề kia một đêm dẫn đứa học-trò đi tập-sự; thấy đứng ngoài canh chừng, để trò khoét vách vào nhà. Chẳng may, chủ nhà hay đặng, nắm tóc tên học-trò chặt cứng, nó vội la cầu cứu: «Thầy ơi! Họ nắm đầu tôi rồi» ! Tên trộm già ranh-mãnh thản-nhiên đáp: «Nắm đầu thì lo, nắm mũi mới tự». Chủ nhà lật-đật buông tóc nắm mũi, tên trộm con vuột chạy thoát* TI.

NĂNG BỒI NĂNG LỞ *tng.* Bạn-bè hay vợ chồng mới gặp nhau mà quá vồn-vã săn-đón, nay tặng vật nầy, mai sắm món

kia, ra chiều mặt-thiết quá thì dễ hờn, dễ giận nhau; mối tình ấy ắt mau tan-rã; như bờ đất cứ được bồi thêm hoài, lớp dưới chưa cứng chắc mà phải đội nặng thêm luôn, thế nào cũng lở sạt.

NĂNG DỜI NĂNG DẠC *tng.* Cứ thay vợ đổi chồng luôn thì không ở đời với người nào được cả; như đồ-vật, nay dời chỗ này, mai dời chỗ khác, nó sẽ mau hư bể.

NĂNG MAY HƠN DÀY GIẺ *tng.* Cần-cù làm việc và chắt-lót để dành, có ngày sẽ khá và của ấy mới giữ được bền hơn là muốn làm giàu cho mau bằng những cách không chính-đáng; như người đàn-bà siêng-năng, quần áo rượn đâu thì mạng đó; có đồ lành-lẽ mặc hoài hơn là người cố sắm hàng-giẻ dày, mà rách không chịu vá.

NĂNG NHẶT, CHẶT BỊ *tng.* Hay chắt-lót để dành, nay một ít, mai một ít, lâu ngày sẽ khá.

NĂNG THUYẾT BẤT NĂNG HÀNH *thng.* Nói được mà làm không được (hay không chịu làm).

NẮNG CHIỀU NÀO, CHE THEO CHIỀU NẤY *thng.* Tuỳ ý muốn bề trên mà ăn-ở hay tuỳ thời-cuộc mà xoay-xở, thân mới được yên; như che giọi, mặt trời ngả hướng nào thì che hướng ấy.

NẮNG CHÓNG TRƯA, MƯA CHÓNG TỐI *tng.* Lạc-quan, năng hoạt-động thì đời sống vui-vẻ, sung-túc; bằng bi-quan ủ-rũ thì đời sống tối-tăm, người mau già cỗi; như trời có nắng thì sáng-sủa, thấy như mau trưa; còn trời mưa thì dầu còn sớm cũng như đã chiều tối.

NẮNG HẠN GẶP MƯA DÀO (h.RÀO) *thng. dc.* **Cửu-hạn phùng cam-vũ**= Bắt gặp sự-vật gì mà mình đang khao-khát trông chờ từ lâu.

NẮNG KHÔNG ƯA, MƯA KHÔNG CHỊU *thng.* Bệnh-hoạn, yếu-ớt vì không năng vận-động; hễ phải việc dan nắng hay mắc mưa giây-lát là đau-ốm.

NẮNG QUÁI CHIỀU HÔM *thng.* Nắng chiều mau tắt, như mặt trời còn rán quay lại giây-lát *II (B)* Chóng tàn, không bền-bỉ VL: *Gái thương chồng đang đông buổi chợ, Trai thương vợ nắng quái chiều hôm tng.*

NẮNG TỐT DƯA, MƯA TỐT LÚA *tng.* Đất trồng dưa phải cao-ráo và khi được tưới xong, cần có nắng rút không ôi nước, dưa mới tốt; ngược lại, ruộng lúa luôn-luôn cần ngập nước, nên phải mưa thường, lúa mới nở bụi và lớn mạnh.

NẮNG THÁNG BA, CHÓ GÀ LE LƯỠI *tng.* Tháng ba là cuối xuân sang hè, nắng gắt và oi-bức, chó hay mang bệnh dại, gà thì chết toi.

NẮNG THÁNG BA, HOA CHẲNG HÉO *tng.* Hoa trồng vào tháng nắng thì tốt hơn tháng mưa, nhứt là khi nắng gắt như vào tháng ba; vì người-ta sợ hoa héo khô nên tưới nhiều nước và có cữ đầu-đặn, cây nhờ có nước có nắng mới tốt.

NẶNG BỒNG, NHẸ TÊCH *tng.* Thuyền chở khẩm mà gặp nước xuôi thì nhẹ chèo, đi mau *II (B)* Có trạ roi mạnh tay, ngựa mới chịu chạy mau hay có kiểm-soát chặt-chẽ, có le rầy gắt-gao, công-việc mới chạy.

NẶNG GÁNH CANG-THƯỜNG *thng.* Đang có nhiều phận-sự đối với chúa, với cha mẹ, với vợ con và với bạn-bè *II (thth)* Có nhiều phận-sự đối với vợ con.

NẶNG GÁNH GIA-ĐÌNH *thng.* Đang có nhiều phận-sự đối với nhà cửa vợ con.

NẶNG GÁNH THÊ NHI *thng.* Đang có nhiều phận-sự đối với vợ và bầy con.

NẶNG NHƯ BẤC, NHẸ NHƯ CHÌ *thng.* Lời mỉa-mai và chê-trách người bội-bạc mà khoe mình là nhân-hậu, xấu bụng mà tự cho là tốt lòng, v.v...

NẨY ĐOM-ĐÓM MẮT *thng.* Giựt nẩy mình và hoa cả mắt.

NÂNG KHĂN SỬA TÚI (h. TRẤP) *thng.* Phận-sự vợ đối với chồng, lo từ manh quần tấm áo, cái khăn cái lược *đt*: *Bà Định-Khương nói*: **Dư dĩ cân trất sự tiên-quân** *(ta lấy khăn lược hầu-hạ vua trước) Ttr. VL*: *Khôn là khôn lẽ phải đường tin, Lại trọn đạo nâng khăn sửa túi* GH. *II thth.* Làm vợ một người đàn-ông.

NÂNG NHƯ TRỨNG, HỨNG NHƯ HOA *lv.* Căng-dưỡng nuông-chiều quá lắm, như cầm nhẹ quả trứng hay đỡ nhẹ cành hoa cho chúng đừng vỡ, đừng nhàu.

NEM CÔNG, CHẢ PHƯỢNG *thng.* Đồ ăn ngon và quý, nấu nướng khéo-léo.

NÉM CHUỘT SỢ BỂ ĐỒ *thng.* Kẹt trong một tình-thế khó xử, hễ xuống tay trừ hại

kẻ gian thì ở hại lây tới nhiều người khác (Xt. **Liệng chuột sợ bể đồ**).

NÉM ĐÁ GIẤU TAY *thng.* Làm chuyện mờ-ám hại người hay cố gây xáo-trộn mà để cho người khác bị nghi oan.

NÉM TIỀN QUA CỬA SỔ *thng.* Phá của, vung-phí tiền-bạc, xài không phải chuyện.

NÉM THOI *tlng.* Cự-tuyệt việc bướm ong *đt.*: *Cô kia đang ngồi dệt vải, bị Tạ-Côn dùng lời sỗ-sàng chòng-ghẹo. Cô giận ném cái thoi vào mặt Tạ-Côn; nhưng sau hai người lại lấy nhau.*

NÉN BẠC ĐÂM TOẠC TỜ GIẤY *tng. Nh.* **Đa kim-ngân, phá luật-lệ** *đt.*: *Đời Lê có lệ dùng tiền chuộc tội, đại-khái như kẻ có tội thuộc hàng quí tam-phẩm thì mỗi trượng chuộc 5 tiền, tứ-phẩm 4 tiền, ngũ-phẩm 3 tiền, thất bát-phẩm 2 tiền, cửu-phẩm trở xuống mỗi trượng chuộc 1 tiền; tội đồ làm lính chuồng voi phải chuộc 60 quan, làm lính đồn-điền chuộc 100 quan, tội đày lưu đi châu gần chuộc 130 quan, châu xa 200 quan.*

NÉM MẬT NẰM GAI *thng.* X. **Nằm gai nếm mật.**

NÉM PHẦN CẦU TRỜI *đt. Kiêm Lâu, người nước Tề, được bổ làm thái-thú quận Bình-lăng. Đến nhậm chức được 10 hôm, bỗng lòng thấy xót-xa, ông lo cho nhà có việc chẳng lành, bèn từ-chức về quê. Đến nhà thì cha ông bệnh đã hai hôm. Nghe thầy thuốc bảo: những người bệnh mà phần đắng thì dễ chữa; bằng phần ngọt thì khó bề qua khỏi. Ông vội nếm phần cha; nghe ngọt, ông rất lo-ngại. Cứ đêm đêm, ông hướng về sao bắc-đẩu mà khấn, xin chết thế cho cha. Mấy hôm sau, cha ông khỏi bệnh* NTTH tích 21.

NÉM PHẦN ĐỂ ĂN LÒNG *thng.* Ăn-ở nhỏ-nhoi lấy lòng người rồi chờ dịp thuận-tiện hại người *đt. Việt-vương Câu-Tiễn chịu nhục nếm phân Ngô Phù-Sai (h. Ta). Phù-Sai thương tình, định tha cho về nước. Ngũ Tử-tư can: «Sao đại-vương nghĩ lầm như vậy? Con hổ mà thu hình lại là chực vồ mồi; con ly rút cổ lại tất chực cướp lấy mồi. Vua Việt làm tôi Ngô, dẫu trong lòng oán giận, đại-vương làm sao biết được. Bây-giờ hắn cúi mình nếm phân đại-vương, biết đâu sau này hắn chẳng ngẩng đầu lên để ăn lòng đại-vương»!*

NÊN GIA NÊN THẤT *thng.* X. **Nghi-thất nghi-gia.**

NÊN VAI NÊN VÓC (h. VẾ) *tlng.* Đã lớn khôn rồi (câu thường dùng để kể công nuôi-dưỡng).

NỆN SƯƠNG ĐIỂM NGUYỆT *thng.* Tiếng chuông mõ ở chùa ban đêm; cảnh thức đêm trông chờ. VL: *Có khi ngồi suốt năm canh, Mõ quyên điểm nguyệt, chuông kềnh nện sương* BC.

NÊU CAO, NHƯNG BÓNG CHẲNG NGAY *tng.* Người tai-mắt, chức trọng quyền cao mà phải tiếng không tốt.

NÍN ĐI THÌ DẠI, NÓI LẠI CƠ-CẦU *tng.* Nhịn, bỏ qua thì thiệt-thòi, lại mang tiếng dại; bằng cãi lại hay tranh-chấp, thì người ta cho mình hay cầu-mâu, nhỏ-mọn.

NÍN NHƯ NÍN ỊA *lv.* Nín lâu quá, nhịn thật nhiều, không nói ra nên lấy làm khó chịu.

NINH DĨ THIÊN NHÂN HẢO, MẠC DĨ NHẤT NHÂN CỪU *thng.* Thà kết bạn thân với ngàn người chớ không nên gây oán với một người.

NINH HÀNH THẬP BỘ VIỄN, BẤT TẨU NHẤT BỘ HIỂM *thng.* Thà đi (vòng) xa mười bước, hơn bước một cái là tới mà tới nơi nguy-hiểm.

NINH KIỆM VẬT XA *thng.* Thà nghèo mà tằn-tiện hơn giàu mà xa-xỉ.

NINH KHUYẾT VÔ LẠM *thng.* Thà chịu thiếu-thốn chớ không lạm-dụng.

NINH NHÂN PHỤ NGÃ, VÔ NGÃ PHỤ NHÂN *thng.* Thà để cho người phụ mình chớ không nên phụ người.

NINH SÁCH THẬP TOẠ MIẾU, BẤT PHÁ NHẤT NHÂN HÔN *thng.* Thà dỡ mười cái miễu chớ không nên chia-rẽ một cặp vợ chồng.

NINH THỌ TỬ BẤT NINH THỌ NHỤC *thng.* Thà chịu chết chớ không chịu nhục *thd. Người Tân-ti-Tụ nước Tề chiêm-bao thấy có người lạ tự-dưng vào nhà mắng và nhổ vào mặt anh ta rồi bỏ đi. Giựt mình dậy, tuy biết là chiêm-bao, nhưng vẫn căm tức, lấy làm bực-dọc và trằn-trọc đến sáng mới đến nhà một bạn thân phân-trần: «Từ thuở bé đến giờ, tôi chưa hề bị ai làm nhục. Nay đã sáu*

mươi, lại bị một đứa lạ nhổ vào mặt. Tôi định tìm đứa đó trả thù mới nghe». Đó rồi, mỗi ngày anh ta đi rều ngoài đường để tìm kẻ làm nhục mình. Tìm ba ngày mà không gặp, anh ta về nhà uất lên mà chết CHTH.

NINH THỰC KHAI MI CHÚC, BẤT CẬP TRỨU MI PHẠN *thng.* Thà ăn cháo mà mặt vui, chớ không ăn cơm mà chau mày.

NINH VI KÊ-KHẨU, BẤT VI NGƯU-HẬU *thng.* Thà làm cái mỏ con gà chớ không làm cái đít con trâu *II (B)* Thà nghèo mà tự-chủ hơn làm tay-sai cho người dù được giàu.

NINH VI NAM-QUỶ, BẤT VI BẮC-VƯƠNG X. **Thà làm quỷ nước Nam chớ không làm vương đất Bắc.**

NINH VI NGỌC TOÁI, BẤT TÁC NGOẠ TOÀN *thng.* Thà làm hột ngọc vỡ còn hơn làm miếng ngói lành *II (B)* Thà thác vinh hơn sống nhục.

NO BỤNG, ĐÓI CON MẮT *tng.* Đã giàu-có rồi mà thấy của vẫn còn tham, như đứa trẻ, bụng đã no mà thấy món ngon còn muốn ăn nữa.

NO CẬT ẤM THÂN *thng.* No đủ sung-sướng, có đủ cơm ăn áo mặc.

NO CƠM ẤM (h. LÀNH) ÁO *thng. Nhtr.*

NO CƠM ẤM CẬT, RẬM-RẬT MỌI NƠI *thng.* No-đủ sung-sướng rồi sanh tâm chơi-bời, đi luông-tuồng khắp chỗ.

NO CƠM DỪNG HỒNG-MAO *tng.* Được no-đủ, lo dông chơi, không kể ngày sau sẽ ra sao.

NO CƠM TẤM, ẤM Ổ RƠM *tng.* Sự no-ấm tạm-bợ, không chắc-chắn lâu dài và còn kém người rất xa.

NO CHÊ CƠM NGUỘI, ĐÓI ĐÁNH CẢ RAU THIU *tng.* Lúc no, lúc giàu thì hay chê, hay chọn; đến lúc đói, lúc nghèo rồi thì món chi, việc chi cũng chẳng từ.

NO DỒN, ĐÓI GÓP *tng.* Khi đã no, còn có thức ăn dội tới hoài, chẳng bù khi đói, đói luôn cả mấy ngày *II (B)* Khi giàu lại thêm nhiều món lợi tới-tấp, lúc nghèo lại bị nạn-tai luôn.

NO GÌ MÀ NO, TRONG MO NGOÀI ĐẤT *tng.* X. **No, trong mo ngoài đất sét.**

NO MẤT NGON, GIẬN MẤT KHÔN *tng.* Khi bụng đã no mà còn ăn rán thì bắt ngán mà hết biết ngon; như khi nóng giận thì nói-năng thiếu lễ-độ lại hay sai-lầm và quyết-định không sáng-suốt mà hư việc (nên phải dằn, đợi nguôi giận rồi sẽ tính).

NO NÊN BỤT, ĐÓI NÊN MA *tng.* Lúc no thì hiền-lành vui-vẻ như tượng Phật, lúc đói thì hung-hăng quạu-quọ như con ma *II (B)* Người đủ ăn hay dư-dả thì dễ giữ được đạo làm người; kẻ túng thiếu thì hay làm liều giựt-giọc và làm điều sai-quấy; nói chung, tiền-bạc (hay nền kinh-tế) quyết-định cả mọi việc trong xã-hội.

NO NGÀY THẮM THÁNG *thng.* Đủ 9 tháng 10 ngày, đến ngày sinh-sản.

NO, TRONG MO NGOÀI ĐẤT SÉT *thng.* Đói chớ nào phải no; bề ngoài xem hực-hỡ chớ trong tủ thì không tiền đ*t. Có tên chăn trâu kia ham chơi, thay vì lùa trâu cho đi ăn từ cánh đồng nầy sang cánh đồng khác, nó buộc trâu một nơi rồi thả đi chơi với chúng bạn. Chiều, thấy trâu đói nên sợ chủ rầy, nó tắp mo cau vào bụng trâu rồi trét bùn và đất sét nhão lên xong mới lùa trâu về. Chủ có hỏi thì nó bảo trâu đã no. Có bữa, trâu tức quá, tiếp lời nó mà nói lấy: «No, trong mo ngoài đất sét»* I (xưa).

NO XÔI, THÔI CƠM *tng.* Ăn xôi đã no nên bỏ bữa cơm *II (B)* Được lợi tình-cờ, không màng đến việc làm-ăn hằng ngày.

NÓ LÚ, CÒN CHÚ NÓ KHÔN *tng.* X. **Cha nó lú, còn chú nó khôn.**

NỌ BẠO-TÀN DĨ LỮ DIỆT DINH *thng.* X. **Cơ-thâm họa diệc thâm.**

NÓI BA VOI KHÔNG ĐƯỢC BÁT NƯỚC XÁO *lv.* X. **Mười voi không được bát nước xáo.**

NÓI CÁI NÀO CHO NGAY *thng.* Lời mở đầu một câu nói rào-đón hay phân-bua, để vớt-vát giùm cho người một việc có thể bị hiểu lầm.

NÓI CÓ HAI BÊN VAI VÁC *thng.* Lời mở đầu một câu nói thật, với ý thề có Tả-mạng thần-quan và Hữu-mạng thần-quan chứng cho.

NÓI CÓ MẶT ĐÈN LÀM CHỨNG *thng.* Lời mở đầu một câu nói thật, với ý thề rằng nếu dối, đèn tắt mình sẽ chết theo.

NÓI CÓ SÁCH, MÁCH CÓ CHỨNG *thng.* Lời cam-kết sẽ trưng bằng-chứng ra sau khi buộc tội ai, hay kể một câu chuyện gì mà sách vở có ghi chép.

NÓI CÓ VÍ CÓ VẠT *thng.* Nói có đầu có đuôi, kể rành từ đầu tới cuối.

NÓI CHO CÓ VÍ *thng.* Kể cho rành, cho có lý-do, nghe cho được.

NÓI CHO LẮM CŨNG NƯỚC MẮM DƯA CẢI, NÓI CHO PHẢI CŨNG DƯA CẢI NƯỚC MẮM *thng.* Dầu nói gì đi nữa, dầu có nói bao-nhiêu đi nữa, thì chuyện cũng chỉ có thế ; mà cứ lặp đi lặp lại luôn đi. : *Nước-mắm Nam-Ô (miền nam châu Ô) và cái trường Phủ-điện (Điện-bàn) là hai món ăn nổi tiếng miền Trung.*

NÓI CHƠI CHẲNG BIẾT, NÓI THIỆT CHẲNG HAY *tng.* Lời chê một người quá thật-thà, không phân-biệt được lời nói chơi hay nói thật.

NÓI CHUYỆN TRỒNG XOÀI *thng.* Nói một chuyện xa vời, viển-vông, ít hy-vọng thành-công, nếu có cũng lâu lắm hoặc khó-khăn lắm ; như trồng xoài (ương hột) ít lắm cũng 5 năm mới có trái.

NÓI CHUYỆN TRỜI ĐẺ RA TRỨNG *thng.* Nói chuyện phi-lý, không thể tin được.

NÓI ĐẶN TRẺ CON, DỖ NGON NGƯỜI DẠI *thng.* Dùng lý-lẽ nông-cạn, ngông-nghênh, cầm người nghe như trẻ-con, như người dại.

NÓI ĐỨA KHÔN KHÔNG LẠI, NÓI ĐỨA DẠI KHÔNG CÙNG *tng.* Với người khôn, nói qua là họ hiểu liền, khỏi phải nói lại ; còn với người dại, không biết nói cách nào cho họ hiểu dễ-dàng, nên phải nói đi nói lại, nói thế nầy thế khác mà còn e họ chưa hiểu hết ý mình.

NÓI GẦN NÓI XA, CHẲNG QUA NÓI THIỆT (THỰC) *tng.* Nói ngay câu chuyện là tốt hơn hết, chớ để rào đón vòng-lo, vừa mất ngày-giờ, lại thiếu thành-thật.

NÓI HAY HƠN HAY NÓI *thng.* Nói ít mà dễ hiểu, hoặc đáng chuyện nói hay phải lúc nói mới nói thì ai cũng ưa thích hơn là nói nhiều, bạ đâu nói đó, chuyện gì cũng xen vô nhứt là hay giành nói một mình (X. **Khéo nói hơn liều mạng**).

NÓI HÀNH NÓI TỎI *thng.* Lén kể việc xấu người nầy với người khác.

NÓI HƯƠU NÓI VƯỢN *thng.* Nói chuyện không có, bịa ra nói cách khó tin.

NÓI KHÔNG PHẢI NÓI CHỚ... *thng.* Lời mở đầu một câu phân-bua, đưa ra một lý-lẽ mới để người nghe tiện so-sánh với câu chuyện đang bàn.

NÓI KHÔNG NHẰM VÀM *thng.* Nói không đúng, không trúng vào việc đang bàn.

NÓI KHÔNG RA VÀM *thng.* Nói không thông, không xuôi, cứ lúng-túng luôn chớ không kết-luận được.

NÓI LÀ BẠC, NÍN LÀ VÀNG *tng.* Trong nhiều trường-hợp, nói cho người nghe, hay thổ-lộ tâm-tình với ai rất có ích ; nhưng nếu làm-thinh để nghe người-ta nói hay giấu kín câu chuyện thì càng có ích hơn nhiều.

NÓI LÀNH SÀNH RA DỮ *tng.* Câu chuyện khi mới bắt đầu thì lành, nhưng cãi qua cãi lại một hồi sanh gây lộn, hay đánh lộn.

NÓI MỘT ĐÀNG, QUÀNG MỘT NẺO *tng.* Người-ta nói với một ý nầy, mà nghe rồi xuyên-tạc ra ý khác cho có việc cãi-vã, gây lộn.

NÓI MỘT TẤC ĐẾN TRỜI *thng.* Khoác-lác, dóc tổ.

NÓI NGANG, LÀNG HAY GHÉT *tng.* Ở làng, nhứt là trong các đám hội-hè, việc ăn-nói phải kiêng-dè, không thì bị các người có chức-phận bắt-lỗi.

NÓI NGON NÓI NGỌT *thng.* Dỗ-dành, dùng lời dịu-ngọt mà khuyên-dỗ.

NÓI NGỌT LỌT ĐẾN XƯƠNG *thng.* Dùng lời dịu-ngọt thì người nghe rất thấm, dầu chuyện khó cũng thành dễ, dữ cũng hoá lành.

NÓI NHƯ CON VẸT *thng.* Nói nhiều và dùng toàn tiếng khách-sáo, nhưng tỏ ra không hiểu chi lắm và câu chuyện nêu ra.

NÓI NHƯ CHÓ SỦA (h. CẮN) MA *lv.* Răn-dạy, la rầy chi cũng không nghe, cứ tánh nào tật nấy, như chó sủa không chớ chẳng có người.

NÓI NHƯ DÙI ĐỤC CHẤM MẮM *lv.* X. Câu dưới.

NÓI NHƯ DÙI ĐỤC TRÚNG MẮM *lv.* Nói cách quả-quyết, chỉ một lời i-

không sai-chạy *II (thth)* Nói cộc-lốc, giọng như gây.

NÓI NHƯ ĐINH ĐÓNG VÀO CỘT *lv.* Nói đâu chắc đó, chỉ một lời thôi, không sửa đổi.

NÓI NHƯ MỌI THẤT GÚT *lv.* Nói chắc một lời, không tuỳ trường-hợp mà linh-động sửa-đổi chút-đỉnh.

NÓI NHƯ NƯỚC ĐỔ LÁ MÔN *lv. Nh.* Nói như chó sủa ma.

NÓI NHƯ NHAI GIẺ RÁCH *lv.* Nói dai, cứ một việc mà kéo dài ra hoài.

NÓI NHƯ PHÁO NỔ *lv.* Nói nhanh và to tiếng.

NÓI NHƯ PHÁT, NHÁT NHƯ CHEO *lv.* Nói lớn lối, khoe mình mà không có gan, không làm theo lời nói.

NÓI NHƯ RÓT VÀO TAI *lv.* Nói lưu-loát mà nhẹ-nhàng, dịu-ngọt; người nghe muốn nghe hoài và rất khoái-trá.

NÓI NHƯ RỰA CHÉM ĐÁ *lv. dc.* **Thi khẩu như phá thạch**: Nói chắc-chắn một lời, không thay-đổi.

NÓI NHƯ SÁO *lv. Nh.* **Nói như vẹt.**

NÓI NHƯ TÁT NƯỚC *lv.* Nói lia không ngừng.

NÓI NHƯ TÁT NƯỚC VÀO MẶT *lv.* Mắng-nhiếc, xài-xể tría-lia, không cho người ta phân-trần, cãi lại.

NÓI NHƯ VẠT MIẾNG THỊT *lv.* Mắng-nhiếc nặng-nề, khiến người ta phải đau-đớn khổ-sở.

NÓI NHƯ VUỐT ĐƯỜNG VÀO LƯỠI *lv.* Nói-năng ngọt-ngào và trôi-chảy.

NÓI PHẢI, NHƯ GÃI CHỖ NGỨA *tng.* Nói đúng lý, khiến người nghe hài lòng *thd. Khi đánh thắng nhà Thục, tướng nhà Hán là Hoàn-Ôn bắt con gái của Lý-Thế là một nhà quyền-quý nước Thục về làm thiếp. Vợ Hoàn-Ôn là công-chúa Nam-Khang nổi ghen, cầm gươm và dẫn theo mấy nàng hầu, xăm-xăm đến phòng Lý-thị toan chém chết nàng. Lý-thị đang ngồi chải đầu, thấy vậy thong-thả vấn tóc, đến trước công-chúa và vòng tay thưa: « Nước thiếp mất, nhà thiếp tan, thiếp quả vô-tâm mà đến đây; được bà cho một lát gươm, thật cũng thoả lòng thiếp mong-mỏi ». Công-chúa nghe qua, ném gươm xuống đất, ôm lấy nàng mà nói: « Này em! Chị đây thấy em còn phải yêu, huống chi là lão già nhà ta »* CHTH.

NÓI RA, GIA LẤY *tng.* Khăng-khăng một bề theo lời đã nói, không chêm-chước *II* Hễ hứa thì phải làm, phải nhận, phải gánh lấy trách-nhiệm.

NÓI, RẮN TRONG LỖ BÒ RA *thng.* Nói khéo, hay, ai nghe cũng mê (dẫn rắn còn mê, phải bò ra nghe cho rõ).

NÓI TỚI NÓI LUI, DÂY DÙI KHÔNG ĐỨT *tng.* Nói thế nầy rồi sửa thế khác, không dứt-khoát bề nào, như sợi dây dùn, không làm sao đứt được.

NÓI THÁNH, RA ĐÁNH THÌ THUA *tng.* Khoe-khoang lỗ miệng, chừng đánh với địch thì chạy dài *II (B)* Khoe-khoang lỗ miệng, chừng tới việc thì làm không xong, không thành-công.

NÓI TRỜI HAY TRỜI, NÓI ĐẤT HAY ĐẤT *thng.* Người-ta bảo sao thì nghe vậy chớ không cãi lại.

NÓI TRỜI NÓI ĐẤT (h. BIỂN) *thng.* Nói chuyện viển-vông, xa-vời, không thể thực-hiện được.

NÓI TRƯỚC THÌ BƯỚC KHÔNG DỜI *tng.* Cho hay trước việc sắp đi xa, khiến vợ con hay anh em bịn-rịn, khó đi *II* Hăm sẽ bỏ nhà đi, là để vợ con (h. chồng con) năn-nỉ chớ ý không quyết đi và chẳng bao-giờ đi.

NÓI TRƯỜNG MƯỜI KHOẢT BẢY *thng.* Nói quá sự thật rất xa.

NÓI VỚI NGƯỜI SAY NHƯ VAY KHÔNG TRẢ *tng.* Người say rượu chỉ nói chớ chẳng chịu nghe; mình nói với họ như không có nói, tức mình chỉ nghe họ nói, dầu là nói sai, chớ không nói lại được.

NÓI XUÔI CŨNG ĐƯỢC, NÓI NGƯỢC CŨNG XONG *thng.* Trái-trở lời nói, nói mà không ai cãi thì thôi, bằng có người bắt-bẻ thì trở qua một chút cho xuôi.

NÓI XUÔI NGHE ĐƯỢC, NÓI NGƯỢC DỄ NGHE *thng. Nhtr.*

NÓI XA NÓI GẦN *thng.* X. Nói xa gần PH. I.

NON BỒNG NƯỚC NHƯỢC *thng.* X. **Bột-hải Nhược-thuỷ.**

NON KỲ PHỤNG GÁY *thng.* Điềm chúa thánh ra đời *đt.*: *Một hôm, người ta nghe tiếng phụng gáy trên trái núi tên Kỳ ở tỉnh Thiểm-tây TH. là nơi vua Văn-vương sinh-trưởng; do đó, người ta cho Văn-vương là chúa thánh.*

NON MĂNG TRẺ SỮA *tng.* Đàn-bà đẻ ăn măng non thì có nhiều sữa cho con bú.

NON MÒN BIỂN CẠN *thng.* Việc không thể có, tiếng dùng trong lời thề-nguyền. VL: *Dầu non mòn biển cạn, lời con bạn anh nhớ hoài. Đường xa mới biết rõ tài con ngựa hay* CD.

NON NGÀY NON THÁNG *thng.* Yếu-ớt, kém sức-khoẻ sau khi sinh-đẻ độ vài tháng.

NON XANH XỨ NGHỆ *thng.* Rừng núi um-tùm trong tỉnh Nghệ-an là nơi Bình-định-vương Lê-Lợi đã từng đóng binh chống quân Minh, được dân-chúng lũ-lượt kéo tới tham-gia kháng-chiến. VL: *Đường vô xứ Nghệ rành-rành, Non xanh nước biếc như tranh hoạ-đồ. Ai vô xứ Nghệ thì vô* (ca-dao dùng tuyên-truyền lúc ấy).

NÓNG NHƯ TRƯƠNG-PHI *lv.* Tính người nóng-nảy, hay giận, và mỗi khi giận thì la-lối, quăng ném, đánh đập, v.v... *đt. Trương-Phi thời Tam-quốc có tính nóng như lửa; vì nóng mà để mất Tân-giả vì Lữ-Bố; sau cũng vì nóng mà bị thủ-hạ giết.*

NỔ NHƯ GẠO RANG *lv.* Nói nhiều với ý khoe-khoang.

NỒI DA XÁO THỊT *thng.* Dùng da ngựa làm nồi mà nấu thịt ngựa, tình-cảnh quân lính đi đánh giặc lỡ đường hồi xưa *II (B)* Anh em ruột-thịt hoặc đồng-bào mà tranh-giành giết hại nhau *đt. Bắc-bình-vương Nguyễn-Huệ có việc hiềm-khích với Trung-ương Hoàng-đế Nguyễn-Nhạc, đem binh từ Bắc vào vây đánh Quy-nhơn nghèo-ngặt. Nhạc phải thân lên thành kêu khóc, gọi Huệ bảo: «Nỡ lòng nào lại nồi da xáo thịt như thế». Huệ động lòng rút quân về Thuận-hoá.*

NỒI KẾ *thng.* X. **Hoàng-lương-mộng.**

NỒI NÀO VUNG ẤY *tng. Clg.* **Nồi nào úp vung nấy,** chồng thế nào thì vợ thế ấy, vợ chồng rất xứng *thd.*: *Kiểm-Lâu là một cao-sĩ nước Tề về thời Xuân-thu. Tính ông thẳng, cư-xử phải đạo; thà nghèo chớ không chịu khuất thân theo đời. Lúc mất, nhà chỉ có cái chăn, không liệm đủ thân-thể ông. Tăng-tử đến viếng thấy vậy mới bảo: «Đề lệch cái chăn thì gói kín được». Bà vợ Kiểm-Lâu không nghe theo và bảo: «Lệch mà đủ không bằng ngay mà thiếu; chồng tôi sinh-thời tính rất ngay-thẳng; bây-giờ trong phút chót, không nên làm trái ý ông». Tăng tử nghe qua, than: Chỉ có người chồng như thế mới có người vợ như thế* CHTH.

NỒI TRÒN ÚP VUNG MÉO *thng.* Vợ chồng không xứng nhau, người thì đẹp, người thì xấu hoặc người thì tính tốt, người thì tính xấu.

NỒI TRÒN ÚP VUNG TRÒN, NỒI MÉO ÚP VUNG MÉO *thng. Nh.* **Nồi nào vung ấy.**

NỐI GIÁO CHO GIẶC *thng.* Vô-tình hay hữu-ý tiếp tay kẻ thù làm hại phe mình; có thể khi hại hết người phe mình, kẻ thù cũng hại đến mình.

NỔI TAM-BÀNH *thng.* Giận điên lên, khiến mất hết sáng-suốt để phân-biệt phải quấy (X. **Tam-bành lục-tặc**).

NỔI TRẬN LÔI-ĐÌNH *thng.* Nổi cơn giận dữ lên như sấm-sét. VL: *Vân-Tiên nổi trận lôi-đình, Hỏi rằng: lũ nó còn đình nơi nao?* LVT.

NỖI OAN THỊ KÍNH *thng.* Sự oan-ức trần-trề không tỏ ra được *đt. Thị-Kính thấy chồng nằm ngủ mà có sợi râu mọc ngược bèn lấy kéo toan cắt đi. Chồng giựt mình bắt gặp, ngờ nàng toan giết mình. Nội vụ vỡ-lở, nàng bị chồng đề. Buồn vì mang tiếng giết chồng, nàng giả trai vào chùa xin tu-niệm. Nơi đây, nàng bị Thị-Mầu là gái lẳng-lơ, thấy chú tiểu đẹp trai nên theo chòng-ghẹo. Thị-Kính một mực làm ngơ, khiến Thị-Mầu cố oán. Nàng này vì không dằn nổi dục-tình, trai-gái với đứa ở đến mang thai; bị bắt ra làng, nàng khai chính chú tiểu trong chùa là cha cái bào-thai. Thị-Kính bị bắt tra-tấn khổ-sở. Hoà-thượng biết học-trò mình là bậc chân-tu, không bao-giờ làm thế, nên đứng ra bảo-lãnh; nàng mới được tha về. Nhưng vì đã phải tiếng xấu, nàng không được hoà-thượng chứa trong chùa mà khuyên nàng nên ở tạm ngoài tam-quan. Tuy vậy, nàng vẫn*

thành-tâm tu-niệm. Một hôm, thấy trước tam-quan có đứa nhỏ mới sinh nằm khóc, nàng động lòng bồng vào nuôi. Việc ấy càng làm cho thiên-hạ xa gần tin rằng nàng quả đã có ân-ái với thị-Mầu ; vì đứa nhỏ ấy là con của nàng nầy đẻ rơi và mang bỏ đó.

NỘI CÔNG NGOẠI KÍCH *thng.* Trong đánh ra, ngoài đánh vô cùng một lúc.

NỘI-NGÔN BẤT XUẤT *thng.* Không nên kể những lời nói của đàn-bà trong nhà cho người ngoài nghe.

NỘI-TẠI MÂU-THUẪN *thng.* Nỗi lủng-củng hay việc xung-đột ngay trong nội-bộ.

NỘI-THƯƠNG, NGOẠI-CẢM *thng.* Bệnh trong ngũ-tạng lục-phủ hoặc nóng sốt ngoài da.

NỘI ỨNG NGOẠI HIỆP *thng.* Hễ bên trong nổi lên thì bên ngoài tiếp theo mà đánh rốc vào.

NÔM-NA LÀ CHA MÁCH-QUẾ *tng.* Lời nói hay văn viết thiếu văn-vẻ là chướng ; chỉ quan-niệm về văn-chương xưa, phải dùng nhiều điển-cố Tàu và tiếng Hán-Việt mới hay, còn dùng toàn tiếng nôm là chướng.

NỐT RUỒI BÀN TAY, ĂN VAY CẢ ĐỜI *tng.* Ai có nốt ruồi trên bàn tay thì nghèo lắm, suốt đời mắc nợ luôn.

NỐT RUỒI Ở CỔ, CÓ LỖ TIỀN CHÔN *tng.* Ai có nốt ruồi ở cổ, thì giàu, tiền-bạc dư-dả.

NỢ ĐỂ ĐÓNG MÔ ĐÓNG MỐC *thng.* Nợ để lâu quá không trả.

NỢ HAY MÒN, CON HAY LỚN h. **NỢ MÒN CON LỚN** *tng.* Nợ dầu nhiều mà thật-tâm trả, lần-hồi cũng hết, như nuôi con càng ngày càng lớn.

NỢ NHƯ CHÚA CHỒM *lv.* Mắc nợ nhiều người và thật nhiều như chúa Chồm là Lê-duy-Huyên, tức Lê Trung-tông nhà Lê (1548-1556), hồi chưa làm vua mắc nợ rất nhiều.

NỢ THANH-KHÂM *thng.* Bổn-phận người học-trò, tức đã là học-trò thì phải rán học để thi cho đậu hầu làm nên danh-phận. VL : *Dám xin phụ mẫu an tâm, Đặng con trả nợ thanh-khâm cho rồi* LVT. (xưa, học-trò mặc áo xanh).

NỢ VẦN, QUẦN KHẤT *tng.* Thiếu nợ thì năn-nỉ van-xin, có việc tới quan thì khẩn-cầu, xin-xỏ.

NƠI ĂN KHÔNG HẾT, NƠI THẾT KHÔNG ĐỦ *tng.* Nói về thầy thuốc tuỳ thân-chủ giàu hay nghèo mà hốt thuốc ; thường lấy chỗ giàu bù cho chỗ nghèo *ll (thng)* Người thì của tiền xài không hết, người thì thiếu trước hụt sau.

NƠI CHẲNG ĐÀNH, ĐÀNH NƠI KHÁC *tng.* Chẳng thiếu chi nơi, nơi này không xong thì còn nơi khác (nói về việc cưới gả).

NỤ CƯỜI BAO-TỰ *thng.* X. **Nhất tiếu thiên kim.**

NÚP CÂY CHỜ THỎ *thng.* X. **Ấp cây đợi thỏ.**

NUỘC LẠT, BÁT CƠM *tng.* X. **Một nuộc lạt là một bát cơm.**

NUÔI HEO RÁN MỠ, NUÔI CON ĐỠ CHÂN TAY *tng.* Làm việc chi cũng phải có lợi mới làm.

NUÔI HÙM ĐỂ HOẠ *thng.* X. **Dưỡng hổ di hoạn và Dưỡng hổ thương sinh.**

NUÔI ONG TAY ÁO, NUÔI KHỈ DÒM NHÀ *tng.* Chứa-chấp, nuôi-dưỡng kẻ không biết điều, thường bị chúng lấy ân làm oán mà hại mình ; một khi chúng sinh-tâm hại mình, khó tránh được, nhứt là cái hại không nhỏ ; vì chúng ở trong nhà mình, biết rõ hết việc kín hay chỗ yếu của mình.

NỮ GIÁ, NAM HÔN *tng.* Trai cưới vợ, gái lấy chồng, việc thường trong đời ; cũng là phận-sự cha mẹ lo cho con.

NỮ-HÀNH (HẠNH) LÀ GIÀNH BẠC *tng.* Nết-na của đàn-bà con gái quý như giành (thúng) bạc.

NỮ-SINH NGOẠI-TỘC *thng.* X. **Nhứt nam viết hữu, thập nữ viết vô.**

NỮ THẬP-TAM, NAM THẬP-LỤC *tng.* Theo luật xưa, ít nhứt con gái phải 13 tuổi mới lấy chồng, con trai phải 16 tuổi mới lấy vợ được.

NỮ-TRUNG NGHIÊU THUẪN *thng.* X. **Tống-tuyên-Nhơn** PH. III.

NỬA NGƯỜI, GIẤY NGƯỜI *tng.* Đồ-vật của người ta, tha-hồ phung-phí *ll Nh.* **Mượn dầu heo nấu cháo.**

NỨA TRÔI SÔNG, CHẲNG GIẬP THÌ GÃY *thng.* Đàn-bà mà bị chồng bỏ, nếu không chứng này cũng tật khác, chớ nào phải gái nên; như cây nứa trôi dưới sông, nếu nguyên lành thì có ai bỏ như vậy.

NỬA CỢT, NỬA THẬT *tng.* Một câu mà hai nghĩa, đùa đấy mà cũng thật đấy.

NỬA CƯỜI, NỬA KHÓC *thng.* Chuyện khá trớ-trêu, khiến người trong cuộc ngẩn-ngơ, không biết nên cười hay nên khóc, nên vui hay nên buồn.

NỬA ĐỜI, NỬA ĐOẠN *tng.* Dở-dang, không trọn, không tới cùng; cảnh cô-đơn của người ở goá.

NỬA NẠC, NỬA MỠ *thng.* Pha-chè, không tinh, không ròng.

NỬA THÓC, NỬA GẠO *thng.* Không trọn-vẹn, dùng chỉ được phần-nửa, còn phần nửa thì bỏ.

NƯỚC CHẢY CHỖ TRŨNG *tng.* Cứ theo đà sẵn có, như tiền-bạc thì cứ vào cửa nhà giàu, nghèo thì hay gặp nạn, v.v..., như nước thì chảy xuống chỗ thấp.

NƯỚC CHẢY ĐÁ MÒN *thng.* Đá tuy cứng hơn nước, nhưng nước chảy lâu ngày, đá cũng phải mòn; như con người, dầu tối dạ đến đâu, học thét cũng giỏi.

NƯỚC CHẢY, ĐÂU ĐÂU CŨNG ĐẾN *tng.* Việc chung, kết-quả sẽ bủa đầu như lợi-lộc trên đời, ai có làm đều được hưởng; khác nào nước đổ trên mặt phẳng, nó sẽ chảy lan đều khắp nơi.

NƯỚC CHẢY HOA TRÔI *thng. dc.* **Thuỷ lưu hoa lạc** = Phận đàn-bà mong-manh và yếu-ớt như đoá hoa, một khi sầy chưn vào dòng đời, thì bị đời lôi-cuốn mà hư thân, hoặc lưu-lạc, như đoá hoa trôi theo dòng nước; có khi chết, như đoá hoa rã bên *thd. Nước Chiêm-thành bị hạ, vợ vua Chiêm Sạ-Đầu là nàng Mỵ-Ê bị bắt ép hầu vua Nam; nàng không ưng và tự-tử.* VL: *Dầu ai sang-cả mặc ai, Thân này nước chảy hoa trôi sá gì* CD.

NƯỚC CHẢY QUÊN NGUỒN *thng.* Nước từ nguồn chảy ra, xuôi theo dòng mà xuống đồng bằng để chảy ra biển *II (B)* Người bị dòng đời lôi-cuốn mà trôi-nổi ngày càng xa quê-hương hoặc ham-mê văn-minh vật-chất nước người mà quên hẳn gốc-gác mình.

NƯỚC DA BÁNH GIÀY *thng.* Màu da vàng vàng trắng trắng của dân-tộc Việt từ lưu-vực sông Dương-tử (TH) di-cư xuống đồng bằng Bắc-Việt hợp với người Việt thổ-dân do dòng-giống Nam-dương, để thành người Việt-nam ngày nay.

NƯỚC DA BÁNH MẬT *thng.* Màu da vàng sậm của người Việt thuộc dòng-giống Nam-dương sinh trước hết ở miền đồng-bằng Bắc-Việt, sau hiệp cùng giống người Việt từ lưu-vực sông Dương-tử (TH) di-cư tới để thành người Việt-nam ngày nay.

NƯỚC ĐẾN CHÂN MỚI NHẢY *thng.* X. **Đợi nước đến trôn (h. chân) mới nhảy.**

NƯỚC ĐỔ BỐC CHẲNG ĐẦY THƯNG *thng.* X. **Nước đổ khó hốt.**

NƯỚC ĐỔ ĐẦU VỊT *lv.* **Sóng xao đầu vịt.**

NƯỚC ĐỔ KHÓ HỐT *thng.* Vợ chồng đã thôi nhau và đã chắp-nối với người khác thì sau khó trở lại với nhau; như bát nước đã đổ rồi, không thể hốt lại được đt. *Châu-mãi-Thần nhà nghèo, phải đi đốn củi đổi gạo mà vẫn ham học. Vợ ông chán cảnh nghèo, bỏ ông mà lấy chồng khác. Sau ông thi đậu và được làm quan, vợ ông tìm đến xin trở lại với ông. Ông đổ bát nước xuống đất và bảo: « Hốt lên được rồi hãy trở lại ». Vợ ông xấu-hổ thắt cổ chết.*

NƯỚC ĐỔ LÁ MÔN *lv.* X. **Sóng xao đầu vịt.**

NƯỚC ĐỤC, BỤI TRONG *thng. dc.* **Trọc-thuỷ thanh-trần** = Nước trong hoá đục, bụi đục lại trong *II (B)* Việc trái đời, nghịch cảnh. VL: *Lỡ-làng nước đục bụi trong, Trăm năm để một tấm lòng từ đây* K.

NƯỚC ĐỤC KHỎI ĐEN *thng.* Cơn loạn-lạc, giặc-giã.

NƯỚC GÁO TÁT CHO VOI *lv.* Vật cần-dùng quá ít, chẳng thấm vào đâu đối với việc phải làm.

NƯỚC LÃ KHUẤY NÊN HỒ *thng.* Việc chẳng có chi hoặc việc rất nhỏ mà gây thành chuyện to.

NƯỚC LÃ RA SÔNG *thng.* Công-lao bao-nhiêu đầu bỏ cả, vì việc đã hư; như nước lã mà đổ xuống sông, chẳng còn tăm-tích gì.

NƯỚC LÃ, VÃ NÊN HỒ *thng.* Tay không mà dựng nên sự-nghiệp *đt. Lý-Bôn (h. Lý-Phăn) khởi binh đánh đuổi Tiêu-Tư là thứ-sử nhà Lương cai-trị nước Nam, dựng nên nhà Tiền-Lý (544-603)* VL: *Nước lã mà vã nên hồ, Tay không mà nổi cơ-đồ mới ngoan* CD.

NƯỚC LẠNH, CÁ CHẲNG ĂN CÂU *tng. dc.* **Thuỷ hàn ngư bất nhị,** việc làm không đúng với ý muốn.

NƯỚC MẶN ĐỒNG CHUA *thng.* Nơi đất xấu, nước thì mặn, đất thì có phèn, không cày cấy trồng-trọt được.

NƯỚC MẮT CHẢY XUÔI *thng.* Tình-cảm giữa người trong thân bao-giờ cũng bắt từ trên đi xuống: Ông bà cha mẹ thương con cháu nhiều hơn là con cháu thương lại; có nhiều trường-hợp xảy ra khiến ông bà hay cha mẹ đau-đớn, xót-xa mà con cháu thì dửng-dưng.

NƯỚC NHỜ MẠ, MẠ NHỜ NƯỚC *tng. Nh.* **Cây da cậy thần, thần cậy cây da.**

NƯỚC SÔNG BÁC-VỌNG *dcd.* **Nước sông Bác-vọng xanh-xanh, Nhớ ơn khai-quốc Nguyễn-văn-thành ngày xưa** = Bác-vọng thuộc tỉnh Thuận-hoá, quê-hương ông Nguyễn-văn-Thành là một khai-quốc công-thần nhà Nguyễn (X. **Nguyễn-văn-Thành** PH. III).

NƯỚC TRONG KHÔNG CÁ, HẸP BỤNG KHÔNG BẠN-BÈ *tng.* **Thuỷ chí thanh tất vô ngư, nhân chí sát tất vô đồ**= Người tánh-tình hẹp-hòi, vừa mang ơn ai là lo đền-đáp liền thì ít khi làm ơn cho ai trước cả nên ít ai chơi với; như nước quá trong, cá không dám ở vì dễ thấy bóng người qua lại.

NƯỚC XA KHÔNG CỨU LỬA GẦN *thng. dc.* **Viễn-thuỷ nan cứu cận-hoả** = Trước sự nguy-hiểm hay sự cần-dùng, dầu có ít cũng đỡ hơn là trông-mong vật cần-dùng còn ở đâu đâu hay những lời hứa-hẹn suông.

NƯỚC XAO (h.ĐỔ) ĐẦU VỊT *thng.* X. **Sóng xao đầu vịt.** VL: *Uổng năm dây đàn khảy tai trâu, hoài muôn hộc nước xao đầu vịt.* SV.

NƯƠNG-LONG ĐỘT KHỞI *thng.* Dậy vú, chỉ ngực con gái đến tuổi dậy-thì. VL: *Dầu mà khép-nép ra vào, Nương-long đột-khởi má-đào hây-hây* NCT.

NG

NGÃ-GIA-HUYNH *thng.* Anh Hai, tức tiền-bạc *thd. Trong túi không có anh Hai đt. Trong sách Tiền Thần-luận có câu:* **Lạc-trung chu-y,đương-đồ học-sĩ, kiến ngã-gia-huynh, bất cảm ngưỡng thị** *(những người áo đỏ đất Lạc-trung, quan học-sĩ đương-triều, thấy ông anh ta (anh Hai), không dám ngửa trông.*

NGÃ SẤP, NGÃ NGỬA *thng.* Bị nạn tai dồn-dập.

NGAY LƯNG NHƯ CHÓ TRÈO CHẠN *lv.* Làm biếng, chẳng làm chi cả.

NGÀY ĐÀNG CÒN HƠN GANG NƯỚC *thng.* Đi vòng bằng đường bộ tuy xa nhưng không nguy-hiểm bằng qua sông qua rạch.

NGÀY LÀM MỐI, TỐI NẰM KHÔNG *thng.* Cả đời, chỉ lo làm mai, tác-hợp cho người; chính mình thì sống cô-đơn, hiu-quạnh một mình.

NGÀY LÀNH THÁNG TỐT *thng.* Tốt ngày, hợp với một công-việc lớn-lao mà bất-thường nào đó như: cưới gả, dựng nhà, v.v...

NGÀY LỤN THÁNG QUA *thng.* Hết ngày nầy sang ngày nọ, hết tháng nầy sang tháng khác; ngày giờ đi tới hoài.

NGÀY MỘT, NGÀY HAI *thng.* Lần-lữa, trông hết ngày nầy sang ngày khác.

NGÀY NẮNG CHÓNG TRƯA, NGÀY MƯA CHÓNG TỐI *tng.*X. **Nắng chóng trưa, mưa chóng tối.**

NGÀY QUA THÁNG LẠI *thng.* Trải một thời-gian dài.

NGÀY RỘNG, THÁNG DÀI *thng.*Ngày tháng còn lâu, không phải lật-đật.

NGÀY SINH, THÁNG ĐẺ *thng.* Con số thứ-tự cái ngày sinh mình ra trong tháng, tháng trong năm và năm trong công-nguyên.

NGÀY THÁNG NHƯ THOI ĐƯA *thng.* Ngày tháng qua mau lẹ như cái thoi chạy qua chạy lại thật nhanh trong khung cửi; hết tối đến sáng, hết sáng lại đến tối, cứ thế đi tới luôn.

NGÀN NĂM MỘT THUỞ *thng. đc.* **Thiên tải nhứt thì** = Dịp may ít có.

NGAO CÒ TRANH NHAU, ÔNG CÂU ĐƯỢC LỢI *tng.* X. **Bạng-duật tương-trì, ngư-ông đắc-lợi.**

NGANG BẰNG, SỔ THẲNG *thng.* Tính người thành-thật mà thẳng-thắn, không chịu quanh-co, vạy-vọ.

NGANG NHƯ CUA *lv.* Tánh ngang-tàng, hay hiếp người (loài cua chỉ đi ngang).

NGANG NHƯ CHÀ BỨA *lv.* Quá ngang, không giữ lễ-phép, không tuân luật-lệ (nhánh cây bứa mọc ngang-chàng).

NGANG NHƯ GHẸ *lv. Nh.* **Ngang như cua.**

NGANG TAI TRÁI MẮT *thng.* Trước việc ngang-ngược, và lời nói ngang-ngược, khiến xốn mắt trái tai.

NGĂN RÀO ĐÓN NGÕ *thng.* Rào-giậu ngăn-chặn lại, bít lối thông-thương *II (B)* Nói rào đón trước cho khỏi bị bắt lỗi hay bị người bắt bí mà phải thiệt-thòi.

NGĂN SÔNG NHƯ-NGUYỆT *thng.* Cuối năm 1076, Lý-thường-Kiệt đánh chẹn quân Tống ở sông Như-nguyệt, khiến giặc tiến không nổi phải rút lui. VL: *Bên sông Như-nguyệt trú-dinh, Giang-sơn dường có thần-linh hộ-trì* QSDC.

NGẮN CỔ KÊU CHẲNG THẤU TRỜI *thng.* Thân-phận thấp-thỏi, nghèo-nàn, có nỗi oan mà không thể kêu-ca đến quan trên.

NGẮN HAI, DÀI MỘT *tng.* Ngắn, nhỏ thì lấy hai cái; dài, to thì một cái *II (B)* Thứ nào cũng dùng được, miễn biết tuỳ-tiện.

NGẮN QUAN HAI, DÀI QUAN TÁM *tng. Nhtr.*

NGẮN TAY VỚI CHẲNG TỚI TRỜI *thng. Nh.* **Ngắn cổ kêu chẳng thấu trời.**

NGẬM BỒ-HÒN LÀM NGỌT *thng.* Nén lòng chịu sự bất-công hay buộc lòng làm vui khi trong lòng đớn-đau, tủi-nhục, như ngậm trái bồ-hòn vốn có chất đắng, mà vẫn thản-nhiên như nó ngọt lắm.

NGẬM CAY NUỐT ĐẮNG *thng. dc.* **Đỉnh tân trừ khổ** = Cam nhận điều đau-đớn oán-hờn, không nói ra được.

NGẬM CƠM, VỖ BỤNG *thng. dc.* **Hàm bô cổ phúc** = Dấu-hiệu no-ấm, sung-sướng, sống đời thái-bình, không phải lo-lắng gì.

NGẬM NGẢI TÌM TRẦM *thng.* Trầm và kỳ-nam thường ở trong cây gió, và là vật hiếm có nên chỉ ở nơi rừng sâu, khí-hậu rất xấu mới có. Người đi tìm phải ngậm một thứ ngải rừng để chống lại chướng-khí và nước độc, phòng ngừa những bệnh hiểm-nghèo như rét rừng, trướng, tê-bại v.v... *đt. Ngày xưa, ở Quảng-ngãi có người ngậm ngải đi tìm trầm, nhưng vì lạc đường, phải sống lâu trong rừng rậm. Quần áo không còn, phải sống trần-truồng và ăn trái cây hay củ, rễ mà sống lần-hồi để tìm đường về. Lâu quá, vì điều-kiện thiên-nhiên bắt-buộc, dần-dần lông mọc dài ra để che thân; lại quen chui dưới tàn cây, bụi rậm nên bộ đi đứng lom-khom như loài vật; sống xa loài người, lại chẳng nói-năng với ai, phải tiêm-nhiễm tính-tình và điệu-bộ của loài vật sống quanh mình, đến nỗi quên cả tiếng nói. Ngày kia, tìm về đến nhà thì bà mẹ nhìn không ra, lại tưởng là thú dữ. Sợ-hãi quá, bà la to lên, lối-xóm chạy đến bắt được con vật kỳ lạ ấy và xét ra là đứa con bà đã ngậm ngải đi tìm trầm và mất tích trên hai mươi năm nay.*

NGẬM MÁU PHUN NGƯỜI, TRƯỚC DƠ MIỆNG MÌNH *tng. dc.* **Hàm huyết phún nhơn, tiên ô tự-khẩu** = Cố-ý nói xấu hay gia tiếng ác cho ai là tự mình đã phơi bày cái xấu, cái ác của mình ra cho người khác biết.

NGẬM OÁN NUỐT HỜN *thng.* Oán giận ai mà vì lẽ nào đó, phải cố dằn.

NGẬM VÀNH KẾT CỎ *thng. đt.* X. **Kết cỏ ngậm vành.**

NGẪU ĐOẠN TY LIÊN *thng.* Củ sen tuy gãy mà tơ (mủ) còn dính *II (B)* Đôi bạn tuy lìa, nhưng lòng còn vướng-víu. VL: *Tiếc thay chút nghĩa cũ-càng, Dẫu lìa ngó ý, còn vương tơ lòng* K.

NGỎ CỬA CHO GIÓ LỌT *thng.* X. **Hở cửa cho gió lọt vào.**

NGOẠ DANH VÔ NHỤC *thng.* Không háo-danh thì khỏi nhục-nhã.

NGOẠ LỢI VÔ NGUY *thng.* Không tham lợi thì không điều nguy-hiểm tới với mình.

NGOẠ TÂN THƯỜNG ĐẢM *đt.* X. **Nằm gai nếm mật.**

NGOÀI MIỆNG NAM-MÔ, TRONG BỤNG CÓ BỒ DAO GĂM *tng.* X. **Miệng nam-mô, bụng một bồ dao găm.**

NGOẠI CƯỜNG TRUNG CAN *thng.* Ngoài thì mạnh, trong thì khô héo, tức chỉ được cái dáng bên ngoài.

NGOẠI HƯ NHI TRUNG THỰC *thng.* Ngoài coi lôi-thôi không có gì mà bên trong thì đầy-đặn *II (B)* Mềm yếu, nhu-nhược trước những khiêu-khích nhục-nhã, luôn-luôn thản-nhiên trầm-tĩnh, ung-dung như người khờ, mà bên trong có một sức mạnh phi-thường; chỉ lúc cần mới đem ra dùng.

NGOẠI KỲ THÂN NHI THÂN TỒN *thng.* Thân gác ra ngoài mà thân còn *thd.*: *Công-nghi-Hưu làm tướng nước Lỗ, tính thích cá tươi. Một hôm, có người dâng cá biếu, ông không nhận. Em ông lấy làm lạ hỏi thì ông đáp: Người ta biếu cá,*

chắc có ý cầu ta việc gì. Nếu ta nhận, tất ta phải giúp người. Làm thế, lỡ trái phép quan thì mất chức. Mà mất chức-chẳng những không còn cá biếu, mà đến cá mua cũng chẳng có nữa. Ta không nhận cá là muốn được có cá ăn mãi-mãi. Lão-tử xưa có câu : Để thân mình lại sau, thế mà thân mình đứng trước ; gác thân mình ra ngoài, mà thân mình vẫn còn. Thế chẳng phải là bởi mình không có lòng riêng mà được thoả lòng riêng của mình ư? CHTH.

NGOẠI THỰC NHI TRUNG HƯ *thng.* Ngoài thì có thật, nhưng trong thì rỗng tuếch *II (B)* Nóng-nảy, thô-bạo, nhưng kỳ thật rất hèn-yếu, suy-nhược.

NGÓC ĐẦU KHÔNG NỔI, CHỎI ĐẦU KHÔNG DẬY *thng.* Bệnh nặng, nằm liệt trên giường *II (B)* Thất-bại nặng trong việc làm-ăn, cố gượng để vươn lên mà vươn không nổi.

NGỌC BẤT TRÁC BẤT THÀNH KHÍ *tng.* Viên ngọc không được trau-giồi thì chẳng thành vật quý.

NGỌC ĐÁ ĐỀU TAN *thng.* Kẻ giàu người nghèo, kẻ phải người quấy đều chết cả (khi có giặc).

NGỌC KHIẾT BĂNG THANH *thng.* Ngọc tinh giá trong *II (B)* Người tiết trong giá sạch, tăm-tiếng không nhơ-bẩn.

NGỌC LÀNH ĐỢI GIÁ *thng. dc.* **Mỹ-ngọc đãi giá** = Viên ngọc lành còn đợi người trả đúng giá mới bán *II (B)* Gái có nết-na còn kén chồng *đt.* : *Thầy Tử-Cống hỏi đức Khổng-tử : Nay có viên ngọc quý bỏ hòm mà cất đi hay là cầu giá đắt mà bán? Đức Khổng-tử đáp : Bán chớ! Bán chớ! Nhưng ta còn đợi giá.*

NGỌC NÁT CHÂU CHÌM *thng. Nh.* **Nát ngọc trầm châu.**

NGỌC-THỐ (h. **THỎ**) *dt.* Một con thỏ thấy đồng-loại đang đói, bèn nhảy vào đống lửa tự-tử để hiến thịt cho đồng-loại đỡ đói. Phật Thích-ca thương tình, đem bộ xương nó để trên cung trăng *II (B)* Mặt trăng.

NGỌC UẨN THẠCH-TRUNG *thng.* Ngọc còn ẩn đá *II (B)* Người tài cao nhưng chưa ra mặt hay chưa được người đời biết đến.

NGỌC ƯỚC VÀNG THỀ *thng.* Đem tấm thân vàng ngọc và danh-dự cao-quý ra ước-hẹn và thề-nguyền sẽ lấy nhau. VL : *Trót đà ngọc ước vàng thề, Dẫu cho cách-trở sơn-khê cũng liều* CD.

NGỌN ĐUỐC VÂN-TRƯỜNG *thng.* Một lòng kiên-quyết chống mọi cám-dỗ của nữ-sắc *dt. Vào thời Tam-quốc, sau khi thất-thủ Hạ-bì, Quan-vân-Trường túng thế phải cùng hai chị dâu đầu Tào-Tháo để ngóng nghe tin-tức Lưu-Bị. Trên đường về Hứa-đô, khi tạm nghỉ nơi quán dịch, Tháo để Vân-Trường ở chung với hai chị dâu một gian phòng, cố-ý làm loạn nghĩa quân-thần hầu chia-rẽ Vân-Trường với Lưu-Bị. Đêm đó, Vân-Trường cầm đuốc đứng ngoài cửa từ đầu hôm đến sáng ; khiến Tháo hết sức khâm-phục.*

NGON CƠM NGỌT CANH *thng.* Có tình đằm-thắm với người chủ nhà mà mình mới đến ở (bạn, chồng, vợ hay chủ) và định ở đó luôn.

NGỌT, LỌT ĐẾN XƯƠNG *tng.* X. **Nói ngọt, lọt đến xương.**

NGỌT MẬT CHẾT RUỒI *tng.* Lời lẽ dịu-ngọt làm xiêu lòng người.

NGỌT NHƯ MÍA LÙI *thng.* Ngọt lắm, giống như mía nướng bị rút bớt chất nước, chỉ còn chất mật *II (B)* Rất dịu-ngọt, rất tốt bụng, rất rộng-rãi về tiền-bạc.

NGÔ-CÔNG RÍT CHÚA *thng.* Người quá kẹo-kiết, bủn-xỉn, không dám ăn-xài, hẹp bụng với mọi người về tiền-bạc.

NGÔ CHI CAM, KỲ TRUNG TẤT KHỔ *thng.* Miệng nói ngọt-ngào, lòng rất độc-ác.

NGÔ ĐẦU SỞ VĨ *thng.* Đầu Ngô mình Sở, bời-rời, thiếu mạch-lạc, đầu và cuối không ăn nhau.

NGỐC ĐÀN CÒN HƠN CON ĐỘC *tng.* Có đông con, dầu là con khờ, có chết hay hư đứa nầy thì còn đứa khác ; cũng có chút an-ủi khi trở về già hơn là chỉ có một đứa, nếu nó chết hay hư đi, thì khi già, chỉ một thân cô-độc.

NGỒI ĂN NÚI LỞ *thng. dc.* **Tọa-thực sơn băng** = Ở không mà ăn-xài, dầu tiền bạc nhiều cách nào cũng không còn.

NGỒI CHƯA NÓNG ĐÍT *thng.* Mới ngồi xuống kẻ đứng lên đi, chỉ trong chốc-lát.

NGỒI DAI CHO KHOAI BÀ NÁT *thng.* Ngồi chơi lâu hoặc kiếm chuyện nói vu-

vơ để hư công-việc hay làm mất thì-giờ người ta.

NGỒI DAI KHAI NÁT *tng.* Tật người ngồi nói dai, hết kể việc mình đến kể việc người; có khi khai cả việc xấu của người nhà mình, không cần biết hậu-quả sẽ ra sao.

NGỒI DAI QUAI TÁC *tng.* Ngồi lâu phải nói chuyện; nói hết chuyện mình phải đến chuyện người; vì thế mà sinh lôi-thôi, mếch lòng.

NGỒI KHOANH TAY RẾ *thng.* Ngồi dựng hai chưn trước ngực, hai tay ôm hai gối và xỏ lòn cho kẹt nhau, dáng người ngồi lo âu, suy-nghĩ.

NGỒI KHÔNG CHIA CỦA *thng.* Dùng uy-tín mình mà hưởng lợi, hoặc ngồi nhà đôn-đốc, bày-biểu, làm trung-gian cho nhiều người để chia mối lợi *ll dẫt*: *Đời Tuỳ, Đơn-hùng-Tín là người hào-hiệp, tốt bụng, được lòng hầu hết anh-hùng hào-kiệt và quân lính trong vùng; các bọn cướp đều nể sợ; nên sau mỗi vụ cướp, chúng đều đem của đến cho Tín chia-chác ra cho đồng phần hoặc chính chúng mang đến biếu Tín một phần.*

NGỒI KHÔNG NÓNG CHIẾU *thng. dc.* Tịch bất hư noãn. *Nh.* **Ngồi chưa nóng đít.**

NGỒI LÊ ĐÔI MÁCH *thng.* Tới nhà người nầy người kia mà kể chuyện hàng xóm và chê khen thêm bớt.

NGỒI LÊ NÓI HỚT *thng.* Tới nhà người nầy người kia nghe ngóng việc người và hay xen vào câu chuyện của người đang nói hoặc giành nói trước.

NGỒI MÁT ĂN BÁT VÀNG *thng.* Ở không thụ-hưởng sung-sướng.

NGỒI THÚNG CẤT CẠP *thng.* Làm chuyện dại-dột cho hại mình, như ngồi trong thúng mà dở vành thúng lên.

NGỒI THÚNG KHÔN BỀ CẤT THÚNG *thng.* Lúng-túng trong cuộc mà mình là vai chính, khó bề xoay-xở hay ăn-nói làm sao, như người ngồi trong cái thúng, không thể dở cái thúng lên được.

NGỒI TRÊN GIẾNG MÀ KHÁT NƯỚC *thng.* Có phương-tiện để thoả-mãn nhu-cầu mà vì một lẽ nào đó, không dùng được phương-tiện ấy, khiến vẫn thiếu-thốn, vẫn cần-dùng luôn.

NGỒI TRÊN LƯNG CỌP *thng.* Lỡ làm một việc to, quan-hệ mà chưa thành; theo-đuổi thì còn lâu mới có kết-quả hoặc không hy-vọng thành-công; bằng bỏ đi thì không giải-quyết được việc đang bề-bộn như người ngồi trên lưng cọp (hổ), xuống thì sợ nó quay lại ăn thịt mình; ngồi luôn thì chẳng hiểu số-phận mình sẽ ra sao.

NGỒI VẮT CHÂN CHỮ NGŨ *thng.* Ngồi trên cao, một chân chống *dưới đất*, một chân bắc tréo trên gối chân chống.

NGÔN BẤT TẬN Ý *thng.* Nói không hết ý.

NGÔN BẤT XUẤT KHẨU *thng.* Lời nói không ra khỏi miệng *ll* Nói không trôi-chảy hoặc khớp, mở miệng không ra lời.

NGÔN CẬN CHÍ VIỄN *thng.* Lời nói thì gần, mà ý-tứ thì sâu-xa.

NGÔN CỐ HÀNH, HÀNH CỐ NGÔN *thng.* Nói sao làm vậy, làm sao nói vậy.

NGÔN CÙNG LÝ TẬN *thng.* Hết lời-lẽ, đem hết lý-lẽ ra nói.

NGÔN DỊ, HÀNH NAN *tng.* Nói dễ làm khó; đứng ngoài khen chê thì dễ, chừng nhúng tay vào làm mới thấy khó.

NGÔN DỰC TRƯỜNG PHI *tng.* Lời nói như có cánh bay xa (bởi, nên dè-dặt).

NGÔN ĐA TẤT THẤT *tng.* Nói nhiều tất có sai-lầm hư việc.

NGÔN HÀNH BẤT NHỨT *thng.* Lời nói với việc làm không đi đôi; nói một đàng, làm một nẻo; không giữ lời hứa.

NGÔN HÀNH TƯƠNG CỐ *thng.* Nói được thì làm được; lời nói và việc làm đi đôi.

NGÔN QUÁ KỲ HÀNH, BẤT-KHẢ TRỌNG-DỤNG *thng.* Nói hay hơn làm, không dùng vào việc lớn được *dẫt*: *Tướng Thục là Mã-Tắc thường tỏ ra trong lời nói là người quán thông kim-cổ, bác-lãm quần-thơ, điều chi cũng biết, sách chi cũng có đọc. Trước khi chết, Lưu-Bị dặn Khổng-Minh không nên dùng Mã-Tắc vào việc lớn, vì Tắc nói nhiều quá e đương việc lớn không khẩm. Sau khi giao binh với Tư-mã-Ý, Khổng-Minh bắt-buộc phải dùng Mã-Tắc trong việc giữ Nhai-đình,*

nhưng buộc phải làm quân-lịnh-trọng và phải hiệp mưu với phó-tướng Vương-Bình trong mọi việc hành-binh. Đến Nhai-đình, Mã-Tắc ỷ giỏi, mấy phen cãi lời Vương-Bình, phải để mất Nhai-đình vì tay Tư-mã-Ý. Khổng-Minh vì quân-lịnh phải chém đầu Mã-Tắc, nhưng vẫn khóc luôn. Có người hỏi, Khổng-Minh đáp: « Ta khóc là nhớ tiên-đế, trước khi lâm-băng nơi Bạch-đế-thành, người có dặn ta rằng: « Mã-Tắc tài ít nói nhiều, chẳng nên phó-thác việc lớn. Nay quả y như vậy ».

NGÔN QUÁ KỲ THỰC *thng.* Nói quá sự thật.

NGÔN THÍNH KẾ TÙNG *thng.* Lời nghe kẻ theo.

NGÔN VI TÂM-THANH *thng.* Lời nói là tiếng của lòng.

NGÔN XUẤT PHÁP TUỲ *thng.* Đã nói ra thì phải dùng phép-tắc theo lời nói.

NGỖNG ÔNG LỄ ÔNG *tng.* Lấy quà của người ta biếu mình làm quà biếu người khác (rốt cuộc, chẳng mất tiền) *II (B)* Việc đời xoay-vần, thọ ơn ai, không nhất-thiết phải đáp ơn cho người đó; mà nên bắt-chước người đó mà làm ơn cho kẻ khác.

NGU-DÂN BÁ VẠN, VỊ-CHI VÔ DÂN *thng.* Dân đông hằng trăm vạn mà ngu-dại, như chẳng có người dân nào *thd.*: *Một hôm, đức Khổng-tử đi ngang cửa thành tây nước Trần, thấy quan dân nước nầy đang xúm tu-bổ cửa thành lại, mà không cúi đầu chào. Thầy Tử-Cống dừng cương hỏi: « Cứ theo lễ, đi xe qua chỗ ba người, thì phải xuống xe; qua chỗ hai người, phải cúi đầu vào miếng gỗ trước xe để tỏ lòng kính-trọng. Nay quan, dân nước Trần đang sửa-sang cửa thành, mà thầy đi ngang, không tỏ lòng kính-trọng, là nghĩa làm sao»? Đức Khổng-tử đáp: Để Sở đánh hư thành mất nước là bất-trí; làm tôi mà không biết lo liệu là bất-trung; không dám liều chết với nước là bất-dũng. Quan dân nước Trần tuy đông mà trí, trung, dũng đều không được lấy một điều, bảo ta kính-trọng làm sao được!* HPT.

NGỦ GÀ, NGỦ VỊT *thng.* Ngủ không mê, mắt không nhắm kín, giống như gà vịt lúc ngủ.

NGỦ NGÀY QUEN MẤT, ĂN VẶT QUEN MỒM *tng.* X. **Ăn-cắp quen tay, ngủ ngày quen mắt.**

NGỦ NGỒI, ĂN BỐC *thng.* Sống lang-thang vất-vả, không nhà cửa hay đi lỡ đường.

NGŨ CỐC PHONG ĐĂNG *thng.* Năm giống hột (hạt) đều được mùa, chỉ năm gió hoà mưa thuận, mùa-màng thịnh-vượng (X. **Ngũ-cốc** PH. I).

NGỤ-CƯ BẤT-NẠT CHÚA LÀNG *thng.* Mới tới chỗ lạ mà làm ngang với người tại chỗ.

NGUỴ-DU VÂN-MỘNG *đt*: *Hớn-đế Lưu-Bang hay tin Sở-vương Hàn-Tín giấu tướng Sở cũ là Chung-ly-Muội trong nhà, e có việc mưu-phản nên muốn cử binh đi đánh, nhưng lại sợ đánh không lại. Nghe lời Trần-Bình bày kế, vua dối đi tuần-thú các nơi; khi đến Vân-mộng, được Hàn-Tín bổn-thân đến chầu, lại dâng đầu Chung-ly-Muội để giải tỵ-hiềm. Nhưng cũng bị Hớn-đế hô quân bắt trói và hài tội mưu-phản. Nhưng nhờ tôi trung can-gián, Hàn-Tín chỉ bị tước binh-quyền, giáng xuống làm Hoài-âm-hầu và giam lỏng ở triều.*

NGUYÊN VIẾT HỮU, BỊ VIẾT VÔ *thng.* Người đi kiện bảo rằng có, người bị kiện bảo rằng không *II (R)* Ai cũng giành phần phải cho mình.

NGUYỆT-HẠ HOA-TIỀN *thng.* Dưới trăng và trước hoa (gọi tắt trăng hoa) tức việc lén-lút trai-gái nhau *dc.*: **Sẹ giao ngã nguyệt hạ hoa tiền bất động tình?** (Có thể nào bảo tôi dưới trăng trước hoa mà đừng động lòng)?

NGUYỆT-HẠ LÃO-NHÂN *thng.* Ông già ngồi dưới bóng trăng, tức ông Tơ, vì tiên xe duyên chồng vợ cho người đời *đt. Vi-Cố, đêm đi chơi gặp một ông già ngồi dưới bóng trăng, tay có cầm quyển sổ và túi chỉ; hỏi thì ông đáp: « Ta là Nguyệt-lão, sổ nầy dùng ghi tên những cặp trai gái phải lấy nhau, chỉ nầy để buộc chân họ cho nên vợ nên chồng ». Vi-Cố nhờ ông xem giùm nhân-duyên mình thì được ông già cho biết vợ Cố là con của mụ ăn-mày trước chợ. Cố tin nhưng sợ nhục, xách dao ra chợ chém đứa gái ấy một lát, máu chảy dầm-dề, rồi bỏ trốn. Sau Vi-Cố cưới được con quan; thấy vết thẹo (sẹo) trên đầu, hỏi ra mới biết vợ chẳng chính là con của mụ ăn-mày ngày xưa bị bỏ rơi, được*

ông quan ấy nuôi làm con.

NGUYỆT KHUẤT NON ĐOÀI *thng.* Trăng khuất sau núi ở hướng tây *II (B)* Gác đầu về núi, chết già (câu thường dùng cho đàn-bà lớn tuổi).

NGUYỆT-TRUNG HẰNG-NGA *đt.* Nàng Hằng-Nga trong trăng : *Hằng-Nga là vợ Hậu-Nghệ, lén lấy thuốc tiên của chồng rồi chạy trốn lên mặt trăng.*

NGƯ-CHẤT LONG-VĂN *thng.* Cái chất thì cá mà cái vẻ thì rồng *II (B)* Chỉ được cái mã bên ngoài, còn bên trong thì rất tồi.

NGƯ-MỤC HỖN CHÂU *thng.* Mắt cá lộn với hột (hạt) châu *II (B)* Vàng thau lẫn lộn, thiệt giả lộn nhau.

NGƯ-PHÚC TÀNG THƠ *thng.* Giấu thơ trong bụng cá *đt* : *Một người đàn-bà nhớ chồng đi xa, mới viết thơ thăm mà chẳng biết nhờ ai mang đi ; túng thế, bà bèn nhét thơ vào miệng một con cá gáy rồi thả xuống sông. Người chồng tình-cờ được cá, mổ bụng ra thấy thơ vợ.*

NGƯ-NHÂN ĐẮC-LỢI *thng.* X. **Đạng duật tương-trì, ngư-ông đắc-lợi.**

NGƯ TỬ THAM NHỊ, NHÂN TỬ THAM QUÝ *thng.* Cá chết vì ham mồi, người chết vì thích sang *II (B)* Người đời vì danh lợi mà sa-ngã, mà bị hại.

NGƯ THUỶ TƯƠNG-PHÙNG *thng.* X. **Duyên cá nước.**

NGƯ TRẦM NHẠN LẠC *thng.* X. **Cá đắm nhạn sa.**

NGỰ-BÀO NHUỘM KHÓI *đt. Vua Quang-trung cất binh ngày 30 tháng chạp năm Mậu-thân (1788) ra Bắc phá quân Thanh, đánh vỡ tan quân nhà Lê ở sông Giẻ-thuỷ, bắt sống quân Thanh ở Phú-xuyên, phá tan các đồn giặc ở Hà-hồi và Ngọc-hồi, đến trưa mồng 5 tháng giêng năm Kỷ-dậu, lấy được Thăng-long, thì áo bào bị thuốc súng nhuộm đen như mực.*

NGỪA BỆNH HƠN TRỊ BỆNH *thng.* Lúc thường, nên ăn-ở đúng phép vệ-sinh, không nên phí sức thì tốt hơn là đợi lúc có bệnh mới chạy thuốc. VL : *Ta nghe Thánh trước bảo rằng, Đau hay cầu thuốc, chi bằng ngừa đau* NĐC.

NGỰA CON HÁU ĐÁ *thng.* Còn trẻ, háo-thắng, nói-năng lắc-cắc, ham việc đua-tranh ; như ngựa con mới được sổ lồng và vừa đứng vững là nhảy-dá tứ-tung.

NGỰA CHẠY CÓ BẦY, CHIM BAY CÓ BẠN *tng.* Bất-cứ làm việc chi, hễ có đông tay cùng làm thì làm không chán, mau xong (tinh-thần đoàn-kết).

NGỰA CHẠY ĐÀNG DÀI *thng.* Lời chê trách người đã nói rồi quên ; không giữ lời hứa, như con ngựa chạy xuôi một đàng.

NGỰA ĐÁ RỊN MỒ-HÔI *đt.* Sau trận Bạch-đằng, khi giặc Mông-cổ bị Hưng-đạo-vương đuổi chạy về nước, thì vua Trần Nhân-tông thấy các con ngựa bằng đá trước các lăng-tẩm, chân đều vấy bùn và mình rịn mồ-hôi. Nhà vua tin rằng các vị tiên-đế anh-linh, cỡi ngựa đá đánh giúp Hưng-đạo-vương mới thắng được quân Mông-cổ. VL : *Xã-tắc lưỡng hồi lao thạch-mã, San-hà thiên-cổ điện kim-âu* (Xã-tắc hai lần nhọc ngựa đá, Non sông ngàn thuở vững ngai vàng).

NGỰA HAY HAY CHỨNG *thng.* Người có tài thường khó-tính, hay làm eo.

NGỰA HỒ GIÓ BẮC *thng.* X. **Chim Việt ngựa Hồ.**

NGỰA HỒ QUA CỬA SỔ *thng.* X. **Ngựa qua cửa sổ.**

NGỰA QUA CỬA SỔ *thng. dc.* **Bạch-câu quá khích** = Bóng ngựa trắng xẹt qua kẽ hở *II (B)* Ngày-giờ mau như tên bắn.

NGỰA QUEN ĐƯỜNG CŨ *thng.* Thói quen khó bỏ ; con người, đã quen làm việc xấu, sau dầu được người khuyên-bảo và chỉ-dẫn cho trở nên lương-thiện, cũng nhớ chừng tật cũ mà làm quấy lại *đt. Một ông vua đi đánh giặc bị lạc đường, phải bơ-vơ giữa rừng già. May có người trong đoàn hộ-giá tâu nên thả cho ngựa đi trước rồi theo sau ; quả đúng như lời ; chẳng bao-lâu, vua và đoàn tuỳ-tùng về đến trại nhà.*

NGỰA TÁI ÔNG *thng.* X. **Tái ông mất ngựa.**

NGỰA TRE : Sự hoan-hô một ông quan thanh-liêm *đđt. Đời Hậu-Hán, thái-thú Tĩnh-châu là Quách-Cấp đổi đi xa đã lâu, nay được lệnh trở về chỗ cũ, dân trong thành hay được ùn-ùn dùng chà tre làm ngựa đi ra ngoài thành đón rước.*

NGƯỜI ĂN ỐC, NGƯỜI ĐỔ VỎ *tng.* Người được hưởng lợi bỏ đi, kẻ khác đến, ra công sửa-sang tu-bổ.

NGƯỜI ĂN THÌ CÓ, NGƯỜI MÓ THÌ KHÔNG *tng.* Trong một nhà hay một nhóm người, hầu-hết đều ở không ăn chớ không ai chịu làm chi cả.

NGƯỜI ĂN THÌ CÒN, CON ĂN THÌ HẾT *tng.* Vì lòng thảo biếu quà cho người, mai sau người ấy hay người khác thấy lòng mình như vậy sẽ biếu mình món khác; chớ xấu bụng, có bao-nhiêu, vợ chồng con cái xúm ăn, thì kể như đã hết.

NGƯỜI BA ĐẤNG, CỦA BA LOÀI *tng.* Người đời, có kẻ vầy người khác; cũng như đồ-vật, cũng có món tốt món xấu chớ chẳng phải tất-cả đều giống nhau.

NGƯỜI BẢY MƯƠI, HỌC NGƯỜI BẢY MỐT *tng.* Không ai dám tự-phụ rằng khôn, rằng biết đủ mọi điều; dù cho học nhiều cũng cần học-hỏi thêm với người lớn tuổi, có nhiều kinh-nghiệm.

NGƯỜI BẠO THÌ ĐÂM CỐM, NGƯỜI ỐM THÌ NHỒI DƯA *tng.* Sống chung một nhà hay một tập-thể, mỗi người đều tuỳ tài sức mà làm việc để góp công vào đời sống chung, chớ không nên viện lẽ này lẽ khác mà lánh việc.

NGƯỜI CÓ CHÍ ẮT PHẢI NÊN, NHÀ CÓ NỀN ẮT PHẢI VỮNG *tng.* Người có chí là người có ý-chí định làm một việc chi, thì có quyết-tâm theo-đuổi việc ấy đến cùng; gặp khó-khăn hay trắc-trở cũng không quản ngại, gian-lao vất-vả cũng không từ, tự-nhiên phải thành-công, nên sự-nghiệp; cũng như cất nhà mà có xây nền đắp móng chắc-chắn, cái nhà ấy tự-nhiên phải vững-vàng, chịu-đựng bền-bỉ.

NGƯỜI CÓ TIẾNG PHI MẠNH THÌ BẠO *tng.* Người có tăm-tiếng phần-nhiều là người có tài, không thì cũng gian-ngoan độc-ác, dám dùng mưu-chước hại người.

NGƯỜI CHẢ CÓ MẼ (MÃ), LẠI KHOẺ LÀM DÁNG *tng.* Người xấu-xí, không có cái mã xinh-đẹp thì hay sửa hình sửa dạng, ăn-mặc lố-lăng để che áng cái xấu của mình *// (B)* Người bất-tài hay khoe-khoang, nói giỏi cho mình.

NGƯỜI CHẾT CAI-QUẢN NGƯỜI SỐNG *thng.* Những tấm gương sáng hay những lời khôn lẽ dại qua các câu cách-ngôn, ca-dao, tục-ngữ v.v... của người xưa (đã chết) luôn-luôn được người đời (đang sống) dựa theo mà ăn-ở, lấy đó làm cây nêu để nhắm trong việc xử-thế (A. Comte).

NGƯỜI CHỈ THẤY HAI CON MẮT *thng.* Người gầy-ốm thái quá, toàn-thân như mất cả sinh-khí, chỉ còn cặp mắt còn tinh-thần, nổi bật hơn cả nên dễ thấy.

NGƯỜI DỰ-ĐỊNH MÀ TRỜI QUYẾT-ĐỊNH *dt.* **Nhân nguyện như thử, như thử, thiên-lý vị nhiên, vị nhiên** = Người mong thế này, trời định thế khác.

NGƯỜI ĐẸP VỀ LỤA, LÚA TỐT VỀ PHÂN *tng.* Làm ruộng, đất tốt không chưa đủ, mà còn phải bón phân, lúa trỗ mới sai hột, năng-xuất mới cao; cũng như con người, dầu không đẹp, nhưng biết cách trang-điểm, mặc quần áo tốt, cũng dễ coi.

NGƯỜI ĐI KHÔNG BỰC, BẰNG NGƯỜI CHỰC MỘT NƠI *tng.* Thế thường, hai người, một người đi lo công-việc chi và người kia ở một nơi để chờ thì người ở chờ phải bực hơn, vì vừa trông cho biết kết-quả của công-việc, vừa lo ngại số-phận người kia, không biết có gặp tai-nạn chi không.

NGƯỜI ĐỐN ĐẦU LÀ NGƯỜI NGỐC *tng. dc.* **Mía đốn đầu là mía sâu, người đốn đầu là người ngốc** = Kinh-nghiệm cho biết người nào có cái đầu ngắn mà bằng-tháng ở trên là người không khôn; như cây mía nào mà lá ngọn còi là cây mía có sâu.

NGƯỜI ĐỜI CỦA CHUNG *thng.* 1) Đất-đai, sông núi của một nước là của chung của dân nước ấy, ai có tài có đức thì được nắm quyền cai-trị, đem lại no-ấm cho toàn-dân. VL: *Người đời muốn sự của chung, Tranh nhau một tiếng anh-hùng mà thôi* CD *// 2)*: Mọi sản-vật trên đời là của chung của thiên-hạ, như ánh-sáng mặt trời, ai cũng có quyền hưởng; miễn mỗi người đều hiểu quyền-hạn của mình mà tranh-đấu cho hợp-pháp, làm việc cho chuyên-cần, thì tự-nhiên có của. Không nên quan-niệm hẹp-hòi rằng dòng-dõi nhà mình là con nhà nghèo, hay phận-số mình nghèo, không thế nào có của rồi không cố-gắng *// 3)* Của-cải hay đồ-vật là vật vô-tri, mất cái nầy, tạo

cái khác. Không khó ; còn người đối với mình nếu không phải đồng-bào, đồng-chủng, thì cũng đồng loại, phải yêu-thương mà giúp-đỡ lẫn nhau ; không nên bo-bo riêu của mà đi người khác thiếu-thốn hay vì nóng của mà hại người thd. Vua Cung-Vương nước Sở đi săn, giữa đường rơi mất cây cung. Các quan theo hầu cố xin tìm cho được. Vua nói : Thôi, tìm làm chi ! Người nước Sở đánh mất cung, chắc phải có một người nước Sở khác bắt được cung, đi đâu mà thiệt ! Đức Khổng-tử hay việc, mới bảo : Đáng tiếc cho cái chí vua Sở không làm to hơn được nữa ! Hà-tất phải nói người nước Sở ? Giá vua bảo : « Người này đánh mất cung, người khác bắt được cung, cây cung ấy vẫn được dùng » thì tốt biết bao ! Th. U.

NGƯỜI GẦY, THẦY CƠM *tng.* Người gầy ốm thường mạnh ăn.

NGƯỜI HIỀN, XÁC CHẾT VẪN HIỀN *tng.* Người ăn-ở hiền-lành, ai cũng thương. Khi chết, mọi người vì nặng tình thương, đều đến lo giùm-giúp việc ma-chay ; không ai sợ cái thây ma ấy mà lánh xa cả *II* Người có tài mà trung-nghĩa, đến khi chết, vẫn còn dùng được cái thây ma mình trong việc ích nước lợi dân *đt. Quan gián-nghị nước Vệ là Sử-Ngư khi sắp chết, trối dặn con : « Ta hưởng lộc nước mà không tiến-cử được Cừ-bá-Ngọc là người hiền cho vua dùng, không trừ được Di-tử-Hà là tôi gian hại nước. Vậy khi ta nhắm mắt, không được làm đủ lễ. Cứ để thây ta dưới cửa sổ, thế là xong việc cho ta ». Con ông làm đúng theo lời cha trối. Vua đến viếng thấy vậy, lấy làm ngạc-nhiên. Người con đem lời cha trối mà tâu lại với vua. Vua thất-sắc bảo : « Ấy là cái lỗi của quả-nhân. Mấy phen quan gián-nghị khuyên-răn quả-nhân như thế mà quả-nhân không nghe ; bây-giờ mới rõ lòng trung của người ». Rồi vua truyền khâm-liệm xác quan gián-nghị về mai-táng đủ lễ. Xong việc, vua vội đời Cừ-bá-Ngọc đến phong quan-chức và bãi Di-tử-Hà* Gi. ng.

NGƯỜI KHÔN, CỦA KHÓ *thng.* Người khôn như vật quý, rất ít và khó tìm ra.

NGƯỜI KHÔNG HỌC NHƯ NGỌC KHÔNG MÀI *dc.* **Ngọc bất trác bất thành khí, nhơn bất học bất tri lý** = Người không học thì không thông sự lý, ít hiểu-biết việc đời ; như hòn ngọc không được trau-giồi, không thành vật trang-sức quý-giá.

NGƯỜI LÀ VÀNG, CỦA LÀ NGÃI *tng.* Tiền của nếu được dùng đúng chỗ thì như vật quý ; bằng bo-bo cất giữ, chúng coi là vật vô-dụng ; còn con người đối với ta có tình đồng-loại, cũng biết vui buồn, cực sướng như ta, thì ta nên quý trọng hơn.

NGƯỜI LÀM NÊN CỦA, CỦA KHÔNG LÀM NÊN NGƯỜI *tng.* Của do mình làm ra ; khi có tiền, mình sẽ làm ra cái khác. Người làm nên của đã đủ, không cần xài khi có việc, thậm-chí không chạy tang lúc khó-khăn, thì của làm ra để làm chi ? (lời an-ủi người mất của hoặc khuyên-răn người bỏn-sẻn).

NGƯỜI LÀM SAO, KHOẢN CHIÊM-BAO LÀM VẬY *tng.* Chiêm-bao là lúc trí-nhớ ôn lại việc đã qua và nhân đó, những mơ-ước, những lo-ngại, những sợ-sệt chung-quanh việc đó biến thành chi-tiết những sự-việc mà mình thấy *II (B)* Người thế nào thì ước-mơ những điều thế ấy, như tham thì mơ-ước toàn việc xí-được của, cờ-bạc ăn ; hung-dữ thì mơ-ước việc đánh hạ được người mình ghét, hiền-lành tốt bụng thì mơ-ước có dịp giúp người, v.v...

NGƯỜI LÀNH ĐI HỎI NGƯỜI ĐUI *tng.* Khi có việc thắt-ngặt, gấp-gáp thì gặp ai cũng hỏi thăm, cũng trông-cậy ; lắm khi nhờ-nhỡi cả những người không đủ phương-tiện bằng mình.

NGƯỜI LƯỜI, ĐẤT KHÔNG LƯỜI *tng.* Chỉ có người lười, không chịu khó vun xới, trồng-trọt ; chớ đất thì sẵn-sàng mọc cây nếu có hột giống và cho hoa-màu nhiều nếu được vun xới thường.

NGƯỜI MỘT QUAN, CHỚ KHINH KẺ CHÍN TIỀN *thng.* Không nên khi-dễ người kém sút hơn mình ; vì nếu thế, chính mình cũng sẽ bị người hơn mình khi-dễ.

NGƯỜI MỚI ĐÁNG SỢ *thng.* Loài người có trí khôn hơn cả trong muôn loài ; và vì thế, cũng nham-hiểm tàn-ác vô-cùng. Thú dữ hay ăn thịt người, nhưng chúng chỉ ở trong rừng và chỉ ăn khi đói ; ta không vào rừng thì vô-hại. Ma-quỷ hay phá-khuấy, bắt đau-ốm hay giết-chóc người, nhưng chỉ là huyễn-hoặc, không căn-cứ. Chỉ có người với người, vì tranh-giành miếng ăn, hơn thua nhau vì tăm-

tiếng mà tàn-hại lẫn nhau đt. Có người trốn-tránh quân thù-nghịch, đi ẩn-núp vào núi thẳm, hang cùng. Một hôm, bỗng thấy một con ma quanh-quẩn dưới bóng cây; người ấy sợ quá, không dám thở mạnh. Con ma thấy vậy, lại gần bảo: « Sao không ra đây mà chơi »? Người ấy run cầm-cập và đáp: « Thưa ông, con sợ ông lắm »! — Sao mà gan vậy? Việc chi mà sợ? Nếu phải sợ, ông nên sợ loài người mới phải. Ông thử nghĩ: Ai đã làm cho ông điên-bái cơ-cực như thế nầy, người hay ma? Con ma nói xong, cười rồi biến mất CHTH.

NGƯỜI NĂM BẢY ĐẤNG *thng. Nh.* **Người ba đấng, của ba loài.**

NGƯỜI SỐNG HƠN ĐỐNG VÀNG *tng.* Sống được là quý; còn sống là còn làm ra của nhứt là sống khoẻ, sống mạnh; nên, ta nên giữ-gìn sức-khoẻ; có bệnh, không nên ngại tốn-kém, mà phải thuốc-thang đầy-đủ, ăn-uống sung-sướng.

NGƯỜI THỔI KÈN, NGƯỜI BƯNG LỖ *tng.* Người thì đề-cao, đốc-sức để công-việc tiến-hành mau-chóng; người thì tìm cách ngăn-trở, phá-hoại; khiến bao-nhiêu ý hay việc tốt của người trước hoá ra công toi; không khác người thổi kèn, mệt-nhọc phùng mang trợn mắt để kéo dài hơi, mà có kẻ chơi ác, bịt kín lỗ kèn; không ai nghe được tiếng kèn ra sao cả.

NGƯỜI THỔI SÁO, NGƯỜI BỊT LỖ *tng. Nhtr.*

NGƯỜI TRẦN MẤT THỊT *thng.* Người phàm có cặp mắt thường, không sáng-suốt nhận rõ những huyền-bí cao-siêu như huệ (tuệ)-nhãn của các bậc tiên, thánh.

NGƯỜI TRƯỚC BẮC CẦU, KẺ SAU THEO DÕI *thng.* Người sinh trước ăn-ở làm sao, tạo được những công-trình chi, thì người sinh sau cũng noi theo đó mà ăn-ở làm vậy hay tiếp-nối công-trình của người sinh trước; thế nên, ta phải thận-trọng trong thói ăn nết ở để nêu gương tốt cho người sau ta.

NGƯỠNG SỰ, PHỦ DỤC *thng.* Trông lên thì thờ, trông xuống thì nuôi *II (B)* Đối với cha mẹ, ta nên thờ kính hết lòng; đối với vợ con, ta phải nuôi dạy châu-đáo.

NGƯU-ĐẦU MÃ-DIỆN *thng.* Quỷ đầu trâu mặt ngựa dưới âm-phủ *II (B)* Tay-chân bộ-hạ kẻ hung-ác, ỷ thế-lực của chủ mà húng-hiếp thiên-hạ.

NGƯU-LANG CHỨC-NỮ *thng.* Chàng chăn trâu và nàng dệt cửi *dt: Chức-nữ là cháu Ngọc-hoàng, cùng Ngưu-lang (clg. Khiên-ngưu) nên duyên chồng vợ. Nhưng cả hai vì quá đắm-đuối yêu nhau, bê-bê phận-sự, bị Ngọc-hoàng phạt phải xa nhau. Mỗi năm chỉ được gặp nhau một lần là đêm mồng 7 tháng 7 âm-lịch, gọi đêm thất-tịch; nhờ bầy quạ cần đuôi nhau làm cầu bắc ngang dải Ngân-hà cho vợ chồng sum-hiệp. Gặp nhau, vợ chồng khóc-than kể-lể, nước-mắt chan-hoà, khiến đêm ấy thường có mưa dầm (gọi mưa ngâu); quạ rụng lông đầu trong tháng 7, do việc đội cầu mà ra vậy II (B)* Vợ chồng mà kẻ một nơi, người một ngả.

NGH

NGHE HƠI NỒI CHÕ *thng.* Hay tin nhà nào có đám tiệc, hoặc đình chùa có cúng (thì đến kiếm ăn).

NGHE NHƯ VỊT NGHE SẤM *thng.* Nghe những lời lẽ cao-siêu, những điều quá tầm hiểu-biết, nên chẳng hiểu chi ráo.

NGHÈO CHO SẠCH, RÁCH CHO THƠM *tng.* Dầu nghèo, cũng giữ mình cho trong-sạch, không gian-tham, không làm điều sỉ-nhục đến thân-danh.

NGHÈO-KHÓ CÓ NHAU, HƠN GIÀU MỘT MÌNH *thng. dc.* **Đắc nhân-tâm thắng thiên-kim** = Dầu nghèo, mà biết thương-yêu đoàn-kết, giùm-giúp lẫn nhau thì đời sống rất dễ chịu, vui-vẻ; còn giàu-có mà keo-kiết, không tới lui giao-thiệp với ai, cả đời chỉ sống trơ-trọi một mình, thì đời sống ấy rất lạt-lẽo, vô-nghĩa.

NGHÈO KHÔNG ĐẤT CẮM GIÙI *thng. dc.* **Vô địa lập chuỳ** = Nghèo quá, không nhà cửa tiền-bạc chi ráo, đến đỗi mũi giùi rất nhọn, rất nhỏ mà không chút đất để cắm xuống.

NGHÈO, MẮC CÁI EO *thng.* Đã nghèo còn bị việc rủi-ro hay bệnh-hoạn, khiến phải thất-ngặt, không lối thoát.

NGHÈO TRỚT MỒNG-TƠI *thng.* Nghèo quá, không đủ ăn đủ mặc.

NGHỆ-THƯỜNG VŨ-KHÚC *thng.* Một điệu múa hát mà nghệ sĩ mặc áo nhiều màu-sắc lộng-lẫy *đt*: *Đường Minh-hoàng chiêm-bao thấy được lên cung trăng, gặp một đoàn tiên-nữ mặc áo ngũ-sắc như màu cầu vồng, múa hát rất đẹp. Tỉnh dậy, người thuật lại cho nhạc-công đặt ra khúc nhạc có tên ấy.*

NGHỀ VÕ TRẢ THẦY *thng.* Học-trò khi học hết nghề của thầy, thường sính tài đánh lại với thầy; đôi khi, nhờ sức trai trẻ mà tài nghề ngang nhau, nên thắng cả thầy. Thế nên, thầy nghề võ ít khi đem hết sở-học ra dạy học-trò; có yêu lắm, cũng dành lại một miếng tối bí-quyết để phòng khi học-trò phản lại *đt.*: *Hậu-Nghệ truyền hết nghề bắn cung của mình cho Phù-Mông; sau bị Phù-Mông dùng nghề bắn hay ấy giết.*

NGHỆ-THUẬT THỨ BẢY *thng.* Bộ môn nghệ-thuật chót của 7 môn nghệ-thuật chính, tức **điện-ảnh**, nghề quay phim hát bóng, sau 6 bộ-môn kia là: *1º Âm-nhạc, 2º Vũ, 3º Hội-hoạ, 4º Điêu-khắc, 5º Kiến-trúc, 6º Ca-kịch.*

NGHỆ-THUẬT VỊ NGHỆ-THUẬT *thng.* Dựa vào hứng-thú riêng mà tạo ra những tác-phẩm nghệ-thuật, cốt thoả-mãn tâm-hồn nghệ-thuật của mình; những tác-phẩm ấy hoàn-toàn là một công-trình nghệ-thuật, không may-may dính với đời sống thực-tại của quần-chúng.

NGHỆ-THUẬT VỊ NHÂN-SINH *thng.* Dựa trên ba yếu-tố *chân, thiện, mỹ* mà tạo ra những tác-phẩm nghệ-thuật, cốt dẫn-dắt, giáo-dục quần-chúng theo đà tiến-triển của xã-hội, cho đời sống đa-số dân-chúng được cao đẹp hơn.

NGHỊ GIA NGHỊ THẤT *thng. dc.* Nghị kỳ gia-thất trong thơ **Đào-yêu** = Nên vợ nên chồng, cửa nhà êm-ấm.

NGHI HUYNH NGHI ĐỆ *thng.* Anh đáng đạo anh, em phải đạo em.

NGHI NHÂN VẬT DỤNG, DỤNG NHÂN VẬT NGHI *thng.* Đã ngờ ai thì chớ nên dùng người ấy; bằng đã dùng, thì phải trọn lòng tin chớ chẳng nên ngờ-vực.

NGHI NHƯ TÀO-THÁO *thng.* Tánh hay nghi-ngờ, thấy việc hơi lạ là **đâm** hoảng sợ rồi nghi vơ-vẩn, khiến không làm chi được hoặc hay sai-lầm *đt. Tào-Tháo đời Tam-quốc tánh hay nghi; một hôm cùng Trần-Cung đi lánh nạn và ghé ngủ nhờ nơi nhà người quen tên Lữ-bá-Xa; ông này quyết trọng-đãi khách xa nên dặn người nhà vật heo rồi bồn-chồn cỡi lừa đi mua rượu. Tháo ngờ rằng Bá-Xa đi báo quan bắt mình nhưng còn chưa quyết; bỗng nghe ở nhà sau có tiếng mài dao; Tháo càng nghi thêm; kế có tiếng bảo: «Trói nó rồi hãy thọc huyết». Tháo nổi giận xách gươm ra nhà sau chém chết hết người nhà.*

NGHI THẤT NGHI GIA *thng.* X. **Nghi gia nghi thất.**

NGHĨ QUẨN LO QUANH *thng.* Lo nghĩ hết việc kia đến việc nọ, cái lo nầy sinh cái sợ khác, toàn là những việc đâu đâu, không thiết-thực bổ-ích chi cả *thd. Có người ở nước Kỷ sợ trời sập hoặc đất long thì chết hoặc không nơi nương-tựa. Lo đến mất ăn mất ngủ. Có người thấy vậy mới giảng rằng: «Trời chỉ là một thể khí bao-trùm quả đất ta ở, thì lo gì sập»! Anh ta lại hỏi vặn: «Thế còn mặt trời, mặt trăng, các vì sao, chúng cứ lơ-lửng hoài như thế chớ không bao-giờ sa xuống ư»? — Các thứ đó cũng như quả đất ta ở, hoặc thụ-quang, hoặc phát-quang, cùng ảnh-hưởng với nhau; có bao-giờ sa xuống mà sợ! — Thế còn rủi đất long-lở thì sao? — Đất là một khối rất to, những sinh-vật sống trên mặt đất và những lâu-đài dinh-thự như những hạt bụi đóng ngoài vỏ trái bưởi, có sao đâu! Nghe vỡ lẽ, anh chàng nước Kỷ mới hết lo sợ vẩn-vơ* LT.

NGHỊ-HUYỆT TRI THUỶ *thng.* Thấy có ổ kiến nơi đâu, biết ngay chỗ đất ấy có mạch nước, một phát-minh của Quản-Trọng thời Chiến-quốc.

NGHĨA CÔNG NẶNG HƠN TÌNH RIÊNG *thng.* Nghĩa công là việc đối với nhà, với nước, với thiên-hạ, tức là việc lớn-lao, có quan-hệ tới vận-mạng nhiều người; còn tình riêng là việc có tính-dáng tới tình-cảm của riêng mình, nó chỉ quan-hệ với mình thôi. Thế nên, người hiểu-biết phải xem nghĩa công là nặng mà hy-sinh tấm tình riêng của mình đi. *Quân nước Tề sang đánh nước Lỗ; đến giáp-giới, thấy một người đàn-bà tay bồng một đứa bé, tay dắt một đứa nữa. Thấy quan quân kéo gần tới, người đàn-bà ấy vội để đứa bé trên tay xuống rồi bồng đứa bé đang dắt lên tay mà chạy, mặc cho đứa kia kêu khóc. Một viên tướng nước Tề thấy vậy, cho bắt nàng đến hỏi thì được nàng cho biết: đứa bỏ lại là con ruột nàng, đứa mang đi là con anh cả nàng; vì liệu sức không bảo-toàn cả hai, nên phải bỏ con nàng lại. Tướng Tề nói: Mẹ con là tình máu-mủ, tại sao nàng đành bỏ con mà chỉ cứu con người khác? Đáp: Con tôi là* **tình riêng**, *con anh tôi là* **nghĩa công**; *bỏ con tuy đau-xót thật; nhưng tôi không thể làm việc vô-nghĩa mà bỏ con anh tôi. Làm thế, tôi không thể vác mặt sống ở nước Lỗ nầy được. Tướng Tề bèn dừng quân lại, cho người về tâu với vua rằng nước Lỗ chưa có thể đánh được. Quân ta mới tới cương-giới, đã thấy một người đàn-bà tầm-thường ở xó rừng còn biết trọng nghĩa công hơn tình riêng; huống chi bực quan-lại, sĩ-phu trong nước, làm gì họ chẳng vì nghĩa công mà liều chết chống quân ta. Vua Tề cho là phải, cho triệu đoàn quân viễn-chinh về* LH.

NGHĨA TỬ LÀ NGHĨA TẬN *thng.* Chết là hết // Con nuôi thường phản *thd. Con nuôi Đinh-Nguyên thời Tam-quốc là Lữ-Bố vì tham vàng của Đổng-Trác mà giết Đinh-Nguyên để về làm con nuôi Đổng-Trác. Sau lại mê sắc đẹp của Điêu-Thuyền mà giết Đổng-Trác.*

NGHỊCH-ĐỨC GIẢ VONG *thng.* Trái với đạo-đức thì chết mất.

NGHỊCH NGÃ GIẢ THÙ *thng.* Ai trái với ta là kẻ thù của ta.

NGHỊCH-PHONG SỬ PHÀM *thng.* Gió ngược lại trương buồm // Lúc khó-khăn, không thuận-tiện mà kinh-doanh, mà mở rộng việc làm-ăn.

NGHỊCH-THIÊN GIẢ BẠI *thng.* Trái với lẽ Trời thì thua.

NGHỊCH-THUỶ HÀNH CHÂU *thng.* Bơi thuyền nước ngược *II (B)* Cố-gắng lướt mọi trở-ngại để tới mức thành-công.

NGHINH LAI, TỐNG VÃNG *thng.* Rước người tới, đưa người đi ; đưa rước khách-khứa liền-liền (Xt. **Lá gió cành chim**).

NGHINH TÂN, TỐNG CỰU *thng.* X. **Yểm cựu nghinh tân**.

NGHINH XUÂN TIẾP PHÚC *thng.* Đón mùa xuân để tiếp hạnh-phúc, câu chúc Tết.

NGHIÊN CỔ, KHẢO KIM *thng.* Tìm-tòi việc xưa và xét-nét việc nay.

NGHIÊN RUỘNG, BÚT CÀY *thng.* Cái nghiên cây bút như đồ ruộng và cái cày, tất-cả đều cần-thiết cho đời sống.

NGHIỄN THẠCH THÀNH SA *thng.* Nghiền đá thành cát *II (B)* Cố-gắng làm việc lớn mọi khó.

NGHIÊNG NƯỚC NGHIÊNG THÀNH *thng.* X. **Khuynh-quốc khuynh-thành**.

NGHIÊNG TAI DƯỚI GIÓ *thng.* Lóng tai nghe.

NGHIÊNG TAI GIẢ ĐIẾC *thng.* Làm ngơ, giả như không nghe thấy (Xt. **Bất sy bất lung, bất tác a-gia a-ông**).

NGHIÊNG THÀNH ĐỔ NƯỚC *thng.* X. **Khuynh-quốc khuynh-thành**.

NGHIÊNG TRỜI LỆCH ĐẤT *thng.* Quá lắm, không thể tưởng-tượng, đến trời cũng nghiêng, đất cũng lệch.

NGHIỆP TINH Ư CẦN *thng.* Nghề-nghiệp có giỏi là nhờ chuyên-cần.

NH

NHÀ-BÈ HAI NGẢ *thng.* Ngã-ba sông Sài-gòn và Soi-rạp, đổ ra hướng đông-nam là ra biển đề và Trung, Bắc; ngược hướng tây-bắc là về Gia-định, Đồng-nai; sau khi Nguyễn-Ánh dẹp được Tây-sơn, bình-phục Lục-tỉnh, thì sự thông-thương được dễ-dàng. VL: *Nhà-bè nước chảy chia hai, Ai về Gia-định, Đồng-nai thì về* CD.

NHÀ DỘT BỊ MƯA ĐÊM *dc.* **Ốc-lậu thiên tao liên-dạ-vũ.** *Nh.* **Nghèo, mắc cái eo.** VL: *Nhà dột mưa đêm không khoẻ mắt* L.Q. Chiều.

NHÀ DỘT, CỘT XIÊU *thng.* Cảnh nhà nghèo. VL: *Ví dầu nhà dột, cột xiêu, Muốn đi cưới vợ, sợ nhiều miệng ăn* CD.

NHÀ GIÀU ĐỨT TAY BẰNG ĂN-MÀY ĐỔ RUỘT *tng.* Nhà giàu, không quen cực-khổ, dạn-dày, hễ gặp phải trở-ngại sơ-sài hay đau-ốm chút-đỉnh là lo-lắng lăng-xăng; lại cũng sẵn tiền, dám chịu tốn-hao để tránh hại to có thể có nếu vì hà-tiện; ngược lại, nhà nghèo, đã quen dày-dạn, thêm không sẵn tiền, thường để lây-lất cho qua những cơn rủi-ro hay bệnh-hoạn; trừ ra, khi gặp nạn to hay bệnh nặng, mới phải chạy chữa.

NHÀ GIÀU GIẮM PHẢI CÁI GAI, BẰNG NHÀ KHÓ GÃY HAI XƯƠNG SƯỜN *tng.* X. **Nhà giàu đứt tay bằng ăn-mày đổ ruột.**

NHÀ GIÀU HAM MẦN, NHÀ BẦN HAM ĂN *tng.* Nhà giàu sẵn của, lấy đó làm vốn làm-ăn cho té thêm; còn nhà nghèo, thiếu-thốn mọi phương-tiện, nhứt là không được người tín-nhiệm, muốn làm gì cũng khó; lắm khi thất-nghiệp, phải ở không mà ăn luôn một thời-gian dài.

NHÀ GIÀU NGHỆT HỌNG *thng.* Nhà giàu không làm việc nặng, ít vận-động nên ăn ít; thêm đã từng ăn đủ món ngon vật lạ, không còn thèm khát chi nữa.

NHÀ NGÓI, CÂY MÍT *thng.* Cất nhà thì nên cất nhà ngói cho bền; trồng cây thì nên trồng cây mít, vì loại nầy sống lâu *II (B)* Cơ-sở vững-bền.

NHÀ NGÓI MÀ KHÔNG ĐỨNG TÁNG *thng.* Mặc áo dài, đội khăn choàng mà không mang giày guốc chi cả.

NHÀ RÁCH PHẬT VÀNG *thng.* Chỗ sơn-phết quê-mùa mà có người tài hoặc người nghèo mà tốt bụng.

NHÀ RÁCH VÁCH NÁT *thng. Nh.* **Nhà dột cột xiêu.**

NHÀ SẠCH THÌ MÁT, BÁT SẠCH NGON CƠM *tng.* Nhà nào được quét dọn sạch-sẽ, bàn ghế được lau chùi trơn bóng, ai bước vào cũng nghe hơi thở nhẹ-nhàng, không-khí mát-mẻ dễ chịu; mâm cơm cũng vậy, bát dĩa láng sạch, không có mùi hôi, dầu đồ-ăn chẳng ngon, ai dùng bữa cũng thấy ngon.

NHÀ TRÒ GIỮ NHỊP (h. DỊP) *thng.* Làm cầm-chừng để xem thời-thế; được thì tiến, không được thì ngưng chớ chẳng dám đi hết sức; như hát nhà-trò, người đàn và cô đào cầm phách luôn-luôn coi chừng mà đợi nhau cho cùng ăn-nhịp.

NHÀ VÀNG *thng.* Nhà cất nguy-nga đẹp-đẽ để cho người đẹp ở, tiếng văn-chương để tặng-bốc đàn-bà đẹp *đt. Thái-tử Triệt, con Hán Cảnh-đế (sau là Hán Võ-đế) được bà Trưởng công-chúa hỏi xem có ưng con gái bà thì bà gả cho, thái-tử đáp :* « **Nhược đắc a kiều, đĩ kim-ốc trữ chi** » *(Nếu được nàng thì cất nhà vàng cho nàng ở).* VL : *Ví chăng có số giàu sang, Giá này dẫu đúc nhà vàng cũng nên* K.

NHÀ CƠM VẤY TÓC *thng.* Lật-đật tiếp khách cách vồn-vã *đt. : Châu-công nhà Châu hay kính hiền lễ sĩ ; đang bữa ăn, nghe báo khách đến viếng, ông lật-đật nhả cơm ra tiếp khách ; hoặc đang gội đầu cũng vấy tóc cho ráo bớt nước dặng ra với khách chớ không để khách đợi lâu II (B)* Chiêu hiền đãi sĩ.

NHẢ NGỌC, PHUN CHÂU *thng.* Nói hoặc viết ra những lời văn-hoa cao đẹp, ý-nghĩa hay-ho.

NHAI VĂN, NHẢ CHỮ *thng.* Dùng toàn văn-chương điển-cố mà nói, mà viết.

NHÀN-CƯ VI BẤT-THIỆN *thng.* Ở không hay làm quấy.

NHÃN TÀ TÂM BẤT CHÍNH, TỴ OAI Ý BẤT ĐOAN *tng.* Mắt lé lòng không thẳng, mũi cong ý chẳng ngay.

NHANH NHƯ NGỰA CHẠY TRẠM *lv.* Thật nhanh, không khác gì ngựa ở các trạm dùng chạy chuyển công-văn hồi xưa.

NHÁT NHƯ THỎ ĐẾ *lv.* Rất nhát, không khác gì giống thỏ rừng luôn-luôn ẩn núp trong đế, trong sậy.

NHẠT NHƯ NƯỚC AO BÈO *lv.* Rất nhạt (lạt), không vừa miệng hay không đậm-đà niềm-nở, không khác chi nước dưới ao đầy bèo.

NHẠT NHƯ NƯỚC ỐC *lv. Nhtr.*

NHẠT PHẤN, PHAI HƯƠNG *thng.* Nhan-sắc tàn-tạ, hết duyên.

NHẮM EM XEM CHỢ *thng.* Phải có ý-tứ để phân-biệt kẻ khinh người trọng, chớ không phải bạ ai cũng giao-thiệp.

NHẮM MẮT ĐƯA CHÂN *thng.* Phú cho may rủi ; liều đi tới, tới đâu hay đó. VL : *Cũng liều nhắm mắt đưa chân, Thử xem con tạo xoay-vần đến đâu K. ; Phải sao chịu vậy thôi thì chớ, Nhắm mắt đưa chân lỗi đạo hằng* TTT.

NHẮN CÁ GỞI CHIM *thng.* Gởi thơ hoặc nhắn miệng để thông tin-tức cho nhau *đt. 1.* X. **Ngư-phúc tàng thơ** ; *đt. 2 : Đời Hán, Tô-Võ đi sứ Hung-nô ; vì không chịu khuất-phục nên bị đày ra Bắc-hải chăn dê. Nhớ chúa nhớ nhà, Tô-Võ viết thơ buộc vào chân nhạn rồi thả nó bay về Trung-hoa. Vua Hán bắt được thơ, mới biết Tô-Võ còn sống sau 19 năm bị đày-ải, bèn sai sứ qua buộc Hung-nô đưa Tô-Võ về Hán.*

NHẮNG ĂN CỖ ĐƯỜNG *thng.* Ngu hèn mà làm điệu làm cách, lên mặt người sang ; như người ở rừng-rú mà ăn cỗ đường.

NHẮNG-NHẮNG NHƯ CHÓ CẮN MA *lv.* Nói dai, cằn-nhằn tối ngày, không khác chó sủa ma (ban đêm, chó thấy bóng tàn cây bị gió lay, tưởng có người lạ nên sủa luôn).

NHẶT CHE MƯA, THƯA CHE GIÓ *tng.* Tuỳ việc mà dùng, không vật gì vô-ích cả.

NHÂN BẤT HỌC BẤT TRI LÝ *tng.* Người thiếu học thì không thông sự-lý. (X. **Ngọc bất trác bất thành khí**).

NHÂN BẤT THÔNG CỔ KIM, NGƯU MÃ NHI KHÂM CƯ *thng.* Người mà không rành việc xưa nay, không khác chi trâu ngựa mặc áo quần.

NHÂN CẤP TRÍ SINH *thng.* Gặp lúc gấp-rúc thì này ra trí khôn (có lẽ do bản-năng sinh-tồn của sinh-vật).

NHÂN CÙNG CHÍ ĐOẢN *thng.* Con người đến lúc cùng đường thì thối-chí.

NHÂN CÙNG TẮC BIẾN *thng. Nh.* **Nhân cấp trí sinh.**

NHÂN CÙNG TRÍ ĐOẢN *thng.* Con người đến lúc cùng-quẫn thì mất cả trí khôn, không toan-tính chi được.

NHÂN CHI TƯƠNG TỬ, KỲ-NGÔN GIẢ THIỆN, ĐIỂU CHI TƯƠNG TỬ, KỲ-MINH GIẢ AI *tng.* Người sắp chết, lời trối hiền-lành ; chim sắp chết, tiếng kêu thảm-thiết.

NHÂN-CHÚNG THẮNG THIÊN *thng.* Đông người cùng một lòng cũng thắng được mạng Trời.

NHÂN-DIỆN THÚ-TÂM *thng.* Mặt người lòng thú.

NHÂN-DỤC THẮNG, THIÊN-LÝ VONG *tng.* Lòng ham muốn của người hơn, thì đạo-lý của Trời phải mất *II (B)* Khi con người không kềm-chế nổi dục-vọng, mọi lẽ phải đều tiêu-tan.

NHÂN-DỤC VÔ-NHAI *thng.* Lòng ham muốn của con người thật không bờ-bến.

NHÂN ĐỊNH THẮNG THIÊN *thng.* Quyết-định của con người có thể cải được mạng Trời.

NHÂN GIẢ NHÂN DÃ *thng.* Người có lòng nhân mới đáng là con người.

NHÂN-GIAN ĐỊA-NGỤC *thng.* Hoàn-cảnh hết sức khổ-sở, không khác chi địa-ngục ở cõi trần.

NHÂN HIỀN TẠI MẠO *thng.* Người hiền-lành tử-tế do nơi sắc mặt, dáng-dấp *II (B)* Sắc mặt và dáng-dấp ảnh-hưởng khá nhiều đến tính-tình con người; lúc nóng giận mà ta có cười nói hiền-hoà, cố làm những cử-chỉ ôn-hoà khoan thai, tự-nhiên nư giận tiêu-tan, trở nên sáng-suốt mà xử-sự phải đường và có lợi.

NHÂN HIỀN TẠI MẠO, CÓ TRẮNG CHO THÌ MỚI NGON CƠM *tng.* Thấy có no-ấm, lòng mới vui và vẻ mặt mới tươi (chủ-trương trọng thực-tế để bác cái trên).

NHÂN HUỲ CÔNG, NGÂN HUỲ LỢI *thng.* Ở đợ mất lời, tức vay một số tiền rồi tự mình hay cho con tới ở làm việc nhà cho chủ nợ đến bao-giờ có số tiền thối lại mới được thôi ra; trong thời-gian ấy, người ở đợ không được hưởng tiền công, số tiền vay cũng không được tính tiền lời (lãi).

NHÂN LÃO, TÂM BẤT LÃO *thng.* Người tuy già nhưng còn nhiều nghị-lực mưu-lược hoặc còn nhiều dục-vọng.

NHÂN-NGÔN KHẢ ỦY *thng.* Dư-luận người đời rất đáng sợ (X. **Dư-luận là chúa-tể thế-gian**).

NHÂN PHI-HIỀN BẤT GIAO, VẬT PHI-NGHĨA BẤT THỦ *thng.* Không làm bạn với người không hiền, không giữ những của không phải.

NHÂN SINH [illegible]

DẠ ĐƯƠNG-NHIÊN *tng.* Người đời có sống có chết như trời đất có ngày có đêm, nên, sống không mừng, chết không sợ; có người thân mới chết, không nên quá rầu buồn đến chết theo hay bỏ-bê phận-sự.

NHÂN-SINH NHƯ KÝ *ung.* X. Sinh ký, tử quy.

NHÂN-SINH QUÝ THÍCH-CHÍ *thng.* Con người ở đời, quý nhất là được vừa ý mình (bởi thế, ta không nên ép người phải làm theo ý mình).

NHÂN SINH THẤT-THẬP CỔ LAI HY *thng.* Xưa nay, người đời sống đến bảy mươi tuổi là điều hiếm có (nên ta phải trọng người già-cả hoặc, sống đến ngần tuổi ấy, có chết cũng vừa).

NHÂN TÀI NHI ĐỐC *thng.* Tuỳ cái tài sẵn có mà bồi-bổ, tập luyện cho nảy-nở, cho tinh-thông thêm (không nên bỏ nghề mình mà bắt-chước cái hay của người).

NHÂN TẠI KÍNH TRUNG *thng.* Kiếp sống con người như hình trong gương, thoạt có thoạt không (bởi thế, được không quá mừng, mất không quá lo, nhất là không nên làm giàu riêng mình, hoặc cùng-cố địa-vị đến làm hại kẻ khác).

NHÂN-TÂM *thng.* Lòng người, tức lòng thương của nhiều người đối với một ai đáng thương hay lòng cảm-phục của phần đông dân-chúng đối với nhà cầm-quyền biết thương dân, biết lo cho dân được no cơm ấm áo, hết lòng tuân pháp nước khi thời bình; hết lòng ủng-hộ nhà cầm-quyền để chống giữ nước-non khi thời loạn *tnd. Vua Trang-vương nước Kinh muốn đánh lấy nước Trần, sai người sang dò-thám tình-hình. Người ấy về nói: «Nước Trần không nên đánh, vì thành cao, hào sâu, kho-tàng súc-tích nhiều». Vua Trang-vương còn do-dự thì Ninh-Quốc tâu: «Như thế thì nên đánh lắm. Vì nước Trần vốn nhỏ mà thành cao, hào sâu, lại đã bắt quân dân phục-dịch nhiều; kho-tàng súc-tích, ắt cả đánh thuế nhà nặng. Như thế, lòng người oán giận lắm bỏ. Nếu ta cất quân sang đánh, thế nào cũng lấy được nước Trần». Trang-vương y lời, quả lấy được nước Trần (T.Tr.).*

NHÂN-TÂM BẤT TÚC À THIÊN TƯ[illegible] *tng.* Lòng tham của người

không bờ bến, không khác rắn mà muốn nuốt voi.

NHÂN-TÂM NAN TRẮC *thng.* Lòng người khó lường (miệng nói thế nầy mà bụng tính thế khác).

NHÂN-TÌNH ẤM LẠNH *thng.* Lòng người và thói đời khi vầy khi khác; hễ thấy ai giàu-sang hay hưng-thịnh thì nịnh-bợ, vùa giúp; chừng hết thời, nghèo, thì họ lánh xa; có khi còn nói xấu người nữa.

NHÂN-TÌNH LÃNH-NOÃN *thng. Nhtr.*

NHÂN-TÌNH THẾ CỐ *thng.* Lòng người và việc đời biến-đổi nhiều thế.

NHÂN-TÌNH THẾ-THÁI *thng.* Lòng người và thói đời.

NHÂN TỬ LƯU DANH *thng.* Con người chết rồi vẫn còn để tiếng lại cho đời.

NHÂN THAM TÀI NHI TỬ, ĐIỂU THAM THỰC NHI VONG *tng.* Người tham-lam, muốn làm giàu cho mau mà không phải nhọc sức nhiều thì phải chết; chim mà quá ham mồi, thế nào cũng mắc bẫy.

NHÂN-THÂN TIỂU THIÊN ĐỊA *thng.* Thân-thể con người là một vũ-trụ nhỏ, có đủ luật sinh-hoá tuần-hoàn, âm dương, lạnh nóng, v.v...

NHÂN THIỆN BỊ NHÂN KHI *thng.* Hiền quá thì bị người ăn-hiếp.

NHÂN THỌ VÔ QUÁ *thng.* Con người có ai tránh khỏi lỗi-lầm.

NHÂN VÔ PHONG VI *thng.* Người đã qua đời rồi thì tất-cả đều hết.

NHÂN VỊ TÀI TỬ, ĐIỂU VỊ THỰC VONG *tng. Nh.* Nhân tham tài nhi tử, điểu tham thực nhi vong.

NHÂN VÔ TOÀN LẬP *thng.* Làm người không ai vẹn đủ mười mươi.

NHẪN NHẤT THỜI CHI KHÍ, MIỄN BÁ NHẬT CHI ƯU *tng.* Dằn được tính nóng trong một lúc, khỏi lo buồn cả trăm ngày (Xt. **Một câu nhịn, chín câu lành và Tiểu bất nhẫn, tất loạn đại mưu**).

NHÂN VÔ TÍN BẤT LẬP *tng.* Người thiếu thành-thật, không giữ chữ tín thì không làm nên được *thd. I: Vua Tề ỷ mạnh, bắt nước Lỗ đem dâng cái đỉnh rất quý của Lỗ cho mình. Vua Lỗ sợ oai Tề, nhưng cũng tiếc đỉnh quý, bèn truyền đúc đỉnh giả rồi sai Nhạc-chính-Tử lễ người được vua Tề trọng nhất đem dâng. Tử hỏi sao không nạp đỉnh thật; vua Lỗ bảo: Ta quý cái đỉnh ấy lắm. — Nhà vua quý cái đỉnh ấy thế nào, thì hạ-thần cũng quý chữ tín của hạ-thần thế ấy. Vua Tề trọng hạ-thần vì chữ tín cũng như cả thiên-hạ trọng nước Lỗ vì lễ-nghĩa; nếu nay ta làm việc bất-chính ấy, thì cả nước ta sẽ ra làm sao? Vua Lỗ đành đưa đỉnh thật. Nhạc-chính-Tử mới chịu mang đi* CHTH. *thd. II* X. **Quý-Trát hệ kiếm.**

NHÂN VÔ VIỄN LỰ, TẤT HỮU CẬN ƯU *tng.* Người chẳng lo xa, ắt có việc buồn gần *thd. Đức Khổng-tử nói: Người quân-tử có ba điều phải nghĩ: 1) Lúc nhỏ nếu chẳng học, lớn lên ngu dốt, chẳng làm được việc gì; 2) Lúc già nếu không đem những điều mình biết để dạy người, khi chết chẳng ai thương-tiếc; 3) Lúc giàu-có nếu không tốt bụng, khi khốn cùng chẳng ai giúp mình* Gi.ng.

NHẪN-NHỤC PHỤ TRỌNG *thng.* Có biết nhịn-nhục mới gánh-vác việc lớn được (Xt. **Bao tu nhẫn sĩ**).

NHÁNG - NHÁO NHƯ CÁO VÀO CHUỒNG LỢN *lv.* Bộ lấc-cấc, vúc-vắc nghênh-ngang, không chút lễ-độ.

NHẬP GIA TUỲ TỤC, ĐÁO GIANG TUỲ KHÚC *tng.* Tới nhà ai, phải ăn-ở theo thói quen trong nhà ấy; làm khác hơn thì phật lòng người và mất hết cảm-tình; việc ấy chưa chắc định phải như thế, như đi thuyền phải tuỳ lòng sông; không thì thuyền đâm.

NHẬP GIA VẤN HUÝ *thng.* Theo lễ xưa, hễ vào nhà ai, phải hỏi tên huý nhà ấy đặng đừng phạm nhằm khi nói-năng. VD.: *Sách có chữ: nhập gia vấn huý, Khi nói-năng phải kỹ-kiêng-khem* GH.

NHẬP GIANG TUỲ KHÚC *tng.* X. **Nhập gia tuỳ tục, đáo giang tuỳ khúc** = Đến đâu, phải trọng phong-tục ở đó.

NHẬP KHẨU VÔ TANG *thng.* Nuốt rồi thì mất hết tang-chứng, tức việc bất gian, phải bắt tại-trận, không thì không thưa kiện ai đặng.

NHẤT ẨM NHẤT TRÁC, SỰ GIAI

TIỀN ĐỊNH *tng.* Một bữa ăn hay một bữa uống đều có định trước ngày-giờ *II (B)* Mọi việc đều có số-mệng.

NHẤT BẠCH, NHÌ THANH, TAM HUỲNH, TỨ HẮC *thng.* Cách sắp hạng kỳ-nam theo tánh-chất tốt xấu : 1⁰ *Bạch kỳ-nam*, trắng mềm, nhiều dầu, quý nhất ; 2⁰ *Thanh kỳ-nam*, màu xanh, đúng dầu thì mềm, chưa đúng dầu thì cứng ; 3⁰ *Huỳnh kỳ-nam*, màu vàng, cứng, để lâu khô dầu, trở nên nhẹ ; 4⁰ *Hắc kỳ-nam*, màu đen, cứng luôn-luôn như trầm kiến.

NHẤT BẢN VẠN LỢI *thng.* Một vốn muôn lời, tức mua may bán đắt (lời chúc).

NHẤT CÁ SAN-NHÂN *thng.* Một người ở núi, tức (chữ) **tiên** là người lánh đời vào rừng núi tu-luyện thành tiên, gồm có nhữ *nhân* một bên chữ *san*.

NHẤT CẬN, NHỊ VIỄN *thng.* Gần trước, xa sau ; lẽ đời là vậy.

NHẤT CẬN THỊ, NHỊ CẬN GIANG *thng.* Một là gần chợ, hai là gần sông, tiện-lợi nhất.

NHẤT CON, NHÌ CHÁU, THỨ SÁU NGƯỜI DƯNG *tng.* Về mặt tình-cảm, phải lo (hay dành-để) cho con trước, rồi mới tới cháu ; có thừa lắm, mới tới người dưng.

NHẤT CỐNG LƯỠNG CƠ *thng.* Một đòn-gánh và hai cái thúng (hình-thể và kinh-tế nước Việt-nam).

NHẤT CỬ LƯỠNG TIỆN *thng.* Một công hai việc, làm một lần mà xong cả hai bề.

NHẤT CHƠI TIÊN, NHÌ GIỮN TIỀN *tng.* Một là dĩ-điếm, hai là cờ-bạc, hai việc hại lớn trong đời.

NHẤT CHỨNG PHI, NHÌ CHỨNG QUẢ *tng.* Một người chứng thì còn nghi-ngờ, chớ hai người thì chắc-chắn rồi.

NHẤT ĐẠC (DARLES), NHÌ KE (ECKERT) TAM MA (DELAMARRE), TỨ BÍCH (BRIDE) *thng.* Bốn vị công-sứ bạo-ngược nhất ở xứ Bắc thời Pháp-thuộc, mà người miền Bắc gọi là *tứ-hung*.

NHẤT ĐÀO, LƯỠNG ĐOẠN *thng.* Xuống một lát (nhát) dao, đứt làm hai khúc *II (B)* Cách quả-quyết, không nương tay hay chần-chờ chi cả.

NHẤT ĐIỂU, NHÌ NGƯ, TAM XÀ, TỨ TƯỢNG *thng.* Kể về mau lẹ thì hạng nhất là loài chim, hạng nhì là cá, hạng ba là rắn, chậm-chạp nhất là voi.

NHẤT ĐỒNG-NAI, NHÌ HAI HUYỆN *tng.* Kể về ruộng đất phì-nhiêu thì hạng nhất là xứ Đồng-nai, tức miền Nam V. N., kế đó là hai huyện Phong-đăng và Phong-lộc, tức huyện Lệ-thuỷ và huyện Quảng-ninh ngày nay, thuộc tỉnh Quảng-bình (miền Trung V. N.).

NHẤT ĐỘNG NHẤT CỬ *thng.* Mỗi cử-động, mỗi khi làm việc chi.

NHẤT GÓC AO, NHÌ GIAO ĐÌNH *thng.* Cất nhà, nên tránh trước nhất là ngay góc ao, kế đó là ngay giao-kỳ (chỗ nóc giáp với cái chái) một cái đình.

NHẤT HÔ BÁ NẶC *thng.* Một tiếng gọi, trăm tiếng dạ *II (B)* Uy-quyền của nhà quan hay nhà giàu.

NHẤT HÔ BÁ ỨNG *thng. Nhtr.*

NHẤT Ý CÔ HÀNH *thng.* Một dạ làm lấy, không nghe ai cả.

NHẤT KHẮC THIÊN KIM *thng.* Một khắc đáng ngàn vàng *II (B)* Thì-giờ là tiền-bạc, tức rất quý.

NHẤT-KHÍ CHÂU-DU *thng.* Châu-du giận đến hộc máu lần thứ nhất *đt* : *Sau trận đốt 80 muôn binh Tào nơi Xích-bích, Khổng-Minh lẹ tay giành lấy Kinh-châu của Tào ; Đông-Ngô hao binh tổn tướng khá nhiều mà không được chi cả ; khiến Châu-Du là Đô-đốc Đông-Ngô tức mình đến hộc máu.*

NHẤT KHUYỂN PHỆ HÌNH, BÁ KHUYỂN PHỆ THINH *tng.* Chỉ một con chó thấy người mà sủa còn trăm con khác chỉn ghe tiếng sủa rồi sủa hùa theo *II (B)* Chỉ lời nói đầu-tiên mới đúng, còn những lời truyền từ miệng người nầy đến miệng người khác, càng nhiều càng xa sự thật.

NHẤT LÃO VĨNH DẬT *thng.* Chịu nhọc một lần mà sung-sướng lâu-dài.

NHẤT HIỀN, NHÌ TRINH, TAM VỸ, TỨ HOÁN *thng.* X. **Quảng-nam tứ-kiệt** PH. III.

NHẤT LIỆU, NHÌ HẠNH, TAM HOÀNH, TỨ HIỀN *thng.* X. **Quảng-nam tứ-hùng** PH. III.

NHẤT-LỘ PHÚC-TINH *thng.* Người có vì sao tốt chiếu mạng, đường đời không vấp, hưởng phước trọn đời; được người đời ca-tụng. VL: *Dầu chẳng vạn-gia sanh Phật, cũng là nhất-lộ phúc-tinh* SV.

NHẤT MỰC, NHÌ VÀNG, TAM KHOANG, TỨ ĐỐM *thng.* Ngon nhất là thịt chó mực, kế đến là chó lông vàng, thứ ba chó mình có khoang, thứ tư chó đốm; kỳ-dư đều xoàng.

NHẤT NAM VIẾT HỮU, THẬP NỮ VIẾT VÔ *thng.* Dầu chỉ có một trai, cũng được kể là con mình; còn mười gái, cũng kể như không có (con trai có con đều lấy họ nhà mình; con gái phải gả lấy chồng và sinh con đều theo họ nhà chồng).

NHẤT NẶC THIÊN-KIM *thng.* Ừ một tiếng thì được ngàn vàng, tức nhận lời (điều-kiện) thì được giàu-sang.

NHẤT NỮ BẤT GIÁ NHỊ PHU *thng.* Một gái chẳng lấy hai chồng.

NHẤT NGỘ BẤT-DUNG TÁI-NGỘ *thng.* Lầm-lỗi một lần thì được, tái-phạm thì không.

NHẤT NGÔN DĨ VI TRÍ *thng.* Một lời nói ra, đủ nhận là người có trí hay không.

NHẤT NGÔN KÝ-XUẤT (h. THUYẾT-QUÁ hay DĨ-QUÁ) TỨ-MÃ NAN TRUY *thng.* Một lời nói ra, xe bốn ngựa theo không kịp, tức hễ nói ra thì phải giữ lời.

NHẤT NGÔN TRÚNG, VẠN NGÔN DỤNG, NHẤT NGÔN BẤT TRÚNG, VẠN SỰ BẤT THÀNH *tng.* Một lời nói đúng, thì những lời sau đều được người tin theo; một lời nói sai, thì mọi sự đều hỏng.

NHẤT NGHỆ TINH, NHẤT THÂN VINH *tng.* Chuyên ròng một nghề cho giỏi thì thân được sung-sướng.

NHẤT NHÂN TỬ, VẠN NHÂN TUÝ *tng.* Một người chết, muôn người say, tục ăn-nhậu ở hương-thôn mỗi khi nhà có người chết.

NHẤT NHẬT NHẤT TIỀN *tng.* Ngày-giờ là tiền-bạc; ngày-giờ rất quý, hễ qua rồi thì mất.

NHẤT NHẬT TẠI TÙ, THIÊN THU TẠI NGOẠI *tng.* Một ngày ở trong tù, bằng ngàn năm ở ngoài (vì vừa mất tự-do, vừa trông ngày về nên thấy lâu).

NHẤT NHẬT THANH-NHÀN, NHẤT NHẬT TIÊN *tng.* Một ngày rỗi-rãi thơ-thới như đã thành tiên trong ngày ấy.

NHẤT NHẬT THIÊN LÝ *thng.* Tiến xa ngàn dặm, sự tiến-bộ mau-chóng.

NHẤT PHÁ SƠN-LÂM, NHÌ ĐÂM HÀ-BÁ *tng.* Nhất là phá rừng (nghề làm cây), nhì là bắt cá (làm hai nghề ấy, sau sẽ tàn-mạt) (?).

NHẤT PHÀM PHONG THUẬN *thng.* Thuận buồm xuôi gió // *(B)* Chỉ một lần thì thành-công, nhờ xuôi chiều.

NHẤT PHAO-CÂU, NHÌ ĐẦU CÁNH *tng.* Thịt gà, ngon nhất là cái phao-câu, kế đó là cái đầu và cặp cánh; kỳ-dư đều tầm-thường.

NHẤT QUỶ, NHÌ MA, THỨ BA HỌC-TRÒ *tng.* Học-trò hay nghịch-ngợm, phá-phách, không khác gì ma quỷ.

NHẤT SĨ, NHÌ NÔNG; HẾT GẠO CHẠY RONG, NHẤT NÔNG, NHÌ SĨ *tng.* Theo sự sắp hạng thông-thường thì người theo nghề nghiên - bút đứng trước người làm ruộng; nhưng khi hết gạo, thì sắp cho người làm ruộng đứng trước // *(B)* Kinh-tế trước nhất, vật gì cũng chẳng hơn đồng tiền và bát gạo.

NHẤT SĨ, NHÌ NÔNG, TAM CÔNG, TỨ CỔ (h. THƯƠNG) *tng.* Theo sự sắp hạng sang hèn thì thứ nhất là người theo nghề nghiên-bút, thứ nhì: làm ruộng, thứ ba: làm công, thứ tư mua-bán (quan-niệm xưa).

NHẤT SAN BẤT TÀNG NHỊ HỔ *tng.* Một hòn núi, không chứa hai con cọp // *(B)* Giang-san nào, anh-hùng nấy, một địa-phương, không thể có hai anh-chị bự.

NHẤT SỰ SUY VẠN SỰ *thng.* Dựa vào một việc làm của ai, đoán biết được những việc khác của họ.

NHẤT TI PHÒ CỬU ĐỈNH *thng.* Một sợi tơ treo chín cái vạc, tức một người mà gánh-vác việc nước được bền-vững lâu dài *dđt. Nghiêm-tử-Lăng đời Hán có tài và tiết-khí cao-thượng, duy-trì được nhân-tâm thế-đạo, kéo dài nghiệp Hán thêm hai trăm năm.*

NHẤT TIẾU KHUYNH-THÀNH, TÁI KHUYNH-QUỐC *tng.* Cười một cái thì nghiêng thành, cười thêm cái nữa thì nghiêng nước *II (B)* Đàn-bà đẹp hay làm cho hư nhà hại nước.

NHẤT TIẾU THIÊN KIM *thng.* Một nụ cười đáng giá ngàn vàng *dật.* *U-vương nhà Châu rất say-mê nhan-sắc hoàng-hậu Bao-Tự. Thấy người yêu cả ngày buồn-rầu, vua tìm đủ cách để chiều lòng; dẫn cả nghe Bao-Tự nói thích nghe tiếng lụa xé, liền truyền nội-thị mỗi ngày xé 100 cây lụa cho hoàng-hậu nghe. Nhưng hoàng-hậu cũng chẳng cười. Vua phải truyền lệnh cho bá-quan, ai có cách gì làm cho hoàng-hậu cười, dầu chỉ một lần, cũng được thưởng ngàn vàng. Quắc-công bày kế đốt lửa trên phong-hoả-đài gọi chư-hầu kéo binh về cứu-giá; tới hoàng-thành, không thấy giặc-giã chi cả, chư-hầu ẩn hận lũi-thủi kéo quân về. Bao-Tự thấy việc buồn cười, mới cười lên trời tiếng. U-vương mừng quá, dạy quân đem ngàn lượng vàng thưởng cho Quắc-công.*

NHẤT TỘI, NHỊ NỢ *tng.* Điều nhất là phải tội, bị gông cùm, dày-ải, xa nhà cửa vợ con; thứ nhì là mắc nợ, là chạy ngược chạy xuôi, bị kêu réo, mắng-nhiếc xấu-hổ (nên, ở đời, cần tránh hai việc ấy).

NHẤT TỰ THIÊN KIM *thng.* Một chữ giá đáng ngàn vàng *II (B)* Văn hay ai đọc cũng phải khen.

NHẤT TỰ VI SƯ, BÁN-TỰ VI SƯ *tng.* Dạy một chữ cũng là thầy mình, dạy nửa chữ cũng là thầy mình *II (B)* Đã học được điều gì với ai, người đó là thầy ta vậy; bởi thế phải kính-trọng người.

NHẤT TƯỚNG CÔNG THÀNH, VẠN CỐT KHÔ *tng.* Một vị tướng làm nên sự-nghiệp, có cả muôn người phải phơi xương *II (B)* Một người nên công-nghiệp, biết bao người bị hại.

NHẤT THẤT TÚC THÀNH THIÊN CỔ HẬN *tng.* Một lần lầm-lỗi, đủ ân-hận ngàn đời.

NHẤT THẾ TỤNG, TAM THẾ THÙ *tng.* Một lần kiện nhau, thù-oán dây-dưa cả ba đời; việc thưa-kiện thường làm cho con cháu hai bên thù-oán nhau dai-dẳng.

NHẤT THỈ QUÁN SONG ĐIÊU *thng.* Một mũi tên, hạ hai con diều *II (B)* Dở một thủ-đoạn, xong hai việc.

NHẤT THỐN QUANG-ÂM, NHẤT THỐN KIM *tng.* Một tấc ngày giờ là một tấc vàng (thì-giờ là tiền,bạc).

NHẤT VOI MỘT NGÀ, NHÌ ĐÀN-BÀ MỘT MẮT *tng.* Theo tự-nhiên, cái gì thiếu quân-bình thì sinh khác tính; voi phải có hai cái ngà như người ta phải có hai con mắt, thế mà vì lẽ gì đã mất hết một, tức mất một phần năng-lực tự-vệ, tự-nhiên phải ngay-ngáy lo sợ kẻ khác hại mình hay ganh-gổ với mình, rồi đâm tính hung-hăng hơn đồng-loại nguyên lành.

NHẤT VỢ, NHÌ TRỜI *thng.* Lời nói mai-mỉa kẻ sợ vợ, cho rằng trên đời, thứ nhất là sợ vợ lớn nhất rồi mới tới Trời, nghĩa là sợ ở sau cả.

NHẬT LẠC TANG-DU *thng.* Mặt trời đã bóng, bóng dâu đã xế ngang mái, tức cảnh về già.

NHẬT NGUYỆT NHƯ THOA *thng.* Ngày tháng như thoi đưa.

NHẬT NGUYỆT TUY ĐA, BẤT QUÁ NHẤT TỨC NHẤT BẢN *thng.* Nợ dầu có ngày tháng dần dần, lời cũng không được quá vốn (luật xưa).

NHẬT NGUYỆT TUY MINH, NAN CHIẾU PHỤC BỒN CHI HẠ; ĐAO KIẾM TUY KHOÁI, BẤT TRẢM VÔ TỘI CHI NHÂN *tng.* Mặt trời mặt trăng tuy sáng, cũng không chiếu vô chậu úp; gươm dao tuy bén, không lẽ chém người vô tội.

NHẬT NGUYỆT THÔI NHÂN *thng.* Ngày tháng thúc-đẩy người.

NHẬT TÂN, NHẬT TÂN, HỮU NHẬT TÂN *thng.* (Cố gắng) cho càng ngày, càng có mới lên và mãi-mãi.

NHẺ THẦY CHÙA MƯỢN LỤC *tng.* Hỏi mượn hoặc xin một vật hoặc một điều gì mà vì tính-chất tự-nhiên, người ta không có để thoả-mãn.

NHẸ BẰNG LÔNG, ĐÂM (h. CHẲNG) CHẲNG ĐI, NẶNG NHƯ CHÌ, TA VẠNH-VÁCH (h. QUẢNG XA LÁO) *tng.* Cái lông rất nhẹ, nhưng cứng rắn mạnh cũng chẳng bay đi; cục chì tuy nặng,

nhưng hễ ném là đi xa *ll (B)* Ăn ở nhỏ-nhoi dầu ai dữ cách nào, cũng chẳng động-chạm đến mình; còn càng cứng-cỏi phách-lối, càng dễ bị người họ.

NHẸ BƯỚC THANG MÂY *thng.* Thi đậu làm quan.

NHẸ NHƯ HỒNG-MAO, NẶNG NHƯ THÁI-SƠN *tng.* Việc rất nhỏ, rất nhẹ như lông chim hồng mà không lo liệu trước, thì hoá ra khó, ra nặng như hòn Thái-sơn.

NHI-NỮ TÌNH TRƯỜNG, ANH-HÙNG KHÍ ĐOẢN *tng.* Cái tình quyến-luyến vợ con càng nồng-nàn đằm-thắm bao-nhiêu, thì cái khí-phách anh-hùng càng cùn-mẩn kém-cỏi bấy-nhiêu *thd. Trên đường lưu-vong, công-tử Trùng-Nhĩ nước Tấn được Tề Hoàn-công gả công-chúa là Khương-thị cho, lại ban cho 80 ngựa hay và nhiều tiền-bạc, lâm tôi-đòi. Trùng-Nhĩ suốt ngày loanh-quanh bên người vợ đẹp với rượu ngon thịt béo, quên mất việc đi mượn binh để tranh lại ngôi báu. Các quan tòng-vong, biết Trùng-Nhĩ đã mất chí tứ-phương, người người đều ngã lòng. Khương-thị phải âm-mưu cùng Tử-Phạm, một tôi trung của Trùng-Nhĩ, phục rượu Trùng-Nhĩ thật say rồi bỏ lên xe kéo đi. Trùng-Nhĩ nhờ vậy mà sau lấy lại được nước Tấn, lại làm bá-chủ cả chư-hầu.*

NHI NỮ THƯỜNG-TÌNH *thng.* Tính thông-thường của đàn-bà con gái (là yếu-ớt, hay mủi lòng, bịn-rịn chồng v.v...)

NHĨ-HÀ NHẤT-THỂ *thng.* Gần hay xa cũng vẫn một phép, một bề; đồng-đều nhau, không ai hơn ai.

NHĨ MỤC QUAN CHIÊM *thng.* Tai mắt lắng trông *ll (B)* Mọi người đều dòm-giỏ, để ý đến.

NHĨ VĂN BẤT NHƯ MỤC KIẾN *thng.* Tai nghe không bằng mắt thấy; lời đồn-đãi thường sai sự thật, việc thấy tận mắt mới đáng tin.

NHỊ-KHÍ CHÂU-DU *thng. đt. Nhân Châu-Du lập kế dối gạt Lưu-Bị qua Đông-Ngô làm rể để bắt làm con tin đặng đòi lại Kinh-châu, Khổng-Minh làm cho Lưu-Bị cưới được quận-chúa đem về Kinh-châu; Châu-Du dẫn binh rượt theo, bị phục-binh của Khổng-Minh đánh tan-tành; chính thuyền của Châu-Du cũng bị Triệu-Vân đốt cháy buồm; binh lính Kinh-châu lại đồng thanh hô to: «Châu-lang lập kế an thiên-hạ, Đã mất phu-nhân lại tổn binh» khiến Châu-Du tức tối hộc máu (lần thứ nhì).*

NHỊ-THẬP-BÁT-TÚ *thng.* Hai mươi tám vì sao trên trời theo thuật chiêm-tinh Trung-hoa, chia làm bốn chòm: 1⁰ Chòm Thanh-long hướng Đn. gồm có sao *Giác, Cang, Đê, Phòng, Tâm, Vỹ và Cơ*; 2⁰ Chòm Huyền-vũ hướng Bb.: *Đẩu, Ngưu, Nữ, Hư, Nguy, Thất và Bích*; 3⁰ Chòm Bạch-hổ hướng Tb.: *Khuê, Lâu, Vị, Mão, Tất, Chuỷ, và Sâm*; 4⁰ Chòm Châu-tước hướng Tn.: *Tỉnh, Quỷ Liễu, Tinh, Trương, Dực và Chẩn.*

NHỊ-THẬP-BÁT-TÚ-ĐÀN *thng.* Hội 28 nhà thơ đời Lê do Lê Thánh-tôn làm Nguyên-soái; Thân-nhân-Trung và Đỗ-Nhuận làm **Phó nguyên-soái**; Ngô-Luân, Ngô-Hoàn, **Đông-các hiệu-thơ**; Nguyễn-xung-Xác, Lưu-hùng-Hiếu, Nguyễn-quang-Bật, Nguyễn-đức-Huấn, Võ-Dịch, Ngô-Thâm, **Hàn-lâm-viện thị-độc**; Ngô-văn-Cảnh, Phạm-tri-Khiêm, Lưu-thứ-Mậu, **Hàn-lâm-viện thi-thơ**; Nguyễn-nhân-Bí, Nguyễn-tôn-Miệt, Ngô-Quyền, Lưu-bảo-Khuê, Bùi-Phổ, Dương-trực-Nguyên, Chu-Hoàn, **Hàn-lâm-viện hiệu-lý**; Phạm-cẩn-Trực, Nguyễn-ích-Tôn, Đỗ-tuân-Thư, Phạm-như-Huệ, Lưu-Địch, Đàm-thân-Huy, Phạm-đạo-Phú, Chu-Huân, **Hàn-lâm-viện kiểm-thảo.**

NHỊ-THẬP-TỨ-HIẾU *thng.* Hai mươi bốn gương hiếu-thảo của người xưa: 1⁰ Vua Thuấn thảo cha (X. **Voi cày chim nhặt**); 2⁰ Vua Văn-đế nếm thuốc (X. **Treo gương hiếu-thảo**); 3⁰ Tăng-Sâm thảo mẹ (X. **Máu ai thấm thịt nấy**); 4⁰ Mẫn-tử-Khiên mang tơi (X. **Chịu rét cho em ấm**); 5⁰ Tử-Lộ đội gạo (X. **Đội gạo xa đường**); 6⁰ Diễm-Tử vắt sữa (X. **Giả hươu vắt sữa**); 7⁰ Lão-Lai múa áo (X. **Thờ cha kính mẹ**); 8⁰ Đổng-Vĩnh ở đợ (X. **Dệt lụa chôn cha**); 9⁰ Quách-Cự chôn con (X. **Giết con nuôi mẹ**); 10⁰ Khương-thị thờ mẹ chồng (X. **Hiếu động lòng Trời**); 11⁰ Thái-Thuận lượm trái (X. **Hiếu động lòng giặc**); 12⁰ Đinh-Lan thờ cha (X. **Sự tử như sự sinh**); 13⁰ Lục-Tích ăn-cắp quýt (X. **Hiếu-để giai thiên-tánh**); 14⁰ Giang-Cách cõng mẹ chạy giặc (X. **Vì mẹ hạ mình**); 15⁰ Hoàng-Hương thảo cha (X. **Ấp lạnh quạt nồng**); 16⁰ Vương-Thôi ấp mộ (X. **Ấp mộ đỡ sấm**); 17⁰ Ngô-Mãnh hiếu

với cha mẹ (X. **Muối đột không xua**), 18⁰ Vương-Tường nằm giá (X. **Nằm giá chờ cá**); 19⁰ Dương-Hương đánh cọp (X. **Liều mạng cứu cha**); 20⁰ Mạnh-Tông khóc măng (X. **Khóc tre măng mọc**); 21⁰ Sưu-kiểm-Lêu (X. **Nếm phân cầu Trời**); 22⁰ Đường-thị với mẹ chồng (X. **Dâu hiền là gái**); 23⁰ Châu-thọ-Xương (X. **Từ quan tìm mẹ**); 24⁰ Hoàng-đình-Kiên súc bình tiêu (X. **Thương thì không gớm**).

NHỊN ĐÓI NẰM CO HƠN ĂN NO PHẢI LÀM *tng.* Thà nhịn đói mà được ở không sung-sướng hơn là ăn no mà phải làm việc, lý-luận của kẻ lười.

NHỊN ĐÓI QUA NGÀY, ĂN VAY PHẢI NỢ *tng.* Nhịn đói đây là nhịn ăn-xài huy-hoác, nên ăn-tiêu dè-dặt cho qua ngày; nếu không, phải vay-bợ mà mắc nợ.

NHỊN THUỐC MUA TRÂU, NHỊN TRẦU MUA RUỘNG *tng.* Chịu nhịn xài vào những việc không cần-thiết, tế ra những số tiền tuy ít, nhưng lâu ngày thành to, có thể mua sắm nhiều món cần-dùng đáng giá.

NHIÊN MY CHI CẤP *thng.* Gấp như lửa cháy mày.

NHIỀU LÀM PHƯỚC, ÍT LÀM DUYÊN *tng.* Giúp nhiều thì kể như làm phước; vì nhờ đó mà người ta qua cơn ngặt-nghèo; bằng không giúp được nhiều thì cũng giúp ít, kể như mình tỏ lòng thương-xót, an-ủi người; hơn là không ngơ.

NHIỀU NGHỀ, CÁ TRÊ HÚP NƯỚC *tng.* Biết nhiều nghề mà không nghề nào tinh thì vẫn nghèo; hoặc đang làm-ăn nghề nầy nửa chừng rồi bắt-chước người-ta bắt sang nghề khác, thì nghèo luôn; vì thiếu nhẫn-nại cho đến thành-công (vì nghèo phải ăn-uống kham-khổ, có con cá trê cứ nấu đi nấu lại cho ra nước ngọt mà húp).

NHIỀU SÃI, KHÔNG AI ĐÓNG CỬA CHÙA *tng.* Đông người mà thiếu tổ-chức phân-công cho rành thì công-việc không chạy; có việc thì đổi ba người giành làm, có việc thì không ai mó tới.

NHIỀU SÃI THÚI MA, NHIỀU NGƯỜI TA THÚI CỨT *tng.* Đông người cùng làm một việc mà thiếu người điều-khiển, chịu trách-nhiệm thì hỏng; như trong một đám tang, thầy bày thế nầy, thầy bày thế khác, phân phân bất nhất; hay ở một nơi đông người, mạnh ai nấy ỉa vắt, không chỗ-nơi nhất-định, mất cả vệ-sinh.

NHIỀU TAY HƠN HAY LÀM *tng.* Nhiều người cùng làm thì mau xong hơn một người, dầu người nầy có siêng cách nào đi nữa.

NHIỀU TAY VỖ NÊN BỘP (h. KÊU) *tng.* Đông người hiệp sức mới dễ nên việc.

NHIỀU TIỀN ĂN THỊT, ÍT TIỀN ĂN NẦY *tng.* Lúc giàu như lúc nghèo, vẫn giữ đúng nền-nếp con người; như lúc có nhiều tiền thì ăn thịt nạc, lúc ít tiền thì ăn thịt nầy (thịt ở bụng heo nái); thứ nào cũng đều là thịt heo cả.

NHIỀU TIỀN THÌ THẤM, ÍT TIỀN THÌ PHAI *tng.* Tình đời, lúc mình giàu thì được bè-bạn chơi thân, tình-nghĩa đậm-đà; lúc nghèo thì họ xa dần, tình-nghĩa cũng phai-lạt.

NHIỀU THẦY LẮM MA *tng.* Có bịnh mà chạy thầy nhiều thì mau chết.

NHIỀU THẦY THỐI MA, NHIỀU CHA CON KHÓ LẤY CHỒNG *tng.* X. **Lắm thầy thúi ma, lắm cha con khó lấy chồng.**

NHIỀU THỢ ĂN CÂY, NHIỀU THẦY ĂN BỆNH *tng.* Thợ giỏi, một người cũng đủ; thầy hay một người cũng trị lành bịnh; đừng bôn-chôn chạy chữa nhiều nơi cho hao-tốn.

NHIỀU VẤN CỘT CẦU *lv.* Xấu-xí mà ăn-mặc loè-loẹt; gái đẹp mà lấy chồng xấu (như xắp nhiều là thứ hàng tốt mà đem vấn cột cầu).

NHỎ ĐI CÂU, LỚN ĐI HẦU, GIÀ LÀM KHÁCH NỢ *tng.* Còn nhỏ mà không lo học để rong chơi thì cả đời chỉ làm tay sai cho người (hầu là làm đầy-tớ hầu việc sai-khiến; khách nợ là được chủ sai đi đòi nợ).

NHỎ NGƯỜI, TO MẤT *tng.* X. **Bé người to mất.**

NHÓN TAY LÀM PHÚC *thng.* Bỏ ra chút ít giúp người.

NHỌN GAI MÍT DAI, TẸT GAI MÍT MẬT *tng.* Trái mít nào gai nhọn là mít ráo; trái nào gai thấp, là mít ướt.

NHỔ CỎ, NHỔ CẢ RỄ *thng. dc.* **Trảm thảo trừ căn** = Hại ai, phải trừ tiệt cả dòng họ *thd.*: *Lý Huệ-tông (1211-1225) truyền ngôi cho con gái là Phật-Kim mới lên 7 tuổi, rồi vào chùa tu; quyền chính đều trong tay Trần-thủ-Độ. Một hôm, Huệ-tông ngồi nhổ cỏ ở sân chùa Chân-giáo, Thủ-Độ trông thấy mới nói: « Nhổ cỏ thì phải nhổ cả rễ cái nó đi »? Huệ-tông nghe thế đứng lên phủi tay rồi nói: « Nhà-ngươi nói, ta đã hiểu rồi ». Được mấy hôm, Thủ-Độ cho người đến mời Huệ-tông, Huệ-tông biết ý, vào nhà sau thắt cổ tự-tử.*

NHỔ RÂU ÔNG NỌ (h. KIA) CẮM CẰM BÀ KỊA (h. NỌ) *thng.* Làm việc lộn-xộn, của hay việc làm của người này mà cho là của người khác; xui-giục đàn-bà bỏ chồng để làm mai cho kẻ khác... *thd.*: *Dọc theo quốc-lộ số 2, lối gần Bà-quẹo, có tấm bia kỷ-niệm khắc mấy dòng chữ*: **Ci-git Barbé, Capitaine d'Infanterie de Marine, tué dans une embuscade, le 7 Décembre 1860. Souvenir de ses camarades** *(Đây là nơi an nghỉ của Barbé, đại-uý Thuỷ-quân lục-chiến, bị phục-kích đêm 7-12-1860. Kỷ-niệm của các bằng-hữu). Các dòng chữ trên đây nằm chồng lên vô-số chữ Hán. Thì ra, đó là tấm bia ghi công-nghiệp ông Phạm-đăng-Hưng, thân-sinh bà Từ-Dũ, được vua Tự-đức truyền chở bằng thuyền từ Huế vào Nam, để đem dựng tại thổ-mộ họ Phạm ở Gò-công. Nhưng chẳng may, bị quân Pháp chặn lấy làm bia kỷ-niệm một chiến-hữu của họ.*

NHỔ RỒI LẠI LIẾM *thng.* Nói ra rồi nuốt lời; làm cái việc mà trước kia chính mình đã bài-bác.

NHỜ GIÓ BẺ MĂNG *thng.* X. **Chờ gió bẻ măng.**

NHU THẮNG CANG, NHƯỢC THẮNG CƯỜNG *thng.* Mềm mà hơn cứng, yếu mà hơn mạnh; điềm-tĩnh và mềm-dẻo thường thắng kẻ nóng-nảy, ham dùng võ-lực *thd.*: *Liêm-Pha có nhiều công lớn, làm sợi nước Triệu đã nhiều đời. Nhân thấy Lạn-tương-Như là người mới, tướng nho-nhã như học-trò, lại được nhà vua phong làm tướng-quốc, đãi như bực thầy thì giận lắm; ông thường tìm cơ-hội để hạ nhục Lạn-tương-Như cho bõ ghét. Lạn-tương-Như biết ý nên hằng tránh Liêm-Pha. Các mộ-khách Lạn-tương-Như bất-bình nói: « Chúng tôi thấy ngài là người anh-hùng nên từ bốn phương đến đây giúp ngài. Chẳng ngờ ngài rất mềm-yếu, nhiều phen tỏ ra sợ-sệt Liêm tướng-quân, nên chúng tôi lấy làm xấu-hổ, xin từ ngài mà đi nơi khác ». Lạn-tương-Như đáp: « Luận về uy-dũng và quyền-thế, giữa Liêm tướng-quân với vua Tần, ai hơn? Thế mà giữa chúa tôi nhà Tần, ta còn dám mắng vua Tần thay! Thì ta lại sợ chi Liêm tướng-quân. Ta mà nhịn người, là nhận thấy nhà Tần sở-dĩ chưa động-binh thôn-tính nước Triệu ta là vì còn kiêng Liêm tướng-quân và ta. Nay vì không dằn được cơn nóng giận mà tranh cao hạ với họ Liêm, giữa hai ta thế tất có một tử-thương. Đó là dịp tốt cho nhà Tần nuốt trửng nước Triệu vậy ». Nghe qua, các mộ-khách đều cảm-phục. Liêm-Pha nghe chuyện, lấy làm xấu-hổ; đích-thân đến tướng-phủ quỳ xin tạ-tội. Lạn-tương-Như đỡ dậy, dùng lời phủ-uỷ và xin kết bạn với Liêm-Pha.*

NHU TRUNG HỮU CANG *thng.* Mềm-yếu, nhưng bên trong thì cứng-rắn, như quẻ Khảm ☵, hai hào âm bao ngoài, giữa là hào dương; như vậy, thể nó là dương mà dụng nó là âm, còn tượng nó là nước *II (B)* Trước sự khiêu-khích nhục-nhã mà vẫn thản-nhiên, trầm-tĩnh, ung-dung như không việc gì, mà bên trong có một sức mạnh hùng-dõng phi-thường *thd.*: *Kỷ-Sảnh lãnh nuôi gà chọi cho vua Tuyên-vương được 10 hôm, vua hỏi: « Gà đã đem chọi được chưa » ? Sảnh đáp: « Tâu chưa! Gà hăng lắm, chưa thấy gà khác mà đã muốn chọi rồi ». Mười hôm sau, vua hỏi nữa, Sảnh tâu: « Chưa được! Gà còn hăng, mới thấy bóng gà khác đã muốn chọi rồi ». Cách mười hôm nữa, vua lại hỏi nữa; Sảnh tâu: « Cũng chưa được! Gà còn hơi hăng, trông thấy gà khác là dùng lông muốn chọi ». Đáp câu hỏi sau cùng của vua cách mười hôm sau, Sảnh tâu: « Được rồi! Gà bây-giờ, trông tựa gà gỗ; nghe tiếng gà khác gáy không động-dung, thấy bóng gà khác tới, vẫn thản-nhiên cho là không đâu; như vậy, bên trong đủ các ngón hay, thừa sức chống lại, bất-cứ sức mạnh nào. Gà khác trông thấy dáng cũng đủ sợ mà lùi chạy ». TrT.*

NHÚNG TAY TRƯỚC, ĐỂ MÚT TAY SAU *tng.* Tỏ ra sốt-sắng khi dự vào một công-việc chung: kỳ-thật có dụng-ý trục-lợi-về sau.

NHƯ BẮT NƯỚC ĐẦY *lv.* Hoà-thuận vui-vẻ, bằng nhường-nhịn nhau, đến đổi không có một tử-chỉ mạnh hay tiếng động-mạnh có thể làm đổ một bát nước đầy. VL: *Trong truyện cướp nước gì đây, Cứ nhau như bắt nước đầy thì hơn CD.*

NHƯ ĐẼO PHÁ THẠCH *lv.* Như rựa chém đá: chắc-chắn một lời, không dời-đổi.

NHƯ ĐAO PHÁ THUỶ *lv.* Như dao chém nước, chẳng ăn-nhằm vào đâu cả (nước bị chém đứt rồi liền lại như thường).

NHƯ GẤM THÊU HOA *lv.* Rất hay, rất đẹp, vì đã hay, đã đẹp sẵn còn được trau-giồi, thêu vẽ thêm nữa.

NHƯ GIAO TỰ TẤT *lv.* Như keo gắn chặt; thân-mật quấn-quýt bên nhau luôn.

NHƯ HỔ THIÊM DỰC *lv.* Như hùm có vi; đã mạnh, nhiều thế-lực còn được đông người giúp.

NHƯ LÂM THÂM UYÊN, NHƯ LÝ BẠC BĂNG *lv.* Như tới vực sâu, như đi trên giá mỏng; tình-trạng nguy-hiểm, lỡ-thời thì chết hay hỏng việc.

NHƯ LẦN THẤY PHÁO *lv.* Mừng-rỡ vì bắt gặp điều mong muốn, đúng với ý-nguyện hay sở-thích.

NHƯ LỐI QUÁN NHĨ *lv.* Như sét đánh bên tai; quá ngạc-nhiên hay kinh-ngạc vì một việc quan-trọng tới đột-ngột.

NHƯ MÈO THẤY MỠ *lv. Nh.* Như lần thấy pháo (mèo rất thích mỡ).

NHƯ NGUYỆN ĐĨ THƯỜNG *thng.* Cầu chi được nấy.

NHƯ NGƯ ĐẮC THUỶ *lv.* Như cá gặp nước; gặp được người tâm-đầu ý-hiệp (X. Duyên cá nước).

NHƯ PHONG QUÁ NHĨ *lv.* Như gió thổi qua tai; qua rồi thì thôi, không còn nhớ, không để ý đến.

NHƯ THÊU NHƯ VẼ *lv.* Rất khéo, rất đẹp, rất huê-dạng như bức thêu bức hoạ.

NHƯƠNG SAO GIẢI HẠN *thng.* Cúng sao để tai qua nạn khỏi do những vì sao dữ chiếu mạng như sao Thái-bạch, sao La-hầu, v.v... (X. Khổng-minh tế sao).

O

OA-GIÁC CÔNG-DANH *thng.* Công-danh ở chót sừng con sên, con ốc *II (B)* Mối lợi hay địa-vị không đáng (mà xúm nhau giành).

OÁI-OÁI NHƯ RẮN BẮT NHÁI *lv.* Le oái-oái như nhái khi bị rắn bắt.

OAN-GIA NGHI GIẢI BẤT NGHI KIẾT *thng.* Oán-thù nên cởi, không nên buộc; thù-oán ai, nên làm lành với họ để cảm-hoá họ, tự-nhiên mối thù tiêu-tan; bằng cố tìm dịp trả thù, thì mối thù cứ dằng-dai không dứt.

OAN HỒN, HỒN HIỆN *thng.* Kẻ bị chết oan, thường hiện hồn làm ma; hại ai chết oan, hay mặc-cảm hoặc bị lương-tâm cắn rứt mà thấy hồn kẻ ấy theo vấn-vít, khiến sợ-sệt, ngơ-ngơ ngẩn-ngẩn.

OAN-HỒN YỂU-TỬ *thng.* Hồn của trẻ chết non cách oan-ức, thường chỉ hồn các bào-thai bị phá hư ngay trong bụng mẹ.

OAN-OAN TƯƠNG-BÁO *thng.* Hại người thì sinh oán-thù, tự-nhiên bị người tìm cách trả thù; mình bị người trả thù, tự-nhiên con cháu mình tìm cách trả thù lại, cứ thế dây-dưa, hết đời nọ sang đời kia; hoặc hết kiếp nọ sang kiếp kia không dứt.

OAN-ƯƠNG VĨNH-KIẾT THIÊN-NIÊN HẢO *thng.* Tốt đẹp lâu dài như đôi uyên-ương, lời chúc lành một cặp vợ chồng mới; giống chim nầy (oan là con trống, ương là con mái) luôn-luôn bay từng cặp, chẳng bao-giờ rời nhau; ngoài ra, có thứ ốc nhỏ gọi ốc *oan-ương*, hai con ở cách khoảng xa, nếu được vắt nước chanh vào thì sôi bọt rồi bò lại gần nhau.

OÁN NHẬP CỐT TUỶ *thng.* Oán thấu xương, mối thù-oán ăn sâu đến xương đến tuỷ.

ONG CHÊ BƯỚM CHÁN *thng.* Hết duyên; chơi-bời lâu năm, bây-giờ khách làng chơi không màng tới nữa.

ONG CHƯỜNG BƯỚM CHÁN *thng.* Đã bị khách làng chơi vọc-vã quá nhiều; đến nước chơi-bời công-khai, không núp lén e-dè nữa.

ONG NON NGỨA NỌC *thng.* Còn trẻ quá mà muốn việc vợ chồng. VL: *Ong non ngứa nọc chăm hoa rữa, Dê còn buồn sừng húc giậu thưa* HXH.

ONG QUA BƯỚM LẠI *thng.* Thói người nầy lấy người khác, bỏ đàn-ông chuyền tay với nhau; ra thân làm đĩ. VL: *Thiếp từ ngộ-biến đến giờ, Ong qua bướm lại đã thừa xấu-xa* K. *II* Được nhiều đàn-ông con trai trêu-chọc, được nhiều người toan cưới làm vợ. VL: *Chúa xuân còn ở vườn đào. Ong qua bướm lại biết bao-nhiêu lần* LVT.

ONG VỠ Ổ *thng.* Vỡ chạy tán-loạn; xấu-hổ [illegible] hay cười giỡn om-sòm.

Ô

Ô-Y-HẠNG: Hẻm áo đen *dt. Đời Tấn (265-420) có Vương-thần-Chi và Tạ-An là hai họ thuộc dòng sang-cả lại cùng ở chung một con đường. Muốn phân-biệt với dân thường, hai họ ấy cùng mặc toàn áo đen; thêm loài én cũng rủ nhau đến làm ổ ở hai nhà ấy. Vì thế, người đời ấy gọi con đường có nhà họ Vương và họ Tạ là ô-y-hạng.*

Ô-THƯỚC BẮC CẦU *thng.* Tục truyền đêm mồng 7 tháng 7 âm-lịch mỗi năm, loài quạ đội cầu cho Ngưu-lang và Chức-nữ gặp nhau; chính tháng 7 là mùa quạ rụng lông đầu // (B) Đứng làm mai cho hai họ làm sui với nhau.

Ố NHÂN THẮNG KỶ *thng.* Ganh hiền ghét ngõ, hễ thấy ai giỏi hay giàu hơn mình thì ganh-ghét.

Ổ KÉN BUỘC TẰM *thng.* Mình làm cho mình mất tự-do, như tạo-lập ra nhà cửa to rộng, cơ-sở làm ăn quy-mô mà không khéo tổ-chức, không đặt người phụ-trách, cứ bo-bo làm lấy một mình, hay cứ lo giữ nhà giữ của, v.v..., chẳng khác chi con tằm, chính nó nhả tơ làm kén để nhốt mình trong ấy.

ỐC KHÔNG MANG NỔI MÌNH ỐC, ỐC LẠI MANG CỤC RÊU *tng.* X. Mình ốc không rửa, lại mang cục rêu.

ỐC LẬN ỐC LỘI *thng.* Mặt hàng dệt sần-sùi, do có nhiều tơ gốc.

ỐC-LẬU THIÊN TAO LIÊN-DẠ-VŨ, THUỲ CẤP HỰU NGỘ ĐẢ-ĐẦU-PHONG *tng.* Nhà dột gặp mưa đêm, nước sắt thêm gió ngược; lúc nghèo, lúc nguy còn gặp thêm nhiều việc rủi-ro hay trở-ngại.

ỐC MĂN ỐC HÚT *thng.* Nhỏ-nhen lụn-vụn, không có trái to (chỉ trái cây).

ỐC MƯỢN HỒN *thng.* Ngơ-ngơ ngẩn-ngẩn, hay quên vì có việc lo buồn. (Xt. PH. I).

ÔM CẦM SANG THUYỀN KHÁC *thng. dc.* **Khảng bả tỳ-bà quá biệt thuyền** (Sao nỡ ôm đàn tỳ-bà sang thuyền khác): Bỏ chồng (h. vợ) đi lấy người khác, như người chơi đờn (đàn), hoà với một người lâu ngày bắt chán nên tìm người khác để học ngón đàn mới.

ÔM CỦI CHỮA LỬA *thng.* Làm chuyện dại-dột, trong khi muốn ngăn-lấp, muốn diệt-trừ cái hại, lại vô-tình như khuyến-khích, xúi-biểu thêm.

ỐM NHƯ CÒ-MA *lv.* Ốm (gầy) quá, giống như con cò-ma, chân cao, cổ dài, mình thon nhọn.

ỐM-O GẦY MÒN *thng.* Càng ngày càng ốm gầy.

ÔN CỐ TRI TÂN *thng. dc.* **Ôn cố tri tân, khả-dĩ vi sư hỉ** (ôn lại việc cũ để tìm hiểu việc mới thì làm thầy người ta được): Nghiền-ngẫm việc đã xảy ra lâu hoặc đọc lại tích xưa chuyện cũ na-ná với việc vừa xảy ra thì hiểu được nguyên-nhân và cứu-cánh của việc ấy.

ÔNG ĂN CHẢ, BÀ ĂN NEM *tng.* Vợ chồng phân-bì nhau để tranh nhau làm

quấy (thường là đi cờ-bạc hay trai gái với người khác).

ÔNG CHẲNG BÀ CHUỘC *thng.* Vợ chồng rầy-rà cắn-đắn nhau luôn; người nầy đợi người kia nói ra một lời hớ-hênh thì chụp lấy mà làm rầy, cãi qua cãi lại; chẳng khác giống nhái, hễ có một con kêu thì cả vùng đều kêu theo.

ÔNG GIÀ BA-TRI *thng.* Người già-cả mà quắc-thước, can-đảm, có công sửa làng, giúp nước, lập chợ, mở đường (lời P.T.G) *II (thth)* Người già mà cứng-cỏi, cương-quyết đến khó-tính, không lùi bước trước trở-ngại *dật*: *Khi Nguyễn-Ánh đặt-lạc trong Nam và dừng chơn tại Cái-da-trại (làng Hưng-lễ, giữa Cái-mít và Sơn-đốc), nơi nhà ông Cai-việc Học bên Rạch-ụ, gần mé sông Hàm-luông, thì có con trai Tri-châu Thái-hữu-Chư là Thái-hữu-Kiểm thường mang cơm gạo đến dâng cho chúa ở Cồn-đất hay ở Ụ ông Việc. Chúa bèn phong Kiểm chức Trùm-cả làng An-bình-đông. Nguyên làng nầy hồi năm Cảnh-hưng thứ 3 (1742) do ông nội ông là Thái-hữu-Xưa lập ra và cùng cha ông là Thái-hữu-Chư mở-mang khai-phá ngày càng rộng thêm. Bây-giờ ông Kiểm được làm chức Trùm-cả, bèn lập ra chợ Ba-tri (Gia-long thứ 5 nhằm 1806), lại đắp hai con đường từ Ba-tri đi Vĩnh-đức-trung và Phú-lễ. Dân các làng xung-quanh càng đến đông, ghe thương-hồ các nơi càng lui tới nhiều; chợ Ba-tri nhờ đó mà thêm phồn-thạnh. Vì vậy, chợ có trước là Chợ-ngoài trong làng An-hoà-tây, cách chợ Ba-tri 3.000 thước, ngày một thưa-thớt. Chủ chợ nầy là ông xã Học bèn dắt dân đắp đập ngăn rạch, ghe thuyền từ sông Hàm-luông từ đó không thể vào chợ Ba-tri nữa được. Ông cả Kiểm (sau nổi danh là già Ba-tri) không nhịn, dắt dân đi kiện tới huyện, rồi tới phủ; nhưng đến đâu, quan cũng xử y như nhau: «Người-ta đắp đập trong địa-phận làng người-ta mà kiện nỗi gì»! Cả Kiểm quyết chẳng chịu thua, rủ thêm hai ông kỳ-lão nữa là tham-trưởng Nguyễn-văn-Tới và hương-trưởng Lê-văn-Lợi, cơm gói tiền lưng, lội suối trèo đèo, noi đường bộ ra tận Huế, đội đơn kêu-nài nơi toà Tam-Pháp. Vua Minh-mạng từng đọc những chuyện gian-lao của tiên-đế ở đất Đồng-nai, biết rõ người có phen được dân Ba-tri giúp-đập mà cả Kiểm là một. Vua muốn biết mặt cả Kiểm, nhứt là nghe ông từ Đồng-nai lặn-lội ra đế-kinh, bèn cho đòi ba ông già xứ Ba-tri vào triều hỏi-han tự-sự. Rồi vua truyền: «Làng thì làng riêng, rạch là rạch chung, quan cai-trị sở-tại phải đến coi phá đập». Thế là ba ông già Ba-tri thắng kiện. Từ đó, người ta gọi chợ của cả Kiểm là Ba-tri chợ Đập, và cũng từ đó, tiếng Già Ba-tri được nổi như cồn (tài-liệu LTX).*

ÔNG HOÀNH ÔNG TRẤM *thng.* Người hung-dữ ngang-ngược *dật*. *Hạ được thành Gia-định sau ba năm vây-hãm, tướng của triều-đình Huế là Nguyễn-Xuân và Nguyễn-văn-Trọng bắt giết lối 1.200 người theo Lê-văn-Khôi (lúc ấy đã chết vì bệnh) mà giết và chôn chung một huyệt. Trừ sáu người cầm đầu là con Lê-văn-Khôi, cố đạo Marchand, gọi là cố Du, Mạch-tấn-Giai, Nguyễn-văn-Hàm kêu là Hoành, Nguyễn-văn-Trấm và Nguyễn-văn-Bột thì bị điệu về kinh cho triều-đình trị tội. Hoành và Trấm là hai tướng đã dày công trong việc giúp Khôi chống lại binh triều; nhưng bình-sanh là hai người hung-dữ và ngang-ngược nhứt. Cả hai cùng với bốn người kia đều bị xử bá-đạo vì tội phản-nghịch.*

ÔNG NÓI GÀ, BÀ NÓI VỊT *thng.* Kẻ nói vầy, người nói khác, không ăn khớp nhau rồi có chuyện cãi nhau.

ÔNG NGÂU BÀ NGÂU *thng.* Vợ chồng Ngưu-lang và Chức-nữ (X. **Ngưu-lang Chức-nữ và Ông tha, bà hổng tha**).

ÔNG TIỀN ÔNG THÓC, CHỚ ÔNG CÓC GÌ AI *tng.* Sở-dĩ phải gọi họ bằng ông là vì kiêng họ giàu, lắm tiền nhiều thóc, chớ nào đáng ông ai?

ÔNG TƠ BÀ NGUYỆT *thng.* X. **Nguyệt-hạ lão-nhân**.

ÔNG THA, BÀ HỔNG THA *tng.* Tục truyền đêm thất-tịch (mồng bảy tháng bảy âm-lịch) là đêm quạ đội cầu để Ngưu-lang và Chức-nữ gặp nhau, thế nào cũng có mưa; vì dầu Ngưu-lang không khóc thì Chức-nữ cũng khóc; mà hễ họ khóc là nước-mắt rơi xuống thành mưa (tục gọi mưa ngâu).

ÔNG THẦY KHOE ÔNG THẦY TỐT, BÀ CỐT KHOE BÀ CỐT HAY *tng.* Ai cũng khoe tài mình để kể công, như làm dám nào được chủ khen, hậu-đãi, thì thầy pháp và cốt đồng đều bảo là nhờ mình thế nầy thế nọ.

ÔNG TRỜI CÒN Ở CHẲNG VỪA LÒNG THIÊN-HẠ *dc.* **Thiên địa tuy đại, nhân do hữu sở hám** (Trời đất tuy rộng lớn, người ta còn có chỗ hờn, như mưa nhiều, nắng lắm, v.v...) = Không ai ở cho vừa lòng cả mọi người, hễ được lòng người nầy thì mếch lòng người khác; vì quyền-lợi cá-nhân luôn-luôn xung-đột, lại ý mỗi người mỗi khác.

ÔNG VẬT, BÀ HẠI *thng.* Lời thề // Hư xấu, hết xài được.

ỐNG TRE ĐÈ MIỆNG GIẠ *thng.* Cứ thật-thà mà đong (thóc gạo) // *(B)* Sòng-phẳng, hẳn-hoi, đàng-hoàng đâu đấy.

Ở

Ở ÁC CŨNG THÁC RA MA *tng.* Ăn-ở hiền-lành hay độc-ác chi cũng đều sẽ chết; thì tội gì phải hiền cho chúng hiếp-đáp, cho bị thiệt-thòi? (lời nguỵ-biện của kẻ lỡ làm việc ác).

Ở ÁC GẶP ÁC *tng.* Làm việc ác, hại người, tự-nhiên sanh oán-thù với người ấy và bà-con, phe-đảng của họ; lại kẻ bàng-quan cũng chẳng có cảm-tình; trong tình-cảnh ấy, làm sao thoát khỏi tai-hại? Chẳng bị kẻ thù ám-hại để trả thù, thì khi gặp rủi-ro, cũng chẳng ai cứu vớt.

Ở BẨN SỐNG LÂU *thng.* Lời trào-lộng, kiêu-ngạo kẻ ở bẩn.

Ở BẦU THÌ TRÒN, Ở ỐNG THÌ DÀI *thng.* Do ảnh-hưởng của hoàn-cảnh, của giáo-dục, của sự chung-đụng hằng ngày mà con người có tính tốt hay xấu, lành hay dữ, v.v...

Ở BỂ, VÀO NGÒI *thng.* Đang ở nơi rộng-rãi bỗng bị đưa vào chỗ chật hẹp; đang tự-do sung-sướng bỗng bị ràng-buộc tù-túng.

Ở CÓ ĐỨC, MẶC SỨC MÀ ĂN *tng.* Ăn-ở hiền-lành, hay giúp-đỡ người nghèo, hay cứu-vớt người trong nguy-biến, tự-nhiên được cảm-tình của cả mọi người; tiếng tốt được đồn dậy thì tới đâu cũng được người yêu, làm việc chi cũng suôn-sẻ, thì đời sống dễ chịu, tiền-bạc dồi-dào.

Ở CÓ NHÂN, MƯỜI PHẦN KHÔNG KHÓ *tng.* Biết thương người, đối-xử nhân-đạo với mọi người thì chắc-chắn (trăm phần trăm) không nghèo.

Ở CỐ CÔNG NÁT LỜI *thng.* X. **Nhân huỷ công, ngân huỷ lợi.**

Ở CHỌN NƠI, CHƠI CHỌN BẠN *dc.* **Cư tất trạch lân, du tất trạch hữu** TT. = Nếu ở, biết chọn nơi cao-ráo mát-mẻ, hay tiện-lợi cho cuộc làm-ăn hoặc không gần họng người quá ô-tạp, đàng điếm, thì chơi, cũng nên chọn người tốt mà chơi để học-hỏi thêm điều hay và nhận ảnh-hưởng tốt của người bạn tốt ấy.

Ở ĐÂY GẶP VƠI *thng.* Ở phải với họ mà họ xử-tệ lại với mình, thối đời đen bạc.

Ở ĐẤT NỀ CHUN LÊN *thng.* Lời trách kẻ không biết ơn cha mẹ, không kể cha mẹ là người đã sinh-thành và nuôi dạy cho đến lớn khôn rồi hỗn-hào lại hay phản lại.

Ở ĐÂU ÂU ĐẤY *tng.* Ở nơi nào thì yêu (âu) nơi đó; sống với ai thì có cảm-tình và bênh-vực người ấy.

Ở GẦN NHÀ GIÀU, ĐAU RĂNG ĂN CỐM, Ở GẦN KẺ TRỘM, ÔM LƯNG CHỊU ĐÒN *tng.* Vì mặc-cảm mà người nghèo ở gần người giàu thấy khó chịu, khổ-tâm như khi đau răng mà phải nhai cốm; vì tự-trọng mà người ngay ở gần kẻ trộm cũng thấy khó chịu, đau-đớn như đã có bệnh lại còn phải đòn.

Ở GIỮA CHẾT CHẸT *tng.* Tình-trạng người bị kẹt giữa hai sức mạnh hay giữa vòng tù hãm, không lối thoát, phải chịu chết hay chịu thiệt-thòi.

Ở HIỀN GẶP LÀNH *tng.* Ăn-ở hiền-lành

thì được nhiều cảm-tình của người chung-quanh, đến quan làng cũng vì-vôi, thương-mến; nên được nhiều người giúp-đỡ, làm ăn suôn-sẻ, dễ chịu.

Ở YÊN KHÔNG LÀNH, ĐỌC CANH PHẢI TỐI *tng.* Nóng-nảy, háo-thắng, thủ phận mình không được, hay can-thiệp việc người để lên mặt anh-hùng, thường phải gánh lấy tai-hoạ (đọc canh phải tối là đọc kinh mà không hiểu nghĩa, tức mất cả sự khôn-ngoan, sáng-suốt khi nóng-nảy, háo-thắng).

Ở NHÀ GIÀU, HẦU QUAN LỚN *thng.* Ra thân ở đợ, tuy gần nhà giàu hay quan-quyền, nhưng chỉ gần để làm tôi-tớ, chực sai-khiến.

Ở QUEN THÓI, NÓI QUEN SÁO *tng.* Cách ăn-ở hay nói-năng chi, cũng đều do thói quen; nên, nếu muốn trở nên con người đứng-đắn, đầy-đủ tư-cách để được người kính-phục nể-nang, phải tập ngay lúc đầu.

Ở TRÊN XOÁY THƯỢNG *thng.* Quá xấc-xược, hỗn-láo, muốn ngồi trên đầu kẻ khác.

ƠN HÁN, NỢ HÀN *thng.* Tâm-sự người hai vai đều gánh nặng ân-nghĩa; cả đời phải cố-công làm tròn nhiệm-vụ của kẻ chịu ân, chịu nghĩa *dt. Nước Hàn bị nhà Tần diệt, tôi năm đời của Hàn là Trương-Lương thấy Hán Bái-công là bực hiền-minh trưởng-giả nên theo phò để mượn sức Bái-công mà diệt Tần hầu đền nợ nước (nợ Hàn); chẳng ngờ được Lưu-Bang (Hán Bái-công) một lòng tôn-kính, đãi như bực thầy, lời nghe kế theo nên khi dứt nhà Tần xong, Trương-Lương phải tiếp-tục phò Hán diệt Sở để đền ơn tri-ngộ cho họ Lưu (ơn Hán).* VL: *Một tấm vải dọc ngang trong tấm cõi, Đủ phôi-pha ơn Hán nợ Hàn* N. B. Lân.

ƠN PHIẾU (h. XIẾU) - MẪU *thng.* Ơn to, ơn giúp mình khi đói-khó *dt. Hàn-Tín lúc trẻ thường câu cá nơi sông Hoài; có khi trọn cả ngày không có một bữa cơm. Có bà giặt đồ ở mé sông, thấy vậy thương-tình, lấy cơm mình cho Tín ăn. Sau, Tín làm Tề-vương, sai người đem ngàn vàng đền ơn cho bà.*

ỚT NÀO LÀ ỚT CHẲNG CAY *ded.* **Gái nào là gái chẳng hay ghen chồng** = Đàn-bà, ai cũng có máu ghen; mà hễ ghen thì mất sáng-suốt, làm nhiều điều có hại cho gia-đình và mất danh-giá của chồng. Nên làm đàn-ông phải biết điều đó mà tránh cho vợ sự ghen-tương, hoặc dung-thứ vợ khi vì quá yêu chồng mà phải lầm lỗi.

PH

PHÁ CƯỜNG-ĐỊCH, BÁO HOÀNG-ÂN *thng.* X. **Trần-quốc-Toản.** PH. III.

PHÁ-HOẠI ĐỂ KIẾN-THIẾT *thng.* Đánh-đổ, phá sập cho không còn tàn-tích cũ để tạo-lập cái mới tốt-đẹp hơn, tư-tưởng cách-mạng toàn-diện; không nhận sự cải-cách dần-dần, hay chủ-trương bồi, đắp, chắp, vá.

PHÁ-KÍNH TRÙNG-VIÊN *thng.* X. **Gương bể lại lành.**

PHÁ PHŨ TRẦM CHÂU (CHU) *thng.* X. **Đập chảo nhận thuyền.**

PHÁ-THUYỀN BIẾN NGỘ ĐẢ-ĐẦU-PHONG *thng.* Ghe hư lại gặp gió ngược *II (B)* Đã nghèo, thiếu hụt lại gặp tai-nạn, rủi-ro.

PHÁCH-LẠC HỒN-KINH *thng.* Sợ bay hồn mất vía.

PHÁCH TÁN CỬU-TIÊU *thng.* Sợ đến hồn vía bay tận chín từng mây.

PHẢI AI-TAI NẤY *thng.* Ai gặp rủi-ro thì nấy chịu, không nên trách người khác sao không cứu-vớt mình.

PHẢI CÓ ÂN CÓ UY (OAI) *thng.* Đạo trị nước hay cách dùng người, phải giữ mực thăng-bằng phải-chăng, có lý lại có tình; tuỳ việc mà khi nên dùng ân thì dùng ân để cảm-hoá người; khi nên dùng uy thì dùng uy để tâm-phục người *thd.*: *Vua Nguỵ là Huệ-vương hỏi Thập-Bì để biết dư-luận thiên-hạ đối với mình. Bì tâu: « Thiên-hạ cho nhà vua là nhân-từ và hay gia ơn lắm ». Huệ-vương hớn-hở nói: « Như thế thì cái công-đức của quả-nhơn được đến thế nào »? Đáp: « Cái công-đức ấy rồi đến mất nước ». Vua ngạc-nhiên hỏi: « Nhơn-từ và hay gia ơn là làm việc thiện, dân-chúng đều cảm-mến, sao lại đến mất nước »? Đáp: « Vua mà nhân-từ thì bất-nhẫn trừng-phạt; hay gia ơn thì chỉ thích ban-thưởng. Như vậy, kẻ có tội không bị trị, kẻ vô-công cũng được thưởng, thì mất nước cũng chẳng có chi là lạ ».*

PHẢI NGƯỜI PHẢI CỦA *thng.* Đồ ăn-vận trong mình hay trang-hoàng nhà cửa phải xứng với dung-mạo hay tư-cách của mình thì coi mới được, thiên-hạ mới không chê-bai, chỉ-trích.

PHẢI NGƯỜI, PHẢI TA *thng.* Ăn-ở cho được lòng người thì mình cũng có lợi; hễ mình làm phải cho ai thì chính mình đã hưởng sự sung-sướng, vừa lòng trước nhất.

PHẢI PHẢI, PHÂN PHÂN *thng.* Ăn-ở nên giữ mực thăng-bằng phải-chăng; không hậu lắm cũng không bạc lắm thì việc qua lại còn lâu bền; không thiệt cho mình, cũng chẳng thiệt cho ai. VL: *Ở cho phải phải, phân phân, Cây da cây thẳn, thẳn cây cây da* CD.

PHẢI SAO CHỊU VẬY *thng.* Đã rán hết sức mà không được thì thôi; giờ chỉ biết phó cho may rủi, thế nào cũng phải chịu. VL: *Phải sao chịu vậy, thôi thì chớ; Nhắm mắt đưa chơn, lỗi đạo hằng* TTT.

PHÀM-PHU NHỤC-NHÃN *thng.* X. **Người trần mắt thịt.**

PHÀM-PHU TỤC-TỬ *thng.* Người phàm, không phải tiên, thánh *II (R)* Người tầm-thường, hiểu-biết nông-cạn.

PHẢN-LÃO HOÀN-ĐỒNG *thng.* Già rồi trẻ lại do 1⁰ Dày công tu-luyện ở non cao, chế được linh-đơn để uống (theo truyện Tàu); 2⁰ do phương-pháp tiếp-hạch khí cho người của bác-sĩ Voronoff, người Nga; 3⁰ do kẻ ong luyện thành thuốc của y-sĩ Việt-nam; hai cách sau có công-dụng làm cho các tế-bào của con người sống mạnh lại, da thịt hồng-hào, có thể kéo dài tuổi thọ.

PHẢN TRỤ ĐẦU CHÂU *thng.* Phản người thân để tiếp tay kẻ thù mà hại lại người thân *đt. Vua cuối nhà Thương (TH) là Trụ-vương Ân-Thọ hết sức bạo-ngược, nghe lời tôi nịnh là Bí-Trọng và Vưu-Hồn cùng vợ đẹp là Đắt-Kỷ mà giết oan hoàng-hậu và hai con; các quan ra can đều bị giết; khiến phần đông triều-thần đều ngã lòng mà qua đầu Châu Võ-vương là Cơ-Phát để đánh lại nhà Thương; trong đám này, đáng kể nhứt là Hoàng-phi-Hổ, cả ba đời đều phò Thương, lập nhiều công lớn.*

PHANG NGANG BỬA CỦI *thng.* Cách nói chuyện cộc-cằn, lỗ-mãng; không xưng-hô phải vai, không kính nể người lớn.

PHAO CHUYÊN DẪN NGỌC *thng.* Ném đá nhử ngọc *II (B) Nh.* **Bắt con tép nhử con tôm**

PHÁT-TRIỂN CỘNG-ĐỒNG *thng.* Chung § sức nhau mà mở-mang cho rộng lớn thêm.

PHÂN ĐỊA - THẾ, TRÌ THIÊN - BINH *thng.* Phân-định ranh-rấp nước-non và giong-ruổi quân nhà Trời (tức quân Tàu) *dt. Lý-thường-Kiệt khi đóng quân ở bờ sông Như-nguyệt để ngăn binh Tống, phao-truyền rằng đang đêm, có nghe thấy trong đền thờ Trương-Hát, có tiếng ngâm rằng:* **Nam-quốc sơn-hà Nam-đế cư, Tiệt-nhiên định phận tại thiên-thư, Như hà nghịch-lỗ lai xâm-phạm, Nhữ đẳng hành-khan thủ-bại hư** (Đất nước Nam thì vua Nam ở; Số-phận đã định rõ trong sách Trời, Cớ sao giặc kia lại đến xâm-phạm, Chúng bay rồi phải chịu thua). Quân-sĩ nghe vậy đều nức lòng đánh bại quân Tống. VL: *Miếu-tiền phảng-phất ngâm thi, Như phân địa - thế như trì thiên-binh* QSDC.

PHÂN-PHÂN BẤT NHỨT *thng.* Lường-lự, không định rõ bề nào.

PHẦN THƯ KHANH NHO *thng.* X. **Đốt sách, chôn học-trò**

PHẤN GIỜI MẶT, AI NỠ GIỜI CHƠN *thng.* Theo lẽ thường ở đời, ai cũng làm phải để nêu danh thơm tiếng tốt; chớ ai đi làm việc trái ngược với lẽ phải làm chi.

PHẦN NƯỚC, HƯƠNG VUA *thng.* Lộc của đất nước mình hưởng, quan chức của vua phong để được tiếng thơm với đời; tất-cả là món nợ to mà làm trai phải lo đền-đáp.

PHẬN BẠC, DUYÊN ĐƠN *thng.* Phận mỏng vô-phước, chích đôi-bạn.

PHẬN ĐẸP, DUYÊN ƯA *thng.* Số-phận đẹp-đẽ, vợ chồng yêu nhau rất mực.

PHẬN ẤM, DUYÊN ÔI (h. HÔI) *thng.* Vô-duyên xấu phước, số-phận hẩm-hiu, không được người đoái tới.

PHẬN MỎNG, CÁNH CHUỒN *thng.* Thân-phận nhỏ-nhoi, yếu thế.

PHẬN SẮN BÌM *thng.* Thân-phận nhỏ-nhoi của người vợ lẽ, kẻ như người ăn nhờ ở trọ; chẳng khác chi các loài dây sắn, dây bìm, phải dựa vào cây khác mà sống. VL: *Nam hữu cù-mộc, Cát-luỹ luy chi, Lạc chi quân-tử, Phúc lý tuy chi* (Cây cành la mà ở núi Nam, Dây sắn dây bìm leo quấn lên cây. Hỡi người quân-tử vui thay, Lộc tốt, phước dày, hưởng-thọ về lâu).

PHẤT CỜ NƯƠNG-TỬ *thng.* Chỉ người đàn-bà đứng lên lãnh-đạo cách-mạng chống xâm-lăng hay chống cường-quyền như hai bà Trưng-Trắc Trưng-Nhị, bà Triệu-Ẩu. VL: *Phất cờ nương-tử, thay quyền tướng quân* QSDC.

PHẤT NGỌN CỜ VÀNG *thng.* Dùng cờ màu vàng là màu riêng của nước Nam để khởi-nghĩa *dt: Năm 248, thứ-sử Giao-châu là Lưu-Diên (quan nhà Ngô) là người tàn-ác đối với dân Nam. Bà Triệu-Ẩu, quê ở Cửu-chân, dựng cờ vàng khởi binh đánh quân Ngô. Nhưng vì binh ít, cầm-cự với quân Ngô chỉ được năm sáu tháng rồi thua chạy đến xã Bồ-điền thì bà tự-tử. Năm ấy, bà mới 23 tuổi.* VL: *Đầu voi phất ngọn cờ vàng, Sơn-thôn mấy cõi chiến-trường xông-pha* QSDC.

PHẤT TRI NHƠN-SỰ *thng.* Chẳng biết việc người, tức chẳng màng đến việc

tranh-đua, vì danh vì lợi, v.v. (cấu chiết-tự của chữ **Phật** gồm có chữ nhơn là *người* bên chữ **phất** là *chẳng*). VL: *Suy chữ nọ cho chơn, chữ Phật là « Phất tri nhơn-sự ». Ai dữ thì mặc dữ, ai lành cũng mặc lành* SV.

PHẬT HIỀN KHÔNG THỜ, QUỶ DỮ PHẢI CÚNG *tng.* Với người hiền, người ta hay khinh lờn, không kính-trọng và phụng-sự; còn với kẻ dữ, vì sợ mà phải quỳ luỵ, lòn cúi *thd.* *Nhà Lê suy yếu, vua Lê không được quan dân tôn-sùng mặc dầu vẫn ở ngôi vua; trong khi ấy, chúa Trịnh là tôi mà nắm hết quyền sinh-sát trong tay, mọi người dầu sợ mà hết lòng vâng dạy.* VL: *Chớ khinh chùa Tích không thờ, Mà đem xôi oản cúng nhờ gốc cây* CD.

PHẬT-KHẨU XÀ-TÂM *thng.* *Nh.* **Khẩu Phật tâm xà.**

PHẬT NHÀ CHẲNG CẦU, CẦU THÍCH-CA NGOÀI ĐƯỜNG *thng.* *Nh.* **Bụt nhà không thiêng, thờ Thích-ca ngoài đường.**

PHẬT TẠI TÂM h. **PHẬT TẠI TÂM-TRUNG** *thng.* Phật ở trong lòng mình, tức có lòng thành, luôn-luôn tưởng Phật, ăn-ở theo lời Phật dạy là từ-bi bác-ái, cố tránh tam-chướng, lục-trần thì thấy Phật; không cần phải tu-hành khổ-hạnh hay đi non nầy, chùa kia để lạy Phật, cầu Phật.

PHÉP NƯỚC LUẬT VUA *thng.* Pháp-luật do nhà-nước đặt ra để giữ an-ninh trật-tự cho xã-hội; dầu vua, quan hay dân-dã, ai cũng phải tuân; có vậy, dân mới tin-cậy mà làm-ăn *thd.*: *Nước Sở, có tên lính của Tân-vô-Võ ăn-cắp đồ của Võ rồi trốn vô làm thủ-tốt trong cung. Võ hay được, xin phép vua Sở Linh-vương để bắt nó về trị tội. Nhà vua xin tha cho, vì bây-giờ nó đã là lính giữ cung vua. Võ tâu: « Luật-pháp cần được tôn-trọng mới khỏi loạn. Kẻ làm quấy muốn tránh tội, mới vào xin ở với vua. Nếu vua dung-dưỡng nó, thì luật-pháp bị khinh-lờn; đạo-tặc lộng-hành, còn ai mà cấm được? Dầu phải mang tội với vua, kẻ hạ-thần cũng xin bắt cho được kẻ gian để trị tội theo phép nước trước ». Nhà vua đành cho bắt tên lính gian giao cho Võ.*

PHÉP PHẬT NHIỆM-MẦU *thng.* Trí-tuệ sáng-suốt của đức Thích-ca, gồm có 1⁰ *Thiên-nhãn thông*, cặp mắt sáng-suốt xem khắp thế-gian; 2⁰ *Thiên-nhĩ thông*, hai tai nghe rõ cả tiếng của chúng-sanh, 3⁰ *tha-tâm thông*, rõ ý của mọi loài; 4⁰ *Túc-mạng thông*, rõ kiếp trước của mọi loài; 5⁰ *Thần-túc thông*, nơi nào cũng tới được; 6⁰ *Lậu-tận thông*, đã diệt hết lục-căn không còn phiền-não nữa (kinh Hoa-nghiêm).

PHÉP VUA THUA LỆ LÀNG *tng.* X. **Luật vua thua lệ làng.**

PHI CAO-ĐẲNG BẤT THÀNH PHU-PHỤ *thng.* Không phải sinh-viên cao-đẳng thì không thành chồng vợ, xu-hướng của một số đông gái các thị-trấn lớn miền Bắc thời Pháp-thuộc (thời đó, chỉ có Hà-nội là thủ-phủ Đông-dương mới có các trường cao-đẳng).

PHI CỔ, BẤT THÀNH KIM *thng.* Không có xưa thì chẳng có nay; mọi sự-vật đều phát-sanh từ xưa, roi-truyền đến ngày nay và theo thời-gian và điều-kiện tiến-hoá mà thay-đổi. Vậy muốn tiến, muốn được tốt lành hơn phải dựa vào việc xưa, vật xưa mà suy gẫm ra chớ không thể bảo xưa là hủ-bại, là tồi mà bỏ cả.

PHI-LỄ VẬT NGÔN, PHI-LỄ VẬT ĐỘNG T. C. *thng.* Việc chi không phải thì đừng nói, đừng làm; những việc quấy, thương-luân bại-lý chẳng hạn, không nên nói ra, dầu là nói ra để bài-bác; cũng không nên làm, dầu là cố làm ra phải. Vì sự bài-bác của mình hay sự cố làm ra phải của mình chưa chắc có tác-dụng tốt đối với người chung-quanh bằng ảnh-hưởng tự-nhiên của việc xấu-xa mà mình đã phơi trần.

PHI PHỤ BẤT SINH *thng.* Không có cha thì làm sao có mình.

PHI TIỀN BẤT HÀNH *thng.* Không có tiền thì không làm chi đặng.

PHI THỬ BẤT KHẢ *thng.* Không vậy không được (phải uốn theo chiều).

PHI THƯƠNG BẤT PHÚ *thng.* Không mua bán thì không giàu (chỉ có nghề buôn là dễ làm giàu).

PHI-ƯNG TẨU-CẨU *thng.* Chim mồi chó săn; bọn tay-sai hay giúp chủ làm ác.

PHÌ-TRƯ TẤT PHANH, CAM-TUYỀN TẤT KIỆT, TRỰC-MỘC TẤT CHIẾT

Ch. Ch. *tng.* Heo mập ắt bị thịt, suối ngọt ắt bị múc cạn, cây thẳng ắt bị đốn *II (B)* Có tài chẳng nên khoe, để tránh sự ganh-tỵ của người ; có của chẳng nên sa-sua, để tránh lòng tham của người ; có lời ngay không nên nói thẳng, để tránh mếch bụng người ; vì sự ganh-tỵ, lòng tham và bị mếch bụng, người-ta sẽ hại mình.

PHÍ CỦA TRỜI, MƯỜI ĐỜI CHẲNG CỐ *tng.* Phung-phí thái quá thì cả đời vẫn nghèo ; khi có dùng phải biết nhín để dành khi không có.

PHỈ CHÍ TANG BỒNG *thng.* Hả dạ làm trai sau khi lập nên sự-nghiệp.

PHIẾM ÁI CHÚNG *thng.* Rộng yêu tất-cả loài người.

PHIÊN PHỤC NÙNG BÌNH *thng.* Các nước láng-diềng đều thần-phục, giặc Nùng được dẹp yên ; bốn chữ do các quan dâng vua Lý Thái-tông (1028-1054) để tán-dương võ-công của vua, sau khi đã thắng Chiêm-thành ở phương Nam và dẹp yên giặc Nùng ở Cao-bằng.

PHÒ THỰC THIỂU-SỐ, ĐÀO-ÁP ĐA-SỐ *thng.* Nuôi số ít để đàn-áp số đông *II (B)* Mua chuộc những kẻ cầm đầu một nước hoặc ám-trợ một số ít người để đặt họ lên cầm vận-mạng một nước hầu thống-trị hết dân nước ấy.

PHÓ LƯỠI THÁI-A *thng.* Dùng gươm báu chém chết *dt. Thục-vương thua trận, dèo con gái là Mỵ-Châu sau ngựa mà chạy. Như đã ước-hẹn với chồng là Trọng-Thuỷ, Mỵ-Châu rắc lông ngỗng dọc theo đường ; quân Triệu cứ theo dấu ấy mà rượt theo. Đến biển Đông, thần Kim-quy hiện lên báo với vua Thục là chính giặc ngồi sau lưng ; vua hiểu ra, rút gươm báu chém chết Mỵ-Châu rồi nhảy xuống biển tự-tử.* VL : *Bấy-giờ Thục-chúa tỉnh ra, Dứt tình phó lưỡi Thái-a cho nàng* QSDC.

PHONG-BA BÃO TẤP *thng.* Sóng gió dữ-dội *II (B)* Những biến-đổi ghê-gớm, những cuộc xáo-trộn trong gia-đình hay trong nước.

PHONG-BA BẤT-TRẮC *thng.* Việc sóng gió không biết trước được *II (B)* Tật-bệnh, tai-hoạ hay rủi-ro không thể biết trước.

PHONG-CHÚC TÀN-NIÊN *thng.* Lúc về già như ngọn đèn trước gió, không biết chết ngày nào.

PHONG-ĐÀO CHƯƠNG-DƯƠNG-ĐỘ *thng.* Bến Chương-dương nổi sóng gió *dt. Năm 1284, vua Nguyên viện cớ vua ta là Trần Nhân-tông không sang chầu, phát hai đạo binh sang đánh nước ta. Lúc đầu thế giặc mạnh, vua Trần phải bỏ Thăng-long, rút về Thanh-hoá. Sau nhờ Trần-quốc-Tuấn cương-quyết cầm quân cự giặc, Trần-quang-Khải nhờ vậy đại-thắng quân Nguyên ở bến Chương-dương trên sông Nhị và lấy lại được Thăng-long.* VL : *Chương-dương một trận phong-đầu, Kìa ai cướp giáo ra vào có công?* QSDC.

PHONG ĐĂNG HOÀ CỐC *thng. Nh.* **Ngũ-cốc đăng-phong.**

PHONG KIỆM TUỲ NGHI *thng.* Tuỳ việc mà xài cho thích-đáng ; phải việc tốn-hao thì cho tốn-hao, phải dè-dụm thì dè-dụm. VL : *Việc báo-hiếu phải chăm chữ hiếu, Kiệm hay phong cũng liệu tuỳ-nghi* GH.

PHONG TUY ĐỘC, BẤT THÍCH ĐỒNG-QUẦN, HỒ TUY BẠO, BẤT THỰC ĐỒNG-KHÍ T.U. Ong tuy độc, không đốt cùng bầy, chồn tuy dữ, không ăn thịt loài cùng tính-chất *II (B)* Hợp thì anh em một nhà, rộng thì đồng-bào một nước, rộng hơn nữa thì loài người cùng nhau, không giết hại lẫn nhau.

PHONG-HOẢ-ĐÀI *thng.* Đài cất trên núi cao dùng ban ngày thì un khói, ban đêm thì đốt lửa báo-hiệu khi có giặc để cầu-cứu (X. **Nhất-tiếu thiên-kim và Thất-thủ Kinh-châu**).

PHONG-Y TÚC-THỰC *thng.* Mặc ấm, ăn no ; nhà dư-dả ; được nuôi-dưỡng đầy-đủ.

PHONG KÍN NHUỴ ĐÀO *thng de.* **Đào-hoa phong nhị** *thng.* Giữ vẹn tiết gái, chặt-chịa trong việc đi đứng, giao-thiệp, không mang tai-tiếng. VL : *Bấy-lâu phong kín nhuỵ đào, Bây-giờ khác thể hàng-rào lâu năm* CD.

PHONG-MÔI ĐIỆP-SỨ *thng.* Mang sứ bướm *II (B)* Người làm mai và đem tin-tức cho một cặp trai gái.

PHONG-TRUNG TÀN-CHÚC *thng.* Đuốc tàn trong gió *II (B)* Già-yếu còn bệnh-hoạn hoặc gặp tai-nạn, cái chết gần kề.

PHONG VÀNG TREO ẤN *thng.* Gói vàng và treo ấn để lại *đt. Quang-vân-Trường khi thất-thủ Hạ-bì phải đầu đở Tào-Tháo dặng dợ kiếm anh là Lưu-Bị; ông được vua Hán phong chức Hán-thọ đình-hầu và được Tào-Tháo hết lòng hậu-đãi. Nhưng khi hay tin Lưu-Bị ở Hà-bắc với Viên-Thiệu, liền vào từ Tào-Tháo mà đi, theo lời giao-ước khi đầu Tào. Tháo biết ý lánh mặt. Luôn ba ngày đến dinh mà không gặp Tháo, ông bèn phong vàng của Tháo đã tặng để lại, cùng treo ấn của vua ban lên trính nhà, rồi phò nhị-tẩu ra đi.*

PHONG-VÂN BẤT TRẮC *thng.* Mây gió không lường, không biết trước được *thd.: Châu-Du là đô-đốc của Đông-Ngô buồn vì tốn rất nhiều công-phu trong việc lập trận hoả-công tại Trường-giang để đốt binh Tào-Tháo mà vì ngược gió, không dùng trận ấy được nên sanh bệnh. Khổng-Minh đến thăm và hỏi chứng bệnh, Du nói: « Nhơn hữu đán tịch chi hoạ phước, khởi năng tự bảo » (Người có hoạ hay phước trong sớm tối, ai giữ cho được). Khổng-Minh đáp: « Thiên hữu bất-trắc chi phong-vân, nhơn hựu khởi năng liệu hồ » (Trời có mây gió không chừng, nào ai dám biết rõ được). Du cả kinh, nhưng giả thản-nhiên hỏi có thuốc chi trị bệnh mình; Khổng-Minh mượn viết kê toa: « Dục phá Tào-công, nghi dụng hoả-công, vạn sự cụ-bị, chỉ khiếm đông-phong » (Muốn đánh Tào-công, phải dùng hoả-công; muôn việc xong-xả, chỉ thiếu gió đông). Du càng kinh-hãi; túng phải chịu thiệt rằng vì quên nghĩ đến thời-tiết mới bày trận hoả-công; nhọc công mà dùng không được nên sanh bệnh* (Xt. **Khổng-Minh cầu gió.**

PHÒNG GIAN BẢO MẬT *thng.* Ngừa kẻ gian để (h. và) giữ sự bí-mật.

PHÓNG HỔ QUY SƠN *thng.* Thả cọp về núi *ll (B)* Tha cho kẻ dữ (sau nó sẽ hại lại mình hay hại kẻ khác).

PHÓNG LAO PHẢI THEO LAO *thng.* X. **Đâm lao phải theo lao.**

PHỔ-ĐỘ CHÚNG-SINH *thng.* Cứu-vớt mọi sinh-vật khỏi sự khổ-não ở cõi đời.

PHỖNG TAY TRÊN *thng.* Giành lấy, hớt trước.

PHƠI GAN TRẢI MẬT *thng.* Hết lòng hết sức, liều thân chết.

PHƠI GAN TRẢI RUỘT *thng.* Bày-tỏ lòng dạ, nói ra hết tâm-sự mình.

PHU MỘT, HOÀN THÊ *thng.* Chồng chết, (gia-tài) về tay vợ.

PHU PHỤ CHỈ Ư KÍNH *thng.* Vợ chồng cốt kính-trọng nhau.

PHU PHỤ HOÀ, GIA-ĐẠO THÀNH *thng.* Vợ chồng có hoà-thuận, việc nhà mới nên.

PHU QUÝ, PHỤ VINH *thng. Nh.* **Chồng sang vợ được đi giày** = Chồng được làm quan thì vợ được vinh-hiển.

PHU TRÁI, PHỤ HOÀN *thng.* Nợ của chồng để lại (sau khi chết), vợ phải trả.

PHU VI THÊ CANG *thng.* Chồng là giềng-mối của vợ (một trong tam-cang).

PHU XƯỚNG PHỤ TUỲ *thng.* Chồng bảo điều chi, vợ cũng phải theo.

PHÙ-HOA GIẢ, PHONG-LƯU MƯỢN *thng.* Dáng xa-hoa đài-các bên ngoài, bên trong thì nghèo túng, mắc nợ...

PHÙ LÊ DIỆT TRỊNH *thng.* Phò nhà Lê, diệt chúa Trịnh *đt. Đời Lê Hiển-tông về chúa Trịnh-Khải, vào năm 1786, Bắc-bình-vương Nguyễn-Huệ từ Nam ra phạt Bắc, phá tan quân Trịnh ở Lục-môn, Thuỷ-ái và Vạn-xuân rồi kéo binh vào kinh-thành. Trịnh-Khải bỏ thành chạy lên mạn Bắc; Nguyễn-Huệ vào châu vua, bày lễ đem binh diệt Trịnh phò Lê, chớ không có ý dòm-ngó ngôi vua. Vua mừng-rỡ, sai thiết triều. Huệ dưng sớ đình, sớ điền. Vua ban khen, phong Huệ làm Nguyên-soái Uy-quốc-công và gả công-chúa Ngọc-Hân cho. Chẳng bao lâu, vua hấp-hối, cho vời Huệ đến để giao-phó công-việc. Huệ giữ ý cáo-từ không đến. Vua mất, cháu là Duy-Kỳ nối ngôi, đặt niên-hiệu Chiêu-thống (1787).*

PHÚ BẤT NHÂN, BẦN BẤT NGHĨA *tng.* Giàu là nhờ không lòng thương người, nghèo thì không giữ được bổn-phận đối với mọi người.

PHÚ DỊCH GIAO, QUÝ DỊCH THÊ *thng.* X. **Giàu đổi bạn, sang đổi vợ.**

PHÚ-GIA NHẤT-TỊCH TỬU, BẦN-HÀN BÁN-NIÊN LƯƠNG *tng.* Một cữ rượu của nhà giàu, bằng nửa năm gạo của nhà nghèo.

PHÚ HỮU TỨ HẢI *thng.* Giàu có bốn biển (giàu to).

PHÚ NHI TÀN-ÁC, THỈ HOẠ CHI MÔI LT. *thng.* Giàu mà độc-ác, là gây hoạ cho mình.

PHÚ-QUÝ BẤT DÂM, BẦN-TIỆN BẤT DI MT. *thng.* Giàu-sang không mê-sa, nghèo hèn không đổi chí (mới là người quân-tử).

PHÚ-QUÝ GIẬT-LÙI *thng.* Vì ham-mê giàu-sang mà trở nên nghèo túng.

PHÚ-QUÝ NHẤT MỘNG *thng.* Giàu-sang như giấc chiêm-bao (tiền-của thấy đó mất đó).

PHÚ-QUÝ NHƯ PHÙ-VÂN *thng.* Giàu-sang như mây nổi, tan đi không mấy hồi.

PHÚ-QUÝ SINH DÂM-DỤC, BẦN-CÙNG KHỞI ĐẠO-TÂM *tng.* Giàu-sang sinh tính dâm-dục, nghèo quá thì sinh lòng trộm-cướp.

PHÚ-QUÝ SINH LỄ-NGHĨA *thng.* Giàu-sang rồi bày-đặt khuôn-phép nọ kia cho rắc-rối (hồi còn nghèo thì sao cũng được).

PHÚ-QUÝ, MÔN-TIỀN-TUYẾT, CÔNG-DANH, THẢO-THƯỢNG-SƯƠNG *tng.* Giàu-sang như tuyết đóng trước cửa, công-danh như sương đọng trên cỏ (nắng lên liền tan, tức không bền).

PHÚ-QUÝ UỶ NHÂN THIÊN-HẠ HỮU, BẦN-CÙNG TỨ CHÍ THẾ-GIAN VÔ *tng.* Giàu-sang mà biết sợ người thì có, còn nghèo-mạt mà dám dọc-ngang thì không.

PHÚ TÂN KHÔNG BẰNG BẦN CỰU *tng.* Nhà giàu mới không bằng nhà nghèo cũ; đang nghèo mà phát lên giàu thường sinh kiêu-căng, nếp sống đảo-lộn cách đột-ngột khiến con người mất tự-chủ rồi làm nhiều điều sai quấy; không bằng người đã quen chịu nghèo, giữ được nếp sống quân-bình, không thái-quá cũng không bất-cập.

PHỦ BINH PHỦ, HUYỆN BINH HUYỆN *tng.* Cấp hạng nào thì binh người của cấp hạng nấy; ít ai được vô-tư hay thách-quan.

PHỤ BẤT-TỪ, TỬ BẤT-HIẾU *tng.* Cha chẳng lành thì con chẳng hiếu.

PHỤ-MẪU CHI MẠNG, MÔI-CHƯỚC CHI NGÔN *thng.* Trong việc cưới vợ hay lấy chồng, phải đợi lịnh cha mẹ và cậy người mai-mối.

PHỤ-NHÂN NAN-HOÁ *thng.* Đàn-bà khó dạy cho nên (theo quan-niệm xưa).

PHỤ-THÙ BẤT CỘNG ĐÁI THIÊN *thng.* Thù giết cha chẳng đội chung trời; quyết một mất một còn với kẻ đã giết hay làm nhục cha mình.

PHỤ TRÁI, TỬ HUỜN (HOÀN) *thng.* Nợ của cha, con phải trả *II (B)* Cha mẹ làm ác, con phải chịu quả-báo.

PHỤ VI TỬ CANG *thng.* Cha là giềng mối của con (một trong tam-cang).

PHÚC (PHƯỚC) BẤT TRÙNG-LAI, HOẠ VÔ ĐAN (ĐƠN) CHÍ *tng.* May-mắn không hề đi đủ cặp, tai-hoạ chẳng chịu đến lẻ-loi.

PHÚC (PHƯỚC) CHẲNG HAI, TAI CHẲNG MỘT *tng. Nhtr.*

PHÚC (PHƯỚC) CHÍ TÂM LINH, HOẠ LAI THẦN ÁM *thng.* Khi gặp điều may thì lòng sáng-suốt; khi gặp điều rủi thì lòng rối-loạn tối-tăm.

PHÚC (PHƯỚC) CHỦ, LỘC (MAY) THẦY *thng.* Nhờ thân-chủ có phước mà ông thầy bói (hay thầy thuốc) đoán trúng (hay tự lành bệnh); việc may-mắn cho đôi bên chớ thầy cũng chẳng hay gì.

PHÚC (PHƯỚC) ĐẤY, HOẠ ĐÂY Ở đời, thường trong cái may có cái rủi hay ngược lại *thd.*: *Người kia, phơi cỏ dưới chân rào. Hôm sau ra gom lại, nghe tiếng kêu « tích tích » trong cỏ; anh bới cỏ lên, bắt được một con trĩ. Anh mừng quá, để cỏ y như trước; hôm sau, ra lắng tai nghe, cũng có tiếng « tích-tích ». Anh lật-đật bới cỏ lên, bị một con rắn mổ tay mà chết* CHTH.

PHÚC (PHƯỚC) ĐỨC TẠI MẪU *thng.* Con nhờ đức mẹ. VL: *Lạ gì con có giống ai, Phúc-đức tại mẫu là lời thế-gian* GH.

PHÚC SINH Ư ƯU, HOẠ SINH Ư HỶ *tng.* Điều hay đến là do sự biết lo, tai-hoạ đến là do sự vui-sướng.

PHÚC THUỶ NAN THÂU *thng.* X. **Nước đổ khó hốt.**

PHỤC DƯỢC BẤT NHƯ GIẢM KHẨU *tng.* Uống thuốc không bằng cữ ăn.

PHUN RÂU ĐÁ GIÁP *thng.* Bộ múa-men của kép võ hát bội khi giận-dữ, miệng thì thổi phì cho **râu bay tua-tủa**, chân thì **đá miếng giáp** cho hai chưn *II (B)* Ra bộ giận-dữ, ngầm-đe kẻ nghịch.

PHÙNG MANG TRỢN MẮT *thng.* Ra bộ hầm-hừ hung-dữ khi giận, mím môi trợn mắt lên.

PHỤNG (PHƯỢNG) - CẦU - HOÀNG DUYÊN *thng.* Duyên chồng vợ giữa trai tài gái sắc *dt. Tư-mã Tương-Như muốn ghẹo nàng Trác-văn-Quân, bèn đến bản Phụng-cầu-hoàng; nàng nầy say-mê nên trốn nhà theo Tương-Như.*

PHỤNG (PHƯỢNG) CHẠ LOAN CHUNG *thng.* Trai và gái chung-chạ cùng nhau (khi chưa cưới-hỏi).

PHỤNG (PHƯỢNG) ĐẬU CÀNH NGÔ *thng. dc.* **Phượng phi ngô bất thê** (chẳng phải cành ngô thì chim phượng không đậu) Vợ chồng **rất xứng đôi vừa lứa.**

PHỤNG (PHƯỢNG) GÁY NON KỲ *thng.* Chim phụng gáy trên núi Kỳ-sơn, **báo điềm chúa thánh ra đời**, ứng vào Văn-vương Cơ-Xương là chúa nhà Châu, một chư-hầu của nhà Thương, sau sinh Cơ-Phát (Võ-vương) diệt nhà Thương mà làm vua cả Trung-hoa.

PHỤNG HOÀN TRIỆU-BÍCH *thng.* Vâng đem ngọc-bích về cho nước Triệu *II (B)* Của ai trả lại cho người ấy *dt. Nước Triệu có viên ngọc quý, được vua Tần muốn lấm nên viết thơ xin đổi 15 thành. Vua Triệu biết lẻ kế, định sai Lạn-tương-Như mang ngọc giả đi dâng. Tương-Như khuyên cho mang ngọc thiệt đi, nếu không đổi được thành sẽ mang về. Vua Triệu nhận lời. Quả vua Tần toan đoạt ngọc chớ không đổi thành, khiến Lạn-tương-Như phải dùng hết dũng-lược, vừa làm cho chúa tôi nhà Tần cảm-phục, vừa giữ được ngọc quý mang về cho Triệu.*

PHỤNG (PHƯỢNG) HOÀNG ĐUA, SE-SẺ CŨNG ĐUA *thng.* Hạng nào theo hạng nấy, ai cũng có thể thi-thố tài nghệ của mình trong phạm-vi của hạng mình.

Q

QUA CẦU CẤT DỊP (NHỊP) *thng. đc.* **Qué hà chiết kiều =** Xong phần mình rồi thôi, không dành phương-tiện cho kẻ khác, hoặc cố-ý phá hại tất-cả, để kẻ sau không theo kịp mình *thd.: Trương-Phi vâng lịnh Khổng-Minh giữ cầu Trường-bản đoạn-hậu cho đại-binh của Lưu-Bị. Binh Tào rượt tới, thấy Trương-Phi uy-dũng, một người một ngựa ghìm mâu đứng trên cầu, thấy đều kinh sợ mà không dám tiến lên cầu. Phi hét to: «Ta là Trương Dực-đức đây, ai dám đánh với ta thì lướt tới». Tiếng như sấm vang, khiến Tào-Tháo thất-kinh, quày ngựa chạy khan; binh tướng cũng rùng-rùng chạy theo. Trương-Phi thấy quân Tào chạy xa, bèn dạy quân phá cầu, không cho quân Tào qua sông rượt theo nữa.*

QUA CẦU NÀO, BIẾT CẦU ẤY *thng.* Việc nào đã trải qua thì hiểu rõ việc ấy thôi.

QUA-ĐIỀN LÝ-HẠ *thng.* Ở dưới ruộng dưa và dưới tàn cây mận *// (B)* Trong tình-thế có thể bị nghi-ngờ, vậy ta nên thận-trọng (một cử-động nhỏ ở dưới ruộng dưa như cúi xuống sửa giày, hay dưới tàn cây mận mà đở tay sửa mũ cũng bị nghi-ngờ là hái trộm dưa hoặc mận của người).

QUA ĐÒ KHINH SÓNG *tng.* Qua sông được rồi, thấy sóng không ra gì cả *//* Thoát khỏi nạn, quên hết lúc lo-lắng sợ-hãi, vội hiu-hiu tự-đắc, không tìm nguyên-nhân tai-hại để rút kinh-nghiệm mà tránh về sau.

QUA KHỎI TRUÔNG, TRỞ ĐỜI CHO KHÁI *tng.* Khi còn bên này đám truông thì lo-lắng, sợ-sệt; nhưng vậy đoàn được đông người mà qua khỏi truông rồi, thì hiu-hiu tự-đắc, không coi nạn cọp ra gì *// (B)* Qua khỏi cơn nguy, vội khinh-thường tai-nạn.

QUA RÀO VỖ VẾ *thng.* Muốn phống qua hàng rào thường vỗ vế lấy đà *// (B)* Trước khi bắt tay vào việc; nên chuẩn-bị tinh-thần và sắm sẵn mọi vật cần-dùng.

QUA SÔNG PHẢI LUỴ ĐÒ *thng.* Muốn qua sông, phải chịu luỵ, năn-nỉ người đưa đò *// (B)* Muốn xong việc mình, phải hạ mình năn-nỉ người.

QUÁ GIẬN MẤT KHÔN *thng.* X. **No mất ngon, giận mất khôn.**

QUÁ HÀ CHIẾT KIỀU *thng.* X. **Qua cầu cất dịp (nhịp).**

QUÁ-KHỨ VỊ-LAI *thng.* Việc đã qua và việc chưa tới.

QUÁ LỨA LỠ THỜI (THÌ) *thng.* Quá cái tuổi lấy vợ lấy chồng thì lỡ một đời người; vì bao-nhiêu duyên-dáng của con người, chỉ lộ ra trong cái tuổi ấy; qua tuổi ấy, con người như mất hết duyên.

QUÁ MÙ RA MƯA *thng.* Sa-mù dày đặc, lắm khi có hột lấm-tấm như mưa *// (B)* Việc tưởng-tượng, nghi-ngờ quá lắm rồi tự mình dối mình, lại cho là thật (Xt. **Giả mù pha mưa**).

QUẢ-BÁO NHÃN-TIỀN *thng.* Trời trả báo trước mắt; làm ác, không bao-lâu bị hại.

QUẢ BẤT ĐỊCH CHÚNG *thng.* Một mình cự chẳng lại đông.

QUẢ KIẾP NHÂN-DUYÊN *thng.* Việc xảy đến cho mình bây-giờ là cái quả của việc mình làm hồi kiếp trước; việc mình làm bây-giờ là cái nhân của việc sẽ tới cho mình sau nầy. VL: *Ấu đành quả kiếp nhân-duyên, Cũng người một hội, một thuyền đâu xa* K.

QUẢ XANH GẶP NANH SẮC *thng. Nh.* **Vỏ quýt dày gặp móng tay nhọn.**

QUẠ BAY BỎ ÉN *đt. Núi Tam-thai trong tỉnh Thừa-thiên có một ngôi chùa cổ-kính có lần làm nơi ẩn-trú của cung-quyến chúa Nguyễn khi giao-binh cùng chúa Trịnh. Một đêm, nhân bị quân Trịnh tấn-công, chúa Nguyễn cùng cận-thần tranh nhau chạy trốn, bỏ cung-quyến lại bơ-vơ không nơi nương-tựa.* VL: *Trông lên hòn núi Tam-thai, Thấy đôi chim quạ ăn xoài chín cây. Quạ kêu ba tiếng quạ bay. Đề đoàn chim én đêm ngày chắt-chiu* VL.

QUẠ GIÀ TRĂM KHOANG, KHÔNG BẰNG PHỤNG (PHƯỢNG)-HOÀNG MỚI NỞ *tng.* Người lớn tuổi dốt đặc mà thuộc dòng hèn, ít học, cũng không bằng người nhỏ tuổi mà thuộc dòng sang có học.

QUẠ NUÔI TU-HÚ *thng.* Nuôi hay giúp đỡ một người nào rồi người ấy tỏ ra bội-bạc hoặc phản lại mình; không khác gì quạ nuôi tu-hú con, vì ngỡ là con nó; nhưng chừng lớn lên, chúng nhận bậy với tu-hú lớn (giống tu-hú không biết làm ổ, chỉ đẻ trong ổ quạ).

QUAN CẦN, DÂN TRỄ *thng.* Thế thường trong việc sưu-thuế, quan thì cần-mẫn việc thâu-góp, còn dân thì phần đông vì nghèo, phải trễ-nải việc đóng-góp.

QUAN CỬ LỆNH, LÍNH CỬ TRUYỀN *tng.* Quan vì phận-sự mà ra lệnh, lính cũng vì phận-sự mà truyền-rao, mà thi-hành, tất-cả đều làm việc như một bộ máy; không thấu-đáo được nỗi khổ của dân mà tuỳ trường-hợp để gia hay giảm // Từ đời Hậu-Lê, vua chỉ ở hư-vị chớ không có quyền, mọi việc đều do Chúa Trịnh phát-lạc, và lính cứ theo lịnh Chúa mà thi-hành, không còn biết có vua.

QUAN HAY QUÂN, CHỒNG HAY VỢ *tng.* Làm quan thì coi-quản và tin-cậy quân lính; làm chồng thì sai-sử và tin-cậy vợ nhà.

QUAN-HỆ BÌNH-THƯỜNG *thng.* Sự giao-thiệp, qua lại mua bán làm-ăn với nhau.

QUAN MUỐN SANG, NHÀ HÀNG MUỐN ĐẤT *tng.* Làm người, ai cũng muốn có lợi, được việc cho mình chớ không ai muốn chác điều hư-hại, phiền-não; như làm quan thì tự-nhiên muốn sang, mua bán thì tự-nhiên muốn được đắt hàng.

QUAN, NHẤT-THỜI CHI QUAN; DÂN, VẠN-ĐẠI CHI DÂN *tng.* Quan, chỉ làm một lúc, còn dân thì làm muôn đời; dầu chức trọng quyền cao thế nào, ai cũng từ dân-chúng mà ra; và khi già (hưu-trí) cũng trở về với dân-chúng.

QUAN-PHÁP BẤT VỊ THÂN *thng.* Phép quan chẳng vì kẻ thân; coi ai cũng như nấy.

QUAN-PHÁP NHƯ LÔI *thng.* Phép quan như lằn sét xẹt, gắp lắm. VL: *Lệ rằng: quan-pháp như lôi, Chỉ đâu đánh đó, chẳng đâu là lành* Tr Cóc.

QUAN-PHÁP VÔ THÂN *thng.* Phép quan không thân với ai cả; công-bình đối với mọi người.

QUAN QUÁ TRI NHÂN *thng.* Xem-xét lỗi-lầm để tìm hiểu lòng nhân của người; xét việc làm mà hiểu tư-cách.

QUAN QUẢ CÔ ĐỘC *thng.* Bốn hạng người không nơi nương-tựa, tình-cảnh đáng thương, thuộc hạng tứ-cùng trong xã-hội: *người goá vợ* (quan), *người goá chồng* (quả), *mồ-côi cha mẹ* (cô) và *già mà không con* (độc).

QUAN TÁM CŨNG Ừ, QUAN TƯ CŨNG GẬT *tng.* Dễ-dãi, thật-thà, không có ý-kiến, sao cũng được (*Nh.* **Ba phải**).

QUAN TIỀN NẶNG, QUAN TIỀN CHÌM, BỒ-NHÌN NHẸ, BỒ-NHÌN NỔI *tng.* Tiền-bạc có sức mạnh làm nên mọi việc, dầu xấu cũng ra tốt, quấy cũng thành phải; không có tiền thì chẳng làm chi nên việc.

QUAN THA, MA BẮT *tng.* Đời làm quan (công-chức), hễ hưu-trí rồi thì già kế chết; không lúc nào được thảnh-thơi.

QUAN THAM LẠI NHŨNG *thng.* Quan thì tham-tàn, lại (đề-lại- thơ-ký) thì nhũng-lạm, hai hạng người hay cậy quyền-thế mà bóc-lột, hà-hiếp dân-chúng *thd.*: *Xứ Vĩnh-*

châu xưa có giống rắn độc; ai bị nó cắn thì chết ngay, không thuốc nào trị nổi. Song thịt nó lại quý, trị được nhiều chứng bệnh. Vì vậy, vua ra lệnh, mỗi năm, nhà nào bắt được hai con rắn ấy thì được miễn thuế ruộng một năm. Có nhà chuyên nghề bắt rắn ấy đã ba đời, cả ông cha đều chết về nghiệp ấy, mà người con vẫn không sợ, mặc dầu xuýt chết mấy lần. Có người hỏi sao không bỏ nghề, thì người ấy đáp: « Ở đây, người làng phải rút cả hoa-lợi, vét cả của-cải trong nhà để mà nộp thuế; thậm-chí bỏ làng, bỏ xóm, đói khát trôi giạt, chết đường, chết chợ kể biết bao-nhiêu. Tôi nhờ nghề bắt rắn mà còn đến bây-giờ. Những người thâu thuế xục hết đầu làng cuối xóm, vơ-vét đến cả con gà, con chó; dân-gian biết-bao hãi-hùng kinh-sợ. Tôi làm nghề bắt rắn, mỗi năm sợ chết có hai lần; ngoài ra là khỏi lo thuế-má, khỏi nạn nhũng-lạm của quan, làng. Nếu phải chết vì rắn độc, tôi cũng còn sướng chán » CHTH.

QUAN THẦY ÁO NGẮN *thng.* Ông chủ Pháp.

QUAN THẤY KIỆN NHƯ KIẾN THẤY MỠ *lv.* Làm quan hồi xưa, nhận được một vụ kiện là một cơ-hội làm tiền cả hai bên nguyên và bị; nên ngoài mặt tuy làm nghiêm chớ, trong lòng thích lắm; không khác chi bắt kiến mà thấy mỡ.

QUAN XA, BẢN NHA GẦN *thng.* Dân có việc đến quan, thường chỉ tiếp-xúc được với những thuộc-hạ của quan chớ ít khi được gặp quan.

QUAN XA, NHÀ GẦN *thng.* Quan-quyền tuy có phận-sự cầm cân nảy mực, nhưng ở xa; hoặc những thủ-tục bắt-buộc làm cho dân muốn kiện thưa chi cũng khó-khăn, rắc-rối; còn những người đang tranh-tụng với mình đây, không phải là bà-con cũng là láng-diềng, đối với mình thì gần lắm. Nên cần lấy chữ hoà làm quý, không nên thưa-kiện lòng-dòng, vừa tốn-hao, vừa kéo dài thủ-hận. Vì dầu lần này mình được kiện, biết sau rồi sẽ ra sao; vì quan-quyền ở xa, đâu có thể bảo-vệ được mình luôn.

QUANG CHẲNG LÀNH, MẤNG GIÀNH KHÔNG VỮNG *tng.* Bất-tài để hư việc rồi đổ-thừa nọ kia như đôi giống đã cũ, đứt, khiến gánh đổ rồi đổ cho cái thúng (giành) nằm không vững.

QUANG-MINH CHÁNH-ĐẠI *thng.* Rõ-ràng và ngay-thẳng.

QUẢNG-NAM HAY CÃI, QUẢNG-NGÃI HAY CO, BÌNH-ĐỊNH HAY LO, THỪA-THIÊN NÍCH HẾT *tng.* Đặc-tính của phần đông người bốn tỉnh giữa miền Trung: người Quảng-nam thì hay biện-bác, cãi lẽ; người Quảng-ngãi thì hay cự-nự, đôi-co; người Bình-định thì hay chạy-chọt, lo-lót; Thừa-thiên có kinh-thành Huế là nơi đông quan-lại, lại là đầu xứ, đầu mối hành-chánh, nên dễ ăn hối-lộ nhứt.

QUÁT THƯỢNG, QUÁT HẠ *thng.* Làm oai lo-lối, rầy mắng kẻ dưới tay.

QUẠT MỒ *thng.* X. **Trang-tử cổ bồn.**

QUẨM-QUẬM NHƯ CON ÁC MỔ *lv.* Quạu-quọ, cay-nghiệt, độc-ác.

QUẮNG XƯƠNG CHO CHÓ CẮN NHAU *thng.* Dở thủ-đoạn chia-rẽ, bỏ ra một món lợi để làm cho người một phe, một nhà hay một nước thù-nghịch, giết hại lẫn nhau. *thd.* X. **Giang-đô khảo vỏ.**

QUẤY HÔI BÔI NHỌ *thng.* Phá cho hư việc, cho mang tiếng nhơ.

QUÂN DÂN CÁ NƯỚC *thng.* Quan đối với dân như cá đối với nước, hai bên cần nhờ-cậy và nương-tựa lẫn nhau.

QUÂN DÂN HỢP-TÁC *thng.* Quân và dân cùng nhau chung sức; quân lo chống giặc nơi tiền-tuyến thì dân lo sản-xuất nơi hậu-phương.

QUÂN DÂN NHỨT-TRÍ *thng.* Quân và dân cùng một lòng, cùng một nhịp, cùng một hành-động để giữ nước, lo bảo-vệ an-ninh.

QUÂN HỒI VÔ LỆNH *thng.* Lính đánh giặc trở về, thắng thì sinh kiêu, bại thì chạy chết, bỏ cả hàng-ngũ kỷ-luật *II (R)* Xong việc rồi, người tỏ ra kiêu-căng hoặc uể-oải, chán-nản.

QUÂN-TỬ ÁI NHÂN DĨ ĐỨC *thng.* Người lớn lấy đạo-đức mà thương người.

QUÂN-TỬ BẤT NIỆM CỰU-ÁC *thng.* Người lớn không nhớ việc ác cũ của người khác.

QUÂN-TỬ BẤT THỰC NGÔN *thng.* Người lớn nói chẳng nuốt lời.

QUÂN-TỬ BỘI-NGỌC *thng.* Người lớn có cái đức-hạnh thanh-quý như đeo ngọc.

QUÂN-TỬ CẦU CHƯ KỶ *thng.* Người đứng-đắn chỉ cầu ở mình *thd. Nguỵ-văn-Hầu hỏi Hồ-quyền-Tử : Cha hiền có nhờ-cậy không ? — Đáp : Không đủ ! — Hỏi : Con hiền có nhờ-cậy không ? — Đáp : Không đủ ! — Hỏi : Anh hiền có nhờ-cậy được không ? Đáp : Không đủ ! — Hỏi : Em hiền có đủ nhờ cậy không ? — Đáp : Không đủ ! — Hỏi : Bầy tôi hiền có đủ nhờ-cậy không ? — Đáp : Không đủ ! Vua đổi sắc mặt gắt : Quả-nhân hỏi nhà-ngươi năm điều mà nhà-ngươi chỉ trả lời có hai tiếng không đủ là tại làm sao ? Đáp : Cha hiền không ai hơn vua Nghiêu, mà con là Đan-Châu phải bị đuổi. Con hiền không ai hơn vua Thuấn, mà cha là Cỗ-Tẩu thật ngoan-ngạnh. Anh hiền không ai hơn vua Thuấn, mà em là Tượng rất ngạo-mạn. Em hiền không ai hơn ông Châu-công, mà anh là Quản-Thúc bị giết. Bầy tôi hiền không ai hơn ông Thang, ông Võ, mà vua Kiệt vua Trụ vẫn mất nước. Mong người không được như-ý, cậy người không được bền lâu. Nhà vua muốn cho nước nhà được bình-trị, thì phải cậy ở mình trước, hơn là mong nhờ người* CHTH.

QUÂN-TỬ CỐ CÙNG *thng.* Người lớn vẫn bền lòng trong sự nghèo cực.

QUÂN-TỬ HẢO-CỪU *thng.* Sự lấy vợ phải nơi của người đứng-đắn. VL : **Quan quan thư-cưu, Tại hà chi châu, Yểu-điệu thục-nữ, Quân-tử hảo-cừu** K. T. *(Chim thư riu-ríu kêu ngoài bãi sông, cô gái tha-thướt, sánh đôi cùng người trai đứng-đắn).*

QUÂN-TỬ NGỒI RƯỜNG *thng.* Kẻ trộm, tên ăn-trộm *dt. Giữa đêm, Trần-Thực đánh thức người nhà dậy bảo nấu nước pha trà. Ông châm trà ra chén xong, kính-cẩn mời tên trộm đang ngồi trên trính nhà xuống uống nước. Tên trộm ngồi rình trên trính từ đầu hôm, đợi người nhà ngủ hết sẽ ra tay, bây-giờ được mời xuống, nó sợ quá, tuột xuống sụp lạy Trần-Thực xin tha. Thực dùng lời ngon tiếng ngọt khuyên nó nên cải-tà quy-chánh.*

QUÂN-TỬ NHẤT NGÔN *thng.* Người lớn chỉ nói một lời.

QUÂN-TỬ PHÒNG THÂN, TIỂU-NHÂN PHÒNG BỊ GẬY *tng.* Người lớn chỉ lo cho thân mình không phải đau-ốm, bệnh tật ; ngoài ra đều hy-sinh cả cho đời ; còn kẻ tiểu-nhân thì cố làm sao cho có nhiều của-cải, dầu phải ở ác và chính vì chỗ đó mà lo nghèo đói về sau rồi cứ làm chuyện bất-lương luôn.

QUÂN-TỬ TUYỆT GIAO, BẤT XUẤT ÁC THANH ChQS. Người lớn, dầu không chơi nhau nữa, cũng chẳng nói xấu cho nhau.

QUÂN-TỬ THÀNH NHÂN CHI MỸ, BẤT THÀNH NHÂN CHI ÁC *thng.* Người lớn chỉ làm nên việc tốt cho người chớ không làm việc có hại cho người *thd. Đời Tuỳ, Yên-sơn La-Nghệ kén một người giỏi võ để lãnh chức tổng-quản mà rèn luyện sĩ-tốt và chấp-nhận cho Sử-đại-Nại vào chức-vụ ấy nếu trong 100 ngày, không ai đánh thắng họ Sử trên lôi-đài. Ròng-rã 99 ngày, anh-hùng các nơi đến tỷ-thí đều bị Sử-đại-Nại đánh bại cả. Ngày chót, có Tần Thúc-bảo từ xa đến thấy người thủ đài lần-lượt đánh ngã ba người thì ngứa nghề, nhảy lên đài toan hạ Đại-Nại cho bõ ghét. Mặc dầu cổ có mang xiềng, (Thúc-bảo là một tội-nhân bị đày) Thúc-bảo vẫn thừa sức đánh trôi Đại-Nại. Trong cơn nguy của Đại-Nại, bỗng có tiếng nói to dưới đài : « Tần-huynh ! Quân-tử thành-nhân chi mỹ » ! Thúc-bảo nghe qua tỉnh-ngộ, biết mình đã làm một việc vô-ý-thức, bèn giả thua, bái-phục Đại-Nại rồi nhảy xuống đài. Nhờ vậy mà Sử-đại-Nại được trúng tuyển.* trT.

QUÂN-TỬ, Ứ-HỰ CŨNG ĐAU *thng.* Người lớn, nghe ai thở ra một tiếng, cũng đủ đau-xót giùm cho người.

QUÂN THẠCH THỦ KHẰNG *thng.* X. **Đá gật đầu.**

QUÂN VI KHINH *dc.* **Dân vi quý, xã-tắc thứ chi, quân vi khinh** (Dân mới đáng quý, kế đến là nước, vua thì nhẹ hơn cả) *thd. : Con vua nước Việt là Sưu, bỏ nước vào trốn trong hang núi ; vì ông cha ông ba đời làm vua đều bị dân giết. Nước Việt vì thế không vua ; người trong nước chia nhau tìm ông về tôn lên ngôi. Tìm mãi mới gặp ông trong hang, thì ông một mực không ra. Người ta buộc lòng lấy lá ngải un khói vào hang ; ngột quá, ông*

phải chun ra và kêu to: « Ôi làm vua! Ôi làm vua! Ta không muốn làm vua cũng chẳng được hay sao »? TrT. (Xt. **Dân vi quý, xã-tắc thứ chi...**).

QUÂN VI THẦN CANG *thng.* Vua là giềng-mối của tôi (một trong tam-cang).

QUẦN ÁO Á-ĐAM *thng.* Mình để trần-truồng.

QUẦN CÒN LAI, ÁO CÒN BÂU *thng.* Trọn tình với nhau, dầu nghèo thế nào đi nữa cũng chẳng xa nhau.

QUẦN, CHÓ TÁP KHÔNG TỚI *thng.* Ống quần quá ngắn, quá cao, khiến người thiếu vẻ thanh-lịch.

QUẦN CHÙNG ÁO DÀI *thng.* Ăn-mặc lượt-bượt, không gọn.

QUẦN HỒ ÁO CÁNH *thng.* Quần áo bảnh-bao, chải-chuốt.

QUẦN-HỒ BẤT NHƯ ĐỘC-HỔ *thng.* Cáo bầy không bằng cọp một *II (B)* Đông người yếu không bằng một người mạnh.

QUẦN-HÙNG THAY NGHIỆP NGÔ *đt. Từ khi Dương-tam-Kha tiếm-vị, trong nước loạn-lạc, gây ra cái nạn sứ-quân; Hậu Ngô-vương là Xương-Văn đánh dẹp mãi không xong.* VL: *Nghiệp Ngô rày có ai thay? Đua nhau lại phó mặc tay quần-hùng* QSDC.

QUẦN LÀ ÁO LƯỢT *thng.* Quần áo bảnh-bao, toàn là hàng lụa mắt tiền.

QUẦN MANH DẪN QUẦN MANH *thng.* Người mù dẫn người đui đi *II (B)* Kẻ kém hiểu-biết lại làm tày-khôn cắt-nghĩa vậy khác cho người dốt nghe.

QUẦN NÂU ÁO VẢI *thng.* Hạng dân thường, không chức-phận.

QUẦN NHI BẤT ĐẢNG *thng.* Liên-hợp với mọi người cho có đoàn-kết mà không vào bè kết đảng với ai cả.

QUẦN RỘNG ÁO DÀI *thng,* Quần áo chững-chạc đàng-hoàng.

QUẦN TAM TỤ NGŨ *thng.* Giụm (tụm) năm giụm ba lại (để bàn-tán, để mưu-toan việc chi).

QUẦN-TIÊN HỘI-ẨM *thng.* Tên một cuộc đất tốt theo phép phong-thuỷ.

QUẦN THAY ỐNG, ÁO VÁ QUẢNG *thng.* Nghèo quá, quần áo không đủ mặc, phải vá lại cho lành.

QUẦNG CẠN TÁN MƯA *thng.* Trăng mà có cái quầng cạn tán thì sắp mưa.

QUEN DÁI DẠ, LẠ DÁI ÁO *tng.* Với người quen, nhờ biết được lòng dạ họ, nên tuỳ người mà mình đối-xử; còn đối với người lạ, mình tuỳ bề ngoài của họ mà đối-xử.

QUEN HƠI, BÉN TIẾNG *thng.* Nhờ gần-gũi mà thân-mật nhau, hiểu-biết nhau.

QUEN MẶT ĐẮT HÀNG *thng.* Vì quen mà không trả giá thành ra mua đắt (mắt); vả lại, cũng ỷ-y quen biết, không lõ người bán nói thách, nên mua lầm.

QUEN MÙI, THẤY BÙI ĂN MÃI *tng.* Đã có dùng qua, biết ngon nên ăn mãi *II (B)* Được lợi một lần, ăn-quen khai-thác mãi.

QUEN NƯỚC, QUEN CÁI *thng.* Vừa quen với cảnh, với người một chỗ lạ mà mình mới tới ở.

QUEN NHÀ MÁ, LẠ NHÀ CHỒNG *tng.* Dâu mới về nhà chồng còn bỡ-ngỡ; không như ở nhà cha mẹ ruột.

QUEN SỢ DẠ, LẠ SỢ ÁO QUẦN *tng.* Nh. **Quen dái dạ, lạ dái áo.**

QUEN TAY HAY VIỆC *thng.* Việc chi làm thường, đã quen tay thì khéo, thì nên.

QUEN TAY KHÔNG BẰNG HAY LÀM *thng.* Ỷ giỏi ỷ khéo mà lười thì không bằng người siêng, làm hoài thì vừa có năng-xuất, vừa nhờ làm thường mà cũng sẽ khéo, sẽ giỏi.

QUEN VIỆC NHÀ NẠ, LẠ VIỆC NHÀ CHỒNG *tng. Nh.* **Quen nhà má, lạ nhà chồng.**

QUÉT NHÀ NGÀY TẾT, ĐỔ HẾT GIA-TÀI *tng.* Tết mà quét nhà thì nghèo mạt (vì thế, người tin dị-đoan, cữ quét nhà trong ba ngày Tết) *đt. Người lái buôn tên Âu-Minh đi qua hồ Thanh-thuỷ, được Thuỷ-thần cho một người hầu tên Như-Nguyện. Vài năm sau, Âu-Minh phát-tài to. Nhơn cơn giận dữ trong một ngày mồng 1 Tết, Âu-Minh đánh đòn Như-Nguyện. Nguyện sợ, chui vào đống rác rồi biến mất. Từ đó, nhà Âu-Minh bắt đầu sa-sút.*

QUẾ-PHÁCH MAI-HỒN *thng.* Hồn ma

bóng quế, người đã chết hiện hồn làm ma đt. Đời Tuỳ-Đường, Triệu-sư-Hùng đi chơi đất La-phù, giữa rừng trời tối. May thấy một quán rượu, có cô gái đẹp ra mời ông vào trọ và rót rượu mời uống. Say rượu, ông ngủ tới sáng; thức dậy, thấy mình nằm dưới gốc cây mai; còn quán rượu và cô gái đều đâu mất.

QUY BÙN, MẠI NƯỚC *thng.* Con quy ở dưới bùn, cá mại ở dưới nước đt. Chàng tên Nguyễn-văn-Mại, nàng tên Hồ-thị-Quy, cả hai đều ở làng Niêm-phò (Kẻ-lừ), tỉnh Thừa-thiên. Hai ông cha, cũng là thiên-hộ, bá-hộ trong làng, đã bằng lòng làm sui với nhau. Ngặt hai bà mẹ thì vì có xích-mích nhau trước, nên khăng-khăng không nhận. Muốn cho con trai mình đừng quyến-luyến nàng Quy, bà mẹ chàng Mại khi ru em chàng, thường hát: **Sá chi thân phận con quy, Ngày thì bùn lấm, đêm thì gió sương.** Bà mẹ cô Quy chẳng nhịn, đối lại: **Cây khô mấy thuở mọc chồi, Cá mại dưới nước mấy đời hoá long.** Hai bà cứ hát qua đối lại như thế luôn, khiến chàng và nàng không gần nhau được.

QUY-LINH, HẠC-TOÁN *thng.* Tuổi rùa, tóc hạc, lời chúc sống dai (rùa và hạc là hai con vật sống dai).

QUY NÔNG, HOÀN ĐIỀN *đt*: Lý Thần-tông (1128-1138) lên ngôi, cho lính thay phiên về làm ruộng và trả lại cho dân những ruộng đất trước đã trưng-dụng. VL: *Quy nông cho lính canh phiên, Rộng ân lại trả quan-điền cho dân* QSDC.

QUY SƠN, QUY HẢI *thng.* (Phần nửa) về núi, (phần nửa) về biển đt. Lạc-long-quân lấy Âu-Cơ đẻ ra trăm trứng, nở được trăm con. Một hôm, ông bảo bà: «*Ta vốn dòng rồng, nàng vốn dòng tiên, nước lửa vốn không hợp*». Rồi chia 50 con theo mẹ về núi, sinh ra dân thượng-du; 50 con theo cha xuống mạn bể, sinh ra dân miền xuôi. VL: *Chia con sự cũng lạ đời, Quy sơn, quy hải khác người biệt-ly* QSDC.

QUÝ HỒ TINH, BẤT QUÝ HỒ ĐA *thng.* Cái quý là ở chỗ tinh ròng, sâu-sắc chớ không ở số nhiều *II (B)* Chuyên-tâm vào một mặt nào, mà học cho đến cùng, thì sự hiểu-biết mới là chắc-chắn, sâu-xa, mới đem ra dùng được; hơn là bẹ gì học nấy thật nhiều, mà môn nào cũng qua-loa, sơ-sài, không dùng vào đâu được cả *thd. Nhà kia để sẩy mất một con dê, tất-cả người nhà đều chia nhau đi tìm mà không được. Chiều về, mọi người đều nói như nhau: «Đường có lắm ngã-ba; theo các ngã-ba đi một đổi lại có ngã-ba khác. Thành ra không biết dê đã đi ngã nào mà tìm».*

QUÝ-TRÁT HỆ KIẾM *TrT. Quý-Trát, con vua nước Ngô đời Xuân-thu, nhờ rất thông-tuệ nên vua cha muốn lập làm thái-tử. Nhưng vì còn anh, Trát cố xin từ. Sau vâng lệnh vua cha, châu-du các nước để cùng những nhà đạo-đức bàn việc trị, loạn. Khi ghé nước Từ, Trát thấy vua nước này muốn cây báu-kiếm của mình thì muốn tặng; ngặt mình còn mang trọng-trách của vua cha, còn cần-dùng báu-kiếm để đi đường xa, nên định bụng khi xong việc, sẽ tặng. Bận về, Trát ghé nước Từ tặng kiếm thì vua nước này đã qua đời. Trát bèn tìm tới mộ vua vái khóc rồi treo kiếm ở mộ, gọi là giữ chữ tín với lòng.*

QUÝ-VẬT ĐÃI QUÝ-NHÂN *tng.* Của quý đợi người quý, h. Của tìm người *thd.*: *Thái-tổ nhà Lê là Lê-Lợi khi chưa làm vua, ngồi thuyền đi chơi, được một con quy to ngậm một lưỡi kiếm báu đến dâng. Được kiếm báu, ông khởi-nghĩa chống quân Minh trong 10 năm, giành lại nền độc-lập cho nước nhà. Sau, ra chơi chỗ cũ, có thuỷ-quái nổi lên đón đầu thuyền. Ông rút gươm báu phóng nó; nó há miệng táp gươm ngậm lặn mất. Vì thế, hồ ấy có tên là* **Hoàn-kiếm**.

QUỶ KHÓC THẦN KINH (h. SẦU) *thng.* Ghê-gớm, hay dáo-dề.

QUỶ NHẬP-TRÀNG *thng.* Thấy người mới chết bị một luồng điện quá mạnh của một người hay của một con vật (thường là mèo) kéo dậy và đi theo người ấy hay con vật ấy.

QUỶ PHÁ NHÀ CHAY *thng.* Xúm trừng-giỡn, la-lối, phá-phách trong một căn nhà như cô-hồn xúm giành-giựt đồ-ăn ở một nơi cúng thí-thực.

QUỶ-QUÁI TINH-MA *thng.* Ranh-mãnh xảo-trá, dùng mưu-chước dối gạt người ta.

QUỶ SỬ THẦN SAI *thng.* Bị quỷ giục, làm chuyện bậy-bạ, không tự-chủ.

QUỶ THẦN KÍNH NHI VIỄN CHI *thng.* Đối với quỷ và thần thì nên kính nhưng

nên xa VL: *Trong nhà vận thạnh suy có mạng, Đạo quỷ thần thì kính viễn chi* GH.

QUỲNH-BA NHẤT HIỆN *thng.* Hoa quỳnh chỉ nở trong chốc-lát rồi tàn *II (B)* Sắc đẹp chỉ đẹp được một thì.

QUÝT LÀM CAM CHỊU *thng.* Người này gây tội mà người khác chịu oan do một sự lầm-lẫn.

QUYỀN CẢ, VẠ TO *tng.* Người có quyền cao thì trách-nhiệm lớn; nên lỡ ra có sơ-sẩy điều chi, phải mang tội nặng.

QUYỀN GIẢ, VẠ THẬT *tng.* Mạo danh-hiệu người có quyền để làm việc phi-pháp thì bị trừng-trị theo luật; thành ra, danh-hiệu thì giả, mà hình-phạt thì thật.

QUYỀN HUYNH THẾ PHỤ (h. **TRƯỞNG**) *thng.* Cha chết thì anh thay cha mà lo cho đàn em.

QUYỀN KHUYNH THIÊN-HẠ *thng.* Quyền-thế làm ngửa-nghiêng thiên-hạ *đt. Trịnh-Kiểm là người làng Sóc-sơn, huyện Vĩnh-lộc, tỉnh Thanh-hoá; thuở nhỏ nhà nghèo, thường ăn-trộm gà và gạo của hàng-xóm mà nuôi mẹ, khiến ai cũng ghét giận. Một hôm, Kiểm vắng nhà, người hàng-xóm lừa bắt mẹ Kiểm đem ném xuống đầm Tôm cho chết. Bất-đồ ngay đêm đó, trời nổi gió mưa sấm-sét; nước sông dâng lên ngập cả đầm Tôm. Khi nước giật, chính nơi sâu nhất trong đầm lại nổi lên một cồn to. Có thầy địa-lý người Tàu tới xem và đoán mấy câu:* **Phi đế phi bá, Quyền khuynh thiên-hạ. Nhị-bách niên gian, Tiêu tường khởi hoạ** *(Không phải vương phải bá, mà quyền-thế làm nghiêng thiên-hạ, Nhưng hơn hai trăm năm thì ngay nơi kẽ ngạch, sẽ có tai-hoạ xảy ra).*

QUYỀN NHIÊN HẬU TRI KHINH TRỌNG *thng.* Có cân mới biết nặng hay nhẹ *II (B)* Việc đời có trải qua mới biết thế nào.

QUYỀN RƠM, VẠ ĐÁ *thng.* Quyền-hành nhỏ mà tai-hoạ to; các viên-chức nhỏ, quyền-hành chẳng bao-nhiêu; nhưng nếu việc quan có hư-hỏng điều chi, thì phải gánh cả trách-nhiệm; vì chính các người này gần-gũi với dân hơn cả; lại thấp cổ bé miệng, mọi gánh nặng đều bị trút lên đầu.

QUYẾN ANH RỦ YẾN *thng.* O mèo, dụ-dỗ đàn-bà con gái.

QUỐC DĨ DÂN VI BẢN (BỔN) *thng.* Nước lấy dân làm gốc *thd. Hay Tào-Tháo xua đại-binh đến đánh, Lưu-Bị binh ít, liệu cự không lại, bèn hiệu-dụ cho bá-tánh hay rồi bỏ Tân-dã qua Phàn-thành. Dân-chúng đều bồng con dắn vợ chạy theo. Tháo không bỏ, dẫn binh rượt theo. Liệu không giữ nổi Phàn-thành, Lưu-Bị sai tướng điều-độ hơn 10 vạn dân bỏ Phàn-thành qua Tương-dương. Đến đây, bị Lưu-Tông bế thành không cho vào. Túng thế, Lưu-Bị phải điều-độ dân-chúng chạy qua Giang-lăng, mỗi ngày đi chỉ được 10 dặm. Phía sau, binh Tào rượt theo, bụi bay mịt trời. Chư-tướng khuyên nên bỏ dân-chúng lại mà chạy cho mau; Lưu-Bị khóc nói: « Khởi việc cả thì phải lấy dân làm gốc; nay dân đã theo ta, lẽ nào bỏ đi cho đành ». Bá-tánh nghe đặng câu ấy, lấy làm cảm-động.*

QUỐC-GIA HƯNG VONG, THẤT-PHU HỮU TRÁCH *thng.* Nước nhà còn mạnh hay phải mất, một người dân thường cũng có trách-nhiệm nơi ấy.

QUỐC MÙA HÈ *thng.* Mùa hè, chim quốc lìa rừng về đồng ruộng, kêu như khóc như than *II (B)* Đọc vang lên *đt. Xưa, khi bảy nước xưng vương thì vua nước Thục là Đỗ-Vũ xưng đế, gọi là Vọng-đế hay Bố-ty, tự cho mình là công-đức cao hơn cả. Gặp lúc nước có lụt lớn, ông sai tướng là Khai-Minh khơi đường núi Ngọc-luỹ để trừ nạn lụt. Khai-Minh lập được công to, đoạt cả chính-sự và ngôi báu. Thục-đế mất nước lo buồn đến chết, hoá thành chim quốc, cũng gọi Đỗ-quyên, Tử-quy, Tử-quyên, hay Thục-hữu, tiếng kêu sầu thảm.* VL: *Khúc đâu êm-ái xuân-tình; Ấy hồn Thục-đế hay mình Đỗ-quyên* K. (Xt. **Đỗ-quyên**, một thuyết khác).

QUỐC PHÁ GIA VONG *thng.* Nước bị tàn-phá, nhà bị mất tiêu, cảnh người mất nước.

QUỐC SẮC KHUYNH-THÀNH *thng.* Gái đẹp nhứt trong nước có thể làm mất nước như chơi *dc. Nhất cố khuynh nhân thành, Tái cố khuynh nhân quốc* (Liếc một cái nghiêng thành, liếc thêm cái nữa, nghiêng-nước) trong một bài thơ tả người đẹp của Lý-diên-Niên.

QUỐC-SẮC THIÊN-HƯƠNG *thng.* Gái đẹp nhứt trong nước, hoa thơm nhứt trên đời *dc. Thiên-hương dạ nhiễm y, quốc-sắc triêu hàm tửu* (Đêm khuya áo ướp hương trời, Ban mai sắc thắm như say rượu nồng) trong bài thơ vịnh hoa mẫu-đơn của Trần-tu-Kỷ.

QUỐC THÁI DÂN AN *thng.* Nước thạnh dân yên; cảnh thái-bình, nước thì giàu mạnh, dân được yên-ổn làm ăn.

QUỐC-THỦ *thng.* Ông thầy thuốc giỏi nhứt trong nước đời. *Tần Bình-công đời Chiến-quốc phải bệnh ngặt, vời Y-Hoà đến trị. Có người hỏi: « Thầy thuốc có trị được bệnh cho quốc-gia không »? Y-Hoà đáp: « Thầy thuốc giỏi, trị bệnh cho nước, sau mới chữa bệnh cho người ».*

QUỚI-NHƠN PHÒ-HỘ *thng. Clg. Quý-nhân phù-hộ,* người sang che-chở, giúp-đỡ cho.

R

RA ĐẦU RA MỎ *thng.* Lời trách cách nặng-nề những người hay xon vào việc thiên-hạ, không can-cập đến mình.

RA ĐỤNG VÀO CHẠM *thng.* Thường gặp nhau luôn, vốn có tình quen biết nhiều, lời viện tình-cảm giữa nhau để tránh sự mếch lòng.

RA NGẤM, VÀO VUỐT *thng.* Quá yêu vợ, cứ âu-yếm, nặng-nịu luôn.

RA NGÕ (h. ĐƯỜNG) HỎI GIÀ, VỀ NHÀ HỎI TRẺ *tng.* Việc ngoài đường thì nên hỏi người lớn là người từng-trải, rành việc; việc trong nhà thì nên hỏi trẻ con vì chúng vốn thành-thật, thấy sao nói vậy chớ không biết thêu-dệt hay kiếm cớ giấu quanh.

RA TAY, GẠO XAY RA CÁM *tng.* Chịu khó ra công làm thì việc dầu khó-khăn cách nào cũng làm xong; lắm khi có kết-quả tốt bất-ngờ.

RA (h. THÒ) TAY MẶT, ĐẶT TAY TRÁI *thng.* Lấy của người hoặc tự-ý dời sái chỗ một món đồ nào của người, lời trách trồng.

RÃ-RỜI, RƠI ỐNG NGOÁY *thng.* Hư, sút ra từng bộ-phận hoặc hỏng việc cả, không còn cách gì cứu-chữa.

RÁC NHÀ AI NẤY HỐT *thng.* Chuyện xấu hay tội-lỗi của ai thì nấy lo mà chữa, mà gỡ.

RÁCH NHƯ TỔ ĐỈA *lv.* Rách nhiều lỗ, nhiều nơi *II (B)* Chỉ người gái đã hư, đã bị nhiều người lấy qua rồi bỏ.

RÁCH TƠI NHƯ BƯƠM-BƯỚM *lv.* Rách-rưới lang-thang.

RÃI DÀI HƠN NGƯỜI *thng.* Thêm quá, thêm nhều nước-miếng.

RÁN SÀNH RA MỠ *tng.* Bon-chen, mọt-mẹy, có ít muốn tó thêm nhiều; không bao-giờ lợi ra đồng nào để giúp ai. VL: *Hứng tay dưới, vắt tay trên, Rán sành ra mỡ bon-chen từng điều* TrTh.

RÁNG MỠ GÀ, AI CÓ NHÀ THÌ CHỐNG *tng.* Mây chiều ngà-ngà vàng, kinh-nghiệm cho biết sắp có dông to.

RÁNG VÀNG THÌ GIÓ, RÁNG ĐỎ THÌ MƯA *tng.* Kinh-nghiệm cho biết chiều nào có mây vàng thì sắp có gió to; có mây đỏ thì sắp mưa.

RÁNG VÀNG THÌ NẮNG, RÁNG TRẮNG THÌ MƯA *thng.* Kinh-nghiệm cho biết chiều nào có mây vàng thì ngày sau nắng gắt; có mây trắng thì mưa to (cũng ngày sau).

RÀNH VIỆC HƠN RÀNH LỜI *thng.* Hiểu nhiều làm giỏi mới tốt; còn nói nhiều, biện-bác hay mà không làm chi đặng cũng chẳng ích chi.

RAO MẬT GẤU, BÁN MẬT HEO *tng.* Dối-trá, quảng-cáo tốt mà bán đồ xấu hoặc khoe mình rất nhiều, mà chừng bắt tay vào việc thì tỏ ra rất dở.

RAO MÕ KHÔNG BẰNG GÕ THỚT *tng.* Đánh mõ gọi dân hoặc cầu-cứu khi nhà gặp việc nguy thì ít người chạy tới; còn chuẩn-bị tiệc-tùng thì lối-xóm tới rần-

rắn; người-ta xem miếng ăn là trọng hơn việc ích chung.

RÀO ĐƯỜNG RẤP NGÕ *thng.* Giữ chặt, không cho ai tới hoặc không cho con-cái nhà giao-thiệp với người ngoài.

RÀO SAU ĐÓN TRƯỚC *thng.* Nói chận trước khi vào đề đề khỏi bị bác-bẻ hay bắt bí.

RÁT CỔ BỎNG HỌNG *thng.* Nói hay kêu gọi nhiều hoặc to tiếng.

RAU CHỌN LÁ, CÁ CHỌN VẢY *tng.* Mua rau thì chọn thứ nào lá còn tươi; mua cá thì chọn con nào vảy còn nhiều nhớt.

RAU GIÀ, CÁ ƯƠN *thng.* Quá buổi chợ, quá thì, không còn được đắt nang hay được nhiều người mến-chuộng nữa.

RAU NÀO SÂU NẤY (h. ẤY) *tng.* Cha mẹ thế nào thì con thế ấy, vì ảnh-hưởng huyết-thống và giáo-dục, gần-gũi luôn; như mỗi thứ rau, có một giống sâu riêng.

RẦM THÁNG BẢY, CÓC NHẢY LOM-XOM *thng.* Ngày đó nước rong tràn bờ, cóc phải nhảy tìm nơi cao tránh nước.

RẦM TRĂNG NÁU, MƯỜI SÁU TRĂNG TREO *tng.* Khuya đêm rầm, trăng lặn mất (vì mọc sớm); khuya đêm mười sáu, trăng còn lơ-lửng trên cao (nhờ mọc trễ) *II (B)* Gái 15 tuổi chưa trò mã, như đứa trẻ nít, ít ai để ý; đến 16 tuổi là lúc dậy-thì, thân-hình nở-nang, mặt ửng đỏ, được nhiều người để ý.

RẮN CÓ CHÂN RẮN BIẾT, NGỌC ẨN ĐÁ NGỌC HAY *tng.* Mình có tài hay thì để bụng, đừng khoe-khoang; khi mình thành-công rồi, người ta mới phục nhiều vì không ngờ.

RẮN (CỨNG) ĐẦU CỨNG CỔ *thng.* Ngang-ngạnh khó dạy, không chịu nghe lời phải của người lớn.

RẮN ĐẦU RẮN MẶT *thng.* Bướng-bỉnh khó thương.

RẮN GIÀ RẮN LỘT, NGƯỜI GIÀ NGƯỜI TỘT ĐẦU SĂNG *tng.* Loài rắn hễ già thì tự lột bỏ lớp da cũ để sống khoẻ mạnh lại như còn trẻ; còn con người, hễ già thì chết *đt. Thuở xưa, bờ-bụi nhiều, đường-sá chưa mở-mang, loài rắn có nơi trú-ẩn và giết hại loài người ghê-gớm. Loài người không phương tự-vệ, phải hội lại rồi cử người lên thiên-đình bày nỗi khổ ấy với Ngọc-hoàng để nhờ ngài giải-quyết hộ. Ngọc-hoàng thương tình dạy rằng:* **Người già người lột, rắn già rắn tột đầu săng.** *Người ấy mừng quá, lật-đật về trần thuật lại; nhưng vì quá lật-đật nên nói lộn:* **Rắn già rắn lột, người già người tột đầu săng.** *Khiến nên từ ấy, loài rắn sinh-sản nhiều thêm mà không con nào chết già cả; nạn rắn giết người lại càng gia-tăng gấp bội. Loài người bất-mãn quá, phái đại-diện cũ trở lên kêu - nài nữa với Ngọc-hoàng. Rõ ra là tại người ấy nói lộn, Ngọc-hoàng bắt tội vả và đày làm con bọ-hung, cả đời phải sống trong phẫn. Còn việc kia, người lớn không thể nói đi nói lại nhiều lời, đành để vậy (xưa).*

RẮN RẾT BÒ VÀO, CÓC NHÁI NHẢY RA *thng.* Thế không chung sống được, kẻ mạnh mà hung-dữ đến đâu, thì kẻ yếu phải nhường chỗ, đi nơi khác.

RĂNG CẮN PHẢI LƯỠI *thng.* Anh em xung-đột và kẻ mạnh phải thắng *đt. Vì tranh - giành ngôi báu mà vua Tự-đức giết anh là Hồng-Bảo. Sau, trong một bữa tiệc cùng bá-quan, vua Tự-đức vô-ý cắn nhằm lưỡi. Vốn là người thích thơ văn, ngài lấy việc đó làm đề, khiến bá-quan mỗi người làm một bài thơ. Bài hay nhứt và được thưởng một lượng vàng là của Nguyễn-hàm-Ninh như vầy:*

Sinh ngã chi sơ, nhữ vị sinh,
Nhữ sinh chi hậu, ngã vi huynh.
Bất tư cộng-hưởng trân-cam-vị,
Hà nhẫn tương-vong cốt-nhục-tình.

dịch nôm:

Thuở bác sinh ra, chú chửa sinh,
Từ sinh ra chú, bác làm anh.
Ngọt bùi chẳng để cùng san-sẻ,
Cốt-nhục đang tâm nghiến đứt tình.

RĂNG CỨNG LƯỠI MỀM *thng.* Cứng-rắn thì dễ gãy-đổ, mềm-dẻo thì chịu - đựng được bền *đt.* X. **Lưỡi mềm lưỡi còn, răng cứng răng gãy.**

RẬM NGƯỜI HƠN RẬM CỎ *tng.* Thà có đông người ở cho vui, lại giúp - đỡ nhau được; hơn là để hoang-vu, cỏ mọc rậm-ri, có hại.

RẬM-RẬT NHƯ CHÓ THÁNG BẢY *thng.* Lăng-xăng lộn-xộn, chạy đầu này đầu kia như chó rượn cái (tháng bảy là mùa chó rượn).

RẬM-RẬT NHƯ SA VẬT ỐNG VẢI *thng.* Lăng-xăng lộn-xộn, bộ gấp-gáp như cái sa lăn cuốn chỉ khiến cái ống vải lăn nhanh theo (hai bộ-phận của máy dệt) (thường bị nói lầm là... ma vật ông vải).

RẬM RÂU SÂU MẮT *tng.* Người có tướng đáng sợ.

RÂU ÔNG NỌ CẮM CÀM BÀ KIA *thng.* X. **Nhổ râu ông nọ cắm cằm bà kia.**

RẬU ĐỔ BÌM LEO *thng.* X. **Giậu đổ bìm leo.**

RẺ TIỀN MẶT, ĐẮT (MẮT) TIỀN CHỊU *thng.* Mua mà trả tiền mặt thì được bán rẻ cho; còn mua chịu thì giá cao hơn một chút.

RẼ THUÝ CHIA UYÊN *thng.* Chia vợ rẽ chồng, làm cho vợ chồng xa nhau.

RỀ-RỀ NHƯ CÁ TRÊ CHUI ỐNG *tv.* Bộ bước đi chậm-chạp hay làm việc chậm-chạp, như cá trê chui vào ống bộng chật.

RẺ RÁCH, ĐỠ NÓNG TAY *thng.* Có đồ dùng đỡ, còn hơn không.

RỈ HƠI VANG LẶNG *thng.* Nói nhỏ hoặc nói to cho biết; tỏ-bày ra.

RÌNH NHAU NHƯ MIẾNG MỘC *lv.* Hai đàng chực ăn-thua và rình nhau như hai tay võ quần thảo để lừa bên địch sơ-hở mà đánh.

RỌC LÁ CHỪA BẸO *thng.* Cách tước lấy lá chuối phải chừa một chút ở đầu tàu thì cây không mất sức *II (B)* Nên chừa lại cho chủ hay cho người có công một ít để người ta không oán-hận mình.

ROI MÂY CẮN ĐÍT *thng.* Phải đòn, bị đánh đòn để răn-dạy.

RÓT NƯỚC KHÔNG CHỪA CẶN *thng.* Làm thẳng tay, phanh-phui ra hết, không để chút nhân-tình.

RỐI NHƯ CANH HẸ *lv.* Chuyện rối-rắm khó giải-quyết (hẹ nấu chín dính nhau sợi ngang sợi dọc rất khó nhai).

RỐI NHƯ MỚ BÒNG-BONG *lv.* Chuyện rối-rắm khó gỡ, khó giải-quyết như dây bòng-bong là loại cỏ dây mành sợi nhiều lá; các sợi leo quấn lấy nhau không gỡ ra được.

RỐI THÌ NẰM NGỦ, CHỚ CÓ BẦU CHỦ MÀ CHẾT *tng.* Không nên lãnh nợ (hoặc can-thiệp vào việc người) mà phải trách-nhiệm, có hại đến mình.

RỒNG BAY PHỤNG MÚA *thng.* Nét chữ viết đẹp và hoà-dạng.

RỒNG ĐẾN NHÀ TÔM *thng.* Người cao-sang quyền-quý mà đến nhà người thấp-thỏi nghèo-hèn.

RỒNG GẶP MÂY, CỌP GẶP GIÓ *thng. dc.* trong kinh Dịch **Vân tùng long, phong tùng hổ** (Mây theo rồng, gió theo cọp) = Gặp thời, phải lúc thuận-tiện, dễ làm nên việc lớn.

RỒNG-RỒNG THEO NẠ, QUẠ THEO GÀ CON *tng.* Con thì đeo theo mẹ để được cho bú-mớm, quạ thì bay rà theo gà con đặng xớt ăn *II (B)* Ở đâu, việc gì hay người nào mà người ta có thể nhờ-cậy được, khai-thác được, thì người ta theo.

RỒNG VÀNG TRAO VUỐT *đt. Chử-đồng-Tử hiện rồng vàng trao một cái vuốt cho Triệu-quang-Phục cắm vào mũ để chống quân Lương; nhờ đó, Triệu đánh đâu thắng đó.* VL: *Hương nguyền trời cũng chứng-minh, Rồng vàng trao vuốt giắt vành đầu mâu* QSDC.

RỖNG NHƯ ĐÍT BỤT *lv.* Bộng ruột, trống bên trong như tượng Phật.

RỘNG CHÂN RỘNG CẲNG *thng.* Tự-do, thong-thả, muốn làm chi thì làm.

RỘNG HỌNG LỚN TIẾNG *thng.* Đòi-co, cự-nự, cãi-lẫy to tiếng.

RỘNG LÀM KÉP, HẸP LÀM ĐƠN *tng.* Tuỳ vật-liệu nhiều hay ít, to hay bé mà chế món đồ, mà dùng vào công-việc *II (R)* Tuỳ tài người mà dùng và dùng cho đúng chỗ (thì không có người nào vô-dụng cả).

RỘNG MIỆNG CẢ TIẾNG *thng. Nh.* **Rộng họng lớn tiếng.**

RỘNG NGÀY RỘNG THÁNG *thng.* Ngày tháng dài rộng, chỉ khoảng thời-gian dài rộng trong việc giao-kết.

RỦ NHAU LÀM PHÚC, CHỚ GIỤC NHAU ĐI KIỆN *tng.* Ở đời, nên khuyến-khích người làm việc phải để gây phúc-đức cho người ta về sau mà cũng có lợi cho nhiều người khác; chớ đừng xúi kiện-cáo, có hại cho người lại gây thù-oán.

RỦI AI TAI NẤY *thng.* Ai gặp rủi-ro thì chịu lấy.

RỦI TAY MAY VAY *tng.* Rủi mà may vậy. cái may ấy chỉ nhứt-thời chớ không phải lần rủi nào cũng được may như vậy đâu.

RUN EN PHÁT RÉT *thng.* Sợ quá, sợ đến run người.

RUN NHƯ CẦY SẤY *lv.* Vì sợ quá hay lạnh (rét) quá mà run như con chó ướt lông đem sưởi.

RUNG CÂY NHÁT KHỈ *thng.* Đe-doẹ bằng cách nẩy cách khác cho người ta sợ. VL: *Đừng cậy oai hùm rung nhát khỉ, Lòng ta sắt đá há lung-lay* PVT.

RÚT DÂY ĐỘNG RỪNG *thng. Nh.* **Bứt mây động rừng.**

RÚT LUI CÓ TRẬT-TỰ *thng.* Nhịn mà đi êm, không chống-cự *dđt. Sau vụ Lư-câu-kiều, quân Nhựt thế đánh như chẻ tre; quốc-quân Trung-hoa cứ bỏ căn-cứ mà rút lui từ Măn-châu đến Nam-kinh, rồi từ Nam-kinh đến Trùng-khánh, và mỗi lần rút đi, đều có thông-cáo cho biết đó là do chiến-lược, sự rút lui rất có trật-tự chớ không phải bị Nhựt đánh bại.*

RÚT RUỘT TẰM, TRẢ NỢ DÂU *thng.* Làm hết sức cho tròn nhiệm-vụ mà mình đã nhận, tới chết cũng vẫn một lòng; như con tằm, nhờ ăn lá dâu mà lớn mới nhả được tơ ra làm kén để rồi chết luôn trong kén.

RUỒI BU CẶC NGỰA *lv.* Xúm quanh một mối lợi, một cuộc chơi quá vui, v.v...

RUỒI CHÊ MẬT, ONG BƯỚM CHÊ HOA *thng.* Từ-chối, không thèm, không nhận sự-vật rất có lợi cho mình mà nếu ai ở địa-vị mình đều phải nhận *thd.: Vua Nghiêu nghe Hứa-Do là người hiền, mời ra xin nhường cả thiên-hạ. Hứa-Do từ-chối, lui về ở ẩn tại núi Trung-nhạc. Sau, vua Nghiêu tìm đến, cố mời Hứa-Do ra làm tổng-trưởng cả chín châu. Hứa-Do nghe chán quá, ra bờ sông Dĩnh-thuỷ rửa tai. Ngay lúc ấy, Sào-Phủ đang lùa trâu xuống bờ sông, gặp hỏi: Sao ông phải rửa tai vậy? Hứa-Do thuật lại việc vua Nghiêu mời ra làm quan. Sào-Phủ liền đuổi bầy trâu trở lại và nói: Ta toan cho trâu uống nước nơi đây, lại e bẩn cả miệng chúng. Nói đoạn, lùa trâu lên dòng nước trên mà cho uống* CHTH.

RUỒI ĐẬU CŨNG NẶNG ĐÒN CÂN *thng.* Đòn cân đã quân-bình, nếu có con ruồi đậu phía nào, phía ấy cũng vác hơn *II (B)* Dầu chỉ có một người ghét mình, cũng đủ có hại cho mình; cũng như không nên làm mếch lòng ai, dầu trong việc nhỏ mọn; vì đã mếch lòng họ là đã làm mất cảm-tình.

RUỒI ĐẬU LỖ MŨI *thng.* X. **Ruồi đem tin.**

RUỒI ĐẬU PHẢI CHỐNG GẬY *thng.* Chỉ người mới chải tóc với chất nhờn láng mướt (lời nói chơi).

RUỒI ĐEM TIN *thng.* Nói người tình-cờ gặp bữa ăn ngon, đông người, vui-vẻ (lời nói chơi).

RUỒI ĐỖ CHẲNG BUỒN XUA *thng.* Chỉ người bệnh-hoạn lâu ngày, không đủ sức cử-động chân tay hoặc người có việc lo rầu thái-quá, ngồi đâu cứ trầm-ngâm nghĩ-ngợi, đến ruồi đậu trên mình cũng không hay biết mà xua.

RUỒI SA NHỆN ĐÓN *thng.* Con ruồi tự-nhiên rơi trước mặt mình; con nhện chăng tơ cản đường mình, hai điềm báo nhà sắp có khách hoặc có việc may.

RUỒI-GIONG HÀM-TỬ-QUAN *dt.* Năm 1284, Trần-nhật-Duật đại-phá quân Nguyên ở bến Hàm-tử (thuộc tỉnh Hưng-yên) lấy lại được Thăng-long; quân Nguyên tan-vỡ phải rút lui. VL: *Hàm-quan một trận ruồi-giong, Kìa ai bắt giặc uy-phong còn truyền* QSDC (Xt. **Cầm Hồ Hàm-tử-quan**).

RUỘNG AI NẤY ĐẮP BỜ *thng.* Việc ai nấy lo, phần ai nấy giữ. VL: *Ruộng ai thì nấy đắp bờ, Duyên ai nấy gặp, đừng chờ uổng công* CD.

RUỘNG BỀ-BỀ KHÔNG BẰNG NGHỀ TRONG TAY *tng. dc.* **Lương-điền vạn khoảnh, bất như bạc-nghệ tuỳ-thân** = Ruộng đất rộng, tiền của nhiều chưa hẳn là sung-sướng, vì còn lo mất mùa, lụt-lội, trộm-cướp v.v... có ngày phải đói; còn có sẵn một nghề trong tay thì không sợ đói; lại càng làm, nghề càng tinh-xảo mà ta sẽ sống vinh về nghề của ta như đã có nói trong câu: **Nhứt nghệ tinh, nhứt thân vinh.**

RUỘNG CẢ, AO LIỀN *thng.* Ruộng thì rộng mênh-mông, ao cá thì có nhiều cái

liền nhau, chỉ nhà giàu-có lớn. VL: *Chẳng tham ruộng cả ao liền, Chỉ thương cái bút, cái nghiên anh đồ* CD.

RUỘNG DÂU HOÁ BỂ *thng. dc.* **Thương-hải biến vi tang-điền,** trong truyện thần tiên, bà Ma-Cô mắt thấy ba lần biển xanh thành ruộng dâu và ngược lại *II (B)* Việc đời thay đổi, đổi thay không chừng: giàu đó rồi nghèo đó, nên đó rồi hư đó; không có chi lâu dài cả.

RUỘNG SÂU, TRÂU NÁI *thng.* Giàu lớn, của-cải toàn đồ tốt, sản-xuất nhiều, ngày càng giàu thêm.

RUỘNG SÂU TRÂU NÁI, KHÔNG BẰNG CON GÁI ĐẦU LÒNG *tng.* Có ruộng sâu, trâu nái, huê-lợi tuy nhiều song không bằng có con gái đầu lòng, được nhờ sớm và có nhiều cái lợi hơn.

RUỘT BỎ RA, DA BỎ VÀO *thng.* Kết thân với người ngoài hoặc người nghịch để giết hại anh em ruột-thịt hoặc toa-rập với người nước khác để giết hại đồng-bào mà giành địa-vị *thd.*: *Cuối thế-kỷ XVII, Nguyễn-Ánh bị Tây-sơn rược đánh, phải cầu-viện với Xiêm; nhưng Xiêm cũng bị Tây-sơn đánh bại. Túng thế phải cầu-viện với Pháp. Thứ-phi là bà Phi-Yến ngăn-cản cho rằng làm như thế là ruột bỏ ra, da bỏ vào. Nguyễn-Ánh cả giận giam bà nơi một hang ở đảo Côn-nôn (bây-giờ là tỉnh Côn-sơn) đến chết.*

RUỘT ĐỂ NGOÀI DA *thng.* Người trong thân hay anh em ruột-thịt mà xem như người dưng.

RUỘT RỐI NHƯ BÒNG-BONG *lv.* Trong lòng có nhiều điều lo nghĩ rối-rắm, không biết phải làm sao.

RUỘT RỐI NHƯ TƠ VÒ *lv. Nhtr.*

RUỘT THẮT GAN BÀO *thng.* Lòng quặn đau chua xót. VL: *Anh thương em ruột thắt gan bào, Biết em có thương lại chút nào hay không* CD.

RỪNG NHO BỂ THÁNH *thng.* Chữ-nghĩa và đạo-học của thánh-hiền rộng lớn như rừng, sâu-xa như bể *II (B)* Sự học mênh-mông, càng học càng thấy thiếu; không ai dám tự-hào rằng mình đã giỏi. VL: *Rừng nho bể thánh khôn dò, Nhỏ mà không học, lớn mò sao ra? CD. Rừng nho bể thánh mênh-mông, Dễ ai lặn lội cho cùng vậy vay?* LVI.

RƯỚC NƯỚC *thng.* Một lễ của người Cam-bốt vào đầu mùa nước đổ của sông Cửu-long; bên Tàu cũng có lễ *rước nước* vào trung-tuần tháng 9 âm-lịch để kỷ-niệm ngày chết của Ngũ Tử-tư vì can vua Ngô mà bị giết và bỏ thây xuống sông nhằm ngày 17 tháng ấy.

RƯỚC ÔNG BÀ *thng.* Lễ cúng chung vào chiều 29 hay 30 tháng chạp âm-lịch, *rước* tất-cả ông bà cửu-đại về nhà ăn-tết chung với con cháu; trong ba ngày tết, suốt đêm ngày lúc nào cũng có hương đèn và lễ-vật để cúng. Đến chiều mồng 3 hay sáng mồng 4, làm lễ đưa ông bà và đốt vàng bạc cùng quần áo giấy.

RƯỚC THẦN-CHỦ *thng.* Lễ đem bài-vị người chết về nhà, sau khi chôn-cất xong, để vào linh-toạ (tức an-sàng mà thường bị gọi trại là ăn sàng), làm lễ phản-khốc và lễ sơ-ngu.

RƯỚC VOI GIÀY MẢ TỔ *thng.* Đem binh-đội ngoại-quốc về tàn-phá xứ-sở, giết hại đồng-bào, san bằng hết mồ-mả để đóng binh.

RƯỚC VOI VỀ GIÀY MỒ *thng. Nhtr.*

RƯỢC BẮT MẶT TRỜI *thng.* Làm việc ngu-xuẩn; không lượng sức mình *dật. Xưa, có một người tên Khoá-Phu, chạy đua với mặt-trời từ sớm mai tới chiều mà vẫn thấy mặt-trời ở trước mặt hoài. Chạy tới tối, không còn thấy mặt-trời nữa thì vừa mệt vừa khát, vội uống vô một bụng nước rồi chết.*

RƯỢU KHÔNG SAY, SAY VÌ CHÉN *tng.* Rượu tự nó không say, tại mình uống mới say *II (B)* Mọi hư-hỏng, thất-bại đều do mình làm ra cả.

RƯỢU NGON CHẲNG NỆ BE SÀNH *thng.* Người tốt, có tài, xinh-đẹp thì được trọng-dụng, yêu-vì; quần áo, nhà cửa, thân-thể hay dòng-dõi không đáng kể.

RƯỢU THÁNH CỜ TIÊN *thng.* Đời sống phong-lưu nhàn-nhã của những nhà ẩn-dật hoặc những quan thanh-liêm đã về hưu; vừa uống rượu, vừa đánh cờ như bậc tiên thánh.

RƯỢU VÀO LỜI RA *thng. dc.* **Tửu nhập ngôn xuất** = Rượu uống vô thì ngà-ngà say rồi sinh hứng, nói chuyện rất nhiều; càng nói càng hăng đến cãi nhau, đến xung-đột, mếch lòng.

S

SA BÓNG ĐÀO *thng.* Được vợ giàu.

SA CƠ LỠ BƯỚC *thng.* Rủi-ro, lâm-lỡ trong một lúc mà phải nguy.

SA CƠ NÊN PHẢI LUỴ CƠ *thng.* Phải lúc nguy đành thân-khuất để chờ cơ-hội thuận-tiện.

SA CƠ RUỒI ĐUỔI NGỰA *tng.* Trong cơn nguy, kẻ thấp-thỏi hơn mình, kém sút mình rất nhiều mà cũng lấn-lướt, hiếp-đáp mình.

SA ĐÂU ẤM ĐẤY *thng.* Người có phước thì có phần, lúc nào hay ở đâu cũng được sung-sướng *II* Tính dễ-dãi, thế nào cũng chịu được.

SẠCH NỢ LÀM GIÀU *thng.* Trả hết nợ thì thân nhẹ-nhõm, lòng khoan-khoái như người giàu-có.

SẠCH-SẼ LÀ MẼ CON NGƯỜI *tng.* Mình-mẩy và quần áo sạch-sẽ thì con người có dáng tươi-sáng, đẹp-đẽ; vậy muốn đẹp, trước hết nên ở sạch.

SAI-ĐẲNG CHI GIAO *thng.* Tình bạn giữa hai người sang và hèn hay giàu và khó khác nhau mà vẫn kính-trọng và thân-thiết nhau: *Đời Chiến-quốc, Quán-Trọng là tướng-quốc nước Tề gặp Ninh-Thích là người chăn trâu mà vẫn kính, xuống xe làm quen và rước về phủ kết làm anh em. Sau lại tiến-cử Ninh-Thích với vua.*

SAI MỘT LI, ĐI MỘT DẶM *tng.* Việc bắn cung hay súng, nhắm sai một tí, khiến mũi tên hay viên đạn cách xa đích rất nhiều *II (B)* Tính sai một chút, việc có thể thất-bại to.

SÀI-LANG ĐƯƠNG-ĐẠO *thng.* Chó sói chặn đường *II (B)* Người đang cầm-quyền cai-trị rất hung-ác, không biết thương dân.

SÀN ĐẤT LÀO, TRỆT ĐẤT VIỆT *tng.* Phía nào có nhà sàn là đất của Ai-lao; phía nào nhà trệt là đất Việt-nam, cách phân-định ranh-giới Lào-Việt từ giữa thế-kỷ XVII khi vua Lê Thần-tông gả một công-chúa cho vua Ai-lao là Suliya Vongsa. Cách định ranh-giới ấy đã giúp người Việt-nam lợi-dụng tình-thế mà xâm-chiếm đất-đai của Lào rất nhiều bằng cách di-dân và cất toàn nhà trệt để đặt đối-phương trước một việc đã rồi.

SANG LÀ HỌ, HÈN LÀ NGƯỜI DƯNG *tng.* Sang giàu thì được người yêu-chuộng, nhìn là bà-con; còn nghèo hèn, dầu là bà-con cũng bị xem như người dưng.

SANG LÀO PHẢI ĂN MẮM NGOÉ *tng.* Muốn được việc mình, phải ép mình sống theo cách ăn thói ở của người, dầu phải trái ý mình; cũng như muốn sang đất Lào làm-ăn cho mau giàu, phải tập ăn mắm nhái con là một món ăn đặc-biệt của người Lào, nhưng rất khó nếm đối với người ngoại-quốc.

SANG MỖI NGƯỜI MỖI THÍCH, LỊCH MỖI NGƯỜI MỖI MÙI *tng.* Mỗi người đều có sở-thích riêng, có óc thẩm-mỹ riêng; không nên ép người phải theo mình, hay chê-bai ai cả.

SÀNG-ĐẦU KIM TẬN *thng.* Tiền trên đầu-nằm hết sạch *đt. Nguyễn-Lang là một nhà giàu-có mà chẳng lo làm-ăn, ưa chơi-*

bời lêu-lổng cho nghèo. Người đời có bài thơ chê : **Sàng-đầu kim tận, tráng-sĩ vô nhan. Nang-một tiền không, Nguyễn-Lang tu tháp** *(Đầu-nằm tiền hết, tráng-sĩ khó mở mặt. Trong túi không tiền, Nguyễn-Lang chịu khổ).*

SÁNG BỂ CHỚ MỪNG, TỐI RỪNG CHỚ LO *tng.* Ngoài biển mà trời trong sáng là điềm biển lặng sóng êm, nhưng chớ vội mừng ; trong rừng vần-vũ tối-om, là điềm sắp mưa to gió lớn, nhưng chớ vội lo. Vì trời đất hết tối đến sáng, hết sáng đến tối ; việc đời hết nguy tới an, hết an tới nguy, không có chi đáng ngại. Hơn nữa, chính lúc nguy là lúc con người nỗ-lực làm cho an và đó cũng là yếu-tố của sự tiến-hoá.

SÁNG TAI HỌ, ĐIẾC TAI CÀY (h. LÀM) *tng.* Chỉ người làm biếng, hễ biểu nghỉ thì nghe rất rõ, nghỉ liền ; nhưng biểu làm, thì giả không nghe, cứ lờ đi mà chơi mãi ; không khác gì con trâu lười : khi nghe người cày la « họ » một tiếng là nó nghỉ liền ; còn khi nằm nghỉ mà nghe người cày bảo « cày », thì nó lờ đi, như không nghe chi cả.

SANH DƯỚI SÔNG, LÀM QUAN TRÊN BỜ *dcd. : Cha chài mẹ lưới bên sông, Đứa con thi đậu làm ông trên bờ.* Nguyên làng Quảng-tế, thuộc huyện Hương-trà, tỉnh Thừa-thiên, xưa là một làng chài ; dân chỉ sống lênh-đênh trên thuyền chớ không có một chút đất nào cả. Đời Tự-đức, có Huỳnh-hữu-Thường là con một ngư-phủ, chăm lo học-hành, thi đỗ cử-nhân rồi đỗ hoàng-giáp, làm quan đến thượng-thơ. Vua Tự-đức thấy làng ông không có đất, bèn họ chỉ cắt 20 mẫu đất làng Nguyệt-biều giao cho làng Quảng-tế có đất cho dân cư-ngụ, trồng-trỉa và cất đình chùa.

SÁNH PHƯỢNG CƯỠI RỒNG *thng.* Lấy làm vợ chồng rất xứng đôi *dđt. : Lộng-Ngọc, con gái vua Tần Mục-công thời Chiến-quốc có tài thổi tiêu, kén được chồng là Tiêu-Sử có tài thổi sáo càng hay hơn nữa. Mỗi lần chàng cất giọng, chim phượng và nhiều loài chim khác đều bay đến chầu. Một đêm rằm, nghe tiếng hoà của tiêu và sáo, một rồng và một phượng bay đến ; chồng thì cưỡi rồng, vợ cưỡi phượng bay về cõi tiên.*

SAO DỜI VẬT ĐỔI *thng.* Sự-việc đổi khác, không giống như trước.

SAO RUA ĐỨNG TRỐC, LÚA LỐC ĐƯỢC ĂN *tng.* Lúc nào sao rua mọc ngay đầu, lúa ở ruộng cạn được trúng mùa (theo kinh-nghiệm thời-tiết ở miền Bắc).

SÀO SẬY CHỐNG BÈ LIM, MÈO CON BẮT CHUỘT CỐNG *tng.* Bề-thế nhỏ mà làm việc to ; sức yếu mà chống với kẻ mạnh hơn gấp mấy lần.

SÁP ĐÚT MIỆNG VOI *thng.* Cung quá ít đối với cầu ; sự cần-dùng quá nhiều mà sức cung-cấp quá thấp.

SÁT KÊ THỦ NOÃN *thng.* Giết gà lấy trứng *II (B)* Ăn tham, lấy hết, không chừa cho sinh-sản thêm *đt. Người kia, có con gà mái mỗi ngày đẻ một trứng bằng vàng. Anh ta cho là bụng gà có nhiều trứng vàng lắm, nên bắt gà mổ bụng ; nhưng chẳng có trứng vàng nào cả* (ngụ-ngôn).

SÁT-KHÍ ĐẰNG-ĐẰNG *thng.* Vẻ mặt hung-hăng đáng sợ.

SÁT-NHÂN GIẢ TỬ *thng.* Giết người thì phải đền mạng (chịu án xử-tử).

SÁT-NHÂN VÔ KIẾM *thng.* Giết người không gươm ; dùng lời nói hay mưu-chước hại người đến chết.

SÁT THÂN THÀNH NHÂN *thng.* Hy-sinh mạng sống của mình để làm cho được điều nhân.

SÁT THÊ CẦU TƯỚNG *thng.* Giết vợ để được phong làm tướng, cầm quyền binh-sĩ cả nước *đt. Ngô-Khởi là người nước Vệ đời Chiến-quốc, rất giỏi về binh-pháp, được tướng-quốc nước Lỗ là Công-nghi-Hưu tiến-cử lên vua Lỗ để cầm binh chống cuộc xâm-lăng của nước Tề. Vua Lỗ biết Ngô-Khởi có vợ là công-chúa nước Tề nên không dùng. Ngô-Khởi hiểu ý, giết vợ lấy đầu đem dâng cho vua Lỗ để tỏ ý mình không có gì dính-dáng với nước Tề. Thấy vậy, vua Lỗ bèn phong tướng Ngô-Khởi và ban ấn kiếm để cầm binh chống Tề.*

SAU CƠN MƯA, TRỜI LẠI SÁNG *thng.* Hết loạn đến trị, hết nguy đến an ; sau một hồi xung-đột, chừng biết ý nhau rồi, hai đàng thân-mật hơn trước.

SAU LUỸ TRE XANH *thng.* Nếp sống

êm-đềm hay nỗi oan-khốc của người ở thôn-quê mà người ở thành hay quan trên chưa hiểu rõ.

SẮC BẤT BA-ĐÀO DỊ NỊCH NHÂN *thng.* Nhan-sắc đàn-bà không có sóng mà vẫn đánh đắm được người đt. *Đời vua Minh Huệ-đế, Trần-hoá-Chiêu ở tỉnh Sơn-đông, huyện Tề-hàng (T.H.) có vợ là Lương-tiểu-Nga rất đẹp. Ở cùng huyện, có nhà phú-hộ tên Trát-háo-Sắc thấy Tiểu-Nga thì mê-mẩn, tìm cách kết bạn được với Hoá-Chiêu. Lập-tâm lấy cho được vợ bạn, Háo-Sắc bỏ ra rất nhiều tiền để giúp bạn trong mọi việc làm-ăn hoặc lúc nguy-khốn. Được hai năm, sau khi chiếm được cảm-tình của nhà bạn, Háo-Sắc rủ Hoá-Chiêu ngồi thuyền đi buôn, mọi vốn-liếng đều do mình chịu cả. Thuyền đi một tháng tới Hàng-châu, Háo-Sắc phục rượu cho Hoá-Chiêu say tít rồi xô xuống biển. Mấy lần Hoá-Chiêu trồi lên đều bị tên phản-bạn dùng sào nhận xuống cho chìm, cuối-cùng chàng đành vùi thây dưới đáy biển. Chừng ấy, Háo-Sắc mới tri-hô lên cho bạn-bè hay và mướn nhiều thuyền đón vớt thây nhưng không được. Chàng cho lui thuyền trở về khóc-lóc báo tin dữ cho mẹ và vợ Hoá-Chiêu hay và ra tiền cúng-quải và cùng Tiểu-Nga đề tang. Từ ấy, Háo-Sắc càng tỏ ra hào-sảng, lo-lắng hết việc nhà cho vợ bạn; khiến mẹ Hoá-Chiêu rất cảm-động và ép dâu là Tiểu-Nga ưng chàng làm chồng để đền ơn chu-toàn bấy-lâu. Hai người ăn-ở với nhau được ít lâu, nhân vô-ý, Háo-Sắc để lộ ra việc mình âm-mưu giết bạn. Tiểu-Nga bèn đến huyện đầu-cáo và trả được thù chồng; nhưng nàng nhận thấy vì nhan-sắc mình mà hai người chồng đều bị giết, nàng bèn thắt-cổ tự-tử* Il thd.: *Thuở nhỏ, Nguyễn-Trãi đi học tại nhà một ông đồ. Một bữa tan học mà trời mưa dai, tất-cả học-trò đều không về được. Thấy thế, thầy bèn ra câu đối để các trò có việc làm mà đợi mưa tạnh:* **« Vũ vô thiết-toả năng lưu khách »**. *Trong các câu đối lại của học-trò, chỉ có câu của Nguyễn-Trãi hay nhất:* **« Sắc bất ba-đào dị nịch nhân »**, *nên được thầy khen nhưng bảo sau này, Nguyễn-Trãi sẽ bị hại vì nhan-sắc đàn-bà* ds.

SẮC SẮC, KHÔNG KHÔNG *thng.* Tất-cả hình-trạng trong vũ-trụ đều là bào-ảnh, là ảo-mộng, không có gì là thật, ngay cái bản-thể của con người cũng không có; vì thấy đó rồi mất đó (triết-lý của phái đại-thừa Phật-giáo).

SẮC TỨC THỊ KHÔNG, KHÔNG TỨC THỊ SẮC *thng. Nhtr.*

SĂN HƯƠU ĐUỔI THỎ *thng.* Đánh dẹp chỗ này chỗ kia để tranh thiên-hạ, để làm vua.

SẮT CẦM HẢO-HIỆP *thng.* X. **Cầm sắt bén duyên.**

SÂY ĐA BA QUAN, CHẢY MÁU SÁU QUAN *thng.* Năm vạ để đòi tiền thiệt-hại mỗi khi có việc rủi-ro một chút.

SẨY CHA CÒN CHÚ, SẨY MẸ BÚ DÌ *thng.* X. **Không cha theo chú, không mẹ bú dì.**

SẨY CHÂN SẨY TAY CÒN VỚ, SẨY MIỆNG KHÔNG VỚ ĐƯỢC *tng.* Nói-năng nên dè-dặt, vì khi lỡ lời, khó sửa-chữa.

SẨY ĐÀN, TAN NGHÉ *tng.* Trâu con mà lọc đàn, tức thì bị thú dữ ăn thịt Il *(B)* Còn trẻ mà bỏ cho mẹ, nhà-cửa đi hoang, thế nào cũng hư.

SẨY VAI XUỐNG CÁNH TAY *tng. Nh.* **Lọt sàng xuống nia.**

SÂM THƯƠNG ĐÔI NGẢ *thng.* Cách-biệt nhau, không bao-giờ gặp nhau như sao Hôm và sao Mai: hễ sao Hôm lặn thì sao Mai mới mọc đt. *Vua Cao-tân-thị đời thượng-cổ có hai con là Ất-Bá và Thực-Trãm hay đánh nhau; vua đày Ất-Bá đi ở Thương-khâu, chủ sao Thần, tức sao Hôm; và đày Thực-Trãm đi ở Đại-hạ, chủ sao Sâm, tức sao Mai* (theo thiên-văn Âu-châu, sao Hôm và sao Mai chỉ là một, tức sao Kim-tinh vệ-nữ, một hành-tinh thuộc thái-dương-hệ như trái đất; nhưng đi mau hơn trái đất, thành ra đầu hôm ta thấy nó mọc ở hướng tây; khuya lặn mất; đến gần sáng lại thấy nó ở hướng đông. Còn sao Sâm tức là ba ngôi sao Delta, Epsilon và Dzêta của tòa Orion; sao Thương tức sao Tâm (Antarès) thuộc tinh-toà Thiên-long tức Scorpion).

SẤM BÊN ĐÔNG, ĐỘNG BÊN TÂY *tng.* Sấm nổ bên đông, nhưng có tiếng dội ở bên tây Il *(B)* Cách nói cách-vách, bắt người này để nói xâm người khác. VL:

Sấm bên đông, động bên tây, Tuy rằng nói đấy, nhưng đây động lòng CD.

SẢN RÊU, TƯỜNG MỐC *thng.* Cảnh nhà bỏ hoang hoặc nhà có việc buồn, chủ nhà không màng săn-sóc.

SẢN-SI THÌ-VỤ *thng.* Cự-nự gây-gổ.

SÂU AO, BÉO CÁ *tng.* X. **Ao sâu cá béo, lòng độc hại thân.**

SÂU AO LẮM CÁ, ĐỘC DẠ KHỐN THÂN *tng.* X. **Ao sâu cá béo, lòng độc hại thân.**

SÂU DÂN MỌT NƯỚC *thng.* X. **Đố chúng tắc mộc chiết, nghị đa tắc đế quyết.**

SÂU KHÓ LỘI, CAO KHÓ TRÈO *tng.* 1° Tính người không chịu khó, không cố-gắng; hay viện cớ nầy cớ khác để khỏi phải làm *// 2°* Việc gì có lợi to thường khó làm, lại nguy-hiểm.

SÂU-SẮC NƯỚC ĐỜI *thng.* Tính người cay-nghiệt, hiểm-hóc mà bề ngoài vẫn ngọt-dịu, hiền-lành. VL: *Người đâu sâu-sắc nước đời, Mà chàng Thúc phải ra người bó tay* K.

SE-SẺ ĐẺ CỘT ĐÌNH *thng. dc.* **Yến tước xử đường bất-tri hoạ chi tương chí** (chim yến, chim tước làm tổ ở mái nhà, không biết lo đến tai-vạ: hễ nhà dỡ đi thì tổ sẽ tan-nát) *// (thth)* Chuyện ít mà xích ra nhiều, nhỏ mà thêu dệt thành to, khó tin được.

SEN VÀNG *thng.* X. **Gót sen.**

SÉO KÊU TRỜI NẮNG, SÉO CẤN TRỜI MƯA *tng.* Chim cắc-cá (to như con séo) chỉ ở trên đỉnh núi cao và chỉ xuất-hiện khi trời mưa tầm-tã và kêu lên vài tiếng thì vài tiếng đồng-hồ sau, trời quang mây tạnh. Trái lại, khi trời nắng oi-ả mà chúng bay lên cắn nhau trên không-trung, vài giờ sau sẽ có mưa hoặc bão-tố.

SÉT ĐÁNH BÊN TAI *thng.* X. **Như lôi quán nhĩ.**

SẺNH NẠ, QUẠ THA *tng.* Gà con lìa mẹ sớm sẽ bị quạ tha diều xót *// (B)* Con hay cãi lời cha mẹ, đi hoang, không được ai cho-chở, sẽ gặp nhiều tai-hại.

SẺNH NHÀ, RA THẤT-NGHIỆP *tng.* Bỏ nhà đi hoang là thấy khốn-khổ nhiều điều: ăn ngủ thất-thường, thiếu-thốn mọi thứ...

SI-NHI BẤT UÝ HỔ *thng.* Trẻ-con không sợ cọp (X. **Điếc không sợ súng**).

SI-NHÂN UÝ PHỤ, HIỀN-NỮ KÍNH PHU *thng.* Đàn-ông dại mới sợ vợ, đàn-bà khôn mới biết kính chồng.

SĨ KHẢ LỤC, BẤT KHẢ NHỤC *thng.* Kẻ sĩ thà chịu chết chớ không chịu nhục.

SINH BẤT PHÙNG THỜI *thng.* Sinh ra không gặp thời, không đúng lúc thuận-tiện để làm nên.

SINH CON AI DỄ SINH LÒNG *thng.* Sinh con, chỉ sinh cái hình-hài nó; còn lòng-dạ nó thì tự nó có hoặc do ảnh-hưởng của đời.

SINH CƯ, TỬ TÁNG *tng.* Sống thì cho ở trong nhà, chết thì chôn. VL: *Khi mạng một chẳng đơm chẳng tế, Lẽ sinh cư, tử táng mới ưng* LS.

SINH KÝ, TỬ QUY *thng.* Sống gởi, thác về; quan-niệm xem đời là cõi tạm, chỗ ở đời đời là *Niết-bàn* hay *Thiên-đàng*; bởi vậy, sống không mừng, thác không sợ.

SINH, LÃO, BỆNH, TỬ *thng.* Sinh ra, rồi già, rồi bệnh kế chết, bốn cái khổ của con người theo Phật-giáo.

SINH-LINH ĐỒ-THÁN *thng.* Dân-chúng lầm-than, khổ-sở (trong cơn giặc-giã).

SINH-LY TỬ-BIỆT *thng.* Sống thì xa nhau, chết thì biệt hẳn, cảnh đau-đớn giữa người thân với nhau.

SINH NGHỀ, TỬ NGHIỆP *thng. dc.* **Sinh ư nghệ, tử ư nghệ,** sống với nghề nào thì thác về nghề ấy (chỉ những người chết về nghề mình).

SINH SỰ, SỰ SINH *thng.* Việc nầy lôi kéo việc khác; gây chuyện ra thì có việc lôi-thôi khác xảy đến cho mình.

SINH TỬ BẤT-KỲ *thng.* Sống hay chết đều không có kỳ-hạn, không thể biết trước được.

SINH TỬ CHI GIAO *thng.* Bạn thề sống thì cùng sống, chết thì cùng chết với nhau *dt. Khi mới biết nhau, Lưu-Bị, Quang-vân-Trường và Trương-Phi cùng thề nơi vườn đào là: « Chẳng luận đồng năm, đồng tháng sinh, chỉ nguyện đồng năm, đồng tháng chết ».*

SINH TƯƠNG LIÊN, TỬ TƯƠNG QUYÊN LT: Sống yêu nhau, thác chẳng bỏ nhau.

SINH-XÔI NẢY-NỞ *thng.* Sinh-sản nhiều thêm hoài.

SINH Ư NGHỆ, TỬ Ư NGHỆ *thng.* X. **Sinh nghề, tử nghiệp.**

SINH Ư ƯU HOẠN, TỬ Ư AN LẠC *thng.* Sống thì lo-lắng, chết mới được yên vui *thd. Thầy Tử-Cống hỏi đức Khổng-tử: Tử này mệt về học, khôn về đạo; bây-giờ muốn nghỉ để thờ vua có nên không?-Đáp: Thờ vua thì sớm tối phải kính-cẩn, phải lo tròn trách-vụ, nghỉ thế nào được!-Hỏi: Vậy xin nghỉ để thờ song-thân, có nên không?-Đáp: Thờ cha mẹ phải hết lòng, sớm thăm tối viếng, sao gọi được là nghỉ!-Hỏi: Vậy vui chơi với vợ con?-Đáp: Làm chồng phải làm gương cho vợ, làm cha phải săn-sóc, dạy-dỗ con, nghỉ thế nào được!- Hỏi: Vậy xin nghỉ để chơi với bầu-bạn?-Đáp: Bầu-bạn phải giúp-đỡ nhau, hết lòng hết sức với nhau, làm sao được nghỉ! Hỏi: Vậy xin nghỉ để làm ruộng?-Đáp: Làm ruộng phải hai sương một nắng, cực-khổ trăm bề, sao gọi là nghỉ!-Hỏi: Như thế, trọn đời, Tử này không được nghỉ ư?-Đáp: Có chớ! Bao-giờ thấy cái huyệt đào nhẵn-nhụi, cái mồ đắp chắc-chắn, người đi đưa cách-biệt hẳn mình, ấy là lúc được nghỉ vậy.* Gi-ng.

SINH VÔ GIA CƯ, TỬ VÔ ĐỊA TÁNG *thng.* Quá nghèo, sống không nhà ở, chết không đất chôn.

SÌNH LÊN, XỌP XUỐNG *thng.* Đau bệnh thũng, nay đau mai mạnh, bệnh cứ trở đi trở lại mãi *II* Làm-ăn không chừng đổi, khi thì phát-đạt, khi thì lỗ-lã đến cụt vốn.

SIÊU-QUẦN BẠT-TUỴ *thng.* Tài-giỏi hơn mọi người.

SIÊU-QUẦN TUYỆT-LUÂN *thng.* Giỏi vượt bực, hay hơn hết.

SIÊU-SINH TỊNH-ĐỘ (h. THỔ) *thng.* Thoát khỏi sự đầu-thai, được vào cõi cực-lạc, sau khi tu đắc-đạo.

SO HƠN QUẢN (h.TÍNH) THIỆT *thng.* Cân-nhắc coi lợi hay hại, hơn hay kém. VL: *Ở đời há dễ quên đời đặng, Tính thiệt so hơn cũng gọi là* TTT.

SOI NƠI HÀO-MẠT *thng.* Hay dòm ngó, hay để ý tới chỗ nhỏ-mọn, ty-tiện.

SÓNG BỔ (h. BỦA, NGÃ) THUYỀN CÂU LƯỚT DẬP *thng.* Thừa cơn người suy-sụp mà lấn-lướt, mà hiếp-đáp như chiếc thuyền câu, đối với sóng biển thì rất mong-manh, nhưng người lái thuyền có nhiều kinh-nghiệm, nương theo lượn sóng mà đi tới thì không sao cả. VL: *Sông sâu sóng ngã, thuyền câu dập, Đồng rộng hùm sa, lũ chó vây* PVT.

SÓNG GIÓ BẤT-KỲ (h. NGỜ) *thng.* Việc ngồi thuyền đi sông đi biển không có gì chắc-chắn cả, do sóng gió không chừng, khó đoán trước được *II (B)* Việc xào-xáo trong gia-đình không chừng-đổi gì, khó biết trước được.

SÓNG TRƯỚC BỔ (h. BỦA) SAO, SÓNG SAU BỔ (h. BỦA) VẬY *thng.* Lượn sóng trước chồm lên rồi chụp xuống thế nào thì lượn sóng sau cũng chồm, cũng chụp y như vậy *II (B)* Người trước, tức ông cha hay anh chị, ăn-ở làm sao thì người sau, tức con cháu hay đàn em, cũng bắt-chước theo như vậy (thế nên, ta cần ăn-ở chín-chắn để làm gương).

SÓNG XAO ĐẦU VỊT *thng.* Lông vịt không thấm nước, sóng có đánh cách nào cũng không ướt *II (B)* Người ngu hay cứng đầu khó dạy, dầu khuyên-bảo, rầy la thế nào cũng không được. VL: *Uổng thay đàn gảy tai trâu, Sóng xao đầu vịt, gẫm âu nực cười* LVT.

SỐ GIÀU TRỒNG LAU HOÁ MÍA, SỐ NGHÈO TRỒNG CỦ TÍA HOÁ BỒ-NÂU *tng.* Người có số giàu, dầu làm-ăn lôi-thôi cũng giàu; còn người có số nghèo, dầu buôn-chải thế nào, cũng nghèo.

SÔNG CẠN, ĐÁ MÒN *thng.* Cái lúc không thể có; vì thường thì sông không bao-giờ cạn, đá không bao-giờ mòn (câu thường dùng trong lời thề gắn-bó, không bao-giờ thay lòng đổi dạ).

SÔNG CÓ KHÚC, NGƯỜI CÓ LÚC *tng.* Sông có khúc cạn khúc sâu, hoặc khúc quanh khúc thẳng thì con người cũng có lúc làm nên, có lúc suy-sụp (bởi vậy, không nên thối-chí khi suy-sụp hay tự-đắc khi làm nên).

SÔNG HÀ NÚI NHẠC *thng.* Bực anh-hùng giúp nước, cứu đời *đt. Sông Hà và*

núi Nhạc xưa ở T.H. có thần giáng-sinh để phò vua giúp nước.

SÔNG SÂU CÁ BÉO, LÒNG ĐỘC HẠI THÂN *tng.* X. **Ao sâu cá béo.**

SỐNG CÁI NHÀ, THÁC CÁI MỒ *tng.* Khi sống, phải có nhà-cửa tử-tế; khi thác, phải có mả-mồ cao-ráo (nên phải rán làm-ăn cho có tiền mà sắm nhà-cửa chắc-chắn và để dành tiền phòng khi mình thác, người thân lo chôn-cất và xây mộ cho đàng-hoàng).

SỐNG CHẾT MẶC BÂY, TIỀN THẦY BỎ TÚI *thng.* Xem mạch hốt thuốc xong thì lấy tiền; còn bịnh có lành hay người bịnh có chết thì cũng mặc; việc đó không ăn-thua gì tới ông thầy *II (B)* Làm cho xong đặng lấy tiền; còn món đồ khéo hay vụng, việc làm nên hay hư, không cần biết đến (chỉ những người thiếu lương-tâm chức-nghiệp và không tinh-thần trách-nhiệm).

SỐNG CHỈ MẶT, THÁC CHỈ MỒ *tng.* Thù-hằn ghê-gớm, kẻ thù nếu còn sống thì bị chỉ mặt mà hăm; nếu chết rồi, cũng bị chỉ mồ mà chửi.

SỐNG DẦU ĐÈN, THÁC KÈN TRỐNG *tng.* Sống thì kiếp sống phải rạng-vẻ; nếu chết thì đám ma cũng phải linh-đình (chỉ người ngay-thẳng, hẳn-hoi; lúc nào cũng thẳng-thắn nhìn đời, không có gì mờ-ám đến phải giấu mặt).

SỐNG ĐỂ BỤNG (h. DẠ), THÁC MANG THEO (h. ĐI) *thng.* Giữ việc bí-mật cho đến chết chớ chẳng nói ra hoặc ôm mối thù trong lòng để chờ ngày trả thù cho được; bằng không, chết vẫn giữ mãi lòng hận thù.

SỐNG ĐOẠ, THÁC ĐÀY *thng.* Bị đày-đoạ khổ-sở đến chết.

SỐNG ĐỤC SAO BẰNG THÁC TRONG *thng.* Sống một đời nhục-nhã sao bằng thác mà thân danh được trong-sạch.

SỐNG GỞI NẠC, THÁC GỞI XƯƠNG *thng.* Phó-thác tấm thân cho chồng đến chết, quyết không đổi dạ.

SỐNG GỞI, THÁC VỀ *thng.* X. **Sinh ký tử quy.**

SỐNG KHÔN THÁC THIÊNG *thng.* Khi còn sống, đã có trí khôn hiểu-biết mọi việc; bây-giờ thác rồi, cũng nên linh-thiêng mà chứng-giám, mà phò-hộ, v.v... (lời vái người chết).

SỐNG LÀM TƯỚNG, THÁC LÀM THẦN *đt. Đời Thục An-dương-vương, Vũ-Trung và Lỗ-Quốc là hai công-thần, nhiều phen đánh đuổi nhà Triệu khi đem quân sang xâm-chiếm; cùng dẹp nhiều đám loạn trong nước. Vũ-Trung được vua phong Đô-thống, sau thăng hàm Thái-bảo. Lỗ-Quốc được phong Tổng-binh, sau thăng hàm Thái-sư. Nhân Thục-vương lầm mưu gian mà kết thân với Triệu-Đà, hai ông lâm vào thế yếu và bị binh Triệu đánh bại luôn. Một hôm, lui binh đến trang Quế-nhâm, bị hòn núi cản đường; hỏi ra biết là Lỗ-sơn, Lỗ-Quốc ứng-khẩu ngâm:* **Lỗ-sơn-nhân hề Lỗ-sơn-đản, Sinh vi dũng-tướng, tử vi thần. Sơn-hà tuy hủ anh-hùng cốt, Danh tính trường lưu vạn cổ tân** *(Người Lỗ-sơn chừ dân Lỗ-sơn. Sống làm tướng mạnh, thác làm thần. Non sông dẫu nát xương anh-hùng, Tên tuổi còn lại muôn đời). Ngâm xong thì chết. Vũ-Trung cho người chôn-cất xong thì binh Triệu đánh nà tới. Ông dẫn tàn-binh chạy đến Lâm-ấp (quanh hồ Tây) truyền quân lập miếu thờ Lỗ-công rồi uống rượu ngâm thơ; trong thơ có câu* **Nan đệ, nan huynh, nghĩa đồng sinh tử** *(khó có anh em như vậy, vì nghĩa mà cùng sống thác). Ngâm xong, ông nhảy xuống hồ tự-tử. Người địa-phương thấy một đạo hồng-quang từ dưới hồ bốc lên rồi tan biến; bèn lập miếu thờ. Từ đó, tiếng linh-ứng nổi dậy, lịch-đại đế-vương đều tôn-sùng.*

SỐNG LÂU LÊN LÃO LÀNG *thng.* Ở làng, đàn-ông từ 55 đến 59 tuổi thì được lên *lão-hạng* khỏi đóng thuế nữa; từ 60 sắp lên thì được miễn thêm sưu-dịch và gọi là *lão-nhiêu II (B)* Làm việc lâu, được thăng lần đến cấp chỉ-huy chớ không phải nhờ tài cao học rộng.

SỐNG MỖI NGƯỜI MỘT NẾT, CHẾT MỖI NGƯỜI MỘT TẬT *tng.* Con người, tâm-tánh không giống nhau: kẻ muốn thế này, người muốn thế khác; đến cái chết cũng do nhiều chứng bệnh, hoặc do nhiều tai-nạn (thế nên, không nên chê-bai ai hay đòi-hỏi người ta phải chiều theo ý mình).

SỐNG MỖI NGƯỜI MỘT NHÀ, GIÀ MỖI NGƯỜI MỘT MỒ *tng.* Làm

người. phải đủ sức tự-lập mà có cơ-sở riêng cho mình chớ không nên ỷ-lại hoặc ăn nhờ sống gởi với người khác.

SỐNG NO HƠN CHẾT THÈM *thng.* Nên ăn-uống đầy-đủ chớ đừng hà-tiện mà khi gần chết, bắt thèm món nọ món kia và khi chết rồi, vẫn chưa nếm đủ mùi đời.

SỐNG Ở LÀNG, SANG Ở NƯỚC *tng.* Con người ở đời, từ nhỏ đến lớn và bắt-cứ ở nơi đâu, cũng nhờ thổ-sản và đất-đai ở đó. Khi lập nên sự-nghiệp và được vẻ-vang với đời, đều nhờ ở đất nước của mình. Tỏ ra biết ơn như thế là hàm cái ý nhận lấy nghĩa-vụ mà báo-đáp lại cho làng cho nước của mình.

SỐNG QUÊ CHA, MA QUÊ CHỒNG *tng.* Phận gái, khi sinh ra đến lớn, đều ở với cha mẹ; có chồng phải theo chồng và chừng chết, thì cũng chết tại quê chồng *II (B)* Đàn-bà, phải phụng-sự nhà chồng; xem bên chồng như ruột-thịt và hoà mình với nhà chồng; không nên viện lẽ vì công sinh-thành dưỡng-dục mà xem cha mẹ ruột nặng hơn cha mẹ chồng.

SỐNG TẾT, CHẾT GIỖ *tng.* Cha mẹ còn sống thì mình phải nuôi-dưỡng kính-trọng; mỗi ngày tết trong năm đều phải có lễ-vật mừng cha mẹ; khi chết thì thờ-phượng, cúng giỗ đàng-hoàng.

SỐNG VỀ MỒ-MẢ, KHÔNG SỐNG VỀ CẢ BÁT CƠM *tng.* Trong đời sống hiện-tại, tuy phải làm việc để sống, nhưng cũng nên nghĩ đến ngày mình qua đời; làm sao cho mồ yên mả đẹp mà lo tu nhân tích đức; chớ không nên bon-chen, giành-giựt hay làm ác cho được giàu-có.

SƠ TÀI TRƯỢNG NGHĨA *thng.* Xem thường tiền của, chỉ cần cái nghĩa là nặng mà thôi.

SỜ CHẲNG RA, RÀ CHẲNG THẤY *thng.* Việc khuất-lấp, khó mà hiểu nổi, khó mà tìm rõ lai-lịch.

SỞ-QUỐC VONG VIÊN, HOẠ DIÊN LÂM MỘC *tng.* Nước Sở chỉ mất có một con vượn, mà khiến hoạ lây đến cả một rừng cây *dt*: *Vua nước Sở có nuôi một con vượn và hết sức yêu. Một hôm, vượn đi mất; tìm khắp nơi không được, vua truyền đốn hết cây rừng để vượn không nơi ở phải trở về II (B)* Nhà giàu, hay kẻ có thế-lực, hoặc một nước lớn, vì muốn được việc cho mình, dầu là việc nhỏ, cũng làm hư-hại biết bao nhà-cửa và sinh-mạng của thường-dân vô-tội.

SỞ SINH, SỞ ĐỊNH *thng.* Đã sinh (con) ra thì có quyền định (tương-lai cho con); phận làm con, về việc vợ chồng, cha mẹ đặt đâu phải ngồi đó. VL: *Phụ-mẫu sở sinh để cho phụ-mẫu định, Đâu dám tư-tình trộm lịnh mẹ cha CD.*

SỢ BÁT CƠM ĐẦY, KHÔNG SỢ THẦY LỚN TIẾNG *tng.* Người ở đợ (h. làm công) chỉ vì bát cơm mà phải nhẫn-nhịn, chiều-lòn chủ chớ nào phải vì sợ oai chủ.

SỢ CỌP CHỚ AI SỢ CÚT CỌP *tng.* Kiêng oai, sợ thế-lực của một ông quan hay một ông nhà giàu; chớ cái thứ lính lệ hay tôi-tớ của nhà giàu thì ai mà kiêng, mà sợ!

SỢ NGƯỜI NÓI PHẢI, HÃI NGƯỜI CHO ĂN *tng.* Người nói phải, xử-sự đàng-hoàng, mình sợ đã đành; chí như người mà mình làm công để sống, mình cũng phải sợ vì không vậy, mình sẽ mất bát cơm.

SỢI TƠ, HỘT GẠO ĐỀU MỠ CỦA DÂN *thng.* Mọi món đồ dùng của vua, của quan, đều là công khó của dân (thế nên, phải tiết-kiệm) *dt.*: *Bà Từ-dũ, mẹ vua Tự-đức, tuy bổng-lộc cao mà vẫn kiệm-ước. Bà thường bảo: Ta tự xét không làm gì có ích cho nước nhà, nên đồ dùng đều tiết-kiệm cho vừa đủ chớ không vọng-phí. Một sợi tơ, một hột gạo cũng đều là mỡ-mỡ của dân; lãng-phí đã không ích gì, mà lại đáng tiếc lắm vậy.*

SỚM CHẲNG VỪA, TRƯA CHẲNG VỘI *tng.* Giải-đãi, làm biếng, lúc nào cũng kiếm cớ để lần-lựa cho qua, cho khỏi làm.

SỚM GIŨA CƯA, TRƯA MÀI ĐỤC *tng.* Lệ của thợ mộc là chốc-chốc lại giũa cưa, lại mài đục, lại vấn thuốc hút; làm mất rất nhiều thì giờ.

SỚM THĂM TỐI VIẾNG *dc.* **Thần tỉnh mộ khang** = Phận làm con phải năng săn-sóc sức-khoẻ cha mẹ, thăm-lom han-hỏi cho người vui lòng lúc tuổi già. VL: *Mẹ già ở tấm lều tranh, Sớm thăm tối viếng mới đành dạ con* CD.

SƠN ĂN TUỲ MẶT, MA BẮT TUỲ NGƯỜI *tng.* **Ma bắt coi mặt người-ta.**

SƠN CÙNG THUỶ TẬN *thng.* Nơi thật xa, hết đường đi tới nữa.

SƠN-HÀO HẢI-VỊ *thng.* Những vật ăn quý khó kiếm, ở trong rừng núi hay dưới biển.

SƠN KHẢ BẠT, CHÍ BẤT KHẢ DI *thng.* Núi còn có thể nhổ (phá) chớ cái chí (của người anh-hùng hay yêu nước) không thể dời được.

SƠN MINH HẢI THỆ *thng.* Thề non hẹn biển (bao-giờ non mòn biển cạn mới sai lời thề).

SƠN-PHONG HẢI-LỄ *thng.* Gió từ núi thổi ra, nước ngọt ở giữa biển *đt. Chúa Nguyễn-Ánh khi đào-nạn ở đảo Côn-nôn, được trận bão lớn từ trong núi thổi ra, nhận chìm hết thuyền trận của Tây-sơn, mới được thoát nguy; có lúc ngồi thuyền đi trốn, nước ngọt trong thuyền đã hết, ông và đoàn tuỳ-tùng đều khát, bỗng gặp một dòng nước ngọt trào lên giữa biển; chúa tôi mới khỏi chết khát.*

SÚC MIÊU PHÒNG THỬ *thng.* Nuôi mèo để bắt chuột *II (B)* Kết nhiều vi-cánh để chống kẻ thù hay mộ nhiều lính để phòng chống giặc.

SUI-GIA LÀ BÀ-CON TIÊN *thng.* Tình-nghĩa sui-gia phải được xem là nặng, được sắp đứng trước bà-con.

SUY BẢN CÙNG NGUYÊN *thng.* Tìm-tòi đến gốc; phăn lần đến gốc để cho rõ sự thật.

SUY BỤNG TA RA BỤNG NGƯỜI *tng. dc.* **Suy kỷ cập nhơn (hoặc) Dĩ kỷ độ nhơn** = Ý mình thế nào thì ý người khác thế đó; vậy nên ăn-ở cho phải phải phân phân chớ đừng giành cả phần lợi cho mình mà để thiệt cho người *II* Bụng mình xấu rồi tưởng người-ta cũng xấu như mình.

SUY KỶ CẬP NHƠN *thng. Nhtr.*

SUY LUNG TRANG Á *thng.* Giả điếc giả câm, làm mắt ngơ tai điếc; bỏ qua hết những điều trái tai gay mắt (X. **Bất sy bất lung, bất tác a-gia a-ông**).

SUY TAM TRỞ TỨ *thng.* Ba hồi đầy ra, bốn hồi giữ lại *II (B)* Muốn bỏ mà còn tiếc.

SUY TIỂU TRI ĐẠI *thng.* Suy việc nhỏ mà biết việc lớn *thd.: Hàn-Tín bỏ Sở đầu Hán, được Hán-vương phong quản-lý kho lương. Làm việc nầy, Tín tính-toán minh-bạch, lương phát đầy-đủ và công-bình, mọi người đều vừa lòng. Công-việc bề-bộn, ứ-đọng đã lâu, mà Tín phát-lạc đâu ra đó chỉ trong thời-gian ngắn. Tiêu-Hà tâu xin Hán-vương phong Tín chức Phá-Sở đại-nguyên-soái. Vua nói: « Tín bất-quá là giỏi trong một việc nhỏ ». Tiêu-Hà tâu: « Suy tiểu tri đại, Tín quả thiệt người tài, bệ-hạ chẳng nên lầm mà mai-một anh-hùng ».*

SUNG NGÁI MỘT LÒNG, BƯỞI BÒNG MỘT DẠ *tng.* Cùng một giống thì thứ nào như thứ nấy; mẹ mà lang-chạ thì con gái cũng chẳng khác nào.

SƯ NÓI SƯ PHẢI, VÃI NÓI VÃI HAY *thng.* Óc chủ-quan khiến ai cũng thấy chỉ có mình là hay là giỏi, nhứt là hay giành phần phải về mình.

SƯ-TỬ HÀ-ĐÔNG *thng.* Vợ dữ, hay ghen, hay lấn-lướt chồng, khiến chồng ngán sợ (X. **Hà-đông sư-tử hống**).

SỪ CƯỜNG PHÙ NHƯỢC *thng.* Trừ kẻ hung mạnh, giúp kẻ hiền mà yếu.

SỨ-GIẢ ĂN TRƯỚC THÀNH-HOÀNG *tng.* Kẻ dắt mối cho quan ăn lót thường chận trước một phần; quan như ông thành-hoàng, chỉ ngồi một chỗ (vì tránh tiếng), nào biết việc toan-tính của kẻ cu mồi mình.

SỨ MAI *đt.* X. **Tín mai.**

SỨ NHẠN *đt.* X. **Nhắn cá gởi chim.**

SỬ CÔNG BẤT NHƯ SỬ QUÁ *thng.* Sai-khiến người có công không dễ như sai-khiến người có lỗi.

SỬ DÂN HOÀ, BẤT SỬ DÂN TỤNG *thng.* Dàn-xếp cho dân hoà-thuận nhau chớ đừng xui họ kiện nhau (bổn-phận người làm quan).

SỬ VĂN PHỤ SƠN *thng.* Khiến muôi đội núi *II (B)* Sai người bất-tài làm việc quan-trọng.

SỰ TỬ NHƯ SỰ SINH *thng.* Thờ người chết như hồi còn sống *đt.: Đinh-Lan thờ cha mẹ rất có lòng; ông thuê người tạc tượng cha mẹ để thờ, ngày thì dâng cơm, tối sửa-sang chăn gối; hầu-hạ chăm-nom như cha mẹ ông còn sống. Vợ ông thấy thế rất ghét, lén ông lấy kim châm vào kẻ*

tay tượng gỗ : tức thì có máu tươi chảy ra. Đến bữa, ông vào dâng cơm, thấy tượng gỗ rươm-rướm nước-mắt. Xét kỹ, biết được sự tác-tệ của vợ, ông tức-thì bỏ vợ NTTH 12.

SỰ VONG NHƯ SỰ TỒN *thng. Nhtr.*

SỬA VƯỢT QUA ĐẰNG *thng.* X. **Mấy đời sửa vượt qua đằng.**

SỬA DỄ, LÀM KHÓ *thng.* Đứng ngoài sáng-suốt, thấy rõ hết cái sai, cái quấy của người trong cuộc nên phê-bình rất đúng; còn ra tay làm là lâm-cuộc, có trách-nhiệm, lo nhiều, tự-nhiên thấy khó và cũng sai-lầm như mọi người *thd. Hai anh học-trò đi thi; anh đi sau thấy ngựa anh đi trước chạy cong đuôi, tức cảnh ngâm lên :* « **Phong xuy mã-vĩ thiên điều tuyến** » *(gió thổi đuôi ngựa bay ngàn sợi). Anh kia cho là hay và muốn tiếp về sau nhưng nghĩ chưa ra. Bỗng trời mưa, hai người ghé đụt nơi một ngôi đình. Thấy mặt nước ao bị mưa giội, anh ta ngụ ý ngâm :* « **Vô sái trì-trung vạn điểm sương** » *(mưa rưới xuống ao muôn hột sương). Cả hai đều cho là hay, nên ngâm đi ngâm lại mãi. Ông thần trong đình ngứa miệng phê-bình : «Hay thì có hay, nhưng không đúng sự thật; vì ngựa đang chạy, làm sao đếm được lông đuôi nó mà cho là* **thiên điều tuyến** *cũng như làm sao biết được số hột mưa rưới xuống ao. Theo tôi, nên sửa lại là :* **điều điều tuyến** *và* **điểm điểm sương.** *Hai anh học-trò hết sức khâm-phục và xin thần cho mỗi người một bài thơ. Thần cười và đáp : «Ta sửa thơ thì hay lắm, nhưng chẳng bao-giờ làm thơ; vì ta... chẳng biết làm thơ ».*

SỬA TÚI (h. TRÁP) NÂNG KHĂN *thng.* X. **Nâng khăn sửa tới.**

SỨC MẠNH CỦA DƯ-LUẬN *thng.* X. **Dư-luận là chúa-tể thế-gian.**

SỨC-PHI VĂN-QUÁ *thng.* Trau-chuốt lời nói để che điều quấy. VL : *Tu sắc lành để mà a-ý khúc-tùng; Tu lời khéo để mà sức-phi văn-quá* SV.

SỪNG CHIM NANH CHUỘT *thng.* Sự vô-cớ kiện-tụng cho có chuyện lôi-thôi như con chim sẻ không sừng mà vẫn làm thủng nóc nhà, con chuột không nanh mà vẫn xoi thủng bức tường.VL : *Biết rằng hươu chết tay ai, Sừng chim nanh chuột tranh hơi còn nhiều* Tr. Cóc.

SƯƠNG-BINH *đt.* Lính được thay-phiên giải-ngũ về nhà làm ruộng, một chế-độ có từ đời nhà Lý ở nước ta.

SƯƠNG-TÚC *đt.* Những bó lúa mà mỗi mùa, các chủ ruộng phải cho các đội tuần-đinh để đền công mỗi đêm canh giữ mùa-màng trong mùa lúa chín, một tục-lệ ở Trung và Bắc.

T

TA-BÀ THẾ-GIỚI *thng.* Tiếng gọi chung 3 cõi *thượng-giới, trung-giới và hạ-giới* *ll (B)* Lông-bông khắp nơi, không mục-đích nhất-định.

TA LAI THỰC *thng.* Lợi đó mà ăn; đãi ăn hay biếu-xén mà không lòng kính-trọng *dđt.*: *Người kia, cả ngày không hột cơm trong bụng, đến nhà đang thí-thực mà ăn. Chủ nhà bảo tôi-tớ dọn cơm ra mà không mời cách vui-vẻ. Người đói ấy trợn mắt mà rằng: «Vì ta không nhận đồ* **ta lai thực** *mới đói khát dường này». Chủ nhà biết lỗi, chịu sự chẳng phải; nhưng y cũng không ăn mà chết.*

TA NHA THIẾT XỈ *thng.* Giận nghiến răng *ll (B)* Kêu than oán trách với nhau về cách đối-xử tàn-bạo của một người có quyền.

TÀ BẤT CẢM PHẠM CHÁNH *thng.* Việc tà ma hay bùa chú không động chạm gì được người ngay-thẳng.

TÀ BẤT THẮNG CHÁNH *thng.* Tà gian không hơn được lẽ phải.

TÁ ĐAO SÁT NHÂN *thng.* Mượn dao giết người *ll (B)* Lợi-dụng thế-lực người khác để hại kẻ thù.

TÁ PHONG SỬ THUYỀN *thng.* Nhờ sức gió đẩy thuyền đi tới *ll (B)* Nương cơ-hội thuận-tiện, cậy thế-lực kẻ mạnh... mà làm nên việc cho mình.

TÁ THA ĐÍCH QUYỀN, TRANG THA ĐÍCH CHUỶ *thng.* Cầm tay người đấm vô miệng người *ll (B)* Lợi-dụng kế-sách của địch mà biến ra thế khác để địch bị hại về kế-sách ấy.

TÁ THA-NHÂN CHI THỦ *thng.* Mượn tay kẻ khác để làm nên việc cho mình.

TẢ CẬU HỮU CẢO *thng.* Ăn ngả nằm ngồi nơi nhà người này người khác.

TẢ ĐỘT (h. XÔNG) HỮU XÔNG (h. ĐỘT) *thng.* Hươi đánh tứ-tung. VL: *Vân-Tiên tả đột hữu xông, Khác nào Triệu-tử phá vòng Đương-dương* LVT. *ll (B)* Đối-phó nhiều việc, lo tứ-phía.

TẢ PHÙ HỮU BẬT *thng.* Có đông vây-cánh giúp-đỡ.

TẢ TƯ HỮU TƯỞNG *thng.* Nghĩ điều nầy điều nọ, lo phương nầy thế khác.

TẢ THỦ ĐẮC LAI, HỮU THỦ KHỬ *thng.* Tay trái lấy vô, tay phải ném ra *ll (B)* Tay làm hàm nhai; được đó mất đó.

TẠ THẦN HƯU *thng.* Cúng tạ ơn thần đã phò-hộ cha mẹ mình được sống lâu.

TÁC KIỂN TỰ PHƯỢC *thng.* Làm kén để nhốt mình (con tằm) *ll (B)* Tự mình làm khổ mình.

TÁC OAI TÁC PHƯỚC *thng.* Lộng-hành, muốn thưởng ai thì thưởng, muốn phạt ai thì phạt; không kể luật-pháp và lẽ phải.

TẠC TỈNH NHI ẨM, CANH ĐIỀN NHI MỤC *thng.* Đào giếng mà uống, làm ruộng mà ăn; sống đời tự-túc trong cảnh thái-bình.

TAI BAY VẠ GIÓ (h. HOẠ GỞI) *thng.* Tai họa đâu đâu, đến cách bất-ngờ.

TAI-BIẾN BẤT-KỲ *thng.* Tai-họa và biến-cố đến thình-lình.

TAI DO NHÂN TẠO *thng.* Nạn tai do người gây ra, hoặc do sự vô-ý hay vụng-về của mình, hoặc do ác-ý của kẻ khác (không nên đổ cho Trời).

TAI NGƠ MẮT LẤP *thng.* Giả như không nghe không thấy. VL : *Chưa trả thù nhà đền nợ nước, Dám đâu mắt lấp với tai ngơ* PVT.

TAI NGHE KHÔNG BẰNG MẮT THẤY *thng.* Nghe lời đồn-đãi hoặc nghe người học lại không đáng tin bằng chính mình thấy tận mắt.

TAI NGHE MẮT THẤY *thng.* Chính mình đã chứng-kiến, đã nghe tận tai, đã thấy tận mắt.

TAI TO MẶT LỚN *thng.* Người có địa-vị cao, hoặc giàu-có, được nhiều người biết tên tuổi.

TAI VÁCH MẠCH DỪNG *thng.* Kẻ vô-tình nghe lóm câu chuyện mình rồi đi đồn-đãi, mặc dầu mình chỉ nói ra với người thân trong nhà thôi ; không khác gì tấm phên có tai có miệng vậy.

TÀI BẤT KHẢ Ỷ *thng.* Đừng ỷ-thị tài-năng của mình (nên khiêm-nhường, thận-trọng).

TÀI BẤT THẮNG ĐỨC *thng.* Cái tài không qua cái đức ; người tài-giỏi không hơn được người nhân-đức. *thd.* : *Lưu-Bang và Hạng-Võ vâng lịnh Sở Hoài-vương dẫn binh diệt Tần. Theo lời ước-hẹn, họ Lưu đi ngả phía tây, họ Hạng đi ngả phía đông ; ai đánh và lấy Hàm-dương trước thì được làm vua thay nhà Tần. Hạng-Võ ỷ mạnh, tàn-sát binh Tần, nên đến đâu cũng bị sức chống-trả mãnh-liệt. Còn Lưu-Bang dùng chánh-nghĩa mà dụ binh tướng của Tần, nên đến đâu cũng được dân và quân mở ải đón tiếp nồng-hậu ; nhờ thế, Lưu-Bang không nhọc công đánh dẹp nhiều mà tới Hàm-dương trước, thâu nhận hàng-biểu của vua Tần và lập ba chương ước-pháp để thay hình-luật tàn-bạo của Tần. Dân-chúng thành Hàm-dương lấy làm hả dạ.*

TÀI BẤT THẮNG THỜI *thng.* Tài-năng không hơn được thời-vận.

TÀI-GIA LÀ CHA ĂN-CƯỚP *tng.* Người mất của hay khai gian, mất ít khai nhiều ; còn quá hơn ăn-cướp.

TÀI GIẢ BỒI CHI, KHUYNH GIẢ PHÚC CHI *thng.* Trồng thì vun-quén ; nghiêng ngả lại bị đẹp-đỗ luôn // *(B)* Giàu lại được giàu thêm, nghèo thì nghèo mạt ; kẻ sẵn của được lòng tin-cậy của người nên dễ làm-ăn, mau giàu ; người không của, thiếu sự đảm-bảo nên không được ai giúp vốn, nên vẫn nghèo luôn.

TÀI-GIẢ NHÂN CHI TÂM *thng.* Đồng tiền là núm ruột.

TÀI-GIẢ THÂN CHI TAI *thng.* Của-cả thường đem hoạ đến cho mình.

TÀI KHÔNG HẸN TUỔI *thng.* Cái tài không cứ gì phải đợi lớn tuổi mới có (chỉ cái tài thiên-phú) *thd.* X. **Hậu-sinh khả-uý.**

TÀI KHÔNG NHẰM CHỖ *thng.* Thi-thố tài-năng không nhằm chỗ thì cái tài ấy cũng vô-dụng, lại bị người đời chê-bai nữa *thd.* : *Có người đánh đàn kia muốn cầu chút công-danh, mỗi ngày đem đàn đến gần cung vua mà đánh. Vua Tề tuy có tiếng yêu nhạc, song vẫn thích nghe sáo mà thôi. Vì thế, anh đánh đàn thi-thố tài mình luôn ba năm, vẫn không được vua hỏi đến thì giận mà gắt « Ta đánh đàn đến cả quỷ thần cũng phải say-mê thế mà nhà vua không biết cho ta ». Có người mia bảo : « Bác đàn hay thật ; nhưng nên tìm người thích nghe đàn mà đàn. Nhà vua chỉ thích nghe sáo ; dù bác đàn đến 30 năm, cũng chỉ toi công thôi ».* CHTH.

TÀI MẠNG TƯƠNG-ĐỐ *thng.* Thường, cái tài và số-mạng kỵ nhau ; người có tài hay lận-đận. VL : *Trăm năm trong cõi người ta, Chữ tài chữ mạng khéo là ghét nhau* K.

TÀI SƠ TRÍ THIỂN (h. **SIỂN**) *thng.* Tài trí kém-cỏi, học ít và không tính được xa.

TÀI TÁN TẮC DÂN TỤ *thng.* Vãi tiền ra làm cho dân no-đủ thì dân tựu đến, theo mình // Đồng tiền được lưu-thông thì kinh-tế quân-bình, phồn-thạnh, dân được no-đủ sung-sướng thì tựu lại đông-đảo làm ăn.

TÀI TỤ TẮC DÂN TÁN *thng.* Bóp chẹt, thâu góp, bóc-lột cho đầy túi, đầy kho, khiến dân nghèo đói hay oán-hận thì bỏ đi xứ khác làm ăn // Không có một chánh-sách kinh-tế thích-hợp, các nhà tư-bản không dám bỏ tiền kinh-doanh thì nạn thất-

nghiệp lan-trăn; dân vì đó phải xiêu-lưu các nơi cầu-thực.

TÀI - TRƯỢNG PHÂN - MINH THỊ TRƯỢNG-PHU *thng.* Tiền-bạc sòng-phẳng mới là người đứng-đắn.

TÁI-ÔNG MẤT NGỰA *thng.* X. **Họa phúc khôn lường.**

TÁI TAM TÁI TỨ *thng.* Làm đi làm lại mãi.

TÁI THẾ TƯƠNG-PHÙNG *thng.* Kiếp sau sẽ gặp nhau.

TẠI GIA TÙNG PHỤ *thng.* Gái chưa chồng thì phải tuỳ theo cha, một trong ba giềng-mối của người đàn-bà theo luân-lý Á-đông.

TẠI-GIA XUẤT-GIA *thng.* Tu ở nhà như tu ở chùa; miễn có lòng thành thì không cứ gì phải vô chùa mới tu được.

TẠI-NGOẠI HẬU-CỨU (h. TRA) *thng.* Tự-do tạm, được cho về nhà, không phải giam-cầm, để đợi ngày ra toà.

TAY ẤP MÁ KỀ *thng.* Cử-chỉ yêu-đương của một trai một gái.

TAY BẰNG MIỆNG, MIỆNG BẰNG TAY *thng.* Lanh-lợi, hung-dữ, không hề biết nhường-nhịn (hễ miệng nói ra thì tay làm liền).

TAY CẦM KHOÁN, TAY BẺ MĂNG *tng.* Kẻ có quyền chỉ dùng quyền-hành mình đối với dân, còn chính họ thì hay phạm luật; như một số hương-chức dựa vào luật-pháp, cầm dân bẻ măng để dưỡng cho có tre mà dùng, lại là người hay bẻ măng hơn ai cả.

TAY CHÈO TAY LÁI *tng.* Giỏi-giắn, làm việc không hở tay, trước sau gì cũng chỉ có một mình; như người một mình đi một chiếc thuyền, một tay thì chèo, một tay thì bẻ lái.

TAY DAO TAY THỚT *tng.* Người tháo-vát, bươn-chải.

TAY ĐÃ NHÚNG CHÀM *thng.* Lỡ làm một việc có hại đến thân danh.

TAY ĐẤM CHÂN ĐÁ *thng.* Đánh đá túi-bụi, không nương tay.

TAY ĐŨA TAY CHÉN *thng.* Chực ăn, chực vào chia phần.

TAY ĐỨT RUỘT XÓT *thng.* Một người trong thân bị hại hay rủi-ro mắc nạn, thì các người khác đều đau xót.

TAY GIẬN-GIỎI KHÔNG ĐÁNH NỔI MẶT TƯƠI-CƯỜI *tng.* Mình tỏ ra vui-vẻ, có lễ-độ thì đối-phương dầu có giận hay ghét mình đến đâu, cũng khó mà đánh mình hay nặng lời với mình được.

TAY KHÔNG CHÂN RỜI *thng.* Nghèo, không vốn-liếng hay cơ-sở làm-ăn để cho người ta tin-cậy được.

TAY LÀM HÀM NHAI *thng.* Nghèo, làm bữa nào, ăn bữa nấy chớ không dư.

TAY LẤM CHÂN BÙN *thng.* Thân cực-nhọc, vất-vả; hạng người kiếm ăn bằng các nghề nặng-nhọc, dơ-dáy.

TAY LONG TAY HỔ *thng.* Văn võ đều giỏi (long là *trái* thuộc *văn*, hổ là *mặt* thuộc *võ*).

TAY SỐT ĐỔ TAY NGUỘI *tng.* Trong cơn quýnh, càng xoay-xở càng hại thêm; như người lỡ cầm vật nóng phỏng tay, liệt-đật sang qua tay kia, khiến phỏng nữa.

TAY THẦY TAY THỢ *thng.* Khi thì làm thầy, khi thì làm thợ; gặp việc gì làm việc nấy để mà sống chớ không phân-biệt nghề sang hay hèn.

TAY XÁCH NÁCH MANG *thng.* Mang xách dùm-dề.

TAY XỎ RA, TAY ĐẤM XUỐNG *thng.* Đánh người cả hai tay *II (B)* Thừa người thất-thế, tha-hồ bóc-lột, hiếp-đáp, không chút nương tay.

TAM ANH CHIẾN LỮ-BỐ *thng.* Thường gọi tắt: **Tam chiến Lữ-Bố**, ráp đánh lộn với nhau túi-bụi hoặc xúm cờ-bạc ăn-thua lớn đt. *Trào Hán Hiến-đế, Đổng-Trác lộng-quyền ế lịnh vua mà sinh-sát quần-thần. Tào-Tháo phát hịch đi các nơi, hội hết các trấn chư-hầu tại Trần-lưu mà trừ Đổng-Trác. Nhưng con nuôi Đổng-Trác là Lữ-Bố rất kiêu-hùng, không ai đánh lại; các chư-hầu đều sợ mà chẳng dám ra binh. Ba anh em Lưu-Bị, Quan-vân-Trường và Trương-Phi bèn hiệp sức đánh bại Lữ-Bố; khiến Đổng-Trác phải ép vua bỏ Lạc-dương dời đô qua Trường-an.*

TAM-BAN TRIỀU-ĐIỂN *thng.* Hình-phạt bắt tự-tử có ân-huệ hồi xưa là cho kẻ tử-

tội (thường là quan hay người trong cung vua) được chọn 1 trong 3 món : *đoạn lụa, chén thuốc độc và lưỡi gươm.*

TAM-BÀNH LỤC-TẶC *thng.* Nư giận dữ không kềm nổi do 3 vị thần trong mỗi con người là *Bành-kiêu, Bành-Cứ (h. Cử)* và *Bành-Chất,* luôn-luôn xui con người làm việc quấy, việc ác ; rồi đến ngày canh-thân, về trời tâu lại ; và 6 điều quyến-rủ cho con người sa-ngã là : *sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp.*

TAM BẤT HỦ *thng.* Ba vật không mục nát, không tiêu-diệt được là : *lập đức, lập công và lập-ngôn.*

TAM BẤT-KHỨ *thng.* X. PH. I.

TAM-CANG NGŨ-THƯỜNG *thng.* Ba giềng-mối chánh để giữ trật-tự xã-hội thời xưa là *giềng vua tôi, giềng cha con* và *giềng chồng vợ* và năm đạo thường để giữ giá-trị con người là *nhân, nghĩa, lễ, trí* và *tín.*

TAM-CỐ THẢO-LƯ *thng.* Ba lần tới viếng nhà tranh *đt. Khổng-Minh là người tài ẩn-dật nơi Ngọa-long-cang trong ba gian nhà tranh vách đất,* được *Lưu-Bị* đến mời ra giúp nước. *Hai lần đầu, Khổng-Minh cố-ý lánh mặt để thử xem Lưu-Bị có thật lòng cầu-hiền chăng. Lần thứ ba, giả-đò ngủ say, để Lưu-Bị đứng hầu cả buổi mới thức dậy tiếp khách và bàn việc hưng vong, trị loạn rất tâm-đầu ý-hiệp. Cuối-cùng, Khổng-Minh thuận theo phò Lưu-Bị.*

TAM CƯƠNG-LĨNH (h. CANG-LĂNH) *thng.* Ba giềng lưới (của người làm quan) là *minh-đức* : sửa nết cho trong sạch ; *tân dân* : dạy dân mỗi ngày thêm tiến tới chỗ *mới-mẻ ; chí chí thiện* : phải làm cho tới nơi tới chốn hai điều chỉ trên.

TAM ĐẠI-PHÁT-MINH *thng.* Ba món bày ra trước nhứt (của người T. H.) và lớn-lao nhứt là : *thuốc súng, máy in và kim chỉ-nam.*

TAM-GIÁC LUYẾN-ÁI *thng.* Ái-tình tay ba (hai trai yêu một gái hay hai gái yêu một trai).

TAM GIAM KỲ KHẨU *thng.* Ngậm miệng lại ba lần *ll (B)* Suy-nghĩ kỹ trước khi nói.

TAM-HOÀNG NGŨ-ĐẾ *thng.* Vào thời xưa, xưa lắm *thd. Hỏi đời tam-hoàng ngũ-đế nào đâu mà ! (tam-hoàng là ba ông vua đầu-tiên của T. H. là Phục-Hy, Thần-Nông, Huỳnh-Đế ; ngũ-đế là 5 ông vua kế là Thiếu-Hiệu, Xuyên-Húc, Đế-Cốc, Đường Nghiêu và Ngu Thuấn.*

TAM-KHÍ CHÂU-DU *thng.* Châu-Du tức giận đến hộc máu lần thứ ba *đt. Châu-Du muốn đoạt Kinh-châu của Lưu-Bị, đổi gạt đem binh đi lấy Tây-xuyên, lại nài khi đại-binh kéo ngang Kinh-châu, Lưu-Bị phải bỏn-thân đem dê rượu ra khao-thưởng binh Ngô ; để thừa thế bắt Lưu-Bị rồi ào vô đoạt Kinh-châu. Khổng-Minh biết vậy nên phân binh mai-phục trước và truyền đóng chặt cửa thành. Khi Châu-Du đến, Triệu-Vân lên thành nói xuống rằng kế của Châu-Du đã bị quân-sư Gia-cát biết rõ rồi và đã phân binh mai-phục ; lại khuyên Du nên trở lại thì hơn. Nghe qua, Châu-Du sửng-sốt ; lại có tin phục-binh của Lưu-Bị sắp đến nơi, Châu-Du tức mình hộc máu.*

TAM KHOANG TỨ ĐỐM *thng.* X. **Nhất mực nhì vàng...** *ll (B)* Đủ mọi cách *thd. Xoay-xở đã tam khoang tứ đốm mà chẳng ra chi cả.*

TAM-LƯỢC LỤC-THAO *thng.* Tên hai bộ binh-pháp của Khương-Thượng đời Châu (T. H.) gồm có I) ba hạng mưu-lược là *Thượng-lược, Trung-lược và Hạ-lược ;* II) sáu điều cần phải giữ kín là *Văn-thao, Võ-thao, Long-thao, Hổ-thao, Báo-thao, và Khuyển-thao.*

TAM MỘC THÀNH SÂM *thng.* Ba chữ *mộc* nhập lại thành chữ *sâm ll* Ba cây thành rừng ; nhiều người xúm làm mới nên việc.

TAM NGÔN LƯỠNG NGỮ *thng.* Ba điều bốn chuyện, vài ba lời.

TAM NGU THÀNH HIỀN *thng.* Ba người ngu họp lại thành một người khôn *ll (B)* Nhiều người họp nhau bàn-bạc, trao-đổi ý-kiến, thế nào cũng tính ra chuyện.

TAM NHỰT TIỂU-YẾN, THẤT NHỰT ĐẠI-YẾN *thng.* Ba ngày tiệc nhỏ, bảy ngày tiệc lớn ; cách khoản-đãi trọng-hậu một người khách quý *đt. : Quan-công khi thất-thủ Hạ-bì phải đầu đỡ Tào-Tháo nhưng có giao nếu hay Lưu-Bị ở đâu, dầu xa-xôi cách nào, cũng bỏ Tào mà đi tìm. Tháo nhận nhưng tìm cách cầm chân Quan-công là tặng vàng, ban gái đẹp và cứ ba ngày thì đãi một tiệc nhỏ, bảy ngày một tiệc lớn.*

TAM-PHÂN THIÊN-HẠ *thng.* Chia một nước thành ba *đt*: *Người Pháp, khi cai-trị nước Việt-nam, chia nước ta ra làm ba là*: **Bắc-kỳ, Trung-kỳ và Nam-kỳ**; *thể-chế mỗi kỳ mỗi khác; dân ở kỳ nầy muốn tới kỳ khác phải có* **thẻ căn-cước** *ngoài tấm* **giấy thuế-thân**, *để thực-hiện chính-sách* **chia để trị**. *Một viên toàn-quyền Pháp thời ấy, nhân một bữa trà dư tửu hậu với vua Thành-thái, đã ra câu đối*: **Rút ruột vương tam phân thiên-hạ**; *vua ta ứng-khẩu đáp*: **Chặt đầu tây tứ-hải thái-bình**. *Cả hai câu đều đối nghĩa lẫn chữ; câu trên*: *Rút hết quyền-hành nhà vua để chia thiên-hạ ra làm ba; về chữ, nếu xoá sổ đứng giữa chữ* **vương** *thì còn 3 gạch ngang là chữ* **tam**; *câu dưới*: *Giết được hết người Pháp thì nước nhà được yên-ổn; về chữ, nếu bỏ gạch ngang trên đầu chữ* **tây** *thì các nét còn lại là chữ* **tứ** *(gth) II Cuối nhà Hán, Lưu-Bị ba lần tìm Khổng-Minh nơi Ngoạ-long-cang (X. Tam-cố thảo-lư) để mời ra giúp nước, được Khổng-Minh bảo*: *« Tướng-quân muốn nên nghiệp bá, thì phía bắc nên nhường cho Tào-Tháo chiếm thiên-thời; phía nam nhường cho Ngô-Quyền chiếm địa-lợi; còn tướng-quân thì trước phải lấy Kinh-châu mà làm căn-bổn, sau sẽ lấy Tứ-xuyên mà khai-cơ lập-nghiệp để chiếm chỗ nhơn-hoà, làm cho thành thế chân vạc để tam-phân thiên-hạ rồi sau nữa, mới tính đến việc đánh rốc qua Trung-nguyên ». Mọi việc về sau đều đúng như chỗ tiên-liệu của Khổng-Minh.*

TAM-PHẦN NGŨ-ĐIỂM *thng.* Gọi tắt là **Phần-điển**, hai bộ sách xưa của T.H., bộ **Tam-phần** do ba vua Phục-Hy, Thần-Nông và Huỳnh-Đế soạn, bàn những việc cả thể trong thiên-hạ; bộ **Ngũ-điển** do năm vua Thiếu-Hiệu, Xuyên-Húc, Đế-Cốc, Nghiêu và Thuấn soạn, nói về mối cang-thường.

TAM-QUY NGŨ-GIỚI *thng.* Khuôn-phép của người tu theo đạo Phật là *quy Phật, quy Pháp, quy Tăng* và *giới dâm, giới tửu, giới vọng, giới đạo, giới sát.*

TAM-QUYỀN PHÂN-LẬP *thng.* Nguyên-tắc lập-hiến, chia quyền trị nước ra làm ba là *lập-pháp, hành-pháp và tư-pháp; mỗi quyền có một cơ-quan biệt-lập để tránh nạn độc-tài.*

TAM-SANH (SINH) HƯƠNG-HOẢ *thng.* Hương lửa ba kiếp; sự luân-hồi, *đầu-thai* hết kiếp nầy đến kiếp khác *đt. Tinh-Lang chiêm-bao thấy mình tới non Bồng, gặp một ông thầy ngồi niệm kinh sau một cây hương đang cháy dở. Hỏi thì được ông thầy đáp*: *« Khi trước có một người tới cúng chùa, thắp hương khấn-nguyện. Cây hương còn cháy đây, mà người ấy đã đầu-thai ba kiếp rồi. Kiếp đầu, tức lúc thắp hương khấn, người ấy là quan Phủ-sứ đất Kiếm-nam đời Đường Huyền-tông; kiếp thứ hai, cũng người ấy, làm quan đất Tây-Thục, đời vua Đường Hiến-tông; kiếp thứ ba, người ấy được cha mẹ đặt tên Tinh-Lang ». Nghe đến tên mình, Tinh-Lang giựt mình thức dậy.*

TAM-SANH (SINH) HỮU-HẠNH *thng.* Cái may nhờ ăn-ở hiền-lành suốt ba kiếp trước mà có *II (thth)* May-mắn lạ đời.

TAM SAO THẤT BỔN (BẢN) *thng.* Sao đi chép lại ba lần thì sai hẳn nguyên-văn *II (B)* Kẻ nói đi, người nói lại (lời đồn-đãi) không thể nào đúng sự thật được.

TAM TỈNH NGỘ THÂN *thng.* Ba điều cần xét lại mình *đt. Tăng-Sâm, sau mỗi ngày làm việc đều tự xét*: *Có giúp kẻ quẫy làm điều quấy chăng? Có thất-tín với bạn-bè chăng? Dạy học-trò có cẩu-thả chăng?*

TAM TÔNG, TỨ ĐẠI *thng.* Ba họ (họ cha, họ mẹ và họ vợ); bốn đời (đời mình, cha, ông nội, ông cố) *II* Tiếng chửi cả dòng cả họ bốn đời.

TAM TƯ NHI HÀNH *thng.* Nghĩ đi nghĩ lại ba lần rồi sẽ làm, tức suy-nghĩ kỹ trước khi làm hay nói.

TAM-THIÊN THẾ-GIỚI *thng.* Ba ngàn cõi có sinh-vật 1^0 *Tiểu-thiên thế-giới* tức cõi ta đang ở, có một ngàn; 2^0 *Trung-thiên thế-giới*, gồm một ngàn Tiểu-thiên thế-giới; 3^0 *Đại-thiên thế-giới*, gồm một ngàn Trung-thiên thế-giới (theo kinh Phật).

TAM VÔ-TƯ *thng.* Ba điều không tư-túi: 1^0 *Trời không che riêng ai*: 2^0 *đất không chở riêng ai*; 3^0 *mặt trời mặt trăng không soi riêng ai.*

TÁM LẠNG (lượng) NỬA CÂN *thng.* Bằng nhau, không ai hơn ai kém.

TẠM BẤT KHẢ CỬU *thng.* Đỡ trong thời-gian ngắn chớ không thể lâu dài; việc dùng tạm thì không thể dùng lâu dài

được ; mỗi mỗi đều có tác-dụng riêng.

TẠM LAO VĨNH DẬT *thng.* Chịu nhọc trong một lúc mà sung-sướng lâu-dài.

TÁN GIA BẠI SẢN *thng.* Tan nhà hết của ; nhà-cửa và của-cải đều tiêu-tan hết.

TANG-BỒNG HỒ-THỈ *thng.* X. **Hồ-thỉ tang-bồng.**

TAN-DU VÃN-ẢNH *thng.* Bóng dâu đã xế, tức tuổi già ; cảnh người gần đất xa trời.

TANG-ĐIỀN THƯƠNG-HẢI *thng.* X. **Ruộng dâu hoá bể.**

TÀNG ĐẦU LỘ VĨ *thng.* X. **Giấu đầu hở (h. lòi) đuôi.**

TÁNG TẬN LƯƠNG-TÂM *thng.* Tàn-nhẫn, làm một việc hết sức ác, không kể tình-nghĩa hay phải trái chi cả.

TAO (h. TÀO) KHANG CHI THÊ, BẤT-KHẢ HẠ-ĐƯỜNG, BẢN-TIỆN CHI-GIAO MẠC KHẢ VONG *tng.* Vợ cưới khi còn ăn tấm mần chẳng nên bỏ ở nhà sau ; anh em chơi nhau từ thuở nghèo chẳng nên quên *đt. Đời Đông-Hán, vua Quang-võ muốn gả chị goá cho Tống-Hoằng, mới ướm thử : « Ngạn vân : phú dịch thê, quý dịch giao, hữu chư » ? (Ngạn-ngữ nói : « Giàu đổi bạn, sang đổi vợ, có chăng ? ». Hoằng đáp : « Thần văn : Tao-khang chi thê bất khả hạ đường, bản-tiện chi giao mạc khả vong ». Vua nghe vậy, không dám nói chi nữa.*

TAO-NHÂN MẶC-KHÁCH *thng.* Người phong-lưu tao-nhã, học-hành giỏi.

TÁO-QUÂN *thng.* X. **Hai ông một bà.**

TÀO KHAI TÀO LẠC *thng.* Nở sớm rụng sớm *II (B)* Hưởng sớm, hết sớm ; có vợ có chồng sớm thì mau già, mau chết.

TẠO THIÊN LẬP ĐỊA *thng.* Gầy-dựng trời đất ; lúc đầu-tiên, khi mới có trời đất.

TẠO-VẬT ĐỐ HỒNG-NHAN *thng. Nh.* **Hồng-quân oán hồng-quần.**

TẠO-VẬT ĐỐ-KỴ TOÀN *thng.* Tạo-vật ghen với những gì toàn-vẹn *II (B)* Ở đời, không có gì tuyệt-đối cả.

TẤT CẠN BẤT LẤY *thng.* Cố-gắng làm xong việc thì hưởng lấy kết-quả của việc mình làm *II (R)* Làm với tất-cả năng-lực để hưởng tất-cả năng-suất của mình.

TẰM ĂN DÂU *thng. Clg.* **Tàm-thực,** ăn lan dần-dần mỗi khi một ít cho đến hết như con tằm ăn lá dâu.

TẰM ĂN LÊN *thng.* Ăn thật nhiều.

TẰM CÓ LÚC, RUỘNG CÓ KỲ *tng.* Mỗi mỗi đều có ngày-giờ riêng, hãy bền chí đợi chớ không nên gấp.

TẤM KHI NÀO VUỐT MẶT KHI NẤY *thng.* Giàu rồi quên lúc nghèo, sang rồi quên lúc hèn ; tánh người hay thay-đổi, ăn-ở không có hậu.

TẤM MƯA GỘI GIÓ *thng.* Vất-vả đi đường xa, lắm khi phải dầm mưa gió.

TĂNG THÔI NGUYỆT HẠ MÔN *thng.* X. **Thôi xao.**

TẰNG KINH THƯƠNG-HẢI NĂNG VI THUỶ, TRỪ KHƯỚC VU-SAN BẤT THỊ VÂN *thng.* Từng qua biển Thương rồi thì thấy nước ở đâu cũng không cho là nước ; ở núi Vu trở về thấy mây ở đâu cũng không cho là mây *II (B)* Đã nếm qua cái cùng-cực rồi thì không còn gì đáng cho mình để ý nữa.

TẮT ĐÈN, NHÀ NGÓI NHƯ NHÀ TRANH *thng.* Lúc loạn rồi thì không còn phân-biệt sang hay hèn, giàu hay nghèo, phải hay trái, v.v...

TẮT LỬA TỐI ĐÈN *thng. Clg.* **Tối lửa tắt đèn,** lúc nhà có việc, bất-cứ lớn nhỏ, đều cần có lối-xóm giúp-đỡ.

TẮC ĐẤT TẮC VÀNG *thng.* Đất là nguồn lợi vô-tận nếu mình siêng trồng-trọt, vun xới.

TÂY-SƠN KHỞI-NGHĨA *thng. đt. Ba anh em Nguyễn-Nhạc, Nguyễn-Lữ và Nguyễn-Huệ dấy binh tại ấp Tây-sơn thuộc Quy-nhơn (nay là An-khê, tỉnh Bình-định), đánh chúa Nguyễn Định-vương trong lúc quyền-thần là Trương-phúc-Loan làm nhiều điều tàn-ác* (Xt. PH. III).

TÂM ĐẦU Ý HỢP (HIỆP) *thng.* Quen tánh nết nhau, vừa ý nhau.

TÂM-NGẢM ĐẤM NGẦM CHẾT VOI *tng.* Người lầm-lỳ ít nói nhưng tánh rất cộc, hoặc lòng rất độc, hay tính ngầm trong bụng, hại người khó tránh.

TÂM NHƯ ĐAO CÁT *thng.* Lòng như dao

cắt, đau-đớn, xót-xa trong dạ.

TÂM SẦU BẠCH PHÁT *thng.* X. **Lo bạc râu, rầu bạc tóc.**

TÂM TÂM NIỆM NIỆM *thng.* Vái-van khấn-nguyện thầm trong lòng.

TÂM THÀNH DƯỢC LINH *thng.* Lòng thành thì uống thuốc thấy hay; có tin-tưởng nơi thầy thì uống thuốc mới hết bịnh.

TÀM-GỬI (CHÙM-GỞI) LẤN CÂNH *thng.* Kẻ ở đậu mà choán hết chỗ trong nhà; kẻ dưới tay mà lấn quyền người trên trước.

TÀM-VÔNG VẠT NHỌN *thng.* Vũ-khí thô-sơ của người Việt-nam *đt. Sau khi Nhựt đảo-chánh Pháp ở V. N. (9-3-45) một phong-trào mệnh-danh là Thanh-niên tiền-phong nổi lên ở miền Nam để chuẩn-bị tranh-đấu giành lại nền độc-lập, dùng tầm-vông vạt nhọn làm vũ-khí. Phong-trào ấy, khi Nhựt bại-trận ở Thái-bình-dương và đầu đồng-minh, là động-lực chính của cuộc cách-mạng tháng 8 để giựt lại chính-quyền trong tay Nhựt và chống cuộc xâm-lăng của Pháp đến ngày ký Hiệp-định Genève.*

TẤM LÒNG VÀNG TRONG MANH ÁO RÁCH *thng.* Việc làm tỏ ra người tuy rất nghèo, nhưng lòng rất tốt.

TẤM MANH VÀNH SẮT *thng.* Mọi vật trong nhà, từ nhỏ tới lớn, từ xấu tới tốt, không chừa món nào cả.

TÂN-HƯNG ĐẠI-TỶ *thng.* Khoa thi để chọn người tài cho vua dùng *đt.: Triều vua Lê Thánh-tông có nhiều việc sửa đổi; trong ấy có việc mở khoa thi để chọn nhân-tài.* VL: *Ba năm lại mở một khoa, Tân-hưng đại-tỷ theo nhà Thành-Châu* QSDC.

TÂN-LANG *thng.* Chàng rể (X. **Bỏ trầu cau**).

TÀN LAI THÂN GIẢ SƠ *thng. Nh.* **Năng bồi năng lở.**

TÀN TẤN NHỨT GIA *thng.* Trai và gái lấy nhau làm vợ chồng *đt. Thời Chiến-quốc, vì vấn-đề chánh-trị mà vua hai nước Tần và Tấn cứ kết làm thông-gia nhau luôn.*

TẬN TÂM KIỆT LỰC *thng.* Hết lòng hết sức, rán đến hết sức.

TẬN THIỆN TẬN MỸ *thng.* Tốt-đẹp cùng tột.

TẬN-TRUNG BÁO-QUỐC *thng.* Hết lòng đền đền nợ nước *đt.: Để làm nội-ứng cho Hoàng-hoa-Thám, Lưu-Mai tức Đỗ-Đan cùng nhiều bạn tổ-chức một cuộc khởi-nghĩa vào đêm 27-6-1908 trong hàng-ngũ binh-đội Pháp đóng tại Hà-nội. Tất-cả những người tham-gia cuộc khởi-nghĩa đều có mang băng tay bằng vải có viết bốn chữ* **Tận trung báo quốc.** *Chính đêm đó có cuộc đầu-độc lính Pháp của đệ-tứ và đệ-cửu trung-đoàn pháo-thủ Pháp; có gần 200 tên trúng độc.*

TẬP DỮ TÍNH THÀNH *thng.* Thói quen thành tật.

TẬP-THỂ THẢO-LUẬN *thng.* Nhiều người cùng bàn-cãi, một phương-pháp học-hỏi hay làm việc có nhiều lợi-ích *đt. Tề Hoàn-công đời Xuân-thu thường hay nói: «Lấy trí của một người thì tối, lấy trí của nhiều người thì sáng».*

TẤT DƯỠNG TAO BỐI *thng.* Ngứa ở gối mà gãi ở lưng *II (B)* Gãi không trúng chỗ; việc một đàng mà làm một ngả.

TẤT-NHIÊN QUAN-HỆ *thng.* Mối quan-hệ dĩ-nhiên, không thể tránh và khỏi tìm kiếm.

TẤT-TẢ NHƯ BÀ ĐÁNH ONG *lv.* Luống-cuống, rối-rít, không biết đâu mà xoay như một người đàn-bà bị ong đốt, phải phủi liền tay.

TẬU RUỘNG GIỮA ĐỒNG, LẤY CHỒNG GIỮA LÀNG *thng.* Mua ruộng đất thì phải đến tận chỗ mà xem-xét ranh-rấp đàng-hoàng; việc vợ chồng phải làm ra chánh-thức *II (B)* Việc chi cũng phải làm ra chắc-chắn đàng-hoàng, để tránh những việc tròng-tréo mà bề thua-thiệt sẽ về mình.

TỀ-GIA NỘI TRỢ *thng.* Giúp chồng lo sắp-đặt việc trong nhà cho tề-chỉnh, phận-sự đàn-bà.

TỀ THIÊN-HẠ NHƯ THỊ NHỤC *thng.* X. **Trị nước như chia thịt.**

TẾ NGỰA, ĐỖ THUYỀN *thng.* Đánh giặc cùng một lúc trên bộ và dưới sông *đt. Cuối đời nhà Trần (đầu thế-kỷ XV), Trần-quý-Khoáng được con Đặng-Tất là Đặng-Dung và con Nguyễn-cảnh-Chân là Nguyễn-cảnh-Dị đồng tôn làm vua để chống quân Minh. Quý-Khoáng tôn Giản-*

định-vương làm Thái - thượng - hoàng rồi cùng chia binh chống Minh : Giản-định đóng ở Hạ-hồng (Ninh - giang), Quý-Khoáng đóng ở bến Bình-than (Bắc-ninh) VL : *Cùng nhau gánh việc gian-nan, Hạ-hồng tế ngựa, Bình-than đỗ thuyền* QSDC.

TẾ SỚM KHỎI RUỒI *thng.* Làm sớm để hưởng lợi một mình ; bằng để trễ cho thiên-hạ hay kéo dến dự phần thì mình chẳng còn được bao-nhiêu.

TÊN ĐÃ ĐẶT LÊN CUNG *thng.* Việc đã chuẩn-bị xong, chỉ còn chờ giờ cử-sự (thường dùng trong trường hợp quan-trọng, mạo-hiểm).

TỈ XƯƠNG TỈ XÍ *thng.* Cảnh thạnh-vượng thái-bình. VL : *Chốn chốn đều tư tái tư tam ; nhà nhà cũng tỉ xương tỉ xí* SV.

TỊ-DỰC *thng.* X. **Chim liền cánh.**

TÍCH ÁC PHÙNG ÁC *thng.* Chứa việc ác trong lòng hoặc năng làm điều ác thì gặp việc ác luôn.

TÍCH ÂN THÀNH PHÚC (PHƯỚC), TÍCH OÁN THÀNH HOẠ NHT : Năng làm ơn thì gặp may, năng gây oán thì gặp hoạ.

TÍCH CỐC PHÒNG CƠ, DƯỠNG NHI ĐÃI LÃO *thng.* Chứa lúa để ngừa đói, nuôi con để nhờ về già.

TÍCH Y PHÒNG HÀN BPT : Đã dành áo phòng khi lạnh (rét) *II (B)* Luôn-luôn phải có biện-pháp để ngừa cơn khốn-khó.

TÍCH KIM MÃN DINH BẤT NHƯ GIÁO TỬ NHỨT KINH *thng.* Chứa vàng bạc đầy rương không bằng lo cho con học-hành.

TÍCH MẶC NHƯ KIM *thng.* Tiếc mực như vàng *II (B)* Rất thận-trọng trong việc làm văn.

TÍCH NGỌC LIÊN HƯƠNG *thng.* Thương tiếc nhan-sắc một người đàn-bà.

TÍCH TÀI BẤT NHƯ TÍCH PHÚC (PHƯỚC) *thng.* Chứa nhiều của-cải không bằng làm phúc.

TÍCH TIỂU THÀNH ĐẠI *thng.* Góp nhặt mỗi ngày một ít, lâu ngày thành của to *(Nh.* **Kiến tha lâu đầy ổ).**

TÍCH THIỆN PHÙNG THIỆN *thng.* Làm lành gặp lành.

TÍCH THIỂU THÀNH ĐA *thng.* *Nh.* **Tích tiểu thành đại.**

TÍCH THỔ THÀNH SƠN (SAN) *thng.* Chất đất thành núi *(Nh.* **Tích tiểu thành đại).**

TÍCH VŨ TRẦM CHÂU (CHU) *thng.* Thuyền chở lông mà khảm quá cũng **chìm** *II (B)* Chấp-chứa nhiều mối giận nhỏ trong lòng, lâu ngày bực quá phải có phản-ứng mạnh.

TỊCH BẤT HẠ NOÃN *thng.* Ngồi không nóng chiếu ; vừa ngồi xuống liền đi.

TỊCH-ĐÀM VONG-TỔ *thng.* Người Tịch-Đàm quên hết tổ-tiên nguồn-gốc *đt. Tịch-Đàm, người nước Tấn đời Xuân-thu, qua nước Châu (Chu). Vua Châu hỏi lịch-sử nước Tấn ; y tỏ ra ngơ-ngác, bị người đời ấy chê là người quên hết tổ-tiên nòi-giống.*

TỊCH HOANG CANH TÁC *thng.* Khẩn đất hoang để trồng-trọt.

TÌM GIỐNG THÓC CŨ MÀ GIEO *ds.* Lê Trung-tông làm vua được 8 năm thì mất (1548-1556) mà không con ; dòng-dõi nhà Lê cũng không còn ai. Trịnh-Kiểm lưỡng-lự muốn tự xưng làm vua, nhưng còn chưa dám ; mới sai người lén ra Hải-dương hỏi ý-kiến ông Nguyễn-bỉnh-Khiêm, tức Trạng Trình. Trạng Trình không trả lời ngay, lại quay sang bảo người nhà : *Năm nay mất mùa, thóc giống không tốt ; chúng mày hãy tìm giống thóc cũ mà gieo.* Sứ-giả về thuật lại. Trịnh-Kiểm hiểu ý, cho người đi tìm con cháu họ Lê. Sau tìm được cháu huyền-tôn Lê-Trừ là Duy-Bang, rước về làm vua, tức vua Lê Anh-tông (1556-1573).

TÌM NGƯỜI GỞI CỦA *thng.* Lựa người xứng-đáng mà lấy làm chồng.

TÍM GAN TÍM RUỘT *thng.* Giận căm gan mà không nói ra được.

TIN CÁ *thng.* X. **Ngư-phúc tàng thơ.**

TIN KHẢ TIN, PHÒNG KHẢ PHÒNG *thng.* Tin-cậy thì vẫn tin-cậy, nhưng cũng phải giữ chừng chớ không nên phú-thác trọn-vẹn.

TIN MAI *thng.* Thơ gởi cho tin *dđt. Lục-Khải khi ở Giang-nam, bẻ nhành mai kèm theo một bài thơ, nhờ lính trạm đem cho bạn là Phạm-Diệp ở Trường-an.*

TIN NHẠN *thng.* X. **Nhắn cá gởi chim.**

TIN ONG SỨ ĐIỆP *thng.* Thơ tình và

người làm mai. VL : *Gối phụng chăn loan còn đợi đó, Tin ong sứ điệp đã về đây* VD.

TÍN-NGÔN BẤT MỸ, MỸ-NGÔN BẤT TÍN LT : Lời chắc không khéo, lời khéo không chắc, tức lời thành-thật thường vụng-về, còn lời dịu-ngọt thường là xảo.

TINH LÈN GIÀNG BỘNG *thng.* Chỗ có nhiều ma giàng, nhiều yêu tinh *ll (B)* Đàn-bà hỗn-hào.

TINH-TRUNG BÁO-QUỐC *thng.* Trọn lòng trung đề đền nợ nước *dt* : *Nhạc-Phi (1103-1141) nhờ mẹ giáo-hoá nên rất mực trung-kiên. Phải lúc giặc Kim sang cướp nước Tống, Nhạc-Phi ra đầu-quân, được mẹ thích lên chữ-vai bốn chữ* **tinh-trung báo-quốc.**

TINH-VỆ HÀM THẠCH *thng.* Chim tinh-vệ tha đá *ll (B)* Làm một việc luống công *dt. Con gái vua Viêm-đế chết chìm dưới biển đông ; sau đầu-thai chim nhỏ tên tinh-vệ, hằng ngày tha đá ở núi phía tây sang lấp biển đông cho hả giận.*

TÌNH-CỜ MÀ GẶP, CHÓC-MỒNG MÀ KHÔNG *thng.* Lẽ đời trớ-trêu, khi trông thì không gặp ; khi không mong-mỏi lại đến ; cũng như tình yêu, người mình yêu lại không yêu mình ; trong khi ấy, người khác không vừa ý mình lại thiết-tha yêu mình.

TÌNH-GIAO *thng.* X. **Bạn tình-giao** PH. I *dt. Thời Chiến-quốc, Phạm-Thơ bị vua Ngụy nghi oan, tra-tấn khổ-sở, mà bạn là Tu-Cổ không một lời can-gián. Sau Phạm-Thơ làm tướng-quốc nước Tần, lại giả nghèo-nàn rách-rưới đến ra-mắt Tu-Cổ, có việc sang Tần đang ở tại dịch-quán. Tu-Cổ thấy bạn như vậy, lật-đật cởi áo mặc cho bạn và đãi-đằng trọng-hậu. Phạm-Thơ cảm nghĩa, bỏ qua việc cũ và kết bạn lại.*

TÌNH-TRƯỜNG KHÍ-ĐOẢN *thng.* Giàu tình-cảm, hay yêu-đương thì chí-khí tiêu-tan, bỏ dở công-nghiệp đang theo-đuổi.

TÍNH CUỘC VUÔNG TRÒN *thng.* Tính kết vợ chồng với nhau ; vì vuông tượng đất, thuộc âm, chỉ người đàn-bà ; tròn tượng trời, thuộc dương, chỉ người đàn-ông. VL : *Một hai tính cuộc vuông tròn, Đào còn đương thắm, liễu còn đương tơ* BN.

TÍNH KHÔNG CÓ, LẠI CÓ TƯỚNG *thng.* Chỉ được cái mã đẹp, còn tính-nết rất xấu hoặc hay khoe-khoang, tài-năng thì rất kém.

TỊNH-ĐẾ-LIÊN *thng.* Thứ hoa giống hoa sen, nhưng khác nhau ở chỗ một cuống mà trổ hai hoa ; thường được dùng chưng trong lễ cưới. VL : *Sanh-tiền tằng kết đồng-tâm-đái, Tử-hậu nhi khai tịnh-đế-liên* (Lúc sống cùng nhau kết dải đồng, Chừng chết trò ra hpa tịnh-đế).

TIÊN-CHIẾM GIẢ ĐẮC *thng.* Ai choán trước thì được làm chủ (luật khẩn đất quốc-gia hồi xưa).

TIÊN HẠ-THỦ VI CƯỜNG *thng.* Ai xuống tay trước thì được thế mạnh hơn, chắc thắng hơn.

TIÊN HỌC LỄ NHI HẬU HỌC VĂN *thng.* Trước phải học lễ-nghĩa, sau mới học chữ ; tức học-hành, nên đặt nặng môn đức-dục.

TIÊN LẠI GẶP TIÊN *thng.* Trai tài gái sắc gặp nhau *dt* : *Công-chúa Tiên-Dung ngồi thuyền dạo biển, gặp Chử-đồng-Tử đang vùi mình dưới cát, bèn kết làm vợ chồng.* VL : *Sông sâu nước chảy làm vầy, Ai xui em đến chốn nầy gặp anh. Đào tơ sen ngó xanh-xanh, Ngọc lành phải giá, trai lành phải duyên. Cho hay tiên lại gặp tiên, Phụng-hoàng há dễ đứng chen đàn gà* CD.

TIÊN LÔI HẬU VŨ (VỔ) *thng.* Trước nổ sấm, sau sa mưa *ll (B)* Gây thinh-thế để lấy uy-tín, chiếm nhân-tâm rồi sẽ bắt tay vào việc.

TIÊN MÊ CỜ *thng.* X. **Thọ nhơn-tài, cứu nhơn-tai.**

TIÊN-NGÔN DỊ NHẬP *thng.* Lời nói trước dễ lọt tai, được in trí ; sau dầu có ai nói khác hơn, cũng không tin.

TIÊN PHÁT CHẾ NHƠN *tng.* Ra tay trước thì được lợi-thế, dễ kềm-chế địch.

TIÊN SỰ NHI HẬU THỰC *KhT. thng.* Trước làm, sau mới có mà ăn.

TIÊN TÉ LỪA *thng.* Điềm lành, có tin mừng *dt.* : *Đời Hậu-Châu (Chu) một vị tiên là Trần-Đoàn cỡi lừa đi dạo, nghe tin Trần-kiều binh-biến, Triệu-khuông-Dẫn lên làm vua đề lập nhà Tống, bèn thốt : « Từ đây thiên-hạ mới thái-bình » ; rồi cười ngất lên đến rơi xuống đất.*

TIÊN TRÁCH KỶ, HẬU TRÁCH NHÂN *thng.* Trước hãy trách mình, sau sẽ trách người.

TIÊN TRI TIÊN GIÁC *thng.* Đoán biết sớm thì tỉnh-ngộ sớm.

TIÊN TRÙM, XÃ-TRƯỞNG, HẬU-CẬP HUYỆN QUAN *thng.* Phép thưa kiện hay việc hành-chánh, phải đi từ dưới lên trên; không được vượt bực.

TIÊN TRƯỚC CHA, TIÊN SAU CON *thng.* Đứa nào đánh trước là cha, đứa nào đánh sau là con; lời khiêu-khích cho hai người đánh lộn coi chơi.

TIÊN VI CHỦ, HẬU VI KHÁCH *thng.* Ai đến (h. chiếm) trước làm chủ, ai đến sau là khách.

TIÊN XỬ KỶ NHI HẬU XỬ BỈ *thng.* Hãy phê-phán việc làm của mình trước, sau mới phê-phán đến việc người.

TIỀN BẠC ĐI TRƯỚC, MỰC-THƯỚC ĐI SAU *thng.* Tiền-bạc cho sòng-phẳng thì việc chi cũng êm xuôi.

TIỀN BÁI PHỤ-MẪU, HẬU BÁI MAI NHÂN *thng.* Trước lạy cha mẹ, sau lạy ông (bà) mai; khi rước dâu về và sau khi làm lễ gia-tiên.

TIỀN BẦN-TIỆN, HẬU PHÚ-QUÝ *thng.* Khi cưới-hỏi thì vợ chồng còn nghèo; sau vợ chồng mới làm-ăn giàu-có; như vậy, dầu vợ có phạm một trong *thất-xuất*, chồng cũng không đề được (một điều trong *tam-bất-khứ* theo luật xưa của Việt-nam).

TIỀN-CĂN BÁO-HẬU *thng.* Nguồn-gốc việc làm ở kiếp trước, kiếp sau được đáp-đền, hay vay kiếp trước, kiếp sau phải trả, theo luật *quả-báo luân-hồi*. VL: *Lên yên khó nỗi giục yên, Tiền-căn báo-hậu nhân-tiền thấy chưa ?* CD.

TIỀN CÓ ĐỒNG, CÁ CÓ CON *tng.* Việc nào theo việc nấy, không nên đúng xô-bồ hay vơ đũa cả nắm.

TIỀN CỘT CỔ CHÓ *thng.* Của bỏ, của phí-phà, không mong gì lấy lại được *đt. Người ta tin rằng khi chó chết, hồn nó xuống âm-phủ và được phú cho giữ cầu âm-giới; nên trước khi chôn chó, người ta hay cột tiền nơi cổ nó để hối-lộ trước; hoạ ngày sau mình chết, nó sẽ không cắn lại đưa mình qua cầu mà đi đầu-thai.*

TIỀN CHEO HEO KHOÁN (h. CƯỚI) *thng.* Tiền nộp cheo cho làng để cuộc cưới gả được chứng-thị đúng theo phong-tục lễ-giáo, và con heo làm lễ cưới *II* Cưới hỏi đàng-hoàng, không phải theo không lấy dõi.

TIỀN CHI THẬP VẠN, KHẢ-DĨ THÔNG THẦN *thng.* Tiền mà lên tới 10 vạn, có thể thấu đến thần-minh *II (B)* Tiền nhiều tối mắt; lòng ngay mỗi người có hạn *đt. Trương-diên-Thương đời Đường làm quan xử án rất công. Ngày kia, Trương ra lịnh cho nha-lại xét cho ra một vụ án quan-trọng; nhưng bỗng, Trương thấy một lá thiếp từ đâu đã đặt sẵn trên bàn, trong ấy, kẻ vô-danh xin đền ơn Trương ba vạn quan tiền nếu Trương bỏ qua vụ án. Trương nổi giận, xé thiếp đi và giục nha-lại xét gắt vụ án hơn nữa. Hôm sau, Trương lại thấy một lá thiếp khác, xin đền ơn Trương mười vạn nếu Trương chịu bỏ qua vụ án. Trương suy-nghĩ giây lâu rồi ra lịnh cho nha-lại hoãn cuộc tra-xét. Ai nấy đều lấy làm lạ. Trương bảo: « Tiền chi thập vạn, khả-dĩ thông thần ».*

TIỀN CHÌ HAI MẶT *thng.* Lỳ-lợm, không biết xấu-hổ.

TIỀN CHỦ HẬU KHÁCH *thng* Chủ trước, khách sau; khi rước khách vào nhà, mời-mọc, khoản-đãi chi thì chủ nhà cũng phải làm gương trước cho khách đừng ái-ngại.

TIỀN DÂM HẬU THÚ *thng.* Lấy trước cưới sau.

TIỀN DÒNG, BẠC CHẢY *thng.* Đồng tiền xoay-vần, nay ở với người nầy, mai ở với người khác.

TIỀN ĐỂ TRONG NHÀ TIỀN CHỬA, TIỀN RA KHỎI CỬA TIỀN ĐẺ *tng.* Tiền để dành không sanh lợi chi cả; mà đem ra làm-ăn, mua-bán hay cho vay thì tế được lợi.

TIỀN ĐỔ MỒ-HÔI, XÓT CON MẮT *thng.* Tiền làm ra rất cực-nhọc.

TIỀN HẬU BẤT NHỨT (NHẤT) *thng.* Trước và sau không đồng một thể, không giống nhau.

TIỀN HOÀN, KHẾ HUỶ *thng.* Nợ trả xong, giấy nợ phải xé.

TIỀN HÔ HẬU ỦNG *thng.* Trước có kẻ nọt đường, sau có người hầu-hạ.

TIỀN-KHIÊN TÚC-TRÁI *thng.* Nợ-nần kiếp trước, tội-vạ gây ra kiếp trước mà kiếp nầy phải trả.

TIỀN LIỀN KHÚC RUỘT *thng. Nh.* **Đồng tiền liền khúc ruột và Đồng tiền là núm ruột.**

TIỀN LƯNG GẠO BỊ (h. TÚI) *thng.* Tiền để trong dãy ruột tượng buộc vòng theo lưng và bụng, gạo thì đựng trong bị mang trên vai. Cụ-bị tiền-bạc và đồ-ăn để đi xa. VL. *Bõ công cha mẹ sắm-sanh, Tiền lưng gạo bị cho anh vào trường* CD.

TIỀN MA GẠO QUỶ *thng.* Tiền và gạo của nhà nghèo, ăn mau hết, thấy đó mất đó.

TIỀN MẤT TẬT CÒN (h. MANG) *thng.* Trị hết tiền mà bịnh không lành hoặc mắc phải tay bợm, mất tiền mà việc không xong.

TIỀN-MÔN CỰ HỔ, HẬU-MÔN TIẾN LANG HHT.: Đánh đuổi cọp ở cửa trước để mở cửa sau dẫn chó sói vào *II (B)* Ỷ-lại vào sức một người để chống một kẻ thù; chẳng ngờ kẻ giúp mình lại bóc-lột, hà-hiếp mình không khác chi kẻ thù mà mình vừa loại.

TIỀN NÀO XỎ KHÔNG LỌT CHUỒI *thng.* Tiền làm ra bằng cách nào cũng đều là tiền, đều xài được cả *II (B)* Làm mọi cách, kể cả việc hèn-hạ hay bất-lương, để kiếm tiền *II (B)* Nhiều ít chi cũng thâu góp để dành, chỉ kể cái lợi cho mình chớ không kể cái hại của người khác.

TIỀN NẰM, LÃI CHẠY *tng.* Cho vay hay vay bạc đứng, con nợ cứ trả tiền lời luôn, đến bao-giờ có đủ số vốn thối lại một lần mới dứt nợ (X. **Bạc đứng** PH.I).

TIỀN NGẮN, MẶT DÀI *tng.* Số tiền nhiều hay lễ-vật đáng giá gởi đến không bằng đích-thân mình đến dự *II* Thấy số tiền ít thì xụ mặt, không vừa ý.

TIỀN-NHÂN, HẬU-QUẢ *thng.* Gây cái nhân trước để chịu cái quả sau, nhân hiền thì quả hiền, nhân ác thì quả ác.

TIỀN-OAN NGHIỆP-CHƯỚNG *thng.* Mối thù hoặc nợ-nần từ kiếp trước gây tai-hại hay trở-ngại cho bây-giờ.

TIỀN PHÁT GẠO ĐONG *thng.* Khắt-khe, không tin-cậy về tiền-bạc và đồ dùng trong nhà, mỗi việc tiêu-pha đều bị kiểm-soát chặt-chẽ.

TIỀN RỪNG BẠC BỂ (BIỂN) *thng.* Giàu-có, tiền bạc chời-chợ.

TIỀN-SINH NGHIỆP-CHƯỚNG *thng.* Tai-hại từ kiếp trước để lại.

TIỀN TAM-GIANG, HẬU THẤT-LÃNH *thng.* Mặt trước có ba con sông lớn là Tiền-giang, Hậu-giang và kinh Vĩnh-an nối liền hai con sông vừa kể; mặt sau là Thất-sơn; tất-cả là hình-thể tỉnh Châu-đốc, có tiếng là nơi linh-thính.

TIỀN TRẢM HẬU TẤU *thng.* Chém trước tâu sau, đặc-quyền của vua ban cho một công-thần.

TIỀN TRAO CHÁO MÚC *thng.* Mua bán sòng-phẳng; không chịu-đựng chi cả.

TIỀN TRAO RA, GÀ BẮT LẤY *thng. Nhtr.*

TIỀN VÀO NHÀ KHÓ NHƯ GIÓ VÀO NHÀ TRỐNG *tng.* Nghèo quá, có đồng nào xài hết đồng nấy, không để dành được.

TIỀN VÀO QUAN NHƯ THAN VÀO LÒ *tng.* Tiền hối-lộ cho quan bao-nhiêu cũng chẳng vừa; còn ăn được thì còn giúp cho, hết ăn được thì việc đâu ra đấy.

TIỀN-XA KÝ PHỤC, HẬU-XA GIỚI CHI *thng.* X. **Xe trước gãy, xe sau phải tránh.**

TIẾN THÂN CẦU SỦNG *thng.* Dâng cả thân mình để cầu xin được yêu-chuộng.

TIẾN THOÁI (TẤN THỐI) LƯỠNG NAN *thng.* Tới lui đều khó; lưỡng-lự, chẳng biết nên tiến hay lùi, nên tiếp-tục hay bỏ dở.

TIẾN THỐN, THOÁI (THỐI) XÍCH *thng.* Tới một tấc, lui một thước *II (B)* Thối-chí, gượng làm chớ không sốt-sắng.

TIỄN THẢO TRỪ CĂN *thng.* Phát cỏ phải đào rễ *II (B)* Trừ tiệt để tránh tai-hại về sau.

TIẾNG BẤC TIẾNG CHÌ *thng.* Lời nặng tiếng nhẹ; nói cay-đắng, xoi-xỉa một người nào. VL: *Đừng nặng nhẹ, tiếng chì tiếng bấc, Đừng vùng-vằng, mặt vực mặt lưng* GH.

TIẾNG CẢ NHÀ KHÔNG *tng.* Có tiếng mà không có miếng; tuy mang tiếng là sang-trọng, là ông nầy bà kia, nhưng nhà nghèo xơ-xác.

TIẾNG CƯỜI BAO-TỰ *thng. đt.* X. **Nhất tiếu thiên-kim.**

TIẾNG CHÀO CAO HƠN CỖ (h. MÂM CỖ) *thng.* Sự xã-giao lịch-thiệp, sự kính-trọng lẫn nhau quý hơn miếng ăn (Xt. **Ta lai thực**).

TIẾNG CHUÔNG CẢNH TỈNH *thng.* Lời nói, việc làm hay sự-việc xảy ra có tác-dụng làm cho người ta tỉnh-ngộ lại *thd.*: *Tô-Tần sang nước Sở, chầu-chực suốt ba ngày mới được vào yết-kiến vua. Nói qua-loa vài câu, Tô-Tần liền cáo-biệt. Vua Sở nói*: «*Tiên-sinh đã không quản xa-xôi đến đây, chưa bày cho quả-nhân một điều chi hay lại từ mà đi là nghĩa làm sao*»? *Đáp*: *Thần xem ở nước Sở đây, đồ-ăn đắt hơn ngọc, củi đắt hơn quế, quan khó được trông thấy như ma, vua khó được yết-kiến như Trời. Nhà vua nay muốn bắt tôi ở lại ăn ngọc, chụm quế, nhờ ma để thấy Trời hay sao? Vua Sở tỉnh-ngộ bảo*: *Xin tiên-sinh cứ ở lại; quả-nhân nghe đã hiểu rồi* ChQS.

TIẾNG ĐỒNG REO, TIẾNG CHUÔNG ỨNG *thng.* Cùng một tâm-hồn, một lý-tưởng thì người nầy nói ra, người kia hiểu-biết và xuôi theo liền.

TIẾNG KÊ-MINH *thng.* Tiếng gà gáy *II (B)* Lời vợ khuyên chồng *dt. Một ông vua mảng mê sắc đẹp một bà phi mà chểnh-mảng việc triều-chính. Bà phi khuyên*: «*Kê ký minh hỹ, kiều ký doanh hỹ*» (*Gà đã gáy rồi, triều-đình đã đông người rồi*).

TIẾNG KÊU TRONG SA-MẠC *thng.* Lời kêu-ca hay can-gián mà không được chấp-nhận, không được ai đoái tới.

TIẾNG LÀNH ĐỒN XA, TIẾNG DỮ ĐỒN BA NGÀY ĐƯỜNG *tng.* Làm phải làm quấy chi đều có người hay-biết và đồn-đãi xa gần, thiên-hạ các nơi đều hay biết.

TIẾNG NẶNG TIẾNG NHẸ *thng. Nh.* **Tiếng bấc tiếng chì.**

TIẾNG NÓI CỦA CÕI LÒNG *thng.* Lời thành-thật hết sức, giữ trong bụng đã lâu, bây-giờ mới nói ra.

TIẾNG NÓI CỦA CON (h. TRÁI h. QUẢ) TIM *thng.* Lời yêu-đương thành-thật giữ kín trong lòng đã lâu, bây-giờ mới nói ra.

TIẾNG NÓI CỦA ĐÁY LÒNG *thng. Nh.* **Tiếng nói của cõi lòng.**

TIẾNG NÓI CỦA LÝ-TRÍ *thng.* Lời do sự nhận-xét kỹ-càng mà nói ra; sự nhận-định khôn-ngoan buộc phải hành-động.

TIẾNG NÓI NƠI SA-MẠC *thng.* Lời bày-tỏ hay đề-nghị không được người nghe theo.

TIẾNG ONG TIẾNG VE *thng.* Lời thủ-thỉ xui-giục.

TIẾNG PHONG HẠC *thng.* Lòng lo sợ hồi-hộp *dt. Đời Tấn, quân của Tấn-bộ-Kiên thua trận, bị quân của Tạ-Yên rượt; đến đâu, mỗi khi nghe gió thổi hay hạc kêu, đều ngờ là binh của Tạ-Yên rượt đến nơi nên sợ cuống-cuồng.*

TIẾNG TRỐNG NGHÌN QUÂN *thng.* Đánh lên một tiếng trống, có nghìn quân chạy tới *II (B)* Oai-quyền của quan.

TIẾNG TRỐNG, TIẾNG MÁI *thng.* Tiếng nói không đầu giọng, đang ồ-ồ như tiếng đàn-ông, bỗng lanh-lảnh cao như tiếng đàn-bà.

TIẾT-HẠNH KHẢ-PHONG *thng.* Trinh-tiết và đức-hạnh được (vua) phong-tặng.

TIẾT TRONG GIÁ SẠCH *thng.* Tiết-hạnh người đàn-bà hay tiết-tháo người đàn-ông hoàn-toàn trong trắng, không chút bợn-nhơ.

TIÊU-ĐẦU LẠN-NGẠCH *thng.* Cháy đầu bể trán *II (thth).* Kẻ hoang-đàng, du-đãng, không kể luật-pháp, luân-lý.

TIÊU-SƯƠNG *thng.* Tên con ngựa quý của nhà Lương, bị vua Tống sai người lén bắt; về Tống, nó bỏ ăn đến chết.

TIỂU BẤT-NHẪN, TẤT LOẠN ĐẠI-MƯU *thng.* Không phẫn-nhịn được trong việc nhỏ, ắt hư việc lớn *thd. Hán Cao-tổ nghe sứ-giả của Hàn-Tín nói Tín muốn được phong vương ở nước Tề thì nổi giận, toan dùng lời nặng-nề để bắt tội Tín. Trương-Lương đứng bên bấm chân vua và nói nhỏ*: «*Tiểu bất-nhẫn tất loạn đại-mưu*»; *vua hiểu nên xuống giọng làm lành và dọa khắc ấn phong Hàn-Tín làm Tam-tề-vương. Nhờ vậy, Tín vui lòng cử binh dẹp Sở.*

TIỂU KHÍCH TRÀM CHÂU, TIỂU TRÙNG ĐỘC THÂN QDT.: Cái lỗ tuy nhỏ, nhưng đánh đắm được thuyền; vi-trùng tuy nhỏ, nhưng giết người chết *II (B)* Sự

sai-lầm nhỏ, có thể làm hư đại-cuộc (vậy chớ nên xem thường).

TỶ THƯỢNG BẤT TÚC, TỶ HẠ HỮU DƯ *thng.* So với trên thì không đủ, nhưng so với dưới thì có thừa *II (B)* Tánh hay kén-chọn, cao thì với không tới, thấp thì chê; không biết sao cho vừa ý.

TỶ TRỌNG TỰU KHINH *thng.* Lánh nặng tìm nhẹ, làm-biếng và ích-kỷ.

TO ĐẦU KHÓ CHUI *thng.* Người có địa-vị cao, tăm-tiếng nhiều, được nhiều người biết, khó mà làm những việc tầm-thường, nhẹ thề, mặc-dầu cần làm để sống.

TO GAN LỚN MẬT *thng.* Bạo-dạn, dám làm những việc to-tát, nguy-hiểm.

TÒ-VÒ NUÔI NHỆN *thng.* Uổng công nuôi con nuôi rồi nó phản, hoặc lớn lên nó quên ơn mình (con tò-vò thường bắt nhện để dành trong ổ đặng nuôi con nó; thấy mất nhện, người ta lầm tưởng là nhện bỏ đi).

TOÁ-HOẢ TAM-TINH *thng.* Cháng-váng, hoa mắt, thấy như lửa nháng trước mắt.

TOẠ HƯỞNG KỲ THÀNH *thng.* Ngồi không hưởng công kẻ khác.

TOẠ QUAN HỔ ĐẤU *thng.* Ngồi xem hai con cọp cắn xé nhau *II (B) Nh.* **Bạng duật tương trì, ngư-ông đắc-lợi.**

TOẠ THỰC SƠN BẢNG *thng.* Ngồi không mà ăn, đến núi cũng lở *II (B)* Ở không mà ăn-xài, dầu giàu mấy, có ngày cũng nghèo.

TOẠI CHÍ BÌNH-SANH *thng.* Hả lòng vì việc đúng như ý muốn lâu nay.

TOÀN-GIA TRU-LỤC *thng.* Cả nhà đều bị tội chết chém, một hình-phạt nặng hồi xưa.

TOÀN THIỆN TOÀN MỸ *thng.* Lành và đẹp trọn-vẹn.

TOÀN TRI TOÀN NĂNG *thng.* Hiểu biết và làm được đủ cả.

TÓC CÒN XANH, NANH CÒN SẮC *thng.* Còn trẻ, còn hăng-hái làm việc, ý-chí tranh-đấu còn mạnh.

TÓC HẠC DA MỒI *thng.* Tóc bạc như lông chim hạc, da trỗ lốm-đốm như vỏ con đồi-mồi *II (B)* Đã già.

TÔ-VÕ (VŨ) CHĂN DÊ *đt.* X. **Nhắn cá gởi chim** (tích 2).

TỐ NÀO THEO TỐ NẤY *thng.* Hạng nào theo hạng nấy, sang theo sang, hèn theo hèn, không được đánh xô-bồ.

TỐC-CHIẾN TỐC-QUYẾT *thng.* Đánh mau để giải-quyết (chiến-tranh) mau lẹ *II (B)* Đem hết sức-lực ra làm, để giải-quyết vấn-đề mau lẹ.

TÔI-TỚ XÉT CÔNG, VỢ CHỒNG XÉT NHÂN-NGHĨA *tng.* Với tôi-tớ, mặc-dầu họ làm có tiền công, mình cũng nên xét công cực-khổ của họ mà đối-xử cho tử-tế; còn chỗ vợ chồng, mặc-dầu ai có phận nấy và lo đã hoàn-toàn, cũng còn cái nghĩa mà không thể lấy gì ví cho bằng; nên, không nên so-đo hơn thiệt.

TỐI ĐÂU LÀ NHÀ, NGÃ ĐÂU LÀ GIƯỜNG *tng.* Không nhà cửa, bẹ đâu ngủ đó, hoặc buông-tuồng, đi chơi ít khi về nhà.

TỐI ĐỘC PHỤ-NHÂN-TÂM *thng.* Lòng dạ đàn-bà độc-hiểm vô-cùng *thd.*: *Phu-nhân Trịnh-Tụ thấy chồng là vua Kinh mới thâu-nạp một người con gái đẹp và lấy làm yêu-mến; bà càng tỏ ra yêu-mến gái đẹp ấy hơn vua. Hằng ngày, bà dạy-dỗ, chỉ-biểu người đẹp những điều cần-thiết để phụng-sự nhà vua cho châu-đáo. Vua thấy vậy rất vừa lòng và thường khen bà có tánh tốt, không ghen. Một hôm, bà bảo người đẹp: « Vua yêu lắm, nhưng ghét cái mũi em. Giá từ nay, khi gần vua, em che cái mũi đi, thì được vua yêu thêm nhiều ». Người đẹp nghe lời. Vua thấy thế mới hỏi bà, bà đáp: « Nghe đâu tân-nhân bảo mỡ-hôi vua rất khó ngửi, nàng lấy làm khó chịu nên che mũi ». Vua nổi giận quát: « À! nếu thế thì xẻo mũi nó đi »! Tức thì viên quan hầu xách dao xẻo ngay mũi người đẹp* HPT.

TỐI LỬA TẮT ĐÈN *thng. Nh.* **Tắt lửa tối đèn.**

TỐI NHƯ ĐÊM, DÀY NHƯ ĐẤT *thng.* Mặt mũi tối-tăm, khờ dại, lại lỳ-lợm khó dạy.

TỘI-BÁO OAN-GIA *thng.* Mối thù từ kiếp trước, nay đầu-thai lên trả *II (thth)* Người đeo theo báo đời, không giúp ích chi cả.

TỘI DẠ (h. TẠ), VẠ LẠY *thng.* Có lỗi-lầm, phạm phép, phải xuống nước năn-ni.

TỘI LÂY VẠ TRÀN *thng.* Tội mắc lây, vạ

phạt chung ; lời khuyên nên cẩn-thận, đừng xuôi theo phe-phái mà phải tội.

TỘI VỊT CHƯA QUA, TỘI GÀ ĐÃ ĐẾN *thng.* Tai-nạn dồn-dập.

TÔM KỂ ĐẦU, RAU KỂ MỚ *thng.* Mua tôm thì đếm từng con ; còn mua rau thì nhắm chừng nhiều ít // Tuỳ vật hay tuỳ người mà xem khinh hay trọng, mà đối-xử dễ hay khó.

TÔM TÉP NHẢY, ỐC NHỒI CŨNG NHẢY *thng.* Hèn kém mà cũng đua-đòi, bắt-chước người cao sang tài-giỏi hơn (ốc không biết nhảy, mà ốc nhồi đã chín, càng không nhảy được).

TÔN-TRỞ CHIẾT-XUNG *thng.* Ở trong chén mà dẹp được giặc // *(B)* Người có tài-đức, không cần ra trận vẫn dẹp được giặc.

TỐNG CỰU NGHÊNH TÂN *thng.* Đưa cái cũ, rước cái mới // *(B)* Phụ người cũ (thường là vợ), chuộng người mới.

TỐT DANH HƠN LÀNH ÁO *tng.* Ăn-ở hiền-lành, tạo sự-nghiệp... cho có tiếng tốt với đời hơn là chỉ trau-chuốt cái mã cho đẹp.

TỐT GỖ HƠN TỐT NƯỚC SƠN *tng.* Nên trọng cái thực-chất bên trong ; còn cái vỏ bên ngoài càng loè-loẹt càng tỏ-cáo cái hèn-kém bên trong. VL : *Tốt gỗ hơn tốt nước sơn, Xấu người đẹp nết còn hơn đẹp người* CD.

TỐT KHEN, HÈN CHÊ *tng.* Tốt thì được khen, hèn thì bị chê là lẽ thường ; bởi vậy, muốn được khen, nên làm người tốt ; nếu bị chê, là tại mình xấu, mình hèn, thì nên sửa mình lại chớ không xấu-hổ rồi cự-nự, gây-gổ với người.

TỐT KHOE, XẤU CHE *tng.* Cái gì tốt thì đem ra khoe ; cái gì xấu thì che giấu mất. Đó là tánh tự-nhiên của người đời. Bởi vậy, thấy cái gì tốt của người, chớ vội tin rằng tất-cả những gì của người ấy cũng đều tốt ; mà biết đâu họ chẳng còn nhiều cái xấu đang được che-lấp. Ngược lại, khi biết được cái xấu của người, ta nên thản-nhiên cho đó là lẽ tự-nhiên ; chớ đừng giận sao người-ta gạt mình hoặc moi-móc ra mà làm cho người ta phải xấu-hổ.

TỐT LỄ DỄ VAN *tng.* Lo-lót nhiều tiền thì việc dầu khó cách nào cũng trót-lọt.

TỐT LỄ THÌ DỄ XIN KEO *tng. Nhtr.*

TỐT MÃ GIẺ-CÙI *tng.* Người có cái mã rất đẹp hoặc lời-lẽ rất sáo, nhưng thiếu thực-tài, thực-chất như chim giẻ-cùi, lông-lá sặc-sỡ, mỏ đỏ đuôi dài, trông rất đẹp, nhưng phải cái tật là hay ăn cứt chó, cứt heo. VL : *Giẻ-cùi tốt mã dài đuôi, Hay ăn cứt chó, ai nuôi giẻ-cùi ?* CD.

TỐT MÃ RẺ ĐÁM *tng. Nhtr.*

TỐT NHỨT LÀ THÌ, TỐT NHÌ LÀ THỤC *tng.* Làm ruộng, nhứt là đúng thì-tiết, nhì là thành-thục trong việc chọn giống, bón phân, trừ sâu, v.v... thì nhứt-định lúa phải sai hột, trúng mùa.

TỐT ÔNG, KHÔNG TIỀN *tng.* Quần áo chải-chuốt, ra vẻ sang-trọng như bực ông thầy, mà túi trống.

TỐT PHÔ RA, XẤU ĐẬY LẠI *tng. Nh.* **Tốt khoe, xấu che.**

TỐT QUÁ, HOÁ LỐP *tng.* Lúa mọc bụi to, lá nhiều mà xanh um thì không hột hoặc chỉ có hột lép // *(B)* Người nói nhiều, hay khoe hoặc hay trau-chuốt bề ngoài, phần nhiều kém tài-năng (X. **Ngôn quá kỳ hành, bất khả trọng-dụng**).

TỐT TÓC NẶNG ĐẦU, TỐT RÂU NẶNG CẰM *tng.* Lời nói gượng, nguỵ-biện, khi thấy người ta hơn mình về mặt nào đó.

TỐT TÓC, NHỌC CỘT NHÀ *tng.* Tóc nhiều sau khi gội mà muốn mau khô, người ta hay quệt mớ tóc vào cột nhà cho ráo nước ; như thế, chỉ làm tội cho cột nhà // *(B)* Của-cải nhiều hay ruộng đất rộng, chỉ tội cho tôi-tớ nhọc công canh chừng, gìn-giữ.

TỐT TUỔI, NẰM DUỖI MÀ ĂN *tng.* Cưới gả mà chọn người hợp tuổi, vợ chồng ngày sau sẽ giàu-có, sung-sướng.

TỐT TRỜI NGỦ NGÀY *tng.* Gặp lúc mưa dầm, không đi làm được nên ở không, ngủ ngày sung-sướng (lời nói mỉa).

TỐT VÀNG SON, NGON MẬT MỠ *tng.* Thói đời, hễ thấy ai giàu-có, nhà to cửa rộng, bạc vàng nhồn-nhe thì theo nịnh-bợ, cho là người tốt ; việc ấy gần như lẽ tự-nhiên như món ăn, hễ có nhiều mật, nhiều mỡ là món ăn ngon.

TƠ HỒNG *đt.* X. **Chỉ hồng.**

TƠ VƯƠNG ĐẾN THÁC *thng.* Trót đã

mang nghiệp vào thân, hoặc đã ước-hẹn, giao-kết..., thì phải đeo-đuổi lo tròn nhiệm-vụ cho tới chết (Xt. **Rút ruột tằm, trả nợ dâu**). VL : *Dẫu rằng sông cạn đá mòn, Con tằm đến thác, cũng còn vương tơ* K.

TỚI ĐÂU HAY ĐÓ *thng.* Liệu, sẽ tuỳ việc xảy đến mà ứng-phó, mà xoay-xở.

TU BINH MÃI MÃ *thng.* Sửa đổi, rèn luyện binh lính và mua thêm ngựa *ll* Chuẩn-bị đánh giặc.

TU HOA, BẾ NGUYỆT *thng. Nh.* **Hoa nhường, nguyệt thẹn.**

TU-HÚ SẴN TỔ MÀ ĐẺ *thng.* Sẵn của của người mà dùng, sẵn nhà của người mà trọ chớ tự mình không biết tạo ra ; như chim tu-hú, luôn-luôn đẻ ở tổ quạ.

TU NHÂN TÍCH ĐỨC *thng.* Sửa mình để làm điều nhân mà để dành cái đức cho con cháu hay cho mình ở kiếp sau.

TU SỬ, CHẦU KINH *thng.* Soạn sách sử, nghe giảng đạo nho *đt. Vua Trần Thánh-tông (1258-1278) siêng lo việc nước, lại ham học ; ngài truyền Lê-văn-Hưu soạn bộ sử đầu-tiên ở nước ta là bộ Đại-Việt-sử ; chính ngài, tuy đã làm vua, vẫn hằng ngày ngồi chiếu nghe giảng đạo nho.* VL : *Văn-nho khuya sớm giảng-cầu, Kẻ tu sử-ký, người chầu kinh-diên.* QSDC.

TU TẠI-GIA *thng.* Ở nhà mà tu, không cần cạo đầu và khỏi theo nhiều quy-định của nhà chùa ; người tu như thế gọi là *cư-sĩ* ; đàn-ông là *Ưu-bà-tắc* (Upasaka), đàn-bà là *Ưu-bà-di* (Upasika).

TU TÂM DƯỠNG TÁNH (TÍNH) *thng.* Trau-giồi tâm-tánh cho hoà-huỡn, bỏ những tánh xấu và không đua chen trong đường danh lợi.

TU XUẤT-GIA *thng.* Vào chùa mà tu, phải cạo đầu và chịu mọi giới-luật của nhà chùa ; người tu như thế gọi *Tăng-già* (Sangha), đàn-ông là *Tỉ-kheo* hay *Bí-xu* (Bhikshou) đàn-bà là Tỉ-kheo-ni hay Bí-xu-ni (Bhikshouni).

TUẦN-TỰ NHI TIẾN *thng.* Cứ theo thứ-lớp, từ thấp tới cao, từ dễ tới khó mà đi tới chớ đừng vượt bực.

TÚC-THẾ OAN-GIA *thng.* Kẻ thù nhiều kiếp *ll (R)* Kẻ theo báo đời luôn.

TÚC-TRÁI TIỀN-DUYÊN *thng.* Duyên-nợ kiếp trước, kiếp nầy lấy nhau.

TÚC-TRÁI TIỀN-OAN *thng.* Mối nợ thù kiếp trước, kiếp nầy phải trả.

TUẾ-TRỪ HOAN-TỤ *thng.* Nhân ngày cuối năm, gia-đình sum-hiệp vui-vẻ.

TÚI CƠM, GIÁ ÁO *thng.* X. **Giá áo, túi cơm.**

TÚI ÔN TRẤP LÝ *thng.* Giỏi về thi thơ, làm thơ hay nổi tiếng (Ôn-đình-Quân và Lý-Cố đời Đường nổi tiếng làm thơ hay). VL : *Túi Ôn trấp Lý nhẹ-nhàng, Đỡ thơ nửa mạn phong quang một chèo* VD.

TÚI ÔNG XÃ, QUẢ NHÀ HÀNG *thng.* Người nổi tiếng hay thâu-góp, nhặt-nhạnh, bao-nhiêu cũng chẳng vừa như ông xã ở làng chuyên thâu thuế và người bán hàng.

TÚI THAM KHÔNG ĐÁY *thng.* Lòng tham chẳng biết bao-nhiêu cho vừa, được mười muốn trăm, được trăm muốn ngàn...

TÚI XÊ TÚI HỒ *thng.* Túi của kẻ vô-danh, của thiên-hạ ; chưa tìm ra manh-mối vụ mất cắp, thâm-lạm, không hiểu số tiền đã đi về đâu.

TUY HỮU TRÍ-TUỆ, BẤT NHƯ THỪA THẾ ; TUY HỮU TI-CƠ, BẤT NHƯ ĐÃI-THỜI MT : Tuy có khôn-ngoan sáng-suốt, chẳng bằng lừa được cái thế ; tuy có đồ dùng sẵn, chẳng bằng đợi đến lúc đáng làm mới làm *thd. : Biện-Trang thấy hai con cọp đang ăn thịt một con trâu, muốn ra đâm chết cả hai. Có đứa trẻ khuyên : « Ông chớ vội. Cọp vốn tàn-bạo, lát nữa đây, thế nào cũng tranh miếng ngon mà cắn xé lẫn nhau. Con yếu tất bị cắn chết ; con mạnh cũng bị thương và mệt. Bấy-giờ ông sẽ ra tay, đã không tốn nhiều công, lại được cả hai con ». Biện-Trang cho là phải ; quả-nhiên, va bắt được cả hai con cọp mà không mệt sức* CHTH.

TUỲ CƠ ỨNG BIẾN *thng.* Tuỳ việc xảy ra sao mà liệu cách đối-phó ; không nhứt-thiết phải theo khuôn-khổ nào. VL : *Chiều rộng, hẹp tuỳ cơ ứng biến, Đạo tri-gia đãi khách khác màu* GH.

TUỲ ĐÁO TUỲ BIỆN *thng. Nh.* **Tuỳ cơ ứng biến.**

TUỲ GIA PHONG KIỆM *thng.* Tuỳ sức

giàu hay nghèo mà tiêu-pha (chớ dừng nhằm mắt xài lỗ).

TUỲ GIÓ PHẤT CỜ *thng.* *Nh.* **Gió chiều nào, che theo chiều ấy.**

TUỲ NGƯỜI GỞI CỦA *thng.* Có đáng mặt mới tin-cậy mà giao-phó vận-mạng mình, hay của-cải mình.

TUỲ PHONG CHUYỂN PHÀM *thng.* Theo chiều gió mà xoay buồm *II (B) Nh.* **Gió chiều nào, che theo chiều ấy.**

TUỲ TÀI LỰC-DỤNG *thng.* Tuỳ tài-năng mà dùng.

TUYÊN-DƯƠNG CÔNG-TRẠNG *thng.* Đọc to cho nhiều người nghe bản ghi công một người nào trong dịp tặng-thưởng.

TUYỀN KIỆT TỈNH KHÔ *thng.* Mạch nước tắt thì giếng cạn, tức việc làm kiếm không ra thì tiền không có *II* Suối cạn, giếng khô, tức lúc không có việc làm và nghèo túng.

TUYẾT NGUYỆT PHONG HOA *thng.* Bốn thú chơi thanh-nhã của người phong-lưu trong bốn mùa: mùa đông chơi tuyết, mùa thu thưởng trăng, mùa hè hứng gió, mùa xuân thưởng hoa.

TUYỆT-ANH-HỘI *thng.* Hội bứt dải mão *đt.*: *Trong một dạ-yến do Sở Trang-vương thưởng công tướng-sĩ, một trận gió to thổi tắt hết đèn. Đường-Giao trong cơn say, nắm lấy tay Hứa-Cơ là một cung-nhân nhan-sắc tuyệt vời, mà vua cho ra dải rượu bá-quan. Hứa-Cơ không chịu, bứt lấy dải mão của Đường-Giao, đem trao cho vua và kể hết sự-tình. Vua hiểu ý nên ra lịnh: « Tiệc nầy là tiệc vui, bá-quan hãy cùng say-sưa với trẫm. Để tỏ ý ấy, ai nấy phải bứt bỏ dải mão cho trẫm tin lòng ». Đèn thắp sáng lại, Hứa-Cơ không nhìn ra ai đã nắm tay mình. Nhờ thế, sau, trong cơn nguy, Đường-Giao liều thân cứu chúa.*

TÙNG PHONG CHIẾT CHUẨN *thng.* X. **Thừa gió bẻ măng.**

TÙNG NHỨT (TÒNG NHẤT) NHI CHUNG *thng.* Theo một bề cho đến cùng *II (B)* Chỉ lấy một chồng cho đến chết.

TÙNG TAM TỤ NGŨ *thng.* Giụm (tụm) năm giụm (tụm) ba; kết bè kết đảng.

TÙNG THÌ PHẢI TÍNH *thng.* Lúc túng-cùng, buộc lòng phải dùng mưu nầy thế khác *II (B)* Lúc túng-cùng, thường có nhiều sáng-kiến hay.

TUỐT GƯƠM CHÉM ĐÁ *đt.* Tôn-thất-Thuyết khi dặt-lạc ở Long-châu (T.H.), chiều chiều hằng trông về hướng nam rồi không nén được lòng uất-hận vì nước mất nhà tan, tuốt gươm chém vào đá cho hả giận. Dân-chúng ở Long-châu lấy làm lạ trước hành-động kỳ-quái của ông già nước Việt lưu-vong.

TƯ-MÃ PHỤNG (PHƯỢNG)-CẦU *thng.* Bản đờn (đàn) Phượng-cầu-hoàng của Tư-mã Tương-Như (X. **Phụng-cầu-hoàng duyên**).

TƯ TÁI TƯ TAM *thng.* Lo bảy lo ba, chỉ người hết lòng lo làm-ăn cho phát-đạt thêm VL: *Chốn chốn đều tư tái tư tam; nhà nhà cũng tỉ xương tỉ xí* SV.

TƯ-TƯỚNG TRÊN BẮP GÂN *thng.* Cử-chỉ, thái-độ những người nóng-nảy, thô-bạo, hay phiến-động nhất-thời, thiếu tự-chủ; những sự mừng, giận, thương, vui... đều lộ ra ngoài nét mặt hay dáng-điệu.

TỪ CỐC RƯỢU ĐẾN MÔI CÒN XA *thng.* Còn lâu lắm, việc làm mới có kết-quả; vậy không nên bỏ-chộn hay quá lạc-quan mà bỏ dở công-việc hoặc đặt cả hy-vọng vào đó mà thiếu sự phòng-ngừa.

TỪ-HUẤN-LỤC *thng.* Tên quyển sổ của vua Tự-đức ghi lại những lời răn-dạy của mẹ là bà Từ-dũ.

TỪ-Ô BÔ MẪU, HIẾU-TỬ DƯỠNG LÃO-THÂN HK: Con quạ lành sún mồi nuôi mẹ, người có hiếu nuôi-dưỡng, săn-sóc cha mẹ già.

TỪ QUAN TÌM MẸ *thng. đt. Mẹ ông Chu-thọ-Xương đời Tống là một người vợ thứ, bị vợ lớn đuổi đi hồi ông mới lên bảy. Lớn lên, thi đậu làm quan, nghĩ đến công mẹ đẻ khó-nhọc, lưu-lạc bơ-vơ, ông bèn từ quan đi tìm mẹ. Ông thề: nếu tìm không được mẹ thì chết, chớ không hưởng giàu-sang một mình. Đến Đồng-châu, mẹ con gặp nhau; ông mừng-rỡ rước mẹ về phụng-dưỡng sau 50 năm xa cách* NTTH 23.

TỨ-CỐ VÔ-THÂN *thng.* Đoái nhìn bốn phía, không thấy ai là thân-thích, bà con (chỉ người tới xứ lạ).

TỨ-ĐẠI KỲ-THƠ *thng.* Bốn bộ truyện

Tàu hay nhứt là *Thuỷ-hử, Tam-quốc, Tây-du và Hồng-lâu-mộng.*

TỨ-HẢI GIAI HUYNH-ĐỆ *thng.* Người trong bốn biển đều là anh em cả.

TỨ-HẢI VI GIA *thng.* Bốn biển đều là nhà (tới đâu ở cũng được, không phân-biệt chỗ lạ quen).

TỨ-HUNG *thng.* Bốn vị hung-thần hay bốn tên hung-ác (X. **Nhất Đạc, nhì Ke, tam Ma, tứ Bích**).

TỨ-TUNG NGŨ-HOÀNH *thng.* Chữ bùa ếm ma quỷ, có 4 nét dọc và 5 nét ngang *II (thng)* Bừa-bãi lộn-xộn, không thứ lớp VL. : *Ăn sung ngồi gốc cây sung, Ăn rồi lại ném tứ-tung ngũ-hoành* CD.

TỨ THÀNH TỨ ĐỘT *thng.* Tên 8 đội binh của Nguyễn-hữu-Chỉnh *đt.* : *Khi quân Tây-sơn rút về Nam, Lê Chiêu-thống bị triều-thần ép phong Trịnh-Bồng làm Yến-đô-vương để lập lại phủ Chúa như trước. Vua Lê mật sai người vào Nghệ-an gọi Nguyễn-hữu-Chỉnh. Chỉnh một mặt truyền hịch đi các nơi, một mặt mộ quân chia thành 8 đội, 4 đội lấy tên Thành, 4 đội lấy tên Đột ; tự mình kéo ra Bắc, đánh tan phe Trịnh-Bồng để trừ nạn chúa Trịnh.*

TỨ-THẾ TAM-CÔNG *thng.* X. **Thanh-bạch truyền-gia.**

TỨ-VẬT CHÍ LINH *thng.* Gọi tắt là *Tứ-linh,* bốn con vật rất mực linh-thiêng là *long, lân, quy, phụng (phượng).*

TỬ GIA-CÁT, NĂNG TẨU SANH TRỌNG-ĐẠT *thgn.* Gia-cát đã chết mà làm cho Trọng-đạt sống phải chạy *đt. Tư-mã-Ý xem thiên-văn biết Gia-cát-Lượng (Khổng-Minh) vừa thác, lại nghe quản báo rằng binh Thục đã lui, bèn điểm binh rượt theo. Qua khỏi núi bỗng nghe một tiếng pháo nổ, từ trong rừng binh Thục lục-tục kéo ra, trương cao cây cờ đề : Hớn thừa-tướng Võ-khanh-hầu Gia-cát-Lượng ; theo sau lì 10 viên thượng-tướng cùng cỗ xe chở Khổng-Minh. Tư-mã-Ý cả kinh la to : Ta lại mắc kế Khổng-Minh nữa rồi. Nói xong, quày ngựa chạy, binh-sĩ cũng chạy theo. Được hơn 50 dặm, Tư-mã-Ý rờ đầu hỏi : Đầu ta có còn chăng ? Sự thật, đó chỉ là kế của Khổng-Minh để lại cho Khương-Duy trước khi nhắm mắt.*

TỬ-GIẢ BIỆT-LUẬN *thng.* Người đã chết rồi thì nên để yên, đừng chê khen chi nữa.

TỬ-HỮU *thng.* X. **Bạn tử-hữu** PH. I. và **Chia cơm sẻ áo** PH. II. *II đt. Tả-bá-Đào và Dương-giốc-Ai là hai bạn thân, cùng dắt nhau tới nước Sở để lập công-danh. Đường xa diệu-vợi, tằm nắng gội mưa, gạo và áo quần đem theo liệu vừa đủ cho một người tới Sở mà thôi. Ngày kia, Bá-Đào khuyên Giốc-Ai nên đi một mình. Giốc-Ai không chịu. Bá-Đào than mỏi mệt, Giốc-Ai đỡ Bá-Đào ngồi dựa tảng đá to, rồi đi kiếm củi khô vầy lửa hơ bạn. Chừng ôm củi về, thấy Bá-Đào đổi trần nằm trên tuyết mà nói : « Anh lớn tuổi lại học ít hơn em : liệu tới Sở cũng chẳng làm được gì ; mà không khéo, cả hai anh em ta sẽ chết đói giữa đường. Vậy em hãy lấy áo anh mà mặc và mang hết gạo đi ; anh đành chịu chết nơi đây ». Nói xong, tắt thở. Giốc-Ai khóc-lóc thảm-thiết, toan liều mình theo bạn ; song nghĩ, làm vậy e phụ lòng bạn, đành dập thi-hài Bá-Đào rồi quảy nang-thác ra đi. Tới Sở, được phong làm Trung-đại-phu ; Giốc-Ai mới đem sự-tình tâu cho vua nghe, và xin phép trở lại làm mả cho bạn. Vua y tâu, lại với phong cho Bá-Đào chức Trung-đại-phu và cho quan quân hộ-tống Giốc-Ai về làng xưa để lo chôn-cất Bá-Đào lại cho tử-tế. Xong việc, một hôm Giốc-Ai chiêm-bao thấy Bá-Đào về kể : « Anh rất cảm ơn em lo mồ-mả anh chu-đáo. Ngặt nơi đó gần mộ Kinh-Kha là một vị thần linh ở đất nầy ; mấy hôm nay, anh bị bộ-hạ nó xua-đuổi, đánh đập khổ-sở lắm ». Thức dậy, Giốc-Ai đòi làng xóm tới hỏi thì quả có mả và miếu của Kinh-Kha gần đó. Giốc-Ai lật-đật đến miếu lấy lẽ hơn thiệt mà vái-van, cầu cho anh mình được nằm yên nơi đó. Nhưng Bá-Đào cũng ứng-mộng xin dời mả, vì Kinh-Kha và bộ-hạ chẳng khứng để yên. Giốc-Ai nói với kẻ tùng-nhơn : « Việc nầy ta phải xuống âm-phủ mà kiện Kinh-Kha, chớ không thể để nó ỷ mạnh mà hiếp-đáp anh ta ». Nói đoạn, rút gươm đâm họng chết.*

TỬ KIẾN CHÂN-TÍNH *thng.* Khi chết rồi, người ta mới thấy được tánh người ấy ra sao.

TỬ-MÃ LỤC-THẠCH *đt.* Cái cân tử-mã có sáu hộc, thứ cân hay nhảy đòn *II (B)* Người còn trẻ, chưa thuần nết.

TỬ SINH HỮU MẠNG, PHÚ QUÝ TẠI THIÊN *thng.* Chết hay sống đều có số-mạng (vậy, không có gì phải sợ), giàu sang là bởi trời (vậy, không nên nong-nả làm điều ác để làm giàu).

TỬ TÔN TÀI, TỘC TÔN ĐẠI LK: Con cháu khôn-ngoan, làm nên sự-nghiệp thì họ-hàng rân-rát.

TỬ VÔ ĐỊA TÁNG *thng.* Nghèo quá, chết không đất chôn.

TỰ BẠO TỰ KHÍ *thng.* Làm dữ là chác lấy cái chết.

TỰ-CAO TỰ-ĐẠI *thng.* Kiêu-ngạo, không coi ai bằng mình.

TỰ CỔ CHÍ KIM *thng.* Từ xưa đến nay.

TỰ CHIÊU KỲ HOẠ *thng.* Tự mình chác lấy tai-hoạ.

TỰ-DO NGÔN-LUẬN *thng.* Nói-năng hay viết-lách được tự-do (cách tương-đối), một chế-độ thường được nêu trong các hiến-pháp *thd. Vua nước Trịnh định phá hết các trường học ở thôn-quê, vì thấy dân-chúng thường hay đến các trường để nghị-luận chính-sách hay dở của nhà cầm quyền. Tử-Sản can: «Người ta sớm tối đến chơi nơi trường học để nghị-luận điều phải điều trái của mình là cách giúp mình trị nước cho có hiệu-quả. Cái gì người ta cho là phải, ta cứ thế mà làm; cái gì người ta cho là dở, ta liệu mà sửa đổi. Những kẻ nghị-luận ấy là ông thầy của ta. Can gì mà phá trường học? Vả chăng, tôi hằng nghe: hết lòng làm điều phải, mới khỏi bị người oán-trách; chớ không phải chỉ nạt-nộ ra oai mà tuyệt được sự oán-trách. Cũng như phải đắp đê để mà giữ nước, chớ phá để thì nước vỡ tứ-tung, làm sao ngăn chận cho lại? Vậy, giữ lại các trường học là giúp cho dân có thể tỏ-bày nguyện-vọng của họ; do đó, ta trị nước mới khỏi sợ bị sai-lầm». Vua nghe xong, nói: «Nay tôi mới biết ông là ông quan thầy đáng tôn vậy»* Ttr.

TỰ HÀM-LUỖNG CHÍ HẢI-KHẨU *thng.* Từ đầu tới cuối; từ đầu làng tới cuối xóm; khắp cả (X. *dt. ở câu* **Miền từ lưu-linh**).

TỰ-HỌC LÀ CHÍNH *thng.* Tự mình học lấy mới là phần chính trong việc học; ông thầy chỉ là người hướng-dẫn.

TỰ-KỶ ÁM-THỊ *thng.* Tự làm mờ tối sự hiểu-biết hay nhận-xét của mình do tinh-thần quá yếu-ớt, hay tin-tưởng quàng-xiên *thd.* X. **Chân nguỵ mạc biện.**

TỰ MÌNH GIẾT MÌNH *thng.* Dại-dột, cáng-đáng việc quá sức mình hay tranh-đua với người hơn sức mình quá nhiều, khiến chác hoạ vào thân *thd. Vua Ai-công nước Lỗ hỏi đức Khổng-tử: Người khôn có sống lâu không?- Đáp: Có. Khôn mới sống lâu, chớ dại thì sống lâu sao được! Người ta thường tự giết mình bằng ba cách mà không biết, lại đổ cho số-mạng: 1° Ăn ngủ không điều-độ, làm-lụng nhọc quá hoặc chơi-bời quá thì sẽ chết vì bịnh-tật; 2° Vì lòng tham quá độ, ít mà muốn được nhiều, nhỏ mà can phạm người trên, làm nhiều điều trái luật, trái lẽ phải, sẽ chết về hình-pháp; 3° Ngu mà kình-chống với người khôn, yếu mà hơn-thua với người mạnh; hay giận dữ làm liều, sẽ chết về binh đao. Ba hạng người ấy đều tự mình giết mình chớ không phải tại số-mạng* CHTH.

TỰ-NHIÊN ĐÀO-THẢI *thng.* Sinh-vật nào thích-hợp với hoàn-cảnh bao quanh thì sống; còn không thì chết; dường như có sự gạn-lọc của thiên-nhiên.

TỰ-TY MẶC-CẢM *thng.* Tủi phận vì tự mình thấy thấp-kém hơn người (mặc-dầu mình có nhiều chỗ khác bằng hoặc hơn người) *thd.: Cụ Phan-thanh-Giản rảnh việc quan về nghỉ nơi quê nhà. Một hôm, muốn đến thăm một người bạn học cũ, cụ thay áo vải, đi chân không mà lội ruộng để đến nhà bạn. Nhằm lúc bạn cụ bận việc ngoài đồng, cụ nằm đưa võng chơi mà chờ. Bạn về, cụ hết sức mừng-rỡ hỏi-han. Người bạn thấy tình bạn của cụ cũng như hồi thuở nào, nhứt là thấy cụ ăn-mặc lam-lũ như mình thì hết ái-ngại, mặc dầu biết cụ hiện là Kinh-lược-sứ ba tỉnh miền Tây; bèn dọn cơm với rau luộc mắm kho mà đãi cụ. Cụ Phan phủi chưn lên ván ngồi xếp bằng, ăn tự-nhiên, nói cười vui-vẻ. Trong câu chuyện, cụ chỉ hỏi thăm việc ruộng-nương, nhắc lại những ngày thơ-ấu; tuyệt-nhiên, cụ không đả-động đến thân-thế của mình. Nhờ hiểu rành tâm-lý của người thấp-kém hơn mình để tránh cho người một sự tự-ty mặc-cảm mà cụ ăn được một bữa ngon-lành, nhận được một sự tiếp-đãi nồng-hậu chơn-thành và để được*

tiếng tốt nơi quê nhà đs.

TỰ-TUNG TỰ-TÁC *thng.* Muốn làm gì thì làm, không kiêng-dè, không nể-nang ai cả.

TỰ THÁNH TỰ THẦN *thng.* Ngạo-mạn tự-đắc, coi mình là hay là giỏi hơn hết.

TỰ THỦ KỲ HOẠ *thng.* Tự mình gây ra thì chịu lấy.

TỰ THỰC KỲ LỰC *thng.* Tự mình làm lấy mà ăn, đừng nhờ-vả hay ỷ-lại nơi ai.

TỰ-TRỢ GIẢ THIÊN-TRỢ *thng.* Tự mình cố-gắng, Trời sẽ tiếp tay.

TỨC NƯỚC VỠ (h. BỂ) BỜ *tng.* Khắt-khe ác-nghiệt với người ta quá thì người ta sẽ chống mạnh lại.

TƯNG-BỪNG TỞ-MỞ (h. PHỞ) *thng.* Vỡ-lỡ ra, náo-động lên, khiến thiên-hạ tới xem đông-đảo.

TƯỚC-BÌNH *thng.* Tấm bình-phong có thêu con công (X. **Bắn sẻ**).

TƯƠNG KẾ TỰU KẾ *thng.* Dựa vào cái kế của địch mà sắp ra một kế khác để gài địch vào bẫy của mình.

TƯƠNG KÍNH NHƯ TÂN *thng.* (Vợ chồng) nên kính-trọng nhau như khách (mới ở đời với nhau được).

TƯƠNG THÂN TƯƠNG ÁI *thng.* Cùng thân-mật và thương-yêu nhau.

TƯƠNG-THỨC CHI GIAO *thng.* Bạn cùng hiểu nhau và đồng kính-phục lẫn nhau *thd.: Trào Đông-Ngô (thời Tam-quốc), Trình-Phổ thuộc lớp người trước, tỏ ý khi-dể Đô-đốc Châu-Du, thuộc lớp em cháu mình. Nhưng Châu-Du không trách, lại thường nói: Thuở ta còn chừa chớp, chỉ có Tôn Bá-phù và Trình tướng-quân biết ta. Bây-giờ Bá-phù đã qua đời, chỉ còn Trình tướng-quân là bạn tương-thức thôi. Mà bạn tương-thức không phải dễ kiếm.*

TƯỚNG, CHUỘNG NHIỀU QUAN, DÂN, CHUỘNG NHIỀU NGƯỜI *tng.* Dùng tướng, cần người chức cao mới có uy-tín để điều-khiển lính; về dân, cần phải được đông người ủng-hộ, chính-quyền mới vững.

TƯỢNG CHẾT VÌ NGÀ, CHIM CHẾT VÌ LÔNG *tng.* Vật trang-sức đắt giá, đẹp-đẽ sẽ khiến người đeo nó bị hại *II (B)* Địa-vị cao, tiếng-tăm nhiều sẽ khiến người ta ganh-tỵ mà hại mình.

TƯỢNG DĨ NHA NHI TỰ TÁNG, QUẾ DĨ HƯƠNG NHI TỰ CHIẾT *tng.* Vì cặp ngà mà con voi bị giết, vì mùi thơm mà cây quế bị đốn *II (B) Nh.* **Tượng chết vì ngà, chim chết vì lông.**

TỬU NHẬP NGÔN XUẤT *tng.* X. **Rượu vào lời ra.**

TỬU SẮC TÀI KHÍ *thng.* Bốn cuộc chơi có hại là *rượu, sắc-dục, cờ-bạc, lung tính.*

TH

THA-HƯƠNG NGỘ CỐ-TRI *thng.* Tới xứ xa mà gặp người quen-biết cũ.

THA-PHƯƠNG CẦU-THỰC *thng.* Đi làm-ăn ở xứ xa.

THÀ CHO NHAU ĂN VÁNG, CHẲNG THÀ ĐEM ĐÀNG ĐI BUÔN *tng.* Trong việc buôn-bán, người ta giấu rất kín những bí-mật nhà nghề; dầu thân thì giúp tiền chớ không chỉ những bí-quyết trong nghề.

THÀ LÀM MỎ CON GÀ HƠN LÀM ĐUÔI CON TRÂU *dc.* **Ninh vi kê-khẩu, vô vi ngưu-hậu** T. Tần: Thà nghèo mà làm chủ lấy mình hơn ham sang giàu mà làm nô-lệ nhà quyền-quý.

THÀ LÀM QUỶ PHƯƠNG NAM, CÒN HƠN LÀM VƯƠNG PHƯƠNG BẮC *thng.* Năm 1284, vua Nguyên cho hai đạo binh sang đánh nước ta. Thế giặc rất mạnh, Trần Nhân-tông phải bỏ Thăng-long, rút về Thanh-hoá; Trần-bình-Trọng thua trận bị bắt và bị dụ hàng. Trọng nói với tướng nhà Nguyên: « Ninh vi Nam-quỷ, bất vi Bắc-vương ». Rồi ông chịu cho giặc hành-hình.

THÀ MẾCH LÒNG TRƯỚC MÀ ĐƯỢC LÒNG SAU *thng.* Trước khi bắt tay vào việc, thà chịu mếch lòng mà giao-kết thẳng-thắn, còn hơn để sau có việc tranh-chấp lôi-thôi.

THÀ THIẾU NGAY HƠN THỪA LỆCH *thng.* Thà nghèo mà giữ lòng ngay-thẳng, hơn giàu mà ăn-ở cong vạy (X. *thd.* **Nỏi nào úp vung ấy.**

THÀ THUA THẦY MỘT VỐ CHẲNG THÀ THUA BẠN MỘT LI *tng.* Đối với người lớn tuổi, tài cao, mình nhịn thua không xấu; còn đối với kẻ trang lứa, ngang vai, nhất-định tranh-đấu tới cùng.

THÀ XA MỎI CHÂN HƠN GẦN MỎI MIỆNG *tng.* Với người trong thân, thà ở riêng mà chịu mỏi chân, lâu-lâu đến thăm một lần mà còn được giữ tình thân lâu bền; chớ ở chung-chạ, thế nào cũng có việc xào-xáo mà phải xa nhau.

THẢ CON SĂN-SẮT, BẮT CON CÁ GIẾC *tng.* Hy-sinh món lợi nhỏ để được món lợi lớn (cá săn-sắt giống cá rô, nhỏ con mà không ngon thịt bằng cá giếc, giống cá chép).

THẢ MẬN GIEO ĐÀO *thng. dc.* **Đầu đào báo lý,** dùng lời ngọt dịu mà tán-tỉnh đàn-bà con gái.

THẢ MỒI (h. HÌNH) BẮT BÓNG *thng.* Bỏ cái đã nắm trong tay để theo tìm cái chỉ mới đặt hy-vọng vào.

THẢ SĂN-SẮT, BẮT CÁ SỘP *tng. Nh.* **Thả con săn-sắt, bắt con cá giếc** (cá sộp mình dài, thịt chắc, to và ngon hơn săn-sắt).

THẢ VỎ QUÝT, ĂN MẮM RƯƠI *tng.* Hùn vô miếng vỏ quýt, để được cùng ăn bữa mắm rươi với người ta (ăn mắm rươi phải có vỏ quýt) *II (B)* Góp chút công hay chút của vào việc công để được chia phần.

THÁC-ĐIỀN *đt.* Ruộng dành thưởng công các quan *đt. Đời Lý, ông Lê-phụng-Hiểu lập nhiều công to, được vua Lý Thái-tông phong quan tước. Nhưng ông từ-chối ; chỉ xin lên núi, ném dao rơi tới đâu thì xin đất tới đó để làm của riêng. Vua y tấu. Ông lên núi Băng-sơn, ném dao xa 10 dặm. Vua bèn lấy đất chung-quanh núi ấy, xa chưn núi 10 dặm mà ban cho ông.*

THÁC TRONG HƠN SỐNG ĐỤC *thng.* Thà giữ lòng trong-trắng mà chịu chết hơn làm việc nhuốc-nhơ để được sống *thd. : Quan đại-phu nước Sở là Khuất-Nguyên, vì ngay vua mà bị loại ra khỏi triều, cả ngày vừa đi vừa hát ngoài đường, hình-dung khô-héo. Trả lời với một ông lão đánh cá, Khuất-Nguyên nói : « Thiên-hạ đục cả, một mình ta trong ; mọi người đều say, một mình ta tỉnh. Bởi vậy, ta mới bị vua bỏ không dùng ». Hỏi : Tại sao đại-phu không tuỳ thời mà ở cho yên thân ; lại đi câu-nệ cho bị vua loại bỏ ? — Đáp : Ta nghe mới gội đầu tất phải chải mũ, mới tắm ra tất phải thay áo. Có đâu lại đem tấm thân trong-sạch mà để cho vật dơ-bẩn dính vào ? Thà nhảy xuống sông Thương, vùi xác vào bụng cá ; chớ sao đang trắng lôm-lốp, lại chịu để giây phải bụi dơ.*

THÁCH NHÀ GIÀU HÚP TƯƠNG *thng.* Nhà giàu ăn-uống sung-sướng đã quen, thách họ ăn cực như mình thì họ phải chịu thua ; như vậy, dầu thuộc hạng nào, cũng có cái hay, cái sở-trường riêng. Ta biết dùng cái sở-trường của ta đề chọi với cái sở-đoản của người thì ta phải thắng, chớ không cứ là phải giàu-có, phải nhiều thế-lực.

THẠCH KHẢ PHÁ, NAN ĐOẠT KỲ KIÊN, CHU KHẢ MA, NAN ĐOẠT KỲ XÍCH LTXT : *thng.* Đá có thể đập vỡ nhưng không thể làm mất tính rắn của nó ; son có thể mài tan, nhưng không thể biến mất màu đỏ của nó // *(B)* Người trung-cang nghĩa-khí hay gái tiết-liệt trung-trinh có thể bị vũ-lực hay quyền-thế làm cho thân họ phải khổ-sở hay tan-tành chớ cái tiết-tháo hay lòng trinh-bạch của họ vẫn không hề-hấn.

THẠCH-SÙNG CÒN THIẾU MẺ KHO *thng.* X. **Thạch-Sùng tiếc của.**

THẠCH-SÙNG TIẾC CỦA *thng.* Con thằn-lằn chắt lưỡi *đt. Thạch-Sùng tự là Quý-luân, sinh đời Tấn, là một nhà giàu to ; thường dùng sáp làm củi, lấy mỡ chuột nồi để khoe sự giàu-sang. Một hôm, cùng với một tay nhà giàu khác là Vương-Khải đấu-phú (tranh coi ai giàu hơn) : hễ bên này đưa ra món gì thì bên kia đưa ra món ấy ; nào là ngọc ngà, châu báu, vàng bạc lụa là, chẳng ai chịu kém ai. Cuối-cùng, Vương-Khải đưa ra một cái mẻ kho (cái ơ mẻ dùng kho cá) thì Thạch-Sùng không có ; đành chịu thua mà dâng cả gia-tài cho Vương-Khải. Buồn vì tiêu-tan hết sản-nghiệp, Thạch-Sùng chết, hoá ra con thằn-lằn, bằng ngày tiếc của nên cứ chắt lưỡi luôn* gth.

THAY ĐEN ĐỔI TRẮNG *thng.* X. **Đổi trắng thay đen.**

THAY ĐI ĐỔI LẠI *thng.* Đổi ý-kiến, không làm như đã định // Cự-nự, trả lời móc họng, cãi lẽ với giọng không bằng lòng.

THAY HỒN ĐỔI XÁC *thng.* X. **Hồn Trương-Ba, nương da hàng-thịt.**

THAY LÒNG ĐỔI DẠ *thng.* Ăn-ở đen bạc với người cũ ; trước thương sau ghét ; trước trung-hậu, sau phản lại.

THÀY-LAY, CHÀY CÁN CỔ *thng. Nh.* **Ách giữa đàng, mang vào cổ.**

THAM BÁT BỎ MÂM *thng.* Ham cái lợi nhỏ mà bỏ cái lợi lớn.

THAM BONG-BÓNG, BỎ BỌNG TRÂU *thng.* Ham và chạy theo cái hào-nháng trước mắt mà bỏ cái lợi to.

THAM BÙ CHÊ GẤP *thng. Nh.* **Bắt cá hai tay.**

THAM BỮA GIỖ, LỖ BỮA CÀY *thng. Nh.* **Tham bong-bóng, bỏ bọng trâu.**

THAM CÓ THAM GIÀU, ĐÂM ĐẦU VÀO LƯỚI *tng.* Vì của to choá mắt, phải mắc bẫy kẻ thù // Vì muốn được giàu sang sung-sướng, mà đem thân vào vòng trói-buộc của người.

THAM CÔNG TIẾC VIỆC *thng.* Có con gái gả bắt rể, đề nhà được thêm tay làm // Bắt tôi-tớ hay người làm công làm việc quá giờ, hoặc không cho nghỉ tay.

THAM CƠM NGUỘI CÁ KHO, BỎ

CƠM VUA ÁO CHÚA *tng.* Ăn-dật để sống cuộc đời đạm-bạc chớ không ham công-danh phú-quý mà ra làm quan.

THAM ĐÓ BỎ ĐĂNG *thng.* Thấy cái đó có nhiều cá, lật-đật chạy lại; bỏ mặc cái đăng cho nước cuốn đi *II* Thích gần người mới mà bỏ vợ nhà. VL: *Trách ai tham đó bỏ đăng, Tham lê quên lựu, tham trăng quên đèn* CD.

THAM GIÀU PHỤ KHÓ *thng.* Ham chỗ giàu-có mà bỏ chỗ nghèo, mặc dầu đã có hứa lời hoặc đã từng ăn-ở với nhau. VL: *Nhứt lê nhì lựu tam đào, Em còn phụ khó tham giàu nữa thôi?* CD.

THAM LỢI QUÊN HẠI *thng.* Mảng chạy theo cái lợi trước mắt mà không để ý đến cái hại sau lưng *thd.*: *Vua Ngô toan đánh nước Kinh, được nhiều quan gián-nghị trình-bày đủ các lẽ lợi hại mà can; nhưng vua quyết chẳng nghe lại hạ-lệnh: Ai can ta đánh nước Kinh nữa, sẽ bị xử-tử. Trong lúc chuẩn-bị xuất-quân, vua thấy một quan trẻ tuổi luôn ba ngày, đứng chực sau vườn vua, sương xuống ướt đầm cả áo. Vua hỏi, được viên quan ấy đáp: «Trên ngọn cây cô-thụ trong vườn, có con ve sầu cả ngày rả-rít, tưởng để được yên thân lắm. Biết đâu, phía sau có con bọ-ngựa đang giơ hai càng chực bắt nó. Khi con bọ-ngựa toan bắt con ve sầu, một chim sẻ nghển cổ toan mổ con bọ-ngựa. Nhưng con chim sẻ ranh-mãnh kia có hay đâu tôi đang cầm cung chực bắn nó! Cả tôi, vì ham thịt con sẻ, mà không hay sương xuống ướt đầm cả áo. Như thế, tất-cả đều vì tham cái lợi trước mắt mà quên hẳn cái hại sau lưng mình». Vua nghe, tỉnh-ngộ, bỏ hẳn việc đi đánh nước Kinh* CHTH.

THAM QUYỀN CỐ VỊ *thng.* Ham quyền cao lộc cả mà tìm đủ cách để củng-cố địa-vị, không kể quyền-lợi chung của dân, của nước.

THAM SINH UÝ TỬ *thng.* Ham sống sợ chết.

THAM TÀI HIẾU SẮC *thng.* Ham của-cải, mê sắc đẹp.

THAM THÌ THÂM, DẦM THÌ ĐEN *tng.* Tham-lam thường có hại, khiến nhơ danh xấu tiếng; cũng như dầm vật gì vào mực thì vật ấy phải đen.

THAM THÌ THÂM, LÀM THÌ MẠT *tng.* Người tham-lam hay làm càn, không cân-nhắc lợi hại nên hay bị lỗ-lã; vậy mà ít hại hơn là vừa tham vừa dại, phải làm kế gian của người mà mất tất-cả vốn-liếng *thd. Tần Huệ-vương muốn đánh Thục, nhưng vì đường-sá gay-go khúc-khuỷu, không thể độ binh. Vốn biết vua Thục có tính tham, Huệ-vương sai người tạc năm con trâu bằng đá, đem để ngay ranh hai nước; mỗi ngày, lén bỏ năm đồng vàng sau đuôi trâu và cho phao đồn rằng: trâu vãi ra vàng. Vua Thục nghe vậy, vội phái quân lính xẻ núi lấp khe, dọn đường cho năm lực-sĩ trộm năm con trâu đá về Thục. Sẵn lối đi, Huệ-vương tiến quân sang cướp được nước Thục* CHTH.

THAM THÌ THÂM, PHẬT ĐÃ BẢO THẦM RẰNG CHỚ CÓ THAM *tng. Nhtr.*

THAM THỰC CỰC THÂN *tng.* Ham ăn, ăn nhiều quá thường phát ách *II (B)* Vì quá tham danh-lợi mà làm điều phi-pháp đến bị tù đày cực-khổ.

THAM TRĂNG QUÊN ĐÈN *thng.* Mê người có sắc đẹp hơn hoặc giàu-có hơn mà phụ vợ (h. chồng) nhà.

THAM VÀNG BỎ NGHĨA *thng.* Vì miếng mồi danh-lợi mà bỏ cái nghĩa đáng lẽ mình phải giữ đối với một người nào *thd. Vua Hàm-nghi chống Pháp không lại, phải bỏ ngôi chạy vào rừng, truyền hịch cần-vương đi các nơi. Từ tháng 5 năm 1885 tới tháng 6 năm 1888, ròng-rã hơn 3 năm, ngài cùng bầy tôi trung-thành, lặn-lội trong rừng sâu nước độc để tránh cuộc lùng bắt của Pháp. Lần lần, vì quá cực-nhọc đói khát, bầy tôi tòng-vong cũng bỏ ngài mà trở về đầu Pháp; đến nỗi Tôn-thất-Thuyết, người chủ-động cuộc chống Pháp, cũng viện cớ sang Tàu cầu-viện rồi đi luôn. Chỉ còn Tôn-thất-Thiệp (con của Thuyết) một lòng theo hầu ngài một cách trung-thành. Bên kia, Pháp treo giải thưởng thật hậu cho ai chỉ được tông-tích nhà vua hoặc bắt ngài đem nộp. Trương-quang-Ngọc, một thổ-tù người Thượng, đang chứa vua trong nhà, nghe được tin chánh-phủ bảo-hộ treo giải-thưởng to, liền bôn-thân đến báo tin cho đại-tá Boulangier và dắt viên sĩ-quan nầy về nhà. Vua Hàm-nghi thấy vậy liền mắng: «Thằng*

Ngọc, mầy hãy giết tao đi, còn hơn đem nộp tao cho Pháp ». Tôn-thất-Thiệp đang ngủ nghe la, giựt mình dậy rút gươm ra và xốc tới (không biết ông định đâm Boulangier để giải - cứu vua hay định đâm vua để vua được tròn danh-tiết). Song Boulangier lanh mắt, chìa súng bắn chết Thiệp mà bắt vua đi, hôm ấy ngày 26-6-1888 (Mậu-tý).

THAM VÌ NẾT, CHẲNG HẾT CHI NGƯỜI *tng.* Chỉ vì trọng cái nết-na mà đeo-đuổi theo, chớ gái đẹp thì chẳng thiếu chi người.

THÁM NANG THỦ VẬT *thng.* Thò tay vào túi mà lấy đồ *II (B)* Việc làm rất dễ-dàng.

THÁNG BA BÀ GIÀ CHẾT RÉT *tng.* Theo thời-tiết miền Bắc, tới tháng ba âm-lịch thì hết lạnh (rét); nhưng đôi khi cũng có lạnh trở lại *II (B)* Việc bất-thường không ngừa trước được, phải chịu tai-hại.

THÁNG BA BÀ GIÀ ĐI BIỂN *tng.* Tháng ba âm-lịch, trời im biển lặng, không gió to sóng lớn, việc đi biển rất dễ-dàng (đến bà già cũng đi được).

THÁNG BẢY HEO MAY, CHUỒN-CHUỒN BAY THÌ BÃO *tng.* Đến tháng bảy âm-lịch hằng năm, thì gió tây-bắc chỉ thổi hiu-hiu ở miền Bắc; nhưng nếu có chuồn-chuồn bay, thế nào cũng có gió to.

THÁNG BẢY NƯỚC NHẢY LÊN BỜ *tng.* Ở miền Bắc, tháng bảy âm-lịch là mùa nước lũ, tràn ngập ở các nơi đất thấp; đôi khi làm vỡ đê.

THÁNG CÓ THÁNG TIỂU THÁNG ĐẠI, TAY CÓ NGÓN DÀI NGÓN NGẮN *tng.* Ở đời, không có chi được đều hăn-hắn cả; đến anh hay chị em ruột, cũng có kẻ vầy người khác; thế nên, không nên đòi-hỏi hay bắt-buộc gặt-gao.

THÁNG GIÊNG RÉT ĐÀI, THÁNG HAI RÉT LỘC *thng.* Ở Bắc, tháng giêng âm-lịch là tháng lạnh gắt; qua tháng hai, bớt lạnh, là lúc cây-cối đâm lộc.

THÁNG MƯỜI CHƯA CƯỜI ĐÃ TỐI *tng.* Tháng mười âm-lịch trong mùa đông ngày vắn đêm dài.

THÁNG NĂM CHƯA NẰM ĐÃ SÁNG *tng.* Tháng năm âm-lịch nhằm mùa hè, ngày dài đêm vắn.

THÁNG TÁM NẮNG RÁM TRÁI BƯỞI *tng.* Ở Bắc, tháng tám nắng gắt (bưởi bị nám vỏ).

THANH BẠCH-NHÃN *thng.* X. **Mắt xanh.**

THANH-BẠCH TRUYỀN-GIA *thng.* Nhà cha truyền con nối đều trong-sạch *đt.* *Dương-Chấn được đổi làm thủ-tướng quận Đông-lai. Khi đi ngang huyện Xương-ấp, quan lịnh-doãn huyện nầy là Vương-Mật, vốn là người khi trước đã được Dương-Chấn bảo-cử cho, đang đêm lén mang mười cân vàng đến quến-dịch đền ơn cho Dương-Chấn. Chấn từ - chối và trách: Tôi biết tài ông, nhưng rất tiếc, ông chẳng hiểu được lòng tôi. Mật nói: Đêm hôm khuya-khoắt, có ai biết mà ngài ngại. Chấn: Sao lại không! Sáng thì có Trời biết, tối thì có đất soi, trong thì tôi biết lấy tôi, ngoài thì có ông là người chủ-động. Đạo-nhiêu đó cũng đủ cảnh-giác ta rồi. Mật tỉnh-ngộ tạ lỗi, đem vàng về. Dương-Chấn làm quan vẫn giữ liêm-chính đến già. Có người hỏi sao ông không nghĩ đến ngày mai mà kiếm chút ít vàng phòng thân, ông đáp: Ta lo làm sao cho thiên-hạ biết con cháu ta là con cháu của một ông quan thanh-liêm là đủ. Sau, con ông là Bình, cháu là Tứ, chít là Bưu, đều làm quan tới chức tư-đồ.*

THANH CẬY THẾ, NGHỆ CẬY THẦN *tng.* Người tỉnh Thanh-hoá phần đông hay ỷ thế mà lấn hiếp kẻ khác; vì nơi ấy đã được phát-tích nhiều dòng vua. Còn người Nghệ-an hay tin thần-quyền; vì núi - non tỉnh ấy có nhiều hang nhiều động.

THANH KHÍ LẼ HẰNG *thng. dc.* **Đồng-thanh tương-ứng, đồng-khí tương-cầu** = Lẽ thường thì cùng một thanh thì hợp nhau, cùng một khí thì tìm đến nhau. VL: *Thưa rằng: thanh khí xưa nay, Mới cùng nhau lúc ban ngày đã quên* K.

THANH-THIÊN BẠCH-NHẬT *thng.* Trời xanh ngày trắng, tức giữa ban ngày ban mặt.

THANH-THIÊN BẠCH-NHẬT MÃN-ĐỊA HỒNG *thng:* Màu cờ Trung-hoa Dân-quốc: mặt trời trắng giữa một góc hình chữ nhật trên nền đỏ, tượng-trưng cuộc cách-mạng đổ máu giữa ban ngày năm Tân-hợi (1911).

THÀNH ĐẠI-SỰ BẤT CẦN TIỂU-HẠNH

thng. Muốn nên việc lớn, không nên câu-nệ cái hạnh nhỏ.

THÀNH-MÔN THẤT-HOẢ, HOẠ CẬP TRÌ-NGƯ *thng.* X. Cháy thành vạ lây.

THÀNH-NHÂN CHI MỸ *thng.* X. Quân-tử thành-nhân chi mỹ, bất thành-nhân chi ác.

THÀNH Ư QUẢ-QUYẾT, BẠI Ư DO-DỰ *thng.* Thành-công là nhờ tánh quả-quyết, thất-bại là tại hay do-dự.

THAO-THAO BẤT-TUYỆT *thng.* Trôi cuồn-cuộn không ngừng *II (B)* Nói (hay viết) cách trôi-chảy và còn lời-lẽ, ý-tứ để nói (hay viết) luôn.

THÁO CŨI SỔ LỒNG *thng.* Cứu người trong vòng tù hãm, trói buộc.

THÁO DẠ ĐỔ VẠ CHO CHÈ *tng.* Nhằm bữa bụng không tốt, cứ đi tiêu luôn rồi đổ-thừa tại chè nấu sống *II (B)* Làm hư, làm quấy rồi kiếm cớ nầy cớ khác để chạy tội.

THẢO NÀO MÈO ĂN THAN *thng.* Chỉ vì cái lợi nào đó, người ta mới hạ mình, mới chịu khó, mới tỏ ra tốt bụng; bằng không thì không ngơ. Cũng như có lần, một con mèo le lưỡi liếm trơ-trất cục than cách ngon-lành; ai cũng lấy làm lạ; xem lại thì than có dính mỡ. VL: *Thảo nào mèo lại ăn than, Vì chưng bát mỡ nó tràn xuống tro* CD.

THĂM VÁN BÁN THUYỀN *thng.* Vừa quen với một người mới là phụ người cũ; cũng như người kia, vừa thấy có ván, là vội bán chiếc thuyền đang dùng; chỉ tánh người bội-bạc.

THẤM LẤM PHAI NHIỀU *thng. Nh.* Năng bồi năng lở.

THẰNG CÒNG LÀM CHO THẰNG NGAY ĂN *thng.* Kẻ siêng-năng, làm việc vất-vả đến còng lưng, bị đứa gian, ngồi ngay lưng ở không tính mưu nầy thế khác để thủ-lợi.

THẰNG CUỘI CÂY ĐA (h. ĐA) *dt:* *Thằng Cuội, kiếp trước tên Ngô-Cương, tu tiên có lỗi nên bị xuống trần làm nghề đốn củi đổi gạo. Một hôm, vào rừng gặp bốn con hổ con bèn đập chết; bằng nghe tiếng hổ mẹ, Cuội lật-đật trèo lên cây trốn. Hổ mẹ về, thấy con chết, lồng-lộn một hồi rồi quay đi đến một cây đa, đớp một mớ lá đa về nhai mớm cho con. Chỉ lát sau, bốn hổ con đều sống dậy, rồi mẹ con đồng dắt-díu nhau đi. Cuội vội-vàng tuột xuống, lại đào bứng cây đa đem về trồng sau nhà. Từ ấy, bất-cứ ai đau bịnh chi, dầu đã tắt thở, Cuội đều cứu mạng được cả. Nhận thấy cây đa là của quý, Cuội cho là thần-mộc, nên ân-cần săn-sóc và dặn vợ nhà: « Có đái thì đái bên tây, chớ đái bên đông cây dông lên trời ». Cứ dặn đi dặn lại có bấy-nhiêu, khiến vợ bực mình phát cáu. Một hôm, lừa Cuội vắng nhà, vợ Cuội ra gốc đa ngồi tiểu thử xem sao. Cây đa long gốc, lơ-lửng bay lên; nhằm lúc Cuội vừa về tới, thấy vậy cả-kinh, thò rìu móc lấy rễ cây bịn lại. Nhưng cây đa cứ từ-từ bay lên; Cuội cũng nhất-định không buông. Cả hai bay tới cung trăng và ở luôn trên đó từ ấy đến nay.*

THẰNG CHẾT CÃI THẰNG KHIÊNG *thng.* Đã thất-bại còn chống-chế với người đang tìm phương cứu mình.

THẰNG DẠI LÀM HẠI THẰNG KHÔN *thng.* Kẻ dại hay nông-nổi, sơ-hở một chút cũng đủ làm hư việc chung mà người khôn đã dày công tạo-lập.

THẰNG TƯỚNG DỞ ĐỠ THẰNG TƯỚNG HAY *thng.* Hay thì làm việc quan-trọng, dở thì làm việc tầm-thường; hai đàng đều góp công xây-đắp việc chung, thì cả hai đều có ích cả; vậy không nên khi-dễ người dở.

THẮNG NHÂN GIẢ HỮU LỰC, TỰ-THẮNG GIẢ HỮU CƯỜNG *thng.* Thắng được người là nhờ ở sức-khoẻ, thắng lòng mình là nhờ chí cứng-rắn.

THẮNG DA LƯNG, CHÙNG DA BỤNG *thng.* Cực-nhọc vất-vả, cố rán hết sức để làm việc.

THẮNG MỰC TÀU, ĐAU LÒNG GỖ VẠY *tng.* Nói ngay ra (hay làm thẳng-thắn) thì mếch bụng người; như muốn cưa gỗ cho ngay, phải búng dây mực căng thật thẳng.

THẲNG NHƯ RUỘT NGỰA *lv.* Người quá ngay thật, không biết tráo-trở.

THẶNG-DƯ GIÁ-TRỊ *thng.* Phần tiền lời thừa ra so với mức lời hợp-pháp của số vốn đã bỏ kinh-doanh, nó vốn là sức sản-xuất của thợ-thuyền mà nhà tư-bản cướp

lấy (thuyết của Mã-khắc-tư).

THẤT CỔ BẰNG BẮC *thng.* Nung-nấy, hầm-hè dữ-tợn cho người ta năn-nỉ, can-gián, kỳ thật không dám chết.

THẤT CỔ MÈO, TREO CỔ CHÓ *thng.* Chỉ kẻ hay mưu-lớp ngược xuôi để làm tiền thiên-hạ.

THẤT LƯNG BÓ QUE *thng.* Làm ăn vất-vả.

THẤT LƯNG BUỘC BỤNG *thng.* Ăn tiêu dè-dụm lại, cố hà-tiện lại.

THẦY BÓI NÓI DỰA *thng.* Phần nhiều thầy bói chỉ dựa theo lời hay sắc mặt của thân-chủ mà đoán ; nếu thấy sai, uốn sửa lại.

THẦY CÓ CỦA, SÃI CÓ CÔNG *tng.* Kẻ ra của người ra công, hiệp nhau lắm cho nên việc.

THẦY ĐỔ BÓNG, BÓNG ĐỔ THẦY *thng.* Người nầy đổ cho người kia, người kia đổ-thừa lại ; không ai nhận trách-nhiệm cả.

THẦY GIÙI XUI CHÓ GHẺ *thng.* Những kẻ chuyên dẫn-dắt thưa kiện, không từ bỏ một việc nhỏ-mọn nào mà chẳng xui-giục cho kẻ có việc kiện-cáo nhau.

THẦY NHÀ BÀ LÀNG *thng.* Quê-hương đáng quý-mến, tôn-thờ.

THẦY PHÁP ĂN, THẦY CHÙA CHỊU *thng.* Thầy pháp làm đám xong, lãnh tiền công đi rồi, con bịnh chết ; khiến thầy chùa phải đến tụng kinh cho ma-chay suốt mấy ngày *// (B)* Người thì hưởng, người thì chịu trách-nhiệm.

THẤY BỞ THÌ ĐÀO *thng.* Thấy dễ ăn nên nhào vô khai-thác.

THẤY CỦA TỐI MẮT *thng.* Thấy tiền-của nhiều quá thì động lòng tham, không nghĩ đến nhân nghĩa hay luật-pháp.

THẤY ĐƯỢC ĐƯỜNG QUANG, BƯỚC QUÀNG ĐƯỜNG RẬM *tng.* Chịu nhọc theo-đuổi một công-việc từ lâu, vừa thấy màng-màng có kết-quả, lật-đật làm càn cho mau xong, khiến hư việc ; cũng như người kia, lặn-lội trong rừng lâu ngày để tìm lối ra ; vừa thấy lộ cái sáng-sủa đằng xa, mừng quá, băng ngang bụi-bờ, khiến vướng phải chông gai hoặc sụp hố.

THẤY LÀNH, BẤT VÀNH LÀM NỒI *thng.* Làm tròng-trếp để ăn qua kẻ thật-thà.

THẤY LỢI TỐI MẮT *thng. Nh.* **Thấy của tối mắt.**

THẤY MẶT ĐẶT TÊN *tng.* Có hình-hài mới có tên gọi *// (B)* Lệ làng, muốn xin-xỏ hay thưa gởi điều chi, đương-sự phải đích-thân đến nhà việc (trụ-sở làng), chớ không được sai người cầm đơn đến, hay nhờ người khác xin giùm *// (thth)* Hễ thấy mặt là sai-bảo việc nầy việc nọ.

THẤY MỀM THÌ ĐỤC *thng.* Thấy người dễ-dãi hay thật-thà thì cứ theo xin-xỏ hoặc hiếp-đáp.

THẤY NGƯỜI LÀM ĐẶNG ĂN, MÌNH XÉ CHĂN LÀM RỚ *tng.* Thấy người ta bắt được nhiều cá, nôn-nao lên rồi xé chăn (mền) làm cái rớ đặng bắt như người ta *// (B)* Thấy người kiếm được lợi thì nôn-nao, tìm cách nầy cách kia để bắt-chước.

THẤY NGƯỜI TA ĂN KHOAI, VÁC MAI CHẠY BẬY *tng. Nhtr.*

THẤY, NHƯ MÈO THẤY MỠ *thng.* Vừa thấy mặt là vồ-vập, mừng-rỡ lăng-xăng.

THẤY RÕ TIM ĐEN *thng. Nh.* **Đi guốc trong bụng.**

THẤY SANG BẮT QUÀNG LÀM HỌ *tng.* Thấy người giàu-sang, bảo với mọi người rằng người đó có bà-con với mình *// (R)* Thấy ai được thiên-hạ yêu-chuộng hay trọng nể, thì tìm cách làm thân.

THÂM-CĂN CỐ-BẢN *thng.* Rễ sâu thì gốc vững *// (B)* Cơ-sở gầy-dựng lâu năm, ăn-chịu nhiều, thì được vững-vàng.

THÂM-CĂN CỐ-ĐẾ *thng.* Rễ sâu thì cuống bền *// (thth)* Lâu năm dài tháng ; để lâu quá đi.

THÂM-SƠN CÙNG-CỐC *thng.* Núi sâu hang cùng *// (B)* Nơi thật xa, không có nhà cửa ai cả.

THÂN-BẰNG CỐ-HỮU *thng.* Bà-con và anh em bạn mới cũ.

THÂN-BẰNG QUYẾN-THUỘC *thng.* Bà-con, anh em bạn và người trong gia-đình.

THÂN CÔ THẾ QUẢ *thng.* Tấm thân cô-độc trong cái thế lẻ-loi (một mình, yếu thế).

THÂN CHẤU THẤY ĐỎ LỬA THÌ VÀO *thng.* Giống cào-cào, châu-chấu, bò-hong, v. v... hễ thấy ánh-sáng của lửa thì đáp vào (thuộc giống thiêu-thân) *// (B)* Kẻ háo-sắc, kẻ tham-lam..., hễ thấy gái đẹp hay tiền-của

thì vỗ-vập, thì e vào, không kể nguy-hiểm.

THÂN DÀI VAI RỘNG *thng.* Đàn-ông con trai khoẻ mạnh.

THÂN HÁN TÂM HÀN *thng.* Tấm thân tuy thuộc nhà Hán, nhưng lòng lo cho tương-lai nước Hàn *II (B)* Thân tuy ở đây, nhưng lòng lo cho nơi khác (Xt. **Ơn Hán nợ Hàn**).

THÂN KỀ MÁ CẬN *thng.* Ngồi khít bên nhau, hai mặt cọ nhau, cảnh trai và gái âu-yếm, yêu-dương.

THÂN LỪA ƯA NẶNG *thng.* Giống lừa, thích kéo nặng *II (B)* Kẻ ngu-đần hay cứng đầu, có bị nhiếc-mắng, rầy la mới chịu nghe lời, làm việc.

THÂN LƯƠN BAO QUẢN LẤM ĐẦU *thng.* Tấm thân trót đã khổ-sở, ê-chề nhiều nỗi rồi thì không còn e-ngại điều đeu-đớn, hèn-hạ chi nữa.

THÂN ỐC, ỐC ĐEO, THÂN RÊU, RÊU BÁM *tng.* Mạnh ai nấy lo cho thân mình, không ai có công dư đâu mà lo giùm.

THÂN QUAN, TAY TỚ *thng.* Thân tuy làm quan, nhưng vẫn làm công-việc nhà như kẻ *ở đt. Đời Đường, có Hoàng-đình-Kiên làm quan chép sử. Ông thờ cha mẹ rất hiếu; nhà tuy có nhiều tôi-tớ, nhưng bổn-thân ông rửa-ráy, lau chùi những bình tiêu, bình tiểu của cha mẹ* NTTH. 24

THÂN RÙA *thng.* Người bị đè nén khổ-sở. VL: *Thương thay thân-phận con rùa, Trong đình học cời, trước chùa đội bia* CD.

THÂN, SƠ CÓ KHÁC *thng.* Có sự khác-biệt nhau giữa một người thân và một người sơ đối với một người nào đó *thd.*: *Nhà một người giàu có kia bị mưa to, sụp đổ một bức tường. Đứa con nhắc cha: Không đắp ngay tường lại, e có trộm vào. Một người láng-diềng, cũng nhắc ông như thế. Nhưng chưa kịp xây tường lại, thì đêm đó có kẻ trộm vào nhà trộm đồ. Ông nhà giàu khen con thấy xa; nhưng lại nghi người láng-diềng là kẻ trộm* CHTH.

THÂN SƠ THẤT SỞ *thng.* Bơ-vơ vất-vả, không nơi nương-tựa.

THÂN TỬ, DANH BẤT-TỬ *thng.* Thân tuy chết chớ danh-tiếng không chết.

THÂN TRÂU TRÂU LO; THÂN BÒ, BÒ LIỆU *tng.* Ra thân làm tôi-tớ, nô-lệ, thì phận ai nấy lo cho khỏi đòn-bọng; đừng trông-cậy vào ai cả.

THẦN CÂY ĐA, MA CÂY GẠO, CÚ CÁO CÂY ĐỀ *tng. Nh.* **Giang-sơn nào, anh-hùng nấy.**

THẦN CŨNG VỊ TIỀN *thng.* Đến thần cũng phải được cúng-kiếng, cầu-khẩn mới phò-hộ (lời mỉa những người hay cúng thần để nhờ thần phò-hộ chớ không phải vì lòng thành hay muốn chiêm-ngưỡng).

THẦN-DƯ UẤT-LUỸ *thng.* X. **Thần-đồ Uất-luật.**

THẦN ĐI ĐƯỜNG *đt. Con vua Huỳnh-đế (T.H.) tên là Lý-Tố, tánh ham du-hỗ. Sau chết dọc đường, được người đời thờ và xem là vị thần hộ người đi đường.*

THẦN-ĐỒ UẤT-LUẬT *thng.* Tên hai vị thần được viết hay vẽ hình hai bên cửa để ếm ma quỷ.

THẦN-GIAO *đt.* Đời Tấn, có Nguyễn-Tịch và Kê-Khương nghe tiếng Sơn-Đào cũng là người ở ẩn như bọn mình mà chưa biết mặt. Một hôm, tình-cờ gặp nhau, cả ba như thể đã thân nhau từ trước, đều cho là nhờ thần xui-khiến, nên cùng nhau kết bạn, gọi là bạn thần-giao.

THẦN-GIAO CÁCH-CẢM *thng.* Sự giao-cảm giữa hai người ở cách xa hai nơi (Xt. **Máu ai thấm thịt nấy**).

THẦN HÔN CAM CHI *thng.* Sớm và tối đầu hỏi thăm cha mẹ, cùng dâng miếng ngon vật lạ cho người.

THẦN HÔN ĐỊNH TỈNH *thng.* X. **Hôn định thần tỉnh.**

THẦN-HỒN NHÁT THẦN-TÍNH *thng.* Tự mình nhát lấy mình; tưởng-tượng ra rồi tin là thiệt, đâm sợ.

THẦN HƯNG DẠ MỴ *thng.* Thức khuya dậy sớm; siêng lo việc nhà hoặc đi làm ăn mua bán.

THẦN-KHẨU BUỘC XÁC PHÀM *thng.* Tại cái miệng hay nói mà thân phải chịu tai-vạ.

THẦN TỈNH MỘ KHANG *thng.* X. **Sớm**

thăm tối viếng.

THẦN THÁNH BẤT-KHẢ XÂM-PHẠM *thng.* Không nên động-chạm đến thần thánh *(B)* Là bực cao quý, thiêng-liêng, không ai có thể động-chạm đến.

THẦN THIÊNG VỀ BỘ-HẠ *thng.* Vị thần nào được người đời sùng-bái, cho là linh, phần lớn đều do những người sống quanh vị thần ấy và quyền-lợi dính-dáng nhau như người đoán xăm (thẻ), bán hương-đăng, đưa rước khách thập-phương, v.v... *II (B)* Người có uy-tín to là nhờ tay chân bộ-hạ đi tuyên-truyền.

THẦN-THÔNG DIỆU-PHÁP *thng.* X. **Pháp Phật nhiệm-mầu.**

THẦN VONG XỈ HÀN *thng.* X. **Môi hở răng lạnh.**

THẬN TẮC BẤT BẠI *thng.* Cẩn-thận có thể không thất-bại.

THẤP CỔ BÉ MIỆNG *thng.* Người thấp-thỏi, không thế-lực, không thể kêu-ca cho thấu (cam chịu nỗi oan).

THẬP-LOẠI CHÚNG-SANH *thng.* Tất-cả sinh-vật trong đời (tiếng nhà Phật).

THẬP-MỤC SỞ-THỊ *thng.* Giữa muôn mắt, ai cũng thấy.

THẬP-NIÊN ĐĂNG HOẢ *thng.* Mười năm đèn sách; công ăn-học dài đăng-đẳng.

THẬP TỬ NHẤT SINH *thng.* Mười phần kể chết, chỉ có một phần kể sống; lúc bệnh nặng hay nguy-hiểm.

THẬP-TRIẾT KHỔNG-MÔN *thng.* Mười ông hiền trong số học-trò của đức Không-tử là: *Nhan-Uyên, Mẫn-tử-Khiên, Nhiễm-bá-Ngưu, Trọng-Cung, Tể-Ngã, Tử-Công, Nhiêm-Hữu, Quý-Lộ, Tử-Du, Tử-Hạ.*

THẤT-BẠI LÀ MẸ THÀNH-CÔNG *thng.* Nhờ sự thất-bại mà có kinh-nghiệm mới thành-công được (bởi vậy khi thất-bại, không nên thối-chí mà bỏ).

THẤT-CẦM MÃNH-HOẠCH *đt.* X. **Thất-cầm thất-túng.**

THẤT-CẦM THẤT-TÚNG *thng.* Bảy lần bắt, bảy lần tha *II (B)* Rộng-rãi dung-thứ người để làm cho người phục và mua chuộc cảm-tình nhiều người khác *đt. Khổng-Minh nhà Thục đời Tam-quốc đem quân bình Nam, bắt được tướng Mãnh-Hoạch rồi tha; bảy lần như thế, khiến Mãnh-Hoạch và tất-cả tù-trưởng gần đó đều tùng-phục nhà Thục mà không khuấy rối nữa.*

THẤT ĐIÊN BÁT ĐẢO *thng.* Bái-xái bài-xai; thất-bại dồn-dập, cắt đầu không nổi.

THẤT-HIỀN *thng.* X. **Trúc-lâm thất-hiền.**

THẤT-HÙNG TINH-XUẤT *thng.* Bảy nước mạnh đời Chiến-quốc gốc bởi nhà Châu mà ra là *Triệu, Tề, Yên, Sở, Hàn, Ngụy và Tần.*

THẤT-LINH BÁT-LẠC *thng. Nh.* **Thất-điên bát-đảo.**

THẤT-PHU CHI DŨNG (DÕNG) *thng.* Cái mạnh của kẻ tầm-thường, nóng-nảy; làm càn chớ không hoà-huỡn suy-tính.

THẤT-QUỐC THA-BANG *thng.* Mất nước bơ-vơ *II (R) Nh.* **Thất-điên bát-đảo.**

THẤT-TỊCH *đt.* X. **Ngưu-lang Chức-nữ.**

THẤT-THẬP CỔ-LAI HY *thng.* X. **Nhân-sinh thất-thập cổ-lai hy.**

THẤT-THẬP-NHỊ HIỀN *thng.* Bảy mươi hai người học-trò giỏi nhất của đức Không-tử, được thờ chung với ngài nơi các Văn-miếu.

THẤT-THẾ, KIẾN THA BÒ *tng.* Dầu mạnh, dầu giỏi đến đâu, khi sa-cơ thất-thế cũng bị những kẻ yếu hơn mình xúm ăn-hiếp; như con bò, lớn xác như vậy mà khi chết rồi cũng bị kiến bu và rút đi từng miếng thịt.

THẤT-THỦ HẠ-BÌ *thng.* Hết thời, thất-bại to, tiêu-tang hết nhà cửa sản-nghiệp *đt.: Đời Tam-quốc, Quan-vân-Trường bảo-vệ vợ con Lưu-Bị trấn-thủ thành Hạ-Bì. Tào-Tháo kéo đại-binh đến, nhưng mến tài Vân-Trường, chẳng nỡ xua đại-binh hạ-thành, mới dùng kế nội-ứng lấy thành. Quan-công mắc kế, mất thành, hai người chị dâu bị Tào-Tháo cầm giữ. Túng thế, Vân-Trường phải đầu đỡ Tào-Tháo đặng cứu hai người chị dâu.*

THẤT-THỦ KINH-CHÂU *thng. Nh.* **Thất thủ Hạ-bì** *đt. Đời Tam-quốc, khi Lưu-Bị dựng nên nhà Thục để chia ba chân vạc, thì giao Kinh-châu và các thành phụ-cận như Phàn-thành, Nam-quận, Công-an, Mạch-thành, v.v... cho Quan-vân-Trường nắm giữ, để ngăn Ngụy ở phía bắc và chống Ngô ở phía đông. Nhân Vân-Trường*

thấy tướng trấn Lục-khẩu của Ngô là Lục-Tốn còn trẻ nên khinh-thường, rút hết binh Kinh-châu đến tăng-cường sự phòng-thủ Phàn-thành đang bị binh Ngụy dồm ngó. Tuy vậy, Quan-vân-Trường cũng tiêu-tâm đề-phòng, cho lập nhiều phong-hoả-đài để báo tin kịp thời khi quân Ngô kéo đến Kinh-châu mà về cứu. Chẳng ngờ Lục-Tốn mưu sâu, lập kế bắt hết quân Thục đang giữ Phong-hoả-đài rồi kéo đến Kinh-châu, cho quân vừa bắt được ở các phong-hoả-đài gọi cửa. Quân giữ thành thấy quả quân Thục, nên mở cửa thành, bị quân Ngô tràn vào đoạt thành mà không chết một người. Khi ấy, Vân-Trường đang ở Phàn-thành.

THẤT-XUẤT *thng.* X. PH. I.

THẬT GIẢ, GIẢ THẬT *thng.* Trò đời tráo-trở, thấy thật nhưng kỳ-trung là giả, hay ngược lại *thd.*: *Nước Trịnh có người hái củi đập chết được con hươu, đem giấu vào bụi và lấy lá đậy lên, định hái củi xong sẽ gánh về một thể. Nhưng rồi anh ta quên mất lối, không biết con hươu nằm nơi đâu mà tìm. Trên đường về nhà, anh ta cứ lẩm-bẩm việc mất hươu, và cho có lẽ đó là chuyện chiêm-bao. Có người đi đường nghe vậy, theo dấu anh kẻ lẩm-bẩm mà đi tìm được con hươu, lật-đật vác về thuật lại cho vợ nghe. Vợ anh nói: « Hay chính anh chiêm-bao thấy người kiếm củi bắt được hươu chớ làm gì có người kiếm củi thật mà ngu-dần đến thế »! Còn anh đốn củi mất hươu, lòng cứ băn-khoăn về việc con hươu. Đêm nằm mộng thấy người đi cạnh anh ban ngày, đến đúng chỗ anh giấu con hươu mà bắt lấy con hươu. Sáng ra, anh đi tìm, thì bắt gặp nơi nhà người ấy có con hươu của anh. Hai người giành nhau, phải đến quan. Quan xử: « Anh đốn củi bắt được hươu lại cho là mộng, nhưng rồi nhờ mộng mà tìm lại được hươu. Anh kia vịn vào lời nói không đâu mà bắt được hươu; vợ lại bảo chính anh nằm mộng. Việc đời, thật giả giả thật không lường: vậy ta cứ vào con hươu trước mắt đây là thật mà chia cho mỗi người một nửa ».* LT.

THẬT-THÀ CŨNG THỂ LÁI TRÂU *lv.* Gian-dối, xảo-quyệt như lái trâu chớ chẳng thật-thà chi đâu (lời mỉa).

THẬT-THÀ, CHA DẠI *thng.* Người thật-thà chịu nhiều thua-thiệt hơn người dại; như vậy, thật-thà là ngu.

THẬT-THÀ, CHA QUỶ-QUÁI *thng. Nh.* **Thật-thà cũng thể lái trâu.**

THẬT-THÀ NHƯ ĐẾM *thng.* Thật-thà lắm, việc chi biết chắc mới nói chớ chẳng đoán chừng.

THÈM LÒNG CHỚ AI THÈM THỊT *thng.* Người ta chỉ kể tấm lòng thảo-lảo, còn vật biếu-xén không đáng kể.

THEO CHÂN NỐI GÓT *thng.* Bắt-chước theo, làm theo việc làm của người trước.

THEO ĐÓM ĂN TÀN *thng.* Nịnh-bợ để chẳng được hưởng chi cả (ánh-sáng của đom-đóm chỉ là một chất lân chớ nào phải lửa thật mà có tàn)?

THEO KHÔN LÁNH DẠI *thng.* Theo người khôn để học-đòi, bắt-chước việc khôn-khéo ở đời; lánh kẻ dại để không phải luỵ thân *thd. Đức Khổng-tử thấy người bẫy chim chỉ bẫy được những sẻ con vàng mép, ngài mới hỏi: « Không đánh được sẻ già là tại sao »? Người bẫy chim đáp: « Sẻ già biết sợ, khó bắt. Sẻ non tham ăn; dễ bắt. Giá sẻ non theo sẻ già, thì bắt sẻ non cũng khó. Bằng sẻ già theo sẻ non, thì bắt sẻ già cũng dễ ». Nghe đoạn, Khổng-tử quay bảo học-trò: « Người quân-tử trước khi theo ai, phải cẩn-thận. Theo ai mà biết phòng xa như người lão-luyện thì được toàn-thân; theo ai mà hay nông-nổi như trẻ dại thì bại-hoại ».* Gi.ng.

THEO KHÔNG LẤY DÕI *thng.* Yêu và nghe lời dụ-dỗ mà bỏ nhà theo làm vợ một người đàn-ông, chớ không đợi hỏi cưới theo phong-tục.

THEO ÔNG THEO BÀ *thng.* Chết, nếu là người, hoặc hư, bể v.v... nếu là đồ-vật, máy-móc.

THEO VOI ĂN (h. HÍT) BÃ MÍA *thng.* Xu-phụ theo kẻ có thế-lực để hưởng chút danh-lợi thừa-thãi chẳng đáng.

THÉT RA LỬA, MỬA RA KHÓI *thng.* Chỉ người có thế-lực, quyền-hành, hay hống-hách, bắt-nạt người.

THÊ THẰNG TỬ PHỌC (PHƯỢC) *thng.* Vợ con là dây buộc mình; khó bay nhảy, không vẫy-vùng được theo ý muốn vì bận-bịu vợ con.

THÊ TRÓC TỬ PHỌC (PHƯỢC) *thng. Nhtr.*

THÈ CÁ TRÊ CHUI ỐNG *thng.* Thề ăn-trét, thề cho xuôi việc chớ không ăn-nhằm gì.

THÈ MẮC, THẮT RỐI *thng.* Một khi thề là đã mắc lời thề, như đã thắt sợi chỉ là đã có vòng, có mối.

THÈ SỐNG, THÈ CHẾT *thng.* Nung-nấy, nhứt-định, đem mạng sống ra thề cho người ta tin.

THẾ-GIỚI ĐẠI-ĐỒNG *thng.* Toàn - thể loài người trên thế-giới đều như nhau, mục-phiêu cuối-cùng của các nền triết-học đông, tây; cốt thực-hiện một triết-lý sâu rộng cho toàn thế-giới, không còn sự khác biệt về đẳng cấp, về giàu nghèo để cùng chung sống trong hoà-bình. Riêng về chủ-nghĩa *Tam-dân* của Tôn-Văn, lấy *dân-sinh* làm căn-bản, *thế-giới đại-đồng* là mức đến cuối-cùng của chủ-nghĩa ấy.

THẾ KHẢ BẠT SƠN *thng.* Cái thế rất mạnh, có thể bứng núi nổi.

THẾ-PHÁT QUY-Y *thng.* Xuống tóc đi tu.

THẾ SỰ THĂNG TRẦM *thng.* Việc đời lên xuống, đổi thay, khi vầy, khi khác.

THẾ-THÁI HẬU BẠC *thng.* Thói đời ăn ở lúc hậu lúc bạc, lúc tốt lúc xấu.

THẾ-THÁI NHÂN-TÌNH *thng.* Thói đời và tình người.

THẾ-THÁI VIÊM LƯƠNG *thng.* Thói đời ấm lạnh (tình người khi hậu, khi bạc, ít ai được một lòng đến cùng).

THẾ THẾ *thng.* Đời đời, mãn kiếp (lời thề của Đường Minh-hoàng với Dương quý-phi đêm thất-tịch).

THẾ THIÊN HÀNH ĐẠO *thng.* Thay Trời làm người dẫn lối, khẩu-hiệu nêu trên cờ của nhóm cách-mạng Lương-sơn-bạc đời Tống (T.H.).

THỆ HẢI MINH SƠN *thng.* Thề non hẹn biển (bao-giờ non mòn biển cạn mới sai lời thề).

THỆ TÂM THIÊN ĐỊA *thng.* Thề với lòng mình, có Trời Đất biết.

THÊM BẠN BỚT THÙ *thng.* X. **Bớt thù thêm bạn.**

THÊU PHỤNG VẼ RỒNG *thng.* Bào-chuốt, làm tăng vẻ đẹp hay tiếng tốt. VL: *Trăm năm trăm tuổi, may rủi một chồng, Dầu ai thêu phụng, vẽ rồng mặc ai* CD.

THI ÂN BẤT CẦU (h. VỌNG) BÁO *thng.* Làm ơn không mong trả.

THI GAN VỚI CÓC TÍA *thng.* Nhát gan mà làm như dạn-dĩ lắm (gan cóc rất nhỏ).

THI HƠI VỚI GIẢI *thng.* Không lượng sức mình, làm việc rỡ-dại như đòi lặn đua với con giải là loài sống dưới nước.

THÍ CÔ-HỒN *thng.* Cúng đồ-ăn cho hồn ma cô-độc, đói khát thường trong dịp trung-nguơn (rằm tháng bảy) *II (thth)*: Bỏ, không thèm đòi, không thèm kể đến nữa; liệu như mất rồi.

THỈ CHUNG NHƯ NHẤT *thng. Trước* sau như một, không thay đổi (thường dùng trong việc cư-xử, đối-đãi nhau).

THỊ DỤC PHƯỜNG SANH, HÁO DANH PHƯỜNG HOẠ Th.U.: Thèm muốn thì hại vệ-sanh, ham danh thì mang hoạ.

THỊ PHỤNG CÂN TRÁP *thng.* X. **Nâng khăn sửa túi (h. trấp).**

THỊ TÀI NGẠO VẬT *thng.* Cậy tài kiêu-ngạo.

THỊ TỬ NHƯ QUY *thng.* Cầm sự chết như về (quê cảnh cũ), theo thuyết *sống gởi, thác về.*

THỊ TỬ NHƯ SANH *thng.* Cầm cái chết như cái sống; thản-nhiên trước nguy-hiểm.

THÍCH NGỦ, MÊ CỜ *thng.* Tính an-nhàn dật-lạt của người ở ẩn *đt. Trong Khu-na-san, phía tây huyện Nông-cống, tỉnh Thanh-hoá, có người ở ẩn. Một hôm, Hồ-hán-Thương đi săn, thấy người ấy vừa đi vừa hát, lời lẽ thanh-thoát, giọng hát siêu-phàm, bèn cho thị-thần nom theo tới động. Thị-thần thấy trên vách đá có hai bài ca, một đề Ái-miên (thích ngủ), một đề Ái-kỳ (mê cờ); thị-thần dùng lời dịu-ngọt mời ra, nhưng người ấy một mực từ-chối. Ít lâu sau, Hán-Thương bổn-thân đem xe đến rước, nhưng cửa động đã đóng; trên vách đá lại có hai câu thơ chữ Hán, tạm dịch: Kỳ-la cửa biển hồn ngậm dứt, Cao-vọng đầu non dạ-khách sầu. Xét ra, cửa biển Kỳ-la và núi Cao-vọng đều ở trong huyện Kỳ-hoa, nơi cha con Hồ-hán-Thương sau này bị bắt.*

THIN-THÍT NHƯ RẮN MỒNG NĂM *lv.* Sợ và nín lặng, không dám động-đậy và lên tiếng: như rắn trong ngày mồng năm tháng năm hằng năm, là ngày người ta hay tìm giết rắn để được tăng tuổi thọ, nên rắn nằm im trong hang cả.

THIN-THÍT NHƯ THỊT NẤU ĐÔNG *lv.* Nằm im, không dám động-đậy.

THỊT ĐẦY XANH, THIẾU HÀNH KHÔNG NGON *tng.* Thịt cá nhiều, nhưng thiếu gia-vị cũng không ngon *II (B)* Người đẹp mà lời-lẽ kém cũng mất hết vẻ đẹp hay người chức-phận cao mà nói-năng thiếu lễ-độ cũng giảm mất giá-trị.

THIÊN BẤT DUNG GIAN *thng.* Trời không tha kẻ gian-ác.

THIÊN CÁC NHỨT PHƯƠNG *thng.* Xa cách nhau, mỗi người ở một phương trời. VL: *Tiên rằng: thiên các nhứt phương, Thầy đeo đoạn thảm, tớ vương mối sầu* LVT.

THIÊN-CƠ BẤT KHẢ LẬU *thng.* Máy trời không thể tiết-lộ ra được.

THIÊN-ĐẠO CHÍ-CÔNG *thng.* Đạo Trời hết sức công-bình.

THIÊN ĐỊA CHI ĐẠO, TẠO-ĐOAN HỒ PHU PHỤ *thng.* Đạo Trời Đất gây ra cái mối đầu từ đạo vợ chồng.

THIÊN-HẠ CHI NHU, TRÌ SINH THIÊN-HẠ CHI CƯƠNG *thng.* Cái mà thiên-hạ cho là mềm, lại thắng được cái cứng của thiên-hạ.

THIÊN-HẠ VI CÔNG *thng.* Lấy sự sống-còn của loài người làm căn-bản cho mọi hoạt-động chính-trị, kinh-tế, xã-hội, tức chủ-nghĩa *dân-sinh*, một trong *Tam-dân chủ-nghĩa* của Tôn-Văn.

THIÊN HÀNH DĨ QUÁ *thng.* Trời khiến cho qua, bốn chữ trích trong bài *Chính-khí-ca* của Văn-thiên-Tường mà người ta thường viết trên giấy dán trước cửa để ngăn tà-khí ôn-dịch.

THIÊN-HÌNH VẠN-TRẠNG *thng.* Muôn ngàn hình-trạng khác nhau, lúc vầy lúc khác, thay đổi không ngừng, không biết sao mà đoán trước được.

THIÊN-HƯƠNG QUỐC-SẮC *thng.* X. **Quốc-sắc thiên-hương.**

THIÊN-LÝ NHÂN-DUYÊN NHẤT DUYẾN KHIÊN *thng.* Duyên vợ chồng dầu xa muôn dặm, chỉ một sợi dây buộc mà nên (lời ông Tơ nói với Vi-Cố) Xt. **Nguyệt-hạ lão-nhân.**

THIÊN-LÝ TẠI NHÂN-TÂM *thng.* Lẽ Trời ở trong lòng người, tức cái lẽ phải hay quấy, nên hay hư đều do người làm mà ra, không nên đổ cho Trời. VL: *Phẩn son cũng phải bút nghiên, Cũng nhân-tâm ấy, há thiên-lý nào* GH.

THIÊN-LÝ TỐNG-TẨU *thng.* Ngàn dặm đưa chị dâu đi *đt.*: *Quan-văn-Trường khi thất-thủ Hạ-bì, phải về cùng Tào-Tháo với điều-kiện là khi nghe Lưu-Bị ở đâu thì được đi tìm. Sau khi trảm Nhan-Lương, tru Văn-Xú để trả ơn hậu-đãi cho Tào xong, ông bèn phong vàng treo ấn, quá quan trảm tướng, phò hai chị ngàn dặm tìm anh, khi nghe Lưu-Bị ở Hà-bắc cùng Viên-Thiệu* trT.

THIÊN-LÝ TUẦN-HOÀN, CHÂU NHI PHỤC THỈ *thng.* Lẽ Trời xoay-vần, giáp vòng rồi trở lại hồi đầu.

THIÊN MA BÁCH CHIẾT *thng.* Ngàn lần mài, trăm lần gãy *II (B)* Gian-nan lao-khổ, trải nhiều thất-bại long-đong. VL: *Đòi những kẻ thiên ma bách chiết, Hình thì còn, bụng chết đòi nau* CO.

THIÊN PHÚ ĐỊA TẢI *thng.* X. **Trời che đất chở.**

THIÊN PHƯƠNG BÁCH KẾ *thng.* Ngàn phương trăm kế *II (B)* Tìm đủ cách-thế để làm một việc gì.

THIÊN SANH DU, HÀ SANH LƯỢNG? Trời đã sanh ta ra, còn sanh Gia-cát-Lượng làm chi? (lời than của Châu-Du khi bị hộc máu lần thứ ba, bởi thấy mình thấp trí hơn Gia-cát-Lượng) *II (B)* Đã có ta, sao còn có kẻ ấy, lời than tuyệt-vọng khi thấy mình lép vế hơn kẻ địch.

THIÊN SANH NHƠN, HÀ NHƠN VÔ LỘC, ĐỊA SANH THẢO, HÀ THẢO VÔ CĂN? *tng.* Trời sanh ra loài người, có ai là chẳng có miếng ăn; đất sanh ra cỏ, có loài cỏ nào mà không rễ? VL: *Thiên sanh nhơn, hà nhơn vô lộc, Địa sanh thảo, hà thảo vô căn? Hơn không hơn cũng kiếm cho bằng, Có đâu thua bạn, bạn hòng cười chê* CD.

THIÊN SƠN VẠN THUỶ *thng.* Đường xa-xôi trắc-trở, cách nhiều sông núi.

THIÊN TẢI KỲ PHÙNG *thng.* Cuộc gặp-gỡ lạ kỳ, ngàn năm một thuở.

THIÊN TẢI NHỨT THÌ *thng.* Ngàn năm một thuở, dịp hiếm có. VL: *Trong anh em thiên tải nhứt thì, Sang vì vợ nhưng giàu vì bạn* GH.

THIÊN TÁNG, MỐI ĐÙN *thng.* Do Trời để mả cho, nên mả có mối đùn (tục truyền rằng mả nào có mối đùn là tốt, do Trời để mả). VL: *Tỗ-nhân thiên táng, huyệt do mối đùn* Tr Th.

THIÊN TÂN VẠN KHỔ *thng.* Ngàn cay muôn đắng; khổ-sở, đau-đớn (trong lòng) nhiều bề.

THIÊN-THỜI, ĐỊA-LỢI, NHƠN-HOÀ *thng.* Vận Trời, thế đất, lòng người *ll (B)* Thời-thế thuận-tiện, nơi-chốn có lợi, lòng người thuận theo, ba điều-kiện chính để thành-công.

THIÊN-THU VĨNH-BIỆT *thng.* Xa nhau ngàn năm, tức kẻ chết người sống (thường là lời mến tiếc người chết).

THIÊN-THƯ ĐỊNH PHẬN *thng.* Phận ai nấy đã được định trước trong sách Trời (giặc ngoài dầu có đến xâm-chiếm rồi cũng sẽ bị đánh thua). VL: *Nam-giao là cõi ly-minh, Thiên-thư định phận rành-rành từ xưa* QSDC.

THIÊN TRU ĐỊA LỤC *thng.* Trời giết Đất dứt (thường được dùng làm lời thề).

THIÊN TRƯỜNG ĐỊA CỬU *thng.* Trời đất bao-la còn hoài.

THIÊN-VÕNG KHÔI-KHÔI, SƠ NHI BẤT LẬU *thng.* Lưới trời tuy thưa mà không lọt.

THIỂN-THUỶ TẢI ĐẠI-CHÂU *thng.* Nước cạn mà chở thuyền to *ll (B)* Dở mà gánh việc lớn.

THIỆN ÁC ĐÁO ĐẦU *dc.* **Thiện ác đáo đầu chung hữu báo, Cao phi viễn tẩu dã nan tàng** (Lành dữ gì rốt cuộc cũng phải đền, dẫu có cao bay xa chạy cũng không tránh khỏi).

THIỆN BẤT VỌNG LAI, TAI BẤT PHÁT *thng.* Lành dữ chi cũng do mình, sự may rủi không phải vô-tình xảy ra.

THIỆN DU GIẢ NỊCH *thng.* Lội giỏi thường chết đuối *ll (B)* Có tài nghề thường luỵ vì tài nghề của mình (do ỷ-y).

THIỆN GIẢ THIỆN BÁO *thng.* Làm lành thì có điều lành đến cho.

THIẾT CÂU GIẢ TRU, THIẾT QUỐC GIẢ HẦU *thng.* Ăn-cắp một cái móc cũng phải tội chết, nhưng cướp một nước thì được phong hầu.

THIẾT THẠCH TÂM TRƯỜNG *thng.* Lòng dạ, ruột gan cứng như sắt đá.

THIẾT VÕNG THỦ NGƯ *thng.* Chăng lưới bắt cá *ll (B)* Giải bẫy để trục lợi, để cho kẻ nghịch vướng phải.

THIỆT-CHIẾN QUẦN-NHO *thng.* Trận giặc miệng (cãi lẽ) giữa đám người hay chữ *đt. Đời Tam-quốc, Tào-Tháo lấy lịnh vua Hán, đem gần trăm vạn quân đến đánh Đông-Ngô, nhưng bị sông Trường-giang cản-trở, nên còn dồn binh lo kế. Lưu-Bị ở Giang-hạ, e vua Ngô là Tôn-Quyền kiêng oai Tào-Tháo mà theo Tào-Tháo thì nguy cho mình, nên sai Khổng-Minh qua Ngô dùng lời khiêu-khích cho hai đàng đánh nhau, để mình thủ-lợi. Đến Ngô, Khổng-Minh bị đám quan văn là nhóm chủ-hoà vặn - nạn; Khổng-Minh ứng đáp như lưu, khiến chủ-trương cầu-hoà bị long-lay. Chừng ra-mắt Tôn-Quyền và Châu-Du, Khổng-Minh lại sửa thơ của Tào-Thực, dối gạt rằng Tào-Tháo toan đánh Ngô là để bắt vợ Châu-Du và vợ Tôn-Sách về để nơi đài Đồng-tước mà vui hưởng trong tuổi già, khiến Tôn-Quyền và Châu-Du tức giận, quyết lòng tử-chiến với Tào.*

THIẾU ĐẤT, TRỒNG DỪA, THỪA ĐẤT, TRỒNG CAU *tng.* Nếu đất hẹp thì trồng dừa, vì dừa tuy lớn cây, to tàn, nhưng có thể trồng tại mé mương mé rạch cho chúng ngả ra ngoài; ngược lại, cau thì đứng thẳng, lại không ưa nước, phải trồng nơi bình-địa mới tốt, nên cần nơi đất rộng.

THIẾU-PHỤ NAM-XƯƠNG (xưa) *thng. Chàng họ Trương, quê ở Nam-xương, gặp buổi nước nhà ly-loạn, phải đi lính thú phương xa, để lại nhà người vợ yếu tên Võ-thị-Thiết và đứa con chưa đầy tháng. Trương-thị thức khuya dậy sớm, tần-tảo nuôi con đợi chồng. Nhân thấy con đã*

trọng, biết tủi thân không cha so với trẻ hàng-xóm, nàng buộc lòng chỉ bóng mình trên vách, bảo đó là cha nó và dạy nó khoanh tay cúi đầu chào cha : « Thưa cha mới về ạ » ! Đứa nhỏ rất sung-sướng khi thấy mình có cha, nên ngoan-ngoãn làm theo lời mẹ dạy. Ngày tháng trôi dần, mẹ con hằng đêm vui với bóng, cũng đỡ được phần nào. Yên giặc, Trương về. Vợ chồng cha con sum-hợp, sung-sướng nào bằng. Thấy con đã trộng, chàng toan bỏ còn vào lòng, hòn cho phỉ tình nhớ-nhung trải bao năm xa cách. Nhưng đứa nhỏ lùi lại bảo : « Không ! ông chẳng phải cha em. Cha em đến tối mới về cơ mà » ! Như bị gáo nước lạnh xối trên đầu, Trương quay sang mắng vợ thậm tệ, mặc cho nàng kêu oan và bày-giải. Thấy chồng không tin, nàng đành bỏ nhà ra đi, nhảy xuống sông huỷ mình. Tối lại, đến vừa lên, đứa nhỏ trông lên vách reo mừng : « A, cha đã về ! Thưa cha mới về ạ » ! Thấy vậy, Trương ngẩn-ngơ và tỉnh-ngộ, hết sức thương vợ, bồng con ra mé sông khóc vợ và lập đàn giải-oan cho vợ. Người làng xót thương người chết oan nên lập miếu thờ. Có lần vua Lê Thánh-tôn đi ngang đó, hiểu rõ sự-tình, có làm một bài thơ tỏ lòng tiếc thương người trinh phụ.

THIẾU-PHỤ QUẠT MỒ *thng.* X. **Trang-tử cổ bồn.**

THIẾU VIỆC VUA CHỨ AI THIẾU VIỆC LÀNG *tng.* Việc vua là việc nước, chung cho dân cả nước, dầu thiếu mặt mình hay sức mình cũng chẳng sao, không ai biết, nên có thể thiếu được. Còn làng là nơi mình ở, dân làng quen biết nhau cả, danh-vọng hay uy-tín mỗi người gần như được đặt ra để đánh giá mỗi khi có việc, nên không ai có thể thiếu mặt, thiếu bàn tay dự vào được.

THÒ-LÒ SÁU MẶT *thng.* Người hay trái-trở như cái bong-vụ có sáu mặt.

THÒ TAY MẶT, ĐẶT TAY TRÁI *thng.* Nhúng tay vào phá hay đã lấy mất món đồ nào, tiếng trách-móc kẻ vô-danh.

THỎ CHẾT CHÒN RẦU *dc.* **Thố tử hồ bi,** đồng-loại biết thương nhau khi hoạn-nạn.

THỌ NHƠN GIẢ THƯỜNG UỶ NHƠN, DỮ NHƠN GIẢ THƯỜNG KIỆU NHƠN *thng.* Mang ơn ai, thường sợ người đó ; làm ơn cho ai, thường ỷ mình đối với họ mà sinh tính tự-đắc, ngạo-nghễ *thd. Ông Perrichon có đứa con gái được hai người bạn trai là Armand và Daniel để ý. Cả hai đều tìm cách mua lòng ông để được gả con. Trong một chuyến du-lịch của gia-đình ông Perrichon, hai chàng trai đều được thác-tùng. May-mắn cho Armand, chàng cứu được ông cha vợ tương-lai trong một tai-nạn chết đuối và tin chắc thế nào cũng được vợ. Nhưng ông Perrichon nghĩ : Armand đã làm ơn cho ta, thế nào sau nầy nó cũng tự-cao, ngạo-nghễ mà hiếp-đáp con mình ; mình đã chịu ơn nó, làm sao dám can-thiệp. Thế là ông lờ đi việc cầu-hôn của Armand. Ngược lại, cũng trong chuyến du-lịch ấy, Daniel xuýt ngã xuống vực sâu, may nhờ Perrichon nắm lại được, cứu chàng khỏi chết. Ông nghĩ, Daniel chịu ơn ta, thế nào nó cũng sợ ta mà chẳng dám hiếp-đáp con ta, một khi nó là rể ta. Thế là Daniel được vợ.*

THỌ NHƠN-TÀI, CỨU NHƠN-TAI *tng.* Nhận của-tiền của người, phải cứu nạn cho người *thd. Triệu-Nhan nghe lời nhà tiên-tri Quản-Lạc, bưng mâm rượu và khô nai vào rừng, tìm lại thạch-bàn, nơi hai ông già ngồi đánh cờ ; nhón gót lại gần, để mâm xuống và rót rượu đầy hai chén rồi quỳ đợi. Hai ông già mải mê cờ nên không thấy Triệu-Nhan ; nhưng phải cái tật vừa đánh cờ, vừa nhăm-nhi, nên sẵn khô sẵn rượu, hai ông cứ nhai cứ nhậu để có hứng mà tìm nước cờ hay. Triệu-Nhan để ý xem chừng, hễ cạn chén thì châm thêm. Tàn bàn cờ, bầu rượu cũng vừa cạn, hai ông già ngẩng lên thấy Triệu-Nhan thì chưng-hửng. Triệu-Nhan, chừng đó mới sụp lạy, than-khóc rằng nhà còn mẹ già mà mình thì tới số chết, nên xin hai ông ra ơn cứu mạng. Hai ông già, nguyên là Nam-tào giữ bộ sanh và Bắc-đẩu giữ bộ tử của người trần, chẳng biết ăn nói làm sao, đành dở bộ ra xem rồi sửa số lại cho Triệu-Nhan thọ thêm 80 tuổi nữa.*

THOÁ NGỌC PHI CHÂU *thng.* X. **Nhả ngọc phun châu.**

THÓC CAO GẠO KÉM *thng.* **Năm mất mùa, lúa gạo ít, giá đắt.**

THÓC ĐÂU, BỒ-CÂU ĐẤY *tng.* X. **Lúa thóc đâu, bồ-câu đó.**

THỌC GẬY VÀO BÁNH XE *thng.* Bày điều làm trở-ngại công-việc của người ta đang tiến-hành.

THÒI-LÒI ÔM BẬP DỪA *thng.* Sức yếu mà cả mơ, gánh-vác việc to; nhỏ người mà lấy vợ cao lớn đẫy-đà.

THÕNG MẮM TREO ĐẦU GIÀN *lv.* Sự-thế hiểm-nghèo, không biết tai-nạn xảy ra lúc nào, như có con gái đã lớn mà không gả chẳng hạn.

THỎ DINH TAM QUẬT, SINH-LỘ NHẤT XUẤT *thng.* Con thỏ đào ba hang, để hòng kiếm đường sống *II (B)* Người lo xa luôn-luôn có thừa chớ không vừa triển.

THỎ TỬ CẨU PHANH *thng.* X. **Giảo-thỏ tử, tẩu-cẩu phanh...**

THỎ TỬ HỒ BI *thng.* X. **Thỏ chết chồn rầu.**

THỔ-HÀO LIỆT THÂN *thng.* Hạng người có quyền-thế ở thôn-quê hay áp-bức dân lành.

THÔI CHAY, THẦY ĐI ĐẤT *tng. Nh.* **Hết xôi, rồi việc.**

THÔI-TỬ THÍ TỀ-QUÂN *đt: Tề Trang-công thời Đông-châu liệt-quốc thấy vợ Thôi-tử là một khai-quốc công-thần, rất đẹp; bèn cùng nhau tư-tình. Thôi-tử hay được, buộc vợ gạt Trang-công tới nhà rồi giết.*

THÔI XAO *thng.* Đẽo gọt câu văn từng chữ *đt.: Đời Đường, có Giả-Đảo là một nhà sư cỡi lừa đi thăm bạn; vừa đi vừa nghĩ ra câu thơ: « Điểu túc trì biên thọ, tăng xao nguyệt hạ-môn » (chim đỗ cây cạnh nước, sư gõ cửa dưới trăng). Ngâm đi ngâm lại, muốn thay chữ « thôi » là « đẩy » vào chữ « xao » nhưng còn dụ-dự, vì hai chữ đều hay. Mảng suy-nghĩ không biết nên dùng chữ nào, bỏ chữ nào mà không để ý đến xe một ông quan đi qua; bị lính bắt giải đến quan, nhà sư chịu thiệt việc mình. Quan cười và khuyên để chữ « xao ».*

THỐI NHỨT (THOÁI NHẤT) BỘ, TỰ-NHIÊN KHOAN *thng.* Lui một bước, tự-nhiên thong-thả *II (B)* Nhịn được một nước, thì được nhẹ-nhàng, khoan-khoái trong lòng; khỏi điều phiền-luỵ về sau.

THỐI LÔNG TÌM VẾT *dc.* **Xuy mao cầu tỳ,** cố tìm những lỗi-lầm của người mà xoi-bói.

THỐN TY BẤT QUẢI *thng.* Một sợi tơ cũng chẳng vướng, hoàn-toàn trong-sạch.

THỐN THẢO BẤT LƯU *thng.* Một cộng cỏ cũng không chừa, giết và đốt phá tất-cả.

THÔNG KIM BÁC CỔ *thng.* Hiểu thấu-đáo hết việc xưa nay.

THÔNG-MINH DUỆ TRÍ, THỦ CHI DĨ NGU *thng.* Bậc hết sức thông-minh thường giả như kẻ ngu (để tránh người ganh-ghét mưu-hại) *thd.: Thời Tam-quốc, Lưu-Bị khi ở với Tào-Tháo, được Tháo hết lòng trọng-đãi. Trong một bữa ăn, nhân bàn việc nước và điểm qua những anh-hùng trong thiên-hạ, Tháo cho tất-cả đều lục-lục thường-tài, chỉ có Lưu-Bị mới đáng kể là ngang tay với mình. Bị nghe qua kinh-hãi, buông rơi đũa. Sẵn trời đang chuyển mưa có sấm, Bị đổ cho sấm làm Bị giựt mình. Tháo cười và tin rằng Bị sợ sấm mà không còn lo ngại về Bị nữa.*

THÔNG-MINH ĐA ÁM-MUỘI *thng.* Người thông-minh có nhiều chỗ khuất-lấp.

THÔNG THIÊN ĐẠT ĐỊA *thng.* Hiểu thấu tất-cả việc trên trời, dưới đất.

THỜ CHA KÍNH MẸ *thng.* Hết lòng phụng-dưỡng và yêu-kính cha mẹ, phận-sự người con thảo *thd. Thời Xuân-thu, Lão-Lai đã 70 tuổi mà hãy còn cha mẹ. Ông thường mặc áo sặc-sỡ, nhởn-nhơ múa hát cho cha mẹ xem; khi bưng nước hầu cha mẹ, ông giả ngã, rồi khóc oa-oa như đứa trẻ lên ba cốt làm cho cha mẹ vui cười* NTTH 7.

THỜ THÌ DỄ, GIỮ LỄ THÌ KHÓ *tng.* Phụng-dưỡng cha mẹ khi còn sống hay thờ cúng khi đã chết, hễ ai có đủ phương-tiện đều làm đặng. Nhưng nếu chỉ có vậy thì chưa đủ; mà còn phải một lòng tôn-kính mới trọn đạo. Cái khó là ở chỗ đó và có làm được cái khó ấy, mới đáng là con thảo.

THỜ NGƯỜI CHẾT NHƯ THỜ NGƯỜI SỐNG *thng.* X. **Sự tử như sự sinh.**

THỞ HƠI CUỐI-CÙNG *thng.* Tắt hơi, chết.

THỢ MAY ĂN GIẺ, THỢ MÃ ĂN HỒ *thng.* Làm nghề gì cũng có liếm-láp (ăn gian) chút-đỉnh; đó là việc nhỏ-mọn thường-tình, nên bỏ qua chớ không nên bắt nhặt.

THỢ RÈN KHÔNG DAO ĂN TRẦU *tng.* X. **Làm hàng săng, chết bó chiếu.**

THỢ SƠN BÔI-BÁT, THỢ BẠC LỌC-LỪA *tng.* Sơn, không cần khéo lắm; rủi có hư hay vấy-vá, sơn lên một lớp nữa thì bít mất; nên khiến người thợ sơn hay có tánh qua-loa cầu-thả. Ngược lại, làm đồ vàng bạc, người thợ vừa phải khéo tay, vừa đem hết trí-não vào; nên người thợ bạc phần nhiều có tánh tỉ-mỉ đến khó-khăn.

THỜI BẤT-KHẢ THẤT *thng.* Cơ-hội đã đến, không nên để sảy.

THỜI BẤT TÁI-LAI *thng.* Thời-giờ đã qua, không bao-giờ trở lại (không nên lần-lựa).

THỜI-ĐẠI NÀO, KỶ-CƯƠNG ẤY *thng.* Mỗi thời-đại có giềng-mối hay nếp sống riêng (không nên lấy óc đời nay mà phê-phán việc đời xưa hay so-sánh khắt-khe).

THỜI LAI PHONG TỐNG ĐẰNG-VƯƠNG-CÁC *thng.* Thời tới, gió đưa đến lầu Đằng-vương *II (B)* Tới thời, tự-nhiên việc may đưa đến mà làm nên cách bất-ngờ *dắt. Vương-Bột đời Đường đi thăm cha làm quan ở Giao-chỉ; giữa đêm, dông to nổi lên, đưa thuyền ông đến đài Đằng-vương là nơi đang có hội làm thơ. Ông bèn làm bài phú Đằng-vương được nổi danh và cưới được vợ giàu* (X. **Vận khứ lôi oanh Tiến-phước-bi**).

THỜI OANH-LIỆT, NAY CÒN ĐÂU? *thng.* Lời than-tiếc lúc còn hưng-thời, trích trong bài thơ **Nhớ rừng** của Thế-lữ.

THỜI QUAI VẬN KIỂN *thng.* Thời-vận long-đong, gặp toàn việc trắc-trở.

THỜI-THẾ TẠO ANH-HÙNG *thng.* Người có tài mà bấy-lâu vẫn sống cuộc đời tầm-thường; nay bỗng-dưng thế nước thay-đổi hay vì một biến-cố trong cuộc đời, bắt-buộc vẫy-vùng, lập nên sự-nghiệp và tăm-tiếng để đời.

THƠM DANH HƠN LÀNH ÁO *tng.* Ở đời, dầu nghèo mà được tiếng tốt hơn giàu mà mang tiếng xấu.

THƠM TAY MAY MIỆNG *thng.* May-mắn đoán trúng nên được việc.

THỜN-BƠN MÉO MIỆNG LẠI CHÊ CHẠCH DÀI *tng. Nh.* **Mình ốc không rửa còn mang cục rêu.**

THỜN-BƠN MỘT BỀ *thng.* Đành yên phận, không tranh-đua xoay-xở; như con cá lưỡi-trâu giẹp mình, được đặt nằm phía nào thì nằm yên phía đó chớ không lăn-lóc chi được. VL: *Tóc tơ giải hết nguồn-cơn, Quyết liều chịu tốn thờn-bơn một bề* Tr. Th.

THỚT CÓ TANH-TAO, RUỒI MỚI ĐẬU *tng.* Sở-dĩ được người mến-chuộng, tới lui là nhờ có tiền.

THỚT TRÊN ĐÈ THỚT DƯỚI *thng. Nh.* **Cá lớn nuốt cá bé** (không tình-nghĩa chi cả).

THỚT TRÊN MÒN, THỚT DƯỚI CŨNG MÒN *tng.* Ở đời, nên lấy hoà làm quý, kiện-tụng hay đánh-đập nhau, rốt cuộc cả hai đều bị thiệt-hại chớ nào phải chỉ có một bên; như cái cối xay có hai thớt, dùng lâu thì cả hai thớt đều mòn như nhau. VL: *Bao quản thớt trên mòn thớt dưới, Hễm vì còn giặc phải ra tay* PVT.; *thd. Ba con rận tranh nhau hút máu một con lợn đến kéo nhau đi kiện. Một con rận thứ tư khuyên: « Tưởng các anh chẳng nên tranh lẫn làm chi. Các anh nên lo đến con dao của anh đồ-tể giết lợn, và ngọn lửa của bó rơm thui lợn mà thôi ». Ba con rận nghe ra, biết là dại, không kiện nhau nữa; cùng nhau quần-tụ, dầu no dầu đói cũng sống bên nhau. Con lợn thành mối ngày một gầy; chủ nó không làm thịt mà cứ nuôi thúc. Nhờ vậy, ba con rận được no-đủ mãi* CHTH.

THÙ NGƯỜI HẠI MÌNH *tng.* Cố làm hại người, nhưng chính mình lại bị hại.

THÙ TẦN OÁN HẠNG *thng.* Thù nhà Tần đã diệt nước Hàn, oán Hạng-vương (vua Sở) đã giết chúa mình, tâm-sự của Trương-Lương. VL: *Ba tấc lưỡi đưa đón ngoại năm năm, Bề vẹn-vẽ thù Tần oán Hạng* N.B. Lân.

THỦ KHẨU NHƯ BÌNH *thng.* Giữ nhẹm, không nói ra như đóng nút miệng bình.

THỤ DỤC TĨNH NHI PHONG BẤT TỨC *thng.* X. **Cây muốn lặng mà gió không dừng.**

THỤ-GIỚI QUY-Y *thng.* Chịu theo các luật cấm của nhà chùa mà tu theo đạo Phật.

THUA CANH (h. KEO) NÀY, BÀY CANH (h. KEO) KHÁC *thng.* Có thất-bại chuyến nầy thì gom sức, rút kinh-nghiệm mà làm nữa; thế nào cũng thành-công chớ đừng thối-chí; như đánh bạc hay đấu vật, hễ thua bàn nầy hay trận nầy, thì bày bàn khác hay trận khác mà gỡ.

THUA ME GỠ LÚ *thng.* Bị người nầy rầy, quay sang người khác mà xài-xể cho đỡ xấu; hoặc thất-bại việc nầy, tìm việc khác làm để gỡ-gạc.

THUA QUAY, ĐÁNH ĐÁO GỠ *thng. Nhtr.*

THUA TRỜI MỘT VẠN, KHÔNG BẰNG THUA BẠN MỘT LI *tng. Nh.* **Thà thua thầy một vạn, chẳng thà thua bạn một li.**

THUẦN HÚC *thng.* Nhà cửa, quê-hương *đt. Trương-Hàng đời Tấn làm quan ở xứ xa; khi gió thu thổi thì nhớ đến canh rau thuần và chả cá húc là hai món ăn đặc-biệt của quê-hương ông trong mùa thu, nên từ quan mà về.*

THUẦN-PHONG MỸ-TỤC *thng.* Phong-tục rặt-ròng tốt-đẹp của nước mình.

THUẬN BUỒM XUÔI GIÓ *thng.* Nhờ gió xuôi, buồm bọc gió mà thuyền đi mau *// (B)* Thuận-lợi trôi-chảy, công việc tiến tới dễ-dàng và đâu xong đấy.

THUẬN MẮT TA, CẢ NHÀ CŨNG THUẬN *tng.* Hễ mình vừa ý trước công-việc mà mình đã hết lòng làm, thì mọi người cũng vừa ý công-việc đó như mình.

THUẬN MUA, VỪA BÁN *thng.* Mua bán thuận-thảo, giá-cả rành-rẽ.

THUẬN VỢ THUẬN CHỒNG, TÁT BỂ (BIỂN) ĐÔNG CŨNG CẠN *thng.* Trong nhà, vợ chồng mà hoà-thuận với nhau, thì việc chi, dầu khó mấy cũng làm xong. VL: *Chừng nào duyên mới thay duyên cũ, Hoà-thuận cùng nhau tát bể đông* SÀO-NAM.

THỤC GIÀ CHA MẠI *tng.* Cầm thế với giá cao thì quá cha bán đứt, vì không chuộc nổi *// (B)* Thấy người rời-rộng tưởng tốt bụng cứ ỷ-lại và nhờ-nhỡi luôn, không khác đã bán đứt thân-xác và linh-hồn mình cho họ; vì đã hưởng của họ quá nhiều rồi, họ có khiến mình làm điều trái với lương-tâm, với lẽ phải, cũng phải làm chớ dâu dám cãi.

THUẾ LÀNG NÀO LÀNG ẤY GÁNH, THÁNH LÀNG NÀO LÀNG ẤY THỜ *tng.* Nhà ai nấy lo, đạo ai nấy giữ, không nên can-thiệp hay xoi-bói đến việc nhà hay đạo của người.

THUI TRÂU (h. CHÓ) NỬA MÙA HẾT RƠM *thng.* Việc đang làm nửa chừng thì hụt tiền hoặc thiếu phương-tiện phải bỏ dở.

THUỶ CHUNG NHƯ NHỨT *thng.* Trước sau như một, không thay lòng đổi dạ, không phụ người cũ *thd.: Vua Cảnh-công nước Tề muốn gả cô gái yêu cho Yến-Anh là một công-thần của Tề. Nhân đến dự tiệc tại phủ, vua thấy phu-nhân Yến-Anh thì chê: « Ôi! Người sao vừa già vừa xấu. Quả-nhơn có đứa gái trẻ đẹp, muốn cho về hầu, khanh nghĩ sao »? Đáp: « Nội-tử tôi nay đã già và xấu; nhưng cùng tôi ăn-ở đã lâu, từ lúc còn trẻ và đẹp. Xưa nay, đàn-bà lấy chồng cốt nhờ-cậy lúc già, lúc xấu. Nay nhà vua tuy muốn ban ơn, chắc không nỡ để cho tôi ăn-ở bội-bạc với nội-tử trong lúc già và xấu ». Nói đoạn, Yến-Anh lạy vua xin từ* CHTH.

THUỶ ĐẠI, THUYỀN TỰ CAO *thng.* Nước lớn, tự-nhiên chiếc thuyền được nổi bồng lên *// (B)* Mình trọng người, tự-nhiên được người trọng lại.

THUỶ-ĐỂ LAO CHÂM *thng.* X. **Mò kim đáy biển.**

THUỶ KHẢ-DĨ TẢI CHÂU, DIỆC KHẢ-DĨ PHÚC CHÂU *tng.* Nước chở thuyền được mà cũng nhận chìm thuyền được *// (B)* Dân-chúng đưa (bầu-cử) mình lên được, có ngày cũng đánh-đổ mình được.

THUỶ LƯU TẠI HẠ *tng.* Nước luôn-luôn chảy xuống dưới thấp *// (B)* Lệnh vua truyền ra, qua tay ông quan, rồi chú lính, chót hết đến thằng dân phải gánh lấy.

THUỶ-TRUNG TRÓC NGUYỆT *thng.* X. **Mò trăng đáy nước.**

THUYỀN DỜI CHỚ BẾN KHÔNG DỜI *thng. Nh.* **Huyện mãn, nha-môn không mãn.** VL: *Thuyền dời nào bến có dời, Khăng-khăng một lời, quân-tử nhất ngôn* CD.

THUYỀN ĐUA, LÁI CŨNG ĐUA *tng.* Cùng chung một hoàn-cảnh, dầu sang hay hèn, giàu hay nghèo, giỏi hay dở, đều có trách-nhiệm như nhau mà cùng chung lo chung chịu với nhau; như bánh-lái đã đính trong chiếc thuyền, hễ thuyền chạy mau thì lái theo mau, thuyền chạy chậm thì lái theo chậm; hơn nữa, chính nhờ bánh-lái mà thuyền chạy được theo ý muốn, mặc dầu bánh-lái rất nhỏ, so với thuyền.

THUYỀN KHÔNG LÁI NHƯ GÁI KHÔNG CHỒNG *lv.* Chiếc thuyền không bánh-lái thì dùng chèo dùng giầm lái đỡ cũng đặng; nhưng chỉ khi thuyền chạy gần bờ thôi. Chớ khi ra giữa dòng nước siết, nhứt là gặp gió to, thuyền phải trôi giạt hoặc lỗ cồn nguy-hiểm. Gái đã lớn mà không có chồng thì dễ bị rủ-quến, sa-ngã.

THUYỀN MẠNH VỀ LÁI, GÁI MẠNH VỀ CHỒNG *tng.* Chiếc thuyền có bánh-lái thì được vững, đi đâu cũng không sợ; cũng như đàn-bà, nhờ có chồng mà dạn-dĩ, tới đâu cũng chẳng lo-ngại chi cả.

THUYỀN THEO LÁI, GÁI THEO CHỒNG *tng.* Chiếc thuyền phải tuỳ bánh lái mà chạy; cũng như đàn-bà phải tuỳ theo chồng mà ăn-ở, cư-xử với đời.

THUYẾT-PHÁP TRƯỚC THÍCH-CA *thng. Nh.* **Múa búa trước cửa Lỗ-Ban và Múa rìu qua mắt thợ.**

THUNG THẠCH VI LƯƠNG *thng.* Giã đá làm gạo *II (B)* Làm chuyện toi công, vô-ích.

THÙNG RỖNG KÊU TO *thng.* Kẻ bất-tài thường hay khoe-khoang, như cái thùng không, vỗ nó thì có tiếng vang to hơn cái thùng có đựng đầy.

THÚNG LỦNG TRÔN, KHÔN BƯNG KHỎ BỢ *thng.* Tình-thế đã ngặt-nghèo lắm rồi, không phương cứu-vãn.

THUỐC ĐẮNG ĐÃ TẬT, LỜI THẬT MẾCH (h. MẤT) LÒNG *thng.* Thuốc đắng thường có vị độc, trị mau lành bệnh; lời ngay thật thường trái tai và hay làm mếch bụng, nhưng rất có ích.

THUỐC KHÔNG HAY BẰNG THANG *thng.* Thuốc toàn vị hay, mắt tiền mà ông thầy đầu thang không trúng căn bệnh, uống vô cũng hoá dở *II (B)* Lời nói hay mà không nhằm chỗ, không đúng lúc cũng hoá dở, vô-ích.

THUỒNG-LUỒNG BAO-GIỜ Ở CẠN *thng.* Người có tài cao không bao-giờ làm việc tầm-thường hoặc người sâu-sắc độc-hiểm không bao-giờ làm điều hời-hợt cho người ta đoán biết.

THƯ BẤT TẬN NGÔN, NGÔN BẤT TẬN Ý (kinh dịch): *thng.* Sách viết chẳng hết lời, lời nói chẳng hết ý (vậy suy-nghĩ cho *đáo-đề* để tìm hiểu ý người).

THỨ NHẤT BA GIAI, THỨ HAI TÚ XUẤT *thng.* X. **Ba Giai tú Xuất.**

THỨ NHẤT GÓC AO, THỨ NHÌ GIAO ĐÌNH *tng.* X. **Nhất góc ao, nhì giao đình.**

THỨ NHẤT HAY CHỮ, THỨ NHÌ DỮ ĐÒN *tng.* Đi học, thứ nhất được ông thầy hay chữ, thứ nhì gặp ông thầy đánh nhiều, thế nào cũng nên.

THỨ NHẤT KINH-KỲ, THỨ NHÌ PHỐ-HIẾN *tng.* Kể về sự dân-cư đông-đúc, mua bán tấp-nập, nhất là có nhiều nhà buôn ngoại-quốc thì thứ nhất là kinh-đô Thăng-long (Hà-nội), thứ nhì là tỉnh lỵ Hưng-yên, nơi có xây Hiến-nam cổ-cung (tình-trạng nước ta hồi thế-kỷ XVI-XVII).

THỨ NHẤT NHỆN SA, THỨ NHÌ CHUỘT RÚC, THỨ BA HOA ĐÈN *tng.* Bỗng không mà nhện sa trước mặt, chuột xạ kêu và tim đèn đang đốt có hoa, là ba điềm hên hoặc có khách, hay người thân từ xa về.

THỨ NHẤT QUẬN-CÔNG, THỨ NHÌ KHÔNG LỀU *tng.* Làm một việc quan-trọng, nên thì được giàu-sang, quyền cao lộc cả, danh thơm tiếng tốt; hư việc thì tiêu-tan sự-nghiệp hoặc chết.

THỨ NHẤT RUỒI SA, THỨ NHÌ XÀ CHẮN *tng.* Đang ăn cơm mà có con ruồi sa vào chén hay vừa ra khỏi nhà để đi lo việc chi mà gặp rắn bò ngang là hai điềm lành, sẽ gặp may-mắn.

THỨ NHẤT TỐT MỒI, THỨ NHÌ NGỜI DAI *tng.* Câu cá, hễ mồi thơm ngon thì cá sẽ nhạy; bằng không thì không nhạy chớ đừng đổ tại vầy tại khác, nhất là không nên tin cái thuyết có hay không có tay sát cá.

THỨ NHẤT THẢ CÁ, THỨ NHÌ GÁ BẠC *thng.* Nuôi cá và chứa cờ-bạc là hai nguồn lợi to, mau làm giàu.

THỬ KÊU, ĐỐT TỊT *thng.* Văn pháo (làm theo thủ-công) thường gặp trường-hợp: khi đốt thử thì nổ to; nhưng khi đem ra dùng thật thì không nổ *II (B)* Ngày thường thì khua môi múa mỏ; khi lâm-sự thì chẳng bằng ai cả.

THƯA CÂY, NÂY BUỒNG *tng.* Trồng cây cách khoảng xa thì buồng (hoặc trái rời) sẽ to, sẽ sai trái.

THƯA RĂNG NÓI HỚT, TRỚT MÔI NÓI THỪA *tng.* Người nào răng mọc thưa thì hay nói hớt; người nào môi trớt thì việc ít xít ra nhiều, hoặc hay nói thêm cho người ta.

THỪA CHUA QUÁ ÚNG *thng.* Kẻ quỷ-quái, không được ai tin dùng.

THỪA GIÓ BẺ MĂNG *thng. Clg.* **Đuờng (h. Chờ) gió bẻ măng**, *dc.* **Thừa phong chiết chuẩn.** Nhân trời nồi dông, cát bay mù-mịt, nhà nhà đều đóng cửa, kẻ gian đi bẻ măng trộm mà không sợ bị bắt (ở miền Trung, có lệnh cấm bẻ măng để dưỡng tre; lại là nơi gần biển, gió to, cát nhiều) *II (B)* X. **Chờ gió bẻ măng,**

THỪA HƠI MÀ LÀM VIỆC ẤY *thng.* Khéo làm việc vô-ích!

THỪA NƯỚC ĐỤC THẢ CÂU *thng.* Nhân nước bị vẩn đục, cá không thấy bóng người nên dạn, câu thì chắc được *II (B)* Nhân lộn-xộn, loạn-lạc mà trục-lợi, hoặc thừa lúc người lâm-nguy mà ép-uổng.

THỪA SỐNG THIẾU CHẾT *thng.* Hết sức mình, xuýt bỏ mạng.

THỨC KHUYA DẬY SỚM *thng.* X. **Thần hưng dạ mỵ.** VL: *Ai đem em đến chốn này, Thức khuya dậy sớm mất cay như gừng* CD.

THỨC KHUYA MỚI BIẾT ĐÊM DÀI *tng.* Người thức khuya thường có cảm-tưởng là đêm dài lắm, vì phần buồn ngủ, phần trông cho mau sáng *II (B)* Có lâm-sự mới biết đời là khổ, có gặp nạn mới biết nỗi nguy của người mắc nạn...

THỰC BẤT TRI KỲ VỊ *thng.* Ăn mà chẳng biết ngon dở.

THỰC-HÀNH KHÔNG LÝ-THUYẾT LÀ THỰC-HÀNH MÙ-QUÁNG *thng.* Làm việc, phải dựa vào một đường-lối có trù-tính, có cân-nhắc trước mới dễ thành-công; bằng chỉ nhắm mắt làm càn, phú cho may rủi, thấy hư mới sửa, thì hao công tốn của lại e sửa chẳng kịp mà hư việc nữa.

THỰC HOÁ BẤT CHẨN, VI THỦ TIỀN LỖ HHT: *thng.* Giàu mà không bố-thí, chẳng giúp-đỡ người trong cơn túng-ngặt, thì chỉ là mọi giữ của.

THỰC-KHÁCH TAM-THIÊN *thng.* Luôn-luôn trong nhà có ba ngàn khách ăn, *ở đt: Mạnh-thường-quân Điền-Văn, người nước Tề, tánh-tình hào-hiệp, nạp-sĩ chiêu-hiền, nuôi trong nhà hằng ngàn người khách dủ hạng.*

THỰC NGỌC XUY QUẾ *thng.* Ăn ngọc thổi (chụm) quế *II (B)* Sống cuộc đời đắt-đỏ (mắt-mỏ).

THỰC NHÂN-TÀI, CỨU NHÂN-TAI *thng.* X. **Thọ nhơn-tài, cứu nhơn-tai.**

THỰC VÔ CẦU BÃO, CƯ VÔ CẦU AN *tng.* Ăn chẳng cần no, ở chẳng cần yên (đạo quân-tử của người xưa).

THƯƠNG-CẨU BẠCH-VÂN *thng.* X. **Bạch-vân thương-cẩu.**

THƯƠNG CON CHO ROI CHO VỌT, GHÉT CON CHO NGỌT CHO BÙI *tng.* Nuôi con phải răn-dạy; khi cần, cũng rầy la hay đánh đòn; như vậy mới là thương con. Còn cứ cưng-dưỡng nuông-chiều, con đòi gì được nấy là làm cho con hư-hỏng; đó là ghét chớ chẳng phải thương *thd. Mẹ Khấu-Chuẩn thấy con lêu-lổng chơi-bời thì hay quở-phạt. Một hôm, đang cầm quả cân, thấy con bỏ học đi chơi thì giận lắm, bà ném quả cân trúng chân con, máu chảy dầm-đề. Từ ấy, Khấu-Chuẩn không dám phóng-túng nữa; chuyên-cần học-tập, thi đỗ làm quan. Lúc ông lên đến chức tể-tướng thì bà mẹ đã qua đời. Mỗi khi thấy cái thẹo (sẹo) nơi chân, ông khóc nức-nở mà nói: « Chính vết thương này đã làm cho ta nên người ».* CHTH.

THƯƠNG CON, NGON CỦA *tng.* Vì thương con, muốn hai họ được rỡ-ràng, phải sắm của lễ (hỏi hoặc cưới) trọng-hậu *II* Nuôi con thì yêu thương, nuôi gia-súc thì cho ăn nhiều và ngon để chúng mau lớn (vì đó là của-cải sau này).

THƯƠNG CON THÌ THƯƠNG BẰNG ROI, THƯƠNG CON ĐỜI THÌ THƯƠNG BẰNG CƠM *tng.* Nuôi con, phải nặng răn-dạy; nuôi người ở, phải cho ăn-uống đầy-đủ.

THƯƠNG CHA CHỚ CHỌC ĂN-MÀY *tng.* Người ăn-mày thường là người tàn-tật và quá nghèo; mà người tàn-tật và nghèo luôn-luôn có nhiều tự-ty mặc-cảm. Nếu bị chọc phá hay kiêu-ngạo, họ sẽ xấu-hổ mà chửi cha mắng mẹ kẻ đã chọc phá hay kiêu-ngạo họ. Vậy, nếu mình biết thương cha mẹ mình, thì đừng chọc phá hay kiêu-ngạo họ.

THƯƠNG CHO TRÓT, VÓT CHO TRÒN *tng.* Có thương ai, giúp-đỡ ai, thì nên giữ một niềm cho trọn; mới có ích cho người chớ đừng nửa chừng rồi bỏ, gây lỡ-dở cho người.

TR

TRA BẰNG KẺ CƯỚP TRA CỦA *lv.* Tra-hỏi cặn-kẽ, vặn đi vặn lại nhiều lần như kẻ cướp tra-hỏi tài-gia bảo chỉ chỗ giấu tiền-của.

TRÀ DƯ TỬU HẬU *thng.* Lúc thong-thả trước chung trà hay ly rượu.

TRÀ-LÂU TỬU-QUÁN *thng.* Lầu bán trà bánh, nhà bán rượu và đồ nhậu, nơi kẻ ăn-chơi hay la-cà.

TRÀ TIÊN RƯỢU THÁNH *thng.* Đời sống nhàn-nhã phong-lưu của người ẩn-dật, uống trà uống rượu để làm thơ hay để suy-gẫm việc đời.

TRẢ CÁ DẠY CON *đt. Đào-Khản làm quan trông coi đầm vạn-chài khai-thác cá. Ngày kia, lựa cá ngon gởi về cho mẹ. Bà mẹ gởi trả lại với thơ trách: «Làm quan mà con không biết giữ bổn-phận thanh-liêm».* VL: *Bà Đào phong cá chín khôn, Thanh-liêm làm báu, miếng ngon chẳng màng.*

TRẢ NỢ MIỆNG *thng.* Tục bày tiệc đãi-đằng để khao-vọng hay trong các dịp cưới hỏi, giỗ quải, v.v... cốt trả nợ cho người làng, vì mình đã dự đám của người ta quá nhiều.

TRÁCH THIẾU, KHÔNG AI TRÁCH BIẾU *tng.* Trong việc chia phần xôi thịt ở làng sau một đám cúng thần, điều quan-hệ hơn hết là phải biếu cho đủ mặt các nhà tai-mắt; vì đó là một danh-dự cho người, dù chỉ được một phần rất nhỏ. Nếu chia thiếu thì bị trách-cứ, bắt lỗi rất nặng; còn nhiều hay ít, không đáng kể.

TRAI AN-THÁI, GÁI AN-VINH *thng.* Hai làng thuộc huyện Bích-khê, tỉnh Bình-định, nổi tiếng là dù trai hay gái đều giỏi võ.

TRAI CẦU-VÒNG YÊN-THẾ, GÁI NỘI-DUỆ CẦU-LIM *thng.* Các nơi nầy nổi tiếng là ổ cách-mạng, trai có khí-phách, gái đảm-đang.

TRAI CÓ VỢ NHƯ NHỢ BUỘC CHÂN *lv.* Có vợ rồi thì mang bận-bịu gia-đình, không còn bay-nhảy để bươn-chải với đời nữa.

TRAI CHÊ VỢ NHƯ CỦA ĐỔ XUỐNG SÔNG, GÁI CHÊ CHỒNG CỦA MỘT MÀ HAI *tng.* Theo tục-lệ, trai và gái đã có làm lễ hỏi rồi mà vì lẽ nào nhà trai không cưới, thì chẳng được đòi bên gái thường-bồi hay trả lễ sính lại; còn nhà gái hồi-hôn thì phải thường lễ sính bằng hai.

TRAI ĐEN DÁI, GÁI ĐEN ĐẦU *tng.* Con-nít mới sinh, nếu là trai mà dái đen, hay gái mà tóc đen, là những đứa khoẻ mạnh, dễ nuôi.

TRAI KHÔN ĐÒN QUAN, GÁI KHỞN ĐÒN CHỒNG *tng.* Tục ngày xưa, chức-việc nhỏ mà có lỗi thường bị quan trên đánh đòn để răn-phạt; trong gia-đình cũng vậy, vợ có lỗi, cũng hay bị chồng bắt nằm dài ra đánh. Như vậy, trai mà bị quan đánh đòn là trai khôn, bởi khôn mới lỗi vô được hàng chức-việc nhà nước; gái mà bị chồng đánh đòn là gái ngoan, bởi ngoan mới được người chồng đàng-hoàng, biết răn-dạy vợ.

TRAI KHÔN LẮM NƯỚC ĐÁI, GÁI KHÔN LẮM NƯỚC-MẮT *tng.* Trai mà thông đường tiểu, đái nhiều là nhờ không chơi-bời đến mắc bệnh phong-tình, ấy là trai khôn. Gái khi bị chồng đánh mắng, chỉ khóc chớ không đôi-co, cự-nự thì thế nào chồng cũng thương mà dung-thứ; như vậy mới khôn.

TRAI KHÔN VÌ VỢ, GÁI NGOAN VÌ CHỒNG *tng.* Vợ chồng là một đôi bạn đời cùng chung cực sướng với nhau nên cần chỉ điều khôn lẽ dại cho nhau, nhất là nhờ gần-gũi nhau luôn nên được ảnh-hưởng lẫn nhau. Nên chồng khôn thêm là nhờ vợ, hay vợ ngoan thêm là nhờ chồng là lẽ dĩ-nhiên.

TRAI MẠNH, GÁI MỀM *thng.* Đàn-ông con trai phải mạnh-dạng và dạn-dĩ; đàn-bà con gái phải yếu-điệu dịu-dàng.

TRAI NUÔI VỢ ĐẺ GẦY-MÒN *thng.* Đàn-ông phải lo sinh-kế cho gia-đình; nay lại cáng-đáng thêm việc nuôi vợ đẻ thì việc ăn-ngủ thất-thường; phần lo cho vợ yếu con thơ, tự-nhiên phải gầy-mòn hơn bình-thường.

TRAI NHÂN-ÁI, GÁI LONG-XUYÊN *tng.* Đàn-ông con trai làng Nhân-ái (Cần-thơ) và đàn-bà con gái tỉnh Long-xuyên nổi tiếng là đẹp-đẽ.

TRAI Ở NHÀ VỢ NHƯ CHÓ Ở GẦM CHẠN *tng.* Tục ở rể khiến anh trai mất hết phẩm-cách người đàn-ông vì lẽ tự-ty mặc-cảm, luôn-luôn lấm-lét như con chó bị đòn chun xuống trốn dưới gầm sống-bát.

TRAI ƠN VUA NGỒI VÕNG ĐÒN RỒNG, GÁI ƠN CHỒNG NGỒI VÕNG RU CON *tng.* Quan-niệm nam tôn nữ ty hồi xưa khiến người đàn-bà không có đường tiến-thủ: đàn-ông học giỏi được đi thi; đậu thì được làm quan, vua cho võng giá về làng, vinh-quy bái-tổ, sang-cả trăm phần. Còn đàn-bà, cứ lúc-thúc trong nhà; nếu được ngồi võng, là chỉ để ru cho con ngủ.

TRAI TAY KHÔNG CHẲNG PHẢI NHỜ VỢ, GÁI TRĂM MẪU RUỘNG VẪN PHẢI NHỜ CHỒNG *tng.* Đàn-ông là chủ gia-đình, trọn quyền phát-lộc việc nhà. Nên dầu không có chút tiền-của nào trong tài-sản chung của gia-đình, mà tất-cả đều của vợ, cũng vẫn được trọn quyền phát-lộc; vợ chỉ là phần-tử phụ thuộc trong gia-đình (theo quan-niệm xưa).

TRAI TAY TRÁI, GÁI TAY MẶT *tng.* Trong việc bói toán, coi chỉ tay, xem mạch..., nếu là trai thì coi tay trái, nếu là gái thì coi tay mặt. Cứ thế, mọi việc ngoài xã-hội, cũng theo trật-tự ấy (nam tả, nữ hữu).

TRAI TỨ-CHIẾNG, GÁI GIANG-HỒ *thng.* Trai phải đi lính, luôn-luôn được đi thú khắp bốn Trấn ở Bắc-hà hồi xưa là Sơn-nam, Kinh-bắc, Hải-dương và Sơn-tây. Gái thì đảm-đang việc gia-đình, phải đi mua bán khắp nơi, khi thì ngồi thuyền, khi thì trầy bộ *II (thth)* 1⁰: Đủ hạng người từ các nơi tựu lại làm-ăn đông-đúc; 2⁰ Rất xứng đôi, trai thì lão-luyện, gái thì già-giặn.

TRAI THỜI LOẠN, GÁI THỜI BÌNH *tng.* Thời loạn hợp với trai; đó là cơ-hội để đem tài sức ra làm cho yên nhà lợi nước; cũng là cơ-hội để tiến-thân. Gái thì hợp với thời bình, vì nước có bình, nhà mới yên; nhờ yên nhà, gái mới có phương-tiện để lo việc tề-gia nội-trợ.

TRAI THƯƠNG VỢ NẮNG QUÁI CHIỀU HÔM *tng.* Chỉ có lúc nắng quái chiều hôm là cảnh sắp về già, người đàn-ông mới thiệt thương vợ và tình thương ấy mới chắc-chắn bền-bỉ; còn lúc đầu chỉ là tính chuộng mới thường-tình mà thôi.

TRAI TRÊN GÁI DƯỚI *thng.* Trai-gái bậy-bạ; nay lấy người nầy, mai cặp với người khác.

TRAI TRỨNG CÁ, GÁI MÁ HỒNG *thng.* Trai mà mặt có nổi mụt trắng lấm-tấm mới đẹp; gái mà đôi má ửng hồng mới là gái đẹp; đó là theo khiếu thẩm-mỹ của người xưa.

TRAI VƯỢT BIỂN CÓ BẠN, GÁI VƯỢT CẠN MỘT MÌNH *tng.* Phận trai là bươn-chải với đời, hoặc gặp thời loạn thì đem thân ra giúp nước, có nhiều nguy-hiểm; nhưng nhờ ở trong số đông nên cái nguy không chỉ mũi ngay mình. Ngược lại, đàn-bà, mỗi lần sinh-đẻ là một lần xuýt mất mạng; và cũng chỉ một mình mình chịu nỗi đau-đớn, khổ-sở ấy thôi.

TRÁI CẤM LÀ TRÁI QUÝ *tng.* Vật chi để hời-hợt thì bị xem thường xem khinh; ngược lại, nếu được giữ-gìn kỹ-lưỡng, trong

thì niêm-phong, ngoài thì rào đón, thì được quý-trọng, lại gợi tính tò-mò của người, khiến người tìm đủ cách để thưởng-thức *thd. Anh kia, thấy người láng-diềng có hai vợ đều đẹp, bèn tìm cách chia bớt. Trước hết, anh tán-tỉnh người lớn, bị bà này cự-tuyệt và mắng anh thậm tệ. Quay sang người nhỏ, anh được toại-nguyện. Hai người lén-lút đi lại với nhau khá lâu thì người chồng vô-phước kia qua đời. Đợi mãn-tang, anh nọ nhờ mai đến hỏi bà lớn và tương-lễ làm đám cưới rỡ-ràng. Có người hỏi tại sao anh đã đi lại với người nhỏ mà không cưới người này; lại cưới người trước đã mắng anh thậm tệ. Anh đáp: Bà nhỏ có chồng mà còn đi lại với tôi được thì khi lấy tôi, bà ta cũng đi lại với người khác được. Chí ư bà lớn, không ưa việc tà-vạy tư-tình, có chồng thì giữ tiết cùng chồng, mới là người đáng quý* CHTH.

TRÁI GIÓ (h. NẮNG) TRỜ (h. DỜ) TRỜI *tng.* Bệnh xoàng do tiết trời thay đổi đột-ngột.

TRÁI NÚI ĐẺ RA CON CHUỘT *thng.* Chuyện thêu-dệt, đồn-đãi thật to, thật quan-trọng, nhưng rốt cuộc chỉ là chuyện xoàng, không đáng.

TRÁI TIM BẤT DIỆT *dt.* Năm 1963, Phật-giáo bị chánh-phủ kỳ-thị tôn-giáo mà chèn-ép đến điều. Nhiều cuộc tranh-đấu của nhiều giới đồng-bào khắp nước nổi lên chống lại đều không có hiệu-quả. Hoà-thượng Thích-Quảng-đức phải tự-thiêu, da thịt cháy đen. Xong cuộc tự-thiêu, nhà chùa bèn làm lễ hoả-táng; toàn thân hoà-thượng đều cháy thành tro, trừ trái tim không hề hấn chi cả dù được đốt đến một độ nóng thật cao. Hiện-tượng ấy được nhiều nhà khoa-học chứng-kiến và được loan đi khắp nước, khiến một cuộc cách-mạng võ-trang nổi lên, lật đổ chế-độ thời ấy, đưa Phật-giáo trở lại địa-vị cũ.

TRÀM XANH CỦI LỤC *thng.* Vùng rừng tràm miệt U-minh ở hai tỉnh Rạch-giá Bạc-liêu hồi xưa *II (R)* Nơi rừng dày, luôn-luôn ngập nước, có nhiều muỗi và địa.

TRẢM ĐINH TIỆT THIẾT *thng.* Chém đinh chặt sắt, tức nói cách quả-quyết với lời lẽ đanh-thép.

TRẢM LỤC TƯỚNG, QUÁ NGŨ QUAN *trT.* Qua năm ải, chém chết sáu tướng *dt. Thời Tam-quốc, Quan-vân-Trường khi phong vàng treo ấn và để thơ từ-giã Tào-Tháo rồi thì phò hai chị dâu qua Hà-bắc tìm anh là Lưu-Bị. Bị binh Tào ngăn-chận, ông phải giết hết sáu tướng để vượt qua năm cửa ải mới đến Cô-thành là nơi em của ông là Trương-Phi chiếm đóng.*

TRẢM NHAN-LƯƠNG, TRU VĂN-XỦ *trT. Thời Tam-quốc, khi Quan-vân-Trường phò Tào-Tháo thì được Tào hết lòng trọng-đãi, khiến Quan luôn-luôn áy-náy, thầm tính tìm dịp trả ơn cho Tào rồi mới bỏ Tào được để đi tìm Lưu-Bị. Lúc Tào-Tháo cùng Viên-Thiệu giao binh, Trình-Dục tiến-cử Quan-công ra đương-cự với tướng tài của Viên-Thiệu là Nhan-Lương và Văn-Xủ. Tào không nhận; vì e Quan-công lập được công rồi sẽ bỏ mình mà đi. Nhưng Trình-Dục mưu sâu, bày-giải: Lưu-Bị hiện phò Viên-Thiệu; nếu Quan-công giết tướng tài của Thiệu, thế nào Thiệu cũng giận mà giết Lưu-Bị. Như vậy, cho Quan-công ra trận, vừa trừ được tướng dữ của Thiệu, vừa hại được Lưu-Bị là cái hoạ về sau; mà hễ Lưu-Bị chết rồi, Quan-công cũng sẽ ở luôn với mình và, vì giận Viên-Thiệu giết anh, sẽ hết lòng với mình mà trừ Viên-Thiệu. Tào-Tháo nghe được, cho người về vời Quan-công. Chỉ trong một hồi trống, Quan-công giết được Nhan-Lương trước, rồi Văn-Xủ sau, danh vang Hà-bắc.*

TRẢM THẢO TRỪ CĂN *thng.* Phát cỏ phải đào rễ *II (B)* Chống địch phải trừ tiệt mầm-mống.

TRẢM XÀ KHỞI NGHĨA *trT.* Đời Tần, Lưu-Bang chém rắn nơi núi Mang-dịch, được dân-chúng phục tài một phần; kế có bà lão đến ôm thây rắn mà khóc và cho biết rắn ấy là con bà, vốn dòng vua Bạch-đế, nay bị con vua Xích-đế là người có phước-đức hơn giết chết (?). Dân-chúng hay tin ấy, càng tùng-phục Lưu-Bang nhiều hơn; đó là khởi-điểm của cuộc khởi-nghĩa chống bạo Tần bên phía Lưu-Bang, để dựng nên nhà Hán và truyền dõi đến hơn 400 năm (210 trước T.c. — 196 sau T.c.).

TRÁN BÁNH CHƯNG, LƯNG TÔM CÀNG *tng.* Đàn-bà mà trán vuông và lưng tôm thì không đẹp.

TRANG-CHÂU MỘNG HỒ-ĐIỆP *dt.*

Ông Trang-Châu, tự Tử-hữu, hiệu Tất-viên, người trong phái chư-tử thời Chiến-quốc nên cũng được gọi Trang-tử, có học phép tiên; khi ngủ, muốn đi chơi xa thì hoá ra con bướm mà bay đi.

TRANG-TỬ CỒ BỒN *đt.*: *Ông Trang-tử, sau khi vợ chết, ngồi vỗ bồn ca rằng: «Nên than ôi thế-sự! Đường hoa đơm lại rã. Vợ chết ắt ta chôn, ta chết vợ cải-giá. Ví bằng ta chết trước, một tràng cười ha-hả. Ruộng phải người khác cày, ngựa mắc tay cỡi lạ, vợ để lại người xài, con bị người rủa thoả. Nghĩ lại chạnh tấm lòng, nhìn nhau không lã-chã. Đời cười ta chẳng bi-thương, ta cũng cười đời luống đoạn-trường. Cuộc đời khóc mà văn-hồi được, ta cũng ngàn thu khóc muôn hàng». Huệ-tử đến viếng, trách: «Mình đã ăn-ở với người ta; bây-giờ người-ta chết, đã không khóc lại ngồi gõ bồn mà hát, là nghĩa làm sao?» — Đáp: «Con người, vốn không có chi cả: chẳng qua đó là tạp-chất biến mà hoá ra có hình, có khí, có sinh, có tử; khác nào như xuân, hạ, thu, đông, bốn mùa cứ tuần-hoàn đi lại. Vả con người chết là trở về với tạo-hoá, như người đi chợ trở về nhà, thế mà ta lại theo-đuổi mà nghêu-ngao khóc-lóc, chẳng hoá ra ta không biết mạng trời ư?»*

TRANG-TỬ THỬ VỢ *đt.*: *Trang-tử đi chơi, gặp người đàn-bà mặc đồ tang ngồi quạt mả chồng cho mau khô để có thể lấy chồng khác, theo như lời trối của chồng. Về nhà, Trang-tử than-thở với vợ về việc ấy, thì bà vợ cho rằng trên đời, chỉ có một người đàn-bà nhẫn-tâm như thế thôi. Trang-tử bèn giả bệnh nặng, trối nên quàn linh-cữu ông đủ 100 ngày sẽ chôn; rồi ông tắt hơi. Bà vợ lăn khóc thảm-thiết; y theo lời chồng, bà quàn linh-cữu ông bên chái, cơm cúng hằng bữa, hương đốt không dứt. Một hôm, một thư-sinh trẻ đẹp đến xưng là học-trò cũ đến viếng thầy, được bà cầm lại rồi cả hai cùng nhau trao ân đổi ái. Vài hôm sau, thư-sinh ôm bụng nhào lăn, bảo chúng cũ trở lại và chỉ có sọ người mới chết trong 100 ngày mài cho uống mới khỏi. Bà lật-đật xách búa bửa sãng chồng. Nắp sãng vừa tung, Trang-tử đứng lên ngó bà cười rũ-rượi. Bà sợ quá, dạy tìm thư-sinh, thì chàng thư-sinh đẹp trai kia đã biến mất. Bà hiểu, nên hổ-thẹn mà chết. Trang-tử dùng quan-tài cũ liệm bà. Xong đâu đấy, ông ngồi vỗ vào bồn mà ca* (X. **Trang-tử cổ bồn**).

TRÁNG-SĨ MỘT ĐI KHÔNG TRỞ LẠI *thng.* Người tráng-sĩ đã vì đại-nghĩa mà ra đi thì không mong còn sống mà trở về *dt.*: *Cám nghĩa thái-tử Đan hậu-đãi, tráng-sĩ Kinh-Kha quyết sang Tần để hành-thích vua Tần là người thù của nước Yên, lại cũng là người đang lăm-le đem binh xâm-chiếm lục-quốc. Đến bờ sông Dịch, được bạn thân là Cao-tiệm-Ly đặt sẵn tiệc tiễn-hành. Rượu vừa xoàng-xoàng, hai người kẻ đánh nhịp kẻ ca; lời ca của Kinh-Kha có câu:* **Tráng-sĩ nhất khứ hề bất phục-phản** *(Tráng-sĩ một đi không trở lại).*

TRẠNG BÙNG *thng.* X. **Phùng-khắc-Khoan** PH. III.

TRẠNG CỜ: Ông tên Võ-Huyên, người làng Mộ-trạch, huyện Đường-hào, tỉnh Hải-dương, đánh cờ tướng rất cao.

TRẠNG LỢN: Nguyễn-nghiêu-Tư học dở mà đỗ trạng-nguyên, bị đời mỉa-mai là Trư trạng-nguyên.

TRẠNG TRÌNH: X. **Nguyễn-bỉnh-Khiêm** PH. III.

TRANH BÁ ĐỒ VƯƠNG *thng.* Mưu toan việc làm vua làm chúa một nước hay một cõi.

TRANH DANH ĐOẠT LỢI *thng.* Bôn-ba chạy theo thời-cuộc để tìm danh lợi.

TRANH LÈO GIỰT GIẢI *thng.* Dự tranh một cuộc thi để chiếm giải thưởng.

TRÁNH ANH ĐÁNH ĐAU, GẶP ANH MAU ĐÁNH *tng.* Thân-phận người đàn-bà vô-phước, gặp phải người chồng nào cũng hay đánh vợ.

TRÁNH ĐẦU, PHẢI VAI *tng.* Số-phận chẳng may, chạy đâu cũng không khỏi.

TRÁNH LỜ, MẮC ĐÓ *tng.* Tránh kẻ gian-xảo nầy, gặp tay gian-xảo khác, chạy đâu cũng không khỏi.

TRÁNH THẰNG MỘT NAI GẶP THẰNG HAI LỌ *tng.* Bỏ người chồng ghiền (nghiện) rượu nầy, lấy người khác còn ghiền rượu bằng hai (nai và lọ đều là vật đựng rượu).

TRÁNH VỎ DƯA, GẶP VỎ DỪA *tng.* Chê vỏ dưa lạt, không ngon; nhai vỏ dừa

thì dại-nhách, không mùi vị chi cả *II (B)* Chê người (hay việc) không vừa ý, lại gặp người (hay việc) khác còn tệ hơn nhiều.

TRÁNH VOI CHẲNG XẤU MẶT NÀO *tng.* Nhịn thua người mạnh hơn mình về sức-khoẻ hay về thế-lực, không bị ai chê-cười cả; như vào rừng gặp voi phải chạy tránh vậy.

TRAO THÂN GỞI PHẬN (h. MÌNH) *thng.* Phó mình trong tay nhà chồng, lễ mà cô dâu mới về nhà chồng, trầu rượu lạy chồng và cha mẹ chồng, xin nhờ mọi cha-chở *II (thng)* Nhận làm vợ một người đàn-ông.

TRẠO TAM THỐN THIỆT *thng.* X. **Uốn ba tấc lưỡi.**

TRĂM BÓ ĐUỐC CŨNG VỚ ĐƯỢC CON ẾCH *tng.* Chịu khó và bền chí, thế nào cũng thành-công.

TRĂM CÁI CẤU, KHÔNG BẰNG MỘT CÁI VÉO *tng.* Cấu là dùng cả năm đầu ngón tay mà cào da người, hành-động của các cô gái giận cùng, lắm khi không trúng nữa; còn véo là dùng hai ngón tay kẹp thịt người mà quay lại, rất đau, hành-động của người đàn-bà hiểm-độc *II (B)* Hay rầy la mắng chửi, hay xéo-xắt đánh đập không bằng lừa thế quật ngã hay âm-mưu hãm-hại.

TRĂM CÁI ĐẤM KHÔNG BẰNG MỘT CÁI ĐẠP *tng.* Đấm bằng tay vào mặt, vào lưng, vào ngực, chỉ đau một lúc; còn đạp bằng chân đã mạnh lại có thể giập tạng-phủ mà chết *II (B) Nh.* **Trăm cái cấu, không bằng một cái véo.**

TRĂM CÔNG NGHÌN VIỆC *thng.* Công-việc đa-đoan nhiều quá, không lúc nào rảnh.

TRĂM CHẮP, NGHÌN NỐI *thng.* Đổ chắp nối nhiều quá, không phải nguyên vẹn *II (B)* Đã nhiều lần thay vợ đổi chồng, không phải vợ chồng một kèo một cột.

TRĂM DÂU ĐỔ ĐẦU TẰM *tng.* Bao-nhiêu tiền mua lá dâu cho tằm ăn cũng trông-cậy vào việc bán kén, bán tơ mà lấy lại *II (B)* Bao-nhiêu sai-lầm, tội lỗi chi cũng đều quy cho người có trách-nhiệm.

TRĂM HAY KHÔNG BẰNG TAY QUEN *tng.* Giỏi về lý-thuyết cách nào đi nữa mà không từng làm cũng không bằng người từng làm, có nhiều kinh-nghiệm, dễ thành-công hơn *thd.*: *Trần-nghiêu-Tư đời Tống bắn cung giỏi có tiếng. Một hôm, có ông lão bán dầu đứng xem ông bắn, 10 phát cũng trúng được 8, 9, thì tủm-tỉm cười. Nghiêu-Tư không bằng lòng, gắt: « Ta bắn thế chưa hay sao nhà-ngươi cười »? Ông lão đáp: « Không hay chi cả! Chỉ quen tay thôi; cứ xem tôi rót dầu thì đủ chứng cái lý tôi là đúng ». Rồi ông đặt một cái bầu xuống đất, để đồng tiền lên miệng bầu, đoạn nghiêng thùng từ-từ rót dầu qua lỗ đồng tiền; không chút dầu nào vấy miệng lỗ đồng tiền cả.*

TRĂM KẺ (h. NGƯỜI) BÁN, VẠN NGƯỜI MUA *tng.* Người bán đông thì người mua càng đông, không việc gì mà phải tranh-giành, cạnh-tranh bất-chính.

TRĂM NHƠ, NGHÌN NHƠ, LẤY NƯỚC LÀM SẠCH *thng.* Không vật chi để tự-nhiên mà sạch được; cứ lấy nước mà rửa thì sạch, chớ chẳng nên chê *II (B)* Dầu mang tai-tiếng hay nhục-nhã đến đâu, cứ vãi tiền ra lấp miệng thiên-hạ thì được.

TRĂM ƠN KHÔNG BẰNG HƠN TIỀN *tng.* Ơn nghĩa chỉ là việc đầu môi chót lưỡi, tiền-bạc mới là thiết-thực.

TRĂM SÔNG ĐỔ VỀ BIỂN *tng.* Nước sông nào cũng chảy ra biển mà nhập chung lại cả. VL: *Kìa kìa lũ trước dòng sau, Trăm sông rồi cũng chung đầu đại-dương* VD. *II (B)* Những vật lẻ-tẻ đồng chung một tính-chất, rốt cuộc cũng quy về một mối.

TRĂM TỘI (h. LỖI) ĐỔ NHÀ OẢN *tng.* Các tội-lỗi về việc xôi xôi cúng Phật ở chùa như xôi sống, đơm vơi, không tinh-khiết, v.v... thì do các người ở nhà bếp chịu; người khác không tội gì *II (B)* Bao-nhiêu sai-lầm, tội-lỗi, chi đều quy cho người có trách-nhiệm.

TRĂM TUỔI GIÀ *thng.* Chết già.

TRĂM VOI KHÔNG ĐƯỢC BÁT NƯỚC XÁO *thng.* X. **Mười voi không được bát nước xáo.**

TRĂNG ĐẾN RẰM THÌ TRÒN *thng.* Mỗi việc đều có thì, có lúc của nó; không nên nóng-nảy khi thấy chờ lâu, hoặc lấy làm lạ khi bắt gặp.

TRÂY MÁU ĂN PHẦN *thng.* Giả-mạo cho có cớ đặng kể công *đt. Nhiều người làng vì đâm được con thịt giặm*

phé hoa-màu, bèn xẻ thịt chia nhau. Có người không có mặt lúc đâm con thịt, lén lấy máu trây cùng mình cho có cớ để xen vô lãnh một phần thịt.

TRẦM MÌNH GIỮ TIẾNG *trT* : *Trên đường đi lánh nạn, Ngũ-Viên nhờ lão thuyền chài đưa sang sông. Để đền ơn, Viên cởi thanh báu-kiếm trao cho ông lão và thốt : « Đây là thanh kiếm của ông cha để lại đã ba đời, tôi xin tặng cụ để đền ơn cứu-tử ». Ông chài đáp : « Vua Sở treo giải cái đầu nhà-ngươi năm vạn thạch thóc và chức thượng-đại-phu, lão còn chẳng ham, huống-hồ thanh kiếm này. Vả lão đánh cá, có cần chi đến gươm ; nhà-ngươi hãy mang theo hộ-thân khi đi đường ». Ngũ-Viên hỏi tên họ ông chài, ông đáp : « Ngươi là người có tội đi trốn ; lão là người tha kẻ có tội, cả hai đều có tội ; hà-tất hỏi tên họ làm chi? Vạn nhất, sau này có gặp nhau, lão sẽ gọi nhà-ngươi là người trong bụi lau ; nhà-ngươi gọi lão là ông lão đánh cá cũng đủ lắm rồi »! Ngũ-Viên hết lòng cảm-phục, lạy tạ rồi lên đường. Đi được mấy bước, lại dạy lại dặn : « Nếu có quan quân đuổi theo, xin cụ đừng tiết-lộ tông-tích tôi ». Ông lão đánh cá thở dài than : « Nhà-ngươi còn chẳng tin lão sao ? Như vậy, nếu nhà-ngươi vì lẽ nào bị bắt, chắc lão khó biện-bạch nổi lòng ». Nói xong, lão chài lao mình xuống nước. Ngũ-Viên hối-hận than : « Ta nhờ lão mà sống, lão vì ta mà chết »! Ngày kia, gặp một người con gái ngồi giặt lụa bên bờ sông Lạc-thuỷ, bên cạnh có rá cơm. Tử-Tư đói quá, đánh liều bước đến xin ăn. Cô gái từ-chối không tiếp chuyện ; Ngũ-Viên phải khẩn-khoản đôi ba lần. Cảm lòng không đậu, nàng phải bày cơm ra cho Ngũ-Viên ăn. Ăn xong, Ngũ-Viên từ-giã ra đi và không quên dặn-dò đừng tiết-lộ. Nàng buột miệng than : « Bấy lâu giữ lòng trinh-tiết, nào ngờ vì một rá cơm mà phải chuyện-trò với dân-ông ». Than xong, nàng ôm đá nhảy xuống sông trầm mình.*

TRẦM NGƯ LẠC NHẠN *thng.* X. **Chìm sa cá lặn.**

TRẦM-TƯ MẶC-TƯỞNG *thng.* Âm-thầm suy-gẫm.

TRẮM CHẾT THÌ TRẠNG CŨNG GIÀ *thng.* Người cùng cảnh-ngộ thì cùng chung số-phận như, nước có loạn, vua mất ngôi thì quan cũng mất địa-vị ; vua chết thì quan cũng chết.

TRẦN-KIỀU BINH-BIẾN *đt.* Vua Cung-đế nhà Hậu-Châu lên ngôi hồi 7 tuổi thì có quân Khiết-đơn kéo đến xâm-chiếm. Triệu-khuông-Dẫn, chức Điện-tiền đô-kiểm-điểm, kiêm Tiết-độ-sứ trấn Quy-đức được lịnh đi dẹp giặc. Đại-quân đến Trần-kiều, tướng sĩ tôn ông làm vua, viện cớ vua Châu còn nhỏ quá, không đủ sức nắm vận-mạng quốc-gia trong cơn nguy-biến để chống ngoại-xâm. Khuông-Dẫn kéo binh trở về Đại-Lương, được Cung-đế nhường ngôi, lập nên nhà Tống (X. **TỐNG** PH. III).

TRẬT CON TOÁN, BÁN CÁI NHÀ *tng.* Con toán tuy chỉ là một viên gỗ tròn nhỏ-mọn (hay một con số nhỏ-mọn trong một bài toán), nhưng nếu nó nằm vào hàng ngàn hay hàng vạn, thì số lượng rất to. Vậy nếu bỏ trật (hay tính sai) thì mất đi rất nhiều và thiệt-hại chẳng nhỏ.

TRÂU BÉO KÉO TRÂU GẦY *tng.* Cùng làm chung một việc, tự-nhiên người khoẻ mạnh hay siêng-năng, giỏi-giắn phải làm gồng việc của người yếu-ớt, biếng-nhác hay bất-tài ; như hai con trâu cùng mang một cái ách, con mập (béo) tức-nhiên khoẻ hơn, kéo cái cày đi và lôi theo con trâu ốm (gầy) kia theo.

TRÂU BÒ HÚC NHAU, RUỒI MUỖI CHẾT HẾT *tng.* Hai người, hai phe hay hai nước mạnh tranh-đấu nhau, tự-nhiên dân-chúng hay người ở gần phải bị hoạ lây.

TRÂU BUỘC (h. CỘT) GHÉT TRÂU ĂN *tng.* Cùng chung một giai-cấp hay một hoàn-cảnh, người được ưu-đãi hay vì lẽ nào được hưởng lợi to phải bị người khác ganh-ghét. VL : *Trâu buộc thì ghét trâu ăn, Quan võ thì ghét quan văn dài quần* CD.

TRÂU CÀY, NGỰA CỠI *tng.* Có của thì đem ra xài, không nên tiếc *ll* Mỗi vật phải dùng cho đúng chỗ, đúng việc.

TRÂU CHẬM UỐNG NƯỚC ĐỤC *tng.* Chậm chân thì dùng của thừa-thãi hay chịu nhiều thiệt-hại.

TRÂU CHẾT, BÒ CŨNG LỘT DA *tng.* Cùng chung một cảnh-ngộ hay giai-cấp, không nên cười người khi thấy người bị hại ; vì sớm muộn gì, mình cũng sẽ bị hại như người đó.

TRÂU CHẾT CHẢ KHỎI RƠM *tng.* Sống ở đâu hay sống nhờ nghề nào, thì phải quý-trọng chỗ đó hay nghề đó chớ đừng phụ-bạc chỗ đó hay nghề đó; vì thế nào, đến lúc chết, người nhà cũng đem hài-cốt mình về nơi đó hoặc anh em cùng nghề cùng lo-liệu, châu-tất cho mình; như loài trâu, ăn rơm mà sống; chừng chết, cũng bị người ta thui bằng rơm.

TRÂU CHẾT MẶC TRÂU, BÒ CHẾT MẶC BÒ, CỦ TỎI GIẬT LƯNG *tng.* Kẻ ích-kỷ và có ác-ý, chẳng những không thương-xót người gặp nạn, còn thừa tai-nạn của người mà thủ-lợi, như trong một luồng dịch, trâu bò hàng xóm nối-tiếp nhau mà chết, kẻ hám ăn đã chẳng tỏ lòng thương, lại còn chực xẻ thịt về ăn.

TRÂU CHỐC CẬT, THẤY ÁC BAY QUA LIỀN NÉ *tng.* Có tịt, hay sợ-sệt, dầu lớn chức, có nhiều quyền-thế, cũng phải sợ kẻ dưới, yếu thế hơn, mà nhịn-nhục (chốc cật: lỡ lưng).

TRÂU ĐỒNG NÀO, ĂN CỎ ĐỒNG NẤY *thng.* Quyền-lợi ai nấy hưởng, địa-phận ai nấy khai-thác; không được việt-phận hay tha-cầu.

TRÂU GIÀ KHÔNG NỆ DAO PHAY *tng.* Già rồi, không sợ chết, không sợ mang tiếng.

TRÂU LẤM VẨY CÀN *tng.* Đã lỡ mang tiếng xấu hay lỡ làm nên tội rồi thì không còn e-ngại chi cả, hay khai bừa cho kẻ vô-tội hoặc đổ vấy cho nhiều người khác; như con trâu lấm nhiều bùn sình nặng-nề, hay vẫy đuôi quẩy mình cho văng bớt đi.

TRÂU LEO CÂY MUỐM *thng.* Điềm gở, sau đó sẽ có tai-hại xảy đến.

TRÂU LỖ *thng.* Xứ của ông Mạnh-tử (Trâu) và của đức Khổng-tử (Lỗ) *II (R)* Đức Mạnh-tử và Khổng-tử.

TRÂU NGÃ NHIỀU GÃ CẦM DAO *tng.* X. **Trâu sống không ai mà-cả...**

TRÂU SỐNG KHÔNG AI MÀ-CẢ, TRÂU NGÃ NHIỀU GÃ CẦM DAO *tng.* Lúc bình-thường chẳng thấy ai đoái-hoài, khi có mối lợi, thiên-hạ xúm nhau tranh-giành.

TRÂU TA ĂN CỎ ĐỒNG TA *tng.* Nhà mình mình ở, cơm mình mình ăn, việc mình mình lo; không sợ ai dị-nghị hay chê-bai chi cả.

TRÂU TEO, HEO NỞ *tng.* Thịt trâu luộc rồi, teo lại; thịt heo luộc rồi lại nở ra *II* Trâu, cày bừa cực-nhọc, lại ăn-uống thất-thường; mùa mưa có nhiều cỏ tươi, qua mùa nắng chỉ ăn rơm khô, nên càng già càng gầy ốm; còn heo, được nuôi để bán thịt, nên được thiến và được cho ăn dày đủ nên càng ngày càng mập (béo) *II (B)* Người đời phần đông hay vụ-lợi, việc gì có lợi trước mắt thì sốt-sắng làm, dầu phải hy-sinh tiền-bạc trước, để mau hưởng lợi; còn những việc khác, tuy cũng có lợi, nhưng chỉ có lợi từ-từ và lâu-dài, và chẳng mất đi đâu, thì để vậy mà hưởng chớ không bỏ nhiều công của vào.

TRÂU TÌM CỘT (h. CỌC) CHỚ CỘT (h. CỌC) KHÔNG TÌM TRÂU *tng.* Muốn nên việc cho mình, chính mình phải đến cầu người chớ không phải đợi người đến cầu mình; muốn nên việc vợ chồng, người đàn-ông phải lên tiếng trước, phải đến tỏ tình trước; còn người đàn-bà, cần giữ danh-giá, phải tỏ ra lãnh-đạm.

TRÂU THỊT THÌ GẦY, TRÂU CÀY THÌ BÉO *tng.* Trâu già, hết dùng được mới nuôi thúc để bán thịt nên việc cho ăn-uống thất-thường, trâu phải gầy (ốm); còn trâu đang dùng, cần được khoẻ mạnh, để đem lại cho chủ nhiều năng-xuất nên được chủ nuôi-dưỡng đầy-đủ *II (B)* Người đã bị dùng hết sức rồi thì bị bỏ xó; người ta chỉ nâng-niu, bồi-dưỡng những người đang đem lợi tới cho họ mà thôi.

TRÂU TRẮNG ĐI ĐÂU, MẤT MÙA ĐẤY *tng.* Theo tin-tưởng, nuôi trâu trắng rất xui.

TRÂU TRẮNG TRÂU ĐEN *thng.* Phân-bì phân-lẽ, so-đo ganh-tỵ, học-hặc nhau luôn vì quyền-lợi.

TRẦU CAU LÀ NGHĨA, THUỐC XỈA LÀ TÌNH *tng.* Theo phong-tục Việt-nam, miếng trầu và quả cau là lễ-vật cần-thiết trong việc cưới hỏi để nên nghĩa vợ chồng (X. **Bỏ trầu cau**); trong việc giao-tế hàng ngày, ngồi ăn trầu xỉa thuốc để nói chuyện là phương-tiện trao đổi tâm-tình cho thân-mật hơn (câu thường được dùng để mời khách dùng trầu).

TRẦU HÉO CAU ĐỔI *tng.* Ế chồng ; đã già mà chưa chồng, như dây trầu đã héo, quả cau đã già, đã quá lứa.

TRẦU HÉO, RƯỢU LẠT *thng.* Bốn miếng trầu têm sẵn và hai chung rượu để trong khay dùng làm lễ trong các đám cưới hỏi ; trầu thì têm để lâu, nên héo ; rượu thì rót ra rồi trút vô để rồi rót ra nữa, nhiều lần như thế nên lạt *II (B)* Việc cưới hỏi.

TRE GIÀ, MĂNG MỌC *tng.* Lớp người lớn vừa già thì lớp người nhỏ tấn (tiến) lên thay thế theo lẽ đào-thải tự-nhiên và luật tiến-hoá tự-nhiên.

TRE KHÓC MĂNG *thng.* Cha mẹ đau khổ vì con chết ; việc trái với lẽ thông-thường là đáng lẽ cha mẹ phải chết trước con.

TRE LẠI TRÓI TRE *tng.* Lạt tre buộc chùm các cây tre thành cốn *II (B) Nh.* **Củi đậu nấu đậu.**

TRE LƯỚT CÒ ĐỖ *tng. Nh.* **Sóng bổ thuyền câu lướt giập.**

TRẺ CẬY CHA, GIÀ CẬY CON *tng.* Khi trẻ thì nhờ cha mẹ dưỡng-nuôi, răn-dạy và che-chở cho ; khi già thì nhờ lại con nuôi-dưỡng, phụng thờ ; quan-niệm gia-đình của người phương đông.

TRẺ CHẲNG THA, GIÀ CHẲNG THƯƠNG *tng.* Kẻ bất-lương ích-kỷ, chẳng thương-xót ai cả, và chẳng chừa bất-cứ ai để làm lợi cho riêng chúng.

TRẺ CHƯA QUA, GIÀ CHƯA ĐẾN *tng.* Còn thơ-dại, chưa thấy xa hiểu rộng ; thiếu kinh-nghiệm ở đời.

TRẺ KHÔN, QUA GIÀ LÚ-LẪN *tng.* Trẻ mới lớn lên, đang thời-kỳ phát-triển năng-khiếu, trí-óc sáng-suốt, khôn-ngoan, phải hơn người già trí lụt, hay quên hay lộn.

TRẺ KHÔNG THA, GIÀ KHÔNG BỎ *tng.* Già trẻ gì cũng không chừa, mắng tưới hoặc lấy tưới.

TRẺ NÊN BA, CẢ NHÀ ĐỀU NGỌNG *tng.* Nhà có trẻ con, ai nấy đều nói ngọng vì thông-thường, khi nựng trẻ, ai cũng nhái giọng chúng.

TRẺ NGƯỜI NON DẠ *thng.* Còn trẻ tuổi, tâm-trí chưa định, hay lật-lòng và sai-lầm.

TRẺ VUI NHÀ, GIÀ VUI CHÙA *tng.* Trẻ-con làm cho nhà cửa vui-vẻ nhờ chúng hay đùa giỡn ; người lớn nhờ thế được vui lây ; còn người già ưa thanh-tịnh, khiến nhà buồn-tẻ như cảnh chùa.

TREO ĐẦU DÊ, BÁN THỊT CHÓ *tng.* Treo đầu dê để làm mặt (quảng-cáo), nhưng bán cho khách-hàng thì chỉ là thịt chó *II (B)* Lừa-đảo, giả-dối, hay gạt-gẫm người. VL : *Một mối xa thơ đã-sộ, há để ai chém rắn đuổi hươu ; Hai vừng nhựt nguyệt chói loà, đâu dung lũ treo dê bán chó* (văn-tế nghĩa-quân Cần-giuộc của NĐC.).

TREO GƯƠNG HIẾU-THẢO *đt* : *Vua Văn-đế nhà Hán mỗi ngày mão áo chỉnh-tề đứng hầu mẹ bệnh ; lắm khi thức suốt đêm ở bên mẹ ; thuốc dâng đến, ngài nếm trước, rồi mới dâng cho mẹ xơi, vì sợ thuốc độc. Dân-gian thấy thế, mọi người đều bắt-chước ; khiến nước nhà thạnh-trị, không kém đời tam-đại* NTTH 3.

TREO GIÀN BẾP *thng.* Treo ngay các lò nấu ăn trong bếp để mỗi một đừng ăn *II (B)* Để dành, không dám đem ra xài.

TRÈO CAO TÉ NẶNG (h. NGÃ ĐAU) *tng.* Càng ham hưởng lợi to hay ở địa-vị cao, khi thất-bại thì cái hại càng to, càng nặng-nề như người trèo cây, càng cao thì sức rơi càng nặng ; nên rủi sút tay rơi xuống thì phải chết hoặc mang tật.

TRÈO CÂY KIẾM CÁ, *thng.* Làm một việc không hy-vọng thành-công.

TRÈO ĐÈO, LỘI SUỐI *thng.* Đi đường xa, trải qua đèo, qua suối, cực-nhọc vất-vả.

TRÈO NON, VƯỢT BỂ *thng.* Đi đường xa, trải qua nhiều nơi nguy-hiểm như núi và biển.

TRỆCH BẦU LƯƠN *thng.* X. **Lột da ếch.**

TRÊN BỘC TRONG DÂU *thng.* X. **Bộc-thượng tang-gian.**

TRÊN CHĂN DƯỚI NỆM *thng.* Trên thì đắp chăn (mền), dưới lưng thì có nệm, cuộc sống sung-sướng của nhà giàu.

TRÊN ĐE, DƯỚI BÚA *thng.* Kẹt giữa hai sức mạnh, không lối thoát ; như thanh sắt nướng đỏ được đặt trên hòn đe, để chịu cho búa thợ rèn nện xuống.

TRÊN KÍNH, DƯỚI NHƯỜNG *thng.* Đối với người trên thì kính, đối với người dưới thì nhường, cách ở đời của người lịch-sự hay dứa con hiếu, người anh biết thương em.

TRÊN KHÔNG CHẮNG, DƯỚI KHÔNG RỄ *thng.* Người bệnh-bồng, không nghề làm ăn, không cơ-sở nhất-định // Cách nói-năng sơ-hở, không rào đón trước, dễ bị bắt bí hay bắt lỗi.

TRÊN SỐNG DƯỚI KHÊ, TƯ SỀ NÁT BÉT *tng.* Nấu cơm thì sống và khê (khét), làm việc nhà thì hư tệ; chỉ giỏi vụng-về trong việc nhà.

TRÊN THUẬN DƯỚI HOÀ *thng.* Lớn nhỏ trong nhà đều hoà-thuận, vui-vẻ.

TRÊN TRÔNG XUỐNG, DƯỚI TRÔNG LÊN *thng.* Địa-vị người làm quan làm làng, trên thì có cấp lớn hơn trông chừng kiểm-soát, dưới thì có dân-chúng ngắm vào để phê-bình, dị-nghị. VL: *Nghĩ mình phương-diện quốc-gia, Quan trên trông xuống, người ta trông vào* K.

TRÊN TRỜI DƯỚI ĐẤT *thng.* Xa vời, vô-lý, hoang-đường khó tin.

TRÊN TRỜI MỘT BỮA, DƯỚI THẾ MỘT NĂM *tng.* Cái gì ở cõi Trời hay cõi tiên cũng to lớn vĩ-đại; riêng về thời-gian thì to gấp trăm, gấp ngàn lần đối với thế-gian *thd.*: *Ngô-Xáng vô rừng đốn củi, thấy hai ông tiên ngồi đánh cờ, bèn chống rìu bước đứng xem. Tàn bàn cờ, Xáng xách rìu bước đi thì cán rìu đã mục-rệu từ bao-giờ.*

TRÊU CÒ, CÒ MỒ MẤT *tng.* Đừng khi-dễ người kém thế hay yếu sức, vì trong đường cùng hoặc để bảo-vệ danh-dự, người ta sẽ dùng miếng nghề riêng mà chống lại mình.

TRỊ-ÂM *thng.* Nghe tiếng đàn mà hiểu được lòng dạ người đàn *đt.*: *Quan thượng-đại-phu nước Tống là Bá-Nha đi sứ nước Sở trở về, giữa đường, cho thuyền ghé bến Hàn-dương nghỉ đêm. Thừa hứng, ông ôm đàn gảy; bỗng đàn đứt dây. Ông nghi có kẻ gian rình nghe đàn, nên sai quân lên bờ tìm bắt. Trên bờ, có Tử-Kỳ là người đốn củi đứng nghe đàn, vội thốt to: «Xin đại-nhân chớ nghi lắm; tôi là kẻ đốn củi hiền-lành, nghe khúc đàn hay nên đứng thưởng-thức». B.N.: «Lẽ nào một tiều-phu mộc-mạc lại nghe được tiếng đàn của ta»? T.K.: «Đại-nhân nói thế chẳng là lắm lắm! Hễ trong nhà có quân-tử, thì ngoài ngõ có quân-tử đến. Nếu đại-nhân cho nơi đây không có khách nghe đàn, thì sao nơi bến vắng này lại có một giọng đàn kỳ-diệu»? B.N. «À hay! thế ta vừa đàn bản chi đó»? T.K.: «Nếu tôi không lầm, ấy là khúc đức Khổng-tử ngài than-tiếc thầy Nhan-Hồi vậy». Bá-Nha tỉnh-ngộ, lật-đật mời Tử-Kỳ xuống thuyền đàm-đạo; rồi ôm đàn nhấn phím, lòng triền-miên trên mặt nước bến Hàn-dương. Tử-Kỳ cả khen: «Tiếng đàn cuồn-cuộn như dòng nước giữa đại-giang». Bá-Nha sửa dây đàn tiếp, lòng phơi-phới như mình đang đứng trên đỉnh núi cao. Tử-Kỳ tấm-tắc khen: «Chí đại-nhân đang đặt ở non cao vòi-vọi». (X. **Lưu-thủy cao-san** Bá-Nha càng kinh-ngạc, hết sức trọng-đãi Tử-Kỳ; ông mời Tử-Kỳ theo mình xuống kinh để tìm đường xuất-thân. Tử-Kỳ than nhà còn mẹ già, không thể bỏ đi được. Bá-Nha hẹn sang năm, cũng ngày ấy và nơi ấy, sẽ đến cùng Tử-Kỳ tương-hội. Năm sau, y hẹn, Bá-Nha đến bến Hàn-dương thì không thấy Tử-Kỳ, bèn lấy đàn ra gảy, giọng ai-oán não-nùng. Sáng ngày, ông lần đường đi tìm, mới hay người bạn tri-âm của mình đã quá-vãng. Ông lật-đật tìm đến mộ cúng-tế, khóc than thảm-thiết; lại gảy lên một khúc ly-sầu rồi đập nát cây đàn và quyết trọn đời không đàn nữa.*

TRI BỈ, TRI KỶ *thng.* Biết người biết ta; Liệt sự tương-quan giữa tài sức hay lòng dạ của người với tài sức và lòng dạ mình để liệu cách cư-xử, đối-phó; chớ không chủ-quan hay ỷ-thị mà xem thường người.

TRI CHI VI TRI CHI, BẤT TRI VI BẤT TRI, THỊ TRI DÃ *Lng.* Việc chi hay điều chi mà mình biết thì hãy nói biết; bằng không, cứ chịu thiệt là không biết; như vậy, mới là người hiếu-biết.

TRI HÀNH HIỆP-NHỨT (h. HỢP-NHẤT h. NHẤT-TRÍ) *thng.* Biết và làm phải đi đôi, tức vừa học vừa thực-hành sở-học để rút kinh-nghiệm cùng canh-cải cho tiến hơn. *đt.*: *Vương-thủ-Nhân làm quan triều Minh Võ-tôn, trước học đạo Khổng-Mạnh rồi canh-cải ra thuyết* **Tri hành hiệp-nhứt** *để áp-dụng trong việc trị-loạn an-dân. Thời ấy, trộm cướp trong nước nổi lên cùng khắp. Ông tuy là quan văn, nhưng được triều-đình tin dùng, sai đi đánh dẹp các nơi. Nhờ cách điều binh khiển tướng mau*

lẹ. rút trong lý-thuyết của ông, mà thành-công dễ-dàng. Ngay như cuộc nổi loạn lớn nhất thời ấy ở Nam-xương (Giang-tây), do Ninh-vương Thần-Hào cầm đầu, cũng bị ông triệt-hạ. Sau ông từ quan, về cất nhà trên đồi Dương-minh để vừa dạy học để truyền-bá cái thuyết **Tri hành hiệp-nhứt**, *vừa viết sách phổ-biến thuyết ấy trong dân-chúng. Do đó, người đời ấy gọi ông là Vương Dương-minh.*

TRI-KỶ *thng.* Bạn hiểu lòng dạ nhau, trên đời ít có (X. **Bào-thúc-Nha** PH. III).

TRI-TÂM *thng.* Bạn biết lòng dạ nhau và thủ-tín với nhau (X. **Quý-Trát hệ kiếm**).

TRI-TÚC *thng.* Biết mình đã đủ rồi thì an-phận, khoan-khoái chớ không tham-lam mà đòi-hỏi hay tìm-kiếm thêm *thd.: Đức Khổng-tử đi chơi núi Thái-sơn, gặp ông Vinh-khải-Kỳ, ăn-mặc vải bô đơn-giản, vừa gảy đàn vừa hát. Đức Khổng-tử hỏi: « Tiên-sinh làm thế nào mà thường được vui-vẻ như thế »? Đáp: « Trong muôn vật, chỉ có loài người là quý nhất, mà ta được làm người là điều đáng vui. Loài người, đàn-ông thường được đời tưng-trọng hơn đàn-bà, mà ta là đàn-ông, là hai điều đáng vui. Con người sinh ra, kẻ mang tật nầy người phải tật khác, mà ta hoàn-toàn khoẻ mạnh, là ba điều đáng vui. Còn cái nghèo là sự thường của thế-gian, cái chết là cái hết của đời người, có chi đáng buồn, đáng sợ »?* LT.

TRI VI NHÂN TỬ, NHIÊN-HẬU KHẢ VI NHÂN PHỤ *Ci. ng.* Có làm con hoàn-toàn, về sau mới làm cha xứng-đáng.

TRÌ-NGƯ, LUNG-ĐIỂU *thng.* X. **Cá chậu chim lồng.**

TRỊ NƯỚC (h. DÂN) NHƯ CHIA THỊT *thng.* Làm quan trị nước phải công-bình, dân mới không loạn. *Dật: Trần-Bình đời Tần (TH.) khi còn là một dân làng, giữ phần chia thịt cho các nhà tai-mắt mỗi khi làng có cúng thần; lần nào, Bình cũng chia đồng-đều, mọi người đều vừa bụng và hết sức khen phục. Bình nói: « Nếu Bình nầy được làm quan, sẽ trị nước như chia thịt đây vậy ». Sau Bình ra phò Sở không được trọng-dụng; phải bỏ Sở đầu Hán, được Bái-công lời nghe kế theo đến phải buột miệng khen: dũ xuất dũ kỳ* (X. **Dũ xuất dũ kỳ**).

TRIỆT ĐẦU TRIỆT VĨ *thng.* Chặt đầu chặt đuôi, ăn xới-bớt.

TRIÊU TAM MỘ TỨ *thng.* Buổi sáng ba, buổi chiều bốn *ll (B)* Ăn-ở khéo-léo để mua lòng người *dật: Người kia nuôi khỉ, cho nó ăn mỗi ngày 7 trái tự, chia làm hai cữ. Hễ sáng 4, chiều 3 thì nó bằng lòng; còn sáng 3 chiều 4 thì nó cự-nự. Ông bèn sửa lại sáng 4 chiều 3 như trước và cứ thế cho ăn luôn.*

TRIÊU TẦN MỘ SỞ *thng.* Sớm Tần chiều Sở, kẻ phản-phúc, hai lòng, nay theo phe nầy, mai theo phe khác.

TRÒ NÀO TRỐNG ẤY *thng.* Lối hát và lối đánh trống phải cùng chung một điệu *ll (R)* Chung một điệu, cho ăn khớp nhau.

TRỎ TAY NĂM NGÓN *thng.* Sai-bảo không rành; gặp ai sai nấy.

TRÓI GÀ KHÔNG CHẶT *thng.* Yếu sức, học-trò, không biết nghề võ.

TRÓI VOI BỎ RỌ *thng.* Toan làm liều, toan làm việc quá sức mình rất xa.

TRÒN VÀNH RÕ CHỮ *thng.* Đủ đó phân-minh, rành-rẽ.

TRONG ẤM NGOÀI ÊM *thng.* Với người trong nhà hay với người ngoài, đều hòa-thuận, êm-ấm. VL: *Từ họ-mạc, láng-diềng, hàng-xóm, Cũng ở cho trong ấm ngoài êm* GH.

TRONG CHAY NGOÀI BỘI *thng.* Trong nhà thì làm chay thí-thực; ngoài sân thì cất giàn để hát bội cho người xem; chỉ nhà giàu sang, thường có đám tiệc, khách-khứa. VL: *Lấy chồng sang như trong chay ngoài bội, Ngó vô nhà như hội Tân-vương* CD.

TRONG ĐAN (ĐƯƠNG) NGOÀI LÁT (LÓT) *thng.* Gói-ghém và gìn-giữ kỹ.

TRONG ĐOM-ĐÓM, NGOÀI BÓ ĐUỐC *tng.* Chưng-diện bề ngoài; bên trong chẳng có chi cả *ll (B)* Hung-hăng nộ-nạt người, kỳ thật, chỉ là kẻ xỏ-lá khiếp-nhược.

TRONG ĐỤC, ĐỤC TRONG *thng.* Trong hay đục, tốt hay xấu, trông bề ngoài không nhận rõ được. Lắm người bề ngoài rất trong, nhưng bên trong lại đục; có người bị cho là đục, nhưng kỳ thật là trong *thd. Đời nhà Đinh, Thập-đạo tướng-quân Lê-Hoàn tư-thông với Dương-thái-hậu và chuyên-quyền. Nguyễn-Bặc cũng là tướng nhà Đinh, nổi lên đánh chống; bị Lê-Hoàn*

cho là làm nghịch, đem binh giết chết. VL: *Nước trong khe suối chảy ra, Mình chê ta đục, mình đà trong chưa* CD.

TRONG GIÁ TRẮNG NGẦN *thng.* Thật là trong-sạch, không chút nhơ-bợn hay tỳ-vết chi cả.

TRONG HỌ, NGOÀI LÀNG *thng.* Tất-cả mọi người; người trong thân-tộc và người ngoài làng-mạc.

TRONG NĂM NGOÀI GIÊNG *thng.* Tháng chạp và tháng giêng, hai tháng kế nhau.

TRONG NƯỚC NAM, NGOÀI NƯỚC ĐẾ *thng.* Trong thì nước Việt-nam ta, ngoài nữa là Trung-hoa *II (R)* Cùng khắp, mọi nơi (theo hạng sĩ-phu xưa, khắp thế-giới chỉ có Trung-hoa là nước lớn mạnh, văn-minh, kế đó là Việt-nam).

TRONG NGỌC, TRẮNG NGÀ *thng.* Trắng và đẹp như ngọc như ngà. VL: *Rõ màu trong ngọc, trắng ngà, Dày-dày sẵn đúc một toà thiên-nhiên* K.

TRONG NHÀ CHƯA TỎ, NGOÀI NGÕ ĐÃ HAY *tng.* Lắm khi, nhà có việc không tốt xảy ra mà người có trách-nhiệm trong nhà không hay biết; lúc ấy, tiếng-tăm đã đồn-đãi xa gần.

TRONG NHÀ, NHỨT BÀ NHÌ CHÁU *tng.* Ông bà là người lớn nhất, đáng được kính-trọng nhất trong nhà; kế đến là cháu, nhỏ nhứt, thường được cưng-dưỡng nuông-chiều; đó là hai hạng người trong nhà được ưu-đãi nhứt.

TRONG NHỜ ĐỤC CHỊU *thng.* Phận gái, phải người chồng sang hay hèn, tốt hay xấu, cũng phải lấy cho mãn đời (gọi trong và đục là ví đời chồng là một trong 12 bến nước) X. **Mười hai bến nước.** VL: *Con gái có hai bến sông, Bến đục thì chịu, bến trong thì nhờ* CD.

TRONG TRÀO NGOÀI QUẬN *thng.* Khắp nơi trong nước, từ thành-thị tới thôn-quê.

TRỌNG NGHĨA KHINH TÀI *thng.* Xem trọng việc nghĩa, xem nhẹ tiền-bạc hoặc đồ-vật quý giá. VL: *Có câu: trọng nghĩa khinh tài, Nào ai chịu lấy của ai làm gì?* LVT.

TRÔI SÔNG LẠC CHỢ *thng.* Bành-bồng, không nhà cửa, không chỗ làm (tiếng khi-dễ).

TRỘM HƯƠNG CẮP PHẤN *thng.* Ăn-cắp nước hoa và phấn *đt. Giả-Sùng đời Tấn có đứa con gái tư-thông với trai là Hàn-Thọ, hằng trộm hương phấn của cha mẹ đem cho tình-nhân (B) II* Trai-gái, tư-tình.

TRỘM LẠC, BƯNG TAI *thng.* Làm việc mờ-ám nhưng cố dối lòng, giả như không biết *II (R)* Chủ-quan, dại-dột đến sai-lầm mà không biết; khi ấy mọi người đều biết.

TRỘM LỊNH MẸ CHA *thng.* Lén cha mẹ mà tư-tình với trai (h. với gái): *Phụ-mẫu sở sanh để cho phụ-mẫu định, Đâu dám tư-tình, trộm lịnh mẹ cha* CD.

TRỐN CHÚA, LỘN CHỒNG *thng.* Bỏ chủ đi ở nơi khác hoặc bỏ chồng đi lấy chồng khác; chỉ hạng đàn-bà trắc-nết. VL: *Con này chẳng phải thiện-nhân, Chẳng phường trốn chúa, cũng quân lộn chồng* K.

TRỐN VIỆC QUAN, ĐI Ở CHÙA *thng.* Tìm cách tránh làm phận-sự.

TRỐN XÂU LẬU THUẾ *thng.* Tìm cách để khỏi làm xâu, khỏi đóng thuế, thường chỉ những người tu-hành giả-hiệu.

TRÔNG CHỮ NHƯ TRÔNG BỨC VÁCH *thng.* Mù chữ, không biết đọc biết viết.

TRÔNG GÀ HOÁ QUỐC (CUỐC) *thng.* Không tinh mắt, trông vật nầy ra vật khác *II (B)* Lầm-lẫn việc nọ với việc kia.

TRÔNG GIỎ BỎ THÓC *tng.* Tuỳ số vốn, sức chịu-đựng mà làm cho vừa *II (B)* Tuỳ thời-cuộc mà hành-động.

TRÔNG MẶT ĐẶT TÊN *tng.* X. **Thấy mặt đặt tên.**

TRÔNG MẶT MÀ BẮT HÌNH-DONG (DUNG) *tng. dcđ...,* **Con lợn có béo thì lòng mới ngon.** Xem tướng người sang hay hèn mà đối-xử cách hậu hay bạc, trọng hay khinh.

TRÔNG NHƯ TRÔNG MẸ VỀ CHỢ *lv.* Trông đợi hết sức, như trẻ con trông mẹ đi chợ mua quà về.

TRỒNG CÂY LỰA GIỐNG *tng.* Muốn trồng cây, phải lựa cây thuộc giống tốt, trái sai, ngon ngọt *II (B)* Kết bạn hay tiến-cử người, nên chọn kẻ tốt *thđ. Dương-Hổ làm tướng nước Vệ, phải tội, chạy sang nước Tấn. Một hôm, ông nói với*

Triệu Giản-tử : « *Từ rày, tôi nhứt-quyết không gây-dựng cho ai nữa cả. Ông nghĩ, khi làm tướng-quốc nước tôi, các quan hầu-cận nhà vua, phân nửa do tôi tiến-cử ; các quan ở triều, quá nửa cũng do tôi tiến-cử ; các quan ở biên-thuỳ, cũng quá nửa do tôi tiến-cử. Thế mà bây-giờ, quan hầu-cận vua thì gièm-pha tôi, quan triều thì đem luật nước ra trị tôi, quan ở biên-thuỳ thì dùng binh-lực hiếp tôi. Như thế thì còn gây-dựng cho họ nữa làm gì* ». *Triệu Giản-tử đáp* : « *Ông nói thế là lắm. Ai trồng cây đào cây mận thì mùa hè được quả ngon để ăn. Ai trồng cây tật-lê thì mùa hè bóng mát không có, mùa thu chỉ được những gai. Nay ông sở-dĩ cùng-khổ, là tại khi trước ông gây-dựng toàn là những kẻ không ra gì* ». CHTH.

TRỒNG DƯA ĐƯỢC DƯA, TRỒNG ĐẬU ĐƯỢC ĐẬU *tng.* Làm lành gặp lành, làm dữ gặp dữ ; nhân nào quả nấy.

TRỒNG KHÓ, NHỔ DỄ *tng.* Gây-dựng ra thì lâu, thì khó ; còn phá đi thì mau, thì dễ *thd.* : *Ngày kia, Huệ-tử bảo Điền-Như là bề tôi được vua Nguỵ tin dùng rằng* : « *Ngươi cần ăn-ở khéo-léo với kẻ hầu-cận nhà vua mới được. Ngươi xem, như cây dương, trồng ngang cũng mọc, trồng ngược cũng mọc, bẻ cành mà trồng cũng mọc. Giả-sử mười người trồng cây dương, mà có một người nhổ lên, thì không cây dương nào sống được. Thế cho nên, nhiều đến mười người xúm trồng thứ cây dễ mọc, cũng không lại với một người cố nhổ lên. Ngươi dầu có nhiều công-trạng với nước, nhưng nếu có một người ghét mà sàm-tấu với vua, thì ngươi sẽ mất mạng ngay* CHTH.

TRỒNG KHOAI ĐẤT LẠ, GIEO MẠ ĐẤT QUEN *tng.* X. **Khoai ruộng lạ, mạ ruộng quen.**

TRỐNG BỎI VẬT MÌNH *tng.* Tự chuốc lấy cái khổ ; việc tầm-thường làm khi gây hại to.

TRỐNG ĐÁNH XUÔI, KÈN THỔI NGƯỢC *thng.* Cùng phe mà kẻ nói vầy người nói khác, chối nhau.

TRỐNG HẾT HƠI, MÕ CÒN CỐC *thng.* Làm ít (hay nhỏ) mà làm hoài không nghỉ thì kết-quả được nhiều (hay tốt) ; hơn là làm nhiều (hay to) mà chỉ làm được một lúc rồi nghỉ ; như đánh trống, phải rán sức đánh thật mạnh, và vì thế, mau mỏi tay phải nghỉ, tiếng trống phải bặt. Còn gõ mõ, gõ nhẹ tay nên gõ được lâu, tiếng mõ còn hoài.

TRỐNG THÁNG BẢY CHẲNG HỘI THÌ CHAY *thng.* Tháng bảy âm-lịch mỗi năm là tháng có nhiều ngày cúng tế hơn hết trong năm.

TRỐNG THÔI HOA *đt.* Trống giục hoa nở do vua Minh-hoàng đời Đường khi chơi vườn thượng-uyển, sai Cao-lực-Sĩ thúc trống cho hoa nở lẹ.

TRỐNG THỦNG CÒN TANG *thng. Nh.* **Nát giỏ còn tre.**

TRỐNG TREO AI DÁM ĐÁNH THÙNG *ded. ..,* **Bậu không ai dám dở mùng chun vô** = Cũng tại người đàn-bà hời-hợt, lả-lơi hay tỏ tình trước sao đó, người đàn-ông mới dám dở việc trăng-hoa ; chớ nếu nghiêm-nghị, đứng-đắn thì ai dám.

TRƠ MẶT ĐỊA *thng.* Đâm lỳ ra, không còn sợ xấu-hổ chi cả. VL : *Uống rượu thánh, đánh cờ tiên ; Thiếu lúa thiên, trơ mặt địa* (câu đối).

TRƠ NHƯ ĐÁ MÀI *lv.* Lỳ-lợm, như đá mài hoài mà chẳng láng.

TRƠ NHƯ ĐẦU CHÓ ĐÁ *lv.* Lỳ-lợm, có đánh chửi chi cũng mặc, như con chó bằng đá.

TRỞ ĐẦU VỀ NÚI *thng.* Chết già.

TRỞ VỎ LỬA RA *thng.* Dấu hiệu nhà mới sinh con gái. Phàm nhà có đàn-bà mới nằm chỏ, người nhà buộc một cây ráy vào một hạnh củi đã chụm dở một đầu, rồi đem buộc trên một cây nêu cắm ngoài ngõ gọi là « khem » ; con trai thì trở đầu thanh củi vô nhà trong 7 bữa, con gái thì trở ra, trong 9 bữa ; cốt cho người ngoài biết mà đừng vào nhà để tránh phong-long.

TRỞ VỎ LỬA VÔ *thng.* X. **Trở vỏ lửa ra.**

TRỢ TRỤ VI NGƯỢC *thng.* Giúp kẻ dữ mà làm điều bạo-ngược như một số tôi gian nhà Thương, hoặc tôi ngay mà vì quá trung-thành với vua Trụ mà làm nhiều điều tàn-ác đến mất nước.

TRỜI BAO GIỜ CHO HÙM CÓ VI *tnng.* Theo luật thừa-trừ tự-nhiên, kẻ hung-ác thì thiếu tài-ba.

TRỜI BẤT DUNG GIAN-ĐẢNG *thng. Nh.* **Thiên bất dung gian II (thth). Bất-**

thình-lình ; bỗng đâu ; khi không khi không.

TRỜI CAO CÓ MẮT *thng.* Ông Trời tuy ở trên cao vọi, nhưng thấy biết cả mọi việc làm ác của người đời đó rồi chẳng sớm thì muộn, cũng trừng-phạt họ cho coi.

TRỜI CHE ĐẤT CHỞ *thng.* Trên đầu thì có Trời che cho, dưới chưn thì có Đất chở cho, không ai hại được ; hoặc có tai-nạn cũng qua.

TRỜI CHO AI NẤY ĐƯỢC *thng.* Mỗi người đều có số-phần do Trời định sẵn, không nên bôn-chôn hay cố làm điều ác để tranh-giành, chiếm-đoạt của người.

TRỜI CHO HƠN KHO LÀM *tng.* Của do công cực-nhọc làm ra hay do vận-hội may-mắn mà được, đều là do Trời cho cả ; những của chiếm-đoạt của người, do làm ác mà có, thì hưởng chẳng được dài.

TRỜI ĐÁNH CÒN TRÁNH BỮA ĂN *thng.* Theo phép lịch-sự, dầu có việc quan-trọng cách nào, cũng phải đợi người dùng bữa xong sẽ dở ra ; chớ không được làm cho người dở bữa.

TRỜI ĐÁNH THÁNH ĐÂM *thng.* Lời rủa cho chết hoặc lời chê một vật bỏ rồi, hết xài được.

TRỜI ĐÂM MÂY NGANG *thng.* Trời chuyển mưa.

TRỜI KÊU AI NẤY DẠ *thng.* Con người ai cũng có số-mạng do Trời định sẵn ; bởi vậy, khi gặp nạn thì đừng rầu buồn nản chí, mà phải bình-tĩnh để lo gỡ nạn ; nếu phải chết, cũng do số Trời, chớ không nên sợ.

TRỜI LONG ĐẤT LỞ *thng. dc :* **Địa hãm thiên băng** = Tai nạn khủng-khiếp.

TRỜI NẮNG TỐT DƯA, TRỜI MƯA TỐT LÚA *tng.* Các thứ dưa thuộc giống chịu đất ráo ; hễ tưới xong, nắng lên thì rất tốt ; ngược lại, lúa là giống chịu nước, nên khi đang lên và đang trổ, ruộng phải luôn-luôn ngập nước mới tốt.

TRỜI SINH TRỜI DƯỠNG *thng.* Trời đã sinh con người, đồng-thời cũng sinh muôn loài, muôn vật khác ; nếu ta siêng-năng lo làm thì không sợ chết đói ; hoặc có bệnh-hoạn chi, cũng đừng buồn rầu, sợ chết ; cứ bình-tĩnh lo thuốc-thang thì mạnh.

TRỜI SINH VOI, SINH CỎ *thng. Nh.* **Trời sinh Trời dưỡng.**

TRỜI TRU ĐẤT DIỆT *thng.* Lời thề nặng, nếu quên lời thề, sẽ bị Trời Đất giết.

TRỢT VỎ CHUỐI *thng.* Thi rớt, hỏng việc, v.v...

TRỢT VỎ DƯA, THẤY VỎ DỪA PHẢI TRÁNH *thng.* X. **Chọi vỏ dưa, thấy vỏ dừa phải tránh.**

TRU DI TAM TỘC *thng.* Giết cả ba họ kẻ phạm tội phản-nghịch là người trong họ *cha*, tức họ của đương-sự, người trong họ *mẹ* và người trong họ *vợ*, một hình-phạt thời xưa, căn-cứ trên nền-tảng đại-gia-tộc.

TRÙ CHA HẠI MẸ *thng.* Vẻ mặt đằm-đằm như giận và buồn-bã (lời trách-móc).

TRÚC-LÂM THẤT-HIỀN *thng.* Bảy người hiền trong rừng trúc *đt : Đời Tấn, có bảy văn-nhân rủ vào rừng trúc đánh cờ, uống rượu, gảy đàn, làm thơ với nhau là : Kê-Khang, Nguyễn-Tịch, Sơn-Đào, Hướng-Tú, Lưu-Linh, Nguyễn-Hãn và Vương-Nhung.* VL : *Tiên rằng : ông quán chớ cười, Đây là nhớ lại bảy người trúc-lâm* LVT.

TRÚC-LỆ *thng.* Tre bông, loại tre đã có hoa *đt : Vua Thuấn chết, hai bà vợ là Nga-Hoàng và Nữ-Anh khóc, nước-mắt nhểu vào tre thành hoa.*

TRÚC-LONG *đt.* X. **Gậy phép.**

TRÚC MAI *thng.* Cây trúc và cây mai, (h. loại tre mai) hai loại cây giỏi chịu-đựng với thời-tiết, mùa nào cũng xanh tươi, thường được hoạ trong tranh để trang-trí nhà-cửa *II (B)* Tình bè-bạn gắn-bó hay vợ chồng chung-thuỷ. VL : *Một nhà sum-họp trúc-mai, Càng sâu bể cả, càng dài tình sông* K. *II* Duyên vợ chồng do hai đoạn trúc làm mối *đt : Trên bờ đầm ở huyện Long-môn, tỉnh Quảng-đông (TH) hai cô cậu ném hai đoạn trúc (có lẽ một đoạn trúc và một đoạn tre mai) xuống đầm và ước-nguyện : « Hai đoạn trúc nầy mà khép lại với nhau, hai ta sẽ nên duyên chồng vợ ». Quả, hai đoạn gỗ cùng nổi song-song trên nước ; hai người bèn lấy nhau* (sách Lưỡng-ban thu vũ tuỳ-bút).

TRUYỀN-BÁ QUỐC-NGỮ *thng.* Cổ-động, mở lớp dạy đọc dạy viết tiếng mẹ đẻ ; diễn-thuyết, viết sách viết báo đề-cao tiếng mẹ đẻ để người mình tin-tưởng vào tiếng nói nước mình và tận-dụng khả-năng của nó.

TRUYỀN TỬ LƯU TÔN *thng.* Để lại đời đời cho con cháu.

TRUNG HIẾU LƯỠNG TOÀN *thng.* Trung với vua với nước và hiếu với cha mẹ, hai việc đều vẹn-toàn *thd.*: *Thạch-Chử làm quan đời vua Chiêu-vương nước Kinh, một hôm đi tuần, nghe la có kẻ giết người bèn rượt theo; thì ra kẻ sát-nhân là cha mình, bèn quày trở lại, vào triều tâu vua: « Cha thần vừa phạm tội giết người; thần làm quan mà không bắt kẻ có tội thì đã bỏ phép nước; bằng bắt cha làm tội thì tình không nỡ. Vậy thần cam tội chết với nhà vua ». Vua phán: « Đã có đuổi theo là đã biết giữ phép rồi, còn tội gì nữa? Cứ yên tâm mà làm chức-vụ ». Thạch-Chử tâu: « Làm con mà không biết uý-khúc thờ cha, sao gọi là con hiếu; làm tôi mà không giữ được phép nước, sao gọi là tôi trung. Bao-dung mà xá tội cho thần là ơn to của nhà vua; còn trái phép mà chịu tội là phận của tôi con ». Dứt lời, ông rút gươm tự-sát* CHTH.

TRUNG-NGÔN NGHỊCH NHĨ Gi. ng.: X. **Lời thật trái tai.**

TRUNG-THẦN CHI MÔN *thng.* Nhà của một bực tôi trung *đt. Thân-bao-Tư là tôi nước Sở, lặn-lội qua Tần xin binh cứu-viện vì Sở bị Ngũ-Viên đem binh về diệt và quật mả Sở Bình-vương lên đánh trả thù. Dọc đường, bàn chưn nứt-nở, phải xé áo ra buộc. Đến Tần, gặp Tần Ai-công không màng đến việc cứu Sở, Bao-Tư phải đứng luôn ở sân triều và khóc luôn 7 ngày 7 đêm; khiến Tần Ai-công động lòng, cho binh sang giúp Sở. Nhờ thế, Sở được phục-quốc. Nhớ công, vua Sở phong quan cho Bao-Tư; nhưng ông cố từ. Về nhà, ông dẫn vợ con đi trốn và bảo: « Ta có tội tha Ngũ-Viên mới ra cớ sự ngày nay. Nếu vì chút công mà nhận quan-tước thì xấu-hổ lắm ». Vua Sở sai quân tìm Thân-bao-Tư không được, túng phải cho người khắc tấm bảng* **« TRUNG-THẦN CHI MÔN »** *mà yết trên cửa nhà ông.*

TRUNG-THỔ, NGOẠI-MAN *thng.* Giặc trong giặc ngoài *dđt. Trong 60 năm đầu trong thế-kỷ thứ IX, nước Nam dưới quyền cai-trị của nhà Đường, loạn-lạc lung-tung, trong nước do nạn quan-lại tham-tàn, hoặc chính các quan Tàu giết hại lẫn nhau để tranh quyền. Ngoài thì quân Nam-chiếu thình-thoảng sang quấy-nhiễu.* VL: *Thôi trung-thổ, lại ngoại-man, Châu-Nhai, Nguyên-Hựu sai quan mấy lần* QSDC.

TRUNG-THU ĐỐI NGUYỆT *thng.* Rằm tháng 8 nhằm tiết trung-thu, tao-nhân mặc-khách có tục thưởng trăng, ăn bánh, uống trà, làm thơ v.v.. dưới ánh trăng thu.

TRUNG-ƯƠNG TẬP-QUYỀN *thng.* Chế-độ tập-trung hết quyền trị nước về chánh-phủ trung-ương; các tổ-chức địa-phương chỉ là cơ-quan phụ-thuộc, phải triệt-để vâng theo mạng-lịnh chánh-phủ trung-ương.

TRÙNG MINH VIỄN CHIẾU *thng.* Trăng sáng lầu Minh-viễn, tên bài thơ để tặng lầu nầy, một trong hai mươi thắng-cảnh ở Huế.

TRÙNG-TANG TRÙNG-PHỤC *thng.* Sự chết trùng trong một gia-đình; tục tin rằng nhà nào có người chết vào ngày trùng-tang trùng-phục thì mỗi năm, cứ đúng ngày ấy, nhà lại có người chết nữa VHSC.

TRỨNG ĐỂ ĐẦU ĐẲNG *thng.* Tình-thế nguy-ngập như cái trứng để mẹo cạnh bàn (đẳng là cái bàn chưn cao, mặt hẹp mà dài)

TRỨNG GÀ TRỨNG VỊT *lv.* Xê-xích nhau, không hơn kém bao-nhiêu

TRỨNG KHÔN HƠN VỊT *tng.* Con-cái khôn hơn cha mẹ (lời mỉa những đứa con tự-phụ, hay xem thường cha mẹ).

TRƯỚC BẾN VĂN-LÂU *thng.* Biết vua Duy-tân có ý-chí bất-khuất, hằng tìm cơ-hội giải-phóng nước nhà khỏi ách đô-hộ của Pháp, Trần-cao-Vân giả làm người câu cá trong hồ Tĩnh-tâm hoặc trước bến Văn-lâu (Phu-văn-lâu nằm cạnh sông Hương, phía trước có cái bến) để tiếp-xúc với nhà vua, hầu bàn-định mưu-kế đảo-chánh Pháp. VL: *Chiều chiều trước bến Văn-lâu, Ai ngồi, ai câu, ai sầu ai thảm? Ai thương, ai cảm, ai nhớ, ai trông? Thuyền ai thấp-thoáng bên sông, Nghe câu mái đẩy, chạnh lòng nước non* (hò).

TRƯỚC KHI TRÁCH NGƯỜI, NÊN TỰ TRÁCH MÌNH *dc.* **Tiên trách kỷ, hậu trách bỉ?** = *thng.* Trước một sự bất-mãn đối với người nào, nên tự hỏi lấy mình xem lỗi ấy có do nơi mình chăng *thd. Hứa-kinh-Tôn làm quan cao mà có tính hay quên; vừa tiếp ai, một thời-gian ngắn sau đó liền quên ngay. Có người bất-mãn trách ông hay kiêu-ngạo thì ông*

đáp: «Cái đó là tự khách làm cho tôi khó nhớ đó thôi. Ví bằng tôi gặp những bực tài giỏi như Hà, Lưu, Thầm, Tạ, thì dầu trong xó tối, tôi cũng có thể nhìn ra». CHTH.

TRƯỚC THẢO SAU ƠN *thng.* Trước là vì lòng thảo, lòng tốt, sau cũng để làm ơn luôn thể, lời van xin.

TRƯƠNG-CHI MỸ-NƯƠNG *đt.* Trương-Chi là một gã thuyền chài mặt-mày xấu-xí, nhưng có giọng ca rất truyền-cảm, khiến Mỹ-nương là con gái một quan thượng, nhan-sắc tuyệt-trần, nghe thét hoá cảm rồi mang bịnh tương-tư. Để cứu con, quan thượng cho tìm gã thuyền chài. Vừa thấy mặt Trương-Chi, Mỹ-nương lòng bắt lạnh-tanh, bao-nhiêu mộng-ước đều tan-rã. Còn Trương-Chi, từ khi giáp mặt Mỹ-nương, lòng như ngây-dại, quên ăn bỏ ngủ. Anh đâm ra tương-tư rồi lìa trần; hài-cốt về sau quến thành một viên ngọc quý và về tay quan thượng. Ngài cho thợ chuốt thành chung trà để làm gia-bảo. Một hôm, Mỹ-nương rót trà vào chén, thấy gã thuyền chài bơi thuyền lơ-lửng trong lòng chén; nàng động lòng sa nước-mắt vào. chén ngọc vỡ tan và hoá thành nước mắt.

TRƯƠNG-LƯƠNG BÁN GƯƠM *thng.* Trương-Lương phò Hán, giả ra người bán gươm, ra-mắt Hàn-Tín rồi thuyết-phục Tín bỏ Sở đầu Hán, làm Phá-Sở đại-nguyên-soái; đánh tan binh Sở, khiến Hạng-vương tự-tận nơi Ô-giang, dựng nên nghiệp đế cho Lưu-Bang, truyền dõi hơn 400 năm.

TRƯƠNG-LƯƠNG LƯỢM DÉP *thng.* Sau cuộc mưu sát Tần Thuỷ-hoàng thất-bại, Trương-Lương bỏ trốn. Trên một cây cầu, một ông già có vẻ tiên-phong đạo-cốt, giả đánh rơi chiếc dép xuống cầu rồi bảo Lương xuống lượ . Lương vâng lời; nhưng lượm lên, ông lại đánh rơi nữa, như thế đến ba lần, Lương vẫn ngoan-ngoãn đi lượm lại chớ không giận. Thấy vậy, ông già hẹn gặp lại Lương sáng sớm hôm sau dưới gốc cây cổ-thọ bên cầu. Lương vâng lời, nhưng vì đến sau ông nên bị mắng và bị hoãn lại hôm sau. Cứ thế đến ba lần. Lần chót, Lương ngồi lỳ dưới gốc cây trọn đêm để không phải sai hẹn. Nhờ thế, Lương được ông già truyền cho ba quyển thiên-thơ, làm thầy đế-vương, dựng nên nghiệp Hán.

TRƯƠNG-LƯƠNG XUY TIÊU *thng.* Hán vây Sở đã lâu nhưng chưa thắng trận vì binh Sở còn mạnh, thêm tám ngàn tử-đệ của Hạng-vương một lòng tử-chiến để bảo-vệ chúa. Trương-Lương đang đêm, lên núi thổi tiêu, giọng như ai oán; khiến binh Sở, chỉ trong một đêm, nhớ nhà bỏ ngũ trốn đi mười phần hết tám. Hạng-vương vì đó cô-thế, phải cắt đầu tự-tận nơi bến Ô-giang.

TRƯỜNG (TRÀNG)-GIANG ĐẠI-HẢI *thng.* Sông dài biển rộng, cách nói hay viết dài lê-thê, khiến người nghe hay đọc bắt chán.

TRƯỜNG-HỢP BẤT-KHẢ-KHÁNG *thng.* Việc nhứt-định phải vậy, không thể nào làm khác hơn.

TRƯỜNG-HỢP BẤT-THƯỜNG *thng.* Việc ít có, khác hơn mọi khi.

TRƯỜNG-KỲ KHÁNG-CHIẾN *thng.* Cuộc đánh chống lại lâu-dài, cốt làm tiêu-hao tài-lực và nhơn-lực của địch, chiến-lược của bên yếu dùng chống với bên mạnh hơn.

TRƯỞNG-NAM THẮNG NHỨT PHẦN *thng.* Phép chia gia-tài, con trai lớn được thêm một phần dành làm phần hương-hoả mà thờ-phượng cha mẹ ông bà.

TRƯỢNG-PHU HÀNH-SỰ THANH-THIÊN BẠCH-NHỰT ĐHT: *thng.* Kẻ đứng-đắn làm việc chi cũng rõ-ràng như ban ngày.

TRƯỢNG-PHU-TÙNG *đt.* Tần Thuỷ-hoàng đi tuần-thú mắc mưa giữa đàng, xe giá phải dừng và đụt dưới một đám cây tùng (tòng) rậm-rạp. Nhờ đó mà khỏi ướt nên nhà vua gọi cây tùng với tên ấy.

ƯƯ

ƯẤT-TRÌ *thng.* Dốt đặc, không biết chữ nhứt *đt: Đời Đường (TH.), Ưất-trì-Cung là một tướng mạnh mà không biết chữ. Khi làm soái, ông ghi công cho chư-tướng bằng cách khoanh những vòng tròn hoặc nhỏ, hoặc to tuỳ công-trận lập được.* trT.

ƯỶ PHỤ NHƯ DA-DA *(lóng) thng.* Sợ vợ như sợ cha.

ƯỶ THỤC NHƯ ƯỶ HỔ *thng.* Sợ binh Thục như sợ cọp *đt.: Tư-mã-Ý phò Ngụy đánh với Thục; nhưng mỗi lần ra binh là mỗi lần bị binh Thục do Khổng-Minh điều-khiển đánh cho thất-điên bát-đảo, khiến binh Ngụy hễ nghe binh Thục đến là hoảng-kinh II (B)* Nhát gan, hay sợ.

ƯỐNG NHƯ HŨ CHÌM *thng.* Uống rượu nhiều, ghiền nặng, trong bụng lúc nào cũng đầy rượu như cái hũ chìm dưới đáy mái rượu.

ƯA AI VO TRÒN, THÙ (h. GHÉT) AI BÓP BẸP (h. MÉO) *tng.* Tâm-lý người đời, hễ ưa ai thì muốn việc đều nói tốt cho người đó; dầu người đó có lỗi cũng không thấy. Còn thù ghét ai, dầu người ta làm phải cũng cho là quấy và đồn-đãi, nói xấu người ta đáo-để.

ỨNG ĐỐI NHƯ LƯU *thng.* Đối-đáp trôi-chảy (như dòng nước chảy).

ƯỚT DỀ HƠN VỀ KHÔNG *tng.* Có còn hơn không hoặc đã lỡ thì vớt-vát chút ít vậy.

ƯỚT NHƯ CHUỘT LỘT *lv.* Mình-mẩy ướt cả, như con chuột mới bị lột da.

ƯU TÂM NHƯ PHẦN *thng.* Lòng lo như đốt; nóng-nảy băn-khoăn trong dạ.

ƯU THẮNG LIỆT BẠI *thng.* Giỏi thì hơn, dở thì thua; theo thuyết cạnh-tranh sinh-tồn, loài nào hay người nào đủ tư-cách sống thì sống còn, yếu kém hơn thì thua hoặc bị tiêu-diệt.

ƯU THỜI MẪN THẾ *thng.* Lo-lắng cho đời, buồn vì thời-cuộc.

V

VÀ CHAN VÀ HÚP *thng.* Giành lấy một mình, không chừa cho ai cả (câu thường dùng cho việc nói chuyện).

VÁ VANG VÀNG CỨA *tng.* Lời chê người hay quơ tạm, mượn-chác đầu nầy đầu nọ, hoặc lấy của người khác làm của mình.

VẠ BỞI MIỆNG RA, BỆNH QUA MIỆNG VÀO *dc.* **Bệnh tùng khẩu nhập, họa tùng khẩu xuất** *thng.* = Cái miệng (mồm) rất độc: bao-nhiêu tội-lỗi hay tai-họa xảy đến cho mình cũng tại nó hay nói; cũng như bao-nhiêu bệnh tật lọt được vào thân mình cũng tại nó hay ăn.

VẠ GIÓ, TAI BAY *tng.* X. **Tai bay, vạ gió.**

VẠ VỊT CHƯA QUA, VẠ GÀ ĐÃ ĐẾN *tng.* Tai-họa dồn-dập.

VÁC BỎI THUI TRÂU *thng.* Làm những việc nhỏ-mọn, không quan-trọng.

VÁC GIÁO CHẠY HIỆU *thng.* Tỏ ra lăng-xăng như người quan-trọng lắm, nhưng chỉ là hạng chầu-rìa bên ngoài, không được dự việc lớn bên trong.

VÁC NÊU CẤM RUỘNG CHÙA *tng.* Làm việc vô-ích (ruộng của nhà chùa, ai dám tranh-giành mà phải cắm nêu).

VÁC TRẠNH VÁC MỎ *thng.* Mặt hất hất, nói-năng lớn lối khoe-khoang.

VẠCH (h. DỞ) ÁO CHO NGƯỜI XEM LƯNG *thng.* Bày cái dở, cái xấu của mình hay của phe mình ra một cách vô-ý-thức cho người ta thấy biết.

VẠCH LÁ TÌM SÂU *thng. Nh.* **Thổi lông tìm vết.**

VÁI NHƯ RÁI TẾ CHA *lv.* Cầm bẹ cây nhang (hương) đưa lên khỏi trán, miệng vái lầm-thầm rất lâu như loài rái, hằng năm tựu lại một nơi, hễ bắt được cá thì cầm hai tay giơ lên khỏi mặt nước một hồi rồi chết thành đống to để tế tổ-tiên chúng.

VAY ĐẤU, TRẢ BỒ *thng.* Nghèo, vay nợ phải chịu lời (lãi) nặng; lắm khi trả hoài không dứt nợ.

VAY HA-HẢ, TRẢ HI-HỈ *tng.* Khi túng tiền đi vay thì họ mình năn-nỉ; vay được thì vui cười. Nhưng chừng trả, bậu-bạu xin-hoãn, hoặc xin bớt tiền lời.

VAY HA-HẢ, TRẢ NGÙI-NGÙI *tng.* Khi vay mượn được thì vui cười; chừng trả thì tiếc.

VAY MỘT MIẾNG, TRẢ MỘT MÂM *tng.* Lời ghẹo gái, nay xin một miếng trầu và hứa sau nầy sẽ trả lại nguyên mâm. VL: *Cho anh một* **miếng** *trầu vàng, Mai sau trả lại cho nàng đôi* **mâm** CDH *Nh.* **Vay đấu trả bồ.**

VAY MẬT, TRẢ GỪNG *tng.* Hồi vay thì dịu ngọt năn-nỉ, chừng trả thì than-phiền rằng cho vay cắt cổ.

VAY NÊN NỢ, ĐỠ NÊN ƠN *tng.* Hễ vay mượn của người thì mang nợ; ngược lại, giúp đỡ ai thì người đó mang ơn mình và gây được cảm-tình với nhiều người khác; sau rủi mình thất-thế sa-cơ, sẽ được người giúp lại.

VAY NÊN ƠN, TRẢ NÊN NGHĨA *tng.* Mượn-chác của ai thì nên mang ơn người

ta; nhưng phải nhớ trả ơn cho trọn nghĩa.

VẢY CÁ CÒN HƠN LÁ RAU *tng.* Ăn cơm với thịt với cá, dầu ít thế nào cũng có nhiều chất bổ hơn ăn với rau không *II (B)* Với người túng-bần, nên giúp họ; dầu có ít vẫn còn đỡ hơn là chỉ tỏ lời thương-xót suông.

VÁN ĐÃ ĐÓNG THUYỀN *thng.* X. **Mộc dĩ thành châu.**

VẠN BẤT-ĐẮC-DĨ *tng.* Cực chẳng đã lắm mới phải như vậy.

VẠN CHUNG THIÊN TỨ *thng.* Thóc chứa muôn chung, ngựa nuôi hằng ngàn con, tức giàu to.

VẠN CHÚNG NHẤT TÂM *thng.* Muôn người đều một lòng.

VẠN GIA SINH-PHẬT *thng.* Vị phật sống của muôn nhà, danh-hiệu người đời tặng ông Tư-mã-Quang đời Tống, tước Ôn-quốc-công, làm quan rất thanh-liêm và nhân-đức.

VẠN KHẨU ĐỒNG-THANH *thng.* Muôn miệng một lời; tất-cả đều nói y như nhau.

VẠN KHỔ THIÊN LAO *thng.* Muôn ngàn lao-khổ.

VẠN KHỐ THIÊN TÂN *thng.* Muôn đắng ngàn cay; gian-nan nhiều nỗi.

VẠN SỰ GIAI THÀNH *thng.* Muôn việc đều thành-công tốt đẹp.

VẠN SỰ KHỞI ĐẦU NAN *thng.* Muôn việc, việc nào khi bắt đầu cũng khó.

VẠN SỰ NHƯ Ý *thng.* Muôn việc đều đúng như ý muốn.

VẠN TỘI BẤT NHƯ BẦN *thng.* Không tội nào khổ bằng sự nghèo túng.

VẠN TỬ NHỨT SANH (NHẤT SINH) *tng.* Muôn phần chết, một phần sống; nguy-hiểm lắm.

VẠN THẶNG CHÍ-TÔN *thng.* Giàu nhứt trong thiên-hạ, có hằng muôn cỗ xe.

VẠN THỈ CHI ĐÍCH *thng.* Cái bia để muôn mũi tên bắn vào *II (B)* Chịu cho thiên-hạ xoi-xỉa, chỉ-trích.

VẠN THUỶ THIÊN SƠN *thng.* X. **Thiên sơn vạn thuỷ.**

VẠN VẬT NHẤT THỂ *thng.* X. **Muôn vật một loài.**

VANG MÌNH SỐT MẨY *thng.* Bệnh nhẹ, bắt đầu có bệnh.

VÀNG BẠC CÓ GIÁ, TÔM CÁ THEO BUỔI CHỢ *tng.* Tôm cá thì giá-cả không chừng; nhằm buổi chợ có nhiều thì rẻ, ít thì mắt (đắt); không phải như vàng bạc mà có giá nhứt-định.

VÀNG ĐỎ, ĐEN LÒNG NGƯỜI *tng.* Vàng hoặc tiền-bạc nhiều quá khiến người ta sinh bụng tham mà không kể phải quấy hay luật-pháp chi cả.

VÀNG ĐỎ, NHỌ LÒNG SON *tng.* Vàng hay tiền-bạc nhiều quá làm cho người tốt trở thành xấu.

VÀNG THAU LẪN LỘN *thng.* Kẻ sang người hèn, kẻ phải người quấy, kẻ tốt người xấu lẫn-lộn nhau, khó phân-biệt, như vàng và thau chỉ có một màu.

VÀNG THIỆT KHÔNG SỢ LỬA *thng. dc.* **Chân kim bất phạ hoả.** = Thành-thật, ngay-thẳng thì không sợ chi cả; ai có hăm-doạ cũng chẳng nao.

VÀO CỬA TÀ, RA CỬA MẠCH *tng.* Tiền kiếm không ngay-thẳng, không chánh-đáng thì hưởng không lâu; thế nào cũng khiến có việc nầy việc kia mà tiêu-me hết.

VÀO ĐINH RA TRẤN *thng.* Từng đến cửa quan, có quen biết với nhiều người có thế-lực *đt: Đời Trần, nước Nam được chia thành nhiều khu-vực gọi Lộ; sang đời Lê, Lộ đổi ra Dinh, rồi ra Trấn cho đến đời Gia-long; đời Minh-mạng mới đổi thành Tỉnh đến bây-giờ.* VL: *Anh đã từng vào đinh ra trấn, Sá chi tôi tiều-thú quê-mùa* LS.

VÀO LÒN (LUỒN) RA CÚI *thng.* Làm quan (vì phần nhiều quan hay lòn cúi bợ-đỡ cấp trên để củng-cố địa-vị). VL: *Áo xiêm ràng-buộc lấy nhau, Vào lòn ra cúi, công-hầu mà chi?* K.

VÀO LỖ HÀ, RA LỖ HỔNG *tng. Nh.* **Vào của tà, ra cửa mạch.**

VÀO MÒNG BA, RA MÒNG BẢY, RẢY MÒNG TÁM *tng.* Các đám mưa nhỏ trong các ngày mồng ba, mồng bảy và mồng tám tháng bảy âm-lịch, nguyên là nước-mắt của Ngưu-lang và Chức-nữ khi gặp nhau, trước khi chia tay *II (thng)* Nói người thay đổi vợ (h. đầy-tớ) liền liền.

VÀO NHỎ RA TO *thng.* Nói việc riêng

với nhau luôn.

VÀO SINH RA TỬ *thng.* Trải nhiều nguy-hiểm có thể chết.

VÀO TAY NGỌC, MÓC SAO RA *tng.* Đã vào tay người-ta rồi, đừng mong đòi lại được.

VẠN CỔ BÀI, VÕ CÓ TRẬN *tng.* Việc làm nào cũng phải trù-liệu và đặt kế-hoạch trước mới không lúng-túng, mới có kết-quả tốt.

VĂN-CUNG THUẤN-MỘ *thng.* Hiếu-kính với cha mẹ như vua Văn-vương và vua Thuấn. VL: *Văn-cung Thuấn-mộ vẹn mười, Những mong lọn đạo vâng vui ngày dài* Hth.

VĂN DỐT, VŨ DÁT (VÕ NHÁT) *thng.* Nghề văn nghiệp võ chi cũng đều thua kém người ta.

VĂN ÔN VÕ LUYỆN *thng.* Học văn phải năng ôn-nhuần, học võ phải năng luyện-tập; như vậy mới giỏi, mới dùng được sở-học của mình.

VĂN TỨC LÀ NGƯỜI *thng.* Cách suy-nghĩ của người thế nào thì cách viết văn cũng thế ấy.

VĂN VÕ KIÊM TOÀN *thng.* Nghề văn nghiệp võ đều đầy-đủ, trọn-vẹn.

VẶN NÀI BÈ ÓNG *thng.* Cố làm đủ cách để bắt ép người ta chiều theo ý mình như siết chặt vòng dây buộc cổ trâu cho trâu nghẹt cổ phải chịu sự điều-khiển của mình.

VẮN CỔ KÊU CHẲNG THẤU TRỜI *thng.* Oan-ức mà vì nghèo, yếu thế, không kêu-nài đâu được.

VẮN TAY VÓI CHẲNG TỚI CAO *thng.* Phận nghèo, không kết bạn được (hay kết làm vợ chồng) với người giàu-sang.

VẮNG CHỦ (h. CHÚA) NHÀ, GÀ BỚI (h. BƯƠI) BẾP *tng.* Vắng mặt người có quyền trong nhà, kẻ dưới làm nhiều việc tác-tệ.

VẮNG CHỦ (h. CHÚA) NHÀ, GÀ MỌC ĐUÔI TÔM *thng.* Vắng người có quyền trong nhà, kẻ dưới vượt quyền, lên mặt.

VẮNG CHỦ (h. CHÚA), NHÀ, GÀ VỌC NIÊU TÔM *tng.* Vắng mặt người có quyền trong nhà, kẻ dưới lục-soạn, phá phách đồ-vật trong nhà.

VẮNG ĐÀN-ÔNG (h. TRẺ), QUẠNH NHÀ, VẮNG ĐÀN-BÀ QUẠNH BẾP *tng.* Nhà mà thiếu mặt người đàn-ông (hoặc trẻ-con) thì trông buồn-tanh, gần như không có ai cả; còn thiếu mặt người đàn-bà thì bếp-núc lạnh-tanh.

VẮNG TRĂNG CÓ SAO, VẮNG ĐÀO CÓ LÝ *tng.* Thiếu mặt người này thì có người khác, tuy không bằng chớ cũng chẳng kém bao-nhiêu.

VẤT CỎ CHÀY RA NƯỚC h. VẤT CHÀY RA NƯỚC *thng.* Ráo-riết, bòn-chen, keo-lận, khai-thác triệt-để. VL: *Vắt chày ra nước ròng-ròng, Miếng ăn đè cột chớ hòng mon-men Tr.Th.*

VẤT CHANH BỎ VỎ *thng.* Bạc-bẽo, dùng dần hết thế dùng nữa được rồi loại bỏ, không chút tiếc thương.

VẮT CHÂN CHỮ NGỮ *thng.* Nằm hay ngồi mà cường chân này gác lên gối chân kia.

VẮT GIÒ LÊN CỔ *thng.* Chạy sàng-hoàng, cuống thoát thân.

VẮT MŨI KHÔNG ĐỦ NHÉT MIỆNG *thng.* Làm-ăn vất-vả mà không đủ ăn.

VẮT (h. GÁC) TAY LÊN TRÁN *thng.* Đè cườm tay lên trán khi nằm suy-nghĩ một điều chi.

VẶT ĐẦU CÁ, VÁ ĐẦU TÔM *tng.* Cắt cái nọ bù vào cái kia mà thiếu-thốn vẫn hoàn thiếu-thốn. VL: *Vặt đầu cá, vá đầu tôm, Liệu thưng bữa sớm bữa hôm ít nhiều* Tr.Th.

VẦN TÙNG LONG, PHỤNG TÙNG HỔ *tng.* Mây chiều gió, con phụng chiều con cọp *II (B)* Vợ phải chiều chồng.

VẤN ĐẠO Ư MANH *thng.* Hỏi đường kẻ mù *II (B)* Học-hỏi với người ít hiểu-biết.

VẤN LIỄU TẦM HOA *thng.* Hỏi kiếm đàn-bà con gái, săn gái.

VẤN NGƯU TRI MÃ *thng.* Hỏi trâu mà biết được ngựa *II (B)* Suy việc nọ ra việc kia.

VẤN NHẤT, ĐẮC TAM *thng.* Hỏi một

điều mà biết được ba điều *II (B)* Học ít hiểu nhiều.

VẤN TỔ, TẦM TÔNG *thng.* Tìm hiểu nguồn-gốc ông bà.

VẤN KÍNH CHI GIAO *thng.* Bạn cắt họng như Liêm-Pha và Lạn-tương-Như (X. **Nhu thắng cang, nhược thắng cường**).

VẬN ĐEN, TRỒNG CỦ TÍA HOÁ BỒ-NÂU *tng.* Lúc xui, làm gì cũng thất-bại.

VẬN KHỨ LÔI OANH TIỄN-PHƯỚC-BÌ *thng.* Thời-vận cùng, sét đánh vỡ bia Tiễn-phước *đt.*: *Một người học-trò nghèo được Phạm-trọng-Yêm thương tình, cho tiền mua vật-liệu vỗ bia Tiễn-phước mà bán; chẳng may, gặp phải dông to, sét đánh vỡ hết bia II (B)* Nghèo, mắc cái eo.

VẬN TRÙ QUYẾT SÁCH *thng.* Bàn mưu tính kế.

VẬT DĨ THÀNH BẠI, LUẬN ANH-HÙNG *thng.* Chớ lấy việc nên hay hư, được hay mất mà cho rằng người ta giỏi hay dở.

VẬT ĐỔI SAO DỜI *dc.* **Vật hoán tinh di kỷ độ thu** của Vương-Bật (Vật đổi sao dời trải bao-nhiêu năm) *II (thth)*: Việc đời thay đổi như *nước đổi chủ, thay vợ đổi chồng, sang hoá hèn, nghèo thành giàu...*

VẬT HOÁN TINH DI *thng.* X. **Vật đổi sao dời.**

VẬT KHINH, HÌNH TRỌNG *thng.* Của tuy rẻ, tuy xấu, nhưng tấm lòng thảo của người biếu thì rất đáng quý hoặc món đồ tuy không ra gì, nhưng công-dụng của nó thì rất lớn.

VẬT NÀO CHỦ NẤY *tng.* Của phải xứng với người hoặc của gặp người biết dùng và dùng cho đúng cách thì của mới quý *thd. Có con thiên-lý-mã ở chung tàu với nhiều ngựa khác thì cũng xoàng-xoàng như các con kia. Chừng gặp Bá-Nhạc là người sành ngựa, nó mới trổ tài chạy hay, ngày đi ngàn dặm.*

VẬT PHI-NGHĨA BẤT THỦ *thng.* Của được không chính-đáng thì không giữ *thd. Một ả thị-tỳ đánh rơi hộp nữ-trang của chủ, lật-đật trở lại lối cũ mà tìm; thấy một người ăn-mày ngồi bên đường, giữ hộp nữ-trang trước mặt. Ả xin lại được, bèn mừng quá lấy ra một chiếc thoa đền ơn. Người ăn-mày nói: « Tôi cùng-khổ đến thế nầy mà còn tham của vô-cố thì mong khá sao được. Không tham một hộp nữ-trang mà nhận một chiếc thoa thì vô-lý biết bao »! Ả thị-tỳ chẳng xiết mang ơn* CHTH.

VẼ CỌP GIỐNG CHÓ *thng. dc.* **Hoạ hổ loại cẩu.** Làm khéo hoá vụng hoặc mưu việc lớn mà bất-tài, hư việc.

VẼ ĐƯỜNG CHO HƯƠU CHẠY *thng.* Làm tày-khôn bày-biểu cho người rành việc hơn mình.

VẼ HÙM THÊM CÁNH *thng.* Thêu-dệt, thêm-thắt cách quá đáng.

VẼ MÂY NẶN TRĂNG *thng.* Có bắt tay vào việc, tự-nhiên có nhiều sáng-kiến hay.

VẼ RẮN THÊM CHÂN *thng. dc.* **Hoạ xà thiêm túc,** *Nh.* **Vẽ hùm thêm cánh.**

VẼ RỒNG VẼ RẮN *thng.* Viết chữ nguệch-ngoạc rất xấu *II* Thêm-thắt, thêu-dệt bậy-bạ, không đúng sự thật.

VÉN TAY ÁO SÔ, ĐỐT NHÀ TÁNG GIẤY *tng.* Làm dễ-dàng, mau chóng, không phải đề công nhiều.

VÉN TAY TẢ-ĐẢN *thng.* Vén tay áo bên trái lên *đt. Tướng nhà Hán toan giục lòng quân để đánh dẹp Dương-tam-Kha, bảo quân-sĩ ai theo Hán thì vén tay áo bên trái lên; quân-sĩ đều vén tay áo bên trái lên cả.* VL: *Nhân khi ra đánh Thái-bình, Vén tay tả-đản về thành tập-công* QSDC.

VI HỔ PHÓ DỰC *đt.* Chắp cánh cho cọp *II (B)* Giúp kẻ dữ hại người.

VI NHÂN BẤT PHÚ, VI PHÚ BẤT-NHÂN *tng.* Làm điều nhân thì không giàu; mà hễ làm giàu thì ra kẻ bất-nhân.

VI NHÂN NAN, VI NHÂN NAN *thng.* Làm người cho đúng nghĩa con người thì thật khó.

VÌ ĐẦU HEO, GÁNH GỘC (h. CỦ) CHUỐI *tng.* Vì muốn được thưởng cái đầu heo, phải chịu cực chịu khổ làm mai; rồi sau nầy, vợ chồng mới có học-hặc điều chi, hoặc đề-bỏ nhau, thì bị mắng-vốn hay đồ-thừa đủ điều *II (B)* Vì mối lợi to mới hy-sinh món lợi nhỏ; vì một nhu-cầu khẩn-thiết, phải dẹp tự-ái...

VÌ MẸ HẠ MÌNH *đt. Giang-Cách đời*

Hán, mồ-côi cha hồi nhỏ, lại nhà nghèo mà thờ mẹ rất hiếu. Giặc tới, ông phải công mẹ chạy giặc nhưng không thoát khỏi tay giặc. Ông phải khóc-lóc van xin, để được sống mà nuôi mẹ già. Bọn giặc động lòng tha cả mẹ con. Ông vội công mẹ vào thành Hạ-bì, cố sức làm mướn để nuôi mẹ. NTTH 14.

VÌ NƯỚC QUÊN MÌNH *dc.* **Vị quốc vong thân** = Vì vận-mạng sống còn của nước mà không kể thân mình (Xt. **Trung-thần chi môn**).

VÌ NƯỚC QUÊN THÙ *dt.* Đời Đường, Lý-quang-Bật và Quách-tử-Nghi đều là phó-tướng của An-tử-Thuận, mà luôn-luôn hiềm-khích nhau. Sau Tử-Nghi được thay Tử-Thuận mà làm tướng, Quang-Bật sợ Tử-Nghi mưu hại, quả-cảm đến nói với Tử-Nghi : « Phận tôi dầu chết cũng cam-tâm, nhưng xin ngài rộng-lượng đừng hại vợ con tôi ». Tử-Nghi vội nắm tay Quang-Bật mà nói : « Hiện vận nước đang nguy, vua lo tôi nhục, hai ta cần chung sức để chống đỡ giang-san ; lẽ nào tôi vì thù riêng mà bỏ việc nước ». Từ đó, hai người thân-thiết nhau mà lo dẹp giặc, an dân.

VỊ CÂY DÂY LEO (h. QUẤN) *tng.* Vì cây đứng thẳng, dây (bìm-bìm) mới leo lên được *II (B)* Bởi có người cho-chở, giúp sức, kẻ tiểu-nhơn mới được mợi, mà leo trèo, mà lên mặt.

VỊ QUỐC VONG THÂN *thng.* X. **Vì nước quên mình.**

VỊ THÂN VỊ KỶ *thng.* Chỉ lo cho mình mà thôi *II (B)* Bỉnh vị phe-đảng, bà con.

VỊ THẦN, AI VỊ CÂY ĐA *thng.* Vì tôn-trọng ông thần, người ta không dám động đến cây đa trồng trước miếu, chớ nào phải tôn-trọng cây đa *II (B)* Người ta sở-dĩ nể-nang những kẻ tay sai của nhà quan là vì sợ quyền-thế ông quan chớ nào phải sợ những kẻ tay sai ấy (X. *thd. ở bài* **Gái ngoan làm quan cho chồng**).

VỊ THẦN MỚI NỂ CÂY ĐA *thng. Nhtr.*

VINH QUY BÁI TỔ *thng.* Về làng viếng mộ ông bà cha mẹ sau khi thi đỗ làm quan hoặc đánh giặc lập được công to, được phong quan.

VINH THÂN PHÌ GIA *thng.* Nhà cao cửa rộng, lên xe xuống ngựa, lời chê trách người chỉ biết lo cho thân mình, không kể ích chung.

VINH THÊ ẤM TỬ *thng.* Vợ vẻ-vang, con sung-sướng, lời khen người biết lo cho gia-đình.

VĨNH BẤT TỰ DỤNG *thng.* Bỏ luôn, không dùng nữa, nói về quan-lại bị cách-chức.

VĨNH BẤT TRIỀU THƯƠNG *thng.* Quyết không chầu nhà Thương nữa *đt.* : *Ký-châu-hầu là Tô-Hộ cùng mấy trăm trấn chư-hầu khác về chầu vua Thương là Trụ-vương, bị vua ép dâng con gái là Đát-Kỷ. Tô-Hộ không nhận, viết lên vách nhà, trạm câu* « **Quân loạn thần-cương, hữu bại ngũ-thường, Ký-châu Tô-Hộ, vĩnh bất triều Thương** » *(vua chẳng kỷ-cương, trót lỗi năm hằng, Tô-Hộ trấn Ký-châu, quyết chẳng chầu nhà Thương nữa). Viết xong, Tô-Hộ kéo gia-tướng về nước.*

VỊT NGHE SẤM *thng.* X. **Nghe như vịt nghe sấm.**

VIỆC BÉ XÉ RA TO *thng.* Việc chẳng có chi đáng mà cố-ý hay vô-tình, làm ra to chuyện, khiến rắc-rối thêm và dính-dáng nhiều người.

VIỆC LÀNH SÀNH RA DỮ *thng.* Việc xảy ra rất tầm-thường mà vì tính người khó-khăn hoặc có việc hiểu lầm, không giải-quyết cho xuôi lại làm đụng-chạm thêm nhiều người, khiến trở thành rắc-rối, khó-khăn.

VIỆC NGƯỜI THÌ SÁNG, VIỆC MÌNH THÌ QUÁNG *tng.* Đối với việc của người ta, vì mình không có trách-nhiệm nên sáng-suốt, giải-quyết giùm rất dễ-dàng ; đến như việc của mình, vì trực-tiếp can-hệ nên mất bình-tĩnh, khó giải-quyết cho êm đẹp bằng *II* Lỗi-lầm của ai, hoặc việc lôi-thôi của nhà nào, mình đứng ngoài trông thấy rất rõ ; ngược lại, nếu là của mình hay của nhà mình, thì mình tỏ ra rất mù-mờ, chẳng thấy biết chi ráo *thd. Người kia làm nghề thầy kiện rất giỏi. Bất-cứ ai có việc lôi-thôi tranh-chấp với người khác mà đến nhờ ông, thì ông tìm được đủ cách để giúp cho thắng kiện. Không một sơ-hở nào của đối-phương mà ông không thấy. Có khi ông tìm không ra sơ-hở của đối-phương, ông cũng cố nặn cho ra và luôn-luôn thành-công. Những lúc như vậy, vì phải dụng-tâm nhiều để cầu-tứ, ông cấm người nhà, cả vợ ông, chẳng*

được láng-chắng gần ông. Nhờ thế, người láng-diềng chim được vợ ông và hai người đi lại với nhau hằng mấy năm mà ông chớ hề hay biết CHTH.

VIỆC NHÀ THÌ NHÁC, VIỆC CHÚ BÁC THÌ SIÊNG *tng.* Việc của mình thì vì ỷ-y, lại không bị ai thúc-giục nên bỏ qua, không lo đến; còn việc của người khác thì tỏ ra sốt-sắng, hết lòng; tính thông-thường của những người có óc vị-tha bừa-bãi.

VIỆC PHẢI ĐẾN ĐÃ (h. **SẼ**) **ĐẾN** *thng.* Hậu-quả tất-nhiên của một việc làm, đã (h. sẽ) xảy ra, không thể tránh được và không đáng ngạc-nhiên.

VIỆC VUA THUA VIỆC LÀNG *tng.* Việc vua là việc nước, thường là việc có quy-mô to rộng và lâu dài, dầu không có mình hay mình làm có trễ cũng không sao. Còn việc làng, phần nhiều là việc xắp-thời, cần làm liền; hơn nữa, không có bao-nhiêu người, ai nấy đều biết mặt nhau cả, khó trốn-tránh, nên chẳng dám dề-duôi.

VIÊN-MÔN XẠ KÍCH *thng.* Bắn cạnh lưỡi cây kích trước cửa dinh (doanh) *đt. Thời Hán-mạt, nhiều sứ-quân chiếm-đóng mỗi người một châu quận, không thần-phục vua Hán; lại vì quyền-lợi bất-đồng, nên hằng xung-đột nhau. Viên-Thuật tuy chiếm quận lớn, nhưng còn sai tướng đến lấy Tiểu-bái của Lưu-Bị. Bị binh ít, e sự không lại, cho người cầu-cứu với Lữ-Bố. Bố vì mới mượn lương của Thuật, không lẽ trở mặt đánh Thuật, nên tìm cách giảng-hoà. Bố cho mời tướng của Thuật là Kỷ-Linh và Lưu-Bị đến dinh mình đãi rượu rồi dắt cả hai ra viên-môn. Nơi đây, Bố sai quân cắm cây kích cách xa trăm bước rồi giao: « Nếu ta bắn một mũi tên mà trúng ngạnh nhỏ cây kích thì hai đàng phải bãi binh. Nếu trật thì ai về dinh nấy, sửa-soạn mà đánh nhau ». Cả hai đều nhận. Bố giương cung bắn trúng đích, cuộc giao-binh giữa Kỷ-Linh và Lưu-Bị được bãi.*

VIỄN-THÂN BẤT NHƯ CẬN-LÂN *tng.* X. **Bà-con xa không bằng láng-diềng gần.**

VIỄN-THUỶ NAN CỨU CẬN-HOẢ *tng.* **Nước xa không cứu được lửa đang cháy gần** *II (B)* Cuộc viện-trợ xa-xôi hoặc lời hứa viển-vông không cứu được cái nguy trước mắt.

VO TRÒN, BÓP GIẸP *thng.* Tự-ý muốn làm gì thì làm, muốn nói tốt hay nói xấu cũng được (đối với người đang ở trong tay, dưới sự kềm-kẹp).

VÒ-VÒ NUÔI NHỆN *thng.* Nuôi-dưỡng hay giúp-đỡ ai rồi bị người đó phản lại hay quên ơn như con vò-vò, hay bắt nhện, cắn cho tê-liệt rồi bỏ trong ổ dặng nuôi con. Chừng vò-vò con lớn, thì nhện cũng hết; người ta tưởng lầm là nhện được nuôi trong ổ rồi bỏ đi.

VỎ QUÝT DÀY CÓ MÓNG TAY NHỌN *tng.* Dầu khôn-ngoan, lanh-lợi, hay xảo-trá đến đâu, cũng có kẻ đồng tài hoặc cao hơn chống-chọi lại.

VÕ (VŨ) - MÔN TAM - CẤP *thng.* Cuộc thi-cử *đt.*: *Tương-truyền ở TH., trên nguồn sông Trường-giang thuộc tỉnh Tứ-xuyên và ở V.N. tại vùng Bắc-kạn, có hòn núi tên Vũ-môn giữa hồ Ba-bể, hằng năm đến mùa nước lớn, cá thi nhảy ở đó. Hễ con nào vượt qua được ba bực ở vũ-môn thì hoá rồng.*

VÕ-TÁNH TỬ-TIẾT *thng.* Võ-Tánh tự-tử vì tiết-tháo (X. **Võ-Tánh** PH. III).

VÕ (VŨ) VÔ THIẾT-TOẢ NĂNG LƯU KHÁCH *thng.* Mưa không xiềng sắt mà vẫn cầm khách lại được (X. **Sắc bất ba-đào dị nịch nhơn**).

VÓC QUẤN CỘT CẦU, XEM LÂU CŨNG ĐẸP *tng.* Người dầu xấu cách nào mà được trau-giồi trang-điểm thì xem cũng đẹp, lời mỉa-mai người mặt-mày xấu-xí mà hay trang-điểm quá lố.

VOI CÀY CHIM NHẬT *đt. Vua Thuấn thuở nhỏ mồ-côi mẹ, bị mẹ ghẻ cùng cha và em khác mẹ đày-đoạ hết sức. Nhưng ông vẫn một lòng hiếu-thảo với cha mẹ và nhường-nhịn em. Khi ông bị cha bắt đi cày ruộng một mình ở núi Lịch, thì có voi trong rừng ra kéo cày giùm và được bầy chim xuống nhặt cỏ cho* NTTH 1.

VOI CHẲNG ĐẺ, ĐẺ THÌ TO *tng.* Người tài cao, chẳng làm thì thôi, hễ làm thì nên sự-nghiệp lớn; người ít nói, hễ nói thì câu nào đáng câu ấy...

VOI CHÈO (h. **MỘT**) **NGÀ, ĐÀN-BÀ**

MỘT MẮT *tng.* Voi có cặp ngà mọc không cân-đối hay chỉ còn một ngà, và đàn-bà một mắt thì dữ lắm.

VOI GIÀY, NGỰA XÉ *thng.* Xưa, đàn-bà có chồng mà còn ngoại-tình và đàn-ông phạm trọng-tội thì bị thả vào chuồng voi cho voi dùng vòi quật ngã rồi lấy chân chà hay buộc hai tay hai chân vào bốn con ngựa rồi đánh cho ngựa chạy đi bốn ngả để xé tét thi-thể ra *II (thng)* Lời mắng nặng một người đàn-bà trắc-nết.

VOI THUỘC VOI, NGỰA THUỘC NGỰA *thng.* Hạng loại nào theo hạng loại ấy.

VONG ÂN BỘI NGHĨA *thng.* Quên ơn trái nghĩa, lời chê trách người đã mang nặng ân-nghĩa của ai rồi tỏ ra bội-bạc với người ấy.

VONG GIA THẤT THỔ *thng.* Tan nhà mất đất, xiêu-lạc xứ người.

VONG-NIÊN CHI-GIAO *thng.* Bạn không nệ tuổi, lớn nhỏ cách nhau xa mà vẫn chơi thân và kính-trọng lẫn nhau như Nễ-Hoành cùng Khổng-Dung đời Tam-quốc.

VONG TẦN GIẢ HỒ ĐẢ *thng.* Nước Tần vì Hồ mà mất, câu sấm trong quyển **thiên-lực bí-khuyết** do Lư-sanh được tiên cho đem về dâng Tần Thuỷ-hoàng ; do đó Thuỷ-hoàng cho xây Vạn-lý trường-thành để ngăn giặc Hồ.

VONG-TỔ CHI NHÂN *thng.* Người quên mất tổ-tiên nòi giống *đt.* : *Đời Xuân-thu, có người nước Tấn tên Tịch-Đàm vào châu vua nhà Châu. Vua Châu hỏi lịch-sử nước Tấn, Tịch-Đàm không biết đâu mà trả lời.*

VỌNG-PHU-THẠCH *thng.* Hòn đá trông chồng *đt.1* : *Xưa, ở Bắc-Việt có người đàn-bà họ Tô, hằng ngày bồng con lên núi Kỳ-lừa ngóng chồng đi đánh giặc phương xa đã lâu mà không về. Sau, trên núi ấy có hòn đá giống hệt người đàn-bà bồng con ; 2 : Hai vợ chồng nhà kia ở Bình-định (T.V.) rất mực yêu nhau. Một hôm, chồng rẽ tóc bắt chí cho vợ, thấy một cái sẹo (thẹo) dài trên đỉnh sọ bèn hỏi ; người vợ thuật việc hồi nhỏ, vì giành ăn mía với anh nên bị người anh chém tét da đầu. Người chồng nghe qua nhớ lại việc xưa, biết mình đã lấy lầm em ruột nên ân-hận bỏ nhà ra đi. Người vợ trông chồng khắc-khoải, hằng ngày bồng con lên núi hướng về chân trời xa thẳm mà tìm bóng-dáng chồng. Lâu ngày mòn-mỏi phải chết rũ trên non ; nơi ấy được tạc ra tượng đá một bà mẹ bế con, dáng người thiều-não.*

VÔ CĂN VÔ ĐẾ *thng.* Không gốc không cuống *II (B)* Bâng-quơ, không rành-rẽ thiết-thực, thiếu ngọn nguồn.

VÔ CÔNG, RỒI NGHỀ *thng.* Ở không nhưng, chẳng làm chi cả.

VÔ-DANH TIỂU-TỐT *thng.* Tên lính không tên tuổi, không danh-vọng *II (B)* Cò-ke lục-chốt, kẻ tầm-thường.

VÔ DỰC NHI PHI *thng.* X. **Không cánh mà bay.**

VÔ ĐA NGÔN, ĐA NGÔN ĐA QUÁ KVM : Chớ nói nhiều, càng nói nhiều thì càng lầm-lạc nhiều.

VÔ ĐẬU, BẤT THÀNH NHÂN *thng. (lóng)* : Chưa lên trái, chưa được kể là người ; xưa, bịnh trái giống không có thuốc ngừa nên được xem là một chứng bịnh dĩ-nhiên : chết vì bịnh ấy là một sự thường ; mắc phải một lần mà còn sống thì không mắc phải nữa và mới mong sống đến già, trừ những bịnh khác thì không kể.

VÔ HỒI KỲ TRẬN *thng.* Luôn-luôn và nhiều lắm, không kể hồi kể lớp chi cả.

VÔ KẾ CHI NGÔN VẬT THÍNH KT : Lời nói không căn-cứ chớ nghe.

VÔ KẾ KHẢ THI *thng.* Không phương xoay-xở, chẳng biết phải làm sao.

VÔ KIM HÀ ĐĨ VI TỬ *thng.* Không vàng (h. tiền) lấy chi mà sống ? lời Trần-Bình nói với Hán Cao-tổ khi bị bắt tội hà-lạm của dân.

VÔ KHẢ NẠI HÀ *thng.* Cua tay, không biết làm thế nào cho được.

VÔ KHẢ, VÔ BẤT KHẢ *thng.* Không chi gọi là được, không chi gọi là không được ; tính người không câu-nệ, không màng chi cả ; thế nào cũng xong.

VÔ MỄ, THẾ KHOAI *tng.* Không có lúa gạo thì dùng đỡ khoai củ *II (B)* Lấy vật nầy thay cho vật khác, không câu-nệ khó-khăn.

VÔ MỄ, THẾ TIỀN *thng.* Không có lúa nạp thuế thì nạp bằng tiền *II (B)* Thuế-má

nhứt-định phải đồng, không được viện có gì để xin miễn; sống dưới chế-độ khắt-khe.

VÔ MỘT GÀ, RA PHẢI BA TRÂU *tng.* Tục nhận lễ sính của người rồi mà không gả con, của một phải thường hai *II (thth)*: Vô thì dễ, ra rất khó-khăn hoặc nhận thì dễ, còn từ thì rất khó.

VÔ NAM, DỤNG NỮ *tng.* Không có con trai thì lập-tự con gái để giữ của hương-hoả mà thờ-phượng cha mẹ ông bà (luật Hồng-đức và một đạo sắc đời Quang-thuận Lê Chiêu-tôn năm 1517).

VÔ NHÂN NGÃ *thng.* Không phân-biệt người và ta; tất-cả đều như nhau, một chủ-trương của đạo Phật.

VÔ PHONG KHỞI LÃNG *thng.* X. **Đất bằng sóng dậy.**

VÔ-PHÚC (PHƯỚC) ĐÁO TỤNG-ĐÌNH *tng.* Ra toà trong việc kiện-tụng (bị kiện hay đứng kiện) là điều không may.

VÔ QUAN, NHẤT THÂN KHINH *thng.* Không làm quan thì mình-mẩy nhẹ-nhàng, không phải lo sợ chi cả.

VÔ SƯ, VÔ SÁCH *thng.* Cứng đầu, bạo-ngược, bất-hiếu, vô-lại..., không thầy nào hay sách nào dạy như vậy cả.

VÔ SỪNG SẸO *thng.* Không kềm-chế nổi (như con trâu không có dây dàm).

VÔ TIỂU-NHÂN BẤT THÀNH QUÂN-TỬ *tng.* Không có kẻ tiểu-nhân thì lấy gì so-sánh để biết ai là người quân-tử *II (R)* Không có người thấp-thỏi để đảm-đương việc vặt, làm sao có hạng cao-sang.

VÔ TƯỚNG, VÔ TÀI *tng.* Người không có tướng tốt thì không có tài hay, lạ.

VÔ TỬU BẤT THÀNH LỄ *thng.* Không có rượu thì không ra lễ-nghi chi cả.

VÔ THUỶ VÔ BIÊN *thng.* Không nơi bắt đầu và không nơi giới-hạn, câu dùng chỉ vũ-trụ mênh-mông.

VÔ THUỶ VÔ CHUNG *thng.* Không trước không sau, không nơi bắt đầu và không nơi cuối-cùng, câu thường dùng để chỉ các đấng hoàn-toàn giác-ngộ như đức Phật, đức Chúa Trời, v.v...

VÔ THƯỞNG VÔ PHẠT *thng.* Dửng-dưng, không quan tâm đến; không mừng không giận; ai sao cũng mặc.

VÔ TRI, VÔ GIÁC *thng.* Không hay biết, không có cảm-giác như cây cỏ.

VÔ ƯU VÔ LỰ *thng.* Không lo rầu chi cả.

VÔ VẬT BẤT LINH *thng.* Không có lễ-vật thì lời xin không được chấp-thuận.

VÔ VỌNG BẤT THÀNH QUAN *thng.* Đã thi đậu và được phong quan mà không về làng làm lễ khao-vọng để cúng thần và đãi người làng thì kể như chưa phải quan, một phong-tục bắt-buộc phải có hồi xưa.

VƠ ĐŨA CẢ NẮM *thng.* Đánh xô-bồ, chê trách hay phán-đoán không có ngần, không phân-biệt người tốt kẻ xấu hoặc việc hay việc dở chi cả.

VỠ ĐÀN TAN NGHÉ *tng.* Lạc bầy thì con nghé tất bị cọp xé xác *II (B)* Con còn trẻ mà bỏ nhà đi hoang tất bị hư-hỏng hoặc cùng một phe mà chia rẽ nhau thì thế nào cũng bị kẻ thù hãm-hại, đánh đổ.

VỢ CÁI CON CỘT *tng.* Vợ con chính-thức, dòng chính.

VỢ CHẾT, THẬT VỢ MÌNH *tng.* Vợ đã chết mới chắc là vợ mình; khi còn sống, chồng vẫn nơm-nớp lo sợ, không biết ngày nào nó bỏ mình mà đi lấy người khác.

VỢ CHỒNG CŨ, KHÔNG RỦ CŨNG TỚI *tng.* Vợ chồng tuy đã thôi nhau, nhưng tình nghĩa còn dày; nếu có dịp, sẽ trở lại dễ-dàng.

VỢ CHỒNG HÀNG-XÁO *thng. dcd.* **Vợ chồng hàng-xáo chúng ta, Bách-niên giai-lão được vài ba năm** = Vợ chồng kiếu quo đường, không định lấy nhau đời, như những nhà hàng-xáo, mua lúa xay ra bán liền rồi mua lúa khác, xay nữa.

VỢ CHỒNG KHI NỒNG KHI NHẠT, BÁT ĐẬY BÁT VƠI *tng.* Vợ chồng chung-chạ nhau, thế nào cũng có lúc thương lúc giận; làm sao tránh khỏi việc xào-xáo trong gia-đình.

VỢ CHỒNG NHƯ ĐŨA CÓ ĐÔI *tng.* Vợ chồng là sự cần-thiết cho việc lập gia-đình, sinh con cái. Thiếu đi một người là như đôi đũa thiếu đi một chiếc, không dùng được.

VỢ CHỒNG SON, ĐẺ MỘT CON

THÀNH BỐN *tng.* Vợ chồng còn trẻ, sức-lực dồi-dào, thì sinh con bụ-bẫm, khoẻ mạnh // Vợ chồng còn trẻ, mới sinh đứa con đầu-lòng, chưa kinh-nghiệm, lớp sợ lớp mừng, rối-rít lên và lăng-xăng lộn-xộn bằng người ta sinh bốn đứa.

VỢ LÀ ÔNG, THÌ CHỒNG LÀ TỚ *tng.* Trong nhà, nếu người vợ nắm cả quyền-hành, thì người chồng không khác đứa ở.

VỢ NẤM, VỢ MỚ *thng.* Chỉ người nhiều vợ mà toàn là bá-vơ, không được chọn-lọc kỹ-càng.

VU OAN GIÁ HOẠ *thng.* Phao gian khiến người ngay mắc hoạ. VL: *Trách ai đem khoá rẽ chìa, Vu oan giá hoạ, mình lìa tôi ra* CD.

VU-SƠN THẦN-NỮ *thng.* Vị nữ-thần núi Vu-sơn; núi này ở phía đông huyện Vu-sơn (sau đổi là Đông-xuyên), tỉnh Tứ-xuyên (TH), nguyên là vị thần sáng làm mây, tối làm mưa ở vùng ấy; có lần đã cùng vua Sở Tương-vương giao-hợp trong giấc chiêm-bao của vua. Do đó, khi nói đến chuyện *mây mưa* hay *giấc Vu-sơn*, là ám-chỉ việc gái và trai ăn-nằm với nhau.

VÚ DÀI BA THƯỚC *thng.* Chỉ bà Triệu-Ẩu, người quận Cửu-chân, khởi binh đánh quân Ngô và xưng Nhuỵ-kiều tướng-quân. VL: *Cửu-chân có ả Triệu-kiều, Vú dài ba thước tài cao muôn người* QSDC.

VŨ TRƯỢNG HOANG-VIÊN *thng.* X. **Múa gậy vườn hoang.**

VỤ TẤT ĐỒNG TIỀN *thng.* Chỉ lo cho có nhiều tiền, không thiết chi khác.

VUA CHÚA CÒN CÓ KHI LẦM *thng.* Ở đời, ai cũng phải có khi sai-lầm; bởi vậy, không nên tự-phụ, cũng không nên gắt-gao với người có lỗi.

VÙA HƯƠNG BÁT NƯỚC *thng.* Việc thờ-phượng ông bà cha mẹ.

VUI CẢNH NÀO, CHÀO CẢNH ẤY *tng.* Gặp việc đáng vui mừng thì cứ vui mừng; rồi sau ra sao thì ra (tính người lạc-quan).

VUI ĐÂU CHÚC ĐÓ *tng.* Tính người hời-hợt dễ-dãi, thấy sao nói vậy, thoạt thương thoạt ghét vô chừng, không sâu-sắc, không nghĩ xa.

VUI THÚ YÊN-HÀ *thng.* Vui-vẻ sống ở rừng ở núi để lánh xa danh-lợi.

VUNG TAY QUÁ TRÁN *thng.* Ăn-xài quá sức mình hoặc lúc hứng làm càn có hại.

VỤNG CHÈO KHÉO CHỐNG *tng.* Tuy có lỗi, nhưng khéo biện-bạch, chống đỡ nên mọi việc đều qua.

VỤNG MÚA, CHÊ ĐẤT LỆCH *tng.* Vụng-về hoặc sai-lầm để hư việc rồi kiếm cớ chạy tội.

VUỐT ĐUÔI LƯƠN *thng.* Nói nịnh theo chớ không có ý-kiến khác, hoặc nói qua-loa rồi bỏ qua chớ không làm chi được.

VUỐT MẶT CHẲNG NỂ MŨI *tng.* Nói-năng không dè-dặt để mếch lòng người hoặc xài-xể hay đánh-đập ai đến mếch lòng người khác.

VỪA ĂN CƯỚP, VỪA LA LÀNG *thng.* Làm quấy lại to tiếng mạt-sát kẻ làm quấy để đánh lạc-hướng người ta.

VỪA ĐÁNH TRỐNG, VỪA ĂN CƯỚP *thng. Nhtr.*

VỪA ĐÔI, PHẢI LỨA *thng.* Xứng vợ xứng chồng.

VỪA ĐƯỢC ĂN, VỪA ĐƯỢC NÓI, VỪA ĐƯỢC GÓI ĐEM VỀ *tng.* Là một hương-chức hay một nhà tai-mắt trong làng thì được nhiều ưu-thế và quyền-lợi.

VỪA LÀM PHÚC, VỪA TỨC BỤNG *tng.* Bỏn-sẻn mà gượng-gạo làm phúc để được tiếng khen, nhưng trong lòng lấy làm tiếc của // Lợi-dụng việc nghĩa để làm giàu.

VỪA MẤT TA, RA MẤT NGƯỜI *tng.* Vật chế-tạo hay việc làm, nếu ta cho là đẹp, là hợp-lý thì đa-số người khác cũng cho là đẹp, là hợp-lý; nên cần đàng-hoàng, chín-chắn để tránh tiếng chê.

VỨT TIỀN QUA CỬA SỔ *đt.* Xài lãng, tốn nhiều tiền mà không đúng chỗ.

VƯỜN HẠNH *thng.* Nhà quan sang hay con gái đến tuổi lấy chồng *đt. Đời Tấn và đời Đường (TH), vua có trồng một vườn hạnh đỏ để làm nơi thết yến đãi các vị tiến-sĩ tân-khoa. Sau, các nhà quan cũng bắt-chước trồng hạnh đỏ trong vườn.* VL: *Những mong vườn hạnh*

gặp tuần, Gieo cầu phải dịp, nhắc cân đương vừa BN.

VƯỜN KHÔNG NHÀ TRỐNG *thng.* X. **Không-thất thanh-dã.**

VƯƠNG-TÁ ĐOẢN TÝ *đt. Đời Tống (TH), Nhạc-Phi cầm quân chống cuộc xâm-lăng của nước Kim, gặp phải tướng trẻ của Kim là Lục-vân-Long rất tài, bên Tống không ai đánh lại. Tướng Tống mà cũng là bạn thân của Nhạc-Phi là Vương-Tá bày khổ-nhục-kế, tự mình chặt đứt cánh tay trái, sang đầu binh Kim, tìm cách gần-gũi Vân-Long, kể rõ cội-rễ của chàng. Biết được mình là người Tống, có cái thù giết cha với quân Kim, Vân-Long bèn theo Vương-Tá về đầu Tống đánh lại quân Kim* trT.

X

XA GIẢ PHÚ BẤT TÚC, KIỆM GIẢ BẢN HỮU DƯ *thng.* Người xài lớn, cầu giàu mấy cũng không đủ; người tiết-kiệm, dầu nghèo mấy cũng có dư.

XA MỎI CHÂN, GẦN MỎI MIỆNG *tng.* X. **Thà xa mỏi chân hơn gần mỏi miệng.**

XA TRONG GANG TẤC *dc.* **Tương-thân chỉ xích nhi điều nhược hà sơn** (Gần nhau độ một gang, một thước mà không được gặp nhau, như cách-trở non sông), chỉ hai người thân nhau hay yêu nhau, tuy ở cách nhau không xa mà chẳng được gần nhau.

XA VƯỢT BỀ TIÊN *thng.* Tự-tử để về cõi tiên *đt.: Vũ-trần-Thiệu, quan nhà Lê, được Trịnh-Sâm sai đi sứ qua nhà Thanh (T.H.) để xin cho mình được nối ngôi nhà Lê; Thiệu vâng mạng ra đi, nhưng đến hồ Động-đình, đốt chiếu của Trịnh-Sâm rồi uống thuốc độc chết.* VL: *Động-đình xa vượt bề tiên, Trên trời dưới nước tấm nguyền sạch trong* QSDC.

XẢ KỶ TÒNG NHÂN *thng.* Dẹp tự-ái để theo người (mà làm điều phải).

XẢ KỶ VỊ THA *thng.* Vì người khác mà bỏ quyền-lợi hay dẹp tự-ái của mình.

XẢ SINH (h. THÂN) THỦ NGHĨA *thng.* Liều chết để giữ cho trọn nghĩa.

XẢ THÂN BÁO QUỐC *thng.* Liều mình đền nợ nước.

XẢ THÂN CẦU ĐẠO *thng.* Liều mình để tìm cho được đạo-giáo hay đạo-học.

XẢ THÂN CỨU THẾ *thng.* Liều mình cứu đời.

XÃ THỬ, THÀNH HỒ *thng.* Con chuột làm hang ở dưới nền xã, con chồn làm hang ở dưới bờ thành (để được ở yên; vì không ai dám đào hai nơi ấy) *II (B)* Kẻ gian-ngoan thường dựa vào thế-lực kẻ có quyền để được yên thân.

XẠ LẠC SONG ĐIÊU *thng.* Bắn một phát mà hạ được hai con chim cắt *II (B)* Một công hai việc; ra tay một chuyến mà nên hai việc.

XẠ TƯỚC-BÌNH *thng.* X. **Bắn sẻ.**

XÁC NHƯ VỜ, XƠ NHƯ MƯỚP *lv.* Tiều-tuỵ xơ-xác lắm, như xác con vờ chết trên mặt nước và cái xơ của trái mướp khô.

XAY LÚA ĐỒNG-NAI, CƠM GẠO VỀ NGÀI, TẤM CÁM VỀ TÔI *tng.* Lệ xay lúa ra gạo trắng ở xứ Đồng-nai (Nam-Việt), tấm và cám về phần nhà máy để trừ công (xưa).

XAY LÚA THÌ KHỎI BỒNG EM, BỒNG EM THÌ KHỎI XAY LÚA *tng.* Làm việc nầy thì khỏi làm việc khác.

XAN PHẠN XAN CHÚC *thng.* X. **Bữa cơm bữa cháo.**

XANH CỎ ĐỎ NGÀNH *tng.* Chết đã ra ma; chết lâu rồi.

XANH ĐẦU CON BÁC, BẠC ĐẦU CON CHÚ *tng.* Dầu lớn tuổi hơn, nhưng là con nhà chú vốn vai em, vẫn phải gọi con nhà bác là anh.

XANH KHÔNG THỦNG, CÁ ĐI ĐÀNG NÀO ? *thng.* Tiền-bạc mất cách vô-cớ, như cá đựng trong cái xanh (đồ đựng bằng đồng) mà mất.

XANH NHÀ HƠN GIÀ ĐỒNG *tng.* Thà gặt lúa (hoặc hái trái) chưa được chín mà còn có ăn hơn là để thật chín phải rụng hoặc gặp mưa, lúa lên mộng (hoặc bị hái trộm).

XANH RÂU LÀ CHÚA, BẠC ĐẦU LÀ TÔI *tng.* Dầu mình già, mà đã làm tôi thì phải kính-trọng và vâng mạng chúa, dầu chúa còn trẻ hơn mình,

XANH VỎ, ĐỎ LÒNG *tng.* Tuy xấu mặt, không môi-miếng, nhưng lòng dạ rất tốt, như trái dưa hấu, vỏ tuy xanh, mà ruột vẫn đỏ, ngọt.

XANH XÍT, ĐÍT ĐUÔI (cinq = six, dix = douze) *tng.* Lệ cho vay nặng lời (lãi), 20 phần trăm mỗi tháng (đầu tháng vay 5 đồng, cuối tháng trả 6 đồng, hoặc vay 10 đồng, trả 12 đồng).

XẢO GIẢ LAO, CHUYẾT GIẢ DẬT MT. *thng.* Người khéo thì luôn-luôn nhọc-nhằn, người vụng được nghỉ khoẻ.

XẢO NGÔN LINH SẮC TIỄN Ỷ NHƠN Kh. T. Người môi-miếng và hay làm tốt ít khi có lòng nhơn.

XĂM MÌNH *thng.* Tục xăm mình để xuống nước cho cá to sợ có từ đời Hùng-vương ; đến đời Trần Anh-tôn mới bãi bỏ ; sau được thông-dụng trong giới du-côn, nhưng với một ý-nghĩa khác.

XĂNG-VĂNG NHƯ KẺ KHÓ GẶP VÀNG *lv.* Bộ vội-vã, luýnh-quýnh như người nghèo vừa xí-được vàng.

XẨM VỚ ĐƯỢC GẬY *lv.* Đang túng-bần mà được mối lợi bất-ngờ hay được người giúp-đỡ ; hoặc đang gặp nạn, dở sống dở chết mà tình-cờ được thoát khỏi ; như người mù vớ được cây gậy để dò đường.

XẤU BÁT DĨA (ĐĨA) ĐỒ ĂN CŨNG VẬY *tng.* Quý tại đồ ăn ngon, bát dĩa nào cũng được *II (B)* Mặt mày tuy xấu, tánh nết và công ăn việc làm nào kém ai.

XẤU CHÀNG, HỔ AI (h. THIẾP) *tng.* Chồng mang tiếng xấu, vợ chẳng tốt gì, lời người đàn-bà biết tự-trọng *thd. Thu-hồ-Tử làm quan ở nước Trần, năm năm mới được về quê. Gần đến nhà, thấy một người đàn-bà dưới ruộng dâu, liền men xuống chọc-ghẹo. Thấy người đàn-bà làm thinh, càng dùng lời ngon-ngọt và mỗi phú-quý dụ-dỗ ; bị mắng, Hồ-Tử mới chịu bỏ về. Đến nhà chào mẹ xong, được vợ ra mừng. Thì ra, vợ chàng là người đàn-bà đẹp dưới ruộng dâu khi nãy. Hồ-Tử lấy làm hổ-thẹn và càng hổ-thẹn hơn khi bị vợ trách : Năm năm mới được về, đáng lý chàng nên hối-hả về nhà thăm mẹ ; chàng lại ham-mê sắc đẹp, quên mẹ, quên vợ, quên cả tư-cách nhà quan, làm ra phường mèo mả gà đồng, không cần biết người ta có chồng hay không. Thiếp lấy làm hổ-thẹn mà có người chồng như vậy. Rồi nàng nhảy xuống giếng tự-tử* VL. *Nghĩ rằng : ngừa ghẻ hơn ghen, Xấu chàng mà có ai khen chi mình.* K.

XẤU ĐỀU HƠN TỐT LỆCH *tng.* Của không tốt nhưng đều-đặn còn hơn của tốt mà chẳng đều nhau hoặc : Tuy đen-đúa xấu-xa nhưng tay chơn lành-lặn hơn là đẹp-đẽ mà có tật ; hoặc : Nghèo-nàn mà đủ vợ đủ chồng hơn là giàu-sang mà sống lẻ-loi một mình...

XẤU GỖ NHƯNG TỐT NƯỚC SƠN *tng.* Tuy mặt-mày xấu-xí nhưng nhờ khéo trang-điểm, trau-giồi nên coi cũng được.

XẤU HAY LÀM TỐT, DỐT HAY NÓI CHỮ *tng.* Thế thường, người xấu bụng thì hay khoe tốt cho mình hoặc xấu người thì hay tô-điểm cho ra đẹp ; dốt lại hay mượn lời của thánh-hiền trong sách-vở mà nói để loè người *thd. 1 : Có người đàn-bà mặt-mày xấu-xí, thấy nàng Tây-Thi đẹp, mà mỗi lần đau bụng nhăn mặt, lại dẹp bội-phấn ; bèn bắt-chước ôm bụng và nhăn mặt. Người làng tưởng quý hiện, nhà nhà đều đóng cửa ; người đi đường cũng bỏ chạy trốn* TrT. *thd. 2 : Có anh dốt kia, thấy thầy giáo trong làng vừa đánh vừa dạy vợ : « Sự bất-đắc-dĩ tôi mới đánh nàng, chớ tôi vẫn biết hễ : giáo đa thì thành oán ». Anh ta phục quá, lật-đật về nhà, lôi đầu vợ ra đánh và lên giọng : « Sự mất bát dĩa tôi mới đánh nàng, chớ tôi cũng biết : hễ gáo tra thì dài cán »* Tl.

XẤU LÁ XẤU NEM, XẤU EM XẤU CHỊ *tng.* Anh chị em một nhà hay một

bọn mà có một người mang tiếng xấu, thì tất-cả đều xấu lây, như chiếc nem gói bằng lá úe, lá sấu thì trông không ngon bằng lá nem có ngon đi mấy.

XẤU MÁU, ƯA (h. ĐỜI ĂN) CỦA ĐỘC *tng.* Người bệnh-hoạn thường thèm món ăn có hại cho sức-khoẻ *II (B)* Kẻ có máu dê thường thích gái tơ, nhứt là đàn-bà có chồng.

XẤU MẶT DỄ SAI, LÀNH TRAI KHÓ KIẾM *tng.* Làm đàn-bà, không nên chê chồng xấu, vì có câu *Cửi tre dễ nấu, chồng xấu dễ xài*; kén cho được một người đàn-ông vừa đẹp, vừa tốt, vừa giỏi không phải dễ.

XẤU MẶT MÀ CHẶT DẠ *thng.* Người tuy xấu-xí, nhưng tánh-tình chặt-chịa, khó dụ-dỗ.

XẤU MẶT XIN TƯƠNG, CẢ PHƯỜNG CÙNG HÚP *tng.* Việc nặng-nề hay hèn-hạ thì chê, không ai chịu làm; nhưng khi có người không nệ xấu mặt đứng ra làm, thì tất-cả đều xúm hưởng.

XẤU NGƯỜI, TỐT NẾT *thng.* Người tuy xấu-xí, nhưng có nết-na.

XẤU PHÙ-LY, XẤU TUY-VIỄN *tng. Nh.* **Xấu lá xấu nem, xấu em xấu chị.**

XẤU THIẾP HỔ CHÀNG *thng. Nh.* **Xấu chàng hổ ai (h. thiếp).**

XẤU TRỜI ĂN-MÀY *thng.* Mưa gió luôn, không làm-ăn chi được.

XE DÂY BUỘC MÌNH *thng.* Bày ra việc khó-khăn để rồi về sau, chính-mình mắc phải việc khó-khăn ấy *thd. Tướng-quốc nước Tần thời Chiến-quốc là Thương-Ưởng vốn người có tài, đưa nước Tần từ chỗ suy-vi đến chỗ cường-thịnh. Có điều, luật nước gắt-gao, nhứt là ông buộc mỗi người dân phải có tấm thẻ tông-tích lý-lịch trong mình, nên dân đều oán ghét; nhưng tất-cả phải tuân theo. Khi ông mắc tội với triều-đình, bôn-ba đào-nạn, vì không có tấm thẻ lý-lịch trong mình như mọi người dân nên bị quân bắt giải về trào thọ-tội.*

XE TRƯỚC NGÃ, XE SAU PHẢI TRÁNH *tng. dc.* **Tiền-xa ký phúc, hậu-xa giới chi** = Người trước đã vì một lỗi-lầm nào đó mà thất-bại, người sau nên tránh lỗi-lầm ấy.

XÉ GẤU VÁ VAI *thng.* Mượn đầu này đem đắp đầu kia, thiếu vẫn hoàn thiếu.

XÉ HÔN-THÚ *thng.* Xin ly-dị, để vợ (h. để chồng).

XÉ MẤM MÚT TAY *thng.* Bon-chen, một-mọy, hay tiếc của.

XÉ TAY VÁ VẠT *thng. Nh.* **Xé gấu vá vai.**

XẺ NGHÉ TAN ĐÀN h. XẺ ĐÀN TAN NGHÉ *thng.* Gia-đình tan-rã, kẻ một nơi, người một ngả. VL: *Giang-sơn nầy vẫn giang-sơn, Mà nay xẻ nghé tan đàn vì ai* Tr.t. Khải.

XEM HỘI ĐẾN CHÙA *tng. Nh.* **Muốn ăn phải lăn vào bếp...**

XEM MẶT ĐẶT TÊN *tng.* Tuỳ người mà đối-xử; trước người sang thì lễ-phép, khúm-núm; trước người tầm-thường thì lên mặt phách-lối...

XEM MẶT MÀ BẮT HÌNH-DONG (DUNG) *(thng) Nh.* **Trông mặt mà bắt hình-dung.**

XÍ HỤT CỤT TAY *thng.* Lời nhạo-báng người vừa đánh hay đá hụt hoặc để sảy một mối lợi.

XÍ HỤT CỤT TAY, ĂN-MÀY CHÓ CẮN *thng.* Lời nhạo-báng một người vừa bị một vố đau.

XỈA THUỐC BA NGOAI *thng.* Tay xỉa thuốc chầm-rãi, bộ ngoại-rạch lã-sự.

XỈA THUỐC LÔNG-MỐT *thng. Như*

XÍCH-HỒNG *thng.* X. **Chỉ hồng.**

XÍCH-THẰNG *thng.* X. **Chỉ hồng.**

XÍCH-THẰNG HỆ TÚC *thng.* Chỉ đỏ buộc chơn, lời ông Tơ nói với Vi-Cố (X. **Nguyệt-hạ lão-nhân**).

XỎ CHÂN LỖ MŨI *thng.* Được chiều-chuộng quá rồi sinh lờn, sinh hỗn-láo.

XOAY-XỞ KHÔNG BẰNG GIỮ NGHỀ *thng.* Làm nghề gì, nếu không khá là tại còn mới, nghề chưa tinh; hoặc ít người biết đến. Ta cứ chuyên tâm trau-giồi, càng lâu càng tinh, có mối-mang nhiều, tự-nhiên phát-đạt. Chớ hễ thấy không khá, vội đổi nghề khác và cứ thế đổi hoài, có bao-giờ khá được *thd. Nước Trịnh có người học ba năm mới thành nghề làm dù; nhưng gặp đại-hạn, dù bán không chạy, anh ta đổi sang nghề đương gàu. Ba năm thành-tài, gặp trời mưa dầm, không ai*

mua gàu cả. Anh ta bèn trở lại nghề làm dù; nhưng gặp nước có giặc dân-gian phần nhiều đi lính, ít ai dùng dù che. Anh ta liền quay học nghề rèn binh-khí thì tuổi đã già quách rồi CHTH.

XÓC CHÔNG NGĂN GIẶC *thng.* Dùng-vũ-khí thô-sơ mà chống giặc *dt. Quân Nam Hán sang đánh nước Nam, bị Ngô-Quyền cho xóc chông dưới sông Bạch-đằng đâm thủng thuyền giặc, bắt thái-tử Hoằng-Thao và đánh lui quân giặc.* VL: *Đánh giặc thì đánh giữa sông, Đừng đánh trong cạn phải chông mà chìm* CD.

XOI HAO MẠCH NƯỚC *thng.* Hay bươi-móc sinh sự, tìm cách nầy thế kia để hại người, khuấy người.

XOI-XÓI NHƯ THẦY BÓI ĐÂM HÀNH *tng.* Lao-chao lộn-xộn, không ra chi cả; như ông thầy bói mù đâm củ hành, cứ đâm trợt, khiến củ-hành bị bắn vọt ra ngoài luôn.

XÔ-BỒ XÔ-BỘN *thng.* Cách nói-năng vô-phép, không phân-biệt kẻ lớn người nhỏ.

XÔ NGƯỜI XUỐNG GIẾNG *thng.* Đẩy người vào chỗ nguy-hiểm; hại người. VL: *Đem người giấy xuống giếng chơi, Nói rồi, rồi lại ăn lời được ngay* K.

XÔI HỎNG, BỎNG KHÔNG *thng.* Bỏ hư việc lớn, quay sang việc nhỏ thì đã trễ, thành hỏng luôn, như kẻ cướp chảo bỏ-thí (như giựt giàn), cùng tranh nhau các oản xôi; nhưng người đông, xôi ít, những người không được xôi quay sang giựt bỏng, thì bỏng không còn.

XÔI KINH NẤU SỬ *thng.* Học-hành để đi thi.

XỚI-LỚI, TRỜI GỚI CỦA CHO, SO-ĐO (h. XO-RO) TRỜI CO CỦA LẠI *tng.* Ăn-ở rộng-rãi thì được Trời cho giàu; ăn-ở keo-kiết, xấu bụng thì Trời lấy của lại, khiến cho nghèo.

XU VIÊM PHỤ NHIỆT *thng.* Dựa lấy hơi nóng, bám vào chỗ ấm *ll (B)* Xu-phụ, siểm-nịnh, dựa hơi nhà giàu, cậy thế người mạnh. VL: *Ở đời chẳng giữ đạo trung, Xu viêm phụ nhiệt những mong sang quyền.*

XÚ-DIỆN Ố NGA-MI *tng.* Người xấu ghét người đẹp, người dở ghét người giỏi.

XỦ TIẾT Ô DANH *thng.* Làm xấu tiết và hư danh-tiếng.

XUÂN BẤT TÁI LAI *thng.* Thời son-trẻ đã qua thì không trở lại.

XUÂN-ĐÀI THỌ-VỰC *thng.* Cảnh an-nhàn tươi đẹp của người sống lâu.

XUÂN KỲ THU BÁO *thng.* Mùa xuân thì cúng cầu-an cho bá-tánh, mùa thu thì cúng tạ-ơn Thần-Nông sau khi làm mùa lúa, tục-lệ ở làng.

XUÂN-LAN THU-CÚC *thng.* Lan của mùa xuân, cúc của mùa thu, hoa nào nở mùa ấy (theo thời-tiết TH.). VL: *Xuân-lan thu-cúc giai nhứt thời chi tú dã* (Lan nở mùa xuân, cúc nở mùa thu, mùa nào hoa nấy, mỗi hoa đều có vẻ đẹp riêng) Tình-sử.

XUÂN-SƠN THU-THUỶ *thng.* Núi trong mùa xuân, nước trong mùa thu; mùa xuân thì cây-cỏ trên núi tươi đẹp, mùa thu thì nước đứng lặng và trong-veo. VL: *Nhãn như thu-thuỷ, my tợ xuân-sơn* (Mắt trong mà ướt như nước mùa thu; mày phơn-phớt như cây cỏ trên non vào mùa xuân) Tình-sử.

XUẤT ĐẦU LỘ DIỆN *thng.* Ra mặt, không núp trong bóng tối, không làm việc âm-thầm nữa.

XUẤT-GIA ĐẦU PHẬT *thng.* Bỏ nhà đi tu theo đạo Phật.

XUẤT-GIA XUẤT-TÁO *thng.* Ra riêng, lập gia-đình bếp-núc riêng, không ở chung với cha mẹ nữa.

XUẤT-GIÁ TÙNG-PHU *thng.* Lấy chồng thì theo chồng, theo thuyết tam-tùng của luân-lý đạo Khổng.

XUẤT-KỲ BẤT-Ý *thng.* Bày ra kế lạ khi địch không để ý đến *ll (thng)* Cách đột-ngột, thình-lình.

XUẤT KHẨU THÀNH CHƯƠNG (h. VĂN h. THI) *thng.* Mở miệng thành văn-chương thi-phú, không cần suy-nghĩ đặt-để trước.

XUẤT QUỶ NHẬP THẦN *thng.* Ra như quỷ, vô như thần, không ai thấy nổi *ll (thth)* Hay thần sầu quỷ khóc, hay đảo-đề, không ai bằng.

XUẤT TẤT CÁO, PHẢN TẤT DIỆN *thng.* Đi phải thưa, về phải trình.

XUẤT-THẾ CHỦ-NGHĨA *thng.* Chủ-nghĩa ngoài vòng thế-sự của Trang-Châu, chủ-trương rằng hễ *Lúc sống thì sống cho hạp-thời, phải lúc chết thì chết cho thuận-*

cảnh ; sống không vui, chết không buồn, vì Trời Đất với ta cùng sinh, vạn-vật với ta là một, vô thuỷ vô chung, vô tiêu vô đại, vô yểu vô thọ ; vạn-vật đều là nhứt tể.

XÚC TÉP NUÔI CÒ *thng.* Uổng (phí) công, làm việc vô-ích *dcd* : *Uổng công xúc tép nuôi cò, Cò ăn cho lớn, cò đò lên cây.*

XÚC-THỦ TỨC-THÀNH *thng.* Hễ rớ đến là xong ngay (chỉ người có tài, làm việc giỏi và mau chóng).

XUI NGUYÊN, GIỤC BỊ *thng.* Xúi người này đi kiện, giục người kia đi lo hoặc kiện lại, chỉ người có ác-ý, đòn-xóc hai đầu ; hoặc các thầy giùi, cố moi ra chuyện để dẫn mối hưởng lợi.

XUY MAO CẦU TỲ *thng.* X. **Thổi lông tìm vết.**

XUY VÂN PHIẾN VÕ (VŨ) *thng.* Làm mây làm mưa ; muốn làm gì thì làm, không kiêng lẽ phải, không kể luật nước.

XUYÊN BÍCH DẪN QUANG *thng.* Xoi vách để nhờ ánh-sáng nhà người mà học *lt (B)* Nghèo mà ham học *dt* : *Khuông-Hoành tự Trĩ-khuê, người đời Hán ; nhà nghèo, không tiền mua dầu thắp đèn, phải xoi vách ngăn nhà mình với nhà kế-cận để nhờ ánh-sáng nhà người mà học. Sau, thấy một nhà giàu-có có nhiều sách, liền tới xin ở làm việc nhà không ăn công, chỉ xin mượn sách để học thôi. Nhờ vậy, sau được nên danh-phận.*

XÚM-XÍT NHƯ ĐÁM THỊT TRÂU TOI *lv.* Xúm lại đông-đảo như người ta xúm giành xẻ thịt con trâu chết vì bịnh toi.

XÚNG-XÍNH NHƯ LỄ-SINH *lv.* Mặc áo quần quá rộng như học-trò lễ.

XUÔI CHÈO MÁT MÁI *thng.* Êm xuôi một bề, trót-lọt công-việc như chèo thuyền gặp nước xuôi.

XỨ LẠI XỨ ĐỂ *thng.* Xứ của người ở đế-đô (tức Huế) đi làm ăn xa (có lẽ trong Nam) phải trở về. VL : *Anh về xứ để thành đô. Như cá biển hồ bao thuở gặp nhau* CD *II (thth)* Xứ xa-xôi lắm, không biết được VL. : *Ta-bà thế-giới một bầu, Xứ lại xứ để biết đâu mà tìm* CD.

XỬ BIẾN TUỲ NGHI *thng.* Tuỳ phương-tiện mà xử-sự trong lúc biến chớ không câu-nệ được. VL : *Văn-Tường triều-yết tâu bày, Gửi rằng : Xứ biến phải rày tuỳ nghi* HẠNH-THỤC.

XƯA NHƯ TRÁI ĐẤT *lv.* Xưa lắm, lỗi-thời rồi.

XƯƠNG BỎ RA, DA BỌC LẤY *thng.* *Nh.* **Ruột bỏ ra, da bỏ vào.**

XƯƠNG NGƯỜI MÓNG ĐÁ *thng.* Dùng xương người làm móng xây thành thay cho *đá đt.* : *Đời Trần, năm Quang-thái thứ 10 (1397), cống-sinh Bình-Khương được Hồ-quý-Ly sai làm đốc công xây thành Tây-đô ở xã An-tôn, huyện Vĩnh-lộc, tỉnh Thanh-hoá. Thấy dân phu quá khổ, Bình-Khương có kêu-ca nên bị Quý-Ly bắt giết và đem lấp vào chỗ móng thành còn khuyết. Vợ cống-sinh quá thương chồng, hằng ngày ra chân thành, hai tay vịn phiến đá, dập đầu xuống khóc-lóc thảm-thiết đến chết. Trên phiến đá còn vết đầu người và hai bàn tay ràng-ràng.*

XƯƠNG TÀN CỐT RỤI *thng.* Chết đã lâu lắm rồi.

XƯỚNG-CA VÔ-LOẠI *thng.* Con nhà ca hát là kẻ không được liệt vào hạng người nào trong xã-hội cả (theo quan-niệm xưa). (Xt. **Đào-duy-Từ** PH. III).

XƯỚNG-SUẤT PHỦ-QUÂN *thng.* Hô-hào và đốc-suất quân ba phủ *dt.* : *Lê Uy-mục, vua thứ 7 nhà Lê (1505-1509) đắm say tửu-sắc, nghe lời người họ ngoại giết Thái-hoàng thái-hậu. Em bà này hô-hào đốc-suất quân ba phủ Hà-trung, Thiệu-hoá và Tĩnh-gia, tỉnh Thanh-hoá, lập Giản-tu-công làm vua rồi đem quân về triều giết Lê Uy-mục.* VL : *Văn-Lang xướng-suất phủ-quân, Thần-phù nổi ứng phong-trần một phương* QSDC.

PHẦN III

PHỤ LỤC

NHÂN DANH
ĐỊA DANH

LÊ-VĂN-ĐỨC
cùng một nhóm văn hữu soạn
LÊ-NGỌC-TRỤ
hiệu đính

TỰ-ĐIỂN VIỆT-NAM

PHẦN III

PHỤ LỤC

NHÂN DANH
ĐỊA DANH

M — X

Nhà sách **KHAI-TRÍ**
62, Đại-lộ Lê-Lợi — SAIGON

M

MA-LINH *đd. tỉm.* châu của Chiêm-thành (nay thuộc 2 tỉnh Quảng-bình và Quảng-trị) được vua Chiêm là Chế-Củ dâng cho Lý Thánh-tông cùng 2 châu khác để chuộc mạng sau khi bị bắt năm 1069.

MA-RỐC *đd.* Nước ở châu Phi, B. giáp Địa-trung-hải, N. giáp Rio de Oro và An-đê-ri, Đ. giáp An-đê-ri, T. giáp Đại-tây-dương; Thđ.: Rabat, dt.: 447.000 csv.; ds.: 10.115.000 dân (Morocco hoặc Maroc).

MẢ NGUỴ *đd.* Mả to chôn chung 1.200 người bị binh triều bắt trong thành Phan-an (Gia-định) ngày 17 tháng 7 năm ất-vị (1835) vì tội theo Lê-văn-Khôi chống lại triều-đình và bị hành-quyết nơi ấy; nơi ấy, sau là đồng tập trận của quân Pháp và kế đó là khoảng giữa đường Trần-quốc-Toản, lối cuối đường Cao-thắng (Sài-gòn).

MÃ-ANH *nhđ.* Tướng nhà Minh (TH.) chức tham-tướng, theo Vương-Thông sang VN. cứu quân Minh để chống với các đạo quân giải-phóng của Bình-định-vương Lê-Lợi.

MÃ-BÀ *đd.* Sông ở h. Đông-sơn, Th. Thanh-hoá, bắt từ Ph. Thọ-xuân chảy tới Mật-sơn, hợp với sông Thọ-giang chuyển sang ph. N. thẳng vào sông Ngọc-giáp.

MÃ-YÊN-SƠN *đd.* Núi trong làng Mai-sao, Th. Lạng-sơn, trước gọi là Đảo-mã-pha, nơi Bình-định-vương Lê-Lợi cho phục-binh chém Liễu-Thăng, tướng nhà Minh, ngày 20 tháng 9 năm đinh-vị (1427).

MÃ-KHẮC-TƯ (1818 - 1883) *nhđ.* Người Đức, đề-xướng chủ-nghĩa Mác-xích (Karl Marx) (X. **Mác-xích**).

MÃ-LAI-Á *đd.* Bán-đảo hợp B. giáp Thái-lan, N.; biển và In-đô-nê-sia, Đ.: biển TH., T.: Ấn-độ-dương; Thđ.: Kuala-Lumpur; ds.: 6.277.000; nguyên là một liên-bang gồm 9 tiểu-bang tự-trị: Perak, Selangor, Negri-Sembilan, Pahang, Johore, Kedah, Perlis, Kolantan và Treng-Ganu; trước là thuộc-địa Anh, tuyên-bố độc-lập 31-8-1957 (Malaya hoặc Malaisie).

MÃ-LỮ *nhđ.* Người Phiên-ngung, Th. Quảng-đông (TH), hoa-kiều ở Nam-dương, về nước tham-gia cuộc Cách-mạng Tân-hợi lật đổ nhà Mãn-Thanh, tử-trận ngày 19-3-1911 khi tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu; được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được kể là một liệt-sĩ.

MÃ-LƯƠNG HỢP-LƯU *đd.* Sông Mã và sông Lương nhập lại thành một dòng tại đồn Thuỷ thuộc Th. Thanh-hoá.

MÃ-TẮC *nhđ.* X. **Ngôn quá kỳ hành** PH. II.

MÃ-TÂN *đd.* Bến trên Hồ-tây, nơi đó có chùa Linh-diên.

MÃ-VIỆN *nhđ.* Tự là Văn-uyên, người Mậu-lăng đời Đông-Hán, chức Phục-ba tướng-quân, đã đánh bại hai Bà Trưng trong năm tân-sửu (41) và dựng trụ đồng có khắc câu **«ĐỒNG-TRỤ CHIẾT, GIAO-CHỈ DIỆT»**; Xt. **Đa ngựa bọc thây** PH. II.

MẠ *nhđ.* Giống dân thiểu-số thuộc gốc Ấn Nam-dương ở ph. Đb. Tây-ninh.

MÁC-XÍCH *chtr.* Chủ-nghĩa do Mã-khắc-tư đề-xướng gồm có *Duy-vật biện-chứng-pháp,*

Duy-vật sử-quan, Kinh-tế-học và *Xã-hội chủ-nghĩa* (Marxisme).

MẠC-CỬU (1655-1735) *nhd.* Người h. Lôi-châu, Th. Quảng-đông, không thần-phục nhà Mãn-Thanh, cùng gia-quyến sang Chân-lạp, được vua nước này phong chức Ok-nha (tỉnh-trưởng) Sài-mạt; có tài kinh-doanh tổ-chức, mộ dân lập được bảy xã để thành-lập trấn Hà-tiên; năm mậu-tý (1708), thần-phục chúa Nguyễn-phúc-Chu và được phong chức tổng-binh trấn luôn nơi ấy.

MẠC-ĐĂNG-DOANH *nhd.* Nối ngôi vua cha là Mạc Thái-tổ, xưng Thái-tông, niên-hiệu Đại-chính (1530-1540) ở Bắc-triều, đồng-thời với Lê Trang-tông (1533-1548) ở Nam-triều; ở ngôi được 10 năm thì mất.

MẠC-ĐĂNG-DUNG *nhd.* Người làng Đông-cao, h. Bình-hà, Th. Hải-dương, cháu 7 đời của Mạc-đĩnh-Chi, đỗ đệ-lục-sĩ đời Lê Uy-mục (1505-1509); đời Lê Chiêu-tông (1516-1527), được vua vời từ Hải-dương về triều dẹp loạn. Nhân đấy, Mạc nắm cả quyền-bính, mưu soán ngôi bại-lộ, vua sợ phải xuất-ngoại; Mạc rước theo bắt giết, lại buộc các quan thảo chiếu truyền ngôi cho mình; cải niên-hiệu là Minh-đức (1527-1529); nhiều cựu-thần nhà Lê tìm dòng Lê dựng lên Nam-triều, chống lại Bắc triều của Mạc. Mạc ở ngôi được 3 năm rồi truyền cho con là Đăng-Doanh. Năm 1540, nhà Minh can-thiệp vào nội-tình nước Nam, Mạc sợ, ra hàng Minh; được Minh phong Đô-thống-sứ, hàm nhị phẩm-triều Minh.

MẠC-ĐĨNH-CHI *nhd.* Tên chữ Tiết-phu, người làng Lũng-đông (Hải-dương) đỗ trạng-nguyên năm giáp-thìn (1304); nhưng vì tướng mạo xấu-xí, không được vua Trần Anh-tông hài lòng; ông bèn làm bài phú Ngọc-tỉnh-liên, tự ví mình với hoa sen ở giếng ngọc, vua phục tài mới bổ-dụng; ông làm quan ba triều: Anh-tông(1293-1314), Minh-tông (1314-1329) và Hiến-tông (1329-1341), từng đi sứ qua TH., được vua Nguyên phục tài, phong Lưỡng-quốc trạng-nguyên.

MẠC-KÍNH-CUNG *nhd.* Tôn-thất nhà Mạc, nổi lên chống nhà Hậu-Lê, chiếm Cao-bằng và Lạng-sơn, bị quân chúa Trịnh đánh đuổi phải sang TH. cầu-cứu với nhà Minh. Vua Minh đưa thơ sang buộc nhà Hậu-Lê nhường Cao-bằng cho họ Mạc.

MẠC-KÍNH-CHỈ *nhd.* Con của tướng nhà Mạc là Mạc-kính-Điển, tự-xưng vua để chống nhà Hậu-Lê sau khi vua nhà Mạc là Mậu-Hợp thất-trận bị Trịnh-Tùng giết (1592); chẳng bao-lâu, Kính-Chỉ cũng bị Trịnh-Tùng bắt được.

MẠC-KÍNH-CHƯƠNG *nhd.* Tôn-thất nhà Mạc, nổi lên chống nhà Hậu-Lê, chiếm giữ từ h. Đông-triều đến Yên-quảng, xưng là Tráng-vương; năm bính-thân (1596) bị quân chúa Trịnh bắt được.

MẠC-KÍNH-DỤNG *nhd.* Tôn-thất nhà Mạc, nổi lên chống nhà Hậu-Lê, chiếm Yên-bắc (Lạng-sơn) xưng Uy-vương; bị quân chúa Trịnh bắt năm bính-thân (1596).

MẠC-KÍNH-ĐIỂN *nhd.* Tướng nhà Mạc, chú của Mạc-phúc-Nguyên, cầm binh đánh nhà Hậu-Lê hơn 10 lần nhưng không thắng được.

MẠC-KÍNH-KHOAN *nhd.* Tôn-thất nhà Mạc, về hàng-phục nhà Hậu-Lê năm ất-sửu (1625), được phong thái-uý Thông-quốc-công và được trấn-thủ Cao-bằng; mất năm mậu-dần (1638).

MẠC-KÍNH-VŨ *nhd.* Con Mạc-kính-Khoan, từ mậu-dần (1638), xưng vương và đánh cướp mọn Thái-nguyên; năm đinh-vị (1667) bị Trịnh-Tạc vây đánh phải chạy sang TH. cầu-cứu với nhà Thanh; vua Thanh sai sứ sang điều-đình; chúa Trịnh phải nhường 4 châu trong tỉnh Cao-bằng cho Kính-Vũ. Đến tháng 8 năm đinh-tỵ (1677), nhân có biến ở TH., Trịnh-Tạc sai quân đánh Kính-Vũ. Vũ chạy sang TH., bị quân nhà Thanh bắt giao trả lại.

MẠC-MẬU-HỢP *nhd.* Vua thứ 5 và cũng là vua rốt nhà Mạc ở Bắc-triều, đặt niên-hiệu Thuần-phúc (1562-1565), Sùng-khang (1566-1577), Diên-thành (1578-1585), Đoan-thái (1586-1587), Hưng-trị (1588-1590), Hồng-ninh (1591-1592), đồng-thời với vua Lê Anh-tông (1556-1579), Lê Thế-tông (1573-1599) ở Nam-triều; bị Trịnh-Tùng bắt được đem chém ở Thăng-long và bêu đầu ở Thanh-hoá (1592).

MẠC-NGỌC-LIÊN *nhd.* Tướng nhà Mạc, phò Mạc-mậu-Hợp đánh với nhà Hậu-Lê; sau khi nhà Mạc mất Thăng-long, Mậu-Hợp bị bắt giết, Ngọc-Liên lập con lớn của Mạc-kính-Điển là Kính-Cung làm vua để tiếp-tục kháng-chiến tại Yên-bắc ở Lạng-

sơn (1593); trước khi chết, Ngọc-Liễn có để thơ lại dặn Kính-Cung nên bãi-chiến, tránh cho dân đỡ-khổ, nhất là không nên tạo cơ-hội cho TH. can-thiệp vào nội-tình nước Nam.

MẠC-PHỦ *sk.* Chế-độ CHÚA ở Nhật-bản ngày xưa, do một vị đại-tướng thay vua cầm quyền trị nước.

MẠC-PHÚC-HẢI *nhd.* Nối ngôi cha là Đăng-Doanh, xưng Hiến-tông, niên-hiệu Quảng-hoà (1540-1546), nắm giữ Bắc-triều, đồng-thời với Lê Trang-tông (1533-1548) ở Nam-triều.

MẠC-PHÚC-NGUYÊN *nhd.* Vua thứ 4 nhà Mạc ở Bắc-triều, xưng Tuyên-tông, niên-hiệu Vĩnh-định(1547), Cảnh-lịch (1548-1553), Quang-bảo (1554-1561), đồng-thời với cuối đời vua Lê Trang-tông (1533-1548), Lê Trung-tông (1548-1556) đến đời Lê Anh-tông (1556-1573) ở Nam-triều.

MẠC-TÂY-KHA *đd.* X. **Mễ-tây-cơ.**

MẠC-TƯ-KHOA (Moscou) *đd.* Kinh-đô Liên-bang Xô-viết và nước Nga Xô-viết, từ sau cách-mạng 1917, ds.: 4.137.000.

MẠC-THIÊN-TÍCH (1710-1780) *nhd.* Nguyên là Mạc-thiên-Tứ đổi tên, tự Sĩ-lân, sanh tại Réam (Cam-bốt), con của Mạc-Cửu, mẹ là VN. kế-nghiệp cha làm đô-đốc trấn Hà-tiên từ năm ất-mão (1735); năm kỷ-vị (1739), dẹp giặc Cao-mên đến xâm-lăng và mở rộng thêm bờ-cõi VN. ở miền Nam; năm ất-vị (1775), có giúp chúa Nguyễn là Định-vương đánh với Tây-sơn; năm đinh-dậu (1777), chạy sang Xiêm-la và tự-tử nơi ấy; khi còn ở Hà-tiên, có lập Chiêu-anh-các để hợp văn-nhân cùng nhau xướng hoạ; còn lưu lại nhiều thơ-văn, đáng kể nhứt là *Hà-tiên thập-cảnh vịnh-tập.*

MẠC-THIÊN-TỨ *nhd.* X. **Mạc-thiên-Tích.**

MẠC-VĂN-TÔ *nhd.* Tướng thuộc-hạ của Võ-Tánh; năm mậu-thân (1788), được chủ-tướng dẫn bái-kiến Nguyễn-vương (Ánh) tại Nước-xoáy (Sa-đéc), được vương phong chức cai-cơ; từ đó phò vương đánh với Tây-sơn.

MẠC-VÂN THI-XÃ *vch.* Một nhóm nhà văn ở triều vua Tự-đức do Tùng-thiện-vương Miên-Thẩm lập, quy-tụ các quan đồng-triều xướng hoạ thi phú.

MẠCH-TẤN-GIAI *nhd.* Người Minh-hương, dự cuộc nổi loạn của Lê-văn-Khôi, chức Chưởng-thuỷ-quân; bị triều-đình bắt và buộc tội là một trong các chánh-đảng, bị điệu về kinh và bị xử giảo.

MAHOMET (570-632) *nhd.* Giáo-chủ Hồi-giáo, sanh tại Méc-ka, thủ-đô Á-rập; sống trong một xã-hội suy-đồi vì quá nhiều tôn-giáo, ngài để tâm lo cải-cách đạo-giáo ngay khi còn đi mua bán; Ngài tin rằng được A-LA (thượng-đế) giao cho sứ-mạng truyền-bá một tôn-giáo mới; ngài đến Mê-đi-na lập đạo Hồi-giáo và tự làm giáo-chủ; số tín-đồ ngày càng đông; khi lòng người đã định và lực-lượng cũng hùng mạnh, ngài trở về Méc-ca nắm quyền hành-chánh và hành-đạo toàn cõi Á-đông (X. **Hồi-giáo**).

MAI-ANH-TUẤN *nhd.* Người h. Nga-sơn (Thanh-hoá), đỗ Nhất-giáp tiến-sĩ năm thứ 3 đời Thiệu-trị (1843) mà cũng là người khai-khoa đệ-nhất-giáp tiến-sĩ triều Nguyễn; làm quan tới Thị-độc học-sĩ sung-viện cao-vụ; năm Tự-đức 4, bị giáng làm Án-sát Lạng-sơn; dẹp giặc cướp và tử-trận tại núi An-bác; được truy-tặng chức Hàn-lâm-viện Trực-học-sĩ và được sĩ-phu ở Lạng-sơn lập miếu thờ.

MAI-ĐÀNG-PHAN *nhd.* Thường được gọi Nhiêu Phan, người Th. Mỹ-tho, học giỏi nổi danh, nhưng không làm quan, chỉ làm thuốc và dạy học; có nhiều thơ nôm hay, được truyền-tụng nhất là bài *Con chó.*

MAI HẮC-ĐẾ *nhd.* X. **Mai-thúc-Loan.**

MAI-LÃO-BẠNG *nhd.* Tục gọi Già Châu, người công-giáo, một lãnh-tụ cách-mạng ở hải-ngoại trong Phong-trào Đông-du (1904-1908), có viết và gởi về nước quyển *Lão-Bạng phổ-khuyến-thư,* trong ấy, ông phân-tách ý-nghĩa tôn-giáo để làm cho Lương và Giáo hiểu thấu nhau, không mắc mưu chia-rẽ của thực-dân Pháp hầu thắt chặt tình đoàn-kết dân-tộc.

MAI-SAO *đd.* Một làng ở Ôn-châu (Lao-kay), nơi quân Bình-định-vương Lê-Lợi đón đẹo binh nhà Minh từ Quảng-tây sang và cũng là nơi Liễu-Thăng bị phục-binh giết.

MAI-THẾ-KHANG *nhd.* Người h. Nga-sơn (Thanh-hoá); khi cư-tang mẹ, ông cất chòi bên mộ ở suốt 3 năm. Một đêm có hổ dữ

đến rình ; ông khấn-vái Trời Phật xui cho hổ đi. Quả nhiên, hổ đi mất. Đêm sau, hổ vác đến một con lợn đặt ngay trước mồ rồi bỏ đi. Chuyện thấu đến triều-đình, vua Minh-mạng (năm thứ 8) họ-tứ tấm biển khắc hai chữ «**Hành-nghĩa**» và bạc tiền vóc đoạn.

MAI-THẾ-UÔNG *nhd.* Người ở Nga-sơn (Thanh-hoá), đỗ hương-cống năm Cảnh-hưng triều Lê, làm quan tới chức Trấn-thủ Th. Hưng-hoá. Khi Tây-sơn đánh Thanh, vua Lê chạy sang TH., ông lên mạn ngược tụ-tập nghĩa-dũng, đóng giữ quanh vùng hai sông Đà và Mã để chống Tây-sơn. Sau, vì thế kém, ông trầm mình tự-tử.

MAI-THÚC-LOAN *nhd.* Người h. Thiên-lộc (nay là h. Can-lộc, Th. Hà-tịnh), kết-liên với Lâm-ấp và Chân-lạp, nổi lên giải-phóng nước Nam khỏi cuộc đô-hộ của nhà Đường (TH.) năm nhâm-tuất (722), nhằm năm thứ 10 Đường Huyền-tông. Ông chiếm giữ Hoan-châu (h. Nam-đường, Th. Nghệ-an bây-giờ), xây thành đắp luỹ, tự-xưng hoàng-đế ; vì ông đen-đúa, tục gọi Mai Hắc-đế. Trước thế quân mạnh-mẽ của ông, nhà Đường phải phái nội-thị Dương-tư-Húc mang quân sang hợp với quan đô-hộ Quang-sở-Khách mà tiễu-trừ ông. Ông thua chạy và mất sau đó một ít lâu.

MAI-XUÂN-THƯỞNG *nhd.* Người h. Phú-hợt (Quảng-ngãi), đỗ cử-nhân năm ất-dậu, gia-nhập phong-trào Văn-thân và làm thủ-lãnh nghĩa-quân chống Pháp vùng Bình-định, Phú-yên từ sau Hoà-ước 1874 ; bị Trần-bá-Lộc bắt và hành-hình năm 1887.

MAI-VIẾT-CHÍNH *nhd.* Đảng-viên VN. Quốc-dân-đảng thuộc nhóm lãnh-đạo cuộc khởi-nghĩa Yên-báy, bị Hội-đồng đề-hình Pháp lên án tử-hình ngày 28-3-1930 và bị hành-hình sau đó.

MÁY-TÀU *đd.* Núi trong xã Thừa-tích, Tg. Nhơn-xương, Th. Phước-tuy (NV.).

MAN-CHÂU *đd.* Châu riêng cho người Mường mạn Tb. Giao-châu, ngoài 12 châu của An-nam Đô-hộ-phủ do vua Cao-tông nhà Đường (TH.) đặt năm kỷ-mão (679).

MÁN *nhd.* Giống người ở núi cao trên mạn ngược BV.

MÁN BẢN *nhd.* Giống người Mán mặc áo có mảnh vải phủ trước ngực (đàn-bà).

MÁN ĐẤT *nhd.* Giống người Mán cất nhà nền đất đầm.

MÁN TIỀN *nhd.* Giống người Mán đeo rất nhiều đồng tiền điếu (đàn-bà) và ở nhà sàn.

MÃN-CHÂU *đd.* Một nước ph. Đ. TH. ; từ đời Tống (960-1279) gọi Kim ; cùng một lúc với nhà Tống, bị Mông-cổ xâm-chiếm để dựng lên nhà Nguyên (1279-1368) ; sau có họ Châu (Chu) dòng Hán-tộc họ nhà Nguyên lấy nước lại để dựng lên nhà Minh (1368-1660) ; sau đó 296 năm, Mãn-châu hưng-khởi, chiếm TH. lập nên nhà Thanh ; cuộc cách-mạng năm Tân-hợi (1911) lật đổ nhà Thanh để lập lên TH. dân-quốc ; Mãn-châu lại thuộc về TH. Năm 1932, nhân vụ Lư-câu-kiều, được Nhựt tách rời khỏi TH. để thành một nước độc-lập. Nhưng sau đó, khi Nhựt bại-trận, lại trở thành một bộ-phận của TH., dt. : 1.055 csv., ds. : 44.000.000 ; giàu về khoáng-sản, nông-nghiệp kỹ-nghệ và là một miền kỹ-nghệ to rộng của TH. (Xt **Đông-tam-tỉnh**).

MANG-CÁ *đd. Clg.* Trấn-bình-đài, đồn binh quan-trọng tại Huế, trên là đồi, dưới là sông.

MẠNH-ĐỨC TƯ-CƯU (Montesquieu) (1689-1755) *nhd.* Nhà văn Pháp, có nhiều tác-phẩm có giá-trị, đáng kể nhứt là quyển *Tinh-thần sắc-luật* được quốc-hội lập-hiến 1789 dựa vào để lập thể-chế nước Pháp.

MẠNH-KHA (372-289 trTC.) *nhd. Clg.* Mạnh-tử, nhà đại-hiền đời Chiến-quốc TH., người đất Châu, Th. Sơn-đông, học-trò Tử-Tư, có tài hùng-biện, quyết đem hết sở-học để làm sáng-tỏ đạo nho ; châu-du khắp các nước Tề, Lương, Tống, Đằng ; trở về già, có soạn quyển *Mạnh-tử* ; đời sau gọi ngài là Á-thánh, chỉ đứng sau đức Khổng-tử.

MẠNH-KHƯƠNG *nhd.* Vợ của Khí-Lương, tướng nước Tề đời Đông-Châu ; nhân chồng đánh giặc tử-trận, linh-cữu được điệu về, Tề Trang-công sai người đến truy-điệu ; bà lạy sứ và thưa : « Như chồng thiếp có tội, vua sai truy-điệu thì thiếp mang ơn ; nếu vô-tội, nhà vua muốn truy-điệu, thì còn có đền truy-điệu công-thần của triều-đình kia mà ! Thiếp chẳng dám bái-lãnh nơi đây ». Mạnh-tử khen : « Vợ Khí-Lương khóc chồng mà thành

phong-tục tốt trong nước ».

MẠNH-QUANG *nhd.* X. **Cử án tề mi.**

MẠNH-TÔNG *nhd.* X. **Khóc tre măng mọc.** PH. II.

MẠNH-TỬ *nhd.* X. **Mạnh-Kha.**

MẠNH-THƯỜNG-QUÂN *nhd.* Họ Điền tên Văn, làm tướng-quốc nước Tề thời Chiến-quốc; vốn người hào-hiệp, trong nhà luôn-luôn có lối 3000 người khách tới lui; kẻ môn-hạ rất đông gồm đủ hạng, đủ tài; khi ông bị vua Tần giam, những thủ-hạ theo ông tìm cách đưa ông về Tề, người thì giả chó sủa, người thì giả gà gáy để gạt quân Tần; nhờ thế, ông mới thoát khỏi vua Tần. Sau, vua Tề nghe lời gièm cất chức ông, ông phải về đất Tiết; nơi đây, ông được dân-chúng tiếp đón trọng-thể và cung-cấp đủ vật-dụng (X. **Mua nghĩa** PH. II).

MẶC-ĐỊCH *nhd. Clg.* Mặc-tử, nhà học-giả đời Chiến-quốc, chủ-trương thuyết « **kiêm-ái** » cốt thương người, vì người, dầu phải khổ-cực đến đâu.

MẶT-TRẬN BÌNH-DÂN *chtr.* Tổ-chức dân-chúng do người thân Pháp lập ra năm 1946 ở Nam-phần, mục-đích ủng-hộ chánh phủ Nam-kỳ Nguyễn-văn-Thinh và các chánh-phủ kế-tiếp để gây chia-rẽ giữa đồng-bào Nam Bắc.

MẶT-TRẬN BÌNH-DÂN PHÁP *chtr.* Mặt-trận liên-kết các đảng Cấp-tiến, Cấp-tiến xã-hội, Xã-hội và Cộng-sản Pháp để chống các chánh-đảng khuynh hữu; nắm chánh-quyền năm 1936 do Léon Blum làm thủ-tướng; do đó, ở VN. phát-sanh phong-trào **Đông-dương đại-hội.**

MẶT-TRẬN THỐNG-NHỨT QUỐC-GIA VN. *chtr.* Tổ-chức chánh-trị liên-kết các nhóm Cao-đài (một phần), Hoà-hảo và Dân-chủ xã-hội, do Nguyễn-hải-Thần và Nguyễn-tường-Tam lập ra ở Hương-cảng ngày 27-2-1947 mục-đích ủng-hộ Bảo-đại để nắm chánh-quyền VN.

MẮN-TỬ-KHIÊN *nhd.* X. **Chịu rét cho em ấm** PH. II.

MẬT-ÔN *nhd.* Tướng nhà Trần, năm quý-hợi (1383), có theo Lê-quý-Ly đánh Chiêm-thành.

MẬT-TỬ-TIÊN *nhd.* X. **Cầm-đường** PH. II.

MẬU-CHÂU *đd.* Một châu ở giáp-giới hai Th. Lạng-sơn và Cao-bằng bây-giờ, nơi đóng quân của đạo binh xâm-lược nhà Tống (TH). đề cầm-cự với Lý-thường-Kiệt năm đinh-tỵ (1077).

M'DRAD *đd. tlm.* Q. cl Th. Đặc-lắc, có 12 xã, 75 buôn.

MÈO *nhd.* X. **Mong.**

MÊ-LINH *đd.* Nơi đóng đô của Trưng-vương, nay là làng Hạ-lôi, Ph. Yên-lãng, Th. Phúc-yên BV.

MÊ-NIN *đd. tlm.* núi trên đường Đà-lạt — Liên-khàng (Ménil).

MỄ-TÂY-CƠ *đd. Clg.* Mễ-tây-kha, một nước ở châu Mỹ, B. giáp Huê-kỳ, N. giáp Guatemala và Honduras, Đ. giáp vịnh Mễ-tây-cơ, T. giáp Thái-bình-dương; Thđ.: Mexico, dt.: 1.969.000 csv.; ds.: 29.679.000 người; chánh-thể Cộng-hoà; ngôn-ngữ: Tây-ban-nha và Pháp (Mexique, Mexicanos).

MỊ (MỴ) CHÂU *nhd.* Con gái vua An-dương-vương nhà Thục, gả cho Trọng-thuỷ là con Triệu-Đà. Tương-truyền nàng lén cha cho Trọng-Thuỷ xem nỏ thần; Trọng-thuỷ bèn làm nỏ giả tráo nỏ thiệt, khiến An-dương-vương thua trận mất nước.

MỊ (MỴ) Ê *nhd.* Vương-phi của vua Chiêm-thành là Sạ-đầu, bị LýThái-tông khi diệt Chiêm năm 1044, bắt được và dọc đến hầu mình ở thuyền ngự; bà không chịu nhục, trầm mình tử-tiết; còn đền thờ ở Ph. Lý-nhân.

MỊ (MỴ)-NƯƠNG *nhd.* Tên gọi con gái các vua Hùng-vương đời Hồng-bàng // X. **Trương-chi Mỵ-nương** PH. II.

MINH (1368-1660) *sk.* Một triều-đại TH. gồm 21 đời vua, sau nhà Nguyên và trước nhà Thanh, do Châu-nguyên-Chương đánh đuổi nhà Nguyên và dẹp hết anh-hùng cát-cứ mà dựng lên. Đến đời vua thứ 3 là Thành-tổ đánh Nam (Hồ-hán-Thương), dẹp Bắc (Mông-cổ) mở rộng thêm bờ-cõi. Nhưng ở ph. N., vì chánh-sách bình-định của bọn Trương-Phụ quá khắt-khe, khiến Lê-Lợi khởi-nghĩa ở Lam-sơn, giải được ách đô-hộ cho nước Nam. Nhà Minh chia

làm 3 thời-kỳ : 1° *Thịnh-thế 1368-1436 ; 2° Suy-thế 1436-1628 ; 3° Diệt-vong 1628-1660.*

MINH-CẦM *ktr. tlm.* đồn lính ở mạn sông Gianh thuộc Th. Quảng-bình do Pháp lập từ năm 1887, cốt ngăn đường tiến của phong-trào Văn-thân do cụ Phan-đình-Phùng lãnh-đạo, vô Huế.

MINH-ĐẠO (1042-1043) *sk.* Niên-hiệu đời Lý Thái-tông.

MINH-ĐỨC (1527-1529) *sk.* Niên-hiệu đời Mạc Thái-tổ.

MINH-HƯƠNG *đd. tlm.* xã ở Phan-trấn-dinh (Gia-định), nay là Cù-lao Phố (Biên-hoà) do chúa Nguyễn-phúc-Chu dành riêng cho người TH. vì không thần-phục nhà Mãn-Thanh, ở khai-phá và lập-nghiệp từ năm mậu-ngũ (1678) *II nhd.* Tên gọi người TH. lai VN. ở khắp Nam-Việt.

MINH-LONG *đd. tlm.* Q. *cl* Th. Quảng-ngãi, có 15 liên-xã.

MINH-MẠNG (1820-1840) *nhd.* Niên-hiệu vua Nguyễn Thánh-tổ, vua thứ 2 triều Nguyễn.

MINH-TÂN KHÁCH-SẠN *ktr.* Một khách-sạn hợp-pháp ở Mỹ-tho, nhưng bên trong là một cơ-quan kinh-tài và là nơi hội-họp bí-mật của các nhà cách-mạng chống Pháp khoảng 1907-1909 do Gilbert Trần-chánh Chiểu cầm-đầu ; cũng là tên Hội cùng mục-đích có hội-viên khắp Lục-tỉnh.

MINH-ƯỚC PHÒNG-THỦ BẮC ĐẠI-TÂY-DƯƠNG *chtr.* Minh-ước ký-kết giữa các nước Tây-Âu và Mỹ ngày 20-2-1952 gồm 50 sư-đoàn lính và 4.000 phi-cơ, cốt ngăn chặn cuộc xâm-lăng của Cộng-sản.

MINH-XẢ (XÁ) *chtr.* Phong-trào cách-mạng do nho-sĩ các Th. Nghệ-an, Hà-tĩnh, Quảng-nam, Quảng-ngãi phát-động năm 1907, chủ-trương nâng cao văn-hoá và khuếch-trương kinh-tế để bước qua giai-đoạn ÁM-XẢ (XÁ) là cách-mạng võ-trang bạo-lực để giải-phóng nước Nam khỏi ách đô-hộ Pháp.

MIÊN *nhd.* X. **Cam-bốt.**

MIẾN-ĐIỆN *đd. Clg.* Diến-điện, *nước ở* Đông-nam-Á, B. giáp TH. và Tây-tạng, N. giáp Vịnh Bengale, Đ. giáp TH., Đông-dương và Thái-lan, T. giáp Đông-Hồi và Ấn-độ ; Thđ. : Rangoon ; dt. : 678.000 csv. ; ds. : 20.054.000 người ; xứ nông-nghiệp, xuất-cảng lúa nhiều nhứt.

MIỄN-DỊCH *chtr.* Một nguyên-tắc tài-chánh trong Tân-pháp của Vương-an-Thạch, tể-tướng vua Thần-tông nhà Tống (1068-1078), chủ-trương việc cho phép dân nạp tiền cho nhà-nước mướn người thay thế mình trong việc sưu-dịch.

MỸ-AN *đd. tlm.* Q. *cl* Th. Kiến-phong (NV.) có 5 xã.

MỸ-CHÂU *đd. Clg.* Thế-giới mới, một trong 5 châu trên thế-giới ở giữa Đại-tây-dương và Thái-bình-dương, dt. : 42.000.000 csv. ; ds. : 320.000.000 người, nguyên là nước của nhiều sắc dân Ấn-độ và da đỏ, bị người da trắng ở châu Âu đến chiếm và khai-thác.

MỸ-GIANG *đd. tlm.* hòn cù-lao cách bờ biển Ninh-hoà 1 cs.

MỸ-HOÁ *đd. tlm.* huyện *cl* Th. Thanh-hoá ; nguyên là Q. Cửu-chân thời Bắc-thuộc II, có xã Bồ-điền, nơi bà Triệu-Âu đã tự-tử sau khi bị quân Tàu đánh bại.

MỸ-THANH *đd.* Rạch chảy từ làng Châu-hưng, Tg. Thanh-an (Ba-xuyên) ra biển Nam-hải.

MỸ-THO *đd.* Tỉnh thứ 14 của Nam-kỳ thời Pháp-thuộc ; Mỹ-tho là biến-danh của tiếng Mên : Me-Sa (Bà Trắng) ; được nhập vào Phan-trấn năm 1731, đổi thành h. Kiến-an năm 1801, cải thành Trấn-định năm 1812 và thành thủ-phủ Định-tường năm 1832 dưới triều Minh-mạng ; thời Pháp-thuộc gọi Mỹ-tho ; nhập với Gò-công thành lại Th. Định-tường từ 23-10-1956 (X. **Định-tường**).

MỸ-THUẬN *đd. tlm.* xã *cl* Tg. An-trường, Q. Bình-minh, Th. Vĩnh-long, có bến đò ngang sông Tiền.

MỸ-XUYÊN *đd. tlm.* Q. *cl* Th. Ba-xuyên, có 10 xã.

MỎ-CÀY *đd. tlm.* Q. *cl* Th. Kiến-hoà, có 29 xã.

MỌI *nhd.* Một dân-tộc thiểu-số miền Trung và Nam-Việt, chia thành nhiều bộ-lạc có ngôn-ngữ và phong-tục khác nhau ; được Việt-nam-hoá dưới chánh-thể Cộng-hoà và

được gọi là người Thượng ; giữa năm 1962, đã gây được một phong-trào di-cư sôi-nổi.

MONG *nhd.Clg.* Mào, một giống dân thiểu-số ở thượng-du BV., thuộc một giống dân riêng-biệt ở Á-châu vì tiếng nói khác hẳn với tiếng người châu Á ; luôn-luôn sống lẻ-loi ở các đỉnh núi cao ; họ chia thành nhiều bộ-lạc : 1⁰ *Mong dao*, mặc váy trắng ; 2⁰ *Mong-du*, váy đen ; 3⁰ *Mong lo*, váy đỏ ; 4⁰ *Mong soa*, cài lược ; 5⁰ *Mong len*, áo thêu ; 6⁰ *Mong cheo*, mang bộ tóc tròn.

MÓNG TAY *đd. tlm.* cù-lao nhỏ ph. N. đảo Phú-quốc.

MÔ-DẠ *đd.* Núi trong h. Đông-thành, Th. Nghệ-an, nơi An-dương-vương cùng Mị-châu khi thua trận chạy đến và cùng chết nơi bãi biển gần đó.

MÔ-SA *đd.* Núi trong làng An-bình, Tg. Bình-an, Th. Hà-tiên.

MÔ-XOÀI *đd. Clg.* Môi-xui hay Mỗi-xuý, do vua Nặc-ông-Chân nhường cho chúa Hiền năm 1658, được triều-đình VN. liệt vào h. Phú-chánh, Th. Biên-hoà ; nay là một phần Th. Phước-tuy.

MỘ-ĐỨC *đd. tlm.* Q. cũ Th. Quảng-ngãi, có 12 liên-xã.

MỘC-HOÁ *đd.* Nguyên là một Q. cũ Th. Tân-an trong đồng Tháp-mười ; từ 1956 trở thành Th. Kiến-tường.

MỘC-PHÀM *đd.* Sông trong làng cùng tên ở h. Phú-xuyên, Th. Hà-nam BV., nơi mà Hồ-nguyên-Trừng, con Hồ-quý-Ly, đóng binh cự với quân Minh tháng ba năm đinh-vị (1407).

MỘC-THẠNH *nhd.* Tướng nhà Minh, chức Tây-bình-hầu, được vua Thành-tôn sai theo đạo binh xâm-lược nước Nam dưới thời Hồ-hán-Thương (1401-1407). Đến 1427, khi Lê-Lợi bình-định gần xong nước Nam, Thạnh lại lãnh chức Chinh-Nam đại-tướng-quân, vâng mạng vua Minh dẫn quân đi đường Vân-nam sang đánh Bình-định-vương Lê-Lợi.

MÔNG-CỔ *đd.* Một nước miền B. TH., dân sống nghề du-mục, cỡi ngựa bắn cung rất tài, lại hiếu-chiến ; đầu thế-kỷ XIII đã từng chinh-phạt hết vùng Trung-Á, Ba-tư và Đb. châu Âu. Từ 1271, diệt nhà Tống chiếm hết TH., để dựng nên nhà Nguyên. Năm 1360, bị họ Châu họ lấy nước lại, dựng nên nhà Minh, lại lấy thêm một phần nước Mông-cổ. Hiện nước này bị chia đôi : **Ngoại-Mông** là một nước Cộng-hoà nhân-dân và độc-lập từ 1921, dt. : 1.621.000 csv. ; ds. : 1.000.000 người ; **Nội-Mông**, phụ thuộc TH., và được tự-trị từ 1947 ; ds. : 6.100.000 người.

MÔNG-CÙ *đd.* Núi trong xã Đa-bút, ph. Đb. h. Vĩnh-lộc, Th. Thanh-hoá.

MÔNG-HUỀ *nhd.* Một bộ-lạc dòng Thái ở ph. Tb. VN. và ph. T. Th. Vân-nam TH ; nhập với 5 bộ-lạc khác cùng giống để thành nước Nam-chiếu.

MÔNG-KHA *nhd.* Tên vua thứ tư nước Mông-cổ (gọi Đại-hãn).

MÔNG-THẾ-LONG *nhd.* Vua nước Nam-chiếu, cuối thế-kỷ IX, đã từng đánh chiếm An-nam Đô-hộ-phủ đang trong tay quân đô-hộ nhà Đường.

MÔNG-XÁ *nhd.* Một bộ-lạc dòng Thái ở ph. Tb. VN. và ph. T. Th. Vân-nam TH. ; nhập với 5 bộ-lạc khác cùng giống thành nước Nam-chiếu.

MÙ-U *đd. tlm.* gành ở bãi Ngao, gần cửa sông Hàm-luông, nơi sinh-trưởng ông Phan-thanh-Giản (người địa-phương gọi **gãnh** Mù-u).

MỤ-GIÀ *đd.* Một đèo cao trong dãy núi Trường-sơn, ph. T. h. Tuyên-chánh, Th. Quảng-bình (Mengia).

MỤC-GIAO-CHỦ *đd. tlm.* bến ở ph. T. bờ Tây-hồ, nay thuộc địa-phận ấp Minh-tảo (Hà-nội).

MỤC-THẬN *nhd.* Người phường Võng-thị (Thăng-long) làm nghề chài ; nhờ bắt được hồ (nguyên là thái-sư Lê-văn-Thịnh hoá ra) cứu vua Lý Nhân-tông giữa Tây-hồ mà được phong Phụ-quốc tướng-quân, tước thái-uý, và được ban Tây-hồ làm thái-ấp.

MŨI DINH *đd.* Mũi đất ở hướng Đ. Cà-ná, gio ra biển Nam-hải (Cap Padaran).

MŨI ĐÁ *đd.* Mũi đất ở hướng Tn. Hàm-tân (Bình-tuy) gio ra biển Nam-hải.

MŨI ĐÔNG *đd.* Mũi đất gio ra vịnh BV.

thuộc Th. Hà-tĩnh.

MŨI ÉN *đd.* Mũi đất cách Quy-nhơn độ 4.000 thước về hướng Đ.

MŨI LỐ *đd.* Mũi đất gio ra vịnh BV. thuộc h. Can-lộc, Th. Hà-tĩnh.

MŨI NẠY *đd.* Mũi đất gio ra biển Nam-hải, ph. Đn. và cách Tuy-hoà lối 40 cs. (cap Varella).

MŨI NÉ *đd.* Tên chữ : Vị-nê, mũi đất cách Phú-hài lối 20 cs., về ph. Đ. Phan-thiết, gio ra Nam-hải.

MŨI RÒNG *đd.* Mũi đất nhọn tại cửa Lò thuộc Th. Nghệ-an, gio ra vịnh BV.

MUỘI-HỶ *nhđ.* Người đàn-bà đẹp làm vua Kiệt (TH.) say-đắm dẫn mất nước.

MUỘI-HẢN *đd. tm.* cửa biển day ra vịnh BV. thuộc Th. Nam-định.

MƯỜI-TÁM THÔN VƯỜN TRẦU *đd.* X. **Vườn trầu.**

MƯỜNG *nhd.* Một dân-tộc thiểu-số gốc Ấn-Nam - dương ở BV., nhiều nhứt ở các Th. Hoà-bình, Thanh-hoá và Nghệ-an, tiếng nói là tiếng VN. cổ; tổ-chức phong-kiến.

MƯƠNG-ĐIỀU *dd. Clg.* Mương-đào, một con rạch trong làng Tân-khánh-tây, Th. Sa-đéc.

N

NA-Ê *nhd.* Một dân-tộc thiểu-số ở BV. thuộc giống Lo-Lo.

NA-SƠN *đd.* X. **Núi na.**

NA-TIỂU *nhd.* X. **Thích ngủ, mê cờ.** PH. II.

NA-UY *đd.* Nước ở Bắc-Âu, ph. T. đảo Scandinavie, Đ. giáp Thụy-điển, Phần-lan và Nga-xô, T. và B. giáp Đại-tây-dương, N. giáp Đan-mạch; Thđ.: Oslo; dt.: 324.000 csv.; ds.: 3.496.000 người; nước có nhiều thương-thuyền vào hàng thứ 3 trên thế-giới (Norge, Norvège hay Norway).

NAM *đd. nhd.* Tên gọi tắt nước VN., ở ph. N. châu Á hay TH.; cũng chỉ phần nửa nước này ném về ph. N. dưới thời Lê và Mạc (Nam-triều và Bắc-triều); hay dưới thời Trịnh, Nguyễn phân-tranh, lấy sông Linh-giang làm ranh; nhơn đó, sông ấy được gọi sông Gianh (tức Ranh); hay chỉ 1/3 nước VN. ở hướng N. chịu chế-độ thuộc-địa của Pháp, khác với Bắc và Trung, chế-độ bảo-hộ (Nam-kỳ, Trung-kỳ, Bắc-kỳ); hay chỉ phần nửa nước VN. từ sông Bến-hải tới Cà-mau, sau Hiệp-định Genève 1954.

NAM-AN *đd.* Con sông ở Quy-nhơn.

NAM-BÁN-CẦU *đd.* Phần nửa quả địa-cầu ở ph. N.

NAM-BẮC PHÂN-TRANH *sk.* Cuộc tranh giành đất-đai giữa người miền Nam và người miền Bắc (X. **Nam, Bắc-triều, Trịnh-Nguyễn tranh-hùng**).

NAM-BẮC-TRIỀU *sk.* Thời-kỳ nước VN. chia hai 1° *Từ Thanh-hoá vào Nam thuộc nhà Lê; từ Sơn-nam ra Bắc, thuộc nhà Mạc* (1527-1592) 2° *Từ Hoành-sơn ra Bắc thuộc vua Lê chúa Trịnh; từ Hoành-sơn vào Nam, thuộc các đời chúa Nguyễn* (1600-1788).

NAM-BẮC-TRIỀU TH. *sk.* Sau nhà Tấn (265-420), TH. bị chia hai. Phía B., các nhà Hậu Ngụy, Bắc-Tề và Bắc-Châu thay nhau trị nước, gọi Bắc-triều (386-531); ph. N., các nhà Tống, Tề, Lương, Trần thay nhau làm vua, sử gọi Nam-triều (420-589); cả hai bị nhà Tuỳ lần-lượt đánh dẹp mà thống nhứt nước TH.

NAM-BĂNG-DƯƠNG *đd.* Một trong năm đại-dương ở gần Nam-cực; vì lạnh quá nên suốt năm, nước đông thành băng.

NAM-BỐ-CHÍNH *đd.* Phần đất ở ph. N. sông Linh-giang (sông Gianh) thuộc giang-sơn nhà Nguyễn, đối với ph. B. sông ấy là giang-sơn nhà Lê do chúa Trịnh cầm quyền.

NAM-BỘ *đd.* Tên mới xứ Nam-kỳ khi chánh-quyền Pháp bị Nhựt triệt-hạ (9-3-1945).

NAM-CỰC *đd.* Đầu dưới quả địa-cầu.

NAM-CHÂU *đd. Clg.* Sơn-nam, vùng đất gồm các Th. Hà-đông, Hưng-yên, Hà-nam, Nam-định, Ninh-bình, từ đời vua Lê Thánh-tông (1460-1497).

NAM-CHIẾU *đd.* Nước ở ph. Tb. Giao-châu (nước Nam), tức ph. T. Th. Vân-nam TH., dân-tộc thuộc dòng Thái. Đầu thế-kỷ VIII rất hùng-cường, từng đánh phá Thổ-phồn (Tây-tạng) và nhiều lần sang đánh chiếm An-nam Đô-hộ-phủ do quan nhà Đường TH. cai-trị. Trải thời-gian lập-quốc, quốc-hiệu được đổi 4 lần: Mông-xá, Quy-

nghĩa, Đại-mông và Đại-lệ; chiếm An-nam Đô-hộ-phủ 10 năm, sau bị Cao-Biền đánh lấy lại. Cuối thế-kỷ XIV, Nam-chiếu bị nhà Minh thôn-tính và cải lại là Đại-lý-phủ thuộc Th. Vân-nam.

NAM-CHƯỚNG *đd.* Tức Lão-qua, tên người Nam gọi xứ Lào-thượng hồi xưa.

NAM-DƯƠNG *đd.* Quần-đảo gồm lối 3.000 đảo lớn nhỏ chạy dài gần 7.000 cs. dọc theo xích-đạo từ Ấn-độ-dương sang Thái-bình-dương, giữa đại-lục châu Á, Phi-luật-tân và châu Úc, dt.: 1.900.000 csv.; ds.: 85.000.000 người; thđ.: Djakarte; các đảo chính: Java, Sumatra, Bornéo, Célèbes; nước giàu khoáng-sản và nông-sản (Indonésia).

NAM-ĐỊNH *đd.* Một Th. miền châu-thổ BV.; B.: Phủ-lý, N.: Ninh-bình, Đ.: vịnh BV., T.: Hoà-bình; Tl.: Nam-định. Hồi TCTĐ., đó là một phần c/ bộ Giao-chỉ, 1 trong 15 bộ của Văn-lang. Sau thời Tiền-Lý, Triệu Việt-vương tự-tận nơi sông Đại-nha trong Th. ấy; hồi BT. III, đó là phần nửa Giao-châu, 1 trong 15 châu do Đường Cao-tông đặt.

NAM-ĐỒNG THƯ-XÃ *ktr.* Một thư-xã do Phan-tuấn-Tài và Nhượng-tống lập năm 1927 để xuất-bản sách thuộc loại **tư-tưởng mới, cứu-quốc**,... cũng là mầm-móng của VN. Quốc-dân-đảng.

NAM-GIAO *ktr.* Đàn của vua tế Trời, Đất, sông, núi ở trước thành-phố Huế.

NAM-HẢI *đd.* Biển bao trùm nước VN. ở các ph. Đ., N. và Tn.

NAM-HẢI *đd.* Một trong chín Q. của Giao-chỉ-bộ do vua nhà Hán đặt sau khi dứt nhà Triệu, lấy Nam-việt để lập thành một bộ-phận của nhà Hán (canh-ngọ, 111 trTC).

NAM-HÁN *đd.* Một nước nhỏ ở miền N. TH. gồm Quảng-châu và Tĩnh-hải, do Lưu-Cung vì không phục nhà Hậu-Lương (Ngũ-đại) mà tức-vị xưng đế, đặt quốc-hiệu: Đại-việt; đến đinh-sửu (917) cải lại là Nam-Hán, đô ở Phiên-ngung; năm 923 đánh Khúc-thừa-Mỹ lấy Giao-châu.

NAM-HOÀ *đd. tlm.* Q. c/ Th. Thừa-thiên, có 12 xã.

NAM-KINH *đd.* Thủ-đô cũ nước TH. dân-quốc (Nankin).

NAM-KỲ *đd.* Tên miền N. nước VN. thời Pháp-thuộc, nguyên là Gia-định hay Đồng-nai thời các chúa Nguyễn.

NAM-KỲ TỰ-TRỊ *chtr.* Chủ-trương của Pháp, tách xứ Nam-kỳ ra khỏi VN. làm một nước tự-trị, chánh-phủ đầu-tiên thành-lập ngày 12-5-1946 do Nguyễn-văn-Thinh làm thủ-tướng; vì chủ-trương này mà Hội-nghị Đà-lạt nhóm từ 14-4-1946 bị đổ vỡ.

NAM-MỸ *đd.* Phần đất của châu Mỹ ở ph. N. gồm có các nước Colombie, Equateur, Bolivie, Pérou, Chili, Venezuela, Guyanes, Brésil, Paraguay, Uruguay và Argentine; dt.: 17.800.000 csv.; ds.: 110.000.000 người.

NAM-NHUNG *đd. tlm.* thị-trấn trong h. Tương-dương, Th. Nghệ-an.

NAM-PHẦN *đd.* Tên mới miền N. VN. sau khi chánh-quyền do Nhựt lập bị nhân-dân VN. triệt-hạ hồi đầu cuộc cách-mạng tháng 8 năm 1945.

NAM-PHI *đd.* Liên-bang ở miền cực-nam châu Phi gồm có mũi Hảo-vọng, Natal, Transvaal và Orange; Thđ.: Pretoria; dt.: 1.224.000 csv.; ds.: 15.418.000 người (Union of South Africa).

NAM-PHONG *vch.* Một tạp-chí xuất-bản ở Hà-nội từ 1919 tới 1934, do Phạm-Quỳnh chủ-trương biên-tập, quy-tụ được nhiều nhà văn từ Bắc tới Nam, gây được một phong-trào sôi-nổi về văn-học; nhưng về mặt chính-trị, đó lại là một lợi-khí sắc-bén của chính-phủ bảo-hộ, do sáng-kiến của Giám-đốc cơ-quan chính-trị phủ Toàn-quyền Đông-Pháp, để đối-lập lại tư-tưởng canh-tân xứ-sở và tranh-đấu cách-mạng do ảnh-hưởng của các phong-trào Duy-tân, Đông-du rơi lại trong giới thanh-niên trí-thức VN.

NAM-PHỐ *đd. clg.* Hà-tiên-hồ hay Nội-vịnh, tên một vịnh rất đẹp ở Hà-tiên (NV.).

NAM-PHỐ TRÙNG-BA *vch.* Tên bài thơ vịnh Nam-phố, 1 trong 10 cảnh đẹp ở Hà-tiên (NV).

NAM-QUAN *ktr.* Trước gọi là Ba-luỹ, ải địa-đầu c/ VN., sát biên-giới VN.-TH.

NAM-TẤN-VƯƠNG *nhd.* Hiệu xưng của Ngô-xương-Văn (X. **Ngô-xương-Văn**).

NAM-TƯ *đd. Clg.* Nam-tư lạp-phu, một nước trong bán-đảo Ba-nhĩ-cán, Đ. giáp

Bảo-gia-lợi, T. giáp biển Adriatique và Ý-đại-lợi, N. giáp Hy-lạp và Albanie, B. giáp Hung-gia-lợi và Áo; Thủ-đô. : Belgrade; dt. : 255.000 cav.; ds. : 18.234.000 người; nước có 68% nông-sản và chút ít khoáng-sản (Yougoslavie hay Yugoslavia).

NAM-THANH *vch.* Tạp-chí làm cơ-quan cho VN. Quốc-dân-đảng, do Nguyễn-thái-Học chủ-trương biên-tập.

NAM-THOÁN *đd.* Con đường dưới núi Thương-sơn, Th. Thiêm-tây TH. dẫn đến Trường-an, được các nhà văn ví với việc ra làm quan mà không trở lại.

NAM-TRIỀU *đd. Clg.* Bạch-đằng-giang, con sông chảy ngang Th. Hải-dương (BV.).

NAM-TRIỀU *chtr.* Triều-đình nước Nam ở ph. Nam của nhà Hậu-Lê, đối với Bắc-triều của họ Mạc (X. **Nam-Bắc-triều**). // Các triều-đình ở ph.N. nước TH. thời Ngũ-đại (X. **Nam-Bắc-triều TH.**) // Triều-đình nước Nam của nhà Nguyễn, làm trung-gian giữa chánh-phủ bảo-hộ Pháp với dân-chúng VN. ở Trung và Bắc-kỳ trong thời-kỳ Pháp-thuộc.

NAM-TRIỆU *đd.* Một cửa biển đay ra vịnh BV., thuộc Th. Quảng-yên.

NAM-TRUNG *ktr.* Một khách-sạn công-khai và hợp-pháp ở Sài-gòn, nhưng bên trong là một tổ-chức kinh-tài và là nơi hội-họp của các nhà cách-mạng chống Pháp từ 1907 tới 1908.

NAM-VANG *đd.* Kinh-đô vương-quốc Cam-bốt (Cao-mên) (Pnom (h. Phnom) Penh).

NAM-VIỆT *đd.* Quốc-hiệu nước Việt-nam vào đời nhà Triệu (206-111 trTC) // Miền N. nước VN. mà thời Pháp-thuộc gọi là Nam-kỳ.

NAM-VIỆT-ĐẾ *nhd.* Hiệu xưng của Lý-Bôn, tức Lý Nam-đế vào năm giáp-tý (544), nhằm năm thứ 10 vua Võ-đế nhà Lương TH. (X. **Lý-Bôn**).

NAM-VIỆT HOÀNG-ĐẾ *nhd.* Hiệu xưng của Triệu-Đà khi cử binh đánh quận Trường-sa (Hồ-nam) của nhà Hán, sau khi Lữ-hậu cấm bán đồ kim-khí dùng vào việc nông-tang cho Nam-việt.

NAM-XANG *đd. tlm.Q.* trong Th.Hà-nam BV.

NẶC-HINH *nhd.* Người gây chính-biến năm đinh-sửu (1757), giết quan Giám-quốc là Nặc-Nhuận để cướp ngôi vua Chân-lạp; nhưng bị thuộc-hạ giết khi quan quân VN. sang can-thiệp.

NẶC-NGUYÊN *nhd.* Con Nặc-ông-Thâm, giữa thế-kỷ XVIII viện binh Xiêm-la đánh đuổi Nặc-ông-Tha mà đoạt ngôi vua Chân-lạp; lại tư-thông với chúa Trịnh để đánh chúa Nguyễn; bị chúa Nguyễn sai Nguyễn-cư-Trinh đánh dẹp từ quý-dậu (1753) tới ất-hợi (1755) mới dẹp xong; sau Nặc-Nguyên nhờ Mạc-thiên-Tích rồi xin mới được chúa Nguyễn cho làm vua Chân-lạp đến năm đinh-sửu (1757) thì mất.

NẶC-NHUẬN *nhd.* Giám-quốc Chân-lạp năm đinh-sửu (1757) bị con rể là Nặc-Hinh giết để cướp ngôi vua.

NẶC-ÔNG-CHÂN *nhd.* Vua Chân-lạp từ năm bính-thìn (1796), thần-phục nước Xiêm-la đến năm đinh-mão (1807) trở lại chịu quyền bảo-hộ của VN., bị ba người em cầu-viện Xiêm-la về đánh; VN. phải can-thiệp và đưa Ông-Chân về nước làm vua lại; mất năm giáp-ngũ (1834).

NẶC-ÔNG-ĐÀI *nhd.* Hoàng-tộc nước Chân-lạp, vào giữa thế-kỷ XVII, từng cầu-viện nước Xiêm-la đánh Nặc-ông-Nộn để tranh ngôi vua.

NẶC-ÔNG-ĐÔN *nhd.* Em Ông-Chân, khởi-nghĩa chống quan bảo-hộ VN. năm canh-tý (1840) có quân Xiêm-la trợ-lực. Nhưng khi quân VN. rút đi, quân Xiêm-la chiếm đóng luôn Nam-vang, làm nhiều điều tàn-bạo. Năm ất-tỵ (1845), vua Thiệu-trị sai quân đánh đuổi quân Xiêm-la đi; Ông-Đôn tạ tội và xin triều-cống; năm đinh-vị (1847), được vua Thiệu-trị phong làm Cao-miên quốc-vương.

NẶC-ÔNG-YÊM *nhd.* Con Nặc-ông-Nộn, đệ-nhị quốc-vương Chân-lạp ở Sài-côn, rể Nặc-ông-Thu, đệ-nhứt quốc-vương ở Nam-vang; năm kỷ-mão (1699) nhơn Nặc-ông-Thu đánh chúa Nguyễn, Ông-Yêm ám-trợ quân chúa Nguyễn, bắt được Ông-Thu; năm giáp-ngũ (1714), được Tổng-đốc Phan-trấn-dinh là Trần-thượng-Xuyên lập lên ngôi vua sau khi đánh đuổi Nặc-ông-Thâm và quân Xiêm-la.

NẶC-ÔNG-LÂN (NORODOM) *nhd.* Vua Chân-lạp từ năm kỷ-mùi (1859) đến năm tân-dậu (1861), bị em là Si-Vattha đoạ-

ngôi phải sang Xiêm ; năm nhâm-tuất (1862), được quân Xiêm đưa về làm vua lại ; năm giáp-tý (1864), nhận quyền bảo-hộ của Pháp.

NẶC-ÔNG-NỘN *nhd.* Đệ-nhị quốc-vương Chân-lạp ở Sài-côn, giữa thế-kỷ XVII.

NẶC-ÔNG-THA *nhd.* Con Nặc-ông-Yêm, nối ngôi vua cha từ năm bính-thìn (1736) qua mậu-thìn (1748) bị Nặc-ông-Thâm viện binh Xiêm-la về đánh, phải chạy sang Gia-định và mất ở đó.

NẶC-ÔNG-THÂM *nhd.* Con Nặc-ông-Thu, nối ngôi vua cha từ đầu thế-kỷ XVIII, từng cầu-viện quân Xiêm-la đánh với chúa Nguyễn và gây nội-loạn trong hoàng-tộc.

NẶC-ÔNG-THU *nhd.* Vua Chân-lạp, do chúa Hiền Nguyễn-phúc-Tần đặt lên sau khi dẹp được nội-loạn nước ấy năm giáp-dần (1674).

NẶC-TÔN *nhd.* Con Nặc-Nhuận, được chúa Nguyễn lập làm vua Chân-lạp sau cuộc chính-biến ở nước ấy năm đinh-sửu (1757)

NĂM-CĂN *đd. tlm.* Q. *cl* Th. An-xuyên, có hai xã.

NÊ-BAN *đd.* Một nước trên sườn núi ph. N. Hi-mã-lạp-sơn, Đ. giáp nước Sikkim và xứ Bengal, T. và N. giáp Ấn-độ, B. giáp Tây-tạng ; thđ. : Katmandu ; dt. : 140.000 csv. ; ds. : 8.596.500 người ; xứ nông-nghiệp, có nhiều rừng cây quý (Népal).

NI-HỒI *nhd.* Một tên hiệu đức Khổng-tử.

NI-SƠN *đd.* Một quả núi ở nước Lỗ (Sơn-đông) được Khổng-tử dùng làm tên hiệu của ngài.

NINH-BÌNH *đd.* Một Th. miền châu-thổ BV., B. giáp Nam-định, N. giáp Thanh-hoá (TV)., T. giáp Hoà-bình, Đ. giáp vịnh BV. Tl. : Ninh-bình. Hồi TCTĐ., là một phần của bộ Giao-chỉ, 1 trong 15 bộ của nước Văn-lang.

NINH-CHỮ *đd.* Cửa biển Phan-rang.

NINH-HẢI *đd.* 1 trong 15 bộ *cl* nước Văn-lang ở TCTĐ. ; bây-giờ là Th. Quảng-yên.

NINH-HOÀ *đd. tlm.* Q. *cl* Th. Khánh-hoà, có 28 xã.

NINH-THUẬN *đd.* Một Th. ở TV. dưới vĩ-tuyến 17, Đ. giáp biển Nam-hải, T. giáp Th. Tuyên-đức, N. giáp Th. Bình-thuận, B. giáp Th. Khánh-hoà ; Tl. : Phan-rang ; dt. : 3.500 csv. ; ds. : 111.908 người.

NỊNH-THÍCH *nhd.* Người đời Xuân-thu TH., có tài mà an-phận nghèo, mua bán kiếm ăn ; sau được Tề Hoàn-công rước về triều phong quan.

NOBEL (1843-1896) *nhd.* Người Thuỵ-điển, kỹ-sư hoá-học, có phát-minh cao-su nhân-tạo và len (laine) nhân-tạo ; chết, để lại gia-tài 180 triệu đồng để sinh lợi làm các giải-thưởng *hoà-bình, văn-chương* và *khoa-học*.

NỌC-NẠN *đd.* Một ấp có nhiều ruộng rộng lớn trong xã Long-điền, Q. Giá-rai (Bạc-xuyên).

NON-NƯỚC *đd.* Một hòn núi trong Ngũ-hành-sơn, trong Q. Hoà-vang, Th. Quảng-nam, cách Đà-nẵng 8 cs. về ph. Đn., toàn là đá cẩm-thạch // Hòn núi đá trên sông Đáy, giữa Tl. Ninh-bình BV.

NỌT-OAY *đd.* Một cù-lao ở vịnh BV. ngang Th. Quảng-yên (Norway).

NỘI-BÀNG *ktr.* Một đồn ải ở vùng Lạng-sơn, đời Trần.

NỘI-Ô *đd. tlm.* Q. *cl* Đô-thị Đà-nẵng trong Th. Quảng-nam TV.

NỘI-VIÊN *đd. tlm.* ấp trong h. Tiên-du, Th. Bắc-ninh BV. cả ấp đều là đảng-viên VN. Quốc-dân-đảng ; ngày 23-12-1929, tình-cờ nhà chức-trách phát-giác ngoài đồng 2 cái chum đựng 83 quả lựu-đạn, khiến mọi người đều bỏ ấp trốn ; hôm sau nhà-cửa trong ấp đều bị đốt sạch ; nhà gạch thì bị đặt mìn cho nổ tung.

NÔNG-CỐNG *đd. tlm.* h. *cl* Th. Thanh-hoá TV. trên vĩ-tuyến 17.

NÔNG-SƠN *đd.* Vùng núi có than-đá thuộc ph. N. Đà-nẵng và ph. T. Tam-kỳ.

NÔNG-VĂN-VÂN *nhd.* Quan tri-châu châu Bảo-lại ở mạn-ngược BV., anh vợ Lê-văn-Khôi, bị buộc tội đồng-loã phản-nghịch với Khôi ở trong Nam, nên nổi lên chống triều-đình nhà Nguyễn (đời Minh-mạng) từ tháng 7 năm quý-tỵ (1833), đánh phá các Th. Tuyên-quang, Thái-nguyên, Cao-bằng, Lạng-sơn, đến tháng 3 năm ất-mùi (1835) bị quan quân vây rừng đốt chết.

NÚI BĂNG *đd. Clg.* Mộc-sơn và Mã-yên-

sơn, núi ở xã Dương-sơn, ph. Đ. h. Mỹ-hoá, Th. Thanh-hoá, giữa sườn núi có đền thờ Thượng-tướng-quân Lê-phụng-Hiểu, người đã lên núi này ném gươm xin đất phong (X. **Lê-phụng-Hiểu**).

NÚI BIỆN *đd.* Núi ở h. Ngọc-sơn, Th. Thanh-hoá, có yến-sào.

NÚI BIỀU *đd. Clg.* Phù-yoe, núi cao 1198m. ở khuỷu sông Đà (X. **Sông Đà**).

NÚI BÚT *đd.* Núi chạy dài từ bản Na-kỳ, h. Man-duy, Th. Thanh-hoá, rồi đột lên một ngọn, hình như cây bút.

NÚI CẤM *đd.* Một trong dãy Thất-sơn, cao 700 m. nằm giữa 3 làng Thuyết-nạp, Vĩnh-trung, Tg. Thanh-ngãi, và Lê-tri, Tg. Thanh-y, Th. Châu-đốc NV.

NÚI CÔNG *đd.* Núi từ Mai-châu, Th. Hưng-hoá đi dài tới h. Trình-cố, Th. Thanh-hoá, có nhiều ngọn, nhiều đèo.

NÚI CHÉN *đd.* Núi giống cái chén, trong h. Sầm-nưa, Th. Thanh-hoá.

NÚI CHÚA *đd.* Núi trong xã Tây-sơn, h. Lôi-dương, Th. Thanh-hoá, nơi sinh-trưởng đức Lê Thái-tổ (có miếu ngài trên núi).

NÚI CHÚA *đd.* Núi cao 584 m., sau lưng châu-thành Côn-sơn NV.

NÚI DÀI *đd.* Một trong dãy Thất-sơn ở làng An-túc, Tg. Thanh-lễ, Th. Châu-đốc NV.

NÚI DIỆU *đd.* Núi giống hình Sư-tử trong xã Quan-bằng, h. Cẩm-thuỷ, Th. Thanh-hoá, dưới chân có thác nước quanh-co 9 vòng, trên núi có động và chùa.

NÚI ĐẤT *đd.* Trước gọi núi Vương, ở ph. Đn. h. Ngọc-sơn, Th. Thanh-hoá, mạch núi đi khúc-khuỷu như hình chữ « Vương », núi nằm trong xã Vân-liển.

NÚI ĐẤT *đd.* Núi nhỏ trong làng Xuân-tô, Tg. Quy-đức, Th. Châu-đốc.

NÚI ĐẤT *đd.* Nói trong làng Sơn-long-thôn, Tg. An-phú-tân, Th. Phước-tuy (Bà-rịa).

NÚI ĐINH *đd.* Núi trong h. Sầm-nưa, Th. Thanh-hoá, hình-thể cheo-leo hiểm-hóc, như cây đinh.

NÚI ĐIỆN *đd.* Núi trong xã Văn-mỹ, Q. Bình-tuy NV., trên núi có hải-đăng.

NÚI ĐỐN *đd.* Núi ở xã Phương-nhai, ph. Tb. h. Vĩnh-lộc, Th. Thanh-hoá, trên núi có đền thờ Trần-khát-Chân, vì nơi đây là quê-quán của ông.

NÚI GIAI *đd.* Một trong dãy Thất-sơn, nằm trong làng Vĩnh-trung, Tg. Thanh-y, Th. Châu-đốc NV.

NÚI HANG *đd.* Núi ở xã Phú-ổ, ph. B. h. Quảng-tế, Th. Thanh-hoá ; trên đỉnh có ngôi chùa cửa đá hẹp ; trước chùa có 2 tảng đá thiên-nhiên, giống hình voi và ngựa.

NÚI HINH *đd.* Núi ở Thượng-thôn, xã An-hoạch, Th. Thanh-hoá ; cách núi lối 50 bước, có hang sâu.

NÚI HOÀNG *đd.* Núi ở thôn Nham-cốt, ph. Đb. h. Nông-cống, Th. Thanh-hoá, dưới chân núi có luỹ cổ.

NÚI KÉT *đd.* Một trong dãy Thất-sơn trong 2 làng Xuân-tô và Nhà-bàng, Tg. Quy-đức, Th. Châu-đốc.

NÚI LÊ *đd.* Núi ở xã Vân-trai, ph. N. h. Cẩm-thuỷ, Th. Thanh-hoá, hình núi như bộ xương ngựa ; có miếu thờ thần Độc-cước.

NÚI LIÊN *đd.* Núi nằm ngoài biển Du-xuyên, Th. Thanh-hoá, thế núi lượn bọc như hình con rồng uốn khúc qua biển ; có đền thờ Tứ-vị.

NÚI LỚN *đd.* Núi ở ph. T. châu-thành Vũng-tàu, Th. Phước-tuy, có đường nhựa chạy quanh và một đường mòn dẫn đến ngôi chùa Cam-bốt và một dòng suối nhỏ trong rừng-rậm.

NÚI LƯ *đd.* Núi ở ph. T. châu Quan-hoá Th. Thanh-hoá, toàn đá trắng, dưới có con sông nhỏ ; có động và đền.

NÚI NA *đd.* Núi ở xã Quần-ngọc, Th. Thanh-hoá (X. **Thích ngủ mê cờ PH. II**).

NÚI NAI *đd.* Núi ở xã An-hoà, Tg. Hà-thanh-gi (Hà-tiên).

NÚI NÙNG *đd.* Một trong bốn ngọn núi quanh hồ Lăng-bạc (hồ Tây) tại Hà-nội.

NÚI NỨA *đd.* Núi trong xã Sơn-long-thôn, Tg. An-phú-tân, Th. Phước-tuy (Bà-rịa).

NÚI NGỌC *đd.* Núi ở xã Liên-xá, ph. T. h. Ngọc-sơn, Th. Thanh-hoá, trước tên là Bim-sơn, được vua Lê Thánh-tôn đổi tên lại, vì khi ngài đi đánh Chiêm-thành ngang qua đó thấy có hai viên ngọc sáng.

NÚI NGỌC *đd.* Núi ở xã Văn-trình, ph. Tn. h. Quảng-xương, Th. Thanh-hoá; ban đêm, trên đỉnh thường có ánh-sáng như có ngọc; ở sườn núi có ngôi chùa và đền thờ ông Trần-chiêu-Văn.

NÚI NGƯỠNG *đd.* Núi ở xã Ngọ-xá, ph. Đ. h. Vĩnh-lộc, Th. Thanh-hoá, dưới núi có chùa Linh-xưng.

NÚI NGHIÊU *đd.* Núi ở thôn Đồng-đức, xã Xích-lộ, ph. T. h. Đông-sơn, Th. Thanh-hoá; giữa chân núi có cái hang tự-nhiên sâu thăm thẳm không đáy; bên trái giếng có lỗ xuyên-sơn, ăn thông với h. Nông-cống; bên mặt có động rộng 5, 6 thước, cao bằng người.

NÚI NHAM *đd.* Núi ở xã Biểu-hiệu, ph. Đ. h. Vĩnh-lộc, Th. Thanh-hoá; trên núi có hang, trong hang có chùa, cạnh chùa có vũng nước cạn từ trong khe đá chảy ra; nước thật trong.

NÚI NHẠN *đd.* Núi thấp tại thị-xã Tuy-hoà, Th. Phú-yên; trên núi có tháp Chàm; bên cạnh tháp, có miếu thờ bà Thiên-y A-na.

NÚI NHỎ *đd.* Núi ở ph. T. châu-thành Vũng-tàu, Th. Phước-tuy, có đường nhựa chạy quanh đưa tới bãi Thuỳ-vân (bãi sau); trên núi có hải-đăng đồ-sộ xây từ năm 1910.

NÚI QUẠT *đd.* Dãy núi trong h. Hương-khê, Th. Hà-tĩnh; nơi đây có căn-cứ Khê-thứ của cụ Phan-đình-Phùng; ngày 12-10-1895, cụ kéo tàn-quân về đây sau khi thất-thủ núi Vụ-quang và cũng mất (chết) nơi đây vì bịnh, ngày 13-11-1895.

NÚI SAM *đd. Clg.* Vĩnh-tế-sơn, một trong dãy Thất-sơn, trong làng Vĩnh-tế, Tg. Châu-phú, Th. Châu-đốc, trên núi có mộ Thoại-ngọc-hầu phu-nhơn, mộ đức Phật-thầy Tây-an, miếu bà Chúa-xứ.

NÚI SANH *đd.* Núi giữa ranh hai h. Trình-cố và Sầm-nưa, Th. Thanh-hoá; núi to và cao hơn cả ở hai h. ấy.

NÚI SẬP *đd. Clg.* Thoại-sơn, núi ở làng Thoại-sơn, Tg. Định-phú, Th. Long-xuyên, NV.; trên núi có đền thờ Thoại-ngọc-hầu Nguyễn-văn-Thoại, xây năm 1882.

NÚI SẬP *đd.* Một Q. của Th. An-giang (Long-xuyên cũ), có 6 xã.

NÚI TẠNG *đd.* Núi ở xã Gia-dụ, ph. B. h. Cẩm-thuỷ, Th. Thanh-hoá; núi có nhiều động và nhiều thạch-nhũ to.

NÚI TIÊN *đd.* Núi ở xã Du-xuyên, ph. N. h. Ngọc-sơn, Th. Thanh-hoá, chạy từ hai xã An-hoà và Đôn-luân đến tận cửa Bạng; xưa, nơi đây có yến-sào.

NÚI TỶ *đd. Clg.* Núi Mõm-giày và núi Mẹ con trâu vàng, núi nằm ngoài cửa biển Y-bích, ph. Đn. h. Hậu-lộc, Th. Thanh-hoá; vẹn núi có dấu-vết nhiều đồn binh cũ.

NÚI TƯỢNG *đd.* Núi trong làng Ba-chúc, Tg. Thanh-ngãi, Th. Châu-đốc.

NÚI TRÂU *đd.* Núi trong làng An-hoà, Tg. Hà-thanh-gi (Hà-tiên).

NÚI VẠN *đd.* Núi ở trang Chánh-đại, ph. Đ. h. Nga-sơn, Th. Thanh-hoá; núi cao tận mây; dưới chân là hai thôn Nội và Ngoại, dân-cư đông-đảo.

NÚI VOI *đd.* Núi ở giữa một cánh đồng bằng đột lên một ngọn rất cao, tại xã Bất-quần, ph. T. h. Quảng-xương, Th. Thanh-hoá.

NÚI XIÊM *đd.* Núi cao 1.113 m. trong dãy Đông-triều BV.

NÙNG *nhd.* Giống người từ Quảng-đông TH. tràn sang, ở dọc theo biên; hầu hết đã di-cư vào Nam từ năm 1954.

NÙNG-TỒN-PHÚC *nhd.* Một tù-trưởng Nùng ở châu Quảng-nguyên (Lạng-sơn), dấy loạn năm mậu-dần (1038) xưng Chiêu-thánh hoàng-đế, đặt quốc-hiệu là Tràng-sinh-quốc; bị Lý Thái-tông (1028-1054) thân-chinh bắt đem về Thăng-long trị tội năm 1039.

NÙNG-TRÍ-CAO *nhd.* Con Nùng-tồn-Phúc, năm mậu-dần (1038), đã cùng cha dấy loạn; khi bị Lý Thái-tông đánh dẹp thì cùng mẹ là A-Phúc chạy thoát; năm tân-tỵ (1041), về đánh lấy châu Đảng-do, lập ra Đại-lịch-quốc; bị Lý-thái-tông bắt được rồi tha, lại phong làm Quảng-nguyên-mục; năm mậu-tý (1048) lại làm phản, xưng Nhân-huệ hoàng-đế, quốc-hiệu Đại-nam, xin thần-phục nhà Tống TH. nhưng không được; Nùng dấy binh đánh Tống, lấy châu Ung và 8 châu khác trong 2 Th. Quảng-đông và Quảng-tây, quan quân nhà Tống đánh hoài không xuể. Sau bị danh-tướng nhà Tống là Địch-Thanh đánh chạy qua nước Đại-lý, bị người nước nầy giết đem nạp đầu cho nhà Tống.

NÙNG-TRÍ-THÔNG *nhd.* Con Nùng-tồn-

Phúc, đã cùng cha dấy loạn năm mậu-dần (1038), bị Lý Thái-tông bắt một lúc với cha, đem về Thăng-long trị tội.

NỮ-ANH *nhd.* X. **Nga-Hoàng.**

NỮ-CHÂN *đd.* Nước và giống người ở ph. Đb. nước TH., họp thành nước Kim, thường xâm-lăng nhà Tống; sau cải tên là Mãn-châu (X. **Mãn-châu** và **Thanh**).

NỮ-NHI *ktr.* Một đồn ải đời Trần tại vùng Lạng-sơn.

NỮ-OA *nhd.* X. **Luyện đá vá trời** PH.II.

NƯỚC DA BÁNH ÍT BỘT LỌC *sk.* Nước da người phương Bắc VN., nhánh thuộc giống Mông-cổ miền N., phần đông đầu vuông, vai tròn, tóc suôn, trán cao, môi mỏng.

NƯỚC DA BÁNH ÍT LÁ GAI *sk.* Nước da người phương Nam VN., nhánh thuộc giống các hải-đảo (Indonésiens, Mélanésiens Polynésiens) tràn lên; phần đông đầu dài, vai ngang, tóc quăn, trán thấp, môi dày.

NƯỚC MẶN *đd.* Con kinh nối sông Bến-nghé với sông Vàm-cỏ-đông.

NƯỚC NÓNG *đd.* Suối ở Hiệp-hoà, cách Tl. Bình-tuy lối 30 cs., nước nóng lối 70 độ, có thể dùng luộc thức ăn như rau, trứng, v.v...

NƯỚC NÓNG *đd.* Khe nước nóng chạy quanh-co theo những ngọn đồi dưới chân dãy Trường-sơn, cách Huế lối 40 cs.

NƯỚC NGỌT *đd.* t/m. đầm nước dài, trên đường Hội-an—Tuy-hoà.

NƯỚC NGỌT *đd.* t/m. vùng đất nổi liền với Long-hải trong Th. Phước-tuy (Bà-rịa), có nhiều dãy núi vờn theo bờ biển.

NƯƠNG LOAN *đd.* t/m. con sông trong h. Kỳ-anh, Th. Hà-tĩnh.

NỮU-ƯỚC *đd.* Một tiểu-bang của Huê-kỳ có 14.850.000 dân, cũng là tên hải-cảng lớn nhứt ở Mỹ và là một thành-phố quan trọng nhứt thế-giới có 7.835.000 người (New-York).

NG

NGA-HOÀNG *nhd.* Cùng với Nữ-Anh, đều là con vua Nghiêu, được gả cho vua Thuấn. Khi vua Thuấn chết, hai bà ra sông Tiêu-tương khóc, nước mắt nhều khiến tre nơi đó đều có vân.

NGA-LA-TƯ *đd.* Một nước nằm giữa hai châu Âu và Á, gồm có người Nga trắng và Nga đỏ, họp cùng 14 nước nhỏ khác thành Liên-bang Xô-viết (X. **Liên-bang xô-viết**).

NGA-LẠC *ktr. t/m.* đồn của quân Minh trong h. Nga-sơn, Th. Thanh-hoá.

NGA-SƠN *đd. t/m.* h. *c/* Th. Thanh-hoá, huyện-trị ở xã An-hạnh, Tg. Mậu-lâm.

NGA-XÔ *đd.* X. **Liên-bang xô-viết.**

NGÃ-BA-HẠC *đd.* Chỗ hợp-lưu của ba ngọn sông là sông Đà (hoặc sông Bờ), sông Lô (hoặc sông Tuyên) và sông Nhị-hà ở giáp h. Bạch-hạc (Vĩnh-yên).

NGẠC-NHI (1839-1873) *nhd.* Đại-uý hải-quân Pháp, chủ-trương đánh lấy Bắc-kỳ năm quý-dậu (1873) theo kế-sách của Đồ-phồ-nghĩa (J. Dupuis) bất-kể hoà-ước 1862; lấy Hà-nội ngày 15 tháng 10 và bị quân Cờ-đen của Lưu-vĩnh-Phúc phục-kích giết chết tại Cầu-giấy (Francis Garnier).

NGÀN-TRƯƠI *đd.* Tên chữ là Vụ-quang, dãy núi rừng hiểm-hóc ở Hà-tĩnh, nơi cụ Phan-đình-Phùng đặt căn-cứ chống Pháp từ sau khi ra Bắc về, tức lối 1887.

NGAO-CHÂU *đd.* Tức bãi Ngao, bãi biển ở cửa sông Hàm-luông (Bến-tre), bao trùm gãnh Bà Hiền và gãnh Mù-u, quê-hương cụ Phan-thanh-Giản.

NGÂN-PHỐ *đd.* Con sông bắt nguồn từ Trường-sơn chảy ngang h. Hương-sơn (Hà-tĩnh) rồi ngược lên ph. B. nhập với sông Cả trong Th. Nghệ-an.

NGÂN-SƠN *đd.* Dãy núi hình cung giữa hai Th. Hà-giang và Bắc-cạn BV.

NGOẠ-LONG *nhd.* Tên hiệu của Gia-cát-Lượng (Khổng-Minh) đời Tam-quốc.

NGOẠ-TRIỀU *nhd.* X. **Lê-long-Đĩnh.**

NGOẠI-Ô *đd. t/m.* Q. *c/* đô-thị Đà-nẵng.

NGOẠN-MỤC *đd.* Đèo dài hơn 20 cs. trên đường liên-tỉnh Ninh-thuận — Đôn-dương, đèo thuộc Th. Tuyên-đức (Bellevue).

NGỌC-ANH *đd.* Núi cao 2.598m. trong dãy núi cùng tên, ở ph. B. sông Đà-rằng, thuộc cao-nguyên Kontum.

NGỌC-ĐÀN *nhd.* và *ktr.* Một công-chúa con vua Trần Nhân-tông, cung bà gọi Ngọc-đàn-cung, xây trên bờ hồ Tây, thuộc phường An-hoà, thuộc ph. trước ấp An-phụ sau nầy.

NGỌC-GIAO *nhd.* Bút-hiệu của nhà viết truyện ngắn Nguyễn-huy-Giao.

NGỌC-GIÁP *đd.* Con sông bắt nguồn từ Hoàng-giang, Châu-giang, Mặc-giang và Chung-giang trong ba h. Lôi-dương, Nông-cống và Ngọc-sơn, chảy dồn vào bến Hoà-trường thành một rồi quay sang ph. Đ. chảy suốt hai h. Ngọc-sơn và Quảng-xương (Thanh-hoá) để tới cửa Hàn.

NGỌC-HÂN (1770-1799) *nhd.* Công-chúa vua Lê Hiển-tông (1740-1786), được vua cha tứ-hôn cho Bắc-bình-vương Nguyễn-Huệ

năm bính-ngọ (1786) khi vương đem binh ra Bắc hộ chúa Trịnh và dẹp Phủ-liêu, đem chính-quyền về cho vua Lê sau 216 năm trong tay các chúa Trịnh; năm 1788, khi Nguyễn-Huệ lên ngôi hoàng-đế, bà được phong chức Bắc-cung hoàng-hậu; năm 1792, khi vua Quang-trung thác, bà có làm hai bài văn khóc vua.

NGỌC-KHOA *nhd.* Công-chúa thứ ba của chúa Sãi Nguyễn-phúc-Nguyên và bà Mạc-thị-Giai, gả cho vua Chiêm-thành Po Romé (1627-1651) và rất được sủng-ái. Nhân ghen với hai bà vợ khác của vua, bà nghĩ ra cách trả thù là giả đau nặng và đòi vua phải họ cây thần-mộc Căm-xe, may ra bà mới khỏi. Vua y lời; sau khi cây bị đốn, vua bị tử-trận và bà Ngọc-Khoa được trở về VN.

NGỌC-LẠC *đd. tlm.* châu *cl* Th. Thanh-hoá, châu-trị ở xã Ngọc-khê, Tg. Ngọc-khê.

NGỌC-SƠN *đd.* Cửa biển thuộc châu Vạn-ninh (Quảng-yên).

NGỌC-TRẢN *đd. Clg.* hòn Chén, núi nằm trên bờ sông Hương, cách châu-thành Huế 8 cs., có điện thờ bà Thiên-y A-na và Thuỷ-thần.

NGỌC-TRUY *đd.* Sông bắt nguồn từ châu Lương-chính, chảy qua hai h. Thuỵ-nguyên và An-định (Thanh-hoá) rồi đổ vào sông Mã.

NGỌC-VẠN *nhd.* Công-chúa thứ hai chúa Sãi Nguyễn-phúc-Nguyên và bà Mạc-thị-Giai, gả cho vua Chân-lạp là Chei Chetta II; chính nhờ bà can-thiệp với chồng mới có việc di-dân VN. vào Mô-xoài và dần-dần ăn lan hết Đồng-nai. Sau, khi Chân-lạp bị Xiêm-la xâm-lấn, bà nhờ chúa Nguyễn gởi binh sang giúp Chân-lạp đánh đuổi quân Xiêm. Nhờ sự can-thiệp nầy mà Chân-lạp nhường Th. Biên-hoà cho VN.

NGỌC-VÂN *nhd.* Tên thật là Ang-Mey, người Chân-lạp, con vua Nặc-ông-Chân; năm ất-vị (1835), khi nước nầy thuộc dưới quyền bảo-hộ của VN. công-chúa được quan bảo-hộ là Trương-minh-Giảng tâu xin với vua Minh-mạng lập công-chúa làm quận-c[illegible] nước VN., (vì thế mới có tên Ngọc-Vân), còn toàn nước Chân-lạp thì đổi là Trấn-tây-thành, chia thành phủ, huyện để cai-trị.

NGỌC-XUYẾT *đd.* X. **Linh-trường.**

NGÔ (939-965) *sk.* Một triều-đại ở nước Nam do Ngô-Quyền dựng lên, truyền đến đời Ngô-xương-Xí, bị loạn sứ-quân phân-tranh rồi bị nhà Đinh dứt.

NGÔ (222-280) *chtr.* X. **Đông-Ngô.**

NGÔ-BỆ *nhd.* Một tướng giặc ở núi Yên-phụ, mạn Hải-dương đời Trần Dụ-tông (1341-1369).

NGÔ-CẢNH-HỮU *nhd.* Chức Thế-quận-công đời vua Lê Thế-tông (Nam-triều); năm tân-mão (1591), vâng mạng chúa Trịnh đem binh đánh nhà Mạc (Bắc-triều).

NGÔ-CÔN *nhd.* Người TH., dư-đảng nhóm Cách-mạng **Thái-bình thiên-quốc** ở triều Mãn-Thanh, trốn sang VN. xin trú-ngụ từ năm quý-hợi (1863) rồi bội-ước, cướp phá các tỉnh luôn; năm mậu-thìn (1868) chiếm Cao-bằng; quan quân đánh dẹp bị giết rất nhiều; năm canh-ngũ (1870), bị Ông-ích-Khiêm bắn chết và phá tan quân giặc khi chúng vây Bắc-ninh.

NGÔ-CHÂU-LƯU *nhd.* Một nhà sư giỏi Hán-học đời Tiền-Lê, được vua Lê Đại-hành (980-1005) sai làm bài từ tiễn sứ Tàu về nước để khoe sự-nghiệp văn-học nước Nam.

NGÔ-CHI-LAN *nhd.* Người làng Phù-lỗ, h. Kim-hoa, trấn Kinh-bắc (sau đổi là h. Kim-anh, Th. Phúc-yên), vợ Phù-thúc-Hoành, Đông-các đại-học-sĩ, giỏi thi-văn, được vua Lê Thánh-tôn tuyển vào cung dạy cung-nữ học.

NGÔ-ĐỨC-KẾ *nhd.* Người làng Trảo-nha (Hà-tĩnh), tuy đỗ tiến-sĩ năm tân-sửu (1901), nhưng nhờ ảnh-hưởng những học-thuyết mới nên không nhận quan-chức; năm 1904, tham-gia phong-trào Đông-du; năm 1907, cùng nhiều đồng-chí mở Đông-kinh nghĩa-thục; vào Nam ra Bắc nhiều lần để vận-động cứu-quốc; bị Pháp bắt đày Côn-đảo; năm 1925 mới được trả tự-do.

NGÔ-HẢI-HOÀNG *nhd.* Người Nghệ-an, vào VN. Quốc-dân-đảng từ năm 1928, ở chi-bộ Tuyên-quang; thay Quản Cầm chỉ-huy bộ-đội võ-trang đánh Yên-báy đêm 10-2-1930, bị Hội-đồng đề-hình họp ngày 28-3-1930 xử tử-hình.

NGÔ-KHỞI *nhd.* Người nước Vệ đời Đông-châu TH., có tài cầm binh, được vua Tề gả công-chúa cho. Sau bỏ Tề đầu Lỗ và phải giết vợ để được trọng-dụng trong

việc đánh Tề. Tuy đánh Tề có công và được phong tước cao, nhưng cũng không được Lỗ tin-cậy. Túng phải bỏ Lỗ đầu Sở và chết tại Sở khi nước nầy có loạn. (Xt. **Sát thê cầu tướng** PH. II.).

NGÔ-LÝ-TÍN *nhd.* Người làng Cơ-xá, h. Quảng-đức (Thăng-long) làm quan triều Lý; năm thứ 7 niên-hiệu Trinh-phù, giặc cướp nổi như ong; ông được vua Lý Cao-tông (1176-1210) bái ông làm Thượng-tướng-quân đem binh đánh dẹp; sau được phong Phụ-chính; mất năm thứ 5 niên-hiệu Gia-thuỵ nhằm canh-tuất (1190).

NGÔ-MÃNH *nhd.* X. **Muỗi đốt không xua.** PH. II.

NGÔ-NHÂN-TỊNH *nhd.* Tự Nhữ-đơn, gốc TH., học-trò Võ-trường-Toản; ra phò chúa Nguyễn-Ánh khi ngài còn dật-lạc ở miền Nam; làm quan tới chức thượng-thơ bộ Công kiêm Hiệp-trấn thành Gia-định; được cử đi sứ sang TH. năm nhâm-tuất (1802) đến giáp-tý (1804) mới về; làm chánh-sứ độ sắc phong Nặc-ông-Chân làm vua Chân-lạp năm đinh-mão (1807); có cùng Bùi-dương-Lịch soạn quyển *Nghệ-an phong-thổ-ký*; cùng với Trịnh-hoài-Đức và Lê-quang-Định, nổi danh *Gia-định tam thi-gia*; mất năm quý-dậu (1813) và được chôn ở Chí-hoà (Gia-định); mộ bị quật năm bính-tý (1936) để lấy đất làm nhà ga *Sài-gòn (Saigon marchandises).*

NGÔ-NHẬT-KHÁNH *nhd.* Một trong 12 Sứ-quân đời Ngô-xương-Xí; chiếm giữ Đường-lâm (Phú-thọ, Sơn-tây), xưng Ngô-lãm-công (Xt. **Sứ-quân**).

NGÔ PHÙ-TA *nhd.* X. **Phù-Ta.**

NGÔ-QUẢNG *nhd.* Tỳ-tướng cụ Phan-đình-Phùng, quản-suất căn-cứ Nghi-thứ trong h. Nghi-xuân (Hà-tĩnh).

NGÔ-QUYỀN (901-945) *nhd.* Người xã Đường-lâm (h. Phú-thọ, Th. Sơn-tây) tướng và rể Dương-diên-Nghệ, đóng giữ Ái-châu (Thanh-hoá); khi hay tin cha vợ bị Kiều-công-Tiễn giết mà cướp quyền, bèn cử binh về đánh báo-cừu. Tiễn cầu-cứu với nhà Nam-Hán. Viện-binh chưa đến thì Ngô-Quyền đã giết được Tiễn (938) rồi bày thuỷ-trận tại sông Bạch-đằng. Viện-binh Nam-Hán do thái-tử Hoằng-Tháo cầm đầu đến nơi, bị cọc đâm lủng thuyền, chìm hết phân nửa, Hoằng-Tháo bị bắt giết. Vua Nam-Hán sợ, không dám dòm-ngó đến nước Nam nữa. Ngô-Quyền lên ngôi năm Kỷ-hợi (939) đóng đô ở Cổ-loa (h. Đông-anh, Th. Phúc-yên), dựng lên nhà Ngô, đem lại quyền tự-chủ cho nước Nam sau 1050 năm bị đô-hộ.

NGÔ-SĨ-LIÊN *nhd.* Người làng Chúc-li, h. Chương-đức, Th. Hà-nam BV., đỗ tiến-sĩ năm 1442 đời vua Lê Thái-tông; đến đời Lê Thánh-tông, làm Lễ-bộ tả-thị-lang, kiêm biên-soạn tại Quốc-sử-quán; soạn-giả hai bộ *Đại-Việt sử-ký* sau Lê-văn-Hưu, chép từ đời Hồng-bàng đến đời Lê Thái-tổ; thọ 98 tuổi.

NGÔ-TẤT-TỐ *nhd.* Nhà Hán-học có chịu ảnh-hưởng văn-học Âu-tây, đã viết báo và rất nhiều sách thuộc các loại *Phóng-sự, tiểu-thuyết phóng-sự, Phê-bình và diễn-giải, Khảo-cứu và Phiên-dịch*; những quyển được để ý nhứt là *Việc làng, Lều chõng, Tắt đèn, Đường-thi.*

NGÔ-TUẤN *nhd.* Tự Thường-kiệt, giúp nhà Lý có công to nên được ban họ Lý (X. **Lý-thường-Kiệt**).

NGÔ-TUẤN-KIỆT *nhd.* Người h. Hoằng-hoá, Th. Thanh-hoá, chức Lại-bộ thị-lang đời vua Lê Chiêu-tông; tính người rất mực thanh-liêm, làm quan mà ở nhà tranh, mặc áo vải, ăn cơm rau nên được vua ban tiền gạo để dưỡng-liêm (nuôi người liêm-chính). Khi họ Mạc soán ngôi, ông theo vua Lê vào Thanh-hoá; sau bị quân nhà Mạc bắt, ông nhịn ăn mà chết.

NGÔ-TÙNG-CHÂU *nhd.* Người h. Phù-cát, Th. Bình-định, học với Võ-trường-Toản tại Gia-định; năm mậu-tuất (1778) phò chúa Nguyễn-Ánh khi ngài mới khởi-binh tại Gia-định, được phong chức Hàn-lâm lần đến Ký-lục Trấn-biên kiêm phụ-đạo đông-cung Cảnh; năm kỷ-vị (1799), làm tham-tán cho Võ-Tánh trấn-thủ Quy-nhơn; năm tân-dậu (1801) vì trong thành hết lương, phải cùng chủ-tướng tuẫn-tiết.

NGÔ-THANH-THUYẾT *nhd.* Đảng-viên VN. Quốc-dân-đảng, một trong các nhà lãnh-đạo cuộc khởi-nghĩa Yên-báy, bị Hội-đồng đề-hình Pháp nhóm ngày 28-3-1930 lên án tử-hình.

NGÔ-THÌ-CHÍ *nhd.* Tự Học-tốn, hiệu

Uyên-mật, con của Ngô-thì-Sĩ, làm quan đời Lê-mạt; năm mậu-thân (1788), khi Tây-sơn đánh Thăng-long, cùng Lê Mẫn-đế (Chiêu-thống) chạy đến Chí-linh (Hải-dương) rồi trở về tụ-tập đồ-đảng để báo-phục; bị bịnh mất ở Gia-bình (Hải-dương); tác-giả *An-nam Nhất-thống-chí* và *Ngô-gia văn-phái*.

NGÔ-THÌ-NHIỆM *nhd.* Người làng Tả-thanh-oai, Ph. Thanh-oai (Hà-đông) đỗ tiến-sĩ đời vua Lê Hiển-tông (1740-1786) năm đinh-vị (1787), khi Lê Mẫn-đế (Chiêu-thống) chạy sang TH., được Bắc-bình-vương Nguyễn-Huệ phong Lại-bộ tả-thị-lang dưới quyền giám-quốc của Lê-duy-Cận; năm kỷ-dậu (1789); sau khi vua Quang-trung thắng-trận Đống-đa, được vua giao-phó việc giao-thiệp với nhà Thanh để lấy lại hoà-khí; bị nhà Nguyễn căn nọc đánh chết năm nhâm-tuất (1802) về tội phò Tây-sơn.

NGÔ-THÌ-SĨ (1726-1780) *nhd.* Tự Thế-lộc, hiệu Ngọ-phong và Nhị-thanh cư-sĩ, người xã Tả-thanh-oai, Ph. Thanh-oai, Th. Hà-đông, đỗ tiến-sĩ năm bính-tuất (1766) đời Lê Hiển-tông; làm Đốc-trấn Lạng-sơn, ông cứu dân khỏi nạn đói kém lưu-vong; làm Thiêm-đô ngự-sử, ông điều-trần 4 việc đều được triều-đình thi-hành 1⁰ *Thân định phép thi-cử*, 2⁰ *Thân sức tụng lệ*, 3⁰ *Truy-sùng nho-tiên*, 4⁰ *Ly chính văn-thể*; tác-giả *Anh-ngôn thi-tập*, *Ngọ-phong văn-tập*, *Nhị-thanh động-tập* và nhiều thơ văn trong Ngô-gia văn-phái.

NGÔ-THÌ-ỨC (1690-1736) *nhd.* Hiệu Tuyết-trai, người xã Tả-thanh-oai, Ph. Thanh-oai (Hà-đông), đỗ hương-cống, không ra làm quan; tác-giả *Tuyết-trai thi-tập* và *Nam-trình liên-vịnh-tập*.

NGÔ-VĂN-CHIÊU *nhd.* Người đảo Phú-quốc, sáng-lập đạo Cao-đài năm 1926; mất tại Cần-thơ.

NGÔ-VĂN-DU *nhd.* Đảng-viên VN. Quốc-dân-đảng, một trong các nhà lãnh-đạo cuộc khởi-nghĩa Yên-báy, bị Hội-đồng đề-hình Pháp nhóm ngày 28-3-1930 lên án tử-hình.

NGÔ-VĂN-SỞ *nhd.* Tướng của Bắc-bình-vương Nguyễn-Huệ; năm đinh-vị (1787) làm Tham-tán quân-vụ cho Vũ-văn-Nhậm để ra Bắc đánh Nguyễn-hữu-Chỉnh; khi giết được Chỉnh rồi, thấy Nhậm có ý mưu-phản, Sở viết mật-thơ về cho Bắc-bình-vương; vương tức-tốc ngày đêm ra Bắc, bắt giết Nhậm rồi lập dòng Lê làm giám-quốc; Sở được giao trọng-nhiệm Trấn-thủ Bắc-hà; năm kỷ-dậu (1789), được lịnh đưa vua giả sang chầu vua Càn-long nhà Thanh ở Yên-kinh; năm ất-mão (1795), được lịnh trấn-thủ lại Bắc-hà rồi bị triệu về Phú-xuân giết chết trong một cuộc tranh quyền của triều-thần nhà Tây-sơn.

NGÔ-XÁNG *nhd.* X. **Trên trời một bữa, dưới thế một năm** PH. II.

NGÔ-XƯƠNG-NGẬP *nhd.* Còn trưởng Ngô-Quyền (Tiền Ngô-vương), nối ngôi cha năm 944, nhưng bị cậu là Dương-tam-Kha đoạt ngôi, phải trốn sang Nam-sách (Hải-dương); năm 950, nhờ em là Xương-Văn giết Tam-Kha và rước về lập lại nhà Ngô, cả hai anh em cùng làm vua, Ngập xưng Thiên-sách-vương, Văn: Nam-tấn-vương. Ngập mất năm 954.

NGÔ-XƯƠNG-VĂN *nhd.* Con thứ Ngô-Quyền (Tiền Ngô-vương), em Xương-Ngập. Năm 944 cha chết, anh bị cậu là Dương-tam-Kha cướp ngôi, Văn cam tâm làm con nuôi Tam-Kha để chờ dịp. Năm 950, được Tam-Kha sai đi dẹp giặc ở Sơn-tây, Văn mưu cùng hai tướng Dương-cát-Lợi và Đỗ-cảnh-Thạc kéo binh về bắt Tam-Kha, lập lại nhà Ngô, lại rước anh là Xương-Ngập về chung lo việc nước. Năm 965, nhân đi dẹp giặc ở Thái-bình, bị tên chết.

NGÔ-XƯƠNG-XÍ *nhd.* Con Thiên-sách-vương Xương-Ngập, cháu nội Tiền Ngô-vương Quyền; nối ngôi chú là Nam-tấn-vương Xương-Văn từ năm 965; nhưng nhằm lúc loạn-lạc bốn phương, nhiều hào-kiệt cát-cứ mỗi người một nơi xưng Sứ-quân, cơ-nghiệp nhà Hậu-Ngô cũng rút hẹp lại nên Xương-Xí cũng chỉ là một Sứ-quân, chiếm giữ Đình-kiều (Hưng-yên); đến 968 bị Đinh-bộ-Lĩnh dẹp để dựng lên nhà Đinh.

NGỘT-LƯƠNG HỢP-TÌ *nhd.* Tướng Mông-cổ, vâng lịnh Hốt-tất-Liệt sang đánh nước Đại-lý (thuộc Vân-nam) và xâm-chiếm nước Nam dưới thời Trần Thái-tông (1225-1258); vì không chịu được thuỷ-thổ nước Nam, phải kéo binh về (Wougleangotei).

NGU-GIANG *đd.* Con sông bắt nguồn từ sông Mã và sông Lương, chảy qua 3 h. Hoằng-hoá, Mỹ-hoá và Hậu-lộc, Th. Thanh-hoá, để đổ ra cửa Y-bích.

NGU-THUẤN (2255-2208 trTC) *nhd.*: Họ Hữu-ngu, tự Đê-quân, quán ở Diêu-khư TH., được vua Nghiêu nhường ngôi và gả cho hai con là Nga-Hoàng và Nữ-Anh. Ở ngôi được 48 năm, nhường ngôi cho vua Võ (Xt. **Voi cày chim nhặt** PH. II. và **Nga-Hoàng, Nữ-Anh** PH. III).

NGŨ - BÁ *sk.* Năm nước chư-hầu lớn đời Đông-Châu TH. là **Tề**, dưới thời Hoàn-công; **Tống**, dưới thời Tương-công; **Tấn**, dưới thời Văn-công; **Tần**, dưới thời Mục-công và **Sở**, dưới thời Trang-công.

NGŨ - ĐẠI *sk.* Năm triều-đại nối-tiếp nhau thống-trị TH. thời xưa là **Đường, Ngu, Hạ, Thương** và **Châu**.

NGŨ - ĐẠI *sk. Clg.* Ngũ-quý, năm triều-đại nối-tiếp và chia-xẻ nước TH. ra để thống-trị khi nhà Đường mất, từ 907 đến 959, là **Hậu-Lương, Hậu-Đường, Hậu-Tấn, Hậu-Hán** và **Hậu-Châu**.

NGŨ-ĐẠI-CHÂU *đd.* Năm châu ở thế-giới ngày nay là châu **Á**, châu **Âu**, châu **Mỹ**, châu **Phi** và châu **Úc**.

NGŨ-ĐẠI-DƯƠNG *đd.* Năm biển lớn trên thế-giới là **Ấn-độ-dương, Bắc-băng-dương, Đại-tây-dương, Nam-băng-dương** và **Thái-bình-dương**.

NGŨ-ĐẾ *chtr.* Năm vị Hoàng-đế TH. đời thượng-cổ là: **Phục-hy, Thần-nông, Hoàng-đế, Thiếu-hạo, Xuyên-húc** (theo Kinh-lễ); hoặc: **Hoàng-đế, Xuyên-húc, Đế-Cốc, Đường-Nghiêu** và **Ngu-Thuấn** (theo Sử-ký); hoặc: **Thiếu-hạo, Xuyên-húc, Đế-Cốc, Đường-Nghiêu** và **Ngu-Thuấn** (theo Thượng-thư).

NGŨ-ĐỚI *đd.* Năm dải đất của địa-cầu, tính theo bề vòng quanh ngang và từ giữa là **Nhiệt-đới**, trên và dưới của Nhiệt-đới là **Bắc-ôn-đới** và **Nam-ôn-đới**, ở đầu trục trên là **Bắc-cực** và đầu trục dưới là **Nam-cực**.

NGŨ-HÀNH (h. HOÀNH)-SƠN *đd.* Năm hòn núi cách Đà-nẵng 8cs., thuộc Q. Hoà-vang, Th. Quảng-nam, ở sát biển, trong ấy có núi Non-nước toàn đá cẩm-thạch.

NGŨ-HỒ *đd.* Năm hồ to ở TH. là **Tây-hồ, Thái-hồ, Động-đình-hồ, Phan-dương-hồ** và **Sào-hồ**.

NGŨ-HỔ-TƯỚNG *nhd.* Năm tướng mạnh của nhà Thục đời Tam-quốc là **Quang-vân-Trường, Trương-Phi, Triệu-Vân, Huỳnh-Trung** và **Mã-Siêu**.

NGŨ-HỔ-TƯỚNG *nhd.* Năm tướng mạnh nhà Tống, đời Nhân-tông là **Địch-Thanh, Thạch-Ngọc, Lưu-Khánh, Trương-Trung** và **Lý-Nghĩa** (trT).

NGŨ-LĨNH *đd.* Núi trong Th. Hồ-nam TH., nơi gặp-gỡ giữa vua Đế-minh và một nàng tiên để sinh ra Lộc-Tục Kinh-dương-vương, vua nước Xích-quỷ.

NGŨ-NHẠC *đd.* Năm hòn núi to, tiêu-biểu năm phương-hướng của nước TH. là: *Hành-sơn*, hướng N.; *Hoa-sơn*, hướng T.; *Hằng-sơn*, hướng B.; *Thái-sơn*, hướng Đ. và *Trung-sơn*, trung-ương.

NGŨ-PHỦ *đd.* Năm địa-hạt toàn cõi nước Nam đời Lê (1428-1788), phân-định theo cơ-cấu quân-sự: *Trung-quân-phủ, Tây-quân-phủ, Đông-quân-phủ, Bắc-quân-phủ* và *Nam-quân-phủ* để tiện việc hành-quân.

NGŨ-QUẢNG *đd.* Năm vùng rộng lớn ở miền Trung-Việt là: *Quảng-bình, Quảng-trị, Quảng-đức (chỉ Thừa-thiên), Quảng-nam* và *Quảng-ngãi (tiếng xưa, khi chưa có Quảng-tín)*.

NGŨ-QUÝ *sk.* X. **Ngũ-đại**.

NGŨ-QUỶ *nhd.* Năm con quỷ phá đời, chỉ năm tên gian-nịnh nước Ngô TH. là: *Phùng-diên-Kỳ, Phùng-diên-Lỗ, Trần-Giác, Ngụy-Sầm* và *Tra-văn-Huy* hoặc năm tên gian-nịnh đời Tống TH. là: *Vương-khâm-Nhược, Đinh-Vị, Lâm-Đặc, Trần-bành-Niên* và *Lưu-thừa-Khuê*.

NGŨ-QUYỀN HIẾN-PHÁP *chtr.* Năm quyền căn-bản ghi trong hiến-pháp (do Tôn-Văn đặt ra) là: *quyền Lập-pháp, quyền Hành-chánh, quyền Tư-pháp, quyền Khảo-thí* và *quyền Giám-sát*.

NGŨ-TỘC *nhd.* Năm dân-tộc lớn của TH. trong thời toàn-thịnh là: *Hán, Mãn, Mông, Hồi* và *Tạng*.

NGŨ TỬ-TƯ *nhd.* Tên hiệu của Ngũ-Viên, người nước Sở đời Đông-Châu TH.; nhân cha là Ngũ-Xa và anh là Ngũ-Thượng bị vua Sở Bình-vương nghe lời gièm mà giết đi, nên Tử-tư trốn qua nước Ngô để mượn binh báo cừu. Trải nhiều gian-nan (X. **Tâm sầu bạch phát** và **Trầm mình tử-tiết** PH.II.) mới đến Ngô và phải để một thời-gian dài làm cho Ngô cường-thịnh mới xua quân về đánh Sở thì Sở Bình-vương mất đã lâu. Tử-tư vẫn chưa nguôi giận, cho đào mồ đem thây Bình-vương lên đánh 300 roi và móc mắt (X. **Đền ơn người chết** PH. II.).

NGỤC-TRUNG-THƯ *vch.* Tập sách tuyệt-mạng của cụ Phan-bội-Châu viết năm 1913 khi ngồi tù ở Quảng-châu TH., tự-thuật việc mình bôn-tẩu quốc-sự mấy mươi năm.

NGUỴ *đd.* Một trong bảy nước mạnh nhứt đời Đông-Châu (Thất-hùng).

NGUỴ *đd.* Một nước ở miền B. nước TH. thời Tam-quốc do Tào-Phi (con Tào-Tháo) thí vua Hiến-đế nhà Hán mà soán ngôi để phân ba chân vạc (Bắc-Nguỵ, Đông-Ngô và Tây-Thục). Khoảng giữa 264-265, nhà Nguỵ cế nhận cho người Giao-châu dâu-hàng vì quan lại nhà Đông-Ngô quá tham-tàn, bị dân Giao-châu giết và đánh đuổi đi. Năm 265, vua Nguỵ là Tào-Hoáng bị Tư-mã-Viêm phế để lập lên nhà Tấn. Từ Nguỵ Văn-đế Phi đến Nguỵ Nguyên-đế Hoáng là 5 đời vua, được 46 năm.

NGUỴ-KIM-LONG *nhd.* Người Phước-kiến, giáo-sư, 32 tuổi (tính đến 1911), đảng-viên Trung-quốc Cách-mạng đồng-minh-hội, tham-gia cuộc cách-mạng để lật nhà Mãn-Thanh, tử-trận ngày 29-3-1911 khi tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu, được cùng 84 đồng-chí khác chôn tại Hoàng-hoa-cương và được kể là một liệt-sĩ.

NGUỴ-KHẮC-ĐẢN *nhd.* Người h. Nghi-xuân (Hà-tĩnh), đỗ thám-hoa năm bính-thìn (1856) nhằm Tự-đức thứ 9, làm Án-sát, Bố-chính nhiều nơi, ở đâu cũng được tiếng khen là *tuần-lương*; năm 1863, sung chức bồi-sứ trong phái-đoàn Phan-thanh-Giản sang Pháp; về nước, thăng Hộ-bộ tham-tri, quyền Binh-bộ thượng-thơ.

NGUỴ-KHẮC-TUẦN *nhd.* Người h. Xuân-viên, (Hà-tĩnh), đỗ tiến-sĩ khoa mậu-tuất (1838) triều Minh-mạng; thờ ba triều Minh-mạng, Thiệu-trị và Tự-đức, trấn nhậm 14 tỉnh, đến đâu cũng nổi tiếng *tuần-lương*.

NGUỴ KHÔI *nhd.* X. **Lê-văn-Khôi.**

NGUỴ-THỨC *nhd.* Tướng nhà Hồ dưới thời Hồ-hán-Thương (1401-1407), khi bại-binh, khuyên Quý-Ly tự-thiêu để tránh cái nhục bị bắt; bị Quý-Ly giận đem giết.

NGUYÊN (1277-1368) *sk.* Một triều-đại nước TH. sau nhà Tống và trước nhà Minh; nguyên là dân-tộc Mông-cổ đi xâm-chiếm toàn trung-bộ châu Á và một phần châu Âu; vua đầu-tiên là Hốt-tất-Liệt hiệu Thế-tôn, truyền đến Thuận-đế thì bị người Hán-tộc họ Châu diệt để dựng lên nhà Minh, tất-cả 10 đời vua, 90 năm.

NGUYÊN-HỒNG *nhd.* Bút-hiệu của Nguyễn-nguyên-Hồng, một nhà viết tiểu-thuyết phóng-sự; tác-phẩm đáng kể nhứt là *Bỉ-vỏ*, *Bảy Hựu*, *Những ngày thơ ấu*.

NGUYỄN (Chúa) *nhd.* (1600-1777): Cơ-nghiệp họ Nguyễn dựng nên ở Đàng-trong (từ Sông Gianh vào Nam) do Đoàn-quận-công Nguyễn-Hoàng (1600-1613), bị nhà Tây-sơn đánh lấy (1777), gồm 9 đời Chúa, 178 năm.

NGUYỄN (1802-1945) *nhd.* Triều-đại chót của nước VN. quân-chủ, từ năm nhâm-tuất (1802) vua Thế-tổ Cao-hoàng-đức vị, niên-hiệu Gia-long, đến năm ất-dậu (1945), vua Bảo-đại bị ép thoái-vị để nhường chánh-quyền cho chánh-phủ Việt-minh; tất-cả 12 đời vua, được 143 năm.

NGUYỄN-AN-CƯ *nhd.* Một nhà nho, làm thầy thuốc bắc ở Hốc-môn, em ruột Nguyễn-an-Khương; có tài trào-phúng trong văn-chương như: trước cửa tiệm thuốc ông, có đôi liễn đối: *Đau tiếc thân, lành tiếc của, thối ở bọc đã quen; Được lòng trước, mích lòng sau, ai có tiền đến hốt* hay hai bên tấm biển thờ Thổ-thần, Tài-thần: *Ít giấy hẹp-hòi, thờ một chỗ; Giúp tôi làm phước, bớt hai ông!*...

NGUYỄN-AN-KHƯƠNG *nhd.* Một nhà văn miền Nam, từng viết cho báo *Nông-cổ mín-đàm* và dịch nhiều truyện tàu; lãnh-tụ Phong-trào **Duy-tân** ở Nam, lập **Chiêu-nam-lâu** (khách-sạn) làm nơi hò-hẹn và đưa *nước* thanh-niên xuất-dương trong Phong-trào **Đông-du**.

NGUYỄN-AN-NINH *nhd.* Con Nguyễn-an-Khương, người Quán-tre, Q. Hốc-môn (Gia-định), nguyên là sinh-viên trường luật Hà-nội, sang Pháp tiếp-tục học luật và

đỗ cử-nhân; cuối năm 1924 về nước sáng-lập tờ báo Pháp-văn *La cloche fêlée* (Chuông rè) làm cơ-quan chỉ-trích thực-dân; giữa năm 1925, bị bắt và bị kêu án 18 tháng tù về tội tổ-chức cuộc diễn-thuyết ở đường Lanzarotte (nay là Đoàn-công-Bửu) mục-đích đòi trả tự-do cho cụ Phan-bội-Châu bị bắt tại Quảng-châu và sắp giải về xử ở Hà-nội; năm 1928 bị kết-án 3 năm tù về tội lập Hội kín; năm 1933 viết bài cho báo *Trung-lập* và làm gạch-nối, hoà-giải được hai nhóm *Đệ-tam* và *Đệ-tứ* ở Sài-gòn; năm 1934, ủng-hộ sổ Leo-động (Đệ-tam và Đệ-tứ nhập lại), đắc-cử vào Hội-đồng thành-phố Sài-gòn—Chợ-lớn; năm 1936, được cử làm Giám-đốc Uỷ-ban hành-động trung-ương để tổ-chức Đông-dương đại-hội; cuối năm ấy, cả nhóm đều bị bắt giam, phải tuyệt-thực đến 8 ngày mới được thả; năm 1939, nhân có đệ-nhị thế-chiến bên Âu, nhà cầm quyền Pháp ở đây bắt hết các phần-tử có thành-tích chánh-trị đày đi các nơi, ông cũng bị đày ra Côn-nôn và mất tại hải-đảo ấy giữa năm 1943. Có dịch bản *Dân-ước* của *J.J.Rousseau* và sáng-tác 2 quyển *Hai bà Trưng* và *Tôn-giáo*.

NGUYỄN-ÁN (1770-1815) *nhd.* Tự Kính-phủ, hiệu Ngu-hồ, người làng Du-hồ, h. Đông-ngạn (sau là Ph. Từ-sơn, Bắc-ninh); năm ất-sửu (1805), được vua Gia-long vời ra làm tri-huyện Phù-dung (Hưng-yên), sau từ-quan vì việc riêng; năm đinh-mão (1807) đỗ cử-nhân; năm mậu-thìn (1808) được bổ làm tri-huyện Tiên-minh (Kiến-an); năm ất-hợi (1815) từ-trần tại chỗ nhậm. Văn-nghiệp: *Tang-thương ngẫu-lục*, *Phong-tâm minh-lợi thi-tập*.

NGUYỄN-ÁN *nhd.* Đảng-viên VN. Quốc-dân-đảng, một trong các nhà lãnh-đạo cuộc khởi-nghĩa Yên-báy, bị Hội-đồng đề-hình Pháp nhóm ngày 28-3-1930 lên án tử-hình.

NGUYỄN-ÁNH *nhd.* Con thứ ba chúa Sãi Nguyễn-phúc-Nguyên, trấn-thủ Quảng-nam; năm quý-dậu (1633), tư-thông với chúa Trịnh toan tranh-quyền với cha nhưng việc không thành; năm ất-hợi (1635), nhơn cha mất, anh là Phúc-Lan kế-nghiệp, bèn khởi-binh làm phản; nhưng việc không thành, bị giết.

NGUYỄN-ÁNH *nhd.* X. **Nguyễn-phúc-Ánh.**

NGUYỄN-BÁ-ĐƯƠNG *nhd.* Người làng Nguyên-xá, h. Thần-khê (Thái-bình) đỗ tiến-sĩ năm bính-tuất (1766) đời Hậu-Lê; cưới vợ là một cô gái hàng rong có lần đã ra tiền cứu ông khỏi nhục khi ông còn hàn-vi là uống rượu không tiền trả; khi trấn-nhậm Ai-châu (Thanh-hoá), có bắt một cường-hào nọp cho chúa Trịnh với tang-chứng hối-lộ hẳn-hoi, mặc dầu ông biết tay cường-hào ấy là em ruột Đặng-phi, vợ yêu của Chúa.

NGUYỄN-BÁ-HỌC (1857-1921) *nhd.* Người xã Giáp-nhất, h. Thanh-trì (Hà-đông); thuở nhỏ học nho khá rồi sang học chữ Pháp; làm giáo-học ở Sơn-tây và Nam-định; sau khi về hưu, chăm-chú việc sáng-tác sách-vở có tính-cách giáo-dục và sở-trường về đoản-thiên tiểu-thuyết.

NGUYỄN-BÁ-KÝ *nhd.* Đỗ tiến-sĩ đời vua Lê Nhân-tông (1443-1459) được bổ làm Hàn-lâm Tri-chế-cáo, thăng lần đến Trung-thư-lệnh thị-lang, gia hàm Văn-minh-điện đại-học-sĩ; có lần can vua Thánh-tông (1460-1497) không nên lược bỏ kinh-sử khi làm văn.

NGUYỄN-BÁ-LÂN (1701-1785) *nhd.* Người xã Cổ-đô, h. Tiên-phong (sau là Ph. Quảng-oai, Sơn-tây), đỗ tiến-sĩ năm tân-hợi (1731), quan đến Thượng-thư, tước-hầu; giỏi về phú, có lưu lại *Gia-cảnh hứng tình phú*, *Ngã-ba-hạc phú*, *Trương Lưu-hầu phú*.

NGUYỄN-BÁ-LINH *nhd.* Tên hiệu của Nguyễn-Nhan, tục gọi là Phạm-Nhan (tên tội phạm tên Nhan), người TH. lai VN., cha Quảng-đông, mẹ là người làng An-bài, h. Đông-triều (Hải-dương); về Tàu học và đỗ tiến-sĩ lại cao tay phù-thuỷ, thường độn vào cung vua thông-gian với cung-nữ; có lần việc bại-lộ, bị án tử-hình. Nhân thái-tử Thoát-Hoan đi đánh nước Nam cần người hướng-đạo, Bá-Linh được tha để sung chức ấy. Ra trận, thường dùng phép thuật giết quân Nam, bị Hưng-đạo-vương phá phép và bắt chém nơi quê mẹ hắn.

HGUYỄN-BÁ-NGHI *nhd.* Quan nhà Nguyễn, đời vua Tự-đức, năm nhâm-tuất (1862) vâng mạng vua làm Tổng-đốc ba Th. Sơn-tây, Hưng-hoá và Tuyên-quang để dẹp giặc.

NGUYỄN-BÁ-QUÝNH *nhd.* Tổng-binh nhà Hậu-Lê; đời Lê Anh-tông (1556-1573)

trấn-thủ Quảng-nam; năm kỷ-tỵ (1569) được lịnh về giữ Nghệ-an.

NGUYỄN-BÁ-TÂM *nhd.* Học-sinh trường bách-nghệ Hà-nội, nhân-viên ban ám-sát VN. Quốc-dân-đảng do Đoàn-trần-Nghiệp tức Ký Con chỉ-huy; trong cuộc tấn-công Hà-nội đêm 11-2-1930, rủi-ro bị bom nổ ngay trên tay nên bị bắt đày Côn-đảo; mãn án, tuy chỉ còn một tay, vẫn giết được một viên tri-thuyện tại Hà-nội và tươi cười bước lên máy chém.

NGUYỄN-BẶC *nhd.* Tướng của Đinh Tiên-hoàng, chức Định-quốc-công, giết Đỗ-Thích sau khi tên này hành-thích vua rồi cùng bá-quan lập con của Tiên-hoàng là Vệ-vương làm vua. Nhân thấy thập-đạo tướng-quân Lê-Hoàn ra vào cung-cấm tư-thông với thái-hậu, Bặc lo có ngày cơ-nghiệp nhà Đinh sẽ mất về tay Lê-Hoàn, nên cất binh đánh Lê Hoàn tại Hoa-lư; việc không thành, bị giết.

NGUYỄN-BÍ *nhd.* Tỳ-tướng cụ Phan-đình-Phùng, quản-suất căn-cứ Lệ-thủ trong h. Lệ-thuỷ (Hà-tĩnh) để chống binh triều và Pháp.

NGUYỄN-BỈNH-KHIÊM (1491-1585) *nhd.* Tự Hạnh-phủ, hiệu Bạch-vân cư-sĩ, người làng Trung-am, h. Vĩnh-lại (sau là Ph. Vĩnh-hảo, Th. Hải-dương), đỗ trạng-nguyên năm 1535 triều Mạc (Bắc-triều), quan đến Lại-bộ tả-thị-lang, kiêm Đông-các đại-học-sĩ; trong 8 năm, dâng sớ hạch 18 lộng-thần; xin về hưu năm 1542, được tặng-phong chức Trình-quốc-công (vì thế, đời gọi ông là Trạng Trình); giỏi thi-văn và tướng-số tiên-tri, còn lưu lại tập *Bạch-vân quốc-ngữ thi* và nhiều lời tiên-tri về hậu-vận nước nhà mà người đời sau gọi là sấm *Trạng Trình*.

NGUYỄN-BIỂU *nhd.* Người xã Bình-hồ, h. Chi-la (Nghệ-an), sau đổi là xã Yên-hồ, Ph. Đức-thọ (Hà-tĩnh), làm ngự-sử nhà Hậu-Trần; năm quý-tỵ (1413) vâng mạng vua Trần-quý-Khoách yết-kiến Trương-Phụ để cầu-hoà khi Phụ đánh tới Nghệ-an; được Phụ cầm lại đãi yến, trong ấy có cỗ đầu người; ông vẫn ăn như thường và mắng Phụ là giả nhân giả nghĩa hứa lập họ Trần, lại đặt quận huyện, cướp của-cải, tàn-hại sanh-linh. Phụ giận, giết đi.

NGUYỄN-BÔNG *nhd.* Người xã Kinh-chủ, h. Từ-liêm (Hà-đông), thái-giám triều Lý Thái-tông (1028-1054), thường được Dương hoàng-hậu sai đi chùa cầu-tự cho bà, được nhà sư đem việc đầu-thai dạy ông. Việc phát-giác, ông bị giết. Sau, Hoàng-hậu sinh được con trai, lớn lên được nối nghiệp vua anh xưng Lý Nhân-tông (1072-1127). Việc Nguyễn-Bông bị giết oan được hoàng-hậu tâu với Lý Thánh-tông (1054-1072), được vua với phong cho Bông tước vương, lấy hai thôn Vạn-long và An-phú thờ phượng; đền thờ tại Hồ-tây tên Quảng-đức vương-từ.

NGUYỄN-CẢNH-CHÂN *nhd.* Quan tham-mưu nhà Hậu-Trần (1407-1413) có nhiều công-trận trong việc chống quân Minh; sau bị Giản-định-đế (1407-1409) nghe lời gièm giết oan.

NGUYỄN-CẢNH-DỊ *nhd.* Con của Nguyễn-cảnh-Chân, giận vì cha vô-tội mà bị Giản-định-đế giết oan, đem quân Thuận-hoá về Thanh-hoá, rước Trần-quý-Khoách lập lên làm vua (Trùng-quang-đế) rồi đem binh tới Bình-than đánh Trương-Phụ, đốt gần hết binh thuyền của Phụ nơi đây, khiến Phụ phải lui lại Diễn-châu; sau, trong trận đánh ở Mô-độ, Dị bị tập-kích trong rừng phải cùng Nguyễn-Suý chạy ra biển. Sau theo vua đánh Vân-đồn, họ hết đồn-luỹ quân Minh, rồi cùng vua trở về Nghệ-an; nơi đây cùng Suý bị Phụ bắt giải về TH., giữa đường tuẫn-tiết.

NGUYỄN-CẢNH-MÔ *nhd.* Người Nông-sơn, tướng nhà Lê, đời Lê Anh-tông (1556-1573); nhân có sự tranh quyền giữa Trịnh-Cối và Trịnh-Tùng mà nhà Mạc (Bắc-triều) thừa hư đánh Nam-triều nhiều trận; ông được vua Anh-tông giao nhiều trọng-trách chống giữ các nơi và đẩy lui binh nhà Mạc, lấy lại được nhiều thị-trấn. Đến đời Lê Thế-tông, năm Gia-thái thứ 2 (1574), tướng Mạc là Nguyễn-Quyên đánh Nghệ-an, ông đem binh chống giữ được mấy tháng; cuối-cùng, bị Nguyễn-Quyên bắt được và dụ hàng; ông mắng Quyên nên bị hại.

NGUYỄN-CẤP *nhd.* Tỳ-tướng cụ Phan-đình-Phùng, quản-suất căn-cứ Lễ-thủ trong xã Trung-lễ, Ph. Đức-thọ (Hà-tĩnh) để chống quân triều và Pháp.

NGUYỄN-CÔNG-HÃNG (1680-1732) *nhd.* Tự Thái-thanh, hiệu Tĩnh-an, người xã Phù-chân, h. Đông-ngạn (sau là Ph. Từ-sơn

Th. Bắc-ninh) đỗ tiến-sĩ năm canh-thìn (1700) đời vua Lê Hi-tông, quan đến Lại-bộ thượng-thơ ; năm mậu-tuất (1718) có đi sứ sang TH. ; năm nhâm-tý (1732) bị Trịnh-Giang biếm làm Thừa-chính-sứ Tuyên-quang rồi bắt tự-tận ; về văn thi có để lại *Tinh-sài thi-tập*.

NGUYỄN-CÔNG-HOAN *nhd.* Một nhà văn hiện-đại, chuyên tả-chân ; có nhiều truyện ngắn và truyện dài đăng báo và in thành sách, đáng kể nhất là *Cô giáo Minh*, *Tắt lửa lòng*, *Lá ngọc cành vàng* (truyện dài) *Kép tư Bền*, *Hai thằng khốn nạn*, *ông chủ báo* (truyện ngắn).

NGUYỄN-CÔNG-HOÀN *nhd.* Người làng Cổ-đô, h. Tiên-phong (Sơn-tây) ; trong kỳ thi hương, ông đậu hạng nhì nhưng nhứt-định là bài ông hay hơn bài người đậu đầu là Lê-anh-Tuấn, bạn ông ; rồi bất-mãn không chơi với Tuấn nữa. Tuấn ra làm quan, còn ông chán việc thi-cử, ở nhà cứ uống rượu làm thơ ; nhiều lúc, ông nài thi với con ông là Bá-Lân. Bá-Lân nhún-nhường chịu thua thì bị ông mắng chửi. Một hôm, cha con bơi thuyền đi chơi, ông bắt Bá-Lân phải làm thi đua với ông, ai sút kém thì phải bị ném xuống dòng nước. Làm xong, ông xét thấy văn ông kém hơn, ông bèn nhảy xuống nước tự-trầm. Bá-Lân hối-hả nhảy theo vớt ông lên và lạy-lục van-lơn cha bỏ qua việc ấy. Bá-Lân ra làm quan có lần phạm tội, trừ tể-tướng Lê-anh-Tuấn ra, không ai cứu được. Bá-Lân xin ông đi nói giùm, ông từ-chối. Tất-cả người nhà xúm năn-nỉ khóc-lóc, ông buộc lòng đi chân không, đến dinh tể-tướng. Lê-công khăn áo chỉnh-chạc ra đón rước ông vào nhà, ông không vào mà chỉ nói: « Vì chuyện lôi-thôi của thằng bé nhà tôi mà tôi phải đến cố-nhân ; nếu cố-nhân đã biết mà nhận lời cho thì một tiếng cũng đáng ngàn vàng : tưởng chẳng phải nói nhiều ». Rồi quày-quả trở ra ; Lê-công theo cầm chẳng được.

NGUYỄN-CÔNG-NHÀN *nhd.* Chức Hộ-đốc quân Tả. Định-tường ; cuối tháng 2 năm tân-dậu (1861), hay tin trung-tướng Charner sắp kéo binh tới lấy thành, ông lật-đật bỏ thành chạy trước.

NGUYỄN-CÔNG-TRỨ (1778-1858) *nhd.* Tự Tồn-chất, hiệu Ngô-trai, biệt-hiệu Hi-văn, người xã Oai-viễn, h. Nghi-xuân (Hà-tĩnh) ; đỗ giải-nguyên năm Gia-long 18 (1819), phò ba triều Minh-mạng, Thiệu-trị và Tự-đức, từ chức Hành-tàu sứ-quán đến Binh-bộ thượng-thơ ; nhưng nhiều lần bị giáng cấp hoặc giáng làm lính và một lần bị cách ; thao-lược giỏi nên được sai đi dẹp giặc nhiều nơi ; lại cũng có tài kinh-tế, hay đốc quân dân khai-khẩn rừng hoang, lập được dinh-điền ở h. Tiền-hải (Thái-bình) và h. Kim-sơn (Ninh-bình) ; về hưu năm 71 tuổi (1848), thọ 81 tuổi ; về văn-thi, ông giỏi thơ nôm và đặc-sắc về hát nói ; thi-phẩm luôn-luôn khuyên người, tài trai phải gắng lập sự-nghiệp, ý-tứ mạnh-mẽ, từ-điệu rắn-rỏi.

NGUYỄN-CƯ-TRINH (1716 - 1767) *nhd.* Hiệu Đạm-am, sinh-quán ở xã An-hoà, h. Hương-trà (Thừa-thiên), nhưng ông bà là người họ Trịnh, gốc ở h. Thiên-lộc (Nghệ-an) ; đến đời cha ông là Đăng-Đệ, nhờ có nhiều công với nước, được chúa Nguyễn-phúc-Chu (1691-1725) cho lấy họ Nguyễn ; ông đỗ cử-nhân năm canh-thân (1740) dưới thời chúa Võ-vương Nguyễn-phúc-Khoát và được bổ làm tri-phủ Triệu-phong (Quảng-trị) ; năm giáp-tý (1744) được về kinh phụ-trách việc hành-chánh toàn-quốc ; đầu năm canh-ngọ (1750) được bổ làm tuần-phủ Quảng-ngãi ; nơi đây, với chánh-sách nhơn-hậu, ông bình được Mọi Đá-vách ; năm quý-dậu (1753), ông vâng chỉ can-thiệp nội-loạn Chân-lạp và dùng kế tàm-thực (tằm ăn dâu) để hoàn-thành cuộc nam-tiến, mở rộng bờ-cõi VN., đặt Đông-khẩu-đạo ở Sa-đéc, Tân-châu-đạo ở Tiền-giang và Châu-đốc-đạo ở Hậu-giang là đất mới do Nặc-ông-Tôn hiến dâng ; về văn-học, ông có sáng-tác truyện *Sãi Vãi* để chấn-hưng phong-tục và khuyến-khích binh-sĩ ; ông có cùng Mạc-thiên-Tích xướng họa và có *Đạm-am văn-tập* truyền lại.

NGUYỄN-CỬU-DẬT *nhd.* Tướng nhà Nguyễn, làm đội-trưởng ; nhân có công đánh tan giặc Tây-sơn năm quý-tỵ (1773) tại Quảng-nam, được phong Tả-quân Đại-đô-đốc, Dũ quận-công. Năm giáp-ngọ (1774), đi thuyền theo hộ-tống Đinh-vương Nguyễn-phúc-Thuần khi bị quân Trịnh đánh vào Thuận-hoá, chẳng may thuyền đắm phải chết.

NGUYỄN-CỬU-KIỀU *nhd.* Quan nhà Hậu Lê, nhân thấy chúa Trịnh chuyên-quyền, ông vượt sông Linh-giang vô Đàng-trong phò chúa Nguyễn, được chúa Sãi Nguyễn-phúc-Nguyên gả con gái cho. Trấn-thủ Th. Quảng-bình, ông đánh tan quân

Trịnh vào xâm-chiếm, và lấy lại được vùng Bắc Bố-chính; đời chúa Hiền Nguyễn-phúc-Tần (1648-1687), ông lại phá quân Trịnh ở Hà-trung. Trong trận đánh ở cửa biển Đan-nhai, ông chém được hai tướng giặc; nhưng ông bị thương nặng rồi chết.

NGUYỄN-CỬU-PHÚ *nhd.* Phó-tướng ở Trấn-biên-dinh (Biên-hoà); năm giáp-ngọ (1714), vâng lịnh chúa Nguyễn-phúc-Chu, cùng với Đô-đốc Phan-trấn-dinh đem binh can-thiệp nội-loạn Chân-lạp và lập Nặc-ông-Yêm làm vua sau khi đánh đuổi Nặc-ông-Thu và Ông-Thâm chạy sang Xiêm-la.

NGUYỄN-CỬU-VÂN *nhd.* Chức cai-cơ, được sung vào đội binh Trấn-biên-dinh sang can-thiệp nội-tình Chân-lạp năm giáp-ngọ (1714), có công đánh đuổi quân Xiêm-la về nước.

NGUYỄN-CHẾ NGHĨA *nhd.* Tướng của Hưng-đạo-vương đời Trần Nhân-tông (1279-1293) có công dẹp giặc Nguyên.

NGUYỄN-CHÍ *nhd.* Người h. Duy-xuyên (Quảng-nam), đầu-quân năm Minh-mạng thứ 9 (1828), thường đi công-cán ở Tân-gia-ba và Nam-dương; năm Tự-đức thứ 20 (1867), được thăng Thuỷ-sư đề-đốc, thự Thống-chế. Có lỗi bị biếm, rồi được khai-phục Đô-thống; chết vì bịnh.

NGUYỄN-DẬT *nhd.* Tỳ-tướng cụ Phan-đình-Phùng, cùng Nguyễn-Trạch quản-suất căn-cứ Khê-thứ trong h. Hương-khê (Hà-tĩnh) để chống Pháp và binh triều.

NGUYỄN-DU (1765-1820) *nhd.* Tự Tố-như, hiệu Thanh-hiên, biệt-hiệu Hồng-sơn liệp-hộ, người làng Tiên-điền, h. Nghi-xuân (Hà-tĩnh); đỗ tam-trường năm 19 tuổi, nhưng gặp buổi loạn-ly, công-danh lỡ-dở. Khi Tây-sơn lấy Bắc-hà, ông có cùng một số cựu-thần nhà Lê mưu-toan khôi-phục nghiệp đế cho chúa cũ, nhưng việc không thành, phải về quê ở ẩn. Năm Gia-long nguyên-niên (1802), được triều Nguyễn vời ra làm tri-huyện h. Phù-dực (Thái-bình), lần-lượt thăng tri-phủ Ph. Thường-tín (Hà-đông); năm bính-dần (1806), được triệu về kinh làm Đông-các học-sĩ; năm kỷ-tỵ (1809), làm Bố-chính Th. Quảng-bình; năm quý-dậu (1813), làm Cần-chánh-điện học-sĩ và đi sứ sang TH.; khi về, được thăng Lễ-bộ hữu tham-tri; năm canh-thìn (1820), được vua Minh-mạng sai đi sứ sang TH., chưa kịp đi thì mất. Người tính phóng-khoáng tự-do, khiêm-tốn giản-dị nhưng tự-trọng; lúc nào cũng nhớ chúa cũ, phò tân-triều là miễn-cưỡng; chịu ba năm học *Không Phật Lão*, văn-chương khuynh-hướng tình-cảm, lãng-mạn và cổ-điển; ngoài một số thi-phú lẻ-tẻ thất-lạc, có *Bắc-hành thi-tập*, *Văn-tế thập-loại chúng-sinh*, *Đoạn-trường tân-thanh*.

NGUYỄN-DUY *nhd.* Tự Như-hiên, đỗ tiến-sĩ năm Thiệu-trị nguyên-niên (1841); đời Tự-đức, chức Quang-lộc tự-khanh sung Nội-các; năm kỷ-vị (1859), cải sung Dinh-điền đạo Tân-lý, cùng anh là Thống-chế Nguyễn tri-Phương xây đồn Chí-hoà chống Pháp và tử-trận tại đây năm tân-dậu (1861).

NGUYỄN-DUY-KHOÁN *nhd.* Người h. Thuỵ-nguyên (Thanh-hoá), đỗ giải-nguyên năm Cảnh-hưng nhà Lê (1747), quan tới chức Tham-chính Th. Sơn-tây; theo Lê Chiêu-thống chạy sang TH. và ở đó luôn hơn 10 năm; khi vua mất, ông thân mặc tang-phục đưa linh-cữu về nước; hai năm sau, ông mất.

NGUYỄN-DUY-TƯỜNG *nhd.* Chức Tham-chính-sứ triều vua Lê Chiêu-tông và Lê Cung-hoàng (1516-1527), đã tuẫn-tiết sau khi Mạc-đăng-Dung thí Chiêu-tông trước, Cung-hoàng sau để soán ngôi.

NGUYỄN-DUY-XỨNG *nhd.* Học-sinh trường Bách-nghệ Hà-nội, nhân-viên ban ám-sát của VN. Quốc-dân-đảng do Đoàn-trần-Nghiệp tức Ký Con chỉ-huy.

NGUYỄN-DỮ *nhd.* Người xã Đỗ-tùng, h. Trường-tân (sau là xã Đỗ-lâm, h. Thanh-miện, Th. Hải-dương) đỗ cử-nhân đời vua Lê Hiến-tông (1497-1504); làm tri-huyện Thanh-toàn, cáo-quan về nuôi mẹ; tác-giả *Tân-biên Truyền-kỳ mạn-lục tăng-bổ giải-âm tập-chú* chép 20 chuyện lạ thuộc thời-đại cận-kim.

NGUYỄN-DƯƠNG *nhd.* Một công-thần đời Lý Thần-tông (1128-1138) và Lý Anh-tông (1138-1175) đã cùng nhiều công-thần khác mưu trừ Đỗ-anh-Vũ là người đã tư-thông với thái-hậu Lý-thị (mẹ Anh-tông) mà ra vào cung-cấm, khi dè đình-thần; nhưng mưu không thành nên bị giết cả.

NGUYỄN-DƯƠNG-LÂM *nhd.* Cai-cơ đạo Nha-trang, năm giáp-dần (1674) vâng mạng chúa Nguyễn-phúc-Tần đem binh can-thiệp nội-loạn Chân-lạp.

NGUYỄN-ĐẠI-PHẠP *nhd.* Quan nhà Trần, đi sứ châu vua Nguyên TH. thay vua Trần Nhân-tông năm 1289.

NGUYỄN-ĐẠO-THANH *nhd.* Quan đời Lý Thái-tổ, được vua sai đi cùng Phạm-Học qua TH. thỉnh kinh Tam-tạng về nước (tháng 6 năm mậu-ngọ 1018).

NGUYỄN-ĐẮC-BẰNG *nhd.* Đảng-viên VN. Quốc-dân-đảng, một trong các nhà lãnh-đạo cuộc khởi-nghĩa Yên-báy, bị Hội-đồng đề-hình Pháp nhóm ngày 28-3-1930 lên án tử-hình.

NGUYỄN-ĐĂNG-ĐẠO (1651-1719) *nhd.* Người xã Hoài-bão (sau là Hoài-an) h. Tiên-du (Bắc-ninh) đỗ trạng-nguyên năm quý-hợi (1683) đời vua Lê Hi-tông, quan đến chức Bình-bộ thượng-thơ ; năm đinh-sửu (1697) có đi sứ sang TH. ; tác-giả quyển *Trạng-nguyên phụng-sứ tập.*

NGUYỄN-ĐĂNG-GIAI *nhd.* Quan triều Nguyễn ; đời vua Tự-đức làm Kinh-lược-sứ 3 Th. Hà-tĩnh, Nghệ-an, Thanh-hoá ; năm tân-hợi (1851), vâng mạng kinh-lược xứ Bắc, bình được giặc Tam-đường ở Thái-nguyên. Mất năm giáp-dần (1854).

NGUYỄN-ĐĂNG-SỸ *nhd.* Người h. Vĩnh-lộc (Thanh-hoá), đỗ cử-nhân năm Minh-mạng thứ 9 (1829), quan từ tri-huyện đến Bố-chính Thái-nguyên. Năm Tự-đức thứ 12 (1860), Thái-nguyên bị giặc cướp đánh phá, ông tận-tâm ngăn giữ nhưng cuối-cùng, vì thế giặc quá mạnh, lại viện-binh không tới, ông bị giặc bắt sau hai tháng cầm-cự. Giặc dụ hàng ông không được, phải dùng đến cực-hình, ông cũng không khuất-phục. Giặc phải giết ông.

NGUYỄN-ĐÌNH-CHIỂU (1822-1888) *nhd.* Hiệu Mạnh-trạch-phủ và Trọng-phủ, người thôn Tân-thới, h. Bình-dương, Gia-định (nay là Sài-gòn, lối Cầu-kho), cha là Nguyễn-đình-Huy, người Thừa-thiên ; ông đỗ tú-tài khoa quý-mão (1843) tại Gia-định ; năm bính-ngọ (1846) về quê cha học thêm chờ thi hội ; năm mậu-thân (1848), hay mẹ chết phải về hộ-tang, giữa đường bị mù mắt ; năm sau, mở trường dạy học, nhơn đó được gọi **Đồ Chiểu**, và xưng hiệu Hối-trai ; năm mậu-ngọ (1858), nhân Pháp đánh lấy Gia-định, ông chạy về Cần-giuộc ; nơi đây ông cũng dạy học và cưới vợ ; năm tân-dậu (1861), Cần-giuộc thất-thủ, ông về Ba-tri (Bến-tre), được Trương-Định vời làm quân-sư ; nhưng vì mù mắt, ông từ-chối ; tuy không dự cuộc kháng-chiến thật-sự, ông vẫn treo gương tiết-tháo, dạy con cháu và học-trò không thọ-hưởng gì của Pháp cả ; năm quý-vị (1883), được viên tỉnh-trưởng M. Ponchon đến viếng 4 lượt để xin nhuận-chính bổn *Lục-vân-Tiên* và hỏi đất của cụ nơi đâu để tìm giao trả lại. Việc trước cụ nhận, việc sau, cụ từ-khước ; cụ cũng từ cả món tiền trợ-cấp của chánh-phủ bảo-hộ để cụ dưỡng-lão. Tác-phẩm để lại : *Lục-vân-Tiên, Dương-từ Hà-mậu, Ngư tiều vấn đáp, Thảo-thử-hịch, Văn-tế Trương-Định, Văn-tế nghĩa-sĩ trận-vong trong 6 tỉnh, Văn-tế vong-hồn dân mộ-nghĩa* và nhiều thi-văn khác.

NGUYỄN-ĐÌNH-ĐẮC *nhd.* Người h. Nghi-lộc (Nghệ-an), cháu 14 đời của Nguyễn-Xí ; năm đinh-vị (1787) từ Đàng-ngoài, đi biển vào Gia-định ứng-nghĩa ; làm cai-cơ đánh với Tây-sơn có công to, được thăng Tả-quân Phó-tướng. Năm Gia-long nguyên-niên (1802) lãnh trấn-thủ Sơn-nam-thượng chức Khâm-sai chưởng - dinh ; năm 1806 về triều điều-trần 18 khoản về dân-gian tật khổ, tất-cả đều được thi-hành. Mất năm 1811 vì bịnh.

NGUYỄN-ĐÌNH-GIẢN *nhd.* Người h. Hoằng-hoá (Thanh-hoá), đỗ tiến-sĩ đời Lê Hiển-tông (1740-1786), quan đến chức Đốc-trấn Cao-bằng, thanh-liêm rất mực. Khi Lê Chiêu-thống chạy sang TH., ông theo không kịp, trốn qua Sơn-tây mộ quân chống lại Tây-sơn ; con gái ông bị lính Tây-sơn bắt làm vợ, viết thơ khuyên ông ra hàng ; ông xé thơ và mắng con. Sau ông bị bắt, được dụ hàng nhưng không thuận, phải bị giết.

NGUYỄN-ĐÌNH-HIỀN *nhd.* Đảng-viên VN. Quốc-dân-đảng, một trong các tay chỉ-huy cuộc khởi-nghĩa Yên-báy, bị Hội-đồng đề-hình nhóm ngày 28-3-1930 lên án tử-hình.

NGUYỄN-ĐÌNH-HUÂN (1841-1863) *nhd.* Một thanh-niên kiêu-hùng, theo Đốc-binh Là chống Pháp và tử-trận tại Cần-giuộc năm quý-hợi (1863).

NGUYỄN-ĐÌNH-HUY *nhd.* Hiệu Tùng-minh-phủ, người Thừa-thiên, thơ-lại của Tả-quân quận-công Lê-văn-Duyệt, theo quận-công vào trấn Gia-định-thành năm canh-thìn (1820) ; nơi đây, ông cưới bà

Trương-thị-Thiệt và sinh ra Đình-Chiểu và lần-lượt 6 người nữa cả gái lẫn trai; sau cuộc nổi loạn của Lê-văn-Khôi, ông cùng bốn bạn khác trốn về kinh, bị vua xử-tử cả năm người. Nhờ các quan tâu rồi, họ mới thoát chết nhưng bị cách-chức. Ông lên trở vô Nam đem Đình-Chiểu và hai gái nữa về Huế học-tập.

NGUYỄN-ĐÌNH-KIÊN *nhd.* Tự Tú-kiên, người Hà-tĩnh, hai lần đỗ cử-nhân nhưng không làm quan; dự hầu hết các cuộc cách-mạng chống Pháp; bị bắt tại Nghệ-an ngày 28-12-1910 và bị đày ra Côn-đảo với cái án khổ-sai chung-thân; vượt ngục ngày 20-8-1917 đã xuất-ngoại, nhưng bị bắt ở Thượng-hải ngày 26-2-1918, bị áp-giải về Côn-đảo và chết trong quên lãng.

NGUYỄN-ĐÌNH-PHỔ *nhd.* Tướng nhà Nguyễn từ chức Doanh-cơ đến Chưởng-cơ; khi làm Thống-chế, chức Tổng-đốc 2 tỉnh Ninh-bình và Thái-bình, nhằm năm quý-tỵ (1833), vâng lịnh vua Minh-mạng đẹp giặc Nông-văn-Vân ở Tuyên-quang; giặc tan, trở về lỵ-sở một ít lâu sau thì mất.

NGUYỄN-ĐÌNH-QUÉ *nhd.* Người ở Thạch-hà (Hà-tĩnh); đời Lê trung-hưng, nhờ đánh giặc có công, được đặc-cách thăng chức Phụ-quốc Thượng-tướng-quân; khi mất, được truy-tặng chức Thái-bảo Thượng-tướng-công.

NGUYỄN-ĐÌNH-TUÂN *nhd.* Hầu-cận vua Hàm-nghi khi ở Tuyên-hoá chống Pháp; cùng với Trương-quang-Ngọc về đầu Pháp rồi dẫn người về bắt vua đêm 26 tháng 9 năm mậu-tý (1888); được Pháp thưởng hàm quan võ.

NGUYỄN-ĐIỀU *nhd.* Người Nghệ-an, năm Tự-đức thứ 19 (1866), tham-gia phong-trào Đông-du, xuất-dương du-học một lúc với Nguyễn-trường-Tộ.

NGUYỄN-ĐỖ-MỤC *nhd.* Một nhà Hán-học có chân trong bộ biên-tập *Đông-dương tạp-chí*, chuyên dịch sách và tiểu-thuyết tàu đủ loại; có diễn-giảng *Chinh-phụ ngâm-khúc* để góp phần xây-dựng nền quốc-văn trong lúc phôi-thai.

NGUYỄN-ĐỨC-CHUNG *nhd.* Người h. Hương-trà (Thừa-thiên), Lãnh-binh Th. An-giang; năm 1847, được vua Thiệu-trị phái đến giữ cửa Đà-nẵng chống hải-quân Pháp; bị tử-trận nơi ấy và được truy-tặng chức Chưởng-vệ.

NGUYỄN-ĐỨC-ĐÀM *nhd.* Tướng nhà Nguyễn, có công xây-dựng thành Sài-gòn năm 1772, thành Phan-an năm 1790 và thành Gia-định năm 1836.

NGUYỄN-ĐỨC-ĐẠT *nhd.* Người h. Thanh-chương (Nghệ-an), đỗ thám-hoa năm Tự-đức thứ 6 (1853), quan đến Án-sát Th. Thanh-hoá, thăng-thự Tuần-vũ Hưng-yên; có làm các bộ sách *Nam-sơn song-khoá*, *Vịnh-sử-thi*, *Việt-sử Nhan-bình*, *Khảo-cổ ức-lục*, *v.v...*

NGUYỄN-ĐỨC-HẬU *nhd.* Người công-giáo ở Nghệ-an, năm Tự-đức thứ 19 (1866), xuất-dương du-học một lượt với Nguyễn-trường-Tộ; khi về nước, có dâng sớ cho vua Tự-đức, điều-trần những nhận-xét về cách-thức làm cho nước giàu dân mạnh và khuyên nhà vua làm theo, nhưng bị đình-thần bác-bỏ; ông nản chí, xuất-dương nữa, nhưng chẳng may, chết ở giữa Ấn-độ-dương.

NGUYỄN-ĐỨC-HUYÊN *nhd.* Người làng Tả-sơ, h. Nghi-xuân (Nghệ-an); vào đời nhà Lê, có sang TH. học nghề địa-lý; về nước hành-nghề được nổi tiếng.

NGUYỄN-ĐỨC-LIÊN *nhd.* Đảng-viên VN. Quốc-dân-đảng, một trong các nhà chỉ-huy quân-sự trong cuộc khởi-nghĩa Yên-báy; bị Hội-đồng đề-hình Pháp nhóm ngày 28-3-1930 lên án tử-hình.

NGUYỄN-ĐỨC-NHUẬN *nhd.* Một nhà nho yêu nước, gia-nhập phong trào Văn-thân từ sau hoà-ước ngày 27 tháng giêng năm giáp-tuất (1874), hoạt-động vùng Phú-yên, Bình-định, bị Tổng-đốc Trần-bá-Lộc bắt giết khoảng 1886-1888.

NGUYỄN-ĐỨC-NHUẬN *nhd.* X. **Phú-đức.**

NGUYỄN-ĐỨC-TAM *nhd.* Người Giang-tô TH., quân-nhân, đảng-viên Trung-quốc Cách-mạng đồng-minh-hội, tham-gia cuộc Cách-mạng Tân-hợi (1911) lật đổ nhà Mãn-thanh, tử-trận ngày 29-3-1911 khi tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu; được cùng 84 đồng-chí khác chôn tại Hoàng-hoa-cương và được kể là một liệt-sĩ.

NGUYỄN-GIA-THIỀU (1741 - 1798) *nhd.* Người xã Liễu-ngạn, h. Siêu-loại, Kinh-bắc (sau đổi là Ph. Thuận-thành, Bắc-ninh), con Đạt-vân-hầu và Quỳnh-liên công-chúa; được ở trong cung hồi 5 tuổi; năm 19 tuổi, nhằm năm tân-tỵ (1761) được vua Lê Hiển-tông phong hiệu-uý; sau đánh giặc có công, được thăng Chỉ-uý đồng-tri, tước Ôn-như-hầu; năm 1782, sung chức Lưu-thủ xứ Hưng-hoá; năm 1788, khi Tây-sơn lấy Bắc-hà, ông lui về ẩn-dật để nghiên-cứu đạo Tiên, đạo Phật; tác-giả *Cung-oán ngâm-khúc, Tiền hậu thi-tập, Tây-hồ thi-tập, Từ-trai thi-tập.*

NGUYỄN-GIẢN-THANH *nhd.* Người xã Ông-mặc, h. Đông-ngạn (sau là xã Hương-mặc, Ph. Từ-sơn, Bắc-ninh), đỗ tiến-sĩ khoa mậu-thìn (1508) đời vua Lê Uy-mục; sau thờ nhà Mạc, quan đến chức Lễ-bộ thượng-thơ, tước Trung-phụ-bá; có sưu-tập và trích-lục thơ các văn-gia VN. và TH., hợp thành tập *Thương côn châu ngọc tập* (tập hạt châu ở biển xanh và hạt ngọc ở non Côn).

NGUYỄN-GIANG *nhd.* Một hoạ-sĩ kiêm thi-sĩ hiện-đại, chuyên làm thơ Đường và dịch thơ Pháp, kịch Pháp; tác-phẩm: *Trời xanh thẳm, Danh-văn Âu Mỹ, Âu-tây tư-tưởng, Giấc mộng đêm hè...*

NGUYỄN-HÀM *nhd.* Hiệu Nam-thịnh, người đồng-thời với Phan-bội-Châu, đã đề-xướng và vận-động thành-lập đảng tôn Kỳ-ngoại-hầu Cường-để làm minh-chủ để lãnh-đạo phong-trào chống Pháp; công-cuộc vận-động ấy khiến ông đi khắp Nam, Trung, Bắc, bị nhà chức-trách Pháp để ý dò xét, khủng-bố; có cùng Tăng-bạt-Hổ xuất-dương vận-động ở hải-ngoại.

NGUYỄN-HÀM-NINH *nhd.* Quan triều Nguyễn; đỗ giải-nguyên khoa tân-mão (1831), có tài ứng-đối lanh-lẹ; nhân một bữa cùng quần-thần được vua Tự-đức đãi yến, vua vô-ý cắn nhằm lưỡi, lại khiến khách dự tiệc mỗi người làm một bài thơ vịnh; bài của ông được vua khen là hay nhất, được thưởng mỗi câu một lượng vàng; nhưng phải bị phạt mỗi chữ một trượng vì lời thơ chua cay, châm-biếm vua đã giết anh là Hồng-bảo để đoạt ngôi (X. **Răng cắn phải lưỡi** PH. II).

NGUYỄN-HÃNG *nhd.* Biệt-hiệu Nại-hiên, người xã Xuân-lũng, Ph. Lâm-thao, trấn Sơn-tây (sau thuộc Phú-thọ), đỗ hương-cống đời Lê, nhưng nhằm lúc nhà Mạc tiếm ngôi, ông không ra làm quan, lại ở ẩn xã Đại-đồng, Ph. Yên-bình (Tuyên-quang); sau nhà Lê trung-hưng, có phong ông chức Thảo-mao đột-sĩ; giỏi văn nôm, có soạn *Đại-đồng phong-cảnh phú, Tam-quang-động phú, Tịch-cư ninh thể phú.*

NGUYỄN-HIỆP *nhd.* Quan triều Tự-đức; năm kỷ-mão (1879), nhân đi sứ Xiêm về, có dâng biểu bày-giải sự nước ấy thuận ký điều-ước với nước Anh và giao-hiếu với các nước phương tây, nên nước nhà được giàu mạnh; không nước nào có cớ để xâm-lăng, v.v... nhưng bị vua và đình-thần bác bỏ.

NGUYỄN-HIỆU *nhd.* Người h. Nông-cống (Thanh-hoá), đỗ hội-nguyên tiến-sĩ năm Chính-hoà triều Lê (1684), quan tới chức ngự-sử; có dâng lên vua tập *Trị-bình-sách* (kế-sách trị bình thiên-hạ), được thăng chức Tham-chính, tước Nông-quận-công.

NGUYỄN-HY-CHU *nhd.* Quan An-phủ-sứ Bắc-giang, dưới thời Hồ-hán-Thương (1401-1407), bị quân Minh bắt và dụ hàng, ông chống lại nên bị giết.

NGUYỄN-HOÀN (1713-1792) *nhd.* Người xã Lan-khê (sau là Phương-khê), h. Nông-cống (Thanh-hoá), đỗ tiến-sĩ khoa nhâm-tuất (1742), làm quan đời Lê Hiển-tông đến Lại-bộ thượng-thơ; sau phò Tây-sơn; năm ất-dậu (1765), vâng lịnh chúa Trịnh cùng Lê-quý-Đôn và Vũ-Miên soạn tiếp bộ *Đại-việt sử-ký*, từ đời Lê Ý-tông (1676) về sau; có hợp-soạn với Vũ-Miên quyển *Đại-Việt lịch-triều đăng-khoa-lục.*

NGUYỄN-HOÀNG *nhd.* Thứ-nam ông Nguyễn-Kim, chức Đoan-quận-công đời vua Lê Anh-tông (1556-1573); cùng anh rể là Trịnh-Kiểm có công đánh họ Mạc và dẹp Bắc-triều; nhưng sợ Kiểm mưu hại như anh trưởng là Nguyễn-Uông, tìm cách đem quân vào trấn Thuận-hoá năm 1558; năm 1592, lại đưa quân ra Bắc giúp Trịnh-Tùng đánh dư-đảng họ Mạc ròng-rã 8 năm; năm 1600 mới rút quân về Thuận-hoá mà lập ra nghiệp nhà Nguyễn và được gọi là chúa Tiên, mở đầu cuộc phân-tranh Nguyễn-Trịnh; ông mất năm quý-sửu (1613), thọ 89 tuổi; được truy-tôn Thái-tổ Gia-dụ hoàng-đế.

NGUYỄN-HUỆ (1752 - 1792) *nhd.* Người ấp Kiên-thành, h. Tuy-viễn (Quy-nhơn), con thứ ông Hồ-quý-Phúc; năm quý-mão (1771), cùng anh là Nguyễn-Nhạc và Nguyễn-Lữ khởi-nghĩa tại ấp Tây-sơn để chống nhà Nguyễn; năm bính-thân (1776) đem binh vượt biển vào đánh lấy Sài-côn; năm sau đinh-dậu (1777), đem thuỷ bộ-binh vào đánh Gia-định; năm mậu-tuất (1778), được Nhạc phong chức Tiết-chế; năm bính-ngọ (1786), với danh-nghĩa phò Lê diệt Trịnh, đem binh ra Bắc họ Thăng-long, giết Trịnh-Khải và vào chầu vua Lê Hiển-tông; được vua Lê gả công-chúa Ngọc-Hân và phong chức Uy-quốc-công; tỏ được lòng phò Lê diệt Trịnh xong, Huệ đem binh về Đàng trong, được Nhạc phong làm Bắc-bình-vương, đóng đô ở Thuận-hoá, từ núi Hải vân trở ra; năm mậu-thân (1788), lên ngôi hoàng-đế, đặt niên-hiệu Quang-trung, truyền hịch khắp nơi rồi đem binh ra Bắc đánh quân Thanh đang chiếm-đóng Thăng-long; mồng 5 tết năm kỷ-dậu (1789), binh đến Thăng-long, cứu Sầm-nghi-Đống tự-tử tại Đống-đa, rước Tôn-sĩ-Nghị đến cửa Nam-quan, hậu-đãi cựu-thần nhà Lê, yêu hiền, kính sĩ; năm nhâm-tý (1792), sai sứ sang TH. cầu-hôn và đòi lại Lưỡng-Quảng để tạo cớ đánh Thanh; nhưng chẳng may bị bịnh mất ngày 29 tháng 9 năm ấy (nhâm-tý).

NGUYỄN-HUY-DỸ *nhd.* Người h. Hoằng-hoá (Thanh-hoá), đỗ cử-nhân năm đầu đời Thiệu-trị (1841); từng làm Án-sát Th. Hưng-hoá, Bố-chính-sứ Nam-định, tuần-phủ Hưng-hoá; nơi đâu, ông cũng khuyến-khích dân đắp đê, khẩn ruộng, phủ-dụ giặc cướp, nên chúng dân đều mến-chuộng; năm Tự-đức thứ 33 (1881), ông được thăng Thái-Ninh Tổng-đốc, khi về hưu, ông vui theo kinh-kệ, tự-xưng Bổ-am và mất tại Bắc-ninh.

NGUYỄN-HUY-ĐIỂN *nhd.* Một nhà nho thuộc đảng Văn-thân đầu-tiên ở Nghệ-an nổi lên chống Pháp sau hoà-ước 1874, đánh lấy Hà-tĩnh và vây Ph. Diễn-châu đến tháng 6 năm ấy; bị Nguyễn-văn-Tường và Lê-bá-Thận đem binh triều từ Huế ra đánh dẹp.

NGUYỄN-HUY-GIAO *nhd.* X. **Ngọc-Giao.**

NGUYỄN-HUY-HỔ (1783-1841) *nhd.* Tên tục là Nhậm, tự Cách-như, hiệu Liên-phe, người làng Trường-lưu, h. Lê-sơn (Hà-tĩnh), có vợ là cháu gái vua Lê Hiển-tông (1740-1766); nên mặc-dầu học giỏi, vẫn giữ tròn tiết-tháo, không ứng-thí dưới triều Tây-sơn; ông làm thuốc có tài, lại giỏi cả thiên-văn nên được vua Minh-mạng triệu vào cung làm thuốc và phong ông chức Linh-đài-lang; về văn-thơ, có để lại tập *Mai-đình mộng-ký*.

NGUYỄN-HUY-LƯỢNG *nhd.* Quan nhà Lê, sau phò Tây-sơn, thọ tước Chương-lĩnh-hầu; có bài phú *Tụng Tây-hồ*, ngầm tụng công-đức vua Quang-trung.

NGUYỄN-HUY-TỰ (1743 - 1790) *nhd.* Người xã Lại-thạch, h. Lê-sơn (sau là h. Can-lộc), Th. Hà-tĩnh; đỗ hương-cống năm 17 tuổi (1759); sau thi hội liên-trúng tam-trường, được vua Lê Hiển-tông phong Hiệp-lý lương-hướng các đạo binh Sơn, Tuyên, Hưng; lại phái làm Tổng-đốc Hưng-hoá; sau được thăng Kiểm-đốc-đồng Sơn Hưng rồi cải-bổ chức Thanh-bình Hiến-sát-sứ Sơn-tây, tập tước Nhạc-đình-bá; năm quý-mão (1783), từ-chức về làng cư-tang; tác-giả truyện *Hoa-tiên*.

NGUYỄN-HUỲNH-ĐỨC (1748-1819) *nhd.* Tên thật là Huỳnh-tường-Đức, quán làng Trường-khánh (Tân-an) (có sách nói làng Kiến-hưng, Th. Định-tường), phò Nguyễn-vương Phúc-Ánh từ khi vương còn dật-lạc trong Nam, dưới quyền chỉ-huy của Đỗ-thanh-Nhân; năm quý-mão (1783), bị Tây-sơn bắt, phải tòng công theo Tây-sơn đánh với chúa Trịnh ở Đàng-ngoài để rồi lừa dịp trốn qua Xiêm tìm chúa Nguyễn; năm đinh-vị (1787), cùng chúa về Gia-định đánh rước Nguyễn-Lữ lui về Biên-hoà rồi Quy-nhơn; năm nhâm-tuất (1802) khi chúa Nguyễn tức-vị xưng Gia-long, ông được ban họ Nguyễn và được phong tước Quận-công; năm bính-tý (1816), lãnh chức Tổng-trấn Gia-định.

NGUYỄN-HỮU-CHỈNH *nhd.* Người h. Chân-lộc (có sách nói Đông-hải, Chân-phước), Th. Nghệ-an, đỗ hương-cống năm 16 tuổi; tính hào-hoa, mưu-lược, can-đảm lại giỏi biện-bác; vốn là thủ-hạ của Hoàng-ngũ-Phúc, đại-tướng triều Lê Hiển-tông; Phúc chết, Chỉnh theo quan nhiếp-chánh của chúa Trịnh-Cán là Hoàng-đình-Bảo; năm nhâm-dần (1782), Bảo bị *loạn kiêu-binh* mà chết, Chỉnh rời đất Bắc vào đầu vua Tây-sơn là Nguyễn-Nhạc và năm bính-ngũ (1786), theo Nguyễn-Huệ làm Hữu-quân đô-đốc, trở ra Bắc đánh lấy Thuận-

hoá của nhà Hậu-Lê; Chỉnh xui Huệ đánh luôn ra Bắc và thân lãnh thuỷ-quân đi trước đánh lấy được Nghệ-an, Thanh-hoá và hơn trăm vạn hộc lương; khi diệt được Trịnh-Khải và giao quyền chính lại vua Lê Hiển-tông xong, anh em Nhạc và Huệ về Đàng-trong, để Chỉnh lại giữ Nghệ-an; ngoài Bắc, Trịnh-Bồng lại ép vua Lê lập lại phủ Chúa và chuyên-quyền như trước; vua Lê xuống mật-chiếu vời Chỉnh ra giúp; Chỉnh đem binh ra hạ được Trịnh-Bồng, được vua Lê phong Đại-tư-đồ Bằng-quận-công; Chỉnh cậy công chuyên-quyền không kém chúa Trịnh, Nguyễn-Huệ hay tin, sai Vũ-văn-Nhậm ra bắt Chỉnh và gia-hình tại Thăng-long cuối năm đinh-vị (1787). Bình-sinh, Chỉnh giỏi văn nôm; tác-giả *Ngôn-ân thi-tập*, *Cung-oán thi* và *Quách-tử-Nghi phú*.

NGUYỄN-HỮU-DẬT *nhd.* Gốc người Thanh-hoá, sau dời về Thừa-thiên; năm kỷ-vị (1619), đời chúa Nguyễn-phúc-Nguyên (1613-1635), được bổ văn-chức; năm mậu-tý (1648), đời chúa Nguyễn-phúc-Tần (1648-1687), thăng Cai-cơ, chức Ký-lục ở dinh Bố-chính, rồi thăng Đốc-chiến cùng với Nguyễn-hữu-Tiến đi đánh lấy 7 huyện ở Nghệ-an; năm nhâm-tý (1672), quân Trịnh vào đánh Trấn-ninh rào-riết, ông đang giữ luỹ Sa-phụ, kéo đến cứu Trấn-ninh đánh tan quân Trịnh. Mất, được tặng hàm Hữu-quân Đô-thống Chiêu-quận-công.

NGUYỄN-HỮU-DOÃN *nhd.* Chức Điều-khiển đất Gia-định dưới thời chúa Nguyễn-phúc-Trú (1725-1738), từng vâng lịnh Chúa can-thiệp nội-tình Chân-lạp.

NGUYỄN-HỮU-ĐỘ *nhd.* Người làng Quý-hương, h. Tống-sơn, Th. Thanh-hoá, cháu 15 đời của Nguyễn-Trãi. Đỗ cử-nhân năm đinh-mão (1867), làm quan từ Giáo-thọ đến Tá-lý bộ Lại. Khi trấn-nhậm ở Bắc, nhiều lần dẹp giặc cướp TH. khuấy rối khắp nơi và giặc Tàu-ô ở ven biển. Năm Tự-đức thứ 29 (1876), được cử vào Sài-gòn nhận binh-khí của Pháp giao cho theo hoà-ước ký ngày 15-3-1874; năm nhâm-ngọ (1882), làm phó Khâm-sai theo Trần-đình-Túc ra Bắc nhận lại thành Hà-nội bị Pháp đánh lấy lần thứ 2 ngày 8-3 năm ấy; đầu tháng 5 năm ất-dậu (1885), nhân cuộc chánh-biến ở Huế thất-bại, vua Hàm-nghi bôn-đào, hoàng-tộc lưu-vong, triều-đình đổ nát, ông từ Hà-nội bôn-ba về kinh yết-kiến nhà cầm-quyền Pháp, xin được sắp-đặt lại việc nước, rước hai bà Từ-dũ, Trang-ý (mẹ và vợ vua Tự-đức) cùng ông hoàng Chánh-mông về cung. Khi Chánh-mông được lập thay Hàm-nghi và xưng Đồng-khánh, ông sắp lại Lục-bộ và các công-sở, phục chức cho các quan vì tư-hiềm mà bị Tôn-thất-Thuyết và Nguyễn-văn-Tường cách chức khi trước. Năm 1887, vì không thuận với Nguyễn-văn-Tường, ông xin trở ra Bắc thay Nguyễn-trọng-Hiệp làm kinh-lược; mất ngày rằm tháng 11 năm mậu-tý (1888) tại Hà-nội.

NGUYỄN-HỮU-HUÂN (1841-1875) *nhd.* Người làng Tịnh-hà, Th. Định-tường; đỗ thủ-khoa đời Tự-đức khi chưa đầy 20 tuổi; lãnh-đạo cuộc kháng-chiến chống Pháp sau khi Pháp chiếm 3 tỉnh miền Đông Nam-Việt, ở các vùng Mỹ-quý, Rạch-gầm, Tam-bình, Thuộc-nhiêu, Gò-luỹ, Cai-lậy, v.. v.... Nhiều lần, Pháp sai Tôn-thọ-Tường hoặc Đỗ-hữu-Phương dụ hàng ông nhưng không được, phải treo giải thưởng thật to để bắt hoặc giết ông; triều-đình Huế cũng buộc ông hạ vũ-khí theo hoà-ước 5-6-1862, nhưng ông không tuân-lịnh. Tháng 6 năm 1863, bị đại-binh Pháp tấn-công ngay nơi căn-cứ tại Thuộc-nhiêu, ông thoát khỏi vòng vây và chạy lên Châu-đốc; nơi đây, ông bị quan ta bắt và toan giải về Huế; nhưng bị Pháp uy-hiếp đoạt đem về Sài-gòn; dụ hàng ông không được, Pháp đưa ông đi an-trí ở Côn-đảo rồi qua năm 1864, đày ông qua đảo Réunion (Phi-châu). Mười năm sau, khi hoà-ước 15-5-1874 được ký-kết để nhường trọn miền Nam cho Pháp, ông được đem về xứ và quản-thúc tại nhà Đỗ-hữu-Phương. Cuối năm 1874, ông giả xin phép về quê rồi chiêu-tập nghĩa-quân, đến tháng 2 năm 1875, ông đánh phá các đồn bót và giải-tán hết các ban Hội-tề do Pháp đặt lên từ Trung-lương đến Thuộc-nhiêu và Gò-luỹ, từ Chợ-gạo đến Cái-bè. Pháp phải huy-động hết lực-lượng các Th. Gia-định và Định-tường, tấn-công vào tổng-hành-dinh ông ở Thuộc-nhiêu. Cuối-cùng ông bị bắt; dụ hàng ông lần nữa không được, Pháp phải hành-quyết ông tại Mỹ-tho ngày rằm tháng 4 năm ất-hợi (1875). Trước khi thọ-hình, ông xin vải để viết ra một câu đối và ngâm lên rất ôn-tồn như người vô-sự.

NGUYỄN-HỮU-KÍNH *nhd.* Con Nguyễn-

hữu-Dật, chức Tổng-binh đời chúa Nguyễn-phúc-Chu (1691-1725); năm quý-dậu (1693), vâng lịnh chúa đem binh đánh Chiêm-thành, bắt được vua Chiêm là Bà-Tranh đề mở-mang thêm bờ-cõi; năm kỷ-mão (1699), lại được lịnh can-thiệp nội-tình Chân-lạp.

NGUYỄN-HỮU-LIÊU *nhd.* Người ở Tây-tựu, h. Từ-liêm (Sơn-tây), đầu-quân từ năm kỷ-dậu (1549) đời vua Lê Trung-tông và được phong chức Phù-đô-hầu; lập được rất nhiều chiến-công khi đánh với nhà Mạc (Bắc-triều) nên đến năm thứ 16 đời Lê Thế-tông (1593) ông được phong tước Phụ-quốc công-thần Dương quận-công. Năm bính-thân (1896), ông hộ-giá Lê Thế-tông ra Nam quan phó-hội với Khâm-sai nhà Minh sang khám-xét việc tranh-chấp giữa nhà Lê và nhà Mạc. Ông mất năm đinh-dậu (1597).

NGUYỄN-HỮU-NGHIÊM *nhd.* Người Phước-khê (Đông-ngạn), đỗ thám-hoa đời vua Lê Uy-mục (1505-1509), quan từ Hàn-lâm thị-thơ đến Thượng-thơ kiêm Chưởng-viện-sứ; khi Mạc-đăng-Dung soán ngôi nhà Lê, ông cùng thầy học là Đàm-thận-Huy về Bắc-giang chiêu quân đánh với nhà Mạc tại An-trường-giang; thắng Mạc được vài trận rồi sau vì thế kém, lại thấy ông mất, binh ông bại luôn. Biết không cự nổi, ông về nhà lạy giã mẹ rồi chịu cho giặc bắt giết cùng với con trai ông.

NGUYỄN-HỮU-TIẾN *nhd.* Người làng Vân-trai, h. Ngọc-sơn, Th. Thanh-hoá; được Đào-duy-Từ tiến-cử, chúa Nguyễn-phúc-Nguyên cho ông làm Cai-đội năm tân-vị (1631). Từ năm mậu-tý (1648), ông cùng Nguyễn-hữu-Dật nhiều phen đánh thắng quân Trịnh khắp nơi; người thời bấy-giờ gọi Tiến và Dật là hai hổ-tướng của nhà Nguyễn. Năm nhâm-dần (1662) hai ông đắp luỹ Trấn-ninh mấy tháng mới xong để phòng-bị. Mất năm bính-ngọ (1666), thọ 65 tuổi.

NGUYỄN-HỮU-TIẾN *nhd.* Hiệu Đông-châu, một nhà văn hiện-đại, chuyên viết bài khảo-cứu và dịch-thuật cho báo *Nam-phong*; có sáng-tác *Giai-nhân di-mặc*, *Sự-tích và thơ Hồ-xuân-Hương*, *Cổ-xuý nguyên-âm*, *Lối văn thơ nôm*, *Luận-ngữ quốc-văn giải-thích* và *Mạnh-tử quốc-văn giải-thích*.

NGUYỄN-HỮU-THOẠI *nhd.* X. Nguyễn-văn-Thoại

NGUYỄN-HỮU-THUY *nhd.* Người Thanh-hoá, phò chúa Nguyễn Định-vương làm tới chức Trung-quân Giám-quân chưởng-cơ; khi Tây-sơn nổi lên, ông theo Chúa vào Gia-định và sau đó, phò Nguyễn-vương Phúc-Ánh đánh với Tây-sơn ở Lộc-dã và sông Tứ-kỳ; nơi Tứ-kỳ, binh ông đại-bại, phải cùng bọn Trần-xuân-Trạch chạy qua Xiêm cầu-viện; nhưng vừa đến Chân-lạp, bị thổ-dân nơi đây giết.

NGUYỄN-HỰU-ĐỒNG *nhd.* Người h. Hoằng-hoá, Th. Thanh-hoá, làm quan nhà Lê đời Trung-tông (1548-1556); trong cuộc đánh nhau giữa Nam và Bắc-triều, ông giữ đồn Vạn-lại. Vốn người võ-dõng và can-đảm, một đêm, ông chỉ có 5 chiếc thuyền mà dám xông vào thuỷ-trại của Mạc-kính-Điển đánh phá; quân Mạc kinh sợ, lớp bị giết, lớp bị chết đắm; chỉ có Kính-Điển chạy thoát. Thắng trận đó, ông thâu được của địch 300 chiến-thuyền và được nhà Lê phong làm Viên quận-công. Ông mất năm quý-mão (1663).

NGUYỄN-KIM *nhd.* Con của Nguyễn-hoằng-Dụ, chức Hữu điện-tiền tướng-quân An-thành-hầu đời vua Lê Chiêu-tông và Lê Cung-hoàng (1516-1527); nhân nhà Lê bị Mạc-đăng-Dung thoán-đoạt, ông trốn qua Ai-lao lánh mặt; năm quý-tỵ (1533), ông lập con rốt của Lê Chiêu-tông là Duy-Ninh lên làm vua, xưng Lê Trung-tông; năm canh-tý (1540) đem binh về đánh nhà Mạc, thâu-phục được đất Tây-đô; năm ất-tỵ (1545), khi tiến đánh Sơn-nam, ông bị tướng nhà Mạc là Dương-chấp-Nhất thuốc chết; binh quyền đều về tay rể là Trịnh-Kiểm.

NGUYỄN-KHẮC-CẦN *nhd.* Một nhà cách-mạng quá-khích từ hải-ngoại về năm 1913; đã cùng với Nguyễn-văn-Tráng, ném bom vào *Hanoi-Hôtel* để cảnh-cáo Chánh-phủ Pháp, có hai sĩ-quan Pháp tử-thương, và ám-sát tuần-phủ Nguyễn-duy-Hàn ở Thái-bình.

NGUYỄN-KHẮC-HIẾU (1883-1939) *nhd.* Hiệu Tản-đà, người xã Khê-thượng, h. Bất-bạt, Th. Sơn-tây; thuở nhỏ học nho, thi hương khoa nhâm-tý (1912) nhưng không đỗ; có tư-tưởng phóng-khoáng tự-do, biết trọng sự thanh-cao trong cảnh nghèo của mình và cũng tự-hào đến sinh mộng-tưởng ngông-cuồng; năm 1921, làm chủ-bút *Hữu-thanh tạp-chí*; 1926, chủ-trương *An-nam tạp-chí* đến 1933, vào Nam giữ mục

Văn-uyển cho *Đông-pháp thời-báo*; có trứ-tác: *Giấc mộng con, Giấc mộng lớn, Thần tiên, Thề non nước, Trần-ai tri-kỷ, Khối tình con*; Phiên-dịch: *Đại-học Kinh-thi, Đàn-bà Tàu, Liêu-trai chí-dị.*

NGUYỄN-KHẮC-NHU *nhd.* Hiệu Song-khê, tục gọi Xứ Nhu (vì có lúc làm Xứ-uỷ), Phó chủ-tịch Trung-ương đảng-bộ VN. Quốc-dân-đảng; trong cuộc khởi-nghĩa Yên-báy, chỉ-huy trận đánh Hưng-hoá Lâm-thao; ngày 10-2-1930, đánh lấy được phủ Lâm-thao, viên tri-phủ trốn thoát. Khi viện-binh Pháp đến, Nhu dàn quân nghênh-chiến; nhưng thế yếu hơn, nên bị thương nặng ở chân, thế quân cách-mạng cũng kém dần, Nhu liền đặt hai trái lựu-đạn dưới đất rồi nhào xuống tự-tử; lựu-đạn nổ, bụng ngực đều vỡ, nhưng không chết. Pháp bắt và rịt bó sơ-sài rồi khiêng Nhu đi; dọc đường, Nhu nhảy xuống sông tự-tử nữa, nhưng bị chúng vớt được. Mãi đến đêm 11, trong khám giam, tuy tay chân bị xích chặt, Nhu vẫn đập vỡ đầu ra mới chết được.

NGUYỄN-KHẮC-THUẬT *nhd.* Quan Bố-chính Hà-nội triều Nguyễn; năm nhâm-tuất (1862) vâng mạng vua Tự-đức dẫn binh giải vây Th. Bắc-ninh và đánh tan giặc Cai-tổng Vàng và Phụng.

NGUYỄN-KHOA-CHIÊM *nhd.* Gốc người ở Hải-dương, nhập-tịch Th. Thừa-thiên; đời chúa Nguyễn-phúc-Chu (1691-1725), ông làm đến chức Tham-chính Chính-đoan-sứ; có biên-soạn quyển *Nam-triều công-nghiệp diễn-chí.*

NGUYỄN-KHOA-ĐĂNG *nhd.* Con ông Nguyễn-khoa-Chiêm, làm Nội-tán kiêm Án-sát, mưu đoán giỏi, phát gian trích phục như thần; đời còn truyền-tụng công-nghiệp ông qua câu ca-dao: *Phá Tam-giang ngày rày đã cạn, Truông nhà Hồ Nội-tán cầm nghiêm*; sau ông bị giặc cướp giết.

NGUYỄN-KHOÁI *nhd.* Tướng của Hưng-đạo-vương đời Trần Nhân-tông (1279-1293), lập được nhiều công-trận khi đánh với giặc Nguyên.

NGUYỄN-KHOAN *nhd.* Vị Sứ-quân chiếm giữ Tam-đái (sau là Ph. Vĩnh-tường, Th. Quảng-yên) xưng Nguyễn Thái-bình hồi cuối đời Ngô; bị Đinh-bộ-Lĩnh đánh dẹp.

NGUYỄN-KHUYẾN (1835-1909) *nhd.* Trước tên Thắng, hiệu Quế-sơn, người xã Yên-đổ, h. Bình-lục, Th. Hà-nam; mồ-côi cha hồi 18 tuổi, phải đi dạy học nuôi thân; sau nhờ ông nghè Phạm-văn-Nghị nuôi cho ăn-học; đỗ giải-nguyên khoa thi hương năm giáp-tý (1864), nhưng rớt khoa thi hội; năm tân-vị (1871), đỗ tên là Nguyễn-Khuyến, đỗ luôn ba trường hội và đình (do đó, được gọi tam-nguyên Yên-đổ); được bổ-nhậm các Th. Thanh, Nghệ và Huế; năm quý-mùi (1883), được bổ làm Tham-biện Hà-nội, sau làm Tổng-đốc Sơn-tây, Hưng-hoá, Tuyên-quang; năm ất-dậu (1885), về hưu và mở trường dạy học tại Quế-sơn, cam sống cuộc đời thanh-bạch đến chết. Về thi-văn, trước-tác rất nhiều, tất-cả đều được chép trong quyển *Quế-sơn thi-tập.*

NGUYỄN-LẠC *nhd.* X. **Nguyễn-văn-Lạc.**

NGUYỄN-LÃNG *nhd.* X. **Lưu-Linh.**

NGUYỄN-LÂM *nhd.* Con thống-chế Nguyễn-tri-Phương, cùng cha chống giữ thành Hà-nội và tử-trận ngày rằm tháng 10 năm quý-dậu (1873) khi Hà-nội thất-thủ lần đầu.

NGUYỄN-LỆ *nhd.* Chức Tham-tán quân-vụ đời vua Tự-đức (1847-1883); năm mậu-thìn (1868), cùng với quan quân nhà Thanh dẹp đảng cướp TH. Ngô-Côn khuấy-nhiễu Thất-khê; tháng 7 năm ấy, tử-trận ở Lạng-sơn.

NGUYỄN-LĨNH *nhd.* Thổ-hào vùng Lạng-sơn, tự-động mộ dân đón đánh quân Nguyên giúp Hưng-đạo-vương.

NGUYỄN-LỮ *nhd.* Người ấp Kiên-thành (sau là làng Phù-lạc) h. Tuy-viễn (Quy-nhơn), con ông Hồ-quy-Phúc; cùng anh là Nguyễn-Nhạc và em là Nguyễn-Huệ, khởi-nghĩa tại Tây-sơn chống nhà Nguyễn từ năm tân-mão (1771); năm mậu-tuất, (1778) được Nhạc phong làm Tiết-chế, nhiều lần đem binh đánh chúa Nguyễn trong Gia-định; khi Nhạc xưng đế, Lữ được phong làm Đông-định-vương ở Gia-định.

NGUYỄN-MẠI *nhd.* Người xã Ninh-xá, h. Chí-linh (Thanh-hoá) đỗ tiến-sĩ đời vua Lê Hi-tông (1676-1705), làm Phó-đô ngự-sử; khi làm An-trấn, chính-sự khoan-hoà, xử đoán phân-minh, dân đều phục; ngày kia, đi ngang chợ Gia-bình, ông thấy một người đàn-bà đứng chửi rủa ai đã bắt trộm con

gà của bà. Ông dừng lại và trách : « Con gà giá đáng bao-nhiêu mà bà chửi rủa người ta như thế » ? Rồi ông truyền cho những người chung-quanh vả miệng bà, mỗi người một vả ; sợ oai ông, ai cũng vâng lời, nhưng chỉ vả nhẹ thôi ; duy có một người vả rất mạnh. Ông truyền lính bắt trả, quả người ấy là kẻ đã trộm gà. Một lần khác, chùa Sơn-vi có mất đồ ; ông bắt mọi người tay nắm một nắm lúa, tay nắm cành phang mà đi quanh đàn đã lập sẵn ; ông nói hễ ai là kẻ cắp, thì lúa trong tay sẽ mọc mộng. Có một cô vãi trẻ tuổi thình-thoảng hé tay ra mà xem, bị ông bắt tra thì quả cô ta là kẻ cắp. Đại-loại, những án ông tra như thế rất nhiều.

NGUYỄN-MẬU *nhd.* Nguyên là võ Phó-bảng, tỳ-tướng cụ Phan-đình-phùng, quản-suất căn-cứ Anh-thứ trong phủ Anh-sơn (Nghệ-an) để ngăn binh triều và binh Pháp.

NGUYỄN-MẬU-TUYÊN *nhd.* Người h. Lôi-dương (Thanh-hoá), dòng Nguyễn-nhữ-Lãm, đầu-quân khoảng đầu niên-hiệu Thuận-bình triều Lê Trung tông (1548-1556), lập được nhiều chiến-công trong việc đánh dẹp nhà Mạc ; được phong Lại-bộ thượng-thơ, tước Quỳnh-quận-công, mất năm 82 tuổi.

NGUYỄN-MINH-LUÂN *nhd.* Học-sinh trường Bách-nghệ Hà-nội, nhân-viên Ban ám-sát VN. Quốc-dân-đảng do Đoàn-trần-Nghiệp tức Ký Con chỉ-huy.

NGUYỄN-MỤC *nhd.* Kiện-tướng cụ Phan-đình-Phùng, thống-lãnh đội binh tử-sĩ cận-vệ luôn-luôn túc-trực bên cụ ; một hôm, binh lính ở đại-bản-doanh đều đi hành-quân xa vắng, chỉ còn cụ Phan, 20 lính cận-vệ và ông ở nhà, bị 150 lính tập do mấy sĩ-quan Pháp chỉ-huy mò đường kéo đến ; ông đốt lửa làm kế nghi-binh trên núi, vừa phân lính mai-phục các yếu-điểm, thắng được quân Pháp rất vẻ-vang.

NGUYỄN-NGÃ *nhd.* Một trong những người khởi-nghĩa tại Thanh-hoá chống nhà Mạc khi Mạc-đăng-Dung thoán ngôi nhà Lê năm đinh-hợi (1527) ; nhưng việc không thành.

NGUYỄN-NGỌC-HOAN *nhd.* X. **Chế-lan-viên.**

NGUYỄN-NGỌC-TẬP *nhd.* Đảng-viên VN. Quốc-dân-đảng, một trong các nhà lãnh-đạo cuộc khởi-nghĩa Yên-báy ngày 10-2-1930, bị Hội-đồng đề-hình Pháp nhóm ngày 28-3-1930 lên án tử-hình.

NGUYỄN-NGUYÊN-ÚC (1080-1151) *nhd.* Tức sư Bảo-giác, người làng Cổ-hiền (Hà-đông), đỗ đầu khoa Tam-giáo năm đinh-sửu (1097), được vua Lý Nhân-tông phong làm Tăng-đạo ; năm mậu-tý (1108), được thăng chức Viên-thông quốc-sư ; vốn giỏi thơ văn, có để lại nhiều bài hay trong *Viên-thông-tập*.

NGUYỄN-NGHIỄM (1708-1775) *nhd.* Tự Hi-tư, hiệu Nghị-hiên, người xã Tiên-điền, h. Nghi-xuân (Hà-tĩnh), đỗ tiến-sĩ năm tân-hợi (1731) đời vua Lê Thuần-tông, quan đến chức Thượng-thơ, sung Tham-tụng ; có công đánh dẹp nhiều nơi nên được phong tước Xuân-quận-công ; có cùng Ngô-thì-Sĩ chua lời chú và lời bàn trong bộ *Đại-việt sử-ký tiền-biên*.

NGUYỄN-NHẠC *nhd.* Người ấp Kiên-thành (sau là Phù-lạc) h. Tuy-viễn (Quy-nhơn), con Hồ-quy-Phúc ; lấy họ mẹ cùng hai em là Nguyễn-Lữ và Nguyễn-Huệ khởi-nghĩa ở Tây-sơn, chống nhà Nguyễn từ năm tân-mão (1771) ; khi binh-lực còn yếu, thoạt ngả về Trịnh để đánh Nguyễn, thoạt phò đông-cung nhà Nguyễn để đánh Trịnh ; đến năm mậu-tuất (1778), tức-vị xưng đế-hiệu, đặt niên-hiệu Thái-đức ; mất năm giáp-dần (1794).

NGUYỄN-NHƯ-LIÊN *nhd.* Đảng-viên VN. Quốc-dân-đảng, một trong các nhà lãnh-đạo cuộc khởi-nghĩa Yên-báy đêm 10-2-1930 ; bị Hội-đồng đề-hình Pháp nhóm ngày 28-3-1930 lên án tử-hình.

NGUYỄN-NHƯ-THÔNG *nhd. Nhtr.*

NGUYỄN-NHỮ-LÃM *nhd.* Người h. Lôi-dương (Thanh-hoá), công-thần của vua Lê Thái-tổ ; năm Thuận-thiên thứ 4 (1431), đi sứ TH. cầu-phong cho Lê Thái-tổ ; vừa về nước, được lịnh đi sứ Chiêm-thành đòi lễ cống. Mất, được truy-tặng chức Thái-bảo thành-quốc-công.

NGUYỄN-NHƯỢC-THỊ (1830-1909) *nhd.* Tên thiệt là Nguyễn-thị-Bích, tự Lang-hoàn, người h. An-phúc, đạo Ninh-thuận (nay là Phan-rang), con quan Bố-chánh Nguyễn-nhược-Sơn ; năm Tự-đức nguyên-niên (1848), được tuyển vào cung ; lần lần được phong đến chức Tiệp-dư, giữ việc dạy học trong cung và thảo ý-chỉ cho Lưỡng Tôn-cung ; năm Thành-thái thứ 2 (1892), được phong chức Lễ-tần ; có soạn bài *Hạnh-thục-ca* kể

rõ việc chánh-biến và kinh-thành thất-thủ năm ất-dậu (1885).

NGUYỄN-PHẠM-TUÂN *nhd.* Nguyên tri-phủ Quảng-bình, lãnh-đạo nhóm cách-mạng tỉnh ấy trong phong-trào Cần-vương chống Pháp sau cuộc chánh-biến ở Huế đêm 23 tháng 4 năm ất-dậu (1885).

NGUYỄN-PHAN *nhd.* Người h. Hoằng-hoá, Th. Thanh-hoá, xuất-thân trong hàng lính ngũ, nhờ có nhiều công-trận nên được thăng Đốc-tướng. Nhờ võ-dõng, gan ruột nên năm 1744, họ được tướng giặc Nguyễn-đanh-Phương ở h. Yên-lạc và được phong chức Phan-phái-hầu; sau đó, làm Đốc-lãnh đem binh trừ được Lê-duy-Mật ở vùng Trấn-ninh và được phong chức Thái-sử; thọ 74 tuổi.

NGUYỄN-PHAN-LONG *nhd.* Người miền Nam, chủ-nhiệm báo *Echo annamite*; đắc-cử nhiều khoá Hội-đồng quản-hạt Nam-kỳ và Thượng-Hội-đồng Đông-pháp thời Pháp-thuộc; năm 1937, được cử làm Chủ-tịch Ban tổ-chức các Uỷ-ban hành-động trong Nam để chuẩn-bị Đông-dương đại-hội (X. **Đông-dương đại-hội**); năm 1949, được Bảo-đại giao lập Nội-các VN., từ-chức thủ-tướng cuối năm ấy.

NGUYỄN-PHI-KHANH *nhd.* Chính tên là Ứng-Long, hiệu Phi-khanh, người làng Chi-ngại, h. Phương-sơn (sau là h. Chí-linh), Th. Hải-dương, đậu thái-học-sinh năm giáp-dần (1374) đời Trần Duệ-tông; không được bổ-dụng vì có lấy người trong hoàng-tộc; khi nhà Hồ cầm quyền, được phong chức Trung-thư thị-lang kiêm Quốc-tử-giám tu-soạn; bị quân Minh bắt giải về TH. và chết luôn bên ấy; giỏi văn-thơ, còn lưu lại tập *Nhị-khê* (Xt. **Bịệt Nam-quan** PH. II).

NGUYỄN-PHÚC-ÁNH (1761-1820) *nhd.* Cháu Định-vương Nguyễn-phúc-Thuần, khi nhà Nguyễn bị chúa Trịnh đánh lấy Phú-xuân và Tây-sơn đánh lấy Quảng-nam, cùng Định-vương chạy vào Gia-định; năm đinh-dậu (1777), Định-vương bị Tây-sơn bắt giết; năm mậu-tuất (1778) đúng 17 tuổi, ngài khởi binh từ Long-xuyên đánh với Tây-sơn ròng-rã 24 năm, khi được khi thua. Sau nhờ viện-binh Pháp, họ được Tây-sơn, thống-nhất Nam Bắc; năm nhâm-tuất (1802), tức-vị xưng Thế-tổ Cao-hoàng, đặt quốc-hiệu là Việt-nam, niên hiệu Gia-long.

NGUYỄN-PHÚC-CHU (1675-1725) *nhd.* Chúa thứ 6 nhà Nguyễn chức Tộ-quốc-công, kế-nghiệp chúa Ngãi Nguyễn-phúc-Trăn từ năm tân-mùi (1691) đến năm ất-tỵ (1725), được người đương-thời gọi là Quốc-chúa; đồng-thời với chúa Trịnh-Căn (1682-1709) và Trịnh-Cương (1709-1729) ở Bắc dưới thời vua Lê Hi-tông (1676-1705) và Lê Dụ-tông (1706-1729); năm quý-dậu (1693) nhân vua Chiêm-thành bỏ lệ tấn-cống, ngài sai tướng đánh lấy hết đất Chiêm, lập ra phủ Bình-thuận (Phan-thiết) gồm có h. Yên-phúc (Phan-rí) và h. Hoà-đa (Phan-rang) và lấy Gia-định, Hà-tiên của Chân-lạp; thọ 51 tuổi, có 146 người con; sau được truy-tôn làm Hiển-tông Hiếu-minh hoàng-đế.

NGUYỄN-PHÚC HỒNG-DẬT *nhd.* Em vua Tự-đức, chức Lạng-quốc-công; năm 1883, được Tôn-thất-Thuyết và Nguyễn-văn-Tường cải di-chiếu của Tự-đức mà lập lên làm vua, niên-hiệu Hiệp-hoà; chính lúc nước Nam ký với Pháp hoà-ước ngày 23 tháng 7 năm quý-mùi (1883); bốn tháng sau ngày lên ngôi, ngài bị Tường và Thuyết phế và bắt uống thuốc độc chết để lập Dưỡng-thiện lên, xưng Kiến-phước.

NGUYỄN-PHÚC HỒNG-NHẬM *nhd.* Hoàng-tử thứ 2 vua Thiệu-trị, nối ngôi vua cha từ năm đinh-vị (1847), đế-hiệu Dực-tông, niên-hiệu Tự-đức, nhưng lấy năm sau (1848) làm nguyên-niên; tuy làm vua, nhưng thờ mẹ chí-hiếu; lệ thường, ngày lẻ thì ngự triều, ngày chẵn thì hầu cung để lãnh lời dạy của mẹ và ghi vào tập giấy gọi *Từ-huấn-lục* và tấu-trình việc nước cho mẹ nghe; có lỗi thì tự mình dâng roi cho mẹ và quỳ xin chịu đòn; học-hành thông-thái lại siêng lo việc nước, nhưng mắc phải đình-thần hủ-bại nên nước nhà suy-kém và đi lần đến nguy-vong. Mất năm 1883.

NGUYỄN-PHÚC-KHOÁT *nhd.* Vị chúa thứ 8 nhà Nguyễn, chức Võ-vương, kế-nghiệp chúa Nguyễn-phúc-Trú từ năm mậu-ngọ (1738) đến năm ất-dậu (1765), đồng-thời với chúa Trịnh-Giang (1729-1740), Trịnh-Doanh (1740-1767) dưới đời vua Lê Ý-tông (1735-1740) và Lê Hiển-tông (1740-1786); có công đánh Chân-lạp để mở-mang bờ-cõi.

NGUYỄN-PHÚC-LAN *nhd.* Chúa thứ 3 nhà Nguyễn, con thứ 2 chúa Sãi Nguyễn-phúc-Nguyên, chức Nhân-quận-công, nối

nghiệp cha từ 1635 tới 1648, được người đương-thời gọi chúa Thượng; em là Nguyễn Ánh ở Quảng-nam tranh quyền mưu việc phản-nghịch, ngài sai binh bắt giết; thừa dịp ấy, chúa Trịnh-Tráng sai tướng xâm-phạm bờ-cõi, chiếm Nam Bố-chính và rước vua Lê vào (1643); nhưng không hợp thuỷ-thổ, quân-sĩ chết rất nhiều; Trịnh-Tráng phải rút quân về; năm 1648, chúa Thượng sai con là Nguyễn-phúc-Tần đem binh ngăn hai đạo binh thuỷ lục của chúa Trịnh vào đánh Nam Bố-chính và cửa Nhật-lệ; năm ấy (1648), chúa mất, thọ 48 tuổi, được truy-tôn là Thần-tông Hiếu-chiêu hoàng-đế.

NGUYỄN-PHÚC MIÊN-TÔNG *nhd.* Vua thứ 3 nhà Nguyễn, lên ngôi năm 1841, đế-hiệu Hiến-tổ, niên-hiệu Thiệu-trị, tiếp-tục thi-hành chánh-sách trị nước của vua cha là Minh-mạng; có can-thiệp vào nội-tình Chân-lạp; ở ngôi được 7 năm, thọ 37 tuổi, miếu-hiệu Hiến-tổ chương-hoàng-đế.

NGUYỄN-PHÚC-NGUYÊN *nhd.* Chúa thứ hai nhà Nguyễn, chức Thuỵ-quốc-công, nối nghiệp cha là Nguyễn-Hoàng từ năm 1613, chiếm từ sông Linh-giang trở vô Nam; người đồng-thời gọi là chúa Sãi; đánh với chúa Trịnh hai lần đều trọn thắng nhưng vẫn giữ thế thủ; đồng-thời với chúa Trịnh-Tùng (1570-1620) và Trịnh-Tráng (1623-1657) dưới triều vua Lê Kính-tông (1600-1619) và Lê Thần-tông (1619-1643); chúa Sãi mất năm ất-hợi (1635), thọ 73 tuổi, được truy-tôn là Hi-tông Hiếu-văn hoàng-đế.

NGUYỄN-PHÚC-TẦN (1620 - 1687) *nhd.* Vị chúa thứ 4 nhà Nguyễn, gọi chúa Hiền, nối nghiệp cha là chúa Thượng Nguyễn-phúc-Lan từ năm mậu-tý (1648) đến năm đinh-mão (1687). Năm 1648, lúc chưa lên ngôi, có cầm binh đánh quân Trịnh khi vô xâm-lăng miền Nam lần thứ tư; năm ất-vị (1655), nhân quân Trịnh vào đánh Nam Bố-chính nữa, ngài đem binh chống-cự và quyết phản-công luôn chớ không thủ như trước, nên qua sông Linh-giang, đuổi quân Trịnh về Thăng-long, lấy của Trịnh 7 huyện ở mé N. sông Lam-giang (tức sông Cả); năm bính-thân (1656), lại tấn binh lấy thêm đất của Trịnh nữa; từ đó, hai bên đánh nhau luôn, mỗi bên đều khi được khi thua, dân-tình khốn-đốn; phải lấy sông Linh-giang làm ranh-giới đặng nghỉ binh. Ở ph. N., chúa Hiền lại lấy được đất Chiêm-thành, lập ra 2 Ph. Ninh-hoà và Diên-khánh (tức Khánh-hoà bây-giờ); mất năm đinh-mão (1687).

NGUYỄN - PHÚC - THUẦN (1754-1777) *nhd.* Vị chúa thứ 9 nhà Nguyễn, đồng-thời với chúa Trịnh-Sâm miền Bắc, đời vua Lê Hiển-tông (1740-1786); con thứ 16 của Võ-vương Nguyễn-phúc-Khoát, được quyền-thần Trương-phúc-Loan cải di-chiếu lập lên năm 12 tuổi (1765) xưng Định-vương; vì Trương-phúc-Loan tham-tàn, tạo cơ-hội cho anh em Nguyễn-Nhạc khởi-nghĩa ở Tây-sơn; phía Bắc, bị họ Trịnh đánh vô, giang-san sụp-đổ, phải bỏ chạy vào Gia-định và cuối-cùng bị Nguyễn-Huệ bắt giết tại Long-xuyên.

NGUYỄN-PHÚC-TRĂN (1649-1691) *nhd.* Vị chúa thứ 5 nhà Nguyễn, đồng-thời với chúa Trịnh-Căn dưới triều vua Lê Hi-tông (1676-1705); chức Hoằng-quốc-công, kế-vị chúa Hiền Nguyễn-phúc-Tần từ năm 1687 tới 1691, lập phủ tại Phú-xuân (bây-giờ là Huế) để chống với họ Trịnh ở miền Bắc.

NGUYỄN-PHÚC-TRÚ (1686 - 1738) *nhd.* Vị chúa thứ 7 của nhà Nguyễn, đồng-thời với chúa Trịnh-Cương và Trịnh-Giang dưới triều vua Lê Dụ-tông (1706-1729), Lê-đế Duy-Phương (1729-1732), vua Lê Thuần-tông (1732-1735) và Lê Ý-tông (1735-1740); chức Đinh-quốc-công, kế-nghiệp chúa Nguyễn-phúc-Chu từ năm ất-tỵ (1725) đến mậu-ngọ (1738); có công mở-mang đất Gia-định và bảo-hộ nước Chân-lạp; sau được truy-tôn Túc-tông Hiếu-ninh hoàng-đế.

NGUYỄN-QUANG-BẬT *nhd.* Chức Đô-ngự-sử đời vua Lê Hiến-tông (1497-1504) và Lê Túc-tông (1504), bị Lê Uy-mục (1505-1509) giết, vì khi Lê Hiến-tông băng, ông không đồng-ý tôn Tuấn (tức Lê Uy-mục) lên ngôi mà lại tôn Thuần (tức Túc-tông).

NGUYỄN-QUANG-BÌNH *nhd.* Tức Nguyễn-Huệ đổi tên.

NGUYỄN - QUANG - LÃM *nhd.* Người Thanh-hoá, đầu-quân năm giáp-dần (1794) và lập được nhiều công khi nhà Nguyễn đánh với Tây-sơn; Gia-long nguyên-niên, ông theo đại-binh ra dẹp giặc ở Bắc;

cầm-cự với giặc khá lâu ở Doanh-cầu rồi tử-trận; sau được truy-tặng chức Chưởng-cơ.

NGUYỄN-QUANG-TOẢN (1782-1802) *nhd.* Con vua Quang-trung Nguyễn-Huệ, lên ngôi năm Nhâm-tý (1792) lúc 10 tuổi, được vua Thanh phong làm An-nam quốc-vương, đặt niên-hiệu Cảnh-thịnh; việc nước đều do cậu là Bùi-đắc-Tuyên phát-lạc, gây lắm chia-rẽ giữa triều-thần và giữa tướng-lãnh, khiến thế nước suy-yếu, dân-tình đồ-khổ; đánh với Nguyễn-vương Phúc-Ánh, để mất Phú-xuân ngày 3 tháng 6 năm tân-dậu (1801), cùng bầy tôi vừa đánh vừa lui đến Bắc-hà, cải niên-hiệu là Bảo-hưng; bị quân Nguyễn rược phải qua sông Nhị-hà toan chạy về mạn Bắc, nhưng bị dân-chúng bắt ngày 16 tháng 6 năm nhâm-tuất (1802) đem nạp cho nhà Nguyễn và bị xử-tử.

NGUYỄN-QUY-ĐỨC (1643-1730) *nhd.* Người xã Thiên-mỗ, h. Từ-liêm (sau là xã Tây-mỗ, Ph. Hoài-đức), Th. Hà-đông; đỗ bảng-nhãn năm bính-thìn (1676) đời vua Lê Hi-tông, quan đến chức Binh-bộ thượng-thơ, tước Liêm-quận-công; năm canh-ngũ (1690), có đi sứ sang TH.; năm đinh-sửu (1697), vâng mạng vua cùng nhiều người khác soạn tiếp bộ *Đại-việt sử-ký toàn-thư* từ đời vua Lê Huyền-tông (1663-1671) đến Lê Gia-tông (1672-1675), tức quyển 19 của bộ sử ấy.

NGUYỄN-QUỲNH *nhd.* Tục gọi Cống Quỳnh, người h. Đường-hào, Th. Hải-dương (có sách cho là người Th. Thanh-hoá), đỗ hương-cống đời vua Lê Hiển-tông; thi hội đỗ trạng-nguyên; có đi sứ sang TH. và nhờ ứng-đối giỏi trong tinh-thần trào-lộng mà được người TH. khâm-phục; còn để lại nhiều văn-thi và giai-thoại.

NGUYỄN-QUYỀN *nhd.* Tục gọi Huấn Quyền, người làng Thượng-trì, Th. Bắc-ninh; năm 1907, cùng nhiều đồng-chí sáng-lập Đông-kinh nghĩa-thục tại Hà-nội và giữ chân Giám-đốc; 1909 bị Pháp bắt và đày ra Côn-nôn; mãn hạn tù, được đưa về đất liền và quản-thúc tại Bến-tre (Kiến-hoà); mất năm 1924.

NGUYỄN-QUỐC *nhd.* Một công-thần đời vua Lý Thần-tông (1128-1138) và Lý Anh-tông (1138-1175), đã cùng nhiều người khác mưu trừ Đỗ-anh-Vũ là người đã tư-thông với thái-hậu Lý-thị (mẹ Lý Anh-tông) và ra vào cung cấm, khi-dễ đình-thần; việc không thành, bị giết cả.

NGUYỄN-SĨ-CỐ *nhd.* Quan Nội-thị học-sĩ đời vua Trần Thánh-tông (1258-1278) và Thiên-chương học-sĩ đời Trần Anh-tông (1293-1313), có tài làm thơ phú bằng chữ nôm và khéo khôi-hài; được người đồng-thời ví với Đông-phương-Sóc đời Hán bên TH.

NGUYỄN-SIÊU *nhd.* Một trong 12 Sứ-quân hồi cuối đời nhà Ngô, chiếm giữ Tây-phù-liệt (sau là h. Thanh-trì, Th. Hà-đông), xưng Nguyễn-hữu-công; sau bị Đinh-bộ-Lĩnh diệt.

NGUYỄN-SUÝ *nhd.* Quan Thái-phó đời Trần-quý-Khoách nhà Hậu-Trần (1403-1413), cùng quân Minh giao-chiến nhiều trận ở Mộ-độ, Hoá-châu, Thái-già; có lần đã dùng hoả-công đốt thuyền địch, khiến Trương-Phụ phải xuống thuyền con thoát nạn; về sau, binh-lực suy kém, Trần-quý-Khoách bị Trương-phụ bắt giải về TH., ông giả vợ chạy theo cùng chịu giải đi với vua; giữa đường, Quý-Khoách nhảy xuống nước tự-tận; ông giết tên Giám-thủ rồi cũng nhảy xuống nước chết theo vua.

NGUYỄN-TĂNG-DOÃN *nhd.* Chức Lại-bộ thị-lang đời vua Tự-đức nhà Nguyễn; tháng 6 năm 1874, vâng lịnh vua vào Nam lập điều-ước thương-mại với Pháp và thay mặt vua ký tên điều-ước ấy; năm 1878, cùng với Nguyễn-thành-Ý sang Pháp dự cuộc đấu-xảo ở Paris và ở luôn bên ấy, từng học ở Toulon.

NGUYỄN-TÂN-KHUÊ *nhd.* Người làng Phúc-khê, h. Ngự-thiên, Th. Thái-bình, đỗ Tiến-sĩ năm 21 tuổi, làm quan tới chức Hộ-bộ Tả-thị-lang nhà Hậu-Lê, đời chúa Trịnh-Sâm; có đi sứ sang TH., khi về, có làm tập thơ *Sứ Hoa tùng-vịnh*; vì tánh ngay-thẳng mà bị truất.

NGUYỄN-TẤN *nhd.* Quan nhà Nguyễn đời vua Tự-đức (1847-1883); năm bính-dần, đang giữ chức Tiểu-phủ, dẹp được giặc Mọi Đề-vách ở Quảng-ngãi.

NGUYỄN-TẤN-NGUYÊN *nhd.* Bộ-họ của Võ-Tánh, đã liều mình nhảy vào lửa chết với chủ-tướng tại thành Quy-nhơn sau mấy năm bị vây-khốn.

NGUYỄN-TỊCH *nhd.* X. **Mắt xanh** và **Trúc-lâm thất-hiền PH. II.**

NGUYỄN-TỊNH-ĐÌNH *nhd.* Người cùng

Trương-quang-Ngọc dẫn quân Pháp về bắt vua Hàm-nghi tại nhà Ngọc.

NGUYỄN-TU-GIẢN (1823-1890) *nhd.* Trước tên là Văn-Phú, tự Tuân-thúc, người h. Đông-ngạn (sau đổi là Từ-sơn), Th. Bắc-ninh, đỗ tiến-sĩ năm Thiệu-trị thứ 4 (1844), làm quan 4 triều: Thiệu-trị, Tự-đức, Hàm-nghi và Đồng-khánh đến chức Tổng-đốc; năm đinh-tỵ (1857), có dâng vua Tự-đức một kế-hoạch trị-thuỷ, được cử sung Biện-lý đề-chính sự-vụ ở Bắc; năm mậu-thìn (1868) sung phó-sứ phái-bộ sang TH.: Về văn-học, có dự cuộc khảo-duyệt bộ *Khâm-định Việt-sử thông-giám cương-mục* và là tác-giả *Thạch-nông thi-văn-tập*, *Thạch-nông tùng-thoại*, *Yên-thiều thi-thảo*.

NGUYỄN-TỰ-GIẬT *nhd.* Đảng-viên VN. Quốc-dân-đảng, một trong các nhà chỉ-huy quân-sự cuộc khởi-nghĩa Yên-báy đêm 10-2-1930, bị Hội-đồng đề-hình Pháp nhóm ngày 28-3-1930 lên án tử-hình.

NGUYỄN-TỬ-CHÂU *nhd.* Người h. Bình-sơn, Th. Quảng-ngãi, chức Thái-thường-khanh triều Tây-sơn; năm canh-tuất (1790) trốn vào Gia-định đầu Nguyễn-vương Phúc-Ánh, được phong Tham-mưu Trung-dinh; năm tân-dậu (1801), khi đại-quân đi đánh Quy-nhơn, ông được cắt giữ Gia-định và cung-cấp lương-thực cho tiền-tuyến; năm Gia-long thứ 8 (1809), làm Hình-bộ thượng-thơ; chết, được tặng hàm tham-chính.

NGUYỄN-TỬ-NHA *nhd.* Một lãnh-tụ đảng Cần-vương ở Quảng-trị, cùng với Trương-đình-Hợi nổi lên chống Pháp sau cuộc chánh-biến đêm 23 tháng 5 năm ất-dậu (1885) ở Huế mà vua Hàm-nghi phải bôn-đào.

NGUYỄN-TỰ-CƯỜNG *nhd.* Chức Quan-sát-sứ đời vua Lê Chiêu-tông và Lê Cung-hoàng (1516-1527), đã tuẫn-tiết sau cuộc thí hai vua của Mạc-đăng-Dung để soán ngôi.

NGUYỄN-TỰ-NHƯ *nhd.* Người lãnh-đạo nhóm cách-mạng chống Pháp ở Quảng-trị, thuộc phong-trào Cần-vương, sau chánh-biến đêm 23 tháng 5 năm ất-dậu (1885) ở Huế mà vua Hàm-nghi phải bôn-đào.

NGUYỄN-THÁI-BẠT *nhd.* Người ở Bình-lãng, Cẩm-giàng, đỗ tiến-sĩ đời Lê Chiêu-tông, quan đến chức Hàn-lâm hiệu-lý; khi Mạc-đăng-Dung thí vua để soán ngôi, ông giả mắt lờ không đi chầu. Dung bắt phải vào hầu; ông làm bộ sờ-soạng đến gần rồi nhổ nước-miếng vào mặt Đăng-Dung để rồi chịu cho Dung giết.

NGUYỄN-THÁI-HỌC (1902-1930) *nhd.* Người làng Thổ-tang, Tg. Lương-điền, Ph. Vĩnh-tường, Th. Vĩnh-yên; cha là Nguyễn-văn-Hách, mẹ là Nguyễn-thị-Quỳnh; sinh-viên Cao-đẳng Thương-mại Hà-nội; lập VN. Quốc-dân-đảng và được bầu làm Đảng-trưởng ngày 24-12-1927; từ ấy, hoạt-động cho đảng luôn; sau khi cuộc bạo-động đêm 10-2-1930 bị thất-bại, bị phục-tuần ấp Cổ-vịt gần đồn Chi-ngại (Hải-dương) đánh gãy tay và bắt nạp cho Pháp; ngày 28-3-1930 được đưa ra Hội-đồng đề-hình luận tội; giữa Hội-đồng, can-đảm nhận hết trách-nhiệm; 17-5-1930, bị đưa lên đoạn-đầu-đài ở Yên-báy cùng 11 đồng-chí khác.

NGUYỄN-THÀNH *nhd.* Tự Tiều-la, một sĩ-phu hưởng-ứng lời hiệu-triệu của Phan-đình-Phùng, đứng lên cùng với Trần-văn-Dự, Nguyễn-Hàm, Nguyễn-Hiệu chống Pháp ở Quảng-nam, Quảng-ngãi sau cuộc chính-biến ở Huế đêm 23 tháng 5 năm ất-dậu(1885); ẩn một thời-gian khá lâu, năm 1903 tiếp Phan Sào-nam tại nhà riêng ở Quảng-nam để giúp ý-kiến về việc lập căn-bản cách-mạng và sau đó, cũng tại nhà ông, cùng Phan Sào-nam lập Cường-để làm minh-chủ.

NGUYỄN-THÀNH-Ý *nhd.* Quan nhà Nguyễn, năm 1875, nhằm năm Tự-đức thứ 28, vâng lịnh vua làm Lãnh-sự VN. ở Sài-gòn; năm 1878, vâng lịnh vua cùng Nguyễn-tăng-Doãn đem đồ sang dự cuộc đấu-xảo ở Pháp rồi xin ở lại tùng-học tại Toulon; vài năm sau, về nước giữ lại chức cũ ở Sài-gòn; năm quý-mùi (1883), vì những đạo quân Cần-vương cứ tiếp-tục khuấy rối, bang-giao Việt-Pháp trở nên khó-khăn, phải bị nhà cầm-quyền Pháp đưa về Huế và đóng cửa Lãnh-sự-quán.

NGUYỄN THÁNH-TỔ (1820-1840) *nhd.* Vua thứ 2 nhà Nguyễn, huý Đảm, niên-hiệu Minh-mạng, sinh năm tân-hợi (1791) tại làng Tân-lộc, Sài-gòn; tư-chất thông-minh, siêng lo việc nước, nghiêm-cấm đạo Da-tô, không giao-thiệp với người phương tây, cải-cách quan-chế, đặt lại hệ-thống cai-trị, ban huấn-dụ cho dân để cải-lương phong-tục; về võ-công, đánh Xiêm-

là, bình Ai-lao, thôn-tính Chân-lạp ; thọ 50 tuổi, miếu-hiệu Thánh-tổ Nhân-hoàng-đế.

NGUYỄN-THÂN *nhd.* Một ấm-sinh ở Quảng-nghĩa, con ông Nguyễn-Tấn ; làm Tổng-đốc Bình-định, năm ất-vị (1895), được triều-đình Huế đề-cử với Pháp, lãnh chức Khâm-mạng tiết-chế quân-vụ, đem binh tiểu-trừ Phan-đình-Phùng ; chừng binh triều đến nơi thì Phan-đình-Phùng đã qua đời vì bịnh ; Thân quật mồ đem xác ông và toan đốt lấy tro trộn với thuốc súng, nhưng Pháp không đồng-ý.

NGUYỄN-THẤT-LÝ *nhd.* Tướng nhà Hậu-Lê, chức Thái-quận-công ; năm tân-mão (1591), được Trịnh-Tùng sai đi trấn các cửa biển và các nơi hiểm-yếu để chống nhà Mạc ở Bắc-triều.

NGUYỄN-THẾ-LỘC *nhd.* Thổ-hào vùng Lạng-sơn, tự-động mộ dân đón đánh quân Nguyên giúp Hưng-đạo-vương.

NGUYỄN-THỊ-BẮC *nhd.* X. **Cô Bắc.**

NGUYỄN-THỊ-DUNG *nhd.* Người h. An-xuyên, Th. An-giang (miền Nam), nhà giàu ; năm Thiệu-trị nguyên-niên (1841), nhân có quân-vụ ở biên-giới, bà tự-ý xuất lúa nhà quyên-trợ cho quân lính ; được sắc phong : **Lạc-quyên nghĩa-phụ.**

NGUYỄN-THỊ-GIANG *nhd.* X. **Cô Giang.**

NGUYỄN-THỊ-KIM *nhd.* Người ở Tỳ-bà, Lương-tài, vợ Lê-duy-Kỳ ; khi Kỳ được lên ngôi, xưng Mẫn-đế, niên-hiệu Chiêu-thống, bà được phong làm phi ; năm mậu-thân (1788), khi Tôn-sĩ-Nghị bại-binh và chạy về TH., bà cùng vua lìa hoàng-cung chạy sang TH. tị-nạn ; nhưng sức yếu, theo không kịp, phải lần trốn tại Kinh-bắc (Bắc-ninh) ; sau đón rước hài-cốt vua từ Yên-kinh đưa về lo chôn-cất xong, nhịn ăn mà chết (có sách nói bà uống thuốc độc). Sau vua Gia-long truyền lập bia nơi mộ bà có khắc : **Khâm-tứ an-trinh tuẫn-nghĩa Nguyễn-thị-Kim chi mộ.**

NGUYỄN-THỊ-KHÁNH *nhd.* Con của Khâm-sai Chánh-thống Vân-trường-hầu Nguyễn-cửu-Vân, vợ một ông nghè làm thơ-ký ở Phan-trấn-định (Sài-gòn), nhà ở làng Thạnh-mỹ-tây (Gia-định), cách Sài-gòn một con rạch tên Bình-trị-giang (arroyo de l'Avalanche) ; để chồng bà đi làm cho tiện và cũng để cho dân-chúng dùng chung, bà cho bắc một cái cầu ngang rạch ấy ; cầu được người đồng-thời gọi cầu « bà Nghè », người Pháp gọi « Thị-nghè ».

NGUYỄN-THỊ-KHOẺ *nhd.* Tục gọi cô Sáu Vĩnh-hanh, một cô gái đẹp, giỏi võ, đàn tranh hay, đã dùng sắc đẹp và ngón đàn, lân-lối vào đoàn tàu Pháp đậu trong rạch Vĩnh-hanh (Châu-đốc) mê-hoặc viên trung-uý chỉ-huy-trưởng, đánh cắp 3 bộ binh (sổ ghi tên lính) của đạo binh *Gia-nghị* khi đức Cố Quản Trần-văn-Thành thất-trận Giồng-nghệ, bị Pháp tịch-thâu ; nhờ vậy mà Pháp không làm sao truy-nã được các binh sĩ *Gia-nghị*.

NGUYỄN-THỊ NGỌC-KHUÊ *nhd.* Tức nữ-sĩ Sương Nguyệt-anh, X. **Nguyễn-xuân-Khuê.**

NGUYỄN-THỊ-PHÁN *nhd.* Người h. Đông-sơn, Th. Thanh-hoá, chồng tên Nguyễn-đình-Đoan, người cùng làng ; hoá chồng năm 20 tuổi, có một trai và một gái. Có tên tướng cướp gằm-ghé lấy bà và toan bách bà, bà nhất-định ở vậy nuôi con nên rạch mặt rồi bỏng con đi xứ khác. Sau hay tin tên tướng cướp bị người giết chết, bà mới dắt con trở về làng ; được vua Thiệu-trị cho nêu danh là **tiết-phụ.**

NGUYỄN-THỊ-VÂN *nhd.* Người làng Hạ-cầu, h. An-lão, Th. Kiến-an, đảng-viên VN. Quốc-dân-đảng thuộc đoàn học-sinh, sau tình-nguyện sang ban Ám-sát ; bị bắt sau vụ Yên-báy và thẳng-thắn nhận hết trách-nhiệm, bị kết án 10 năm trọng-giới vì khi đó mới 16 tuổi.

NGUYỄN-THIỆN-THUẬT *nhd.* Người xã Xuân-dục (Hưng-yên), đỗ cử-nhân năm bính-tý (1876) đời vua Tự-đức, được phong Tán-tương quân-vụ Th. Sơn-tây ; người đương-thời gọi ông là Tán Thuật ; năm quý-mùi (1883), mặc dù hoà-ước với Pháp đã ký xong, ông vẫn tiếp-tục đánh với Pháp ; triều-đình Huế cản-thiệp, khuyên ông bãi binh, ông bỏ hết quan-chức về Hải-dương chiêu-mộ nghĩa-quân tiếp-tục kháng-chiến ở Bãi-sậy (Hưng-yên) ; khi hết đạn, ông lánh sang TH. và mất ở Nam-ninh (Quảng-tây).

NGUYỄN-THIỆP (1723-1804) *nhd.* Tự Khải-chuyên, hiệu Nguyệt-úc, biệt-hiệu Hạnh-am, người xã Nguyệt-ao, h. La-sơn (Hà-tĩnh), đỗ hương-cống năm quý-hợi (1743) đời vua Lê Hiển-tông ; không ra làm quan, ở ẩn tại Lục-niên-thành, h. La-sơn, nổi danh

là người hiền nên được người đời gọi là Lục-niện tiên-sinh hay Le-sơn phu-tử; nhiều lần được vua Quang-trung sai người dưng lễ-vật và mời ra giúp nước, nhưng ông đều từ-chối; có lần, vì lễ, ông đến bái-yết vua và dâng kế trị nước an dân, được vua tôn như bực thầy.

NGUYỄN-THIỆU-TRI *nhd.* Chức Hộ-bộ thượng-thơ đời vua Lê Chiêu-tông và Lê Cung-hoàng (1516-1527) đã tuẫn-tiết để tỏ lòng trung với chúa khi hai vua bị Mạc-đăng-Dung thí để soán ngôi.

NGUYỄN-THOẠI *nhd.* Tỳ-tướng cụ Phan-đình-Phùng, được cụ cho quản-suất căn-cứ du-kích Khê-thứ trong h. Hương-khê (Hà-tĩnh) để chống binh triều và Pháp.

NGUYỄN-THÔNG (1827-1894) *nhd.* Tự Hi-phần, hiệu Kỳ-xuyên, biệt-hiệu Độn-am, người h. Tân-thạnh (Gia-định), đỗ cử-nhân năm Tự-đức thứ 2 (1849), làm Đốc-học Vĩnh-long, sau thăng dần Bố-chính; lúc Pháp lấy 3 Th. miền đông, có theo Trương-Định kháng-chiến trong vùng Gò-công, Tân-an, Chợ-lớn; về văn-học, có soạn nhiều thi văn: *Ngoạ du sào thi-văn tập, Kỳ-xuyên thi-văn-sao, Độn-am văn-tập*, và *Kỳ-xuyên công-độc*; có dự việc khảo-duyệt bộ *Khâm-định Việt-sử thông-giám cương-mục*.

NGUYỄN-THỤ *nhd.* Tướng cũ của Tôn-thất-Thuyết, tham-gia phong-trào Cần-vương, được Phan-đình-Phùng cho quản-suất căn-cứ Bình-thứ trong Th. Quảng-bình để chống Pháp và binh triều; sau có tội, bị chém đầu.

NGUYỄN-THỦ-TIỆP *nhd.* Một trong 12 Sứ-quân hồi cuối đời Ngô, chiếm giữ Tiên-du (Bắc-ninh), xưng Nguyễn-lịnh-công; sau bị Đinh-bộ-Lĩnh diệt.

NGUYỄN-THUẬN *nhd.* Tỳ-tướng cụ Phan-đình-Phùng, được cụ cho ra quản-suất căn-cứ du-kích Thạch-tứ trong h. Thạch-hà (Hà-tĩnh) để ngăn binh triều và Pháp.

NGUYỄN-THUYÊN *nhd.* X. **Hàn-Thuyên.**

NGUYỄN-THƯỢNG-HIỀN *nhd.* Hiệu Mai-sơn, sinh năm đinh-mão (1867) tại xã Liên-bạt, h. Sơn-minh (sau là Ph. Ứng-hoà) Th. Hà-đông, đỗ hoàng-giáp năm Thành-thái thứ 4 (1892); chức biên-tu Quốc-sử-quán; từ-chức để hoạt-động trong phong-trào Đông-du; xuất-ngoại mưu việc giải-phóng đất nước, mất tại TH.; có làm nhiều thi-văn và sưu-tập trong *Nam-chi tập*.

NGUYỄN-TRẠCH *nhd.* Tỳ-tướng cụ Phan-đình-Phùng, được cùng Nguyễn-Duật quản-suất căn-cứ du-kích Can-thứ trong h. Can-lộc (Hà-tĩnh) để ngăn binh triều và Pháp.

NGUYỄN-TRÃI (1380-1442) *nhd.* Hiệu Ức-trai, người xã Nhị-khê, h. Thượng-phúc (sau là Ph. Thường-tín) Th. Hà-đông, đỗ thái-học-sinh năm canh-thìn (1400), làm Ngự-sử-đài chánh-chưởng đời Hồ-hán-Thương; khi Bình-định-vương Lê-Lợi khởi-nghĩa được 2 năm thì ông tìm đến vùa giúp; năm canh-tý (1420), dâng bài sách *Bình-Ngô*, được ngài trọng-dụng và lập nhiều công suốt thời-gian chống Minh; năm đinh-vị (1427), khi đuổi được giặc Minh, có thảo *Bình-Ngô đại-cáo*; được phong hầu, làm Nhập-nội hành-khiển và được đổi họ Lê; năm kỷ-vị (1439) xin về hưu và trí-sĩ ở Côn-sơn (Hải-dương); năm nhâm-tuất (1442), bị giết cùng với cả họ vì cái án Thị-Lộ — Lê Thái-tông; án ấy đến đời vua Lê Thánh-tông (1460-1497) mới được chính-thức nhìn-nhận là oan; tác-giả *Ức-trai thi-tập, Văn-loại, Quân-trung từ-mệnh-tập, Dư-địa-chí* và *Gia-huấn-ca* (Xt. **Một giọt máu, báo ba đời, Biệt Nam-quan, Sắc bất ba-đào dị nịch nhân** ở PH. II).

NGUYỄN-TRI-PHƯƠNG (1800-1873) *nhd.* Tự Hàm-trinh, hiệu Đường-xuyên, người h. Phong-điền, Th. Thừa-thiên, làm quan 3 triều: Minh-mạng, Thiệu-trị và Tự-đức, từ thơ-ký ở bộ Hộ đến Thị-lang, lập nhiều công ở triều và nhiều chiến-công toàn-quốc; từ 1854, chia quân ra lập đồn-điền, khai-khẩn đất hoang miền Hậu-giang ở trong Nam; từ 1858, đánh với Pháp nhiều trận ở Đà-nẵng và Gia-định; nơi đây, bị thương và mất một người em là Nguyễn-Duy, phải lui về thủ Biên-hoà (1860); năm 1863, lại ra Bắc dẹp nội-loạn đến 1865 mới tạm yên; tháng 3 năm bính-dần (1866), được triệu về kinh coi việc triều-chính; năm 1872, lãnh chức Tuyên-sát đồng-sức đại-thần thay mặt triều-đình ra Bắc dẹp giặc nữa và đồng-thời thu-xếp việc Đồ-phổ-nghĩa (J. Dupuis) là người cố tạo điều-kiện cho binh-đội Pháp đánh lấy miền Bắc; nhưng việc điều-đình không xong, Pháp tấn-công Hà-nội ngày 15 tháng 10 năm quý-dậu (1873), bắn chết con ông

là phò-mã Nguyễn-Lâm; ông bị thương nhưng cố từ-chối sự săn-sóc của Pháp, vừa chịu cho máu ra, vừa nhịn ăn đến chết.

NGUYỄN-TRỊNH PHÂN-TRANH *sk.* Trận giặc bắt đầu từ chúa Sãi Nguyễn-phúc-Nguyên ở Đàng-trong với chúa Trịnh-Tráng ở Đàng-ngoài dưới đời vua Lê Thần-tông từ năm đinh-mão (1627) đến năm nhâm-tý (1672), đời vua Lê Gia-tông, trước sau 7 lần, cọng 45 năm; mãi đến khi Tây-sơn khởi-binh, Trịnh-Sâm thừa dịp vào đánh lấy Thuận-hoá của nhà Nguyễn.

NGUYỄN-TRIỆU *nhd.* X. **Lưu-Thần.**

NGUYỄN-TRIỆU *nhd.* Một nhà văn hiện-đại chuyên viết những lịch-sử tiểu-thuyết, phần nhiều theo lối văn ký-sự; tác-phẩm: *Rắn báo oán, Bà Chúa Chè, Loạn kiêu-binh, Chúa Trịnh-Khải, Ngược đường trường thi...*

NGUYỄN-TRỌNG-HỢP *nhd.* Chức Lại-bộ thượng-thơ đời vua Tự-đức (1847-1883); năm Hiệp-hoà nguyên-niên, cùng với Trần-đình-Túc, cả hai làm Khâm-sai nghị-hoà với Pháp và ký-tên hoà-ước ngày 23 tháng 7 năm quý-mùi (1883); năm mậu-tý (1888), làm Phụ-chánh cho vua Thành-thái.

NGUYỄN-TRỌNG-KHƯƠNG *nhd.* Bộ-họ Nguyễn-hữu-Chỉnh, phò Lê Mẫn-đế đánh họ bọn Trịnh-Bồng và dẹp được cướp biển ở Hải-dương và An-quảng; khi Tây-sơn phạt Bắc lần thứ 2, đã cùng Hoàng-viết-Tuyên đánh chống lại Tây-sơn và mất tích tại Lục-đầu-giang.

NGUYỄN-TRỌNG-THAO *nhd.* Người Kỳ-anh (Hà-tĩnh), đầu-quân và làm Phó Vệ-uý năm Gia-long thứ 10; đầu niên-hiệu Thiệu-trị, làm Lãnh-binh các Th. Ninh-bình, Hà-tĩnh và Sơn-tây, lập được nhiều công trong việc dẹp giặc cướp; đầu năm Tự-đức, làm Cẩm-y-vệ Chỉ-huy-sứ rồi tiến đến Chưởng-cơ; năm Tự-đức thứ 7, lãnh chức Đề-đốc Hà-tĩnh rồi Tuần-phủ Hưng-yên; năm thứ 12, thăng Hùng-nhuệ-doanh Thống-chế; cuối-cùng, làm Đề-đốc Quân-thứ Gia-định rồi thác trong quân-ngũ.

NGUYỄN-TRUNG-GIAO *nhd.* Tỳ-tướng cụ Phan-đình-Phùng, được giao quân-suất căn-cứ du-kích Bình-thứ trong Th. Quảng-bình để ngăn binh triều và binh Pháp.

NGUYỄN-TRUNG-NGẠN (1239 - 1370) *nhd.* Tự Bang-trực, hiệu Giới-hiên, người làng Thổ-hoàng, h. Thiên-thi (sau là h. Ân-thi, Th. Hưng-yên), đỗ hoàng-giáp năm Hưng-long 16 đời Trần Anh-tông, nhằm năm 1304; làm quan 3 triều: Trần Minh-tông, Trần Hiếu-tông và Trần Dụ-tông, đến chức Thượng-thơ hữu-bật trụ-quốc, tước Khai-luyện-bá; có dự trận đánh đạo Đà-giang năm 1329 và Ai-lao năm 1334; về văn-thơ, có lưu lại tập *Giới-hiên.*

NGUYỄN-TRUNG-TRỰC *nhd.* Người cầm-đầu nghĩa-quân chống Pháp từ tháng 6 năm 1861 tại Vũng-gù (Định-tường); áp-dụng chiến-thuật du-kích, ông di-động luôn từ Vũng-gù sang Bình-trinh, Nhựt-tảo, Bến-lức, Thủ-thừa (Tân-an); Tân-uyên, Phước-lý, Long-thành (Biên-hoà); Hòn-chông (Hà-tiên); Hàm-ninh, An-thái, Dương-đông, Cửa-cạn (Phú-quốc) và tạo nhiều chiến-công hiển-hách: 11-12-1861, đốt tàu Espérance tại vàm Nhựt-tảo và Vàm-cỏ-đông (X. **Hoả-hồng Nhựt-tảo** PH.II); tháng năm 1862, tiêu-diệt hết quân Pháp chiếm đóng Thủ-thừa; 16-6-1886, tiêu-diệt hết quân Pháp chiếm đóng thành Kiên-giang (X. **Kiếm bạt Kiên-giang** PH.II). Sau trận Nhựt-tảo, triều-đình Huế sắc-phong ông chức Đốc-binh; sau trận Thủ-thừa, chức Thành-thủ-uý Hà-tiên và chiếu truyền ông án-binh bất-động để chờ nghị-hoà; ông không đi tựu-chức mà vẫn tiếp-tục kháng-chiến; triều-đình phải chỉ-truyền hai ông Phan-thanh-Giản và Trương-văn-Uyển thuyết-phục ông; nghị-hoà đem lại kết-quả là mất thêm 3 tỉnh miền tây, khiến ông bất-bình động-binh lại. Sau bị Pháp đem toàn-lực truy-kích ông ở Dương-đông (Phú-quốc), nghĩa-quân chỉ còn 30 người, vợ lại sanh-sản ngay lúc chạy giặc trong một đêm mưa to phải chết cả mẹ lẫn con; thêm mẹ ông lại bị Huỳnh-công-Tấn bắt để làm áp-lực dụ hàng; ông truyền nghĩa-quân đổ hết lương-thực xuống Cửa-cạn và dạy nghĩa-quân trói ông đem nạp cho Huỳnh-công-Tấn để cứu mẹ. Tấn và De la Grandière dụ hàng ông không được, phải giải-hình ông tại Kiên-giang ngày 27-10-1868, nhằm tháng 11 năm mậu-thìn; được vua Tự-đức sắc-phong Thượng-đẳng-thần và thờ tại Vĩnh-thanh-vân, Tỉnh-lỵ Kiên-giang.

NGUYỄN-TRỰC (1417 - 1473) *nhd.* Tự Công-đình, hiệu Sư-liêu, người xã Bối-khê, h. Thanh-oai, Th. Hà-đông; đỗ trạng-nguyên năm nhâm-tuất (1442) đời vua Lê Thái-

tông ; thờ hai triều : Lê Nhân-tông và Lê Thánh-tông, quan đến chức Hàn-lâm-viện thừa-chỉ, kiêm Quốc-tử-giám tế-tửu ; có đi sứ sang Tàu ; tác-giả *Sử-liêu-tập* và *Bội-khê-tập*.

NGUYỄN-TRƯỜNG-TỘ (1827-1871) *nhd.* Người làng Bùi-chu, h. Hưng-nguyên, Th. Nghệ-an ; thuở nhỏ học nho khá nhưng không đi thi ; có làm thầy dạy chữ Hán trong nhà thờ Tân-ấp ; thấy người thông-minh kỳ lạ, cố đạo Ngô-gia-Hựu gởi đi học tại Pénang (Mã-lai) từ năm Tự-đức 13 (1860) rồi sang Pháp, có ghé La-mã yết-kiến đức Giáo-hoàng. Về nước, từ 1863 đến 1871, ông dâng lên vua Tự-đức hoặc các quan đại-thần những bản điều-trần bàn-định chương-trình cải-cách nước nhà, đại-để : ngày 29-3-1863 về *tôn-giáo* ; 9-8-1866 *Phái thanh-niên du học ngoại-quốc* ; 19-6-1871 *Tu-chỉnh võ-bị* ; 16-9-1871 *Tình-thế phương tây* ; 4-10-1871 *Nông-chính* ; 12-11-1871 *Học-tập để trừ lấy nhơn-tài* và nhiều bản điều-trần về *đại-thể trong thiên-hạ*, về *ngoại-giao*, về *khai-thác hầm mỏ v.v...* Nhà vua thấy có nhiều điều hay, muốn thi-hành ; nhưng vì đình-thần có nhiều người quá thủ-cựu, bác-bỏ tất-cả.

NGUYỄN-ƯNG-ĐĂNG (1868-1884) *nhd.* Con của Kiên-thái-vương và là con nuôi thứ 3 của vua Tự-đức ; được Tôn-thất-Thuyết và Nguyễn-văn-Tường lập lên ngôi ngày 7 tháng 10 năm quý-mùi (1883), niên-hiệu Kiến-phúc (vua thứ 6 nhà Nguyễn) ; chỉ ở hư-vị, quyền chính đều ở nơi Thuyết và Tường ; mất ngày mồng 6 tháng 4 năm giáp-thân (1884), thọ 16 tuổi ; miếu-hiệu Giản-tông nghị hoàng-đế.

NGUYỄN-ƯNG-LỊCH *nhd.* Vua thứ 7 nhà Nguyễn, em ông Chánh-mông và là con nuôi thứ hai của vua Tự-đức, được Tôn-thất-Thuyết và Nguyễn-văn-Tường tôn lên ngôi thế vua Kiến-phúc tháng tư năm giáp-thân (1884) lúc mới 12 tuổi, đặt niên-hiệu Hàm-nghi ; chỉ ở hư-vị, quyền chính đều ở nơi Thuyết và Tường ; vì áp-lực của Pháp quá nặng về mặt chính-trị, đêm 23 tháng 5 năm ất-dậu (1885), Tôn-thất-Thuyết nổi lên đánh đồn Mang-cá của Pháp tại Huế ; nhưng việc không thành, phải phò vua bôn-đào, phát hịch cần-vương để kháng-chiến ; vua bị bắt đêm 26 tháng 9 năm mậu-tý (1888) tại làng Khê-ta-bạo, vùng sông Giai, trong h. Tuyên-hoá (Quảng-bình) và bị đày qua Algérie.

NGUYỄN-VĂN-BỘT *nhd.* Người cùng Lê-văn-Khôi nổi loạn chiếm thành Gia-định chống triều-đình từ tháng 5 năm quý-tỵ (1833) tới tháng 7 năm ất-vị (1835) ; bị kể là một chánh-đảng nên bị giải về triều với 5 người khác để định tội (sau bị *xử giảo*), kỳ-dư đều bị chém tại chỗ.

NGUYỄN-VĂN-BƯỜNG *nhd.* Người lãnh-đạo nghĩa-quân chống Pháp tại Gia-định sau hoà-ước 1862 (X. **Hoà-ước Pháp-Việt 1862**).

NGUYỄN-VĂN-CẨM *nhd.* Người làng Trung-lập, h. Duyên-hà, Th. Thái-bình, nổi tiếng kỳ-đồng vì thông-minh từ thuở nhỏ ; được thống-sứ Bihourd gởi sang tùng-học ở Alger (thủ-đô Algérie) ; sau khi đỗ tú-tài khoa-học, về nước gây *phong-trào tôn-giáo* chống Pháp từ 1896 ở Hải-dương, Thái-bình, Nam-định, gọi là *Giặc Kỳ-đồng* ; bị Pháp bắt năm 1897 và đày sang Tahiti.

NGUYỄN-VĂN-CHÂN *nhd.* Chức Quản-tượng-quân của Lê-văn-Khôi trong thời-kỳ khởi-loạn giết hết quan coi-trị thành Gia-định đêm 18 tháng 5 năm quý-tỵ (1833) và kéo dài cuộc ngăn chống quân binh triều trong 3 năm.

NGUYỄN-VĂN-CHẤN *nhd.* Tục gọi Chúa-tàu Pương, tên Việt-nam do Nguyễn-vương Phúc-Ánh đặt cho viên tướng Pháp là Vannier khi đánh với Tây-sơn ; làm quan tại VN. đến đời Minh-mạng ; năm giáp-thân (1824) từ-chức về Pháp.

NGUYỄN-VĂN-CHU *nhd.* Đảng-viên VN. Quốc-dân-đảng, một trong các nhà chỉ-huy quân-sự cuộc khởi-nghĩa Yên-báy đêm 10-2-1930 ; bị Hội-đồng đề-hình Pháp nhóm ngày 28-2-1930 lên án tử-hình.

NGUYỄN-VĂN-DANH *nhd.* Người h. Bình-sơn, Th. Quảng-ngãi, có chân tú-tài, thờ cha rất hiếu-thảo ; cha bị cọp ăn, ông nhận dấu chân biết con cọp ấy ba chân lớn, một chân nhỏ. Ông bèn đặt bẫy bắt *được*, mổ lấy gan tế cha rồi ăn hết ; nhân đó mang bịnh : hễ ai nhắc tới cha ông, thì ông gầm hét như cọp ; khi tỉnh lại thì nhớ cha, khóc rấm-rứt. Vua Tự-đức hay vậy, có ban tấm biển khắc 4 chữ « **Hiếu-nghĩa khả-phong** ».

NGUYỄN-VĂN-ĐÀ *nhd.* Chức Quản-trận-

quân của Lê-văn-Khôi, đã hợp sức với Khôi giết hết quan cai-trị thành Gia-định đêm 18 tháng 5 năm quý-tỵ (1833) và chống-ngăn binh triều trong 3 năm, mặc dầu Khôi đã chết trước.

NGUYỄN-VĂN-ĐIỀN *nhd.* Cai-tổng An-thái (nay là Cây-dừa) ở đảo Phú-quốc, đã cùng xã-trưởng Nguyễn-văn-Ngợi, tự-ý nộp hết tiền thuế trong phần Tổng, cả tài-sản riêng của mình, cho ông Nguyễn-trung-Trực khi ông vừa đổ-bộ lên đảo năm 1868, rồi tổ-chức đoàn thuyền qua Xiêm mua khí-giới cho bộ-đội dân-quân của ông Trực để chống Pháp.

NGUYỄN-VĂN-ĐIỀU *nhd.* Chức Phó-cơ một toán quân của triều Nguyễn đóng đồn tại Vũng-gù (Định-tường); năm 1861, đã cùng với Quản-cơ Nguyễn-trung-Trực đánh với Pháp để giữ đồn; sau rút qua Thủ-thừa rồi từ ấy, mộ thêm dân-quân, chuyển sang du-kích-chiến đã đánh các đồn Pháp khắp Đồng Tháp, Hòn Chông, Phú-quốc, Kiên-giang...

NGUYỄN-VĂN-GIAI *nhd.* Người Phù-lưu, Thiên-lộc, đỗ tiến-sĩ đời Lê Thế-tông (1573-1599), được bổ làm Hiến-sát-sứ Th. Thanh-hoá; sau thăng Đô-ngự-sử tại triều và tháng 3 năm bính-thân (1596) vâng mạng vua ra Nam-quan đón Sứ nhà Minh qua xét vụ tranh-chấp giữa Nam và Bắc-triều; có công đánh họ Mạc nên được thăng Thượng-thơ Chưởng Lục-bộ-sự; đời Lê Kính-tông, năm 1600 cùng Trịnh-Tráng đi đánh Mạc Khánh-vương và giặc cướp; đời Lê Thần-tông, năm 1619, có công dẹp an cuộc chánh-biến của bọn Trịnh-Thung; mất năm 1628.

NGUYỄN-VĂN-GIAI *nhd.* Người làng Hồ-khẩu, h. Hoàng-long (Hà-đông) cùng với Tú Xuất là hai nhà văn trào-lộng cận-kim (sinh vào đời Tự-đức); ngoài những giai-thoại lý-thú trong khuôn-khổ trào-lộng, ông có làm bài *Chính-khí-ca* đề-cao Hoàng-Diệu trong việc tuẫn-tiết khi Hà-nội thất-thủ trước binh-đội Pháp năm 1882.

NGUYỄN-VĂN-HÀM *nhd.* Tục gọi ông Trấm (X. **Ông Hoành ông Trấm** PH. II.) một trong 6 người mà triều-đình Huế gọi là chánh-đảng của loạn Lê-văn-Khôi, bị giải về kinh để định tội (sau bị xử bá-đạo), kỳ-dư đều chém tại chỗ.

NGUYỄN-VĂN-HIẾU *nhd.* Thuộc-hạ của Võ-Tánh, năm mậu-thân (1788) được chủ-tướng dẫn bái-kiến Nguyễn-vương Phúc-Ánh tại Nước-xoáy (Sa-đéc), được vương phong chức Cai-cơ; từ đó phò vương đánh với Tây-sơn.

NGUYỄN-VĂN-KIÊM *nhd.* Đảng-viên VN. Quốc-dân-đảng, một trong các nhà lãnh-đạo cuộc khởi-nghĩa Yên-báy đêm 10-2-1930, bị Hội-đồng đề-hình Pháp nhóm ngày 28-3-1930 lên án tử-hình.

NGUYỄN-VĂN-KHIÊM *nhd.* Thuộc-hạ Nguyễn-vương Phúc-Ánh; năm giáp-thìn (1784) vâng lịnh vương cùng với Phạm-văn-Nhân đưa hoàng-tử Cảnh sang Pháp cầu-viện; năm kỷ-dậu (1789) mới về trên chiếc *Méduse* của Pháp với viện-binh và vũ-khí.

NGUYỄN-VĂN-LẠC (1842-1915) *nhd.* Hiệu Sầm-giang, tục gọi Học Lạc, người làng Mỹ-chánh (Định-tường), nhà nghèo, được tuyển vào ngạch Học-sinh do triều Nguyễn đặt ra; làm nghề thầy thuốc và bói quẻ Dịch; tánh cứng-cỏi, ngạo đời, nên thơ văn phần nhiều trào-phúng, mai-mỉa.

NGUYỄN-VĂN-NGỌC *nhd.* Hiệu Ôn-như, một nhà giáo kiêm nhà văn hiện-đại, chuyên sưu-tập hoặc chú-giải thơ văn, truyện cổ, tục-ngữ, phong-dao; đã soạn: *Nam-thi hợp-tuyển, Tục-ngữ phong-dao, Câu đối, Đào-nương-ca, Đông-tây ngụ-ngôn, Nhi-đồng lạc-viên, Đề mua vui, Truyện cổ nước Nam, Cổ-học tinh-hoa*...

NGUYỄN-VĂN-NGỢI *nhd.* X. **Nguyễn-văn-Điền.**

NGUYỄN-VĂN-NGHI *nhd.* Người h. Sơn-đông, Th. Thanh-hoá, đỗ Đệ-nhất-giáp, Đệ-nhị-danh khoa đặc-biệt năm đinh-mùi (1547), khi vua Lê bị Mạc-đăng-Dung tiếm ngôi ở Thăng-long mà phải lánh ra An-trường, với bài « Quốc-tử » mà hầu hết chí-sinh đều làm theo nghĩa nhà Quốc-tử-giám, riêng ông, nhân nhớ câu câu hát *Bên sông thanh-vắng một mình, có ông ngư-phủ biết tình mà thôi* mà ông nghe đặng khi qua sông Lỏ-hiền đề dự-thí, nên ông làm theo nghĩa « Con nước », tức thuỷ-triều; hay nhứt là câu: *Giang-hồ tịch-mịch vô nhân vấn, Duy hữu ngư-ông thức đắc tình* mà quan chấm thi coi là *thần-cú*; sau

làm tới Lại-bộ thị-lang và được sung vào cung dạy học.

NGUYỄN-VĂN-NHÂN *nhd.* Người h. Vĩnh-an, Th. An-giang, phụ-tá tướng Nguyễn-văn-Trương của Nguyễn-vương Phúc-Ánh; đã lập nhiều chiến-công tại cửa biển An-dũ và Đại-cổ-luỹ (Quảng-ngãi); khi làm Lưu-thủ Gia-định, đã mộ binh, tạo thuyền để vận-tải quân lương và khuyến-khích dân mở rộng đất trồng-trọt nên được thăng Chưởng-chấn vũ-quân, tước quận-công; kế được làm Tổng-trấn Gia-định thay Nguyễn-văn-Trương mà đem binh cứu Chân-lạp chống Xiêm; năm 1820, được triệu về Kinh sung chức Tổng-tài Sử-quán và mất ngay năm ấy, thọ 70 tuổi.

NGUYỄN-VĂN-ÔNG *nhd.* Đảng-viên VN. Quốc-dân-Đảng, một trong các nhà lãnh-đạo cuộc khởi-nghĩa Yên-báy đêm 10-2-1930, bị Hội-đồng đề-hình Pháp nhóm ngày 28-3-1930 lên án tử-hình.

NGUYỄN-VĂN-QUYÊN *nhd.* Người h. Đông-sơn, Th. Thanh-hoá, ở giữ ngựa cho vua Lê Mẫn-đế (Chiêu-thống); lúc Chiêu-thống ở TH. và bị vua quan TH. làm nhục, một mình ông can-đảm đánh lính TH. để rửa nhục cho chúa; bọn chúng đông quá, ông đánh không lại nên bị đòn gần chết và bị giam giữ một tháng mới thả, nhưng mang bịnh rồi chết; sau, hài-cốt ông cũng được đưa về Nam chôn cùng một lúc với hài-cốt vua Mẫn-đế.

NGUYỄN-VĂN-SÂM *nhd.* Cán-sự Công-chánh xin nghỉ việc để hoạt-động chánh-trị, có chơn trong đảng Lập-hiến của Bùi-quang-Chiêu và trong bộ biên-tập báo *Le Tribune indigène* của ông nầy; sau làm chủ-nhiệm báo *Đuốc nhà Nam* rồi lập đảng *Dân-xã*; sau khi Nhựt đảo-chánh ngày 9-3-1945, được chánh-phủ Trần-trọng-Kim chọn làm Khâm-sai đại-thần Nam-bộ nhưng chưa kịp tựu-chức thì cuộc cách-mạng tháng 8 bùng nổ, chánh-quyền miền Nam về tay một Uỷ-ban hành-chánh nhân-dân; ông cam đứng ngoài hoạt-động cho đảng Dân-xã của ông; bị ám-sát trên một chuyến xe buýt tại Chợ-lớn.

NGUYỄN-VĂN-SIÊU (1799-1872) *nhd.* Tự Tốn-ban, hiệu Phương-đình, người thôn Dũng-thọ, h. Thọ-xương, Th. Hà-nội, đỗ Phó-bảng năm Minh-mạng 19 (1838), quan đến chức Án-sát; năm kỷ-dậu (1849), có đi sứ sang TH. rồi xin nghỉ việc để mở trường dạy học; văn-từ lỗi-lạc, cùng với Cao-bá-Quát được vua Tự-đức tặng là: *thần Siêu, thánh Quát*; tác-giả *Phương-đình thi-tập, Phương-đình văn-tập và Tuỳ-bút-lục.*

NGUYỄN-VĂN-TÁNH *nhd.* Người Q. Long-thành (Biên-hoà), theo Châu-văn-Tiếp ứng-nghĩa từ chức Cai-cơ đến chức Diên-khánh-thành Án-trấn, Khâm-sai Chưởng-dinh, coi cả Bình-khương, Bình-thuận; sau hiệp cùng Nguyễn-văn-Thành, Lê-văn-Quân, Võ-Tánh, Nguyễn-huỳnh-Đức đánh với Tây-sơn, lập nhiều công-trận; có sang giúp Xiêm-la đánh Miến-điện; mất năm Gia-long thứ 4, nhằm năm ất-sửu (1805).

NGUYỄN-VĂN-TÂM *nhd.* Người đã giúp Lê-văn-Khôi nổi loạn ở Gia-định và đánh chống binh triều trong 3 năm, làm chức Quản-tượng-quân.

NGUYỄN-VĂN-TÍN *nhd.* Đảng-viên VN. Quốc-dân-đảng, một nhà chỉ-huy quân-sự trong cuộc khởi-nghĩa Yên-báy đêm 10-2-1930, bị Hội-đồng Đề-hình Pháp nhóm ngày 28-3-1930 lên án tử-hình.

NGUYỄN-VĂN-TỈNH *nhd. Nhtr.*

NGUYỄN-VĂN-TIỀM *nhd. Nhtr.*

NGUYỄN-VĂN-TỰ *nhd. Nhtr.*

NGUYỄN-VĂN-TOÀN *nhd. Nhtr.*

NGUYỄN-VĂN-TỒNG *nhd.* Thuộc-hạ Lê-văn-Khôi, khởi-loạn giết hết quan cai-trị thành Gia-định đêm 18 tháng 5 năm quý-tỵ (1833), được Khôi phong chức Quản-tiền-quân.

NGUYỄN-VĂN-TỐ *nhd.* Biệt-hiệu Ưng-hoè, một nhà văn hiện-đại, cộng-tác với nhóm văn-gia ở trường Viễn-đông bác-cổ, viết bài khảo-cứu, nghị-luận, dịch-thuật, phê-bình đăng trên các báo Đông-thanh, Tri-tân, Đông-dương tạp-chí, Avenir du Tonkin, Courrier d'Hai-phong, các tập kỷ-yếu của trường Viễn-đông bác-cổ, của Hội Trí-tri.

NGUYỄN-VĂN-TỒN *nhd.* Tên thiệt là Tồn-la-A, tức Duỗng, người Cao-mên, theo Nguyễn-vương Phúc-Ánh sang Vọng-các từ năm 1784 và về sau, dự các trận đánh với

Tây-sơn ở cửa Ba-lai, tại Bình-định và Trà-ôn với chức Điều-bát; theo Nguyễn-văn-Nhân sang đóng binh tại La-bích để bảo hộ Cao-mên; phụ-tá Nguyễn-văn-Thoại đào kinh Vĩnh-tế; mất năm 1820 và được dân lập đền thờ tại Trà-ôn cùng lưu-truyền câu ca-dao: *Lịch thay địa-cuộc Trà-ôn, Miễu ông Điều-bát lưu-tồn đến nay.*

NGUYỄN-VĂN-TUYÊN *nhd.* Người h. Vĩnh-an, Th. An-giang, theo Tả-quân Lê-văn-Duyệt bình-định miền sơn-cước Quảng-ngãi, theo Nguyễn-văn-Thoại coi đào kinh Vĩnh-tế; làm Trấn-thủ Định-tường và Vĩnh-thanh, đeo quốc-ấn bảo-hộ Cao-mên.

NGUYỄN-VĂN-TƯỜNG *nhd.* Người Quảng-trị, đỗ cử-nhân năm nhâm-tý (1852) nhằm Tự-đức thứ 5; năm quý-dậu (1873), vâng lịnh vua Tự-đức vào Sài-gòn thương-thuyết với Pháp về việc Đồ-phổ-Nghĩa (J. Dupuis) gây sự ở miền Bắc; lần sau, cũng trong năm ấy, làm Phó khâm-sai cùng với Khâm-sai Lê-Tuấn trở vàoSài-gòn thương-thuyết về việc đại-uý Ngạc-Nhi (Francis-Garnier) đánh miền Bắc; tháng giêng năm giáp-tuất (1874), cùng đại-uý hải-quân Philastre ra Bắc điều-tra vụ Ngạc-Nhi tự-động đánh lấy 4 thành; ông thuyết-phục được Philastre để lấy lại 4 thành đã mất mặc dầu Philastre toan bỏ dở cuộc thương-thuyết vì Ngạc-Nhi bị giết tại Cầu-giấy; qua đời Hiệp-hoà (1883), làm Binh-bộ thượng-thơ, cùng Tôn-thất-Thuyết giết vua và Trần-tiễn-Thành để lập vua Kiến-phúc lên; ngày 6 tháng 4 năm giáp-thân (1884) lại giết vua Kiến-phúc để lập vua Hàm-nghi; ngày 23 tháng 5 năm ất-dậu (1885), cùng Thuyết đánh úp Pháp tại Huế, nhưng việc thất-bại, Thuyết rước vua Hàm-nghi cùng hoàng-tộc trốn chạy, Tường ở lại đầu-thú với Pháp và lãnh sứ-mạng làm yên tình-hình trong 2 tháng; nhưng vì vua Hàm-nghi không về và phong-trào Cần-vương hoạt-động rất hăng, quá hạn 2 tháng mà trật-tự không vãn-hồi, Tường bị Pháp bắt đày đi Côn-nôn rồi đổi sang đảo Tahiti; mất luôn ở đảo ấy.

NGUYỄN-VĂN-THÀNH (1757-1817) *nhd.* Người h. Quảng-điền, Th. Thừa-thiên, con của Cai-cơ Nguyễn-văn-Hiền, phò Định-vương Nguyễn-phúc-Thuần đánh với Tây-sơn; Định-vương bị Tây-sơn giết, theo phò Nguyễn-vương Phúc-Ánh và có theo vương qua Xiêm cầu-cứu. Lúc ở Xiêm, có phục-vụ trong quân-ngũ Xiêm để đánh với Miến-điện và với Mã-lai. Về nước, cùng các tướng-lãnh khác đánh họ được Tây-sơn, được phong Tiền-chi Hiệu-uý rồi thăng dần đến chức Chưởng Tiền-quân-dinh, làm Tổng-trấn Bắc-thành năm nhâm-tuất (1802); tự-tử năm đinh-sửu (1817) vì bị cáo là mưu-phản với con là Nguyễn-văn-Thuyên một cách rất vu-vơ (X. **Nguyễn-văn-Thuyên**).

NGUYỄN-VĂN-THẮNG *nhd.* Tục gọi là Chúa tàu Long, tên VN. do Nguyễn-phúc-Ánh đặt cho viện-trưởng Pháp là Chaigneau khi đánh với Tây-sơn; làm quan tại Huế đến đời Minh-mạng, năm giáp-thân (1824), Thắng từ-chức về Pháp.

NGUYỄN-VĂN-THINH *nhd.* Đảng-viên VN. Quốc-dân-đảng, một trong các nhà lãnh-đạo cuộc khởi-nghĩa Yên-báy ngày 10-2-1930, bị Hội-đồng đề-hình Pháp nhóm ngày 28-3-1930 lên án tử-hình.

NGUYỄN-VĂN-THỊNH *nhd.* Người Chợ-lớn, có dự thế-chiến 1914-1918 trong binh-ngũ Pháp; làm bác-sĩ thầy thuốc ở Sài-gòn; năm 1937, sáng-lập đảng Dân-chủ với khuynh-hướng chiết-trung, chủ-trương đề-nghị cải-tổ hành-chánh, chánh-trị, xã-hội và kinh-tế; mở rộng ngõ cho thanh-niên VN. ứng-thí vào các trường võ-bị mẫu-quốc, vào các cơ-quan hành-chánh thuộc-địa; cải-tổ chế-độ bầu-cử, nhứt là cải-thiện chế-độ điền-địa; làm Phó Chủ-tịch Phòng Canh-nông, Giám-đốc viện Mã-cốc, Hội-đồng quản-hạt và Thượng Hội-đồng Đông-dương; chủ-tịch Uỷ-ban Cứu-trợ nạn đói miền Bắc; ngày 4-2-1946, với danh-nghĩa Chủ-tịch đảng Dân-chủ, cùng 3 đồng-đảng gia-nhập vào Hội-đồng Tư-vấn Nam-kỳ; ngày 26-3-1945, được Pháp chỉ-định làm thủ-tướng chánh-phủ Nam-kỳ tự-trị; ngày 1-6-1946, long-trọng công-bố danh-sách chánh-phủ tự-trị do ông làm Thủ-tướng kiêm Bộ-trưởng Nội-vụ; ngày 3-6-1946, ký Hiệp-ước với Cédile về Nam-kỳ tự-trị; ngày 10-11-1946, trao cò tự-tử trong phòng tại nhà riêng.

NGUYỄN-VĂN-THỊNH *nhd.* X. **Cai-tổng Vàng.**

NGUYỄN-VĂN-THOẠI (1762-1829) *nhd. Clg.* Nguyễn-hữu-Thoại, người Quảng-nam,

thiên-cư vào Nam hồi nhỏ; từ năm đinh-dậu (1777) theo phò Nguyễn-vương Phúc-Ánh chống Tây-sơn khi mới khởi-binh tại Long-xuyên; năm tân-sửu (1781), làm Chưởng-cơ đem binh đánh Xiêm cứu Chân-lạp; năm Minh-mạng thứ 2 (1821), vâng chỉ bảo-hộ Chân-lạp (vì thế, *clg.* Bảo-hộ Thoại), chỉ-huy việc đào kinh từ Long-xuyên đi Núi Sập gọi kinh Thoại-hà, và kinh từ Châu-đốc qua Hà-tiên gọi kinh Vĩnh-tế; mất năm kỷ-sửu (1829), mộ tại làng Vĩnh-tế (Châu-đốc), dân thờ trên Núi Sập (Long-xuyên).

NGUYỄN-VĂN-THUYÊN *nhd.* Con của Nguyễn-văn-Thành, có chân cử-nhân; nhân làm một bài thơ gởi mời hai người bạn ở Thanh-hoá vào chơi, lời thơ chỉ hơi ngông mà bị cáo là có ý phản-bạn nên Thuyên bị bắt và bị xử chém; khiến cha là Nguyễn-văn-Thành cũng bị vua Gia-long nghi-kỵ nên uống thuốc độc tự-tử.

NGUYỄN-VĂN-TRÁNG *nhd.* X. **Nguyễn-khắc-Cần.**

NGUYỄN-VĂN-TRẤM *nhd. Clg.* Ông Trấm, bộ-hạ của Lê-văn-Khôi, bị triều-đình cho là một chánh-đảng trong cuộc nổi loạn ở Gia-định tháng 5 năm quý-tỵ (1833) và kéo dài đến tháng 7 năm ất-vị (1835) nên bị bắt giải về kinh định tội (sau bị xử bá-đạo), kỳ-dư đều chém tại chỗ (X. **Ông Hoành ông Trấm** PH. II.).

NGUYỄN-VĂN-VẬN *nhd.* Chức Đô-ngự-sử triều vua Lê Chiêu-tông và Lê Cung-hoàng (1516-1527) đã tuẫn-tiết để tỏ lòng trung khi hai vua bị Mạc-đăng-Dung thí để soán ngôi.

NGUYỄN-VĂN-VĨNH (1882-1936) *nhd.* Người làng Phượng-vũ, Ph. Thường-tín, Th. Hà-đông, tốt-nghiệp trường thông-ngôn năm 1896 và được bổ làm thơ-ký toà-sứ; 1906 được cử dự cuộc đấu-xảo ở Marseille; trở về, xin từ-chức để lập nhà in; 1907, chủ-bút tờ *Đại-Nam đăng-cổ tùng-báo*, lấy bút-hiệu Tân-nam-tử; 1908 đứng chủ-trương tờ *Notre Journal*; 1910, mở tờ *Notre Revue* rồi vào Sài-gòn làm chủ-bút *Lục-tỉnh tân-văn*; 1913, chủ-bút *Đông-dương tạp-chí* ở Hà-nội; 1915 kiêm chủ-bút *Trung-Bắc tân-văn*; 1919 làm chủ nhiệm *Trung-Bắc tân-văn* hằng ngày và *Học-báo*; 1927 lập tùng-thư *Âu-tây tư-tưởng*; 1931 mở tờ *Annam nouveau*; trên trường chính-trị, từng đắc-cử mấy khoá Hội-đồng thành-phố Hà-nội; từ 1913, hội-viên tư-vấn Bắc-kỳ (sau là viện dân-biểu) và có chân trong Thượng Hội-đồng Đông-pháp. **Văn-nghiệp và khuynh-hướng**: chủ-trương áp-dụng tư-tưởng và học-thuật Âu-Mỹ nhưng cũng bảo-tồn thuần-phong mỹ-tục, nên dịch rất nhiều sách đủ loại của Pháp ra Việt-ngữ và dịch những áng văn hay của đông-phương ra Pháp-ngữ như: *Kim Vân Kiều*, *Tiền Xích-bích*, *Hậu Xích-bích*. **Khuynh-hướng chính-trị**: Chủ-trương *Bắc-kỳ trực-trị*, nghĩa là để Pháp cai-trị miền Bắc, chớ không qua trung-gian Nam-triều.

NGUYỄN-VĂN-VIÊN *nhd.* Đảng-viên VN. Quốc-dân-đảng, ngày 30 Tết năm kỷ-tỵ (1929), đã ám-sát Bazin là trùm mộ dân ở Trung-Bắc đem về Nam và Tân-thế-giới (Nouvelles Hébrides) để làm phu cao-su; sáu tháng sau bị bắt, cung-khai hết để cứu một người bị bắt oan sau và liền tự-tử.

NGUYỄN-VĂN-XUÂN *nhd.* Tướng nhà Nguyễn, năm mậu-tý (1828), vâng lịnh vua Minh-mạng làm Phó kinh-lược, đưa vua Vạn-tượng về nước để đánh với quân Xiêm; năm quý-tỵ (1833), làm Kinh-lược đại-sứ tiễu-trừ quân Xiêm và Lào tại Trấn-ninh.

NGUYỄN-VĂN-XUÂN *nhd.* Người Sài-gòn, thiếu-tướng binh-đội Pháp, được Pháp giao lập chánh-phủ Trung-ương lâm-thời Việt-nam sau khi chánh-sách Nam-kỳ tự-trị bị thất-bại; chánh-phủ nầy ra đời ngày 27-5-1948 và chính ông làm thủ-tướng và bị giải-tán cuối năm 1949 để nhường cho Nguyễn-phan-Long lập chánh-phủ mới.

NGUYỄN-VÂN *nhd.* Người h. Hoằng-hoá, Th. Thanh-hoá, đỗ giải-nguyên thời Lê-mạt; vì thấy họ Trịnh chuyên-quyền, ông không làm quan; mãi đến năm tân-dậu (1801), ông vào Nam ứng-nghĩa và được vua Gia-long trọng-dụng, làm đến chức Cần-chánh-điện học-sĩ kiêm Thái-thường tự-khanh; vì thấy trong triều còn nhiều dư-đảng của Tây-sơn, ông từ-chức, nhưng vẫn được lãnh lương theo hàng nhị-phẩm và mỗi khi triều-đình có việc quan-trọng, ông đều được vời đến hỏi ý-kiến.

NGUYỄN-VIẾT-THÀNH *nhd.* Quan nhà Nguyễn, chức Đề-đốc; năm mậu-thìn (1868) vâng lịnh vua Tự-đức, hợp binh với quân nhà Thanh, đánh dẹp giặc Ngô-Côn ở Thất-khê; tháng 7 năm ấy, tử-trận tại Lạng-sơn.

NGUYỄN-VIẾT-TRIỆU *nhd.* Người Thanh-thuỷ, Nam-đường, bộ-họ của Nguyễn-hữu-Chỉnh, có công đánh dẹp bọn Trịnh-Bồng, được phong Phó-đề-lãnh; khi vua Lê Mẫn-đế (Chiêu-thống) chạy sang TH., ông theo đến Nam-ninh, nhưng bị vua tôi nhà Thanh chia-rẽ, đưa ông đi Nhiệt-hà, cách Mẫn-đế hơn 300 dặm; sau, hài-cốt ông cũng được đưa về nước cùng một lúc với hài-cốt Mẫn-đế.

NGUYỄN-XÍ *nhd.* Người Thượng-xá, h. Châu-phước, vào Lam-sơn hồi 19 tuổi để làm gia-thần Bình-định-vương Lê-Lợi với chức Cai-quản đội Thiết-đột gồm 100 con chó săn; khi Vương bị quân Minh vây tại núi Chí-linh, Xí liều mình cứu vua thoát khỏi trùng vây; về sau, lập nhiều chiến-công ở khắp mặt trận Quỳ-châu (Ai-lao), Nghệ-an, Đông-đô, Sơn-tây..., dẹp binh Vương-Thông nơi Tuy-động, chém Trần-Hạp tại Ninh-kiều, bắt Thôi-Tụ và Hoàng-Phước ở Xương-giang. Niên-hiệu Thuận-thiên thứ nhứt (1428), được thăng Long-hổ-vệ Thượng-tướng-quân; đời Lê Nhân-tông, năm 1445, thăng Nhập-nội Đô-đốc; đánh Chiêm-thành về, thăng Thiếu-bảo tri-quân dân-sự; khi Nghi-Dân làm phản giết vua và Thái-hậu, ông đứng lên chống lại, bắt phế Nghi-Dân và rước con thứ vua Thái-tông là Tư-Thành về lập làm vua, xưng Thánh-tông; với công nầy, ông được phong Thái-phó Á-quận-hầu; mất năm ất-dậu (1465), được truy-tặng Cương-quận-công.

NGUYỄN-XUÂN *nhd.* Người h. Tống-sơn, Th. Thanh-hoá, phò Nguyễn-vương Phúc-Ánh đánh với Tây-sơn nhiều trận; năm quý-tỵ (1833) đời Minh-mạng, làm tham-tán cho Tổng-phúc-Lương vào Nam dẹp loạn Lê-văn-Khôi; về, được phong Thự-tiền-quân Đô-thống-phủ Chưởng-phủ-sự; mất, được khắc tên vào bi Võ-công và được thờ trong miếu Hiền-lương.

NGUYỄN-XUÂN-KHUÊ (1864-1921) *nhd. Clg.* Nguyễn-ngọc-Khuê hoặc Nguyễn-thị-Khuê, hiệu Nguyệt-anh, sau gọi chồng và lập-tâm ở vậy nuôi con nên thêm tiếng Sương, thành Sương Nguyệt-anh, con gái thứ 5 cụ Nguyễn-đình-Chiểu, người Q. Ba-tri, Th. Bến-tre, học với cha từ bé, giỏi văn thơ; năm 24 tuổi có chồng là Phó-tổng Nguyễn-công-Tính, được 1 gái thì chồng qua đời; bà ở vậy nuôi con đến ngày gả con lấy chồng, mặc dầu có nhiều nơi gấm-ghé; con bà chết, để lại một gái, bà lãnh nuôi dạy và lên Sài-gòn làm chủ-bút tờ *Nữ-giới-chung* là tờ báo phụ-nữ đầu-tiên ở nước Nam; mất ở Mỹ-thạnh-hoà (Bến-tre) ngày 4-1-1921 nhằm 12 tháng 11 năm canh-thân.

NGUYỄN-XUÂN-ÔN *nhd.* Người lãnh-đạo nhóm cách-mạng chống Pháp ở Nghệ-an, thuộc phong-trào Cần-vương, sau chánh-biến đêm 23 tháng 5 năm ất-dậu (1885) ở Huế mà vua Hàm-nghi phải bỏ ngôi lánh mặt để tiếp-tục kháng-chiến.

NGUYỄN-XUÂN-PHỤNG *nhd.* Một trong các nhà lãnh-đạo đoàn dân-chúng tự-vệ ở Cầu-ngang (Trà-vinh) chống Pháp năm 1874 sau Hiệp-ước ký-kết năm Tự-đức thứ 27, nhằm ngày 21-1-1874.

NGUYỄN-XUNG-XÁC *nhd.* Người làng Kim-đôi, h. Võ-ninh (Bắc-ninh) đỗ tiến-sĩ đời vua Lê Thánh-tôn, năm Quang-thuận thứ 10 (1469); dịch-giả các bài *Tiêu-tương bát-cảnh* bằng chữ Hán ra chữ nôm.

NGUYỆT-ĐỨC *đd. tlm.* con sông trong Th. Bắc-ninh (BV).

NGUỒN *nhd. tlm.* dân-tộc thiểu-số gốc Ấn Nam-dương ở BV.

NGỰ-TIỀU VẤN-ĐÁP *vch.* Tác-phẩm chuyên về y-thuật của Nguyễn-đình-Chiểu soạn khi ở Ba-tri, giữa 2 năm 1862-1863.

NGỰ-BÌNH *đd.* Tục gọi Bằng-sơn hay núi Ngự, quả núi ph. Tb. h. Hương-thuỷ (Huế), hình núi bằng-phẳng vuông-tượng, đứng xoè như tấm bình-phong che trước kinh-thành, được đức Minh-mạng ngự xem phong-cảnh 3 lần: năm thứ 2 từ sau ngày lên ngôi (1821), năm thứ 17 (1836) và năm thứ 19 (1838) và được vua Thiệu-trị cho là 1 trong 20 thắng-cảnh ở Thần-kinh và làm bài *Bình-lãnh đăng-cao* để ngâm vịnh.

NGƯỜI HAI HUYỆN *nhd.* Tiếng người miền Bắc gọi người miền Nam vì xưa, người miền Nam được gọi là người Đồng-nai; từ 1698, chúa Nguyễn-phúc-Chu cho chia Đông-phố ra làm dinh làm huyện và do đó Đồng-nai thuộc h. Phước-long, Sài-côn thành h. Tân-bình; cũng là tên mà người miền Nam gọi người ở Hậu-giang, thuộc h. Phong-phú (Cần-thơ) và h. Đông-xuyên (Long-xuyên).

NGƯU-CHỬ *dd.* Tức Bến-nghé viết ra chữ Hán.

NGƯU-BẬT *nhd.* X. **Huynh-đệ như thủ-túc** PH. II.

NGƯU-HOÀNG *nhd. Nhtr.*

NGƯU-HỐNG *nhd.* Chúa đảng giặc Mường ở mạn Đà-giang đời Trần Hiến-tông (1329-1341); Thái-thượng-hoàng (vua Minh-tông) phải thân-chinh, tuy đánh tan giặc nhưng mãi đến năm đinh-sửu (1337) mới giết được Ngưu-Hống.

NGH

NGHỆ-AN *đd.* Tỉnh thuộc miền B. nước VN. trên vĩ-tuyến 17, cách Sài-gòn 1.460 cs., B. giáp Thanh-hoá, N. giáp Hà-tĩnh, T. giáp dãy Trường-sơn, Đ. biển Nam-hải; hồi TCTĐ., đó là bộ Hoài-hoan, 1 trong 15 bộ của nước Văn-lang; hồi BT. III là Hoan-châu và Diễn-châu (11 huyện) của An-nam đô-hộ-phủ do vua Cao-tông nhà đường đặt; đến đời vua Duệ-tông nhà Trần (1374-1377) mới đổi tên là Nghệ-an; thời Pháp-thuộc, thuộc miền TV.

NGHI-DÂN *nhd.* Nguyên là thái-tử vua Lê Thái-tông (1434-1442); nhân mẹ phải tội, bị phế cùng mẹ và được phong là Lạng-sơn-vương; năm kỷ-mão (1459), âm-mưu giết em là vua Lê Nhân-tông mà đoạt ngôi và làm vua được 8 tháng; nhưng lòng người không phục, bị đình-thần giết giữa tháng 6 năm canh-thìn (1460).

NGHI-THỨ *đd.* t/m. căn-cứ du-kích-quân trung h. Nghi-xuân (Hà-tĩnh) do Ngô-Quảng quản-suất, thuộc chiến-khu Phan-đình-Phùng trong thời-kỳ chống Pháp (1885-1895).

NGHI-XUÂN *đd.* t/m. h. trong Th. Hà-tĩnh, gần Vinh.

NGHĨA-HÀNH *đd.* t/m. Q. trong Th. Quảng-ngãi, có 8 liên-xã.

NGHĨA-HOÀ-ĐOÀN *chtr.* Một đảng cách-mạng TH. nổi lên năm 1900 mục đích phò Thanh bài-ngoại.

NGHĨA-HỘI *chtr.* Một nhóm cách-mạng chống Pháp trong phong-trào Cần-vương, gồm nhiều thân-hào ở Quảng-nam do quan Sơn-phòng-sứ Trần-văn-Dự cầm đầu, hưởng-ứng lời hịch của vua Hàm-nghi sau chánh-biến đêm 23 tháng 5 năm ất-dậu (1885).

NGHĨA-HƯNG *chtr.* Một đảng bí-mật do Hoàng-hoa-Thám cho tổ-chức năm 1897 để gây thế-lực và gieo ảnh-hưởng nghĩa-quân trong các đô-thị lớn như Hà-nội, Hà-đông, Phủ-lạng, Bắc-ninh, v.v...

NGHIÊM-BÁ-KÝ *nhd.* Chức Bình-hồ-bá triều vua Lê Chiêu-tông và Lê Cung-hoàng (1516-1527), đã tuẫn-tiết để tỏ lòng trung với hai vua khi hai vua bị Mạc-đăng-Dung thí để soán ngôi.

NGHIÊM-LĂNG *nhd.* X. Nghiêm-Quang.

NGHIÊM-QUANG *nhd.* Tự Tử-lăng, cũng được gọi tắt là Nghiêm-Lăng, người hiền đời Đông-Hán, giúp Lưu-Tú dựng nghiệp rồi về Phú-xuân ở ẩn.

NGHIÊM-THÔI-ĐÌNH *nhd.* Người Huệ-châu, Th. Quảng-đông, tham-gia cuộc cách-mạng chống nhà Mãn-Thanh, đã dự cuộc tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng ở Quảng-châu ngày 29-3-1911; sau bị bắt giết; được chôn nơi Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

NGHIÊU *nhd.* X. **Đào-Đường**.

NGHIÊU-PHONG *đd.* t/m. đảo ngoài vịnh BV., thuộc Th. Quảng-yên.

NH

NHA-PHIẾN CHIẾN-TRANH *sk.* Trận giặc giữa TH. và Anh năm 1840, nguyên-nhân do Anh chở nha-phiến vào nước TH. để bán, bị Tổng-đốc Lưỡng-Quảng là Lâm-tắc-Từ đốt hết; TH. bại-trận phải nhường Hương-cảng cho Anh khai-thác và mở thêm 5 hải-cảng lớn để tàu ngoại-quốc đến TH. mua bán.

NHA-ME *đd. Clg.* Nhà-mè, nơi có một dòng suối có chất diêm, nước luôn-luôn nóng; xưa, người Chàm hứng về rửa các tượng đá, tại Phan-rang, thuộc ph. B. Bình-thuận (Ea Moemith),

NHA-TRANG *đd.* Thị-xã của Th. Khánh-hoà, cách Sài-gòn 448 cs., chia thành 2 xã: Nha-trang Đông và Nha-trang Tây.

NHÀ-BÈ *đd. Clg.* Phù-gia tam-giang-khẩu, nơi mà sông Đồng-nai (*clg.* Phước-long-giang hay Cam-thuỷ) giáp với sông Sài-gòn (*clg.* sông Bến nghé, Tân-bình-giang hay Đạm-thuỷ); nguyên xưa, ông Võ-hữu-Hoằng (Thủ-Huồng) có cất nhà-bè để tiếp-tế nước uống và gạo cho những kẻ lỡ đường nơi đây; bây-giờ là tên Quận vùng ấy của Th. Gia-định, có 7 xã.

NHÀ-MÈ *đd.* X. **Nha-me.**

NHẠC-DƯƠNG *nhd.* X. **Ăn thịt con.** PH.II.

NHẠC-NGHỊ *nhd.* Người nước Triệu thời Chiến-quốc TH., giỏi thao-lược, từng phò Ngụy, Yên và du-thuyết các nước Tần, Triệu và Hàn để đánh Tề; sau bị vua Yên Huệ-vương nghi-kỵ nên trốn về Triệu ở ẩn.

NHẠC-PHI *nhd.* Hiệu Bàn-cử, người đời Tống, phò vua Cao-tông vừa dẹp giặc cướp trong nước, vừa chống giặc Kim xâm-lăng, lấy lại được nhiều đất đã mất và toan đánh rốc qua Kim nhưng bị quyền-thần là Tần-Cối phát ra liên-tiếp 12 đạo kim-bài triệu về, vu tội mưu-phản mà bỏ ngục rồi sai ngục-lại giết (Xt. **Tinh-trung báo-quốc** PH. II).

NHAN-HỒI *nhd. Clg.* Nhan-Uyên và Nhan-tử, một học-trò giỏi của đức Khổng-tử, đức-hạnh cao, nghèo mà vẫn giữ đạo.

NHÂM-DIÊN *nhd.* Người TH., quan thái-thú quận Cửu-chân (Giao-chỉ-bộ) từ năm Kiến-vũ đời Đông-Hán; có công dạy dân khai-khẩn đất hoang làm ruộng, đặt lễ cưới hỏi, v.v...

NHÂM-NGAO *nhd.* Quan uý quận Nam-hải (Quảng-đông) của TH., mưu đánh lấy Âu-lạc để lập thành một nước tự-chủ ở phương Nam; nhưng việc chưa thành thì mang bịnh, phải giao binh-quyền cho Triệu-Đà rồi chết.

NHÂN-GIANG *đd.* Một làng của h. Tân-bình xưa, bây-giờ là vùng Chợ-quán (Sài-gòn).

NHÂN-HUỆ HOÀNG-ĐẾ *nhd.* Hiệu xưng của Nùng-trí-Cao, nguyên Quảng-nguyên-mục của Lý Thái-tông, khi làm phản lần thứ nhì năm mậu-tý (1048).

NHẤT-DẠ *đd. tlm.* đầm ở bãi Tự-nhiên, thuộc Ph. Khoái-châu, Th. Hưng-yên (Xt. **Con đóng khố, bố ở trường** PH. II).

NHẤT-LINH *nhd.* Bút-hiệu của Nguyễn-tường-Tam, cử-nhân khoa-học ở Pháp, về nước sáng-lập báo *Phong-hoá, Ngày nay,* chủ-trương văn-phái *Tự-lực văn-đoàn*; sáng-tác *Nho-phong, Người quay tơ, Đoạn-tuyệt, Lạnh-lùng, Đôi bạn, Tối-tăm, Bướm trắng, Nắng thu, Đi Tây* và cùng Khái-hưng hợp-soạn *Gánh hàng hoa, Đời mưa gió, Anh phải sống*... Về mặt chánh-trị, có tham-gia cuộc cách-mạng tháng 8 trong hàng-ngũ quốc-gia; được cử làm trưởng phái-đoàn Việt-minh ở Hội-nghị Đà-lạt nhóm từ 14-4-1946 tới 12-5-1946; cùng Nguyễn-hải-Thần thành-lập Mặt-trận Thống-nhất Quốc-gia VN. ngày 27-2-1947, tuyên-bố không ủng-hộ chánh-phủ Hồ-chí-Minh và nguyện đứng sau lưng Bảo-đại; 1963, bị cáo liên-can trong một cuộc đảo-chánh nên bị chánh-phủ Ngô-đình-Diệm bắt giam; phải uống thuốc ngủ tự-tử để khỏi ra toà, cũng để phản-đối.

NHẤT-THỐNG ĐỊA-DƯ-CHÍ *vch.* Bộ sách địa-dư gồm 10 quyển do Lê-quang-Định biên-soạn, hoàn-thành năm 1896, tả đường bộ từ Kinh-đô đến Trấn-biên (Biên-hoà) và từ Kinh-đô đến Lạng-sơn; đường thuỷ từ Gia-định đến Vĩnh-long; ngoài ra còn có các trấn, các doanh, cương-giới, thổ-sản, phủ, huyện, châu và dịch-lộ.

NHẬT-BẢN *đd.* Quốc-gia gồm nhiều cù-lao ở Thái-bình-dương, về ph. Đb. bờ biển đại-lục Á-châu, có 4 đảo chánh là Hondo, Hokkaido, Kyu-shu và Shikoku; thđ.: Đông-kinh; diện-tích chung 368.590 csv. mà hết 75% là núi, chỉ không tới 16% có thể trồng-trọt; ds.: 91.000.000 người (Nippon hoặc Japon).

NHẬT-LỆ *đd.* X. **Nhựt-lệ.**

NHẬT-NAM *đd.* Một trong 9 quận do nhà Hán (TH.), sau khi dứt nhà Triệu, chia Nam-việt ra thành 9 quận, hợp chung thành Giao-chỉ-bộ (nhằm năm canh-ngọ, 111 trTC), ba quận Nhật-nam, Giao-chỉ và Cửu-chân hợp thành BV. và TV. ngày sau.

NHẬT-NHĨ-MAN *đd.* và *nhd.* Một nước thuộc châu Âu xưa, thuộc giống người Aryenne, kém văn-minh hơn người Hy-lạp và La-tinh; sau trở thành nước Đức cho đến ngày nay (Germanie, Germains).

NHẬT-TẢO *đd.* X. **Nhựt-tảo.**

NHỊ-HÀ *đd.* Một nhánh sông Hồng-hà chảy ngang Hà-nội; tên cũng được dùng lẫn-lộn với sông cái là Hồng-hà.

NHIÊU PHAN *nhd.* X. **Mai-đẳng-Phan.**

NHIÊU-PHỤ-ĐÌNH *nhd.* Người Quảng-đông, giáo-học tại Thượng-hải, tham-gia trận đánh tư-thất của Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 23-3-1911; vài hôm sau bị bắt và đưa lên đoạn-đầu-đài; được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ.

NHIÊU-QUỐC-LƯƠNG *nhd.* Người Tứ-xuyên, tốt-nghiệp trường Lục-quân Tứ-xuyên, 23 tuổi tính đến năm 1911, tham-gia trận đánh nhà Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu; bị bắt sau đó và bị đưa lên đoạn-đầu-đài; trước khi thọ-hình, Lương nói: «Chúng tôi không chết thì quốc-dân không sống; sống thân trâu ngựa thì có gì là vinh, và chết vì đại-nghĩa thì có gì là nhục»; được chôn nơi Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ.

NHIÊU TÂM *nhd.* Tục-danh của Đỗ-thanh-Tâm (có sách gọi Đỗ-minh-Tâm hoặc Đỗ-như-Tâm), hiệu Minh-giám, người Vĩnh-long, có chân nhiêu-học, nổi danh về thơ trào-phúng, đặc-biệt nhứt là các bài: *Vịnh Kiều, Cục cứt trôi sông, Ghẹo cô bán cau, Hai bà vợ ông Lê-chí-Thành*...

NHƯ-NGUYỆT *đd.* Con sông được Lý-thường-Kiệt chọn đóng binh đánh quân Tống và giết hơn 1.000 người trong năm bính-thìn (1076), đời vua Lý Nhân-tông; nay đổi tên là sông Cầu trong Th. Bắc-ninh.

NHƯ-XUÂN *đd.* t/m. châu trong Th. Thanh-hoá, châu-trị ở xã Xuân-hoà, Tg. Xuân-du.

NHỮ-BÁ-SĨ *nhd.* Người h. Hoằng-hoá, Th. Thanh-hoá, đỗ Hương-cống năm Minh-mạng thứ 2 (1821), quan tới chức Lang-trung và trải ba triều: Minh-mạng, Thiệu-trị và Tự-đức; năm Tự-đức thứ 6 (1854), làm Đốc-học Th. Thanh-hoá rồi xin về hưu để mở trường tư; mất năm Tự-đức thứ 20, thọ 80 tuổi; về văn-nghiệp, có để lại *Dịch-hệ giải-thuyết, Đại-học đồ-thuyết, Việt-nam tam-bách vịnh, Thanh-hoá tỉnh-chí, Việt-hành tạp-thảo, Nghi-am học-thức, Nghi-am biệt-lục, Đạm-trai thi-văn-tập, Đạm-trai quan-nghi.*

NHỰT-LỆ *đd.* Cửa sông đổ ra Nam-hải, thuộc Đồng-hới.

NHỰT-TẢO *đd.* Một vàm sông Vàm-cỏ-đông trong làng Bình-trinh, Tg. Cửu-cư-hạ, Th. Tân-an (sau đổi lại là Long-an), nơi mà ngày 11-12-1861, ông Nguyễn-trung-Trực dùng mưu đốt chiếc tàu *Espérance* của Pháp và giết gần hết lính dưới tàu (Xt. **Hoả hồng Nhựt-tảo** PH.li).

NHƯỢC-CHÂU *đd.* Một bến trên hồ Tây (Lãng-bạc), trên có miếu thờ thần Cầu-nhi là viên ngọc do Thuỷ-long nhả ra.

NHƯỢC-THUỶ *đd.* Con sông ở ph. cực Tây TH.; theo truyền-thuyết, nước sông ấy chảy rất yếu, không đỡ nổi một hột cải; chỉ có thuyền bằng lông mới đi trên sông ấy được; vì thế, người ta cho là cảnh tiên.

NHƯỢNG-TỐNG (1905-1949) *nhd.* Bút-hiệu của Hoàng-phạm-Trân, người Hà-nội, ký-giả *Thực-nghiệp dân-báo*, cũng có nhiều thơ văn đăng trên nhiều báo khác; cùng nhiều người khác lập Nam-đồng thư-xã, chuyên xuất-bản những tập sách nhỏ có tính-cách cách-mạng, bán với giá rất hạ; 1927, cùng một số thân-hữu lập VN. Quốc-dân-đảng và là Uỷ-viên Trung-ương Đảng-bộ, giữ trọng-trách Trưởng-ban biên-soạn sách báo để huấn-luyện đồng-chí và tuyên-truyền trong quần-chúng; 1929, bị Hội-đồng đề-hình kết án 10 năm cấm-cố và đày Côn-nôn; 1936 được ân-xá; đã biên-dịch và soạn-thảo: *Lan Hữu, Mái tây, Nam-hoa-kinh* của Trang-tử, *Ly-tao* của Khuất-Nguyên, *Treo cỏ Hoàng-Diệu, Hai bà Trưng*; 1949, bị ám-sát tại phố chợ Hôm, Hà-nội.

OÔ

ÓC-EO *đd.* Một gò đất gần núi Ba-thê, trong làng Vọng-thê (Long-xuyên) mà năm 1943, nhà cổ-học Malleret đã tìm thấy dấu vết thành Óc-eo dài 1.500m., nhà cửa xây-dựng trên 225 mẫu của nước Phù-nam xưa.

Ô *đd.* X. **Châu-Ô.**

Ô-DIÊN *đd.* Nay là làng Đại-mỗ, h. Từ-liêm, Th. Hà-đông, nơi mà Lý-phật-Tử đóng quân từ năm 557 tới 571 khi từ động Dã-năng (Lào) kéo quân về đánh với Triệu-quang-Phục rồi nghị-hoà.

Ô-GIANG *đd.* Một nhánh của sông Ô-lâu từ Lương-điền chảy về Câu-nhi, Trung-đơn.

Ô-LÂU *đd.* Con sông ở giáp-giới hai Th. Thừa-thiên và Quảng-trị, bắt nguồn từ dãy Trường-sơn, chảy tới Lương-điền chia thành hai nhánh: một nhánh chảy ra phía Tam-giang, nhánh kia chảy về Câu-nhi, Trung-đơn.

Ô-MÃ-NHI *nhd.* Tướng nhà Nguyên (Mông-cổ) cùng Thoát-Hoan đem binh xâm-chiếm nước Nam dưới thời Trần Nhân-tông (1279-1293), lần thứ nhứt bại-trận tại Tây-kết (Hưng-yên), trốn thoát về nước bằng đường biển; lần thứ 2, bị đoạt lương ở bến Vân-đồn rồi bị Hưng-đạo-vương bắt tại sông Bạch-đằng giữa tháng 3 năm mậu-tý (1288).

Ô-MÔN *đd. tlm.* Q. của Th. Phong-dinh (Cần-thơ cũ), có 12 xã.

ÔN-NHƯ-HẦU *nhd.* X. **Nguyễn-gia-Thiều.**

ÔNG-CÂU *đd.* Núi ph. sau núi Chúa, day ra bãi cùng tên, ném về ph. Tb. đảo Côn-sơn.

ÔNG-CHƯỞNG *đd.* Cù-lao trước có tên là Tiêu-mộc, từ khi được Chưởng-binh Nguyễn-hữu-Kính dẹp loạn ở Chân-lạp năm 1699 về đóng binh rồi mất luôn nơi đó, được dân-chúng ngưỡng-mộ mà gọi là Cù-lao Ông-chưởng, một cù-lao lớn nhứt trong Th. An-giang (Long-xuyên cũ) gồm xã Nhơn-mỹ và một phần xã Long-kiến, Q. Chợ-mới // Tên con rạch nằm giữa cù-lao đó và đất liền.

ÔNG-DIÊN *đd.* Mũi đất cách thị-trấn Sông-cầu về ph. Đ. độ 10.000m. gio ra biển Nam-hải.

ÔNG-DIỄN *đd.* Một gò đất cao ở làng Hưng-lễ (sau đổi lại là Hiệp-hưng), Tg. Bảo-phước, Th. Bến-tre (Kiến-hoà), nơi mà năm đinh-mùi (1787), Nguyễn-vương Phúc-Ánh chạy giặc Tây-sơn đến đó (Diễn là tên riêng ông Trương-tấn-Khương, thân-sinh Long-vân-hầu Trương-tấn-Bửu).

ÔNG-DỤNG *đd.* Đèo ở ph. Tn. châu-thành Côn-sơn.

ÔNG-ĐỐC *đd.* Con sông từ Vịnh Thái-lan theo chiều Tn.-Đb. chảy vô lòng Th. An-xuyên rồi chia thành hai, một chảy ngược lên theo chiều Đn. -- Tb. nối với rạch Cái-tàu mà chảy ra Vịnh Thái-lan; một nối với sông Gành-hào mà chảy ra biển Nam-hải.

ÔNG-HẦU *đd.* Núi trong làng Phước-hoà, Tg. An-phú-tân, Th. Phước-tuy (Bà-rịa cũ).

ÔNG-HỔ *đd.* Cù-lao giữa sông Hậu, thuộc

xã Mỹ-hoà-hưng, quận châu-thành An-giang (Long-xuyên cũ).

ÔNG-ÍCH-KHIÊM *nhd.* Người h. Diên-phước, Th. Quảng-nam, đỗ cử-nhân năm bính-ngọ (1846), nhằm năm Thiệu-trị thứ 6; quan từ-chức tri-huyện Kim-thành đến Tham-biện Hải-phòng (1882); giữa khoảng ấy, có bị cách-chức một lần, bị đày một lần và bị xiềng giải về kinh định tội *Tiến chỉ tự-do, bất-tuân soái-mạng* một lần; nhưng vì có bịnh nên cho về nhà; năm 1884 nhờ có công nghinh-lập vua Kiến-phúc mà được phong Kiên-dõng-nam, hàm thị-lang; nhưng rồi cũng bị cách-chức và đưa về an-trí ở Bình-thuận rồi mất.

ÔNG-KHUÊ *đd.* X. **Giồng Ông-Khuê.**

ÔNG-LÃNH *đd.* Tên cây cầu bắc ngang rạch Bến-nghé nối vùng Vĩnh-hội với thành-phố Sài-gòn; cũng là tên khu đất nằm dọc theo rạch ấy phía Sài-gòn, thuộc quận 2 đô-thành.

ÔNG-LỚN *đd.* Kinh nối liền kinh Lagrange và sông Vàm-cỏ-tây, chảy qua các làng Thanh-hoà, Thuỷ-đông, Tân-đông, Tân-hoá, Mỹ-an-phú, Tg. Thanh-hoà-hạ, Q. Mộ-hoá (bây-giờ là Th. Kiến-tường); (ông lớn tức thiên-hộ Dương).

P

PANAMA *đd.* Eo biển nối liền Trung và Nam-Mỹ, dài 250 cs., rộng 70 cs., cũng là tên quốc-gia trên ấy, Đ. giáp Colombie, T. giáp Costa-Rica, N. giáp Thái-bình-dương, B. giáp biển Antilles; thđ. : Panama city; dt. : 74.000 csv.; ds. : 910.000 người.

PARAGUAY *đd.* Quốc-gia ở Nam-Mỹ. Đ. giáp Ba-tây và Á-căn-đình, T. giáp Bolivie và Á-căn-đình, N. giáp Á-căn-đình, B. giáp Bolivie và Ba-tây: thđ.: Asuncion; dt.: 417.000 csv.; ds. : 1.600.000 người.

PASTEUR (1882-1895) *nhd.* Người Pháp, sinh ở Dole, chuyên về hoá-học và vi-trùng-học, tìm được phương-pháp trị bịnh tằm, bịnh chó dại và các chứng truyền-nhiễm; có chưn trong viện Hàn-lâm Pháp và được nhân-loại xem là một con người quốc-tế.

PÊ-RU (PÉROU) *đd.* Một nước dựa bờ biển phía T. Nam-Mỹ, Đ. và Đb. giáp Colombie và Ba-tây, Đn. giáp Chí-lệ, B. giáp Xích-đạo-quốc; Thđ. : Lima; dt. : 1.249.000 csv.; ds. : 10.000.000 người.

PONGOUR *đđ.* Thác nước cách Đà-lạt trên 40 cs.; từ quốc-lộ 20 vào thác phải qua một quãng đường dài 7 cs.

PULITZER *nhd.* Người Hung-gia-lợi, chủ-nhiệm báo *St Louis Post Dispatch* tại Mỹ; mất năm 1911 có để di-chúc dành một phần gia-tài của ông để lấy lợi làm phần thưởng hằng năm cho những ký-giả, văn-sĩ và nhiếp-ảnh-viên đã có những sáng-tác-phẩm hi-hữu.

PHA-THIÊN *đd. Clg.* Cồn-cỏ, người Pháp gọi Dent du tigre, núi cao 1700m. trong dãy Hoa-cương, trên đường Đồng-hà đi Savannakhet.

PHẠM-BẠCH-HỔ *nhd.* Một trong 12 Sứ-quân đời Ngô-mọt, đóng giữ Đằng-châu (Hưng-yên), xưng Phạm-phòng-Ất; sau bị Đinh-bộ-Lĩnh trừ dẹp.

PHẠM-BÍNH-DI *nhd.* Quan đời vua Lý Cao-tông (1176-1210), chức Phụng-ngự; năm mậu-thìn (1208), vâng mạng vua đem binh dẹp loạn ở Nghệ-an, nhưng bị quan triều vì ăn hối-lộ của giặc, vu cho là làm việc hung-bạo, giết hại dân-chúng nên bị triệu về cầm ngục và cuối-cùng, bị giết vì bộ-tướng của ông là Quách-Bốc nóng lòng đem binh phá thành toan cứu ông.

PHẠM-CAO-CỦNG *nhd.* Một nhà văn hiện-đại, chuyên viết tiểu-thuyết trinh-thám như *Vết tay trên trần, Chiếc tất nhuộm bùn, Người một mắt, Kỳ-Phát giết người, Nhà sư thọt, Đôi hoa-tai của bà Chúa, Đám cưới Kỳ-Phát* và quyển *Kinh-hoàng* thuộc loại tâm-lý.

PHẠM-CÔNG-TRỊ *nhd.* Người giả làm vua Quang-trung theo lịnh ngài đã sang chầu vua Càn-long (Mãn-Thanh); được vua này ban yến và truyền thợ-vẽ hoạ một bức chơn-dung.

PHẠM-CÔNG-TRỨ (1600-1675) *nhd.* Người xã Liên-xuyên, h. Đường-hào, Th. Hưng-yên, đỗ tiến-sĩ năm mậu-thìn (1628), làm quan đời Hậu-Lê chức Tham-tán cơ-vụ, có dự công soạn bộ *Đại-Việt sử-ký toàn-thư*.

PHẠM-CỰ-LẠNG *nhd.* Người ở Chí-linh, Nam-sách, làm Đại-tướng-quân đời Đinh-tiên-hoàng, đã xướng-suất việc lập Thập-đạo tướng-quân Lê-Hoàn làm vua rồi sẽ đem binh dẹp giặc Tống. Sau thăng chức Thái-uý rồi mất.

PHẠM-CHI-HƯƠNG *nhd.* Quan nhà Nguyễn đời vua Tự-đức (1847-1883), làm tuần-phủ Cao-bằng; đem binh lên Lạng-sơn dẹp giặc từ tháng 9 năm ất-sửu (1865) đến tháng 3 năm bính-dần (1866) mới dụ hàng được tướng giặc là Trương-cận-Bang; năm mậu-thìn (1868), làm Tổng-đốc đi dẹp giặc Ngô-Côn ở Lạng-sơn; bị thua trận và bị bắt mất tích.

PHẠM-DUY-TỐN (1883-1924) *nhd.* Một nhà văn hiện-đại, viết cho báo Đại-Việt tân-báo, Trung-Bắc tân-văn, Lục-tỉnh tân-văn; đáng kể nhứt là những bản dịch văn cổ-điển Pháp.

PHẠM-ĐĂNG-HƯNG (1765 - 1825) *nhd.* Người giồng Sơn-quy (Gò-công), con ông Phạm-đăng-Long, đỗ thủ-khoa khoá bính-thìn (1796), sung vào bộ tham-mưu Nguyễn-vương Phúc-Ánh, lập được nhiều công và khi vương tức-vị, được phong làm đại-thần trong triều; năm quý-dậu (1813), thăng Thượng-thơ bộ Lễ; năm giáp-thân (1824) được vua Minh-mạng nhận làm thông-gia để cưới con gái ông cho đông-cung Miên-tông, tức vua Thiệu-trị sau này; sau được vua Tự-đức truy-phong tước Đức-quốc-công.

PHẠM-ĐĂNG-LONG *nhd.* Người giồng Sơn-quy (Gò-công), con ông Phạm-đăng-Xương; giữa thế-kỷ XVIII, nối nghiệp cha dạy học, đào-tạo được nhiều môn-đệ sau theo phò Nguyễn-vương Phúc-Ánh; sau được vua Tự-đức truy-phong tước Phước-an-hầu.

PHẠM-ĐĂNG-XƯƠNG *nhd.* Người h. Hương-trà, Th. Thừa-thiên, di-cư vào Nam, chọn giồng Sơn-quy (Gò-công) làm chỗ định-cư, mở trường dạy học; đào-tạo được nhiều môn-sinh nổi tiếng, được người đương-thời kính gọi **Kiến-hoà tiên-sinh**, vì thời đó, Gò-công được gọi là *Kiến-hoà-đạo*, thuộc trấn Định-tường; đời vua Tự-đức được truy-phong tước Bình-thành-bá.

PHẠM-ĐẦU-LÊ *nhd.* Vua Lâm-ấp cuối thế-kỷ VIII, khi nước nầy lệ-thuộc nhà Đường (TH.), đời Đường Thái-tông.

PHẠM-ĐÌNH-HỔ (1768 - 1839) *nhd.* Tự Tùng-niên và Bính-trực, hiệu Đông-dã-tiều, tục gọi Chiêu Hổ, người xã Đan-loan, h. Đường-an (sau đổi là Ph. Bình-giang, Th. Hải-dương), học rộng nhưng không làm quan, ở nhà vui ngâm vịnh; thường cùng Hồ-xuân-Hương xướng hoạ; năm tân-tỵ (1821), nhân ra Bắc, vua Minh-mạng có vời ông ra làm quan, phong chức Hành-tẩu viện Hàn-lâm; nhưng ít lâu sau, ông từ chức; năm bính-tuất (1826), được vua triệu tới kinh làm Thừa-chỉ viện Hàn-lâm và Quốc-tử-giám tế-tửu; năm sau, ông từ chức nữa; nhưng lại được triệu lần thứ ba để giữ chức Thị-giảng học-sĩ; ông có soạn nhiều loại sách như *Vũ-trung tuỳ-bút, Tang-thương ngẫu-lục, Lê-triều hội-điển, Bang-giao điển-lệ, An-nam-chí, Ô-châu-lục, Ai-lao sứ-trình, Hi-kinh trắc-lãi, Nhật-dụng thường-đàm.*

PHẠM-ĐÌNH-TOÁI *nhd.* Tự Thiển-du, hiệu Song-quỳnh, người xã Quỳnh-đôi, h. Quỳnh-lưu, Th. Nghệ-an, đỗ cử-nhân khoa nhâm-dần (1842), làm quan hai triều Thiệu-trị và Tự-đức đến chức Hồng-lô tự-khanh; năm quý-dậu (1873), có soạn lại quyển *Đại-nam quốc-sử diễn-ca* và cho khắc bản in; có viết: *Quỳnh-lưu tiết-phụ truyện, Tến Đường Tống thi-ca diễn-âm.*

PHẠM-ĐÌNH-THỰC *nhd.* Người h. Thanh-chương, Th. Nghệ-an, đỗ phó-bảng năm Tân-hợi (1851), làm quan đến chức Biện-lý bộ Hình; năm canh-ngũ (1870) xin về hưu; tác-giả *Tam-thanh thi-văn-tập, Kỳ-trai thi-văn-tập*; có nhuận-sắc bộ *Đại-nam quốc-sử diễn-ca* (bản Phạm-đình-Toái).

PHẠM-ĐÌNH-TRỌNG *nhd.* Người ở Khinh-diêu, Hiệp-sơn, thông-minh sớm, đỗ tiến-sĩ năm Vĩnh-hựu triều Lê (1735), làm Phó-đô ngự-sử đời Lê Hiển-tông; có công dẹp giặc và bắt được đầu-đảng giặc là Nguyễn-hữu-Cầu, thăng Bình-bộ thượng-thơ rồi bổ làm Đốc-suất Nghệ-an; thọ 40 tuổi.

PHẠM-ĐỐC *nhd.* Người Thổ-sơn, Vĩnh-lộc, làm quan triều Lê, thờ ba đời vua: Trang-tông, Trung-tông và Anh-tông, quan từ Dương-nghĩa-hầu; nhờ nhiều phen đánh thắng binh Bắc-triều của họ Mạc mà được thăng dần đến Thái-phó Đức-quận-công; mất, được truy-hàm Thái-uý.

PHẠM-ĐÔN *nhd.* Người vùng Hoa-lư, Th. Ninh-bình, đỗ trạng-nguyên đời vua Lê Thiên-phước (981-1006), làm quan đến

chức thượng-thơ tại triều. Có lần đi sứ TH., ông học được nghề dệt chiếu nên khi về đến nước nhà, ông xin vua được trồng lác dọc theo duyên-hải Th. Nam-định và lấy lác dạy dân dệt chiếu dùng. Sau khi ông mất, được dân làng Hải-thiện lập miếu thờ và toàn-quốc tôn ông là ông tổ nghề dệt chiếu.

PHẠM-HẠC *nhd.* Quan nhà Lý; tháng 6 năm mậu-ngũ (1018) được vua Lý Thái-tổ phái đi cùng Nguyễn-đạo-Thanh sang TH. thỉnh kinh Tam-tạng về nước.

PHẠM-HỒNG-THÁI *nhd.* Một thanh-niên ái-quốc, vận-động cứu-quốc ở hải-ngoại; lãnh lịnh theo dấu Toàn-quyền Đông-dương là Merlin để ám-sát, đã ném bom vào nhà hàng Victoria trong tô-giới Sa-diện tại Quảng-châu (TH.) là nơi viên toàn-quyền nầy đến dự tiệc, rồi gieo mình xuống bến Châu-giang tự-trầm khi bị lính đuổi bắt; được chôn tại Hoàng-hoa-cương với mộ-bi: *Việt-nam chí-sĩ Phạm-hồng-Thái.*

PHẠM-HUY-THÔNG *nhd.* X. **Huy-thông.**

PHẠM-LÃI *nhd.* X. **Công thành thân thối** PH. II.

PHẠM-NGŨ-LÃO (1255-1320) *nhd.* Người làng Phù-ủng, h. Đường-hào (Hải-dương), văn võ đều giỏi, được Hưng-đạo-vương tiến-cử lên vua Trần Nhân-tông và được phong Hữu-vệ Dực-thánh-quân; trải hai triều Nhân-tông (1279-1293) và Anh-tông (1293-1314), lập được nhiều công-trận hiển-hách trong hai lần đuổi giặc Nguyên; một lần giải-vây cho Trung-thành-vương tại Ai-lao (năm 1294 đời Lê Anh-tông); một lần đuổi giặc Ai-lao ở sông Chàng-long (năm 1297). Qua đời vua Minh-tông, năm 1318, đánh tan quân Chiêm-thành; về được phong tước Quan-hội-hầu (Xt. **Đan thúng giữa đường** PH. II).

PHẠM-NGUYỄN-DU *nhd.* Người h. Nghi-lộc, Th. Nghệ-an; đỗ tiến-sĩ khoa kỷ-hợi (1779) đời vua Lê Cảnh-hưng, làm quan đến chức Đốc-đồng Nghệ-an; gặp lúc Tây-sơn nổi dậy, ông bỏ quan về h. Thanh-chương, chiêu-tập hương-binh chống lại; nhưng thế yếu không địch nổi, ông khẩu-chiếm câu: *Dĩ hi anh-hùng vô dụng vũ, Quả-nhiên thiên-ý tống tư-văn* rồi chết. Sinh-thời, ông có làm bộ *Luận-ngữ ngự-án.*

PHẠM-NHAN *nhd.* X. **Nguyễn-bá-Linh.**

PHẠM-PHẠM-CHÍ *nhd.* Vua Lâm-ấp đầu thế-kỷ VII, đồng-thời với Hậu Lý Nam-đế (Phật-Tử); sau khi chống-cự không lại quân xâm-lăng Tàu, phải chịu cho nước nầy bảo-hộ như nước Nam.

PHẠM-PHÚ-THỨ (1820-1881) *nhd.* Tự Giáo-chi, hiệu Trúc-đường, người xã Đông-bàn, h. Diên-phúc, Th. Quảng-nam, đỗ tiến-sĩ năm Thiệu-trị thứ 3 (1843), có tài chánh-sự, thức-thời; năm Tự-đức 16, làm Tả tham-tri bộ Lại, vâng mạng vua sung vào phái-đoàn Phan-thanh-Giản đi sứ bên Pháp và I-pha-nho; về làm thượng-thơ bộ Hộ; năm giáp-ngũ (1874), làm Tổng-đốc hai Th. Hải-dương và Quảng-yên, kiêm Tổng-lý thương-chánh đại-thần Bắc-kỳ; có soạn *Giá-viên thi-văn-tập* và *Tây-phù thi-khảo.*

PHẠM-QUÝ-THÍCH (1760-1825) *nhd.* Tự Dữ-đạo, hiệu Lập-trai, biệt-hiệu Thảo-đường cư-sĩ; người xã Hoa-đường, h. Đường-an (sau đổi là xã Lương-ngọc, Ph. Bình-giang, Th. Hải-dương), đỗ tiến-sĩ năm Cảnh-hưng 40, đời vua Lê Hiển-tông (1779), quan đến chức Tri-công-phiên; khi Tây-sơn lấy Bắc-hà, ông đi lánh; Gia-long nguyên-niên (1802), được vời ra làm Thị-trung học-sĩ; năm tân-vị (1811), được bổ vào sử-quán; không bao-lâu, cáo bịnh về hưu; năm Minh-mạng thứ 2 (1821), được triệu về kinh, nhưng ông cáo-từ để ở nhà dạy học; có hơn 990 bài thơ góp thành *Thảo-đường thi-tập*; lời thơ phần nhiều biểu-lộ lòng thương tiếc chúa cũ (nhà Lê) và miễn-cưỡng lắm mới phải phò tân-triều; có đem khắc bản *Kiều* đồ in, gọi là *bản phường.*

PHẠM-QUỲNH (1892-1945) *nhd.* Hiệu Thượng-chi và Hồng-nhân, người làng Thượng-hồng, h. Phù-bình, Th. Hưng-yên, thông cả Tây-học và Hán-học nhứt là văn quốc-ngữ; từ 1913, viết cho Đông-dương tạp-chí của Nguyễn-văn-Vĩnh; từ 1917 tới 1933, sáng-lập và làm chủ-nhiệm kiêm chủ-bút tạp-chí Nam-phong; từ 1934 tới 1945, được Pháp vời làm Thượng-thơ bộ Lại rồi bộ Giáo-dục của triều-đình Huế, bị Việt-minh thủ-tiêu khi cuộc cách-mạng tháng 8 nổ bùng. Là một nhà văn uyên-bác, ông có viết về văn-học: *Văn-học nước Pháp, Khảo-cứu về tiểu-thuyết,*

Pháp-văn thi-thoại, v.v...; về **dịch-thuật** : *kịch Lôi-xích* (Le Cid của Corneille), *Hoà-lạc* (Horace của Corneille), *Ái-tình* (của Guy de Maupassant) v.v... về Phê-bình : *Một tấm lòng, Mộng hay mị, Pháp-văn tiểu-thuyết bình-luận, v.v...*; về **Nghị-luận** : *Bàn về quốc-học, Bàn về việc dùng chữ nho trong văn-chương quốc-ngữ, v.v...*; và **Trước-thuật** : *Ba tháng ở Paris, Tục-ngữ ca-dao, v.v...*

PHẠM-SƯ-MẠNH *nhd.* Tự Nghĩa-phu, hiệu Uý-trai, biệt-hiệu Hiệp-thạch, người làng Hiệp-thạch, h. Hiệp-sơn, Th. Hải-dương, làm quan ba triều Trần Minh-tông (1314-1329), Trần Hiến-tông (1329-1341) và Trần Dụ-tông (1341-1369) đến chức Nhập-nội hành-khiển, sung Khu-mật-viện ; có đi sứ Tàu năm 1345 ; về văn-học, có nhiều thơ văn, còn lưu-truyền *Hiệp-thạch-tập*.

PHẠM-SƯ-ÔN *nhd.* Người đã dấy binh tạo-phản, đánh chống triều-đình đời Trần Thuận-tông (1388-1398) tại Quốc-oai ; sau bị tướng nhà Trần là Hoàng-phụng-Thế giết.

PHẠM-TIẾN-CHẤN *nhd.* Người h. Hương-thuỷ, Th. Thừa-thiên, vóc người cao lớn, lội nước giỏi, lại biết xem trời mà độ được ngày giờ mưa gió ; niên-hiệu Thiệu-trị 3 (1843), được vào ngạch lính thuỷ ; có lần theo ngự-thuyền, gặp gió to đứt đỏi, ai nấy đều hãi-kinh, ông nhảy xuống nước nối dây lại ; về triều, được thăng Cai-đội ; niên-hiệu Tự-đức 13 (1860), vua mở cuộc thi hét to cho vỡ cái vò, ông trúng tuyển và được thăng Quản-cơ rồi Phó Vệ-uý ; năm Tự-đức 20 (1867), phụng sắc mang tế-lễ đi miếu Thái-dương tại cửa Thuận-an, gặp dông to khiến người bơi thuyền rơi xuống nước ; ông nhảy theo vớt, nhưng bị thuyền úp đè cả hai đều chết đắm.

PHẠM-TU *nhd.* Tướng của Lý Nam-đế ; năm quý-hợi (543) vâng mạng vua đánh đuổi quân Lâm-ấp về nước đoạt lại Cửu-đức (Hà-tĩnh).

PHẠM-TUẤN-TÀI *nhd.* Người Nam-định, dạy học trường Đỗ-hữu-Vị Hà-nội ; năm 1925, cùng anh ruột là Phạm-quế-Lâm và Nhượng-tống lập Nam-đồng thư-xã ; năm 1927, cùng nhiều người khác lập VN. Quốc-dân-đảng ; năm 1928, bị tình-nghi và bị đòi lên Tuyên-quang ; nơi đây, bí-mật hoạt-động và thành-lập được Chi-bộ đảng ; năm 1929, bị Hội-đồng đề-hình Hà-nội kết án 15 năm cấm-cố tại Côn-nôn ; năm 1936 được ân-xá nhưng chết sau đó vài tháng vì bịnh lao-phổi.

PHẠM-THÁI (1777-1813) *nhd.* Người xã Yên-thưởng, h. Đông-ngạn (sau là Ph. Từ-sơn Bắc-ninh), dòng-dõi quan nhà Lê ; mưu toan khôi-phục nghiệp chúa cũ nên bị Tây-sơn truy-nã phải cạo đầu đi tu, lấy hiệu Phổ-chiêu thiền-sư ; ít lâu sau, trở lại thế để lo việc báo-phục, khi thì ở Lạng-sơn, khi Nam-định ; sau thất-tình, lấy rượu làm thú, tự-xưng Chiêu-Lỳ ; có soạn bài *Chiến-tụng Tây-hồ-phú* để đối lại bài Tụng Tây-hồ của Nguyễn-huy-Lượng là quan nhà Lê mà đầu Tây-sơn ; cũng còn nhiều văn thơ khác, đáng kể là *Sơ-kính tân-trang*.

PHẠM-THẬN-DUẬT *nhd.* Quan Hộ-bộ thượng-thơ các đời vua Tự-đức, Hiệp-hoà, Kiến-phúc và Hàm-nghi. Sau cuộc chính-biến đêm 23 tháng 5 năm ất-dậu (1885) bị Pháp bắt và đày đi Côn-nôn ; giữa đường bị bịnh chết nên bị ném thây xuống biển.

PHẠM-THẾ-HIỂN *nhd.* Quan nhà Nguyễn đời vua Tự-đức ; năm canh-thân (1860) vâng lịnh vua làm Tham-tán, cùng đi với Nguyễn-tri-Phương vào Nam đánh với Pháp đang chiếm thành Gia-định. Ông đắp dãy đồn Kỳ-hoà (Chí-hoà) để vây binh Pháp trong thành ; tháng giêng năm tân-dậu (1861), viện-binh Pháp từ TH. kéo sang, tiến đánh dãy đồn Kỳ-hoà ; ông bị thương, lui về Biên-hoà rồi thác nơi ấy.

PHẠM-VĂN-CHÍ *nhd.* Tục gọi Trùm Chí, người Bình-đông, thành-phố Chợ-lớn, cùng dân-chúng vùng này tự-động tấn-công lực-lượng Pháp trước ngày triều-đình Huế ký-kết cùng Pháp Hoà-ước đầu-tiên (9-5-1862) ; bị bắt và xử-tử tại Bình-đông ; hiện còn miếu thờ tại đường Thơ-ký (Chợ-lớn).

PHẠM-VĂN-KHUÊ *nhd.* Người Bình-thuỷ (Cần-thơ), học giỏi, có ra Huế thi nhưng đường xa lỡ hội. Năm đinh-mão (1867), theo Trần-văn-Thành (đức Cố Quản) và được sung vào bộ tham-mưu để chống Pháp trong vùng An-giang ; năm quý-dậu (1873), bị Pháp bắt nhưng không hàng, nên bị đánh-đập tàn-nhẫn và bị giam đến năm ất-hợi (1875) mới được thả ra ; về mở trường dạy học tại Vĩnh-hạnh, nhưng

có tật lảng trí.

PHẠM-VĂN-NHÂN *nhd.* Tuỳ-họ Nguyễn-vương Phúc-Ánh; năm giáp-thìn (1784), cùng với Nguyễn-văn-Khiêm phò hoàng-tử Cảnh sang Pháp cầu-viện; đến năm kỷ-dậu (1789) mới về trên chiếc Méduse của Pháp với viện-binh và súng-ống đạn-dược.

PHẠM-VĂN-THAM *nhd.* Chức Thái-phó của Đông-định-vương Nguyễn-Lữ (Tây-sơn); năm đinh-vị (1787) trấn-thủ Sài-gòn đến năm mậu-thân (1788), bị Võ-Tánh đánh chạy xuống Ba-thắc; nhiều lần toan dùng đường thuỷ về Quy-nhơn nhưng bị binh vây ngặt, túng phải hàng vào năm kỷ-dậu (1789), nhưng ít lâu sau, bị tội phải giết.

PHẠM-VĂN-XẢO *nhd.* Tướng của Bình-định-vương Lê-Lợi, lập nhiều chiến-công khi chống quân Minh (1418-1427).

PHẠM-VẤN *nhd.* Người h. Thuỵ-nguyên (Thanh-hoá), theo Bình-định-vương Lê-Lợi từ lúc mới khởi-nghĩa; từng cầm binh phá châu Trà-lân, lấy thành Nghệ-an, lấy đất Xương-giang, phá quân Thôi-Tụ và Hoàng-Phúc; được ghi công vào bậc nhất.

PHẠM-VIẾT-CHÁNH *nhd.* Người Mỹ-lồng, Tg. Bảo-thạnh, Th. Bến-tre, làm Án-sát trấn An-giang dưới thời vua Tự-đức; thấy đất nước tan-tành dưới gót sắt của lính Pháp, ông tự-ý về vườn ẩn-dật.

PHẠM-XUÂN-BÍCH *nhd.* Người An.định, Th. Thanh-hoá, đỗ cử-nhân khoa ất-dậu (1825) đời Minh-mạng, quan tới chức Lại-bộ thị-lang, cải làm Bố-chính Hà-tiên: năm Minh-mạng 14 (1833), ông bị giặc Hèo bắt và dụ hàng; ông mắng lại nên bị giết; sau được truy-tặng chức Tuần-phủ.

PHAN-AN *đd.* Tên thành Gia-định, do Lê-văn-Duyệt xây năm 1830 toàn bằng đá tàng-ong, cao và rộng, hào lại sâu.

PHAN-BÁ-VÀNH *nhd.* Người khởi-nghĩa tại Nam-định năm bính-tuất (1826) chống nhà Nguyễn, thời Minh-mạng; giết hại nhiều quan coi-trị và lấy được nhiều phủ huyện; bị bắt tại Trà-lũ năm đinh-hợi (1827).

PHAN-BỘI-CHÂU (1867-1940) *nhd.* Người xã Đông-liệt, h. Nam-đàn, Th. Nghệ-an, con ông Phan-văn-Phổ và bà Nguyễn-thị-Nhàn; tòng-học trường Quốc-tử-giám và đỗ thủ-khoa năm canh-tý (1900); năm 19 tuổi (1885), hưởng-ứng lời hịch Cần-vương của vua Hàm-nghi, đứng lập Sĩ-tử Cần-vương đội; bị Pháp tảo-thanh phải trốn một thời gian mới trở lại nghiệp sách đèn; từ 1887 tới 1897, dạy học và nghiên-cứu các học-thuyết cách-mạng tây-phương; 1901, hiệu-triệu đồng-bào khởi-nghĩa vùng Hà-tĩnh để tiếp-tục sự-nghiệp kháng-chiến của cụ Phan-đình-Phùng; 1903, yết-kiến Tiểu-la Nguyễn-Thành tại Quảng-nam rồi ra Huế rước Kỳ-ngoại-hầu Cường-để vô Quảng-nam để thành-lập Việt-nam Phục-quốc-hội; 1904 cùng Tăng-bạt-Hổ và Đặng-tử-Kính sang Nhựt, ghé Hương-cảng tìm Lương-khải-Siêu rồi cùng họ Lương sang Đông-kinh để gặp Khuyển-dưỡng-Nghị và Đại-Ôi bá-tước; theo lời hai ông nầy, trở về nước rước Cường-để sang Nhựt, nhưng bị Pháp lùng bắt, phải giao việc ấy cho Kính rồi trở lại Hoành-tân, soạn và in mấy ngàn quyển *Khuyên thanh-niên du-học* giao cho Tăng-bạt-Hổ đem về nước; 1906, vận-động với Khuyển-dưỡng-Nghị tìm trường cho một số du-học-sinh VN. mới qua học, rồi trở về nước tìm Hoàng-hoa-Thám xin cấp đất ở Bắc-giang để lập đồn-điền *Tú Nghệ* hầu dung-nạp đảng-viên vùng Nghệ-Tĩnh; 1908, dự cuộc lập *Việt-nam thương-đoàn công-hội* tại Hương-cảng để có phương-tiện giúp-đỡ du-học-sinh và lập Chánh-phủ lâm-thời lấy tên **Tân Việt-nam Cống-hiến-hội**; 1909 bị Nhựt trục-xuất phải sang Xiêm và Nam-dương, vận-động mua vũ-khí chở về Hương-cảng; 1910 bị chánh-phủ Anh ở Hương-cảng khủng-bố và tịch-thu hết vũ-khí; 1911, sống một cuộc đời vô-cùng vất-vả ở Xiêm; 1912, nhân Trung-hoa dân-quốc được thành-lập, sang Quảng-châu lập lại Việt-nam Quang-phục-hội với sự trợ-giúp của Trần-kỷ-Mỹ (đốc-quân Thượng-hải) và Hồ-hán-Dân (đô-đốc Quảng-tây); 1913 bị Hội-đồng đề-hình Pháp lên án tử-hình khiếm-diện; bản án được Long-tế-Quang (tổng-đốc Quảng-đông) thi-hành và bắt giam để gởi cho Pháp tại VN.; may nhờ đảng Cách-mạng TH. hạ Long-tế-Quang, mở ngục thả cụ; từ 1914 tới 1923 ở luôn bên TH. sống với nghề viết báo; 1924 lập *Tâm-tâm thư-xã* tại Quảng-châu và tổ-chức cho Phạm-hồng-Thái ném bom giết Merlin; 1925 bị bắt tại Thượng-hải và giải về Hải-phòng; bị Hội-đồng đề-hình nhóm ngày 23-11-1925 lên án tử-hình; nhưng nhờ phản-ứng mạnh-mẽ của toàn-dân, viên toàn-quyền Varenne vừa nhậm-

chức phải ân-xá cụ và đưa về Huế an-trí cho đến ngày 29-10-1940, cụ qua đời. Tác-phẩm: *Lưu-cầu huyết-lệ thư, Việt-nam vong-quốc-sử; Khuyến quốc-dân du-học-ca, Hải-ngoại huyết-thư, Tân Việt-nam kỷ-niệm-lục, Việt-nam sử-khảo, Hải-ngoại huyết-thư lục-biên, Ngục-trung-thư, Thơ gởi cụ Tây-hồ, Truyện Lê Thái-tổ, Tuồng Trưng Nữ-vương, Hà-thành liệt-sĩ, Lời gia-huấn, Giác-quần-thư, Nam quốc-dân tu-tri...*

PHAN-CÔNG-TÒNG *nhd.* Hương-giáo làng An-bình-đông, Q. Ba-tri, Th. Bến-tre, cầm-đầu nghĩa-quân chống Pháp sau Hoà-ước 1862 cho đến khi tử-trận (1867).

PHAN-CHÂU-TRINH (1872-1926) *nhd.* Tự Tử-cán, hiệu Tây-hồ, biệt-hiệu Hy-mã, người làng Tây-lộ, h. Tiên-phước, Ph. Tam-kỳ, Th. Quảng-nam; cha là Phan-văn-Bình, võ-quan nhà Nguyễn; 1900 đỗ cử-nhân; 1901 đỗ phó-bảng; 1902 làm Thừa-biện bộ Lễ; 1904 từ quan rồi cùng hai bạn đồng-khoa là Huỳnh-thúc-Kháng và Trần-quý-Cáp châu-du khắp nước để vừa cổ-động phong-trào Duy-tân, vừa kết-nạp đồng-chí; 1906 sang Tàu và Nhật nhưng vì không đồng chánh-kiến với Phan Sào-nam, trở về nước hoạt-động để xây-dựng dân-trí hầu gây thực-lực sau này; ngày 15-8-1906, trao cho Toàn-quyền Pháp một bản điều-trần để nghị cải-cách việc cai-trị và vạch những sai-lầm của quan-trường; cũng năm ấy, cùng đồng-chí mở Đông-kinh nghĩa-thục và hội buôn Hồng-tân-hưng; 1907 ra Bắc diễn-thuyết nhiều nơi để cổ-động cho phong-trào Đông-du; 1908 bị bắt giam trong vụ án kháng-thuế ở các tỉnh Trung-phần; toà án Nam-triều lên án trảm-quyết nhưng nhờ Hội Nhân-quyền can-thiệp, án ấy được đổi ra *trảm giam-hậu*, ông bị đày đi Côn-nôn; 1910 nhờ một nhà báo Pháp vận-động với hội Nhân-quyền để can-thiệp với thủ-tướng Pháp, được trả tự-do; 1911 sang Pháp sống về nghề rửa ảnh để nuôi con ăn-học và hoạt-động chánh-trị; 1915 không chịu đi lính cho Pháp nên bị giam, nhưng nhờ đảng Xã-hội Pháp và hội Nhân-quyền can-thiệp nên được thả; 1922, gởi cho vua Khải-định sang dự cuộc đấu-xảo quốc-tế tại Pháp, một bức thơ khiển-trách về 7 điều và hăm, nếu nhà vua không thoái-vị để giao quyền chánh cho quốc-dân, ông sẽ thay mặt 25 triệu đồng-bào mà tuyên-chiến với nhà vua; 1925 về nước, đi khắp Trung Nam Bắc diễn-thuyết về chánh-kiến và vận-động ân-xá cho Phan Sào-nam; mất ngày 24-3-1926 tại Sài-gòn, được đồng-bào toàn-quốc thọ-tang và học-sanh bãi-khoá để cử-hành lễ truy-điệu. Văn-nghiệp: *Chí thành thông thánh, Thơ gởi cho Chánh-phủ Pháp, Thơ gởi hội Nhân-quyền, Nước Việt-nam sau khi Pháp-Việt liên-hiệp, Cuộc ngoại nhân kim nhựt chi Trung-quốc quan, Tỉnh quốc-hồn ca; Thơ gởi Khải-định hoàng-đế, Tiểu-thuyết Giai-nhân kỳ-ngộ, Bài văn tế sống sĩ-tử thi hội ở Huế...*

PHAN-ĐÌNH-BÌNH *nhd.* Tự Nhẫn-trai, người h. Quảng-điền, Th. Thừa-thiên, đỗ tiến-sĩ năm Tự-đức 2 (1849), quan đến chức Tham-tri bộ Binh; năm quý-dậu (1873) làm Khâm-phái ra Bắc cùng Nguyễn-tri-Phương thu-xếp việc Đồ-phổ-Nghĩa (Jean Dupuis) cố gây sự để quân Pháp có cớ lấy miền Bắc; ngày 15 tháng 10 năm quý-dậu, khi Hà-nội bị hạ, ông bị Pháp bắt đem xuống tàu rồi sau đó được thả, nhưng bị cách-chức, phải đi hiệu-lực ở Cao-bằng rồi được khai-phục Bố-chánh-sứ Bắc-ninh; sau cuộc chánh-biến ở Huế đem 23 tháng 5 năm ất-dậu (1885), được bà Từ-dũ và bà Trang-ý thăng-thự Thượng-thơ sung Cơ-mật-viện để cùng Nguyễn-hữu-Độ sắp-đặt lại triều-chánh; sau bị đoạt hết quan-tước và giam ngục cho đến chết vì trước đó, ông không đồng-ý tôn Kiến-giang-công (tức vua Đồng-khánh) mà nài lập con cháu vua Tự-đức.

PHAN-ĐÌNH-NGHINH *nhd.* Cháu Phan-đình-Phùng, quản-suất căn-cứ du-kích Lại-thứ trong tổng Lại-thạch, thuộc chiến-khu chống Pháp từ 1885 tới 1895.

PHAN-ĐÌNH-PHÙNG (1847-1895) *nhd.* Người làng Đông-thái (Hà-tĩnh), đỗ tiến-sĩ khoa đinh-sửu (1877), làm tri-phủ Yên-khánh, Ninh-bình rồi được triệu về kinh lãnh chức Án-sát Đô-ngự-sử; tính người cang-trực, thường đàn-hặc các quan vi-phạm luật nhà-nước; năm quý-mùi (1883) nhân Tôn-thất-Thuyết và Nguyễn-văn-Tường cải di-chiếu vua Tự-đức mà phế Dục-đức để lập người em là Lạng-quốc-công lên ngôi (tức vua Hiệp-hoà), một mình ông dám đứng lên phản-đối nên bị Thuyết và Tường truyền bắt giam rồi sau cách-chức; nhưng Thuyết

lại ngầm giao ông trọng-trách Tham-biện Sơn-phòng Hà-tĩnh, tức một chiến-khu phòng-hờ. Sau chánh-biến ở Huế đêm 23 tháng 5 năm ất-dậu (1885) mà vua Hàm-nghi và Tôn-thất-Thuyết phải bôn-đào và đến tháng 10 năm ấy, vua và đoàn tuỳ-tùng đến chiến-khu ông, phong ông làm Tán-tương quân-vụ, thống-lãnh các đạo nghĩa-binh. Ông chiêu-mộ thêm quân, hiệu-triệu Văn-thân nổi lên chống Pháp. Riêng ông gởi người sang Tàu và Xiêm học nghề đúc súng; chiếm các vùng rừng núi vùng Nghệ-Tĩnh làm căn-cứ chống Pháp trọn 10 năm; triều-đình Huế và chánh-phủ Pháp sai quan quân đi tiễu-trừ đều thất-bại, phải dùng đến thủ-đoạn tàn-nhẫn là đốt rụi làng Đông-thái, khai quật hết mồ-mả ông bà ông và bắt người anh ông làm con-tin để dụ hàng ông; Lê-kinh-Hợp trước, Hoàng-cao-Khải sau, vâng mạng chủ mới, người thì lấy tình bạn thân, người thì lấy tình đồng-hương, viết thơ khuyến-dụ và bảo-đảm cho ông ra đầu-thú. Nhưng ông đều lễ-độ từ-khước, lấy cớ vâng mạng vua và thề theo lòng dân mà tiếp-tục kháng-chiến đến cùng. Nhưng lực-lượng buổi đầu kém-cỏi, hơn nữa, binh-lực triều-đình và chánh-phủ bảo-hộ đều quy cả về Nghệ-Tĩnh, ông phải giao trọng-trách chỉ-huy cho Cao-Thắng rồi ra Bắc kêu gọi Cần-vương đứng lên phân-tán lực-lượng địch; nhưng ở Bắc, ông chỉ gặp một Hoàng-hoa-Thám là người có thể trông-cậy được thôi; ông nấn-ná ở Bắc thêm ít lâu, làm nghề dạy học để tránh sự tầm-nã của địch và tiện giao-thiệp với các đảng Văn-thân. Mãi đến khi Cao-Thắng tạo được binh-lực hùng-hậu, gởi thơ mời ông về, ông mới về cầm-đầu lại nghĩa-quân, tổ-chức quân-thứ khắp bốn Th. Thanh, Nghệ, Tĩnh, Bình, đánh với Pháp và binh triều hơn 8 năm nữa, khi thắng khi bại. Tháng 10 năm quý-tỵ (1893), Cao-Thắng tử-trận, lực-lượng kháng-chiến bắt đầu suy-tàn, từ Ngàn-trươi qua Đại-hàm, rồi Núi Quạt, ông di-động luôn để tránh mũi giùi của địch và có lần nhờ sức nước sông Vụ-quang, ông thắng Pháp một trận hết sức vẻ-vang. Bên phía triều-đình và bảo-hộ thấy cuộc chinh-phạt quá dằng-dai hao-tốn và chết rất nhiều lính, nên từ giữa năm giáp-ngọ (1894), phân binh vây Núi Quạt, đốt phá nhà cửa, giết hết dân-chúng quanh vùng để cắt đứt mạch sống của nghĩa-quân, khiến công-cuộc kháng-chiến của ông hết sức nguy-ngập. Tháng 8 năm ất-mùi (1895) ông phải điều-độ tàn-quân còn lối 400 người sang Mường Cô-te sống qua ngày, nhưng cũng không thoát được sự kềm-kẹp của địch: ông phải sang Mường Cà-lang, rồi Mường Ban-bức, cuối-cùng trở về Núi Quạt. Giữa lúc ấy, nghĩa-quân các quân-thứ rải-rác ở 4 tỉnh cũng tan-rã và lục-thực kéo về Núi Quạt để hội-binh với ông, khiến nhân-khẩu tăng đến gần 3.000, không đủ gạo ăn. Lại nhằm mùa lạnh, nghĩa-quân lớp đói lớp lạnh, chết đi khá nhiều. Riêng ông cũng bị kiết-lỵ mà không thang-thuốc chi cả nên lối 8 giờ sáng ngày 13 tháng 11 năm ất-vị (1895), ông khẩu-chiếm một bài thơ cảm-khái rồi nhắm mắt.

PHAN-ĐÌNH-THÔNG *nhđ.* Anh ruột Phan-đình-Phùng, người làng Đông-thái (Hà-tĩnh), đỗ tú-tài, làm Phó Quản-đốc một đội chiến-thuyền; sau chánh-biến đêm 23 tháng 5 năm ất-dậu (1885), ông đứng lên chống Pháp và đóng quân tại Thanh-chương (Nghệ-an); đầu năm bính-tuất (1886), bị một tên thủ-hạ tên Nguyễn-Sử làm nội-ứng, mở đồn rước quân Pháp vào bắt ông đem về làm con-tin để dụ-hàng ông Phan-đình-Phùng nhưng không được. Riêng ông cũng không hàng nên bị giết.

PHAN-HIỂN-ĐẠO *nhđ.* Người Mỹ-tho, đỗ tiến-sĩ, làm Đốc-học chánh tại tỉnh nhà. Sau Hoà-ước ngày 5-6-1862, ước-hẹn cùng Tôn-thọ-Tường ra giúp tân-triều. Trước khi ra, có đến yết-kiến cụ Phan-thanh-Giản; được cụ phê vào giấy xin yết-kiến 8 chữ: *Thất-thân chi nữ, hà dĩ vi trinh* (con gái đã lấy người thì còn gì trinh-tiết?); về nhà tự-tử.

PHAN-HUY-CHÚ (1782 - 1840) *nhđ.* Tự Lâm-khanh, hiệu Mai-phong, người xã Thu-hoạch, h. Thiên-lộc, xứ Nghệ-an (sau là h. Can-lộc, Hà-tĩnh), con của Phan-huy-Ích, đỗ tú-tài hai khoa đinh-mão (1807) và kỷ-mão (1819); năm Minh-mạng 2 được bổ biên-tu-viện Hàn-lâm; năm Minh-mạng 5, được cử làm Ất-phó-sứ sang TH.; năm M.M. 9, làm Phủ-thủ Thừa-thiên rồi Hiệp-trấn Quảng-nam; năm M.M. 11, làm Ất-phó-sứ sang TH. nữa; khi về bị cách vì lạm-quyền; cuối năm ấy, được phục-chức và dự vào Phái-bộ sang Batavia; về, được bổ tư-vụ bộ Công; cáo bịnh xin về hưu ở tổng Thanh-mai, h. Tiên-phong (Sơn-tây).

Có soạn : *Lịch-triều hiến-chương loại-chí, ...àng-việt địa-dư-chí, Hoa trình tục âm, Hoa thiều ngâm lục, Dương trình kiến.*

PHAN-HUY-ÍCH (1750-1822) *nhd.* Người ng Thu-hoạch, h. Thiên-lộc, xứ Nghệ-an ...sau là h. Can-lộc, Hà-tĩnh), đỗ tiến-sĩ năm ất-vị (1775) làm quan triều Lê và Tây-sơn ; có vâng lịnh vua Quang-trung đưa vua giả (X. **Phạm-công-Trị**) sang chầu vua Càn-long tại Yên-kinh TH.

PHẠM-HUY-ÔN (1755-1786) *nhd.* Trước tên Huy-Uông, tự Trọng-dương, hiệu Nhã-hiên, sau lấy hiệu Chi-am, tự Hoà-phủ, người xã Thu-hoạch, h. Thiên-lộc, xứ Nghệ-an (sau là h. Can-lộc, Th. Hà-tĩnh), đỗ tiến-sĩ năm canh-tý (1780), đời vua Lê Hiển-tông, làm Đốc-đồng Sơn-tây và Thái-nguyên, tước Mỹ-xuyên-bá ; soạn-giả *Thiên nam lịch-triều liệt-huyện đăng khoa bị khảo* và *Khoa-bảng tiêu kỳ.*

PHAN-HUY-VỊNH (1799-1870) *nhd.* Tự Hàn-phủ, quán làng Thuỵ-khê, h. Yên-sơn, Th. Sơn-tây, đỗ cử-nhân năm Minh-mạng 9 (1828), phò ba triều : Minh-mạng, Thiệu-trị và Tự-đức ; năm giáp-tý (1864) vâng mạng vua Tự-đức cùng Phan-thanh-Giản hội-thương với Pháp để chuộc lại ba tỉnh miền Đông của Nam-kỳ ; có dịch bài *Tỳ-bà-hành* của Bạch-cư-Dị ra văn nôm.

PHAN-KẾ-BÍNH (1875-1921) *nhd.* Hiệu Bưu-văn, người xã Thuỵ-khuê, h. Hoàn-long, Th. Hà-đông, đỗ cử-nhân khoa bính-ngũ (1906) ; từng viết cho *Đăng-cổ tùng-báo, Đông-dương tạp-chí, Trung-Bắc tân-văn, Học-báo* và soạn *Nam-hải dị-nhân liệt-truyện, Hưng-đạo đại-vương truyện, Việt-Hán văn-khảo, Việt-nam phong-tục* ; được kể là một tác-giả học-trình thuộc nhóm *Đông-dương tạp-chí.*

PHAN-KHẮC-THÂN *nhd.* Tổng-đốc An-giang, năm 1863 bắt Thủ-khoa Huân vì tội không tuân lịnh triều-đình để ngưng-chiến với Pháp và toan giải Huân về Huế, nhưng bị Pháp cưỡng-đoạt lại.

PHAN-KHÔI (1876 - 1959) *nhd.* Biệt-hiệu Chương-dân, đỗ tú-tài Hán-học nhưng có hiểu sở-đắc về Tây-học mặc dầu chưa từng ngồi ghế nhà trường về nền học này ; đã viết cho *Lục-tỉnh tân-văn, Đông-Pháp thời-báo, Thần-chung, Phụ-nữ tân-văn, Trung-lập, Thực-nghiệp dân-báo, Nam-phong, Phụ-nữ thời-đàm, Tràng-an* và làm Chủ-nhiệm tờ *Sông Hương* ; đã xướng-xuất rất mạnh-mẽ phong-trào thơ mới với bài *Tình già* và có soạn *Chương-dân thi-thoại, Trở vỏ lửa ra.* Mất ở Hà-nội ngày 6-1-1959.

PHAN-LANG-GIANG *đd.* Con sông bắt nguồn từ Mong-hông, chảy ngang Krong-pha và thành-phố Phan-rang để đổ ra biển Nam-hải ; năm quý-tỵ (1653) chúa Nguyễn-phúc-Tần lấy sông ấy làm ranh giới giữa Chiêm-thành (hữu-ngạn) và nước Nam (tả-ngạn).

PHAN-LÂN *nhd.* Quan đời vua Lý Huệ-tông (1211-1225) chức Thượng-tướng-quân, có công sửa-sang quân-ngũ, huấn-luyện sĩ-tốt...

PHAN-LIÊM *nhd.* Chức Hàn-lâm-viện tu-soạn đời vua Tự-đức ; năm tân-tỵ (1881), có dâng mật-sớ cho vua, đề-nghị khuếch-trương thương-mại, khuyến-khích việc lập hội buôn, gởi người đi ngoại-quốc học nghề khai mỏ, v.v... nhưng bị đình-thần bác bỏ.

PHAN-LIÊM *nhd. Clg.* Phan-thanh-Tòng, con lớn cụ Phan-thanh-Giản, cùng hai em cầm đầu nghĩa-binh chống Pháp trong vùng giữa hai con sông Tiền và Hậu năm 1867 ; cuối-cùng ra Bắc tiếp-tục chiến-đấu bên cạnh Tổng-đốc Nguyễn-tri-Phương.

PHAN-LÝ CHÀM *đd. tlm.* Q. của Th. Bình-thuận (Xt. **Phan-rí**).

PHAN-NGỮ *nhd.* Con thứ ba cụ Phan-thanh-Giản, đã cùng hai anh cầm đầu nghĩa-binh chống Pháp năm 1867 giữa hai sông Tiền và Hậu, tử-trận tại Giồng-gạch.

PHAN-PHÁT-SANH *nhd.* X. **Phan-xích-Long.**

PHAN-PHU-TIÊN *nhd.* Tự Tín-thần, hiệu Mặc-hiên, người xã Đông-ngạc, h. Từ-liêm (sau là Ph. Hoài-đức, Hà-đông), đỗ thái-học-sinh năm Quang-thái 7 đời Trần Thuận-tông (1366), lại đỗ khoa Minh-kinh năm Thuận-thiên 2 đời Lê Thái-tổ (1429) ; làm Tri quốc-sử-viện đời vua Lê Nhân-tông, soạn bộ *Đại-việt sử-ký tục-biên* ; về văn thơ, có *Việt-âm thi-tập.*

PHAN-QUỐC-QUAN *nhd.* X. **Thượng-tân-thị.**

PHAN-RANG *đd.* Tên cũ của Th. Ninh-thuận (X. **Ninh-thuận**), hiện là Tl. của Th. ấy, cách Sài-gòn 730 cs. ; nguyên trước là đất Chiêm-thành tên Pandaranga, bị chúa

Nguyễn-phúc-Chu đánh lấy năm đinh-sửu (1697) và đặt là h. Hoà-lạc của Ph.Bình-thuận.

PHAN-RÍ *đd.* Một thị-trấn giữa Phan-rang và Phan-thiết, xưa có tên là Parik, thủ-phủ của Phong-ấp Tân-đà-la (Pin-to-lo) thuộc phái Cây cau (Clan de l'Aréquier) của một quý-tộc Chàm, thường xung-đột với phái Cây dừa (Clan de Cocotier) ở ph. B.; năm đinh-sửu (1697) bị chúa Nguyễn-phúc-Chu đánh lấy và đặt thành h. Yên-phúc của Ph. Bình-thuận.

PHAN SÀO-NAM *nhd.* X. **Phan-bội-Châu.**

PHAN TÂY-HỒ *nhd.* X. **Phan-châu-Trinh.**

PHAN-TÔN *nhd. Clg.* Phan-Thiên, con cụ Phan-thanh-Giản, cùng anh là Phan-Liêm khởi-nghĩa chống Pháp ở vùng Sa-đéc, Vĩnh-long, Trà-vinh và Bến-tre, sau khi cha tuẫn-tiết; tử-trận tại Giồng-gạch.

PHAN-THANH-GIẢN (1796-1867) *nhd.* Tự Đạm-như và Tĩnh-bá, hiệu Lương-khê, biệt-hiệu Mai-xuyên, người xã Bảo-thạnh, trấn Vĩnh-thanh (sau đổi là Ba-tri, Th. Bến-tre rồi Kiến-hoà), đỗ cử-nhân khoa ất-dậu (1825) tại Gia-định rồi đỗ tiến-sĩ khoa bính-tuất (1826); làm quan ba triều Minh-mạng, Thiệu-trị và Tự-đức; năm Minh-mạng 12, làm Hiệp-trấn Quảng-nam, dẹp giặc mọi bị thua, phải giáng-chức và đi Tiền-quân hiệu-lực; năm sau được bổ làm Viên-ngoại-lang bộ Hộ rồi thăng Hồng-lô tự-khanh; năm M. M. 13 (1832) làm Phó-sứ sang TH.; về, được thăng Đại-lý tự-khanh sung Cơ-mật-viện đại-thần; năm M. M. 16 (1835), được bổ Kinh-lược Trấn-tây rồi Sung Bố-chính Quảng-nam; năm M. M. 17 (1836) bị giáng làm Lục-phẩm thừa-viên vì tội can vua đi chơi núi Ngũ-hành; năm M. M. 19 (1838) lại bị giáng và sai đi coi đào mỏ ở Quảng-nam rồi Thái-nguyên; năm M. M. 20 (1839), được bổ Thông-chính-sứ; năm nầy, có Vương-hữu-Quang là Tổng-đốc Bình-định dâng sớ phản-đối tuồng *Lôi-phong-tháp* và bị triều-đình làm tội, ông can-đảm đứng ra bình-vực Quang khỏi tội, được sử cho là *Thanh-Giản ngộ sự cảm-ngôn* (ông Thanh-Giản gặp việc dám nói); năm M. M. 21 (1840), được sung Phó Chủ-khảo trường Thừa-thiên; năm Thiệu-trị 2 (1842) từ-chức về chịu tang cha; mãn-tang (1844), được bổ Đô-sát-viện, sung Cơ-mật-viện đại-thần; năm Tự-đức 4 (1851), được phái cùng Nguyễn-tri-Phương vào trấn miền Nam; năm sau (1852) dâng sớ điều-trần sự trị nước an dân, nhứt là nên sửa đổi võ-bị; được vua ban tấm kim-khánh khắc 4 chữ **Liêm, Bình, Cần, Cán**; năm nhâm-tuất (1862), được cử làm Chánh-sứ phái-bộ điều-đình và ký hoà-ước với Pháp; năm quý-hợi (1863) cầm-đầu phái-bộ sang sứ nước Pháp và Tây-ban-nha để xin chuộc 3 Th. miền Đông; năm đinh-mão (1867), khi Pháp xua binh toan chiếm 3 Th. miền Tây, cụ liệu sức không chống nổi và để tiết-kiệm xương máu quân dân, cụ gởi sớ chịu tội cùng vua, trả lại hết quan-chức và gởi thơ khuyên Pháp đừng giết hại quân dân, đoạn nhịn ăn 17 ngày mà không chết, phải uống độc-dược. Về thơ văn, cụ có lưu lại tập *Lương-khê thi-văn-khảo* (Xt. **Đại-Nam hải-nhai lão thơ-sanh tánh Phan chi cữu** PH. II.).

PHAN-THANH-TÒNG *nhd.* X. **Phan-Liêm.**

PHAN-THI-HÀM *nhd.* Bí-danh cụ Phan-bội-Châu khi ở Nhựt.

PHAN-THỊ-THUẦN *nhd.* Người ở Trảo-nha, Thạch-hà, vợ lẽ Ngô-phước-Hoàn (hoặc Ngô cảnh-Hoàn), quan đội Tiền-trạch nhà Hậu-Lê; khi đánh với Tây-sơn, ông tử-trận tại sông Tuý-ái (thuộc h. Thanh-trì, Hà-đông); người nhà đều than khóc, riêng bà cười nói như thường vì tự-hào có người chồng chết vì nước là *tử đắc kỳ sở*. Ma-chay xong, bà đến bờ sông tế chồng rồi nhảy xuống sông tự-trầm.

PHAN-THIÊN *nhd.* X. **Phan-Tôn.**

PHAN-THIÊN-TƯỚC *nhd.* Người Vũ-ninh, chức Đái-giám triều vua Lê Thái-tổ, sau thăng Thị-ngự-sử triều Lê Thái-tông; tính cang-trực, thường dùng lời ngay can vua và đàn-hặc đại-thần, khiến vua quan đều nể; sau thăng đến chức Trung-thừa.

PHAN-THIẾT *đd.* Tiếng Chàm là Man-thit, Tl. tỉnh Bình-thuận, cách Sài-gòn 198 cs. *ll* Vũng biển Nam-hải ăn khuyết vô thị-trấn, từ mũi Né đến mũi Kê-gà (Khe-gà).

PHAN-TRẦN-CHÚC *nhd.* Nhà văn kiêm nhà báo hiện-đại, từng viết cho *Ngọ-báo*, *Việt-báo*, *Tân Việt-nam* và soạn những

lịch-sử ký-sự *Vua Hàm-nghi, vua Quang-trung, Lê-Hoàn*; lịch-sử tiểu-thuyết: *Cần-vương, Dưới luỹ Trường-dục*; truyện-ký: *Danh-nhân Việt-nam qua các triều-đại* và quyển sử *Triều Tây-sơn*.

PHAN-TRẦN-DINH *đd.* Tên cũ đất Gia-định, nguyên là một phần của Đông-phố do chúa Nguyễn-phúc-Chu cho tách ra năm mậu-dần (1698).

PHAN-VĂN-CỦA *nhd.* Một chí-sĩ ở Cần-thơ, năm 1907 cùng với Trần-công-Huân sang Nhựt giao cho Cường-để một số tiền to của nhân-sĩ miền Nam đóng-góp để hoạt-động chánh-trị ở hải-ngoại.

PHAN-VĂN-ĐẠT *nhd.* Người cùng với Bố-chính Nguyễn-Thông, tháng 2 năm 1861 đón Trương-Định tại Gò-công để hiệp-binh chống Pháp, sau khi đồn Kỳ-hoà thất-thủ.

PHAN-VĂN-HÙM *nhd.* Người Thủ-dầu-một, nguyên cán-sự Công-chánh từ-chức để hoạt-động chính-trị; 1927 bị bắt giam ở Sài-gòn; 1929-1933 du-học ở Pháp; 1933 về nước làm giáo-sư tư-thục và viết báo; 1936 dự nhóm *Tranh-đấu* để tổ-chức Đông-dương đại-hội; 1937 bị bắt và nhịn ăn đến 8 ngày mới được thả; 1939 bị bắt cùng một lúc với Nguyễn-an-Ninh tại Bến-lức; mất-tích và không biết chết ngày tháng nào và nơi nào. Văn-nghiệp: *Ngôi tù khám-lớn, Nỗi lòng Đỗ Chiêu, Biện-chứng-pháp phổ-thông, Luận-tùng, Phật-giáo triết-học, Vương Dương-minh* và nhiều bài đại-luận về triết-học và nhân-sinh đăng các báo Nam và Bắc.

PHAN-VĂN-THUÝ *nhd.* Quan nhà Nguyễn, năm mậu-tý (1828) làm Kinh-lược đại-thần, can-thiệp việc nước Vạn-tượng bị Xiêm-la đánh; năm quý-tỵ (1833) vâng mạng vua Minh-mạng làm Thảo-nghịch Hữu tướng-quân, đem binh vào Nam dẹp loạn Lê-văn-Khôi.

PHAN-VĂN-TRỊ (1830-1910) *nhd.* Người làng Thanh-hồng, Th. Gia-định (có sách viết: làng Hưng-thạnh, Tg. Bảo-an, Th. Bến-tre), đỗ cử-nhân khoa kỷ-dậu (1849) nhằm năm Tự-đức 2; không làm quan, chỉ ở nhà dạy học, thuộc phái *bất-hợp-tác* với Pháp; đã mở cuộc bút-chiến với Tôn-thọ-Tường bằng cách họa những bài thơ của Tôn, vừa để bày-tỏ chí-hướng mình, vừa ngăn đường *hợp-tác* của nhiều sĩ-phu khác, đặc-sắc nhứt là bài « Từ-Thứ quy Tào » và 10 bài liên-hoàn « Tự-thuật »; mất tại Phong-điền (Cần-thơ) là nơi ông mở trường dạy học.

PHAN-VĂN-TRƯỜNG *nhd.* Người Hà-nội, tùng-học ở Pháp, đỗ bằng Văn-khoa cử-nhân và Luật-khoa tiến-sĩ; nhân hoạt-động chính-trị, bị bắt giam ngót 10 tháng tại khám Santé ở Pháp năm 1915; về nước làm luật-sư tại Sài-gòn, vẫn hăng-hái hoạt-động chính-trị và viết báo. Văn-nghiệp: *Essai sur le Code Gia-long; Le Droit pénal à travers la législation chinoise; Une histoire des Conspirateurs annamites à Paris ou la Vérité sur l'Indochine.*

PHAN-XÍCH-LONG *nhd.* Tên thật là Phan-phát-Sanh, người Chợ-lớn, hoạt-động cho Chi-hội Nam-Việt của Phong-trào suy-tôn Cường-để, nhưng lại tự-ý chế cờ và áo mão vua cho riêng mình, lợi-dụng lòng mê-tín và sùng-quân của dân quê để chống Pháp; năm 1916 tổ-chức cuộc phá khám-lớn Sài-gòn; việc thất-bại phải đi trốn; nhưng bị bắt tại Phan-thiết và bị chở đi đày ở Guyane với cái án khổ-sai chung-thân.

PHÁP *đd.* Một nước ở châu Âu, Đ. và Đb. giáp nước Bỉ và Lục-xâm-bảo; Đ. giáp nước Đức và Thuỵ-sĩ; Đn. giáp Ý-đại-lợi; T. giáp biển Manche; N. giáp Địa-trung-hải và Tây-ban-nha; B. giáp eo biển Manche và nước Bỉ; Thđ.: Paris; dt.: 551.255 csv.; ds.: 45.000.000 người (France).

PHÁP-LOA (1284-1330) *nhd.* Nhà sư quê ở Cửu-la-hương (sau là xã Đồng-tháp, Ph. Nam-sách, Th. Hải-dương), tu ở núi Hương-tử, ông tổ thứ nhì của phái Trúc-lâm; có viết quyển *Đoạn-sách-lục* là áng văn rất đáng kể ở đời Trần.

PHÁT-DIỆM *đd.* Một Th. miền Đn. BV., Đ. giáp Nam-hải, B. giáp Bùi-chu, T. giáp Yên-mô, N. giáp Thanh-hoá; Tl. Phát-diệm; gồm 3 quận là Kim-sơn, An-mô và Đại-an.

PHẦN-LAN *đd.* Một nước ở Đb. châu Âu, Đ. giáp Nga, T. giáp Thuỵ-điển và Vịnh Botnie, N. giáp biển Ba-nhĩ-cán, B. giáp Bắc-băng-dương; Thđ.: Helsinki; dt.: 337.000 csv.; ds.: 4.240.000 người (Finlande).

PHÂN-NGHĨA *nhd.* Tên đạo quân phòng-

vệ riêng của Tôn-thất-Thuyết.

PHẤT-THỨC: Lễ lau chùi những ấn-tín của các đời vua nhà Nguyễn, mỗi khi có việc vui mừng lớn trong nước.

PHẬT-GIÁO *(tôn)*: Đầu-tiên chỉ là một hệ-thống đạo-đức và triết-lý căn-cứ trên tin-tưởng rằng đời người đầy đau khổ, không đáng sống. Mãi đến khoảng 563-483 trTl., thái-tử Tất-đạt-đa (Siddhârtha), họ Cồ-đàm (Gotama) thuộc dòng Thích-ca (Sâkya), con vua Tịnh-phạn (Sudhodana) nước Thiên-trúc (Ấn-độ) bỏ nhà cửa vợ con đi tu đến giác-ngộ, đặt ra nguyên-tắc và quy-điều đạo-đức thành một tôn-giáo gồm A): Cuộc đời là biển khổ mà con người bị chìm đắm trong đó hết kiếp nầy sang kiếp khác gọi là *luân-hồi*; *cái nghiệp* ta chịu kiếp nầy là *cái quả* của công-việc ta làm ở kiếp trước; cũng như công-việc ta làm kiếp nầy là *cái nhân* của nghiệp ta về kiếp sau; cứ thế mà chịu *nghiệp-báo* (karma) ấy mãi. — B): Nguyên-nhân của sự khổ ấy là lòng *tham muốn*: tham sống, tham sướng, tham mạnh. — C): Vậy để dứt hết khổ-não, con người phải tu-hành, *chánh-tâm theo đạo* để tiêu-trừ lòng tham muốn, cắt dứt hết *nhân-duyên*, thoát khỏi vòng *luân-hồi nghiệp-báo*, tức không sinh không tử nữa để tới cõi *Niết-bàn* (Nirvâna). Phật-giáo về sau bành-trướng lên ph. B. qua TH., Tây-tạng, Mông-cổ, Triều-tiên, Nhựt-bổn và Việt-nam, gọi phái **Bắc-tông** theo **Đại-thừa**, và xuống ph. N. qua Miến-điện, Tích-lan, Thái-lan, Cam-bốt và Ai-lao, gọi phái **Nam-tông** theo **Tiểu-thừa**.

PHẬT-GIÁO HOÀ-HẢO *(tôn)*: X. **Hoà-hảo**.

PHẬT-THẦY TÂY-AN *nhd.* X. **Đoàn-minh-Huyên**.

PHẬT-THỆ *đd.* Kinh-đô Chiêm-thành; nay là làng Nguyệt-hậu, h. Hương-thuỷ, Th. Thừa-thiên.

PHI-CHÂU *đd.* Một trong năm châu trên quả đất, nguyên là một bán-đảo hình tam-giác, B. giáp Địa-trung-hải, T. giáp Đại-tây-dương, Đ. và N. giáp Ấn-độ-dương, Đo. giáp Hồng-hải; dt.: 30.300.000 csv.; ds.: lối 207 triệu người chia thành nhiều nước, phần nhiều da đen.

PHI-YẾN *nhd.* Một bà phi của Nguyễn-phúc-Ánh, đã con chồng không nên cầu-viện nước Pháp gởi binh qua sát-hại đồng-bào; bị chúa giam trên một hòn nhỏ trong quần-đảo Côn-nôn đến chết; hòn ấy được gọi *Hòn Bà*, hiện còn miếu thờ nơi ấy.

PHI-LUẬT-TÂN *đd.* Quần-đảo gồm lối 7.000 hòn đảo lớn nhỏ trong ấy có trên 5.000 hòn không tên, giữa Thái-bình-dương nằm về ph. Đ. nước VN.; Thđ.: Ma-ni; dt.: 299.000 csv.; ds.: 23.000.000 người (Phillipines).

PHIA-DA *đd.* Núi cao 2.000m., hiệp cùng Phia-Uất làm ranh thiên-nhiên hai Th. Hà-giang và Cao-bằng (Piaya).

PHIA-UẤT *đd.* Núi cao 1.883m. hiệp cùng Phia-da làm ranh hai Th. Hà-giang và Cao-bằng (Pia-Ouac).

PHIÊN-AN *đd.* Tức tỉnh Gia-định xưa, do vua Minh-mạng cải tên lại và đặt lại hệ-thống cai-trị sau khi Tổng-trấn Lê-văn-Duyệt từ-trần Xt. **Phan-an-trấn**.

PHIÊN-NGUNG *đd.* Thị-trấn gần Quảng-châu (TH.), nơi đóng đô của Triệu Võ-vương sau khi lấy được Âu-lạc và cải tên lại là Nam-việt (207 trTC.); năm giáp-thân (264). nhà Ngô lấy 3 Q. Nam-hải, Thương-ngô và Uất-lâm và đặt châu-trị tại đó.

PHIẾU-MẪU *nhd. C/g.* Xiểu-mẫu, bà lão giặt lụa // (thth.) Bà lão giặt lụa ở sông Hoài-âm (TH.), có lần cho Hàn-Tín ăn cơm và được Tín xem là một người ơn.

PHÓ-DUYỆT *nhd.* Một người hiền ẩn-dật, cày ruộng ở đất Bản-trúc, được vua Cao-tông nhà Thương (TH.) rước về dùng.

PHÓ-ĐỨC-CHÍNH (1909-1930) *nhd.* Quê ở Đa-ngưu (Bắc-ninh), làm Cán-sự Công-chánh ở Lào; bị bắt đưa về Sài-gòn năm 1929 vì tội có chơn trong VN. Quốc-dân-đảng; nhưng được tha vì thiếu yếu-tố buộc tội; năm 1930, nhơn cuộc tấn-công Yên-báy thất-bại, bị bắt tại làng Nam-an, Tg. Cầm-thượng, h. Tùng-thiện (Sơn-tây), bị Hội-đồng đề-hình lên án chém và lên đoạn-đầu-đài ở Yên-báy ngày 11-6-1930 cùng 12 đồng-chí khác; xin được nằm ngửa và hô to khẩu-hiệu *Việt-nam vạn-tuế* trước khi lưỡi gươm rơi xuống.

PHONG-CHÂU *đd.* Nơi đóng đô của các đời vua Hùng-vương đời Hồng-bàng, thuộc h. Bạch-hạc, Th. Vĩnh-yên BV. // Một trong 12 Châu của An-nam Đô-hộ-phủ do vua

Cao-tông nhà Đường TH. đặt ra năm kỷ-mão (679); nay là một phần các Th. Sơn-tây, Vĩnh-yên và Phú-thọ hợp lại.

PHONG-DINH *đd.* Tỉnh Cần-thơ đổi tên từ năm 1957, Đ. giáp Th. Vĩnh-bình, T.: Kiên-giang, N.: Ba-xuyên, B.: Vĩnh-long và An-giang; Tl.: Thới-lai; dt.: 2.494 csv.; ds.: 425.105 người trong ấy có 10.000 người Việt gốc Miên và hơn 9.000 người Việt gốc Hoa.

PHONG-ĐIỀN *đd.* t/m. Q. của Th. Thừa-thiên, có 7 xã.

PHONG-KHÊ *đd.* Nơi đóng-đô của An-dương-vương nước Âu-lạc (257 trTC) sau thuộc h. Đông-anh, Th. Phúc-yên BV.

PHONG-NHA *đd.* Tên làng và một động đá tuyệt đẹp ở ph. Tb. Đồng-hới, được kể là một kỳ-quan đẹp nhứt của VN.; động sâu lối 2.000m., đường vào là một khe nước rộng từ 12 tới 15m. và cao từ 7 tới 10m.; trong động có nhiều thạch-nhũ và nhiều kiến-trúc xưa, khiến du-khách có cảm-tưởng đó là một lâu-đài cổ bị chôn vùi hàng bao-nhiêu thế-kỷ; có nơi phát ra âm-thanh như tiếng chuông chùa; có nơi rộng lớn gọi là *tuy-đạo văn-bia*, có hố ăn luồng dưới sâu và toả ra nhiều ngách.

PHONG-TRÀO BÃI-KHOÁ *chtr.* X. **Bãi-khoá.**

PHONG-TRÀO CẮT TÓC *chtr.* X. **Loạn đầu bào.**

PHONG-TRÀO DI-CƯ *chtr.* X. **Di-cư.**

PHONG-TRÀO DUY-TÂN *chtr.* X. **Duy-tân.**

PHONG-TRÀO ĐÔNG-DU *chtr.* X. **Đông-du.**

PHONG-TRÀO GIẢI-PHÓNG VIỆT-NAM *chtr.* Phong-trào do Đỗ-chân-Thiệt lãnh-đạo và hoạt-động ở Vân-nam, TH.; lối tháng 10 năm 1914 đã âm-mưu một cuộc bạo-động, nhưng chưa kịp thi-hành thì trọn ổ bị bắt ngày 23-10-1914 và bị đưa ra toà án quân-sự Yên-báy xét-xử; có 18 án tử-hình và 14 người bị hành-quyết ngày 2-12-1914, 4 án khuyết-tịch.

PHONG-TRÀO KHÁNG PHÁP BẰNG TÔN-GIÁO *chtr.* X. **Kháng Pháp bằng tôn-giáo.**

PHONG-TRÀO KHÁNG THUẾ *chtr.* X. **Kháng thuế.**

PHONG-TRÀO THANH-NIÊN TIỀN-PHONG *chtr.* X. **Thanh-niên tiền-phong.**

PHONG-TRÀO XUẤT-DƯƠNG *chtr.* X. **Xuất-dương.**

PHỐ-HẢI *đd.* Một thị-trấn ph. Đb. Phan-thiết, cách 5.000m.

PHỐ-HIẾN *đd.* Con đường mua bán tấp-nập nhứt ở Th. Hưng-yên BV, do người Hoà-lan đến mở thương-cuộc trước nhứt vào năm 1637: *Nhứt Phố-Hiến, nhì Hội-an.*

PHỔ-CHIÊU THIỀN-SƯ *nhđ.* X. **Phạm-Thái.**

PHU-GIÁO *đd.* t/m. Q. của Th. Phước-thành NV., có 5 xã.

PHU-VĂN-LÂU *ktr.* Lầu xây năm 1819, dưới triều vua Gia-long, tại Huế, để công-yết những sắc dụ và treo bảng vàng nêu tên các vị tân-khoa thi hương, thi hội và thi đình; ngay phía trước có bến sông, nơi mà năm 1916, Trần-cao-Vân thường giả ngồi câu cá để cùng vua Duy-tân bàn quốc-sự: *Chiều chiều trước bến Văn-lâu, Ai ngồi, ai câu, ai sầu, ai thảm? Ai thương, ai cảm, ai nhớ, ai trông? Thuyền ai thấp-thoáng bên sông? Nghe câu mái đẩy, chạnh lòng nước non* (câu hò).

PHÙ-DUNG CÔNG-CHÚA *nhđ.* Con gái thứ hai vua Lý Nhân-tông (1072-1127), nhân ngồi thuyền hái sen trên hồ Dâm-đàm (hồ Tây) rồi chết tại bến An-hoa (nay là An-phụ), sau hiển-linh, được vua cho lập miếu thờ tại bờ Đn. hồ, Tg. Vĩnh-thuận, gọi là miếu An-thành.

PHÙ-ĐỔNG *đd.* t/m. làng thuộc bộ Võ-ninh đời Hồng-bàng, nay là làng Gióng, thuộc h. Võ-giàng, Th. Bắc-ninh BV.

PHÙ-ĐỔNG THIÊN-VƯƠNG *nhđ. Clg.* đức Thánh Gióng, tước vua Hùng-vương thứ 6 truy-phong cho một người rất còn trẻ, đã có công đánh dẹp giặc Ân; hiện còn đền thờ nơi làng Phù-đổng.

PHÙ-YOE *đd.* X. **Núi Biều.**

PHÙ-LUÂN-HỘI: Tổ-c ức quốc-tế gồm các doanh-thương và người làm nghề tự-do để thắt chặt tình thân-ái, góp sức vào các cuộc mở-mang thị-xã, phát-triển đức-

tĩnh thanh-liêm, tận-tâm với chức-vụ, tăng-cường sự hiểu-biết lẫn nhau khắp mọi nơi cùng thiện-chí yêu-chuộng hoà-bình cùng giúp-đỡ những người nghèo, tàn-tật, nạn-nhân các tai-hoạ... (Rotary international).

PHÙ-SAI *nhd.* X. **Phù-Ta.**

PHÙ-SO *đd.* Núi cao 1.563m. trong dãy Hoành-sơn.

PHÙ-TA *nhd. Cig.* Phù-sai, vua nước Ngô đời Đông-Châu, ôm chí trả thù cho cha là Hợp-Lư bị giết trong trận đánh với nước Việt, đặt 10 người thị-vệ thay phiên nhau đứng giữa sân, đón ông ra vào mà đánh vào vai và bảo to: «Kìa Phù-Ta, ngươi quên cái thù dân Việt giết cha ngươi sao»? Cứ như thế mỗi ngày cho đến lúc nước Ngô được hùng-cường, đem binh đánh Việt và bắt vua Việt là Câu-Tiễn đem về nước cầm tù. Sau thấy Câu-Tiễn giả trung-thành mà thương, thả cho về nước. Câu-Tiễn dụng chước *Nằm gai nếm mật* để nuôi chí phục-thù, trước cống Tây-Thi, sau gởi giúp lúa giống đã luộc chín, rồi đem binh qua hạ Cô-tô-đài, giết Phù-Ta.

PHÙ-THA-CA *đd.* Núi cao nhứt (2274 m.) trong dãy Phia-đa (X. **Phia-đa**).

PHÙ-ỦNG *đd.* t/m. làng trong h. Mỹ-hào, Th. Hải-dương (sau đổi lại Hưng-yên), sinh-quán Phạm-ngũ-Lão.

PHÚ-CÁT *đd.* t/m. Q. của Th. Bình-định.

PHÚ-CƯỜNG *đd.* Làng Tl. Th. Bình-dương (Thủ-dầu-một cũ).

PHÚ-DỰ *đd.* Một hòn đảo nhỏ ở Hà-tiên.

PHÚ-ĐỨC *đd.* Bút-hiệu của Nguyễn-đức-Nhuận, một nhà viết tiểu-thuyết hiện-đại, nổi danh với các bộ *Cái nhà bí-mật, Châu về Hiệp-phố, Lửa lòng* v. v...; *có* làm chủ-bút *Công-luận-báo* một thời-gian.

PHÚ-YÊN *đd.* Một Th. ở TV., Đ. giáp Nam-hải, T.: Pleiku và Darlac, N.: Khánh-hoà; B.: Bình-định; Tl.: Tuy-hoà; ds.: 337.000 người. Nguyên xưa là đất Chiêm-thành, bị quân nhà Lê vượt đèo Cù-mông năm 1578 đánh thắng quân Chàm trong thung-lũng sông Đà-rằng (Daieios) lập nên phủ Phú-yên; nhưng trên thực-tế, vì chính-quyền nhà Lê ở xa, lại bị nạn Nam Bắc-triều, kế Trịnh-Nguyễn phân-tranh, vẫn còn là đất Chiêm-thành; mãi đến năm tân-hợi (1611), Nguyễn-Hoàng mới đánh chiếm, chia thành 2 h. Đồng-xuân và Tuy-hoà, thuộc Quảng-nam; đến năm giáp-tý (1744) khi Võ-vương Nguyễn-phúc-Khoát chia nước thành 12 Dinh, đổ gọi là Phú-yên-dinh; đến năm nhâm-tuất (1802) vua Gia-long mới lập hàng tỉnh và đổ là Th. Phú-yên; năm 1808, trở thành Trấn; năm 1865 thuộc về Th. Bình-định; sau lại thành Tỉnh từ năm 1876 cho đến ngày nay.

PHÚ-KHƯƠNG *đd.* t/m. Q. của Th. Tây-ninh.

PHÚ-LỘC *đd.* t/m. Q. của Th. Thừa-thiên, có 7 xã.

PHÚ-MỸ *đd.* t/m. Q. của Th. Bình-định.

PHÚ-QUÝ *đd.* t/m. Q. của Th. Bình-thuận.

PHÚ-QUỐC *đd.* Một Q. của Th. Kiên-giang NV. gồm 2 xã, nguyên là một đảo to ở Vịnh Thái-lan, to phình ở ph. B. và thon nhọn ở ph. N., chung-quanh có rất nhiều đảo nhỏ.

PHÚ-THỌ *đd.* Một Th. miền trung-du BV., Đ. giáp Vĩnh-yên, Tb. giáp Yên-báy, N. giáp Sơn-tây, B. giáp Tuyên-quang; Tl. Phú-thọ.

PHÚ-VANG *đd.* t/m. Q. của Th. Thừa-thiên, có 15 xã.

PHÚ-VINH *đd.* Tl. Th. Vĩnh-bình.

PHÚ-XUÂN *đd.* t/m. làng trong Th. Thừa-thiên, được Chúa Nguyễn-phúc-Trăn chọn làm vương-phủ từ năm đinh-mão (1687); đến giáp-tý (1744), Võ-vương Nguyễn-phúc-Khoát cũng lấy nơi đó làm Phủ-trị, song gọi là Chính-dinh khi chia toàn nước thành 12 Dinh (Doanh); từ đinh-vị (1787), là kinh-đô của Bắc-bình-vương Nguyễn-Huệ; đến ngày 3 tháng 6 năm tân-dậu (1801), Nguyễn-phúc-Ánh đánh bại vua Cảnh-thịnh mà đoạt được để trở thành đế-đô nhà Nguyễn và được đổi tên lại là Huế.

PHỦ *đd.* Một địa-phương hành-chánh nhỏ trong một đạo, do Lê Thái-tổ (1428-1433) đặt ra, do một tri-phủ cai-trị; mỗi phủ lại chia ra nhiều lộ; về sau, Phủ là thành-phần của Th. gồm nhiều h.

PHỦ-LIÊU *sk.* Chế-độ Chúa đời Hậu-Lê kéo dài từ năm 1533 đến 1788, do Trịnh-

Kiểm đặt ra, truyền đến Trịnh-Bồng, tất-cả 11 đời Chúa, nắm hết quyền chính của 18 đời vua, từ Lê Trang-tông đến Lê Mẫn-đế, đều ở trên hư-vị.

PHỦ-LÝ *đd.* Một Th. miền châu-thổ BV., Tl. Hà-nam; Đ. giáp Thái-bình, T. giáp Hoà-bình, N. giáp Nam-định, B. giáp Hà-đông.

PHỤ-ĐẠO *sk.* Quyền che truyền con nối ở các triều-đại Hùng-vương đời Hồng-bàng.

PHỤ-TỬ *đd. tm.* hòn đảo nhỏ gần đảo Phú-quốc.

PHÚC-AN *đd. tm.* làng trong h. Gia-khánh, Th. Ninh-bình, sinh-quán ông Trương-hán-Siêu.

PHÚC-AN *đd. tm.* làng trong h. Quảng-điền (Thừa-thiên), nơi Chúa Sãi Nguyễn-phúc-Nguyên dời Phủ-trị từ làng Trà-bát đến để chuẩn-bị đánh với Chúa Trịnh.

PHÚC-YÊN *đd.* Một Th. miền châu-thổ BV, Đ. giáp Bắc-ninh, T. giáp Vĩnh-yên, N. giáp Hà-nội, B. giáp Thái-nguyên; Tl. Phúc-yên; trong Th. có h. Đông-anh, làng Cổ-loa là nơi An-dương-vương nhà Thục xây Loa-thành năm bính-ngọ (255 trTC.).

PHÚC-LỘC *đd.* Một trong 15 bộ của nước Văn-lang ở TCTĐ., sau là Th. Sơn-tây.

PHÚC-LỘC-CHÂU *đd.* Một trong 12 huyện của An-nam Đô-hộ-phủ do vua Cao-tông nhà Đường đặt năm Kỷ-mão (679) cho nước Nam; sau là Th. Sơn-tây.

PHÚC-THÁI *chtr.* Niên-hiệu đời vua Lê Chân-tông, khoảng 1643-1649.

PHỤC-HỔ *đd. tm.* hòn núi gần Hồ-tây (Hà-nội).

PHỤC-QUỐC-QUÂN *nhd.* Một nhóm Cách-mạng được Nhật võ-trang, do Trần-trung-Lập và Đoàn-kiếm-Điềm chỉ-huy đánh chiếm Lạng-sơn của Pháp năm 1940; sau bị bỏ rơi vì Nhật thoả-hiệp với Pháp; Trần-trung-Lập bị bắt, đảng-viên tản-lạc hết.

PHỤC-TƯỢNG *đd. tm.* hòn núi gần Hồ-tây (Hà-nội).

PHÙNG-AN *nhd.* Con của Bố-cái đại-vương, nối nghiệp cha chống sự đô-hộ của nhà Đường (BT. III.); nhưng đến tháng 7 năm tân-vị (791), liệu thế không chống nổi nên xin hàng.

PHÙNG-HƯNG *nhd.* X. Bố-cái đại-vương.

PHÙNG-KHẮC-KHOAN (1528-1613) *nhd.* Tự Hoằng-phu, hiệu Nghi-trai, người làng Tịnh-xá, Th. Sơn-tây BV., chức Cam-bộ thị-lang đời vua Lê Trang-tông (1533-1548), được người đồng-thời gọi Trọng Bùng; năm bính-thân (1596) vâng mạng vua cùng đi với hai hoàng-thân ra Nam-quan đón khâm-sai nhà Minh để trần-tình việc nhà Lê phục-nghiệp sau khi bị nhà Mạc thoán-vị; năm đinh-dậu (1597) làm chánh-sứ sang TH. để cầu-phong cho vua Lê; tác-giả *Phùng-công thi-tập, Ngư-phủ nhập đào-nguyên*; nhân lần đi sứ qua TH., ông có học được nghề dệt về truyền lại cho dân, nên được thợ dệt tôn ông là tổ nghề ấy.

PHÙNG-MẠI *nhd.* Chức Võ-tá-hầu đời vua Lê Tương-dực (1510-1516), bàn nên lập cháu ba đời vua Lê Thánh-tông là Ỷ, 14 tuổi nối ngôi Tương-dực vừa bị bọn Trịnh-duy-Sản thí; Duy-Sản không chịu, giết Mại ngay chỗ nghị-sự, rồi lập Quang-Trị mới 8 tuổi lên ngôi; nhưng chỉ được ba ngày rồi giết mà lập Ỷ.

PHÙNG-SIÊU-NHƯƠNG *nhd.* Người Phước-kiến, học-sinh thuỷ-quân tại Nam-dương, về nước tham-gia cuộc Cách-mạng Tân-hợi, tử-trận ngày 29-3-1911 khi dân-quân tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu; được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ.

PHỤNG-HIỆP *đd.* Một Q. của Th. Phong-dinh (Cần-thơ), có 8 xã; nơi đây có một trại định-cư của người miền Bắc trên đường Khánh-hưng đi Sóc-trăng.

PHỤNG-HIỆP *đd.* Kinh đào nối Cạnh-đền (An-xuyên) với Phụng-hiệp (Phong-dinh).

PHỤNG-THIÊN *đd. tm.* phủ gồm hai h. Thọ-xương và Quảng-đức, kinh-kỳ đời Lê Cảnh-hưng (1740-1786).

PHƯỚC-BÌNH *đd.* Tl. Th. Phước-long NV.

PHƯỚC-BỬU *đd.* Tên khu rừng cách Phước-lễ (Bà-rịa) 29 cs. về ph. Đ., trong ấy có di-tích một thành-luỹ Cao-mên bao-quanh một ngôi đền Bà-la-môn cổ.

PHƯỚC-LỄ *đd.* Tl. Th. Phước-tuy (Bà-rịa cũ).

PHƯỚC-LÝ *đd.* Một làng thuộc Tg. Thành-tuy-hạ, Th. Biên-hoà, sát ranh Rừng-sác, nơi Nguyễn-trung-Trực từng dùng làm điểm tựa để chống Pháp khi Pháp mới lấy ba Th. miền Đ.

PHƯỚC-LONG *đd.* Đất Đồng-nai, do Chúa Nguyễn-phúc-Chu đặt thành một h. của Trấn-biên-dinh từ năm mậu-dần (1698); thời Pháp-thuộc, là quận Bà-rá của Th. Biên-hoà, nơi an-trí chánh-trị-phạm; từ tháng 3 năm 1957, được rút ra để lập thành Th. Phước-long; Tl. Phước-bình; Đ. giáp Darlac và Lâm-đồng, T. giáp Biên-hoà và Long-khánh (Xuân-lộc), B. giáp Cam-bốt; dt.: 7.490 csv.; ds.: 51.966 người.

PHƯỚC-LONG *đd. tỉm.* Q. của Th. Ba-xuyên, có 9 xã.

PHƯỚC-SƠN *đd. tỉm.* Q. của Th. Quảng-nam, có 14 liên-xã.

PHƯỚC-TUY *đd.* Th. Bà-rịa cũ thêm vùng Phước-tuy, một Th. của NV.: Tl.: Phước-lễ; Đ. giáp Bình-tuy, T. giáp Long-an, N. giáp biển Nam-hải, B. giáp Biên-hoà; dt.: 1.989 csv.; ds.: 130.932 người.

PHƯỚC-THÀNH *đd.* Một Th. mới thành-lập từ 1957 gồm 3 Q. Hiếu-liêm, Phụ-giáo và Tân-uyên của Th. Biên-hoà, Tl.: Phước-vinh; Đ. giáp Long-khánh, T. giáp Bình-long và Bình-dương, N. giáp Biên-hoà, B. giáp Bình-long và Phước-long; dt.: lối 1.300 csv.; ds.: 56.000 người.

PHƯỚC-VÂN *đd. tỉm.* làng thuộc Tg. Lộc-thành-thượng, Q. Bến-lức, Th. Tân-an (nay là Long-an), có vàm sông Nhựt-tảo, nơi Nguyễn-trung-Trực đã đốt tàu Espérance của Pháp (X. **Hoả-hồng Nhựt-tảo** PH. II).

PHƯƠNG-ĐÀM *đd. tỉm.* đầm trồng sen rộng hàng mẫu, thuộc thôn Trích-sài, Tg. Vĩnh-thuận, gần Hồ-tây (Hà-nội).

PHƯƠNG-ĐÌNH ĐỊA-CHÍ LOẠI *vch.* Bộ sách địa-chí do Nguyễn-văn-Siêu soạn, gồm 5 quyển; quyển 1 trích-lục các sách Tàu nói về nước Nam; quyển 2 chép địa-chí nước Nam đời Hậu-Lê; 3 quyển sau chép về thời-đại cận-kim.

PHƯƠNG-THANH-ĐỘNG *nhd.* Người Phước-kiến, học trường thuốc tại Nhật, có chân trong Trung-quốc Cách-mạng Đồng-minh-hội, về nước dự trận đánh ngày 29-3-1911 tại tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng ở Quảng-châu; tử-trận ngay khi đó, được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ.

PHƯƠNG-THÀNH *đd. Clg.* Trúc-bằng-thành, Tl. Th. Hà-tiên; trước là tên chung đất Hà-tiên do Mạc-thiên-Tích đặt, lấy nghĩa rằng nơi đó là một chốn văn-vật, có cái khí-vị nhẹ-nhàng thơm-tho (cũng là nghĩa chữ **Mang-khảm** của Cao-mên); nhưng có thuyết cho rằng nơi đó, khi xưa có một toà thành hình vuông.

PHƯỢNG-HOÀNG *đd. tỉm.* gò đất trong vùng Hồ-tây, từ Thuỵ-chương đến Nguyệt-đài.

PLEIKU *đd. Clg.* Trà-cu và Djarai (X. **Gia-lai**), có nghĩa là làng Heo (tiếng Thượng), một Th. miền cao-nguyên TV.; Tl.: Pleiku; Đ. giáp Bình-định và Phú-yên, T. giáp Cam-bốt, N. giáp Darlac, B. giáp Kontum; dt.: 13.799 csv.; ds.: 210.000 người, hết 5/7 là người Thượng.

PRENN *đd. tỉm.* đèo dài 8 cs, trên Quốc-lộ 20, thuộc Th. Tuyên-đức (Đà-lạt).

Q

QUA-PHÂN BA-LAN *sk.* Nước Ba-lan bị Nga và Đức chia hai ngày 28-9-1939, sau 27 ngày kịch-chiến trong Thế-chiến II.

QUA-PHÂN ĐỨC-QUỐC *sk.* Nước Đức bị đồng-minh đánh bại trong Thế-chiến II và bị các nước đồng-minh chiếm đóng từ 8-5-1945; ngày 8-5-1949 thành-lập Liên-bang Tây-Đức và ngày 7-10-1949 thành-lập Dân-chủ cộng-hoà Đông-Đức.

QUA-PHÂN TIỆP-KHẮC *sk.* Cuộc chia-xẻ lãnh-thổ nước này để cứu-vãn hoà-bình thế-giới, giữa các nước Anh, Pháp, Ý và Đức tại Munich ngày 29-9-1938.

QUA-PHÂN TRIỀU-TIÊN *sk.* Sau khi Nhật là nước bảo-hộ Triều-tiên bại-trận, hội-nghị Postdam tháng 7 năm 1945 quyết-định lấy vĩ-tuyến 38 làm đường phân ranh hai vùng chiếm đóng Nga và Mỹ. Tháng 5 năm 1948, thành-lập Đại-Hàn dân-quốc, thủ-đô tại Hán-thành; ngày 1-5-1948, thành-lập Triều-tiên dân-chủ cộng-hoà, thủ-đô tại Bình-nhưỡng. Nhưng ngày 25-6-1950, hai bên lại đánh nhau suốt 3 năm rồi đình-chiến để giữ ranh-giới cũ (vĩ-tuyến 38).

QUA-PHÂN VIỆT-NAM *sk.* 1⁰ X. **Nam-Bắc-triều**; — 2⁰ X. **Nguyễn-Trịnh phân-tranh**; — 3⁰ Cuộc Cách-mạng tháng 8-1945 chống Pháp kết-thúc ở trận đánh tại Điện-biên-phủ vào đầu tháng 5 năm 1954; ngày 8-5-1954 hội-nghị Giơ-neo bắt đầu nhóm và chia nước Việt-nam ra hai miền Nam-Bắc, lấy vĩ-tuyến 17 làm ranh-giới (X. **Hiệp-định Giơ-neo**).

QUÁCH-BỐC *nhd.* Một bộ-tướng của Phan-bình-Di, cả hai vâng lịnh vua Lý Anh-tông đi dẹp giặc Phạm-Du (1208) ở Nghệ-an; Phạm-Du thua chạy, cho người lên về triều hối-lộ với quan triều, vu Phạm-bình-Di tàn-sát và cướp-bóc của dân, khiến Di bị triệu về cầm ngục. Bốc thương chủ-tướng mắc hàm-oan, kéo binh về phá thành giải-cứu. Vua Anh-tông giết Di rồi cùng hai thái-tử xuất-bôn. Bốc vào thành mai-táng chủ-tướng rồi tôn hoàng-tử Thầm lên làm vua.

QUÁCH-CỰ *nhd.* X. **Giết con nuôi mẹ** PH. II.

QUÁCH-ĐÌNH-BỬU *nhd.* Người xã Lan-phước, h. Thanh-khê, Th..., đỗ bảng-nhãn khoa quý-vị (1463) đời vua Lê Thánh-tông, làm Hàn-lâm văn-học-sĩ. Năm canh-dần (1470) có đi sứ nhà Minh; cùng ông Thân-nhân-Trung soạn tập *Thiên-nam dư-hạ-tập* và *Thân-chính-ký*.

QUÁCH-KẾ-MAI *nhd.* Người Quảng-đông, học-sinh ở Nam-dương, về nước tham-dự cuộc Cách-mạng Tân-hợi, tử-trận ngày 29-3-1911 khi dân-quân Tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu; được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ.

QUÁCH-TẤN *nhd.* Một nhà thơ hiện-đại, tác-giả hai tập thơ *Một tấm lòng* và *Mùa cỏ-điển*.

QUÁCH-THỊNH-DẬT *nhd.* Quan Thái-uý đời vua Lý Thái-tông (1028-1054); năm mậu-tý (1048) có vâng lịnh vua đi dẹp giặc Nùng-trí-Cao.

QUAN-ÂM *nhd.* Phật Bồ-tát đàn-bà, tên Avalokitecvara.

QUAN-ÂM THỊ-KÍNH *nhd.* X. **Nỗi oan Thị-Kính** PH. II.

QUAN-CÔNG *nhd.* Tiếng gọi tôn Quan-vân-Trường đời Tam-quốc; khi trấn-thủ Kinh-châu, bị tướng Đông-Ngô, là Lữ-Mông lập mưu bắt giết; khi sống là người trung-nghĩa rất mực, nên khi thác, có hiển-thánh mấy lần, được người đời sùng-bái và thờ-phượng (X. **Đào-viên kết-nghĩa, Giang-đông phó-hội, Huê-dung-đạo, Phong vàng treo ấn, Tam anh chiến Lữ-Bố, Ngọn đuốc Vân-Trường, Thất-thủ Hạ-bì, Thất-thủ Kinh-châu** ở PH. I.).

QUAN-LANG *nhd.* Tước con trai các vua Hùng-vương đời Hồng-bàng.

QUAN-LỘ *đd.* Tên con rạch chạy cặp với đường Quản-hạt 23 nối liền Tl. An-xuyên với Tl. Bạc-liêu cũ.

QUAN-NGỰ-CUNG *ktr.* Hành-cung dựng vào khoảng năm Gia-khánh đời Lý Thánh-tông (1054-1072) trước chùa Đồng-long, phường Tích-ma, ở Hồ-tây; hiện còn gò đất gọi là *Gò Hành-cung*, tục gọi *Gò-cung*.

QUẢN CẦM *nhd.* Một hạ-sĩ-quan trong binh-đội Pháp, đảng-viên Việt-nam Quốc-dân-đảng, được cắt cầm-đầu đội binh đánh lấy Yên-báy; chẳng may, gần ngày cử-sự lại phải bệnh, được đưa đi điều-trị tại nhà-thương Lanessan ở Hà-nội; khi hay tin cuộc khởi-nghĩa thất-bại, tức mình hộc máu chết ngay trên giường bệnh.

QUẢN HỚN *nhd.* Một Quản-cơ đàng cựu, cầm-đầu cuộc khởi-nghĩa của dân ở 18 thôn vườn trầu vùng Bà-điểm, Hốc-môn (Gia-định) trong hai năm 1871-1872.

QUẢN-LONG *đd.* Tl. của Th. An-xuyên, có 4 xã.

QUẢN SƯ *nhd.* Một Quản-cơ đàng cựu, cầm-đầu cuộc khởi-nghĩa của dân tại Bà-rịa sau Hoà-ước Pháp-Việt 1862.

QUẢN-TRỌNG *nhd.* Tự Di-ngô, tướng-quốc nước Tề đời Đông-Châu, đã đưa nước Tề từ một chư-hầu yếu-kém lên làm bá-chủ; được nhà thờ thờ làm Tổ, tức thần Bạch-mi (X. **Bào-thúc-Nha**).

QUANG-HÀO *sk.* Một niên-hiệu đời Mạc Tuyên-tông (Bắc-triều) khoảng 1554-1561.

QUANG-HƯNG *sk.* Một niên-hiệu đời vua Lê Thế-tông, khoảng 1578-1599.

QUANG-PHỤC-QUÂN PHƯƠNG-LƯỢC *vch.* Quyển sách binh-thơ áp-dụng cho Quang-phục-quân VN. từ 1912 tới 1919, do Hoàng-trọng-Mậu, tức Nguyễn-đức-Công soạn với ý-kiến của Phan Sào-nam.

QUANG-THÁI *sk.* Niên-hiệu đời vua Trần Thuận-tông, khoảng 1388-1398.

QUANG-THIỆU *sk.* Niên-hiệu đời vua Lê Chiêu-tông, khoảng 1516-1526.

QUANG-THUẬN *sk.* Niên-hiệu đời vua Lê Thánh-tông, khoảng 1460-1469.

QUANG-TRUNG *sk.* Niên-hiệu vua Bắc-bình-vương Nguyễn-Huệ, khoảng 1788-1792.

QUẢNG-BÌNH *đd.* Hồi TCTĐ., là một phần của bộ Việt-thường, 1 trong 15 bộ của nước Văn-lang; sau là đất Chiêm-thành, do vua Chế-Củ dâng cho nhà Lý để chuộc mình; do một đạo dụ năm ất-mão (1075) vua Lý Nhân-tông chia thành ba châu là *Bố-chính* (Quảng-trạch và Bố-trạch), *Địa-lý* (Quảng-ninh và Lệ-thuỷ) và *Ma-linh* (Vĩnh-linh và Do-linh); bây-giờ là một Th. (ngoài vĩ-tuyến 17), Đ. giáp biển Nam-hải, T. giáp Trường-sơn, N. Th. Quảng-trị, B. Th. Hà-tịnh.

QUẢNG-CHÂU *đd.* Một phần đất của Giao-châu từ Hợp-phố về ph. B. do Ngô-chúa là Tôn-Quyền chia ra để cho quan Tàu cai-trị sau khi Sĩ-Nhiếp mất (226). Nhưng vì có con của Sĩ-Nhiếp là Sĩ-Huy ngăn-chống, nhà Ngô lại nhập lại với phần ph. N. để lấy tên cũ là Giao-châu. Đến giáp-thân (264) nhằm Nguyên-hưng nguyên-niên, nhà Ngô lại lấy Nam-hải, Thương-ngô và Uất-lâm để lập lại Th. Quảng-châu và đặt châu-trị tại Phiên-ngung.

QUẢNG-CHÂU-LOAN *đd.* Một phần đất của Th. Quảng-đông TH. thuộc ph. Đb. nước VN., cho Pháp mướn dài hạn và được trả lại cho TH. từ 1943.

QUẢNG-ĐIỀN *đd. tm.* Q. của Th. Thừa-thiên, có 7 xã.

QUẢNG-ĐÔNG *đd.* Một Th. ở ph. N. nước Tàu, trước là quận Nam-hải của Giao-chỉ-bộ, tức nước Nam-việt của nhà Triệu; giáp ranh với VN.

QUẢNG-ĐỨC *đd.* Một Th. mới thành-lập

từ đầu năm 1959 do đất của 5 Th. Đạc-lắc, Phước-long và Lâm-đồng, Tl.: Gia-nghĩa; Đn. giáp Th. Phước-long, Đb. giáp nước Cam-bốt, Tb. giáp Th. Đạc-lắc, T. giáp Th. Tuyên-đức, N. giáp Th. Lâm-đồng; dt.: 4.980 csv.; ds.: 27.500 người, hết hơn 2/3 là người Thượng thuộc nhiều bộ-lạc.

QUẢNG-HOÁ *đd.* t/m. phủ của Th. Thanh-hoá, phủ-trị ở xã Nhân-lộ, Tg. Cao-một, h. Vĩnh-lộc.

QUẢNG-YÊN *đd.* Một Th. miền trung-du BV., Đ. giáp Vịnh BV., T. giáp Th. Bắc-giang, N. giáp Vịnh BV., B. giáp Lạng-sơn; hồi TCTĐ., đó là bộ Ninh-hải, 1 trong 15 bộ của nước Văn-lang.

QUẢNG-LANG *đd.* Một h. ở Ôn-châu (sau là Th. Lạng-sơn), nơi năm đinh-tỵ (1077) quân Tống đóng binh đề cầm-cự với Lý-thường-Kiệt.

QUẢNG-NAM *đd.* Một Th. dưới vĩ-tuyến 17 của miền TV., Tl.: Hội-an; Đ. giáp biển Nam-hải, T. giáp dãy Trường-sơn, N. giáp Th. Kontum và Quảng-ngãi, B. giáp Th. Thừa-thiên; dt.: 12.000 csv.; ds.: 973.000; nguyên xưa là đất Chiêm-thành, dâng cho Hồ-quý-Ly năm nhâm-ngọ (1402).

QUẢNG-NAM NGŨ-HỔ *nhd.* Năm con hổ của Th. Quảng-nam, danh-hiệu của người đời tặng năm người ở Quảng-nam đã đỗ ở khoa thi hội năm mậu-tuất (1898) trong số 18 người toàn-quốc: 1) — Phạm-Liệu ở Điện-bàn, 2) — Phạm-Tuấn ở Điện-bàn, 3) — Phan-Quang ở Quế-sơn, 4) — Dương-hiền-Tiến ở Điện-bàn, 5) — Ngô-Lý tức Chuân ở Điện-bàn.

QUẢNG-NAM TỨ-HÙNG *nhd.* Bốn người tài-giỏi của Th. Quảng-nam, danh-hiệu người đời tặng bốn người thay nhau đỗ thủ-khoa ở khoa thi Hương tại tỉnh nhà là 1) — Phạm-Liệu ở Điện-bàn, 2) — Huỳnh-Hanh tức Huỳnh-thúc-Kháng ở Tiên-phước; 3) — Võ-Hoành ở Duy-xuyên, 4) — Nguyễn-đình-Hiển ở Quế-sơn.

QUẢNG-NAM TỨ-KIỆT *nhd.* Bốn người tài-giỏi của Th. Quảng-nam, danh-hiệu người đời tặng bốn vị Phó-bảng đã đỗ đồng khoa thi Hội năm giáp-thìn (1914): 1) — Nguyễn-đình-Hiển ở Quế-sơn, 2) — Phan-châu-Trinh ở Tây-hồ, 3) — Võ-Vỹ ở Thăng-bình, 4) — Nguyễn-mậu-Hoán ở Quế-sơn.

QUẢNG-NGÃI (NGHĨA) *đd.* Một Th. ở TV., dưới vĩ-tuyến 17, Tl.: Quảng-ngãi; Đ. giáp biển Nam-hải, T. giáp dãy Trường-sơn, N. giáp Th. Bình-định, B. giáp Th. Quảng-nam; dt.: 4.130 csv.; ds.: 671.000 người; nguyên xưa là đất Cổ-luỹ của Chiêm-thành, dâng cho Hồ-quý-Ly năm nhâm-ngọ (1402), nhà Hồ thiết-lập nơi ấy những đồn gọi là Châu-tư và Châu-nghĩa; đến đời Lê đổi là Huệ-anh; năm 1471, nhà Lê lập phủ Tư-nghĩa, phân thành 3 h. là Bình-sơn, Mộ-hoa (hoặc Mộ-đức) và Nghĩa-giang (hoặc Nghĩa-hành); đổi thành Quảng-ngãi năm 1602; triều Tây-sơn đổi lại là Hoài-nghĩa và sang năm 1803, thành doanh Quảng-nghĩa; năm 1808, đổi ra trấn Quảng-nghĩa và từ 1831 thành tỉnh Quảng-ngãi đến ngày nay.

QUẢNG-NGUYÊN *đd.* Tên cũ của Lạng-sơn, nguyên là một châu gần ranh TH.; đời Lý Thái-tông (1028-1054) người Nùng ở nơi đó dấy-loạn do Nùng-tồn-Phúc cầm đầu; đời vua Lý Nhân-tông, năm đinh-tỵ (1077), binh Tống đóng nơi ấy để cầm-cự với binh Lý-thường-Kiệt.

QUẢNG-TÂY *đd.* Một Th. ở pk., N. nước TH., giáp ranh với nước VN.; xưa là quận Thương-ngô của Giao-chỉ-bộ, tức nước Nam-việt của nhà Triệu.

QUẢNG-TRỊ *đd.* Một Th. miền TV., dưới vĩ-tuyến 17; Tl.: Quảng-trị; Đ. giáp biển Nam-hải, T. giáp dãy Trường-sơn, N. giáp Th. Thừa-thiên, B. giáp vĩ-tuyến 17; dt.: 4.700 csv.; ds.: 244.000 người; hồi TCTĐ., đó là một phần của bộ Việt-thường, 1 trong 15 bộ của nước Văn-lang; sau là châu Ô của Chiêm-thành; được dâng cùng châu Ri cho nước Nam và đổi tên là châu Thuận từ năm 1306 và nhập vào trấn Thuận-hoá năm 1471; tên Quảng-trị có từ năm 1804; năm 1831, vua Minh-mạng gọi là Tỉnh; năm 1853, vua Tự-đức cải lại là Đạo, nhưng đến 1876, lại đổi lại là Tỉnh tới bây-giờ.

QUẢNG-TRỊ *đd.* Con sông bắt nguồn từ Hương-hoá, chảy theo chiều T. sang Đ. tới Tl. Quảng-trị.

QUẢNG-UYÊN *đd.* Một châu trong Th. Cao-bằng, năm đinh-vị (1667), được Chúa Trịnh nhường cùng 3 châu khác cho con

cháu nhà Mạc theo sự can-thiệp của vua Mãn-Thanh; nhưng đến tháng 8 năm đinh-tỵ (1677), nhân có biến-loạn ở TH., chúa Trịnh sai quan quân đánh đuổi họ Mạc đi để lấy lại.

QUẢNG-XƯƠNG *đd. t/m.* h. của Th. Thanh-hoá TV.

QUÂN-AN *đd.* Núi đất có xen đá ở giữa ranh hai xã Quân-an và Ngọc-trường, ph. Đ. h. An-định, Th. Thanh-hoá, được sông Mã ôm ph. sau, sông Chuỳ quanh phía trước.

QUÂN-CHỦ CHUYÊN-CHẾ *chtr.* Chính-thể một nước do vua cai-trị, quyền-hành không giới-hạn.

QUÂN-CHỦ LẬP-HIẾN *chtr.* Chế-độ một nước có vua mà cũng có hiến-pháp định rõ quyền-hạn nhà vua.

QUÂN-PHIỆT THỜI-KỲ *chtr.* Thời-kỳ quân-nhân cậy thế-lực chiếm cả quyền-hành trong nước và dùng võ-lực trị nước.

QUÂN-QUYỀN CHẾ-ĐỘ *chtr.* Chế-độ chia quyền đều nhau giữa chánh-phủ trung-ương và địa-phương.

QUÂN-QUỐC CHỦ-NGHĨA *chtr.* Chủ-nghĩa dùng võ-lực đối-nội và đối-ngoại.

QUÂN-THẦN *đd. t/m.* bãi ở làng Thượng-cát, h. Từ-liêm, Th. Hà-đông BV. ranh-giới đất họ Lý (Phật-Tử) và họ Triệu (Quang-Phục).

QUÂN TRẤN-VŨ *nhd.* Tên gọi quân lính ở kinh-thành Huế thời Nguyễn: *Trời ôi! sanh giặc làm chi, Để quân Trấn-vũ ra đi cơ-hàn* CD.

QUÂN-TRUNG TỪ-MỆNH-TẬP *vch.* Tập sử-liệu gồm các thơ-từ của Bình-định-vương Lê-Lợi gởi cho quan nhà Minh và các bài hịch tướng-sĩ, tất-cả do Nguyễn-Trãi viết và do Trần-khắc-Khiêm sưu-tập.

QUẾ-LÂM *đd.* Rừng cây quế, tên của người TH. gọi nước Nam trước thời-kỳ Bắc-thuộc.

QUẾ-SƠN *đd. t/m.* Q. của Th. Quảng-nam, có 23 liên-xã.

QUY-ĐỒ *nhd.* Tên vua thứ III nhà Nguyên, con A-loa-Đài, cháu Thiết-mộc-Chân, tức Nguyên Định-tông.

QUY-HOÁ *đd. Clg.* sông Thao, con sông ở ph. B. h. Tam-nông, Th. Phú-thọ BV.

QUY-HÔ *đd.* Đèo cao 2.000m. trên dãy Hoàng-liên-sơn.

QUY-HỢP *đd.* Nguyên là xứ Bồn-man, xin nội-thuộc nhà Lê đời Lê Nhân-tông từ năm mậu-thìn (1448), ph. Đn. giáp Th. Nghệ-an và Quảng-bình, Tb. giáp Th. Hưng-hoá và Thanh-hoá; sau là h. Tuyên-hoá của Th. Quảng-bình TV.

QUY-NGHĨA *chtr.* Quốc-hiệu nước Nam-chiếu do vua Huyền-tông nhà Đường đặt hồi đầu thế-kỷ VIII.

QUY-NHƠN *đd.* Tl. Th. Bình-định TV.; từ đời Tây-sơn về trước, Quy-nhơn là tên Th. thoạt do Tây-sơn trấn đóng, thoạt bị Nguyễn-phúc-Ánh thâu đoạt; năm kỷ-vị (1799) họ Nguyễn hạ tướng Tây-sơn Lê-văn-Thanh mà đoạt luôn và đặt lại là Bình-định; tên Quy-nhơn chỉ giữ cho thị-trấn làm Tl.

QUY-NHƠN *đd.* Vịnh biển Nam-hải nằm theo chiều B.—N. giữa thị-trấn Quy-nhơn và hòn Én.

QUYẾT-DŨNG *đd.* Núi giữa hai Th. Nghệ-an và Hà-tĩnh, gần Bến-thuỷ.

QUỐC-OAI *đd.* Một phủ trong Th. Sơn-tây, nơi quân Minh đóng binh cự với Bình-định-vương Lê-Lợi năm bính-ngọ (1426).

R

RA-ĐÊ *nhd.* Một bộ-lạc dân thiểu-số gốc Nam-đương, ở cao-nguyên TV. và Tb. Tây-ninh, chịu ảnh-hưởng nhân-chủng và văn-hoá Chàm; đã được Việt-nam-hoá (Radhé).

RẠCH-CÁT *đd.* Ngọn rạch ph. N. Đô-thành Sài-gòn (phần Chợ-lớn) bắt từ rạch Cần-giuộc đến ngã-tư Kinh-đôi, kinh Lò-gốm và rạch Ruột-ngựa; cũng là tên vùng đất quanh miền.

RẠCH-DỪA *đd.* t/m. con rạch ở Hà-tiên.

RẠCH-GIÁ *đd.* Th. thứ 4 của Nam-kỳ thời Pháp-thuộc; từ 1956, nhập với Hà-tiên và đảo Phú-quốc để thành Th. Kiên-giang; xưa là xã Giá-khê (khe nước có nhiều cây giá là giống cây sác mà ong thích nút nhuỵ hoa để cho sáp trắng) do Mặc-Cửu lập ra và sáp-nhập vào phong-ấp Hà-tiên năm 1715, đời chúa Nguyễn-phúc-Chu; đến năm Ất-mão (1735), Mặc-thiên-Tích lập thành h. Kiên-giang của trấn Hà-tiên.

RẠCH-GIÁ *đd.* Tên cửa sông Cái-lớn thuộc Th. Kiên-giang mở ra Vịnh Thái-lan.

RÀO CỎ *đd.* Núi cao 2.230m. trong dãy Hoành-sơn.

RI *đd.* Một châu của Chiêm-thành được vua Chế-mân dâng với châu Ô cho vua Trần Anh-tông (1293-1314) để cưới công-chúa Huyền-Trân; sau đổi lại là Hoá-châu thuộc Th. Quảng-bình.

RÔ-TƯỢNG *đd.* t/m. đảo trên dãy Trường-sơn, thuộc Th. Nha-trang.

ROUSSEAU J.J. (1712-1778) *nhd.* Người Pháp sanh tại Giơ-neo (Thuỵ-sĩ), ban đầu là một nhà văn dung-dị, từ 1750 về sau mới có lý-tưởng xác-đáng về nhân-sinh và và do đó, phát-sinh lối văn-chương lãng-mạn; về chính-trị, có nhiều tác-phẩm đã gieo nhiều ảnh-hưởng cho cuộc cách-mạng 1789 ở Pháp và về sau, khắp thế-giới, như: *La Nouvelle Héloïse, Le Contrat social, Emile, Les Confessions et les Rêveries d'un promeneur solitaire.*

RÙ-RÌ *đd.* t/m. đèo trên dãy Trường-sơn, giữa đường Nha-trang — Tuy-hoà (do một kỹ-sư người Pháp tên Rury sửa-sang đường-sá cho dễ đi).

RỪNG SÁC *đd.* Đám rừng toàn cây nước mặn như *đước, vẹt, giá...* ở hai quận An-thịt và Cần-giờ (Phước-tuy) giữa hai vịnh Đồng-tranh và Gành-rái ở hướng N., sông Sói-rạp và sông Bến-nghé hướng T. và Tb., Vũng-tàu ở Đ. và Đn.

S

S *đd.* Lời ví hình-thể nước Việt-nam.

SA-ĐÉC *đd.* Th. số 6 thời Pháp-thuộc, Đb. giáp Th. Tân-an. Tb. giáp Th. Châu-đốc, Tn. giáp Th. Long-xuyên, N. giáp Th. Vĩnh-long và Cần-thơ; nguyên xưa là đất Chân-lạp, được vua nước ấy là Nặc-Tôn dâng cho chúa Nguyễn-phúc-Khoát (1738-1765) để đền ơn lập mình làm vua sau khi dẹp giùm nội-loạn; chúa Nguyễn đặt Đông-khẩu-đạo của Dinh Long-hồ nơi ấy; năm tân-mão (1831), khi vua Minh-mạng chia các Dinh thành Tỉnh thì Sa-đéc thuộc Th. An-giang; dưới thời Pháp-thuộc, An-giang được chia thành 6 Th. là Châu-đốc, Long-xuyên, Bạc-liêu, Sốc-trăng, Cần-thơ và Sa-đéc; năm 1956, Sa-đéc được chia làm hai: phía hữu-ngạn sông Tiền nhập với Vĩnh-long để thành một quận của Vĩnh-long; phía tả-ngạn nhập với Q. Hồng-ngự của Th. Châu-đốc để thành Th. Kiến-phong; năm 1967, phía hữu-ngạn được tách rời Th. Vĩnh-long để trở lại thành Th. Sa-đéc như trước nhưng hẹp hơn.

SA-KỲ *đd. tlm.* cửa biển nhỏ ở ph. B. Th. Quảng-ngãi.

SA-PHIN *đd.* Núi cao 2.985 m. ở Vạn-yên BV.

SÁ-MÙI *đd.* Núi cao 1.613 m. trong dãy Hoa-cương, trên đường Đông-hà đi Savannakhet.

SẠ-ĐẦU *nhd.* Vua Chiêm-thành giữa thế-kỷ XI, thường xâm-lấn bờ-cõi nước Nam thời Lý Thái-tông nên bị tử-trận.

SÀI-CÔN *đd.* X. **Sài-gòn.**

SÀI-GÒN *đd.* Thủ-đô nước Việt-nam cộng-hoà, gồm hai thành-phố Sài-gòn và Chợ-lớn nhập một từ 1956; Đ. giáp sông Bến-nghé (tức sông Sài-gòn), T.: Rạch Lò-gốm, N.: Kinh Bến-nghé và kinh Tàu-hủ, B.: rạch Thị-nghè; dt.: 52 csv; ds.: trên 2.000.000 người. Có nhiều giả-thuyết về nguồn-gốc địa-danh nầy: 1⁰ Trước tiên, có tên là Sài-côn, tiếng phiên-âm của tiếng *Prei-kor* (rừng cây bông-gòn) hoặc của tiếng *Prei-Nokor* (đô-lâm, thành-lâm hay hoàng-lâm), nguyên là tư-dinh của Phó-vương Cao-mên, thuộc vùng Chợ-lớn, lối chùa Cây-mai. 2⁰ Nơi đây, năm 1778, người Minh-hương từ Cù-lao-phố (Biên-hoà) rút về, xây bờ gạch cao dọc theo kinh Tàu-hủ để ngăn nước, nên được người Tàu gọi là *Thày-ngòn* (tức Đê-ngạn); do tiếng *Thày-ngòn* nầy, người Pháp phiên-âm ra *Saigon*, lại gọi cách sát-nhập cả phía Gia-định-thành; còn chỗ có tên *Sài-côn* hay *Thày-ngòn* (Đê-ngạn) lại gọi là Chợ-lớn. 3⁰ Thuyết nầy cho *Sài-côn* hay *Sài-gòn* là tiếng phiên-âm của chữ *Tây-cung* là vòng-thành của Phó-vương Cao-mên, đối-chiếu với *Đông-phố* là tư-dinh của quan kinh-lược Việt-nam. 4⁰ Sài-côn hay Sài-gòn cũng đều là tiếng phiên-âm của hai chữ *Tây-cống*; có nghĩa là nơi nhận cống-lễ của các đời vua Cao-mên dâng cho vua Việt-nam. Như vậy, dầu do tiếng nào phiên-âm ra, Sài-gòn khi xưa là Chợ-lớn ngày nay. Còn Sài-gòn từ năm 1789 tới 1861, là Gia-định-thành, thành hình bát-giác, có 8 cửa ra vào ăn theo bát-

quái, do vua Gia-long nhờ vị sĩ-quan công-binh Pháp là Olivier xây và từ đó cho đến hết đời vua Minh-mạng đều gọi là Gia-định. Tên Sài-gòn có từ năm 1861 là năm Pháp đặt nền hành-chánh tại đó để khống-chế cả miền Nam. Đến năm 1931, Pháp mới nhập thành-phố Chợ-lớn về Sài-gòn và gọi chung là *Địa-phương Sài-gòn — Chợ-lớn*; năm 1954, do dụ Bảo-đại ngày 30 tháng 5, địa-phương Sài-gòn — Chợ-lớn đổi ra *Đô-thành Sài-gòn — Chợ-lớn*; từ năm 1956, do sắc-lịnh ngày 22 tháng 10 của Tổng-thống, Đô-thành Sài-gòn — Chợ-lớn được đổi lại là *Thủ-đô Sài-gòn*. Theo người miền Bắc, Sài-gòn cũng có nghĩa là Nam-kỳ.

SÀI-GÒN *đd.* X. **Bến-nghé.**

SÀI-MẠT *đd.* Một phần đất Thuỷ Chân-lạp được nhập vô bờ-cõi nước Nam và cải lại là trấn Hà-tiên từ 1708.

SÀI-THÀNH *đd.* Tên gọi văn-vẻ thành-phố Sài-gòn.

SÀI-THUNG *nhd.* Tướng nhà Nguyên (Mông-cổ) được lịnh sang đánh nước Nam đời Trần Nhân-tông, vừa qua khỏi Nam-quan, bị bắn đui mắt phải rút quân về.

SÃI VÃI *vch.* Tên quyển sách văn vần do Đạm-am Nguyễn-cư-Trinh viết năm 1750 để khích-lệ tướng-sĩ đánh dẹp mọi Đá-vách những-nhiễu dân-cư.

SÁU CHIỂU *nhd.* Một tay giang-hồ ở Bà-quẹo (Gia-định) bị bắt về vụ Hội kín Nguyễn-an-Ninh năm 1928.

SÁU-LỌNG BẢY-THƯA *đd.* Khu rừng có 6 cây bảy-thưa thật cao trội, tàn xây tròn như 6 cây lọng to, nơi đức Cố Quản Trần-văn-Thành đặt Tổng-hành-dinh chống Pháp (X. **Bảy-thưa**).

SẦM-CHÂU *đd.* Đất Ai-lao thuộc Trấn-nam-phủ, nơi Nguyễn-Kim dùng làm căn-cứ khởi-nghĩa chống nhà Mạc để lập lại dòng nhà Lê hồi năm 1532; bây-giờ là Thanh-hoá TV.

SẦM-NGHI-ĐỐNG *nhd.* Quan thái-thú Điển-châu của nhà Mãn-Thanh, theo đề-đốc Hứa-thế-Hanh sang can-thiệp việc nước Nam và đóng binh tại Đống-đa, bị vua Quang-trung đánh nà quá phải treo cổ tự-tận (Xt. **Đống-đa**).

SẦM-SƠN *đd.* Núi nằm trên 2 xã Trường-lệ và Lương-niệm, ph. Đ. h. Quảng-xương, Th. Thanh-hoá, gồm 16 ngọn.

SẦM-SƠN *đd.* Bãi biển ph. Đb. núi Sầm-sơn, một thắng-cảnh miền Bắc.

SĨ-ĐẠT-TA *nhd.* X. **Tất-đạt-Ta.**

SĨ-HUY *nhd.* Con Sĩ-Nhiếp, nối nghiệp cha làm thái-thú Giao-châu (226) trong khi Ngô-chúa là Tôn-Quyền sai quan quản quản cai-trị; Sĩ-Huy chống lại và giáp chiến tại Hợp-phố. Tướng Ngô là Lữ-Đại dụ hàng; Sĩ-Huy cùng 5 em ra hàng, bị Lữ-Đại bắt. Huy bị giết, 5 em bị giải về Ngô trị tội.

SĨ-NHIẾP (187-226) *nhd.* Người đất Quảng-tín, quận Thương-ngô, tổ-tiên là người TH. tránh nạn Vương-Mãng qua ở Giao-chỉ-bộ, đến Sĩ-Nhiếp là 7 đời. Ông thân-sinh ông tên Sĩ-Tứ, làm thái-thú quận Nhật-nam, cho ông về nước học ở kinh-sư; đỗ hiếu-liêm và được bổ Thượng-thơ-lang. Không bao-lâu bị cách; kế hay cha chết, phải về Giao-chỉ hộ-tang; rồi đỗ mậu-tài, được bổ làm thái-thú quận Giao-chỉ. Năm quý-mùi (203), vua Hiến-đế nhà Hán cải Giao-chỉ-bộ lại là Giao-châu do biểu xin của ông. Lúc ấy, loạn-lạc khắp nơi, riêng Giao-châu yên-ổn nhờ ông trị dân rất có nhân, lại chăm dạy dân, nâng cao văn-học, mở-mang trường-ốc, dân-tình mến đức gọi ông là Sĩ-vương; triều-đình nhà Hán phong ông chức An-viễn tướng-quân Long-đỗ đình-hầu.

SĨ-TỨ *nhd.* Thái-thú quận Nhật-nam của Giao-chỉ-bộ dưới thời Bắc-thuộc II, cha của Sĩ-Nhiếp.

SIÊU-LOẠI *đd.* Nơi chiếm-đóng của Lý-Khuê, 1 trong 12 Sứ-quân thời Ngô-mọt.

SONG-NGƯU *đd.* Tên hai hòn núi ở trang Chánh-đại, ph. Đ. h. Nga-sơn, Th. Thanh-hoá, ở xa trông giống hai con trâu đang báng lộn nhau trên làn sóng, vì hiện là nước đã lở lần vô xa.

SONG-TUẤT-LỤC *vch.* Sách ghi cuộc khởi-nghĩa Cần-vương ở Nghệ-an vào 2 năm 1884-1885 do 2 lãnh-tụ là ông Mai và ông Tấn cầm-đầu, sách do Phan Sào-nam viết.

SONG-TỬ ĐÔNG *đd.* Một đảo lớn thuộc quần-đảo Trường-sa, dài 1.000m., ngang lối 200 m., cao 3 m., ném về ph. Đ. quần-đảo.

SONG-TỬ TÂY *đd.* Một đảo lớn thuộc quần - đảo Trường - sa, dài 1.000 m., ngang lối 200m., cao 3m., ném về ph. T. quần-đảo.

SONG-THẬP *sk.* Ngày kỷ-niệm hằng năm (10 tháng 10 dương-lịch) cuộc cách-mạng thành-công của nhân-dân TH. trong cuộc lật đổ đế-quyền Mãn-Thanh (10-10-1911).

SONG - THẤT *sk.* Ngày kỷ-niệm hằng năm (7 tháng 7 dương-lịch) cuộc chấp-chính của thủ-tướng Ngô-đình-Diệm ở Việt-nam (7-7-1954), bị bãi bỏ từ sau cuộc cách-mạng ngày 1-11-1963.

SỐC-TRĂNG *đd.* Th. số 10 của Nam-kỳ thời Pháp-thuộc; từ 1956, được nhập với một phần lớn Th. Bặc-liêu để thành Th. Ba-xuyên (X. **Ba-xuyên**).

SÔNG ÂM *đd.* Con sông bắt nguồn từ châu Lương-chính tới h. Thuỵ-nguyên (Thanh-hoá) rồi nhập với sông Lương để chảy ra Nam-hải.

SÔNG BA *đd.* Con sông bắt nguồn từ An-khê (Kontum) theo chiều B. — N. chảy ngang Cheo-reo rồi theo chiều Tb. — Đn. chảy qua Tuy-hoà và ra Nam-hải.

SÔNG BẢO *đd.* Con sông bắt nguồn từ xã Quảng-tế, h. Quảng-tế chảy qua các xã Cổ-biện, Đồng-luật, Pháp-ngữ (h. Thạch-thành), Giang-biểu và Đô-sát (h. Vĩnh-lộc) rồi hợp với sông Mã ra chảy ra Nam-hải (Th. Thanh-hoá).

SÔNG BÉ *đd.* Con sông bắt nguồn từ Th. Phước-long, chảy theo chiều Đ. — T. qua Bình-long, rồi theo chiều B. — N. chảy qua Th. Biên-hoà để nhập với sông Đồng-nai mà ra biển.

SÔNG BỜ *đd.* X. **Sông Đà**.

SÔNG BƯỞI *đd.* Con sông bắt nguồn từ Th. Ninh-bình BV., chảy ngang 2 h. Thạch-thanh, Quảng-hoá rồi nhập với sông Mã ở Th. Thanh-hoá TV. đổ ra Vịnh BV.

SÔNG CẢ *đd. Clg.* Lam-giang, con sông bắt nguồn từ Trường-sơn theo chiều Tb. — Đn. chảy qua Tl. Nghệ-an rồi đổ ra Vịnh BV.

SÔNG CÁI *đd.* Hợp-lưu của các sông Than, Vao, Ông, Cay, Ma-lâm, Sát, chảy vô thị-trấn Phan-rang rồi đổ ra Nam-hải.

SÔNG CÁI *đd.* X. **Hồng-hà**.

SÔNG CẦU *đd.* Một phụ-lưu của sông Thái-bình ở BV.

SÔNG-CẦU *đd.* Một Q. của Th. Phú-yên TV., có 5 xã, cũng là Tl. của Th. nầy.

SÔNG CON *đd.* Con sông bắt nguồn từ Khê-phong qua Phủ-quỳ rồi theo chiều Đb. — Tn. chảy qua sông Cả, trong Th. Nghệ-an.

SÔNG CÔN *đd.* Con sông ở giữa đường Quy-nhơn — An-khê; nơi đây có dấu-vết dầu hoả.

SÔNG CHẤY *đd.* Con sông bắt nguồn từ Vân-nam TH. qua Lao-kay, Tuyên-quang, Yên-báy và hợp-lưu với sông Đáy chảy tới Việt-trì để đổ vào sông Hồng-hà.

SÔNG CHÂU *đd.* Con sông bắt nguồn từ tổng Lân-du, chảy qua các tổng An-định, Cao-xá và Văn-xá trong h. Nông-cống. Th. Thanh-hoá, rồi rót ra sông Tam-kỳ.

SÔNG CHU *đd.* Con sông bắt nguồn từ Lào, chảy theo chiều T. — Đ. qua các h. Thường-xuân, Bái-thượng. Thọ-xuân và Tl. Thanh-hoá để đổ ra Nam-hải qua bãi Sầm-sơn.

SÔNG CHUNG *đd.* Con sông bắt nguồn từ Tg. Lọc-thiện, h. Nông-cống chảy qua hai Tg. Ngọc-sơn và Văn-trường rồi chuyển sang ph. B. để ra sông Tam-kỳ trong Tg. Hoà-trường (Thanh-hoá).

SÔNG ĐÀ *đd. Clg.* Sông Bờ, sông Nặn-te, sông Koi hay Hắc-giang, con sông bắt nguồn từ Vân-nam TH., theo chiều Đb. — Tn. chảy qua các Th. và thị-trấn Lai-châu, Yên-báy, Sơn-la, Sơn-tây, Hà-đông rồi trở lên Hưng-hoá để hợp-lưu với sông Hồng-hà mà chảy ra Vịnh BV. (có khúc chảy giữa hai vách đá nên trông nước tối đen).

SÔNG ĐÁY *đd.* Tên con sông tiếp-nối sông Hát (X. **Hát-giang**).

SÔNG ĐẠT *đd.* Con sông bắt nguồn từ ph. T. châu hạt Thường-xuân (Thanh-hoá) đến ph. Đ. châu hạt rồi nhập với sông Lương (X. **sông Lương**).

SÔNG ĐUỐNG *đd.* Con sông nối với sông Bình-than để đến sông Thái-bình B V.

SÔNG GẤM *đd.* Con sông bắt nguồn từ TH. chảy qua Hà-giang theo chiều B. — N. xuống tới Tuyên-quang nhập với sông Lô mà đổ vào sông Chảy (BV).

SÔNG GIANG *đd.* Một phụ-lưu của sông Cả trong Th. Nghệ-an.

SÔNG GIANH *đd.* Tức sông Linh-giang hay Linh-thuỷ, con sông giữa h. Tuyên-hoá trong Th. Quảng-bình, làm ranh-giới giữa hai triều Lê (do chúa Trịnh nắm quyền chính) và Nguyễn, từ đầu thế-kỷ XVII tới cuối thế-kỷ XVIII.

SÔNG HÃN *đd.* Con sông trong Th. Quảng-trị đổ ra Nam-hải.

SÔNG HÁT *đd.* **Hát-giang.**

SÔNG HẬU *đd.* X. **Hậu-giang.**

SÔNG HOÀI *đd. Clg.* Sông Thu-bồn, con sông từ h. Quế-sơn, Th. Quảng-nam, chảy vô thành-phố Hội-an TV. rồi đổ ra cửa Đại.

SÔNG HOÀNG *đd.* Con sông bắt nguồn từ ph. N. h. Lôi-dương, chảy qua các Tg. Lai-triều, Đô-xá và Đông-xá đến h. Đông-sơn, tất-cả trong Th. Thanh-hoá, rồi chảy vào sông Tam-kỳ, khúc giữa xã Thiên-linh.

SÔNG HƯƠNG *đd.* X. **Hương-giang.**

SÔNG KOI *đd.* X. **Hòng-hà.**

SÔNG KHUNG *đd.* X. **Cửu-long-giang.**

SÔNG-LONG-SONG *đd.* Con sông (cũng là tên một thị-trấn) bắt nguồn từ ranh Đà-lạt theo chiều B. — N. chảy ra Nam-hải ngang h. Tuy-phong, Th. Bình-thuận.

SÔNG LÔ *đd.* Con sông bắt nguồn từ Vân-nam TH., theo chiều B. — N. chảy từ Hà-giang xuống Tuyên-quang rồi hợp-lưu với sông Chảy mà đổ vô Hồng-hà (BV).

SÔNG LÔ *đd.* Một phụ-lưu của sông Mã ở miền thượng-du Th. Thanh-hoá (TV).

SÔNG LUỘC *đd. Clg.* sông Hải-triều, một phụ-lưu của sông Nhị-hà từ Hưng-yên chảy qua Ninh-giang để đổ ra cửa Thái-bình (BV).

SÔNG LƯƠNG *đd.* Gồm hai ngọn, một từ Tg. Mục-sơn, h. Lôi-dương, Th. Thanh-hoá chảy tới xã Lỗ-hiền, giáp h. Thuy-nguyên; ngọn thứ 2 từ Tg. Vận-quy tới xã Bằng-trình, hợp với sông Mã, cũng trong Th. Thanh-hoá.

SÔNG MÃ *đd. Clg.* Tất-giang và Lễ-giang, con sông bắt nguồn từ sông Cửu-long-giang, chảy ngang Điện-biên-phủ và các h. Hội-xuân, Cẩm-thuỷ, Quảng-hoá, Yên-định, thuộc Th. Thanh-hoá, rồi đổ ra Vịnh BV.

SÔNG MẶC *đd. Clg.* sông Mực, con sông bắt nguồn từ Tg. Lăng-lăng, chảy vô sông Tam-kỳ thuộc Tg. Văn-sơ, Th. Thanh-hoá.

SÔNG MỰC *đd.* X. **Sông Mặc.**

SÔNG NGA *đd.* Con sông bắt nguồn từ sông Mã trong h. Nga-sơn, đến bến đò Bông thì tách ra, chảy qua hai h. Vĩnh-lộc và Mỹ-hoá để đổ ra cửa Bạch-câu (Th. Thanh-hoá).

SÔNG NGÂU *đd.* Một tên riêng của sông Lô (có một khúc chảy qua một vùng đá vôi hay phiến-thạch, nước rất trong, nên được ví với mưa ngâu).

SÔNG NGU *đd.* Con sông từ xã An-vực, h. Hoằng-hoá, Th. Thanh-hoá, chảy qua các xã Phượng-đình, Cự-đà, Bút-sơn, tới cửa Y-bích thuộc h. Hậu-lộc (cùng Th).

SÔNG ÔNG-ĐỐC *đd.* t/m. Q. của Th. An-xuyên, có 3 xã (Xt. **Ông Đốc**).

SÔNG RÒN *đd.* Con sông trong h. Bình-chánh, Th. Quảng-bình đổ ra Vịnh BV.

SÔNG TIỀN *đd.* X. **Tiền-giang.**

SÔNG TỐNG *đd.* Con sông bắt nguồn ở ph. N. núi Trang-chư, qua xã Quảng-lăng, sang ph. Đ. chảy ra Nga-cảng hợp với sông Nga mà đổ ra cửa Bạch-câu (Th. Thanh-hoá).

SÔNG TƯƠNG *đd.* Con sông ở TH., bắt nguồn từ núi Dương-hải, thuộc h. Hưng-an, Th. Quảng-tây, cùng với sông Ly đồng-nguyên hợp-lưu gọi là Ly-tương; chảy đến ph. Đ. h. Hưng-an, Ly và Tương chia hai, Ly chảy về ph. Tn. thành ra Tây-giang; Tương chảy về ph. Đb. vào Th. Hồ-nam; đến ph. T. h. Linh-lăng, hợp với sông Tiêu gọi là Tiêu-tương; lại vượt qua

ph. B. h. Hành-dương, hợp với sông Chung gọi là Chung-tương, rồi chảy về ph. B. qua h. Trường-sa, đổ vào Động-đình-hồ.

SÔNG THAO *đd.* Tên một khúc sông Hồng-hà, khoảng chảy ngang Việt-trì, thuộc ph. B. h. Tam-nông, Th. Phú-thọ.

SÔNG THỌ *đd.* Con sông trong hai h. Đông-sơn và Quảng-xương của Th. Thanh-hoá, do nguồn nước hai sông Lương và Mã hợp lại, bắt đầu từ đồn thuỷ-quân Thanh-hoá qua Tg. Bố-đức đến sông Mã-bà rồi chuyển sang ph. N. vào sông Tam-kỳ, rồi uốn khúc chảy tới h. Quỳnh-lưu của Th. Nghệ-an.

SÔNG THƯƠNG *đd.* Con sông từ Bắc-giang theo chiều B-N mà chảy vào sông Thái-bình (BV).

SÔNG TRA *đd.* Khúc sông Vàm-cỏ gần biển (NV).

SỞ *đd.* Một nước chư-hầu đời Đông-châu, sau là h. Tỷ-quy, thuộc Th. Hồ-bắc TH.; bị nước Tần thôn-tính cùng nhiều nước khác; sau có Hạng-Lương, Hạng-Tịch lập lại dòng Sở, cùng Trần-Thắng và Lưu-Bang cử binh hạ Tần; hạ Tần xong, Hạng-Tịch cũng giết Sở Hoài-vương luôn mà giành làm vua, xưng Tây-Sở Bá-vương; nhưng chỉ được 6 năm, lại bị Lưu-Bang hạ mà lập lên nhà Hán.

SỞ-THƯỢNG *đd.* Con sông làm ranh thiên-nhiên giữa Cam-bốt và Việt-nam, ở bìa Đồng Tháp-mười.

SƠN-CHÀ *đd. Clg.* Trà-sơn, một bán-đảo ở ph. B. Đà-nẵng, thuộc dãy núi Hải-vân.

SƠN-DƯƠNG *đd.* Đảo nhỏ ngoài biển Nam-hải, thuộc h. Kỳ-anh, Th. Hà-tĩnh.

SƠN-DƯƠNG *đd. t/m.* làng đã bị phi-cơ Pháp dội bom đốt nhà và tàn-sát hết nhân-dân để trả thù việc VN. Quốc-dân-đảng tấn-công chiếm h. Phú-thọ, Th. Hải-dương, và giết tri-huyện Hoàng-gia-Mô ngày 16-2-1930.

SƠN-HÀ *đd. t/m.* Q. của Th. Quảng-ngãi, có 12 liên-xã.

SƠN-HOÀ *đd. t/m.* Q. của Th. Phú-yên, có 8 xã.

SƠN-HỘI *vch. t/m.* thi-xã ở miền Nam mà các hội-viên đều có tên hiệu có chữ «Sơn» đàng sau cả, như: *Chí-sơn* Trịnh hoài-Đức, *Nhữ-sơn* Ngô-nhơn-Tịnh, *Hối-sơn* Hoàng-ngọc-Uẩn, *Kỳ-sơn* Diệp-minh-Phụng v.v...

SƠN-LA *đd.* Một Th. miền thượng-du BV., gần biên-giới Lào-thượng.

SƠN-NAM *đd.* Vùng đất ở tả-ngạn sông Gianh trở ra Bắc, tức phần-nửa Th. Thanh-hoá và toàn Th. Nam-định bây-giờ, thuộc giang-san nhà Mạc (Bắc-triều).

SƠN-QUY *đd. t/m.* giồng cát trong Th. Gò-công, đầu trong giáp mé sông Gò-công, đầu ngoài dựa quan-lộ Gò-công—Chợ-lớn; nơi ấy có đền thờ và các ngôi mộ dòng Phạm-đăng, ngoại-thích vua Tự-đức.

SƠN-RÁI *đd.* Hòn đảo nhỏ ngoài Vịnh Thái-lan, cánh bờ biển độ 25 cs.

SƠN-TÂY *đd. t/m.* Th. miền Châu-thổ BV., Đ. giáp Hà-nội, T. giáp Phú-thọ, N. giáp Hoà-bình, B. giáp Vĩnh-yên.

SƠN-TINH *nhd. t/m.* nhân-vật hoang-đường đời Hùng-vương 18, ở trên núi Tản-viên, Th. Sơn-tây; cưới được Mị-nương, con vua Hùng-vương, gây thù-hận với Thuỷ-tinh là người đến trễ; nên mỗi năm, vào tháng 6 tháng 7, Thuỷ-tinh dâng nước cho ngập núi để giết kẻ thù; Sơn-tinh cũng cao-tài, hoá phép làm cho núi Tản-viên luôn-luôn cao hơn mặt nước.

SƠN-TỊNH *đd. t/m.* Q. của Th. Quảng-ngãi, có 20 liên-xã.

SƠN-TRUNG TỂ-TƯỚNG *nhd.* Tên hiệu cụ Phan-đình-Phùng trong thời-gian chống Pháp do nhân-sĩ các Th. Thanh, Nghệ, Tĩnh, Bình tặng.

STIÊNG *nhd. t/m.* bộ-lạc dân-tộc thiểu-số gốc Ấn Nam-dương ở miền núi gần Hàm-tân (Bình-tuy) và ph. Đ. Th. Tây-ninh NV.

SÙNG-HIẾU *đd. t/m.* Q. của Th. Định-tường (Mỹ-tho cũ).

SÙNG-HƯNG-ĐẠI-BẢO *sk.* Niên-hiệu đời Lý Thái-tông, khoảng 1049-1054.

SÙNG-KHANG *sk.* Niên-hiệu đời Mạc-mậu-Hợp (Bắc-triều) khoảng 1566-1577).

SÙNG-LÃM *nhd.* Tên của Lạc-long-quân, con của Kinh-dương-vương và Long-nữ (X. **Lạc-long-quân**).

SUỐI-DẦU *đd. tm.* Q. cũ Th. Khánh-hoà TV.

SUỐI-ĐỜN *đd.* Khe suối nước mạch tại ấp Bình-hoà, xã Bình-nhâm, Q. Lái-thiêu, Th. Bình-dương, có một tư-nhân sáng-chế một giàn đờn cò-điển bằng gỗ trong nhà, dùng sức nước của suối cho máy chạy phát ra tiếng nhiều cây đờn cùng một lúc.

SUỐI-TIÊN *đd. tm.* suối nước thuộc Q. Suối-dầu, Th. Khánh-hoà.

SUỐI-TIÊN *đd.* Một thắng-cảnh cách Sài-gòn 55 cs., thuộc Th. Phước-thành.

SƯ TRẠCH *nhd.* Một nhà sư giỏi võ, theo hộ-vệ Nguyễn-thái-Học, bị phu-tuần ấp Cổ-vịt gần đồn Chi-ngại, Th. Hải-dương bắn gãy chân và bắt cùng lúc với Học; sau bị đày sang I-ny-ny và tự-sát ở đây.

SỨ-QUÂN *nhd.* Hiệu xưng của 12 người cầm-đầu các trấn dân-quân giữa đời nhà Ngô (945-967); sau bị Đinh-bộ-Lĩnh dẹp hết để dựng lên nhà Đinh.

SƯƠNG NGUYỆT-ANH *nhd.* X. **Nguyễn-xuân-Khuê**.

SỨU-KÌM-LÂU *nhd.* X. **Nếm phải cầu Trời** PH. II.

T

TA-KOU *đd.* Núi nhỏ tại làng Hưng-nhơn, Tg. Nhơn-xương, Th. Phước-tuy (Bà-rịa cũ) NV.

TÀ-BÉC *đd.* Núi nhỏ, trong dãy Thất-sơn, tại làng Hội-cư, Tg. Thanh-y, Th. Châu-đốc NV.

TẢ-AO *đd.* t/m. làng trong h. Nghi-xuân, Th. Hà-tĩnh TV., cũng là tên một người giỏi khoa phong-thuỷ, địa-lý của nước Nam hồi xưa.

TẢ-BÁ-ĐÀO *nhd.* X. **Tử-hữu** PH.II.

TẢ-ĐƯNG *đd.* Dãy núi ph. T. Đà-lạt, có ngọn cao đến 2.240m.

TẢ-HỜI *nhd.* Giống người thiểu-số gốc Ấn Nam-dương ở VN., chịu ảnh-hưởng về nhân-chủng và văn-hoá Ai-lao.

TẠ-HIỆN *nhd.* Đề-đốc Nam-định, năm quý-mùi (1883) mặc dầu hoà-ước đã ký xong, ông vẫn tiếp-tục chống Pháp bằng võ-lực; Pháp phản-kháng, triều-đình Huế phải bãi-binh ông. Ông trả chức Tổng-đốc lại rồi hợp-tác với quan Tàu tiếp-tục chống Pháp nữa.

TẠ-QUANG-CỰ *nhd.* Người làng Dưỡng-mông, h. Phú-vinh, Th. Thừa-thiên, xuất-thân trong hàng nghĩa-dõng, thăng lần đến Thống-chế, làm Tổng-đốc An-tịnh; năm 1833, nhân dẹp được giặc Lê-duy-Lương ở ph. B. Hưng-hoá, được thăng Vũ-lao-tử; và đánh đuổi được thổ-phỉ Nông-văn-Vân ở Lạng-sơn, Quách-tất-Công ở Quảng-hoá, được sung chức Kinh-lược đại-thần; thọ 90 tuổi.

TẠ-THU-THÂU (1906-1945) *nhd.* Người làng Tân-bình (Long-xuyên), đỗ tú-tài rồi sang Pháp du-học từ năm 1927 sau khi tham-gia hăng-hái vào các phong-trào nhân-dân ái-quốc trong nước. Về nước, hoạt-động trong hàng-ngũ *đệ-tứ quốc-tế*; sau bắt tay với nhóm *đệ-tam* thành khối *Tranh-đấu* để lập sổ *lao-động* hầu tranh-cử chức Hội-đồng thành-phố Sài-gòn — Chợ-lớn và toàn-thắng; 1936, tổ-chức *Uỷ-ban hành-động* để tiến tới **Đông-dương đại-hội**, nhưng bị bắt giam và phải tuyệt-thực để tranh-đấu; chừng được thả ra thì đã tê-liệt hết một chân. Chết tại Quảng-ngãi trong lúc lộn-xộn của buổi đầu cuộc cách-mạng tháng 8.

TẠ-VĂN-PHỤNG *nhd.* Người đạo Da-tô, có theo giáo-sĩ ngoại-quốc học đạo ở nước ngoài; năm tân-dậu (1861), ứng-mộ làm thân-binh của trung-tướng Charner để đi đánh Th. Quảng-nam; cuối năm ấy, trở ra Bắc mạo-xưng dòng-dõi nhà Lê, tên Lê-duy-Minh, khởi-loạn ở Quảng-yên để đánh tập-hậu quân triều, trong khi quân Pháp đánh lấy Nam-kỳ; người thời ấy gọi là *giặc Phụng*; quan quân phải khổ-công đánh dẹp đến năm ất-sửu (1865) mới xong.

TÀI-LỚN *đd.* Hòn đảo ở ph. Đn. châu-thành Côn-sơn.

TÀI-NHỎ *đd.* Hòn đảo ở ph. Đn. châu-thành Côn-sơn, nhỏ hơn hòn Tài-lớn.

TAM-BÌNH *đd.* t/m. Q. của Th. Vĩnh-long, có 9 xã.

TAM-CHI *đd.* t/m. con sông trong châu Tiên-yên BV.

TAM-DÂN CHỦ-NGHĨA *chtr.* Chủ-nghĩa do Tôn-Văn đề-xướng, làm mục-phiêu tranh-đấu cho 1⁰ *Dân-tộc được độc-lập* (khi còn dưới ách thống-trị của nhà Mãn-Thanh); 2⁰ *dân-quyền được tự-do* và 3⁰ *dân-sinh được hạnh-phúc.*

TAM-ĐÁI *đd.* Vùng chiếm-đóng của Nguyễn-Khoan, 1 trong 12 sứ-quân thời Ngô-mật (thuộc phủ Vĩnh-tường, Th. Quảng-yên về sau).

TAM-ĐẠI *sk.* Tên gọi ba triều-đại Hạ, Thương và Châu trước đời Xuân-thu Chiến-quốc, thuộc khoảng 2205-770 trTC.

TAM-ĐẢO *đd. tlm.* dãy núi ở ph. B. Vĩnh-yên và Phúc-yên BV., cao 1.800m., chạy song-song với sông Đáy.

TAM-ĐIỆP *đd.* Tục gọi đèo Ba-dội, dãy núi dài chia thành ba đợt: 1⁰ ở ph. B. Thanh-hoá; 2⁰ ngọn cao nhất chia địa-giới hai Th. Thanh-hoá và Ninh-bình; 3⁰ trong địa-phận Th. Ninh-bình; cả ba chắn ngang đường Cái-quan B.-N.

TAM-GIANG *đd.* Một phá (lạch biển) ở h. Quảng-điền, Th. Thừa-thiên, nhận nước của ba con sông từ Tn. chảy tới là Tả-giang, Hữu-giang và Trung-giang rồi đổ ra cửa Thuận-an; nay đổi tên là Hạc-hải, vì đã cạn.

TAM-KỲ *đd. tlm.* Q. của Th. Quảng-nam, có 24 liên-xã.

TAM-MIÊU *nhd.* Giống dân từ sông Hoàng-hà TH., bị người TH. dòng Hán-tộc lấn dần xuống miền Nam lập thành nước Nam (VN.) thời thượng-cổ.

TAM-NÔNG *đd. tlm.* h. trong Th. Phú-thọ BV.

TAM-QUỐC *đd.* Ba nước chia nước TH. thành chân vạc vào cuối đời Hán là *Thục* ở ph. T., *Ngô* ở ph. Đ. và *Ngụy* ở ph. B.

TAM-TẠNG *nhd.* X. **Trần-huyền-Trang.**

TAM-THAI *đd. tlm.* gò đất nằm ngang đình Thuỵ-chương, gần Hồ-tây BV.

TAM-THAI *đd. Clg.* Trống đồng, Đồng Cổ-san và Tam-đài, hòn núi trong dãy Trường-sơn, thuộc Th. Thừa-thiên TV.; trên núi có ngôi chùa cổ-kính, làm nơi ẩn-trú cho cung-quyến Chúa Nguyễn khi bị quân Trịnh tấn-công.

TẢN-ĐÀ *nhd.* X. **Nguyễn-khắc-Hiếu.**

TẢN-VIÊN *đd.* X. **Ba-vì.**

TANG HẢI LỆ ĐÀM *vch.* Sách do Mai-sơn Nguyễn-thượng-Hiền viết và in tại Nhật, nội-dung hô-hào thanh-niên VN. phải mau-mau giác-ngộ trước cảnh nước mất nhà tan, được gởi về nước năm 1906 để lưu-hành bí-mật.

TÁNH-LINH *dd. tlm.* Q. của Th. Bình-tuy, có 6 xã.

TAO-ĐÀN *vch.* Một hội văn-nhân của vua Lê Thánh-tông (1460-1497) lập, gồm có vua và 27 văn-thần giỏi thi-văn, gọi là *Nhị-thập bát-tú*, để bàn-bạc sách-vở và xướng-họa thơ-văn; trong ấy, vua là nguyên-soái, hai ông Thân-nhân-Trung và Đỗ-Nhuận là phó-soái.

TÀO-THÁO *nhd.* Người đời Hán, làm chức Hiếu-liêm; vì thích-khách Đổng-Trác không được phải bỏ trốn về xứ là quận Trần-lưu, bán hết gia-sản làm của mộ quân khởi-nghĩa, phát hịch kêu-gọi các trấn hợp sức trừ Đổng-Trác; sau nhờ trừ hai quyền-thần là Lý-Thôi và Quách-Tỵ mà được phong chức thừa-tướng. Từ ấy, mượn lịnh nhà vua mà đánh dẹp các nơi, lại phế lập nhiều phen, toan soán ngôi Hán; nhưng chưa làm được thì chết, để con là Tào-Phi thí chúa mà dựng lên nhà Ngụy.

TÀU-HỦ *đd.* Con kinh nối liền rạch Ruột-ngựa (Q. 5) và rạch Bến-nghé (Q. tư) trong Đô-thành Sài-gòn.

TÀU-Ô *nhd.* Giặc cướp người TH. chuyên quấy-nhiễu miền biển TH. và VN. từ cuối thế-kỷ XVIII; từng tham-gia cuộc chiến-đấu của VN. trước binh-đội Pháp giữa thế-kỷ XIX.

TẤM-BÒ *đd.* Núi giữa làng Lộc-an, Tg. Phước-hưng-thượng, Th. Phước-tuy NV.

TĂNG-BẠT-HỔ *nhd.* Tự Sư-triều hay Nguyên-ba, quan võ triều vua Thiệu-trị; sau chính-biến ở Huế năm ất-dậu (1885), cầm-đầu nhóm Cần-vương ở Bình-định, Phú-yên; sau khi nhóm ông tan-rã, ông xuất-dương qua các nước Nhật, Xiêm, Tàu rồi năm 1902, trở về nước mở tiệm thuốc bắc làm nơi hò-hẹn cho các nhóm cách-mạng thuộc hệ-thống hai ông Tôn-thất-Thuyết và Tán Thuật đang hoạt-động ở Quảng-đông; ông lại đi khắp Trung, Nam, Bắc hô-hào nhân-sĩ xuất-dương du-học và vận-động cứu-

quốc; nhờ đó, phong-trào Đông-du phát-động năm 1906 được nhiều kết-quả tốt; khi ngụ tại nhà cụ Võ ở Huế, ông mang bịnh và chết trên một chiếc thuyền con đậu trên sông Hương. (Xt. **Hốt hốt nhiên đại khốc ư đông** PH. II).

TĂNG-NHẬT-TOÀN *nhd.* Người Hoa-huyện, Th. Quảng-đông TH., đảng-viên Trung-quốc cách-mạng đồng-minh-hội, tử-trận ngày 29-3-1911 tại Quảng-châu khi dẫn-quân tấn-công tư-dinh của Tổng-đốc Lưỡng-Quảng; được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ nơi đây.

TÂY-AN *đd.* X. **Phật thầy Tây-an.**

TÂY-BAN-NHA *đd.* Một nước chiếm phần lớn bán-đảo I-bê-ri ở Tn. Âu-châu, Đ. và N. giáp Địa-trung-hải và Gibraltar, T. giáp Bồ-đào-nha và Đại-tây-dương, B. giáp Pháp và Đại-tây-dương; thđ.: Madrid; dt.: 506.786 cvs.; ds.: 29.000.000 người.

TÂY-CÔN-LĨNH *đd.* Núi cao 2.200 m. giữa hai Th. Lao-kay và Hà-giang BV.

TÂY-ĐỀ *đd.* Tên gọi đô-thành Sài-gòn mới (Sài-gòn và Chợ-lớn nhập lại) do người Huê-kiều đặt.

TÂY-ĐÔ *đd.* Một thành trong Th. Thanh-hoá do Hồ-quý-Ly cho xây lập năm bính-tý (1396) để dời đô nhà Trần, đời vua Trần Thuận-tông vào đó.

TÂY-ĐÔ *đd.* Tên gọi văn-hoa Th. Cần-thơ (nay là Phong-dinh) ý cho tỉnh đó là kinh-đô ở miền tây.

TÂY-ĐỨC *đd.* Phần nước Đức ở ph. T., thành một quốc-gia riêng-biệt từ sau đệ-nhị thế-chiến; Đ. giáp Đông-Đức và Tiệp-khắc, Đn. và N. giáp Áo và Thụy-sĩ, T. giáp Pháp, Lục-xâm-bảo, Bỉ và Hoà-lan, B. giáp Bắc-hải, Đan-mạch và biển Ban-tích thđ.: Bonn; dt.: 245.000 csv.; ds.: 51.000.000 người.

TÂY-GIANG *đd.* Con sông lớn bắt nguồn từ TH., đến VN. rẽ thành hai nhánh là Bằng-giang và Bắc-giang.

TÂY-HỒ *đd.* X. **Hồ-tây** // Tên hiệu cụ Phan-châu-Trinh.

TÂY-KẾT *đd.* Tên mặt-trận giữa quân Nguyên và quân Hưng-đạo-vương đời Trần Nhân-tông, thuộc phủ Khoái-châu, Th. Hưng-yên bây-giờ; trận nầy xảy ra giữa tháng 5 năm ất-dậu (1285), quân nhà Trần giết được tướng Nguyên là Toa-Đô và rược Ô-mã-Nhi chạy về TH.

TÂY-LÃNH THANG-HOÀNG *đd.* Vùng nước nóng ở núi Tây, cách Huế 30 cs. về ph. Tn. được các Chúa Nguyễn liệt vào số 20 thắng-cảnh ở Thần-kinh.

TÂY-NINH *đd.* Xưa có tên là *Romdumray* (nơi giữ voi), một Th. cách Sài-gòn 99 cs. về ph. Tb.; Đ. giáp hai Th. Bình-dương và Bình-long; T. giáp Cam-bốt, N. giáp hai Th. Long-an và Bình-dương, B. giáp Cam-bốt: Tl.: Tây-ninh; dt.: 3.516 csv.; ds.: 275.150 người.

TÂY-PHÙ-LIỆT *đd.* Nơi chiếm-đóng của Nguyễn-Siêu, 1 trong 12 sứ-quân thời Ngô-mật; sau là h. Thanh-trì, Th. Hà-đông BV, có lần là nơi giao-binh giữa quân Minh và quân Bình-định-vương Lê-Lợi.

TÂY-SA *đd.* Một hòn đảo của nước VN. ngoài biển Nam-hải (Iles Paracels).

TÂY-SƠN *đd.* Tên một ấp trong phủ Hoài-nhân, Th. Bình-định (nay là An-khê và Cửu-an), nơi khởi-nghĩa của ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn-Lữ và Nguyễn-Huệ; cũng là tên gọi triều-đại của Nguyễn-Nhạc và Nguyễn-Huệ làm vua (1778-1802).

TÂY-TẠNG *đd. Clg.* Tây-họ và Thổ-phồn, một nước ở ph. T. nước TH. và ph. B. Hi-mã-lạp-sơn; thđ.: Lhassa; dt.: 1.215.000 csv.; ds.: 1.274.000 người, phần nhiều là tăng-lữ và du-mục; người nắm quyền cai-trị tối-cao gọi là đức Đạt-lai Lạt-ma, cũng là vị Phật sống bảo-vệ tín-ngưỡng toàn-dân.

TÂY-THI *nhd.* Người gái tuyệt đẹp ở thôn Trữ-la, nước Việt, làm nghề giặt lụa, được Phạm-Lãi dạy cách dùng nhan-sắc mê-hoặc người rồi đưa sang hầu-hạ Ngô Phù-Tề, hại vua nầy mất nước bởi tay Câu-Tiễn là vua nước Việt.

TÂY-THIÊN *đd.* Núi trong làng Phú-mỹ, Tg. An-phú-tân, Th. Phước-tuy NV.

TÂM *nhd.* Ở trường gọi là Lan (không biết họ), nhân-viên ban ám-sát, cơ-quan Hàng-bột, của Việt-nam Quốc-dân-đảng; sau khi cuộc khởi-nghĩa Yên-báy thất-bại, cơ-quan bị mật-thám vây, chị can-đảm bắn chết hai thám-tử rồi mới bị bắt, vào đêm 2 tháng 3 năm 1930; bị giam trong khám, chị

nuốt cái yếm mà tự-tử.

TÀM-BÔN *đd.* Tên cũ Th. Tân-an NV.

TÀM-DƯƠNG *đd.* Con sông ở ph. B. h. Cửu-giang, Th. Giang-tây TH.; cũng là tên một quận của Th. ấy, giữa Dương-tử-giang và Phiên-dương-hồ.

TÀM-MỘC-SƠN *đd.* Núi đất có nhiều cây tầm mọc, trong Hồ-tây (Hà-nội).

TÀM-PHONG-LONG *đd.* Phần đất của Thuỷ Chân-lạp do vua Nặc-Tôn hiến cho chúa Võ-vương năm 1759; nay là các Th. An-giang, Sa-đéc và một phần Th. Kiến-phong NV.

TÂN-AN *đd.* Xưa tên Tầm-bôn, tỉnh số 9 của Nam-kỳ thời Pháp-thuộc; từ 1956, bị tách một phần thành Th. Kiến-tường; phần còn lại nhập với Th. Chợ-lớn mà thành Th. Long-an.

TÂN-AN *đd. tỉm.* Q. của Th. Pleiku, có 32 xã.

TÂN-AN *đd. tỉm.* suối nước nóng 78° ở ph. T. Nha-trang.

TÂN-AN *đd. tỉm.* làng trong Gia-định-thành hồi xưa, nay là vùng Đất-hộ (Sài-gòn).

TÂN-BÌNH *đd. tỉm.* huyện của Phan-trấn-dinh (Gia-định) dưới thời chúa Nguyễn-phúc-Chu, đặt ra năm mậu-dần (1698); nguyên là một phần nhỏ của Đông-phố; bây-giờ là vùng Cầu-kho (Sài-gòn).

TÂN-BÌNH *đd. tỉm.* Q. của Th. Gia-định, có 7 xã.

TÂN-CHÂU *đd.* Một quận của Th. Châu-đốc, có 7 xã, quận-lỵ ở làng Long-phú dựa hữu-ngạn sông Tiền; xưa, Chúa Nguyễn-phúc-Khoát (1738-1765) đặt Tân-châu-đạo của Long-hồ-dinh nơi đó.

TÂN-CHÂU-ĐẠO *nhd.* Một Đạo binh-trấn khu Tiền-giang do Thống-suất Trương-phúc-Du và Tham-mưu Nguyễn-cư-Trinh lập ra, thuộc Dinh Long-hồ, dưới thời Võ-vương Nguyễn-phúc-Khoát (1738-1765).

TÂN-HƯNG *đd.* 1 trong 15 bộ của nước Văn-lang ở TCTĐ., sau là Th. Hưng-hoá và Tuyên-quang BV.

TÂN-LANG-KIỀU *ktr.* Tục gọi Cầu-cau, vì xưa bắc bằng cây cau, cây cầu bắc ngang sông Tô-lịch, tại bến ấp Hồ-khẩu, mé phải miếu thờ Thuỷ công-chúa (Hà-nội).

TÂN-PHÁP *vch.* Bản quy-định các phương-pháp cải-tổ việc chánh-trị nước TH. gồm những nguyên-tắc về tài-chánh, vào đời vua Tống Thần-tông (1068-1078) do quan tể-tướng Vương-an-Thạch lập ra.

TÂN-SỞ *ktr.* Một đồn binh do Tôn-thất-Thuyết và Nguyễn-văn-Tường lập gần Cam-lộ (Quảng-trị) tháng 9 năm giáp-thân (1884) để chuẩn-bị việc đánh Pháp; bao-nhiêu ngọc ngà châu báu trong kho vua đều được chôn giấu nơi ấy.

TÂN-TÂY-LAN *đd.* Quần-đảo ở ph. N. Thái-bình-dương, cách Úc-đại-lợi lối 1.200 cs., giữa Nam vĩ-tuyến 34 và 48 cùng Đông kinh-tuyến 166 và 170; thđ.: Wellington; dt. chung: 267.837 csv.; ds.: 2.229.000 người, một quốc-gia thuộc Liên-hiệp Anh (Nouvelle Zélande hay New Zealand).

TÂN-UYÊN *đd. tỉm.* Q. của Th. Phước-thành, có 21 xã; một vùng chiến-lược giữa sông Bé và sông Đồng-nai và đường quản-hạt 16; từng được các lực-lượng dân-quân chống Pháp dùng làm điểm tựa từ đời Nguyễn-trung-Trực (1861).

TÂN-XƯƠNG *đd. tỉm.* thành đời Tiền Lý, trước tên là Phong-châu, nay là Th. Vĩnh-yên, nơi vua Lý Nam-đế từ Gia-ninh rút về khi bị quân Tàu rượt đánh.

TẦN *đd.* Một nước chư-hầu nhà Châu từ đời Xuân-thu, nay là h. Thiên-thuỷ, Th. Cam-túc TH.; trải ba đời vua là Chiêu-tương-vương, Hiếu-văn-vương và Trang-tương-vương, đến Tần Thuỷ-hoàng thì gồm thâu các nước khác mà thống-nhất TH., chính lúc nầy cùng thời với Văn-lang và Âu-lạc; khi lược-định phía Nam, cải Âu-lạc lại thành Tượng-quận (257-207 trTC); Thuỷ-hoàng băng, con là Hồ-Hợi nối ngôi, xưng Nhị-thế hoàng-đế, nối chí cha dùng hình-pháp cắt-gạo, khiến cách-mạng bùng nổ khắp nơi. Thế giặc rất mạnh, quyền-thần lại đảo-chánh, tôn Tử-Anh là em Hồ-Hợi làm vua để lấy lại lòng dân. Nhưng chỉ được ba tháng, binh Lưu-Bang đến Bá-thượng (trường-an), Tử-Anh bó mình chịu hàng; nhà Tần mất từ đó.

TẦN-BÍNH *nhd.* Người Tứ-xuyên TH., tốt-nghiệp đội Biển-mục Thành-đô, có chân trong Trung-quốc Cách-mạng đồng-minh-hội, tử-trận ngày 29-3-1911 khi dân-quân

tấn-công tư-dinh Đề-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu; được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

TẦN THUỶ-HOÀNG (221-206 trTC): *nhd.* Tên Tử-Chánh, con của Hoàng-tôn nhà Tần là Dị-Nhân; nguyên khi Dị-Nhân làm con-tin ở Triệu, được Lữ-bất-Vi gả vợ bé đã có thai cho (X. **Cơ thâm hoạ diệc thâm** PH. II); sau về nước làm vua mới sinh Tử-Chánh. Chánh lên ngôi, xưng Thuỷ-hoàng-đế, bỏ chế-độ phong-kiến, chia nước thành 36 quận để tập-trung hết quyền-hành về triều-đình; chỉnh-đốn mọi cơ-cấu sinh-hoạt cho toàn-quốc được nhất-thống; lập Vạn-lý trường-thành ở ph. B. để ngăn hoạ hung-nô; sai Đồ-Thư đánh lấy Bắc-Việt (X. **Tần**); để tránh nội-loạn, truyền thâu hết binh-khí các trấn đem nấu hết, lại đúc 12 người bằng đồng nặng 24 ngàn cân mỗi người để ở cung-đình thị-oai; di-cư 12 vạn nhà hào-phú ở khắp nước về Hàm-dương; dựng cung A-phòng, xây hoàng-lăng ở Ly-sơn chết 6, 7 vạn nhân-công; thuế-má nặng-nề, hình-phạt nghiêm-khắc, nhân-dân đồ-thán; kẻ có học đem lời dị-nghị, viết sách chê trách; vua truyền tịch-thâu hết sách đem đốt, lại chôn hơn 460 nho-sĩ (X. **Đốt sách chôn học-trò** PH. II); đày thái-thử Phò-Tô ra Thượng-quận giám-đốc việc xây Vạn-lý trường-thành. Lại xuất-du tuần-thú đất Sa-khâu (nay thuộc Th. Trực-lệ) và băng nơi đó.

TẤN *sk.* Một nước chư-hầu đời Đông-Châu, lãnh-thổ thuộc h. Giáng, Th. Sơn-tây TH. ngày nay. Trong các đời vua, có Tống Văn-công (Trùng-Nhĩ) làm nên nghiệp bá (cầm đầu hết các chư-hầu).

TẤN (Tây) (265-317) *sk.* Một triều-đại thay Ngụy mà thống-nhất TH. sau đời Hán-mạt. Từ Tấn Võ-đế là Tư-mã-Viêm phế vua rốt nhà Ngụy là Nguyên-đế để soán ngôi, truyền đến Mẫn-đế là vua rốt nhà Tây-Tấn cộng được 52 năm. Khoảng 16 năm chót đời Tây-Tấn, loạn-lạc khắp nước, các thân-vương dấy lên tranh giành lẫn nhau làm cho nhà Tấn suy yếu (loạn bát-vương), làm mồi cho 5 giống rợ ph. Tb. TH., trong ấy mạnh nhứt là rợ Ngũ-hồ thuộc chủng-loại Mông-cổ, và Mãn-châu, xâm-chiếm dần-dần cả lưu-vực sông Hoàng-hà và đất Trung-nguyên. Hai vua Hoài và Xí và Mẫn-đế Nghiệp nối nhau bị rợ Ngũ-hồ bắt; TH. bị chia xẻ thành 16 vương-quốc và đế-quốc. — **Đông-Tấn** (317-420): Tăng-tôn Tư-mã-Ý là Duệ, xưng Lang-nha-vương, dựng lại nghiệp Tấn ở Kiến-khương, ném về Đn. TH., lên ngôi hoàng-đế, tức Nguyên-đế nhà Đông-Tấn, để lo đánh đuổi giặc xâm-lăng. Nguyên-đế truyền lần đến Cung-đế Đức-văn, tất-cả 11 đời vua, 104 năm, cộng với 52 năm đời Tây-Tấn, tất-cả là 156 năm.

TẤT-ĐẠT-TA *nhd. Clg.* Sĩ-đạt-Ta (Siddharta), sinh vào khoảng thế-kỷ VI trước Công-nguyên, ở Ấn-độ; nguyên là thái-tử vua nước Kapila. Năm 19, 20 tuổi, bất-mãn với chế-độ giai-cấp chủng-tính đương-thời và chán-nản vì nỗi khổ của người đời ở *Sinh, lão, bịnh, tử*, bỏ sang giàu, lìa gia-đình lên núi Tuyết-sơn tu; năm 35 tuổi được chính-giác (thành Phật Thích-ca-mâu-ni) ở gốc cây bồ-đề trên sông Vi-liên-thiền; từ đó, châu-du khắp các nước ở lưu-vực sông Hằng-hà để thuyết-pháp và truyền-giáo hơn 40 năm; cuối-cùng, viên-tịch tại một vườn cây gần thành Câu-thi-na-kiệt (Kusinagara), đó là ngài nhập niết-bàn (nát-bàn) (Xt. **Phật-giáo**).

TỀ *đd.* Một nước chư-hầu đời Xuân-thu (722-479 trTC), ở ph. N. h. Nam-xương (thuộc Th. Sơn-đông bây-giờ); đời Tề Hoàn-công, nhờ tướng-quốc Quản-Trọng biết dùng kẻ hiền-năng, tu-chỉnh việc võ-bị, khai mỏ, đúc tiền, lấy nước biển làm muối mà thành phú-cường; chỉnh-phạt các chư-hầu mà làm bá-chủ, thần-phục nhà Đông-Châu. Qua đời Chiến-quốc (403-221 trTC), bị họ Điền chiếm-đoạt; truyền đến Hy-vương, nhờ tướng tài là Điền-Kỵ và Tôn-Tẫn, thắng Bàng-Quyên của nước Ngụy mà mở-mang bờ-cõi đến Lâm-tri (cũng trong Th. Sơn-đông); sau bị Tần Thuỷ-hoàng thôn-tính cùng các nước khác mà thống-nhất TH.

TỀ *đd.* Một triều-đại TH. sau nhà Tống, trước nhà Lương và nhà Trần; tất-cả là Nam-triều, đối với Bắc-triều là các nhà Hậu-Ngụy, Bắc-Tề và Bắc-Châu. Nhà Tề do Tiêu-đạo-Thành khai-sáng, truyền đến Hoà-đế là 7 đời vua, cộng 23 năm, thì bị nhà Lương diệt. Nhà Tề nối nhà Tống mà thống-trị Giao-châu (nước Nam).

TẾ-CẤP BÁT-ĐIỀU-LUẬN *vch.* Bản điều-

trần của Nguyễn-trường-Tộ gởi vua Tự-đức ngày 12-3-1868, nhằm 19 tháng 2 năm Tự-đức 21, nói rõ : *Ngoại-giao cũng là một điều-kiện quốc-phòng không kém phần quan-trọng với thế-giới văn-minh ; không nước nào đứng một mình mà được tự-trị : nước Tàu cũng là một nước hèn yếu lạc-hậu, chớ nên trông-cậy vào họ.*

TẾ-GIANG *đd.* Vùng chiếm-đóng của Lữ-Đường, 1 trong 12 sứ-quân thời Ngô-mạt, nay thuộc Th. Bắc-ninh BV.

TẾ-NAM-TRUNG *chtr.* Một hội buôn hợp-pháp, ra đời năm 1907 ở miền Nam, nhưng bên trong là một cơ-quan kinh-tài và nơi hội-họp của các nhà cách-mạng chống Pháp, dưới sự lãnh-đạo của Gilbert Chiếu.

TÍCH-LAN *đd.* Một cù-lao trong Ấn-độ-dương, cách mũi ph. N. xứ Ấn-độ 50 cs. ; thđ. : Colombo ; dt. : 65. 607 csv. ; ds. : 9.165.000 người (Ceylan hay Ceylon).

TÍCH-QUANG *nhd.* Người Hán, làm thái-thú quận Giao-chỉ từ đời vua Bình-đế (đầu thế-kỷ I) khi Giao-chỉ bị Bắc-thuộc lần thứ nhứt ; rất có công trong việc khai-hoá người Nam.

TỊCH-ĐIỀN *đd.* Đám ruộng dành cho vua hằng năm ra cày, mở nông-vụ cho cả nước.

TÍN-LÃNG-QUÂN *nhd.* Chức quan của Vô-Kỵ, một người hào-hiệp của nước Ngụy thời Chiến-quốc TH.

TỊNH-HẢI *đd.* Tên nước Nam do nhà Đường TH. đặt hồi cuối thế-kỷ IX ; trước là An-nam Đô-hộ-phủ.

TỊNH-GIA *đd. tỉm.* Ph. của Th. Thanh-hoá, phủ-trị ở thôn Hồ-thượng, Tg. Liên-trì, h. Ngọc-sơn.

TỊNH-SƯ *đd.* Tên gọi nước TH. sau cuộc Cách-mạng tân-hợi (1911), ví nước này như con sư-tử vừa tỉnh dậy sau một giấc ngủ dài.

TỊNH-BIÊN *đd. tỉm.* Q. của Th. Châu-đốc, có 8 xã.

TỊNH-HỒ HẠ-HỨNG *đd.* Mùa hạ, chơi hồ Tịnh-tâm, tên bài thơ của vua Thiệu-trị vịnh hồ Tịnh-tâm, một trong 20 thắng-cảnh ở Huế.

TỊNH-MAN TRƯỜNG-LUỸ *ktr.* Tục gọi Luỹ Thành-mọi, một chiến-luỹ do hại ông Bùi-tá-Hán và Lê-văn-Duyệt xây-đắp ở Quảng-ngãi để ngăn giặc.

TỊNH-TÂM *đd.* Một hồ sen lớn trong hoàng-thành Huế, được kể là một cảnh đẹp (X. **Tịnh-hồ hạ-hứng**).

TIÊN-DU *đd. tỉm.* h. trong Th. Bắc-ninh, nơi chiếm-đóng của Nguyễn-thủ-Tiệp, 1 trong 12 sứ-quân thời Ngô-mạt.

TIÊN-DU-SƠN *đd. C/g.* Lạn-kha-sơn (núi mục cán rìu), hòn núi cách huyện-lỵ Tiên-du lối 2 cs. (X. **Trên trời một bữa, dưới thế một năm** PH. II).

TIÊN-YÊN *đd.* Con sông chảy từ Tb. xuống Đn. ngang Móng-cáy rồi ra vịnh BV.

TIÊN-PHONG *đd tỉm.* Q. trong Th. Sơn-tây BV.

TIÊN-PHƯỚC *đd. tỉm.* Q. trong Th. Quảng-nam, có 15 liên-xã. (TV.).

TIÊN-TÁO *đd.* Một thắng-cảnh ở Hà-tiên, nơi ấy có mộ Mạc-Tôn bên bờ ph. Đ. Lư-khê.

TIỀN-GIANG *đd.* Một nhánh sông Cửu-long từ biên-giới Việt-Miên theo chiều Tb. — Đn. chảy qua các Th. Châu-đốc, Kiến-phong, Định-tường, Vĩnh-long, Kiến-hoà và chia ra nhiều phụ-lưu đổ ra biển Nam-hải do các Cửa Tiểu, Đại, Ba-lai, Cổ-chiên và Cung-hậu.

TIỀN-LÊ (980-1009) *sk.* Một triều-đại ở nước Nam sau nhà Đinh, trước nhà Lý, do Lê-Hoàn dựng lên, xưng Đại-hành hoàng-đế, được 3 đời vua (X. **Lê-Hoàn**).

TIỀN-LÝ (544-602) *sk.* Một triều-đại ở nước Nam do Lý-Bôn dựng lên (X. **Lý-Bôn**).

TIẾT-ĐÀO *nhd.* X. **Lá gió cành chim** PH. II.

TIẾT-LA *đd.* Con sông trong h. Tương-dương, Th. Nghệ-an TV.

TIÊU-HÀ *nhd.* Một mưu-sĩ của Lưu-Bang, theo họ Lưu từ khi mới khởi-nghĩa ở đất Bái ; khi nghĩa-binh họ Lưu hạ được nhà Tần, ông đã đặt ra ba chương Ước-pháp, gọi luật Tiêu-Hà, để thay luật dữ của Tần.

TIÊU-SƠN *đd. tỉm.* làng thuộc phủ Từ-

sơn, Th. Bắc-ninh BV., nơi ấy có một cảnh chùa làm nơi ăn-trú cho nhóm người toan dựng lại nghiệp Lê dưới thời Tây-sơn.

TIÊU-TƯ *nhd.* Người Tàu, được nhà Lương sai làm thứ-sử Giao-châu; chuyên dùng chánh-sách cai-trị hà-khắc, bị dân-chúng nổi loạn đánh đuổi về Tàu năm 511.

TIÊU-TƯƠNG *đd.* Chỗ sông Tiêu và sông Tương hợp lại trong Th. Hồ-nam TH. (X. **Sông Tương**).

TIỂU-CẦN *đd. tlm.* Q. của Th. Vĩnh-bình (Trà-vinh cũ), có 3 xã.

TỲ-BÀ-HÀNH *veh.* Bài văn dài của Bạch-cư-Dị TH.

TOA-ĐÔ *nhd.* Tướng nhà Nguyên TH., vâng mạng vua đi cùng thái-tử Thoát-Hoan sang đánh lấy nước Nam dưới thời vua Trần Nhân-tông (1279-1293), bị quân nhà Trần giết trong trận Tây-kết ở Hưng-yên.

TOÀN-QUYỀN *nhd.* Viên-chức Pháp thời Pháp-thuộc, cai-trị 3 nước Việt-Miên-Lào; có 2 phủ ở Sài-gòn và Hà-nội.

TÔ-CHÂU *đd.* Một trong 10 cảnh đẹp ở Hà-tiên.

TÔ-CHÂU *đd.* Một châu nơi giáp-giới hai Th. Lạng-sơn và Cao-bằng, nơi nhà Tống đóng quân cầm-cự với Lý-thường-Kiệt năm đinh-tỵ (1077).

TÔ-ĐỊNH *nhd.* Người Hán, thái-thú quận Giao-chỉ từ năm giáp-ngọ (34); tàn-ác, bạo-ngược, bị dân-chúng quận Giao-chỉ và các quận huyện khác nổi lên, dưới quyền thống-lãnh của hai bà Trưng-Trắc và Trưng-Nhị, đánh đuổi về quận Nam-hải.

TÔ ĐÔNG-PHA (1036-1101) *nhd.* Chính tên là Thức, tự Tử-chiêm, người Mi-sơn (nay thuộc Tứ-xuyên TH.) cùng với cha và em, được kể là 3 đại-văn-gia đời Tống (Tam Tô); đỗ tiến-sĩ năm 20 tuổi (1056), làm quan trong Sử-quán; đời Thần-tông (1068-1085) nhân phản-đối *tân-pháp* của Vương-an-Thạch, bị biếm ra Hoàng-châu (nay là Hoàng-giang thuộc Th. Hồ-bắc); nơi đây, cất nhà ở sườn ph. Đ. một hòn núi, xưng hiệu Đông-pha cư-sĩ; năm 1086, vua Triết-tông triệu ông về kinh phong Hàn-lâm học-sĩ rồi Binh-bộ thượng-thơ; năm 1089, vì nghịch với bọn quyền-thần, bị giáng làm tri-châu Hoàng-châu (nay thuộc Th. Chiết-giang); có lối văn mạnh-mẽ, súc-tích, trôi-chảy, bình-dị, lại có lối chữ đẹp nổi tiếng; tư-tưởng không gò-bó trong đạo nho; ngoài đạo-lý Khổng-Mạnh, dung-nạp cả tư-tưởng hay đẹp của Lão và Thích.

TÔ-HIẾN-THÀNH *nhd.* Một công-thần đời vua Lý Anh-tông (1138-1175), giỏi dùng binh, đánh dẹp được nhiều đảng giặc lớn trong nước như Thân-Lợi, Ngưu-Hống và ngoài nước như Ai-lao; trông-nom tập-luyện quân-sĩ, kén người tài làm tướng, khai-hoá việc học trong nước. Năm ất-mùi (1175), được phong chức Thái-phó Bình-chưởng quân-quốc trọng-sự và uỷ-thác thái-tử Long-Cán về sau. Khi vua băng, bà Chiêu-linh thái-hậu đem vàng bạc mua lòng ông để lập con bà là Long-Xưởng làm vua; nhưng ông không nhận, cứ theo di-chiếu lập Long-Cán là con bà Đỗ Thái-hậu lên ngôi, xưng Cao-tông. Ông phụ-chính vua đến năm kỷ-hợi (1179) mới mất; đời sau gọi ông là Đại-Việt Gia-cát.

TÔ-HOÀI *nhd.* Bút-hiệu của Nguyễn-Sen, một nhà viết tiểu-thuyết hiện-đại.

TÔ-HUỆ *nhd.* X. **Chức cẩm hồi văn** PH. II.

TÔ-LỊCH *đd.* Xưa tên Lương-bài, con sông từ sông Nhị-hà tẽ ra, bao-bọc mé bờ Đn. Hồ-tây (Hà-nội).

TO NUENS *đd. Clg.* Biển-hồ, một hồ nước giữa các dãy đồi, rộng 2 cs. đường kính, cách Tl. Pleiku 9 cs. quanh năm đầy nước.

TÔ-TẦN *nhd.* Tự Quỷ-tử, người xứ Lạc-dương TH., thời Chiến-quốc; vốn có tài du-thuyết, bày thế *hợp-tung*, câu-kết sáu nước Yên, Triệu, Hàn, Ngụy, Tề và Sở để chống với Tần là nước mạnh nhứt thời bấy-giờ.

TÔ-VÕ *nhd.* Tự Tử-khanh, người đất Đỗ-lăng, sứ-giả của vua Hán Võ-đế, bị chúa Hung-nô là Thuyền-Vu dụ dầu không đặng, bắt chăn dê nơi ải bắc; ông viết thơ buộc vào chân nhạn gởi về nước, Hán Võ-đế mới biết ông còn sống. Mười bảy năm sau, khi hai nước giao-hoà, ông mới được tha về nước.

TỐ-KHUẤT-KHÚC *veh.* Lá đơn trần-tố của dân 4 trấn Hải-dương, Kinh-bắc (Bắc-ninh), Sơn-tây và An-quảng (Quảng-yên) gởi cho Nguyễn-văn-Thành năm mậu-thìn (1808), tỏ

cảnh dân-gian không chịu nổi thói tệ của quan tham lại những mới phải làm loạn, để trả lời cho *Điêm-mê-khúc* của Thành.

TỔ NGHỀ ẤN-LOÁT *nhd.* X. **Lương-như-Hộc.**

TỔ NGHỀ DỆT *nhd.* X. **Phùng-khắc-Khoan.**

TỔ NGHỀ DỆT CHIẾU *nhd.* X. **Phạm-Đôn.**

TỔ NGHỀ ĐÀN *nhd.* 1°: Sư-Khoáng (Quảng), người nước Tấn đời Đông-Châu, muốn giỏi nhạc, dùng ngải đốt đui cả hai mắt, để đặng chuyên-tâm vào tinh-thần của âm-thanh; nên nghe tiếng nhạc thì biết được thiên-thời, nhân-sự, suy-nghiệm được kiết hung. — 2°: Sư-Quyên, người nước Vệ đời Đông-Châu, làm quan triều vua Linh-công. Một hôm, theo vua sang Tấn, đàn lên một bản, Sư-Khoáng nghe rồi khuyên đừng đàn, vì bản ấy là bản vong-quốc; vua Trụ nghe mà mất nước. Sư Quyên bèn đàn bản *Thanh-trung*, tức thì có 8 con hạc đến châu; sang qua bản *Thanh-giốc*, thì đông gió nổi lên, thần sấu quỷ khóc.

TỔ NGHỀ ĐÓNG THUYỀN *nhd.* X. **Trần-ưng-Long.**

TỔ NGHỀ ĐỒ SÀNH *nhd.* X. **Trương-trung-Ái.**

TỔ NGHỀ ĐÚC ĐỒ ĐỒNG *nhd.* X. **Khổng-lỏ.**

TỔ NGHỀ ĐÚC TIỀN *nhd.* X. **Lưu-xuân-Tín.**

TỔ NGHỀ GIẤY TIỀN VÀNG BẠC *nhd.* X. **Vương-Du.**

TỔ NGHỀ HÁT BỘI *nhd.* X. **Lê-nguyên-Cát** và **Liên-thu-Tâm.**

TỔ NGHỀ KIM-HOÀN *nhd.* X. **Trần-Hoà.**

TỔ NGHỀ MÃI DÂM *nhd.* X. **Quản-Trọng.**

TỔ NGHỀ LÀM RUỘNG *nhd.* X. **Nhâm-Diên, Tích-Quang** và **Thần-Nông.**

TỔ NGHỀ NHỰA SƠN *nhd.* X. **Trần-tương-Công.**

TỔ NGHỀ TOÁN-HỌC *nhd.* X. **Lương-thế-Vinh.**

TỔ NGHỀ THÀY PHÁP *nhd.* X. **Triệu-công-Minh.**

TỔ NGHỀ THÀY THUỐC *nhd.* X. **Tuệ-Tĩnh.**

TỔ NGHỀ THÊU *nhd.* X. **Lê-công-Hành.**

TỔ NGHỀ THUỐC BẮC *nhd.* X. **Kỳ-Bà, Hiên-Viên.**

TÔN DẬT-TIÊN *nhd.* X. **Tôn-văn.**

TÔN-ĐẢN *nhd.* Một danh-tướng nhà Lý, năm ất-mão (1075) đã cùng Lý-thường-Kiệt vâng mạng vua đem binh đánh các châu Khâm, Liêm và Ung (Th. Quảng-đông, Quảng-tây TH.) của nhà Tống. Tôn-Đản vây Ung-châu hơn 40 ngày, bức quan Tri-châu của Tống phải cùng người nhà tự-sát.

TÔN-HẢI *ktr.* Một thành đắp ở cửa Đà-nẵng, bị liên-quân Pháp-Ý hạ ngày 31-8-1858, nhằm tháng 7 năm mậu-ngũ.

TÔN-NHƠN-PHỦ *chtr.* Một cơ-quan do vua Minh-mạng đặt ra năm 1836, chuyên lo mọi việc trong hoàng-tộc nhà Nguyễn.

TÔN-SĨ-NGHỊ *nhd.* Tổng-đốc Lưỡng-Quảng (Quảng-đông và Quảng-tây) của nhà Thanh, năm mậu-thân (1778), vâng lịnh vua Càn-long, đem quân Lưỡng-Quảng, Quý-châu và Vân-nam sang chiếm nước Nam, lấy danh-nghĩa phù Lê; bị vua Quang-trung Nguyễn-Huệ đánh đuổi về Tàu.

TÔN-THẤT-BÁ *nhd.* Quan Án-sát-sứ triều Tự-đức, cùng giữ Hà-nội với Hoàng-Diệu. Ngày mồng 8 tháng 3 năm nhâm-ngũ (1882), được Hoàng-Diệu sai đi thương-thuyết với đại-tá H. Rivière; nhưng vừa ra khỏi thành, quân Pháp mở cuộc tấn-công ráo-riết, ông bỏ trốn mất. Khi thành bị hạ, Hoàng-Diệu tuẫn-tiết, ông ra quyền lãnh mọi việc; sau về triều, vì tán-dương quân-lực Pháp, bị Tôn-thất-Thuyết giết.

TÔN-THẤT-ĐẠM *nhd.* Con Tôn-thất-Thuyết, cùng cha và một số quan văn võ hộ-giá vua Hàm-nghi bôn-đào sau cuộc chánh-biến ở Huế đêm 23 tháng 5 năm ất-dậu (1885); trong khi vua cùng đoàn tuỳ-tùng trốn quanh-quất trong rừng núi Quảng-bình, Đạm ra Hà-tĩnh hội quân Cần-vương ở Kỳ-anh và Cẩm-xuyên rồi ở luôn các nơi ấy để phá rối cuộc bảo-hộ của Pháp; cuối năm mậu-tý (1888) được tin vua Hàm-nghi bị bắt và Thiệp bị giết, Đạm biết đại-cuộc đã hỏng nên hội tướng-sĩ lại khuyên ra đầu-thú rồi viết 2

bức thơ, 1 gởi cho vua Hàm-nghi, đại-ý xin tha tội mình vì không cứu được vua ; 1 gởi cho thiếu tá Dabat, xin cho thủ-họ ra thú, rồi thắt cổ chết.

TÔN-THẤT-THIỆP *nhd.* Con Tôn-thất-Thuyết và em Tôn-thất-Đạm, cùng cha, anh và một ít quan văn võ hộ-giá vua Hàm-nghi bôn-đào sau cuộc chánh-biến ở Huế đêm 23 tháng 5 năm ất-dậu (1885); trên đường lánh nạn, gian-lao cực-khổ, bữa đói bữa no ; các quan kẻ chết dọc đường, người trở về đầu-thú ; Thuyết và Trần-xuân-Soạn sang Tàu cầu-viện, Đạm thì ra Hà-tĩnh hội binh Cần-vương, chỉ còn có Thiệp theo vua, sớm tối không rời. Cuối-cùng, đến làng mọi Kha-tê-bao, miền trên h. Tuyên-hoá (Quảng-bình) bị hầu-cận là Nguyễn-đình-Thanh và thổ-tù Trương-quang-Ngọc phản, dẫn đại-tá Boulangier và thân-binh về bắt giữa đêm khuya 26 tháng 6 năm mậu-tý (1888) nhằm lúc vua ngồi canh cho Thiệp ngủ. Nghe tiếng vua la : « Thằng Ngọc ! Mày hãy giết tao đi chớ đừng bắt nộp cho Pháp » ! Thiệp giựt mình dậy, tuốt gươm không hiểu toan giết Boulangier hay giết vua để ngài tròn danh-tiết ; song bị Boulangier lẹ tay bắn Thiệp chết.

TÔN-THẤT-THUYẾT *nhd.* Binh-bộ thượng-thơ cuối triều vua Tự-đức, chủ-chiến với Pháp nên trong năm 1882, ngầm chuẩn-bị chiến-tranh : cắm cừ dưới sông Hương để giới-hạn khu Toà-sứ và hoàng-thành, xây đồn đắp luỹ ở cửa Thuận-an, tập-luyện binh-sĩ luôn. Thế nước đang nguy, vua Tự-đức lại băng, ông cùng Nguyễn-văn-Tường cải di-chiếu bỏ Dục-đức, lập Hiệp-hoà, giết Phụ-chính Trần-tiễn-Thành, cầm tù rồi cách-chức Phan-đình-Phùng. Từ đó, ông kiêm luôn chức Phụ-chính, bị vua Hiệp-hoà nghi-kỵ, ông giết vua rồi lập Kiến-phúc ; nhưng chỉ 6 tháng sau, vua Kiến-phúc lại chết trong vòng nghi-vấn của triều-đình ; ông lại lập Hàm-nghi ; chính lúc này, việc giao-thiệp với toà Khâm Pháp càng găng hơn trước. Ông mộ thêm lính, lập đồn Tân-sở gần Cam-lộ (Quảng-trị), ngầm giao trọng-trách lập chiến-khu Sơn-phòng ở Hà-tĩnh cho nguyên ngự-sử Phan-đình-Phùng ; lập đạo quân *Phấn-nghĩa* để phòng-vệ kinh-thành và đạo quân *Đoan-kết* để giết người có đạo Thiên-chúa. Trước áp-lực của Pháp ngày càng nặng-nề, đêm 23 tháng 5 năm ất-dậu (1885), ông hạ-lịnh tấn-công Trấn-bình-đài tức đồn Mang-cá và toà Khâm của Pháp. Việc không thành, ông phò vua Hàm-nghi bôn-đào ; tới Sơn-phòng Cam-lộ, hạ chiếu Cần-vương đi khắp nước ; tháng 7, tới chiến-khu Hà-tĩnh, cùng Phan-đình-Phùng bàn kế-sách kháng-chiến ; tự liệu sức mình cô-độc, ông để vua lại đồn Vé với hai con ông, rồi cùng Trần-xuân-Soạn sang TH., cầu-viện. Nắn-ná ở Long-châu (Quảng-tây) sau khi cầu-viện bất-thành, ông mất tại đó năm 1912 ; được một bọn người TH., truy-tặng đôi liễn : *Quý bất khả ngôn, thiên-cổ trung-hồn lai Tượng-quận, Tôn vô di-thượng, bách-niên tàn-cốt táng Long-châu.*

TÔN-THẤT-TRIỆT *nhd.* Tổng-đốc Nghệ-an đời vua Tự-đức, cố-ý dung-túng các đảng Văn-thân hoạt-động chống pháp sau hoà-ước 24-1-1874.

TÔN-THỌ-TƯỜNG (1825-1877) *nhd.* Người h. Bình-dương, Ph. Tân-bình (Gia-định), con tuần-phủ Thuận-Khánh Tôn-thọ-Đức ; tùng-học ở Huế ; năm canh-tý (1840), về Nam thọ-tang cha ; năm quý-mão (1843) cưới vợ ở Chợ-lách (Vĩnh-long) rồi ra kinh xin tập-ấm cho cha theo hàng quan văn không được, bỏ về Nam chớ không nhận hàm quan võ ; khoa thi hương mậu-ngũ (1858), không dự-thí nhưng tròng tên làm bài mướn cho nhiều cử-tử, phải tội giải về kinh ; được vua Tự-đức thương tài xá-tội lại cho bạc về quê ; về Nam, đứng lập *Bạch-mai thi-xã* để cùng bọn văn-nhân xướng-hoạ ; tháng 7 năm 1862, ra giúp chánh-phủ Pháp, được bổ làm tr.-phủ Tân-bình ; tháng 10 năm 1862, được cử đi Gò-công dụ hàng Trương-Định ; ngày 5-7-1863, được cử theo phái-bộ Phan-thanh-Giản sang Pháp và Tây-ban-nha ; ngày 4-11-1867 được cử đi Bến-tre dụ-hàng hai người con cụ Phan là Phan-Liêm và Phan-Tôn ; năm 1868 được cử vô uỷ-ban thương-thẩm Toà-án Sài-gòn ; ngày 9-1-1871 được thăng đốc-phủ-sứ ; ngày 11-3-1872 được đổi đi trấn-nhậm quận Vũng-liêm (Vĩnh-long) ; ngày 23-7-1873 đổi về Sài-gòn giúp việc toà Tư-pháp ; ngày 4-9-1873 đi công-cán ở Hương-cảng và Quảng-châu ; ngày 20-11-1876 đi công-cán ở Bắc-kỳ và mất nơi ấy ngày 5-5-1877 vì bịnh rét. Về văn-học, có nhiều thơ nôm để lại, đặc-biệt nhứt là những bài được Phan-văn-Trị họa lại.

TÔN-VĂN (1866-1925) *nhd.* Tự Dật-tiên, hiệu Trung-sơn, sinh-quán tại Quảng-đông TH., cả đời tranh-đấu chống nhà Măn-Thanh, đứng lập Trung-hoa Quốc-dân-đảng và cầm-đầu cuộc cách-mạng Tân-hợi (1911); năm 1921, được cử làm Tổng-thống Trung-hoa dân-quốc.

TÔN-VÕ-TỬ *nhd.* Người đời Xuân-thu TH., làm Thượng-tướng-quân cho vua Hợp-lư nước Ngô, có soạn bộ sách binh-pháp gồm 13 thiên, được các nhà tướng dùng làm căn-bản.

TỐNG *sk.* Một chư-hầu lớn đời Xuân-thu (722-479 trTC) ở TH., đất-đai thuộc h. Thương-khâu, Th. Hà-nam ngày nay; đời vua Tương-công, lăm-le tranh ngôi bá-chủ với các chư-hầu, nhưng bị Sở họ; qua đời Chiến-quốc (403-221 trTC), vua Khương-vương vì ham chinh-chiến mà bị diệt mất.

TỐNG (420-588) *sk.* Một triều-đại ở TH. do Lưu-Dũ sáng-lập. Dũ nguyên là tướng nhà Đông-Tấn, phế vua Đông-Tấn là Cung-đế Đức-văn mà lên ngôi xưng là Cao-tổ Võ-đế nhà Tống. Vì ph. B. có nhà Ngụy (Bắc-triều) nên nhà Tống của Lưu-Dũ được gọi là Nam-triều. Nam-triều trải từ nhà Tống qua nhà Tề, nhà Lương và nhà Trần thống-trị đất Giao-châu, gọi là Bắc-thuộc lần thứ hai.

TỐNG (960-1279) *sk.* Một triều-đại ở TH. sau đời Ngũ-đại và trước đời Nguyên; nguyên Triệu-khuông-Dẫn là tướng nhà Hậu-Châu, được quân-sĩ tạo ra cuộc binh-biến nơi Trần-kiều, tôn ông làm vua, xưng Tống Thái-tổ, đóng-đô tại Biện-lương (Bắc-Tống). Trong nước, tuy họ được Nam-bình, Hậu-Thục, Nam-Hán, Bắc-Hán, Nam-Đường, Ngô-Việt, nhưng các đời vua sau, luôn-luôn bị nạn xâm-chiếm của các nước lân-cận như Liêu, Kim và Tây-hạ, khiến nhiều vua liên-tiếp bỏ ngôi chạy giặc hoặc bị bắt về Kim. Năm 1127, vua Cao-tông (Cấn) phải dời đô qua Nam-kinh (Nam-Tống); từ đó, bị quân Kim luôn-luôn uy-hiếp và xâm-chiếm. Đời vua Lý-tông, lại hiệp binh với Mông-cổ để hạ Kim; nhưng về sau, đời vua Đế-bình lại bị Mông-cổ sang chiếm mất để dựng lên nhà Nguyên. Nhà Tống trước sau truyền được 18 đời vua, cộng 320 năm.

TỐNG-DUY-TÂN *nhd.* Một nhà lãnh-đạo cuộc kháng-chiến chống Pháp dưới danh-nghĩa Cần-vương tại Thanh-hóa năm 1886 để hưởng-ứng lời kêu gọi của Phan-đình-Phùng sau cuộc chánh-biến ở Huế đêm 23 tháng 5 năm ất-dậu (1885).

TỐNG-HOÀNG *nhd.* X. **Tào-khang chi thê bất-khả hạ-đường** PH. II.

TỐNG-HỮU-ĐẠI *nhd.* Người Thanh-hoá, từ chức Cai-cơ, nhờ có nhiều công-trận với các Chúa Nguyễn khi đánh với Chúa Trịnh mà thăng đến chức Trưởng-dinh; chết vì bịnh.

TỐNG-NGỌC *nhd.* Người nước Sở TH., đẹp trai, giỏi thi phú lại có tánh trăng hoa.

TỐNG-NGỌC-LÂM *nhd.* Người An-huy TH., mới 15 tuổi đã đỗ tú-tài, làm quan triều Măn-Thanh nhưng có chân trong Trung-quốc Cách-mạng đồng-minh-hội, bị bắt sau trận tấn-công tư-dinh Lưỡng-Quảng ở Quảng-châu và bị xử chém sau đó; được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi đó.

TỐNG-PHƯỚC-CẤP *nhd.* Chức Lưu-thủ ở Long-hồ đời chúa Nguyễn Duệ-tôn, lập nhiều công-trận trong việc đánh đuổi quân Xiêm sang khuấy-nhiễu; lúc Nguyễn-vương Phúc-Ánh khởi-nghĩa ở Nam, ông từng đánh chống Tây-sơn, lấy lại được ba phủ Bình-thuận, Diên-khánh và Bình-khang, được thăng đến chức Tiết-chế Kính-quận-công; bị bịnh mất ở Gia-định và có đền thờ ở Long-hồ.

TỐNG-PHƯỚC-CHÂU *nhd.* Người Thanh-hoá, chức Cai-đội, từng theo Nguyễn-phúc-Ánh sang Vọng-các; khi Nguyễn-vương đánh với Tây-sơn, ông đóng quân ở đồng Tả-trạch để chận đường vận quân lương của địch; được thăng chức Khâm-sai Trung-thuỷ-dinh thống-chế; sau khi chết, được thăng chức Chưởng-cơ.

TỐNG-PHƯỚC-HẠP *nhd.* Chức Lưu-thủ dinh Long-hồ triều Nguyễn; nhơn Định-vương Nguyễn-phúc-Thuần cùng cháu là Nguyễn-phúc-Ánh bị Chúa Trịnh đánh lấy Phú-xuân và Tây-sơn Nguyễn-Nhạc đánh lấy Quảng-nam, phải bỏ chạy vào Gia-định, ông đem binh Long-hồ ra đánh lấy lại được ba phủ Bình-thuận, Diên-khánh và Bình-khánh.

TỐNG-PHƯỚC-HOÀ *nhd.* Chức Cai-cơ của Nguyễn-phúc-Ánh, đóng đồn ở Ba-việt, bị Tây-sơn vây đánh ngặt-nghèo, phải liều mình tử-chiến; được truy-tặng chức Chưởng-dinh quận-công.

TỐNG-PHƯỚC-LƯƠNG *nhd.* Tướng nhà Nguyễn, theo phò Nguyễn-phúc-Ánh từ mới khởi-binh ở Gia-định; năm quý-tỵ (1833), đời Minh-mạng, được phong Thảo-nghịch tả tướng-quân, đem binh vào Gia-định dẹp loạn Lê-văn-Khôi.

TỐNG-PHƯỚC-THIỆM *nhd.* Người h. Tống-sơn, Th. Thanh-hoá, lưu-ngụ tại An-giang, theo phò Nguyễn-phúc-Ánh khi ngài còn dật-lạc trong Nam; lập nhiều công-trạng khi đánh với Tây-sơn và khai-phá miền Nam.

TỐNG-PHƯỚC-TRỊ *nhd.* Người Thanh-hoá, nguyên là quan Trấn-thủ Thuận-hoá của nhà Lê; khi Nguyễn-Hoàng vào Thuận-hoá, ông dâng hết đồ-tịch đất nầy và hết lòng giúp-đỡ; bị bịnh mất ngay lúc hành-quân.

TU-BÔNG *đd, tlm.* suối nước nóng 50° ở ph. B. Ninh-hoà TV.

TU M'RONG *đd.* tlm. Q. của Th. Kontum, có 13 xã.

TÚ MỠ *nhd.* Bút-hiệu của Hồ-trọng-Hiếu, một nhà thơ trào-phúng hiện-đại; có xuất-bản 2 tập thơ *Giòng nước ngược I* và *Giòng nước ngược II*.

TÚ QUỲ *nhd.* Người Quảng-nam, có tài làm thơ ứng-khẩu, được truyền-tụng là bài thơ tặng một người bạn chột mắt làm quan võ, trong ấy có hai câu: *Đề binh khiển tướng thiếu chi người, Nhắm lại anh-hùng có một người....*

TÚ XUẤT *nhd.* Sinh vào thời vua Tự-đức, đỗ tú-tài khoa tân-mùi, có tài trào-phúng rất ác; cùng với Ba Giai, được đời cho là hai trùm Sở-Khanh, hai vua xỏ-lá hay hai quỷ-sứ, ai ai cũng kiêng sợ và tránh xa.

TÚ XƯƠNG *nhd.* X. **Trần-tế-Xương**.

TUẦN-AN-GIANG *đd.* Tức sông Bến-lức hay Vàm-cỏ-đông.

TUẦN-THIỀM *đd.* t/m. núi ở h. Ngọc-sơn, Th. Thanh-hoá TV.

TUỆ-TĨNH *nhd.* Người làng Văn-thái, h. Cẩm-giàng, phủ Ninh-giang, Th. Hải-dương, một nhà sư làm nghề dạy học, được vua Đinh Tiên-hoàng mộ tài vời ra làm quan nhưng cố tránh, bỏ quê nhà tới ở phủ Đa-phúc, Th. Phúc-yên lập chùa tu-niệm. Nhưng có người biết gốc-tích, mách với triều-đình, ông phải trốn sang TH., học nghề chữa răng với Vương-quang-Thanh trong 10 năm và nghề thuốc. Khi nhà Tiền-Lê thay nhà Đinh, ông về nước hành nghề, danh-tiếng lẫy-lừng; có viết quyển *Nam-dược*.

TUY-AN *đd.* t/m Q. của Th. Phú-yên TV., có 14 xã.

TUY-HOÀ *đd.* t/m.Q. của Th. Phú-yên TV., có 16 xã.

TUY-LÝ-VƯƠNG (1820-1897) *nhd.* Tên Miên-Trinh, hiệu Vĩ-dã, con thứ 11 vua Minh-mạng; đời vua Tự-đức, giữ chức Hữu tôn-chánh; năm quý-mùi (1883), vì có người con can tội mưu giết Tôn-thất-Thuyết và Nguyễn-văn-Tường, ông bị bắt đày đi Quảng-ngãi; năm ất-dậu (1885), được vua Đồng-khánh tha và đời về kinh; khi vua Thành-thái mới lên ngôi, ông được cử làm Phụ-chánh thân-thần; giỏi thi-văn, cùng với anh là Tùng-thiện-vương, được vua Tự-đức phê: ... *Thi đáo Tùng, Tuy thất thịnh-Đường*; tác-giả tập *Vĩ-dã hợp-tập*.

TUY-NI-DI *đd.* Một nước miền B. châu Phi, Đn. giáp Li-bi, Đ. và B. giáp Địa-trung-hải, T. giáp An-giê-ri; thđ.: Tunis; dt.: 156.000 csv.; ds.: 3.815.000 người (Tunisie hoặc Tunisia).

TUY-PHONG *đd.* tlm. Q. của Th. Bình-thuận TV.

TUY-PHƯỚC *đd.* tlm.Q. của Th. Bình-định TV.

TUỲ (581-621) *sk.* Một triều-đại ở TH. do Dương-Kiên khai-sáng; nhơn TH. bị chia đôi thành Nam-triều và Bắc-triều, truyền-nối nhiều đời, lực-lượng suy-kém, Dương-Kiên là tướng-quốc nhà Bắc-Châu (thuộc Bắc-triều), ép vua Tĩnh-đế nhường ngôi cho, và xưng là Tuỳ Văn-đế. Sáu năm sau, diệt nhà Hậu-Lương và hai năm sau nữa, diệt nhà Trần (thuộc Nam-triều) mà thống-nhứt TH. Tuy-nhiên, phương Bắc còn nhiều chủng-loại Đột-quyết chiếm cả Mông-cổ, Tân-cương, Mãn-châu, Tây-bá-lợi-á và một dãy trung-ương châu Á, chia thành nhiều bộ do bốn vị Khả-hãn cai-trị. Tuỳ

Văn-đế dùng thủ-đoạn ngoại-giao khiến các Khả-hãn chia-rẽ và xung-đột nhau để còn thành Đông, Tây hai bộ, nhưng cũng thường đánh nhau nên bị nhà Tùy thâu-phục. Bên trong, Văn-đế nghe lời gièm, phế thái-tử Dũng mà lập thứ-tử Quảng. Quảng lập mưu giết cha và anh mà lên ngôi, xưng Dưỡng-đế. Dưới thời Dưỡng-đế, nhà Tuỳ phục được Đột-quyết, bình Chiêm-thành, ba lần thân-chinh Cao-ly, sai tướng Lưu-Phương xuống Nam đánh Hậu Lý Nam-đế (Lý-phật-Tử) nhà thống-trị nước Nam (Bắc-thuộc III) nhằm năm nhâm-tuất (602). Vì quá ham dùng binh, lại chơi bời xa-xỉ, khiến dân-tình khốn-khổ, loạn-lạc nổi khắp nơi. Hào-kiệt chiếm-cứ mỗi người một địa-phương. Nước phải nội-loạn, Dưỡng-đế lại bị khả-hãn Thuỷ-Tất vây ở Nhạn-môn. Ở triều, Lưu-thú Thái-nguyên là Lý-Uyên lập Cung-đế Hựu lên ngôi, tôn Dưỡng-đế đang ở Giang-đô làm Thái-thượng-hoàng; đồng-thời, Lưu-thú Lạc-dương Vương-thế-Sung cũng lập cung-đế Đồng lên ngôi ở Lạc-dương. Công-tước đất Hứa là Võ-văn Hoá-Cập lại giết Dưỡng-đế để tôn Tân-vương Hạo lên ngôi ở Giang-đô. Ở Trường-an, Cung-đế Hựu bị Lý-Uyên ép nhường ngôi cho mình để dựng lên nhà Đường, chấm-dứt nhà Tuỳ với 4 đời vua, cọng 39 năm.

TUÝ-VÂN *đd.* Trước tên là Mỵ-am-sơn, năm 1826, vua Minh-mạng cải là Tuý-sơn; năm 1841, vua Thiệu-trị cải lại là Tuý-vân-sơn; núi trong làng Vĩnh-hoà, Q. Vĩnh-lộc, Th. Thừa-thiên; trên núi có chùa Thánh-duyên, giếng Cam-lộ, tháp Điều-ngự và cây-cối um-tùm.

TUYÊN-BÌNH *đd. tlm.* Q. của Th. Kiến-tường, có 11 xã.

TUYÊN-ĐỨC *đd.* Th. thành-lập giữa năm 1958 gồm thị-xã Đà-lạt và quận Dran: Đ. giáp hai Th. Khánh-hoà Ninh-thuận, Tb. giáp Th. Lâm-đồng, N. giáp Th. Bình-thuận, B. giáp Th. Darlac; Tl.: Đà-lạt; dt.: 5.067 csv.; ds.: lối 106.000 người.

TUYÊN-HOÁ *đd.* Trước là châu Quy-hợp, một h. của Th. Quảng-bình, nơi vua Hàm-nghi lập căn-cứ chống Pháp sau cuộc chánh-biến ở Huế đêm 23 tháng 5 năm ất-dậu (1885).

TUYÊN-QUANG *đd.* Một Th. miền trung-du BV; Đ. giáp Bắc-kạn và Thái-nguyên, T. giáp Yên-báy, N. giáp Phú-thọ, B. giáp Bắc-giang; Tl.: Tuyên-quang.

TÙNG-THIỆN-VƯƠNG (1819-1870) *nhd.* Tên Nguyễn-miên-Thẩm, tự Thận-minh, hiệu Thương-sơn, biệt-hiệu Bạch-hào-tử, con thứ 10 vua Minh-mạng; đời vua Tự-đức, được phong Tả-tôn-nhơn; giỏi thi thơ, cùng với em là Tuy-lý-vương, được vua Tự-đức phê: ... *Thi đáo Tùng, Tuy thất thịnh-Đường*; tác-giả *Thương-sơn thi-tập* và *Nạp-bị-tập*.

TƯ-LANG *đd.* Một châu trong Th. Cao-bằng BV. (sau chia hai là châu Thượng-lang và châu Hạ-lang), nơi quân Tống đóng binh để cầm-cự với Lý-thường-Kiệt năm đinh-tỵ (1077).

TƯ-LĂNG *ktr.* Tên lăng vua Đồng-khánh do vua Thành-thái đặt, lăng ở ph. T. núi Khiêm-sơn trong làng Dương-xuân-thượng, h. Hương-Thuỷ, Th. Thừa-thiên.

TƯ-MÃ-Ý *nhd.* Tự Trọng-đạt, một danh-tướng đời Hán-mạt và tiếp theo, phò nhà Ngụy.

TƯ-MÃ-TƯƠNG-NHƯ *nhd.* X. **Phụng-cầu-hoàng** PH. II.

TƯ-MÃ-VIÊM *nhd.* Con Tư-mã-Ý, phế vua Nguyên-đế nhà Ngụy mà lập nhà Tấn, xưng Võ-đế (X. **Tấn**).

TƯ-NGHĨA *đd. tlm.* Q. của Th. Quảng-ngãi, có 15 liên-xã.

TƯ-THÀNH *nhd.* X. **Lê Thánh-tông**.

TỪ-BẢO-SINH *nhd.* Người Hoa-huyện, Th. Quảng-đông TH. dự trận tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911, bị bắt và xử-tử sau đó; được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi đó.

TỪ-BỘI-DỤC (1881-1911) *nhd.* Người Hoa-huyện, Th. Quảng-đông, đảng-viên Trung-quốc Cách-mạng đồng-minh-hội, dự cuộc tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911 để khởi-đầu cuộc cách-mạng Tân-hợi, bị bắt sau đó và bị xử-tử; được chôn nơi Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi đó.

TỪ-BỘI-THIỆM (1873-1911) *nhd.* Người Hoa-huyện, Th. Quảng-đông, cán-sự hội Hoa-kiều Công-nghiệp phồn-hoa đồng-minh ở VN., về nước chuẩn-bị cuộc cách-mạng

Tân-hợi, dự cuộc tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-11, tử-trận, được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

TỪ-DŨ (1810-1901) *nhd.* Tên Phạm-thị-Hàng (hoặc Hào), sinh tại Gò-công, h. Tân-hoà, Th. Gia-định ngày 19 tháng 5 năm canh-ngọ, con ông Phạm-đăng-Hưng và bà Phạm-văn Thị (họ Phạm-văn); năm 14 tuổi, được bà Thuận-thiên Cao-hoàng-hậu (vợ vua Gia-long) tuyển-triệu vào cung hầu Nguyễn-phúc Miên-Tông là cháu nội bà; năm sau, sinh gái đầu lòng; kế một gái nữa; năm bà 38 tuổi, mới sinh Hồng-Nhậm, tức vua Tự-đức sau nầy. Khi Miên-tông tức-vị và đặt niên-hiệu Thiệu-trị, phong bà chức Cung-tần; năm thứ 3, phong bà chức Thành-phi; năm thứ 6 chức Quý-phi rồi Nhứt-giai-phi; chức Từ-dũ thái-hoàng thái-hậu do vua Hàm-nghi dâng cho bà năm bà được 75 tuổi. Bà là người thông-minh, hiền-đức, thờ chồng dạy con rất châu-đáo; lại có tánh anh-minh cương-nghị; trong Hiệp-ước Pháp-Việt ngày 15-3-1874 có khoản buộc người Pháp phải tôn-trọng các thửa đất có mộ dòng Phạm-hưng ở Gò-công và họ Hồ ở Thủ-đức và cấp 100 mẫu ruộng cho hai họ đó để lo việc hương khói và tu-bổ các ngôi mộ, là do sự can-thiệp của bà (Xt. **Sợi tơ hột gạo, là máu của dân** và **Từ-huấn-lục** ở PH. II).

TỪ-DUNG-CỬU (1872-1911) *nhd.* Người Hoa-huyện, Th. Quảng-đông TH., nông-dân, dự trận đánh tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911 để mở màn cho cuộc cách-mạng Tân-hợi, tử-trận, được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

TỪ-ĐỨC-HY (1877 - 1911) *nhd.* Người Hoa-huyện, Th. Quảng-đông TH., nông-dân, dự trận đánh tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu, ngày 29-3-1911 để mở màn cho cuộc cách-mạng Tân-hợi, tử-trận, được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

TỪ-LÂM-ĐOAN (1874-1911) *nhd.* Người Hoa-huyện, Th. Quảng-đông TH., công-nhân, dự trận đánh tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911 để mở màn cho cuộc cách-mạng Tân-hợi, tử-trận, được chôn nơi Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ nơi ấy..

TỪ-TẬP-THÀNH *nhd.* Người Hoa-huyện, Th. Quảng-đông, nông-dân, dự trận đánh tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911 để mở màn cuộc cách-mạng Tân-hợi, tử-trận, được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ nơi ấy.

TỪ-LỄ-MINH (1888-1911) *nhd.* Hoa-kiều ở Sài-gòn, về nước tham-gia cách-mạng; dự trận đánh tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng ở Quảng-châu ngày 29-3-1911, tử-trận được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

TỪ-LIÊM *đd. tlm.* h. trong Th. Hà-đông BV., xưa là phần đất do Triệu-quang-Phục nhìn cho Lý-phật-Tử vì nghĩ tình chúa cũ là Lý Nam-đế; về sau, có lúc làm chiến-trường giữa quân Bình-định-vương Lê-Lợi và quân Minh (1426).

TỪ-LIÊM *đd. tlm.* h. trong Th. Sơn-tây, giáp với Hồ-tây.

TỪ-MÃN-LĂNG (1861-1911) *nhd.* Người Hoa-huyện, Th. Quảng-đông, TH., xuất-thân là một dân cày nhưng rất có nhiều năng-lực chỉ-huy và lãnh-đạo cách-mạng; trong trận tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911 để mở màn cho cuộc Cách-mạng Tân-hợi, đã chỉ-huy cuộc ngăn-cản sự truy-kích của binh triều trên 24 giờ cho các đồng-chí rút-lui; kiệt sức mới bị bắt và bị xử tử-hình sau đó; được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi đó.

TỪ-MẬU-LIÊU (1885-1911) *nhd.* Người Hoa-huyện, Th. Quảng-đông, nông-dân, dự cuộc tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911 để mở màn cho cuộc cách-mạng Tân-hợi, tử-trận ngay lúc ấy, được chôn và được khắc tên vào bia liệt-sĩ ở Hoàng-hoa-cương.

TỪ-NHẬT-BỘI (1881 - 1911) *nhd.* Người Hoa-huyện, Th. Quảng-đông TH., nông-dân, dự cuộc tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911 để mở màn cho cuộc cách-mạng Tân-hợi, tử-trận ngay lúc ấy, được chôn và được khắc tên vào bia liệt-sĩ ở Hoàng-hoa-cương.

TỪ-QUẢNG-HUY (1880-1911) *nhd.* Người Hoa-huyện, Th. Quảng-đông, làm thợ máy ở VN., về nước dự cuộc tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911, thất-trận và bị bắt; sau bị xử tử-hình; được chôn và được khắc tên vào bia liệt-sĩ ở Hoàng-hoa-cương.

TỪ-QUẢNG-THAO (1876-1911) *nhd.* Người Hoa-huyện, Th. Quảng-đông TH., tử-trận trong cuộc tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu để mở màn cho cuộc cách-mạng Tân-hợi; được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

TỪ-QUỐC-THÁI (1889-1911) *nhd.* Người Giang-tô TH., quân-nhân, theo dân-quân dự cuộc tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911 để mở màn cho cuộc cách-mạng Tân-hợi; bị bắt sau đó và bị xử tử-hình; chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

TỪ-TÙNG-CĂN (1883-1911) *nhd.* Thợ máy ở VN., về nước tham-gia cách-mạng và dự trận tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911; sau đó bị bắt và bị xử tử-hình; được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

TỪ-THỨC *nhd.* và *đd.* Tên một động đá trong 36 động Phù-lai gần cửa Thần-phù, h. Nga-sơn (Thanh-hoá). *Tương-truyền nơi đây, cựu huyện-quan Từ-Thức du-ngoạn lạc vào, kết duyên với nàng tiên Giáng-Hương là người, khi chàng còn là tri-huyện Tiên-du, đã cởi áo chuộc mạng cho, khi nàng phải tội vì vô-ý làm gãy một cành mẫu-đơn của nhà chùa. Cuộc tình-duyên tiên tục kéo dài lối một năm, Từ-Thức xin được về quê thăm nhà rồi sẽ trở lại. Chẳng ngờ khi về đến làng cũ, phong-cảnh đều đổi lạ, tìm chẳng gặp một người quen. Tới nền nhà cũ, hỏi thăm một cụ già đầu tóc bạc phơ, được cụ trả lời: «Hồi tôi còn bé, có nghe rằng cụ tổ ba đời nhà tôi cũng tên Từ-Thức, đi lạc vào hang thần rồi biệt-tích đã hơn 80 năm nay rồi». Chừng Từ-Thức mới nhớ ra: thời gian ở cảnh tiên lâu bằng cả trăm lần dưới thế. Buồn-bã, chàng trở lại tìm lối cũ để về với người tiên thì tìm không ra; lạc vào núi Hoàng-sơn ở h. Nông-cống rồi mất tích luôn.*

TỰ-ĐỨC *nhd.* Niên-hiệu vua Dực-tông Nguyễn-phúc Hồng-Nhậm, vua thứ tư triều Nguyễn (1840-1883) X. **Nguyễn-phúc Hồng-Nhậm**.

TỰ-LỰC VĂN ĐOÀN *vch.* Văn-phái thời tiền-chiến gồm có Nhất-linh Nguyễn-tường-Tam, Khái-hưng Trần-khánh-Giư, Thế-lữ Nguyễn-thứ-Lễ, Hoàng-đạo Nguyễn-tường-Long, Thạch-lam Nguyễn-tường-Lân, Tú-mỡ Hồ-trọng-Hiếu, Xuân-diệu Nguyễn-xuân-Diệu, dùng hai tuần báo *Phong-hoá* (1932-1937) và *Ngày nay* (1935-1941) và nhà xuất bản *Đời nay*, làm cơ-quan để 1⁰ *Cải-cách xã-hội theo quan-niệm mới, bài-xích hoặc chỉ-trích những phong-tục tập-quán lỗi-thời, chế-giễu quan-trường hủ-lậu, cổ-võ những lý-tưởng mới và sinh-hoạt mới*; 2⁰ *Bỏ văn-chương đã chịu ảnh-hưởng Hán-văn, nhiều điển-tích.*

TỰ-TÌNH-KHÚC *vch.* X. **Cao-bá-Nhạ**.

TƯƠNG-CUỘC *ktr.* Những xưởng công-nghệ đặt dưới quyền bộ Công triều Nguyễn, chuyên chế-tạo đồ dùng cho vua quan; những thợ-thuyền làm trong ấy được nhà nước tìm bắt vào, được miễn-sai như binh lính; những thợ giỏi được cấp-bằng cửu hay bát-phẩm bên võ-giai; nhưng phải ở luôn trong trại đến già yếu mới được thải ra.

TƯƠNG-PHỐ *nhd.* Một nữ văn-sĩ hiện-đại, tác-giả *Mối thương-tâm của người bạn gái* và *Giọt lệ thu*.

TƯỢNG-QUẬN *đd.* Tên nước Nam do vua Tần TH. (246-206 trTC) đặt, ngụ-ý bảo là một quận của TH, có nhiều voi (có sách cho rằng Tượng-quận chỉ là tên cũ Th. Thừa-thiên, sau đổi thành Nhật-nam).

TƯỢNG-TỴ *đd. Clg.* Tam-sơn, núi có ba ngọn liền nhau ở ph. N. Hồ-tây (Hà-nội) trên núi có miếu Sơn-thần hiệu *Bạch-ngọc phu-nhân*; đời Hậu-Lê, Chúa Trịnh có dựng hành-cung trên ấy.

TH

THA-LA *đd.* Một họ đạo Thiên-chúa quanh một nhà thờ nhỏ cách Q. Trảng-bàng (Tây-ninh) 500 m. dựa mé sông Vàm-cỏ-đông.

THẠCH-BI-SƠN *đd. Clg.* Đá bia, núi cao 708 m. ở Phú-yên TV., nơi mà năm 1471, vua Lê Thánh-tôn đã cắm cờ dựng bia phân-định ranh-giới Việt-Chiêm.

THẠCH-ĐỘNG *đd.* Hang đá sâu và cao 82 m., cách Hà-tiên 3 cs., trong hang có chùa Phật, 1 trong 10 cảnh đẹp ở Hà-tiên.

THẠCH-ĐỨC-KHOAN (1885-1911) *nhd.* Người An-huy, du-học-sinh ở Nhật, có chân trong Trung-quốc Cách-mạng đồng-minh-hội, về nước dự trận đánh tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911, tử-trận, được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

THẠCH-KHÍ THỜI-ĐẠI *sk.* Lúc mà loài người chỉ biết lấy đá làm vật cần-dùng trong đời sống hằng ngày, trước Đồng-khí thời-đại.

THẠCH-LAM *nhd.* Bút-hiệu của Nguyễn-tường-Long, một nhà văn hiện-đại trong nhóm Tự-lực văn-đoàn.

THẠCH-LÂM *dd. tỉm.* châu trong Th. Cao-bằng, cùng 3 châu khác cùng Th., năm đinh-vị (1667) được Chúa Trịnh nhường cho dòng-dõi nhà Mạc theo sự can-thiệp của vua nhà Mãn-Thanh; nhưng đến tháng 8 năm đinh-tỵ (1677), nhơn có loạn ở TH., Chúa Trịnh sai quan quân đánh đuổi họ Mạc để lấy lại.

THẠCH-THẤT *dd. tỉm.* h. trong Phủ Quốc-oai (Sơn-tây), nơi quân Minh đóng quân cự với Bình-định-vương Lê-Lợi năm 1426.

THẠCH-THỨ *dd.* Một căn-cứ du-kích-quân trong h. Thạch-hà (Hà-tĩnh) do Nguyễn-Thuận quản-suất, thuộc chiến-khu Phan-đình-Phùng trong thời-gian chống Pháp (1885-1895).

THÁI *nhd.* Giống người ở Tây-tạng lan xuống ph. N. theo lưu-vực sông Salum, Cửu-long-giang và Hồng-hà, mà chia thành nhiều giống dân khác.

THÁI *nhd.* Một dân-tộc thiểu-số ở miền Bắc VN., gồm có **Thái đen** và **Thái trắng.**

THÁI-BÁ-DU *nhd.* Người h. Lương-sơn, Th. Nghệ-an TV., quan võ nhà Lê, có nhiều công-trận khi chống với nhà Mạc (Bắc-triều), được gia-phong tới chức Tả-tư-mã thái-phó.

THÁI-BÌNH *đd.* Một huyện thuộc Th. Sơn-tây bây-giờ, nơi sinh-trưởng của Lý-Bôn, tức Lý Nam-đế.

THÁI-BÌNH *đd.* Một Th. miền châu-thổ BV., Đ. giáp vịnh BV., T. giáp Hòa-bình, N. giáp Nam-định, B. giáp Hưng-yên; TL: Thái-bình.

THÁI-BÌNH *đd.* Con sông lấy nước các sông Cầu, Thương, và Lục-nam mà chảy ra Vịnh BV.

THÁI-BÌNH DIÊN-YẾN *sk.* Tên tiệc khao-quân do vua Trần Nhân-Tông thết tướng-sĩ khi thắng được quân Nguyên lần thứ hai năm 1288.

THÁI-BÌNH-DƯƠNG *đd.* Biển lớn ở giữa châu Á và châu Mỹ.

THÁI-BÌNH NGUYÊN-NIÊN *sk.* Niên-hiệu đầu-tiên của Đ.nh Tiên-hoàng nhằm năm 970.

THÁI-BÌNH THIÊN-QUỐC *sk.* (1849-1863) Tên cuộc cách-mạng ở TH., đời Mãn-Thanh, do Hồng-tú-Toàn, Lý-tự-Thành, v.v... cầm-đầu, phát-khởi từ Th. Quảng-tây, đánh lấy Kim-lăng và các Th. miền N. sông Trường-giang; sau bị các tướng Lý-hồng-Chương, Tăng-quốc-Phiên, Tả-tôn-Đường đánh dẹp mới yên.

THÁI-CÔNG-TRIỀU *nhd.* Người Thừa-thiên, làm quan Vệ-uý, quản-vệ biền-binh đóng ở Gia-định; nhân bất-bình việc Bố-chính Bạch-xuân-Nguyên bắt giam hết thuộc-tướng của quan Tả-quân Lê-văn-Duyệt, theo Lê-văn-Khôi khởi-loạn đêm 18 tháng 5 năm quý-tỵ (1833) chiếm thành Gia-định, giết hết quan cai-trị của triều-đình; được Khôi phong Quản-trung-quân, đem binh đánh lấy sáu Th. Sau, khi binh triều vỡ, lại ngả theo binh triều đánh lại phe Khôi.

THÁI ĐEN *nhd.* Giống người Thái ở BV., mặc áo đen.

THÁI-ĐINH-TẠO (1762-1821) *nhd.* Người làng Phù-việt, Tg. Hồ-xá, h. Vĩnh-linh, Th. Quảng-trị, làm nghề dạy học và hốt thuốc; năm 1783, khi Tây-sơn khởi-nghĩa, chạy theo Định-vương Nguyễn-phúc-Thuần vào Nam. Định-vương chết, phò Nguyễn-vương Phúc-Ánh và chịu nhiều gian-lao để đánh chống Tây-sơn. Khi nhà Nguyễn hạ được Tây-sơn mà thống-nhất nước nhà, ông được phong tước Tư-mưu-hầu, trấn miền duyên-hải và lưu-vực sông Hồng tại Hưng-yên. Năm 1808, tham-gia một trận thuỷ-chiến và tiêu-diệt cả một đội chiến-hạm Hồng-mao tại Hưng-yên, trên sông Hồng. Năm 1820, đời Minh-mạng, bình-định được nhiều đám giặc trong Th.

THÁI-ĐỨC *sk.* Niên-hiệu của Trung-ương hoàng-đế Nguyễn-Nhạc, từ năm mậu-tuất (1778).

THÁI-HOÀ *đd.* Một phường trong h. Thọ-xương, thành Thăng-long, nơi sinh-trưởng Lý-thường-Kiệt.

THÁI-LAN *đd.* Một nước ở Đn. Á-châu, Đ. và Đb. giáp Cam-bốt và Ai-lao, Đ. và Đn. giáp Vịnh Thái-lan, T. và Tb. giáp Miến-điện, N. giáp Liên-bang Mã-lai; Thđ.: Băng-cốc (Vọng-các); dt.: 514.000 csv.; ds.: 23.000.000 người; nguyên xưa là nước Phù-nam, vào thế-kỷ VI và VII, được chia hai, một nửa ở ph. Đ. bị một giống người khác lấy và dựng lên nước Chân-lạp; một nửa còn lại ở ph. T. gọi là Xích-thổ; cuối thế-kỷ XIV, được nhà Minh bên TH. nhìn-nhận và gọi là Tiêm-la (hoặc Xiêm-la hay Siam); từ 1939, bị Nhật đô-bộ lên và đổi tên lại là Thái-lan, bao gồm cả Th. Battambang của Cam-bốt do Pháp bảo-hộ; từ 1945 đến 1949, lại lấy tên cũ là Xiêm-la (Siam); rồi từ 1950 đến bây-giờ, gọi lại là Thái-lan (Thailande hay Muang Thai).

THÁI-LAN *đd. tlm.* vịnh ở ph. Đn. nước Thái-lan và ph. Tb. nước VN.

THÁI-MIẾU *ktr.* Miếu dựng năm Gia-long thứ 3 (1804) bên tả điện Thái-hoà trong hoàng-thành Huế, chính giữa thờ ông bà Nguyễn-Hoàng (chúa Tiên), hai bên có 8 gian thờ từ Nguyễn-phúc-Nguyên (chúa Sãi) đến Nguyễn-phúc-Thuần (Duệ-tông) (Xt. **Thế-miếu**).

THÁI-NINH *sk.* Niên-hiệu đời vua Lý Nhân-tông, khoảng 1072-1075.

THÁI-NỨA *nhd.* Giống người Thái ở Thanh-hoá TV.

THÁI-NGUYÊN *đd.* Một Th. miền trung-du BV., Tl.: Thái-nguyên; Đ. giáp Phú-lạng-thương, T. giáp Tuyên-quang, N. giáp Vĩnh-yên và Phúc-yên, B. giáp Bắc-cạn; nguyên xưa là một phần của bộ Vũ-định, 1 trong 15 bộ của nước Văn-lang.

THÁI-SƠN *đd.* Hòn núi cao nhứt trong năm dãy núi ở Th. Sơn-đông TH.

THÁI-THUẬN *nhd.* X. **Hiếu động làng giặc** ở PH. II.

THÁI-THÚC *nhd.* X. **Ruột bỏ ra, da bỏ vào** ở PH. II.

THÁI-THƯỢNG LÃO-QUÂN *nhd.* Tên đạo của Lão-tử, do Phái *Đạo-giáo* Trương-đạo-Lăng đời Đông-Hán tôn-xưng và thờ-phượng.

THÁI TRẮNG *nhd.* Giống người Thái ở BV. mặc áo trắng.

THÁI-TRINH *sk.* Niên-hiệu đời vua Lê Túc-

tông, khoảng 1505-1509.

THAM-TƯỚNG *đd. t/m.* con rạch ở Cần-thơ (Phong-dinh), nơi quan tham-tướng Mạc-từ-Duyên, con của Mạc-thiên-Tích, giáp-chiến với quân Tây-sơn để bảo-vệ Nguyễn-vương Phúc-Ánh.

THAN-THỞ *đd.* Một ao hồ nằm giữa cảnh tĩnh-mịch, mặt nước phẳng-lặng và trong vắt như gương, ở cách thị-xã Đà-lạt 6 cs.

THANG-CHÂU *đd.* Một trong 12 châu của An-nam Đô-hộ-phủ do vua Cao-tông nhà Đường đặt năm kỷ-mão (679), nay thuộc Th. Tuyên-quang.

THANH (1644-1911) *sk.* Một triều-đại ở nước Trung-hoa, sau nhà Minh và trước Dân-quốc, do người Mãn-châu được tướng nhà Minh là Ngô-tam-Quế cầu-viện để dẹp loạn Lý-tự-Thành rồi đoạt luôn nước TH.; truyền đến đời Phổ-nghi, bị dân-chúng do Tôn-Văn lãnh-đạo lật đổ để lập chánh-phủ Trung-hoa dân-quốc.

THANH-BÌNH *đd. t/m.* Q. của Th. Kiến-phong, có 5 xã.

THANH-ĐỒNG THỜI-ĐẠI *sk.* Lúc mà loài người biết nấu đồng với thiếc thành thứ đồng xanh để chế-tạo đồ dùng.

THANH-ĐỨC *đd. t/m.* Q. của Th. Long-an NV., nguyên là Q. Cần-giuộc của Th. Chợ-lớn, được đổi tên mới từ 7-2-1963; nhưng từ 17-11-65, lại được đổi lại tên cũ là Cần-giuộc, cũng trong Th. Long-an.

THANH-HÀ *đd.* Xã dành riêng cho người TH. ở Trấn-biên (Biên-hoà) do Chúa Nguyễn-phúc-Chu đặt năm mậu-dần (1698) để họ khai-phá và lập nghiệp, sau khi lìa quê-hương vì không thần-phục nhà Mãn-Thanh.

THANH-HẢI *đd. t/m.* Q. của Th. Ninh-thuận, có 10 xã Kinh và 1 xã Thượng.

THANH-HOÁ *đd.* Một Th. miền B. TV., trên vĩ-tuyến 17, Đ. giáp Nam-hải, T. giáp dãy Trường-sơn; N. giáp Nghệ-an, B. giáp Ninh-bình BV.; xưa, đó là bộ Cửu-chân, 1 trong 15 bộ của nước Văn-lang.

THANH-MIÊU *chtr.* Một nguyên-tắc tài-chánh trong Tân-pháp của Vương-an-Thạch đời vua Tống Thần-tông TH. (1068-1078) chủ-trương cho nông-dân vay tiền khi lúa còn xanh, và khi lúa chín, đòi lại với một số lời (lãi) nhất-định.

THANH-NIÊN TIỀN-PHONG *chtr.* Một phong-trào thanh-niên bột-khởi ở Nam-phần, hiệu-kỳ nền vàng ngôi-sao đỏ, hoạt-động cứu-quốc mạnh-mẽ sau ngày Nhật lật đổ chánh quyền Pháp (9-3-1945) và sau đó, từ 25-8-1945, gia-nhập Mặt-trận Việt-minh, dùng tầm-vông vạt nhọn làm võ-khí đánh với Pháp và lực-lượng Anh-Ấn ám-trợ Pháp.

THANH-OAI *đd. t/m.* Ph. trong Th. Hà-đông BV.

THANH-QUAN *đd. t/m.* h. trong Th. Thái-bình BV., cũng là tên gọi bà huyện sở-tại người làng Nghi-tàm, h. Hoàng-long, Th. Hà-đông, được triệu vào cung làm Cung-trung giáo-tập; vốn dòng văn-gia, có lưu lại một số thơ tả tình, tả cảnh, văn-chương tao-nhã và đoan-chánh; chồng bà là tri-huyện Thanh-quan, tên Lưu-Nghị, người làng Nguyệt-áng, h. Thanh-trì (Hà-đông), đỗ cử-nhân năm tân-dậu (1821), nhằm năm Minh-mạng thứ 2.

THANH-TÂM *đd.* Tục gọi Suối Bo, ngọn suối trên triền ph. B. núi Hải-vân, gần bãi Lăng-cô.

THANH-THỨ *ktr.* Một căn-cứ du-kích-quân trong Th. Thanh-hoá, do tù-trưởng Mán Cầm-bá-Thước quản-suất, thuộc chiến-khu Phan-đình-Phùng trong thời-gian chống Pháp (1885-1895).

THANH-THƯƠNG-HỘI: Đoàn-thể xã-hội quốc-tế thành-lập ở Hoa-kỳ từ năm 1915, chi-ngánh Việt-nam thành-lập từ năm 1952, mục-đích mở một đường-lối giáo-dục với sự tham-gia của thanh-niên để huấn-luyện về nghệ-thuật lãnh-đạo, xúc-tiến thiện-chí và tín-nhiệm bản-tính hữu-nghị quốc-tế, xây-dựng một tinh-thần công-vụ, thảo-luận các vấn-đề quan-trọng, dự-thảo và thi-hành những kế-hoạch có mục-đích ban-hành tự-do cá-nhân.

THÀNH-CÁT TƯ-HÃN *nhd.* Hiệu-xưng của Thiết-mộc-Chân; X. **Thiết-mộc-Chân** và **Ng-cổ** (Gengis-Khan).

TH THÁI (1888-1906) *nhd.* Huý Bửu-L. , Thụy-quốc-công Dục-đức, được quan Kha...-sứ Rheinart lập lên nối ngôi vua Đồng-khánh tháng 2 năm mậu-tý (1888), lúc ông đang bị giam với mẹ trong ngục và mới 10 tuổi; trong thời-gian ông tại ngôi, nước nhà có lắm cuộc khởi-nghĩa

và có phong-trào duy-tân, phong-trào xuất-dương v.v...; năm bính-ngọ (1906) bị can trong vụ Cường-để, phải đày sang đảo Réunion. Dưới thời Ngô-đình-Diệm, được Pháp phóng-thích và đưa về Sài-gòn. Mất tại Vũng-tàu.

THÀNH-THANG *nhd.* Hiệu vua sáng-lập nhà Thương, họ Tử-thị, tên Lý, hiệu Thiên-ất, nổi tiếng là vua nhân-đức.

THÁNH-NGUYÊN *sk.* Niên-hiệu đời vua Hồ-quý-Ly (1400).

THẠNH-PHÚ *đd. tỉm.* Q. trong Th. Kiến-hoà, (Bến-tre cũ) có 11 xã.

THẠNH-TRỊ *đd. tỉm.* Q. trong Th. Ba-xuyên (Sốc-trăng cũ) có 10 xã.

THÁP BÀ *ktr.* Tháp 7 từng, xây trên một ngọn đồi phía Tb. Thị-xã Nha-trang từ thế-kỷ VII, cao 23 m. để thờ bà Chúa-xứ của người Chàm (Poh Nagar).

THÁP-MƯỜI *ktr.* Tháp 10 từng, cao 42 m. lối kinh Thiên-hộ rẽ vào, do người Miên xây-cất từ lâu và bị súng đạn tàn-phá tiêu hết các từng tháp, song nền cũ vẫn còn; dưới thời Chánh-phủ VN. Cộng-hoà I, tháp ấy được xây lại // Tên gọi cánh đồng rộng 700 ngàn mẫu tây, nằm trong lòng các Th. Mỹ-tho, Tân-an (bây-giờ là Th. Kiến-tường) Châu-đốc, Sa-đéc, Tây-ninh và giáp biên-giới Cam-bốt; nguyên là cánh đồng sậu, mọc đầy lau, sậy, dưng, lác, và nhiều loại cây thích-hợp với nước như ô-môi, trâm-bầu, tràm, v.v...; dưới đía trên muối là hai giống vật kỵ nhứt của người thị-thành, nên được coi là một vị-trí chiến-lược thiên-nhiên hiểm-yếu và được Thiên-hộ Võ-duy-Dương đóng binh trước nhứt vào năm 1865 để chống Pháp; từ đó, nơi đây luôn-luôn được dùng làm căn-cứ du-kích của những đám dân-quân.

THÁP-MƯỜI *đd.* Tên con kinh đào từ sông Tiền-giang lại làng Phong-mỹ (Kiến-phong) qua làng Hậu-mỹ (Định-tường).

THĂNG-BÌNH *đd. tỉm.* Ph. (rộng là Quận) trong Th. Quảng-nam TV., có 21 liên-xã; nguyên là xứ Chiêm-động của Lâm-ấp, bị Hồ-quý-Ly đánh lấy năm 1402.

THĂNG-LONG *đd.* Trước là La-thành, được vua Lý Thái-tổ (Công-Uẩn) dùng làm kinh-đô và đổi tên lại, lấy cớ có rồng vàng hiện ra nơi ấy; nay là Hà-nội.

THẨM-CHI *nhd.* Tục gọi Cả Văn, người làng Nhân-mục, Th. Hà-đông BV., một chiến-sĩ quốc-gia, bị Pháp phạt tù cấm-cố từ trước năm 1929; cuối năm ấy được ân-xá, ra mở quán bán chữ, viết câu đối thuê ở cửa Nam Hà-nội, làm nơi liên-lạc đồng-chí các tỉnh với *Hiệp-thái-đoàn*, một chi-ngánh của VN. Quốc-dân-đảng; sau vụ Yên-báy, bị xử-tử.

THẦN-BAO-TƯ *nhd.* Quan nước Sở đời Chiến-quốc; khi Sở bị Ngũ-Viên đem binh Ngô về tàn-phá, đã sang Tần cầu-viện. Vua Tần lơ-là, ông đứng khóc luôn 7 ngày 7 đêm tại triều khiến vua Tần động lòng, phát binh cứu Sở.

THẦN-BAO-TƯ VIỆT-NAM *nhd.* Danh tặng Tăng-bạt-Hổ, một chiến-sĩ cách-mạng VN.; vì mưu-cầu giải-phóng quê-hương, ông đã sung vào hải-quân Nhựt, có dự các trận thuỷ-chiến lớn ở Đài-liên, Lữ-thuận trong trận Nhựt-Nga (1904-1905), nổi tiếng là một chiến-sĩ dũng-cảm, gan-góc và được thưởng huy-chương quân-công. Khi được Nhựt-hoàng bưng rượu mời, ông cả khóc và thú thật mình là người Việt-nam, đi lính cho Nhựt là để học chiến-trận và mong được Nhựt vì giống da vàng với nhau mà viện-trợ cho để giải-phóng quê-hương. Xong bữa tiệc, chánh-giới Nhựt đều có cảm-tình với ông; nhưng thời-cuộc chưa cho phép Nhựt gây hấn với Pháp, các chánh-khách như Khuyển-dưỡng-Nghị, Đại-ôi Trọng-Tín đều khuyên ông lo đào-tạo nhân-tài, nâng cao dân-trí, khuyến-khích việc xuất-dương; nước Nhựt sẵn-sàng giúp-đỡ và ủng-hộ các du-học-sinh VN. Được lời, ông xin giải-ngũ và về nước hoạt-động với các mục-đích trên (Xt. **Tăng-bạt-Hổ**, và **Hốt-hốt nhiên đại khốc ư đông** PH. II.).

THẦN-LỢI *nhd.* Một loạn-tướng đời vua Lý Anh-tông (1138-1175), tự-xưng là con riêng của Lý Nhân-tông (1128-1138) chiêu-tập dân-chúng, chiếm mạn Thái-nguyên xưng vương và đánh phá các nơi. Sau bị Tô-hiến-Thành bắt được.

THÂN-NHÂN-TRUNG *nhd.* Chức Hàn-lâm thừa-chỉ đời vua Lê Thánh-tôn, cùng Đỗ-Nhuận là hai phó-soái của Tao-đàn do vua làm Nguyên-soái; sau thăng đến Thượng-thơ, kiêm Hàn-lâm thị-nội phụ-chính; thọ hơn 80 tuổi; có cùng Đỗ-Nhuận soạn tập *Thiên-nam dư hạ*.

THẦN-KINH *đd.* Tức kinh-đô Huế.

THẦN-NÔNG *nhd.* Một ông vua đời Thượng-cổ TH., trước hai vua Nghiêu và Thuấn; người đã nếm hết cây cỏ để tìm thuốc trị bịnh và đã dạy dân trồng lúa.

THẦN-PHÙ *đd.* Dãy núi ở xã Thiết-giáp, h. Nga-sơn, Th. Thanh-hoá, giáp-giới Th. Ninh-bình, trong ấy có một động cùng tên; cũng là cửa con sông Chính-đại, thuộc h. Yên-mô, Th. Ninh-bình đổ ra Vịnh BV. đã bị cát bồi lấp thành đất liền từ cuối đời Lê, dân-cư lập thành một tổng cùng tên, thuộc h. Yên-mô.

THẦN-VŨ *sk.* Một trong các niên-hiệu đời Lý Thánh-tông, khoảng 1069-1072.

THẬP-ĐẠO TƯỚNG-QUÂN *nhd.* Chức quan võ của Lê-Hoàn trong triều nhà Đinh.

THẬP-NHỊ SỨ-QUÂN *nhd.* Mười hai người xưng Sứ-quân thời Ngô-mạt, mỗi người chiếm một vùng đất, gây cảnh nội-loạn hơn 20 năm; sau bị Đinh-bộ-Lĩnh đánh dẹp hết mà dựng lên nhà Đinh, thống-nhất đất nước: 1⁰ Ngô-xương-Xí, giữ Bình-kiều; sau là làng Bình-kiều, phủ Khoái-châu, Th. Hưng-yên; 2⁰ Đỗ-cảnh-Thạc, chiếm Đỗ-động-giang, thuộc h. Thanh-oai, Th. Hà-đông; 3⁰ Trần-Lãm, chiếm Bố-hải-khẩu, sau là h. Kỳ-bố, Th. Thái-bình; 4⁰ Kiều-công-Hãn, chiếm Phong-châu (Bạch-hạc, Việt-trì); 5⁰ Nguyễn-Khoan, chiếm Tam-đái; sau là phủ Vĩnh-tường, Th. Quảng-yên; 6⁰ Ngô-nhật-Khánh, chiếm Đường-lâm (Phú-thọ, Sơn-tây); 7⁰ Lý-Khuê, chiếm Siêu-loại (Thuận-thành); 8⁰ Nguyễn-thủ-Tiệp, chiếm Tiên-du (Bắc-ninh); 9⁰ Lữ-Đường, chiếm Tế-giang (Văn-giang, Bắc-ninh); 10⁰ Nguyễn-Siêu, chiếm Tây-phù-liệt (Thanh-trì, Hà-đông); 11⁰ Kiều-Thuận, chiếm Hồi-hồ (Cẩm-khê, Sơn-tây); 12⁰ Phạm-bạch-Hổ, chiếm Đằng-châu (Hưng-yên).

THẤT-HÙNG *sk.* Bảy nước chư-hầu lớn đời Chiến-quốc bên TH. (403-221 trTC) là Tần, Yên, Triệu, Hàn, Ngụy, Tề và Sở.

THẤT-SƠN *đd.* Bảy hòn núi trong các Tg. Châu-phú, Thanh-lễ, Thanh-y, Thanh-ngãi, Th. Châu-đốc là: núi Sam, núi Két, núi Dài, núi Tà-béc, núi Cấm, núi Voi và núi Cô-tô.

THẤT-TRẢM-SỚ *vch.* Lá sớ của Chu-văn-An dâng vua Trần Dụ-tông (1341-1369) xin chém bảy tôi quyền-thần đương-triều.

THẾ-GIỚI CHIẾN-TRANH *sk.* X. **Đệ nhứt thế-chiến** và **Đệ-nhị thế-chiến.**

THẾ-LỮ *nhd.* Bút-hiệu của Nguyễn-thứ-Lễ, một nhà văn hiện-đại trong nhóm Tự-lực văn-đoàn. Tác-phẩm: *Vàng và máu, Gió trăng ngàn, Bên đường thiên-lôi, Trại Bồ-tùng-Linh, Lê-phong phóng-viên, Mai-Hương và Lê-phong, Gói thuốc lá* (tiểu-thuyết) và nhiều thơ kịch đăng báo.

THẾ-MIẾU *ktr.* Miếu dựng năm Minh-mạng thứ 2 (1821), bên hữu điện Thái-hoà, chính giữa thờ vua Gia-long và hai hoàng-hậu; hai bên thờ các hoàng-hậu và các vua Minh-mạng, Thiệu-trị, Tự-đức, Kiến-phúc và Đồng-Khánh (không có thờ hoàng-hậu của hai vị sau).

THI-LÃNG *nhd.* Một bộ-lạc dòng Thái ở ph. Tb. VN. và ph. T. Th. Vân-nam TH.; sau nhập với 5 bộ-lạc khác cùng giống thành nước Nam-chiếu.

THI-SÁCH *nhd.* Người Q. Châu-diên, phủ Vĩnh-tường (nay thuộc Th. Vĩnh-yên), bị quan Thái-thú Tô-Định giết, khiến vợ ông là Trưng-Trắc khởi binh đánh đuổi quân thống-trị của nhà Hán về TH.

THỊ-DỊCH *sk.* Một nguyên-tắc tài-chánh trong Tân-pháp của Vương-an-Thạch, tể-tướng vua Tống Thần-tông TH. (1068-1078), chủ-trương việc tập-trung hàng-hoá ồ-ạt để bán ra lấy lời, cùng cho các nhà thương-mại vay tiền lấy lời.

THỊ-ĐỘI *đd. tlm.* con đường dọc theo Kinh-xáng từ Ô-môn qua Rạch-giá.

THỊ-KÍNH *nhd.* X. **Nỗi oan Thị-Kính** PH. II.

THỊ-LỘ *nhd.* Họ Nguyễn, nàng hầu của Nguyễn-Trãi, bị vua Lê Thái-tông bức dâng theo hầu mình. Một hôm, vua chết đột-ngột, triều-đình gán tội nàng giết vua nên xử-tử nàng và cả ba họ Nguyễn-Trãi (Xt. **Một giọt máu, báo ba đời** PH. II).

THỊ-NẠI *đd. tlm.* đầm nước dài, trên đường Hội-an—Tuy-hoà.

THỊ-NẠI *đd. tlm.* vịnh ở ph. N. thành-phố Quy-nhơn, cũng ở một hải-cảng (xưa, nơi đây là ruộng muối và gần đó, có một cái chợ).

THỊ-NGHÈ *đd.* Tên con rạch, phụ-lưu sông Bến-nghé chảy bọc Sở-thú ném về ph. Đ. Sài-gòn; nguyên xưa có bà Nguyễn-thị-

Khánh, con gái quan Thống-suất Nguyễn-cửu-Vân, đẹp duyên với một ông Nghè ở làng Thạnh-mỹ-tây (Gia-định) thuộc mé bên kia rạch; để cho chồng bà tiện đường qua lại làm việc trong thành, bà cho bắc một cái cầu trên rạch ấy nên cả cầu lẫn rạch, đều có tên là Bà Nghè; sau người Pháp gọi Thị-nghè, chung cả vùng đất ở Thạnh-mỹ-tây. Rạch nầy, khi người Pháp đến, pháo-hạm Avalanche vào đây trước nhứt, nên họ đổi tên rạch lại là Arroyo de l'Avalanche (Xt. **Nguyễn-thị-Khánh**).

THỊ-VÃI *đd.* Núi nằm trong làng Phú-mỹ, Tg. An-phú-Tân, Th. Phước-tuy (Bà-rịa cũ); cũng là tên cây cầu gần đó, trên đường Sài-gòn—Phước-tuy.

THỊ-VẠN *đd.* Núi trong Th. Kiên-giang; vào đời vua Minh-mạng, có phun lửa và khói.

THỊNH-ĐỨC *sk.* Một trong các niên-hiệu đời vua Lê Thần-tông, khoảng 1653-1657.

THIÊN-ẤN *đd.* Núi cao 100m. tại xã Cẩm-thành, gần Tl. Quảng-ngãi, nằm bên sông Trà-khúc; trên chót núi có chùa cùng tên xây từ năm 1716; cạnh chùa, có một giếng nước ngọt.

THIÊN-BÚT *đd.* Núi cao 80m. tại xã Cẩm-thành, gần Tl. Quảng-ngãi.

THIÊN-CẢM THÁNH-VÕ *sk.* Niên-hiệu đời vua Lý Thái-tông, khoảng 1044-1048 (niên-hiệu chót).

THIÊN-CẢM CHÍ-BẢO *sk.* Một niên-hiệu đời vua Lý Anh-tông, khoảng 1174-1175.

THIÊN-CHƯƠNG BẢO-TRỊ *sk.* Một niên-hiệu đời vua Lý Thần-tông, khoảng 1133-1137.

THIÊN-CHƯƠNG HỮU-ĐẠO *sk.* Niên-hiệu đời vua Lý Chiêu-hoàng, khoảng 1224-1225.

THIÊN-ĐỨC *sk.* Niên-hiệu đời vua Lý Nam-đế (Lý-Bôn), khoảng 544-602.

THIÊN-ĐỨC *đd.* Sông trong Th. Bắc-giang BV.

THIÊN-GIA BẢO-HỮU *sk.* Một niên-hiệu đời vua Lý Cao-tông, khoảng 1202-1204.

THIÊN-HẠ BẢN-ĐỒ KỶ-SỐ *vch.* Bản-đồ các xứ, phủ, huyện, châu của nước Nam, vẽ từ đời vua Lê Thánh-tông (1470-1497), thuộc bộ *Thiên-nam dư-hạ-tập.*

THIÊN-HẠ ĐẠI-THẾ-LUẬN *vch.* Bản sách của Nguyễn-trường-Tộ dâng vua Tự-đức ngày 3-9-1866, nhằm 25 tháng 7 năm Tự-đức 19, nhận-xét về tình-hình thế-giới và nguy-cơ nước VN.

THIÊN-HỘ DƯƠNG *nhd.* X. **Võ-duy-Dương.**

THIÊN-HUỐNG BẢO-TƯỢNG *sk.* Một niên-hiệu của vua Lý Thánh-tông, năm 1068.

THIÊN-HỮU *sk.* Niên-hiệu đời vua Lê Anh-tông, năm 1557.

THIÊN-Y A-NA *nhd.* Tên vị nữ-thần mà người Chiêm-thành xem là Chúa-xứ (Poh-Nagar) Xt. **Tháp Bà.**

THIÊN-LỘC *đd. tm.* huyện (sau là h. Can-lộc, Th. Hà-tĩnh), nơi sinh-trưởng ông Mai-thúc-Loan, tức Mai Hắc-đế.

THIÊN-MẠC *đd.* Một khúc sông Hồng-hà, chảy ngang h. Đông-an, Th. Hưng-yên BV.

THIÊN-MỤ *đd.* và *ktr. tm.* gò đất và một cảnh chùa ở xã An-ninh., ph. T. thành-phố Huế, cách 4 cs., do Chúa Tiên (Nguyễn-Hoàng) cất; năm 1815, được vua Gia-long tu-bổ lại.

THIÊN-MỤ CHUNG-THANH *vch.* Tiếng chuông Thiên-mụ, tên bài thơ của vua Thiệu-trị vịnh chùa Thiên-mụ và liệt chùa ấy vào 20 thắng-cảnh ở Thần-kinh.

THIÊN-NAM DƯ-HẠ-TẬP *vch.* Bộ sách gồm 100 quyển, kể rõ chế-độ, luật-lệ, sách-cáo, bản-đồ, ... do vua Lê Thánh-tông (1470-1497) phó các ông Thân-nhân-Trung, Quách-đình-Bảo, Đỗ-Nhuận, Đàm-văn-Lễ, Đào-Cử biên-soạn.

THIÊN-PHÁI *đd.* Con sông trong hai h. Ý-yên và Phong-doanh, Th. Nam-định, nơi tướng nhà Hậu-Lê là Hoàng-đình-Ái đánh thắng quân nhà Mạc, đoạt được 70 chiến-thuyền và bắt tướng chỉ-huy là Trần-bách-Niên.

THIÊN-PHÙ DUỆ-VÕ *sk.* Một niên-hiệu đời vua Lý Nhân-tông, khoảng 1120-1126.

THIÊN-PHÙ KHÁNH-THỌ *sk.* Một niên-hiệu đời vua Lý Nhân-tông, khoảng năm 1127.

THIÊN-PHÚC *sk.* Niên-hiệu đời vua Lê Đại-hành, khoảng 980-988.

THIÊN-SA *đd.* Núi cao 693 m., chân rộng

4.505 mẫu tây, tại đô-thị Đà-nẵng, được biển bao ba mặt; trên núi có nhiều mả quân-lính I-pha-nho.

THIÊN-SÁCH-VƯƠNG *nhd.* Vương-hiệu của Ngô-xương-Ngập.

THIÊN-TƯ GIA-THUỴ *sk.* Một niên-hiệu đời vua Lý Cao-tông, khoảng 1186-1201.

THIÊN-THAI *đd.* Núi trong Th. Chiết-giang TH.

THIÊN-THÀNH *sk.* Một niên-hiệu đời vua Lý Thái-tông, khoảng 1028-1033.

THIÊN-THỤ-LĂNG *ktr.* Lăng vua Gia-long và Thừa-thiên Cao-hoàng-hậu, tại làng Định-môn, h. Hương-trà, Th. Thừa-thiên, ở tả-ngạn sông Hương, cách Huế lối 12cs. về ph. T.

THIÊN-THUẬN *sk.* Một niên-hiệu đời vua Lý Thần-tông, khoảng 1128-1132.

THIÊN-ỨNG CHÍNH-BÌNH *sk.* Niên-hiệu đời vua Trần Thái-tông, khoảng 1238-1250.

THIÊN-VẤN *vch.* Hỏi Trời, tên một áng văn tuyệt-tác của Khuất-Nguyên, viết ra khi bị vua Sở đuổi đi; vơ-vẩn nơi núi đầm, thấy miếu thờ các tiên-vương cùng các công-khanh, trong có vẽ trời, đất núi, sông, ông tức cảnh viết lên vách để hỏi.

THIẾT-KHÍ THỜI-ĐẠI *sk.* Lúc mà loài người biết dùng sắt chế-tạo đồ dùng cho đời sống hằng ngày, sau Đồng-khí thời-đại.

THIẾT-MỘC-CHÂN *nhd.* Một bạo-tướng Mông-cổ giữa thế-kỷ XII, mở đầu cuộc xâm-lăng trung-bộ châu Á và một phần châu Âu, xưng Thành-cát Tư-hãn (Temoudjin).

THIỀU-QUY-LINH *nhd.* Người h. Đông-sơn, Th. Thanh-hoá, đỗ tiến-sĩ năm Thuỵ-khánh triều Lê (1459) làm Lại-bộ Hữu-thị-lang; khi đi sứ sang TH. về thì nhà Lê đã bị Mạc-đăng-Dung soán ngôi. Ông mắng nhiếc họ Mạc thậm tệ rồi ra cầu Long-nhĩ gieo mình xuống sông mà chết.

THIỀU-THỐN *nhd.* Người h. Đông-sơn, Th. Thanh-hoá, làm chức Phòng ngự-sử đời Trần Dụ-tông (1341-1369) rất được lòng dân và quân. Nhân bị cách-chức vì một án oan mà phải thu-xếp về quê, quân-sĩ bất-bình la vang: *Thiên bất tri oan, Thiều-công thất quan* (trời chẳng thấu oan, ông Thiều mất chức); khi ông rời kinh, họ lại vang lên nữa: *Thiều-công chi quy, sử ngã tâm bi* (Ông Thiều ra đi, lòng ta thương bi). Triều-đình thấy vậy, phục-chức ông. Chừng ấy, quân dân mới vừa lòng, hát lên: *Thiên tri kỳ oan, Thiều-công đắc-quan* (Trời thấu nỗi oan, ông Thiều được quan).

THIỆU-BẢO *sk.* Niên-hiệu đời vua Trần Nhân-tông, khoảng 1279-1284.

THIỆU-BÌNH *sk.* Niên-hiệu đời vua Lê Thái-tông, khoảng 1434-1439.

THIỆU-HOÁ *đd. tlm.* h. (trước là Phủ) trong Th. Thanh-hoá TV., huyện-trị ở xã Kiến-trung, Tg. Một-vật.

THIỆU-KHÁNH *sk.* Niên-hiệu đời vua Trần Nghệ-tông, khoảng 1370-1372.

THIỆU-LONG *sk.* Niên-hiệu đời vua Trần Thánh-tông, khoảng 1258-1272.

THIỆU-MINH *sk.* Một niên-hiệu đời vua Lý Anh-tông, khoảng 1138-1139.

THIỆU-PHONG *sk.* Niên-hiệu đời vua Trần Dụ-tông, khoảng 1341-1357.

THIỆU-TRỊ *nhd.* Niên-hiệu đời vua Nguyễn Hiến-tổ vua thứ 3 nhà Nguyễn, khoảng 1841-1847.

THỌ-XUÂN *đd. tlm.* Ph. của Th. Thanh-hoá TV., phủ-trị ở xã Xuân-phố, Tg. Kiên-thạch, h. Lôi-dương.

THỌ-XƯƠNG *đd. tlm.* h. trong thành-phố Hà-nội.

THOẢ-ƯỚC FONTAINEBLEAU *vch.* Bản tạm-ước (modus-vivendi) ký-kết ngày 14-9-1946 giữa Hồ-chí-Minh (không có tên trong phái-đoàn VN.) và Marius-Moutet, Bộ-trưởng Hải-ngoại Pháp, mục-đích làm dịu tình-hình ở VN.; do đó, có 10 chánh-trị phạm giam ở khám-lớn Sài-gòn được giao trả cho Chánh-phủ Hà-nội.

THOẠI-HÀ *dd.* Con kinh chạy dưới chân núi Sập từ Long-xuyên tới Rạch-giá (An-giang tới Kiên-giang), xưa gọi là kinh Đông-xuyên, được vua Gia-long đổi tên để biểu-dương công-trạng Thoại-ngọc-hầu Nguyễn-văn-Thoại.

THOẠI-SƠN *dd.* Tức núi Sập, do vua Gia-long đổi tên để ghi công Thoại-ngọc-hầu Nguyễn-văn-Thoại trong việc đào kinh Vĩnh-tế; trên núi có đền thờ Thoại-ngọc-hầu.

THOÁT-HOAN *nhd.* Tên một thái-tử nhà Nguyên TH., người Mông-cổ, vâng lịnh vua cha dẫn binh sang đánh nước Nam hai lần trong thời vua Trần Nhân-tông (1279-1293). Lần đầu, từ tháng chạp năm giáp-thân (1284) đến tháng 6 năm ất-dậu (1285), trốn chạy về nước sau khi thất-trận Vạn-kiếp; lần 2, trong hai năm đinh-hợi và mậu-tý (1287 và 1288), cũng bị thua tại sông Bạch-đằng.

THỔ *nhd.* Một dân-tộc thiểu-số thuộc giống Thái, ở vùng Cao-bằng BV.

THỔ *nhd. Clg.* Đàng-thổ (*do tiếng thổ-dân của người Nam từ Bắc và Trung-Việt tràn sang gọi*), người Cao-mên ở miền tây VN. nhiều nhứt ở Sốc-trăng (Ba-xuyên) và Trà-vinh (Vĩnh-bình).

THỔ-CHÂU *đd.* Đảo nhỏ ở ph. Tn. đảo Phú-quốc.

THỔ-LÀO *nhd.* Một dân-tộc thiểu-số ở BV., thuộc giống Lo-lo.

THỔ-NHĨ-KỲ *đd.* Một nước ở giữa hai châu Âu và Á, Đ. giáp Ba-tư, Đb. giáp Nga-xô, T. giáp biển Egée, Tb. giáp Hy-lạp và Bảo-gia-lợi, N. giáp Địa-trung-hải, B. giáp Hắc-hải; Thđ.: Ankara; dt.: 767.000 csv.; ds.: 25.500.000 người (Turquie, Turkey hoặc Türkiye Cümhuriyeti).

THỔ-PHỒN *đd.* X. **Tây-tạng.**

THỐNG-THIÊN-HỌC: Hội thành-lập năm 1875, mục-đích tạo giữa nhân-loại một khối huynh-đệ đại-đồng, không phân-biệt màu da, giai-cấp, đảng-phái, tín-ngưỡng, tôn-giáo; khuyến-khích sự nghiên-cứu các tôn-giáo, triết-lý và khoa-học; tìm hiểu những bí-ẩn của vũ-trụ và những quyền-năng còn ẩn-tàng trong con người.

THÔNG-THUỶ *sk.* Một niên-hiệu đời vua Lý Thái-tông, khoảng 1034-1038.

THỐNG-ĐỐC *nhd.* Chức-vị người Pháp cầm-đầu xứ Nam-kỳ thời Pháp-thuộc.

THỐNG-LUẬN *nhd.* Tục-danh của Thân-văn-Luận, anh vợ ba của Đề Thám, một bộ-hạ thân-tín đã dày công trong việc kháng Pháp, đáng kể nhứt là ngày 23-3-1895, đã đánh úp đồn Phả-lại.

THỐNG-NGUYÊN *sk.* Niên-hiệu đời vua Lê Cung-hoàng, năm 1527.

THỐNG-SỨ *nhd.* Chức-vị người Pháp cầm đầu xứ Bắc-kỳ thời Pháp-thuộc.

THỐT-NỐT *đd.* Do tiếng Cao-mên *Thnot* là cây dừa đường (Borassus Flabellifer L.), một Q. của Th. An-giang (Long-xuyên cũ), có 9 xã.

THỚI-BÌNH *đd.* t/m. Q. của Th. An-xuyên (Bạc-liêu cũ), có 4 xã.

THU-BỒN *đd.* X. **Sông Hoài.**

THỦ-DẦU-MỘT *đd.* Do tiếng Cao-mên *Thul Đoón-bôth* (gò có đỉnh cao nhất), tên cũ của Th. Bình-dương (X. **Bình-dương**).

THỦ-ĐỨC *đd.* t/m. Q. của Th. Gia-định, quận-lỵ tại làng Linh-đông-xã, có 11 xã.

THỦ-KHOA HUÂN *nhd.* X. **Nguyễn-hữu-Huân.**

THỦ-THIÊM *đd.* t/m. đồn binh ở ngang Đô-thành Sài-gòn thuộc ph. Đ., bên kia sông Bến-nghé, bị R. de Genouilly hạ giữa tháng 2 năm 1859, bây-giờ là tên vùng đất quanh đó và bến-đò ngang, thuộc Q. 9 đô-thành.

THỦ-THỪA *đd.* Trước Pháp-thuộc là một h. của Th. Định-tường; từ Pháp-thuộc về sau là một Q. của Th. Tân-an (bây-giờ là Long-an) ở ph. Tb. tỉnh-lỵ, giáp ranh Đồng Tháp-mười; nơi huyện-lỵ Thủ-thừa, ông Nguyễn-trung-Trực đã có đóng binh năm 1862 rồi rút vào Đồng-tháp-mười, nhường cho tướng Bonard phái binh tới trấn đóng đồn rồi, một đêm mưa vào tháng tư âm-lịch năm ấy, ông kéo dân-quân trở lại đánh úp, tiêu-diệt hết quân Pháp, lấy được nhiều súng đạn rồi rút lên Tây-ninh.

THỦ-THỪA *đd.* Con kinh nối liền sông Vàm-cỏ-đông và sông Vàm-cỏ-tây.

THUẦN-PHÚC *sk.* Một niên-hiệu đời Mạc-mậu-Hợp (Bắc-triều), khoảng 1562-1565.

THUẦN *nhd.* X. **Hữu-Ngu.**

THUẬN-AN *đd.* Cửa biển cách kinh-đô Huế 15cs.; gần đó, xưa có sân tập bắn của binh Nam-triều.

THUẬN-BÀI *ktr.* Một đồn lính ở mạn sông Gianh thuộc Th. Quảng-bình.

THUẬN-BÌNH *sk.* Niên-hiệu đời vua Lê Trung-tông, khoảng 1548-1556.

THUẬN-ĐỨC *đd.* t/m Q. của Th. Pleiku TV., có 23 xã.

THUẬN-HẢI QUY-PHÀM *veh.* Tên bài

thơ của vua Thiệu-trị vịnh cửa Thuận-an, 1 trong 20 cảnh đẹp ở Huế.

THUẬN-HOÀ *đd. tỉm.* Q. của Th. Ba-xuyên, có 7 xã.

THUẬN-HOÁ *đd.* Nguyên là hai châu Ô và Rí của Chiêm-thành do vua Chế-Mân dâng cho vua Trần Anh-tông năm bính-ngọ (1306) để cưới công-chúa Huyền-Trân; năm 1307, vua Anh-tông đổi tên là Thuận-châu và Hoá-châu, gọi chung là Thuận-hoá; nơi đây, năm 1558, Nguyễn-Hoàng vào trấn đóng, dựng lên nghiệp Nguyễn và lấy đó làm kinh-đô; sau, Tây-sơn đổi tên lại là Phú-xuân; năm 1801, vua Gia-long đổi lại là Huế (dựa theo tiếng tục của dân-gian gọi tắt Thuận-hoá là Hoá, rồi trại thành Huế).

THUẬN-THIÊN *sk.* Niên-hiệu đời Lý Thái-tổ, khoảng 1010-1028.

THUẬN-THIÊN *sk.* Niên-hiệu đời Lê Thái-tổ, khoảng 1428-1433.

THUẬN-THIÊN CÔNG-CHÚA *nhd.* Con gái lớn vua Lý Huệ-tông (1211-1225), chị ruột Chiêu-thánh công-chúa (Lý Chiêu-hoàng), được vua cha gả cho Trần-Liễu, con Trần-Thừa; về sau, khi cơ-nghiệp nhà Lý đã về họ Trần, lại bị Trần-thủ-Độ bắt gả cho Trần Huệ-tông, tức Trần Cảnh, em ruột Trần-Liễu; vì Lý Chiêu-hoàng không con, mà Thuận-thiên thì đã có thai với Trần-Liễu được ba tháng.

THUẬN-TRỰC *đd.* Khu rừng cấm cách Huế 15 cs. trên bờ sông Lợi-giang, xưa, dành cho vua đến săn thú.

THỤC (257-208 trTC) *đd.* Tên gọi nước Nam do An-dương-vương khai-sáng, quốc-hiệu là Âu-lạc, sau nhà Hồng-bàng và trước nhà Triệu.

THỤC (220-263) *đd.* Một nước ở miền T. TH. (nay là Th. Tứ-xuyên) do Lưu-Bị, hiệu Huyền-đức, khai-sáng, để chia ba chân vạc nước TH.; được hai đời vua, cộng 43 năm.

THỤC AN-DƯƠNG-VƯƠNG *nhd.* X. **Thục-Phán.**

THỤC-PHÁN (257-208 trTC) *nhd.* Người Ba-thục TH., lấy nước Nam đời Hồng-bàng cải quốc-hiệu là Âu-lạc, đắp thành ở Việt-thường hình tròn ốc, gọi là Loa-thành. Sau bị thông-gia là Triệu-Đà đánh bức, phải bỏ thành cùng con gái là Mỵ-Châu chạy; đến biển cùng đường, ông giết con rồi nhảy xuống biển tự-tận (Xt. **An-dương-vương**).

THUỲ-VÂN *đd.* Núi ở Th. Phước-tuy NV., chạy dài theo biển từ bãi Long-hải đến Bãi sau Vũng-tàu (Xt. **Bãi-sau**).

THUỶ-HOÀNG-ĐẾ *nhd.* Vị vua đầu-tiên tự-xưng hoàng-đế ở TH., tên Dinh-tử-Chánh, vua nhà Tần; người đã gồm thâu 6 nước để thống-nhứt nước TH., đã cho xây Vạn-lý trường-thành, từng đốt sách và chôn học-trò và đối với nước Nam, năm đinh-hợi (214 trTC), sai tướng Đồ-Thư đánh lấy Bách-Việt và Âu-lạc rồi chia vùng này ra làm ba: *Nam-hải* (Quảng-đông), *Quế-lâm* (Quảng-tây) và *Tượng-quận* (Bắc-Việt).

THUỶ-LIỄU *sk.* Cây bần, tên do Nguyễn-vương Phúc-Ánh đặt sau khi được Cai-việc Học (X. **Trần-văn-Học**) đãi một bữa mắm sống với trái bần.

THUỶ-TINH *nhd.* X. **Sơn-tinh.**

THUỴ-ĐIỂN *đd.* Một nước ở ph. Đ. bán-đảo Scandinave, thuộc Bắc-Âu; Đ. và N. giáp Phần-lan, vịnh Bothnia và biển Ban-tích, T. giáp Na-uy, B. giáp Phần-lan; Thđ.: Stockholm; dt.: 449.165 csv.; ds.: 7.370.000 người (Suède hay Sweden).

THUỴ-NGUYÊN *đd.* Một h. trong phủ Thiệu-hoá, Th. Thanh-hoá, nơi mà năm ất-tỵ (1545) Trịnh-Kiểm dùng làm căn-cứ chiêu-mộ quân-sĩ phò Lê Trang-tông (1533-1548) đánh nhà Mạc.

THUỴ-SĨ *đd.* Một nước ở Trung-Âu, Đ. giáp Ý-đại-lợi và Áo, T. giáp Pháp, N. giáp Ý-đại-lợi, B. giáp Đức; Thđ.: Berne; dt.: 41.295 csv.; ds.: 5.117.000 người (Scheweiz, Suisse hay Svizzera).

THƯ-UYỂN XUÂN-QUANG *vch.* Ánh xuân vườn Thư-quang, tên bài thơ vịnh vườn Thư-quang ở ph. B. Hoàng-thành Huế, nằm ngăn sông Ngự-hà, thuộc địa-phận Huệ-an bây-giờ, thơ do vua Thiệu-trị làm, vườn ấy được liệt vào 20 thắng-cảnh ở Huế.

THỪA-THIÊN *đd.* Một Th. ở TV. dưới vĩ-tuyến 17; Đ. giáp Nam-hải, T. giáp nước Lào, N. giáp Quảng-nam, B. giáp Quảng-trị; Tl.: Huế, dt.: 4.528 csv.; ds.: 551.000 người; từ đời Lý về trước, nguyên là đất Chiêm-thành; nơi ấy có làng Nguyệt-hàn là quốc-đô Phật-thệ của Chiêm.

THƯƠNG-NGÔ *đd.* Một trong chín Quận của Giao-chỉ-bộ do nhà Hán sau khi dứt nhà Triệu, đặt ra; nay là Th. Quảng-tây BV.

THƯỜNG-MẬU QUAN-CANH *vch.* Xem cây ở vườn Thường-mậu, tên bài thơ của vua Thiệu-trị vịnh vườn Thường-mậu, 1 trong 20 thắng-cảnh ở Huế; vườn ở ph. N. tịch-điền, thuộc phường Tây-lộc, do vua Minh-mạng lập năm 1840 và ân-tứ cho vua Thiệu-trị làm nơi nghiên-cứu kinh sử.

THƯỜNG-XUÂN *đd. tlm.* châu của Th. Thanh-hoá TV., châu-trị ở xã Nhân-chầm, Tg. Nhân-sơn.

THƯỢNG-CỔ THỜI-ĐẠI *sk.* Lúc mà loài người còn man-dã, ăn lông ở lỗ; riêng ở nước Nam, trước Bắc-thuộc lần I.

THƯỢNG-LANG *đd.* Một Châu trong Th. Cao-bằng BV., cùng 3 châu khác cùng Th. được chúa Trịnh nhường cho dòng-dõi nhà Mạc năm đinh-vị (1667) do sự can-thiệp của vua nhà Mãn-Thanh; nhưng đến tháng 8 năm đinh-tỵ (1677) nhân có biến ở TH., chúa Trịnh sai quan quân đánh đuổi họ Mạc đi mà lấy lại.

THƯỢNG-TÂN-THỊ *nhd.* Tên hiệu của Phan-quốc-Quang, người Thừa-thiên, làm giáo-học trong Nam, hay làm thơ quốc-văn đăng báo; được truyền-tụng nhứt là 10 bài *Khuê-phụ-thán* làm theo thể liên-hoàn, đặt mình vào địa-vị một bà phi của vua Thành-thái mà than thân trách phận khi nhà vua bị đày ở đảo Réunion; mất ngày 7-7-1966.

TR

TRÀ-BÁT *đd. tlm.* làng trong h. Đăng-xương, Th. Quảng-trị, nơi Nguyễn-Hoàng đóng binh từ năm canh-ngọ (1570) đến năm bính-dần (1626) khi lánh nạn Chúa Trịnh từ Bắc vào.

TRÀ-BỒNG *đd.* Con sông chảy từ h. Bình-sơn, Th. Quảng-ngãi đổ ra vịnh Dung-quất, thuộc biển Nam-hải.

TRÀ-CÂU *đd.* Con sông chảy từ h. Đức-phổ, Th. Quảng-ngãi ra biển Nam-hải.

TRÀ-CU *đd.* Một tên riêng của Th. Pleiku.

TRÀ-CÚ *đd.* Một Q. của Th. Vĩnh-bình (Trà-vinh cũ), có 8 xã.

TRÀ-CÚ-THƯỢNG *đd.* Một trong các con kinh nối liền sông Vàm-cỏ-đông và sông Vàm-cỏ-tây.

TRÀ-HỒNG *đd.* Một Q. của Th. Quảng-ngãi, có 13 liên-xã.

TRÀ-KHÚC *đd.* Con sông bắt nguồn từ dãy Trường-sơn qua thị-trấn Sơn-hà rồi theo chiều Tn.-Đb. vô Tl. Quảng-ngãi rồi đổ ra biển Nam-hải.

TRÀ-LANG *đd.* Núi trong Th. Phú-yên TV.

TRÀ-LONG *đd.* Một Châu trong Ph. Tương-dương, Th. Nghệ-an, nơi Bình-định-vương đánh chiếm năm giáp-thìn (1424) trong tay quân Minh để lấy lại thinh-thế sau 6, 7 năm thua nhiều, được ít.

TRÀ-MI *đd.* Một Q. của Th. Quảng-nam, có 14 liên-xã.

TRÀ-ÔN *đd.* Một Q. của Th. Phong-dinh (Cần-thơ cũ), có 10 xã.

TRÀ-SƠN *đd.* X. **Sơn-chà**.

TRÀ-TOÀN *nhd.* Vua Chiêm-thành, năm canh-thìn (1470) đem binh đánh lấy Hoá-châu; khiến Lê Thánh-tông phải thân-chinh, lấy cửa Thị-nại, phá thành Đồ-bàn và bắt Trà-Toàn.

TRÀ-VINH *đd.* Th. số 5 của Nam-kỳ thời Pháp-thuộc; từ 1956, được đổi tên là Vĩnh-bình (X. **Vĩnh-bình**).

TRÁC-THỤ-NGUYÊN (1881-1911) *nhd.* Người Phước-kiến, giáo-sư, hội-viên Trung-quốc Cách-mạng đồng-minh-hội, tử-trận trong trận đánh tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911, được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

TRẠCH-NGUYÊN TIỂU LỘC *vch.* Tên bài thơ của vua Thiệu-trị vịnh rừng Tả-trạch-nguyên, 1 trong 20 thắng-cảnh của Huế; chính nơi rừng này, năm tân-dậu (1801), đô-đốc Trương-phước-Phụng của Tây-sơn, khi đem binh từ Bình-định về cứu Phú-xuân, đã hết lương và hàng nhà Nguyễn.

TRANG-CHÂU *nhd.* Tự Tử-hưu, biệt-hiệu Tất-viên, đời thường gọi Trang-tử (vì thuộc hàng chư-tử), một hiền-triết đời Chiến-quốc TH., lấy chủ-nghĩa Yếm-thế dạy đời, chủ-trương rằng trong trời đất không có chi là lớn, là nhỏ, sang hèn đều như nhau; đều tranh đua đến đâu cũng không thoát khỏi cái chết (X. **Trang-Châu mộng hồ-điệp**, **Trang-tử thử vợ**, **Trang-tử cổ bồn** PH. II).

TRÀNG-GIANG *đd.* Tên đầm nước dài, trên đường Hội-an—Tuy-hoà.

TRẢNG-BÀNG *đd.* Một Q. của Th. Tây-ninh, có 7 xã.

TRẠNG BÙNG *nhd.* X. **Phùng-khắc-Khoan.**

TRẠNG CỜ *nhd.* Người làng Mộ-trạch, h. Đường-hào, Th. Hải-dương BV., một tay cao cờ nhứt vào đời ông.

TRẠNG TRÌNH *nhd.* X. **Nguyễn-bỉnh-Khiêm.**

TRANH-ĐẾ *đd.* Cửa một nhánh sông Tiền-giang mở ra biển Nam-hải, thuộc Th. Vĩnh-bình (Trà-vinh cũ).

TRẦN (1225-1400) *sk.* Một triều-đại của nước Nam, sau nhà Lý và trước nhà Hồ; 12 đời vua, 175 năm.

TRẦN-AN-BÌNH *nhd.* Người Quảng-tây thuộc đời Minh, vì không thần-phục nhà Mãn-Thanh nên cùng với Trần-thượng-Xuyên dẫn bộ-hạ qua dầu Chúa Hiền (Nguyễn-phúc-Tần) và được đưa vào khai-khẩn vùng Cù-lao Phố (Biên-hoà) từ năm 1679.

TRẦN ANH-TÔNG (1293-1314) *nhd.* Tên Thuyên, vua thứ tư nhà Trần, được vua cha là Nhân-tông truyền ngôi cho; người thông-minh, hay quyết-đoán, nhưng hay say rượu; có lần bị Thái-thượng-hoàng bắt tội, phải nhờ Đoàn-như-Hài làm biểu chịu tội và từ đó chừa rượu ngay; năm giáp-dần (1314), truyền ngôi cho thái-tử Mạnh để làm Thái-thượng-hoàng; đến canh-thân (1320) thì mất.

TRẦN-BÌNH *nhd.* Một nhà lãnh-đạo đoàn *Dân-chúng tự-vệ* ở Ba-động (Trà-vinh), cùng Lê-tấn-Kế nổi lên chống Pháp năm 1875, sau hoà-ước ký-kết ngày 27 tháng giêng năm giáp-tuất (1874) giữa Dupré và Lê-Tuấn, Nguyễn-văn-Tường.

TRẦN-BÌNH *nhd.* Người đất Dương-võ TH., làm mưu-sĩ cho Sở Bá-vương Hạng-Tịch khi phạt Tần. Khi Bá-vương nghe lời Phạm-Tăng mưu hại Bái-công Lưu-Bang, Trần-Bình nhiều phen tìm cách cứu Bái-công. Ngày bỏ Sở về Hán, ông đi làm đò kẻ *cướp*; để bảo-toàn mạng sống, ông cởi bỏ hết quần áo lại thuyền, đi mình không tìm xóm xin quần áo khác mặc, trước khi ra-mắt Bái-công (Xt. **Dũ xuất dũ kỳ** PH. II.).

TRẦN-BÌNH-TRỌNG *nhd.* Dòng-dõi Lê Đại-hành, phò Trần có công, được cải quốc-tính từ đời ông-nội ông; đời Trần Nhân-tông, Bình-Trọng được phong tước Bảo-nghĩa-vương, đeo ấn tiên-phong cả phá quân Nguyên. Trong trận ở sông Đà-mạc ở châu Mạn-trù, h. Đông-an, Th. Hưng-yên bây-giờ, vì binh ít nên bị giặc bắt; ông nhịn ăn, giặc hỏi việc binh-cơ cùng quốc-sự, ông đều làm thinh; Thoát-Hoan dụ hàng và hỏi ông có muốn được phong vương không, ông trợn mắt đáp: « Ninh vi Nam-quỷ, bất vi Bắc-vương » (thà làm quỷ nước Nam chớ không thọ tước vương đất Bắc); Thoát-Hoan túng phải chém ông.

TRẦN-CANH-TÂN (1889-1911) *nhd.* Người Phước-kiến, sĩ-quan trong binh-đội Mãn-Thanh, bí-mật tham-gia Trung-quốc Cách-mạng đồng-minh-hội, có dự trận đánh tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911; sau đó bị bắt và bị xử-tử; được chôn nơi Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

TRẦN-CẢNH *nhd.* X. **Trần Thái-tông.**

TRẦN-CAO *nhd.* Người tự-xưng cháu ba đời Trần Nghệ-tông (1370-1372) đã được nhà Minh lập lại nhà Trần trong khi Bình-định-vương Lê-Lợi nỗ-lực giải-phóng nước nhà khỏi ách đô-hộ của nhà Minh; năm 1428, được vua Minh phong làm An-nam quốc-vương; nhưng lòng người không phục, phải bỏ ngôi trốn đi; bị quan quân bắt ép tự-sát.

TRẦN-CAO-VÂN (1866-1916) *nhd.* Chính tên là Trần-công-Thọ, biệt-hiệu Hồng-việt, bí-danh Chánh-minh, người làng tư-phủ, Phủ Điện-bàn, Th. Quảng-nam, tham-gia phong-trào Cần-vương từ năm kỷ-sửu (1889); năm 1909, bị bắt đày đi Côn-nôn vì can án trong phong-trào kháng-thuế; 1915, được tha và tiếp-tục hoạt-động chánh-trị; 1916, cùng Thái-Phiên và vua Duy-tân âm-mưu khởi-nghĩa ở Huế; việc bại-lộ, bị xử chém (Xt. **Trước bến Văn-lâu** PH. II.).

TRẦN-CÔNG-HUÂN *nhd.* Người Cái-bè (Mỹ-tho), năm 1907 cùng với Phan-văn-Của sang Nhựt, trao cho Cường-để một số tiền to góp được ở miền Nam để ngài hoạt-động chánh-trị ở hải-ngoại; được Cường-để ban cho một tấm ảnh của ngài,

mặc long-bào, có đóng ấn ngọc và mang về một dòng chữ tặng đồng-bào Nam-Việt. Về đến Sài-gòn, bị Pháp bắt tra-tấn gắt-gao.

TRẦN-CÔNG-LẠI *nhd.* Người h. Thuỵ-nguyên (Thanh-hoá) thiên-cư vào Vĩnh-long khi Nguyễn-phúc-Ánh khởi-binh, ông đầu-quân và làm Cai-đội; nhờ lập được nhiều công, thăng lần tới Đô-thống-chế; sau theo Tả-quân Lê-văn-Duyệt đóng quân ở Thanh-hảo, đánh với Tây-sơn 10 trận trong 8 tháng, bức giặc trèo thành chạy trốn. Năm Gia-long nguyên-niên, theo vua dẹp giặc miền Bắc có công, được phong Sơn-nam-hạ Trấn-thủ; năm Gia-long 12, được đổi đi trấn-thủ Thanh-hoá. Năm Minh-mạng 2, được khai-phục chức Vệ-uý Trấn-thủ Vĩnh-thanh, vì trước đó, có tội bị buộc từ-chức. Được ít lâu, thăng Thống-chế.

TRẦN-CÔNG-THƯỚC *nhd.* Nguyên trước tên Xán, người An-vy, Đông-an, chức Bình-chương-sự vua Lê Hiển-tông. Ngày Bắc-bình-vương Nguyễn-Huệ thắng quân Thanh và vào Thăng-long yết-kiến vua, chỉ có một ông là được Bắc-bình-vương nể phục vì tài đức. Khi Trung-ương hoàng-đế Nhạc và Bắc-bình-vương Huệ có việc bất-hoà, ông vâng lịnh vua Lê Chiêu-thống đệ chiếu đi giảng-hoà. Huệ xem chiếu nổi giận ném đi và nạt-nộ đe-doạ ông. Ông bình-tĩnh biện-giải, không để nhục mạng vua. Tướng Tây-sơn là Ngô-văn-Sở tâu xin giết ông; Huệ sợ mang tiếng giết người hiền, cho quân dọn thuyền đưa ông về Bắc. Nhưng thuyền chìm giữa dòng, khiến ông và 18 người tuỳ-tùng đều chết đắm.

TRẦN-CHÁNH-CHIẾU (Gilbert) *nhd.* Nguyên là nhà giáo được chuyển qua ngạch hành-chánh, chức Tri-phủ ở Rạch-giá (Kiên-giang); năm 1907 đã cùng với Xã Định lập hội Minh-tâm làm cơ-sở hoạt-động chánh-trị khắp Nam-kỳ để hưởng-ứng phong-trào Duy-tân; bị bắt tại Long-xuyên nhưng được toà đại-hình miễn-tố.

TRẦN-CHÂN *nhd.* Người h. Từ-liêm (nay là Hà-đông), xuất-thân Đô-lực-sĩ, chức Thiết-sơn-bá đời vua Lê Chiêu-tông. Năm Quang-thiệu (1516), ở Hải-dương có Trần-Tung nổi loạn, đem binh chiếm Thăng-long làm vua và xưng hiệu Thiên-ứng. Vua Chiêu-tông phải chạy ra Đông-kinh. Trần-Chân mộ được 5, 6 ngàn hương-binh, khởi-nghĩa đánh bại Trần-Tung, rước vua về Thăng-long. Vua thưởng công, trao hết quyền-bính cho ông. Lúc ấy, có bọn quyền-thần là Chử-Khải, Trịnh-Hựu và Ngô-Bình đem câu phong-dao: *Trần hữu nhất nhân, vi thiên-hạ quân; thố đầu hồ vĩ, tế thế an dân* (Họ Trần có một người, làm vua thiên-hạ; đầu thỏ đuôi hùm, giúp yên mọi ngã) mà mật-tấu với vua, và bàn đó là điềm ứng cuối năm dần sang đầu năm mão, Trần-Chân sẽ cướp ngôi; vậy nên giết ra trước. Vua nghe lời, cật ông vào cung rồi phục quân bắt giết. Bộ-tướng ông là Hoàng-duy-Nhạc, Nguyễn-Kinh, Nguyễn-Áng bèn dấy loạn, khiến vua phải chạy ra Bồ-đề lánh nạn và sai người dụ bọn người làm phản. Duy-Nhạc xin giết bọn quyền-thần; vua y lời, giặc mới yên.

TRẦN-DIỆN *nhd.* X. **Trần-Điền.**

TRẦN-DỤ-TÔNG (1341-1369) *nhd.* Tên Hạo, con thứ 10 vua Trần Minh-tông, nối ngôi anh là Trần Hiến-tông, và là vua thứ 7 nhà Trần; từ khi lên ngôi, quyền-chánh đều trong tay Thái-thượng-hoàng; từ khi Thái-thượng-hoàng mất (1358), Dụ-tông hoang-dâm vô-độ, bỏ phế việc triều-chính, thế nước suy-vi; nhiều lần bị quân Chiêm sang quấy-nhiễu.

TRẦN DUỆ-TÔNG (1374-1377) *nhd.* Tên Cảnh, con thứ 12 vua Trần Minh-tông, em khác mẹ với Trần Nghệ-tông và là vua thứ 10 nhà Trần. Năm 1377, thân-chinh đánh Chiêm-thành và bị tử-trận tại Đồ-bàn.

TRẦN-DỮ-HUỲNH (1887-1911) *nhd.* Người Phước-kiến, du-học-sinh ở Nhựt, về nước tham-gia cách-mạng; bị bắt xử-tử sau trận đánh tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911; được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

TRẦN-ĐÌNH-TÚC *nhd.* Người h. Do-linh, Th. Quảng-trị, đỗ Hương-tiến năm Thiệu-trị 2 (1842), làm quan từ đời Thiệu-trị đến đời Thành-thái; lập được nhiều công trong việc khai-hoang ở Quảng-trị và Thừa-thiên; khi công-cán ở Hương-cảng về, ông có dâng vua Tự-đức một lá sớ, đại-khái bày-tỏ cái hại của việc bế-quan toả-cảng và xin vua chấn-chỉnh việc nước theo chiều văn-minh tiến-bộ của thế-giới. Trong việc bang-giao với quan viễn-chinh

Pháp, nhứt là trước mưu-mô xảo-quyệt của đối-phương, ông tỏ ra rất sáng-suốt và cương-quyết, nên lấy lại được các thành Hà-nội, Nam-định và Ninh-bình đã thất-thủ về tay Pháp. Mất năm Thành-thái 4 (1892).

TRẦN-ĐIỀN *nhđ.* Người sống vào thế-kỷ VI, cùng hai em là Trần-Hoà và Trần-Diện học được nghề chế vật trang-sức bằng vàng bạc ở TH. về phổ-biến trong nước, được thợ-bạc tôn làm tiên-sư.

TRẦN-ĐỨC-TÀI *nhđ.* Đảng-viên Việt-nam Quốc-dân-đảng, một trong các nhà lãnh-đạo cuộc khởi-nghĩa Yên-báy ngày 10-2-1930, bị Hội-đồng đề-hình Pháp nhóm ngày 28-3-1930 lên án tử-hình.

TRẦN HIẾN-TÔNG (1329-1341) *nhđ.* Tên Vượng, con đòng thứ vua Trần Minh-tông, được vua cha là Minh-tông truyền ngôi hồi 10 tuổi, nhưng quyền chính đều trong tay vua cha; ngài là vua thứ 6 nhà Trần.

TRẦN-ĐÔNG-PHONG *nhđ.* Một thanh-niên nhiệt-thành với phong-trào Duy-tân, lắm phen bị tù đày; ra tù gặp phong-trào Đông-du, bèn đổi tên là Trần-chí-Sa, lén sang Nhựt du-học; khi hay tin nhà, cha bị Pháp khủng-bố, nhiều đồng-chí bị lên đoạn-đầu-đài, phẫn chí quá, ông vào một ngôi chùa ở Đông-kinh, mổ bụng tự-sát.

TRẦN-HIỆP *nhđ.* Binh-bộ thượng-thơ triều Minh TH; năm giáp-thìn (1424), vâng mạng vua sang VN. thay Hoàng-Phúc dẹp cuộc khởi-nghĩa của Bình-định-vương Lê-Lợi; bị tướng của Vương là Đinh-Lễ chém ở Tuy-động.

TRẦN-HOÀ *nhđ.* X. **Trần-Điền.**

TRẦN-HOẢNG *nhđ.* X. **Trần Thánh-tông.**

TRẦN-HUYỀN-TRANG (595-664) *nhđ.* Tục gọi Tam-tạng, một nhà sư đời Đường Thái-tông TH. (627-650), một mình qua nước Thiên-trúc (Ấn-độ) ở học chữ Phạn và tiếng nước ấy, rồi dịch hết ba tạng kinh Phật, tất-cả trải 13 năm, cộng với 2 năm bận đi và 2 năm bận về (từ năm 629 tới năm 645) là 17 năm, đem về TH. 657 bộ kinh, 6 tượng Phật và 150 xá-lợi-tử (tinh-cốt Phật Như-lai); mất ngày mồng 5 tháng 2 năm giáp-tý (664) tại chùa Ngọc-hoa ở Trường-an và an-táng tại Bạch-lộc-nguyên; có một triệu người đưa đám và hơn 30 ngàn người cất nhà cư-tang quanh mộ-phần.

TRẦN HƯNG-ĐẠO *nhđ.* X. **Trần-quốc-Tuấn.**

TRẦN-HƯNG-ĐẠT *nhđ.* Người h. Hương-trà, Th. Thừa-thiên, chức Hàn-lâm-viện đời chúa Định-vương Nguyễn-phúc-Thuần; khi nhà Nguyễn bị chúa Trịnh và Tây-sơn đánh bật vào Nam, ông lui về vườn ở ẩn một lúc rồi lén vào Nam phò Nguyễn-vương phúc-Ánh; ông là thân-sinh bà Thuận-thiên Cao hoàng-hậu (vợ cả vua Gia-long).

TRẦN-ÍCH-TẮC *nhđ.* Con thứ vua Trần Thái-tông, chức Chiêu-quốc-công; đời Trần Nhân-tông, cam tâm đầu giặc Nguyên khi Hưng đạo-vương bại-binh; hai lần được theo thái-tử Thoát-Hoan về Nam để làm An-nam quốc-vương theo sự tấn-phong của vua Nguyên nhưng đều thất-bại, phải trốn về TH. sống với 500 mẫu ruộng tại Hàm-dương do vua Nguyên cấp; mất nơi ấy và thọ 70 tuổi.

TRẦN-KIM-PHỤNG *nhđ.* Tục gọi cô Hai Hỏn, người hiếu-học, thông-minh, lừng danh trên văn-đàn miền Nam về tài làm thơ Đường hoạt-bát và mẫn-tiệp; đồng-thời với Sương Nguyệt-anh.

TRẦN-KẾ-XƯƠNG *nhđ.* X. **Trần-tế-Xương.**

TRẦN-KHẢ-QUÂN (1887-1911) *nhđ.* Người Phước-kiến TH., một thanh-niên hiếu-học, thông cả Anh-văn và Đức-văn; lại can-đảm phi-thường, dám một mình ám-sát hụt Nhiếp-chính-vương nhà Thanh tại tư-dinh rồi trốn sang du-học ở Nhựt; khi phong-trào cách-mạng rầm-rộ ở TH., lén về nước tham-dự trận tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911 nhưng chẳng may bị bắt; khi bước lên đoạn-đầu-đài, Trần đã hùng-dũng cất tiếng hô to: «Chúng tôi chưa thất-bại, đồng-bào hãy cố-gắng tiến lên»! Được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

TRẦN-KHÁNH-DƯ *nhđ.* Tôn-thất nhà Trần, chức Nhân-huệ-vương đời Trần Thánh-tông (1258-1278); khi giặc Nguyên qua đánh lần đầu, tập-kích được giặc, được vua nhận làm Thiên-tử nghĩa-nam; nhân dẹp được giặc Mường, được phong Phiêu-kỵ đại-tướng-quân, tước Thượng-vị-hầu.

Sau có tội, bị cách, về Chí-linh đốt than bán. Năm Thiệu-hưng 4 (1282) vua Trần Nhân-tông tránh giặc Nguyên ra ở Bình-than, gặp ông đang chở than đi bán; vua cảm-động, thâu-nhận làm Phó-tướng-quân. Năm Trùng-hưng 3 (1287), thất-bại trận Vân-đồn, bị Thái-thượng-hoàng bắt tội, cho xiềng lại giải về. Ông chịu tội, nhưng xin cho lập công chuộc tội, rồi thâu góp tàn-binh, đón thuyền tải lương của giặc mà đánh được trọn thắng; nhờ đó, Hưng-đạo-vương thắng được trận Bạch-đằng. Ông mất vào đời vua Trần Minh-tông.

TRẦN-KHÁT-CHÂN *nhd.* Người h. Vĩnh-lộc, Th. Thanh-hoá, dòng-dõi Trần-bình-Trọng, chức Thượng-tướng-quân nhà Trần; đời vua Trần Thuận-tông (1388-1398), giữ chức Đô-tướng, dẫn quân ngăn chống quân Chiêm ra Bắc, giết được vua Chiêm là Chế-bồng-Nga tại sông Hải-triều tức sông Luộc, thuộc hai Th. Thái-bình và Hưng-yên năm 1390; năm 1399, khi Quý-Ly lăm-le soán ngôi nhà Trần, ông lập mưu cùng Trần-nguyên-Hãng, sai Phạm-ngưu-Tất thích-khách Quý-Ly. Chẳng may việc bại-lộ, cả bọn đều bị Quý-Ly hành-quyết.

TRẦN-KHẮC-CHUNG *nhd.* Người Giáp-sơn, thực-danh là Đỗ-khắc-Chung, chức Chi-hậu cuộc-thủ đời vua Trần Nhân-tông (1279-1293); nhân tình-nguyện đi dò tình-hình quân Ô-mã-nhi đang đánh phá Vũ-ninh và dự trận đánh thắng quân Nguyên, được thăng chức Hành-khiển và được nhập quốc-tính là họ Trần; đời Anh-tông (1293-1314) được thăng Thượng-thơ Tả-bộc-xạ. Năm mậu-thân (1308) vâng lịnh vua sang Chiêm-thành tìm cách rước được công-chúa Huyền-Trân về nước sau khi vua Chiêm là Chế-Mân chết. Ông mất năm Khai-hựu 2 (1330) nhằm đời vua Trần Hiến-tông.

TRẦN-KHÂM *nhd.* X. **Trần Nhân-tông.**

TRẦN-LÃM *nhd.* Vị Sứ-quân chiếm giữ Bố-hải-khẩu (Thái-bình) đời Ngô-sứ; sau trao binh-quyền cho Đinh-bộ-Lĩnh đánh dẹp các sứ-quân khác.

TRẦN-LIỄU *nhd.* Con Trần-Thừa, cháu gọi Trần hoàng-hậu (vợ vua Lý Huệ-tông) bằng cô; chồng Thuận-thiên công-chúa (con gái lớn vua Huệ-tông); sau, khi Lý Chiêu-hoàng nhường ngôi cho chồng là Trần-Cảnh rồi, Trần-thủ-Độ bắt vợ Trần-Liễu (tức Thuận-thiên công-chúa) gả cho Trần-Cảnh vì Chiêu-hoàng không con; mà Thuận-thiên công-chúa thì đã có thai với Liễu được 3 tháng rồi. Vì cớ ấy, Liễu tức giận nổi loạn; nhưng được vua Thái-tông (tức Trần-Cảnh) chia đất và phong làm An-sinh-vương.

TRẦN-LÝ *nhd.* Nhà chài-lưới làng Tức-mạc, h. Mỹ-lộc, phủ Xuân-trường, Th. Nam-định; nhân thời loạn, tụ-tập dân-chúng đi cướp phá; thái-tử Sam, con vua Lý Cao-tông chạy loạn Quách-Bốc tới đó, lấy con gái ông. Ông phò thái-tử về triều dẹp loạn rồi rước vua Cao-tông về triều làm vua lại (1209); sau thái-tử Sam nối ngôi vua cha, phong Trần-thị làm hoàng-hậu, vi-cánh họ Trần bắt đầu tham-chính, gây mầm-mống cho nhà Trần thay nhà Lý sau này.

TRẦN-LƯU *nhd.* Người h. Thuỵ-nguyên, Th. Thanh-hoá, theo Bình-định-vương Lê-Lợi từ khi mới khởi-nghĩa ở Lam-sơn và lập được nhiều chiến-công hiển-hách, đáng kể nhứt là trận đánh ở Mã-yên, chém được Liễu-Thăng.

TRẦN-MINH-TÔNG (1314-1329) *nhd.* Vua thứ 5 nhà trần, tên Ánh (có sách chép là Mạnh), nối ngôi vua cha là Trần Anh-tông; vốn người nhân-hậu, thương dân, năm 1315 ra luật cấm người i cùng họ thưa-kiện nhau; 1323, bỏ tục xăm mình quân-sĩ; năm kỷ-tỵ (1329), nhường ngôi cho thái-tử Vượng.

TRẦN-NGỌC-LẦU *nhd.* Cũng có tên Ngọc-Dung, Ngọc-Bích và ba Lào, con thủ-khoa Trần-xuân-Xanh, sinh-quán ở Vĩnh-long, người tài-hoa nhưng bạc-phước, văn-thơ tao-nhã nhưng số-phận long-đong, phải kết duyên với một quan thẩm-phán Pháp; chồng chết, bà toan tái-giá với người yêu cũ, nhưng người này lại có vợ khác.

TRẦN-NGÔ-LANG *nhd.* Người Mỗ-sở, chức thiếu-uý đời Trần Dụ-tông. Khi Dương-nhật-Lễ tiếm ngôi nhà Trần, ông già vờ trung-thành với Nhật-Lễ để có thể giúp ngầm Cung-định-vương lúc ấy đang lánh hoẹ và luôn-luôn bị Nhật-Lễ cho người tìm bắt. Khi Cung-định-vương có đủ binh-lực từ Đà-giang đánh rốc tới Đông-bộ-đầu, ông gạt Nhật-Lễ cho Cung-định-vương bắt được và giam tại Giang-khẩu. Nhật-Lễ bị bắt giận lắm, nhưng giả vờ không biết do nơi ông mà bị bắt, gạt ông đến gần rồi

thình-lình đánh ông chết ngay.

TRẦN-NGUYÊN-ĐÁN (1320-1390) *nhd.* Hiệu Băng-hồ, cháu tằng-tôn của Trần-quang-Khải, nhờ kết thông-gia với Hồ-quý-Ly mà dòng-dõi được an-toàn, kỳ-dư đều bị Quý-Ly tìm cách giết cả; năm ất-sửu (1385), biết Quý-Ly sắp soán-vị, ông lui về ở ẩn núi Côn-sơn (Hải-dương), cùng với vua Nghệ-tông ngâm thi vịnh nguyệt. Ông còn lưu lại tập thơ *Băng-hồ ngọc-hác.*

TRẦN-NGUYÊN-HÃN *nhd.* Người ở Lập-thạch, theo Bình-định-vương Lê-Lợi lập được nhiều công-trận khi đánh với quân Minh, nhứt là hạ hai thành ở hai châu Tân-bình và Thuận-hoá năm ất-tỵ (1425). Khi đuổi hết quân Minh, nghiệp Lê đã định, luận công thăng-thưởng thì ông được đứng hàng nhì, lãnh chức *tướng* - quân. Sau bị người gièm-pha mà phải tội chết ehém.

TRẦN-NGUYÊN-TRÁC *nhd.* Con thứ vua Trần Anh-tông, chức Cung-tịnh đại-vương đời vua Minh-tông; chức Thái - uý Tả-tướng-quốc đời Dụ-tông. Khi Dương-nhật-Lễ soán ngôi, phong ông làm Thượng-tướng-quân Thái-tể. Nhưng không vì chức cao mà quên thù nhà, ông lập mưu với Nguyên-Tiết và Thiên-ninh công-chúa, nửa đêm đem các tôn-thất vào cung bắt Nhật-Lễ; nhưng Nhật-Lễ trốn khỏi và qua ngày sau, sai quân tìm ông bắt giết.

TRẦN NGHỆ - TÔNG (1370-1372) *nhd.* Vua thứ 8 nhà Trần, con vua Minh-tông, tên Phụ, nối ngôi anh là Dụ-tông. Tuy làm vua, quyền chánh đều trong tay Hồ-quý-Ly. Năm nhâm-tý (1372), truyền ngôi cho em là Duệ. Mất năm giáp-tuất (1394), ở ngôi vua 3 năm, làm Thái-thượng-hoàng 23 năm, thọ 74 tuổi.

TRẦN NHÂN - TÔNG (1279-1293) *nhd.* Tên Khâm, vua thứ 3 nhà Trần, thông-minh, quả - quyết, hai lần chống quân Nguyên đều thắng, một lần thân-chinh dẹp giặc Lào, hứa gả con cho vua Chiêm để mở-mang bờ-cõi; năm 1293, truyền ngôi cho thái-tử sau 14 năm trị-vì, sống trên 15 năm ở ngôi Thái-thượng-hoàng, mất năm mậu-thân (1308) thọ 51 tuổi.

TRẦN-NHẬT-DUẬT (1253 - 1330) *nhd.* Con thứ 6 vua Trần Thái-tông, hiệu Chiêu-văn, học rộng biết nhiều, theo nhiều thứ tiếng ngoại-quốc, lại dũng-cảm hơn người; năm Thiệu-bảo (1279), một người một ngựa vào mạn Đà-giang, dùng thổ-ngữ dụ hàng tướng giặc là Trình-giác-Mật được thành-công; năm ất-dậu (1285) đánh thắng tướng Nguyên là Toa-Đô tại bến Hàm-tử. Trải thờ 4 đời vua là Nhân-tông, Anh-tông, Minh-tông và Hiển-tông, lập nhiều công lạ, quan đến chức Tả-thánh Thái-sư; mất năm Khai-hựu 4 (1332), thọ 77 tuổi.

TRẦN-PHÁT-VIÊM (1880-1911) *nhd.* Người Phước-kiến, giáo-sư, tử-trận trong trận đánh tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng ngày 29-3-1911, được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

TRẦN PHẾ-ĐẾ (1377-1388) *nhd.* Vua thứ 10 nhà Trần, tên Hiện, con Duệ-tông, được Thái-thượng-hoàng (vua Nghệ-tông khi trước) lập lên làm vua khi Duệ-tông đi đánh Chiêm-thành và chết trận nơi ấy. Tuy làm vua, quyền-hành đều trong tay Thái-thượng-hoàng và Hồ-quý-Ly. Nhân mưu giết Quý-Ly nên bị phế và bị thắt cổ chết.

TRẦN-PHỦ-NHÂN *nhd.* Người Quảng-đông, kiều-ngụ ở Nam - dương, về nước hoạt-động cách - mạng bị nhà đương-cuộc Quảng-châu bắt tra khảo què cả hai chân, nhưng vẫn tìm cách trốn khỏi và tiếp-tục tổ-chức trận đánh ngày 29-3-1911 tại tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng - Quảng. Tuy không bổn-thân dự trận đánh, vẫn bị bắt sau đó và đưa lên đoạn-đầu-đài; được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

TRẦN - PHÚC (1875 - 1911) *nhd.* Người Quảng-đông, thợ máy ở VN., về nước hoạt-động cách-mạng; tử-trận ngày 29-3-1911 trước tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng - Quảng; được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

TRẦN-QUANG - CHÂU *nhd.* Người Phù-kinh, Gia-bình, đoàn-trưởng dân-quân tự-vệ nơi ấy để chống Tây-sơn; khi vua Chiêu-thống chạy tới Siêu-loại, ông rước vua về Chí-linh và ngày đêm bảo-vệ chống với Tây-sơn cho đến ngày vua được Tôn-sĩ-Nghị cứu và rước về Thăng-long. Ông theo về triều và được phong làm Trấn-thủ Kinh-bắc. Khi Chiêu-thống chạy sang TH., ông thu góp tàn-quân trong vùng Hải-dương và Bắc-ninh, cự với Tây-sơn mấy năm rồi bị hại.

TRẦN-QUANG-DIỆU *nhd.* Tướng tài của Tây-sơn, chức Thái-phó, một trong *tứ-trụ đại-thần* triều vua Cảnh-thịnh (1792-1802); nhiều lần đánh với Nguyễn-vương Phúc-Ánh tại đàng-trong; vây Quy-nhơn hơn hai năm, bức-tử Võ-Tánh và Ngô-tùng-Châu; tháng ba năm nhâm-tuất (1802), hay tin Phú-xuân thất-thủ, vội bỏ Quy-nhơn do đường Lào ra Nghệ-an hội-binh với Cảnh-thịnh; nhưng chưa đến nơi, Nghệ-an đã thất-thủ: phải cùng vợ là Bùi-thị-Xuân lui về h. Thanh-chương và bị bắt tại đó.

TRẦN-QUANG-HOÁN *nhd.* Thuộc đảng Văn-thân Nghệ-an, nổi lên chống Pháp sau hoà-ước 27-1-1874, đánh lấy Hà-tĩnh và vây phủ Diễn-châu từ tháng 2 tới tháng 6 năm 1874; bị Nguyễn-văn-Tường và Lê-bá-Thận đem binh triều từ Huế ra đánh dẹp.

TRẦN-QUANG-KHẢI (1239-1294) *nhd.* Con thứ 3 vua Trần Thái-tông, người thông-minh, học rộng, biết nhiều thứ tiếng, chức Tướng-quốc thái-uý tổng-thiên-hạ-sự đời vua Thánh-tông; đời Nhân-tông, chức Thượng-tướng-quân; khi Toa-Đô dẫn quân Nguyên qua đánh và hai vua Thánh-tông và Nhân-tông phải bỏ Thăng-long chạy, ông đem binh theo hộ-vệ; khi hai vua ở yên nơi, ông cùng Hoài-văn-hầu Trần-quốc Toản trở lại phá được giặc ở bến Chương-dương, đoạt lại thành Thăng-long; các đạo binh khác thừa-thắng đánh riết tới, chém được Toa-Đô và bắt mấy vạn quân Nguyên (Xt. **Cầm Hồ Hàm-tử-quan** PH. II).

TRẦN-QUANG-RIỆU *nhd.* Đảng-viên Việt-nam Quốc-dân-đảng, chỉ-huy trận đánh huyện Vĩnh-bảo, Th. Hải-dương BV., giết tri-huyện Hoàng-gia-Mô ngày 16-2-1930.

TRẦN-QUÝ *nhd.* Người học được nghề dệt vào triều vua Minh-mạng (1820-1841), được người cùng nghề tôn làm tiên-sư.

TRẦN-QUÝ-KHOÁCH *nhd.* Tôn-thất nhà Trần, khởi binh đánh quân Minh sau khi nhà Hồ bị diệt, từ 1403 đến 1413, xưng vương, hiệu Trùng-quang; sau hợp binh với Giản-định-đế thắng Trương-Phụ nhiều trận. Nhưng vì binh ít lương thiếu, bị quân Trương-Phụ bắt giải về TH.; giữa đường, nhảy xuống biển tự-tận.

TRẦN-QUỸ *nhd.* X. **Giản-định-đế.**

TRẦN-QUỐC-CHÂN *nhd.* Chức Huệ-võ-vương đời Trần Minh-tông, cha vợ vua; năm mậu-ngũ (1318), vâng lịnh vua cùng Phạm-ngũ-Lão cử binh đánh Chiêm-thành, khiến vua Chiêm là Chế-Năng phải bỏ thành chạy. Sau bị phe bà thứ-phi vu-cáo mưu phản nên phải tội giam tới chết; (có sách chép tên ông là Điền).

TRẦN-QUỐC-ĐIỀN *nhd.* X. **Trần-quốc-Chân.**

TRẦN-QUỐC-TOẢN *nhd.* Tôn-thất nhà Trần, chức Hoài-văn-hầu, Phó-tướng của Chiêu-văn-vương Trần-nhật-Duật; đời vua Trần Nhân-tông (1279-1293), có công dẹp giặc Nguyên dưới quyền điều-khiển của Hưng-đạo-vương. (Xt. **Lá cờ Hoài-văn** PH. II).

TRẦN-QUỐC-TUẤN *nhd.* Con của An-sinh-vương Trần-Liễu, làm tướng cho nhà Trần trải 3 đời vua: Thái-tông, Thánh-tông và Nhân-tông, một lần triệu-tập Hội-nghị Diên-hồng, hai lần truyền hịch khích-động tướng-sĩ và toàn-dân chống xâm-lăng, một tay ông điều binh và cả thắng quân Nguyên trong các trận Hàm-tử, Chương-dương, Tây-kết, Vân-đồn và Bạch-đằng. Mất năm canh-tý (1300) ngày 20 tháng 8 ở Vạn-kiếp.

TRẦN-TÀI (1881-1911) *nhd.* Hoa-kiều ở Hải-phòng, có nước tham-gia cách-mạng và bị bắt sau trận tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911; bị xử-tử, được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

TRẦN-TẤN *nhd.* Người Nghệ-an, chân tú-tài, cùng với Đặng-như-Mai đứng lên trước hết lập đảng Văn-thân, gởi hịch *Bình-tây sát-tả*, đi khắp nơi sau ngày hoà-ước 27-1-1874 được ký-kết, để kêu gọi sĩ-phu chống Pháp và những người có đạo Da-tô đã giúp Pháp lấy đất VN.

TRẦN-TẾ-XƯƠNG (1870-1906) *nhd.* Tự Tử-thịnh, hiệu Vị-thành (có sách chép là Trần-kế-Xương), người làng Vị-xuyên, h. Mỹ-lộc, Th. Nam-định, con ông Trần-kế-Nhuận, chức Tự-thừa; đỗ tú-tài năm Thành-thái 6 (1894), tính người phóng-khoáng bướng-bỉnh, không chịu câu-thúc vào một quy-thức nhứt-định nên sau nhiều lần đi thi đều phạm trường-quy mà bị đánh rớt mãi; cảnh nghèo túng khiến ông có nhiều bài thơ tả thân-thế long-đong, dang-dở với

giọng chua cay; ông cũng hay mỉa-mai những thói rởm, tật xấu, giả-dối, bội-bạc của người đời, lại có tài xuất-khẩu thành-chương rất tự-nhiên và linh-hoạt.

TRẦN-TIỄN-THÀNH *nhd.* Tổ-tiên là người Phước-kiến, làm quan triều Minh TH., vì không thần-phục nhà Thanh, qua VN. lánh nạn và được cho ở làng Minh-hương, h. Hương-trà, Th. Thừa-thiên. Ông đỗ tiến-sĩ năm Minh-mạng 19 (1838), làm Án-sát-sứ Thanh-hoá đời vua Thiệu-trị; đời Tự-đức, làm đến Công-bộ thượng-thơ, sung qua Cơ-mật-viện đại-thần; năm Tự-đức 17 (1864), sung Khâm-sai toàn-quyền Phó-sứ cùng với Chánh-sứ Phan-thanh-Giản hội-thương với Pháp để chuộc các Th. Nam-kỳ; năm Tự-đức 36 (1883), thụ di-chiếu cùng với Tôn-thất-Thuyết và Nguyễn-văn-Tường sung chức Phụ-chính đại-thần cho Tự-quân Dục-đức; nhưng Thuyết và Tường lấy cớ Dục-đức đã bị tiên-đế chê không xứng-đáng, nên lập Lạng-quốc-công Hồng-Dật, đặt niên-hiện Hiệp-hoà; vì binh-quyền trong tay hai người này, Trần-tiễn-Thành đành chịu. Nhưng chỉ 4 tháng sau, Thuyết và Tường lại giết vua Hiệp-hoà, đồng-thời cũng cho người ám-sát ông luôn.

TRẦN-TUẤN-KHẢI *nhd.* Hiệu Á-nam, một nhà thơ hiện-đại, có trước-tác *Duyên-nợ phù-sinh, Bút-quan-hoài, Với sơn-hà* và được nổi danh với bài *Anh Khoá.*

TRẦN-TƯƠNG-CÔNG *nhd.* Người làng Bình-vọng, phủ Thường-tín, Th. Hà-đông, làm quan dưới triều vua Lê Nhân-tông (1443-1460), được vua sai sang TH. tìm nghề mới lạ; vài năm sau, ông trở về với nghề dùng nhựa sơn để tô hoạ, và từ đó, nghề dùng nhựa sơn rất được bành-trướng trong xứ.

TRẦN THÁI-TÔNG (1225-1258) *nhd.* Vua đầu-tiên nhà Trần, tên Trần-Cảnh, con thứ Trần-Thừa, được quyền-thần đời Lý Chiêu-hoàng là Trần-thủ-Độ sắp-đặt cho lấy Lý Chiêu-hoàng và ép Chiêu-hoàng nhường ngôi cho; nhưng chỉ ít lâu sau, cũng do Thủ-độ sắp-đặt, gả Lý cho Lê-phụ-Trần mặc dầu lúc ấy bà đã được tấn-phong là Chiêu-thánh hoàng-hậu, để vua lấy chị dâu (cũng là chị vợ) là Thuận-thánh công-chúa, mặc dầu bà này đã có thai với chồng là Trần-Liễu, anh ruột của mình. Tuy-nhiên, về chính-sự, lại là đời vua có công nhiều với đất nước trong việc định lễ, chế hình, đặt khoa thi văn, v.v...

TRẦN-THANH-TRÙ (1881-1911) *nhd.* Người Phước-kiến, tử-trận khi dự cuộc tấn-công tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911 để mở màn cho cuộc cách-mạng Tân-hợi; được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

TRẦN THÁNH-TÔNG (1258-1278) *nhd.* Vua thứ 2 nhà Trần, tên Hoảng, con đích vua Thái-tông; người nhân-từ, trung-hậu, thương anh em, siêng lo việc nước; bề ngoài tuy thần-phục nhà Nguyên, bên trong vẫn chuẩn-bị ngăn-chống nạn xâm-lăng; năm 1278, truyền ngôi cho thái-tử Khâm rồi về ở Thiên-trường làm Thái-thượng-hoàng; tuy nhiên, khi chống Nguyên, ngài vẫn tích-cực tham-chính.

TRẦN-THIÊM-BÌNH *nhd.* Nguyên là Trần-Khang đổi tên, năm 1400 trốn sang TH. tự-xưng con vua Trần Nghệ-tông, xin nhà Minh can-thiệp việc Hồ-quý-Ly đoạt ngôi nhà Trần; năm bính-tuất (1406) được nhà Minh cho đốc-tướng Hàn-Quan với 5.000 quân đưa về nước, mở đầu cuộc xâm-lăng nước Nam; nhưng bị Quý-Ly sai tướng đón cửa Chi-lăng đánh bại quân Minh và giết Thiêm-Bình.

TRẦN THIẾU-ĐẾ (1398-1400) *nhd.* Vua thứ 12 nhà Trần, tên Ấn, con trưởng vua Thuận-tông, lên ngôi hồi 3 tuổi, mọi việc triều-chính đều trong tay Hồ-quý-Ly; đến 5 tuổi, bị Quý-Ly phế làm Bảo-ninh đại-vương, chấm dứt nhà Trần.

TRẦN-THỦ-ĐỘ *nhd.* Người làng Tức-mặc, h. Mỹ-lộc, phủ Thiên-trường (Nam-định), em họ hoàng-hậu vua Lý Huệ-tông (1211-1225), được phong Điện-tiền chỉ-huy-sứ năm giáp-thân (1224), nắm cả quyền chính cuối đời vua Huệ-tông và mưu cướp ngôi nhà Lý nên khi Lý Chiêu-hoàng nối ngôi cha (1225), ông cho cháu là Trần-Cảnh lấy Chiêu-hoàng. Tháng chạp năm ấy, Chiêu-hoàng nhường ngôi cho chồng, khiến giang-sơn nhà Lý thành cơ-nghiệp nhà Trần. Trần-Cảnh tuy làm vua, nhưng quyền chính đều trong tay Thủ-Độ. Một tay ông tiêu-diệt cả họ Lý, lại làm loạn cả luân-thường trong thâm-cung để họ Trần không phải lấy họ khác. Tuy nhiên, ông có công chỉnh-đốn mọi việc làm cho nước Nam được hùng-

cường; về sau mới chống nổi giặc Nguyên.

TRẦN-THUẬN-TÔNG (1388-1398) *nhd.* Vua thứ 11 nhà Trần, tên Ngung, con út vua Nghệ-tông, bị Hồ-quý-Ly chuyên-quyền suốt thời-kỳ tại-ngôi; năm 1398, bị Quý-Ly ép nhường ngôi cho con mới 3 tuổi rồi đi tu tiên ở quán Ngọc-thanh trên núi Đại-lai, Th. Thanh-hoá; cuối-cùng, bị Quý-Ly cho người thắt cổ chết.

TRẦN-THỪA *nhd.* Con nhà phường chài, anh vợ vua Lý Huệ-tông, cha Trần-Liễu và Trần-Cảnh, được vào cung làm nội-thị; năm quý-mùi (1223) được phong phụ-quốc thái-uý.

TRẦN-THƯỢNG-XUYÊN *nhd.* Nguyên Tổng-binh châu Cao, châu Lôi và châu Liêm thuộc Th. Quảng-đông TH., vì không thần-phục nhà Mãn-Thanh, sang VN. xin trú-ngụ từ năm kỷ-vị (1679), được chúa Hiền cho vào khai-khẩn đất Đông-phố (Gia-định) mà lập-nghiệp; đến đời chúa Nghĩa, được làm Đô-đốc Phan-trấn-dinh; năm giáp-ngọ (1714), đem binh can-thiệp nội-loạn Chân-lạp, đánh đuổi loạn-tướng và binh ngoại-viện Xiêm-la rồi lập Nặc-ông-Yêm lên ngôi.

TRẦN-TRIỀU (1891-1911) *nhd.* Người Quảng-đông, nông-dân, đảng-viên Trung-quốc Cách-mạng đồng-minh-hội, dự trận đánh tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911, đã dùng tạc-đạn huỷ mình và giết thêm quân Mãn-Thanh khi thấy thế quân Cách-mạng đã cùng kiệt; được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

TRẦN-TRỌNG-KIM (1882-1953) *nhd.* Hiệu Lệ-thần, người làng Kiều-linh, h. Nghi-xuân (Hà-tĩnh); từ nhỏ học Hán-văn đến 1897 sang tân-học; 1899 được vào học trường thông-ngôn; 1903 tốt-nghiệp và được bổ làm việc ở Ninh-bình; 1906 được cử sang Pháp dự cuộc đấu-xảo thuộc-địa ở Marseille rồi thừa dịp xin vào học trường Sư-phạm; 1911 tốt-nghiệp về nước, được bổ dạy các trường Sư-phạm, Hậu-bổ và Bảo-hộ; 1911 cho ra đời quyển *Sơ-học luân-lý* trình-bày theo chương-trình giáo-khoa nhưng nội-dung theo tư-tưởng Khổng Mạnh. 1916, cũng với phương-pháp ấy, viết quyển *Sư-phạm-khoa yếu-lược*; 1919, chủ-trương tờ *Học-báo*; 1921, được bổ-nhiệm Thanh-tra Tiểu-học Bắc-kỳ; 1924, gia-nhập ban soạn-thảo sách giáo-khoa và được cử làm trưởng-ban; 1939, giám-đốc các trường con trai Hà-nội; khi Nhựt và Pháp cãng-thẳng, sang lánh nạn ở Chiêu-nam (Tân-gia-ba); sau cuộc đảo-chánh 9-3-1945, được Nhựt mời đứng ra lập Nội-các và chính ông làm thủ-tướng; sau ngày 19-8-1945 mà chánh-quyền Trung-bộ vào tay Việt-minh, nội-các ấy bị giải-tán; 6-9-1953 được bầu Chủ-tịch Hội-nghị toàn-quốc tại Sài-gòn; mất ngày 2-12 1953 tại Đà-lạt. Song-song với các trách-vụ trong chánh-phủ, ông sáng-tác rất nhiều sách thuộc các loại *Sử-học, triết-học, giáo-khoa và khảo-cứu*.

TRẦN TRÙNG-QUANG-ĐẾ (1409-1413) *nhd.* Tên Khuếch, con Mân-vương Ngọc, cháu Giản-định-đế, được Đặng-Dung và Nguyễn-cảnh-Dị lập làm vua để chống quân Minh; bị Trương-Phụ bắt giải về Yên-kinh, đọc đường nhảy xuống biển tự-tận.

TRẦN-ƯNG-LONG *nhd.* Tướng của Đinh Tiên-hoàng, thấy nhiều ngư-phủ ngồi trên những chiếc thúng bằng tre đương mà đi lại trên sông, ông bèn truyền quân đốn tre tạo ra nhiều chiếc thuyền nan, qua sông Nhuệ-giang đuổi bắt được Sứ-quân Đỗ-cảnh-Thạc; vì ông này, khi bị binh Đinh Tiên-hoàng đuổi bắt, qua sông rồi cho nhận hết thuyền bè. Về sau, người ta nhận Ưng-Long là người đầu-tiên chế-tạo chiếc thuyền nan.

TRẦN-VĂN-BAO *nhd.* Người Quảng-đông, hoa-kiều ở Nam-dương, đã nói với Dương-sĩ-Kỳ, đại-thần triều Mãn-Thanh khi qua Nam-dương: « Nhân-dân trong nước càng ngày càng bị đối-đãi tàn-bạo, thì làm gì có Hoa-kiều. Hoa-kiều về nước, thì làm gì còn có ngoại-dương » ? Khi phong-trào cách-mạng sôi-nổi, ông về nước dự trận đánh tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911; bị tử-trận, được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

TRẦN-VĂN-CHÁI (1854-1873) *nhd.* Người làng Bình-thạnh-đông (An-giang), con thứ tư ông Trần-văn-Thành, tức Đạo Thành hay Đức Cố Quản; theo cha đánh với Pháp nhiều trận từ năm 1867 tới 1873 khắp các mặt trận trong Th. An-giang; trận chót nhằm ngày 21-2-1873, bị thương nơi đùi và bị bắt giữ tại An-giang để dụ hàng; vài ngày sau, nhận được một đòn bánh tét của mẹ gởi vào, trong ấy có một con

dao nhỏ và một bức thơ; đọc thơ xong, dùng dao tự-sát.

TRẦN-VĂN-DỰ *nhd.* Chức Sơn-phòng-sứ Quảng-nam, được thân-hào trong tỉnh cử làm minh-chủ *Nghĩa-hội* chống Pháp sau cuộc chánh-biến đêm 23 tháng 5 năm ất-dậu (1885) ở Huế mà vua Hàm-nghi phải bôn-đào.

TRẦN-VĂN-HẠC *nhd.* Chức Cai-việc làng Hiệp-hưng, Tg. Bảo-phước, Th. Bến-tre; năm đinh-vị (1787) đã dung-trú Nguyễn-vương Phúc-Ánh trong nhà khi Vương bị quân Tây-sơn rượt bắt và hết lòng phụng-sự Vương trong thời-gian Vương lưu-trú tại đây. Sau, khi Vương tức-vị, phong quan cho ông, ông không nhận; phải ban cho ông một tấm kim-bài đề *Miễn-tử lưu-linh* và cho ông hưởng hết huê-lợi các cù-lao trong sông Cái từ mỏm cù-lao Bảo đến cửa biển (Xt. **Miễn-tử Lưu-linh** và **Từ Hàm-luông tới hải-khẩu** PH. II.).

TRẦN-VĂN-MỸ *nhd.* Người h. Đông-sơn, Th. Thanh-hoá, đỗ cử-nhân năm Thiệu-trị 3; quan từ tri-huyện Duyên-hà đến Án-sát-sứ Thái-nguyên; năm Tự-đức 23 (1870), sung chức Tuần-biên vùng Ninh, Thái, Cao, Lạng, đem quân đóng đồn ở phủ Thông-hoá đề bắt loạn-tướng Đặng-chí-Hùng. Nhưng bị đứt đường vận-lương và cứu-viện, phải bị giặc bắt giết.

TRẦN-VĂN-TÍN *nhd.* Thuộc-hạ của Võ-Tánh, được chủ-tướng dẫn bái-kiến Nguyễn-vương Phúc-Ánh tại Nước-xoáy (Sa-đéc) năm mậu-thìn (1788), được phong chức Cai-cơ; từ đó, phò vương đánh với Tây-sơn.

TRẦN-VĂN-THÀNH *nhd.* Tục gọi Đạo Thành hoặc gọi cách tôn-kính là đức Cố Quản (có sách chép là Trần-văn-Thạnh, tức Trương-Thanh, tức Thanh-văn-Bương), người ấp Bình-phú (Cồn-nhỏ), làng Bình-thạnh-đông, Tg. An-lương, Q. Châu-phú-hạ, Th. An-giang, chức Chánh Quản-cơ triều Thiệu-trị và Tự-đức, lập nhiều công-trận trong việc dẹp giặc Miên và Xiêm từ canh-tý (1840) tới đinh-vị (1847) là năm được giải-ngũ; từ kỷ-dậu (1849), thọ-pháp với đức Phật thầy Tây-an rồi lập phái Bửu-sơn kỳ-hương ở vùng Thất-sơn tại hai làng Xuân-sơn và Hưng-thới do ông khai-phá đất hoang lập nên; tháng 8 năm 1862, được triều-đình vời ra và sai đi bắt Thiên-hộ Dương; thay vì mở cuộc hành-quân, một mình ông tìm đến bản-doanh Thiên-hộ Dương trình chiếu-chỉ và thuyết-phục được Dương án-binh bất-động để dành chủ-lực chờ cơ-hội; rồi dâng sớ xin cho Dương được yêm-kỳ tức-cỗ đề hiềm-cứ Đồng Tháp-mười làm thế ỷ-giác cho cuộc nghị-hoà; năm đinh-mão (1867), khi An-giang thất-thủ, ông kéo hết bộ-hạ vào Láng-linh thuộc h. Vĩnh-an, phủ Tân-thành và rừng Bảy-thưa lập căn-cứ xuất-phát các trận đánh đồn bót Pháp quanh vùng với hơn 1.000 chiến-sĩ gồm toàn tín-đồ Bửu-sơn kỳ-hương; cuối mậu-thìn (1868) lui về Bửu-hương-các, bề ngoài tu-hành, bề trong củng-cố lực-lượng; vì lúc ấy, các cuộc kháng-chiến các nơi bị dập tắt hầu hết, lực-lượng Pháp đều dồn về An-giang; nhâm-thân (1872), lợi dụng cờ chống Pháp, mệnh-danh là *bình Gia-nghị*, khuấy-phá đồn bót Pháp ở Tịnh-biên, An-giang, Đông-xuyên; tháng giêng năm quý-dậu (1873), nhận được thơ dụ hàng của Pháp; ông khẳng-khái trả lời và khuyên người đi thơ sau đừng trở lại nữa. Hạ-tuần tháng 2 năm ấy, trận cuối-cùng giữa quân Gia-nghị và Pháp kéo dài suốt 5 ngày tại rừng Bảy-thưa, đồn luỹ ông mất lần; dân-quân lớp chết, lớp bị bắt; riêng ông mất tích luôn.

TRẦN-VINH *nhd.* Tỳ-tướng của Phan-đình-Phùng, được cử quản-suất căn-cứ Diên-thứ trong phủ Diễn-châu (Nghệ-an) thuộc chiến-khu chống Pháp (1885-1895).

TRẦN-XUÂN (1877-1911) *nhd.* Người h. Nam-hải, Th. Quảng-đông, nhân-viên Việt-đông hội-quán ở Hải-phòng, chuyên vận-chuyển vũ-khí và văn-kiện bí-mật về nước cho Trung-quốc Cách-mạng Đồng-minh-hội; ngày gần khởi-nghĩa, về nước tham-dự trận đánh tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911; bị bắt đưa lên đoạn-đầu-đài; được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

TRẦN-XUÂN-SOẠN *nhd.* Quan Chưởng-vệ, theo hộ-giá vua Hàm-nghi sau cuộc chánh-biến ở Huế đêm 23 tháng 5 năm ất-dậu (1885); bị quân Pháp đuổi đánh, chúa tôi vất-vả gian-lao; các quan đi theo, kẻ chết, người trở về, chỉ còn cha con Tôn-thất-Thuyết với ông cùng vài lính hầu-cận; thế cùng quá, Tôn-thất-Thuyết đem

ông theo qua TH. cầu-cứu, nhưng ông chết dọc đường.

TRẤN *đd.* Một địa-phương hành-chánh trong một Lộ, lập ra từ đời Lê Thái-tổ (1428-1433) do quan Trấn-phủ-sứ cai-trị; mỗi trấn lại chia thành nhiều châu.

TRẤN-BIÊN-DINH *đd.* Tên cũ Th. Biên-hoà, nguyên là một phần đất Đông-phố, do Chúa Nguyễn-phúc-Chu tách ra năm mậu-dần (1698).

TRẤN-NAM-PHỦ *đd.* Nguyên là đất Ai-lao từ thế-kỷ XVI về trước, nơi Nguyễn-Kim được vua Ai-lao cho dùng làm căn-cứ chiêu-mộ quân-sĩ lập lại dòng Lê để đánh chống nhà Mạc năm 1532; nay thuộc Th. Thanh-hoá.

TRẤN-TÂY-THÀNH *đd.* Tên gọi nước Chân-lạp do Trương-minh-Giảng, khi bảo-hộ nước ấy, đề-nghị với vua Minh-mạng đặt năm ất-vị (1835) để thôn-tính hoàn-toàn.

TRÂU-SƠN *đd. Clg.* Võ-ninh-sơn, núi trong h. Tiên-du, Th. Bắc-ninh, nơi khi xưa, Phù-đổng thiên-vương phá giặc Ân.

TRE LỚN *đd.* Tên gọi hòn đảo tương-đối lớn, ph. B. châu-thành Côn-sơn, trên đảo mọc toàn tre.

TRE NHỎ *đd.* Tên gọi hòn đảo tương-đối nhỏ, ph. B. châu-thành Côn-sơn, trên đảo mọc toàn tre.

TRÈM-TRẸM *đd.* Con sông bắt từ rạch Mương-đào bên vịnh Thái-lan, chảy theo chiều Tb-Đn. qua sông Ông-đốc, trong Th. An-xuyên.

TRI-TÔN *đd.* Một Q. của Th. Châu-đốc, có 15 xã.

TRÍ-KHÊ *đd.* Dãy núi trong h. Hương-khê, Th. Hà-tĩnh, thuộc vùng lần-quất của Phan-đình-Phùng trong thời-gian chống Pháp (1885-1895).

TRỊ-AN *đd.* Thác nước to rất đẹp thuộc Th. Phước-thành, cách Sài-gòn 65 cs.

TRỊ-BÌNH LONG-ỨNG *sk.* Một niên-hiệu đời vua Lý Cao-tông, khoảng 1205-1210.

TRINH-PHÙ *sk.* Một niên-hiệu đời vua Lý Cao-tông, khoảng 1176-1185.

TRÌNH-DI *nhd.* Hiệu Y-xuyên, một danh-nho đời Bắc-Tống TH. (1033-1106), một trong các người đã làm bành-trướng đạo Khổng theo xu-hướng mới gọi *Tống-nho*.

TRÌNH-LƯƠNG (1883-1911) *nhd.* Người An-huy, sĩ-quan binh-đội Mãn-Thanh, bí-mật vào Trung-quốc Cách-mạng Đồng-minh-hội, bị thương trong trận đánh tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911, đã anh-dũng tự-sát để đồng bọn không vướng-víu vì mình; được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

TRỊNH-THANH (1413-1463) *nhd.* Nguyên họ Hoàng đổi lại, tự Trực-khanh, hiệu Trúc-khê, người xã Lương-xá, h. Chương-đức (sau là Chương-mỹ), Th. Hà-đông, đỗ khoa tân-hợi (1431) đời vua Lê Thái-tổ, thờ bốn đời vua (Thái-tổ, Thái-tông, Nhân-tông, Thánh-tông), quan đến chức Tham-tri hải-tây-đạo; có đi sứ sang TH. năm quý-hợi (1443) và kỷ-mão (1459); tác-giả *Trúc-khê-tập*.

TRỊNH-BỒNG *nhd.* Chức Ân-đô-vương đời vua Lê Hiển-tông (1740-1786), được đỡ-đầu lập lên làm Chúa miền Bắc sau Trịnh-Khải, đã khôi-phục lại nghiệp Chúa sau khi Khải bị Tây-sơn triệt-hạ; nhưng sau khi tướng Tây-sơn là Nguyễn-hữu-Chỉnh kéo binh ra đánh, Bồng phải bỏ ngôi Chúa mà đi tu.

TRỊNH-CÁN *nhd.* Chức Tôn-đô-vương, con thứ Trịnh-Sâm, được lập nối nghiệp Chúa miền Bắc đời vua Lê Hiển-tông (1740-1786); nhưng chỉ hai tháng sau, bị phế.

TRỊNH-CĂN *nhd.* Con Trịnh-Tạc, nối nghiệp cha từ năm nhâm-tuất (1682) để làm Chúa miền Bắc đời vua Lê Hi-tông (1676-1705) và Lê Dụ-tông (1706-1729) đồng-thời với cuối đời Chúa Hiền Nguyễn-phúc-Tần (1648-1687), Chúa Nghĩa Nguyễn-phúc-Trăn (1687-1691) và Quốc-chúa Nguyễn-phúc-Chu (1691-1725) ở miền Nam; sinh-thời từng cầm binh đánh với nhà Nguyễn nhiều trận và được phong Thuỷ-quân Nguyên-soái; nắm nghiệp Chúa đến năm 1709 được 28 năm; truyền lại cho cháu huyền-tôn là Trịnh-Cương; miếu-hiệu Chiêu-tổ Khang-vương.

TRỊNH-CỐI *nhd.* Con trưởng Trịnh-Kiểm, nối nghiệp cha làm Chúa miền Bắc từ năm canh-ngọ (1570) đời vua Lê Anh-tông; nhưng tính say-đắm tửu-sắc, tướng-sĩ không phục; bị em là Trịnh-Tùng đánh chạy ra Bắc-triều hàng nhà Mạc.

TRỊNH-CƯƠNG *nhd.* Chúa miền Bắc từ năm 1709 tới 1729 nhằm đời vua Lê Dụ-tông (1706-1729), đồng-thời với Quốc-chúa Nguyễn-phúc-Chu (1691-1725) và Nguyễn-phúc-Trú (1725-1738) ở miền Nam; trường dạy võ có quan Giáo-thọ dạy võ-kinh chiến-lược và 3 năm có một kỳ thi là do Cương lập; mất năm kỷ-dậu (1729), miếu-hiệu Hi tổ nhân-vương.

TRỊNH-DOANH *nhd.* Được các quan ở Phủ-liêu lập lên năm canh-thân (1740) để thay anh là Trịnh-Giang bị truất-phế, làm Chúa miền Bắc đời vua Lê Hiển-tông (1740-1786), đồng-thời với Chúa Nguyễn-phúc-Khoát (1738-1765) và Nguyễn-phúc-Thuần (1765-1778) ở miền Nam; có công đánh dẹp các nơi nổi loạn ở Bắc; mất năm đinh-hợi (1767), miếu-hiệu Nghị-tổ Ân-vương.

TRỊNH-DUY-LIỆU *nhd.* Người Thuỷ-chú, Lôi-dương, quan đời vua Lê Trang-tông (1533-1548); năm 1533, đi sứ qua Minh, dọc đường hay tin họ Mạc soán ngôi; đến Yên-kinh, nhiệm-vụ sứ-giả lo xong, ông còn đem việc họ Mạc soán ngôi nhà Lê mà tâu bày với Minh-chúa; tự ví mình với Thân-bao-Tư và Dự-Nhượng, triều-thần đều cảm-động. Vua Minh bèn sai Hàm-ninh-hầu Cừu-Loan và Tổng-đốc quân-vụ Mao-bá-Ôn đem binh qua đánh nhà Mạc; nhưng Bá-Ôn vì ăn của lót nhà Mạc, dâng sớ xin hoãn binh. Vua Minh nghe theo, bắt Duy-Liệu ở lại Quảng-đông và chết luôn bên ấy.

TRỊNH-DUY-SẢN *nhd.* Người Thuỵ-chu Lôi-dương, chức Nguyên-quận-công đời vua Lê Tương-dực (1510-1516); nhờ nhiều lần dẹp giặc có công, được thăng Chưởng-cấm-y-vệ, nên sinh kiêu-căng, giết vua Tương-dực, lập Quang-trị lên. Nhưng ba ngày sau, vì bị áp-lực của ngoại-thần, phải truất-phế Quang-trị mà lập Ý, tức Lê Chiêu-tông (1516-1524); Chiêu-tông lên ngôi, sai Sản đi dẹp loạn Trần-Cao, bị tử-trận ở vùng Lạng-Cao.

TRỊNH-DUY-THUẬN *nhd.* Quan Trấn-thủ Thanh-hoá cuối đời Quang-thiệu nhà Lê (1526); khi Mạc-đăng-Dung soán ngôi Lê, ông phò hoàng-tử Ninh sang lánh nạn ở Ai-lao; khi Nguyễn-Kim tìm tôn-thất nhà Lê, ông đưa hoàng-tử ra mắt Kim và được Kim lập làm minh-chủ, đem binh về đánh nhà họ Mạc; riêng ông ở lại Trấn-nam-phủ, rèn luyện sĩ-tốt, làm hậu-cứ cho đoàn quân Nguyễn-Kim; mất năm Nguyên-hoà 10 (1542).

TRỊNH-GIANG *nhd.* Nối nghiệp Chúa miền Bắc từ năm kỷ-dậu (1729) sau Trịnh-Cương và trước Trịnh-Doanh, nhằm đời vua Lê-đế Duy-Phương (1729-1732) và Lê Thuần-tông (1732-1735); đồng-thời với Chúa Nguyễn-phúc-Trú và Nguyễn-phúc-Khoát (1738-1765) ở miền Nam; bị phế năm canh-thân (1740) vì tính xa-xỉ và hung-ác quá độ.

TRỊNH-HOÀI-ĐỨC (1765-1825) *nhd.* Hiệu Cẩn-trai, tổ-tiên là người Phước-kiến, sang xin ngụ nước Nam, được Chúa Nguyễn cho vào Trấn-biên khai-khẩn; ông là học-trò Võ-trường-Toản, thi đỗ năm mậu-thân (1788), phò Nguyễn-phúc-Ánh đánh với Tây-sơn, lập được nhiều công, được bổ Tổng-trấn thành Gia-định với Nguyễn-văn-Nhân; năm Gia-long nguyên-niên (1802), đi sứ sang TH. cầu-phong cho vua; về, được thăng Hiệp-biện đại-học-sĩ; phò hai đời vua: Gia-long và Minh-mạng, được kể là một khai-quốc công-thần; về văn-tài, có cùng hai ông Lê-quang-Định và Ngô-nhơn-Tịnh ngâm vịnh; thi-phẩm ba ông được góp thành tập gọi *Gia-định tam-thi-gia*; ngoài ra, ông còn có *Cẩn-trai thi-tập* và *Bắc-sứ thi-tập*.

TRỊNH-KIỂM *nhd.* Người h. Vĩnh-lộc, Th. Thanh-hoá, có sức khoẻ và tài trí hơn người, được Nguyễn-Kim gả con gái thứ là Ngọc-Bảo cho; năm canh-tý, cùng cha vợ phò dòng Lê đề đánh nhà Mạc; năm ất-tỵ (1545) khi Nguyễn-Kim bị tướng nhà Mạc trá-hàng và thuốc chết, ông nắm hết binh-quyền, phò dòng Lê lập-quốc từ Thanh-hoá trở vô, gọi là Nam-triều đề chống với nhà Mạc ở ph. B. gọi là Bắc-triều. Tuy tiếng phò nhà Lê, song ông nắm hết quyền chính; mất năm canh-ngọ (1570).

TRỊNH-KHẢ *nhd.* Người h. Vĩnh-lộc, Th. Thanh-hoá, thuở nhỏ chăn trâu; lớn lên, vác kiếm theo phò Bình-định-vương khởi-nghĩa ở Lam-sơn, lập nhiều công-trận. Khi Bình-định-vương định an nghiệp cả, ông được phong Thượng-tướng-quân; triều vua Lê Thái-tông, vâng di-chiếu lập vua Nhân-tông, thăng Nhập-nội Tư-mã quận-thượng-hầu. Giặc Chiêm khuấy rối ngoài ven, ông đem binh dẹp được ngay. Bình-sanh ngay-

thẳng, dùng pháp rất nghiêm, nên bị người ghét, gièm với Thái-hậu là con ông kết đảng với nghịch, nên con ông là Trịnh-Quát cùng ông đều bị giết.

TRỊNH-KHẢI *nhd.* Chức Đoan-nam-vương, con trưởng Trịnh-Sâm, được quận Tam-phủ lập lên làm chúa miền Bắc, đời vua Lê Hiển-tông (1740-1786) sau khi phế Trịnh-Cán là em, được Trịnh-Sâm lập lên khi trước. Làm Chúa từ 1783 đến 1786, bị Tây-sơn triệt-hạ và bắt phải tự-tử.

TRỊNH-KHẮC-PHỤC *nhd.* Người h. Lôi-dương, Th. Thanh-hoá, theo Bình-định-vương Lê-Lợi khởi nghĩa tại Lam-sơn; suốt 10 năm chống Minh, lập nhiều công-trận; được kể là một khai-quốc công-thần.

TRỊNH-NGUYỄN TRANH-HÙNG *sk.* X. **Nguyễn-Trịnh phân-tranh.**

TRỊNH-SÂM *nhd.* Chúa miền Bắc từ 1767 tới 1782, sau Trịnh-Doanh và trước Trịnh-Cán và Trịnh-Khải, nắm quyền chính đời vua Lê Hiển-tông (1740-1786) đồng-thời với chúa Nguyễn-phúc-Thuần (1765-1777) ở miền Nam; Sâm dẹp yên giặc ở miền Bắc và lấy được Thuận-hoá và Quảng-nam của Chúa Nguyễn ở miền Nam; sai các ông Nguyễn-Hoàn, Lê-quý-Đôn, Ngô-thì-Sĩ, Nguyễn-Du soạn tiếp bộ quốc-sử nhan-đề *Quốc-sử tục-biên*, tất cả 6 quyển; mất năm 1782, miếu-hiệu Thánh-tổ Thịnh-vương.

TRỊNH-TẠC *nhd.* Con Trịnh-Tráng, nối nghiệp cha từ năm đinh-hợi (1657), làm Chúa miền Bắc đời vua Lê Thần-tông (1649-1662), Lê Huyền-tông (1663-1671), Lê Gia-tông (1672-1675) và Lê Hi-tông (1676-1705), đồng-thời với Chúa Hiền Nguyễn-phúc-Tần (1648-1687) ở miền Nam; ở Bắc, tiêu-diệt con cháu nhà Mạc để lấy lại Cao-bằng; ở Nam, đánh với Chúa Nguyễn luôn, khi thua khi được; một tay lập ba đời vua nên quyền-hành rộng lớn; vào chầu vua không lạy, sớ tấu không đề tên, và đặt giường ngồi bên tả ngai vua để phát-lạc việc triều-chánh; mất năm nhâm-tuất (1682), miếu-hiệu: Hoằng-tổ Dương-vương.

TRỊNH-TAM-TỈNH *nhd.* Nhân-viên ban ám-sát Việt-nam Quốc-dân-đảng; giữa năm 1929, vâng lịnh đảng đi Thái-bình ám-sát một tên phản-đảng, giữa đường gặp một bọn trong học-sinh-đoàn tên Phan-đức-Huân; người này vô-ý làm súng nổ trúng hông chết; việc vỡ-lở, Tỉnh bị bắt và bị tòa-án Thái-bình họp ngày 22-10-1929 xử 10 năm tù.

TRỊNH-TOÀN *nhd.* Con út Trịnh-Tráng, chức Ninh-quận-công, tục gọi ông Ninh; năm bính-thân (1656) vâng lịnh cha làm Thống-lĩnh, trấn-thủ Nghệ-an, ngăn quân nhà Nguyễn, tỏ ra người tài trí có thừa; năm đinh-dậu (1657), cha là Tráng mất, anh là Tạc nối nghiệp, Toàn bị đòi về giết chết.

TRỊNH-TÙNG (1570-1620) *nhd.* Con thứ Trịnh-Kiểm, tranh quyền với anh là Trịnh-Cối để nắm hết chánh-sự và quân-sự nhà Lê ở Nam-triều mà chống nhà Mạc ở Bắc-triều; năm quý-dậu (1573), vì quá chuyên-quyền, bị vua Anh-tông mưu giết; nhưng việc bất-thành, vua bỏ ngôi xuất-ngoại; Tùng lập Duy-Đàm làm vua xưng Thế-tông (1573-1599) rồi sai tướng đuổi bắt Anh-tông và giết đi; năm quý-mùi (1583), cử binh đánh lấy được Sơn-nam của nhà Mạc; năm quý-tỵ (1593), lấy được Thăng-long; con cháu nhà Mạc tiếp nối xưng vương chống lại và nhờ nhà Minh TH. can-thiệp; Tùng phải mềm-dẻo lắm mới tránh được chiến-tranh với nhà Minh; nhưng ở nội-bộ vẫn bị con cháu nhà Mạc khuấy-phá ở Bắc, nhà Nguyễn hùng-cứ ở Nam; năm kỷ-hợi (1599), Tùng lập Duy-Tân làm vua xưng Lê Kính-tông (1600-1619) thế vua Thế-tông băng-hà, và đưa Kính-tông vào Thanh-hoá tránh nội-loạn; họ Mạc thừa hư đánh chiếm Thăng-long; Tùng đem binh trở ra giành lại được và rước vua về, nhưng vẫn chuyên-quyền; vua Kính-tông không chịu được bèn mưu giết Tùng; việc bại-lộ, Tùng giết vua rồi lập hoàng-tử Duy-Kỳ lên, xưng Lê Thần-tông (1619-1643); năm quý-hợi (1623), Tùng nhường binh-quyền cho con trưởng là Trịnh-Tráng, khiến cho con thứ là Trịnh-Xuân nổi loạn đốt phá kinh-thành; Tùng phải chạy về xã Hoàng-mai, gặt Xuân tới giết. Mấy hôm sau, Tùng cũng chết; trước sau, Tùng làm Chúa bốn đời vua, trong số ấy, Tùng giết hết ba.

TRỊNH-THIẾT-TRƯỜNG *nhd.* Người h. An-định, Th. Thanh-hoá, từ nhỏ đã nổi tiếng thông-minh, khéo-léo; nhưng đến năm nhâm-tuất (1442), đời vua Lê Thái-

tông, mới đỗ Đồng Tiến-sĩ, thì tuổi đã 60; ông không làm quan, xin về nhà học nữa, quyết đỗ đầu cả ba trường. Vua cười và bảo: « Khoa sau nếu trúng khôi-nguyên, thì ta có công-chúa năm nay 11 tuổi, ta sẽ gả cho ». Khoa mậu-thìn (1448), ông đỗ Bảng-nhãn. Khi cùng trạng-nguyên Nguyễn-trung-Trực đi sứ TH., gặp kỳ thi hội mà vua TH. ra lịnh cho sứ-thần các nước cùng các cử-nhân TH. đều thi một lượt. Trong trường thi, ông bảo nhỏ Trung-Trực: « Phen này đoạt giải nhất, chắc chỉ có bác cùng tôi ». Thật quả, hai ông, người đỗ Trạng-nguyên, người Bảng-nhãn. Về nước ông được thăng Công-bộ thượng-thơ, tước Nghi-quận-công.

TRỊNH-TRÁNG *nhd.* Nối nghiệp cha là Trịnh-Tùng làm Chúa miền Bắc khoảng 1623-1657, được vua Lê Thần-tông phong Thái-uý Thanh-quốc-công. Nhân dẹp được loạn Mạc-kính-Khoan, rước vua từ Thanh-hoá về Thăng-long rồi tự-xưng Nguyên-soái, Thống-quốc-chánh, Thanh-đô-vương; năm ất-sửu (1625), sai con đánh lấy Cao-bằng của nhà Mạc; năm đinh-mão (1627), phò vua thân-chinh đánh nhà Nguyễn; nhưng bị mưu ly-gián của tướng Nguyễn là Nguyễn-hữu-Dật, phải rút quân về; sang canh-ngọ (1630), bị nhà Nguyễn xâm-phạm ph. N. sông Linh-giang; năm quý-dậu (1633), kéo đại-binh vào đóng cửa Nhật-lệ; bị Chúa Nguyễn thừa lúc quân Trịnh giải-đãi, kéo quân ra đánh úp, Tráng thua rút quân về; năm ất-hợi (1635), Tráng lại sai tướng vào lấy Nam Bố-chính rồi tiến đóng ở Nhật-lệ; nhưng rồi cũng rút về vì thời-tiết không thuận; năm mậu-tý (1648), Tráng lại sai tướng đi hai đường thuỷ và bộ vào đánh Chúa Nguyễn lần thứ tư, nhưng phải đại-bại rút về; năm kỷ-sửu (1649), vua Lê Chân-tông băng mà không con, Tráng phải rước Thái-thượng-hoàng là Thần-tông về làm vua lần thứ nhì; năm ất-vị (1655), lại vào đánh Nguyễn lần thứ 5, nhưng cũng bại, mất đất rất nhiều; năm bính-thân (1656) bị Nguyễn đánh lại, họ Trịnh thua liên-miên. Tráng mất năm đinh-dậu (1657), miếu-hiệu: Văn-tổ Nghị-vương.

TRỊNH-VĂN-CẤN *nhd.* Tục gọi Đội Cấn, tên thật là Trịnh-văn-Đạt, người làng Yên-nhiên, Phủ Vĩnh-tường (Phúc-vĩnh-yên), làm đội-trưởng thân-binh Pháp ở Thái-nguyên, một-giao với tù chánh-trị nên bị bắt giam; mưu-đồ với đồng-phạm cùng binh lính phá ngục, cùng với Lương-ngọc-Quyến khởi-nghĩa chống Pháp ngày 31-9-1917, chiếm Th. Thái-nguyên được 7 ngày; bị Pháp vây đánh phải rút vào rừng rồi tự-tận chết vào đầu năm 1918 (có sách nói bị bắt và đày qua Cayenne).

TRỊNH-VĂN-HẢI *nhd.* Chức Diễn-quốc-công nhà Hậu-Lê (Nam-triều), năm tân-mão (1591) được Trịnh-Tùng sai đem binh trấn-thủ các cửa biển ngừa nhà Mạc xâm-lăng.

TRIỀU-TIÊN *nhd.* X. **Bắc-Hàn** và **Đại-Hàn.**

TRIỆU (207-111 trTC) *sk.* Một triều-đại nước Nam sau nhà Thục và trước Bắc-thuộc I, 5 đời vua, do Triệu-Đà khai-sáng, đặt hiệu nước là Nam-việt, đóng đô ở Phiên-ngung (gần Quảng-châu TH. bây-giờ).

TRIỆU AI-VƯƠNG (113 trTC) *nhd.* Tên Hưng, sinh-trưởng bên TH., mẹ là Cù-thị, người TH.; nguyên cha Hưng là Anh-Tề sang làm con-tin cho nhà Hán trọn 10 năm, lấy Cù-thị làm lẽ và sinh Hưng; khi Ai-vương trị-vì được một năm, Cù-thị tư-thông với sứ-giả nhà Hán là An-quốc Thiếu-Quý và nghe lời người này toan dâng Nam-việt cho nhà Hán. Tể-tướng nhà Triệu là Lữ-Gia biết rõ mưu sâu, cản-ngăn mãi không được, phải truyền hịch đi khắp nơi rồi đem cấm-binh vào cung giết mẹ con Triệu Ai-vương với sứ-giả nhà Hán; đoạn hội quần-thần tôn Kiến-Đức là con trưởng của Triệu Minh-vương (mẹ là người Nam) lên ngôi.

TRIỆU-ẨU *nhd.* Mụ Triệu, tên gọi bà Triệu-thị-Chinh trong sách sử TH. (X. **Triệu-thị-Chinh**).

TRIỆU-CÔNG-MINH *nhd.* (truyền) Một vị tiên thuộc phái triệt-giáo, công-quả cao, tu-hành đắc-đạo, xuống trần phò nhà Thương lập trận dữ cản đường phạt Trụ của Châu Võ-vương, chẳng may tử-trận; sau được phong *Kim-long như-ý chánh-nhứt long hổ, Huyền-đàn chơn-quân*, quản-suất bốn vị kiết-thần mà cứu-nhơn độ-thế. Về sau, được thầy pháp tôn là tiên-sư.

TRIỆU DƯƠNG-VƯƠNG (112 trTC) *nhd.* Tên Kiến-Đức, con trưởng Triệu Minh-vương; khi vua cha lên ngôi, lại phong Hưng là con dòng trắc, lại là người lai Hán, làm thái-tử. Vì thế, khi Minh-vương

mất, Hưng được nối ngôi. Đến lúc Hưng (Triệu Ai-vương) nghe lời mẹ là Cù-thị toan dâng nước Nam cho nhà Hán và bị Lữ-Gia giết, Kiến-Đức mới được tôn lên làm vua và xưng Triệu Dương-vương. Nhưng chỉ một năm, nhà Hán sai Phục-ba tướng-quân là Lộ-bát-Đức mang 5 đạo quân sang đánh tiêu-diệt nhà Triệu, chiếm Nam-việt và cải lại là Giao-chỉ-bộ.

TRIỆU-ĐÀ (258-137 trTC) *nhd.* Tướng nhà Tần TH., phò Nhâm-Ngao là quan Úy quận Nam-hải; nối tước Nhâm-Ngao đem binh sang đánh An-dương-vương lấy Âu-lạc năm quý-tỵ (207) mà làm vua, xưng Triệu Võ-vương, đặt quốc-hiệu là Nam-việt, đóng đô ở Phiên-ngung, và tổ-chức việc cai-trị nước Nam theo thể-chế TH.

TRIỆU-KHUÔNG-DẪN *ndd.* Vua Thái-tổ nhà Tống (960 - 975) đồng - thời với Đinh Tiên-hoàng ở Nam, phong Đinh Tiên-hoàng làm Giao-chỉ Quận-vương (X. **Tống**).

TRIỆU MINH - VƯƠNG (125-113 trTC) *nhd.* Tên Anh-Tề, con của Triệu Võ-vương, được đưa sang TH. làm con - tin nhà Hán trọn 10 năm, lấy Cù-thị là người TH. làm lẽ, sinh một trai là Hưng. Khi Võ-vương mất, Anh-Tề mới được đưa về nước làm vua, phong Cù-thị làm hoàng-hậu và Hưng làm thái-tử, thay vì phong vợ cả là người Nam và con trưởng là Kiến-Đức.

TRIỆU-NHAN *nhd.* X. **Thọ nhơn - tài, cứu nhơn-tai** PH. II.

TRIỆU - PHONG *đd.* t/m. Q. của Th. Quảng-trị, có 18 xã.

TRIỆU-QUANG - PHỤC *nhd.* Con quan Thái-phó Triệu-Túc đời Tiền-Lý, được vua Lý Nam-đế (Lý-Bôn) giao binh-quyền chống quân nhà Lương (TH.); vì quân Lương thế mạnh, ông rút quân mình vô đầm Dạ-trạch (thuộc phủ Khoái-châu, Th. Hưng-yên bây-giờ) lấy thế đồng lầy lau sậy để ngày thì ẩn núp, đêm lại kéo ra đánh phá quân Lương, được người thời ấy gọi *Dạ-trạch-vương*. Khi Lý Nam-đế mất, ông tự-xưng Triệu Việt-vương (549-571), kéo quân ra đánh đuổi quân Lương, lấy lại Long-biên. Năm 558, ông phải cự với tôn-thất nhà Lý là Lý-phật-Tử. Tuy thắng Phật-Tử, ông vẫn tỏ tình hoà-hiếu, gả con cho Phật-Tử và cắt đất chia cho. Năm 571, bị Phật-Tử đánh bất thình-lình, ông phải nhảy xuống sông Đại-nha (nay là h. Đại-an, Th. Nam-định) mà tự-tận; còn đền thờ ở làng Độc-bộ, gần h. Đại-an).

TRIỆU-THỊ-CHINH *nhd.* Tục gọi Triệu-Âu, người quận Cửu-chân, mồ-côi cha mẹ, ở với anh là Triệu-quốc-Đạt; phải chị dâu ác-nghiệt, bà giết đi rồi vào núi chiêu-mộ dân tráng được hơn ngàn người rồi khởi-nghĩa chống quân Ngô (TH.) đang thống-trị nước Nam (Bắc-thuộc II). Năm mậu-thân (244) bà kéo đến quận Cửu-chân để giúp anh ông đang đánh với quân Ngô; anh bà tử-trận, bà được quân-sĩ hai đạo binh tôn làm chúa tướng, xưng Nhuỵ-kiều tướng-quân; quân Ngô gọi bà là Lệ-hải **Bà-vương**. Chống Ngô được nửa năm, vì binh ít thế cô, bà bại-trận chạy đến xã Bồ-điền (nay là Phú-điền, h. Mỹ-hoá, Th. Thanh-hoá) và tự-tử nơi đó, sống được 23 tuổi.

TRIỆU VĂN-VƯƠNG (137-125 trTC) *nhd.* Tên Hồ, cháu đích-tôn Triệu Võ-vương, được Võ-vương truyền ngôi cho. Ở ngôi được 2 năm, bị vua xứ Mân-việt (Phước-kiến) kéo quân sang đánh. Văn-vương thế yếu, sai người cầu-cứu với nhà Hán. Khi giặc Mân bị nhà Hán dẹp xong, Văn-vương phải cho con là thái-tử Anh-Tề sang Hán làm con tin.

TRIỆU VỆ-DƯƠNG-VƯƠNG (111 trTC). *nhd.* Tên Kiến - Đức, con trưởng Triệu Minh-vương, được tể-tướng Lữ-Gia tôn làm vua sau khi giết Triệu Ai-vương; ở ngôi được một năm, bị nhà Hán sai Phục-ba tướng-quân Lộ-bát-Đức sang đánh giết, chấm dứt nhà Triệu.

TRIỆU VIỆT-VƯƠNG *nhd.* X. **Triệu-quang-Phục.**

TRIỆU VÕ-ĐẾ (207-137 trTC) *nhd.* Đế-hiệu của Triệu-Đà (X. **Triệu-Đà**).

TRIỆU VÕ-VƯƠNG *nhd.* X. **Triệu Võ-đế** và **Triệu-Đà.**

TRIỆU-XƯƠNG *nhd.* Quan Đô-hộ An-nam Đô-hộ-phủ do vua nhà Đường sai qua năm tân-vị (791) sau khi Bố-cái đại-vương qua đời.

TRỌNG-NI *nhd.* X. **Khổng-tử.**

TRỌNG-THUỶ *nhd.* X. **Mị-Châu.**

TRỐNG-ĐỒNG *dd.* X. **Tam - thai** (chữ thứ hai).

TRỤ-VƯƠNG (1135-1103 trTC) *nhd.* Vua thứ 28, cũng là vua chót nhà Thương (TH)., tên Ân-Thọ (*Clg.* Ân-thọ-Tân) người dõng-mãnh, có trí, nhưng tánh tàn-bạo, ham nữ-sắc, đặt thuế-má nặng-nề, dựng lâu-đài, xây ao hồ, chơi-bời dâm-dật, dùng nhiều hình-phạt thảm-khốc, khiến bầy tôi trở giáo mở đường cho Châu Võ-vương là Cơ-Phát tiêu-diệt mà dựng lên nghiệp Châu.

TRÚC-BẠCH *đd.* X. **Hồ-tây.**

TRÚC-BÀNG-THÀNH *đd. Clg.* Phương-thành, Tl. Hà-tiên NV., nơi đây có hai dãy thành tre bao-bọc, gọi *Bờ đồn lớn* dài 13 cs. và *Bờ đồn nhỏ*, 3 cs.

TRÚC-GIANG *đd.* Tl. Th. Kiến-hoà (Bến-tre cũ).

TRỤC LA-MÃ — BÁ-LINH *sk.* Sự cấu-kết giữa hai nước Phát-xích Đức và Ý thành một cái trục (đầu kia quay, đầu nọ cũng quay theo), thành-lập ngày 27-10-1936; sau được Nhật gia-nhập vào.

TRUNG (Miền) *đd.* Phần giữa nước Việt-nam, chạy ven bờ Nam-hải từ Thanh-hoá đến Phan-thiết; đất hẹp, một bên núi, một bên biển, nghèo thổ-sản, được ví với cây đòn-gánh để gánh 2 thúng lúa hai đầu là miền Bắc và miền Nam.

TRUNG-BỘ *đd.* Tên gọi miền Trung VN., sau khi chủ-quyền Pháp bị Nhật triệt-hạ.

TRUNG-CỔ THỜI-ĐẠI *sk.* Sau Thượng-cổ thời-đại, từ ngày đế-quốc La-mã bị tiêu-diệt (395) tới năm 1453. Riêng về VN., từ đầu Bắc-thuộc (111 trTC) tới khi Lê-Lợi khởi-nghĩa chống quân Minh ở đầu thế-kỷ XV.

TRUNG-CỘNG *đd.* Tức Trung-hoa Cộng-sản, toàn thể nước TH., trên lục-địa; Thđ.: Bắc-kinh; Đ. giáp Hoàng-hải, Trung-hải và Triều-tiên, T. giáp các xứ Cộng-hoà Xô-viết Kazakh và Kirgiz, N. và Đn. giáp Hi-mã-lạp-sơn; B. giáp Tây-bá-lợi-á; dt.: 9.736.000csv.; ds.: 621.000.000 người.

TRUNG-HOA CỘNG-SẢN *đd.* X. **Trung-cộng.**

TRUNG-HOA DÂN-QUỐC *đd.* X. **Đài-loan.**

TRUNG-KỲ *đd.* Tên gọi miền Trung nước VN. thời Pháp-thuộc; được đặt dưới thể-chế bảo-hộ, nghĩa là dưới quyền cai-trị của Pháp qua triều-đình nhà Nguyễn làm trung-gian.

TRUNG-LƯƠNG *đd.* tỉm. Q. của Th. Quảng-trị, có 3 xã.

TRUNG-PHẦN *đd.* Tên gọi miền Trung VN. sau khi chủ-quyền Nhật bị Việt-minh hạ.

TRUNG-QUỐC *nhd.* X. **Trung-cộng** và **Đài-loan.**

TRUNG-VIỆT *đd.* X. **Trung** (Miền).

TRÙNG-HƯNG *sk.* Niên-hiệu đời vua Trần Nhân-tông, khoảng 1285-1293.

TRÙNG-KHÊ *đd.* Dãy núi trong h. Hương-khê (Hà-tĩnh) thuộc vùng lần-quất của Phan-đình-Phùng trong thời-gian chống Pháp (1885-1895).

TRÙNG-MINH VIỄN-CHIẾU *vch.* và *ktr.* Tên bài thơ của vua Thiệu-trị vịnh lầu Minh-viễn, đệ-nhứt thắng-cảnh ở Huế; lầu cao 3 từng lợp ngói lưu-ly; về sau, lâu ngày hư nát nên vua Khải-định cho xây cất lại và đặt tên mới là *Kiến-trung*.

TRÙNG-QUANG *sk.* Niên-hiệu nước Nam đời Trần-quý-Khoách nhà Trần (1409-1413).

TRUÔNG NHÀ HỒ *dd. Clg.* Hồ-xá, đám rừng rộng lớn trong h. Vĩnh-linh, Th. Quảng-trị, giáp ranh với Th. Quảng-bình, xưa nổi tiếng có nhiều trộm cướp lập sào-huyệt nơi đó; nguyên là nơi mà Hồ-quý-Ly lập ra để di-dân đến; đến đời Nguyễn, ông Nguyễn-khoa-Đăng được cử giữ chức Nội-tán kiêm Ấn-sát-sứ lãnh sứ-mạng bình-định vùng ấy vào năm 1722; khiến từ đó, không còn trộm cướp nữa. VL.: *Thương em anh cũng muốn vô, Sợ truông nhà Hồ, ngại phá Tam-giang. Phá Tam-giang ngày nay đã lặng, Truông nhà Hồ, Nội-tán cũng nghiêm* CD.

TRƯNG-CẦU DÂN-Ý *sk.* Cuộc bỏ phiếu ngày 23-10-1955 do Chánh-phủ Ngô-đình-Diệm đơn-phương tổ-chức để quốc-dân chọn 1 trong 2 người là Ngô-đình-Diệm hoặc Bảo-đại để làm quốc-trưởng VN.; kết-quả, Diệm được 5.721.735 phiếu trong số 5.960.306 dân được kiểm-tra.

TRƯNG-NHỊ *nhd.* Em gái bà Trưng-Trắc (X. **Trưng-Trắc**).

TRƯNG-TRẮC *nhd.* Người làng Hạ-lôi, h.

Yên-lãng, Th. Phúc-yên, con quan Lạc-tướng h. Mê-linh, có chồng là Thi-Sách. Vì chồng bà bị quan Thái-thú TH. là Tô-Định giết oan, bà cùng em là Trưng-Nhị nổi lên, cầm-đầu nghĩa-binh lấy được 65 thành, đuổi Tô-Định khỏi Giao-chỉ, giải-phóng đất nước khỏi ách đô-hộ nhà Hán. Bà lên ngôi vua, đóng đô tại Mê-linh (40-43). Năm tân-sửu (41), Phục-ba tướng-quân Mã-Viện vâng lịnh vua Hán Quang-vũ đem đại-binh sang đánh hai bà tại hồ Lãng-bạc, Cầm-khê rồi Hát-môn. Chống với quân Hán hơn 2 năm, quân-lực tiêu hao lần đến hết, ngày mồng 6 tháng 2 năm quý-mão (43), hai bà phải gieo mình xuống sông Hát mà tự-tận.

TRƯƠNG-CÔNG *nhd.* (Ông Trương) Tiếng người đời gọi cách tôn-xưng Trương-Định (như Quan-công, Tào-công...).

TRƯƠNG-CÔNG ĐỊNH *nhd.* Tiếng người đời gọi cách tôn-xưng Trương-Định, nhưng cũng hài danh cho rõ nghĩa (như Nguyễn-vương Phúc-Ánh) X. **Trương-Định.**

TRƯƠNG-ĐẠO-LĂNG *nhd.* Người đời Hậu-Hán (147-167) theo đạo Lão, học được phép trường-sanh rồi lên núi Hộc-minh-sơn đất Thục viết bộ *Đạo-thư* 24 thiên để dẫn-dụ dân-chúng; dùng bùa chú trị bịnh; lấy thần-quái mê-hoặc người đời, làm sai lạc hết triết-lý đạo Lão.

TRƯƠNG-ĐĂNG-QUẾ *nhd.* Người h. Bình-sơn, Th. Quảng-ngãi, đỗ Hương-cống đầu-tiên ở Th. nhà, đời vua Gia-long; quan từ Đông-cung bạn-độc đời Minh-mạng đến Cần-chánh-điện Đại-học-sĩ đời Tự-đức; nhờ dẹp được giặc Trấn-tây, triều-đình đúc súng, cho khắc tên ông vào; trải 4 đời vua, ông phụ-chính hai đời Thiệu-trị và Tự-đức; trước cuộc xâm-lăng của Pháp, chính ông là người chủ-chiến. Sau về hưu rồi mất, thọ 73 tuổi.

TRƯƠNG-ĐÌNH-HỘI *nhd.* Người lãnh-đạo cuộc kháng-chiến trước quân Pháp, thuộc phong-trào Cần-vương ở Quảng-trị sau cuộc chánh-biến ở Huế đêm 23 tháng 5 năm ất-dậu (1885).

TRƯƠNG-ĐỊNH (1820-1864) *nhd.* Người Quảng-nam, chức Quản-cơ; năm 1860 đóng đồn ở Kỳ-hoà (Gia-định) dưới quyền Nguyễn-tri-Phương, ông đã anh-dũng chiến-đấu ở rừng chồi Hoà-hưng nên sau, mặc dầu đồn Kỳ-hoà thất-thủ và chủ-tướng đã lui về Biên-hoà, ông vẫn tiếp-tục chiến-đấu nên được triều-đình thăng chức Lãnh-binh; gom-góp tàn-binh, ông rút về Gò-công tiếp-tục kháng-chiến. Nhân cuộc đánh chiếm Gò-công, quân Pháp bị ông phục-kích ở Rạch-lá, thiệt-hại nặng-nề, phải cầu-cứu với Sài-gòn mới chiếm được Gò-công ngày 14-12-1861; tuy-nhiên, luôn-luôn bị ông đánh du-kích mãi mà không đặt được bộ máy hành-chánh ở thôn-quê. Triều-đình thấy vậy, ngầm-ngầm khắc ấn *Bình-tây Đại nguyên-soái* gởi phong ông. Tháng 3 năm 1862, lợi-dụng lúc mưa to, ông cho đào đường hầm vào đánh úp quân Pháp mà chiếm lại Gò-công và phóng ra các cuộc công-hãm và giành lại được các thị-trấn Chợ-gạo, Cái-bè, Tân-an, v. v... Pháp phải dùng áp-lực với triều-đình Huế; triều-đình phải sai Phan-thanh-Giản vào Nam khuyên ông hạ khí-giới, nhưng bị ông từ-chối. Triều-đình buộc lòng tước hết chức-tước ông để lấy lòng Pháp. Pháp một mặt dụ hàng ông, một mặt huy-động hết lực-lượng các nơi và đánh điện cầu-viện binh Bắc-phi và Ma-ní đang đóng ở Thượng-hải để ngày 26-2-1863 đến bao vây Gò-công và dùng đại-bác bắn phá thành-trì và đốt hết nhà cửa dinh-thự. Ông phải cùng quân cảm-tử đánh xáp lá-cà với giặc ở cửa Tây để mở huyết-lộ rút quân vào đồng ruộng mà mở chiến-khu mới ở Cái-bè, Tân-an, Hốc-môn, Bà-điểm; cuối-cùng, ông kéo quân về làng Lý-nhơn, Th. Biên-hoà, gần sông Sói-rạp và trong *Đám lá tối trời*, và đã thắng Pháp một trận nơi đây hết sức vẻ-vang. Một chiến-khu mới lại được thiết-lập ở Gò-công, chạy dài từ Bình-xuân đến Bình-thành và Kiến-phước để phóng ra những cuộc tấn-công lẻ-tẻ các đồn Pháp và triệt-hạ hết các cơ-quan hành-chánh do Pháp đặt ra. Ngày 19-8-64, nhân cùng 30 chiến-sĩ tâm-phúc từ Bình-xuân về Gia-thuận để quan-sát địa-hình, bị phản-tướng của ông là Huỳnh-công-Tấn phục-kích; ông liều tử-chiến; nên bị bắn gãy xương sống mà chết cùng 12 chiến-sĩ khác. Thấy ông chết, quân của Tấn ào tới toan cướp thây ông, nhưng 18 người còn lại bao vây thây ông và cầm gươm thét to: « Còn chúng tao đây, bọn phản-tặc chúng bay không được đụng đến thây quan lớn » ! Viện-binh Pháp cũng vừa tới, không cho bọn Tấn xung-xát, lại truyền thông-ngôn khuyến-dụ, đại-ý hứa chở xác ông về Gò-công mai-táng đàng-hoàng và

để 18 chiến-sĩ ấy được tự-do chọn đường mà đi. Một đại-diện trả lời : « Nay chủ-soái chúng tôi đã chết, chúng tôi có phận-sự giữ thây người, dù phải chết dưới làn đạn của Pháp cũng được. Nhưng nếu quả người Pháp có lòng tốt, muốn đưa thi-hài chủ-soái chúng tôi về Gò-công mai-táng, phải để chúng tôi theo trông-nom thi-thể người ». Pháp nhận và ra lịnh cho lính Pháp đem xác ông xuống tàu. 18 chiến-sĩ kháng-chiến không cho, tự tay khiêng lấy thây chủ. Xong cuộc mai-táng, Pháp muốn thả 18 chiến-sĩ theo như lời hứa, nhưng Huỳnh-công-Tấn can và lãnh dụ hàng. Nhưng không được, Tấn phải hăm-doạ với võ-lực bằng cách sai dẫn 18 người đến gần một ao làng, bắt đứng hàng một trước những họng súng đã lên cò rồi hỏi từng người : « Thế nào ? Bây-giờ anh hàng hay nhận phát súng này » ? — « Thằng phản-tặc ! Chúng tao rất tiếc không được ăn gan uống huyết mầy » ! Tấn giận ra lịnh bắn ; rồi đến người thứ 2 cũng thế, thứ 3 cũng thế, và lần-lượt hết 18 người, mỗi người đều mắng Tấn một câu để chịu lãnh viên đạn kết-liễu đời mình, trước sự chứng-kiến của các võ-quan Pháp.

TRƯƠNG-ĐỖ *nhd.* Người Phù-đổi, Đông-lai, đỗ tiến-sĩ, làm quan tới chức Ngự-sử đại-phu đời Trần-Duệ-tông (1374-1377). Năm đinh-tỵ (1377), nghe lời gièm, vua Duệ-tông giận Chiêm-thành ngạo-mạn, họ chiếu thân-chinh. Đỗ can : « Nước Chiêm-thành ở tận biên-thuỳ, núi sông hiểm-trở ; nay bệ-hạ mới lên ngôi, đức-hoá chưa thấu đến ; nên tu văn đức để cho họ quý-phục ; nếu họ còn ngạo-mạn, bệ-hạ sẽ sai tướng đi đánh cũng chưa muộn chi ». Dâng luôn 3 lá sớ, vua vẫn không nghe ; ông bèn từ-chức về nhà. Đi chuyến ấy, Duệ-tông chết trận tại Đồ-bàn.

TRƯƠNG-HÁN-SIÊU (... 1354) *nhd.* Tự Thăng-phủ, người làng Phúc-thành, h. An-ninh (nay là làng Phúc-am, h. Gia-khánh, Th. Ninh-bình), môn-khách của Hưng-đạo-vương, được vua Trần Anh-tông bổ làm Hàn-lâm học-sĩ năm mậu-thân (1308) ; thờ 4 đời vua : Anh-tông, Minh-tông, Hiến-tông và Dụ-tông, đến chức Tham-tri chính-sự ; đời Dụ-tông, uỷ ông soạn bộ *Quốc-triều đại-điển* và *Hình-thư* ; năm Thiệu-phong 13 (1353), được vua Dụ-tông sai lãnh quân Thần-sách vào trấn Hoá-châu để bình giặc Chiêm. Biên-cảnh được yên, ông cáo-bịnh về, chưa đến kinh thì chết. Về văn-học, ông có làm *Bạch-đằng-giang phú, Linh-tế tháp-ký, Quang-nghiêm-tự bi-văn.*

TRƯƠNG-HOÀNG *nhd.* X. **Bích-huyết** PH. II.

TRƯƠNG-HỌC-LINH (1887-1911) *nhd.* Người Quảng-đông, hội-viên Trung-quốc Cách-mạng Đồng-minh-hội, tử-trận ngày 29-3-1911 trong trận đánh tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ; được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

TRƯƠNG-MINH-GIẢNG (1792-1841) *nhd.* Đỗ cử-nhân năm Gia-long thứ 7 ; đến năm Gia-long 17, được bổ làm Tham-tri ; đời Minh-mạng, được kể là một tướng giỏi có công dánh dẹp nhiều nơi ; năm Minh-mạng 14 (1833), làm Tham-tán cho Thảo-nghịch tướng-quân Phan-văn-Thuý vào Gia-định dẹp loạn Lê-văn-Khôi ; nhân dấy, cùng Nguyễn-Xuân xuống An-giang đánh thắng quân Xiêm tại sông Cỏ-cắng rồi kéo binh lên Nam-vang đánh đuổi quân Xiêm về nước, đặt đồn gần Nam-vang để bảo-hộ Chân-lạp và xin đổi tên nước này lại là Trấn-tây-thành ; năm canh-tý (1840), vâng chỉ vua kinh-lý nước này ; năm tân-sửu (1841) mất tại Châu-đốc.

TRƯƠNG-MINH-KÝ (1855-1900) *nhd.* Giáo-sư kiêm học-giả, có công phổ-biến chữ quốc-ngữ trong xã-hội VN. ở cuối thế-kỷ XIX.

TRƯƠNG-PHU-DUYỆT *nhd.* Người Kim-đâu, Thanh-miện, đỗ tiến-sĩ khoa ất-sửu (1505) đời vua Lê Oai-mục ; quan đến chức Thượng-thơ bộ Lại, có đi sứ sang TH., khi Mạc-đăng-Dung toan soán ngôi, có bắt ông thảo thiện-chiếu ; ông trừng mắt nói : « Nghĩa-lý gì mà thảo thiện-chiếu » ? Đăng-Dung bãi chức ông.

TRƯƠNG-PHỤ *nhd.* Tướng nhà Minh, chức Tân-thành-hầu, phó-tướng đạo quân xâm-lược của Minh Thành-tổ, sang VN. đánh Hồ-hán-Thương ; đến Long-châu, thay Chu-Năng chết, lên làm Chánh-tướng. Diệt xong nhà Hồ, lại được vua Minh sai qua lần thứ nhì để diệt nhà Hậu-Trần ; tính người tham-lam, tàn-bạo, ham giết-chóc, gây nhiều tang-tóc cho dân Nam.

TRƯƠNG-PHÚC-DU *nhd.* Tổng-suất đời Võ-vương Nguyễn-phúc-Khoát (1738-1765), được Chúa sai đi cùng tham-mưu Nguyễn-cư-Trinh dời dinh Long-Hồ về Tầm-bào và đặt ra 3 Đạo ở miền Tây để giữ vững miền đất mới của Chân-lạp nhượng cho.

TRƯƠNG-PHÚC-LOAN *nhd.* Người Quý-huyện, Thanh-hoá, Phụ-chính đời chúa Hiếu-vũ Nguyễn-phúc-Khoát (1738-1765); Hiếu-vũ băng, Loan bèn lập Nguyễn-phúc-Thuần, mới 12 tuổi, thay vì phải lập Hưng-tổ Hiếu-Khương là thân-sinh Nguyễn-phúc-Ánh, vì sợ ông nầy thông-minh quả-đoán, khó kềm-chế. Phúc-Thuần làm Chúa, quyền-bính đều trong tay ông ta, nên đem bè-đảng vào chiếm hết địa-vị quan-trọng trong triều, lại mua quan bán chức, được người đời đó gọi là *Trương Tần-Cối*; tạo điều-kiện cho Tây-sơn nổi lên năm quý-tỵ (1773) và đến năm giáp-ngọ (1774), Chúa Trịnh sai Hoàng-ngũ-Phúc kéo binh vào đánh. Khi quân Trịnh đến Hồ-xá thì quan triều Nguyễn là Tôn-thất-Hoằng và Nguyễn-cửu-Pháp bắt trói Loan đem nộp cho Hoàng-ngũ-Phúc; đến năm bính-thân (1776), Phúc giải Loan về Thăng-long, giữa đường thì Loan chết.

TRƯƠNG-PHÚC-LUẬT *nhd.* Người Thanh-hoá, nhập-tịch Th. Gia-định, theo Nguyễn-phúc-Ánh đánh với Tây-sơn, làm chức Cai-cơ; trận đánh ở Thổ-cần, ông đánh cướp được của địch 7 chiến-thuyền rồi thừa thắng đánh đến cửa Đại-áp, đốt phá thuỷ-trại của địch; ông lại giải vây được thành Duyên-khánh. Chết vì bịnh.

TRƯƠNG-PHÚC-PHẤN *nhd.* Người Thanh-hoá, phò nhà Nguyễn từ chức Cai-cơ đến Bố-chính Doanh-trấn-thủ Quảng-bình; đời Chúa Thần-tông (1626), quân Trịnh kéo vào Nam xâm-chiếm, ông liều chết cố-thủ luỹ Trường-dục ngăn được quân Trịnh. Sau chết vì bịnh.

TRƯƠNG-QUANG-ĐẢN *nhd.* Quan nhà Nguyễn, đời vua Tự-đức, làm Tổng-đốc Bắc-ninh; năm quý-mùi (1883), thấy quân Pháp đánh lấy Nam-định, ông đem quân về đóng h. Gia-lâm chực đánh lấy lại Hà-nội; nhưng đánh không lại, phải lui về giữ Bắc-ninh. Hoà-ước ký-xong, ông vẫn tiếp-tục kháng-chiến, triều-đình phải tuyên-triệu ông về kinh; năm mậu-tý (1888), làm Phụ-chính vua Thành-thái.

TRƯƠNG-QUANG-NGỌC *nhd.* Thổ-tù bộ-lạc Voi-tấn (Quảng-bình) giáp với Lào, theo hầu-cận vua Hàm-nghi khi ngài đến ẩn nơi đó; bị Pháp dụ về hàng rồi dẫn người đi bắt vua trong vùng sông Giai (Tuyên-hoá) đêm 26 tháng 9 năm mậu-tý (1888), được Pháp phong chức Lãnh-binh; bị ông Phan-đình-Phùng bắt giết trung-tuần tháng 11 năm quý-tỵ (1893) tại làng Thanh-lang (Tuyên-hoá).

TRƯƠNG-QUANG-THỦ *nhd.* Thuộc đảng Văn-thân đầu-tiên ở Nghệ-an, nổi lên chống Pháp sau hoà-ước 27-1-1874, đánh lấy Hà-tĩnh và vây Diễn-châu từ tháng 2 đến tháng 6 năm 1874; bị Nguyễn-văn-Tường và Lê-bá-Thận đem binh triều từ Huế ra đánh dẹp.

TRƯƠNG-QUỐC-DỤNG (1797-1864) *nhd.* Tự Dĩ-hành, người xã Phong-phú, h. Thạch-hà, (Hà-tĩnh), đỗ tiến-sĩ năm Minh-mạng thứ 10 (1829), làm quan 3 triều: Minh-mạng, Thiệu-trị và Tự-đức đến chức Hình-bộ thượng-thơ; năm giáp-tý (1864), vâng mạng vua làm Hiệp-thống đi dẹp giặc Tạ-văn-Phụng ở Quảng-yên và bị tử-trận; về văn-học, có để lại quyển *Thoái-thực ký-văn*.

TRƯƠNG-TẤN-BỬU (1752-1827) *nhd.* Tên riêng là Long, người làng Hưng-lễ (nay là Hiệp-hưng), Tg. Bảo-phước, Th. Bến-tre (nay là Kiến-hoà), con ông Trương-tấn-Khương và bà Trần-thị-Nghĩa; năm đinh-vị (1787), tình-cờ rước Nguyễn-phúc-Ánh đi lạc vào làng khi bị Tây-sơn đánh bại; rồi từ đó theo Vương và được phong Khâm-sai Đốc-chiến Cai-cơ và được dùng dưới trướng Hậu-quân Tôn-thất-Hội; sau đó, được trước Long-vân-hầu; tháng 6 năm canh-tuất (1790), được thiên làm Hậu-quân Hậu-chi Chánh-trưởng-chi rồi lại đổi qua Tiền-quân; năm đinh-tỵ (1797), được thăng Tiền-quân phó-tướng; năm kỷ-vị (1799), phá được quân Tây-sơn tại An-giá và Bàu-sấu (Bình-định); năm canh-thân (1800), phá quân Tây-sơn tại Xích-thổ và Thanh-kỳ, lấy đồn Hội-an; tháng 7 năm nhâm-tuất (1802), được thăng Chưởng-dinh; 1805 phá được giặc Tàu-ô ở Vịnh Hạ-long; 1806 lại đánh đuổi giặc Tàu-ô ở đảo Hué-phong; cuối năm ấy, ra Bắc thế Tổng-trấn Nguyễn-văn-Thành; 1808 đi tiễu-trừ thổ-phỉ ở Quảng-yên, phải đánh với chúng trước sau 36 trận mới tiêu-diệt hết; năm

canh-ngũ (1810), được triệu về kinh và qua tháng 11, vào quyền Tổng-trấn Gia-định; qua nhâm-thân (1812), triều-đình bổ Lê-văn-Duyệt vào làm Tổng-trấn, ông làm Phó; năm bính-tý (1816), đốc-suất đắp thành Châu-đốc; tháng 9 năm ấy, được triệu về kinh coi đạo Trung-quân thay Nguyễn-văn-Thành bị giải-chức; năm tân-tỵ (1821), nhằm năm Minh-mạng thứ 2 được trở vào Gia-định làm Phó Tổng-trấn; năm 1823, đốc-suất vét kinh Vĩnh-tế; năm giáp-thân (1824), cáo-lão hồi-hưu; ngày 10 tháng 6 năm đinh-hợi (1827), từ-trần và được táng tại Phú-nhuận (Gia-định).

TRƯƠNG-TRIỀU *nhd.* Người Quảng-đông, thợ máy, dự trận đánh tư-đinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911 để mở màn cho cuộc Cách-mạng Tân-hợi; tử-trận, được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

TRƯƠNG-TRUNG-ÁI *nhd* Người làng Đầu-khê, Tg. Kim-đô, h. Thanh-lâm, Th. Hải-dương, được người TH. tên Hoàng-quang-Hưng dạy nghề làm đồ sành, nhứt là cách nắn lu, mái, chum, vại từ đời Triệu Võ-đế (207-137 trTC).

TRƯƠNG-VĂN-MINH *nhd.* Người Thanh-hoá, vào lập nghiệp ở Gia-định; khi Nguyễn-vương Phúc-Ánh khởi binh đánh Tây-sơn, ông theo và được phong Cai-cơ; có theo Vương sang Vọng-các. Năm Gia-long 12, sung làm Đại-sứ Bảo-hoá-cục ở Bắc-thành; năm Minh-mạng 5, thăng Thống-chế Quản Vũ-khố; sau dẹp yên thổ-phỉ ở Nghệ-an, được phong Tiền-phong Đô-thống-chế và được sai đi dẹp loạn Phan-bá-Vành ở Nam-định. Mười năm sau, phải tội bị cách; sau được khai-phục làm Phó Quản-cơ.

TRƯƠNG-VĂN-UYỂN *nhd.* Tổng-đốc Long-hồ đời Tự-đức; khi Pháp từ Đà-nẵng vào chiếm Nam-kỳ, được vua chỉ-định giao-thiệp với Pháp ở miền Nam khi Phan-thanh-Giản sang Pháp điều-đình; nhưng trước sự bành-trướng của Pháp ông bỏ chức, cầm-đầu một toán nghĩa-quân đánh với Pháp tại Vĩnh-long.

TRƯƠNG-VĨNH-KÝ (Pétrus) (1837-1898) *nhd.* Người làng Vĩnh-thành, Tg. Minh-lệ, h. Tân-minh, Th. Bến-tre, con ông Trương-chánh-Thi, một võ-quan đời Minh-mạng và Thiệu-trị; mồ-côi cha lúc lên 3, thuở bé có học nho; lớn lên, được một cố đạo dạy-dỗ và gởi tùng-học trường Pinhalu ở Cao-mên; năm 1851 được chánh-phủ Cao-mên cấp học-bổng sang học tại Pinang (Mã-lai); năm lên 21, đã lảu-thông các thứ tiếng *La-tinh, Hy-lạp, Anh, Pháp, Xiêm, Miến, Miên, Lào, Nhật, Hoa, Ấn-độ*; năm 1858, về nước hộ-tang mẹ và qua 1861, lập gia-đình; từ đó, ở nhà vừa trước-tác, vừa nghiên-cứu khoa-học, tâm-sinh-vật-học; năm 1862, được giới-thiệu với Jauréguibéry để làm thông-ngôn giữa hai phái-đoàn Việt-Pháp trong việc ký-kết hoà-ước 5-6-1862; năm 1863, nhập phái-đoàn Phan-thanh-Giản sang Pháp và các nước Âu-châu; nhân dịp nầy, ông giao-du với các nhà khoa-học và văn-học Pháp, yết-kiến đức Giáo-hoàng ở La-mã; từ 1864 tới 1868, dạy quốc-văn cho người Pháp ở Sài-gòn và ấn-hành một số tác-phẩm của ông; 1868, từ-chức giáo-sư và qua 1869 tới 1872, bính-bút tờ *Gia-định-báo*, làm thông-ngôn cho Sứ-thần Tây-ban-nha, giáo-sư trường Sư-phạm và trường Hậu-bổ; 1874, giúp Đại-sứ Tây-ban-nha ở TH.; được cử làm hội-viên Á-châu-hội và được đi công-tác ở Bắc; 1877, được cử vào Hội-đồng thành-phố Sài-gòn; 12-4-1886, được Toàn-quyền Paul Bert cử ra Huế giúp vua Đồng-khánh và được sung vào Cơ-mật-viện; 1887, làm giáo-sư thổ-ngữ Đông-phương tại trường Hậu-bổ và trường thông-ngôn; 1888, đi công-tác ở Vọng-các; suốt 37 năm, tuy có nhiều nhiệm-vụ trong chánh-giới, ông không ngớt trước-tác và nghiên-cứu khoa-học, nên ấn-hành được 118 quyển sách đủ các loại, nhiều nhứt về ngôn-ngữ; còn ngót 20 tác-phẩm đang biên-soạn dở; ông bịnh mất tại Chợ-quán (Sài-gòn) ngày 1-9-1898.

TRƯỜNG-AN *đd.* Nơi đóng đô của các đời vua TH. từ đời Hán; đời Thanh, cải tên là Tây-an-phủ; nay là tỉnh-lỵ Th. Thiểm-tây.

TRƯỜNG-CHÂU *đd.* Một trong 12 châu của An-nam Đô-hộ-phủ do vua Cao-tông nhà Đường đặt năm kỷ-mão (679), nay là Th. Ninh-bình.

TRƯỜNG-DỤC *ktr.* Một luỹ dài ở h. Phong-lộc, Th. Quảng-bình, lập dưới thời

chúa Sãi Nguyễn-phúc-Nguyên (1627-1635) để ngăn quân chúa Trịnh.

TRƯỜNG-KHANH *nhd.* Tên chữ của Tư-mã Tương-Như X. **Phụng-cầu-hoàng** PH. II.

TRƯỜNG-NINH THUỶ-ĐIỆU *vch và ktr.* Tên bài thơ của vua Thiệu-trị vịnh cung Trường-ninh, thắng-cảnh thứ 7 trong số 20 thắng-cảnh ở Huế; cung nầy đến đời Khải-định, đổi tên là Trường-sanh.

TRƯỜNG-SƠN *đd.* Dãy núi chạy dài từ Thượng-Lào xuyên qua VN. và theo chiều B. — N., khi ra tận biển, khi len-lỏi theo sông Cửu-long và chia thành hai đoạn : 1⁰ từ ranh Ai-lao — Trung-Việt đến đèo Hải-vân theo chiều Tb. — Đn ; 2⁰ Từ đèo Hải-vân trở xuống, một bên triền núi mở rộng về phía Ai-lao, một bên chạy dài theo biển.

TRƯỜNG-THÀNH *ktr.* X. **Luỹ Thầy.**

U

U-MINH *đd.* Đám rừng rộng lớn lối 100.000 mẫu tây, một nửa trong Th. Kiên-giang, một nửa trong Th. An-xuyên, mọc ròng cây tràm choại và mật-cật ; lớp đất trên là lá cây mục đã thành than bùn dày từ 8 cm. đến 2 m., dưới là nước ngọt nhưng màu đen.

U-MINH-HẠ *đd.* Một phần đám rừng U-minh trong Th. An-xuyên, nằm giữa rạch Cái-tàu, sông Ông-đốc và bờ biển trông ra Vịnh Thái-lan.

U-MINH-THƯỢNG *đd.* Một phần đám rừng U-minh trong Th. Kiên-giang, giữa xóm Cái-nước, Thầy-Quơn, Chắc-băng, Tân-bằng và Ngả-bát.

U-VƯƠNG (1134-1123 trTC) *nhd.* Vua thứ 12 nhà Châu, tức vua cuối-cùng nhà Tây-Châu, say-đắm nàng Bao-Tự *(Clg.* Bao-Tỳ), phế Khương-hậu và Thái-tử Nghi-Cữu, khiến quốc-trượng là Thân-Hầu nhờ sức rợ Tây-nhung đem binh vào kinh đánh giết, rồi lập thái-tử Nghi-Cữu lên thay, xưng Bình-vương và dời đô về Lạc-ấp, thuộc ph. Đ. nước TH., trở thành nhà Đông-Châu (nay là Lạc-dương Th. Hà-nam).

Ụ ÔNG VIỆC *đd.* Một ụ ghe trên Rạch-ụ, gần sông Hàm-luông, nơi Trương-tấn-Bửu đỏ thuyền cho Nguyễn-Ánh trốn binh Tây-sơn năm đinh-vị (1787).

UẤT-LÂM *đd.* Một trong 9 Quận của Giao-chỉ-bộ do nhà Hán đặt sau khi dứt nhà Triệu, lấy Nam-việt và kẻ Nam-việt là một bộ-phận của TH., vào năm canh-ngọ (111 trTC) ; nay là Th. Quảng-tây.

ÚC-CHÂU *đd.* Một trong 5 châu trên thế-giới, thuộc ph. N. Thái-bình-dương, giữa Á-châu ph. T. và Mỹ-châu ph. Đ., gồm có Úc đại-lợi và một số quần-đảo khác như Tân-Tây lan, Tân-Ghi-nê, v.v... (Océanie).

ÚC-ĐẠI-LỢI *đd.* Một đại-lục giữa Úc-châu, Đ. và N. giáp Nam Thái-bình-dương, T. giáp Ấn-độ-dương ; Thđ. : Canberra ; dt. : 7.704.000 csv. ; ds. : 9.645.000 người (Australie hay Australia).

UỶ-BAN HÀNH-ĐỘNG *sk.* Những Uỷ-ban riêng-rẽ trong các xí-nghiệp, các địa-phương nhỏ, có phận-sự tổ-chức mết-ting, thâu góp nguyện-vọng dân-chúng để nạp cho Đông-dương đại-hội năm 1936, trong lúc phái-bộ của Chánh-phủ Mặt-trận Bình-dân Pháp sắp sang Đông-dương.

UỶ-BAN NHÂN-DÂN HOÀ-GIẢI *sk.* Uỷ-ban gồm đại-diện các đoàn-thể tôn-giáo và chánh-trị, thành-lập ngày 7-4-1955, mục-đích hoà-giải cuộc xung-đột giữa lực-lượng Bình-xuyên và chánh-phủ Ngô-đình-Diệm, nhưng thất-bại.

U

ỨC-TRAI *nhd.* Tên hiệu của Nguyễn-Trãi.

ỨC-TRAI-TẬP *vch.* Tập sách gồm tác-phẩm văn-chương của Nguyễn-Trãi, có 6 quyển, in năm Tự-đức thứ 12 (1868).

ƯNG-LĂNG *ktr.* Tên lăng vua Khải-định ở làng Châu-chử, h. Hương-thuỷ (Thừa-thiên) cách Huế lối 4 cs.

ỨNG-THIÊN *sk.* Niên-hiệu đời vua Lê Đại-hành, khoảng 994-1005.

V

VẠC-XÔ-VI (Varsovie) *đd.* Thủ-đô nước Ba-lan.

VÀM CẬU *đd.* Một vàm sông ở Hà-tiên.

VÀM-CỎ *đd.* Một con sông lớn chảy từ cửa Sói-rạp theo ranh hai Th. Chợ-lớn và Gò-công (nay là Long-an) đến chợ Xà-bang mới chia thành hai nhánh là Vàm-cỏ-đông và Vàm-cỏ-tây.

VÀM-CỎ-ĐÔNG *đd.* Một nhánh sông Vàm-cỏ từ chợ Xà-bang, thuộc làng Nhựt-ninh, Tg. Cửu-cư-hạ (Tân-an) và làng Phước-tuy, Tg. Lộc-thành-trung (Chợ-lớn), tất-cả nay là Th. Long-an, chảy tới Tây-ninh, gần ranh Cam-bốt.

VÀM-CỎ-TÂY *đd.* Một nhánh sông Vàm-cỏ từ chợ Xà-bang thuộc làng Nhựt-ninh, Tg. Cửu-cư-hạ, Th. Long-an, chảy qua Th. Kiến-tường, tới làng Bình-hiệp, giáp-giới Cam-bốt.

VÀM-CỐNG *đd. t/m.* Bến đò ngang sông Hậu, thuộc Th. An-giang (Long-xuyên cũ).

VÀM-NAO *đd.* Tên chữ là *Hồi-oa*, con sông ăn thông từ Tiền-giang qua Hậu-giang, làm ranh hai Th. Long-xuyên và Châu-đốc, nếm về ph. Châu-đốc, dọc theo làng Hoà-hảo, Tg. An-lọc; nơi đây, năm đinh-vị (1787) Nguyễn-phúc-Ánh hội binh các Trấn để đánh với Tây-sơn.

VÀM-SÁC *đd.* Ngọn rạch từ giữa rừng Sác trong Th. Phước-tuy ra sông Sói-rạp.

VẠN-BẢO *đd.* Chòm núi gồm 15 ngọn như *Phục-tượng, Phục-hổ, Thần-bút, v.v...* ở ph. N. hồ Tây, thuộc Tg. Vĩnh-thuận (Hà-nội).

VẠN-HẠNH *nhd.* Họ Nguyễn, một nhà sư ở làng Cổ-pháp, h. Đông-ngạn, phủ Từ-sơn, Th. Bắc-ninh, người đã cùng Đào-cam-Mộc lập Lý-công-Uẩn làm vua thay nhà Tiền-Lê, được Lý Thái-tổ phong làm Quốc-sư.

VẠN-KIẾP *đd.* Con sông trong làng Kiếp-bạc, Th. Hải-dương; nơi đây, năm 1285, quân Nguyên bị Phạm-ngũ-Lão chận đánh tan-tành.

VẠN-KHÁNH *sk.* Một niên-hiệu đời vua Lê Thần-tông, năm 1662.

VẠN-LẠI *đd.* Một đồn quân trong h. Thuỵ-nguyên, Th. Thanh-hoá, được Trịnh-Kiểm dùng làm hành-điện cho vua Lê Trung-tông ở vào năm ất-tỵ (1545) để chống với nhà Mạc.

VẠN-LÝ TRƯỜNG-THÀNH *ktr.* Bức thành do Tần Thuỷ-hoàng tiếp-nối công-trình hai nước Yên Triệu mà cho xây dọc theo ranh hai nước TH. và Mông-cổ năm 250 trTC., dài 3.000 cs. để ngăn giặc Mông; trên mặt thành có nhiều đoạn xe chạy được.

VẠN-NINH *đd. t/m.* Q. của Th. Khánh-hoà. TV. có 9 xã.

VẠN-NINH *đd. t/m.* Châu trong Th. Quảng-yên BV.

VẠN-NGÔN-THƯ *vch.* Bức thư của Lê-cảnh-Tuân tố-cáo sự bội-ước của quan tướng nhà Minh (TH.) sau khi đánh dẹp nhà Hồ (VN.), vì khi kéo binh sang, nhà Minh có hứa sẽ lập lại nhà Trần.

VẠN-TƯỢNG *đd.* Kinh-đô vương-quốc Ai-lao.

VẠN-THẮNG-VƯƠNG *nhd.* Tên hiệu do dân-chúng tôn Đinh-bộ-Lĩnh khi ông bình được các Sứ-quân, trước khi làm vua.

VẠN-XUÂN *sk.* Quốc-hiệu nước Nam đời Tiền-Lý do Lý Nam-đế (Lý-Bôn) đặt năm giáp-tý (544), nhằm năm thứ 10 vua Vũ-đế nhà Lương TH.

VÂN-ĐÌNH-DẪN *nhd.* Quan Trấn-thủ Sơn-tây đời vua Lê Hiển-tông; năm đầu Cảnh-hưng (1740), Trịnh-Doanh mắc đem hết đại-binh dẹp giặc ở Ngân-giá, thành Thăng-long bị tướng giặc ở Bắc-ninh là Nguyễn-Cừ sai quân công-phá và sắp chiếm được. Dẫn từ Sơn-tây ngày đêm kéo quân về giải vây cứu được.

VÂN-ĐỨC-KHUÊ *nhd.* Chức Tán-lý nhà Nguyễn; đời vua Tự-đức, đi dẹp giặc Phụng ở Quảng-yên, bị tử-trận giữa tháng 6 năm giáp-tý (1864).

VÂN-GIANG *đd.* Một h. trong Th. Hưng-yên BV., có con đê lở luôn trong 18 năm liền hồi đời Tự-đức (1847-1883), khiến dân-gian đói khổ, kéo nhau đi hết, gây loạn-lạc tứ-tung.

VĂN-LANG *sk.* Quốc-hiệu nước Nam đời Hồng-bàng (2897-258 trTC).

VĂN-LANG *đd.* Một trong 15 bộ của toàn-quốc Văn-lang, nay là Bạch-hạt, Th. Vĩnh-yên.

VĂN-LOẠI *vch.* Một trong các tập văn của Nguyễn-Trãi, trong ấy có bài *Bình Ngô đại-cáo* (lời bá-cáo về việc dẹp xong quân Minh), *Lam-sơn Vĩnh lăng thần đạo bi ký* (bia vua Lê Thái-tổ) và *Băng-hồ di-sự-lục* (việc sót lại của Băng-hồ, tức của Trần-nguyên-Đán).

VĂN-THÂN *sk.* Tục xăm mình của người Nam ngày xưa, để khi lặn bắt cá, giống thuồng-luồng và cá dữ khác không dám làm hại; từ đời vua Trần Anh-tông (1293-1314), tục ấy được bỏ lần, nguyên-do tại nhà vua không cho xăm hình rồng vào chân mình như các đời vua trước.

VĂN-THÂN *sk.* Phong-trào cách-mạng do sĩ-phu VN. lãnh-đạo, đầu-tiên hết sau ngày ký hoà-ước ngày 27 tháng giêng năm giáp-tuất (1874), nổi lên ở Nghệ-an do hai vị tú-tài Trần-Tấn và Đặng-như-Mai lãnh-đạo để chống Pháp và những người có đạo Da-tô đã giúp Pháp lấy đất VN.; về sau, lan-tràn khắp nơi.

VÂN-CẢNH *đd.* *tlm.* Q. của Th. Bình-định.

VÂN-ĐỒN *đd.* Con sông chảy ngang Th. Quảng-yên đổ ra vịnh Hạ-long; nơi ấy, quân xâm-lăng nhà Nguyên bị Trần-khánh-Dư đón đánh bại và đoạt hết lương-thực.

VÂN-SƠN *đd.* Một hòn núi tại Hà-tiên, trên núi có chùa Bạch-vân.

VÂN-SƠN *đd.* Một hòn núi ở ph. Đb. h. Phú-lộc, Th. Thừa-thiên, trước gọi là Mỹ-am-sơn; năm Minh-mạng 6, đổi lại là Tuý-hoa-sơn, một trong 20 thắng-cảnh ở Huế.

VỆ-LINH *đd.* Núi thuộc h. Kim-anh, Th. Phúc-yên BV., sau đổi lại là Sóc-sơn, nơi Phù-Đổng thiên-vương về Trời.

VI-CỐ *nhd.* X. **Nguyệt-họ lão-nhân** PH. II.

VI-NGHĨA-ĐÌNH *nhd.* Người Quảng-tây TH., hội-viên Trung-quốc Cách-mạng đồng-minh-hội, tử-trận ngày 29-3-1911 trong trận đánh tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu, được chôn nơi Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

VI-THỐNG-LINH *nhd.* Người Quảng-tây TH., hội-viên Trung-quốc Cách-mạng đồng-minh-hội, tử-trận ngày 29-3-1911 trong trận đánh tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu, được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

VI-THỤ-MÔ *nhd.* Người Quảng-tây, hội-viên Trung-quốc Cách-mạng đồng-minh-hội, tử-trận ngày 29-3-1911 trong trận đánh tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu, được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

VI-VĂN-KHÁNH (1873-1911) *nhd.* Người Quảng-tây, sĩ-quan binh-đội Mãn-Thanh, bí-mật tham-gia cách-mạng, dự trận đánh tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911, bị bắt xử-tử; được chôn nơi Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

VINH *đd.* Tỉnh-lỵ Th. Nghệ-an TV.

VINH-AN *đd.* Con kinh nối liền sông Tiền

với sông Hậu, từ Châu-đốc tới Tân-châu, dài 17 cs., rộng từ 15 tới 17 m., đào trong hai năm 1846-1847 theo chương-trình của Tuần-phủ Vĩnh-long Nguyễn-tri-Phương và Đốc-bộ Châu-đốc Nguyễn-công-Nhàn.

VINH-LỘC *đd. tỉm.* Q. của Th. Thừa-thiên, có 11 xã.

VĨNH-BẢO *đd. tỉm.* h. của Th. Hải-dương, bị Việt-nam Quốc-dân-đảng do Trần-quang-Riệu chỉ-huy, tấn-công đêm 16-2-1930 và giết tri-huyện Hoàng-gia-Mô.

VĨNH-BÌNH *đd.* Do tiếng Cao-mên *Prestrapeang* (Hồ thánh), một địa-phương nhỏ của trấn Vĩnh-thành, 1 trong 5 trấn của Gia-định hồi xưa (Nam-phần); từ 1956, lấy đặt tên mới cho Th. Trà-vinh; Đ. giáp Th. Kiến-hoà, T. giáp hai Th. Phong-dinh và Ba-xuyên, N. giáp biển Nam-hải, B. giáp Th. Vĩnh-long; Tl.: Phú-vinh; dt.: 2.686 csv.; ds.: 524.000 người hết 129.000 người Việt gốc Miên.

VĨNH-ĐỊNH *sk.* Niên-hiệu đời Mạc Tuyên-tông (Bắc-triều) nhằm năm 1547.

VĨNH-HẢO *đd.* Thuộc Phan-rang, nơi có suối nước có chất tô-đá (carbonate de soude).

VĨNH-HỮU *sk.* Một niên-hiệu đời vua Lê Ý-tông, khoảng 1735-1740.

VĨNH-YÊN *đd.* Một Th. miền châu-thổ BV., Đ. giáp Bắc-giang, T. giáp Phú-thọ, N. giáp Hà-đông, B. giáp Thái-nguyên.

VĨNH-KHANG *đd.* Một trấn giáp Th. Ninh-bình và Thanh-hoá, do Lý Thánh-tông bắt 5.000 người Chàm khai-khẩn năm 1044.

VĨNH-KHÁNH *sk.* Một niên-hiệu đời vua Lê Thần-tông, năm 1662.

VĨNH-LONG *đd.* Một trong 6 Th. của miền Nam nước Nam từ 1867 trở về trước; về sau, khi Pháp chiếm trọn miền Nam, chia 6 tỉnh lớn thành 20 Th., trong ấy, Vĩnh-long (thâu hẹp) là một và là Th. thứ 17 về mặt hành-chánh; từ 1956, được nhập thêm phần nửa Th. Sa-đéc, cũng gọi tên cũ là Vĩnh-long, phần mới nhập thêm gọi là quận Sa-đéc; nhưng từ cuối năm 1967, quận Sa-đéc được đổi lại là Th. Sa-đéc, Vĩnh-long vẫn giữ nguyên-trạng như trước; Đ. giáp 2 Th. Kiến-hoà và Vĩnh-bình, T. giáp Th. An-giang, N. giáp Th. Phong-dinh; B. giáp 2 Th. Kiến-phong và Định-tường; dt.: 1.804 csv.; ds.: 457.000 người.

VĨNH-LỘC *đd.* Một h. trong Th. Thanh-hoá.

VĨNH-LỢI *đd.* Một Q. của Th. Ba-xuyên, có 10 xã.

VĨNH-TẾ *đd.* Kinh đào từ Giang-thành (Hà-tiên) dọc theo biên-giới Việt-Miên qua sông Hậu-giang tại Tl. Châu-đốc do Tổng-trấn Gia-định là Lê-văn-Duyệt thượng sớ đề-nghị với triều-đình năm kỷ-mão (1819) và do Trấn-thủ Vĩnh-thành Nguyễn-văn-Thoại và Lãnh-binh Phan-văn-Tuyên đốc-suất 10.000 dân và 500 lính, đào từ đầu năm 1819 đến tháng tư năm 1820; dài 72 cs., rộng 20m.

VĨNH-TẾ-SƠN *đd.* Tên do vua Gia-long đặt cho núi Sam để ghi công bà Châu-thị Vĩnh-tế, phu-nhân Thoại-ngọc-hầu Nguyễn-văn-Thoại, vì bà có công giúp ông trong việc đào con kinh từ Hà-tiên qua Châu-đốc.

VĨNH-TỘ *sk.* Một niên-hiệu đời vua Lê Thần-tông, khoảng 1620-1628.

VĨNH-TƯỜNG *đd.* Một phủ trong Th. Quảng-yên; nơi đây, có chỗ gọi là Cẩm-khê, nơi Trưng-vương từ Mê-linh kéo binh về đồ cầm-cự với Mã-Viện; Vĩnh-tường cũng là sinh-quán của Triệu-quang-Phục.

VĨNH-THÀNH *đd.* Một Quận của Th. Bình-định.

VĨNH-THỊNH *sk.* Niên-hiệu đời vua Lê Dụ-tông, khoảng 1706-1719.

VĨNH-THIỆU PHƯƠNG-VĂN *vch.* Tên bài thơ của vua Thiệu-trị làm để vịnh vườn Thiệu-phong là thắng-cảnh thứ 2 trong 20 thắng-cảnh ở Huế; vườn nầy ở về ph. Đ. Tử-cấm-thành, chung-quanh có tường bao-bọc.

VĨNH-THỌ *sk.* Một niên-hiệu đời vua Lê Thần-tông, khoảng 1658-1662.

VĨNH-THUẬN *đd.* Một h. trong Th. Sơn-tây, giáp-giới Tây-hồ.

VĨNH-TRỊ *sk.* Một niên-hiệu đời vua Lê Hi-tông, khoảng 1678-1680.

VĨNH-XƯƠNG *đd.* Một Q. của Th. Khánh-hoà, có 12 xã.

VIỄN-HẢI QUY-HÒNG *vch.* Tên quyển sách chữ Hán của Nguyễn-thượng-Hiền viết và in tại Nhật-bản, bí-mật gởi về phổ-biến trong nước, đại-khái hô-hào thanh-

niên VN. phải mau giác-ngộ trước cảnh nước mất nhà tan.

VIỆT *đd.* Một nước chư-hầu của nhà Châu đời Xuân-thu (722-479 trTC) ở đất Cối-kê, nay thuộc Thiệu-hưng, Th. Chiết-giang TH.

VIỆT *đd.* Việt-nam gọi tắt.

VIỆT-GIÁM VỊNH-SỬ THI-TẬP *vch.* Tập thơ vịnh sử nước Nam đầu-tiên do Đặng-minh-Khiêm tự Trinh-dự soạn.

VIỆT-YÊN *đd.* Một h. trong Th. Bắc-giang.

VIỆT-MINH *sk.* X. **Việt-nam độc-lập Đồng-minh.**

VIỆT-NAM *đd.* Nước thuộc Đn. Á-châu, hình cong như chữ S, ph. B. và ph. N. phình rộng ra, ở giữa thì hẹp và dài; từ thượng-cổ, tên gọi là Văn-lang; đời Thục An-dương-vương gọi là Âu-lạc; khi bị nhà Tần đô-hộ, gọi là Tượng-quận; khi bị nhà Hán đô-hộ, bị chia làm ba quận là Cửu-chân, Giao-chỉ và Nhật-nam; đến đời Đông-Hán, đổi Giao-chỉ thành Giao-châu; nhà Đường đặt là An-nam đô-hộ-phủ; khi nhà Đinh dẹp hết sứ-quân và trị-vì, đặt quốc-hiệu là Đại-cồ-việt; qua đời Lý, vua Lý Thánh-tông đổi là Đại-việt; triều vua Lý Anh-tông, nhà Tống công-nhận là An-nam-quốc. Khi vua Gia-long thống-nhất được Nam Bắc, đặt quốc-hiệu lại là Việt-nam; Đ. và N. giáp biển Nam-hải, T. giáp Miến-điện, Lào và Cam-bốt, B. giáp TH.; dt.: 312.000 csv.; ds.: lối 30.000.000 người; từ giữa năm 1954, bị chia hai, lấy sông Bến-hải trong Th. Quảng-trị làm ranh.

VIỆT-NAM ÁI-QUỐC-ĐẢNG *sk.* Đảng chính-trị bí-mật, thành-lập năm 1943 và hoạt-động đến hết năm 1944, do Nguyễn-xuân-Chữ, Lê-Toàn, Vũ-đình-Dị, lãnh-đạo.

VIỆT-NAM CÁCH-MẠNG ĐỒNG-MINH-HỘI *sk.* Đảng chính-trị do Nguyễn-hải-Thần lập năm 1938 tại Quảng-đông, sau gia-nhập vào Mặt-trận Việt-minh.

VIỆT-NAM CỘNG-HOÀ *đd.* Phần đất ph. N. của nước Việt-nam từ sông Bến-hải đến mũi Cà-mau, tách khỏi miền B. từ năm 1954 và thành-lập nền Cộng-hoà từ 1955; B. giáp Bắc-Việt, Đ. và N. giáp biển Nam-hải T. giáp Lào và Cam-bốt; Thđ.: Sài-gòn, ds.: lối 14.000.000 người.

VIỆT-NAM DÂN-CHỦ CỘNG-HOÀ *đd.* Phần đất ph. B. nước VN., từ sông Bến-hải đến ranh TH., tách khỏi miền N. từ năm 1954; thuộc chế-độ Cộng-sản; Đ. giáp biển Nam-hải, T. giáp Miến-điện và Lào; N. giáp VN. Cộng-hoà, B. giáp TH.; Thđ.: Hà-nội.

VIỆT-NAM DÂN-CHỦ-ĐẢNG *sk.* Đảng chính-trị thành-lập năm 1943 do Dương-đức-Hiền, Phan-Mỹ, Vũ-đình-Hoè, v.v...; sau gia-nhập vào Mặt-trận Việt-minh.

VIỆT-NAM DUY-TÂN-HỘI *sk.* Hội Việt-kiều ở TH., trụ-sở tại Quảng-đông, do Nguyễn-thiện-Thuật sau khi thất-bại vụ chống Pháp ở Bãi-sậy, chạy sang TH. và thành-lập, mục-đích làm cơ-quan kinh-tài cho việc ủng-hộ Cường-để, chỉ-đạo và định-cư người VN. xuất-dương qua Nhật.

VIỆT-NAM ĐỘC-LẬP ĐỒNG-MINH *sk.* Gọi tắt: *Việt-minh*, mặt-trận liên-kết các đảng bí-mật đang vận-động độc-lập cho nước VN., thành-lập tại TH. năm 1941; tuyên-ngôn dân-chủ ngày 25-10-1941, chủ-trương chống Nhật; tháng 3 năm 1944, tuyên-bố thành-lập nền Cộng-hoà VN.; tháng 5 năm 1944, lên về nước và lập căn-cứ tại Thái-nguyên; ngày 19-8-1945, nắm chánh quyền ở Bắc; ngày 24-8-1945, ép Bảo-đại thoái-vị để nắm chánh-quyền ở Trung và giải-tán Chánh-phủ Trần-trọng-Kim; ngày 25-8-1945, nắm chánh-quyền ở Nam và lãnh-đạo cuộc kháng-chiến chống Pháp tới tháng 7 năm 1954.

VIỆT-NAM NGHĨA-LIỆT-SỬ *vch.* Sách chữ Hán do Phan Sào-nam viết và in ở Nhật, nội-dung tập-trung tất-cả tiểu-sử các anh-hùng chí-sĩ đã vì nước bỏ mình từ khi Pháp đem binh qua cướp nước Nam cho đến năm 1907 là năm viết quyển sách.

VIỆT-NAM QUANG-PHỤC *sk.* Hội các nhà ái-quốc VN. thành-lập bí-mật năm 1904 bởi Phan Sào-nam tại nhà Tiểu-la Nguyễn-Thành, cử Kỳ-ngoại-hầu Cường-để làm Hội-trưởng, mục-đích kết-liên với Nhật để gây hậu-thuẫn cứu-quốc; năm nhâm-tý (1912), tái-lập tại Quảng-đông TH., do Phan Sào-nam làm Tổng-lý, Hoàng-trọng-Mậu, bí-thư; sau do Cao-đài lãnh-đạo đã gia-nhập vào Mặt trận Việt-minh; tuy-nhiên, có phái ly-khai chống lại và hoạt-động ở Sài-gòn.

VIỆT-NAM QUỐC-DÂN-ĐẢNG *sk.* Đảng cách-mạng võ-trang do Nguyễn-thái-Học làm

lãnh-tụ, hoạt-động chống Pháp từ năm 1927 ở Bắc, thu-hút đảng-viên khắp nơi, chủ-trương cách-mạng giai-đoạn: *Hoà-bình* và *bạo-động*; 1° *Hoà-bình*: động-viên tinh-thần đảng-viên, chuẩn-bị bạo-động, yêu-sách cải-cách, vạch lỗi-lầm của quan-trường, v.v...; 2° *Bạo-động*: Nếu bất-buộc, đánh lấy các tỉnh trước để tiến về Hà-nội; năm 1930, ở giai-đoạn 2, cuộc bạo-động bùng nổ ở Cầm-thao, Phả-lại, Yên-báy và bị chánh-quyền bảo-hộ thẳng tay đàn-áp; nhiều nhà lãnh-đạo và đảng-viên bị bắt và bị đưa ra Hội-đồng đề-hình nhóm ngày 28-3-1930 xử và lên án: 10 án khổ-sai có hạn, 34 khổ-sai chung-thân, 50 đi đày, 40 tử-hình; trong số 40 ấy, có 13 người lãnh-tụ bị đưa lên đoạn-đầu-đài trước nhất là ngày 17-6-1930.

VIỆT-NAM QUỐC-SỬ THAM-KHẢO *veh.* Sách chữ Hán của Phan Sào-nam chép lại lịch-sử VN. và thêm phần nhận-xét của tác-giả để chứng-minh rằng: *Việt-nam là dân-tộc có truyền-thống anh-dũng, khả-năng độc-lập; không vì lẽ gì làm nô-lệ mãi cho đế-quốc Pháp*; cuối-cùng, tác-giả hô-hào nhân-dân nổi dậy làm cách-mạng.

VIỆT-NAM THANH-NIÊN CÁCH-MẠNG ĐỒNG-CHÍ-HỘI *sk.* Nguyên là một chi-hội của hội **Dân-tộc nhược-tiểu Á-châu** bị đàn-áp quá phải đổi tên; sau đổi lại là Đông-dương Cộng-sản-đảng.

VIỆT-NAM VONG-QUỐC-SỬ *veh.* Sách chữ Hán của Phan Sào-nam viết, chép lại lịch-sử Pháp cướp nước Việt-nam và nêu những gương anh-dũng của những nhà chí-sĩ ái-quốc đã bị Pháp giết; sách được in trong *Âm-băng văn-thư-tập* của Lương-khải-Siêu và in riêng một số tại Nhật để Đặng-tử-Kính mang về nước bí-mật phát-hành.

VIỆT-QUỐC *sk.* Đoàn-thể lớn do các đảng *Việt-nam Cách-mạng đồng-minh-hội, Việt-nam Quốc-dân-đảng* và *Đại-việt* kết-hợp, thoát-ly khỏi Mặt-trận Việt-minh cuối năm 1945, lập khu Ngũ-xã tự-trị và xuất-bản báo *Thiết-thực* để làm cơ-quan tuyên-truyền cho đoàn-thể cùng công-kích Mặt-trận Việt-minh.

VIỆT-THÁC *nhd.* Một bộ-lạc dòng Thái ở ph. Tb. VN. và ph. B. Vân-nam; sau nhập với năm bộ-lạc khác cùng giống thành nước Nam-chiếu.

VIỆT-THÔNG-LÃNH *đd.* Một tên riêng của dãy Trường-sơn (X. **Trường-sơn**).

VIỆT-THƯỜNG *đd.* Một trong 15 bộ của nước *Văn-lang* ở Thượng-cổ thời-đại, nay là hai Th. Quảng-bình và Quảng-trị (theo sử Tàu, đó là một nước ở hướng N. nước Giao-chỉ).

VÕ-AN-CHÂU *đd.* Một trong 12 châu của *An-nam đô-hộ-phủ* do vua Cao-tông nhà Đường đặt năm kỷ-mão (679), nay là Th. Quảng-yên BV.

VÕ-DI-NGUY (1745-1801) *nhd.* Người h. Phú-vang, Th. Thừa-thiên, phò nhà Nguyễn từ khi Nguyễn-phúc-Ánh dấy nghiệp ở Gia-định và từng theo Vương sang Vọng-các; năm 1782, chức Trung-quân cai-cơ, dự nhiều trận đánh với Tây-sơn ở khắp mặt trận từ Sài-gòn, Quy-nhơn, Diên-khánh đến Thị-nại; chuyên về thuỷ-chiến, được phong đến chức Thuỷ-quân Đô-đốc (nên được người Gia-định gọi: *ông Chưởng-thuỷ*); tử-trận năm 1801 tại cửa Thị-nại.

VÕ-DUY-DƯƠNG *nhd.* Có sách gọi họ *Nguyễn*, một trong các tướng giỏi của Trương-Định, chức Thiên-hộ; sau khi Trương-công chết (1864), ông vẫn tiếp-tục kháng-chiến; rút quân về Đồng Tháp-mười từ đầu năm 1865, dùng khẩu-hiệu *Cần-vương cứu-quốc*, thiết-lập hệ-thống phòng-thủ rất châu-đáo: dưới nước, có những cảng bằng bè tre; trên bộ thì gài những ổ ong rất khéo; các cây cầu đều bị cưa sẵn, chỉ chừa đủ sức chở một người; dưới cầu thì cắm chông. Thình-thoảng, ông phóng ra những cuộc tấn-công các đồn bót của Pháp đóng rải-rác trong các Th. Mỹ-tho, Tân-an, Long-xuyên, Sa-đéc; nhờ dùng nhiều lính *Tagals* và *Pháp* đào-ngũ, ông lấy được nhiều đồn mà không phải nổ súng, lợi thêm đạn dược súng ống rất nhiều. Triều-đình sắc-phong ông chức *Lãnh-binh* sau khi hay ông thắng Pháp nhiều trận như trận *Mỹ-trà* ngày 22-7-1865 kéo dài mấy ngày đêm; đại-binh Pháp từ Sài-gòn kéo xuống tiếp-viện nhưng đã trễ; hơn 500 lính Pháp và thân-binh tử-trận với viên thiếu-tá chỉ-huy; ngày 15-4-1866, đại-quân Pháp tấn-công tổng-hành-dinh Đồng-tháp, bị phục-binh ông chận đánh tại *Cái-thia* suốt mấy ngày đêm; cuối-cùng, ông rút về *Mỹ-tho*, chiêu-mộ thêm dân-quân, đánh các đồn bót lẻ-tẻ để cướp võ-

khí rồi rút về *Cai-lậy*, trở lại gò *Bắc-chiêng*; nơi đây ông bị bịnh thương-hàn rồi tạ-thế.

VÕ-DUY-THANH *nhd.* Tự Trùng-phủ, biệt-hiệu Mai-khê, người làng Vân-bồng (nên tục gọi ông là ông Bảng Bồng), h. Gia-khánh, Th. Ninh-bình, chức Quốc-tử-giám tế-tửu đời vua Tự-đức, lãnh thi-hành kế-hoạch đặt thuỷ-đoàn; có văn-tài, còn để lại nhiều thi-văn đáng kể.

VÕ-ĐẤT *đd.* Một hòn núi ở ph. B. Th. Long-khánh (Xuân-lộc).

VÕ-GIÀNG *đd.* Một h. trong Th. Bắc-ninh (BV).

VÕ-HẬU *nhd.* X. **Võ-tắc-Thiên.**

VÕ-HUYÊN *nhd.* Người làng Mộ-trạch, h. Đường-hào, Th. Hải-dương BV., đánh cờ tướng rất cao, nên được người đồng-thời gọi **Trạng-Cờ.**

VÕ-NINH-SƠN *đd.* X. **Trâu-sơn.**

VÕ-NGA-CHÂU *đd.* Một trong 12 châu của An-nam đô-hộ-phủ do vua Cao-tông nhà Đường đặt năm kỷ-mão (679) nay là Th. Thái-nguyên.

VÕ-PHÁT *nhd.* Tục gọi Bang Nhu, theo Phan-đình-Phùng chống Pháp, đóng quân ở hạt Kỳ-anh; đã soạn bài văn-tế cho chủ-tướng Phan tế Cao-Thắng; sau thất-trận bị bắt rồi bị chém tại Huế.

VÕ-TÁNH *nhd.* Người Phước an (Biên-hoà), nguyên là thuộc-tướng Đỗ-thanh-Nhân; khi Nhân bị Nguyễn-vương Phúc-Ánh giết, Tánh quy-tụ bộ-đội Đông-sơn chống với Tây-sơn, đóng binh tại Vườn trầu Bà-điểm Hốc-môn (Gia-định), rồi Gò-công, xưng là Tòng-nhung; quan tướng Tây-sơn sợ lắm, gọi là *Gia-định đệ-nhứt-hùng*; năm mậu-thân (1788) được Nguyễn-vương vời đến phong Tiền-phong-dinh Chưởng-cơ và được vương gả em là quận-chúa Ngọc-Du; tháng 7 năm ấy, Tánh vâng lịnh Vương đem binh hộ đồn Ngũ-kiểu của Tây-sơn; năm kỷ-dậu (1789), đón đánh binh Tây-sơn do tướng Phạm-văn-Tham cầm-đầu tại Hồ-châu đến cùng đường phải hàng; từ quý-mão (1793) đến mậu-ngọ (1798), khi thì phò Nguyễn-vương, khi thì phò Đông-cung Cảnh, đánh thắng Tây-sơn nhiều trận. Năm kỷ-vị (1799), phò Nguyễn-vương thân-chinh Quy-nhơn, chém tướng Tây-sơn là Đô-đốc Nguyễn-Thiệt, rược Thiếu-uý Trương-tiến-Tuý, bức-bách Đô-đốc Lê-Chất quy-hàng và lấy được Quy-nhơn, đổi tên lại là Bình-định-thành. Nguyễn-vương xa-giá về Nam, để Tánh lại trấn-thủ Quy-nhơn với Ngô-tùng-Châu. Trần-quang-Diệu từ Phú-xuân đem mấy vạn binh thuỷ-bộ vào đánh và vây Quy-nhơn suốt hai năm; Nguyễn-vương hay được, gởi một-thơ khuyên Tánh bỏ Quy-nhơn để kiện-toàn chủ-lực. Tánh đáp để mình cố-thủ Quy-nhơn để cầm chơn đại-binh của Diệu và khuyên Vương nên thừa dịp ra lấy Phú-xuân. Vương y lời và thành-công; trong khi ấy, thành Quy-nhơn hết lương, Tánh phải gởi thơ cho Diệu khuyên đừng sát-hại binh-sĩ rồi lên lầu Bát-giác, khiến quân chất củi và đồ thuốc súng vào, rồi tự mình dùng điếu thuốc hút châm ngòi tự-thiêu, nhằm giữa năm tân-dậu (1801).

VÕ-TẮC-THIÊN *nhd.* Người có sắc đẹp lại khôn-ngoan, làm tài-nhân cho vua Đường Thái-tông (Lý-thế-Dân) (627-650); Thái-tông băng, bà vào chùa tu, nhưng được vua Cao-tông (Lý-Trị) (650-684) rước về cung và rất được yêu-dấu; bà mưu hại Vương hoàng-hậu mà đoạt ngôi (vì thế, tục gọi Võ-hậu). Thông-minh, đảm-lược, lại thiệp-liệp văn-sử, được vua giao-phó hết việc triều-chánh, vì vua mắc chứng phong-huyễn. Nhân đó, bà phế thái-tử Lý-Trung mà lập Lý-Hoằng; rồi giết Hoằng, lập Lý-Hiền; rồi lại phế Hiền mà lập Lý-Triết. Vua băng, Triết lên ngôi, nhưng triều-chính đều trong tay bà. Năm sau, bà giáng Triết làm Lư-lăng-vương và lập em Triết là Lý-Đán. Việc chuyên-quyền của bà khiến quan Tư-mã Liêu-châu là Lý-khởi-Nghiệp cử binh về đánh bà, nhưng chẳng bao lâu phải thua và chết. Từ đó, bà biết thiên-hạ không ưa bà, nên bà đặt hình-pháp khốc-liệt, giết hại nhiều đại-thần và tôn-thất. Nhiều trấn thân-vương khởi loạn đều bị bà tiêu-diệt hết. Thấy đã đến lúc cần, bà phế Đán và lên ngôi, đổi quốc-hiệu là Châu, xưng Thánh-thần hoàng-đế (685-701). Bà làm vua rất sáng-suốt, quyết-đoán đúng, có tài trị-sự, lại biết dùng người hiền; nhưng phải tật dâm-loạn quá lắm. Nhân bà đau, tể-tướng Trương-giàng-Chi đem binh vào cung giết hết kẻ sủng-bế của bà và ép bà nhường ngôi cho Lư-lăng-vương (Trung-tông) chấm dứt nhà Châu; rồi bà mất.

VÕ-THỊ-THIẾT *nhd.* X. **Thiếu-phụ Nam-**

xương PH. II.

VÕ-TRỌNG-BÌNH *nhd.* Quan nhà Nguyễn đời Tự-đức (1847-1883) chức Kinh-lược Th. Cao-bằng, đem binh lên Lạng-sơn dẹp giặc từ tháng 9 năm ất-sửu (1865) đến tháng 3 năm bính-dần (1866) mới dụ hàng được tướng giặc là Trương-cận-Bang; năm mậu-thìn (1868), lãnh chức Tổng-đốc Hà-Ninh, kiêm Tuyên-Thái-Lạng khâm-sai đại-thần, hiệp cùng quan quân nhà Mãn-Thanh đánh giặc Ngô-Côn (tướng cướp TH.); tháng 5 năm kỷ-tỵ (1869) giải vây được Th. Cao-bằng; Ngô-Côn kéo binh sang vây Bắc-ninh, bị Ông-ích-Khiêm giết chết.

VÕ-TRƯỜNG-TOẢN *nhd.* Người h. Bình-dương, Th. Gia-định (trong mộ-chí, có đặt nghi-vấn ở chỗ có thể cụ sinh ở Thanh-kệ, hạt Quảng-đức), học giỏi nhưng không đi thi để làm quan, chỉ ở nhà dạy học và đào-tạo được nhiều nhân-tài giúp Nguyễn-vương Phúc-Ánh như Trịnh-hoài-Đức, Ngô-tùng-Châu, Ngô-nhơn-Tịnh, v.v...; nhiều lần được Nguyễn-vương vời đến vấn kế và thăm viếng mỗi khi Vương về Gia-định; mất ngày mồng 9 tháng 6 năm nhâm-tý (1792) tại Hoà-hưng (Gia-định); được Vương tặng 9 chữ *Gia-định xử-sĩ Sùng-đức Võ tiên-sanh* để khắc vào mộ-chí. Khi Pháp lấy 3 Th. miền Đông, di-hài cụ được Phan-thanh-Giản đem về chôn tại làng Bảo-thạnh (Bến-tre) ngày 28 tháng 10 năm ất-sửu (1865) là quê-hương cụ Phan; về văn-học, có để lại bài phú *Hoài-cổ*.

VÕ-VĂN-GIẢI *nhd.* Quan triều Nguyễn, năm ất-tỵ (1845), vâng lịnh vua Thiệu-trị làm Khâm-sai đại-thần kinh-lý nước Chân-lạp đang bị quân Xiêm chiếm đóng; ông cùng nhiều võ-quan khác tiến đánh đuổi được quân Xiêm, lấy lại được Nam-vang.

VÕ-VĂN-LƯỢNG *nhd.* Thuộc-hạ của Võ-Tánh, năm mậu-thân (1788) được chủ-trương dẫn bái-kiến Nguyễn-vương Phúc-Ánh tại Nước-xoáy (Sa-đéc); được Vương phong chức Cai-cơ; từ đó phò Vương đánh với Tây-sơn.

VÕ-VĨNH-LỘC *nhd.* Người thuộc đảng Lê-văn-Khôi, khởi loạn đêm 18 tháng 5 năm quý-tỵ (1833), giết hết quan cai-trị thành Gia-định, được Khôi phong chức Quản-hậu-quân.

VÕ-VĨNH-TÀI *nhd.* Người thuộc đảng Lê-văn-Khôi, khởi-loạn đêm 18 tháng 5 năm quý-tỵ (1833), giết hết quan cai-trị thành Gia-định, cùng Võ-vĩnh-Tiền, được Khôi phong chức Quản-hữu-quân.

VÕ-VĨNH-TIỀN *nhd.* X. **Võ-vĩnh-Tài**.

VÕNG-LA *đd.* Một ấp trong làng Hạ-bì, h. Thanh-thuỷ, Th. Phú-thọ BV., nổi tiếng là một ổ cách-mạng hồi 1929 trở về trước; hầu hết dân trong ấp đều là đảng-viên Việt-nam Quốc-dân-đảng, bị Pháp giội bom tàn-sát cả ấp để trả thù việc đảng này tấn-công chiếm h. Vĩnh-bảo, Th. Hải-dương và giết tri-huyện Hoàng-gia-Mô.

VỌNG-CẢNH *đd.* Một đồi trên bờ sông Hương, cách châu-thành Huế 7cs,, chung-quanh gò đống nối nhau như sóng cuộn.

VỌNG-PHU *đd.* Dãy núi dài 63 cs. toàn đá hoa-cương, chạy theo chiều Đb. — Tn. từ Vũng-rô (Bình-định) qua Ma-rạc (Ban-mê-thuột) đỉnh cao nhứt gọi Hòn Vọng-phu, được 2.100 m.

VÔ-VI-LUẬN *(tôn)* Thuyết *Vô-vi* của Lão-tử, cho rằng vạn-vật đều có một cái đạo-lý *độc lập nhi bất-biến, chu hành bất đãi*, là không cần có trời làm chủ-tể, cũng không cần để người gây-dựng sắp-đặt. Con người bao-giờ cũng nên giữ lòng cho thanh-tĩnh, cái gì cũng để theo lẽ tự-nhiên, đừng nên thiết đến gì cả. *Thường có bỏ hết được lòng ham muốn thì mới biết được chỗ huyền-diệu của đạo* (thường vô dục dĩ quan kỳ diệu). *Người đã giữ được đạo thì không ra khỏi cửa mà biết được cả muôn vật trong thiên-hạ, không dòm ra ngoài cửa sổ mà biết được cái đạo Trời thống-trị cả thế-gian; hễ muốn đi xa bao-nhiêu thì càng biết ít bấy-nhiêu* (Bất xuất hộ tri thiên-đạo, bất khuy dữu kiến thiên-đạo; kỳ xuất di viễn kỳ tri vi thiển). Về việc học cũng vậy, *càng học càng biết nhiều mối thì lại càng vô-ích mà hại cho mình, chớ đã đem tâm-trí mà chú vào đạo thì cái biết càng ngày càng ít đi, càng ít mãi cho đến bực vô-vi; tuy vô-vi nhưng mà không có cái gì là không có ảnh-hưởng của mình* (Vi học nhật ích, vi đạo nhật tổn, dĩ chí ư vô-vi; vô-vi nhi vô bất vi).

VỒ BÒ HONG *đd.* Đỉnh cao nhứt của dãy núi Cấm (X. **Núi Cấm**).

VŨ-AN-CHÂU *đd.* X. **Võ-an-châu**.

VŨ-CÁN *nhd.* Hiệu Tùng-hiên, người xã Mộ-trạch, h. Đường-an (sau là phủ Bình-

giạng), Th. Hải-dương, đỗ tiến-sĩ khoa nhâm-tuất (1502) đời vua Lê Hiến-tông, quan đến chức Lễ-bộ thượng-thơ, có sang sứ TH. năm canh-ngọ (1510) đời vua Lê Tương-dực; tiếp phò nhà Mạc sau đó; có soạn *Tùng-hiên văn-tập*, trong ấy có những bài ký, thuyết, minh, luận, truyện, v.v... về lịch-sử, địa-dư và sinh-hoạt xã-hội; và *Tứ-lục bị lãm*.

VŨ-DI-NGUY *nhd.* X. **Võ-di-Nguy**.

VŨ-DUỆ *nhd.* Người ở Trịnh-xá, Sơn-vi, tên thật là Nghĩa-Chi, đỗ trạng-nguyên đời vua Lê Thánh-tông, được vua cải tên là Duệ; đời vua Lê Chiêu-tông, năm Quang-thiệu (1517), làm Thiếu-bảo thượng-thơ. Khi vua bị Mạc-đăng-Dung đời về Bửu-châu, ông theo vua đến Lam-sơn rồi tự-tận.

VŨ-DUY-NINH *nhd.* Quan Hộ-đốc thành Gia-định đời vua Tự-đức; năm kỷ-mão, khi thành bị tướng Pháp là Rigault de Genouilly phá vỡ, ông tuẫn-tiết.

VŨ-DUY-THANH *nhd.* X. **Võ-duy-Thanh**.

VŨ-ĐÁI *nhd.* Quan triều Lý Thần-tông (1128-1138) và Lý Anh-tông (1138-1175); khi Đỗ-anh-Vũ tư-thông với thái-hậu mà ra vào cung cấm, kiêm-thường đình-thần và quyết-đoán mọi triều-chính, ông cùng nhiều quan khác mưu lật đổ Vũ; nhưng việc không thành, tất-cả đều bị Vũ giết.

VŨ-ĐỚI *nhd.* X. **Vũ-Đái**.

VŨ-ĐỊNH *đd.* Một trong 15 bộ của nước Văn-lang ở Thượng-cổ thời-đại; nay là Th. Cao-bằng và Thái-nguyên.

VŨ-HỒNG-KHANH *nhd.* Đảng-viên Việt-nam Quốc-dân-đảng, được cử giữ chức Thứ-trưởng bộ Quốc-phòng chánh-phủ miền Bắc sau khi hai đảng Việt-quốc và Việt-minh hoà-giải; có dự Hội-nghị Hạ-long và cùng Hồ-chí-Minh ký tân Hiệp-ước sơ-bộ ngày 6-3-1946 với phái-đoàn; sau di-cư vào Nam và hoạt-động trong chánh-giới.

VŨ-HUYÊN *nhd.* Người làng Mộ-trạch, h. Đường-an (Hải-dương) có tài đánh cờ tướng rất cao, đã ngầm giúp vua Trần Dụ-tông (1341-1369) thắng Đại-sứ TH., luôn ba ván cờ, khiến người này không dám khinh-thường dân Nam.

VŨ-MIÊN (1718-1788) *nhd.* Người xã Xuân-lan, h. Lương-đài (Bắc-ninh), đỗ tiến-sĩ năm Lê Hiển-tông thứ 9, nhâm năm mậu-thìn (1748), quan đến Lại-bộ thị-lang, kiêm Quốc-tử-giám tế-tửu và Quốc-sử Tổng-tài; năm ất-dậu (1765) có cùng hai ông Lê-quý-Đôn và Nguyễn-Hoàn vâng lịnh Chúa Trịnh-Sâm soạn tiếp bộ *Đại-việt sử-ký toàn-thư* từ đời Lê Ý-tông (1676) về sau; có cùng ông Nguyễn-Hoàn soạn quyển *Đại-việt lịch-triều đăng-khoa-lục*.

VŨ-NINH *đd.* Một trong 15 bộ của nước Văn-lang hồi Thượng-cổ thời-đại, nay là Th. Bắc-ninh.

VŨ-PHÁT *nhd.* X. **Võ-Phát**.

VŨ-PHƯƠNG-ĐỀ *nhd.* Tự Thuần-phủ, người xã Mộ-trạch, h. Đường-an (Hải-dương), đỗ tiến-sĩ năm bính-thìn (1736) đời vua Lê Ý-tông, quan đến Đông-các Đại-học-sĩ, tác-giả *Công-dư tiệp ký* là quyển tiểu-truyện của các danh-nhân theo phương-diện địa-lý.

VŨ-SƯ-THƯỚC *nhd.* Người h. Hậu-lộc, Th. Thanh-hoá, quan võ nhà Hậu-Lê, chức Trào-quận-công; năm Thuận-bình thứ 7 (1555), đánh thắng Mạc-kính-Điển và bắt sống Thọ-quận-công nhà Mạc tại Kim-sơn gần cửa Thần-phù; năm Chính-trị thứ 3 (1560), phá quân Mạc ở sông Lôi-tôn, được thăng Thái-phó; sau lại thắng Mạc-kính-Điển nữa ở h. An-định; ban-sư về đến triều thì mất.

VŨ-TẢO *nhd.* Phó lãnh-binh Th. Hưng-yên; năm nhâm-tuất (1862) vâng lịnh vua Tự-đức đem binh giải vây Th. Bắc-ninh và dẹp giặc Cai-tổng Vàng và giặc Phụng.

VŨ-TẮC-THIÊN *nhd.* X. **Võ-tắc-Thiên**.

VŨ-TÍNH *nhd.* X. **Võ-Tánh**

VŨ-TỤ *nhd.* Người ở Hoạch-trạch, h. Đường-an, Th. Hải-dương, đỗ tiến-sĩ khoảng niên-hiệu Hồng-đức, quan đến Hình-bộ thị-lang, tánh người thanh-liêm, nhà thường không đủ gạo nấu; vua Lê Thánh-tông ngầm sai người đang đêm đem lụa và gạo đến cho ông, ông một mực từ-chối. Vua cho ông không khác người xưa *mộ dạ khước kim* (đang đêm vẫn từ-chối vàng của người lo-lót) nên ban cho ông hai chữ *liêm-tiết* thêu vào bâu áo.

VŨ-THỊ-THIỆT *nhd.* X. **Võ-thị-Thiệt**.

VŨ-THÍCH *nhd.* Đảng-viên Việt-nam Quốc-dân-đảng, bị Hội-đồng đề-hình Pháp nhóm ngày 28-3-1930. lên án tử-hình sau cuộc

khởi-nghĩa Yên-báy đêm 10-2-1930.

VŨ-TRẦN-THIỆU *nhd.* Chức Thị-lang đời vua Lê-Hiển-tông (1740 - 1786) vâng lịnh Trịnh-Sâm sang TH. dâng biểu xin vua Thanh nhận mình là vua nước Nam, lấy cớ nhà Lê không còn người xứng-đáng; nhưng khi đến Động-đình-hồ, ông đốt biểu của Sâm rồi uống thuốc độc chết.

VŨ-TRỌNG-BÌNH *nhd.* X. **Võ-trọng-Bình.**

VŨ-TRỌNG-PHỤNG *nhd.* Nhà viết văn phóng-sự hiện-kim, đã cho ra đời *Cạm-bẫy người, Kỹ-nghệ lấy tây, Cơm thầy cơm cô* và *Lục-sì*; ông cũng có viết tiểu-thuyết như *Giông-tố, Làm đĩ, Dứt tình, Lấy nhau vì tình.*

VŨ-VĂN-GIẢI *nhd.* X. **Võ-văn-Giải.**

VŨ-VĂN-LƯỢNG *nhd.* X. **Võ-văn-Lượng.**

VŨ-VĂN-NHẬM *nhd.* Rể Nguyễn-Nhạc, năm bính-ngọ (1786), theo Bắc-bình-vương Nguyễn-Huệ ra lấy Thuận-hoá của Chúa Trịnh; tháng 11 năm đinh-vị (1787), vâng lịnh Bắc-bình-vương ra Bắc bắt Nguyễn-hữu-Chỉnh đang chuyên-quyền bức-hiếp vua Lê; giết được Chỉnh, khiến vua Lê bỏ ngôi chạy trốn, Nhậm phải tôn Lê-duy-Cẩn lên làm Giám-quốc; khiến Bắc-bình-vương ngờ Nhậm mưu toan việc lớn cho riêng mình, nên đêm ngày kéo quân ra Bắc bắt giết Nhậm.

VŨ-VĂN-UYÊN *nhd.* Người ở Ba-động, Gia-lộc; đời vua Lê Chiêu-tông (1516-1521), ứng-mộ đánh giặc có công, được thăng Đô-đốc binh-sự Tuyên-quang. Khi Mạc-đăng-Dung soán ngôi Lê, ông dựng cờ khởi-nghĩa chống họ Mạc, giữ đất Tuyên-quang cho nhà Lê; vua Lê Trang-tông (Nam-triều) bèn thăng ông hàm Thái-bảo. Chẳng bao-lâu ông mất, khiến mạn Bắc đều về tay nhà Mạc.

VŨ-XUÂN-KIỂM *nhd.* Đảng-viên Việt-nam Quốc-dân-đảng, bị Hội đồng đề-hình Pháp nhóm ngày 28-3-1930 lên án tử-hình sau cuộc khởi-nghĩa Yên-báy đêm 10-2-1930.

VỤ-QUANG *đd.* Núi trong Th. Hà-tĩnh, nơi ẩn-trú của Phan-đình-Phùng (X. **Ngàn-trươi**).

VỤ-QUANG *đd.* Con sông bắt nguồn từ núi Vụ-quang (Hà-tĩnh) chảy tới h. Can-lộc rồi tẽ thành hai nhánh, một chảy vô sông Cả, một vô sông Gianh; trên con sông này, năm 1895, Phan-đình-Phùng dùng kế *Sa-nang ủng-thuỷ* (dùng bao cát chận dòng nước) mà thắng quân Pháp một trận lớn.

VŨNG CHÙA *đd.* Mũi đất gio ra Vịnh BV., thuộc Th. Hà-tĩnh.

VŨNG ĐAMTSÉ *đd.* Vũng phía cực Bắc đảo Côn-sơn.

VŨNG GÙ *đd.* Vùng đất trong Th. Định-tường, nơi tháng 6 năm 1861, Nguyễn-trung-Trực khởi-nghĩa chống Pháp.

VŨNG-LIÊM *đd.* Một Q. trong Th. Vĩnh-Bình, có 8 xã.

VŨNG-NAI *đd.* Một vũng-tàu ở ph. N. đảo Cả.

VŨNG-RÔ *đd.* Vùng biển sâu sau Mũi Nại (Cap Varella), nơi tàu thường núp dông to.

VŨNG-TÀU *đd.* Mũi đá thuộc làng Thắng-tam, Tg. An-phú-thượng, Th. Phước-tuy, dính liền với núi cùng tên, trên núi có hải-đăng.

VŨNG-TÀU *đd.* Một Q. trong Th. Phước-tuy, có 5 xã; thời Pháp-thuộc, nguyên là Th. thứ 21 của Nam-kỳ (Cap Saint-Jacques).

VŨNG TRÂU DẦM *đd.* Một vùng đất thấp dựa quốc-lộ 13 thuộc xã Hiệp-bình, Q. Thủ-đức (Gia-định), có nước đọng quanh năm.

VƯỜN TRÀU (18 thôn) *đd.* Thuộc Bà-điểm và Hốc-môn (Gia-định), một địa-điểm cách-mạng truyền-nối lâu đời: năm mậu-thân (1788), được Võ-Tánh đem binh Đông-sơn từ Biên hoà về đóng; từ 1861 đến 1864, nhiều lần là nơi trú đóng của nghĩa-quân Trương-Định; 1871-1872, dân-chúng tự-động chống Pháp do Quản Hớn cầm đầu; kế đó, đốc-phủ-sứ Trần-tử-Ca bị dân-chúng nổi dậy giết chết; 1928-1940 là thôn-ổ của Hội kín Nguyễn-an-Ninh.

VƯƠNG-AN-THẠCH *nhd.* Người đời Tống Thần-tông (1068-1078) bên Tàu, làm quan tể-tướng, bày *tân-pháp* gồm 8 điều chánh dưới đây về tài-chánh và quân-chánh để đổi tình-trạng khủng-hoảng của xã-hội Tàu thời bấy-giờ; nhưng bị quan-lại thuộc phái *Bảo-thủ* hoặc phản-đối, hoặc thi-hành sai-lạc nên phải thất-bại: *1. — Phép thanh-miêu*, khi lúa còn xanh, cho nông-gia cần tiền vay đến lúa chín sẽ trả với số lời 2 phân; *2. — Phép miễn-dịch*, những kẻ

phải sưu-dịch được nộp tiền thay; những nhà không sưu-dịch cũng phải giúp một số tiền *trợ-dịch*; *3. — Phép thị-dịch*, những nhà buôn có hàng-hoá ế-ẩm được nhà-nước theo bình-giá mua cho để bán lại; nhà buôn cần tiền cũng được nhà nước cho vay với một số lời nhẹ nhứt-định; *4. — Phép quân-du*, nhà-nước mua phẩm-vật ở nơi ối-đọng mang đến nơi không có để bán lại, làm cho mức tiêu-thụ đồng đều và giá-cả được đều; *5. — Phép bảo-giáp*, bắt dân làm lính, cứ 10 nhà làm một *bảo*, 50 bảo làm một *đại-bảo*, 10 đại-bảo làm một *đô-bảo*, bảo có *bảo-trưởng*, đại-bảo có *đại-bảo-trưởng*, đô-bảo có *đô-bảo-trưởng*, chỉ-huy và luyện-tập; nhà có 2 người đinh thì lấy 1 người làm *bảo-đinh*, dạy cho võ-nghệ; các bảo-đinh mỗi tối 5 người, luân-phiên canh-phòng trộm-cướp cho đại-bảo; *6. — Phép bảo-mã*, nhà-nước giao ngựa cho người dân nuôi và miễn thuế cho người dân ấy; *7. — Đặt Tam-ty điều-lệ-ty* để lập *ngân-sách* hằng năm cho nhà-nước để tiện tiết-kiệm ngân-quỹ quốc-gia; số tiền tiết-kiệm được sẽ dùng tăng lương quan-lại; *8. — Bỏ phép canh-nhung* là mối tệ lâu đời, cho các tướng thống-lãnh sĩ-tốt được lâu quen mới gắng tập-luyện và lâm-sự, chỉ-huy cho tiện.

VƯƠNG-ÁN-QUYỀN *nhd.* Quan nhà Đường, cuối thế-kỷ IX, được vua sai sang Nam thay Cao-Biền đánh quân Nam-chiếu đang chiếm-đóng Giao-châu.

VƯƠNG-BẦU *nhd. Clg.* Vương-Thôi, X. Ấp mò đỡ sấm PH. II.

VƯƠNG-DU *nhd.* Quan Thượng-thơ bộ Lễ đời Hậu-Hán TH., năm 105, bày cho dân đốt giấy tiền vàng bạc và đồ mã mỗi khi cúng người chết; và chính ông lập nhà chế-tạo các món ấy bán cho dân. Ban đầu, ít người hoan-nghinh, cuộc làm-ăn không phát-đạt; ông mới đổi gạt dân bằng một cuộc hồi-sinh giả-tạo của một kẻ tâm-phúc, khiến dân tin rằng kẻ ấy, nhờ khi sống đã đốt nhiều giấy tiền vàng bạc, nhứt là khi chết được người nhà liệm theo rất nhiều giấy ấy, nên được Diêm-vương cho sống lại. Từ có, cuộc làm-ăn của ông thịnh lại.

VƯƠNG-KHẢI *nhd.* X. Thạch-Sùng tiếc của PH. II.

VƯƠNG-MÃNG *nhd.* Chức Tân-đô-hầu đời Hậu-Hán, giết vua Bình-đế mà đoạt ngôi, xưng Giả-hoàng-đế, đổi quốc-hiệu là Tân (năm mậu-thìn) (8), cải bỏ hết phép trị nước của nhà Hán, thâu hồi hết ruộng đất của dân mà lập phép *tỉnh-điền*; *cấm tích-trữ tiền bạc*; *cải-tạo hoá-tệ*; đặt cơ-quan *bình-giá hàng-hoá*; xuất của công cho dân nghèo *vay nhẹ lời*; đặt nhà chuyên-môn *khai-thác các hầm mỏ, làm muối, nấu rượu, đúc kim-loại, v.v...*; các việc làm trên đây đụng-chạm đến quyền-lợi của bọn đại-điền-chủ, đại-thương-gia phần nhiều thuộc hàng quý-tộc nên bị phản-động-lực của bọn này; thêm dân-chúng còn tôn-sùng nhà Hán nhiều, nên ủng-hộ các cuộc khởi-nghĩa của tôn-thất nhà Hán là bọn Lưu-Tú, Lưu-Huyền, phục lại được nghiệp Hán. Vương-Mãng chết năm quý-mùi (23), khiến chương-trình cải-cách nước TH. bị bỏ dở.

VƯƠNG-SÁN-ĐĂNG *nhd.* Người Phước-kiến, bị bắt trong trận đánh tư-dinh Tổng-đốc Lưỡng-Quảng tại Quảng-châu ngày 29-3-1911 để mở màn cho cuộc Cách-mạng Tân-hợi của TH.; bị chánh-quyền sở-tại của Mãn-Thanh xử-tử; được chôn tại Hoàng-hoa-cương và được khắc tên vào bia liệt-sĩ dựng nơi ấy.

VƯƠNG-THÓI *nhd.* X. Ấp mò đỡ sấm PH.II.

VƯƠNG-THÔNG *nhd.* Chức Chinh-di tướng-quân, vâng mạng vua Minh TH. sang cứu-viện quân Minh đang đánh với Bình-định-vương Lê-Lợi, năm bính-ngọ (1426)

X

XA-NGẠCH *đd.* Một hòn núi trong xã Dương-hoà, Tg. Hà-thanh-đi, Th. Hà-tiên.

XÀ-NO *đd.* Kinh đào từ rạch Cái-nhứt trong Th. Kiên-giang qua Q. Phong-điền, Th. Phong-dinh.

XÃ *đd.* Một địa-phương hành-chánh nhỏ trong một huyện, đặt ra từ đời Lê Thái-tổ (1428-1433) do một Xã-quan cai-trị; riêng trong Nam, gọi là *làng* trong một Tổng.

XÊ-ĐẶNG *nhd.* Một giống dân thiểu-số gốc Ấn Nam-dương ở miền Kontum, chịu ảnh-hưởng văn-hoá Chàm.

XI-RI *dd.* Một nước ở Trung-đông, Đ. giáp I-rắc, T. giáp Địa-trung-hải và Li-băng, N. giáp Jordan, B. giáp Thổ-nhĩ-kỳ; thđ.: Damas; dt.: 187.000 csv.; ds.: 4.080.000; năm 1958, cùng với Ai-cập thành Cộng-hoà Á-rạp thống-nhất. (Syrie).

XÍCH-BÍCH *đd.* Một dãy núi vách dựng đứng như tường trong h. Gia-ngư, Th. Hồ-bắc TH., trên bờ sông Dương-tử, nơi mà năm Kiến-an 13 của nhà Hán (208), tướng Đông-Ngô là Châu-Du cùng quân-sư của Lưu-Bị là Gia-cát-Lượng (Khổng-minh) đã dùng hoả-công thắng đại-binh của Tào-Tháo một trận lớn, lửa đốt thuyền từ dưới sông đã cháy lan khiến vách núi cũng cháy đỏ.

XÍCH-BÍCH *đd.* Dãy núi đá màu đỏ trong h. Hoàng-châu (nay là Hoàng-cương, Th. Chiết-giang) trong Th. Hồ-bắc (cách xa h. Gia-ngư), nơi mà Tô-đông-Pha (X. **Tô-đông-Pha**) bị trích; khi đi chơi ở dãy núi nầy, Tô xúc-cảnh, nhớ đến việc Tào-Tháo bại-binh ở một nơi cũng trùng tên, bèn làm một bài phú, văn-chương tao-nhã điêu-luyện, được đời truyền-tụng.

XÍCH-QUỶ *sk.* Quốc-hiệu nước Nam ở Thượng-cổ thời-đại, B. giáp Động-đình-hồ, N. giáp Hồ-tôn (Chiêm-thành), T. giáp Ba-thục (Tứ-xuyên), Đ. giáp Nam-hải; vua là Kinh-dương-vương (Xt. **Lộc-Tục**).

XÍCH-THỔ *đd.* Tức Đất-đỏ, thuộc h. Sơn-hoà, Th. Phúc-yên TV., nơi Long-vân-hầu Trương-tấn-Bửu đánh thắng quân Tây-sơn và lấy được đồn Hội-an.

XIÊM *đd.* X. **Thái-lan.**

XÓM GÒNG *đd.* Suối nước nóng ở gần sông Pha.

XÓM TRE *đd.* Thuộc làng Bình-thạnh-đông (có chợ Mỹ-lợi), Th. Gò-công, nơi mà Nguyễn-trung-Trực thường đóng quân khi chống Pháp.

XUÂN-DIỆU *nhd.* Một nhà thơ hiện-đại, sở-trường về thơ mới, nổi danh với quyển *Thơ thơ*; cũng có viết quyển tiểu-thuyết *Phấn thông vàng.*

XUÂN-ĐÀI *đd.* Một đầm nước dài trên đường Hội-an — Tuy-hoà.

XUÂN-ĐÀI *đd.* Hải-cảng ở Sông-cầu.

XUÂN-LỘC *đd.* Một Q. của Th. Long-khánh, có 13 xã.

XUÂN-LŨNG *đd.* Một xã trong h. Vĩnh-bảo, Th. Hải-dương, bị phi-cơ Pháp giội

bom tàn-sát hết dân để trả thù việc Việt-nam Quốc-dân-đảng tấn-công h. Vĩnh-bảo và giết tri-huyện Hoàng-gia-Mô.

XUÂN-SƠN *đd. Clg.* Hoa-lan-phong, núi ở ph. Nam Tây-hồ (Hà-nội), thuộc địa-phận làng Khán-xuân ; trên núi có đền thờ Mai Hắc-đế.

XUÂN-THU (722-479 trTC) *sk.* Thời-đại nhà Châu TH. khi dời về ph. Đ., các nhà vua suy-nhược, khiến chư-hầu kẻ xưng công, người xưng bá, tranh-giành đất-đai, đánh nhau không ngớt, khiến nhân-dân đồ-khổ. Đức Khổng-tử ở vào thời-đại hỗn-độn ấy, làm sách *Sử-ký* nước Lỗ, kể những việc xảy ra từ đời Lỗ Ẩn-công năm đầu đến Lỗ Ai-công năm 14, cộng 242 năm, gọi là sách Xuân-thu ; đời sau gọi là *kinh Xuân-thu.*

XUYÊN ĐÔNG-DƯƠNG *ktr.* Tên con đường xe lửa từ Hà-nội đến Sài-gòn, do Toàn-quyền P. Doumer dự-định ; năm 1904 lót xong 3 chặng *Hà-nội — Vinh ; Đà-nẵng — Đông-hà ; Nha-trang — Sài-gòn ;* 1928 xong chặng *Vinh — Đông-hà ;* 1936 xong chặng *Đà-nẵng — Nha-trang ;* khánh-thành năm 1936.

XUYÊN-MỘC *đd.* Một Q. của Th. Phước-tuy, có 5 xã, một trong các địa-điểm được chỉ-định tập-kết của dân-quân kháng-chiến sau Hiệp-định Genève, trước khi ra Bắc.

XƯƠNG-GIANG *đd.* Sau đổi tên là Phủ-lạng-thượng, nơi giao-binh giữa quân Minh và quân Bình-định-vương Lê-Lợi, có thành do Mộc-Thạnh đắp.

XƯƠNG-LĂNG *ktr.* Lăng vua Thiệu-trị, ở hữu-ngạn sông Hương, cách Huế lối 6 cs., xây trên núi Thuận-đạo, thuộc làng Cư-chánh, h. Hương-thuỷ, Th. Thừa-thiên.

XƯƠNG-PHÙ *sk.* Niên-hiệu đời Trần Phế-đế, khoảng 1377-1388.

HẾT QUYỂN HẠ

M — X

TOÀN BỘ

TỰ ĐIỂN VIỆT-NAM
LÊ VĂN ĐỨC
cùng một nhóm văn hữu soạn
LÊ NGỌC TRỤ
hiệu đính
NHÀ SÁCH KHAI TRÍ
62, đại lộ Lê Lợi Saigon
XUẤT BẢN
ẤN HÀNH LẦN ĐẦU TIÊN
năm 1970
tại nhà in VĂN HỮU
28c đại lộ Lê Lợi Saigon
3.000 quyển
toàn trên giấy trắng hảo hạng
xong ngày 8.7.70
GPKD số 1417 BTT/PHNT ngày 9.4.70

nhà sách KHAI-TRÍ
62 _ ĐẠI-LỘ LÊ-LỢI _ SAIGON